

**Phụ lục**  
**(Ban hành kèm theo Quy định của Nghị Quyết số 82/2025/NQ-HĐND**  
**ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)**



**Phụ lục 01**

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HƯƠNG - ĐÀ LẠT**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |       |       |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2   | VT3   | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 1.520   | 1.320 | 1.000 | 800 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 1.660   | 1.400 | 1.110 | 890 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 113     | 90    | 53    | 42  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 880     | 770   | 580   | 460 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường        |                     | Giá đất |
|-----|-----------------------|-------------------|---------------------|---------|
|     |                       | Từ                | Đến                 |         |
| 1   | Đường Ánh Sáng        | Đường Lê Đại Hành | Đường Nguyễn Văn Cừ | 39.300  |
|     |                       | Nhánh phía trong  |                     | 30.000  |

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường                                                                            |                                                                               | Giá đất |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                         | Từ                                                                                    | Đến                                                                           |         |
| 2   | Đường Ba Tháng Hai      | Khu Hoà Bình                                                                          | Ngã ba Nguyễn Văn Cừ: thửa 1, TBĐ 132, (P1 cũ) và thửa 500, TBĐ 86, (P5 cũ)   | 77.200  |
|     |                         | Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16, TBĐ 133 và thửa 111, TBĐ 30) | Đường Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt - Sài Gòn) (thửa 196, 117, TBĐ 131) | 68.700  |
| 3   | Đường Đinh Tiên Hoàng   | Bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù                                      |                                                                               | 39.000  |
|     |                         | Bên tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù                                               |                                                                               | 35.000  |
| 4   | Đường Hải Thượng        | Đường Ba Tháng Hai                                                                    | Đường Tô Ngọc Vân                                                             | 58.800  |
| 5   | Khu Hòa Bình            | Trộn đường kể cả khu vực bên xe nội thành                                             |                                                                               | 87.100  |
| 6   | Đường Lê Đại Hành       | Đường Trần Quốc Toàn                                                                  | Khu Hòa Bình                                                                  | 63.500  |
|     |                         | Đường Trần Quốc Toàn                                                                  | Đường Trần Phú                                                                | 53.600  |
| 7   | Đường Lê Thị Hồng Gấm   | Trộn đường                                                                            |                                                                               | 39.600  |
| 8   | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trộn đường                                                                            |                                                                               | 70.500  |
| 9   | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Khu Hòa Bình, thửa 325, 332, TBĐ 122                                                  | Hết khách sạn Ngọc Lan (thửa 4, TBĐ 135) và Đình Ánh Sáng (thửa 32, TBĐ 135)  | 61.300  |
|     |                         | Giáp khách sạn Ngọc Lan, thửa 248 TBĐ 134 và Đình Ánh Sáng, thửa 31, TBĐ 135          | Đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 193, 297, TBĐ 134)                                  | 45.900  |
| 10  | Đường Trần Quốc Toàn    | Cầu ông Đạo                                                                           | Ngã ba Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn                                       | 55.400  |
|     |                         | Bên phía tiếp giáp Đồi Cù và bên kia Đường: Từ ngã ba Trần Quốc Toàn - Trần Nhân Tông | Ngã ba Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn                                       | 31.600  |
|     |                         | Giáp quán cà phê Nhật Nguyên                                                          | Giáp vòng xoay Thủy Tạ                                                        | 45.100  |
|     |                         | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                     | Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (nhà khách Công Đoàn) thửa 15, TBĐ 45          | 41.000  |
|     |                         | Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (nhà khách Công Đoàn)                                  | Đường Sương Nguyệt Ánh                                                        | 38.800  |

| STT | Tên đơn vị hành chính      | Đoạn đường                                                                                         |                                                                                                   | Giá đất |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                            | Từ                                                                                                 | Đến                                                                                               |         |
| 11  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Trộn đường                                                                                         |                                                                                                   | 87.100  |
| 12  | Đường Nguyễn Văn Cừ        | Trộn đường                                                                                         |                                                                                                   | 59.400  |
| 13  | Đường Nguyễn Văn Trỗi      | Đầu đường (thửa 259, 116, TBĐ 03)                                                                  | Đường lên nhà thờ Tin Lành (thửa 293, TBĐ 114) và hết khách sạn Á Đông (thửa 46, TBĐ 111 - P2 cũ) | 58.000  |
|     |                            | Thửa 44, TBĐ 111 và thửa 432, TBĐ 108                                                              | Thửa 392, TBĐ 104 và thửa 58, TBĐ 108                                                             | 45.500  |
| 14  | Đường Phan Bội Châu        | Đầu đường (thửa 142, TBĐ 115 và thửa 06, TBĐ 123)                                                  | Đường Lê Thị Hồng Gấm (thửa 69, 79, TBĐ 123)                                                      | 65.300  |
|     |                            | Thửa 85, 140, TBĐ 123                                                                              | Hết thửa 03, TBĐ 118 và thửa 12, TBĐ 124                                                          | 44.500  |
| 15  | Đường Phan Như Thạch       | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36, 39, TBĐ 134)                                                  | Ngã ba Thủ Khoa Huân (thửa 109, 67, TBĐ 134)                                                      | 47.700  |
| 16  | Đường Phan Đình Phùng      | Đường Ba Tháng Hai (thửa 38, TBĐ 128 và thửa 11 TBĐ 126)                                           | Ngã ba Trương Công Định (thửa 216, 161, TBĐ 114)                                                  | 71.300  |
|     |                            | Ngã ba Trương Công Định (thửa 233, 270, TBĐ 111)                                                   | Hết thửa 40, 348, TBĐ 108                                                                         | 72.300  |
|     |                            | Thửa 347, TBĐ 104 và thửa 32, TBĐ 108                                                              | Đường La Sơn Phu Tử (thửa 35, TBĐ 99 và thửa 1, TBĐ 101)                                          | 58.200  |
| 17  | Đường Tân Đà               | Trộn đường                                                                                         |                                                                                                   | 30.200  |
| 18  | Đường Tăng Bạt Hổ          | Đường chính: Khu Hòa Bình (thửa 25, 43, TBĐ 122)                                                   | Nhà số 5 (số cũ 1, thửa 382, TBĐ 122) và nhà số 14 (số cũ 18, thửa 16, TBĐ 122) Tăng Bạt Hổ       | 54.100  |
|     |                            | Đường chính: Đoạn còn lại (thửa 418, TBĐ 122)                                                      | Thửa 271, 272, TBĐ 114                                                                            | 38.400  |
|     |                            | Đường nhánh 1: Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định (thửa 15, 39, TBĐ 122)                   | Thửa 67, 122, TBĐ 122                                                                             | 46.000  |
|     |                            | Đường nhánh 2: Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định (thửa 411, TBĐ 122 và thửa 280, TBĐ 114) | Thửa 57, 60, TBĐ 122                                                                              | 37.600  |
| 19  | Đường Thủ Khoa Huân        | Trộn đường                                                                                         |                                                                                                   | 45.500  |
| 20  | Đường Tô Ngọc Vân          | Cầu Hải Thượng (thửa 5001, TBĐ 126)                                                                | Cầu Tân Đà (thửa 49, TBĐ 121)                                                                     | 22.300  |

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường                                                                      |                                                                                                   | Giá đất |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                         | Từ                                                                              | Đến                                                                                               |         |
|     |                         | Cầu Tân Đà (thửa 8, TBD 117)                                                    | Hết thửa 131, TBD 114                                                                             | 16.700  |
|     |                         | Khu Hòa Bình (thửa 129, 175, TBD 122)                                           | Cuối đường, thửa 10, TBD 101                                                                      | 13.000  |
| 21  | Đường Trương Công Định  | Khu Hòa Bình (thửa 129, 175, TBD 222)                                           | Đường nhánh 2 Tầng Bạt Hồ (thửa 60, 98, TBD 122)                                                  | 58.000  |
|     |                         | Đường nhánh 2 Tầng Bạt Hồ (thửa 57, 87, TBD 122)                                | Cuối đường (thửa 210, 216, TBD 114)                                                               | 43.900  |
| 22  | Đường Trần Nhân Tông    | Trộn đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù                        |                                                                                                   | 24.000  |
| 23  | Đường An Dương Vương    | Đầu đường Phan Đình Phùng (thửa 198, 128, TBD 104)                              | Vào sâu 500 mét nhà số 60 (số cũ 16, thửa 129, TBD 67) và nhà số 51 (số cũ 33, thửa 185, TBD 102) | 30.400  |
|     |                         | Thửa 170, 172, TBD 102                                                          | Thửa 143, thửa 191, TBD 66                                                                        | 25.500  |
| 24  | Đường Bùi Thị Xuân      | Đường Nguyễn Thái Học (thửa 13, TBD 124 - P1 cũ và thửa 20, TBD 119, P2)        | Hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học (thửa 15, TBD 106 và thửa 221, TBD 67)           | 58.400  |
|     |                         | Thửa 533, TBD 36 (P8 cũ) và thửa 15, TBD 106                                    | Thửa 353, TBD 36 (P8 cũ) và thửa 1, TBD 68                                                        | 53.300  |
| 25  | Đường Cổ Loa            | Trộn đường                                                                      |                                                                                                   | 15.600  |
| 26  | Đường Lý Tự Trọng       | Giáp đường Bùi Thị Xuân                                                         | Thửa 839, TBD 113                                                                                 | 38.400  |
|     |                         | Thửa 01, TBD 113                                                                | Giáp đường Võ Thị Sáu                                                                             | 35.000  |
| 27  | Đường Mai Hoa Thôn      | Thửa 357, TBD 104                                                               | Thửa 7108, TBD 67                                                                                 | 16.500  |
| 28  | Đường Nguyễn Công Trứ   | Nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (thửa 22, TBD 100)                         | Hết thửa 62, TBD 66                                                                               | 45.900  |
|     |                         | Thửa 61, TBD 66                                                                 | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBD 99)                                                          | 40.100  |
| 29  | Đường Nguyễn Lương Bằng | Đường Phan Đình Phùng                                                           | Đường An Dương Vương                                                                              | 30.900  |
| 30  | Đường Nguyễn Thị Nghĩa  | Đường Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley, thửa 11, TBD 70 và thửa 79, TBD 110) | Hết lô I1 KQH công viên văn hóa và đô thị (thửa 36, 218, TBD 110)                                 | 30.100  |
|     |                         | Thửa 34, 348, TBD 110                                                           | Thửa 28, TBD 106 và thửa 7039, TBD 68                                                             | 26.100  |
| 31  | Đường Thông Thiên Học   | Đường Bùi Thị Xuân (thửa 533, TBD 36, (P8 cũ) và thửa 221, TBD 67)              | Thửa 87, 117, TBD 67                                                                              | 32.000  |



| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                                                        |                                                                 | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                  | Từ                                                                | Đến                                                             |         |
|     |                                                  | Thửa 84, 116, TBD 67                                              | Thửa 144, 192, TBD 66                                           |         |
| 32  | Hẻm tập thể bưu điện                             | Giáp đường Bùi Thị Xuân - Thông Thiên Học (thửa 221, 202, TBD 67) | Hết thửa gốc 196, TBD 67                                        | 20.800  |
| 33  | Đường Võ Thị Sáu                                 | Trộn đường                                                        |                                                                 | 19.300  |
| 34  | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh                          | Đường Phan Đình Phùng (thửa 35, TBD 99)                           | Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh - Nguyễn Công Trứ (hết thửa 1, TBD 99) | 33.000  |
| 35  | Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi | Trộn đường                                                        |                                                                 | 37.700  |
| 36  | Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ | Đường quy hoạch có lộ giới 10m                                    |                                                                 | 30.000  |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 6m                                     |                                                                 | 21.800  |
| 37  | Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị       | Đường nội bộ quy hoạch                                            |                                                                 | 31.500  |
| 38  | Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:    | Đường quy hoạch có lộ giới 10m                                    |                                                                 | 38.700  |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)                      |                                                                 | 35.000  |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)                      |                                                                 | 31.300  |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)                      |                                                                 | 24.000  |
| 39  | Đường La Sơn Phu Tử                              | Thửa 02, TBD 101                                                  | Thửa 10, TBD 101                                                | 34.000  |
| 40  | Đường An Bình                                    | Ngã ba Đồng Đa - Hà Huy Tập                                       | Giáp đường Triệu Việt Vương                                     | 18.000  |
| 41  | Đường Ba Tháng Tư                                | Nút giao Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu                              | Giáp đường Đồng Đa                                              | 48.300  |
| 42  | Đường Bà Triệu                                   | Trộn đường                                                        |                                                                 | 46.800  |
| 43  | Đường Chu Văn An                                 | Đường Trần Hưng Đạo                                               | Giáp đường Hồ Tùng Mậu                                          | 30.000  |
| 44  | Đường Đặng Thái Thân                             | Trộn đường                                                        |                                                                 | 17.600  |
| 45  | Đèo Prenn                                        | Đầu đường hẻm 32/5 đường Ba Tháng Tư                              | Ngã ba Mimosa - Prenn                                           | 10.000  |
|     |                                                  | Ngã ba Mimosa - Prenn                                             | Cầu Prenn                                                       | 10.500  |
| 46  | Đường Đồng Đa                                    | Đường Ba Tháng Tư (thửa 171, 124, TBD 24)                         | Hết dải phát sóng (thửa 160, 164, TBD 24)                       | 30.100  |
|     |                                                  | Đường Ba Tháng Tư (thửa 171, TBD 24)                              | Ga cáp treo (thửa 243, TBD 24)                                  | 28.200  |
|     |                                                  | Thửa 477, 7115, TBD 24                                            | Thửa 48, TBD 166 và thửa 45, TBD 165                            | 21.700  |
| 47  | Đường Hà Huy Tập                                 | Đường Trần Phú (thửa 68, 69, TBD 145)                             | Tu viện Đa Minh (thửa 146, 135, TBD 155)                        | 40.900  |
|     |                                                  | Thửa 166, 158, TBD 155                                            | Hết thửa 32, 52, TBD 166                                        | 20.500  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Đoạn đường                                                        |                                                                             | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                   | Từ                                                                | Đến                                                                         |         |
| 48  | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                                 | Nút giao Trần Hưng Đạo                                            | Nút giao Trần Quốc Toản                                                     | 45.000  |
|     |                                                                                                   | Nút giao Trần Quốc Toản                                           | Giáp Bưu điện tỉnh Lâm Đồng                                                 | 42.100  |
| 49  | Hẻm Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)                                                               | Đường Hồ Tùng Mậu (thửa 95, 87, TĐĐ 144)                          | Quán Cơm Niêu Như Ngọc (thửa 67, 95, TĐĐ 144)                               | 29.000  |
| 50  | Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (giáp công viên Xuân Hương)                                                    | Đường Hồ Tùng Mậu (thửa 2 TĐĐ 145 và thửa 01, TĐĐ 80)             | Quán Cà phê Nhật Nguyên (thửa 04, TĐĐ 136)                                  | 32.400  |
| 51  | Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)                                                             | Đường Lê Đại Hành (thửa 3, 8, TĐĐ 136)                            | Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 28, TĐĐ 144)                                   | 41.700  |
| 52  | Đường Lương Thế Vinh                                                                              | Đường Hà Huy Tập (thửa 135, 153, TĐĐ 155)                         | Hết đường                                                                   | 15.800  |
| 53  | Đường Nhà Chung                                                                                   | Đường Trần Phú (thửa 98, 96, TĐĐ 144)                             | Trường Mầm non 3 (thửa 66, TĐĐ 154) và nhà số 23 (thửa 73, TĐĐ 154)         | 45.500  |
|     |                                                                                                   | Thửa 79, 85, TĐĐ 154                                              | Chợ Xuân An (thửa 96, 111, TĐĐ 154)                                         | 30.400  |
| 54  | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                | Đường Lê Đại Hành                                                 | Giáp đường Bà Triệu                                                         | 51.600  |
| 55  | Đường Tô Hiến Thành                                                                               | Nút giao Ba Tháng Tư - Đồng Đa                                    | Giáp đường Đồng Đa                                                          | 27.700  |
| 56  | Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng, đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C) | Trộn đường                                                        |                                                                             | 17.200  |
| 57  | Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành                                                    | Trộn đường                                                        |                                                                             | 15.100  |
| 58  | Đường Trần Hưng Đạo                                                                               | Đường Trần Phú (thửa 87, TĐĐ 5, thửa 86, TĐĐ 4)                   | Hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14, TĐĐ 12 và thửa 25, TĐĐ 3) | 45.300  |
|     |                                                                                                   | Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng, thửa 108 TĐĐ 88              | Sở điện Lực Lâm Đồng, (thửa 262, TĐĐ 83)                                    | 38.400  |
| 59  | Đường Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo                                                                   | Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87, 68, TĐĐ 145)                     | Cuối đường (thửa 18, TĐĐ 87)                                                | 34.400  |
| 60  | Đường Trần Phú                                                                                    | Đường Trần Hưng Đạo (thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69, TĐĐ 145) | Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt (thửa 208, 204, TĐĐ 143)                  | 59.400  |
|     |                                                                                                   | Giáp Công ty cổ phần địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, 208, TĐĐ 7)         | Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê                                       | 58.500  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                   | Đoạn đường                                                                  |                                                                | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                         | Từ                                                                          | Đến                                                            |         |
| 61  | Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)    | Đường Trần Phú (thửa 208 và thửa 206, TBĐ 143)                              | Thửa 29, 44, TBĐ 153                                           | 40.000  |
| 62  | Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng) | Đường Trần Phú (thửa 1, 3, TBĐ 151)                                         | Cổng sau khách sạn Sami (hết thửa 4, TBĐ 151)                  | 45.000  |
| 63  | Đường Trần Thánh Tông                                   | Cầu An Bình                                                                 | Thửa 32, TBĐ 33                                                | 10.500  |
| 64  | Đường Trúc Lâm Yên Tử                                   | Giáp Đường đèo Prenn                                                        | Ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm) | 10.000  |
| 65  | Đường Hoa Tường Vy                                      | Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi                                     | Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP Làng Bình An        | 11.500  |
| 66  | Đường Hoa Phượng Tím                                    | Đường Trúc Lâm Yên Tử                                                       | Ngã ba Sacom                                                   | 11.500  |
|     |                                                         | Ngã ba Sacom                                                                | Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam    | 11.000  |
| 67  | Đường Hoa Đỗ Quyên                                      | Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm) | Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương - Prenn             | 11.500  |
| 68  | Đường An Sơn                                            | Đầu đường thửa 12, TBĐ 23 và thửa 13, TBĐ 23                                | Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)                    | 29.200  |
|     |                                                         | Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)                                 | Khu quy hoạch An Sơn                                           | 23.800  |
| 69  | Đường nhánh An Sơn                                      | Ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 TBĐ 21)                                  | Vào khoảng 300m (thửa 383 và 384, TBĐ 21)                      | 10.500  |
| 70  | Đường Đào Duy Từ                                        | Đường Trần Phú ,thửa 10, 9, TBĐ 142                                         | Hết nhà số 28 (thửa 63, 150, TBĐ 152)                          | 36.500  |
|     |                                                         | Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150, TBĐ 152)                               | Cầu nhỏ (thửa 19, 36, TBĐ 158)                                 | 21.000  |
| 71  | Đường Đoàn Thị Điểm                                     | Trộn đường                                                                  |                                                                | 41.200  |
| 72  | Đường Đặng Thùy Trâm                                    | Thửa 91, TBĐ 130                                                            | Suối Cam Ly                                                    | 30.000  |
| 73  | Đường Đồng Tâm                                          | Trộn đường                                                                  |                                                                | 23.000  |
| 74  | Đường Hoàng Văn Thụ                                     | Đường Ba Tháng Hai                                                          | Đường Huyền Trân Công Chúa                                     | 41.000  |
| 75  | Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)       | Thửa 196, 194, TBĐ 131                                                      | Thửa 182, TBĐ 131                                              | 27.000  |
| 76  | Đường Huyền Trân Công Chúa                              | Đường Hoàng Văn Thụ (thửa 98 TBĐ 130)                                       | Thửa 52, TBĐ 137                                               | 28.000  |
|     |                                                         | Đoạn còn lại (sau thửa 52, TBĐ 137)                                         | Thửa 49, TBĐ 11                                                | 25.900  |

| STT | Tên đơn vị hành chính            | Đoạn đường                                                             |                                                                        | Giá đất |
|-----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                  | Từ                                                                     | Đến                                                                    |         |
| 77  | Đường Huỳnh Thúc Kháng           | Trộn đường                                                             |                                                                        | 33.800  |
| 78  | Đường Lê Hồng Phong              | Trộn đường                                                             |                                                                        | 40.700  |
| 79  | Đường Mạc Đình Chi               | Đường Ba Tháng Hai (thửa 136, TĐĐ 131 và thửa 75, TĐĐ 131)             | Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152, TĐĐ 131)         | 36.900  |
|     |                                  | Sau thửa 127, 152, TĐĐ 131                                             | Khu quy hoạch Mạc Đình Chi                                             | 30.400  |
| 80  | Khu quy hoạch Mạc Đình Chi       | Đường quy hoạch có lộ giới 12m                                         |                                                                        | 32.800  |
|     |                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 8m                                          |                                                                        | 30.400  |
| 81  | Đường Ngô Thị Nhậm               | Trộn đường                                                             |                                                                        | 15.800  |
| 82  | Đường Ngô Thị Sỹ                 | Giáp đường Pasteur                                                     | Giáp đường Huyền Trân Công Chúa                                        | 17.900  |
| 83  | Đường Nguyễn Trung Trực          | Trộn đường                                                             |                                                                        | 20.600  |
| 84  | Đường Nguyễn Viết Xuân           | Trộn đường                                                             |                                                                        | 23.500  |
| 85  | Đường Pasteur                    | Trộn đường                                                             |                                                                        | 38.000  |
| 86  | Đường Quanh trường Cao Đăng Nghè | Trộn đường                                                             |                                                                        | 20.600  |
| 87  | Đường Quanh Hồ Hạt Đậu           | Đường Trần Phú, thửa 14, TĐĐ 86                                        | Đường Trần Lê, thửa 3, TĐĐ 86                                          | 54.800  |
| 88  | Đường Trường Chinh               | Đường Trần Phú (thửa 110, TĐĐ 141)                                     | Đường Đoàn Thị Điểm (thửa 70, TĐĐ 141)                                 | 43.000  |
| 89  | Đường Thiện Mỹ                   | Trộn đường                                                             |                                                                        | 15.300  |
| 90  | Đường Thiện Ý                    | Trộn đường                                                             |                                                                        | 16.400  |
| 91  | Đường Trần Lê                    | Trộn đường                                                             |                                                                        | 58.400  |
| 92  | Đường Triệu Việt Vương           | Đường Lê Hồng Phong (thửa 19, TĐĐ 12 và thửa 38, TĐĐ 91)               | Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73, TĐĐ 92 và thửa 150, TĐĐ 12) | 27.600  |
|     |                                  | Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73, TĐĐ 92 và thửa 150, TĐĐ 12) | Đường An Sơn (thửa 12, 13, TĐĐ 13)                                     | 28.900  |
|     |                                  | Sau thửa 12, 13, TĐĐ 13                                                | Thửa 10, 21, TĐĐ 31                                                    | 21.300  |
| 93  | Đường Hoa Cẩm Tú Cầu             | Ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)         | Đường Trúc Lâm Yên Tử                                                  | 11.000  |
| 94  | Đường Hoa Hồng                   | Cầu suối Tía (đường Vành đai)                                          | Dự án KDL đường Hàm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà Lạt               | 11.000  |
| 95  | Đường Hoa Hoàng Anh              | Dự án KND Hoàng Gia-CTCP Lý Khương                                     | Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyên                                 | 11.000  |
| 96  | Khu quy hoạch dân cư An Sơn      | Đường quy hoạch có lộ giới 16 m                                        |                                                                        | 28.500  |
|     |                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 10 m                                        |                                                                        | 24.500  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                                                                |                                           | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|     |                                                  | Từ                                                                        | Đến                                       |         |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 5 m                                            |                                           | 18.700  |
| 97  | Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực        | Trộn đường                                                                |                                           | 17.600  |
| 98  | Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu              | Trộn đường                                                                |                                           | 37.000  |
| 99  | Đường Bà Huyện Thanh Quan                        | Đường Trần Quốc Toàn (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên) | Đường Trần Hưng Đạo (thửa 109, TBD 88)    | 38.000  |
| 100 | Đường Hoàng Hoa Thám                             | Đầu đường                                                                 | Chùa Linh Phong                           | 20.200  |
|     |                                                  | Đoạn còn lại                                                              |                                           | 15.100  |
| 101 | Đường Hùng Vương                                 | Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167, TBD 3 và thửa 262, TBD 22)                | Đường Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32) | 36.100  |
| 102 | Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn                         | Trộn đường                                                                |                                           | 26.500  |
| 103 | Đường Khe Sanh                                   | Đường Hùng Vương                                                          | Chùa Tàu thửa 7014, TBD 25                | 15.500  |
| 104 | Hẻm số 5 Khe Sanh                                | Đường Khe Sanh (thửa 161, 114, TBD 7)                                     | Ngã ba (thửa 53, 54, TBD 7)               | 12.500  |
| 105 | Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh) | Đường Khe Sanh (thửa 220, 167, TBD 7)                                     | Hết thửa 314, 305, TBD 7                  | 12.000  |
| 106 | Đường Lê Văn Tám                                 | Trộn đường                                                                |                                           | 18.600  |
| 107 | Đường Mimosa                                     | Chùa Tàu thửa 7014 TBD 25                                                 | Ngã ba Mimosa - Prenn                     | 10.800  |
| 108 | Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ                      | Đường Mimosa                                                              | Cổng bệnh viện Hoàn Mỹ                    | 10.200  |
| 109 | Đường Nguyễn Trãi                                | Đầu đường Yersin                                                          | Ga Đà Lạt                                 | 30.000  |
|     |                                                  | Đoạn còn lại                                                              |                                           | 26.000  |
| 110 | Đường Phạm Hồng Thái                             | Trộn đường                                                                |                                           | 31.900  |
| 111 | Hẻm Phạm Hồng Thái                               | Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258, TBD 83)                         | Hết thửa 145, 147, TBD 84                 | 22.200  |
| 112 | Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái                     | Đường quy hoạch có lộ giới 12,5m                                          |                                           | 27.700  |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 10m                                            |                                           | 24.900  |
| 113 | Đường Trần Thái Tông                             | Khe suối nhỏ (thửa 15, 240, TBD 03)                                       | Hết thửa 16, 13 TBD 04                    | 12.500  |
|     |                                                  | Thửa 17, 19 TBD 04                                                        | Hết thửa 16, 15 TBD 08                    | 11.800  |
| 114 | Đường Trần Quang Diệu                            | Trộn đường                                                                |                                           | 22.000  |
| 115 | Đường Yên Thế                                    | Trộn đường                                                                |                                           | 22.500  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Đoạn đường                                                                |                                                   | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                               | Từ                                                                        | Đến                                               |         |
| 116 | Đường Yersin (thống Nhất cũ)                                                                  | Cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng, thửa 15, TĐĐ 81 và thửa 6, TĐĐ 01 | Đầu đường Nguyễn Trãi                             | 36.500  |
|     |                                                                                               | Đầu đường Nguyễn Trãi                                                     | Hết cổng Trường Cao Đẳng Sư Phạm, thửa 94, TĐĐ 02 | 24.500  |
| 117 | Hẻm 01 Yersin                                                                                 | Đường Yersin                                                              | Hội trường khu phố 6                              | 25.300  |
| 118 | Đường Trần Quý Cáp                                                                            | Trộn đường                                                                |                                                   | 31.000  |
| 119 | Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1, 2 TĐĐ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 TĐĐ 21      | 0 vào sâu 300m (thửa 1,2 TĐĐ 77)                                          | Hết thửa 65, 64, TĐĐ 77                           | 21.500  |
|     |                                                                                               | Trên 300m: Đoạn còn lại                                                   |                                                   | 18.400  |
| 120 | Đường Vành Đai - Đà Lạt                                                                       | Đường Trúc Lâm Yên Tử (công ty khai thác thủy lợi)                        | Cầu suối Tía                                      | 12.500  |
|     |                                                                                               | Cầu suối Tía                                                              | Cổng Nghĩa trang Du Sinh                          | 12.000  |
| 121 | Đường nhánh Vành Đai - Đà Lạt                                                                 | Đường vành đai (cầu suối Tía)                                             | Thửa 60, TĐĐ 29                                   | 11.500  |
| 122 | Đường nhánh Hồ Tùng Mậu                                                                       | Thửa 40, TĐĐ 88                                                           | Giáp đường Bà Huyện Thanh Quan                    | 34.000  |
| 123 | Đường nhánh Hoàng Hoa Thám                                                                    | Thửa 68, TĐĐ 84                                                           | Thửa 168, TĐĐ 03                                  | 13.500  |
|     |                                                                                               | Thửa 66, TĐĐ 84                                                           | Thửa 195, TĐĐ 03                                  | 13.000  |
|     |                                                                                               | Thửa 21, TĐĐ 89                                                           | Hết thửa 172, TĐĐ 02                              | 12.500  |
|     |                                                                                               | Thửa 132, TĐĐ 89                                                          | Hết thửa 230, TĐĐ 08                              | 12.000  |
| 124 | Đường nhánh Khe Sanh                                                                          | Thửa 345, 362 TĐĐ 07                                                      | Hết thửa 247, 248 TĐĐ 08                          | 12.000  |
|     |                                                                                               | Thửa 373, 5193 TĐĐ 07                                                     | Hết thửa 244, 491 TĐĐ 08                          | 11.500  |
|     |                                                                                               | Thửa 408, TĐĐ 07                                                          | Hết thửa 489, 553 TĐĐ 07                          | 11.000  |
| 125 | Khu nhà ở Dinh I (cuối đường Trần Quang Diệu)                                                 | Đường quy hoạch có lộ giới 3m                                             |                                                   | 16.500  |
| 126 | Đường nhánh Sương Nguyệt Ánh                                                                  | Thửa 750, TĐĐ 01                                                          | Hết thửa 18, TĐĐ 01                               | 15.800  |
| 127 | Đường công viên Trần Quốc Toản (đi lên nhánh hẻm Yersin - bên hông nhà văn hóa Lao động tỉnh) | Thửa 01, TĐĐ 81 và thửa 131 TĐĐ 01                                        | Thửa 106, 101, TĐĐ 02                             | 35.000  |
| 128 | Khu QH Phan Đình Phùng - Nguyễn Lương Bằng                                                    | Đường quy hoạch có lộ giới 7m                                             |                                                   | 31.000  |
|     |                                                                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 6m                                             |                                                   | 30.000  |
|     |                                                                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 5m                                             |                                                   | 29.000  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                         | Đoạn đường                     |     | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------|-----|---------|
|     |                                               | Từ                             | Đến |         |
| 129 | Khu quy hoạch Biệt thự An Sơn                 | Đường quy hoạch có lộ giới 12m |     | 26.500  |
|     |                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 10m |     | 24.500  |
| 130 | Khu dân cư số 5                               | Đường quy hoạch có lộ giới 9m  |     | 24.000  |
|     |                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 6m  |     | 19.500  |
|     |                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 4m  |     | 17.500  |
| 131 | Khu dân cư số 5B                              | Đường quy hoạch có lộ giới 16m |     | 27.000  |
|     |                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 9m  |     | 24.000  |
| 132 | Khu QH quanh Trường Kỹ Thuật Kinh Tế Lâm Đồng | Đường quy hoạch có lộ giới 6m  |     | 21.000  |
| 133 | Khu QH Bà Triệu                               | Đường quy hoạch có lộ giới 3m  |     | 22.000  |
|     |                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 6m  |     | 27.000  |
| 134 | Khu QH chung cư tỉnh ủy                       | Đường quy hoạch có lộ giới 5m  |     | 18.700  |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                                                            |                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                       | Từ                                                                                    | Đến                                                                           |              |                  |              |
| 1   | Đường Ánh Sáng        | Đường Lê Đại Hành                                                                     | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                           | 27.510       | 25.545           | 27.510       |
|     |                       | Nhánh phía trong                                                                      |                                                                               | 21.000       | 19.500           | 21.000       |
| 2   | Đường Ba Tháng Hai    | Khu Hoà Bình                                                                          | Ngã ba Nguyễn Văn Cừ: thửa 1, TBĐ 132, (P1 cũ) và thửa 500, TBĐ 86, (P5 cũ)   | 54.040       | 50.180           | 54.040       |
|     |                       | Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16, TBĐ 133 và thửa 111, TBĐ 30) | Đường Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt - Sài Gòn) (thửa 196, 117, TBĐ 131) | 48.090       | 44.655           | 48.090       |

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường                                                                   |                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                         | Từ                                                                           | Đến                                                                          |              |                  |              |
| 3   | Đường Đinh Tiên Hoàng   | Bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù                             |                                                                              | 27.300       | 25.350           | 27.300       |
|     |                         | Bên tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù                                      |                                                                              | 24.500       | 22.750           | 24.500       |
| 4   | Đường Hải Thượng        | Đường Ba Tháng Hai                                                           | Đường Tô Ngọc Vân                                                            | 41.160       | 38.220           | 41.160       |
| 5   | Khu Hòa Bình            | Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành                                    |                                                                              | 60.970       | 56.615           | 60.970       |
| 6   | Đường Lê Đại Hành       | Đường Trần Quốc Toản                                                         | Khu Hòa Bình                                                                 | 44.450       | 41.275           | 44.450       |
|     |                         | Đường Trần Quốc Toản                                                         | Đường Trần Phú                                                               | 37.520       | 34.840           | 37.520       |
| 7   | Đường Lê Thị Hồng Gấm   | Trộn đường                                                                   |                                                                              | 27.720       | 25.740           | 27.720       |
| 8   | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trộn đường                                                                   |                                                                              | 49.350       | 45.825           | 49.350       |
| 9   | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Khu Hòa Bình, thửa 325, 332, TBĐ 122                                         | Hết khách sạn Ngọc Lan (thửa 4, TBĐ 135) và Đình Ánh Sáng (thửa 32, TBĐ 135) | 42.910       | 39.845           | 42.910       |
|     |                         | Giáp khách sạn Ngọc Lan, thửa 248 TBĐ 134 và Đình Ánh Sáng, thửa 31, TBĐ 135 | Đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 193, 297, TBĐ 134)                                 | 32.130       | 29.835           | 32.130       |
| 10  | Đường Trần Quốc Toản    | Cầu ông Đạo                                                                  | Ngã ba Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toản                                      | 38.780       | 36.010           | 38.780       |



| STT | Tên đơn vị hành chính      | Đoạn đường                                                                            |                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                            | Từ                                                                                    | Đến                                                                                               |              |                  |              |
|     |                            | Bên phía tiếp giáp Đồi Cù và bên kia Đường: Từ ngã ba Trần Quốc Toàn - Trần Nhân Tông | Ngã ba Đình Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn                                                           | 22.120       | 20.540           | 22.120       |
|     |                            | Giáp quán cà phê Nhật Nguyên                                                          | Giáp vòng xoay Thủy Tạ                                                                            | 31.570       | 29.315           | 31.570       |
|     |                            | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                     | Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (nhà khách Công Đoàn) thửa 15, TBĐ 45                              | 28.700       | 26.650           | 28.700       |
|     |                            | Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (nhà khách Công Đoàn)                                  | Đường Sương Nguyệt Ánh                                                                            | 27.160       | 25.220           | 27.160       |
| 11  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Trộn đường                                                                            |                                                                                                   | 60.970       | 56.615           | 60.970       |
| 12  | Đường Nguyễn Văn Cừ        | Trộn đường                                                                            |                                                                                                   | 41.580       | 38.610           | 41.580       |
| 13  | Đường Nguyễn Văn Trỗi      | Đầu đường (thửa 259, 116, TBĐ 03)                                                     | Đường lên nhà thờ Tin Lành (thửa 293, TBĐ 114) và hết khách sạn Á Đông (thửa 46, TBĐ 111 - P2 cũ) | 40.600       | 37.700           | 40.600       |
|     |                            | Thửa 44, TBĐ 111 và thửa 432, TBĐ 108                                                 | Thửa 392, TBĐ 104 và thửa 58, TBĐ 108                                                             | 31.850       | 29.575           | 31.850       |
| 14  | Đường Phan Bội Châu        | Đầu đường (thửa 142, TBĐ 115 và thửa 06, TBĐ 123)                                     | Đường Lê Thị Hồng Gấm (thửa 69, 79, TBĐ 123)                                                      | 45.710       | 42.445           | 45.710       |
|     |                            | Thửa 85, 140, TBĐ 123                                                                 | Hết thửa 03, TBĐ 118 và thửa 12, TBĐ 124                                                          | 31.150       | 28.925           | 31.150       |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                                                       |                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                       | Từ                                                                               | Đến                                                                                         |              |                  |              |
| 15  | Đường Phan Như Thạch  | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36, 39, TBĐ 134)                                | Ngã ba Thủ Khoa Huân (thửa 109, 67, TBĐ 134)                                                | 33.390       | 31.005           | 33.390       |
| 16  | Đường Phan Đình Phùng | Đường Ba Tháng Hai (thửa 38, TBĐ 128 và thửa 11 TBĐ 126)                         | Ngã ba Trương Công Định (thửa 216, 161, TBĐ 114)                                            | 49.910       | 46.345           | 49.910       |
|     |                       | Ngã ba Trương Công Định (thửa 233, 270, TBĐ 111)                                 | Hết thửa 40, 348, TBĐ 108                                                                   | 50.610       | 46.995           | 50.610       |
|     |                       | Thửa 347, TBĐ 104 và thửa 32, TBĐ 108                                            | Đường La Sơn Phu Tử (thửa 35, TBĐ 99 và thửa 1, TBĐ 101)                                    | 40.740       | 37.830           | 40.740       |
| 17  | Đường Tân Đà          | Trộn đường                                                                       |                                                                                             | 21.140       | 19.630           | 21.140       |
| 18  | Đường Tăng Bạt Hổ     | Đường chính: Khu Hòa Bình (thửa 25, 43, TBĐ 122)                                 | Nhà số 5 (số cũ 1, thửa 382, TBĐ 122) và nhà số 14 (số cũ 18, thửa 16, TBĐ 122) Tăng Bạt Hổ | 37.870       | 35.165           | 37.870       |
|     |                       | Đường chính: Đoạn còn lại (thửa 418, TBĐ 122)                                    | Thửa 271, 272, TBĐ 114                                                                      | 26.880       | 24.960           | 26.880       |
|     |                       | Đường nhánh 1: Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định (thửa 15, 39, TBĐ 122) | Thửa 67, 122, TBĐ 122                                                                       | 32.200       | 29.900           | 32.200       |

| STT | Tên đơn vị hành chính  | Đoạn đường                                                                                         |                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                        | Từ                                                                                                 | Đến                                                                                               |              |                  |              |
|     |                        | Đường nhánh 2: Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định (thửa 411, TBĐ 122 và thửa 280, TBĐ 114) | Thửa 57, 60, TBĐ 122                                                                              | 26.320       | 24.440           | 26.320       |
| 19  | Đường Thủ Khoa Huân    | Trộn đường                                                                                         |                                                                                                   | 31.850       | 29.575           | 31.850       |
| 20  | Đường Tô Ngọc Vân      | Cầu Hải Thượng (thửa 5001, TBĐ 126)                                                                | Cầu Tân Đà (thửa 49, TBĐ 121)                                                                     | 15.610       | 14.495           | 15.610       |
|     |                        | Cầu Tân Đà (thửa 8, TBĐ 117)                                                                       | Hết thửa 131, TBĐ 114                                                                             | 11.690       | 10.855           | 11.690       |
|     |                        | Khu Hòa Bình (thửa 129, 175, TBĐ 122)                                                              | Cuối đường, thửa 10, TBĐ 101                                                                      | 9.100        | 8.450            | 9.100        |
| 21  | Đường Trương Công Định | Khu Hòa Bình (thửa 129, 175, TBĐ 222)                                                              | Đường nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (thửa 60, 98, TBĐ 122)                                                  | 40.600       | 37.700           | 40.600       |
|     |                        | Đường nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (thửa 57, 87, TBĐ 122)                                                   | Cuối đường (thửa 210, 216, TBĐ 114)                                                               | 30.730       | 28.535           | 30.730       |
| 22  | Đường Trần Nhân Tông   | Trộn đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù                                           |                                                                                                   | 16.800       | 15.600           | 16.800       |
| 23  | Đường An Dương Vương   | Đầu đường Phan Đình Phùng (thửa 198, 128, TBĐ 104)                                                 | Vào sâu 500 mét nhà số 60 (số cũ 16, thửa 129, TBĐ 67) và nhà số 51 (số cũ 33, thửa 185, TBĐ 102) | 21.280       | 19.760           | 21.280       |
|     |                        | Thửa 170, 172, TBĐ 102                                                                             | Thửa 143, thửa 191, TBĐ 66                                                                        | 17.850       | 16.575           | 17.850       |

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường                                                                      |                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                         | Từ                                                                              | Đến                                                                                     |              |                  |              |
| 24  | Đường Bùi Thị Xuân      | Đường Nguyễn Thái Học (thửa 13, TBĐ 124 - P1 cũ và thửa 20, TBĐ 119, P2)        | Hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học (thửa 15, TBĐ 106 và thửa 221, TBĐ 67) | 40.880       | 37.960           | 40.880       |
|     |                         | Thửa 533, TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 15, TBĐ 106                                    | Thửa 353, TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 1, TBĐ 68                                              | 37.310       | 34.645           | 37.310       |
| 25  | Đường Cổ Loa            | Trộn đường                                                                      |                                                                                         | 10.920       | 10.140           | 10.920       |
| 26  | Đường Lý Tự Trọng       | Giáp đường Bùi Thị Xuân                                                         | Thửa 839, TBĐ 113                                                                       | 26.880       | 24.960           | 26.880       |
|     |                         | Thửa 01, TBĐ 113                                                                | Giáp đường Võ Thị Sáu                                                                   | 24.500       | 22.750           | 24.500       |
| 27  | Đường Mai Hoa Thôn      | Thửa 357, TBĐ 104                                                               | Thửa 7108, TBĐ 67                                                                       | 11.550       | 10.725           | 11.550       |
| 28  | Đường Nguyễn Công Trứ   | Nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (thửa 22, TBĐ 100)                         | Hết thửa 62, TBĐ 66                                                                     | 32.130       | 29.835           | 32.130       |
|     |                         | Thửa 61, TBĐ 66                                                                 | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBĐ 99)                                                | 28.070       | 26.065           | 28.070       |
| 29  | Đường Nguyễn Lương Bằng | Đường Phan Đình Phùng                                                           | Đường An Dương Vương                                                                    | 21.630       | 20.085           | 21.630       |
| 30  | Đường Nguyễn Thị Nghĩa  | Đường Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley, thửa 11, TBĐ 70 và thửa 79, TBĐ 110) | Hết lô I1 KQH công viên văn hóa và đô thị (thửa 36, 218, TBĐ 110)                       | 21.070       | 19.565           | 21.070       |
|     |                         | Thửa 34, 348, TBĐ 110                                                           | Thửa 28, TBĐ 106 và thửa 7039, TBĐ 68                                                   | 18.270       | 16.965           | 18.270       |
| 31  | Đường Thông Thiên Học   | Đường Bùi Thị Xuân (thửa 533, TBĐ 36, (P8 cũ) và thửa 221, TBĐ 67)              | Thửa 87, 117, TBĐ 67                                                                    | 22.400       | 20.800           | 22.400       |
|     |                         | Thửa 84, 116, TBĐ 67                                                            | Thửa 144, 192, TBĐ 66                                                                   | 19.810       | 18.395           | 19.810       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                                                        |                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                  | Từ                                                                | Đến                                                             |              |                  |              |
| 32  | Hẻm tập thể bưu điện                             | Giáp đường Bùi Thị Xuân - Thông Thiên Học (thửa 221, 202, TBĐ 67) | Hết thửa gốc 196, TBĐ 67                                        | 14.560       | 13.520           | 14.560       |
| 33  | Đường Võ Thị Sáu                                 | Trộn đường                                                        |                                                                 | 13.510       | 12.545           | 13.510       |
| 34  | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh                          | Đường Phan Đình Phùng (thửa 35, TBĐ 99)                           | Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh - Nguyễn Công Trứ (hết thửa 1, TBĐ 99) | 23.100       | 21.450           | 23.100       |
| 35  | Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi | Trộn đường                                                        |                                                                 | 26.390       | 24.505           | 26.390       |
| 36  | Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ | Đường quy hoạch có lộ giới 10m                                    |                                                                 | 21.000       | 19.500           | 21.000       |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 6m                                     |                                                                 | 15.260       | 14.170           | 15.260       |
| 37  | Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị       | Đường nội bộ quy hoạch                                            |                                                                 | 22.050       | 20.475           | 22.050       |
| 38  | Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:    | Đường quy hoạch có lộ giới 10m                                    |                                                                 | 27.090       | 25.155           | 27.090       |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)                      |                                                                 | 24.500       | 22.750           | 24.500       |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)                      |                                                                 | 21.910       | 20.345           | 21.910       |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)                      |                                                                 | 16.800       | 15.600           | 16.800       |
| 39  | Đường La Sơn Phu Tử                              | Thửa 02, TBĐ 101                                                  | Thửa 10, TBĐ 101                                                | 23.800       | 22.100           | 23.800       |
| 40  | Đường An Bình                                    | Ngã ba Đồng Đa - Hà Huy Tập                                       | Giáp đường Triệu Việt Vương                                     | 12.600       | 11.700           | 12.600       |
| 41  | Đường Ba Tháng Tư                                | Nút giao Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu                              | Giáp đường Đồng Đa                                              | 33.810       | 31.395           | 33.810       |
| 42  | Đường Bà Triệu                                   | Trộn đường                                                        |                                                                 | 32.760       | 30.420           | 32.760       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                          | Đoạn đường                                            |                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                | Từ                                                    | Đến                                           |              |                  |              |
| 43  | Đường Chu Văn An                               | Đường Trần Hưng Đạo                                   | Giáp đường Hồ Tùng Mậu                        | 21.000       | 19.500           | 21.000       |
| 44  | Đường Đặng Thái Thân                           | Trộn đường                                            |                                               | 12.320       | 11.440           | 12.320       |
| 45  | Đèo Prenn                                      | Đầu đường hẻm 32/5 đường Ba Tháng Tư                  | Ngã ba Mimosa - Prenn                         | 7.000        | 6.500            | 7.000        |
|     |                                                | Ngã ba Mimosa - Prenn                                 | Cầu Prenn                                     | 7.350        | 6.825            | 7.350        |
| 46  | Đường Đồng Đa                                  | Đường Ba Tháng Tư (thửa 171, 124, TBĐ 24)             | Hết dải phát sóng (thửa 160, 164, TBĐ 24)     | 21.070       | 19.565           | 21.070       |
|     |                                                | Đường Ba Tháng Tư (thửa 171, TBĐ 24)                  | Ga cáp treo (thửa 243, TBĐ 24)                | 19.740       | 18.330           | 19.740       |
|     |                                                | Thửa 477, 7115, TBĐ 24                                | Thửa 48, TBĐ 166 và thửa 45, TBĐ 165          | 15.190       | 14.105           | 15.190       |
| 47  | Đường Hà Huy Tập                               | Đường Trần Phú (thửa 68, 69, TBĐ 145)                 | Tu viện Đa Minh (thửa 146, 135, TBĐ 155)      | 28.630       | 26.585           | 28.630       |
|     |                                                | Thửa 166, 158, TBĐ 155                                | Hết thửa 32, 52, TBĐ 166                      | 14.350       | 13.325           | 14.350       |
| 48  | Đường Hồ Tùng Mậu                              | Nút giao Trần Hưng Đạo                                | Nút giao Trần Quốc Toản                       | 31.500       | 29.250           | 31.500       |
|     |                                                | Nút giao Trần Quốc Toản                               | Giáp Bưu điện tỉnh Lâm Đồng                   | 29.470       | 27.365           | 29.470       |
| 49  | Hẻm Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)            | Đường Hồ Tùng Mậu (thửa 95, 87, TBĐ 144)              | Quán Cơm Niều Như Ngọc (thửa 67, 95, TBĐ 144) | 20.300       | 18.850           | 20.300       |
| 50  | Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (giáp công viên Xuân Hương) | Đường Hồ Tùng Mậu (thửa 2 TBĐ 145 và thửa 01, TBĐ 80) | Quán Cà phê Nhật Nguyên (thửa 04, TBĐ 136)    | 22.680       | 21.060           | 22.680       |
| 51  | Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)          | Đường Lê Đại Hành (thửa 3, 8, TBĐ 136)                | Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 28, TBĐ 144)     | 29.190       | 27.105           | 29.190       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Đoạn đường                                                        |                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                                                | Đến                                                                         |              |                  |              |
| 52  | Đường Lương Thế Vinh                                                                              | Đường Hà Huy Tập (thửa 135, 153, TBĐ 155)                         | Hết đường                                                                   | 11.060       | 10.270           | 11.060       |
| 53  | Đường Nhà Chung                                                                                   | Đường Trần Phú (thửa 98, 96, TBĐ 144)                             | Trường Mầm non 3 (thửa 66, TBĐ 154) và nhà số 23 (thửa 73, TBĐ 154)         | 31.850       | 29.575           | 31.850       |
|     |                                                                                                   | Thửa 79, 85, TBĐ 154                                              | Chợ Xuân An (thửa 96, 111, TBĐ 154)                                         | 21.280       | 19.760           | 21.280       |
| 54  | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                | Đường Lê Đại Hành                                                 | Giáp đường Bà Triệu                                                         | 36.120       | 33.540           | 36.120       |
| 55  | Đường Tô Hiến Thành                                                                               | Nút giao Ba Tháng Tư - Đồng Đa                                    | Giáp đường Đồng Đa                                                          | 19.390       | 18.005           | 19.390       |
| 56  | Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng, đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C) | Trộn đường                                                        |                                                                             | 12.040       | 11.180           | 12.040       |
| 57  | Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành                                                    | Trộn đường                                                        |                                                                             | 10.570       | 9.815            | 10.570       |
| 58  | Đường Trần Hưng Đạo                                                                               | Đường Trần Phú (thửa 87, TBĐ 5, thửa 86, TBĐ 4)                   | Hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14, TBĐ 12 và thửa 25, TBĐ 3) | 31.710       | 29.445           | 31.710       |
|     |                                                                                                   | Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng, thửa 108 TBĐ 88              | Sở điện Lực Lâm Đồng, (thửa 262, TBĐ 83)                                    | 26.880       | 24.960           | 26.880       |
| 59  | Đường Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo                                                                   | Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87, 68, TBĐ 145)                     | Cuối đường (thửa 18, TBĐ 87)                                                | 24.080       | 22.360           | 24.080       |
| 60  | Đường Trần Phú                                                                                    | Đường Trần Hưng Đạo (thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69, TBĐ 145) | Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt (thửa 208, 204, TBĐ 143)                  | 41.580       | 38.610           | 41.580       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                   | Đoạn đường                                                                  |                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                         | Từ                                                                          | Đến                                                            |              |                  |              |
|     |                                                         | Giáp Công ty cổ phần địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, 208, TBĐ 7)                   | Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê                          | 40.950       | 38.025           | 40.950       |
| 61  | Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)    | Đường Trần Phú (thửa 208 và thửa 206, TBĐ 143)                              | Thửa 29, 44, TBĐ 153                                           | 28.000       | 26.000           | 28.000       |
| 62  | Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng) | Đường Trần Phú (thửa 1, 3, TBĐ 151)                                         | Cổng sau khách sạn Sami (hết thửa 4, TBĐ 151)                  | 31.500       | 29.250           | 31.500       |
| 63  | Đường Trần Thánh Tông                                   | Cầu An Bình                                                                 | Thửa 32, TBĐ 33                                                | 7.350        | 6.825            | 7.350        |
| 64  | Đường Trúc Lâm Yên Tử                                   | Giáp Đường đèo Prenn                                                        | Ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm) | 7.000        | 6.500            | 7.000        |
| 65  | Đường Hoa Tường Vy                                      | Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi                                     | Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP Làng Bình An        | 8.050        | 7.475            | 8.050        |
| 66  | Đường Hoa Phượng Tím                                    | Đường Trúc Lâm Yên Tử                                                       | Ngã ba Sacom                                                   | 8.050        | 7.475            | 8.050        |
|     |                                                         | Ngã ba Sacom                                                                | Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam    | 7.700        | 7.150            | 7.700        |
| 67  | Đường Hoa Đỗ Quyên                                      | Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm) | Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương -Prenn              | 8.050        | 7.475            | 8.050        |
| 68  | Đường An Sơn                                            | Đầu đường thửa 12, TBĐ 23 và thửa 13, TBĐ 23                                | Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)                    | 20.440       | 18.980           | 20.440       |



| STT | Tên đơn vị hành chính                             | Đoạn đường                                                 |                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                   | Từ                                                         | Đến                                                            |              |                  |              |
|     |                                                   | Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)                | Khu quy hoạch An Sơn                                           | 16.660       | 15.470           | 16.660       |
| 69  | Đường nhánh An Sơn                                | Ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 TBĐ 21)                 | Vào khoảng 300m (thửa 383 và 384, TBĐ 21)                      | 7.350        | 6.825            | 7.350        |
| 70  | Đường Đào Duy Từ                                  | Đường Trần Phú ,thửa 10, 9, TBĐ 142                        | Hết nhà số 28 (thửa 63, 150, TBĐ 152)                          | 25.550       | 23.725           | 25.550       |
|     |                                                   | Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150, TBĐ 152)              | Cầu nhỏ (thửa 19, 36, TBĐ 158)                                 | 14.700       | 13.650           | 14.700       |
| 71  | Đường Đoàn Thị Điểm                               | Trộn đường                                                 |                                                                | 28.840       | 26.780           | 28.840       |
| 72  | Đường Đặng Thùy Trâm                              | Thửa 91, TBĐ 130                                           | Suối Cam Ly                                                    | 21.000       | 19.500           | 21.000       |
| 73  | Đường Đồng Tâm                                    | Trộn đường                                                 |                                                                | 16.100       | 14.950           | 16.100       |
| 74  | Đường Hoàng Văn Thụ                               | Đường Ba Tháng Hai                                         | Đường Huyền Trân Công Chúa                                     | 28.700       | 26.650           | 28.700       |
| 75  | Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn) | Thửa 196, 194, TBĐ 131                                     | Thửa 182, TBĐ 131                                              | 18.900       | 17.550           | 18.900       |
| 76  | Đường Huyền Trân Công Chúa                        | Đường Hoàng Văn Thụ (thửa 98 TBĐ 130)                      | Thửa 52, TBĐ 137                                               | 19.600       | 18.200           | 19.600       |
|     |                                                   | Đoạn còn lại (sau thửa 52, TBĐ 137)                        | Thửa 49, TBĐ 11                                                | 18.130       | 16.835           | 18.130       |
| 77  | Đường Huỳnh Thúc Kháng                            | Trộn đường                                                 |                                                                | 23.660       | 21.970           | 23.660       |
| 78  | Đường Lê Hồng Phong                               | Trộn đường                                                 |                                                                | 28.490       | 26.455           | 28.490       |
| 79  | Đường Mạc Đĩnh Chi                                | Đường Ba Tháng Hai (thửa 136, TBĐ 131 và thửa 75, TBĐ 131) | Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152, TBĐ 131) | 25.830       | 23.985           | 25.830       |
|     |                                                   | Sau thửa 127, 152, TBĐ 131                                 | Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi                                     | 21.280       | 19.760           | 21.280       |

| STT | Tên đơn vị hành chính            | Đoạn đường                                                             |                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                  | Từ                                                                     | Đến                                                                    |              |                  |              |
| 80  | Khu quy hoạch Mạc Đình Chi       | Đường quy hoạch có lộ giới 12m                                         |                                                                        | 22.960       | 21.320           | 22.960       |
|     |                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 8m                                          |                                                                        | 21.280       | 19.760           | 21.280       |
| 81  | Đường Ngô Thị Nhậm               | Trộn đường                                                             |                                                                        | 11.060       | 10.270           | 11.060       |
| 82  | Đường Ngô Thị Sỹ                 | Giáp đường Pasteur                                                     | Giáp đường Huyền Trân Công Chúa                                        | 12.530       | 11.635           | 12.530       |
| 83  | Đường Nguyễn Trung Trực          | Trộn đường                                                             |                                                                        | 14.420       | 13.390           | 14.420       |
| 84  | Đường Nguyễn Viết Xuân           | Trộn đường                                                             |                                                                        | 16.450       | 15.275           | 16.450       |
| 85  | Đường Pasteur                    | Trộn đường                                                             |                                                                        | 26.600       | 24.700           | 26.600       |
| 86  | Đường Quanh trường Cao Đăng Nghè | Trộn đường                                                             |                                                                        | 14.420       | 13.390           | 14.420       |
| 87  | Đường Quanh Hồ Hạt Đậu           | Đường Trần Phú, thửa 14, TBĐ 86                                        | Đường Trần Lê, thửa 3, TBĐ 86                                          | 38.360       | 35.620           | 38.360       |
| 88  | Đường Trường Chinh               | Đường Trần Phú (thửa 110, TBĐ 141)                                     | Đường Đoàn Thị Diễm (thửa 70, TBĐ 141)                                 | 30.100       | 27.950           | 30.100       |
| 89  | Đường Thiện Mỹ                   | Trộn đường                                                             |                                                                        | 10.710       | 9.945            | 10.710       |
| 90  | Đường Thiện Ý                    | Trộn đường                                                             |                                                                        | 11.480       | 10.660           | 11.480       |
| 91  | Đường Trần Lê                    | Trộn đường                                                             |                                                                        | 40.880       | 37.960           | 40.880       |
| 92  | Đường Triệu Việt Vương           | Đường Lê Hồng Phong (thửa 19, TBĐ 12 và thửa 38, TBĐ 91)               | Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73, TBĐ 92 và thửa 150, TBĐ 12) | 19.320       | 17.940           | 19.320       |
|     |                                  | Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73, TBĐ 92 và thửa 150, TBĐ 12) | Đường An Sơn (thửa 12, 13, TBĐ 13)                                     | 20.230       | 18.785           | 20.230       |
|     |                                  | Sau thửa 12, 13, TBĐ 13                                                | Thửa 10, 21, TBĐ 31                                                    | 14.910       | 13.845           | 14.910       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                     | Đoạn đường                                                                |                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                           | Từ                                                                        | Đến                                                      |              |                  |              |
| 93  | Đường Hoa Cẩm Tú Cầu                      | Ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)            | Đường Trúc Lâm Yên Tử                                    | 7.700        | 7.150            | 7.700        |
| 94  | Đường Hoa Hồng                            | Cầu suối Tía (đường Vành đai)                                             | Dự án KDL đường Hàm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà Lạt | 7.700        | 7.150            | 7.700        |
| 95  | Đường Hoa Hoàng Anh                       | Dự án KND Hoàng Gia-CTCP Lý Khương                                        | Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyên                   | 7.700        | 7.150            | 7.700        |
| 96  | Khu quy hoạch dân cư An Sơn               | Đường quy hoạch có lộ giới 16 m                                           |                                                          | 19.950       | 18.525           | 19.950       |
|     |                                           | Đường quy hoạch có lộ giới 10 m                                           |                                                          | 17.150       | 15.925           | 17.150       |
|     |                                           | Đường quy hoạch có lộ giới 5 m                                            |                                                          | 13.090       | 12.155           | 13.090       |
| 97  | Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực | Trộn đường                                                                |                                                          | 12.320       | 11.440           | 12.320       |
| 98  | Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu       | Trộn đường                                                                |                                                          | 25.900       | 24.050           | 25.900       |
| 99  | Đường Bà Huyện Thanh Quan                 | Đường Trần Quốc Toản (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên) | Đường Trần Hưng Đạo (thửa 109, TBĐ 88)                   | 26.600       | 24.700           | 26.600       |
| 100 | Đường Hoàng Hoa Thám                      | Đầu đường                                                                 | Chùa Linh Phong                                          | 14.140       | 13.130           | 14.140       |
|     |                                           | Đoạn còn lại                                                              |                                                          | 10.570       | 9.815            | 10.570       |
| 101 | Đường Hùng Vương                          | Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167, TBĐ 3 và thửa 262, TBĐ 22)                | Đường Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)                | 25.270       | 23.465           | 25.270       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                                        |                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                  | Từ                                                | Đến                         |              |                  |              |
| 102 | Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn                         | Trộn đường                                        |                             | 18.550       | 17.225           | 18.550       |
| 103 | Đường Khe Sanh                                   | Đường Hùng Vương                                  | Chùa Tàu thửa 7014, TBĐ 25  | 10.850       | 10.075           | 10.850       |
| 104 | Hẻm số 5 Khe Sanh                                | Đường Khe Sanh (thửa 161, 114, TBĐ 7)             | Ngã ba (thửa 53, 54, TBĐ 7) | 8.750        | 8.125            | 8.750        |
| 105 | Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh) | Đường Khe Sanh (thửa 220, 167, TBĐ 7)             | Hết thửa 314, 305, TBĐ 7    | 8.400        | 7.800            | 8.400        |
| 106 | Đường Lê Văn Tám                                 | Trộn đường                                        |                             | 13.020       | 12.090           | 13.020       |
| 107 | Đường Mimosa                                     | Chùa Tàu thửa 7014 TBĐ 25                         | Ngã ba Mimosa - Prenn       | 7.560        | 7.020            | 7.560        |
| 108 | Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ                      | Đường Mimosa                                      | Cổng bệnh viện Hoàn Mỹ      | 7.140        | 6.630            | 7.140        |
| 109 | Đường Nguyễn Trãi                                | Đầu đường Yersin                                  | Ga Đà Lạt                   | 21.000       | 19.500           | 21.000       |
|     |                                                  | Đoạn còn lại                                      |                             | 18.200       | 16.900           | 18.200       |
| 110 | Đường Phạm Hồng Thái                             | Trộn đường                                        |                             | 22.330       | 20.735           | 22.330       |
| 111 | Hẻm Phạm Hồng Thái                               | Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258, TBĐ 83) | Hết thửa 145, 147, TBĐ 84   | 15.540       | 14.430           | 15.540       |
| 112 | Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái                     | Đường quy hoạch có lộ giới 12,5m                  |                             | 19.390       | 18.005           | 19.390       |
|     |                                                  | Đường quy hoạch có lộ giới 10m                    |                             | 17.430       | 16.185           | 17.430       |
| 113 | Đường Trần Thái Tông                             | Khe suối nhỏ (thửa 15, 240, TBĐ 03)               | Hết thửa 16, 13 TBĐ 04      | 8.750        | 8.125            | 8.750        |
|     |                                                  | Thửa 17, 19 TBĐ 04                                | Hết thửa 16, 15 TBĐ 08      | 8.260        | 7.670            | 8.260        |
| 114 | Đường Trần Quang Diệu                            | Trộn đường                                        |                             | 15.400       | 14.300           | 15.400       |
| 115 | Đường Yên Thế                                    | Trộn đường                                        |                             | 15.750       | 14.625           | 15.750       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                    | Đoạn đường                                                                |                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                          | Từ                                                                        | Đến                                               |              |                  |              |
| 116 | Đường Yersin (thống Nhất cũ)                                                             | Cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng, thửa 15, TBĐ 81 và thửa 6, TBĐ 01 | Đầu đường Nguyễn Trãi                             | 25.550       | 23.725           | 25.550       |
|     |                                                                                          | Đầu đường Nguyễn Trãi                                                     | Hết cổng Trường Cao Đẳng Sư Phạm, thửa 94, TBĐ 02 | 17.150       | 15.925           | 17.150       |
| 117 | Hẻm 01 Yersin                                                                            | Đường Yersin                                                              | Hội trường khu phố 6                              | 17.710       | 16.445           | 17.710       |
| 118 | Đường Trần Quý Cáp                                                                       | Trộn đường                                                                |                                                   | 21.700       | 20.150           | 21.700       |
| 119 | Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1, 2 TBĐ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 TBĐ 21 | 0 vào sâu 300m (thửa 1,2 TBĐ 77)                                          | Hết thửa 65, 64, TBĐ 77                           | 15.050       | 13.975           | 15.050       |
|     |                                                                                          | Trên 300m: Đoạn còn lại                                                   |                                                   | 12.880       | 11.960           | 12.880       |
| 120 | Đường Vành Đai - Đà Lạt                                                                  | Đường Trúc Lâm Yên Tử (công ty khai thác thủy lợi)                        | Cầu suối Tía                                      | 8.750        | 8.125            | 8.750        |
|     |                                                                                          | Cầu suối Tía                                                              | Cổng Nghĩa trang Du Sinh                          | 8.400        | 7.800            | 8.400        |
| 121 | Đường nhánh Vành Đai - Đà Lạt                                                            | Đường vành đai (cầu suối Tía)                                             | Thửa 60, TBĐ 29                                   | 8.050        | 7.475            | 8.050        |
| 122 | Đường nhánh Hô Tùng Mậu                                                                  | Thửa 40, TBĐ 88                                                           | Giáp đường Bà Huyện Thanh Quan                    | 23.800       | 22.100           | 23.800       |
| 123 | Đường nhánh Hoàng Hoa Thám                                                               | Thửa 68, TBĐ 84                                                           | Thửa 168, TBĐ 03                                  | 9.450        | 8.775            | 9.450        |
|     |                                                                                          | Thửa 66, TBĐ 84                                                           | Thửa 195, TBĐ 03                                  | 9.100        | 8.450            | 9.100        |
|     |                                                                                          | Thửa 21, TBĐ 89                                                           | Hết thửa 172, TBĐ 02                              | 8.750        | 8.125            | 8.750        |
|     |                                                                                          | Thửa 132, TBĐ 89                                                          | Hết thửa 230, TBĐ 08                              | 8.400        | 7.800            | 8.400        |
| 124 | Đường nhánh Khe Sanh                                                                     | Thửa 345, 362 TBĐ 07                                                      | Hết thửa 247, 248 TBĐ 08                          | 8.400        | 7.800            | 8.400        |
|     |                                                                                          | Thửa 373, 5193 TBĐ 07                                                     | Hết thửa 244, 491 TBĐ 08                          | 8.050        | 7.475            | 8.050        |
|     |                                                                                          | Thửa 408, TBĐ 07                                                          | Hết thửa 489, 553 TBĐ 07                          | 7.700        | 7.150            | 7.700        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Đoạn đường                         |                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                               | Từ                                 | Đến                   |              |                  |              |
| 125 | Khu nhà ở Đình I (cuối đường Trần Quang Diệu)                                                 | Đường quy hoạch có lộ giới 3m      |                       | 11.550       | 10.725           | 11.550       |
| 126 | Đường nhánh Sương Nguyệt Ánh                                                                  | Thửa 750, TBĐ 01                   | Hết thửa 18, TBĐ 01   | 11.060       | 10.270           | 11.060       |
| 127 | Đường công viên Trần Quốc Toàn (đi lên nhánh hẻm Yersin - bên hông nhà văn hóa Lao động tỉnh) | Thửa 01, TBĐ 81 và thửa 131 TBĐ 01 | Thửa 106, 101, TBĐ 02 | 24.500       | 22.750           | 24.500       |
| 128 | Khu QH Phan Đình Phùng - Nguyễn Lương Bằng                                                    | Đường quy hoạch có lộ giới 7m      |                       | 21.700       | 20.150           | 21.700       |
|     |                                                                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 6m      |                       | 21.000       | 19.500           | 21.000       |
|     |                                                                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 5m      |                       | 20.300       | 18.850           | 20.300       |
| 129 | Khu quy hoạch Biệt thự An Sơn                                                                 | Đường quy hoạch có lộ giới 12m     |                       | 18.550       | 17.225           | 18.550       |
|     |                                                                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 10m     |                       | 17.150       | 15.925           | 17.150       |
| 130 | Khu dân cư số 5                                                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 9m      |                       | 16.800       | 15.600           | 16.800       |
|     |                                                                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 6m      |                       | 13.650       | 12.675           | 13.650       |
|     |                                                                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 4m      |                       | 12.250       | 11.375           | 12.250       |
| 131 | Khu dân cư số 5B                                                                              | Đường quy hoạch có lộ giới 16m     |                       | 18.900       | 17.550           | 18.900       |
|     |                                                                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 9m      |                       | 16.800       | 15.600           | 16.800       |
| 132 | Khu QH quanh Trường Kỹ Thuật Kinh Tế Lâm Đồng                                                 | Đường quy hoạch có lộ giới 6m      |                       | 14.700       | 13.650           | 14.700       |
| 133 | Khu QH Bà Triệu                                                                               | Đường quy hoạch có lộ giới 3m      |                       | 15.400       | 14.300           | 15.400       |

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường                    |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------|-------------------------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|     |                         | Từ                            | Đến |              |                  |              |
|     |                         | Đường quy hoạch có lộ giới 6m |     | 18.900       | 17.550           | 18.900       |
| 134 | Khu QH chung cư tỉnh ủy | Đường quy hoạch có lộ giới 5m |     | 13.090       | 12.155           | 13.090       |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 02

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CAM LY - ĐÀ LẠT

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |       |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2   | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 1.134   | 953   | 819 | 655 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 1.444   | 1.114 | 827 | 662 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 113     | 90    | 53  | 42  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 648     | 518   | 324 | 259 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                 |                  | Giá đất |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------|------------------|---------|
|     |                       | Từ                                         | Đến              |         |
| 1   | Đường An Tôn          | Trộn đường                                 |                  | 8.453   |
| 2   | Đường Cam Ly          | Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76, TBD 10 | Cầu Cam Ly       | 8.400   |
| 3   | Đường Dã Tượng        | Trộn đường                                 |                  | 13.700  |
| 4   | Đường Gio An          | Trộn đường                                 |                  | 15.082  |
| 5   | Đường Đa Minh         | Trộn đường                                 |                  | 13.361  |
| 6   | Đường Đặng Thùy       | Suối Cam Ly                                | Đường Hoàng Diệu | 21.263  |



| STT | Tên đơn vị hành chính      | Đoạn đường                                           |                                                                      | Giá đất |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                            | Từ                                                   | Đến                                                                  |         |
|     | Trâm                       |                                                      | (thửa 166, TBD 79)                                                   |         |
| 7   | Đường vào Tà Nung          | Ngã ba Tà Nung thửa 44, 76, TBD 10                   | Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung                            | 6.000   |
|     |                            | Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung            | Cuối đèo Tà Nung (hết thửa 132 và 143, tờ TBD 10)                    | 2.906   |
| 8   | Đường Hàn Thuyên           | Trộn đường (từ thửa 23, TBD 19) đến thửa 154, TBD 79 |                                                                      | 15.800  |
| 9   | Đường Hải Thượng           | Đầu Ba Thág Hai                                      | Tô Ngọc Vân                                                          | 52.800  |
|     |                            | Thửa 142, TBD 81                                     | Thửa 109, TBD 75                                                     | 42.240  |
|     |                            | Cầu Hải Thượng                                       | Cuối đường                                                           | 39.424  |
| 10  | Đường Hoàng Diệu           | Hải Thượng                                           | Yagout                                                               | 34.200  |
|     |                            | Yagout                                               | Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBD 78)                       | 23.295  |
|     |                            | Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBD 78)       | Lê Lai                                                               | 15.000  |
| 11  | Đường Hoàng văn Thụ        | Huyện Trần Công Chúa                                 | Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02                                | 29.120  |
|     |                            | Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02               | Hết ngã ba Tà Nung                                                   | 21.608  |
| 12  | Đường Huyện Trần Công Chúa | Hoàng Văn Thụ từ thửa 42, TBD 56                     | Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1, TBD 56 | 23.577  |
|     |                            | Sau thửa 1, TBD 56                                   | Cổng nghĩa trang Du Sinh                                             | 21.570  |
| 13  | Đường Lê Lai               | Trộn đường                                           |                                                                      | 14.328  |
| 14  | Đường Lê Quý Đôn           | Trộn đường                                           |                                                                      | 30.500  |
| 15  | Đường Ma Trang Sơn         | Từ thửa 5003, TBD 78                                 | Cầu Mạc Đình Chi, thửa 196, TBD 79                                   | 15.000  |
| 16  | Đường Mẫu Tâm              | Trộn đường                                           |                                                                      | 13.993  |
| 17  | Đường Ngô Huy Diên         | Trộn đường                                           |                                                                      | 16.026  |
| 18  | Đường Nguyễn Khuyến        | Trộn đường                                           |                                                                      | 16.000  |
| 19  | Đường Nguyễn Đình Quân     | Trộn đường                                           |                                                                      | 14.219  |
| 20  | Đường Nguyễn Thị Định      | Trộn đường                                           |                                                                      | 22.400  |
| 21  | Đường Nguyễn Thượng Hiền   | Trộn đường                                           |                                                                      | 12.675  |
| 22  | Đường Thánh Tâm            | Thửa 110, TBD 87                                     | Thửa 118, TBD 87                                                     | 12.675  |
| 23  | Đường Tô Ngọc Vân          | Cầu Lê Quý Đôn                                       | Cầu Hải Thượng                                                       | 16.875  |
| 24  | Đường Trần Bình Trọng      | Đầu đường                                            | Ngã ba Hàn Thuyên thửa 154, TBD 26 và thửa 10, TBD 79                | 19.440  |
|     |                            | Ngã ba Hàn Thuyên                                    | Lê Lai                                                               | 14.400  |

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Đoạn đường                                                                           |                                                               | Giá đất |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|
|     |                             | Từ                                                                                   | Đến                                                           |         |
|     |                             | (đoạn còn lại)                                                                       |                                                               |         |
| 25  | Đường Trần Nhật Duật        | Trộn đường                                                                           |                                                               | 12.960  |
| 26  | Đường Trần Văn Côi          | Trộn đường                                                                           |                                                               | 6.000   |
| 27  | Đường Y Dinh                | Trộn đường                                                                           |                                                               | 9.000   |
| 28  | Đường Yagout                | Trộn đường                                                                           |                                                               | 10.368  |
| 29  | Đường Yết Kiêu              | Trộn đường                                                                           |                                                               | 10.000  |
| 30  | Khu quy hoạch: Hàn Thuyên   | Đường quy hoạch có lộ giới 12m                                                       |                                                               | 10.000  |
|     |                             | Đường quy hoạch có lộ giới 8m                                                        |                                                               | 8.160   |
| 31  | Khu quy hoạch: Hoàng Diệu   | Đường quy hoạch có lộ giới 12m                                                       |                                                               | 18.240  |
|     |                             | Đường quy hoạch có lộ giới 8m                                                        |                                                               | 13.500  |
|     |                             | Đường quy hoạch có lộ giới 6m                                                        |                                                               | 11.700  |
| 32  | Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến | Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)                                        |                                                               | 8.000   |
|     |                             | Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)                                         |                                                               | 7.000   |
| 33  | Đường Hai Bà Trưng          | Hải Thượng                                                                           | Tản Đà                                                        | 54.338  |
|     |                             | Tản Đà                                                                               | La Sơn Phu Tử                                                 | 46.356  |
|     |                             | Đoạn còn lại                                                                         |                                                               | 31.114  |
| 34  | Hẻm số 3 Hai Bà Trưng       | Hai Bà Trưng, thửa 75, 73, TBD 82                                                    | Cuối đường                                                    | 25.872  |
| 35  | Hẻm 56 Hải Thượng           | Hải Thượng, thửa 94, 11, TBD 82                                                      | Đến cuối đường                                                | 21.560  |
| 36  | Đường Kim Đồng              | Trộn đường                                                                           |                                                               | 17.445  |
| 37  | Đường La Sơn Phu Tử         | Trộn đường                                                                           |                                                               | 33.225  |
| 38  | Đường Lê Thánh Tôn          | Đầu đường                                                                            | Ngã ba Yết Kiêu - Dã Tượng                                    | 16.600  |
|     |                             | Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159, 161, TBD 50                                       |                                                               | 12.240  |
| 39  | Đường Mai Hắc Đế            | Trộn đường                                                                           |                                                               | 18.830  |
| 40  | Đường Ngô Quyền             | Đầu đường                                                                            | Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107, 74, TBD 63 | 21.729  |
|     |                             | Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107, TBD 11 và thửa 74, TBD 63 | Cuối đường                                                    | 20.272  |
| 41  | Đường quanh trường Lam Sơn  | Ngô Quyền                                                                            | Ngô Quyền                                                     | 12.600  |
| 42  | Đường Nguyễn An Ninh        | Trộn đường                                                                           |                                                               | 10.000  |
| 43  | Đường Phạm Ngọc Thạch       | Hải Thượng                                                                           | Trung tâm y tế dự phòng thửa 371, TBD 74                      | 27.720  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                          | Đoạn đường                                                 |                                                   | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|     |                                                | Từ                                                         | Đến                                               |         |
|     |                                                | Trung tâm y tế dự phòng                                    | Đầu đường Thi Sách                                |         |
|     |                                                | Đoạn còn lại                                               |                                                   |         |
| 44  | Đường Phan Đình Giót                           | Trộn đường                                                 |                                                   | 8.000   |
| 45  | Đường Tân Đà                                   | Trộn đường                                                 |                                                   | 29.376  |
| 46  | Đường Thi Sách                                 | Trộn đường                                                 |                                                   | 17.356  |
| 47  | Đường Tô Vĩnh Diện                             | Trộn đường                                                 |                                                   | 15.076  |
| 48  | Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6 | Trộn đường                                                 |                                                   | 16.808  |
| 49  | Hẻm 29 Kim Đồng                                | Thửa 44 và 56, TBĐ 56                                      | Thửa 7191, TBĐ 06                                 | 15.710  |
| 50  | Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725                  | Cuối đèo Tà Nung (từ thửa 132 và 143, tờ bản đồ số 10)     | Chợ Tà Nung (đến hết thửa 211 và 225, TBĐ 10)     | 3.843   |
| 51  | Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725                  | Từ thửa 211 và 225, TBĐ 10                                 | Hết thửa 625, tờ TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21        | 4.494   |
| 52  | Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725                  | Từ thửa 625, TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21                     | Hết thửa 64 và 68, TBĐ 30 (đến cầu Cam Ly Thượng) | 2.818   |
| 53  | Dọc hai bên đường L1, TDP Tà Nung 6            | Tỉnh lộ 725 (thửa 225, tờ bản đồ số 9 và thửa 211, TBĐ 10) | Hết thửa 118 và 127, TBĐ 09                       | 1.920   |
| 54  | Dọc hai bên đường L2, TDP Tà Nung 5            | Tỉnh lộ 725 (thửa 225, TBĐ 10 và thửa 2, TBĐ 16)           | Hết thửa 11 và 36, TBĐ 16                         | 1.920   |
| 55  | Dọc hai bên đường L3, TDP Tà Nung 6            | Tỉnh lộ 725 (thửa 89 và 113, TBĐ 15)                       | Hết thửa 174 và 208, tờ TBĐ 09                    | 1.920   |
| 56  | Dọc hai bên đường L4, TDP Tà Nung 5            | Tỉnh lộ 725 (thửa 171 và 174, TBĐ 15)                      | Hết thửa 36 và 66, TBĐ 16                         | 1.920   |
| 57  | Dọc hai bên đường L5, TDP Tà Nung 2, 6         | Tỉnh lộ 725 (thửa 178 và 200, tờ bản đồ số 15)             | Hết thửa 125 và 135, tờ bản đồ số 15              | 1.920   |
| 58  | Dọc hai bên đường L6, TDP Tà Nung 5            | Tỉnh lộ 725 (thửa 382 và 390, TBĐ 15)                      | Hết thửa 66 và 96, TBĐ 16                         | 1.920   |
| 59  | Dọc hai bên đường L7, TDP Tà Nung 2            | Tỉnh lộ 725 (thửa 256 và 268, TBĐ 15)                      | Hết thửa 127 và 189, TBĐ 15                       | 1.920   |
| 60  | Dọc hai bên đường L8, TDP Tà Nung 5            | Tỉnh lộ 725 (thửa 445 và 462, TBĐ 15)                      | Hết thửa 472 và 487, TBĐ 15                       | 1.920   |
| 61  | Dọc hai bên đường L9, TDP Tà Nung 2            | Tỉnh lộ 725 (thửa 348 và 357, TBĐ 15)                      | Hết thửa 239 và 283, TBĐ 15                       | 1.920   |
| 62  | Dọc hai bên đường L10, TDP Tà Nung 4           | Thửa 27 và 40, TBĐ 21                                      | Hết thửa 38 và 94, TBĐ 21                         | 1.920   |
| 63  | Dọc hai bên đường L11, TDP Tà Nung 2           | Tỉnh lộ 725 (thửa 417 và 431, TBĐ 15)                      | Hết thửa 433 và 467, TBĐ 15                       | 2.625   |
| 64  | Dọc hai bên đường L12, TDP Tà Nung 4           | Thửa 275 và 290, TBĐ 21                                    | Hết thửa 288 và 297, TBĐ 21                       | 1.875   |
| 65  | Dọc hai bên đường L14                          | Tỉnh lộ 725 (thửa 389, TBĐ 21)                             | Hết thửa 72 và 75, TBĐ 28                         | 1.875   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                     | Đoạn đường                                           |                                                        | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|
|     |                                           | Từ                                                   | Đến                                                    |         |
| 66  | Dọc hai bên đường L15, TDP Tà Nung 3      | Thửa 557 và 601, TBĐ 15                              | Hết thửa 433 và 478, TBĐ 15                            | 2.625   |
| 67  | Dọc hai bên đường L17, TDP Tà Nung 1,3    | Thửa 105 và 129, TBĐ 21                              | Hết thửa 497, TBĐ 15 và thửa 316, TBĐ 14               | 1.875   |
| 68  | Dọc hai bên đường L21, TDP Tà Nung 1:     | Thửa 285 và 294, TBĐ 21                              | Hết thửa 87 và 114, TBĐ 20                             | 1.875   |
|     |                                           | Thửa 87 và 114, TBĐ 21                               | Hết thửa 170 và 209, TBĐ 19                            | 1.875   |
| 69  | Dọc hai bên đường L23, TDP Tà Nung 6      | Thửa 20 và 44, TBĐ 15                                | Hết thửa 240, TBĐ 09                                   | 1.875   |
| 70  | Dọc hai bên đường L25, TDP Tà Nung 6      | Thửa 189, TBĐ 09                                     | Hết thửa 134, TBĐ 09                                   | 1.875   |
| 71  | Dọc hai bên đường N1                      | Thửa 160 và 195, tờ TBĐ 09, TDP Tà Nung 6            | Hết thửa 378 và 399, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2             | 2.625   |
| 72  | Dọc hai bên đường N2, TDP Tà Nung 5       | Thửa 205 và 297, TBĐ 15                              | Hết thửa 535 và 561, TBĐ 15                            | 2.625   |
| 73  | Dọc hai bên đường N3                      | Thửa 132 và 141, TBĐ 09, TDP Tà Nung 6               | Hết thửa 342 và 363, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2             | 1.875   |
| 74  | Dọc hai bên đường N4, TDP Tà Nung 5       | Thửa 424 và 456, TBĐ 15                              | Hết thửa 563 và 564, TBĐ 15                            | 2.625   |
| 75  | Dọc hai bên đường N5, TDP Tà Nung 6       | Thửa 118 và 127, tờ bản đồ số 9                      | Hết thửa 76 và 104, tờ bản đồ số 15                    | 1.875   |
| 76  | Dọc hai bên đường N6, TDP Tà Nung 5       | Thửa 25 và 36, TBĐ 16                                | Hết thửa 625, tờ bản đồ số 15 và thửa 117, TBĐ 16      | 1.875   |
| 77  | Dọc hai bên đường N7, TDP Tà Nung 6       | Thửa 79 và 118, TBĐ 09                               | Hết thửa 48 và 76, TBĐ 15                              | 1.875   |
| 78  | Dọc hai bên đường N8, TDP Tà Nung 4       | Tỉnh lộ 725 (thửa 618, TBĐ 15 và thửa 5, TBĐ 21)     | Hết thửa 282 và 288, TBĐ 21                            | 1.875   |
| 79  | Dọc hai bên đường N9, TDP Tà Nung 2       | Thửa 395 và 414, TBĐ 15                              | Hết thửa 433 và 434, TBĐ 15                            | 1.875   |
| 80  | Dọc hai bên đường N13                     | Thửa 556 và 570, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3               | Hết thửa 271 và 452, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1             | 1.875   |
| 81  | Dọc hai bên đường N15                     | Thửa 525 và 526, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3               | Hết thửa 214 và 235, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1             | 1.875   |
| 82  | Dọc hai bên đường N17                     | Thửa 481 và 495, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3               | Hết thửa 35, TBĐ 20 và thửa 182, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1 | 1.875   |
| 83  | Dọc hai bên đường xuống Thủy điện Tà Nung | Tỉnh lộ 725 (thửa 506 và 538, TBĐ 15), TDP Tà Nung 2 | Hết thửa 406 và 416, TBĐ 21, TDP Tà Nung 4             | 2.625   |
| 84  | Dọc hai bên đường liên tổ 14 và 20, TDP   | Thửa 06 và 103, TBĐ 23                               | Tỉnh lộ 725 (thửa 58 và 63, TBĐ 30)                    | 1.875   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|     |                                                      | Từ         | Đến |         |
|     | Tà Nung 4                                            |            |     |         |
| 85  | Đường khu quy hoạch phân lô Tà Nung 2, TDP Tà Nung 4 |            |     | 1.920   |
| 86  | Điểm dân cư Cũ Cút, tổ 19, TDP Tà Nung 1             |            |     | 1.875   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                           |                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                       | Từ                                                   | Đến                                               |              |                  |              |
| 1   | Đường An Tôn          | Trộn đường                                           |                                                   | 5.917        | 5.494            | 5.917        |
| 2   | Đường Cam Ly          | Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76, TBĐ 10           | Cầu Cam Ly                                        | 5.880        | 5.460            | 5.880        |
| 3   | Đường Dã Tượng        | Trộn đường                                           |                                                   | 9.590        | 8.905            | 9.590        |
| 4   | Đường Gio An          | Trộn đường                                           |                                                   | 10.557       | 9.803            | 10.557       |
| 5   | Đường Đa Minh         | Trộn đường                                           |                                                   | 9.353        | 8.685            | 9.353        |
| 6   | Đường Đặng Thùy Trâm  | Suối Cam Ly                                          | Đường Hoàng Diệu (thửa 166, TBĐ 79)               | 14.884       | 13.821           | 14.884       |
| 7   | Đường vào Tà Nung     | Ngã ba Tà Nung thửa 44, 76, TBĐ 10                   | Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung         | 4.200        | 3.900            | 4.200        |
|     |                       | Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung            | Cuối đèo Tà Nung (hết thửa 132 và 143, tờ TBĐ 10) | 2.034        | 1.889            | 2.034        |
| 8   | Đường Hàn Thuyên      | Trộn đường (từ thửa 23, TBĐ 19) đến thửa 154, TBĐ 79 |                                                   | 11.060       | 10.270           | 11.060       |
| 9   | Đường Hải Thượng      | Đầu Ba Tháng Hai                                     | Tô Ngọc Vân                                       | 36.960       | 34.320           | 36.960       |
|     |                       | Thửa 142, TBĐ 81                                     | Thửa 109, TBĐ 75                                  | 29.568       | 27.456           | 29.568       |
|     |                       | Cầu Hải Thượng                                       | Cuối đường                                        | 27.597       | 25.626           | 27.597       |
| 10  | Đường                 | Hải Thượng                                           | Yagout                                            | 23.940       | 22.230           | 23.940       |

| STT | Tên đơn vị hành chính      | Đoạn đường                                     |                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                            | Từ                                             | Đến                                                                  |              |                  |              |
|     | Hoàng Diệu                 | Yagout                                         | Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBĐ 78)                       | 16.307       | 15.142           | 16.307       |
|     |                            | Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBĐ 78) | Lê Lai                                                               | 10.500       | 9.750            | 10.500       |
|     |                            |                                                |                                                                      |              |                  |              |
| 11  | Đường Hoàng văn Thụ        | Huyền Trân Công Chúa                           | Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02                                | 20.384       | 18.928           | 20.384       |
|     |                            | Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02         | Hết ngã ba Tà Nung                                                   | 15.126       | 14.045           | 15.126       |
| 12  | Đường Huyền Trân Công Chúa | Hoàng Văn Thụ từ thửa 42, TBĐ 56               | Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1, TBĐ 56 | 16.504       | 15.325           | 16.504       |
|     |                            | Sau thửa 1, TBĐ 56                             | Công nghĩa trang Du Sinh                                             | 15.099       | 14.021           | 15.099       |
| 13  | Đường Lê Lai               | Trộn đường                                     |                                                                      | 10.030       | 9.313            | 10.030       |
| 14  | Đường Lê Quý Đôn           | Trộn đường                                     |                                                                      | 21.350       | 19.825           | 21.350       |
| 15  | Đường Ma Trang Sơn         | Từ thửa 5003, TBĐ 78                           | Cầu Mạc Đình Chi, thửa 196, TBĐ 79                                   | 10.500       | 9.750            | 10.500       |
| 16  | Đường Mẫu Tâm              | Trộn đường                                     |                                                                      | 9.795        | 9.095            | 9.795        |
| 17  | Đường Ngô Huy Diên         | Trộn đường                                     |                                                                      | 11.218       | 10.417           | 11.218       |
| 18  | Đường Nguyễn Khuyến        | Trộn đường                                     |                                                                      | 11.200       | 10.400           | 11.200       |
| 19  | Đường Nguyễn Đình Quân     | Trộn đường                                     |                                                                      | 9.953        | 9.242            | 9.953        |
| 20  | Đường Nguyễn Thị Định      | Trộn đường                                     |                                                                      | 15.680       | 14.560           | 15.680       |
| 21  | Đường Nguyễn Thượng Hiền   | Trộn đường                                     |                                                                      | 8.873        | 8.239            | 8.873        |
| 22  | Đường Thánh Tâm            | Thửa 110, TBĐ 87                               | Thửa 118, TBĐ 87                                                     | 8.873        | 8.239            | 8.873        |
| 23  | Đường Tô Ngọc Vân          | Cầu Lê Quý Đôn                                 | Cầu Hải Thượng                                                       | 11.813       | 10.969           | 11.813       |

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Đoạn đường                                    |                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                             | Từ                                            | Đến                                                   |              |                  |              |
| 24  | Đường Trần Bình Trọng       | Đầu đường                                     | Ngã ba Hàn Thuyên thửa 154, TBĐ 26 và thửa 10, TBĐ 79 | 13.608       | 12.636           | 13.608       |
|     |                             | Ngã ba Hàn Thuyên (đoạn còn lại)              | Lê Lai                                                | 10.080       | 9.360            | 10.080       |
| 25  | Đường Trần Nhật Duật        | Trộn đường                                    |                                                       | 9.072        | 8.424            | 9.072        |
| 26  | Đường Trần Văn Côi          | Trộn đường                                    |                                                       | 4.200        | 3.900            | 4.200        |
| 27  | Đường Y Dinh                | Trộn đường                                    |                                                       | 6.300        | 5.850            | 6.300        |
| 28  | Đường Yagout                | Trộn đường                                    |                                                       | 7.258        | 6.739            | 7.258        |
| 29  | Đường Yết Kiêu              | Trộn đường                                    |                                                       | 7.000        | 6.500            | 7.000        |
| 30  | Khu quy hoạch: Hàn Thuyên   | Đường quy hoạch có lộ giới 12m                |                                                       | 7.000        | 6.500            | 7.000        |
|     |                             | Đường quy hoạch có lộ giới 8m                 |                                                       | 5.712        | 5.304            | 5.712        |
| 31  | Khu quy hoạch: Hoàng Diệu   | Đường quy hoạch có lộ giới 12m                |                                                       | 12.768       | 11.856           | 12.768       |
|     |                             | Đường quy hoạch có lộ giới 8m                 |                                                       | 9.450        | 8.775            | 9.450        |
|     |                             | Đường quy hoạch có lộ giới 6m                 |                                                       | 8.190        | 7.605            | 8.190        |
| 32  | Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến | Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m) |                                                       | 5.600        | 5.200            | 5.600        |
|     |                             | Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)  |                                                       | 4.900        | 4.550            | 4.900        |
| 33  | Đường Hai Bà Trưng          | Hải Thượng                                    | Tản Đà                                                | 38.036       | 35.320           | 38.036       |
|     |                             | Tản Đà                                        | La Sơn Phu Tử                                         | 32.449       | 30.131           | 32.449       |
|     |                             | Đoạn còn lại                                  |                                                       | 21.780       | 20.224           | 21.780       |
| 34  | Hẻm số 3 Hai Bà Trưng       | Hai Bà Trưng, thửa 75, 73, TBĐ 82             | Cuối đường                                            | 18.110       | 16.817           | 18.110       |
| 35  | Hẻm 56 Hải Thượng           | Hải Thượng, thửa 94, 11, TBĐ 82               | Đến cuối đường                                        | 15.092       | 14.014           | 15.092       |
| 36  | Đường Kim Đồng              | Trộn đường                                    |                                                       | 12.212       | 11.339           | 12.212       |
| 37  | Đường La Sơn Phu Tử         | Trộn đường                                    |                                                       | 23.258       | 21.596           | 23.258       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                          | Đoạn đường                                                                           |                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                | Từ                                                                                   | Đến                                                           |              |                  |              |
| 38  | Đường Lê Thánh Tôn                             | Đầu đường                                                                            | Ngã ba Yết Kiêu - Dã Tượng                                    | 11.620       | 10.790           | 11.620       |
|     |                                                | Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159, 161, TBĐ 50                                       |                                                               | 8.568        | 7.956            | 8.568        |
| 39  | Đường Mai Hắc Đế                               | Trộn đường                                                                           |                                                               | 13.181       | 12.240           | 13.181       |
| 40  | Đường Ngô Quyền                                | Đầu đường                                                                            | Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107, 74, TBĐ 63 | 15.210       | 14.124           | 15.210       |
|     |                                                | Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107, TBĐ 11 và thửa 74, TBĐ 63 | Cuối đường                                                    | 14.190       | 13.177           | 14.190       |
| 41  | Đường quanh trường Lam Sơn                     | Ngô Quyền                                                                            | Ngô Quyền                                                     | 8.820        | 8.190            | 8.820        |
| 42  | Đường Nguyễn An Ninh                           | Trộn đường                                                                           |                                                               | 7.000        | 6.500            | 7.000        |
| 43  | Đường Phạm Ngọc Thạch                          | Hải Thượng                                                                           | Trung tâm y tế dự phòng thửa 371, TBĐ 74                      | 19.404       | 18.018           | 19.404       |
|     |                                                | Trung tâm y tế dự phòng                                                              | Đầu đường Thi Sách                                            | 15.120       | 14.040           | 15.120       |
|     |                                                | Đoạn còn lại                                                                         |                                                               | 11.340       | 10.530           | 11.340       |
| 44  | Đường Phan Đình Giót                           | Trộn đường                                                                           |                                                               | 5.600        | 5.200            | 5.600        |
| 45  | Đường Tân Đà                                   | Trộn đường                                                                           |                                                               | 20.563       | 19.094           | 20.563       |
| 46  | Đường Thi Sách                                 | Trộn đường                                                                           |                                                               | 12.149       | 11.281           | 12.149       |
| 47  | Đường Tô Vĩnh Diện                             | Trộn đường                                                                           |                                                               | 10.553       | 9.799            | 10.553       |
| 48  | Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6 | Trộn đường                                                                           |                                                               | 11.766       | 10.925           | 11.766       |
| 49  | Hẻm 29 Kim Đồng                                | Thửa 44 và 56, TBĐ 56                                                                | Thửa 7191, TBĐ 06                                             | 10.997       | 10.212           | 10.997       |



| STT | Tên đơn vị hành chính                  | Đoạn đường                                                 |                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                        | Từ                                                         | Đến                                               |              |                  |              |
| 50  | Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725          | Cuối đèo Tà Nung (từ thửa 132 và 143, tờ bản đồ số 10)     | Chợ Tà Nung (đến hết thửa 211 và 225, TBĐ 10)     | 2.690        | 2.498            | 2.690        |
| 51  | Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725          | Từ thửa 211 và 225, TBĐ 10                                 | Hết thửa 625, tờ TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21        | 3.146        | 2.921            | 3.146        |
| 52  | Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725          | Từ thửa 625, TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21                     | Hết thửa 64 và 68, TBĐ 30 (đến cầu Cam Ly Thượng) | 1.973        | 1.832            | 1.973        |
| 53  | Dọc hai bên đường L1, TDP Tà Nung 6    | Tỉnh lộ 725 (thửa 225, tờ bản đồ số 9 và thửa 211, TBĐ 10) | Hết thửa 118 và 127, TBĐ 09                       | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 54  | Dọc hai bên đường L2, TDP Tà Nung 5    | Tỉnh lộ 725 (thửa 225, TBĐ 10 và thửa 2, TBĐ 16)           | Hết thửa 11 và 36, TBĐ 16                         | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 55  | Dọc hai bên đường L3, TDP Tà Nung 6    | Tỉnh lộ 725 (thửa 89 và 113, TBĐ 15)                       | Hết thửa 174 và 208, tờ TBĐ 09                    | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 56  | Dọc hai bên đường L4, TDP Tà Nung 5    | Tỉnh lộ 725 (thửa 171 và 174, TBĐ 15)                      | Hết thửa 36 và 66, TBĐ 16                         | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 57  | Dọc hai bên đường L5, TDP Tà Nung 2, 6 | Tỉnh lộ 725 (thửa 178 và 200, tờ bản đồ số 15)             | Hết thửa 125 và 135, tờ bản đồ số 15              | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 58  | Dọc hai bên đường L6, TDP Tà Nung 5    | Tỉnh lộ 725 (thửa 382 và 390, TBĐ 15)                      | Hết thửa 66 và 96, TBĐ 16                         | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 59  | Dọc hai bên đường L7, TDP Tà Nung 2    | Tỉnh lộ 725 (thửa 256 và 268, TBĐ 15)                      | Hết thửa 127 và 189, TBĐ 15                       | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 60  | Dọc hai bên đường L8, TDP Tà Nung 5    | Tỉnh lộ 725 (thửa 445 và 462, TBĐ 15)                      | Hết thửa 472 và 487, TBĐ 15                       | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 61  | Dọc hai bên đường L9, TDP Tà Nung 2    | Tỉnh lộ 725 (thửa 348 và 357, TBĐ 15)                      | Hết thửa 239 và 283, TBĐ 15                       | 1.344        | 1.248            | 1.344        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                  | Đoạn đường                                |                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                        | Từ                                        | Đến                                        |              |                  |              |
| 62  | Dọc hai bên đường L10, TDP Tà Nung 4   | Thửa 27 và 40, TBĐ 21                     | Hết thửa 38 và 94, TBĐ 21                  | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 63  | Dọc hai bên đường L11, TDP Tà Nung 2   | Tỉnh lộ 725 (thửa 417 và 431, TBĐ 15)     | Hết thửa 433 và 467, TBĐ 15                | 1.838        | 1.706            | 1.838        |
| 64  | Dọc hai bên đường L12, TDP Tà Nung 4   | Thửa 275 và 290, TBĐ 21                   | Hết thửa 288 và 297, TBĐ 21                | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 65  | Dọc hai bên đường L14                  | Tỉnh lộ 725 (thửa 389, TBĐ 21)            | Hết thửa 72 và 75, TBĐ 28                  | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 66  | Dọc hai bên đường L15, TDP Tà Nung 3   | Thửa 557 và 601, TBĐ 15                   | Hết thửa 433 và 478, TBĐ 15                | 1.838        | 1.706            | 1.838        |
| 67  | Dọc hai bên đường L17, TDP Tà Nung 1,3 | Thửa 105 và 129, TBĐ 21                   | Hết thửa 497, TBĐ 15 và thửa 316, TBĐ 14   | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 68  | Dọc hai bên đường L21, TDP Tà Nung 1:  | Thửa 285 và 294, TBĐ 21                   | Hết thửa 87 và 114, TBĐ 20                 | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
|     |                                        | Thửa 87 và 114, TBĐ 21                    | Hết thửa 170 và 209, TBĐ 19                | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 69  | Dọc hai bên đường L23, TDP Tà Nung 6   | Thửa 20 và 44, TBĐ 15                     | Hết thửa 240, TBĐ 09                       | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 70  | Dọc hai bên đường L25, TDP Tà Nung 6   | Thửa 189, TBĐ 09                          | Hết thửa 134, TBĐ 09                       | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 71  | Dọc hai bên đường N1                   | Thửa 160 và 195, tờ TBĐ 09, TDP Tà Nung 6 | Hết thửa 378 và 399, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2 | 1.838        | 1.706            | 1.838        |
| 72  | Dọc hai bên đường N2, TDP Tà Nung 5    | Thửa 205 và 297, TBĐ 15                   | Hết thửa 535 và 561, TBĐ 15                | 1.838        | 1.706            | 1.838        |
| 73  | Dọc hai bên đường N3                   | Thửa 132 và 141, TBĐ 09, TDP Tà Nung 6    | Hết thửa 342 và 363, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2 | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 74  | Dọc hai bên đường N4, TDP Tà Nung 5    | Thửa 424 và 456, TBĐ 15                   | Hết thửa 563 và 564, TBĐ 15                | 1.838        | 1.706            | 1.838        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                | Đoạn đường                                           |                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                      | Từ                                                   | Đến                                                    |              |                  |              |
| 75  | Dọc hai bên đường N5, TDP Tà Nung 6                  | Thửa 118 và 127, tờ bản đồ số 9                      | Hết thửa 76 và 104, tờ bản đồ số 15                    | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 76  | Dọc hai bên đường N6, TDP Tà Nung 5                  | Thửa 25 và 36, TBĐ 16                                | Hết thửa 625, tờ bản đồ số 15 và thửa 117, TBĐ 16      | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 77  | Dọc hai bên đường N7, TDP Tà Nung 6                  | Thửa 79 và 118, TBĐ 09                               | Hết thửa 48 và 76, TBĐ 15                              | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 78  | Dọc hai bên đường N8, TDP Tà Nung 4                  | Tỉnh lộ 725 (thửa 618, TBĐ 15 và thửa 5, TBĐ 21)     | Hết thửa 282 và 288, TBĐ 21                            | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 79  | Dọc hai bên đường N9, TDP Tà Nung 2                  | Thửa 395 và 414, TBĐ 15                              | Hết thửa 433 và 434, TBĐ 15                            | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 80  | Dọc hai bên đường N13                                | Thửa 556 và 570, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3               | Hết thửa 271 và 452, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1             | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 81  | Dọc hai bên đường N15                                | Thửa 525 và 526, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3               | Hết thửa 214 và 235, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1             | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 82  | Dọc hai bên đường N17                                | Thửa 481 và 495, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3               | Hết thửa 35, TBĐ 20 và thửa 182, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1 | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 83  | Dọc hai bên đường xuống Thủy điện Tà Nung            | Tỉnh lộ 725 (thửa 506 và 538, TBĐ 15), TDP Tà Nung 2 | Hết thửa 406 và 416, TBĐ 21, TDP Tà Nung 4             | 1.838        | 1.706            | 1.838        |
| 84  | Dọc hai bên đường liên tổ 14 và 20, TDP Tà Nung 4    | Thửa 06 và 103, TBĐ 23                               | Tỉnh lộ 725 (thửa 58 và 63, TBĐ 30)                    | 1.313        | 1.219            | 1.313        |
| 85  | Đường khu quy hoạch phân lô Tà Nung 2, TDP Tà Nung 4 |                                                      |                                                        | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 86  | Điểm dân cư Cù Cút, tổ 19, TDP Tà Nung 1             |                                                      |                                                        | 1.313        | 1.219            | 1.313        |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

### Phụ lục 03

## BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÂM VIÊN - ĐÀ LẠT

### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |       |       |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2   | VT3   | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 1.520   | 1.330 | 1.000 | 800 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 1.660   | 1.400 | 1.110 | 890 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 113     | 90    | 53    | 42  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 880     | 770   | 580   | 460 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

#### 1. Giá đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính     | Đoạn đường                               |                                   | Giá đất |
|-----|---------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|     |                           | Từ                                       | Đến                               |         |
| 1   | Đường Bùi Thị Xuân        | Ngã ba Thông Thiên Học, thửa 533, TĐĐ 36 | Ngã năm Đại học, thửa 353, TĐĐ 36 | 50.900  |
| 2   | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Đường Nguyên Tử Lực                      | Đường Cù Chính Lan                | 16.900  |
| 3   | Đường Cù Chính Lan        | Đường Nguyên Tử Lực                      | Đường Vòng Lâm Viên               | 11.800  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                 | Đoạn đường                                                    |                                                                                          | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                       | Từ                                                            | Đến                                                                                      |         |
| 4   | Hẻm Cù Chính Lan                                      | Cù Chính Lan (thửa 533, 534, TBĐ 10)                          | Thửa 100, 148, TBĐ 10                                                                    | 10.000  |
| 5   | Đường Lý Nam Đế                                       | Đường Nguyễn Công Trứ                                         | Ngã ba Chùa Linh Giác (nhà số 105) thửa 173, 622, TBĐ 25)                                | 28.400  |
|     |                                                       | Thửa 173, 622, TBĐ 16                                         | Đường Phù Đồng Thiên Vương                                                               | 27.300  |
| 6   | Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh Trường Tiểu học Phù Đồng) | Lý Nam Đế (thửa 979, 993, TBĐ 25)                             | Thửa 1126, TBĐ 16 và thửa 992, TBĐ 25                                                    | 18.500  |
| 7   | Đường Mai Anh Đào                                     | Đường Thánh Mẫu                                               | Đường Nguyên Tử Lực                                                                      | 37.000  |
| 8   | Hẻm Mai Anh Đào                                       | Mai Anh Đào (thửa 266, 771, TBĐ 9)                            | Thửa 349, 264, TBĐ 9                                                                     | 26.600  |
| 9   | Đường Mai Xuân Thưởng                                 | Đường Vạn Hạnh                                                | Đường Nguyên Tử Lực                                                                      | 12.600  |
| 10  | Đường Ngô Tất Tố                                      | Lò mứt Kiều Giang (ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270, 269, TBĐ 8) | Nhà số 277 Ngô Tất Tố (ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667, TBĐ 8 và thửa 506, TBĐ 9) | 19.900  |
|     |                                                       | Sau thửa 667, TBĐ 9 và thửa 506, TBĐ 10                       | Cuối đường                                                                               | 14.500  |
| 11  | Hẻm Ngô Tất Tố                                        | Ngô Tất Tố (thửa 667, 1102, TBĐ 9)                            | Thửa 578, TBĐ 9 và thửa 214, TBĐ 15                                                      | 9.100   |
| 12  | Đường Nguyễn Công Trứ                                 | Ngã năm Đại Học (từ thửa 353, 351, TBĐ 36)                    | Ngã ba Lý Nam Đế (thửa 93, 362, TBĐ 36)                                                  | 49.400  |
|     |                                                       | Ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94, TBĐ 36)                         | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBĐ 35)                                                 | 47.200  |
| 13  | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                 | Đường Mai Anh Đào                                             | Đường Trần Quang Khải                                                                    | 23.800  |
| 14  | Đường Nguyên Tử Lực                                   | Đường Mai Anh Đào                                             | Đường Trần Quốc Toản                                                                     | 30.600  |
| 15  | Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiện Lâm)        | Đường Nguyên Tử Lực (thửa 958, 626 TBĐ 26)                    | Thửa 644, 962, TBĐ 26                                                                    | 20.000  |
| 16  | Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)      | 0 vào sâu 300 m: thửa 857, 858, TBĐ 26                        | Thửa 876, 880, TBĐ 26                                                                    | 20.000  |
|     |                                                       | Trên 300m: thửa 876,880, TBĐ 26                               | Thửa 935,939, TBĐ 26                                                                     | 15.000  |
| 17  | Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)    | Đường Nguyên Tử Lực (thửa 618, 1231 TBĐ 10)                   | Thửa 630, 529, TBĐ 10                                                                    | 20.000  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Đoạn đường                                                      |                                                                                                 | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                            | Từ                                                              | Đến                                                                                             |         |
| 18  | Đường Phù Đồng Thiên Vương                                                                 | Ngã năm Đại học                                                 | Đầu đường Nguyễn Hữu Cánh (cũ là cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) Thửa 513, 720, TBD 15 | 51.800  |
|     |                                                                                            | Đoạn còn lại                                                    |                                                                                                 | 40.300  |
| 19  | Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m) | Đường Phù Đồng Thiên Vương (thửa 801, TBD 8 và thửa 94, TBD 15) | Thửa 465, 479, TBD 9                                                                            | 35.000  |
| 20  | Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)             | Đường Phù Đồng Thiên Vương (thửa 931, 928, TBD 15)              | Thửa 79, 80, TBD 15                                                                             | 35.000  |
| 21  | Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đức)                                           | Đường Phù Đồng Thiên Vương (thửa 461, TBD 8 thửa 149, TBD 9)    | Thửa 440, 462, TBD 9                                                                            | 35.000  |
| 22  | Đường Tô Hiệu                                                                              | Trộn đường                                                      |                                                                                                 | 19.800  |
| 23  | Đường Tôn Thất Tùng                                                                        | Ngã ba Đại học Yersin đến Vạn Kiếp phía sau đường Tô Hiệu       | Đường Vạn Kiếp phía sau đường Tô Hiệu                                                           | 19.000  |
| 24  | Đường Trần Anh Tông                                                                        | Đường Nguyên Tử Lực                                             | Đường Cách Mạng Tháng Tám                                                                       | 20.900  |
| 25  | Đường Trần Khánh Dư                                                                        | Đường Phù Đồng Thiên Vương                                      | Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương và đường Vạn Hạnh                                                   | 40.900  |
| 26  | Đường Trần Đại Nghĩa                                                                       | Đường Mai Xuân Thưởng                                           | Đường Mai Anh Đào                                                                               | 14.400  |
| 27  | Đường Trần Nhân Tông                                                                       | Trộn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù    |                                                                                                 | 30.900  |
| 28  | Đường nhánh Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)                                         | 0-300 m: thửa 609, TBD 36                                       | Thửa 734, 596, TBD 36                                                                           | 22.700  |
|     |                                                                                            | Trên 300 m: Thửa 596, TBD 36                                    | Thửa 561, TBD 36                                                                                | 21.000  |
| 29  | Đường Trần Quốc Toản                                                                       | Cầu sắt                                                         | Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông                                                            | 37.600  |
| 30  | Đường Trần Quang Khải                                                                      | Đường Phù Đồng Thiên Vương                                      | Ngã ba đường Phù Đồng Thiên Vương và Nguyễn Hữu Cánh                                            | 28.200  |
| 31  | Đường Vạn Hạnh                                                                             | Ngã ba đường Phù Đồng Thiên Vương và Trần Khánh Dư              | Đường Phù Đồng Thiên Vương                                                                      | 32.000  |
| 32  | Hẻm vào chùa Vạn Hạnh                                                                      | Đường Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168, TBD 25)                        | Cổng chùa Vạn Hạnh                                                                              | 20.000  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                       | Đoạn đường                                                                    |                                             | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
|     |                                             | Từ                                                                            | Đến                                         |         |
| 33  | Hẻm Vạn Hạnh 1                              | Đường Vạn Hạnh (thửa 271, 1178, TBD 25)                                       | Thửa 248, 1162, TBD 25                      | 20.000  |
| 34  | Hẻm Vạn Hạnh 2                              | Đường Vạn Hạnh (thửa 261, 1791, TBD 25)                                       | Thửa 785, 785B, TBD 15                      | 19.800  |
| 35  | Đường Vạn Kiếp                              | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh                                                       | Đường Phù Đổng Thiên Vương                  | 19.800  |
| 36  | Đường Võ Trường Toản                        | Đường Phù Đổng Thiên Vương                                                    | Đường Nguyễn Tử Lực                         | 19.900  |
| 37  | Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đỏ)                | Đường Võ Trường Toản (thửa 620, 998 và 618, 617, TBD 26)                      | Thửa 829, 827A, TBD 26                      | 13.000  |
| 38  | Đường Vòng Lâm Viên                         | Đường Mai Anh Đào                                                             | Đường Mê Linh                               | 12.600  |
| 39  | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh                     | Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBD 26 và thửa 1, TBD 35) | Đường Vạn Kiếp                              | 34.900  |
| 40  | Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn                 | Trộn đường                                                                    |                                             | 25.100  |
| 41  | Khu quy hoạch Nguyễn Tử Lực - Trần Anh Tông | Đường quy hoạch lộ giới 8m                                                    |                                             | 29.800  |
|     |                                             | Đường quy hoạch lộ giới 12m                                                   |                                             | 30.000  |
|     |                                             | Đường quy hoạch lộ giới 5m                                                    |                                             | 20.700  |
| 42  | Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tỉnh        | Trộn đường                                                                    |                                             | 23.200  |
| 43  | Khu B đại học Đà Lạt                        | Đường Lý Nam Đế                                                               | Khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa     | 33.600  |
| 44  | Đường Chi Lăng                              | Đường Phan Chu Trinh                                                          | Ngã ba Mê Linh và Lý Thường Kiệt            | 41.400  |
| 45  | Hẻm Chi Lăng                                | Chi Lăng, thửa 13, 24, TBD 58                                                 | Cổng Học viện Lục quân                      | 28.000  |
| 46  | Đường Cô Bắc                                | Đường Quang Trung                                                             | Đường Cô Giang                              | 25.000  |
| 47  | Đường Cô Giang                              | Đường Quang Trung                                                             | Đường Quang Trung (bệnh viện Y học dân tộc) | 25.000  |
| 48  | Hẻm Cô Giang                                | Cô Giang                                                                      | Nhà số 3B/1 (thửa 67, 301, TBD 50)          | 23.000  |
| 49  | Đường Hồ Xuân Hương                         | Chi Lăng                                                                      | Đập Hồ Than Thở                             | 37.900  |
|     |                                             | Đoạn còn lại                                                                  |                                             | 19.700  |
| 50  | Đường Hùng Vương                            | Đường Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)                                     | Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84           | 33.000  |
| 51  | Đường Kí Con                                | Đường Phó Đức Chính                                                           | Đường Nguyễn Du                             | 20.000  |
| 52  | Đường Lữ Gia                                | Nguyễn Đình Chiểu                                                             | Ngã ba Kho Sách                             | 26.000  |



| STT | Tên đơn vị hành chính        | Đoạn đường                                             |                                                  | Giá đất |
|-----|------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|     |                              | Từ                                                     | Đến                                              |         |
| 53  | Đường Lữ Gia (nhánh 1)       | Ngã ba xưởng dừa cũ                                    | Vòng quanh ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)       | 17.800  |
| 54  | Đường Lữ Gia (nhánh 2)       | Ngã ba Kho Sách                                        | Hết đường (giáp đường Trạng Trình)               | 18.900  |
| 55  | Đường Lý Thường Kiệt         | Ngã ba Chi Lăng và Ngô Văn Sở                          | Cuối đường                                       | 14.900  |
| 56  | Đường Mê Linh                | Ngã ba đường Chi Lăng và đường Lý Thường Kiệt          | Ngã ba đường Hồ Xuân Hương và đường Ngô Gia Tự   | 24.700  |
| 57  | Đường Mê Linh (đường nhánh)  | Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D                      |                                                  | 18.600  |
| 58  | Hẻm Mê Linh                  | Đường Mê Linh                                          | Lý Thường Kiệt                                   | 12.000  |
| 59  | Đường Ngô Văn Sở             | Khu Chi Lăng                                           | Nhà Thờ                                          | 17.400  |
|     |                              | Đoạn còn lại                                           |                                                  | 16.400  |
| 60  | Đường Nguyễn Du              | Đường Quang Trung                                      | Đường Trần Quý Cáp                               | 28.000  |
| 61  | Đường Nguyễn Đình Chiểu      | Đường Sương Nguyệt Ánh                                 | Ngã tư Phan Chu Trinh                            | 30.900  |
| 62  | Hẻm Nguyễn Đình Chiểu        | Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112, TĐĐ 47) | Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 TĐĐ 47 | 20.000  |
| 63  | Đường Nguyễn Trãi            | Đầu đường Yersin                                       | Ga Đà Lạt                                        | 30.000  |
|     |                              | Đoạn còn lại                                           |                                                  | 26.000  |
| 64  | Đường Phan Chu Trinh         | Ngã tư Phan Chu Trinh                                  | Ngã ba Chi lăng Hồ Xuân Hương và đường Chi Lăng  | 36.000  |
| 65  | Đường Phó Đức Chính          | Đường Quang Trung (báo Lâm Đồng)                       | Đường Quang Trung (Bưu chính Lâm Đồng)           | 20.000  |
| 66  | Đường Quang Trung            | Đường Nguyễn Trãi                                      | Ngã tư Phan Chu Trinh                            | 31.000  |
| 67  | Đường Sương Nguyệt Ánh       | Đường Trần Quốc Toản                                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                          | 27.500  |
| 68  | Hẻm Sương Nguyệt Ánh         | Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233, TĐĐ 47                 | Cuối đường (thửa 62, 69, TĐĐ 47)                 | 18.000  |
| 69  | Đường Tương Phố              | Đường Nguyễn Du                                        | Đường Phó Đức Chính                              | 20.000  |
| 70  | Đường Trần Quý Cáp           | Ngã tư Phan Chu Trinh                                  | Đường Hùng Vương                                 | 33.000  |
| 71  | Hẻm 01 Trần Quý Cáp          | Trần Quý Cáp                                           | Cuối đường                                       | 23.000  |
| 72  | Đường Trần Thái Tông         | Đầu đường                                              | Khe suối nhỏ                                     | 12.400  |
| 73  | Đường Trạng Trình            | Đường Trần Quốc Toản                                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                          | 23.300  |
| 74  | Đường Trương Văn Hoàn        | Đường Mê Linh                                          | Cuối đường                                       | 12.600  |
| 75  | Đường Yersin (thống Nhất cũ) | Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt                    | Nguyễn Đình Chiểu                                | 16.000  |
| 76  | Khu quy hoạch Xí nghiệp 92   | Đường quy hoạch có lộ giới 9m                          |                                                  | 16.000  |

| STT | Tên đơn vị hành chính        | Đoạn đường                            |                                          | Giá đất |
|-----|------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------|
|     |                              | Từ                                    | Đến                                      |         |
|     |                              | Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7,5m |                                          | 11.300  |
| 77  | Khu quy hoạch dân cư Yersin  | Đường quy hoạch có lộ giới 9m         |                                          | 26.800  |
|     |                              | Đường quy hoạch có lộ giới 7m         |                                          | 19.500  |
| 78  | Đường Bế Văn Đàn             | Đường Thái Phiên đến                  | Đường Nguyễn Hữu Cầu                     | 11.300  |
| 79  | Đường Ngô Gia Tự             | Đầu đường                             | Ngã ba ông Đáng (thửa 659, TĐĐ 3)        | 15.000  |
|     |                              | Ngã ba ông Đáng (sau thửa 659, TĐĐ 3) | Ngã ba Nghĩa Trang (thửa 214, TĐĐ 3)     | 13.500  |
|     |                              | Sau thửa 214, TĐĐ 3                   | Vòng xoay Đarahoa                        | 13.500  |
| 80  | Đường Trần Cao Vân           | Từ thửa 16, TĐĐ 7                     | Đường Ngô Gia Tự (thửa 5003, TĐĐ 3)      | 15.750  |
| 81  | Đường Nguyễn Hữu Cầu         | Đường Thái Phiên (gần chợ Thái Phiên) | Đường Thái Phiên (gần trường Thái Phiên) | 13.800  |
| 82  | Quốc lộ 27C                  | Vòng xoay Đarahoa                     | Thửa 830, TĐĐ 11                         | 10.700  |
| 83  | Đường Nguyễn Thái Bình       | Đường Ngô Gia Tự                      | Đường Thái Phiên                         | 13.000  |
| 84  | Đường Thái Phiên             | Đầu đường                             | Đường Nguyễn Hữu Cầu                     | 20.000  |
|     |                              | Đường Nguyễn Hữu Cầu                  | Đập nước                                 | 16.000  |
| 85  | Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu | Đường quy hoạch lộ giới 8m            |                                          | 15.700  |
|     |                              | Đường quy hoạch lộ giới 10m           |                                          | 17.000  |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính     | Đoạn đường                               |                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|---------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                           | Từ                                       | Đến                               |              |                  |              |
| 1     | Đường Bùi Thị Xuân        | Ngã ba Thông Thiên Học, thửa 533, TĐĐ 36 | Ngã năm Đại học, thửa 353, TĐĐ 36 | 35.630       | 33.085           | 35.630       |
| 2     | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Đường Nguyễn Tử Lực                      | Đường Cù Chính Lan                | 11.830       | 10.985           | 11.830       |
| 3     | Đường Cù Chính Lan        | Đường Nguyễn Tử Lực                      | Đường Vòng Lâm Viên               | 8.260        | 7.670            | 8.260        |
| 4     | Hẻm Cù Chính Lan          | Cù Chính Lan (thửa 533, 534, TĐĐ 10)     | Thửa 100, 148, TĐĐ 10             | 7.000        | 6.500            | 7.000        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                 | Đoạn đường                                                    |                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                       | Từ                                                            | Đến                                                                                      |              |                  |              |
| 5     | Đường Lý Nam Đế                                       | Đường Nguyễn Công Trứ                                         | Ngã ba Chùa Linh Giác (nhà số 105) thửa 173, 622, TBD 25)                                | 19.880       | 18.460           | 19.880       |
|       |                                                       | Thửa 173, 622, TBD 16                                         | Đường Phù Đồng Thiên Vương                                                               | 19.110       | 17.745           | 19.110       |
| 6     | Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh Trường Tiểu học Phù Đồng) | Lý Nam Đế (thửa 979, 993, TBD 25)                             | Thửa 1126, TBD 16 và thửa 992, TBD 25                                                    | 12.950       | 12.025           | 12.950       |
| 7     | Đường Mai Anh Đào                                     | Đường Thánh Mẫu                                               | Đường Nguyên Tử Lực                                                                      | 25.900       | 24.050           | 25.900       |
| 8     | Hẻm Mai Anh Đào                                       | Mai Anh Đào (thửa 266, 771, TBD 9)                            | Thửa 349, 264, TBD 9                                                                     | 18.620       | 17.290           | 18.620       |
| 9     | Đường Mai Xuân Thưởng                                 | Đường Vạn Hạnh                                                | Đường Nguyên Tử Lực                                                                      | 8.820        | 8.190            | 8.820        |
| 10    | Đường Ngô Tất Tố                                      | Lò mứt Kiều Giang (ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270, 269, TBD 8) | Nhà số 277 Ngô Tất Tố (ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667, TBD 8 và thửa 506, TBD 9) | 13.930       | 12.935           | 13.930       |
|       |                                                       | Sau thửa 667, TBD 9 và thửa 506, TBD 10                       | Cuối đường                                                                               | 10.150       | 9.425            | 10.150       |
| 11    | Hẻm Ngô Tất Tố                                        | Ngô Tất Tố (thửa 667, 1102, TBD 9)                            | Thửa 578, TBD 9 và thửa 214, TBD 15                                                      | 6.370        | 5.915            | 6.370        |
| 12    | Đường Nguyễn Công Trứ                                 | Ngã năm Đại Học (từ thửa 353, 351, TBD 36)                    | Ngã ba Lý Nam Đế (thửa 93, 362, TBD 36)                                                  | 34.580       | 32.110           | 34.580       |
|       |                                                       | Ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94, TBD 36)                         | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBD 35)                                                 | 33.040       | 30.680           | 33.040       |
| 13    | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                                 | Đường Mai Anh Đào                                             | Đường Trần Quang Khải                                                                    | 16.660       | 15.470           | 16.660       |
| 14    | Đường Nguyên Tử Lực                                   | Đường Mai Anh Đào                                             | Đường Trần Quốc Toản                                                                     | 21.420       | 19.890           | 21.420       |
| 15    | Hẻm Nguyên Tử Lực (Đổi diện nhà thờ Thiện Lâm)        | Đường Nguyên Tử Lực (thửa 958, 626 TBD 26)                    | Thửa 644, 962, TBD 26                                                                    | 14.000       | 13.000           | 14.000       |
| 16    | Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt            | 0 vào sâu 300 m: thửa 857, 858, TBD 26                        | Thửa 876, 880, TBD 26                                                                    | 14.000       | 13.000           | 14.000       |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính<br>(Nhân)                                                            | Đoạn đường                                                      |                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                            | Từ                                                              | Đến                                                                                             |              |                  |              |
|       |                                                                                            | Trên 300m: thửa 876,880, TBĐ 26                                 | Thửa 935,939, TBĐ 26                                                                            |              |                  |              |
| 17    | Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)                                         | Đường Nguyên Tử Lực (thửa 618, 1231 TBĐ 10)                     | Thửa 630, 529, TBĐ 10                                                                           | 14.000       | 13.000           | 14.000       |
| 18    | Đường Phù Đổng Thiên Vương                                                                 | Ngã năm Đại học                                                 | Đầu đường Nguyễn Hữu Cánh (cũ là cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) Thửa 513, 720, TBĐ 15 | 36.260       | 33.670           | 36.260       |
|       |                                                                                            | Đoạn còn lại                                                    |                                                                                                 | 28.210       | 26.195           | 28.210       |
| 19    | Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m) | Đường Phù Đổng Thiên Vương (thửa 801, TBĐ 8 và thửa 94, TBĐ 15) | Thửa 465, 479, TBĐ 9                                                                            | 24.500       | 22.750           | 24.500       |
| 20    | Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)             | Đường Phù Đổng Thiên Vương (thửa 931, 928, TBĐ 15)              | Thửa 79, 80, TBĐ 15                                                                             | 24.500       | 22.750           | 24.500       |
| 21    | Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc)                                           | Đường Phù Đổng Thiên Vương (thửa 461, TBĐ 8 thửa 149, TBĐ 9)    | Thửa 440, 462, TBĐ 9                                                                            | 24.500       | 22.750           | 24.500       |
| 22    | Đường Tô Hiệu                                                                              | Trộn đường                                                      |                                                                                                 | 13.860       | 12.870           | 13.860       |
| 23    | Đường Tôn Thất Tùng                                                                        | Ngã ba Đại học Yersin đến Vạn Kiếp phía sau đường Tô Hiệu       | Đường Vạn Kiếp phía sau đường Tô Hiệu                                                           | 13.300       | 12.350           | 13.300       |
| 24    | Đường Trần Anh Tông                                                                        | Đường Nguyên Tử Lực                                             | Đường Cách Mạng Tháng Tám                                                                       | 14.630       | 13.585           | 14.630       |
| 25    | Đường Trần Khánh Dư                                                                        | Đường Phù Đổng Thiên Vương                                      | Ngã ba Phù Đổng Thiên Vương và đường Vạn Hạnh                                                   | 28.630       | 26.585           | 28.630       |
| 26    | Đường Trần Đại Nghĩa                                                                       | Đường Mai Xuân Thưởng                                           | Đường Mai Anh Đào                                                                               | 10.080       | 9.360            | 10.080       |
| 27    | Đường Trần Nhân Tông                                                                       | Trộn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù    |                                                                                                 | 21.630       | 20.085           | 21.630       |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                              | Đoạn đường                                                                    |                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                    | Từ                                                                            | Đến                                                  |              |                  |              |
| 28    | Đường nhánh Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà) | 0-300 m: thửa 609, TĐĐ 36                                                     | Thửa 734, 596, TĐĐ 36                                | 15.890       | 14.755           | 15.890       |
|       |                                                    | Trên 300 m: Thửa 596, TĐĐ 36                                                  | Thửa 561, TĐĐ 36                                     | 14.700       | 13.650           | 14.700       |
| 29    | Đường Trần Quốc Toản                               | Cầu sắt                                                                       | Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông                 | 26.320       | 24.440           | 26.320       |
| 30    | Đường Trần Quang Khải                              | Đường Phù Đồng Thiên Vương                                                    | Ngã ba đường Phù Đồng Thiên Vương và Nguyễn Hữu Cảnh | 19.740       | 18.330           | 19.740       |
| 31    | Đường Vạn Hạnh                                     | Ngã ba đường Phù Đồng Thiên Vương và Trần Khánh Dư                            | Đường Phù Đồng Thiên Vương                           | 22.400       | 20.800           | 22.400       |
| 32    | Hẻm vào chùa Vạn Hạnh                              | Đường Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168, TĐĐ 25)                                      | Cổng chùa Vạn Hạnh                                   | 14.000       | 13.000           | 14.000       |
| 33    | Hẻm Vạn Hạnh 1                                     | Đường Vạn Hạnh (thửa 271, 1178, TĐĐ 25)                                       | Thửa 248, 1162, TĐĐ 25                               | 14.000       | 13.000           | 14.000       |
| 34    | Hẻm Vạn Hạnh 2                                     | Đường Vạn Hạnh (thửa 261, 1791, TĐĐ 25)                                       | Thửa 785, 785B, TĐĐ 15                               | 13.860       | 12.870           | 13.860       |
| 35    | Đường Vạn Kiếp                                     | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh                                                       | Đường Phù Đồng Thiên Vương                           | 13.860       | 12.870           | 13.860       |
| 36    | Đường Võ Trường Toản                               | Đường Phù Đồng Thiên Vương                                                    | Đường Nguyễn Tử Lực                                  | 13.930       | 12.935           | 13.930       |
| 37    | Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đỏ)                       | Đường Võ Trường Toản (thửa 620, 998 và 618, 617, TĐĐ 26)                      | Thửa 829, 827A, TĐĐ 26                               | 9.100        | 8.450            | 9.100        |
| 38    | Đường Vòng Lâm Viên                                | Đường Mai Anh Đào                                                             | Đường Mê Linh                                        | 8.820        | 8.190            | 8.820        |
| 39    | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh                            | Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TĐĐ 26 và thửa 1, TĐĐ 35) | Đường Vạn Kiếp                                       | 24.430       | 22.685           | 24.430       |
| 40    | Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn                        | Trộn đường                                                                    |                                                      | 17.570       | 16.315           | 17.570       |
| 41    | Khu quy hoạch Nguyễn Tử Lực -                      | Đường quy hoạch lộ giới 8m                                                    |                                                      | 20.860       | 19.370           | 20.860       |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                | Đoạn đường                                    |                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                      | Từ                                            | Đến                                            |              |                  |              |
|       | Trần Anh Tông                        | Đường quy hoạch lộ giới 12m                   |                                                | 21.000       | 19.500           | 21.000       |
|       |                                      | Đường quy hoạch lộ giới 5m                    |                                                | 14.490       | 13.455           | 14.490       |
| 42    | Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tỉnh | Trộn đường                                    |                                                | 16.240       | 15.080           | 16.240       |
| 43    | Khu B đại học Đà Lạt                 | Đường Lý Nam Đế                               | Khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa        | 23.520       | 21.840           | 23.520       |
| 44    | Đường Chi Lăng                       | Đường Phan Chu Trinh                          | Ngã ba Mê Linh và Lý Thường Kiệt               | 28.980       | 26.910           | 28.980       |
| 45    | Hẻm Chi Lăng                         | Chi Lăng, thửa 13, 24, TBD 58                 | Cổng Học viện Lục quân                         | 19.600       | 18.200           | 19.600       |
| 46    | Đường Cô Bắc                         | Đường Quang Trung                             | Đường Cô Giang                                 | 17.500       | 16.250           | 17.500       |
| 47    | Đường Cô Giang                       | Đường Quang Trung                             | Đường Quang Trung (bệnh viện Y học dân tộc)    | 17.500       | 16.250           | 17.500       |
| 48    | Hẻm Cô Giang                         | Cô Giang                                      | Nhà số 3B/1 (thửa 67, 301, TBD 50)             | 16.100       | 14.950           | 16.100       |
| 49    | Đường Hồ Xuân Hương                  | Chi Lăng                                      | Đập Hồ Than Thở                                | 26.530       | 24.635           | 26.530       |
|       |                                      | Đoạn còn lại                                  |                                                | 13.790       | 12.805           | 13.790       |
| 50    | Đường Hùng Vương                     | Đường Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)     | Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84              | 23.100       | 21.450           | 23.100       |
| 51    | Đường Kí Con                         | Đường Phó Đức Chính                           | Đường Nguyễn Du                                | 14.000       | 13.000           | 14.000       |
| 52    | Đường Lữ Gia                         | Nguyễn Đình Chiểu                             | Ngã ba Kho Sách                                | 18.200       | 16.900           | 18.200       |
| 53    | Đường Lữ Gia (nhánh 1)               | Ngã ba xưởng dừa cũ                           | Vòng quanh ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)     | 12.460       | 11.570           | 12.460       |
| 54    | Đường Lữ Gia (nhánh 2)               | Ngã ba Kho Sách                               | Hết đường (giáp đường Trạng Trình)             | 13.230       | 12.285           | 13.230       |
| 55    | Đường Lý Thường Kiệt                 | Ngã ba Chi Lăng và Ngô Văn Sở                 | Cuối đường                                     | 10.430       | 9.685            | 10.430       |
| 56    | Đường Mê Linh                        | Ngã ba đường Chi Lăng và đường Lý Thường Kiệt | Ngã ba đường Hồ Xuân Hương và đường Ngô Gia Tự | 17.290       | 16.055           | 17.290       |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính        | Đoạn đường                                             |                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                              | Từ                                                     | Đến                                              |              |                  |              |
| 57    | Đường Mê Linh (đường nhánh)  | Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D                      |                                                  | 13.020       | 12.090           | 13.020       |
| 58    | Hẻm Mê Linh                  | Đường Mê Linh                                          | Lý Thường Kiệt                                   | 8.400        | 7.800            | 8.400        |
| 59    | Đường Ngô Văn Sở             | Khu Chi Lăng                                           | Nhà Thờ                                          | 12.180       | 11.310           | 12.180       |
|       |                              | Đoạn còn lại                                           |                                                  | 11.480       | 10.660           | 11.480       |
| 60    | Đường Nguyễn Du              | Đường Quang Trung                                      | Đường Trần Quý Cáp                               | 19.600       | 18.200           | 19.600       |
| 61    | Đường Nguyễn Đình Chiểu      | Đường Sương Nguyệt Ánh                                 | Ngã tư Phan Chu Trinh                            | 21.630       | 20.085           | 21.630       |
| 62    | Hẻm Nguyễn Đình Chiểu        | Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112, TBD 47) | Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 TBD 47 | 14.000       | 13.000           | 14.000       |
| 63    | Đường Nguyễn Trãi            | Đầu đường Yersin                                       | Ga Đà Lạt                                        | 21.000       | 19.500           | 21.000       |
|       |                              | Đoạn còn lại                                           |                                                  | 18.200       | 16.900           | 18.200       |
| 64    | Đường Phan Chu Trinh         | Ngã tư Phan Chu Trinh                                  | Ngã ba Chi Lăng Hồ Xuân Hương và đường Chi Lăng  | 25.200       | 23.400           | 25.200       |
| 65    | Đường Phó Đức Chính          | Đường Quang Trung (báo Lâm Đồng)                       | Đường Quang Trung (Bưu chính Lâm Đồng)           | 14.000       | 13.000           | 14.000       |
| 66    | Đường Quang Trung            | Đường Nguyễn Trãi                                      | Ngã tư Phan Chu Trinh                            | 21.700       | 20.150           | 21.700       |
| 67    | Đường Sương Nguyệt Ánh       | Đường Trần Quốc Toàn                                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                          | 19.250       | 17.875           | 19.250       |
| 68    | Hẻm Sương Nguyệt Ánh         | Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233, TBD 47                 | Cuối đường (thửa 62, 69, TBD 47)                 | 12.600       | 11.700           | 12.600       |
| 69    | Đường Tương Phố              | Đường Nguyễn Du                                        | Đường Phó Đức Chính                              | 14.000       | 13.000           | 14.000       |
| 70    | Đường Trần Quý Cáp           | Ngã tư Phan Chu Trinh                                  | Đường Hùng Vương                                 | 23.100       | 21.450           | 23.100       |
| 71    | Hẻm 01 Trần Quý Cáp          | Trần Quý Cáp                                           | Cuối đường                                       | 16.100       | 14.950           | 16.100       |
| 72    | Đường Trần Thái Tông         | Đầu đường                                              | Khe suối nhỏ                                     | 8.680        | 8.060            | 8.680        |
| 73    | Đường Trạng Trình            | Đường Trần Quốc Toàn                                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                          | 16.310       | 15.145           | 16.310       |
| 74    | Đường Trương Văn Hoàn        | Đường Mê Linh                                          | Cuối đường                                       | 8.820        | 8.190            | 8.820        |
| 75    | Đường Yersin (thống Nhất cũ) | Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt                    | Nguyễn Đình Chiểu                                | 11.200       | 10.400           | 11.200       |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính        | Đoạn đường                            |                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                              | Từ                                    | Đến                                      |              |                  |              |
| 76    | Khu quy hoạch Xí nghiệp 92   | Đường quy hoạch có lộ giới 9m         |                                          | 11.200       | 10.400           | 11.200       |
|       |                              | Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7,5m |                                          | 7.910        | 7.345            | 7.910        |
| 77    | Khu quy hoạch dân cư Yersin  | Đường quy hoạch có lộ giới 9m         |                                          | 18.760       | 17.420           | 18.760       |
|       |                              | Đường quy hoạch có lộ giới 7m         |                                          | 13.650       | 12.675           | 13.650       |
| 78    | Đường Bế Văn Đàn             | Đường Thái Phiên đến                  | Đường Nguyễn Hữu Cầu                     | 7.910        | 7.345            | 7.910        |
| 79    | Đường Ngô Gia Tự             | Đầu đường                             | Ngã ba ông Đáng (thửa 659, TBD 3)        | 10.500       | 9.750            | 10.500       |
|       |                              | Ngã ba ông Đáng (sau thửa 659, TBD 3) | Ngã ba Nghĩa Trang (thửa 214, TBD 3)     | 9.450        | 8.775            | 9.450        |
|       |                              | Sau thửa 214, TBD 3                   | Vòng xoay Đarahoa                        | 9.450        | 8.775            | 9.450        |
| 80    | Đường Trần Cao Vân           | Từ thửa 16, TBD 7                     | Đường Ngô Gia Tự (thửa 5003, TBD 3)      | 11.025       | 10.238           | 11.025       |
| 81    | Đường Nguyễn Hữu Cầu         | Đường Thái Phiên (gần chợ Thái Phiên) | Đường Thái Phiên (gần trường Thái Phiên) | 9.660        | 8.970            | 9.660        |
| 82    | Quốc lộ 27C                  | Vòng xoay Đarahoa                     | Thửa 830, TBD 11                         | 7.490        | 6.955            | 7.490        |
| 83    | Đường Nguyễn Thái Bình       | Đường Ngô Gia Tự                      | Đường Thái Phiên                         | 9.100        | 8.450            | 9.100        |
| 84    | Đường Thái Phiên             | Đầu đường                             | Đường Nguyễn Hữu Cầu                     | 14.000       | 13.000           | 14.000       |
|       |                              | Đường Nguyễn Hữu Cầu                  | Đập nước                                 | 11.200       | 10.400           | 11.200       |
| 85    | Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu | Đường quy hoạch lộ giới 8m            |                                          | 10.990       | 10.205           | 10.990       |
|       |                              | Đường quy hoạch lộ giới 10m           |                                          | 11.900       | 11.050           | 11.900       |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng



tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 04

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LANGBIANG – ĐÀ LẠT

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |       |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2   | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 1.130   | 940   | 760 | 580 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 1.340   | 1.090 | 780 | 600 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 113     | 90    | 53  | 43  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 702     | 540   | 432 | 270 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường |               | Giá đất |
|-------|-----------------------|------------|---------------|---------|
|       |                       | Từ         | Đến           |         |
| 1     | Đường Ankroet         | Trộn đường |               | 9.100   |
| 2     | Đường hẻm Hồ Hồng     | Trộn đường |               | 6.500   |
| 3     | Đường Bạch Đằng       | Trộn đường |               | 18.600  |
| 4     | Đường Cam Ly          | Cầu Cam Ly | Ngã 3 Ankoret | 8.300   |
| 5     | Đường Cao Bá Quát     | Trộn đường |               | 11.800  |
| 6     | Đường Cao Thắng       | Trộn đường |               | 11.400  |
| 7     | Đường Châu Văn        | Trộn đường |               | 7.200   |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                 | Đoạn đường                                                                 |                                                            | Giá đất |
|-------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
|       |                                       | Từ                                                                         | Đến                                                        |         |
|       | Liên                                  |                                                                            |                                                            |         |
| 8     | Hẻm Đất Mới 2                         | Giáp đường Châu Văn Liêm                                                   | Hết nghĩa trang Thánh Mẫu                                  | 5.300   |
|       |                                       | Hết nghĩa trang Thánh Mẫu                                                  | Cuối đường                                                 | 5.000   |
| 9     | Đường Công Chúa Ngọc Hân              | Trộn đường                                                                 |                                                            | 9.800   |
| 10    | Đường Đa Phú                          | Trộn đường                                                                 |                                                            | 10.100  |
| 11    | Đường Đan Kia                         | Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh, thửa 407, TBĐ 148 và thửa 139, TBĐ 148 | Cầu Lạc Dương cũ, thửa 6, 9, TBĐ 92                        | 16.400  |
| 12    | Hẻm 50-51 cũ                          | Thửa 18, 8, TBĐ 92                                                         | Thửa 194 và thửa 168A, TBĐ 92                              | 10.800  |
| 13    | Hẻm Tây Thuận                         | Thửa 350, 352, TBĐ 126                                                     | Thửa 226, 297, TBĐ 126                                     | 10.800  |
| 14    | Đường Đinh Công Tráng                 | Trộn đường                                                                 |                                                            | 12.700  |
| 15    | Đường tổ dân phố Măng Ling            | Điểm nối Ankoret (thửa 87, TBĐ 125)                                        | Hết thửa 36, 14, TBĐ 134                                   | 9.800   |
| 16    | Đường nhánh vòng Tổ dân phố Măng Ling | Thửa 19, 20, TBĐ 134)                                                      | Thửa 36, 261, TBĐ 134                                      | 9.900   |
| 17    | Đường khu quy hoạch Măng Ling         | Trộn đường                                                                 |                                                            | 7.400   |
| 18    | Đường Kim Thạch                       | Trộn đường                                                                 |                                                            | 9.700   |
| 19    | Đường Lê Thị Riêng                    | Trộn đường                                                                 |                                                            | 9.700   |
| 20    | Đường Nguyễn Hoàng                    | Trộn đường                                                                 |                                                            | 10.300  |
| 21    | Đường Nguyễn Phi Yến                  | Trộn đường                                                                 |                                                            | 10.300  |
| 22    | Đường Nguyễn Siêu                     | Xô Viết Nghệ Tĩnh                                                          | Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546, 610, TBĐ 153)                  | 16.000  |
|       |                                       | Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546, 610, TBĐ 153)                               | Cuối đường                                                 | 17.100  |
| 23    | Đường Tô Hiệu                         | Thánh Mẫu                                                                  | Ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674, 691, TBĐ 154) | 15.500  |
| 24    | Đường Tô Vĩnh Diện                    | Trộn đường                                                                 |                                                            | 18.200  |
| 25    | Đường Thánh Mẫu                       | Xô Viết Nghệ Tĩnh                                                          | Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890, TBĐ 149)          | 15.300  |
|       |                                       | Thửa 432 và sau thửa 890, TBĐ 149                                          | Thửa 9, TBĐ 122, P8 và thửa 920, TBĐ 124, P8               | 14.000  |
| 26    | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh               | Cuối đường Phan Đình Phùng (thửa 35, TBĐ 133 và thửa 584, TBĐ              | Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574, TBĐ 154)            | 30.000  |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                            | Đoạn đường                                                                                             |                                                         | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                  | Từ                                                                                                     | Đến                                                     |         |
|       |                                                                  | 157)                                                                                                   |                                                         |         |
|       |                                                                  | Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474, 575, TBĐ 154)                                                         | Lê Thị Riêng                                            | 25.000  |
|       |                                                                  | Lê Thị Riêng                                                                                           | Cuối đường                                              | 15.000  |
| 27    | Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng                     | Trộn đường                                                                                             |                                                         | 12.500  |
| 28    | Đường KQH phân khu D, Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng | Trộn đường                                                                                             |                                                         | 22.000  |
| 29    | Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng                     | Trộn đường                                                                                             |                                                         | 9.400   |
| 30    | Đường ĐT 726                                                     | Giáp phường Cam Ly                                                                                     | Ngã 5 Đa Nghit                                          | 1.800   |
|       |                                                                  | Ngã 5 Đa Nghit                                                                                         | UBND xã Lát (cũ)                                        | 2.800   |
|       |                                                                  | UBND xã Lát (cũ)                                                                                       | Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng                         | 2.500   |
|       |                                                                  | Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng                                                                        | Giáp xã Nam Hà - Lâm Hà                                 | 2.100   |
| 31    | Đường Trường Sơn Đông                                            | Ngã ba Ankoret                                                                                         | Cầu suối cạn                                            | 1.850   |
| 32    | Đoạn từ cầu Suối Cạn đến Hết địa giới hành chính xã Lát (cũ)     | Cầu Suối Cạn                                                                                           | Hết đất nhà ông Thảo                                    | 1.500   |
|       |                                                                  | Giáp đất nhà ông Thảo                                                                                  | Hết địa giới hành chính xã Lát (cũ)                     | 1.300   |
| 33    | Đường tổ dân phố Đa Nghit tiếp giáp Đường ĐT 726                 | Đường nhựa                                                                                             |                                                         | 2.000   |
|       |                                                                  | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                       |                                                         | 1.500   |
|       |                                                                  | Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                                                        |                                                         | 1.300   |
| 34    | Đường số 1 tiểu khu 227A                                         | Ngã 5 Đa Nghit đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1, thửa 31 và thửa 26, TBĐ 103 HTHSDC theo phía phải) | Giáp đường ĐT.726 thửa 224 và thửa 234, TBĐ 117 HTHSDC) | 2.500   |
|       |                                                                  | Ngã 5 Đa Nghit đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2, thửa 96 và thửa 109, TBĐ 103 HTHSDC)               | Thửa 169, TBĐ 103 và thửa 15, TBĐ 118 HTHSDC            | 2.500   |
| 35    | Đường Ma Rừng Lữ Quán                                            | Giáp ngã 5 Đa Nghit                                                                                    | Hết khu du lịch La An                                   | 2.700   |
|       |                                                                  | Khu du lịch La An                                                                                      | Tiếp giáp đường Trường Sơn Đông                         | 1.800   |
| 36    | Đường tổ dân phố Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726               | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                       |                                                         | 1.500   |
|       |                                                                  | Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                                                        |                                                         | 1.300   |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                         | Đoạn đường                                                           |                                                                      | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|       |                                               | Từ                                                                   | Đến                                                                  |         |
| 37    | Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông   | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                     |                                                                      | 1.400   |
|       |                                               | Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                      |                                                                      | 1.300   |
|       |                                               | Cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret    |                                                                      | 1.800   |
| 38    | Các đường còn lại thuộc tổ dân phố Đa Nghit   |                                                                      |                                                                      | 820     |
| 39    | Các đường còn lại thuộc tổ dân phố Păng Tiêng |                                                                      |                                                                      | 800     |
| 40    | Đường Lang Biang                              | Giáp (thửa 11, TBD 180)                                              | Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBD 177 và thửa 409, TBD 178) | 11.700  |
|       |                                               | Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBD 177 và thửa 409, TBD 178) | Giáp cổng khu du lịch Lang Biang.                                    | 15.600  |
| 41    | Đường Nguyễn Thiện Thuật                      | Giáp đường Lang Biang (thửa 27, TBD 177)                             | Hết đường                                                            | 6.000   |
| 42    | Đường Phạm Hùng                               | Thửa 335, TBD 178                                                    | Hết thửa 247 và thửa 258, TBD 178                                    | 7.100   |
| 43    | Đường Lạc Long Quân                           | Giáp đường LangBiang (thửa 155 và thửa 177, TBD 37)                  | Đường Thăng Long (thửa 537 và thửa 353, TBD 37)                      | 7.000   |
| 44    | Đường Tố Hữu                                  | Giáp đường LangBiang (thửa 358 và thửa 385, TBD 174)                 | Giáp đường Thăng Long (đến thửa 45 và thửa 87, TBD 174)              | 6.200   |
| 45    | Đường Thăng Long                              | Giáp đường BiĐoup (thửa 314 và 302, TBD 174)                         | Giáp đường Lạc Long Quân (thửa 538 và thửa 334, TBD 178)             | 7.200   |
| 46    | Đường Biđoup                                  | Ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa 297 và thửa 304, TBD 174)         | Cầu Đăng Lèn (thửa 42, TBD 175)                                      | 15.000  |
|       |                                               | Cầu Đăng Lèn (thửa 595, TBD 4)                                       | Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871, TBD 4).             | 8.850   |
|       |                                               | Đường Văn Lang (giáp thửa 504 và thửa 871, TBD 4)                    | Hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương cũ (26 ha)          | 7.800   |
|       |                                               | Giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương cũ (26 ha)             | Giáp ranh giới xã Đa Sar cũ                                          | 2.800   |
| 47    | Đường Văn Cao                                 | Giáp đường Lang Biang (thửa 72, TBD 174)                             | Giáp trụ sở UBND phường LangBiang (hết thửa 121, TBD                 | 7.200   |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                                                    |                                                                                                                   | Giá đất |
|-------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       |                       | Từ                                                                            | Đến                                                                                                               |         |
|       |                       |                                                                               | 170).                                                                                                             |         |
|       |                       | Thửa đất số 14, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34                                | Hết các lô đất số 01, lô đất số 06 và lô đất số 09 tờ bản đồ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT | 6.000   |
| 48    | Đường Vạn Xuân        | Đường Lang Biang (thửa 279 và thửa 295, TBĐ 171)                              | Nhà Thờ                                                                                                           | 7.500   |
|       |                       | Nhà Thờ                                                                       | Đường Bi Đoup (thửa 359 và thửa 450, TBĐ 4)                                                                       | 3.750   |
| 49    | Đường Đăng Gia        | Giáp đường Lang Biang (thửa 122 và thửa 125, TBĐ 34)                          | Cầu                                                                                                               | 5.100   |
|       |                       | Cầu                                                                           | Giáp đường Duy Tân (thửa 1387 và thửa 375, TBĐ 5)                                                                 | 2.600   |
| 50    | Đường 19 tháng 5      | Đường Lang Biang (thửa 320 và thửa 293, TBĐ 174)                              | Hết đất Công an thị trấn Lạc Dương cũ (lô A1, TBĐ khu QH dân cư đời 19/5).                                        | 15.000  |
|       |                       | Giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương cũ (lô A1, TBĐ quy hoạch dân cư đời 19/5) | Hết lô F18 (giai đoạn 2), TBĐ QH dân cư đời 19/5                                                                  | 11.500  |
|       |                       | Giáp lô F 18, TBĐ Quy hoạch dân cư Đời 19/5 (giai đoạn 2)                     | Cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)                                                         | 8.000   |
|       |                       | Giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)                | Cầu (giáp thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)                                                                           | 6.600   |
|       |                       | Cầu (thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)                                            | Giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329, TBĐ 23)                                                    | 3.800   |
| 51    | Đường Hàn Mặc Tử      | Giáp đường 19/5 (thửa 470 và thửa 462, TBĐ 05)                                | Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 05)                                                                                | 2.800   |
|       |                       | Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 5)                                             | Giáp đường Duy Tân (thửa 423, TBĐ 5 và thửa 286, TBĐ 11)                                                          | 2.700   |
| 52    | Đường Đam San         | Thửa 122, TBĐ 170 và thửa 139, TBĐ 174                                        | Hết thửa 86, TBĐ 171                                                                                              | 3.500   |
| 53    | Đường Thống Nhất      | Giáp đường Bi Đoup (thửa 300 và thửa 290, TBĐ 174)                            | Giáp đường LangBiang (hết thửa 75 và thửa 76, TBĐ 168)                                                            | 7.100   |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                   | Đoạn đường                                                   |                                                                                       | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       |                                                         | Từ                                                           | Đến                                                                                   |         |
| 54    | Đường Điện Biên Phủ                                     | Đường Bi Đoup (thửa 561 và thửa 560, TBĐ 4)                  | Cổng hợp Đăng Lèn                                                                     | 3.400   |
|       |                                                         | Cổng hợp Đăng Lèn                                            | Hết đường                                                                             | 2.000   |
| 55    | Đường Văn Lang                                          | Đầu đường (thửa 506 và thửa 504, TBĐ 4)                      | Hết thửa 644 và thửa 645, TBĐ 4                                                       | 2.500   |
|       |                                                         | Giáp thửa 644 và thửa 645, TBĐ 4                             | Đập hồ thủy lợi số 7                                                                  | 1.550   |
|       |                                                         | Đập hồ thủy lợi số 7                                         | Giáp đường Bi Đoup (thửa 33, TBĐ 23)                                                  | 1.550   |
| 56    | Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương                     | Thửa 506 và thửa 562, TBĐ số 4                               | Hết đường                                                                             | 3.600   |
| 57    | Đường lên đồi Ra Đa                                     | Cổng khu du lịch Lang Biang                                  | Ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm) | 3.700   |
|       |                                                         | Giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm                | Trộn đường                                                                            | 2.200   |
| 58    | Đường Văn Tiến Dũng                                     | Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 534 và thửa 535, TBĐ 23)    | Hết thửa 437, TBĐ 27                                                                  | 2.200   |
|       |                                                         | Giáp thửa 437, TBĐ 27                                        | Hết thửa 235 và thửa 182, TBĐ 28                                                      | 1.800   |
| 59    | Đường Bon Nor B (vòng hai đầu đầu nối đường 19 tháng 5) | Thửa 27 và thửa 28, TBĐ 1                                    | Hết thửa 344 và thửa 776, TBĐ 11                                                      | 2.500   |
| 60    | Đường vào Trạm điện 110KV                               | Đầu đường (thửa 747 và thửa 332, TBĐ 12)                     | Hết đường                                                                             | 1.580   |
| 61    | Đường tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2)                    | Giáp trục chính đường 19/5 (thửa 266 và thửa 575, TBĐ 12)    | Hết thửa 258 và thửa 259, TBĐ 12                                                      | 1.550   |
|       |                                                         | Giáp trục chính đường 19/5 (thửa 270A và thửa 271, TBĐ 12)   | Hết thửa 1001 và thửa 262, TBĐ 12                                                     | 3.000   |
| 62    | Đường Nguyễn Đình Thi                                   | Giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534, TBĐ 23) | Hết đoạn trải nhựa (thửa 3, TBĐ 15)                                                   | 2.100   |
|       |                                                         | Đoạn trải nhựa (giáp thửa 3, TBĐ số 15)                      | Giáp hồ Đan Kia                                                                       | 1.600   |
| 63    | Đường Jriêng Ôt                                         | Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 651 và thửa 652, TBĐ 23)    | Hết thửa 75, TBĐ 15                                                                   | 1.600   |
| 64    | Đường Hoàng Cầm                                         | Giáp đường Jriêng Ôt (thửa 44, TBĐ 15)                       | Hết đường (hết thửa 406 và thửa 412, TBĐ 12)                                          | 1.550   |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính         | Đoạn đường                                              |                                                                    | Giá đất |
|-------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|       |                               | Từ                                                      | Đến                                                                |         |
| 65    | Đường KLong Ngor A            | Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 396 và thửa 535, TBĐ 23) | Hết thửa 347 và thửa 217, TBĐ 23                                   | 1.800   |
| 66    | Đường đi Đăng Kor Nach        | Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2 và thửa 9, TBĐ 15)     | Suối (thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)                                  | 1.800   |
|       |                               | Suối (giáp thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)                  | Giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và thửa 371, TBĐ 16) | 1.670   |
| 67    | Đường Duy Tân                 | Giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (nhà thờ), TBĐ 109)     | Giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 109)         | 3.700   |
| 68    | Đường Tây Sơn                 | Giáp đường Đăng Gia (thửa 1262 và thửa 1389, TBĐ 109)   | Giáp đường Hàn Mặc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356, TBĐ 109)         | 3.100   |
| 69    | Đường 14 tháng 3              | Giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 5)       | Thửa 745 và thửa 624, TBĐ 6A                                       | 1.800   |
|       |                               | Thửa 744 và thửa 745, TBĐ 6A                            | Giáp đường 19 tháng 5 (thửa 326, TBĐ 11)                           | 1.650   |
| 70    | Đường ĐT 722                  | Ngã ba Ankoret - Đường ĐT 722                           | Ngã 3 đường ĐT 726                                                 | 1.750   |
|       |                               | Ngã 3 đường ĐT 726                                      | Hết địa giới hành chính phường LangBiang (thị trấn Lạc Dương cũ)   | 1.500   |
| 71    | Hẻm 14 đường Lang Biang       | Thửa 44 và thửa 45, TBĐ 177                             | Hết đường (thửa 17 và thửa 24, TBĐ 180)                            | 2.000   |
| 72    | Trộn hẻm 135 đường Lang Biang | Thửa 259 và thửa 227, TBĐ 174                           | Thửa 157 và thửa 180, TBĐ 174                                      | 1.600   |
| 73    | Trộn hẻm 137 đường Lang Biang | Thửa 199 và thửa 227, TBĐ 174                           | Hết thửa 118 và thửa 140, TBĐ 174.                                 | 1.580   |
| 74    | Hẻm đường Điện Biên Phủ       | Thửa 610 và 590, TBĐ 4                                  | Hết thửa 612 và thửa 651, TBĐ 4                                    | 1.600   |
|       |                               | Đất nhà ông Quế                                         | Hết đường (cả hai nhánh)                                           | 1.500   |
| 75    | Hẻm đường 19 tháng 5          | Đường 19 tháng 5 (thửa 365 và thửa 1012, TBĐ 12)        | Hết thửa 986 và thửa 367, TBĐ 12                                   | 1.500   |
| 76    | Hẻm đường Tố Hữu              | Thửa 426, TBĐ 34 và thửa 19, TBĐ 178                    | Hết thửa 413 và thửa 414, TBĐ 177                                  | 2.700   |
| 77    | Đường Lê Đức Thọ              | Giáp đường Bi Đoup                                      | Hết đường theo hiện trạng                                          | 1.560   |
| 78    | Đường Âu Cơ                   | Giáp đường Lang Biang                                   | Hết Hội trường TDP Hợp Thành                                       | 2.900   |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                       | Đoạn đường                                                  |                                | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|       |                                                                                             | Từ                                                          | Đến                            |         |
| 79    | Đường Đoàn Kết                                                                              | Giáp đường Biđoup                                           | Hết đường theo hiện trạng      | 5.500   |
| 80    | Hẻm đường Đoàn Kết                                                                          | Rộng từ 3m trở lên                                          |                                | 2.106   |
| 81    | Đường Bon Đong                                                                              | Giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ)                               | Giáp đường Thống Nhất          | 1.900   |
| 82    | Đường nối từ đường Đăng Gia                                                                 | Cầu Đăng Gia rẽ phải (đường nhựa)                           | Hết thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05 | 2.200   |
|       |                                                                                             | Giáp thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05 (đường bê tông)             | Giáp đường Duy Tân             | 1.800   |
| 83    | Các lô đất số 29, 95, 107 tờ bản đồ Khu dân cư mới phường LangBiang (thị trấn Lạc Dương cũ) | 29 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)                    |                                | 24.400  |
|       |                                                                                             | 95 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)                    |                                | 22.000  |
|       |                                                                                             | 107 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)                   |                                | 22.000  |
| 84    | Khu dân cư mới (thị trấn Lạc Dương cũ) theo Quyết định số 738/QĐ - UBND ngày 19/8/2016      | Đường quy hoạch có lộ giới 22m                              |                                | 15.600  |
|       |                                                                                             | Đường quy hoạch có lộ giới 12m                              |                                | 13.800  |
|       |                                                                                             | Đường quy hoạch có lộ giới 16m                              |                                | 14.600  |
|       |                                                                                             | Đường quy hoạch có lộ giới 9m                               |                                | 12.200  |
|       |                                                                                             | Đường quy hoạch có lộ giới 9m                               |                                | 12.200  |
|       |                                                                                             | Đường quy hoạch có lộ giới 12m                              |                                | 13.800  |
|       |                                                                                             | Đường quy hoạch có lộ giới 9m                               |                                | 12.200  |
| 85    | Khu quy hoạch tái định cư Tổ dân phố Păng Tiêng                                             | Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng                             | Giáp xã Nam Hà - Lâm Hà        | 1.703   |
|       |                                                                                             | Đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên (đường quy hoạch số 2) |                                | 1.500   |
|       |                                                                                             | Đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên (đường quy hoạch số 3) |                                | 1.500   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-----------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                       | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 1     | Đường Ankroet         | Trộn đường |     | 6.370        | 5.915            | 6.370        |
| 2     | Đường hẻm Hồ Hồng     | Trộn đường |     | 4.550        | 4.225            | 4.550        |
| 3     | Đường Bạch Đằng       | Trộn đường |     | 13.020       | 12.090           | 13.020       |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                 | Đoạn đường                                                                 |                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                       | Từ                                                                         | Đến                                       |              |                  |              |
| 4     | Đường Cam Ly                          | Cầu Cam Ly                                                                 | Ngã 3 Ankoret                             | 5.810        | 5.395            | 5.810        |
| 5     | Đường Cao Bá Quát                     | Trộn đường                                                                 |                                           | 8.260        | 7.670            | 8.260        |
| 6     | Đường Cao Thắng                       | Trộn đường                                                                 |                                           | 7.980        | 7.410            | 7.980        |
| 7     | Đường Châu Văn Liêm                   | Trộn đường                                                                 |                                           | 5.040        | 4.680            | 5.040        |
| 8     | Hẻm Đất Mới 2                         | Giáp đường Châu Văn Liêm                                                   | Hết nghĩa trang Thánh Mẫu                 | 3.710        | 3.445            | 3.710        |
|       |                                       | Hết nghĩa trang Thánh Mẫu                                                  | Cuối đường                                | 3.500        | 3.250            | 3.500        |
| 9     | Đường Công Chúa Ngọc Hân              | Trộn đường                                                                 |                                           | 6.860        | 6.370            | 6.860        |
| 10    | Đường Đa Phú                          | Trộn đường                                                                 |                                           | 7.070        | 6.565            | 7.070        |
| 11    | Đường ĐanKia                          | Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh, thửa 407, TBĐ 148 và thửa 139, TBĐ 148 | Cầu Lạc Dương cũ, thửa 6, 9, TBĐ 92       | 11.480       | 10.660           | 11.480       |
| 12    | Hẻm 50-51 cũ                          | Thửa 18, 8, TBĐ 92                                                         | Thửa 194 và thửa 168A, TBĐ 92             | 7.560        | 7.020            | 7.560        |
| 13    | Hẻm Tây Thuận                         | Thửa 350,352, TBĐ 126                                                      | Thửa 226, 297, TBĐ 126                    | 7.560        | 7.020            | 7.560        |
| 14    | Đường Đinh Công Tráng                 | Trộn đường                                                                 |                                           | 8.890        | 8.255            | 8.890        |
| 15    | Đường tổ dân phố Măng Ling            | Điểm nối Ankoret (thửa 87, TBĐ 125)                                        | Hết thửa 36,14,TBĐ 134                    | 6.860        | 6.370            | 6.860        |
| 16    | Đường nhánh vòng Tổ dân phố Măng Ling | Thửa 19,20, TBĐ 134)                                                       | Thửa 36,261, TBĐ 134                      | 6.930        | 6.435            | 6.930        |
| 17    | Đường khu quy hoạch Măng Ling         | Trộn đường                                                                 |                                           | 5.180        | 4.810            | 5.180        |
| 18    | Đường Kim Thạch                       | Trộn đường                                                                 |                                           | 6.790        | 6.305            | 6.790        |
| 19    | Đường Lê Thị Riêng                    | Trộn đường                                                                 |                                           | 6.790        | 6.305            | 6.790        |
| 20    | Đường Nguyễn Hoàng                    | Trộn đường                                                                 |                                           | 7.210        | 6.695            | 7.210        |
| 21    | Đường Nguyễn Phi Ý Lan                | Trộn đường                                                                 |                                           | 7.210        | 6.695            | 7.210        |
| 22    | Đường Nguyễn Siêu                     | Xô Viết Nghệ Tĩnh                                                          | Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546, 610, TBĐ 153) | 11.200       | 10.400           | 11.200       |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                            | Đoạn đường                                                         |                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                  | Từ                                                                 | Đến                                                        |              |                  |              |
|       |                                                                  | Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546, 610, TBĐ 153)                          | Cuối đường                                                 | 11.970       | 11.115           | 11.970       |
| 23    | Đường Tô Hiệu                                                    | Thánh Mẫu                                                          | Ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674, 691, TBĐ 154) | 10.850       | 10.075           | 10.850       |
| 24    | Đường Tô Vĩnh Diện                                               | Trộn đường                                                         |                                                            | 12.740       | 11.830           | 12.740       |
| 25    | Đường Thánh Mẫu                                                  | Xô Viết Nghệ Tĩnh                                                  | Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890, TBĐ 149)          | 10.710       | 9.945            | 10.710       |
|       |                                                                  | Thửa 432 và sau thửa 890, TBĐ 149                                  | Thửa 9, TBĐ 122, P8 và thửa 920, TBĐ 124, P8               | 9.800        | 9.100            | 9.800        |
| 26    | Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh                                          | Cuối đường Phan Đình Phùng (thửa 35, TBĐ 133 và thửa 584, TBĐ 157) | Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574, TBĐ 154)            | 21.000       | 19.500           | 21.000       |
|       |                                                                  | Ngã ba Cao Bá Quát (thửa 474, 575, TBĐ 154)                        | Lê Thị Riêng                                               | 17.500       | 16.250           | 17.500       |
|       |                                                                  | Lê Thị Riêng                                                       | Cuối đường                                                 | 10.500       | 9.750            | 10.500       |
| 27    | Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng                     | Trộn đường                                                         |                                                            | 8.750        | 8.125            | 8.750        |
| 28    | Đường KQH phân khu D, Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng | Trộn đường                                                         |                                                            | 15.400       | 14.300           | 15.400       |
| 29    | Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng                     | Trộn đường                                                         |                                                            | 6.580        | 6.110            | 6.580        |
| 30    | Đường ĐT 726                                                     | Giáp phường Cam Ly                                                 | Ngã 5 Đạ Nhị                                               | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
|       |                                                                  | Ngã 5 Đạ Nhị                                                       | UBND xã Lát (cũ)                                           | 1.960        | 1.820            | 1.960        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                        | Đoạn đường                                                                                             |                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                              | Từ                                                                                                     | Đến                                                      |              |                  |              |
|       |                                                              | UBND xã Lát (cũ)                                                                                       | Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng                          | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
|       |                                                              | Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng                                                                        | Giáp xã Nam Hà - Lâm Hà                                  | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 31    | Đường Trường Sơn Đông                                        | Ngã ba Ankoret                                                                                         | Cầu suối cạn                                             | 1.295        | 1.203            | 1.295        |
| 32    | Đoạn từ cầu Suối Cạn đến Hết địa giới hành chính xã Lát (cũ) | Cầu Suối Cạn                                                                                           | Hết đất nhà ông Thảo                                     | 1.050        | 975              | 1.050        |
|       |                                                              | Giáp đất nhà ông Thảo                                                                                  | Hết địa giới hành chính xã Lát (cũ)                      | 910          | 845              | 910          |
| 33    | Đường tổ dân phố Đa Nghit tiếp giáp Đường ĐT 726             | Đường nhựa                                                                                             |                                                          | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
|       |                                                              | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                       |                                                          | 1.050        | 975              | 1.050        |
|       |                                                              | Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                                                        |                                                          | 910          | 845              | 910          |
| 34    | Đường số 1 tiểu khu 227A                                     | Ngã 5 Đa Nghit đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1, thửa 31 và thửa 26, TBĐ 103 HTHSĐC theo phía phải) | Giáp đường ĐT.726 (thửa 224 và thửa 234, TBĐ 117 HTHSĐC) | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
|       |                                                              | Ngã 5 Đa Nghit đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2, thửa 96 và thửa 109, TBĐ 103 HTHSĐC)               | Thửa 169, TBĐ 103 và thửa 15, TBĐ 118 HTHSĐC             | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| 35    | Đường Ma Rừng Lữ Quán                                        | Giáp ngã 5 Đa Nghit                                                                                    | Hết khu du lịch La An                                    | 1.890        | 1.755            | 1.890        |
|       |                                                              | Khu du lịch La An                                                                                      | Tiếp giáp đường Trường Sơn Đông                          | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 36    | Đường tổ dân phố Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726           | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                       |                                                          | 1.050        | 975              | 1.050        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                         | Đoạn đường                                                           |                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                               | Từ                                                                   | Đến                                                                  |              |                  |              |
|       |                                               | Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                      |                                                                      | 910          | 845              | 910          |
| 37    | Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông   | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                     |                                                                      | 980          | 910              | 980          |
|       |                                               | Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                      |                                                                      | 910          | 845              | 910          |
|       |                                               | Cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret    |                                                                      | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 38    | Các đường còn lại thuộc Tổ dân phố Đa Nghit   |                                                                      |                                                                      | 574          | 533              | 574          |
| 39    | Các đường còn lại thuộc tổ dân phố Păng Tiêng |                                                                      |                                                                      | 560          | 520              | 560          |
| 40    | Đường Lang Biang                              | Giáp (thửa 11, TBĐ 180)                                              | Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBĐ 177 và thửa 409, TBĐ 178) | 8.190        | 7.605            | 8.190        |
|       |                                               | Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBĐ 177 và thửa 409, TBĐ 178) | Giáp công khu du lịch Lang Biang.                                    | 10.920       | 10.140           | 10.920       |
| 41    | Đường Nguyễn Thiện Thuật                      | Giáp đường Lang Biang (thửa 27, TBĐ 177)                             | Hết đường                                                            | 4.200        | 3.900            | 4.200        |
| 42    | Đường Phạm Hùng                               | Thửa 335, TBĐ 178                                                    | Hết thửa 247 và thửa 258, TBĐ 178                                    | 4.970        | 4.615            | 4.970        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                                   |                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                       | Từ                                                           | Đến                                                         |              |                  |              |
| 43    | Đường Lạc Long Quân   | Giáp đường LangBiang (thửa 155 và thửa 177, TBĐ 37)          | Đường Thăng Long (thửa 537 và thửa 353, TBĐ 37)             | 4.900        | 4.550            | 4.900        |
| 44    | Đường Tố Hữu          | Giáp đường LangBiang (thửa 358 và thửa 385, TBĐ 174)         | Giáp đường Thăng Long (đến thửa 45 và thửa 87, TBĐ 174)     | 4.340        | 4.030            | 4.340        |
| 45    | Đường Thăng Long      | Giáp đường BiĐoup (thửa 314 và 302, TBĐ 174)                 | Giáp đường Lạc Long Quân (thửa 538 và thửa 334, TBĐ 178)    | 5.040        | 4.680            | 5.040        |
| 46    | Đường BiĐoup          | Ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa 297 và thửa 304, TBĐ 174) | Cầu Đăng Lèn (thửa 42, TBĐ 175)                             | 10.500       | 9.750            | 10.500       |
|       |                       | Cầu Đăng Lèn (thửa 595, TBĐ 4)                               | Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871, TBĐ 4).    | 6.195        | 5.753            | 6.195        |
|       |                       | Đường Văn Lang (giáp thửa 504 và thửa 871, TBĐ 4)            | Hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương cũ (26 ha) | 5.460        | 5.070            | 5.460        |
|       |                       | Giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương cũ (26 ha)     | Giáp ranh giới xã Đa Sar cũ                                 | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 47    | Đường Văn Cao         | Giáp đường Lang Biang (thửa 72, TBĐ 174)                     | Giáp trụ sở UBND phường LangBiang (hết thửa 121, TBĐ 170).  | 5.040        | 4.680            | 5.040        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                                                    |                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                       | Từ                                                                            | Đến                                                                                                               |              |                  |              |
|       |                       | Thửa đất số 14, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34                                | Hết các lô đất số 01, lô đất số 06 và lô đất số 09 tờ bản đồ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT | 4.200        | 3.900            | 4.200        |
| 48    | Đường Vạn Xuân        | Đường Lang Biang (thửa 279 và thửa 295, TBĐ 171)                              | Nhà Thờ                                                                                                           | 5.250        | 4.875            | 5.250        |
|       |                       | Nhà Thờ                                                                       | Đường Bi Đoup (thửa 359 và thửa 450, TBĐ 4)                                                                       | 2.625        | 2.438            | 2.625        |
| 49    | Đường Đăng Gia        | Giáp đường Lang Biang (thửa 122 và thửa 125, TBĐ 34)                          | Cầu                                                                                                               | 3.570        | 3.315            | 3.570        |
|       |                       | Cầu                                                                           | Giáp đường Duy Tân (thửa 1387 và thửa 375, TBĐ 5)                                                                 | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 50    | Đường 19 tháng 5      | Đường Lang Biang (từ thửa 320 và thửa 293, TBĐ 174)                           | Hết đất Công an thị trấn Lạc Dương cũ (lô A1, TBĐ khu QH dân cư đời 19/5).                                        | 10.500       | 9.750            | 10.500       |
|       |                       | Giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương cũ (lô A1, TBĐ quy hoạch dân cư đời 19/5) | Hết lô F18 (giai đoạn 2), TBĐ QH dân cư đời 19/5                                                                  | 8.050        | 7.475            | 8.050        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                                     |                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                       | Từ                                                             | Đến                                                            |              |                  |              |
|       |                       | Giáp lô F 18, TBĐ Quy hoạch dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 2)      | Cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)      | 5.600        | 5.200            | 5.600        |
|       |                       | Giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1) | Cầu (giáp thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)                        | 4.620        | 4.290            | 4.620        |
|       |                       | Cầu (thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)                             | Giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329, TBĐ 23) | 2.660        | 2.470            | 2.660        |
| 51    | Đường Hàn Mặc Tử      | Giáp đường 19/5 (thửa 470 và thửa 462, TBĐ 05)                 | Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 05)                             | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
|       |                       | Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 5)                              | Giáp đường Duy Tân (thửa 423, TBĐ 5 và thửa 286, TBĐ 11)       | 1.890        | 1.755            | 1.890        |
| 52    | Đường Đam San         | Thửa 122, TBĐ 170 và thửa 139, TBĐ 174                         | Hết thửa 86, TBĐ 171                                           | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| 53    | Đường Thống Nhất      | Giáp đường Bi Đoup (thửa 300 và thửa 290, TBĐ 174)             | Giáp đường LangBiang (hết thửa 75 và thửa 76, TBĐ 168)         | 4.970        | 4.615            | 4.970        |
| 54    | Đường Điện Biên Phủ   | Đường Bi Đoup (từ thửa 561 và thửa 560, TBĐ 4)                 | Cổng hợp Đăng Lèn                                              | 2.380        | 2.210            | 2.380        |
|       |                       | Cổng hợp Đăng Lèn                                              | Hết đường                                                      | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 55    | Đường Văn Lang        | Đầu đường (thửa 506 và thửa 504, TBĐ 4)                        | Hết thửa 644 và thửa 645, TBĐ 4                                | 1.750        | 1.625            | 1.750        |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                  | Đoạn đường                                                |                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                        | Từ                                                        | Đến                                                                                   |              |                  |              |
|       |                                                        | Giáp thửa 644 và thửa 645, TĐĐ 4                          | Đập hồ thủy lợi số 7                                                                  | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
|       |                                                        | Đập hồ thủy lợi số 7                                      | Giáp đường Bi Đốp (thửa 33, TĐĐ 23)                                                   | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
| 56    | Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương                    | Thửa 506 và thửa 562, TĐĐ số 4                            | Hết đường                                                                             | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| 57    | Đường lên đồi Ra Đa                                    | Cổng khu du lịch Lang Biang                               | Ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm) | 2.590        | 2.405            | 2.590        |
|       |                                                        | Giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm             | Trộn đường                                                                            | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 58    | Đường Văn Tiến Dũng                                    | Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 534 và thửa 535, TĐĐ 23) | Hết thửa 437, TĐĐ 27                                                                  | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
|       |                                                        | Giáp thửa 437, TĐĐ 27                                     | Hết thửa 235 và thửa 182, TĐĐ 28                                                      | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 59    | Đường Bon Nor B (vòng hai đầu đầu nối đường 19 tháng 5 | Thửa 27 và thửa 28, TĐĐ 1                                 | Hết thửa 344 và thửa 776, TĐĐ 11                                                      | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| 60    | Đường vào Trạm điện 110KV                              | Đầu đường (thửa 747 và thửa 332, TĐĐ 12)                  | Hết đường                                                                             | 1.106        | 1.027            | 1.106        |
| 61    | Đường tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2)                   | Giáp trục chính đường 19/5 (thửa 266 và thửa 575, TĐĐ 12) | Hết thửa 258 và thửa 259, TĐĐ 12                                                      | 1.085        | 1.008            | 1.085        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính  | Đoạn đường                                                   |                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                        | Từ                                                           | Đến                                                                |              |                  |              |
|       |                        | Giáp trực chính đường 19/5 (thửa 270A và thửa 271, TBĐ 12)   | Hết thửa 1001 và thửa 262, TBĐ 12                                  | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 62    | Đường Nguyễn Đình Thi  | Giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534, TBĐ 23) | Hết đoạn trái nhựa (thửa 3, TBĐ 15)                                | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
|       |                        | Đoạn trái nhựa (giáp thửa 3, TBĐ số 15)                      | Giáp hồ Đan Kia                                                    | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 63    | Đường Jriêng Ôt        | Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 651 và thửa 652, TBĐ 23)    | Hết thửa 75, TBĐ 15                                                | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 64    | Đường Hoàng Cầm        | Giáp đường Jriêng Ôt (thửa 44, TBĐ 15)                       | Hết đường (hết thửa 406 và thửa 412, TBĐ 12)                       | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
| 65    | Đường KLong Ngor A     | Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 396 và thửa 535, TBĐ 23)      | Hết thửa 347 và thửa 217, TBĐ 23                                   | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 66    | Đường đi Đăng Kor Nach | Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2 và thửa 9, TBĐ 15)          | Suối (thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)                                  | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
|       |                        | Suối (giáp thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)                       | Giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và thửa 371, TBĐ 16) | 1.169        | 1.086            | 1.169        |
| 67    | Đường Duy Tân          | Giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (nhà thờ), TBĐ 109)          | Giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 109)         | 2.590        | 2.405            | 2.590        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính         | Đoạn đường                                            |                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                               | Từ                                                    | Đến                                                              |              |                  |              |
| 68    | Đường Tây Sơn                 | Giáp đường Đăng Gia (thửa 1262 và thửa 1389, TBĐ 109) | Giáp đường Hàn Mạc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356, TBĐ 109)       | 2.170        | 2.015            | 2.170        |
| 69    | Đường 14 tháng 3              | Giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 5)     | Thửa 745 và thửa 624, TBĐ 6A                                     | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
|       |                               | Thửa 744 và thửa 745, TBĐ 6A                          | Giáp đường 19 tháng 5 (thửa 326, TBĐ 11)                         | 1.155        | 1.073            | 1.155        |
| 70    | Đường ĐT 722                  | Ngã ba Ankoret - Đường ĐT 722                         | Ngã 3 đường ĐT 726                                               | 1.225        | 1.138            | 1.225        |
|       |                               | Ngã 3 đường ĐT 726                                    | Hết địa giới hành chính phường LangBiang (thị trấn Lạc Dương cũ) | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 71    | Hẻm 14 đường Lang Biang       | Thửa 44 và thửa 45, TBĐ 177                           | Hết đường (thửa 17 và thửa 24, TBĐ 180)                          | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 72    | Trộn hẻm 135 đường Lang Biang | Thửa 259 và thửa 227, TBĐ 174                         | Thửa 157 và thửa 180, TBĐ 174                                    | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 73    | Trộn hẻm 137 đường Lang Biang | Thửa 199 và thửa 227, TBĐ 174                         | Hết thửa 118 và thửa 140, TBĐ 174.                               | 1.106        | 1.027            | 1.106        |
| 74    | Hẻm đường Điện Biên Phủ       | Thửa 610 và 590, TBĐ 4                                | Hết thửa 612 và thửa 651, TBĐ 4                                  | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
|       |                               | Đất nhà ông Quế                                       | Hết đường (cả hai nhánh)                                         | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 75    | Hẻm đường 19 tháng 5          | Đường 19 tháng 5 (thửa 365 và thửa 1012, TBĐ 12)      | Hết thửa 986 và thửa 367, TBĐ 12                                 | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 76    | Hẻm đường Tố Hữu              | Thửa 426, TBĐ 34 và thửa 19, TBĐ 178                  | Hết thửa 413 và thửa 414, TBĐ 177                                | 1.890        | 1.755            | 1.890        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                       | Đoạn đường                                      |                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                             | Từ                                              | Đến                            |              |                  |              |
| 77    | Đường Lê Đức Thọ                                                                            | Giáp đường Bi Đoup                              | Hết đường theo hiện trạng      | 1.092        | 1.014            | 1.092        |
| 78    | Đường Âu Cơ                                                                                 | Giáp đường Lang Biang                           | Hết Hội trường TDP Hợp Thành   | 2.030        | 1.885            | 2.030        |
| 79    | Đường Đoàn Kết                                                                              | Giáp đường Biđoup                               | Hết đường theo hiện trạng      | 3.850        | 3.575            | 3.850        |
| 80    | Hẻm đường Đoàn Kết                                                                          | Rộng từ 3m trở lên                              |                                | 1.474        | 1.369            | 1.474        |
| 81    | Đường Bon Dong                                                                              | Giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ)                   | Giáp đường Thông Nhất          | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 82    | Đường nối từ đường Đăng Gia                                                                 | Cầu Đăng Gia rẽ phải (đường nhựa)               | Hết thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05 | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
|       |                                                                                             | Giáp thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05 (đường bê tông) | Giáp đường Duy Tân             | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 83    | Các lô đất số 29, 95, 107 tờ bản đồ Khu dân cư mới phường LangBiang (thị trấn Lạc Dương cũ) | 29 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)        |                                | 17.080       | 15.860           | 17.080       |
|       |                                                                                             | 95 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)        |                                | 15.400       | 14.300           | 15.400       |
|       |                                                                                             | 107 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)       |                                | 15.400       | 14.300           | 15.400       |
| 84    | Khu dân cư mới (thị trấn Lạc Dương cũ) theo Quyết định số 738/QĐ - UBND ngày 19/8/2016      | Đường quy hoạch có lộ giới 22m                  |                                | 10.920       | 10.140           | 10.920       |
|       |                                                                                             | Đường quy hoạch có lộ giới 12m                  |                                | 9.660        | 8.970            | 9.660        |
|       |                                                                                             | Đường quy hoạch có lộ giới 16m                  |                                | 10.220       | 9.490            | 10.220       |
|       |                                                                                             | Đường quy hoạch có lộ giới 9m                   |                                | 8.540        | 7.930            | 8.540        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                           | Đoạn đường                                                  |                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                 | Từ                                                          | Đến                     |              |                  |              |
|       |                                                 | Đường quy hoạch có lộ giới 9m                               |                         | 8.540        | 7.930            | 8.540        |
|       |                                                 | Đường quy hoạch có lộ giới 12m                              |                         | 9.660        | 8.970            | 9.660        |
|       |                                                 | Đường quy hoạch có lộ giới 9m                               |                         | 8.540        | 7.930            | 8.540        |
| 85    | Khu quy hoạch tái định cư Tổ dân phố Păng Tiêng | Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng                             | Giáp xã Nam Hà - Lâm Hà | 1.192        | 1.107            | 1.192        |
|       |                                                 | Đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên (đường quy hoạch số 2) |                         | 1.050        | 975              | 1.050        |
|       |                                                 | Đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên (đường quy hoạch số 3) |                         | 1.050        | 975              | 1.050        |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 05**

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN TRƯỜNG - ĐÀ LẠT**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |       |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2   | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 1.160   | 950   | 800 | 650 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 1.430   | 1.130 | 870 | 670 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 113     | 90    | 53  | 43  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 648     | 540   | 432 | 270 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính         | Đoạn đường                             |                                           | Giá đề xuất |
|-------|-------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|
|       |                               | Từ                                     | Đến                                       |             |
| 1     | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 20) | Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84      | Ngã ba Nam Hồ (hết thửa 337, 388, TĐĐ 21) | 28.500      |
|       |                               | Ngã ba Nam Hồ, (thửa 388, 352, TĐĐ 21) | Huỳnh Tấn Phát                            | 20.000      |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                          | Đoạn đường                                                    |                                                                    | Giá đề xuất |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|
|       |                                                                                | Từ                                                            | Đến                                                                |             |
|       |                                                                                | Huỳnh Tấn Phát                                                | Trường Tiểu học Trại Mát (thửa 525, TBĐ 24)                        | 18.800      |
|       |                                                                                | Trường Tiểu học Trại Mát (thửa 523, TBĐ 24)                   | Nhà Ga                                                             | 19.000      |
|       |                                                                                | Nhà Ga                                                        | Giáp ranh xã Xuân Thọ (cũ)                                         | 12.000      |
| 2     | Hẻm 69 Hùng Vương                                                              | Hùng Vương (thửa 181, TBĐ 13, P9 và thửa 117, TBĐ 21, P11 cũ) | Ngã ba đường đá (thửa 180, TBĐ 13, P9 và thửa 639, TBĐ 21, P11 cũ) | 10.200      |
| 3     | Đường Sào Nam                                                                  | Hùng Vương (thửa 231, 231a, 633 ,TBĐ 22)                      | Đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TBĐ 22)                         | 8.000       |
| 4     | Hẻm vào chùa Linh Phước                                                        | Hùng Vương (thửa 521, 520, TBĐ 24)                            | Đường Lương Định Của                                               | 7.100       |
| 5     | Đường Xuân Thành                                                               | Hùng Vương (thửa 1p428, TBĐ 25)                               | Nghĩa trang Xuân Thành (hết ranh giới Phường 11 cũ)                | 6.700       |
| 6     | Đường Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)                                    | Vòng xoay (thửa 727, 235, TBĐ 24)                             | Cầu (thửa 170, 171, TBĐ 5)                                         | 15.000      |
| 7     | Đường Huỳnh Tấn Phát                                                           | Thửa 209, TBĐ 23                                              | Cuối đường                                                         | 8.200       |
| 8     | Hẻm Huỳnh Tấn Phát                                                             | Thửa 109, TBĐ 24                                              | Thửa 293, TBĐ 23 và thửa 59,97 TBĐ 24 - cuối đường ray xe lửa      | 5.600       |
| 9     | Đoạn Quốc lộ 27C                                                               | Thửa 117, 96, TBĐ 23                                          | Thửa 69, TBĐ 13 (hết ranh giới phường 11 cũ)                       | 4.600       |
| 10    | Đường Lâm Văn Thạnh                                                            | Trộn đường                                                    |                                                                    | 4.200       |
| 11    | Đường Lương Định Của                                                           | Quốc lộ 20                                                    | Cầu xóm Hố                                                         | 9.200       |
|       |                                                                                | Cầu xóm Hố                                                    | Cuối đường                                                         | 5.100       |
| 12    | Đường Nam Hồ                                                                   | Trộn đường                                                    |                                                                    | 16.590      |
| 13    | Đường Trịnh Hoài Đức                                                           | Trộn đường                                                    |                                                                    | 12.300      |
| 14    | Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20)                                                      | Thửa 288, 1p454, TBĐ 24                                       | Thửa 199, 313, TBĐ 24 (cuối đường ray xe lửa)                      | 5.500       |
| 15    | Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ)                                           | Nhà Ga (thửa 431, 432 TBĐ 25)                                 | Hết cầu Ông Ri                                                     | 6.000       |
| 16    | Đường Tự Tạo                                                                   | Qua cầu Ông Ri, (thửa 61,63, TBĐ 14)                          | Thửa 56, TBĐ 2                                                     | 4.300       |
| 17    | Hẻm Tự Tạo                                                                     | Tự Tạo (thửa 400, 793, TBĐ 25)                                | Thửa 1p374, 1p336, TBĐ 25                                          | 6.000       |
| 18    | Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ cũ) | Thửa 631, 632, TBĐ 25                                         | Một phần thửa 25, TBĐ 34 (cuối đường)                              | 5.000       |
| 19    | Khu quy hoạch Huỳnh                                                            | Các lô biệt lập                                               |                                                                    | 20.068      |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                               | Đoạn đường                                    |                                                  | Giá đề xuất |
|-------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|
|       |                                                     | Từ                                            | Đến                                              |             |
|       | Tấn Phát                                            | Các lô liên kế                                |                                                  | 44.808      |
| 20    | Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân | Trộn đường                                    |                                                  | 18.000      |
| 21    | Mặt tiền Quốc lộ 20                                 | Ngã ba cây mai Lộc Quý                        | Ngã ba đường tổ 7 (hội trường Tổ dân phố Đa Lộc) | 9.500       |
|       |                                                     | Đoạn còn lại                                  |                                                  | 7.000       |
| 22    | Đường Xuân Thành                                    | Thửa 29, 17, TBĐ 26, 11                       | Thửa 181, TBĐ 17                                 | 5.800       |
| 23    | Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý                      |                                               |                                                  | 4.500       |
| 24    | Mặt tiền Quốc lộ 20                                 | Giáp ranh xã Xuân Thọ (cũ)                    | Ngã ba Đất Làng                                  | 3.300       |
|       |                                                     | Ngã ba Đất Làng                               | Trạm y tế xã                                     | 3.700       |
|       |                                                     | Trạm y tế xã                                  | Đầu cầu                                          | 4.300       |
| 25    | Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2               | Quốc lộ 20                                    | Khu quy hoạch Trường Xuân 2                      | 3.500       |
| 26    | Mặt tiền Quốc lộ 20                                 | Đầu cầu                                       | Ngã ba Trường Sơn                                | 4.300       |
|       |                                                     | Ngã ba Trường Sơn                             | Giáp ranh xã Trạm Hành (cũ)                      | 3.200       |
| 27    | Khu quy hoạch Trường Xuân 2                         | Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m) |                                                  | 6.600       |
|       |                                                     | Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)  |                                                  | 5.300       |
| 28    | Mặt tiền Quốc lộ 20                                 | Giáp ranh xã Xuân Trường (cũ)                 | Hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 10                    | 3.100       |
|       |                                                     | Hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 106                | Ngã ba Tổ dân phố Trường Thọ                     | 3.300       |
|       |                                                     | Ngã ba Tổ dân phố Trường Thọ                  | Hết điểm công nghiệp Phát Chi                    | 3.500       |
|       |                                                     | Đoạn còn lại                                  |                                                  | 3.000       |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính         | Đoạn đường                            |                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                               | Từ                                    | Đến                                       |              |                  |              |
| 1     | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 20) | Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84     | Ngã ba Nam Hồ (hết thửa 337, 388, TBĐ 21) | 19.950       | 18.525           | 19.950       |
|       |                               | Ngã ba Nam Hồ (thửa 388, 352, TBĐ 21) | Huỳnh Tấn Phát                            | 14.000       | 13.000           | 14.000       |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                       | Đoạn đường                                                    |                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                             | Từ                                                            | Đến                                                                |              |                  |              |
|       |                                             | Huỳnh Tấn Phát                                                | Trường Tiểu học Trại Mát (thửa 525, TBĐ 24)                        | 13.160       | 12.220           | 13.160       |
|       |                                             | Trường Tiểu học Trại Mát (thửa 523, TBĐ 24)                   | Nhà Ga                                                             | 13.300       | 12.350           | 13.300       |
|       |                                             | Nhà Ga                                                        | Giáp ranh xã Xuân Thọ (cũ)                                         | 8.400        | 7.800            | 8.400        |
| 2     | Hẻm 69 Hùng Vương                           | Hùng Vương (thửa 181, TBĐ 13, P9 và thửa 117, TBĐ 21, P11 cũ) | Ngã ba đường đá (thửa 180, TBĐ 13, P9 và thửa 639, TBĐ 21, P11 cũ) | 7.140        | 6.630            | 7.140        |
| 3     | Đường Sào Nam                               | Hùng Vương (thửa 231, 231a, 633 ,TBĐ 22)                      | Đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TBĐ 22)                         | 5.600        | 5.200            | 5.600        |
| 4     | Hẻm vào chùa Linh Phước                     | Hùng Vương thửa 521, 520, TBĐ 24                              | Đường Lương Định Của                                               | 4.970        | 4.615            | 4.970        |
| 5     | Đường Xuân Thành                            | Hùng Vương (thửa 1p428, TBĐ 25)                               | Nghĩa trang Xuân Thành (hết ranh giới Phường 11 cũ)                | 4.690        | 4.355            | 4.690        |
| 6     | Đường Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C) | Vòng xoay (thửa 727, 235, TBĐ 24)                             | Cầu (thửa 170, 171, TBĐ 5)                                         | 10.500       | 9.750            | 10.500       |
| 7     | Đường Huỳnh Tấn Phát                        | Thửa 209, TBĐ 23                                              | Cuối đường                                                         | 5.740        | 5.330            | 5.740        |
| 8     | Hẻm Huỳnh Tấn Phát                          | Thửa 109, TBĐ 24                                              | Thửa 293, TBĐ 23 và thửa 59, 97 TBĐ 24 - cuối đường ray xe lửa     | 3.920        | 3.640            | 3.920        |
| 9     | Đoạn Quốc lộ 27C                            | Thửa 117, 96, TBĐ 23                                          | Thửa 69, TBĐ 13 (hết ranh giới phường 11 cũ)                       | 3.220        | 2.990            | 3.220        |
| 10    | Đường Lâm Văn Thạnh                         | Trộn đường                                                    |                                                                    | 2.940        | 2.730            | 2.940        |
| 11    | Đường Lương Định Của                        | Quốc lộ 20                                                    | Cầu xóm Hố                                                         | 6.440        | 5.980            | 6.440        |
|       |                                             | Cầu xóm Hố                                                    | Cuối đường                                                         | 3.570        | 3.315            | 3.570        |
| 12    | Đường Nam Hồ                                | Trộn đường                                                    |                                                                    | 11.613       | 10.784           | 11.613       |
| 13    | Đường Trịnh Hoài Đức                        | Trộn đường                                                    |                                                                    | 8.610        | 7.995            | 8.610        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                          | Đoạn đường                          |                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                | Từ                                  | Đến                                           |              |                  |              |
| 14    | Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20)                                                      | Thửa 288, 1p454, TBĐ 24             | Thửa 199, 313, TBĐ 24 (cuối đường ray xe lửa) | 3.850        | 3.575            | 3.850        |
| 15    | Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ)                                           | Nhà Ga thửa 431, 432 TBĐ 25         | Hết cầu Ông Ri                                | 4.200        | 3.900            | 4.200        |
| 16    | Đường Tự Tạo                                                                   | Qua cầu Ông Ri (thửa 61,63, TBĐ 14) | Thửa 56, TBĐ 2                                | 3.010        | 2.795            | 3.010        |
| 17    | Hẻm Tự Tạo                                                                     | Tự Tạo (thửa 400, 793, TBĐ 25)      | Thửa 1p374, 1p336, TBĐ 25                     | 4.200        | 3.900            | 4.200        |
| 18    | Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ cũ) | Thửa 631, 632, TBĐ 25               | Một phần thửa 25, TBĐ 34 (cuối đường)         | 3.500        | 3.250            | 3.500        |
| 19    | Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát                                                   | Các lô biệt lập                     |                                               | 14.048       | 13.044           | 14.048       |
|       |                                                                                | Các lô liên kế                      |                                               | 31.366       | 29.125           | 31.366       |
| 20    | Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân                            | Trộn đường                          |                                               | 12.600       | 11.700           | 12.600       |
| 21    | Mặt tiền Quốc lộ 20                                                            | Ngã ba cây mai Lộc Quý              | Ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)    | 6.650        | 6.175            | 6.650        |
|       |                                                                                | Đoạn còn lại                        |                                               | 4.900        | 4.550            | 4.900        |
| 22    | Đường Xuân Thành                                                               | Thửa 29, 17, TBĐ 26, 11             | Thửa 181, TBĐ 17                              | 4.060        | 3.770            | 4.060        |
| 23    | Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý                                                 |                                     |                                               | 3.150        | 2.925            | 3.150        |
| 24    | Mặt tiền Quốc lộ 20                                                            | Giáp ranh xã Xuân Thọ (cũ)          | Ngã ba Đất Làng                               | 2.310        | 2.145            | 2.310        |
|       |                                                                                | Ngã ba Đất Làng                     | Trạm y tế xã                                  | 2.590        | 2.405            | 2.590        |
|       |                                                                                | Trạm y tế xã                        | Đầu cầu                                       | 3.010        | 2.795            | 3.010        |
| 25    | Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2                                          | Quốc lộ 20                          | Khu quy hoạch Trường Xuân 2                   | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| 26    | Mặt tiền Quốc lộ 20                                                            | Đầu cầu                             | Ngã ba Trường Sơn                             | 3.010        | 2.795            | 3.010        |
|       |                                                                                | Ngã ba Trường Sơn                   | Giáp ranh xã Trạm Hành (cũ)                   | 2.240        | 2.080            | 2.240        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính       | Đoạn đường                                    |                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                             | Từ                                            | Đến                           |              |                  |              |
| 27    | Khu quy hoạch Trường Xuân 2 | Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m) |                               | 4.620        | 4.290            | 4.620        |
|       |                             | Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)  |                               | 3.710        | 3.445            | 3.710        |
| 28    | Mặt tiền Quốc lộ 20         | Giáp ranh xã Xuân Trường (cũ)                 | Hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 10 | 2.170        | 2.015            | 2.170        |
|       |                             | Hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 106                | Ngã ba Tổ dân phố Trường Thọ  | 2.310        | 2.145            | 2.310        |
|       |                             | Ngã ba Tổ dân phố Trường Thọ                  | Hết điểm công nghiệp Phát Chi | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
|       |                             | Đoạn còn lại                                  |                               | 2.100        | 1.950            | 2.100        |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

*DVT: 1.000 đồng/ m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính    | Giá đất |
|-----|--------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Phát Chi | 3.500   |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 06

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 1 BẢO LỘC

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 340     | 295 | 240 | 170 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 550     | 450 | 330 | 230 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 35      | 26  | 20  | 16  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 340     | 295 | 240 | 170 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                      | Đoạn đường            |                       | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
|     |                                                                            | Từ                    | Đến                   |         |
| 1   | Đường Trần Phú (Quốc lộ 20 - đoạn qua địa phận Phường 1 Bảo Lộc)           | Trộn đường            |                       | 34.200  |
| 2   | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ giáp ranh Phường B'Lao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1) | Giáp Phường B'Lao     | Hết Nguyễn Đình Chiểu | 7.390   |
|     |                                                                            | Sau Nguyễn Đình Chiểu | Hết Cao Bá Quát       | 10.940  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                              | Đoạn đường                                             |                          | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     |                                                                                                    | Từ                                                     | Đến                      |         |
|     |                                                                                                    | Sau Cao Bá Quát                                        | Giáp ranh xã Bảo Lâm 1   | 5.440   |
| 3   | Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Tự Trọng)                                           | Hoàng Văn Thụ                                          | Duy Tân                  | 19.000  |
|     |                                                                                                    | Sau Duy Tân                                            | Hết Hồ Tùng Mậu          | 30.750  |
|     |                                                                                                    | Sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét)                              | Phan Bội Châu (- 20 mét) | 5.910   |
|     |                                                                                                    | Sau Phan Bội Châu                                      | Hết đường 28/3           | 31.390  |
|     |                                                                                                    | Sau đường 28/3                                         | Hết Lý Tự Trọng          | 21.450  |
| 4   | Đường Phan Bội Châu (từ Hồng Bàng đến Hà Giang)                                                    | Hồng Bàng                                              | Hết Nguyễn Công Trứ      | 21.680  |
|     |                                                                                                    | Sau Nguyễn Công Trứ                                    | Hết Lê Thị Pha           | 27.620  |
|     |                                                                                                    | Sau Lê Thị Pha                                         | Hà Giang                 | 27.050  |
| 5   | Đường Lê Hồng Phong (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)                                                    | Hồng Bàng                                              | Hết Kim Đồng             | 21.680  |
|     |                                                                                                    | Sau Kim Đồng                                           | Trần Phú                 | 35.100  |
| 6   | Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)                                                             | Trộn đường                                             |                          | 23.000  |
| 7   | Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)                                                      | Trộn đường                                             |                          | 23.000  |
| 8   | Đường Hồng Bàng                                                                                    | Trộn đường                                             |                          | 14.410  |
| 9   | Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)                                            | Trộn đường                                             |                          | 14.260  |
| 10  | Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)                                                | Phan Đăng Lưu                                          | Hết Phan Bội Châu        | 14.350  |
|     |                                                                                                    | Sau Phan Bội Châu                                      | Đường 28/3               | 32.770  |
|     |                                                                                                    | Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng) |                          | 17.410  |
|     |                                                                                                    | Sau 28/3                                               | Lý Tự Trọng              | 14.350  |
| 11  | Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)                                                  | Trộn đường                                             |                          | 20.550  |
| 12  | Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)                                              | Nguyễn Công Trứ                                        | Lê Thị Pha               | 7.860   |
|     |                                                                                                    | Sau Lê Thị Pha                                         | Hà Giang                 | 13.750  |
| 13  | Đường Lý Thường Kiệt (từ giáp Phường 2 Bảo Lộc đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1) | Giáp phường 2 Bảo Lộc                                  | Bùi Thị Xuân             | 11.000  |
|     |                                                                                                    | Sau Bùi Thị Xuân                                       | Hết Hoàng Văn Thụ        | 16.890  |
|     |                                                                                                    | Sau Hoàng Văn Thụ                                      | Đào Duy Từ               | 7.270   |
|     |                                                                                                    | Sau Đào Duy Từ                                         | Cao Bá Quát              | 6.690   |
|     |                                                                                                    | Sau Cao Bá Quát                                        | Giáp ranh xã Bảo Lâm 1   | 2.800   |
| 14  | Đường Hà Giang                                                                                     | Lê Hồng Phong                                          | Hoàng Văn Thụ            | 27.310  |
|     |                                                                                                    | Hoàng Văn Thụ                                          | Mê Linh                  | 32.890  |
|     |                                                                                                    | Mê Linh                                                | Nguyễn Văn Cừ            | 27.310  |
| 15  | Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)                                                      | Trộn đường                                             |                          | 13.890  |
| 16  | Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)                                         | Trộn đường                                             |                          | 20.550  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                           | Đoạn đường          |                         | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                                 | Từ                  | Đến                     |         |
| 17  | Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)     | Trộn đường          |                         | 6.500   |
| 18  | Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)     | Trộn đường          |                         | 5.820   |
| 19  | Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha)         | Trộn đường          |                         | 5.770   |
| 20  | Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong)     | Trộn đường          |                         | 6.190   |
| 21  | Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)       | Phan Bội Châu       | Bùi Thị Xuân            | 2.030   |
|     |                                                                 | Sau Bùi Thị Xuân    | Hồ Tùng Mậu             | 13.870  |
|     |                                                                 | Sau Hồ Tùng Mậu     | Hoàng Văn Thụ           | 21.680  |
| 22  | Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương) | Hồ Tùng Mậu         | Hết Lý Thường Kiệt      | 18.270  |
|     |                                                                 | Sau Lý Thường Kiệt  | Hết Chu Văn An          | 10.930  |
|     |                                                                 | Sau Chu Văn An      | giáp ranh Hồ Nam Phương | 7.170   |
| 23  | Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)       | Nguyễn Công Trứ     | Phan Đình Giót          | 27.740  |
|     |                                                                 | Phan Đình Giót      | Lý Thường Kiệt          | 19.510  |
| 24  | Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)            | Hà Giang            | Nguyễn Công Trứ         | 19.860  |
|     |                                                                 | Sau Nguyễn Công Trứ | Lý Thường Kiệt          | 18.770  |
| 25  | Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang)   | Trộn đường          |                         | 17.240  |
| 26  | Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)                    | Trộn đường          |                         | 19.380  |
| 27  | Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)          | Hồng Bàng           | Hết đất Nhà số 7        | 5.570   |
|     |                                                                 | Đoạn còn lại        |                         | 3.440   |
| 28  | Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)          | Trộn đường          |                         | 11.180  |
| 29  | Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)             | Trộn đường          |                         | 16.580  |
| 30  | Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)              | Trộn đường          |                         | 15.940  |
| 31  | Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)       | Trộn đường          |                         | 18.270  |
| 32  | Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)                   | Trộn đường          |                         | 16.710  |
| 33  | Đường Duy Tân (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)                   | Hà Giang            | Nguyễn Công Trứ         | 6.800   |
|     |                                                                 | Nguyễn Công Trứ     | Đường quy hoạch N3      | 17.010  |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đoạn đường             |                | Giá đất |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Từ                     | Đến            |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Sau đường quy hoạch N3 | Phan Đình Giót |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Sau Phan Đình Giót     | Hoàng Văn Thụ  |         |
| 34   | Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)                                                                                                                                                                                                                                            | Trộn đường             |                | 11.800  |
| 35   | Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)                                                                                                                                                                                                                                             | Trộn đường             |                | 11.800  |
| 36   | Đường Ngô Sỹ Liên (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)                                                                                                                                                                                                                                             | Trộn đường             |                | 11.800  |
| 37   | Đường Nam Cao (từ Đặng Trần Côn đến Trương Vĩnh Ký)                                                                                                                                                                                                                                                 | Trộn đường             |                | 11.800  |
| 38   | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hồng Bàng              | Trung tâm Y tế | 16.120  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Sau Trung tâm Y tế     | Chu Văn An     | 12.900  |
| 39   | Chu Văn An (đoạn qua địa phận Phường 1 Bảo Lộc)                                                                                                                                                                                                                                                     | Trộn đường             |                | 13.500  |
| 40   | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1 cũ:                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                |         |
| 40.1 | Số 358, 416 đường Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trộn đường             |                | 3.060   |
| 40.2 | Số 396 đường Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                               | Trộn đường             |                | 6.740   |
| 40.3 | Số 65 cũ (155 mới), 88 cũ (226 mới), 98 cũ (248 mới), 106 cũ (268 mới), 113 cũ (233 mới), 121 cũ (243 mới), 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân | Trộn đường             |                | 2.710   |
| 40.4 | Nhánh số 33, 43, 73, 187 đường Bùi Thị Xuân                                                                                                                                                                                                                                                         | Trộn đường             |                | 1.970   |
| 40.5 | Nhánh số 94, 167, 199 đường Bùi Thị Xuân                                                                                                                                                                                                                                                            | Trộn đường             |                | 3.210   |
| 40.6 | Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân.                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trộn đường             |                | 1.830   |
| 40.7 | Nhánh số 276 đường Bùi Thị Xuân                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trộn đường             |                | 1.970   |
| 40.8 | Số 13, 23 cũ (37 mới), 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót                                                                                                                                                                                                                                          | Trộn đường             |                | 1.820   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                       | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                             | Từ         | Đến |         |
| 40.9  | Số 03 cũ (17 mới), 15 cũ (53 mới), 25 cũ (89 mới), 27 cũ (107 mới), 41 cũ (145 mới), 43 cũ (157 mới), 45 cũ (165 mới), 49 cũ (181 mới), 55 cũ (193 mới), 57 cũ (209 mới), 61 cũ (215 mới) đường Hồ Tùng Mậu | Trộn đường |     | 2.490   |
| 40.10 | Số 01 đường Hồ Tùng Mậu                                                                                                                                                                                     | Trộn đường |     | 2.360   |
| 40.11 | Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu                                                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 2.490   |
| 40.12 | Số 01 đường Chu Văn An                                                                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.840   |
| 40.13 | Số 10 đường Chu Văn An                                                                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.900   |
| 40.14 | Số 68 đường Chu Văn An                                                                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.810   |
| 40.15 | Số 39 đường Lý Tự Trọng                                                                                                                                                                                     | Trộn đường |     | 4.420   |
| 40.16 | Số 100 đường Lê Hồng Phong                                                                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 2.860   |
| 40.17 | Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong                                                                                                                                                                               | Trộn đường |     | 7.930   |
| 40.18 | Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ)                                                                                                                                                          | Trộn đường |     | 13.620  |
| 40.19 | Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng                                                                                                                                                                                | Trộn đường |     | 1.540   |
| 40.20 | Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)                                                                                                                                         | Trộn đường |     | 2.810   |
| 40.21 | Số 58, 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                | Trộn đường |     | 2.730   |
| 40.22 | Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt.(Nhánh số 119 đường Lý Thường Kiệt)                                                                                                                                       | Trộn đường |     | 1.730   |
| 40.23 | Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                                 | Trộn đường |     | 1.930   |
| 40.24 | Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)                                                                                                                                             | Trộn đường |     | 1.770   |
| 40.25 | Số 97 đường Phan Bội Châu                                                                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.540   |
| 40.26 | Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 8.540   |
| 40.27 | Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông                                                                                                                                                                              | Trộn đường |     | 1.760   |
| 40.28 | Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông                                                                                                                                                                          | Trộn đường |     | 1.580   |
| 40.29 | Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình                                                                                                                                                                     | Trộn đường |     | 3.660   |
| 40.30 | Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                                                                                                             | Trộn đường |     | 2.980   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                        | Từ         | Đến |         |
| 40.31 | Số 42 đường Đinh Tiên Hoàng                                                                            | Trộn đường |     | 1.670   |
| 40.32 | Nhánh số 46 đường Đinh Tiên Hoàng                                                                      | Trộn đường |     | 1.720   |
| 40.33 | Số 35 đường Hồng Bàng                                                                                  | Trộn đường |     | 1.510   |
| 40.34 | Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu                                                    | Trộn đường |     | 1.560   |
| 40.35 | Số 95 đường Phan Đăng Lưu                                                                              | Trộn đường |     | 1.670   |
| 40.36 | Số 09, 19, 94, 167, 199 đường Phan Đăng Lưu                                                            | Trộn đường |     | 1.400   |
| 40.37 | Số 18, 37 đường Hà Giang                                                                               | Trộn đường |     | 1.730   |
| 40.38 | Số 91 đường Hà Giang                                                                                   | Trộn đường |     | 3.050   |
| 40.39 | Nhánh số N1a; D1a, D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang                                          | Trộn đường |     | 12.140  |
| 40.40 | Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang                                                    | Trộn đường |     | 24.000  |
| 40.41 | Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang                                             | Trộn đường |     | 12.160  |
| 40.42 | Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang                                                  | Trộn đường |     | 24.000  |
| 40.43 | Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang        | Trộn đường |     | 14.240  |
| 40.44 | Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang    | Trộn đường |     | 12.400  |
| 40.45 | Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang                               | Trộn đường |     | 12.930  |
| 40.46 | Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5, P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | Trộn đường |     | 10.170  |
| 40.47 | Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11)                                          | Trộn đường |     | 13.090  |
| 40.48 | Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang                                        | Trộn đường |     | 2.300   |
| 40.49 | Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang                                                 | Trộn đường |     | 2.300   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                   | Đoạn đường                 |                                               | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                         | Từ                         | Đến                                           |         |
| 40.50 | Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A                | Trộn đường                 |                                               | 1.750   |
| 40.51 | Nhánh số N4; N6 (từ Đình Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch dân cư 14A                                  | Trộn đường                 |                                               | 2.440   |
| 40.52 | Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh; các hẻm số 5, 11, 25, 47 đường Hoàng Văn Thụ | Trộn đường                 |                                               | 1.650   |
| 41    | Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)                                                  | Nguyễn Văn Cừ              | Trường THPT chuyên Bảo Lộc                    | 7.200   |
|       |                                                                                                         | Trường THPT chuyên Bảo Lộc | Lý Thường Kiệt                                | 13.700  |
| 42    | Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)                                             | Giáp Nguyễn Văn Cừ         | Hết thửa 8, 26 (tờ 25-TL2000)                 | 3.300   |
|       |                                                                                                         | Thửa 9,416 (tờ 25-TL2000)  | Nguyễn Văn Cừ                                 | 2.400   |
| 43    | Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)                                              | Trộn đường                 |                                               | 4.500   |
| 44    | Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)                                                      | Trộn đường                 |                                               | 4.500   |
| 45    | Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)                                                  | Trộn đường                 |                                               | 4.090   |
| 46    | Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)                                                 | Trộn đường                 |                                               | 5.500   |
| 47    | Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)                                              | Nguyễn Văn Cừ              | Hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000)     | 3.780   |
|       |                                                                                                         | Sau Nguyễn Trãi            | Đoàn Thị Điểm                                 | 2.520   |
| 48    | Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000)                                      | Trộn đường                 |                                               | 3.950   |
| 49    | Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)                                            | Nguyễn Văn Cừ              | Cổng ông Tỉnh (hết thửa 261,295 tờ 13 TL2000) | 8.360   |
|       |                                                                                                         | Sau cổng ông Tỉnh          | Lý Thường Kiệt                                | 2.610   |
| 50    | Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh)                                           | Trộn đường                 |                                               | 2.400   |
| 51    | Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)                                                | Trộn đường                 |                                               | 2.860   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Đoạn đường                          |                                   | Giá đất |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|      |                                                                                        | Từ                                  | Đến                               |         |
| 52   | Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh đến hết thửa 347, 1407 tờ 14 TL 2000) | Trộn đường                          |                                   | 2.600   |
| 53   | Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)                           | Trộn đường                          |                                   | 3.760   |
| 54   | Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)                           | Thửa 30, 1720 (tờ 8 TL1000)         | Hết thửa 1337, 1647 (tờ 4 TL1000) | 2.700   |
|      |                                                                                        | Thửa 107, 206 (tờ 4 TL1000)         | Hết thửa 144, 1017 (tờ 19 TL2000) | 1.610   |
| 55   | Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)                                | Nguyễn Văn Cừ                       | Hết thửa 32,29 (tờ 20 TL2000)     | 2.230   |
|      |                                                                                        | Thửa 44,105                         | Hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)       | 1.630   |
| 56   | Đường Trần Văn Giáp (từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch)                                  | Trộn đường                          |                                   | 10.450  |
| 57   | Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)                                  | Trộn đường                          |                                   | 10.970  |
| 58   | Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227, 226 tờ 17 TL 1000)               | Trộn đường                          |                                   | 2.040   |
| 59   | Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Sau đập tràn Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)         | Sau đập tràn Hà Giang               | Hẻm đất, tường rào KS Hương Trà   | 3.390   |
|      |                                                                                        | Sau hẻm đất, tường rào KS Hương Trà | Hết đường Phạm Ngọc Thạch         | 10.970  |
| 60   | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát cũ:                                        |                                     |                                   |         |
| 60.1 | Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu                | Trộn đường                          |                                   | 2.000   |
| 60.2 | Số 326 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ                    | Trộn đường                          |                                   | 2.150   |
| 60.3 | Số 338 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi                           | Trộn đường                          |                                   | 1.670   |
| 60.4 | Số 378 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)         | Trộn đường                          |                                   | 1.670   |
| 60.5 | Số 409 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443                          | Trộn đường                          |                                   | 1.670   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                             | Từ         | Đến |         |
| 60.6  | Số 437 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16 TL1000)                      | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.7  | Số 443 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.8  | Số 463 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)                              | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.9  | Số 511 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12 TL1000)                    | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.10 | Số 519 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12 TL1000)                     | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.11 | Số 595 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97, 1401 (tờ 12 TL1000)                      | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.12 | Số 615 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)                              | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.13 | Số 637 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)                                | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.14 | Số 676 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12 TL1000)                 | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.15 | Số 700 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ                                           | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.16 | Số 747 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ đến hẻm 749                               | Trộn đường |     | 2.000   |
| 60.17 | Số 749 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu                                           | Trộn đường |     | 2.450   |
| 60.18 | Số 790C đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808                                             | Trộn đường |     | 1.710   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                       | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                             | Từ         | Đến |         |
| 60.19 | Số 862 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)                           | Trộn đường |     | 1.720   |
| 60.20 | Số 875 đường Nguyễn Văn Cừ                                                                  | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.21 | Số 991B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)    | Trộn đường |     | 2.480   |
| 60.22 | Số 1004 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)              | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.23 | Số 1086 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)              | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.24 | Số 776B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)       | Trộn đường |     | 2.580   |
| 60.25 | Số 808 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000) | Trộn đường |     | 2.580   |
| 60.26 | Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ Đến số nhà 1182/114                           | Trộn đường |     | 2.270   |
| 60.27 | Nhánh 169, 177, 183 Nguyễn Văn Cừ                                                           | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.28 | Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16               | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.29 | Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16                 | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.30 | Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12              | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.31 | Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12                | Trộn đường |     | 1.670   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                    | Từ         | Đến |         |
| 60.32 | Hẻm 723 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642 tờ bản đồ 8                                       | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.33 | Hẻm 233 Nguyễn Văn Cừ: từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 29, tờ bản đồ 139(2023) Lộc Phát cũ.             | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.34 | Hẻm 243 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 01, tờ bản đồ 139 (2023), phường Lộc Phát cũ     | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.35 | Hẻm 447 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến hẻm số 749 Nguyễn Văn Cừ                                               | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.36 | Hẻm 875A Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 23(2023), phường Lộc Phát cũ   | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.37 | Hẻm 1009 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp suối                                                             | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.38 | Hẻm 828 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ    | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.39 | Hẻm 824 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số:15,16, tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.40 | Hẻm 824G Nguyễn Văn Cừ                                                                                             | Trộn đường |     | 1.670   |
| 60.41 | Hẻm 876 Nguyễn Văn Cừ: Giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 42, TĐĐ 24                                                | Trộn đường |     | 1.500   |
| 60.42 | Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357                                               | Trộn đường |     | 3.040   |
| 60.43 | Số 101 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)                      | Trộn đường |     | 2.010   |
| 60.44 | Số 109 Nguyễn Đình Chiểu                                                                                           | Trộn đường |     | 2.150   |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                    | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                                          | Từ         | Đến |         |
| 60.45 | Số 113 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)                                          | Trộn đường |     | 2.150   |
| 60.46 | Số 181 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát                                                               | Trộn đường |     | 2.290   |
| 60.47 | Số 142 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 172                                                                   | Trộn đường |     | 3.660   |
| 60.48 | Số 164 đường Nguyễn Đình Chiểu từ Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 142                                                                          | Trộn đường |     | 3.060   |
| 60.49 | Số 172 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến thửa 84, tờ bản đồ 28                                                      | Trộn đường |     | 3.060   |
| 60.50 | Số 177C đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến hết trường THCS Phan Văn Trị                                              | Trộn đường |     | 2.290   |
| 60.51 | Số 23 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000                                                         | Trộn đường |     | 1.920   |
| 60.52 | Số 61 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ                                                                       | Trộn đường |     | 1.920   |
| 60.53 | Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ thửa đất 53, 54, tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ                                     | Trộn đường |     | 2.340   |
| 60.54 | Hẻm 87 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến hết ranh thửa đất số 27, tờ bản đồ số 115(2023), phường Lộc Phát cũ                   | Trộn đường |     | 1.920   |
| 60.55 | Số 345 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)                                                     | Trộn đường |     | 1.830   |
| 60.56 | Số 435 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000) | Trộn đường |     | 1.900   |
| 60.57 | Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt                                                                                                        | Trộn đường |     | 1.900   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                        | Từ         | Đến |         |
| 60.58 | Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46; 54 tờ bản đồ 04     | Trộn đường |     | 1.830   |
| 60.59 | Hẻm 489 Lý Thường Kiệt                                                                 | Trộn đường |     | 1.890   |
| 60.60 | Hẻm 287 Lý Thường Kiệt                                                                 | Trộn đường |     | 1.850   |
| 60.61 | Hẻm 184 Nguyễn Thái Bình                                                               | Trộn đường |     | 1.700   |
| 60.62 | Hẻm 81 Hoàng Diệu                                                                      | Trộn đường |     | 1.730   |
| 60.63 | Số 39A đường Tăng Bạt Hổ<br>Từ đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)           | Trộn đường |     | 1.510   |
| 60.64 | Số 45C đường Tăng Bạt Hổ<br>Từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000) | Trộn đường |     | 1.510   |
| 60.65 | Số 81 đường Tăng Bạt Hổ:<br>Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000)           | Trộn đường |     | 1.790   |
| 60.66 | Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hổ:<br>Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Tăng Bạt Hổ               | Trộn đường |     | 1.510   |
| 60.67 | Hẻm 35 Trần Nguyên Đán:<br>Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Ngô Quyền                | Trộn đường |     | 1.980   |
| 60.68 | Hẻm 37 Trần Nguyên Đán:<br>Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Ngô Quyền                | Trộn đường |     | 1.980   |
| 60.69 | Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt                | Trộn đường |     | 8.610   |
| 60.70 | Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát cũ    | Trộn đường |     | 7.500   |
| 60.71 | Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2          | Trộn đường |     | 9.520   |
| 60.72 | Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2               | Trộn đường |     | 10.090  |
| 60.73 | Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2)                  | Trộn đường |     | 10.150  |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                 | Từ         | Đến |         |
| 60.74 | Nhánh số QH D1, QH N1 khu QH khu dân cư, TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14)                                        | Trộn đường |     | 10.390  |
| 60.75 | Hẻm 67B Trần Bình Trọng                                                                                         | Trộn đường |     | 1.650   |
| 60.76 | Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng: Từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ                                         | Trộn đường |     | 1.570   |
| 60.77 | Hẻm 14 Trần Bình Trọng: Từ đường Trần Bình Trọng đến hẻm 514 Tăng Bạt Hổ                                        | Trộn đường |     | 1.570   |
| 60.78 | Hẻm 09 Trần Bình Trọng: Từ đường Trần Bình Trọng đến Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 101(2023), phường Lộc Phát cũ | Trộn đường |     | 1.570   |
| 60.79 | Số 11 đường Đào Duy Từ: Từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu                                        | Trộn đường |     | 2.490   |
| 60.80 | Số 16 đường Đào Duy Từ: Từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu                                               | Trộn đường |     | 2.570   |
| 60.81 | Số 66 đường Đào Duy Từ: Từ sau khu TĐC Licogi đến Cao Bá Quát                                                   | Trộn đường |     | 2.570   |
| 60.82 | Hẻm 70 đường Cao Bá Quát: Từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17                                   | Trộn đường |     | 2.370   |
| 60.83 | Hẻm 51 Cao Bá Quát: Từ đường Cao Bá Quát đến giáp ranh giới khu quy hoạch Licogi                                | Trộn đường |     | 2.570   |
| 60.84 | Hẻm 102 Phùng Khắc Khoan: Từ đường Phùng Khắc Khoan đến hẻm số 81 Tăng Bạt Hổ                                   | Trộn đường |     | 1.570   |
| 60.85 | Hẻm 112 Phùng Khắc Khoan: Từ đường Phùng Khắc Khoan đến giáp ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30(2023)         | Trộn đường |     | 1.320   |
| 60.86 | Hẻm 25 Nguyễn Đức Cảnh: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp ranh thửa đất số 44, tờ bản đồ số 142(2023)           | Trộn đường |     | 1.880   |
| 60.87 | Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi                                                      | Trộn đường |     | 12.210  |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Đoạn đường                          |                                     | Giá đất |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                         | Từ                                  | Đến                                 |         |
| 61   | Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)                                                                                                                | Nguyễn Văn Cừ                       | Vào đến 100m                        | 8.490   |
|      |                                                                                                                                                         | Đoạn kế tiếp                        | Hết Nguyễn Trãi                     | 5.590   |
|      |                                                                                                                                                         | Sau Nguyễn Trãi                     | Sau UBND xã Lộc Thanh cũ 200m       | 4.660   |
|      |                                                                                                                                                         | Đoạn kế tiếp                        | Quốc lộ 20                          | 3.030   |
| 62   | Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã Lộc Thanh cũ)                                                                                                           | Trộn đường                          |                                     | 2.410   |
| 63   | Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)                                                                                                       | Trộn đường                          |                                     | 3.310   |
| 64   | Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến cầu sắt Lộc Đức)                                                                                                | Nguyễn Trãi                         | Hết hội trường thôn Thanh Xuân 1 cũ | 3.630   |
|      |                                                                                                                                                         | Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 cũ | Hết cây xăng ông Đỗ                 | 2.810   |
|      |                                                                                                                                                         | Sau cây xăng ông Đỗ                 | Nhà ông Chu Đình Hoàng              | 1.820   |
|      |                                                                                                                                                         | Sau nhà ông Chu Đình Hoàng          | Cầu sắt Lộc Đức                     | 1.290   |
| 65   | Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)                                                                                                           | Trộn đường                          |                                     | 2.600   |
| 66   | Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2 cũ)                                                                                          | Trộn đường                          |                                     | 2.590   |
| 67   | Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)                                                                                                         | Trộn đường                          |                                     | 1.620   |
| 68   | Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)                                                                                    | Trộn đường                          |                                     | 3.210   |
| 69   | Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)                                                                                                         | Trộn đường                          |                                     | 1.620   |
| 70   | Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)                                                                                              | Trộn đường                          |                                     | 2.020   |
| 71   | Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)                                                                                                        | Trộn đường                          |                                     | 2.020   |
| 72   | Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)                                                                                                          | Trộn đường                          |                                     | 2.020   |
| 73   | Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Thanh cũ:                                                                                                            |                                     |                                     |         |
| 73.1 | Hẻm 20 Nguyễn Trãi: Từ thửa đất số: 19, 34, tờ bản đồ số 47(2023), xã Lộc Thanh cũ đến giáp ranh thửa đất số 92, tờ bản đồ số 23(2023), xã Lộc Thanh cũ | Trộn đường                          |                                     | 1.600   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                           | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                                                                 | Từ         | Đến |         |
| 73.2  | Hẻm 76 Nguyễn Trãi: Từ Nguyễn Trãi đến giáp ranh thửa đất số 20, tờ bản đồ số 41(2023) và đến giáp ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 18(2023), xã Lộc Thanh cũ | Trộn đường |     | 1.600   |
| 73.3  | Hẻm 114 Nguyễn Trãi: Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp suối                                                                                                         | Trộn đường |     | 1.600   |
| 73.4  | Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất                                                                                            | Trộn đường |     | 1.510   |
| 73.5  | Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.460   |
| 73.6  | Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất                                                                                           | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.7  | Hẻm số 10 Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 114 đường Nguyễn Trãi                                                                                | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.8  | Hẻm số 7 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trãi                                                                                                  | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.9  | Hẻm 45 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Trần Bình Trọng                                                                                                | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.10 | Hẻm 59 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 109 đường Trần Bình Trọng                                                                                     | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.11 | Hẻm 88 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp suối                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.12 | Hẻm 107 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến Mạc Thị Bưởi                                                                                                        | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.13 | Hẻm 252 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hết đường                                                                                                           | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.14 | Hẻm 289 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm 327 Đoàn Thị Điểm                                                                                               | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.15 | Hẻm 279 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hết ranh thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10 (2023), xã Lộc Thanh cũ                                                   | Trộn đường |     | 1.470   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                  | Từ         | Đến |         |
| 73.16 | Hẻm 273 Đoàn Thị Điểm:<br>Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm                                          | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.17 | Hẻm 327 Đoàn Thị Điểm:<br>Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm                                          | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.18 | Hẻm 88 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp suối                                                             | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.19 | Hẻm 144 Đoàn Thị Điểm:<br>Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 152 Đoàn Thị Điểm                                | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.20 | Hẻm 152 Đoàn Thị Điểm:<br>Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 144 Đoàn Thị Điểm                                | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.21 | Hẻm 198 Đoàn Thị Điểm:<br>Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp thanh thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19(2023), xã Lộc Thanh cũ | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.22 | Hẻm 266 Đoàn Thị Điểm:<br>Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp ranh thửa đất số 154, tờ bản đồ số 16(2023), xã Lộc Thanh cũ | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.23 | Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (đường số 10)                                                                      | Trộn đường |     | 1.470   |
| 73.24 | Hẻm số 126A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến khu sản xuất                                                                   | Trộn đường |     | 1.660   |
| 73.25 | Hẻm số 222A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến khu sản xuất                                                                   | Trộn đường |     | 1.660   |
| 73.26 | Hẻm 06 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ bản đồ số 42 (2023), xã Lộc Thanh cũ).                 | Trộn đường |     | 1.660   |
| 73.27 | Hẻm 351 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 28(2023), xã Lộc Thanh cũ                  | Trộn đường |     | 1.660   |
| 73.28 | Hẻm 159A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến đường Lê Đình Chinh                                                               | Trộn đường |     | 1.660   |
| 73.29 | Hẻm 91A Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 206, tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ)           | Trộn đường |     | 1.660   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                            | Từ         | Đến |         |
| 73.30 | Hẻm 69 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Nhà thờ giáo xứ Thượng Thanh                                        | Trộn đường |     | 1.660   |
| 73.31 | Hẻm 37 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ              | Trộn đường |     | 1.660   |
| 73.32 | Hẻm 145 Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Trãi                                                      | Trộn đường |     | 1.660   |
| 73.33 | Hẻm 02 Nguyễn Lương Bằng: Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi                                      | Trộn đường |     | 1.210   |
| 73.34 | Hẻm số 10 Nguyễn Lương Bằng                                                                                | Trộn đường |     | 1.210   |
| 73.35 | Hẻm 208A Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 62, tờ bản đồ 26(2023), xã Lộc Thanh cũ | Trộn đường |     | 1.670   |
| 73.36 | Hẻm 38 Mạc Thị Bưởi: Từ Mạc Thị Bưởi đến Đoàn Thị Điểm                                                     | Trộn đường |     | 1.440   |
| 74    | <b>Các đoạn đường còn lại thuộc địa bàn xã Lộc Thanh cũ</b>                                                | Trộn đường |     | 1.090   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                      | Đoạn đường            |                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                            | Từ                    | Đến                    |              |                  |              |
| 1   | Đường Trần Phú (Quốc lộ 20 - đoạn qua địa phận Phường 1 Bảo Lộc)           | Trộn đường            |                        | 23.940       | 22.230           | 23.940       |
| 2   | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ giáp ranh Phường B'Lao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1) | Giáp Phường B'Lao     | Hết Nguyễn Đình Chiểu  | 5.170        | 4.800            | 5.170        |
|     |                                                                            | Sau Nguyễn Đình Chiểu | Hết Cao Bá Quát        | 7.660        | 7.110            | 7.660        |
|     |                                                                            | Sau Cao Bá Quát       | Giáp ranh xã Bảo Lâm 1 | 3.810        | 3.540            | 3.810        |
| 3   | Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Tự Trọng)                   | Hoàng Văn Thụ         | Duy Tân                | 13.300       | 12.350           | 13.300       |
|     |                                                                            | Sau Duy Tân           | Hết Hồ Tùng Mậu        | 21.530       | 19.990           | 21.530       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                 | Đoạn đường                                             |                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                       | Từ                                                     | Đến                      |              |                  |              |
|     |                                                                                       | Sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét)                              | Phan Bội Châu (- 20 mét) | 4.140        | 3.840            | 4.140        |
|     |                                                                                       | Sau Phan Bội Châu                                      | Hết đường 28/3           | 21.970       | 20.400           | 21.970       |
|     |                                                                                       | Sau đường 28/3                                         | Hết Lý Tự Trọng          | 15.020       | 13.940           | 15.020       |
|     |                                                                                       |                                                        |                          |              |                  |              |
| 4   | Đường Phan Bội Châu (từ Hồng Bàng đến Hà Giang)                                       | Hồng Bàng                                              | Hết Nguyễn Công Trứ      | 15.180       | 14.090           | 15.180       |
|     |                                                                                       | Sau Nguyễn Công Trứ                                    | Hết Lê Thị Pha           | 19.330       | 17.950           | 19.330       |
|     |                                                                                       | Sau Lê Thị Pha                                         | Hà Giang                 | 18.940       | 17.580           | 18.940       |
| 5   | Đường Lê Hồng Phong (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)                                       | Hồng Bàng                                              | Hết Kim Đồng             | 15.180       | 14.090           | 15.180       |
|     |                                                                                       | Sau Kim Đồng                                           | Trần Phú                 | 24.570       | 22.820           | 24.570       |
| 6   | Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)                                                | Trộn đường                                             |                          | 16.100       | 14.950           | 16.100       |
| 7   | Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)                                         | Trộn đường                                             |                          | 16.100       | 14.950           | 16.100       |
| 8   | Đường Hồng Bàng                                                                       | Trộn đường                                             |                          | 10.090       | 9.370            | 10.090       |
| 9   | Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)                               | Trộn đường                                             |                          | 9.980        | 9.270            | 9.980        |
| 10  | Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)                                   | Phan Đăng Lưu                                          | Hết Phan Bội Châu        | 10.050       | 9.330            | 10.050       |
|     |                                                                                       | Sau Phan Bội Châu                                      | Đường 28/3               | 22.940       | 21.300           | 22.940       |
|     |                                                                                       | Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng) |                          | 12.190       | 11.320           | 12.190       |
|     |                                                                                       | Sau 28/3                                               | Lý Tự Trọng              | 10.050       | 9.330            | 10.050       |
| 11  | Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)                                     | Trộn đường                                             |                          | 14.390       | 13.360           | 14.390       |
| 12  | Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)                                 | Nguyễn Công Trứ                                        | Lê Thị Pha               | 5.500        | 5.110            | 5.500        |
|     |                                                                                       | Sau Lê Thị Pha                                         | Hà Giang                 | 9.630        | 8.940            | 9.630        |
| 13  | Đường Lý Thường Kiệt (từ giáp Phường 2 Bảo Lộc đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh) | Giáp phường 2 Bảo Lộc                                  | Bùi Thị Xuân             | 7.700        | 7.150            | 7.700        |
|     |                                                                                       | Sau Bùi Thị Xuân                                       | Hết Hoàng Văn Thụ        | 11.820       | 10.980           | 11.820       |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                           | Đoạn đường         |                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                 | Từ                 | Đến                     |              |                  |              |
|     | xã Bảo Lâm 1)                                                   | Sau Hoàng Văn Thụ  | Đào Duy Từ              | 5.090        | 4.730            | 5.090        |
|     |                                                                 | Sau Đào Duy Từ     | Cao Bá Quát             | 4.680        | 4.350            | 4.680        |
|     |                                                                 | Sau Cao Bá Quát    | Giáp ranh xã Bảo Lâm 1  | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 14  | Đường Hà Giang                                                  | Lê Hồng Phong      | Hoàng Văn Thụ           | 19.120       | 17.750           | 19.120       |
|     |                                                                 | Hoàng Văn Thụ      | Mê Linh                 | 23.020       | 21.380           | 23.020       |
|     |                                                                 | Mê Linh            | Nguyễn Văn Cừ           | 19.120       | 17.750           | 19.120       |
| 15  | Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)                   | Trộn đường         |                         | 9.720        | 9.030            | 9.720        |
| 16  | Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)      | Trộn đường         |                         | 14.390       | 13.360           | 14.390       |
| 17  | Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)     | Trộn đường         |                         | 4.550        | 4.230            | 4.550        |
| 18  | Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)     | Trộn đường         |                         | 4.070        | 3.780            | 4.070        |
| 19  | Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha)         | Trộn đường         |                         | 4.040        | 3.750            | 4.040        |
| 20  | Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong)     | Trộn đường         |                         | 4.330        | 4.020            | 4.330        |
| 21  | Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)       | Phan Bội Châu      | Bùi Thị Xuân            | 1.420        | 1.320            | 1.420        |
|     |                                                                 | Sau Bùi Thị Xuân   | Hồ Tùng Mậu             | 9.710        | 9.020            | 9.710        |
|     |                                                                 | Sau Hồ Tùng Mậu    | Hoàng Văn Thụ           | 15.180       | 14.090           | 15.180       |
| 22  | Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương) | Hồ Tùng Mậu        | Hết Lý Thường Kiệt      | 12.790       | 11.880           | 12.790       |
|     |                                                                 | Sau Lý Thường Kiệt | Hết Chu Văn An          | 7.650        | 7.100            | 7.650        |
|     |                                                                 | Sau Chu Văn An     | giáp ranh Hồ Nam Phương | 5.020        | 4.660            | 5.020        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                         | Đoạn đường             |                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                               | Từ                     | Đến                |              |                  |              |
| 23  | Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)     | Nguyễn Công Trứ        | Phan Đình Giót     | 19.420       | 18.030           | 19.420       |
|     |                                                               | Phan Đình Giót         | Lý Thường Kiệt     | 13.660       | 12.680           | 13.660       |
| 24  | Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)          | Hà Giang               | Nguyễn Công Trứ    | 13.900       | 12.910           | 13.900       |
|     |                                                               | Sau Nguyễn Công Trứ    | Lý Thường Kiệt     | 13.140       | 12.200           | 13.140       |
| 25  | Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang) | Trộn đường             |                    | 12.070       | 11.210           | 12.070       |
| 26  | Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)                  | Trộn đường             |                    | 13.570       | 12.600           | 13.570       |
| 27  | Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)        | Hồng Bàng              | Hết đất Nhà số 7   | 3.900        | 3.620            | 3.900        |
|     |                                                               | Đoạn còn lại           |                    | 2.410        | 2.240            | 2.410        |
| 28  | Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)        | Trộn đường             |                    | 7.830        | 7.270            | 7.830        |
| 29  | Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)           | Trộn đường             |                    | 11.610       | 10.780           | 11.610       |
| 30  | Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)            | Trộn đường             |                    | 11.160       | 10.360           | 11.160       |
| 31  | Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)     | Trộn đường             |                    | 12.790       | 11.880           | 12.790       |
| 32  | Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)                 | Trộn đường             |                    | 11.700       | 10.860           | 11.700       |
| 33  | Đường Duy Tân (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)                 | Hà Giang               | Nguyễn Công Trứ    | 4.760        | 4.420            | 4.760        |
|     |                                                               | Nguyễn Công Trứ        | Đường quy hoạch N3 | 11.910       | 11.060           | 11.910       |
|     |                                                               | Sau đường quy hoạch N3 | Phan Đình Giót     | 17.100       | 15.880           | 17.100       |
|     |                                                               | Sau Phan Đình Giót     | Hoàng Văn Thụ      | 10.580       | 9.830            | 10.580       |
| 34  | Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)      | Trộn đường             |                    | 8.260        | 7.670            | 8.260        |
| 35  | Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)       | Trộn đường             |                    | 8.260        | 7.670            | 8.260        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đoạn đường         |                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|--------------|------------------|--------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Từ                 | Đến            |              |                  |              |
| 36   | Đường Ngô Sỹ Liên (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)                                                                                                                                                                                                                                             | Trộn đường         |                | 8.260        | 7.670            | 8.260        |
| 37   | Đường Nam Cao (từ Đặng Trần Côn đến Trương Vĩnh Ký)                                                                                                                                                                                                                                                 | Trộn đường         |                | 8.260        | 7.670            | 8.260        |
| 38   | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hồng Bàng          | Trung tâm Y tế | 11.280       | 10.480           | 11.280       |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Sau Trung tâm Y tế | Chu Văn An     | 9.030        | 8.390            | 9.030        |
| 39   | Chu Văn An (đoạn qua địa phận Phường 1 Bảo Lộc)                                                                                                                                                                                                                                                     | Trộn đường         |                | 9.450        | 8.780            | 9.450        |
| 40   | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1 cũ:                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                |              |                  |              |
| 40.1 | Số 358, 416 đường Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trộn đường         |                | 2.140        | 1.990            | 2.140        |
| 40.2 | Số 396 đường Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                               | Trộn đường         |                | 4.720        | 4.380            | 4.720        |
| 40.3 | Số 65 cũ (155 mới), 88 cũ (226 mới), 98 cũ (248 mới), 106 cũ (268 mới), 113 cũ (233 mới), 121 cũ (243 mới), 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân | Trộn đường         |                | 1.900        | 1.760            | 1.900        |
| 40.4 | Nhánh số 33, 43, 73, 187 đường Bùi Thị Xuân                                                                                                                                                                                                                                                         | Trộn đường         |                | 1.380        | 1.280            | 1.380        |
| 40.5 | Nhánh số 94, 167, 199 đường Bùi Thị Xuân                                                                                                                                                                                                                                                            | Trộn đường         |                | 2.250        | 2.090            | 2.250        |
| 40.6 | Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân.                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trộn đường         |                | 1.280        | 1.190            | 1.280        |
| 40.7 | Nhánh số 276 đường Bùi Thị Xuân                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trộn đường         |                | 1.380        | 1.280            | 1.380        |
| 40.8 | Số 13, 23 cũ (37 mới), 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót                                                                                                                                                                                                                                          | Trộn đường         |                | 1.270        | 1.180            | 1.270        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                       | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                                                                                                                             | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 40.9  | Số 03 cũ (17 mới), 15 cũ (53 mới), 25 cũ (89 mới), 27 cũ (107 mới), 41 cũ (145 mới), 43 cũ (157 mới), 45 cũ (165 mới), 49 cũ (181 mới), 55 cũ (193 mới), 57 cũ (209 mới), 61 cũ (215 mới) đường Hồ Tùng Mậu | Trộn đường |     | 1.740        | 1.620            | 1.740        |
| 40.10 | Số 01 đường Hồ Tùng Mậu                                                                                                                                                                                     | Trộn đường |     | 1.650        | 1.530            | 1.650        |
| 40.11 | Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu                                                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 1.740        | 1.620            | 1.740        |
| 40.12 | Số 01 đường Chu Văn An                                                                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.290        | 1.200            | 1.290        |
| 40.13 | Số 10 đường Chu Văn An                                                                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.330        | 1.240            | 1.330        |
| 40.14 | Số 68 đường Chu Văn An                                                                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.270        | 1.180            | 1.270        |
| 40.15 | Số 39 đường Lý Tự Trọng                                                                                                                                                                                     | Trộn đường |     | 3.090        | 2.870            | 3.090        |
| 40.16 | Số 100 đường Lê Hồng Phong                                                                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 2.000        | 1.860            | 2.000        |
| 40.17 | Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong                                                                                                                                                                               | Trộn đường |     | 5.550        | 5.150            | 5.550        |
| 40.18 | Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ)                                                                                                                                                          | Trộn đường |     | 9.530        | 8.850            | 9.530        |
| 40.19 | Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng                                                                                                                                                                                | Trộn đường |     | 1.080        | 1.000            | 1.080        |
| 40.20 | Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)                                                                                                                                         | Trộn đường |     | 1.970        | 1.830            | 1.970        |
| 40.21 | Số 58, 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                | Trộn đường |     | 1.910        | 1.770            | 1.910        |
| 40.22 | Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt.(Nhánh số 119 đường Lý Thường Kiệt)                                                                                                                                       | Trộn đường |     | 1.210        | 1.120            | 1.210        |
| 40.23 | Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                                 | Trộn đường |     | 1.350        | 1.250            | 1.350        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                     | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                           | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 40.24 | Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)           | Trộn đường |     | 1.240        | 1.150            | 1.240        |
| 40.25 | Số 97 đường Phan Bội Châu                                                 | Trộn đường |     | 1.080        | 1.000            | 1.080        |
| 40.26 | Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong) | Trộn đường |     | 5.980        | 5.550            | 5.980        |
| 40.27 | Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông                                            | Trộn đường |     | 1.230        | 1.140            | 1.230        |
| 40.28 | Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông                                        | Trộn đường |     | 1.110        | 1.030            | 1.110        |
| 40.29 | Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình                                   | Trộn đường |     | 2.560        | 2.380            | 2.560        |
| 40.30 | Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng                                           | Trộn đường |     | 2.090        | 1.940            | 2.090        |
| 40.31 | Số 42 đường Đinh Tiên Hoàng                                               | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 40.32 | Nhánh số 46 đường Đinh Tiên Hoàng                                         | Trộn đường |     | 1.200        | 1.120            | 1.200        |
| 40.33 | Số 35 đường Hồng Bàng                                                     | Trộn đường |     | 1.060        | 980              | 1.060        |
| 40.34 | Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu                       | Trộn đường |     | 1.090        | 1.010            | 1.090        |
| 40.35 | Số 95 đường Phan Đăng Lưu                                                 | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 40.36 | Số 09, 19, 94, 167, 199 đường Phan Đăng Lưu                               | Trộn đường |     | 980          | 910              | 980          |
| 40.37 | Số 18, 37 đường Hà Giang                                                  | Trộn đường |     | 1.210        | 1.120            | 1.210        |
| 40.38 | Số 91 đường Hà Giang                                                      | Trộn đường |     | 2.140        | 1.980            | 2.140        |
| 40.39 | Nhánh số N1a; D1a, D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang             | Trộn đường |     | 8.500        | 7.890            | 8.500        |
| 40.40 | Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang                       | Trộn đường |     | 16.800       | 15.600           | 16.800       |
| 40.41 | Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang                | Trộn đường |     | 8.510        | 7.900            | 8.510        |
| 40.42 | Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang                     | Trộn đường |     | 16.800       | 15.600           | 16.800       |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                   | Đoạn đường    |                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                         | Từ            | Đến                        |              |                  |              |
| 40.43 | Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang         | Trộn đường    |                            | 9.970        | 9.260            | 9.970        |
| 40.44 | Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang     | Trộn đường    |                            | 8.680        | 8.060            | 8.680        |
| 40.45 | Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang                                | Trộn đường    |                            | 9.050        | 8.400            | 9.050        |
| 40.46 | Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5, P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang  | Trộn đường    |                            | 7.120        | 6.610            | 7.120        |
| 40.47 | Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11)                                           | Trộn đường    |                            | 9.160        | 8.510            | 9.160        |
| 40.48 | Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang                                         | Trộn đường    |                            | 1.610        | 1.500            | 1.610        |
| 40.49 | Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang                                                  | Trộn đường    |                            | 1.610        | 1.500            | 1.610        |
| 40.50 | Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A                | Trộn đường    |                            | 1.230        | 1.140            | 1.230        |
| 40.51 | Nhánh số N4; N6 (từ Đình Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch dân cư 14A                                  | Trộn đường    |                            | 1.710        | 1.590            | 1.710        |
| 40.52 | Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh; các hẻm số 5, 11, 25, 47 đường Hoàng Văn Thụ | Trộn đường    |                            | 1.160        | 1.070            | 1.160        |
| 41    | Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)                                                  | Nguyễn Văn Cừ | Trường THPT chuyên Bảo Lộc | 5.040        | 4.680            | 5.040        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                              | Đoạn đường                 |                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                    | Từ                         | Đến                                           |              |                  |              |
|     |                                                                    | Trường THPT chuyên Bảo Lộc | Lý Thường Kiệt                                | 9.590        | 8.910            | 9.590        |
| 42  | Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)        | Giáp Nguyễn Văn Cừ         | Hết thửa 8, 26 (tờ 25-TL2000)                 | 2.310        | 2.150            | 2.310        |
|     |                                                                    | Thửa 9,416 (tờ 25-TL2000)  | Nguyễn Văn Cừ                                 | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 43  | Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)         | Trộn đường                 |                                               | 3.150        | 2.930            | 3.150        |
| 44  | Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)                 | Trộn đường                 |                                               | 3.150        | 2.930            | 3.150        |
| 45  | Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)             | Trộn đường                 |                                               | 2.860        | 2.660            | 2.860        |
| 46  | Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)            | Trộn đường                 |                                               | 3.850        | 3.580            | 3.850        |
| 47  | Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)         | Nguyễn Văn Cừ              | Hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000)     | 2.650        | 2.460            | 2.650        |
|     |                                                                    | Sau Nguyễn Trãi            | Đoàn Thị Điểm                                 | 1.760        | 1.640            | 1.760        |
| 48  | Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000) | Trộn đường                 |                                               | 2.770        | 2.570            | 2.770        |
| 49  | Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)       | Nguyễn Văn Cừ              | Cổng ông Tinh (hết thửa 261,295 tờ 13 TL2000) | 5.850        | 5.430            | 5.850        |
|     |                                                                    | Sau cổng ông Tinh          | Lý Thường Kiệt                                | 1.830        | 1.700            | 1.830        |
| 50  | Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh)      | Trộn đường                 |                                               | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 51  | Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)           | Trộn đường                 |                                               | 2.000        | 1.860            | 2.000        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Đoạn đường                          |                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|      |                                                                                        | Từ                                  | Đến                               |              |                  |              |
| 52   | Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh đến hết thửa 347, 1407 tờ 14 TL 2000) | Trộn đường                          |                                   | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 53   | Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)                           | Trộn đường                          |                                   | 2.630        | 2.440            | 2.630        |
| 54   | Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)                           | Thửa 30, 1720 (tờ 8 TL1000)         | Hết thửa 1337, 1647 (tờ 4 TL1000) | 1.890        | 1.760            | 1.890        |
|      |                                                                                        | Thửa 107, 206 (tờ 4 TL1000)         | Hết thửa 144, 1017 (tờ 19 TL2000) | 1.130        | 1.050            | 1.130        |
| 55   | Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)                                | Nguyễn Văn Cừ                       | Hết thửa 32,29 (tờ 20 TL2000)     | 1.560        | 1.450            | 1.560        |
|      |                                                                                        | Thửa 44,105                         | Hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)       | 1.140        | 1.060            | 1.140        |
| 56   | Đường Trần Văn Giáp (từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch)                                  | Trộn đường                          |                                   | 7.320        | 6.790            | 7.320        |
| 57   | Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)                                  | Trộn đường                          |                                   | 7.680        | 7.130            | 7.680        |
| 58   | Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227, 226 tờ 17 TL 1000)               | Trộn đường                          |                                   | 1.430        | 1.330            | 1.430        |
| 59   | Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Sau đập tràn Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)         | Sau đập tràn Hà Giang               | Hẻm đất, tường rào KS Hương Trà   | 2.370        | 2.200            | 2.370        |
|      |                                                                                        | Sau hẻm đất, tường rào KS Hương Trà | Hết đường Phạm Ngọc Thạch         | 7.680        | 7.130            | 7.680        |
| 60   | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát cũ:                                        |                                     |                                   |              |                  |              |
| 60.1 | Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu                | Trộn đường                          |                                   | 1.400        | 1.300            | 1.400        |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                             | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 60.2  | Số 326 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ                                         | Trộn đường |     | 1.510        | 1.400            | 1.510        |
| 60.3  | Số 338 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi                                                | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.4  | Số 378 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)                              | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.5  | Số 409 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443                                               | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.6  | Số 437 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16 TL1000)                      | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.7  | Số 443 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.8  | Số 463 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)                              | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.9  | Số 511 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12 TL1000)                    | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.10 | Số 519 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12 TL1000)                     | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.11 | Số 595 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97, 1401 (tờ 12 TL1000)                      | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                            | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 60.12 | Số 615 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)             | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.13 | Số 637 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)               | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.14 | Số 676 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12TL1000) | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.15 | Số 700 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tầng Bạt Hổ                          | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.16 | Số 747 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tầng Bạt Hổ đến hẻm 749              | Trộn đường |     | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 60.17 | Số 749 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu                          | Trộn đường |     | 1.720        | 1.590            | 1.720        |
| 60.18 | Số 790C đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808                            | Trộn đường |     | 1.200        | 1.110            | 1.200        |
| 60.19 | Số 862 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)                          | Trộn đường |     | 1.200        | 1.120            | 1.200        |
| 60.20 | Số 875 đường Nguyễn Văn Cừ                                                                 | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.21 | Số 991B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)   | Trộn đường |     | 1.740        | 1.610            | 1.740        |
| 60.22 | Số 1004 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)             | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                       | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                             | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 60.23 | Số 1086 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)              | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.24 | Số 776B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)       | Trộn đường |     | 1.810        | 1.680            | 1.810        |
| 60.25 | Số 808 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000) | Trộn đường |     | 1.810        | 1.680            | 1.810        |
| 60.26 | Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ Đến số nhà 1182/114                           | Trộn đường |     | 1.590        | 1.480            | 1.590        |
| 60.27 | Nhánh 169, 177, 183 Nguyễn Văn Cừ                                                           | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.28 | Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16               | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.29 | Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16                 | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.30 | Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12              | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.31 | Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12                | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.32 | Hẻm 723 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642 tờ bản đồ 8                | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                                    | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 60.33 | Hẻm 233 Nguyễn Văn Cừ: từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 29, tờ bản đồ 139(2023) Lộc Phát cũ.             | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.34 | Hẻm 243 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 01, tờ bản đồ 139 (2023), phường Lộc Phát cũ     | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.35 | Hẻm 447 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến hẻm số 749 Nguyễn Văn Cừ                                               | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.36 | Hẻm 875A Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 23(2023), phường Lộc Phát cũ   | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.37 | Hẻm 1009 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp suối                                                             | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.38 | Hẻm 828 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ    | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.39 | Hẻm 824 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số:15,16, tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.40 | Hẻm 824G Nguyễn Văn Cừ                                                                                             | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 60.41 | Hẻm 876 Nguyễn Văn Cừ: Giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 42, TĐĐ 24                                                | Trộn đường |     | 1.050        | 980              | 1.050        |
| 60.42 | Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357                                               | Trộn đường |     | 2.130        | 1.980            | 2.130        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                           | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                 | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 60.43 | Số 101 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)   | Trộn đường |     | 1.410        | 1.310            | 1.410        |
| 60.44 | Số 109 Nguyễn Đình Chiểu                                                                        | Trộn đường |     | 1.510        | 1.400            | 1.510        |
| 60.45 | Số 113 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000) | Trộn đường |     | 1.510        | 1.400            | 1.510        |
| 60.46 | Số 181 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát                      | Trộn đường |     | 1.600        | 1.490            | 1.600        |
| 60.47 | Số 142 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 172                          | Trộn đường |     | 2.560        | 2.380            | 2.560        |
| 60.48 | Số 164 đường Nguyễn Đình Chiểu từ Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 142                                 | Trộn đường |     | 2.140        | 1.990            | 2.140        |
| 60.49 | Số 172 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến thửa 84, tờ bản đồ 28             | Trộn đường |     | 2.140        | 1.990            | 2.140        |
| 60.50 | Số 177C đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến hết trường THCS Phan Văn Trị     | Trộn đường |     | 1.600        | 1.490            | 1.600        |
| 60.51 | Số 23 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000                | Trộn đường |     | 1.340        | 1.250            | 1.340        |
| 60.52 | Số 61 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ                              | Trộn đường |     | 1.340        | 1.250            | 1.340        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                    | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                                                          | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 60.53 | Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ thửa đất 53, 54, tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ                                     | Trộn đường |     | 1.640        | 1.520            | 1.640        |
| 60.54 | Hẻm 87 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến hết ranh thửa đất số 27, tờ bản đồ số 115(2023), phường Lộc Phát cũ                   | Trộn đường |     | 1.340        | 1.250            | 1.340        |
| 60.55 | Số 345 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)                                                     | Trộn đường |     | 1.280        | 1.190            | 1.280        |
| 60.56 | Số 435 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000) | Trộn đường |     | 1.330        | 1.240            | 1.330        |
| 60.57 | Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt                                                                                                        | Trộn đường |     | 1.330        | 1.240            | 1.330        |
| 60.58 | Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46; 54 tờ bản đồ 04                                                       | Trộn đường |     | 1.280        | 1.190            | 1.280        |
| 60.59 | Hẻm 489 Lý Thường Kiệt                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.320        | 1.230            | 1.320        |
| 60.60 | Hẻm 287 Lý Thường Kiệt                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.300        | 1.200            | 1.300        |
| 60.61 | Hẻm 184 Nguyễn Thái Bình                                                                                                                 | Trộn đường |     | 1.190        | 1.110            | 1.190        |
| 60.62 | Hẻm 81 Hoàng Diệu                                                                                                                        | Trộn đường |     | 1.210        | 1.120            | 1.210        |
| 60.63 | Số 39A đường Tăng Bạt Hổ Từ đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)                                                                | Trộn đường |     | 1.060        | 980              | 1.060        |
| 60.64 | Số 45C đường Tăng Bạt Hổ Từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)                                                      | Trộn đường |     | 1.060        | 980              | 1.060        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                               | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                     | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 60.65 | Số 81 đường Tăng Bạt Hổ: Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000)           | Trộn đường |     | 1.250        | 1.160            | 1.250        |
| 60.66 | Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hổ: Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Tăng Bạt Hổ               | Trộn đường |     | 1.060        | 980              | 1.060        |
| 60.67 | Hẻm 35 Trần Nguyên Đán: Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Ngô Quyền                | Trộn đường |     | 1.390        | 1.290            | 1.390        |
| 60.68 | Hẻm 37 Trần Nguyên Đán: Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Ngô Quyền                | Trộn đường |     | 1.390        | 1.290            | 1.390        |
| 60.69 | Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt             | Trộn đường |     | 6.030        | 5.600            | 6.030        |
| 60.70 | Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát cũ | Trộn đường |     | 5.250        | 4.880            | 5.250        |
| 60.71 | Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2       | Trộn đường |     | 6.660        | 6.190            | 6.660        |
| 60.72 | Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2            | Trộn đường |     | 7.060        | 6.560            | 7.060        |
| 60.73 | Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2)               | Trộn đường |     | 7.110        | 6.600            | 7.110        |
| 60.74 | Nhánh số QH D1, QH N1 khu QH khu dân cư, TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14)            | Trộn đường |     | 7.270        | 6.750            | 7.270        |
| 60.75 | Hẻm 67B Trần Bình Trọng                                                             | Trộn đường |     | 1.160        | 1.070            | 1.160        |
| 60.76 | Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng: Từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ             | Trộn đường |     | 1.100        | 1.020            | 1.100        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                                 | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 60.77 | Hẻm 14 Trần Bình Trọng: Từ đường Trần Bình Trọng đến hẻm 514 Tăng Bạt Hổ                                        | Trộn đường |     | 1.100        | 1.020            | 1.100        |
| 60.78 | Hẻm 09 Trần Bình Trọng: Từ đường Trần Bình Trọng đến Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 101(2023), phường Lộc Phát cũ | Trộn đường |     | 1.100        | 1.020            | 1.100        |
| 60.79 | Số 11 đường Đào Duy Từ: Từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu                                        | Trộn đường |     | 1.740        | 1.620            | 1.740        |
| 60.80 | Số 16 đường Đào Duy Từ: Từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu                                               | Trộn đường |     | 1.800        | 1.670            | 1.800        |
| 60.81 | Số 66 đường Đào Duy Từ: Từ sau khu TĐC Licogi đến Cao Bá Quát                                                   | Trộn đường |     | 1.800        | 1.670            | 1.800        |
| 60.82 | Hẻm 70 đường Cao Bá Quát: Từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17                                   | Trộn đường |     | 1.660        | 1.540            | 1.660        |
| 60.83 | Hẻm 51 Cao Bá Quát: Từ đường Cao Bá Quát đến giáp ranh giới khu quy hoạch Licogi                                | Trộn đường |     | 1.800        | 1.670            | 1.800        |
| 60.84 | Hẻm 102 Phùng Khắc Khoan: Từ đường Phùng Khắc Khoan đến hẻm số 81 Tăng Bạt Hổ                                   | Trộn đường |     | 1.100        | 1.020            | 1.100        |
| 60.85 | Hẻm 112 Phùng Khắc Khoan: Từ đường Phùng Khắc Khoan đến giáp ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30(2023)         | Trộn đường |     | 920          | 860              | 920          |
| 60.86 | Hẻm 25 Nguyễn Đức Cảnh: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp ranh thửa đất số 44, tờ bản đồ số 142(2023)           | Trộn đường |     | 1.320        | 1.220            | 1.320        |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                | Đoạn đường                          |                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                      | Từ                                  | Đến                                 |              |                  |              |
| 60.87 | Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi           | Trộn đường                          |                                     | 8.550        | 7.940            | 8.550        |
| 61    | Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)                             | Nguyễn Văn Cừ                       | Vào đến 100m                        | 5.940        | 5.520            | 5.940        |
|       |                                                                      | Đoạn kế tiếp                        | Hết Nguyễn Trãi                     | 3.910        | 3.630            | 3.910        |
|       |                                                                      | Sau Nguyễn Trãi                     | Sau UBND xã Lộc Thanh cũ 200m       | 3.260        | 3.030            | 3.260        |
|       |                                                                      | Đoạn kế tiếp                        | Quốc lộ 20                          | 2.120        | 1.970            | 2.120        |
| 62    | Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã Lộc Thanh cũ)                        | Trộn đường                          |                                     | 1.690        | 1.570            | 1.690        |
| 63    | Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)                    | Trộn đường                          |                                     | 2.320        | 2.150            | 2.320        |
| 64    | Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến cầu sắt Lộc Đức)             | Nguyễn Trãi                         | Hết hội trường thôn Thanh Xuân 1 cũ | 2.540        | 2.360            | 2.540        |
|       |                                                                      | Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 cũ | Hết cây xăng ông Đỗ                 | 1.970        | 1.830            | 1.970        |
|       |                                                                      | Sau cây xăng ông Đỗ                 | Nhà ông Chu Đình Hoàng              | 1.270        | 1.180            | 1.270        |
|       |                                                                      | Sau nhà ông Chu Đình Hoàng          | Cầu sắt Lộc Đức                     | 900          | 840              | 900          |
| 65    | Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)                        | Trộn đường                          |                                     | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 66    | Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2 cũ)       | Trộn đường                          |                                     | 1.810        | 1.680            | 1.810        |
| 67    | Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)                      | Trộn đường                          |                                     | 1.130        | 1.050            | 1.130        |
| 68    | Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh) | Trộn đường                          |                                     | 2.250        | 2.090            | 2.250        |
| 69    | Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)                      | Trộn đường                          |                                     | 1.130        | 1.050            | 1.130        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                           | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|      |                                                                                                                                                                 | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 70   | Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.410        | 1.310            | 1.410        |
| 71   | Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)                                                                                                                | Trộn đường |     | 1.410        | 1.310            | 1.410        |
| 72   | Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)                                                                                                                  | Trộn đường |     | 1.410        | 1.310            | 1.410        |
| 73   | Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Thanh cũ:                                                                                                                    |            |     |              |                  |              |
| 73.1 | Hẻm 20 Nguyễn Trãi: Từ thửa đất số: 19, 34, tờ bản đồ số 47(2023), xã Lộc Thanh cũ đến giáp ranh thửa đất số 92, tờ bản đồ số 23(2023), xã Lộc Thanh cũ         | Trộn đường |     | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 73.2 | Hẻm 76 Nguyễn Trãi: Từ Nguyễn Trãi đến giáp ranh thửa đất số 20, tờ bản đồ số 41(2023) và đến giáp ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 18(2023), xã Lộc Thanh cũ | Trộn đường |     | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 73.3 | Hẻm 114 Nguyễn Trãi: Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp suối                                                                                                         | Trộn đường |     | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 73.4 | Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất                                                                                            | Trộn đường |     | 1.060        | 980              | 1.060        |
| 73.5 | Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.020        | 950              | 1.020        |
| 73.6 | Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất                                                                                           | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.7 | Hẻm số 10 Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 114 đường Nguyễn Trãi                                                                                | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                               | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 73.8  | Hẻm số 7 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trãi                                                | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.9  | Hẻm 45 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Trần Bình Trọng                                              | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.10 | Hẻm 59 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 109 đường Trần Bình Trọng                                   | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.11 | Hẻm 88 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp suối                                                          | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.12 | Hẻm 107 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến Mạc Thị Bưởi                                                      | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.13 | Hẻm 252 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hết đường                                                         | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.14 | Hẻm 289 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm 327 Đoàn Thị Điểm                                             | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.15 | Hẻm 279 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hết ranh thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10 (2023), xã Lộc Thanh cũ | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.16 | Hẻm 273 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm                                          | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.17 | Hẻm 327 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm                                          | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.18 | Hẻm 88 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp suối                                                          | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.19 | Hẻm 144 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 152 Đoàn Thị Điểm                                | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                               | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 73.20 | Hẻm 152 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 144 Đoàn Thị Điểm                                | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.21 | Hẻm 198 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp thanh thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19(2023), xã Lộc Thanh cũ | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.22 | Hẻm 266 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp ranh thửa đất số 154, tờ bản đồ số 16(2023), xã Lộc Thanh cũ | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.23 | Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (đường số 10)                                                                   | Trộn đường |     | 1.030        | 960              | 1.030        |
| 73.24 | Hẻm số 126A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến khu sản xuất                                                                | Trộn đường |     | 1.160        | 1.080            | 1.160        |
| 73.25 | Hẻm số 222A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến khu sản xuất                                                                | Trộn đường |     | 1.160        | 1.080            | 1.160        |
| 73.26 | Hẻm 06 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ bản đồ số 42 (2023), xã Lộc Thanh cũ).              | Trộn đường |     | 1.160        | 1.080            | 1.160        |
| 73.27 | Hẻm 351 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 28(2023), xã Lộc Thanh cũ               | Trộn đường |     | 1.160        | 1.080            | 1.160        |
| 73.28 | Hẻm 159A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến đường Lê Đình Chinh                                                            | Trộn đường |     | 1.160        | 1.080            | 1.160        |
| 73.29 | Hẻm 91A Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 206, tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ)        | Trộn đường |     | 1.160        | 1.080            | 1.160        |
| 73.30 | Hẻm 69 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Nhà thờ giáo xứ Thượng Thanh                                           | Trộn đường |     | 1.160        | 1.080            | 1.160        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                            | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 73.31 | Hẻm 37 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ              | Trộn đường |     | 1.160        | 1.080            | 1.160        |
| 73.32 | Hẻm 145 Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Trãi                                                      | Trộn đường |     | 1.160        | 1.080            | 1.160        |
| 73.33 | Hẻm 02 Nguyễn Lương Bằng: Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi                                      | Trộn đường |     | 850          | 790              | 850          |
| 73.34 | Hẻm số 10 Nguyễn Lương Bằng                                                                                | Trộn đường |     | 850          | 790              | 850          |
| 73.35 | Hẻm 208A Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 62, tờ bản đồ 26(2023), xã Lộc Thanh cũ | Trộn đường |     | 1.170        | 1.090            | 1.170        |
| 73.36 | Hẻm 38 Mạc Thị Bưởi: Từ Mạc Thị Bưởi đến Đoàn Thị Điểm                                                     | Trộn đường |     | 1.010        | 940              | 1.010        |
| 74    | Các đoạn đường còn lại thuộc địa bàn xã Lộc Thanh cũ                                                       | Trộn đường |     | 760          | 710              | 760          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không**

**có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 07**

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 2 BẢO LỘC**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 315     | 255 | 180 | 130 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 450     | 350 | 250 | 185 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 35      | 26  | 20  | 16  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 315     | 255 | 180 | 130 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Đoạn đường                                    |                      | Giá đất |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|---------|
|     |                             | Từ                                            | Đến                  |         |
| 1   | Đường Trần Phú (Quốc lộ 20) | Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc | Hết nhà 470 Trần Phú | 15.400  |
|     |                             | Sau nhà 470 Trần Phú                          | Hết hẻm 877 Trần Phú | 18.200  |

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường                                   |                                               | Giá đất |
|-----|-------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|     |                         | Từ                                           | Đến                                           |         |
|     |                         | Sau hẻm 877 Trần Phú                         | Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc - Phường 1 Bảo Lộc | 34.200  |
| 2   | Đường Lê Văn Tám        | Lý Tự Trọng                                  | Nguyễn Văn Trỗi                               | 12.760  |
|     |                         | Sau Nguyễn Văn Trỗi                          | Nguyễn Khuyến                                 | 6.520   |
| 3   | Đường Thủ Khoa Huân     | Hồng Bàng                                    | Nguyễn Công Trứ                               | 16.720  |
| 4   | Đường Nguyễn Văn Trỗi   | Trần Phú                                     | Lê Văn Tám                                    | 20.820  |
|     |                         | Sau Lê Văn Tám                               | Nguyễn Công Trứ                               | 13.200  |
| 5   | Đường Ký Con            | Nguyễn Công Trứ                              | Đình Tiên Hoàng                               | 12.000  |
| 6   | Đường Phạm Ngũ Lão      | Hồng Bàng                                    | Ký Con                                        | 15.000  |
| 7   | Đường Quang Trung       | Ký Con                                       | Hết Bà Triệu                                  | 20.100  |
|     |                         | Sau Bà Triệu                                 | Lý Thường Kiệt                                | 3.250   |
| 8   | Đường Võ Thị Sáu        | Nguyễn Công Trứ                              | Quang Trung                                   | 18.270  |
| 9   | Đường Đình Tiên Hoàng   | Hồng Bàng                                    | Trung tâm Y tế                                | 16.120  |
|     |                         | Sau Trung tâm Y tế                           | Chu Văn An                                    | 12.900  |
| 10  | Đường Phan Đình Phùng   | Nguyễn Công Trứ                              | Nguyễn Thái Học                               | 16.940  |
|     |                         | Sau Nguyễn Thái Học                          | Hẻm 324 Phan Đình Phùng                       | 10.930  |
|     |                         | Sau hẻm 324 Phan Đình Phùng                  | Giáp ranh phường 3 Bảo Lộc                    | 6.930   |
| 11  | Đường Nguyễn Thái Học   | Nguyễn Công Trứ                              | Nguyễn Chí Thanh                              | 13.860  |
|     |                         | Sau Nguyễn Chí Thanh                         | Phan Đình Phùng                               | 10.780  |
| 12  | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Nguyễn Thái Học                              | Cổng hồ Nam Phương                            | 5.400   |
| 13  | Đường Nguyễn Hữu Chinh  | Huỳnh Thúc Kháng                             | Phan Đình Phùng                               | 7.430   |
| 14  | Đường Huỳnh Thúc Kháng  | Trần Phú                                     | Phan Đình Phùng                               | 15.020  |
|     |                         | Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ) | Trộn đường                                    | 7.980   |
| 15  | Đường Tây Sơn           | Nguyễn Bình Khiêm                            | Phan Đình Phùng                               | 6.070   |
| 16  | Đường Nguyễn Bình Khiêm | Nguyễn Khuyến                                | Huỳnh Thúc Kháng                              | 6.930   |
| 17  | Đường Nguyễn Khuyến     | Nguyễn Văn Trỗi                              | Huỳnh Thúc Kháng                              | 9.240   |
| 18  | Đường Mạc Đĩnh Chi      | Lý Chính Thắng                               | Nguyễn Thái Học                               | 6.440   |
|     |                         | Sau Nguyễn Thái Học                          | Số nhà 213                                    | 5.750   |
|     |                         | Sau số nhà 213                               | Trần Nguyên Hân                               | 3.450   |
| 19  | Đường Yên Thế           | Phan Đình Phùng                              | Nguyễn Hữu Chinh                              | 6.160   |
| 20  | Đường Hà Huy Tập        | Trần Phú                                     | Nguyễn Trung Trực                             | 5.010   |
| 21  | Đường Nguyễn Trung Trực | Võ Văn Tần                                   | Khu QH phường 2 cũ                            | 4.290   |
| 22  | Đường Võ Văn Tần        | Trần Phú                                     | Hà Huy Tập                                    | 4.290   |
| 23  | Đường Lý Chính Thắng    | Nguyễn Thái Học                              | Mạc Đĩnh Chi                                  | 6.930   |
|     |                         | Mạc Đĩnh Chi                                 | Số nhà 61                                     | 5.010   |
|     |                         | Đoạn còn lại                                 |                                               | 4.000   |
| 24  | Đường Trần Nguyên Hân   | Nguyễn Chí Thanh                             | Mạc Đĩnh Chi                                  | 5.010   |
| 25  | Đường Chu Văn An        | Bùi Thị Xuân                                 | Nguyễn Công Trứ                               | 13.500  |
|     |                         | Đoạn còn lại                                 |                                               | 10.500  |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                               | Đoạn đường                         |                                           | Giá đất |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                     | Từ                                 | Đến                                       |         |
| 26   | Đường Bà Triệu                                                                                                                      | Nguyễn Công Trứ                    | Quang Trung                               | 5.010   |
| 27   | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                                    | Nguyễn Trung Trực                  | Giáp phường 3 Bảo Lộc                     | 4.290   |
| 28   | Đường Lý Thái Tổ                                                                                                                    | Chu Văn An                         | Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)     | 7.150   |
|      |                                                                                                                                     | Nguyễn Chí Thanh                   | Hết trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc        | 3.790   |
|      |                                                                                                                                     | Sau trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc | Đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ) | 2.880   |
|      |                                                                                                                                     | Đầu đường Khúc Thừa Dụ             | Cổng thác                                 | 3.370   |
| 29   | Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ                                                                                                            | Nguyễn Công Trứ                    | Nguyễn Văn Trỗi                           | 3.870   |
| 30   | Đường Trần Nhật Duật                                                                                                                | Trần Nguyên Hãn                    | Hẻm 32 Trần Nhật Duật                     | 3.580   |
|      |                                                                                                                                     | Hẻm 32 Trần Nhật Duật              | Lý Thái Tổ                                | 2.240   |
| 31   | Đường Trần Tế Xương                                                                                                                 | Trần Nguyên Hãn                    | Trần Quý Cáp                              | 2.860   |
|      |                                                                                                                                     | Trần Quý Cáp                       | Lý Thái Tổ                                | 1.720   |
| 32   | Đường Nguyễn An Ninh                                                                                                                | Trần Nguyên Hãn                    | 92 Nguyễn An Ninh                         | 2.020   |
|      |                                                                                                                                     | 92 Nguyễn An Ninh                  | Lý Thái Tổ                                | 1.680   |
| 33   | Đường Nguyễn Công Trứ                                                                                                               | Sau Lý Tự Trọng                    | Giáp ranh nhà số 197 (khu H33)            | 19.800  |
|      |                                                                                                                                     | Sau nhà số 197                     | Hết Bà Triệu                              | 23.100  |
|      |                                                                                                                                     | Bà Triệu                           | Hết Chu Văn An                            | 16.500  |
| 34   | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                | Nguyễn Công Trứ                    | Giáp Phường 1 Bảo Lộc                     | 11.000  |
| 35   | Đường Lý Tự Trọng                                                                                                                   | Hồng Bàng                          | Trần Phú                                  | 23.000  |
| 36   | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2 cũ:                                                                                            |                                    |                                           |         |
| 36.1 | Số 452, 470, 488, 496 đường Trần Phú.                                                                                               | Trộn đường                         |                                           | 1.940   |
| 36.2 | Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới) đường Huỳnh Thúc Kháng                                          | Trộn đường                         |                                           | 1.420   |
| 36.3 | Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                      | Trộn đường                         |                                           | 1.940   |
| 36.4 | Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ | Trộn đường                         |                                           | 2.010   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Từ         | Đến |         |
| 36.5  | Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến)                                                                                                                                                                                                                                                | Trộn đường |     | 2.990   |
| 36.6  | Nhánh số 114, 150, 206, 208 đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trộn đường |     | 1.610   |
| 36.7  | Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng | Trộn đường |     | 1.990   |
| 36.8  | Số 281, 302 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.490   |
| 36.9  | Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.490   |
| 36.10 | Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                       | Trộn đường |     | 1.440   |
| 36.11 | Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ): Nối từ Phan Đình Phùng Đến Nguyễn Tri Phương mới                                                                                                                                                                                                                                                         | Trộn đường |     | 2.520   |
| 36.12 | Nhánh số 36, 161, 285, 311 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trộn đường |     | 1.940   |
| 36.13 | Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.430   |
| 36.14 | Nhánh số 255 (từ thửa 674, TBD 4 đến hết thửa 847, TBD 4), số 45 Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trộn đường |     | 1.430   |
| 36.15 | Nhánh số 360 Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trộn đường |     | 1.430   |
| 36.16 | Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học                                                                                                                                                                                                                                                                | Trộn đường |     | 1.380   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                               | Từ         | Đến |         |
| 36.17 | Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học                                                                                               | Trộn đường |     | 1.340   |
| 36.18 | Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học                                                                                       | Trộn đường |     | 1.820   |
| 36.19 | Nhánh số 72, 103 đường Nguyễn Thái Học                                                                                        | Trộn đường |     | 1.380   |
| 36.20 | Số 189 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                                  | Trộn đường |     | 3.880   |
| 36.21 | Số 112 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                                  | Trộn đường |     | 3.560   |
| 36.22 | Số 75 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                                   | Trộn đường |     | 2.570   |
| 36.23 | Số 157, 171, 177 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                        | Trộn đường |     | 2.080   |
| 36.24 | Số 84, 90, 95, 109, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ                                                   | Trộn đường |     | 1.340   |
| 36.25 | Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                             | Trộn đường |     | 1.320   |
| 36.26 | Nhánh số 79, 101 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                        | Trộn đường |     | 1.660   |
| 36.27 | Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung                                                                                           | Trộn đường |     | 2.770   |
| 36.28 | Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung                                                    | Trộn đường |     | 2.770   |
| 36.29 | Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung                                                                       | Trộn đường |     | 1.320   |
| 36.30 | Số 30, 75 đường Quang Trung                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.440   |
| 36.31 | Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 đường Quang Trung                                                                             | Trộn đường |     | 1.850   |
| 36.32 | Nhánh số 64 (từ thửa 282, TBD 6 đến hết thửa 135, TBD 6), 88 (từ thửa 1163, TBD 6 đến hết thửa 1518, TBD 6) đường Quang Trung | Trộn đường |     | 1.850   |
| 36.33 | Số 5, 15a đường Hồng Bàng                                                                                                     | Trộn đường |     | 1.850   |
| 36.34 | Số 137 đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                                  | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.35 | Nhánh số N1 - Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng                                                                   | Trộn đường |     | 6.340   |
| 36.36 | Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                                  | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.37 | Số 08, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                               | Trộn đường |     | 1.340   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                                                                            | Từ         | Đến |         |
| 36.38 | Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                                                                               | Trộn đường |     | 3.520   |
| 36.39 | Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                                                                                | Trộn đường |     | 3.740   |
| 36.40 | Nhánh số 55, 68, 75 đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 2.860   |
| 36.41 | Số 82: đường Lý Tự Trọng                                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 7.740   |
| 36.42 | Số 22 đường Lý Tự Trọng                                                                                                                                                    | Trộn đường |     | 2.990   |
| 36.43 | Số 19, đường Phạm Ngũ Lão                                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 2.240   |
| 36.44 | Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                          | Trộn đường |     | 1.870   |
| 36.45 | Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                            | Trộn đường |     | 2.180   |
| 36.46 | Số 76 đường Nguyễn Khuyến                                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.47 | Nhánh số 19, 97 đường Nguyễn Khuyến                                                                                                                                        | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.48 | Nhánh 38 Nguyễn Khuyến                                                                                                                                                     | Trộn đường |     | 1.740   |
| 36.49 | Số 48 đường Yên Thế                                                                                                                                                        | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.50 | Nhánh số 09, 17, 29, 39 đường Yên Thế                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.51 | 36 đường Yên Thế                                                                                                                                                           | Trộn đường |     | 1.460   |
| 36.52 | Hẻm 55 Yên Thế (từ thửa 120+161, TBD 55 đến thửa 132+170, TBD 56)                                                                                                          | Trộn đường |     | 1.460   |
| 36.53 | Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương                                                                                                                                         | Trộn đường |     | 1.460   |
| 36.54 | Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.510   |
| 36.55 | Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.370   |
| 36.56 | Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn | Trộn đường |     | 1.390   |
| 36.57 | Nhánh số 49 cũ (81 mới), 56, 37 đường Tây Sơn                                                                                                                              | Trộn đường |     | 1.370   |
| 36.58 | Số 25 Tây Sơn                                                                                                                                                              | Trộn đường |     | 1.370   |
| 36.59 | Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám                                                                                                                                           | Trộn đường |     | 1.850   |
| 36.60 | Số 132, đường Lê Văn Tám                                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.690   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                     | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                                                                                           | Từ         | Đến |         |
| 36.61 | Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 đường Lê Văn Tám                                                                                                                                            | Trộn đường |     | 2.110   |
| 36.62 | Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)                                                                               | Trộn đường |     | 7.940   |
| 36.63 | Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu                                                                                                                                                        | Trộn đường |     | 3.540   |
| 36.64 | Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu quy hoạch dân cư 14A                                                                                                          | Trộn đường |     | 2.450   |
| 36.65 | Nhánh số D2 - Khu quy hoạch dân cư 14A                                                                                                                                                    | Trộn đường |     | 2.620   |
| 36.66 | Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến                                                                                                                         | Trộn đường |     | 15.000  |
| 36.67 | Số 109 Nguyễn Chí Thanh                                                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.680   |
| 36.68 | Số 111 Nguyễn Chí Thanh                                                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.440   |
| 36.69 | Số 35 Nguyễn Chí Thanh                                                                                                                                                                    | Trộn đường |     | 1.390   |
| 36.70 | Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 đường Nguyễn Chí Thanh                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.390   |
| 36.71 | Nhánh số 12 đường Ký Con                                                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 3.100   |
| 36.72 | Nhánh số 16, 34, 109 đường Nguyễn Hữu Chinh                                                                                                                                               | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.73 | Nhánh số 74 (từ thửa 4477, TBD 5 đến hết thửa 4431, TBD 5), số 91 (từ thửa 4857, TBD 5 đến hết thửa 4089, TBD 5) đường Nguyễn Hữu Chinh                                                   | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.74 | Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11 cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48 cũ (102 mới), 54 cũ (112 mới), 58 cũ (118 mới), 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 đường Mạc Đĩnh Chi | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.75 | Nhánh số 04 cũ (06 mới), 08 cũ (28 mới), 16 cũ (40 mới), 34 cũ (64 mới), 46 cũ (90 mới), 78, đường Mạc Đĩnh Chi                                                                           | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.76 | 256, 278 đường Mạc Đĩnh Chi                                                                                                                                                               | Trộn đường |     | 1.420   |
| 36.77 | Hẻm 48, 123, 149, 167, 234 Mạc Đĩnh Chi                                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.440   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Đoạn đường         |                    | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|---------|
|       |                                                                                                                                   | Từ                 | Đến                |         |
| 36.78 | Hẻm 121 Mạc Đĩnh Chi (từ thửa 3907, TBD 5 đến hết thửa 2571, TBD 5)                                                               | Trộn đường         |                    | 1.440   |
| 36.79 | Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 đường Hà Huy Tập                                                                             | Trộn đường         |                    | 1.420   |
| 36.80 | Nhánh số 02, 05, 25, 27, 35 đường Nguyễn Trung Trực                                                                               | Trộn đường         |                    | 1.420   |
| 36.81 | Nhánh số 10, 16, 22, 25 đường Võ Văn Tần                                                                                          | Trộn đường         |                    | 1.420   |
| 36.82 | Nhánh số 06, 10, 12, 29, 34, 135 đường Lý Chính Thắng                                                                             | Trộn đường         |                    | 1.540   |
| 36.83 | Nhánh số 47 (từ thửa 1655, TBD 2 đến hết thửa 339, TBD 2), 53 (từ thửa 336, TBD 2 đến hết thửa 379, TBD 2) đường Lý Chính Thắng   | Trộn đường         |                    | 1.540   |
| 36.84 | Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 đường Trần Nguyên Hãn                                                                        | Trộn đường         |                    | 1.420   |
| 36.85 | Nhánh số 22 (từ thửa 52, TBD 2 đến hết thửa 1756, TBD 2), 122 (từ thửa 841, TBD 2 đến hết thửa 1794, TBD 2) đường Trần Nguyên Hãn | Trộn đường         |                    | 1.420   |
| 36.86 | Nhánh số 11, 15, 17 đường Lê Quý Đôn                                                                                              | Trộn đường         |                    | 1.420   |
| 36.87 | Nhánh số 10, 34 đường Trần Nhật Duật                                                                                              | Trộn đường         |                    | 1.420   |
| 36.88 | Hẻm 352 Chu Văn An                                                                                                                | Trộn đường         |                    | 1.500   |
| 36.89 | Hẻm 364 Chu Văn An                                                                                                                | Trộn đường         |                    | 1.500   |
| 36.90 | Hẻm 138 Chu Văn An                                                                                                                | Trộn đường         |                    | 1.500   |
| 36.91 | Hẻm 12, 56 Lý Thái Tổ                                                                                                             | Trộn đường         |                    | 1.400   |
| 37    | Đường Trần Quý Cáp                                                                                                                | Trần Tế Xương      | Trần Nhật Duật     | 1.940   |
| 38    | Đường Phó Đức Chính - thôn 2 cũ (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)                                                         | Trộn đường         |                    | 2.070   |
| 39    | Đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                                            | Lý Thái Tổ         | Ngã ba giáp Tân Đà | 2.420   |
|       |                                                                                                                                   | Ngã ba giáp Tân Đà | Hết đường          | 2.080   |
| 40    | Đường Tân Đà                                                                                                                      | Nguyễn Viết Xuân   | Đường Lộc Quảng cũ | 2.010   |
| 41    | Đường khúc Thừa Dụ - thôn 12, 13 cũ (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)                                                     | Trộn đường         |                    | 2.170   |
| 42    | Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 cũ (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân)                                                         | Trộn đường         |                    | 1.405   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                   | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                         | Từ         | Đến |         |
| 43    | Đường đi thôn 10 cũ (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến xã Bảo Lâm 1 - từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc) | Trộn đường |     | 1.380   |
| 44    | Đường đi thôn 12 cũ (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12 cũ đến xã Lộc Tân cũ)                                                 | Trộn đường |     | 1.285   |
| 45    | Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã ĐamBri cũ:                                                                               |            |     |         |
| 45.1  | Hẻm 602 Lý Thái Tổ (từ Tờ 18 thửa 153 đến Tờ 18 thửa 101)                                                               | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.2  | Hẻm 535 Lý Thái Tổ (từ Tờ 29 thửa 16 đến Tờ 29 thửa 139)                                                                | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.3  | Hẻm 258 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 262 đến Tờ 35 thửa 86)                                                                | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.4  | Hẻm 102 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 280 đến Tờ 43 thửa 171)                                                               | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.5  | Hẻm 72 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 335 đến Tờ 43 thửa 327)                                                                | Trộn đường |     | 950     |
| 45.6  | Hẻm 395 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 116 đến Tờ 34 thửa 110)                                                               | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.7  | Hẻm 483 Lý Thái Tổ (từ Tờ 25 thửa 203 đến Tờ 30 thửa 62)                                                                | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.8  | Hẻm 212 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 409 đến Tờ 35 thửa 298)                                                               | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.9  | Hẻm 260 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 204 đến Tờ 35 thửa 141)                                                               | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.10 | Hẻm 699 Lý Thái Tổ (từ Tờ 17 thửa 164 đến Tờ 17 thửa 193)                                                               | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.11 | Hẻm 456 Lý Thái Tổ (từ Tờ 31 thửa 34 đến Tờ 25 thửa 167)                                                                | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.12 | Hẻm 380 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 188 đến Tờ 35 thửa 35)                                                                | Trộn đường |     | 1.380   |
| 45.13 | Hẻm 266 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 238 đến Tờ 35 thửa 88)                                                                | Trộn đường |     | 1.050   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                     | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                           | Từ         | Đến |         |
| 45.14 | Hẻm 109 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 221 đến Tờ 42 thửa 938) | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.15 | Hẻm 427 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 267 đến Tờ 30 thửa 316) | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.16 | Hẻm 457 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 102 đến Tờ 30 thửa 73)  | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.17 | Hẻm 352 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 45 đến Tờ 31 thửa 343)  | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.18 | Hẻm 192 Lý Thái Tổ (từ Tờ 36 thửa 505 đến Tờ 35 thửa 146) | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.19 | Hẻm 63 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 363 đến Tờ 42 thửa 1150) | Trộn đường |     | 950     |
| 45.20 | Hẻm 293 Lý Thái Tổ (từ Tờ 39 thửa 8 đến Tờ 38 thửa 173)   | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.21 | Hẻm 321 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 360 đến Tờ 38 thửa 9)   | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.22 | Hẻm 411 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 39 đến Tờ 34 thửa 102)  | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.23 | Hẻm 346 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 59 đến Tờ 35 thửa 101)  | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.24 | Hẻm 305 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 558 đến Tờ 35 thửa 604) | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.25 | Hẻm 226 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 318 đến Tờ 36 thửa 231) | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.26 | Hẻm 357 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 311 đến Tờ 35 thửa 514) | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.27 | Hẻm 191 Lý Thái Tổ (từ Tờ 39 thửa 638 đến Tờ 39 thửa 805) | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.28 | Hẻm 154 Lý Thái Tổ (từ Tờ 36 thửa 468 đến Tờ 39 thửa 216) | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.29 | Hẻm 111 Lý Thái Tổ (từ Tờ 42 thửa 530 đến Tờ 42 thửa 771) | Trộn đường |     | 1.050   |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                           | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                 | Từ         | Đến |         |
| 45.30 | Hẻm 121 Lý Thái Tổ (từ Tờ 42 thửa 484 đến Tờ 42 thửa 639)       | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.31 | Hẻm 196 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 306 đến Tờ 43 thửa 405)       | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.32 | Hẻm 110 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 186 đến Tờ 43 thửa 109)       | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.33 | Hẻm 540 Lý Thái Tổ (từ Tờ 24 thửa 284 đến Tờ 24 thửa 66)        | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.34 | Hẻm 127 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 307 đến Tờ 36 thửa 330) | Trộn đường |     | 950     |
| 45.35 | Hẻm 203 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 31 thửa 102 đến Tờ 31 thửa 228) | Trộn đường |     | 950     |
| 45.36 | Hẻm 244 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 64 đến Tờ 36 thửa 49)   | Trộn đường |     | 950     |
| 45.37 | Hẻm 214 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 212 đến Tờ 36 thửa 272) | Trộn đường |     | 950     |
| 45.38 | Hẻm 124 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 39 thửa 520 đến Tờ 39 thửa 228) | Trộn đường |     | 950     |
| 45.39 | Hẻm 92 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 7 đến Tờ 43 thửa 34)     | Trộn đường |     | 950     |
| 45.40 | Hẻm 148 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 39 thửa 376 đến Tờ 39 thửa 275) | Trộn đường |     | 950     |
| 45.41 | Hẻm 40 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 179 đến Tờ 43 thửa 402)  | Trộn đường |     | 950     |
| 45.42 | Hẻm 58 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 95 đến Tờ 43 thửa 81)    | Trộn đường |     | 950     |
| 45.43 | Hẻm 72 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 54 đến Tờ 43 thửa 50)    | Trộn đường |     | 950     |
| 45.44 | Hẻm 276 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 31 thửa 265 đến Tờ 26 thửa 50)  | Trộn đường |     | 950     |
| 45.45 | Hẻm 128 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 175 đến Tờ 32 thửa 203)           | Trộn đường |     | 950     |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                         | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                               | Từ         | Đến |         |
| 45.46 | Hẻm 118 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 220 đến Tờ 32 thửa 224)         | Trộn đường |     | 950     |
| 45.47 | Hẻm 105 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 126 đến Tờ 31 thửa 345)         | Trộn đường |     | 950     |
| 45.48 | Hẻm 75 Tân Đà (từ Tờ 36 thửa 28 đến Tờ 32 thửa 97)            | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.49 | Hẻm 104 Trần Tế Xương (từ Tờ 39 thửa 858 đến Tờ 38 thửa 211)  | Trộn đường |     | 950     |
| 45.50 | Hẻm 75 Trần Tế Xương (từ Tờ 42 thửa 355 đến Tờ 38 thửa 93)    | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.51 | Hẻm 375 Phó Đức Chính (từ Tờ 39 thửa 16 đến Tờ 39 thửa 806)   | Trộn đường |     | 950     |
| 45.52 | Hẻm 141 Phó Đức Chính (từ Tờ 42 thửa 679 đến Tờ 42 thửa 661)  | Trộn đường |     | 950     |
| 45.53 | Hẻm 50 Trần Quý Cáp (từ Tờ 38 thửa 149 đến Tờ 42 thửa 510)    | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.54 | Hẻm 01 Trần Quý Cáp (từ Tờ 42 thửa 1089 đến Tờ 42 thửa 973)   | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.55 | Hẻm 23 Trần Quý Cáp (từ Tờ 42 thửa 840 đến Tờ 41 thửa 339)    | Trộn đường |     | 1.050   |
| 45.56 | Hẻm 91 Trần Nhật Duật (từ Tờ 38 thửa 120 đến Tờ 37 thửa 74)   | Trộn đường |     | 950     |
| 45.57 | Hẻm 45 Trần Nhật Duật (từ Tờ 41 thửa 206 đến Tờ 41 thửa 485)  | Trộn đường |     | 950     |
| 45.58 | Hẻm 19 Trần Nhật Duật (từ Tờ 41 thửa 522 đến Tờ 41 thửa 264)  | Trộn đường |     | 950     |
| 45.59 | Hẻm 71 Trần Nhật Duật (từ Tờ 38 thửa 424 đến Tờ 41 thửa 324)  | Trộn đường |     | 950     |
| 45.60 | Hẻm 145 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 248 đến Tờ 34 thửa 336) | Trộn đường |     | 950     |
| 45.61 | Hẻm 150 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 142 đến Tờ 38 thửa 107) | Trộn đường |     | 950     |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                   | Đoạn đường                                                |                                                            | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                         | Từ                                                        | Đến                                                        |         |
| 45.62 | Hẻm 92 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 37 thửa 179 đến Tờ 37 thửa 122)            | Trộn đường                                                |                                                            | 950     |
| 45.63 | Hẻm 31 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 41 thửa 600 đến Tờ 37 thửa 96)             | Trộn đường                                                |                                                            | 1.050   |
| 45.64 | Hẻm 147 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 226 đến Tờ 34 thửa 133)           | Trộn đường                                                |                                                            | 950     |
| 45.65 | Hẻm 38 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 296 đến Tờ 22 thửa 69)               | Trộn đường                                                |                                                            | 950     |
| 45.66 | Hẻm 185 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 21 thửa 215 đến Tờ 21 thửa 236)             | Trộn đường                                                |                                                            | 950     |
| 45.67 | Hẻm 126 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 21 thửa 58 đến Tờ 22 thửa 83)               | Trộn đường                                                |                                                            | 950     |
| 45.68 | Hẻm 01 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 23 thửa 70 đến Tờ 23 thửa 114)               | Trộn đường                                                |                                                            | 950     |
| 45.69 | Hẻm 19 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 54 đến Tờ 22 thửa 111)               | Trộn đường                                                |                                                            | 950     |
| 45.70 | Hẻm 65 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 140 đến Tờ 27 thửa 91)               | Trộn đường                                                |                                                            | 950     |
| 46    | Đoạn đường Trường Chinh                                                 | Ngã năm ĐamBri (thửa đất số 164, tờ bản đồ 60)            | Trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (thửa đất số 226, tờ bản đồ 39)  | 1.260   |
|       |                                                                         | Trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (thửa đất số 177, tờ bản đồ 60) | Giáp ranh phường 3 Bảo Lộc (thửa đất số 221, tờ bản đồ 86) | 1.300   |
| 47    | Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Tân cũ:                              |                                                           |                                                            |         |
| 47.1  | Đoạn đường Từ ngã năm ĐamBri đến ngã 3 ông Trào                         | Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39                             | Thửa đất số 74, tờ bản đồ 39                               | 850     |
| 47.2  | Đoạn đường thôn 7 cũ từ ngã 3 nhà ông Thông một phần đường Khúc Thừa Dụ | Thửa đất số 104, tờ bản đồ 39                             | Thửa đất số 83, tờ bản đồ 31                               | 720     |
| 47.3  | Đoạn đường thôn 7 cũ từ ngã 3 nhà ông Trào đi xuống Công ty Vạn Phong   | Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39                              | Thửa đất số 59, tờ bản đồ 25                               | 700     |
| 47.4  | Đoạn đường thôn 5 cũ từ ngã 3 nhà ông Trào vào Công Ty Phú Sơn          | Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39                              | Thửa đất số 77, tờ bản đồ 37                               | 700     |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                 | Đoạn đường                    |                               | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------|
|       |                                                                       | Từ                            | Đến                           |         |
| 47.5  | Đoạn đường thôn 5 cũ từ ngã 3 nhà Hạnh Trung đi Công ty Hằng Sơn Điền | Thửa đất số 98, tờ bản đồ 39  | Thửa đất số 51, tờ bản đồ 37  | 700     |
| 47.6  | Đoạn đường thôn 5 cũ đi hồ Ngọc                                       | Thửa đất số 50, tờ bản đồ 37  | Thửa đất số 121, tờ bản đồ 35 | 600     |
| 47.7  | Đoạn đường trường Lê Lợi                                              | Thửa đất số 64, tờ bản đồ 47  | Thửa đất số 09, tờ bản đồ 46  | 680     |
| 47.8  | Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 4 Cầu Tre                        | Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39 | Thửa đất số 46, tờ bản đồ 58  | 850     |
| 47.9  | Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi thủy điện ĐamBri                       | Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58  | Thửa đất số 15, tờ bản đồ 52  | 680     |
| 47.10 | Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi hồ Ngọc                                | Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58  | Thửa đất số 139, tờ bản đồ 35 | 710     |
| 47.11 | Đoạn đường Thôn 6 Dạ Tồh cũ                                           | Thửa đất số 18, tờ bản đồ 19  | Thửa đất số 05, tờ bản đồ 10  | 850     |
| 47.12 | Đoạn đường ngã 3 Dạ Tồh cũ đi B'La cũ                                 | Thửa đất số 86, tờ bản đồ 13  | Thửa đất số 02, tờ bản đồ 13  | 850     |
| 47.13 | Đoạn đường Tôn Thất Thuyết                                            | Thửa đất số 29, tờ bản đồ 48  | Thửa đất số 137, tờ bản đồ 59 | 680     |
| 47.14 | Đoạn đường số 22                                                      | Thửa đất số 46, tờ bản đồ 60  | Thửa đất số 430, tờ bản đồ 60 | 680     |
| 47.15 | Đoạn đường số 21                                                      | Thửa đất số 153, tờ bản đồ 60 | Thửa đất số 81, tờ bản đồ 62  | 680     |
| 47.16 | Đoạn đường số 20                                                      | Thửa đất số 196, tờ bản đồ 60 | Thửa đất số 357, tờ bản đồ 60 | 680     |
| 47.17 | Đoạn đường số 17                                                      | Thửa đất số 120, tờ bản đồ 71 | Thửa đất số 140, tờ bản đồ 59 | 680     |
| 47.18 | Đoạn đường số 16                                                      | Thửa đất số 159, tờ bản đồ 71 | Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69  | 680     |
| 47.19 | Đoạn đường Công ty Vĩnh Thịnh đi đồi Tòa Án                           | Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69  | Thửa đất số 24, tờ bản đồ 74  | 600     |
| 47.20 | Đoạn đường số 15                                                      | Thửa đất số 166, tờ bản đồ 71 | Thửa đất số 166, tờ bản đồ 60 | 680     |
| 47.21 | Đoạn đường số 13 đi hồ thôn 3 cũ                                      | Thửa đất số 408, tờ bản đồ 71 | Thửa đất số 06, tờ bản đồ 72  | 680     |
| 47.22 | Đoạn đường số 12                                                      | Thửa đất số 481, tờ bản đồ 71 | Thửa đất số 349, tờ bản đồ 78 | 680     |
| 47.23 | Đoạn đường số 11A đi đường 21                                         | Thửa đất số 26, tờ bản đồ 79  | Thửa đất số 439, tờ bản đồ 62 | 680     |
| 47.24 | Đoạn đường số 11                                                      | Thửa đất số 152, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 150, tờ bản đồ 73 | 680     |
| 47.25 | Đoạn đường số 10                                                      | Thửa đất số 326, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 35, tờ bản đồ 86  | 680     |
| 47.26 | Đoạn đường số 09                                                      | Thửa đất số 351, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 204, tờ bản đồ 79 | 680     |
| 47.27 | Đoạn đường số 07                                                      | Thửa đất số 430, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 27, tờ bản đồ 85  | 680     |
| 47.28 | Đoạn đường số 04                                                      | Thửa đất số 48, tờ bản đồ 86  | Thửa đất số 98, tờ bản đồ 89  | 680     |

| STT   | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường                    |                               | Giá đất |
|-------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------|
|       |                         | Từ                            | Đến                           |         |
| 47.29 | Đoạn đường số 08        | Thửa đất số 561, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 215, tờ bản đồ 79 | 680     |
| 47.30 | Đoạn đường số 05        | Thửa đất số 507, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 179, tờ bản đồ 73 | 680     |
| 47.31 | Đoạn đường số 03        | Thửa đất số 85, tờ bản đồ 87  | Thửa đất số 256, tờ bản đồ 80 | 680     |
| 47.32 | Đoạn đường số 02        | Thửa đất số 38, tờ bản đồ 87  | Thửa đất số 213, tờ bản đồ 80 | 680     |
| 47.33 | Đoạn đường số 01A       | Thửa đất số 169, tờ bản đồ 86 | Thửa đất số 184, tờ bản đồ 86 | 680     |
| 47.34 | Đoạn đường số 01        | Thửa đất số 197, tờ bản đồ 86 | Thửa đất số 218, tờ bản đồ 86 | 680     |
| 48    | Các đoạn đường còn lại: |                               |                               |         |
| 48.1  | Địa bàn xã ĐamBri cũ    | Trộn đường                    |                               | 945     |
| 48.2  | Địa bàn xã Lộc Tân cũ   | Trộn đường                    |                               | 500     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Đoạn đường                                    |                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                             | Từ                                            | Đến                                           |              |                  |              |
| 1   | Đường Trần Phú (Quốc lộ 20) | Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc | Hết nhà 470 Trần Phú                          | 10.780       | 10.010           | 10.780       |
|     |                             | Sau nhà 470 Trần Phú                          | Hết hẻm 877 Trần Phú                          | 12.740       | 11.830           | 12.740       |
|     |                             | Sau hẻm 877 Trần Phú                          | Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc - Phường 1 Bảo Lộc | 23.940       | 22.230           | 23.940       |
| 2   | Đường Lê Văn Tám            | Lý Tự Trọng                                   | Nguyễn Văn Trỗi                               | 8.930        | 8.290            | 8.930        |
|     |                             | Sau Nguyễn Văn Trỗi                           | Nguyễn Khuyến                                 | 4.560        | 4.240            | 4.560        |
| 3   | Đường Thủ Khoa Huân         | Hồng Bàng                                     | Nguyễn Công Trứ                               | 11.700       | 10.870           | 11.700       |
| 4   | Đường Nguyễn Văn Trỗi       | Trần Phú                                      | Lê Văn Tám                                    | 14.570       | 13.530           | 14.570       |
|     |                             | Sau Lê Văn Tám                                | Nguyễn Công Trứ                               | 9.240        | 8.580            | 9.240        |
| 5   | Đường Ký Con                | Nguyễn Công Trứ                               | Đinh Tiên Hoàng                               | 8.400        | 7.800            | 8.400        |
| 6   | Đường Phạm Ngũ Lão          | Hồng Bàng                                     | Ký Con                                        | 10.500       | 9.750            | 10.500       |
| 7   | Đường Quang Trung           | Ký Con                                        | Hết Bà Triệu                                  | 14.070       | 13.070           | 14.070       |

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường                                   |                            | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|-------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|     |                         | Từ                                           | Đến                        |                 |                        |                 |
|     |                         | Sau Bà Triệu                                 | Lý Thường Kiệt             | 2.280           | 2.110                  | 2.280           |
| 8   | Đường Võ Thị Sáu        | Nguyễn Công Trứ                              | Quang Trung                | 12.790          | 11.880                 | 12.790          |
| 9   | Đường Đinh Tiên Hoàng   | Hồng Bàng                                    | Trung tâm Y tế             | 11.280          | 10.480                 | 11.280          |
|     |                         | Sau Trung tâm Y tế                           | Chu Văn An                 | 9.030           | 8.390                  | 9.030           |
| 10  | Đường Phan Đình Phùng   | Nguyễn Công Trứ                              | Nguyễn Thái Học            | 11.860          | 11.010                 | 11.860          |
|     |                         | Sau Nguyễn Thái Học                          | Hẻm 324 Phan Đình Phùng    | 7.650           | 7.100                  | 7.650           |
|     |                         | Sau hẻm 324 Phan Đình Phùng                  | Giáp ranh phường 3 Bảo Lộc | 4.850           | 4.500                  | 4.850           |
| 11  | Đường Nguyễn Thái Học   | Nguyễn Công Trứ                              | Nguyễn Chí Thanh           | 9.700           | 9.010                  | 9.700           |
|     |                         | Sau Nguyễn Chí Thanh                         | Phan Đình Phùng            | 7.550           | 7.010                  | 7.550           |
| 12  | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Nguyễn Thái Học                              | Cổng hồ Nam Phương         | 3.780           | 3.510                  | 3.780           |
| 13  | Đường Nguyễn Hữu Chinh  | Huỳnh Thúc Kháng                             | Phan Đình Phùng            | 5.200           | 4.830                  | 5.200           |
| 14  | Đường Huỳnh Thúc Kháng  | Trần Phú                                     | Phan Đình Phùng            | 10.510          | 9.760                  | 10.510          |
|     |                         | Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ) | Trộn đường                 | 5.590           | 5.190                  | 5.590           |
| 15  | Đường Tây Sơn           | Nguyễn Bình Khiêm                            | Phan Đình Phùng            | 4.250           | 3.950                  | 4.250           |
| 16  | Đường Nguyễn Bình Khiêm | Nguyễn Khuyến                                | Huỳnh Thúc Kháng           | 4.850           | 4.500                  | 4.850           |
| 17  | Đường Nguyễn Khuyến     | Nguyễn Văn Trỗi                              | Huỳnh Thúc Kháng           | 6.470           | 6.010                  | 6.470           |
| 18  | Đường Mạc Đĩnh Chi      | Lý Chính Thắng                               | Nguyễn Thái Học            | 4.510           | 4.190                  | 4.510           |
|     |                         | Sau Nguyễn Thái Học                          | Số nhà 213                 | 4.030           | 3.740                  | 4.030           |
|     |                         | Sau số nhà 213                               | Trần Nguyên Hân            | 2.420           | 2.240                  | 2.420           |
| 19  | Đường Yên Thế           | Phan Đình Phùng                              | Nguyễn Hữu Chinh           | 4.310           | 4.000                  | 4.310           |
| 20  | Đường Hà Huy Tập        | Trần Phú                                     | Nguyễn Trung Trực          | 3.510           | 3.260                  | 3.510           |

| STT | Tên đơn vị hành chính    | Đoạn đường                         |                                           | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|     |                          | Từ                                 | Đến                                       |                 |                        |                 |
| 21  | Đường Nguyễn Trung Trực  | Võ Văn Tần                         | Khu QH phường 2 cũ                        | 3.000           | 2.790                  | 3.000           |
| 22  | Đường Võ Văn Tần         | Trần Phú                           | Hà Huy Tập                                | 3.000           | 2.790                  | 3.000           |
| 23  | Đường Lý Chính Thắng     | Nguyễn Thái Học                    | Mạc Đĩnh Chi                              | 4.850           | 4.500                  | 4.850           |
|     |                          | Mạc Đĩnh Chi                       | Số nhà 61                                 | 3.510           | 3.260                  | 3.510           |
|     |                          | Đoạn còn lại                       |                                           | 2.800           | 2.600                  | 2.800           |
| 24  | Đường Trần Nguyên Hãn    | Nguyễn Chí Thanh                   | Mạc Đĩnh Chi                              | 3.510           | 3.260                  | 3.510           |
| 25  | Đường Chu Văn An         | Bùi Thị Xuân                       | Nguyễn Công Trứ                           | 9.450           | 8.780                  | 9.450           |
|     |                          | Đoạn còn lại                       |                                           | 7.350           | 6.830                  | 7.350           |
| 26  | Đường Bà Triệu           | Nguyễn Công Trứ                    | Quang Trung                               | 3.510           | 3.260                  | 3.510           |
| 27  | Đường Lê Quý Đôn         | Nguyễn Trung Trực                  | Giáp phường 3 Bảo Lộc                     | 3.000           | 2.790                  | 3.000           |
| 28  | Đường Lý Thái Tổ         | Chu Văn An                         | Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)     | 5.010           | 4.650                  | 5.010           |
|     |                          | Nguyễn Chí Thanh                   | Hết trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc        | 2.650           | 2.460                  | 2.650           |
|     |                          | Sau trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc | Đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ) | 2.020           | 1.870                  | 2.020           |
|     |                          | Đầu đường Khúc Thừa Dụ             | Cổng thác                                 | 2.360           | 2.190                  | 2.360           |
| 29  | Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ | Nguyễn Công Trứ                    | Nguyễn Văn Trỗi                           | 2.710           | 2.520                  | 2.710           |
| 30  | Đường Trần Nhật Duật     | Trần Nguyên Hãn                    | Hẻm 32 Trần Nhật Duật                     | 2.510           | 2.330                  | 2.510           |
|     |                          | Hẻm 32 Trần Nhật Duật              | Lý Thái Tổ                                | 1.570           | 1.460                  | 1.570           |
| 31  | Đường Trần Tế Xương      | Trần Nguyên Hãn                    | Trần Quý Cáp                              | 2.000           | 1.860                  | 2.000           |
|     |                          | Trần Quý Cáp                       | Lý Thái Tổ                                | 1.200           | 1.120                  | 1.200           |
| 32  | Đường Nguyễn An Ninh     | Trần Nguyên Hãn                    | 92 Nguyễn An Ninh                         | 1.410           | 1.310                  | 1.410           |
|     |                          | 92 Nguyễn An Ninh                  | Lý Thái Tổ                                | 1.180           | 1.090                  | 1.180           |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                               | Đoạn đường      |                                | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|      |                                                                                                                                     | Từ              | Đến                            |                 |                        |                 |
| 33   | Đường Nguyễn Công Trứ                                                                                                               | Sau Lý Tự Trọng | Giáp ranh nhà số 197 (khu H33) | 13.860          | 12.870                 | 13.860          |
|      |                                                                                                                                     | Sau nhà số 197  | Hết Bà Triệu                   | 16.170          | 15.020                 | 16.170          |
|      |                                                                                                                                     | Bà Triệu        | Hết Chu Văn An                 | 11.550          | 10.730                 | 11.550          |
| 34   | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                | Nguyễn Công Trứ | Giáp Phường 1 Bảo Lộc          | 7.700           | 7.150                  | 7.700           |
| 35   | Đường Lý Tự Trọng                                                                                                                   | Hồng Bàng       | Trần Phú                       | 16.100          | 14.950                 | 16.100          |
| 36   | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2 cũ:                                                                                            |                 |                                |                 |                        |                 |
| 36.1 | Số 452, 470, 488, 496 đường Trần Phú.                                                                                               | Trộn đường      |                                | 1.360           | 1.260                  | 1.360           |
| 36.2 | Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới) đường Huỳnh Thúc Kháng                                          | Trộn đường      |                                | 990             | 920                    | 990             |
| 36.3 | Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                      | Trộn đường      |                                | 1.360           | 1.260                  | 1.360           |
| 36.4 | Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ | Trộn đường      |                                | 1.410           | 1.310                  | 1.410           |
| 36.5 | Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến)                       | Trộn đường      |                                | 2.090           | 1.940                  | 2.090           |
| 36.6 | Nhánh số 114, 150, 206, 208 đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                                  | Trộn đường      |                                | 1.130           | 1.050                  | 1.130           |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 36.7  | Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng | Trộn đường |     | 1.390           | 1.290                  | 1.390           |
| 36.8  | Số 281, 302 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.040           | 970                    | 1.040           |
| 36.9  | Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.040           | 970                    | 1.040           |
| 36.10 | Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                       | Trộn đường |     | 1.010           | 940                    | 1.010           |
| 36.11 | Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ): Nối từ Phan Đình Phùng Đến Nguyễn Tri Phương mới                                                                                                                                                                                                                                                         | Trộn đường |     | 1.760           | 1.640                  | 1.760           |
| 36.12 | Nhánh số 36, 161, 285, 311 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trộn đường |     | 1.360           | 1.260                  | 1.360           |
| 36.13 | Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.000           | 930                    | 1.000           |
| 36.14 | Nhánh số 255 (từ thửa 674, TBĐ 4 đến hết thửa 847, TBĐ 4), số 45 Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trộn đường |     | 1.000           | 930                    | 1.000           |
| 36.15 | Nhánh số 360 Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trộn đường |     | 1.000           | 930                    | 1.000           |
| 36.16 | Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học                                                                                                                                                                                                                                                                | Trộn đường |     | 970             | 900                    | 970             |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                               | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 36.17 | Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học                                                                                               | Trộn đường |     | 940             | 870                    | 940             |
| 36.18 | Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học                                                                                       | Trộn đường |     | 1.270           | 1.180                  | 1.270           |
| 36.19 | Nhánh số 72, 103 đường Nguyễn Thái Học                                                                                        | Trộn đường |     | 970             | 900                    | 970             |
| 36.20 | Số 189 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                                  | Trộn đường |     | 2.720           | 2.520                  | 2.720           |
| 36.21 | Số 112 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                                  | Trộn đường |     | 2.490           | 2.310                  | 2.490           |
| 36.22 | Số 75 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.800           | 1.670                  | 1.800           |
| 36.23 | Số 157, 171, 177 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                        | Trộn đường |     | 1.460           | 1.350                  | 1.460           |
| 36.24 | Số 84, 90, 95, 109, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ                                                   | Trộn đường |     | 940             | 870                    | 940             |
| 36.25 | Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                             | Trộn đường |     | 920             | 860                    | 920             |
| 36.26 | Nhánh số 79, 101 đường Nguyễn Công Trứ                                                                                        | Trộn đường |     | 1.160           | 1.080                  | 1.160           |
| 36.27 | Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung                                                                                           | Trộn đường |     | 1.940           | 1.800                  | 1.940           |
| 36.28 | Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung                                                    | Trộn đường |     | 1.940           | 1.800                  | 1.940           |
| 36.29 | Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung                                                                       | Trộn đường |     | 920             | 860                    | 920             |
| 36.30 | Số 30, 75 đường Quang Trung                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.010           | 940                    | 1.010           |
| 36.31 | Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 đường Quang Trung                                                                             | Trộn đường |     | 1.300           | 1.200                  | 1.300           |
| 36.32 | Nhánh số 64 (từ thửa 282, TBĐ 6 đến hết thửa 135, TBĐ 6), 88 (từ thửa 1163, TBĐ 6 đến hết thửa 1518, TBĐ 6) đường Quang Trung | Trộn đường |     | 1.300           | 1.200                  | 1.300           |
| 36.33 | Số 5, 15a đường Hồng Bàng                                                                                                     | Trộn đường |     | 1.300           | 1.200                  | 1.300           |
| 36.34 | Số 137 đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                                  | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                   | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 36.35 | Nhánh số N1 - Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng                                       | Trộn đường |     | 4.440           | 4.120                  | 4.440           |
| 36.36 | Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                      | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.37 | Số 08, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                   | Trộn đường |     | 940             | 870                    | 940             |
| 36.38 | Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                      | Trộn đường |     | 2.460           | 2.290                  | 2.460           |
| 36.39 | Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                       | Trộn đường |     | 2.620           | 2.430                  | 2.620           |
| 36.40 | Nhánh số 55, 68, 75 đường Nguyễn Văn Trỗi                                                         | Trộn đường |     | 2.000           | 1.860                  | 2.000           |
| 36.41 | Số 82: đường Lý Tự Trọng                                                                          | Trộn đường |     | 5.420           | 5.030                  | 5.420           |
| 36.42 | Số 22 đường Lý Tự Trọng                                                                           | Trộn đường |     | 2.090           | 1.940                  | 2.090           |
| 36.43 | Số 19, đường Phạm Ngũ Lão                                                                         | Trộn đường |     | 1.570           | 1.460                  | 1.570           |
| 36.44 | Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bình Khiêm | Trộn đường |     | 1.310           | 1.220                  | 1.310           |
| 36.45 | Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bình Khiêm   | Trộn đường |     | 1.530           | 1.420                  | 1.530           |
| 36.46 | Số 76 đường Nguyễn Khuyến                                                                         | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.47 | Nhánh số 19, 97 đường Nguyễn Khuyến                                                               | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.48 | Nhánh 38 Nguyễn Khuyến                                                                            | Trộn đường |     | 1.220           | 1.130                  | 1.220           |
| 36.49 | Số 48 đường Yên Thế                                                                               | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.50 | Nhánh số 09, 17, 29, 39 đường Yên Thế                                                             | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.51 | 36 đường Yên Thế                                                                                  | Trộn đường |     | 1.020           | 950                    | 1.020           |
| 36.52 | Hẻm 55 Yên Thế (từ thửa 120+161, TBĐ 55 đến thửa 132+170, TBĐ 56)                                 | Trộn đường |     | 1.020           | 950                    | 1.020           |
| 36.53 | Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương                                                                | Trộn đường |     | 1.020           | 950                    | 1.020           |
| 36.54 | Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương                                                             | Trộn đường |     | 1.060           | 980                    | 1.060           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                                                                            | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 36.55 | Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 960             | 890                    | 960             |
| 36.56 | Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn | Trộn đường |     | 970             | 900                    | 970             |
| 36.57 | Nhánh số 49 cũ (81 mới), 56, 37 đường Tây Sơn                                                                                                                              | Trộn đường |     | 960             | 890                    | 960             |
| 36.58 | Số 25 Tây Sơn                                                                                                                                                              | Trộn đường |     | 960             | 890                    | 960             |
| 36.59 | Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám                                                                                                                                           | Trộn đường |     | 1.300           | 1.200                  | 1.300           |
| 36.60 | Số 132, đường Lê Văn Tám                                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.180           | 1.100                  | 1.180           |
| 36.61 | Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 đường Lê Văn Tám                                                                                                                             | Trộn đường |     | 1.480           | 1.370                  | 1.480           |
| 36.62 | Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đổi diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)                                                                | Trộn đường |     | 5.560           | 5.160                  | 5.560           |
| 36.63 | Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu                                                                                                                                         | Trộn đường |     | 2.480           | 2.300                  | 2.480           |
| 36.64 | Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu quy hoạch dân cư 14A                                                                                           | Trộn đường |     | 1.720           | 1.590                  | 1.720           |
| 36.65 | Nhánh số D2 - Khu quy hoạch dân cư 14A                                                                                                                                     | Trộn đường |     | 1.830           | 1.700                  | 1.830           |
| 36.66 | Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến                                                                                                          | Trộn đường |     | 10.500          | 9.750                  | 10.500          |
| 36.67 | Số 109 Nguyễn Chí Thanh                                                                                                                                                    | Trộn đường |     | 1.180           | 1.090                  | 1.180           |
| 36.68 | Số 111 Nguyễn Chí Thanh                                                                                                                                                    | Trộn đường |     | 1.010           | 940                    | 1.010           |
| 36.69 | Số 35 Nguyễn Chí Thanh                                                                                                                                                     | Trộn đường |     | 970             | 900                    | 970             |
| 36.70 | Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 đường Nguyễn Chí Thanh                                                                                                                    | Trộn đường |     | 970             | 900                    | 970             |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                     | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                                                                                           | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 36.71 | Nhánh số 12 đường Ký Con                                                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 2.170           | 2.020                  | 2.170           |
| 36.72 | Nhánh số 16, 34, 109 đường Nguyễn Hữu Chinh                                                                                                                                               | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.73 | Nhánh số 74 (từ thửa 4477, TBĐ 5 đến hết thửa 4431, TBĐ 5), số 91 (từ thửa 4857, TBĐ 5 đến hết thửa 4089, TBĐ 5) đường Nguyễn Hữu Chinh                                                   | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.74 | Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11 cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48 cũ (102 mới), 54 cũ (112 mới), 58 cũ (118 mới), 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 đường Mạc Đình Chi | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.75 | Nhánh số 04 cũ (06 mới), 08 cũ (28 mới), 16 cũ (40 mới), 34 cũ (64 mới), 46 cũ (90 mới), 78, đường Mạc Đình Chi                                                                           | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.76 | 256, 278 đường Mạc Đình Chi                                                                                                                                                               | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.77 | Hẻm 48, 123, 149, 167, 234 Mạc Đình Chi                                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.010           | 940                    | 1.010           |
| 36.78 | Hẻm 121 Mạc Đình Chi (từ thửa 3907, TBĐ 5 đến hết thửa 2571, TBĐ 5)                                                                                                                       | Trộn đường |     | 1.010           | 940                    | 1.010           |
| 36.79 | Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 đường Hà Huy Tập                                                                                                                                     | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.80 | Nhánh số 02, 05, 25, 27, 35 đường Nguyễn Trung Trực                                                                                                                                       | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.81 | Nhánh số 10, 16, 22, 25 đường Võ Văn Tần                                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 990             | 920                    | 990             |
| 36.82 | Nhánh số 06, 10, 12, 29, 34, 135 đường Lý Chính Thắng                                                                                                                                     | Trộn đường |     | 1.080           | 1.000                  | 1.080           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Đoạn đường         |                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                                                   | Từ                 | Đến                |              |                  |              |
| 36.83 | Nhánh số 47 (từ thửa 1655, TBĐ 2 đến hết thửa 339, TBĐ 2), 53 (từ thửa 336, TBĐ 2 đến hết thửa 379, TBĐ 2) đường Lý Chính Thắng   | Trộn đường         |                    | 1.080        | 1.000            | 1.080        |
| 36.84 | Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 đường Trần Nguyên Hãn                                                                        | Trộn đường         |                    | 990          | 920              | 990          |
| 36.85 | Nhánh số 22 (từ thửa 52, TBĐ 2 đến hết thửa 1756, TBĐ 2), 122 (từ thửa 841, TBĐ 2 đến hết thửa 1794, TBĐ 2) đường Trần Nguyên Hãn | Trộn đường         |                    | 990          | 920              | 990          |
| 36.86 | Nhánh số 11, 15, 17 đường Lê Quý Đôn                                                                                              | Trộn đường         |                    | 990          | 920              | 990          |
| 36.87 | Nhánh số 10, 34 đường Trần Nhật Duật                                                                                              | Trộn đường         |                    | 990          | 920              | 990          |
| 36.88 | Hẻm 352 Chu Văn An                                                                                                                | Trộn đường         |                    | 1.050        | 980              | 1.050        |
| 36.89 | Hẻm 364 Chu Văn An                                                                                                                | Trộn đường         |                    | 1.050        | 980              | 1.050        |
| 36.90 | Hẻm 138 Chu Văn An                                                                                                                | Trộn đường         |                    | 1.050        | 980              | 1.050        |
| 36.91 | Hẻm 12, 56 Lý Thái Tổ                                                                                                             | Trộn đường         |                    | 980          | 910              | 980          |
| 37    | Đường Trần Quý Cáp                                                                                                                | Trần Tế Xương      | Trần Nhật Duật     | 1.360        | 1.260            | 1.360        |
| 38    | Đường Phó Đức Chính - thôn 2 cũ (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)                                                         | Trộn đường         |                    | 1.450        | 1.350            | 1.450        |
| 39    | Đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                                            | Lý Thái Tổ         | Ngã ba giáp Tân Đà | 1.690        | 1.570            | 1.690        |
|       |                                                                                                                                   | Ngã ba giáp Tân Đà | Hết đường          | 1.460        | 1.350            | 1.460        |
| 40    | Đường Tân Đà                                                                                                                      | Nguyễn Viết Xuân   | Đường Lộ Quảng cũ  | 1.410        | 1.310            | 1.410        |
| 41    | Đường khúc Thừa Dụ - thôn 12, 13 cũ (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)                                                     | Trộn đường         |                    | 1.520        | 1.410            | 1.520        |
| 42    | Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 cũ (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộ Tân)                                                          | Trộn đường         |                    | 980          | 910              | 980          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                   | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                         | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 43    | Đường đi thôn 10 cũ (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến xã Bảo Lâm 1 - từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc) | Trộn đường |     | 970             | 900                    | 970             |
| 44    | Đường đi thôn 12 cũ (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12 cũ đến xã Lộc Tân cũ)                                                 | Trộn đường |     | 900             | 840                    | 900             |
| 45    | Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Đambri cũ:                                                                               |            |     |                 |                        |                 |
| 45.1  | Hẻm 602 Lý Thái Tổ (từ Tờ 18 thửa 153 đến Tờ 18 thửa 101)                                                               | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.2  | Hẻm 535 Lý Thái Tổ (từ Tờ 29 thửa 16 đến Tờ 29 thửa 139)                                                                | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.3  | Hẻm 258 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 262 đến Tờ 35 thửa 86)                                                                | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.4  | Hẻm 102 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 280 đến Tờ 43 thửa 171)                                                               | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.5  | Hẻm 72 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 335 đến Tờ 43 thửa 327)                                                                | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.6  | Hẻm 395 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 116 đến Tờ 34 thửa 110)                                                               | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.7  | Hẻm 483 Lý Thái Tổ (từ Tờ 25 thửa 203 đến Tờ 30 thửa 62)                                                                | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.8  | Hẻm 212 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 409 đến Tờ 35 thửa 298)                                                               | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.9  | Hẻm 260 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 204 đến Tờ 35 thửa 141)                                                               | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.10 | Hẻm 699 Lý Thái Tổ (từ Tờ 17 thửa 164 đến Tờ 17 thửa 193)                                                               | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.11 | Hẻm 456 Lý Thái Tổ (từ Tờ 31 thửa 34 đến Tờ 25 thửa 167)                                                                | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.12 | Hẻm 380 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 188 đến Tờ 35 thửa 35)                                                                | Trộn đường |     | 970             | 900                    | 970             |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                     | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                           | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 45.13 | Hẻm 266 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 238 đến Tờ 35 thửa 88)  | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.14 | Hẻm 109 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 221 đến Tờ 42 thửa 938) | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.15 | Hẻm 427 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 267 đến Tờ 30 thửa 316) | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.16 | Hẻm 457 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 102 đến Tờ 30 thửa 73)  | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.17 | Hẻm 352 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 45 đến Tờ 31 thửa 343)  | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.18 | Hẻm 192 Lý Thái Tổ (từ Tờ 36 thửa 505 đến Tờ 35 thửa 146) | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.19 | Hẻm 63 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 363 đến Tờ 42 thửa 1150) | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.20 | Hẻm 293 Lý Thái Tổ (từ Tờ 39 thửa 8 đến Tờ 38 thửa 173)   | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.21 | Hẻm 321 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 360 đến Tờ 38 thửa 9)   | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.22 | Hẻm 411 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 39 đến Tờ 34 thửa 102)  | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.23 | Hẻm 346 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 59 đến Tờ 35 thửa 101)  | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.24 | Hẻm 305 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 558 đến Tờ 35 thửa 604) | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.25 | Hẻm 226 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 318 đến Tờ 36 thửa 231) | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.26 | Hẻm 357 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 311 đến Tờ 35 thửa 514) | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.27 | Hẻm 191 Lý Thái Tổ (từ Tờ 39 thửa 638 đến Tờ 39 thửa 805) | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.28 | Hẻm 154 Lý Thái Tổ (từ Tờ 36 thửa 468 đến Tờ 39 thửa 216) | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                           | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                 | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 45.29 | Hẻm 111 Lý Thái Tổ (từ Tờ 42 thửa 530 đến Tờ 42 thửa 771)       | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.30 | Hẻm 121 Lý Thái Tổ (từ Tờ 42 thửa 484 đến Tờ 42 thửa 639)       | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.31 | Hẻm 196 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 306 đến Tờ 43 thửa 405)       | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.32 | Hẻm 110 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 186 đến Tờ 43 thửa 109)       | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.33 | Hẻm 540 Lý Thái Tổ (từ Tờ 24 thửa 284 đến Tờ 24 thửa 66)        | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.34 | Hẻm 127 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 307 đến Tờ 36 thửa 330) | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.35 | Hẻm 203 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 31 thửa 102 đến Tờ 31 thửa 228) | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.36 | Hẻm 244 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 64 đến Tờ 36 thửa 49)   | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.37 | Hẻm 214 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 212 đến Tờ 36 thửa 272) | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.38 | Hẻm 124 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 39 thửa 520 đến Tờ 39 thửa 228) | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.39 | Hẻm 92 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 7 đến Tờ 43 thửa 34)     | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.40 | Hẻm 148 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 39 thửa 376 đến Tờ 39 thửa 275) | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.41 | Hẻm 40 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 179 đến Tờ 43 thửa 402)  | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.42 | Hẻm 58 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 95 đến Tờ 43 thửa 81)    | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.43 | Hẻm 72 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 54 đến Tờ 43 thửa 50)    | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.44 | Hẻm 276 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 31 thửa 265 đến Tờ 26 thửa 50)  | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                         | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                               | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 45.45 | Hẻm 128 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 175 đến Tờ 32 thửa 203)         | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.46 | Hẻm 118 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 220 đến Tờ 32 thửa 224)         | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.47 | Hẻm 105 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 126 đến Tờ 31 thửa 345)         | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.48 | Hẻm 75 Tân Đà (từ Tờ 36 thửa 28 đến Tờ 32 thửa 97)            | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.49 | Hẻm 104 Trần Tế Xương (từ Tờ 39 thửa 858 đến Tờ 38 thửa 211)  | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.50 | Hẻm 75 Trần Tế Xương (từ Tờ 42 thửa 355 đến Tờ 38 thửa 93)    | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.51 | Hẻm 375 Phó Đức Chính (từ Tờ 39 thửa 16 đến Tờ 39 thửa 806)   | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.52 | Hẻm 141 Phó Đức Chính (từ Tờ 42 thửa 679 đến Tờ 42 thửa 661)  | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.53 | Hẻm 50 Trần Quý Cáp (từ Tờ 38 thửa 149 đến Tờ 42 thửa 510)    | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.54 | Hẻm 01 Trần Quý Cáp (từ Tờ 42 thửa 1089 đến Tờ 42 thửa 973)   | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.55 | Hẻm 23 Trần Quý Cáp (từ Tờ 42 thửa 840 đến Tờ 41 thửa 339)    | Trộn đường |     | 740             | 680                    | 740             |
| 45.56 | Hẻm 91 Trần Nhật Duật (từ Tờ 38 thửa 120 đến Tờ 37 thửa 74)   | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.57 | Hẻm 45 Trần Nhật Duật (từ Tờ 41 thửa 206 đến Tờ 41 thửa 485)  | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.58 | Hẻm 19 Trần Nhật Duật (từ Tờ 41 thửa 522 đến Tờ 41 thửa 264)  | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.59 | Hẻm 71 Trần Nhật Duật (từ Tờ 38 thửa 424 đến Tờ 41 thửa 324)  | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |
| 45.60 | Hẻm 145 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 248 đến Tờ 34 thửa 336) | Trộn đường |     | 670             | 620                    | 670             |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                         | Đoạn đường                                                |                                                            | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                               | Từ                                                        | Đến                                                        |                 |                        |                 |
| 45.61 | Hẻm 150 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 142 đến Tờ 38 thửa 107) | Trộn đường                                                |                                                            | 670             | 620                    | 670             |
| 45.62 | Hẻm 92 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 37 thửa 179 đến Tờ 37 thửa 122)  | Trộn đường                                                |                                                            | 670             | 620                    | 670             |
| 45.63 | Hẻm 31 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 41 thửa 600 đến Tờ 37 thửa 96)   | Trộn đường                                                |                                                            | 740             | 680                    | 740             |
| 45.64 | Hẻm 147 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 226 đến Tờ 34 thửa 133) | Trộn đường                                                |                                                            | 670             | 620                    | 670             |
| 45.65 | Hẻm 38 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 296 đến Tờ 22 thửa 69)     | Trộn đường                                                |                                                            | 670             | 620                    | 670             |
| 45.66 | Hẻm 185 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 21 thửa 215 đến Tờ 21 thửa 236)   | Trộn đường                                                |                                                            | 670             | 620                    | 670             |
| 45.67 | Hẻm 126 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 21 thửa 58 đến Tờ 22 thửa 83)     | Trộn đường                                                |                                                            | 670             | 620                    | 670             |
| 45.68 | Hẻm 01 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 23 thửa 70 đến Tờ 23 thửa 114)     | Trộn đường                                                |                                                            | 670             | 620                    | 670             |
| 45.69 | Hẻm 19 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 54 đến Tờ 22 thửa 111)     | Trộn đường                                                |                                                            | 670             | 620                    | 670             |
| 45.70 | Hẻm 65 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 140 đến Tờ 27 thửa 91)     | Trộn đường                                                |                                                            | 670             | 620                    | 670             |
| 46    | Đoạn đường Trường Chinh                                       | Ngã năm ĐamBri (thửa đất số 164, tờ bản đồ 60)            | Trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (thửa đất số 226, tờ bản đồ 39)  | 880             | 820                    | 880             |
|       |                                                               | Trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (thửa đất số 177, tờ bản đồ 60) | Giáp ranh phường 3 Bảo Lộc (thửa đất số 221, tờ bản đồ 86) | 910             | 850                    | 910             |
| 47    | Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Tân cũ:                    |                                                           |                                                            |                 |                        |                 |
| 47.1  | Đoạn đường Từ ngã năm ĐamBri đến ngã 3 ông Trào               | Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39                             | Thửa đất số 74, tờ bản đồ 39                               | 600             | 550                    | 600             |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                   | Đoạn đường                    |                               | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                         | Từ                            | Đến                           |                 |                        |                 |
| 47.2  | Đoạn đường thôn 7 cũ từ ngã 3 nhà ông Thông một phần đường Khúc Thừa Dụ | Thửa đất số 104, tờ bản đồ 39 | Thửa đất số 83, tờ bản đồ 31  | 500             | 470                    | 500             |
| 47.3  | Đoạn đường thôn 7 cũ từ ngã 3 nhà ông Trào đi xuống Công ty Vạn Phong   | Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39  | Thửa đất số 59, tờ bản đồ 25  | 490             | 460                    | 490             |
| 47.4  | Đoạn đường thôn 5 cũ từ ngã 3 nhà ông Trào vào Công Ty Phú Sơn          | Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39  | Thửa đất số 77, tờ bản đồ 37  | 490             | 460                    | 490             |
| 47.5  | Đoạn đường thôn 5 cũ từ ngã 3 nhà Hạnh Trung đi Công ty Hằng Sơn Điền   | Thửa đất số 98, tờ bản đồ 39  | Thửa đất số 51, tờ bản đồ 37  | 490             | 460                    | 490             |
| 47.6  | Đoạn đường thôn 5 cũ đi hồ Ngọc                                         | Thửa đất số 50, tờ bản đồ 37  | Thửa đất số 121, tờ bản đồ 35 | 420             | 390                    | 420             |
| 47.7  | Đoạn đường trường Lê Lợi                                                | Thửa đất số 64, tờ bản đồ 47  | Thửa đất số 09, tờ bản đồ 46  | 480             | 440                    | 480             |
| 47.8  | Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 4 Cầu Tre                          | Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39 | Thửa đất số 46, tờ bản đồ 58  | 600             | 550                    | 600             |
| 47.9  | Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi thủy điện ĐamBri                         | Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58  | Thửa đất số 15, tờ bản đồ 52  | 480             | 440                    | 480             |
| 47.10 | Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi hồ Ngọc                                  | Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58  | Thửa đất số 139, tờ bản đồ 35 | 500             | 460                    | 500             |
| 47.11 | Đoạn đường Thôn 6 Đa Tồ cũ                                              | Thửa đất số 18, tờ bản đồ 19  | Thửa đất số 05, tờ bản đồ 10  | 600             | 550                    | 600             |
| 47.12 | Đoạn đường ngã 3 Đa Tồ cũ đi B' Lá cũ                                   | Thửa đất số 86, tờ bản đồ 13  | Thửa đất số 02, tờ bản đồ 13  | 600             | 550                    | 600             |
| 47.13 | Đoạn đường Tôn Thất Thuyết                                              | Thửa đất số 29, tờ bản đồ 48  | Thửa đất số 137, tờ bản đồ 59 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.14 | Đoạn đường số 22                                                        | Thửa đất số 46, tờ bản đồ 60  | Thửa đất số 430, tờ bản đồ 60 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.15 | Đoạn đường số 21                                                        | Thửa đất số 153, tờ bản đồ 60 | Thửa đất số 81, tờ bản đồ 62  | 480             | 440                    | 480             |
| 47.16 | Đoạn đường số 20                                                        | Thửa đất số 196, tờ bản đồ 60 | Thửa đất số 357, tờ bản đồ 60 | 480             | 440                    | 480             |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                       | Đoạn đường                    |                               | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|---------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                             | Từ                            | Đến                           |                 |                        |                 |
| 47.17 | Đoạn đường số 17                            | Thửa đất số 120, tờ bản đồ 71 | Thửa đất số 140, tờ bản đồ 59 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.18 | Đoạn đường số 16                            | Thửa đất số 159, tờ bản đồ 71 | Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69  | 480             | 440                    | 480             |
| 47.19 | Đoạn đường Công ty Vĩnh Thịnh đi đồi Tòa Án | Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69  | Thửa đất số 24, tờ bản đồ 74  | 420             | 390                    | 420             |
| 47.20 | Đoạn đường số 15                            | Thửa đất số 166, tờ bản đồ 71 | Thửa đất số 166, tờ bản đồ 60 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.21 | Đoạn đường số 13 đi hồ thôn 3 cũ            | Thửa đất số 408, tờ bản đồ 71 | Thửa đất số 06, tờ bản đồ 72  | 480             | 440                    | 480             |
| 47.22 | Đoạn đường số 12                            | Thửa đất số 481, tờ bản đồ 71 | Thửa đất số 349, tờ bản đồ 78 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.23 | Đoạn đường số 11A đi đường 21               | Thửa đất số 26, tờ bản đồ 79  | Thửa đất số 439, tờ bản đồ 62 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.24 | Đoạn đường số 11                            | Thửa đất số 152, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 150, tờ bản đồ 73 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.25 | Đoạn đường số 10                            | Thửa đất số 326, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 35, tờ bản đồ 86  | 480             | 440                    | 480             |
| 47.26 | Đoạn đường số 09                            | Thửa đất số 351, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 204, tờ bản đồ 79 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.27 | Đoạn đường số 07                            | Thửa đất số 430, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 27, tờ bản đồ 85  | 480             | 440                    | 480             |
| 47.28 | Đoạn đường số 04                            | Thửa đất số 48, tờ bản đồ 86  | Thửa đất số 98, tờ bản đồ 89  | 480             | 440                    | 480             |
| 47.29 | Đoạn đường số 08                            | Thửa đất số 561, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 215, tờ bản đồ 79 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.30 | Đoạn đường số 05                            | Thửa đất số 507, tờ bản đồ 79 | Thửa đất số 179, tờ bản đồ 73 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.31 | Đoạn đường số 03                            | Thửa đất số 85, tờ bản đồ 87  | Thửa đất số 256, tờ bản đồ 80 | 480             | 440                    | 480             |
| 47.32 | Đoạn đường số 02                            | Thửa đất số 38, tờ bản đồ 87  | Thửa đất số 213, tờ bản đồ 80 | 480             | 440                    | 480             |

| STT   | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường                    |                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                         | Từ                            | Đến                           |              |                  |              |
| 47.33 | Đoạn đường số 01A       | Thửa đất số 169, tờ bản đồ 86 | Thửa đất số 184, tờ bản đồ 86 | 480          | 440              | 480          |
| 47.34 | Đoạn đường số 01        | Thửa đất số 197, tờ bản đồ 86 | Thửa đất số 218, tờ bản đồ 86 | 480          | 440              | 480          |
| 48    | Các đoạn đường còn lại: |                               |                               |              |                  |              |
| 48.1  | Địa bàn xã ĐamBri cũ    | Trộn đường                    |                               | 660          | 610              | 660          |
| 48.2  | Địa bàn xã Lộc Tân cũ   | Trộn đường                    |                               | 350          | 330              | 350          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 08

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 3 BẢO LỘC

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 315     | 255 | 180 | 130 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 450     | 350 | 250 | 185 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 35      | 26  | 20  | 16  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 315     | 255 | 180 | 130 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Đoạn đường             |                                          | Giá đất |
|-----|-----------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------|
|     |                             | Từ                     | Đến                                      |         |
| 1   | Đường Trần Phú (Quốc lộ 20) | Đèo Bảo Lộc            | Hết ngã ba B'Lao Se're                   | 1.700   |
|     |                             | Sau ngã ba B'Lao Se're | Hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào | 3.160   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                             | Đoạn đường                                   |                                               | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|     |                                                                   | Từ                                           | Đến                                           |         |
|     |                                                                   | Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào         | Cầu Đại Lào                                   | 4.660   |
|     |                                                                   | Cầu Đại Lào                                  | Lê Thị Riêng                                  | 5.430   |
|     |                                                                   | Sau Lê Thị Riêng                             | Giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ                 | 4.660   |
|     |                                                                   | Nghĩa trang Liệt sỹ                          | Tô Hiến Thành                                 | 6.510   |
|     |                                                                   | Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.        |                                               | 10.960  |
|     |                                                                   | Tô Hiến Thành                                | Hết Nguyễn Tri Phương                         | 13.620  |
|     |                                                                   | Sau Nguyễn Tri Phương                        | Hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú  | 13.940  |
|     |                                                                   | Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú | Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc | 15.400  |
| 2   | Đường Nguyễn Trường Tộ                                            | Hẻm 520 Trần Phú                             | Phan Chu Trinh                                | 3.650   |
| 3   | Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)    | Hẻm 726 Trần Phú                             | Hết đường nhựa                                | 3.290   |
|     |                                                                   | Đoạn còn lại                                 |                                               | 2.860   |
| 4   | Đường Trần Cao Vân                                                | Hẻm 520 Trần Phú                             | Hẻm 726 Trần Phú                              | 2.860   |
| 5   | Đường Nguyễn Tri Phương (đến Phan Đình Phùng)                     | Trần Phú                                     | Hết Nhà thờ                                   | 5.650   |
|     |                                                                   | Sau Nhà thờ                                  | Phan Đình Phùng                               | 4.560   |
| 6   | Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lạnh)         | Trần Phú                                     | Hết Nhà thờ                                   | 4.550   |
|     |                                                                   | Sau Nhà thờ                                  | Lê Phụng Hiểu                                 | 3.230   |
|     |                                                                   | Đoạn còn lại                                 |                                               | 1.440   |
| 7   | Đường Bạch Đằng                                                   | Nhà thờ Tân Hà                               | Giáp ranh xã Lộc Châu cũ                      | 2.950   |
| 8   | Đường Lê Lai                                                      | Phan Chu Trinh                               | Phan Đình Phùng                               | 1.800   |
| 9   | Đường Nguyễn Tuân (từ Trần Phú đến đường 1/5)                     | Trần Phú                                     | Trường TH Hai Bà Trưng                        | 6.900   |
|     |                                                                   | Sau trường TH Hai Bà Trưng                   | Đường 1/5                                     | 8.220   |
| 10  | Đường Phùng Hưng                                                  | Phan Chu Trinh                               | Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc                    | 2.250   |
| 11  | Đường Phan Ngọc Hiển                                              | Trần Phú                                     | Đường 1/5                                     | 4.550   |
| 12  | Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)                 | Trộn đường                                   |                                               | 2.950   |
| 13  | Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)                  | Trộn đường                                   |                                               | 1.840   |
| 14  | Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)               | Trộn đường                                   |                                               | 5.120   |
| 15  | Đường Lê Quý Đôn (từ giáp Phường 2 Bảo Lộc đến Nguyễn Tri Phương) | Trộn đường                                   |                                               | 4.290   |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                                                                   | Từ         | Đến |         |
| 16    | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến cũ                                                                                                                    |            |     |         |
| 16.1  | Số 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú                                                                                                                                | Trộn đường |     | 2.970   |
| 16.2  | Số 520, 786, 794 đường Trần Phú.                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 2.970   |
| 16.3  | Số 1197/18, 1197/21, 1197/23, 1197/27 đường Trần Phú.                                                                                                             | Trộn đường |     | 2.970   |
| 16.4  | Số 1197 đường Trần Phú.                                                                                                                                           | Trộn đường |     | 4.000   |
| 16.5  | Số 554 cũ (556 mới), 702, 702/4, 724 cũ (726 mới) Trần Phú                                                                                                        | Trộn đường |     | 1.770   |
| 16.6  | Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh | Trộn đường |     | 1.740   |
| 16.7  | Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 đường Phan Chu Trinh                                                                                                     | Trộn đường |     | 2.230   |
| 16.8  | Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh                                                             | Trộn đường |     | 1.670   |
| 16.9  | Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.500   |
| 16.10 | Số 351, 368, 380 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.970   |
| 16.11 | Số 335/6, 335/10, 399 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                       | Trộn đường |     | 1.490   |
| 16.12 | Số 360 Phan Đình Phùng                                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.510   |
| 16.13 | Số 408 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.620   |
| 16.14 | Số 410 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.620   |
| 16.15 | Số 412 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.620   |
| 16.16 | Số 380/1 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                    | Trộn đường |     | 1.590   |
| 16.17 | Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương                                                                                                                                 | Trộn đường |     | 2.470   |
| 16.18 | Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương                                                                                               | Trộn đường |     | 1.960   |
| 16.19 | Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương                                                                                                             | Trộn đường |     | 1.540   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Đoạn đường   |          | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|---------|
|       |                                                                                                                 | Từ           | Đến      |         |
| 16.20 | Số 135/24 đường Nguyễn Tri Phương                                                                               | Trộn đường   |          | 1.490   |
| 16.21 | Số 135/16 đường Nguyễn Tri Phương                                                                               | Trộn đường   |          | 1.490   |
| 16.22 | Số 135/64 đường Nguyễn Tri Phương                                                                               | Trộn đường   |          | 1.490   |
| 16.23 | Số 135/64/3 Nguyễn Tri Phương                                                                                   | Trộn đường   |          | 1.460   |
| 16.24 | Số 6, 41 đường Nguyễn Tuân                                                                                      | Trộn đường   |          | 2.230   |
| 16.25 | Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng                                                                            | Trộn đường   |          | 1.510   |
| 16.26 | Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng                                                                                 | Trộn đường   |          | 1.460   |
| 16.27 | Số 23, 42 đường Lê Lai                                                                                          | Trộn đường   |          | 1.460   |
| 16.28 | Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu                                           | Trộn đường   |          | 1.640   |
| 16.29 | Số 66 đường Châu Văn Liêm                                                                                       | Trộn đường   |          | 2.230   |
| 16.30 | Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiền                                                         | Trộn đường   |          | 1.470   |
| 16.31 | Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3                                                         | Trộn đường   |          | 6.590   |
| 16.32 | Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3                                              | Trộn đường   |          | 7.110   |
| 16.33 | Nhánh số 11, 12, 13 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3                                                       | Trộn đường   |          | 6.090   |
| 16.34 | Nhánh C1, C2, X4 Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3                                                            | Trộn đường   |          | 5.420   |
| 16.35 | Hẻm 184 Phan Chu Trinh                                                                                          | Trộn đường   |          | 1.710   |
| 16.36 | Hẻm 127/4 Phan Chu Trinh                                                                                        | Trộn đường   |          | 1.470   |
| 16.37 | Số 45/28 Phan Chu Trinh                                                                                         | Trộn đường   |          | 1.460   |
| 17    | Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)                                           | Quốc lộ 20   | Cầu số 1 | 3.050   |
|       |                                                                                                                 | Đoạn còn lại |          | 1.750   |
| 18    | Đường Bạch Đằng (từ QL20 đến ranh giới phường Lộc Tiến cũ)                                                      | Trộn đường   |          | 3.130   |
| 19    | Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ) | Trộn đường   |          | 1.930   |
| 20    | Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)                                                                | Trộn đường   |          | 3.010   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Đoạn đường                       |                                                | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                             | Từ                               | Đến                                            |         |
| 21  | Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)                                    | Trộn đường                       |                                                | 1.670   |
| 22  | Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đình Công Tráng)                              | Trộn đường                       |                                                | 1.830   |
| 23  | Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)                                | Trộn đường                       |                                                | 1.980   |
| 24  | Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)             | Quốc lộ 20                       | Vào đến 300 mét                                | 1.780   |
|     |                                                                             | Sau 300 mét                      | Hết đường                                      | 1.600   |
| 25  | Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)                                 | Trộn đường                       |                                                | 2.390   |
| 26  | Đường 1/5, Đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường Blao                  | Trộn đường                       |                                                | 3.230   |
| 27  | Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)                                | Trộn đường                       |                                                | 1.540   |
| 28  | Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đình Công Tráng)            | Trộn đường                       |                                                | 1.570   |
| 29  | Bổ sung đường tránh QL 20                                                   | Trộn đường                       |                                                | 3.930   |
| 30  | Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10 cũ)                             | Quốc lộ 20                       | Cầu thôn 10 cũ                                 | 1.490   |
|     |                                                                             | Đoạn còn lại                     |                                                | 1.010   |
| 31  | Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5 cũ)                                 | Trộn đường                       |                                                | 900     |
| 32  | Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)                                     | Trộn đường                       |                                                | 1.250   |
| 33  | Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2 cũ)                           | Quốc lộ 20                       | Ngã ba lên dốc Đỏ                              | 1.210   |
|     |                                                                             | Đoạn còn lại                     |                                                | 900     |
| 34  | Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4 cũ)                           | Trộn đường                       |                                                | 1.370   |
| 35  | Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ)                   | Trộn đường                       |                                                | 1.190   |
| 36  | Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc)                     | Quốc lộ 20                       | Cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha                   | 1.790   |
|     |                                                                             | Sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha | Ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan | 900     |
|     |                                                                             | Đoạn còn lại                     |                                                | 1.120   |
| 37  | Đường Y Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)                                     | Trộn đường                       |                                                | 1.370   |
| 38  | Đường Đình Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu cũ đến đường B'lao sê rê) | Trộn đường                       |                                                | 1.310   |
| 39  | Đường xóm 4, thôn 11 cũ (từ ngã ba đến hết đường nhựa)                      | Trộn đường                       |                                                | 780     |
| 40  | Đường xóm 3, 6 thôn 11 cũ (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành cũ)            | Trộn đường                       |                                                | 780     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                    | Đoạn đường |     | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|      |                                                                          | Từ         | Đến |         |
| 41   | Đường xóm 5 thôn 11 cũ (đường vào đồi Quế)                               | Trộn đường |     | 780     |
| 42   | Đường xóm 2, 3 thôn 10 cũ (Từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái) | Trộn đường |     | 780     |
| 43   | Các đoạn đường còn lại:                                                  |            |     |         |
| 43.1 | Địa bàn xã Lộc Châu cũ, trừ thôn Đa Nghịch cũ                            | Trộn đường |     | 1.130   |
| 43.2 | Địa bàn thôn Đa Nghịch cũ                                                | Trộn đường |     | 550     |
| 43.3 | Địa bàn xã Đại Lào cũ, trừ Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 cũ                    | Trộn đường |     | 880     |
| 43.4 | Địa bàn Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 cũ                                       | Trộn đường |     | 780     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Đoạn đường                            |                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                             | Từ                                    | Đến                                          |              |                  |              |
| 1   | Đường Trần Phú (Quốc lộ 20) | Đèo Bảo Lộc                           | Hết ngã ba B'Lao Se're                       | 1.190        | 1.110            | 1.190        |
|     |                             | Sau ngã ba B'Lao Se're                | Hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào     | 2.210        | 2.050            | 2.210        |
|     |                             | Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào  | Cầu Đại Lào                                  | 3.260        | 3.030            | 3.260        |
|     |                             | Cầu Đại Lào                           | Lê Thị Riêng                                 | 3.800        | 3.530            | 3.800        |
|     |                             | Sau Lê Thị Riêng                      | Giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ                | 3.260        | 3.030            | 3.260        |
|     |                             | Nghĩa trang Liệt sỹ                   | Tô Hiến Thành                                | 4.560        | 4.230            | 4.560        |
|     |                             | Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu. |                                              | 7.670        | 7.120            | 7.670        |
|     |                             | Tô Hiến Thành                         | Hết Nguyễn Tri Phương                        | 9.530        | 8.850            | 9.530        |
|     |                             | Sau Nguyễn Tri Phương                 | Hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú | 9.760        | 9.060            | 9.760        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                             | Đoạn đường                                   |                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                   | Từ                                           | Đến                                           |              |                  |              |
|     |                                                                   | Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú | Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc | 10.780       | 10.010           | 10.780       |
| 2   | Đường Nguyễn Trường Tộ                                            | Hẻm 520 Trần Phú                             | Phan Chu Trinh                                | 2.560        | 2.370            | 2.560        |
| 3   | Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)    | Hẻm 726 Trần Phú                             | Hết đường nhựa                                | 2.300        | 2.140            | 2.300        |
|     |                                                                   | Đoạn còn lại                                 |                                               | 2.000        | 1.860            | 2.000        |
| 4   | Đường Trần Cao Vân                                                | Hẻm 520 Trần Phú                             | Hẻm 726 Trần Phú                              | 2.000        | 1.860            | 2.000        |
| 5   | Đường Nguyễn Tri Phương (đến Phan Đình Phùng)                     | Trần Phú                                     | Hết Nhà thờ                                   | 3.960        | 3.670            | 3.960        |
|     |                                                                   | Sau Nhà thờ                                  | Phan Đình Phùng                               | 3.190        | 2.960            | 3.190        |
| 6   | Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lạnh)         | Trần Phú                                     | Hết Nhà thờ                                   | 3.190        | 2.960            | 3.190        |
|     |                                                                   | Sau Nhà thờ                                  | Lê Phụng Hiểu                                 | 2.260        | 2.100            | 2.260        |
|     |                                                                   | Đoạn còn lại                                 |                                               | 1.010        | 940              | 1.010        |
| 7   | Đường Bạch Đằng                                                   | Nhà thờ Tân Hà                               | Giáp ranh xã Lộc Châu cũ                      | 2.070        | 1.920            | 2.070        |
| 8   | Đường Lê Lai                                                      | Phan Chu Trinh                               | Phan Đình Phùng                               | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 9   | Đường Nguyễn Tuân (từ Trần Phú đến đường 1/5)                     | Trần Phú                                     | Trường TH Hai Bà Trưng                        | 4.830        | 4.490            | 4.830        |
|     |                                                                   | Sau trường TH Hai Bà Trưng                   | Đường 1/5                                     | 5.750        | 5.340            | 5.750        |
| 10  | Đường Phùng Hưng                                                  | Phan Chu Trinh                               | Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc                    | 1.580        | 1.460            | 1.580        |
| 11  | Đường Phan Ngọc Hiển                                              | Trần Phú                                     | Đường 1/5                                     | 3.190        | 2.960            | 3.190        |
| 12  | Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)                 | Trộn đường                                   |                                               | 2.070        | 1.920            | 2.070        |
| 13  | Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)                  | Trộn đường                                   |                                               | 1.290        | 1.200            | 1.290        |
| 14  | Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)               | Trộn đường                                   |                                               | 3.580        | 3.330            | 3.580        |
| 15  | Đường Lê Quý Đôn (từ giáp Phường 2 Bảo Lộc đến Nguyễn Tri Phương) | Trộn đường                                   |                                               | 3.000        | 2.790            | 3.000        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                                                                   | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 16    | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến cũ                                                                                                                    |            |     |                 |                        |                 |
| 16.1  | Số 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú                                                                                                                                | Trộn đường |     | 2.080           | 1.930                  | 2.080           |
| 16.2  | Số 520, 786, 794 đường Trần Phú.                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 2.080           | 1.930                  | 2.080           |
| 16.3  | Số 1197/18, 1197/21, 1197/23, 1197/27 đường Trần Phú.                                                                                                             | Trộn đường |     | 2.080           | 1.930                  | 2.080           |
| 16.4  | Số 1197 đường Trần Phú.                                                                                                                                           | Trộn đường |     | 2.800           | 2.600                  | 2.800           |
| 16.5  | Số 554 cũ (556 mới), 702, 702/4, 724 cũ (726 mới) Trần Phú                                                                                                        | Trộn đường |     | 1.240           | 1.150                  | 1.240           |
| 16.6  | Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh | Trộn đường |     | 1.220           | 1.130                  | 1.220           |
| 16.7  | Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 đường Phan Chu Trinh                                                                                                     | Trộn đường |     | 1.560           | 1.450                  | 1.560           |
| 16.8  | Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh                                                             | Trộn đường |     | 1.170           | 1.090                  | 1.170           |
| 16.9  | Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.050           | 980                    | 1.050           |
| 16.10 | Số 351, 368, 380 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.380           | 1.280                  | 1.380           |
| 16.11 | Số 335/6, 335/10, 399 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                       | Trộn đường |     | 1.040           | 970                    | 1.040           |
| 16.12 | Số 360 Phan Đình Phùng                                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.060           | 980                    | 1.060           |
| 16.13 | Số 408 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.130           | 1.050                  | 1.130           |
| 16.14 | Số 410 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.130           | 1.050                  | 1.130           |
| 16.15 | Số 412 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 1.130           | 1.050                  | 1.130           |
| 16.16 | Số 380/1 đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                    | Trộn đường |     | 1.110           | 1.030                  | 1.110           |
| 16.17 | Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương                                                                                                                                 | Trộn đường |     | 1.730           | 1.610                  | 1.730           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                 | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                       | Từ         | Đến |                 |                        |                 |
| 16.18 | Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương   | Trộn đường |     | 1.370           | 1.270                  | 1.370           |
| 16.19 | Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương                 | Trộn đường |     | 1.080           | 1.000                  | 1.080           |
| 16.20 | Số 135/24 đường Nguyễn Tri Phương                                     | Trộn đường |     | 1.040           | 970                    | 1.040           |
| 16.21 | Số 135/16 đường Nguyễn Tri Phương                                     | Trộn đường |     | 1.040           | 970                    | 1.040           |
| 16.22 | Số 135/64 đường Nguyễn Tri Phương                                     | Trộn đường |     | 1.040           | 970                    | 1.040           |
| 16.23 | Số 135/64/3 Nguyễn Tri Phương                                         | Trộn đường |     | 1.020           | 950                    | 1.020           |
| 16.24 | Số 6, 41 đường Nguyễn Tuân                                            | Trộn đường |     | 1.560           | 1.450                  | 1.560           |
| 16.25 | Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng                                  | Trộn đường |     | 1.060           | 980                    | 1.060           |
| 16.26 | Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng                                       | Trộn đường |     | 1.020           | 950                    | 1.020           |
| 16.27 | Số 23, 42 đường Lê Lai                                                | Trộn đường |     | 1.020           | 950                    | 1.020           |
| 16.28 | Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu | Trộn đường |     | 1.150           | 1.070                  | 1.150           |
| 16.29 | Số 66 đường Châu Văn Liêm                                             | Trộn đường |     | 1.560           | 1.450                  | 1.560           |
| 16.30 | Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiền               | Trộn đường |     | 1.030           | 960                    | 1.030           |
| 16.31 | Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3               | Trộn đường |     | 4.610           | 4.280                  | 4.610           |
| 16.32 | Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3    | Trộn đường |     | 4.980           | 4.620                  | 4.980           |
| 16.33 | Nhánh số 11, 12, 13 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3             | Trộn đường |     | 4.260           | 3.960                  | 4.260           |
| 16.34 | Nhánh C1, C2, X4 Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3                  | Trộn đường |     | 3.790           | 3.520                  | 3.790           |
| 16.35 | Hẻm 184 Phan Chu Trinh                                                | Trộn đường |     | 1.200           | 1.110                  | 1.200           |
| 16.36 | Hẻm 127/4 Phan Chu Trinh                                              | Trộn đường |     | 1.030           | 960                    | 1.030           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Đoạn đường   |                 | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                 | Từ           | Đến             |                 |                        |                 |
| 16.37 | Số 45/28 Phan Chu Trinh                                                                                         | Trộn đường   |                 | 1.020           | 950                    | 1.020           |
| 17    | Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Búi đến đường B'lao sê rê)                                           | Quốc lộ 20   | Cầu số 1        | 2.140           | 1.980                  | 2.140           |
|       |                                                                                                                 | Đoạn còn lại |                 | 1.230           | 1.140                  | 1.230           |
| 18    | Đường Bạch Đằng (từ QL20 đến ranh giới phường Lộc Tiến cũ)                                                      | Trộn đường   |                 | 2.190           | 2.030                  | 2.190           |
| 19    | Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ) | Trộn đường   |                 | 1.350           | 1.250                  | 1.350           |
| 20    | Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)                                                                | Trộn đường   |                 | 2.110           | 1.960                  | 2.110           |
| 21    | Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)                                                                        | Trộn đường   |                 | 1.170           | 1.090                  | 1.170           |
| 22    | Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh Công Tráng)                                                                  | Trộn đường   |                 | 1.280           | 1.190                  | 1.280           |
| 23    | Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)                                                                    | Trộn đường   |                 | 1.390           | 1.290                  | 1.390           |
| 24    | Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)                                                 | Quốc lộ 20   | Vào đến 300 mét | 1.250           | 1.160                  | 1.250           |
|       |                                                                                                                 | Sau 300 mét  | Hết đường       | 1.120           | 1.040                  | 1.120           |
| 25    | Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)                                                                     | Trộn đường   |                 | 1.670           | 1.550                  | 1.670           |
| 26    | Đường 1/5, Đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường Blao                                                      | Trộn đường   |                 | 2.260           | 2.100                  | 2.260           |
| 27    | Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)                                                                    | Trộn đường   |                 | 1.080           | 1.000                  | 1.080           |
| 28    | Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đinh Công Tráng)                                                | Trộn đường   |                 | 1.100           | 1.020                  | 1.100           |
| 29    | Bổ sung đường tránh QL 20                                                                                       | Trộn đường   |                 | 2.750           | 2.550                  | 2.750           |
| 30    | Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10 cũ)                                                                 | Quốc lộ 20   | Cầu thôn 10 cũ  | 1.040           | 970                    | 1.040           |
|       |                                                                                                                 | Đoạn còn lại |                 | 710             | 660                    | 710             |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                       | Đoạn đường                       |                                                | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|      |                                                                             | Từ                               | Đến                                            |                 |                        |                 |
| 31   | Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5 cũ)                                 | Trộn đường                       |                                                | 630             | 590                    | 630             |
| 32   | Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)                                     | Trộn đường                       |                                                | 880             | 810                    | 880             |
| 33   | Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2 cũ)                           | Quốc lộ 20                       | Ngã ba lên đóc Đỏ                              | 850             | 790                    | 850             |
|      |                                                                             | Đoạn còn lại                     |                                                | 630             | 590                    | 630             |
| 34   | Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4 cũ)                           | Trộn đường                       |                                                | 960             | 890                    | 960             |
| 35   | Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ)                   | Trộn đường                       |                                                | 830             | 770                    | 830             |
| 36   | Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc)                     | Quốc lộ 20                       | Cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha                   | 1.250           | 1.160                  | 1.250           |
|      |                                                                             | Sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha | Ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan | 630             | 590                    | 630             |
|      |                                                                             | Đoạn còn lại                     |                                                | 780             | 730                    | 780             |
| 37   | Đường Ý Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)                                     | Trộn đường                       |                                                | 960             | 890                    | 960             |
| 38   | Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu cũ đến đường B'lao sê rê) | Trộn đường                       |                                                | 920             | 850                    | 920             |
| 39   | Đường xóm 4, thôn 11 cũ (từ ngã ba đến hết đường nhựa)                      | Trộn đường                       |                                                | 550             | 510                    | 550             |
| 40   | Đường xóm 3, 6 thôn 11 cũ (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành cũ)            | Trộn đường                       |                                                | 550             | 510                    | 550             |
| 41   | Đường xóm 5 thôn 11 cũ (đường vào đồi Quế)                                  | Trộn đường                       |                                                | 550             | 510                    | 550             |
| 42   | Đường xóm 2, 3 thôn 10 cũ (Từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái)    | Trộn đường                       |                                                | 550             | 510                    | 550             |
| 43   | Các đoạn đường còn lại:                                                     |                                  |                                                |                 |                        |                 |
| 43.1 | Địa bàn xã Lộc Châu cũ, trừ thôn Đạ Nghịch cũ                               | Trộn đường                       |                                                | 790             | 730                    | 790             |
| 43.2 | Địa bàn thôn Đạ Nghịch cũ                                                   | Trộn đường                       |                                                | 390             | 360                    | 390             |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                 | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|-------------------------------------------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|      |                                                       | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 43.3 | Địa bàn xã Đại Lào cũ, trừ Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 cũ | Trộn đường |     | 620          | 570              | 620          |
| 43.4 | Địa bàn Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 cũ                    | Trộn đường |     | 550          | 510              | 550          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 09

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG B'LAO

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 340     | 295 | 240 | 170 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 500     | 400 | 315 | 220 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 35      | 26  | 20  | 16  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 340     | 295 | 240 | 170 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Đoạn đường                                   |                      | Giá đất |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------|----------------------|---------|
|     |                             | Từ                                           | Đến                  |         |
| 1   | Đường Trần Phú (Quốc lộ 20) | Sau số nhà 556 đôi diện số nhà 1017 Trần Phú | Hết nhà 470 Trần Phú | 15.400  |
|     |                             | Sau nhà 470 Trần Phú                         | Hết hẻm 877 Trần Phú | 18.200  |
|     |                             | Sau hẻm 877 Trần Phú                         | Hết Đội Cấn          | 34.200  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                            | Đoạn đường                                       |                                                        | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                  | Từ                                               | Đến                                                    |         |
|     |                                                                  | Sau Đội Cấn                                      | Hết Trường Tiểu học Lộc Sơn 1                          | 19.490  |
|     |                                                                  | Sau Trường Tiểu học Lộc Sơn 1                    | Hết Trần Hưng Đạo                                      | 10.520  |
|     |                                                                  | Sau Trần Hưng Đạo                                | Hết cầu Minh Rồng                                      | 6.570   |
|     |                                                                  | Sau cầu Minh Rồng (thửa 7, TBĐ 7)                | Hết nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 148, TBĐ 38)            | 5.070   |
|     |                                                                  | Riêng Đoạn từ ngã ba Lê Lợi (thửa 57, TBĐ 29)    | Hết số nhà 142 (thửa 117, TBĐ 38)                      | 7.100   |
|     |                                                                  | Sau nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 139, TBĐ 38)      | Cầu Đại Nga (thửa 52, TBĐ 11 - Giáp ranh xã Bảo Lâm 2) | 3.640   |
|     |                                                                  |                                                  |                                                        |         |
| 2   | Quốc lộ 55 (đường Trần Hưng Đạo)                                 | Mép Quốc lộ Trần Phú                             | Nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)                           | 6.880   |
|     |                                                                  | Sau nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)                 | Hết nhà số 103                                         | 5.230   |
|     |                                                                  | Sau nhà số 103                                   | Hết cầu Đại Bình                                       | 3.400   |
| 3   | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Trần Phú đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc) | Đường Trần Phú                                   | Hết Yết Kiêu                                           | 16.000  |
|     |                                                                  | Sau Yết Kiêu                                     | Giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc                             | 7.390   |
| 4   | Đường Tránh QL 20                                                | Ranh giới xã Lộc Châu cũ (thửa 64 TBĐ 20)        | Ranh giới phường Lộc Sơn cũ (thửa 71, TBĐ 7)           | 3.850   |
|     |                                                                  | Đoạn qua phường Lộc Sơn cũ (từ thửa 250, TBĐ 4)  | Hết thửa 48, TBĐ 12                                    | 4.500   |
|     |                                                                  | Riêng đoạn qua ranh giới khu công nghiệp Lộc Sơn |                                                        | 1.860   |
|     |                                                                  | Đoạn qua xã Lộc Nga cũ (từ thửa 130, TBĐ 18)     | Hết thửa 103, TBĐ 39                                   | 3.330   |
| 5   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                       | Đường 1/5                                        | Hết Bế Văn Đàn                                         | 6.235   |
|     |                                                                  | Sau Bế Văn Đàn                                   | Hết Trần Quốc Toản                                     | 8.370   |
|     |                                                                  | Sau Trần Quốc Toản                               | Trần Phú                                               | 6.440   |
| 6   | Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)                        | Trần Phú                                         | Hết nhà số 50                                          | 11.100  |
|     |                                                                  | Sau nhà số 50                                    | Cổng Nam Phương                                        | 5.350   |
|     |                                                                  | Sau cổng Nam Phương                              | 467 đường 1/5                                          | 4.300   |
| 7   | Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ)            | Trần Phú                                         | Hết Phan Huy Chú                                       | 14.500  |
|     |                                                                  | Sau Phan Huy Chú                                 | Khu dân cư, TĐC khu phố 3                              | 9.750   |
|     |                                                                  | Đoạn còn lại                                     |                                                        | 9.380   |
| 8   | Đường Bế Văn Đàn                                                 | Trần Phú                                         | Nguyễn Thị Minh Khai                                   | 6.500   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Đoạn đường                            |                                | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------|
|       |                                                                                                   | Từ                                    | Đến                            |         |
|       |                                                                                                   | Sau Nguyễn Thị Minh Khai              | Cổng nghĩa trang               |         |
|       |                                                                                                   | Đoạn còn lại                          |                                | 2.240   |
| 9     | Đường 28/3                                                                                        | Sau Trần Phú                          | Trường Tiểu học Thăng Long     | 9.800   |
| 10    | Đường Ngô Đức Kế                                                                                  | Đường 1/5                             | Trước số 50 Ngô Đức Kế         | 2.400   |
|       |                                                                                                   | Đoạn còn lại                          |                                | 1.740   |
| 11    | Đường Phạm Phú Thứ                                                                                | Trần Phú                              | Suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú) | 5.400   |
|       |                                                                                                   | Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toàn        | Hết đường nhựa                 | 3.380   |
| 12    | Đường Phan Huy Chú                                                                                | Trần Quốc Toàn                        | Đường 1/5                      | 5.000   |
| 13    | Đường Triệu Quang Phục                                                                            | Đường 1/5                             | Hẻm 53                         | 2.620   |
|       |                                                                                                   | Sau hẻm 53 đi theo hướng cầu Blaosire | Về lại đường tránh Quốc lộ 20  | 1.610   |
| 14    | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường B'Lao cũ:                                                      |                                       |                                |         |
| 14.1  | Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú                                                    | Trộn đường                            |                                | 1.680   |
| 14.2  | Số 573A, 677, 699, 717 đường Trần Phú                                                             | Trộn đường                            |                                | 1.890   |
| 14.3  | Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 đường Trần Phú                                                      | Trộn đường                            |                                | 2.340   |
| 14.4  | Số 835 đường Trần Phú (từ thửa 25, TBD 28 đến hết thửa 28, TBD 28)                                | Trộn đường                            |                                | 2.340   |
| 14.5  | Số 851 đường Trần Phú (từ thửa 53, TBD 28 đến hết thửa 128, TBD 28)                               | Trộn đường                            |                                | 2.340   |
| 14.6  | Nhánh số 729 đường Trần Phú: từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH | Trộn đường                            |                                | 7.910   |
| 14.7  | Hẻm 745, 753 Trần Phú                                                                             | Trộn đường                            |                                | 1.940   |
| 14.8  | Hẻm 959 đường Trần Phú                                                                            | Trộn đường                            |                                | 1.690   |
| 14.9  | Số 50, 52, 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                          | Trộn đường                            |                                | 2.100   |
| 14.10 | Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai                                               | Trộn đường                            |                                | 1.600   |
| 14.11 | Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                  | Trộn đường                            |                                | 1.280   |
| 14.12 | Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                 | Trộn đường                            |                                | 1.730   |
| 14.13 | Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                  | Trộn đường                            |                                | 2.490   |
| 14.14 | Hẻm 83 đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                 | Trộn đường                            |                                | 1.405   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                          | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                | Từ         | Đến |         |
| 14.15 | Số 54 đường Bế Văn Đàn                                                         | Trộn đường |     | 1.750   |
| 14.16 | Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn                                         | Trộn đường |     | 1.620   |
| 14.17 | Số 49, 159 đường Trần Quốc Toàn                                                | Trộn đường |     | 1.420   |
| 14.18 | Số 135 đường Trần Quốc Toàn                                                    | Trộn đường |     | 2.350   |
| 14.19 | Số 57 đường Trần Quốc Toàn                                                     | Trộn đường |     | 2.380   |
| 14.20 | Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toàn                                          | Trộn đường |     | 2.750   |
| 14.21 | Số 02 đường Phan Huy Chú                                                       | Trộn đường |     | 1.975   |
| 14.22 | Số 21 đường Phan Huy Chú                                                       | Trộn đường |     | 1.975   |
| 14.23 | Số 37 đường Phan Huy Chú                                                       | Trộn đường |     | 1.700   |
| 14.24 | Số 45 đường Phan Huy Chú                                                       | Trộn đường |     | 1.460   |
| 14.25 | Số 24 đường 1/5                                                                | Trộn đường |     | 2.025   |
| 14.26 | Số 50 đường 1/5: Từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo                 | Trộn đường |     | 1.785   |
| 14.27 | Số 50 đường 1/5: Từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết                 | Trộn đường |     | 1.690   |
| 14.28 | Số 371, 403 đường 1/5                                                          | Trộn đường |     | 1.490   |
| 14.29 | Số 255, 257 đường 1/5                                                          | Trộn đường |     | 1.450   |
| 14.30 | Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao cũ và xã Lộc Châu cũ)                 | Trộn đường |     | 1.415   |
| 14.31 | Số 45 đường 1/5                                                                | Trộn đường |     | 1.300   |
| 14.32 | Số 68; 74a; 80; 186, 273 đường 1/5                                             | Trộn đường |     | 1.410   |
| 14.33 | Số 142 đường 1/5: Đoạn từ đường 1/5 (thửa 222, TBĐ 14) đến hết thửa 89, TBĐ 13 | Trộn đường |     | 1.280   |
| 14.34 | Số 142 đường 1/5: Đoạn còn lại                                                 | Trộn đường |     | 1.540   |
| 14.35 | Số 33, 77, 107, 122 đường 1/5                                                  | Trộn đường |     | 1.430   |
| 14.36 | Số 116; 118 đường 1/5                                                          | Trộn đường |     | 1.310   |
| 14.37 | Số 133 đường 1/5                                                               | Trộn đường |     | 2.230   |
| 14.38 | Số 129 đường 1/5                                                               | Trộn đường |     | 1.560   |
| 14.39 | Số 88 đường 1/5 (từ thửa 70, TBĐ 12 đến hết thửa 38, TBĐ 12)                   | Trộn đường |     | 1.280   |
| 14.40 | Số 27 đường 1/5 (từ thửa 144, TBĐ 37 đến hết thửa 53, TBĐ 37)                  | Trộn đường |     | 1.280   |
| 14.41 | Số 239 đường 1/5 (từ thửa 176, TBĐ 19 đến hết thửa 50, TBĐ 19)                 | Trộn đường |     | 1.280   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                   | Đoạn đường                                      |                                             | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                         | Từ                                              | Đến                                         |         |
| 14.42 | Số 248 đường 1/5 (từ thửa 62, TBD 18 đến hết thửa 1, TBD 17)                            | Trộn đường                                      |                                             | 1.280   |
| 14.43 | Số 254 đường 1/5 (từ thửa 23, TBD 17 đến hết thửa 4, TBD 17)                            | Trộn đường                                      |                                             | 1.280   |
| 14.44 | Số 02 đường Phạm Phú Thứ                                                                | Trộn đường                                      |                                             | 2.320   |
| 14.45 | Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ                                                        | Trộn đường                                      |                                             | 2.200   |
| 14.46 | Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục                                                        | Trộn đường                                      |                                             | 1.470   |
| 14.47 | Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục                                                        | Trộn đường                                      |                                             | 1.505   |
| 14.48 | Số 18 đường Triệu Quang Phục (từ thửa 323, TBD 18 đến hết thửa 370, TBD 18)             | Trộn đường                                      |                                             | 1.800   |
| 14.49 | Hẻm 12 Triệu Quang Phục                                                                 | Trộn đường                                      |                                             | 1.405   |
| 14.50 | Nhánh số N1 - Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toàn đoạn qua khu dân cư) | Trộn đường                                      |                                             | 13.680  |
| 14.51 | Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2; D3: Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 phường B'Lao      | Trộn đường                                      |                                             | 7.880   |
| 14.52 | Hẻm 06,15,63 đường Ngô Đức Kế                                                           | Trộn đường                                      |                                             | 1.640   |
| 14.53 | Hẻm 65 đường Ngô Đức Kế                                                                 | Trộn đường                                      |                                             | 1.650   |
| 15    | Đường Lam Sơn                                                                           | Số 307 Trần Phú, 499A Trần Phú                  | Vào đến 300m                                | 4.520   |
|       |                                                                                         | Đoạn còn lại                                    |                                             | 2.360   |
| 16    | Đường Đội Cấn                                                                           | Trần Phú                                        | Trần Phú - bến xe                           | 6.860   |
| 17    | Đường Tô Hiệu                                                                           | Trần Phú                                        | Nguyễn Văn Cừ                               | 2.930   |
| 18    | Đường Yết Kiêu                                                                          | Trần Phú                                        | Hết đường D1                                | 21.223  |
|       |                                                                                         | Đoạn còn lại                                    |                                             | 3.750   |
| 19    | Đường Lương Văn Can: đường Sa Mù cũ                                                     | Trần Phú                                        | Yết Kiêu                                    | 3.240   |
| 20    | Đường Chi Lăng                                                                          | Lam Sơn                                         | Sông Đại Bình                               | 1.990   |
| 21    | Đường Hoài Thanh                                                                        | Lam Sơn                                         | Sông Đại Bình                               | 1.930   |
| 22    | Đường Tố Hữu                                                                            | Số 29 Trần Hưng Đạo                             | Điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn | 3.195   |
|       |                                                                                         | Sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn | Số 158 Trần Hưng Đạo                        | 2.760   |
| 23    | Đường Tuệ Tĩnh                                                                          | Hà Giang                                        | Bệnh viện Y học Dân tộc                     | 5.990   |
| 24    | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn cũ:                                          |                                                 |                                             |         |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                              | Từ         | Đến |         |
| 24.1  | Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 150, 147, 160, 170, 261, 280, 288, 361, 389, 423, 439, 457 đường Trần Phú. | Trộn đường |     | 1.765   |
| 24.2  | Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 175, 203, 234 đường Trần Phú.                                                | Trộn đường |     | 1.430   |
| 24.3  | Số 163 Trần Phú                                                                                              | Trộn đường |     | 1.430   |
| 24.4  | Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 đường Trần Phú.                                                              | Trộn đường |     | 2.115   |
| 24.5  | Số 377 đường Trần Phú.                                                                                       | Trộn đường |     | 2.205   |
| 24.6  | Số 234 đường Trần Phú.                                                                                       | Trộn đường |     | 3.010   |
| 24.7  | Số 118 đường Trần Phú: Từ đầu hẻm đến hết đường nhựa                                                         | Trộn đường |     | 2.360   |
| 24.8  | Số 118 đường Trần Phú: Từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất                                             | Trộn đường |     | 1.530   |
| 24.9  | Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)                                                                 | Trộn đường |     | 11.545  |
| 24.10 | Nhánh 141 Trần Phú                                                                                           | Trộn đường |     | 2.245   |
| 24.11 | 345 Trần Phú (từ Trần Phú đến đường Lam Sơn)                                                                 | Trộn đường |     | 2.245   |
| 24.12 | Số 40, 54, 68, 164, 168, 220, 226 đường Hà Giang.                                                            | Trộn đường |     | 1.480   |
| 24.13 | Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.                                                                             | Trộn đường |     | 1.340   |
| 24.14 | Số 24 đường Hà Giang.                                                                                        | Trộn đường |     | 1.675   |
| 24.15 | Số 132B (đoạn bê tông): đường Hà Giang.                                                                      | Trộn đường |     | 2.965   |
| 24.16 | Số 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang.                                                                         | Trộn đường |     | 3.100   |
| 24.17 | Số 22 đường Hà Giang.                                                                                        | Trộn đường |     | 2.430   |
| 24.18 | Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang                                                                 | Trộn đường |     | 2.330   |
| 24.19 | Số 243 đường Hà Giang                                                                                        | Trộn đường |     | 2.330   |
| 24.20 | Số 15, 21, 70, 101, 120, 143, 148, 159, 168 đường Nguyễn Văn Cừ.                                             | Trộn đường |     | 1.870   |
| 24.21 | Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ.                                                                              | Trộn đường |     | 1.440   |
| 24.22 | Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.                                                                                   | Trộn đường |     | 1.670   |
| 24.23 | Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ.                                                         | Trộn đường |     | 2.205   |
| 24.24 | Số 37 đường Nguyễn Văn Cừ.                                                                                   | Trộn đường |     | 2.205   |
| 24.25 | Nhánh số 152, 154, 158, 160C, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ.                                                 | Trộn đường |     | 1.660   |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                           | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                 | Từ         | Đến |         |
| 24.26 | Số 38 đường Trần Hưng Đạo.                                                      | Trộn đường |     | 1.460   |
| 24.27 | Số 20, 26, 40/8, 56, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 266 đường Trần Hưng Đạo | Trộn đường |     | 1.390   |
| 24.28 | Số 210, 230, 270, 85, 61, 113, 286, 72, 90 đường Trần Hưng Đạo                  | Trộn đường |     | 1.390   |
| 24.29 | Số 308, 406, 414, 454 đường Trần Hưng Đạo.                                      | Trộn đường |     | 1.300   |
| 24.30 | Nhánh 316 Trần Hưng Đạo                                                         | Trộn đường |     | 1.275   |
| 24.31 | Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn      | Trộn đường |     | 1.470   |
| 24.32 | Số 159, 120, 142, 205, 116, 183, 76 đường Lam Sơn                               | Trộn đường |     | 1.470   |
| 24.33 | Số 02 đường Lam Sơn                                                             | Trộn đường |     | 1.790   |
| 24.34 | Nhánh số 115: đường Lam Sơn.                                                    | Trộn đường |     | 1.110   |
| 24.35 | Nhánh số 119: đường Lam Sơn.                                                    | Trộn đường |     | 1.110   |
| 24.36 | Nhánh 30 Lam Sơn                                                                | Trộn đường |     | 1.275   |
| 24.37 | Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu                                                 | Trộn đường |     | 1.400   |
| 24.38 | Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu                                                | Trộn đường |     | 1.270   |
| 24.39 | Số 11, 12, 142 đường Yết Kiêu                                                   | Trộn đường |     | 1.270   |
| 24.40 | Số 01, 03, 31, 55, 81, 115, 127, 162 đường Đội Cấn                              | Trộn đường |     | 1.800   |
| 24.41 | Số 131 đường Đội Cấn                                                            | Trộn đường |     | 1.800   |
| 24.42 | Nhánh số 165 Đội Cấn (Nhánh 2A cũ)                                              | Trộn đường |     | 1.905   |
| 24.43 | Nhánh số 155, 145 Đội Cấn (Nhánh 2B, 2M cũ)                                     | Trộn đường |     | 1.765   |
| 24.44 | Nhánh số 2E: đường Đội Cấn                                                      | Trộn đường |     | 1.515   |
| 24.45 | Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can                                               | Trộn đường |     | 1.270   |
| 24.46 | Số 63, 85, 16, 34, 20, 115 đường Lương Văn Can                                  | Trộn đường |     | 1.270   |
| 24.47 | Số 20 đường Tố Hữu                                                              | Trộn đường |     | 1.420   |
| 24.48 | Số 115, 123, 139: đường Phạm Ngọc Thạch.                                        | Trộn đường |     | 1.655   |
| 24.49 | Số 01, 15, 41: đường Tuệ Tĩnh.                                                  | Trộn đường |     | 2.250   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                 | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|
|       |                                                                                                                                                       | Từ         | Đến |         |
| 24.50 | Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | Trộn đường |     | 6.130   |
| 24.51 | Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5; D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn                                       | Trộn đường |     | 18.175  |
| 24.52 | Nhánh D1, D2, D3 - Quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng Trường Tiểu học Lộc Sơn 1 và Khu dân cư Kế cận                                              | Trộn đường |     | 18.175  |
| 24.53 | Nhánh số N1, Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn                                         | Trộn đường |     | 4.170   |
| 24.54 | Nhánh số D1, Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn                                         | Trộn đường |     | 3.395   |
| 24.55 | Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn                                                     | Trộn đường |     | 8.273   |
| 24.56 | Nhánh N7 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn                                                                            | Trộn đường |     | 3.955   |
| 24.57 | Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn                                                                     | Trộn đường |     | 1.320   |
| 24.58 | Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn- Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn                                                          | Trộn đường |     | 3.340   |
| 24.59 | Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn                                                          | Trộn đường |     | 3.840   |
| 24.60 | Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn                                               | Trộn đường |     | 1.550   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Đoạn đường                        |                                          | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                   | Từ                                | Đến                                      |         |
| 24.61 | Nhánh số 1, 56, 62, 63, 67, 72, 76, 78, 79, 85, 87 đường Chi Lăng                                                                                                 | Trộn đường                        |                                          | 1.275   |
| 24.62 | Nhánh số 53 đường Chi Lăng                                                                                                                                        | Trộn đường                        |                                          | 1.275   |
| 24.63 | Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn: Đoạn từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và Đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (cầu Đại Bình) | Trộn đường                        |                                          | 1.650   |
| 24.64 | Các đường trong khu công nghiệp: Nhánh 1, 2, 3, 4, 8, 7, 6, 5; Nhánh 2, 6; Nhánh 3A, 7; Nhánh 7, 7A, 10, 11, 12, 8; Nhánh 10, 16A, 16B; Nhánh 13, 14, 15, 16, 17  | Trộn đường                        |                                          | 1.820   |
| 24.65 | Nhánh 19, 45, 51, 57, 73, 97 Hoài Thanh                                                                                                                           | Trộn đường                        |                                          | 1.460   |
| 24.66 | Nhánh 32, 33, 37, 48, 52, 54, 58, 65, 79 Hoài Thanh                                                                                                               | Trộn đường                        |                                          | 1.460   |
| 25    | Đường Âu Cơ (từ QL20 đến cầu Tân Lạc)                                                                                                                             | Quốc lộ 20 (thửa 132, TBĐ 36)     | Hết số nhà 246 (thửa 42, TBĐ 48)         | 2.800   |
|       |                                                                                                                                                                   | Đoạn còn lại (từ thửa 41, TBĐ 48) | Hết thửa 160, TBĐ 20                     | 2.370   |
| 26    | Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)                                                                                                               | Thửa 98, TBĐ 37                   | Hết thửa 162, TBĐ 30                     | 2.370   |
| 27    | Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)                                                                                                     | Thửa 70, TBĐ 43                   | Thửa 164, TBĐ 16                         | 1.940   |
| 28    | Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)                                                                                                                               | Thửa 46, TBĐ 36                   | Hết thửa 117, TBĐ 46                     | 1.570   |
| 29    | Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh cũ)                                                                                                         | Thửa 6, TBĐ 41                    | Hết thửa 21, TBĐ 18                      | 2.080   |
| 30    | Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga cũ)                                                                                                                  | Quốc lộ 20 (thửa 142, TBĐ 38)     | Nguyễn Biểu (thửa 122, TBĐ 43)           | 2.110   |
|       |                                                                                                                                                                   | Đoạn còn lại. (thửa 133, TBĐ 43)  | Thửa 191, TBĐ 15                         | 1.270   |
| 31    | Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn cũ)                                                                                                       | Quốc lộ 20 (thửa 123, TBĐ 39)     | Nguyễn Biểu (thửa 12, TBĐ 47)            | 2.050   |
|       |                                                                                                                                                                   | Đoạn còn lại. (thửa 13, TBĐ 47)   | Hết thửa 226, TBĐ 21                     | 1.470   |
| 32    | Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)                                                                                                               | Quốc lộ 20 (từ thửa 114, TBĐ 39)  | Trịnh Hoài Đức (đến hết thửa 17, TBĐ 47) | 1.980   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đoạn đường                        |                                               | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Từ                                | Đến                                           |         |
| 33   | Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn cũ)                                                                                                                                                                                                                                                         | Quốc lộ 20 (từ thửa 194, TBĐ 39)  | Cuối thôn Nga Sơn cũ (đến hết thửa 4, TBĐ 11) | 1.420   |
| 34   | Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến cầu treo Kim Thanh)                                                                                                                                                                                                                                                       | Quốc lộ 20 (từ thửa 97, TBĐ 34)   | Trường lái Bá Thiên (đến hết thửa 1, TBĐ 19)  | 1.520   |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đoạn còn lại (từ thửa 34, TBĐ 19) | Hết thửa 114, TBĐ 24                          | 1.080   |
| 35   | Nhánh số 110 (từ thửa 80, TBĐ 38 đến hết thửa 54, TBĐ 10), Nhánh số 111 (từ thửa 152, TBĐ 38, đến hết thửa 69, TBĐ 44), Nhánh 142 (từ thửa 113, TBĐ 38 đến hết thửa 160, TBĐ 10), Nhánh 189 (từ thửa 180, TBĐ 37 đến hết thửa 78, TBĐ 43), Nhánh 537 (từ thửa 9, TBĐ 41 đến hết thửa 133, TBĐ 13) Quốc lộ 20 | Trộn đường                        |                                               | 1.270   |
| 36   | Các đoạn đường còn lại:                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                   |                                               |         |
| 36.1 | Địa bàn xã Lộc Nga cũ, trừ thôn NauSri cũ, thôn Nga Sơn cũ                                                                                                                                                                                                                                                   | Trộn đường                        |                                               | 1.110   |
| 36.2 | Địa bàn thôn NauSri cũ, thôn Nga Sơn cũ                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trộn đường                        |                                               | 920     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Đoạn đường                                   |                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                             | Từ                                           | Đến                           |              |                  |              |
| 1   | Đường Trần Phú (Quốc lộ 20) | Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú | Hết nhà 470 Trần Phú          | 10.780       | 10.010           | 10.780       |
|     |                             | Sau nhà 470 Trần Phú                         | Hết hẻm 877 Trần Phú          | 12.740       | 11.830           | 12.740       |
|     |                             | Sau hẻm 877 Trần Phú                         | Hết Đội Cấn                   | 23.940       | 22.230           | 23.940       |
|     |                             | Sau Đội Cấn                                  | Hết Trường Tiểu học Lộc Sơn 1 | 13.640       | 12.670           | 13.640       |
|     |                             | Sau Trường Tiểu học Lộc Sơn 1                | Hết Trần Hưng Đạo             | 7.360        | 6.840            | 7.360        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                            | Đoạn đường                                       |                                                        | Giá đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|     |                                                                  | Từ                                               | Đến                                                    |                 |                           |                 |
|     |                                                                  | Sau Trần Hưng Đạo                                | Hết cầu Minh Rồng                                      | 4.600           | 4.270                     | 4.600           |
|     |                                                                  | Sau cầu Minh Rồng (thửa 7, TBĐ 7)                | Hết nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 148, TBĐ 38)            | 3.550           | 3.300                     | 3.550           |
|     |                                                                  | Riêng Đoạn từ ngã ba Lê Lợi (thửa 57, TBĐ 29)    | Hết số nhà 142 (thửa 117, TBĐ 38)                      | 4.970           | 4.620                     | 4.970           |
|     |                                                                  | Sau nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 139, TBĐ 38)      | Cầu Đại Nga (thửa 52, TBĐ 11 - Giáp ranh xã Bảo Lâm 2) | 2.550           | 2.370                     | 2.550           |
| 2   | Quốc lộ 55 (đường Trần Hưng Đạo)                                 | Mép Quốc lộ Trần Phú                             | Nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)                           | 4.820           | 4.470                     | 4.820           |
|     |                                                                  | Sau nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)                 | Hết nhà số 103                                         | 3.660           | 3.400                     | 3.660           |
|     |                                                                  | Sau nhà số 103                                   | Hết cầu Đại Bình                                       | 2.380           | 2.210                     | 2.380           |
| 3   | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Trần Phú đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc) | Đường Trần Phú                                   | Hết Yết Kiêu                                           | 11.200          | 10.400                    | 11.200          |
|     |                                                                  | Sau Yết Kiêu                                     | Giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc                             | 5.170           | 4.800                     | 5.170           |
| 4   | Đường Tránh QL 20                                                | Ranh giới xã Lộc Châu cũ (thửa 64 TBĐ 20)        | Ranh giới phường Lộc Sơn cũ (thửa 71, TBĐ 7)           | 2.700           | 2.500                     | 2.700           |
|     |                                                                  | Đoạn qua phường Lộc Sơn cũ (từ thửa 250, TBĐ 4)  | Hết thửa 48, TBĐ 12                                    | 3.150           | 2.930                     | 3.150           |
|     |                                                                  | Riêng đoạn qua ranh giới khu công nghiệp Lộc Sơn |                                                        | 1.300           | 1.210                     | 1.300           |
|     |                                                                  | Đoạn qua xã Lộc Nga cũ (từ thửa 130, TBĐ 18)     | Hết thửa 103, TBĐ 39                                   | 2.330           | 2.160                     | 2.330           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                 | Đoạn đường                           |                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                       | Từ                                   | Đến                            |              |                  |              |
| 5   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                            | Đường 1/5                            | Hết Bế Văn Đàn                 | 4.360        | 4.050            | 4.360        |
|     |                                                       | Sau Bế Văn Đàn                       | Hết Trần Quốc Toàn             | 5.860        | 5.440            | 5.860        |
|     |                                                       | Sau Trần Quốc Toàn                   | Trần Phú                       | 4.510        | 4.190            | 4.510        |
| 6   | Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)             | Trần Phú                             | Hết nhà số 50                  | 7.770        | 7.220            | 7.770        |
|     |                                                       | Sau nhà số 50                        | Cổng Nam Phương                | 3.750        | 3.480            | 3.750        |
|     |                                                       | Sau cổng Nam Phương                  | 467 đường 1/5                  | 3.010        | 2.800            | 3.010        |
| 7   | Đường Trần Quốc Toàn (từ Trần Phú đến NT chề 28/3 cũ) | Trần Phú                             | Hết Phan Huy Chú               | 10.150       | 9.430            | 10.150       |
|     |                                                       | Sau Phan Huy Chú                     | Khu dân cư, TĐC khu phố 3      | 6.830        | 6.340            | 6.830        |
|     |                                                       | Đoạn còn lại                         |                                | 6.570        | 6.100            | 6.570        |
| 8   | Đường Bế Văn Đàn                                      | Trần Phú                             | Nguyễn Thị Minh Khai           | 4.550        | 4.230            | 4.550        |
|     |                                                       | Sau Nguyễn Thị Minh Khai             | Cổng nghĩa trang               | 2.940        | 2.730            | 2.940        |
|     |                                                       | Đoạn còn lại                         |                                | 1.570        | 1.460            | 1.570        |
| 9   | Đường 28/3                                            | Sau Trần Phú                         | Trường Tiểu học Thăng Long     | 6.860        | 6.370            | 6.860        |
| 10  | Đường Ngô Đức Kế                                      | Đường 1/5                            | Trước số 50 Ngô Đức Kế         | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
|     |                                                       | Đoạn còn lại                         |                                | 1.220        | 1.130            | 1.220        |
| 11  | Đường Phạm Phú Thứ                                    | Trần Phú                             | Suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú) | 3.780        | 3.510            | 3.780        |
|     |                                                       | Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toàn       | Hết đường nhựa                 | 2.370        | 2.200            | 2.370        |
| 12  | Đường Phan Huy Chú                                    | Trần Quốc Toàn                       | Đường 1/5                      | 3.500        | 3.250            | 3.500        |
| 13  | Đường Triệu Quang Phục                                | Đường 1/5                            | Hẻm 53                         | 1.830        | 1.700            | 1.830        |
|     |                                                       | Sau hẻm 53 đi theo hướng cầu Blasire | Về lại đường tránh Quốc lộ 20  | 1.130        | 1.050            | 1.130        |
| 14  | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường B'Lao cũ:          |                                      |                                |              |                  |              |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|---------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                   | Từ         | Đến |                 |                           |                 |
| 14.1  | Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú                                                    | Trộn đường |     | 1.180           | 1.090                     | 1.180           |
| 14.2  | Số 573A, 677, 699, 717 đường Trần Phú                                                             | Trộn đường |     | 1.320           | 1.230                     | 1.320           |
| 14.3  | Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 đường Trần Phú                                                      | Trộn đường |     | 1.640           | 1.520                     | 1.640           |
| 14.4  | Số 835 đường Trần Phú (từ thửa 25, TBĐ 28 đến hết thửa 28, TBĐ 28)                                | Trộn đường |     | 1.640           | 1.520                     | 1.640           |
| 14.5  | Số 851 đường Trần Phú (từ thửa 53, TBĐ 28 đến hết thửa 128, TBĐ 28)                               | Trộn đường |     | 1.640           | 1.520                     | 1.640           |
| 14.6  | Nhánh số 729 đường Trần Phú: từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH | Trộn đường |     | 5.540           | 5.140                     | 5.540           |
| 14.7  | Hẻm 745,753 Trần Phú                                                                              | Trộn đường |     | 1.360           | 1.260                     | 1.360           |
| 14.8  | Hẻm 959 đường Trần Phú                                                                            | Trộn đường |     | 1.180           | 1.100                     | 1.180           |
| 14.9  | Số 50, 52, 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                          | Trộn đường |     | 1.470           | 1.370                     | 1.470           |
| 14.10 | Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai                                               | Trộn đường |     | 1.120           | 1.040                     | 1.120           |
| 14.11 | Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                  | Trộn đường |     | 900             | 830                       | 900             |
| 14.12 | Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                 | Trộn đường |     | 1.210           | 1.120                     | 1.210           |
| 14.13 | Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                  | Trộn đường |     | 1.740           | 1.620                     | 1.740           |
| 14.14 | Hẻm 83 đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                 | Trộn đường |     | 980             | 910                       | 980             |
| 14.15 | Số 54 đường Bế Văn Đàn                                                                            | Trộn đường |     | 1.230           | 1.140                     | 1.230           |
| 14.16 | Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn                                                            | Trộn đường |     | 1.130           | 1.050                     | 1.130           |
| 14.17 | Số 49, 159 đường Trần Quốc Toản                                                                   | Trộn đường |     | 990             | 920                       | 990             |
| 14.18 | Số 135 đường Trần Quốc Toản                                                                       | Trộn đường |     | 1.650           | 1.530                     | 1.650           |
| 14.19 | Số 57 đường Trần Quốc Toản                                                                        | Trộn đường |     | 1.670           | 1.550                     | 1.670           |
| 14.20 | Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toản                                                             | Trộn đường |     | 1.930           | 1.790                     | 1.930           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                          | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|---------------------------|-----------------|
|       |                                                                                | Từ         | Đến |                 |                           |                 |
| 14.21 | Số 02 đường Phan Huy Chú                                                       | Trộn đường |     | 1.380           | 1.280                     | 1.380           |
| 14.22 | Số 21 đường Phan Huy Chú                                                       | Trộn đường |     | 1.380           | 1.280                     | 1.380           |
| 14.23 | Số 37 đường Phan Huy Chú                                                       | Trộn đường |     | 1.190           | 1.110                     | 1.190           |
| 14.24 | Số 45 đường Phan Huy Chú                                                       | Trộn đường |     | 1.020           | 950                       | 1.020           |
| 14.25 | Số 24 đường 1/5                                                                | Trộn đường |     | 1.420           | 1.320                     | 1.420           |
| 14.26 | Số 50 đường 1/5: Từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo                 | Trộn đường |     | 1.250           | 1.160                     | 1.250           |
| 14.27 | Số 50 đường 1/5: Từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết                 | Trộn đường |     | 1.180           | 1.100                     | 1.180           |
| 14.28 | Số 371, 403 đường 1/5                                                          | Trộn đường |     | 1.040           | 970                       | 1.040           |
| 14.29 | Số 255, 257 đường 1/5                                                          | Trộn đường |     | 1.020           | 940                       | 1.020           |
| 14.30 | Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao cũ và xã Lộc Châu cũ)                 | Trộn đường |     | 990             | 920                       | 990             |
| 14.31 | Số 45 đường 1/5                                                                | Trộn đường |     | 910             | 850                       | 910             |
| 14.32 | Số 68; 74a; 80; 186, 273 đường 1/5                                             | Trộn đường |     | 990             | 920                       | 990             |
| 14.33 | Số 142 đường 1/5: Đoạn từ đường 1/5 (thửa 222, TBD 14) đến hết thửa 89, TBD 13 | Trộn đường |     | 900             | 830                       | 900             |
| 14.34 | Số 142 đường 1/5: Đoạn còn lại                                                 | Trộn đường |     | 1.080           | 1.000                     | 1.080           |
| 14.35 | Số 33, 77, 107, 122 đường 1/5                                                  | Trộn đường |     | 1.000           | 930                       | 1.000           |
| 14.36 | Số 116; 118 đường 1/5                                                          | Trộn đường |     | 920             | 850                       | 920             |
| 14.37 | Số 133 đường 1/5                                                               | Trộn đường |     | 1.560           | 1.450                     | 1.560           |
| 14.38 | Số 129 đường 1/5                                                               | Trộn đường |     | 1.090           | 1.010                     | 1.090           |
| 14.39 | Số 88 đường 1/5 (từ thửa 70, TBD 12 đến hết thửa 38, TBD 12)                   | Trộn đường |     | 900             | 830                       | 900             |
| 14.40 | Số 27 đường 1/5 (từ thửa 144, TBD 37 đến hết thửa 53, TBD 37)                  | Trộn đường |     | 900             | 830                       | 900             |
| 14.41 | Số 239 đường 1/5 (từ thửa 176, TBD 19 đến hết thửa 50, TBD 19)                 | Trộn đường |     | 900             | 830                       | 900             |
| 14.42 | Số 248 đường 1/5 (từ thửa 62, TBD 18 đến hết thửa 1, TBD 17)                   | Trộn đường |     | 900             | 830                       | 900             |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                   | Đoạn đường                     |                   | Giá đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|       |                                                                                         | Từ                             | Đến               |                 |                           |                 |
| 14.43 | Số 254 đường 1/5 (từ thửa 23, TĐĐ 17 đến hết thửa 4, TĐĐ 17)                            | Trộn đường                     |                   | 900             | 830                       | 900             |
| 14.44 | Số 02 đường Phạm Phú Thứ                                                                | Trộn đường                     |                   | 1.620           | 1.510                     | 1.620           |
| 14.45 | Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ                                                        | Trộn đường                     |                   | 1.540           | 1.430                     | 1.540           |
| 14.46 | Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục                                                        | Trộn đường                     |                   | 1.030           | 960                       | 1.030           |
| 14.47 | Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục                                                        | Trộn đường                     |                   | 1.050           | 980                       | 1.050           |
| 14.48 | Số 18 đường Triệu Quang Phục (từ thửa 323, TĐĐ 18 đến hết thửa 370, TĐĐ 18)             | Trộn đường                     |                   | 1.260           | 1.170                     | 1.260           |
| 14.49 | Hẻm 12 Triệu Quang Phục                                                                 | Trộn đường                     |                   | 980             | 910                       | 980             |
| 14.50 | Nhánh số N1 - Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toàn đoạn qua khu dân cư) | Trộn đường                     |                   | 9.580           | 8.890                     | 9.580           |
| 14.51 | Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2; D3: Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 phường B'Lao      | Trộn đường                     |                   | 5.520           | 5.120                     | 5.520           |
| 14.52 | Hẻm 06,15,63 đường Ngô Đức Kế                                                           | Trộn đường                     |                   | 1.150           | 1.070                     | 1.150           |
| 14.53 | Hẻm 65 đường Ngô Đức Kế                                                                 | Trộn đường                     |                   | 1.160           | 1.070                     | 1.160           |
| 15    | Đường Lam Sơn                                                                           | Số 307 Trần Phú, 499A Trần Phú | Vào đến 300m      | 3.160           | 2.940                     | 3.160           |
|       |                                                                                         | Đoạn còn lại                   |                   | 1.650           | 1.530                     | 1.650           |
| 16    | Đường Đội Cấn                                                                           | Trần Phú                       | Trần Phú - bến xe | 4.800           | 4.460                     | 4.800           |
| 17    | Đường Tô Hiệu                                                                           | Trần Phú                       | Nguyễn Văn Cừ     | 2.050           | 1.900                     | 2.050           |
| 18    | Đường Yết Kiêu                                                                          | Trần Phú                       | Hết đường D1      | 14.860          | 13.790                    | 14.860          |
|       |                                                                                         | Đoạn còn lại                   |                   | 2.630           | 2.440                     | 2.630           |
| 19    | Đường Lương Văn Can: đường Sa Mù cũ                                                     | Trần Phú                       | Yết Kiêu          | 2.270           | 2.110                     | 2.270           |
| 20    | Đường Chi Lăng                                                                          | Lam Sơn                        | Sông Đại Bình     | 1.390           | 1.290                     | 1.390           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Đoạn đường                                      |                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|       |                                                                                                              | Từ                                              | Đến                                         |              |                  |              |
| 21    | Đường Hoài Thanh                                                                                             | Lam Sơn                                         | Sông Đại Bình                               | 1.350        | 1.250            | 1.350        |
| 22    | Đường Tổ Hữu                                                                                                 | Số 29 Trần Hưng Đạo                             | Điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
|       |                                                                                                              | Sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn | Số 158 Trần Hưng Đạo                        | 1.930        | 1.790            | 1.930        |
| 23    | Đường Tuệ Tĩnh                                                                                               | Hà Giang                                        | Bệnh viện Y học Dân tộc                     | 4.190        | 3.890            | 4.190        |
| 24    | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn cũ:                                                               |                                                 |                                             |              |                  |              |
| 24.1  | Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 150, 147, 160, 170, 261, 280, 288, 361, 389, 423, 439, 457 đường Trần Phú. | Trộn đường                                      |                                             | 1.240        | 1.150            | 1.240        |
| 24.2  | Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 175, 203, 234 đường Trần Phú.                                                | Trộn đường                                      |                                             | 1.000        | 930              | 1.000        |
| 24.3  | Số 163 Trần Phú                                                                                              | Trộn đường                                      |                                             | 1.000        | 930              | 1.000        |
| 24.4  | Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 đường Trần Phú.                                                              | Trộn đường                                      |                                             | 1.480        | 1.370            | 1.480        |
| 24.5  | Số 377 đường Trần Phú.                                                                                       | Trộn đường                                      |                                             | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 24.6  | Số 234 đường Trần Phú.                                                                                       | Trộn đường                                      |                                             | 2.110        | 1.960            | 2.110        |
| 24.7  | Số 118 đường Trần Phú: Từ đầu hẻm đến hết đường nhựa                                                         | Trộn đường                                      |                                             | 1.650        | 1.530            | 1.650        |
| 24.8  | Số 118 đường Trần Phú: Từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất                                             | Trộn đường                                      |                                             | 1.070        | 990              | 1.070        |
| 24.9  | Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)                                                                 | Trộn đường                                      |                                             | 8.080        | 7.500            | 8.080        |
| 24.10 | Nhánh 141 Trần Phú                                                                                           | Trộn đường                                      |                                             | 1.570        | 1.460            | 1.570        |
| 24.11 | 345 Trần Phú (từ Trần Phú đến đường Lam Sơn)                                                                 | Trộn đường                                      |                                             | 1.570        | 1.460            | 1.570        |
| 24.12 | Số 40, 54, 68, 164, 168, 220, 226 đường Hà Giang.                                                            | Trộn đường                                      |                                             | 1.040        | 960              | 1.040        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                           | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|---------------------------|-----------------|
|       |                                                                                 | Từ         | Đến |                 |                           |                 |
| 24.13 | Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.                                                | Trộn đường |     | 940             | 870                       | 940             |
| 24.14 | Số 24 đường Hà Giang.                                                           | Trộn đường |     | 1.170           | 1.090                     | 1.170           |
| 24.15 | Số 132B (đoạn bê tông): đường Hà Giang.                                         | Trộn đường |     | 2.080           | 1.930                     | 2.080           |
| 24.16 | Số 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang.                                            | Trộn đường |     | 2.170           | 2.020                     | 2.170           |
| 24.17 | Số 22 đường Hà Giang.                                                           | Trộn đường |     | 1.700           | 1.580                     | 1.700           |
| 24.18 | Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang                                    | Trộn đường |     | 1.630           | 1.510                     | 1.630           |
| 24.19 | Số 243 đường Hà Giang                                                           | Trộn đường |     | 1.630           | 1.510                     | 1.630           |
| 24.20 | Số 15, 21, 70, 101, 120, 143, 148, 159, 168 đường Nguyễn Văn Cừ.                | Trộn đường |     | 1.310           | 1.220                     | 1.310           |
| 24.21 | Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ.                                                 | Trộn đường |     | 1.010           | 940                       | 1.010           |
| 24.22 | Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.                                                      | Trộn đường |     | 1.170           | 1.090                     | 1.170           |
| 24.23 | Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ.                            | Trộn đường |     | 1.540           | 1.430                     | 1.540           |
| 24.24 | Số 37 đường Nguyễn Văn Cừ.                                                      | Trộn đường |     | 1.540           | 1.430                     | 1.540           |
| 24.25 | Nhánh số 152, 154, 158, 160C, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ.                    | Trộn đường |     | 1.160           | 1.080                     | 1.160           |
| 24.26 | Số 38 đường Trần Hưng Đạo.                                                      | Trộn đường |     | 1.020           | 950                       | 1.020           |
| 24.27 | Số 20, 26, 40/8, 56, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 266 đường Trần Hưng Đạo | Trộn đường |     | 970             | 900                       | 970             |
| 24.28 | Số 210, 230, 270, 85, 61, 113, 286, 72, 90 đường Trần Hưng Đạo                  | Trộn đường |     | 970             | 900                       | 970             |
| 24.29 | Số 308, 406, 414, 454 đường Trần Hưng Đạo.                                      | Trộn đường |     | 910             | 850                       | 910             |
| 24.30 | Nhánh 316 Trần Hưng Đạo                                                         | Trộn đường |     | 890             | 830                       | 890             |
| 24.31 | Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn      | Trộn đường |     | 1.030           | 960                       | 1.030           |
| 24.32 | Số 159, 120, 142, 205, 116, 183, 76 đường Lam Sơn                               | Trộn đường |     | 1.030           | 960                       | 1.030           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                 | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|---------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                                                       | Từ         | Đến |                 |                           |                 |
| 24.33 | Số 02 đường Lam Sơn                                                                                                                                   | Trộn đường |     | 1.250           | 1.160                     | 1.250           |
| 24.34 | Nhánh số 115: đường Lam Sơn.                                                                                                                          | Trộn đường |     | 780             | 720                       | 780             |
| 24.35 | Nhánh số 119: đường Lam Sơn.                                                                                                                          | Trộn đường |     | 780             | 720                       | 780             |
| 24.36 | Nhánh 30 Lam Sơn                                                                                                                                      | Trộn đường |     | 890             | 830                       | 890             |
| 24.37 | Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu                                                                                                                       | Trộn đường |     | 980             | 910                       | 980             |
| 24.38 | Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu                                                                                                                      | Trộn đường |     | 890             | 830                       | 890             |
| 24.39 | Số 11, 12, 142 đường Yết Kiêu                                                                                                                         | Trộn đường |     | 890             | 830                       | 890             |
| 24.40 | Số 01, 03, 31, 55, 81, 115, 127, 162 đường Đội Cấn                                                                                                    | Trộn đường |     | 1.260           | 1.170                     | 1.260           |
| 24.41 | Số 131 đường Đội Cấn                                                                                                                                  | Trộn đường |     | 1.260           | 1.170                     | 1.260           |
| 24.42 | Nhánh số 165 Đội Cấn (Nhánh 2A cũ)                                                                                                                    | Trộn đường |     | 1.330           | 1.240                     | 1.330           |
| 24.43 | Nhánh số 155, 145 Đội Cấn (Nhánh 2B, 2M cũ)                                                                                                           | Trộn đường |     | 1.240           | 1.150                     | 1.240           |
| 24.44 | Nhánh số 2E: đường Đội Cấn                                                                                                                            | Trộn đường |     | 1.060           | 980                       | 1.060           |
| 24.45 | Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can                                                                                                                     | Trộn đường |     | 890             | 830                       | 890             |
| 24.46 | Số 63, 85, 16, 34, 20, 115 đường Lương Văn Can                                                                                                        | Trộn đường |     | 890             | 830                       | 890             |
| 24.47 | Số 20 đường Tố Hữu                                                                                                                                    | Trộn đường |     | 990             | 920                       | 990             |
| 24.48 | Số 115, 123, 139: đường Phạm Ngọc Thạch.                                                                                                              | Trộn đường |     | 1.160           | 1.080                     | 1.160           |
| 24.49 | Số 01, 15, 41: đường Tuệ Tĩnh.                                                                                                                        | Trộn đường |     | 1.580           | 1.460                     | 1.580           |
| 24.50 | Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | Trộn đường |     | 4.290           | 3.980                     | 4.290           |
| 24.51 | Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5; D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn                                       | Trộn đường |     | 12.720          | 11.810                    | 12.720          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Đoạn đường |     | Giá đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------------|---------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                              | Từ         | Đến |                 |                           |                 |
| 24.52 | Nhánh D1, D2, D3 -<br>Quy hoạch điều chỉnh<br>chi tiết xây dựng<br>Trường Tiểu học Lộc<br>Sơn 1 và Khu dân cư Kế<br>cận      | Trộn đường |     | 12.720          | 11.810                    | 12.720          |
| 24.53 | Nhánh số N1, Khu vực<br>QH TĐC - KCN Lộc<br>Sơn (khu vực trường TH<br>Lộc Sơn cũ) - Ngoài<br>ranh khu công nghiệp<br>Lộc Sơn | Trộn đường |     | 2.920           | 2.710                     | 2.920           |
| 24.54 | Nhánh số D1, Khu vực<br>QH TĐC - KCN Lộc<br>Sơn (khu vực trường TH<br>Lộc Sơn cũ) - Ngoài<br>ranh khu công nghiệp<br>Lộc Sơn | Trộn đường |     | 2.380           | 2.210                     | 2.380           |
| 24.55 | Nhánh số D2; D3; N2;<br>N3; N5; N6 Khu vực<br>QH TĐC - KCN Lộc<br>Sơn - Ngoài ranh khu<br>công nghiệp Lộc Sơn                | Trộn đường |     | 5.790           | 5.380                     | 5.790           |
| 24.56 | Nhánh N7 Khu vực QH<br>TĐC - KCN Lộc Sơn -<br>Ngoài ranh khu công<br>nghiệp Lộc Sơn                                          | Trộn đường |     | 2.770           | 2.570                     | 2.770           |
| 24.57 | Nhánh số D7; D8 Khu<br>vực QH TĐC - KCN<br>Lộc Sơn - Ngoài ranh<br>khu công nghiệp Lộc<br>Sơn                                | Trộn đường |     | 920             | 860                       | 920             |
| 24.58 | Nhánh số D1; D4; D5;<br>D6; N1 Khu vực QH<br>TĐC - KCN Lộc Sơn-<br>Ngoài ranh khu công<br>nghiệp Lộc Sơn                     | Trộn đường |     | 2.340           | 2.170                     | 2.340           |
| 24.59 | Nhánh số N4 (từ D1 đến<br>D7) Khu vực QH TĐC -<br>KCN Lộc Sơn - Ngoài<br>ranh khu công nghiệp<br>Lộc Sơn                     | Trộn đường |     | 2.690           | 2.500                     | 2.690           |
| 24.60 | Nhánh số 4 (sau D7 đến<br>Trần Hưng Đạo) Khu<br>vực QH TĐC - KCN<br>Lộc Sơn - Ngoài ranh<br>khu công nghiệp Lộc<br>Sơn       | Trộn đường |     | 1.090           | 1.010                     | 1.090           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Đoạn đường                        |                                  | Giá đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                                                                   | Từ                                | Đến                              |                 |                           |                 |
| 24.61 | Nhánh số 1, 56, 62, 63, 67, 72, 76, 78, 79, 85, 87 đường Chi Lăng                                                                                                 | Trộn đường                        |                                  | 890             | 830                       | 890             |
| 24.62 | Nhánh số 53 đường Chi Lăng                                                                                                                                        | Trộn đường                        |                                  | 890             | 830                       | 890             |
| 24.63 | Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn: Đoạn từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và Đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (cầu Đại Bình) | Trộn đường                        |                                  | 1.160           | 1.070                     | 1.160           |
| 24.64 | Các đường trong khu công nghiệp: Nhánh 1, 2, 3, 4, 8, 7, 6, 5; Nhánh 2, 6; Nhánh 3A, 7; Nhánh 7, 7A, 10, 11, 12, 8; Nhánh 10, 16A, 16B; Nhánh 13, 14, 15, 16, 17  | Trộn đường                        |                                  | 1.270           | 1.180                     | 1.270           |
| 24.65 | Nhánh 19, 45, 51, 57, 73, 97 Hoài Thanh                                                                                                                           | Trộn đường                        |                                  | 1.020           | 950                       | 1.020           |
| 24.66 | Nhánh 32, 33, 37, 48, 52, 54, 58, 65, 79 Hoài Thanh                                                                                                               | Trộn đường                        |                                  | 1.020           | 950                       | 1.020           |
| 25    | Đường Âu Cơ (từ QL20 đến cầu Tân Lạc)                                                                                                                             | Quốc lộ 20 (thửa 132, TBĐ 36)     | Hết số nhà 246 (thửa 42, TBĐ 48) | 1.960           | 1.820                     | 1.960           |
|       |                                                                                                                                                                   | Đoạn còn lại (từ thửa 41, TBĐ 48) | Hết thửa 160, TBĐ 20             | 1.660           | 1.540                     | 1.660           |
| 26    | Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)                                                                                                               | Thửa 98, TBĐ 37                   | Hết thửa 162, TBĐ 30             | 1.660           | 1.540                     | 1.660           |
| 27    | Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)                                                                                                     | Thửa 70, TBĐ 43                   | Thửa 164, TBĐ 16                 | 1.360           | 1.260                     | 1.360           |
| 28    | Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)                                                                                                                               | Thửa 46, TBĐ 36                   | Hết thửa 117, TBĐ 46             | 1.100           | 1.020                     | 1.100           |
| 29    | Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh cũ)                                                                                                         | Thửa 6, TBĐ 41                    | Hết thửa 21, TBĐ 18              | 1.460           | 1.350                     | 1.460           |
| 30    | Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga cũ)                                                                                                                  | Quốc lộ 20 (thửa 142, TBĐ 38)     | Nguyễn Biểu (thửa 122, TBĐ 43)   | 1.480           | 1.370                     | 1.480           |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đoạn đường                              |                                                        | Giá đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Từ                                      | Đến                                                    |                 |                           |                 |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đoạn còn lại.<br>(thửa 133,<br>TBĐ 43)  | Thửa 191,<br>TBĐ 15                                    | 890             | 830                       | 890             |
| 31   | Đường Trịnh Hoài Đức<br>(từ QL20 đến cầu treo<br>thôn Nga Sơn cũ)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quốc lộ 20<br>(thửa 123,<br>TBĐ 39)     | Nguyễn Biểu<br>(thửa 12,<br>TBĐ 47)                    | 1.440           | 1.330                     | 1.440           |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đoạn còn lại.<br>(thửa 13,<br>TBĐ 47)   | Hết thửa 226,<br>TBĐ 21                                | 1.030           | 960                       | 1.030           |
| 32   | Đường Nguyễn Huy<br>Tuông (từ QL20 đến<br>Trịnh Hoài Đức)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quốc lộ 20<br>(từ thửa 114,<br>TBĐ 39)  | Trịnh Hoài<br>Đức (đến hết<br>thửa 17,<br>TBĐ 47)      | 1.390           | 1.290                     | 1.390           |
| 33   | Đường Sư Vạn Hạnh (từ<br>QL20 đến cuối thôn<br>Nga Sơn cũ)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quốc lộ 20<br>(từ thửa 194,<br>TBĐ 39)  | Cuối thôn<br>Nga Sơn cũ<br>(đến hết thửa<br>4, TBĐ 11) | 995             | 925                       | 995             |
| 34   | Đường Trần Quang<br>Khải (từ QL20 đến cầu<br>treo Kim Thanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quốc lộ 20<br>(từ thửa 97,<br>TBĐ 34)   | Trường lái<br>Bá Thiên<br>(đến hết thửa<br>1, TBĐ 19)  | 1.065           | 990                       | 1.065           |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đoạn còn lại<br>(từ thửa 34,<br>TBĐ 19) | Hết thửa 114,<br>TBĐ 24                                | 760             | 705                       | 760             |
| 35   | Nhánh số 110 (từ thửa<br>80, TBĐ 38 đến hết thửa<br>54, TBĐ 10), Nhánh số<br>111 (từ thửa 152, TBĐ<br>38, đến hết thửa 69,<br>TBĐ 44), Nhánh 142 (từ<br>thửa 113, TBĐ 38 đến<br>hết thửa 160, TBĐ 10),<br>Nhánh 189 (từ thửa 180,<br>TBĐ 37 đến hết thửa 78,<br>TBĐ 43), Nhánh 537 (từ<br>thửa 9, TBĐ 41 đến hết<br>thửa 133, TBĐ 13)<br>Quốc lộ 20 | Trộn đường                              |                                                        | 890             | 830                       | 890             |
| 36   | Các đoạn đường còn lại:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                         |                                                        |                 |                           |                 |
| 36.1 | Địa bàn xã Lộc Nga cũ,<br>trừ thôn NauSri cũ, thôn<br>Nga Sơn cũ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Trộn đường                              |                                                        | 780             | 725                       | 780             |
| 36.2 | Địa bàn thôn NauSri cũ,<br>thôn Nga Sơn cũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trộn đường                              |                                                        | 645             | 600                       | 645             |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                    | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Các đường trong khu công nghiệp Lộc Sơn: Nhánh 1. 2. 3. 4. 8. 7. 6. 5; Nhánh 2. 6; Nhánh 3A. 7; Nhánh 7. 7A. 10. 11. 12. 8; Nhánh 10. 16A. 16B; Nhánh 13. 14. 15. 16. 17 | 1.820   |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



## Phụ lục 10

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀM THẮNG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 320     | 272 | 154 | 122 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 332     | 286 | 248 | 131 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 62      | 35  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 306     | 251 | 154 | 122 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                  |                                             | Giá đất |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
|     |                       | Từ                                          | Đến                                         |         |
| 1   | Quốc lộ 1A            | Cầu Bến Lội                                 | Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2 | 13.120  |
|     |                       | Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2 | Nam cầu Phú Long                            | 9.020   |
|     |                       | Cầu Phú Long                                | Bến xe buýt Quận Trung                      | 12.600  |
|     |                       | Giáp bến xe buýt Quận Trung                 | Giáp xã Hàm Đức (cũ)                        | 6.700   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Đoạn đường                                          |                                           | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                | Từ                                                  | Đến                                       |         |
| 2   | Quốc lộ 28                                                                                     | Ngã ba đi xã Hàm Liêm                               | Giáp xã Hàm Chính                         | 6.400   |
| 3   | KDC Bến Lội - Lại An                                                                           | Các tuyến đường nội bộ                              |                                           | 8.900   |
| 4   | Đường Lại An - Cây Trôm                                                                        | Ngã 3 Km số 6                                       | Ngã 3 đi Xoài Quỳ                         | 5.000   |
|     |                                                                                                | Ngã 3 đi Xoài Quỳ                                   | Quốc lộ 1A                                | 6.200   |
|     |                                                                                                | Quốc lộ 1A                                          | Ngã ba Đình Làng                          | 6.600   |
| 5   | Đường Xoài Quỳ                                                                                 | Ngã 3 Lại An – Cây Trôm                             | Đường chùa Kim Linh                       | 4.400   |
|     |                                                                                                | Đường chùa Kim Linh                                 | Cầu xã Hàm Liêm                           | 3.200   |
| 6   | Đường Kim Ngọc - Phú Hải                                                                       | Toàn tuyến                                          |                                           | 4.900   |
| 7   | Đường cầu nhôm                                                                                 | Ngã 3 đường cầu Nhôm                                | Cổng Cột Tâm                              | 2.200   |
|     |                                                                                                | Cổng Cột Tâm                                        | Giáp khu dân cư                           | 3.000   |
| 8   | Tuyến đường song hành với Quốc lộ 1A (thuộc KDC Bến Lội - Lại An)                              |                                                     |                                           | 11.600  |
| 9   | Đường Phú Long - Phú Hải                                                                       |                                                     |                                           | 5.900   |
| 10  | Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $>2m$           |                                                     |                                           | 2.300   |
| 11  | Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa                                                          | Cửa hàng Đồ gỗ Ngọc Ánh                             | Tiệm bánh Thu Hùng                        | 4.000   |
| 12  | Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa |                                                     |                                           | 4.200   |
| 13  | Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa                                                        |                                                     |                                           | 3.400   |
| 14  | Khu dân cư khu phố chợ Phú Long                                                                | Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)                   |                                           | 11.800  |
|     |                                                                                                | Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m) |                                           | 10.100  |
| 15  | Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long                                        |                                                     |                                           | 7.600   |
| 16  | Bùi Thị Xuân                                                                                   | Cả tuyến đường                                      |                                           | 16.800  |
| 17  | Đặng Văn Lảnh                                                                                  | Cả tuyến đường                                      |                                           | 19.200  |
| 18  | Đường 19/4                                                                                     | Cầu Sở Muối                                         | Tôn Đức Thắng                             | 21.300  |
| 19  | Đường 19/4                                                                                     | Tôn Đức Thắng                                       | Cầu Bến Lội                               | 19.200  |
| 20  | Đường 19/4                                                                                     | Cầu Bến Lội                                         | Ngã tư đèn xanh đỏ Khu dân cư Lại An Viên | 18.400  |
| 21  | Đường Nguyễn Hội                                                                               | Đặng Văn Lảnh                                       | Trường Chinh                              | 19.500  |
| 22  | Đường Nguyễn Hội                                                                               | Trường Chinh                                        | Cầu ông Quý                               | 19.100  |
| 23  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                          | Nguyễn Hội                                          | Đường 19/4                                | 31.500  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường          |                              | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
|     |                                                  | Từ                  | Đến                          |         |
| 24  | Đường Phạm Hùng                                  | 19/4                | Cầu Phú Phong                | 40.600  |
| 25  | Đường Phạm Ngọc Thạch                            | Ngã 3 Nguyễn Hội    | Cầu Chấn Hưng                | 19.200  |
| 26  | Đường Trần Quang Diệu                            | Cả tuyến đường      |                              | 16.800  |
| 27  | Đường Trường Chinh                               | Vòng xoay phía Bắc  | Ngã tư Đặng Văn Lãnh         | 17.700  |
| 28  | Đường Đặng Tiến Đông (nội bộ KDC Kênh Bàu)       | Cả tuyến đường      |                              | 16.320  |
| 29  | Đường Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu)       | Cả tuyến đường      |                              | 16.320  |
| 30  | Đường Nguyễn Trọng Lợi (Nội bộ KDC Đông Xuân An) | Cả tuyến đường      |                              | 17.400  |
| 31  | Đường Trần Quỳnh (Nội bộ KDC Đông Xuân An)       | Cả tuyến đường      |                              | 17.400  |
| 32  | Đường Đinh Lễ                                    | Cả tuyến đường      |                              | 17.400  |
| 33  | Đường Gò Tranh                                   | Cả tuyến đường      |                              | 15.800  |
| 34  | Đường Hoàng Ngọc Phách                           | Cả tuyến đường      |                              | 11.700  |
| 35  | Đường Ngô Tất Tố                                 | Cả tuyến đường      |                              | 15.000  |
| 36  | Đường Nguyễn Bình                                | Cả tuyến đường      |                              | 17.400  |
| 37  | Đường Nguyễn Duy Trinh                           | Cả tuyến đường      |                              | 17.400  |
| 38  | Đường Phan Văn Trị                               | Cả tuyến đường      |                              | 17.400  |
| 39  | Đường Võ Chí Công                                | Cả tuyến đường      |                              | 19.300  |
| 40  | Đường Vũ Ngọc Phan                               | Cả tuyến đường      |                              | 15.000  |
| 41  | Đường Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)   | Lê Quý Đôn          | Giáp đường Trường Sa         | 17.400  |
| 42  | Đường Trịnh Hoài Đức                             | Võ Chí Công         | Nguyễn Gia Thiều             | 20.000  |
| 43  | Đường Nguyễn Gia Thiều                           | Trịnh Hoài Đức      | Đinh Liệt                    | 20.000  |
| 44  | Đường Đinh Liệt                                  | Trần Quang Diệu     | Giáp dãy K Đông Xuân An      | 20.000  |
| 45  | Đường Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)   | Cả tuyến đường      |                              | 20.000  |
| 46  | Đường Huỳnh Văn Nghệ                             | Đường Tôn Đức Thắng | Giáp công viên Đông Xuân An  | 20.000  |
| 47  | Đường Hoàng Đạo Thành                            | Đường Ngô Tất Tố    | Giáp kênh thoát lũ (Xuân An) | 15.000  |
| 48  | Đường Tôn Đức Thắng                              | Cầu Sở Muối         | Vòng xoay phía Bắc           | 43.200  |
| 49  | Đường Văn Cao (KDC Kênh Bàu)                     | Cả tuyến đường      |                              | 15.000  |
| 50  | Đường Cao Xuân Huy (KDC Kênh Bàu)                | Cả tuyến đường      |                              | 15.000  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                            | Đoạn đường                                             |                                       | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     |                                                                                  | Từ                                                     | Đến                                   |         |
| 51  | Đường Trúc Khê (KDC Kênh Bàu)                                                    | Cả tuyến đường                                         |                                       | 15.000  |
| 52  | Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)                                               | Cả tuyến đường                                         |                                       | 15.000  |
| 53  | Đường Ký Con (KDC Kênh Bàu)                                                      | Cả tuyến đường                                         |                                       | 15.000  |
| 54  | Đường Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)                                             | Huỳnh Văn nghệ                                         | Trần Đại Nghĩa                        | 20.000  |
| 55  | Đường Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)                                                | Cả tuyến đường                                         |                                       | 20.000  |
| 56  | Đường Trường Sa (KDC Đông Xuân An)                                               | Cả tuyến đường                                         |                                       | 20.000  |
| 57  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư                                 | TĐC Đông Xuân An                                       |                                       | 21.300  |
|     |                                                                                  | KDC Bắc Xuân An                                        |                                       | 15.100  |
|     |                                                                                  | KDC Đông Xuân An                                       |                                       | 21.300  |
|     |                                                                                  | KDC 19/4                                               |                                       | 18.400  |
|     |                                                                                  | KDC Kênh Bàu                                           |                                       | 9.900   |
|     |                                                                                  | Khu dân cư Suối Bà Tiên                                |                                       | 9.900   |
| 58  | Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại                                                |                                                        |                                       | 7.300   |
| 59  | Đường Dương Thị Xuân Quý                                                         | Cả tuyến đường                                         |                                       | 17.400  |
| 60  | Đường Đỗ Quang                                                                   | Cả tuyến đường                                         |                                       | 17.400  |
| 61  | Đường Đốc Ngừ                                                                    | Cả tuyến đường                                         |                                       | 17.400  |
| 62  | Đường Châu Văn Liêm                                                              | Cả tuyến đường                                         |                                       | 16.700  |
| 63  | Đường Đào Tấn                                                                    | Võ Văn Kiệt                                            | Nguyễn Gia Tú                         | 31.000  |
| 64  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                            | KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu |                                       | 31.500  |
| 65  | Đường Võ Văn Kiệt                                                                | Tôn Đức Thắng                                          | Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ | 48.600  |
| 66  | Đường Võ Văn Kiệt                                                                | Phần nhựa còn lại                                      |                                       | 43.200  |
| 67  | Đường nhựa nằm trong Khu công nghiệp giai đoạn 2 thuộc khu phố 2, phường Xuân An | Trường Mầm non Xuân An                                 | Phòng khám bác sĩ Thuận               | 15.800  |
| 68  | Tuyến đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính                                        | Quốc lộ 1A                                             | Giáp xã Hàm Chính (cũ)                | 2.500   |
| 69  | Tuyến đường Nhựa hóa thị trấn Phú Long giai đoạn 2                               | Khu phố Phú Trường                                     | Khu phố Phú An, Phú Cường             | 2.600   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                | Đoạn đường                                  |                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                      | Từ                                          | Đến                                         |              |                  |              |
| 1   | Quốc lộ 1A                                                                           | Cầu Bến Lội                                 | Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2 | 7.872        | 7.872            | 9.184        |
|     |                                                                                      | Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2 | Nam cầu Phú Long                            | 5.412        | 5.412            | 6.314        |
|     |                                                                                      | Cầu Phú Long                                | Bến xe buýt Quán Trung                      | 8.820        | 8.820            | 8.820        |
|     |                                                                                      | Giáp bến xe buýt Quán Trung                 | Giáp xã Hàm Đức (cũ)                        | 4.690        | 4.690            | 4.690        |
| 2   | Quốc lộ 28                                                                           | Ngã ba đi xã Hàm Liêm                       | Giáp xã Hàm Chính                           | 3.840        | 3.840            | 4.480        |
| 3   | KDC Bến Lội - Lại An                                                                 | Các tuyến đường nội bộ                      |                                             | 5.340        | 5.340            | 6.230        |
| 4   | Đường Lại An - Cây Trôm                                                              | Ngã 3 Km số 6                               | Ngã 3 đi Xoài Quỳ                           | 3.000        | 3.000            | 3.500        |
|     |                                                                                      | Ngã 3 đi Xoài Quỳ                           | Quốc lộ 1A                                  | 3.720        | 3.720            | 4.340        |
|     |                                                                                      | Quốc lộ 1A                                  | Ngã ba Đình Làng                            | 3.960        | 3.960            | 4.620        |
| 5   | Đường Xoài Quỳ                                                                       | Ngã 3 Lại An – Cây Trôm                     | Đường chùa Kim Linh                         | 2.640        | 2.640            | 3.080        |
|     |                                                                                      | Đường chùa Kim Linh                         | Cầu xã Hàm Liêm                             | 1.920        | 1.920            | 2.240        |
| 6   | Đường Kim Ngọc - Phú Hải                                                             | Toàn tuyến                                  |                                             | 2.940        | 2.940            | 3.430        |
| 7   | Đường cầu nhôm                                                                       | Ngã 3 đường cầu Nhôm                        | Cổng Cột Tâm                                | 1.320        | 1.320            | 1.540        |
|     |                                                                                      | Cổng Cột Tâm                                | Giáp khu dân cư                             | 1.800        | 1.800            | 2.100        |
| 8   | Tuyến đường song hành với Quốc lộ 1A (thuộc KDC Bến Lội - Lại An)                    |                                             |                                             | 6.960        | 6.960            | 8.120        |
| 9   | Đường Phú Long - Phú Hải                                                             |                                             |                                             | 4.130        | 4.130            | 4.130        |
| 10  | Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $>2m$ |                                             |                                             | 1.610        | 1.610            | 1.610        |
| 11  | Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa                                                | Cửa hàng Đồ gỗ Ngọc Ánh                     | Tiệm bánh Thu Hùng                          | 2.800        | 2.800            | 2.800        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Đoạn đường                                          |                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                                | Từ                                                  | Đến                                       |              |                  |              |
| 12  | Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa |                                                     |                                           | 2.940        | 2.940            | 2.940        |
| 13  | Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa                                                        |                                                     |                                           | 2.380        | 2.380            | 2.380        |
| 14  | Khu dân cư khu phố chợ Phú Long                                                                | Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)                   |                                           | 8.260        | 8.260            | 8.260        |
|     |                                                                                                | Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m) |                                           | 7.070        | 7.070            | 7.070        |
| 15  | Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long                                        |                                                     |                                           | 5.320        | 5.320            | 5.320        |
| 16  | Bùi Thị Xuân                                                                                   | Cả tuyến đường                                      |                                           | 11.760       | 11.760           | 11.760       |
| 17  | Đặng Văn Lảnh                                                                                  | Cả tuyến đường                                      |                                           | 13.440       | 13.440           | 13.440       |
| 18  | Đường 19/4                                                                                     | Cầu Sở Muối                                         | Tôn Đức Thắng                             | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
| 19  | Đường 19/4                                                                                     | Tôn Đức Thắng                                       | Cầu Bến Lội                               | 13.440       | 13.440           | 13.440       |
| 20  | Đường 19/4                                                                                     | Cầu Bến Lội                                         | Ngã tư đèn xanh đỏ Khu dân cư Lại An Viên | 12.880       | 12.880           | 12.880       |
| 21  | Đường Nguyễn Hội                                                                               | Đặng Văn Lảnh                                       | Trường Chinh                              | 13.650       | 13.650           | 13.650       |
| 22  | Đường Nguyễn Hội                                                                               | Trường Chinh                                        | Cầu ông Quý                               | 13.370       | 13.370           | 13.370       |
| 23  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                          | Nguyễn Hội                                          | Đường 19/4                                | 22.050       | 22.050           | 22.050       |
| 24  | Đường Phạm Hùng                                                                                | 19/4                                                | Cầu Phú Phong                             | 28.420       | 28.420           | 28.420       |
| 25  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                          | Ngã 3 Nguyễn Hội                                    | Cầu Chấn Hưng                             | 13.440       | 13.440           | 13.440       |
| 26  | Đường Trần Quang Diệu                                                                          | Cả tuyến đường                                      |                                           | 11.760       | 11.760           | 11.760       |
| 27  | Đường Trường Chinh                                                                             | Vòng xoay phía Bắc                                  | Ngã tư Đặng Văn Lảnh                      | 12.390       | 12.390           | 12.390       |
| 28  | Đường Đặng Tiến Đông (nội bộ KDC Kênh Bàu)                                                     | Cả tuyến đường                                      |                                           | 11.424       | 11.424           | 11.424       |
| 29  | Đường Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu)                                                     | Cả tuyến đường                                      |                                           | 11.424       | 11.424           | 11.424       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường          |                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                  | Từ                  | Đến                          |              |                  |              |
| 30  | Đường Nguyễn Trọng Lợi (Nội bộ KDC Đông Xuân An) | Cả tuyến đường      |                              | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 31  | Đường Trần Quỳnh (Nội bộ KDC Đông Xuân An)       | Cả tuyến đường      |                              | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 32  | Đường Đinh Lễ                                    | Cả tuyến đường      |                              | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 33  | Đường Gò Tranh                                   | Cả tuyến đường      |                              | 11.060       | 11.060           | 11.060       |
| 34  | Đường Hoàng Ngọc Phách                           | Cả tuyến đường      |                              | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 35  | Đường Ngô Tất Tố                                 | Cả tuyến đường      |                              | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 36  | Đường Nguyễn Bình                                | Cả tuyến đường      |                              | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 37  | Đường Nguyễn Duy Trinh                           | Cả tuyến đường      |                              | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 38  | Đường Phan Văn Trị                               | Cả tuyến đường      |                              | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 39  | Đường Võ Chí Công                                | Cả tuyến đường      |                              | 13.510       | 13.510           | 13.510       |
| 40  | Đường Vũ Ngọc Phan                               | Cả tuyến đường      |                              | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 41  | Đường Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)   | Lê Quý Đôn          | Giáp đường Trường Sa         | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 42  | Đường Trịnh Hoài Đức                             | Võ Chí Công         | Nguyễn Gia Thiều             | 14.000       | 14.000           | 14.000       |
| 43  | Đường Nguyễn Gia Thiều                           | Trịnh Hoài Đức      | Đinh Liệt                    | 14.000       | 14.000           | 14.000       |
| 44  | Đường Đinh Liệt                                  | Trần Quang Diệu     | Giáp dãy K Đông Xuân An      | 14.000       | 14.000           | 14.000       |
| 45  | Đường Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)   | Cả tuyến đường      |                              | 14.000       | 14.000           | 14.000       |
| 46  | Đường Huỳnh Văn Nghệ                             | Đường Tôn Đức Thắng | Giáp công viên Đông Xuân An  | 14.000       | 14.000           | 14.000       |
| 47  | Đường Hoàng Đạo Thành                            | Đường Ngô Tất Tố    | Giáp kênh thoát lũ (Xuân An) | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 48  | Đường Tôn Đức Thắng                              | Cầu Sở Muối         | Vòng xoay phía Bắc           | 30.240       | 30.240           | 30.240       |
| 49  | Đường Văn Cao (KDC Kênh Bàu)                     | Cả tuyến đường      |                              | 10.500       | 10.500           | 10.500       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                                             |                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                  | Từ                                                     | Đến                                   |              |                  |              |
| 50  | Đường Cao Xuân Huy (KDC Kênh Bàu)                | Cả tuyến đường                                         |                                       | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 51  | Đường Trúc Khê (KDC Kênh Bàu)                    | Cả tuyến đường                                         |                                       | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 52  | Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)               | Cả tuyến đường                                         |                                       | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 53  | Đường Ký Con (KDC Kênh Bàu)                      | Cả tuyến đường                                         |                                       | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 54  | Đường Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)             | Huỳnh Văn nghệ                                         | Trần Đại Nghĩa                        | 14.000       | 14.000           | 14.000       |
| 55  | Đường Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)                | Cả tuyến đường                                         |                                       | 14.000       | 14.000           | 14.000       |
| 56  | Đường Trường Sa (KDC Đông Xuân An)               | Cả tuyến đường                                         |                                       | 14.000       | 14.000           | 14.000       |
| 57  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư | TĐC Đông Xuân An                                       |                                       | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
|     |                                                  | KDC Bắc Xuân An                                        |                                       | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
|     |                                                  | KDC Đông Xuân An                                       |                                       | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
|     |                                                  | KDC 19/4                                               |                                       | 12.880       | 12.880           | 12.880       |
|     |                                                  | KDC Kênh Bàu                                           |                                       | 6.930        | 6.930            | 6.930        |
|     |                                                  | Khu dân cư Suối Bà Tiên                                |                                       | 6.930        | 6.930            | 6.930        |
| 58  | Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại                |                                                        |                                       | 5.110        | 5.110            | 5.110        |
| 59  | Đường Dương Thị Xuân Quý                         | Cả tuyến đường                                         |                                       | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 60  | Đường Đỗ Quang                                   | Cả tuyến đường                                         |                                       | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 61  | Đường Đốc Ngừ                                    | Cả tuyến đường                                         |                                       | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 62  | Đường Châu Văn Liêm                              | Cả tuyến đường                                         |                                       | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 63  | Đường Đào Tấn                                    | Võ Văn Kiệt                                            | Nguyễn Gia Tú                         | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 64  | Đường Nguyễn Văn Linh                            | KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu |                                       | 22.050       | 22.050           | 22.050       |
| 65  | Đường Võ Văn Kiệt                                | Tôn Đức Thắng                                          | Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ | 34.020       | 34.020           | 34.020       |
| 66  | Đường Võ Văn Kiệt                                | Phần nhựa còn lại                                      |                                       | 30.240       | 30.240           | 30.240       |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                            | Đoạn đường             |                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                  | Từ                     | Đến                       |              |                  |              |
| 67  | Đường nhựa nằm trong Khu công nghiệp giai đoạn 2 thuộc khu phố 2, phường Xuân An | Trường Mầm non Xuân An | Phòng khám bác sĩ Thuận   | 11.060       | 11.060           | 11.060       |
| 68  | Tuyến đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính                                        | Quốc lộ 1A             | Giáp xã Hàm Chính (cũ)    | 1.750        | 1.750            | 1.750        |
| 69  | Tuyến đường Nhựa hóa thị trấn Phú Long giai đoạn 2                               | Khu phố Phú Trường     | Khu phố Phú An, Phú Cường | 1.820        | 1.820            | 1.820        |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 11

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THUẬN

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 345     | 295 | 154 | 122 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 368     | 316 | 248 | 131 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 62      | 35  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 306     | 251 | 154 | 122 |

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

##### 1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                          |                        | Giá đất |
|-----|-----------------------|-------------------------------------|------------------------|---------|
|     |                       | Từ                                  | Đến                    |         |
| 1   | Tỉnh lộ 718           | Ngã ba nhà văn hóa khu phố Xuân Tài | Ngã ba ga Phú Hội      | 4.700   |
|     |                       | Ngã ba ga Phú Hội                   | Đình làng Phú Hội      | 2.900   |
|     |                       | Giáp Đình làng Phú Hội              | Cuối khu phố Phố Nhang | 1.800   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                                            |                                                      | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                  | Từ                                                    | Đến                                                  |         |
| 2   | Đường Hàm Hiệp - Thuận Minh                      | Suối Lỗ Bão (giáp xã Hàm Liêm)                        | Trường THCS Hàm Hiệp                                 | 1.400   |
|     |                                                  | THCS Hàm Hiệp                                         | Ngã ba Cầu Đúc                                       | 2.200   |
| 3   | Đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao             | ĐT 718                                                | Ngã ba Bàu Gia - Bàu Thảo                            | 2.100   |
|     |                                                  | Ngã ba Bàu Gia - Bàu Thảo                             | Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen                          | 1.400   |
|     |                                                  | Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen                           | Giáp đường kênh sông Quao                            | 1.000   |
| 4   | Đường Bàu Gia - Bàu Thảo                         | Ngã ba Bàu Gia                                        | Ngã ba đường đập Cẩm Hang                            | 1.200   |
|     |                                                  | Ngã ba đường đập Cẩm Hang                             | Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam                   | 950     |
| 5   | Đường Cẩm Hang                                   | Ngã ba tiếp giáp đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao | Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam                   | 950     |
| 6   | Đường Chợ Tôn - Ga Phú Hội                       | Ngã ba chợ Tôn                                        | Điểm cuối giáp đường sắt Mường Mán - Phan Thiết      | 3.500   |
| 7   | Quốc lộ 1A (trường Chinh)                        | Cả tuyến đường                                        |                                                      | 12.000  |
| 8   | Đường Đặng Văn Lãnh đảng ủy phường Bình Thuận    | Trường Chinh                                          | Ngã ba Địa chỉ đỏ                                    | 10.900  |
|     |                                                  | Đoạn còn lại                                          |                                                      | 8.500   |
| 9   | Đường Phạm Thị Ngu (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa) | Trường Chinh                                          | Ngã ba khu phố Xuân Hòa                              | 11.400  |
| 10  | Đường Đại Năm                                    |                                                       |                                                      | 8.500   |
| 11  | Đường Ngô Đức Tồn                                |                                                       |                                                      | 6.600   |
| 12  | Đường Lê Duẩn                                    | Trường Chinh                                          | Ga Phan Thiết mới                                    | 22.800  |
| 13  | Đường Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài)   | Trường Chinh                                          | Nhà văn hóa khu phố Xuân Tài                         | 10.300  |
| 14  | Đường Phạm Thị Tư                                | Giáp Đặng Văn Lãnh-bên hông Đảng ủy phường Bình Thuận | Giáp Đại Năm                                         | 6.600   |
| 15  | Đường Phan Trọng Tuệ                             | Đặng Văn Lãnh - địa chỉ đỏ                            | Giáp đường Đặng Văn Lãnh - Trường Tiểu học Phong Năm | 6.600   |
| 16  | Đường Hải Thượng Lãn Ông                         | Cây xăng H52                                          | Trường Chinh                                         | 19.500  |
| 17  | Đường Lê Duẩn                                    | Trường Chinh                                          | Nguyễn Hội                                           | 43.200  |
| 18  | Đường Lê Phụng Hiểu (KDC Văn Thánh)              | Cả tuyến đường                                        |                                                      | 17.600  |
| 19  | Đường Đồng Đa (KDC Văn Thánh)                    | Cả tuyến đường                                        |                                                      | 17.600  |
| 20  | Đường Chi Lăng (KDC Văn Thánh)                   | Cả tuyến đường                                        |                                                      | 17.600  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                        | Đoạn đường                                             |                               | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|
|     |                                                              | Từ                                                     | Đến                           |         |
| 21  | Đường Đặng Dung (KDC Văn Thánh)                              | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.600  |
| 22  | Đường Lương Văn Năm                                          | Đoạn trải nhựa                                         |                               | 11.700  |
| 23  | Đường Nguyễn Hội                                             | Hải Thượng Lãn Ông                                     | Đặng Văn Lãnh                 | 21.300  |
| 24  | Đường Nguyễn Văn Linh                                        | KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu |                               | 31.500  |
| 25  | Đường Nguyễn Viết Xuân                                       | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.000  |
| 26  | Đường Trương Gia Hội                                         | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.000  |
| 27  | Đường Võ Văn Tần                                             | Cả tuyến đường                                         |                               | 18.000  |
| 28  | Đường Đào Cam Mộc                                            | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.600  |
| 29  | Đường Bế Văn Đàn                                             | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.000  |
| 30  | Đường Lê Quang Đạo                                           | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.600  |
| 31  | Đường Nguyễn Xí                                              | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.600  |
| 32  | Đường Trần Thủ Độ                                            | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.600  |
| 33  | Đường Trần Nguyên Hãn                                        | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.600  |
| 34  | Đường Khúc Hạo                                               | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.600  |
| 35  | Đường Trần Đăng Ninh                                         | Lê Quang Đạo                                           | Giáp đường Phan Đình Giót     | 17.600  |
| 36  | Đường Phan Đình Giót                                         | Nguyễn Thị Định                                        | Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh | 17.600  |
| 37  | Đường Khúc Thừa Dụ (nội bộ KDC Văn Thánh 3A)                 | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.600  |
| 38  | Đường Nguyễn Tuân (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)             | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.000  |
| 39  | Đường Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)         | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.000  |
| 40  | Đường Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)          | Cả tuyến đường                                         |                               | 17.000  |
| 41  | Đường Tôn Thất Bách                                          | Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận)                 | Giáp đường Đặng Văn Lãnh      | 19.900  |
| 42  | Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh) | Cả tuyến đường                                         |                               | 19.900  |
| 43  | Đường Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)    | Cả tuyến đường                                         |                               | 19.900  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Đoạn đường                       |                                           | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                               | Từ                               | Đến                                       |         |
| 44  | Đường Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)                                             | Cả tuyến đường                   |                                           | 17.000  |
| 45  | Đường Hoàng Cầm (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)                                                | Cả tuyến đường                   |                                           | 17.000  |
| 46  | Đường Phạm Huy Thông                                                                          | Dãy bệnh viện Đa Khoa Bình Thuận | Cuối lô G63 (Trường Tiểu học Phú Trinh 1) | 19.900  |
| 47  | Đường Hoài Thanh (khu dân cư Văn Thánh 1)                                                     | Cả tuyến đường                   |                                           | 17.000  |
| 48  | Đường Mạc Thị Bưởi                                                                            | Giáp đường quy hoạch             | Giáp đường Trương Gia Hội                 | 17.000  |
| 49  | Đường Măng Đa                                                                                 | Đường Nguyễn Viết Xuân           | Giáp đường Trương Gia Hội                 | 17.000  |
| 50  | Đường Trương Sanh Thạch                                                                       | Đường Vũ Trọng Phụng             | Giáp đường Nguyễn Thị Định                | 17.000  |
| 51  | Đường Ngô Thị Ngu                                                                             | Đường Vũ Trọng Phụng             | Giáp đường Nguyễn Thị Định                | 17.000  |
| 52  | Đường Nguyễn Thị Hòa                                                                          | Đường Ngô Thị Ngu                | Đường quy hoạch                           | 17.000  |
| 53  | Đường Phạm Minh Tự                                                                            | Đường Ngô Thị Ngu                | Giáp đường quy hoạch                      | 17.000  |
| 54  | Đường Nguyễn Thanh Mận                                                                        | Đường Mạc Thị Bưởi               | Đường Nguyễn Viết Xuân                    | 17.000  |
| 55  | Đường Nguyễn Văn Nhân                                                                         | Đường Bé Văn Đàn                 | Đường quy hoạch                           | 17.000  |
| 56  | Đường Nguyễn Hình                                                                             | Giáp Trường Chinh                | Cuối trung tâm giống cây trồng            | 6.000   |
| 57  | Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại trên địa bàn các khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6                   |                                  |                                           | 7.300   |
| 58  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư                                              | Khu dân cư Phú Tài – Phú Trinh   |                                           | 19.900  |
| 59  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư                                              | Khu dân cư Văn Thánh             |                                           | 17.600  |
| 60  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư                                              | Khu tái định cư Phong Năm        |                                           | 9.900   |
| 61  | Đường nhựa có độ rộng $\geq 4m$ trên địa bàn khu phố Xuân Hòa, Xuân Phú, Xuân Tài, Xuân Phong |                                  |                                           | 3.300   |
| 62  | Đường Nguyễn Thị Định                                                                         | Cả tuyến đường                   |                                           | 31.500  |
| 63  | Đường Tô Vĩnh Diện                                                                            | Cả tuyến đường                   |                                           | 17.000  |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                                            |                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                  | Từ                                                    | Đến                                             |              |                  |              |
| 1   | Tỉnh lộ 718                                      | Ngã ba nhà văn hóa khu phố Xuân Tài                   | Ngã ba ga Phú Hội                               | 2.820        | 2.820            | 3.290        |
|     |                                                  | Ngã ba ga Phú Hội                                     | Đình làng Phú Hội                               | 1.740        | 1.740            | 2.030        |
|     |                                                  | Giáp Đình làng Phú Hội                                | Cuối khu phố Phố Nhàng                          | 1.080        | 1.080            | 1.260        |
| 2   | Đường Hàm Hiệp - Thuận Minh                      | Suối Lỗ Bão (giáp xã Hàm Liêm)                        | Trường THCS Hàm Hiệp                            | 840          | 840              | 980          |
|     |                                                  | THCS Hàm Hiệp                                         | Ngã ba Cầu Đức                                  | 1.320        | 1.320            | 1.540        |
| 3   | Đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao             | ĐT 718                                                | Ngã ba Bàu Gia - Bào Thảo                       | 1.260        | 1.260            | 1.470        |
|     |                                                  | Ngã ba Bàu Gia - Bào Thảo                             | Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen                     | 840          | 840              | 980          |
|     |                                                  | Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen                           | Giáp đường kênh sông Quao                       | 600          | 600              | 700          |
| 4   | Đường Bàu Gia - Bào Thảo                         | Ngã ba Bàu Gia                                        | Ngã ba đường đập Cẩm Hang                       | 720          | 720              | 840          |
|     |                                                  | Ngã ba đường đập Cẩm Hang                             | Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam              | 570          | 570              | 665          |
| 5   | Đường Cẩm Hang                                   | Ngã ba tiếp giáp đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao | Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam              | 570          | 570              | 665          |
| 6   | Đường Chợ Tôn - Ga Phú Hội                       | Ngã ba chợ Tôn                                        | Điểm cuối giáp đường sắt Mường Mán - Phan Thiết | 2.100        | 2.100            | 2.450        |
| 7   | Quốc lộ 1A (trường Chinh)                        | Cả tuyến đường                                        |                                                 | 7.200        | 7.200            | 8.400        |
| 8   | Đường Đặng Văn Lãnh đảng ủy phường Bình Thuận    | Trường Chinh                                          | Ngã ba Địa chỉ đỏ                               | 6.540        | 6.540            | 7.630        |
|     |                                                  | Đoạn còn lại                                          |                                                 | 5.100        | 5.100            | 5.950        |
| 9   | Đường Phạm Thị Ngự (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa) | Trường Chinh                                          | Ngã ba khu phố Xuân Hòa                         | 6.840        | 6.840            | 7.980        |
| 10  | Đường Đại Năm                                    |                                                       |                                                 | 5.100        | 5.100            | 5.950        |
| 11  | Đường Ngô Đức Tồn                                |                                                       |                                                 | 3.960        | 3.960            | 4.620        |
| 12  | Đường Lê Duẩn                                    | Trường Chinh                                          | Ga Phan Thiết mới                               | 13.680       | 13.680           | 15.960       |
| 13  | Đường Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài)   | Trường Chinh                                          | Nhà văn hóa khu phố Xuân Tài                    | 6.180        | 6.180            | 7.210        |

| STT | Tên đơn vị hành chính               | Đoạn đường                                             |                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                     | Từ                                                     | Đến                                                 |              |                  |              |
| 14  | Đường Phạm Thị Tư                   | Giáp Đăng Văn Lân- bên hông Đảng ủy phường Bình Thuận  | Giáp Đại Năm                                        | 3.960        | 3.960            | 4.620        |
| 15  | Đường Phan Trọng Tuệ                | Đăng Văn Lân - địa chỉ đỏ                              | Giáp đường Đăng Văn Lân - Trường Tiểu học Phong Năm | 3.960        | 3.960            | 4.620        |
| 16  | Đường Hải Thượng Lân Ông            | Cây xăng H52                                           | Trường Chinh                                        | 13.650       | 13.650           | 13.650       |
| 17  | Đường Lê Duẩn                       | Trường Chinh                                           | Nguyễn Hội                                          | 30.240       | 30.240           | 30.240       |
| 18  | Đường Lê Phụng Hiểu (KDC Văn Thánh) | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 19  | Đường Đồng Đa (KDC Văn Thánh)       | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 20  | Đường Chi Lăng (KDC Văn Thánh)      | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 21  | Đường Đặng Dung (KDC Văn Thánh)     | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 22  | Đường Lương Văn Năm                 | Đoạn trải nhựa                                         |                                                     | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 23  | Đường Nguyễn Hội                    | Hải Thượng Lân Ông                                     | Đăng Văn Lân                                        | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
| 24  | Đường Nguyễn Văn Linh               | KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu |                                                     | 22.050       | 22.050           | 22.050       |
| 25  | Đường Nguyễn Viết Xuân              | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 26  | Đường Trương Gia Hội                | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 27  | Đường Võ Văn Tần                    | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.600       | 12.600           | 12.600       |
| 28  | Đường Đào Cam Mộc                   | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 29  | Đường Bế Văn Đàn                    | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 30  | Đường Lê Quang Đạo                  | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 31  | Đường Nguyễn Xí                     | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 32  | Đường Trần Thủ Độ                   | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 33  | Đường Trần Nguyên Hãn               | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 34  | Đường Khúc Hạo                      | Cả tuyến đường                                         |                                                     | 12.320       | 12.320           | 12.320       |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                        | Đoạn đường                             |                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                              | Từ                                     | Đến                                       |              |                  |              |
| 35  | Đường Trần Đăng Ninh                                         | Lê Quang Đạo                           | Giáp đường Phan Đình Giót                 | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 36  | Đường Phan Đình Giót                                         | Nguyễn Thị Định                        | Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh             | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 37  | Đường Khúc Thừa Dụ (nội bộ KDC Văn Thánh 3A)                 | Cả tuyến đường                         |                                           | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 38  | Đường Nguyễn Tuân (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)             | Cả tuyến đường                         |                                           | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 39  | Đường Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)         | Cả tuyến đường                         |                                           | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 40  | Đường Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)          | Cả tuyến đường                         |                                           | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 41  | Đường Tôn Thất Bách                                          | Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận) | Giáp đường Đặng Văn Lãnh                  | 13.930       | 13.930           | 13.930       |
| 42  | Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh) | Cả tuyến đường                         |                                           | 13.930       | 13.930           | 13.930       |
| 43  | Đường Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)    | Cả tuyến đường                         |                                           | 13.930       | 13.930           | 13.930       |
| 44  | Đường Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)            | Cả tuyến đường                         |                                           | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 45  | Đường Hoàng Cầm (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)               | Cả tuyến đường                         |                                           | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 46  | Đường Phạm Huy Thông                                         | Dãy bệnh viện Đa Khoa Bình Thuận       | Cuối lô G63 (Trường Tiểu học Phú Trinh 1) | 13.930       | 13.930           | 13.930       |
| 47  | Đường Hoài Thanh (khu dân cư Văn Thánh 1)                    | Cả tuyến đường                         |                                           | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 48  | Đường Mạc Thị Bưởi                                           | Giáp đường quy hoạch                   | Giáp đường Trương Gia Hội                 | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 49  | Đường Măng Đa                                                | Đường Nguyễn Viết Xuân                 | Giáp đường Trương Gia Hội                 | 11.900       | 11.900           | 11.900       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Đoạn đường                     |                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                               | Từ                             | Đến                            |              |                  |              |
| 50  | Đường Trương Sanh Thạch                                                                       | Đường Vũ Trọng Phụng           | Giáp đường Nguyễn Thị Định     | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 51  | Đường Ngô Thị Ngu                                                                             | Đường Vũ Trọng Phụng           | Giáp đường Nguyễn Thị Định     | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 52  | Đường Nguyễn Thị Hòa                                                                          | Đường Ngô Thị Ngu              | Đường quy hoạch                | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 53  | Đường Phạm Minh Tự                                                                            | Đường Ngô Thị Ngu              | Giáp đường quy hoạch           | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 54  | Đường Nguyễn Thanh Mận                                                                        | Đường Mặc Thị Bưởi             | Đường Nguyễn Viết Xuân         | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 55  | Đường Nguyễn Văn Nhân                                                                         | Đường Bế Văn Đàn               | Đường quy hoạch                | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 56  | Đường Nguyễn Hinh                                                                             | Giáp Trường Chinh              | Cuối trung tâm giống cây trồng | 4.200        | 4.200            | 4.200        |
| 57  | Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại trên địa bàn các khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6                   |                                |                                | 5.110        | 5.110            | 5.110        |
| 58  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư                                              | Khu dân cư Phú Tài – Phú Trinh |                                | 13.930       | 13.930           | 13.930       |
| 59  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư                                              | Khu dân cư Văn Thánh           |                                | 12.320       | 12.320           | 12.320       |
| 60  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư                                              | Khu tái định cư Phong Năm      |                                | 6.930        | 6.930            | 6.930        |
| 61  | Đường nhựa có độ rộng $\geq 4m$ trên địa bàn khu phố Xuân Hòa, Xuân Phú, Xuân Tài, Xuân Phong |                                |                                | 2.310        | 2.310            | 2.310        |
| 62  | Đường Nguyễn Thị Định                                                                         | Cả tuyến đường                 |                                | 22.050       | 22.050           | 22.050       |
| 63  | Đường Tô Vĩnh Diện                                                                            | Cả tuyến đường                 |                                | 11.900       | 11.900           | 11.900       |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### 4. Giá đất khu công nghiệp:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                  | Giá đất |
|-----|----------------------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1 | 1.080   |
| 2   | Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2 | 1.080   |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 12**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MŨI NÉ**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 342     | 296 | 185 | 122 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 374     | 305 | 264 | 162 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 50      | 29  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 306     | 251 | 154 | 122 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính        | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-----|------------------------------|------------|-----|---------|
|     |                              | Từ         | Đến |         |
| 1   | Đường Bà Me                  |            |     | 6.500   |
| 2   | Đường Trần Bình Trọng        |            |     | 5.500   |
| 3   | Đường Hồ Quang Cảnh (ĐT 715) |            |     | 5.500   |
| 4   | Đường Hồ Giáo                |            |     | 5.500   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                    | Đoạn đường                                            |             | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------|---------|
|     |                                                                                                                                                          | Từ                                                    | Đến         |         |
| 5   | Đường Trần Hữu Xoàng                                                                                                                                     |                                                       |             | 3.500   |
| 6   | Đường Huỳnh Sanh Nam                                                                                                                                     |                                                       |             | 5.500   |
| 7   | Đường Nguyễn Tấn Định                                                                                                                                    |                                                       |             | 13.500  |
| 8   | Đường Bà Huyện Thanh Quan                                                                                                                                |                                                       |             | 7.400   |
| 9   | Đường Chế Lan Viên                                                                                                                                       |                                                       |             | 13.500  |
| 10  | Đường Phùng Khắc Khoan                                                                                                                                   | Cả tuyến đường                                        |             | 12.660  |
| 11  | Đường qua khu dân cư 1-8                                                                                                                                 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                               | Hết KDC 1-8 | 11.200  |
| 12  | Đường Hồ Xuân Hương                                                                                                                                      |                                                       |             | 7.400   |
| 13  | Đường Huỳnh Tấn Phát                                                                                                                                     | Cả tuyến đường                                        |             | 10.100  |
| 14  | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                                                                                   |                                                       |             | 22.257  |
| 15  | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                                  |                                                       |             | 23.500  |
| 16  | Đường Nguyễn Minh Châu                                                                                                                                   |                                                       |             | 8.700   |
| 17  | Đường Nguyễn Thanh Hùng                                                                                                                                  |                                                       |             | 6.990   |
| 18  | Đường Xuân Diệu                                                                                                                                          |                                                       |             | 7.400   |
| 19  | Đường Tô Hiệu                                                                                                                                            |                                                       |             | 5.300   |
| 20  | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                                                                                                                     |                                                       |             | 13.500  |
| 21  | Đường Tô Ngọc Vân                                                                                                                                        |                                                       |             | 5.300   |
| 22  | Đường Nguyễn Cơ Thạch                                                                                                                                    |                                                       |             | 7.400   |
| 23  | Đường Xuân Thủy                                                                                                                                          |                                                       |             | 8.700   |
| 24  | Đường Nam Cao                                                                                                                                            |                                                       |             | 5.300   |
| 25  | Đường Nguyễn Công Hoan                                                                                                                                   |                                                       |             | 7.400   |
| 26  | Đường Nguyễn Đức Thuận                                                                                                                                   |                                                       |             | 6.990   |
| 27  | Đường Hòa Bình                                                                                                                                           |                                                       |             | 13.500  |
| 28  | Đường Bùi Xuân Phái                                                                                                                                      |                                                       |             | 8.155   |
| 29  | Đường Nguyễn Khiêm Ích                                                                                                                                   |                                                       |             | 5.900   |
| 30  | Đường nội bộ KDC khu phố Hàm Tiến 1                                                                                                                      |                                                       |             | 12.660  |
| 31  | Đường nội bộ Khu dân cư 1-8                                                                                                                              | Cả tuyến đường                                        |             | 7.000   |
| 32  | Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại của phường không thuộc khu phố Thiện An, khu phố Thiện Sơn, khu phố Thiện Trung, khu phố Thiện Hòa, khu phố Thiện Bình |                                                       |             | 4.778   |
| 33  | Võ Nguyên Giáp                                                                                                                                           | Cả tuyến đường (gồm phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né) |             | 19.100  |
| 34  | Đường Đạm Phương                                                                                                                                         | Cả tuyến đường                                        |             | 7.400   |
| 35  | Đường qua khu dân cư 1-8                                                                                                                                 | Khu dân cư 1-8                                        | Hết đường   | 7.000   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường |     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------|------------|-----|--------------|------------------|--------------|
|     |                       | Từ         | Đến |              |                  |              |
| 1   | Đường Bà Me           |            |     | 3.900        | 3.900            | 4.550        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                    | Đoạn đường                                            |             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                          | Từ                                                    | Đến         |              |                  |              |
| 2   | Đường Trần Bình Trọng                                                                                                                                    |                                                       |             | 3.300        | 3.300            | 3.850        |
| 3   | Đường Hồ Quang Cảnh (ĐT 715)                                                                                                                             |                                                       |             | 3.300        | 3.300            | 3.850        |
| 4   | Đường Hồ Giáo                                                                                                                                            |                                                       |             | 3.300        | 3.300            | 3.850        |
| 5   | Đường Trần Hữu Xoàng                                                                                                                                     |                                                       |             | 2.100        | 2.100            | 2.450        |
| 6   | Đường Huỳnh Sanh Nam                                                                                                                                     |                                                       |             | 3.300        | 3.300            | 3.850        |
| 7   | Đường Nguyễn Tấn Định                                                                                                                                    |                                                       |             | 9.450        | 9.450            | 9.450        |
| 8   | Đường Bà Huyện Thanh Quan                                                                                                                                |                                                       |             | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 9   | Đường Chế Lan Viên                                                                                                                                       |                                                       |             | 9.450        | 9.450            | 9.450        |
| 10  | Đường Phùng Khắc Khoan                                                                                                                                   | Cả tuyến đường                                        |             | 8.862        | 8.862            | 8.862        |
| 11  | Đường qua khu dân cư 1-8                                                                                                                                 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                               | Hết KDC 1-8 | 7.840        | 7.840            | 7.840        |
| 12  | Đường Hồ Xuân Hương                                                                                                                                      |                                                       |             | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 13  | Đường Huỳnh Tấn Phát                                                                                                                                     | Cả tuyến đường                                        |             | 7.070        | 7.070            | 7.070        |
| 14  | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                                                                                   |                                                       |             | 15.580       | 15.580           | 15.580       |
| 15  | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                                  |                                                       |             | 16.450       | 16.450           | 16.450       |
| 16  | Đường Nguyễn Minh Châu                                                                                                                                   |                                                       |             | 6.090        | 6.090            | 6.090        |
| 17  | Đường Nguyễn Thanh Hùng                                                                                                                                  |                                                       |             | 4.893        | 4.893            | 4.893        |
| 18  | Đường Xuân Diệu                                                                                                                                          |                                                       |             | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 19  | Đường Tô Hiệu                                                                                                                                            |                                                       |             | 3.710        | 3.710            | 3.710        |
| 20  | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                                                                                                                     |                                                       |             | 9.450        | 9.450            | 9.450        |
| 21  | Đường Tô Ngọc Vân                                                                                                                                        |                                                       |             | 3.710        | 3.710            | 3.710        |
| 22  | Đường Nguyễn Cơ Thạch                                                                                                                                    |                                                       |             | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 23  | Đường Xuân Thủy                                                                                                                                          |                                                       |             | 6.090        | 6.090            | 6.090        |
| 24  | Đường Nam Cao                                                                                                                                            |                                                       |             | 3.710        | 3.710            | 3.710        |
| 25  | Đường Nguyễn Công Hoan                                                                                                                                   |                                                       |             | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 26  | Đường Nguyễn Đức Thuận                                                                                                                                   |                                                       |             | 4.893        | 4.893            | 4.893        |
| 27  | Đường Hòa Bình                                                                                                                                           |                                                       |             | 9.450        | 9.450            | 9.450        |
| 28  | Đường Bùi Xuân Phái                                                                                                                                      |                                                       |             | 5.709        | 5.709            | 5.709        |
| 29  | Đường Nguyễn Khiêm Ích                                                                                                                                   |                                                       |             | 4.130        | 4.130            | 4.130        |
| 30  | Đường nội bộ KDC khu phố Hàm Tiến 1                                                                                                                      |                                                       |             | 8.862        | 8.862            | 8.862        |
| 31  | Đường nội bộ Khu dân cư 1-8                                                                                                                              | Cả tuyến đường                                        |             | 4.900        | 4.900            | 4.900        |
| 32  | Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại của phường không thuộc khu phố Thiện An, khu phố Thiện Sơn, khu phố Thiện Trung, khu phố Thiện Hòa, khu phố Thiện Bình |                                                       |             | 3.345        | 3.345            | 3.345        |
| 33  | Võ Nguyên Giáp                                                                                                                                           | Cả tuyến đường (gồm phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né) |             | 13.370       | 13.370           | 13.370       |
| 34  | Đường Đạm Phương                                                                                                                                         | Cả tuyến đường                                        |             | 5.180        | 5.180            | 5.180        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                              | Đoạn đường     |           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------|----------------|-----------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                    | Từ             | Đến       |              |                  |              |
| 35  | Đường qua khu dân cư 1-8                           | Khu dân cư 1-8 | Hết đường | 4.900        | 4.900            | 4.900        |
| 36  | Từ Đá ông Địa đến Ngã 3 đi Bàu Tàn                 |                |           | 10.575       |                  |              |
| 37  | Từ Ngã 3 đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh              |                |           | 10.350       |                  |              |
| 38  | Từ Hồ Quang Cảnh đến khu vực Bãi trước             |                |           | 10.015       |                  |              |
| 39  | Từ giáp địa phận Hàm Tiến cũ đến khu vực Bãi trước |                |           | 8.145        |                  |              |
| 40  | Từ Khu vực Bãi Sau tính đến dự án Biển Nam cũ      |                |           | 6.075        |                  |              |
| 41  | Từ dự án đồi Hòn Rom đến dự án An Nhiên            |                |           | 3.915        |                  |              |
| 42  | Từ giáp dự án An Nhiên đến giáp xã Hòa Thắng       |                |           | 3.330        |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



### Phụ lục 13

## BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỦY

### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 338     | 251 | 154 | 122 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 387     | 270 | 248 | 131 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 50      | 25  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 306     | 251 | 154 | 122 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

#### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường     |               | Giá đất |
|-----|-----------------------|----------------|---------------|---------|
|     |                       | Từ             | Đến           |         |
| 1   | Đường Âu Dương Lâm    | Cả tuyến đường |               | 8.900   |
| 2   | Đường Bùi Viện        | Cả tuyến đường |               | 14.000  |
| 3   | Đường Châu Văn Liêm   | Cả tuyến đường |               | 16.700  |
| 4   | Đường Dã Tượng        | Cả tuyến đường |               | 11.000  |
| 5   | Đường Đào Tấn         | Võ Văn Kiệt    | Nguyễn Gia Tú | 31.000  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                     |                                      | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                  | Từ                             | Đến                                  |         |
| 6   | Đường Đặng Tất                                   | Thủ Khoa Huân                  | Khu dân cư Khu phố 4 - Thanh Hải     | 7.500   |
| 7   | Đường Đặng Thị Nhu                               | Cả tuyến đường                 |                                      | 14.000  |
| 8   | Đường Đỗ Hành                                    | Nguyễn Gia Tú                  | Siêu thị Lotte                       | 31.000  |
| 9   | Đường Hiền Vương                                 | Cả tuyến đường                 |                                      | 22.200  |
| 10  | Đường Hoàng Bích Sơn                             | Đào Tấn                        | Tôn Thất Tùng                        | 31.000  |
| 11  | Đường Hoàng Hoa Thám                             | Cả tuyến đường                 |                                      | 14.000  |
| 12  | Đường Hùng Vương                                 | Trần Hưng Đạo                  | Lê Thanh Nghị                        | 74.900  |
| 13  | Đường Hùng Vương                                 | Đoạn còn lại                   |                                      | 43.200  |
| 14  | Đường Huỳnh Thị Khả                              | Cả tuyến đường                 |                                      | 9.000   |
| 15  | Đường Lâm Đình Trúc                              | Tôn Đức Thắng                  | Châu Văn Liêm                        | 16.700  |
| 16  | Đường Lê Đại Hành                                | Tôn Đức Thắng                  | Tôn Thất Tùng                        | 31.000  |
| 17  | Đường Lê Hồng Phong                              | Cả tuyến đường                 |                                      | 37.200  |
| 18  | Đường Lê Duẩn                                    | Nguyễn Hội                     | Vòng xoay Tượng đài chiến thắng      | 60.300  |
| 19  | Đường Lê Quý Đôn                                 | Cả tuyến đường                 |                                      | 25.700  |
| 20  | Đường Lê Văn Hưu                                 | Cả tuyến đường                 |                                      | 9.900   |
| 21  | Đường Lê Văn Phấn                                | Cả tuyến đường                 |                                      | 20.200  |
| 22  | Đường Lương Thế Vinh                             | Cả tuyến đường                 |                                      | 18.105  |
| 23  | Đường Lý Đạo Thành                               | Cả tuyến đường                 |                                      | 12.800  |
| 24  | Đường Mạc Đĩnh Chi                               | Đường bê tông                  |                                      | 12.800  |
| 25  | Đường Ngô Thì Nhậm                               | Cả tuyến đường                 |                                      | 16.700  |
| 26  | Đường Nguyễn Biểu                                | Cả tuyến đường (đường bê tông) |                                      | 12.800  |
| 27  | Đường Nguyễn Gia Tú                              | Cả tuyến đường                 |                                      | 37.280  |
| 28  | Đường Nguyễn Hữu Tiến                            | Cả tuyến đường                 |                                      | 11.700  |
| 29  | Đường Nguyễn Khuyến                              | Thủ Khoa Huân                  | Khu dân cư Khu phố 3 - Thanh Hải     | 11.900  |
| 30  | Đường Nguyễn Phúc Chu                            | Cả tuyến đường                 |                                      | 11.500  |
| 31  | Đường Nguyễn Phúc Nguyên (KDCTTM Bắc Phan Thiết) | Nguyễn Gia Tú                  | Cuối dãy G KDC TTTM Bắc Phan Thiết   | 21.300  |
| 32  | Đường Nguyễn Sắc Kim                             | Cả tuyến đường                 |                                      | 12.800  |
| 33  | Đường Nguyễn Trương                              | Tuyên Quang                    | Lê Văn Phấn                          | 21.300  |
| 34  | Đường Nguyễn Trương                              | Phần còn lại                   |                                      | 20.200  |
| 35  | Đường Nguyễn Trãi                                | Đoạn trải nhựa                 |                                      | 18.100  |
| 36  | Đường Ông Ích Khiêm                              | Cả tuyến đường                 |                                      | 13.140  |
| 37  | Đường Phạm Hùng                                  | 19/4                           | Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo | 40.600  |
| 38  | Đường Phạm Hùng                                  | Đoạn còn lại                   |                                      | 38.600  |
| 39  | Đường Phan Trung                                 | Cả tuyến đường                 |                                      | 15.100  |
| 40  | Đường Phùng Hưng                                 | Cả tuyến đường                 |                                      | 11.700  |
| 41  | Đường Tôn Đức Thắng                              | Nguyễn Tất Thành               | Cầu Sở Muối                          | 64.200  |
| 42  | Đường Tôn Đức Thắng                              | Cầu sở muối                    | Vòng xoay phía Bắc                   | 43.200  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                              | Đoạn đường                    |                                       | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     |                                                    | Từ                            | Đến                                   |         |
| 43  | Đường Tôn Thất Tùng (Khu dân cư Hùng Vương 2A)     | Cả tuyến đường                |                                       | 31.000  |
| 44  | Đường Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)                 | Hùng Vương                    | Công viên kênh thoát lũ               | 31.000  |
| 45  | Đường Tuyên Quang                                  | Đoạn còn lại                  |                                       | 43.400  |
| 46  | Đường Thủ Khoa Huân                                | Lê Hồng Phong                 | Tôn Đức Thắng                         | 43.200  |
| 47  | Đường Thủ Khoa Huân                                | Tôn Đức Thắng                 | Nguyễn Thông                          | 24.500  |
| 48  | Đường Trần Hưng Đạo                                | Cầu Trần Hưng Đạo             | Lê Quý Đôn                            | 75.375  |
| 49  | Đường Trần Hưng Đạo                                | Lê Quý Đôn                    | Từ Văn Tư                             | 48.100  |
| 50  | Đường Trần Hưng Đạo                                | Từ Văn Tư                     | Cầu Sở Muối                           | 32.100  |
| 51  | Đường Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I)         | Ngô Gia Tú                    | Tôn Đức Thắng                         | 31.455  |
| 52  | Đường Võ Hữu                                       | Cả tuyến đường                |                                       | 15.100  |
| 53  | Đường Võ Liêm Sơn                                  | Cả tuyến đường                |                                       | 11.700  |
| 54  | Đường Võ Văn Dũng                                  | Cả tuyến đường                |                                       | 11.700  |
| 55  | Đường Võ Văn Dũng (nối dài)                        | Thủ Khoa Huân                 | XN thủy sản Đà Nẵng                   | 14.000  |
| 56  | Đường Võ Văn Kiệt                                  | Trần Hưng Đạo                 | Tôn Đức Thắng                         | 64.200  |
| 57  | Đường Võ Văn Kiệt                                  | Tôn Đức Thắng                 | Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ | 48.600  |
| 58  | Đường Võ Văn Kiệt                                  | Phần nhựa còn lại             |                                       | 43.200  |
| 59  | Đường Nguyễn Hồng (TTTM bắc Phan Thiết)            | Cả tuyến đường                |                                       | 37.200  |
| 60  | Đường Lê Trọng Tấn (TTTM bắc Phan Thiết)           | Cả tuyến đường                |                                       | 37.280  |
| 61  | Đường Đào Duy Tùng                                 | Thuộc Khu dân cư Hùng Vương I |                                       | 31.000  |
| 62  | Đường Cô Giang                                     | Cả tuyến đường                |                                       | 11.700  |
| 63  | Đường Mai Thúc Loan                                | Cả tuyến đường                |                                       | 12.800  |
| 64  | Đường Phạm Tuấn Tài                                | Đường Đào Duy Tùng            | Giáp đường Phạm Hùng                  | 31.000  |
| 65  | Đường Đặng Thai Mai                                | Đường Trương Hán Siêu         | Giáp đường Nguyễn Gia Tú              | 31.000  |
| 66  | Đường Lê Văn Lương                                 | Đường Hùng Vương              | Giáp đường nội bộ công viên           | 31.000  |
| 67  | Đường Lê Thanh Nghị                                | Đường Hùng Vương              | Giáp đường Nguyễn Gia Tú              | 31.000  |
| 68  | Đường Lê Văn Thiêm                                 | Đường Tôn Đức Thắng           | Giáp phường Phan Thiết                | 12.800  |
| 69  | Đường Nguyễn Thế Lâm                               | Đường Tuyên Quang             | Giáp đường Lê Trọng Tấn               | 31.000  |
| 70  | Đường Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy) | Lê Quý Đôn                    | Hùng Vương                            | 24.500  |
| 71  | Đường Nguyễn Huy Tự (khu phố 14, phường Phú Thủy)  | Lê Quý Đôn                    | Hùng Vương                            | 24.500  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                 | Đoạn đường                                                       |                                    | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|
|     |                                                       | Từ                                                               | Đến                                |         |
| 72  | Đường Nguyễn Bình Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy) | Nguyễn Quý Đôn                                                   | Nguyễn Huy Tụ                      | 24.500  |
| 73  | Đường Nguyễn Huy Tưởng                                | Nguyễn Trãi                                                      | Mậu Thân                           | 12.800  |
| 74  | Đường Trần Văn Lương                                  | Giáp đường Lương Thế Vinh                                        | Lê Quý Đôn                         | 18.400  |
| 75  | Đường Phạm Đình Hồ                                    | Giáp đường Hiền Vương (đồn biên phòng 444)                       | Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến kéo dài | 20.824  |
| 76  | Đường Chu Mạnh Trinh (Khu dân cư A&E)                 | Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến                                       | Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát       | 16.700  |
| 77  | Đường Ngô Gia Khâm (Khu dân cư A&E)                   | Giáp đường Phạm Đình Hồ                                          | Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát       | 16.700  |
| 78  | Đường Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E)                | Cả tuyến đường                                                   |                                    | 16.700  |
| 79  | Đường Nguyễn Hiền (Khu dân cư A&E)                    | Cả tuyến đường                                                   |                                    | 16.700  |
| 80  | Đường Đặng Xuân Bảng (Khu dân cư A&E)                 | Giáp đường Chu Mạnh Trinh                                        | Giáp đường Dương Quảng Hàm         | 16.700  |
| 81  | Đường Nguyễn Phúc Khoát                               | Hiền Vương                                                       | Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến         | 16.700  |
| 82  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư      | KDC TTTM Bắc Phan Thiết                                          |                                    | 17.400  |
|     |                                                       | KDC Hùng Vương I                                                 |                                    | 21.300  |
|     |                                                       | TĐC Đông Xuân An                                                 |                                    | 21.300  |
|     |                                                       | KDC Hùng Vương giai đoạn 2A                                      |                                    | 24.200  |
|     |                                                       | KDC Đông Xuân An                                                 |                                    | 21.300  |
|     |                                                       | KDC số 2 đại lộ Hùng Vương                                       |                                    | 21.300  |
|     |                                                       | Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E |                                    | 15.100  |
|     |                                                       | Khu tập thể Văn Công                                             |                                    | 14.000  |
|     |                                                       | KDC A&E                                                          |                                    | 16.700  |
|     |                                                       | KDC Phố Biển Phan Thiết (đường rộng 18 m)                        |                                    | 60.300  |
|     |                                                       | KDC Phố Biển Phan Thiết (Các tuyến đường nội bộ còn lại)         |                                    | 56.400  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                | Đoạn đường                                        |                                                            | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                      | Từ                                                | Đến                                                        |         |
| 83  | Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại trên địa bàn khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, khu phố 1 - Thanh Hải, khu phố 2 - Thanh Hải, khu phố 3 - Thanh Hải, khu phố 4 - Thanh Hải, khu phố 5 - Thanh Hải |                                                   |                                                            | 7.300   |
| 84  | Đường Dương Đình Nghệ                                                                                                                                                                                                | Cả tuyến đường                                    |                                                            | 14.000  |
| 85  | Đường Đào Tấn                                                                                                                                                                                                        | Hùng Vương                                        | Võ Văn Kiệt                                                | 31.000  |
| 86  | Đường Đào Duy Tùng                                                                                                                                                                                                   | Cả tuyến đường                                    |                                                            | 31.000  |
| 87  | Đường Bùi Sương Trạch                                                                                                                                                                                                | Nguyễn Phúc Khoát                                 | Phạm Đình Hổ                                               | 16.700  |
| 88  | Đường Lâm Đình Trúc                                                                                                                                                                                                  | Phần còn lại                                      |                                                            | 9.000   |
| 89  | Đường Nguyễn Thông                                                                                                                                                                                                   | Thủ Khoa Huân                                     | Trạm thu phí (cũ)                                          | 13.200  |
| 90  | Đường Nguyễn Thông                                                                                                                                                                                                   | Trạm thu phí (cũ)                                 | Ngã ba Võ Nguyên Giáp                                      | 11.000  |
| 91  | Đường Nguyễn Thông                                                                                                                                                                                                   | Ngã ba Võ Nguyên Giáp                             | Nguyễn Đình Chiểu                                          | 11.000  |
| 92  | Đường Nguyễn Thông                                                                                                                                                                                                   | Đoạn mới mở ven sông                              |                                                            | 10.500  |
| 93  | Đường 1-5                                                                                                                                                                                                            | Cả tuyến đường                                    |                                                            | 13.200  |
| 94  | Đường Hàn Mặc Tử                                                                                                                                                                                                     | Cả tuyến đường                                    |                                                            | 7.500   |
| 95  | Đường Ung Chiêm                                                                                                                                                                                                      | Cả tuyến đường                                    |                                                            | 7.500   |
| 96  | Đường Võ Nguyên Giáp đoạn thuộc địa phận phường Phú Thủy                                                                                                                                                             |                                                   |                                                            | 19.100  |
| 97  | Đường Võ Dân                                                                                                                                                                                                         | Thuộc địa phận phường Phú Thủy                    |                                                            | 7.035   |
| 98  | Đường Hoàng Sâm (Xóm Ốc)                                                                                                                                                                                             | Cả tuyến đường                                    |                                                            | 6.400   |
| 99  | Đường Phan Huy Ích (đường Phú Hải - Kim Ngọc)                                                                                                                                                                        | Cả tuyến đường                                    |                                                            | 6.400   |
| 100 | KDC Tân Việt Phát                                                                                                                                                                                                    |                                                   |                                                            | 17.800  |
| 101 | Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại trên địa bàn khu phố 1 - Phú Hải, khu phố 2 - Phú Hải, khu phố 3 - Phú Hải, khu phố 4 - Phú Hải, khu phố 5 - Phú Hải                                                               |                                                   |                                                            | 5.954   |
| 102 | Đường Hoa Bằng                                                                                                                                                                                                       | Đường liên thôn khu phố 4, 5 (nhà ông Nguyễn Tâm) | Giáp điểm giao nhau giữa đường hiện hữu và đường quy hoạch | 6.000   |
| 103 | Đường Hoàng Văn Thái                                                                                                                                                                                                 | Đường Tôn Thất Tùng                               | Giáp đường Châu Văn Liêm                                   | 6.200   |
| 104 | Đường Hoàng Tích Trí                                                                                                                                                                                                 | Đường Tuệ Tĩnh                                    | Giáp đường Lê Thành Nghị                                   | 6.200   |
| 105 | Đường Trần Tử Bình                                                                                                                                                                                                   | Đường Tôn Thất Tùng                               | Giáp Sở Tài Chính (cũ)                                     | 6.200   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                        | Đoạn đường            |                    | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------|---------|
|     |                                              | Từ                    | Đến                |         |
| 106 | Đường Đỗ Ngọc Du                             | Cả tuyến đường        |                    | 20.000  |
| 107 | Đường Mậu Thân                               | Nguyễn Huy Tưởng      | Tôn Đức Thắng      | 25.600  |
| 108 | Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)          | Đoạn từ Ung Văn Khiêm | Nguyễn Khắc Nhu    | 15.100  |
| 109 | Nguyễn Văn Tổ                                | Cả tuyến đường        |                    | 11.700  |
| 110 | Phạm Ngọc Thạch                              | Cả tuyến đường        |                    | 19.200  |
| 111 | Đường Nguyễn Thái Nhựt (Khu dân cư A&E)      |                       |                    | 16.700  |
| 112 | Đường Lãnh Binh Thăng (Khu dân cư A&E)       |                       |                    | 16.700  |
| 113 | Đường Khu dân cư Sơn Hải                     |                       |                    | 7.100   |
| 114 | Đường nhánh nối từ Nguyễn Thông đến đường 15 |                       |                    | 11.000  |
| 115 | Đường Huỳnh Anh                              | Giáp Lê Văn Lương     | Giáp Lê Thanh Nghị | 17.800  |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường     |                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------|----------------|----------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                       | Từ             | Đến                              |              |                  |              |
| 1   | Đường Âu Dương Lân    | Cả tuyến đường |                                  | 6.230        | 6.230            | 6.230        |
| 2   | Đường Bùi Viện        | Cả tuyến đường |                                  | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 3   | Đường Châu Văn Liêm   | Cả tuyến đường |                                  | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 4   | Đường Dã Tượng        | Cả tuyến đường |                                  | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 5   | Đường Đào Tấn         | Võ Văn Kiệt    | Nguyễn Gia Tú                    | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 6   | Đường Đặng Tất        | Thủ Khoa Huân  | Khu dân cư Khu phố 4 - Thanh Hải | 5.250        | 5.250            | 5.250        |
| 7   | Đường Đặng Thị Nhu    | Cả tuyến đường |                                  | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 8   | Đường Đỗ Hành         | Nguyễn Gia Tú  | Siêu thị Lotte                   | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 9   | Đường Hiền Vương      | Cả tuyến đường |                                  | 15.540       | 15.540           | 15.540       |
| 10  | Đường Hoàng Bích Sơn  | Đào Tấn        | Tôn Thất Tùng                    | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 11  | Đường Hoàng Hoa Thám  | Cả tuyến đường |                                  | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 12  | Đường Hùng Vương      | Trần Hưng Đạo  | Lê Thanh Nghị                    | 52.430       | 52.430           | 52.430       |
| 13  | Đường Hùng Vương      | Đoạn còn lại   |                                  | 30.240       | 30.240           | 30.240       |
| 14  | Đường Huỳnh Thị Khá   | Cả tuyến đường |                                  | 6.300        | 6.300            | 6.300        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                             | Đoạn đường                     |                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                   | Từ                             | Đến                                |              |                  |              |
| 15  | Đường Lâm Đình Trúc                               | Tôn Đức Thắng                  | Châu Văn Liêm                      | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 16  | Đường Lê Đại Hành                                 | Tôn Đức Thắng                  | Tôn Thất Tùng                      | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 17  | Đường Lê Hồng Phong                               | Cả tuyến đường                 |                                    | 26.040       | 26.040           | 26.040       |
| 18  | Đường Lê Duẩn                                     | Nguyễn Hội                     | Vòng xoay Tượng đài chiến thắng    | 42.210       | 42.210           | 42.210       |
| 19  | Đường Lê Quý Đôn                                  | Cả tuyến đường                 |                                    | 17.990       | 17.990           | 17.990       |
| 20  | Đường Lê Văn Hữu                                  | Cả tuyến đường                 |                                    | 6.930        | 6.930            | 6.930        |
| 21  | Đường Lê Văn Phấn                                 | Cả tuyến đường                 |                                    | 14.140       | 14.140           | 14.140       |
| 22  | Đường Lương Thế Vinh                              | Cả tuyến đường                 |                                    | 12.674       | 12.674           | 12.674       |
| 23  | Đường Lý Đạo Thành                                | Cả tuyến đường                 |                                    | 8.960        | 8.960            | 8.960        |
| 24  | Đường Mạc Đĩnh Chi                                | Đường bê tông                  |                                    | 8.960        | 8.960            | 8.960        |
| 25  | Đường Ngô Thì Nhậm                                | Cả tuyến đường                 |                                    | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 26  | Đường Nguyễn Biểu                                 | Cả tuyến đường (đường bê tông) |                                    | 8.960        | 8.960            | 8.960        |
| 27  | Đường Nguyễn Gia Tú                               | Cả tuyến đường                 |                                    | 26.096       | 26.096           | 26.096       |
| 28  | Đường Nguyễn Hữu Tiến                             | Cả tuyến đường                 |                                    | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 29  | Đường Nguyễn Khuyến                               | Thủ Khoa Huân                  | Khu dân cư Khu phố 3 - Thanh Hải   | 8.330        | 8.330            | 8.330        |
| 30  | Đường Nguyễn Phúc Chu                             | Cả tuyến đường                 |                                    | 8.050        | 8.050            | 8.050        |
| 31  | Đường Nguyễn Phúc Nguyên (KDCTTTM Bắc Phan Thiết) | Nguyễn Gia Tú                  | Cuối dãy G KDC TTTM Bắc Phan Thiết | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
| 32  | Đường Nguyễn Sắc Kim                              | Cả tuyến đường                 |                                    | 8.960        | 8.960            | 8.960        |
| 33  | Đường Nguyễn Trương                               | Tuyên Quang                    | Lê Văn Phấn                        | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
| 34  | Đường Nguyễn Trương                               | Phần còn lại                   |                                    | 14.140       | 14.140           | 14.140       |
| 35  | Đường Nguyễn Trãi                                 | Đoạn trải nhựa                 |                                    | 12.670       | 12.670           | 12.670       |
| 36  | Đường Ông Ích Khiêm                               | Cả tuyến đường                 |                                    | 9.198        | 9.198            | 9.198        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                          | Đoạn đường        |                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                | Từ                | Đến                                   |              |                  |              |
| 37  | Đường Phạm Hùng                                | 19/4              | Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo  | 28.420       | 28.420           | 28.420       |
| 38  | Đường Phạm Hùng                                | Đoạn còn lại      |                                       | 27.020       | 27.020           | 27.020       |
| 39  | Đường Phan Trung                               | Cả tuyến đường    |                                       | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
| 40  | Đường Phùng Hưng                               | Cả tuyến đường    |                                       | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 41  | Đường Tôn Đức Thắng                            | Nguyễn Tất Thành  | Cầu Sở Muối                           | 44.940       | 44.940           | 44.940       |
| 42  | Đường Tôn Đức Thắng                            | Cầu sở muối       | Vòng xoay phía Bắc                    | 30.240       | 30.240           | 30.240       |
| 43  | Đường Tôn Thất Tùng (Khu dân cư Hùng Vương 2A) | Cả tuyến đường    |                                       | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 44  | Đường Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)             | Hùng Vương        | Công viên kênh thoát lũ               | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 45  | Đường Tuyên Quang                              | Đoạn còn lại      |                                       | 30.380       | 30.380           | 30.380       |
| 46  | Đường Thủ Khoa Huân                            | Lê Hồng Phong     | Tôn Đức Thắng                         | 30.240       | 30.240           | 30.240       |
| 47  | Đường Thủ Khoa Huân                            | Tôn Đức Thắng     | Nguyễn Thông                          | 17.150       | 17.150           | 17.150       |
| 48  | Đường Trần Hưng Đạo                            | Cầu Trần Hưng Đạo | Lê Quý Đôn                            | 52.763       | 52.763           | 52.763       |
| 49  | Đường Trần Hưng Đạo                            | Lê Quý Đôn        | Từ Văn Tư                             | 33.670       | 33.670           | 33.670       |
| 50  | Đường Trần Hưng Đạo                            | Từ Văn Tư         | Cầu Sở Muối                           | 22.470       | 22.470           | 22.470       |
| 51  | Đường Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I)     | Ngô Gia Tú        | Tôn Đức Thắng                         | 22.019       | 22.019           | 22.019       |
| 52  | Đường Võ Hữu                                   | Cả tuyến đường    |                                       | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
| 53  | Đường Võ Liêm Sơn                              | Cả tuyến đường    |                                       | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 54  | Đường Võ Văn Dũng                              | Cả tuyến đường    |                                       | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 55  | Đường Võ Văn Dũng (nối dài)                    | Thủ Khoa Huân     | XN thủy sản Đà Nẵng                   | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 56  | Đường Võ Văn Kiệt                              | Trần Hưng Đạo     | Tôn Đức Thắng                         | 44.940       | 44.940           | 44.940       |
| 57  | Đường Võ Văn Kiệt                              | Tôn Đức Thắng     | Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ | 34.020       | 34.020           | 34.020       |
| 58  | Đường Võ Văn Kiệt                              | Phần nhựa còn lại |                                       | 30.240       | 30.240           | 30.240       |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                 | Đoạn đường                                 |                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                       | Từ                                         | Đến                                |              |                  |              |
| 59  | Đường Nguyễn Hồng (TTTM bắc Phan Thiết)               | Cả tuyến đường                             |                                    | 26.040       | 26.040           | 26.040       |
| 60  | Đường Lê Trọng Tấn (TTTM bắc Phan Thiết)              | Cả tuyến đường                             |                                    | 26.096       | 26.096           | 26.096       |
| 61  | Đường Đào Duy Tùng                                    | Thuộc Khu dân cư Hùng Vương I              |                                    | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 62  | Đường Cô Giang                                        | Cả tuyến đường                             |                                    | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 63  | Đường Mai Thúc Loan                                   | Cả tuyến đường                             |                                    | 8.960        | 8.960            | 8.960        |
| 64  | Đường Phạm Tuấn Tài                                   | Đường Đào Duy Tùng                         | Giáp đường Phạm Hùng               | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 65  | Đường Đặng Thai Mai                                   | Đường Trương Hán Siêu                      | Giáp đường Nguyễn Gia Tú           | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 66  | Đường Lê Văn Lương                                    | Đường Hùng Vương                           | Giáp đường nội bộ công viên        | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 67  | Đường Lê Thanh Nghị                                   | Đường Hùng Vương                           | Giáp đường Nguyễn Gia Tú           | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 68  | Đường Lê Văn Thiêm                                    | Đường Tôn Đức Thắng                        | Giáp phường Phan Thiết             | 8.960        | 8.960            | 8.960        |
| 69  | Đường Nguyễn Thế Lâm                                  | Đường Tuyên Quang                          | Giáp đường Lê Trọng Tấn            | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 70  | Đường Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)    | Lê Quý Đôn                                 | Hùng Vương                         | 17.150       | 17.150           | 17.150       |
| 71  | Đường Nguyễn Huy Tụ (khu phố 14, phường Phú Thủy)     | Lê Quý Đôn                                 | Hùng Vương                         | 17.150       | 17.150           | 17.150       |
| 72  | Đường Nguyễn Bình Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy) | Nguyễn Quý Đôn                             | Nguyễn Huy Tụ                      | 17.150       | 17.150           | 17.150       |
| 73  | Đường Nguyễn Huy Tường                                | Nguyễn Trãi                                | Mậu Thân                           | 8.960        | 8.960            | 8.960        |
| 74  | Đường Trần Văn Lương                                  | Giáp đường Lương Thế Vinh                  | Lê Quý Đôn                         | 12.880       | 12.880           | 12.880       |
| 75  | Đường Phạm Đình Hổ                                    | Giáp đường Hiền Vương (đồn biên phòng 444) | Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến kéo dài | 14.577       | 14.577           | 14.577       |
| 76  | Đường Chu Mạnh Trinh (Khu dân cư A&E)                 | Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến                 | Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát       | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 77  | Đường Ngô Gia Khảm (Khu dân cư A&E)                   | Giáp đường Phạm Đình Hổ                    | Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát       | 11.690       | 11.690           | 11.690       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                                                       |                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                  | Từ                                                               | Đến                        |              |                  |              |
| 78  | Đường Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E)           | Cả tuyến đường                                                   |                            | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 79  | Đường Nguyễn Hiền (Khu dân cư A&E)               | Cả tuyến đường                                                   |                            | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 80  | Đường Đặng Xuân Bảng (Khu dân cư A&E)            | Giáp đường Chu Mạnh Trinh                                        | Giáp đường Dương Quảng Hàm | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 81  | Đường Nguyễn Phúc Khoát                          | Hiền Vương                                                       | Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 82  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư | KDC TTTM Bắc Phan Thiết                                          |                            | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
|     |                                                  | KDC Hùng Vương I                                                 |                            | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
|     |                                                  | TĐC Đông Xuân An                                                 |                            | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
|     |                                                  | KDC Hùng Vương giai đoạn 2A                                      |                            | 16.940       | 16.940           | 16.940       |
|     |                                                  | KDC Đông Xuân An                                                 |                            | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
|     |                                                  | KDC số 2 đại lộ Hùng Vương                                       |                            | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
|     |                                                  | Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E |                            | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
|     |                                                  | Khu tập thể Văn Công                                             |                            | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
|     |                                                  | KDC A&E                                                          |                            | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
|     |                                                  | KDC Phố Biển Phan Thiết (đường rộng 18 m)                        |                            | 42.210       | 42.210           | 42.210       |
|     |                                                  | KDC Phố Biển Phan Thiết (Các tuyến đường nội bộ còn lại)         |                            | 39.480       | 39.480           | 39.480       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                | Đoạn đường                     |                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                      | Từ                             | Đến                   |              |                  |              |
| 83  | Các tuyến đường $\geq$ 4m còn lại trên địa bàn khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, khu phố 1 - Thanh Hải, khu phố 2 - Thanh Hải, khu phố 3 - Thanh Hải, khu phố 4 - Thanh Hải, khu phố 5 - Thanh Hải |                                |                       | 5.110        | 5.110            | 5.110        |
| 84  | Đường Dương Đình Nghệ                                                                                                                                                                                                | Cả tuyến đường                 |                       | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 85  | Đường Đào Tấn                                                                                                                                                                                                        | Hùng Vương                     | Võ Văn Kiệt           | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 86  | Đường Đào Duy Tùng                                                                                                                                                                                                   | Cả tuyến đường                 |                       | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 87  | Đường Bùi Sương Trạch                                                                                                                                                                                                | Nguyễn Phúc Khoát              | Phạm Đình Hổ          | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 88  | Đường Lâm Đình Trúc                                                                                                                                                                                                  | Phần còn lại                   |                       | 6.300        | 6.300            | 6.300        |
| 89  | Đường Nguyễn Thông                                                                                                                                                                                                   | Thủ Khoa Huân                  | Trạm thu phí (cũ)     | 9.240        | 9.240            | 9.240        |
| 90  | Đường Nguyễn Thông                                                                                                                                                                                                   | Trạm thu phí (cũ)              | Ngã ba Võ Nguyên Giáp | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 91  | Đường Nguyễn Thông                                                                                                                                                                                                   | Ngã ba Võ Nguyên Giáp          | Nguyễn Đình Chiểu     | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 92  | Đường Nguyễn Thông                                                                                                                                                                                                   | Đoạn mới mở ven sông           |                       | 7.350        | 7.350            | 7.350        |
| 93  | Đường 1-5                                                                                                                                                                                                            | Cả tuyến đường                 |                       | 9.240        | 9.240            | 9.240        |
| 94  | Đường Hàn Mặc Tử                                                                                                                                                                                                     | Cả tuyến đường                 |                       | 5.250        | 5.250            | 5.250        |
| 95  | Đường Ung Chiêm                                                                                                                                                                                                      | Cả tuyến đường                 |                       | 5.250        | 5.250            | 5.250        |
| 96  | Đường Võ Nguyên Giáp đoạn thuộc địa phận phường Phú Thủy                                                                                                                                                             |                                |                       | 13.370       | 13.370           | 13.370       |
| 97  | Đường Võ Dân                                                                                                                                                                                                         | Thuộc địa phận phường Phú Thủy |                       | 4.925        | 4.925            | 4.925        |
| 98  | Đường Hoàng Sâm (Xóm Ốc)                                                                                                                                                                                             | Cả tuyến đường                 |                       | 4.480        | 4.480            | 4.480        |
| 99  | Đường Phan Huy Ích (đường Phú Hải - Kim Ngọc)                                                                                                                                                                        | Cả tuyến đường                 |                       | 4.480        | 4.480            | 4.480        |
| 100 | KDC Tân Việt Phát                                                                                                                                                                                                    |                                |                       | 12.460       | 12.460           | 12.460       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                  | Đoạn đường                                        |                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                        | Từ                                                | Đến                                                        |              |                  |              |
| 101 | Các tuyến đường $\geq$ 4m còn lại trên địa bàn khu phố 1 - Phú Hải, khu phố 2 - Phú Hải, khu phố 3 - Phú Hải, khu phố 4 - Phú Hải, khu phố 5 - Phú Hải |                                                   |                                                            | 4.168        | 4.168            | 4.168        |
| 102 | Đường Hoa Bằng                                                                                                                                         | Đường liên thôn khu phố 4, 5 (nhà ông Nguyễn Tâm) | Giáp điểm giao nhau giữa đường hiện hữu và đường quy hoạch | 4.200        | 4.200            | 4.200        |
| 103 | Đường Hoàng Văn Thái                                                                                                                                   | Đường Tôn Thất Tùng                               | Giáp đường Châu Văn Liêm                                   | 4.340        | 4.340            | 4.340        |
| 104 | Đường Hoàng Tích Trí                                                                                                                                   | Đường Tuệ Tĩnh                                    | Giáp đường Lê Thành Nghị                                   | 4.340        | 4.340            | 4.340        |
| 105 | Đường Trần Tử Bình                                                                                                                                     | Đường Tôn Thất Tùng                               | Giáp Sở Tài Chính (cũ)                                     | 4.340        | 4.340            | 4.340        |
| 106 | Đường Đỗ Ngọc Du                                                                                                                                       | Cả tuyến đường                                    |                                                            | 14.000       | 14.000           | 14.000       |
| 107 | Đường Mậu Thân                                                                                                                                         | Nguyễn Huy Tưởng                                  | Tôn Đức Thắng                                              | 17.920       | 17.920           | 17.920       |
| 108 | Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)                                                                                                                    | Đoạn từ Ung Văn Khiêm                             | Nguyễn Khắc Nhu                                            | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
| 109 | Nguyễn Văn Tổ                                                                                                                                          | Cả tuyến đường                                    |                                                            | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 110 | Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                                        | Cả tuyến đường                                    |                                                            | 13.440       | 13.440           | 13.440       |
| 111 | Đường Nguyễn Thái Nhựt (Khu dân cư A&E)                                                                                                                |                                                   |                                                            | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 112 | Đường Lãnh Binh Thăng (Khu dân cư A&E)                                                                                                                 |                                                   |                                                            | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 113 | Đường Khu dân cư Sơn Hải                                                                                                                               |                                                   |                                                            | 4.970        | 4.970            | 4.970        |
| 114 | Đường nhánh nối từ Nguyễn Thông đến đường 15                                                                                                           |                                                   |                                                            | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 115 | Đường Huỳnh Anh                                                                                                                                        | Giáp Lê Văn Lương                                 | Giáp Lê Thanh Nghị                                         | 12.460       | 12.460           | 12.460       |
| 116 | Đất thương mại dịch vụ giáp biển                                                                                                                       |                                                   |                                                            | 4.950        |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### 4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính           | Giá đất |
|-----|---------------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp hải sản Phú Hải | 640     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 14

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHAN THIẾT

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 306     | 251 | 154 | 122 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 332     | 270 | 248 | 131 |
| 3   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 306     | 251 | 154 | 122 |

2. **Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

3. **Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. **Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường         |                 | Giá đất |
|-----|-----------------------|--------------------|-----------------|---------|
|     |                       | Từ                 | Đến             |         |
| 1   | Đường Bà Triệu        | Hải Thượng Lãn Ông | Lê Thị Hồng Gấm | 16.700  |
| 2   | Đường Cao Hành        | Cả tuyến đường     |                 | 18.400  |
| 3   | Đường Cao Thắng       | Thủ Khoa Huân      | Trần Hưng Đạo   | 31.000  |
| 4   | Đường Cao Thắng       | Trần Hưng Đạo      | Võ Thị Sáu      | 18.400  |
| 5   | Đường Cường Để        | Cả tuyến đường     |                 | 9.900   |
| 6   | Đường Chu Văn An      | Lý Thường Kiệt     | Trần Hưng Đạo   | 16.700  |
| 7   | Đường Chu Văn An      | Phần còn lại       |                 | 14.000  |
| 8   | Đường Đào Duy Anh     | Cả tuyến đường     |                 | 15.000  |
| 9   | Đường Đinh Tiên Hoàng | Cả tuyến đường     |                 | 43.200  |

| STT | Tên đơn vị hành chính      | Đoạn đường                |                                 | Giá đất |
|-----|----------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                            | Từ                        | Đến                             |         |
| 10  | Đường Đoàn Thị Điểm        | Phan Đình Phùng           | Lê Lai                          | 14.000  |
| 11  | Đường Đặng Trần Côn        | Cả tuyến đường            |                                 | 9.900   |
| 12  | Đường Đặng Văn Ngữ         | Cả tuyến đường            |                                 | 15.000  |
| 13  | Đường 19 tháng 4           | Tôn Đức Thắng             | Cầu Bến Lội                     | 19.200  |
| 14  | Đường Hà Huy Tập           | Cả tuyến đường            |                                 | 8.800   |
| 15  | Đường Hải Thượng Lãn Ông   | Lê Hồng Phong             | Trường Chinh                    | 19.700  |
| 16  | Đường Hàn Thuyên           | Trần Hưng Đạo             | Ngư Ông                         | 14.000  |
| 17  | Đường Hàn Thuyên           | Đoạn còn lại              |                                 | 8.800   |
| 18  | Đường Hoàng Diệu           | Cả tuyến đường            |                                 | 11.700  |
| 19  | Đường Hoàng Văn Thụ        | Cả tuyến đường            |                                 | 11.700  |
| 20  | Đường Hồ Đắc Di (KDC 19/4) | Cả tuyến đường            |                                 | 15.000  |
| 21  | Đường Hồ Ngọc Lâu          | Cả tuyến đường            |                                 | 12.800  |
| 22  | Đường Kim Đồng             | Trần Quốc Toản            | Lý Thường Kiệt                  | 37.200  |
| 23  | Đường Lâm Hoàng Long       | Cả tuyến đường            |                                 | 11.700  |
| 24  | Đường Lê Hồng Phong        | Cả tuyến đường            |                                 | 37.200  |
| 25  | Đường Lê Duẩn              | Trường Chinh              | Nguyễn Hội                      | 43.200  |
| 26  | Đường Lê Duẩn              | Nguyễn Hội                | Vòng xoay Tượng đài chiến thắng | 60.300  |
| 27  | Đường Lê Lai               | Cả tuyến đường            |                                 | 18.400  |
| 28  | Đường Lê Lợi               | Nguyễn Tất Thành          | Trường Cao đẳng cộng đồng       | 37.200  |
| 29  | Đường Lê Lợi               | Trường Cao đẳng Cộng đồng | Võ Thị Sáu                      | 21.300  |
| 30  | Đường Lê Thị Hồng Gấm      | Cầu bát xì                | Võ Văn Tần                      | 14.600  |
| 31  | Đường Lương Định Của       | Cả tuyến đường            |                                 | 15.000  |
| 32  | Đường Lương Ngọc Quyến     | Cả tuyến đường            |                                 | 7.700   |
| 33  | Đường Lý Thường Kiệt       | Nguyễn Thái Học           | Nguyễn Du                       | 43.200  |
| 34  | Đường Lý Thường Kiệt       | Phần còn lại              |                                 | 34.700  |
| 35  | Đường Mậu Thân             | Trần Hưng Đạo             | Tôn Đức Thắng                   | 25.600  |
| 36  | Đường Ngô Quyền            | Cả tuyến đường            |                                 | 18.400  |
| 37  | Đường Ngô Sỹ Liên          | Lý Thường Kiệt            | Nguyễn Tri Phương               | 43.200  |
| 38  | Đường Ngô Sỹ Liên          | Nguyễn Tri Phương         | Trần Phú                        | 37.200  |
| 39  | Đường Ngô Sỹ Liên          | Trần Hưng Đạo             | Lý Thường Kiệt                  | 43.400  |
| 40  | Đường Ngô Sỹ Liên          | Trần Hưng Đạo             | Ngư Ông                         | 17.400  |
| 41  | Đường Nguyễn Du            | Cả tuyến đường            |                                 | 38.400  |
| 42  | Đường Nguyễn Hội           | Hải Thượng Lãn Ông        | Đặng Văn Lãnh                   | 21.300  |
| 43  | Đường Nguyễn Huệ           | Cả tuyến đường            |                                 | 138.690 |
| 44  | Đường Nguyễn Tất Thành     | Cả tuyến đường            |                                 | 45.400  |
| 45  | Đường Nguyễn Thái Học      | Cả tuyến đường            |                                 | 43.200  |
| 46  | Đường Nguyễn Thượng Hiền   | Cả tuyến đường            |                                 | 14.235  |
| 47  | Đường Nguyễn Trãi          | Đoạn trải nhựa            |                                 | 18.100  |
| 48  | Đường Nguyễn Tri Phương    | Cả tuyến đường            |                                 | 37.200  |
| 49  | Đường Ngư Ông              | Cả tuyến đường            |                                 | 15.000  |
| 50  | Đường Nguyễn Văn Trỗi      | Trần Hưng Đạo             | Trần Quốc Toản                  | 37.200  |
| 51  | Đường Nguyễn Văn Trỗi      | Phần còn lại              |                                 | 23.100  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                        | Đoạn đường                   |                    | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                              | Từ                           | Đến                |         |
| 52  | Đường Pasteur                                                | Cả tuyến đường               |                    | 8.300   |
| 53  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                        | Cả tuyến đường               |                    | 19.200  |
| 54  | Đường Phạm Văn Đồng                                          | Trần Hưng Đạo                | Tôn Đức Thắng      | 37.200  |
| 55  | Đường Phan Bội Châu                                          | Cả tuyến đường               |                    | 33.500  |
| 56  | Đường Phan Chu Trinh                                         | Cả tuyến đường               |                    | 18.400  |
| 57  | Đường Phan Đình Phùng                                        | Cả tuyến đường               |                    | 31.000  |
| 58  | Đường Phan Huy Chú                                           | Cả tuyến đường               |                    | 15.100  |
| 59  | Đường Tôn Đức Thắng                                          | Nguyễn Tất Thành             | Phạm Văn Đồng      | 37.200  |
| 60  | Đường Tuyên Quang                                            | Nguyễn Tất Thành             | Thủ Khoa Huân      | 43.200  |
| 61  | Đường Thái Phiên                                             | Cả tuyến đường               |                    | 17.800  |
| 62  | Đường Thủ Khoa Huân                                          | Lê Hồng Phong                | Tôn Đức Thắng      | 43.200  |
| 63  | Đường Trần Cao Vân                                           | Cả tuyến đường               |                    | 15.100  |
| 64  | Đường Trần Hưng Đạo                                          | Trần Quý Cáp                 | Trần Phú           | 30.100  |
| 65  | Đường Trần Hưng Đạo                                          | Trần Phú                     | Cầu Trần Hưng Đạo  | 54.000  |
| 66  | Đường Trần Hưng Đạo                                          | Cầu Trần Hưng Đạo            | Lê Quý Đôn         | 75.375  |
| 67  | Đường Trần Hưng Đạo                                          | Lê Quý Đôn                   | Từ Văn Tư          | 48.100  |
| 68  | Đường Trần Hưng Đạo                                          | Từ Văn Tư                    | Cầu Sở Muối        | 32.100  |
| 69  | Đường Trần Huy Liệu (Khu dân cư 19 tháng 4)                  | Lô F30 khu dân cư 19 tháng 4 | Đào Duy Anh        | 14.500  |
| 70  | Đường Trần Nhật Duật                                         | Cả tuyến đường               |                    | 14.000  |
| 71  | Đường Trần Phú                                               | Trần Hưng Đạo                | Vòng xoay ngã 7    | 40.900  |
| 72  | Đường Trần Phú                                               | Vòng xoay ngã 7              | Cầu Dục Thanh      | 41.000  |
| 73  | Đường Trần Phú                                               | Cầu Dục Thanh                | Hải Thượng Lãn Ông | 21.300  |
| 74  | Đường Trần Phú                                               | Phần còn lại                 |                    | 19.200  |
| 75  | Đường Trần Quang Khải                                        | Cả tuyến đường               |                    | 13.800  |
| 76  | Đường Võ Thị Sáu                                             | Cả tuyến đường               |                    | 17.400  |
| 77  | Đường Võ Văn Tần                                             | Cả tuyến đường               |                    | 18.000  |
| 78  | Đường Yersin                                                 | Cả tuyến đường               |                    | 12.800  |
| 79  | Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh) | Cả tuyến đường               |                    | 19.900  |
| 80  | Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)                           | Cả tuyến đường               |                    | 15.000  |
| 81  | Đường Nguyễn Minh                                            | Từ Văn Tư                    | Phạm Ngọc Thạch    | 11.700  |
| 82  | Đường Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tần)                  | Võ Văn Tần                   | Nguyễn Khắc Nhu    | 15.100  |
| 83  | Đường Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tần)                | Ung Văn Khiêm                | Võ Văn Tần         | 15.100  |
| 84  | Đường Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)                    | Ung Văn Khiêm                | Nguyễn Khắc Nhu    | 15.100  |
| 85  | Đường Trần Quốc Toản                                         | Cả tuyến đường               |                    | 48.600  |
| 86  | Đường Cao Bá Quát                                            | Ngư Ông                      | Trung Trắc         | 14.000  |
| 87  | Đường Công Quỳnh                                             | Cả tuyến đường               |                    | 14.000  |
| 88  | Đường Đào Duy Từ                                             | Cả tuyến đường               |                    | 9.900   |
| 89  | Đường Đinh Công Tráng                                        | Cả tuyến đường               |                    | 13.500  |
| 90  | Đường Đội Cung                                               | Trần Phú                     | Lê Lai             | 14.000  |
| 91  | Đường Lê Ngọc Hân                                            | Đường Vạn Thủy Tú            | Hà Huy Tập         | 9.900   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường              |                  | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------|------------------|---------|
|     |                                                  | Từ                      | Đến              |         |
| 92  | Đường Lê Thánh Tôn                               | Cả tuyến đường          |                  | 14.000  |
| 93  | Đường Lý Công Uẩn                                | Cả tuyến đường          |                  | 15.100  |
| 94  | Đường Lý Tự Trọng                                | Cả tuyến đường          |                  | 43.400  |
| 95  | Đường Nguyễn Công Trứ                            | Cả tuyến đường          |                  | 14.000  |
| 96  | Đường Nguyễn Khuyến                              | Thủ Khoa Huân           | KDC Khu phố C    | 11.900  |
| 97  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                       | Cả tuyến đường          |                  | 48.600  |
| 98  | Đường Nguyễn Trường Tộ                           | Cả tuyến đường          |                  | 31.000  |
| 99  | Đường Nguyễn Văn Cừ                              | Cả tuyến đường          |                  | 31.000  |
| 100 | Đường Phó Đức Chính                              | Cả tuyến đường          |                  | 16.700  |
| 101 | Đường Tăng Bạt Hổ                                | Cả tuyến đường          |                  | 13.500  |
| 102 | Đường Tô Hiến Thành                              | Cả tuyến đường          |                  | 13.500  |
| 103 | Đường Tôn Đản                                    | Ngư Ông                 | Hà Huy Tập       | 9.900   |
| 104 | Đường Trần Anh Tôn                               | Cả tuyến đường          |                  | 13.500  |
| 105 | Đường Triệu Quang Phục                           | Cả tuyến đường          |                  | 15.100  |
| 106 | Đường Trung Nhị                                  | Cầu treo Lê Hồng Phong  | Trần Phú         | 37.200  |
| 107 | Đường Trung Nhị                                  | Trần Phú                | Nguyễn Trường Tộ | 24.500  |
| 108 | Đường Trung Nhị                                  | Phần còn lại            |                  | 21.300  |
| 109 | Đường Trung Trắc                                 | Trần Hưng Đạo           | Trần Quốc Toàn   | 50.800  |
| 110 | Đường Trung Trắc                                 | Trần Hưng Đạo           | Ngư Ông          | 34.950  |
| 111 | Đường Trung Trắc                                 | Ngư Ông                 | Cảng cá          | 17.000  |
| 112 | Đường Trương Gia Mô                              | Cả tuyến đường          |                  | 21.300  |
| 113 | Đường Trương Vĩnh Ký                             | Cả tuyến đường          |                  | 21.300  |
| 114 | Đường Vạn Thủy Tú                                | Cả tuyến đường          |                  | 12.800  |
| 115 | Đường Yết Kiêu                                   | Cả tuyến đường          |                  | 14.235  |
| 116 | Đường từ Văn Tư                                  | Cả tuyến đường          |                  | 19.200  |
| 117 | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư | KDC Võ Văn Tần          |                  | 15.100  |
| 118 |                                                  | KDC Phú Tài – Phú Trinh |                  | 19.900  |
| 119 |                                                  | KDC Nguyễn Tất Thành    |                  | 21.300  |
| 120 | Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại                |                         |                  | 7.300   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường         |                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------|--------------------|-----------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                       | Từ                 | Đến             |              |                  |              |
| 1   | Đường Bà Triệu        | Hải Thượng Lân Ông | Lê Thị Hồng Gấm | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 2   | Đường Cao Hành        | Cả tuyến đường     |                 | 12.880       | 12.880           | 12.880       |
| 3   | Đường Cao Thắng       | Thủ Khoa Huân      | Trần Hưng Đạo   | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 4   | Đường Cao Thắng       | Trần Hưng Đạo      | Võ Thị Sáu      | 12.880       | 12.880           | 12.880       |
| 5   | Đường Cường Để        | Cả tuyến đường     |                 | 6.930        | 6.930            | 6.930        |

| STT | Tên đơn vị hành chính      | Đoạn đường                |                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------|---------------------------|---------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                            | Từ                        | Đến                             |              |                  |              |
| 6   | Đường Chu Văn An           | Lý Thường Kiệt            | Trần Hưng Đạo                   | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 7   | Đường Chu Văn An           | Phần còn lại              |                                 | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 8   | Đường Đào Duy Anh          | Cả tuyến đường            |                                 | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 9   | Đường Đinh Tiên Hoàng      | Cả tuyến đường            |                                 | 30.240       | 30.240           | 30.240       |
| 10  | Đường Đoàn Thị Điểm        | Phan Đình Phùng           | Lê Lai                          | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 11  | Đường Đặng Trần Côn        | Cả tuyến đường            |                                 | 6.930        | 6.930            | 6.930        |
| 12  | Đường Đặng Văn Ngữ         | Cả tuyến đường            |                                 | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 13  | Đường 19 tháng 4           | Tôn Đức Thắng             | Cầu Bến Lội                     | 13.440       | 13.440           | 13.440       |
| 14  | Đường Hà Huy Tập           | Cả tuyến đường            |                                 | 6.160        | 6.160            | 6.160        |
| 15  | Đường Hải Thượng Lãn Ông   | Lê Hồng Phong             | Trường Chinh                    | 13.790       | 13.790           | 13.790       |
| 16  | Đường Hàn Thuyên           | Trần Hưng Đạo             | Ngư Ông                         | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 17  | Đường Hàn Thuyên           | Đoạn còn lại              |                                 | 6.160        | 6.160            | 6.160        |
| 18  | Đường Hoàng Diệu           | Cả tuyến đường            |                                 | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 19  | Đường Hoàng Văn Thụ        | Cả tuyến đường            |                                 | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 20  | Đường Hồ Đắc Di (KDC 19/4) | Cả tuyến đường            |                                 | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 21  | Đường Hồ Ngọc Lầu          | Cả tuyến đường            |                                 | 8.960        | 8.960            | 8.960        |
| 22  | Đường Kim Đồng             | Trần Quốc Toản            | Lý Thường Kiệt                  | 26.040       | 26.040           | 26.040       |
| 23  | Đường Lâm Hoàng Long       | Cả tuyến đường            |                                 | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 24  | Đường Lê Hồng Phong        | Cả tuyến đường            |                                 | 26.040       | 26.040           | 26.040       |
| 25  | Đường Lê Duẩn              | Trường Chinh              | Nguyễn Hội                      | 30.240       | 30.240           | 30.240       |
| 26  | Đường Lê Duẩn              | Nguyễn Hội                | Vòng xoay Tượng đài chiến thắng | 42.210       | 42.210           | 42.210       |
| 27  | Đường Lê Lai               | Cả tuyến đường            |                                 | 12.880       | 12.880           | 12.880       |
| 28  | Đường Lê Lợi               | Nguyễn Tất Thành          | Trường Cao đẳng cộng đồng       | 26.040       | 26.040           | 26.040       |
| 29  | Đường Lê Lợi               | Trường Cao đẳng Cộng đồng | Võ Thị Sáu                      | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
| 30  | Đường Lê Thị Hồng Gấm      | Cầu bát xi                | Võ Văn Tần                      | 10.220       | 10.220           | 10.220       |
| 31  | Đường Lương Định Của       | Cả tuyến đường            |                                 | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 32  | Đường Lương Ngọc Quyến     | Cả tuyến đường            |                                 | 5.390        | 5.390            | 5.390        |
| 33  | Đường Lý Thường Kiệt       | Nguyễn Thái Học           | Nguyễn Du                       | 30.240       | 30.240           | 30.240       |
| 34  | Đường Lý Thường Kiệt       | Phần còn lại              |                                 | 24.290       | 24.290           | 24.290       |
| 35  | Đường Mậu Thân             | Trần Hưng Đạo             | Tôn Đức Thắng                   | 17.920       | 17.920           | 17.920       |
| 36  | Đường Ngô Quyền            | Cả tuyến đường            |                                 | 12.880       | 12.880           | 12.880       |

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Đoạn đường            |                      | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|     |                             | Từ                    | Đến                  |                 |                        |                 |
| 37  | Đường Ngô Sỹ Liên           | Lý Thường Kiệt        | Nguyễn Tri<br>Phương | 30.240          | 30.240                 | 30.240          |
| 38  | Đường Ngô Sỹ Liên           | Nguyễn Tri<br>Phương  | Trần Phú             | 26.040          | 26.040                 | 26.040          |
| 39  | Đường Ngô Sỹ Liên           | Trần Hưng Đạo         | Lý Thường<br>Kiệt    | 30.380          | 30.380                 | 30.380          |
| 40  | Đường Ngô Sỹ Liên           | Trần Hưng Đạo         | Ngư Ông              | 12.180          | 12.180                 | 12.180          |
| 41  | Đường Nguyễn Du             | Cả tuyến đường        |                      | 26.880          | 26.880                 | 26.880          |
| 42  | Đường Nguyễn Hội            | Hải Thượng<br>Lân Ông | Đặng Văn<br>Lãnh     | 14.910          | 14.910                 | 14.910          |
| 43  | Đường Nguyễn Huệ            | Cả tuyến đường        |                      | 97.083          | 97.083                 | 97.083          |
| 44  | Đường Nguyễn Tất<br>Thành   | Cả tuyến đường        |                      | 31.780          | 31.780                 | 31.780          |
| 45  | Đường Nguyễn Thái<br>Học    | Cả tuyến đường        |                      | 30.240          | 30.240                 | 30.240          |
| 46  | Đường Nguyễn Thượng<br>Hiền | Cả tuyến đường        |                      | 9.965           | 9.965                  | 9.965           |
| 47  | Đường Nguyễn Trãi           | Đoạn trải nhựa        |                      | 12.670          | 12.670                 | 12.670          |
| 48  | Đường Nguyễn Tri<br>Phương  | Cả tuyến đường        |                      | 26.040          | 26.040                 | 26.040          |
| 49  | Đường Ngư Ông               | Cả tuyến đường        |                      | 10.500          | 10.500                 | 10.500          |
| 50  | Đường Nguyễn Văn Trỗi       | Trần Hưng Đạo         | Trần Quốc<br>Toản    | 26.040          | 26.040                 | 26.040          |
| 51  | Đường Nguyễn Văn Trỗi       | Phần còn lại          |                      | 16.170          | 16.170                 | 16.170          |
| 52  | Đường Pasteur               | Cả tuyến đường        |                      | 5.810           | 5.810                  | 5.810           |
| 53  | Đường Phạm Ngọc<br>Thạch    | Cả tuyến đường        |                      | 13.440          | 13.440                 | 13.440          |
| 54  | Đường Phạm Văn Đồng         | Trần Hưng Đạo         | Tôn Đức<br>Thắng     | 26.040          | 26.040                 | 26.040          |
| 55  | Đường Phan Bội Châu         | Cả tuyến đường        |                      | 23.450          | 23.450                 | 23.450          |
| 56  | Đường Phan Chu Trinh        | Cả tuyến đường        |                      | 12.880          | 12.880                 | 12.880          |
| 57  | Đường Phan Đình Phùng       | Cả tuyến đường        |                      | 21.700          | 21.700                 | 21.700          |
| 58  | Đường Phan Huy Chú          | Cả tuyến đường        |                      | 10.570          | 10.570                 | 10.570          |
| 59  | Đường Tôn Đức Thắng         | Nguyễn Tất<br>Thành   | Phạm Văn<br>Đồng     | 26.040          | 26.040                 | 26.040          |
| 60  | Đường Tuyên Quang           | Nguyễn Tất<br>Thành   | Thủ Khoa<br>Huân     | 30.240          | 30.240                 | 30.240          |
| 61  | Đường Thái Phiên            | Cả tuyến đường        |                      | 12.460          | 12.460                 | 12.460          |
| 62  | Đường Thủ Khoa Huân         | Lê Hồng Phong         | Tôn Đức<br>Thắng     | 30.240          | 30.240                 | 30.240          |
| 63  | Đường Trần Cao Vân          | Cả tuyến đường        |                      | 10.570          | 10.570                 | 10.570          |
| 64  | Đường Trần Hưng Đạo         | Trần Quý Cáp          | Trần Phú             | 21.070          | 21.070                 | 21.070          |
| 65  | Đường Trần Hưng Đạo         | Trần Phú              | Cầu Trần<br>Hưng Đạo | 37.800          | 37.800                 | 37.800          |
| 66  | Đường Trần Hưng Đạo         | Cầu Trần Hưng<br>Đạo  | Lê Quý Đôn           | 52.763          | 52.763                 | 52.763          |
| 67  | Đường Trần Hưng Đạo         | Lê Quý Đôn            | Từ Văn Tư            | 33.670          | 33.670                 | 33.670          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                        | Đoạn đường                   |                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                              | Từ                           | Đến                |              |                  |              |
| 68  | Đường Trần Hưng Đạo                                          | Từ Văn Tư                    | Cầu Sở Muối        | 22.470       | 22.470           | 22.470       |
| 69  | Đường Trần Huy Liệu (Khu dân cư 19 tháng 4)                  | Lô F30 khu dân cư 19 tháng 4 | Đào Duy Anh        | 10.150       | 10.150           | 10.150       |
| 70  | Đường Trần Nhật Duật                                         | Cả tuyến đường               |                    | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 71  | Đường Trần Phú                                               | Trần Hưng Đạo                | Vòng xoay ngã 7    | 28.630       | 28.630           | 28.630       |
| 72  | Đường Trần Phú                                               | Vòng xoay ngã 7              | Cầu Dục Thanh      | 28.700       | 28.700           | 28.700       |
| 73  | Đường Trần Phú                                               | Cầu Dục Thanh                | Hải Thượng Lãn Ông | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
| 74  | Đường Trần Phú                                               | Phần còn lại                 |                    | 13.440       | 13.440           | 13.440       |
| 75  | Đường Trần Quang Khải                                        | Cả tuyến đường               |                    | 9.660        | 9.660            | 9.660        |
| 76  | Đường Võ Thị Sáu                                             | Cả tuyến đường               |                    | 12.180       | 12.180           | 12.180       |
| 77  | Đường Võ Văn Tần                                             | Cả tuyến đường               |                    | 12.600       | 12.600           | 12.600       |
| 78  | Đường Yersin                                                 | Cả tuyến đường               |                    | 8.960        | 8.960            | 8.960        |
| 79  | Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh) | Cả tuyến đường               |                    | 13.930       | 13.930           | 13.930       |
| 80  | Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)                           | Cả tuyến đường               |                    | 10.500       | 10.500           | 10.500       |
| 81  | Đường Nguyễn Minh                                            | Từ Văn Tư                    | Phạm Ngọc Thạch    | 8.190        | 8.190            | 8.190        |
| 82  | Đường Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tần)                  | Võ Văn Tần                   | Nguyễn Khắc Nhu    | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
| 83  | Đường Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tần)                | Ung Văn Khiêm                | Võ Văn Tần         | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
| 84  | Đường Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)                    | Ung Văn Khiêm                | Nguyễn Khắc Nhu    | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
| 85  | Đường Trần Quốc Toản                                         | Cả tuyến đường               |                    | 34.020       | 34.020           | 34.020       |
| 86  | Đường Cao Bá Quát                                            | Ngư Ông                      | Trung Trắc         | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 87  | Đường Công Quỳnh                                             | Cả tuyến đường               |                    | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 88  | Đường Đào Duy Từ                                             | Cả tuyến đường               |                    | 6.930        | 6.930            | 6.930        |
| 89  | Đường Đinh Công Tráng                                        | Cả tuyến đường               |                    | 9.450        | 9.450            | 9.450        |
| 90  | Đường Đội Cung                                               | Trần Phú                     | Lê Lai             | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 91  | Đường Lê Ngọc Hân                                            | Đường Vạn Thủy Tú            | Hà Huy Tập         | 6.930        | 6.930            | 6.930        |
| 92  | Đường Lê Thánh Tôn                                           | Cả tuyến đường               |                    | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 93  | Đường Lý Công Uân                                            | Cả tuyến đường               |                    | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
| 94  | Đường Lý Tự Trọng                                            | Cả tuyến đường               |                    | 30.380       | 30.380           | 30.380       |
| 95  | Đường Nguyễn Công Trứ                                        | Cả tuyến đường               |                    | 9.800        | 9.800            | 9.800        |
| 96  | Đường Nguyễn Khuyến                                          | Thủ Khoa Huân                | KDC Khu phố C      | 8.330        | 8.330            | 8.330        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường              |                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                  | Từ                      | Đến              |              |                  |              |
| 97  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                       | Cả tuyến đường          |                  | 34.020       | 34.020           | 34.020       |
| 98  | Đường Nguyễn Trường Tộ                           | Cả tuyến đường          |                  | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 99  | Đường Nguyễn Văn Cừ                              | Cả tuyến đường          |                  | 21.700       | 21.700           | 21.700       |
| 100 | Đường Phó Đức Chính                              | Cả tuyến đường          |                  | 11.690       | 11.690           | 11.690       |
| 101 | Đường Tăng Bạt Hổ                                | Cả tuyến đường          |                  | 9.450        | 9.450            | 9.450        |
| 102 | Đường Tô Hiến Thành                              | Cả tuyến đường          |                  | 9.450        | 9.450            | 9.450        |
| 103 | Đường Tôn Đản                                    | Ngư Ông                 | Hà Huy Tập       | 6.930        | 6.930            | 6.930        |
| 104 | Đường Trần Anh Tôn                               | Cả tuyến đường          |                  | 9.450        | 9.450            | 9.450        |
| 105 | Đường Triệu Quang Phục                           | Cả tuyến đường          |                  | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
| 106 | Đường Trung Nhị                                  | Cầu treo Lê Hồng Phong  | Trần Phú         | 26.040       | 26.040           | 26.040       |
| 107 | Đường Trung Nhị                                  | Trần Phú                | Nguyễn Trường Tộ | 17.150       | 17.150           | 17.150       |
| 108 | Đường Trung Nhị                                  | Phần còn lại            |                  | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
| 109 | Đường Trung Trắc                                 | Trần Hưng Đạo           | Trần Quốc Toàn   | 35.560       | 35.560           | 35.560       |
| 110 | Đường Trung Trắc                                 | Trần Hưng Đạo           | Ngư Ông          | 24.465       | 24.465           | 24.465       |
| 111 | Đường Trung Trắc                                 | Ngư Ông                 | Cảng cá          | 11.900       | 11.900           | 11.900       |
| 112 | Đường Trương Gia Mô                              | Cả tuyến đường          |                  | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
| 113 | Đường Trương Vĩnh Ký                             | Cả tuyến đường          |                  | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
| 114 | Đường Vạn Thủy Tú                                | Cả tuyến đường          |                  | 8.960        | 8.960            | 8.960        |
| 115 | Đường Yết Kiêu                                   | Cả tuyến đường          |                  | 9.965        | 9.965            | 9.965        |
| 116 | Đường từ Văn Tư                                  | Cả tuyến đường          |                  | 13.440       | 13.440           | 13.440       |
| 117 | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư | KDC Võ Văn Tần          |                  | 10.570       | 10.570           | 10.570       |
| 118 |                                                  | KDC Phú Tài – Phú Trinh |                  | 13.930       | 13.930           | 13.930       |
| 119 |                                                  | KDC Nguyễn Tất Thành    |                  | 14.910       | 14.910           | 14.910       |
| 120 | Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại                |                         |                  | 5.110        | 5.110            | 5.110        |
| 121 | Khu du lịch bãi biển Thương Chánh                |                         |                  | 9.802        |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### 4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính    | Giá đất |
|-----|--------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Nam Cảng | 880     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 15**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TIỀN THÀNH**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 333     | 251 | 180 | 122 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 352     | 270 | 248 | 131 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 50      | 25  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 306     | 251 | 154 | 122 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính          | Đoạn đường                                            |                            | Giá đất |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                | Từ                                                    | Đến                        |         |
| 1   | Đường Lạc Long Quân            | Âu Cơ                                                 | Hết địa phận xã Tiến Thành | 9.800   |
| 2   | Đường Âu Cơ                    | Đường Trần Quý Cáp                                    | Hết dốc Campuchia          | 7.500   |
| 3   | Khu tái định cư thôn Tiến Bình | Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính KDC) |                            | 6.600   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Đoạn đường                                                                 |                                | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                                                                                            | Từ                                                                         | Đến                            |         |
|     |                                                                                            | Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết) |                                | 6.200   |
|     |                                                                                            | Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết) |                                | 5.900   |
|     |                                                                                            | Các lô phía trong                                                          |                                | 5.750   |
| 4   | Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương                              | Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính KDC)                      |                                | 6.600   |
|     |                                                                                            | Các lô phía trong                                                          |                                | 5.750   |
| 5   | Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. phường Tiến Thành                                   | Các lô mặt tiền đường (trục đường chính KDC)                               |                                | 9.100   |
|     |                                                                                            | Các lô phía trong                                                          |                                | 8.000   |
| 6   | Đường Hòn Giò                                                                              | Đường Hòn Giò                                                              | Thuận Quý                      | 10.000  |
| 7   | Đường Tú Luông                                                                             | Cả tuyến đường                                                             |                                | 8.300   |
| 8   | Đường Trần Hưng Đạo                                                                        | Trần Quý Cáp                                                               | Trần Phú                       | 30.100  |
| 9   | Đường Trần Lê                                                                              | Trương Văn Ly                                                              | Chùa Long Hải                  | 15.700  |
|     |                                                                                            | Chùa Long Hải                                                              | Hết địa phận phường Tiến Thành | 14.700  |
|     |                                                                                            | Phần còn lại thuộc phường Tiến Thành                                       |                                | 7.700   |
| 10  | Đường Trần Quý Cáp                                                                         | Cổng Chữ Y                                                                 | Hết địa phận phường Tiến Thành | 18.400  |
| 11  | Đường Trương Văn Ly                                                                        | Cả tuyến đường                                                             |                                | 15.500  |
| 12  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư                                           | KDC KP 7 Đức Long                                                          |                                | 8.800   |
| 13  | Các tuyến đường $\geq 4$ m còn lại                                                         |                                                                            |                                | 7.300   |
| 14  | Đường ĐT.719B                                                                              | Phan Thiết                                                                 | Kê Gà                          | 8.000   |
| 15  | Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành                                                               | Quốc lộ 1                                                                  | ĐT.719B                        | 6.000   |
|     |                                                                                            | ĐT.719B                                                                    | ĐT.719                         | 9.000   |
| 16  | Các tuyến đường trong Dự án khu dân cư Nam Cảng cá Phan Thiết phần thuộc phường Tiến Thành |                                                                            |                                | 4.500   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường |                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------|------------|----------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                       | Từ         | Đến                        |              |                  |              |
| 1   | Đường Lạc Long Quân   | Âu Cơ      | Hết địa phận xã Tiến Thành | 5.880        | 5.880            | 6.860        |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                         | Đoạn đường                                                                 |                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                               | Từ                                                                         | Đến                            |              |                  |              |
| 2   | Đường Âu Cơ                                                   | Đường Trần Quý Cáp                                                         | Hết dốc Campuchia              | 4.500        | 4.500            | 5.250        |
| 3   | Khu tái định cư thôn Tiến Bình                                | Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính KDC)                      |                                | 3.960        | 3.960            | 4.620        |
|     |                                                               | Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết) |                                | 3.720        | 3.720            | 4.340        |
|     |                                                               | Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết) |                                | 3.540        | 3.540            | 4.130        |
|     |                                                               | Các lô phía trong                                                          |                                | 3.450        | 3.450            | 4.025        |
|     |                                                               |                                                                            |                                |              |                  |              |
| 4   | Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương | Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính KDC)                      |                                | 3.960        | 3.960            | 4.620        |
|     |                                                               | Các lô phía trong                                                          |                                | 3.450        | 3.450            | 4.025        |
| 5   | Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. phường Tiến Thành      | Các lô mặt tiền đường (trục đường chính KDC)                               |                                | 5.460        | 5.460            | 6.370        |
|     |                                                               | Các lô phía trong                                                          |                                | 4.800        | 4.800            | 5.600        |
| 6   | Đường Hòn Giò                                                 | Đường Hòn Giò                                                              | Thuận Quý                      | 6.000        | 6.000            | 7.000        |
| 7   | Đường Tú Luông                                                | Cả tuyến đường                                                             |                                | 5.810        | 5.810            | 5.810        |
| 8   | Đường Trần Hưng Đạo                                           | Trần Quý Cáp                                                               | Trần Phú                       | 21.070       | 21.070           | 21.070       |
| 9   | Đường Trần Lê                                                 | Trương Văn Ly                                                              | Chùa Long Hải                  | 10.990       | 10.990           | 10.990       |
|     |                                                               | Chùa Long Hải                                                              | Hết địa phận phường Tiến Thành | 10.290       | 10.290           | 10.290       |
|     |                                                               | Phần còn lại thuộc phường Tiến Thành                                       |                                | 5.390        | 5.390            | 5.390        |
| 10  | Đường Trần Quý Cáp                                            | Cổng Chữ Y                                                                 | Hết địa phận phường Tiến Thành | 12.880       | 12.880           | 12.880       |
| 11  | Đường Trương Văn Ly                                           | Cả tuyến đường                                                             |                                | 10.850       | 10.850           | 10.850       |
| 12  | Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư              | KDC KP 7 Đức Long                                                          |                                | 6.160        | 6.160            | 6.160        |
| 13  | Các tuyến đường $\geq 4$ m còn lại                            |                                                                            |                                | 5.110        | 5.110            | 5.110        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Đoạn đường |         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|--------------|------------------|---------------|
|     |                                                                                            | Từ         | Đến     |              |                  |               |
| 14  | Đường ĐT.719B                                                                              | Phan Thiết | Kê Gà   | 4.800        | 4.800            | 5.600         |
| 15  | Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành                                                               | Quốc lộ 1  | ĐT.719B | 3.600        | 3.600            | 4.200         |
|     |                                                                                            | ĐT.719B    | ĐT.719  | 5.400        | 5.400            | 6.300         |
| 16  | Các tuyến đường trong Dự án khu dân cư Nam Cảng cá Phan Thiết phần thuộc phường Tiến Thành |            |         | 3.150        | 3.150            | 3.150         |
| 17  | Đất thương mại dịch vụ giáp biển                                                           |            |         | 4.410        |                  |               |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 16**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LA GI**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 284     | 222 | 169 | 120 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 355     | 240 | 185 | 154 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 61      | 33  | 13  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 240     | 190 | 145 | 100 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính           | Đoạn đường                |                           | Giá đất |
|-----|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------|
|     |                                 | Từ                        | Đến                       |         |
| 1   | ĐT 719 (đường Nguyễn Chí Thanh) | Đường Nguyễn Công Trứ     | Hết ban CHQS phường La Gi | 3.190   |
| 2   |                                 | hết ban CHQS phường La Gi | Giáp xã Tân Hải           | 2.200   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                        | Đoạn đường                                 |                                            | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
|     |                                              | Từ                                         | Đến                                        |         |
| 3   | Đường Hùng Vương                             | Vòng xoay Hùng Vương                       | Giáp xã Tân Hải                            | 3.500   |
| 4   | Đường Xuân Thủy                              | Vòng xoay Hùng Vương                       | đường Cách Mạng<br>Tháng 8                 | 2.110   |
| 5   | Đường Nguyễn Tri<br>Phương                   | Cả tuyến đường                             |                                            | 4.140   |
| 6   | Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân |                                            |                                            | 2.870   |
| 7   | Đường Nguyễn Thông                           | Đường Nguyễn Tri<br>Phương                 | Đến hết cơ sở chế biến<br>hải sản Kim Châu | 2.820   |
| 8   |                                              | Đến hết cơ sở chế biến hải<br>sản Kim Châu | Đường Lê Quang Định                        | 2.110   |
| 9   | Đường Lê Quang Định                          | Cả tuyến đường                             |                                            | 2.610   |
| 10  | Đường Cù Chính Lan                           | Cả tuyến đường                             |                                            | 2.140   |
| 11  | Đường Phạm Thế Hiển                          | Cầu Phước An                               | Đường Cù Chính Lan                         | 2.140   |
| 12  | Đường Nguyễn Trãi                            | Đường Nguyễn Chí Thanh                     | Đường Cù Chính Lan                         | 2.140   |
| 13  | Đường Bùi Thị Xuân                           | Cả tuyến đường                             |                                            | 2.490   |
| 14  | Đường Cách Mạng<br>Tháng 8                   | Ngã ba đường Nguyễn<br>Trãi                | Giáp biển                                  | 5.070   |
| 15  | Đường Châu Văn Liêm                          | Cả tuyến đường                             |                                            | 2.110   |
| 16  | Đường Đinh Bộ Lĩnh                           | Đường Thống Nhất                           | Quốc lộ 55                                 | 5.680   |
| 17  | Đường Lê Lai                                 | Cả tuyến đường                             |                                            | 2.600   |
| 18  | Đường Hồ Xuân Hương                          | Cả tuyến đường                             |                                            | 5.680   |
| 19  | Đường Hoàng Diệu                             | Đường Nguyễn Công Trứ                      | Giáp đường Lương Thế<br>Vinh               | 6.400   |
| 20  |                                              | Giáp đường Lương Thế<br>Vinh               | Đường Lê Văn Tám                           | 3.860   |
| 21  | Đường Hoàng Văn Thụ                          | Đường Thống Nhất                           | Hết đường nhựa                             | 5.070   |
| 22  |                                              | Đoạn còn lại                               |                                            | 2.710   |
| 23  | Đường Nguyễn Hữu Thọ                         | Đường Thống Nhất                           | Hết đường nhựa                             | 4.360   |
| 24  | Đường Nguyễn Hữu Thọ                         | Đoạn còn lại                               |                                            | 2.490   |
| 25  | Đường Huỳnh Thúc<br>Kháng                    | Cả tuyến đường                             |                                            | 3.100   |
| 26  | Đường Kỳ Đồng 1                              | Cả tuyến đường                             |                                            | 5.070   |
| 27  | Đường Lê Hồng Phong                          | Cả tuyến đường                             |                                            | 2.900   |
| 28  | Đường Lê Văn Tám                             | Cả tuyến đường                             |                                            | 4.040   |
| 29  | Đường Lý Thường Kiệt                         | Đường Thống Nhất                           | Đường Lý Tự Trọng                          | 5.070   |
| 30  | Đường Lý Thường Kiệt                         | Đường Lý Tự Trọng                          | Giáp ranh phường Phước<br>Hội              | 3.095   |
| 31  | Đường Ngô Gia Tự                             | Cả tuyến đường                             |                                            | 3.095   |
| 32  | Đường Ngô Quyền                              | Cả tuyến đường                             |                                            | 5.680   |
| 33  | Đường Nguyễn Bình<br>Khiêm                   | Đường Hoàng Diệu                           | Đường Ngô Gia Tự                           | 2.490   |
| 34  |                                              | Đường Ngô Gia Tự                           | Đường Lê Văn Tám                           | 2.900   |
| 35  |                                              | Đường Lê Văn Tám                           | Giáp suối                                  | 2.490   |
| 36  | Đường Nguyễn Công<br>Trứ                     | Từ vòng xoay Tân Thiện                     | Đường Hoàng Diệu                           | 5.070   |
| 37  | Đường Nguyễn Huệ                             | Cả tuyến đường                             |                                            | 3.860   |
| 38  | Đường Nguyễn Thái<br>Học                     | Cả tuyến đường                             |                                            | 12.600  |

| STT | Tên đơn vị hành chính            | Đoạn đường                                                         |                              | Giá đất |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|
|     |                                  | Từ                                                                 | Đến                          |         |
| 39  | Đường Nguyễn Trãi                | Chân Cầu Tân Lý                                                    | Ngã 3 Cách mạng Tháng 8      | 5.680   |
| 40  | Đường Nguyễn Trãi                | Ngã 3 Cách mạng Tháng 8                                            | Nguyễn Chí Thanh             | 3.860   |
| 41  | Đường Nguyễn Trãi nối dài        | Ngã 4 đường Nguyễn Chí Thanh                                       | Cầu Máng                     | 2.520   |
| 42  | Đường Nguyễn Trường Tộ           | Đường Thống Nhất                                                   | Hết xướng nước đá Nhon Tân   | 11.000  |
| 43  | Đường Nguyễn Trường Tộ           | Đoạn còn lại                                                       |                              | 6.400   |
| 44  | Đường Nguyễn Văn Cừ              | Cả tuyến đường                                                     |                              | 3.860   |
| 45  | Đường Nguyễn Văn Trỗi            | Cả tuyến đường                                                     |                              | 6.530   |
| 46  | Đường Phạm Hồng Thái             | Cả tuyến đường                                                     |                              | 5.680   |
| 47  | Đường Phan Đăng Lưu              | Cả tuyến đường                                                     |                              | 3.860   |
| 48  | Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng) | Ngã tư Tân Thiện                                                   | Ngã ba Ngô Quyền             | 12.600  |
| 49  | Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng) | Ngã ba Ngô Quyền                                                   | Giáp ranh phường Phước Hội   | 6.400   |
| 50  | Đường Thống Nhất                 | Đài tưởng niệm thị xã                                              | Cầu Suối Đò                  | 5.070   |
| 51  | Đường Thống Nhất                 | Chùa Quảng Đức                                                     | Hết số nhà 127 và 01         | 24.000  |
| 52  | Đường Thống Nhất                 | Từ nhà số 129 đường Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang) | Bưu Điện                     | 18.000  |
| 53  | Đường Thống Nhất                 | Từ nhà số 481 và số 390 đường Thống Nhất (quán Tân Thành)          | Đài tưởng niệm thị xã        | 16.000  |
| 54  | Đường Trần Cao Vân               | Đường Thống Nhất                                                   | Đường Nguyễn Trường Tộ       | 5.070   |
| 55  | Đường Trương Định                | Cả tuyến đường                                                     |                              | 2.490   |
| 56  | Đường Võ Thị Sáu                 | Cả tuyến đường                                                     |                              | 4.135   |
| 57  | Đường Võ Thị Sáu (nối dài)       | Đầu đường nhựa                                                     | Hết đường đất đỏ             | 2.490   |
| 58  | Đường Lưu Hữu Phước              | Đường Thống Nhất                                                   | KDC Cầu Đường                | 4.360   |
| 59  | Đường Mai Xuân Thưởng            | Đường Thống Nhất                                                   | Đường Ngô Quyền              | 3.095   |
| 60  | Đường Lý Tự Trọng                | Đường Lý Thường Kiệt                                               | Nghĩa trang phường Phước Hội | 3.860   |
| 61  | Đường Trung Trắc                 | Cả tuyến đường                                                     |                              | 2.520   |
| 62  | Đường Trung Nhị                  | Cả tuyến đường                                                     |                              | 2.520   |
| 63  | Đường Lương Thế Vinh             | Giáp đường Hoàng Diệu                                              | Giáp đường Nguyễn Bình Khiêm | 2.520   |
| 64  | Đường Nguyễn Thượng Hiền         | Đường Nguyễn Trường Tộ                                             | Đường Nguyễn Bình Khiêm      | 2.520   |
| 65  | Đường Nguyễn Đức Cảnh            | Đường Lương Thế Vinh                                               | Đường Nguyễn Thượng Hiền     | 3.095   |
| 66  |                                  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                                           | Đường Bùi Hữu Nghĩa          | 2.900   |
| 67  | Đường Đoàn Thị Điểm              | Đường Nguyễn Thượng Hiền                                           | Đường Lương Thế Vinh         | 2.520   |
| 68  | Đường Bùi Hữu Nghĩa              | Đường Hoàng Diệu                                                   | Đường Trần Quý Cáp           | 3.095   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Đoạn đường                |                                  | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                                                                                            | Từ                        | Đến                              |         |
| 69  | Đường Trần Quý Cáp                                                                         | Đường Ngô Gia Tự          | Đường Nguyễn Thượng Hiền         | 3.095   |
| 70  | Đường Tạ Quang Bửu                                                                         | Cả tuyến đường            |                                  | 3.095   |
| 71  | Đường Ý Lan                                                                                | Cả tuyến đường            |                                  | 3.860   |
| 72  | Đường Kỳ Đồng 2                                                                            | Cả tuyến đường            |                                  | 5.070   |
| 73  | Đường Tô Hiệu                                                                              | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Đường Huỳnh Thúc Kháng           | 2.490   |
| 74  | Đường Tống Duy Tân                                                                         | Cả tuyến đường            |                                  | 5.070   |
| 75  | Đường Nguyễn Khuyến                                                                        | Đường Võ Thị Sáu          | Đến hết nhà ông Vũ               | 2.490   |
| 76  | Đường Hoàng Bích Sơn                                                                       | Đường Thống Nhất          | Cuối đường nhựa hiện hữu         | 12.000  |
| 77  | Đường Âu Cơ                                                                                | Đường Nguyễn Thái Học     | Đường Hoàng Bích Sơn             | 12.000  |
| 78  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                                                                   | Đường Nguyễn Trường Tộ    | Đường Âu Cơ                      | 12.000  |
| 79  | Đường Lạc Long Quân                                                                        | Đường Nguyễn Thái Học     | Đường Nguyễn Thượng Hiền nối dài | 12.000  |
| 80  | Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học, đường rộng 7m                                     |                           |                                  | 10.500  |
| 81  | Đường Lê Trọng Tấn                                                                         | Đường Nguyễn Bình Khiêm   | Cuối đường hiện hữu              | 3.860   |
| 82  | Đường nội bộ Khu dân cư PAM                                                                |                           |                                  | 3.860   |
| 83  | Đường Phan Văn Trị                                                                         | Cả tuyến đường            |                                  | 2.110   |
| 84  | Đường Trần Thủ Độ                                                                          | Cả tuyến đường            |                                  | 2.110   |
| 85  | Đường Trần Đại Nghĩa                                                                       | Cả tuyến đường            |                                  | 2.110   |
| 86  | Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà Là (gồm 3 Tuyến đường)                                    |                           |                                  | 2.110   |
| 87  | Đường có chiều rộng $\geq 4$ m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) |                           |                                  | 2.060   |
| 88  | Đường nội bộ KDC C1                                                                        |                           |                                  | 7.400   |
| 89  | Đường Đặng Thai Mai                                                                        | Đường Nguyễn Văn Trỗi     | Đường Hoàng Diệu                 | 5.070   |
| 90  | Đường Đặng Văn Ngữ                                                                         | Đường Nguyễn Văn Trỗi     | Đường Đặng Thai Mai              | 5.070   |
| 91  | Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2                                                           |                           |                                  | 5.070   |
| 92  | Đường Lý Nam Đế                                                                            | Đường Ngô Quyền           | Giáp ranh phường Phước Hội       | 3.675   |
| 93  | Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô                                                     |                           |                                  | 2.820   |
| 94  | Đường Cao Bá Quát                                                                          | Đường Phan Đăng Lưu       | Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện  | 2.820   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                | Đoạn đường              |                         | Giá đất |
|-----|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|     |                                      | Từ                      | Đến                     |         |
| 95  | Đường Bắc Sơn                        | Đường Ngô Gia Tự        | Đường Nguyễn Bình Khiêm | 4.100   |
| 96  | Đường Phạm Thế Hiển                  | Đường Nguyễn Bình Khiêm | Giáp Cầu Phước An       | 2.150   |
| 97  | Đường Lương Định Của                 | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Đường Cù Chính Lan      | 2.100   |
| 98  | Đường Lê Đức Thọ                     | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Hết đường nhựa          | 2.100   |
| 99  | Đường nội bộ khu dân cư Hoàng Diệu 2 |                         |                         | 3.095   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                        | Đoạn đường                              |                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                              | Từ                                      | Đến                                     |              |                  |              |
| 1   | ĐT 719 (đường Nguyễn Chí Thanh)              | Đường Nguyễn Công Trứ                   | Hết ban CHQS phường La Gi               | 1.914        | 1.914            | 2.233        |
| 2   |                                              | hết ban CHQS phường La Gi               | Giáp xã Tân Hải                         | 1.320        | 1.320            | 1.540        |
| 3   | Đường Hùng Vương                             | Vòng xoay Hùng Vương                    | Giáp xã Tân Hải                         | 2.100        | 2.100            | 2.450        |
| 4   | Đường Xuân Thủy                              | Vòng xoay Hùng Vương                    | Đường Cách Mạng Tháng 8                 | 1.266        | 1.266            | 1.477        |
| 5   | Đường Nguyễn Tri Phương                      | Cả tuyến đường                          |                                         | 2.484        | 2.484            | 2.898        |
| 6   | Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân |                                         |                                         | 1.722        | 1.722            | 2.009        |
| 7   | Đường Nguyễn Thông                           | Đường Nguyễn Tri Phương                 | Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu | 1.692        | 1.692            | 1.974        |
| 8   |                                              | Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu | Đường Lê Quang Định                     | 1.266        | 1.266            | 1.477        |
| 9   | Đường Lê Quang Định                          | Cả tuyến đường                          |                                         | 1.566        | 1.566            | 1.827        |
| 10  | Đường Cù Chính Lan                           | Cả tuyến đường                          |                                         | 1.284        | 1.284            | 1.498        |
| 11  | Đường Phạm Thế Hiển                          | Cầu Phước An                            | Đường Cù Chính Lan                      | 1.284        | 1.284            | 1.498        |
| 12  | Đường Nguyễn Trãi                            | Đường Nguyễn Chí Thanh                  | Đường Cù Chính Lan                      | 1.284        | 1.284            | 1.498        |
| 13  | Đường Bùi Thị Xuân                           | Cả tuyến đường                          |                                         | 1.743        | 1.743            | 1.743        |
| 14  | Đường Cách Mạng Tháng 8                      | Ngã ba đường Nguyễn Trãi                | Giáp biển                               | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 15  | Đường Châu Văn Liêm                          | Cả tuyến đường                          |                                         | 1.477        | 1.477            | 1.477        |



| STT | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường                |                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                         | Từ                        | Đến                        |              |                  |              |
| 16  | Đường Đinh Bộ Lĩnh      | Đường Thống Nhất          | Quốc lộ 55                 | 3.976        | 3.976            | 3.976        |
| 17  | Đường Lê Lai            | Cả tuyến đường            |                            | 1.820        | 1.820            | 1.820        |
| 18  | Đường Hồ Xuân Hương     | Cả tuyến đường            |                            | 3.976        | 3.976            | 3.976        |
| 19  | Đường Hoàng Diệu        | Đường Nguyễn Công Trứ     | Giáp đường Lương Thế Vinh  | 4.480        | 4.480            | 4.480        |
| 20  |                         | Giáp đường Lương Thế Vinh | Đường Lê Văn Tám           | 2.702        | 2.702            | 2.702        |
| 21  | Đường Hoàng Văn Thụ     | Đường Thống Nhất          | Hết đường nhựa             | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 22  |                         | Đoạn còn lại              |                            | 1.897        | 1.897            | 1.897        |
| 23  | Đường Nguyễn Hữu Thọ    | Đường Thống Nhất          | Hết đường nhựa             | 3.052        | 3.052            | 3.052        |
| 24  | Đường Nguyễn Hữu Thọ    | Đoạn còn lại              |                            | 1.743        | 1.743            | 1.743        |
| 25  | Đường Huỳnh Thúc Kháng  | Cả tuyến đường            |                            | 2.170        | 2.170            | 2.170        |
| 26  | Đường Kỳ Đồng 1         | Cả tuyến đường            |                            | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 27  | Đường Lê Hồng Phong     | Cả tuyến đường            |                            | 2.030        | 2.030            | 2.030        |
| 28  | Đường Lê Văn Tám        | Cả tuyến đường            |                            | 2.828        | 2.828            | 2.828        |
| 29  | Đường Lý Thường Kiệt    | Đường Thống Nhất          | Đường Lý Tự Trọng          | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 30  | Đường Lý Thường Kiệt    | Đường Lý Tự Trọng         | Giáp ranh phường Phước Hội | 2.167        | 2.167            | 2.167        |
| 31  | Đường Ngô Gia Tự        | Cả tuyến đường            |                            | 2.167        | 2.167            | 2.167        |
| 32  | Đường Ngô Quyền         | Cả tuyến đường            |                            | 3.976        | 3.976            | 3.976        |
| 33  | Đường Nguyễn Bình Khiêm | Đường Hoàng Diệu          | Đường Ngô Gia Tự           | 1.743        | 1.743            | 1.743        |
| 34  |                         | Đường Ngô Gia Tự          | Đường Lê Văn Tám           | 2.030        | 2.030            | 2.030        |
| 35  |                         | Đường Lê Văn Tám          | Giáp suối                  | 1.743        | 1.743            | 1.743        |
| 36  | Đường Nguyễn Công Trứ   | Từ vòng xoay Tân Thiện    | Đường Hoàng Diệu           | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 37  | Đường Nguyễn Huệ        | Cả tuyến đường            |                            | 2.702        | 2.702            | 2.702        |
| 38  | Đường Nguyễn Thái Học   | Cả tuyến đường            |                            | 8.820        | 8.820            | 8.820        |
| 39  | Đường Nguyễn Trãi       | Chân Cầu Tân Lý           | Ngã 3 Cách mạng Tháng 8    | 3.976        | 3.976            | 3.976        |
| 40  | Đường Nguyễn Trãi       | Ngã 3 Cách mạng Tháng 8   | Nguyễn Chí Thanh           | 2.702        | 2.702            | 2.702        |

| STT | Tên đơn vị hành chính            | Đoạn đường                                                         |                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                  | Từ                                                                 | Đến                          |              |                  |              |
| 41  | Đường Nguyễn Trãi nối dài        | Ngã 4 đường Nguyễn Chí Thanh                                       | Cầu Máng                     | 1.764        | 1.764            | 1.764        |
| 42  | Đường Nguyễn Trường Tộ           | Đường Thống Nhất                                                   | Hết xường nước đá Nhơn Tân   | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 43  | Đường Nguyễn Trường Tộ           | Đoạn còn lại                                                       |                              | 4.480        | 4.480            | 4.480        |
| 44  | Đường Nguyễn Văn Cừ              | Cả tuyến đường                                                     |                              | 2.702        | 2.702            | 2.702        |
| 45  | Đường Nguyễn Văn Trỗi            | Cả tuyến đường                                                     |                              | 4.571        | 4.571            | 4.571        |
| 46  | Đường Phạm Hồng Thái             | Cả tuyến đường                                                     |                              | 3.976        | 3.976            | 3.976        |
| 47  | Đường Phan Đăng Lưu              | Cả tuyến đường                                                     |                              | 2.702        | 2.702            | 2.702        |
| 48  | Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng) | Ngã tư Tân Thiện                                                   | Ngã ba Ngô Quyền             | 8.820        | 8.820            | 8.820        |
| 49  | Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng) | Ngã ba Ngô Quyền                                                   | Giáp ranh phường Phước Hội   | 4.480        | 4.480            | 4.480        |
| 50  | Đường Thống Nhất                 | Đài tưởng niệm thị xã                                              | Cầu Suối Đỏ                  | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 51  | Đường Thống Nhất                 | Chùa Quảng Đức                                                     | Hết số nhà 127 và 01         | 16.800       | 16.800           | 16.800       |
| 52  | Đường Thống Nhất                 | Từ nhà số 129 đường Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang) | Bưu Điện                     | 12.600       | 12.600           | 12.600       |
| 53  | Đường Thống Nhất                 | Từ nhà số 481 và số 390 đường Thống Nhất (quán Tân Thành)          | Đài tưởng niệm thị xã        | 11.200       | 11.200           | 11.200       |
| 54  | Đường Trần Cao Vân               | Đường Thống Nhất                                                   | Đường Nguyễn Trường Tộ       | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 55  | Đường Trương Định                | Cả tuyến đường                                                     |                              | 1.743        | 1.743            | 1.743        |
| 56  | Đường Võ Thị Sáu                 | Cả tuyến đường                                                     |                              | 2.895        | 2.895            | 2.895        |
| 57  | Đường Võ Thị Sáu (nối dài)       | Đầu đường nhựa                                                     | Hết đường đất đỏ             | 1.743        | 1.743            | 1.743        |
| 58  | Đường Lưu Hữu Phước              | Đường Thống Nhất                                                   | KDC Cầu Đường                | 3.052        | 3.052            | 3.052        |
| 59  | Đường Mai Xuân Thưởng            | Đường Thống Nhất                                                   | Đường Ngô Quyền              | 2.167        | 2.167            | 2.167        |
| 60  | Đường Lý Tự Trọng                | Đường Lý Thường Kiệt                                               | Nghĩa trang phường Phước Hội | 2.702        | 2.702            | 2.702        |
| 61  | Đường Trưng Trắc                 | Cả tuyến đường                                                     |                              | 1.764        | 1.764            | 1.764        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                  | Đoạn đường                |                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                        | Từ                        | Đến                              |              |                  |              |
| 62  | Đường Trung Nhị                                        | Cả tuyến đường            |                                  | 1.764        | 1.764            | 1.764        |
| 63  | Đường Lương Thế Vinh                                   | Giáp đường Hoàng Diệu     | Giáp đường Nguyễn Bình Khiêm     | 1.764        | 1.764            | 1.764        |
| 64  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                               | Đường Nguyễn Trường Tộ    | Đường Nguyễn Bình Khiêm          | 1.764        | 1.764            | 1.764        |
| 65  | Đường Nguyễn Đức Cảnh                                  | Đường Lương Thế Vinh      | Đường Nguyễn Thượng Hiền         | 2.167        | 2.167            | 2.167        |
| 66  |                                                        | Đường Nguyễn Thượng Hiền  | Đường Bùi Hữu Nghĩa              | 2.030        | 2.030            | 2.030        |
| 67  | Đường Đoàn Thị Điểm                                    | Đường Nguyễn Thượng Hiền  | Đường Lương Thế Vinh             | 1.764        | 1.764            | 1.764        |
| 68  | Đường Bùi Hữu Nghĩa                                    | Đường Hoàng Diệu          | Đường Trần Quý Cáp               | 2.167        | 2.167            | 2.167        |
| 69  | Đường Trần Quý Cáp                                     | Đường Ngô Gia Tự          | Đường Nguyễn Thượng Hiền         | 2.167        | 2.167            | 2.167        |
| 70  | Đường Tạ Quang Bửu                                     | Cả tuyến đường            |                                  | 2.167        | 2.167            | 2.167        |
| 71  | Đường Ý Lan                                            | Cả tuyến đường            |                                  | 2.702        | 2.702            | 2.702        |
| 72  | Đường Kỳ Đồng 2                                        | Cả tuyến đường            |                                  | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 73  | Đường Tô Hiệu                                          | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Đường Huỳnh Thúc Kháng           | 1.743        | 1.743            | 1.743        |
| 74  | Đường Tổng Duy Tân                                     | Cả tuyến đường            |                                  | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 75  | Đường Nguyễn Khuyến                                    | Đường Võ Thị Sáu          | Đến hết nhà ông Vũ               | 1.743        | 1.743            | 1.743        |
| 76  | Đường Hoàng Bích Sơn                                   | Đường Thống Nhất          | Cuối đường nhựa hiện hữu         | 8.400        | 8.400            | 8.400        |
| 77  | Đường Âu Cơ                                            | Đường Nguyễn Thái Học     | Đường Hoàng Bích Sơn             | 8.400        | 8.400            | 8.400        |
| 78  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                               | Đường Nguyễn Trường Tộ    | Đường Âu Cơ                      | 8.400        | 8.400            | 8.400        |
| 79  | Đường Lạc Long Quân                                    | Đường Nguyễn Thái Học     | Đường Nguyễn Thượng Hiền nối dài | 8.400        | 8.400            | 8.400        |
| 80  | Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học, đường rộng 7m |                           |                                  | 7.350        | 7.350            | 7.350        |
| 81  | Đường Lê Trọng Tấn                                     | Đường Nguyễn Bình Khiêm   | Cuối đường hiện hữu              | 2.702        | 2.702            | 2.702        |
| 82  | Đường nội bộ Khu dân cư PAM                            |                           |                                  | 2.702        | 2.702            | 2.702        |
| 83  | Đường Phan Văn Trị                                     | Cả tuyến đường            |                                  | 1.477        | 1.477            | 1.477        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Đoạn đường              |                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                            | Từ                      | Đến                             |              |                  |              |
| 84  | Đường Trần Thủ Độ                                                                          | Cả tuyến đường          |                                 | 1.477        | 1.477            | 1.477        |
| 85  | Đường Trần Đại Nghĩa                                                                       | Cả tuyến đường          |                                 | 1.477        | 1.477            | 1.477        |
| 86  | Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà Là (gồm 3 Tuyến đường)                                    |                         |                                 | 1.477        | 1.477            | 1.477        |
| 87  | Đường có chiều rộng $\geq 4$ m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) |                         |                                 | 1.442        | 1.442            | 1.442        |
| 88  | Đường nội bộ KDC C1                                                                        |                         |                                 | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 89  | Đường Đặng Thai Mai                                                                        | Đường Nguyễn Văn Trỗi   | Đường Hoàng Diệu                | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 90  | Đường Đặng Văn Ngữ                                                                         | Đường Nguyễn Văn Trỗi   | Đường Đặng Thai Mai             | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 91  | Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2                                                           |                         |                                 | 3.549        | 3.549            | 3.549        |
| 92  | Đường Lý Nam Đế                                                                            | Đường Ngô Quyền         | Giáp ranh phường Phước Hội      | 2.573        | 2.573            | 2.573        |
| 93  | Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô                                                     |                         |                                 | 1.974        | 1.974            | 1.974        |
| 94  | Đường Cao Bá Quát                                                                          | Đường Phan Đăng Lưu     | Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện | 1.974        | 1.974            | 1.974        |
| 95  | Đường Bắc Sơn                                                                              | Đường Ngô Gia Tự        | Đường Nguyễn Bình Khiêm         | 2.870        | 2.870            | 2.870        |
| 96  | Đường Phạm Thế Hiển                                                                        | Đường Nguyễn Bình Khiêm | Giáp Cầu Phước An               | 1.505        | 1.505            | 1.505        |
| 97  | Đường Lương Định Của                                                                       | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Đường Cù Chính Lan              | 1.470        | 1.470            | 1.470        |
| 98  | Đường Lê Đức Thọ                                                                           | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Hết đường nhựa                  | 1.470        | 1.470            | 1.470        |
| 99  | Đường nội bộ khu dân cư Hoàng Diệu 2                                                       |                         |                                 | 2.167        | 2.167            | 2.167        |
| 100 | Đất thương mại dịch vụ giáp biển                                                           |                         |                                 | 1.860        |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Giá đất cụm công nghiệp:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính      | Giá đất |
|-----|----------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Tân Bình 1 | 197     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 17

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC HỘI

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 283     | 225 | 168 | 119 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 353     | 240 | 184 | 156 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 61      | 34  | 13  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 240     | 190 | 145 | 100 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính            | Đoạn đường       |                                                    | Giá đất |
|-----|----------------------------------|------------------|----------------------------------------------------|---------|
|     |                                  | Từ               | Đến                                                |         |
| 1   | Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng) | Giáp xã Sơn Mỹ   | Giáp ranh phường Lagi                              | 3.740   |
|     |                                  | Cầu Suối Đót     | Giáp xã Hàm Tân                                    | 3.990   |
| 2   | Đường Nguyễn Du                  | Quốc lộ 55       | đường Ngô Tất Tố                                   | 4.920   |
|     |                                  | Đường Ngô Tất Tố | Hết Đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình | 5.130   |

| STT | Tên đơn vị hành chính               | Đoạn đường                     |                            | Giá đất |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                     | Từ                             | Đến                        |         |
| 3   | Đường Lê Minh Công                  | Đường Trần Quang Diệu          | Hết đường nhựa             | 4.170   |
|     |                                     | Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh      | KDC 36 lô                  | 8.400   |
| 4   | Đường Lê Minh Công                  | KDC 36 lô                      | Đường Trần Quang Diệu      | 6.000   |
| 5   | Đường nội bộ khu tái định cư Hồ Tôm |                                |                            | 3.920   |
| 6   | Đường Lý Nam Đế                     | Giáp ranh phường La Gi         | Số nhà 38, đường Lý Nam Đế | 2.990   |
|     |                                     | Hết Số nhà 38, đường Lý Nam Đế | Hết Tuyến đường            | 2.090   |
| 7   | Đường Lý Thường Kiệt                | Giáp ranh phường La Gi         | Quốc lộ 55                 | 2.220   |
| 8   | Đường Đinh Bộ Lĩnh                  | Giáp ranh phường La Gi         | Quốc lộ 55                 | 3.140   |
| 9   | Đinh Bộ Lĩnh                        | Đường Thống Nhất               | Quốc lộ 55                 | 6.710   |
| 10  | Đường nội bộ KDC Dâu Tằm            |                                |                            | 3.140   |
| 11  | Khu tái định cư Triều Cường 2       |                                |                            | 1.970   |
| 12  | Đường Lê Văn Duyệt                  | Cả tuyến đường                 |                            | 1.970   |
| 13  | Đường Trần Quang Diệu               | Cả tuyến đường                 |                            | 3.440   |
| 14  | Đường Đào Duy Từ                    | Cả tuyến đường                 |                            | 4.040   |
| 15  | Đường Bác Ái                        | Cả tuyến đường                 |                            | 12.600  |
| 16  | Đường Bến Chương Dương              | Cầu ông Chắc                   | Nhà thờ Vinh Thanh         | 24.000  |
| 17  | Đường Cô Giang                      | Cả tuyến đường                 |                            | 19.200  |
| 18  | Đường Diên Hồng                     | Cả tuyến đường                 |                            | 12.600  |
| 19  | Đường 23/4                          | Cả tuyến đường                 |                            | 18.000  |
| 20  | Đường La Gi                         | Cả tuyến đường                 |                            | 11.000  |
| 21  | Đường Hai Bà Trưng                  | Cuối chợ La Gi                 | Đường Lê Lợi               | 30.000  |
| 22  | Đường Hai Bà Trưng                  | Đường Lê Lợi                   | Gác chuông nhà thờ         | 26.400  |
| 23  | Đường Hòa Bình                      | Cả tuyến đường                 |                            | 10.300  |
| 24  | Đường Hoàng Hoa Thám                | Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám          | Đường Lê Lợi               | 30.000  |
| 25  | Đường Hoàng Hoa Thám                | Đường Lê Lợi                   | Đường Cô Giang             | 18.000  |
| 26  | Đường Hoàng Hoa Thám                | Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám          | Bến Đò                     | 18.000  |
| 27  | Đường Hoàng Hoa Thám                | Đường Cô Giang                 | Đường Nguyễn Trường Tộ     | 11.000  |
| 28  | Đường Nguyễn Hữu Thọ                | Đường Thống Nhất               | Hết đường nhựa             | 8.460   |
| 29  | Đường Nguyễn Hữu Thọ                | Đoạn còn lại                   |                            | 6.510   |
| 30  | Đường Ký Con                        | Cả tuyến đường                 |                            | 11.000  |
| 31  | Đường Lê Lợi                        | Nhà số 32                      | Hết đường Lê Lợi           | 30.000  |
| 32  | Đường Lê Lợi                        | Số nhà 30                      | Dưới chân cầu Tân Lý       | 11.000  |
| 33  | Đường Lê Thị Riêng                  | Cả tuyến đường                 |                            | 7.400   |
| 34  | Đường Nguyễn Cư Trinh               | Cả tuyến đường                 |                            | 24.000  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                    | Đoạn đường            |                            | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                                          | Từ                    | Đến                        |         |
| 35  | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                  | Cả tuyến đường        |                            | 6.400   |
| 36  | Đường Nguyễn Ngọc Kỳ                                                                                     | Đường Nguyễn Cư Trinh | Nhà thờ Thanh Xuân         | 24.000  |
| 37  | Đường Nguyễn Ngọc Kỳ                                                                                     | Nhà thờ Thanh Xuân    | Cây xăng Caltex            | 18.000  |
| 38  | Đường Nguyễn Trường Tộ                                                                                   | Đường Thống Nhất      | Hết xưởng nước đá Nhơn Tân | 11.000  |
| 39  | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                       | Đường Nguyễn Ngọc Kỳ  | Đường Hoàng Hoa Thám       | 24.000  |
| 40  | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                       | Đường Hoàng Hoa Thám  | Đường Cô Giang             | 18.000  |
| 41  | Đường Phan Bội Châu                                                                                      | Cả tuyến đường        |                            | 12.600  |
| 42  | Đường Phan Đình Phùng                                                                                    | Cả tuyến đường        |                            | 11.000  |
| 43  | Đường Quỳnh Lưu                                                                                          | Cả tuyến đường        |                            | 18.000  |
| 44  | Đường Thống Nhất                                                                                         | Chùa Quảng Đức        | Hết nhà số 127 và số 01    | 24.000  |
| 45  | Đường Trần Bình Trọng                                                                                    | Cả tuyến đường        |                            | 7.400   |
| 46  | Đường Trần Hưng Đạo                                                                                      | Đường Thống Nhất      | Đường Trương Vĩnh Ký       | 21.500  |
| 47  | Đường Trương Vĩnh Ký                                                                                     | Đường Lê Lợi          | Nhà thờ Vinh Thanh         | 18.000  |
| 48  | Đường Trương Vĩnh Ký                                                                                     | Đoạn nối dài          |                            | 7.400   |
| 49  | Đường Trần Đăng Ninh                                                                                     | Đường Phan Đình Phùng | Cuối đường nhựa hiện hữu   | 11.000  |
| 50  | Đường Hoàng Cầm                                                                                          | Cả tuyến đường        |                            | 6.300   |
| 51  | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                    | Đường Lê Minh Công    | Hết Khu dân cư             | 5.000   |
| 52  | Đường có chiều rộng $\geq 4$ m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)               |                       |                            | 1.980   |
| 53  | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                  | Cả tuyến đường        |                            | 7.400   |
| 54  | Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vinam) tại phường Phước Lộc |                       |                            | 18.000  |
| 55  | Đường nội bộ khu dân cư 36 lô                                                                            |                       |                            | 5.000   |
| 56  | Đường Hoàng Quốc Việt                                                                                    | Cả tuyến đường        |                            | 5.000   |
| 57  | Đường Ngô Tất Tố                                                                                         | Quốc lộ 55            | Đường Phan Chu Trinh       | 3.600   |
|     |                                                                                                          | Đường Phan Chu Trinh  | Đường Nguyễn Du            | 3.800   |
| 58  | Đường Phan Chu Trinh                                                                                     | Cả tuyến đường        |                            | 3.000   |
| 59  | Đường Trần Quốc Toản                                                                                     | Cả tuyến đường        |                            | 2.600   |
| 59  | Đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                   | Cả tuyến đường        |                            | 5.800   |
| 60  | Đường Kim Đồng                                                                                           | Cả tuyến đường        |                            | 2.600   |



**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính               | Đoạn đường                     |                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                     | Từ                             | Đến                                                |              |                  |              |
| 1   | Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)    | Giáp xã Sơn Mỹ                 | Giáp ranh phường Lagi                              | 2.244        | 2.244            | 2.618        |
|     |                                     | Cầu Suối Đò                    | Giáp xã Hàm Tân                                    | 2.394        | 2.394            | 2.793        |
| 2   | Đường Nguyễn Du                     | Quốc lộ 55                     | Đường Ngô Tất Tố                                   | 2.952        | 2.952            | 3.444        |
|     |                                     | Đường Ngô Tất Tố               | Hết Đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình | 3.078        | 3.078            | 3.591        |
| 3   | Đường Lê Minh Công                  | Đường Trần Quang Diệu          | Hết đường nhựa                                     | 2.502        | 2.502            | 2.919        |
|     |                                     | Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh      | KDC 36 lô                                          | 5.880        | 5.880            | 5.880        |
| 4   | Đường Lê Minh Công                  | KDC 36 lô                      | Đường Trần Quang Diệu                              | 4.200        | 4.200            | 4.200        |
| 5   | Đường nội bộ khu tái định cư Hồ Tôm |                                |                                                    | 2.352        | 2.352            | 2.744        |
| 6   | Đường Lý Nam Đế                     | Giáp ranh phường La Gi         | Số nhà 38, đường Lý Nam Đế                         | 1.794        | 1.794            | 2.093        |
|     |                                     | Hết Số nhà 38, đường Lý Nam Đế | Hết Tuyến đường                                    | 1.254        | 1.254            | 1.463        |
| 7   | Đường Lý Thường Kiệt                | Giáp ranh phường La Gi         | Quốc lộ 55                                         | 1.332        | 1.332            | 1.554        |
| 8   | Đường Đinh Bộ Lĩnh                  | Giáp ranh phường La Gi         | Quốc lộ 55                                         | 1.884        | 1.884            | 2.198        |
| 9   | Đinh Bộ Lĩnh                        | Đường Thống Nhất               | Quốc lộ 55                                         | 4.026        | 4.026            | 4.697        |
| 10  | Đường nội bộ KDC Dầu Tầm            |                                |                                                    | 1.884        | 1.884            | 2.198        |
| 11  | Khu tái định cư Triều Cường 2       |                                |                                                    | 1.182        | 1.182            | 1.379        |
| 12  | Đường Lê Văn Duyệt                  | Cả tuyến đường                 |                                                    | 1.182        | 1.182            | 1.379        |
| 13  | Đường Trần Quang Diệu               | Cả tuyến đường                 |                                                    | 2.064        | 2.064            | 2.408        |
| 14  | Đường Đào Duy Từ                    | Cả tuyến đường                 |                                                    | 2.424        | 2.424            | 2.828        |
| 15  | Đường Bác Ái                        | Cả tuyến đường                 |                                                    | 8.820        | 8.820            | 8.820        |
| 16  | Đường Bến Chương Dương              | Cầu ông Chắt                   | Nhà thờ Vinh Thanh                                 | 16.800       | 16.800           | 16.800       |
| 17  | Đường Cô Giang                      | Cả tuyến đường                 |                                                    | 13.440       | 13.440           | 13.440       |
| 18  | Đường Diên Hồng                     | Cả tuyến đường                 |                                                    | 8.820        | 8.820            | 8.820        |
| 19  | Đường 23/4                          | Cả tuyến đường                 |                                                    | 12.600       | 12.600           | 12.600       |
| 20  | Đường La Gi                         | Cả tuyến đường                 |                                                    | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 21  | Đường Hai Bà Trưng                  | Cuối chợ La Gi                 | Đường Lê Lợi                                       | 21.000       | 21.000           | 21.000       |

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Đoạn đường            |                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                         | Từ                    | Đến                        |              |                  |              |
| 22  | Đường Hai Bà Trưng      | Đường Lê Lợi          | Gác chuông nhà thờ         | 18.480       | 18.480           | 18.480       |
| 23  | Đường Hòa Bình          | Cả tuyến đường        |                            | 7.210        | 7.210            | 7.210        |
| 24  | Đường Hoàng Hoa Thám    | Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám | Đường Lê Lợi               | 21.000       | 21.000           | 21.000       |
| 25  | Đường Hoàng Hoa Thám    | Đường Lê Lợi          | Đường Cô Giang             | 12.600       | 12.600           | 12.600       |
| 26  | Đường Hoàng Hoa Thám    | Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám | Bến Đò                     | 12.600       | 12.600           | 12.600       |
| 27  | Đường Hoàng Hoa Thám    | Đường Cô Giang        | Đường Nguyễn Trường Tộ     | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 28  | Đường Nguyễn Hữu Thọ    | Đường Thống Nhất      | Hết đường nhựa             | 5.922        | 5.922            | 5.922        |
| 29  | Đường Nguyễn Hữu Thọ    | Đoạn còn lại          |                            | 4.557        | 4.557            | 4.557        |
| 30  | Đường Ký Con            | Cả tuyến đường        |                            | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 31  | Đường Lê Lợi            | Nhà số 32             | Hết đường Lê Lợi           | 21.000       | 21.000           | 21.000       |
| 32  | Đường Lê Lợi            | Số nhà 30             | Dưới chân cầu Tân Lý       | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 33  | Đường Lê Thị Riêng      | Cả tuyến đường        |                            | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 34  | Đường Nguyễn Cư Trinh   | Cả tuyến đường        |                            | 16.800       | 16.800           | 16.800       |
| 35  | Đường Nguyễn Đình Chiểu | Cả tuyến đường        |                            | 4.480        | 4.480            | 4.480        |
| 36  | Đường Nguyễn Ngọc Kỳ    | Đường Nguyễn Cư Trinh | Nhà thờ Thanh Xuân         | 16.800       | 16.800           | 16.800       |
| 37  | Đường Nguyễn Ngọc Kỳ    | Nhà thờ Thanh Xuân    | Cây xăng Caltex            | 12.600       | 12.600           | 12.600       |
| 38  | Đường Nguyễn Trường Tộ  | Đường Thống Nhất      | Hết xưởng nước đá Nhơn Tân | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 39  | Đường Phạm Ngũ Lão      | Đường Nguyễn Ngọc Kỳ  | Đường Hoàng Hoa Thám       | 16.800       | 16.800           | 16.800       |
| 40  | Đường Phạm Ngũ Lão      | Đường Hoàng Hoa Thám  | Đường Cô Giang             | 12.600       | 12.600           | 12.600       |
| 41  | Đường Phan Bội Châu     | Cả tuyến đường        |                            | 8.820        | 8.820            | 8.820        |
| 42  | Đường Phan Đình Phùng   | Cả tuyến đường        |                            | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 43  | Đường Quỳnh Lưu         | Cả tuyến đường        |                            | 12.600       | 12.600           | 12.600       |
| 44  | Đường Thống Nhất        | Chùa Quảng Đức        | Hết nhà số 127 và số 01    | 16.800       | 16.800           | 16.800       |
| 45  | Đường Trần Bình Trọng   | Cả tuyến đường        |                            | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 46  | Đường Trần Hưng Đạo     | Đường Thống Nhất      | Đường Trương Vĩnh Ký       | 15.050       | 15.050           | 15.050       |
| 47  | Đường Trương Vĩnh Ký    | Đường Lê Lợi          | Nhà thờ Vĩnh Thanh         | 12.600       | 12.600           | 12.600       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                    | Đoạn đường            |                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                                          | Từ                    | Đến                      |              |                  |              |
| 48  | Đường Trương Vĩnh Ký                                                                                     | Đoạn nối dài          |                          | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 49  | Đường Trần Đăng Ninh                                                                                     | Đường Phan Đình Phùng | Cuối đường nhựa hiện hữu | 7.700        | 7.700            | 7.700        |
| 50  | Đường Hoàng Cầm                                                                                          | Cả tuyến đường        |                          | 4.410        | 4.410            | 4.410        |
| 51  | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                                    | Đường Lê Minh Công    | Hết Khu dân cư           | 3.500        | 3.500            | 3.500        |
| 52  | Đường có chiều rộng $\geq 4$ m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)               |                       |                          | 1.386        | 1.386            | 1.386        |
| 53  | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                  | Cả tuyến đường        |                          | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 54  | Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vinam) tại phường Phước Lộc |                       |                          | 12.600       | 12.600           | 12.600       |
| 55  | Đường nội bộ khu dân cư 36 lô                                                                            |                       |                          | 3.500        | 3.500            | 3.500        |
| 56  | Đường Hoàng Quốc Việt                                                                                    | Cả tuyến đường        |                          | 3.500        | 3.500            | 3.500        |
| 57  | Đường Ngô Tất Tố                                                                                         | Quốc lộ 55            | Đường Phan Chu Trinh     | 2.520        | 2.520            | 2.520        |
|     |                                                                                                          | Đường Phan Chu Trinh  | Đường Nguyễn Du          | 2.660        | 2.660            | 2.660        |
| 58  | Đường Phan Chu Trinh                                                                                     | Cả tuyến đường        |                          | 2.100        | 2.100            | 2.100        |
| 59  | Đường Trần Quốc Toản                                                                                     | Cả tuyến đường        |                          | 1.820        | 1.820            | 1.820        |
| 59  | Đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                   | Cả tuyến đường        |                          | 4.060        | 4.060            | 4.060        |
| 60  | Đường Kim Đồng                                                                                           | Cả tuyến đường        |                          | 1.820        | 1.820            | 1.820        |
| 61  | Đất thương mại dịch vụ giáp biên                                                                         |                       |                          | 1.877        |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 18

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                           | Giá đất |     |     |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                                    | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm ( <i>gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác</i> ) |         |     |     |     |
|     | - Phường Nghĩa Đức (cũ)                                                            | 87      | 68  | 54  | 45  |
|     | - Phường Nghĩa Thành (cũ)                                                          | 92      | 72  | 57  | 47  |
|     | - Phường Quảng Thành (cũ)                                                          | 83      | 65  | 51  | 43  |
|     | - Xã Đắc Ha (cũ)                                                                   | 78      | 62  | 49  | 41  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                              |         |     |     |     |
|     | - Phường Nghĩa Đức (cũ)                                                            | 176     | 128 | 65  | 52  |
|     | - Phường Nghĩa Thành (cũ)                                                          | 180     | 135 | 68  | 56  |
|     | - Phường Quảng Thành (cũ)                                                          | 168     | 106 | 61  | 49  |
|     | - Xã Đắc Ha (cũ)                                                                   | 118     | 78  | 53  | 44  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                                  | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                            |         |     |     |     |
|     | - Phường Nghĩa Đức (cũ)                                                            | 70      | 60  | 52  | 46  |
|     | - Phường Nghĩa Thành (cũ)                                                          | 72      | 63  | 55  | 48  |
|     | - Phường Quảng Thành (cũ)                                                          | 58      | 50  | 45  | 40  |
|     | - Xã Đắc Ha (cũ)                                                                   | 33      | 27  | 24  | 20  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy

định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

## II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                   | Đoạn đường                                                                   |                                                                              | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                         | Từ                                                                           | Đến                                                                          |         |
| I   | Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Nghĩa Đức cũ)  |                                                                              |                                                                              |         |
| 1   | Đường 23/3                              | Cầu Đắc Nông cũ                                                              | Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ                                                 | 11.769  |
|     |                                         | Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ                                                 | Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)                                              | 11.769  |
| 2   | Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)         | Đường 23/3                                                                   | Bùng bình (cột mốc đường chỉ dẫn đường 23/3 và đường Lê Thị Hồng Gấm)        | 6.183   |
| 3   | Đường Hùng Vương                        | Bùng bình (Cột mốc đường chỉ dẫn đường 23/3 và đường Lê Thị Hồng Gấm)        | Đường Hàm Nghi                                                               | 4.755   |
| 4   | Đường N'Trang Long (Nguyễn Văn Trỗi cũ) | Đường 23/3                                                                   | Cầu Bà Thống                                                                 | 4.043   |
|     |                                         | Cầu Bà Thống                                                                 | Đường rẽ vào UBND phường Nghĩa Đức cũ (đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố) | 4.280   |
|     |                                         | Đường rẽ vào UBND phường Nghĩa Đức cũ (đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố) | Đường Đ27 (tái định cư Bờ Đông)                                              | 3.405   |
| 5   | Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)  | Đường N'Trang Long (ngã ba nhà công vụ cũ)                                   | Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông cũ)                                            | 3.868   |
| 6   | Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai   | Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)                                       | Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai                                             | 2.261   |
| 7   | Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố    | Đường N'Trang Long                                                           | Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đồi Đắc Nur)     | 3.071   |
|     |                                         | Đường N'Trang Long                                                           | Rẽ trái đến đường N'Trang Long                                               | 2.584   |
| 8   | Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)         | Cột mốc bảng chỉ dẫn (đường 23/3)                                            | Đường vào bệnh xá                                                            | 3.625   |
|     |                                         | Đường vào bệnh xá                                                            | Ngã ba bà mù                                                                 | 3.363   |
|     |                                         | Ngã ba bà mù                                                                 | Đường vào cổng trại giam                                                     | 2.350   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                          | Đoạn đường                                    |                                                   | Giá đất |
|------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|      |                                                | Từ                                            | Đến                                               |         |
|      |                                                | Đường vào cổng trại giam                      | Cột mốc Km 4                                      | 1.850   |
| 9    | Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)              | Cột mốc Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)   | Cột mốc Km 6 (giáp ranh xã Đắk Ha cũ)             | 1.389   |
| 10   | Đường Lý Thái Tổ (Đường D1 cũ)                 | Đường 23/3                                    | Đường Hoàng Sa                                    | 4.043   |
|      |                                                | Ngã ba Đường Lý Thái Tổ và Hoàng Sa           | Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố              | 3.453   |
| 11   | Đường Ama Jhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng | Đường 23/3                                    | Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ) | 3.945   |
| 12   | Đường hẻm nối với đường Ama Jhao               | Ngã ba đường hẻm nối với đường Ama Jhao       | Hết đất nhà ông Trần Văn Diêu                     | 2.085   |
| 13   | Đường Nguyễn Khuyến                            | Đường N'Trang Long                            | Đường Lương Thế Vinh                              | 3.964   |
| 14   | Đường Lương Thế Vinh                           | Đường N'Trang Long                            | Hết đường Lương Thế Vinh                          | 3.775   |
| 15   | Đường Hàm Nghi                                 | Đường Hùng Vương                              | Đường Tân Đà                                      | 2.776   |
| 16   | Đường Nguyễn Hữu Thọ                           | Đường Hàm Nghi (Trục D1)                      | Đường Y Jút (Trục N3)                             | 2.197   |
| 17   | Đường Tân Đà                                   | Đường Hàm Nghi (Trục D1)                      | Đường Y Jút (Trục N3)                             | 2.776   |
| 18   | Đường Trần Khánh Dư                            | Đường Tân Đà                                  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                          | 2.499   |
| 19   | Đường Hoàng Hoa Thám                           | Đường Tân Đà                                  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                          | 2.499   |
| 20   | Đường Trần Đại Nghĩa                           | Đường Tân Đà                                  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                          | 2.499   |
| 21   | Đường Y Jút                                    | Đường Nguyễn Thượng Hiền                      | Giáp đường dây 500kV (hết đường)                  | 2.499   |
| 22   | Đường Nguyễn Trường Tộ                         | Ngã năm Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền       | Đường Hoàng Diệu                                  | 2.499   |
| 23   | Đường Hoàng Diệu                               | Ngã năm Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ | Đường Y Jút (giáp đường dây 500kV)                | 1.952   |
| 24   | Khu tái định cư đồi Đắk Nur                    | Nội các tuyến đường nhựa                      |                                                   | 1.646   |
| 25   | Đất ở ven các tuyến đường, đoạn đường còn lại  |                                               |                                                   |         |
| 25.1 | Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại      | Tổ dân phố 1, 2                               |                                                   | 808     |
|      |                                                | Các tổ dân phố còn lại của phường             |                                                   | 787     |
| 25.2 | Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại  | Tổ dân phố 1, 2                               |                                                   | 518     |
|      |                                                | Các tổ dân phố còn lại của phường             |                                                   | 508     |
| 25.3 | Đất ở ven các đường                            | Tổ dân phố 1, 2                               |                                                   | 399     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính<br>đất cụt còn lại               | Đoạn đường                                                                   |                                          | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|
|           |                                                        | Từ                                                                           | Đến                                      |         |
|           |                                                        | Các tổ dân phố còn lại<br>của phường                                         |                                          |         |
|           |                                                        |                                                                              |                                          | 399     |
| 26        | Đường bê tông sau trại<br>giam Công an tỉnh<br>(TDP 5) |                                                                              |                                          | 600     |
| 27        | Khu tái định cư Công<br>an                             | Nội tuyến đường nhựa                                                         |                                          | 1.800   |
| 28        | Khu tái định cư Đắc<br>Nia                             | Trục đường sau đồi<br>đất sét (nội tuyến<br>đường nhựa)                      |                                          | 1.795   |
| 29        | Khu tái định cư Đắc<br>Nur B                           | Nội tuyến đường nhựa                                                         |                                          | 1.568   |
| 30        | Đất ở các khu dân cư<br>còn lại Nghĩa Đức cũ           |                                                                              |                                          | 342     |
| 31        | Đường nhựa Tổ dân<br>phố 3                             | Ngã ba bà mù                                                                 | Giáp ranh xã Đắc Nia<br>cũ               | 1.038   |
| 32        | Đường bê tông hẻm 2<br>đường Trần Phú                  | Đường Trần Phú                                                               | Giáp ranh xã Đắc Nia<br>cũ               | 1.010   |
| 33        | Đường nhựa tổ dân phố<br>5                             | Đường Trần Phú                                                               | Đường vào hồ câu Bi<br>Bo                | 1.056   |
| 34        | Đường bê tông tổ dân<br>phố 5                          | Đường Trần Phú                                                               | Hết nhà anh Hiệp tổ<br>trưởng tổ dân phố | 914     |
| 35        | Đường Hoàng Sa                                         | Giáp đường Lý Thái<br>Tổ                                                     | Đến hết đường                            | 1.618   |
| 36        | Khu tái định cư phía<br>đông Hồ trung tâm              | Tiếp giáp đường Đ2                                                           |                                          | 5.112   |
|           |                                                        | Tiếp giáp đường Đ27;<br>ĐC3; T4                                              |                                          | 4.167   |
|           |                                                        | Tiếp giáp đường ĐC1;<br>ĐC4; ĐC5; ĐC6;<br>ĐC16; ĐC7; ĐC9;<br>ĐC19            |                                          | 3.379   |
| 37        | Khu tái định cư Đắc<br>Nur B - Giai đoạn 1<br>(đợt 3)  | Tiếp giáp đường<br>ĐC14 (từ lô 02-E2<br>đến lô 34-E2)                        |                                          | 1.541   |
|           |                                                        | Tiếp giáp đường ĐC9;<br>ĐC15; ĐC17; ĐC18;<br>ĐC19; ĐC20; ĐC21;<br>ĐC22; ĐC23 |                                          | 1.717   |
| <b>II</b> | <b>Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Nghĩa Thành cũ)</b>        |                                                                              |                                          |         |
| 1         | Đường Nguyễn Tất<br>Thành                              | Giáp ranh phường<br>Quảng Thành cũ                                           | Đường Phan Bội<br>Châu                   | 1.879   |
|           |                                                        | Đường Phan Bội<br>Châu                                                       | Đường Hai Bà Trưng                       | 2.817   |
|           |                                                        | Đường Hai Bà Trưng                                                           | Đường vào Bộ đội<br>biên phòng           | 3.420   |
| 2         | Đường Hai Bà Trưng                                     | Đường Nguyễn Tất<br>Thành                                                    | Đường Võ Thị Sáu<br>(Thị đội)            | 5.462   |
|           |                                                        | Đường Võ Thị Sáu<br>(Thị đội)                                                | Đường 23/3                               | 6.473   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                        | Đoạn đường                                |                                           | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|     |                                              | Từ                                        | Đến                                       |         |
| 3   | Đường 23/3                                   | Đường Nguyễn Tất Thành (cầu vượt)         | Đường Hai Bà Trưng (ngã tư hồ Thiên Nga)  | 5.785   |
|     |                                              | Đường Hai Bà Trưng (ngã tư hồ Thiên Nga)  | Đầu cầu Đắc Nông                          | 9.289   |
| 4   | Đường Ngô Mây                                | Đường Lý Tự Trọng                         | Cổng chào TDP 6                           | 3.635   |
|     |                                              | Đường Tổng Duy Tân                        | Cổng chào TDP 7                           | 2.760   |
| 5   | Đường Tổng Duy Tân                           | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)    | Đường Tôn Đức Thắng                       | 4.425   |
| 6   | Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)      | Đường Chu Văn An                          | Đường 23/3                                | 6.234   |
| 7   | Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ) | Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương            | Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)     | 18.518  |
| 8   | Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)        | Cổng nhà khách 19-8                       | Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ) | 12.347  |
|     |                                              | Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ) | Hết chợ thành phố cũ                      | 36.271  |
|     |                                              | Hết chợ thành phố cũ                      | Vào 50m (đường đi vào giáp chùa Pháp Hoa) | 2.935   |
| 9   | Đường Sư Vạn Hạnh (đường đi sân bay cũ)      | Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)      | Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)     | 2.935   |
| 10  | Đường Lý Tự Trọng                            | Đường Chu Văn An                          | Đường Đào Duy Từ                          | 2.647   |
| 11  | Đường Bà Triệu                               | Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)     | Đường Tôn Đức Thắng                       | 36.271  |
| 12  | Đường Đào Duy Từ                             | Đường Tôn Đức Thắng                       | Đường Ngô Mây                             | 1.987   |
| 13  | Đường Chu Văn An                             | Đường Tôn Đức Thắng                       | Đường Nguyễn Tri Phương                   | 14.007  |
|     |                                              | Đường Nguyễn Tri Phương                   | Đường Huỳnh Thúc Kháng                    | 10.991  |
| 14  | Đường Võ Thị Sáu                             | Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)     | Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh                  | 3.707   |
|     |                                              | Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh                  | Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)        | 3.567   |
| 15  | Đường quanh Chợ                              | Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)     | Đường Bà Triệu                            | 32.974  |
| 16  | Đường Nguyễn Viết Xuân                       | Đường Tôn Đức Thắng                       | Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)        | 3.378   |
| 17  | Đường Mạc Thị Bưởi                           | Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)        | Cổng lên Nghĩa trang liệt sỹ              | 2.631   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                            | Đoạn đường                                            |                                                                      | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                  | Từ                                                    | Đến                                                                  |         |
|      |                                                                  | Cổng lên Nghĩa trang liệt sỹ                          | Đường Nguyễn Tất Thành và đoạn vào Trường Tiểu học Phan Chu Trinh cũ | 2.201   |
| 18   | Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh cũ                    | Đường Mạc Thị Bưởi                                    | Hết đường nhựa                                                       | 1.924   |
| 19   | Đường Phan Bội Châu (đường liên thôn Nghĩa Tín cũ)               | Ngã ba Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)               | Hết đường (1.310m)                                                   | 974     |
| 20   | Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ) | Đường Phan Bội Châu                                   | Đường vào nhà hàng Dốc Vồng                                          | 5.800   |
|      |                                                                  | Đường vào nhà hàng Dốc Vồng                           | Ngã tư đường Ngô Mây                                                 | 9.556   |
|      |                                                                  | Ngã tư đường Ngô Mây                                  | Hết Điện máy xanh                                                    | 9.751   |
|      |                                                                  | Hết Điện máy xanh                                     | Đường Chu Văn An                                                     | 9.950   |
| 21   | Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)                            | Ngã ba đường Sư Vạn Hạnh giao với đường Tôn Đức Thắng | Đường Võ Thị Sáu                                                     | 7.952   |
|      |                                                                  | Đường Võ Thị Sáu                                      | Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)                                 | 11.319  |
|      |                                                                  | Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)                  | Đường 23/3                                                           | 13.784  |
| 22   | Đường nhựa                                                       | Đường Chu Văn An (giáp Ngân hàng Bản Việt)            | Đường Lý Tự Trọng                                                    | 2.647   |
| 23   | Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành cũ                          |                                                       |                                                                      | 1.168   |
| 24   | Đường nội thị                                                    | Ngã ba Ngô Mây (nhà ông Luân)                         | Nhà ông Hào                                                          | 969     |
|      |                                                                  | Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)              | Chùa Pháp Hoa                                                        | 1.000   |
|      |                                                                  | Nhà ông Dũng Tầm                                      | Nhà Thủy Lâm                                                         | 990     |
| 25   | Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại                        |                                                       |                                                                      | 1.210   |
| 25.1 | Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại                        | Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10                     |                                                                      | 950     |
| 25.2 | Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại                    | Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10                     |                                                                      | 606     |
| 25.3 | Đất ở ven các đường đất cụt còn lại                              | Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10                     |                                                                      | 451     |
| 26   | Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Thành cũ                      |                                                       |                                                                      | 438     |
| 27   | Đường Dương Văn Nội                                              | Giáp đường Tôn Đức Thắng                              | Hết đường                                                            | 1.271   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                           | Đoạn đường                                                          |                                                                     | Giá đất |
|------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                                 | Từ                                                                  | Đến                                                                 |         |
| 28         | Đường Phạm Sư Mạnh                              | Đường Ngô Mây                                                       | Hết đường                                                           | 1.331   |
| 29         | Đường Lê Văn Linh                               | Đường Phạm Sư Mạnh                                                  | Đường Tổng Duy Tân                                                  | 1.331   |
| 30         | Đường Tô Hiệu                                   | Giáp đường Tôn Đức Thắng                                            | Trường THCS Trần Phú                                                | 1.271   |
| <b>III</b> | <b>Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Quảng Thành cũ)</b> |                                                                     |                                                                     |         |
| 1          | Quốc lộ 14                                      | Ranh giới xã Trường Xuân                                            | Hết cây xăng dầu Quang Phước                                        | 1.016   |
|            |                                                 | Hết cây xăng dầu Quang Phước                                        | Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cách cứng 50m) | 1.383   |
|            |                                                 | Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cách cứng 50m) | Giáp ranh phường Nghĩa Thành cũ                                     | 2.969   |
| 2          | Các tuyến đường nhựa, bê tông                   | Giáp phường Nghĩa Phú cũ (Khu nhà ở Công an tỉnh cũ)                | Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc                                          | 461     |
|            |                                                 | Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc                                          | Ngã ba Trảng Tiến                                                   | 435     |
|            |                                                 | Quốc lộ 14                                                          | Thủy điện Việt Nguyên (Đắc Nông 1)                                  | 506     |
|            |                                                 | Đường Đồng Khởi                                                     | Ngã ba đường đất qua đôi thông                                      | 1.449   |
|            |                                                 | Ngã ba đường đất qua đôi thông                                      | Giáp ranh xã Đắc R'Moan cũ                                          | 363     |
| 3          | Đường 2/9                                       | Cầu nhà bà Bé                                                       | Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)                                     | 452     |
|            |                                                 | Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)                                     | Hết rẫy ông Nông Văn Sâm                                            | 430     |
|            |                                                 | Hết rẫy ông Nông Văn Sâm                                            | Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi                                             | 439     |
|            |                                                 | Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi                                             | Hết đường nhựa TDP Nghĩa Lợi                                        | 430     |
| 4          | Đường TDP Nghĩa Tín đi phường Nghĩa Đức cũ      | Đường nhựa nối tiếp giáp đường đối ngoại                            | Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ                                       | 407     |
| 5          | Đường nội thôn                                  | Giáp phường Nghĩa Thành cũ                                          | Hết đường nhựa cầu sắt (cầu Lò Gạch)                                | 475     |
|            |                                                 | TDP Nghĩa Tín                                                       | TDP Nghĩa Hòa                                                       | 407     |
|            |                                                 | Thủy điện Việt Nguyên (Đắc Nông 1)                                  | Cuối đường bê tông                                                  | 407     |
|            |                                                 | Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường thông)                          |                                                                     | 319     |
|            |                                                 | Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường cụt)                            |                                                                     | 222     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                     | Đoạn đường                                                                            |                                                                                       | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                           | Từ                                                                                    | Đến                                                                                   |         |
| 6         | Đất ở ven các tuyến đường nhựa, đường bê tông nông thôn                   |                                                                                       |                                                                                       | 486     |
| 7         | Đường Nguyễn Văn Cừ (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)                        | Giáp Quốc lộ 14                                                                       | Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km) | 829     |
|           |                                                                           | Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km) | Giáp xã Đăk R'Moan cũ                                                                 | 760     |
| 8         | Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đăk Nông (hồ Đại La) - giai đoạn 1 | Tiếp giáp mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)                                           |                                                                                       | 1.423   |
|           |                                                                           | Tiếp giáp hai mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)                                       |                                                                                       | 1.561   |
|           |                                                                           | Tiếp giáp mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)                                          |                                                                                       | 1.334   |
|           |                                                                           | Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)                                      |                                                                                       | 1.551   |
|           |                                                                           | Tiếp giáp mặt tiền đường 10m còn lại                                                  |                                                                                       | 1.270   |
|           |                                                                           | Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m còn lại                                              |                                                                                       | 1.477   |
| 9         | Đất ở các khu dân cư còn lại Quảng Thành cũ                               |                                                                                       |                                                                                       | 172     |
| 10        | Đường Nơ Trang Gul                                                        | Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ (mỏ đá)                                                 | Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến                                                      | 469     |
|           |                                                                           | Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến                                                      | Ngã ba Trảng Tiến                                                                     | 435     |
| 11        | Đường Nguyễn An Ninh                                                      | Đường vào Khu hành chính phường Quảng Thành cũ (UBND phường giáp Quốc lộ 14)          |                                                                                       | 1.534   |
| <b>IV</b> | <b>Phường Bắc Gia Nghĩa (Xã Đăk Ha cũ)</b>                                |                                                                                       |                                                                                       |         |
| 1         | Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)                                               | Giáp ranh thành phố Gia Nghĩa cũ                                                      | Đến hết đất cụm công nghiệp BMC Đăk Nông cũ                                           | 1.331   |
|           |                                                                           | Đến hết đất cụm công nghiệp BMC Đăk Nông cũ                                           | Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã                                                         | 1.026   |
|           |                                                                           | Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã                                                         | Đến cây xăng Trọng Tiến Việt                                                          | 1.284   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | Đoạn đường                          |                                             | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
|     |                                                                | Từ                                  | Đến                                         |         |
|     |                                                                | Đến cây xăng Trọng Tiến Việt        | Trường Trung học cơ sở Chu Văn An           | 2.370   |
|     |                                                                | Trường Trung học cơ sở Chu Văn An   | Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đắc Ha         | 1.745   |
|     |                                                                | Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đắc Ha | Đường vào cổng 20 TDP Tỉnh Wel Đăng         | 572     |
|     |                                                                | Đường vào cổng 20 TDP Tỉnh Wel Đăng | Giáp ranh xã Quảng Sơn cũ                   | 561     |
| 2   | Đường Đắc Ha, Quảng Khê (dốc ful rô)                           | Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)   | Giáp ranh xã Quảng Khê cũ                   | 527     |
| 3   | Đất ở các đường liên tổ dân phố đã rải nhựa                    |                                     |                                             | 349     |
| 4   | Đất ở các tuyến đường bê tông các tổ dân phố                   |                                     |                                             | 281     |
| 5   | Đất ở các đường liên tổ dân phố cấp phối $\geq 3,5$ mét)       |                                     |                                             | 173     |
| 6   | Đất ở các đường liên tổ dân phố không cấp phối $\geq 3,5$ mét) |                                     |                                             | 171     |
| 7   | Đất ở các khu vực còn lại khác Đắc Ha cũ                       |                                     |                                             | 168     |
| 8   | Đường vào mỏ đá Hồng Liên                                      | Ngã ba vào mỏ đá Hồng Liên          | Ngã ba nối liền đường Đắc Ha - Quảng Khê cũ | 591     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                         | Đoạn đường                   |                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          |                                               | Từ                           | Đến                                                                   |              |                  |              |
| <b>I</b> | <b>Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Nghĩa Đức cũ)</b> |                              |                                                                       |              |                  |              |
| 1        | Đường 23/3                                    | Cầu Đắc Nông cũ              | Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ                                          | 9.415        | 8.238            | 8.238        |
|          |                                               | Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ | Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)                                       | 9.415        | 8.238            | 8.238        |
| 2        | Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)               | Đường 23/3                   | Bùng binh (cột mốc đường chỉ dẫn đường 23/3 và đường Lê Thị Hồng Gấm) | 4.946        | 4.328            | 4.328        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                   | Đoạn đường                                                                   |                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                         | Từ                                                                           | Đến                                                                          |              |                  |              |
| 3   | Đường Hùng Vương                        | Bùng binh (Cột mốc đường chỉ dẫn đường 23/3 và đường Lê Thị Hồng Gấm)        | Đường Hàm Nghi                                                               | 3.804        | 3.329            | 3.329        |
| 4   | Đường N'Trang Long (Nguyễn Văn Trỗi cũ) | Đường 23/3                                                                   | Cầu Bà Thống                                                                 | 3.234        | 2.830            | 2.830        |
|     |                                         | Cầu Bà Thống                                                                 | Đường rẽ vào UBND phường Nghĩa Đức cũ (đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố) | 3.424        | 2.996            | 2.996        |
|     |                                         | Đường rẽ vào UBND phường Nghĩa Đức cũ (đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố) | Đường Đ27 (tái định cư Bờ Đông)                                              | 2.724        | 2.384            | 2.384        |
| 5   | Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)  | Đường N'Trang Long (ngã ba nhà công vụ cũ)                                   | Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông cũ)                                            | 3.094        | 2.708            | 2.708        |
| 6   | Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai   | Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)                                       | Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai                                             | 1.809        | 1.583            | 1.583        |
| 7   | Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố    | Đường N'Trang Long                                                           | Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đồi Đắc Nur)     | 2.457        | 2.150            | 2.150        |
|     |                                         | Đường N'Trang Long                                                           | Rẽ trái đến đường N'Trang Long                                               | 2.067        | 1.809            | 1.809        |
| 8   | Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)         | Cột mốc bảng chỉ dẫn (đường 23/3)                                            | Đường vào bệnh xá                                                            | 2.900        | 2.538            | 2.538        |
|     |                                         | Đường vào bệnh xá                                                            | Ngã ba bà mù                                                                 | 2.690        | 2.354            | 2.354        |
|     |                                         | Ngã ba bà mù                                                                 | Đường vào cổng trại giam                                                     | 1.880        | 1.645            | 1.645        |
|     |                                         | Đường vào cổng trại giam                                                     | Cột mốc Km 4                                                                 | 1.480        | 1.295            | 1.295        |
| 9   | Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)       | Cột mốc Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)                                  | Cột mốc Km 6 (giáp ranh xã Đắc Ha cũ)                                        | 1.111        | 972              | 972          |
| 10  | Đường Lý Thái Tổ (Đường D1              | Đường 23/3                                                                   | Đường Hoàng Sa                                                               | 3.234        | 2.830            | 2.830        |

| STT  | Tên đơn vị<br>hành chính<br><br>cũ)                     | Đoạn đường                                             |                                                            | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|      |                                                         | Từ                                                     | Đến                                                        |                 |                        |                 |
|      |                                                         | Ngã ba Đường<br>Lý Thái Tổ và<br>Hoàng Sa              | Đường vào các<br>tổ an ninh, tổ<br>dân phố                 |                 |                        |                 |
| 11   | Đường Ama<br>Jhao (đường D2<br>cũ) + Đường<br>Cao Thắng | Đường 23/3                                             | Hết đường vòng<br>nối với đường<br>23/3 (gần Sở<br>Nội vụ) | 3.156           | 2.762                  | 2.762           |
| 12   | Đường hẻm nối<br>với đường Ama<br>Jhao                  | Ngã ba đường<br>hẻm nối với<br>đường Ama Jhao          | Hết đất nhà ông<br>Trần Văn Điều                           | 1.668           | 1.460                  | 1.460           |
| 13   | Đường Nguyễn<br>Khuyến                                  | Đường N'Trang<br>Long                                  | Đường Lương<br>Thế Vinh                                    | 3.171           | 2.775                  | 2.775           |
| 14   | Đường Lương<br>Thế Vinh                                 | Đường N'Trang<br>Long                                  | Hết đường<br>Lương Thế Vinh                                | 3.020           | 2.643                  | 2.643           |
| 15   | Đường Hàm<br>Nghị                                       | Đường Hùng<br>Vương                                    | Đường Tân Đà                                               | 2.221           | 1.943                  | 1.943           |
| 16   | Đường Nguyễn<br>Hữu Thọ                                 | Đường Hàm<br>Nghị (Trục D1)                            | Đường Y Jút<br>(Trục N3)                                   | 1.758           | 1.538                  | 1.538           |
| 17   | Đường Tân Đà                                            | Đường Hàm<br>Nghị (Trục D1)                            | Đường Y Jút<br>(Trục N3)                                   | 2.221           | 1.943                  | 1.943           |
| 18   | Đường Trần<br>Khánh Dư                                  | Đường Tân Đà                                           | Đường Nguyễn<br>Thượng Hiền                                | 1.999           | 1.749                  | 1.749           |
| 19   | Đường Hoàng<br>Hoa Thám                                 | Đường Tân Đà                                           | Đường Nguyễn<br>Thượng Hiền                                | 1.999           | 1.749                  | 1.749           |
| 20   | Đường Trần Đại<br>Nghĩa                                 | Đường Tân Đà                                           | Đường Nguyễn<br>Thượng Hiền                                | 1.999           | 1.749                  | 1.749           |
| 21   | Đường Y Jút                                             | Đường Nguyễn<br>Thượng Hiền                            | Giáp đường dây<br>500kV (hết<br>đường)                     | 1.999           | 1.749                  | 1.749           |
| 22   | Đường Nguyễn<br>Trường Tộ                               | Ngã năm Hoàng<br>Diệu - Nguyễn<br>Thượng Hiền          | Đường Hoàng<br>Diệu                                        | 1.999           | 1.749                  | 1.749           |
| 23   | Đường Hoàng<br>Diệu                                     | Ngã năm<br>Nguyễn Thượng<br>Hiền - Nguyễn<br>Trường Tộ | Đường Y Jút<br>(giáp đường dây<br>500kV)                   | 1.562           | 1.366                  | 1.366           |
| 24   | Khu tái định cư<br>đồi Đắc Nur                          | Nội các tuyến<br>đường nhựa                            |                                                            | 1.317           | 1.152                  | 1.152           |
| 25   | Đất ở ven các<br>tuyến đường,<br>đoạn đường còn<br>lại  |                                                        |                                                            |                 |                        |                 |
| 25.1 | Đất ở ven các<br>đường nhựa, bê<br>tông còn lại         | Tổ dân phố 1, 2                                        |                                                            | 646             | 566                    | 566             |
|      |                                                         | Các tổ dân phố<br>còn lại của<br>phường                |                                                            | 630             | 551                    | 551             |
| 25.2 | Đất ở ven các                                           | Tổ dân phố 1, 2                                        |                                                            | 414             | 363                    | 363             |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                                               |                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|      |                                                  | Từ                                                       | Đến                                   |              |                  |              |
|      | đường đất thông hai đầu còn lại                  | Các tổ dân phố còn lại của phường                        |                                       | 406          | 356              | 356          |
| 25.3 | Đất ở ven các đường đất cụt còn lại              | Tổ dân phố 1, 2                                          |                                       | 319          | 279              | 279          |
|      |                                                  | Các tổ dân phố còn lại của phường                        |                                       | 319          | 279              | 279          |
| 26   | Đường bê tông sau trại giam Công an tỉnh (TDP 5) |                                                          |                                       | 480          | 420              | 420          |
| 27   | Khu tái định cư Công an                          | Nội tuyến đường nhựa                                     |                                       | 1.440        | 1.260            | 1.260        |
| 28   | Khu tái định cư Đắc Nia                          | Trục đường sau đồi đất sét (nội tuyến đường nhựa)        |                                       | 1.436        | 1.257            | 1.257        |
| 29   | Khu tái định cư Đắc Nur B                        | Nội tuyến đường nhựa                                     |                                       | 1.254        | 1.098            | 1.098        |
| 30   | Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Đức cũ        |                                                          |                                       | 274          | 239              | 239          |
| 31   | Đường nhựa Tổ dân phố 3                          | Ngã ba bà mù                                             | Giáp ranh xã Đắc Nia cũ               | 830          | 727              | 727          |
| 32   | Đường bê tông hẻm 2 đường Trần Phú               | Đường Trần Phú                                           | Giáp ranh xã Đắc Nia cũ               | 808          | 707              | 707          |
| 33   | Đường nhựa tổ dân phố 5                          | Đường Trần Phú                                           | Đường vào hồ câu Bi Bo                | 845          | 739              | 739          |
| 34   | Đường bê tông tổ dân phố 5                       | Đường Trần Phú                                           | Hết nhà anh Hiệp tổ trưởng tổ dân phố | 731          | 640              | 640          |
| 35   | Đường Hoàng Sa                                   | Giáp đường Lý Thái Tổ                                    | Đến hết đường                         | 1.294        | 1.133            | 1.133        |
| 36   | Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm           | Tiếp giáp đường Đ2                                       |                                       | 4.090        | 3.578            | 3.578        |
|      |                                                  | Tiếp giáp đường Đ27; ĐC3; T4                             |                                       | 3.334        | 2.917            | 2.917        |
|      |                                                  | Tiếp giáp đường ĐC1; ĐC4; ĐC5; ĐC6; ĐC16; ĐC7; ĐC9; ĐC19 |                                       | 2.703        | 2.365            | 2.365        |
| 37   | Khu tái định cư Đắc Nur B - Giai đoạn 1 (đợt     | Tiếp giáp đường ĐC14 (từ lô 02-E2 đến lô 34-E2)          |                                       | 1.233        | 1.079            | 1.079        |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                           | Đoạn đường                                                          |                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           |                                                 | Từ                                                                  | Đến                                       |              |                  |              |
|           | 3)                                              | Tiếp giáp đường ĐC9; ĐC15; ĐC17; ĐC18; ĐC19; ĐC20; ĐC21; ĐC22; ĐC23 |                                           | 1.374        | 1.202            | 1.202        |
| <b>II</b> | <b>Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Nghĩa Thành cũ)</b> |                                                                     |                                           |              |                  |              |
| 1         | Đường Nguyễn Tất Thành                          | Giáp ranh phường Quảng Thành cũ                                     | Đường Phan Bội Châu                       | 1.503        | 1.315            | 1.315        |
|           |                                                 | Đường Phan Bội Châu                                                 | Đường Hai Bà Trưng                        | 2.254        | 1.972            | 1.972        |
|           |                                                 | Đường Hai Bà Trưng                                                  | Đường vào Bộ đội biên phòng               | 2.736        | 2.394            | 2.394        |
| 2         | Đường Hai Bà Trưng                              | Đường Nguyễn Tất Thành                                              | Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)                | 4.370        | 3.823            | 3.823        |
|           |                                                 | Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)                                          | Đường 23/3                                | 5.178        | 4.531            | 4.531        |
| 3         | Đường 23/3                                      | Đường Nguyễn Tất Thành (cầu vượt)                                   | Đường Hai Bà Trưng (ngã tư hồ Thiên Nga)  | 4.628        | 4.050            | 4.050        |
|           |                                                 | Đường Hai Bà Trưng (ngã tư hồ Thiên Nga)                            | Đầu cầu Đắc Nông                          | 7.431        | 6.502            | 6.502        |
| 4         | Đường Ngô Mây                                   | Đường Lý Tự Trọng                                                   | Cổng chào TDP 6                           | 2.908        | 2.545            | 2.545        |
|           |                                                 | Đường Tống Duy Tân                                                  | Cổng chào TDP 7                           | 2.208        | 1.932            | 1.932        |
| 5         | Đường Tống Duy Tân                              | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)                              | Đường Tôn Đức Thắng                       | 3.540        | 3.098            | 3.098        |
| 6         | Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)         | Đường Chu Văn An                                                    | Đường 23/3                                | 4.987        | 4.364            | 4.364        |
| 7         | Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ)    | Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương                                      | Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)     | 14.814       | 12.963           | 12.963       |
| 8         | Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)           | Cổng nhà khách 19-8                                                 | Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ) | 9.878        | 8.643            | 8.643        |
|           |                                                 | Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)                           | Hết chợ thành phố cũ                      | 29.017       | 25.390           | 25.390       |

| STT | Tên đơn vị hành chính                              | Đoạn đường                              |                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                    | Từ                                      | Đến                                                                  |              |                  |              |
|     |                                                    | Hết chợ thành phố cũ                    | Vào 50m (đường đi vào giáp chùa Pháp Hoa)                            |              |                  |              |
| 9   | Đường Sư Vạn Hạnh (đường đi sân bay cũ)            | Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)    | Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)                                | 2.348        | 2.055            | 2.055        |
| 10  | Đường Lý Tự Trọng                                  | Đường Chu Văn An                        | Đường Đào Duy Từ                                                     | 2.118        | 1.853            | 1.853        |
| 11  | Đường Bà Triệu                                     | Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)   | Đường Tôn Đức Thắng                                                  | 29.017       | 25.390           | 25.390       |
| 12  | Đường Đào Duy Từ                                   | Đường Tôn Đức Thắng                     | Đường Ngô Mây                                                        | 1.590        | 1.391            | 1.391        |
| 13  | Đường Chu Văn An                                   | Đường Tôn Đức Thắng                     | Đường Nguyễn Tri Phương                                              | 11.206       | 9.805            | 9.805        |
|     |                                                    | Đường Nguyễn Tri Phương                 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                               | 8.793        | 7.694            | 7.694        |
| 14  | Đường Võ Thị Sáu                                   | Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)   | Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh                                             | 2.966        | 2.595            | 2.595        |
|     |                                                    | Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh                | Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)                                   | 2.854        | 2.497            | 2.497        |
| 15  | Đường quanh Chợ                                    | Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)   | Đường Bà Triệu                                                       | 26.379       | 23.082           | 23.082       |
| 16  | Đường Nguyễn Viết Xuân                             | Đường Tôn Đức Thắng                     | Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)                                   | 2.702        | 2.365            | 2.365        |
| 17  | Đường Mạc Thị Bưởi                                 | Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)      | Cổng lên Nghĩa trang liệt sỹ                                         | 2.105        | 1.842            | 1.842        |
|     |                                                    | Cổng lên Nghĩa trang liệt sỹ            | Đường Nguyễn Tất Thành và đoạn vào Trường Tiểu học Phan Chu Trinh cũ | 1.761        | 1.541            | 1.541        |
| 18  | Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh cũ      | Đường Mạc Thị Bưởi                      | Hết đường nhựa                                                       | 1.539        | 1.347            | 1.347        |
| 19  | Đường Phan Bội Châu (đường liên thôn Nghĩa Tín cũ) | Ngã ba Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ) | Hết đường (1.310m)                                                   | 779          | 682              | 682          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                            | Đoạn đường                                            |                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|      |                                                                  | Từ                                                    | Đến                                  |              |                  |              |
| 20   | Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ) | Đường Phan Bội Châu                                   | Đường vào nhà hàng Dốc Vồng          | 4.640        | 4.060            | 4.060        |
|      |                                                                  | Đường vào nhà hàng Dốc Vồng                           | Ngã tư đường Ngô Mỹ                  | 7.645        | 6.689            | 6.689        |
|      |                                                                  | Ngã tư đường Ngô Mỹ                                   | Hết Điện máy xanh                    | 7.801        | 6.826            | 6.826        |
|      |                                                                  | Hết Điện máy xanh                                     | Đường Chu Văn An                     | 7.960        | 6.965            | 6.965        |
| 21   | Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)                            | Ngã ba đường Sư Vạn Hạnh giao với đường Tôn Đức Thắng | Đường Võ Thị Sáu                     | 6.362        | 5.566            | 5.566        |
|      |                                                                  | Đường Võ Thị Sáu                                      | Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3) | 9.055        | 7.923            | 7.923        |
|      |                                                                  | Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)                  | Đường 23/3                           | 11.027       | 9.649            | 9.649        |
| 22   | Đường nhựa                                                       | Đường Chu Văn An (giáp Ngân hàng Bản Việt)            | Đường Lý Tự Trọng                    | 2.118        | 1.853            | 1.853        |
| 23   | Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành cũ                          |                                                       |                                      | 934          | 818              | 818          |
| 24   | Đường nội thị                                                    | Ngã ba Ngô Mỹ (nhà ông Luân)                          | Nhà ông Hào                          | 775          | 678              | 678          |
|      |                                                                  | Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)              | Chùa Pháp Hoa                        | 800          | 700              | 700          |
|      |                                                                  | Nhà ông Dũng Tầm                                      | Nhà Thủy Lân                         | 792          | 693              | 693          |
| 25   | Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại                        |                                                       |                                      | 968          | 847              | 847          |
| 25.1 | Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại                        | Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10                     |                                      | 760          | 665              | 665          |
| 25.2 | Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại                    | Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10                     |                                      | 485          | 424              | 424          |
| 25.3 | Đất ở ven các đường đất cụt còn lại                              | Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10                     |                                      | 361          | 316              | 316          |
| 26   | Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Thành cũ                      |                                                       |                                      | 350          | 307              | 307          |
| 27   | Đường Dương Văn Nội                                              | Giáp đường Tôn Đức Thắng                              | Hết đường                            | 1.017        | 890              | 890          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                           | Đoạn đường                                                          |                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|            |                                                 | Từ                                                                  | Đến                                                                 |              |                  |              |
| 28         | Đường Phạm Sư Mạnh                              | Đường Ngô Mây                                                       | Hết đường                                                           | 1.065        | 932              | 932          |
| 29         | Đường Lê Văn Linh                               | Đường Phạm Sư Mạnh                                                  | Đường Tống Duy Tân                                                  | 1.065        | 932              | 932          |
| 30         | Đường Tô Hiệu                                   | Giáp đường Tôn Đức Thắng                                            | Trường THCS Trần Phú                                                | 1.017        | 890              | 890          |
| <b>III</b> | <b>Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Quảng Thành cũ)</b> |                                                                     |                                                                     |              |                  |              |
| 1          | Quốc lộ 14                                      | Ranh giới xã Trường Xuân                                            | Hết cây xăng đầu Quang Phước                                        | 813          | 711              | 711          |
|            |                                                 | Hết cây xăng đầu Quang Phước                                        | Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cách cứng 50m) | 1.106        | 968              | 968          |
|            |                                                 | Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cách cứng 50m) | Giáp ranh phường Nghĩa Thành cũ                                     | 2.375        | 2.078            | 2.078        |
| 2          | Các tuyến đường nhựa, bê tông                   | Giáp phường Nghĩa Phú cũ (Khu nhà ở Công an tỉnh cũ)                | Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc                                          | 369          | 323              | 323          |
|            |                                                 | Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc                                          | Ngã ba Trảng Tiến                                                   | 348          | 305              | 305          |
|            |                                                 | Quốc lộ 14                                                          | Thủy điện Việt Nguyên (Đắc Nông 1)                                  | 405          | 354              | 354          |
|            |                                                 | Đường Đồng Khởi                                                     | Ngã ba đường đất qua đồi thông                                      | 1.159        | 1.014            | 1.014        |
|            |                                                 | Ngã ba đường đất qua đồi thông                                      | Giáp ranh xã Đắc R'Moan cũ                                          | 290          | 254              | 254          |
| 3          | Đường 2/9                                       | Cầu nhà bà Bé                                                       | Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)                                     | 362          | 316              | 316          |
|            |                                                 | Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)                                     | Hết rẫy ông Nông Văn Sâm                                            | 344          | 301              | 301          |
|            |                                                 | Hết rẫy ông Nông Văn Sâm                                            | Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi                                             | 351          | 307              | 307          |
|            |                                                 | Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi                                             | Hết đường nhựa TDP Nghĩa Lợi                                        | 344          | 301              | 301          |
| 4          | Đường TDP Nghĩa Tín đi phường Nghĩa Đức cũ      | Đường nhựa nối tiếp giáp đường đối ngoại                            | Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ                                       | 326          | 285              | 285          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                     | Đoạn đường                                                                            |                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                           | Từ                                                                                    | Đến                                                                                   |              |                  |              |
| 5   | Đường nội thôn                                                            | Giáp phường Nghĩa Thành cũ                                                            | Hết đường nhựa cầu sắt (cầu Lò Gạch)                                                  | 380          | 333              | 333          |
|     |                                                                           | TDP Nghĩa Tín                                                                         | TDP Nghĩa Hòa                                                                         | 326          | 285              | 285          |
|     |                                                                           | Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)                                                    | Cuối đường bê tông                                                                    | 326          | 285              | 285          |
|     |                                                                           | Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường thông)                                            |                                                                                       | 255          | 223              | 223          |
|     |                                                                           | Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường cụt)                                              |                                                                                       | 178          | 155              | 155          |
| 6   | Đất ở ven các tuyến đường nhựa, đường bê tông nông thôn                   |                                                                                       |                                                                                       | 389          | 340              | 340          |
| 7   | Đường Nguyễn Văn Cừ (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)                        | Giáp Quốc lộ 14                                                                       | Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km) | 663          | 580              | 580          |
|     |                                                                           | Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km) | Giáp xã Đắk R'Moan cũ                                                                 | 608          | 532              | 532          |
| 8   | Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông (hồ Đại La) - giai đoạn 1 | Tiếp giáp mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)                                           |                                                                                       | 1.138        | 996              | 996          |
|     |                                                                           | Tiếp giáp hai mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)                                       |                                                                                       | 1.249        | 1.093            | 1.093        |
|     |                                                                           | Tiếp giáp mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)                                          |                                                                                       | 1.067        | 934              | 934          |
|     |                                                                           | Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)                                      |                                                                                       | 1.241        | 1.086            | 1.086        |
|     |                                                                           | Tiếp giáp mặt tiền đường 10m còn lại                                                  |                                                                                       | 1.016        | 889              | 889          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                       | Đoạn đường                                                                   |                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           |                                             | Từ                                                                           | Đến                                         |              |                  |              |
|           |                                             | Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m còn lại                                     |                                             | 1.182        | 1.034            | 1.034        |
| 9         | Đất ở các khu dân cư còn lại Quảng Thành cũ |                                                                              |                                             | 138          | 120              | 120          |
| 10        | Đường Nơ Trang Gul                          | Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ (mỏ đá)                                        | Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến            | 375          | 328              | 328          |
|           |                                             | Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến                                             | Ngã ba Trảng Tiến                           | 348          | 305              | 305          |
| 11        | Đường Nguyễn An Ninh                        | Đường vào Khu hành chính phường Quảng Thành cũ (UBND phường giáp Quốc lộ 14) |                                             | 1.227        | 1.074            | 1.074        |
| <b>IV</b> | <b>Phường Bắc Gia Nghĩa (Xã Đăk Ha cũ)</b>  |                                                                              |                                             |              |                  |              |
| 1         | Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)                 | Giáp ranh thành phố Gia Nghĩa cũ                                             | Đến hết đất cụm công nghiệp BMC Đăk Nông cũ | 1.065        | 932              | 932          |
|           |                                             | Đến hết đất cụm công nghiệp BMC Đăk Nông cũ                                  | Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã               | 821          | 718              | 718          |
|           |                                             | Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã                                                | Đến cây xăng Trọng Tiến Việt                | 1.027        | 899              | 899          |
|           |                                             | Đến cây xăng Trọng Tiến Việt                                                 | Trường Trung học cơ sở Chu Văn An           | 1.896        | 1.659            | 1.659        |
|           |                                             | Trường Trung học cơ sở Chu Văn An                                            | Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đăk Ha         | 1.396        | 1.222            | 1.222        |
|           |                                             | Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đăk Ha                                          | Đường vào cổng 20 TDP Ting Wel Đăng         | 458          | 400              | 400          |
|           |                                             | Đường vào cổng 20 TDP Ting Wel Đăng                                          | Giáp ranh xã Quảng Sơn cũ                   | 449          | 393              | 393          |
| 2         | Đường Đăk Ha, Quảng Khê (độc lập rơ)        | Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)                                            | Giáp ranh xã Quảng Khê cũ                   | 422          | 369              | 369          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | Đoạn đường                 |                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                | Từ                         | Đến                                         |              |                  |              |
| 3   | Đất ở các đường liên tổ dân phố đã rải nhựa                    |                            |                                             | 279          | 244              | 244          |
| 4   | Đất ở các tuyến đường bê tông các tổ dân phố                   |                            |                                             | 225          | 197              | 197          |
| 5   | Đất ở các đường liên tổ dân phố cấp phối $\geq 3,5$ mét)       |                            |                                             | 138          | 121              | 121          |
| 6   | Đất ở các đường liên tổ dân phố không cấp phối $\geq 3,5$ mét) |                            |                                             | 137          | 120              | 120          |
| 7   | Đất ở các khu vực còn lại khác Đắc Ha cũ                       |                            |                                             | 134          | 118              | 118          |
| 8   | Đường vào mỏ đá Hồng Liên                                      | Ngã ba vào mỏ đá Hồng Liên | Ngã ba nối liền đường Đắc Ha - Quảng Khê cũ | 473          | 414              | 414          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất |
|-----|-----------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp BMC   | 169     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



## Phụ lục 19

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NAM GIA NGHĨA

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) |         |     |     |     |
|     | - Phường Nghĩa Tân, phường Nghĩa Phú (cũ)                                 | 87      | 68  | 54  | 45  |
|     | - Xã Đắc R'Moan (cũ)                                                      | 83      | 65  | 51  | 43  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     |         |     |     |     |
|     | - Phường Nghĩa Tân, phường Nghĩa Phú (cũ)                                 | 176     | 128 | 65  | 52  |
|     | - Xã Đắc R'Moan (cũ)                                                      | 168     | 106 | 61  | 49  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   |         |     |     |     |
|     | - Phường Nghĩa Tân, phường Nghĩa Phú (cũ)                                 | 70      | 60  | 52  | 46  |
|     | - Xã Đắc R'Moan (cũ)                                                      | 58      | 50  | 45  | 40  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy

định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

## II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                             | Đoạn đường                                                           |                                                                      | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|          |                                                                   | Từ                                                                   | Đến                                                                  |         |
| <b>I</b> | <b>Phường Nam Gia Nghĩa (P. Nghĩa Tân cũ)</b>                     |                                                                      |                                                                      |         |
| 1        | Đường Nguyễn Tất Thành                                            | Giáp ranh phường Quảng Thành cũ                                      | Khách sạn Hồng Liên                                                  | 1.879   |
|          |                                                                   | Khách sạn Hồng Liên                                                  | Đường Hai Bà Trưng                                                   | 2.521   |
|          |                                                                   | Đường Hai Bà Trưng                                                   | Đường vào Bộ đội biên phòng                                          | 2.805   |
|          |                                                                   | Đường vào Bộ đội biên phòng                                          | Hết ngã ba Sùng Đức + 100m                                           | 3.909   |
|          |                                                                   | Hết ngã ba Sùng Đức + 100m                                           | Hết đường đôi (cầu Đắc R'Tih)                                        | 3.811   |
| 2        | Quốc lộ 14                                                        | Hết đường đôi (cầu Đắc R'Tih)                                        | Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa cũ                                  | 2.456   |
| 3        | Đường 23/3                                                        | Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)                 | Tỉnh xá Ngọc Thiện                                                   | 5.785   |
|          |                                                                   | Tỉnh xá Ngọc Thiện                                                   | Cầu Đắc Nông                                                         | 9.289   |
| 4        | Đường Phạm Ngọc Thạch                                             | Đường 23/3 (cầu Đắc Nông)                                            | Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng)                                       | 4.199   |
| 5        | Đường Quang Trung                                                 | Đường 23/3                                                           | Ngã ba giao nhau với đường 3/2                                       | 6.118   |
|          |                                                                   | Ngã ba giao nhau với đường 3/2                                       | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                | 4.123   |
| 6        | Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)                                        | Đường Nguyễn Tất Thành (ngã ba Sùng Đức)                             | Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắc R'Tih) | 4.220   |
|          |                                                                   | Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắc R'Tih) | Hết đường                                                            | 2.363   |
| 7        | Đường Trần Hưng Đạo                                               | Đường Lê Duẩn                                                        | Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân cũ)                  | 2.331   |
| 8        | Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa cũ) | Đường Quang Trung                                                    | Hết đường 3/2                                                        | 3.059   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                             | Đoạn đường                                               |                                                     | Giá đất |
|------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
|      |                                                   | Từ                                                       | Đến                                                 |         |
| 9    | Đường Phan Kế Bính                                | Đường Lê Duẩn                                            | Hết đường Phan Kế Bính                              | 2.852   |
| 10   | Đường Tô Hiến Thành                               | Đường Trần Hưng Đạo                                      | Hết đường Tô Hiến Thành                             | 2.852   |
| 11   | Đường Đinh Tiên Hoàng                             | Đường Quang Trung                                        | Đường Tô Hiến Thành                                 | 2.431   |
|      |                                                   | Đường Tô Hiến Thành                                      | Đường Lê Duẩn                                       | 2.852   |
| 12   | Đường Nguyễn Trung Trực                           | Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực                 | Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41 | 2.481   |
| 13   | Đường Cao Bá Quát                                 | Đường Nguyễn Trung Trực                                  | Đường Trần Hưng Đạo                                 | 2.481   |
| 14   | Đường Võ Văn Tần                                  | Hết đường                                                |                                                     | 2.481   |
| 15   | Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)   | Đường Nguyễn Tất Thành                                   | Hết đường nhựa                                      | 1.604   |
| 16   | Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)                     | Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (cũ)                   | Thủy điện Đắc Nông (hết đường nhựa)                 | 883     |
|      |                                                   | Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện) | Cầu gậy (giáp ranh xã Đắc Nĩa cũ)                   | 829     |
| 17   | Khu tái định cư Sùng Đức                          |                                                          |                                                     |         |
| 17.1 | Đường Tôn Thất Thuyết                             | Trộn đường                                               |                                                     | 1.593   |
| 17.2 | Đường Lê Văn An                                   | Trộn đường                                               |                                                     | 1.593   |
| 17.3 | Đường Tạ Ngọc Phách                               | Trộn đường                                               |                                                     | 1.593   |
| 17.4 | Đường Đào Tấn                                     | Trộn đường                                               |                                                     | 1.593   |
| 17.5 | Đường Âu Cơ                                       | Đường Lê Duẩn                                            | Cuối đường                                          | 1.593   |
| 17.6 | Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện) | Đường Lê Duẩn                                            | Hết khu TĐC Sùng Đức                                | 1.593   |
| 17.7 | Đường Ngô Quyền                                   | Đường Lê Duẩn                                            | Cuối đường                                          | 1.593   |
| 17.8 | Nội các tuyến còn lại                             | Trộn đường                                               |                                                     | 1.593   |
| 18   | Khu tái định cư Biên phòng                        |                                                          |                                                     |         |
| 18.1 | Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện) | Giáp khu tái định cư Công an                             | Hết khu TĐC Biên phòng                              | 809     |
| 18.2 | Nội các tuyến còn lại                             |                                                          |                                                     | 775     |
| 19   | Khu tái định cư Công an                           |                                                          |                                                     |         |
| 19.1 | Đường Nguyễn Tuân                                 | Trộn đường                                               |                                                     | 1.426   |
| 19.2 | Đường Nam Cao                                     | Trộn đường                                               |                                                     | 1.426   |
| 19.3 | Đường Trần Khát Chân                              | Trộn đường                                               |                                                     | 1.426   |
| 19.4 | Đường Lương Văn Can                               | Trộn đường                                               |                                                     | 1.426   |
| 19.5 | Đường Tạ Quang Bửu                                | Trộn đường                                               |                                                     | 1.426   |
| 19.6 | Đường Nguyễn Cao                                  | Trộn đường                                               |                                                     | 1.426   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                           | Đoạn đường                        |                                      | Giá đất |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                 | Từ                                | Đến                                  |         |
| 19.7 | Đường Lê Quý Đôn<br>(đường vào Trung tâm huấn luyện)                                            | Đường Lê Duẩn                     | Hết khu TĐC Công an                  | 1.593   |
| 19.8 | Nội các tuyến còn lại                                                                           |                                   |                                      | 1.426   |
| 20   | Khu tái định cư Ngân hàng                                                                       |                                   |                                      |         |
| 20.1 | Đường Phó Đức Chính                                                                             | Đường Lê Duẩn (Công ty Điện lực)  | Đường Lê Duẩn (Ngân hàng chính sách) | 1.368   |
| 20.2 | Đường Lê Hữu Trác                                                                               | Đường số 113                      | Đường số 108                         | 1.368   |
| 20.3 | Đường Trần Quang Khải                                                                           | Đường số 09                       | Đường số 140                         | 1.368   |
| 20.4 | Đường Đặng Bôn                                                                                  | Đường số 112                      | Đường số 108                         | 1.368   |
| 20.5 | Đường Mai Thúc Loan                                                                             | Đường số 108                      | Đường số 108                         | 1.368   |
| 20.6 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                         | Đường số 107                      | Đường số 108                         | 1.368   |
| 20.7 | Đường Phùng Đình Ấm                                                                             | Đường số 108                      | Đường số 112                         | 1.593   |
| 20.8 | Đường Chi Lăng                                                                                  | Đường số 108                      | Đường số 114                         | 1.593   |
| 20.9 | Nội các tuyến còn lại                                                                           |                                   |                                      | 1.368   |
| 21   | Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)                                                       | Đường 23/3                        | Suối Đắc Nông (cũ)                   | 7.717   |
| 22   | Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại                                                       |                                   |                                      |         |
| 22.1 | Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại                                                       | Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân         |                                      | 944     |
|      |                                                                                                 | Các tổ dân phố còn lại của phường |                                      | 908     |
| 22.2 | Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu còn lại                                                     | Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân         |                                      | 630     |
|      |                                                                                                 | Các tổ dân phố còn lại của phường |                                      | 575     |
| 22.3 | Đất ở ven các đường đất cụt còn lại                                                             | Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân         |                                      | 418     |
|      |                                                                                                 | Các tổ dân phố còn lại của phường |                                      | 350     |
| 23   | Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc tổ dân phố 4) | Đường Nguyễn Tất Thành            | Hết các đường nội bộ                 | 2.373   |
| 24   | Đường Thái Phiên (đường tổ dân phố 2)                                                           | Đường Quang Trung                 | Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa     | 2.379   |
|      |                                                                                                 | Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa  | Đường Trần Hưng Đạo                  | 2.379   |
| 25   | Đường Võ Nguyên Giáp (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)                                             | Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ     | Giáp ranh phường Nghĩa Trung cũ      | 925     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                               | Đoạn đường                                          |                                                | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|           |                                                     | Từ                                                  | Đến                                            |         |
|           | Đường tránh đô thị Gia Nghĩa                        | Giáp ranh phường Nghĩa Tân cũ                       | Giáp ranh xã Đăk R'Moan cũ                     | 881     |
|           |                                                     | Giáp phường Nghĩa Phú cũ                            | Km 7                                           | 880     |
|           |                                                     | Km 7                                                | Km 5                                           | 769     |
|           |                                                     | Km 5                                                | Giáp ranh phường Quảng Thành cũ                | 754     |
| 26        | Quốc lộ 14 cũ                                       | Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ                           | Đường Nguyễn Tất Thành                         | 2.373   |
| 27        | Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Tân cũ           |                                                     |                                                | 291     |
| 28        | Đường Phùng Khắc Khoan                              | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Đường Thái Phiên                               | 963     |
| 29        | Đường Đặng Văn Ngữ                                  | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Đường Thái Phiên                               | 963     |
| 30        | Đường Trần Văn Trà (đường đi qua sân vận động tỉnh) | Suối Đăk Nông                                       | Đường Quang Trung                              | 2.910   |
| <b>II</b> | <b>Phường Nam Gia Nghĩa (P. Nghĩa Phú cũ)</b>       |                                                     |                                                |         |
| 1         | Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)        | Đường vòng cầu vượt                                 | Hết Công an phường Nghĩa Phú cũ                | 1.809   |
|           |                                                     | Hết Công an phường Nghĩa Phú cũ                     | Hết đường                                      | 1.080   |
| 2         | Đường vòng cầu vượt                                 | Cầu vượt                                            | Đường Nguyễn Tất Thành                         | 1.659   |
| 3         | Đường An Dương Vương (đường đi xã Đăk R'Moan)       | Tiếp giáp Quốc lộ 14                                | Ngã ba đường mới đi vào xã Đăk R'Moan cũ       | 860     |
|           |                                                     | Ngã ba đường mới đi vào xã Đăk R'Moan cũ            | Giáp ranh giới xã Đăk R'Moan cũ                | 751     |
| 4         | Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cắt)            | Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đăk R'Moan cũ | Bờ kè thủy điện Đăk R'Tih                      | 650     |
| 5         | Đường Trần Nguyên Đán                               | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ           | 1.635   |
| 6         | Đường Phùng Chí Kiên                                | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Hết Công an tỉnh Đăk Nông cũ                   | 1.571   |
|           |                                                     | Hết Công an tỉnh Đăk Nông cũ                        | Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đăk Nông cũ | 727     |
|           |                                                     | Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đăk Nông cũ      | Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ           | 727     |
| 7         | Đường tổ dân phố 3 Nghĩa Phú                        | Công an tỉnh Đăk Nông cũ                            | Doanh trại cơ quan quân sự thành phố cũ        | 1.281   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                   | Đoạn đường                                          |                                              | Giá đất |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|            |                                                                         | Từ                                                  | Đến                                          |         |
| 8          | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                                 | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú        | 1.243   |
|            |                                                                         | Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú               | Đập nước (hết đường nhựa)                    | 1.018   |
| 9          | Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ                        | Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ | Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành | 2.373   |
| 10         | Đường tổ dân phố 7 Nghĩa Phú                                            | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Giáp ranh xã Đăk R'Moan cũ                   | 1.220   |
| 11         | Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư                      |                                                     |                                              | 1.609   |
| 12         | Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại                               |                                                     |                                              |         |
| 12.1       | Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại                               | Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú                              |                                              | 858     |
|            |                                                                         | Các tổ dân phố còn lại của phường                   |                                              | 853     |
| 12.2       | Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại                           | Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú                              |                                              | 610     |
|            |                                                                         | Các tổ dân phố còn lại của phường                   |                                              | 504     |
| 12.3       | Đất ở ven các đường đất cụt còn lại                                     | Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú                              |                                              | 407     |
|            |                                                                         | Các tổ dân phố còn lại của phường                   |                                              | 399     |
| 13         | Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy quân sự thành phố Gia Nghĩa cũ |                                                     |                                              | 898     |
| 14         | Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Phú cũ                               |                                                     |                                              | 343     |
| 15         | Các đường mới bổ sung vào bảng giá                                      |                                                     |                                              |         |
|            | Đường Dương Đình Nghệ                                                   | Đường Phùng Chí Kiên                                | Hết đường                                    | 727     |
|            | Đường Hàn Thuyên                                                        | Đường Phùng Chí Kiên                                | Hết đường                                    | 727     |
|            | Đường Triệu Quang Phục                                                  | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Hết đường                                    | 727     |
| <b>III</b> | <b>Phường Nam Gia Nghĩa (xã Đăk R'Moan cũ)</b>                          |                                                     |                                              |         |
| 1          | Đường liên phường Nghĩa Phú cũ - Đăk R'Moan cũ                          |                                                     |                                              | 462     |
| 2          | Đất ở ven các đường nhựa liên tổ dân phố                                |                                                     |                                              | 448     |
| 3          | Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu                                     |                                                     |                                              | 274     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                       | Đoạn đường |     | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------|------------|-----|---------|
|     |                                             | Từ         | Đến |         |
| 4   | Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt) |            |     | 200     |
| 5   | Khu tái định cư Thủy điện Đăk R'Tih         |            |     | 629     |
| 6   | Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại   |            |     | 439     |
| 7   | Đất ở khu dân cư còn lại xã Đăk R'Moan cũ   |            |     | 173     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                         | Đoạn đường                                           |                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          |                                               | Từ                                                   | Đến                                 |              |                  |              |
| <b>I</b> | <b>Phường Nam Gia Nghĩa (P. Nghĩa Tân cũ)</b> |                                                      |                                     |              |                  |              |
| 1        | Đường Nguyễn Tất Thành                        | Giáp ranh phường Quảng Thành cũ                      | Khách sạn Hồng Liên                 | 1.503        | 1.315            | 1.315        |
|          |                                               | Khách sạn Hồng Liên                                  | Đường Hai Bà Trưng                  | 2.017        | 1.765            | 1.765        |
|          |                                               | Đường Hai Bà Trưng                                   | Đường vào Bộ đội biên phòng         | 2.244        | 1.964            | 1.964        |
|          |                                               | Đường vào Bộ đội biên phòng                          | Hết ngã ba Sùng Đức + 100m          | 3.127        | 2.736            | 2.736        |
|          |                                               | Hết ngã ba Sùng Đức + 100m                           | Hết đường đôi (cầu Đăk R'Tih)       | 3.049        | 2.668            | 2.668        |
| 2        | Quốc lộ 14                                    | Hết đường đôi (cầu Đăk R'Tih)                        | Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa cũ | 1.965        | 1.719            | 1.719        |
| 3        | Đường 23/3                                    | Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng) | Tịnh xá Ngọc Thiện                  | 4.628        | 4.050            | 4.050        |
|          |                                               | Tịnh xá Ngọc Thiện                                   | Cầu Đăk Nông                        | 7.431        | 6.502            | 6.502        |
| 4        | Đường Phạm Ngọc Thạch                         | Đường 23/3 (cầu Đăk Nông)                            | Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng)      | 3.359        | 2.939            | 2.939        |
| 5        | Đường Quang Trung                             | Đường 23/3                                           | Ngã ba giao nhau với đường 3/2      | 4.894        | 4.283            | 4.283        |
|          |                                               | Ngã ba giao nhau với đường 3/2                       | Đường Đinh Tiên Hoàng               | 3.298        | 2.886            | 2.886        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                             | Đoạn đường                                                           |                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                                   | Từ                                                                   | Đến                                                                  |              |                  |              |
| 6   | Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)                                        | Đường Nguyễn Tất Thành (ngã ba Sùng Đức)                             | Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắc R'Tih) | 3.376        | 2.954            | 2.954        |
|     |                                                                   | Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắc R'Tih) | Hết đường                                                            | 1.890        | 1.654            | 1.654        |
| 7   | Đường Trần Hưng Đạo                                               | Đường Lê Duẩn                                                        | Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân cũ)                  | 1.865        | 1.632            | 1.632        |
| 8   | Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa cũ) | Đường Quang Trung                                                    | Hết đường 3/2                                                        | 2.447        | 2.141            | 2.141        |
| 9   | Đường Phan Kế Bính                                                | Đường Lê Duẩn                                                        | Hết đường Phan Kế Bính                                               | 2.282        | 1.996            | 1.996        |
| 10  | Đường Tô Hiến Thành                                               | Đường Trần Hưng Đạo                                                  | Hết đường Tô Hiến Thành                                              | 2.282        | 1.996            | 1.996        |
| 11  | Đường Đinh Tiên Hoàng                                             | Đường Quang Trung                                                    | Đường Tô Hiến Thành                                                  | 1.945        | 1.702            | 1.702        |
|     |                                                                   | Đường Tô Hiến Thành                                                  | Đường Lê Duẩn                                                        | 2.282        | 1.996            | 1.996        |
| 12  | Đường Nguyễn Trung Trực                                           | Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực                             | Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41                  | 1.985        | 1.737            | 1.737        |
| 13  | Đường Cao Bá Quát                                                 | Đường Nguyễn Trung Trực                                              | Đường Trần Hưng Đạo                                                  | 1.985        | 1.737            | 1.737        |
| 14  | Đường Võ Văn Tần                                                  | Hết đường                                                            |                                                                      | 1.985        | 1.737            | 1.737        |
| 15  | Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)                   | Đường Nguyễn Tất Thành                                               | Hết đường nhựa                                                       | 1.283        | 1.123            | 1.123        |
| 16  | Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)                                     | Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (cũ)                               | Thủy điện Đắc Nông (hết đường nhựa)                                  | 706          | 618              | 618          |
|     |                                                                   | Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện)             | Cầu gậy (giáp ranh xã Đắc Nia cũ)                                    | 663          | 580              | 580          |
| 17  | Khu tái định cư Sùng Đức                                          |                                                                      |                                                                      |              |                  |              |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                             | Đoạn đường                       |                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|---------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|      |                                                   | Từ                               | Đến                                  |              |                  |              |
| 17.1 | Đường Tôn Thất Thuyết                             | Trộn đường                       |                                      | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 17.2 | Đường Lê Văn An                                   | Trộn đường                       |                                      | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 17.3 | Đường Tạ Ngọc Phách                               | Trộn đường                       |                                      | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 17.4 | Đường Đào Tấn                                     | Trộn đường                       |                                      | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 17.5 | Đường Âu Cơ                                       | Đường Lê Duẩn                    | Cuối đường                           | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 17.6 | Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện) | Đường Lê Duẩn                    | Hết khu TĐC Sùng Đức                 | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 17.7 | Đường Ngô Quyền                                   | Đường Lê Duẩn                    | Cuối đường                           | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 17.8 | Nội các tuyến còn lại                             | Trộn đường                       |                                      | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 18   | Khu tái định cư Biên phòng                        |                                  |                                      |              |                  |              |
| 18.1 | Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện) | Giáp khu tái định cư Công an     | Hết khu TĐC Biên phòng               | 647          | 566              | 566          |
| 18.2 | Nội các tuyến còn lại                             |                                  |                                      | 620          | 543              | 543          |
| 19   | Khu tái định cư Công an                           |                                  |                                      |              |                  |              |
| 19.1 | Đường Nguyễn Tuân                                 | Trộn đường                       |                                      | 1.141        | 998              | 998          |
| 19.2 | Đường Nam Cao                                     | Trộn đường                       |                                      | 1.141        | 998              | 998          |
| 19.3 | Đường Trần Khát Chân                              | Trộn đường                       |                                      | 1.141        | 998              | 998          |
| 19.4 | Đường Lương Văn Can                               | Trộn đường                       |                                      | 1.141        | 998              | 998          |
| 19.5 | Đường Tạ Quang Bửu                                | Trộn đường                       |                                      | 1.141        | 998              | 998          |
| 19.6 | Đường Nguyễn Cao                                  | Trộn đường                       |                                      | 1.141        | 998              | 998          |
| 19.7 | Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện) | Đường Lê Duẩn                    | Hết khu TĐC Công an                  | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 19.8 | Nội các tuyến còn lại                             |                                  |                                      | 1.141        | 998              | 998          |
| 20   | Khu tái định cư Ngân hàng                         |                                  |                                      |              |                  |              |
| 20.1 | Đường Phó Đức Chính                               | Đường Lê Duẩn (Công ty Điện lực) | Đường Lê Duẩn (Ngân hàng chính sách) | 1.094        | 958              | 958          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                           | Đoạn đường                        |                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|      |                                                                                                 | Từ                                | Đến                              |              |                  |              |
| 20.2 | Đường Lê Hữu Trác                                                                               | Đường số 113                      | Đường số 108                     | 1.094        | 958              | 958          |
| 20.3 | Đường Trần Quang Khải                                                                           | Đường số 09                       | Đường số 140                     | 1.094        | 958              | 958          |
| 20.4 | Đường Đặng Bôn                                                                                  | Đường số 112                      | Đường số 108                     | 1.094        | 958              | 958          |
| 20.5 | Đường Mai Thúc Loan                                                                             | Đường số 108                      | Đường số 108                     | 1.094        | 958              | 958          |
| 20.6 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                         | Đường số 107                      | Đường số 108                     | 1.094        | 958              | 958          |
| 20.7 | Đường Phùng Đình Âm                                                                             | Đường số 108                      | Đường số 112                     | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 20.8 | Đường Chi Lăng                                                                                  | Đường số 108                      | Đường số 114                     | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
| 20.9 | Nội các tuyến còn lại                                                                           |                                   |                                  | 1.094        | 958              | 958          |
| 21   | Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)                                                       | Đường 23/3                        | Suối Đắc Nông (cũ)               | 6.174        | 5.402            | 5.402        |
| 22   | Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại                                                       |                                   |                                  |              |                  |              |
| 22.1 | Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại                                                       | Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân         |                                  | 755          | 661              | 661          |
|      |                                                                                                 | Các tổ dân phố còn lại của phường |                                  | 726          | 636              | 636          |
| 22.2 | Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu còn lại                                                     | Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân         |                                  | 504          | 441              | 441          |
|      |                                                                                                 | Các tổ dân phố còn lại của phường |                                  | 460          | 403              | 403          |
| 22.3 | Đất ở ven các đường đất cụt còn lại                                                             | Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân         |                                  | 334          | 293              | 293          |
|      |                                                                                                 | Các tổ dân phố còn lại của phường |                                  | 280          | 245              | 245          |
| 23   | Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc tổ dân phố 4) | Đường Nguyễn Tất Thành            | Hết các đường nội bộ             | 1.898        | 1.661            | 1.661        |
| 24   | Đường Thái Phiên (đường tổ dân phố 2)                                                           | Đường Quang Trung                 | Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa | 1.903        | 1.665            | 1.665        |
|      |                                                                                                 | Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa  | Đường Trần Hưng Đạo              | 1.903        | 1.665            | 1.665        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                               | Đoạn đường                                          |                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           |                                                     | Từ                                                  | Đến                                      |              |                  |              |
| 25        | Đường Võ Nguyên Giáp (đường tránh đô thị Gia Nghĩa) | Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ                       | Giáp ranh phường Nghĩa Trung cũ          | 740          | 648              | 648          |
|           | Đường tránh đô thị Gia Nghĩa                        | Giáp ranh phường Nghĩa Tân cũ                       | Giáp ranh xã Đăk R'Moan cũ               | 705          | 617              | 617          |
|           |                                                     | Giáp phường Nghĩa Phú cũ                            | Km 7                                     | 704          | 616              | 616          |
|           |                                                     | Km 7                                                | Km 5                                     | 615          | 538              | 538          |
|           |                                                     | Km 5                                                | Giáp ranh phường Quảng Thành cũ          | 603          | 528              | 528          |
| 26        | Quốc lộ 14 cũ                                       | Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ                           | Đường Nguyễn Tất Thành                   | 1.898        | 1.661            | 1.661        |
| 27        | Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Tân cũ           |                                                     |                                          | 233          | 204              | 204          |
| 28        | Đường Phùng Khắc Khoan                              | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Đường Thái Phiên                         | 770          | 674              | 674          |
| 29        | Đường Đặng Văn Ngữ                                  | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Đường Thái Phiên                         | 770          | 674              | 674          |
| 30        | Đường Trần Văn Trà (đường đi qua sân vận động tỉnh) | Suối Đăk Nông                                       | Đường Quang Trung                        | 2.328        | 2.037            | 2.037        |
| <b>II</b> | <b>Phường Nam Gia Nghĩa (P. Nghĩa Phú cũ)</b>       |                                                     |                                          |              |                  |              |
| 1         | Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)        | Đường vòng cầu vượt                                 | Hết Công an phường Nghĩa Phú cũ          | 1.447        | 1.266            | 1.266        |
|           |                                                     | Hết Công an phường Nghĩa Phú cũ                     | Hết đường                                | 864          | 756              | 756          |
| 2         | Đường vòng cầu vượt                                 | Cầu vượt                                            | Đường Nguyễn Tất Thành                   | 1.327        | 1.161            | 1.161        |
| 3         | Đường An Dương Vương (đường đi xã Đăk R'Moan)       | Tiếp giáp Quốc lộ 14                                | Ngã ba đường mới đi vào xã Đăk R'Moan cũ | 688          | 602              | 602          |
|           |                                                     | Ngã ba đường mới đi vào xã Đăk R'Moan cũ            | Giáp ranh giới xã Đăk R'Moan cũ          | 601          | 526              | 526          |
| 4         | Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cụt)            | Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đăk R'Moan cũ | Bờ kè thủy điện Đăk R'Tih                | 520          | 455              | 455          |
| 5         | Đường Trần Nguyên Đán                               | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ     | 1.308        | 1.145            | 1.145        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                              | Đoạn đường                                          |                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|      |                                                    | Từ                                                  | Đến                                            |              |                  |              |
| 6    | Đường Phùng Chí Kiên                               | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Hết Công an tỉnh Đắk Nông cũ                   | 1.257        | 1.100            | 1.100        |
|      |                                                    | Hết Công an tỉnh Đắk Nông cũ                        | Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đắk Nông cũ | 582          | 509              | 509          |
|      |                                                    | Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đắk Nông cũ      | Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ           | 582          | 509              | 509          |
| 7    | Đường tổ dân phố 3 Nghĩa Phú                       | Công an tỉnh Đắk Nông cũ                            | Doanh trại cơ quan quân sự thành phố cũ        | 1.025        | 897              | 897          |
| 8    | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                            | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú          | 994          | 870              | 870          |
|      |                                                    | Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú               | Đập nước (hết đường nhựa)                      | 814          | 713              | 713          |
| 9    | Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ   | Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ | Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành   | 1.898        | 1.661            | 1.661        |
| 10   | Đường tổ dân phố 7 Nghĩa Phú                       | Đường Nguyễn Tất Thành                              | Giáp ranh xã Đắk R'Moan cũ                     | 976          | 854              | 854          |
| 11   | Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư |                                                     |                                                | 1.287        | 1.126            | 1.126        |
| 12   | Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại          |                                                     |                                                |              |                  |              |
| 12.1 | Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại          | Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú                              |                                                | 686          | 601              | 601          |
|      |                                                    | Các tổ dân phố còn lại của phường                   |                                                | 682          | 597              | 597          |
| 12.2 | Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại      | Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú                              |                                                | 488          | 427              | 427          |
|      |                                                    | Các tổ dân phố còn lại của phường                   |                                                | 403          | 353              | 353          |
| 12.3 | Đất ở ven các đường đất cụt còn lại                | Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú                              |                                                | 326          | 285              | 285          |
|      |                                                    | Các tổ dân phố còn lại của phường                   |                                                | 319          | 279              | 279          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                   | Đoạn đường             |           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|--------------|------------------|--------------|
|            |                                                                         | Từ                     | Đến       |              |                  |              |
| 13         | Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy quân sự thành phố Gia Nghĩa cũ |                        |           | 718          | 629              | 629          |
| 14         | Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Phú cũ                               |                        |           | 274          | 240              | 240          |
| 15         | Các đường mới bổ sung vào bảng giá                                      |                        |           |              |                  |              |
|            | Đường Dương Đình Nghệ                                                   | Đường Phùng Chí Kiên   | Hết đường | 582          | 509              | 509          |
|            | Đường Hàn Thuyên                                                        | Đường Phùng Chí Kiên   | Hết đường | 582          | 509              | 509          |
|            | Đường Triệu Quang Phục                                                  | Đường Nguyễn Tất Thành | Hết đường | 582          | 509              | 509          |
| <b>III</b> | <b>Phường Nam Gia Nghĩa (xã Đăk R'Moan cũ)</b>                          |                        |           |              |                  |              |
| 1          | Đường liên phường Nghĩa Phú cũ - Đăk R'Moan cũ                          |                        |           | 370          | 323              | 323          |
| 2          | Đất ở ven các đường nhựa liên tổ dân phố                                |                        |           | 358          | 314              | 314          |
| 3          | Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu                                     |                        |           | 219          | 192              | 192          |
| 4          | Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)                             |                        |           | 160          | 140              | 140          |
| 5          | Khu tái định cư Thủy điện Đăk R'Tih                                     |                        |           | 503          | 440              | 440          |
| 6          | Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại                               |                        |           | 351          | 307              | 307          |
| 7          | Đất ở khu dân cư còn lại xã Đăk R'Moan cũ                               |                        |           | 138          | 121              | 121          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 20

### BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) |         |     |     |     |
|     | - Phường Nghĩa Trung (cũ)                                                 | 87      | 68  | 54  | 45  |
|     | - Xã Đắc Nia (cũ)                                                         | 83      | 65  | 51  | 43  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     |         |     |     |     |
|     | - Phường Nghĩa Trung (cũ)                                                 | 176     | 128 | 65  | 52  |
|     | - Xã Đắc Nia (cũ)                                                         | 168     | 106 | 62  | 49  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   |         |     |     |     |
|     | - Phường Nghĩa Trung (cũ)                                                 | 70      | 60  | 52  | 46  |
|     | - Xã Đắc Nia (cũ)                                                         | 58      | 50  | 45  | 40  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất

có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

## II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                | Đoạn đường                                                       |                                                              | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
|          |                                                      | Từ                                                               | Đến                                                          |         |
| <b>I</b> | <b>Phường Đông Gia Nghĩa (P. Nghĩa Trung cũ)</b>     |                                                                  |                                                              |         |
| 1        | Đường 23/3                                           | Cầu Đắc Nông                                                     | Ngân hàng BIDV                                               | 11.769  |
|          |                                                      | Ngân hàng BIDV                                                   | Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)                              | 11.769  |
| 2        | Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)                      | Đường 23/3                                                       | Đường Hùng Vương                                             | 6.183   |
| 3        | Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)                    | Đường 23/3                                                       | Đường Trần Hưng Đạo                                          | 3.009   |
|          |                                                      | Đường Trần Hưng Đạo                                              | Đường Lê Thánh Tông                                          | 3.069   |
| 4        | Đường Lê Lai                                         | Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)                                         | Ngã ba Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo)                         | 3.425   |
| 5        | Đường Điện Biên Phủ                                  | Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)                                  | Hết đất Khách sạn Sunrise                                    | 2.244   |
|          |                                                      | Hết đất Khách sạn Sunrise                                        | Ngã ba nhà ông Tường Văn Viên                                | 2.242   |
| 6        | Đường Y Bih Alêô (N'Trang Long cũ)                   | Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)                            | Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge) | 2.302   |
|          |                                                      | Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge)     | Đường Nguyễn Thái Học                                        | 2.257   |
| 7        | Đường Lê Thánh Tông                                  | Đường 23/3                                                       | Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)                  | 3.692   |
| 8        | Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)                        | Đường Phạm Văn Đồng                                              | Nghĩa địa                                                    | 1.582   |
|          |                                                      | Nghĩa địa                                                        | Ngã ba đường tránh                                           | 888     |
| 9        | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)                     | Đường Lê Thị Hồng Gấm                                            | Đường Hàm Nghi                                               | 3.781   |
|          |                                                      | Đường Hàm Nghi                                                   | Hết Bệnh viện                                                | 3.145   |
|          |                                                      | Hết Bệnh viện                                                    | Cầu Đắc Mùl                                                  | 2.175   |
| 10       | Đường Điều Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh) | Đường 23/3                                                       | Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)                            | 3.141   |
| 11       | Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)                    | Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai) | Ngã ba đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông cũ)          | 3.141   |
| 12       | Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)                        | Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)                                | Đường Điều Ong                                               | 2.855   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                               | Đoạn đường                                   |                                                 | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|     |                                                     | Từ                                           | Đến                                             |         |
| 13  | Đường Trần Hưng Đạo                                 | Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông cũ) | Ngã ba Tỉnh ủy                                  | 3.141   |
| 14  | Đường Võ Văn Kiệt                                   | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)             | Đường Thánh Gióng                               | 1.783   |
| 15  | Đường Y Jút (trục N3)                               | Đường Nguyễn Thượng Hiền                     | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                   | 2.308   |
| 16  | Đường Kim Đồng                                      | Đường Hàm Nghi                               | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                   | 2.776   |
|     |                                                     | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                | Đường Phan Đình Phùng                           | 2.286   |
| 17  | Đường Nguyễn Thượng Hiền                            | Đường Kim Đồng                               | Đường Hoàng Diệu                                | 2.286   |
| 18  | Đường Trần Khánh Dư                                 | Đường Tân Đà                                 | Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng            | 2.286   |
| 19  | Đường Hoàng Hoa Thám                                | Đường Nguyễn Thượng Hiền                     | Đường Y Jút                                     | 2.286   |
| 20  | Đường Trần Nhật Duật                                | Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền         | Đường Phan Đình Phùng                           | 2.286   |
| 21  | Đường Hoàng Diệu                                    | Đường Nguyễn Thượng Hiền                     | Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng                  | 2.286   |
| 22  | Đường Hàm Nghi                                      | Đường Hùng Vương                             | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                   | 2.776   |
| 23  | Đường Nguyễn Đức Cảnh                               | Đường Hàm Nghi                               | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                   | 2.776   |
|     |                                                     | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 2.776   |
| 24  | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                       | Đường Hùng Vương                             | Giao nhau giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư | 2.776   |
| 25  | Đường Phan Đình Phùng                               | Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu        | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 2.776   |
| 26  | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                             | Đường Hùng Vương                             | Đường Phan Đình Phùng                           | 2.776   |
| 27  | Đường Phan Đình Giót                                | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                | Đường Y Nuê                                     | 2.286   |
| 28  | Đường Hoàng Văn Thụ                                 | Đường Nguyễn Đức Cảnh                        | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 2.286   |
| 29  | Đường Y Nuê                                         | Đường Hoàng Văn Thụ                          | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 2.286   |
| 30  | Đường Ngô Thị Nhậm                                  | Đường Y Nuê                                  | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 2.286   |
| 31  | Đường Ngô Tất Tố                                    | Đường Ngô Thị Nhậm                           | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 2.286   |
| 32  | Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa) | Đường 23/3                                   | Chân cầu Đắc Nông                               | 1.152   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                    | Đoạn đường                        |                                                                    | Giá đất |
|------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                          | Từ                                | Đến                                                                |         |
| 33   | Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)                | Suối Đắc Nông                     | Ngã ba giao nhau giữa đường Phạm Văn Đồng và đường Nguyễn Thái Học | 6.354   |
| 34   | Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)                            | Ngã ba đường tránh                | Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân cũ                                 | 1.026   |
| 35   | Đường vào khu tái định cư 23 ha                          | Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ) | Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)                  | 3.164   |
| 36   | Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1)                |                                   |                                                                    |         |
| 36.1 | Đường Tô Vĩnh Diện (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1)) | Đường Y Bih Alêô                  | Đường Trần Cừ                                                      | 2.193   |
|      |                                                          | Đường Trần Cừ                     | Hết đường                                                          | 2.193   |
| 36.2 | Đường Tuệ Tĩnh (khu TĐC 23 ha (Giai đoạn 1))             | Hết đường                         |                                                                    | 2.193   |
| 36.3 | Đường Tú Xương (khu TĐC 23 ha (Giai đoạn 1))             | Hết đường                         |                                                                    | 2.193   |
| 36.4 | Đường Trần Cừ (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))      | Hết đường                         |                                                                    | 2.193   |
| 36.5 | Đường Chế Lan Viên (khu TĐC 23 ha (giai đoạn 1))         | Hết đường                         |                                                                    | 2.193   |
| 37   | Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)                | Nội Tuyến đường nhựa (Trục số 5)  |                                                                    | 3.196   |
|      |                                                          | Nội các tuyến đường nhựa          |                                                                    | 2.110   |
| 38   | Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại                |                                   |                                                                    |         |
| 38.1 | Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại                | Tổ dân phố 2, 3                   |                                                                    | 861     |
|      |                                                          | Các tổ dân phố còn lại của phường |                                                                    | 836     |
| 38.2 | Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại            | Tổ dân phố 2, 3                   |                                                                    | 585     |
|      |                                                          | Các tổ dân phố còn lại của phường |                                                                    | 556     |
| 38.3 | Đất ở ven các đường đất cụt còn lại                      | Tổ dân phố 2, 3                   |                                                                    | 520     |
|      |                                                          | Các tổ dân phố còn lại của phường |                                                                    | 520     |
| 39   | Đường tránh đô thị Gia Nghĩa                             |                                   |                                                                    | 941     |
| 40   | Đường Thánh Gióng                                        | Đường Võ Văn Kiệt                 | Đường Phạm Văn Đồng                                                | 2.148   |
| 41   | Đường Nguyễn Thái Học                                    | Đường Tôn Đức Thắng               | Hết đường                                                          | 2.257   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                        | Đoạn đường                                                 |                                                   | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|           |                                              | Từ                                                         | Đến                                               |         |
| 42        | Đường nhựa                                   | Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô)         | Hết đường nhựa                                    | 953     |
| 43        | Các đường bê tông khu An Phương              |                                                            |                                                   | 1.745   |
| 44        | Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Trung cũ  |                                                            |                                                   | 341     |
| 45        | Đường Phạm Văn Đồng                          | Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học                 | Hết đường đôi                                     | 5.551   |
| 46        | Đường Tân Đà (trục N1)                       | Đường Hàm Nghi                                             | Đường Trần Khánh Dư                               | 2.776   |
| <b>II</b> | <b>Phường Đông Gia Nghĩa (Xã Đăk Nia cũ)</b> |                                                            |                                                   |         |
| 1         | Đường Đồng Lộc                               | Cầu Đăk Mul                                                | Hết đất nhà ông Tân                               | 1.275   |
|           |                                              | Hết đất nhà ông Tân                                        | Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu             | 1.301   |
|           |                                              | Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu                      | Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đăk Nia (cũ)      | 889     |
|           |                                              | Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đăk Nia (cũ)               | Đất nhà bà Ánh                                    | 1.158   |
|           |                                              | Đất nhà bà Ánh                                             | Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng                       | 613     |
|           |                                              | Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng                                | Đường Nguyễn Hữu Cầu (ngã ba đường vào bon Srê Ú) | 613     |
|           |                                              | Đường Nguyễn Hữu Cầu (ngã ba đường vào bon Srê Ú)          | Giáp ranh xã Quảng Khê                            | 584     |
| 2         | Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại        |                                                            |                                                   | 419     |
| 3         | Đất ở tại các tuyến đường đất                | Đường đất cụt                                              |                                                   | 173     |
|           |                                              | Đường đất thông hai đầu                                    |                                                   | 255     |
| 4         | Đất ở các khu dân cư còn lại xã Đăk Nia cũ   |                                                            |                                                   | 243     |
| 5         | Khu tái định cư Làng Quân nhân               |                                                            |                                                   | 1.305   |
| 6         | Đường Hoàng Diệu                             |                                                            |                                                   | 1.146   |
| 7         | Các tuyến đường nhựa liên thôn, liên xã      |                                                            |                                                   |         |
| 7.1       | Đường Diên Hồng                              | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến) | Ngã ba nhà bà Ớn                                  | 491     |
|           |                                              | Ngã ba nhà bà Ớn                                           | Đầu đường Nguyễn Gia Thiều (ngã ba cầu gãy)       | 468     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính           | Đoạn đường                                                                      |                                                             | Giá đất |
|------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                 | Từ                                                                              | Đến                                                         |         |
| 7.2  | Đường Vũ Ngọc Nhạ               | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Nghĩa Thuận)                    | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông        | 481     |
| 7.3  | Đường Ông Ích Khiêm             | Đường Vũ Ngọc Nhạ (ngã ba Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông) | Ngã ba nhà ông Cao Văn Hướng (thôn Nam Rạ)                  | 467     |
|      |                                 | Ngã ba nhà ông Cao Văn Hướng (thôn Nam Rạ)                                      | Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ                               | 467     |
| 7.4  | Đường Hoàng Thế Thiện           | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon Phai Kol Pru Đăng)               | Cổng chào Nghĩa trang thành phố Gia Nghĩa cũ                | 537     |
| 7.5  | Đường Nguyễn Hiền               | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon Bu Sóp)                          | Thác Đắk Riah                                               | 358     |
| 7.6  | Đường Đội Cấn                   | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon N' Jriêng)                       | Khu Làng nghề                                               | 358     |
|      |                                 | Khu Làng nghề                                                                   | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba giáp cổng chào bon Bu Sóp) | 358     |
| 7.7  | Đường Lê Văn Huân               | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Đắk Tân)                        | Giáp ranh xã Đắk Ha cũ                                      | 345     |
| 7.8  | Đường Nguyễn Hữu Cầu            | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba vào bon Srê Ú)                                 | Hết đường nhựa                                              | 345     |
| 7.9  | Đường Trịnh Hoài Đức            | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Phú Xuân)                       | Hết đường nhựa                                              | 345     |
| 7.10 | Đường Lê Văn Hưu                | Tiếp giáp đường Ông Ích Khiêm (cổng chào thôn Nam Rạ)                           | Khu TĐC Đắk Nia                                             | 322     |
| 7.11 | Đường Nguyễn Gia Thiều          | Tiếp giáp đường Diên Hồng (ngã ba cầu Gãy)                                      | Dốc 3 tầng                                                  | 446     |
| 7.12 | Các tuyến đường nhánh liên thôn | Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (ngã ba điện tử Lượng)                                 | Đường Vũ Ngọc Nhạ                                           | 345     |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                                          |                                                            | Giá đất |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
|     |                       | Từ                                                                  | Đến                                                        |         |
|     |                       | Đường Đồng Lộc<br>(ngã ba điện tử<br>Lượng)                         | Trường Hòa Mi                                              | 345     |
|     |                       | Trường Hòa Mi                                                       | Tiếp giáp Đường Đồng<br>Lộc (Công trụ sở<br>UBND xã đi ra) | 345     |
|     |                       | Tiếp giáp đường<br>Đồng Lộc (ngã ba<br>vào trang trại Gia<br>Trung) | Đường Lê Văn Huân                                          | 345     |
|     |                       | Tiếp giáp đường<br>Đồng Lộc (ngã ba<br>đường vào thôn<br>Nghĩa Hòa) | Hết đường bê tông                                          | 329     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                            | Đoạn đường                      |                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          |                                                  | Từ                              | Đến                                  |              |                  |              |
| <b>I</b> | <b>Phường Đông Gia Nghĩa (P. Nghĩa Trung cũ)</b> |                                 |                                      |              |                  |              |
| 1        | Đường 23/3                                       | Cầu Đắc Nông                    | Ngân hàng BIDV                       | 9.415        | 8.238            | 8.238        |
|          |                                                  | Ngân hàng BIDV                  | Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)      | 9.415        | 8.238            | 8.238        |
| 2        | Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)                  | Đường 23/3                      | Đường Hùng Vương                     | 4.946        | 4.328            | 4.328        |
| 3        | Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)                | Đường 23/3                      | Đường Trần Hưng Đạo                  | 2.407        | 2.106            | 2.106        |
|          |                                                  | Đường Trần Hưng Đạo             | Đường Lê Thánh Tông                  | 2.455        | 2.148            | 2.148        |
| 4        | Đường Lê Lai                                     | Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)        | Ngã ba Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo) | 2.740        | 2.398            | 2.398        |
| 5        | Đường Điện Biên Phủ                              | Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ) | Hết đất Khách sạn Sunrise            | 1.795        | 1.571            | 1.571        |
|          |                                                  | Hết đất Khách sạn Sunrise       | Ngã ba nhà ông Tường Văn Viên        | 1.794        | 1.569            | 1.569        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                | Đoạn đường                                                       |                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                                      | Từ                                                               | Đến                                                          |              |                  |              |
| 6   | Đường Y Bih Alêô (N'Trang Long cũ)                   | Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)                            | Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge) | 1.842        | 1.611            | 1.611        |
|     |                                                      | Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge)     | Đường Nguyễn Thái Học                                        | 1.806        | 1.580            | 1.580        |
| 7   | Đường Lê Thánh Tông                                  | Đường 23/3                                                       | Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)                  | 2.954        | 2.584            | 2.584        |
| 8   | Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)                        | Đường Phạm Văn Đồng                                              | Nghĩa địa                                                    | 1.266        | 1.107            | 1.107        |
|     |                                                      | Nghĩa địa                                                        | Ngã ba đường tránh                                           | 710          | 622              | 622          |
| 9   | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)                     | Đường Lê Thị Hồng Gấm                                            | Đường Hàm Nghi                                               | 3.025        | 2.647            | 2.647        |
|     |                                                      | Đường Hàm Nghi                                                   | Hết Bệnh viện                                                | 2.516        | 2.202            | 2.202        |
|     |                                                      | Hết Bệnh viện                                                    | Cầu Đắc Mul                                                  | 1.740        | 1.523            | 1.523        |
| 10  | Đường Điều Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh) | Đường 23/3                                                       | Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)                            | 2.513        | 2.199            | 2.199        |
| 11  | Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)                    | Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai) | Ngã ba đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông cũ)          | 2.513        | 2.199            | 2.199        |
| 12  | Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)                        | Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)                                | Đường Điều Ong                                               | 2.284        | 1.999            | 1.999        |
| 13  | Đường Trần Hưng Đạo                                  | Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông cũ)                     | Ngã ba Tỉnh ủy                                               | 2.513        | 2.199            | 2.199        |
| 14  | Đường Võ Văn Kiệt                                    | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)                                 | Đường Thánh Gióng                                            | 1.426        | 1.248            | 1.248        |
| 15  | Đường Y Jut (trục N3)                                | Đường Nguyễn Thượng Hiền                                         | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                                | 1.846        | 1.616            | 1.616        |

| STT | Tên đơn vị hành chính         | Đoạn đường                            |                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                               | Từ                                    | Đến                                             |              |                  |              |
| 16  | Đường Kim Đồng                | Đường Hàm Nghi                        | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                   | 2.221        | 1.943            | 1.943        |
|     |                               | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)         | Đường Phan Đình Phùng                           | 1.829        | 1.600            | 1.600        |
| 17  | Đường Nguyễn Thượng Hiền      | Đường Kim Đồng                        | Đường Hoàng Diệu                                | 1.829        | 1.600            | 1.600        |
| 18  | Đường Trần Khánh Dư           | Đường Tân Đà                          | Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng            | 1.829        | 1.600            | 1.600        |
| 19  | Đường Hoàng Hoa Thám          | Đường Nguyễn Thượng Hiền              | Đường Y Jút                                     | 1.829        | 1.600            | 1.600        |
| 20  | Đường Trần Nhật Duật          | Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền  | Đường Phan Đình Phùng                           | 1.829        | 1.600            | 1.600        |
| 21  | Đường Hoàng Diệu              | Đường Nguyễn Thượng Hiền              | Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng                  | 1.829        | 1.600            | 1.600        |
| 22  | Đường Hàm Nghi                | Đường Hùng Vương                      | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                   | 2.221        | 1.943            | 1.943        |
| 23  | Đường Nguyễn Đức Cảnh         | Đường Hàm Nghi                        | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)                   | 2.221        | 1.943            | 1.943        |
|     |                               | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)         | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 2.221        | 1.943            | 1.943        |
| 24  | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7) | Đường Hùng Vương                      | Giao nhau giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư | 2.221        | 1.943            | 1.943        |
| 25  | Đường Phan Đình Phùng         | Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 2.221        | 1.943            | 1.943        |
| 26  | Đường Y Ngông Niê K'Đăm       | Đường Hùng Vương                      | Đường Phan Đình Phùng                           | 2.221        | 1.943            | 1.943        |
| 27  | Đường Phan Đình Giót          | Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)         | Đường Y Nuê                                     | 1.829        | 1.600            | 1.600        |
| 28  | Đường Hoàng Văn Thụ           | Đường Nguyễn Đức Cảnh                 | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 1.829        | 1.600            | 1.600        |
| 29  | Đường Y Nuê                   | Đường Hoàng Văn Thụ                   | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 1.829        | 1.600            | 1.600        |
| 30  | Đường Ngô Thi Nhậm            | Đường Y Nuê                           | Đường Y Ngông Niê K'Đăm                         | 1.829        | 1.600            | 1.600        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                    | Đoạn đường                        |                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|      |                                                          | Từ                                | Đến                                                                |              |                  |              |
| 31   | Đường Ngô Tất Tố                                         | Đường Ngô Thị Nhậm                | Đường Y Nông Niê K'Đăm                                             | 1.829        | 1.600            | 1.600        |
| 32   | Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)      | Đường 23/3                        | Chân cầu Đăk Nông                                                  | 922          | 806              | 806          |
| 33   | Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)                | Suối Đăk Nông                     | Ngã ba giao nhau giữa đường Phạm Văn Đồng và đường Nguyễn Thái Học | 5.083        | 4.448            | 4.448        |
| 34   | Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)                            | Ngã ba đường tránh                | Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân cũ                                 | 821          | 718              | 718          |
| 35   | Đường vào khu tái định cư 23 ha                          | Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ) | Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)                  | 2.531        | 2.215            | 2.215        |
| 36   | Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1)                |                                   |                                                                    |              |                  |              |
| 36.1 | Đường Tô Vĩnh Diện (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1)) | Đường Y Bih Alêô                  | Đường Trần Cừ                                                      | 1.754        | 1.535            | 1.535        |
|      |                                                          | Đường Trần Cừ                     | Hết đường                                                          | 1.754        | 1.535            | 1.535        |
| 36.2 | Đường Tuệ Tĩnh (khu TĐC 23 ha (Giai đoạn 1))             | Hết đường                         |                                                                    | 1.754        | 1.535            | 1.535        |
| 36.3 | Đường Tú Xương (khu TĐC 23 ha (Giai đoạn 1))             | Hết đường                         |                                                                    | 1.754        | 1.535            | 1.535        |
| 36.4 | Đường Trần Cừ (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))      | Hết đường                         |                                                                    | 1.754        | 1.535            | 1.535        |
| 36.5 | Đường Chế Lan Viên (khu TĐC 23 ha (giai đoạn 1))         | Hết đường                         |                                                                    | 1.754        | 1.535            | 1.535        |
| 37   | Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)                | Nội tuyến đường nhựa (Trục số 5)  |                                                                    | 2.557        | 2.237            | 2.237        |
|      |                                                          | Nội các tuyến đường nhựa          |                                                                    | 1.688        | 1.477            | 1.477        |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                         | Đoạn đường                                         |                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           |                                               | Từ                                                 | Đến                                          |              |                  |              |
| 38        | Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại     |                                                    |                                              |              |                  |              |
| 38.1      | Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại     | Tổ dân phố 2, 3                                    |                                              | 689          | 603              | 603          |
|           |                                               | Các tổ dân phố còn lại của phường                  |                                              | 669          | 585              | 585          |
| 38.2      | Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại | Tổ dân phố 2, 3                                    |                                              | 468          | 410              | 410          |
|           |                                               | Các tổ dân phố còn lại của phường                  |                                              | 445          | 389              | 389          |
| 38.3      | Đất ở ven các đường đất cụt còn lại           | Tổ dân phố 2, 3                                    |                                              | 416          | 364              | 364          |
|           |                                               | Các tổ dân phố còn lại của phường                  |                                              | 416          | 364              | 364          |
| 39        | Đường tránh đô thị Gia Nghĩa                  |                                                    |                                              | 753          | 659              | 659          |
| 40        | Đường Thánh Gióng                             | Đường Võ Văn Kiệt                                  | Đường Phạm Văn Đồng                          | 1.718        | 1.504            | 1.504        |
| 41        | Đường Nguyễn Thái Học                         | Đường Tôn Đức Thắng                                | Hết đường                                    | 1.806        | 1.580            | 1.580        |
| 42        | Đường nhựa                                    | Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô) | Hết đường nhựa                               | 762          | 667              | 667          |
| 43        | Các đường bê tông khu An Phương               |                                                    |                                              | 1.396        | 1.222            | 1.222        |
| 44        | Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Trung cũ   |                                                    |                                              | 273          | 239              | 239          |
| 45        | Đường Phạm Văn Đồng                           | Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học         | Hết đường đôi                                | 4.441        | 3.886            | 3.886        |
| 46        | Đường Tân Đà (trục N1)                        | Đường Hàm Nghi                                     | Đường Trần Khánh Dư                          | 2.221        | 1.943            | 1.943        |
| <b>II</b> | <b>Phường Đông Gia Nghĩa (Xã Đắc Nia cũ)</b>  |                                                    |                                              |              |                  |              |
| 1         | Đường Đồng Lộc                                | Cầu Đắc Mul                                        | Hết đất nhà ông Tân                          | 1.020        | 893              | 893          |
|           |                                               | Hết đất nhà ông Tân                                | Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu        | 1.041        | 911              | 911          |
|           |                                               | Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu              | Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đắc Nia (cũ) | 711          | 622              | 622          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                      | Đoạn đường                                                   |                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |                                            | Từ                                                           | Đến                                                  |              |                  |              |
|     |                                            | Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đắc Nĩa (cũ)                 | Đất nhà bà Ánh                                       | 926          | 811              | 811          |
|     |                                            | Đất nhà bà Ánh                                               | Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng                          | 490          | 429              | 429          |
|     |                                            | Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng                                  | Đường Nguyễn Hữu Cầu (ngã ba đường vào bon Srê Ú)    | 490          | 429              | 429          |
|     |                                            | Đường Nguyễn Hữu Cầu (ngã ba đường vào bon Srê Ú)            | Giáp ranh xã Quảng Khê                               | 467          | 409              | 409          |
| 2   | Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại      |                                                              |                                                      | 335          | 293              | 293          |
| 3   | Đất ở tại các tuyến đường đất              | Đường đất cụt                                                |                                                      | 138          | 121              | 121          |
|     |                                            | Đường đất thông hai đầu                                      |                                                      | 204          | 179              | 179          |
| 4   | Đất ở các khu dân cư còn lại xã Đắc Nĩa cũ |                                                              |                                                      | 194          | 170              | 170          |
| 5   | Khu tái định cư Làng Quân nhân             |                                                              |                                                      | 1.044        | 914              | 914          |
| 6   | Đường Hoàng Diệu                           |                                                              |                                                      | 917          | 802              | 802          |
| 7   | Các tuyến đường nhựa liên thôn, liên xã    |                                                              |                                                      |              |                  |              |
| 7.1 | Đường Diên Hồng                            | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến)   | Ngã ba nhà bà Ẻn                                     | 393          | 344              | 344          |
|     |                                            | Ngã ba nhà bà Ẻn                                             | Đầu đường Nguyễn Gia Thiều (ngã ba cầu gãy)          | 374          | 328              | 328          |
| 7.2 | Đường Vũ Ngọc Nhạ                          | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Nghĩa Thuận) | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắc Nông | 385          | 337              | 337          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính  | Đoạn đường                                                                      |                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|      |                        | Từ                                                                              | Đến                                                         |              |                  |              |
| 7.3  | Đường Ông Ích Khiêm    | Đường Vũ Ngọc Nhạ (ngã ba Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông) | Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)                  | 374          | 327              | 327          |
|      |                        | Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)                                      | Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ                               | 374          | 327              | 327          |
| 7.4  | Đường Hoàng Thế Thiện  | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon Phai Kol Pru Đăng)               | Cổng chào Nghĩa trang thành phố Gia Nghĩa cũ                | 430          | 376              | 376          |
| 7.5  | Đường Nguyễn Hiền      | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon Bu Sóp)                          | Thác Đắk Riah                                               | 286          | 251              | 251          |
| 7.6  | Đường Đội Cán          | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon N' Jriêng)                       | Khu Làng nghề                                               | 286          | 251              | 251          |
|      |                        | Khu Làng nghề                                                                   | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba giáp công chào bon Bu Sóp) | 286          | 251              | 251          |
| 7.7  | Đường Lê Văn Huân      | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Đắk Tân)                        | Giáp ranh xã Đắk Ha cũ                                      | 276          | 242              | 242          |
| 7.8  | Đường Nguyễn Hữu Cầu   | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba vào bon Srê Ú)                                 | Hết đường nhựa                                              | 276          | 242              | 242          |
| 7.9  | Đường Trịnh Hoài Đức   | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Phú Xuân)                       | Hết đường nhựa                                              | 276          | 242              | 242          |
| 7.10 | Đường Lê Văn Hưu       | Tiếp giáp đường Ông Ích Khiêm (cổng chào thôn Nam Rạ)                           | Khu TĐC Đắk Nia                                             | 258          | 225              | 225          |
| 7.11 | Đường Nguyễn Gia Thiệu | Tiếp giáp đường Diên Hồng (ngã ba cầu Gãy)                                      | Dốc 3 tầng                                                  | 357          | 312              | 312          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính           | Đoạn đường                                                 |                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|      |                                 | Từ                                                         | Đến                                                  |              |                  |              |
| 7.12 | Các tuyến đường nhánh liên thôn | Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (ngã ba điện tử Lượng)            | Đường Vũ Ngọc Nha                                    | 276          | 242              | 242          |
|      |                                 | Đường Đồng Lộc (ngã ba điện tử Lượng)                      | Trường Hoà Mi                                        | 276          | 242              | 242          |
|      |                                 | Trường Hoà Mi                                              | Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Công trụ sở UBND xã đi ra) | 276          | 242              | 242          |
|      |                                 | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba vào trang trại Gia Trung) | Đường Lê Văn Huân                                    | 276          | 242              | 242          |
|      |                                 | Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Nghĩa Hòa) | Hết đường bê tông                                    | 263          | 230              | 230          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 21

### BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUÝ

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |       |       |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2   | VT3   | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 1.430   | 1.345 | 1.140 | 754 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 1.545   | 1.380 | 1.275 | 823 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 33      | 29    | 27    | 18  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 1.430   | 1.345 | 1.140 | 754 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                            | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------|---------|
| 1   | Võ Văn Kiệt: Từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Khuyến | 17.500  |
| 2   | Võ Văn Kiệt: Từ Nguyễn Khuyến đến Phan Chu Trinh | 20.000  |
| 3   | Võ Văn Kiệt: Từ Phan Chu Trinh đến Ngô Quyền     | 20.000  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                  | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Võ Văn Kiệt: Phần còn lại                              | 17.500  |
| 5   | Hoàng Hoa Thám: Từ Lý Thường Kiệt đến Tôn Đức Thắng    | 10.000  |
| 6   | Hoàng Hoa Thám: Phần còn lại                           | 13.000  |
| 7   | Tôn Đức Thắng: Từ Hùng Vương đến Trung tâm GDTX        | 16.500  |
| 8   | Tôn Đức Thắng: Phần còn lại                            | 12.500  |
| 9   | Trần Hưng Đạo: Từ Phan Bội Châu đến đường vào Rada 55  | 16.500  |
| 10  | Trần Hưng Đạo: Từ đường vào Rada 55 đến Hoàng Hoa Thám | 16.500  |
| 11  | Trần Hưng Đạo: Phần còn lại                            | 14.500  |
| 12  | Nguyễn Tri Phương: Cả tuyến đường                      | 15.500  |
| 13  | 27 tháng 4: Cả tuyến đường                             | 14.300  |
| 14  | Bùi Thị Xuân: Cả tuyến đường                           | 10.000  |
| 15  | Công Chúa Bàn Tranh: Từ Nguyễn Thông đến Hai Bà Trưng  | 15.000  |
| 16  | Công Chúa Bàn Tranh: Từ Hai Bà Trưng đến Lê Hồng Phong | 13.500  |
| 17  | Đoàn Thị Điểm: Cả tuyến đường                          | 15.000  |
| 18  | Hai Bà Trưng: Cả tuyến đường                           | 12.500  |
| 19  | Hồ Xuân Hương: Cả tuyến đường                          | 13.000  |
| 20  | Hùng Vương: Cả tuyến đường                             | 14.300  |
| 21  | Kim Đồng: Cả tuyến đường                               | 13.000  |
| 22  | Lê Hồng Phong: Cả tuyến đường                          | 12.000  |
| 23  | Lê Lai: Cả tuyến đường                                 | 10.000  |
| 24  | Lương Định Của: Cả tuyến đường                         | 13.000  |
| 25  | Lý Thường Kiệt: Từ Võ Văn Kiệt đến Nguyễn Thông        | 12.500  |
| 26  | Lý Thường Kiệt: Phần còn lại                           | 12.000  |
| 27  | Ngô Quyền: Từ Cảng Phú Quý đến Võ Văn Kiệt             | 20.000  |
| 28  | Ngô Quyền: Phần còn lại                                | 13.500  |
| 29  | Ngư Ông: Cả tuyến đường                                | 12.000  |
| 30  | Nguyễn Đình Chiểu: Cả tuyến đường                      | 10.000  |
| 31  | Nguyễn Du: Cả tuyến đường                              | 13.000  |
| 32  | Nguyễn Khuyến: Cả tuyến đường                          | 13.000  |
| 33  | Nguyễn Thị Minh Khai: Cả tuyến đường                   | 12.000  |
| 34  | Nguyễn Thông: Cả tuyến đường                           | 13.500  |
| 35  | Phạm Ngọc Thạch: Cả tuyến đường                        | 12.000  |
| 36  | Phan Bội Châu: Cả tuyến đường                          | 12.500  |
| 37  | Phan Chu Trinh: Cả tuyến đường                         | 16.500  |
| 38  | Trần Quang Diệu: Cả tuyến đường                        | 12.000  |
| 39  | Trần Quý Cáp: Cả tuyến đường                           | 13.500  |
| 40  | Võ Thị Sáu: Cả tuyến đường                             | 10.000  |
| 41  | Yết Kiêu: Cả tuyến đường                               | 10.000  |
| 42  | Lý Tự Trọng: Cả tuyến đường                            | 10.000  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                           | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 43  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương                                          | 14.576  |
| 44  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương               | 12.334  |
| 45  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương                     | 7.869   |
| 46  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương                                                                                         | 6.293   |
| 47  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh                                       | 10.150  |
| 48  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh            | 8.180   |
| 49  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh                  | 6.290   |
| 50  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh                                                                                      | 5.880   |
| 51  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long                            | 9.675   |
| 52  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long | 6.669   |
| 53  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long       | 5.128   |
| 54  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long                                                                           | 4.100   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Võ Văn Kiệt: Từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Khuyến    | 10.500       | 10.500           | 12.250       |
| 2   | Võ Văn Kiệt: Từ Nguyễn Khuyến đến Phan Chu Trinh    | 12.000       | 12.000           | 14.000       |
| 3   | Võ Văn Kiệt: Từ Phan Chu Trinh đến Ngô Quyền        | 12.000       | 12.000           | 14.000       |
| 4   | Võ Văn Kiệt: Phần còn lại                           | 10.500       | 10.500           | 12.250       |
| 5   | Hoàng Hoa Thám: Từ Lý Thường Kiệt đến Tôn Đức Thắng | 6.000        | 6.000            | 7.000        |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                  | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 6   | Hoàng Hoa Thám: Phần còn lại                           | 7.800           | 7.800                  | 9.100           |
| 7   | Tôn Đức Thắng: Từ Hùng Vương đến Trung tâm GDTX        | 9.900           | 9.900                  | 11.550          |
| 8   | Tôn Đức Thắng: Phần còn lại                            | 7.500           | 7.500                  | 8.750           |
| 9   | Trần Hưng Đạo: Từ Phan Bội Châu đến đường vào Rada 55  | 9.900           | 9.900                  | 11.550          |
| 10  | Trần Hưng Đạo: Từ đường vào Rada 55 đến Hoàng Hoa Thám | 9.900           | 9.900                  | 11.550          |
| 11  | Trần Hưng Đạo: Phần còn lại                            | 8.700           | 8.700                  | 10.150          |
| 12  | Nguyễn Tri Phương: Cả tuyến đường                      | 9.300           | 9.300                  | 10.850          |
| 13  | 27 tháng 4: Cả tuyến đường                             | 8.580           | 8.580                  | 10.010          |
| 14  | Bùi Thị Xuân: Cả tuyến đường                           | 6.000           | 6.000                  | 7.000           |
| 15  | Công Chúa Bàn Tranh: Từ Nguyễn Thông đến Hai Bà Trưng  | 9.000           | 9.000                  | 10.500          |
| 16  | Công Chúa Bàn Tranh: Từ Hai Bà Trưng đến Lê Hồng Phong | 8.100           | 8.100                  | 9.450           |
| 17  | Đoàn Thị Điểm: Cả tuyến đường                          | 9.000           | 9.000                  | 10.500          |
| 18  | Hai Bà Trưng: Cả tuyến đường                           | 7.500           | 7.500                  | 8.750           |
| 19  | Hồ Xuân Hương: Cả tuyến đường                          | 7.800           | 7.800                  | 9.100           |
| 20  | Hùng Vương: Cả tuyến đường                             | 8.580           | 8.580                  | 10.010          |
| 21  | Kim Đồng: Cả tuyến đường                               | 7.800           | 7.800                  | 9.100           |
| 22  | Lê Hồng Phong: Cả tuyến đường                          | 7.200           | 7.200                  | 8.400           |
| 23  | Lê Lai: Cả tuyến đường                                 | 6.000           | 6.000                  | 7.000           |
| 24  | Lương Định Của: Cả tuyến đường                         | 7.800           | 7.800                  | 9.100           |
| 25  | Lý Thường Kiệt: Từ Võ Văn Kiệt đến Nguyễn Thông        | 7.500           | 7.500                  | 8.750           |
| 26  | Lý Thường Kiệt: Phần còn lại                           | 7.200           | 7.200                  | 8.400           |
| 27  | Ngô Quyền: Từ Cảng Phú Quý đến Võ Văn Kiệt             | 12.000          | 12.000                 | 14.000          |
| 28  | Ngô Quyền: Phần còn lại                                | 8.100           | 8.100                  | 9.450           |
| 29  | Ngư Ông: Cả tuyến đường                                | 7.200           | 7.200                  | 8.400           |
| 30  | Nguyễn Đình Chiểu: Cả tuyến đường                      | 6.000           | 6.000                  | 7.000           |
| 31  | Nguyễn Du: Cả tuyến đường                              | 7.800           | 7.800                  | 9.100           |
| 32  | Nguyễn Khuyến: Cả tuyến đường                          | 7.800           | 7.800                  | 9.100           |
| 33  | Nguyễn Thị Minh Khai: Cả tuyến đường                   | 7.200           | 7.200                  | 8.400           |
| 34  | Nguyễn Thông: Cả tuyến đường                           | 8.100           | 8.100                  | 9.450           |
| 35  | Phạm Ngọc Thạch: Cả tuyến đường                        | 7.200           | 7.200                  | 8.400           |
| 36  | Phan Bội Châu: Cả tuyến đường                          | 7.500           | 7.500                  | 8.750           |
| 37  | Phan Chu Trinh: Cả tuyến đường                         | 9.900           | 9.900                  | 11.550          |
| 38  | Trần Quang Diệu: Cả tuyến đường                        | 7.200           | 7.200                  | 8.400           |
| 39  | Trần Quý Cáp: Cả tuyến đường                           | 8.100           | 8.100                  | 9.450           |
| 40  | Võ Thị Sáu: Cả tuyến đường                             | 6.000           | 6.000                  | 7.000           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                           | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 41  | Yết Kiêu: Cả tuyến đường                                                                                                                                                        | 6.000           | 6.000                  | 7.000           |
| 42  | Lý Tự Trọng: Cả tuyến đường                                                                                                                                                     | 6.000           | 6.000                  | 7.000           |
| 43  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương                                          | 8.746           | 8.746                  | 10.203          |
| 44  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương               | 7.400           | 7.400                  | 8.634           |
| 45  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương                     | 4.721           | 4.721                  | 5.508           |
| 46  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương                                                                                         | 3.776           | 3.776                  | 4.405           |
| 47  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh                                       | 6.090           | 6.090                  | 7.105           |
| 48  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh            | 4.908           | 4.908                  | 5.726           |
| 49  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh                  | 3.774           | 3.774                  | 4.403           |
| 50  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh                                                                                      | 3.528           | 3.528                  | 4.116           |
| 51  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long                            | 5.805           | 5.805                  | 6.773           |
| 52  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long | 4.001           | 4.001                  | 4.668           |
| 53  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long       | 3.077           | 3.077                  | 3.590           |
| 54  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long                                                                           | 2.460           | 2.460                  | 2.870           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 22

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LẠC DƯƠNG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 300     | 280 | 190 | 150 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 350     | 310 | 210 | 175 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 16      | 14  | 9   | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 300     | 280 | 190 | 150 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                       | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Dọc theo Quốc lộ 27C theo hướng từ phường Lâm Viên - Đà Lạt đi tỉnh Khánh Hòa                                               |         |
| 1   | Dọc Quốc lộ 27C                                                                                                             |         |
| 1.1 | Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường Lâm Viên - Đà Lạt đến ngã ba đường ĐT.79 (từ bùng binh Đa Rahoa đến hết thửa 407 tờ BĐ 157) | 1.495   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                         | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.2       | Đoạn từ ngã ba đường ĐT.79 đến ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa từ thửa 406 tờ BĐ 157 đến hết thửa 72,76 tờ BĐ 144)                                              | 2.160   |
| 1.3       | Từ ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đa Nhim cũ (từ thửa 54,71 tờ BĐ 144 đến hết thửa 121 tờ BĐ 91)                                             | 1.460   |
| 1.4       | Đoạn từ giáp ranh xã Đa Sar cũ đến (đầu sân vận động xã Đa Nhim cũ) đầu thôn ĐaRaHoa, (từ thửa 75 tờ BĐ 91 đến hết thửa 57 tờ BĐ 144),                                        | 1.490   |
| 1.5       | Đoạn từ sân vận động xã Đa Nhim cũ đến cầu Đa Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đa Chais từ thửa 136 tờ BĐ 91 đến hết thửa 13 tờ BĐ 68)                                   | 2.185   |
| 1.6       | Từ cầu Đa Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đa Chais cũ (từ thửa 3 tờ 57 đến tờ BĐ 44)                                                                                   | 1.120   |
| 1.7       | Từ giáp ranh xã Đa Nhim cũ đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất Kơ Să K' Huy thửa 37,38 tờ BĐ 31)                                                                                 | 895     |
| 1.8       | Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang (từ thửa 26,27 tờ BĐ 31 đến hết thửa 24 tờ BĐ 45)                                                               | 1.110   |
| 1.9       | Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Dong Du (từ thửa 26 tờ BĐ 34 đến hết thửa 50,59 tờ BĐ 33)                                                                              | 860     |
| 1.10      | Từ đầu thôn Tu Poh (ngã ba giáp đường Dong Du) đến cuối thôn Tu Poh (cầu Tu Poh - Từ thửa 31,61 tờ BĐ 33 đến hết thửa 112,119 tờ BĐ 35)                                       | 965     |
| 1.11      | Từ đầu thôn KLong KLangh (cầu Tu Poh) đến cuối thôn Klong Klanh (từ thửa 111,166 tờ BĐ 35 đến hết thửa 75,80 tờ BĐ 24)                                                        | 1.190   |
| 1.12      | Từ cuối thôn Klong Klanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si (từ thửa 70 tờ BĐ 24 đến hết thửa 4 tờ BĐ 13)                                                                | 1.145   |
| 1.13      | Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã Đa Chais cũ (từ thửa 3 tờ BĐ 13 đến hết ranh giới hành chính xã)                                                   | 780     |
| <b>2</b>  | <b>Đường 79:</b> Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt (từ thửa 418 tờ BĐ 157 đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt tờ bđ 88), | 1.145   |
| <b>II</b> | <b>Đường tiếp giáp Quốc lộ 27C và các đường trục thôn</b>                                                                                                                     |         |
| <b>1</b>  | Từ ngã ba Đa Sar đến cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 (từ thửa 234 tờ BĐ 144 đến hết thửa 322 tờ BĐ 157)                                                                           | 1.650   |
| <b>2</b>  | Từ cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 đến cuối Thôn 6 (từ thửa 274 tờ BĐ 157 đến hết thửa 90 tờ BĐ 171)                                                                              | 1.400   |
| <b>3</b>  | Đường từ ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước (từ thửa 441 tờ BĐ 144 đến hết thửa 85 tờ BĐ 145)                                                                                      | 1.160   |
| <b>4</b>  | Đường từ Thôn 3 đi thôn 4                                                                                                                                                     |         |
| 4.1       | Đoạn đối diện cổng Trường Tiểu học đến cổng chào Thôn 4 (từ thửa 144 tờ BĐ 157 đến hết thửa 119 tờ BĐ 158)                                                                    | 1.070   |
| 4.2       | Đoạn từ cổng chào Thôn 4 đến nhà ông Cil Ha Sin (từ thửa 122 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)                                                                             | 1.060   |
| <b>5</b>  | Nhánh thôn 3: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã đến hết đất nhà ông Lơ Mu Ha Thanh (từ thửa 119 tờ 158 đến thửa 79 tờ BĐ 158)                                               | 1.100   |
| <b>6</b>  | Đường từ Thôn 2 đi thôn 4                                                                                                                                                     |         |
| 6.1       | Đoạn từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước đến nhà ông Kơ Să Ha Sơn (từ thửa 406 tờ BĐ 144 đến hết thửa 128 tờ BĐ 145)                                                            | 1.140   |
| 6.2       | Đoạn từ giáp nhà ông Kơ Să Ha Sơn (từ thửa 120 tờ BĐ 145 đến hết thửa 51 tờ BĐ 158)                                                                                           | 1.060   |
| <b>7</b>  | Đường nhánh Thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Năng                                                                                                                            |         |
| 7.1       | Đoạn đường bê tông (từ thửa 384 tờ BĐ 144 đến hết thửa 101 tờ BĐ 143)                                                                                                         | 1.130   |
| 7.2       | Đoạn còn lại (từ thửa 102 tờ BĐ 144 đến hết thửa 103 tờ BĐ 143)                                                                                                               | 1.080   |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                             | Giá đất |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.3    | Các đường tiếp giáp đường QL 27C còn lại                                                                                                          |         |
| 7.3.1  | Đoạn từ giáp đường QL 27C vào đến 500m                                                                                                            | 815     |
| 7.3.2  | Đoạn còn lại                                                                                                                                      | 740     |
| 8      | Đường nhánh Thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến hết đường bê tông (từ thửa 94 tờ BĐ 144 đến hết thửa 256 tờ BĐ 144) | 1.060   |
| 9      | Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)                                                                                   |         |
| 9.1    | Đoạn đường bê tông (từ thửa 21 tờ BĐ 182 đến hết thửa 53 tờ BĐ 169)                                                                               | 860     |
| 9.2    | Đoạn đường bê tông còn lại (từ thửa 94 tờ BĐ 182 đến hết đường)                                                                                   | 750     |
| 10     | Nhánh tiếp đường thôn trực chính                                                                                                                  |         |
| 10.1   | Đoạn vào sâu đến 200m                                                                                                                             | 845     |
| 10.2   | Đoạn còn lại đến hết đường                                                                                                                        | 820     |
| 11     | Đường đi mỏ đá Công ty 7/5 (từ thửa 113 tờ BĐ 115 đến hết thửa 141 tờ BĐ 115)                                                                     | 750     |
| 12     | Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép Liêng Tro (từ thửa 132 tờ BĐ 130 đến hết thửa 129 tờ BĐ 129)                                  | 840     |
| 13     | Đường ĐT.723 cũ                                                                                                                                   |         |
| 13.1   | Đoạn thuộc Đạ Đum 1 (từ thửa 62 tờ BĐ 129 đến hết thửa 71 tờ BĐ 130)                                                                              | 880     |
| 13.2   | Đoạn thuộc Đạ Đum 2: Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến mép suối (từ thửa 55 tờ BĐ 130 đến hết thửa 3 tờ BĐ 130)                                | 815     |
| 14     | Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai                                                                                                               | 800     |
| 15     | Đoạn từ hội trường thôn 6 đến nghĩa trang thôn 6 (từ thửa 252 tờ BĐ 158 đến hết thửa 368 tờ BĐ 158)                                               | 1.120   |
| 16     | Đoạn từ nghĩa địa thôn 6 đến nhà ông Cil Ha Sin (từ thửa 369 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)                                                 | 820     |
| 17     | Đoạn từ quán cà phê Vị Dắng đến hết đường (từ thửa 266 tờ 144 đến hết thửa 475,477 tờ BĐ 144)                                                     | 1.165   |
| 18     | Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trực chính) (từ thửa 173 tờ BĐ 91 đến hết thửa 92 tờ BĐ 77)                          | 1.140   |
| 19     | Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim tờ BĐ 91                                                                                 |         |
| 19.1   | Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim tờ BĐ 91 (Khu vực giao đất không thông qua đấu giá)                                      | 4.190   |
| 19.2   | Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim tờ BĐ 91 (Khu vực đấu giá)                                                               | 4.756   |
| 20     | Đường thôn Đạ Ra Hoa                                                                                                                              |         |
| 20.1   | Đường Nhựa: Từ giáp đường QL 27C (từ thửa 51,72 tờ BĐ 92 đến hết thửa 159 tờ BĐ 92)                                                               | 1.115   |
| 20.2   | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200m                                                                                                           | 1.085   |
| 20.3   | Đoạn còn lại (Bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)                                                                                       | 860     |
| 21     | Đường thôn Đạ Tro                                                                                                                                 |         |
| 21.1   | Đường bê tông                                                                                                                                     |         |
| 21.1.1 | Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 216,199 tờ BĐ 78 đến hết thửa 173,144 tờ 78)                                                                   | 1.075   |
| 21.1.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 132,135 tờ 78 đến hết đường)                                                                                                | 870     |
| 21.2   | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                                                                  |         |
| 21.2.1 | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m (từ thửa 326,333 tờ BĐ 78 đến thửa 64 tờ 92, từ thửa 1 tờ BĐ 92 đến hết thửa 53 tờ BĐ 92, thửa 355 tờ BĐ 78)   | 1.070   |
| 21.2.2 | Đoạn còn lại (Bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)                                                                                       | 790     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                           | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>22</b> | Đường thôn Liêng Bông                                                                                                                                           |         |
| 22.1      | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa 196 và thửa 198, TBĐ 13 (từ thửa 214,243 tờ BĐ 78 đến hết thửa 374,400 tờ 79)                                            | 1.100   |
| 22.2      | Đoạn còn lại (từ thửa 418,393 tờ BĐ 78 đến hết đường)                                                                                                           | 855     |
| 22.3      | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                                                                                |         |
| 22.3.1    | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m                                                                                                                              | 1.060   |
| 22.3.2    | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)                                                                                                     | 775     |
| 22.4      | Đường liên thôn Liêng Bông - Đạ Chais (từ thửa 41,46 tờ 93 đến hết thửa 234,250 tờ BĐ 93)                                                                       | 730     |
| <b>23</b> | Đường thôn Đáb Lah                                                                                                                                              |         |
| 23.1      | Đường Nhựa:                                                                                                                                                     |         |
| 23.1.1    | Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 249,284 tờ BĐ 79 đến hết thửa 267,315 tờ 79)                                                                                 | 1.085   |
| 23.1.2    | Đoạn còn lại (từ thửa 263,334 tờ BĐ 79 đến hết đường)                                                                                                           | 900     |
| 23.2      | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                                                                                |         |
| 23.2.1    | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m                                                                                                                              | 915     |
| 23.2.2    | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)                                                                                                     | 790     |
| <b>24</b> | Đường thôn Đạ Chais                                                                                                                                             |         |
| 24.1      | Đường Nhựa                                                                                                                                                      |         |
| 24.1.1    | Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 170,209 tờ 79 đến hết thửa 216,227 tờ BĐ 79)                                                                                 | 1.105   |
| 24.1.2    | Đoạn còn lại (từ thửa 221,232 tờ BĐ 79 đến hết đường)                                                                                                           | 880     |
| 24.2      | Đoạn tiếp giáp thôn Đạ Chais các nhánh đường bê tông rộng từ 3m trở lên (từ thửa 237,240 tờ 79 đến hết thửa 304,320 tờ BĐ 80)                                   | 940     |
| 24.3      | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                                                                                |         |
| 24.3.1    | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m                                                                                                                              | 1.065   |
| 24.3.2    | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên - từ thửa 164,208 tờ BĐ 80 đến hết thửa 210,218 tờ BĐ 67)                                            | 790     |
| <b>25</b> | Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường QL 27C                                                                                                   |         |
| 25.1      | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m                                                                                                                              | 855     |
| 25.2      | Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)                                                                                                                       | 710     |
| <b>26</b> | Đường vào khu hành chính Vườn quốc gia Bi Đoup - Núi bà                                                                                                         |         |
| 26.1      | Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu qua suối Đạ Chais (từ thửa 64,119 tờ BĐ 79 đến hết thửa 60,79 tờ BĐ 66)                                           | 915     |
| 26.2      | Đoạn còn lại (Từ cầu đến hết đường)                                                                                                                             | 870     |
| <b>27</b> | Đường giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trung tâm xã Đạ Nhim cũ (từ thửa 136,225 tờ BĐ 79 đến hết thửa 46,371 tờ BĐ 78) | 840     |
| <b>28</b> | Đường khu dân cư nông thôn xã Đạ Nhim cũ                                                                                                                        | 745     |
| <b>29</b> | Khu dân cư Đưng K'si                                                                                                                                            |         |
| 29.1      | Đường trục chính: Tiếp giáp đường QL 27C đến hết đường (từ thửa 8 tờ BĐ 12 đến hết thửa 127 tờ BĐ 13)                                                           | 855     |
| 29.2      | Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính                                                                                                                      | 735     |
| <b>30</b> | Đường từ QL 27C đến cầu bê tông (từ thửa 31,32 tờ BĐ 12 đến cầu bê tông)                                                                                        | 1.135   |
| <b>31</b> | Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường QL 27C - từ thửa 129,134 tờ BĐ 35 đến thửa 1,15 tờ BĐ 35)                                                              |         |
| 31.1      | Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường QL 27C                                                                                                                   | 810     |
| 31.2      | Đoạn còn lại (trên 200m)                                                                                                                                        | 700     |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>32</b>  | Đường giáp QL 27C vào Công ty Hoa Bidoup                                                                                                                |            |
| 32.1       | Đoạn từ ngã ba đường giáp đường QL 27C) đến cầu bê tông (từ thửa 149,182 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90,93 tờ BĐ 23)                                          | 825        |
| 32.2       | Đoạn còn lại Từ cầu bê tông đến ngã tư đường (từ thửa 73,98 tờ BĐ 38 đến hết thửa 40,98 tờ BĐ 38)                                                       | 810        |
| <b>33</b>  | Đường thôn Đông Mang                                                                                                                                    |            |
| 33.1       | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến Trường Mầm non Đông Mang (từ thửa 92 tờ BĐ 31 đến hết thửa 18,31 tờ BĐ 31 xã Đa Chais cũ)                                 | 750        |
| 33.2       | Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường (từ thửa 39 tờ 31 đến hết thửa 39 tờ 31)                                                                 | 720        |
| <b>34</b>  | Đường đi dài tường niêm liệt sĩ (từ giáp đường QL 27C đến giáp đường vào UBND xã - từ thửa 59 tờ BĐ 35 đến hết thửa 117 tờ BĐ 35)                       | 1.060      |
| <b>35</b>  | Đường thôn KLong Kanh: Từ giáp đường QL 27C đến hết ngã ba đường (từ thửa 222 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90 tờ BĐ 24)                                        | 785        |
| <b>36</b>  | Đường vào khu sản xuất Liêng Su                                                                                                                         |            |
| 36.1       | Đường ngã tư đường đến ngã ba đường QL 27C ngay Trường Tiểu học và trung học Klong Kanh vào 200m (từ thửa 27,28 tờ BĐ 35 đến hết thửa 280,281 tờ BĐ 38) | 820        |
| 36.2       | Đường còn lại (từ thửa 249,252 tờ BĐ 38 đến hết thửa 280,281 tờ BĐ 38)                                                                                  | 735        |
| <b>37</b>  | Đường vào khu sản xuất Long Treng                                                                                                                       |            |
| 37.1       | Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m (từ thửa 88,100 tờ BĐ 33 đến hết thửa 86,102 tờ BĐ 33)                                                       | 855        |
| 37.2       | Đoạn còn lại (từ thửa 137,149 tờ BĐ 34 đến hết thửa 137,149 tờ BĐ 34)                                                                                   | 745        |
| <b>38</b>  | Đường Dong Du                                                                                                                                           |            |
| 38.1       | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét (từ thửa 31,32 tờ BĐ 33 đến hết thửa 15,21 tờ BĐ 33)                                                 | 715        |
| 38.2       | Đoạn còn lại (từ thửa 10,12,17 tờ BĐ 33 đến hết thửa 10,12,17 tờ BĐ 33)                                                                                 | 590        |
| <b>39</b>  | Đường Dốt Poh                                                                                                                                           |            |
| 39.1       | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét (từ thửa 124,125 tờ BĐ 34 đến hết thửa 47,48 tờ BĐ 34)                                               | 715        |
| 39.2       | Đoạn còn lại (từ thửa 39,40 tờ BĐ 34 đến hết thửa 39,40 tờ BĐ 34)                                                                                       | 590        |
| <b>III</b> | <b>Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã</b>                                                                                                          | <b>470</b> |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Độc theo Quốc lộ 27C theo hướng từ phường Lâm Viên - Đà Lạt đi tỉnh Khánh Hòa</b>                                             |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Độc Quốc lộ 27C</b>                                                                                                           |              |                  |              |
| 1.1      | Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường Lâm Viên - Đà Lạt đến ngã ba đường ĐT.79 (từ bùng binh Đa Raha đến hết thửa 407 tờ BĐ 157)       | 1.047        | 972              | 1.047        |
| 1.2      | Đoạn từ ngã ba đường ĐT.79 đến ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa từ thửa 406 tờ BĐ 157 đến hết thửa 72,76 tờ BĐ 144) | 1.512        | 1.404            | 1.512        |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.3       | Từ ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Dạ Nhim cũ (từ thửa 54,71 tờ BĐ 144 đến hết thửa 121 tờ BĐ 91)                                             | 1.022        | 949              | 1.022        |
| 1.4       | Đoạn từ giáp ranh xã Dạ Sar cũ đến (đầu sân vận động xã Đa Nhim cũ) đầu thôn ĐaRaHoa, (từ thửa 75 tờ BĐ 91 đến hết thửa 57 tờ BĐ 144),                                        | 1.043        | 969              | 1.043        |
| 1.5       | Đoạn từ sân vận động xã Đa Nhim cũ đến cầu Dạ Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Dạ Chais từ thửa 136 tờ BĐ 91 đến hết thửa 13 tờ BĐ 68)                                   | 1.530        | 1.420            | 1.530        |
| 1.6       | Từ cầu Dạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Dạ Chais cũ (từ thửa 3 tờ 57 đến tờ BĐ 44)                                                                                   | 784          | 728              | 784          |
| 1.7       | Từ giáp ranh xã Đa Nhim cũ đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất Kơ Să K' Huy thửa 37,38 tờ BĐ 31)                                                                                 | 627          | 582              | 627          |
| 1.8       | Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang (từ thửa 26,27 tờ BĐ 31 đến hết thửa 24 tờ BĐ 45)                                                               | 777          | 722              | 777          |
| 1.9       | Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Dơng Du (từ thửa 26 tờ BĐ 34 đến hết thửa 50,59 tờ BĐ 33)                                                                              | 602          | 559              | 602          |
| 1.10      | Từ đầu thôn Tu Poh (ngã ba giáp đường Dơng Du) đến cuối thôn Tu Poh (cầu Tu Poh - Từ thửa 31,61 tờ BĐ 33 đến hết thửa 112,119 tờ BĐ 35)                                       | 676          | 627              | 676          |
| 1.11      | Từ đầu thôn KLong K'Lanh (cầu Tu Poh) đến cuối thôn Klong Klanh (từ thửa 111,166 tờ BĐ 35 đến hết thửa 75,80 tờ BĐ 24)                                                        | 833          | 774              | 833          |
| 1.12      | Từ cuối thôn Klong Klanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si (từ thửa 70 tờ BĐ 24 đến hết thửa 4 tờ BĐ 13)                                                                | 802          | 744              | 802          |
| 1.13      | Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã Đal Chais cũ (từ thửa 3 tờ BĐ 13 đến hết ranh giới hành chính xã)                                                  | 546          | 507              | 546          |
| 2         | <b>Đường 79:</b> Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt (từ thửa 418 tờ BĐ 157 đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt tờ bđ 88), | 802          | 744              | 802          |
| <b>II</b> | <b>Đường tiếp giáp Quốc lộ 27C và các đường trục thôn</b>                                                                                                                     |              |                  |              |
| 1         | Từ ngã ba Dạ Sar đến cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 (từ thửa 234 tờ BĐ 144 đến hết thửa 322 tờ BĐ 157)                                                                           | 1.155        | 1.073            | 1.155        |
| 2         | Từ cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 đến cuối Thôn 6 (từ thửa 274 tờ BĐ 157 đến hết thửa 90 tờ BĐ 171)                                                                              | 980          | 910              | 980          |
| 3         | Đường từ ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước (từ thửa 441 tờ BĐ 144 đến hết thửa 85 tờ BĐ 145)                                                                                      | 812          | 754              | 812          |
| 4         | Đường từ Thôn 3 đi thôn 4                                                                                                                                                     |              |                  | 0            |
| 4.1       | Đoạn đối diện cổng Trường Tiểu học đến cổng chào Thôn 4 (từ thửa 144 tờ BĐ 157 đến hết thửa 119 tờ BĐ 158)                                                                    | 749          | 696              | 749          |
| 4.2       | Đoạn từ cổng chào Thôn 4 đến nhà ông Cil Ha Sin (từ thửa 122 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)                                                                             | 742          | 689              | 742          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 5     | Nhánh thôn 3: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã đến hết đất nhà ông Lơ Mu Ha Thanh (từ thửa 119 tờ BĐ 158 đến thửa 79 tờ BĐ 158))               | 770          | 715              | 770          |
| 6     | Đường từ Thôn 2 đi thôn 4                                                                                                                         |              |                  | 0            |
| 6.1   | Đoạn từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước đến nhà ông Kơ Să Ha Sơn (từ thửa 406 tờ BĐ 144 đến hết thửa 128 tờ BĐ 145)                                | 798          | 741              | 798          |
| 6.2   | Đoạn từ giáp nhà ông Kơ Să Ha Sơn (từ thửa 120 tờ BĐ 145 đến hết thửa 51 tờ BĐ 158)                                                               | 742          | 689              | 742          |
| 7     | Đường nhánh Thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Năng                                                                                                |              |                  |              |
| 7.1   | Đoạn đường bê tông (từ thửa 384 tờ BĐ 144 đến hết thửa 101 tờ BĐ 143)                                                                             | 791          | 735              | 791          |
| 7.2   | Đoạn còn lại (từ thửa 102 tờ BĐ 144 đến hết thửa 103 tờ BĐ 143)                                                                                   | 756          | 702              | 756          |
| 7.3   | Các đường tiếp giáp đường QL 27C còn lại                                                                                                          |              |                  |              |
| 7.3.1 | Đoạn từ giáp đường QL 27C vào đến 500m                                                                                                            | 571          | 530              | 571          |
| 7.3.2 | Đoạn còn lại                                                                                                                                      | 518          | 481              | 518          |
| 8     | Đường nhánh Thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến hết đường bê tông (từ thửa 94 tờ BĐ 144 đến hết thửa 256 tờ BĐ 144) | 742          | 689              | 742          |
| 9     | Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)                                                                                   |              |                  |              |
| 9.1   | Đoạn đường bê tông (từ thửa 21 tờ BĐ 182 đến hết thửa 53 tờ BĐ 169)                                                                               | 602          | 559              | 602          |
| 9.2   | Đoạn đường bê tông còn lại (từ thửa 94 tờ BĐ 182 đến hết đường)                                                                                   | 525          | 488              | 525          |
| 10    | Nhánh tiếp đường thôn trực chính                                                                                                                  |              |                  |              |
| 10.1  | Đoạn vào sâu đến 200m                                                                                                                             | 592          | 549              | 592          |
| 10.2  | Đoạn còn lại đến hết đường                                                                                                                        | 574          | 533              | 574          |
| 11    | Đường đi mỏ đá Công ty 7/5 (từ thửa 113 tờ BĐ 115 đến hết thửa 141 tờ BĐ 115)                                                                     | 525          | 488              | 525          |
| 12    | Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép Liêng Tro (từ thửa 132 tờ BĐ 130 đến hết thửa 129 tờ BĐ 129)                                  | 588          | 546              | 588          |
| 13    | Đường ĐT.723 cũ                                                                                                                                   |              |                  |              |
| 13.1  | Đoạn thuộc Đạ Đum 1 (từ thửa 62 tờ BĐ 129 đến hết thửa 71 tờ BĐ 130)                                                                              | 616          | 572              | 616          |
| 13.2  | Đoạn thuộc Đạ Đum 2: Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến mép suối (từ thửa 55 tờ BĐ 130 đến hết thửa 3 tờ BĐ 130)                                | 571          | 530              | 571          |
| 14    | Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai                                                                                                               | 560          | 520              | 560          |
| 15    | Đoạn từ hội trường thôn 6 đến nghĩa trang thôn 6 (từ thửa 252 tờ BĐ 158 đến hết thửa 368 tờ BĐ 158)                                               | 784          | 728              | 784          |
| 16    | Đoạn từ nghĩa địa thôn 6 đến nhà ông Cil Ha Sin (từ thửa 369 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)                                                 | 574          | 533              | 574          |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 17     | Đoạn từ quán cà phê Vị Đẳng đến hết đường (từ thửa 266 tờ 144 đến hết thửa 475,477 tờ BD 144)                                                   | 816          | 757              | 816          |
| 18     | Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đa Nhim (đường nhựa trục chính) (từ thửa 173 tờ BD 91 đến hết thửa 92 tờ BD 77)                        | 798          | 741              | 798          |
| 19     | Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đa Nhim tờ BD 91                                                                               |              |                  |              |
| 19.1   | Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đa Nhim tờ BD 91 (Khu vực giao đất không thông qua đấu giá)                                    | 2.933        | 2.724            | 2.933        |
| 19.2   | Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đa Nhim tờ BD 91 (Khu vực đấu giá)                                                             | 3.329        | 3.091            | 3.329        |
| 20     | Đường thôn Đa Ra Hoa                                                                                                                            |              |                  |              |
| 20.1   | Đường Nhựa: Từ giáp đường QL 27C (từ thửa 51,72 tờ BD 92 đến hết thửa 159 tờ BD 92)                                                             | 781          | 725              | 781          |
| 20.2   | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200m                                                                                                         | 760          | 705              | 760          |
| 20.3   | Đoạn còn lại (Bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)                                                                                     | 602          | 559              | 602          |
| 21     | Đường thôn Đa Tro                                                                                                                               |              |                  |              |
| 21.1   | Đường bê tông                                                                                                                                   |              |                  |              |
| 21.1.1 | Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 216,199 tờ BD 78 đến hết thửa 173,144 tờ 78)                                                                 | 753          | 699              | 753          |
| 21.1.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 132,135 tờ 78 đến hết đường)                                                                                              | 609          | 566              | 609          |
| 21.2   | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                                                                |              |                  |              |
| 21.2.1 | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m (từ thửa 326,333 tờ BD 78 đến thửa 64 tờ 92, từ thửa 1 tờ BD 92 đến hết thửa 53 tờ BD 92, thửa 355 tờ BD 78) | 749          | 696              | 749          |
| 21.2.2 | Đoạn còn lại (Bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)                                                                                     | 553          | 514              | 553          |
| 22     | Đường thôn Liêng Bông                                                                                                                           |              |                  |              |
| 22.1   | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa 196 và thửa 198, TBĐ 13 (từ thửa 214,243 tờ BD 78 đến hết thửa 374,400 tờ 79)                            | 770          | 715              | 770          |
| 22.2   | Đoạn còn lại (từ thửa 418,393 tờ BD 78 đến hết đường)                                                                                           | 599          | 556              | 599          |
| 22.3   | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                                                                |              |                  |              |
| 22.3.1 | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m                                                                                                              | 742          | 689              | 742          |
| 22.3.2 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)                                                                                     | 543          | 504              | 543          |
| 22.4   | Đường liên thôn Liêng Bông - Đa Chais (từ thửa 41,46 tờ 93 đến hết thửa 234,250 tờ BD 93)                                                       | 511          | 475              | 511          |
| 23     | Đường thôn Đáb Lah                                                                                                                              |              |                  |              |
| 23.1   | Đường Nhựa:                                                                                                                                     |              |                  |              |
| 23.1.1 | Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 249,284 tờ BD 79 đến hết thửa 267,315 tờ 79)                                                                 | 760          | 705              | 760          |
| 23.1.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 263,334 tờ BD 79 đến hết đường)                                                                                           | 630          | 585              | 630          |
| 23.2   | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                                                                |              |                  |              |
| 23.2.1 | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m                                                                                                              | 641          | 595              | 641          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 23.2.2    | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)                                                                                                     | 553          | 514              | 553          |
| <b>24</b> | Đường thôn Đa Chais                                                                                                                                             |              |                  |              |
| 24.1      | Đường Nhựa                                                                                                                                                      |              |                  |              |
| 24.1.1    | Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 170,209 tờ 79 đến hết thửa 216,227 tờ BĐ 79)                                                                                 | 774          | 718              | 774          |
| 24.1.2    | Đoạn còn lại (từ thửa 221,232 tờ BĐ 79 đến hết đường)                                                                                                           | 616          | 572              | 616          |
| 24.2      | Đoạn tiếp giáp thôn Đa Chais các nhánh đường bê tông rộng từ 3m trở lên (từ thửa 237,240 tờ 79 đến hết thửa 304,320 tờ BĐ 80)                                   | 658          | 611              | 658          |
| 24.3      | Đường bê tông rộng từ 3m trở lên                                                                                                                                |              |                  |              |
| 24.3.1    | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m                                                                                                                              | 746          | 692              | 746          |
| 24.3.2    | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên - từ thửa 164,208 tờ BĐ 80 đến hết thửa 210,218 tờ BĐ 67)                                            | 553          | 514              | 553          |
| <b>25</b> | Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường QL 27C                                                                                                   |              |                  |              |
| 25.1      | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m                                                                                                                              | 599          | 556              | 599          |
| 25.2      | Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)                                                                                                                       | 497          | 462              | 497          |
| <b>26</b> | Đường vào khu hành chính Vườn quốc gia Bi Đoup - Núi bà                                                                                                         |              |                  |              |
| 26.1      | Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu qua suối Đa Chais (từ thửa 64,119 tờ BĐ 79 đến hết thửa 60,79 tờ BĐ 66)                                           | 641          | 595              | 641          |
| 26.2      | Đoạn còn lại (Từ cầu đến hết đường)                                                                                                                             | 609          | 566              | 609          |
| <b>27</b> | Đường giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trung tâm xã Đa Nhim cũ (từ thửa 136,225 tờ BĐ 79 đến hết thửa 46,371 tờ BĐ 78) | 588          | 546              | 588          |
| <b>28</b> | Đường khu dân cư nông thôn xã Đa Nhim cũ                                                                                                                        | 522          | 484              | 522          |
| <b>29</b> | Khu dân cư Đưng K'si                                                                                                                                            |              |                  |              |
| 29.1      | Đường trục chính: Tiếp giáp đường QL 27C đến hết đường (từ thửa 8 tờ BĐ 12 đến hết thửa 127 tờ BĐ 13)                                                           | 599          | 556              | 599          |
| 29.2      | Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính                                                                                                                      | 515          | 478              | 515          |
| <b>30</b> | Đường từ QL 27C đến cầu bê tông (từ thửa 31,32 tờ BĐ 12 đến cầu bê tông)                                                                                        | 795          | 738              | 795          |
| <b>31</b> | Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường QL 27C - từ thửa 129,134 tờ BĐ 35 đến thửa 1,15 tờ BĐ 35)                                                              |              |                  |              |
| 31.1      | Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường QL 27C                                                                                                                   | 567          | 527              | 567          |
| 31.2      | Đoạn còn lại (trên 200m)                                                                                                                                        | 490          | 455              | 490          |
| <b>32</b> | Đường giáp QL 27C vào Công ty Hoa Bidoup                                                                                                                        |              |                  |              |
| 32.1      | Đoạn từ ngã ba đường giáp đường QL 27C đến cầu bê tông (từ thửa 149,182 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90,93 tờ BĐ 23)                                                   | 578          | 536              | 578          |
| 32.2      | Đoạn còn lại Từ cầu bê tông đến ngã tư đường (từ thửa 73,98 tờ BĐ 38 đến ngã tư đường)                                                                          | 567          | 527              | 567          |
| <b>33</b> | Đường thôn Đông Mang                                                                                                                                            |              |                  |              |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 33.1 | Đoạn từ giáp đường QL 27C đến Trường Mầm non Đông Mang (từ thửa 92 tờ BĐ 31 đến hết thửa 18,31 tờ BĐ 31 xã Đa Chais cũ)                                 | 525          | 488              | 525          |
| 33.2 | Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường (từ thửa 39 tờ 31 đến hết đường)                                                                         | 504          | 468              | 504          |
| 34   | Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường QL 27C đến giáp đường vào UBND xã - từ thửa 59 tờ BĐ 35 đến hết thửa 117 tờ BĐ 35)                       | 742          | 689              | 742          |
| 35   | Đường thôn KLong Kanh: Từ giáp đường QL 27C đến hết ngã ba đường (từ thửa 222 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90 tờ BĐ 24)                                        | 550          | 510              | 550          |
| 36   | Đường vào khu sản xuất Liêng Su                                                                                                                         |              |                  |              |
| 36.1 | Đường ngã tư đường đến ngã ba đường QL 27C ngay Trường Tiểu học và trung học Klong Kanh vào 200m (từ thửa 27,28 tờ BĐ 35 đến hết thửa 280,281 tờ BĐ 38) | 574          | 533              | 574          |
| 36.2 | Đường còn lại (từ thửa 249,252 tờ BĐ 38 đến hết đường)                                                                                                  | 515          | 478              | 515          |
| 37   | Đường vào khu sản xuất Long Treng                                                                                                                       |              |                  |              |
| 37.1 | Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m (từ thửa 88,100 tờ BĐ 33 đến hết thửa 86,102 tờ BĐ 33)                                                       | 599          | 556              | 599          |
| 37.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 137,149 tờ BĐ 34 đến hết đường)                                                                                                   | 522          | 484              | 522          |
| 38   | Đường Dong Du                                                                                                                                           |              |                  |              |
| 38.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét (từ thửa 31,32 tờ BĐ 33 đến hết thửa 15,21 tờ BĐ 33)                                                 | 501          | 465              | 501          |
| 38.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 10,12,17 tờ BĐ 33 đến hết đường)                                                                                                  | 413          | 384              | 413          |
| 39   | Đường Dót Poh                                                                                                                                           |              |                  |              |
| 39.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét (từ thửa 124,125 tờ BĐ 34 đến hết thửa 47,48 tờ BĐ 34)                                               | 501          | 465              | 501          |
| 39.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 39,40 tờ BĐ 34 đến hết đường)                                                                                                     | 413          | 384              | 413          |
| III  | Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã                                                                                                                 | 329          | 306              | 329          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 23

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐƠN DƯƠNG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 690     | 530 | 300 | 250 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 690     | 500 | 300 | 250 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 32      | 26  | 16  | 12  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 320     | 250 | 110 | 90  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27</b>                                                                            |         |
| 1.1 | Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 120, TĐĐ 16) đến hết dốc Bà Kỳ (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 7, TĐĐ 26)      | 8.000   |
| 1.2 | Từ hết dốc Bà Kỳ (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 07, TĐĐ 26) đến ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TĐĐ 124) | 13.000  |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                 | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3      | Từ ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TĐĐ 124) đến giáp đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TĐĐ 124)                          | 13.000  |
| 1.4      | Từ đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TĐĐ 124) đến giáp đường Võ Thị Sáu (hết thửa 199 TĐĐ 121)                                            | 18.000  |
| 1.5      | Từ giáp đường Võ Thị Sáu (giáp thửa 199 TĐĐ 121) đến giáp cống 5 (hết thửa 428, TĐĐ 120)                                              | 16.970  |
| 1.6      | Từ giáp cống 5 (giáp thửa 428, TĐĐ số 120) đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng (hết thửa 219 TĐĐ 119)                                   | 13.000  |
| 1.7      | Từ ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng (giáp thửa 219 TĐĐ 119) đến giáp ngã ba đường Lê Thị Pha (hết thửa 218, TĐĐ 118)                     | 11.000  |
| 1.8      | Từ hết thửa 85, TĐĐ 118 đến hết thửa thửa 49, TĐĐ 21                                                                                  | 7.500   |
| 1.9      | Từ thửa 26 TĐĐ 125 đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 85, TĐĐ 21)                                                  | 3.500   |
| 1.10     | Từ cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 37, TĐĐ 11) đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (hết thửa 356, TĐĐ 10) | 4.500   |
| 1.11     | Từ cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (giáp thửa 336, TĐĐ 10) đến đầu ngã ba (hết thửa 27, TĐĐ 10)                         | 4.500   |
| 1.12     | Từ ngã ba (hết thửa 27, TĐĐ 10) đến đầu ngã ba đường vào thôn 1 (hết thửa 306, TĐĐ 04)                                                | 4.500   |
| 1.13     | Từ ngã ba đường vào thôn 1 (giáp thửa 306, TĐĐ 04) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính xã Hiệp Thạnh)                               | 4.500   |
| <b>2</b> | <b>Đất có mặt tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh và phần đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                      |         |
| 2.1      | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh:</b> Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (giáp thửa 74, TĐĐ 127)                                             | 5.430   |
| 2.2      | Từ ngã ba (từ thửa 74, TĐĐ 127) đến hết thửa 1337, TĐĐ 33                                                                             | 4.760   |
| 2.3      | Từ giáp thửa đất số 1337, TĐĐ 30 đến ngã ba giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 1574, TĐĐ 35)                                        | 1.700   |
| 2.4      | Từ đường Phạm Ngọc Thạch (giáp thửa 1574, TĐĐ 44) đến giáp cầu ông Thiều                                                              | 2.100   |
| 2.5      | Từ giáp Quốc lộ 27 vòng xoay cầu 14 đến cầu Quảng Lập                                                                                 | 5.330   |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Thị Pha</b>                                                                                                               |         |
| 3.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 21, TĐĐ 125                                                                                    | 2.730   |
| 3.2      | Từ ngã ba thửa 21, TĐĐ 125 đến hết thửa 217, TĐĐ 22                                                                                   | 1.790   |
| <b>4</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                                                              |         |
| 4.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập                                                                              | 3.600   |
| 4.2      | Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập đến hết đất Trường Dân tộc nội trú                                                              | 3.390   |
| <b>5</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                                                                     |         |
| 5.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 258, TĐĐ 12)                                                                      | 3.290   |
| 5.2      | Từ giáp thửa 258 từ 12 đến hết thửa 59, TĐĐ 12                                                                                        | 1.800   |
| <b>6</b> | <b>Đường Trần Bình Trọng</b>                                                                                                          |         |
| 6.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 46, TĐĐ 22)                                                                       | 2.870   |
| 6.2      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 30, TĐĐ 126                                                                                    | 2.300   |
| <b>7</b> | <b>Đường Phan Chu Trinh</b>                                                                                                           |         |
| 7.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 394, TĐĐ 120)                                                                     | 3.850   |
| 7.2      | Từ giáp kênh thủy lợi (giáp thửa 394, TĐĐ 120) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                                         | 2.080   |
| <b>8</b> | <b>Đường Phan Bội Châu</b>                                                                                                            |         |
| 8.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 5, TĐĐ                                                                    | 4.300   |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | 120)                                                                                                       |         |
| 8.2       | Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 5, TĐĐ 120) đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 1133, TĐĐ số 13)     | 1.640   |
| <b>9</b>  | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                    |         |
| 9.1       | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TĐĐ 121)                                   | 4.280   |
| 9.2       | Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 23, TĐĐ 121) đến hết thửa 1231, TĐĐ 13                            | 1.890   |
| 9.3       | Từ ngã ba Giáp Quốc lộ 27 (thửa 225 TĐĐ 121) đến hết thửa 651, TĐĐ 121                                     | 2.940   |
| <b>10</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                               |         |
| 10.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh                                                           | 10.540  |
| 10.2      | Từ giáp đường Lương Thế Vinh đến hết thửa 917, TĐĐ 14                                                      | 4.560   |
| 10.3      | Đường Lê Thị Hồng Gấm: Từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi                          | 6.920   |
| <b>11</b> | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                               |         |
| 11.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TĐĐ 23)                                           | 7.640   |
| 11.2      | Từ hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TĐĐ 23) đến giáp Kênh thủy lợi                                        | 6.280   |
| 11.3      | Từ Kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh                                                           | 5.700   |
| <b>12</b> | <b>Đường Chu Văn An: Từ giáp đường Âu Cơ đến Chợ Thạnh Mỹ</b>                                              | 5.380   |
| <b>13</b> | <b>Đường Đoàn Thị Điểm: Trộn đường</b>                                                                     | 4.000   |
| <b>14</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu: Trộn đường</b>                                                                 | 3.990   |
| <b>15</b> | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân Trộn đường</b>                                                                   | 3.070   |
| <b>16</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                                 |         |
| 16.1      | Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ                                                  | 5.920   |
| 16.2      | Từ giáp đường Âu Cơ đến đường Lạc Long Quân                                                                | 3.500   |
| <b>17</b> | <b>Đường Âu Cơ</b>                                                                                         | 2.800   |
| 17.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Chu Văn An (hết thửa 459, TĐĐ 123)                                       | 6.880   |
| 17.2      | Từ giáp đường Chu Văn An (giáp thửa 459, TĐĐ 123) đến giáp đường Trần Hưng Đạo (đến hết thửa 212, TĐĐ 24)  | 4.930   |
| 17.3      | Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (giáp thửa 212, TĐĐ 24) đến giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TĐĐ số 24) | 2.100   |
| 17.4      | Từ giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TĐĐ số 24) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh                       | 4.140   |
| <b>18</b> | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                                                                                    |         |
| 18.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh                                                           | 5.980   |
| 18.2      | Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp thửa 1687, TĐĐ 14                                                    | 2.350   |
| <b>19</b> | <b>Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường</b>                                                                    | 3.780   |
| <b>20</b> | <b>Đường Lạc Long Quân</b>                                                                                 |         |
| 20.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo (hết thửa 118, TĐĐ 130)                                    | 3.640   |
| 20.2      | Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (giáp 118, TĐĐ 130) đến giáp đường Âu Cơ (hết thửa 210, TĐĐ số 130)            | 1.930   |
| 20.3      | Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 02, TĐĐ 24                                         | 3.230   |
| <b>21</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                               |         |
| 21.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Thế Lữ (hết thửa 537, TĐĐ 123)                                           | 5.860   |
| 21.2      | Từ giáp đường Thế Lữ (giáp thửa 537, TĐĐ 123) đến giáp Đường Âu Cơ (hết thửa 319, TĐĐ 24)                  | 4.810   |
| 21.3      | Từ giáp đường Âu Cơ (giáp thửa 319, TĐĐ số 24) đến Kênh thủy lợi (hết thửa 1528, TĐĐ 35)                   | 3.220   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 21.4      | Từ Kênh thủy lợi (giáp thửa 1528, TBĐ 35) đến hết thửa 157, TBĐ 36                                                 | 4.890   |
| <b>22</b> | <b>Đường Thế Lữ:</b> Trộn đường                                                                                    | 3.300   |
| <b>23</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                              |         |
| 23.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến đất Công an huyện cũ (giáp thửa 32, TBĐ 24)                                                 | 3.930   |
| 23.2      | Từ giáp đất Công an huyện cũ (giáp thửa 32, TBĐ 21) đến giáp suối (thửa 1105, TBĐ 14)                              | 1.800   |
| 23.3      | Từ giáp suối (giáp thửa 1105, TBĐ 14) đến hết thửa đất số 120, TBĐ 14                                              | 1.310   |
| <b>24</b> | <b>Đường Bà Huyện Thanh Quan:</b> Trộn đường                                                                       | 3.700   |
| <b>25</b> | <b>Đường Hoàng Diệu:</b> Trộn đường                                                                                | 3.670   |
| <b>26</b> | <b>Đường Quang Trung</b>                                                                                           |         |
| 26.1      | Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết thửa 1413, TBĐ 15                                                           | 2.650   |
| 26.2      | Từ giáp thửa 1413, TBĐ 15 đến giáp đất trường bắn                                                                  | 2.140   |
| <b>27</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Bình:</b> Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ                                 | 3.560   |
| <b>28</b> | <b>Đường Xuân Diệu</b>                                                                                             |         |
| 28.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (hết thửa 384, TBĐ 25)                                                          | 5.800   |
| 28.2      | Từ giáp thửa 384, TBĐ 26 đến hết thửa 139, TBĐ 130                                                                 | 2.000   |
| <b>29</b> | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                                             |         |
| 29.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã tư hết thửa 352, TBĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình)                         | 4.640   |
| 29.2      | Từ giáp ngã tư hết thửa 352, TBĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình) đến hết thửa 439, TBĐ 25                    | 1.980   |
| 29.3      | Đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 488, TBĐ số 124                                               | 3.750   |
| <b>30</b> | <b>Đường Phan Đình Phùng</b>                                                                                       |         |
| 30.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 410, TBĐ 25                                                                       | 3.160   |
| 30.2      | Từ giáp 410, TBĐ số 25 đến hết thửa 1081, TBĐ 25                                                                   | 2.730   |
| 30.3      | Khu dân cư Lò Gạch: Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 đến thửa 4091, TBĐ 15                                                | 6.450   |
| <b>31</b> | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>                                                                                       |         |
| 31.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 882, TBĐ 15)                                      | 6.520   |
| 31.2      | Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn (giáp thửa 882, TBĐ 15) đến hết thửa 25 TBĐ 05                                  | 2.740   |
| <b>32</b> | Khu vực chợ Thanh Mỹ: Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 358, TBĐ 121) đến hết thửa 161, TBĐ 128                           | 4.710   |
| <b>33</b> | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 359, TBĐ 121) đến hết thửa 179, TBĐ 128                                                 | 6.730   |
| <b>34</b> | Đường Phan Đình Giót: Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                 | 1.970   |
| <b>35</b> | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 649, TBĐ 25) đến hết thửa 1273, TBĐ 15                                                    | 5.780   |
| <b>36</b> | Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng quốc tế (thửa 03 TBĐ 17) đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TBĐ 28)           | 2.500   |
| <b>37</b> | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 183 TBĐ 03) đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TBĐ 28)                                  | 2.000   |
| <b>38</b> | Từ giáp ngã ba (thửa 43, TBĐ 28) đến cầu Tu Tra                                                                    | 2.500   |
| <b>39</b> | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 03 và thửa 11, TBĐ 21) đến hết ngã ba đình Suối Thông (thửa 74 và thửa 92, TBĐ 32) | 1.270   |
| <b>40</b> | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thôn Suối Thông B thửa 32 và thửa 9, TBĐ 21) đến giáp ngã ba (hết thửa 255, TBĐ 32)     | 1.800   |
| <b>41</b> | Từ ngã ba hết thửa 255, TBĐ 32 đến ngã ba thửa 70 và thửa 73, TBĐ 43                                               | 1.640   |
| <b>42</b> | Từ ngã ba hết 70 và 73 TBĐ 43 đến hết thửa 171 TBĐ 43 giáp cầu ông                                                 | 1.600   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | Thiều                                                                                                                                                             |         |
| 43  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 61, TĐĐ 20) đến giáp ngã ba (hết thửa 37, TĐĐ 32)                                                                      | 1.440   |
| 44  | Các đường nhánh nối với Đoạn đường (từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 9 và thửa 32 TĐĐ 21 đến giáp ngã ba giáp thửa 437 TĐĐ 32) vào sâu 200m                         | 1.220   |
| 45  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A2) (thửa 275 và thửa 284, TĐĐ 10) đến giáp ngã ba (thửa 08 và thửa 31 TĐĐ 31)                       | 1.220   |
| 46  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 164 và thửa 178, TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 334 và thửa 350, TĐĐ 10)                                                        | 1.220   |
| 47  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 132 và thửa 110, TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 278, TĐĐ 10)                                                                    | 1.350   |
| 48  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A1) (thửa 56 và thửa 60, TĐĐ 10) đến giáp ngã ba Nhà thờ Tin lành (hết thửa 280 và thửa 264, TĐĐ 10) | 1.200   |
| 49  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 41, TĐĐ 10) đến hết thửa 43 và thửa 28 TĐĐ 10)                                                                         | 1.220   |
| 50  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 104, TĐĐ 09) đến giáp ngã ba (hết thửa 160 và thửa 180, TĐĐ 09)                                                       | 1.160   |
| 51  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 giáp thửa 56, TĐĐ 7 đến giáp cổng gác hồ Thủy lợi Dạ Ròn                                                                                | 1.160   |
| 52  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 15 và thửa 11, TĐĐ 09) đến ngã ba hết thửa 287, TĐĐ 09                                                                            | 1.220   |
| 53  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 62 và thửa 34, TĐĐ 09) đến hết thửa 105 và thửa 108, TĐĐ 09.                                                                      | 1.420   |
| 54  | Từ ngã ba giáp thửa 138 và thửa 127 TĐĐ 09 đến hết thửa 115 và thửa 117 TĐĐ 19 (giáp Công ty Hafram)                                                              | 1.380   |
| 55  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn 1) (thửa 330 và thửa 316, TĐĐ 04) đến hết thửa 174, TĐĐ 04                                                      | 1.310   |
| 56  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 167 và thửa 144, TĐĐ 04) đến giáp ngã 4 (hết thửa 6, TĐĐ 11) (đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp)                                 | 1.970   |
| 57  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cầu Bắc Hội giáp thửa 127 và thửa 31, TĐĐ 03) đến giáp ngã ba thửa 28 và thửa 30 TĐĐ 02                                                | 2.030   |
| 58  | Từ giáp ngã ba (giáp thửa 30 và thửa 31, TĐĐ 02) đến ngã ba hết thửa 79, TĐĐ 07                                                                                   | 1.720   |
| 59  | Từ giáp ngã ba (thửa 41 và thửa 40, TĐĐ 07) đến giáp (thửa 35, TĐĐ 07)                                                                                            | 1.660   |
| 60  | Từ ngã ba giáp thửa 18 và thửa 19, TĐĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa 163 và thửa 177, TĐĐ 29                                                                    | 1.200   |
| 61  | Từ ngã ba giáp thửa 177 và thửa 203, TĐĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa thửa 427, TĐĐ 28 giáp cầu Tu Tra                                                         | 1.200   |
| 62  | Từ ngã 4 giáp thửa 14 TĐĐ 29 hội trường thôn 3 đến ngã ba hết thửa 130, TĐĐ 29                                                                                    | 1.200   |
| 63  | Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 212 và thửa 224 TĐĐ 04 đến hết thửa 383 TĐĐ 04                                                                                          | 1.200   |
| 64  | Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 129 và thửa 119 TĐĐ 03 đến hết thửa 30 TĐĐ 03                                                                                           | 1.200   |
| 65  | Từ ngã ba thửa 79 và thửa 108 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 262 và thửa 265 TĐĐ 20                                                                                   | 1.200   |
| 66  | Từ ngã ba thửa 137 và thửa 150 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 249 và thửa 244 TĐĐ 20                                                                                  | 1.200   |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                       | <b>Giá đất</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>67</b>  | Từ ngã ba thửa 188 và thửa 203 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 300 và thửa 289 TBĐ 20                   | 1.200          |
| <b>68</b>  | Từ cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TBĐ 68 ngã ba hết thửa 418, TBĐ 68                                  | 3.700          |
| <b>69</b>  | Từ ngã ba giáp thửa 418, TBĐ 68 đến ngã tư hết thửa 185 TBĐ 67                                     | 1.890          |
| <b>70</b>  | Từ ngã tư giáp thửa 185 TBĐ 67 đến giáp ngã tư hết thửa 18, TBĐ 64                                 | 1.330          |
| <b>71</b>  | Từ giáp ranh giới Ka Đơn thửa 22, TBĐ 62 đến đầu cầu ông Quý giáp thửa 101, TBĐ 61                 | 1.620          |
| <b>72</b>  | Từ cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 61 đến giáp đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TBĐ 61                       | 1.960          |
| <b>73</b>  | Từ đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TBĐ 61 đến giáp cây xăng Lạc Thạnh giáp thửa 81, TBĐ 68            | 2.710          |
| <b>74</b>  | Từ Cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TBĐ 68 đến hết thửa 213, TBĐ 41                                     | 1.700          |
| <b>75</b>  | Từ thửa 213, TBĐ 41 đến giáp cầu Nông trường Bò sữa hết thửa 58, TBĐ 39                            | 2.110          |
| <b>76</b>  | Từ ngã ba Sao Mai (thửa 22, TBĐ 62) đến cầu ông Thiều (thửa 31, TBĐ 43)                            | 1.400          |
| <b>77</b>  | Từ giáp ngã ba 391, TBĐ 68 đến giáp ngã ba hết thửa 495, TBĐ 68                                    | 2.090          |
| <b>78</b>  | Từ giáp ngã ba thửa 495, TBĐ 68 đến giáp ngã ba đi thôn RLom và Thôn Ma Đanh giáp thửa 117, TBĐ 77 | 1.250          |
| <b>79</b>  | Từ giáp ngã ba đi thôn RLom và thôn MaĐanh thửa 117, TBĐ 77 đến giáp ngã ba hết thửa 259, TBĐ 96   | 1.040          |
| <b>80</b>  | Từ thửa 30, TBĐ 86 đến giáp ngã ba hết thửa 133 và thửa 127, TBĐ 96                                | 1.040          |
| <b>81</b>  | Từ giáp ngã ba giáp thửa 116, TBĐ 96 đến giáp suối Nse hết thửa 03, TBĐ 88                         | 1.040          |
| <b>82</b>  | Từ ngã ba thửa 110, TBĐ 39 đến ngã tư Trường Tiểu học Kambutte giáp thửa 08, TBĐ 64                | 1.400          |
| <b>83</b>  | Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 56 đến hết thửa 111, TBĐ 49                                                 | 1.400          |
| <b>84</b>  | Từ ngã tư giáp thửa 08, TBĐ 64 đến ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (hết thửa 54, TBĐ 82)        | 1.480          |
| <b>85</b>  | Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 82) đến hết thửa 594, TBĐ 82                   | 1.480          |
| <b>86</b>  | Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 82) đến hết thửa 15, TBĐ 82                    | 1.480          |
| <b>87</b>  | Các đường Quy hoạch khu Trung tâm xã (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra cũ)   | 2.000          |
| <b>88</b>  | Từ ngã ba thửa 524, TBĐ 68 đến thửa 30, TBĐ 78                                                     | 1.000          |
| <b>89</b>  | Từ ngã ba thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 288, TBĐ 94                                                | 1.000          |
| <b>90</b>  | Từ ngã ba thửa 107, TBĐ 66 đến hết thửa 114, TBĐ 50                                                | 1.110          |
| <b>91</b>  | Từ ngã ba cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 75 đến giáp ngã ba cầu bà Trí thửa 134, TBĐ 43                 | 1.110          |
| <b>92</b>  | Từ ngã ba thửa 205, TBĐ 61 đến giáp ngã ba hết thửa 207, TBĐ 60                                    | 1.000          |
| <b>93</b>  | Từ ngã 4 thửa 51, TBĐ 67 đến hết thửa 156, TBĐ 60                                                  | 1.380          |
| <b>94</b>  | Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 60 đến ngã tư hết thửa 33, TBĐ số 61                                  | 1.260          |
| <b>95</b>  | Từ ngã ba thửa 61, TBĐ 39 đến ngã ba thửa 119, TBĐ 39                                              | 1.800          |
| <b>96</b>  | Từ ngã ba thửa 14, TBĐ 40 đến hết thửa 112, TBĐ 50                                                 | 1.860          |
| <b>97</b>  | Từ đến giáp ngã tư thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 217 và thửa 225, TBĐ 60                           | 1.340          |
| <b>98</b>  | Từ ngã ba thửa 341, TBĐ 61 đến ngã ba hết thửa 188 và thửa 214, TBĐ 69                             | 1.170          |
| <b>99</b>  | Từ ngã ba thửa 143, TBĐ 07 đến ngã ba cầu bà Trí (hết thửa 134, TBĐ 09)                            | 1.490          |
| <b>100</b> | Từ ngã ba cầu bà Trí (thửa 134, TBĐ 43) đến giáp ngã ba hết thửa 100, TBĐ 43                       | 1.640          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                   | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 101   | Từ ngã ba thửa 22, TBĐ 44 đến giáp ngã ba hết thửa 22, TBĐ 54                           | 1.100   |
| 102   | Từ giáp ngã ba đi R'Lom, MaĐanh (thửa 117, TBĐ 77) đến hết thửa đất hết thửa 14, TBĐ 94 | 1.000   |
| 103   | Từ ngã ba thửa 202, TBĐ 86 đến hết thửa 82, TBĐ 94                                      | 1.100   |
| 104   | Từ ngã ba thửa 308, TBĐ 86 đến thửa 123, TBĐ 94 và đến thửa 183, TBĐ 94                 | 1.100   |
| 105   | Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 94 đến thửa 455, TBĐ 84                                          | 1.100   |
| 106   | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                           |         |
| 106.1 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.       | 1.000   |
| 106.2 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m.       | 850     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27</b>                                                                                            |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 120, TBĐ 16) đến hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 7, TBĐ 26)                      | 5.600        | 5.200            | 5.600        |
| 1.2      | Từ hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 07, TBĐ 26) đến ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TBĐ 124)                 | 9.100        | 8.450            | 9.100        |
| 1.3      | Từ ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TBĐ 124) đến giáp đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TBĐ 124)                          | 9.100        | 8.450            | 9.100        |
| 1.4      | Từ đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TBĐ 124) đến giáp đường Võ Thị Sáu (hết thửa 199 TBĐ 121)                                            | 12.600       | 11.700           | 12.600       |
| 1.5      | Từ giáp đường Võ Thị Sáu (giáp thửa 199 TBĐ 121) đến giáp cổng 5 (hết thửa 428, TBĐ 120)                                              | 11.879       | 11.031           | 11.879       |
| 1.6      | Từ giáp cổng 5 (giáp thửa 428, TBĐ số 120) đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng (hết thửa 219 TBĐ 119)                                   | 9.100        | 8.450            | 9.100        |
| 1.7      | Từ ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng (giáp thửa 219 TBĐ 119) đến giáp ngã ba đường Lê Thị Pha (hết thửa 218, TBĐ 118)                     | 7.700        | 7.150            | 7.700        |
| 1.8      | Từ hết thửa 85, TBĐ 118 đến hết thửa thửa 49, TBĐ 21                                                                                  | 5.250        | 4.875            | 5.250        |
| 1.9      | Từ thửa 26 TBĐ 125 đến đầu công thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 85, TBĐ 21)                                                  | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| 1.10     | Từ công thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 37, TBĐ 11) đến giáp công giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (hết thửa 356, TBĐ 10) | 3.150        | 2.925            | 3.150        |
| 1.11     | Từ công giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (giáp thửa 336, TBĐ 10) đến đầu ngã ba (hết thửa 27, TBĐ 10)                         | 3.150        | 2.925            | 3.150        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.12     | Từ ngã ba (hết thửa 27, TĐĐ 10) đến đầu ngã ba đường vào thôn 1 (hết thửa 306, TĐĐ 04)                  | 3.150        | 2.925            | 3.150        |
| 1.13     | Từ ngã ba đường vào thôn 1 (giáp thửa 306, TĐĐ 04) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính xã Hiệp Thạnh) | 3.150        | 2.925            | 3.150        |
| <b>2</b> | <b>Đất có mặt tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh và phần đường Phạm Ngọc Thạch</b>                        |              |                  |              |
| 2.1      | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh:</b> Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (giáp thửa 74, TĐĐ 127)               | 3.801        | 3.530            | 3.801        |
| 2.2      | Từ ngã ba (từ thửa 74, TĐĐ 127) đến hết thửa 1337, TĐĐ 33                                               | 3.332        | 3.094            | 3.332        |
| 2.3      | Từ giáp thửa đất số 1337, TĐĐ 30 đến ngã ba giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 1574, TĐĐ 35)          | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 2.4      | Từ đường Phạm Ngọc Thạch (giáp thửa 1574, TĐĐ 44) đến giáp cầu ông Thiều                                | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 2.5      | Từ giáp Quốc lộ 27 vòng xoay cầu 14 đến cầu Quảng Lập                                                   | 3.731        | 3.465            | 3.731        |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Thị Pha</b>                                                                                 |              |                  |              |
| 3.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 21, TĐĐ 125                                                      | 1.911        | 1.775            | 1.911        |
| 3.2      | Từ ngã ba thửa 21, TĐĐ 125 đến hết thửa 217, TĐĐ 22                                                     | 1.253        | 1.164            | 1.253        |
| <b>4</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                                |              |                  |              |
| 4.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập                                                | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| 4.2      | Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập đến hết đất Trường Dân tộc nội trú                                | 2.373        | 2.204            | 2.373        |
| <b>5</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                                       |              |                  |              |
| 5.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 258, TĐĐ 12)                                        | 2.303        | 2.139            | 2.303        |
| 5.2      | Từ giáp thửa 258 từ 12 đến hết thửa 59, TĐĐ 12                                                          | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| <b>6</b> | <b>Đường Trần Bình Trọng</b>                                                                            |              |                  |              |
| 6.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 46, TĐĐ 22)                                         | 2.009        | 1.866            | 2.009        |
| 6.2      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 30, TĐĐ 126                                                      | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| <b>7</b> | <b>Đường Phan Chu Trinh</b>                                                                             |              |                  |              |
| 7.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 394, TĐĐ 120)                                       | 2.695        | 2.503            | 2.695        |
| 7.2      | Từ giáp kênh thủy lợi (giáp thửa 394, TĐĐ 120) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                           | 1.456        | 1.352            | 1.456        |
| <b>8</b> | <b>Đường Phan Bội Châu</b>                                                                              |              |                  |              |
| 8.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 5, TĐĐ 120)                                 | 3.010        | 2.795            | 3.010        |
| 8.2      | Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 5, TĐĐ 120) đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 1133, TĐĐ số 13)  | 1.148        | 1.066            | 1.148        |
| <b>9</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                 |              |                  |              |
| 9.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TĐĐ 121)                                | 2.996        | 2.782            | 2.996        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 9.2       | Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 23, TBD 121) đến hết thửa 1231, TBD 13                            | 1.323        | 1.229            | 1.323        |
| 9.3       | Từ ngã ba Giáp Quốc lộ 27 (thửa 225 TBD 121) đến hết thửa 651, TBD 121                                     | 2.058        | 1.911            | 2.058        |
| <b>10</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                               |              |                  |              |
| 10.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh                                                           | 7.378        | 6.851            | 7.378        |
| 10.2      | Từ giáp đường Lương Thế Vinh đến hết thửa 917, TBD 14                                                      | 3.192        | 2.964            | 3.192        |
| 10.3      | Đường Lê Thị Hồng Gấm: Từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi                          | 4.844        | 4.498            | 4.844        |
| <b>11</b> | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                               |              |                  |              |
| 11.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBD 23)                                           | 5.348        | 4.966            | 5.348        |
| 11.2      | Từ hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBD 23) đến giáp Kênh thủy lợi                                        | 4.396        | 4.082            | 4.396        |
| 11.3      | Từ Kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh                                                           | 3.990        | 3.705            | 3.990        |
| <b>12</b> | <b>Đường Chu Văn An: Từ giáp đường Âu Cơ đến Chợ Thanh Mỹ</b>                                              | 3.766        | 3.497            | 3.766        |
| <b>13</b> | <b>Đường Đoàn Thị Điểm: Trộn đường</b>                                                                     | 2.800        | 2.600            | 2.800        |
| <b>14</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu: Trộn đường</b>                                                                 | 2.793        | 2.594            | 2.793        |
| <b>15</b> | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân Trộn đường</b>                                                                   | 2.149        | 1.996            | 2.149        |
| <b>16</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                                 |              |                  |              |
| 16.1      | Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ                                                  | 4.144        | 3.848            | 4.144        |
| 16.2      | Từ giáp đường Âu Cơ đến đường Lạc Long Quân                                                                | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| <b>17</b> | <b>Đường Âu Cơ</b>                                                                                         | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 17.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Chu Văn An (hết thửa 459, TBD 123)                                       | 4.816        | 4.472            | 4.816        |
| 17.2      | Từ giáp đường Chu Văn An (giáp thửa 459, TBD 123) đến giáp đường Trần Hưng Đạo (đến hết thửa 212, TBD 24)  | 3.451        | 3.205            | 3.451        |
| 17.3      | Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (giáp thửa 212, TBD 24) đến giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBD số 24) | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 17.4      | Từ giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBD số 24) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh                       | 2.898        | 2.691            | 2.898        |
| <b>18</b> | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                                                                                    |              |                  |              |
| 18.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh                                                           | 4.186        | 3.887            | 4.186        |
| 18.2      | Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp thửa 1687, TBD 14                                                    | 1.645        | 1.528            | 1.645        |
| <b>19</b> | <b>Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường</b>                                                                    | 2.646        | 2.457            | 2.646        |
| <b>20</b> | <b>Đường Lạc Long Quân</b>                                                                                 |              |                  |              |
| 20.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo (hết thửa 118, TBD 130)                                    | 2.548        | 2.366            | 2.548        |
| 20.2      | Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (giáp 118, TBD 130) đến giáp đường Âu Cơ (hết thửa 210, TBD số 130)            | 1.351        | 1.255            | 1.351        |
| 20.3      | Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 02, TBD 24                                         | 2.261        | 2.100            | 2.261        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 21   | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                    |              |                  |              |
| 21.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Thế Lữ (hết thửa 537, TĐĐ 123)                                | 4.102        | 3.809            | 4.102        |
| 21.2 | Từ giáp đường Thế Lữ (giáp thửa 537, TĐĐ 123) đến giáp Đường Âu Cơ (hết thửa 319, TĐĐ 24)       | 3.367        | 3.127            | 3.367        |
| 21.3 | Từ giáp đường Âu Cơ (giáp thửa 319, TĐĐ số 24) đến Kênh thủy lợi (hết thửa 1528, TĐĐ 35)        | 2.254        | 2.093            | 2.254        |
| 21.4 | Từ Kênh thủy lợi (giáp thửa 1528, TĐĐ 35) đến hết thửa 157, TĐĐ 36                              | 3.423        | 3.179            | 3.423        |
| 22   | <b>Đường Thế Lữ: Trộn đường</b>                                                                 | 2.310        | 2.145            | 2.310        |
| 23   | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                           |              |                  |              |
| 23.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến đất Công an huyện cũ (giáp thửa 32, TĐĐ 24)                              | 2.751        | 2.555            | 2.751        |
| 23.2 | Từ giáp đất Công an huyện cũ (giáp thửa 32, TĐĐ 21) đến giáp suối (thửa 1105, TĐĐ 14)           | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 23.3 | Từ giáp suối (giáp thửa 1105, TĐĐ 14) đến hết thửa đất số 120, TĐĐ 14                           | 917          | 852              | 917          |
| 24   | <b>Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn đường</b>                                                    | 2.590        | 2.405            | 2.590        |
| 25   | <b>Đường Hoàng Diệu: Trộn đường</b>                                                             | 2.569        | 2.386            | 2.569        |
| 26   | <b>Đường Quang Trung</b>                                                                        |              |                  |              |
| 26.1 | Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết thửa 1413, TĐĐ 15                                        | 1.855        | 1.723            | 1.855        |
| 26.2 | Từ giáp thửa 1413, TĐĐ 15 đến giáp đất trường bắn                                               | 1.498        | 1.391            | 1.498        |
| 27   | <b>Đường Nguyễn Thái Bình: Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ</b>              | 2.492        | 2.314            | 2.492        |
| 28   | <b>Đường Xuân Diệu</b>                                                                          |              |                  |              |
| 28.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (hết thửa 384, TĐĐ 25)                                       | 4.060        | 3.770            | 4.060        |
| 28.2 | Từ giáp thửa 384, TĐĐ 26 đến hết thửa 139, TĐĐ 130                                              | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 29   | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                          |              |                  |              |
| 29.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã tư hết thửa 352, TĐĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình)      | 3.248        | 3.016            | 3.248        |
| 29.2 | Từ giáp ngã tư hết thửa 352, TĐĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình) đến hết thửa 439, TĐĐ 25 | 1.386        | 1.287            | 1.386        |
| 29.3 | Đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 488, TĐĐ số 124                            | 2.625        | 2.438            | 2.625        |
| 30   | <b>Đường Phan Đình Phùng</b>                                                                    |              |                  |              |
| 30.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 410, TĐĐ 25                                                    | 2.212        | 2.054            | 2.212        |
| 30.2 | Từ giáp 410, TĐĐ số 25 đến hết thửa 1081, TĐĐ 25                                                | 1.911        | 1.775            | 1.911        |
| 30.3 | Khu dân cư Lò Gạch: Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 đến thửa 4091, TĐĐ 15                             | 4.515        | 4.193            | 4.515        |
| 31   | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>                                                                    |              |                  |              |
| 31.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 882, TĐĐ 15)                   | 4.564        | 4.238            | 4.564        |
| 31.2 | Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn (giáp thửa 882, TĐĐ 15) đến hết thửa 25 TĐĐ 05               | 1.918        | 1.781            | 1.918        |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 32  | Khu vực chợ Thanh Mỹ: Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 358, TĐĐ 121) đến hết thửa 161, TĐĐ 128                                                                          | 3.297        | 3.062            | 3.297        |
| 33  | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 359, TĐĐ 121) đến hết thửa 179, TĐĐ 128                                                                                                | 4.711        | 4.375            | 4.711        |
| 34  | Đường Phan Đình Giót: Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                | 1.379        | 1.281            | 1.379        |
| 35  | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 649, TĐĐ 25) đến hết thửa 1273, TĐĐ 15                                                                                                   | 4.046        | 3.757            | 4.046        |
| 36  | Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng quốc tế (thửa 03 TĐĐ 17) đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TĐĐ 28)                                                          | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| 37  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 183 TĐĐ 03) đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TĐĐ 28)                                                                                 | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 38  | Từ giáp ngã ba (thửa 43, TĐĐ 28) đến cầu Tu Tra                                                                                                                   | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| 39  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 03 và thửa 11, TĐĐ 21) đến hết ngã ba đình Suối Thông (thửa 74 và thửa 92, TĐĐ 32)                                                | 889          | 826              | 889          |
| 40  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thôn Suối Thông B thửa 32 và thửa 9, TĐĐ 21) đến giáp ngã ba (hết thửa 255, TĐĐ 32)                                                    | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 41  | Từ ngã ba hết thửa 255, TĐĐ 32 đến ngã ba thửa 70 và thửa 73, TĐĐ 43                                                                                              | 1.148        | 1.066            | 1.148        |
| 42  | Từ ngã ba hết 70 và 73 TĐĐ 43 đến hết thửa 171 TĐĐ 43 giáp cầu ông Thiều                                                                                          | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 43  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 61, TĐĐ 20) đến giáp ngã ba (hết thửa 37, TĐĐ 32)                                                                      | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 44  | Các đường nhánh nối với Đoạn đường (từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 9 và thửa 32 TĐĐ 21 đến giáp ngã ba giáp thửa 437 TĐĐ 32) vào sâu 200m                         | 854          | 793              | 854          |
| 45  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A2) (thửa 275 và thửa 284, TĐĐ 10) đến giáp ngã ba (thửa 08 và thửa 31 TĐĐ 31)                       | 854          | 793              | 854          |
| 46  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 164 và thửa 178, TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 334 và thửa 350, TĐĐ 10)                                                        | 854          | 793              | 854          |
| 47  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 132 và thửa 110, TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 278, TĐĐ 10)                                                                    | 945          | 878              | 945          |
| 48  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A1) (thửa 56 và thửa 60, TĐĐ 10) đến giáp ngã ba Nhà thờ Tin lành (hết thửa 280 và thửa 264, TĐĐ 10) | 840          | 780              | 840          |
| 49  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 41, TĐĐ 10) đến hết thửa 43 và thửa 28 TĐĐ 10)                                                                         | 854          | 793              | 854          |
| 50  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và 104, TĐĐ 09) đến giáp ngã ba (hết thửa 160 và thửa 180, TĐĐ 09)                                                            | 812          | 754              | 812          |
| 51  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 giáp thửa 56, TĐĐ 7 đến giáp cổng gác hồ Thủy lợi Dạ Ròn                                                                                | 812          | 754              | 812          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 52  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 15 và thửa 11, TĐĐ 09) đến ngã ba hết thửa 287, TĐĐ 09                                            | 854             | 793                    | 854             |
| 53  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 62 và thửa 34, TĐĐ 09) đến hết thửa 105 và thửa 108, TĐĐ 09.                                      | 994             | 923                    | 994             |
| 54  | Từ ngã ba giáp thửa 138 và thửa 127 TĐĐ 09 đến hết thửa 115 và 117 TĐĐ 19 (giáp Công ty Hafram)                                   | 966             | 897                    | 966             |
| 55  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn 1) (thửa 330 và thửa 316, TĐĐ 04) đến hết thửa 174, TĐĐ 04                      | 917             | 852                    | 917             |
| 56  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 167 và thửa 144, TĐĐ 04) đến giáp ngã 4 (hết thửa 6, TĐĐ 11) (đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp) | 1.379           | 1.281                  | 1.379           |
| 57  | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cầu Bắc Hội giáp thửa 127 và thửa 31, TĐĐ 03) đến giáp ngã ba thửa 28 và 30 TĐĐ 02                     | 1.421           | 1.320                  | 1.421           |
| 58  | Từ giáp ngã ba (giáp thửa 30 và 31, TĐĐ 02) đến ngã ba hết thửa 79, TĐĐ 07                                                        | 1.204           | 1.118                  | 1.204           |
| 59  | Từ giáp ngã ba (thửa 41 và 40, TĐĐ 07) đến giáp (thửa 35, TĐĐ 07)                                                                 | 1.162           | 1.079                  | 1.162           |
| 60  | Từ ngã ba giáp thửa 18 và thửa 19, TĐĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa 163 và 177, TĐĐ 29                                         | 840             | 780                    | 840             |
| 61  | Từ ngã ba giáp thửa 177 và thửa 203, TĐĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa thửa 427, TĐĐ 28 giáp cầu Tu Tra                         | 840             | 780                    | 840             |
| 62  | Từ ngã 4 giáp thửa 14 TĐĐ 29 hội trường thôn 3 đến ngã ba hết thửa 130, TĐĐ 29                                                    | 840             | 780                    | 840             |
| 63  | Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 212 và thửa 224 TĐĐ 04 đến hết thửa 383 TĐĐ 04                                                          | 840             | 780                    | 840             |
| 64  | Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 129 và thửa 119 TĐĐ 03 đến hết thửa 30 TĐĐ 03                                                           | 840             | 780                    | 840             |
| 65  | Từ ngã ba thửa 79 và thửa 108 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 262 và thửa 265 TĐĐ 20                                                   | 840             | 780                    | 840             |
| 66  | Từ ngã ba thửa 137 và thửa 150 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 249 và thửa 244 TĐĐ 20                                                  | 840             | 780                    | 840             |
| 67  | Từ ngã ba thửa 188 và thửa 203 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 300 và thửa 289 TĐĐ 20                                                  | 840             | 780                    | 840             |
| 68  | Từ cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TĐĐ 68 ngã ba hết thửa 418, TĐĐ 68                                                                 | 2.590           | 2.405                  | 2.590           |
| 69  | Từ ngã ba giáp thửa 418, TĐĐ 68 đến ngã tư hết thửa 185 TĐĐ 67                                                                    | 1.323           | 1.229                  | 1.323           |
| 70  | Từ ngã tư giáp thửa 185 TĐĐ 67 đến giáp ngã tư hết thửa 18, TĐĐ 64                                                                | 931             | 865                    | 931             |
| 71  | Từ giáp ranh giới Ka Đơn thửa 22, TĐĐ 62 đến đầu cầu ông Quý giáp thửa 101, TĐĐ 61                                                | 1.134           | 1.053                  | 1.134           |
| 72  | Từ cầu ông Quý thửa 101, TĐĐ 61 đến giáp đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TĐĐ 61                                                      | 1.372           | 1.274                  | 1.372           |
| 73  | Từ đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TĐĐ 61 đến giáp cây xăng Lạc Thạnh giáp thửa 81, TĐĐ 68                                           | 1.897           | 1.762                  | 1.897           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                              | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 74  | Từ Cây xăng Lạc Thanh thửa 81, TBĐ 68 đến hết thửa 213, TBĐ 41                                     | 1.190           | 1.105                  | 1.190           |
| 75  | Từ thửa 213, TBĐ 41 đến giáp cầu Nông trường Bò sữa hết thửa 58, TBĐ 39                            | 1.477           | 1.372                  | 1.477           |
| 76  | Từ ngã ba Sao Mai (thửa 22, TBĐ 62) đến cầu ông Thiều (thửa 31, TBĐ 43)                            | 980             | 910                    | 980             |
| 77  | Từ giáp ngã ba 391, TBĐ 68 đến giáp ngã ba hết thửa 495, TBĐ 68                                    | 1.463           | 1.359                  | 1.463           |
| 78  | Từ giáp ngã ba thửa 495, TBĐ 68 đến giáp ngã ba đi thôn RLom và Thôn Ma Đanh giáp thửa 117, TBĐ 77 | 875             | 813                    | 875             |
| 79  | Từ giáp ngã ba đi thôn RLom và thôn MaĐanh thửa 117, TBĐ 77 đến giáp ngã ba hết thửa 259, TBĐ 96   | 728             | 676                    | 728             |
| 80  | Từ thửa 30, TBĐ 86 đến giáp ngã ba hết thửa 133 và thửa 127, TBĐ 96                                | 728             | 676                    | 728             |
| 81  | Từ giáp ngã ba giáp thửa 116, TBĐ 96 đến giáp suối Nse hết thửa 03, TBĐ 88                         | 728             | 676                    | 728             |
| 82  | Từ ngã ba thửa 110, TBĐ 39 đến ngã tư Trường Tiểu học Kambutte giáp thửa 08, TBĐ 64                | 980             | 910                    | 980             |
| 83  | Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 56 đến hết thửa 111, TBĐ 49                                                 | 980             | 910                    | 980             |
| 84  | Từ ngã tư giáp thửa 08, TBĐ 64 đến ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (hết thửa 54, TBĐ 82)        | 1.036           | 962                    | 1.036           |
| 85  | Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 82) đến hết thửa 594, TBĐ 82                   | 1.036           | 962                    | 1.036           |
| 86  | Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 82) đến hết thửa 15, TBĐ 82                    | 1.036           | 962                    | 1.036           |
| 87  | Các đường Quy hoạch khu Trung tâm xã (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra cũ)   | 1.400           | 1.300                  | 1.400           |
| 88  | Từ ngã ba thửa 524, TBĐ 68 đến thửa 30, TBĐ 78                                                     | 700             | 650                    | 700             |
| 89  | Từ ngã ba thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 288, TBĐ 94                                                | 700             | 650                    | 700             |
| 90  | Từ ngã ba thửa 107, TBĐ 66 đến hết thửa 114, TBĐ 50                                                | 777             | 722                    | 777             |
| 91  | Từ ngã ba cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 75 đến giáp ngã ba cầu bà Trí thửa 134, TBĐ 43                 | 777             | 722                    | 777             |
| 92  | Từ ngã ba thửa 205, TBĐ 61 đến giáp ngã ba hết thửa 207, TBĐ 60                                    | 700             | 650                    | 700             |
| 93  | Từ ngã 4 thửa 51, TBĐ 67 đến hết thửa 156, TBĐ 60                                                  | 966             | 897                    | 966             |
| 94  | Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 60 đến ngã tư hết thửa 33, TBĐ số 61                                  | 882             | 819                    | 882             |
| 95  | Từ ngã ba thửa 61, TBĐ 39 đến ngã ba thửa 119, TBĐ 39                                              | 1.260           | 1.170                  | 1.260           |
| 96  | Từ ngã ba thửa 14, TBĐ 40 đến hết thửa 112, TBĐ 50                                                 | 1.302           | 1.209                  | 1.302           |
| 97  | Từ đến giáp ngã tư thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 217 và thửa 225, TBĐ 60                           | 938             | 871                    | 938             |
| 98  | Từ ngã ba thửa 341, TBĐ 61 đến ngã ba hết thửa 188 và thửa 214, TBĐ 69                             | 819             | 761                    | 819             |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 99    | Từ ngã ba thửa 143, TBĐ 07 đến ngã ba cầu bà Trí (hết thửa 134, TBĐ 09)                 | 1.043        | 969              | 1.043        |
| 100   | Từ ngã ba cầu bà Trí (thửa 134, TBĐ 43) đến giáp ngã ba hết thửa 100, TBĐ 43            | 1.148        | 1.066            | 1.148        |
| 101   | Từ ngã ba thửa 22, TBĐ 44 đến giáp ngã ba hết thửa 22, TBĐ 54                           | 770          | 715              | 770          |
| 102   | Từ giáp ngã ba đi R'Lom, MaĐanh (thửa 117, TBĐ 77) đến hết thửa đất hết thửa 14, TBĐ 94 | 700          | 650              | 700          |
| 103   | Từ ngã ba thửa 202, TBĐ 86 đến hết thửa 82, TBĐ 94                                      | 770          | 715              | 770          |
| 104   | Từ ngã ba thửa 308, TBĐ 86 đến thửa 123, TBĐ 94 và đến thửa 183, TBĐ 94                 | 770          | 715              | 770          |
| 105   | Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 94 đến thửa 455, TBĐ 84                                          | 770          | 715              | 770          |
| 106   | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                           |              |                  |              |
| 106.1 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.       | 700          | 650              | 700          |
| 106.2 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m.       | 595          | 553              | 595          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường,

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 24**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KA ĐÔ**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 500     | 430 | 300 | 250 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 510     | 440 | 310 | 260 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 32      | 26  | 16  | 12  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 270     | 140 | 100 | 90  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Từ cầu Ka Đô (thửa 315 TĐĐ 16) đến giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa 181, TĐĐ 16)       | 5.200   |
| 2   | Từ giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa, 181 TĐĐ 16) đến ngã ba hết thửa 92 và 145, TĐĐ 24 | 7.320   |
| 3   | Từ giáp ngã ba hết thửa 92 và 145, TĐĐ 24 đến ngã ba UBND xã Ka Đô (hết thửa 483, TĐĐ 25)                                            | 9.240   |
| 4   | Từ ngã ba UBND xã Ka Đô (giáp ranh thửa 483, TĐĐ 25) đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TĐĐ 31)                  | 12.380  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TBĐ 31) đến giáp ngã tư thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31 | 9.280   |
| 6   | Từ ngã tư thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (hết thửa 567 TBĐ 31)     | 6.290   |
| 7   | Từ giáp ranh giới hành chính xã D'Ran (thửa 8 và 21, TBĐ 14) đến hết thửa 255 và 279, TBĐ 19)               | 3.450   |
| 8   | Từ thửa 255 và 279, TBĐ 19 đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26)                                 | 2.760   |
| 9   | Từ ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26) đến hết thửa 236 và 291, TBĐ 26                             | 7.550   |
| 10  | Từ giáp thửa 236 và 291, TBĐ 26 đến ngã ba UBND xã Ka Đô giáp thửa 483 và 505 TBĐ số 25                     | 12.410  |
| 11  | Từ ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 305 và 344, TBĐ 26) đến giáp ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26)      | 3.240   |
| 12  | Từ ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26) đến hết thửa 269 TBĐ 32                                      | 2.800   |
| 13  | Từ ngã 3 (hết thửa 269 TBĐ 32) đến giáp ranh giới hành chính Quảng Lập (thửa 76 TBĐ 42)                     | 2.780   |
| 14  | Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 573 đến hết thửa 770, TBĐ 25                                               | 11.120  |
| 15  | Đường phía tây nam chợ: từ thửa 639 đến hết thửa 852, TBĐ 25                                                | 11.120  |
| 16  | Đường cuối chợ: từ thửa 913 và 890 đến hết thửa 732 và 753, TBĐ 25                                          | 7.970   |
| 17  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 193 và 221 TBĐ 16) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa 31 TBĐ 23)     | 5.430   |
| 18  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 76 và 89 TBĐ 16 đến giáp hết thửa 80 và 92 TBĐ 16                           | 1.000   |
| 19  | Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh), TBĐ 9 đến hết thửa 333 và 335, TBĐ 12                | 1.460   |
| 20  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 420 và 43, TBĐ 24 đến hết thửa 249, TBĐ 24                                  | 1.290   |
| 21  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 107 và 123, TBĐ 24 đến hết thửa 266 và 272, TBĐ 24                          | 1.130   |
| 22  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 194, 196 TBĐ 16 đến hết thửa 107, TBĐ 16                                    | 1.130   |
| 23  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 250 và thửa 225, TBĐ 16 đến giáp ngã 3 hết thửa 123 và thửa 112, TBĐ 16      | 1.780   |
| 24  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 92 và thửa 109, TBĐ 24 đến hết thửa 195 TBĐ 16                              | 2.220   |
| 25  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 237 và thửa 260, TBĐ 25 đến giáp thửa 107, TBĐ 16                           | 1.900   |
| 26  | Từ ngã ba trường Mầm non: thửa 378 và thửa 413, TBĐ 25 đến ngã ba Giáp thửa 273 và thửa 257, TBĐ 17         | 3.440   |
| 27  | Từ thửa 510 và 524 TBĐ số 25 đến hết thửa 493 và 520, TBĐ 26                                                | 2.470   |
| 28  | Từ ngã 3 thửa 541 và 534 TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 589 và thửa 601, TBĐ 29                                | 2.670   |
| 29  | Từ ngã ba thửa 741 và thửa 703, TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 40 TBĐ 31                                       | 4.560   |
| 30  | Từ ngã ba thửa 789 và 784, TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 31 và 17, TBĐ 31                                     | 3.590   |
| 31  | Từ ngã ba thửa 835, 918 (thánh Thất Cao Đài), TBĐ 25 đến ngã ba thửa 22 và 32, TBĐ 31                       | 1.020   |
| 32  | Từ ngã 3 chùa Giác Quang (thửa 66, TBĐ 31) đến giáp ngã tư hết thửa 567 và giáp 608, TBĐ 26                 | 3.680   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 33  | Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 727 thửa 138 và thửa 146, TBĐ 31 đến hết thửa 63, TBĐ 23                 | 3.160   |
| 34  | Từ ngã ba giáp thửa 63, TBĐ 23 đến giáp ngã 3 đường mới cụm công nghiệp Ka Đô (hết thửa 37, TBĐ 23)  | 1.420   |
| 35  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 159 và thửa 147, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 210 và 150, TBĐ 31       | 1.830   |
| 36  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 247 và thửa 274, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 338 và 294, TBĐ 31       | 2.220   |
| 37  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 366 và thửa 398, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 437 và 448, TBĐ 31       | 2.130   |
| 38  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 381 và thửa 391, TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 61 và 82, TBĐ 30         | 3.250   |
| 39  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 225 và thửa 267, TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 6 và 38, TBĐ 30          | 3.560   |
| 40  | Từ ngã ba: thửa 39 và 45, TBĐ 31 đến ngã tư hết thửa 276 và thửa 299, TBĐ 31                         | 2.840   |
| 41  | Từ ngã ba Trường Tiểu học (thửa 58 TBĐ 31 và 996 TBĐ 13) đến giáp thửa 279, TBĐ 24                   | 2.530   |
| 42  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa đất 01 và thửa 12, TBĐ 24 đến thửa 416 và 227, TBĐ 24                 | 2.330   |
| 43  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 420 và thửa 43, TBĐ 24 đến giáp ngã tư hết thửa 244 và thửa 249, TBĐ 24   | 2.100   |
| 44  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 471 và 467, TBĐ 25 đến giáp ngã ba hết thửa 44, TBĐ 25               | 3.140   |
| 45  | Từ ngã tư Nhà văn hóa xã (thửa 287 và thửa 266, TBĐ 26) đến giáp ngã tư hết thửa 17, TBĐ 26          | 4.830   |
| 46  | Từ ngã tư hết thửa 17, TBĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 133, TBĐ 17                                   | 3.070   |
| 47  | Từ ngã ba thửa 408 và thửa 403 TBĐ 26 đến ngã ba hết thửa 346 và thửa 359, TBĐ 26                    | 2.400   |
| 48  | Từ ngã ba thửa 255 và thửa 2258, TBĐ 26 đến giáp ngã tư thửa 100 và thửa 133, TBĐ 26                 | 1.510   |
| 49  | Từ ngã ba thửa 269 và thửa 322, TBĐ 26 đến hết thửa 462 và 446, TBĐ 26                               | 1.510   |
| 50  | Từ ngã tư dốc Lò Than: thửa 472 và 506, TBĐ 29 đến giáp ngã tư giáp thửa 567 và hết thửa 608, TBĐ 26 | 4.310   |
| 51  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 100, TBĐ 27 đến giáp ngã 3 thửa 376 và 437, TBĐ 26                    | 1.260   |
| 52  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 266 và thửa 255 TBĐ 19 đến hết thửa 68 TBĐ 19                         | 1.440   |
| 53  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 369 và 365, TBĐ 19 đến hết thửa 25, TBĐ 12                            | 1.630   |
| 54  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 208 và 187, TBĐ 27 đến hết 230, TBĐ 18                               | 1.690   |
| 55  | Từ ngã tư dốc Lò Than thửa 506 và thửa 492, TBĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 173 và 181, TBĐ 33       | 1.680   |
| 56  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 từ thửa 222 và thửa 251, TBĐ 27 đến ngã 3 thửa 387 và thửa 379 TBĐ 27      | 1.660   |
| 57  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729: thửa 443 TBĐ 27 đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727 thửa 571, TBĐ 26               | 1.540   |
| 58  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 141 và thửa 136 TBĐ số 19 đến ngã 3 thửa 255 TBĐ 19                   | 1.080   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 59  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 727 thửa 498 và 502 TĐĐ 25 đến ngã 3 thửa 493 và thửa 482 TĐĐ 26                                          | 1.080   |
| 60  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 25 TĐĐ 27 đến hết thửa 34 TĐĐ 26                                                                  | 1.080   |
| 61  | Từ thửa 34 TĐĐ 29 đến hết thửa 159 TĐĐ 18                                                                                        | 1.080   |
| 62  | Từ ngã ba thửa 168, TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 289 và 254, TĐĐ 17                                                               | 1.270   |
| 63  | Từ thửa 972 TĐĐ 25 đến thửa 790, TĐĐ 25                                                                                          | 3.200   |
| 64  | Từ ngã ba thửa 8 TĐĐ 31 đến hết thửa 828 và 867, TĐĐ 25                                                                          | 1.830   |
| 65  | Từ ngã ba thửa 175 đất TĐĐ 39 đến ngã ba hết thửa 309, TĐĐ 39                                                                    | 1.660   |
| 66  | Từ ngã ba thửa 581 và thửa 555 TĐĐ 26 đến giáp ngã 3 hết thửa 269, TĐĐ 32)                                                       | 1.620   |
| 67  | Từ ngã ba (thửa 55 và thửa 78, TĐĐ 31) đến giáp thửa 569, TĐĐ 31                                                                 | 1.350   |
| 68  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 727 (thửa 97 và thửa 134, TĐĐ 33) đến hết thửa 370 và thửa 360, TĐĐ 27                                    | 1.000   |
| 69  | Từ ngã ba dốc lò than (thửa 15, TĐĐ 32) đến giáp ngã ba hết thửa 157 và thửa 139, TĐĐ 39                                         | 1.080   |
| 70  | Từ hết thửa 178 và 181, TĐĐ 33 đến giáp ngã ba hết thửa 190, TĐĐ 34                                                              | 1.060   |
| 71  | Từ ngã ba thửa 263, TĐĐ 17 đến hết thửa 240, TĐĐ 17                                                                              | 1.840   |
| 72  | Từ ngã ba thửa 478 và 485 TĐĐ 31 đến hết thửa 562, 571 TĐĐ 31                                                                    | 1.000   |
| 73  | Từ giáp thửa 562 và thửa 571 TĐĐ 31 đến ngã 3 hết thửa 200 và thửa 202 TĐĐ 38                                                    | 1.000   |
| 74  | Từ giáp thửa 111 và thửa 117 TĐĐ 38 đến ngã 3 hết thửa 36 và thửa 48 TĐĐ 38                                                      | 1.000   |
| 75  | Từ ngã ba thửa 93, TĐĐ 22 đến thửa 200, TĐĐ 39)                                                                                  | 1.000   |
| 76  | Từ ngã ba thửa 347 và thửa 352, TĐĐ 24 đến ngã ba thửa 78 và thửa 86, TĐĐ 30                                                     | 1.000   |
| 77  | Từ ngã ba thửa 06, TĐĐ 23 đến ngã ba thửa 32 và thửa 23, TĐĐ 15                                                                  | 1.000   |
| 78  | Từ ngã ba 727 thửa 139 và thửa 148, TĐĐ 16 đến hết thửa 29 và thửa 41, TĐĐ 15                                                    | 1.000   |
| 79  | Các tuyến đường trong thôn Ya Hoa                                                                                                | 860     |
| 80  | Từ giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương (thửa 94 và 108 TĐĐ 65) đến giáp thửa 16, TĐĐ 65                                       | 4.980   |
| 81  | Từ thửa 16, TĐĐ 65 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 118 và thửa 130, TĐĐ 60                                                         | 6.360   |
| 82  | Từ cầu Lạc Sơn (thửa 118 và thửa 130, TĐĐ 60) đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TĐĐ 62) | 9.820   |
| 83  | Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TĐĐ 62) đến giáp ngã ba hết thửa 115, TĐĐ 52           | 12.220  |
| 84  | Từ ngã ba hết thửa 115, TĐĐ 52 đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran (thửa 02 và 09, TĐĐ 07)                                    | 7.510   |
| 85  | Đường Tỉnh lộ 727 ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 96 và 89, TĐĐ 66) đến hết cầu Ka Đô                                                    | 5.450   |
| 86  | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 246 và 266, TĐĐ 60 đến giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10, TĐĐ 55 Thôn Lạc Sơn                      | 2.340   |
| 87  | Từ giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn (hết thửa 10, TĐĐ 55) đến hết thửa 120 và thửa 115, TĐĐ 04                                        | 1.390   |
| 88  | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 33 và thửa 36, TĐĐ 61) đến hết thửa 132, TĐĐ 05                                                         | 3.670   |
| 89  | Từ thửa 132, TĐĐ 05 đến hết thửa 01, TĐĐ 03                                                                                      | 2.710   |
| 90  | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 75 và thửa 93 TĐĐ 62) đến hết thửa 13, TĐĐ 06                                                           | 2.710   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                         | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 91    | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 141 và 142, TBĐ 62 đến ngã ba hết thửa 212, TBĐ 62                                                                                    | 3.480   |
| 92    | Từ ngã ba giáp thửa 212, TBĐ 62 đến hết thửa 249, thửa 252, TBĐ 10                                                                                            | 3.150   |
| 93    | Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 10 đến hết thửa 282, TBĐ 10                                                                                                      | 3.150   |
| 94    | Từ ngã ba giáp thửa 212, TBĐ 62 đến hết thửa 304, TBĐ 11                                                                                                      | 2.170   |
| 95    | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 518 và thửa 530, TBĐ 57) đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 139, TBĐ 63)                                                              | 2.370   |
| 96    | Từ giáp nương thủy lợi (thửa 139 TBĐ 63) đến hết thửa 233, TBĐ 11                                                                                             | 1.730   |
| 97    | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 240 và thửa 215, TBĐ 57) đến giáp nương thủy lợi (hết thửa TBĐ 06, TBĐ 12)                                                           | 2.370   |
| 98    | Từ giáp nương thủy lợi (thửa 06, TBĐ 12) đến ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64                                                                          | 2.340   |
| 99    | Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 184 và thửa 224 TBĐ 11                                                                    | 2.340   |
| 100   | Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 04 TBĐ 18                                                                                 | 2.340   |
| 101   | Từ ngã tư thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 62, TBĐ 08                                                                                         | 2.340   |
| 102   | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 03, TBĐ 19) đến thửa 62, TBĐ 8                                                                                                       | 2.340   |
| 103   | Các đường nhánh phía bắc nối với Quốc lộ 27 đến giáp đường dân cư số 10 (từ giáp thửa 24, TBĐ 56 - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)                       | 3.820   |
| 104   | Đường dân cư số 10: Từ giáp thửa 24, TBĐ 56 đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm                                                                                | 3.000   |
| 105   | Các đường nhánh phía bắc nối tiếp đường dân cư số 10 đến giáp đường Cái Mỹ                                                                                    | 2.670   |
| 106   | Các đường nhánh phía nam còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran) | 2.800   |
| 107   | Từ thửa 169 TBĐ 07 đến giáp thửa 90, TBĐ 11                                                                                                                   | 2.800   |
| 108   | Đường Cái Mỹ: Từ giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm đến hết thửa 02, TBĐ 51                                                                                         | 2.800   |
| 109   | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 115 và thửa 83, TBĐ 62) đến giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm (hết thửa 02, TBĐ 51)                                                       | 2.800   |
| 110   | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 136 và thửa 130, TBĐ 60) đến ngã ba hết thửa 21 và thửa 49, TBĐ 66                                                                   | 2.800   |
| 111   | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                                                                                                 |         |
| 111.1 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m                                                                              | 950     |
| 111.2 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m                                                                              | 860     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Từ cầu Ka Đô (thửa 315 TBĐ 16) đến giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa 181, TBĐ 16) | 3.640        | 3.380            | 3.640        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 2   | Từ giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa, 181 TBĐ 16) đến ngã ba hết thửa 92 và 145, TBĐ 24 | 5.124           | 4.758                  | 5.124           |
| 3   | Từ giáp ngã ba hết thửa 92 và 145, TBĐ 24 đến ngã ba UBND xã Ka Đô (hết thửa 483, TBĐ 25)                                            | 6.468           | 6.006                  | 6.468           |
| 4   | Từ ngã ba UBND xã Ka Đô (giáp ranh thửa 483, TBĐ 25) đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TBĐ 31)                  | 8.666           | 8.047                  | 8.666           |
| 5   | Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TBĐ 31) đến giáp ngã tư thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31                          | 6.496           | 6.032                  | 6.496           |
| 6   | Từ ngã tư thửa thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (hết thửa 567 TBĐ 31)                         | 4.403           | 4.089                  | 4.403           |
| 7   | Từ giáp ranh giới hành chính xã D'Ra (thửa 8 và 21, TBĐ 14) đến hết thửa 255 và 279, TBĐ 19)                                         | 2.415           | 2.243                  | 2.415           |
| 8   | Từ thửa 255 và 279, TBĐ 19 đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26)                                                          | 1.932           | 1.794                  | 1.932           |
| 9   | Từ ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26) đến hết thửa 236 và 291, TBĐ 26                                                      | 5.285           | 4.908                  | 5.285           |
| 10  | Từ giáp thửa 236 và 291, TBĐ 26 đến ngã ba UBND xã Ka Đô giáp thửa 483 và 505 TBĐ số 25                                              | 8.687           | 8.067                  | 8.687           |
| 11  | Từ ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 305 và 344, TBĐ 26) đến giáp ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26)                               | 2.268           | 2.106                  | 2.268           |
| 12  | Từ ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26) đến hết thửa 269 TBĐ 32                                                               | 1.960           | 1.820                  | 1.960           |
| 13  | Từ ngã 3 (hết thửa 269 TBĐ 32) đến giáp ranh giới hành chính Quảng Lập (thửa 76 TBĐ 42)                                              | 1.946           | 1.807                  | 1.946           |
| 14  | Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 573 đến hết thửa 770, TBĐ 25                                                                        | 7.784           | 7.228                  | 7.784           |
| 15  | Đường phía tây nam chợ: từ thửa 639 đến hết thửa 852, TBĐ 25                                                                         | 7.784           | 7.228                  | 7.784           |
| 16  | Đường cuối chợ: từ thửa 913 và 890 đến hết thửa 732 và 753, TBĐ 25                                                                   | 5.579           | 5.181                  | 5.579           |
| 17  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 193 và 221 TBĐ 16) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa 31 TBĐ 23)                              | 3.801           | 3.530                  | 3.801           |
| 18  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 76 và 89 TBĐ 16 đến giáp hết thửa 80 và 92 TBĐ 16                                                    | 700             | 650                    | 700             |
| 19  | Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh), TBĐ 9 đến hết thửa 333 và 335, TBĐ 12                                         | 1.022           | 949                    | 1.022           |
| 20  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 420 và 43, TBĐ 24 đến hết thửa 249, TBĐ 24                                                           | 903             | 839                    | 903             |
| 21  | Từ ngã ba giáp 729 thửa 107 và 123, TBĐ 24 đến hết thửa 266 và 272, TBĐ 24                                                           | 791             | 735                    | 791             |
| 22  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 194, 196 TBĐ 16 đến hết thửa 107, TBĐ 16                                                             | 791             | 735                    | 791             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 23  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 250 và thửa 225, TĐĐ 16 đến giáp ngã 3 hết thửa 123 và thửa 112, TĐĐ 16 | 1.246           | 1.157                  | 1.246           |
| 24  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 92 và thửa 109, TĐĐ 24 đến hết thửa 195 TĐĐ 16                         | 1.554           | 1.443                  | 1.554           |
| 25  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 237 và thửa 260, TĐĐ 25 đến giáp thửa 107, TĐĐ 16                      | 1.330           | 1.235                  | 1.330           |
| 26  | Từ ngã ba trường Mầm non: thửa 378 và thửa 413, TĐĐ 25 đến ngã ba Giáp thửa 273 và thửa 257, TĐĐ 17    | 2.408           | 2.236                  | 2.408           |
| 27  | Từ thửa 510 và 524 TĐĐ số 25 đến hết thửa 493 và 520, TĐĐ 26                                           | 1.729           | 1.606                  | 1.729           |
| 28  | Từ ngã 3 thửa 541 và 534 TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 589 và thửa 601, TĐĐ 29                           | 1.869           | 1.736                  | 1.869           |
| 29  | Từ ngã ba thửa 741 và thửa 703, TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 40 TĐĐ 31                                  | 3.192           | 2.964                  | 3.192           |
| 30  | Từ ngã ba thửa 789 và 784, TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 31 và 17, TĐĐ 31                                | 2.513           | 2.334                  | 2.513           |
| 31  | Từ ngã ba thửa 835, 918 (thánh Thất Cao Đài), TĐĐ 25 đến ngã ba thửa 22 và 32, TĐĐ 31                  | 714             | 663                    | 714             |
| 32  | Từ ngã 3 chùa Giác Quang thửa 66 TĐĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 567 và giáp 608, TĐĐ 26               | 2.576           | 2.392                  | 2.576           |
| 33  | Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 727 thửa 138 và thửa 146, TĐĐ 31 đến hết thửa 63, TĐĐ 23                   | 2.212           | 2.054                  | 2.212           |
| 34  | Từ ngã ba giáp thửa 63, TĐĐ 23 đến giáp ngã 3 đường mới cụm công nghiệp Ka Đô (hết thửa 37, TĐĐ 23)    | 994             | 923                    | 994             |
| 35  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 159 và thửa 147, TĐĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 210 và 150, TĐĐ 31         | 1.281           | 1.190                  | 1.281           |
| 36  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 247 và thửa 274, TĐĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 338 và 294, TĐĐ 31         | 1.554           | 1.443                  | 1.554           |
| 37  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 366 và thửa 398, TĐĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 437 và 448, TĐĐ 31         | 1.491           | 1.385                  | 1.491           |
| 38  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 381 và thửa 391, TĐĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 61 và 82, TĐĐ 30           | 2.275           | 2.113                  | 2.275           |
| 39  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 225 và thửa 267, TĐĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 6 và 38, TĐĐ 30            | 2.492           | 2.314                  | 2.492           |
| 40  | Từ ngã ba: thửa 39 và 45, TĐĐ 31 đến ngã tư hết thửa 276 và thửa 299, TĐĐ 31                           | 1.988           | 1.846                  | 1.988           |
| 41  | Từ ngã ba Trường Tiểu học: thửa 58 TĐĐ 31 và 996 TĐĐ 13 đến giáp thửa 279, TĐĐ 24                      | 1.771           | 1.645                  | 1.771           |
| 42  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa đất 01 và thửa 12, TĐĐ 24 đến thửa 416 và 227, TĐĐ 24                   | 1.631           | 1.515                  | 1.631           |
| 43  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 420 và thửa 43, TĐĐ 24 đến giáp ngã tư hết thửa 244 và thửa 249, TĐĐ 24     | 1.470           | 1.365                  | 1.470           |
| 44  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 471 và 467, TĐĐ 25 đến giáp ngã ba hết thửa 44, TĐĐ 25                 | 2.198           | 2.041                  | 2.198           |
| 45  | Từ ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 287 và thửa 266, TĐĐ 26 đến giáp ngã tư hết thửa 17, TĐĐ 26             | 3.381           | 3.140                  | 3.381           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 46  | Từ ngã tư hết thửa 17, TĐĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 133, TĐĐ 17                                   | 2.149           | 1.996                  | 2.149           |
| 47  | Từ ngã ba thửa 408 và thửa 403 TĐĐ 26 đến ngã ba hết thửa 346 và thửa 359, TĐĐ 26                    | 1.680           | 1.560                  | 1.680           |
| 48  | Từ ngã ba thửa 255 và thửa 2258, TĐĐ 26 đến giáp ngã tư thửa 100 và thửa 133, TĐĐ 26                 | 1.057           | 982                    | 1.057           |
| 49  | Từ ngã ba thửa 269 và thửa 322, TĐĐ 26 đến hết thửa 462 và 446, TĐĐ 26                               | 1.057           | 982                    | 1.057           |
| 50  | Từ ngã tư dốc Lò Than: thửa 472 và 506, TĐĐ 29 đến giáp ngã tư giáp thửa 567 và hết thửa 608, TĐĐ 26 | 3.017           | 2.802                  | 3.017           |
| 51  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 100, TĐĐ 27 đến giáp ngã 3 thửa 376 và 437, TĐĐ 26                    | 882             | 819                    | 882             |
| 52  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 266 và thửa 255 TĐĐ 19 đến hết thửa 68 TĐĐ 19                         | 1.008           | 936                    | 1.008           |
| 53  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 369 và 365, TĐĐ 19 đến hết thửa 25, TĐĐ 12                            | 1.141           | 1.060                  | 1.141           |
| 54  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 208 và 187, TĐĐ 27 đến hết 230, TĐĐ 18                               | 1.183           | 1.099                  | 1.183           |
| 55  | Từ ngã tư dốc Lò Than thửa 506 và thửa 492, TĐĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 173 và 181, TĐĐ 33       | 1.176           | 1.092                  | 1.176           |
| 56  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 từ thửa 222 và thửa 251, TĐĐ 27 đến ngã 3 thửa 387 và thửa 379 TĐĐ 27      | 1.162           | 1.079                  | 1.162           |
| 57  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729: thửa 443 TĐĐ 27 đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727 thửa 571, TĐĐ 26               | 1.078           | 1.001                  | 1.078           |
| 58  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 141 và thửa 136 TĐĐ số 19 đến ngã 3 thửa 255 TĐĐ 19                   | 756             | 702                    | 756             |
| 59  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 727 thửa 498 và 502 TĐĐ 25 đến ngã 3 thửa 493 và thửa 482 TĐĐ 26              | 756             | 702                    | 756             |
| 60  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 25 TĐĐ 27 đến hết thửa 34 TĐĐ 26                                      | 756             | 702                    | 756             |
| 61  | Từ thửa 34 TĐĐ 29 đến hết thửa 159 TĐĐ 18                                                            | 756             | 702                    | 756             |
| 62  | Từ ngã ba thửa 168, TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 289 và 254, TĐĐ 17                                   | 889             | 826                    | 889             |
| 63  | Từ thửa 972 TĐĐ 25 đến thửa 790, TĐĐ 25                                                              | 2.240           | 2.080                  | 2.240           |
| 64  | Từ ngã ba thửa và thửa 8 TĐĐ 31 đến hết thửa 828 và 867, TĐĐ 25                                      | 1.281           | 1.190                  | 1.281           |
| 65  | Từ ngã 3 thửa 175 đất TĐĐ 39 đến ngã ba hết thửa 309, TĐĐ 39                                         | 1.162           | 1.079                  | 1.162           |
| 66  | Từ ngã 3 thửa 581 và thửa 555 TĐĐ 26 đến giáp ngã 3 hết thửa 269, TĐĐ 32)                            | 1.134           | 1.053                  | 1.134           |
| 67  | Từ ngã ba (thửa 55 và thửa 78, TĐĐ 31) đến giáp thửa 569, TĐĐ 31                                     | 945             | 878                    | 945             |
| 68  | Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727: Từ thửa 97 và thửa 134, TĐĐ 33 đến hết thửa 370 và thửa 360, TĐĐ 27       | 700             | 650                    | 700             |
| 69  | Từ ngã ba dốc lò than: thửa 15, TĐĐ 32 đến giáp ngã ba hết thửa 157 và thửa 139, TĐĐ 39              | 756             | 702                    | 756             |
| 70  | Từ hết thửa 178 và 181, TĐĐ 33 đến giáp ngã ba hết thửa 190, TĐĐ 34                                  | 742             | 689                    | 742             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 71  | Từ ngã 3 thửa 263, TĐĐ 17 đến hết thửa 240, TĐĐ 17                                                                              | 1.288           | 1.196                  | 1.288           |
| 72  | Từ ngã 3 Thửa 478 và 485 TĐĐ 31 đến hết thửa 562, 571 TĐĐ 31                                                                    | 700             | 650                    | 700             |
| 73  | Từ giáp thửa 562 và thửa 571 TĐĐ 31 đến ngã 3 hết thửa 200 và thửa 202 TĐĐ 38                                                   | 700             | 650                    | 700             |
| 74  | Từ giáp thửa 111 và thửa 117 TĐĐ 38 đến ngã 3 hết thửa 36 và thửa 48 TĐĐ 38                                                     | 700             | 650                    | 700             |
| 75  | Từ ngã 3 thửa 93, TĐĐ 22 đến thửa 200, TĐĐ 39)                                                                                  | 700             | 650                    | 700             |
| 76  | Từ ngã ba thửa 347 và thửa 352, TĐĐ 24 đến ngã ba thửa 78 và thửa 86, TĐĐ 30                                                    | 700             | 650                    | 700             |
| 77  | Từ ngã ba thửa 06, TĐĐ 23 đến ngã ba thửa 32 và thửa 23, TĐĐ 15                                                                 | 700             | 650                    | 700             |
| 78  | Từ ngã ba 727 thửa 139 và thửa 148, TĐĐ 16 đến hết thửa 29 và thửa 41, TĐĐ 15                                                   | 700             | 650                    | 700             |
| 79  | Các tuyến đường trong thôn Ya Hoa                                                                                               | 602             | 559                    | 602             |
| 80  | Từ giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương (thửa 94 và 108 TĐĐ 65) đến giáp thửa 16, TĐĐ 65                                      | 3.486           | 3.237                  | 3.486           |
| 81  | Từ thửa 16, TĐĐ 65 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 118 và thửa 130, TĐĐ 60                                                        | 4.452           | 4.134                  | 4.452           |
| 82  | Từ cầu Lạc Sơn: thửa 118 và thửa 130, TĐĐ 60 đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TĐĐ 62) | 6.874           | 6.383                  | 6.874           |
| 83  | Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TĐĐ 62) đến giáp ngã ba hết thửa 115, TĐĐ 52          | 8.554           | 7.943                  | 8.554           |
| 84  | Từ ngã ba hết thửa 115, TĐĐ 52 đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran (thửa 02 và 09, TĐĐ 07)                                   | 5.257           | 4.882                  | 5.257           |
| 85  | Đường Tỉnh lộ 727 ngã 3 Quốc lộ 27 (thửa 96 và 89, TĐĐ 66) đến hết cầu Ka Đô                                                    | 3.815           | 3.543                  | 3.815           |
| 86  | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 246 và 266, TĐĐ 60 đến giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10, TĐĐ 55 Thôn Lạc Sơn                     | 1.638           | 1.521                  | 1.638           |
| 87  | Từ giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10, TĐĐ 55 đến hết thửa 120 và thửa 115, TĐĐ 04                                         | 973             | 904                    | 973             |
| 88  | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 33 và thửa 36, TĐĐ 61 đến hết thửa 132, TĐĐ 05                                                          | 2.569           | 2.386                  | 2.569           |
| 89  | Từ thửa 132, TĐĐ 05 đến hết thửa 01, TĐĐ 03                                                                                     | 1.897           | 1.762                  | 1.897           |
| 90  | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 75 và thửa 93 TĐĐ 62 đến hết thửa 13, TĐĐ 06                                                            | 1.897           | 1.762                  | 1.897           |
| 91  | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 141 và 142, TĐĐ 62 đến ngã ba hết thửa 212, TĐĐ 62                                                      | 2.436           | 2.262                  | 2.436           |
| 92  | Từ ngã ba giáp thửa 212, TĐĐ 62 đến hết thửa 249, thửa 252, TĐĐ 10                                                              | 2.205           | 2.048                  | 2.205           |
| 93  | Từ ngã ba giáp thửa 156, TĐĐ 10 đến hết thửa 282, TĐĐ 10                                                                        | 2.205           | 2.048                  | 2.205           |
| 94  | Từ ngã ba giáp thửa 212, TĐĐ 62 đến hết thửa 304, TĐĐ 11                                                                        | 1.519           | 1.411                  | 1.519           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 95    | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 518 và thửa 530, TBĐ 57 đến giáp mương thủy hết thửa 139, TBĐ 63                                                                      | 1.659        | 1.541            | 1.659        |
| 96    | Từ giáp mương thửa 139 TBĐ 63 đến hết thửa 233, TBĐ 11                                                                                                        | 1.211        | 1.125            | 1.211        |
| 97    | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 240 và thửa 215, TBĐ 57 đến giáp mương thủy lợi hết thửa, TBĐ 06, TBĐ 12                                                              | 1.659        | 1.541            | 1.659        |
| 98    | Từ giáp mương 06, TBĐ 12 đến ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64                                                                                          | 1.638        | 1.521            | 1.638        |
| 99    | Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 184 và thửa 224 TBĐ 11                                                                    | 1.638        | 1.521            | 1.638        |
| 100   | Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 04 TBĐ 18                                                                                 | 1.638        | 1.521            | 1.638        |
| 101   | Từ ngã tư thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 62, TBĐ 08                                                                                         | 1.638        | 1.521            | 1.638        |
| 102   | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 03, TBĐ 19 đến thửa 62, TBĐ 8                                                                                                         | 1.638        | 1.521            | 1.638        |
| 103   | Các đường nhánh phía bắc nối với Quốc lộ 27 đến giáp đường dân cư số 10 (từ giáp thửa 24, TBĐ 56 - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)                       | 2.674        | 2.483            | 2.674        |
| 104   | Đường dân cư số 10 Từ giáp thửa 24, TBĐ 56 đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm                                                                                 | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 105   | Các đường nhánh phía bắc nối tiếp đường dân cư số 10 đến giáp đường Cái Mỹ                                                                                    | 1.869        | 1.736            | 1.869        |
| 106   | Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran) | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 107   | Từ thửa 169 TBĐ 07 đến giáp thửa 90, TBĐ 11                                                                                                                   | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 108   | Đường Cái Mỹ Từ giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm đến hết thửa 02, TBĐ 51                                                                                          | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 109   | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 115 và thửa 83, TBĐ 62 đến giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm hết thửa 02, TBĐ 51                                                           | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 110   | Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 136 và thửa 130, TBĐ 60 đến ngã ba hết thửa 21 và thửa 49, TBĐ 66                                                                     | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 111   | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 111.1 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m                                                                              | 665          | 618              | 665          |
| 111.2 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m                                                                              | 602          | 559              | 602          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### 4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

*DVT: 1.000 đồng/ m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất |
|-----|-----------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Ka Đô | 1.500   |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 25**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG LẬP**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 500     | 420 | 300 | 250 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 510     | 430 | 310 | 260 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 32      | 26  | 16  | 12  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 270     | 140 | 100 | 90  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Từ ngã tư thửa 158 và thửa 198, TBĐ 11 đến ranh giới hành chính xã Ka Đô                                   | 5.220   |
| 2   | Từ ngã tư Trường Tiểu học Quảng lập và giáp thửa 385 TBĐ 11 đến ngã tư chợ cũ thửa 188 và thửa 257, TBĐ 11 | 8.510   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                    | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3   | Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 634 và thửa 587, TBĐ 11 đến giáp ngã tư Trường Tiểu học (hết thửa 439, TBĐ 11)                           | 5.180   |
| 4   | Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 633 và thửa 634, TBĐ 11) đến giáp ngã ba Trường THPT Pró (hết thửa 410 TBĐ 14)                      | 4.810   |
| 5   | Từ giáp ngã ba Trường THPT Pró thửa 410 TBĐ 14 đến giáp vòng xoay hết thửa 296 và thửa 41, TBĐ số 21                                     | 4.450   |
| 6   | Từ ngã ba thửa 109 TBĐ 9 đến ngã 3 hết thửa 09, TBĐ 09                                                                                   | 3.670   |
| 7   | Từ ngã tư thửa 257 và thửa 198, TBĐ 11 đến ngã ba hết thửa 250, TBĐ 12                                                                   | 4.100   |
| 8   | Từ ngã ba giáp thửa 250, TBĐ 12 đến giáp ngã tư hết thửa 232 và thửa 193, TBĐ 16                                                         | 2.140   |
| 9   | Từ giáp ngã tư thửa 250 và thửa 211, TBĐ 16 đến vòng xoay hết thửa 06, TBĐ 21                                                            | 3.080   |
| 10  | Từ ngã ba thửa 106, TBĐ 17 đến ngã ba hết thửa 03, TBĐ 17 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô)                                         | 1.530   |
| 11  | Từ ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 125 và thửa 126, TBĐ 17) đến giáp ngã ba hết thửa 139 và thửa 148, TBĐ 22, thôn Hamanhai 1 | 1.100   |
| 12  | Từ ngã ba thửa 148 và thửa 149, TBĐ 22 đến giáp ngã ba (thửa 112 và thửa 128, TBĐ 30)                                                    | 1.420   |
| 13  | Từ vòng xoay giáp thửa 06, TBĐ 21 đến hết thửa 141 và 190, TBĐ 21                                                                        | 1.440   |
| 14  | Từ ngã 3 thửa 162 và thửa 189 TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 66 và thửa 736 TBĐ 29                                                           | 1.330   |
| 15  | Từ ngã tư thửa 125, TBĐ 06 và thửa 179, TBĐ 07 đến hết trạm xã hết thửa 418 TBĐ 11                                                       | 4.230   |
| 16  | Từ ngã 3 thửa 391, TBĐ 4 hết đất chùa Giác Ngộ                                                                                           | 3.580   |
| 17  | Từ thửa 222 và thửa 375 (giáp suối) đến hết thửa 391 TBĐ 04                                                                              | 2.910   |
| 18  | Từ cầu Quảng Lập đến hết thửa 218 và thửa 376, TBĐ 04 (hết suối)                                                                         | 3.910   |
| 19  | Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354, TBĐ 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175, TBĐ 11 (ngã 3 bà Ký)          | 1.180   |
| 20  | Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354, TBĐ 11 đến giáp ngã 4 đường thửa 158 và 188, TBĐ 11                                             | 3.870   |
| 21  | Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 305 và thửa 327, TBĐ 10 đến ngã tư hết thửa 366, và thửa 418 TBĐ 11                                      | 2.430   |
| 22  | Từ ngã tư thửa 117 và thửa 141, TBĐ 11 đến hết thửa 16 và thửa 12, TBĐ 08                                                                | 2.080   |
| 23  | Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)                                                         | 6.810   |
| 24  | Từ giáp ngã ba đường số 8 thửa 541 và thửa 513, TBĐ 11 đến ngã tư giáp Tỉnh lộ 729 (hết thửa 418 và 440, TBĐ 11)                         | 1.180   |
| 25  | Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết thửa 334 và 140 và 83, TBĐ 7                                                               | 3.180   |
| 26  | Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 170 và 116, TBĐ 7                                                            | 3.270   |
| 27  | Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 509 và thửa 104, TBĐ 10 đến hết thửa 101, và giáp thửa 102, TBĐ 7                               | 3.240   |
| 28  | Đường số 5: Từ giáp ngã đường 13 chùa Từ Lâm thửa 395, TBĐ 6 đến hết thửa 368, TBĐ 7                                                     | 2.960   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 29  | Đường số 6: Từ giáp ngã 3 đường số 13 thửa 264 và thửa 300, TBĐ 6 đến giáp ngã ba đường số 7 hết thửa 22, TBĐ 7                             | 2.960   |
| 30  | Đường số 7: Từ giáp ngã năm (thửa 510 và thửa 178, TBĐ 6) đến hết thửa 139, TBĐ 6                                                           | 2.960   |
| 31  | Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 từ thửa 53 và 54, TBĐ 6 đến giáp ngã 3 Tỉnh lộ 739 hết thửa 627 và thửa 587, TBĐ 11                 | 2.720   |
| 32  | Đường số 11: Từ giáp ngã ba đường số 4 (thửa 113, TBĐ 7) đến giáp ngã tư đường số 1 (hết thửa 117 và thửa 118, TBĐ 11)                      | 2.715   |
| 33  | Đường số 13: Từ giáp ngã 5 (thửa 207 và thửa 216, TBĐ 6) đến giáp đường số 7 (hết thửa 349 và 307, TBĐ 10)                                  | 2.185   |
| 34  | Đường giáp cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba thửa 115 và 103 TBĐ 4 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 3, TBĐ 4                       | 6.140   |
| 35  | Từ giáp ngã 3 thửa 18 và thửa 30, TBĐ 06 ngã 3 hết thửa 26 và thửa 20, TBĐ 06                                                               | 1.220   |
| 36  | Đường Đồi Tây: Từ giáp ngã 3 thửa 225 và thửa 462, TBĐ 14 đến ngã 4 hết thửa 58 và thửa 71, TBĐ 13                                          | 1.620   |
| 37  | Từ giáp ngã 4 cây xăng thửa 232 và thửa 250, TBĐ 16 đến ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 hết thửa 71 và thửa 61, TBĐ 21                              | 1.310   |
| 38  | Từ giáp ngã ba thửa 376, TBĐ 16 đến giáp ngã ba (ranh giới hành chính xã Ka Đô) thửa 126 và 106, TBĐ 17                                     | 1.260   |
| 39  | Từ giáp ngã 3 (thửa 250 và thửa 257, TBĐ 12) đến hết thửa 160, TBĐ 15                                                                       | 1.200   |
| 40  | Từ giáp ngã 3 (thửa 283 và thửa 201, TBĐ 12) đến giáp thửa 160, TBĐ 16                                                                      | 1.200   |
| 41  | Từ ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 376, TBĐ 16 và thửa 03 TBĐ 21 đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Ka Đô thửa 126 và thửa 106 TBĐ 17       | 1.700   |
| 42  | Từ giáp vòng xoay thửa 296 và thửa 78, TBĐ 21 đến ngã 3 hết thửa 298 và thửa 299, TBĐ 21                                                    | 2.430   |
| 43  | Từ ngã 3 Tỉnh lộ 729 thửa 767 và thửa 118, TBĐ 20) đến ngã ba thửa 616, TBĐ 20 (Trường Tiểu học Pro) và thửa 470, TBĐ 21                    | 2.070   |
| 44  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 59 và thửa 62, TBĐ 19) đến giáp ngã 3 (hết thửa 212 và thửa 209, TBĐ 19)                                   | 1.750   |
| 45  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 thửa 65 và thửa 91 (Trường THPT Pro), TBĐ 19) đến ngã 3 hết thửa 243 và 251, TBĐ 19                                   | 2.330   |
| 46  | Từ giáp ngã tư thửa 82 và thửa 72, TBĐ 20 đến giáp ngã ba (hết thửa 244, TBĐ 20)                                                            | 1.280   |
| 47  | Từ giáp ngã 3 giáp thửa 139 và thửa 149, TBĐ 22 đến giáp ngã 3 thửa 24 và thửa 65, TBĐ 29                                                   | 1.510   |
| 48  | Từ ngã ba thửa 65 và thửa 66, TBĐ 29 đến ngã tư (hết thửa 7, TBĐ 34)                                                                        | 1.080   |
| 49  | Từ giáp ngã ba 426 và thửa 272, TBĐ 22 đến ngã ba thửa 307 và thửa 288, TBĐ 22                                                              | 1.480   |
| 50  | Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Pro)                        | 2.630   |
| 51  | Khu trung tâm (Đảng Ủy xã Quảng Lập) có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm thuộc TBĐ 13 và 06) | 3.870   |
| 52  | Từ ngã ba giáp thửa 273 và thửa 241, TBĐ 13 đến ngã ba thửa 285 và 302, TBĐ 13                                                              | 1.440   |
| 53  | Từ ngã ba giáp thửa 35 và thửa 50, TBĐ 03 đến giáp suối Da Hiong Kade                                                                       | 1.000   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 54  | Từ ngã ba thửa 284 và thửa 287, TBĐ 22 đến giáp ngã ba hết thửa 176 TBĐ 22 và 326, TBĐ 21(đi vòng đập Tám Muống) | 1.150   |
| 55  | Từ giáp ngã ba thửa 321 và thửa 322, TBĐ 21 đến hết thửa 211 và 205, TBĐ 21                                      | 1.150   |
| 56  | Từ thửa 196 và thửa 178, TBĐ 21 đến ngã ba thửa 664 TBĐ 20 và thửa 470, TBĐ 21                                   | 1.150   |
| 57  | Từ ngã ba thửa 251 và thửa 274, TBĐ 19 đến giáp ngã ba thửa 212 và thửa 235, TBĐ 19                              | 1.120   |
| 58  | Từ ngã ba thửa 209 và thửa 257, TBĐ 19 đến giáp ngã ba Trường Tiểu học Pro thửa 616 và thửa 768, TBĐ 20          | 1.000   |
| 59  | Từ ngã ba thửa 159 và thửa 272, TBĐ 19 đến ngã ba thửa 243 và thửa 265, TBĐ 19                                   | 1.040   |
| 60  | Các tuyến đường thuộc khu vực thôn U Tờ Lâm                                                                      | 870     |
| 61  | Từ ngã ba thửa 614, TBĐ 07 đến đầu cầu Ka Đê hết thửa 465 và thửa 498, TBĐ 07                                    | 3.670   |
| 62  | Từ cầu Ka Đê đến hết thửa 135 và thửa 68, TBĐ 13                                                                 | 3.970   |
| 63  | Từ ngã ba giáp thửa 135 và thửa 111, TBĐ 13 đến hết đất thửa 16, TBĐ 12(Chùa Giác Châu)                          | 2.340   |
| 64  | Từ thửa 16, TBĐ 12 (Chùa Giác Châu) đến ngã ba thửa 43, TBĐ 11                                                   | 1.250   |
| 65  | Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến hết thửa 02, TBĐ 11 (giáp ranh giới hành chính xã Đon Dương)                       | 2.740   |
| 66  | Từ giáp ngã 3 Trường PTH Pro thửa 64, TBĐ 19 đến ngã 3 hết thửa 07, TBĐ 14 và thửa 621, TBĐ 07                   | 3.420   |
| 67  | Từ giáp ngã ba (cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết thửa 260 và thửa 271, TBĐ 13                                      | 3.810   |
| 68  | Từ giáp ngã tư thửa 332 và thửa 284, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 144 và thửa 150, TBĐ 12                          | 1.820   |
| 69  | Từ giáp ngã ba giáp thửa 148 và giáp thửa 150, TBĐ 12 đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Đon Dương   | 1.070   |
| 70  | Từ ngã ba thửa 461 và thửa 519, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 481, TBĐ 13                                           | 1.000   |
| 71  | Từ ngã ba thửa 565 và thửa 586, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 605 và thửa 616, TBĐ 42                               | 1.160   |
| 72  | Từ ngã ba thửa 207 và 178, TBĐ 17 đến hết thửa 44, TBĐ 17                                                        | 1.000   |
| 73  | Từ ngã tư thửa 530 và thửa 548, TBĐ 17 đến hết thửa 32 giáp thửa 44, TBĐ 17                                      | 1.020   |
| 74  | Từ ngã tư thửa 515 và thửa 534, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576, TBĐ 42                                           | 1.080   |
| 75  | Từ ngã tư thửa 541 và thửa 555, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576 và thửa 589, TBĐ 42                               | 1.080   |
| 76  | Từ ngã tư thửa 521 và thửa 503, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 71, TBĐ 17                                            | 1.080   |
| 77  | Từ ngã ba thửa 452 và thửa 29, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 113 và thửa 123, TBĐ 42                                | 1.000   |
| 78  | Từ ngã ba thửa 37 và thửa 36, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 125 và thửa 606, TBĐ 42                                 | 1.000   |
| 79  | Từ ngã ba thửa 38 và thửa 458, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 574 và thửa 111, TBĐ 42                                | 1.000   |
| 80  | Từ ngã ba thửa 94 và thửa 84 TBĐ 9 đến giáp ngã ba hết thửa 03, TBĐ 09                                           | 1.000   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 81   | Từ giáp ngã giáp thửa 222, TBĐ 14 đến giáp ngã ba thửa 238, TBĐ 15                                   | 1.000   |
| 82   | Từ ngã ba thửa 181 và thửa 189, TBĐ 08 đến ngã tư hết thửa 110 và thửa 104, TBĐ 15                   | 1.220   |
| 83   | Từ ngã ba thửa 139 và thửa 151, TBĐ 08 (ngã ba Trường Mầm non) đến hết thửa 578 và thửa 590, TBĐ 07, | 1.020   |
| 84   | Từ ngã ba giáp thửa 589, TBĐ 07 đến hết thửa 129 và thửa 159, TBĐ 14,                                | 1.890   |
| 85   | Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 350 và thửa 315, TBĐ 14                          | 1.000   |
| 86   | Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 59 và thửa 79, TBĐ 15                            | 1.230   |
| 87   | Từ giáp ngã ba thửa 218, TBĐ 14 đến giáp ngã ba hết thửa 343 và thửa 350, TBĐ 14                     | 1.040   |
| 88   | Từ đường ngã ba thửa 522 và thửa 534 đến giáp ngã 3 hết thửa 205 và 222, TBĐ 14                      | 1.020   |
| 89   | Từ đường ngã ba thửa 483 và thửa 488, TBĐ 07 đến giáp ngã ba hết thửa 21 và 28, TBĐ 03               | 1.000   |
| 90   | Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến ngã ba thửa 148 và thửa 138, TBĐ 12                                    | 1.000   |
| 91   | Từ ngã ba thửa 52 và thửa 53, TBĐ 06 đến thửa 461 và 465, TBĐ 06                                     | 1.000   |
| 92   | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                                        |         |
| 92.1 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.                    | 960     |
| 92.2 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m.                    | 880     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Từ ngã tư thửa 158 và thửa 198, TBĐ 11 đến ranh giới hành chính xã Ka Đô                                            | 3.654        | 3.393            | 3.654        |
| 2   | Từ ngã tư Trường Tiểu học Quảng lập và giáp thửa 385 TBĐ 11 đến ngã tư chợ cũ thửa 188 và thửa 257, TBĐ 11          | 5.957        | 5.532            | 5.957        |
| 3   | Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 634 và thửa 587, TBĐ 11 đến giáp ngã tư Trường Tiểu học hết thửa 439, TBĐ 11)       | 3.626        | 3.367            | 3.626        |
| 4   | Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 633 và thửa 634, TBĐ 11) đến giáp ngã ba Trường THPT Pro (hết thửa 410 TBĐ 14) | 3.367        | 3.127            | 3.367        |
| 5   | Từ giáp ngã ba Trường THPT Pro thửa 410 TBĐ 14 đến giáp vòng xoay hết thửa 296 và thửa 41, TBĐ số 21                | 3.115        | 2.893            | 3.115        |
| 6   | Từ ngã ba thửa 109 TBĐ 9 đến ngã 3 hết thửa 09, TBĐ 09                                                              | 2.569        | 2.386            | 2.569        |
| 7   | Từ ngã tư thửa 257 và thửa 198, TBĐ 11 đến ngã ba hết thửa 250, TBĐ 12                                              | 2.870        | 2.665            | 2.870        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 8   | Từ ngã ba giáp thửa 250, TBD 12 đến giáp ngã tư hết thửa 232 và thửa 193, TBD 16                                                         | 1.498        | 1.391            | 1.498        |
| 9   | Từ giáp ngã tư thửa 250 và thửa 211, TBD 16 đến vòng xoay hết thửa 06, TBD 21                                                            | 2.156        | 2.002            | 2.156        |
| 10  | Từ ngã ba thửa 106, TBD 17 đến ngã ba hết thửa 03, TBD 17 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô)                                         | 1.071        | 995              | 1.071        |
| 11  | Từ ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 125 và thửa 126, TBD 17) đến giáp ngã ba hết thửa 139 và thửa 148, TBD 22, thôn Hamanhai 1 | 770          | 715              | 770          |
| 12  | Từ ngã ba thửa 148 và thửa 149, TBD 22 đến giáp ngã ba (thửa 112 và thửa 128, TBD 30)                                                    | 994          | 923              | 994          |
| 13  | Từ vòng xoay giáp thửa 06, TBD 21 đến hết thửa 141 và 190, TBD 21                                                                        | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 14  | Từ ngã 3 thửa 162 và thửa 189 TBD 21 đến ngã ba hết thửa 66 và thửa 736 TBD 29                                                           | 931          | 865              | 931          |
| 15  | Từ ngã tư thửa 125, TBD 06 và thửa 179, TBD 07 đến hết trạm xã hết thửa 418 TBD 11                                                       | 2.961        | 2.750            | 2.961        |
| 16  | Từ ngã 3 thửa 391, TBD 4 hết đất chùa Giác Ngộ                                                                                           | 2.506        | 2.327            | 2.506        |
| 17  | Từ thửa 222 và thửa 375 (giáp suối) đến hết thửa 391 TBD 04                                                                              | 2.037        | 1.892            | 2.037        |
| 18  | Từ cầu Quảng Lập đến hết thửa 218 và thửa 376, TBD 04 (hết suối)                                                                         | 2.737        | 2.542            | 2.737        |
| 19  | Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354, TBD 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175, TBD 11 (ngã 3 bà Ký)          | 826          | 767              | 826          |
| 20  | Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354, TBD 11 đến giáp ngã 4 đường thửa 158 và 188, TBD 11                                             | 2.709        | 2.516            | 2.709        |
| 21  | Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 305 và thửa 327, TBD 10 đến ngã tư hết thửa 366, và thửa 418 TBD 11                                      | 1.701        | 1.580            | 1.701        |
| 22  | Từ ngã tư thửa 117 và thửa 141, TBD 11 đến hết thửa 16 và thửa 12, TBD 08                                                                | 1.456        | 1.352            | 1.456        |
| 23  | Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)                                                         | 4.767        | 4.427            | 4.767        |
| 24  | Từ giáp ngã ba đường số 8 thửa 541 và thửa 513, TBD 11 đến ngã tư giáp Tỉnh lộ 729 (hết thửa 418 và 440, TBD 11)                         | 826          | 767              | 826          |
| 25  | Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết thửa 334 và 140 và 83, TBD 7                                                               | 2.226        | 2.067            | 2.226        |
| 26  | Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 170 và 116, TBD 7                                                            | 2.289        | 2.126            | 2.289        |
| 27  | Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 509 và thửa 104, TBD 10 đến hết thửa 101, và giáp thửa 102, TBD 7                               | 2.268        | 2.106            | 2.268        |
| 28  | Đường số 5: Từ giáp ngã đường 13 chùa Từ Lâm thửa 395, TBD 6 đến hết thửa 368, TBD 7                                                     | 2.072        | 1.924            | 2.072        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 29  | Đường số 6: Từ giáp ngã 3 đường số 13 thửa 264 và thửa 300, TBĐ 6 đến giáp ngã ba đường số 7 hết thửa 22, TBĐ 7                       | 2.072        | 1.924            | 2.072        |
| 30  | Đường số 7: Từ giáp ngã năm (thửa 510 và thửa 178, TBĐ 6) đến hết thửa 139, TBĐ 6                                                     | 2.072        | 1.924            | 2.072        |
| 31  | Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 từ thửa 53 và 54, TBĐ 6 đến giáp ngã 3 Tỉnh lộ 739 hết thửa 627 và thửa 587, TBĐ 11           | 1.904        | 1.768            | 1.904        |
| 32  | Đường số 11: Từ giáp ngã ba đường số 4 (thửa 113, TBĐ 7) đến giáp ngã tư đường số 1 (hết thửa 117 và thửa 118, TBĐ 11)                | 1.900        | 1.765            | 1.900        |
| 33  | Đường số 13: Từ giáp ngã 5 (thửa 207 và thửa 216, TBĐ 6) đến giáp đường số 7 (hết thửa 349 và 307, TBĐ 10)                            | 1.530        | 1.420            | 1.530        |
| 34  | Đường giáp cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba thửa 115 và 103 TBĐ 4 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 3, TBĐ 4                 | 4.298        | 3.991            | 4.298        |
| 35  | Từ giáp ngã 3 thửa 18 và thửa 30, TBĐ 06 ngã 3 hết thửa 26 và thửa 20, TBĐ 06                                                         | 854          | 793              | 854          |
| 36  | Đường Đồi Tây: Từ giáp ngã 3 thửa 225 và thửa 462, TBĐ 14 đến ngã 4 hết thửa 58 và thửa 71, TBĐ 13                                    | 1.134        | 1.053            | 1.134        |
| 37  | Từ giáp ngã 4 cây xăng thửa 232 và thửa 250, TBĐ 16 đến ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 hết thửa 71 và thửa 61, TBĐ 21                        | 917          | 852              | 917          |
| 38  | Từ giáp ngã ba thửa 376, TBĐ 16 đến giáp ngã ba (ranh giới hành chính xã Ka Đô) thửa 126 và 106, TBĐ 17                               | 882          | 819              | 882          |
| 39  | Từ giáp ngã 3 (thửa 250 và thửa 257, TBĐ 12) đến hết thửa 160, TBĐ 15                                                                 | 840          | 780              | 840          |
| 40  | Từ giáp ngã 3 (thửa 283 và thửa 201, TBĐ 12) đến giáp thửa 160, TBĐ 16                                                                | 840          | 780              | 840          |
| 41  | Từ ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 376, TBĐ 16 và thửa 03 TBĐ 21 đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Ka Đô thửa 126 và thửa 106 TBĐ 17 | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 42  | Từ giáp vòng xoay thửa 296 và thửa 78, TBĐ 21 đến ngã 3 hết thửa 298 và thửa 299, TBĐ 21                                              | 1.701        | 1.580            | 1.701        |
| 43  | Từ ngã 3 Tỉnh lộ 729 thửa 767 và thửa 118, TBĐ 20) đến ngã ba thửa 616, TBĐ 20 (Trường Tiểu học Pró) và thửa 470, TBĐ 21              | 1.449        | 1.346            | 1.449        |
| 44  | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 59 và thửa 62, TBĐ 19) đến giáp ngã 3 (hết thửa 212 và thửa 209, TBĐ 19)                             | 1.225        | 1.138            | 1.225        |
| 45  | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 thửa 65 và thửa 91 (Trường THPT Pró), TBĐ 19) đến ngã 3 hết thửa 243 và 251, TBĐ 19                             | 1.631        | 1.515            | 1.631        |
| 46  | Từ giáp ngã tư thửa 82 và thửa 72, TBĐ 20 đến giáp ngã ba (hết thửa 244, TBĐ 20)                                                      | 896          | 832              | 896          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 47  | Từ giáp ngã 3 giáp thửa 139 và thửa 149, TBĐ 22 đến giáp ngã 3 thửa 24 và thửa 65, TBĐ 29                                                   | 1.057           | 982                    | 1.057           |
| 48  | Từ ngã ba thửa 65 và thửa 66, TBĐ 29 đến ngã tư (hết thửa 7, TBĐ 34)                                                                        | 756             | 702                    | 756             |
| 49  | Từ giáp ngã ba 426 và thửa 272, TBĐ 22 đến ngã ba thửa 307 và thửa 288, TBĐ 22                                                              | 1.036           | 962                    | 1.036           |
| 50  | Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Pro)                        | 1.841           | 1.710                  | 1.841           |
| 51  | Khu trung tâm (Đảng Ủy xã Quảng Lập) có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm thuộc TBĐ 13 và 06) | 2.709           | 2.516                  | 2.709           |
| 52  | Từ ngã ba giáp thửa 273 và thửa 241, TBĐ 13 đến ngã ba thửa 285 và 302, TBĐ 13                                                              | 1.008           | 936                    | 1.008           |
| 53  | Từ ngã ba giáp thửa 35 và thửa 50, TBĐ 03 đến giáp suối Da Hiong Kade                                                                       | 700             | 650                    | 700             |
| 54  | Từ ngã ba thửa 284 và thửa 287, TBĐ 22 đến giáp ngã ba hết thửa 176 TBĐ 22 và 326, TBĐ 21(đi vòng đập Tám Muống)                            | 805             | 748                    | 805             |
| 55  | Từ giáp ngã ba thửa 321 và thửa 322, TBĐ 21 đến hết thửa 211 và 205, TBĐ 21                                                                 | 805             | 748                    | 805             |
| 56  | Từ thửa 196 và thửa 178, TBĐ 21 đến ngã ba thửa 664 TBĐ 20 và thửa 470, TBĐ 21                                                              | 805             | 748                    | 805             |
| 57  | Từ ngã ba thửa 251 và thửa 274, TBĐ 19 đến giáp ngã ba thửa 212 và thửa 235, TBĐ 19                                                         | 784             | 728                    | 784             |
| 58  | Từ ngã ba thửa 209 và thửa 257, TBĐ 19 đến giáp ngã ba Trường Tiểu học Pro thửa 616 và thửa 768, TBĐ 20                                     | 700             | 650                    | 700             |
| 59  | Từ ngã ba thửa 159 và thửa 272, TBĐ 19 đến ngã ba thửa 243 và thửa 265, TBĐ 19                                                              | 728             | 676                    | 728             |
| 60  | Các tuyến đường thuộc khu vực thôn U Tờ Lâm                                                                                                 | 609             | 566                    | 609             |
| 61  | Từ ngã ba thửa 614, TBĐ 07 đến đầu cầu Ka Đê hết thửa 465 và thửa 498, TBĐ 07                                                               | 2.569           | 2.386                  | 2.569           |
| 62  | Từ cầu Ka Đê đến hết thửa 135 và thửa 68, TBĐ 13                                                                                            | 2.779           | 2.581                  | 2.779           |
| 63  | Từ ngã ba giáp thửa 135 và thửa 111, TBĐ 13 đến hết đất thửa 16, TBĐ 12(Chùa Giác Châu)                                                     | 1.638           | 1.521                  | 1.638           |
| 64  | Từ thửa 16, TBĐ 12 (Chùa Giác Châu) đến ngã ba thửa 43, TBĐ11                                                                               | 875             | 813                    | 875             |
| 65  | Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến hết thửa 02, TBĐ 11 (giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương)                                                  | 1.918           | 1.781                  | 1.918           |
| 66  | Từ giáp ngã 3 Trường PTH Pro thửa 64, TBĐ 19 đến ngã 3 hết thửa 07, TBĐ 14 và thửa 621, TBĐ 07                                              | 2.394           | 2.223                  | 2.394           |
| 67  | Từ giáp ngã ba (cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết thửa 260 và thửa 271, TBĐ 13                                                                 | 2.667           | 2.477                  | 2.667           |
| 68  | Từ giáp ngã tư thửa 332 và thửa 284, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 144 và thửa 150, TBĐ 12                                                     | 1.274           | 1.183                  | 1.274           |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                          | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 69  | Từ giáp ngã ba giáp thửa 148 và giáp thửa 150, TBĐ 12 đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương | 749             | 696                    | 749             |
| 70  | Từ ngã ba thửa 461 và thửa 519, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 481, TBĐ 13                                         | 700             | 650                    | 700             |
| 71  | Từ ngã ba thửa 565 và thửa 586, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 605 và thửa 616, TBĐ 42                             | 812             | 754                    | 812             |
| 72  | Từ ngã ba thửa 207 và 178, TBĐ 17 đến hết thửa 44, TBĐ 17                                                      | 700             | 650                    | 700             |
| 73  | Từ ngã tư thửa 530 và thửa 548, TBĐ 17 đến hết thửa 32 giáp thửa 44, TBĐ 17                                    | 714             | 663                    | 714             |
| 74  | Từ ngã tư thửa 515 và thửa 534, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576, TBĐ 42                                         | 756             | 702                    | 756             |
| 75  | Từ ngã tư thửa 541 và thửa 555, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576 và thửa 589, TBĐ 42                             | 756             | 702                    | 756             |
| 76  | Từ ngã tư thửa 521 và thửa 503, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 71, TBĐ 17                                          | 756             | 702                    | 756             |
| 77  | Từ ngã ba thửa 452 và thửa 29, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 113 và thửa 123, TBĐ 42                              | 700             | 650                    | 700             |
| 78  | Từ ngã ba thửa 37 và thửa 36, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 125 và thửa 606, TBĐ 42                               | 700             | 650                    | 700             |
| 79  | Từ ngã ba thửa 38 và thửa 458, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 574 và thửa 111, TBĐ 42                              | 700             | 650                    | 700             |
| 80  | Từ ngã ba thửa 94 và thửa 84 TBĐ 9 đến giáp ngã ba hết thửa 03, TBĐ 09                                         | 700             | 650                    | 700             |
| 81  | Từ giáp ngã giáp thửa 222, TBĐ 14 đến giáp ngã ba thửa 238, TBĐ 15                                             | 700             | 650                    | 700             |
| 82  | Từ ngã ba thửa 181 và thửa 189, TBĐ 08 đến ngã tư hết thửa 110 và thửa 104, TBĐ 15                             | 854             | 793                    | 854             |
| 83  | Từ ngã ba thửa 139 và thửa 151, TBĐ 08 (ngã ba Trường Mầm non) đến hết thửa 578 và thửa 590, TBĐ 07,           | 714             | 663                    | 714             |
| 84  | Từ ngã ba giáp thửa 589, TBĐ 07 đến hết thửa 129 và thửa 159, TBĐ 14,                                          | 1.323           | 1.229                  | 1.323           |
| 85  | Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 350 và thửa 315, TBĐ 14                                    | 700             | 650                    | 700             |
| 86  | Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 59 và thửa 79, TBĐ 15                                      | 861             | 800                    | 861             |
| 87  | Từ giáp ngã ba thửa 218, TBĐ 14 đến giáp ngã ba hết thửa 343 và thửa 350, TBĐ 14                               | 728             | 676                    | 728             |
| 88  | Từ đường ngã ba thửa 522 và thửa 534 đến giáp ngã 3 hết thửa 205 và 222, TBĐ 14                                | 714             | 663                    | 714             |
| 89  | Từ đường ngã ba thửa 483 và thửa 488, TBĐ 07 đến giáp ngã ba hết thửa 21 và 28, TBĐ 03                         | 700             | 650                    | 700             |
| 90  | Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến ngã ba thửa 148 và thửa 138, TBĐ 12                                              | 700             | 650                    | 700             |
| 91  | Từ ngã ba thửa 52 và thửa 53, TBĐ 06 đến thửa 461 và 465, TBĐ 06                                               | 700             | 650                    | 700             |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>92</b> | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                     |              |                  |              |
| 92.1      | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m. | 672          | 624              | 672          |
| 92.2      | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m. | 616          | 572              | 616          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 26**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DRAN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 680     | 570 | 380 | 300 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 540     | 480 | 340 | 270 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 32      | 26  | 16  | 12  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 330     | 290 | 190 | 150 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1     | <b>Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27</b>                                                                        |         |
| 1.1   | Từ thửa 75 và thửa 40, TĐĐ 101 đến ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 04, TĐĐ 96).                         | 5.090   |
| 1.2   | Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (thửa 79, TĐĐ 85) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 361, TĐĐ 76) | 5.770   |

| <b>Số</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                     | <b>Giá đất</b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1.3       | Từ ngã ba (thửa 347, TBĐ 76) đến ngã ba bùng binh (hết thửa 301, TBĐ 76)                                                         | 8.630          |
| 1.4       | Từ ngã ba bùng binh (hết thửa 297 và thửa 276, TBĐ 76) đến đầu cầu D'Ran                                                         | 11.310         |
| 1.5       | Từ cầu D'Ran đến ngã ba (hết thửa 75 và thửa 61, TBĐ 72)                                                                         | 10.360         |
| 1.6       | Từ ngã ba giáp thửa 67 và thửa 52, TBĐ 72 đến hết thửa 123 và thửa 102, TBĐ 79                                                   | 4.820          |
| 1.7       | Từ Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (thửa 116 và 106, TBĐ 79) đến Đầu cống bể (hết thửa 22 và 44, TBĐ 81) | 2.850          |
| 1.8       | Từ đầu cống bể (hết thửa 20 và thửa 68, TBĐ 81) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (giáp thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90)              | 2.370          |
| 1.9       | Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Khánh Hòa                   | 1.890          |
| 1.10      | Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 79 và thửa 66, TBĐ 135) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 160 và thửa 201, TBĐ 48)    | 6.170          |
| 1.11      | Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 67, TBĐ 132) đến hết Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 18, TBĐ 128)                                | 6.460          |
| 1.12      | Từ giáp đất Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 15, TBĐ 28) đến đầu cống lở Labouye (thửa 16, TBĐ 43)                                 | 4.250          |
| 1.13      | Từ cống lở Labouye (thửa 07 và thửa 19, TBĐ 43) đến giáp công chợ mới Lạc Xuân (hết thửa 47, TBĐ 113)                            | 4.960          |
| 1.14      | Từ công chợ mới Lạc Xuân (thửa 41, TBĐ 113) đến ngã ba (hết thửa 53, TBĐ 107).                                                   | 5.790          |
| 1.15      | Từ ngã ba (thửa 51, TBĐ 107) đến giáp thửa 40, TBĐ 101.                                                                          | 4.370          |
| <b>2</b>  | <b>Các đường nối với Quốc lộ 27</b>                                                                                              |                |
| 2.1       | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 39, TBĐ 135) đến hết thửa 45, TBĐ 57.                                                      | 2.070          |
| 2.2       | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 201 và thửa 227, TBĐ 48) đến ngã ba (thửa 138 và thửa 150, TBĐ 53).                                   | 1.820          |
| 2.3       | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 317, TBĐ 133) đến hết thửa 115 và thửa 187, TBĐ 48.                                                   | 1.900          |
| 2.4       | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40 và thửa 36, TBĐ 132) đến hết thửa 35, TBĐ 48.                                                      | 2.000          |
| 2.5       | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 297, TBĐ 133) đến giáp thửa 21, TBĐ 48.                                                               | 2.000          |
| 2.6       | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 268 và 323, TBĐ 133) đến hết thửa 162, TBĐ 48.                                                        | 2.150          |
| 2.7       | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 231 và thửa 242, TBĐ 133) đến hết thửa 02 và thửa 37, TBĐ 133.                                        | 2.000          |
| 2.8       | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 193, TBĐ 127) đến hết thửa 48, TBĐ 127.                                                               | 1.750          |
| 2.9       | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63, TBĐ 127) đến hết thửa 40, TBĐ 42.                                                                 | 1.750          |
| 2.10      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 148 và thửa 138, TBĐ 127) đến hết thửa 3, TBĐ 42.                                                     | 1.890          |
| 2.11      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 111 và thửa 126, TBĐ 33) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 319 và thửa 333, TBĐ 49).                    | 2.240          |
| 2.12      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 06, TBĐ 133) đến giáp sông Đa Nhim (thửa 197 và thửa 212, TBĐ 49).                                    | 1.980          |
| 2.13      | Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m thuộc các thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B                        | 1.700          |
| 2.14      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 94, TBĐ 43) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 180, TBĐ 44).                                             | 1.670          |

| <b>Số</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                      | <b>Giá đất</b> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 2.15      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 160, TBD 35) đến ngã ba (hết thửa 42 và thửa 48, TBD 35).                              | 1.670          |
| 2.16      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20, TBD 122) đến ngã ba (hết thửa 18 và thửa 19, TBD 44).                              | 1.350          |
| 2.17      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 66 và thửa 63, TBD 117) đến hết thửa 06 và thửa 08, TBD 35.                            | 1.750          |
| 2.18      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 129, TBD 117) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 114 và thửa 327, TBD 36).                | 1.530          |
| 2.19      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 38, TBD 114) đến giáp thửa 93, TBD 28.                                                 | 1.620          |
| 2.20      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 60 và thửa 74, TBD 114) nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran đến giáp cầu Châu Sơn  | 2.430          |
| 2.21      | Từ cầu Châu Sơn đến ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 71 và thửa 75, TBD 120).                                             | 1.860          |
| 2.22      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 146 và thửa 167, TBD 107) đến giáp thửa 11, TBD 28.                                    | 1.620          |
| 2.23      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 17 và thửa 34, TBD 114) đến hết thửa 64, TBD 114.                                      | 1.530          |
| 2.24      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 130, TBD 107) đất trường Vành Khuyên đến hết thửa 289 và thửa 299, TBD 29. | 1.530          |
| 2.25      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 61 và thửa 71, TBD 107) đến hết thửa 189 và thửa 195, TBD 20.                          | 1.620          |
| 2.26      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 52, TBD 107) đến ngã tư (hết thửa 234, TBD 20).                             | 1.570          |
| 2.27      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 56 và thửa 64, TBD 100) đến hết thửa 52 và thửa 55, TBD 11.                            | 1.350          |
| 2.28      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 36 và thửa 45, TBD 100) đến hết thửa 10, TBD 20.                                       | 1.350          |
| 2.29      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40, TBD 101) đến giáp thửa 100, TBD 12.                                                | 1.430          |
| 2.30      | Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc Bình, Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1.  | 1.290          |
| <b>3</b>  | <b>Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20</b>                                                                    |                |
| 3.1       | Từ ngã ba bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (thửa 283, TBD 76) đến hết thửa 220 và thửa 233, TBD 04.             | 2.780          |
| 3.2       | Từ (thửa 221 và thửa 248, TBD 04) đến giáp ranh giới hành chính xã Xuân Trường - Đà Lạt                           | 2.040          |
| <b>4</b>  | Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 31, TBD 69) đến ngã ba (giáp thửa 184, TBD 70).                                        | 2.020          |
| <b>5</b>  | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                            |                |
| 5.1       | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 505 và thửa 569, TBD 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 298 và thửa 382, TBD 70)    | 6.880          |
| <b>6</b>  | <b>Đường Bà Triệu</b>                                                                                             |                |
| 6.1       | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 445 và thửa 374, TBD 70) đến Cổng Quảng Lạc (hết thửa 102 và thửa 98, TBD 70)            | 8.130          |
| 6.2       | Từ Cổng Quảng Lạc (thửa 224, TBD 70) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thửa 04 và thửa 07, TBD 06).          | 3.100          |
| <b>7</b>  | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                                                         |                |
| 7.1       | Từ Quốc lộ 27 (thửa 276 và thửa 283, TBD 50) đến giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 42 và thửa 93, TBD 76)              | 4.900          |
| <b>8</b>  | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                                          |                |
| 8.1       | Từ Quốc lộ 27 (thửa 227 và thửa 243, TBD 76) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 7 và thửa 93, TBD 76)       | 8.730          |

| Số        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8.2       | Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (thửa 661, TĐĐ 70) đến Đầu cầu khóm 3 (thửa 84 và thửa 91, TĐĐ 70)                                 | 4.650   |
| <b>9</b>  | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                                          |         |
| 9.1       | Từ cầu khóm 3 (thửa 54 và thửa 59, TĐĐ 70 đến Hành lang bảo vệ đập Đa Nhím.                                                      | 2.540   |
| <b>10</b> | <b>Đường Lê Văn Sỹ</b>                                                                                                           |         |
| 10.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 47, TĐĐ 76) đến giáp thửa 24, TĐĐ 14.                                                                 | 3.020   |
| 9.2       | Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)                                                                     | 9.500   |
| <b>11</b> | <b>Đường Trần Quốc Toản</b>                                                                                                      |         |
| 11.1      | Từ ngã tư (thửa 661, TĐĐ 70) đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 286, TĐĐ 70).                                                        | 4.570   |
| 11.2      | Từ ngã tư (thửa 225 và thửa 298, TĐĐ 70) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (thửa 169 và thửa 208, TĐĐ 70)                           | 5.450   |
| <b>12</b> | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                                                                                                          |         |
| 12.1      | Từ (thửa 159 và thửa 123, TĐĐ 76) đến ngã ba hết thửa 524 và 559, TĐĐ 70.                                                        | 3.940   |
| 13        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 78 và thửa 85, TĐĐ 85) đến ngã ba (hết thửa 52, TĐĐ 97).                                              | 2.730   |
| 14        | Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 64, TĐĐ 23) đến hết thửa 63 và 52, TĐĐ 97.                                                            | 2.210   |
| 15        | Từ ngã ba (thửa 72, TĐĐ 97) đến hết thửa 111 và thửa 137, TĐĐ 22.                                                                | 2.030   |
| 16        | Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 45, TĐĐ 23) đến hết thửa 01, TĐĐ 23.                                                                  | 1.870   |
| 17        | Từ ngã ba (thửa 314, TĐĐ 14) đến ngã ba (hết thửa 169, TĐĐ 23).                                                                  | 2.030   |
| 18        | Từ ngã ba (thửa 26, TĐĐ 96) đến hết thửa 156, TĐĐ 96.                                                                            | 1.970   |
| 19        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 89 và thửa 90, TĐĐ 73) đến hết thửa 16, TĐĐ 73.                                                       | 2.860   |
| 20        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 123 và thửa 131, TĐĐ 79) đến giáp ngã ba (thửa 237, TĐĐ 79).                                          | 3.030   |
| 21        | Từ ngã ba (thửa 127, TĐĐ 78) đến hết thửa 171, TĐĐ 15.                                                                           | 2.340   |
| 22        | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 31, TĐĐ 98) đến hết thửa 66 và thửa 53, TĐĐ 34.                                                      | 2.560   |
| 23        | Từ thửa 57 và thửa 71, TĐĐ 34 đến hết thửa 74 và thửa 77, TĐĐ 26.                                                                | 1.230   |
| <b>24</b> | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                                                                                                   |         |
| 24.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 148 và 160, TĐĐ 75) đến giáp ngã ba (thửa 296 và 314, TĐĐ 14).                                          | 1.770   |
| 24.2      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 361 và thửa 347, TĐĐ 76) đến ngã ba (hết thửa 296, TĐĐ 14).                                           | 1.410   |
| <b>25</b> | <b>Đường Phạm Thế Hiển</b>                                                                                                       |         |
| 25.1      | Từ ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 466 và thửa 480, TĐĐ 70) đến ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm 3 (thửa 92 và thửa 117, TĐĐ 70) | 1.990   |
| <b>26</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                                     |         |
| 26.1      | Từ Quốc lộ 27 (thửa 603, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 450, TĐĐ 70)                                                | 2.330   |
| <b>27</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Bình</b>                                                                                                    |         |
| 27.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 575 và thửa 603, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 434, TĐĐ 70)                               | 2.690   |
| 28        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 81, TĐĐ 72) đến giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 116 và thửa 121, TĐĐ 72).                                      | 1.540   |
| 29        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 232 và 189, TĐĐ 76) đến giáp thửa 226, TĐĐ 76.                                                        | 2.590   |

| Số        | Tên đơn vị hành chính                                                                                    | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 30        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 162 và thửa 169, TBD 76) đến giáp thửa 25, TBD 76.                            | 3.380   |
| 31        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 31, TBD 80) đến hết thửa giáp thửa 28, TBD 07.                                | 1.210   |
| 32        | Từ ngã ba (thửa 17 và thửa 105, TBD 73) đến ngã ba (thửa 43 và thửa 51, TBD 74).                         | 1.310   |
| 33        | Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 544 và thửa 529, TBD 70) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 438, TBD 70) | 2.690   |
| 34        | Từ ngã ba đường Bà Triệu (thửa 145 và thửa 155, TBD 70) đến giáp thửa 249, TBD 70.                       | 1.400   |
| 35        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 79, TBD 75) đến hết thửa 91 và thửa 87, TBD 12.                               | 2.230   |
| 36        | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 69, TBD 84) đến hết thửa 07, TBD 84.                          | 1.270   |
| 37        | Từ ngã ba giáp thửa 05, TBD 84 đến hết thửa 01, TBD 03.                                                  | 1.020   |
| 38        | Từ ngã ba (thửa 05 và thửa 07, TBD 84) đến hết thửa 114, TBD 02.                                         | 1.140   |
| 39        | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 19 và thửa 25, TBD 103) đến hết thửa 94 và thửa 99, TBD 32.                  | 1.110   |
| 40        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 45 và thửa 52, TBD số 83) đến giáp thửa 219, TBD 18.                          | 1.090   |
| 41        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 50 và thửa 58, TBD 82) đến giáp thửa 40 và thửa 44, TBD 26.                   | 1.170   |
| 42        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và 43, TBD 81) đến hết thửa 51, TBD 26.                                    | 1.120   |
| 43        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20 và thửa 22, TBD 81) đến hết thửa 123, TBD 08.                              | 1.040   |
| 44        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 36, TBD 80) đến hết thửa 217 và thửa 236, TBD 16.                  | 1.440   |
| 45        | Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 (thửa 15, TBD 91) đến hết thửa 244 và thửa 248, TBD 10.                        | 1.500   |
| 46        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 77 và, TBD 72) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 56 và thửa 39, TBD 104)           | 3.560   |
| 47        | Từ đầu Lam Phương (thửa 02 và thửa 20, TBD 103) đến hết thửa 93, TBD 21.                                 | 2.070   |
| <b>48</b> | <b>Đất có mặt tiếp giáp đường Tỉnh lộ 729</b>                                                            |         |
| 48.1      | Từ thửa 02 và thửa 06, TBD 103 đến cầu Diom B (hết thửa 27 và thửa 49, TBD 50).                          | 2.720   |
| 48.2      | Từ cầu Diom B (thửa 63, TBD 50) đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô.                                  | 2.690   |
| <b>49</b> | <b>Các đường nối với đường Tỉnh lộ 729</b>                                                               |         |
| 49.1      | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 07 và thửa 13, TBD 115) đến ngã ba hết thửa 22 và thửa 26, TBD 120.          | 1.090   |
| 49.2      | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 229, TBD 37) đến ngã ba hết thửa 27, TBD 45.                                 | 1.660   |
| 49.3      | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 09 và thửa 11, TBD 129) đến giáp thửa 108, TBD 51.                           | 1.660   |
| 49.4      | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 51 và thửa 54, TBD 137) đến hết thửa 11, TBD 56.                             | 1.090   |
| 49.5      | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 21 và thửa 24, TBD 137) đến ngã ba (hết thửa 133 và thửa 166, TBD 49)        | 1.490   |

| Số        | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 49.6      | Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 43 và thửa 47, TBĐ 139) đến giáp ngã ba (hết thửa 145, TBĐ 49)                    | 1.490   |
| 49.7      | Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 258 và thửa 265, TBĐ 50) đến giáp cầu Lạc Viên (hết thửa 126 và thửa 154, TBĐ 49) | 1.660   |
| 49.8      | Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 68 và thửa 79, TBĐ 139) đến hết thửa 120 và thửa 135, TBĐ 54.                     | 1.200   |
| 49.9      | Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 121 và thửa 92, TBĐ 139) đến hết thửa 140, TBĐ 56.                                | 1.200   |
| 49.10     | Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 209 và thửa 233, TBĐ 58) đến hết thửa 290 và thửa 108, TBĐ 60.                    | 1.160   |
| <b>50</b> | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                                                      |         |
| 50.1      | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m phía nam sông Đa Nhim             | 992     |
| 50.2      | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m phía bắc sông Đa Nhim             | 1.000   |
| 50.3      | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m phía nam sông Đa Nhim             | 820     |
| 50.4      | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m phía bắc sông Đa Nhim             | 870     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27</b>                                                                                                 |              |                  |              |
| 1.1      | Từ thửa 75 và thửa 40, TBĐ 101 đến ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 04, TBĐ 96).                                                  | 3.563        | 3.309            | 3.563        |
| 1.2      | Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (thửa 79, TBĐ 85) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 361, TBĐ 76)                          | 4.039        | 3.751            | 4.039        |
| 1.3      | Từ ngã ba (thửa 347, TBĐ 76) đến ngã ba bùng binh (hết thửa 301, TBĐ 76)                                                                   | 6.041        | 5.610            | 6.041        |
| 1.4      | Từ ngã ba bùng binh (hết thửa 297 và thửa 276, TBĐ 76) đến đầu cầu D'Ran                                                                   | 7.917        | 7.352            | 7.917        |
| 1.5      | Từ cầu D'Ran đến ngã ba (hết thửa 75 và thửa 61, TBĐ 72)                                                                                   | 7.252        | 6.734            | 7.252        |
| 1.6      | Từ ngã ba giáp thửa 67 và thửa 52, TBĐ 72 đến hết thửa 123 và thửa 102, TBĐ 79                                                             | 3.374        | 3.133            | 3.374        |
| 1.7      | Từ Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mỹ (thửa 116 và thửa 106, TBĐ 79) đến Đầu cống bể (hết thửa 22 và thửa 44, TBĐ 81) | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| 1.8      | Từ đầu cống bể (hết thửa 20 và thửa 68, TBĐ 81) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (giáp thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90)                        | 1.659        | 1.541            | 1.659        |
| 1.9      | Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Khánh Hòa                             | 1.323        | 1.229            | 1.323        |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 1.10     | Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 79 và thửa 66, TBĐ 135) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 160 và thửa 201, TBĐ 48) | 4.319           | 4.011                  | 4.319           |
| 1.11     | Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 67, TBĐ 132) đến hết Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 18, TBĐ 128)                             | 4.522           | 4.199                  | 4.522           |
| 1.12     | Từ giáp đất Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 15, TBĐ 28) đến đầu cống lờ Labouye (thửa 16, TBĐ 43)                              | 2.975           | 2.763                  | 2.975           |
| 1.13     | Từ cống lờ Labouye (thửa 07 và thửa 19, TBĐ 43) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân (hết thửa 47, TBĐ 113)                         | 3.472           | 3.224                  | 3.472           |
| 1.14     | Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 41, TBĐ 113) đến ngã ba (hết thửa 53, TBĐ 107).                                                | 4.053           | 3.764                  | 4.053           |
| 1.15     | Từ ngã ba (thửa 51, TBĐ 107) đến giáp thửa 40, TBĐ 101.                                                                       | 3.059           | 2.841                  | 3.059           |
| <b>2</b> | <b>Các đường nối với Quốc lộ 27</b>                                                                                           |                 |                        |                 |
| 2.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 39, TBĐ 135) đến hết thửa 45, TBĐ 57.                                                   | 1.449           | 1.346                  | 1.449           |
| 2.2      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 201 và thửa 227, TBĐ 48) đến ngã ba (thửa 138 và thửa 150, TBĐ 53).                                | 1.274           | 1.183                  | 1.274           |
| 2.3      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 317, TBĐ 133) đến hết thửa 115 và thửa 187, TBĐ 48.                                                | 1.330           | 1.235                  | 1.330           |
| 2.4      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40 và thửa 36, TBĐ 132) đến hết thửa 35, TBĐ 48.                                                   | 1.400           | 1.300                  | 1.400           |
| 2.5      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 297, TBĐ 133) đến giáp thửa 21, TBĐ 48.                                                            | 1.400           | 1.300                  | 1.400           |
| 2.6      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 268 và thửa 323, TBĐ 133) đến hết thửa 162, TBĐ 48.                                                | 1.505           | 1.398                  | 1.505           |
| 2.7      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 231 và thửa 242, TBĐ 133) đến hết thửa 02 và thửa 37, TBĐ 133.                                     | 1.400           | 1.300                  | 1.400           |
| 2.8      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 193, TBĐ 127) đến hết thửa 48, TBĐ 127.                                                            | 1.225           | 1.138                  | 1.225           |
| 2.9      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63, TBĐ 127) đến hết thửa 40, TBĐ 42.                                                              | 1.225           | 1.138                  | 1.225           |
| 2.10     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 148 và thửa 138, TBĐ 127) đến hết thửa 3, TBĐ 42.                                                  | 1.323           | 1.229                  | 1.323           |
| 2.11     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 111 và thửa 126, TBĐ 33) đến giáp sông Đa Nhím (hết thửa 319 và thửa 333, TBĐ 49).                 | 1.568           | 1.456                  | 1.568           |
| 2.12     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 06, TBĐ 133) đến giáp sông Đa Nhím (thửa 197 và thửa 212, TBĐ 49).                                 | 1.386           | 1.287                  | 1.386           |
| 2.13     | Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m thuộc các thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B                     | 1.190           | 1.105                  | 1.190           |
| 2.14     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 94, TBĐ 43) đến giáp sông Đa Nhím (hết thửa 180, TBĐ 44).                                          | 1.169           | 1.086                  | 1.169           |
| 2.15     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 160, TBĐ 35) đến ngã ba (hết thửa 42 và thửa 48, TBĐ 35).                                          | 1.169           | 1.086                  | 1.169           |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 2.16     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20, TĐĐ 122) đến ngã ba (hết thửa 18 và thửa 19, TĐĐ 44).                              | 945             | 878                    | 945             |
| 2.17     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 66 và thửa 63, TĐĐ 117) đến hết thửa 06 và thửa 08, TĐĐ 35.                            | 1.225           | 1.138                  | 1.225           |
| 2.18     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 129, TĐĐ 117) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 114 và thửa 327, TĐĐ 36).                | 1.071           | 995                    | 1.071           |
| 2.19     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 38, TĐĐ 114) đến giáp thửa 93, TĐĐ 28.                                                 | 1.134           | 1.053                  | 1.134           |
| 2.20     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 60 và thửa 74, TĐĐ 114) nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran đến giáp cầu Châu Sơn  | 1.701           | 1.580                  | 1.701           |
| 2.21     | Từ cầu Châu Sơn đến ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 71 và thửa 75, TĐĐ 120).                                             | 1.302           | 1.209                  | 1.302           |
| 2.22     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 146 và thửa 167, TĐĐ 107) đến giáp thửa 11, TĐĐ 28.                                    | 1.134           | 1.053                  | 1.134           |
| 2.23     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 17 và thửa 34, TĐĐ 114) đến hết thửa 64, TĐĐ 114.                                      | 1.071           | 995                    | 1.071           |
| 2.24     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 130, TĐĐ 107) đất trường Vành khuyên đến hết thửa 289 và thửa 299, TĐĐ 29. | 1.071           | 995                    | 1.071           |
| 2.25     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 61 và thửa 71, TĐĐ 107) đến hết thửa 189 và thửa 195, TĐĐ 20.                          | 1.134           | 1.053                  | 1.134           |
| 2.26     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 52, TĐĐ 107) đến ngã tư (hết thửa 234, TĐĐ 20).                             | 1.099           | 1.021                  | 1.099           |
| 2.27     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 56 và thửa 64, TĐĐ 100) đến hết thửa 52 và thửa 55, TĐĐ 11.                            | 945             | 878                    | 945             |
| 2.28     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 36 và thửa 45, TĐĐ 100) đến hết thửa 10, TĐĐ 20.                                       | 945             | 878                    | 945             |
| 2.29     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40, TĐĐ 101) đến giáp thửa 100, TĐĐ 12.                                                | 1.001           | 930                    | 1.001           |
| 2.30     | Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc Bình, Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1.  | 903             | 839                    | 903             |
| <b>3</b> | <b>Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20</b>                                                                    |                 |                        |                 |
| 3.1      | Từ ngã ba bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (thửa 283, TĐĐ 76) đến hết thửa 220 và thửa 233, TĐĐ 04.             | 1.946           | 1.807                  | 1.946           |
| 3.2      | Từ (thửa 221 và thửa 248, TĐĐ 04) đến giáp ranh giới hành chính xã Xuân Trường - Đà Lạt                           | 1.428           | 1.326                  | 1.428           |
| 4        | Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 31, TĐĐ 69) đến ngã ba (giáp thửa 184, TĐĐ 70).                                        | 1.414           | 1.313                  | 1.414           |
| <b>5</b> | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                            |                 |                        |                 |
| 5.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 505 và 569, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 298 và thửa 382, TĐĐ 70)         | 4.816           | 4.472                  | 4.816           |
| <b>6</b> | <b>Đường Bà Triệu</b>                                                                                             |                 |                        |                 |
| 6.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 445 và 374, TĐĐ 70) đến Cổng Quảng Lạc (hết thửa 102 và thửa 98, TĐĐ 70)                 | 5.691           | 5.285                  | 5.691           |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 6.2       | Từ Cổng Quảng Lạc (thửa 224, TBĐ 70) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thửa 04 và thửa 07, TBĐ 06).    | 2.170           | 2.015                  | 2.170           |
| <b>7</b>  | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                                                   |                 |                        |                 |
| 7.1       | Từ Quốc lộ 27 (thửa 276 và thửa 283, TBĐ 50) đến giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 42 và thửa 93, TBĐ 76)        | 3.430           | 3.185                  | 3.430           |
| <b>8</b>  | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                                    |                 |                        |                 |
| 8.1       | Từ Quốc lộ 27 (thửa 227 và thửa 243, TBĐ 76) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 7 và thửa 93, TBĐ 76) | 6.111           | 5.675                  | 6.111           |
| 8.2       | Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (thửa 661, TBĐ 70) đến Đầu cầu khóm 3 (thửa 84 và thửa 91, TBĐ 70)            | 3.255           | 3.023                  | 3.255           |
| <b>9</b>  | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                     |                 |                        |                 |
| 9.1       | Từ cầu khóm 3 (thửa 54 và thửa 59, TBĐ 70) đến Hành lang bảo vệ đập Đa Nhim.                                | 1.778           | 1.651                  | 1.778           |
| <b>10</b> | <b>Đường Lê Văn Sỹ</b>                                                                                      |                 |                        |                 |
| 10.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 47, TBĐ 76) đến giáp thửa 24, TBĐ 14.                                            | 2.114           | 1.963                  | 2.114           |
| 9.2       | Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)                                                | 6.650           | 6.175                  | 6.650           |
| <b>11</b> | <b>Đường Trần Quốc Toản</b>                                                                                 |                 |                        |                 |
| 11.1      | Từ ngã tư (thửa 661, TBĐ 70) đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 286, TBĐ 70).                                   | 3.199           | 2.971                  | 3.199           |
| 11.2      | Từ ngã tư (thửa 225 và thửa 298, TBĐ 70) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (thửa 169 và thửa 208, TBĐ 70)      | 3.815           | 3.543                  | 3.815           |
| <b>12</b> | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                                                                                     |                 |                        |                 |
| 12.1      | Từ (thửa 159 và thửa 123, TBĐ 76) đến ngã ba hết thửa 524 và 559, TBĐ 70.                                   | 2.758           | 2.561                  | 2.758           |
| 13        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 78 và thửa 85, TBĐ 85) đến ngã ba (hết thửa 52, TBĐ 97).                         | 1.911           | 1.775                  | 1.911           |
| 14        | Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 64, TBĐ 23) đến hết thửa 63 và 52, TBĐ 97.                                       | 1.547           | 1.437                  | 1.547           |
| 15        | Từ ngã ba (thửa 72, TBĐ 97) đến hết thửa 111 và thửa 137, TBĐ 22.                                           | 1.421           | 1.320                  | 1.421           |
| 16        | Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 45, TBĐ 23) đến hết thửa 01, TBĐ 23.                                             | 1.309           | 1.216                  | 1.309           |
| 17        | Từ ngã ba (thửa 314, TBĐ 14) đến ngã ba (hết thửa 169, TBĐ 23).                                             | 1.421           | 1.320                  | 1.421           |
| 18        | Từ ngã ba (thửa 26, TBĐ 96) đến hết thửa 156, TBĐ 96.                                                       | 1.379           | 1.281                  | 1.379           |
| 19        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 89 và thửa 90, TBĐ 73) đến hết thửa 16, TBĐ 73.                                  | 2.002           | 1.859                  | 2.002           |
| 20        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 123 và thửa 131, TBĐ 79) đến giáp ngã ba (thửa 237, TBĐ 79).                     | 2.121           | 1.970                  | 2.121           |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 21        | Từ ngã ba (thửa 127, TĐĐ 78) đến hết thửa 171, TĐĐ 15.                                                                           | 1.638           | 1.521                  | 1.638           |
| 22        | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 31, TĐĐ 98) đến hết thửa 66 và thửa 53, TĐĐ 34.                                                      | 1.792           | 1.664                  | 1.792           |
| 23        | Từ thửa 57 và thửa 71, TĐĐ 34 đến hết thửa 74 và thửa 77, TĐĐ 26.                                                                | 861             | 800                    | 861             |
| <b>24</b> | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                                                                                                   |                 |                        |                 |
| 24.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 148 và 160, TĐĐ 75) đến giáp ngã ba (thửa 296 và 314, TĐĐ 14).                                          | 1.239           | 1.151                  | 1.239           |
| 24.2      | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 361 và thửa 347, TĐĐ 76) đến ngã ba (hết thửa 296, TĐĐ 14).                                           | 987             | 917                    | 987             |
| <b>25</b> | <b>Đường Phạm Thế Hiển</b>                                                                                                       |                 |                        |                 |
| 25.1      | Từ ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 466 và thửa 480, TĐĐ 70) đến ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm 3 (thửa 92 và thửa 117, TĐĐ 70) | 1.393           | 1.294                  | 1.393           |
| <b>26</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                                     |                 |                        |                 |
| 26.1      | Từ Quốc lộ 27 (thửa 603, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 450, TĐĐ 70)                                                | 1.631           | 1.515                  | 1.631           |
| <b>27</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Bình</b>                                                                                                    |                 |                        |                 |
| 27.1      | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 575 và thửa 603, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 434, TĐĐ 70)                               | 1.883           | 1.749                  | 1.883           |
| 28        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 81, TĐĐ 72) đến giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 116 và thửa 121, TĐĐ 72).                                      | 1.078           | 1.001                  | 1.078           |
| 29        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 232 và 189, TĐĐ 76) đến giáp thửa 226, TĐĐ 76.                                                        | 1.813           | 1.684                  | 1.813           |
| 30        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 162 và thửa 169, TĐĐ 76) đến giáp thửa 25, TĐĐ 76.                                                    | 2.366           | 2.197                  | 2.366           |
| 31        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 31, TĐĐ 80) đến hết thửa giáp thửa 28, TĐĐ 07.                                                        | 847             | 787                    | 847             |
| 32        | Từ ngã ba (thửa 17 và thửa 105, TĐĐ 73) đến ngã ba (thửa 43 và thửa 51, TĐĐ 74).                                                 | 917             | 852                    | 917             |
| 33        | Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 544 và thửa 529, TĐĐ 70) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 438, TĐĐ 70)                         | 1.883           | 1.749                  | 1.883           |
| 34        | Từ ngã ba đường Bà Triệu (thửa 145 và thửa 155, TĐĐ 70) đến giáp thửa 249, TĐĐ 70.                                               | 980             | 910                    | 980             |
| 35        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 79, TĐĐ 75) đến hết thửa 91 và thửa 87, TĐĐ 12.                                                       | 1.561           | 1.450                  | 1.561           |
| 36        | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 69, TĐĐ 84) đến hết thửa 07, TĐĐ 84.                                                  | 889             | 826                    | 889             |
| 37        | Từ ngã ba giáp thửa 05, TĐĐ 84 đến hết thửa 01, TĐĐ 03.                                                                          | 714             | 663                    | 714             |
| 38        | Từ ngã ba (thửa 05 và thửa 07, TĐĐ 84) đến hết thửa 114, TĐĐ 02.                                                                 | 798             | 741                    | 798             |
| 39        | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 19 và thửa 25, TĐĐ 103) đến hết thửa 94 và thửa 99, TĐĐ 32.                                          | 777             | 722                    | 777             |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 40        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 45 và thửa 52, TBĐ số 83) đến giáp thửa 219, TBĐ 18.                                    | 763             | 709                    | 763             |
| 41        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 50 và thửa 58, TBĐ 82) đến giáp thửa 40 và thửa 44, TBĐ 26.                             | 819             | 761                    | 819             |
| 42        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 43, TBĐ 81) đến hết thửa 51, TBĐ 26.                                         | 784             | 728                    | 784             |
| 43        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20 và thửa 22, TBĐ 81) đến hết thửa 123, TBĐ 08.                                        | 728             | 676                    | 728             |
| 44        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 36, TBĐ 80) đến hết thửa 217 và thửa 236, TBĐ 16.                            | 1.008           | 936                    | 1.008           |
| 45        | Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 (thửa 15, TBĐ 91) đến hết thửa 244 và thửa 248, TBĐ 10.                                  | 1.050           | 975                    | 1.050           |
| 46        | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 77 và, TBĐ 72) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 56 và thửa 39, TBĐ 104)                     | 2.492           | 2.314                  | 2.492           |
| 47        | Từ đầu Lam Phương (thửa 02 và thửa 20, TBĐ 103) đến hết thửa 93, TBĐ 21.                                           | 1.449           | 1.346                  | 1.449           |
| <b>48</b> | <b>Đất có mặt tiếp giáp đường Tỉnh lộ 729</b>                                                                      |                 |                        |                 |
| 48.1      | Từ thửa 02 và thửa 06, TBĐ 103 đến cầu Diom B (hết thửa 27 và thửa 49, TBĐ 50).                                    | 1.904           | 1.768                  | 1.904           |
| 48.2      | Từ cầu Diom B (thửa 63, TBĐ 50) đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô.                                            | 1.883           | 1.749                  | 1.883           |
| <b>49</b> | <b>Các đường nối với đường Tỉnh lộ 729</b>                                                                         |                 |                        |                 |
| 49.1      | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 07 và thửa 13, TBĐ 115) đến ngã ba hết thửa 22 và thửa 26, TBĐ 120.                    | 763             | 709                    | 763             |
| 49.2      | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 229, TBĐ 37) đến ngã ba hết thửa 27, TBĐ 45.                                           | 1.162           | 1.079                  | 1.162           |
| 49.3      | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 09 và thửa 11, TBĐ 129) đến giáp thửa 108, TBĐ 51.                                     | 1.162           | 1.079                  | 1.162           |
| 49.4      | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 51 và thửa 54, TBĐ 137) đến hết thửa 11, TBĐ 56.                                       | 763             | 709                    | 763             |
| 49.5      | Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 21 và thửa 24, TBĐ 137) đến ngã ba (hết thửa 133 và thửa 166, TBĐ 49)                  | 1.043           | 969                    | 1.043           |
| 49.6      | Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 43 và thửa 47, TBĐ 139) đến giáp ngã ba (hết thửa 145, TBĐ 49)                    | 1.043           | 969                    | 1.043           |
| 49.7      | Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 258 và thửa 265, TBĐ 50) đến giáp cầu Lạc Viên (hết thửa 126 và thửa 154, TBĐ 49) | 1.162           | 1.079                  | 1.162           |
| 49.8      | Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 68 và thửa 79, TBĐ 139) đến hết thửa 120 và thửa 135, TBĐ 54.                     | 840             | 780                    | 840             |
| 49.9      | Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 121 và thửa 92, TBĐ 139) đến hết thửa 140, TBĐ 56.                                | 840             | 780                    | 840             |
| 49.10     | Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 209 và thửa 233, TBĐ 58) đến hết thửa 290 và thửa 108, TBĐ 60.                    | 812             | 754                    | 812             |
| 50        | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                                                      |                 |                        |                 |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 50.1 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m phía nam sông Đa Nhím | 694          | 645              | 694          |
| 50.2 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m phía bắc sông Đa Nhím | 700          | 650              | 700          |
| 50.3 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m phía nam sông Đa Nhím | 574          | 533              | 574          |
| 50.4 | Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m phía bắc sông Đa Nhím | 609          | 566              | 609          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 27

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP THẠNH

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 618     | 507 | 325 | 260 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 673     | 599 | 366 | 293 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 30      | 24  | 15  | 12  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 247     | 203 | 146 | 117 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí, cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                            | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Quốc lộ 20</b>                                                                |         |
| 1.1 | Từ thửa 348, TBD 49 (mường thủy lợi) đến ngã ba hết thửa 181, TBD 49             | 11.080  |
| 1.2 | Từ ngã ba giáp thửa 181, TBD 49 đến ngã ba hết thửa 91, TBD 51 (đỉnh Trung Hiệp) | 10.660  |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                        | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3      | Từ ngã ba giáp thửa 91, TBĐ 51 (đỉnh Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, TBĐ 42                                                                             | 10.520  |
| 1.4      | Từ ngã ba giáp thửa 385, TBĐ 42 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K'Long (giáp thửa 488, TBĐ 29) và hết thửa 469, TBĐ 29                                 | 10.768  |
| 1.5      | Từ ngã ba nhà thờ K'Long (cạnh thửa 488, TBĐ 29) và giáp thửa 469, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, TBĐ 30) và hết thửa 17, TBĐ 30 | 9.140   |
| 1.6      | Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, TBĐ 30) và giáp thửa 17, TBĐ 30 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, TBĐ 22)                                 | 12.520  |
| 1.7      | Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, TBĐ 22) đến ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 13 và hết thửa 343, TBĐ 13                                                              | 15.555  |
| 1.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 13 và giáp thửa 343, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 11 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130, TBĐ 11                             | 11.660  |
| 1.9      | Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, TBĐ 11-giáp khe nước đến Đà Lạt                                                                                   | 9.580   |
| <b>2</b> | <b>Đường Cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh</b>                                                                                                      | 5.080   |
| <b>3</b> | <b>Khu tái định cư Hiệp An</b>                                                                                                                               |         |
| 3.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, TBĐ 13 đến giáp thửa 348, TBĐ 13                                                                                              | 6.220   |
| 3.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, TBĐ 13 đến hết thửa 62, TBĐ 14                                                                                                | 6.220   |
| 3.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 13 đến hết thửa 215, TBĐ 14                                                                                               | 6.220   |
| 3.4      | Từ thửa 47, TBĐ 14 đến hết thửa 215, TBĐ 14                                                                                                                  | 7.733   |
| <b>4</b> | <b>Khu tái định cư Hiệp An 1</b>                                                                                                                             |         |
| 4.1      | Từ thửa 165, TBĐ 13 đến hết thửa 316, TBĐ 13                                                                                                                 | 6.220   |
| 4.2      | Từ thửa 94, TBĐ 14 đến hết thửa 211, TBĐ 14                                                                                                                  | 5.640   |
| 4.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 23 đến hết thửa 130, TBĐ 14                                                                                               | 6.220   |
| <b>5</b> | <b>Khu tái định cư Hiệp An 2</b>                                                                                                                             |         |
| 5.1      | Từ giáp thửa 564, TBĐ 22 (hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, TBĐ 22                                                                                  | 8.128   |
| 5.2      | Từ giáp thửa 650, TBĐ 22 đến hết thửa 655, TBĐ 22                                                                                                            | 5.640   |
| 5.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, TBĐ 22 đến giáp thửa 558, TBĐ 22                                                                                              | 6.220   |
| 5.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, TBĐ 22 đến hết thửa 641, TBĐ 22                                                                                               | 6.220   |
| <b>6</b> | <b>Đường thôn Định An</b>                                                                                                                                    |         |
| 6.1      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 76, TBĐ 04 đến hết thửa 114, TBĐ 04 (đường vào sân gôn Sacom)                                                                   | 3.240   |
| 6.2      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 56, TBĐ 08 đến hết thửa 32, TBĐ 09 (đường vào mỏ đá)                                                                            | 2.286   |
| 6.3      | Từ ngã ba cạnh 28, TBĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa TBĐ 09                                                                                               | 2.160   |
| 6.4      | Từ ngã ba cạnh 19, TBĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa TBĐ 09                                                                                               | 2.160   |
| 6.5      | Từ giáp thửa 29, TBĐ 09 đến hết thửa 35, TBĐ 09 (mỏ đá)                                                                                                      | 2.160   |
| 6.6      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 64, TBĐ 08 đến ngã ba giáp thửa 15, TBĐ 08                                                                                      | 2.160   |
| 6.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 08 đến hết thửa 04, TBĐ 03                                                                                                       | 2.160   |
| 6.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 15 và ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 08 đến hết thửa 145, TBĐ 07                                                                               | 2.353   |
| 6.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 08 đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, TBĐ 08)                                                   | 2.286   |
| 6.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 08 đến hết thửa 72, TBĐ 08                                                                                                       | 2.160   |
| 6.11     | Từ thửa 114, TBĐ 08 đến hết thửa 324, TBĐ 08                                                                                                                 | 2.160   |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                          | <b>Giá đất</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 6.12       | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 08 đến hết thửa 435, TBĐ 08                                                                                                              | 2.286          |
| 6.13       | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, TBĐ 08 đến hết thửa 444, TBĐ 08                                                                                                     | 2.844          |
| 6.14       | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, TBĐ 08 đến hết thửa 176, TBĐ 08                                                                                                     | 2.286          |
| 6.15       | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 136 đi qua thửa 438, 368, TBĐ 08 đến hết thửa 125, TBĐ 08 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn); từ thửa 127, TBĐ 08 đến hết thửa 249, TBĐ 08 | 2.667          |
| 6.16       | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 343, TBĐ 08 đến ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 08                                                                                              | 2.477          |
| 6.17       | Từ đường cao tốc- Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, TBĐ 08 đến hết thửa 109, TBĐ 07                                                                           | 2.394          |
| 6.18       | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 07 đến hết thửa 70, 191, TBĐ 07                                                                                                          | 2.394          |
| 6.19       | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 224, TBĐ 08 đến hết thửa 193, 194, TBĐ 12                                                                                                | 2.286          |
| 6.20       | Từ ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 08 đến hết thửa 136, TBĐ 12; đến giáp thửa 21, TBĐ 12                                                                                    | 2.286          |
| 6.21       | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 12, TBĐ 12 đến hết thửa 103, 110, TBĐ 12                                                                                                  | 2.286          |
| 6.22       | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 22, TBĐ 12 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, TBĐ 12)                                                                                        | 2.286          |
| 6.23       | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 36, TBĐ 11 đến hết thửa 267, TBĐ 11                                                                                                      | 2.286          |
| 6.24       | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 209, TBĐ 17 đến hết thửa 37, 47, TBĐ 18 và giáp thửa 57, TBĐ 18                                                                           | 2.286          |
| 6.25       | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 91, TBĐ 11 đến giáp thửa 95, TBĐ 11                                                                                                      | 2.286          |
| 6.26       | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 259, TBĐ 11 đến hết thửa 247, TBĐ 11                                                                                                      | 2.160          |
| 6.27       | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 140, TBĐ 11 đến hết thửa 81 và 65, TBĐ 12 (đường vào Xóm cây đa)                                                                         | 2.286          |
| 6.28       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, TBĐ 11 đến hết thửa 155, TBĐ 12                                                                                                        | 2.286          |
| 6.29       | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 02, TBĐ 13 đến hết thửa 173, 177, TBĐ 11 và đến giáp thửa 167, TBĐ 11                                                                     | 2.160          |
| 6.30       | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, TBĐ 13 đến hết thửa 40, TBĐ 13                                                                                                       | 2.160          |
| 6.31       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, TBĐ 13)                                                                                         | 2.286          |
| 6.32       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 431, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, TBĐ 13)                                                                                        | 2.646          |
| 6.33       | Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, TBĐ 13) đến hết thửa 110, 406, TBĐ 13                                                                                                | 2.394          |
| 6.34       | Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, TBĐ 13 đến hết thửa 32, TBĐ 14                                                                                  | 2.160          |
| 6.35       | Từ ngã ba cạnh thửa 42, TBĐ 14 đến hết thửa 56, TBĐ 27 và hết thửa 59, TBĐ 14                                                                                         | 2.160          |
| 6.36       | Từ giáp khu tái định cư Hiệp An - cạnh thửa 86, TBĐ 14 đến hết thửa 371, TBĐ 14                                                                                       | 2.394          |
| 6.37       | Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - cạnh thửa 302, TBĐ 14 đến suối                                                                                                    | 2.394          |
| 6.38       | Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - Từ thửa 130, TBĐ 14 đến hết thửa 01, TBĐ 17                                                                                       | 2.160          |
| 6.39       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Trường Tiểu học Định An (cạnh thửa 203, TBĐ 13 đến hết thửa 318, TBĐ 13; đến giáp thửa 180, TBĐ 13                                               | 2.160          |
| 6.40       | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Định An (cạnh thửa 200, TBĐ 13) đến ngã tư cạnh thửa 135, TBĐ 16                                                                       | 2.880          |
| 6.41       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 16 (cạnh Trường Tiểu học Định An) đến nương thủy lợi (hết thửa 16, TBĐ 16)                                                         | 2.286          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                              | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6.42     | Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 16 đến giáp thửa 34, TBĐ 16                                            | 2.160   |
| 6.43     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, TBĐ 16 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)                        | 3.114   |
| 6.44     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 16 đến giáp thửa 95, TBĐ 16; đến giáp thửa 167, TBĐ 17           | 2.160   |
| 6.45     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 16 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, TBĐ 17  | 2.286   |
| 6.46     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, TBĐ 16) đến đường cao tốc                    | 2.286   |
| 6.47     | Từ ngã tư- cạnh thửa 135, TBĐ 16 đến ngã tư cạnh thửa 865, TBĐ 22                                  | 2.880   |
| 6.48     | Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423, TBĐ 16 đến nương thủy lợi                                            | 2.286   |
| 6.49     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 227, TBĐ 16 đến suối Đa Tam - hết thửa 647, TBĐ 16                       | 2.286   |
| 6.50     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, TBĐ 16 đến nương thủy lợi                                           | 2.880   |
| 6.51     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 573, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 17                             | 3.600   |
| 6.52     | Từ ngã ba cạnh thửa 504, TBĐ 17 đến giáp thửa 644, TBĐ 17                                          | 2.286   |
| 6.53     | Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 17 đến đường ĐT 728 - cạnh thửa 315, TBĐ 17                           | 2.286   |
| 6.54     | Từ ngã ba cạnh thửa 508, TBĐ 17 đến giáp suối hết thửa 548, TBĐ 17                                 | 1.926   |
| 6.55     | Từ ngã ba cạnh thửa 559, TBĐ 17 (đối diện thửa 476, TBĐ 17) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, TBĐ 17) | 2.286   |
| 6.56     | Từ ngã ba cạnh thửa 684, TBĐ 17 đến hết thửa 393, TBĐ 17                                           | 2.160   |
| 6.57     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 16 đến nương thủy lợi (hết thửa 267, TBĐ 16)                    | 2.286   |
| 6.58     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, TBĐ 16 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam                           | 2.286   |
| 6.59     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324, TBĐ 16) đến nương thủy lợi               | 2.286   |
| 6.60     | Từ ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 16 đến hết thửa 353, TBĐ 16                                           | 2.286   |
| 6.61     | Từ nương thủy lợi (thửa 521, TBĐ 16) đến đường cao tốc (thửa 329, TBĐ 16)                          | 2.160   |
| 6.62     | Từ ngã ba cạnh thửa 654, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 738, TBĐ 22                                   | 2.160   |
| 6.63     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, TBĐ 22 đến hết đường                                                 | 2.394   |
| 6.64     | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 04 đến hết đường                                                       | 3.006   |
| <b>7</b> | <b>Đường thôn K' Rèn</b>                                                                           |         |
| 7.1      | Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, TBĐ 17) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, TBĐ 17)             | 2.865   |
| 7.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 17 đến hết thửa 50, TBĐ 17                                             | 1.500   |
| 7.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 17 đến hết thửa 644, TBĐ 17                                           | 1.290   |
| 7.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 164, TBĐ 37 đến giáp thửa 282, TBĐ 37                                          | 1.215   |
| 7.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 17 đến hết thửa 15, TBĐ 17                                            | 1.290   |
| 7.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 17                                    | 1.290   |
| 7.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 17 đến giáp thửa 05, TBĐ 17                                            | 1.290   |
| 7.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 115, TBĐ 17 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 38, TBĐ 17)                               | 1.500   |
| 7.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 17 đến hết thửa 267, TBĐ 17                                           | 1.215   |
| 7.10     | Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, TBĐ 17                                                  | 1.485   |
| 7.11     | Từ giáp thửa 319, TBĐ 17 đến hết thôn K' Rèn thửa 14, TBĐ 15                                       | 1.350   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>8</b> | <b>Đường thôn Tân An</b>                                                                                           |         |
| 8.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, TBĐ 22 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, TBĐ 22                                     | 1.800   |
| 8.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 22 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến nương thủy lợi (hết thửa 71, TBĐ 22)           | 3.690   |
| 8.3      | Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 84, TBĐ 22) đến giáp thửa 736, TBĐ 22                                                 | 2.370   |
| 8.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 22                                                     | 1.800   |
| 8.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 22 đến hết thửa 130, TBĐ 22                                                           | 1.695   |
| 8.6      | Từ nương thủy lợi - cạnh thửa 150, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 145, TBĐ 22                                          | 1.695   |
| 8.7      | Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, TBĐ 22 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, TBĐ 22) | 1.800   |
| 8.8      | Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, TBĐ 22 đến hết thửa 451, TBĐ 22 và đến giáp thửa 237, TBĐ 23                       | 1.695   |
| 8.9      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 767, TBĐ 22 đến hết thửa 201, TBĐ 22                                                     | 1.800   |
| 8.10     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, TBĐ 22 đến nương thủy lợi (hết thửa 275, TBĐ 22)                                    | 3.315   |
| 8.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 866, TBĐ 22 đến hết thửa 818, 309, TBĐ 22                                                      | 1.500   |
| 8.12     | Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 233, TBĐ 22 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, TBĐ 22)                                 | 2.265   |
| 8.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 22 đến hết thửa 353, TBĐ 22 (cạnh khe nước)                                           | 1.800   |
| 8.14     | Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, TBĐ 22 đến giáp thửa 22, TBĐ 21                                                   | 1.695   |
| 8.15     | Từ ngã tư cạnh thửa 275, TBĐ 22 đến hết thửa 03, TBĐ 29                                                            | 2.100   |
| 8.16     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 22 đến suối Đa Tam                                                              | 1.800   |
| 8.17     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 22 đến hết thửa 337, TBĐ 22                                                     | 1.800   |
| 8.18     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, TBĐ 22 đến giáp thửa 407, TBĐ 22                                                    | 1.800   |
| 8.19     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, TBĐ 22 đến giáp thửa 351, TBĐ 22 và hết thửa 379, TBĐ 22                            | 1.890   |
| 8.20     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, TBĐ 22 đến nương thủy lợi                                                           | 2.175   |
| 8.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 436, TBĐ 22 đến hết thửa 387, TBĐ 22                                                           | 1.890   |
| 8.22     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 22 đến suối Đa Tam hết thửa 13, TBĐ 30 (đường vào Xóm miền Tây)                 | 2.040   |
| 8.23     | Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, TBĐ 30 đến hết thửa 120, TBĐ 30                                                       | 1.800   |
| 8.24     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 456, TBĐ 22 (đường vào Công ty Rau Nhà Xanh) đến nương thủy lợi                          | 2.175   |
| 8.25     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 519, TBĐ 22 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến nương thủy lợi (hết thửa 482, TBĐ 22)         | 1.800   |
| 8.26     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 645, TBĐ 30 đến hết đường                                                                | 1.725   |
| <b>9</b> | <b>Đường thôn K' Long</b>                                                                                          |         |
| 9.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, TBĐ 30 đến giáp thửa 523, TBĐ 22                                                     | 1.700   |
| 9.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 525, TBĐ 22                                                            | 1.601   |
| 9.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 30 đến cống thủy lợi (hết thửa 03, TBĐ 29)                                      | 2.228   |
| 9.4      | Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03, TBĐ 29) theo hướng thửa 14, TBĐ 29 đến đường cao tốc (hết thửa 141, TBĐ 21)        | 1.782   |
| 9.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 90, TBĐ 29                                                             | 2.145   |
| 9.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 21 đến hết thửa 716, TBĐ 22                                                           | 1.782   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 9.7  | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 21 đến đường cao tốc                                                                            | 1.782   |
| 9.8  | Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 21                                                             | 2.228   |
| 9.9  | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 21 đến hết thửa 352, TBĐ 22                                                                     | 1.700   |
| 9.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 21 đến hết thửa 92, TBĐ 21                                                                      | 1.700   |
| 9.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, TBĐ 30 đến suối Đa Tam (hết thửa 499, TBĐ 30)                                                 | 1.700   |
| 9.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 30 đến thửa 398, TBĐ 30                                                                         | 1.601   |
| 9.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 698, TBĐ 30 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, TBĐ 30)                                                      | 1.700   |
| 9.14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 652, TBĐ 29 đến giáp thửa 158, TBĐ 29                                                              | 1.700   |
| 9.15 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, TBĐ 29 đến hết thửa 487, TBĐ 29                                                               | 1.964   |
| 9.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 29 (nhà thờ K' Long - hướng Đà Lạt) đến hết thửa 304, TBĐ 29                              | 1.964   |
| 9.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 564, TBĐ 29                                                             | 1.782   |
| 9.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 324, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 29                                                             | 1.782   |
| 9.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 29 đến công thổ cắm K' Long (hết thửa 620, TBĐ 36)                                        | 2.228   |
| 9.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 36 đến giáp thửa 11, TBĐ 37                                                                     | 1.700   |
| 9.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 36 đến hết đường                                                                           | 1.700   |
| 9.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 29 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, TBĐ 29                    | 1.964   |
| 9.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, TBĐ 36 đến hết thửa 107, TBĐ 29                                                               | 1.782   |
| 9.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36                                                        | 2.046   |
| 9.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, TBĐ 36)                                                       | 1.700   |
| 9.26 | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, TBĐ 36)                                                       | 1.700   |
| 9.27 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, TBĐ 36 đến giáp thửa 574, TBĐ 36                                                              | 1.964   |
| 9.28 | Từ thửa 574, TBĐ 36 đến đường cao tốc (hết thửa 62, TBĐ 28)                                                                  | 1.700   |
| 9.29 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, TBĐ 28 đến hết thửa 01, TBĐ 28 và đến giáp thửa 06, TBĐ 28 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang) | 1.980   |
| 9.30 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 547, TBĐ 36 đến khe nước hết thửa 641, TBĐ 36                                                      | 2.673   |
| 9.31 | Từ giáp khe nước cạnh thửa 641, TBĐ 36 đến suối Đa Tam                                                                       | 1.964   |
| 9.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 278, TBĐ 36 đến hết thửa 648, TBĐ 36                                                                     | 1.700   |
| 9.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 36 đến hết thửa 337, TBĐ 36                                                                     | 1.700   |
| 9.34 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, TBĐ 36 đến giáp thửa 520, TBĐ 36 (Công ty Hưng Nông)                                          | 1.964   |
| 9.35 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 148, TBĐ 36                                                        | 3.035   |
| 9.36 | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 36 đến đường cao tốc                                                                            | 2.754   |
| 9.37 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 36 đến hết thửa 205, TBĐ 28 (đường vào Công ty Phương Nam)                                | 1.964   |
| 9.38 | Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 35 đến suối cạnh thửa 14, TBĐ 35                                                                 | 1.815   |
| 9.39 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 36 đến giáp thửa 298, TBĐ 36                                                              | 1.782   |
| 9.40 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, TBĐ 36                                                                       | 1.782   |
| 9.41 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, TBĐ 36 đến giáp thửa 287, 352 TBĐ 36                                                          | 1.782   |
| 9.42 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, TBĐ 36 đến giáp thửa 354, 371, 395, TBĐ 36                                                    | 1.782   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 9.43      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 409, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 446, TBĐ 36                                         | 1.782   |
| 9.44      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438, TBĐ 36 đến hết thửa 32, TBĐ 43                                                 | 1.782   |
| 9.45      | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 36 đến hết thửa 84, 160, TBĐ 35                                                  | 1.964   |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Đarahoa</b>                                                                                     |         |
| 10.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, TBĐ 36 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 42                      | 3.345   |
| 10.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 35 đến hết thửa 112, TBĐ 35                                                      | 3.488   |
| 10.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 42 đi qua thửa 98, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 80, TBĐ 42                          | 1.545   |
| 10.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 42 đến hết thửa 62, TBĐ 42                                                        | 1.545   |
| 10.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 42 đến hết thửa 80, TBĐ 42                                                        | 1.455   |
| 10.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 42 và hết thửa 274, TBĐ 42                       | 1.545   |
| 10.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 35                                              | 1.455   |
| 10.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 42 đến hết thửa 297, TBĐ 35                                                       | 1.545   |
| 10.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 42 đến hết đường                                                                 | 1.920   |
| 10.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 42 đến hết thửa 683, 730, TBĐ 42                                                 | 1.920   |
| 10.11     | Từ thửa 06, TBĐ 41 đến đường cao tốc                                                                          | 4.755   |
| 10.12     | Từ ngã ba - cạnh thửa 250, TBĐ 35 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, TBĐ 35                                 | 1.455   |
| <b>11</b> | <b>Đường thôn Trung Hiệp</b>                                                                                  |         |
| 11.1      | Từ Quốc lộ 20 - đường đi sân gôn Đa Ròn -cạnh thửa 60, TBĐ 43 đến suối Đa Tam                                 | 4.455   |
| 11.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 43 đến hết thửa 24, TBĐ 43                                                        | 1.545   |
| 11.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 43 đến hết thửa 106, TBĐ 43                                                      | 2.310   |
| 11.4      | Từ suối Đa Tam - cạnh thửa 122, TBĐ 43 đến giáp huyện Đơn Dương                                               | 4.155   |
| 11.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 43 đi qua thửa 155, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 43                       | 1.545   |
| 11.6      | Từ ngã ba cạnh 155, TBĐ 74 đến hết thửa 162, thửa TBĐ 43                                                      | 1.545   |
| 11.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 43                                              | 1.545   |
| 11.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 308, TBĐ 35 (kho xưởng Công ty Thủy Lợi 2)          | 2.370   |
| 11.9      | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, TBĐ 42 đến hết thửa 18, TBĐ 42                                              | 1.620   |
| 11.10     | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 58, TBĐ 42 đến hết thửa 664, TBĐ 42                                              | 1.545   |
| 11.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 43 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, TBĐ 43                        | 1.620   |
| 11.12     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 42 (Công ty Trường Thịnh)                 | 1.620   |
| 11.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 194, TBĐ 42 đến giáp thửa 175, TBĐ 42                                                     | 1.575   |
| 11.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 42 đến giáp thửa 255, TBĐ 42                                                     | 1.575   |
| 11.15     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 42 đến giáp thửa 06, TBĐ 41                                                | 4.755   |
| 11.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 42 đến giáp thửa 291, 293, TBĐ 42; đến giáp thửa 45, TBĐ 41 và đến đường cao tốc | 1.733   |
| 11.17     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, TBĐ 42 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463, TBĐ 42             | 1.920   |
| 11.18     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, TBĐ 42 đến giáp thửa 552, TBĐ 42 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)       | 2.640   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                     | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 11.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 399, TBĐ 42 đến đường vào thửa 436, TBĐ 42 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)         | 1.920   |
| 11.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 42 đến hết thửa 52, TBĐ 42                                                   | 1.830   |
| 11.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, TBĐ 42 đến giáp thửa 447, TBĐ 42                                           | 2.025   |
| 11.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 42 đến hết thửa 802, 467, 718, TBĐ 42                                  | 1.785   |
| 11.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 51 đến giáp thửa 105, TBĐ 51; đến suối Đa Tam (hết thửa 162, TBĐ 51)    | 1.545   |
| 11.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 51 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường                                 | 1.785   |
| 11.25 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, TBĐ 51 đến hết các nhánh của Đoạn đường                                    | 1.545   |
| 11.26 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 51 đến hết đường                                                       | 1.620   |
| 11.27 | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 127, TBĐ 51 đến giáp thửa 93, TBĐ 51                                              | 1.620   |
| 11.28 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 133, TBĐ 51 đến hết đường                                                       | 1.785   |
| 11.29 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 51 đến suối Đa Tam                                                     | 3.551   |
| 11.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 51 đến giáp thửa 199, TBĐ 51                                                 | 1.545   |
| 11.31 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, TBĐ 51 đến giáp thửa 395, TBĐ 49                                           | 1.950   |
| 11.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 51 đến hết thửa 52, TBĐ 78 và giáp thửa 25, TBĐ 49                            | 1.545   |
| 11.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 51 đến giáp thửa 115, TBĐ 49 (đường cạnh Công ty Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng) | 1.785   |
| 11.34 | Từ thửa 115, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 49                                                      | 1.545   |
| 11.35 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 49 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 49              | 1.785   |
| 11.36 | Từ giáp thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 756, TBĐ 49                                                         | 1.620   |
| 11.37 | Từ thửa 756, TBĐ 77 đến giáp thửa 82, TBĐ 49                                                              | 1.920   |
| 11.38 | Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 49 đến giáp thửa 26, TBĐ 49                                                  | 1.545   |
| 11.39 | Từ thửa 93, TBĐ 49 đến giáp thửa 449, TBĐ 49                                                              | 1.545   |
| 11.40 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 49 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam                       | 3.315   |
| 11.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 216, TBĐ 51 đến giáp thửa 214, TBĐ 51                                                 | 1.545   |
| 11.42 | Từ ngã ba cạnh thửa 230, TBĐ 51 đến hết đường                                                             | 1.455   |
| 11.43 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, TBĐ 49 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường                          | 1.545   |
| 11.44 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, TBĐ 49 đến hết đường                                                       | 1.545   |
| 11.45 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, TBĐ 49 (cạnh nhà máy sứ) đến nương thủy lợi (hết thửa 376, TBĐ 49)         | 2.025   |
| 11.46 | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 49 đến hết đường (giáp thửa 360, TBĐ 49)                                     | 1.920   |
| 11.47 | Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 49 đến hết đường                                                             | 1.455   |
| 11.48 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, TBĐ 49 đến giáp thửa 228, 201 và hết thửa 179, TBĐ 49                      | 3.617   |
| 11.49 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, TBĐ 49 đến đường cao tốc                                                   | 4.040   |
| 11.50 | Từ ngã ba cạnh thửa 882, TBĐ 49 qua thửa 139, TBĐ 49 đến giáp khe nước (hết thửa 125, TBĐ 49)             | 1.545   |
| 11.51 | Từ suối cạnh thửa 660, TBĐ 49 đến giáp thửa 84, 08, TBĐ 77; đến hết thửa 665, TBĐ 49                      | 1.500   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 11.52     | Từ ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 49 đến hết thửa 432, TBĐ 49 và đến giáp thửa 84, TBĐ 49                                                                                       | 1.545   |
| 11.53     | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 49 đến thửa 49, TBĐ 49                                                                                                                         | 1.545   |
| 11.54     | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 49 đến hết thửa 15, TBĐ 49                                                                                                                     | 1.545   |
| 11.55     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 49 chạy dọc nương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, TBĐ 49                                               | 1.785   |
| 11.56     | Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 651, TBĐ 49                                                                                                           | 1.944   |
| 11.57     | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 49 đến giáp thửa 647, TBĐ 49; đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 49                                                                                | 2.817   |
| 11.58     | Từ ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 49 đến giáp thửa 238, TBĐ 49                                                                                                                  | 1.854   |
| 11.59     | Từ ngã ba cạnh thửa 289, TBĐ 49 đến hết thửa 653, TBĐ 49                                                                                                                   | 1.746   |
| 11.60     | Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 49 đến hết thửa 494, TBĐ 49                                                                                                                   | 1.548   |
| 11.61     | Từ thửa 297, TBĐ 49 theo dọc nương thủy lợi đến hết thửa 459, TBĐ 49                                                                                                       | 2.294   |
| <b>12</b> | <b>Quốc lộ 20</b>                                                                                                                                                          |         |
| 12.1      | Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 506, TBĐ 91) đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)                                                                         | 17.528  |
| 12.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283, TBĐ 91                                                                                  | 24.450  |
| 12.3      | Từ ngã ba giáp thửa 283, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 91                                                                                                           | 19.544  |
| 12.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 91 đến ngã ba giáp thửa 413, TBĐ 81                                                                                                           | 16.688  |
| 12.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 81 đến hết thửa 154, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)                                                                            | 18.409  |
| 12.6      | Từ giáp thửa 154, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856, TBĐ 69 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)                                                      | 16.072  |
| 12.7      | Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69)                                                                                | 16.688  |
| 12.8      | Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69) đến hết thửa 308, TBĐ 69 (trường THCS Hiệp Thạnh)                                                                  | 18.116  |
| 12.9      | Từ giáp thửa 308, TBĐ 69 (trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655, TBĐ 58)                                                                | 20.300  |
| 12.10     | Từ cạnh thửa 655, TBĐ 58 (hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối)                                                                   | 23.268  |
| 12.11     | Từ thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58                                                                                               | 25.200  |
| 12.12     | Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58 đến thửa 677, TBĐ 59 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)                                                                                    | 25.200  |
| 12.13     | Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591, TBĐ 59                                                                                            | 23.268  |
| 12.14     | Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591, TBĐ 59 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hết thửa 442, TBĐ 59)                                            | 22.797  |
| 12.15     | Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (giáp thửa 442, TBĐ 59) đến đường cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444, TBĐ 59)      | 18.312  |
| 12.16     | Từ đường cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (trụ sở UBND xã cũ - thửa 444, TBĐ 59) đến hết Trường THPT Chu Văn An và hết Trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59)        | 16.828  |
| 12.17     | Từ giáp Trường THPT Chu Văn An và giáp Trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59) đến hết thửa 108, TBĐ 59 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 104, TBĐ 22 (tam Giáo Tòa) | 17.216  |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                          | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 12.18     | Từ chùa Phổ Minh (thửa 108, TBĐ 59) và thửa 104, TBĐ 60 (tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60 | 14.616  |
| 12.19     | Từ đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60 đến giáp thửa 149, TBĐ 50 (Đài Tưởng niệm)                              | 14.084  |
| 12.20     | Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149, TBĐ 50) đến hết thửa 69, TBĐ 50                                                                                                   | 13.720  |
| 12.21     | Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh                                                                                                               | 5.936   |
| 12.22     | Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc                                                                                                                       | 12.600  |
| <b>13</b> | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                                                                              |         |
| 13.1      | Từ giáp xã Đơn Dương đến ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội                                                                                                           | 8.764   |
| 13.2      | Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội (thửa 153, TBĐ 71) đến ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 71 (đường vào XN Phân bón Bình Điền)                                           | 8.904   |
| 13.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 271 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) đến cầu Phi Nôm                                                                             | 8.372   |
| 13.4      | Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TBĐ 70 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới                                          | 7.924   |
| 13.5      | Từ cầu Phi Nôm đến giáp cây xăng Quế Anh                                                                                                                       | 14.993  |
| 13.6      | Từ thửa 769, TBĐ 59 (cây xăng Quế Anh) giáp cây xăng Công ty Thương Mại                                                                                        | 17.416  |
| 13.7      | Từ ngã tư Phi Nôm đến đường vào kho muối (hết thửa 464, TBĐ 58)                                                                                                | 11.060  |
| 13.8      | Từ đường vào kho muối đến hết thửa 349, TBĐ 68                                                                                                                 | 9.968   |
| <b>14</b> | <b>Đường ĐH 04 - đường Bồng Lai đi Tu Tra</b>                                                                                                                  |         |
| 14.1      | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125, TBĐ 92 và ngã ba hết thửa 235, TBĐ 92                                                                                   | 7.120   |
| 14.2      | Từ ngã ba giáp thửa 125, TBĐ 92 và ngã ba giáp thửa 235, TBĐ 92 đến hết thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu)                                                       | 7.520   |
| 14.3      | Từ giáp thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88, TBĐ 94                                                                                               | 5.860   |
| 14.4      | Từ giáp thửa 88, TBĐ 39 đến hết thửa 9, TBĐ 107 (giáp xã Đơn Dương)                                                                                            | 4.400   |
| <b>15</b> | <b>Đường thôn Bồng Lai</b>                                                                                                                                     |         |
| 15.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 331, TBĐ 91 (đất ông Viên) đến hết thửa 349, TBĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai cũ)                                                                 | 4.590   |
| 15.2      | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 309, TBĐ 91 đến hết thửa 44, TBĐ 92                                                                                                 | 2.720   |
| 15.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 92 đến hết thửa 694, TBĐ 81                                                                                                        | 1.904   |
| 15.4      | Từ giáp thửa 44, TBĐ 92 đến suối cạnh thửa 48, TBĐ 93                                                                                                          | 2.080   |
| 15.5      | Từ suối giáp thửa 58, TBĐ 93 đến hết thửa 44, TBĐ 82                                                                                                           | 1.760   |
| 15.6      | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 445, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99 (Ấp Lu)                                                                                 | 3.429   |
| 15.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 91 đi qua thửa 822, TBĐ 91 đến hết thửa 810, TBĐ 91                                                                               | 1.920   |
| 15.8      | Từ ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99 đến ngã ba giáp thửa 136, TBĐ 99 (đi qua chùa An Sơn cũ)                                                                       | 1.997   |
| 15.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 99 đến hết thửa 15, TBĐ 106 (cạnh chùa An Sơn)                                                                                    | 2.205   |
| 15.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 105 đến hết thửa 81, TBĐ 105                                                                                                       | 1.600   |
| 15.11     | Từ giáp thửa 15, TBĐ 106 đến hết thửa 136, TBĐ 105                                                                                                             | 1.520   |
| 15.12     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 166, TBĐ 92 đến hết thửa 92, TBĐ 92                                                                                                 | 1.536   |
| 15.13     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 161, TBĐ 92 đến hết thửa 101, TBĐ 92                                                                                                | 1.536   |
| 15.14     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 173, TBĐ 92 đến hết thửa 83, TBĐ 92                                                                                                 | 1.536   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                           | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 15.15 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 197, TBĐ 92 đến hết thửa 264, TBĐ 92                                                                                                                                                                                                 | 1.520   |
| 15.16 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 187, TBĐ 92 đến suối                                                                                                                                                                                                                 | 1.536   |
| 15.17 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 199, TBĐ 92 đến suối                                                                                                                                                                                                                 | 1.536   |
| 15.18 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 256, TBĐ 92 đến hết thửa 418, TBĐ 92                                                                                                                                                                                                 | 1.536   |
| 15.19 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 289, TBĐ 92 đến thửa 328, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 328, TBĐ 92 đến thửa 371, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 371, TBĐ 92 đến hết thửa 433, TBĐ 92 ra đường ĐH 04                                                                | 1.536   |
| 15.20 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 310, TBĐ 92 đến hết thửa 194, TBĐ 92                                                                                                                                                                                                 | 1.536   |
| 15.21 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 332, TBĐ 92 đến hết thửa 260, TBĐ 92                                                                                                                                                                                                 | 1.536   |
| 15.22 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 377, TBĐ 92 đi qua thửa 335, TBĐ 92 đến giáp thửa 316, TBĐ 92; đến đường ĐH 04 cạnh thửa 404, TBĐ 92                                                                                                                                 | 1.536   |
| 15.23 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 415, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99                                                                                                                                                                                          | 1.840   |
| 15.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 99 đến hết thửa 343, TBĐ 99; Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 99 đến giáp thửa 175, TBĐ 99                                                                                                                                              | 1.312   |
| 15.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 92                                                                                                                                                                                                | 1.312   |
| 15.26 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 389, TBĐ 92 đến hết thửa 318, TBĐ 92                                                                                                                                                                                                 | 1.696   |
| 15.27 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 423, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 118, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 99                                                                                                                       | 1.696   |
| 15.28 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 425, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 33, TBĐ 99                                                                                                                                                                                           | 1.696   |
| 15.29 | Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 463, TBĐ 92) đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 93; Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 100 đến giáp thửa 47, TBĐ 100                                                                                                                  | 1.696   |
| 15.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 358, TBĐ 99                                                                                                                                                                                                 | 1.696   |
| 15.31 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 261, TBĐ 93 đến giáp thửa 173, TBĐ 93; đi qua thửa 192, TBĐ 93 đến đường ĐH 04 - cạnh thửa 286, TBĐ 93                                                                                                                               | 1.696   |
| 15.32 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 313, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 100                                                                                                                                                                                         | 1.696   |
| 15.33 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 323, TBĐ 393 đến ngã ba hết thửa 86, TBĐ 100                                                                                                                                                                                         | 1.696   |
| 15.34 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 330, TBĐ 93 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99                                                                                                                                                                        | 2.160   |
| 15.35 | Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 100 đến hết thửa 166, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 100 đến giáp thửa 464, TBĐ 100                                                                                                                                         | 1.360   |
| 15.36 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 333, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 109, TBĐ 100                                                                                                                                                                                         | 3.023   |
| 15.37 | Từ ngã ba đối diện thửa 98, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 100                                                                                                                                                                                           | 1.520   |
| 15.38 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 294, TBĐ 93 đi qua thửa 207, TBĐ 93 đến hết thửa 176, TBĐ 93; đến giáp thửa 174, TBĐ 93                                                                                                                                              | 1.536   |
| 15.39 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 100                                                                                                                                                                        | 1.696   |
| 15.40 | Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 93 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                   | 1.568   |
| 15.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 100 đến giáp thửa 96, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 100 đến hết thửa 186, TBĐ 100; đến giáp thửa 230, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 100 đến giáp thửa 553, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 100 đến nương nước | 1.360   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                    | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 15.42     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 243, TBĐ 93 đi qua thửa 255, TBĐ 93 đến hết thửa 222, TBĐ 93; đến giáp thửa 397, TBĐ 93; đến hết thửa 394, TBĐ 93; hết thửa 11, tờ bản đồ 100 | 1.536   |
| 15.43     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 524, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 93                                                                                                   | 1.760   |
| 15.44     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 214, TBĐ 94 đến hồ Bồng Lai                                                                                                                   | 1.568   |
| 15.45     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 102, TBĐ 94 đến giáp thửa 179, TBĐ 394                                                                                                        | 1.568   |
| 15.46     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 58, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 94                                                                                                            | 1.568   |
| 15.47     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 209, TBĐ 94 đến hết thửa 191, TBĐ 94; cạnh thửa 23, TBĐ 101 đến hết thửa 24, TBĐ 101; cạnh thửa 47, TBĐ 101 đến giáp thửa 49, TBĐ 101         | 1.568   |
| 15.48     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 69, TBĐ 101 đến hết thửa 76, TBĐ 101; cạnh thửa 75, TBĐ 101 đến hết thửa 132, TBĐ 101                                                         | 1.568   |
| 15.49     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 07, TBĐ 107 đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99                                                                                                  | 1.696   |
| <b>16</b> | <b>Đường thôn Phú Thạnh</b>                                                                                                                                              |         |
| 16.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 474, TBĐ 91 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 107, TBĐ 91 (đối diện Trường Tiểu học Phú Thạnh)                                         | 2.960   |
| 16.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 90 đến hết thửa 19, TBĐ 90; đến hết thửa 31, TBĐ 90; đến hết thửa 42, TBĐ 90                                                                 | 2.400   |
| 16.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 91 đến hết thửa 44, TBĐ 90; Từ ngã ba cạnh thửa 722, TBĐ 91 đến hết thửa 714, TBĐ 91                                                         | 1.232   |
| 16.4      | Từ ngã tư giáp thửa 249, TBĐ 91 đến giáp thửa 652, TBĐ 91                                                                                                                | 1.408   |
| 16.5      | Từ thửa 652, TBĐ 91 đến hết thửa 736, TBĐ 36; đến hết thửa 1144, TBĐ 80                                                                                                  | 1.088   |
| 16.6      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường mẫu giáo Hoàng Anh đến hết thửa 436, TBĐ 91                                                                                                  | 1.920   |
| 16.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 491, TBĐ 91 đến hết thửa 503, TBĐ 91                                                                                                           | 2.560   |
| 16.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292, TBĐ 91                                                                              | 2.224   |
| 16.9      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 342, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 236, TBĐ 91                                                                                                    | 1.808   |
| 16.10     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TBĐ 91 đến giáp thửa 431, TBĐ 91; cạnh thửa 344, TBĐ 36 đến giáp thửa 407, TBĐ 91; đến giáp thửa 347, TBĐ 91                              | 2.080   |
| 16.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 91 (VLXD Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183, TBĐ 91                                                                                  | 1.776   |
| 16.12     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 283, TBĐ 91 đến hết ngã ba hết thửa 164, TBĐ 91                                                                                                | 1.776   |
| 16.13     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 228, TBĐ 91 đến hết đất thửa 264, TBĐ 91 (giáp cầu Bồng Lai cũ)                                                                                | 2.080   |
| 16.14     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 156, TBĐ 91 (đường vào Trường Tiểu học Phú Thạnh) đến hết thửa 1022, TBĐ 80                                                                    | 4.800   |
| 16.15     | Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 391 đến hết thửa 65, TBĐ 36; đến hết thửa 136, TBĐ 91                                                                                       | 3.360   |
| 16.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 1022, TBĐ 80 đến hết thửa 984 và 676, TBĐ 80; đến hết thửa 790, TBĐ 80; từ thửa 789, TBĐ 80 đến hết thửa 898, TBĐ 80                                 | 3.040   |
| 16.17     | Từ Trường Tiểu học Phú Thạnh (thửa 07, TBĐ 91) đến ngã tư cạnh thửa 110, TBĐ 81                                                                                          | 2.992   |
| 16.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 901, TBĐ 80 đến hết thửa 421, TBĐ 80                                                                                                                 | 2.016   |
| 16.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 842, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 410, TBĐ 80                                                                                                          | 1.760   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 16.20     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110, TBĐ 91 đến hết thửa 720, TBĐ 80; cạnh thửa 34, TBĐ 91 đến hết thửa 701 và 702, TBĐ 80                                              | 1.920   |
| 16.21     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 707, TBĐ 80 đến ngã ba giáp thửa 460, TBĐ 80                                                                                            | 3.488   |
| 16.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 294, TBĐ 80                                                                                                    | 1.920   |
| 16.23     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 80 đến hết thửa 503, TBĐ 80                                                                                                    | 3.488   |
| 16.24     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 646, TBĐ 80 đến hết thửa 1057, TBĐ 80                                                                                                   | 4.556   |
| 16.25     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 571, TBĐ 81 đến hết thửa 587, TBĐ 32; đến hết thửa 601, TBĐ 81                                                                          | 2.432   |
| 16.26     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 810, TBĐ 80                                                                                            | 1.840   |
| 16.27     | Từ ngã ba cạnh thửa 382, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 1105, TBĐ 80 đi qua thửa 1045, TBĐ 80; qua thửa 1018, TBĐ 80 đến hết thửa 941, TBĐ 80                        | 4.114   |
| 16.28     | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 80 (Công ty 80)                                                                                                                      | 1.920   |
| 16.29     | Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 232, TBĐ 80; ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80                                                                      | 2.800   |
| 16.30     | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81                                                                                                   | 2.800   |
| 16.31     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 510, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 395, TBĐ 81                                                                                             | 3.840   |
| 16.32     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 486, TBĐ 81 đến giáp thửa 435, TBĐ 81                                                                                                   | 2.400   |
| 16.33     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 521, TBĐ 81 đến hết thửa 550, TBĐ 81; đến hết thửa 565, TBĐ 81                                                                          | 1.456   |
| 16.34     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 489, TBĐ 81 đến ngã tư hết thửa 351, TBĐ 81                                                                                             | 2.608   |
| 16.35     | Từ ngã tư cạnh thửa 351, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80                                                                                                  | 1.920   |
| 16.36     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 81 đến hết thửa 532, TBĐ 81; đến hết thửa 539, TBĐ 81                                                                          | 1.824   |
| 16.37     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 476, TBĐ 81 đến suối Đa Tam                                                                                                             | 1.824   |
| 16.38     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 425, TBĐ 81 đến giáp thửa 689, TBĐ 81; cạnh thửa 828, TBĐ 81 đến hết thửa 516, TBĐ 81 ; cạnh thửa 452, TBĐ 81 đến giáp thửa 463, TBĐ 81 | 1.920   |
| 16.39     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 412, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 631, TBĐ 81                                                                                             | 1.840   |
| 16.40     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 394, TBĐ 81 đến suối (hết thửa 742, TBĐ 81)                                                                                             | 1.824   |
| 16.41     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 285, TBĐ 81 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 81 và hết thửa 309, TBĐ 81, khu tái định cư                                | 2.496   |
| 16.42     | Từ ngã tư cạnh thửa 206, TBĐ 81 đến hết thửa 202, TBĐ 81; đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 81                                                                        | 2.320   |
| 16.43     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 141, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70, TBĐ 81                                                                      | 4.336   |
| 16.44     | Từ ngã tư cạnh thửa 70, TBĐ 81 đến đường Quốc lộ 27                                                                                                               | 3.800   |
| 16.45     | Từ đường Quốc lộ 27 đến giáp thửa 49, TBĐ 68 (cạnh nghĩa trang)                                                                                                   | 1.760   |
| 16.46     | Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 03, TBĐ 67 đến hết thửa 25, TBĐ 68                                                                                                       | 3.600   |
| <b>17</b> | <b>Đường thôn Phi Nôm</b>                                                                                                                                         |         |
| 17.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 81 đến suối Đa Tam                                                                                                              | 1.456   |
| 17.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 10, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 69; đến hết thửa 818, TBĐ 81; đến hết thửa 810, TBĐ 81                                         | 2.192   |
| 17.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 811, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 84, TBĐ 81                                                                                             | 2.080   |
| 17.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 776, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 616, TBĐ 69                                                                                            | 2.400   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                              | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 17.5  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 439, TBĐ 69 đến giáp suối (hết thửa 410, TBĐ 69)                                                                                                         | 2.192   |
| 17.6  | Từ giáp thửa 378, TBĐ 69 đến hết thửa 375, TBĐ 69; đến giáp thửa 507, TBĐ 69; đến hết thửa 622, TBĐ 69                                                                             | 1.920   |
| 17.7  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 69 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến hết thửa 570, TBĐ 69                                                                                             | 3.056   |
| 17.8  | Từ ngã ba cạnh thửa 630, TBĐ 69 đi qua thửa 1044, TBĐ 26 đến hết thửa 634, TBĐ 69                                                                                                  | 1.920   |
| 17.9  | Từ ngã ba cạnh thửa 345, TBĐ 69 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến hết thửa 281, TBĐ 69; đến hết thửa 555, TBĐ 69; đến hết thửa 422, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 69 | 4.015   |
| 17.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 940, TBĐ 69 đến hết thửa 137, TBĐ 69                                                                                                                     | 3.056   |
| 17.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 954, TBĐ 69 đến hết thửa 93, TBĐ 69                                                                                                                      | 3.056   |
| 17.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 593, TBĐ 58 đến hết thửa 1049, TBĐ 59                                                                                                                    | 4.041   |
| 17.13 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27                                                                                                    | 3.808   |
| 17.14 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675, TBĐ 58                                                                                                               | 3.808   |
| 17.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 502, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27 mới                                                                                                      | 2.672   |
| 17.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 68 (gần nghĩa địa thôn Phú Thạnh)                                                                                     | 3.808   |
| 17.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến hết thửa 698, TBĐ 58                                                                                                                           | 2.016   |
| 17.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 58 đến hết thửa 760, TBĐ 58                                                                                                                           | 1.792   |
| 17.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 533, TBĐ 58 đến giáp thửa 563, TBĐ 58; cạnh thửa 514, TBĐ 58 đến hết đường; cạnh thửa 478, TBĐ 58 đến hết đường                                          | 3.056   |
| 17.20 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 833, TBĐ 59 đến hết đường                                                                                                                                | 1.760   |
| 17.21 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 838, TBĐ 59 đến hết thửa 1167, TBĐ 59                                                                                                                    | 2.208   |
| 17.22 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 918, TBĐ 59 đến hết đường                                                                                                                                | 2.208   |
| 17.23 | Từ Quốc lộ 27 - ngã tư cạnh thửa 244, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 69                                                                                                       | 2.208   |
| 17.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 69 đến suối Đa Tam (hết thửa 182, TBĐ 69); đến hết thửa 532, TBĐ 69 (miếu thờ); Từ ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 69)     | 1.680   |
| 17.25 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 110, TBĐ 70 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160, TBĐ 70                                                                                                  | 1.824   |
| 17.26 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 976, TBĐ 59 đến hết thửa 909, TBĐ 59                                                                                                                     | 2.656   |
| 17.27 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 899, TBĐ 59 đến hết thửa 1261, TBĐ 21; đến hết thửa 1311, TBĐ 59                                                                                         | 2.656   |
| 17.28 | Từ ngã tư Phi Nôm - cạnh thửa 369, TBĐ 58 đến hết thửa 362, TBĐ 58; đến hết thửa 255, TBĐ 58; đến giáp thửa 200 và thửa 236, TBĐ 58; đến giáp suối Đa Me (thửa 530, TBĐ 59)        | 3.744   |
| 17.29 | Từ giáp suối Đa Me - thửa 530, TBĐ 59 đi qua thửa 474, tờ bản đồ 59 đến hết đường; đến hết thửa 98 và 117, TBĐ 59; đến hết thửa 97, TBĐ 58; đến ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 59       | 3.056   |
| 17.30 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh bưu điện Phi Nôm đến giáp thửa 589, TBĐ 59; cạnh Trụ sở UBND xã (thửa 591, TBĐ 59) đến hết thửa 561, TBĐ 59; đến hết thửa 504, TBĐ 59                         | 3.744   |
| 17.31 | Từ giáp thửa 504, TBĐ 59 đến hết thửa 254, TBĐ 59 (hướng xuống suối)                                                                                                               | 2.656   |
| 17.32 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 650, TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 710, TBĐ 59                                                                                                              | 3.968   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                            | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 17.33     | Từ ngã ba cạnh thửa 710, TĐ 59 đến hết thửa 756 và 779, TĐ 21; đến hết thửa 629, TĐ 59                                                                           | 2.944   |
| 17.34     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Quỹ Tín dụng (thửa 538, TĐ 59) đến hết thửa 455, TĐ 59                                                                                      | 4.832   |
| 17.35     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 484, TĐ 59 đến hết thửa 418, TĐ 59                                                                                                     | 2.880   |
| 17.36     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 440, TĐ 59 đến ngã ba hết thửa 403, TĐ 59                                                                                              | 3.456   |
| 17.37     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 514, TĐ 59 đến giáp thửa 1219, TĐ 59; đến hết thửa 550, TĐ 21                                                                          | 3.968   |
| 17.38     | Từ thửa 1219, TĐ 59 đến hết đường                                                                                                                                | 3.856   |
| 17.39     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 422, TĐ 59 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 391, TĐ 59                                                                     | 2.880   |
| 17.40     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 407, TĐ 59 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối                                                                                 | 2.880   |
| 17.41     | Từ suối (cạnh thửa 1408, TĐ 59 qua thửa 15, TĐ 47 đến đường cao tốc                                                                                              | 2.880   |
| 17.42     | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 01, TĐ 59                                                                                                     | 2.016   |
| 17.43     | Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 785, TĐ 58 đến hết thửa 751, TĐ 58                                                                                                       | 3.800   |
| <b>18</b> | <b>Đường thôn Quảng Hiệp</b>                                                                                                                                     |         |
| 18.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 887, TĐ 59; đến hết thửa 805, TĐ 59                                                         | 4.704   |
| 18.2      | Từ thửa 633, TĐ 59 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911, TĐ 59; đến hết thửa 1341, TĐ 59; đến hết thửa 717, TĐ 59                                     | 1.968   |
| 18.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TĐ 59 đến hết thửa 1200, TĐ 59                                                                                                   | 1.968   |
| 18.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TĐ 59 đến hết thửa 1102, TĐ 21; đến hết thửa 232, TĐ 59                                                                           | 1.968   |
| 18.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 350, TĐ 59 đi thửa 171, TĐ 21 đến giáp thửa 128, TĐ 59                                                                                 | 1.968   |
| 18.6      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TĐ 59 (cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197, TĐ 59; đến hết thửa 259, TĐ 59                                          | 1.968   |
| 18.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 267, TĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 119, TĐ 59)                                                                                               | 2.112   |
| 18.8      | Từ suối - cạnh thửa 119, TĐ 59 đến hết thửa 23, TĐ 59; đến hết thửa 69, TĐ 59; đến hết thửa 143, TĐ 48                                                           | 1.968   |
| 18.9      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 352, TĐ 59 đến thửa 496, TĐ 59; đến ngã ba cạnh thửa 696, TĐ 59                                                                        | 1.968   |
| 18.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 696, TĐ 59 đến hết thửa 1244, TĐ 21; đến giáp thửa 948, TĐ 59; đến hết thửa 368, TĐ 60                                                       | 1.840   |
| 18.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 297, TĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 271, TĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 240, TĐ 59 đến hết thửa 1340, TĐ 59 và đến hết thửa 330, TĐ 59 | 1.840   |
| 18.12     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TĐ 59 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến hết thửa 108, TĐ 48; đến giáp thửa 68, TĐ 48 (đất thủy điện Quảng Hiệp)                | 4.704   |
| 18.13     | Từ suối (cạnh thửa 97, TĐ 48) qua thửa 176, TĐ 48 đến hết thửa 42, TĐ 59                                                                                         | 1.968   |
| 18.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 76, TĐ 48 chạy dọc nương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 1075, TĐ 59                                                                           | 2.880   |
| 18.15     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TĐ 59 đến hết thửa 304, TĐ 59; cạnh chùa Bà Cha (thửa 104, TĐ 60) đến giáp nương (hết thửa 194, TĐ 60)                            | 1.840   |
| 18.16     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 63, TĐ 59)                                                                                           | 1.904   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                            | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 18.17     | Từ suối (cạnh thửa 63, TĐĐ 59) đến suối (hết thửa 97, TĐĐ 48)                                                                                                                                                    | 1.760   |
| 18.18     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trụ sở thôn Quảng Hiệp (thửa 50, TĐĐ 60) đến hết thửa 139, TĐĐ 60; đến nương thủy lợi (hết thửa 227, TĐĐ 60)                                                                                | 1.968   |
| 18.19     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TĐĐ 60 đến giáp nương (hết thửa 4, TĐĐ 60)                                                                                                                                         | 1.904   |
| 18.20     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 433, TĐĐ 60 đến giáp suối thửa 74, TĐĐ 48                                                                                                                                              | 2.112   |
| 18.21     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 43, TĐĐ 60 đến giáp thửa 538, TĐĐ 60                                                                                                                                                   | 1.904   |
| 18.22     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TĐĐ 60 đến giáp thửa 79, TĐĐ 60                                                                                                                                                    | 1.904   |
| 18.23     | Từ thửa 79, TĐĐ 60 đến giáp thửa 468, TĐĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 168, TĐĐ 60                                                                                                                                   | 1.760   |
| 18.24     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TĐĐ 50 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192, TĐĐ 50                                                                                                                              | 1.968   |
| 18.25     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TĐĐ 50 đến hết thửa 109, TĐĐ 50                                                                                                                                                   | 1.904   |
| 18.26     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TĐĐ 50 đến ngã tư cạnh thửa 120, TĐĐ 60                                                                                                                                           | 1.968   |
| 18.27     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 123, TĐĐ 50 đến nương thủy lợi (ngã ba cạnh thửa 36, TĐĐ 50)                                                                                                                           | 1.968   |
| 18.28     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TĐĐ 50 (giáp ranh xã Hiệp An) đến ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 50                                                                                                                     | 2.323   |
| 18.29     | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 50 đến giáp thửa 50, TĐĐ 48                                                                                                                                                         | 2.080   |
| 18.30     | Từ Quốc lộ 20 (cạnh viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản) đến ngã ba giáp thửa 27, TĐĐ 60                                                                                                                         | 2.768   |
| 18.31     | Từ thửa 27, TĐĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 669, TĐĐ 59                                                                                                                                                              | 2.080   |
| 18.32     | Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 326, TĐĐ 59 đến hết thửa 526, TĐĐ 59                                                                                                                                                     | 1.900   |
| <b>19</b> | <b>Đường thôn Bắc Hội</b>                                                                                                                                                                                        |         |
| 19.1      | Từ Quốc lộ 27 cạnh thửa 199, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 610, TĐĐ 71                                                                                                                                             | 2.268   |
| 19.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 252, TĐĐ 71 đến giáp thửa 205, TĐĐ 71                                                                                                                                                        | 960     |
| 19.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 349, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 364, TĐĐ 71                                                                                                                                                 | 1.232   |
| 19.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 610, TĐĐ 71 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền                                                                                                                                              | 1.232   |
| 19.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 610, TĐĐ 71 đến hết cạnh thửa 74, TĐĐ 83                                                                                                                                                     | 1.232   |
| 19.6      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TĐĐ 71 đến suối (hết thửa 612, TĐĐ 71)                                                                                                                                            | 1.120   |
| 19.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 373, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 424, TĐĐ 71                                                                                                                                                 | 960     |
| 19.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 630, TĐĐ 71 đến hết thửa 655, TĐĐ 71 và đến ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 71; cạnh thửa 132, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 67, TĐĐ 71; cạnh thửa 133, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 104, TĐĐ 71 | 960     |
| 19.9      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh Trường Tiểu học Bắc Hội (thửa 135, TĐĐ 71) đến thửa 291 và 308, TĐĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 336, TĐĐ 60                                                                                    | 1.024   |
| 19.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 85, TĐĐ 71 qua thửa 50, TĐĐ 71 đến hết thửa 417, TĐĐ 60                                                                                                                                      | 960     |
| 19.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TĐĐ 60 qua thửa 297, TĐĐ 60 đến hết thửa 286, TĐĐ 60; đến hết thửa 281, TĐĐ 60; đến hết thửa 339, TĐĐ 60; đến suối Đa Tam (hết thửa 04, TĐĐ 61)                                         | 1.104   |
| 19.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 403, TĐĐ 60 qua ngã tư đến hết thửa 21, TĐĐ 60                                                                                                                                               | 1.072   |
| 19.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 23, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 15, TĐĐ 71                                                                                                                                                   | 1.104   |
| 19.14     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ 71; cạnh thửa 215, TĐĐ 71 đến hết thửa 87, TĐĐ 71                                                                                            | 1.120   |
| 19.15     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 218, TĐĐ 71 đến ngã ba đối diện thửa 572, TĐĐ 71; đến ngã ba cạnh thửa 112, TĐĐ 71                                                                                                     | 1.120   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                 | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 19.16     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 283, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 387, TBĐ 71)                                                                                                                 | 1.120   |
| 19.17     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 226, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 677, TBĐ 71                                                                                                                | 1.184   |
| 19.18     | Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 237, TBĐ 71 đến hết thửa 77 và 664, TBĐ 71; đến ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71                                                                                  | 1.184   |
| 19.19     | Từ ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71 đến hết thửa 350, TBĐ 60 (gần công nghĩa trang Bắc Hội)                                                                                                | 1.328   |
| <b>20</b> | <b>Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai</b>                                                                                                                    |         |
| 19.21     | Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết thửa 132, TBĐ 105 và hết thửa 81, TBĐ 105                                                                                                         | 3.040   |
| 19.22     | Đường hẻm của Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai: Từ ngã ba cạnh thửa 116, TBĐ 98 đi qua thửa 553, TBĐ 91, thửa 23, TBĐ 98 đến hết các thửa 536, 619, TBĐ 91 | 1.920   |
| <b>21</b> | <b>Các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư và chợ Phi Nôm</b>                                                                                                                       |         |
| 20.1      | Các đoạn đường có mặt tiếp giáp chợ: Khu A (từ lô A25 đến lô A 28); Khu B (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D1 đến lô D5); Khu E (từ lô E1 đến lô E21)                             | 10.500  |
| 20.2      | Các đoạn đường còn lại: Khu C (từ lô C5 đến lô C14); Khu D (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D6 đến lô D11); KhuF (từ lô F1 đến lô F20)                                            | 9.500   |
| <b>22</b> | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                                                                                                     |         |
| 22.1      | Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 240, TBĐ 88) đến ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 289, TBĐ 84) và hết thửa 321, TBĐ 87                                                                  | 12.369  |
| 22.2      | Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và giáp thửa 321, TBĐ 87 đến hết ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 87 và giáp đất Trại Y tế                                                                  | 16.375  |
| 22.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 87 và đất Trại Y tế đến ngã ba cổng Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 634, TBĐ 76)                                                                 | 16.575  |
| 22.4      | Từ ngã ba Cổng Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 453, TBĐ 76 và hết thửa 566, TBĐ 76                                                                            | 17.025  |
| 22.5      | Từ ngã ba thửa 453, TBĐ 37 và giáp thửa 566, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348, TBĐ 37 và hết thửa 343, TBĐ 75                                                                           | 15.425  |
| 22.6      | Từ ngã ba giáp thửa 348, TBĐ 76 và giáp thửa 343, TBĐ 75 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 258, TBĐ 75) và hết thửa 317, TBĐ 75                                               | 13.100  |
| 22.7      | Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 258, TBĐ 75) và giáp thửa 317, TBĐ 75 đến ngã ba Cây Đa (thửa 379, TBĐ 75)                                                                  | 11.646  |
| 22.8      | Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 85 và hết thửa 299, TBĐ 85                                                                                                              | 9.275   |
| 22.9      | Từ ngã ba giáp thửa 44, TBĐ 85 và giáp thửa 299, TBĐ 85 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 05, TBĐ 84)                                                                      | 6.575   |
| 22.10     | Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 05, TBĐ 84) đến giáp xã N' Thôn Hạ                                                                                                       | 8.543   |
| 22.11     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 cũ và mới đến ngã tư đường đi Gân Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 76)                                                                                                     | 10.850  |
| 22.12     | Từ ngã tư đường đi Gân Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 76) ngã tư nương nước cạnh thửa 136, TBĐ 65                                                                                             | 10.150  |
| 22.13     | Từ ngã tư nương nước cạnh thửa 136, TBĐ 65 đến hết thửa 69, TBĐ 66                                                                                                                    | 8.900   |
| 22.14     | Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp                                                                                                                                 | 8.100   |
| <b>23</b> | <b>Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ</b>                                                                                                                                               |         |
| 23.1      | Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434, TBĐ 76                                                                                                                                         | 13.600  |
| 23.2      | Từ ngã tư giáp thửa 434, TBĐ 76 đến ngã ba nhà thờ                                                                                                                                    | 10.900  |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 23.3      | Từ ngã ba thửa 552, TBĐ 76 đến giáp thửa 631, TBĐ 76                                                              | 4.275   |
| 23.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 76 đến hết đường (thửa 591, TBĐ 76)                                                  | 4.275   |
| 23.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 76 đến chợ Liên Hiệp; Từ thửa 557, TBĐ 76 đến thửa 478, TBĐ 76                       | 6.300   |
| <b>24</b> | <b>Đường ĐH 01 (đường Lê Hồng Phong)</b>                                                                          |         |
| 24.1      | Từ ngã tư chùa Hải Đức đến hết thửa 626, TBĐ 104                                                                  | 14.260  |
| 24.2      | Từ giáp thửa 626, TBĐ 104 đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560, TBĐ 104)                                           | 11.286  |
| 24.3      | Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491, TBĐ 103                                                       | 11.270  |
| 24.4      | Từ giáp thửa 491, TBĐ 103 đến hết thửa 35, TBĐ 109 (cạnh trường Lương Thế Vinh)                                   | 11.178  |
| 24.5      | Từ giáp thửa 35, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103                                                        | 8.976   |
| 24.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 67, TBĐ 108)                             | 8.188   |
| 24.7      | Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 67 TBĐ 108) đến hết thửa 38, TBĐ 108                                      | 6.300   |
| 24.8      | Từ giáp thửa 38, TBĐ 108 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ, Liên Hiệp và Liên Nghĩa                       | 5.918   |
| 24.9      | Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 360, TBĐ 104 đến ngã ba đi Bót Pha (cạnh thửa 673, TBĐ 104)                     | 14.320  |
| <b>25</b> | <b>Đường thôn An Hiệp</b>                                                                                         |         |
| 25.1      | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 240, TBĐ 88) đến hết thửa 236, TBĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ 88                  | 2.080   |
| 25.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 88 đến hết thửa 182, TBĐ 88                                                          | 2.080   |
| 25.3      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 350 TBĐ 87 đến tường rào sân bay (thửa 477, TBĐ 87)                                     | 2.840   |
| 25.4      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 558, TBĐ 87 đến giáp thửa 480, TBĐ 87; đến giáp thửa 466, TBĐ 87; đến tường rào sân bay | 2.080   |
| 25.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 455, TBĐ 87 đến hết thửa 769, TBĐ 87 và giáp thửa 340, TBĐ 87                                 | 1.820   |
| 25.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 87 đến hết thửa 20, TBĐ 487                                                          | 2.000   |
| 25.7      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 289, TBĐ 87 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130, TBĐ 88                             | 2.280   |
| 25.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 250, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 102, TBĐ 88                                             | 2.080   |
| 25.9      | Từ Quốc lộ 27 - Trạm Y Tế (cạnh thửa 169, TBĐ 87) đến ngã ba giáp thửa 282, TBĐ 87                                | 5.060   |
| 25.10     | Từ ngã ba thửa 282, TBĐ 87 đến hết thửa 284, TBĐ 86; đến ngã ba cạnh thửa 381 (387), TBĐ 86                       | 4.700   |
| 25.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 258, TBĐ 86 đến tường sân bay; đến giáp thửa 484, TBĐ 88                                      | 1.800   |
| 25.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ 87 đến giáp thửa 625, TBĐ 87                                                         | 1.800   |
| 25.13     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 139, TBĐ 87 đến ngã tư hết thửa 86 TBĐ 87                                               | 2.660   |
| 25.14     | Từ ngã tư giáp thửa 86, TBĐ 87 đến ngã tư hết thửa 297, TBĐ 77                                                    | 2.392   |
| 25.15     | Từ ngã tư giáp thửa 297, TBĐ 77 đến ngã ba hết thửa 94, TBĐ 77                                                    | 2.080   |
| 25.16     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 600, TBĐ 76 đến thửa 546, TBĐ 76                                                        | 3.500   |
| 25.17     | Từ ngã tư cạnh thửa 433, TBĐ 76 đến hết ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 87                                               | 2.392   |
| 25.18     | Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 87 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 167, TBĐ 88)                                | 2.040   |
| 25.19     | Từ ngã tư cạnh thửa 339, TBĐ 376 đến ngã tư hết thửa 594, TBĐ 77                                                  | 2.160   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                 | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 25.20     | Từ ngã tư giáp thửa 594, TBĐ 77 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 163, TBĐ 88)   | 2.923   |
| 25.21     | Từ ngã tư cạnh thửa 193, TBĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 359 TBĐ 77                       | 2.530   |
| 25.22     | Từ ngã tư cạnh thửa 359, TBĐ 77 đến giáp đất trường Quân sự địa phương                | 2.392   |
| 25.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 88 đến hết đường                                         | 2.392   |
| 25.24     | Từ ngã ba nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 96, TBĐ 88)           | 4.902   |
| 25.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 584, TBĐ 77 đến giáp thửa 388, TBĐ 77                             | 3.000   |
| 25.26     | Từ ngã tư cạnh thửa 505, TBĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 77                      | 2.380   |
| 25.27     | Từ ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 77 đến hết đường (hết thửa 411, TBĐ 77)                  | 1.900   |
| 25.28     | Từ ngã ba cạnh thửa 681, TBĐ 77 đến hết đường                                         | 1.900   |
| 25.29     | Từ ngã ba cạnh thửa 482, TBĐ 77 đến giáp thửa 358, TBĐ 78                             | 2.420   |
| 25.30     | Từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 77                      | 1.960   |
| 25.31     | Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 77 đến hết thửa 753, TBĐ 77                              | 1.680   |
| 25.32     | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 77 đến hết thửa 147, TBĐ 77                              | 1.680   |
| <b>26</b> | <b>Đường thôn An Ninh</b>                                                             |         |
| 26.1      | Từ ngã tư cạnh thửa 399, TBĐ 76 đến Quốc lộ 27                                        | 4.611   |
| 26.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 795, TBĐ 76 đến hết đường                                         | 1.800   |
| 26.3      | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 75                                         | 2.340   |
| 26.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 408, TBĐ 63 đến hết đường                                         | 2.132   |
| 26.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 538, TBĐ 63                      | 2.577   |
| 26.6      | Từ ngã tư cạnh thửa 294, TBĐ 76 đến Quốc lộ 27                                        | 2.520   |
| 26.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 76 đến hết thửa 185, TBĐ 76                              | 2.132   |
| 26.8      | Quốc lộ 27 đến hết thửa 481, TBĐ 64                                                   | 2.220   |
| 26.9      | Từ giáp thửa 481, TBĐ 64 đến thửa 301, TBĐ 63                                         | 1.820   |
| 26.10     | Từ ngã tư cạnh thửa 237, TBĐ 76 (tu viện) đến Quốc lộ 27                              | 2.220   |
| 26.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 76 đến ngã ba cạnh 77, TBĐ 76                            | 2.132   |
| 26.12     | Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 314, TBĐ 64                                                | 1.820   |
| 26.13     | Từ ngã ba nhà thờ An Hòa theo hướng đi Gân Reo đến Quốc lộ 27                         | 4.500   |
| 26.14     | Quốc lộ 27 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)                                     | 4.180   |
| 26.15     | Từ ngã tư cạnh thửa 59, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27                                         | 2.040   |
| 26.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 77 đến hết đường                                         | 2.130   |
| 26.17     | Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 89, TBĐ 64                                                 | 2.132   |
| 26.18     | Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27                                         | 2.132   |
| 26.19     | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 64                                         | 2.132   |
| 26.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 465, TBĐ 64 đến hết đường                                         | 2.132   |
| 26.21     | Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang                                                | 2.220   |
| 26.22     | Từ ngã tư giáp thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 142, TBĐ 76                       | 2.160   |
| 26.23     | Từ ngã tư giáp thửa 142, TBĐ 76 đến hết thửa 193, TBĐ 65                              | 2.160   |
| 26.24     | Từ ngã tư thửa 232, TBĐ 76 đến ngã tư thửa 09, TBĐ 76                                 | 1.820   |
| 26.25     | Từ ngã tư cạnh thửa 09 TBĐ 76 đến hết thửa 92, TBĐ 65                                 | 1.980   |
| 26.26     | Từ ngã ba cạnh thửa 309, TBĐ 64 đến hết thửa 66, TBĐ 65                               | 1.820   |
| <b>27</b> | <b>Đường thôn Gân Reo</b>                                                             |         |
| 27.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 446, TBĐ 55                      | 1.040   |
| 27.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55                      | 1.200   |
| 27.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 64 và hết thửa 83, TBĐ 64 | 1.040   |
| 27.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55 đến ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55                      | 1.180   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                           | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 27.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55                                                                                                | 1.000   |
| 27.6      | Từ ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55 đến hết đường                                                                                                                   | 1.120   |
| 27.7      | Từ ngã ba miếu - cạnh thửa 56, TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 384, TBĐ 55                                                                                           | 1.360   |
| 27.8      | Từ ngã ba trường học Gân Reo đến ngã ba cạnh thửa 465 TBĐ 55                                                                                                    | 1.120   |
| 27.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 1216, TBĐ 54 đến hết thửa 1521, TBĐ 54; đến cầu - cạnh thửa 827, TBĐ 54                                                                     | 1.100   |
| 27.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 541, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 55; Từ ngã ba cạnh thửa 542, TBĐ 55 đến giáp thửa 300, TBĐ 55 | 1.080   |
| 27.11     | Từ ngã ba hội trường thôn Gân Reo đến ngã ba cạnh thửa 379 TBĐ 55                                                                                               | 1.200   |
| 27.12     | Từ thửa 384, TBĐ 55 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102, TBĐ 55)                                                                                               | 1.200   |
| 27.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 303, TBĐ 55 đến thửa 353, TBĐ 55                                                                                                            | 1.120   |
| 27.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 55; ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55; đến mỏ đá Gân Reo                                                                                | 1.120   |
| 27.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 55 đến thửa 2060 TBĐ 45                                                                                                            | 1.180   |
| 27.16     | Từ thửa 2060, TBĐ 45 đến cầu sắt                                                                                                                                | 1.120   |
| 27.17     | Từ cầu sắt đến hết thửa 04, TBĐ 39                                                                                                                              | 1.000   |
| <b>28</b> | <b>Đường thôn An Bình</b>                                                                                                                                       |         |
| 28.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 613, TBĐ 76 đến ngã ba giáp thửa 497, TBĐ 87                                                                                                | 3.400   |
| 28.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 282, TBĐ 87                                                                                                | 3.240   |
| 28.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 86                                                                                                | 2.160   |
| 28.4      | Từ cạnh thửa 232, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86                                                                                                       | 3.500   |
| 28.5      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 453, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 381, TBĐ 76                                                                                           | 2.760   |
| 28.6      | Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 76                                                                                                                  | 2.560   |
| 28.7      | Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 260 TBĐ 76                                                                                                 | 2.160   |
| 28.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 347, TBĐ 76 đến giáp thửa 261, TBĐ 76; đến giáp thửa 328 TBĐ 76                                                                             | 2.360   |
| 28.9      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ 75 đến thửa 395, TBĐ 75                                                                                                      | 1.520   |
| 28.10     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 75 đến Quốc lộ 27 mới - cạnh thửa 248, TBĐ 76                                                                                | 2.360   |
| 28.11     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 300, TBĐ 75 đến giáp thửa 221, TBĐ 75                                                                                                 | 2.360   |
| 28.12     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 307, TBĐ 75 đến hết đường                                                                                                             | 1.520   |
| 28.13     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 268, TBĐ 75 đến giáp thửa 197, TBĐ 75; đến giáp thửa 150, TBĐ 75                                                                      | 2.840   |
| 28.14     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362, TBĐ 75; đến giáp thửa 54, TBĐ 86 đến giáp thửa 90, TBĐ 86                                                                        | 1.520   |
| 28.15     | Từ Quốc lộ 27 - ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177, TBĐ 75                                                                                           | 1.980   |
| 28.16     | Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 75; đến hết thửa 143, TBĐ 75; đến hết thửa 346, TBĐ 63                                                                             | 1.640   |
| 28.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 75 đến hết đường                                                                                                                   | 1.140   |
| 28.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63                                                                                                | 1.640   |
| 28.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 487, TBĐ 75 đến giáp thửa 638, TBĐ 75                                                                                                       | 1.640   |
| 28.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 63 đến hết thửa 300, TBĐ 63          | 2.519   |
| 28.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 346, TBĐ 63 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)                                                                                          | 1.520   |
| 28.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 75 đến hết thửa 354 TBĐ 63                                                                                                          | 1.400   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 28.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 75                                                                                                           | 1.820   |
| 28.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 75; đến giáp thửa 579, TBĐ 75; đến hết thửa 616, TBĐ 75                                                                                       | 1.640   |
| 28.25     | Từ giáp thửa 299, TBĐ 63 đến hết thửa 602, TBĐ 63                                                                                                                          | 1.500   |
| 28.26     | Từ ngã ba cạnh thửa 542, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 63                                                                                                           | 1.400   |
| <b>29</b> | <b>Đường thôn An Tĩnh</b>                                                                                                                                                  |         |
| 29.1      | Từ Quốc lộ 27 (ngã ba cây đa) cạnh thửa 379, TBĐ 75; đến giáp thửa 315, TBĐ 86; đến hết thửa 466, TBĐ 86                                                                   | 2.000   |
| 29.2      | Từ giáp thửa 466, TBĐ 86 đến hết thửa 314, TBĐ 86                                                                                                                          | 2.794   |
| 29.3      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 30, TBĐ 86 đến hết đường; cạnh thửa 23, TBĐ 85 đến hết đường                                                                                     | 1.500   |
| 29.4      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 34, TBĐ 86 đến hết thửa 359, TBĐ 43; đến hết thửa 364 TBĐ 86                                                                                     | 2.200   |
| 29.5      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80, TBĐ 42 đến giáp thửa 308, TBĐ 485                                                                                                            | 2.000   |
| 29.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 86                                                                                                           | 1.940   |
| 29.7      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, TBĐ 85 đến giáp thửa 86, TBĐ 74; đến giáp thửa 133, TBĐ 74                                                                                   | 2.000   |
| 29.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90, TBĐ 85 đến hết thửa 32, TBĐ 74; đến hết thửa 32, TBĐ 74                                                                                      | 2.000   |
| 29.9      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72, TBĐ 85 đến hết thửa 39, TBĐ 74                                                                                                               | 2.000   |
| 29.10     | Từ giáp thửa 58 TBĐ 74 đến hết thửa 67 TBĐ 74                                                                                                                              | 2.000   |
| 29.11     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 487, TBĐ 85 đến hết đường                                                                                                                        | 1.500   |
| 29.12     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 99, TBĐ 73 đến hết thửa 123, TBĐ 73; đến hết thửa 43, TBĐ 73; đến hết thửa 99, TBĐ 74                                                            | 2.240   |
| 29.13     | Từ giáp thửa 43, TBĐ 73 đến hết thửa 77, TBĐ 74                                                                                                                            | 2.180   |
| 29.14     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 127, TBĐ 73 đến suối (hết thửa 150, TBĐ 73                                                                                                       | 1.740   |
| 29.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 73                                                                                                             | 1.620   |
| 29.16     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53, TBĐ 84 đến hết thửa 97, TBĐ 73                                                                                                               | 1.740   |
| 29.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 73 đến giáp suối                                                                                                                               | 1.500   |
| 29.18     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh công ty Viên Sơn đến hết thửa 135, TBĐ 84                                                                                                             | 1.740   |
| 29.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 84 đến hết thửa 219, TBĐ 84                                                                                                                   | 2.240   |
| 29.20     | Từ thửa 219, TBĐ 84 đến hết thửa 369, TBĐ 85                                                                                                                               | 1.500   |
| 29.21     | Từ thửa 253, TBĐ 84 đến hết thửa 457, TBĐ 85                                                                                                                               | 1.600   |
| 29.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86                                                                                                           | 3.160   |
| 29.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 85 đến giáp thửa 598, TBĐ 85; Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 85 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85 | 3.041   |
| 29.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 86 đến hết thửa 473, TBĐ 86                                                                                                                   | 1.700   |
| <b>30</b> | <b>Đường thôn Tân Hiệp</b>                                                                                                                                                 |         |
| 30.1      | Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc                                                                                                                                   | 7.002   |
| 30.2      | Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 24, TBĐ 95) đến hết thửa 359, TBĐ 78;                                                                                                     | 2.178   |
| 30.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 78 đến hết thửa 213, TBĐ 78; đến hết thửa 369, TBĐ 78; đến hết thửa 165, TBĐ 78                                                               | 1.890   |
| 30.4      | Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp                                                                                                              | 2.214   |
| 30.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 118, TBĐ 78 đến hết thửa 60, TBĐ 78; Từ ngã ba cạnh thửa 429, TBĐ 78 đến hết thửa 396, TBĐ 78                                                          | 3.551   |
| 30.6      | Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172, TBĐ 78                                                                                                                      | 2.178   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                  | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 30.7      | Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89                                                                                                                            | 2.286   |
| 30.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 78 đến giáp thửa 142, TBĐ 89                                                                                                              | 1.602   |
| 30.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 89 đến hết đường                                                                                                                          | 1.602   |
| 30.10     | Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 89 và ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 89 theo hướng thửa 75, TBĐ 89 đến hết đường                                                                | 1.602   |
| 30.11     | Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)                                                                                                   | 1.872   |
| 30.12     | Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa                                                                                                            | 2.286   |
| <b>31</b> | <b>Đường thôn Nghĩa Hiệp</b>                                                                                                                                           |         |
| 31.1      | Từ ngã ba giáp Lô 90, xã Đức Trọng (giáp thửa 673, TBĐ 104) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97                                                                           | 8.700   |
| 31.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97 đến hết đường (hết thửa 54 và thửa 100, TBĐ 104)                                                                                       | 1.700   |
| 31.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi                                                                                                           | 3.560   |
| 31.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 97 đến hết đường                                                                                                                           | 1.980   |
| 31.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 97 đến hết thửa 177, TBĐ 97; đến hết thửa 373, TBĐ 97; Từ ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 97 đến hết thửa 310, TBĐ 97; đến hết thửa 288, TBĐ 97 | 2.500   |
| 31.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 406, TBĐ 97 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 97 đến hết đường                                                                            | 2.080   |
| 31.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 97 đến hết đường                                                                                                                           | 1.700   |
| 31.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 97; đến hết thửa 392, TBĐ 103; đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103                                                                           | 3.712   |
| 31.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 1191, tờ bản bản đồ 103 theo hai hướng đến hết thửa 886, 371, 270, TBĐ 103                                       | 3.122   |
| 31.10     | Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96                                                                                                            | 2.700   |
| 31.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96 đến hết thửa 4, TBĐ 96; đến hết thửa 5, TBĐ 96                                                                                          | 1.900   |
| 31.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96 đi qua thửa 271, TBĐ 95 đến hết thửa 139, TBĐ 95                                                                                        | 2.520   |
| 31.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 96 đến hết thửa 6, TBĐ 103; đến hết thửa 1199, TBĐ 103; đến hết thửa 1193, TBĐ 103; đến hết thửa 86, TBĐ 103                              | 1.760   |
| 31.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 271, TBĐ 95 đến hết thửa 208, TBĐ 102                                                                                                              | 2.440   |
| 31.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 102 đến giáp đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong)                                                                                                  | 3.180   |
| 31.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 102 đến hết thửa 220, TBĐ 102                                                                                                             | 1.900   |
| 31.17     | Từ ngã tư lô 90 và đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) đến ngã tư đi chùa Hải Đức                                                                                              | 4.200   |
| 31.18     | Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức                                                                                                                        | 3.600   |
| 31.19     | Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường                                                                                                         | 3.000   |
| 31.20     | Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm                                                                                                                   | 3.960   |
| 31.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 104 đến hết thửa 853, TBĐ 104                                                                                                             | 2.780   |
| 31.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 513, TBĐ 104 đến hết thửa 709, TBĐ 104                                                                                                             | 2.300   |
| 31.23     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 104 qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 104                                                               | 4.060   |
| 31.24     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 901, TBĐ 104 đến hết thửa 898, TBĐ 104                                                                                                      | 1.940   |
| 31.25     | Từ đường ĐH 01 - cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 528, TBĐ 104                                                                                              | 3.360   |
| 31.26     | Từ cạnh thửa 528, TBĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104                                                                                                            | 3.360   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                               | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 31.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 760 TBĐ 104; qua thửa 296, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 104           | 4.420   |
| 31.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 104 đến giáp thửa 330, TBĐ 104; Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 104 đến hết thửa 729, TBĐ 104;            | 3.100   |
| 31.29 | Từ ngã ba cạnh thửa 760, TBĐ 104 đến hết thửa 756, TBĐ 104; đến hết thửa 883, TBĐ 104; đến hết thửa 812, TBĐ 104;                   | 2.320   |
| 31.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 104 đến hết đường (cạnh thửa 200, TBĐ 103); Từ ngã ba cạnh thửa 837, TBĐ 103 đến hết thửa 198, TBĐ 103 | 2.320   |
| 31.31 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 552, TBĐ 104 đến hết thửa 506, TBĐ 104                                                                   | 3.360   |
| 31.32 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 545, TBĐ 104 đến giáp thửa 505, TBĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104                               | 4.620   |
| 31.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 104 đến hết thửa 501, TBĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 1129, TBĐ 53                                       | 3.180   |
| 31.34 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 518, TBĐ 103 đến hết thửa 959, TBĐ 103; đến hết thửa 1110, TBĐ 103                                       | 3.360   |
| 31.35 | Từ ngã ba cạnh thửa 816, TBĐ 103 đến giáp thửa 472, TBĐ 103                                                                         | 2.020   |
| 31.36 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 524, TBĐ 103 đến hết đường                                                                               | 3.240   |
| 31.37 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 527, TBĐ 103 đến hết đường                                                                               | 2.820   |
| 31.38 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 103 đến hết đường                                                                               | 3.240   |
| 31.39 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 491, TBĐ 103 đến giáp thửa 1024, TBĐ 103                                                                 | 3.960   |
| 31.40 | Từ thửa 1024, TBĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103                                                                             | 2.760   |
| 31.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 103 đến hết đường                                                                                      | 2.820   |
| 31.42 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 611, TBĐ 103 đến hết đường                                                                               | 3.780   |
| 31.43 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 669, TBĐ 103 đến hết thửa 639, TBĐ 103; đến hết thửa 1070, TBĐ 103; đến hết thửa 01, TBĐ 109             | 4.420   |
| 31.44 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 40, TBĐ 109 đến hết thửa 04, TBĐ 109                                                                     | 2.380   |
| 31.45 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 45, TBĐ 109 đến hết đường                                                                                | 2.380   |
| 31.46 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 62, TBĐ 109 đến hết đường                                                                                | 2.240   |
| 31.47 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 707, TBĐ 103 đến hết đường                                                                               | 2.100   |
| 31.48 | Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103 đến giáp thửa 632, TBĐ 103                                                                         | 3.360   |
| 31.49 | Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 103 đi qua thửa 1011, TBĐ 103 đến giáp thửa 979, 915, 576, TBĐ 103                                     | 4.791   |
| 31.50 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 124, TBĐ 108 đến hết đường                                                                               | 2.100   |
| 31.51 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 104, TBĐ 108 đến hết đường                                                                               | 1.880   |
| 31.52 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 53, TBĐ 108 đến hết đường                                                                                | 2.020   |
| 31.53 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 52, TBĐ 108 đến hết đường                                                                                | 2.020   |
| 31.54 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 67, TBĐ 108 đến hết đường                                                                                | 2.380   |
| 31.55 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 01, TBĐ 108 đến hết thửa 12, TBĐ 108                                                                     | 1.620   |
| 32    | <b>Các đoạn đường còn lại của thôn Gân Reo</b>                                                                                      | 900     |
| 33    | <b>Các đoạn đường còn lại của thôn An Hiệp, An Ninh, An Bình, An Tĩnh, Tân Hiệp, Nghĩa Hiệp</b>                                     | 1.320   |
| 34    | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                                                                       | 1.114   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                        | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 20</b>                                                                                                                                            |             |                  |              |
| 1.1      | Từ thửa 348, TBĐ 49 (mường thủy lợi) đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 49                                                                                         | 7.756       | 7.202            | 7.756        |
| 1.2      | Từ ngã ba giáp thửa 181, TBĐ 49 đến ngã ba hết thửa 91, TBĐ 51 (đình Trung Hiệp)                                                                             | 7.462       | 6.929            | 7.462        |
| 1.3      | Từ ngã ba giáp thửa 91, TBĐ 51 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, TBĐ 42                                                                             | 7.364       | 6.838            | 7.364        |
| 1.4      | Từ ngã ba giáp thửa 385, TBĐ 42 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K'Long (giáp thửa 488, TBĐ 29) và hết thửa 469, TBĐ 29                                 | 7.538       | 6.999            | 7.538        |
| 1.5      | Từ ngã ba nhà thờ K'Long (cạnh thửa 488, TBĐ 29) và giáp thửa 469, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, TBĐ 30) và hết thửa 17, TBĐ 30 | 6.398       | 5.941            | 6.398        |
| 1.6      | Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, TBĐ 30) và giáp thửa 17, TBĐ 30 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, TBĐ 22)                                 | 8.764       | 8.138            | 8.764        |
| 1.7      | Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, TBĐ 22) đến ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 13 và hết thửa 343, TBĐ 13                                                              | 10.889      | 10.111           | 10.889       |
| 1.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 13 và giáp thửa 343, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 11 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130, TBĐ 11                             | 8.162       | 7.579            | 8.162        |
| 1.9      | Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, TBĐ 11-giáp khe nước đến Đà Lạt                                                                                   | 6.706       | 6.227            | 6.706        |
| <b>2</b> | <b>Đường Cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh</b>                                                                                                      | 3.556       | 3.302            | 3.556        |
| <b>3</b> | <b>Khu tái định cư Hiệp An</b>                                                                                                                               |             |                  |              |
| 3.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, TBĐ 13 đến giáp thửa 348, TBĐ 13                                                                                              | 4.354       | 4.043            | 4.354        |
| 3.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, TBĐ 13 đến hết thửa 62, TBĐ 14                                                                                                | 4.354       | 4.043            | 4.354        |
| 3.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 13 đến hết thửa 215, TBĐ 14                                                                                               | 4.354       | 4.043            | 4.354        |
| 3.4      | Từ thửa 47, TBĐ 14 đến hết thửa 215, TBĐ 14                                                                                                                  | 5.413       | 5.026            | 5.413        |
| <b>4</b> | <b>Khu tái định cư Hiệp An 1</b>                                                                                                                             |             |                  |              |
| 4.1      | Từ thửa 165, TBĐ 13 đến hết thửa 316, TBĐ 13                                                                                                                 | 4.354       | 4.043            | 4.354        |
| 4.2      | Từ thửa 94, TBĐ 14 đến hết thửa 211, TBĐ 14                                                                                                                  | 3.948       | 3.666            | 3.948        |
| 4.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 23 đến hết thửa 130, TBĐ 14                                                                                               | 4.354       | 4.043            | 4.354        |
| <b>5</b> | <b>Khu tái định cư Hiệp An 2</b>                                                                                                                             |             |                  |              |
| 5.1      | Từ giáp thửa 564, TBĐ 22 (hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, TBĐ 22                                                                                  | 5.690       | 5.283            | 5.690        |
| 5.2      | Từ giáp thửa 650, TBĐ 22 đến hết thửa 655, TBĐ 22                                                                                                            | 3.948       | 3.666            | 3.948        |
| 5.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, TBĐ 22 đến giáp thửa 558, TBĐ 22                                                                                              | 4.354       | 4.043            | 4.354        |
| 5.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, TBĐ 22 đến hết thửa 641, TBĐ 22                                                                                               | 4.354       | 4.043            | 4.354        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                 | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| <b>6</b> | <b>Đường thôn Định An</b>                                                                                                                                             |             |                  |              |
| 6.1      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 76, TĐĐ 04 đến hết thửa 114, TĐĐ 04 (đường vào sân gôn Sacom)                                                                            | 2.268       | 2.106            | 2.268        |
| 6.2      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 56, TĐĐ 08 đến hết thửa 32, TĐĐ 09 (đường vào mỏ đá)                                                                                     | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.3      | Từ ngã ba cạnh 28, TĐĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa TĐĐ 09                                                                                                        | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.4      | Từ ngã ba cạnh 19, TĐĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa TĐĐ 09                                                                                                        | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.5      | Từ giáp thửa 29, TĐĐ 09 đến hết thửa 35, TĐĐ 09 (mỏ đá)                                                                                                               | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.6      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 64, TĐĐ 08 đến ngã ba giáp thửa 15, TĐĐ 08                                                                                               | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 15, TĐĐ 08 đến hết thửa 04, TĐĐ 03                                                                                                                | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 15 và ngã ba cạnh thửa 52, TĐĐ 08 đến hết thửa 145, TĐĐ 07                                                                                        | 1.647       | 1.529            | 1.647        |
| 6.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 08 đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, TĐĐ 08)                                                            | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 08 đến hết thửa 72, TĐĐ 08                                                                                                                | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.11     | Từ thửa 114, TĐĐ 08 đến hết thửa 324, TĐĐ 08                                                                                                                          | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TĐĐ 08 đến hết thửa 435, TĐĐ 08                                                                                                              | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.13     | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, TĐĐ 08 đến hết thửa 444, TĐĐ 08                                                                                                     | 1.991       | 1.849            | 1.991        |
| 6.14     | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, TĐĐ 08 đến hết thửa 176, TĐĐ 08                                                                                                     | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.15     | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 136 đi qua thửa 438, 368, TĐĐ 08 đến hết thửa 125, TĐĐ 08 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn); từ thửa 127, TĐĐ 08 đến hết thửa 249, TĐĐ 08 | 1.867       | 1.734            | 1.867        |
| 6.16     | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 343, TĐĐ 08 đến ngã ba cạnh thửa 124, TĐĐ 08                                                                                             | 1.734       | 1.610            | 1.734        |
| 6.17     | Từ đường cao tốc - Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, TĐĐ 08 đến hết thửa 109, TĐĐ 07                                                                          | 1.676       | 1.556            | 1.676        |
| 6.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TĐĐ 07 đến hết thửa 70, 191, TĐĐ 07                                                                                                          | 1.676       | 1.556            | 1.676        |
| 6.19     | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 224, TĐĐ 08 đến hết thửa 193, 194, TĐĐ 12                                                                                                | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 294, TĐĐ 08 đến hết thửa 136, TĐĐ 12; đến giáp thửa 21, TĐĐ 12                                                                                    | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.21     | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 12, TĐĐ 12 đến hết thửa 103, 110, TĐĐ 12                                                                                                  | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.22     | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 22, TĐĐ 12 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, TĐĐ 12)                                                                                        | 1.600       | 1.486            | 1.600        |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                    | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 6.23 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 36, TBĐ 11 đến hết thửa 267, TBĐ 11                                                         | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.24 | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 209, TBĐ 17 đến hết thửa 37, 47, TBĐ 18 và giáp thửa 57, TBĐ 18                              | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.25 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 91, TBĐ 11 đến giáp thửa 95, TBĐ 11                                                         | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.26 | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 259, TBĐ 11 đến hết thửa 247, TBĐ 11                                                         | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.27 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 140, TBĐ 11 đến hết thửa 81 và 65, TBĐ 12 (đường vào Xóm cây đa)                            | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.28 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, TBĐ 11 đến hết thửa 155, TBĐ 12                                                           | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.29 | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 02, TBĐ 13 đến hết thửa 173, 177, TBĐ 11 và đến giáp thửa 167, TBĐ 11                        | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.30 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, TBĐ 13 đến hết thửa 40, TBĐ 13                                                          | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.31 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, TBĐ 13)                                            | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.32 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 431, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, TBĐ 13)                                           | 1.852       | 1.720            | 1.852        |
| 6.33 | Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, TBĐ 13) đến hết thửa 110, 406, TBĐ 13                                                   | 1.676       | 1.556            | 1.676        |
| 6.34 | Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, TBĐ 13 đến hết thửa 32, TBĐ 14                                     | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.35 | Từ ngã ba cạnh thửa 42, TBĐ 14 đến hết thửa 56, TBĐ 27 và hết thửa 59, TBĐ 14                                            | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.36 | Từ giáp khu tái định cư Hiệp An - cạnh thửa 86, TBĐ 14 đến hết thửa 371, TBĐ 14                                          | 1.676       | 1.556            | 1.676        |
| 6.37 | Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - cạnh thửa 302, TBĐ 14 đến suối                                                       | 1.676       | 1.556            | 1.676        |
| 6.38 | Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - Từ thửa 130, TBĐ 14 đến hết thửa 01, TBĐ 17                                          | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.39 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Trường Tiểu học Định An (cạnh thửa 203, TBĐ 13 đến hết thửa 318, TBĐ 13; đến giáp thửa 180, TBĐ 13) | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.40 | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Định An (cạnh thửa 200, TBĐ 13) đến ngã tư cạnh thửa 135, TBĐ 16                          | 2.016       | 1.872            | 2.016        |
| 6.41 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 16 (cạnh Trường Tiểu học Định An) đến nương thủy lợi (hết thửa 16, TBĐ 16)            | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 6.42 | Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 16 đến giáp thửa 34, TBĐ 16                                                                  | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 6.43 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, TBĐ 16 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)                                              | 2.180       | 2.024            | 2.180        |
| 6.44 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 16 đến giáp thửa 95, TBĐ 16; đến giáp thửa 167, TBĐ 17                                 | 1.512       | 1.404            | 1.512        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                              | Giá đất<br>TMD | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| 6.45     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 16 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, TBĐ 17  | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.46     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, TBĐ 16) đến đường cao tốc                    | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.47     | Từ ngã tư- cạnh thửa 135, TBĐ 16 đến ngã tư cạnh thửa 865, TBĐ 22                                  | 2.016          | 1.872                  | 2.016           |
| 6.48     | Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423, TBĐ 16 đến nương thủy lợi                                            | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.49     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 227, TBĐ 16 đến suối Đa Tam - hết thửa 647, TBĐ 16                       | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.50     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, TBĐ 16 đến nương thủy lợi                                           | 2.016          | 1.872                  | 2.016           |
| 6.51     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 573, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 17                             | 2.520          | 2.340                  | 2.520           |
| 6.52     | Từ ngã ba cạnh thửa 504, TBĐ 17 đến giáp thửa 644, TBĐ 17                                          | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.53     | Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 17 đến đường ĐT 728 - cạnh thửa 315, TBĐ 17                           | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.54     | Từ ngã ba cạnh thửa 508, TBĐ 17 đến giáp suối hết thửa 548, TBĐ 17                                 | 1.348          | 1.252                  | 1.348           |
| 6.55     | Từ ngã ba cạnh thửa 559, TBĐ 17 (đối diện thửa 476, TBĐ 17) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, TBĐ 17) | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.56     | Từ ngã ba cạnh thửa 684, TBĐ 17 đến hết thửa 393, TBĐ 17                                           | 1.512          | 1.404                  | 1.512           |
| 6.57     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 16 đến nương thủy lợi (hết thửa 267, TBĐ 16)                    | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.58     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, TBĐ 16 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam                           | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.59     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324, TBĐ 16) đến nương thủy lợi               | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.60     | Từ ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 16 đến hết thửa 353, TBĐ 16                                           | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| 6.61     | Từ nương thủy lợi (thửa 521, TBĐ 16) đến đường cao tốc (thửa 329, TBĐ 16)                          | 1.512          | 1.404                  | 1.512           |
| 6.62     | Từ ngã ba cạnh thửa 654, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 738, TBĐ 22                                   | 1.512          | 1.404                  | 1.512           |
| 6.63     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, TBĐ 22 đến hết đường                                                 | 1.676          | 1.556                  | 1.676           |
| 6.64     | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 04 đến hết đường                                                       | 2.104          | 1.954                  | 2.104           |
| <b>7</b> | <b>Đường thôn K' Rèn</b>                                                                           |                |                        |                 |
| 7.1      | Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, TBĐ 17) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, TBĐ 17)             | 2.006          | 1.862                  | 2.006           |
| 7.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 17 đến hết thửa 50, TBĐ 17                                             | 1.050          | 975                    | 1.050           |
| 7.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 17 đến hết thửa 644, TBĐ 17                                           | 903            | 839                    | 903             |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 7.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 164, TBĐ 37 đến giáp thửa 282, TBĐ 37                                                          | 851         | 790              | 851          |
| 7.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 17 đến hết thửa 15, TBĐ 17                                                            | 903         | 839              | 903          |
| 7.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 17                                                    | 903         | 839              | 903          |
| 7.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 17 đến giáp thửa 05, TBĐ 17                                                            | 903         | 839              | 903          |
| 7.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 115, TBĐ 17 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 38, TBĐ 17)                                               | 1.050       | 975              | 1.050        |
| 7.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 17 đến hết thửa 267, TBĐ 17                                                           | 851         | 790              | 851          |
| 7.10     | Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, TBĐ 17                                                                  | 1.040       | 965              | 1.040        |
| 7.11     | Từ giáp thửa 319, TBĐ 17 đến hết thôn K' Rèn thửa 14, TBĐ 15                                                       | 945         | 878              | 945          |
| <b>8</b> | <b>Đường thôn Tân An</b>                                                                                           | -           |                  | -            |
| 8.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, TBĐ 22 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, TBĐ 22                                     | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 8.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 22 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến nương thủy lợi (hết thửa 71, TBĐ 22)           | 2.583       | 2.399            | 2.583        |
| 8.3      | Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 84, TBĐ 22) đến giáp thửa 736, TBĐ 22                                                 | 1.659       | 1.541            | 1.659        |
| 8.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 22                                                     | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 8.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 22 đến hết thửa 130, TBĐ 22                                                           | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 8.6      | Từ nương thủy lợi - cạnh thửa 150, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 145, TBĐ 22                                          | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 8.7      | Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, TBĐ 22 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, TBĐ 22) | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 8.8      | Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, TBĐ 22 đến hết thửa 451, TBĐ 22 và đến giáp thửa 237, TBĐ 23                       | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 8.9      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 767, TBĐ 22 đến hết thửa 201, TBĐ 22                                                     | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 8.10     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, TBĐ 22 đến nương thủy lợi (hết thửa 275, TBĐ 22)                                    | 2.321       | 2.155            | 2.321        |
| 8.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 866, TBĐ 22 đến hết thửa 818, 309, TBĐ 22                                                      | 1.050       | 975              | 1.050        |
| 8.12     | Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 233, TBĐ 22 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, TBĐ 22)                                 | 1.586       | 1.472            | 1.586        |
| 8.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 22 đến hết thửa 353, TBĐ 22 (cạnh khe nước)                                           | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 8.14     | Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, TBĐ 22 đến giáp thửa 22, TBĐ 21                                                   | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 8.15     | Từ ngã tư cạnh thửa 275, TBĐ 22 đến hết thửa 03, TBĐ 29                                                            | 1.470       | 1.365            | 1.470        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 8.16     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 22 đến suối Đa Tam                                                       | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 8.17     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 22 đến hết thửa 337, TBĐ 22                                              | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 8.18     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, TBĐ 22 đến giáp thửa 407, TBĐ 22                                             | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 8.19     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, TBĐ 22 đến giáp thửa 351, TBĐ 22 và hết thửa 379, TBĐ 22                     | 1.323       | 1.229            | 1.323        |
| 8.20     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, TBĐ 22 đến nương thủy lợi                                                    | 1.523       | 1.414            | 1.523        |
| 8.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 436, TBĐ 22 đến hết thửa 387, TBĐ 22                                                    | 1.323       | 1.229            | 1.323        |
| 8.22     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 22 đến suối Đa Tam hết thửa 13, TBĐ 30 (đường vào Xóm miền Tây)          | 1.428       | 1.326            | 1.428        |
| 8.23     | Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, TBĐ 30 đến hết thửa 120, TBĐ 30                                                | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 8.24     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 456, TBĐ 22 (đường vào Công ty Rau Nhà Xanh) đến nương thủy lợi                   | 1.523       | 1.414            | 1.523        |
| 8.25     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 519, TBĐ 22 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến nương thủy lợi (hết thửa 482, TBĐ 22)  | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 8.26     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 645, TBĐ 30 đến hết đường                                                         | 1.208       | 1.121            | 1.208        |
| <b>9</b> | <b>Đường thôn K' Long</b>                                                                                   | -           |                  | -            |
| 9.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, TBĐ 30 đến giáp thửa 523, TBĐ 22                                              | 1.190       | 1.105            | 1.190        |
| 9.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 525, TBĐ 22                                                     | 1.120       | 1.041            | 1.120        |
| 9.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 30 đến cống thủy lợi (hết thửa 03, TBĐ 29)                               | 1.559       | 1.448            | 1.559        |
| 9.4      | Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03, TBĐ 29) theo hướng thửa 14, TBĐ 29 đến đường cao tốc (hết thửa 141, TBĐ 21) | 1.247       | 1.158            | 1.247        |
| 9.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 90, TBĐ 29                                                      | 1.502       | 1.394            | 1.502        |
| 9.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 21 đến hết thửa 716, TBĐ 22                                                    | 1.247       | 1.158            | 1.247        |
| 9.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 21 đến đường cao tốc                                                           | 1.247       | 1.158            | 1.247        |
| 9.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 21                                            | 1.559       | 1.448            | 1.559        |
| 9.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 21 đến hết thửa 352, TBĐ 22                                                    | 1.190       | 1.105            | 1.190        |
| 9.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 21 đến hết thửa 92, TBĐ 21                                                     | 1.190       | 1.105            | 1.190        |
| 9.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, TBĐ 30 đến suối Đa Tam (hết thửa 499, TBĐ 30)                                | 1.190       | 1.105            | 1.190        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất<br>TMD | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| 9.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TĐĐ 30 đến thửa 398, TĐĐ 30                                                                         | 1.120          | 1.041                  | 1.120           |
| 9.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 698, TĐĐ 30 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, TĐĐ 30)                                                      | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 9.14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 652, TĐĐ 29 đến giáp thửa 158, TĐĐ 29                                                              | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 9.15 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, TĐĐ 29 đến hết thửa 487, TĐĐ 29                                                               | 1.374          | 1.277                  | 1.374           |
| 9.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TĐĐ 29 (nhà thờ K' Long - hướng Đà Lạt) đến hết thửa 304, TĐĐ 29                              | 1.374          | 1.277                  | 1.374           |
| 9.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 315, TĐĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 564, TĐĐ 29                                                             | 1.247          | 1.158                  | 1.247           |
| 9.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 324, TĐĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 533, TĐĐ 29                                                             | 1.247          | 1.158                  | 1.247           |
| 9.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TĐĐ 29 đến công thổ cầm K' Long (hết thửa 620, TĐĐ 36)                                        | 1.559          | 1.448                  | 1.559           |
| 9.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 620, TĐĐ 36 đến giáp thửa 11, TĐĐ 37                                                                     | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 9.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TĐĐ 36 đến hết đường                                                                           | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 9.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TĐĐ 29 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, TĐĐ 29                    | 1.374          | 1.277                  | 1.374           |
| 9.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, TĐĐ 36 đến hết thửa 107, TĐĐ 29                                                               | 1.247          | 1.158                  | 1.247           |
| 9.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, TĐĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 36                                                        | 1.432          | 1.330                  | 1.432           |
| 9.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, TĐĐ 36)                                                       | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 9.26 | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, TĐĐ 36)                                                       | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 9.27 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, TĐĐ 36 đến giáp thửa 574, TĐĐ 36                                                              | 1.374          | 1.277                  | 1.374           |
| 9.28 | Từ thửa 574, TĐĐ 36 đến đường cao tốc (hết thửa 62, TĐĐ 28)                                                                  | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 9.29 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, TĐĐ 28 đến hết thửa 01, TĐĐ 28 và đến giáp thửa 06, TĐĐ 28 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang) | 1.386          | 1.287                  | 1.386           |
| 9.30 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 547, TĐĐ 36 đến khe nước hết thửa 641, TĐĐ 36                                                      | 1.871          | 1.737                  | 1.871           |
| 9.31 | Từ giáp khe nước cạnh thửa 641, TĐĐ 36 đến suối Đa Tam                                                                       | 1.374          | 1.277                  | 1.374           |
| 9.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 278, TĐĐ 36 đến hết thửa 648, TĐĐ 36                                                                     | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 9.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TĐĐ 36 đến hết thửa 337, TĐĐ 36                                                                     | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 9.34 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, TĐĐ 36 đến giáp thửa 520, TĐĐ 36 (Công ty Hưng Nông)                                          | 1.374          | 1.277                  | 1.374           |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 9.35      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 148, TBĐ 36                         | 2.124       | 1.973            | 2.124        |
| 9.36      | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 36 đến đường cao tốc                                             | 1.928       | 1.790            | 1.928        |
| 9.37      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 36 đến hết thửa 205, TBĐ 28 (đường vào Công ty Phương Nam) | 1.374       | 1.277            | 1.374        |
| 9.38      | Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 35 đến suối cạnh thửa 14, TBĐ 35                                  | 1.271       | 1.180            | 1.271        |
| 9.39      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 36 đến giáp thửa 298, TBĐ 36                               | 1.247       | 1.158            | 1.247        |
| 9.40      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, TBĐ 36                                        | 1.247       | 1.158            | 1.247        |
| 9.41      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, TBĐ 36 đến giáp thửa 287, 352 TBĐ 36                           | 1.247       | 1.158            | 1.247        |
| 9.42      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, TBĐ 36 đến giáp thửa 354, 371, 395, TBĐ 36                     | 1.247       | 1.158            | 1.247        |
| 9.43      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 409, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 446, TBĐ 36                         | 1.247       | 1.158            | 1.247        |
| 9.44      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438, TBĐ 36 đến hết thửa 32, TBĐ 43                                 | 1.247       | 1.158            | 1.247        |
| 9.45      | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 36 đến hết thửa 84, 160, TBĐ 35                                  | 1.374       | 1.277            | 1.374        |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Đarahoa</b>                                                                     |             |                  |              |
| 10.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, TBĐ 36 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 42      | 2.342       | 2.174            | 2.342        |
| 10.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 35 đến hết thửa 112, TBĐ 35                                      | 2.442       | 2.267            | 2.442        |
| 10.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 42 đi qua thửa 98, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 80, TBĐ 42          | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 10.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 42 đến hết thửa 62, TBĐ 42                                        | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 10.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 42 đến hết thửa 80, TBĐ 42                                        | 1.019       | 946              | 1.019        |
| 10.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 42 và hết thửa 274, TBĐ 42       | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 10.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 35                              | 1.019       | 946              | 1.019        |
| 10.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 42 đến hết thửa 297, TBĐ 35                                       | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 10.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 42 đến hết đường                                                 | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 10.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 42 đến hết thửa 683, 730, TBĐ 42                                 | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 10.11     | Từ thửa 06, TBĐ 41 đến đường cao tốc                                                          | 3.329       | 3.091            | 3.329        |
| 10.12     | Từ ngã ba - cạnh thửa 250, TBĐ 35 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, TBĐ 35                 | 1.019       | 946              | 1.019        |
| <b>11</b> | <b>Đường thôn Trung Hiệp</b>                                                                  |             |                  |              |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 11.1  | Từ Quốc lộ 20 - đường đi sân gôn Đa Ròn -cạnh thửa 60, TBĐ 43 đến suối Đa Tam                                 | 3.119       | 2.896            | 3.119        |
| 11.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 43 đến hết thửa 24, TBĐ 43                                                        | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 11.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 43 đến hết thửa 106, TBĐ 43                                                      | 1.617       | 1.502            | 1.617        |
| 11.4  | Từ suối Đa Tam - cạnh thửa 122, TBĐ 43 đến giáp huyện Đơn Dương                                               | 2.909       | 2.701            | 2.909        |
| 11.5  | Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 43 đi qua thửa 155, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 43                       | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 11.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 155, TBĐ 74 đến hết thửa 162, thửa TBĐ 43                                                 | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 11.7  | Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 43                                              | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 11.8  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 308, TBĐ 35 (kho xưởng Công ty Thủy Lợi 2)          | 1.659       | 1.541            | 1.659        |
| 11.9  | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, TBĐ 42 đến hết thửa 18, TBĐ 42                                              | 1.134       | 1.053            | 1.134        |
| 11.10 | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 58, TBĐ 42 đến hết thửa 664, TBĐ 42                                              | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 11.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 43 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, TBĐ 43                        | 1.134       | 1.053            | 1.134        |
| 11.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 42 (Công ty Trường Thịnh)                 | 1.134       | 1.053            | 1.134        |
| 11.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 194, TBĐ 42 đến giáp thửa 175, TBĐ 42                                                     | 1.103       | 1.024            | 1.103        |
| 11.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 42 đến giáp thửa 255, TBĐ 42                                                     | 1.103       | 1.024            | 1.103        |
| 11.15 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 42 đến giáp thửa 06, TBĐ 41                                                | 3.329       | 3.091            | 3.329        |
| 11.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 42 đến giáp thửa 291, 293, TBĐ 42; đến giáp thửa 45, TBĐ 41 và đến đường cao tốc | 1.213       | 1.126            | 1.213        |
| 11.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, TBĐ 42 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463, TBĐ 42             | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 11.18 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, TBĐ 42 đến giáp thửa 552, TBĐ 42 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)       | 1.848       | 1.716            | 1.848        |
| 11.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 399, TBĐ 42 đến đường vào thửa 436, TBĐ 42 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)             | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 11.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 42 đến hết thửa 52, TBĐ 42                                                       | 1.281       | 1.190            | 1.281        |
| 11.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, TBĐ 42 đến giáp thửa 447, TBĐ 42                                               | 1.418       | 1.316            | 1.418        |
| 11.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 42 đến hết thửa 802, 467, 718, TBĐ 42                                      | 1.250       | 1.160            | 1.250        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                     | Giá đất<br>TMD | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| 11.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 51 đến giáp thửa 105, TBĐ 51; đến suối Đa Tam (hết thửa 162, TBĐ 51)    | 1.082          | 1.004                  | 1.082           |
| 11.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 51 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường                                 | 1.250          | 1.160                  | 1.250           |
| 11.25 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, TBĐ 51 đến hết các nhánh của Đoạn đường                                    | 1.082          | 1.004                  | 1.082           |
| 11.26 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 51 đến hết đường                                                       | 1.134          | 1.053                  | 1.134           |
| 11.27 | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 127, TBĐ 51 đến giáp thửa 93, TBĐ 51                                              | 1.134          | 1.053                  | 1.134           |
| 11.28 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 133, TBĐ 51 đến hết đường                                                       | 1.250          | 1.160                  | 1.250           |
| 11.29 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 51 đến suối Đa Tam                                                     | 2.486          | 2.308                  | 2.486           |
| 11.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 51 đến giáp thửa 199, TBĐ 51                                                 | 1.082          | 1.004                  | 1.082           |
| 11.31 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, TBĐ 51 đến giáp thửa 395, TBĐ 49                                           | 1.365          | 1.268                  | 1.365           |
| 11.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 51 đến hết thửa 52, TBĐ 78 và giáp thửa 25, TBĐ 49                            | 1.082          | 1.004                  | 1.082           |
| 11.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 51 đến giáp thửa 115, TBĐ 49 (đường cạnh Công ty Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng) | 1.250          | 1.160                  | 1.250           |
| 11.34 | Từ thửa 115, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 49                                                      | 1.082          | 1.004                  | 1.082           |
| 11.35 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 49 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 49              | 1.250          | 1.160                  | 1.250           |
| 11.36 | Từ giáp thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 756, TBĐ 49                                                         | 1.134          | 1.053                  | 1.134           |
| 11.37 | Từ thửa 756, TBĐ 77 đến giáp thửa 82, TBĐ 49                                                              | 1.344          | 1.248                  | 1.344           |
| 11.38 | Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 49 đến giáp thửa 26, TBĐ 49                                                  | 1.082          | 1.004                  | 1.082           |
| 11.39 | Từ thửa 93, TBĐ 49 đến giáp thửa 449, TBĐ 49                                                              | 1.082          | 1.004                  | 1.082           |
| 11.40 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 49 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam                       | 2.321          | 2.155                  | 2.321           |
| 11.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 216, TBĐ 51 đến giáp thửa 214, TBĐ 51                                                 | 1.082          | 1.004                  | 1.082           |
| 11.42 | Từ ngã ba cạnh thửa 230, TBĐ 51 đến hết đường                                                             | 1.019          | 946                    | 1.019           |
| 11.43 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, TBĐ 49 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường                          | 1.082          | 1.004                  | 1.082           |
| 11.44 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, TBĐ 49 đến hết đường                                                       | 1.082          | 1.004                  | 1.082           |
| 11.45 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, TBĐ 49 (cạnh nhà máy sứ) đến nương thủy lợi (hết thửa 376, TBĐ 49)         | 1.418          | 1.316                  | 1.418           |
| 11.46 | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 49 đến hết đường (giáp thửa 360, TBĐ 49)                                     | 1.344          | 1.248                  | 1.344           |
| 11.47 | Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 49 đến hết đường                                                             | 1.019          | 946                    | 1.019           |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 11.48     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, TBĐ 49 đến giáp thửa 228, 201 và hết thửa 179, TBĐ 49                                         | 2.532       | 2.351            | 2.532        |
| 11.49     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, TBĐ 49 đến đường cao tốc                                                                      | 2.828       | 2.626            | 2.828        |
| 11.50     | Từ ngã ba cạnh thửa 882, TBĐ 49 qua thửa 139, TBĐ 49 đến giáp khe nước (hết thửa 125, TBĐ 49)                                | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 11.51     | Từ suối cạnh thửa 660, TBĐ 49 đến giáp thửa 84, 08, TBĐ 77; đến hết thửa 665, TBĐ 49                                         | 1.050       | 975              | 1.050        |
| 11.52     | Từ ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 49 đến hết thửa 432, TBĐ 49 và đến giáp thửa 84, TBĐ 49                                         | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 11.53     | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 49 đến thửa 49, TBĐ 49                                                                           | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 11.54     | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 49 đến hết thửa 15, TBĐ 49                                                                       | 1.082       | 1.004            | 1.082        |
| 11.55     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 49 chạy dọc nương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, TBĐ 49 | 1.250       | 1.160            | 1.250        |
| 11.56     | Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 651, TBĐ 49                                                             | 1.361       | 1.264            | 1.361        |
| 11.57     | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 49 đến giáp thửa 647, TBĐ 49; đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 49                                  | 1.972       | 1.831            | 1.972        |
| 11.58     | Từ ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 49 đến giáp thửa 238, TBĐ 49                                                                    | 1.298       | 1.205            | 1.298        |
| 11.59     | Từ ngã ba cạnh thửa 289, TBĐ 49 đến hết thửa 653, TBĐ 49                                                                     | 1.222       | 1.135            | 1.222        |
| 11.60     | Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 49 đến hết thửa 494, TBĐ 49                                                                     | 1.084       | 1.006            | 1.084        |
| 11.61     | Từ thửa 297, TBĐ 49 theo dọc nương thủy lợi đến hết thửa 459, TBĐ 49                                                         | 1.605       | 1.491            | 1.605        |
| <b>12</b> | <b>Quốc lộ 20</b>                                                                                                            |             |                  |              |
| 12.1      | Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 506, TBĐ 91) đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)                           | 12.270      | 11.393           | 12.270       |
| 12.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283, TBĐ 91                                    | 17.115      | 15.893           | 17.115       |
| 12.3      | Từ ngã ba giáp thửa 283, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 91                                                             | 13.681      | 12.704           | 13.681       |
| 12.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 91 đến ngã ba giáp thửa 413, TBĐ 81                                                             | 11.682      | 10.847           | 11.682       |
| 12.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 81 đến hết thửa 154, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)                              | 12.886      | 11.966           | 12.886       |
| 12.6      | Từ giáp thửa 154, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856, TBĐ 69 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)        | 11.250      | 10.447           | 11.250       |
| 12.7      | Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69)                                  | 11.682      | 10.847           | 11.682       |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 12.8      | Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69) đến hết thửa 308, TBĐ 69 (trường THCS Hiệp Thạnh)                                                                  | 12.681      | 11.775           | 12.681       |
| 12.9      | Từ giáp thửa 308, TBĐ 69 (trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655, TBĐ 58)                                                                | 14.210      | 13.195           | 14.210       |
| 12.10     | Từ cạnh thửa 655, TBĐ 58 (hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối)                                                                   | 16.288      | 15.124           | 16.288       |
| 12.11     | Từ thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58                                                                                               | 17.640      | 16.380           | 17.640       |
| 12.12     | Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58 đến thửa 677, TBĐ 59 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)                                                                                    | 17.640      | 16.380           | 17.640       |
| 12.13     | Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591, TBĐ 59                                                                                            | 16.288      | 15.124           | 16.288       |
| 12.14     | Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591, TBĐ 59 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hết thửa 442, TBĐ 59)                                            | 15.958      | 14.818           | 15.958       |
| 12.15     | Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (giáp thửa 442, TBĐ 59) đến đường cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444, TBĐ 59)      | 12.818      | 11.903           | 12.818       |
| 12.16     | Từ đường cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (trụ sở UBND xã cũ - thửa 444, TBĐ 59) đến hết Trường THPT Chu Văn An và hết Trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59)        | 11.780      | 10.938           | 11.780       |
| 12.17     | Từ giáp Trường THPT Chu Văn An và giáp Trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59) đến hết thửa 108, TBĐ 59 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 104, TBĐ 22 (tam Giáo Tòa) | 12.051      | 11.190           | 12.051       |
| 12.18     | Từ chùa Phổ Minh (thửa 108, TBĐ 59) và thửa 104, TBĐ 60 (tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60             | 10.231      | 9.500            | 10.231       |
| 12.19     | Từ đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60 đến giáp thửa 149, TBĐ 50 (Đài Tưởng niệm)                                          | 9.859       | 9.155            | 9.859        |
| 12.20     | Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149, TBĐ 50) đến hết thửa 69, TBĐ 50                                                                                                               | 9.604       | 8.918            | 9.604        |
| 12.21     | Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh                                                                                                                           | 4.155       | 3.858            | 4.155        |
| 12.22     | Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc                                                                                                                                   | 8.820       | 8.190            | 8.820        |
| <b>13</b> | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                                                                                          |             |                  |              |
| 13.1      | Từ giáp xã Đơn Dương đến ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội                                                                                                                       | 6.135       | 5.697            | 6.135        |
| 13.2      | Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội (thửa 153, TBĐ 71) đến ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 71 (đường vào XN Phân bón Bình Điền)                                                       | 6.233       | 5.788            | 6.233        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất<br>TMD | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| 13.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 271 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) đến cầu Phi Nôm                                    | 5.860          | 5.442                  | 5.860           |
| 13.4      | Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TBĐ 70 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới | 5.547          | 5.151                  | 5.547           |
| 13.5      | Từ cầu Phi Nôm đến giáp cây xăng Quế Anh                                                                              | 10.495         | 9.745                  | 10.495          |
| 13.6      | Từ thửa 769, TBĐ 59 (cây xăng Quế Anh) giáp cây xăng Công ty Thương Mại                                               | 12.191         | 11.320                 | 12.191          |
| 13.7      | Từ ngã tư Phi Nôm đến đường vào kho muối (hết thửa 464, TBĐ 58)                                                       | 7.742          | 7.189                  | 7.742           |
| 13.8      | Từ đường vào kho muối đến hết thửa 349, TBĐ 68                                                                        | 6.978          | 6.479                  | 6.978           |
| <b>14</b> | <b>Đường ĐH 04 - đường Bồng Lai đi Tu Tra</b>                                                                         |                |                        |                 |
| 14.1      | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125, TBĐ 92 và ngã ba hết thửa 235, TBĐ 92                                          | 4.984          | 4.628                  | 4.984           |
| 14.2      | Từ ngã ba giáp thửa 125, TBĐ 92 và ngã ba giáp thửa 235, TBĐ 92 đến hết thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu)              | 5.264          | 4.888                  | 5.264           |
| 14.3      | Từ giáp thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88, TBĐ 94                                                      | 4.102          | 3.809                  | 4.102           |
| 14.4      | Từ giáp thửa 88, TBĐ 39 đến hết thửa 9, TBĐ 107 (giáp xã Đơn Dương)                                                   | 3.080          | 2.860                  | 3.080           |
| <b>15</b> | <b>Đường thôn Bồng Lai</b>                                                                                            |                |                        |                 |
| 15.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 331, TBĐ 91 (đất ông Viên) đến hết thửa 349, TBĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai cũ)                        | 3.213          | 2.984                  | 3.213           |
| 15.2      | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 309, TBĐ 91 đến hết thửa 44, TBĐ 92                                                        | 1.904          | 1.768                  | 1.904           |
| 15.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 92 đến hết thửa 694, TBĐ 81                                                               | 1.333          | 1.238                  | 1.333           |
| 15.4      | Từ giáp thửa 44, TBĐ 92 đến suối cạnh thửa 48, TBĐ 93                                                                 | 1.456          | 1.352                  | 1.456           |
| 15.5      | Từ suối giáp thửa 58, TBĐ 93 đến hết thửa 44, TBĐ 82                                                                  | 1.232          | 1.144                  | 1.232           |
| 15.6      | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 445, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99 (Áp Lu)                                        | 2.400          | 2.229                  | 2.400           |
| 15.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 91 đi qua thửa 822, TBĐ 91 đến hết thửa 810, TBĐ 91                                      | 1.344          | 1.248                  | 1.344           |
| 15.8      | Từ ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99 đến ngã ba giáp thửa 136, TBĐ 99 (đi qua chùa An Sơn cũ)                              | 1.398          | 1.298                  | 1.398           |
| 15.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 99 đến hết thửa 15, TBĐ 106 (cạnh chùa An Sơn)                                           | 1.543          | 1.433                  | 1.543           |
| 15.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 105 đến hết thửa 81, TBĐ 105                                                              | 1.120          | 1.040                  | 1.120           |
| 15.11     | Từ giáp thửa 15, TBĐ 106 đến hết thửa 136, TBĐ 105                                                                    | 1.064          | 988                    | 1.064           |
| 15.12     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 166, TBĐ 92 đến hết thửa 92, TBĐ 92                                                        | 1.075          | 998                    | 1.075           |
| 15.13     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 161, TBĐ 92 đến hết thửa 101, TBĐ 92                                                       | 1.075          | 998                    | 1.075           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                            | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 15.14 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 173, TBĐ 92 đến hết thửa 83, TBĐ 92                                                                                                                                   | 1.075       | 998              | 1.075        |
| 15.15 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 197, TBĐ 92 đến hết thửa 264, TBĐ 92                                                                                                                                  | 1.064       | 988              | 1.064        |
| 15.16 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 187, TBĐ 92 đến suối                                                                                                                                                  | 1.075       | 998              | 1.075        |
| 15.17 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 199, TBĐ 92 đến suối                                                                                                                                                  | 1.075       | 998              | 1.075        |
| 15.18 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 256, TBĐ 92 đến hết thửa 418, TBĐ 92                                                                                                                                  | 1.075       | 998              | 1.075        |
| 15.19 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 289, TBĐ 92 đến thửa 328, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 328, TBĐ 92 đến thửa 371, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 371, TBĐ 92 đến hết thửa 433, TBĐ 92 ra đường ĐH 04 | 1.075       | 998              | 1.075        |
| 15.20 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 310, TBĐ 92 đến hết thửa 194, TBĐ 92                                                                                                                                  | 1.075       | 998              | 1.075        |
| 15.21 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 332, TBĐ 92 đến hết thửa 260, TBĐ 92                                                                                                                                  | 1.075       | 998              | 1.075        |
| 15.22 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 377, TBĐ 92 đi qua thửa 335, TBĐ 92 đến giáp thửa 316, TBĐ 92; đến đường ĐH 04 cạnh thửa 404, TBĐ 92                                                                  | 1.075       | 998              | 1.075        |
| 15.23 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 415, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99                                                                                                                           | 1.288       | 1.196            | 1.288        |
| 15.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 99 đến hết thửa 343, TBĐ 99; Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 99 đến giáp thửa 175, TBĐ 99                                                                               | 918         | 853              | 918          |
| 15.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 92                                                                                                                                 | 918         | 853              | 918          |
| 15.26 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 389, TBĐ 92 đến hết thửa 318, TBĐ 92                                                                                                                                  | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 15.27 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 423, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 118, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 99                                                        | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 15.28 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 425, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 33, TBĐ 99                                                                                                                            | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 15.29 | Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 463, TBĐ 92) đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 93; Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 100 đến giáp thửa 47, TBĐ 100                                                   | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 15.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 358, TBĐ 99                                                                                                                                  | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 15.31 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 261, TBĐ 93 đến giáp thửa 173, TBĐ 93; đi qua thửa 192, TBĐ 93 đến đường ĐH 04 - cạnh thửa 286, TBĐ 93                                                                | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 15.32 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 313, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 100                                                                                                                          | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 15.33 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 323, TBĐ 393 đến ngã ba hết thửa 86, TBĐ 100                                                                                                                          | 1.187       | 1.102            | 1.187        |
| 15.34 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 330, TBĐ 93 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99                                                                                                         | 1.512       | 1.404            | 1.512        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                           | Giá đất<br>TMD | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| 15.35     | Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 100 đến hết thửa 166, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 100 đến giáp thửa 464, TBĐ 100                                                                                                                                         | 952            | 884                    | 952             |
| 15.36     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 333, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 109, TBĐ 100                                                                                                                                                                                         | 2.116          | 1.965                  | 2.116           |
| 15.37     | Từ ngã ba đối diện thửa 98, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 100                                                                                                                                                                                           | 1.064          | 988                    | 1.064           |
| 15.38     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 294, TBĐ 93 đi qua thửa 207, TBĐ 93 đến hết thửa 176, TBĐ 93; đến giáp thửa 174, TBĐ 93                                                                                                                                              | 1.075          | 998                    | 1.075           |
| 15.39     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 100                                                                                                                                                                        | 1.187          | 1.102                  | 1.187           |
| 15.40     | Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 93 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                   | 1.098          | 1.019                  | 1.098           |
| 15.41     | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 100 đến giáp thửa 96, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 100 đến hết thửa 186, TBĐ 100; đến giáp thửa 230, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 100 đến giáp thửa 553, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 100 đến nương nước | 952            | 884                    | 952             |
| 15.42     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 243, TBĐ 93 đi qua thửa 255, TBĐ 93 đến hết thửa 222, TBĐ 93; đến giáp thửa 397, TBĐ 93; đến hết thửa 394, TBĐ 93; hết thửa 11, tờ bản đồ 100                                                                                        | 1.075          | 998                    | 1.075           |
| 15.43     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 524, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 93                                                                                                                                                                                          | 1.232          | 1.144                  | 1.232           |
| 15.44     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 214, TBĐ 94 đến hồ Bồng Lai                                                                                                                                                                                                          | 1.098          | 1.019                  | 1.098           |
| 15.45     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 102, TBĐ 94 đến giáp thửa 179, TBĐ 394                                                                                                                                                                                               | 1.098          | 1.019                  | 1.098           |
| 15.46     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 58, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 94                                                                                                                                                                                                   | 1.098          | 1.019                  | 1.098           |
| 15.47     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 209, TBĐ 94 đến hết thửa 191, TBĐ 94; cạnh thửa 23, TBĐ 101 đến hết thửa 24, TBĐ 101; cạnh thửa 47, TBĐ 101 đến giáp thửa 49, TBĐ 101                                                                                                | 1.098          | 1.019                  | 1.098           |
| 15.48     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 69, TBĐ 101 đến hết thửa 76, TBĐ 101; cạnh thửa 75, TBĐ 101 đến hết thửa 132, TBĐ 101                                                                                                                                                | 1.098          | 1.019                  | 1.098           |
| 15.49     | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 07, TBĐ 107 đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99                                                                                                                                                                                         | 1.187          | 1.102                  | 1.187           |
| <b>16</b> | <b>Đường thôn Phú Thạnh</b>                                                                                                                                                                                                                                     |                |                        |                 |
| 16.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 474, TBĐ 91 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 107, TBĐ 91 (đối diện Trường Tiểu học Phú Thạnh)                                                                                                                                | 2.072          | 1.924                  | 2.072           |
| 16.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 90 đến hết thửa 19, TBĐ 90; đến hết thửa 31, TBĐ 90; đến hết thửa 42, TBĐ 90                                                                                                                                                        | 1.680          | 1.560                  | 1.680           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 16.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TĐĐ 91 đến hết thửa 44, TĐĐ 90; Từ ngã ba cạnh thửa 722, TĐĐ 91 đến hết thửa 714, TĐĐ 91                            | 862         | 801              | 862          |
| 16.4  | Từ ngã tư giáp thửa 249, TĐĐ 91 đến giáp thửa 652, TĐĐ 91                                                                                   | 986         | 915              | 986          |
| 16.5  | Từ thửa 652, TĐĐ 91 đến hết thửa 736, TĐĐ 36; đến hết thửa 1144, TĐĐ 80                                                                     | 762         | 707              | 762          |
| 16.6  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường mẫu giáo Hoàng Anh đến hết thửa 436, TĐĐ 91                                                                     | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 16.7  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 491, TĐĐ 91 đến hết thửa 503, TĐĐ 91                                                                              | 1.792       | 1.664            | 1.792        |
| 16.8  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 402, TĐĐ 91 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292, TĐĐ 91                                                 | 1.557       | 1.446            | 1.557        |
| 16.9  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 342, TĐĐ 91 đến ngã ba hết thửa 236, TĐĐ 91                                                                       | 1.266       | 1.175            | 1.266        |
| 16.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TĐĐ 91 đến giáp thửa 431, TĐĐ 91; cạnh thửa 344, TĐĐ 36 đến giáp thửa 407, TĐĐ 91; đến giáp thửa 347, TĐĐ 91 | 1.456       | 1.352            | 1.456        |
| 16.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TĐĐ 91 (VLXD Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183, TĐĐ 91                                                     | 1.243       | 1.154            | 1.243        |
| 16.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 283, TĐĐ 91 đến hết ngã ba hết thửa 164, TĐĐ 91                                                                   | 1.243       | 1.154            | 1.243        |
| 16.13 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 228, TĐĐ 91 đến hết đất thửa 264, TĐĐ 91 (giáp cầu Bông Lai cũ)                                                   | 1.456       | 1.352            | 1.456        |
| 16.14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 156, TĐĐ 91 (đường vào Trường Tiểu học Phú Thạnh) đến hết thửa 1022, TĐĐ 80                                       | 3.360       | 3.120            | 3.360        |
| 16.15 | Từ ngã tư cạnh thửa 108, TĐĐ 391 đến hết thửa 65, TĐĐ 36; đến hết thửa 136, TĐĐ 91                                                          | 2.352       | 2.184            | 2.352        |
| 16.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 1022, TĐĐ 80 đến hết thửa 984 và 676, TĐĐ 80; đến hết thửa 790, TĐĐ 80; từ thửa 789, TĐĐ 80 đến hết thửa 898, TĐĐ 80    | 2.128       | 1.976            | 2.128        |
| 16.17 | Từ Trường Tiểu học Phú Thạnh (thửa 07, TĐĐ 91) đến ngã tư cạnh thửa 110, TĐĐ 81                                                             | 2.094       | 1.945            | 2.094        |
| 16.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 901, TĐĐ 80 đến hết thửa 421, TĐĐ 80                                                                                    | 1.411       | 1.310            | 1.411        |
| 16.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 842, TĐĐ 80 đến ngã ba hết thửa 410, TĐĐ 80                                                                             | 1.232       | 1.144            | 1.232        |
| 16.20 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110, TĐĐ 91 đến hết thửa 720, TĐĐ 80; cạnh thửa 34, TĐĐ 91 đến hết thửa 701 và 702, TĐĐ 80                        | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 16.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 707, TĐĐ 80 đến ngã ba giáp thửa 460, TĐĐ 80                                                                      | 2.442       | 2.267            | 2.442        |
| 16.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 460, TĐĐ 80 đến suối cạnh thửa 294, TĐĐ 80                                                                              | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 16.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TĐĐ 80 đến hết thửa 503, TĐĐ 80                                                                              | 2.442       | 2.267            | 2.442        |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 16.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 646, TBĐ 80 đến hết thửa 1057, TBĐ 80                                                                                                   | 3.189       | 2.961            | 3.189        |
| 16.25 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 571, TBĐ 81 đến hết thửa 587, TBĐ 32; đến hết thửa 601, TBĐ 81                                                                          | 1.702       | 1.581            | 1.702        |
| 16.26 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 810, TBĐ 80                                                                                            | 1.288       | 1.196            | 1.288        |
| 16.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 382, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 1105, TBĐ 80 đi qua thửa 1045, TBĐ 80; qua thửa 1018, TBĐ 80 đến hết thửa 941, TBĐ 80                        | 2.880       | 2.674            | 2.880        |
| 16.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 80 (Công ty 80                                                                                                                       | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 16.29 | Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 232, TBĐ 80; ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80                                                                      | 1.960       | 1.820            | 1.960        |
| 16.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81                                                                                                   | 1.960       | 1.820            | 1.960        |
| 16.31 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 510, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 395, TBĐ 81                                                                                             | 2.688       | 2.496            | 2.688        |
| 16.32 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 486, TBĐ 81 đến giáp thửa 435, TBĐ 81                                                                                                   | 1.680       | 1.560            | 1.680        |
| 16.33 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 521, TBĐ 81 đến hết thửa 550, TBĐ 81; đến hết thửa 565, TBĐ 81                                                                          | 1.019       | 946              | 1.019        |
| 16.34 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 489, TBĐ 81 đến ngã tư hết thửa 351, TBĐ 81                                                                                             | 1.826       | 1.695            | 1.826        |
| 16.35 | Từ ngã tư cạnh thửa 351, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80                                                                                                  | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 16.36 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 81 đến hết thửa 532, TBĐ 81; đến hết thửa 539, TBĐ 81                                                                          | 1.277       | 1.186            | 1.277        |
| 16.37 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 476, TBĐ 81 đến suối Đạ Tam                                                                                                             | 1.277       | 1.186            | 1.277        |
| 16.38 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 425, TBĐ 81 đến giáp thửa 689, TBĐ 81; cạnh thửa 828, TBĐ 81 đến hết thửa 516, TBĐ 81 ; cạnh thửa 452, TBĐ 81 đến giáp thửa 463, TBĐ 81 | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 16.39 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 412, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 631, TBĐ 81                                                                                             | 1.288       | 1.196            | 1.288        |
| 16.40 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 394, TBĐ 81 đến suối (hết thửa 742, TBĐ 81)                                                                                             | 1.277       | 1.186            | 1.277        |
| 16.41 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 285, TBĐ 81 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 81 và hết thửa 309, TBĐ 81, khu tái định cư                                | 1.747       | 1.622            | 1.747        |
| 16.42 | Từ ngã tư cạnh thửa 206, TBĐ 81 đến hết thửa 202, TBĐ 81; đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 81                                                                        | 1.624       | 1.508            | 1.624        |
| 16.43 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 141, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70, TBĐ 81                                                                      | 3.035       | 2.818            | 3.035        |
| 16.44 | Từ ngã tư cạnh thửa 70, TBĐ 81 đến đường Quốc lộ 27                                                                                                               | 2.660       | 2.470            | 2.660        |
| 16.45 | Từ đường Quốc lộ 27 đến giáp thửa 49, TBĐ 68 (cạnh nghĩa trang)                                                                                                   | 1.232       | 1.144            | 1.232        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                              | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 16.46     | Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 03, TBĐ 67 đến hết thửa 25, TBĐ 68                                                                                                                        | 2.520       | 2.340            | 2.520        |
| <b>17</b> | <b>Đường thôn Phi Nôm</b>                                                                                                                                                          |             |                  |              |
| 17.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 81 đến suối Đạ Tam                                                                                                                               | 1.019       | 946              | 1.019        |
| 17.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 10, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 69; đến hết thửa 818, TBĐ 81; đến hết thửa 810, TBĐ 81                                                          | 1.534       | 1.425            | 1.534        |
| 17.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 811, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 84, TBĐ 81                                                                                                              | 1.456       | 1.352            | 1.456        |
| 17.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 776, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 616, TBĐ 69                                                                                                             | 1.680       | 1.560            | 1.680        |
| 17.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 439, TBĐ 69 đến giáp suối (hết thửa 410, TBĐ 69)                                                                                                         | 1.534       | 1.425            | 1.534        |
| 17.6      | Từ giáp thửa 378, TBĐ 69 đến hết thửa 375, TBĐ 69; đến giáp thửa 507, TBĐ 69; đến hết thửa 622, TBĐ 69                                                                             | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 17.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 69 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến hết thửa 570, TBĐ 69                                                                                             | 2.139       | 1.986            | 2.139        |
| 17.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 630, TBĐ 69 đi qua thửa 1044, TBĐ 26 đến hết thửa 634, TBĐ 69                                                                                                  | 1.344       | 1.248            | 1.344        |
| 17.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 345, TBĐ 69 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến hết thửa 281, TBĐ 69; đến hết thửa 555, TBĐ 69; đến hết thửa 422, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 69 | 2.811       | 2.610            | 2.811        |
| 17.10     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 940, TBĐ 69 đến hết thửa 137, TBĐ 69                                                                                                                     | 2.139       | 1.986            | 2.139        |
| 17.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 954, TBĐ 69 đến hết thửa 93, TBĐ 69                                                                                                                      | 2.139       | 1.986            | 2.139        |
| 17.12     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 593, TBĐ 58 đến hết thửa 1049, TBĐ 59                                                                                                                    | 2.829       | 2.627            | 2.829        |
| 17.13     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27                                                                                                    | 2.666       | 2.475            | 2.666        |
| 17.14     | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675, TBĐ 58                                                                                                               | 2.666       | 2.475            | 2.666        |
| 17.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 502, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27 mới                                                                                                      | 1.870       | 1.737            | 1.870        |
| 17.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 68 (gần nghĩa địa thôn Phú Thạnh)                                                                                     | 2.666       | 2.475            | 2.666        |
| 17.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến hết thửa 698, TBĐ 58                                                                                                                           | 1.411       | 1.310            | 1.411        |
| 17.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 58 đến hết thửa 760, TBĐ 58                                                                                                                           | 1.254       | 1.165            | 1.254        |
| 17.19     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 533, TBĐ 58 đến giáp thửa 563, TBĐ 58; cạnh thửa 514, TBĐ 58 đến hết đường; cạnh thửa 478, TBĐ 58 đến hết đường                                          | 2.139       | 1.986            | 2.139        |
| 17.20     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 833, TBĐ 59 đến hết đường                                                                                                                                | 1.232       | 1.144            | 1.232        |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                          | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 17.21 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 838, TBĐ 59 đến hết thửa 1167, TBĐ 59                                                                                                                | 1.546       | 1.435            | 1.546        |
| 17.22 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 918, TBĐ 59 đến hết đường                                                                                                                            | 1.546       | 1.435            | 1.546        |
| 17.23 | Từ Quốc lộ 27 - ngã tư cạnh thửa 244, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 69                                                                                                   | 1.546       | 1.435            | 1.546        |
| 17.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 69 đến suối Đa Tam (hết thửa 182, TBĐ 69); đến hết thửa 532, TBĐ 69 (miếu thờ); Từ ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 69) | 1.176       | 1.092            | 1.176        |
| 17.25 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 110, TBĐ 70 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160, TBĐ 70                                                                                              | 1.277       | 1.186            | 1.277        |
| 17.26 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 976, TBĐ 59 đến hết thửa 909, TBĐ 59                                                                                                                 | 1.859       | 1.726            | 1.859        |
| 17.27 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 899, TBĐ 59 đến hết thửa 1261, TBĐ 21; đến hết thửa 1311, TBĐ 59                                                                                     | 1.859       | 1.726            | 1.859        |
| 17.28 | Từ ngã tư Phi Nôm - cạnh thửa 369, TBĐ 58 đến hết thửa 362, TBĐ 58; đến hết thửa 255, TBĐ 58; đến giáp thửa 200 và thửa 236, TBĐ 58; đến giáp suối Đa Me (thửa 530, TBĐ 59)    | 2.621       | 2.434            | 2.621        |
| 17.29 | Từ giáp suối Đa Me - thửa 530, TBĐ 59 đi qua thửa 474, tờ bản đồ 59 đến hết đường; đến hết thửa 98 và 117, TBĐ 59; đến hết thửa 97, TBĐ 58; đến ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 59   | 2.139       | 1.986            | 2.139        |
| 17.30 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh bưu điện Phi Nôm đến giáp thửa 589, TBĐ 59; cạnh Trụ sở UBND xã (thửa 591, TBĐ 59) đến hết thửa 561, TBĐ 59; đến hết thửa 504, TBĐ 59                     | 2.621       | 2.434            | 2.621        |
| 17.31 | Từ giáp thửa 504, TBĐ 59 đến hết thửa 254, TBĐ 59 (hướng xuống suối)                                                                                                           | 1.859       | 1.726            | 1.859        |
| 17.32 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 650, TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 710, TBĐ 59                                                                                                          | 2.778       | 2.579            | 2.778        |
| 17.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 710, TBĐ 59 đến hết thửa 756 và 779, TBĐ 21; đến hết thửa 629, TBĐ 59                                                                                      | 2.061       | 1.914            | 2.061        |
| 17.34 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Quỹ Tín dụng (thửa 538, TBĐ 59) đến hết thửa 455, TBĐ 59                                                                                                  | 3.382       | 3.141            | 3.382        |
| 17.35 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 484, TBĐ 59 đến hết thửa 418, TBĐ 59                                                                                                                 | 2.016       | 1.872            | 2.016        |
| 17.36 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 440, TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 59                                                                                                          | 2.419       | 2.246            | 2.419        |
| 17.37 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 514, TBĐ 59 đến giáp thửa 1219, TBĐ 59; đến hết thửa 550, TBĐ 21                                                                                     | 2.778       | 2.579            | 2.778        |
| 17.38 | Từ thửa 1219, TBĐ 59 đến hết đường                                                                                                                                             | 2.699       | 2.506            | 2.699        |
| 17.39 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 422, TBĐ 59 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 59                                                                                 | 2.016       | 1.872            | 2.016        |
| 17.40 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 407, TBĐ 59 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối                                                                                              | 2.016       | 1.872            | 2.016        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                 | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 17.41     | Từ suối (cạnh thửa 1408, TĐĐ 59 qua thửa 15, TĐĐ 47 đến đường cao tốc                                                                                                 | 2.016       | 1.872            | 2.016        |
| 17.42     | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 01, TĐĐ 59                                                                                                        | 1.411       | 1.310            | 1.411        |
| 17.43     | Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 785, TĐĐ 58 đến hết thửa 751, TĐĐ 58                                                                                                          | 2.660       | 2.470            | 2.660        |
| <b>18</b> | <b>Đường thôn Quảng Hiệp</b>                                                                                                                                          |             |                  |              |
| 18.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 887, TĐĐ 59; đến hết thửa 805, TĐĐ 59                                                            | 3.293       | 3.058            | 3.293        |
| 18.2      | Từ thửa 633, TĐĐ 59 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911, TĐĐ 59; đến hết thửa 1341, TĐĐ 59; đến hết thửa 717, TĐĐ 59                                      | 1.378       | 1.279            | 1.378        |
| 18.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TĐĐ 59 đến hết thửa 1200, TĐĐ 59                                                                                                      | 1.378       | 1.279            | 1.378        |
| 18.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TĐĐ 59 đến hết thửa 1102, TĐĐ 21; đến hết thửa 232, TĐĐ 59                                                                             | 1.378       | 1.279            | 1.378        |
| 18.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 350, TĐĐ 59 đi thửa 171, TĐĐ 21 đến giáp thửa 128, TĐĐ 59                                                                                   | 1.378       | 1.279            | 1.378        |
| 18.6      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TĐĐ 59 (cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197, TĐĐ 59; đến hết thửa 259, TĐĐ 59                                            | 1.378       | 1.279            | 1.378        |
| 18.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 267, TĐĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 119, TĐĐ 59)                                                                                                  | 1.478       | 1.373            | 1.478        |
| 18.8      | Từ suối - cạnh thửa 119, TĐĐ 59 đến hết thửa 23, TĐĐ 59; đến hết thửa 69, TĐĐ 59; đến hết thửa 143, TĐĐ 48                                                            | 1.378       | 1.279            | 1.378        |
| 18.9      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 352, TĐĐ 59 đến thửa 496, TĐĐ 59; đến ngã ba cạnh thửa 696, TĐĐ 59                                                                          | 1.378       | 1.279            | 1.378        |
| 18.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 696, TĐĐ 59 đến hết thửa 1244, TĐĐ 21; đến giáp thửa 948, TĐĐ 59; đến hết thửa 368, TĐĐ 60                                                        | 1.288       | 1.196            | 1.288        |
| 18.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 297, TĐĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 271, TĐĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 240, TĐĐ 59 đến hết thửa 1340, TĐĐ 59 và đến hết thửa 330, TĐĐ 59 | 1.288       | 1.196            | 1.288        |
| 18.12     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TĐĐ 59 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến hết thửa 108, TĐĐ 48; đến giáp thửa 68, TĐĐ 48 (đất thủy điện Quảng Hiệp)                  | 3.293       | 3.058            | 3.293        |
| 18.13     | Từ suối (cạnh thửa 97, TĐĐ 48) qua thửa 176, TĐĐ 48 đến hết thửa 42, TĐĐ 59                                                                                           | 1.378       | 1.279            | 1.378        |
| 18.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 76, TĐĐ 48 chạy dọc nương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 1075, TĐĐ 59                                                                              | 2.016       | 1.872            | 2.016        |
| 18.15     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TĐĐ 59 đến hết thửa 304, TĐĐ 59; cạnh chùa Bà Cha (thửa 104, TĐĐ 60) đến giáp nương (hết thửa 194, TĐĐ 60)                             | 1.288       | 1.196            | 1.288        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất<br>TMD | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| 18.16     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 63, TBĐ 59)                                                          | 1.333          | 1.238                  | 1.333           |
| 18.17     | Từ suối (cạnh thửa 63, TBĐ 59) đến suối (hết thửa 97, TBĐ 48)                                                                     | 1.232          | 1.144                  | 1.232           |
| 18.18     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trụ sở thôn Quảng Hiệp (thửa 50, TBĐ 60) đến hết thửa 139, TBĐ 60; đến nương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 60) | 1.378          | 1.279                  | 1.378           |
| 18.19     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 60 đến giáp nương (hết thửa 4, TBĐ 60)                                                          | 1.333          | 1.238                  | 1.333           |
| 18.20     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 433, TBĐ 60 đến giáp suối thửa 74, TBĐ 48                                                               | 1.478          | 1.373                  | 1.478           |
| 18.21     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 43, TBĐ 60 đến giáp thửa 538, TBĐ 60                                                                    | 1.333          | 1.238                  | 1.333           |
| 18.22     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 60 đến giáp thửa 79, TBĐ 60                                                                     | 1.333          | 1.238                  | 1.333           |
| 18.23     | Từ thửa 79, TBĐ 60 đến giáp thửa 468, TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 60                                                    | 1.232          | 1.144                  | 1.232           |
| 18.24     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 50 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192, TBĐ 50                                               | 1.378          | 1.279                  | 1.378           |
| 18.25     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 50 đến hết thửa 109, TBĐ 50                                                                    | 1.333          | 1.238                  | 1.333           |
| 18.26     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 50 đến ngã tư cạnh thửa 120, TBĐ 60                                                            | 1.378          | 1.279                  | 1.378           |
| 18.27     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 123, TBĐ 50 đến nương thủy lợi (ngã ba cạnh thửa 36, TBĐ 50)                                            | 1.378          | 1.279                  | 1.378           |
| 18.28     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 50 (giáp ranh xã Hiệp An) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 50                                      | 1.626          | 1.510                  | 1.626           |
| 18.29     | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 50 đến giáp thửa 50, TBĐ 48                                                                          | 1.456          | 1.352                  | 1.456           |
| 18.30     | Từ Quốc lộ 20 (cạnh viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản) đến ngã ba giáp thửa 27, TBĐ 60                                          | 1.938          | 1.799                  | 1.938           |
| 18.31     | Từ thửa 27, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 59                                                                               | 1.456          | 1.352                  | 1.456           |
| 18.32     | Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 326, TBĐ 59 đến hết thửa 526, TBĐ 59                                                                      | 1.330          | 1.235                  | 1.330           |
| <b>19</b> | <b>Đường thôn Bắc Hội</b>                                                                                                         |                |                        |                 |
| 19.1      | Từ Quốc lộ 27 cạnh thửa 199, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71                                                              | 1.588          | 1.474                  | 1.588           |
| 19.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 252, TBĐ 71 đến giáp thửa 205, TBĐ 71                                                                         | 672            | 624                    | 672             |
| 19.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 364, TBĐ 71                                                                  | 862            | 801                    | 862             |
| 19.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền                                                               | 862            | 801                    | 862             |
| 19.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71 đến hết cạnh thửa 74, TBĐ 83                                                                      | 862            | 801                    | 862             |
| 19.6      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 612, TBĐ 71)                                                             | 784            | 728                    | 784             |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                            | Giá đất<br>TMD | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| 19.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 71                                                                                                                                                 | 672            | 624                    | 672             |
| 19.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 630, TBĐ 71 đến hết thửa 655, TBĐ 71 và đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 71; cạnh thửa 132, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 67, TBĐ 71; cạnh thửa 133, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 71 | 672            | 624                    | 672             |
| 19.9      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh Trường Tiểu học Bắc Hội (thửa 135, TBĐ 71) đến thửa 291 và 308, TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 60                                                                                    | 717            | 666                    | 717             |
| 19.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 71 qua thửa 50, TBĐ 71 đến hết thửa 417, TBĐ 60                                                                                                                                      | 672            | 624                    | 672             |
| 19.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 60 qua thửa 297, TBĐ 60 đến hết thửa 286, TBĐ 60; đến hết thửa 281, TBĐ 60; đến hết thửa 339, TBĐ 60; đến suối Đa Tam (hết thửa 04, TBĐ 61)                                         | 773            | 718                    | 773             |
| 19.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 403, TBĐ 60 qua ngã tư đến hết thửa 21, TBĐ 60                                                                                                                                               | 750            | 697                    | 750             |
| 19.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 71                                                                                                                                                   | 773            | 718                    | 773             |
| 19.14     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 71; cạnh thửa 215, TBĐ 71 đến hết thửa 87, TBĐ 71                                                                                            | 784            | 728                    | 784             |
| 19.15     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 218, TBĐ 71 đến ngã ba đối diện thửa 572, TBĐ 71; đến ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 71                                                                                                     | 784            | 728                    | 784             |
| 19.16     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 283, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 387, TBĐ 71)                                                                                                                                            | 784            | 728                    | 784             |
| 19.17     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 226, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 677, TBĐ 71                                                                                                                                           | 829            | 770                    | 829             |
| 19.18     | Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 237, TBĐ 71 đến hết thửa 77 và 664, TBĐ 71; đến ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71                                                                                                             | 829            | 770                    | 829             |
| 19.19     | Từ ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71 đến hết thửa 350, TBĐ 60 (gần công nghĩa trang Bắc Hội)                                                                                                                           | 930            | 863                    | 930             |
| <b>20</b> | <b>Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai</b>                                                                                                                                               |                |                        |                 |
| 19.21     | Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết thửa 132, TBĐ 105 và hết thửa 81, TBĐ 105                                                                                                                                    | 2.128          | 1.976                  | 2.128           |
| 19.22     | Đường hẻm của Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai: Từ ngã ba cạnh thửa 116, TBĐ 98 đi qua thửa 553, TBĐ 91, thửa 23, TBĐ 98 đến hết các thửa 536, 619, TBĐ 91                            | 1.344          | 1.248                  | 1.344           |
| <b>21</b> | <b>Các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư và chợ Phi Nôm</b>                                                                                                                                                  |                |                        |                 |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                     | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 20.1      | Các đoạn đường có mặt tiếp giáp chợ: Khu A (từ lô A25 đến lô A 28); Khu B (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D1 đến lô D5); Khu E (từ lô E1 đến lô E21) | 7.350       | 6.825            | 7.350        |
| 20.2      | Các đoạn đường còn lại: Khu C (từ lô C5 đến lô C14); Khu D (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D6 đến lô D11); KhuF (từ lô F1 đến lô F20)                | 6.650       | 6.175            | 6.650        |
| <b>22</b> | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                                                                         |             |                  |              |
| 22.1      | Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 240, TĐĐ 88) đến ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 289, TĐĐ 84) và hết thửa 321, TĐĐ 87                                      | 8.658       | 8.040            | 8.658        |
| 22.2      | Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và giáp thửa 321, TĐĐ 87 đến hết ngã ba cạnh thửa 139, TĐĐ 87 và giáp đất Trạm Y tế                                      | 11.463      | 10.644           | 11.463       |
| 22.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 139, TĐĐ 87 và đất Trạm Y tế đến ngã ba công Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 634, TĐĐ 76)                                     | 11.603      | 10.774           | 11.603       |
| 22.4      | Từ ngã ba Công Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 453, TĐĐ 76 và hết thửa 566, TĐĐ 76                                                | 11.918      | 11.066           | 11.918       |
| 22.5      | Từ ngã ba thửa 453, TĐĐ 37 và giáp thửa 566, TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348, TĐĐ 37 và hết thửa 343, TĐĐ 75                                               | 10.798      | 10.026           | 10.798       |
| 22.6      | Từ ngã ba giáp thửa 348, TĐĐ 76 và giáp thửa 343, TĐĐ 75 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 258, TĐĐ 75) và hết thửa 317, TĐĐ 75                   | 9.170       | 8.515            | 9.170        |
| 22.7      | Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 258, TĐĐ 75) và giáp thửa 317, TĐĐ 75 đến ngã ba Cây Đa (thửa 379, TĐĐ 75)                                      | 8.152       | 7.570            | 8.152        |
| 22.8      | Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba cạnh thửa 44, TĐĐ 85 và hết thửa 299, TĐĐ 85                                                                                  | 6.493       | 6.029            | 6.493        |
| 22.9      | Từ ngã ba giáp thửa 44, TĐĐ 85 và giáp thửa 299, TĐĐ 85 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 05, TĐĐ 84)                                          | 4.603       | 4.274            | 4.603        |
| 22.10     | Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 05, TĐĐ 84) đến giáp xã N' Thôn Hạ                                                                           | 5.980       | 5.553            | 5.980        |
| 22.11     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 cũ và mới đến ngã tư đường đi Gân Reo (cạnh thửa 13, TĐĐ 76)                                                                         | 7.595       | 7.053            | 7.595        |
| 22.12     | Từ ngã tư đường đi Gân Reo (cạnh thửa 13, TĐĐ 76) ngã tư nương nước cạnh thửa 136, TĐĐ 65                                                                 | 7.105       | 6.598            | 7.105        |
| 22.13     | Từ ngã tư nương nước cạnh thửa 136, TĐĐ 65 đến hết thửa 69, TĐĐ 66                                                                                        | 6.230       | 5.785            | 6.230        |
| 22.14     | Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp                                                                                                     | 5.670       | 5.265            | 5.670        |
| <b>23</b> | <b>Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ</b>                                                                                                                   |             |                  |              |
| 23.1      | Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434, TĐĐ 76                                                                                                             | 9.520       | 8.840            | 9.520        |
| 23.2      | Từ ngã tư giáp thửa 434, TĐĐ 76 đến ngã ba nhà thờ                                                                                                        | 7.630       | 7.085            | 7.630        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 23.3      | Từ ngã ba thửa 552, TĐĐ 76 đến giáp thửa 631, TĐĐ 76                                                              | 2.993       | 2.779            | 2.993        |
| 23.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 534, TĐĐ 76 đến hết đường (thửa 591, TĐĐ 76)                                                  | 2.993       | 2.779            | 2.993        |
| 23.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 478, TĐĐ 76 đến chợ Liên Hiệp; Từ thửa 557, TĐĐ 76 đến thửa 478, TĐĐ 76                       | 4.410       | 4.095            | 4.410        |
| <b>24</b> | <b>Đường ĐH 01 (đường Lê Hồng Phong)</b>                                                                          |             |                  |              |
| 24.1      | Từ ngã tư chùa Hải Đức đến hết thửa 626, TĐĐ 104                                                                  | 9.982       | 9.269            | 9.982        |
| 24.2      | Từ giáp thửa 626, TĐĐ 104 đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560, TĐĐ 104)                                           | 7.900       | 7.336            | 7.900        |
| 24.3      | Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491, TĐĐ 103                                                       | 7.889       | 7.326            | 7.889        |
| 24.4      | Từ giáp thửa 491, TĐĐ 103 đến hết thửa 35, TĐĐ 109 (cạnh trường Lương Thế Vinh)                                   | 7.825       | 7.266            | 7.825        |
| 24.5      | Từ giáp thửa 35, TĐĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 702, TĐĐ 103                                                        | 6.283       | 5.834            | 6.283        |
| 24.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 702, TĐĐ 103 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 67, TĐĐ 108)                             | 5.732       | 5.322            | 5.732        |
| 24.7      | Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 67 TĐĐ 108) đến hết thửa 38, TĐĐ 108                                      | 4.410       | 4.095            | 4.410        |
| 24.8      | Từ giáp thửa 38, TĐĐ 108 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ, Liên Hiệp và Liên Nghĩa                       | 4.143       | 3.847            | 4.143        |
| 24.9      | Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 360, TĐĐ 104 đến ngã ba đi Bót Pha (cạnh thửa 673, TĐĐ 104)                     | 10.024      | 9.308            | 10.024       |
| <b>25</b> | <b>Đường thôn An Hiệp</b>                                                                                         |             |                  |              |
| 25.1      | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 240, TĐĐ 88) đến hết thửa 236, TĐĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 203, TĐĐ 88                  | 1.456       | 1.352            | 1.456        |
| 25.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TĐĐ 88 đến hết thửa 182, TĐĐ 88                                                          | 1.456       | 1.352            | 1.456        |
| 25.3      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 350 TĐĐ 87 đến tường rào sân bay (thửa 477, TĐĐ 87)                                     | 1.988       | 1.846            | 1.988        |
| 25.4      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 558, TĐĐ 87 đến giáp thửa 480, TĐĐ 87; đến giáp thửa 466, TĐĐ 87; đến tường rào sân bay | 1.456       | 1.352            | 1.456        |
| 25.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 455, TĐĐ 87 đến hết thửa 769, TĐĐ 87 và giáp thửa 340, TĐĐ 87                                 | 1.274       | 1.183            | 1.274        |
| 25.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 421, TĐĐ 87 đến hết thửa 20, TĐĐ 487                                                          | 1.400       | 1.300            | 1.400        |
| 25.7      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 289, TĐĐ 87 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130, TĐĐ 88                             | 1.596       | 1.482            | 1.596        |
| 25.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 250, TĐĐ 87 đến ngã ba hết thửa 102, TĐĐ 88                                             | 1.456       | 1.352            | 1.456        |
| 25.9      | Từ Quốc lộ 27 - Trạm Y Tế (cạnh thửa 169, TĐĐ 87) đến ngã ba giáp thửa 282, TĐĐ 87                                | 3.542       | 3.289            | 3.542        |
| 25.10     | Từ ngã ba thửa 282, TĐĐ 87 đến hết thửa 284, TĐĐ 86; đến ngã ba cạnh thửa 381 (387), TĐĐ 86                       | 3.290       | 3.055            | 3.290        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                               | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 25.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 258, TĐĐ 86 đến tường sân bay; đến giáp thửa 484, TĐĐ 88        | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 25.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ 87 đến giáp thửa 625, TĐĐ 87                           | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 25.13     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 139, TĐĐ 87 đến ngã tư hết thửa 86 TĐĐ 87                 | 1.862       | 1.729            | 1.862        |
| 25.14     | Từ ngã tư giáp thửa 86, TĐĐ 87 đến ngã tư hết thửa 297, TĐĐ 77                      | 1.674       | 1.555            | 1.674        |
| 25.15     | Từ ngã tư giáp thửa 297, TĐĐ 77 đến ngã ba hết thửa 94, TĐĐ 77                      | 1.456       | 1.352            | 1.456        |
| 25.16     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 600, TĐĐ 76 đến thửa 546, TĐĐ 76                          | 2.450       | 2.275            | 2.450        |
| 25.17     | Từ ngã tư cạnh thửa 433, TĐĐ 76 đến hết ngã tư cạnh thửa 56, TĐĐ 87                 | 1.674       | 1.555            | 1.674        |
| 25.18     | Từ ngã tư cạnh thửa 56, TĐĐ 87 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 167, TĐĐ 88)  | 1.428       | 1.326            | 1.428        |
| 25.19     | Từ ngã tư cạnh thửa 339, TĐĐ 376 đến ngã tư hết thửa 594, TĐĐ 77                    | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 25.20     | Từ ngã tư giáp thửa 594, TĐĐ 77 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 163, TĐĐ 88) | 2.046       | 1.900            | 2.046        |
| 25.21     | Từ ngã tư cạnh thửa 193, TĐĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 359 TĐĐ 77                     | 1.771       | 1.645            | 1.771        |
| 25.22     | Từ ngã tư cạnh thửa 359, TĐĐ 77 đến giáp đất trường Quân sự địa phương              | 1.674       | 1.555            | 1.674        |
| 25.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 325, TĐĐ 88 đến hết đường                                       | 1.674       | 1.555            | 1.674        |
| 25.24     | Từ ngã ba nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 96, TĐĐ 88)         | 3.431       | 3.186            | 3.431        |
| 25.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 584, TĐĐ 77 đến giáp thửa 388, TĐĐ 77                           | 2.100       | 1.950            | 2.100        |
| 25.26     | Từ ngã tư cạnh thửa 505, TĐĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 604, TĐĐ 77                    | 1.666       | 1.547            | 1.666        |
| 25.27     | Từ ngã tư cạnh thửa 604, TĐĐ 77 đến hết đường (hết thửa 411, TĐĐ 77)                | 1.330       | 1.235            | 1.330        |
| 25.28     | Từ ngã ba cạnh thửa 681, TĐĐ 77 đến hết đường                                       | 1.330       | 1.235            | 1.330        |
| 25.29     | Từ ngã ba cạnh thửa 482, TĐĐ 77 đến giáp thửa 358, TĐĐ 78                           | 1.694       | 1.573            | 1.694        |
| 25.30     | Từ ngã ba cạnh thửa 539, TĐĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 209, TĐĐ 77                    | 1.372       | 1.274            | 1.372        |
| 25.31     | Từ ngã tư cạnh thửa 209, TĐĐ 77 đến hết thửa 753, TĐĐ 77                            | 1.176       | 1.092            | 1.176        |
| 25.32     | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TĐĐ 77 đến hết thửa 147, TĐĐ 77                            | 1.176       | 1.092            | 1.176        |
| <b>26</b> | <b>Đường thôn An Ninh</b>                                                           |             |                  |              |
| 26.1      | Từ ngã tư cạnh thửa 399, TĐĐ 76 đến Quốc lộ 27                                      | 3.228       | 2.997            | 3.228        |
| 26.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 795, TĐĐ 76 đến hết đường                                       | 1.260       | 1.170            | 1.260        |
| 26.3      | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 06, TĐĐ 75                                       | 1.638       | 1.521            | 1.638        |
| 26.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 408, TĐĐ 63 đến hết đường                                       | 1.492       | 1.386            | 1.492        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                 | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 26.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 538, TBĐ 63                      | 1.804       | 1.675            | 1.804        |
| 26.6      | Từ ngã tư cạnh thửa 294, TBĐ 76 đến Quốc lộ 27                                        | 1.764       | 1.638            | 1.764        |
| 26.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 76 đến hết thửa 185, TBĐ 76                              | 1.492       | 1.386            | 1.492        |
| 26.8      | Quốc lộ 27 đến hết thửa 481, TBĐ 64                                                   | 1.554       | 1.443            | 1.554        |
| 26.9      | Từ giáp thửa 481, TBĐ 64 đến thửa 301, TBĐ 63                                         | 1.274       | 1.183            | 1.274        |
| 26.10     | Từ ngã tư cạnh thửa 237, TBĐ 76 (tu viện) đến Quốc lộ 27                              | 1.554       | 1.443            | 1.554        |
| 26.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 76 đến ngã ba cạnh 77, TBĐ 76                            | 1.492       | 1.386            | 1.492        |
| 26.12     | Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 314, TBĐ 64                                                | 1.274       | 1.183            | 1.274        |
| 26.13     | Từ ngã ba nhà thờ An Hòa theo hướng đi Gắn Reo đến Quốc lộ 27                         | 3.150       | 2.925            | 3.150        |
| 26.14     | Quốc lộ 27 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)                                     | 2.926       | 2.717            | 2.926        |
| 26.15     | Từ ngã tư cạnh thửa 59, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27                                         | 1.428       | 1.326            | 1.428        |
| 26.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 77 đến hết đường                                         | 1.491       | 1.385            | 1.491        |
| 26.17     | Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 89, TBĐ 64                                                 | 1.492       | 1.386            | 1.492        |
| 26.18     | Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27                                         | 1.492       | 1.386            | 1.492        |
| 26.19     | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 64                                         | 1.492       | 1.386            | 1.492        |
| 26.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 465, TBĐ 64 đến hết đường                                         | 1.492       | 1.386            | 1.492        |
| 26.21     | Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang                                                | 1.554       | 1.443            | 1.554        |
| 26.22     | Từ ngã tư giáp thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 142, TBĐ 76                       | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 26.23     | Từ ngã tư giáp thửa 142, TBĐ 76 đến hết thửa 193, TBĐ 65                              | 1.512       | 1.404            | 1.512        |
| 26.24     | Từ ngã tư thửa 232, TBĐ 76 đến ngã tư thửa 09, TBĐ 76                                 | 1.274       | 1.183            | 1.274        |
| 26.25     | Từ ngã tư cạnh thửa 09 TBĐ 76 đến hết thửa 92, TBĐ 65                                 | 1.386       | 1.287            | 1.386        |
| 26.26     | Từ ngã ba cạnh thửa 309, TBĐ 64 đến hết thửa 66, TBĐ 65                               | 1.274       | 1.183            | 1.274        |
| <b>27</b> | <b>Đường thôn Gắn Reo</b>                                                             |             |                  |              |
| 27.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 446, TBĐ 55                      | 728         | 676              | 728          |
| 27.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55                      | 840         | 780              | 840          |
| 27.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 64 và hết thửa 83, TBĐ 64 | 728         | 676              | 728          |
| 27.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55 đến ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55                      | 826         | 767              | 826          |
| 27.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55                      | 700         | 650              | 700          |
| 27.6      | Từ ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55 đến hết đường                                         | 784         | 728              | 784          |
| 27.7      | Từ ngã ba miếu - cạnh thửa 56, TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 384, TBĐ 55                 | 952         | 884              | 952          |
| 27.8      | Từ ngã ba trường học Gắn Reo đến ngã ba cạnh thửa 465 TBĐ 55                          | 784         | 728              | 784          |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                           | Giá đất<br>TMD | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| 27.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 1216, TĐĐ 54 đến hết thửa 1521, TĐĐ 54; đến cầu - cạnh thửa 827, TĐĐ 54                                                                     | 770            | 715                    | 770             |
| 27.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 383, TĐĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 541, TĐĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 214, TĐĐ 55; Từ ngã ba cạnh thửa 542, TĐĐ 55 đến giáp thửa 300, TĐĐ 55 | 756            | 702                    | 756             |
| 27.11     | Từ ngã ba hội trường thôn Gàn Reo đến ngã ba cạnh thửa 379 TĐĐ 55                                                                                               | 840            | 780                    | 840             |
| 27.12     | Từ thửa 384, TĐĐ 55 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102, TĐĐ 55)                                                                                               | 840            | 780                    | 840             |
| 27.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 303, TĐĐ 55 đến thửa 353, TĐĐ 55                                                                                                            | 784            | 728                    | 784             |
| 27.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 55; ngã ba cạnh thửa 323, TĐĐ 55; đến mỏ đá Gàn Reo                                                                                | 784            | 728                    | 784             |
| 27.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 55 đến thửa 2060 TĐĐ 45                                                                                                            | 826            | 767                    | 826             |
| 27.16     | Từ thửa 2060, TĐĐ 45 đến cầu sắt                                                                                                                                | 784            | 728                    | 784             |
| 27.17     | Từ cầu sắt đến hết thửa 04, TĐĐ 39                                                                                                                              | 700            | 650                    | 700             |
| <b>28</b> | <b>Đường thôn An Bình</b>                                                                                                                                       |                |                        |                 |
| 28.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 613, TĐĐ 76 đến ngã ba giáp thửa 497, TĐĐ 87                                                                                                | 2.380          | 2.210                  | 2.380           |
| 28.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TĐĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 282, TĐĐ 87                                                                                                | 2.268          | 2.106                  | 2.268           |
| 28.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TĐĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 232, TĐĐ 86                                                                                                | 1.512          | 1.404                  | 1.512           |
| 28.4      | Từ cạnh thửa 232, TĐĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 298, TĐĐ 86                                                                                                       | 2.450          | 2.275                  | 2.450           |
| 28.5      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 453, TĐĐ 76 đến ngã tư hết thửa 381, TĐĐ 76                                                                                           | 1.932          | 1.794                  | 1.932           |
| 28.6      | Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa 381, TĐĐ 76                                                                                                                  | 1.792          | 1.664                  | 1.792           |
| 28.7      | Từ ngã tư cạnh thửa 381, TĐĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 260 TĐĐ 76                                                                                                 | 1.512          | 1.404                  | 1.512           |
| 28.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 347, TĐĐ 76 đến giáp thửa 261, TĐĐ 76; đến giáp thửa 328 TĐĐ 76                                                                             | 1.652          | 1.534                  | 1.652           |
| 28.9      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TĐĐ 75 đến thửa 395, TĐĐ 75                                                                                                      | 1.064          | 988                    | 1.064           |
| 28.10     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TĐĐ 75 đến Quốc lộ 27 mới - cạnh thửa 248, TĐĐ 76                                                                                | 1.652          | 1.534                  | 1.652           |
| 28.11     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 300, TĐĐ 75 đến giáp thửa 221, TĐĐ 75                                                                                                 | 1.652          | 1.534                  | 1.652           |
| 28.12     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 307, TĐĐ 75 đến hết đường                                                                                                             | 1.064          | 988                    | 1.064           |
| 28.13     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 268, TĐĐ 75 đến giáp thửa 197, TĐĐ 75; đến giáp thửa 150, TĐĐ 75                                                                      | 1.988          | 1.846                  | 1.988           |
| 28.14     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362, TĐĐ 75; đến giáp thửa 54, TĐĐ 86 đến giáp thửa 90, TĐĐ 86                                                                        | 1.064          | 988                    | 1.064           |
| 28.15     | Từ Quốc lộ 27 - ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177, TĐĐ 75                                                                                           | 1.386          | 1.287                  | 1.386           |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                        | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 28.16     | Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 75; đến hết thửa 143, TBĐ 75; đến hết thửa 346, TBĐ 63                                                                          | 1.148       | 1.066            | 1.148        |
| 28.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 75 đến hết đường                                                                                                                | 798         | 741              | 798          |
| 28.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63                                                                                             | 1.148       | 1.066            | 1.148        |
| 28.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 487, TBĐ 75 đến giáp thửa 638, TBĐ 75                                                                                                    | 1.148       | 1.066            | 1.148        |
| 28.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 63 đến hết đường;<br>Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 63 đến hết đường;<br>Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 63 đến hết thửa 300, TBĐ 63 | 1.763       | 1.637            | 1.763        |
| 28.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 346, TBĐ 63 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)                                                                                       | 1.064       | 988              | 1.064        |
| 28.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 75 đến hết thửa 354 TBĐ 63                                                                                                       | 980         | 910              | 980          |
| 28.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 75                                                                                             | 1.274       | 1.183            | 1.274        |
| 28.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 75; đến giáp thửa 579, TBĐ 75; đến hết thửa 616, TBĐ 75                                                                         | 1.148       | 1.066            | 1.148        |
| 28.25     | Từ giáp thửa 299, TBĐ 63 đến hết thửa 602, TBĐ 63                                                                                                            | 1.050       | 975              | 1.050        |
| 28.26     | Từ ngã ba cạnh thửa 542, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 63                                                                                             | 980         | 910              | 980          |
| <b>29</b> | <b>Đường thôn An Tĩnh</b>                                                                                                                                    |             |                  |              |
| 29.1      | Từ Quốc lộ 27 (ngã ba cây đa) cạnh thửa 379, TBĐ 75; đến giáp thửa 315, TBĐ 86; đến hết thửa 466, TBĐ 86                                                     | 1.400       | 1.300            | 1.400        |
| 29.2      | Từ giáp thửa 466, TBĐ 86 đến hết thửa 314, TBĐ 86                                                                                                            | 1.956       | 1.816            | 1.956        |
| 29.3      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 30, TBĐ 86 đến hết đường; cạnh thửa 23, TBĐ 85 đến hết đường                                                                       | 1.050       | 975              | 1.050        |
| 29.4      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 34, TBĐ 86 đến hết thửa 359, TBĐ 43; đến hết thửa 364 TBĐ 86                                                                       | 1.540       | 1.430            | 1.540        |
| 29.5      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80, TBĐ 42 đến giáp thửa 308, TBĐ 485                                                                                              | 1.400       | 1.300            | 1.400        |
| 29.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 86                                                                                             | 1.358       | 1.261            | 1.358        |
| 29.7      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, TBĐ 85 đến giáp thửa 86, TBĐ 74; đến giáp thửa 133, TBĐ 74                                                                     | 1.400       | 1.300            | 1.400        |
| 29.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90, TBĐ 85 đến hết thửa 32, TBĐ 74; đến hết thửa 32, TBĐ 74                                                                        | 1.400       | 1.300            | 1.400        |
| 29.9      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72, TBĐ 85 đến hết thửa 39, TBĐ 74                                                                                                 | 1.400       | 1.300            | 1.400        |
| 29.10     | Từ giáp thửa 58 TBĐ 74 đến hết thửa 67 TBĐ 74                                                                                                                | 1.400       | 1.300            | 1.400        |
| 29.11     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 487, TBĐ 85 đến hết đường                                                                                                          | 1.050       | 975              | 1.050        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 29.12     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 99, TBĐ 73 đến hết thửa 123, TBĐ 73; đến hết thửa 43, TBĐ 73; đến hết thửa 99, TBĐ 74                                                            | 1.568       | 1.456            | 1.568        |
| 29.13     | Từ giáp thửa 43, TBĐ 73 đến hết thửa 77, TBĐ 74                                                                                                                            | 1.526       | 1.417            | 1.526        |
| 29.14     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 127, TBĐ 73 đến suối (hết thửa 150, TBĐ 73                                                                                                       | 1.218       | 1.131            | 1.218        |
| 29.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 73                                                                                                             | 1.134       | 1.053            | 1.134        |
| 29.16     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53, TBĐ 84 đến hết thửa 97, TBĐ 73                                                                                                               | 1.218       | 1.131            | 1.218        |
| 29.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 73 đến giáp suối                                                                                                                               | 1.050       | 975              | 1.050        |
| 29.18     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh công ty Viên Sơn đến hết thửa 135, TBĐ 84                                                                                                             | 1.218       | 1.131            | 1.218        |
| 29.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 84 đến hết thửa 219, TBĐ 84                                                                                                                   | 1.568       | 1.456            | 1.568        |
| 29.20     | Từ thửa 219, TBĐ 84 đến hết thửa 369, TBĐ 85                                                                                                                               | 1.050       | 975              | 1.050        |
| 29.21     | Từ thửa 253, TBĐ 84 đến hết thửa 457, TBĐ 85                                                                                                                               | 1.120       | 1.040            | 1.120        |
| 29.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86                                                                                                           | 2.212       | 2.054            | 2.212        |
| 29.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 85 đến giáp thửa 598, TBĐ 85; Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 85 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85 | 2.129       | 1.977            | 2.129        |
| 29.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 86 đến hết thửa 473, TBĐ 86                                                                                                                   | 1.190       | 1.105            | 1.190        |
| <b>30</b> | <b>Đường thôn Tân Hiệp</b>                                                                                                                                                 |             |                  |              |
| 30.1      | Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc                                                                                                                                   | 4.901       | 4.551            | 4.901        |
| 30.2      | Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 24, TBĐ 95) đến hết thửa 359, TBĐ 78;                                                                                                     | 1.525       | 1.416            | 1.525        |
| 30.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 78 đến hết thửa 213, TBĐ 78; đến hết thửa 369, TBĐ 78; đến hết thửa 165, TBĐ 78                                                               | 1.323       | 1.229            | 1.323        |
| 30.4      | Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp                                                                                                              | 1.550       | 1.439            | 1.550        |
| 30.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 118, TBĐ 78 đến hết thửa 60, TBĐ 78; Từ ngã ba cạnh thửa 429, TBĐ 78 đến hết thửa 396, TBĐ 78                                                          | 2.486       | 2.308            | 2.486        |
| 30.6      | Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172, TBĐ 78                                                                                                                      | 1.525       | 1.416            | 1.525        |
| 30.7      | Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89                                                                                                                                | 1.600       | 1.486            | 1.600        |
| 30.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 78 đến giáp thửa 142, TBĐ 89                                                                                                                  | 1.121       | 1.041            | 1.121        |
| 30.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 89 đến hết đường                                                                                                                              | 1.121       | 1.041            | 1.121        |
| 30.10     | Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 89 và ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 89 theo hướng thửa 75, TBĐ 89 đến hết đường                                                                    | 1.121       | 1.041            | 1.121        |
| 30.11     | Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)                                                                                                       | 1.310       | 1.217            | 1.310        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                  | Giá đất<br>TMD | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| 30.12     | Từ ngã tư cạnh thửa 95, TĐĐ 89 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa                                                                                                            | 1.600          | 1.486                  | 1.600           |
| <b>31</b> | <b>Đường thôn Nghĩa Hiệp</b>                                                                                                                                           |                |                        |                 |
| 31.1      | Từ ngã ba giáp Lô 90, xã Đức Trọng (giáp thửa 673, TĐĐ 104) đến ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 97                                                                           | 6.090          | 5.655                  | 6.090           |
| 31.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 97 đến hết đường (hết thửa 54 và thửa 100, TĐĐ 104)                                                                                       | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 31.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 97 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi                                                                                                           | 2.492          | 2.314                  | 2.492           |
| 31.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 85, TĐĐ 97 đến hết đường                                                                                                                           | 1.386          | 1.287                  | 1.386           |
| 31.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 458, TĐĐ 97 đến hết thửa 177, TĐĐ 97; đến hết thửa 373, TĐĐ 97; Từ ngã ba cạnh thửa 326, TĐĐ 97 đến hết thửa 310, TĐĐ 97; đến hết thửa 288, TĐĐ 97 | 1.750          | 1.625                  | 1.750           |
| 31.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 406, TĐĐ 97 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 18, TĐĐ 97 đến hết đường                                                                            | 1.456          | 1.352                  | 1.456           |
| 31.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 37, TĐĐ 97 đến hết đường                                                                                                                           | 1.190          | 1.105                  | 1.190           |
| 31.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TĐĐ 97; đến hết thửa 392, TĐĐ 103; đến ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 103                                                                           | 2.598          | 2.413                  | 2.598           |
| 31.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 1191, tờ bản đồ 103 theo hai hướng đến hết thửa 886, 371, 270, TĐĐ 103                                           | 2.185          | 2.029                  | 2.185           |
| 31.10     | Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 41, TĐĐ 96                                                                                                            | 1.890          | 1.755                  | 1.890           |
| 31.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 41, TĐĐ 96 đến hết thửa 4, TĐĐ 96; đến hết thửa 5, TĐĐ 96                                                                                          | 1.330          | 1.235                  | 1.330           |
| 31.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 41, TĐĐ 96 đi qua thửa 271, TĐĐ 95 đến hết thửa 139, TĐĐ 95                                                                                        | 1.764          | 1.638                  | 1.764           |
| 31.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 175, TĐĐ 96 đến hết thửa 6, TĐĐ 103; đến hết thửa 1199, TĐĐ 103; đến hết thửa 1193, TĐĐ 103; đến hết thửa 86, TĐĐ 103                              | 1.232          | 1.144                  | 1.232           |
| 31.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 271, TĐĐ 95 đến hết thửa 208, TĐĐ 102                                                                                                              | 1.708          | 1.586                  | 1.708           |
| 31.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 208, TĐĐ 102 đến giáp đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong)                                                                                                  | 2.226          | 2.067                  | 2.226           |
| 31.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 247, TĐĐ 102 đến hết thửa 220, TĐĐ 102                                                                                                             | 1.330          | 1.235                  | 1.330           |
| 31.17     | Từ ngã tư lô 90 và đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) đến ngã tư đi chùa Hải Đức                                                                                              | 2.940          | 2.730                  | 2.940           |
| 31.18     | Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức                                                                                                                        | 2.520          | 2.340                  | 2.520           |
| 31.19     | Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường                                                                                                         | 2.100          | 1.950                  | 2.100           |
| 31.20     | Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm                                                                                                                   | 2.772          | 2.574                  | 2.772           |
| 31.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 410, TĐĐ 104 đến hết thửa 853, TĐĐ 104                                                                                                             | 1.946          | 1.807                  | 1.946           |
| 31.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 513, TĐĐ 104 đến hết thửa 709, TĐĐ 104                                                                                                             | 1.610          | 1.495                  | 1.610           |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                               | Giá đất<br>TMD | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| 31.23 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TĐĐ 104 qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 447, TĐĐ 104                            | 2.842          | 2.639                  | 2.842           |
| 31.24 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 901, TĐĐ 104 đến hết thửa 898, TĐĐ 104                                                                   | 1.358          | 1.261                  | 1.358           |
| 31.25 | Từ đường ĐH 01 - cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 528, TĐĐ 104                                                           | 2.352          | 2.184                  | 2.352           |
| 31.26 | Từ cạnh thửa 528, TĐĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 428, TĐĐ 104                                                                         | 2.352          | 2.184                  | 2.352           |
| 31.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 428, TĐĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 760 TĐĐ 104; qua thửa 296, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 294, TĐĐ 104           | 3.094          | 2.873                  | 3.094           |
| 31.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TĐĐ 104 đến giáp thửa 330, TĐĐ 104; Từ ngã ba cạnh thửa 337, TĐĐ 104 đến hết thửa 729, TĐĐ 104;            | 2.170          | 2.015                  | 2.170           |
| 31.29 | Từ ngã ba cạnh thửa 760, TĐĐ 104 đến hết thửa 756, TĐĐ 104; đến hết thửa 883, TĐĐ 104; đến hết thửa 812, TĐĐ 104;                   | 1.624          | 1.508                  | 1.624           |
| 31.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 259, TĐĐ 104 đến hết đường (cạnh thửa 200, TĐĐ 103); Từ ngã ba cạnh thửa 837, TĐĐ 103 đến hết thửa 198, TĐĐ 103 | 1.624          | 1.508                  | 1.624           |
| 31.31 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 552, TĐĐ 104 đến hết thửa 506, TĐĐ 104                                                                   | 2.352          | 2.184                  | 2.352           |
| 31.32 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 545, TĐĐ 104 đến giáp thửa 505, TĐĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 428, TĐĐ 104                               | 3.234          | 3.003                  | 3.234           |
| 31.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 463, TĐĐ 104 đến hết thửa 501, TĐĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 1129, TĐĐ 53                                       | 2.226          | 2.067                  | 2.226           |
| 31.34 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 518, TĐĐ 103 đến hết thửa 959, TĐĐ 103; đến hết thửa 1110, TĐĐ 103                                       | 2.352          | 2.184                  | 2.352           |
| 31.35 | Từ ngã ba cạnh thửa 816, TĐĐ 103 đến giáp thửa 472, TĐĐ 103                                                                         | 1.414          | 1.313                  | 1.414           |
| 31.36 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 524, TĐĐ 103 đến hết đường                                                                               | 2.268          | 2.106                  | 2.268           |
| 31.37 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 527, TĐĐ 103 đến hết đường                                                                               | 1.974          | 1.833                  | 1.974           |
| 31.38 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TĐĐ 103 đến hết đường                                                                               | 2.268          | 2.106                  | 2.268           |
| 31.39 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 491, TĐĐ 103 đến giáp thửa 1024, TĐĐ 103                                                                 | 2.772          | 2.574                  | 2.772           |
| 31.40 | Từ thửa 1024, TĐĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 103                                                                             | 1.932          | 1.794                  | 1.932           |
| 31.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TĐĐ 103 đến hết đường                                                                                      | 1.974          | 1.833                  | 1.974           |
| 31.42 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 611, TĐĐ 103 đến hết đường                                                                               | 2.646          | 2.457                  | 2.646           |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                   | Giá đất TMD | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------|
| 31.43     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 669, TBĐ 103 đến hết thửa 639, TBĐ 103; đến hết thửa 1070, TBĐ 103; đến hết thửa 01, TBĐ 109 | 3.094       | 2.873            | 3.094        |
| 31.44     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 40, TBĐ 109 đến hết thửa 04, TBĐ 109                                                         | 1.666       | 1.547            | 1.666        |
| 31.45     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 45, TBĐ 109 đến hết đường                                                                    | 1.666       | 1.547            | 1.666        |
| 31.46     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 62, TBĐ 109 đến hết đường                                                                    | 1.568       | 1.456            | 1.568        |
| 31.47     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 707, TBĐ 103 đến hết đường                                                                   | 1.470       | 1.365            | 1.470        |
| 31.48     | Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103 đến giáp thửa 632, TBĐ 103                                                             | 2.352       | 2.184            | 2.352        |
| 31.49     | Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 103 đi qua thửa 1011, TBĐ 103 đến giáp thửa 979, 915, 576, TBĐ 103                         | 3.354       | 3.114            | 3.354        |
| 31.50     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 124, TBĐ 108 đến hết đường                                                                   | 1.470       | 1.365            | 1.470        |
| 31.51     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 104, TBĐ 108 đến hết đường                                                                   | 1.316       | 1.222            | 1.316        |
| 31.52     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 53, TBĐ 108 đến hết đường                                                                    | 1.414       | 1.313            | 1.414        |
| 31.53     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 52, TBĐ 108 đến hết đường                                                                    | 1.414       | 1.313            | 1.414        |
| 31.54     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 67, TBĐ 108 đến hết đường                                                                    | 1.666       | 1.547            | 1.666        |
| 31.55     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 01, TBĐ 108 đến hết thửa 12, TBĐ 108                                                         | 1.134       | 1.053            | 1.134        |
| <b>32</b> | <b>Các đoạn đường còn lại của thôn Gắn Reo</b>                                                                          | <b>630</b>  | <b>585</b>       | <b>630</b>   |
| <b>33</b> | <b>Các đoạn đường còn lại của thôn An Hiệp, An Ninh, An Bình, An Tĩnh, Tân Hiệp, Nghĩa Hiệp</b>                         | <b>924</b>  | <b>858</b>       | <b>924</b>   |
| <b>34</b> | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                                                           | <b>780</b>  | <b>724</b>       | <b>780</b>   |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 28

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC TRỌNG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 591     | 449 | 311 | 249 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 684     | 598 | 452 | 362 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 30      | 24  | 15  | 12  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 315     | 265 | 212 | 170 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Quốc lộ 20:</b>                                                                            |         |
| 1.1 | Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 49) | 10.152  |



| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                         | <b>Giá đất</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1.2        | Từ đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 đến công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 320, TBĐ 51)                                                   | 10.368         |
| 1.3        | Từ công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết thửa 639, TBĐ 38 và hết cây xăng Liên Nghĩa                                                     | 10.764         |
| 1.4        | Từ giáp thửa 639, TBĐ 38 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38                                             | 10.926         |
| 1.5        | Từ hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38 đến giáp thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TBĐ 39) | 11.286         |
| 1.6        | Từ thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TBĐ 195) và hết thửa 202, TBĐ 195                                 | 12.168         |
| 1.7        | Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202, TBĐ 195 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, TBĐ 195)                               | 13.680         |
| 1.8        | Từ đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 đến giáp thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ                                                           | 15.606         |
| 1.9        | Từ thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ đến hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188                                | 16.182         |
| 1.10       | Từ hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188 đến hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TBĐ 190) và hết thửa 96, TBĐ 188                          | 17.298         |
| 1.11       | Từ hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96, TBĐ 188 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TBĐ 190) và hết thửa 51, TBĐ 189                            | 18.882         |
| 1.12       | Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, TBĐ 189 đến Hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189                 | 19.980         |
| 1.13       | Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TBĐ 190) và hết thửa 691, TBĐ 181              | 20.574         |
| 1.14       | Từ hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691, TBĐ 181 đến Hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252, TBĐ 181                 | 21.528         |
| 1.15       | Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252, TBĐ 181 đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181                | 23.202         |
| 1.16       | Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn                                                              | 24.588         |
| 1.17       | Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng (hết thửa 123, TBĐ 183) và hết thửa 48, TBĐ 182                                | 25.380         |
| 1.18       | Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, TBĐ 182 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (hết thửa 108, TBĐ 183)                                    | 27.000         |
| 1.19       | Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng đến hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 174)                                                         | 28.800         |
| 1.20       | Từ hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 174) đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                                             | 34.220         |
| 1.21       | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, TBĐ 177                                                                          | 34.390         |
| 1.22       | Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, TBĐ 177 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, TBĐ 177)                                      | 36.100         |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.23 | Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự                                | 36.000  |
| 1.24 | Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông                                                 | 36.100  |
| 1.25 | Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND xã (thửa 09, TBĐ 20)                                                   | 32.580  |
| 1.26 | Từ giáp trụ sở UBND xã và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, TBĐ 164                | 30.546  |
| 1.27 | Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, TBĐ 164 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, TBĐ 164)                    | 28.350  |
| 1.28 | Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, TBĐ 164                                           | 26.586  |
| 1.29 | Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 517, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, TBĐ 160                 | 25.938  |
| 1.30 | Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871, TBĐ 160 đến hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, TBĐ 160               | 24.804  |
| 1.31 | Từ hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274, TBĐ 161            | 23.436  |
| 1.32 | Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274, TBĐ 161 đến hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 161 và hết thửa 21, TBĐ 161      | 23.275  |
| 1.33 | Hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 và giáp thửa 21, TBĐ 161 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay                       | 22.401  |
| 1.34 | Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay                                                                          | 21.546  |
| 1.35 | Từ giáp Tịnh xá Phi Lai đến hết Tịnh xá Phi Lai đến hết thửa 47, TBĐ 159 và hết đất Công ty Điện lực               | 20.748  |
| 1.36 | Từ giáp thửa 47, TBĐ 159 và giáp Cty Điện lực đến hết Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, TBĐ 159          | 20.007  |
| 1.37 | Từ giáp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, TBĐ 159 đến hết thửa 177 và 227, TBĐ 154                      | 19.076  |
| 1.38 | Giáp thửa 227, TBĐ 154 đến đường Trần Khắc Chung và hết thửa 118, TBĐ 155                                          | 18.202  |
| 1.39 | Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 118, TBĐ 155 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, TBĐ 156             | 18.140  |
| 1.40 | Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, TBĐ 156 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, TBĐ 02                         | 17.388  |
| 1.41 | Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, TBĐ 02 đến hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBĐ 02) và hết thửa 412, TBĐ 02 | 16.566  |
| 1.42 | Hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412, TBĐ 02 đến giáp xã Hiệp Thạnh                                                  | 16.008  |
| 2    | Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)                                                              |         |
| 2.1  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525, TBĐ 51 đến hết thửa 558, TBĐ 51                                                     | 3.680   |
| 2.2  | Từ giáp thửa 558, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ 51                                                          | 2.926   |
| 3    | Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)                                                   |         |
| 3.1  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49                                             | 2.480   |
| 3.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 46; đến ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 49                   | 1.919   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                     | Giá đất |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4    | Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20                                                                                                 |         |
| 4.1  | Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49                                                       | 1.805   |
| 4.2  | Từ nương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 49; đến hết thửa 64, TBĐ 49                              | 1.577   |
| 4.3  | Ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 100 đến giáp thửa 690, TBĐ 49; Từ ngã ba cạnh thửa 779, TBĐ 49 đến hết thửa 756, TBĐ 49         | 1.520   |
| 5    | Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)                                                                            |         |
| 5.1  | Từ ngã ba cạnh thửa 908, TBĐ 51 đến ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49                                                           | 2.584   |
| 5.2  | Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến hết thửa 186, TBĐ 49; đến hết thửa 110, 966, TBĐ 51                                    | 2.356   |
| 5.3  | Từ giáp thửa 110, 966, TBĐ 51 đến hết thửa 513 và 677, TBĐ 38                                                             | 2.242   |
| 5.4  | Từ ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 38 đến hết thửa 862, TBĐ 38; Từ giáp thửa 513 và 677, TBĐ 38 đến hết thửa 1528, 1547, TBĐ 38 | 2.147   |
| 5.5  | Từ ngã ba cạnh thửa 614, TBĐ 38 đến giáp thửa 758, TBĐ 38                                                                 | 2.147   |
| 5.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 357, TBĐ 37                                                          | 2.242   |
| 5.7  | Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 690, TBĐ 49                                                       | 2.356   |
| 5.8  | Từ ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37                                                      | 2.356   |
| 5.9  | Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 49 đến giáp thửa 680, TBĐ 49                                                                  | 2.242   |
| 5.10 | Ngã ba cạnh thửa 238, TBĐ 100 đi thửa 257, TBĐ 49 đến trọn đường                                                          | 2.242   |
| 6    | Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20                                                                                                 |         |
| 6.1  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51                                                    | 3.268   |
| 6.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51 đến giáp thửa 626, TBĐ 51                                                                 | 2.850   |
| 6.3  | Từ thửa 626, TBĐ 51 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội                                                      | 2.489   |
| 6.4  | Ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 63 đi thửa 120, TBĐ 63 đến trọn đường                                                           | 1.425   |
| 7    | Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa                                                                                        |         |
| 7.1  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, TBĐ 51 đến thửa giáp thửa 938, 939, TBĐ 51                                                  | 2.660   |
| 7.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 998, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51                                                          | 2.337   |
| 7.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 51 đến hết thửa 191, TBĐ 51                                                                  | 1.748   |
| 7.4  | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 51 đến hết thửa 854, 367, TBĐ 51                                                             | 1.748   |
| 7.5  | Từ ngã ba cạnh thửa 1276, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1418, TBĐ 51                                                        | 2.223   |
| 7.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 1239, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1238, TBĐ 51                                                        | 2.223   |
| 7.7  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 38 đến hết thửa 538, 549, TBĐ 38                                                      | 1.957   |
| 7.8  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 38; đến nương cạnh thửa 1809, TBĐ 83                  | 1.957   |
| 8    | Đường hẻm 966 Quốc lộ 20                                                                                                  |         |
| 8.1  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 đến đường hẻm cạnh thửa 393, TBĐ 38                                                 | 3.154   |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                       | <b>Giá đất</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 8.2        | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến hết thửa 1142, 399, TBĐ 38                                                     | 2.147          |
| 8.3        | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37                                                   | 2.812          |
| 8.4        | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37 đến nương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37                                               | 3.000          |
| 8.5        | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 82 đến hết thửa 235, TBĐ 37; Từ ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ 37 đến hết thửa 493, TBĐ 03 | 1.976          |
| 8.6        | Từ ngã ba cạnh thửa 717, TBĐ 38 đến hết thửa 1365; 689, TBĐ 38                                                     | 2.223          |
| 8.7        | Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 38 đến giáp thửa 731, TBĐ 38                                                          | 2.223          |
| 8.8        | Từ giáp thửa 689, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 38                                                          | 2.223          |
| 8.9        | Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 38)                              | 3.154          |
| 8.10       | Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38                                                | 2.774          |
| 8.11       | Từ ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, TBĐ 38)                                  | 2.470          |
| 8.12       | Từ ngã ba cạnh thửa 1742, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38                                                         | 2.090          |
| 8.13       | Từ ngã ba cạnh thửa 1638, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38 và đến ngã ba cạnh thửa 1473, TBĐ 38                    | 2.090          |
| 8.14       | Từ ngã ba cạnh thửa 1792, TBĐ 38 đến hết thửa 1675, TBĐ 38                                                         | 2.090          |
| 8.15       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250, TBĐ 38 đến hết thửa 285, TBĐ 38                                                     | 2.033          |
| 8.16       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 38 đến hết thửa 912, TBĐ 38                                                     | 2.033          |
| 8.17       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908, TBĐ 38 (đối diện gara Phú Thọ) đến nương nước cạnh thửa 221, TBĐ 38                 | 2.033          |
| 8.18       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang                                           | 3.268          |
| 9          | Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20                                                                                          |                |
| 9.1        | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39                                             | 2.052          |
| 9.2        | Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195                                                  | 1.748          |
| 9.3        | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195 đến hết thửa 438, TBĐ 39                                                          | 1.596          |
| 9.4        | Từ ngã ba cạnh thửa 330, TBĐ 39; Từ ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 39 đến giáp thửa 445, TBĐ 39                         | 1.710          |
| 10         | Đường hẻm 983 Quốc lộ 20                                                                                           |                |
| 10.1       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 195 đến hết thửa 287, 320 và 383, TBĐ 195                                       | 2.109          |
| 10.2       | Từ giáp thửa 383, 320, TBĐ 195 đến ngã tư cạnh thửa 132, TBĐ 195                                                   | 2.109          |
| 10.3       | Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 195 đến giáp thửa 212, TBĐ 195                                                        | 1.919          |
| 10.4       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 195 đến giáp thửa 289, TBĐ 195                                                  | 1.368          |
| 10.5       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305, TBĐ 195 giáp thửa 289, TBĐ 195 đến hết thửa 396, TBĐ 195                            | 2.223          |
| 10.6       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, TBĐ 195 đến hết thửa 353, TBĐ 195                                                    | 1.710          |
| 11         | Đường hẻm 915 Quốc lộ 20                                                                                           |                |
| 11.1       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 190 đến giáp thửa 313, TBĐ 190                                                  | 2.888          |
| 11.2       | Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 197                                                  | 2.337          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                    | Giá đất |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 11.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 372, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88; đến hết thửa 251, TBĐ 190                                                              | 2.014   |
| 12    | Hẻm 856 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 188, TBĐ 188 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, TBĐ 188)                                                              | 1.596   |
| 13    | Hẻm 848 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 167, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 188; đến đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154, TBĐ 188                           | 2.109   |
| 14    | Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 140, TBĐ 190 đến giáp thửa 160, TBĐ 190                                                                                     | 1.786   |
| 15    | Đường hẻm 895 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 116, TBĐ 190 đến thửa 242, TBĐ 190                                                                                | 2.850   |
| 16    | Đường hẻm 832 Quốc lộ 20                                                                                                                                 |         |
| 16.1  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239, TBĐ 188 đến hết thửa 246, TBĐ 188                                                                                         | 2.850   |
| 16.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 869, TBĐ 188                                                                                       | 2.299   |
| 17    | Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 66, TBĐ 190 đến hết thửa 78, TBĐ 190                                                                                        | 2.698   |
| 18    | Đường hẻm 774 Quốc lộ 20                                                                                                                                 |         |
| 18.1  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 898, TBĐ 181); đến giáp thửa 64, TBĐ 189; đến hết thửa 298, 570, 1106, 709, TBĐ 181 | 2.299   |
| 18.2  | Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, TBĐ 181 đến ngã ba đối diện thửa 182, TBĐ 180                                                                        | 1.976   |
| 19    | Đường hẻm 831 Quốc lộ 20                                                                                                                                 |         |
| 19.1  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31, TBĐ 190 đến hết thửa 77, TBĐ 190 và hết thửa 157, TBĐ 191                                                               | 3.287   |
| 19.2  | Từ giáp thửa 77, TBĐ 190 và giáp thửa 157, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây - cạnh thửa 110, TBĐ 190                                                            | 2.489   |
| 20    | Đường hẻm 819A Quốc lộ 20                                                                                                                                |         |
| 20.1  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06, TBĐ 190 đến giáp thửa 121, TBĐ 191                                                                                         | 3.249   |
| 20.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 191 đến hết thửa 416, TBĐ 191                                                                                                | 2.679   |
| 20.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 190 đến giáp thửa 106, TBĐ 191                                                                                               | 2.679   |
| 20.4  | Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, TBĐ 191 đến hết thửa 106, TBĐ 191                                                                                         | 2.679   |
| 20.5  | Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 191 đến hết thửa 431, TBĐ 191                                                                                                | 2.660   |
| 20.6  | Từ đường hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639, TBĐ 183 đến hết thửa 710, TBĐ 183                                                                           | 3.059   |
| 20.7  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124, TBĐ 181 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, TBĐ 181)                                                                   | 1.729   |
| 20.8  | Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, TBĐ 174                                                 | 8.664   |
| 20.9  | Từ đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153, TBĐ 174) đến trọn đường                                                                                      | 6.042   |
| 20.10 | Từ đường hẻm cạnh UBND xã và Ngân hàng Công thương đến Trọn đường                                                                                        | 5.966   |
| 20.11 | Từ đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 164 đến giáp thửa 355, TBĐ 164; đến đường Nguyễn Tuấn                                   | 2.888   |
| 21    | Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)                                                                                                       |         |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 21.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An)                                              | 5.111   |
| 21.2 | Từ đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An) đến hết thửa 21, TĐĐ 165                                    | 3.933   |
| 21.3 | Từ đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TĐĐ 160 đến trọn đường                                               | 2.432   |
| 21.4 | Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, TĐĐ 160 đến trọn đường                                               | 2.147   |
| 21.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TĐĐ 161 đến ngã tư cạnh thửa 985, TĐĐ 13                                            | 2.280   |
| 21.6 | Từ đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, TĐĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm                                     | 4.826   |
| 22   | Đường vào sân bay                                                                                                 |         |
| 22.1 | Trộn đường                                                                                                        | 16.169  |
| 22.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 242, TĐĐ 158 đến ngã ba cạnh thửa 243, TĐĐ 158                                                | 2.888   |
| 22.3 | Từ đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay) đến trọn đường                                  | 4.263   |
| 23   | Đường hẻm 108 Quốc lộ 20                                                                                          |         |
| 23.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TĐĐ 155 đến giáp thửa 86, TĐĐ 155 đến nương nước (hết thửa 63, TĐĐ 155)             | 2.945   |
| 23.2 | Từ nương nước (giáp thửa 63, TĐĐ 155) đến trọn đường                                                              | 2.128   |
| 23.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, TĐĐ 155 (Bưu điện Liên Khương) đến thửa 347, TĐĐ 155                                | 2.945   |
| 23.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 80, TĐĐ 155 đến trọn đường                                                                 | 2.945   |
| 23.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534, TĐĐ 02 đến Nương nước                                                              | 2.071   |
| 24   | Đường hẻm 26 Quốc lộ 20                                                                                           |         |
| 24.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TĐĐ 02 đến hết thửa 671, 835, TĐĐ 02                                               | 2.850   |
| 24.2 | Từ giáp thửa 835, TĐĐ 02 đến trọn đường                                                                           | 2.128   |
| 24.3 | Từ đường hẻm cạnh thửa 414, TĐĐ 02 đến trọn đường                                                                 | 2.109   |
| 25   | Quốc lộ 27                                                                                                        |         |
| 25.1 | Từ đường cao tốc đến giáp xã Hiệp Thạnh đến trọn đường                                                            | 12.880  |
| 25.2 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TĐĐ 153 đến hết thửa 84, TĐĐ 153                                                   | 2.790   |
| 25.3 | Từ Góc thửa 60, TĐĐ 153 đến hết thửa 49, TĐĐ 152                                                                  | 2.340   |
| 25.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TĐĐ 153 đến ngã ba cạnh thửa 181, TĐĐ 152                                                | 2.340   |
| 25.5 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TĐĐ 153 đến hết thửa 128, TĐĐ 153                                                  | 2.790   |
| 25.6 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182, TĐĐ 152 đến hết thửa 49, TĐĐ 152                                                   | 2.790   |
| 25.7 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TĐĐ 152 đến trọn đường                                                             | 2.754   |
| 25.8 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 262, TĐĐ 152 đến trọn đường                                                             | 2.754   |
| 25.9 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265, TĐĐ 152 (giáp ranh xã Hiệp Thạnh) đến trọn đường                                   | 2.070   |
| 26   | Đường cao tốc                                                                                                     |         |
| 26.1 | Từ thửa 177 và thửa 142, TĐĐ 154 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350, TĐĐ 154 | 17.060  |
| 26.2 | Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 350, TĐĐ 154 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh                                               | 10.960  |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 26.3 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 72, TBĐ 154 đến trọn đường                                                      | 2.180   |
| 26.4 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 121, TBĐ 01 đến trọn đường                                                      | 3.000   |
| 26.5 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 997, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi                                            | 3.020   |
| 26.6 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi                               | 3.020   |
| 26.7 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 01, 731, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi                                        | 2.440   |
| 26.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 764, TBĐ 02 đến hết thửa 739, TBĐ 02                                                     | 2.000   |
| 27   | Đường Lê Thị Pha                                                                                             |         |
| 27.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế đến thửa 339, TBĐ 02                                                    | 6.944   |
| 27.2 | Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339, TBĐ 02 đến nương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và hết thửa 850, TBĐ 02 | 6.630   |
| 27.3 | Từ nương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và giáp thửa 850, TBĐ 02 đến ngã tư đường Triệu Quang Phục               | 5.950   |
| 27.4 | Từ ngã tư đường Triệu Quang Phục đến hết thửa 13, TBĐ 02                                                     | 4.048   |
| 27.5 | Từ giáp thửa 13, TBĐ 02 đến đường gom dân sinh                                                               | 3.400   |
| 27.6 | Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 319, TBĐ 02 đến đường Nguyễn Trường Tộ                                       | 2.006   |
| 27.7 | Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289, TBĐ 02 đến trọn đường                                                  | 1.870   |
| 28   | Đường Triệu Quang Phục: Trọn đường                                                                           | 4.650   |
| 29   | Đường Tổ Hữu: Trọn đường                                                                                     | 4.515   |
| 30   | Đường Tân Đà                                                                                                 |         |
| 30.1 | Từ đường cao tốc đến đường Tổ Hữu                                                                            | 3.780   |
| 30.2 | Từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ                                                                   | 4.500   |
| 31   | Đường Lý Nam Đế                                                                                              |         |
| 31.1 | Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TBĐ 02)                                       | 7.049   |
| 31.2 | Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431, TBĐ 02) đến đường Tân Đà                                           | 6.308   |
| 31.3 | Từ đường Lý Nam Đế - cạnh thửa 815, TBĐ 02 đến đường cao tốc cạnh thửa 137, TBĐ 02                           | 2.280   |
| 32   | Đường Lê Văn Tám                                                                                             |         |
| 32.1 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, TBĐ 153)                                              | 7.695   |
| 32.2 | Từ giáp thửa 89, TBĐ 153 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh                                                         | 6.251   |
| 32.3 | Từ giáp thửa 107, TBĐ 153 đến đường cao tốc                                                                  | 6.251   |
| 32.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 02, TBĐ 153 đến trọn đường                                                            | 3.249   |
| 32.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 153 đến trọn đường                                                            | 3.249   |
| 32.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 25, TBĐ 153 đến trọn đường                                                            | 3.192   |
| 32.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 17, TBĐ 01 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc                         | 4.351   |
| 33   | Đường Nguyễn Trường Tộ                                                                                       |         |
| 33.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, TBĐ 02 đến nương nước                                                         | 5.083   |
| 33.2 | Từ giáp nương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 269, TBĐ 02                                        | 4.009   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                        | Giá đất |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 33.3 | Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 269, TBĐ 02 đến đường Tân Đà                                                                                                                          | 4.340   |
| 33.4 | Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc                                                                                                                                                            | 3.800   |
| 34   | Đường Trần Khắc Chung                                                                                                                                                                        |         |
| 34.1 | Trộn đường                                                                                                                                                                                   | 7.410   |
| 34.2 | Từ đường hẻm cạnh thửa 500, TBĐ 02 đến trộn đường                                                                                                                                            | 3.762   |
| 34.3 | Từ đường hẻm cạnh thửa 355, TBĐ 155 đến trộn đường                                                                                                                                           | 3.420   |
| 35   | Đường Phù Đồng Thiên Vương                                                                                                                                                                   |         |
| 35.1 | Trộn đường                                                                                                                                                                                   | 7.600   |
| 35.2 | Từ đường hẻm cạnh thửa 89, TBĐ 159 đến Trộn đường; đường hẻm cạnh thửa 151, TBĐ 159 đến hết thửa 351, TBĐ 161                                                                                | 3.990   |
| 35.3 | Từ đường hẻm cạnh thửa 303, TBĐ 158 đến trộn đường                                                                                                                                           | 3.230   |
| 35.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 158 đến hết thửa 286, TBĐ 158                                                                                                                                 | 3.990   |
| 35.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30, TBĐ 161 đến trộn đường                                                                                                                             | 5.086   |
| 36   | Đường Cao Bá Quát                                                                                                                                                                            |         |
| 36.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, TBĐ 161                                                                                                                                         | 8.550   |
| 36.2 | Từ giáp thửa 236 và 57, TBĐ 30 đến hết thửa 86, 397, TBĐ 161                                                                                                                                 | 5.264   |
| 36.3 | Từ giáp thửa 86, TBĐ 161 đến hết thửa 187, 1333, TBĐ 13                                                                                                                                      | 5.221   |
| 36.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 236, TBĐ 161 đến trộn đường                                                                                                                                           | 2.080   |
| 36.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 135, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 161 theo hai hướng đến giáp thửa 337, TBĐ 161                                                                               | 2.080   |
| 36.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 339, TBĐ 161 đến hết thửa 182, 1381, 1350, 1396, TBĐ 13; đến ngã ba cạnh thửa 1456, TBĐ 13 theo hai hướng đi qua các thửa 1452, 1474, 1367, TBĐ 13 đến thửa 1456, TBĐ 13 | 3.107   |
| 37   | Đường Ngô Gia Khảm                                                                                                                                                                           |         |
| 37.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, TBĐ 157) và hết thửa 1091, TBĐ 160                                                                                                                    | 9.443   |
| 37.2 | Từ ngã ba (giáp thửa 39, TBĐ 157) và giáp thửa 1091, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                                  | 7.600   |
| 37.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 157 đi thửa 05, TBĐ 157 đến Tường sân bay                                                                                                                        | 7.643   |
| 38   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                                                                                                   |         |
| 38.1 | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, TBĐ 160                                                                                                                        | 13.376  |
| 38.2 | Từ đường Chu Văn An và thửa 560, TBĐ 160 đến đường Lê Quý Đôn                                                                                                                                | 10.849  |
| 38.3 | Đường Lê Quý Đôn đến ngã ba cạnh thửa 1085, TBĐ 160                                                                                                                                          | 7.752   |
| 38.4 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 95, TBĐ 157                                                                                                                                             | 7.866   |
| 38.5 | Từ ngã ba và giáp thửa 45, TBĐ 157 đến đường Ngô Gia Khảm                                                                                                                                    | 7.752   |
| 38.6 | Từ đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn đến trộn đường                                                                                                               | 5.054   |
| 38.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 160 đến trộn đường                                                                                                                                            | 2.432   |
| 38.8 | Từ đường hẻm cạnh thửa 715, TBĐ 160 đến trộn đường                                                                                                                                           | 2.432   |
| 39   | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                                                                                             |         |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 39.1  | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 833, TĐĐ 160) và hết thửa 314, TĐĐ 160                                  | 10.450  |
| 39.2  | Từ ngã ba (giáp thửa 833, TĐĐ 160) và giáp thửa 314, TĐĐ 160 đến đường Lương Thế Vinh                      | 9.500   |
| 39.3  | Từ đường hẻm cạnh thửa 833, TĐĐ 160 đến trọn đường                                                         | 2.014   |
| 40    | Đường Chu Văn An                                                                                           |         |
| 40.1  | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, TĐĐ 164                                         | 10.450  |
| 40.2  | Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, TĐĐ 164 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                        | 9.500   |
| 41    | Đường hẻm 10 Chu Văn An                                                                                    |         |
| 41.1  | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TĐĐ 164 đến hết thửa 515, TĐĐ 160                                                  | 3.800   |
| 41.2  | Từ giáp thửa 515, TĐĐ 160 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 TĐĐ 160                                   | 3.040   |
| 41.3  | Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TĐĐ 164 đến giáp trường mẫu giáo Hòa Mỹ (thửa 183, TĐĐ 164)                    | 2.280   |
| 42    | Đường hẻm 12 Chu Văn An                                                                                    |         |
| 42.1  | Từ ngã ba cạnh thửa 32, TĐĐ 164 đến ngã ba hết thửa 874, TĐĐ 160                                           | 3.800   |
| 42.2  | Từ ngã ba giáp thửa 874, TĐĐ 160 đến hết thửa 699 và 394, TĐĐ 160                                          | 2.888   |
| 43    | Đường Nguyễn Tri Phương                                                                                    |         |
| 43.1  | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 398, TĐĐ 30                                                              | 10.450  |
| 43.2  | Từ ngã ba giáp thửa 398, TĐĐ 160 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, TĐĐ 13) và hết thửa 311, TĐĐ 13 | 8.683   |
| 43.3  | Từ giáp thửa 311, TĐĐ 13 đến hết thửa 954, TĐĐ 13                                                          | 4.959   |
| 43.4  | Từ giáp thửa 954, TĐĐ 13 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, TĐĐ 13                        | 3.819   |
| 43.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 428, TĐĐ 160 đến hết thửa 799, TĐĐ 160                                              | 3.325   |
| 43.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 847, TĐĐ 13 đến hết thửa 920, TĐĐ 13                                                | 2.356   |
| 43.7  | Từ giáp thửa 920, TĐĐ 13 đến giáp thửa 865, TĐĐ 13                                                         | 1.995   |
| 43.8  | Từ đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa 258 TĐĐ 13                                   | 2.223   |
| 43.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 312, TĐĐ 13 đến hết thửa 316, 884, TĐĐ 13                                           | 2.356   |
| 43.10 | Từ giáp thửa 258, TĐĐ 165 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, TĐĐ 165)                                   | 2.014   |
| 44    | Đường Nguyễn Bính: Trộn đường                                                                              | 8.000   |
| 45    | Đường Nguyễn Tuân                                                                                          |         |
| 45.1  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TĐĐ 164 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, TĐĐ 164)                      | 8.064   |
| 45.2  | Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, TĐĐ 164                                                             | 6.973   |
| 45.3  | Từ giáp thửa 232, TĐĐ 164 đến hết thửa 198, TĐĐ 164                                                        | 5.852   |
| 45.4  | Từ giáp thửa 198, TĐĐ 164 đến giáp thửa 45, TĐĐ 165                                                        | 5.016   |
| 45.5  | Từ đường hẻm Từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, TĐĐ 165)                         | 4.446   |
| 46    | Đường Hoàng Quốc Việt                                                                                      |         |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 46.1  | Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, TBĐ 165                                                             | 6.650   |
| 46.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 165 đến giáp thửa 312, TBĐ 165                                                        | 5.700   |
| 47    | Đường Nguyễn Thiện Thuật                                                                                          |         |
| 47.1  | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 16, TBĐ 171 và hết thửa 262, TBĐ 165                                                   | 12.692  |
| 47.2  | Từ giáp thửa 16, TBĐ 171 và giáp thửa 262, TBĐ 165 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) | 11.818  |
| 47.3  | Từ ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 đến hết thửa 186, 222, TBĐ 165                                                    | 10.583  |
| 47.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 165 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165                                             | 5.871   |
| 47.5  | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165 đến hết thửa 249, 112, 360, TBĐ 165                                              | 3.116   |
| 47.6  | Từ đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, TBĐ 171) đến trọn đường                                       | 4.256   |
| 47.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 165 đến trọn đường                                                                | 2.490   |
| 47.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 141, TBĐ 165 đến trọn đường                                                                | 2.490   |
| 48    | Đường Tô Hiến Thành                                                                                               |         |
| 48.1  | Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, TBĐ 171 và hết thửa 61, TBĐ 171                                   | 13.281  |
| 48.2  | Từ đường hẻm giáp thửa 118, TBĐ 59 và giáp thửa 61, TBĐ 59 đến đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 59                     | 12.597  |
| 48.3  | Từ đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 171 đến giáp thửa 1022, TBĐ 171                                                    | 10.070  |
| 48.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 191, TBĐ 170 đến trọn đường                                                                | 3.306   |
| 48.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 171; đường hẻm cạnh thửa 119, TBĐ 171 đến trọn đường                              | 3.059   |
| 48.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 889, TBĐ 171 đến trọn đường                                                                | 2.489   |
| 48.7  | Từ thửa 1022, TBĐ 171 đến hết thửa 1388, TBĐ 171                                                                  | 10.953  |
| 49    | Đường Phan Chu Trinh                                                                                              |         |
| 49.1  | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, TBĐ 171                                                              | 13.528  |
| 49.2  | Từ giáp thửa 296, TBĐ 171 đến ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 171 và hết thửa 213, TBĐ 171                              | 12.597  |
| 49.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 171 và giáp thửa 213, TBĐ 171 đến hết thửa 1216, TBĐ 171                             | 10.070  |
| 49.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1124, TBĐ 170 đến hết thửa 1061, TBĐ 170                                                   | 3.097   |
| 49.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 301, TBĐ 170 đến trọn đường                                                                | 3.116   |
| 49.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 658, TBĐ 171 đến đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692, TBĐ 171                            | 3.648   |
| 49.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 996, TBĐ 171 đến trọn đường                                                                | 3.097   |
| 49.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 998, TBĐ 171 đến trọn đường                                                                | 3.097   |
| 49.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 250, TBĐ 171 đến hết thửa 798, TBĐ 171                                                     | 3.097   |
| 49.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 226, TBĐ 171 đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TBĐ 171)                                      | 3.477   |
| 49.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 172, TBĐ 171 đến hết thửa 1115, TBĐ 171                                                    | 3.040   |
| 50    | Đường Nguyễn Thái Học                                                                                             |         |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 50.1 | Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, TBĐ 171 và giáp thửa 471, TBĐ 171                               | 17.195  |
| 50.2 | Từ đường hẻm giáp thửa 823, TBĐ 171 và thửa 471, TBĐ 171 đến hết thửa 341, 1005, TBĐ 171                        | 16.264  |
| 50.3 | Từ giáp thửa 341, TBĐ 171 và giáp thửa 1005, TBĐ 171 đến Đập tràn và đến cầu                                    | 15.474  |
| 50.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 340, TBĐ 171 đến Ngã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, TBĐ 171)  | 3.553   |
| 50.5 | Đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 171                                                                                | 2.337   |
| 51   | Đường Phan Bội Châu                                                                                             |         |
| 51.1 | Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, TBĐ 171 và hết thửa 551, TBĐ 171                                         | 13.319  |
| 51.2 | Từ thửa 626, TBĐ 171 và giáp thửa 551, TBĐ 171 đến hết thửa 1315, 478, TBĐ 171                                  | 11.818  |
| 51.3 | Từ đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu đến trọn đường                                                          | 10.608  |
| 52   | Đường Hàm Nghi                                                                                                  |         |
| 52.1 | Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, TBĐ 153                                      | 13.243  |
| 52.2 | Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, TBĐ 178 đến hết thửa 1721, TBĐ 178                              | 12.179  |
| 52.3 | Từ giáp thửa 1721, TBĐ 178 đến giáp thửa 1208, TBĐ 171                                                          | 10.336  |
| 52.4 | Từ thửa 1208, TBĐ 171 đến hết thửa 930, TBĐ 171                                                                 | 2.793   |
| 52.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 178 đến đường Bùi Thị Xuân                                                       | 4.617   |
| 52.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1721, TBĐ 178 đến hết thửa 1324, 123, TBĐ 178                                            | 4.218   |
| 52.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 178 đến giáp thửa 147, TBĐ 178                                                  | 4.218   |
| 53   | Đường Bùi Thị Xuân                                                                                              |         |
| 53.1 | Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1728, TBĐ 178 và hết thửa 257, TBĐ 178                                 | 13.938  |
| 53.2 | Từ ngã ba giáp thửa 1728, TBĐ 178 và giáp thửa 257, TBĐ 178 đến hết thửa 149, TBĐ 178 và hết thửa 1322, TBĐ 178 | 11.875  |
| 53.3 | Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân                                                                             | 10.412  |
| 53.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1144, TBĐ 178 đến hết thửa 589, TBĐ 178                                                  | 3.135   |
| 53.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 178 đến đường Sur Vạn Hạnh                                                      | 3.154   |
| 53.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 179                                           | 2.641   |
| 53.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1423, TBĐ 178 đi thửa 24, TBĐ 179 đến hết thửa 587, TBĐ 171                              | 2.641   |
| 54   | Đường Sur Vạn Hạnh                                                                                              |         |
| 54.1 | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, TBĐ 178 và hết thửa 512, TBĐ 178                                          | 13.433  |
| 54.2 | Từ giáp thửa 349, TBĐ 178 và giáp thửa 512, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 178 và hết thửa 301, TBĐ 178  | 11.875  |
| 54.3 | Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh                                                                             | 10.165  |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                   | Giá đất |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 54.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, TBĐ 178)                                          | 2.850   |
| 54.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 398, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, TBĐ 178)                                     | 2.261   |
| 54.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1210, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, TBĐ 178)                                    | 2.261   |
| 54.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 391, TBĐ 178 đến hết thửa 35, 43, TBĐ 179                                                        | 1.938   |
| 55   | Đường Cù Chính Lan                                                                                                      |         |
| 55.1 | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, TBĐ 178 và hết thửa 772, TBĐ 178                                                  | 13.433  |
| 55.2 | Từ giáp thửa 623, TBĐ 178 và giáp thửa 772, TBĐ 178 đến ngã ba hết thửa 634, TBĐ 178 và hết thửa 747, TBĐ 178           | 11.875  |
| 55.3 | Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan                                                                                     | 10.564  |
| 56   | Đường Nguyễn Du                                                                                                         |         |
| 56.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, TBĐ 178 và hết thửa 846, TBĐ 178                                          | 15.162  |
| 56.2 | Từ ngã ba giáp thửa 1348, TBĐ 178 và giáp thửa 846, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 1172, TBĐ 178 và hết thửa 829, TBĐ 178 | 13.623  |
| 56.3 | Từ ngã ba giáp thửa 1172, TBĐ 178 và giáp thửa 829, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan                                      | 11.286  |
| 56.4 | Từ ngã ba giáp thửa 834, TBĐ 178 đến trọn đường                                                                         | 3.230   |
| 56.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1348, TBĐ 178 đến hết thửa 202, TBĐ 185                                                          | 6.726   |
| 57   | Đường Lê Thánh Tông                                                                                                     |         |
| 57.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, TBĐ 185 và hết thửa 300, TBĐ 185                                           | 11.400  |
| 57.2 | Từ ngã ba giáp thửa 202, 300, TBĐ 185 đến ngã tư hết thửa 1641, TBĐ 185                                                 | 9.462   |
| 57.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 1641, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du                                                                   | 7.239   |
| 57.4 | Từ đường hẻm Từ ngã tư (cạnh thửa 1641, TBĐ 185) đến hết thửa 225;1423, TBĐ 185                                         | 3.705   |
| 57.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 185 đến giáp thửa 134, TBĐ 75                                                              | 1.976   |
| 57.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 77, TBĐ 185 đến trọn đường                                                                       | 2.451   |
| 57.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 18, TBĐ 185 đến trọn đường                                                                       | 3.477   |
| 57.8 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1353, TBĐ 178 đến trọn đường                                                                     | 2.698   |
| 58   | Đường Kim Đồng                                                                                                          |         |
| 58.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và hết thửa 603, TBĐ 185                                          | 8.550   |
| 58.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và giáp thửa 603, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185          | 6.764   |
| 58.3 | Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185                         | 4.275   |
| 58.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1439, TBĐ 185 đến hết thửa 538, 1247, TBĐ 185                                                    | 2.850   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 58.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 185                                              | 3.572   |
| 58.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 633, TBĐ 185 đến trọn đường                                                                 | 2.774   |
| 58.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 626, TBĐ 185 đến đường Tô Hiệu (cạnh thửa 932, TBĐ 185)                                     | 1.900   |
| 59   | Đường Tô Hiệu                                                                                                      |         |
| 59.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, TBĐ 185 và hết thửa 1495, TBĐ 185                                    | 7.600   |
| 59.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 1275, TBĐ 185 và giáp thửa 1495, TBĐ 185 đến hết thửa 1059, TBĐ 185                            | 7.144   |
| 59.3 | Từ thửa 1059, TBĐ 185 đến giáp thửa 1283, TBĐ 185                                                                  | 4.356   |
| 59.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1058, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu                                                          | 4.294   |
| 59.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1352, TBĐ 185 đến trọn đường                                                                | 1.900   |
| 59.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1275, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu                                                          | 4.294   |
| 60   | Đường Võ Thị Sáu                                                                                                   |         |
| 60.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên                                                         | 7.030   |
| 60.2 | Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, TBĐ 192                                             | 6.308   |
| 60.3 | Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu                                                                                  | 4.351   |
| 60.4 | Từ đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến đường Bế Văn Đàn                                                 | 2.945   |
| 60.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 311, TBĐ 192 đến đường Bế Văn Đàn                                                              | 2.812   |
| 60.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 336, TBĐ 192 đến giáp thửa 14, TBĐ 193                                                      | 1.881   |
| 61   | Đường Bế Văn Đàn                                                                                                   |         |
| 61.1 | Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192)                                   | 6.080   |
| 61.2 | Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192) đến hết ngã ba hết thửa 450, TBĐ 192 và hết thửa 628, TBĐ 192 | 4.199   |
| 61.3 | Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn                                                                                  | 3.629   |
| 62   | Đường Ngô Quyền                                                                                                    |         |
| 62.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, TBĐ 192)                                          | 6.080   |
| 62.2 | Từ ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 192                                                                        | 5.301   |
| 62.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 76 đến hết đường nhựa                                                                 | 4.788   |
| 62.4 | Từ đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung                                                            | 2.774   |
| 62.5 | Từ ngã ba thửa 808, TBĐ 192 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, TBĐ 192)                                         | 1.862   |
| 62.6 | Từ đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn) đến trọn đường                                  | 2.774   |
| 62.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 193 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, TBĐ 193                                     | 2.204   |
| 63   | Đường Quang Trung                                                                                                  |         |
| 63.1 | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, TBĐ 192                                                              | 5.700   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 63.2 | Từ giáp thửa 986 và 1107, TBĐ 192 đến ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 192                                        | 5.225   |
| 63.3 | Từ ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 192 đến ngã tư thửa 1082, TBĐ 192                                             | 4.674   |
| 63.4 | Đoạn còn lại của đường Quang Trung                                                                          | 3.819   |
| 63.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1082, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, TBĐ 192)                             | 1.634   |
| 63.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1209, TBĐ 192 đến hết thửa 167, TBĐ 193                                              | 1.691   |
| 63.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1090, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1344, TBĐ 192                             | 1.520   |
| 63.8 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1099, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1467, TBĐ 192                             | 1.824   |
| 64   | Đường Lê Lợi                                                                                                |         |
| 64.1 | Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 2048, 1354, TBĐ 192                                                       | 5.130   |
| 64.2 | Từ thửa 2048, 1354, TBĐ 192 đến ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 192                                              | 4.883   |
| 64.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 192 đến ngã tư hết thửa 1336, TBĐ 192                                         | 4.294   |
| 64.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1546, TBĐ 192 đến hết thửa 1751, TBĐ 192; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, TBĐ 200) | 1.881   |
| 64.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1519, TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 193                                      | 1.710   |
| 64.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 161 đến giáp thửa 207, TBĐ 193                                              | 1.710   |
| 64.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 1336, TBĐ 192 đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, TBĐ 42)                                 | 1.881   |
| 65   | Đường Hà Giang                                                                                              |         |
| 65.1 | Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 118, TBĐ 200                                                   | 4.940   |
| 65.2 | Từ nương nước cạnh thửa 118, TBĐ 200 đến ngã tư hết thửa 123, TBĐ 200                                       | 4.408   |
| 65.3 | Từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136, TBĐ 200 đến hết thửa 212, TBĐ 42                                | 4.009   |
| 65.4 | Từ thửa 136, TBĐ 200 đến hết thửa 212, TBĐ 42                                                               | 1.900   |
| 65.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1130, TBĐ 200 đến giáp thửa 1128, 286, TBĐ 200                                       | 1.786   |
| 65.6 | Từ thửa 286, TBĐ 200 đến giáp thửa 232, TBĐ 200                                                             | 1.539   |
| 65.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 200                                       | 1.786   |
| 65.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133, TBĐ 200 đến hết thửa 231, TBĐ 200                                   | 1.539   |
| 66   | Đường Bạch Đằng                                                                                             |         |
| 66.1 | Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 419, TBĐ 200                                                   | 4.940   |
| 66.2 | Từ nương nước cạnh thửa 419, TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 445, TBĐ 200                                       | 4.541   |
| 66.3 | Từ giáp thửa 445, TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, TBĐ 42                                  | 3.990   |
| 66.4 | Từ ngã ba giáp thửa 517, TBĐ 42 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, TBĐ 42                              | 1.710   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 66.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 519, TBĐ 42 đến hết thửa 659, TBĐ 42                                       | 1.254   |
| 66.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 600, TBĐ 200 đến trọn đường                                                | 1.672   |
| 66.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, TBĐ 42 đến hết thửa 300, TBĐ 42                              | 1.520   |
| 66.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 445, TBĐ 200 đến hết thửa 1110, TBĐ 200                                    | 1.672   |
| 66.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1080, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, TBĐ 200)           | 1.672   |
| 67    | Đường Nguyễn Bá Ngọc                                                                              |         |
| 67.1  | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, TBĐ 204                                                      | 4.560   |
| 67.2  | Từ giáp thửa 54, TBĐ 204 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc                                | 4.484   |
| 67.3  | Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 200               | 3.762   |
| 67.4  | Từ ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 615, TBĐ 42                                | 1.881   |
| 67.5  | Từ ngã tư thửa 1232, TBĐ 42 đến hết thửa 1383, TBĐ 42                                             | 1.900   |
| 67.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 1084; Từ ngã ba cạnh thửa 865, TBĐ 200 đến giáp thửa 834, TBĐ 200             | 1.881   |
| 67.7  | Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 42 đến hết thửa 1082, 1361, TBĐ 42                                   | 1.520   |
| 67.8  | Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết thửa 188, TBĐ 204                        | 3.762   |
| 67.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 830, TBĐ 42 đến trọn đường                                                 | 1.482   |
| 67.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 123, TBĐ 96 đến hết thửa 119, TBĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, TBĐ 96 | 1.710   |
| 67.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 871, TBĐ 42 đến hết thửa 908, 928, TBĐ 42                                  | 1.710   |
| 67.12 | Từ đường hẻm cạnh thửa 913, TBĐ 42 đến hết thửa 1190, TBĐ 42                                      | 1.881   |
| 67.13 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1093, TBĐ 42 đến trọn đường                                                | 1.710   |
| 67.14 | Từ đường hẻm cạnh thửa 182, TBĐ 204 đến hết thửa 177, TBĐ 204                                     | 1.976   |
| 68    | Đường Nguyễn Trãi                                                                                 |         |
| 68.1  | Từ giáp thửa 930, TBĐ 200 đến đường Hà Giang                                                      | 3.800   |
| 68.2  | Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi                                                                | 4.370   |
| 68.3  | Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung                                                             | 4.750   |
| 68.4  | Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền                                                          | 4.750   |
| 68.5  | Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu                                                           | 5.130   |
| 68.6  | Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông                                                       | 6.650   |
| 68.7  | Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan                                                     | 8.550   |
| 68.8  | Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân                                                      | 9.120   |
| 68.9  | Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh                                                        | 8.550   |
| 68.10 | Từ đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, TBĐ 185 đến giáp thửa 372, TBĐ 185                 | 3.800   |
| 68.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 442, TBĐ 178 đến trọn đường                                                | 2.584   |
| 69    | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                           |         |
| 69.1  | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (hàng Gianh)                                      | 6.000   |
| 69.2  | Từ đường Lý Thường Kiệt (hàng Gianh) đến hết CLB Văn hóa Thể thao                                 | 4.800   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 69.3  | Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, TBĐ 192) đến hết thửa 408, TBĐ 200                                                               | 3.762   |
| 69.4  | Từ giáp thửa 408, TBĐ 200 đến hết thửa 561, TBĐ 200                                                                                       | 3.002   |
| 69.5  | Từ đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, TBĐ 200) đến giáp thửa 183, TBĐ 200                                                       | 3.591   |
| 69.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 2229, TBĐ 192 đến hết thửa 1271, TBĐ 192                                                                           | 1.520   |
| 69.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 377, TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 1959, TBĐ 192                                                                    | 2.242   |
| 69.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1128, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 1090, TBĐ 184                                                                   | 1.748   |
| 69.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 975, TBĐ 185 đến giáp thửa 993, TBĐ 185                                                                            | 2.280   |
| 69.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 185 đến trọn đường                                                                                        | 2.318   |
| 70    | Đường Thống Nhất                                                                                                                          |         |
| 70.1  | Từ thửa 237 và 317, TBĐ 203 (giáp xã Phú Hội cũ) đến ngã ba giáp thửa 144, TBĐ 203 và hết thửa 113, TBĐ 203                               | 8.000   |
| 70.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 203 và giáp thửa 113, TBĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, TBĐ 203                                | 8.440   |
| 70.3  | Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, TBĐ 203 đến đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và hết thửa 753, TBĐ 200                            | 8.820   |
| 70.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và giáp thửa 753, TBĐ 200 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, TBĐ 200                   | 8.645   |
| 70.5  | Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, TBĐ 200 đến hết thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200                      | 8.949   |
| 70.6  | Từ giáp thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, TBĐ 200                                     | 9.348   |
| 70.7  | Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, TBĐ 200 đến ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192                                                             | 10.980  |
| 70.8  | Từ ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi                                                                                        | 11.360  |
| 70.9  | Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192                                                                                        | 12.600  |
| 70.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192 đến đường Quang Trung                                                                                   | 13.200  |
| 70.11 | Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, TBĐ 192 và hết thửa 893, TBĐ 192                                                                   | 14.364  |
| 70.12 | Từ giáp thửa 883, TBĐ 192 và giáp thửa 893, TBĐ 76 đến đường Ngô Quyền                                                                    | 15.240  |
| 70.13 | Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và hết thửa 407, TBĐ 192                                                    | 16.226  |
| 70.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và giáp thửa 407, TBĐ 192 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192) | 16.948  |
| 70.15 | Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192) đến hết thửa 32, TBĐ 192 và hết thửa 36, TBĐ 192                    | 18.164  |
| 70.16 | Từ giáp thửa 32, TBĐ 192 và giáp thửa 36, TBĐ 192 đến đường Tô Hiệu                                                                       | 20.060  |
| 70.17 | Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng                                                                                                       | 21.780  |



| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                                                           | <b>Giá đất</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 70.18      | Từ đường Kim Đồng đến cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, TBĐ 185                                                                                                                       | 22.420         |
| 70.19      | Từ cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, TBĐ 185 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông                                                                                                | 21.869         |
| 70.20      | Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà thờ Tin Lành và hết thửa 108, TBĐ 185                                                                                                       | 30.920         |
| 70.21      | Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, TBĐ 178                                                                                                      | 31.740         |
| 70.22      | Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, TBĐ 178 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, TBĐ 178                                                                                                         | 33.649         |
| 70.23      | Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, TBĐ 178 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, TBĐ 178                                                                                                        | 39.165         |
| 70.24      | Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, TBĐ 178 đến đường Hai Bà Trưng                                                                                                                                  | 39.942         |
| 70.25      | Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, TBĐ 177                                                                                                                                      | 39.942         |
| 70.26      | Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, TBĐ 177 đến đường Nguyễn Thái Học                                                                                                                                  | 38.304         |
| 70.27      | Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thành                                                                                                                                                       | 37.653         |
| 70.28      | Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật                                                                                                                                                    | 36.981         |
| 71         | Đường hẻm của đường Thống Nhất                                                                                                                                                                         |                |
| 71.1       | Đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 170                                                                                                                                                                        | 1.900          |
| 71.2       | Từ đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, TBĐ 170 đến giáp thửa 53, TBĐ 171                                                                                                                          | 5.168          |
| 72         | Đường hẻm 40 Thống Nhất                                                                                                                                                                                |                |
| 72.1       | Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư                                                                                                                                        | 8.094          |
| 72.2       | Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến trọn đường                                                                                                                                        | 7.296          |
| 72.3       | Từ đường hẻm cạnh thửa 282, TBĐ 200 đến trọn đường                                                                                                                                                     | 1.900          |
| 72.4       | Từ đường hẻm cạnh thửa 369, TBĐ 200 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, TBĐ 200                                                                                                                         | 2.033          |
| 72.5       | Từ đường hẻm cạnh thửa 751, TBĐ 200 đến mương nước                                                                                                                                                     | 1.938          |
| 72.6       | Từ đường hẻm cạnh thửa 742, TBĐ 200 đến trọn đường                                                                                                                                                     | 1.406          |
| 72.7       | Từ đường hẻm cạnh thửa 775, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, TBĐ 200); Từ ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200 đến giáp thửa 836, TBĐ 200; Từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, TBĐ 200 | 1.938          |
| 72.8       | Từ đường hẻm cạnh thửa 815, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200                                                                                                                                  | 1.710          |
| 72.9       | Từ đường hẻm cạnh thửa 918, TBĐ 200 đến trọn đường                                                                                                                                                     | 1.406          |
| 72.10      | Từ đường hẻm cạnh thửa 214, TBĐ 204 đến giáp thửa 102, TBĐ 204                                                                                                                                         | 1.919          |
| 72.11      | Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203                                                                                                                | 2.033          |
| 72.12      | Từ đường hẻm cạnh thửa 144, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203                                                                                                               | 1.938          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                          | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 72.13 | Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TĐĐ 203 đến giáp thửa 159, TĐĐ 204; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, TĐĐ 204)                               | 2.033   |
| 72.14 | Từ đường hẻm cạnh thửa 225, TĐĐ 203 đến hết thửa 240, TĐĐ 203; đến giáp thửa 279, TĐĐ 204                                                      | 1.976   |
| 73    | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                                                                            |         |
| 73.1  | Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi                                                                     | 19.960  |
| 73.2  | Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt                                                                      | 19.760  |
| 73.3  | Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, TĐĐ 184 và hết thửa 385, TĐĐ 184                                                          | 18.680  |
| 73.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TĐĐ 184 và giáp thửa 385, TĐĐ 184 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, TĐĐ 184                               | 17.100  |
| 73.5  | Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, TĐĐ 184 đến đường hẻm cạnh thửa 413, TĐĐ 183 và hết thửa 647, TĐĐ 183                               | 16.540  |
| 73.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 413, TĐĐ 183 và giáp thửa 647, TĐĐ 183 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TĐĐ 191                               | 16.280  |
| 73.7  | Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TĐĐ 191 đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, TĐĐ 191                                                 | 14.280  |
| 73.8  | Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, TĐĐ 191 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TĐĐ 191                                                | 13.000  |
| 73.9  | Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TĐĐ 191 đến đường hẻm cạnh thửa 133, TĐĐ 197 (trường Mẫu giáo Hòa Mi) và giáp thửa 265, TĐĐ 197   | 11.000  |
| 73.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 133, TĐĐ 197 và thửa 265, TĐĐ 197 đến đường hẻm cạnh thửa 248, TĐĐ 197 và hết thửa 177, TĐĐ 197                         | 11.220  |
| 73.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 248, TĐĐ 197 và giáp thửa 177, TĐĐ 197 đến Quốc lộ 20                                                                   | 11.460  |
| 74    | Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ                                                                                                              |         |
| 74.1  | Từ đường hẻm cạnh thửa 456, TĐĐ 184 đến giáp thửa 526, TĐĐ 184 và hết thửa 939, TĐĐ 184                                                        | 2.394   |
| 74.2  | Từ đường hẻm cạnh thửa 455, TĐĐ 184 đến giáp thửa 586, TĐĐ 184 và đến ngã ba cạnh thửa 925, TĐĐ 184                                            | 2.793   |
| 74.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 925, TĐĐ 184 đến hết thửa 1226, TĐĐ 29; đến giáp thửa 961, TĐĐ 29; đến giáp thửa 844, TĐĐ 184 và đến giáp thửa 898, TĐĐ 29 | 2.489   |
| 74.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TĐĐ 184 đến giáp thửa 562, TĐĐ 184                                                                                 | 1.976   |
| 74.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1076, TĐĐ 184 đến hết thửa 1063, TĐĐ 184                                                                                | 2.337   |
| 74.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 910, TĐĐ 184 đến giáp thửa 956, TĐĐ 29                                                                                  | 2.356   |
| 74.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TĐĐ 183 đến ngã ba hết thửa 638, TĐĐ 184                                                                           | 2.337   |
| 74.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 657, TĐĐ 184 đến hết thửa 655, TĐĐ 184                                                                                  | 1.748   |
| 74.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 667, TĐĐ 184 đến hết thửa 313, TĐĐ 184                                                                                  | 1.748   |
| 74.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 358, TĐĐ 184 đến hết thửa 690, TĐĐ 184                                                                                  | 1.748   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Giá đất |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 74.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, TBĐ 183                                  | 2.622   |
| 74.12 | Từ đường hẻm cạnh thửa 400, TBĐ 183 đến trọn đường                                                           | 2.660   |
| 74.13 | Từ đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến hết thửa 41, TBĐ 191; đến hết thửa 380, TBĐ 191                 | 2.489   |
| 74.14 | Từ đường hẻm cạnh thửa 187, TBĐ 191 đến hết thửa 158, TBĐ 191; đến hết thửa 395, TBĐ 191                     | 2.280   |
| 74.15 | Từ đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, TBĐ 191) đến ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 191                    | 2.546   |
| 74.16 | Từ đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến hết thửa 315, TBĐ 191                                                | 1.976   |
| 74.17 | Từ đường hẻm từ cạnh thửa 05, TBĐ 191 đến thửa 129, 36, TBĐ 198; đến ngã ba cạnh thửa 341, TBĐ 191           | 2.546   |
| 74.18 | Từ đường hẻm cạnh thửa 295, TBĐ 190 đến giáp thửa 174, TBĐ 190                                               | 2.546   |
| 74.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 302, TBĐ 190 đến hết thửa 427, TBĐ 197                                                   | 2.489   |
| 74.20 | Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 39 và đến nương nước cạnh thửa 349, TBĐ 40 | 2.546   |
| 74.21 | Từ hẻm cạnh thửa 142, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 427, TBĐ 197                                              | 2.546   |
| 74.22 | Từ hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 197                                              | 2.546   |
| 74.23 | Từ đường Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa cạnh thửa 87; 101, TBĐ 197              | 2.166   |
| 74.24 | Từ đường hẻm cạnh thửa 253, TBĐ 197 đến giáp thửa 311, TBĐ 197                                               | 2.489   |
| 74.25 | Từ đường hẻm cạnh thửa 157, TBĐ 197 đến ngã ba hết thửa 44, TBĐ 197                                          | 2.166   |
| 74.26 | Từ đường hẻm cạnh thửa 466, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 197                                        | 2.546   |
| 74.27 | Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 197 đến hết thửa 380, TBĐ 197                                                | 2.489   |
| 74.28 | Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 197 đến giáp thửa 80, TBĐ 197                                                | 2.204   |
| 74.29 | Từ đường hẻm cạnh thửa 174, TBĐ 197 đến giáp thửa 244, TBĐ 197                                               | 1.976   |
| 74.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 197 đến nương nước (cạnh thửa 298, TBĐ 197)                                     | 2.280   |
| 74.31 | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, TBĐ 197)                                                      | 2.660   |
| 74.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 197 đến hết thửa 310, TBĐ 39                                                    | 1.976   |
| 74.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 395, TBĐ 197 đến giáp thửa 328, TBĐ 197; đến hết thửa 336, TBĐ 197                       | 1.976   |
| 74.34 | Từ ngã tư cạnh thửa 169, TBĐ 195 đến giáp thửa 328, TBĐ 197                                                  | 2.147   |
| 74.35 | Từ cống (giáp thửa 320, TBĐ 197) đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195                                           | 2.451   |
| 75    | Đường Cô Bắc                                                                                                 |         |
| 75.1  | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang                                                                    | 4.750   |
| 75.2  | Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29                                                           | 4.180   |
| 75.3  | Từ ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40                                             | 3.420   |
| 75.4  | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến hết thửa 1115, TBĐ 40                                                    | 2.850   |
| 75.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1120, TBĐ 40 đến nương nước                                                           | 2.280   |
| 75.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1075, TBĐ 40 đến hết thửa 1087, TBĐ 40                                                | 2.280   |
| 75.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến nương nước                                                            | 2.280   |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                              | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 75.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 116, TBĐ 198 đến trọn đường                                                                                 | 2.280   |
| 75.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 809, TBĐ 29 (đối diện thửa 87, TBĐ 198) đến trọn đường                                                      | 2.280   |
| 75.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 947, TBĐ 29 đến hết thửa 982, TBĐ 29                                                                        | 2.280   |
| 75.11 | Từ giáp thửa 982, TBĐ 29 đến hết thửa 982, TBĐ 29                                                                                  | 1.710   |
| 75.12 | Từ đường hẻm cạnh thửa 864, TBĐ 29 đến trọn đường                                                                                  | 3.116   |
| 76    | Đường Cô Giang: Trọn đường                                                                                                         | 6.080   |
| 77    | Đường Hai Tháng Tư: Trọn đường                                                                                                     | 27.854  |
| 78    | Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng                                                                                 |         |
| 78.1  | Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự                                                                                         | 12.312  |
| 78.2  | Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng                                                                                         | 11.400  |
| 79    | Đường Ngô Gia Tự: Trọn đường                                                                                                       | 32.832  |
| 80    | Đường Hai Bà Trưng                                                                                                                 |         |
| 80.1  | Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, TBĐ 177 và đường hẻm hết thửa 288, TBĐ 177                                         | 57.650  |
| 80.2  | Từ đường hẻm giáp thửa 917, TBĐ 177 và đường hẻm giáp thửa 288, TBĐ 177 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 177 và giáp thửa 294, TBĐ 177 | 57.975  |
| 80.3  | Từ ngã ba giáp thửa 340, TBĐ 177 và thửa 294, TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng                                                      | 60.684  |
| 81    | Đường Hải Thượng Lãn Ông                                                                                                           |         |
| 81.1  | Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                     | 52.026  |
| 81.2  | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, TBĐ 177                                                                         | 57.150  |
| 81.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng                                                                           | 60.320  |
| 82    | Đường Duy Tân: Trọn đường                                                                                                          | 49.800  |
| 83    | Đường Lê Anh Xuân                                                                                                                  |         |
| 83.1  | Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                     | 55.874  |
| 83.2  | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lòng B                                                                                | 58.275  |
| 83.3  | Từ đường giáp chợ lòng B đến đường Phạm Văn Đồng                                                                                   | 60.684  |
| 84    | Đường Trần Hưng Đạo                                                                                                                |         |
| 84.1  | Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                     | 41.910  |
| 84.2  | Từ hẻm cạnh thửa 562, TBĐ 177 đến giáp thửa 804, TBĐ 178                                                                           | 3.278   |
| 84.3  | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt                                                         | 50.710  |
| 84.4  | Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế                                        | 50.646  |
| 84.5  | Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, TBĐ 183                                         | 46.644  |
| 84.6  | Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, TBĐ 183 đến Quốc lộ 20                                                                          | 43.608  |
| 85    | Đường Phạm Văn Đồng: Trọn đường                                                                                                    | 72.000  |
| 86    | Đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, TBĐ 177: Trọn đường                                                                       | 32.004  |
| 87    | Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư): Trọn đường: Trọn đường                             | 31.878  |
| 88    | Đường Nguyễn Công Hoan                                                                                                             |         |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                              | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 88.1  | Trộn đường                                                                                                                         | 45.188  |
| 88.2  | Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 177 đến trộn đường                                                                                 | 9.519   |
| 89    | Đường Phan Huy Chú: Trộn đường                                                                                                     | 36.393  |
| 90    | Đường Nguyễn Khuyến                                                                                                                |         |
| 90.1  | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến                                                          | 34.846  |
| 90.2  | Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, TBĐ 183) đến đường hẻm giáp thửa 194, TBĐ 183 và giáp thửa 352, TBĐ 184 | 29.545  |
| 90.3  | Từ thửa 194, TBĐ 183 và thửa 352, TBĐ 184 đến đường Hoàng Văn Thụ                                                                  | 20.349  |
| 90.4  | Từ hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế) đến trộn đường                                                                 | 4.750   |
| 90.5  | Từ đường Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152, TBĐ 183) đến đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, TBĐ 183)                                 | 2.869   |
| 91    | Đường Mai Hắc Đế: Trộn đường                                                                                                       | 36.670  |
| 92    | Đường Ngô Đức Kế: Trộn đường                                                                                                       | 28.728  |
| 93    | Đường Trần Cao Vân: Trộn đường                                                                                                     | 37.734  |
| 94    | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                               |         |
| 94.1  | Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, TBĐ 184                                                                                    | 38.304  |
| 94.2  | Từ giáp thửa 37, TBĐ 184 đến đường Trần Quốc Toản                                                                                  | 35.017  |
| 94.3  | Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ                                                                                    | 26.315  |
| 94.4  | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, TBĐ 184 và ngã ba giáp thửa 573, TBĐ 184                                                  | 8.208   |
| 94.5  | Từ giáp thửa 470, TBĐ 184 và ngã ba cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 185 và hết thửa 752, TBĐ 185              | 7.600   |
| 94.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 185 và giáp thửa 752, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Đình Chiểu                                             | 4.712   |
| 94.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 767, TBĐ 185 đến trộn đường                                                                                 | 2.014   |
| 94.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 477, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 1266, TBĐ 184                                                             | 2.850   |
| 94.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến hết thửa 801, TBĐ 29; đến hết thửa 1090, TBĐ 184                                           | 2.850   |
| 94.10 | Từ giáp thửa 1090, TBĐ 184 đến hết thửa 896, TBĐ 29; đến hết thửa 2435, TBĐ 192; đến hết thửa 271, 301, TBĐ 30                     | 1.900   |
| 94.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 861, TBĐ 185 đến ngã tư cạnh thửa 644, TBĐ 184                                                              | 2.484   |
| 94.12 | Từ giáp thửa 1700, TBĐ 185 đến hết thửa 867, TBĐ 184; Từ ngã ba cạnh thửa 772, TBĐ 184 đến hết thửa 768, TBĐ 184                   | 1.900   |
| 94.13 | Từ ngã tư cạnh thửa 878, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 766, TBĐ 184                                                                  | 2.280   |
| 95    | Đường Trần Quốc Toản                                                                                                               |         |
| 95.1  | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, TBĐ 177                                                         | 36.214  |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 95.2  | Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, TBĐ 177 đến giáp thửa 144, TBĐ 184                                                          | 34.181  |
| 95.3  | Từ giáp thửa 144, TBĐ 184 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, TBĐ 184) và đến đường Nguyễn Khuyến                                  | 30.343  |
| 95.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 251, TBĐ 184 và đường hẻm cạnh thửa 315, TBĐ 184 đến trọn đường                                            | 4.256   |
| 95.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 244, TBĐ 184 đến giáp thửa 284, TBĐ 184                                                                    | 3.021   |
| 95.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 902, TBĐ 184 đến trọn đườn                                                                                 | 4.085   |
| 96    | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                                                           |         |
| 96.1  | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng                                                                                  | 36.214  |
| 96.2  | Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185                                                  | 32.965  |
| 96.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185 đến đường Ngô Thị Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, TBĐ 184) | 27.816  |
| 96.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 184 đến trọn đường                                                                                 | 6.935   |
| 96.5  | Từ đường Ngô Thị Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ                                                           | 20.710  |
| 97    | Đường Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường                                                                                                | 55.608  |
| 98    | Đường Đinh Công Tráng: Trọn đường                                                                                                 | 16.416  |
| 99    | Đường Ngô Thị Nhậm: Trọn đường                                                                                                    | 14.580  |
| 100   | Đường Trần Nguyên Hãn                                                                                                             |         |
| 100.1 | Trọn đường                                                                                                                        | 17.051  |
| 100.2 | Từ các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn đến các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn                                            | 2.432   |
| 101   | Đường Tuệ Tĩnh                                                                                                                    |         |
| 101.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 183 đến hết thửa 425, 833, TBĐ 183                                                             | 13.500  |
| 101.2 | Từ giáp thửa 425, 833, TBĐ 183 đến đường Hoàng Văn Thụ                                                                            | 12.762  |
| 101.3 | Từ đường hẻm cạnh thửa 450, TBĐ 183 đến trọn đường                                                                                | 3.528   |
| 102   | Đường Ngô Mây                                                                                                                     |         |
| 102.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, TBĐ 190                                                            | 9.469   |
| 102.2 | Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, TBĐ 190 đến đường Hoàng Văn Thụ                                                 | 9.265   |
| 102.3 | Từ đường hẻm cạnh thửa 134, TBĐ 190 đến trọn đường                                                                                | 1.802   |
| 103   | Đường Hồ Xuân Hương                                                                                                               |         |
| 103.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38                                                                                 | 11.020  |
| 103.2 | Từ đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38 đến đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27)                                                   | 10.070  |
| 103.3 | Từ đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27) đến đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27                                                   | 9.500   |
| 103.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến ngã ba đi miếu Thổ công và hết thửa 346, TBĐ 27)                                           | 8.930   |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                               | Giá đất |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 103.5  | Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) và giáp thửa 346, TBĐ 27 đến Trại Gia Chánh (giáp thửa 109, TBĐ 26)                                                                              | 7.980   |
| 104    | Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương                                                                                                                                                               |         |
| 104.1  | Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 195 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20                                                                                                              | 5.968   |
| 104.2  | Từ đường hẻm cạnh thửa 460, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 195                                                                                                                               | 2.142   |
| 104.3  | Từ đường hẻm cạnh thửa 22, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 356, TBĐ 195                                                                                                                                | 2.496   |
| 104.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 07, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391, TBĐ 38                                                                                                             | 2.900   |
| 104.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến trọn đường                                                                                                                                                   | 2.193   |
| 104.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 458, TBĐ 27 đến trọn đường                                                                                                                                                   | 2.400   |
| 104.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 272, TBĐ 27; cạnh thửa 276, TBĐ 27 đến ngã ba giáp đất trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, TBĐ 27) và đến hết thửa 789, TBĐ 27                                                    | 2.400   |
| 104.8  | Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 27                                                                                                                                    | 1.768   |
| 104.9  | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 27 đến giáp thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 27 hết thửa 642, 390, 874, TBĐ 27                                                                           | 1.700   |
| 104.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27 đến ngã ba đối diện thửa 138, TBĐ 26 và đến hết thửa 921, TBĐ 27                                                                                                    | 1.700   |
| 104.11 | Từ đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) đến hết thửa 1028; 1031; 993, TBĐ 38                                                                                                          | 1.808   |
| 104.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 1844, TBĐ 38 đến giáp thửa 1117, TBĐ 38                                                                                                                                         | 1.530   |
| 104.13 | Từ cạnh thửa 1028, TBĐ 83 đến hết thửa 1043, 1713, TBĐ 38; đến hết thửa 516, TBĐ 37                                                                                                                 | 1.530   |
| 104.14 | Từ đường hẻm cạnh thửa 264, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27                                                                                                                                 | 1.530   |
| 104.15 | Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 26                                                                                                                                 | 2.108   |
| 105    | Đường Hàn Thuyên: Trọn đường                                                                                                                                                                        | 4.811   |
| 106    | Đường hẻm của Hàn Thuyên                                                                                                                                                                            |         |
| 106.1  | Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 27 đến hết thửa 187, 715, TBĐ 27                                                                                                                                    | 2.052   |
| 106.2  | Từ đường hẻm cạnh thửa 496, TBĐ 27 đến hết thửa 103, 461, 751, TBĐ 27                                                                                                                               | 2.052   |
| 106.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 27; đến ngã tư cạnh thửa 377, TBĐ 27 | 2.052   |
| 106.4  | Từ ngã tư cạnh thửa 37, TBĐ 27 đến giáp thửa 324, TBĐ 27                                                                                                                                            | 2.052   |
| 106.5  | Từ hẻm cạnh thửa 59, TBĐ 27 đến giáp thửa 482, TBĐ 27                                                                                                                                               | 2.052   |
| 106.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 27 đến trọn đường                                                                                                                                                    | 2.052   |
| 107    | Khu Nam sông Đa Nhim                                                                                                                                                                                |         |
| 107.1  | Từ đập tràn Cao Thái đến ngã ba cạnh thửa 193 và 205, TBĐ 21                                                                                                                                        | 7.425   |
| 107.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 1019, TBĐ 21 đến hết thửa 1016, TBĐ 13                                                                                                                                          | 5.250   |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                          | <b>Giá đất</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 107.3      | Từ giáp thửa 1016, TBĐ 13 đến hết thửa 1532, 1626, TBĐ 13; đến ngã tư cạnh thửa 435, TBĐ 13                           | 3.435          |
| 107.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 21 đến hết thửa 1499, 1677, 583, TBĐ 13                                                   | 3.000          |
| 107.5      | Từ cầu đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21                                                         | 7.800          |
| 107.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14                                                      | 7.380          |
| 107.7      | Từ đường hẻm từ thửa 1630, TBĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, TBĐ 22 (khu phân lô) và giáp thửa 668, TBĐ 21 | 4.380          |
| 107.8      | Từ ngã tư thửa 538, TBĐ 22 đến giáp thửa 1717, TBĐ 22                                                                 | 3.000          |
| 107.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1876, TBĐ 22 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, TBĐ 22                                         | 3.855          |
| 107.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 2233, TBĐ 22 đến hết thửa 1961, 2112, 533, TBĐ 22 và đến giáp thửa 1089, TBĐ 62                | 3.540          |
| 107.11     | Từ ngã ba thửa 1954, TBĐ 22 đến hết thửa 225, 52 và 2106, TBĐ 22                                                      | 2.955          |
| 107.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 1053, TBĐ 14 đến hết thửa 1295, 1533, TBĐ 14                                                      | 3.540          |
| 107.13     | Từ đường hẻm cạnh thửa 1248, TBĐ 14 đến hết thửa 739, TBĐ 13                                                          | 3.060          |
| 107.14     | Ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14 đến hết thửa 698, 904, TBĐ 14                                                            | 3.435          |
| 107.15     | Ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14)                                       | 5.820          |
| 107.16     | Đường hẻm cạnh thửa 504, TBĐ 14 đến giáp thửa 549, TBĐ 14                                                             | 2.640          |
| 107.17     | Đường hẻm đối diện thửa 394, TBĐ 14 đến hết thửa 375, TBĐ 14; đến hết thửa 442, TBĐ 13                                | 2.595          |
| 107.18     | Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14) đến hết thửa 1343, TBĐ 05                                           | 5.340          |
| 107.19     | Từ đường hẻm cạnh thửa 20, TBĐ 14 đến hết thửa 432, 297, TBĐ 13                                                       | 2.145          |
| 107.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 1503, TBĐ 14 đến hết thửa 1445, TBĐ 14                                                            | 2.595          |
| 107.21     | Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14) đến giáp thửa 1263, TBĐ 14                                          | 4.725          |
| 107.22     | Từ thửa 1263, TBĐ 14 đến hết thửa 915, 951, TBĐ 14                                                                    | 3.945          |
| 107.23     | Từ hẻm cạnh thửa 486, TBĐ 14 đến hết thửa 579, TBĐ 14                                                                 | 3.589          |
| 107.24     | Từ giáp thửa 915, 951, TBĐ 14 đến hết thửa 579, TBĐ 14                                                                | 1.515          |
| 107.25     | Từ thửa 1122, TBĐ 14 đến hết thửa 66, TBĐ 23                                                                          | 1.485          |
| 107.26     | Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30                                                      | 7.020          |
| 107.27     | Từ ngã ba cạnh thửa 959, TBĐ 21 đến giáp thửa 888, TBĐ 21; Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 21 đến hết thửa 855, TBĐ 22   | 3.750          |
| 107.28     | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30 đến công cạnh thửa 474, TBĐ 30                                                        | 6.750          |
| 107.29     | Từ giáp thửa 474, TBĐ 30 đến hết thửa 152, TBĐ 175                                                                    | 5.250          |
| 107.30     | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 30 và thửa 634, TBĐ 31                                  | 5.970          |
| 107.31     | Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1405, TBĐ 22                                              | 3.090          |
| 107.32     | Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1385, TBĐ 22                                                     | 3.090          |
| 107.33     | Từ ngã ba cạnh thửa 545, TBĐ 31 đến hết thửa 124, TBĐ 30                                                              | 3.090          |
| 107.34     | Từ ngã ba cạnh thửa 634, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 22; đến hết thửa 2140, 932, TBĐ 31                     | 3.090          |



| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                    | Giá đất |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 107.35 | Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, TĐĐ 31) đến ngã ba hết thửa 211, TĐĐ 31                             | 3.090   |
| 107.36 | Từ ngã ba cạnh thửa 1459, TĐĐ 22 đến hết thửa 1206, TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TĐĐ 22          | 2.448   |
| 107.37 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1459, TĐĐ 22 đến hết thửa 1342, 1587, TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TĐĐ 22 | 1.836   |
| 107.38 | Từ ngã ba cạnh thửa 1605, TĐĐ 22 đến hết thửa 1531, TĐĐ 22; đến hết thửa 21, TĐĐ 31                      | 1.245   |
| 107.39 | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 721, TĐĐ 30; đến hết thửa 2070, TĐĐ 31              | 3.510   |
| 107.40 | Từ ngã ba cạnh thửa 746, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1195, TĐĐ 42                                        | 1.485   |
| 107.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 655, TĐĐ 42                                         | 1.485   |
|        | <b>Khu quy hoạch dân cư Lô 90</b>                                                                        |         |
| 108    | Đường Hồ Tùng Mậu: Trộn đường                                                                            | 18.181  |
| 109    | Đường Lê Lai: Trộn đường                                                                                 | 25.000  |
| 110    | Đường Lê Đình Chinh: Trộn đường                                                                          | 22.650  |
| 111    | Đường Trần Đại Nghĩa: Trộn đường                                                                         | 14.871  |
| 112    | Đường Lưu Hữu Phước: Trộn đường                                                                          | 16.662  |
| 113    | Đường Tôn Thất Thuyết: Trộn đường                                                                        | 24.500  |
| 114    | Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn đường                                                                    | 21.104  |
| 115    | Đường Thi Sách: Trộn đường                                                                               | 13.000  |
| 116    | Đường Nguyễn Công Trứ: Trộn đường                                                                        | 22.500  |
| 117    | Đường Tôn Thất Tùng: Trộn đường                                                                          | 21.428  |
| 118    | Đường Nguyễn Lương Bằng: Trộn đường                                                                      | 21.600  |
| 119    | Đường Nguyễn Văn Siêu: Trộn đường                                                                        | 14.286  |
| 120    | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Trộn đường                                                                        | 21.500  |
| 121    | Đường Ngọc Hồi: Trộn đường                                                                               | 21.100  |
| 122    | Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường                                                                         | 15.800  |
| 123    | Đường Nguyễn Thị Định: Trộn đường                                                                        | 21.500  |
| 124    | Đường Lê Đại Hành: Trộn đường                                                                            | 17.500  |
| 125    | Đường Đống Đa: Trộn đường                                                                                | 21.100  |
| 126    | Đường Nguyễn Xí: Trộn đường                                                                              | 21.100  |
| 127    | Đường Lê Đức Thọ: Trộn đường                                                                             | 21.100  |
| 128    | Đường Dã Tượng: Trộn đường                                                                               | 21.428  |
| 129    | Đường Võ Chí Công: Trộn đường                                                                            | 27.180  |
| 130    | Đường Mạc Đĩnh Chi: Trộn đường                                                                           | 15.696  |
| 131    | Đường Nguyễn Thái Bình: Trộn đường                                                                       | 15.696  |
| 132    | Đường Trần Quang Khải: Trộn đường                                                                        | 27.180  |
| 133    | Đường Ngô Sỹ Liên: Trộn đường                                                                            | 15.696  |
| 134    | Đường Trần Nhật Duật: Trộn đường                                                                         | 15.696  |
| 135    | Đường Hoàng Hoa Thám: Trộn đường                                                                         | 21.100  |
| 136    | Từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Hiệp Thành (tường sân bay): Trộn đường                                  | 15.984  |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|        | <b>Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh</b>                                                                                                |         |
| 137    | Đường Trần Bình Trọng: Trộn đường                                                                                                         | 24.700  |
| 138    | Đường Dương Đình Nghệ: Trộn đường                                                                                                         | 15.100  |
| 139    | Đường Trương Vĩnh Ký: Trộn đường                                                                                                          | 21.400  |
| 140    | Đường Lạc Long Quân: Trộn đường                                                                                                           | 29.200  |
| 141    | Đường Âu Cơ: Trộn đường                                                                                                                   | 16.100  |
| 142    | Đường Hùng Vương: Trộn đường                                                                                                              | 27.100  |
| 143    | Đường Phùng Hưng: Trộn đường                                                                                                              | 15.655  |
| 144    | Đường Lý Tự Trọng: Trộn đường                                                                                                             | 25.797  |
| 145    | Đường Phan Thanh Giản: Trộn đường                                                                                                         | 16.498  |
| 146    | Đường Trần Thủ Độ: Trộn đường                                                                                                             | 23.428  |
| 147    | Đường Nguyễn Biểu: Trộn đường                                                                                                             | 17.484  |
| 148    | Đường Khúc Thừa Dụ: Trộn đường                                                                                                            | 16.036  |
| 149    | Đường Huyền Trân Công Chúa: Trộn đường                                                                                                    | 24.399  |
| 150    | Đường Lê Hồng Phong                                                                                                                       |         |
| 150.1  | Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực                                                                                                 | 27.930  |
| 150.2  | Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân                                                                                        | 26.311  |
| 150.3  | Từ đường Lạc Long Quân đến đường Lạc Long Quân                                                                                            | 19.084  |
| 150.4  | Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng                                                                                     | 17.520  |
| 150.5  | Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)                                                            | 14.876  |
| 150.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 399, TBĐ 11 đến hết thửa 229, TBĐ 11                                                                               | 4.824   |
| 150.7  | Từ giáp thửa 229, TBĐ 11 đến hết thửa 141, TBĐ 11 và đến giáp thửa 50, TBĐ 19                                                             | 4.200   |
| 150.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 389, TBĐ 11 đến trộn đường                                                                                         | 2.400   |
| 150.9  | Từ giáp thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp                                | 14.407  |
| 150.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 223, TBĐ 11 đến trộn đường                                                                                         | 2.448   |
| 150.11 | Từ ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh                                            | 13.800  |
| 150.12 | Từ ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18)                                     | 11.206  |
| 150.13 | Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18) đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)                   | 8.418   |
| 150.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)                                               | 6.720   |
| 150.15 | Từ đường hẻm cạnh thửa 748, TBĐ 17 đến trộn đường                                                                                         | 2.320   |
| 150.16 | Từ đường hẻm cạnh thửa 568, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271, TBĐ 17 và đến hết thửa 1092, TBĐ 17                   | 2.320   |
| 150.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 17 đến hết thửa 116, 227, 246, TBĐ 17 và giáp thửa 151, TBĐ 17                                               | 2.540   |
| 150.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) | 6.532   |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                         | <b>Giá đất</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 150.19     | Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TĐĐ 09 đến trọn đường                                                                                                     | 2.204          |
| 150.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 24, TĐĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã Tân Hội                         | 5.300          |
| 150.21     | Từ đường hẻm cạnh thửa 44, TĐĐ 09 đến trọn đường                                                                                                     | 2.204          |
| 150.22     | Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh                                                                                                        |                |
| 150.22.1   | Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, TĐĐ 17 đến đường hẻm cạnh thửa 1339, TĐĐ 17                                                                    | 5.200          |
| 150.22.2   | Từ đường hẻm cạnh thửa 608, TĐĐ 17 đến hết thửa 1358, TĐĐ 17                                                                                         | 3.532          |
| 150.22.3   | Từ đường hẻm cạnh thửa 859, TĐĐ 17 đến hết thửa 1388, TĐĐ 17                                                                                         | 2.730          |
| 150.22.4   | Từ đường hẻm cạnh thửa 931, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 1535, TĐĐ 17                                                                                 | 2.850          |
| 150.22.5   | Từ đường hẻm cạnh thửa 1350, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 541, TĐĐ 17                                                                                 | 2.730          |
| 150.22.6   | Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 386 TĐĐ 17                                                                                  | 3.171          |
| 150.22.7   | Từ đường hẻm cạnh thửa 985, TĐĐ 17 đến hết thửa 413, 463, 1121, TĐĐ 17                                                                               | 2.280          |
| 150.22.8   | Từ đường hẻm cạnh thửa 1542, TĐĐ 17 đến hết thửa 1210, TĐĐ 17                                                                                        | 1.900          |
| 150.22.9   | Từ đường hẻm cạnh thửa 361, TĐĐ 17 đến hết thửa 375, TĐĐ 17                                                                                          | 1.710          |
| 150.22.10  | Từ ngã ba cạnh thửa 386, TĐĐ 17 đến giáp thửa 334, TĐĐ 17; đến hết thửa 916, 387, TĐĐ 25; đến hết thửa 334, TĐĐ 26                                   | 2.541          |
| 150.22.11  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 510, TĐĐ 26                                                                                 | 4.460          |
| 150.22.12  | Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TĐĐ 26 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, TĐĐ 26)                                                                 | 3.760          |
| 150.22.13  | Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TĐĐ 26 đến hết thửa 1026, 1545, TĐĐ 17; đến hết thửa 07, 444, TĐĐ 26; đến giáp thửa 40, TĐĐ 26; đến giáp thửa 43, TĐĐ 26 | 2.442          |
| 150.22.14  | Từ đường hẻm đối diện thửa 39, TĐĐ 25 đến giáp thửa 20, TĐĐ 26                                                                                       | 2.280          |
| 150.22.15  | Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TĐĐ 26 đến hết thửa 523; đến giáp thửa 71, TĐĐ 26; đến ngã tư cạnh thửa 287, TĐĐ 26                                      | 2.340          |
| 150.22.16  | Từ ngã ba cạnh thửa 1516, TĐĐ 17 đến hết thửa 730, 1530, TĐĐ 17; đến hết thửa 639, TĐĐ 16                                                            | 2.100          |
| 150.22.17  | Từ ngã ba cạnh thửa 625, TĐĐ 17 đến hết thửa 884, TĐĐ 16; đến ngã ba cạnh thửa 354, TĐĐ 16                                                           | 1.932          |
| 150.22.18  | Từ ngã tư cạnh thửa 127, TĐĐ 26 đến hết thửa 372, TĐĐ 26 và đến hết thửa 382, TĐĐ 25                                                                 | 1.980          |
| 150.22.19  | Từ ngã tư cạnh thửa 515, TĐĐ 26 đến giáp thửa 321, TĐĐ 25; đến hết thửa 405, 373, TĐĐ 25                                                             | 1.980          |
| 150.22.20  | Từ cạnh thửa 430, TĐĐ 25 đến giáp thửa 986, TĐĐ 25                                                                                                   | 2.024          |
| 150.22.21  | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TĐĐ 26 qua ngã ba cạnh thửa 1081, 1033, TĐĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 1186, TĐĐ 25; đến ngã ba cạnh thửa 1014, TĐĐ 25         | 2.024          |
| 150.22.22  | Từ đường hẻm cạnh thửa 290, TĐĐ 16 và hẻm cạnh thửa 741, TĐĐ 16 đi qua thửa 88, TĐĐ 16 đến hết thửa 124, TĐĐ 07                                      | 1.350          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 150.22.23 | Từ thửa 354, TBĐ 16 đến hết thửa 389, TBĐ 15                                                                                 | 2.670   |
| 151       | Đường Đào Duy Từ                                                                                                             |         |
| 151.1     | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch                                                                             | 23.070  |
| 151.2     | Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, TBĐ 168                                                     | 18.680  |
| 151.3     | Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, TBĐ 168 đến đường Phạm Ngũ Lão                                                            | 11.058  |
| 151.4     | Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú                                                                                     | 12.084  |
| 152       | Đường Tây Sơn: Trộn đường                                                                                                    | 9.614   |
| 153       | Đường Đông Đô: Trộn đường                                                                                                    | 9.614   |
| 154       | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                                      |         |
| 154.1     | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch                                                                             | 15.200  |
| 154.2     | Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão                                                                              | 15.200  |
| 155       | Đường Tú Xương                                                                                                               |         |
| 155.1     | Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112, TBĐ 170                                                   | 14.346  |
| 155.2     | Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112, TBĐ 170 đến đường Phạm Ngọc Thạch                                                 | 13.716  |
| 156       | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                                        |         |
| 156.1     | Từ đường Đào Duy Từ đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168                                                      | 14.346  |
| 156.2     | Từ đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168 đến đường Tú Xương                                                        | 13.716  |
| 157       | Đường Phạm Hồng Thái: Trộn đường                                                                                             | 11.552  |
| 158       | Đường Trần Nhân Tông                                                                                                         |         |
| 158.1     | Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và hết thửa 424, TBĐ 170                                                                    | 19.000  |
| 158.2     | Từ đường Tú Xương và giáp thửa 424, TBĐ 170 đến đường Nguyễn Trung Trực                                                      | 15.770  |
| 158.3     | Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ                                                                              | 15.200  |
| 158.4     | Từ đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch đến trộn đường                                                | 10.526  |
| 159       | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                                           |         |
| 159.1     | Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, TBĐ 168                                                  | 12.878  |
| 159.2     | Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, TBĐ 168 đến đường Đào Duy Từ                                                    | 13.300  |
| 159.3     | Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa                                                                           | 11.400  |
| 160       | Đường Xuân Thủy                                                                                                              |         |
| 160.1     | Từ đường Trần Phú đến ngã tư                                                                                                 | 22.891  |
| 160.2     | Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rauy đến trộn đường                                                     | 21.136  |
| 160.3     | Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông                                                                               | 15.869  |
| 160.4     | Từ đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến trộn đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau) | 21.136  |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 161   | Đường Đoàn Thị Điểm                                                                              |         |
| 161.1 | Trộn đường                                                                                       | 18.599  |
| 161.2 | Từ đường hẻm cạnh thửa 494, TĐĐ 170 đến trộn đường                                               | 5.976   |
| 161.3 | Từ đường hẻm cạnh thửa 618, TĐĐ 170 đến trộn đường                                               | 3.816   |
| 162   | Đường Tô Vĩnh Diện                                                                               |         |
| 162.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, TĐĐ 176                                        | 17.100  |
| 162.2 | Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, TĐĐ 176 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TĐĐ 176     | 15.200  |
| 162.3 | Từ đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TĐĐ 176 đến đường Trần Phú (hết thửa 436, TĐĐ 168)       | 14.250  |
| 163   | Đường Trần Phú                                                                                   |         |
| 163.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TĐĐ 174                                      | 35.728  |
| 163.2 | Từ đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TĐĐ 174 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ          | 32.142  |
| 163.3 | Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, TĐĐ 168            | 24.398  |
| 163.4 | Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, TĐĐ 168 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa 772, TĐĐ 168 | 23.276  |
| 163.5 | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa 772, TĐĐ 168 đến đường Nguyễn Văn Cừ                           | 20.746  |
| 163.6 | Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, TĐĐ 19                        | 14.916  |
| 163.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 45, TĐĐ 174 đến hết thửa 86, TĐĐ 174                                      | 3.553   |
| 163.8 | Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TĐĐ 167 đến hết thửa 27, TĐĐ 167                                      | 2.812   |
| 164   | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                            |         |
| 164.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TĐĐ 174                                  | 19.000  |
| 164.2 | Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TĐĐ 174 đến đường Phạm Hùng                             | 15.200  |
| 164.3 | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh                                                        | 13.300  |
| 164.4 | Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                                 | 10.200  |
| 164.5 | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ                                                | 10.458  |
| 164.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 37, TĐĐ 173 đến trộn đường                                                | 5.700   |
| 165   | Đường Yết Kiêu                                                                                   |         |
| 165.1 | Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh                                                      | 10.432  |
| 165.2 | Từ đường hẻm cạnh thửa 49, TĐĐ 167 đến trộn đường                                                | 6.327   |
| 165.3 | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng                                               | 9.984   |
| 165.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1029, TĐĐ 44 đến trộn đường                                               | 5.966   |
| 166   | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                           |         |
| 166.1 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh                                               | 11.808  |
| 166.2 | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú                                                      | 12.960  |
| 166.3 | Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TĐĐ 173 đến trộn đường                                                | 5.400   |
| 167   | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                            |         |
| 167.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu                                                            | 15.200  |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                          | <b>Giá đất</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 167.2      | Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng                                                                            | 14.744         |
| 167.3      | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh                                                                             | 13.300         |
| 167.4      | Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                      | 12.350         |
| 167.5      | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 173                                            | 11.400         |
| 167.6      | Từ đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 173 đến đường Nguyễn Văn Cừ                                               | 10.332         |
| 167.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TBĐ 174 đến thửa 365, TBĐ 174                                                             | 4.680          |
| 167.8      | Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 501, TBĐ 174) đến đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107, TBĐ 174)                  | 5.111          |
| 167.9      | Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 184, TBĐ 173) đến đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, TBĐ 173)                       | 6.137          |
| 167.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 173 đến hết thửa 742, TBĐ 173; Từ ngã ba cạnh thửa 843, TBĐ 173 đến hết thửa 745, TBĐ 173 | 4.370          |
| 168        | Đường Hà Huy Tập                                                                                                      |                |
| 168.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu                                                                                 | 15.200         |
| 168.2      | Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng                                                                            | 14.250         |
| 168.3      | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh                                                                             | 13.300         |
| 168.4      | Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ                                                                           | 12.350         |
| 168.5      | Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương                                                                         | 11.400         |
| 168.6      | Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ                                                                       | 10.659         |
| 168.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 173 đến trọn đường                                                                    | 3.990          |
| 168.8      | Từ đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 239, TBĐ 173) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113, TBĐ 173) đến Trộn đường           | 3.591          |
| 168.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 207, TBĐ 173 đến hết thửa 1264, TBĐ 173                                                        | 5.436          |
| 168.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 368, TBĐ 173 đến hết thửa 922, TBĐ 173                                                         | 5.436          |
| 169        | Đường Lê Thị Hồng Gấm                                                                                                 |                |
| 169.1      | Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng                                                                            | 13.300         |
| 169.2      | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh                                                                             | 12.350         |
| 169.3      | Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương                                                                        | 11.400         |
| 169.4      | Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ                                                                       | 9.367          |
| 169.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 941, TBĐ 173 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 172                                                 | 6.228          |
| 169.6      | Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 172 đến hết thửa 76, 26, 190, TBĐ 172                                                    | 4.788          |
| 169.7      | Từ hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 172                                                         | 6.228          |
| 169.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 239, TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 223, TBĐ 172                                                 | 5.904          |
| 169.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 788, TBĐ 173 đến hết thửa 233, TBĐ 172                                                         | 5.760          |
| 170        | Từ đường An Dương Vương: Trộn đường                                                                                   | 10.019         |
| 171        | Từ đường Tăng Bạt Hổ: Trộn đường                                                                                      | 9.360          |
| 172        | Đường Phan Đăng Lưu                                                                                                   |                |
| 172.1      | Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm                                                                    | 14.516         |
| 172.2      | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập                                                                         | 14.630         |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 172.3 | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                                 | 14.991  |
| 172.4 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh                                                            | 15.295  |
| 172.5 | Từ đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296, TBĐ 174) đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 258, TBĐ 173)                  | 8.265   |
| 172.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1026, TBĐ 174 đến giáp thửa 230, TBĐ 174                                               | 4.541   |
| 172.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 273, TBĐ 174 đến thửa 284, TBĐ 174                                                     | 6.460   |
| 172.8 | Từ đường hẻm cạnh thửa 167, TBĐ 174 đến trọn đường                                                            | 2.489   |
| 173   | Đường Phạm Hùng                                                                                               |         |
| 173.1 | Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng                                                                 | 13.212  |
| 173.2 | Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm                                                            | 13.583  |
| 173.3 | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập                                                                 | 12.971  |
| 173.4 | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                                 | 14.328  |
| 173.5 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh                                                            | 14.195  |
| 173.6 | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú                                                                   | 17.856  |
| 173.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến trọn đường                                                            | 2.888   |
| 174   | Đường Trường Chinh                                                                                            |         |
| 174.1 | Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm                                                            | 12.312  |
| 174.2 | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập                                                                 | 12.600  |
| 174.3 | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                                 | 13.464  |
| 174.4 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh                                                            | 15.048  |
| 174.5 | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú                                                                   | 17.280  |
| 174.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 174 đến hết thửa 1079, TBĐ 174                                                 | 5.760   |
| 174.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 674, TBĐ 173 đến trọn đường                                                            | 4.050   |
| 174.8 | Từ đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 745, TBĐ 181                                         | 5.076   |
| 174.9 | Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến hết thửa 303, TBĐ 173                                                 | 3.600   |
| 175   | Đường Phan Đình Phùng                                                                                         |         |
| 175.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 971, TBĐ 181                                                | 19.800  |
| 175.2 | Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971, TBĐ 181 đến đường Phạm Hùng                                          | 20.539  |
| 175.3 | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181                                           | 19.627  |
| 175.4 | Từ đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181 đến đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và hết thửa 217, TBĐ 180 | 17.100  |
| 175.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và giáp thửa 217, TBĐ 180 đến đường Lý Thái Tổ (hết thửa 31, TBĐ 180)     | 14.630  |
| 175.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180                                         | 3.002   |
| 175.7 | Từ đường hẻm cạnh thửa 359, TBĐ 180 đến giáp thửa 192, TBĐ 180                                                | 2.964   |
| 175.8 | Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 180                                         | 10.800  |
| 175.9 | Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, TBĐ 180                  | 4.275   |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 175.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 181 đến giáp thửa 152, 186, TBĐ 180; đến giáp thửa 385, TBĐ 181                                           | 2.869   |
| 175.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 660, TBĐ 180 đến hết thửa 804, TBĐ 180                                                                             | 2.850   |
| 175.12 | Từ đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 181 đến giáp thửa 983, TBĐ 181; đến hết thửa 1084, TBĐ 181                                                | 3.819   |
| 175.13 | Từ đường hẻm cạnh thửa 188, TBĐ 181 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến Trộn đường                                                             | 7.410   |
| 175.14 | Từ đường hẻm cạnh thửa 771 TBĐ 181 đến hết thửa 704, TBĐ 181                                                                              | 6.365   |
| 176    | Đường Lý Thái Tổ                                                                                                                          |         |
| 176.1  | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188                                                                                        | 12.692  |
| 176.2  | Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187)                                                      | 11.970  |
| 176.3  | Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187) đến đường Phan Đình Phùng (giáp thửa 31, TBĐ 180)                                         | 11.685  |
| 176.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 26, TBĐ 180 đến hết thửa 650, TBĐ 180; đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180                                           | 4.000   |
| 176.5  | Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 188; đến hết thửa 202, TBĐ 188; đến giáp thửa 695, TBĐ 5188;               | 3.553   |
| 176.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 187 đến hết thửa 91, TBĐ 187                                                                               | 4.332   |
| 176.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 97, TBĐ 187 đến trộn đường                                                                                         | 3.040   |
| 176.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến hết thửa 206, TBĐ 188 và đến giáp thửa 207, TBĐ 188                                               | 3.040   |
| 176.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 188 đến giáp thửa 205, 209, TBĐ 188                                                                       | 3.097   |
| 177    | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                                                                                       |         |
| 177.1  | Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                               | 15.390  |
| 177.2  | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập                                                                                             | 13.205  |
| 177.3  | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 19                                                                     | 11.229  |
| 177.4  | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382, TBĐ 19 đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 19                                       | 7.581   |
| 178    | Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ                                                                                                         |         |
| 178.1  | Từ đường hẻm cạnh thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 1176, TBĐ 19                                                                              | 4.731   |
| 178.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 508, TBĐ 19 và đến hết thửa 503, TBĐ 19                                                      | 4.199   |
| 178.3  | Từ giáp thửa 508, TBĐ 19 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, TBĐ 172 (khu phân lô) đi thửa 133, TBĐ 172 đến giáp thửa 35, TBĐ 172 | 4.731   |
| 178.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1547, TBĐ 19 đến hết thửa 452, 605, TBĐ 19 và đến ngã ba cạnh 837, TBĐ 19                                          | 4.731   |
| 178.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1628, TBĐ 19 đến hết thửa 283, TBĐ 19                                                                              | 6.441   |
| 178.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 329, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 1059, TBĐ 19                                                                         | 4.199   |
| 178.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 911, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 233, TBĐ 19                                                                       | 6.536   |



| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                        | <b>Giá đất</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 178.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1147, TĐĐ 19 đến giáp thửa 648, TĐĐ 19                       | 3.724          |
| 178.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 1495, TĐĐ 19 đến giáp thửa 302, 301, TĐĐ 19                     | 3.933          |
| 178.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TĐĐ 172 đến ngã ba hết thửa 481, TĐĐ 180                    | 4.800          |
| 179        | Đường Bà Triệu                                                                      |                |
| 179.1      | Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 19             | 16.842         |
| 179.2      | Từ ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 19    | 15.498         |
| 179.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 19 đến đường Hàn Thuyên                                | 12.558         |
| 180        | Đường hẻm của đường Bà Triệu                                                        |                |
| 180.1      | Từ đường hẻm cạnh thửa 136, TĐĐ 11 đến giáp Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp              | 2.280          |
| 180.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 159, TĐĐ 11 đến hết thửa 392, TĐĐ 11                         | 2.546          |
| 180.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TĐĐ 11 đến hết thửa 397, TĐĐ 11                         | 2.337          |
| 180.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1603, TĐĐ 19 đến hết thửa 663, TĐĐ 19                        | 2.508          |
| 180.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 697, TĐĐ 19 đến trọn đường                                   | 2.014          |
| 180.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 432, TĐĐ 19 đến trọn đường                                   | 1.900          |
| 180.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 32, TĐĐ 19 đến trọn đường                                    | 1.900          |
| 180.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1557, TĐĐ 19 đến giáp thửa 60, TĐĐ 19                        | 2.451          |
| 180.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1203, TĐĐ 19 đến hết thửa 1072, TĐĐ 19                       | 2.432          |
| 180.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 894, TĐĐ 19 đến hết thửa 896, TĐĐ 19                         | 2.432          |
| 180.11     | Từ đường hẻm cạnh thửa 374, TĐĐ 19 đến hết thửa 163, TĐĐ 18                         | 2.299          |
| 180.12     | Từ đường hẻm cạnh thửa 415, TĐĐ 19 đến hết thửa 389, TĐĐ 19                         | 1.919          |
| 180.13     | Từ đường hẻm cạnh thửa 1021, TĐĐ 19 đến mương nước cạnh thửa 1185, TĐĐ 19           | 1.919          |
| 180.14     | Từ đường hẻm cạnh thửa 01, TĐĐ 28 đến hết thửa 37, TĐĐ 27                           | 2.641          |
| 180.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 165, TĐĐ 18                    | 2.109          |
| 180.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 224, TĐĐ 18 đến giáp thửa 172, TĐĐ 18                           | 1.881          |
| 180.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 318, TĐĐ 27 đến hết thửa 483, TĐĐ 27                            | 1.881          |
| 180.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 360, TĐĐ 27 đến giáp thửa 51, TĐĐ 27                            | 1.900          |
| 181        | Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến Trường THPT Lương Thế Vinh                        |                |
| 181.1      | Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, TĐĐ 19 và hết thửa 167, TĐĐ 19   | 18.432         |
| 181.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 536, TĐĐ 19 và giáp thửa 167, TĐĐ 19 đến ngã tư Bà Triệu        | 17.760         |
| 181.3      | Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (Trường THPT Lương Thế Vinh, trục 16-39) | 22.500         |
| 181.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TĐĐ 19 đến hết thửa 1477, TĐĐ 19                        | 3.304          |
| 181.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TĐĐ 19 đến hết thửa 435, TĐĐ 19                         | 3.640          |
| 181.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 100, TĐĐ 19 đến giáp thửa 08, TĐĐ 19                         | 3.304          |
| 181.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 846, TĐĐ 19 đến hết thửa 631, TĐĐ 19                         | 3.752          |
| 181.8      | Từ giáp thửa 631, TĐĐ 19 đến hết thửa 1092, TĐĐ 19                                  | 3.304          |
| 181.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 1661, TĐĐ 19 đến hết thửa 1665, TĐĐ 19                          | 3.752          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                 | Giá đất |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 181.10     | Các trục đường nội bộ trong khu hành chính quảng trường trục 16-39                                                                                                                                    | 15.750  |
| 182        | Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng                                                                                                                                                                   |         |
| 182.1      | Từ đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, TĐĐ 19 đến hết thửa 508, TĐĐ 19 và đến hết thửa 503, TĐĐ 19                                                                                                     | 2.888   |
| 182.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1742, TĐĐ 19 đến hết thửa 788, TĐĐ 19                                                                                                                                          | 5.111   |
| 182.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1638, TĐĐ 19 đến giáp thửa 1477, TĐĐ 19                                                                                                                                        | 5.111   |
| 182.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1651, TĐĐ 19 đến hết thửa 1649, TĐĐ 19                                                                                                                                         | 4.940   |
| 182.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1085, TĐĐ 19 đến hết thửa 739, TĐĐ 19                                                                                                                                          | 3.800   |
| 182.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 193, TĐĐ 19 đến giáp thửa 188, TĐĐ 19                                                                                                                                          | 4.484   |
| 182.7      | Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, TĐĐ 19) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, TĐĐ 19)                                                                                                                  | 6.346   |
| 182.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1464, TĐĐ 19 đến giáp thửa 1114, TĐĐ 19                                                                                                                                        | 2.546   |
| 183        | Đường Hoàng Diệu                                                                                                                                                                                      | 7.600   |
| 184        | Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai                                                                                                                                           | 4.272   |
| 185        | Các đường hẻm của Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TĐĐ 05 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m) |         |
| 185.1      | Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên                                                                                                                                                                             | 1.920   |
| 185.2      | Hẻm rộng dưới 3.5 m                                                                                                                                                                                   | 1.710   |
| <b>186</b> | <b>Đường ĐH 3</b>                                                                                                                                                                                     |         |
| 186.1      | Từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TĐĐ 37                                                                                                                         | 6.048   |
| 186.2      | Từ thửa 21, 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TĐĐ 37 và hết thửa 131 TĐĐ 36                                                                                                                          | 5.292   |
| 186.3      | Từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131, TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc                                                                                                                    | 4.536   |
| 186.4      | Từ Quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội                                                                                                                                                             | 3.024   |
| 187        | Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TĐĐ 37 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)                           |         |
| 187.1      | Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên                                                                                                                                                                             | 2.010   |
| 187.2      | Hẻm rộng dưới 3.5 m                                                                                                                                                                                   | 1.916   |
| 188        | Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ thửa 21, 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TĐĐ 37 và hết thửa 131, TĐĐ 36 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)                           |         |
| 188.1      | Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên                                                                                                                                                                             | 1.764   |
| 188.2      | Hẻm rộng dưới 3.5 m                                                                                                                                                                                   | 1.650   |
| 189        | Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131, TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)                      |         |
| 189.1      | Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên                                                                                                                                                                             | 1.620   |
| 189.2      | Hẻm rộng dưới 3.5 m                                                                                                                                                                                   | 1.425   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 190        | Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)         |         |
| 190.1      | Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên                                                                                                                       | 1.294   |
| 190.2      | Hẻm rộng dưới 3.5 m                                                                                                                             | 1.156   |
| <b>191</b> | <b>Quốc lộ 20</b>                                                                                                                               |         |
| 191.1      | Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 01, TBĐ 52 đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878, TBĐ 62) và hết thửa 342, TBĐ 62                         | 9.990   |
| 191.2      | Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TBĐ 62) và giáp thửa 342, TBĐ 62 đến hết thửa 53, TBĐ 73                                            | 8.797   |
| 191.3      | Từ giáp thửa 53, TBĐ 73 đến hết cầu Xóm Chung                                                                                                   | 9.520   |
| 191.4      | Từ cầu Xóm Chung đến hết Trường Tiểu học Sơn Trung                                                                                              | 9.219   |
| 191.5      | Từ giáp Trường Tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 72)                                                  | 10.626  |
| 191.6      | Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 72) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, TBĐ 72)                 | 10.164  |
| 191.7      | Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, TBĐ 72) đến cống giáp thửa 639, TBĐ 72                                              | 10.252  |
| 191.8      | Từ cống cạnh thửa 639, TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 43, TBĐ 84                                                                                    | 12.364  |
| 191.9      | Từ ngã ba giáp thửa 43, TBĐ 84 đến ngã ba giáp thửa 123, TBĐ 41 và hết thửa 116, TBĐ 84                                                         | 7.744   |
| 191.10     | Từ giáp thửa 123, TBĐ 84 và giáp thửa 116, TBĐ 84 đến hết thửa 353, TBĐ 84                                                                      | 6.820   |
| 191.11     | Từ giáp thửa 353, TBĐ 84 đến ngã ba vào thác Pougouh                                                                                            | 6.908   |
| 191.12     | Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân Trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, TBĐ 111) và hết thửa 126, TBĐ 112                                 | 6.028   |
| 191.13     | Từ giáp phân Trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, TBĐ 111) giáp thửa 126, TBĐ 112 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 111)      | 7.392   |
| 191.14     | Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, TBĐ 123)                                                             | 8.184   |
| 191.15     | Từ ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, TBĐ 123) đến cầu Đại Ninh                                                                           | 7.224   |
| <b>192</b> | <b>Đường ĐT 724</b>                                                                                                                             |         |
| 192.1      | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, TBĐ 72)                                                         | 10.472  |
| 192.2      | Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, TBĐ 72) và giáp thửa 424, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa 196, TBĐ 71 | 7.018   |
| 192.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196, TBĐ 71 đến ngã ba giáp thửa 166, TBĐ 70 và hết thửa 522, TBĐ 70                                            | 6.838   |
| 192.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 70 và giáp thửa 522, TBĐ 26 đến giáp thửa 48, TBĐ 70 và hết thửa 83, TBĐ 70                                        | 6.230   |
| 192.5      | Từ thửa 48, TBĐ 270 và giáp thửa 83, TBĐ 70 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175, TBĐ 58)                                                          | 5.940   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>193</b> | <b>Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28</b>                                                                                |         |
| 193.1      | Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 55                                                              | 7.552   |
| 193.2      | Từ ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 55 và giáp thửa 289, TBĐ 55 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, TBĐ 55              | 6.842   |
| 193.3      | Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, TBĐ 55 đến hết thửa 208, TBĐ 65 Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)               | 7.987   |
| 193.4      | Từ giáp thửa 208, TBĐ 65 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội)                     | 5.192   |
| 193.5      | Từ giáp thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, TBĐ 65                                                     | 5.126   |
| 193.6      | Từ giáp thửa 549, TBĐ 65 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65)                                  | 4.004   |
| 193.7      | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, TBĐ 74)     | 4.709   |
| 193.8      | Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, TBĐ 74) đến hết thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai)                   | 3.190   |
| 193.9      | Từ giáp thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, TBĐ 73)                                   | 2.574   |
| 193.10     | Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, TBĐ 73) đến ngã ba hết thửa 751, TBĐ 29 và hết thửa 196, TBĐ 73                       | 3.036   |
| 193.11     | Từ ngã ba giáp thửa 751, TBĐ 73 và giáp thửa 196, TBĐ 73 đến hết thửa 224, TBĐ 73                                    | 4.004   |
| 193.12     | Từ giáp thửa 224, TBĐ 73 đến hết thửa 213, TBĐ 73 (giáp với Quốc lộ 20)                                              | 4.884   |
| <b>194</b> | <b>Đường ĐH 6</b>                                                                                                    |         |
| 194.1      | Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, TBĐ 55) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900, TBĐ 55)                                   | 5.500   |
| 194.2      | Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá)                                                                     | 2.860   |
| 194.3      | Từ giáp thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá) đến giáp thửa 23, TBĐ 90                                                           | 1.320   |
| 194.4      | Từ thửa 23, TBĐ 47 đến hết thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh)                                                         | 1.210   |
| 194.5      | Từ giáp thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) và giáp thửa 32, TBĐ 127         | 1.320   |
| 194.6      | Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) đến ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118                                            | 1.430   |
| 194.7      | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, TBĐ 129)                                          | 1.210   |
| <b>195</b> | <b>Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)</b>                                                                            |         |
| 195.1      | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, TBĐ 99 (đất xường cưa)                                                               | 4.004   |
| 195.2      | Từ giáp thửa 326, TBĐ 99 (đất xường cưa) đến hết thửa 32, TBĐ 98 (giáp công qua đường)                               | 2.921   |
| 195.3      | Từ giáp thửa 32, TBĐ 55 đến hết thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728, TBĐ 81                      | 2.743   |
| 195.4      | Từ giáp thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728, TBĐ 81 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, TBĐ 80) | 2.456   |
| <b>196</b> | <b>Đường thôn Phú Lộc</b>                                                                                            |         |
| 196.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 41 đến hết thửa 342, TBĐ 41                                                              | 1.620   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 196.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, TĐĐ 41 đến hết thửa 02 và 03, TĐĐ 41                                                 | 1.440   |
| 196.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292, TĐĐ 41 đến giáp ruộng (hết thửa 08, TĐĐ 41)                                   | 1.820   |
| 196.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 198, TĐĐ 41 đến hết đường                                                                      | 1.820   |
| 196.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TĐĐ 41 đến hết đường                                                                      | 1.440   |
| 196.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 33, TĐĐ 55 đến hết đường                                                                       | 1.440   |
| 196.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 876, TĐĐ 55 đến hết đường                                                                      | 1.680   |
| 196.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 55 đến hết đường                                                                      | 1.680   |
| 196.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 249, TĐĐ 55 đến giáp ruộng thủy lợi (hết thửa 1248, TĐĐ 55)                                    | 1.820   |
| 196.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TĐĐ 55 đến giáp ruộng thủy lợi (hết thửa 132, TĐĐ 55)                                     | 1.440   |
| 196.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 338, TĐĐ 55 đến giáp ruộng thủy lợi (hết thửa 173, TĐĐ 55)                                     | 1.820   |
| 196.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TĐĐ 55 đến giáp ruộng thủy lợi (hết thửa 227, TĐĐ 55)                                     | 1.680   |
| 196.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 1243, TĐĐ 55 đến hết đường                                                                     | 1.540   |
| 196.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 118, TĐĐ 41 đến hết các đường nhánh                                                            | 1.540   |
| 196.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 02, TĐĐ 55 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim                                     | 1.440   |
| 196.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 55 đến hết đường                                                                       | 1.440   |
| 196.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 154, TĐĐ 55 đi thửa 261, TĐĐ 55 đến hết thửa 270, TĐĐ 55; đến hết thửa 367, TĐĐ 55             | 1.440   |
| 196.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TĐĐ 55 đến hết đường                                                                      | 1.820   |
| 196.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TĐĐ 55 đến hết đường                                                                      | 1.440   |
| 196.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TĐĐ 55 đến giáp thửa 405, TĐĐ 55                                                          | 1.440   |
| 196.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 337, TĐĐ 55 đến hết thửa 483, TĐĐ 55 và giáp thửa 412, TĐĐ 55                                  | 1.920   |
| 196.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 467, TĐĐ 55 đến hết thửa 629, TĐĐ 55 (đất trạm kiểm lâm cũ)                                    | 1.820   |
| 196.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 547, TĐĐ 55 đến hết thửa 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, TĐĐ 55 và hết thửa 542, tờ bản đồ 55 | 1.440   |
| 196.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 553, TĐĐ 55 đến hết đường                                                                      | 1.440   |
| 196.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 94, TĐĐ 55 đến giáp thửa 146 TĐĐ 55                                                            | 1.440   |
| 196.26     | Đường hẻm cạnh thửa 1870, TĐĐ 55 đến hết đường                                                                     | 1.440   |
|            | <b>Đường khu quy hoạch dân cư</b>                                                                                  |         |
| 196.27     | Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TĐĐ 55 đến hết thửa 1212, TĐĐ 55                                                         | 11.200  |
| 196.28     | Từ ngã ba cạnh thửa 1061, TĐĐ 55 đến hết thửa 1270, TĐĐ 55                                                         | 8.640   |
| 196.29     | Từ ngã ba cạnh thửa 1103, TĐĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, TĐĐ 55                    | 6.640   |
| 196.30     | Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư                                                                     | 5.979   |
| <b>197</b> | <b>Đường thôn Phú Thịnh</b>                                                                                        |         |
| 197.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 1527, TĐĐ 55 đến hết đường                                                                     | 1.220   |
| 197.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 627, TĐĐ 55 đến hết thửa 673, TĐĐ 55                                                           | 1.280   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giá đất |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 197.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 637, TBĐ 55 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.122   |
| 197.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 686, TBĐ 55 (trạm y tế) đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.540   |
| 197.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 55(cây xăng Duy Thao) đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                          | 1.540   |
| 197.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 31, TBĐ 66                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.220   |
| 197.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 65 vào xóm Cầu Dây đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                             | 1.400   |
| 197.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 54 (hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, TBĐ 54; đến hết thửa 344, TBĐ 54                                                                                                                                                                                            | 1.280   |
| 197.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 65 đến giáp nương thủy lợi (thửa 339, TBĐ 54)                                                                                                                                                                                                                                 | 1.540   |
| 197.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 65 đi thửa 151, TBĐ 65 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, TBĐ 65; đến hết thửa 442, TBĐ 54; đến hết thửa 437, TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 65 đi qua thửa 62, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 108, TBĐ 65 | 1.480   |
| 197.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 1500, TBĐ 155 đến hết đường (giáp thửa 1517, TBĐ 55)                                                                                                                                                                                                                                  | 1.540   |
| 197.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 778, TBĐ 55 đến hết đường (hết thửa 815, TBĐ 55)                                                                                                                                                                                                                                      | 1.540   |
| 197.13     | Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819, TBĐ 55 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.540   |
| <b>198</b> | <b>Đường thôn Phú Trung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 198.1      | <b>Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)</b>                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| 198.1.1    | Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, TBĐ 65) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, TBĐ 65                                                                                                                                                                                                                        | 3.800   |
| 198.1.2    | Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 64                                                                                                                                                                                                                                   | 3.600   |
| 198.1.3    | Từ ngã ba giáp thửa 293, TBĐ 64 đến Quốc lộ 20                                                                                                                                                                                                                                                            | 4.400   |
| 198.2      | <b>Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)</b>                                                                                                                                                                                                        |         |
| 198.2.1    | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 52 đến hết thửa 01, TBĐ 52                                                                                                                                                                                                                                                    | 3.000   |
| 198.2.2    | Từ giáp thửa 01, TBĐ 52 đến giáp thửa 06, TBĐ 52                                                                                                                                                                                                                                                          | 2.600   |
| 198.2.3    | Từ thửa 06, TBĐ 52 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, TBĐ 64)                                                                                                                                                                                                                           | 3.000   |
| 198.2.4    | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 64 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.400   |
| 198.2.5    | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 52 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.400   |
| 198.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 64 đến hết thửa 563, TBĐ 64                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.200   |
| 198.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 65 đi thửa 119 TBĐ 65 đến hết thửa 44, TBĐ 65; đến hết thửa 137, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 65 đến đường nhựa (thửa 332, TBĐ 65)                                                                                                                                   | 1.300   |
| 198.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 448, TBĐ 65 đến hết thửa 450, TBĐ 65                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.200   |
| 198.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 902, TBĐ 65 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66, TBĐ 75)                                                                                                                                                                                                                         | 3.600   |
| 198.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 178, TBĐ 65 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.200   |
| 198.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 220, TBĐ 65 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.200   |
| 198.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 308, TBĐ 65 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.200   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                          | Giá đất |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 198.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 65 đến hết đường                                                                  | 1.200   |
| 198.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 64 đến hết đường                                                                  | 1.200   |
| 198.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 314, TBĐ 64 đến hết đường                                                                  | 1.200   |
| 198.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 64 đến giáp suối (cạnh thửa 734, TBĐ 64)                                          | 1.300   |
| <b>199</b> | <b>Đường thôn Phú Hòa</b>                                                                                      |         |
| 199.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 550, TBĐ 65 đến hết thửa 487, TBĐ 65                                                       | 1.400   |
| 199.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 65 đến hết thửa 533, TBĐ 65                                                       | 1.200   |
| 199.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 594, TBĐ 65 đến hết đường                                                                  | 1.200   |
| 199.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 64 và hết thửa 589, TBĐ 64                        | 3.147   |
| 199.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 64 và giáp thửa 589, TBĐ 64 đến hết đường                                         | 1.700   |
| 199.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 40, TBĐ 75 đến hết thửa 647, TBĐ 64                                                        | 2.800   |
| 199.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 74 đến hết thửa 663, TBĐ 64 và đến hết thửa 619, TBĐ 64                            | 2.800   |
| 199.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 666, TBĐ 64 đến hết thửa 593, TBĐ 64                                                       | 1.200   |
| 199.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 64 đi qua thửa 587, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 565, TBĐ 64; đến thửa 664, TBĐ 64 | 1.200   |
| 199.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 74 đến hết thửa 72, TBĐ 74                                                        | 1.400   |
| 199.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140, TBĐ 74 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường                               | 1.400   |
| 199.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 389, TBĐ 74 đến suối                                                                       | 1.400   |
| 199.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 74 đến hết đường                                                                  | 1.320   |
| 199.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 74 đến hết thửa 226, TBĐ 74                                                       | 1.200   |
| 199.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 65 đến hết đường                                                                  | 1.200   |
| 199.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 601, TBĐ 65 đến hết đường                                                                  | 1.200   |
| 199.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 626, TBĐ 65 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, TBĐ 75                              | 1.620   |
| 199.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 75 đến hết thửa 142, TBĐ 75                                                        | 1.200   |
| 199.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 75 đến hết thửa 117, TBĐ 65; đến hết thửa 473, TBĐ 75                              | 1.200   |
| 199.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 75 đến hết thửa 212, TBĐ 75                                                        | 1.200   |
| 199.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 75 đến hết thửa 189, TBĐ 75                                                        | 1.320   |
| 199.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 75 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, TBĐ 75)                                        | 1.760   |
| 199.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 581, TBĐ 65 đến hết đường                                                                  | 1.200   |
| 199.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 65 đến hết đường                                                                  | 1.200   |
| 199.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 74 đến hết đường                                                                   | 1.200   |
| 199.26     | Từ ngã ba cạnh thửa 716, TBĐ 65 đến giáp thửa 679, TBĐ 65                                                      | 1.200   |
| 199.27     | Đường hẻm cạnh thửa 1289, TBĐ số 65 đến hết đường                                                              | 2.800   |
| <b>200</b> | <b>Đường thôn Phú Tân</b>                                                                                      |         |
| 200.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 73 đến hết đường                                                                  | 1.240   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                         | Giá đất |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 200.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 535, TBĐ 73 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)                                                | 1.580   |
| 200.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 158, TBĐ 73 đến giáp ruộng (hết thửa 23, TBĐ 73)                                                                          | 1.580   |
| 200.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 73 đến giáp thửa 343 và 407 TBĐ 73                                                                               | 1.660   |
| 200.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52 và đến hết thửa 91, TBĐ 52                                                            | 1.240   |
| 200.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 64                                                                              | 1.240   |
| 200.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 62 đến hết thửa 578, TBĐ 64; đến hết thửa 683, TBĐ 64                                                            | 1.240   |
| 200.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 62 và thửa 733, TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64                                                                   | 1.240   |
| 200.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64                                                                                       | 1.240   |
| 200.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 719, TBĐ 73 đến giáp thửa 56 TBĐ 74                                                                                       | 1.240   |
| 200.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 850, TBĐ 73 đến giáp thửa 98, TBĐ 73; đến hết thửa 810, TBĐ 73                                                            | 1.600   |
| 200.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 64 đến hết đường                                                                                                 | 1.100   |
| <b>201</b> | <b>Đường thôn Chi Rông</b>                                                                                                                    |         |
| 201.1      | Đường hẻm 1122 Quốc lộ 64 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)                                                                              |         |
| 201.1.1    | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 17, TBĐ 48                                                                                                    | 1.800   |
| 201.1.2    | Từ giáp thửa 17, TBĐ 48 đến giáp xã Tân Hội                                                                                                   | 1.200   |
| 201.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 28, TBĐ 50 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, TBĐ 50                                                                         | 1.200   |
| 201.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 50 đến hết thửa 738, TBĐ 62; đến ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 50                                                      | 1.210   |
| 201.4      | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, TBĐ 62) đến ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 62 và giáp thửa 283, TBĐ 62                                               | 1.700   |
| 201.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 62 và thửa 283, TBĐ 62 đến giáp thửa 423, TBĐ 62                                                                 | 1.500   |
| 201.6      | Từ thửa 423, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 884, TBĐ 72                                                                                          | 1.400   |
| 201.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 62 đến hết thửa 409, TBĐ 62                                                                                      | 1.210   |
| 201.8      | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248, TBĐ 62) đến hết thửa 260, TBĐ 62; đến hết thửa 216, TBĐ 62; đến hết thửa 747, TBĐ 62; đến giáp thửa 174, TBĐ 62 | 1.160   |
| 201.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 62-hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229, TBĐ 62                                                         | 1.200   |
| 201.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 73 đến hết thửa 20, TBĐ 73                                                                                        | 1.160   |
| 201.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 73 đến hết thửa 42, TBĐ 73; đến hết thửa 06, TBĐ 73                                                              | 1.210   |
| 201.12     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 72                                                                         | 1.400   |
| 201.13     | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, TBĐ 72) đến ngã ba hết thửa 146, TBĐ 72                                                                         | 1.936   |
| 201.14     | Từ ngã giáp thửa 146, TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 932, TBĐ 72 và hết thửa 99, TBĐ 72                                                           | 1.836   |



| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 201.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 932, TBĐ 72 và giáp thửa 99, TBĐ 72 đến hết thửa 65 và 79, TBĐ 71                                             | 1.780   |
| 201.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 72 đi qua thửa 01, TBĐ 72 đến hết thửa 966, TBĐ 61                                                   | 1.210   |
| 201.17     | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536, TBĐ 72) đến ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72                                                            | 1.300   |
| 201.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 72                                                                  | 1.210   |
| 201.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 50 đến hết thửa 125, TBĐ 50                                                                           | 1.210   |
| 201.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 62 đến giáp thửa 409, TBĐ 62                                                                         | 1.210   |
| 201.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 281, TBĐ 62                                                                  | 1.210   |
| 201.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 423, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924, TBĐ 62                                                  | 1.210   |
| 201.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 454, TBĐ 62 đến hết thửa 541, TBĐ 62                                                                          | 1.210   |
| 201.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 1031, TBĐ 61 đến hết đường                                                                                    | 1.100   |
| <b>202</b> | <b>Đường thôn R' Chai 1</b>                                                                                                       |         |
| 202.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 533, TBĐ 73                                                             | 1.300   |
| 202.2      | Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 498, 459 TBĐ 73 và hết thửa 42, TBĐ 86        | 1.400   |
| 202.3      | Từ ngã ba giáp thửa 498, TBĐ 73 đến hết thửa 89, TBĐ 86                                                                           | 1.160   |
| 202.4      | Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, TBĐ 72) đến giáp thửa 513, TBĐ 73 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, TBĐ 72 | 1.400   |
| 202.5      | Từ thửa 513, TBĐ 73 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, TBĐ 72 đến ngã ba giáp thửa 48, TBĐ 85                          | 1.160   |
| 202.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 73                                                                  | 1.160   |
| 202.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 72 đến hết thửa 82, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 874, TBĐ 72                                   | 1.360   |
| 202.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, TBĐ 72 đến hết thửa 728, TBĐ 72                                                                    | 1.300   |
| 202.9      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, TBĐ 72 đến hết thửa 882, TBĐ 28; đến giáp thửa 656, TBĐ 72                                         | 1.240   |
| 202.10     | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1329, TBĐ 72                                                             | 1.210   |
| 202.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 883, TBĐ 72 đến hết thửa 624, TBĐ 72                                                                          | 1.210   |
| 202.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 73 đến hết thửa 63, TBĐ 86                                                                           | 1.210   |
| 202.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 85 đến hết thửa 75, TBĐ 85                                                                            | 1.210   |
| 202.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 1335, TBĐ 72 đến hết thửa 1336, TBĐ 72                                                                        | 1.160   |
| 202.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 1349, TBĐ 72 đến hết thửa 1313, TBĐ 72                                                                        | 1.160   |
| 202.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 892, TBĐ 72                                                                  | 1.160   |
| 202.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 197, TBĐ 72 đến giáp thửa 228, TBĐ 72                                                                         | 1.210   |
| 202.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1367, TBĐ 72; đến ngã ba cạnh thửa 1992, TBĐ 72; đến hết thửa 321, TBĐ 72    | 1.100   |
| <b>203</b> | <b>Đường thôn R' Chai 2</b>                                                                                                       |         |
| 203.1      | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, TBĐ 72 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, TBĐ 72)                                         | 1.260   |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                               | <b>Giá đất</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 203.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 72 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, TBĐ 72)                                                | 1.200          |
| 203.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, TBĐ 72 đến cổng Trường THPT Nguyễn Thái Bình                                                | 1.300          |
| 203.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145, TBĐ 84 đến hết đường                                                                        | 1.210          |
| 203.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 84                                                     | 1.210          |
| 203.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 83 đến ngã tư cạnh thửa 263, TBĐ 84                                                           | 1.210          |
| 203.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, TBĐ 84 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 84                             | 1.160          |
| 203.8      | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, TBĐ 84) đến hết thửa 523, TBĐ 84 và hết thửa 522, TBĐ 84                                     | 1.160          |
| 203.9      | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, TBĐ 84 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367, TBĐ 71)                                          | 1.300          |
| 203.10     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 84 đến hết thửa 46, TBĐ 84                                                              | 1.210          |
| 203.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa thửa 251, TBĐ 84                                                       | 1.265          |
| 203.12     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71                                                   | 1.265          |
| 203.13     | Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến hết thửa 718, TBĐ 83                                                                   | 1.250          |
| 203.14     | Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 84                                                           | 1.210          |
| 203.15     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71                                                   | 1.260          |
| 203.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 608, TBĐ 70 đến hết thửa 406, TBĐ 70                                                                   | 1.210          |
| 203.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 762, TBĐ 70 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, TBĐ 70                                           | 1.250          |
| 203.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 70 đến hết thửa 284 và 270, TBĐ 70                                                            | 1.750          |
| 203.19     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474, TBĐ 70 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 70                                        | 2.360          |
| 203.20     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 205, TBĐ 70                                                    | 1.820          |
| 203.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 788, TBĐ 70 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, TBĐ 69)                                       | 1.210          |
| 203.22     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93, TBĐ 58 đến hết thửa 22 và 836, TBĐ 69                                                      | 1.210          |
| 203.23     | Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, TBĐ 158 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, TBĐ 69 đến hết thửa 844, TBĐ 69 | 1.210          |
| 203.24     | Từ giáp thửa 718, TBĐ 83 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 TBĐ 83                                                          | 1.210          |
| 203.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 TBĐ 83 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, TBĐ 83                                  | 1.210          |
| 203.26     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17, TBĐ 69 đến hết đường                                                                       | 1.100          |
| 203.27     | Từ ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 71 đến hết đường                                                                              | 1.210          |
| 203.28     | Từ ngã ba cạnh thửa 840, TBĐ 83 đến hết thửa 813, TBĐ 83                                                                   | 1.210          |
| 203.29     | Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 83 đến hết đường (hết thửa 868, TBĐ 83)                                                       | 1.210          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                   | Giá đất |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 203.30     | Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 84 đến hết thửa 554, TBĐ 84                                                | 1.210   |
| <b>204</b> | <b>Đường thôn R' Chai 3</b>                                                                             |         |
| 204.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 739, TBĐ 72 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2) | 1.300   |
| 204.2      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361, TBĐ 71 đến hết thửa 99, TBĐ 71                                         | 1.254   |
| 204.3      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301, TBĐ 71 đến hết thửa 827, TBĐ 71                                        | 1.210   |
| 204.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 71 đến hết thửa 197, TBĐ 71                                                | 1.210   |
| 204.5      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 88, TBĐ 71                                  | 1.200   |
| 204.6      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166, TBĐ 70 đi qua thửa 71, TBĐ 71 đến hết thửa 835, TBĐ 71                 | 1.400   |
| 204.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 466, TBĐ 70 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, TBĐ 70                                  | 1.100   |
| 204.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 71                                          | 1.100   |
| 204.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 835, TBĐ 71 đến hết thửa 81, TBĐ 71                                                 | 1.360   |
| 204.10     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 59                                | 1.200   |
| 204.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 70 đến hết thửa 701, TBĐ 70                                                | 1.265   |
| 204.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 753, TBĐ 70 đến hết thửa 729 và 691, TBĐ 70                                         | 1.210   |
| 204.13     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, TBĐ 70 (giáp xã Tân Hội)          | 1.200   |
| 204.14     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58                                         | 1.144   |
| 204.15     | Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175, TBĐ 58) đến hết thửa 01, TBĐ 58                   | 1.265   |
| 204.16     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193, TBĐ 71 đến hết đường                                                   | 1.210   |
| 204.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 20                                        | 1.100   |
| <b>205</b> | <b>Đường thôn Phú Bình</b>                                                                              |         |
| 205.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626, TBĐ 83 đến ngã tư hết thửa 331, TBĐ 83                                   | 1.480   |
| 205.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, TBĐ 99 đến hết thửa 198, TBĐ 99                                          | 1.200   |
| 205.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 99 và đến hết thửa 286, TBĐ 99      | 1.200   |
| 205.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 99 đến giáp đường vào thác Poumour (hết thửa 243, TBĐ 99)            | 1.400   |
| 205.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, TBĐ 99 đến hết thửa 480, TBĐ 99                                          | 1.200   |
| 205.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 499, TBĐ 99 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 99           | 1.760   |
| 205.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04, TBĐ 111 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 111                                  | 1.200   |
| 205.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, TBĐ 112 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, TBĐ 112)                      | 1.200   |
| 205.9      | Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy                                       |         |
| 205.9.1    | Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 111                               | 2.600   |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                                                                           | <b>Giá đất</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 205.9.2    | Từ ngã ba giáp thửa 45, TĐĐ 111 đến ngã ba hết thửa 187, TĐĐ 111                                                                                                                                                       | 2.200          |
| 205.9.3    | Từ ngã ba giáp thửa 187, TĐĐ 111 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203, TĐĐ 111)                                                                                                    | 1.900          |
| 205.10     | Từ ngã ba giáp thửa 614, TĐĐ 83 đến hết thửa 88, TĐĐ 99                                                                                                                                                                | 1.200          |
| 205.11     | Ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 392, TĐĐ 40                                                                                                                                                          | 1.300          |
| 205.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 443, TĐĐ 111 đến hết đường                                                                                                                                                                         | 1.760          |
| <b>206</b> | <b>Đường thôn Phú An</b>                                                                                                                                                                                               |                |
| 206.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 111 (gần phân Trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, TĐĐ 111) đến hết thửa 56, TĐĐ 111                                                                                      | 1.600          |
| 206.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 138, TĐĐ 111 đến hết thửa 106, TĐĐ 111                                                                                                                                                             | 1.100          |
| 206.3      | Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân Trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, TĐĐ 111                                                                                                                                 | 1.300          |
| 206.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TĐĐ 111) đến hết thửa 243, TĐĐ 111                                                                                                                              | 1.360          |
| 206.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 251, TĐĐ 111 đến hết thửa 229, TĐĐ 111                                                                                                                                                             | 1.220          |
| 206.6      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TĐĐ 123 đến hết thửa 07, TĐĐ 123                                                                                                                                                         | 1.200          |
| 206.7      | <b>Đường trục chính xóm 1</b>                                                                                                                                                                                          |                |
| 206.7.1    | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, TĐĐ 123) đến giáp thửa 94, TĐĐ 122                                                                                                                                                        | 3.080          |
| 206.7.2    | Từ thửa 94, TĐĐ 122 đến cầu treo (hết thửa 84, TĐĐ 122)                                                                                                                                                                | 2.940          |
| 206.7.3    | Từ ngã ba cạnh thửa 98, TĐĐ 122 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, TĐĐ 122)                                                                                                                           | 2.060          |
| 206.7.4    | Từ giáp thửa 57, TĐĐ 122 đến ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111                                                                                                                                                             | 1.920          |
| 206.7.5    | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111 đến hết thửa 166, TĐĐ 110                                                                                                                                                             | 1.760          |
| 206.7.6    | Từ giáp thửa 166, TĐĐ 110 đến hết thửa 12, TĐĐ 120                                                                                                                                                                     | 1.300          |
| 206.7.7    | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63, TĐĐ 110                                                                                                            | 1.640          |
| 206.8      | <b>Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phú An</b>                                                                                                                                                                          |                |
| 206.8.1    | Từ ngã ba cạnh thửa 63, TĐĐ 122 đến giáp thửa 02, TĐĐ 122                                                                                                                                                              | 1.680          |
| 206.8.2    | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 122 đi qua ngã hết thửa 06, TĐĐ 122 và hết thửa 08, TĐĐ 122                                                                                                                                | 1.840          |
| 206.8.3    | Từ ngã ba cạnh thửa 61, TĐĐ 122 đến giáp thửa 270, TĐĐ 122                                                                                                                                                             | 2.040          |
| 206.8.4    | Từ ngã ba cạnh thửa 87, TĐĐ 122 đến giáp thửa 31, TĐĐ 122                                                                                                                                                              | 1.980          |
| 206.8.5    | Từ ngã ba cạnh thửa 52, TĐĐ 122 đến giáp thửa 243, TĐĐ 111                                                                                                                                                             | 1.440          |
| 206.8.6    | Từ ngã ba cạnh thửa 138, TĐĐ 122 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, TĐĐ 122; từ thửa 167, TĐĐ 122 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, TĐĐ 122 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 122 | 2.520          |
| 206.8.7    | Từ ngã ba cạnh thửa 185, TĐĐ 122 đến giáp thửa 237, TĐĐ 88122                                                                                                                                                          | 1.520          |
| 206.8.8    | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 122 đến giáp thửa 230, TĐĐ 122                                                                                                                                                            | 1.440          |
| 206.8.9    | Từ ngã ba cạnh thửa 153, TĐĐ 122 đến hết đường                                                                                                                                                                         | 1.680          |
| 206.8.10   | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TĐĐ 122 đến hết đường                                                                                                                                                                         | 1.760          |
| 206.8.11   | Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, TĐĐ 122 đến hết đường                                                                                                                                                                     | 1.980          |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                       | <b>Giá đất</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 206.8.12   | Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94, TBĐ 122 đến hết đường                                                                 | 1.760          |
| 206.8.13   | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 122 đến hết đường                                                                      | 1.760          |
| 206.8.14   | Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 122 đến hết đường                                                                      | 1.760          |
| 206.8.15   | Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (tBĐ 110)                                                        | 1.760          |
| 206.8.16   | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 110 đến hết đường                                                                     | 1.300          |
| 206.8.17   | Từ ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 110 đến hết đường                                                                     | 1.300          |
| 206.8.18   | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 110 và đến hết thửa 119, TBĐ 110                    | 1.300          |
| 206.8.19   | Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 110                                                 | 1.400          |
| 206.8.20   | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 110                                                 | 1.400          |
| 206.8.21   | Đường hẻm cạnh thửa 38, TBĐ 87 đến hết đường; đường hẻm cạnh thửa số 16, TBĐ 87 đến hết đường                      | 1.200          |
| <b>207</b> | <b>Đường thôn Pré</b>                                                                                              |                |
| 207.1      | <b>Đường khu tái định cư thôn Pré</b>                                                                              |                |
| 207.1.1    | Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127, TBĐ 67) đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67                                             | 3.600          |
| 207.1.2    | Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 67 đi qua thửa 55, 152, TBĐ 267 đến hết thửa 226, TBĐ 67                               | 3.600          |
| 207.1.3    | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đi qua thửa 16, 90, TBĐ 67 đến hết thửa 317, TBĐ 67                                | 3.600          |
| 207.1.4    | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đến hết thửa 30, TBĐ 67                                                            | 3.420          |
| 207.1.5    | Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67 đến hết thửa 299, TBĐ 67                                                           | 3.420          |
| 207.1.6    | Từ ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 67 đến hết thửa 318, TBĐ 67                                                           | 3.240          |
| 207.1.7    | Từ ngã ba cạnh thửa 219, TBĐ 67 đến hết thửa 307, TBĐ 67                                                           | 3.240          |
| 207.1.8    | Từ ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 67 đi qua thửa 146, TBĐ 67 đến hết thửa 129, TBĐ 67 và đến hết thửa 256, TBĐ 67       | 3.240          |
| 207.1.9    | Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 67 đến hết thửa 123, TBĐ 67                                                            | 3.240          |
| 207.1.10   | Các tuyến đường còn lại nằm trong khu tái định cư P' ré                                                            | 3.240          |
| 207.2      | <b>Đường trục chính thôn Pré</b>                                                                                   |                |
| 207.2.1    | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 66                                              | 1.485          |
| 207.2.2    | Từ ngã ba giáp thửa 82, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66                                                    | 1.426          |
| 207.2.3    | Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 66 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba đường ĐH6 (cạnh thửa thửa 76, TBĐ 66) | 2.639          |
| 207.2.4    | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 66 đến giáp thửa 68, TBĐ 66                                                            | 1.386          |
| 207.2.5    | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66 đến công trản Pré (hết thửa 300, TBĐ 66 và hết thửa 321, TBĐ 66)                   | 1.346          |
| 207.2.6    | Từ công trản Pré (giáp thửa 300 và 321, TBĐ 66) đến ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66                                   | 1.287          |
| 207.2.7    | Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba (hết thửa 463, TBĐ 66)                                                  | 1.228          |
| 207.2.8    | Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)        | 1.287          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Giá đất |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 207.2.9    | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, TBĐ 75) | 1.188   |
| 207.2.10   | Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 66 đến hết thửa 48, TBĐ 76                                                                          | 1.125   |
| 207.2.11   | Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, TBĐ 75) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội                                          | 1.620   |
| 207.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 55 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, TBĐ 57)                            | 1.800   |
| 207.4      | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314, TBĐ 66 đến giáp thửa 364, TBĐ 66                                                                 | 1.300   |
| <b>208</b> | <b>Đường thôn K'Nai</b>                                                                                                          |         |
| 208.1      | Từ đường ĐH 06 -ngã ba K' Nai (thửa 66, TBĐ 127) đến hết thửa 160, TBĐ 126                                                       | 1.155   |
| 208.2      | Từ giáp thửa 160, TBĐ 126 đến hết thửa 100, TBĐ 140                                                                              | 1.094   |
| 208.3      | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80, TBĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, TBĐ 96                                                            | 1.125   |
| 208.4      | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86, TBĐ 127 đến giáp suối (hết thửa 258, TBĐ 127)                                                     | 1.125   |
| 208.5      | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết nhà thờ K' Nai                                                                   | 1.100   |
| <b>209</b> | <b>Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp</b>                                                                                           |         |
| 209.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 173, TBĐ 81 đến hết thửa 78, TBĐ 98                                                                          | 1.094   |
| 209.2      | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, TBĐ 117)                                      | 1.094   |
| 209.3      | Từ ngã tư cạnh thửa 62, TBĐ 118 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, TBĐ 118                                       | 1.139   |
| 209.4      | Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 118 đến ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 129                                                     | 1.100   |
| 209.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết thửa 528, TBĐ 128                                                                       | 1.123   |
| 209.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 118 đến hết thửa 09, TBĐ 118                                                                         | 1.123   |
| 209.7      | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109, TBĐ 118 đến hết thửa 47, TBĐ 117; đến giáp thửa 62, TBĐ 117                                      | 1.123   |
| 210        | Các đoạn đường còn lại                                                                                                           | 1.100   |
| 211        | Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm- Lạc Nghiệp                                                                      | 1.050   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 20:</b>                                                                            |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 49) | 7.106        | 6.599            | 7.106        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                         | <b>Giá đất<br/>TMDV</b> | <b>Giá đất<br/>CSSX<br/>PNN</b> | <b>Giá đất<br/>HĐKS</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| 1.2        | Từ đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 đến công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 51                                                   | 7.258                   | 6.739                           | 7.258                   |
| 1.3        | Từ công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết thửa 639, TBĐ 38 và hết cây xăng Liên Nghĩa                                                     | 7.535                   | 6.997                           | 7.535                   |
| 1.4        | Từ giáp thửa 639, TBĐ 38 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38                                             | 7.648                   | 7.102                           | 7.648                   |
| 1.5        | Từ hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38 đến giáp thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TBĐ 39) | 7.900                   | 7.336                           | 7.900                   |
| 1.6        | Từ thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TBĐ 195) và hết thửa 202, TBĐ 195                                 | 8.518                   | 7.909                           | 8.518                   |
| 1.7        | Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202, TBĐ 195 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, TBĐ 195)                               | 9.576                   | 8.892                           | 9.576                   |
| 1.8        | Từ đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 đến giáp thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ                                                           | 10.924                  | 10.144                          | 10.924                  |
| 1.9        | Từ thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ đến hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188                                | 11.327                  | 10.518                          | 11.327                  |
| 1.10       | Từ hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188 đến hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TBĐ 190) và hết thửa 96, TBĐ 188                          | 12.109                  | 11.244                          | 12.109                  |
| 1.11       | Từ hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96, TBĐ 188 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TBĐ 190) và hết thửa 51, TBĐ 189                            | 13.217                  | 12.273                          | 13.217                  |
| 1.12       | Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, TBĐ 189 đến Hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189                 | 13.986                  | 12.987                          | 13.986                  |
| 1.13       | Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TBĐ 190) và hết thửa 691, TBĐ 181              | 14.402                  | 13.373                          | 14.402                  |
| 1.14       | Từ hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691, TBĐ 181 đến Hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252, TBĐ 181                 | 15.070                  | 13.993                          | 15.070                  |
| 1.15       | Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252, TBĐ 181 đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181                | 16.241                  | 15.081                          | 16.241                  |
| 1.16       | Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn                                                              | 17.212                  | 15.982                          | 17.212                  |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.17 | Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng (hết thửa 123, TBĐ 183) và hết thửa 48, TBĐ 182 | 17.766       | 16.497           | 17.766       |
| 1.18 | Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, TBĐ 182 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (hết thửa 108, TBĐ 183)     | 18.900       | 17.550           | 18.900       |
| 1.19 | Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng đến hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 174)                          | 20.160       | 18.720           | 20.160       |
| 1.20 | Từ hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 174) đến đường Đinh Tiên Hoàng                                              | 23.954       | 22.243           | 23.954       |
| 1.21 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, TBĐ 177                                           | 24.073       | 22.354           | 24.073       |
| 1.22 | Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, TBĐ 177 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, TBĐ 177)       | 25.270       | 23.465           | 25.270       |
| 1.23 | Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự                                   | 25.200       | 23.400           | 25.200       |
| 1.24 | Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông                                                    | 25.270       | 23.465           | 25.270       |
| 1.25 | Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND xã (thửa 09, TBĐ 20)                                                      | 22.806       | 21.177           | 22.806       |
| 1.26 | Từ giáp trụ sở UBND xã và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, TBĐ 164                   | 21.382       | 19.855           | 21.382       |
| 1.27 | Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, TBĐ 164 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, TBĐ 164)                       | 19.845       | 18.428           | 19.845       |
| 1.28 | Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, TBĐ 164                                              | 18.610       | 17.281           | 18.610       |
| 1.29 | Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 517, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, TBĐ 160                    | 18.157       | 16.860           | 18.157       |
| 1.30 | Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871, TBĐ 160 đến hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, TBĐ 160                  | 17.363       | 16.123           | 17.363       |
| 1.31 | Từ hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274, TBĐ 161               | 16.405       | 15.233           | 16.405       |
| 1.32 | Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274, TBĐ 161 đến hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 161 và hết thửa 21, TBĐ 161         | 16.293       | 15.129           | 16.293       |
| 1.33 | Hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 và giáp thửa 21, TBĐ 161 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay                          | 15.681       | 14.561           | 15.681       |
| 1.34 | Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay                                                                             | 15.082       | 14.005           | 15.082       |
| 1.35 | Từ giáp Tịnh xá Phi Lai đến hết Tịnh xá Phi Lai đến hết thửa 47, TBĐ 159 và hết đất Công ty Điện lực                  | 14.524       | 13.486           | 14.524       |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.36     | Từ giáp thửa 47, TBĐ 159 và giáp Cty Điện lực đến hết Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, TBĐ 159          | 14.005       | 13.005           | 14.005       |
| 1.37     | Từ giáp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, TBĐ 159 đến hết thửa 177 và 227, TBĐ 154                      | 13.353       | 12.399           | 13.353       |
| 1.38     | Giáp thửa 227, TBĐ 154 đến đường Trần Khắc Chung và hết thửa 118, TBĐ 155                                          | 12.741       | 11.831           | 12.741       |
| 1.39     | Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 118, TBĐ 155 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, TBĐ 156             | 12.698       | 11.791           | 12.698       |
| 1.40     | Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, TBĐ 156 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, TBĐ 02                         | 12.172       | 11.302           | 12.172       |
| 1.41     | Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, TBĐ 02 đến hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBĐ 02) và hết thửa 412, TBĐ 02 | 11.596       | 10.768           | 11.596       |
| 1.42     | Hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412, TBĐ 02 đến giáp xã Hiệp Thạnh                                                  | 11.206       | 10.405           | 11.206       |
| <b>2</b> | <b>Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)</b>                                                       |              |                  |              |
| 2.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525, TBĐ 51 đến hết thửa 558, TBĐ 51                                                     | 2.576        | 2.392            | 2.576        |
| 2.2      | Từ giáp thửa 558, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ 51                                                          | 2.048        | 1.902            | 2.048        |
| <b>3</b> | <b>Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)</b>                                            |              |                  |              |
| 3.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49                                             | 1.736        | 1.612            | 1.736        |
| 3.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 46; đến ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 49                   | 1.343        | 1.247            | 1.343        |
| <b>4</b> | <b>Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20</b>                                                                                   |              |                  |              |
| 4.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 49 đến mương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49                                                | 1.264        | 1.173            | 1.264        |
| 4.2      | Từ mương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 49; đến hết thửa 64, TBĐ 49                       | 1.104        | 1.025            | 1.104        |
| 4.3      | Ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 100 đến giáp thửa 690, TBĐ 49; Từ ngã ba cạnh thửa 779, TBĐ 49 đến hết thửa 756, TBĐ 49  | 1.064        | 988              | 1.064        |
| <b>5</b> | <b>Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)</b>                                                              |              |                  |              |
| 5.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 908, TBĐ 51 đến ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49                                                    | 1.809        | 1.680            | 1.809        |
| 5.2      | Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến hết thửa 186, TBĐ 49; đến hết thửa 110, 966, TBĐ 51                             | 1.649        | 1.531            | 1.649        |
| 5.3      | Từ giáp thửa 110, 966, TBĐ 51 đến hết thửa 513 và 677, TBĐ 38                                                      | 1.569        | 1.457            | 1.569        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 5.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 38 đến hết thửa 862, TBĐ 38; Từ giáp thửa 513 và 677, TBĐ 38 đến hết thửa 1528, 1547, TBĐ 38 | 1.503        | 1.396            | 1.503        |
| 5.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 614, TBĐ 38 đến giáp thửa 758, TBĐ 38                                                                 | 1.503        | 1.396            | 1.503        |
| 5.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 357, TBĐ 37                                                          | 1.569        | 1.457            | 1.569        |
| 5.7      | Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 690, TBĐ 49                                                       | 1.649        | 1.531            | 1.649        |
| 5.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37                                                      | 1.649        | 1.531            | 1.649        |
| 5.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 49 đến giáp thửa 680, TBĐ 49                                                                  | 1.569        | 1.457            | 1.569        |
| 5.10     | Ngã ba cạnh thửa 238, TBĐ 100 đi thửa 257, TBĐ 49 đến trọn đường                                                          | 1.569        | 1.457            | 1.569        |
| <b>6</b> | <b>Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20</b>                                                                                          |              |                  |              |
| 6.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51                                                    | 2.288        | 2.124            | 2.288        |
| 6.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51 đến giáp thửa 626, TBĐ 51                                                                 | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| 6.3      | Từ thửa 626, TBĐ 51 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội                                                      | 1.742        | 1.618            | 1.742        |
| 6.4      | Ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 63 đi thửa 120, TBĐ 63 đến trọn đường                                                           | 998          | 926              | 998          |
| <b>7</b> | <b>Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa</b>                                                                                 |              |                  |              |
| 7.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, TBĐ 51 đến thửa giáp thửa 938, 939, TBĐ 51                                                  | 1.862        | 1.729            | 1.862        |
| 7.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 998, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51                                                          | 1.636        | 1.519            | 1.636        |
| 7.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 51 đến hết thửa 191, TBĐ 51                                                                  | 1.224        | 1.136            | 1.224        |
| 7.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 51 đến hết thửa 854, 367, TBĐ 51                                                             | 1.224        | 1.136            | 1.224        |
| 7.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 1276, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1418, TBĐ 51                                                        | 1.556        | 1.445            | 1.556        |
| 7.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 1239, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1238, TBĐ 51                                                        | 1.556        | 1.445            | 1.556        |
| 7.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 38 đến hết thửa 538, 549, TBĐ 38                                                      | 1.370        | 1.272            | 1.370        |
| 7.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 38; đến nương cạnh thửa 1809, TBĐ 83                  | 1.370        | 1.272            | 1.370        |
| <b>8</b> | <b>Đường hẻm 966 Quốc lộ 20</b>                                                                                           |              |                  |              |
| 8.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 đến đường hẻm cạnh thửa 393, TBĐ 38                                                 | 2.208        | 2.050            | 2.208        |
| 8.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến hết thửa 1142, 399, TBĐ 38                                                            | 1.503        | 1.396            | 1.503        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 8.3       | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37                                                   | 1.968        | 1.828            | 1.968        |
| 8.4       | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37 đến nương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37                                               | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 8.5       | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 82 đến hết thửa 235, TBĐ 37; Từ ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ 37 đến hết thửa 493, TBĐ 03 | 1.383        | 1.284            | 1.383        |
| 8.6       | Từ ngã ba cạnh thửa 717, TBĐ 38 đến hết thửa 1365; 689, TBĐ 38                                                     | 1.556        | 1.445            | 1.556        |
| 8.7       | Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 38 đến giáp thửa 731, TBĐ 38                                                          | 1.556        | 1.445            | 1.556        |
| 8.8       | Từ giáp thửa 689, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 38                                                          | 1.556        | 1.445            | 1.556        |
| 8.9       | Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 38)                              | 2.208        | 2.050            | 2.208        |
| 8.10      | Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38                                                | 1.942        | 1.803            | 1.942        |
| 8.11      | Từ ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, TBĐ 38)                                  | 1.729        | 1.606            | 1.729        |
| 8.12      | Từ ngã ba cạnh thửa 1742, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38                                                         | 1.463        | 1.359            | 1.463        |
| 8.13      | Từ ngã ba cạnh thửa 1638, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38 và đến ngã ba cạnh thửa 1473, TBĐ 38                    | 1.463        | 1.359            | 1.463        |
| 8.14      | Từ ngã ba cạnh thửa 1792, TBĐ 38 đến hết thửa 1675, TBĐ 38                                                         | 1.463        | 1.359            | 1.463        |
| 8.15      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250, TBĐ 38 đến hết thửa 285, TBĐ 38                                                     | 1.423        | 1.321            | 1.423        |
| 8.16      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 38 đến hết thửa 912, TBĐ 38                                                     | 1.423        | 1.321            | 1.423        |
| 8.17      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908, TBĐ 38 (đối diện gara Phú Thọ) đến nương nước cạnh thửa 221, TBĐ 38                 | 1.423        | 1.321            | 1.423        |
| 8.18      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang                                           | 2.288        | 2.124            | 2.288        |
| <b>9</b>  | <b>Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20</b>                                                                                   |              |                  |              |
| 9.1       | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39                                             | 1.436        | 1.334            | 1.436        |
| 9.2       | Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195                                                  | 1.224        | 1.136            | 1.224        |
| 9.3       | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195 đến hết thửa 438, TBĐ 39                                                          | 1.117        | 1.037            | 1.117        |
| 9.4       | Từ ngã ba cạnh thửa 330, TBĐ 39; Từ ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 39 đến giáp thửa 445, TBĐ 39                         | 1.197        | 1.112            | 1.197        |
| <b>10</b> | <b>Đường hẻm 983 Quốc lộ 20</b>                                                                                    |              |                  |              |
| 10.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 195 đến hết thửa 287, 320 và 383, TBĐ 195                                       | 1.476        | 1.371            | 1.476        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 10.2      | Từ giáp thửa 383, 320, TBĐ 195 đến ngã tư cạnh thửa 132, TBĐ 195                                                                                         | 1.476        | 1.371            | 1.476        |
| 10.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 195 đến giáp thửa 212, TBĐ 195                                                                                              | 1.343        | 1.247            | 1.343        |
| 10.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 195 đến giáp thửa 289, TBĐ 195                                                                                        | 958          | 889              | 958          |
| 10.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305, TBĐ 195 giáp thửa 289, TBĐ 195 đến hết thửa 396, TBĐ 195                                                                  | 1.556        | 1.445            | 1.556        |
| 10.6      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, TBĐ 195 đến hết thửa 353, TBĐ 195                                                                                          | 1.197        | 1.112            | 1.197        |
| <b>11</b> | <b>Đường hẻm 915 Quốc lộ 20</b>                                                                                                                          |              |                  |              |
| 11.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 190 đến giáp thửa 313, TBĐ 190                                                                                        | 2.022        | 1.877            | 2.022        |
| 11.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 197                                                                                        | 1.636        | 1.519            | 1.636        |
| 11.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 372, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88; đến hết thửa 251, TBĐ 190                                                              | 1.410        | 1.309            | 1.410        |
| <b>12</b> | <b>Hẻm 856 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 188, TBĐ 188 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, TBĐ 188)</b>                                                       | 1.117        | 1.037            | 1.117        |
| <b>13</b> | <b>Hẻm 848 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 167, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 188; đến đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154, TBĐ 188</b>                    | 1.476        | 1.371            | 1.476        |
| <b>14</b> | <b>Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 140, TBĐ 190 đến giáp thửa 160, TBĐ 190</b>                                                                              | 1.250        | 1.161            | 1.250        |
| <b>15</b> | <b>Đường hẻm 895 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 116, TBĐ 190 đến thửa 242, TBĐ 190</b>                                                                         | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| <b>16</b> | <b>Đường hẻm 832 Quốc lộ 20</b>                                                                                                                          |              |                  |              |
| 16.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239, TBĐ 188 đến hết thửa 246, TBĐ 188                                                                                         | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| 16.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 869, TBĐ 188                                                                                       | 1.609        | 1.494            | 1.609        |
| <b>17</b> | <b>Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 66, TBĐ 190 đến hết thửa 78, TBĐ 190</b>                                                                                 | 1.889        | 1.754            | 1.889        |
| <b>18</b> | <b>Đường hẻm 774 Quốc lộ 20</b>                                                                                                                          |              |                  |              |
| 18.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 898, TBĐ 181); đến giáp thửa 64, TBĐ 189; đến hết thửa 298, 570, 1106, 709, TBĐ 181 | 1.609        | 1.494            | 1.609        |
| 18.2      | Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, TBĐ 181 đến ngã ba đối diện thửa 182, TBĐ 180                                                                        | 1.383        | 1.284            | 1.383        |
| <b>19</b> | <b>Đường hẻm 831 Quốc lộ 20</b>                                                                                                                          |              |                  |              |
| 19.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31, TBĐ 190 đến hết thửa 77, TBĐ 190 và hết thửa 157, TBĐ 191                                                               | 2.301        | 2.137            | 2.301        |
| 19.2      | Từ giáp thửa 77, TBĐ 190 và giáp thửa 157, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây - cạnh thửa 110, TBĐ 190                                                            | 1.742        | 1.618            | 1.742        |
| <b>20</b> | <b>Đường hẻm 819A Quốc lộ 20</b>                                                                                                                         |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 20.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06, TBĐ 190 đến giáp thửa 121, TBĐ 191                                                       | 2.274        | 2.112            | 2.274        |
| 20.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 191 đến hết thửa 416, TBĐ 191                                                              | 1.875        | 1.741            | 1.875        |
| 20.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 190 đến giáp thửa 106, TBĐ 191                                                             | 1.875        | 1.741            | 1.875        |
| 20.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, TBĐ 191 đến hết thửa 106, TBĐ 191                                                       | 1.875        | 1.741            | 1.875        |
| 20.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 191 đến hết thửa 431, TBĐ 191                                                              | 1.862        | 1.729            | 1.862        |
| 20.6      | Từ đường hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639, TBĐ 183 đến hết thửa 710, TBĐ 183                                         | 2.141        | 1.988            | 2.141        |
| 20.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124, TBĐ 181 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, TBĐ 181)                                 | 1.210        | 1.124            | 1.210        |
| 20.8      | Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, TBĐ 174               | 6.065        | 5.632            | 6.065        |
| 20.9      | Từ đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153, TBĐ 174) đến trọn đường                                                    | 4.229        | 3.927            | 4.229        |
| 20.10     | Từ đường hẻm cạnh UBND xã và Ngân hàng Công thương đến Trọn đường                                                      | 4.176        | 3.878            | 4.176        |
| 20.11     | Từ đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 164 đến giáp thửa 355, TBĐ 164; đến đường Nguyễn Tuấn | 2.022        | 1.877            | 2.022        |
| <b>21</b> | <b>Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)</b>                                                              |              |                  |              |
| 21.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An)                                                   | 3.578        | 3.322            | 3.578        |
| 21.2      | Từ đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An) đến hết thửa 21, TBĐ 165                                         | 2.753        | 2.556            | 2.753        |
| 21.3      | Từ đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 160 đến trọn đường                                                    | 1.702        | 1.581            | 1.702        |
| 21.4      | Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, TBĐ 160 đến trọn đường                                                    | 1.503        | 1.396            | 1.503        |
| 21.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 161 đến ngã tư cạnh thửa 985, TBĐ 13                                                 | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 21.6      | Từ đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, TBĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm                                          | 3.378        | 3.137            | 3.378        |
| <b>22</b> | <b>Đường vào sân bay</b>                                                                                               |              |                  |              |
| 22.1      | Trọn đường                                                                                                             | 11.318       | 10.510           | 11.318       |
| 22.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 242, TBĐ 158 đến ngã ba cạnh thửa 243, TBĐ 158                                                     | 2.022        | 1.877            | 2.022        |
| 22.3      | Từ đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay) đến trọn đường                                       | 2.984        | 2.771            | 2.984        |
| <b>23</b> | <b>Đường hẻm 108 Quốc lộ 20</b>                                                                                        |              |                  |              |
| 23.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TBĐ 155 đến giáp thửa 86, TBĐ 155 đến nương nước (hết thửa 63, TBĐ 155)                  | 2.062        | 1.914            | 2.062        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 23.2      | Từ nương nước (giáp thửa 63, TĐĐ 155) đến trọn đường                                                              | 1.490        | 1.383            | 1.490        |
| 23.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, TĐĐ 155 (Bưu điện Liên Khương) đến thửa 347, TĐĐ 155                                | 2.062        | 1.914            | 2.062        |
| 23.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 80, TĐĐ 155 đến trọn đường                                                                 | 2.062        | 1.914            | 2.062        |
| 23.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534, TĐĐ 02 đến Mường nước                                                              | 1.450        | 1.346            | 1.450        |
| <b>24</b> | <b>Đường hẻm 26 Quốc lộ 20</b>                                                                                    |              |                  |              |
| 24.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TĐĐ 02 đến hết thửa 671, 835, TĐĐ 02                                               | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| 24.2      | Từ giáp thửa 835, TĐĐ 02 đến trọn đường                                                                           | 1.490        | 1.383            | 1.490        |
| 24.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 414, TĐĐ 02 đến trọn đường                                                                 | 1.476        | 1.371            | 1.476        |
| <b>25</b> | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                                 |              |                  |              |
| 25.1      | Từ đường cao tốc đến giáp xã Hiệp Thạnh đến trọn đường                                                            | 9.016        | 8.372            | 9.016        |
| 25.2      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TĐĐ 153 đến hết thửa 84, TĐĐ 153                                                   | 1.953        | 1.814            | 1.953        |
| 25.3      | Từ Góc thửa 60, TĐĐ 153 đến hết thửa 49, TĐĐ 152                                                                  | 1.638        | 1.521            | 1.638        |
| 25.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TĐĐ 153 đến ngã ba cạnh thửa 181, TĐĐ 152                                                | 1.638        | 1.521            | 1.638        |
| 25.5      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TĐĐ 153 đến hết thửa 128, TĐĐ 153                                                  | 1.953        | 1.814            | 1.953        |
| 25.6      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182, TĐĐ 152 đến hết thửa 49, TĐĐ 152                                                   | 1.953        | 1.814            | 1.953        |
| 25.7      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TĐĐ 152 đến trọn đường                                                             | 1.928        | 1.790            | 1.928        |
| 25.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 262, TĐĐ 152 đến trọn đường                                                             | 1.928        | 1.790            | 1.928        |
| 25.9      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265, TĐĐ 152 (giáp ranh xã Hiệp Thạnh) đến trọn đường                                   | 1.449        | 1.346            | 1.449        |
| <b>26</b> | <b>Đường cao tốc</b>                                                                                              |              |                  |              |
| 26.1      | Từ thửa 177 và thửa 142, TĐĐ 154 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350, TĐĐ 154 | 11.942       | 11.089           | 11.942       |
| 26.2      | Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 350, TĐĐ 154 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh                                               | 7.672        | 7.124            | 7.672        |
| 26.3      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 72, TĐĐ 154 đến trọn đường                                                           | 1.526        | 1.417            | 1.526        |
| 26.4      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 121, TĐĐ 01 đến trọn đường                                                           | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 26.5      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 997, TĐĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi                                                 | 2.114        | 1.963            | 2.114        |
| 26.6      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64, TĐĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi                                    | 2.114        | 1.963            | 2.114        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 26.7      | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 01, 731, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi                                        | 1.708        | 1.586            | 1.708        |
| 26.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 764, TBĐ 02 đến hết thửa 739, TBĐ 02                                                     | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| <b>27</b> | <b>Đường Lê Thị Pha</b>                                                                                      |              |                  |              |
| 27.1      | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế đến thửa 339, TBĐ 02                                                    | 4.861        | 4.514            | 4.861        |
| 27.2      | Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339, TBĐ 02 đến nương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và hết thửa 850, TBĐ 02 | 4.641        | 4.310            | 4.641        |
| 27.3      | Từ nương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và giáp thửa 850, TBĐ 02 đến ngã tư đường Triệu Quang Phục               | 4.165        | 3.868            | 4.165        |
| 27.4      | Từ ngã tư đường Triệu Quang Phục đến hết thửa 13, TBĐ 02                                                     | 2.834        | 2.631            | 2.834        |
| 27.5      | Từ giáp thửa 13, TBĐ 02 đến đường gom dân sinh                                                               | 2.380        | 2.210            | 2.380        |
| 27.6      | Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 319, TBĐ 02 đến đường Nguyễn Trường Tộ                                       | 1.404        | 1.304            | 1.404        |
| 27.7      | Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289, TBĐ 02 đến trọn đường                                                  | 1.309        | 1.216            | 1.309        |
| <b>28</b> | <b>Đường Triệu Quang Phục: Trọn đường</b>                                                                    | 3.255        | 3.023            | 3.255        |
| <b>29</b> | <b>Đường Tổ Hữu: Trọn đường</b>                                                                              | 3.161        | 2.935            | 3.161        |
| <b>30</b> | <b>Đường Tân Đà</b>                                                                                          |              |                  |              |
| 30.1      | Từ đường cao tốc đến đường Tổ Hữu                                                                            | 2.646        | 2.457            | 2.646        |
| 30.2      | Từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ                                                                   | 3.150        | 2.925            | 3.150        |
| <b>31</b> | <b>Đường Lý Nam Đế</b>                                                                                       |              |                  |              |
| 31.1      | Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TBĐ 02)                                       | 4.934        | 4.582            | 4.934        |
| 31.2      | Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431, TBĐ 02) đến đường Tân Đà                                           | 4.416        | 4.100            | 4.416        |
| 31.3      | Từ đường Lý Nam Đế - cạnh thửa 815, TBĐ 02 đến đường cao tốc cạnh thửa 137, TBĐ 02                           | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| <b>32</b> | <b>Đường Lê Văn Tám</b>                                                                                      |              |                  |              |
| 32.1      | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, TBĐ 153)                                              | 5.387        | 5.002            | 5.387        |
| 32.2      | Từ giáp thửa 89, TBĐ 153 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh                                                         | 4.376        | 4.063            | 4.376        |
| 32.3      | Từ giáp thửa 107, TBĐ 153 đến đường cao tốc                                                                  | 4.376        | 4.063            | 4.376        |
| 32.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 02, TBĐ 153 đến trọn đường                                                            | 2.274        | 2.112            | 2.274        |
| 32.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 153 đến trọn đường                                                            | 2.274        | 2.112            | 2.274        |
| 32.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 25, TBĐ 153 đến trọn đường                                                            | 2.234        | 2.075            | 2.234        |
| 32.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 17, TBĐ 01 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc                         | 3.046        | 2.828            | 3.046        |
| <b>33</b> | <b>Đường Nguyễn Trường Tộ</b>                                                                                |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 33.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, TBĐ 02 đến nương nước                                                                                                                                         | 3.558        | 3.304            | 3.558        |
| 33.2      | Từ giáp nương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 269, TBĐ 02                                                                                                                        | 2.806        | 2.606            | 2.806        |
| 33.3      | Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 269, TBĐ 02 đến đường Tân Đà                                                                                                                          | 3.038        | 2.821            | 3.038        |
| 33.4      | Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc                                                                                                                                                            | 2.660        | 2.470            | 2.660        |
| <b>34</b> | <b>Đường Trần Khắc Chung</b>                                                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 34.1      | Trộn đường                                                                                                                                                                                   | 5.187        | 4.817            | 5.187        |
| 34.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 500, TBĐ 02 đến trộn đường                                                                                                                                            | 2.633        | 2.445            | 2.633        |
| 34.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 355, TBĐ 155 đến trộn đường                                                                                                                                           | 2.394        | 2.223            | 2.394        |
| <b>35</b> | <b>Đường Phù Đồng Thiên Vương</b>                                                                                                                                                            |              |                  |              |
| 35.1      | Trộn đường                                                                                                                                                                                   | 5.320        | 4.940            | 5.320        |
| 35.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 89, TBĐ 159 đến Trộn đường; đường hẻm cạnh thửa 151, TBĐ 159 đến hết thửa 351, TBĐ 161                                                                                | 2.793        | 2.594            | 2.793        |
| 35.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 303, TBĐ 158 đến trộn đường                                                                                                                                           | 2.261        | 2.100            | 2.261        |
| 35.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 158 đến hết thửa 286, TBĐ 158                                                                                                                                 | 2.793        | 2.594            | 2.793        |
| 35.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30, TBĐ 161 đến trộn đường                                                                                                                             | 3.560        | 3.306            | 3.560        |
| <b>36</b> | <b>Đường Cao Bá Quát</b>                                                                                                                                                                     |              |                  |              |
| 36.1      | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, TBĐ 161                                                                                                                                         | 5.985        | 5.558            | 5.985        |
| 36.2      | Từ giáp thửa 236 và 57, TBĐ 30 đến hết thửa 86, 397, TBĐ 161                                                                                                                                 | 3.685        | 3.422            | 3.685        |
| 36.3      | Từ giáp thửa 86, TBĐ 161 đến hết thửa 187, 1333, TBĐ 13                                                                                                                                      | 3.655        | 3.394            | 3.655        |
| 36.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 236, TBĐ 161 đến trộn đường                                                                                                                                           | 1.456        | 1.352            | 1.456        |
| 36.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 135, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 161 theo hai hướng đến giáp thửa 337, TBĐ 161                                                                               | 1.456        | 1.352            | 1.456        |
| 36.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 339, TBĐ 161 đến hết thửa 182, 1381, 1350, 1396, TBĐ 13; đến ngã ba cạnh thửa 1456, TBĐ 13 theo hai hướng đi qua các thửa 1452, 1474, 1367, TBĐ 13 đến thửa 1456, TBĐ 13 | 2.175        | 2.020            | 2.175        |
| <b>37</b> | <b>Đường Ngô Gia Khảm</b>                                                                                                                                                                    |              |                  |              |
| 37.1      | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, TBĐ 157) và hết thửa 1091, TBĐ 160                                                                                                                    | 6.610        | 6.138            | 6.610        |
| 37.2      | Từ ngã ba (giáp thửa 39, TBĐ 157) và giáp thửa 1091, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                                  | 5.320        | 4.940            | 5.320        |
| 37.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 157 đi thửa 05, TBĐ 157 đến Tường sân bay                                                                                                                        | 5.350        | 4.968            | 5.350        |
| <b>38</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                                                                                                                            |              |                  |              |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 38.1      | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, TĐĐ 160                                      | 9.363           | 8.694                  | 9.363           |
| 38.2      | Từ đường Chu Văn An và thửa 560, TĐĐ 160 đến đường Lê Quý Đôn                                              | 7.594           | 7.052                  | 7.594           |
| 38.3      | Đường Lê Quý Đôn đến ngã ba cạnh thửa 1085, TĐĐ 160                                                        | 5.426           | 5.039                  | 5.426           |
| 38.4      | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 95, TĐĐ 157                                                           | 5.506           | 5.113                  | 5.506           |
| 38.5      | Từ ngã ba và giáp thửa 45, TĐĐ 157 đến đường Ngô Gia Khảm                                                  | 5.426           | 5.039                  | 5.426           |
| 38.6      | Từ đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn đến trọn đường                             | 3.538           | 3.285                  | 3.538           |
| 38.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TĐĐ 160 đến trọn đường                                                          | 1.702           | 1.581                  | 1.702           |
| 38.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 715, TĐĐ 160 đến trọn đường                                                         | 1.702           | 1.581                  | 1.702           |
| <b>39</b> | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                                                                                    |                 |                        |                 |
| 39.1      | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 833, TĐĐ 160) và hết thửa 314, TĐĐ 160                                  | 7.315           | 6.793                  | 7.315           |
| 39.2      | Từ ngã ba (giáp thửa 833, TĐĐ 160) và giáp thửa 314, TĐĐ 160 đến đường Lương Thế Vinh                      | 6.650           | 6.175                  | 6.650           |
| 39.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 833, TĐĐ 160 đến trọn đường                                                         | 1.410           | 1.309                  | 1.410           |
| <b>40</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                    |                 |                        |                 |
| 40.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, TĐĐ 164                                         | 7.315           | 6.793                  | 7.315           |
| 40.2      | Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, TĐĐ 164 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                        | 6.650           | 6.175                  | 6.650           |
| <b>41</b> | <b>Đường hẻm 10 Chu Văn An</b>                                                                             |                 |                        |                 |
| 41.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TĐĐ 164 đến hết thửa 515, TĐĐ 160                                                  | 2.660           | 2.470                  | 2.660           |
| 41.2      | Từ giáp thửa 515, TĐĐ 160 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 TĐĐ 160                                   | 2.128           | 1.976                  | 2.128           |
| 41.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TĐĐ 164 đến giáp trường mẫu giáo Hòa Mỹ (thửa 183, TĐĐ 164)                    | 1.596           | 1.482                  | 1.596           |
| <b>42</b> | <b>Đường hẻm 12 Chu Văn An</b>                                                                             |                 |                        |                 |
| 42.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 32, TĐĐ 164 đến ngã ba hết thửa 874, TĐĐ 160                                           | 2.660           | 2.470                  | 2.660           |
| 42.2      | Từ ngã ba giáp thửa 874, TĐĐ 160 đến hết thửa 699 và 394, TĐĐ 160                                          | 2.022           | 1.877                  | 2.022           |
| <b>43</b> | <b>Đường Nguyễn Tri Phương</b>                                                                             |                 |                        |                 |
| 43.1      | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 398, TĐĐ 30                                                              | 7.315           | 6.793                  | 7.315           |
| 43.2      | Từ ngã ba giáp thửa 398, TĐĐ 160 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, TĐĐ 13) và hết thửa 311, TĐĐ 13 | 6.078           | 5.644                  | 6.078           |
| 43.3      | Từ giáp thửa 311, TĐĐ 13 đến hết thửa 954, TĐĐ 13                                                          | 3.471           | 3.223                  | 3.471           |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 43.4      | Từ giáp thửa 954, TĐĐ 13 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, TĐĐ 13                               | 2.673           | 2.482                  | 2.673           |
| 43.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 428, TĐĐ 160 đến hết thửa 799, TĐĐ 160                                                     | 2.328           | 2.161                  | 2.328           |
| 43.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 847, TĐĐ 13 đến hết thửa 920, TĐĐ 13                                                       | 1.649           | 1.531                  | 1.649           |
| 43.7      | Từ giáp thửa 920, TĐĐ 13 đến giáp thửa 865, TĐĐ 13                                                                | 1.397           | 1.297                  | 1.397           |
| 43.8      | Từ đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa 258 TĐĐ 13                                          | 1.556           | 1.445                  | 1.556           |
| 43.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 312, TĐĐ 13 đến hết thửa 316, 884, TĐĐ 13                                                  | 1.649           | 1.531                  | 1.649           |
| 43.10     | Từ giáp thửa 258, TĐĐ 165 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, TĐĐ 165)                                          | 1.410           | 1.309                  | 1.410           |
| <b>44</b> | <b>Đường Nguyễn Bính: Trộn đường</b>                                                                              | 5.600           | 5.200                  | 5.600           |
| <b>45</b> | <b>Đường Nguyễn Tuân</b>                                                                                          |                 |                        |                 |
| 45.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TĐĐ 164 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, TĐĐ 164)                             | 5.645           | 5.242                  | 5.645           |
| 45.2      | Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, TĐĐ 164                                                                    | 4.881           | 4.532                  | 4.881           |
| 45.3      | Từ giáp thửa 232, TĐĐ 164 đến hết thửa 198, TĐĐ 164                                                               | 4.096           | 3.804                  | 4.096           |
| 45.4      | Từ giáp thửa 198, TĐĐ 164 đến giáp thửa 45, TĐĐ 165                                                               | 3.511           | 3.260                  | 3.511           |
| 45.5      | Từ đường hẻm Từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, TĐĐ 165)                                | 3.112           | 2.890                  | 3.112           |
| <b>46</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                                      |                 |                        |                 |
| 46.1      | Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, TĐĐ 165                                                             | 4.655           | 4.323                  | 4.655           |
| 46.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 62, TĐĐ 165 đến giáp thửa 312, TĐĐ 165                                                        | 3.990           | 3.705                  | 3.990           |
| <b>47</b> | <b>Đường Nguyễn Thiện Thuật</b>                                                                                   |                 |                        |                 |
| 47.1      | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 16, TĐĐ 171 và hết thửa 262, TĐĐ 165                                                   | 8.884           | 8.250                  | 8.884           |
| 47.2      | Từ giáp thửa 16, TĐĐ 171 và giáp thửa 262, TĐĐ 165 đến ngã ba giáp thửa 30, TĐĐ 171 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) | 8.273           | 7.682                  | 8.273           |
| 47.3      | Từ ngã ba giáp thửa 30, TĐĐ 171 đến hết thửa 186, 222, TĐĐ 165                                                    | 7.408           | 6.879                  | 7.408           |
| 47.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TĐĐ 165 đến ngã ba cạnh thửa 145, TĐĐ 165                                             | 4.110           | 3.816                  | 4.110           |
| 47.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TĐĐ 165 đến hết thửa 249, 112, 360, TĐĐ 165                                              | 2.181           | 2.025                  | 2.181           |
| 47.6      | Từ đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, TĐĐ 171) đến trộn đường                                       | 2.979           | 2.766                  | 2.979           |
| 47.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TĐĐ 165 đến trộn đường                                                                | 1.743           | 1.619                  | 1.743           |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 47.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 141, TĐĐ 165 đến trọn đường                                            | 1.743        | 1.619            | 1.743        |
| <b>48</b> | <b>Đường Tô Hiến Thành</b>                                                                    |              |                  |              |
| 48.1      | Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, TĐĐ 171 và hết thửa 61, TĐĐ 171               | 9.297        | 8.633            | 9.297        |
| 48.2      | Từ đường hẻm giáp thửa 118, TĐĐ 59 và giáp thửa 61, TĐĐ 59 đến đường hẻm giáp thửa 30, TĐĐ 59 | 8.818        | 8.188            | 8.818        |
| 48.3      | Từ đường hẻm giáp thửa 30, TĐĐ 171 đến giáp thửa 1022, TĐĐ 171                                | 7.049        | 6.546            | 7.049        |
| 48.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 191, TĐĐ 170 đến trọn đường                                            | 2.314        | 2.149            | 2.314        |
| 48.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TĐĐ 171; đường hẻm cạnh thửa 119, TĐĐ 171 đến trọn đường          | 2.141        | 1.988            | 2.141        |
| 48.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 889, TĐĐ 171 đến trọn đường                                            | 1.742        | 1.618            | 1.742        |
| 48.7      | Từ thửa 1022, TĐĐ 171 đến hết thửa 1388, TĐĐ 171                                              | 7.667        | 7.119            | 7.667        |
| <b>49</b> | <b>Đường Phan Chu Trinh</b>                                                                   |              |                  |              |
| 49.1      | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, TĐĐ 171                                          | 9.470        | 8.793            | 9.470        |
| 49.2      | Từ giáp thửa 296, TĐĐ 171 đến ngã ba cạnh thửa 172, TĐĐ 171 và hết thửa 213, TĐĐ 171          | 8.818        | 8.188            | 8.818        |
| 49.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 172, TĐĐ 171 và giáp thửa 213, TĐĐ 171 đến hết thửa 1216, TĐĐ 171         | 7.049        | 6.546            | 7.049        |
| 49.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1124, TĐĐ 170 đến hết thửa 1061, TĐĐ 170                               | 2.168        | 2.013            | 2.168        |
| 49.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 301, TĐĐ 170 đến trọn đường                                            | 2.181        | 2.025            | 2.181        |
| 49.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 658, TĐĐ 171 đến đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692, TĐĐ 171        | 2.554        | 2.371            | 2.554        |
| 49.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 996, TĐĐ 171 đến trọn đường                                            | 2.168        | 2.013            | 2.168        |
| 49.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 998, TĐĐ 171 đến trọn đường                                            | 2.168        | 2.013            | 2.168        |
| 49.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 250, TĐĐ 171 đến hết thửa 798, TĐĐ 171                                 | 2.168        | 2.013            | 2.168        |
| 49.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 226, TĐĐ 171 đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TĐĐ 171)                  | 2.434        | 2.260            | 2.434        |
| 49.11     | Từ đường hẻm cạnh thửa 172, TĐĐ 171 đến hết thửa 1115, TĐĐ 171                                | 2.128        | 1.976            | 2.128        |
| <b>50</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>                                                                  |              |                  |              |
| 50.1      | Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, TĐĐ 171 và giáp thửa 471, TĐĐ 171             | 12.037       | 11.177           | 12.037       |
| 50.2      | Từ đường hẻm giáp thửa 823, TĐĐ 171 và thửa 471, TĐĐ 171 đến hết thửa 341, 1005, TĐĐ 171      | 11.385       | 10.572           | 11.385       |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 50.3      | Từ giáp thửa 341, TĐĐ 171 và giáp thửa 1005, TĐĐ 171 đến Đập tràn và đến cầu                                    | 10.832          | 10.058                 | 10.832          |
| 50.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 340, TĐĐ 171 đến Ngã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, TĐĐ 171)  | 2.487           | 2.309                  | 2.487           |
| 50.5      | Đường hẻm cạnh thửa 378, TĐĐ 171                                                                                | 1.636           | 1.519                  | 1.636           |
| <b>51</b> | <b>Đường Phan Bội Châu</b>                                                                                      |                 |                        |                 |
| 51.1      | Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, TĐĐ 171 và hết thửa 551, TĐĐ 171                                         | 9.323           | 8.657                  | 9.323           |
| 51.2      | Từ thửa 626, TĐĐ 171 và giáp thửa 551, TĐĐ 171 đến hết thửa 1315, 478, TĐĐ 171                                  | 8.273           | 7.682                  | 8.273           |
| 51.3      | Từ đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu đến trọn đường                                                          | 7.426           | 6.895                  | 7.426           |
| <b>52</b> | <b>Đường Hàm Nghi</b>                                                                                           |                 |                        |                 |
| 52.1      | Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, TĐĐ 153                                      | 9.270           | 8.608                  | 9.270           |
| 52.2      | Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, TĐĐ 178 đến hết thửa 1721, TĐĐ 178                              | 8.525           | 7.916                  | 8.525           |
| 52.3      | Từ giáp thửa 1721, TĐĐ 178 đến giáp thửa 1208, TĐĐ 171                                                          | 7.235           | 6.718                  | 7.235           |
| 52.4      | Từ thửa 1208, TĐĐ 171 đến hết thửa 930, TĐĐ 171                                                                 | 1.955           | 1.815                  | 1.955           |
| 52.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TĐĐ 178 đến đường Bùi Thị Xuân                                                       | 3.232           | 3.001                  | 3.232           |
| 52.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1721, TĐĐ 178 đến hết thửa 1324, 123, TĐĐ 178                                            | 2.953           | 2.742                  | 2.953           |
| 52.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TĐĐ 178 đến giáp thửa 147, TĐĐ 178                                                  | 2.953           | 2.742                  | 2.953           |
| <b>53</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                       |                 |                        |                 |
| 53.1      | Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1728, TĐĐ 178 và hết thửa 257, TĐĐ 178                                 | 9.757           | 9.060                  | 9.757           |
| 53.2      | Từ ngã ba giáp thửa 1728, TĐĐ 178 và giáp thửa 257, TĐĐ 178 đến hết thửa 149, TĐĐ 178 và hết thửa 1322, TĐĐ 178 | 8.313           | 7.719                  | 8.313           |
| 53.3      | Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân                                                                             | 7.288           | 6.768                  | 7.288           |
| 53.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1144, TĐĐ 178 đến hết thửa 589, TĐĐ 178                                                  | 2.195           | 2.038                  | 2.195           |
| 53.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TĐĐ 178 đến đường Sư Vạn Hạnh                                                       | 2.208           | 2.050                  | 2.208           |
| 53.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TĐĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 101, TĐĐ 179                                           | 1.849           | 1.717                  | 1.849           |
| 53.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1423, TĐĐ 178 đi thửa 24, TĐĐ 179 đến hết thửa 587, TĐĐ 171                              | 1.849           | 1.717                  | 1.849           |
| <b>54</b> | <b>Đường Sư Vạn Hạnh</b>                                                                                        |                 |                        |                 |
| 54.1      | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, TĐĐ 178 và hết thửa 512, TĐĐ 178                                          | 9.403           | 8.731                  | 9.403           |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 54.2      | Từ giáp thửa 349, TĐĐ 178 và giáp thửa 512, TĐĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 402, TĐĐ 178 và hết thửa 301, TĐĐ 178          | 8.313        | 7.719            | 8.313        |
| 54.3      | Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh                                                                                     | 7.116        | 6.607            | 7.116        |
| 54.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, TĐĐ 178)                                          | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| 54.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 398, TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, TĐĐ 178)                                     | 1.583        | 1.470            | 1.583        |
| 54.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1210, TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, TĐĐ 178)                                    | 1.583        | 1.470            | 1.583        |
| 54.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 391, TĐĐ 178 đến hết thửa 35, 43, TĐĐ 179                                                        | 1.357        | 1.260            | 1.357        |
| <b>55</b> | <b>Đường Cù Chính Lan</b>                                                                                               |              |                  |              |
| 55.1      | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, TĐĐ 178 và hết thửa 772, TĐĐ 178                                                  | 9.403        | 8.731            | 9.403        |
| 55.2      | Từ giáp thửa 623, TĐĐ 178 và giáp thửa 772, TĐĐ 178 đến ngã ba hết thửa 634, TĐĐ 178 và hết thửa 747, TĐĐ 178           | 8.313        | 7.719            | 8.313        |
| 55.3      | Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan                                                                                     | 7.395        | 6.867            | 7.395        |
| <b>56</b> | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                                                  |              |                  |              |
| 56.1      | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, TĐĐ 178 và hết thửa 846, TĐĐ 178                                          | 10.613       | 9.855            | 10.613       |
| 56.2      | Từ ngã ba giáp thửa 1348, TĐĐ 178 và giáp thửa 846, TĐĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 1172, TĐĐ 178 và hết thửa 829, TĐĐ 178 | 9.536        | 8.855            | 9.536        |
| 56.3      | Từ ngã ba giáp thửa 1172, TĐĐ 178 và giáp thửa 829, TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan                                      | 7.900        | 7.336            | 7.900        |
| 56.4      | Từ ngã ba giáp thửa 834, TĐĐ 178 đến trọn đường                                                                         | 2.261        | 2.100            | 2.261        |
| 56.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1348, TĐĐ 178 đến hết thửa 202, TĐĐ 185                                                          | 4.708        | 4.372            | 4.708        |
| <b>57</b> | <b>Đường Lê Thánh Tông</b>                                                                                              |              |                  |              |
| 57.1      | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, TĐĐ 185 và hết thửa 300, TĐĐ 185                                           | 7.980        | 7.410            | 7.980        |
| 57.2      | Từ ngã ba giáp thửa 202, 300, TĐĐ 185 đến ngã tư hết thửa 1641, TĐĐ 185                                                 | 6.623        | 6.150            | 6.623        |
| 57.3      | Từ ngã tư cạnh thửa 1641, TĐĐ 185 đến đường Nguyễn Du                                                                   | 5.067        | 4.705            | 5.067        |
| 57.4      | Từ đường hẻm Từ ngã tư (cạnh thửa 1641, TĐĐ 185) đến hết thửa 225;1423, TĐĐ 185                                         | 2.594        | 2.408            | 2.594        |
| 57.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 232, TĐĐ 185 đến giáp thửa 134, TĐĐ 75                                                              | 1.383        | 1.284            | 1.383        |
| 57.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 77, TĐĐ 185 đến trọn đường                                                                       | 1.716        | 1.593            | 1.716        |
| 57.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 18, TĐĐ 185 đến trọn đường                                                                       | 2.434        | 2.260            | 2.434        |
| 57.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1353, TĐĐ 178 đến trọn đường                                                                     | 1.889        | 1.754            | 1.889        |
| <b>58</b> | <b>Đường Kim Đồng</b>                                                                                                   |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 58.1      | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và hết thửa 603, TBĐ 185                                     | 5.985           | 5.558                  | 5.985           |
| 58.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và giáp thửa 603, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185     | 4.735           | 4.397                  | 4.735           |
| 58.3      | Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185                    | 2.993           | 2.779                  | 2.993           |
| 58.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1439, TBĐ 185 đến hết thửa 538, 1247, TBĐ 185                                               | 1.995           | 1.853                  | 1.995           |
| 58.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 185                                              | 2.500           | 2.322                  | 2.500           |
| 58.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 633, TBĐ 185 đến trọn đường                                                                 | 1.942           | 1.803                  | 1.942           |
| 58.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 626, TBĐ 185 đến đường Tô Hiệu (cạnh thửa 932, TBĐ 185)                                     | 1.330           | 1.235                  | 1.330           |
| <b>59</b> | <b>Đường Tô Hiệu</b>                                                                                               |                 |                        |                 |
| 59.1      | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, TBĐ 185 và hết thửa 1495, TBĐ 185                                    | 5.320           | 4.940                  | 5.320           |
| 59.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 1275, TBĐ 185 và giáp thửa 1495, TBĐ 185 đến hết thửa 1059, TBĐ 185                            | 5.001           | 4.644                  | 5.001           |
| 59.3      | Từ thửa 1059, TBĐ 185 đến giáp thửa 1283, TBĐ 185                                                                  | 3.049           | 2.831                  | 3.049           |
| 59.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1058, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu                                                          | 3.006           | 2.791                  | 3.006           |
| 59.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1352, TBĐ 185 đến trọn đường                                                                | 1.330           | 1.235                  | 1.330           |
| 59.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1275, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu                                                          | 3.006           | 2.791                  | 3.006           |
| <b>60</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                            |                 |                        |                 |
| 60.1      | Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên                                                         | 4.921           | 4.570                  | 4.921           |
| 60.2      | Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, TBĐ 192                                             | 4.416           | 4.100                  | 4.416           |
| 60.3      | Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu                                                                                  | 3.046           | 2.828                  | 3.046           |
| 60.4      | Từ đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến đường Bế Văn Đàn                                                 | 2.062           | 1.914                  | 2.062           |
| 60.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 311, TBĐ 192 đến đường Bế Văn Đàn                                                              | 1.968           | 1.828                  | 1.968           |
| 60.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 336, TBĐ 192 đến giáp thửa 14, TBĐ 193                                                      | 1.317           | 1.223                  | 1.317           |
| <b>61</b> | <b>Đường Bế Văn Đàn</b>                                                                                            |                 |                        |                 |
| 61.1      | Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192)                                   | 4.256           | 3.952                  | 4.256           |
| 61.2      | Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192) đến hết ngã ba hết thửa 450, TBĐ 192 và hết thửa 628, TBĐ 192 | 2.939           | 2.729                  | 2.939           |
| 61.3      | Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn                                                                                  | 2.540           | 2.359                  | 2.540           |
| <b>62</b> | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                             |                 |                        |                 |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 62.1      | Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, TBD 192)                                   | 4.256        | 3.952            | 4.256        |
| 62.2      | Từ ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 645, TBD 192                                                                 | 3.711        | 3.446            | 3.711        |
| 62.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 645, TBD 76 đến hết đường nhựa                                                          | 3.352        | 3.112            | 3.352        |
| 62.4      | Từ đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung                                                     | 1.942        | 1.803            | 1.942        |
| 62.5      | Từ ngã ba thửa 808, TBD 192 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, TBD 192)                                  | 1.303        | 1.210            | 1.303        |
| 62.6      | Từ đường nối Bể Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn) đến trọn đường                           | 1.942        | 1.803            | 1.942        |
| 62.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBD 193 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, TBD 193                              | 1.543        | 1.433            | 1.543        |
| <b>63</b> | <b>Đường Quang Trung</b>                                                                                    |              |                  |              |
| 63.1      | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, TBD 192                                                       | 3.990        | 3.705            | 3.990        |
| 63.2      | Từ giáp thửa 986 và 1107, TBD 192 đến ngã tư giáp thửa 1099, TBD 192                                        | 3.658        | 3.396            | 3.658        |
| 63.3      | Từ ngã tư giáp thửa 1099, TBD 192 đến ngã tư thửa 1082, TBD 192                                             | 3.272        | 3.038            | 3.272        |
| 63.4      | Đoạn còn lại của đường Quang Trung                                                                          | 2.673        | 2.482            | 2.673        |
| 63.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1082, TBD 192 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, TBD 192)                             | 1.144        | 1.062            | 1.144        |
| 63.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1209, TBD 192 đến hết thửa 167, TBD 193                                              | 1.184        | 1.099            | 1.184        |
| 63.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1090, TBD 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1344, TBD 192                             | 1.064        | 988              | 1.064        |
| 63.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1099, TBD 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1467, TBD 192                             | 1.277        | 1.186            | 1.277        |
| <b>64</b> | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                                         |              |                  |              |
| 64.1      | Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 2048, 1354, TBD 192                                                       | 3.591        | 3.335            | 3.591        |
| 64.2      | Từ thửa 2048, 1354, TBD 192 đến ngã tư cạnh thửa 1546, TBD 192                                              | 3.418        | 3.174            | 3.418        |
| 64.3      | Từ ngã tư cạnh thửa 1546, TBD 192 đến ngã tư hết thửa 1336, TBD 192                                         | 3.006        | 2.791            | 3.006        |
| 64.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1546, TBD 192 đến hết thửa 1751, TBD 192; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, TBD 200) | 1.317        | 1.223            | 1.317        |
| 64.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1519, TBD 192 đến ngã ba cạnh thửa 231, TBD 193                                      | 1.197        | 1.112            | 1.197        |
| 64.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBD 161 đến giáp thửa 207, TBD 193                                              | 1.197        | 1.112            | 1.197        |
| 64.7      | Từ ngã tư cạnh thửa 1336, TBD 192 đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, TBD 42)                                 | 1.317        | 1.223            | 1.317        |
| <b>65</b> | <b>Đường Hà Giang</b>                                                                                       |              |                  |              |
| 65.1      | Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 118, TBD 200                                                   | 3.458        | 3.211            | 3.458        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 65.2      | Từ mương nước cạnh thửa 118, TĐĐ 200 đến ngã tư hết thửa 123, TĐĐ 200                   | 3.086        | 2.865            | 3.086        |
| 65.3      | Từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136, TĐĐ 200 đến hết thửa 212, TĐĐ 42            | 2.806        | 2.606            | 2.806        |
| 65.4      | Từ thửa 136, TĐĐ 200 đến hết thửa 212, TĐĐ 42                                           | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 65.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1130, TĐĐ 200 đến giáp thửa 1128, 286, TĐĐ 200                   | 1.250        | 1.161            | 1.250        |
| 65.6      | Từ thửa 286, TĐĐ 200 đến giáp thửa 232, TĐĐ 200                                         | 1.077        | 1.000            | 1.077        |
| 65.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TĐĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 226, TĐĐ 200                   | 1.250        | 1.161            | 1.250        |
| 65.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133, TĐĐ 200 đến hết thửa 231, TĐĐ 200               | 1.077        | 1.000            | 1.077        |
| <b>66</b> | <b>Đường Bạch Đằng</b>                                                                  |              |                  |              |
| 66.1      | Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 419, TĐĐ 200                               | 3.458        | 3.211            | 3.458        |
| 66.2      | Từ mương nước cạnh thửa 419, TĐĐ 200 đến ngã ba hết thửa 445, TĐĐ 200                   | 3.179        | 2.952            | 3.179        |
| 66.3      | Từ giáp thửa 445, TĐĐ 200 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, TĐĐ 42              | 2.793        | 2.594            | 2.793        |
| 66.4      | Từ ngã ba giáp thửa 517, TĐĐ 42 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, TĐĐ 42          | 1.197        | 1.112            | 1.197        |
| 66.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 519, TĐĐ 42 đến hết thửa 659, TĐĐ 42                             | 878          | 815              | 878          |
| 66.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 600, TĐĐ 200 đến trọn đường                                      | 1.170        | 1.087            | 1.170        |
| 66.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, TĐĐ 42 đến hết thửa 300, TĐĐ 42                    | 1.064        | 988              | 1.064        |
| 66.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 445, TĐĐ 200 đến hết thửa 1110, TĐĐ 200                          | 1.170        | 1.087            | 1.170        |
| 66.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1080, TĐĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, TĐĐ 200) | 1.170        | 1.087            | 1.170        |
| <b>67</b> | <b>Đường Nguyễn Bá Ngọc</b>                                                             |              |                  |              |
| 67.1      | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, TĐĐ 204                                            | 3.192        | 2.964            | 3.192        |
| 67.2      | Từ giáp thửa 54, TĐĐ 204 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc                      | 3.139        | 2.915            | 3.139        |
| 67.3      | Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 1016, TĐĐ 200     | 2.633        | 2.445            | 2.633        |
| 67.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 1016, TĐĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 615, TĐĐ 42                      | 1.317        | 1.223            | 1.317        |
| 67.5      | Từ ngã tư thửa 1232, TĐĐ 42 đến hết thửa 1383, TĐĐ 42                                   | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 67.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 1084; Từ ngã ba cạnh thửa 865, TĐĐ 200 đến giáp thửa 834, TĐĐ 200   | 1.317        | 1.223            | 1.317        |
| 67.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 672, TĐĐ 42 đến hết thửa 1082, 1361, TĐĐ 42                         | 1.064        | 988              | 1.064        |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 67.8      | Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết thửa 188, TĐĐ 204                        | 2.633           | 2.445                  | 2.633           |
| 67.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 830, TĐĐ 42 đến trọn đường                                                 | 1.037           | 963                    | 1.037           |
| 67.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 123, TĐĐ 96 đến hết thửa 119, TĐĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, TĐĐ 96 | 1.197           | 1.112                  | 1.197           |
| 67.11     | Từ đường hẻm cạnh thửa 871, TĐĐ 42 đến hết thửa 908, 928, TĐĐ 42                                  | 1.197           | 1.112                  | 1.197           |
| 67.12     | Từ đường hẻm cạnh thửa 913, TĐĐ 42 đến hết thửa 1190, TĐĐ 42                                      | 1.317           | 1.223                  | 1.317           |
| 67.13     | Từ đường hẻm cạnh thửa 1093, TĐĐ 42 đến trọn đường                                                | 1.197           | 1.112                  | 1.197           |
| 67.14     | Từ đường hẻm cạnh thửa 182, TĐĐ 204 đến hết thửa 177, TĐĐ 204                                     | 1.383           | 1.284                  | 1.383           |
| <b>68</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                          |                 |                        |                 |
| 68.1      | Từ giáp thửa 930, TĐĐ 200 đến đường Hà Giang                                                      | 2.660           | 2.470                  | 2.660           |
| 68.2      | Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi                                                                | 3.059           | 2.841                  | 3.059           |
| 68.3      | Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung                                                             | 3.325           | 3.088                  | 3.325           |
| 68.4      | Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền                                                          | 3.325           | 3.088                  | 3.325           |
| 68.5      | Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu                                                           | 3.591           | 3.335                  | 3.591           |
| 68.6      | Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông                                                       | 4.655           | 4.323                  | 4.655           |
| 68.7      | Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan                                                     | 5.985           | 5.558                  | 5.985           |
| 68.8      | Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân                                                      | 6.384           | 5.928                  | 6.384           |
| 68.9      | Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh                                                        | 5.985           | 5.558                  | 5.985           |
| 68.10     | Từ đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, TĐĐ 185 đến giáp thửa 372, TĐĐ 185                 | 2.660           | 2.470                  | 2.660           |
| 68.11     | Từ đường hẻm cạnh thửa 442, TĐĐ 178 đến trọn đường                                                | 1.809           | 1.680                  | 1.809           |
| <b>69</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                                    |                 |                        |                 |
| 69.1      | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (hàng Gianh)                                      | 4.200           | 3.900                  | 4.200           |
| 69.2      | Từ đường Lý Thường Kiệt (hàng Gianh) đến hết CLB Văn hóa Thể thao                                 | 3.360           | 3.120                  | 3.360           |
| 69.3      | Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, TĐĐ 192) đến hết thửa 408, TĐĐ 200                       | 2.633           | 2.445                  | 2.633           |
| 69.4      | Từ giáp thửa 408, TĐĐ 200 đến hết thửa 561, TĐĐ 200                                               | 2.101           | 1.951                  | 2.101           |
| 69.5      | Từ đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, TĐĐ 200) đến giáp thửa 183, TĐĐ 200               | 2.514           | 2.334                  | 2.514           |
| 69.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 2229, TĐĐ 192 đến hết thửa 1271, TĐĐ 192                                   | 1.064           | 988                    | 1.064           |
| 69.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 377, TĐĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 1959, TĐĐ 192                            | 1.569           | 1.457                  | 1.569           |
| 69.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1128, TĐĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 1090, TĐĐ 184                           | 1.224           | 1.136                  | 1.224           |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 69.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 975, TBĐ 185 đến giáp thửa 993, TBĐ 185                                                                            | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 69.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 185 đến trọn đường                                                                                        | 1.623        | 1.507            | 1.623        |
| <b>70</b> | <b>Đường Thống Nhất</b>                                                                                                                   |              |                  |              |
| 70.1      | Từ thửa 237 và 317, TBĐ 203 (giáp xã Phú Hội cũ) đến ngã ba giáp thửa 144, TBĐ 203 và hết thửa 113, TBĐ 203                               | 5.600        | 5.200            | 5.600        |
| 70.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 203 và giáp thửa 113, TBĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, TBĐ 203                                | 5.908        | 5.486            | 5.908        |
| 70.3      | Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, TBĐ 203 đến đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và hết thửa 753, TBĐ 200                            | 6.174        | 5.733            | 6.174        |
| 70.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và giáp thửa 753, TBĐ 200 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, TBĐ 200                   | 6.052        | 5.619            | 6.052        |
| 70.5      | Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, TBĐ 200 đến hết thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200                      | 6.264        | 5.817            | 6.264        |
| 70.6      | Từ giáp thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, TBĐ 200                                     | 6.544        | 6.076            | 6.544        |
| 70.7      | Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, TBĐ 200 đến ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192                                                             | 7.686        | 7.137            | 7.686        |
| 70.8      | Từ ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi                                                                                        | 7.952        | 7.384            | 7.952        |
| 70.9      | Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192                                                                                        | 8.820        | 8.190            | 8.820        |
| 70.10     | Từ ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192 đến đường Quang Trung                                                                                   | 9.240        | 8.580            | 9.240        |
| 70.11     | Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, TBĐ 192 và hết thửa 893, TBĐ 192                                                                   | 10.055       | 9.337            | 10.055       |
| 70.12     | Từ giáp thửa 883, TBĐ 192 và giáp thửa 893, TBĐ 76 đến đường Ngô Quyền                                                                    | 10.668       | 9.906            | 10.668       |
| 70.13     | Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và hết thửa 407, TBĐ 192                                                    | 11.358       | 10.547           | 11.358       |
| 70.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và giáp thửa 407, TBĐ 192 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192) | 11.864       | 11.016           | 11.864       |
| 70.15     | Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192) đến hết thửa 32, TBĐ 192 và hết thửa 36, TBĐ 192                    | 12.715       | 11.807           | 12.715       |
| 70.16     | Từ giáp thửa 32, TBĐ 192 và giáp thửa 36, TBĐ 192 đến đường Tô Hiệu                                                                       | 14.042       | 13.039           | 14.042       |
| 70.17     | Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng                                                                                                       | 15.246       | 14.157           | 15.246       |
| 70.18     | Từ đường Kim Đồng đến cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, TBĐ 185                                                          | 15.694       | 14.573           | 15.694       |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 70.19     | Từ cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, TBĐ 185 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông                                                                                                | 15.308       | 14.215           | 15.308       |
| 70.20     | Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà thờ Tin Lành và hết thửa 108, TBĐ 185                                                                                                       | 21.644       | 20.098           | 21.644       |
| 70.21     | Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, TBĐ 178                                                                                                      | 22.218       | 20.631           | 22.218       |
| 70.22     | Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, TBĐ 178 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, TBĐ 178                                                                                                         | 23.554       | 21.872           | 23.554       |
| 70.23     | Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, TBĐ 178 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, TBĐ 178                                                                                                        | 27.416       | 25.457           | 27.416       |
| 70.24     | Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, TBĐ 178 đến đường Hai Bà Trưng                                                                                                                                  | 27.959       | 25.962           | 27.959       |
| 70.25     | Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, TBĐ 177                                                                                                                                      | 27.959       | 25.962           | 27.959       |
| 70.26     | Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, TBĐ 177 đến đường Nguyễn Thái Học                                                                                                                                  | 26.813       | 24.898           | 26.813       |
| 70.27     | Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thành                                                                                                                                                       | 26.357       | 24.474           | 26.357       |
| 70.28     | Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật                                                                                                                                                    | 25.887       | 24.038           | 25.887       |
| <b>71</b> | <b>Đường hẻm của đường Thống Nhất</b>                                                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 71.1      | Đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 170                                                                                                                                                                        | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 71.2      | Từ đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, TBĐ 170 đến giáp thửa 53, TBĐ 171                                                                                                                          | 3.618        | 3.359            | 3.618        |
| <b>72</b> | <b>Đường hẻm 40 Thống Nhất</b>                                                                                                                                                                         |              |                  |              |
| 72.1      | Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư                                                                                                                                        | 5.666        | 5.261            | 5.666        |
| 72.2      | Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến trọn đường                                                                                                                                        | 5.107        | 4.742            | 5.107        |
| 72.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 282, TBĐ 200 đến trọn đường                                                                                                                                                     | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 72.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 369, TBĐ 200 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, TBĐ 200                                                                                                                         | 1.423        | 1.321            | 1.423        |
| 72.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 751, TBĐ 200 đến nương nước                                                                                                                                                     | 1.357        | 1.260            | 1.357        |
| 72.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 742, TBĐ 200 đến trọn đường                                                                                                                                                     | 984          | 914              | 984          |
| 72.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 775, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, TBĐ 200); Từ ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200 đến giáp thửa 836, TBĐ 200; Từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, TBĐ 200 | 1.357        | 1.260            | 1.357        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 72.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 815, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200                                                                        | 1.197           | 1.112                  | 1.197           |
| 72.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 918, TBĐ 200 đến trọn đường                                                                                           | 984             | 914                    | 984             |
| 72.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 214, TBĐ 204 đến giáp thửa 102, TBĐ 204                                                                               | 1.343           | 1.247                  | 1.343           |
| 72.11     | Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203                                                      | 1.423           | 1.321                  | 1.423           |
| 72.12     | Từ đường hẻm cạnh thửa 144, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203                                                     | 1.357           | 1.260                  | 1.357           |
| 72.13     | Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 203 đến giáp thửa 159, TBĐ 204; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, TBĐ 204)                             | 1.423           | 1.321                  | 1.423           |
| 72.14     | Từ đường hẻm cạnh thửa 225, TBĐ 203 đến hết thửa 240, TBĐ 203; đến giáp thửa 279, TBĐ 204                                                    | 1.383           | 1.284                  | 1.383           |
| <b>73</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                                   |                 |                        |                 |
| 73.1      | Từ đường Thông Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi                                                                   | 13.972          | 12.974                 | 13.972          |
| 73.2      | Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt                                                                    | 13.832          | 12.844                 | 13.832          |
| 73.3      | Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 và hết thửa 385, TBĐ 184                                                        | 13.076          | 12.142                 | 13.076          |
| 73.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 và giáp thửa 385, TBĐ 184 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, TBĐ 184                             | 11.970          | 11.115                 | 11.970          |
| 73.5      | Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, TBĐ 184 đến đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 và hết thửa 647, TBĐ 183                             | 11.578          | 10.751                 | 11.578          |
| 73.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 183 và giáp thửa 647, TBĐ 183 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 191                             | 11.396          | 10.582                 | 11.396          |
| 73.7      | Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, TBĐ 191                                               | 9.996           | 9.282                  | 9.996           |
| 73.8      | Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191                                              | 9.100           | 8.450                  | 9.100           |
| 73.9      | Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 197 (trường Mẫu giáo Hòa Mi) và giáp thửa 265, TBĐ 197 | 7.700           | 7.150                  | 7.700           |
| 73.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 197 và thửa 265, TBĐ 197 đến đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 197 và hết thửa 177, TBĐ 197                       | 7.854           | 7.293                  | 7.854           |
| 73.11     | Từ đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 197 và giáp thửa 177, TBĐ 197 đến Quốc lộ 20                                                                 | 8.022           | 7.449                  | 8.022           |
| <b>74</b> | <b>Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                     |                 |                        |                 |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 74.1  | Từ đường hẻm cạnh thửa 456, TBĐ 184 đến giáp thửa 526, TBĐ 184 và hết thửa 939, TBĐ 184                                                        | 1.676        | 1.556            | 1.676        |
| 74.2  | Từ đường hẻm cạnh thửa 455, TBĐ 184 đến giáp thửa 586, TBĐ 184 và đến ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 184                                            | 1.955        | 1.815            | 1.955        |
| 74.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 184 đến hết thửa 1226, TBĐ 29; đến giáp thửa 961, TBĐ 29; đến giáp thửa 844, TBĐ 184 và đến giáp thửa 898, TBĐ 29 | 1.742        | 1.618            | 1.742        |
| 74.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 đến giáp thửa 562, TBĐ 184                                                                                 | 1.383        | 1.284            | 1.383        |
| 74.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1076, TBĐ 184 đến hết thửa 1063, TBĐ 184                                                                                | 1.636        | 1.519            | 1.636        |
| 74.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 910, TBĐ 184 đến giáp thửa 956, TBĐ 29                                                                                  | 1.649        | 1.531            | 1.649        |
| 74.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 638, TBĐ 184                                                                           | 1.636        | 1.519            | 1.636        |
| 74.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 657, TBĐ 184 đến hết thửa 655, TBĐ 184                                                                                  | 1.224        | 1.136            | 1.224        |
| 74.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 667, TBĐ 184 đến hết thửa 313, TBĐ 184                                                                                  | 1.224        | 1.136            | 1.224        |
| 74.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 358, TBĐ 184 đến hết thửa 690, TBĐ 184                                                                                  | 1.224        | 1.136            | 1.224        |
| 74.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, TBĐ 183                                                                    | 1.835        | 1.704            | 1.835        |
| 74.12 | Từ đường hẻm cạnh thửa 400, TBĐ 183 đến trọn đường                                                                                             | 1.862        | 1.729            | 1.862        |
| 74.13 | Từ đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến hết thửa 41, TBĐ 191; đến hết thửa 380, TBĐ 191                                                   | 1.742        | 1.618            | 1.742        |
| 74.14 | Từ đường hẻm cạnh thửa 187, TBĐ 191 đến hết thửa 158, TBĐ 191; đến hết thửa 395, TBĐ 191                                                       | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 74.15 | Từ đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, TBĐ 191) đến ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 191                                                      | 1.782        | 1.655            | 1.782        |
| 74.16 | Từ đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến hết thửa 315, TBĐ 191                                                                                  | 1.383        | 1.284            | 1.383        |
| 74.17 | Từ đường hẻm từ cạnh thửa 05, TBĐ 191 đến thửa 129, 36, TBĐ 198; đến ngã ba cạnh thửa 341, TBĐ 191                                             | 1.782        | 1.655            | 1.782        |
| 74.18 | Từ đường hẻm cạnh thửa 295, TBĐ 190 đến giáp thửa 174, TBĐ 190                                                                                 | 1.782        | 1.655            | 1.782        |
| 74.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 302, TBĐ 190 đến hết thửa 427, TBĐ 197                                                                                     | 1.742        | 1.618            | 1.742        |
| 74.20 | Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 39 và đến nương nước cạnh thửa 349, TBĐ 40                                   | 1.782        | 1.655            | 1.782        |
| 74.21 | Từ hẻm cạnh thửa 142, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 427, TBĐ 197                                                                                | 1.782        | 1.655            | 1.782        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 74.22     | Từ hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 197                        | 1.782        | 1.655            | 1.782        |
| 74.23     | Từ đường Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 87; 101, TBĐ 197  | 1.516        | 1.408            | 1.516        |
| 74.24     | Từ đường hẻm cạnh thửa 253, TBĐ 197 đến giáp thửa 311, TBĐ 197                         | 1.742        | 1.618            | 1.742        |
| 74.25     | Từ đường hẻm cạnh thửa 157, TBĐ 197 đến ngã ba hết thửa 44, TBĐ 197                    | 1.516        | 1.408            | 1.516        |
| 74.26     | Từ đường hẻm cạnh thửa 466, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 197                  | 1.782        | 1.655            | 1.782        |
| 74.27     | Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 197 đến hết thửa 380, TBĐ 197                          | 1.742        | 1.618            | 1.742        |
| 74.28     | Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 197 đến giáp thửa 80, TBĐ 197                          | 1.543        | 1.433            | 1.543        |
| 74.29     | Từ đường hẻm cạnh thửa 174, TBĐ 197 đến giáp thửa 244, TBĐ 197                         | 1.383        | 1.284            | 1.383        |
| 74.30     | Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 197 đến nương nước (cạnh thửa 298, TBĐ 197)               | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 74.31     | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, TBĐ 197)                                | 1.862        | 1.729            | 1.862        |
| 74.32     | Từ ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 197 đến hết thửa 310, TBĐ 39                              | 1.383        | 1.284            | 1.383        |
| 74.33     | Từ ngã ba cạnh thửa 395, TBĐ 197 đến giáp thửa 328, TBĐ 197; đến hết thửa 336, TBĐ 197 | 1.383        | 1.284            | 1.383        |
| 74.34     | Từ ngã tư cạnh thửa 169, TBĐ 195 đến giáp thửa 328, TBĐ 197                            | 1.503        | 1.396            | 1.503        |
| 74.35     | Từ cống (giáp thửa 320, TBĐ 197) đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195                     | 1.716        | 1.593            | 1.716        |
| <b>75</b> | <b>Đường Cô Bắc</b>                                                                    |              |                  |              |
| 75.1      | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang                                              | 3.325        | 3.088            | 3.325        |
| 75.2      | Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29                                     | 2.926        | 2.717            | 2.926        |
| 75.3      | Từ ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40                       | 2.394        | 2.223            | 2.394        |
| 75.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến hết thửa 1115, TBĐ 40                              | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| 75.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1120, TBĐ 40 đến nương nước                                     | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 75.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1075, TBĐ 40 đến hết thửa 1087, TBĐ 40                          | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 75.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến nương nước                                      | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 75.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 116, TBĐ 198 đến trọn đường                                     | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 75.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 809, TBĐ 29 (đối diện thửa 87, TBĐ 198) đến trọn đường          | 1.596        | 1.482            | 1.596        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 75.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 947, TBD 29 đến hết thửa 982, TBD 29                                                                        | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 75.11     | Từ giáp thửa 982, TBD 29 đến hết thửa 982, TBD 29                                                                                  | 1.197        | 1.112            | 1.197        |
| 75.12     | Từ đường hẻm cạnh thửa 864, TBD 29 đến trọn đường                                                                                  | 2.181        | 2.025            | 2.181        |
| <b>76</b> | <b>Đường Cô Giang: Trọn đường</b>                                                                                                  | 4.256        | 3.952            | 4.256        |
| <b>77</b> | <b>Đường Hai Tháng Tư: Trọn đường</b>                                                                                              | 19.498       | 18.105           | 19.498       |
| <b>78</b> | <b>Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng</b>                                                                          |              |                  |              |
| 78.1      | Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự                                                                                         | 8.618        | 8.003            | 8.618        |
| 78.2      | Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng                                                                                         | 7.980        | 7.410            | 7.980        |
| <b>79</b> | <b>Đường Ngô Gia Tự: Trọn đường</b>                                                                                                | 22.982       | 21.341           | 22.982       |
| <b>80</b> | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| 80.1      | Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, TBD 177 và đường hẻm hết thửa 288, TBD 177                                         | 40.355       | 37.473           | 40.355       |
| 80.2      | Từ đường hẻm giáp thửa 917, TBD 177 và đường hẻm giáp thửa 288, TBD 177 đến ngã ba hết thửa 340, TBD 177 và giáp thửa 294, TBD 177 | 40.583       | 37.684           | 40.583       |
| 80.3      | Từ ngã ba giáp thửa 340, TBD 177 và thửa 294, TBD 177 đến đường Phạm Văn Đồng                                                      | 42.479       | 39.445           | 42.479       |
| <b>81</b> | <b>Đường Hải Thượng Lãn Ông</b>                                                                                                    |              |                  |              |
| 81.1      | Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                     | 36.418       | 33.817           | 36.418       |
| 81.2      | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, TBD 177                                                                         | 40.005       | 37.148           | 40.005       |
| 81.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBD 177 đến đường Phạm Văn Đồng                                                                           | 42.224       | 39.208           | 42.224       |
| <b>82</b> | <b>Đường Duy Tân: Trọn đường</b>                                                                                                   | 34.860       | 32.370           | 34.860       |
| <b>83</b> | <b>Đường Lê Anh Xuân</b>                                                                                                           |              |                  |              |
| 83.1      | Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                     | 39.112       | 36.318           | 39.112       |
| 83.2      | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B                                                                                | 40.793       | 37.879           | 40.793       |
| 83.3      | Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng                                                                                   | 42.479       | 39.445           | 42.479       |
| <b>84</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                                                         |              |                  |              |
| 84.1      | Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                     | 29.337       | 27.242           | 29.337       |
| 84.2      | Từ hẻm cạnh thửa 562, TBD 177 đến giáp thửa 804, TBD 178                                                                           | 2.295        | 2.131            | 2.295        |
| 84.3      | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt                                                         | 35.497       | 32.962           | 35.497       |
| 84.4      | Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế                                        | 35.452       | 32.920           | 35.452       |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 84.5      | Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, TBD 183                                         | 32.651       | 30.319           | 32.651       |
| 84.6      | Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, TBD 183 đến Quốc lộ 20                                                                          | 30.526       | 28.345           | 30.526       |
| <b>85</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng: Trộn đường</b>                                                                                             | 50.400       | 46.800           | 50.400       |
| <b>86</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, TBD 177: Trộn đường</b>                                                                | 22.403       | 20.803           | 22.403       |
| <b>87</b> | <b>Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư): Trộn đường: Trộn đường</b>                      | 22.315       | 20.721           | 22.315       |
| <b>88</b> | <b>Đường Nguyễn Công Hoan</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 88.1      | Trộn đường                                                                                                                         | 31.632       | 29.372           | 31.632       |
| 88.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBD 177 đến trộn đường                                                                                 | 6.663        | 6.187            | 6.663        |
| <b>89</b> | <b>Đường Phan Huy Chú: Trộn đường</b>                                                                                              | 25.475       | 23.655           | 25.475       |
| <b>90</b> | <b>Đường Nguyễn Khuyến</b>                                                                                                         |              |                  |              |
| 90.1      | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến                                                          | 24.392       | 22.650           | 24.392       |
| 90.2      | Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, TBD 183) đến đường hẻm giáp thửa 194, TBD 183 và giáp thửa 352, TBD 184 | 20.682       | 19.204           | 20.682       |
| 90.3      | Từ thửa 194, TBD 183 và thửa 352, TBD 184 đến đường Hoàng Văn Thụ                                                                  | 14.244       | 13.227           | 14.244       |
| 90.4      | Từ hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế) đến trộn đường                                                                 | 3.325        | 3.088            | 3.325        |
| 90.5      | Từ đường Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152, TBD 183) đến đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, TBD 183)                                 | 2.008        | 1.865            | 2.008        |
| <b>91</b> | <b>Đường Mai Hắc Đế: Trộn đường</b>                                                                                                | 25.669       | 23.836           | 25.669       |
| <b>92</b> | <b>Đường Ngô Đức Kế: Trộn đường</b>                                                                                                | 20.110       | 18.673           | 20.110       |
| <b>93</b> | <b>Đường Trần Cao Vân: Trộn đường</b>                                                                                              | 26.414       | 24.527           | 26.414       |
| <b>94</b> | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                                                                                                        |              |                  |              |
| 94.1      | Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, TBD 184                                                                                    | 26.813       | 24.898           | 26.813       |
| 94.2      | Từ giáp thửa 37, TBD 184 đến đường Trần Quốc Toàn                                                                                  | 24.512       | 22.761           | 24.512       |
| 94.3      | Từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Hoàng Văn Thụ                                                                                    | 18.421       | 17.105           | 18.421       |
| 94.4      | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, TBD 184 và ngã ba giáp thửa 573, TBD 184                                                  | 5.746        | 5.335            | 5.746        |
| 94.5      | Từ giáp thửa 470, TBD 184 và ngã ba cạnh thửa 573, TBD 184 đến ngã ba cạnh thửa 856, TBD 185 và hết thửa 752, TBD 185              | 5.320        | 4.940            | 5.320        |
| 94.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 856, TBD 185 và giáp thửa 752, TBD 185 đến đường Nguyễn Đình Chiểu                                             | 3.298        | 3.063            | 3.298        |
| 94.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 767, TBD 185 đến trộn đường                                                                                 | 1.410        | 1.309            | 1.410        |



| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 94.8       | Từ đường hẻm cạnh thửa 477, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 1266, TBĐ 184                                                            | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| 94.9       | Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến hết thửa 801, TBĐ 29; đến hết thửa 1090, TBĐ 184                                          | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| 94.10      | Từ giáp thửa 1090, TBĐ 184 đến hết thửa 896, TBĐ 29; đến hết thửa 2435, TBĐ 192; đến hết thửa 271, 301, TBĐ 30                    | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 94.11      | Từ đường hẻm cạnh thửa 861, TBĐ 185 đến ngã tư cạnh thửa 644, TBĐ 184                                                             | 1.739        | 1.615            | 1.739        |
| 94.12      | Từ giáp thửa 1700, TBĐ 185 đến hết thửa 867, TBĐ 184; Từ ngã ba cạnh thửa 772, TBĐ 184 đến hết thửa 768, TBĐ 184                  | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 94.13      | Từ ngã tư cạnh thửa 878, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 766, TBĐ 184                                                                 | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| <b>95</b>  | <b>Đường Trần Quốc Toản</b>                                                                                                       |              |                  |              |
| 95.1       | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, TBĐ 177                                                        | 25.350       | 23.539           | 25.350       |
| 95.2       | Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, TBĐ 177 đến giáp thửa 144, TBĐ 184                                                          | 23.927       | 22.218           | 23.927       |
| 95.3       | Từ giáp thửa 144, TBĐ 184 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, TBĐ 184) và đến đường Nguyễn Khuyến                                  | 21.240       | 19.723           | 21.240       |
| 95.4       | Từ đường hẻm cạnh thửa 251, TBĐ 184 và đường hẻm cạnh thửa 315, TBĐ 184 đến trọn đường                                            | 2.979        | 2.766            | 2.979        |
| 95.5       | Từ đường hẻm cạnh thửa 244, TBĐ 184 đến giáp thửa 284, TBĐ 184                                                                    | 2.115        | 1.964            | 2.115        |
| 95.6       | Từ đường hẻm cạnh thửa 902, TBĐ 184 đến trọn đường                                                                                | 2.860        | 2.655            | 2.860        |
| <b>96</b>  | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm</b>                                                                                                    |              |                  |              |
| 96.1       | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng                                                                                  | 25.350       | 23.539           | 25.350       |
| 96.2       | Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185                                                  | 23.076       | 21.427           | 23.076       |
| 96.3       | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185 đến đường Ngô Thị Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, TBĐ 184) | 19.471       | 18.080           | 19.471       |
| 96.4       | Từ đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 184 đến trọn đường                                                                                 | 4.855        | 4.508            | 4.855        |
| 96.5       | Từ đường Ngô Thị Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ                                                           | 14.497       | 13.462           | 14.497       |
| <b>97</b>  | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường</b>                                                                                         | 38.926       | 36.145           | 38.926       |
| <b>98</b>  | <b>Đường Đinh Công Tráng: Trọn đường</b>                                                                                          | 11.491       | 10.670           | 11.491       |
| <b>99</b>  | <b>Đường Ngô Thị Nhậm: Trọn đường</b>                                                                                             | 10.206       | 9.477            | 10.206       |
| <b>100</b> | <b>Đường Trần Nguyên Hân</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 100.1      | Trọn đường                                                                                                                        | 11.936       | 11.083           | 11.936       |
| 100.2      | Từ các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hân đến các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hân                                            | 1.702        | 1.581            | 1.702        |
| <b>101</b> | <b>Đường Tuệ Tĩnh</b>                                                                                                             |              |                  |              |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 101.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 183 đến hết thửa 425, 833, TBĐ 183                                                                            | 9.450        | 8.775            | 9.450        |
| 101.2      | Từ giáp thửa 425, 833, TBĐ 183 đến đường Hoàng Văn Thụ                                                                                           | 8.933        | 8.295            | 8.933        |
| 101.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 450, TBĐ 183 đến trọn đường                                                                                               | 2.470        | 2.293            | 2.470        |
| <b>102</b> | <b>Đường Ngô Mây</b>                                                                                                                             |              |                  |              |
| 102.1      | Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, TBĐ 190                                                                           | 6.628        | 6.155            | 6.628        |
| 102.2      | Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, TBĐ 190 đến đường Hoàng Văn Thụ                                                                | 6.486        | 6.022            | 6.486        |
| 102.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 134, TBĐ 190 đến trọn đường                                                                                               | 1.261        | 1.171            | 1.261        |
| <b>103</b> | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                                                                                                       |              |                  |              |
| 103.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38                                                                                                | 7.714        | 7.163            | 7.714        |
| 103.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38 đến đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27)                                                                  | 7.049        | 6.546            | 7.049        |
| 103.3      | Từ đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27) đến đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27                                                                  | 6.650        | 6.175            | 6.650        |
| 103.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến ngã ba đi miếu Thổ công và hết thửa 346, TBĐ 27)                                                          | 6.251        | 5.805            | 6.251        |
| 103.5      | Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) và giáp thửa 346, TBĐ 27 đến Trại Gia Chánh (giáp thửa 109, TBĐ 26)                           | 5.586        | 5.187            | 5.586        |
| <b>104</b> | <b>Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương</b>                                                                                                     |              |                  |              |
| 104.1      | Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 195 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20                                                           | 4.178        | 3.879            | 4.178        |
| 104.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 460, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 195                                                                            | 1.499        | 1.392            | 1.499        |
| 104.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 22, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 356, TBĐ 195                                                                             | 1.747        | 1.622            | 1.747        |
| 104.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 07, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391, TBĐ 38                                                          | 2.030        | 1.885            | 2.030        |
| 104.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến trọn đường                                                                                                | 1.535        | 1.425            | 1.535        |
| 104.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 458, TBĐ 27 đến trọn đường                                                                                                | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 104.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 272, TBĐ 27; cạnh thửa 276, TBĐ 27 đến ngã ba giáp đất trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, TBĐ 27) và đến hết thửa 789, TBĐ 27 | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 104.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 27                                                                                 | 1.238        | 1.149            | 1.238        |
| 104.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 27 đến giáp thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 27 hết thửa 642, 390, 874, TBĐ 27                        | 1.190        | 1.105            | 1.190        |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 104.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27 đến ngã ba đối diện thửa 138, TBĐ 26 và đến hết thửa 921, TBĐ 27                                                                                                    | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 104.11     | Từ đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) đến hết thửa 1028; 1031; 993, TBĐ 38                                                                                                          | 1.266        | 1.175            | 1.266        |
| 104.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 1844, TBĐ 38 đến giáp thửa 1117, TBĐ 38                                                                                                                                         | 1.071        | 995              | 1.071        |
| 104.13     | Từ cạnh thửa 1028, TBĐ 83 đến hết thửa 1043, 1713, TBĐ 38; đến hết thửa 516, TBĐ 37                                                                                                                 | 1.071        | 995              | 1.071        |
| 104.14     | Từ đường hẻm cạnh thửa 264, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27                                                                                                                                 | 1.071        | 995              | 1.071        |
| 104.15     | Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 26                                                                                                                                 | 1.476        | 1.370            | 1.476        |
| <b>105</b> | <b>Đường Hàn Thuyên: Trộn đường</b>                                                                                                                                                                 | 3.368        | 3.127            | 3.368        |
| <b>106</b> | <b>Đường hẻm của Hàn Thuyên</b>                                                                                                                                                                     |              |                  |              |
| 106.1      | Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 27 đến hết thửa 187, 715, TBĐ 27                                                                                                                                    | 1.436        | 1.334            | 1.436        |
| 106.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 496, TBĐ 27 đến hết thửa 103, 461, 751, TBĐ 27                                                                                                                               | 1.436        | 1.334            | 1.436        |
| 106.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 27; đến ngã tư cạnh thửa 377, TBĐ 27 | 1.436        | 1.334            | 1.436        |
| 106.4      | Từ ngã tư cạnh thửa 37, TBĐ 27 đến giáp thửa 324, TBĐ 27                                                                                                                                            | 1.436        | 1.334            | 1.436        |
| 106.5      | Từ hẻm cạnh thửa 59, TBĐ 27 đến giáp thửa 482, TBĐ 27                                                                                                                                               | 1.436        | 1.334            | 1.436        |
| 106.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 27 đến trọn đường                                                                                                                                                    | 1.436        | 1.334            | 1.436        |
| <b>107</b> | <b>Khu Nam sông Đa Nhím</b>                                                                                                                                                                         |              |                  |              |
| 107.1      | Từ đập tràn Cao Thái đến ngã ba cạnh thửa 193 và 205, TBĐ 21                                                                                                                                        | 5.198        | 4.826            | 5.198        |
| 107.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 1019, TBĐ 21 đến hết thửa 1016, TBĐ 13                                                                                                                                          | 3.675        | 3.413            | 3.675        |
| 107.3      | Từ giáp thửa 1016, TBĐ 13 đến hết thửa 1532, 1626, TBĐ 13; đến ngã tư cạnh thửa 435, TBĐ 13                                                                                                         | 2.405        | 2.233            | 2.405        |
| 107.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 21 đến hết thửa 1499, 1677, 583, TBĐ 13                                                                                                                                 | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 107.5      | Từ cầu đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21                                                                                                                                       | 5.460        | 5.070            | 5.460        |
| 107.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14                                                                                                                                    | 5.166        | 4.797            | 5.166        |
| 107.7      | Từ đường hẻm từ thửa 1630, TBĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, TBĐ 22 (khu phân lô) và giáp thửa 668, TBĐ 21                                                                               | 3.066        | 2.847            | 3.066        |
| 107.8      | Từ ngã tư thửa 538, TBĐ 22 đến giáp thửa 1717, TBĐ 22                                                                                                                                               | 2.100        | 1.950            | 2.100        |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 107.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1876, TĐĐ 22 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, TĐĐ 22                                       | 2.699           | 2.506                  | 2.699           |
| 107.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 2233, TĐĐ 22 đến hết thửa 1961, 2112, 533, TĐĐ 22 và đến giáp thửa 1089, TĐĐ 62              | 2.478           | 2.301                  | 2.478           |
| 107.11 | Từ ngã ba thửa 1954, TĐĐ 22 đến hết thửa 225, 52 và 2106, TĐĐ 22                                                    | 2.069           | 1.921                  | 2.069           |
| 107.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 1053, TĐĐ 14 đến hết thửa 1295, 1533, TĐĐ 14                                                    | 2.478           | 2.301                  | 2.478           |
| 107.13 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1248, TĐĐ 14 đến hết thửa 739, TĐĐ 13                                                        | 2.142           | 1.989                  | 2.142           |
| 107.14 | Ngã ba cạnh thửa 890, TĐĐ 14 đến hết thửa 698, 904, TĐĐ 14                                                          | 2.405           | 2.233                  | 2.405           |
| 107.15 | Ngã ba cạnh thửa 890, TĐĐ 14 đến ngã ba nương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TĐĐ 14)                                     | 4.074           | 3.783                  | 4.074           |
| 107.16 | Đường hẻm cạnh thửa 504, TĐĐ 14 đến giáp thửa 549, TĐĐ 14                                                           | 1.848           | 1.716                  | 1.848           |
| 107.17 | Đường hẻm đối diện thửa 394, TĐĐ 14 đến hết thửa 375, TĐĐ 14; đến hết thửa 442, TĐĐ 13                              | 1.817           | 1.687                  | 1.817           |
| 107.18 | Từ ngã ba nương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TĐĐ 14) đến hết thửa 1343, TĐĐ 05                                         | 3.738           | 3.471                  | 3.738           |
| 107.19 | Từ đường hẻm cạnh thửa 20, TĐĐ 14 đến hết thửa 432, 297, TĐĐ 13                                                     | 1.502           | 1.394                  | 1.502           |
| 107.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 1503, TĐĐ 14 đến hết thửa 1445, TĐĐ 14                                                          | 1.817           | 1.687                  | 1.817           |
| 107.21 | Từ ngã ba nương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TĐĐ 14) đến giáp thửa 1263, TĐĐ 14                                        | 3.308           | 3.071                  | 3.308           |
| 107.22 | Từ thửa 1263, TĐĐ 14 đến hết thửa 915, 951, TĐĐ 14                                                                  | 2.762           | 2.564                  | 2.762           |
| 107.23 | Từ hẻm cạnh thửa 486, TĐĐ 14 đến hết thửa 579, TĐĐ 14                                                               | 2.512           | 2.333                  | 2.512           |
| 107.24 | Từ giáp thửa 915, 951, TĐĐ 14 đến hết thửa 579, TĐĐ 14                                                              | 1.061           | 985                    | 1.061           |
| 107.25 | Từ thửa 1122, TĐĐ 14 đến hết thửa 66, TĐĐ 23                                                                        | 1.040           | 965                    | 1.040           |
| 107.26 | Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 755, TĐĐ 30                                                    | 4.914           | 4.563                  | 4.914           |
| 107.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 959, TĐĐ 21 đến giáp thửa 888, TĐĐ 21; Từ ngã ba cạnh thửa 638, TĐĐ 21 đến hết thửa 855, TĐĐ 22 | 2.625           | 2.438                  | 2.625           |
| 107.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TĐĐ 30 đến cống cạnh thửa 474, TĐĐ 30                                                      | 4.725           | 4.388                  | 4.725           |
| 107.29 | Từ giáp thửa 474, TĐĐ 30 đến hết thửa 152, TĐĐ 175                                                                  | 3.675           | 3.413                  | 3.675           |
| 107.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 30 và thửa 634, TĐĐ 31                                | 4.179           | 3.881                  | 4.179           |
| 107.31 | Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1405, TĐĐ 22                                            | 2.163           | 2.009                  | 2.163           |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                    | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 107.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 171, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1385, TĐĐ 22                                        | 2.163           | 2.009                  | 2.163           |
| 107.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 545, TĐĐ 31 đến hết thửa 124, TĐĐ 30                                                 | 2.163           | 2.009                  | 2.163           |
| 107.34 | Từ ngã ba cạnh thửa 634, TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1459, TĐĐ 22; đến hết thửa 2140, 932, TĐĐ 31        | 2.163           | 2.009                  | 2.163           |
| 107.35 | Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, TĐĐ 31) đến ngã ba hết thửa 211, TĐĐ 31                             | 2.163           | 2.009                  | 2.163           |
| 107.36 | Từ ngã ba cạnh thửa 1459, TĐĐ 22 đến hết thửa 1206, TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TĐĐ 22          | 1.714           | 1.591                  | 1.714           |
| 107.37 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1459, TĐĐ 22 đến hết thửa 1342, 1587, TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TĐĐ 22 | 1.285           | 1.193                  | 1.285           |
| 107.38 | Từ ngã ba cạnh thửa 1605, TĐĐ 22 đến hết thửa 1531, TĐĐ 22; đến hết thửa 21, TĐĐ 31                      | 872             | 809                    | 872             |
| 107.39 | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 721, TĐĐ 30; đến hết thửa 2070, TĐĐ 31              | 2.457           | 2.282                  | 2.457           |
| 107.40 | Từ ngã ba cạnh thửa 746, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1195, TĐĐ 42                                        | 1.040           | 965                    | 1.040           |
| 107.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 655, TĐĐ 42                                         | 1.040           | 965                    | 1.040           |
|        | <b>Khu quy hoạch dân cư Lô 90</b>                                                                        |                 |                        |                 |
| 108    | Đường Hồ Tùng Mậu: Trộn đường                                                                            | 12.727          | 11.818                 | 12.727          |
| 109    | Đường Lê Lai: Trộn đường                                                                                 | 17.500          | 16.250                 | 17.500          |
| 110    | Đường Lê Đình Chinh: Trộn đường                                                                          | 15.855          | 14.723                 | 15.855          |
| 111    | Đường Trần Đại Nghĩa: Trộn đường                                                                         | 10.410          | 9.666                  | 10.410          |
| 112    | Đường Lưu Hữu Phước: Trộn đường                                                                          | 11.663          | 10.830                 | 11.663          |
| 113    | Đường Tôn Thất Thuyết: Trộn đường                                                                        | 17.150          | 15.925                 | 17.150          |
| 114    | Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn đường                                                                    | 14.773          | 13.718                 | 14.773          |
| 115    | Đường Thi Sách: Trộn đường                                                                               | 9.100           | 8.450                  | 9.100           |
| 116    | Đường Nguyễn Công Trứ: Trộn đường                                                                        | 15.750          | 14.625                 | 15.750          |
| 117    | Đường Tôn Thất Tùng: Trộn đường                                                                          | 15.000          | 13.928                 | 15.000          |
| 118    | Đường Nguyễn Lương Bằng: Trộn đường                                                                      | 15.120          | 14.040                 | 15.120          |
| 119    | Đường Nguyễn Văn Siêu: Trộn đường                                                                        | 10.000          | 9.286                  | 10.000          |
| 120    | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Trộn đường                                                                        | 15.050          | 13.975                 | 15.050          |
| 121    | Đường Ngọc Hồi: Trộn đường                                                                               | 14.770          | 13.715                 | 14.770          |
| 122    | Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường                                                                         | 11.060          | 10.270                 | 11.060          |
| 123    | Đường Nguyễn Thị Định: Trộn đường                                                                        | 15.050          | 13.975                 | 15.050          |
| 124    | Đường Lê Đại Hành: Trộn đường                                                                            | 12.250          | 11.375                 | 12.250          |
| 125    | Đường Đồng Đa: Trộn đường                                                                                | 14.770          | 13.715                 | 14.770          |
| 126    | Đường Nguyễn Xí: Trộn đường                                                                              | 14.770          | 13.715                 | 14.770          |
| 127    | Đường Lê Đức Thọ: Trộn đường                                                                             | 14.770          | 13.715                 | 14.770          |
| 128    | Đường Dã Tượng: Trộn đường                                                                               | 15.000          | 13.928                 | 15.000          |
| 129    | Đường Võ Chí Công: Trộn đường                                                                            | 19.026          | 17.667                 | 19.026          |
| 130    | Đường Mạc Đĩnh Chi: Trộn đường                                                                           | 10.987          | 10.202                 | 10.987          |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 131    | Đường Nguyễn Thái Bình: Trộn đường                                                                         | 10.987       | 10.202           | 10.987       |
| 132    | Đường Trần Quang Khải: Trộn đường                                                                          | 19.026       | 17.667           | 19.026       |
| 133    | Đường Ngô Sỹ Liên: Trộn đường                                                                              | 10.987       | 10.202           | 10.987       |
| 134    | Đường Trần Nhật Duật: Trộn đường                                                                           | 10.987       | 10.202           | 10.987       |
| 135    | Đường Hoàng Hoa Thám: Trộn đường                                                                           | 14.770       | 13.715           | 14.770       |
| 136    | Từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Hiệp Thạnh (tường sân bay): Trộn đường                                    | 11.189       | 10.390           | 11.189       |
|        | <b>Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh</b>                                                                 |              |                  |              |
| 137    | Đường Trần Bình Trọng: Trộn đường                                                                          | 17.290       | 16.055           | 17.290       |
| 138    | Đường Dương Đình Nghệ: Trộn đường                                                                          | 10.570       | 9.815            | 10.570       |
| 139    | Đường Trương Vĩnh Ký: Trộn đường                                                                           | 14.980       | 13.910           | 14.980       |
| 140    | Đường Lạc Long Quân: Trộn đường                                                                            | 20.440       | 18.980           | 20.440       |
| 141    | Đường Âu Cơ: Trộn đường                                                                                    | 11.270       | 10.465           | 11.270       |
| 142    | Đường Hùng Vương: Trộn đường                                                                               | 18.970       | 17.615           | 18.970       |
| 143    | Đường Phùng Hưng: Trộn đường                                                                               | 10.959       | 10.176           | 10.959       |
| 144    | Đường Lý Tự Trọng: Trộn đường                                                                              | 18.058       | 16.768           | 18.058       |
| 145    | Đường Phan Thanh Giản: Trộn đường                                                                          | 11.549       | 10.724           | 11.549       |
| 146    | Đường Trần Thủ Độ: Trộn đường                                                                              | 16.400       | 15.228           | 16.400       |
| 147    | Đường Nguyễn Biểu: Trộn đường                                                                              | 12.239       | 11.365           | 12.239       |
| 148    | Đường Khúc Thừa Dụ: Trộn đường                                                                             | 11.225       | 10.423           | 11.225       |
| 149    | Đường Huyền Trân Công Chúa: Trộn đường                                                                     | 17.079       | 15.859           | 17.079       |
| 150    | Đường Lê Hồng Phong                                                                                        |              |                  |              |
| 150.1  | Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực                                                                  | 19.551       | 18.155           | 19.551       |
| 150.2  | Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân                                                         | 18.418       | 17.102           | 18.418       |
| 150.3  | Từ đường Lạc Long Quân đến đường Lạc Long Quân                                                             | 13.359       | 12.405           | 13.359       |
| 150.4  | Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng                                                      | 12.264       | 11.388           | 12.264       |
| 150.5  | Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)                             | 10.413       | 9.669            | 10.413       |
| 150.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 399, TBĐ 11 đến hết thửa 229, TBĐ 11                                                | 3.377        | 3.136            | 3.377        |
| 150.7  | Từ giáp thửa 229, TBĐ 11 đến hết thửa 141, TBĐ 11 và đến giáp thửa 50, TBĐ 19                              | 2.940        | 2.730            | 2.940        |
| 150.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 389, TBĐ 11 đến trọn đường                                                          | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 150.9  | Từ giáp thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp | 10.085       | 9.365            | 10.085       |
| 150.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 223, TBĐ 11 đến trọn đường                                                          | 1.714        | 1.591            | 1.714        |
| 150.11 | Từ ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh             | 9.660        | 8.970            | 9.660        |
| 150.12 | Từ ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18)      | 7.844        | 7.284            | 7.844        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 150.13    | Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBD 18) đến ngã ba cạnh thửa 274, TBD 17 (đường vào trại Gia Chánh)                   | 5.893        | 5.472            | 5.893        |
| 150.14    | Từ ngã ba cạnh thửa 274, TBD 17 đến ngã ba cạnh thửa 274, TBD 17 (đường vào trại Gia Chánh)                                               | 4.704        | 4.368            | 4.704        |
| 150.15    | Từ đường hẻm cạnh thửa 748, TBD 17 đến trọn đường                                                                                         | 1.624        | 1.508            | 1.624        |
| 150.16    | Từ đường hẻm cạnh thửa 568, TBD 17 đến ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271, TBD 17 và đến hết thửa 1092, TBD 17                   | 1.624        | 1.508            | 1.624        |
| 150.17    | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBD 17 đến hết thửa 116, 227, 246, TBD 17 và giáp thửa 151, TBD 17                                               | 1.778        | 1.651            | 1.778        |
| 150.18    | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBD 17 đến ngã ba cạnh thửa 24, TBD 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) | 4.572        | 4.246            | 4.572        |
| 150.19    | Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBD 09 đến trọn đường                                                                                          | 1.543        | 1.433            | 1.543        |
| 150.20    | Từ ngã ba cạnh thửa 24, TBD 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã Tân Hội              | 3.710        | 3.445            | 3.710        |
| 150.21    | Từ đường hẻm cạnh thửa 44, TBD 09 đến trọn đường                                                                                          | 1.543        | 1.433            | 1.543        |
| 150.22    | Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh                                                                                             |              |                  |              |
| 150.22.1  | Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, TBD 17 đến đường hẻm cạnh thửa 1339, TBD 17                                                         | 3.640        | 3.380            | 3.640        |
| 150.22.2  | Từ đường hẻm cạnh thửa 608, TBD 17 đến hết thửa 1358, TBD 17                                                                              | 2.472        | 2.296            | 2.472        |
| 150.22.3  | Từ đường hẻm cạnh thửa 859, TBD 17 đến hết thửa 1388, TBD 17                                                                              | 1.911        | 1.775            | 1.911        |
| 150.22.4  | Từ đường hẻm cạnh thửa 931, TBD 17 đến ngã ba cạnh thửa 1535, TBD 17                                                                      | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| 150.22.5  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1350, TBD 17 đến ngã ba cạnh thửa 541, TBD 17                                                                      | 1.911        | 1.775            | 1.911        |
| 150.22.6  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBD 17 đến ngã ba cạnh thửa 386 TBD 17                                                                       | 2.220        | 2.061            | 2.220        |
| 150.22.7  | Từ đường hẻm cạnh thửa 985, TBD 17 đến hết thửa 413, 463, 1121, TBD 17                                                                    | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 150.22.8  | Từ đường hẻm cạnh thửa 1542, TBD 17 đến hết thửa 1210, TBD 17                                                                             | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 150.22.9  | Từ đường hẻm cạnh thửa 361, TBD 17 đến hết thửa 375, TBD 17                                                                               | 1.197        | 1.112            | 1.197        |
| 150.22.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 386, TBD 17 đến giáp thửa 334, TBD 17; đến hết thửa 916, 387, TBD 25; đến hết thửa 334, TBD 26                        | 1.779        | 1.652            | 1.779        |
| 150.22.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBD 17 đến ngã ba cạnh thửa 510, TBD 26                                                                      | 3.122        | 2.899            | 3.122        |
| 150.22.12 | Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TBD 26 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, TBD 26)                                                      | 2.632        | 2.444            | 2.632        |

| STT           | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 150.22.1<br>3 | Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TĐĐ 26 đến hết thửa 1026, 1545, TĐĐ 17; đến hết thửa 07, 444, TĐĐ 26; đến giáp thửa 40, TĐĐ 26; đến giáp thửa 43, TĐĐ 26 | 1.709           | 1.587                  | 1.709           |
| 150.22.1<br>4 | Từ đường hẻm đối diện thửa 39, TĐĐ 25 đến giáp thửa 20, TĐĐ 26                                                                                       | 1.596           | 1.482                  | 1.596           |
| 150.22.1<br>5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TĐĐ 26 đến hết thửa 523; đến giáp thửa 71, TĐĐ 26; đến ngã tư cạnh thửa 287, TĐĐ 26                                      | 1.638           | 1.521                  | 1.638           |
| 150.22.1<br>6 | Từ ngã ba cạnh thửa 1516, TĐĐ 17 đến hết thửa 730, 1530, TĐĐ 17; đến hết thửa 639, TĐĐ 16                                                            | 1.470           | 1.365                  | 1.470           |
| 150.22.1<br>7 | Từ ngã ba cạnh thửa 625, TĐĐ 17 đến hết thửa 884, TĐĐ 16; đến ngã ba cạnh thửa 354, TĐĐ 16                                                           | 1.352           | 1.256                  | 1.352           |
| 150.22.1<br>8 | Từ ngã tư cạnh thửa 127, TĐĐ 26 đến hết thửa 372, TĐĐ 26 và đến hết thửa 382, TĐĐ 25                                                                 | 1.386           | 1.287                  | 1.386           |
| 150.22.1<br>9 | Từ ngã tư cạnh thửa 515, TĐĐ 26 đến giáp thửa 321, TĐĐ 25; đến hết thửa 405, 373, TĐĐ 25                                                             | 1.386           | 1.287                  | 1.386           |
| 150.22.2<br>0 | Từ cạnh thửa 430, TĐĐ 25 đến giáp thửa 986, TĐĐ 25                                                                                                   | 1.417           | 1.316                  | 1.417           |
| 150.22.2<br>1 | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TĐĐ 26 qua ngã ba cạnh thửa 1081, 1033, TĐĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 1186, TĐĐ 25; đến ngã ba cạnh thửa 1014, TĐĐ 25         | 1.417           | 1.316                  | 1.417           |
| 150.22.2<br>2 | Từ đường hẻm cạnh thửa 290, TĐĐ 16 và hẻm cạnh thửa 741, TĐĐ 16 đi qua thửa 88, TĐĐ 16 đến hết thửa 124, TĐĐ 07                                      | 945             | 878                    | 945             |
| 150.22.2<br>3 | Từ thửa 354, TĐĐ 16 đến hết thửa 389, TĐĐ 15                                                                                                         | 1.869           | 1.736                  | 1.869           |
| <b>151</b>    | <b>Đường Đào Duy Từ</b>                                                                                                                              |                 |                        |                 |
| 151.1         | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                                     | 16.149          | 14.996                 | 16.149          |
| 151.2         | Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, TĐĐ 168                                                                             | 13.076          | 12.142                 | 13.076          |
| 151.3         | Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, TĐĐ 168 đến đường Phạm Ngũ Lão                                                                                    | 7.741           | 7.188                  | 7.741           |
| 151.4         | Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú                                                                                                             | 8.459           | 7.855                  | 8.459           |
| <b>152</b>    | <b>Đường Tây Sơn: Trộn đường</b>                                                                                                                     | 6.730           | 6.249                  | 6.730           |
| <b>153</b>    | <b>Đường Đông Đô: Trộn đường</b>                                                                                                                     | 6.730           | 6.249                  | 6.730           |
| <b>154</b>    | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                                                                                                                       |                 |                        |                 |
| 154.1         | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                                     | 10.640          | 9.880                  | 10.640          |
| 154.2         | Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão                                                                                                      | 10.640          | 9.880                  | 10.640          |
| <b>155</b>    | <b>Đường Tú Xương</b>                                                                                                                                |                 |                        |                 |
| 155.1         | Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112, TĐĐ 170                                                                           | 10.042          | 9.325                  | 10.042          |
| 155.2         | Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112, TĐĐ 170 đến đường Phạm Ngọc Thạch                                                                         | 9.601           | 8.915                  | 9.601           |



| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>156</b> | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                                                 |              |                  |              |
| 156.1      | Từ đường Đào Duy Từ đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168                                                      | 10.042       | 9.325            | 10.042       |
| 156.2      | Từ đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168 đến đường Tú Xương                                                        | 9.601        | 8.915            | 9.601        |
| <b>157</b> | <b>Đường Phạm Hồng Thái: Trộn đường</b>                                                                                      | 8.086        | 7.509            | 8.086        |
| <b>158</b> | <b>Đường Trần Nhân Tông</b>                                                                                                  |              |                  |              |
| 158.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và hết thửa 424, TBĐ 170                                                                    | 13.300       | 12.350           | 13.300       |
| 158.2      | Từ đường Tú Xương và giáp thửa 424, TBĐ 170 đến đường Nguyễn Trung Trực                                                      | 11.039       | 10.251           | 11.039       |
| 158.3      | Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ                                                                              | 10.640       | 9.880            | 10.640       |
| 158.4      | Từ đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch đến trộn đường                                                | 7.368        | 6.842            | 7.368        |
| <b>159</b> | <b>Đường Phạm Ngũ Lão</b>                                                                                                    |              |                  |              |
| 159.1      | Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, TBĐ 168                                                  | 9.015        | 8.371            | 9.015        |
| 159.2      | Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, TBĐ 168 đến đường Đào Duy Từ                                                    | 9.310        | 8.645            | 9.310        |
| 159.3      | Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa                                                                           | 7.980        | 7.410            | 7.980        |
| <b>160</b> | <b>Đường Xuân Thủy</b>                                                                                                       |              |                  |              |
| 160.1      | Từ đường Trần Phú đến ngã tư                                                                                                 | 16.024       | 14.879           | 16.024       |
| 160.2      | Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rau đến trộn đường                                                      | 14.795       | 13.738           | 14.795       |
| 160.3      | Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông                                                                               | 11.108       | 10.315           | 11.108       |
| 160.4      | Từ đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến trộn đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau) | 14.795       | 13.738           | 14.795       |
| <b>161</b> | <b>Đường Đoàn Thị Điểm</b>                                                                                                   |              |                  |              |
| 161.1      | Trộn đường                                                                                                                   | 13.019       | 12.089           | 13.019       |
| 161.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 494, TBĐ 170 đến trộn đường                                                                           | 4.183        | 3.884            | 4.183        |
| 161.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 618, TBĐ 170 đến trộn đường                                                                           | 2.671        | 2.480            | 2.671        |
| <b>162</b> | <b>Đường Tô Vĩnh Diện</b>                                                                                                    |              |                  |              |
| 162.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, TBĐ 176                                                                    | 11.970       | 11.115           | 11.970       |
| 162.2      | Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, TBĐ 176 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBĐ 176                                 | 10.640       | 9.880            | 10.640       |
| 162.3      | Từ đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBĐ 176 đến đường Trần Phú (hết thửa 436, TBĐ 168)                                   | 9.975        | 9.263            | 9.975        |
| <b>163</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                                        |              |                  |              |
| 163.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBĐ 174                                                                  | 25.010       | 23.223           | 25.010       |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 163.2      | Từ đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBĐ 174 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ          | 22.499       | 20.892           | 22.499       |
| 163.3      | Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, TBĐ 168            | 17.079       | 15.859           | 17.079       |
| 163.4      | Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, TBĐ 168 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa 772, TBĐ 168 | 16.293       | 15.129           | 16.293       |
| 163.5      | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa 772, TBĐ 168 đến đường Nguyễn Văn Cừ                           | 14.522       | 13.485           | 14.522       |
| 163.6      | Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, TBĐ 19                        | 10.441       | 9.695            | 10.441       |
| 163.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 45, TBĐ 174 đến hết thửa 86, TBĐ 174                                      | 2.487        | 2.309            | 2.487        |
| 163.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 167 đến hết thửa 27, TBĐ 167                                      | 1.968        | 1.828            | 1.968        |
| <b>164</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                     |              |                  |              |
| 164.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBĐ 174                                  | 13.300       | 12.350           | 13.300       |
| 164.2      | Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBĐ 174 đến đường Phạm Hùng                             | 10.640       | 9.880            | 10.640       |
| 164.3      | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh                                                        | 9.310        | 8.645            | 9.310        |
| 164.4      | Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                                 | 7.140        | 6.630            | 7.140        |
| 164.5      | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ                                                | 7.321        | 6.798            | 7.321        |
| 164.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 37, TBĐ 173 đến trọn đường                                                | 3.990        | 3.705            | 3.990        |
| <b>165</b> | <b>Đường Yết Kiêu</b>                                                                            |              |                  |              |
| 165.1      | Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh                                                      | 7.302        | 6.781            | 7.302        |
| 165.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 49, TBĐ 167 đến trọn đường                                                | 4.429        | 4.113            | 4.429        |
| 165.3      | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng                                               | 6.989        | 6.490            | 6.989        |
| 165.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1029, TBĐ 44 đến trọn đường                                               | 4.176        | 3.878            | 4.176        |
| <b>166</b> | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng</b>                                                                    |              |                  |              |
| 166.1      | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh                                               | 8.266        | 7.675            | 8.266        |
| 166.2      | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú                                                      | 9.072        | 8.424            | 9.072        |
| 166.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 173 đến trọn đường                                                | 3.780        | 3.510            | 3.780        |
| <b>167</b> | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>                                                                     |              |                  |              |
| 167.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu                                                            | 10.640       | 9.880            | 10.640       |
| 167.2      | Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng                                                       | 10.321       | 9.584            | 10.321       |
| 167.3      | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh                                                        | 9.310        | 8.645            | 9.310        |
| 167.4      | Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                                 | 8.645        | 8.028            | 8.645        |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 167.5      | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, TĐĐ 173                                            | 7.980        | 7.410            | 7.980        |
| 167.6      | Từ đường An Dương Vương và hết thửa 72, TĐĐ 173 đến đường Nguyễn Văn Cừ                                               | 7.232        | 6.716            | 7.232        |
| 167.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TĐĐ 174 đến thửa 365, TĐĐ 174                                                             | 3.276        | 3.042            | 3.276        |
| 167.8      | Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 501, TĐĐ 174) đến đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107, TĐĐ 174)                  | 3.578        | 3.322            | 3.578        |
| 167.9      | Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 184, TĐĐ 173) đến đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, TĐĐ 173)                       | 4.296        | 3.989            | 4.296        |
| 167.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 68, TĐĐ 173 đến hết thửa 742, TĐĐ 173; Từ ngã ba cạnh thửa 843, TĐĐ 173 đến hết thửa 745, TĐĐ 173 | 3.059        | 2.841            | 3.059        |
| <b>168</b> | <b>Đường Hà Huy Tập</b>                                                                                               |              |                  |              |
| 168.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu                                                                                 | 10.640       | 9.880            | 10.640       |
| 168.2      | Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng                                                                            | 9.975        | 9.263            | 9.975        |
| 168.3      | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh                                                                             | 9.310        | 8.645            | 9.310        |
| 168.4      | Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ                                                                           | 8.645        | 8.028            | 8.645        |
| 168.5      | Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương                                                                         | 7.980        | 7.410            | 7.980        |
| 168.6      | Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ                                                                       | 7.461        | 6.928            | 7.461        |
| 168.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TĐĐ 173 đến trọn đường                                                                    | 2.793        | 2.594            | 2.793        |
| 168.8      | Từ đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 239, TĐĐ 173) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113, TĐĐ 173) đến Trộn đường           | 2.514        | 2.334            | 2.514        |
| 168.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 207, TĐĐ 173 đến hết thửa 1264, TĐĐ 173                                                        | 3.805        | 3.533            | 3.805        |
| 168.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 368, TĐĐ 173 đến hết thửa 922, TĐĐ 173                                                         | 3.805        | 3.533            | 3.805        |
| <b>169</b> | <b>Đường Lê Thị Hồng Gấm</b>                                                                                          |              |                  |              |
| 169.1      | Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng                                                                            | 9.310        | 8.645            | 9.310        |
| 169.2      | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh                                                                             | 8.645        | 8.028            | 8.645        |
| 169.3      | Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương                                                                        | 7.980        | 7.410            | 7.980        |
| 169.4      | Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ                                                                       | 6.557        | 6.089            | 6.557        |
| 169.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 941, TĐĐ 173 đến ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 172                                                 | 4.360        | 4.048            | 4.360        |
| 169.6      | Từ ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 172 đến hết thửa 76, 26, 190, TĐĐ 172                                                    | 3.352        | 3.112            | 3.352        |
| 169.7      | Từ hẻm cạnh thửa 96, TĐĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ 172                                                         | 4.360        | 4.048            | 4.360        |
| 169.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 239, TĐĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 223, TĐĐ 172                                                 | 4.133        | 3.838            | 4.133        |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 169.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 788, TBD 173 đến hết thửa 233, TBD 172                                | 4.032        | 3.744            | 4.032        |
| <b>170</b> | <b>Từ đường An Dương Vương: Trộn đường</b>                                                   | 7.013        | 6.512            | 7.013        |
| <b>171</b> | <b>Từ đường Tăng Bạt Hổ: Trộn đường</b>                                                      | 6.552        | 6.084            | 6.552        |
| <b>172</b> | <b>Đường Phan Đăng Lưu</b>                                                                   |              |                  |              |
| 172.1      | Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm                                           | 10.161       | 9.435            | 10.161       |
| 172.2      | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập                                                | 10.241       | 9.510            | 10.241       |
| 172.3      | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                | 10.494       | 9.744            | 10.494       |
| 172.4      | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh                                           | 10.707       | 9.942            | 10.707       |
| 172.5      | Từ đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296, TBD 174) đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 258, TBD 173) | 5.786        | 5.372            | 5.786        |
| 172.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1026, TBD 174 đến giáp thửa 230, TBD 174                              | 3.179        | 2.952            | 3.179        |
| 172.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 273, TBD 174 đến thửa 284, TBD 174                                    | 4.522        | 4.199            | 4.522        |
| 172.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 167, TBD 174 đến trọn đường                                           | 1.742        | 1.618            | 1.742        |
| <b>173</b> | <b>Đường Phạm Hùng</b>                                                                       |              |                  |              |
| 173.1      | Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng                                                | 9.248        | 8.588            | 9.248        |
| 173.2      | Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm                                           | 9.508        | 8.829            | 9.508        |
| 173.3      | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập                                                | 9.080        | 8.431            | 9.080        |
| 173.4      | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                | 10.030       | 9.313            | 10.030       |
| 173.5      | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh                                           | 9.937        | 9.227            | 9.937        |
| 173.6      | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú                                                  | 12.499       | 11.606           | 12.499       |
| 173.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBD 174 đến trọn đường                                           | 2.022        | 1.877            | 2.022        |
| <b>174</b> | <b>Đường Trường Chinh</b>                                                                    |              |                  |              |
| 174.1      | Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm                                           | 8.618        | 8.003            | 8.618        |
| 174.2      | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập                                                | 8.820        | 8.190            | 8.820        |
| 174.3      | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                | 9.425        | 8.752            | 9.425        |
| 174.4      | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh                                           | 10.534       | 9.781            | 10.534       |
| 174.5      | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú                                                  | 12.096       | 11.232           | 12.096       |
| 174.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBD 174 đến hết thửa 1079, TBD 174                                | 4.032        | 3.744            | 4.032        |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 174.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 674, TBĐ 173 đến trọn đường                                                            | 2.835        | 2.633            | 2.835        |
| 174.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 745, TBĐ 181                                         | 3.553        | 3.299            | 3.553        |
| 174.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến hết thửa 303, TBĐ 173                                                 | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| <b>175</b> | <b>Đường Phan Đình Phùng</b>                                                                                  |              |                  |              |
| 175.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 971, TBĐ 181                                                | 13.860       | 12.870           | 13.860       |
| 175.2      | Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971, TBĐ 181 đến đường Phạm Hùng                                          | 14.377       | 13.350           | 14.377       |
| 175.3      | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181                                           | 13.739       | 12.758           | 13.739       |
| 175.4      | Từ đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181 đến đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và hết thửa 217, TBĐ 180 | 11.970       | 11.115           | 11.970       |
| 175.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và giáp thửa 217, TBĐ 180 đến đường Lý Thái Tổ (hết thửa 31, TBĐ 180)     | 10.241       | 9.510            | 10.241       |
| 175.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180                                         | 2.101        | 1.951            | 2.101        |
| 175.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 359, TBĐ 180 đến giáp thửa 192, TBĐ 180                                                | 2.075        | 1.927            | 2.075        |
| 175.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 180                                         | 7.560        | 7.020            | 7.560        |
| 175.9      | Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, TBĐ 180                  | 2.993        | 2.779            | 2.993        |
| 175.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 181 đến giáp thửa 152, 186, TBĐ 180; đến giáp thửa 385, TBĐ 181               | 2.008        | 1.865            | 2.008        |
| 175.11     | Từ đường hẻm cạnh thửa 660, TBĐ 180 đến hết thửa 804, TBĐ 180                                                 | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| 175.12     | Từ đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 181 đến giáp thửa 983, TBĐ 181; đến hết thửa 1084, TBĐ 181                    | 2.673        | 2.482            | 2.673        |
| 175.13     | Từ đường hẻm cạnh thửa 188, TBĐ 181 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến Trọn đường                                 | 5.187        | 4.817            | 5.187        |
| 175.14     | Từ đường hẻm cạnh thửa 771 TBĐ 181 đến hết thửa 704, TBĐ 181                                                  | 4.456        | 4.137            | 4.456        |
| <b>176</b> | <b>Đường Lý Thái Tổ</b>                                                                                       |              |                  |              |
| 176.1      | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188                                                            | 8.884        | 8.250            | 8.884        |
| 176.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187)                          | 8.379        | 7.781            | 8.379        |
| 176.3      | Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187) đến đường Phan Đình Phùng (giáp thửa 31, TBĐ 180)             | 8.180        | 7.595            | 8.180        |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 176.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 26, TBĐ 180 đến hết thửa 650, TBĐ 180; đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180                                           | 2.800        | 2.600            | 2.800        |
| 176.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 188; đến hết thửa 202, TBĐ 188; đến giáp thửa 695, TBĐ 5188;               | 2.487        | 2.309            | 2.487        |
| 176.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 187 đến hết thửa 91, TBĐ 187                                                                               | 3.032        | 2.816            | 3.032        |
| 176.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 97, TBĐ 187 đến trọn đường                                                                                         | 2.128        | 1.976            | 2.128        |
| 176.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến hết thửa 206, TBĐ 188 và đến giáp thửa 207, TBĐ 188                                               | 2.128        | 1.976            | 2.128        |
| 176.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 188 đến giáp thửa 205, 209, TBĐ 188                                                                       | 2.168        | 2.013            | 2.168        |
| <b>177</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                                                |              |                  |              |
| 177.1      | Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                               | 10.773       | 10.004           | 10.773       |
| 177.2      | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập                                                                                             | 9.244        | 8.583            | 9.244        |
| 177.3      | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 19                                                                     | 7.860        | 7.299            | 7.860        |
| 177.4      | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382, TBĐ 19 đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 19                                       | 5.307        | 4.928            | 5.307        |
| <b>178</b> | <b>Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                                  |              |                  |              |
| 178.1      | Từ đường hẻm cạnh thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 1176, TBĐ 19                                                                              | 3.312        | 3.075            | 3.312        |
| 178.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 508, TBĐ 19 và đến hết thửa 503, TBĐ 19                                                      | 2.939        | 2.729            | 2.939        |
| 178.3      | Từ giáp thửa 508, TBĐ 19 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, TBĐ 172 (khu phân lô) đi thửa 133, TBĐ 172 đến giáp thửa 35, TBĐ 172 | 3.312        | 3.075            | 3.312        |
| 178.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1547, TBĐ 19 đến hết thửa 452, 605, TBĐ 19 và đến ngã ba cạnh 837, TBĐ 19                                          | 3.312        | 3.075            | 3.312        |
| 178.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1628, TBĐ 19 đến hết thửa 283, TBĐ 19                                                                              | 4.509        | 4.187            | 4.509        |
| 178.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 329, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 1059, TBĐ 19                                                                         | 2.939        | 2.729            | 2.939        |
| 178.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 911, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 233, TBĐ 19                                                                       | 4.575        | 4.248            | 4.575        |
| 178.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1147, TBĐ 19 đến giáp thửa 648, TBĐ 19                                                                             | 2.607        | 2.421            | 2.607        |
| 178.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 1495, TBĐ 19 đến giáp thửa 302, 301, TBĐ 19                                                                           | 2.753        | 2.556            | 2.753        |
| 178.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 172 đến ngã ba hết thửa 481, TBĐ 180                                                                          | 3.360        | 3.120            | 3.360        |
| <b>179</b> | <b>Đường Bà Triệu</b>                                                                                                                     |              |                  |              |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 179.1      | Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 19           | 11.789       | 10.947           | 11.789       |
| 179.2      | Từ ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 19  | 10.849       | 10.074           | 10.849       |
| 179.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 19 đến đường Hàn Thuyên                              | 8.791        | 8.163            | 8.791        |
| <b>180</b> | <b>Đường hẻm của đường Bà Triệu</b>                                               |              |                  |              |
| 180.1      | Từ đường hẻm cạnh thửa 136, TĐĐ 11 đến giáp Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp            | 1.596        | 1.482            | 1.596        |
| 180.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 159, TĐĐ 11 đến hết thửa 392, TĐĐ 11                       | 1.782        | 1.655            | 1.782        |
| 180.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TĐĐ 11 đến hết thửa 397, TĐĐ 11                       | 1.636        | 1.519            | 1.636        |
| 180.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1603, TĐĐ 19 đến hết thửa 663, TĐĐ 19                      | 1.756        | 1.630            | 1.756        |
| 180.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 697, TĐĐ 19 đến trọn đường                                 | 1.410        | 1.309            | 1.410        |
| 180.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 432, TĐĐ 19 đến trọn đường                                 | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 180.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 32, TĐĐ 19 đến trọn đường                                  | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 180.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1557, TĐĐ 19 đến giáp thửa 60, TĐĐ 19                      | 1.716        | 1.593            | 1.716        |
| 180.9      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1203, TĐĐ 19 đến hết thửa 1072, TĐĐ 19                     | 1.702        | 1.581            | 1.702        |
| 180.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 894, TĐĐ 19 đến hết thửa 896, TĐĐ 19                       | 1.702        | 1.581            | 1.702        |
| 180.11     | Từ đường hẻm cạnh thửa 374, TĐĐ 19 đến hết thửa 163, TĐĐ 18                       | 1.609        | 1.494            | 1.609        |
| 180.12     | Từ đường hẻm cạnh thửa 415, TĐĐ 19 đến hết thửa 389, TĐĐ 19                       | 1.343        | 1.247            | 1.343        |
| 180.13     | Từ đường hẻm cạnh thửa 1021, TĐĐ 19 đến mương nước cạnh thửa 1185, TĐĐ 19         | 1.343        | 1.247            | 1.343        |
| 180.14     | Từ đường hẻm cạnh thửa 01, TĐĐ 28 đến hết thửa 37, TĐĐ 27                         | 1.849        | 1.717            | 1.849        |
| 180.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 165, TĐĐ 18                  | 1.476        | 1.371            | 1.476        |
| 180.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 224, TĐĐ 18 đến giáp thửa 172, TĐĐ 18                         | 1.317        | 1.223            | 1.317        |
| 180.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 318, TĐĐ 27 đến hết thửa 483, TĐĐ 27                          | 1.317        | 1.223            | 1.317        |
| 180.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 360, TĐĐ 27 đến giáp thửa 51, TĐĐ 27                          | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| <b>181</b> | <b>Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến Trường THPT Lương Thế Vinh</b>               |              |                  |              |
| 181.1      | Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, TĐĐ 19 và hết thửa 167, TĐĐ 19 | 12.902       | 11.981           | 12.902       |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 181.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 536, TBĐ 19 và giáp thửa 167, TBĐ 19 đến ngã tư Bà Triệu                                                                                                                                 | 12.432       | 11.544           | 12.432       |
| 181.3      | Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (Trường THPT Lương Thế Vinh, trục 16-39)                                                                                                                          | 15.750       | 14.625           | 15.750       |
| 181.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 19 đến hết thửa 1477, TBĐ 19                                                                                                                                                 | 2.313        | 2.148            | 2.313        |
| 181.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 19 đến hết thửa 435, TBĐ 19                                                                                                                                                  | 2.548        | 2.366            | 2.548        |
| 181.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 100, TBĐ 19 đến giáp thửa 08, TBĐ 19                                                                                                                                                  | 2.313        | 2.148            | 2.313        |
| 181.7      | Từ đường hẻm cạnh thửa 846, TBĐ 19 đến hết thửa 631, TBĐ 19                                                                                                                                                  | 2.626        | 2.439            | 2.626        |
| 181.8      | Từ giáp thửa 631, TBĐ 19 đến hết thửa 1092, TBĐ 19                                                                                                                                                           | 2.313        | 2.148            | 2.313        |
| 181.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 1661, TBĐ 19 đến hết thửa 1665, TBĐ 19                                                                                                                                                   | 2.626        | 2.439            | 2.626        |
| 181.10     | Các trục đường nội bộ trong khu hành chính quảng trường trục 16-39                                                                                                                                           | 11.025       | 10.238           | 11.025       |
| <b>182</b> | <b>Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng</b>                                                                                                                                                                   |              |                  |              |
| 182.1      | Từ đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 508, TBĐ 19 và đến hết thửa 503, TBĐ 19                                                                                                            | 2.022        | 1.877            | 2.022        |
| 182.2      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1742, TBĐ 19 đến hết thửa 788, TBĐ 19                                                                                                                                                 | 3.578        | 3.322            | 3.578        |
| 182.3      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1638, TBĐ 19 đến giáp thửa 1477, TBĐ 19                                                                                                                                               | 3.578        | 3.322            | 3.578        |
| 182.4      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1651, TBĐ 19 đến hết thửa 1649, TBĐ 19                                                                                                                                                | 3.458        | 3.211            | 3.458        |
| 182.5      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1085, TBĐ 19 đến hết thửa 739, TBĐ 19                                                                                                                                                 | 2.660        | 2.470            | 2.660        |
| 182.6      | Từ đường hẻm cạnh thửa 193, TBĐ 19 đến giáp thửa 188, TBĐ 19                                                                                                                                                 | 3.139        | 2.915            | 3.139        |
| 182.7      | Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, TBĐ 19) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, TBĐ 19)                                                                                                                         | 4.442        | 4.125            | 4.442        |
| 182.8      | Từ đường hẻm cạnh thửa 1464, TBĐ 19 đến giáp thửa 1114, TBĐ 19                                                                                                                                               | 1.782        | 1.655            | 1.782        |
| <b>183</b> | <b>Đường Hoàng Diệu</b>                                                                                                                                                                                      | 5.320        | 4.940            | 5.320        |
| <b>184</b> | <b>Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhím đến thôn Bồng Lai</b>                                                                                                                                           | 2.990        | 2.777            | 2.990        |
| <b>185</b> | <b>Các đường hẻm của Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhím đến thôn Bồng Lai Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TBĐ 05 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)</b> |              |                  |              |
| 185.1      | Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên                                                                                                                                                                                    | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 185.2      | Hẻm rộng dưới 3.5 m                                                                                                                                                                                          | 1.197        | 1.112            | 1.197        |
| <b>186</b> | <b>Đường ĐH 3</b>                                                                                                                                                                                            |              |                  |              |



| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 186.1      | Từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TĐĐ 37                                                                                                           | 4.234        | 3.931            | 4.234        |
| 186.2      | Từ thửa 21, 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TĐĐ 37 và hết thửa 131 TĐĐ 36                                                                                                            | 3.704        | 3.440            | 3.704        |
| 186.3      | Từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131, TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc                                                                                                      | 3.175        | 2.948            | 3.175        |
| 186.4      | Từ Quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội                                                                                                                                               | 2.117        | 1.966            | 2.117        |
| <b>187</b> | <b>Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TĐĐ 37 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)</b>      |              |                  |              |
| 187.1      | Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên                                                                                                                                                               | 1.407        | 1.307            | 1.407        |
| 187.2      | Hẻm rộng dưới 3.5 m                                                                                                                                                                     | 1.341        | 1.245            | 1.341        |
| <b>188</b> | <b>Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ thửa 21, 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TĐĐ 37 và hết thửa 131, TĐĐ 36 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)</b>      |              |                  |              |
| 188.1      | Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên                                                                                                                                                               | 1.235        | 1.147            | 1.235        |
| 188.2      | Hẻm rộng dưới 3.5 m                                                                                                                                                                     | 1.155        | 1.073            | 1.155        |
| <b>189</b> | <b>Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131, TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)</b> |              |                  |              |
| 189.1      | Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên                                                                                                                                                               | 1.134        | 1.053            | 1.134        |
| 189.2      | Hẻm rộng dưới 3.5 m                                                                                                                                                                     | 998          | 926              | 998          |
| <b>190</b> | <b>Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)</b>                                          |              |                  |              |
| 190.1      | Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên                                                                                                                                                               | 906          | 841              | 906          |
| 190.2      | Hẻm rộng dưới 3.5 m                                                                                                                                                                     | 809          | 751              | 809          |
| <b>191</b> | <b>Quốc lộ 20</b>                                                                                                                                                                       |              |                  |              |
| 191.1      | Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 01, TĐĐ 52 đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878, TĐĐ 62) và hết thửa 342, TĐĐ 62                                                                 | 6.993        | 6.494            | 6.993        |
| 191.2      | Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TĐĐ 62) và giáp thửa 342, TĐĐ 62 đến hết thửa 53, TĐĐ 73                                                                                    | 6.158        | 5.718            | 6.158        |
| 191.3      | Từ giáp thửa 53, TĐĐ 73 đến hết cầu Xóm Chung                                                                                                                                           | 6.664        | 6.188            | 6.664        |
| 191.4      | Từ cầu Xóm Chung đến hết Trường Tiểu học Sơn Trung                                                                                                                                      | 6.453        | 5.992            | 6.453        |
| 191.5      | Từ giáp Trường Tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TĐĐ 72)                                                                                          | 7.438        | 6.907            | 7.438        |
| 191.6      | Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TĐĐ 72) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, TĐĐ 72)                                                         | 7.115        | 6.607            | 7.115        |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 191.7      | Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, TĐĐ 72) đến công giáp thửa 639, TĐĐ 72                                              | 7.176           | 6.664                  | 7.176           |
| 191.8      | Từ công cạnh thửa 639, TĐĐ 72 đến ngã ba hết thửa 43, TĐĐ 84                                                                                    | 8.655           | 8.037                  | 8.655           |
| 191.9      | Từ ngã ba giáp thửa 43, TĐĐ 84 đến ngã ba giáp thửa 123, TĐĐ 41 và hết thửa 116, TĐĐ 84                                                         | 5.421           | 5.034                  | 5.421           |
| 191.10     | Từ giáp thửa 123, TĐĐ 84 và giáp thửa 116, TĐĐ 84 đến hết thửa 353, TĐĐ 84                                                                      | 4.774           | 4.433                  | 4.774           |
| 191.11     | Từ giáp thửa 353, TĐĐ 84 đến ngã ba vào thác Pougouh                                                                                            | 4.836           | 4.490                  | 4.836           |
| 191.12     | Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân Trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, TĐĐ 111) và hết thửa 126, TĐĐ 112                                 | 4.220           | 3.918                  | 4.220           |
| 191.13     | Từ giáp phân Trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, TĐĐ 111) giáp thửa 126, TĐĐ 112 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TĐĐ 111)      | 5.174           | 4.805                  | 5.174           |
| 191.14     | Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, TĐĐ 123)                                                             | 5.729           | 5.320                  | 5.729           |
| 191.15     | Từ ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, TĐĐ 123) đến cầu Đại Ninh                                                                           | 5.057           | 4.696                  | 5.057           |
| <b>192</b> | <b>Đường ĐT 724</b>                                                                                                                             |                 |                        |                 |
| 192.1      | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, TĐĐ 72)                                                         | 7.330           | 6.807                  | 7.330           |
| 192.2      | Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, TĐĐ 72) và giáp thửa 424, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa 196, TĐĐ 71 | 4.913           | 4.562                  | 4.913           |
| 192.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196, TĐĐ 71 đến ngã ba giáp thửa 166, TĐĐ 70 và hết thửa 522, TĐĐ 70                                            | 4.787           | 4.445                  | 4.787           |
| 192.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TĐĐ 70 và giáp thửa 522, TĐĐ 26 đến giáp thửa 48, TĐĐ 70 và hết thửa 83, TĐĐ 70                                        | 4.361           | 4.050                  | 4.361           |
| 192.5      | Từ thửa 48, TĐĐ 270 và giáp thửa 83, TĐĐ 70 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175, TĐĐ 58)                                                          | 4.158           | 3.861                  | 4.158           |
| <b>193</b> | <b>Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28</b>                                                                                                           |                 |                        |                 |
| 193.1      | Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, TĐĐ 55                                                                                         | 5.286           | 4.909                  | 5.286           |
| 193.2      | Từ ngã ba giáp thửa 337, TĐĐ 55 và giáp thửa 289, TĐĐ 55 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, TĐĐ 55                                         | 4.789           | 4.447                  | 4.789           |
| 193.3      | Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, TĐĐ 55 đến hết thửa 208, TĐĐ 65 Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)                                          | 5.591           | 5.192                  | 5.591           |
| 193.4      | Từ giáp thửa 208, TĐĐ 65 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, TĐĐ 65 (chùa Phú Hội)                                                | 3.634           | 3.375                  | 3.634           |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 193.5      | Từ giáp thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, TBĐ 65                                                     | 3.588        | 3.332            | 3.588        |
| 193.6      | Từ giáp thửa 549, TBĐ 65 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65)                                  | 2.803        | 2.603            | 2.803        |
| 193.7      | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, TBĐ 74)     | 3.296        | 3.061            | 3.296        |
| 193.8      | Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, TBĐ 74) đến hết thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai)                   | 2.233        | 2.074            | 2.233        |
| 193.9      | Từ giáp thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, TBĐ 73)                                   | 1.802        | 1.673            | 1.802        |
| 193.10     | Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, TBĐ 73) đến ngã ba hết thửa 751, TBĐ 29 và hết thửa 196, TBĐ 73                       | 2.125        | 1.973            | 2.125        |
| 193.11     | Từ ngã ba giáp thửa 751, TBĐ 73 và giáp thửa 196, TBĐ 73 đến hết thửa 224, TBĐ 73                                    | 2.803        | 2.603            | 2.803        |
| 193.12     | Từ giáp thửa 224, TBĐ 73 đến hết thửa 213, TBĐ 73 (giáp với Quốc lộ 20)                                              | 3.419        | 3.175            | 3.419        |
| <b>194</b> | <b>Đường ĐH 6</b>                                                                                                    |              |                  |              |
| 194.1      | Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, TBĐ 55) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900, TBĐ 55)                                   | 3.850        | 3.575            | 3.850        |
| 194.2      | Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá)                                                                     | 2.002        | 1.859            | 2.002        |
| 194.3      | Từ giáp thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá) đến giáp thửa 23, TBĐ 90                                                           | 924          | 858              | 924          |
| 194.4      | Từ thửa 23, TBĐ 47 đến hết thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh)                                                         | 847          | 787              | 847          |
| 194.5      | Từ giáp thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) và giáp thửa 32, TBĐ 127         | 924          | 858              | 924          |
| 194.6      | Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) đến ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118                                            | 1.001        | 930              | 1.001        |
| 194.7      | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, TBĐ 129)                                          | 847          | 787              | 847          |
| <b>195</b> | <b>Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)</b>                                                                            |              |                  |              |
| 195.1      | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, TBĐ 99 (đất xưởng cưa)                                                               | 2.803        | 2.603            | 2.803        |
| 195.2      | Từ giáp thửa 326, TBĐ 99 (đất xưởng cưa) đến hết thửa 32, TBĐ 98 (giáp cống qua đường)                               | 2.045        | 1.899            | 2.045        |
| 195.3      | Từ giáp thửa 32, TBĐ 55 đến hết thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728, TBĐ 81                      | 1.920        | 1.783            | 1.920        |
| 195.4      | Từ giáp thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728, TBĐ 81 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, TBĐ 80) | 1.719        | 1.596            | 1.719        |
| <b>196</b> | <b>Đường thôn Phú Lộc</b>                                                                                            |              |                  |              |
| 196.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 41 đến hết thửa 342, TBĐ 41                                                              | 1.134        | 1.053            | 1.134        |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 196.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, TBĐ 41 đến hết thửa 02 và 03, TBĐ 41                                                 | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292, TBĐ 41 đến giáp nương (hết thửa 08, TBĐ 41)                                   | 1.274        | 1.183            | 1.274        |
| 196.4  | Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 41 đến hết đường                                                                      | 1.274        | 1.183            | 1.274        |
| 196.5  | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 41 đến hết đường                                                                      | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 33, TBĐ 55 đến hết đường                                                                       | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.7  | Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 55 đến hết đường                                                                      | 1.176        | 1.092            | 1.176        |
| 196.8  | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 55 đến hết đường                                                                      | 1.176        | 1.092            | 1.176        |
| 196.9  | Từ ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 1248, TBĐ 55)                                    | 1.274        | 1.183            | 1.274        |
| 196.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 132, TBĐ 55)                                     | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 173, TBĐ 55)                                     | 1.274        | 1.183            | 1.274        |
| 196.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 55)                                     | 1.176        | 1.092            | 1.176        |
| 196.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 1243, TBĐ 55 đến hết đường                                                                     | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| 196.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 41 đến hết các đường nhánh                                                            | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| 196.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 55 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim                                     | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 55 đến hết đường                                                                       | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 55 đi thửa 261, TBĐ 55 đến hết thửa 270, TBĐ 55; đến hết thửa 367, TBĐ 55             | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 55 đến hết đường                                                                      | 1.274        | 1.183            | 1.274        |
| 196.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 55 đến hết đường                                                                      | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 55 đến giáp thửa 405, TBĐ 55                                                          | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 55 đến hết thửa 483, TBĐ 55 và giáp thửa 412, TBĐ 55                                  | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 196.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 55 đến hết thửa 629, TBĐ 55 (đất trạm kiểm lâm cũ)                                    | 1.274        | 1.183            | 1.274        |
| 196.23 | Từ ngã ba cạnh thửa 547, TBĐ 55 đến hết thửa 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, TBĐ 55 và hết thửa 542, tờ bản đồ 55 | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 553, TBĐ 55 đến hết đường                                                                      | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 55 đến giáp thửa 146 TBĐ 55                                                            | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 196.26 | Đường hẻm cạnh thửa 1870, TBĐ 55 đến hết đường                                                                     | 1.008        | 936              | 1.008        |
|        | <b>Đường khu quy hoạch dân cư</b>                                                                                  |              |                  |              |
| 196.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 55 đến hết thửa 1212, TBĐ 55                                                         | 7.840        | 7.280            | 7.840        |
| 196.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 1061, TBĐ 55 đến hết thửa 1270, TBĐ 55                                                         | 6.048        | 5.616            | 6.048        |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 196.29     | Từ ngã ba cạnh thửa 1103, TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, TBĐ 55                                                                                                                                                                                                           | 4.648        | 4.316            | 4.648        |
| 196.30     | Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư                                                                                                                                                                                                                                                            | 4.185        | 3.886            | 4.185        |
| <b>197</b> | <b>Đường thôn Phú Thịnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |              |                  |              |
| 197.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 1527, TBĐ 55 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                            | 854          | 793              | 854          |
| 197.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 627, TBĐ 55 đến hết thửa 673, TBĐ 55                                                                                                                                                                                                                                                  | 896          | 832              | 896          |
| 197.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 637, TBĐ 55 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                             | 785          | 729              | 785          |
| 197.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 686, TBĐ 55 (trạm y tế) đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| 197.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 55(cây xăng Duy Thao) đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                          | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| 197.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 31, TBĐ 66                                                                                                                                                                                                                                                    | 854          | 793              | 854          |
| 197.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 65 vào xóm Cầu Dây đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                             | 980          | 910              | 980          |
| 197.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 54 (hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, TBĐ 54; đến hết thửa 344, TBĐ 54                                                                                                                                                                                            | 896          | 832              | 896          |
| 197.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 65 đến giáp nương thủy lợi (thửa 339, TBĐ 54)                                                                                                                                                                                                                                 | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| 197.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 65 đi thửa 151, TBĐ 65 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, TBĐ 65; đến hết thửa 442, TBĐ 54; đến hết thửa 437, TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 65 đi qua thửa 62, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 108, TBĐ 65 | 1.036        | 962              | 1.036        |
| 197.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 1500, TBĐ 155 đến hết đường (giáp thửa 1517, TBĐ 55)                                                                                                                                                                                                                                  | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| 197.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 778, TBĐ 55 đến hết đường (hết thửa 815, TBĐ 55)                                                                                                                                                                                                                                      | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| 197.13     | Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819, TBĐ 55 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| <b>198</b> | <b>Đường thôn Phú Trung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |              |                  |              |
| 198.1      | <b>Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)</b>                                                                                                                                                                                                                                      |              |                  |              |
| 198.1.1    | Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, TBĐ 65) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, TBĐ 65                                                                                                                                                                                                                        | 2.660        | 2.470            | 2.660        |
| 198.1.2    | Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 64                                                                                                                                                                                                                                   | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| 198.1.3    | Từ ngã ba giáp thửa 293, TBĐ 64 đến Quốc lộ 20                                                                                                                                                                                                                                                            | 3.080        | 2.860            | 3.080        |
| 198.2      | <b>Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)</b>                                                                                                                                                                                                        |              |                  |              |
| 198.2.1    | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 52 đến hết thửa 01, TBĐ 52                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.100        | 1.950            | 2.100        |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                   | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 198.2.2    | Từ giáp thửa 01, TĐĐ 52 đến giáp thửa 06, TĐĐ 52                                                                                                                        | 1.820           | 1.690                  | 1.820           |
| 198.2.3    | Từ thửa 06, TĐĐ 52 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, TĐĐ 64)                                                                                         | 2.100           | 1.950                  | 2.100           |
| 198.2.4    | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TĐĐ 64 đến hết đường                                                                                                                            | 980             | 910                    | 980             |
| 198.2.5    | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TĐĐ 52 đến hết đường                                                                                                                           | 980             | 910                    | 980             |
| 198.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TĐĐ 64 đến hết thửa 563, TĐĐ 64                                                                                                                | 840             | 780                    | 840             |
| 198.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 211, TĐĐ 65 đi thửa 119 TĐĐ 65 đến hết thửa 44, TĐĐ 65; đến hết thửa 137, TĐĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 669, TĐĐ 65 đến đường nhựa (thửa 332, TĐĐ 65) | 910             | 845                    | 910             |
| 198.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 448, TĐĐ 65 đến hết thửa 450, TĐĐ 65                                                                                                                | 840             | 780                    | 840             |
| 198.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 902, TĐĐ 65 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66, TĐĐ 75)                                                                                       | 2.520           | 2.340                  | 2.520           |
| 198.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 178, TĐĐ 65 đến hết đường                                                                                                                           | 840             | 780                    | 840             |
| 198.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 220, TĐĐ 65 đến hết đường                                                                                                                           | 840             | 780                    | 840             |
| 198.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 308, TĐĐ 65 đến hết đường                                                                                                                           | 840             | 780                    | 840             |
| 198.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 337, TĐĐ 65 đến hết đường                                                                                                                           | 840             | 780                    | 840             |
| 198.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 353, TĐĐ 64 đến hết đường                                                                                                                           | 840             | 780                    | 840             |
| 198.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 314, TĐĐ 64 đến hết đường                                                                                                                           | 840             | 780                    | 840             |
| 198.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 463, TĐĐ 64 đến giáp suối (cạnh thửa 734, TĐĐ 64)                                                                                                   | 910             | 845                    | 910             |
| <b>199</b> | <b>Đường thôn Phú Hòa</b>                                                                                                                                               |                 |                        |                 |
| 199.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 550, TĐĐ 65 đến hết thửa 487, TĐĐ 65                                                                                                                | 980             | 910                    | 980             |
| 199.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 563, TĐĐ 65 đến hết thửa 533, TĐĐ 65                                                                                                                | 840             | 780                    | 840             |
| 199.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 594, TĐĐ 65 đến hết đường                                                                                                                           | 840             | 780                    | 840             |
| 199.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 12, TĐĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 763, TĐĐ 64 và hết thửa 589, TĐĐ 64                                                                                 | 2.203           | 2.046                  | 2.203           |
| 199.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 763, TĐĐ 64 và giáp thửa 589, TĐĐ 64 đến hết đường                                                                                                  | 1.190           | 1.105                  | 1.190           |
| 199.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 40, TĐĐ 75 đến hết thửa 647, TĐĐ 64                                                                                                                 | 1.960           | 1.820                  | 1.960           |
| 199.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 74 đến hết thửa 663, TĐĐ 64 và đến hết thửa 619, TĐĐ 64                                                                                     | 1.960           | 1.820                  | 1.960           |
| 199.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 666, TĐĐ 64 đến hết thửa 593, TĐĐ 64                                                                                                                | 840             | 780                    | 840             |
| 199.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TĐĐ 64 đi qua thửa 587, TĐĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 565, TĐĐ 64; đến thửa 664, TĐĐ 64                                                          | 840             | 780                    | 840             |
| 199.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 117, TĐĐ 74 đến hết thửa 72, TĐĐ 74                                                                                                                 | 980             | 910                    | 980             |
| 199.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140, TĐĐ 74 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường                                                                                        | 980             | 910                    | 980             |
| 199.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 389, TĐĐ 74 đến suối                                                                                                                                | 980             | 910                    | 980             |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 199.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TĐĐ 74 đến hết đường                                                  | 924             | 858                    | 924             |
| 199.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 287, TĐĐ 74 đến hết thửa 226, TĐĐ 74                                       | 840             | 780                    | 840             |
| 199.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 683, TĐĐ 65 đến hết đường                                                  | 840             | 780                    | 840             |
| 199.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 601, TĐĐ 65 đến hết đường                                                  | 840             | 780                    | 840             |
| 199.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 626, TĐĐ 65 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, TĐĐ 75              | 1.134           | 1.053                  | 1.134           |
| 199.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TĐĐ 75 đến hết thửa 142, TĐĐ 75                                        | 840             | 780                    | 840             |
| 199.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 83, TĐĐ 75 đến hết thửa 117, TĐĐ 65; đến hết thửa 473, TĐĐ 75              | 840             | 780                    | 840             |
| 199.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 75 đến hết thửa 212, TĐĐ 75                                        | 840             | 780                    | 840             |
| 199.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TĐĐ 75 đến hết thửa 189, TĐĐ 75                                        | 924             | 858                    | 924             |
| 199.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 114, TĐĐ 75 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, TĐĐ 75)                        | 1.232           | 1.144                  | 1.232           |
| 199.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 581, TĐĐ 65 đến hết đường                                                  | 840             | 780                    | 840             |
| 199.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 591, TĐĐ 65 đến hết đường                                                  | 840             | 780                    | 840             |
| 199.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 87, TĐĐ 74 đến hết đường                                                   | 840             | 780                    | 840             |
| 199.26     | Từ ngã ba cạnh thửa 716, TĐĐ 65 đến giáp thửa 679, TĐĐ 65                                      | 840             | 780                    | 840             |
| 199.27     | Đường hẻm cạnh thửa 1289, TĐĐ số 65 đến hết đường                                              | 1.960           | 1.820                  | 1.960           |
| <b>200</b> | <b>Đường thôn Phú Tân</b>                                                                      |                 |                        |                 |
| 200.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 73 đến hết đường                                                  | 868             | 806                    | 868             |
| 200.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TĐĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 535, TĐĐ 73 (đường vào vườn hoa Mặt Trời) | 1.106           | 1.027                  | 1.106           |
| 200.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 158, TĐĐ 73 đến giáp ruộng (hết thửa 23, TĐĐ 73)                           | 1.106           | 1.027                  | 1.106           |
| 200.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 480, TĐĐ 73 đến giáp thửa 343 và 407 TĐĐ 73                                | 1.162           | 1.079                  | 1.162           |
| 200.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 110, TĐĐ 52 đến hết thửa 35, TĐĐ 52 và đến hết thửa 91, TĐĐ 52             | 868             | 806                    | 868             |
| 200.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 539, TĐĐ 64                               | 868             | 806                    | 868             |
| 200.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 480, TĐĐ 62 đến hết thửa 578, TĐĐ 64; đến hết thửa 683, TĐĐ 64             | 868             | 806                    | 868             |
| 200.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 638, TĐĐ 62 và thửa 733, TĐĐ 64 đến hết thửa 580 TĐĐ 64                    | 868             | 806                    | 868             |
| 200.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TĐĐ 64 đến hết thửa 580 TĐĐ 64                                        | 868             | 806                    | 868             |
| 200.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 719, TĐĐ 73 đến giáp thửa 56 TĐĐ 74                                        | 868             | 806                    | 868             |
| 200.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 850, TĐĐ 73 đến giáp thửa 98, TĐĐ 73; đến hết thửa 810, TĐĐ 73             | 1.120           | 1.040                  | 1.120           |
| 200.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 321, TĐĐ 64 đến hết đường                                                  | 770             | 715                    | 770             |
| <b>201</b> | <b>Đường thôn Chi Rông</b>                                                                     |                 |                        |                 |

| STT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                         | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 201.1   | Đường hẻm 1122 Quốc lộ 64 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)                                                                              |                 |                        |                 |
| 201.1.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 17, TĐĐ 48                                                                                                         | 1.260           | 1.170                  | 1.260           |
| 201.1.2 | Từ giáp thửa 17, TĐĐ 48 đến giáp xã Tân Hội                                                                                                   | 840             | 780                    | 840             |
| 201.2   | Từ ngã ba cạnh thửa 28, TĐĐ 50 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, TĐĐ 50                                                                         | 840             | 780                    | 840             |
| 201.3   | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TĐĐ 50 đến hết thửa 738, TĐĐ 62; đến ngã ba cạnh thửa 62, TĐĐ 50                                                      | 847             | 787                    | 847             |
| 201.4   | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, TĐĐ 62) đến ngã ba cạnh thửa 259, TĐĐ 62 và giáp thửa 283, TĐĐ 62                                               | 1.190           | 1.105                  | 1.190           |
| 201.5   | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TĐĐ 62 và thửa 283, TĐĐ 62 đến giáp thửa 423, TĐĐ 62                                                                 | 1.050           | 975                    | 1.050           |
| 201.6   | Từ thửa 423, TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 884, TĐĐ 72                                                                                          | 980             | 910                    | 980             |
| 201.7   | Từ ngã ba cạnh thửa 321, TĐĐ 62 đến hết thửa 409, TĐĐ 62                                                                                      | 847             | 787                    | 847             |
| 201.8   | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248, TĐĐ 62) đến hết thửa 260, TĐĐ 62; đến hết thửa 216, TĐĐ 62; đến hết thửa 747, TĐĐ 62; đến giáp thửa 174, TĐĐ 62 | 812             | 754                    | 812             |
| 201.9   | Từ ngã ba cạnh thửa 259, TĐĐ 62-hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229, TĐĐ 62                                                         | 840             | 780                    | 840             |
| 201.10  | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TĐĐ 73 đến hết thửa 20, TĐĐ 73                                                                                        | 812             | 754                    | 812             |
| 201.11  | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TĐĐ 73 đến hết thửa 42, TĐĐ 73; đến hết thửa 06, TĐĐ 73                                                              | 847             | 787                    | 847             |
| 201.12  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, TĐĐ 73 đến ngã ba hết thửa 170, TĐĐ 72                                                                         | 980             | 910                    | 980             |
| 201.13  | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, TĐĐ 72) đến ngã ba hết thửa 146, TĐĐ 72                                                                         | 1.355           | 1.258                  | 1.355           |
| 201.14  | Từ ngã giáp thửa 146, TĐĐ 72 đến ngã ba hết thửa 932, TĐĐ 72 và hết thửa 99, TĐĐ 72                                                           | 1.285           | 1.193                  | 1.285           |
| 201.15  | Từ ngã ba cạnh thửa 932, TĐĐ 72 và giáp thửa 99, TĐĐ 72 đến hết thửa 65 và 79, TĐĐ 71                                                         | 1.246           | 1.157                  | 1.246           |
| 201.16  | Từ ngã ba cạnh thửa 100, TĐĐ 72 đi qua thửa 01, TĐĐ 72 đến hết thửa 966, TĐĐ 61                                                               | 847             | 787                    | 847             |
| 201.17  | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536, TĐĐ 72) đến ngã ba cạnh thửa 325, TĐĐ 72                                                                        | 910             | 845                    | 910             |
| 201.18  | Từ ngã ba cạnh thửa 142, TĐĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 250, TĐĐ 72                                                                              | 847             | 787                    | 847             |
| 201.19  | Từ ngã ba cạnh thửa 04, TĐĐ 50 đến hết thửa 125, TĐĐ 50                                                                                       | 847             | 787                    | 847             |
| 201.20  | Từ ngã ba cạnh thửa 401, TĐĐ 62 đến giáp thửa 409, TĐĐ 62                                                                                     | 847             | 787                    | 847             |
| 201.21  | Từ ngã ba cạnh thửa 376, TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 281, TĐĐ 62                                                                              | 847             | 787                    | 847             |
| 201.22  | Từ ngã ba cạnh thửa 423, TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924, TĐĐ 62                                                              | 847             | 787                    | 847             |



| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 201.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 454, TBĐ 62 đến hết thửa 541, TBĐ 62                                                                          | 847             | 787                    | 847             |
| 201.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 1031, TBĐ 61 đến hết đường                                                                                    | 770             | 715                    | 770             |
| <b>202</b> | <b>Đường thôn R' Chai 1</b>                                                                                                       |                 |                        |                 |
| 202.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 533, TBĐ 73                                                             | 910             | 845                    | 910             |
| 202.2      | Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 498, 459 TBĐ 73 và hết thửa 42, TBĐ 86        | 980             | 910                    | 980             |
| 202.3      | Từ ngã ba giáp thửa 498, TBĐ 73 đến hết thửa 89, TBĐ 86                                                                           | 812             | 754                    | 812             |
| 202.4      | Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, TBĐ 72) đến giáp thửa 513, TBĐ 73 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, TBĐ 72 | 980             | 910                    | 980             |
| 202.5      | Từ thửa 513, TBĐ 73 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, TBĐ 72 đến ngã ba giáp thửa 48, TBĐ 85                          | 812             | 754                    | 812             |
| 202.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 73                                                                  | 812             | 754                    | 812             |
| 202.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 72 đến hết thửa 82, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 874, TBĐ 72                                   | 952             | 884                    | 952             |
| 202.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, TBĐ 72 đến hết thửa 728, TBĐ 72                                                                    | 910             | 845                    | 910             |
| 202.9      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, TBĐ 72 đến hết thửa 882, TBĐ 28; đến giáp thửa 656, TBĐ 72                                         | 868             | 806                    | 868             |
| 202.10     | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1329, TBĐ 72                                                             | 847             | 787                    | 847             |
| 202.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 883, TBĐ 72 đến hết thửa 624, TBĐ 72                                                                          | 847             | 787                    | 847             |
| 202.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 73 đến hết thửa 63, TBĐ 86                                                                           | 847             | 787                    | 847             |
| 202.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 85 đến hết thửa 75, TBĐ 85                                                                            | 847             | 787                    | 847             |
| 202.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 1335, TBĐ 72 đến hết thửa 1336, TBĐ 72                                                                        | 812             | 754                    | 812             |
| 202.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 1349, TBĐ 72 đến hết thửa 1313, TBĐ 72                                                                        | 812             | 754                    | 812             |
| 202.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 892, TBĐ 72                                                                  | 812             | 754                    | 812             |
| 202.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 197, TBĐ 72 đến giáp thửa 228, TBĐ 72                                                                         | 847             | 787                    | 847             |
| 202.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1367, TBĐ 72; đến ngã ba cạnh thửa 1992, TBĐ 72; đến hết thửa 321, TBĐ 72    | 770             | 715                    | 770             |
| <b>203</b> | <b>Đường thôn R' Chai 2</b>                                                                                                       |                 |                        |                 |
| 203.1      | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, TBĐ 72 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, TBĐ 72)                                         | 882             | 819                    | 882             |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 203.2  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 72 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, TBĐ 72)                                                | 840             | 780                    | 840             |
| 203.3  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, TBĐ 72 đến công Trường THPT Nguyễn Thái Bình                                                | 910             | 845                    | 910             |
| 203.4  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145, TBĐ 84 đến hết đường                                                                        | 847             | 787                    | 847             |
| 203.5  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 84                                                     | 847             | 787                    | 847             |
| 203.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 83 đến ngã tư cạnh thửa 263, TBĐ 84                                                           | 847             | 787                    | 847             |
| 203.7  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, TBĐ 84 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 84                             | 812             | 754                    | 812             |
| 203.8  | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, TBĐ 84) đến hết thửa 523, TBĐ 84 và hết thửa 522, TBĐ 84                                     | 812             | 754                    | 812             |
| 203.9  | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, TBĐ 84 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367, TBĐ 71)                                          | 910             | 845                    | 910             |
| 203.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 84 đến hết thửa 46, TBĐ 84                                                              | 847             | 787                    | 847             |
| 203.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 84                                                            | 886             | 822                    | 886             |
| 203.12 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71                                                   | 886             | 822                    | 886             |
| 203.13 | Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến hết thửa 718, TBĐ 83                                                                   | 875             | 813                    | 875             |
| 203.14 | Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 84                                                           | 847             | 787                    | 847             |
| 203.15 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71                                                   | 882             | 819                    | 882             |
| 203.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 608, TBĐ 70 đến hết thửa 406, TBĐ 70                                                                   | 847             | 787                    | 847             |
| 203.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 762, TBĐ 70 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, TBĐ 70                                           | 875             | 813                    | 875             |
| 203.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 70 đến hết thửa 284 và 270, TBĐ 70                                                            | 1.225           | 1.138                  | 1.225           |
| 203.19 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474, TBĐ 70 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 70                                        | 1.652           | 1.534                  | 1.652           |
| 203.20 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 205, TBĐ 70                                                    | 1.274           | 1.183                  | 1.274           |
| 203.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 788, TBĐ 70 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, TBĐ 69)                                       | 847             | 787                    | 847             |
| 203.22 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93, TBĐ 58 đến hết thửa 22 và 836, TBĐ 69                                                      | 847             | 787                    | 847             |
| 203.23 | Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, TBĐ 158 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, TBĐ 69 đến hết thửa 844, TBĐ 69 | 847             | 787                    | 847             |
| 203.24 | Từ giáp thửa 718, TBĐ 83 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 TBĐ 83                                                          | 847             | 787                    | 847             |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                   | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 203.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 TBĐ 83 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, TBĐ 83               | 847             | 787                    | 847             |
| 203.26     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17, TBĐ 69 đến hết đường                                                    | 770             | 715                    | 770             |
| 203.27     | Từ ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 71 đến hết đường                                                           | 847             | 787                    | 847             |
| 203.28     | Từ ngã ba cạnh thửa 840, TBĐ 83 đến hết thửa 813, TBĐ 83                                                | 847             | 787                    | 847             |
| 203.29     | Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 83 đến hết đường (hết thửa 868, TBĐ 83)                                    | 847             | 787                    | 847             |
| 203.30     | Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 84 đến hết thửa 554, TBĐ 84                                                | 847             | 787                    | 847             |
| <b>204</b> | <b>Đường thôn R' Chai 3</b>                                                                             |                 |                        |                 |
| 204.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 739, TBĐ 72 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2) | 910             | 845                    | 910             |
| 204.2      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361, TBĐ 71 đến hết thửa 99, TBĐ 71                                         | 878             | 815                    | 878             |
| 204.3      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301, TBĐ 71 đến hết thửa 827, TBĐ 71                                        | 847             | 787                    | 847             |
| 204.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 71 đến hết thửa 197, TBĐ 71                                                | 847             | 787                    | 847             |
| 204.5      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 88, TBĐ 71                                  | 840             | 780                    | 840             |
| 204.6      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166, TBĐ 70 đi qua thửa 71, TBĐ 71 đến hết thửa 835, TBĐ 71                 | 980             | 910                    | 980             |
| 204.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 466, TBĐ 70 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, TBĐ 70                                  | 770             | 715                    | 770             |
| 204.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 71                                          | 770             | 715                    | 770             |
| 204.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 835, TBĐ 71 đến hết thửa 81, TBĐ 71                                                 | 952             | 884                    | 952             |
| 204.10     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 59                                | 840             | 780                    | 840             |
| 204.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 70 đến hết thửa 701, TBĐ 70                                                | 886             | 822                    | 886             |
| 204.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 753, TBĐ 70 đến hết thửa 729 và 691, TBĐ 70                                         | 847             | 787                    | 847             |
| 204.13     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, TBĐ 70 (giáp xã Tân Hội)          | 840             | 780                    | 840             |
| 204.14     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58                                         | 801             | 744                    | 801             |
| 204.15     | Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175, TBĐ 58) đến hết thửa 01, TBĐ 58                   | 886             | 822                    | 886             |
| 204.16     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193, TBĐ 71 đến hết đường                                                   | 847             | 787                    | 847             |
| 204.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 20                                        | 770             | 715                    | 770             |
| <b>205</b> | <b>Đường thôn Phú Bình</b>                                                                              |                 |                        |                 |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 205.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626, TBĐ 83 đến ngã tư hết thửa 331, TBĐ 83                                                             | 1.036        | 962              | 1.036        |
| 205.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, TBĐ 99 đến hết thửa 198, TBĐ 99                                                                    | 840          | 780              | 840          |
| 205.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 99 và đến hết thửa 286, TBĐ 99                                | 840          | 780              | 840          |
| 205.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 99 đến giáp đường vào thác Poumour (hết thửa 243, TBĐ 99)                                      | 980          | 910              | 980          |
| 205.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, TBĐ 99 đến hết thửa 480, TBĐ 99                                                                    | 840          | 780              | 840          |
| 205.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 499, TBĐ 99 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 99                                     | 1.232        | 1.144            | 1.232        |
| 205.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04, TBĐ 111 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 111                                                            | 840          | 780              | 840          |
| 205.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, TBĐ 112 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, TBĐ 112)                                                | 840          | 780              | 840          |
| 205.9      | Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy                                                                 |              |                  |              |
| 205.9.1    | Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 111                                                         | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 205.9.2    | Từ ngã ba giáp thửa 45, TBĐ 111 đến ngã ba hết thửa 187, TBĐ 111                                                                  | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 205.9.3    | Từ ngã ba giáp thửa 187, TBĐ 111 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203, TBĐ 111)               | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 205.10     | Từ ngã ba giáp thửa 614, TBĐ 83 đến hết thửa 88, TBĐ 99                                                                           | 840          | 780              | 840          |
| 205.11     | Ngã ba cạnh thửa 431, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 392, TBĐ 40                                                                     | 910          | 845              | 910          |
| 205.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 443, TBĐ 111 đến hết đường                                                                                    | 1.232        | 1.144            | 1.232        |
| <b>206</b> | <b>Đường thôn Phú An</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| 206.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 111 (gần phân Trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, TBĐ 111) đến hết thửa 56, TBĐ 111 | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 206.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 111 đến hết thửa 106, TBĐ 111                                                                        | 770          | 715              | 770          |
| 206.3      | Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân Trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, TBĐ 111                                            | 910          | 845              | 910          |
| 206.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 111) đến hết thửa 243, TBĐ 111                                         | 952          | 884              | 952          |
| 206.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 111 đến hết thửa 229, TBĐ 111                                                                        | 854          | 793              | 854          |
| 206.6      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 123 đến hết thửa 07, TBĐ 123                                                                    | 840          | 780              | 840          |
| 206.7      | <b>Đường trục chính xóm 1</b>                                                                                                     |              |                  |              |
| 206.7.1    | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, TBĐ 123) đến giáp thửa 94, TBĐ 122                                                                   | 2.156        | 2.002            | 2.156        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                  | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 206.7.2  | Từ thửa 94, TBĐ 122 đến cầu treo (hết thửa 84, TBĐ 122)                                                                                                                                                                | 2.058           | 1.911                  | 2.058           |
| 206.7.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 122 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, TBĐ 122)                                                                                                                           | 1.442           | 1.339                  | 1.442           |
| 206.7.4  | Từ giáp thửa 57, TBĐ 122 đến ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 111                                                                                                                                                             | 1.344           | 1.248                  | 1.344           |
| 206.7.5  | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 111 đến hết thửa 166, TBĐ 110                                                                                                                                                             | 1.232           | 1.144                  | 1.232           |
| 206.7.6  | Từ giáp thửa 166, TBĐ 110 đến hết thửa 12, TBĐ 120                                                                                                                                                                     | 910             | 845                    | 910             |
| 206.7.7  | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 111 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63, TBĐ 110                                                                                                            | 1.148           | 1.066                  | 1.148           |
| 206.8    | <b>Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phú An</b>                                                                                                                                                                          |                 |                        |                 |
| 206.8.1  | Từ ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 122 đến giáp thửa 02, TBĐ 122                                                                                                                                                              | 1.176           | 1.092                  | 1.176           |
| 206.8.2  | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 122 đi qua ngã hết thửa 06, TBĐ 122 và hết thửa 08, TBĐ 122                                                                                                                                | 1.288           | 1.196                  | 1.288           |
| 206.8.3  | Từ ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 122 đến giáp thửa 270, TBĐ 122                                                                                                                                                             | 1.428           | 1.326                  | 1.428           |
| 206.8.4  | Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 122 đến giáp thửa 31, TBĐ 122                                                                                                                                                              | 1.386           | 1.287                  | 1.386           |
| 206.8.5  | Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 122 đến giáp thửa 243, TBĐ 111                                                                                                                                                             | 1.008           | 936                    | 1.008           |
| 206.8.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 122 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, TBĐ 122; từ thửa 167, TBĐ 122 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, TBĐ 122 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 122 | 1.764           | 1.638                  | 1.764           |
| 206.8.7  | Từ ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 122 đến giáp thửa 237, TBĐ 88122                                                                                                                                                          | 1.064           | 988                    | 1.064           |
| 206.8.8  | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 122 đến giáp thửa 230, TBĐ 122                                                                                                                                                            | 1.008           | 936                    | 1.008           |
| 206.8.9  | Từ ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 122 đến hết đường                                                                                                                                                                         | 1.176           | 1.092                  | 1.176           |
| 206.8.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 122 đến hết đường                                                                                                                                                                         | 1.232           | 1.144                  | 1.232           |
| 206.8.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 96, TBĐ 122 đến hết đường                                                                                                                                                                          | 1.386           | 1.287                  | 1.386           |
| 206.8.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 122 đến hết đường                                                                                                                                                                          | 1.232           | 1.144                  | 1.232           |
| 206.8.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 122 đến hết đường                                                                                                                                                                          | 1.232           | 1.144                  | 1.232           |
| 206.8.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 122 đến hết đường                                                                                                                                                                          | 1.232           | 1.144                  | 1.232           |
| 206.8.15 | Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (tBĐ 110)                                                                                                                                                            | 1.232           | 1.144                  | 1.232           |
| 206.8.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 110 đến hết đường                                                                                                                                                                         | 910             | 845                    | 910             |
| 206.8.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 110 đến hết đường                                                                                                                                                                         | 910             | 845                    | 910             |
| 206.8.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 110 và đến hết thửa 119, TBĐ 110                                                                                                                        | 910             | 845                    | 910             |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 206.8.19   | Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 110                                                 | 980          | 910              | 980          |
| 206.8.20   | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 110                                                 | 980          | 910              | 980          |
| 206.8.21   | Đường hẻm cạnh thửa 38, TBĐ 87 đến hết đường; đường hẻm cạnh thửa số 16, TBĐ 87 đến hết đường                      | 840          | 780              | 840          |
| <b>207</b> | <b>Đường thôn Pré</b>                                                                                              |              |                  |              |
| 207.1      | <b>Đường khu tái định cư thôn Pré</b>                                                                              |              |                  |              |
| 207.1.1    | Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127, TBĐ 67) đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67                                             | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| 207.1.2    | Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 67 đi qua thửa 55, 152, TBĐ 267 đến hết thửa 226, TBĐ 67                               | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| 207.1.3    | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đi qua thửa 16, 90, TBĐ 67 đến hết thửa 317, TBĐ 67                                | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| 207.1.4    | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đến hết thửa 30, TBĐ 67                                                            | 2.394        | 2.223            | 2.394        |
| 207.1.5    | Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67 đến hết thửa 299, TBĐ 67                                                           | 2.394        | 2.223            | 2.394        |
| 207.1.6    | Từ ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 67 đến hết thửa 318, TBĐ 67                                                           | 2.268        | 2.106            | 2.268        |
| 207.1.7    | Từ ngã ba cạnh thửa 219, TBĐ 67 đến hết thửa 307, TBĐ 67                                                           | 2.268        | 2.106            | 2.268        |
| 207.1.8    | Từ ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 67 đi qua thửa 146, TBĐ 67 đến hết thửa 129, TBĐ 67 và đến hết thửa 256, TBĐ 67       | 2.268        | 2.106            | 2.268        |
| 207.1.9    | Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 67 đến hết thửa 123, TBĐ 67                                                            | 2.268        | 2.106            | 2.268        |
| 207.1.10   | Các tuyến đường còn lại nằm trong khu tái định cư P' ré                                                            | 2.268        | 2.106            | 2.268        |
| 207.2      | <b>Đường trục chính thôn Pré</b>                                                                                   |              |                  |              |
| 207.2.1    | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 66                                              | 1.040        | 965              | 1.040        |
| 207.2.2    | Từ ngã ba giáp thửa 82, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66                                                    | 998          | 927              | 998          |
| 207.2.3    | Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 66 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba đường ĐH6 (cạnh thửa thửa 76, TBĐ 66) | 1.847        | 1.715            | 1.847        |
| 207.2.4    | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 66 đến giáp thửa 68, TBĐ 66                                                            | 970          | 901              | 970          |
| 207.2.5    | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66 đến cổng tràn Pré (hết thửa 300, TBĐ 66 và hết thửa 321, TBĐ 66)                   | 942          | 875              | 942          |
| 207.2.6    | Từ cổng tràn Pré (giáp thửa 300 và 321, TBĐ 66) đến ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66                                   | 901          | 837              | 901          |
| 207.2.7    | Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba (hết thửa 463, TBĐ 66)                                                  | 859          | 798              | 859          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 207.2.8    | Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)                      | 901          | 837              | 901          |
| 207.2.9    | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, TBĐ 75) | 832          | 772              | 832          |
| 207.2.10   | Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 66 đến hết thửa 48, TBĐ 76                                                                          | 788          | 731              | 788          |
| 207.2.11   | Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, TBĐ 75) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội                                          | 1.134        | 1.053            | 1.134        |
| 207.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 55 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, TBĐ 57)                            | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 207.4      | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314, TBĐ 66 đến giáp thửa 364, TBĐ 66                                                                 | 910          | 845              | 910          |
| <b>208</b> | <b>Đường thôn K'Nai</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| 208.1      | Từ đường ĐH 06 -ngã ba K' Nai (thửa 66, TBĐ 127) đến hết thửa 160, TBĐ 126                                                       | 809          | 751              | 809          |
| 208.2      | Từ giáp thửa 160, TBĐ 126 đến hết thửa 100, TBĐ 140                                                                              | 765          | 711              | 765          |
| 208.3      | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80, TBĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, TBĐ 96                                                            | 788          | 731              | 788          |
| 208.4      | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86, TBĐ 127 đến giáp suối (hết thửa 258, TBĐ 127)                                                     | 788          | 731              | 788          |
| 208.5      | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết nhà thờ K' Nai                                                                   | 770          | 715              | 770          |
| <b>209</b> | <b>Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp</b>                                                                                           |              |                  |              |
| 209.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 173, TBĐ 81 đến hết thửa 78, TBĐ 98                                                                          | 765          | 711              | 765          |
| 209.2      | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, TBĐ 117)                                      | 765          | 711              | 765          |
| 209.3      | Từ ngã tư cạnh thửa 62, TBĐ 118 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, TBĐ 118                                       | 797          | 740              | 797          |
| 209.4      | Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 118 đến ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 129                                                     | 770          | 715              | 770          |
| 209.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết thửa 528, TBĐ 128                                                                       | 786          | 730              | 786          |
| 209.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 118 đến hết thửa 09, TBĐ 118                                                                         | 786          | 730              | 786          |
| 209.7      | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109, TBĐ 118 đến hết thửa 47, TBĐ 117; đến giáp thửa 62, TBĐ 117                                      | 786          | 730              | 786          |
| 210        | Các đoạn đường còn lại                                                                                                           | 770          | 715              | 770          |
| 211        | Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm- Lạc Nghiệp                                                                      | 735          | 683              | 735          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:**

*DVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                        | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Khu công nghiệp Phú Hội:</b><br>Các đoạn đường trong khu công nghiệp Phú Hội: Từ ngã ba cạnh thửa 340, 352, TĐĐ 67 và ngã ba cạnh thửa 42, TĐĐ 77 đến hết thửa 34, TĐĐ 77 | 1.359   |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 29**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 420     | 350 | 250 | 149 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 393     | 310 | 230 | 149 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 35      | 30  | 24  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 213     | 146 | 117 | 70  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1     | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                                 |         |
| 1.1   | Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và hết thửa 111, TBĐ 23                                    | 6.538   |
| 1.2   | Từ ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và giáp thửa 111, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và hết thửa 241, TBĐ 23 | 6.281   |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                    | <b>Giá đất</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1.3          | Từ ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và giáp thửa 241, TBĐ 23 đến ngã ba hết thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22                                              | 8.400          |
| 1.4          | Từ ngã ba giáp thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1633, TBĐ 21.                                                     | 9.200          |
| 1.5          | Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1633, TBĐ 21 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, TBĐ 21                                                              | 6.336          |
| 1.6          | Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, TBĐ 21 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, TBĐ 21.                                                                 | 4.200          |
| 1.7          | Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, TBĐ 21 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà                                                                                        | 3.840          |
| <b>2</b>     | <b>Đường ĐT 724</b>                                                                                                                                             |                |
| 2.1          | Từ giáp xã Đức Trọng từ thửa 306, TBĐ 107 đến hết thửa 171, TBĐ 109                                                                                             | 5.300          |
| 2.2          | Từ thửa 171, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98                                                                                  | 5.600          |
| 2.3          | Từ ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98)                                        | 6.400          |
| 2.4          | Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98) đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và hết thửa 635, TBĐ 98                                          | 7.475          |
| 2.5          | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và giáp thửa 635, TBĐ 98 đến giáp thửa 1389, TBĐ 86 và giáp thửa 832, TBĐ 85                                                     | 9.000          |
| 2.6          | Từ thửa 1389, TBĐ 86 và thửa 832, TBĐ 85 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - hết thửa 643, TBĐ 85 và hết thửa 674, TBĐ 85                  | 9.000          |
| 2.7          | Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - giáp thửa 643, TBĐ 85 và giáp thửa 674, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và hết thửa 330, TBĐ 85 | 14.500         |
| 2.8          | Từ ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và giáp thửa 330, TBĐ 85 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, TBĐ 85) và hết thửa 232, TBĐ 85                                          | 12.000         |
| 2.9          | Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, TBĐ 85) và giáp thửa 232, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và giáp thửa 205, TBĐ 85                                        | 10.000         |
| 2.10         | Từ ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và thửa 205, TBĐ 85 đến ngã tư giáp thửa 21, TBĐ 83                                                                            | 8.970          |
| 2.11         | Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, TBĐ 83                                                                              | 5.600          |
| 2.12         | Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, TBĐ 83 đến hết thửa 01 TBĐ 82                                                                                      | 3.900          |
| 2.13         | Từ thôn Tân Thịnh giáp thửa 87, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 05 và hết thửa 205, TBĐ 67                                                                 | 3.000          |
| 2.14         | Từ ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 67 và giáp thửa 205, TBĐ 67 đến cầu giáp xã Tân Hà Lâm Hà                                                                          | 2.400          |
| <b>3</b>     | <b>Đường ĐT 725 - đi xã Nam Ban Lâm Hà</b>                                                                                                                      |                |
| 3.1          | Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 1135, TBĐ 22                                                                                                                         | 5.368          |
| 3.2          | Từ giáp thửa 1135, TBĐ 22 đến suối hết thửa 394, TBĐ 16                                                                                                         | 3.080          |
| 3.3          | Từ giáp thửa 394, TBĐ 20 đến giáp xã Nam Bang - Lâm Hà                                                                                                          | 2.160          |
| <b>4</b>     | <b>Đường DH 01</b>                                                                                                                                              |                |
| 4.1          | Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến cầu cạnh thửa 1022, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 922 và hết thửa 788, TBĐ 47                                                           | 5.040          |
| 4.2          | Từ ngã ba cạnh thửa 922 và giáp thửa 788, TBĐ 46 đến ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và hết thửa 825, TBĐ 32                                                   | 3.940          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                          | <b>Giá đất</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 4.3          | Từ ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và giáp thửa 825, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 270 và hết thửa 300, TBĐ 32         | 3.080          |
| 4.4          | Từ ngã ba cạnh thửa 270 và giáp thửa 300, TBĐ 32 qua nhà thờ Bon Rom đến ngã ba cạnh thửa 139 và hết thửa 96, TBĐ 30. | 2.440          |
| 4.5          | Từ ngã ba cạnh thửa 139 và giáp thửa 96, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30                     | 2.160          |
| 4.6          | Từ ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30 đến ngã ba giáp thửa 49, TBĐ 39                                      | 2.350          |
| 4.7          | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 39) đến thửa 113, 114, TBĐ 71                                                             | 3.000          |
| 4.8          | Từ thửa 113, 114, TBĐ 71 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, TBĐ 71)                                         | 4.830          |
| <b>5</b>     | <b>Đường ĐH 02</b>                                                                                                    |                |
| 5.1          | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 225, TBĐ 31) đến ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 44) và hết thửa 78, TBĐ 64   | 1.797          |
| 5.2          | Từ ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 44) và giáp thửa 78, TBĐ 64 đến hết thửa 434, TBĐ 59                  | 1.342          |
| 5.3          | Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 10, TBĐ 74                                                         | 2.679          |
| 5.4          | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 13, TBĐ 61                                                         | 2.484          |
| <b>6</b>     | <b>Đường ĐH 03</b>                                                                                                    |                |
| 6.1          | Từ thửa 14, TBĐ 89 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, TBĐ 75)                | 2.700          |
| 6.2          | Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, TBĐ 75)                                  | 3.000          |
| 6.3          | Từ ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, TBĐ 74) đến thửa 34, TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa)                               | 3.840          |
| 6.4          | Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 65, 84, TBĐ 85) đến hết thửa 34, TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa)                             | 4.800          |
| 6.5          | Từ ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 77, 103, TBĐ 85) đến đường ĐT 724                                                   | 14.980         |
| 6.6          | Từ ngã ba đường ĐT724 (cạnh thửa 253, TBĐ 85) đến nương nước cạnh thửa 457, 437, TBĐ 85                               | 7.680          |
| 6.7          | Từ nương nước cạnh thửa 457, 437, TBĐ 85 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95                                             | 4.500          |
| 6.8          | Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105                                                      | 2.720          |
| 6.9          | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105 (trục đường xã) đến thửa 1464, 1564, TBĐ 105                                          | 1.500          |
| 6.10         | Từ thửa 1464, 1564, TBĐ 105 đến giáp xã Đức Trọng (thửa 85, TBĐ 120)                                                  | 1.000          |
| <b>7</b>     | <b>Đường đi Lâm Hà</b>                                                                                                |                |
| 7.1          | Từ ngã tư đi Đình Văn Lâm Hà (cạnh thửa 260, TBĐ 39) đến hết thửa 24, TBĐ 27 (giáp xã Đình Văn Lâm Hà)                | 2.850          |
| <b>8</b>     | <b>Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội</b>                                                               |                |
| 8.1          | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, TBĐ 85 đến hết thửa 461, TBĐ 85                                                      | 12.000         |
| 8.2          | Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, TBĐ 85, từ thửa 382, TBĐ 85 đến hết thửa 445, TBĐ 85                     | 11.000         |
| 8.3          | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 596, TBĐ 85                                                      | 9.000          |
| 8.4          | Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 85                                                      | 9.000          |
| 8.5          | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 548, TBĐ 85                                                      | 9.000          |
| 8.6          | Từ giáp thửa 369, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 85                                                             | 10.000         |
| 8.7          | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, TBĐ 85 đi thửa 227, TBĐ 86 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, TBĐ 85              | 11.000         |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                          | <b>Giá đất</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>9</b>     | <b>Đường khu quy hoạch chính trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội</b>                                                                      |                |
| 9.1          | Trục đường 2 - 7                                                                                                                      | 10.000         |
| 9.2          | Trục đường 4 - 5                                                                                                                      | 8.000          |
| 9.3          | Trục đường 3 - 8                                                                                                                      | 10.000         |
| <b>10</b>    | <b>Đường trục xã</b>                                                                                                                  |                |
| 10.1         | Từ giáp đường ĐT 724 cạnh thửa 189, TBĐ 107 đến thửa 103, TBĐ 108                                                                     | 4.550          |
| 10.2         | Cạnh thửa 103, TBĐ 108 đến ngã ba hết thửa 90, TBĐ 108 (hội trường thôn Tân Hòa)                                                      | 2.700          |
| 10.3         | Từ thửa 90, TBĐ 108 (hội trường thôn Tân Hòa) đến hết thửa 133, TBĐ 106 (trục đường xã Tân Thành cũ)                                  | 2.200          |
| 10.4         | Từ giáp thửa 133, TBĐ 106 đến đường ĐH 03 - ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105 (trục đường xã Tân Thành cũ)                                 | 2.000          |
| 10.5         | Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95                                 | 2.700          |
| 10.6         | Từ giáp thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95 đến hết thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94                        | 2.640          |
| 10.7         | Từ giáp thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94 đến hết thửa 299, TBĐ 81 và hết thửa 528, TBĐ 94                               | 2.720          |
| 10.8         | Từ giáp thửa 299, TBĐ 81 và giáp thửa 528, TBĐ 94 đến hết thửa 276, TBĐ 81 và hết thửa 04, TBĐ 94                                     | 2.320          |
| 10.9         | Từ giáp thửa 276, TBĐ 81 và giáp thửa 04, TBĐ 94 đến đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và hết thửa 627, TBĐ 80                          | 3.740          |
| 10.10        | Từ đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và giáp thửa 627, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, TBĐ 80                       | 4.040          |
| 10.11        | Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, TBĐ 80 đến hết thửa 325, 356, TBĐ 80                                                     | 3.740          |
| 10.12        | Từ giáp thửa 325, 356, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 528, TBĐ 80 và hết thửa 286, TBĐ 79                                                 | 3.580          |
| 10.13        | Từ ngã ba giáp 528, TBĐ 80 và giáp thửa 286, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 92 (hội trường thôn Tân Hưng) và hết thửa 447, TBĐ 79 | 2.600          |
| 10.14        | Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng và giáp thửa 447, TBĐ 79 đến hết thửa 50, TBĐ 92 và hết thửa 441, TBĐ 79                      | 2.640          |
| 10.15        | Từ giáp thửa 50, TBĐ 92 và giáp thửa 441, TBĐ 79 đến ngã ba (hết thửa 297, TBĐ 79)                                                    | 2.720          |
| 10.16        | Từ ngã ba - giáp thửa 297, TBĐ 79 đến hết thửa 170, 171, TBĐ 79                                                                       | 2.000          |
| 10.17        | Từ giáp thửa 170, 171, TBĐ 79 đến đường ĐT 724 - giáp thửa 374, TBĐ 66                                                                | 2.000          |
| <b>11</b>    | <b>Đường thôn Thái Sơn</b>                                                                                                            |                |
| 11.1         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1001, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 1194, TBĐ 24                                                             | 1.080          |
| 11.2         | Từ ngã ba cạnh thửa 1194, TBĐ 24 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 33                                                                       | 960            |
| 11.3         | Từ ngã ba cạnh thửa 1095, TBĐ 24 đến hết thửa 332, TBĐ 23                                                                             | 1.040          |
| 11.4         | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, TBĐ 23) đến suối (hết thửa 102, TBĐ 23)                                                                 | 1.040          |
| 11.5         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, TBĐ 23 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám) đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ 23                                   | 1.040          |
| 11.6         | Từ thửa 870, TBĐ 23 đến hết thửa 09, TBĐ 23; đến hết thửa 1597, TBĐ 18                                                                | 874            |
| 11.7         | Từ thửa 830, TBĐ 23 đến hết đường (giáp thửa 64, TBĐ 23)                                                                              | 874            |
| 11.8         | Từ suối (cạnh thửa 119, TBĐ 19) đến hết thửa 416, TBĐ 19 và đến hết thửa 17, 21, TBĐ 19                                               | 874            |
| <b>12</b>    | <b>Đường thôn Bia Ray</b>                                                                                                             |                |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                  | <b>Giá đất</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 12.1         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 335, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 và giáp thửa 436, TBĐ 23               | 2.024          |
| 12.2         | Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 đến hết thửa 531, TBĐ 23                                                      | 1.100          |
| 12.3         | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 33 đến hết thửa 114, TBĐ 33                                                       | 1.060          |
| 12.4         | Từ ngã ba cạnh thửa 1302, TBĐ 33 đến hết thửa 931, TBĐ 32                                                     | 1.060          |
| 12.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 và thửa 436, TBĐ 23 đến Quốc lộ 27 - cạnh thửa 31, TBĐ 32 (Trường Tiểu học)   | 1.700          |
| 12.6         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 287, TBĐ 23 đến hết thửa 85, TBĐ 23                                                 | 1.560          |
| 12.7         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 793, TBĐ 22 đến hết thửa 706, TBĐ 22                                                | 1.560          |
| 12.8         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 807, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 222, TBĐ 23                                        | 1.300          |
| 12.9         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 864, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 919, TBĐ 22                                        | 1.400          |
| 12.10        | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, TBĐ 22) đến hết thửa 1013, TBĐ 22                                               | 1.360          |
| <b>13</b>    | <b>Đường thôn Đoàn Kết</b>                                                                                    |                |
| 13.1         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 745, TBĐ 32 (chợ N' Thôn Hạ) đến cầu Đa Me                                          | 5.000          |
| 13.2         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 43, TBĐ 31 qua đập hồ Đa Me đến ngã tư cạnh thửa 869, TBĐ 31.                       | 1.680          |
| 13.3         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 742, TBĐ 21 qua hồ Srê Kil đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 21                         | 1.100          |
| 13.4         | Từ ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 21 đến hết thửa 297, TBĐ 20                                                      | 1.000          |
| 13.5         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 267, TBĐ 21 đến hết đường                                                           | 1.100          |
| 13.6         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 175, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, TBĐ 15).          | 960            |
| 13.7         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1244, TBĐ 21 đến hết thửa 1601, TBĐ 21                                              | 840            |
| 13.8         | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 02, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 15                                         | 840            |
| 13.9         | Từ thửa 151, TBĐ 21 đến thửa 198, TBĐ 21                                                                      | 883            |
| 13.10        | Từ thửa 536, TBĐ 20 đến hết thửa 48, TBĐ 20                                                                   | 880            |
| 13.11        | Từ thửa 1117 đến hết thửa 1116, TBĐ 22                                                                        | 2.100          |
| 13.12        | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 139, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 30                                       | 920            |
| 13.13        | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 50, TBĐ 44 (sân bóng Lạch Tông)            | 945            |
| 13.14        | Từ ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 30 đến hết thửa 312, TBĐ 30                                                      | 800            |
| 13.15        | Từ ngã ba cạnh thửa 66, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 43                                                | 920            |
| <b>14</b>    | <b>Đường thôn Lạch Tông</b>                                                                                   |                |
| 14.1         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 196, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 570, TBĐ 30                                       | 920            |
| 14.2         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 177, TBĐ 31 (phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông) đến ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32 | 960            |
| 14.3         | Từ ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32 hết thửa 193, TBĐ 32                                                          | 840            |
| 14.4         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 848, TBĐ 31 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 227, TBĐ 31                                | 1.120          |
| 14.5         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 226, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 31                                       | 1.120          |
| 14.6         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 270, TBĐ 32 đến cầu Đa Me                                                          | 2.360          |
| <b>15</b>    | <b>Đường thôn Bon Rơm</b>                                                                                     |                |
| 15.1         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 257, TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 862, TBĐ 31                                | 1.020          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                  | <b>Giá đất</b> |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 15.2         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 248, TĐĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 831, TĐĐ 31                                                | 920            |
| 15.3         | Từ ngã ba cạnh thửa 518, TĐĐ 32 đến ngã ba hết thửa 321, TĐĐ 31                                                               | 960            |
| 15.4         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 860, TĐĐ 32 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba cạnh thửa 809, TĐĐ 32                    | 1.020          |
| 15.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 404, TĐĐ 32 (trường THCS xã N' Thôn Hạ) đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 555, TĐĐ 31                           | 960            |
| 15.6         | Từ ngã ba cạnh thửa 526, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 607, TĐĐ 32                                                              | 1.821          |
| 15.7         | Từ ngã ba cạnh thửa 526, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 322, TĐĐ 45                                                              | 1.200          |
| <b>16</b>    | <b>Đường thôn Srê Đăng</b>                                                                                                    |                |
| 16.1         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 922, TĐĐ 46 đến ngã ba hết thửa 280, TĐĐ 46                                                        | 3.300          |
| 16.2         | Từ ngã ba cạnh thửa 928, TĐĐ 46 đến hết thửa 1311, 1040, TĐĐ 33                                                               | 3.000          |
| 16.3         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 236, TĐĐ 47 (đường vào mỏ đá) đến hết thửa 416, TĐĐ 47                                             | 2.400          |
| 16.4         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 924, TĐĐ 47 đến hết thửa 375, TĐĐ 46; đến hết thửa 1153, 1185 và đến ngã ba cạnh thửa 1250, TĐĐ 47 | 2.800          |
| 16.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 1250, TĐĐ 47 đến hết thửa 719, TĐĐ 46; đến hết thửa 1055, 1083, 1127 và 1134, TĐĐ 47                      | 2.500          |
| 16.6         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1074, TĐĐ 47 đến hết thửa 07, TĐĐ 64                                                               | 2.800          |
| 16.7         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 894, TĐĐ 47 đến hết thửa 1053, TĐĐ 47                                                              | 1.900          |
| 16.8         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 817, TĐĐ 47 đến hết đường                                                                          | 1.700          |
| 16.9         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1024, TĐĐ 47 đến hết đường                                                                         | 1.700          |
| 16.10        | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 829, TĐĐ 47 đến hết đường                                                                          | 1.700          |
| 16.11        | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 783, TĐĐ 47 (hồ bà Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 642, TĐĐ 47.                                          | 1.850          |
| 16.12        | Từ ngã ba cạnh thửa 642, TĐĐ 47 theo hai hướng đến ngã ba cạnh thửa 90, TĐĐ 48.                                               | 2.100          |
| 16.13        | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 189, TĐĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 30, TĐĐ 48                                                        | 2.300          |
| 16.14        | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TĐĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 260, TĐĐ 48                                                               | 1.800          |
| 16.15        | Từ ngã ba cạnh thửa 350, 387, TĐĐ 47 đến ngã ba giáp thửa đất 26,52, TĐĐ 48 (giáp xã Hiệp Thạnh)                              | 1.600          |
| 16.16        | Từ thửa 1417, 427, TĐĐ 47 đến hết thửa 349, TĐĐ 47                                                                            | 1.500          |
| 16.17        | Từ thửa 341, TĐĐ 47 đến hết thửa 194, TĐĐ 35                                                                                  | 1.100          |
| <b>17</b>    | <b>Đường thôn Tân Thuận</b>                                                                                                   |                |
| 17.1         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 354, TĐĐ 53 đến hết thửa 43, TĐĐ 52                                                                | 1.188          |
| 17.2         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 328, TĐĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 19, TĐĐ 53                                                        | 840            |
| 17.3         | Từ ngã tư đường ĐH 01 - cạnh thửa 260, TĐĐ 39 đến giáp thửa 237, TĐĐ 39                                                       | 760            |
| 17.4         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 184, TĐĐ 39 đến hết thửa 58, TĐĐ 39 và đến ngã ba cạnh thửa 150, TĐĐ 38                            | 760            |
| 17.5         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 135, TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 88, TĐĐ 54                                                        | 1.134          |
| 17.6         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 49, TĐĐ 39 đến giáp thửa 35, TĐĐ 27 (nghĩa địa)                                                    | 760            |
| 17.7         | Từ thửa 294 và thửa 309 TĐĐ 37 đến hết thửa 44 và thửa 28 TĐĐ 52                                                              | 800            |
| 17.8         | Từ thửa 06 TĐĐ 52 và thửa 327 TĐĐ 37 đến hết thửa 01; 07 TĐĐ 26                                                               | 800            |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                  | <b>Giá đất</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 17.9         | Từ ngã tư (thửa 251, 267, TBĐ 53) đến hết thửa số 10, TBĐ 53                                                                                  | 800            |
| <b>18</b>    | <b>Đường thôn Ba Cản</b>                                                                                                                      |                |
| 18.1         | Từ Trường Tiểu học Ba Cản (thửa 63, TBĐ 53) đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 54                                                                   | 1.650          |
| 18.2         | Từ ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, TBĐ 55                                                              | 1.452          |
| 18.3         | Từ thửa 196, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73                                                                                           | 1.320          |
| 18.4         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 46, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 55                                                                        | 1.320          |
| 18.5         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 411, TBĐ 71 đi qua thửa 117, TBĐ 72 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 366, TBĐ 71                                        | 1.100          |
| 18.6         | Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 72                                                                               | 966            |
| 18.7         | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 141, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 204, TBĐ 53                                                                       | 1.100          |
| 18.8         | Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 71 đến hết thửa 789, TBĐ 72                                                                                       | 966            |
| <b>19</b>    | <b>Đường thôn Tân Hiệp</b>                                                                                                                    |                |
| 19.1         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354, TBĐ 71 đến hết thửa 209, TBĐ 71                                                                         | 1.344          |
| 19.2         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến hết thửa 333, TBĐ 71                                                                              | 1.260          |
| 19.3         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến hết thửa 452, TBĐ 72                                                                               | 1.701          |
| 19.4         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, TBĐ 83 đến hết thửa 154, TBĐ 83                                                                               | 1.722          |
| 19.5         | Từ ngã ba giáp thửa 154, TBĐ 83 đến hết thửa 39, TBĐ 83                                                                                       | 1.564          |
| 19.6         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209; 183, TBĐ 85 đến thửa 362, TBĐ 85                                                                             | 1.408          |
| 19.7         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 1043, TBĐ 85 đến giáp thửa 1031, TBĐ 85                                                                           | 1.408          |
| 19.8         | Từ đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, TBĐ 85) đến giáp thửa 1088, TBĐ 85; đến đường ĐH 03 - cạnh Trường Tiểu học Tân Hội | 4.000          |
| 19.9         | Từ ngã ba cạnh thửa 135, TBĐ 85 đến hết thửa 1918, TBĐ 85; từ ngã ba cạnh thửa 838, TBĐ 85 đến giáp thửa 91, TBĐ 85                           | 1.920          |
| 19.10        | Từ ngã ba cạnh thửa 1904, TBĐ 85 và ngã ba cạnh thửa 1084, TBĐ 85 đến hết thửa 46, TBĐ 85                                                     | 2.100          |
| 19.11        | Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 85 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, TBĐ 86)                                                    | 3.190          |
| 19.12        | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 386, TBĐ 85 đến hết thửa 295, TBĐ 85                                                                               | 1.260          |
| 19.13        | Từ thửa 1088, 98, TBĐ 85 đến thửa 638, TBĐ 72                                                                                                 | 3.660          |
| <b>20</b>    | <b>Đường thôn Tân Lập</b>                                                                                                                     |                |
| 20.1         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 288, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 83                                                                       | 1.825          |
| 20.2         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 744, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85                                                                       | 1.800          |
| 20.3         | Từ ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96                                            | 1.632          |
| 20.4         | Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 417, TBĐ 98                                                                              | 1.632          |
| 20.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 546 TBĐ 98                                                                               | 1.392          |
| 20.6         | Từ ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 98 đến hết thửa 528, TBĐ 107                                                                                     | 989            |
| 20.7         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 716, TBĐ 85 (cổng thôn văn hóa Tân Lập) đến ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85                                           | 1.656          |
| 20.8         | Từ ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 96 (hội trường thôn Tân Lập)                                                     | 1.564          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                        | <b>Giá đất</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 20.9         | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 96 đến hết thửa 214, TBĐ 96                                                            | 810            |
| 20.10        | Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 96 đến hết thửa 183, TBĐ 96                                                            | 810            |
| <b>21</b>    | <b>Đường thôn Tân Đà</b>                                                                                            |                |
| 21.1         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 417, TBĐ 98 (ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung) đến ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 99      | 1.632          |
| 21.2         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 516 TBĐ 98 đến hết thửa 446; 596, TBĐ 98                                                | 1.080          |
| 21.3         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, TBĐ 98 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 107                                            | 1.188          |
| 21.4         | Từ ngã tư cạnh thửa 518, TBĐ 98 đến hết thửa 568, TBĐ 107                                                           | 2.178          |
| 21.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 107 đến hết thửa 200, TBĐ 107                                                          | 1.188          |
| 21.6         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, TBĐ 98 đến hết thửa 538; 551 TBĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 585, TBĐ 98               | 1.276          |
| 21.7         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 747, TBĐ 107 (Cổng thôn văn hóa Tân Đà) đến ngã ba cạnh thửa 291, TBĐ 107               | 2.288          |
| 21.8         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, TBĐ 107 đến hết thửa 592, TBĐ 98                                                    | 1.188          |
| 21.9         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109, TBĐ 107 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 107                                           | 1.320          |
| 21.10        | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 151 TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 540 bản đồ 107                                         | 2.068          |
| 21.11        | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 238, TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 109                                          | 1.188          |
| 21.12        | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 109 đến hết thửa 305, TBĐ 99; từ ngã ba cạnh thửa 371, TBĐ 109 đến hết thửa 333, TBĐ 99 | 1.000          |
| 21.13        | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, TBĐ 109 đến ngã ba đối diện thửa 286, TBĐ 99                                       | 1.584          |
| 21.14        | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 109                                          | 1.276          |
| 21.15        | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, TBĐ 109 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 109                       | 1.892          |
| 21.16        | Từ giáp xã Đức Trọng - ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 111 đến nương nước cạnh thửa 108, TBĐ 99                            | 2.034          |
| 21.17        | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 99 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 99                            | 1.188          |
| 21.18        | Từ thửa 109, TBĐ 111 đến hết thửa 31, TBĐ 111                                                                       | 1.100          |
| 21.19        | Từ thửa 17, TBĐ 109 đến hết thửa 236, TBĐ 99                                                                        | 1.100          |
| <b>22</b>    | <b>Đường thôn Tân Trung</b>                                                                                         |                |
| 22.1         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TBĐ 98 đến hết thửa 618, TBĐ 86                                                     | 1.170          |
| 22.2         | Từ thửa 618, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 201, TBĐ 86                                                                | 1.350          |
| 22.3         | Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, TBĐ 86) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, TBĐ 86)        | 3.500          |
| 22.4         | Từ giáp thửa 218, TBĐ 86 đến nương nước hết thửa 88, TBĐ 99                                                         | 2.000          |
| 22.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 99 đến ngã ba hết thửa 60, TBĐ 99                                                       | 1.892          |
| 22.6         | Từ ngã ba cạnh thửa 235, TBĐ 86 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 86                                                      | 1.771          |
| 22.7         | Đường hẻm cạnh thửa 48, TBĐ 86                                                                                      | 1.080          |
| 22.8         | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 86 đến giáp thửa 165, TBĐ 86 (khu mở đường của Phạm Trọng Đức)                         | 1.540          |
| 22.9         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TBĐ 98 đến giáp thửa 29, TBĐ 98                                                    | 1.368          |
| 22.10        | Từ ngã 3 thửa đất 11, 447, TBĐ 99 đến hết thửa đất số 327, TBĐ 87                                                   | 1.368          |



| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                    | <b>Giá đất</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>23</b>    | <b>Đường thôn Tân An</b>                                                                                                        |                |
| 23.1         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 626, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 73; đến ngã ba hết thửa 332, TBĐ 73                         | 1.871          |
| 23.2         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 428, TBĐ 87                                                          | 1.496          |
| 23.3         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, TBĐ 73 đến hết thửa 390, TBĐ 87                                                                 | 1.188          |
| 23.4         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 322, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 74                                                         | 2.178          |
| 23.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74                                                                | 1.980          |
| 23.6         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 84, TBĐ 74 (ngã tư Tân Phú - Tân An) đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73                                 | 1.552          |
| 23.7         | Từ thửa 24, TBĐ 60 đến hết thửa 131, TBĐ 74                                                                                     | 1.428          |
| <b>24</b>    | <b>Đường thôn Tân Phú</b>                                                                                                       |                |
| 24.1         | Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và hết thửa 295, TBĐ 75                          | 1.276          |
| 24.2         | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và giáp thửa 295, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú)              | 1.188          |
| 24.3         | Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89                                                                 | 1.276          |
| 24.4         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 118, TBĐ 74 đến hết thửa 29, TBĐ 74 và đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 22, TBĐ 60                        | 1.188          |
| 24.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 486, TBĐ 74 đến ngã tư cạnh thửa 109, TBĐ 75                                                                | 972            |
| 24.6         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 355, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 75                                                         | 1.188          |
| 24.7         | Từ thửa 203, TBĐ 75 đến hết thửa 371, TBĐ 75                                                                                    | 1.188          |
| 24.8         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 416, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh thửa 416, TBĐ 75                                | 1.200          |
| 24.9         | Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 439, TBĐ 75 đến hết thửa 105, TBĐ 76                                                          | 1.200          |
| 24.10        | Từ ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89 đến ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 88                                                                 | 1.200          |
| 24.11        | Từ giáp thửa 71, TBĐ 89 đến giáp xã Đức Trọng - hết thửa 46, TBĐ 89 (tách ra từ đoạn I.6.9)                                     | 1.200          |
| 24.12        | Từ thửa 826, TBĐ 88 đến hết thửa 637, TBĐ 88                                                                                    | 1.100          |
| 24.13        | Từ thửa 55, TBĐ 88 đến hết thửa 155, 160, TBĐ 88                                                                                | 1.100          |
| 24.14        | Từ thửa 16, TBĐ 88 đến hết thửa 106 TBĐ 88                                                                                      | 1.100          |
| 25           | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 36, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 117                                                       | 1.200          |
| 26           | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 10, TBĐ 110 đến ngã tư hết thửa 08, TBĐ 116                                                         | 1.100          |
| 27           | Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 108 đến hết thửa 02, TBĐ 116; đến hết thửa 447, TBĐ 108                                            | 900            |
| 28           | Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa giáp thửa 90, TBĐ 108 đến hết thửa 32, TBĐ 108                                                       | 1.100          |
| 29           | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 108 đến giáp thửa 02, TBĐ 108                                                                       | 1.000          |
| 30           | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 108 đến hết thửa 98, TBĐ 108                                                                       | 900            |
| 31           | Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 108 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến hết thửa 374, TBĐ 108 và đến ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 106 | 1.100          |
| 32           | Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 106 đến hết thửa 198, TBĐ 97                                                                       | 1.100          |
| 33           | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 106 đến hết thửa 177, TBĐ 106                                                                      | 1.100          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                       | <b>Giá đất</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 34           | Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 106 đi qua thửa 570, TBĐ 106 đến ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 105                         | 1.100          |
| 35           | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 30, TBĐ 119) đến hết thửa 15, TBĐ 119 (đường vào thác Pongour)                          | 1.400          |
| 36           | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 331, TBĐ 95 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 528, TBĐ 95                                     | 1.100          |
| 37           | Từ ngã tư đường ĐH 03 - cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 655, TBĐ 95                                             | 1.100          |
| 38           | Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 95 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 62, TBĐ 95               | 1.100          |
| 39           | Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 561, TBĐ 17                                                    | 900            |
| 40           | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 81 đến giáp hồ Lý Danh; từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 94 đến hết thửa 118, TBĐ 94      | 1.200          |
| 41           | Từ ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 81 đến hết thửa 165, 231, TBĐ 81                                                      | 1.200          |
| 42           | Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 81 đến hết thửa 364, TBĐ 93                                                           | 1.200          |
| 43           | Từ ngã ba cạnh thửa 237, TBĐ 81 đến hết thửa 162, 221, TBĐ 81                                                      | 1.200          |
| 44           | Từ ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 80 đến hết thửa 671, TBĐ 80; từ ngã ba cạnh thửa 632, TBĐ 80 đến hết thửa 584, TBĐ 80 | 1.200          |
| 45           | Từ ngã ba cạnh thửa 369, TBĐ 80 đến hết thửa 420, TBĐ 80                                                           | 1.200          |
| 46           | Từ ngã ba giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 TBĐ 80) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, TBĐ 79)      | 1.200          |
| 47           | Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 99, ngã ba cạnh thửa 125, TBĐ 79; đến hết thửa 01, TBĐ 79     | 1.000          |
| 48           | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 256, TBĐ 80) đến đường ĐT 724 - cạnh thửa 224, TBĐ 67          | 1.200          |
| 49           | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 640, TBĐ 80                                           | 1.100          |
| 50           | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 106, TBĐ 67 đến hết thửa 09, TBĐ 66                                                    | 1.400          |
| 51           | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66 đến đập thủy điện (thửa 140, TBĐ 66)                                                | 1.200          |
| 52           | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 80 (bưu điện) đến ngã ba cạnh thửa 270, TBĐ 80                                        | 1.400          |
| 53           | Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 92; từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 92 đến hết thửa 138, TBĐ 92                            | 1.000          |
| 54           | Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 92                                                    | 1.000          |
| 55           | Từ ngã ba cạnh thửa 07, TBĐ 92 đến hết thửa 280, TBĐ 92; đến hết thửa 131, TBĐ 91                                  | 900            |
| 56           | Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, TBĐ 79) đến hết thửa 03, TBĐ 91 và hết thửa 117, TBĐ 78                           | 900            |
| 57           | Từ giáp thửa 03, TBĐ 91 và giáp thửa 117, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 11, TBĐ 91                                    | 999            |
| 58           | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 79 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 - hết thửa 79, TBĐ 78                        | 1.200          |
| 59           | Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, TBĐ 78) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, TBĐ 77)                      | 1.000          |
| 60           | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 23, TBĐ 65 đến hết thửa 04, 05, TBĐ 65                                                 | 1.200          |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                     | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 61    | Từ ngã ba cạnh thửa 257, TBĐ 80 đến cạnh thửa 153, TBĐ 81 | 950     |
| 62    | Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã                    | 740     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                                                                               |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và hết thửa 111, TBĐ 23                                                                                  | 4.576        | 4.250            | 4.576        |
| 1.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và giáp thửa 111, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và hết thửa 241, TBĐ 23                                               | 4.397        | 4.083            | 4.397        |
| 1.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và giáp thửa 241, TBĐ 23 đến ngã ba hết thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22                                              | 5.880        | 5.460            | 5.880        |
| 1.4      | Từ ngã ba giáp thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1633, TBĐ 21.                                                     | 6.440        | 5.980            | 6.440        |
| 1.5      | Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1633, TBĐ 21 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, TBĐ 21                                                              | 4.435        | 4.118            | 4.435        |
| 1.6      | Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, TBĐ 21 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, TBĐ 21.                                                                 | 2.940        | 2.730            | 2.940        |
| 1.7      | Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, TBĐ 21 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà                                                                                        | 2.688        | 2.496            | 2.688        |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐT 724</b>                                                                                                                                             |              |                  |              |
| 2.1      | Từ giáp xã Đức Trọng từ thửa 306, TBĐ 107 đến hết thửa 171, TBĐ 109                                                                                             | 3.710        | 3.445            | 3.710        |
| 2.2      | Từ thửa 171, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98                                                                                  | 3.920        | 3.640            | 3.920        |
| 2.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98)                                        | 4.480        | 4.160            | 4.480        |
| 2.4      | Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98) đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và hết thửa 635, TBĐ 98                                          | 5.233        | 4.859            | 5.233        |
| 2.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và giáp thửa 635, TBĐ 98 đến giáp thửa 1389, TBĐ 86 và giáp thửa 832, TBĐ 85                                                     | 6.300        | 5.850            | 6.300        |
| 2.6      | Từ thửa 1389, TBĐ 86 và thửa 832, TBĐ 85 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - hết thửa 643, TBĐ 85 và hết thửa 674, TBĐ 85                  | 6.300        | 5.850            | 6.300        |
| 2.7      | Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - giáp thửa 643, TBĐ 85 và giáp thửa 674, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và hết thửa 330, TBĐ 85 | 10.150       | 9.425            | 10.150       |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và giáp thửa 330, TBĐ 85 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, TBĐ 85) và hết thửa 232, TBĐ 85   | 8.400        | 7.800            | 8.400        |
| 2.9      | Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, TBĐ 85) và giáp thửa 232, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và giáp thửa 205, TBĐ 85 | 7.000        | 6.500            | 7.000        |
| 2.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và thửa 205, TBĐ 85 đến ngã tư giáp thửa 21, TBĐ 83                                     | 6.279        | 5.831            | 6.279        |
| 2.11     | Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, TBĐ 83                                       | 3.920        | 3.640            | 3.920        |
| 2.12     | Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, TBĐ 83 đến hết thửa 01 TBĐ 82                                               | 2.730        | 2.535            | 2.730        |
| 2.13     | Từ thôn Tân Thịnh giáp thửa 87, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 05 và hết thửa 205, TBĐ 67                          | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 2.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 67 và giáp thửa 205, TBĐ 67 đến cầu giáp xã Tân Hà Lâm Hà                                   | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| <b>3</b> | <b>Đường ĐT 725 - đi xã Nam Ban Lâm Hà</b>                                                                               |              |                  |              |
| 3.1      | Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 1135, TBĐ 22                                                                                  | 3.758        | 3.489            | 3.758        |
| 3.2      | Từ giáp thửa 1135, TBĐ 22 đến suối hết thửa 394, TBĐ 16                                                                  | 2.156        | 2.002            | 2.156        |
| 3.3      | Từ giáp thửa 394, TBĐ 20 đến giáp xã Nam Bang - Lâm Hà                                                                   | 1.512        | 1.404            | 1.512        |
| <b>4</b> | <b>Đường DH 01</b>                                                                                                       |              |                  |              |
| 4.1      | Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến cầu cạnh thửa 1022, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 922 và hết thửa 788, TBĐ 47                    | 3.528        | 3.276            | 3.528        |
| 4.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 922 và giáp thửa 788, TBĐ 46 đến ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và hết thửa 825, TBĐ 32            | 2.758        | 2.561            | 2.758        |
| 4.3      | Từ ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và giáp thửa 825, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 270 và hết thửa 300, TBĐ 32            | 2.156        | 2.002            | 2.156        |
| 4.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 270 và giáp thửa 300, TBĐ 32 qua nhà thờ Bon Rom đến ngã ba cạnh thửa 139 và hết thửa 96, TBĐ 30.    | 1.708        | 1.586            | 1.708        |
| 4.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 139 và giáp thửa 96, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30                        | 1.512        | 1.404            | 1.512        |
| 4.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30 đến ngã ba giáp thửa 49, TBĐ 39                                         | 1.645        | 1.528            | 1.645        |
| 4.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 39) đến thửa 113, 114, TBĐ 71                                                                | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 4.8      | Từ thửa 113, 114, TBĐ 71 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, TBĐ 71)                                            | 3.381        | 3.140            | 3.381        |
| <b>5</b> | <b>Đường DH 02</b>                                                                                                       |              |                  |              |
| 5.1      | Từ đường DH 01 - cạnh thửa 225, TBĐ 31) đến ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 44) và hết thửa 78, TBĐ 64      | 1.258        | 1.168            | 1.258        |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 5.2      | Từ ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TĐĐ 44) và giáp thửa 78, TĐĐ 64 đến hết thửa 434, TĐĐ 59     | 939          | 872              | 939          |
| 5.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 56, TĐĐ 74 đến ngã ba hết thửa 10, TĐĐ 74                                            | 1.875        | 1.741            | 1.875        |
| 5.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TĐĐ 74 đến ngã ba hết thửa 13, TĐĐ 61                                            | 1.739        | 1.615            | 1.739        |
| <b>6</b> | <b>Đường ĐH 03</b>                                                                                       |              |                  |              |
| 6.1      | Từ thửa 14, TĐĐ 89 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, TĐĐ 75)   | 1.890        | 1.755            | 1.890        |
| 6.2      | Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, TĐĐ 75)                     | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 6.3      | Từ ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, TĐĐ 74) đến thửa 34, TĐĐ 86 (cạnh hồ Suối Dừa)                  | 2.688        | 2.496            | 2.688        |
| 6.4      | Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 65, 84, TĐĐ 85) đến hết thửa 34, TĐĐ 86 (cạnh hồ Suối Dừa)                | 3.360        | 3.120            | 3.360        |
| 6.5      | Từ ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 77, 103, TĐĐ 85) đến đường ĐT 724                                      | 10.486       | 9.737            | 10.486       |
| 6.6      | Từ ngã ba đường ĐT724 (cạnh thửa 253, TĐĐ 85) đến ruộng nước cạnh thửa 457, 437, TĐĐ 85                  | 5.376        | 4.992            | 5.376        |
| 6.7      | Từ ruộng nước cạnh thửa 457, 437, TĐĐ 85 đến ngã tư cạnh thửa 209, TĐĐ 95                                | 3.150        | 2.925            | 3.150        |
| 6.8      | Từ ngã tư cạnh thửa 209, TĐĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 105                                         | 1.904        | 1.768            | 1.904        |
| 6.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 105 (trục đường xã) đến thửa 1464, 1564, TĐĐ 105                             | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 6.10     | Từ thửa 1464, 1564, TĐĐ 105 đến giáp xã Đức Trọng (thửa 85, TĐĐ 120)                                     | 700          | 650              | 700          |
| <b>7</b> | <b>Đường đi Lâm Hà</b>                                                                                   |              |                  |              |
| 7.1      | Từ ngã tư đi Đình Văn Lâm Hà (cạnh thửa 260, TĐĐ 39) đến hết thửa 24, TĐĐ 27 (giáp xã Đình Văn Lâm Hà)   | 1.995        | 1.853            | 1.995        |
| <b>8</b> | <b>Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội</b>                                                  |              |                  |              |
| 8.1      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, TĐĐ 85 đến hết thửa 461, TĐĐ 85                                         | 8.400        | 7.800            | 8.400        |
| 8.2      | Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, TĐĐ 85, từ thửa 382, TĐĐ 85 đến hết thửa 445, TĐĐ 85        | 7.700        | 7.150            | 7.700        |
| 8.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 596, TĐĐ 85                                         | 6.300        | 5.850            | 6.300        |
| 8.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 546, TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 497, TĐĐ 85                                         | 6.300        | 5.850            | 6.300        |
| 8.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 548, TĐĐ 85                                         | 6.300        | 5.850            | 6.300        |
| 8.6      | Từ giáp thửa 369, TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 317, TĐĐ 85                                                | 7.000        | 6.500            | 7.000        |
| 8.7      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, TĐĐ 85 đi thửa 227, TĐĐ 86 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, TĐĐ 85 | 7.700        | 7.150            | 7.700        |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>9</b>  | <b>Đường khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội</b>                                                                      |              |                  |              |
| 9.1       | Trục đường 2 - 7                                                                                                                      | 7.000        | 6.500            | 7.000        |
| 9.2       | Trục đường 4 - 5                                                                                                                      | 5.600        | 5.200            | 5.600        |
| 9.3       | Trục đường 3 - 8                                                                                                                      | 7.000        | 6.500            | 7.000        |
| <b>10</b> | <b>Đường trục xã</b>                                                                                                                  |              |                  |              |
| 10.1      | Từ giáp đường ĐT 724 cạnh thửa 189, TBĐ 107 đến thửa 103, TBĐ 108                                                                     | 3.185        | 2.958            | 3.185        |
| 10.2      | Cạnh thửa 103, TBĐ 108 đến ngã ba hết thửa 90, TBĐ 108 (hội trường thôn Tân Hòa)                                                      | 1.890        | 1.755            | 1.890        |
| 10.3      | Từ thửa 90, TBĐ 108 (hội trường thôn Tân Hòa) đến hết thửa 133, TBĐ 106 (trục đường xã Tân Thành cũ)                                  | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 10.4      | Từ giáp thửa 133, TBĐ 106 đến đường ĐH 03 - ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105 (trục đường xã Tân Thành cũ)                                 | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 10.5      | Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95                                 | 1.890        | 1.755            | 1.890        |
| 10.6      | Từ giáp thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95 đến hết thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94                        | 1.848        | 1.716            | 1.848        |
| 10.7      | Từ giáp thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94 đến hết thửa 299, TBĐ 81 và hết thửa 528, TBĐ 94                               | 1.904        | 1.768            | 1.904        |
| 10.8      | Từ giáp thửa 299, TBĐ 81 và giáp thửa 528, TBĐ 94 đến hết thửa 276, TBĐ 81 và hết thửa 04, TBĐ 94                                     | 1.624        | 1.508            | 1.624        |
| 10.9      | Từ giáp thửa 276, TBĐ 81 và giáp thửa 04, TBĐ 94 đến đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và hết thửa 627, TBĐ 80                          | 2.618        | 2.431            | 2.618        |
| 10.10     | Từ đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và giáp thửa 627, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, TBĐ 80                       | 2.828        | 2.626            | 2.828        |
| 10.11     | Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, TBĐ 80 đến hết thửa 325, 356, TBĐ 80                                                     | 2.618        | 2.431            | 2.618        |
| 10.12     | Từ giáp thửa 325, 356, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 528, TBĐ 80 và hết thửa 286, TBĐ 79                                                 | 2.506        | 2.327            | 2.506        |
| 10.13     | Từ ngã ba giáp 528, TBĐ 80 và giáp thửa 286, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 92 (hội trường thôn Tân Hưng) và hết thửa 447, TBĐ 79 | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 10.14     | Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng và giáp thửa 447, TBĐ 79 đến hết thửa 50, TBĐ 92 và hết thửa 441, TBĐ 79                      | 1.848        | 1.716            | 1.848        |
| 10.15     | Từ giáp thửa 50, TBĐ 92 và giáp thửa 441, TBĐ 79 đến ngã ba (hết thửa 297, TBĐ 79)                                                    | 1.904        | 1.768            | 1.904        |
| 10.16     | Từ ngã ba - giáp thửa 297, TBĐ 79 đến hết thửa 170, 171, TBĐ 79                                                                       | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 10.17     | Từ giáp thửa 170, 171, TBĐ 79 đến đường ĐT 724 - giáp thửa 374, TBĐ 66                                                                | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| <b>11</b> | <b>Đường thôn Thái Sơn</b>                                                                                                            |              |                  |              |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 11.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1001, TĐĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 1194, TĐĐ 24                                   | 756          | 702              | 756          |
| 11.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 1194, TĐĐ 24 đến ngã ba hết thửa 59, TĐĐ 33                                             | 672          | 624              | 672          |
| 11.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 1095, TĐĐ 24 đến hết thửa 332, TĐĐ 23                                                   | 728          | 676              | 728          |
| 11.4      | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, TĐĐ 23) đến suối (hết thửa 102, TĐĐ 23)                                       | 728          | 676              | 728          |
| 11.5      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, TĐĐ 23 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám) đến ngã ba cạnh thửa 152, TĐĐ 23         | 728          | 676              | 728          |
| 11.6      | Từ thửa 870, TĐĐ 23 đến hết thửa 09, TĐĐ 23; đến hết thửa 1597, TĐĐ 18                                      | 612          | 568              | 612          |
| 11.7      | Từ thửa 830, TĐĐ 23 đến hết đường (giáp thửa 64, TĐĐ 23)                                                    | 612          | 568              | 612          |
| 11.8      | Từ suối (cạnh thửa 119, TĐĐ 19) đến hết thửa 416, TĐĐ 19 và đến hết thửa 17, 21, TĐĐ 19                     | 612          | 568              | 612          |
| <b>12</b> | <b>Đường thôn Bĩa Ray</b>                                                                                   |              |                  |              |
| 12.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 335, TĐĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 576, TĐĐ 23 và giáp thửa 436, TĐĐ 23             | 1.417        | 1.316            | 1.417        |
| 12.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 576, TĐĐ 23 đến hết thửa 531, TĐĐ 23                                                    | 770          | 715              | 770          |
| 12.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 33 đến hết thửa 114, TĐĐ 33                                                     | 742          | 689              | 742          |
| 12.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 1302, TĐĐ 33 đến hết thửa 931, TĐĐ 32                                                   | 742          | 689              | 742          |
| 12.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 576, TĐĐ 23 và thửa 436, TĐĐ 23 đến Quốc lộ 27 - cạnh thửa 31, TĐĐ 32 (Trường Tiểu học) | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 12.6      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 287, TĐĐ 23 đến hết thửa 85, TĐĐ 23                                               | 1.092        | 1.014            | 1.092        |
| 12.7      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 793, TĐĐ 22 đến hết thửa 706, TĐĐ 22                                              | 1.092        | 1.014            | 1.092        |
| 12.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 807, TĐĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 222, TĐĐ 23                                      | 910          | 845              | 910          |
| 12.9      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 864, TĐĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 919, TĐĐ 22                                      | 980          | 910              | 980          |
| 12.10     | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, TĐĐ 22) đến hết thửa 1013, TĐĐ 22                                             | 952          | 884              | 952          |
| <b>13</b> | <b>Đường thôn Đoàn Kết</b>                                                                                  |              |                  |              |
| 13.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 745, TĐĐ 32 (chợ N' Thôn Hạ) đến cầu Đa Me                                        | 3.500        | 3.250            | 3.500        |
| 13.2      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 43, TĐĐ 31 qua đập hồ Đa Me đến ngã tư cạnh thửa 869, TĐĐ 31.                     | 1.176        | 1.092            | 1.176        |
| 13.3      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 742, TĐĐ 21 qua hồ Srê Kil đến ngã ba cạnh thửa 827, TĐĐ 21                       | 770          | 715              | 770          |
| 13.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 827, TĐĐ 21 đến hết thửa 297, TĐĐ 20                                                    | 700          | 650              | 700          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 13.5      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 267, TBĐ 21 đến hết đường                                                           | 770          | 715              | 770          |
| 13.6      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 175, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, TBĐ 15).          | 672          | 624              | 672          |
| 13.7      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1244, TBĐ 21 đến hết thửa 1601, TBĐ 21                                              | 588          | 546              | 588          |
| 13.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 02, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 15                                         | 588          | 546              | 588          |
| 13.9      | Từ thửa 151, TBĐ 21 đến thửa 198, TBĐ 21                                                                      | 618          | 574              | 618          |
| 13.10     | Từ thửa 536, TBĐ 20 đến hết thửa 48, TBĐ 20                                                                   | 616          | 572              | 616          |
| 13.11     | Từ thửa 1117 đến hết thửa 1116, TBĐ 22                                                                        | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 13.12     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 139, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 30                                       | 644          | 598              | 644          |
| 13.13     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 50, TBĐ 44 (sân bóng Lạch Tông)            | 662          | 614              | 662          |
| 13.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 30 đến hết thửa 312, TBĐ 30                                                      | 560          | 520              | 560          |
| 13.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 66, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 43                                                | 644          | 598              | 644          |
| <b>14</b> | <b>Đường thôn Lạch Tông</b>                                                                                   |              |                  |              |
| 14.1      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 196, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 570, TBĐ 30                                       | 644          | 598              | 644          |
| 14.2      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 177, TBĐ 31 (phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông) đến ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32 | 672          | 624              | 672          |
| 14.3      | Từ ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32 hết thửa 193, TBĐ 32                                                          | 588          | 546              | 588          |
| 14.4      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 848, TBĐ 31 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 227, TBĐ 31                                | 784          | 728              | 784          |
| 14.5      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 226, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 31                                       | 784          | 728              | 784          |
| 14.6      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 270, TBĐ 32 đến cầu Đa Me                                                          | 1.652        | 1.534            | 1.652        |
| <b>15</b> | <b>Đường thôn Bon Rôm</b>                                                                                     |              |                  |              |
| 15.1      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 257, TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 862, TBĐ 31                                | 714          | 663              | 714          |
| 15.2      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 248, TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 831, TBĐ 31                                | 644          | 598              | 644          |
| 15.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 518, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 321, TBĐ 31                                               | 672          | 624              | 672          |
| 15.4      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 860, TBĐ 32 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 32    | 714          | 663              | 714          |
| 15.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 32 (trường THCS xã N' Thôn Hạ) đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 555, TBĐ 31           | 672          | 624              | 672          |
| 15.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 607, TBĐ 32                                              | 1.275        | 1.184            | 1.275        |
| 15.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 45                                              | 840          | 780              | 840          |



| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>16</b> | <b>Đường thôn Srê Đăng</b>                                                                                                    |              |                  |              |
| 16.1      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 922, TĐĐ 46 đến ngã ba hết thửa 280, TĐĐ 46                                                        | 2.310        | 2.145            | 2.310        |
| 16.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 928, TĐĐ 46 đến hết thửa 1311, 1040, TĐĐ 33                                                               | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 16.3      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 236, TĐĐ 47 (đường vào mỏ đá) đến hết thửa 416, TĐĐ 47                                             | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 16.4      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 924, TĐĐ 47 đến hết thửa 375, TĐĐ 46; đến hết thửa 1153, 1185 và đến ngã ba cạnh thửa 1250, TĐĐ 47 | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 16.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 1250, TĐĐ 47 đến hết thửa 719, TĐĐ 46; đến hết thửa 1055, 1083, 1127 và 1134, TĐĐ 47                      | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| 16.6      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1074, TĐĐ 47 đến hết thửa 07, TĐĐ 64                                                               | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 16.7      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 894, TĐĐ 47 đến hết thửa 1053, TĐĐ 47                                                              | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 16.8      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 817, TĐĐ 47 đến hết đường                                                                          | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 16.9      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1024, TĐĐ 47 đến hết đường                                                                         | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 16.10     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 829, TĐĐ 47 đến hết đường                                                                          | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 16.11     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 783, TĐĐ 47 (hồ bà Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 642, TĐĐ 47.                                          | 1.295        | 1.203            | 1.295        |
| 16.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 642, TĐĐ 47 theo hai hướng đến ngã ba cạnh thửa 90, TĐĐ 48.                                               | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 16.13     | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 189, TĐĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 30, TĐĐ 48                                                        | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| 16.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TĐĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 260, TĐĐ 48                                                               | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 16.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 350, 387, TĐĐ 47 đến ngã ba giáp thửa đất 26,52, TĐĐ 48 (giáp xã Hiệp Thạnh)                              | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 16.16     | Từ thửa 1417, 427, TĐĐ 47 đến hết thửa 349, TĐĐ 47                                                                            | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 16.17     | Từ thửa 341, TĐĐ 47 đến hết thửa 194, TĐĐ 35                                                                                  | 770          | 715              | 770          |
| <b>17</b> | <b>Đường thôn Tân Thuận</b>                                                                                                   |              |                  |              |
| 17.1      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 354, TĐĐ 53 đến hết thửa 43, TĐĐ 52                                                                | 832          | 772              | 832          |
| 17.2      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 328, TĐĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 19, TĐĐ 53                                                        | 588          | 546              | 588          |
| 17.3      | Từ ngã tư đường ĐH 01 - cạnh thửa 260, TĐĐ 39 đến giáp thửa 237, TĐĐ 39                                                       | 532          | 494              | 532          |
| 17.4      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 184, TĐĐ 39 đến hết thửa 58, TĐĐ 39 và đến ngã ba cạnh thửa 150, TĐĐ 38                            | 532          | 494              | 532          |
| 17.5      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa thửa 135, TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 88, TĐĐ 54                                                   | 794          | 737              | 794          |
| 17.6      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 49, TĐĐ 39 đến giáp thửa 35, TĐĐ 27 (nghĩa địa)                                                    | 532          | 494              | 532          |
| 17.7      | Từ thửa 294 và thửa 309 TĐĐ 37 đến hết thửa 44 và thửa 28 TĐĐ 52                                                              | 560          | 520              | 560          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 17.8      | Từ thửa 06 TBĐ 52 và thửa 327 TBĐ 37 đến hết thửa 01; 07 TBĐ 26                                                                               | 560          | 520              | 560          |
| 17.9      | Từ ngã tư (thửa 251, 267, TBĐ 53) đến hết thửa số 10, TBĐ 53                                                                                  | 560          | 520              | 560          |
| <b>18</b> | <b>Đường thôn Ba Cản</b>                                                                                                                      |              |                  |              |
| 18.1      | Từ Trường Tiểu học Ba Cản (thửa 63, TBĐ 53) đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 54                                                                   | 1.155        | 1.073            | 1.155        |
| 18.2      | Từ ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, TBĐ 55                                                              | 1.016        | 944              | 1.016        |
| 18.3      | Từ thửa 196, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73                                                                                           | 924          | 858              | 924          |
| 18.4      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 46, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 55                                                                        | 924          | 858              | 924          |
| 18.5      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 411, TBĐ 71 đi qua thửa 117, TBĐ 72 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 366, TBĐ 71                                        | 770          | 715              | 770          |
| 18.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 72                                                                               | 676          | 628              | 676          |
| 18.7      | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 141, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 204, TBĐ 53                                                                       | 770          | 715              | 770          |
| 18.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 71 đến hết thửa 789, TBĐ 72                                                                                       | 676          | 628              | 676          |
| <b>19</b> | <b>Đường thôn Tân Hiệp</b>                                                                                                                    |              |                  |              |
| 19.1      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354, TBĐ 71 đến hết thửa 209, TBĐ 71                                                                         | 941          | 874              | 941          |
| 19.2      | Từ đường ĐT724 - cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến hết thửa 333, TBĐ 71                                                                               | 882          | 819              | 882          |
| 19.3      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến hết thửa 452, TBĐ 72                                                                               | 1.191        | 1.106            | 1.191        |
| 19.4      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, TBĐ 83 đến hết thửa 154, TBĐ 83                                                                               | 1.205        | 1.119            | 1.205        |
| 19.5      | Từ ngã ba giáp thửa 154, TBĐ 83 đến hết thửa 39, TBĐ 83                                                                                       | 1.095        | 1.017            | 1.095        |
| 19.6      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209; 183, TBĐ 85 đến thửa 362, TBĐ 85                                                                             | 986          | 915              | 986          |
| 19.7      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 1043, TBĐ 85 đến giáp thửa 1031, TBĐ 85                                                                           | 986          | 915              | 986          |
| 19.8      | Từ đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, TBĐ 85) đến giáp thửa 1088, TBĐ 85; đến đường ĐH 03 - cạnh Trường Tiểu học Tân Hội | 2.800        | 2.600            | 2.800        |
| 19.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 135, TBĐ 85 đến hết thửa 1918, TBĐ 85; từ ngã ba cạnh thửa 838, TBĐ 85 đến giáp thửa 91, TBĐ 85                           | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 19.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 1904, TBĐ 85 và ngã ba cạnh thửa 1084, TBĐ 85 đến hết thửa 46, TBĐ 85                                                     | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 19.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 85 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, TBĐ 86)                                                    | 2.233        | 2.074            | 2.233        |
| 19.12     | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 386, TBĐ 85 đến hết thửa 295, TBĐ 85                                                                               | 882          | 819              | 882          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 19.13     | Từ thửa 1088, 98, TBĐ 85 đến thửa 638, TBĐ 72                                                                  | 2.562        | 2.379            | 2.562        |
| <b>20</b> | <b>Đường thôn Tân Lập</b>                                                                                      |              |                  |              |
| 20.1      | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 288, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 83                                        | 1.278        | 1.186            | 1.278        |
| 20.2      | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 744, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85                                        | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 20.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96             | 1.142        | 1.061            | 1.142        |
| 20.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 417, TBĐ 98                                               | 1.142        | 1.061            | 1.142        |
| 20.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 546 TBĐ 98                                                | 974          | 905              | 974          |
| 20.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 98 đến hết thửa 528, TBĐ 107                                                      | 692          | 643              | 692          |
| 20.7      | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 716, TBĐ 85 (cổng thôn văn hóa Tân Lập) đến ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85            | 1.159        | 1.076            | 1.159        |
| 20.8      | Từ ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 96 (hội trường thôn Tân Lập)                      | 1.095        | 1.017            | 1.095        |
| 20.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 96 đến hết thửa 214, TBĐ 96                                                       | 567          | 527              | 567          |
| 20.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 96 đến hết thửa 183, TBĐ 96                                                       | 567          | 527              | 567          |
| <b>21</b> | <b>Đường thôn Tân Đà</b>                                                                                       |              |                  |              |
| 21.1      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 417, TBĐ 98 (ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung) đến ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 99 | 1.142        | 1.061            | 1.142        |
| 21.2      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 516 TBĐ 98 đến hết thửa 446; 596, TBĐ 98                                           | 756          | 702              | 756          |
| 21.3      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, TBĐ 98 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 107                                       | 832          | 772              | 832          |
| 21.4      | Từ ngã tư cạnh thửa 518, TBĐ 98 đến hết thửa 568, TBĐ 107                                                      | 1.525        | 1.416            | 1.525        |
| 21.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 107 đến hết thửa 200, TBĐ 107                                                     | 832          | 772              | 832          |
| 21.6      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, TBĐ 98 đến hết thửa 538; 551 TBĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 585, TBĐ 98          | 893          | 829              | 893          |
| 21.7      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 747, TBĐ 107 (Cổng thôn văn hóa Tân Đà) đến ngã ba cạnh thửa 291, TBĐ 107          | 1.602        | 1.487            | 1.602        |
| 21.8      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, TBĐ 107 đến hết thửa 592, TBĐ 98                                               | 832          | 772              | 832          |
| 21.9      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109, TBĐ 107 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 107                                      | 924          | 858              | 924          |
| 21.10     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 151 TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 540 bản đồ 107                                    | 1.448        | 1.344            | 1.448        |
| 21.11     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 238, TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 109                                     | 832          | 772              | 832          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 21.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 109 đến hết thửa 305, TBĐ 99; từ ngã ba cạnh thửa 371, TBĐ 109 đến hết thửa 333, TBĐ 99 | 700          | 650              | 700          |
| 21.13     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, TBĐ 109 đến ngã ba đối diện thửa 286, TBĐ 99                                       | 1.109        | 1.030            | 1.109        |
| 21.14     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 109                                          | 893          | 829              | 893          |
| 21.15     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, TBĐ 109 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 109                       | 1.324        | 1.230            | 1.324        |
| 21.16     | Từ giáp xã Đức Trọng - ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 111 đến mương nước cạnh thửa 108, TBĐ 99                            | 1.423        | 1.322            | 1.423        |
| 21.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 99 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 99                            | 832          | 772              | 832          |
| 21.18     | Từ thửa 109, TBĐ 111 đến hết thửa 31, TBĐ 111                                                                       | 770          | 715              | 770          |
| 21.19     | Từ thửa 17, TBĐ 109 đến hết thửa 236, TBĐ 99                                                                        | 770          | 715              | 770          |
| <b>22</b> | <b>Đường thôn Tân Trung</b>                                                                                         |              |                  |              |
| 22.1      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TBĐ 98 đến hết thửa 618, TBĐ 86                                                     | 819          | 761              | 819          |
| 22.2      | Từ thửa 618, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 201, TBĐ 86                                                                | 945          | 878              | 945          |
| 22.3      | Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, TBĐ 86) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, TBĐ 86)        | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| 22.4      | Từ giáp thửa 218, TBĐ 86 đến mương nước hết thửa 88, TBĐ 99                                                         | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 22.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 99 đến ngã ba hết thửa 60, TBĐ 99                                                       | 1.324        | 1.230            | 1.324        |
| 22.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 235, TBĐ 86 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 86                                                      | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 22.7      | Đường hẻm cạnh thửa 48, TBĐ 86                                                                                      | 756          | 702              | 756          |
| 22.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 86 đến giáp thửa 165, TBĐ 86 (khu mở đường của Phạm Trọng Đức)                         | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| 22.9      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TBĐ 98 đến giáp thửa 29, TBĐ 98                                                    | 958          | 889              | 958          |
| 22.10     | Từ ngã 3 thửa đất 11, 447, TBĐ 99 đến hết thửa đất số 327, TBĐ 87                                                   | 958          | 889              | 958          |
| <b>23</b> | <b>Đường thôn Tân An</b>                                                                                            |              |                  |              |
| 23.1      | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 626, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 73; đến ngã ba hết thửa 332, TBĐ 73             | 1.310        | 1.216            | 1.310        |
| 23.2      | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 428, TBĐ 87                                              | 1.047        | 972              | 1.047        |
| 23.3      | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, TBĐ 73 đến hết thửa 390, TBĐ 87                                                     | 832          | 772              | 832          |
| 23.4      | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 322, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 74                                             | 1.525        | 1.416            | 1.525        |
| 23.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74                                                    | 1.386        | 1.287            | 1.386        |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                    | <b>Giá đất TMDV</b> | <b>Giá đất CSSX PNN</b> | <b>Giá đất HDKS</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| 23.6         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 84, TBĐ 74 (ngã tư Tân Phú - Tân An) đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73                                 | 1.086               | 1.009                   | 1.086               |
| 23.7         | Từ thửa 24, TBĐ 60 đến hết thửa 131, TBĐ 74                                                                                     | 1.000               | 928                     | 1.000               |
| <b>24</b>    | <b>Đường thôn Tân Phú</b>                                                                                                       |                     |                         |                     |
| 24.1         | Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và hết thửa 295, TBĐ 75                          | 893                 | 829                     | 893                 |
| 24.2         | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và giáp thửa 295, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú)              | 832                 | 772                     | 832                 |
| 24.3         | Từ ngã ba cạnh 401, TBĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89                                                                      | 893                 | 829                     | 893                 |
| 24.4         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 118, TBĐ 74 đến hết thửa 29, TBĐ 74 và đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 22, TBĐ 60                        | 832                 | 772                     | 832                 |
| 24.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 486, TBĐ 74 đến ngã tư cạnh thửa 109, TBĐ 75                                                                | 680                 | 632                     | 680                 |
| 24.6         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 355, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 75                                                         | 832                 | 772                     | 832                 |
| 24.7         | Từ thửa 203, TBĐ 75 đến hết thửa 371, TBĐ 75                                                                                    | 832                 | 772                     | 832                 |
| 24.8         | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 416, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh thửa 416, TBĐ 75                                | 840                 | 780                     | 840                 |
| 24.9         | Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 439, TBĐ 75 đến hết thửa 105, TBĐ 76                                                          | 840                 | 780                     | 840                 |
| 24.10        | Từ ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89 đến ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 88                                                                 | 840                 | 780                     | 840                 |
| 24.11        | Từ giáp thửa 71, TBĐ 89 đến giáp xã Đức Trọng - hết thửa 46, TBĐ 89 (tách ra từ đoạn I.6.9)                                     | 840                 | 780                     | 840                 |
| 24.12        | Từ thửa 826, TBĐ 88 đến hết thửa 637, TBĐ 88                                                                                    | 770                 | 715                     | 770                 |
| 24.13        | Từ thửa 55, TBĐ 88 đến hết thửa 155, 160, TBĐ 88                                                                                | 770                 | 715                     | 770                 |
| 24.14        | Từ thửa 16, TBĐ 88 đến hết thửa 106 TBĐ 88                                                                                      | 770                 | 715                     | 770                 |
| 25           | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 36, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 117                                                       | 840                 | 780                     | 840                 |
| 26           | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 10, TBĐ 110 đến ngã tư hết thửa 08, TBĐ 116                                                         | 770                 | 715                     | 770                 |
| 27           | Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 108 đến hết thửa 02, TBĐ 116; đến hết thửa 447, TBĐ 108                                            | 630                 | 585                     | 630                 |
| 28           | Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa giáp thửa 90, TBĐ 108 đến hết thửa 32, TBĐ 108                                                       | 770                 | 715                     | 770                 |
| 29           | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 108 đến giáp thửa 02, TBĐ 108                                                                       | 700                 | 650                     | 700                 |
| 30           | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 108 đến hết thửa 98, TBĐ 108                                                                       | 630                 | 585                     | 630                 |
| 31           | Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 108 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến hết thửa 374, TBĐ 108 và đến ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 106 | 770                 | 715                     | 770                 |
| 32           | Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 106 đến hết thửa 198, TBĐ 97                                                                       | 770                 | 715                     | 770                 |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                       | <b>Giá đất TMDV</b> | <b>Giá đất CSSX PNN</b> | <b>Giá đất HDKS</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| 33           | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 106 đến hết thửa 177, TBĐ 106                                                         | 770                 | 715                     | 770                 |
| 34           | Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 106 đi qua thửa 570, TBĐ 106 đến ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 105                         | 770                 | 715                     | 770                 |
| 35           | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 30, TBĐ 119) đến hết thửa 15, TBĐ 119 (đường vào thác Pongour)                          | 980                 | 910                     | 980                 |
| 36           | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 331, TBĐ 95 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 528, TBĐ 95                                     | 770                 | 715                     | 770                 |
| 37           | Từ ngã tư đường ĐH 03 - cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 655, TBĐ 95                                             | 770                 | 715                     | 770                 |
| 38           | Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 95 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 62, TBĐ 95               | 770                 | 715                     | 770                 |
| 39           | Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 561, TBĐ 17                                                    | 630                 | 585                     | 630                 |
| 40           | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 81 đến giáp hồ Lý Danh; từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 94 đến hết thửa 118, TBĐ 94      | 840                 | 780                     | 840                 |
| 41           | Từ ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 81 đến hết thửa 165, 231, TBĐ 81                                                      | 840                 | 780                     | 840                 |
| 42           | Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 81 đến hết thửa 364, TBĐ 93                                                           | 840                 | 780                     | 840                 |
| 43           | Từ ngã ba cạnh thửa 237, TBĐ 81 đến hết thửa 162, 221, TBĐ 81                                                      | 840                 | 780                     | 840                 |
| 44           | Từ ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 80 đến hết thửa 671, TBĐ 80; từ ngã ba cạnh thửa 632, TBĐ 80 đến hết thửa 584, TBĐ 80 | 840                 | 780                     | 840                 |
| 45           | Từ ngã ba cạnh thửa 369, TBĐ 80 đến hết thửa 420, TBĐ 80                                                           | 840                 | 780                     | 840                 |
| 46           | Từ ngã ba giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 TBĐ 80) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, TBĐ 79)      | 840                 | 780                     | 840                 |
| 47           | Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 99, ngã ba cạnh thửa 125, TBĐ 79; đến hết thửa 01, TBĐ 79     | 700                 | 650                     | 700                 |
| 48           | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 256, TBĐ 80) đến đường ĐT 724 - cạnh thửa 224, TBĐ 67          | 840                 | 780                     | 840                 |
| 49           | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 640, TBĐ 80                                           | 770                 | 715                     | 770                 |
| 50           | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 106, TBĐ 67 đến hết thửa 09, TBĐ 66                                                    | 980                 | 910                     | 980                 |
| 51           | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66 đến đập thủy điện (thửa 140, TBĐ 66)                                                | 840                 | 780                     | 840                 |
| 52           | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 80 (buru điện) đến ngã ba cạnh thửa 270, TBĐ 80                                       | 980                 | 910                     | 980                 |
| 53           | Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 92; từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 92 đến hết thửa 138, TBĐ 92                            | 700                 | 650                     | 700                 |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 54    | Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 92                               | 700          | 650              | 700          |
| 55    | Từ ngã ba cạnh thửa 07, TBĐ 92 đến hết thửa 280, TBĐ 92; đến hết thửa 131, TBĐ 91             | 630          | 585              | 630          |
| 56    | Từ ngã ba bên xe (giáp thửa 454, TBĐ 79) đến hết thửa 03, TBĐ 91 và hết thửa 117, TBĐ 78      | 630          | 585              | 630          |
| 57    | Từ giáp thửa 03, TBĐ 91 và giáp thửa 117, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 11, TBĐ 91               | 699          | 649              | 699          |
| 58    | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 79 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 - hết thửa 79, TBĐ 78   | 840          | 780              | 840          |
| 59    | Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, TBĐ 78) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, TBĐ 77) | 700          | 650              | 700          |
| 60    | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 23, TBĐ 65 đến hết thửa 04, 05, TBĐ 65                            | 840          | 780              | 840          |
| 61    | Từ ngã ba cạnh thửa 257, TBĐ 80 đến cạnh thửa 153, TBĐ 81                                     | 665          | 618              | 665          |
| 62    | Các đoạn đường còn lại                                                                        | 518          | 481              | 518          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 30**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ HINE**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 245     | 197 | 136 | 120 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 245     | 195 | 165 | 120 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 40      | 30  | 24  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 100     | 90  | 83  | 45  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                        | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 28B</b>                                           |         |
| 1.1      | Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03, TĐĐ 15) đến giáp thửa 80, TĐĐ 62 | 1.912   |
| 1.2      | Từ thửa 80, TĐĐ 62 đến hết thửa 135, TĐĐ 63                  | 2.300   |
| 1.3      | Từ giáp thửa 135, TĐĐ 63 đến hết thửa 219, TĐĐ 82            | 1.800   |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐT 729</b>                                          |         |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                    | <b>Giá đất</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 2.1          | Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, TĐĐ 63) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, TĐĐ 48                                 | 1.512          |
| 2.2          | Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672, TĐĐ 49 và giáp thửa 637, TĐĐ 49                                                | 1.912          |
| 2.3          | Từ ngã ba cạnh thửa 672, TĐĐ 49 và giáp thửa 637, TĐĐ 49 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, TĐĐ 50)                   | 1.188          |
| 2.4          | Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, TĐĐ 50) đến hết thửa 146, TĐĐ 66                                                    | 1.357          |
| 2.5          | Từ giáp thửa 146, TĐĐ 66 đến hết thửa 88, TĐĐ 66 - ngã ba thôn Đà Thành                                                         | 1.700          |
| <b>3</b>     | <b>Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại</b>                                                                                         |                |
| 3.1          | Từ ngã ba thửa 179, TĐĐ 48 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, TĐĐ 48                                                             | 2.034          |
| 3.2          | Từ ngã ba cạnh thửa 149, TĐĐ 48 đến hết thửa 151, TĐĐ 48 và đến hết thửa 127, TĐĐ 48                                            | 864            |
| 3.3          | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TĐĐ 48 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, TĐĐ 33                                 | 1.962          |
| 3.4          | Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, TĐĐ 33 và giáp thửa 559, TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 71, TĐĐ 33 và hết thửa 90, TĐĐ 33 | 1.912          |
| 3.5          | Từ ngã ba cạnh thửa 71, TĐĐ 33 và giáp thửa 90, TĐĐ 33 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, TĐĐ 19)                               | 1.953          |
| <b>4</b>     | <b>Quốc lộ 28B</b>                                                                                                              |                |
| 4.1          | Từ giáp thửa 219, TĐĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 70, TĐĐ 100                                                                       | 1.694          |
| 4.2          | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TĐĐ 100 và giáp thửa 69, TĐĐ 100 đến hết thửa 186, TĐĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan)                     | 2.287          |
| 4.3          | Từ giáp thửa 186, TĐĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, TĐĐ 100 và giáp thửa 324, TĐĐ 100                  | 2.100          |
| 4.4          | Từ ngã ba cạnh thửa 327, TĐĐ 100 và thửa 324, TĐĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 57, TĐĐ 115 và hết thửa 52, TĐĐ 115                  | 2.684          |
| 4.5          | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 115 đến ngã ba giáp thửa 98, TĐĐ 115                                                                | 682            |
| 4.6          | Từ ngã ba cạnh thửa 57, TĐĐ 115 và giáp thửa 52, TĐĐ 115 đến ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ 116 và hết thửa 108, TĐĐ 115              | 2.300          |
| 4.7          | Từ ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ 116 và giáp thửa 108, TĐĐ 115 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, TĐĐ 115) và hết thửa 201, TĐĐ 116   | 2.680          |
| 4.8          | Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, TĐĐ 19) và giáp thửa 201, TĐĐ 116 đến hết thửa 03, TĐĐ 28 và hết thửa 396, TĐĐ 115       | 2.920          |
| 4.9          | Từ giáp thửa 03, TĐĐ 131 và giáp thửa 396, TĐĐ 115 đến cầu (cạnh thửa 343, TĐĐ 130)                                             | 2.440          |
| 4.10         | Từ cầu - cạnh thửa 343 TĐĐ 130 đến hết thửa 430, TĐĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, TĐĐ 130                    | 1.960          |
| 4.11         | Từ giáp thửa 430, TĐĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, TĐĐ 130 đến hết thửa 728 và 735, TĐĐ 130                 | 1.280          |
| 4.12         | Từ giáp thửa 728 và 735, TĐĐ 130 đến hết thửa 96 và 97, TĐĐ 144                                                                 | 1.080          |
| 4.13         | Từ giáp thửa 96, TĐĐ 144 đến giáp Xã Phan Sơn                                                                                   | 760            |
| <b>5</b>     | <b>Đường lộ gạch Tà Hine</b>                                                                                                    |                |
| 5.1          | Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, TĐĐ 100) đến nương nước cạnh thửa 584, TĐĐ 101 và giáp thửa 562, TĐĐ 101                         | 1.060          |
| 5.2          | Từ nương nước cạnh thửa 584, TĐĐ 101 và thửa 562, TĐĐ 101 đến giáp Đường ĐT 729                                                 | 840            |
| <b>6</b>     | <b>Đường khu trung tâm</b>                                                                                                      |                |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                      | <b>Giá đất</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 6.1          | Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 115) đến ngã ba cạnh thửa 290, TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, TBĐ 115 | 4.152          |
| 6.2          | Từ ngã ba cạnh thửa 290, TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, TBĐ 115 đến giáp thửa 360, TBĐ 115                  | 4.224          |
| 6.3          | Từ thửa 360, TBĐ 115 đến hết thửa 92, TBĐ 130                                                                                     | 4.120          |
| 6.4          | Từ giáp thửa 92, TBĐ 130 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, TBĐ 130                                                                  | 3.740          |
| 6.5          | Từ giáp thửa 182 và 179, TBĐ 130 đến hết thửa 264 và 308, TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)                   | 2.420          |
| 6.6          | Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, TBĐ 130) đến Trường Tiểu học Ninh Loan (thửa 332, TBĐ 115)                                           | 2.706          |
| 6.7          | Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, TBĐ 130) đến hết thửa 108, TBĐ 130                                                         | 4.290          |
| 6.8          | Từ giáp thửa 108, TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, TBĐ 130)                                                              | 1.500          |
| 6.9          | Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, TBĐ 130)                                                                         | 1.620          |
| <b>7</b>     | <b>Đường ĐT 729</b>                                                                                                               |                |
| 7.1          | Từ giáp thửa 21, TBĐ 67 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, TBĐ 68                                                       | 1.840          |
| 7.2          | Từ giáp thửa 503, TBĐ 68 đến hết thửa 79; 100, TBĐ 90                                                                             | 2.482          |
| 7.3          | Từ giáp thửa 79; 100, TBĐ 90 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, TBĐ 90)                                                            | 2.760          |
| 7.4          | Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, TBĐ 90 và hết thửa 156, TBĐ 90                                                         | 3.880          |
| 7.5          | Từ giáp thửa 149, TBĐ 90 và giáp thửa 156, TBĐ 90 đến hết thửa 484, TBĐ 68                                                        | 4.100          |
| 7.6          | Từ giáp thửa 484, TBĐ 68 đến ngã ba Trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 68) và hết thửa 358, TBĐ 68                       | 4.420          |
| 7.7          | Từ ngã ba Trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 68) và giáp thửa 358, TBĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, TBĐ 69)         | 5.720          |
| 7.8          | Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư Mỹ Hiền (thửa 489, TBĐ 69)                                                                     | 5.980          |
| 7.9          | Từ ngã tư Mỹ Hiền đến hết thửa 1026 và 409, TBĐ 69                                                                                | 4.320          |
| 7.10         | Từ giáp thửa 1026 và 409, TBĐ 69 đến hết thửa 218 và 392, TBĐ 69                                                                  | 4.100          |
| 7.11         | Từ giáp thửa 218 và 392, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 70 và hết thửa 150, TBĐ 70                                          | 3.880          |
| 7.12         | Từ ngã ba cạnh thửa 132 và giáp thửa 150, TBĐ 70 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, TBĐ 70                                          | 3.740          |
| 7.13         | Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, TBĐ 70 đến cầu bà Bồng (hết thửa 250, TBĐ 70)                                                   | 3.400          |
| 7.14         | Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, TBĐ 71) và hết thửa 28, TBĐ 93                                                  | 1.700          |
| 7.15         | Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, TBĐ 93 đến hết thửa 393, TBĐ 93                                                               | 1.560          |
| 7.16         | Từ giáp thửa 393, TBĐ 93 đến hết thửa 45, TBĐ 109 và hết thửa 65, TBĐ 109                                                         | 1.340          |
| 7.17         | Từ giáp thửa 45, TBĐ 109 và giáp thửa 65, TBĐ 109 đến giáp xã Tà Năng                                                             | 760            |
| <b>8</b>     | <b>Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã</b>                                                                                       |                |
| 8.1          | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 29, TBĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 90                                                            | 1.694          |
| 8.2          | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 226, TBĐ 90 đến giáp thửa 483, TBĐ 68 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)                                       | 2.420          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                     | <b>Giá đất</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 8.3          | Từ đường ĐT 729 qua thửa 483, TĐĐ 68 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, TĐĐ 68)                                 | 2.300          |
| 8.4          | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 355, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 354, TĐĐ 68                                         | 1.694          |
| 8.5          | Từ ngã tư đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, TĐĐ 68) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, TĐĐ 69)       | 2.288          |
| 8.6          | Từ ngã ba cạnh thửa 420, TĐĐ 68 đến hết thửa 464, TĐĐ 68                                                         | 2.288          |
| 8.7          | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 306, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 283, TĐĐ 68                                         | 1.694          |
| 8.8          | Từ ngã ba cạnh Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179, TĐĐ 69                                    | 1.826          |
| 8.9          | Từ ngã tư cạnh thửa 179, TĐĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 419, TĐĐ 69                                                 | 1.706          |
| 8.10         | Từ ngã tư cạnh thửa 192, TĐĐ 69 đến ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TĐĐ 69                                  | 1.540          |
| 8.11         | Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 671, TĐĐ 69                                  | 2.340          |
| 8.12         | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TĐĐ 69 đến hết thửa 602, TĐĐ 69                                                         | 2.160          |
| 8.13         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 421, TĐĐ 69 đến hết thửa 538, TĐĐ 69                                                 | 2.160          |
| 8.14         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 331, TĐĐ 69 đến hết thửa 122, TĐĐ 69                                                 | 880            |
| 8.15         | Từ đường ĐT 729 (giữa bến xe và chợ) đến hết thửa 629, TĐĐ 69                                                    | 5.040          |
| 8.16         | Từ giáp thửa 629, TĐĐ 69 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, TĐĐ 69                                        | 4.144          |
| 8.17         | Từ ngã ba cạnh thửa 629, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 631, TĐĐ 69 và hết thửa 655, TĐĐ 69                         | 3.520          |
| 8.18         | Từ ngã ba cạnh thửa 631, TĐĐ 69 và hết thửa 655, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 644, TĐĐ 69 và hết thửa 705, TĐĐ 69 | 2.080          |
| 8.19         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 452, TĐĐ 69 đến hết thửa 631, TĐĐ 69                                                 | 4.200          |
| 8.20         | Từ ngã ba cạnh thửa 512 TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm                                            | 2.740          |
| 8.2          | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 364, TĐĐ 69 đến hết thửa 156, TĐĐ 69                                                 | 880            |
| 8.22         | Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 489, TĐĐ 69 đến ngã ba giáp thửa 705, TĐĐ 69                                  | 2.287          |
| 8.23         | Từ ngã ba giáp thửa 720 và 705, TĐĐ 69 đến giáp thửa 729, TĐĐ 69                                                 | 920            |
| <b>9</b>     | <b>Đường ĐH 05</b>                                                                                               |                |
| 9.1          | Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 285, TĐĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 276, TĐĐ 90                                           | 1.880          |
| 9.2          | Từ giáp thửa 276, TĐĐ 90 đến cầu đi thôn Đà Thắng - hết thửa 456, TĐĐ 90                                         | 1.880          |
| 9.3          | Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Thắng đến hết thửa 128 và hết thửa 129, TĐĐ 105                                      | 1.150          |
| 9.4          | Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, TĐĐ 105 đến hết thửa 23 và hết thửa 28, TĐĐ 121                               | 1.120          |
| 9.5          | Từ giáp thửa 23, TĐĐ 121 và giáp thửa 28, TĐĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 56, TĐĐ 134 và hết thửa 73, TĐĐ 134        | 680            |
| 9.6          | Từ ngã ba cạnh thửa 56, TĐĐ 134 và giáp thửa 73, TĐĐ 134 đến cầu cạnh thửa 164 TĐĐ 148                           | 760            |
| 9.7          | Từ cầu cạnh thửa 164, TĐĐ 148 đến cầu cạnh thửa 374, TĐĐ 163                                                     | 1.000          |
| 9.8          | Từ cầu cạnh thửa 374, TĐĐ 163 đến ngã ba hết thửa 24, TĐĐ 171                                                    | 960            |
| 9.9          | Từ ngã ba giáp thửa 24 TĐĐ 171 đến giáp Quốc lộ 28B                                                              | 760            |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                          | <b>Giá đất</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 10           | Từ đường ĐT 729 - đối diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108, TĐĐ 56) đến ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ 56                        | 853            |
| 11           | Từ ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 05, TĐĐ 87                                                       | 416            |
| 12           | Từ ngã ba cạnh thửa 05, TĐĐ 87 đến hết thửa 548, TĐĐ 86                                                               | 420            |
| 13           | Từ giáp thửa 80, TĐĐ 19 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35 và hết thửa 281, TĐĐ 35               | 416            |
| 14           | Từ ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35 và giáp thửa 281, TĐĐ 35 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, TĐĐ 52)                        | 779            |
| 15           | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TĐĐ 36 đến ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 52                                                       | 416            |
| 16           | Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, TĐĐ 33) và giáp thửa 559 TĐĐ 33 đến ngã ba hết thửa 275, TĐĐ 33             | 1.184          |
| 17           | Từ ngã ba giáp thửa 275, TĐĐ 33 đến ngã ba hết thửa 94, TĐĐ 32                                                        | 1.040          |
| 18           | Từ ngã ba hết thửa 94, TĐĐ 32 đến hết thửa 40 và 44, TĐĐ 32                                                           | 848            |
| 19           | Từ giáp thửa 40 và 44, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 32                                                         | 830            |
| 20           | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 32 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, TĐĐ 17)                                       | 416            |
| 21           | Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, TĐĐ 38) đến hết thửa 207, TĐĐ 84 và đến hết thửa 521, TĐĐ 86         | 656            |
| 22           | Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, TĐĐ 50 đến hết thửa 212, TĐĐ 65                             | 688            |
| 23           | Từ giáp thửa 212, TĐĐ 49 đến hết thửa 539, TĐĐ 86                                                                     | 812            |
| 24           | Từ ngã ba cạnh thửa 71, TĐĐ 33 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, TĐĐ 18)                                         | 464            |
| 25           | Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, TĐĐ 18) đến hết thửa 44, TĐĐ 18                                                | 442            |
| 26           | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234, TĐĐ 50 đến hết khu tái định cư (thửa 176, TĐĐ 50)                                    | 608            |
| 27           | Từ ngã ba cạnh thửa 204, TĐĐ 50 đến suối cạnh thửa 107, TĐĐ 49                                                        | 416            |
| 28           | Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, TĐĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 562, TĐĐ 51                                           | 496            |
| 29           | Từ ngã ba cạnh thửa 562, TĐĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 188, TĐĐ 52                                                      | 830            |
| 30           | Từ ngã ba cạnh thửa 17, TĐĐ 48 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, TĐĐ 48)                                    | 830            |
| 31           | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TĐĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 66, TĐĐ 48                                                       | 656            |
| 32           | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TĐĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 48                                                       | 656            |
| 33           | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35                                                       | 405            |
| 34           | Từ ngã ba cạnh thửa 137, TĐĐ 19 đến giáp thửa 118, TĐĐ 34                                                             | 405            |
| 35           | Từ ngã ba cạnh thửa 546, TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TĐĐ 33                                               | 722            |
| 36           | Từ ngã ba cạnh thửa 527, TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 288, TĐĐ 33                                                      | 458            |
| 37           | Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TĐĐ 33 đến hết thửa 139 và 140, TĐĐ 49                                                | 458            |
| 38           | Từ giáp thửa 139 và 140, TĐĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 433, TĐĐ 49                                                      | 656            |
| <b>39</b>    | <b>Khu vực thôn Đà Thành</b>                                                                                          |                |
| 39.1         | Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, TĐĐ 52) đến hết thửa 201, TĐĐ 52                                                        | 830            |
| 39.2         | Từ ngã ba cạnh thửa 72, TĐĐ 66 đi thửa 202, TĐĐ 52 đến ngã ba hết thửa 201, TĐĐ 52 và đến ngã ba hết thửa 159, TĐĐ 52 | 672            |
| 39.3         | Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, TĐĐ 52 đến ngã ba đối diện thửa 172, TĐĐ 52                                       | 672            |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                           | <b>Giá đất</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 39.4         | Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 52 đến ngã ba cạnh thửa 184 TBĐ 52                                                         | 672            |
| 39.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 66 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 66                            | 960            |
| 39.6         | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 66                                                 | 560            |
| 39.7         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 66 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, TBĐ 66 và đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66     | 656            |
| 39.8         | Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 180, TBĐ 48 đến giáp Trường Tiểu học Tà Hine                                                 | 738            |
| 39.9         | Từ ngã ba thửa 42 TBĐ 35 đến ngã ba thửa 120, thửa 115 TBĐ 20                                                          | 512            |
| 39.10        | Từ ngã ba thửa 120 và thửa 115 TBĐ 35 đến cầu thác Bảo Đại                                                             | 416            |
| 39.11        | Từ ngã tư thửa 315 và thửa 303 TBĐ 33 đến ngã tư giáp thửa 140 và thửa 105 TBĐ 33                                      | 656            |
| 39.12        | Từ ngã ba thửa 213 TBĐ 33 đến ngã ba thửa 342 và 334 TBĐ 18                                                            | 512            |
| 39.13        | Từ ngã tư thửa 123 và thửa 65 TBĐ 18 đến hết thửa 141 và thửa 124 TBĐ 17                                               | 464            |
| 40           | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 09, TBĐ 115 đến hết đường                                                                     | 1.037          |
| 41           | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 95, TBĐ 116 đến hết thửa 334, TBĐ 116                                                         | 864            |
| 42           | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 216, TBĐ 116 đến giáp thửa 192, TBĐ 116                                                       | 1.123          |
| 43           | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, TBĐ 130)                                             | 1.339          |
| 44           | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 130 đến ngã ba cạnh thửa 358, TBĐ 115                                                      | 799            |
| 45           | Từ giáp thửa 264 và 307, TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, TBĐ 130 | 1.339          |
| 46           | Từ ngã ba cạnh thửa 307, TBĐ 130 đến nương nước hết thửa 397 và 398, TBĐ 130                                           | 738            |
| 47           | Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 130 đến giáp thửa 848, TBĐ 130                                                            | 576            |
| 48           | Từ giáp thửa 282 và 355, TBĐ 130 đến hết thửa 800 và 900, TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)             | 954            |
| 49           | Từ ngã tư cạnh thửa 510, TBĐ 130 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, TBĐ 130)                                             | 522            |
| 50           | Từ giáp thửa 800, TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, TBĐ 129 (cạnh sân bóng)    | 954            |
| 51           | Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 139 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 143                                                     | 486            |
| 52           | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, TBĐ 139)                                             | 576            |
| 53           | Từ cống cạnh thửa 121, TBĐ 139 đến ngã ba hết thửa 18, TBĐ 139                                                         | 648            |
| 54           | Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 139 đến hết thửa 115, TBĐ 99                                                               | 522            |
| 55           | Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, TBĐ 130) đến hết thửa 184, TBĐ 130                                                 | 1.044          |
| 56           | Từ giáp thửa 184, TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 129                                                              | 576            |
| 57           | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, TBĐ 131                                                          | 756            |
| 58           | Từ ngã ba cạnh thửa 443, TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 790, TBĐ 131                                                     | 576            |
| 59           | Từ ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, TBĐ 145                                              | 576            |
| 60           | Từ giáp thửa 457 và 819, TBĐ 131 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến nương nước - hết thửa 350, TBĐ 131               | 576            |
| 61           | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, TBĐ 130 đến hết thửa 502, TBĐ 145                                                        | 522            |
| 62           | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 116 đến hết thửa 80 và 131, TBĐ 131                                                       | 486            |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                              | <b>Giá đất</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 63           | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 100 đến hết thửa 133, TBĐ 100 và hết thửa 96, TBĐ 99                                                                         | 666            |
| 64           | Từ ngã ba cạnh thửa 176, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 102 và hết thửa 250, TBĐ 102                                                               | 576            |
| 65           | Từ ngã ba thửa 279, TBĐ 129 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, TBĐ 143                                                                              | 864            |
| 66           | Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, TBĐ 129) đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 143 và hết thửa 471, TBĐ 143                                                    | 864            |
| 67           | Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 143 và giáp thửa 471, TBĐ 143 đến ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 143 và hết thửa 106, TBĐ 143                                     | 576            |
| <b>68</b>    | <b>Đường thôn Đà Lâm</b>                                                                                                                                  |                |
| 68.1         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 416, TBĐ 68 đến hết thửa 410, TBĐ 68                                                                                          | 702            |
| 68.2         | Từ ngã ba giữa Trường Tiểu học Đà Loan và Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa 308, TBĐ 68) đến hết thửa 303, TBĐ 68; đến đập tràn (giáp thửa 200, TBĐ 68) | 1.026          |
| 68.3         | Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 68; đến giáp thửa 147, TBĐ 68                                                     | 1.026          |
| 68.4         | Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 68 đến hết thửa 195, TBĐ 68                                                                                                  | 1.026          |
| 68.5         | Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 69 đến hết thửa 1061, TBĐ 69                                                                                                 | 1.080          |
| 68.6         | Từ ngã ba cạnh thửa 821, TBĐ 69 đến hết thửa 1062, TBĐ 69                                                                                                 | 1.080          |
| 68.7         | Từ ngã ba cạnh thửa 770, TBĐ 69 đến hết thửa 808, TBĐ 69                                                                                                  | 1.080          |
| <b>69</b>    | <b>Đường thôn Đà Giang</b>                                                                                                                                |                |
| 69.1         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 233, TBĐ 69 đến hết thửa 27, TBĐ 69                                                                                           | 612            |
| 69.2         | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 70                                                                                          | 612            |
| 69.3         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 230, TBĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, TBĐ 69)                                                                          | 612            |
| 69.4         | Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, TBĐ 70)                                                                                  | 630            |
| 69.5         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 70                                                                                          | 666            |
| 69.6         | Từ ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 69 đến hết thửa 765, TBĐ 69                                                                                                  | 1.440          |
| 69.7         | Từ giáp thửa 765, TBĐ 69 và giáp thửa 798, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 91                                                                        | 630            |
| 69.8         | Từ đường ĐT 729 (thửa 386, TBĐ 69) đến hết thửa 761, TBĐ 69                                                                                               | 540            |
| 69.9         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 394, TBĐ 69 đến hết thửa 255, TBĐ 92                                                                                          | 576            |
| 69.10        | Từ ngã ba cạnh thửa 915, TBĐ 69 đến hết thửa 21 và hết thửa 272, TBĐ 91                                                                                   | 522            |
| 69.11        | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 70 đến hết thửa 194, TBĐ 70                                                                                          | 1.026          |
| 69.12        | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 267, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92                                                                                  | 720            |
| 69.13        | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến hết thửa 214, TBĐ 107                                                                                                 | 522            |
| 69.14        | Từ ngã ba cạnh thửa 174, TBĐ 92 theo hai hướng đến hết thửa 179, TBĐ 92 và giáp thửa 226, tờ bản đồ 92                                                    | 522            |
| 69.15        | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 91 và hết thửa 122, TBĐ 31                                                                  | 576            |
| 69.16        | Từ ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 92 đến hết thửa 85, TBĐ 92                                                                                                   | 612            |
| 69.17        | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, TBĐ 92                                                                                     | 612            |
| 69.18        | Từ thửa 113, TBĐ 91 và giáp thửa 122, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 107                                                                            | 576            |
| 69.19        | Từ ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 188, TBĐ 91                                                                                           | 522            |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                  | <b>Giá đất</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>70</b>    | <b>Đường thôn Đà R' giềng</b>                                                                 |                |
| 70.1         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 61, TBĐ 71                        | 612            |
| 70.2         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93                        | 576            |
| 70.3         | Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 71                                | 612            |
| 70.4         | Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 178, TBĐ 94                                | 810            |
| 70.5         | Từ giáp thửa 178, TBĐ 94 đến giáp xã Tà Năng                                                  | 810            |
| 70.6         | Từ ngã ba giáp thửa 178, TBĐ 94 đến ngã ba giáp thửa 223 TBĐ 95                               | 774            |
| <b>71</b>    | <b>Đường thôn Đà Thuận</b>                                                                    |                |
| 71.1         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 48, TBĐ 109 đến hết thửa 29, TBĐ 109                              | 522            |
| 71.2         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 108                     | 540            |
| 71.3         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 393, TBĐ 93 đến hết thửa 201 và 269, TBĐ 108                      | 612            |
| 71.4         | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 108 đến hết thửa 304, TBĐ 93                                      | 540            |
| 71.5         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 379, TBĐ 93 đến hết thửa 263, TBĐ 93                              | 540            |
| 71.6         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 144 và 145, TBĐ 71 đến hết thửa 95, TBĐ 93                        | 576            |
| <b>72</b>    | <b>Đường thôn Đà Thọ</b>                                                                      |                |
| 72.1         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 150, TBĐ 90 đến giáp thửa 59, TBĐ 90                              | 1.026          |
| 72.2         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 200, TBĐ 90 đến hết thửa 276, TBĐ 90                              | 1.692          |
| 72.3         | Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 90 đến hết thửa 31, TBĐ 91 (đường lên đồi Thanh niên)            | 702            |
| 72.4         | Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 90 đến giáp thửa 73, TBĐ 91 - đường lên chùa Vạn Thọ             | 774            |
| 72.5         | Từ thửa 398, TBĐ 90 đến giáp thửa 407, TBĐ 90                                                 | 774            |
| 72.6         | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 458, TBĐ 90 đến khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 106                     | 1.026          |
| 72.7         | Từ khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 106 đến hết thửa 104, TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)                | 900            |
| 72.8         | Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TBĐ 122 đến ngã ba cạnh Trường Tiểu học thôn Sóp      | 864            |
| <b>73</b>    | <b>Đường thôn Đà Thắng</b>                                                                    |                |
| 73.1         | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 488, TBĐ 90 (ngã ba nghĩa địa) đến ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 106    | 720            |
| 73.2         | Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 106 đến ngã tư cạnh thửa 195, TBĐ 105                             | 540            |
| 73.3         | Từ thửa 75, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 171, TBĐ 106                                          | 666            |
| 73.4         | Từ ngã ba giáp thửa 171, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 104, TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)          | 612            |
| 73.5         | Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 106 đi qua thửa 206 và đến hết thửa 170, TBĐ 105                 | 630            |
| <b>74</b>    | <b>Đường thôn Đà Phước -Đà Thành</b>                                                          |                |
| 74.1         | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 12, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành               | 936            |
| 74.2         | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, TBĐ 68)                | 828            |
| 74.3         | Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, TBĐ 68) đến đập tràn (hết thửa 200, TBĐ 68) | 774            |



| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 74.4      | Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, TBĐ 67) đi qua thửa 85, TBĐ 67 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, TBĐ 90) | 600     |
| 74.5      | Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, TBĐ 68) đi qua thửa 495, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 938, TBĐ 90            | 540     |
| 74.6      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 368, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ 68                                   | 540     |
| <b>75</b> | <b>Đường thôn Đà An</b>                                                                                    |         |
| 75.1      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 52, TBĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 90                                     | 576     |
| 75.2      | Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, TBĐ 90) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 90 và hết thửa 131, TBĐ 90       | 720     |
| 75.3      | Từ thửa 172, TBĐ 90 đến giáp thửa 247, TBĐ 90                                                              | 576     |
| 75.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 90 và giáp thửa 131, TBĐ 90 đến ngã ba hết thửa 73, TBĐ 89                    | 612     |
| 75.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 89 đến hết thửa 149, TBĐ 89                                                    | 540     |
| 75.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 73 TBĐ 89 đến hết thửa 80, TBĐ 104 và hết thửa 81, TBĐ 104                             | 576     |
| 75.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 175 TBĐ 89 đến hết thửa 616, TBĐ 90                                                    | 576     |
| 75.8      | Từ giáp thửa 80 và giáp thửa 81, TBĐ 104 đến ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104                                 | 576     |
| 75.9      | Từ ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104 đi thửa 212, TBĐ 105 đến ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 104                    | 570     |
| 75.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 155, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 104                                          | 540     |
| <b>76</b> | <b>Đường thôn Ma Am</b>                                                                                    |         |
| 76.1      | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 56, TBĐ 134 đến hết thửa 43, TBĐ 134                                            | 515     |
| 76.2      | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 527, TBĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 162                                   | 515     |
| 76.3      | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 24, TBĐ 171 đến hết thửa 311, 334, TBĐ 171                                      | 515     |
| 77        | Các đoạn đường còn lại                                                                                     | 390     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 28B</b>                                                                              |              |                  |              |
| 1.1      | Từ cầu Đắkra (cạnh thửa 03, TBĐ 15) đến giáp thửa 80, TBĐ 62                                    | 1.338        | 1.243            | 1.338        |
| 1.2      | Từ thửa 80, TBĐ 62 đến hết thửa 135, TBĐ 63                                                     | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| 1.3      | Từ giáp thửa 135, TBĐ 63 đến hết thửa 219, TBĐ 82                                               | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐT 729</b>                                                                             |              |                  |              |
| 2.1      | Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, TBĐ 63) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, TBĐ 48 | 1.058        | 983              | 1.058        |
| 2.2      | Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 49 và giáp thửa 637, TBĐ 49                | 1.338        | 1.243            | 1.338        |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 49 và giáp thửa 637, TBĐ 49 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, TBĐ 50)                   | 832          | 772              | 832          |
| 2.4      | Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, TBĐ 50) đến hết thửa 146, TBĐ 66                                                    | 950          | 882              | 950          |
| 2.5      | Từ giáp thửa 146, TBĐ 66 đến hết thửa 88, TBĐ 66 - ngã ba thôn Đà Thành                                                         | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| <b>3</b> | <b>Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại</b>                                                                                         |              |                  |              |
| 3.1      | Từ ngã ba thửa 179, TBĐ 48 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 48                                                             | 1.424        | 1.322            | 1.424        |
| 3.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 48 đến hết thửa 151, TBĐ 48 và đến hết thửa 127, TBĐ 48                                            | 605          | 562              | 605          |
| 3.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 48 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, TBĐ 33                                 | 1.373        | 1.275            | 1.373        |
| 3.4      | Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, TBĐ 33 và giáp thửa 559, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 33 và hết thửa 90, TBĐ 33 | 1.338        | 1.243            | 1.338        |
| 3.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 33 và giáp thửa 90, TBĐ 33 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, TBĐ 19)                               | 1.367        | 1.269            | 1.367        |
| <b>4</b> | <b>Quốc lộ 28B</b>                                                                                                              |              |                  |              |
| 4.1      | Từ giáp thửa 219, TBĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 100                                                                       | 1.186        | 1.101            | 1.186        |
| 4.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 100 và giáp thửa 69, TBĐ 100 đến hết thửa 186, TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan)                     | 1.601        | 1.487            | 1.601        |
| 4.3      | Từ giáp thửa 186, TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, TBĐ 100 và giáp thửa 324, TBĐ 100                  | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 4.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 327, TBĐ 100 và thửa 324, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 115 và hết thửa 52, TBĐ 115                  | 1.879        | 1.745            | 1.879        |
| 4.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 115 đến ngã ba giáp thửa 98, TBĐ 115                                                                | 477          | 443              | 477          |
| 4.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 115 và giáp thửa 52, TBĐ 115 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 116 và hết thửa 108, TBĐ 115              | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| 4.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 116 và giáp thửa 108, TBĐ 115 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, TBĐ 115) và hết thửa 201, TBĐ 116   | 1.876        | 1.742            | 1.876        |
| 4.8      | Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, TBĐ 19) và giáp thửa 201, TBĐ 116 đến hết thửa 03, TBĐ 28 và hết thửa 396, TBĐ 115       | 2.044        | 1.898            | 2.044        |
| 4.9      | Từ giáp thửa 03, TBĐ 131 và giáp thửa 396, TBĐ 115 đến cầu (cạnh thửa 343, TBĐ 130)                                             | 1.708        | 1.586            | 1.708        |
| 4.10     | Từ cầu - cạnh thửa 343 TBĐ 130 đến hết thửa 430, TBĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, TBĐ 130                    | 1.372        | 1.274            | 1.372        |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 4.11     | Từ giáp thửa 430, TĐĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, TĐĐ 130 đến hết thửa 728 và 735, TĐĐ 130                   | 896          | 832              | 896          |
| 4.12     | Từ giáp thửa 728 và 735, TĐĐ 130 đến hết thửa 96 và 97, TĐĐ 144                                                                   | 756          | 702              | 756          |
| 4.13     | Từ giáp thửa 96, TĐĐ 144 đến giáp Xã Phan Sơn                                                                                     | 532          | 494              | 532          |
| <b>5</b> | <b>Đường lộ gạch Tà Hine</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 5.1      | Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, TĐĐ 100) đến nương nước cạnh thửa 584, TĐĐ 101 và giáp thửa 562, TĐĐ 101                           | 742          | 689              | 742          |
| 5.2      | Từ nương nước cạnh thửa 584, TĐĐ 101 và thửa 562, TĐĐ 101 đến giáp Đường ĐT 729                                                   | 588          | 546              | 588          |
| <b>6</b> | <b>Đường khu trung tâm</b>                                                                                                        |              |                  |              |
| 6.1      | Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 115) đến ngã ba cạnh thửa 290, TĐĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, TĐĐ 115 | 2.906        | 2.699            | 2.906        |
| 6.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 290, TĐĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, TĐĐ 115 đến giáp thửa 360, TĐĐ 115                  | 2.957        | 2.746            | 2.957        |
| 6.3      | Từ thửa 360, TĐĐ 115 đến hết thửa 92, TĐĐ 130                                                                                     | 2.884        | 2.678            | 2.884        |
| 6.4      | Từ giáp thửa 92, TĐĐ 130 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, TĐĐ 130                                                                  | 2.618        | 2.431            | 2.618        |
| 6.5      | Từ giáp thửa 182 và 179, TĐĐ 130 đến hết thửa 264 và 308, TĐĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)                   | 1.694        | 1.573            | 1.694        |
| 6.6      | Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, TĐĐ 130) đến Trường Tiểu học Ninh Loan (thửa 332, TĐĐ 115)                                           | 1.894        | 1.759            | 1.894        |
| 6.7      | Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, TĐĐ 130) đến hết thửa 108, TĐĐ 130                                                         | 3.003        | 2.789            | 3.003        |
| 6.8      | Từ giáp thửa 108, TĐĐ 130 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, TĐĐ 130)                                                              | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 6.9      | Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, TĐĐ 130)                                                                         | 1.134        | 1.053            | 1.134        |
| <b>7</b> | <b>Đường ĐT 729</b>                                                                                                               |              |                  |              |
| 7.1      | Từ giáp thửa 21, TĐĐ 67 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, TĐĐ 68                                                       | 1.288        | 1.196            | 1.288        |
| 7.2      | Từ giáp thửa 503, TĐĐ 68 đến hết thửa 79; 100, TĐĐ 90                                                                             | 1.737        | 1.613            | 1.737        |
| 7.3      | Từ giáp thửa 79; 100, TĐĐ 90 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, TĐĐ 90)                                                            | 1.932        | 1.794            | 1.932        |
| 7.4      | Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, TĐĐ 90 và hết thửa 156, TĐĐ 90                                                         | 2.716        | 2.522            | 2.716        |
| 7.5      | Từ giáp thửa 149, TĐĐ 90 và giáp thửa 156, TĐĐ 90 đến hết thửa 484, TĐĐ 68                                                        | 2.870        | 2.665            | 2.870        |
| 7.6      | Từ giáp thửa 484, TĐĐ 68 đến ngã ba Trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TĐĐ 68) và hết thửa 358, TĐĐ 68                       | 3.094        | 2.873            | 3.094        |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 7.7      | Từ ngã ba Trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TĐĐ 68) và giáp thửa 358, TĐĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, TĐĐ 69) | 4.004        | 3.718            | 4.004        |
| 7.8      | Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư Mỹ Hiền (thửa 489, TĐĐ 69)                                                             | 4.186        | 3.887            | 4.186        |
| 7.9      | Từ ngã tư Mỹ Hiền đến hết thửa 1026 và 409, TĐĐ 69                                                                        | 3.024        | 2.808            | 3.024        |
| 7.10     | Từ giáp thửa 1026 và 409, TĐĐ 69 đến hết thửa 218 và 392, TĐĐ 69                                                          | 2.870        | 2.665            | 2.870        |
| 7.11     | Từ giáp thửa 218 và 392, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 132, TĐĐ 70 và hết thửa 150, TĐĐ 70                                  | 2.716        | 2.522            | 2.716        |
| 7.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 132 và giáp thửa 150, TĐĐ 70 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, TĐĐ 70                                  | 2.618        | 2.431            | 2.618        |
| 7.13     | Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, TĐĐ 70 đến cầu bà Bồng (hết thửa 250, TĐĐ 70)                                           | 2.380        | 2.210            | 2.380        |
| 7.14     | Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, TĐĐ 71) và hết thửa 28, TĐĐ 93                                          | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 7.15     | Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, TĐĐ 93 đến hết thửa 393, TĐĐ 93                                                       | 1.092        | 1.014            | 1.092        |
| 7.16     | Từ giáp thửa 393, TĐĐ 93 đến hết thửa 45, TĐĐ 109 và hết thửa 65, TĐĐ 109                                                 | 938          | 871              | 938          |
| 7.17     | Từ giáp thửa 45, TĐĐ 109 và giáp thửa 65, TĐĐ 109 đến giáp xã Tà Năng                                                     | 532          | 494              | 532          |
| <b>8</b> | <b>Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã</b>                                                                               |              |                  |              |
| 8.1      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 29, TĐĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 39, TĐĐ 90                                                    | 1.186        | 1.101            | 1.186        |
| 8.2      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 226, TĐĐ 90 đến giáp thửa 483, TĐĐ 68 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)                               | 1.694        | 1.573            | 1.694        |
| 8.3      | Từ đường ĐT 729 qua thửa 483, TĐĐ 68 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, TĐĐ 68)                                          | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| 8.4      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 355, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 354, TĐĐ 68                                                  | 1.186        | 1.101            | 1.186        |
| 8.5      | Từ ngã tư đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, TĐĐ 68) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, TĐĐ 69)                | 1.602        | 1.487            | 1.602        |
| 8.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 420, TĐĐ 68 đến hết thửa 464, TĐĐ 68                                                                  | 1.602        | 1.487            | 1.602        |
| 8.7      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 306, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 283, TĐĐ 68                                                  | 1.186        | 1.101            | 1.186        |
| 8.8      | Từ ngã ba cạnh Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179, TĐĐ 69                                             | 1.278        | 1.187            | 1.278        |
| 8.9      | Từ ngã tư cạnh thửa 179, TĐĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 419, TĐĐ 69                                                          | 1.194        | 1.109            | 1.194        |
| 8.10     | Từ ngã tư cạnh thửa 192, TĐĐ 69 đến ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TĐĐ 69                                           | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| 8.11     | Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 671, TĐĐ 69                                           | 1.638        | 1.521            | 1.638        |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 8.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TĐĐ 69 đến hết thửa 602, TĐĐ 69                                                         | 1.512        | 1.404            | 1.512        |
| 8.13     | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 421, TĐĐ 69 đến hết thửa 538, TĐĐ 69                                                 | 1.512        | 1.404            | 1.512        |
| 8.14     | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 331, TĐĐ 69 đến hết thửa 122, TĐĐ 69                                                 | 616          | 572              | 616          |
| 8.15     | Từ đường ĐT 729 (giữa bến xe và chợ) đến hết thửa 629, TĐĐ 69                                                    | 3.528        | 3.276            | 3.528        |
| 8.16     | Từ giáp thửa 629, TĐĐ 69 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, TĐĐ 69                                        | 2.901        | 2.694            | 2.901        |
| 8.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 629, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 631, TĐĐ 69 và hết thửa 655, TĐĐ 69                         | 2.464        | 2.288            | 2.464        |
| 8.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 631, TĐĐ 69 và hết thửa 655, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 644, TĐĐ 69 và hết thửa 705, TĐĐ 69 | 1.456        | 1.352            | 1.456        |
| 8.19     | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 452, TĐĐ 69 đến hết thửa 631, TĐĐ 69                                                 | 2.940        | 2.730            | 2.940        |
| 8.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 512 TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm                                            | 1.918        | 1.781            | 1.918        |
| 8.21     | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 364, TĐĐ 69 đến hết thửa 156, TĐĐ 69                                                 | 616          | 572              | 616          |
| 8.22     | Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 489, TĐĐ 69 đến ngã ba giáp thửa 705, TĐĐ 69                                  | 1.601        | 1.487            | 1.601        |
| 8.23     | Từ ngã ba giáp thửa 720 và 705, TĐĐ 69 đến giáp thửa 729, TĐĐ 69                                                 | 644          | 598              | 644          |
| <b>9</b> | <b>Đường ĐH 05</b>                                                                                               |              |                  |              |
| 9.1      | Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 285, TĐĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 276, TĐĐ 90                                           | 1.316        | 1.222            | 1.316        |
| 9.2      | Từ giáp thửa 276, TĐĐ 90 đến cầu đi thôn Đà Thắng - hết thửa 456, TĐĐ 90                                         | 1.316        | 1.222            | 1.316        |
| 9.3      | Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Thắng đến hết thửa 128 và hết thửa 129, TĐĐ 105                                      | 805          | 748              | 805          |
| 9.4      | Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, TĐĐ 105 đến hết thửa 23 và hết thửa 28, TĐĐ 121                               | 784          | 728              | 784          |
| 9.5      | Từ giáp thửa 23, TĐĐ 121 và giáp thửa 28, TĐĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 56, TĐĐ 134 và hết thửa 73, TĐĐ 134        | 476          | 442              | 476          |
| 9.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 56, TĐĐ 134 và giáp thửa 73, TĐĐ 134 đến cầu cạnh thửa 164 TĐĐ 148                           | 532          | 494              | 532          |
| 9.7      | Từ cầu cạnh thửa 164, TĐĐ 148 đến cầu cạnh thửa 374, TĐĐ 163                                                     | 700          | 650              | 700          |
| 9.8      | Từ cầu cạnh thửa 374, TĐĐ 163 đến ngã ba hết thửa 24, TĐĐ 171                                                    | 672          | 624              | 672          |
| 9.9      | Từ ngã ba giáp thửa 24 TĐĐ 171 đến giáp Quốc lộ 28B                                                              | 532          | 494              | 532          |
| 10       | Từ đường ĐT 729 - đôi diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108, TĐĐ 56) đến ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ 56                   | 597          | 554              | 597          |
| 11       | Từ ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 05, TĐĐ 87                                                  | 291          | 270              | 291          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                  | <b>Giá đất TMDV</b> | <b>Giá đất CSSX PNN</b> | <b>Giá đất HDKS</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| 12           | Từ ngã ba cạnh thửa 05, TĐĐ 87 đến hết thửa 548, TĐĐ 86                                                       | 294                 | 273                     | 294                 |
| 13           | Từ giáp thửa 80, TĐĐ 19 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35 và hết thửa 281, TĐĐ 35       | 291                 | 270                     | 291                 |
| 14           | Từ ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35 và giáp thửa 281, TĐĐ 35 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, TĐĐ 52)                | 545                 | 506                     | 545                 |
| 15           | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TĐĐ 36 đến ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 52                                               | 291                 | 270                     | 291                 |
| 16           | Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, TĐĐ 33) và giáp thửa 559 TĐĐ 33 đến ngã ba hết thửa 275, TĐĐ 33     | 829                 | 770                     | 829                 |
| 17           | Từ ngã ba giáp thửa 275, TĐĐ 33 đến ngã ba hết thửa 94, TĐĐ 32                                                | 728                 | 676                     | 728                 |
| 18           | Từ ngã ba hết thửa 94, TĐĐ 32 đến hết thửa 40 và 44, TĐĐ 32                                                   | 594                 | 551                     | 594                 |
| 19           | Từ giáp thửa 40 và 44, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 32                                                 | 581                 | 540                     | 581                 |
| 20           | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 32 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, TĐĐ 17)                               | 291                 | 270                     | 291                 |
| 21           | Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, TĐĐ 38) đến hết thửa 207, TĐĐ 84 và đến hết thửa 521, TĐĐ 86 | 459                 | 426                     | 459                 |
| 22           | Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, TĐĐ 50 đến hết thửa 212, TĐĐ 65                     | 482                 | 447                     | 482                 |
| 23           | Từ giáp thửa 212, TĐĐ 49 đến hết thửa 539, TĐĐ 86                                                             | 568                 | 528                     | 568                 |
| 24           | Từ ngã ba cạnh thửa 71, TĐĐ 33 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, TĐĐ 18)                                 | 325                 | 302                     | 325                 |
| 25           | Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, TĐĐ 18) đến hết thửa 44, TĐĐ 18                                        | 309                 | 287                     | 309                 |
| 26           | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234, TĐĐ 50 đến hết khu tái định cư (thửa 176, TĐĐ 50)                            | 426                 | 395                     | 426                 |
| 27           | Từ ngã ba cạnh thửa 204, TĐĐ 50 đến suối cạnh thửa 107, TĐĐ 49                                                | 291                 | 270                     | 291                 |
| 28           | Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, TĐĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 562, TĐĐ 51                                   | 347                 | 322                     | 347                 |
| 29           | Từ ngã ba cạnh thửa 562, TĐĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 188, TĐĐ 52                                              | 581                 | 540                     | 581                 |
| 30           | Từ ngã ba cạnh thửa 17, TĐĐ 48 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, TĐĐ 48)                            | 581                 | 540                     | 581                 |
| 31           | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TĐĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 66, TĐĐ 48                                               | 459                 | 426                     | 459                 |
| 32           | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TĐĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 48                                               | 459                 | 426                     | 459                 |
| 33           | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35                                               | 283                 | 263                     | 283                 |
| 34           | Từ ngã ba cạnh thửa 137, TĐĐ 19 đến giáp thửa 118, TĐĐ 34                                                     | 283                 | 263                     | 283                 |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 35        | Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TBĐ 33                                               | 505          | 469              | 505          |
| 36        | Từ ngã ba cạnh thửa 527, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 33                                                      | 320          | 298              | 320          |
| 37        | Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TBĐ 33 đến hết thửa 139 và 140, TBĐ 49                                                | 320          | 298              | 320          |
| 38        | Từ giáp thửa 139 và 140, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 433, TBĐ 49                                                      | 459          | 426              | 459          |
| <b>39</b> | <b>Khu vực thôn Đà Thành</b>                                                                                          |              |                  |              |
| 39.1      | Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, TBĐ 52) đến hết thửa 201, TBĐ 52                                                        | 581          | 540              | 581          |
| 39.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 66 đi thửa 202, TBĐ 52 đến ngã ba hết thửa 201, TBĐ 52 và đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 52 | 470          | 437              | 470          |
| 39.3      | Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, TBĐ 52 đến ngã ba đối diện thửa 172, TBĐ 52                                       | 470          | 437              | 470          |
| 39.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 52 đến ngã ba cạnh thửa 184 TBĐ 52                                                        | 470          | 437              | 470          |
| 39.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 66 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 66                           | 672          | 624              | 672          |
| 39.6      | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 66                                                | 392          | 364              | 392          |
| 39.7      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 66 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, TBĐ 66 và đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66    | 459          | 426              | 459          |
| 39.8      | Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 180, TBĐ 48 đến giáp Trường Tiểu học Tà Hine                                                | 517          | 480              | 517          |
| 39.9      | Từ ngã ba thửa 42 TBĐ 35 đến ngã ba thửa 120, thửa 115 TBĐ 20                                                         | 358          | 333              | 358          |
| 39.10     | Từ ngã ba thửa 120 và thửa 115 TBĐ 35 đến cầu thác Bảo Đại                                                            | 291          | 270              | 291          |
| 39.11     | Từ ngã tư thửa 315 và thửa 303 TBĐ 33 đến ngã tư giáp thửa 140 và thửa 105 TBĐ 33                                     | 459          | 426              | 459          |
| 39.12     | Từ ngã ba thửa 213 TBĐ 33 đến ngã ba thửa 342 và 334 TBĐ 18                                                           | 358          | 333              | 358          |
| 39.13     | Từ ngã tư thửa 123 và thửa 65 TBĐ 18 đến hết thửa 141 và thửa 124 TBĐ 17                                              | 325          | 302              | 325          |
| 40        | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 09, TBĐ 115 đến hết đường                                                                    | 726          | 674              | 726          |
| 41        | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 95, TBĐ 116 đến hết thửa 334, TBĐ 116                                                        | 605          | 562              | 605          |
| 42        | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 216, TBĐ 116 đến giáp thửa 192, TBĐ 116                                                      | 786          | 730              | 786          |
| 43        | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, TBĐ 130)                                            | 937          | 870              | 937          |
| 44        | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 130 đến ngã ba cạnh thửa 358, TBĐ 115                                                     | 559          | 519              | 559          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                           | <b>Giá đất TMDV</b> | <b>Giá đất CSSX PNN</b> | <b>Giá đất HDKS</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| 45           | Từ giáp thửa 264 và 307, TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, TBĐ 130 | 937                 | 870                     | 937                 |
| 46           | Từ ngã ba cạnh thửa 307, TBĐ 130 đến ruộng nước hết thửa 397 và 398, TBĐ 130                                           | 517                 | 480                     | 517                 |
| 47           | Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 130 đến giáp thửa 848, TBĐ 130                                                            | 403                 | 374                     | 403                 |
| 48           | Từ giáp thửa 282 và 355, TBĐ 130 đến hết thửa 800 và 900, TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)             | 668                 | 620                     | 668                 |
| 49           | Từ ngã tư cạnh thửa 510, TBĐ 130 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, TBĐ 130)                                             | 365                 | 339                     | 365                 |
| 50           | Từ giáp thửa 800, TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, TBĐ 129 (cạnh sân bóng)    | 668                 | 620                     | 668                 |
| 51           | Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 139 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 143                                                     | 340                 | 316                     | 340                 |
| 52           | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, TBĐ 139)                                             | 403                 | 374                     | 403                 |
| 53           | Từ cống cạnh thửa 121, TBĐ 139 đến ngã ba hết thửa 18, TBĐ 139                                                         | 454                 | 421                     | 454                 |
| 54           | Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 139 đến hết thửa 115, TBĐ 99                                                               | 365                 | 339                     | 365                 |
| 55           | Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, TBĐ 130) đến hết thửa 184, TBĐ 130                                                 | 731                 | 679                     | 731                 |
| 56           | Từ giáp thửa 184, TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 129                                                              | 403                 | 374                     | 403                 |
| 57           | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, TBĐ 131                                                          | 529                 | 491                     | 529                 |
| 58           | Từ ngã ba cạnh thửa 443, TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 790, TBĐ 131                                                     | 403                 | 374                     | 403                 |
| 59           | Từ ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, TBĐ 145                                              | 403                 | 374                     | 403                 |
| 60           | Từ giáp thửa 457 và 819, TBĐ 131 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến ruộng nước - hết thửa 350, TBĐ 131               | 403                 | 374                     | 403                 |
| 61           | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, TBĐ 130 đến hết thửa 502, TBĐ 145                                                        | 365                 | 339                     | 365                 |
| 62           | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 116 đến hết thửa 80 và 131, TBĐ 131                                                       | 340                 | 316                     | 340                 |
| 63           | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 100 đến hết thửa 133, TBĐ 100 và hết thửa 96, TBĐ 99                                      | 466                 | 433                     | 466                 |
| 64           | Từ ngã ba cạnh thửa 176, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 102 và hết thửa 250, TBĐ 102                            | 403                 | 374                     | 403                 |
| 65           | Từ ngã ba thửa 279, TBĐ 129 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, TBĐ 143                                           | 605                 | 562                     | 605                 |



| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 66        | Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, TĐĐ 129) đến ngã ba cạnh thửa 457, TĐĐ 143 và hết thửa 471, TĐĐ 143                                                    | 605          | 562              | 605          |
| 67        | Từ ngã ba cạnh thửa 457, TĐĐ 143 và giáp thửa 471, TĐĐ 143 đến ngã ba cạnh thửa 139, TĐĐ 143 và hết thửa 106, TĐĐ 143                                     | 403          | 374              | 403          |
| <b>68</b> | <b>Đường thôn Đà Lâm</b>                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 68.1      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 416, TĐĐ 68 đến hết thửa 410, TĐĐ 68                                                                                          | 491          | 456              | 491          |
| 68.2      | Từ ngã ba giữa Trường Tiểu học Đà Loan và Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa 308, TĐĐ 68) đến hết thửa 303, TĐĐ 68; đến đập tràn (giáp thửa 200, TĐĐ 68) | 718          | 667              | 718          |
| 68.3      | Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, TĐĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, TĐĐ 68; đến giáp thửa 147, TĐĐ 68                                                     | 718          | 667              | 718          |
| 68.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 683, TĐĐ 68 đến hết thửa 195, TĐĐ 68                                                                                                  | 718          | 667              | 718          |
| 68.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 179, TĐĐ 69 đến hết thửa 1061, TĐĐ 69                                                                                                 | 756          | 702              | 756          |
| 68.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 821, TĐĐ 69 đến hết thửa 1062, TĐĐ 69                                                                                                 | 756          | 702              | 756          |
| 68.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 770, TĐĐ 69 đến hết thửa 808, TĐĐ 69                                                                                                  | 756          | 702              | 756          |
| <b>69</b> | <b>Đường thôn Đà Giang</b>                                                                                                                                | 0            |                  | 0            |
| 69.1      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 233, TĐĐ 69 đến hết thửa 27, TĐĐ 69                                                                                           | 428          | 398              | 428          |
| 69.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 70                                                                                          | 428          | 398              | 428          |
| 69.3      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 230, TĐĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, TĐĐ 69)                                                                          | 428          | 398              | 428          |
| 69.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 100, TĐĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, TĐĐ 70)                                                                                  | 441          | 410              | 441          |
| 69.5      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 412, TĐĐ 70                                                                                          | 466          | 433              | 466          |
| 69.6      | Từ ngã ba giáp thửa 705, TĐĐ 69 đến hết thửa 765, TĐĐ 69                                                                                                  | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 69.7      | Từ giáp thửa 765, TĐĐ 69 và giáp thửa 798, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 113, TĐĐ 91                                                                        | 441          | 410              | 441          |
| 69.8      | Từ đường ĐT 729 (thửa 386, TĐĐ 69) đến hết thửa 761, TĐĐ 69                                                                                               | 378          | 351              | 378          |
| 69.9      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 394, TĐĐ 69 đến hết thửa 255, TĐĐ 92                                                                                          | 403          | 374              | 403          |
| 69.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 915, TĐĐ 69 đến hết thửa 21 và hết thửa 272, TĐĐ 91                                                                                   | 365          | 339              | 365          |
| 69.11     | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TĐĐ 70 đến hết thửa 194, TĐĐ 70                                                                                          | 718          | 667              | 718          |
| 69.12     | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 267, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 141, TĐĐ 92                                                                                  | 504          | 468              | 504          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 69.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến hết thửa 214, TBĐ 107                                              | 365          | 339              | 365          |
| 69.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 174, TBĐ 92 theo hai hướng đến hết thửa 179, TBĐ 92 và giáp thửa 226, tờ bản đồ 92 | 365          | 339              | 365          |
| 69.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 91 và hết thửa 122, TBĐ 31               | 403          | 374              | 403          |
| 69.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 92 đến hết thửa 85, TBĐ 92                                                | 428          | 398              | 428          |
| 69.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, TBĐ 92                                  | 428          | 398              | 428          |
| 69.18     | Từ thửa 113, TBĐ 91 và giáp thửa 122, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 107                         | 403          | 374              | 403          |
| 69.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 188, TBĐ 91                                        | 365          | 339              | 365          |
| <b>70</b> | <b>Đường thôn Đà R' giềng</b>                                                                          | 0            |                  | 0            |
| 70.1      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 61, TBĐ 71                                 | 428          | 398              | 428          |
| 70.2      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93                                 | 403          | 374              | 403          |
| 70.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 71                                         | 428          | 398              | 428          |
| 70.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 178, TBĐ 94                                         | 567          | 527              | 567          |
| 70.5      | Từ giáp thửa 178, TBĐ 94 đến giáp xã Tà Năng                                                           | 567          | 527              | 567          |
| 70.6      | Từ ngã ba giáp thửa 178, TBĐ 94 đến ngã ba giáp thửa 223 TBĐ 95                                        | 542          | 503              | 542          |
| <b>71</b> | <b>Đường thôn Đà Thuận</b>                                                                             |              |                  |              |
| 71.1      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 48, TBĐ 109 đến hết thửa 29, TBĐ 109                                       | 365          | 339              | 365          |
| 71.2      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 108                              | 378          | 351              | 378          |
| 71.3      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 393, TBĐ 93 đến hết thửa 201 và 269, TBĐ 108                               | 428          | 398              | 428          |
| 71.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 108 đến hết thửa 304, TBĐ 93                                               | 378          | 351              | 378          |
| 71.5      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 379, TBĐ 93 đến hết thửa 263, TBĐ 93                                       | 378          | 351              | 378          |
| 71.6      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 144 và 145, TBĐ 71 đến hết thửa 95, TBĐ 93                                 | 403          | 374              | 403          |
| <b>72</b> | <b>Đường thôn Đà Thọ</b>                                                                               |              |                  |              |
| 72.1      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 150, TBĐ 90 đến giáp thửa 59, TBĐ 90                                       | 718          | 667              | 718          |
| 72.2      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 200, TBĐ 90 đến hết thửa 276, TBĐ 90                                       | 1.184        | 1.100            | 1.184        |
| 72.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 90 đến hết thửa 31, TBĐ 91 (đường lên đồi Thanh niên)                     | 491          | 456              | 491          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 72.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 90 đến giáp thửa 73, TĐĐ 91 - đường lên chùa Vạn Thọ                          | 542          | 503              | 542          |
| 72.5      | Từ thửa 398, TĐĐ 90 đến giáp thửa 407, TĐĐ 90                                                              | 542          | 503              | 542          |
| 72.6      | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 458, TĐĐ 90 đến khe nước cạnh thửa 84, TĐĐ 106                                  | 718          | 667              | 718          |
| 72.7      | Từ khe nước cạnh thửa 84, TĐĐ 106 đến hết thửa 104, TĐĐ 122 (gần cầu ông Tuất)                             | 630          | 585              | 630          |
| 72.8      | Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TĐĐ 122 đến ngã ba cạnh Trường Tiểu học thôn Sóp                   | 605          | 562              | 605          |
| <b>73</b> | <b>Đường thôn Đà Thắng</b>                                                                                 |              |                  |              |
| 73.1      | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 488, TĐĐ 90 (ngã ba nghĩa địa) đến ngã ba cạnh thửa 75, TĐĐ 106                 | 504          | 468              | 504          |
| 73.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 75, TĐĐ 106 đến ngã tư cạnh thửa 195, TĐĐ 105                                          | 378          | 351              | 378          |
| 73.3      | Từ thửa 75, TĐĐ 106 đến ngã ba hết thửa 171, TĐĐ 106                                                       | 466          | 433              | 466          |
| 73.4      | Từ ngã ba giáp thửa 171, TĐĐ 106 đến ngã ba hết thửa 104, TĐĐ 122 (gần cầu ông Tuất)                       | 428          | 398              | 428          |
| 73.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 171, TĐĐ 106 đi qua thửa 206 và đến hết thửa 170, TĐĐ 105                              | 441          | 410              | 441          |
| <b>74</b> | <b>Đường thôn Đà Phước -Đà Thành</b>                                                                       |              |                  |              |
| 74.1      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 12, TĐĐ 67 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành                            | 655          | 608              | 655          |
| 74.2      | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, TĐĐ 68)                             | 580          | 538              | 580          |
| 74.3      | Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, TĐĐ 68) đến đập tràn (hết thửa 200, TĐĐ 68)              | 542          | 503              | 542          |
| 74.4      | Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, TĐĐ 67) đi qua thửa 85, TĐĐ 67 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, TĐĐ 90) | 420          | 390              | 420          |
| 74.5      | Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, TĐĐ 68) đi qua thửa 495, TĐĐ 68 đến ngã ba hết thửa 938, TĐĐ 90            | 378          | 351              | 378          |
| 74.6      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 368, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 567, TĐĐ 68                                   | 378          | 351              | 378          |
| <b>75</b> | <b>Đường thôn Đà An</b>                                                                                    |              |                  |              |
| 75.1      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 52, TĐĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 46, TĐĐ 90                                     | 403          | 374              | 403          |
| 75.2      | Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, TĐĐ 90) đến ngã ba cạnh thửa 134, TĐĐ 90 và hết thửa 131, TĐĐ 90       | 504          | 468              | 504          |
| 75.3      | Từ thửa 172, TĐĐ 90 đến giáp thửa 247, TĐĐ 90                                                              | 403          | 374              | 403          |
| 75.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TĐĐ 90 và giáp thửa 131, TĐĐ 90 đến ngã ba hết thửa 73, TĐĐ 89                    | 428          | 398              | 428          |
| 75.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 73, TĐĐ 89 đến hết thửa 149, TĐĐ 89                                                    | 378          | 351              | 378          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 75.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 73 TBĐ 89 đến hết thửa 80, TBĐ 104 và hết thửa 81, TBĐ 104          | 403          | 374              | 403          |
| 75.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 175 TBĐ 89 đến hết thửa 616, TBĐ 90                                 | 403          | 374              | 403          |
| 75.8      | Từ giáp thửa 80 và giáp thửa 81, TBĐ 104 đến ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104              | 403          | 374              | 403          |
| 75.9      | Từ ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104 đi thửa 212, TBĐ 105 đến ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 104 | 399          | 371              | 399          |
| 75.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 155, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 104                       | 378          | 351              | 378          |
| <b>76</b> | <b>Đường thôn Ma Am</b>                                                                 |              |                  |              |
| 76.1      | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 56, TBĐ 134 đến hết thửa 43, TBĐ 134                         | 360          | 335              | 360          |
| 76.2      | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 527, TBĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 162                | 360          | 335              | 360          |
| 76.3      | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 24, TBĐ 171 đến hết thửa 311, 334, TBĐ 171                   | 360          | 335              | 360          |
| <b>77</b> | <b>Các đoạn đường còn lại</b>                                                           | <b>273</b>   | <b>254</b>       | <b>273</b>   |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 31**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ NẶNG**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 210     | 144 | 90  | 80  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 190     | 151 | 80  | 50  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 30      | 24  | 15  | 10  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 54      | 44  | 27  | 25  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường ĐT 729</b>                                                                                         |         |
| 1.1      | Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 133, TĐĐ 154                                                                | 1.206   |
| 1.2      | Từ giáp thửa 133, TĐĐ 154 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, TĐĐ 154)                                       | 1.098   |
| 1.3      | Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, TĐĐ 154) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, TĐĐ 154 | 1.860   |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.4      | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, TBĐ 154 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, TBĐ 154)         | 1.494   |
| 1.5      | Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, TBĐ 154) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157, TBĐ 137)                       | 2.070   |
| 1.6      | Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157, TBĐ 137) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, TBĐ 137              | 2.866   |
| 1.7      | Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, TBĐ 137 đến ngã tư trung tâm xã                                 | 4.590   |
| 1.8      | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết thửa 125, TBĐ 138                                  | 2.688   |
| 1.9      | Từ giáp thửa 125, TBĐ 138 đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, TBĐ 120)                                         | 1.980   |
| 1.10     | Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa 37, TBĐ 121)                                                        | 1.692   |
| 1.11     | Từ khe suối (giáp thửa 37, TBĐ 121) đến cầu Vồng (hết thửa 184, TBĐ 107)                                   | 1.479   |
| 1.12     | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, TBĐ 138) | 1.422   |
| 1.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 108 - Cầu Vồng đến hết thửa 128, TBĐ 96 (giáp cầu suối trong)                  | 1.200   |
| 1.14     | Từ giáp thửa 89, TBĐ 109 (hội trường thôn Chơ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 95                        | 1.150   |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐH 6</b>                                                                                          |         |
| 2.1      | Từ thửa 123, TBĐ 95 đến hết thửa 114, TBĐ 95 (cầu suối trong)                                              | 929     |
| 2.2      | Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, TBĐ 95) đến ngã ba hết thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61)           | 630     |
| 2.3      | Từ ngã ba giáp thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, TBĐ 125                           | 594     |
| 2.4      | Từ giáp thửa (167, TBĐ 125) đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 128 (hướng xuống cầu K64)                          | 468     |
| 2.5      | Từ ngã ba hết thửa 57, TBĐ 128 đến ngã ba hết thửa 26, TBĐ 129                                             | 468     |
| 2.6      | Từ ngã ba giáp thửa 26, TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 670, TBĐ 114 và hết thửa 366, TBĐ 114                  | 630     |
| 2.7      | Từ ngã ba giáp thửa 436, TBĐ 114 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, TBĐ 115             | 594     |
| <b>3</b> | <b>Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara</b>                                                          |         |
| 3.1      | Từ ngã ba Dốc Đỏ (cạnh thửa 52, TBĐ 169) đến ngã ba giáp thửa 117, TBĐ 185                                 | 552     |
| 3.2      | Từ thửa 117, TBĐ 185 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 202)                                    | 522     |
| <b>4</b> | <b>Từ ngã ba (giáp cầu 2) đến ngã ba đi thôn Masara</b>                                                    |         |
| 4.1      | Từ cạnh thửa 227 TBĐ 154 (quán bà Bích) đến hết thửa 168, TBĐ 170                                          | 612     |
| 4.2      | Từ giáp thửa 168, TBĐ 170 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 202)                               | 486     |
| <b>5</b> | <b>Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 154 đến hết thửa 48, TBĐ 154</b>                                            |         |
| 5.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 154 đến hết thửa 11, TBĐ 154                                                   | 612     |
| 5.2      | Từ giáp thửa 11, TBĐ 154 đến giáp thửa 39, TBĐ 154                                                         | 486     |
| 5.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 136 đến giáp thửa 110, TBĐ 136                                                | 522     |
| <b>6</b> | <b>Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 154 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong</b>                              |         |
| 6.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 154 đến cống (hết thửa 107, TBĐ 171)                                          | 666     |
| 6.2      | Từ giáp thửa 107, TBĐ 171 đến cống (hết thửa 377, TBĐ 171)                                                 | 576     |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6.3       | Từ thửa 22, TBĐ 170 đến hết thửa 185, TBĐ 171                                                                                   | 486     |
| 6.4       | Từ cống (giáp thửa 377, TBĐ 171) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 188)                                       | 486     |
| <b>7</b>  | <b>Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 137) đến cầu</b>                                                                            |         |
| 7.1       | Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 137) đến hết thửa 99, TBĐ 137                                                                  | 774     |
| 7.2       | Từ giáp thửa 99, TBĐ 137 đi cầu khi đến ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 119                                                           | 558     |
| 7.3       | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, TBĐ 137 đi qua thửa 189, TBĐ 137 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 137 (Đoạn đường sau UBND xã)    | 828     |
| <b>8</b>  | <b>Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TBĐ 154) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, TBĐ 156)</b>      |         |
| 8.1       | Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TBĐ 154) đến hết thửa 12, TBĐ 155                                                        | 522     |
| 8.2       | Từ giáp thửa 12, TBĐ 155 đến hết thửa 50, TBĐ 156                                                                               | 486     |
| <b>9</b>  | <b>Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong</b>                                                       |         |
| 9.1       | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, TBĐ 138)                                        | 630     |
| 9.2       | Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, TBĐ 156)                                                                    | 522     |
| 9.3       | Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, TBĐ 156) đến ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 172                                                   | 565     |
| 9.4       | Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 172 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 188)                                        | 486     |
| 9.5       | Từ giáp thửa 89, TBĐ 188 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa 283, TBĐ 189 (cầu đập tràn Klong Bong)                     | 486     |
| 9.6       | Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, TBĐ 156) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, TBĐ 174) | 522     |
| 9.7       | Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, TBĐ 174) đến thửa 310, TBĐ 80                                               | 486     |
| <b>10</b> | <b>Từ giáp thửa 224, TBĐ 138 đến hết thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)</b>                                                    |         |
| 10.1      | Từ giáp thửa 224, TBĐ 138 đến hết thửa 847, TBĐ 139                                                                             | 920     |
| 10.2      | Từ giáp thửa 847, TBĐ 139 đến hết thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)                                                           | 540     |
| 10.3      | Từ giáp thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai) đến hết thửa số 10 TBĐ 140                                                          | 540     |
| <b>11</b> | <b>Từ ngã ba cầu Vông đến hết thôn Tà Sơn</b>                                                                                   |         |
| 11.1      | Từ ngã ba cầu Vông đến ngã tư hết thửa 303, TBĐ 91                                                                              | 576     |
| 11.2      | Từ ngã tư giáp thửa 303, TBĐ 91 đến ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92, TBĐ 90)                             | 684     |
| 11.3      | Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, TBĐ 90) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, TBĐ 76)                   | 486     |
| <b>12</b> | <b>Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Tà Hine)</b>                                                             |         |
| 12.1      | Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, TBĐ 90) đến hết thửa 05, TBĐ 119                                     | 486     |
| 12.2      | Từ giáp thửa 203, TBĐ 119 đến hết thửa 197, TBĐ 119                                                                             | 722     |
| 12.3      | Từ giáp thửa 197, TBĐ 119 đến hết thửa 255, TBĐ 135 (giáp xã Tà Hine)                                                           | 1.025   |
| 12.4      | Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, TBĐ 76) đến hết thôn Bờ Lách (hết thửa 155, TBĐ 48)                                          | 540     |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 13    | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, TBĐ 109 đến hết thửa 504, TBĐ 94                                               | 480     |
| 14    | Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 94 đi hết thửa 401, TBĐ 94                                                         | 335     |
| 15    | Từ ngã ba cạnh thửa 606, TBĐ 94 đi thửa 468, TBĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, TBĐ 94        | 505     |
| 16    | Từ ngã ba giáp thửa 468, TBĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, TBĐ 94                               | 335     |
| 17    | Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 94 đến hết thửa 174, TBĐ 94                                                        | 335     |
| 18    | Từ ngã ba thửa 594, TBĐ 94 đến ngã tư cạnh thửa 36, TBĐ 109                                                     | 464     |
| 19    | Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, TBĐ 109                                                | 464     |
| 20    | Từ thửa 106, TBĐ 109 đến hết thửa 4, TBĐ 110                                                                    | 368     |
| 21    | Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 110, TBĐ 109 và từ ngã tư thửa 35 đến ngã ba thửa 77, TBĐ 109                 | 368     |
| 22    | Từ thửa 148, TBĐ 109 đến hết thửa 95, TBĐ 109                                                                   | 325     |
| 23    | Từ ngã ba Chợ Ré cạnh thửa 103, TBĐ 95 đến hết Trường Tiểu học Chợ Ré (thửa 23, TBĐ 95)                         | 495     |
| 24    | Từ giáp Trường Tiểu học Chợ Réh (thửa 23, TBĐ 95) đến hết thửa 48, TBĐ 68                                       | 384     |
| 25    | Từ giáp thửa 48, TBĐ 68 đến cổng hết thửa 119, TBĐ 40 và hết thửa 120, TBĐ 40                                   | 335     |
| 26    | Từ cổng giáp thửa 119, TBĐ 40 và giáp thửa 120, TBĐ 40 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29)                 | 335     |
| 27    | Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29) đến cầu cạnh thửa 41, TBĐ 8                                             | 335     |
| 28    | Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81 đến hết thửa 38, TBĐ 84                                                          | 400     |
| 29    | Từ cầu K62 - cạnh thửa 79, TBĐ 125 đến ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 và hết thửa 158, TBĐ 125                    | 400     |
| 30    | Từ ngã ba giáp thửa 08, TBĐ 143 và từ thửa 150, TBĐ 125 đến hết thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181                 | 400     |
| 31    | Từ giáp thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147                                        | 335     |
| 32    | Từ ngã ba cạnh thửa 26, TBĐ 129 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147                                                | 345     |
| 33    | Từ ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 đến hết thửa 259, TBĐ 124                                                       | 400     |
| 34    | Từ ngã ba cạnh thửa 73, từ TBĐ 125 đến giáp thửa 76, TBĐ 126                                                    | 325     |
| 35    | Từ ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 128 đến hết thửa 78, TBĐ 128                                                        | 325     |
| 36    | Từ ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 124 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến giáp thửa 10, TBĐ 140                         | 355     |
| 37    | Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 129 đến hết thửa 03, TBĐ 146                                                       | 335     |
| 38    | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 129 đến hết thửa 43, TBĐ 128                                                        | 325     |
| 39    | Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 129 đến giáp thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó)                                 | 335     |
| 40    | Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 130 đến hết thửa 46, TBĐ 129; đến hết thửa 87, TBĐ 130 và đến hết thửa 103, TBĐ 130 | 335     |
| 41    | Từ thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó) đến hết Xí nghiệp Vàng                                                | 325     |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                              | Giá đất |
|-------|----------------------------------------------------|---------|
| 42    | Từ giáp thửa 52, TBĐ 115 đến hết thửa 479, TBĐ 101 | 325     |
| 43    | Các đoạn đường còn lại                             | 280     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường ĐT 729</b>                                                                                         |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 133, TBĐ 154                                                                | 844          | 784              | 844          |
| 1.2      | Từ giáp thửa 133, TBĐ 154 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, TBĐ 154)                                       | 769          | 714              | 769          |
| 1.3      | Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, TBĐ 154) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, TBĐ 154 | 1.302        | 1.209            | 1.302        |
| 1.4      | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, TBĐ 154 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, TBĐ 154)          | 1.046        | 971              | 1.046        |
| 1.5      | Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, TBĐ 154) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157, TBĐ 137)                        | 1.449        | 1.346            | 1.449        |
| 1.6      | Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157, TBĐ 137) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, TBĐ 137               | 2.006        | 1.863            | 2.006        |
| 1.7      | Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, TBĐ 137 đến ngã tư trung tâm xã                                  | 3.213        | 2.984            | 3.213        |
| 1.8      | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết thửa 125, TBĐ 138                                   | 1.882        | 1.747            | 1.882        |
| 1.9      | Từ giáp thửa 125, TBĐ 138 đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, TBĐ 120)                                          | 1.386        | 1.287            | 1.386        |
| 1.10     | Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa 37, TBĐ 121)                                                         | 1.184        | 1.100            | 1.184        |
| 1.11     | Từ khe suối (giáp thửa 37, TBĐ 121) đến cầu Vồng (hết thửa 184, TBĐ 107)                                    | 1.035        | 961              | 1.035        |
| 1.12     | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, TBĐ 138)  | 995          | 924              | 995          |
| 1.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 108 - Cầu Vồng đến hết thửa 128, TBĐ 96 (giáp cầu suối trong)                   | 840          | 780              | 840          |
| 1.14     | Từ giáp thửa 89, TBĐ 109 (hội trường thôn Chơ Rếh) đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 95                         | 805          | 748              | 805          |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐH 6</b>                                                                                           |              |                  |              |
| 2.1      | Từ thửa 123, TBĐ 95 đến hết thửa 114, TBĐ 95 (cầu suối trong)                                               | 650          | 604              | 650          |
| 2.2      | Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, TBĐ 95) đến ngã ba hết thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61)            | 441          | 410              | 441          |
| 2.3      | Từ ngã ba giáp thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, TBĐ 125                            | 416          | 386              | 416          |
| 2.4      | Từ giáp thửa (167, TBĐ 125) đến ngã ba hết thửa                                                             | 328          | 304              | 328          |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | 57, TBD 128 (hướng xuống cầu K64)                                                                                            |              |                  |              |
| 2.5      | Từ ngã ba hết thửa 57, TBD 128 đến ngã ba hết thửa 26, TBD 129                                                               | 328          | 304              | 328          |
| 2.6      | Từ ngã ba giáp thửa 26, TBD 129 đến ngã ba hết thửa 670, TBD 114 và hết thửa 366, TBD 114                                    | 441          | 410              | 441          |
| 2.7      | Từ ngã ba giáp thửa 436, TBD 114 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, TBD 115                               | 416          | 386              | 416          |
| <b>3</b> | <b>Từ ngã ba Dốc Đò đến ngã ba đi thôn Masara</b>                                                                            |              |                  |              |
| 3.1      | Từ ngã ba Dốc Đò (cạnh thửa 52, TBD 169) đến ngã ba giáp thửa 117, TBD 185                                                   | 386          | 359              | 386          |
| 3.2      | Từ thửa 117, TBD 185 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBD 202)                                                      | 365          | 339              | 365          |
| <b>4</b> | <b>Từ ngã ba (giáp cầu 2) đến ngã ba đi thôn Masara</b>                                                                      |              |                  |              |
| 4.1      | Từ cạnh thửa 227 TBD 154 (quán bà Bích) đến hết thửa 168, TBD 170                                                            | 428          | 398              | 428          |
| 4.2      | Từ giáp thửa 168, TBD 170 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBD 202)                                                 | 340          | 316              | 340          |
| <b>5</b> | <b>Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBD 154 đến hết thửa 48, TBD 154</b>                                                              |              |                  |              |
| 5.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBD 154 đến hết thửa 11, TBD 154                                                                     | 428          | 398              | 428          |
| 5.2      | Từ giáp thửa 11, TBD 154 đến giáp thửa 39, TBD 154                                                                           | 340          | 316              | 340          |
| 5.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBD 136 đến giáp thửa 110, TBD 136                                                                  | 365          | 339              | 365          |
| <b>6</b> | <b>Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBD 154 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong</b>                                                |              |                  |              |
| 6.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBD 154 đến cống (hết thửa 107, TBD 171)                                                            | 466          | 433              | 466          |
| 6.2      | Từ giáp thửa 107, TBD 171 đến cống (hết thửa 377, TBD 171)                                                                   | 403          | 374              | 403          |
| 6.3      | Từ thửa 22, TBD 170 đến hết thửa 185, TBD 171                                                                                | 340          | 316              | 340          |
| 6.4      | Từ cống (giáp thửa 377, TBD 171) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBD 188)                                    | 340          | 316              | 340          |
| <b>7</b> | <b>Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBD 137) đến cầu</b>                                                                         |              |                  |              |
| 7.1      | Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBD 137) đến hết thửa 99, TBD 137                                                               | 542          | 503              | 542          |
| 7.2      | Từ giáp thửa 99, TBD 137 đi cầu khi đến ngã ba cạnh thửa 133, TBD 119                                                        | 391          | 363              | 391          |
| 7.3      | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, TBD 137 đi qua thửa 189, TBD 137 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBD 137 (Đoạn đường sau UBND xã) | 580          | 538              | 580          |
| <b>8</b> | <b>Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TBD 154) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, TBD 156)</b>   |              |                  |              |
| 8.1      | Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TBD                                                                                   | 365          | 339              | 365          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | 154) đến hết thửa 12, TBĐ 155                                                                                                   |              |                  |              |
| 8.2       | Từ giáp thửa 12, TBĐ 155 đến hết thửa 50, TBĐ 156                                                                               | 340          | 316              | 340          |
| <b>9</b>  | <b>Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong</b>                                                       |              |                  |              |
| 9.1       | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, TBĐ 138)                                        | 441          | 410              | 441          |
| 9.2       | Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, TBĐ 156)                                                                    | 365          | 339              | 365          |
| 9.3       | Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, TBĐ 156) đến ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 172                                                   | 396          | 367              | 396          |
| 9.4       | Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 172 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 188)                                        | 340          | 316              | 340          |
| 9.5       | Từ giáp thửa 89, TBĐ 188 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa 283, TBĐ 189 (cầu đập tràn Klong Bong)                     | 340          | 316              | 340          |
| 9.6       | Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, TBĐ 156) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, TBĐ 174) | 365          | 339              | 365          |
| 9.7       | Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, TBĐ 174) đến thửa 310, TBĐ 80                                               | 340          | 316              | 340          |
| <b>10</b> | <b>Từ giáp thửa 224, TBĐ 138 đến hết thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)</b>                                                    |              |                  |              |
| 10.1      | Từ giáp thửa 224, TBĐ 138 đến hết thửa 847, TBĐ 139                                                                             | 644          | 598              | 644          |
| 10.2      | Từ giáp thửa 847, TBĐ 139 đến hết thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)                                                           | 378          | 351              | 378          |
| 10.3      | Từ giáp thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai) đến hết thửa số 10 TBĐ 140                                                          | 378          | 351              | 378          |
| <b>11</b> | <b>Từ ngã ba cầu Vồng đến hết thôn Tà Sơn</b>                                                                                   |              |                  |              |
| 11.1      | Từ ngã ba cầu Vồng đến ngã tư hết thửa 303, TBĐ 91                                                                              | 403          | 374              | 403          |
| 11.2      | Từ ngã tư giáp thửa 303, TBĐ 91 đến ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92, TBĐ 90)                             | 479          | 445              | 479          |
| 11.3      | Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, TBĐ 90) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, TBĐ 76)                   | 340          | 316              | 340          |
| <b>12</b> | <b>Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Tà Hine)</b>                                                             |              |                  |              |
| 12.1      | Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, TBĐ 90) đến hết thửa 05, TBĐ 119                                     | 340          | 316              | 340          |
| 12.2      | Từ giáp thửa 203, TBĐ 119 đến hết thửa 197, TBĐ 119                                                                             | 505          | 469              | 505          |
| 12.3      | Từ giáp thửa 197, TBĐ 119 đến hết thửa 255, TBĐ 135 (giáp xã Tà Hine)                                                           | 718          | 666              | 718          |
| 12.4      | Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, TBĐ 76) đến hết thôn Bờ Lách (hết thửa 155, TBĐ 48)                                          | 378          | 351              | 378          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                             | <b>Giá đất TMDV</b> | <b>Giá đất CSSX PNN</b> | <b>Giá đất HDKS</b> |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| 13           | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, TBĐ 109 đến hết thửa 504, TBĐ 94                                        | 336                 | 312                     | 336                 |
| 14           | Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 94 đi hết thửa 401, TBĐ 94                                                  | 235                 | 218                     | 235                 |
| 15           | Từ ngã ba cạnh thửa 606, TBĐ 94 đi thửa 468, TBĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, TBĐ 94 | 354                 | 328                     | 354                 |
| 16           | Từ ngã ba giáp thửa 468, TBĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, TBĐ 94                        | 235                 | 218                     | 235                 |
| 17           | Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 94 đến hết thửa 174, TBĐ 94                                                 | 235                 | 218                     | 235                 |
| 18           | Từ ngã ba thửa 594, TBĐ 94 đến ngã tư cạnh thửa 36, TBĐ 109                                              | 325                 | 302                     | 325                 |
| 19           | Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, TBĐ 109                                         | 325                 | 302                     | 325                 |
| 20           | Từ thửa 106, TBĐ 109 đến hết thửa 4, TBĐ 110                                                             | 258                 | 239                     | 258                 |
| 21           | Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 110, TBĐ 109 và từ ngã tư thửa 35 đến ngã ba thửa 77, TBĐ 109          | 258                 | 239                     | 258                 |
| 22           | Từ thửa 148, TBĐ 109 đến hết thửa 95, TBĐ 109                                                            | 228                 | 211                     | 228                 |
| 23           | Từ ngã ba Chợ Ré cạnh thửa 103, TBĐ 95 đến hết Trường Tiểu học Chợ Ré (thửa 23, TBĐ 95)                  | 347                 | 322                     | 347                 |
| 24           | Từ giáp Trường Tiểu học Chợ Réh (thửa 23, TBĐ 95) đến hết thửa 48, TBĐ 68                                | 269                 | 250                     | 269                 |
| 25           | Từ giáp thửa 48, TBĐ 68 đến cổng hết thửa 119, TBĐ 40 và hết thửa 120, TBĐ 40                            | 235                 | 218                     | 235                 |
| 26           | Từ cổng giáp thửa 119, TBĐ 40 và giáp thửa 120, TBĐ 40 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29)          | 235                 | 218                     | 235                 |
| 27           | Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29) đến cầu cạnh thửa 41, TBĐ 8                                      | 235                 | 218                     | 235                 |
| 28           | Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81 đến hết thửa 38, TBĐ 84                                                   | 280                 | 260                     | 280                 |
| 29           | Từ cầu K62 - cạnh thửa 79, TBĐ 125 đến ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 và hết thửa 158, TBĐ 125             | 280                 | 260                     | 280                 |
| 30           | Từ ngã ba giáp thửa 08, TBĐ 143 và từ thửa 150, TBĐ 125 đến hết thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181          | 280                 | 260                     | 280                 |
| 31           | Từ giáp thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147                                 | 235                 | 218                     | 235                 |
| 32           | Từ ngã ba cạnh thửa 26, TBĐ 129 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147                                         | 242                 | 224                     | 242                 |
| 33           | Từ ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 đến hết thửa 259, TBĐ 124                                                | 280                 | 260                     | 280                 |
| 34           | Từ ngã ba cạnh thửa 73, từ TBĐ 125 đến giáp thửa 76, TBĐ 126                                             | 228                 | 211                     | 228                 |
| 35           | Từ ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 128 đến hết thửa 78, TBĐ 128                                                 | 228                 | 211                     | 228                 |
| 36           | Từ ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 124 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến giáp thửa 10, TBĐ 140                  | 249                 | 231                     | 249                 |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 37    | Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 129 đến hết thửa 03, TBĐ 146                                                       | 235          | 218              | 235          |
| 38    | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 129 đến hết thửa 43, TBĐ 128                                                        | 228          | 211              | 228          |
| 39    | Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 129 đến giáp thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó)                                 | 235          | 218              | 235          |
| 40    | Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 130 đến hết thửa 46, TBĐ 129; đến hết thửa 87, TBĐ 130 và đến hết thửa 103, TBĐ 130 | 235          | 218              | 235          |
| 41    | Từ thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó) đến hết Xí nghiệp Vàng                                                | 228          | 211              | 228          |
| 42    | Từ giáp thửa 52, TBĐ 115 đến hết thửa 479, TBĐ 101                                                              | 228          | 211              | 228          |
| 43    | Các đoạn đường còn lại                                                                                          | 196          | 182              | 196          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 32

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH VĂN LÂM HÀ

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 320     | 260 | 170 | 110 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 360     | 290 | 200 | 130 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 30      | 24  | 15  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 320     | 260 | 170 | 110 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                 | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                     |         |
| 1.1 | Bắt đầu từ thửa số 60, TĐĐ số 156 đến thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan)                   | 5.000   |
| 1.2 | Từ thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan) đến thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh)   | 6.800   |
| 1.3 | Hết thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh) đến thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết) | 10.800  |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.4      | Từ hết thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết) đến thửa 164 TĐĐ số 139                                                | 16.800  |
| 1.5      | Từ thửa 164 TĐĐ số 139 đến hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm)                                              | 18.000  |
| 1.6      | Từ hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm) đến thửa hết số 333 TĐĐ số 138 (cầu Cổ Gia)                          | 17.000  |
| 1.7      | Từ hết số 332 và thửa 401 TĐĐ số 138 (cầu Cổ Gia) thửa số 331, TĐĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ))                       | 21.950  |
| 1.8      | Từ thửa số 331, TĐĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ)) đến thửa số 886, TĐĐ số 136                                          | 32.800  |
| 1.9      | Từ thửa số 355 TĐĐ số 136 đến thửa số 199, TĐĐ số 136                                                                        | 30.700  |
| 1.10     | Từ thửa số 199, TĐĐ số 136 đến thửa số 267, TĐĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm)                                                       | 27.000  |
| 1.11     | Từ thửa số 267, TĐĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm) đến thửa số 585, TĐĐ số 131                                                       | 25.000  |
| 1.12     | Từ thửa số 585, TĐĐ số 131 đến thửa số 222, TĐĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà)                                        | 17.000  |
| 1.13     | Từ thửa số 222, TĐĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà) Đến thửa số 232, TĐĐ số 126 (giáp xã Phú Sơn Lâm Hà)               | 12.200  |
| 1.14     | Từ đài tưởng niệm đến giáp xã Phú Sơn Lâm Hà (bên kia đường của đoạn 1.12 và 1.13)                                           | 6.400   |
| 1.15     | Từ xã Tân Hội (xã N'Thôn Hạ cũ) đến ngã ba cạnh thửa 492, TĐĐ số 85 và hết thửa 231, TĐĐ 85                                  | 4.080   |
| 1.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 và giáp thửa 231, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ số 85 và hết thửa 18, TĐĐ số 85 | 4.780   |
| 1.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ số 85 và hết thửa 18, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 191, TĐĐ số 68 và hết thửa 165, TĐĐ số 68  | 4.090   |
| 1.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 191, TĐĐ số 68 và giáp thửa 165, TĐĐ số 68 đến cổng nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TĐĐ số 67    | 5.100   |
| 1.19     | Từ cổng nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TĐĐ số 67 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình                                     | 6.000   |
| 1.20     | Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TĐĐ số 67                                                             | 7.160   |
| 1.21     | Từ ngã tư cạnh thửa 481, TĐĐ số 67 đến cầu Thanh Bình                                                                        | 6.600   |
| 1.22     | Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TĐĐ số 66 và hết thửa 220, TĐĐ số 66                                             | 5.000   |
| 1.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 118, TĐĐ số 66 và giáp thửa 220, TĐĐ số 66 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TĐĐ số 66            | 4.770   |
| 1.24     | Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TĐĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 675, TĐĐ số 66 và hết thửa 297, TĐĐ số 66             | 3.650   |
| 1.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 675, TĐĐ 12 và giáp thửa 297, TĐĐ 12 đến hết thửa 270 TĐĐ số 66                                          | 3.390   |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 725</b>                                                                                                           |         |
| 2.1      | Ngã ba Sơn Hà đến thửa số 52, TĐĐ số 130                                                                                     | 7.860   |
| 2.2      | Từ thửa số 52, TĐĐ số 130 đến thửa số 52, TĐĐ số 130 (cầu Tân Văn)                                                           | 4.400   |
| 2.3      | Từ thửa 40 tờ bản đồ số 44 đến thửa 506 tờ bản đồ số 44 (cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống)                                  | 5.400   |
| 2.4      | Từ thửa 506 tờ bản đồ số 44 đến thửa 451 tờ bản đồ số 58 (ngã ba trại giống thửa đến cầu cơ giới)                            | 4.700   |
| 2.5      | Từ thửa 451 tờ bản đồ số 58 đến thửa 191 tờ bản đồ số 75 (Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn (cũ))             | 1.880   |
| 2.6      | Từ thửa 191 tờ bản đồ số 75 đến thửa số 24, tờ bản đồ 101 (từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn đến trụ sở thôn Tân Thành)          | 680     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                       | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.7      | Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 101 đến thửa 49 tờ bản đồ số 100 (trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà)              | 2.000   |
| 2.8      | Từ thửa 23 tờ bản đồ số 44 đến thửa 78 tờ bản đồ số 44 (đầu cầu sắt cũ thửa đến ngã ba khu tập thể giáo viên)               | 4.860   |
| <b>3</b> | <b>Đường ĐT 724</b>                                                                                                         |         |
| 3.1      | Từ thửa số 146, TĐĐ số 121 đến hết thửa số 122, TĐĐ số 117 (Từ cầu Con Tắc Đạ đến giáp ranh giới xã Tân Hà Lâm Hà)          | 850     |
| <b>4</b> | <b>Đường ĐH 01</b>                                                                                                          |         |
| 4.1      | Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TĐĐ số 109                                                                     | 2.770   |
| 4.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 352, TĐĐ số 109 đến ngã ba cạnh thửa 86, TĐĐ 110                                                        | 2.490   |
| <b>5</b> | <b>Đường ĐH 02</b>                                                                                                          |         |
| 5.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TĐĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83                                                | 1.970   |
| 5.2      | Từ ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83 đến ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn)                                 | 1.450   |
| 5.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TĐĐ số 97                                  | 1.710   |
| 5.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 59, TĐĐ 97 đến cầu cạnh thửa 19, TĐĐ số 110                                                             | 1.730   |
| 5.5      | Từ cầu cạnh thửa 19, TĐĐ 110 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TĐĐ số 110                                  | 1.940   |
| <b>6</b> | <b>Đường Đình Văn - Ba Cánh</b>                                                                                             |         |
| 6.1      | Từ thửa số 708 và thửa 658, TĐĐ số 138 (ngã ba Quảng Đức) Đến hết thửa số 168, 170, TĐĐ số 142 (Trường Tiểu học Đình Văn V) | 8.800   |
| 6.2      | Đến hết thửa số 168, 170, TĐĐ số 142 (Trường Tiểu học Đình Văn V) đến thửa số 274, 401, TĐĐ số 147                          | 7.700   |
| 6.3      | Từ thửa số 274, 401, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 308, thửa 227, TĐĐ số 152                                                   | 4.550   |
| 6.4      | Từ hết thửa số 308, thửa 227, TĐĐ số 152 đến hết thửa số 189, 178, TĐĐ số 158                                               | 5.100   |
| 6.5      | Từ hết thửa số 189, 178, TĐĐ số 158 đến thửa số 292, 290 TĐĐ số 162 (ngã ba chợ Hòa Lạc)                                    | 3.460   |
| 6.6      | Từ thửa số 292, 290 TĐĐ số 162 (ngã ba chợ Hòa Lạc) đến thửa số 23, TĐĐ số 91 và thửa số 272, TĐĐ số 90                     | 2.200   |
| 6.7      | Từ thửa số 23, TĐĐ số 91 (cầu Hòa Lạc) đến hết thửa số 225, TĐĐ số 107                                                      | 2.180   |
| <b>7</b> | <b>Đường nhánh của các thôn</b>                                                                                             |         |
| 7.1      | Đường nhánh Xoan - Đa Huỳnh                                                                                                 | 2.498   |
| 7.2      | Đường nhánh Cô Gia                                                                                                          | 1.500   |
| 7.3      | Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhấc                                                                                              | 1.330   |
| 7.4      | Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng                                                                                           | 1.000   |
| 7.5      | Đường nhánh Gia Thạnh                                                                                                       | 2.200   |
| 7.6      | Đường nhánh Hòa Lạc                                                                                                         | 1.480   |
| 7.7      | Đường nhánh ĐaroMăng - Pang Bung                                                                                            | 1.450   |
| 7.8      | Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức                                                                                  | 1.470   |
| 7.9      | Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến                                                                                            | 2.470   |
| 7.10     | Đường nhánh Yên Bình                                                                                                        | 1.620   |
| 7.11     | Đường nhánh Văn Hà                                                                                                          | 1.630   |
| 7.12     | Đường nhánh thôn Tiên Tiến                                                                                                  | 880     |
| 7.13     | Đường nhánh thôn Riong Se, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong                                                                     | 700     |
| 7.14     | Đường nhánh tổ dân phố Sơn Hà                                                                                               | 1.100   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.15      | Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A) đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư | 3.150   |
| <b>8</b>  | <b>Các nhánh của tuyến QL 27</b>                                                                                     |         |
| 8.1       | Từ thửa số 70, thửa 71, TBĐ số 154 đến hết thửa số 398, TBĐ số 80                                                    | 1.770   |
| 8.2       | Từ thửa số 106, thửa 107, TBĐ số 154 đến hết thửa số 76, thửa 79, TBĐ số 153                                         | 1.680   |
| <b>9</b>  | <b>Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường</b>                                                                             |         |
| 9.1       | Từ thửa số 90, thửa 91, TBĐ số 149 (ngã 3 Gia Thạnh) đến thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11)                    | 2.660   |
| 9.2       | Thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11) đến hết thửa số 129, 143 TBĐ số 158 (ngã tư Sạc Bình)                       | 2.300   |
| <b>10</b> | <b>Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đinh Văn - Ba Cánh</b>                                                       |         |
| 10.1      | Đường từ thửa số 52, thửa 61, TBĐ số 148 (cơ quan cầu đường) đến hết thửa số 89, 92 TBĐ số 148 (đến kênh N1-11)      | 1.850   |
| 10.2      | Đường từ thửa số 152, 99 TBĐ số 148 (kênh N1-11) đến hết đường thửa số 229, 201, TBĐ số 152                          | 1.375   |
| 10.3      | Đường từ thửa số 709, TBĐ số 144 và thửa số 352, TBĐ số 62 đến hết đường thửa số 413, TBĐ số 62                      | 1.100   |
| 10.4      | Đường từ thửa số 212, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 355, TBĐ số 47                                                | 1.200   |
| 10.5      | Đường từ thửa số 123, TBĐ số 143 (Văn Minh) đến thửa số 470, TBĐ số 143                                              | 1.610   |
| 10.6      | Đường tổ dân phố Văn Minh hết thửa số 73, 74, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 127, TBĐ số 143                       | 1.580   |
| 10.7      | Đường tổ dân phố Văn Minh từ thửa số 10, 12 TBĐ số 142 đến hết đường thửa 139, 326, TBĐ số 142                       | 1.600   |
| 10.8      | Đường từ hết thửa 411 TBĐ số 138 (cầu Cô Gia, tổ dân phố Đồng Tâm) đến thửa số 412, TBĐ số 142                       | 1.560   |
| 10.9      | Đường từ hết thửa số 456, 798, TBĐ 137 (QL 27) đến thửa số 221, 228, TBĐ số 141                                      | 1.600   |
| 10.10     | Đường từ thửa số 281, TBĐ số 141 đến thửa số 412, TBĐ số 142                                                         | 1.250   |
| <b>11</b> | <b>Đường vào trụ sở UBND xã và khu phố Se Nhắc</b>                                                                   |         |
| 11.1      | Đường từ hết thửa số 408, TBĐ số 136 đến hết thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba vào khu phố Se Nhắc)                    | 13.400  |
| 11.2      | Đường từ thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba vào khu phố Se Nhắc) đến hết thửa số 675, TBĐ số 136                        | 11.500  |
| 11.3      | Đường từ thửa số 880 TBĐ số 136 đến thửa số 840, TBĐ số 136                                                          | 1.630   |
| 11.4      | từ hết thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba khu phố Sê Nhắc) đến hết thửa số 188, 259, TBĐ số 136                         | 1.630   |
| 11.5      | Đường từ thửa số 497, TBĐ số 137 (trụ sở Thanh tra huyện cũ) đến hết thửa số 131, TBĐ số 141                         | 1.630   |
| 11.6      | từ thửa số 147, 199, TBĐ số 136 đến hết đường thửa số 436, TBĐ số 136                                                | 1.760   |
| <b>12</b> | <b>Đường từ ngã ba Long Hương - sông Đa Dâng</b>                                                                     |         |
| 12.1      | Từ thửa số 324, TBĐ 13 đến hết thửa số 179, 100, TBĐ số 136 (ngã ba đi Sê Nhắc)                                      | 2.000   |
| 12.2      | Từ hết thửa 179, 100, TBĐ số 61 đến thửa 17, TBĐ số 135                                                              | 1.630   |
| <b>13</b> | <b>Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riêng Se</b>                                                         |         |
| 13.1      | Từ hết thửa số 101, 102, TBĐ số 143 (Kênh N1-9) đến Thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48                 | 2.430   |
| 13.2      | Từ hết thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48 đến thửa số 556, 568, TBĐ số 33                              | 2.492   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>14</b> | <b>Đường từ nhà ông Chiến đến đập tràn</b>                                                                                      |         |
| 14.1      | Từ thửa số 424, TBĐ số 143 đến thửa số 181, TBĐ số 139                                                                          | 1.790   |
| 14.2      | Từ hết thửa số 181, TBĐ số 139 đến hết thửa số 47, TBĐ số 139                                                                   | 1.540   |
| 14.3      | Từ hết thửa số 47, TBĐ số 139 đến hết thửa số 723, TBĐ số 138                                                                   | 1.100   |
| 14.4      | Từ hết thửa số 230, TBĐ số 138 đến hết thửa số 14 TBĐ số 139                                                                    | 3.505   |
| 14.5      | Từ thửa 553 TBĐ số 139 (vòng quanh đường đôi độc lập tổ 6 Văn Tâm) đến thửa 359 TBĐ số 47 (hết đường)                           | 2.309   |
| <b>15</b> | <b>Đường từ QL 27 đi đập tràn</b>                                                                                               |         |
| 15.1      | Đường từ thửa số 685, TBĐ số 138 và thửa số 78, TBĐ số 139 đến Ngã tư hết thửa số 35, TBĐ số 139                                | 2.290   |
| 15.2      | Đường từ thửa số 230, 232, TBĐ số 138 (ngã tư đến đập tràn) đến hết thửa số 1, 13, TBĐ số 138                                   | 1.810   |
| 15.3      | Đường từ thửa số 296, TBĐ số 137 (giáp trường Mầm non) đến thửa số 171, TBĐ số 137                                              | 1.190   |
| 15.4      | Đường từ thửa số 334, 336, TBĐ số 137 đến hết thửa số 262, 274, TBĐ số 137                                                      | 2.400   |
| 15.5      | Đường từ ngã ba hết thửa số 331, TBĐ số 137 đến kênh Tiêu                                                                       | 3.660   |
| 15.6      | Đường từ thửa số 102, TBĐ số 137 đến hết thửa số 113, TBĐ số 138                                                                | 5.000   |
| 15.7      | Đường từ thửa 112 TBĐ số 138 đến hết thửa 172 TBĐ số 138                                                                        | 1.870   |
| 15.8      | Đường từ hết thửa số 291, TBĐ số 137 đến Mường Tiêu                                                                             | 27.000  |
| 15.9      | Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1(Đinh Văn)                                              | 20.600  |
| 15.10     | Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại (Đinh Văn)                                                                               | 15.000  |
| 15.11     | Từ hết thửa số 148, TBĐ số 137 (vật liệu xây dựng Sang) đến Mường Tiêu                                                          | 6.200   |
| 15.12     | Từ hết thửa số 356, 886, TBĐ số 136 đến Mường Tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)                                                       | 7.850   |
| 15.13     | Từ hết thửa số 211 (Ngân Hàng NN&PTNT), 294, TBĐ số 136 đến Mường Tiêu                                                          | 6.330   |
| 15.14     | Từ hết thửa số 299, 302, TBĐ số 131 (ngã 4 Long Hương) đến thửa số 415, TBĐ số 131 (Ruộng khu phố Bò Liêng)                     | 2.370   |
| 15.15     | Đường từ thửa số 144, 167, TBĐ số 126 (vật liệu xây dựng Lâm Hà) đến thửa số 29, 70, TBĐ số 126 (hết đường vào xóm ông Du Hành) | 5.144   |
| <b>16</b> | <b>Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TBĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bò Liêng - Se Nhắc</b>         |         |
| 16.1      | Từ thửa số 343, TBĐ số 126 đến thửa 445, TBĐ số 16 (cổng N1 - 1)                                                                | 1.510   |
| 16.2      | Thửa 445, TBĐ số 16 (cổng N1 - 1) đến hết thửa số 11, 1502, TBĐ số 17 (xóm trẻ tổ dân phố Tiên Phong)                           | 930     |
| <b>17</b> | <b>Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết</b>                                                                                    |         |
| 17.1      | Từ hết thửa số 201, 140, TBĐ số 144 đến hết thửa số 64, TBĐ số 144 (cổng N1 - 9)                                                | 7.000   |
| 17.2      | Từ hết thửa số 64, TBĐ số 144 (cổng N1 - 9) đến thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133                                  | 5.350   |
| 17.3      | Từ thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133 (ngã ba) đến hết thửa số 32, 37 TBĐ số 17                                     | 1.940   |
| <b>18</b> | <b>Đường đi ngã ba Nam Hà</b>                                                                                                   |         |
| 18.1      | Từ thửa số 233, 303 TBĐ số 156 đến thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (trạm biến áp 110 kV)                                            | 1.330   |
| 18.2      | Từ hết thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (trạm biến áp 110 kV) đến thửa số 4, và thửa 164 TBĐ 11                                      | 770     |
| <b>19</b> | <b>Đường nhánh của Đinh Văn - Ba Căng</b>                                                                                       |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 19.1      | Từ hết thửa số 550 TĐĐ số 138 đến hết đường thửa số 673, TĐĐ số 138                               | 1.150   |
| 19.2      | Từ thửa số 248, 305, TĐĐ số 147 đến hết đường thửa số 131, TĐĐ số 147                             | 970     |
| 19.3      | Từ thửa số 385, 127, TĐĐ số 152 đến hết đường thửa số 135, TĐĐ số 152 và thửa số 43, TĐĐ số 157   | 1.200   |
| 19.4      | Từ thửa số 37, TĐĐ số 157 đến hết đường thửa số 65, TĐĐ số 157                                    | 1.150   |
| 19.5      | Từ thửa số 51, TĐĐ số 158 đến thửa số 139, TĐĐ số 79                                              | 1.100   |
| 19.6      | Từ thửa số 285, 281, TĐĐ số 160 đến hết đường thửa số 272, TĐĐ số 160                             | 1.100   |
| 19.7      | Từ thửa số 297, 264, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 150, TĐĐ số 142                             | 1.260   |
| 19.8      | Từ thửa số 170, 171, TĐĐ số 142 (Trường Đình Văn V) đến hết đường thửa số 201 TĐĐ số 142          | 1.250   |
| 19.9      | Từ hết thửa số 331, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 353, TĐĐ số 142                              | 1.220   |
| 19.10     | Từ thửa số 371, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 370, TĐĐ số 142                                  | 1.090   |
| 19.11     | Từ thửa số 402, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 75, TĐĐ số 61                                          | 1.420   |
| 19.12     | Từ thửa số 254, 255, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 398 TĐĐ số 142                              | 1.460   |
| 19.13     | Từ thửa số 322, 323, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 459, TĐĐ số 142                             | 1.190   |
| 19.14     | Từ thửa số 345, TĐĐ số 68) đến hết đường thửa số 595, TĐĐ số 143                                  | 1.280   |
| 19.15     | Từ thửa số 369, TĐĐ số 143 đến hết đường thửa số 339, TĐĐ số 143                                  | 1.090   |
| 19.16     | Từ thửa số 196, 173, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 385 TĐĐ số 147                                    | 1.070   |
| <b>20</b> | <b>Đường từ cống ông Hữu - hết tổ dân phố ContáchĐặng</b>                                         |         |
| 20.1      | Từ thửa số 28, 54, TĐĐ số 152 (cống ông Hữu) đến hết thửa số 261, TĐĐ số 61                       | 1.660   |
| 20.2      | Từ hết thửa số 261, TĐĐ số 61 đến hết thửa số 122, TĐĐ số 78 (hết đất nhà ông Tư Sài Gòn)         | 1.470   |
| 20.3      | Từ thửa 122 TĐĐ số 78 (hết đất nhà ông Tư Sài Gòn) đến thửa số 18, TĐĐ số 92                      | 1.200   |
| 20.4      | Từ hết thửa số 18, TĐĐ số 40 đến thửa 37 TĐĐ số 91 (đến sông Đa Dâng)                             | 980     |
| 20.5      | Từ thửa số 160, 451, TĐĐ số 159 đến hết đường thửa số 192, TĐĐ số 159                             | 1.100   |
| 20.6      | Từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63, TĐĐ số 83) đến hết đường (thửa số 214, 336, TĐĐ số 84)    | 1.065   |
| 20.7      | Từ hết đất nhà bà Liệp (thửa số 343, TĐĐ số 162 - cống N1/10) đến hết đường thửa số 3, TĐĐ số 161 | 1.000   |
| 20.8      | Từ thửa số 56, TĐĐ số 165 (quán ông Vinh) đến hết thửa số 162, TĐĐ số 167                         | 1.180   |
| 20.9      | Từ hết thửa số 151, 162, TĐĐ số 158 (ngã tư Sạc Bình) đến thửa số 304, 288, TĐĐ số 162            | 1.500   |
| <b>21</b> | <b>Các đường nhánh của TL725</b>                                                                  |         |
| 21.1      | Từ thửa số 13, TĐĐ số 129 (ngã ba nhà máy nước) đến hết đường                                     | 1.100   |
| 21.2      | Từ thửa số 11, 12, TĐĐ số 130 (ngã ba xưởng cưa ông Huệ) đến hết đường                            | 1.125   |
| <b>22</b> | <b>Đường thôn Thanh Bình 3</b>                                                                    |         |
| 22.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 175, TĐĐ số 85                       | 1.180   |
| 22.2      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 39, TĐĐ số 98                        | 1.180   |
| 22.3      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85                      | 1.900   |
| 22.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ số 85 đến ngã tư cạnh thửa 85, TĐĐ số 85                              | 1.660   |
| 22.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 14, thửa 7 TĐĐ số 85                      | 1.420   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 22.6      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TBĐ số 85 đến ngã ba giáp thửa hết thửa 39, TBĐ số 98                                          | 2.410   |
| 22.7      | Từ ngã ba giáp thửa 299, TBĐ số 98 đến nương nước cạnh thửa số 97, TBĐ số 98                                                  | 2.100   |
| 22.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TBĐ số 98 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ số 98                                                    | 1.780   |
| 22.9      | Từ ngã tư cạnh thửa 77, TBĐ số 98 đến ngã tư cạnh thửa 67, TBĐ số 98                                                          | 1.420   |
| 22.10     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 146, TBĐ số 84 đến hết thửa 09, TBĐ số 69                                                           | 2.000   |
| 22.11     | Từ ngã tư cạnh thửa 41, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ số 84                                                         | 1.110   |
| 22.12     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TBĐ số 84 đến ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ số 84                                                  | 1.570   |
| 22.13     | Từ ngã tư cạnh thửa 509, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ số 98                                                         | 1.860   |
| 22.14     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TBĐ số 84 đến hết thửa 10, TBĐ số 69                                                           | 1.860   |
| 22.15     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TBĐ số 84 đến hết thửa 489, TBĐ số 84                                                           | 1.860   |
| 22.16     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 431, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84                                                  | 2.230   |
| 22.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ số 84                                                        | 1.090   |
| 22.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ số 84; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83 | 1.090   |
| 22.19     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ số 68 đến hết thửa 08, TBĐ số 69                                                           | 1.660   |
| 22.20     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ số 68 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ số 52)                                                   | 2.090   |
| 22.21     | Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 17, TBĐ số 52                                                           | 1.240   |
| 22.22     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ số 67 đến hết thửa 198, TBĐ số 67                                                          | 1.700   |
| 22.23     | Từ Ngã ba thửa 171 đến hết thửa đất số 52 TBĐ số 85                                                                           | 1.000   |
| <b>23</b> | <b>Đường thôn Thanh Bình 2</b>                                                                                                |         |
| 23.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TBĐ số 68 đến ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67                                                  | 2.350   |
| 23.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83                                                        | 2.080   |
| 23.3      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TBĐ số 67 đến hết thửa 44, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)                                             | 2.460   |
| 23.4      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TBĐ hết thửa 44, TBĐ số 67 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly                                       | 2.400   |
| 23.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ số 67 đến hết thửa 358, TBĐ số 67                                                                | 1.530   |
| 23.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ số 67                                                        | 1.760   |
| 23.7      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TBĐ số 67 đến hết thửa 57, TBĐ số 67                                                           | 1.990   |
| 23.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TBĐ số 67 đến thửa 96, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)                                                 | 1.990   |
| 23.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 907, TBĐ số 67 đến nương hết thửa 135, TBĐ số 67                                                          | 1.600   |
| 23.10     | Từ cầu - cạnh thửa 420, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 134, TBĐ số 51                                                          | 1.000   |
| <b>24</b> | <b>Đường thôn Thanh Bình 1</b>                                                                                                |         |
| 24.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TBĐ số 67 (nhà thờ Thanh Bình) đến nương nước hết thửa 714, TBĐ số 67                          | 2.530   |
| 24.2      | Từ nương nước giáp thửa 714, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 724, TBĐ số 67                                                    | 1.580   |
| 24.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 67 đến hết thửa 596, TBĐ số 67                                                                | 1.900   |
| 24.4      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67                                                  | 1.770   |
| 24.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ số 83                                                        | 1.290   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                   | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 24.6      | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 262, TBĐ số 83                                                  | 890     |
| 24.7      | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 708, TBĐ số 67                                                  | 830     |
| 24.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ số 83                                            | 1.770   |
| 24.9      | Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TBĐ số 67 đến sông Cam Ly hết thửa 599, TBĐ số 67                                       | 1.210   |
| 24.10     | Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TBĐ số 83 đến hết thửa 730, TBĐ số 83; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83 | 1.410   |
| 24.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 83 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83                                                  | 1.210   |
| 24.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ số 83 đến hết thửa 301, TBĐ số 83                                                          | 1.010   |
| 24.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 514, TBĐ số 83 đến giáp thửa 526, TBĐ số 83                                                         | 1.590   |
| 24.14     | Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến nương nước cạnh thửa 97, TBĐ số 98                   | 1.570   |
| 24.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ số 98 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TBĐ số 97                                            | 1.590   |
| 24.16     | Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TBĐ số 97 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TBĐ số 97                                      | 1.900   |
| 24.17     | Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96                       | 1.640   |
| 24.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TBĐ số 109                                           | 1.170   |
| 24.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ số 109 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TBĐ 116                                             | 1.100   |
| 24.20     | Từ đường Bình Thạnh đi Tân Hội - cạnh thửa 178, TBĐ 22 đến hết thửa 497, TBĐ 23                                         | 900     |
| <b>25</b> | <b>Đường thôn Kim Phát</b>                                                                                              |         |
| 25.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TBĐ số 67 đến hết thửa 452, TBĐ số 67                                                    | 1.150   |
| 25.2      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TBĐ số 67 đến hết thửa 94, TBĐ số 67                                                     | 1.830   |
| 25.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ số 67 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TBĐ số 67               | 1.000   |
| 25.4      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TBĐ số 66 đến ngã ba đường vào hết thửa 16, TBĐ số 66                                    | 1.150   |
| 25.5      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TBĐ số 66 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ số 66                         | 1.600   |
| 25.6      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TBĐ số 66                                            | 1.260   |
| 25.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 12                                                     | 1.000   |
| 25.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TBĐ số 66 đến giáp thửa 196, 179, TBĐ số 66                                              | 1.030   |
| 25.9      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66                                            | 2.060   |
| 25.10     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TBĐ số 66 đến giáp nghĩa địa                                                             | 1.260   |
| 25.11     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ số 66                                            | 1.090   |
| 25.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66                                                  | 1.600   |
| 25.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ số 66                                                   | 1.460   |
| 25.14     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ số 66                                            | 1.000   |
| 25.15     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82                                            | 1.560   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 25.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến hết thửa 461; 534, TBĐ số 82                                                                                     | 940     |
| 25.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82                                                                                  | 1.080   |
| 25.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 42, TBĐ số 96                                                                                           | 940     |
| 25.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 626, TBĐ số 82                                                                                          | 940     |
| <b>26</b> | <b>Đường Tân Văn - Phúc Thọ</b>                                                                                                                         |         |
| 26.1      | Từ thửa 96 tờ bản đồ số 15 đến thửa 158 tờ bản đồ số 42 (trạm xá xã Tân Văn cũ tới ngã ba đi Tân Lin)                                                   | 5.860   |
| 26.2      | Từ thửa 158 tờ bản đồ số 42 đến thửa 137 tờ bản đồ 42 (ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa)                                                               | 3.760   |
| 26.3      | Từ thửa 137 tờ bản đồ số 42 đến thửa 749 tờ bản đồ số 27 (ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức)                                                            | 3.600   |
| 26.4      | Từ thửa 749 tờ bản đồ số 27 đến thửa 105 tờ bản đồ số 40 (ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận)                                                          | 2.200   |
| 26.5      | Từ thửa 105 tờ bản đồ số 40 đến thửa 11 tờ bản đồ số 24 (ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ Lâm Hà)                                             | 1.265   |
| <b>27</b> | <b>Đường Tân Văn - Dạ Đồn</b>                                                                                                                           |         |
| 27.1      | Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lanh (bắt đầu từ thửa số 183, TBĐ số 26) đến giáp ranh giới xã Phú Sơn Lâm Hà (kết thúc hết thửa số 50, TBĐ số 13) | 800     |
| 27.2      | Từ thửa số 169, TBĐ số 121 đến kết thúc hết thửa số 58, TBĐ số 51 (giáp ranh giới xã Tân Hà Lâm Hà)                                                     | 800     |
| <b>28</b> | Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã từ thửa 78 tờ bản đồ số 44 (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)                                 | 2.270   |
| <b>29</b> | Đường từ thửa 159 tờ bản đồ số 42 đến thửa 1 tờ bản đồ số 44 (từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng)                                                           | 1.480   |
| <b>30</b> | <b>Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh</b>                                                                                                      |         |
| 30.1      | Từ thửa 511 tờ bản đồ số 44 đến thửa 68 tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung)                                             | 2.200   |
| 30.2      | Từ thửa 68 TBĐ số 76 đến thửa 190 TBĐ số 76 (hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô)                                                       | 1.560   |
| 30.3      | Từ thửa 190 TBĐ số 76 (hết nhà ông Hoàng Thành Đô) tới giáp xã Tân Hà Lâm Hà                                                                            | 1.250   |
| <b>31</b> | Đường từ thửa 39 tờ bản đồ số 58 đến thửa 313 tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa)                                             | 2.800   |
| <b>32</b> | <b>Đường thôn Tân An đi Tân Thuận</b>                                                                                                                   |         |
| 32.1      | Từ thửa 459 tờ bản đồ số 58 đến thửa 287 tờ bản đồ số 56 (từ cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa)                                                    | 900     |
| 32.2      | Từ thửa 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa 104 tờ bản đồ số 40 (hội trường thôn Tân Hòa tới ngã ba Tân Thuận)                                                 | 1.018   |
| 32.3      | Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 44                                                                                | 1.140   |
| 32.4      | Từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 306, tờ bản đồ số 56                                                                                | 967     |
| 32.5      | Từ thửa đất số 749, tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 14 (từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc)              | 968     |
| <b>33</b> | <b>Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh lộ 725</b>                                                                                         |         |
| 33.1      | Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa số 260, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 258, TBĐ số 44)                                                         | 650     |
| 33.2      | Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa số 321, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 293, TBĐ số 44).                                                        | 650     |
| 33.3      | Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa số 378, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 30, TBĐ số 45)                                                          | 650     |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 34  | Từ ngã ba cây xăng vật tư (bắt đầu từ thửa 236, TĐĐ số 58) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TĐĐ số 57)       | 600     |
| 35  | Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TĐĐ số 58) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 410, TĐĐ số 58) | 600     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                                            |              |                  |              |
| 1.1      | Bắt đầu từ thửa số 60, TĐĐ số 156 đến thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan)                                          | 3.500        | 3.250            | 3.500        |
| 1.2      | Từ thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan) đến thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh)                          | 4.760        | 4.420            | 4.760        |
| 1.3      | Hết thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh) đến thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết)                        | 7.560        | 7.020            | 7.560        |
| 1.4      | Từ hết thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết) đến thửa 164 TĐĐ số 139                                                | 11.760       | 10.920           | 11.760       |
| 1.5      | Từ thửa 164 TĐĐ số 139 đến hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm)                                              | 12.600       | 11.700           | 12.600       |
| 1.6      | Từ hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm) đến thửa hết số 333 TĐĐ số 138 (cầu Cổ Gia)                          | 11.900       | 11.050           | 11.900       |
| 1.7      | Từ hết số 332 và thửa 401 TĐĐ số 138 (cầu Cổ Gia) thửa số 331, TĐĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ))                       | 15.365       | 14.268           | 15.365       |
| 1.8      | Từ thửa số 331, TĐĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ)) đến thửa số 886, TĐĐ số 136                                          | 22.960       | 21.320           | 22.960       |
| 1.9      | Từ thửa số 355 TĐĐ số 136 đến thửa số 199, TĐĐ số 136                                                                        | 21.490       | 19.955           | 21.490       |
| 1.10     | Từ thửa số 199, TĐĐ số 136 đến thửa số 267, TĐĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm)                                                       | 18.900       | 17.550           | 18.900       |
| 1.11     | Từ thửa số 267, TĐĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm) đến thửa số 585, TĐĐ số 131                                                       | 17.500       | 16.250           | 17.500       |
| 1.12     | Từ thửa số 585, TĐĐ số 131 đến thửa số 222, TĐĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà)                                        | 11.900       | 11.050           | 11.900       |
| 1.13     | Từ thửa số 222, TĐĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà) Đến thửa số 232, TĐĐ số 126 (giáp xã Phú Sơn Lâm Hà)               | 8.540        | 7.930            | 8.540        |
| 1.14     | Từ đài tưởng niệm đến giáp xã Phú Sơn Lâm Hà (bên kia đường của đoạn 1.12 và 1.13)                                           | 4.480        | 4.160            | 4.480        |
| 1.15     | Từ xã Tân Hội (xã N'Thôn Hạ cũ) đến ngã ba cạnh thửa 492, TĐĐ số 85 và hết thửa 231, TĐĐ 85                                  | 2.856        | 2.652            | 2.856        |
| 1.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 và giáp thửa 231, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ số 85 và hết thửa 18, TĐĐ số 85 | 3.346        | 3.107            | 3.346        |
| 1.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ số 85 và hết thửa 18, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 191, TĐĐ số 68 và hết thửa 165, TĐĐ số 68  | 2.863        | 2.659            | 2.863        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                     | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 1.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 191, TĐĐ số 68 và giáp thửa 165, TĐĐ số 68 đến công nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TĐĐ số 67 | 3.570              | 3.315                  | 3.570              |
| 1.19     | Từ công nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TĐĐ số 67 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình                                  | 4.200              | 3.900                  | 4.200              |
| 1.20     | Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TĐĐ số 67                                                          | 5.012              | 4.654                  | 5.012              |
| 1.21     | Từ ngã tư cạnh thửa 481, TĐĐ số 67 đến cầu Thanh Bình                                                                     | 4.620              | 4.290                  | 4.620              |
| 1.22     | Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TĐĐ số 66 và hết thửa 220, TĐĐ số 66                                          | 3.500              | 3.250                  | 3.500              |
| 1.23     | Từ ngã ba cạnh thửa 118, TĐĐ số 66 và giáp thửa 220, TĐĐ số 66 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TĐĐ số 66         | 3.339              | 3.101                  | 3.339              |
| 1.24     | Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TĐĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 675, TĐĐ số 66 và hết thửa 297, TĐĐ số 66          | 2.555              | 2.373                  | 2.555              |
| 1.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 675, TĐĐ 12 và giáp thửa 297, TĐĐ 12 đến hết thửa 270 TĐĐ số 66                                       | 2.373              | 2.204                  | 2.373              |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 725</b>                                                                                                        |                    |                        |                    |
| 2.1      | Ngã ba Sơn Hà đến thửa số 52, TĐĐ số 130                                                                                  | 5.502              | 5.109                  | 5.502              |
| 2.2      | Từ thửa số 52, TĐĐ số 130 đến thửa số 52, TĐĐ số 130 (cầu Tân Văn)                                                        | 3.080              | 2.860                  | 3.080              |
| 2.3      | Từ thửa 40 tờ bản đồ số 44 đến thửa 506 tờ bản đồ số 44 (cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống)                               | 3.780              | 3.510                  | 3.780              |
| 2.4      | Từ thửa 506 tờ bản đồ số 44 đến thửa 451 tờ bản đồ số 58 (ngã ba trại giống thửa đến cầu cơ giới)                         | 3.290              | 3.055                  | 3.290              |
| 2.5      | Từ thửa 451 tờ bản đồ số 58 đến thửa 191 tờ bản đồ số 75 (Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn (cũ))          | 1.316              | 1.222                  | 1.316              |
| 2.6      | Từ thửa 191 tờ bản đồ số 75 đến thửa số 24, tờ bản đồ 101 (từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn đến trụ sở thôn Tân Thành)       | 476                | 442                    | 476                |
| 2.7      | Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 101 đến thửa 49 tờ bản đồ số 100 (trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà)            | 1.400              | 1.300                  | 1.400              |
| 2.8      | Từ thửa 23 tờ bản đồ số 44 đến thửa 78 tờ bản đồ số 44 (đầu cầu sắt cũ thửa đến ngã ba khu tập thể giáo viên)             | 3.402              | 3.159                  | 3.402              |
| <b>3</b> | <b>Đường ĐT 724</b>                                                                                                       |                    |                        |                    |
| 3.1      | Từ thửa số 146, TĐĐ số 121 đến hết thửa số 122, TĐĐ số 117 (Từ cầu Con Tắc Đạ đến giáp ranh giới xã Tân Hà Lâm Hà)        | 595                | 553                    | 595                |
| <b>4</b> | <b>Đường ĐH 01</b>                                                                                                        |                    |                        |                    |
| 4.1      | Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TĐĐ số 109                                                                   | 1.939              | 1.801                  | 1.939              |
| 4.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 352, TĐĐ số 109 đến ngã ba cạnh thửa 86, TĐĐ 110                                                      | 1.743              | 1.619                  | 1.743              |
| <b>5</b> | <b>Đường ĐH 02</b>                                                                                                        |                    |                        |                    |
| 5.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TĐĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83                                              | 1.379              | 1.281                  | 1.379              |
| 5.2      | Từ ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83 đến ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn)                               | 1.015              | 943                    | 1.015              |
| 5.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TĐĐ số 97                                | 1.197              | 1.112                  | 1.197              |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 5.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 97 đến cầu cạnh thửa 19, TBĐ số 110                                                             | 1.211        | 1.125            | 1.211        |
| 5.5      | Từ cầu cạnh thửa 19, TBĐ 110 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TBĐ số 110                                  | 1.358        | 1.261            | 1.358        |
| <b>6</b> | <b>Đường Đình Văn - Ba Càng</b>                                                                                             |              |                  |              |
| 6.1      | Từ thửa số 708 và thửa 658, TBĐ số 138 (ngã ba Quảng Đức) Đến hết thửa số 168, 170, TBĐ số 142 (Trường Tiểu học Đình Văn V) | 6.160        | 5.720            | 6.160        |
| 6.2      | Đến hết thửa số 168, 170, TBĐ số 142 (Trường Tiểu học Đình Văn V) đến thửa số 274, 401, TBĐ số 147                          | 5.390        | 5.005            | 5.390        |
| 6.3      | Từ thửa số 274, 401, TBĐ số 147 đến hết thửa số 308, thửa 227, TBĐ số 152                                                   | 3.185        | 2.958            | 3.185        |
| 6.4      | Từ hết thửa số 308, thửa 227, TBĐ số 152 đến hết thửa số 189, 178, TBĐ số 158                                               | 3.570        | 3.315            | 3.570        |
| 6.5      | Từ hết thửa số 189, 178, TBĐ số 158 đến thửa số 292, 290 TBĐ số 162 (ngã ba chợ Hòa Lạc)                                    | 2.422        | 2.249            | 2.422        |
| 6.6      | Từ thửa số 292, 290 TBĐ số 162 (ngã ba chợ Hòa Lạc) đến thửa số 23, TBĐ số 91 và thửa số 272, TBĐ số 90                     | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 6.7      | Từ thửa số 23, TBĐ số 91 (cầu Hòa Lạc) đến hết thửa số 225, TBĐ số 107                                                      | 1.526        | 1.417            | 1.526        |
| <b>7</b> | <b>Đường nhánh của các thôn</b>                                                                                             |              |                  |              |
| 7.1      | Đường nhánh Xoan - Đa Huynh                                                                                                 | 1.749        | 1.624            | 1.749        |
| 7.2      | Đường nhánh Cô Gia                                                                                                          | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 7.3      | Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhắc                                                                                              | 931          | 865              | 931          |
| 7.4      | Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng                                                                                           | 700          | 650              | 700          |
| 7.5      | Đường nhánh Gia Thạnh                                                                                                       | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 7.6      | Đường nhánh Hòa Lạc                                                                                                         | 1.036        | 962              | 1.036        |
| 7.7      | Đường nhánh ĐaroMăng - Pang Bung                                                                                            | 1.015        | 943              | 1.015        |
| 7.8      | Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức                                                                                  | 1.029        | 956              | 1.029        |
| 7.9      | Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến                                                                                            | 1.729        | 1.606            | 1.729        |
| 7.10     | Đường nhánh Yên Bình                                                                                                        | 1.134        | 1.053            | 1.134        |
| 7.11     | Đường nhánh Văn Hà                                                                                                          | 1.141        | 1.060            | 1.141        |
| 7.12     | Đường nhánh thôn Tiên Tiến                                                                                                  | 616          | 572              | 616          |
| 7.13     | Đường nhánh thôn Riong Se, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong                                                                     | 490          | 455              | 490          |
| 7.14     | Đường nhánh tổ dân phố Sơn Hà                                                                                               | 770          | 715              | 770          |
| 7.15     | Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A) đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư        | 2.205        | 2.048            | 2.205        |
| <b>8</b> | <b>Các nhánh của tuyến QL 27</b>                                                                                            |              |                  |              |
| 8.1      | Từ thửa số 70, thửa 71, TBĐ số 154 đến hết thửa số 398, TBĐ số 80                                                           | 1.239        | 1.151            | 1.239        |
| 8.2      | Từ thửa số 106, thửa 107, TBĐ số 154 đến hết thửa số 76, thửa 79, TBĐ số 153                                                | 1.176        | 1.092            | 1.176        |
| <b>9</b> | <b>Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường</b>                                                                                    |              |                  |              |
| 9.1      | Từ thửa số 90, thửa 91, TBĐ số 149 (ngã 3 Gia Thạnh) đến thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11)                           | 1.862        | 1.729            | 1.862        |
| 9.2      | Thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11) đến hết thửa số 129, 143 TBĐ số 158 (ngã tư Sạc Bình)                              | 1.610        | 1.495            | 1.610        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| <b>10</b> | <b>Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Cánh</b>                                                  |                    |                        |                    |
| 10.1      | Đường từ thửa số 52, thửa 61, TBĐ số 148 (cơ quan cầu đường) đến hết thửa số 89, 92 TBĐ số 148 (đến kênh N1-11) | 1.295              | 1.203                  | 1.295              |
| 10.2      | Đường từ thửa số 152, 99 TBĐ số 148 (kênh N1-11) đến hết đường thửa số 229, 201, TBĐ số 152                     | 963                | 894                    | 963                |
| 10.3      | Đường từ thửa số 709, TBĐ số 144 và thửa số 352, TBĐ số 62 đến hết đường thửa số 413, TBĐ số 62                 | 770                | 715                    | 770                |
| 10.4      | Đường từ thửa số 212, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 355, TBĐ số 47                                           | 840                | 780                    | 840                |
| 10.5      | Đường từ thửa số 123, TBĐ số 143 (Văn Minh) đến thửa số 470, TBĐ số 143                                         | 1.127              | 1.047                  | 1.127              |
| 10.6      | Đường tổ dân phố Văn Minh hết thửa số 73, 74, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 127, TBĐ số 143                  | 1.106              | 1.027                  | 1.106              |
| 10.7      | Đường tổ dân phố Văn Minh từ thửa số 10, 12 TBĐ số 142 đến hết đường thửa 139, 326, TBĐ số 142                  | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 10.8      | Đường từ hết thửa 411 TBĐ số 138 (cầu Cô Gia, tổ dân phố Đồng Tâm) đến thửa số 412, TBĐ số 142                  | 1.092              | 1.014                  | 1.092              |
| 10.9      | Đường từ hết thửa số 456, 798, TBĐ 137 (QL 27) đến thửa số 221, 228, TBĐ số 141                                 | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 10.10     | Đường từ thửa số 281, TBĐ số 141 đến thửa số 412, TBĐ số 142                                                    | 875                | 813                    | 875                |
| <b>11</b> | <b>Đường vào trụ sở UBND xã và khu phố Se Nhắc</b>                                                              |                    |                        |                    |
| 11.1      | Đường từ hết thửa số 408, TBĐ số 136 đến hết thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba vào khu phố Se Nhắc)               | 9.380              | 8.710                  | 9.380              |
| 11.2      | Đường từ thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba vào khu phố Se Nhắc) đến hết thửa số 675, TBĐ số 136                   | 8.050              | 7.475                  | 8.050              |
| 11.3      | Đường từ thửa số 880 TBĐ số 136 đến thửa số 840, TBĐ số 136                                                     | 1.141              | 1.060                  | 1.141              |
| 11.4      | từ hết thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba khu phố Sê Nhắc) đến hết thửa số 188, 259, TBĐ số 136                    | 1.141              | 1.060                  | 1.141              |
| 11.5      | Đường từ thửa số 497, TBĐ số 137 (trụ sở Thanh tra huyện cũ) đến hết thửa số 131, TBĐ số 141                    | 1.141              | 1.060                  | 1.141              |
| 11.6      | từ thửa số 147, 199, TBĐ số 136 đến hết đường thửa số 436, TBĐ số 136                                           | 1.232              | 1.144                  | 1.232              |
| <b>12</b> | <b>Đường từ ngã ba Long Hương - sông Đa Dâng</b>                                                                |                    |                        |                    |
| 12.1      | Từ thửa số 324, TBĐ 13 đến hết thửa số 179, 100, TBĐ số 136 (ngã ba đi Sê Nhắc)                                 | 1.400              | 1.300                  | 1.400              |
| 12.2      | Từ hết thửa 179, 100, TBĐ số 61 đến thửa 17, TBĐ số 135                                                         | 1.141              | 1.060                  | 1.141              |
| <b>13</b> | <b>Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riêng Se</b>                                                    |                    |                        |                    |
| 13.1      | Từ hết thửa số 101, 102, TBĐ số 143 (Kênh N1-9) đến Thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48            | 1.701              | 1.580                  | 1.701              |
| 13.2      | Từ hết thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48 đến thửa số 556, 568, TBĐ số 33                         | 1.744              | 1.620                  | 1.744              |
| <b>14</b> | <b>Đường từ nhà ông Chiến đến đập tràn</b>                                                                      |                    |                        |                    |
| 14.1      | Từ thửa số 424, TBĐ số 143 đến thửa số 181, TBĐ số 139                                                          | 1.253              | 1.164                  | 1.253              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 14.2      | Từ hết thửa số 181, TBĐ số 139 đến hết thửa số 47, TBĐ số 139                                                                   | 1.078        | 1.001            | 1.078        |
| 14.3      | Từ hết thửa số 47, TBĐ số 139 đến hết thửa số 723, TBĐ số 138                                                                   | 770          | 715              | 770          |
| 14.4      | Từ hết thửa số 230, TBĐ số 138 đến hết thửa số 14 TBĐ số 139                                                                    | 2.454        | 2.278            | 2.454        |
| 14.5      | Từ thửa 553 TBĐ số 139 (vòng quanh đường đôi độc lập tổ 6 Văn Tâm) đến thửa 359 TBĐ số 47 (hết đường)                           | 1.616        | 1.501            | 1.616        |
| <b>15</b> | <b>Đường từ QL 27 đi đập tràn</b>                                                                                               |              |                  |              |
| 15.1      | Đường từ thửa số 685, TBĐ số 138 và thửa số 78, TBĐ số 139 đến Ngã tư hết thửa số 35, TBĐ số 139                                | 1.603        | 1.489            | 1.603        |
| 15.2      | Đường từ thửa số 230, 232, TBĐ số 138 (ngã tư đến đập tràn) đến hết thửa số 1, 13, TBĐ số 138                                   | 1.267        | 1.177            | 1.267        |
| 15.3      | Đường từ thửa số 296, TBĐ số 137 (giáp trường Mầm non) đến thửa số 171, TBĐ số 137                                              | 833          | 774              | 833          |
| 15.4      | Đường từ thửa số 334, 336, TBĐ số 137 đến hết thửa số 262, 274, TBĐ số 137                                                      | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 15.5      | Đường từ ngã ba hết thửa số 331, TBĐ số 137 đến kênh Tiêu                                                                       | 2.562        | 2.379            | 2.562        |
| 15.6      | Đường từ thửa số 102, TBĐ số 137 đến hết thửa số 113, TBĐ số 138                                                                | 3.500        | 3.250            | 3.500        |
| 15.7      | Đường từ thửa 112 TBĐ số 138 đến hết thửa 172 TBĐ số 138                                                                        | 1.309        | 1.216            | 1.309        |
| 15.8      | Đường từ hết thửa số 291, TBĐ số 137 đến Mương Tiêu                                                                             | 18.900       | 17.550           | 18.900       |
| 15.9      | Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1(Đỉnh Văn)                                              | 14.420       | 13.390           | 14.420       |
| 15.10     | Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại (Đỉnh Văn)                                                                               | 10.500       | 9.750            | 10.500       |
| 15.11     | Từ hết thửa số 148, TBĐ số 137 (vật liệu xây dựng Sang) đến Mương Tiêu                                                          | 4.340        | 4.030            | 4.340        |
| 15.12     | Từ hết thửa số 356, 886, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)                                                       | 5.495        | 5.103            | 5.495        |
| 15.13     | Từ hết thửa số 211 (Ngân Hàng NN&PTNT), 294, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu                                                          | 4.431        | 4.115            | 4.431        |
| 15.14     | Từ hết thửa số 299, 302, TBĐ số 131 (ngã 4 Long Hương) đến thửa số 415, TBĐ số 131 (Ruộng khu phố Bò Liêng)                     | 1.659        | 1.541            | 1.659        |
| 15.15     | Đường từ thửa số 144, 167, TBĐ số 126 (vật liệu xây dựng Lâm Hà) đến thửa số 29, 70, TBĐ số 126 (hết đường vào xóm ông Du Hành) | 3.601        | 3.344            | 3.601        |
| <b>16</b> | <b>Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TBĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bò Liêng - Se Nhắc</b>         |              |                  |              |
| 16.1      | Từ thửa số 343, TBĐ số 126 đến thửa 445, TBĐ số 16 (cổng N1 - 1)                                                                | 1.057        | 982              | 1.057        |
| 16.2      | Thửa 445, TBĐ số 16 (cổng N1 - 1) đến hết thửa số 11, 1502, TBĐ số 17 (xóm trẻ tổ dân phố Tiên Phong)                           | 651          | 605              | 651          |
| <b>17</b> | <b>Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết</b>                                                                                    |              |                  |              |
| 17.1      | Từ hết thửa số 201, 140, TBĐ số 144 đến hết thửa số 64, TBĐ số 144 (cổng N1 - 9)                                                | 4.900        | 4.550            | 4.900        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 17.2      | Từ hết thửa số 64, TBĐ số 144 (cổng N1 - 9) đến thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133  | 3.745        | 3.478            | 3.745        |
| 17.3      | Từ thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133 (ngã ba) đến hết thửa số 32, 37 TBĐ số 17     | 1.358        | 1.261            | 1.358        |
| <b>18</b> | <b>Đường đi ngã ba Nam Hà</b>                                                                   |              |                  |              |
| 18.1      | Từ thửa số 233, 303 TBĐ số 156 đến thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (trạm biến áp 110 kV)            | 931          | 865              | 931          |
| 18.2      | Từ hết thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (trạm biến áp 110 kV) đến thửa số 4, và thửa 164 TBĐ 11      | 539          | 501              | 539          |
| <b>19</b> | <b>Đường nhánh của Đình Văn - Ba Cánh</b>                                                       |              |                  |              |
| 19.1      | Từ hết thửa số 550 TBĐ số 138 đến hết đường thửa số 673, TBĐ số 138                             | 805          | 748              | 805          |
| 19.2      | Từ thửa số 248, 305, TBĐ số 147 đến hết đường thửa số 131, TBĐ số 147                           | 679          | 631              | 679          |
| 19.3      | Từ thửa số 385, 127, TBĐ số 152 đến hết đường thửa số 135, TBĐ số 152 và thửa số 43, TBĐ số 157 | 840          | 780              | 840          |
| 19.4      | Từ thửa số 37, TBĐ số 157 đến hết đường thửa số 65, TBĐ số 157                                  | 805          | 748              | 805          |
| 19.5      | Từ thửa số 51, TBĐ số 158 đến thửa số 139, TBĐ số 79                                            | 770          | 715              | 770          |
| 19.6      | Từ thửa số 285, 281, TBĐ số 160 đến hết đường thửa số 272, TBĐ số 160                           | 770          | 715              | 770          |
| 19.7      | Từ thửa số 297, 264, TBĐ số 142 đến hết đường thửa số 150, TBĐ số 142                           | 882          | 819              | 882          |
| 19.8      | Từ thửa số 170, 171, TBĐ số 142 (Trường Đình Văn V) đến hết đường thửa số 201 TBĐ số 142        | 875          | 813              | 875          |
| 19.9      | Từ hết thửa số 331, TBĐ số 142 đến hết đường thửa số 353, TBĐ số 142                            | 854          | 793              | 854          |
| 19.10     | Từ thửa số 371, TBĐ số 142 đến hết đường thửa số 370, TBĐ số 142                                | 763          | 709              | 763          |
| 19.11     | Từ thửa số 402, TBĐ số 147 đến hết thửa số 75, TBĐ số 61                                        | 994          | 923              | 994          |
| 19.12     | Từ thửa số 254, 255, TBĐ số 142 đến hết đường thửa số 398 TBĐ số 142                            | 1.022        | 949              | 1.022        |
| 19.13     | Từ thửa số 322, 323, TBĐ số 142 đến hết đường thửa số 459, TBĐ số 142                           | 833          | 774              | 833          |
| 19.14     | Từ thửa số 345, TBĐ số 68) đến hết đường thửa số 595, TBĐ số 143                                | 896          | 832              | 896          |
| 19.15     | Từ thửa số 369, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 339, TBĐ số 143                                | 763          | 709              | 763          |
| 19.16     | Từ thửa số 196, 173, TBĐ số 147 đến hết thửa số 385 TBĐ số 147                                  | 749          | 696              | 749          |
| <b>20</b> | <b>Đường từ cổng ông Hữu - hết tổ dân phố ContáchĐặng</b>                                       |              |                  |              |
| 20.1      | Từ thửa số 28, 54, TBĐ số 152 (cổng ông Hữu) đến hết thửa số 261, TBĐ số 61                     | 1.162        | 1.079            | 1.162        |
| 20.2      | Từ hết thửa số 261, TBĐ số 61 đến hết thửa số 122, TBĐ số 78 (hết đất nhà ông Tư Sài Gòn)       | 1.029        | 956              | 1.029        |
| 20.3      | Từ thửa 122 TBĐ số 78 (hết đất nhà ông Tư Sài Gòn) đến thửa số 18, TBĐ số 92                    | 840          | 780              | 840          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 20.4      | Từ hết thửa số 18, TĐĐ số 40 đến thửa 37 TĐĐ số 91 (đến sông Đa Dâng)                             | 686                | 637                    | 686                |
| 20.5      | Từ thửa số 160, 451, TĐĐ số 159 đến hết đường thửa số 192, TĐĐ số 159                             | 770                | 715                    | 770                |
| 20.6      | Từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63, TĐĐ số 83) đến hết đường (thửa số 214, 336, TĐĐ số 84)    | 746                | 692                    | 746                |
| 20.7      | Từ hết đất nhà bà Liệp (thửa số 343, TĐĐ số 162 - cống N1/10) đến hết đường thửa số 3, TĐĐ số 161 | 700                | 650                    | 700                |
| 20.8      | Từ thửa số 56, TĐĐ số 165 (quán ông Vinh) đến hết thửa số 162, TĐĐ số 167                         | 826                | 767                    | 826                |
| 20.9      | Từ hết thửa số 151, 162, TĐĐ số 158 (ngã tư Sạc Bình) đến thửa số 304, 288, TĐĐ số 162            | 1.050              | 975                    | 1.050              |
| <b>21</b> | <b>Các đường nhánh của TL725</b>                                                                  |                    |                        |                    |
| 21.1      | Từ thửa số 13, TĐĐ số 129 (ngã ba nhà máy nước) đến hết đường                                     | 770                | 715                    | 770                |
| 21.2      | Từ thửa số 11, 12, TĐĐ số 130 (ngã ba xưởng cưa ông Huệ) đến hết đường                            | 788                | 731                    | 788                |
| <b>22</b> | <b>Đường thôn Thanh Bình 3</b>                                                                    |                    |                        |                    |
| 22.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 175, TĐĐ số 85                       | 826                | 767                    | 826                |
| 22.2      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 39, TĐĐ số 98                        | 826                | 767                    | 826                |
| 22.3      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85                      | 1.330              | 1.235                  | 1.330              |
| 22.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ số 85 đến ngã tư cạnh thửa 85, TĐĐ số 85                              | 1.162              | 1.079                  | 1.162              |
| 22.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 14, thửa 7 TĐĐ số 85                      | 994                | 923                    | 994                |
| 22.6      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TĐĐ số 85 đến ngã ba giáp thửa hết thửa 39, TĐĐ số 98              | 1.687              | 1.567                  | 1.687              |
| 22.7      | Từ ngã ba giáp thửa 299, TĐĐ số 98 đến mương nước cạnh thửa số 97, TĐĐ số 98                      | 1.470              | 1.365                  | 1.470              |
| 22.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TĐĐ số 98 đến ngã ba cạnh thửa 14, TĐĐ số 98                        | 1.246              | 1.157                  | 1.246              |
| 22.9      | Từ ngã tư cạnh thửa 77, TĐĐ số 98 đến ngã tư cạnh thửa 67, TĐĐ số 98                              | 994                | 923                    | 994                |
| 22.10     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 146, TĐĐ số 84 đến hết thửa 09, TĐĐ số 69                               | 1.400              | 1.300                  | 1.400              |
| 22.11     | Từ ngã tư cạnh thửa 41, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 131, TĐĐ số 84                             | 777                | 722                    | 777                |
| 22.12     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TĐĐ số 84 đến ngã tư cạnh thửa 310, TĐĐ số 84                      | 1.099              | 1.021                  | 1.099              |
| 22.13     | Từ ngã tư cạnh thửa 509, TĐĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 61, TĐĐ số 98                             | 1.302              | 1.209                  | 1.302              |
| 22.14     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TĐĐ số 84 đến hết thửa 10, TĐĐ số 69                               | 1.302              | 1.209                  | 1.302              |
| 22.15     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TĐĐ số 84 đến hết thửa 489, TĐĐ số 84                               | 1.302              | 1.209                  | 1.302              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 22.16     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 431, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84                                                  | 1.561              | 1.450                  | 1.561              |
| 22.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ số 84                                                        | 763                | 709                    | 763                |
| 22.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ số 84; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83 | 763                | 709                    | 763                |
| 22.19     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ số 68 đến hết thửa 08, TBĐ số 69                                                           | 1.162              | 1.079                  | 1.162              |
| 22.20     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ số 68 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ số 52)                                                   | 1.463              | 1.359                  | 1.463              |
| 22.21     | Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 17, TBĐ số 52                                                           | 868                | 806                    | 868                |
| 22.22     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ số 67 đến hết thửa 198, TBĐ số 67                                                          | 1.190              | 1.105                  | 1.190              |
| 22.23     | Từ Ngã ba thửa 171 đến hết thửa đất số 52 TBĐ số 85                                                                           | 700                | 650                    | 700                |
| <b>23</b> | <b>Đường thôn Thanh Bình 2</b>                                                                                                |                    |                        |                    |
| 23.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TBĐ số 68 đến ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67                                                  | 1.645              | 1.528                  | 1.645              |
| 23.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83                                                        | 1.456              | 1.352                  | 1.456              |
| 23.3      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TBĐ số 67 đến hết thửa 44, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)                                             | 1.722              | 1.599                  | 1.722              |
| 23.4      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TBĐ hết thửa 44, TBĐ số 67 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly                                       | 1.680              | 1.560                  | 1.680              |
| 23.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ số 67 đến hết thửa 358, TBĐ số 67                                                                | 1.071              | 995                    | 1.071              |
| 23.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ số 67                                                        | 1.232              | 1.144                  | 1.232              |
| 23.7      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TBĐ số 67 đến hết thửa 57, TBĐ số 67                                                           | 1.393              | 1.294                  | 1.393              |
| 23.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TBĐ số 67 đến thửa 96, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)                                                 | 1.393              | 1.294                  | 1.393              |
| 23.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 907, TBĐ số 67 đến nương hết thửa 135, TBĐ số 67                                                          | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 23.10     | Từ cầu - cạnh thửa 420, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 134, TBĐ số 51                                                          | 700                | 650                    | 700                |
| <b>24</b> | <b>Đường thôn Thanh Bình 1</b>                                                                                                |                    |                        |                    |
| 24.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TBĐ số 67 (nhà thờ Thanh Bình) đến nương nước hết thửa 714, TBĐ số 67                          | 1.771              | 1.645                  | 1.771              |
| 24.2      | Từ nương nước giáp thửa 714, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 724, TBĐ số 67                                                    | 1.106              | 1.027                  | 1.106              |
| 24.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 67 đến hết thửa 596, TBĐ số 67                                                                | 1.330              | 1.235                  | 1.330              |
| 24.4      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67                                                  | 1.239              | 1.151                  | 1.239              |
| 24.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ số 83                                                        | 903                | 839                    | 903                |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                   | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 24.6      | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TĐĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 262, TĐĐ số 83                                                  | 623                | 579                    | 623                |
| 24.7      | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TĐĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 708, TĐĐ số 67                                                  | 581                | 540                    | 581                |
| 24.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TĐĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 904, TĐĐ số 83                                            | 1.239              | 1.151                  | 1.239              |
| 24.9      | Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TĐĐ số 67 đến sông Cam Ly hết thửa 599, TĐĐ số 67                                       | 847                | 787                    | 847                |
| 24.10     | Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TĐĐ số 83 đến hết thửa 730, TĐĐ số 83; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83 | 987                | 917                    | 987                |
| 24.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TĐĐ số 83 đến ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83                                                  | 847                | 787                    | 847                |
| 24.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 203, TĐĐ số 83 đến hết thửa 301, TĐĐ số 83                                                          | 707                | 657                    | 707                |
| 24.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 514, TĐĐ số 83 đến giáp thửa 526, TĐĐ số 83                                                         | 1.113              | 1.034                  | 1.113              |
| 24.14     | Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến mương nước cạnh thửa 97, TĐĐ số 98                   | 1.099              | 1.021                  | 1.099              |
| 24.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TĐĐ số 98 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TĐĐ số 97                                            | 1.113              | 1.034                  | 1.113              |
| 24.16     | Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TĐĐ số 97 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TĐĐ số 97                                      | 1.330              | 1.235                  | 1.330              |
| 24.17     | Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TĐĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TĐĐ số 96                       | 1.148              | 1.066                  | 1.148              |
| 24.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TĐĐ số 96 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TĐĐ số 109                                           | 819                | 761                    | 819                |
| 24.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 128, TĐĐ số 109 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TĐĐ 116                                             | 770                | 715                    | 770                |
| 24.20     | Từ đường Bình Thạnh đi Tân Hội - cạnh thửa 178, TĐĐ 22 đến hết thửa 497, TĐĐ 23                                         | 630                | 585                    | 630                |
| <b>25</b> | <b>Đường thôn Kim Phát</b>                                                                                              |                    |                        |                    |
| 25.1      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TĐĐ số 67 đến hết thửa 452, TĐĐ số 67                                                    | 805                | 748                    | 805                |
| 25.2      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TĐĐ số 67 đến hết thửa 94, TĐĐ số 67                                                     | 1.281              | 1.190                  | 1.281              |
| 25.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ số 67 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TĐĐ số 67               | 700                | 650                    | 700                |
| 25.4      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TĐĐ số 66 đến ngã ba đường vào hết thửa 16, TĐĐ số 66                                    | 805                | 748                    | 805                |
| 25.5      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TĐĐ số 66 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TĐĐ số 66                         | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 25.6      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TĐĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TĐĐ số 66                                            | 882                | 819                    | 882                |
| 25.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 182, TĐĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 12                                                     | 700                | 650                    | 700                |
| 25.8      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TĐĐ số 66 đến giáp thửa 196, 179, TĐĐ số 66                                              | 721                | 670                    | 721                |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 25.9      | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TĐĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TĐĐ số 66                                                                            | 1.442              | 1.339                  | 1.442              |
| 25.10     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TĐĐ số 66 đến giáp nghĩa địa                                                                                             | 882                | 819                    | 882                |
| 25.11     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TĐĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 152, TĐĐ số 66                                                                            | 763                | 709                    | 763                |
| 25.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TĐĐ số 66                                                                                  | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 25.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 78, TĐĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 567, TĐĐ số 66                                                                                   | 1.022              | 949                    | 1.022              |
| 25.14     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TĐĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 472, TĐĐ số 66                                                                            | 700                | 650                    | 700                |
| 25.15     | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TĐĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 673, TĐĐ số 82                                                                            | 1.092              | 1.014                  | 1.092              |
| 25.16     | Từ ngã ba cạnh thửa 673, TĐĐ số 82 đến hết thửa 461; 534, TĐĐ số 82                                                                                     | 658                | 611                    | 658                |
| 25.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 673, TĐĐ số 82 đến ngã ba cạnh thửa 617, TĐĐ số 82                                                                                  | 756                | 702                    | 756                |
| 25.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 617, TĐĐ số 82 đến hết thửa 42, TĐĐ số 96                                                                                           | 658                | 611                    | 658                |
| 25.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 617, TĐĐ số 82 đến hết thửa 626, TĐĐ số 82                                                                                          | 658                | 611                    | 658                |
| <b>26</b> | <b>Đường Tân Văn - Phúc Thọ</b>                                                                                                                         |                    |                        |                    |
| 26.1      | Từ thửa 96 tờ bản đồ số 15 đến thửa 158 tờ bản đồ số 42 (trạm xá xã Tân Văn cũ tới ngã ba đi Tân Lin)                                                   | 4.102              | 3.809                  | 4.102              |
| 26.2      | Từ thửa 158 tờ bản đồ số 42 đến thửa 137 tờ bản đồ 42 (ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa)                                                               | 2.632              | 2.444                  | 2.632              |
| 26.3      | Từ thửa 137 tờ bản đồ số 42 đến thửa 749 tờ bản đồ số 27 (ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức)                                                            | 2.520              | 2.340                  | 2.520              |
| 26.4      | Từ thửa 749 tờ bản đồ số 27 đến thửa 105 tờ bản đồ số 40 (ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận)                                                          | 1.540              | 1.430                  | 1.540              |
| 26.5      | Từ thửa 105 tờ bản đồ số 40 đến thửa 11 tờ bản đồ số 24 (ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ Lâm Hà)                                             | 886                | 822                    | 886                |
| <b>27</b> | <b>Đường Tân Văn - Đa Đôn</b>                                                                                                                           |                    |                        |                    |
| 27.1      | Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lanh (bắt đầu từ thửa số 183, TĐĐ số 26) đến giáp ranh giới xã Phú Sơn Lâm Hà (kết thúc hết thửa số 50, TĐĐ số 13) | 560                | 520                    | 560                |
| 27.2      | Từ thửa số 169, TĐĐ số 121 đến kết thúc hết thửa số 58, TĐĐ số 51 (giáp ranh giới xã Tân Hà Lâm Hà)                                                     | 560                | 520                    | 560                |
| <b>28</b> | Đường liên kê khu trung tâm trụ sở UBND xã từ thửa 78 tờ bản đồ số 44 (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)                                 | 1.589              | 1.476                  | 1.589              |
| <b>29</b> | Đường từ thửa 159 tờ bản đồ số 42 đến thửa 1 tờ bản đồ số 44 (từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng)                                                           | 1.036              | 962                    | 1.036              |
| <b>30</b> | <b>Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh</b>                                                                                                      |                    |                        |                    |
| 30.1      | Từ thửa 511 tờ bản đồ số 44 đến thửa 68 tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung)                                             | 1.540              | 1.430                  | 1.540              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 30.2      | Từ thửa 68 TBĐ số 76 đến thửa 190 TBĐ số 76 (hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô)                                          | 1.092        | 1.014            | 1.092        |
| 30.3      | Từ thửa 190 TBĐ số 76 (hết nhà ông Hoàng Thành Đô) tới giáp xã Tân Hà Lâm Hà                                                               | 875          | 813              | 875          |
| <b>31</b> | Đường từ thửa 39 tờ bản đồ số 58 đến thửa 313 tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa)                                | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| <b>32</b> | <b>Đường thôn Tân An đi Tân Thuận</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 32.1      | Từ thửa 459 tờ bản đồ số 58 đến thửa 287 tờ bản đồ số 56 (từ cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa)                                       | 630          | 585              | 630          |
| 32.2      | Từ thửa 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa 104 tờ bản đồ số 40 (hội trường thôn Tân Hòa tới ngã ba Tân Thuận)                                    | 713          | 662              | 713          |
| 32.3      | Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 44                                                                   | 798          | 741              | 798          |
| 32.4      | Từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 306, tờ bản đồ số 56                                                                   | 677          | 629              | 677          |
| 32.5      | Từ thửa đất số 749, tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 14 (từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc) | 678          | 629              | 678          |
| <b>33</b> | <b>Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh lộ 725</b>                                                                            |              |                  |              |
| 33.1      | Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa số 260, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 258, TBĐ số 44)                                            | 455          | 423              | 455          |
| 33.2      | Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa số 321, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 293, TBĐ số 44).                                           | 455          | 423              | 455          |
| 33.3      | Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa số 378, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 30, TBĐ số 45)                                             | 455          | 423              | 455          |
| <b>34</b> | Từ ngã ba cây xăng vật tư (bắt đầu từ thửa 236, TBĐ số 58) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TBĐ số 57)                                 | 420          | 390              | 420          |
| <b>35</b> | Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TBĐ số 58) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 410, TBĐ số 58)                           | 420          | 390              | 420          |

### 3. Đất cụm công nghiệp:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính             | Giá đất |
|-----|-----------------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Đình Văn – Đa Đồn | 2.703   |

**4. Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

### Phụ lục 33

## BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ SƠN LÂM HÀ

### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 130     | 110 | 70  | 54  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 150     | 120 | 90  | 70  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 17      | 15  | 11  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 130     | 110 | 70  | 55  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

#### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                                                                    |         |
| 1.1 | Từ giáp xã Đình Văn Lâm Hà (thửa số 38, TĐĐ số 176-2025 đến hết đất của ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TĐĐ số 176-2025)         | 6.396   |
| 1.2 | Từ hết thửa đất ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TĐĐ số 176-2025) đến hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TĐĐ 174-2025) | 5.242   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3  | Từ hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TĐĐ 174-2025) đến cầu Đam Pao (hết thửa 229, TĐĐ 170-2025)                                                                          | 4.158   |
| 1.4  | Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường - trụ sở UBND xã (hết thửa đất số 7, TĐĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách)                                                             | 3.500   |
| 1.5  | Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã (hết thửa đất số 7, TĐĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách) đến cống thủy lợi thôn An Phước (hết thửa đất số 4, TĐĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty) | 3.600   |
| 1.6  | Từ cống thủy lợi thôn An Phước (hết thửa đất số 4, TĐĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty) đến Nghĩa trang An Phước (hết đất của ông Trần Minh Tuyên, thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025)     | 3.000   |
| 1.7  | Từ hết đất của ông Trần Minh Tuyên, Nghĩa trang An Phước (thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025) đến cống hộp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TĐĐ số 150 -2025 của ông Trần Đình)            | 3.200   |
| 1.8  | Từ cống hộp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TĐĐ số 150 -2025 của ông Trần Đình) đến hết cầu Đa Đồn                                                                                     | 3.500   |
| 1.9  | Từ hết cầu Đa Đồn (thửa 49, tờ bản đồ số 89-2025 của ông Võ Hạnh) đến Núi Đồi (hết thửa 261, TĐĐ số 71 -2025 của ông Hoàng Rin)                                                      | 3.200   |
| 1.10 | Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đa Đồn (các lô tiếp giáp trục đường Quốc lộ 27)                                                                                             | 10.500  |
| 1.11 | Từ Núi Đồi (hết thửa 261, TĐĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến ngã ba Bru Điện Phú Sơn (hết thửa 68, TĐĐ số 62-2025)                                                               | 2.000   |
| 1.12 | Từ ngã ba Bru điện Phú Sơn đến ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TĐĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng)                                                                     | 2.200   |
| 1.13 | Từ ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TĐĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng) đến hết ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (thửa 412, TĐĐ số 46-2025)                               | 1.800   |
| 1.14 | Từ ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (thửa 412, TĐĐ số 46-2025) đến ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TĐĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy)                           | 1.850   |
| 1.15 | Từ ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TĐĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TĐĐ số 28-2025)                      | 1.330   |
| 1.16 | Từ hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TĐĐ số 28-2025) đến giáp địa phận xã Đam Rông 4 (Quốc lộ 27)                                                                   | 630     |
| 1.17 | Từ ngã ba Núi Đồi (hết thửa đất hết thửa 261, TĐĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (thửa 46, TĐĐ số 64-2025)                                       | 1.290   |
| 1.18 | Từ ngã ba hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (thửa 46, TĐĐ số 64-2025) đến hết khu dân cư                                                                                               | 400     |
| 1.19 | Từ ngã 3 Quốc lộ 27(hết thửa đất số 151, TĐĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) đến cầu Preteing                                                                                       | 1.230   |
| 1.20 | Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2                                                                                                                                           | 1.500   |
| 1.21 | Từ ngã ba Bru điện Phú Sơn đi thôn 1/5 (hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng, thửa đất số 146, TĐĐ số 69-2025)                                                                                | 1.466   |
| 1.22 | Từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng (thửa đất số 146, TĐĐ số 69-2025) đến Công ty Trần Vũ, thôn 1/5                                                                                       | 1.466   |
| 1.23 | Từ ngã ba Quốc lộ 27 đường vào Đình Ngọc Sơn (hết thửa đất số 514, TĐĐ số 54-2025 của ông Nguyễn Thanh) đến hết đất của ông Huỳnh Ngọc Thắng (thửa đất số 161, TĐĐ số 55-2025)       | 1.510   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                  | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.24     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thề, thửa đất số 379, TĐĐ số 54-2025) đến hết đất của bà Dương Thị Lệ Hằng (thửa đất 120, TĐĐ số 53-2025)                             | 616     |
| 1.25     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất của bà Từ Thị Ngừa, thửa đất số 172, TĐĐ số 89-2025) đi hết đất của ông Võ Thanh Nhan (thửa đất số 297, TĐĐ số 79-2025)                                  | 946     |
| <b>2</b> | <b>Đường Đạ Đờn - Phi Tô</b>                                                                                                                                                           |         |
| 2.1      | Từ ngã ba RLom (thửa đất số 120, TĐĐ số 148 - 2025) đến hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TĐĐ số 146-2025)                                                                       | 3.000   |
| 2.2      | Từ hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TĐĐ số 146-2025) đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TĐĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống)                         | 1.863   |
| 2.3      | Ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TĐĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống) đến ngã ba vào khu Láng cỏi (hết thửa đất số 134, TĐĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật) | 1.600   |
| 2.4      | Ngã ba vào khu Láng cỏi (hết thửa đất số 134, TĐĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật) đến giáp xã Nam Hà Lâm Hà                                                                          | 1.200   |
| <b>3</b> | <b>Đường liên xã, liên thôn</b>                                                                                                                                                        |         |
| 3.1      | Đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (từ thửa đất số 102, TĐĐ số 94-2025 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà)                                                                                           | 794     |
| 3.2      | Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đạ Đờn (các lô tiếp giáp đường nội bộ)                                                                                                        | 7.000   |
| 3.3      | Từ QL 27 đi xóm Bến Tre (hết thửa đất số 303, TĐĐ số 96-2024 của ông Văn Ngọc Tỷ)                                                                                                      | 776     |
| 3.4      | Từ thửa đất số 57, TĐĐ số 96-2025 đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (thửa số 156, TĐĐ số 33-2025)                                                                                   | 700     |
| 3.5      | Đường xóm Bến Tre (hết thửa đất số 15, TĐĐ số 96-2024 của ông Cao Văn Sự) đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn                                                                         | 300     |
| 3.6      | Từ Chùa An Phước đi xóm Đạ Knàng (hết thửa đất 138, TĐĐ số 119 - 2024 của ông Trịnh Văn Sại)                                                                                           | 567     |
| 3.7      | Từ cổng thôn Tân Lâm đến ngã 3 cuối đường bê tông (đường vào trường dân tộc nội trú, hết thửa đất số 128, TĐĐ số 134-2024)                                                             | 1.403   |
| 3.8      | Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A (hết thửa 56, TĐĐ số 167-2024 của ông Trịnh Văn Thiện)                                                                                                    | 1.440   |
| 3.9      | Các đường rẽ nhánh thôn Đam Pao theo trục đường Quốc lộ 27,                                                                                                                            | 1.392   |
| 3.10     | Từ ngã ba thôn Đạ Ty đến hết khu dân cư (đường đi thôn Preteing, hết thửa đất số 26, TĐĐ số 41-2024)                                                                                   | 600     |
| 3.11     | Từ ngã ba đường nhựa Đạ Đờn - Phi Tô thôn Đạ Ty (thửa đất số 79, TĐĐ số 65-2025 của ông Nguyễn Văn Quyết đến hết thửa đất số 156, TĐĐ số 65 - 2025 của ông Lê Ngọc Thư)                | 600     |
| 3.12     | Các đường rẽ nhánh thôn Đạ Ty theo trục đường nhựa Đạ Đờn Phi Tô                                                                                                                       | 350     |
| 3.13     | Từ Quốc lộ 27 đường vào trường Mẫu Giáo đến hết thửa đất số 241, TĐĐ số 132 của ông Bùi Thanh Lâm                                                                                      | 598     |
| 3.14     | Từ Quốc lộ 27 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 3, TĐĐ số 175-2024), đường vào cụm Công nghiệp                                                                          | 582     |
| 3.15     | Từ Cổng hợp thủy lợi thôn Tân Tiến (thửa đất số 21, TĐĐ số 150 -2024 của ông Trần Định) đến hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TĐĐ số 90-2024)                                | 523     |
| 3.16     | Các đường rẽ nhánh thôn Tân Lâm theo trục đường Quốc lộ 27                                                                                                                             | 554     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                               | Giá đất |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.17 | Từ Quốc lộ 27 đi thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TĐĐ số 122-2024)                                                                              | 462     |
| 3.18 | Từ sân bóng thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TĐĐ số 122-2024) đến hết khu dân cư                                                                | 420     |
| 3.19 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba đường vào khu giết mổ tập trung (hết thửa 188, TĐĐ số 134-2024 của ông K' Thiêu)                                           | 615     |
| 3.20 | Từ thửa đất số 3, TĐĐ số 133-2025 đất ông Trần Mạnh Tuấn đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa số 180, TĐĐ số 134-2025)                                 | 300     |
| 3.21 | Đường từ QL 27 đi Trường Tiểu học Đa R'kôh (hết thửa 47, TĐĐ số 167-2025)                                                                           | 600     |
| 3.22 | Đường từ hết đất nhà ông Trần Xuân Tường (thửa đất số 11, TĐĐ số 160-2025 đến ngã 3 hết đất của ông Vũ Ngọc Quyền (thửa đất số 34, TĐĐ số 122-2025) | 500     |
| 3.23 | Từ hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TĐĐ số 90-2024) đến hết khu dân cư (đường hướng vào sân bóng thôn R' Lom)                            | 568     |
| 3.24 | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Khắc Trung (thửa đất số 34, TĐĐ số 169-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn (thửa đất số 949, TĐĐ số 133-2025)             | 710     |
| 3.25 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn (theo trục đường Quốc lộ 27)                                                                                       | 1.640   |
| 3.26 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 1 (theo trục đường Quốc lộ 27)                                                                                     | 1.690   |
| 3.27 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)                                                                                          | 1.450   |
| 3.28 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)                                                                                          | 1.360   |
| 3.29 | Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)                                                                                         | 1.230   |
| 3.30 | Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)                                                                                         | 1.250   |
| 3.31 | Các Đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường QL 27)                                                                                             | 1.420   |
| 3.32 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường thôn Quyết Thắng cũ)                                                                            | 570     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 27</b>                                                                                                                                     |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa số 38, TĐĐ số 176-2025 đến hết đất của ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TĐĐ số 176-2025)          | 4.477        | 4.157            | 4.477        |
| 1.2      | Từ hết thửa đất ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TĐĐ số 176-2025) đến hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TĐĐ 174-2025), | 3.669        | 3.407            | 3.669        |
| 1.3      | Từ hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TĐĐ 174-2025) đến cầu Đam Pao (hết thửa 229, TĐĐ 170-2025)                                           | 2.911        | 2.703            | 2.911        |
| 1.4      | Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường - Trụ sở UBND xã (hết thửa đất số 7, TĐĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách)                              | 2.450        | 2.275            | 2.450        |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.5  | Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã (hết thửa đất số 7, TBĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách) đến cống thủy lợi thôn An Phước (hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty) | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| 1.6  | Từ cống thủy lợi thôn An Phước (hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty) đến Nghĩa trang An Phước (hết đất của ông Trần Minh Tuyên, thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025)     | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 1.7  | Từ hết đất của ông Trần Minh Tuyên, Nghĩa trang An Phước (thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025) đến cống hợp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2025 của ông Trần Định)            | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| 1.8  | Từ cống hợp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2025 của ông Trần Định) đến hết cầu Đa Đồn                                                                                     | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| 1.9  | Từ hết cầu Đa Đồn (thửa 49, tờ bản đồ số 89-2025 của ông Võ Hạnh) đến Núi Đồi (hết thửa 261, TBĐ số 71 -2025 của ông Hoàng Rin)                                                      | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| 1.10 | Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đa Đồn (các lô tiếp giáp trục đường Quốc lộ 27)                                                                                             | 7.350        | 6.825            | 7.350        |
| 1.11 | Từ Núi Đồi (hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến ngã ba Bưu Điện Phú Sơn (hết thửa 68, TBĐ số 62-2025)                                                               | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 1.12 | Từ ngã ba Bưu điện Phú Sơn đến ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng)                                                                     | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 1.13 | Từ ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng) đến hết ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (thửa 412, TBĐ số 46-2025)                               | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 1.14 | Từ ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (thửa 412, TBĐ số 46-2025) đến ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy)                           | 1.295        | 1.203            | 1.295        |
| 1.15 | Từ ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025)                      | 931          | 865              | 931          |
| 1.16 | Từ hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025) đến giáp địa phận xã Đam Rông 4 (Quốc lộ 27)                                                                   | 441          | 410              | 441          |
| 1.17 | Từ ngã ba Núi Đồi (hết thửa đất hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (thửa 46, TBĐ số 64-2025)                                       | 903          | 839              | 903          |
| 1.18 | Từ ngã ba hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (thửa 46, TBĐ số 64-2025) đến hết khu dân cư                                                                                               | 280          | 260              | 280          |
| 1.19 | Từ ngã 3 Quốc lộ 27(hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) đến cầu Preteing,                                                                                      | 861          | 800              | 861          |
| 1.20 | Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2                                                                                                                                           | 1050         | 975              | 1050         |
| 1.21 | Từ ngã ba Bưu điện Phú Sơn đi thôn 1/5 (hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng, thửa đất số 146, TBĐ số 69-2025)                                                                                | 1026         | 953              | 1026         |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.22     | Từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng (thửa đất số 146, TĐĐ số 69-2025) đến Công ty Trần Vũ, thôn 1/5                                                                                         | 1026         | 953              | 1026         |
| 1.23     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 đường vào Đình Ngọc Sơn (hết thửa đất số 514, TĐĐ số 54-2025 của ông Nguyễn Thanh) đến hết đất của ông Huỳnh Ngọc Thắng (thửa đất số 161, TĐĐ số 55-2025)         | 1057         | 982              | 1057         |
| 1.24     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thề, thửa đất số 379, TĐĐ số 54-2025) đến hết đất của bà Dương Thị Lệ Hằng (thửa đất 120, TĐĐ số 53-2025)                             | 431          | 400              | 431          |
| 1.25     | Từ ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất của bà Từ Thị Ngừa, thửa đất số 172, TĐĐ số 89-2025) đi hết đất của ông Võ Thanh Nhan (thửa đất số 297, TĐĐ số 79-2025)                                  | 662          | 615              | 662          |
| <b>2</b> | <b>Đường Đạ Đờn - Phi Tô</b>                                                                                                                                                           |              |                  |              |
| 2.1      | Từ ngã ba RLom (thửa đất số 120, TĐĐ số 148 - 2025) đến hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TĐĐ số 146-2025)                                                                       | 2100         | 1.950            | 2100         |
| 2.2      | Từ hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TĐĐ số 146-2025) đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TĐĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống)                         | 1304         | 1.211            | 1304         |
| 2.3      | Ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TĐĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống) đến ngã ba vào khu Láng cỏi (hết thửa đất số 134, TĐĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật) | 1120         | 1.040            | 1120         |
| 2.4      | Ngã ba vào khu Láng cỏi (hết thửa đất số 134, TĐĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật) đến giáp xã Nam Hà Lâm Hà                                                                          | 840          | 780              | 840          |
| <b>3</b> | <b>Đường liên xã, liên thôn</b>                                                                                                                                                        |              |                  |              |
| 3.1      | Đường nhựa Tân Văn -Đạ Đờn (từ thửa đất số 102, TĐĐ số 94-2025 đến giáp xã Đình Văn Lâm Hà),                                                                                           | 556          | 516              | 556          |
| 3.2      | Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đạ Đờn (các lô tiếp giáp đường nội bộ)                                                                                                        | 4900         | 4.550            | 4900         |
| 3.3      | Từ QL 27 đi xóm Bến Tre (hết thửa đất số 303, TĐĐ số 96-2024 của ông Văn Ngọc Tỷ)                                                                                                      | 543          | 504              | 543          |
| 3.4      | Từ thửa đất số 57, TĐĐ số 96-2025 đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (thửa số 156, TĐĐ số 33-2025)                                                                                   | 490          | 455              | 490          |
| 3.5      | Đường xóm Bến Tre (hết thửa đất số 15, TĐĐ số 96-2024 của ông Cao Văn Sự) đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn                                                                         | 210          | 195              | 210          |
| 3.6      | Từ Chùa An Phước đi xóm Đạ Knàng (hết thửa đất 138, TĐĐ số 119 - 2024 của ông Trịnh Văn Sại)                                                                                           | 397          | 369              | 397          |
| 3.7      | Từ cổng thôn Tân Lâm đến ngã 3 cuối đường bê tông (đường vào trường dân tộc nội trú, hết thửa đất số 128, TĐĐ số 134-2024)                                                             | 982          | 912              | 982          |
| 3.8      | Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A (hết thửa 56, TĐĐ số 167-2024 của ông Trịnh Văn Thiện)                                                                                                    | 1008         | 936              | 1008         |
| 3.9      | Các đường rẽ nhánh thôn Đam Pao theo trục đường Quốc lộ 27                                                                                                                             | 974          | 905              | 974          |
| 3.10     | Từ ngã ba thôn Đạ Ty đến hết khu dân cư (đường đi thôn Preteing, hết thửa đất số 26, TĐĐ số 41-2024)                                                                                   | 420          | 390              | 420          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.11 | Từ ngã ba đường nhựa Đạ Đờn - Phi Tô thôn Đạ Ty (thửa đất số 79, TĐĐ số 65-2025 của ông Nguyễn Văn Quyết đến hết thửa đất số 156, TĐĐ số 65 - 2025 của ông Lê Ngọc Thu) | 420          | 390              | 420          |
| 3.12 | Các đường rẽ nhánh thôn Đạ Ty theo trục đường nhựa Đạ Đờn Phi Tô                                                                                                        | 245          | 228              | 245          |
| 3.13 | Từ Quốc lộ 27 đường vào trường Mẫu Giáo đến hết thửa đất số 241, TĐĐ số 132 của ông Bùi Thanh Lâm                                                                       | 419          | 389              | 419          |
| 3.14 | Từ Quốc lộ 27 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 3, TĐĐ số 175-2024), đường vào cụm Công nghiệp                                                           | 407          | 378              | 407          |
| 3.15 | Từ Công hợp thủy lợi thôn Tân Tiến (thửa đất số 21, TĐĐ số 150 -2024 của ông Trần Định) đến hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TĐĐ số 90-2024)                 | 366          | 340              | 366          |
| 3.16 | Các đường rẽ nhánh thôn Tân Lâm theo trục đường Quốc lộ 27                                                                                                              | 388          | 360              | 388          |
| 3.17 | Từ Quốc lộ 27 đi thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TĐĐ số 122-2024),                                                                                                 | 323          | 300              | 323          |
| 3.18 | Từ sân bóng thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TĐĐ số 122-2024) đến hết khu dân cư,                                                                                   | 294          | 273              | 294          |
| 3.19 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba đường vào khu giết mổ tập trung (hết thửa 188, TĐĐ số 134-2024 của ông K' Thiệu)                                                               | 431          | 400              | 431          |
| 3.20 | Từ thửa đất số 3, TĐĐ số 133-2025 đất ông Trần Mạnh Tuấn đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa số 180, TĐĐ số 134-2025)                                                     | 210          | 195              | 210          |
| 3.21 | Đường từ QL 27 đi Trường Tiểu học Đạ R'kôh (hết thửa 47, TĐĐ số 167-2025)                                                                                               | 420          | 390              | 420          |
| 3.22 | Đường từ hết đất nhà ông Trần Xuân Tường (thửa đất số 11, TĐĐ số 160-2025 đến ngã 3 hết đất của ông Vũ Ngọc Quyền (thửa đất số 34, TĐĐ số 122-2025)                     | 350          | 325              | 350          |
| 3.23 | Từ hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TĐĐ số 90-2024) đến hết khu dân cư (đường hướng vào sân bóng thôn R' Lom)                                                | 398          | 369              | 398          |
| 3.24 | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Khắc Trung (thửa đất số 34, TĐĐ số 169-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Vân (thửa đất số 949, TĐĐ số 133-2025)                                 | 497          | 462              | 497          |
| 3.25 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn (theo trục đường Quốc lộ 27)                                                                                                           | 1148         | 1.066            | 1148         |
| 3.26 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 1 (theo trục đường Quốc lộ 27)                                                                                                         | 1183         | 1.099            | 1183         |
| 3.27 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)                                                                                                              | 1015         | 943              | 1015         |
| 3.28 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)                                                                                                              | 952          | 884              | 952          |
| 3.29 | Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)                                                                                                             | 861          | 800              | 861          |
| 3.30 | Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)                                                                                                             | 875          | 813              | 875          |
| 3.31 | Các Đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường QL 27)                                                                                                                 | 994          | 923              | 994          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|--------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.32 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường thôn Quyết Thắng cũ) | 399          | 371              | 399          |

### 3. Đất cụm công nghiệp

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính             | Giá đất |
|-----|-----------------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Đình Văn – Đa Đồn | 2.703   |

**4. Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 34

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM HÀ LÂM HÀ

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 133     | 110 | 70  | 55  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 150     | 119 | 111 | 98  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 17      | 15  | 11  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 130     | 110 | 70  | 55  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Nam Ban - Phi Tô</b>                                                                                                                |         |
| 1.1 | Từ thửa 112 TĐĐ 66 phân mảnh 2025 tới hết thửa 56, TĐĐ số 74 - phân mảnh 2025 (từ giáp xã Nam Ban Lâm Hà đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I)     | 550     |
| 1.2 | Từ thửa 39 TĐĐ 74 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 149, TĐĐ số 65 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn Kiếm II)      | 650     |
| 1.3 | Từ thửa 167 TĐĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 138, TĐĐ số 65 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã) | 1200    |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.4      | Từ thửa 172 TBĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 163, TBĐ số 64 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã) | 1250    |
| 1.5      | Từ thửa 114 TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 24, TBĐ số 71 - phân mảnh 2025 (từ Bưu điện văn hóa xã đến công trường Cấp I Nam Hà)        | 650     |
| 1.6      | Đoạn còn lại                                                                                                                                 | 500     |
| <b>2</b> | <b>Đường Nam Hà - Đình Văn</b>                                                                                                               |         |
| 2.1      | Từ thửa 124 TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 125, TBĐ số 72 - phân mảnh 2025                                                             | 500     |
| 2.2      | Từ thửa 125 TBĐ 72 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 15, TBĐ số 82 - phân mảnh 2025 (giáp xã Đình Văn Lâm Hà)                                    | 650     |
| <b>3</b> | <b>Trục đường thôn (Nam Hà cũ)</b>                                                                                                           |         |
| 3.1      | Từ thửa 125 TBĐ 72 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 09, TBĐ số 37 - phân mảnh 2025                                                              | 490     |
| 3.2      | Từ thửa 109, TBĐ 66 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 64, TBĐ 46 - phân mảnh 2025                                                                | 495     |
| 3.3      | Từ thửa 139 TBĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 50, TBĐ số 65 - phân mảnh 2025                                                              | 490     |
| 3.4      | Từ thửa 42, TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 04, TBĐ số 54 - phân mảnh 2025                                                              | 450     |
| 3.5      | Từ thửa 11, TBĐ 71 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 66, TBĐ 53 - phân mảnh 2025 (đường thôn Hai Bà Trung)                                       | 378     |
| 3.6      | từ thửa 47, TBĐ 74 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 68, TBĐ 79 - phân mảnh 2025 (đường thôn Hoàn Kiếm I - Sóc Sơn)                              | 380     |
| 3.7      | từ thửa 20, TBĐ 47 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 01, TBĐ 37 - phân mảnh 2025 (đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngơ)                  | 398     |
| 3.8      | Từ thửa 167, TBĐ 65 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 64, TBĐ 45 - phân mảnh 2025                                                                | 220     |
| 3.9      | Từ thửa 61, TBĐ 45 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 01, TBĐ số 37 - phân mảnh 2025                                                              | 219     |
| 3.10     | Từ thửa 29, TBĐ 71 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 40, TBĐ số 63 - phân mảnh 2025                                                              | 219     |
| 3.11     | Từ thửa 19, TBĐ số 47 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 08, 03, TBĐ số 38 - phân mảnh 2025 (giáp xã Nam Ban Lâm Hà)                              | 480     |
| 3.12     | Từ thửa 73, TBĐ số 63 - phân mảnh 2025 đến nhà ông Vũ Văn Trạc hết thửa 49, TBĐ số 62 - phân mảnh 2025                                       | 348     |
| 3.13     | Đường bê tông từ cổng chào thôn Sóc Sơn đến hết thửa 99, TBĐ số 73 - phân mảnh 2025                                                          | 378     |
| <b>4</b> | <b>Đường Nam Ban - Phi Tô</b>                                                                                                                |         |
| 4.1      | Từ thửa 23 TBĐ 21 phân mảnh 2025 tới hết thửa 87, TBĐ số 18 phân mảnh 2025 (từ giáp xã Đa Đồn (cũ) đến cầu suối cạn)                         | 364     |
| 4.2      | Từ thửa 96 TBĐ 18 phân mảnh 2025 tới hết thửa 136, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2)               | 750     |
| 4.3      | Từ thửa 145 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 469, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đôi sim)          | 850     |
| 4.4      | Từ thửa 8 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 218, TBĐ số 41 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đôi sim đến cầu thôn 4)                            | 550     |
| 4.5      | Từ thửa 226 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 172, TBĐ số 53 - phân mảnh 2025 (Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà cũ)                       | 476     |
| <b>5</b> | <b>Từ thửa 134, TBĐ 26 - phân mảnh 2025 đi theo đường nhựa TL 726 tới hết thửa 71, TBĐ số 20 - phân mảnh 2025</b>                            | 402     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6    | Từ thửa 73 TBĐ 05 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 6, TBĐ số 2, giáp phường Langbiang                                       | 392     |
| 7    | Trục đường thôn (Phi Tô cũ)                                                                                                       |         |
| 7.1  | Từ thửa 115 TBĐ 42 phân mảnh 2025 tới hết thửa 100, TBĐ số 28 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Ri Ông Tô)                     | 350     |
| 7.2  | Từ thửa 121 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 167, TBĐ số 26 - phân mảnh 2025                                                  | 450     |
| 7.3  | Từ thửa 115 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 178, TBĐ số 40 phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Liên Hòa)                      | 380     |
| 7.4  | Từ thửa 271 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 340, TBĐ số 41 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Lâm Nghĩa)                   | 400     |
| 7.5  | Phần đường bê tông còn lại của 04 đường trên                                                                                      | 400     |
| 7.6  | Từ thửa 364 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 151, TBĐ số 32 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Quảng Bằng)                  | 400     |
| 7.7  | Từ thửa 158 TBĐ 32 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 22, TBĐ số 39 phân mảnh 2025                                                     | 400     |
| 7.8  | Từ thửa 454 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 57, TBĐ số 28 - phân mảnh 2025 (đường cấp phối đi đồi Sim)                       | 450     |
| 7.9  | Từ thửa 263 TBĐ 433 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 268, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (đường bê tông đi vào nhà SHCĐ Thôn Quảng Bằng) | 450     |
| 7.10 | Từ thửa 100 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 119, TBĐ số 25 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Phú Hòa)                     | 380     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | <b>Đường Nam Ban - Phi Tô</b>                                                                                                                |              |                  |              |
| 1.1 | Từ thửa 112 TBĐ 66 phân mảnh 2025 tới hết thửa 56, TBĐ số 74 - phân mảnh 2025 (từ giáp xã Nam Ban Lâm Hà đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I)     | 385          | 358              | 385          |
| 1.2 | Từ thửa 39 TBĐ 74 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 149, TBĐ số 65 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn Kiếm II)      | 455          | 423              | 455          |
| 1.3 | Từ thửa 167 TBĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 138, TBĐ số 65 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã) | 840          | 780              | 840          |
| 1.4 | Từ thửa 172 TBĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 163, TBĐ số 64 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã) | 875          | 813              | 875          |
| 1.5 | Từ thửa 114 TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 24, TBĐ số 71 - phân mảnh 2025 (từ Bưu điện văn hóa xã đến công trường Cấp I Nam Hà)        | 455          | 423              | 455          |
| 1.6 | Đoạn còn lại                                                                                                                                 | 350          | 325              | 350          |
| 2   | <b>Đường Nam Hà - Đình Văn</b>                                                                                                               |              |                  |              |
| 2.1 | Từ thửa 124 TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 125, TBĐ số 72 - phân mảnh 2025                                                             | 350          | 325              | 350          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                               | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 2.2      | Từ thửa 125 TBĐ 72 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 15, TBĐ số 82 - phân mảnh 2025 (giáp xã Đình Văn Lâm Hà)                           | 455                | 423                    | 455                |
| <b>3</b> | <b>Trục đường thôn (Nam Hà cũ)</b>                                                                                                  |                    |                        |                    |
| 3.1      | Từ thửa 125 TBĐ 72 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 09, TBĐ số 37 - phân mảnh 2025                                                     | 343                | 319                    | 343                |
| 3.2      | Từ thửa 109, TBĐ 66 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 64, TBĐ 46 - phân mảnh 2025                                                       | 347                | 322                    | 347                |
| 3.3      | Từ thửa 139 TBĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 50, TBĐ số 65 - phân mảnh 2025                                                     | 343                | 319                    | 343                |
| 3.4      | Từ thửa 42, TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 04, TBĐ số 54 - phân mảnh 2025                                                     | 315                | 293                    | 315                |
| 3.5      | Từ thửa 11, TBĐ 71 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 66, TBĐ 53 - phân mảnh 2025 (đường thôn Hai Bà Trưng)                              | 265                | 246                    | 265                |
| 3.6      | từ thửa 47, TBĐ 74 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 68, TBĐ 79 - phân mảnh 2025 (đường thôn Hoàn Kiếm I - Sóc Sơn)                     | 266                | 247                    | 266                |
| 3.7      | từ thửa 20, TBĐ 47 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 01, TBĐ 37 - phân mảnh 2025 (đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngo)         | 279                | 259                    | 279                |
| 3.8      | Từ thửa 167, TBĐ 65 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 64, TBĐ 45 - phân mảnh 2025                                                       | 154                | 143                    | 154                |
| 3.9      | Từ thửa 61, TBĐ 45 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 01, TBĐ số 37 - phân mảnh 2025                                                     | 153                | 142                    | 153                |
| 3.10     | Từ thửa 29, TBĐ 71 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 40, TBĐ số 63 - phân mảnh 2025                                                     | 153                | 142                    | 153                |
| 3.11     | Từ thửa 19, TBĐ số 47 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 08, 03, TBĐ số 38 - phân mảnh 2025 (giáp xã Nam Ban Lâm Hà)                     | 336                | 312                    | 336                |
| 3.12     | Từ thửa 73, TBĐ số 63 - phân mảnh 2025 đến nhà ông Vũ Văn Trạc hết thửa 49, TBĐ số 62 - phân mảnh 2025                              | 244                | 226                    | 244                |
| 3.13     | Đường bê tông từ cổng chào thôn Sóc Sơn đến hết thửa 99, TBĐ số 73 - phân mảnh 2025                                                 | 265                | 246                    | 265                |
| <b>4</b> | <b>Đường Nam Ban-Phi Tô</b>                                                                                                         |                    |                        |                    |
| 4.1      | Từ thửa 23 TBĐ 21 phân mảnh 2025 tới hết thửa 87, TBĐ số 18 phân mảnh 2025 (từ giáp xã Đa Dồn (cũ) đến cầu suối cạn)                | 255                | 237                    | 255                |
| 4.2      | Từ thửa 96 TBĐ 18 phân mảnh 2025 tới hết thửa 136, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2)      | 525                | 488                    | 525                |
| 4.3      | Từ thửa 145 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 469, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đôi sim) | 595                | 553                    | 595                |
| 4.4      | Từ thửa 8 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 218, TBĐ số 41 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đôi sim đến cầu thôn 4)                   | 385                | 358                    | 385                |
| 4.5      | Từ thửa 226 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 172, TBĐ số 53 - phân mảnh 2025 (Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà cũ)              | 333                | 309                    | 333                |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 5    | Từ thửa 134, TBĐ 26 - phân mảnh 2025 đi theo đường nhựa TL 726 tới hết thửa 71, TBĐ số 20 - phân mảnh 2025                        | 281          | 261              | 281          |
| 6    | Từ thửa 73 TBĐ 05 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 6, TBĐ số 2, giáp phường Langbiang                                       | 274          | 255              | 274          |
| 7    | Trục đường thôn (Phi Tô cũ)                                                                                                       |              |                  |              |
| 7.1  | Từ thửa 115 TBĐ 42 phân mảnh 2025 tới hết thửa 100, TBĐ số 28 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Ri Ông Tô)                     | 245          | 228              | 245          |
| 7.2  | Từ thửa 121 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 167, TBĐ số 26 - phân mảnh 2025                                                  | 315          | 293              | 315          |
| 7.3  | Từ thửa 115 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 178, TBĐ số 40 phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Liên Hòa)                      | 266          | 247              | 266          |
| 7.4  | Từ thửa 271 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 340, TBĐ số 41 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Lâm Nghĩa)                   | 280          | 260              | 280          |
| 7.5  | Phần đường bê tông còn lại của 04 đường trên                                                                                      | 280          | 260              | 280          |
| 7.6  | Từ thửa 364 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 151, TBĐ số 32 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Quảng Bằng)                  | 280          | 260              | 280          |
| 7.7  | Từ thửa 158 TBĐ 32 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 22, TBĐ số 39 phân mảnh 2025                                                     | 280          | 260              | 280          |
| 7.8  | Từ thửa 454 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 57, TBĐ số 28 - phân mảnh 2025 (đường cấp phối đi đồi Sim)                       | 315          | 293              | 315          |
| 7.9  | Từ thửa 263 TBĐ 433 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 268, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (đường bê tông đi vào nhà SHCĐ Thôn Quảng Bằng) | 315          | 293              | 315          |
| 7.10 | Từ thửa 100 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 119, TBĐ số 25 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Phú Hòa)                     | 266          | 247              | 266          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 35

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM BAN LÂM HÀ

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 320     | 250 | 170 | 120 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 350     | 280 | 200 | 150 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 17      | 15  | 11  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 320     | 250 | 170 | 120 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Tỉnh lộ 725 - Đường Điện Biên Phủ</b>                                                                   |         |
| 1.1 | Từ 161 TBĐ số 14 (từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly)                                                          | 2.000   |
| 1.2 | Từ hết thửa 246 TBĐ số 22 đến thửa 161 TBĐ số 14 (từ ngã ba bãi đá đi thôn Mê Linh 3 đến ngã ba đi đồi Tùng)     | 1.900   |
| 1.3 | Từ hết thửa 60 TBĐ số 30 đến thửa 246 TBĐ số 22 (từ Trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá Thôn Mê Linh 3) | 1.750   |
| 1.4 | Từ thửa 303 TBĐ số 30 đến thửa 60 TBĐ số 30 (từ ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2) đến Trường Tiểu học Mê Linh)     | 1.680   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                            | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.5      | Từ thửa 170 TĐĐ số 39 đến thửa 303 TĐĐ số 30 (thôn Từ Liêm 2 đến ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)                                                                          | 1.500   |
| 1.6      | Từ thửa số 30, 32 bản đồ số 35 đến thửa số 250 tờ bản đồ số 113 (từ giáp thôn Mê Linh đến ngã 3 đi Trường Tiểu học Từ Liêm)                                                      | 2.200   |
| 1.7      | Từ hết thửa số 258 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 238 tờ bản đồ số 115 (từ ngã 3 đường vào Trường Tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi THCS Từ Liêm)                                     | 3.200   |
| 1.8      | Từ hết thửa số 238, 60 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 195 tờ bản đồ số 119 (từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến giáp vườn chè)                                                | 6.900   |
| 1.9      | Từ thửa số 198 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 230, 236 tờ bản đồ số 119 (từ Vườn chè đến ngã ba Đông Anh II ông Viên)                                                          | 10.400  |
| 1.10     | Từ thửa số 233, 269 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 427 tờ bản đồ số 122 (từ ngã ba đường Đông Anh II ông Viên đến Trạm biến thế điện Nam Ban)                                  | 13.800  |
| 1.11     | Từ thửa số 234 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 469 tờ bản đồ số 122 (từ hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban (cũ) đến cầu Xay xát)                                               | 10.500  |
| 1.12     | Từ thửa số 629, 630 tờ bản đồ đến thửa số 249 tờ bản đồ số 125 (từ suối Cầu Xay xát đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ))                  | 7.000   |
| 1.13     | Từ thửa số 261 tờ bản đồ số 125 đến hết thửa số 353 tờ bản đồ số 132 (từ ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến Trụ sở UBND xã Nam Ban Lâm Hà hiện nay (ngã ba công thôn văn hóa Ba Đình)) | 8.000   |
| 1.14     | Từ thửa số 354 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 401 bản đồ số 125 (từ ngã ba công văn hóa Ba Đình đến cầu Thác Voi)                                                                  | 11.000  |
| 1.15     | Từ thửa 1 TĐĐ số 83 đến thửa 212 TĐĐ số 83 (từ thôn Ba Đình đến ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm)                                                                                        | 8.600   |
| 1.16     | Từ hết thửa 212 TĐĐ số 83 đến thửa 201 TĐĐ số 101 (từ ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm đến công văn hóa thôn 4 Gia Lâm)                                                                  | 3.500   |
| 1.17     | Từ hết thửa 85 TĐĐ số 91 đến thửa 85 TĐĐ số 91 (từ công văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo)                                                                                      | 3.000   |
| 1.18     | Từ thửa 334 TĐĐ số 91 đến thửa 162 TĐĐ số 97 (từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3 Gia Lâm)                                                                                | 1.500   |
| 1.19     | Từ thửa 162 TĐĐ số 97 đến thửa 201 TĐĐ số 101 (từ công văn hóa thôn 3 Gia Lâm đến cầu suối cạn)                                                                                  | 1.260   |
| 1.20     | Từ thửa 228 TĐĐ số 101 đến thửa 30 TĐĐ số 106 (Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm)                                                                                   | 1.070   |
| 1.21     | Từ thửa 30 TĐĐ số 106 đến thửa 98 TĐĐ số 108 (từ đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm đến hồ thôn 1)                                                                                       | 1.000   |
| 1.22     | Từ thửa 98 TĐĐ số 108 (từ hồ thôn 1) đến giáp xã Tân Hội                                                                                                                         | 950     |
| <b>2</b> | <b>Đường liên thôn, liên xã (Nam Ban)</b>                                                                                                                                        |         |
| 2.1      | Từ hết thửa số 192, 201 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 141, 194 tờ bản đồ số 116 (từ ngã ba Đông Từ đến ngã 4 Hùng Vương)                                                      | 1.200   |
| 2.2      | Từ thửa số 199, 140 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa 65 số tờ bản đồ số 121 (từ ngã 4 Hùng Vương đến giáp thôn Tiền Lâm)                                                            | 1.100   |
| 2.3      | Từ hết thửa số 90, 97 tờ bản đồ số 124 đến hết thửa 333 số tờ bản đồ số 63 (Đoạn từ ngã 4 Nông trường 4 cũ đến ngã ba đường vào xóm Hà Bắc Chi Lăng)                             | 950     |
| 2.4      | Từ thửa số 334 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 854 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba vào xóm Bắc Hà Chi Lăng III đến ngã 3 Chi Lăng II giáp xã Nam Hà Lâm Hà và Thác Voi)                   | 750     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                      | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.5      | Từ thửa số 254 tờ bản đồ số 62 đến hết thửa số 230 tờ bản đồ số 62 (từ ngã 3 Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) đến Dốc Vồng giáp xã Nam Hà Lâm Hà)                                                                                    | 700     |
| 2.6      | Từ thửa số tờ 142 bản đồ số 132 đến thửa số 78 tờ bản đồ số 131 (từ bùng binh đường ĐT 725 đến Cổng chùa Linh Ân)                                                                                                                          | 2.900   |
| 2.7      | Từ hết thửa số 78 tờ bản đồ số 131 đến thửa số 90 tờ bản đồ số 131 (từ Cổng chùa Linh Ân đến Đình dốc Công an)                                                                                                                             | 1.000   |
| 2.8      | Từ hết thửa số 90 tờ bản đồ số 131 đến hết thửa số 336 tờ bản đồ số 62 (từ Đình dốc Công an đến ngã ba Chi Lăng 2 đi xã Nam Hà Lâm Hà - thác voi)                                                                                          | 730     |
| 2.9      | Từ thửa số 213, 260 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 215 tờ bản đồ số 43 (đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ đến cầu Thanh Trì (giáp thôn Thanh Trì))                                                                                            | 870     |
| 2.10     | Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 67, 126 tờ bản đồ số 110 (đường từ ngã ba ĐT 725 nhà bà Nguyễn Thị Hoạt đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)                                                                                         | 850     |
| <b>3</b> | <b>Đường Liên Thôn khu Tổ dân phố</b>                                                                                                                                                                                                      |         |
| 3.1      | Từ thửa số 256, 120 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 306, 751 tờ bản đồ số 112 (đường từ ngã ba ĐT 725 đến Trường Tiểu học Từ Liêm)                                                                                                            | 900     |
| 3.2      | Từ thửa số 306, 751 tờ bản đồ số 112 đến thửa số 272, 381 tờ bản đồ số 112 (đường từ giáp Trường Tiểu học Từ Liêm đến Hồ Từ Liêm)                                                                                                          | 800     |
| 3.3      | Từ thửa số 138, 341 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa số 252, 253 tờ bản đồ số 49 (đường từ ngã 4 Hùng Vương đến cầu Đông Anh 3)                                                                                                               | 750     |
| 3.4      | Từ thửa số 237, 267 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 293 tờ bản đồ số 56 (đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên) đến ngã 3 Liên Do)                                                                                                     | 1.400   |
| 3.5      | Từ thửa số 317 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 171, 67 tờ bản đồ số 118 (đường từ ngã ba (công nhà văn hóa tổ dân phố Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1) đến Trường Tiểu học Nam Ban II)                                                    | 2.900   |
| 3.6      | Từ thửa số 70 tờ bản đồ số 118 đến thửa số 168, 169 tờ bản đồ số 118 (từ giáp Trường Tiểu học Nam Ban II đến Hồ Bãi Công tổ dân phố Thành Công)                                                                                            | 650     |
| 3.7      | Từ thửa số 351, 361 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 45, 118 tờ bản đồ số 65 (đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuận đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng)                                                                                   | 1.400   |
| 3.8      | Từ thửa số 194, 197 tờ bản đồ số 127 đến thửa số 147, 151 tờ bản đồ số 130 (đường từ ngã ba đối diện cổng Trường Tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trung Vương - Thăng Long đến cổng vào tổ dân phố văn hóa Trung Vương Phân viện Nam Ban) | 1.300   |
| 3.9      | Từ thửa số 276, 279 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 204, 205 tờ bản đồ số 63 (đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa đến hồ Bãi Công - Thành Công)                                                                                          | 650     |
| 3.10     | Từ thửa số 14 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 139 tờ bản đồ số 132 (đường từ ngã 4 vào trường mầm non II đến chùa Linh Ân)                                                                                                                    | 1.100   |
| 3.11     | Từ thửa số tờ bản đồ số 132 đến thửa số tờ bản đồ số 132 (đường từ tổ dân phố cổng nhà văn hóa Ba Đình vào Trường THPT Thăng Long)                                                                                                         | 2.200   |
| 3.12     | Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 211, 29 tờ bản đồ số 75 (đường từ ngã ba cổng nhà văn hóa tổ dân phố Bạch Đằng đến ngã 3 đường liên tổ dân phố Bạch Đằng - Thăng Long)                                                          | 880     |
| 3.13     | Từ thửa số 140 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 44 (đường từ ngã ba xóm Hà Bắc đến giáp thôn 8 Mê Linh)                                                                                                                       | 780     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                            | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.14 | Từ thửa số 79, 80 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 76, 79 tờ bản đồ số 43 (đường từ ngã ba nhà ông Hữu đến ngã ba đi xóm Hà Bắc cạnh Nhà trẻ thôn Chi Lăng III)       | 650     |
| 3.15 | Từ thửa số 137, 138 tờ bản đồ số 53 đến giáp thôn Mê Linh (đường từ hồ Bãi Công đến giáp thôn 8 Mê Linh)                                                         | 680     |
| 3.16 | Từ thửa số 137, 138 tờ bản đồ số 52 đến thửa số 228, 110 tờ bản đồ số 62 (đường từ ngã ba sân bóng Chi Lăng II - III đến ngã ba đường đi Nam Hà)                 | 600     |
| 3.17 | Từ thửa số 246 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 119, 291 tờ bản đồ số 119 (đường từ ngã ba nhà ông Sắc đến ngã ba giáp đất nhà ông An - Đông Anh 4)                  | 930     |
| 3.18 | Từ hết thửa số 119, 291 tờ bản đồ số 119 đến giáp thôn Đông Thanh (đường từ ngã ba giáp nhà ông An - Đông Anh 4 đến giáp thôn Tiên Lâm)                          | 650     |
| 3.19 | Từ thửa số 371, 408 tờ bản đồ số 55 đến thửa số 441, 380 tờ bản đồ số 55 (đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp đến hồ Từ Liêm)                               | 840     |
| 3.20 | Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 115 đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm (đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm)                  | 840     |
| 3.21 | Từ thửa số 274 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa 563 tờ bản đồ số 54 (đường từ hồ Từ Liêm đến đất nhà ông Nguyễn Văn Giáo tổ dân phố Đông Anh I)                      | 650     |
| 3.22 | Đoạn mới từ thửa đất số 381; 382 tờ bản đồ số 14 (nhà ông Nguyễn Ngọc Cảnh) đến thửa đất 544 tờ bản đồ số 54 (nhà bà Trần Thị Thất)                              | 550     |
| 3.23 | Từ thửa số 402, 190 tờ bản đồ số 122 đến hết thửa số 181 tờ bản đồ số 118 (đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II)          | 3.120   |
| 3.24 | Từ thửa số 260, 261 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 182 tờ bản đồ số 62 (đường ngã ba giáp nhà ông Hề đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyền)                             | 550     |
| 3.25 | Từ thửa số 410, 198 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 64 (đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng đến Sinh 78 khu Đông Anh I)                          | 650     |
| 3.26 | Từ thửa số 61 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 250 tờ bản đồ số 45 (từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải đến hồ Từ Liêm 2)                                           | 650     |
| 3.27 | Từ thửa số 33, 194 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 239, 246 tờ bản đồ số 113 (từ ngã ba TL 725 nhà Tinh, Hải đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1)               | 700     |
| 3.28 | Từ thửa số 137 tờ bản đồ số 111 đến hết thửa số 309, 307 tờ bản đồ số 111 (từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 đến giáp thôn 2 Mê Linh)                       | 640     |
| 3.29 | Từ thửa số 236, 237 tờ bản đồ số 47 đến giáp thôn 9 Mê Linh (Từ cầu Đông Anh 3 đến giáp thôn 9 Mê Linh)                                                          | 690     |
| 3.30 | Từ thửa số 100, 102 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 127, 129 tờ bản đồ số 118 (từ ngã ba TL 725 nhà Cúc, Ảnh đến ngã ba trường TH Nam Ban 2)                        | 980     |
| 3.31 | Từ thửa số 311, 241 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 137 tờ bản đồ số 75 (từ ngã ba Hồ Văn Bảo đến đỉnh dốc ông Tài)                                                 | 700     |
| 3.32 | Từ thửa số 251, 252 tờ bản đồ số 130 đến thửa số 246, 240 tờ bản đồ số 130 (từ ngã ba TL 725 nhà Trung - Thanh đến ngã ba nhà ông Toàn - Thước)                  | 980     |
| 3.33 | Từ thửa số 87 tờ bản đồ số 132 đến hết thửa số 373 tờ bản đồ số 132 (từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND xã Nam Ban Lâm Hà đến giáp thôn Quang Trung 2 (cầu Treo)) | 1.050   |
| 3.34 | Từ thửa số 128, 131 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 256, 265 tờ bản đồ số 132 (từ ngã 4 trường Mầm non 2 đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc)                             | 850     |
| 3.35 | Từ thửa số 297, 29 tờ bản đồ số 73 đến thửa số 141, 142 tờ bản đồ số 72 (từ ngã ba nhà tình nghĩa đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng)                              | 700     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.36     | Từ thửa số 337, 465 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 459, 447 tờ bản đồ số 54 (từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 đến nhà ông Trần Như Nhung)                            | 700     |
| 3.37     | Từ thửa số 439, 461 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 285, 286 tờ bản đồ số 64 (từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo đến nhà ông Lực)                                    | 700     |
| 3.38     | Từ thửa số 496, 594 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 211, 248 tờ bản đồ số 73 (từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi đến hồ bà Huân)                                | 730     |
| 3.39     | Từ thửa số 91, 93 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 160, 161 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 đến ngã 3 Vinh, Dừa)                                     | 700     |
| 3.40     | Từ thửa số 76, 50 bản đồ số 62 đến thửa số 55, 56 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba nhà ông Tinh đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn)                                           | 700     |
| 3.41     | Từ thửa số 22, 221 tờ bản đồ số 44 đến thửa số 67, 81 tờ bản đồ số 43 (từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng)                           | 720     |
| 3.42     | Từ thửa số 230, 228 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 313, 314 tờ bản đồ số 65 (từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bồi đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm)                       | 730     |
| 3.43     | Từ thửa số 286, 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 196, 198 tờ bản đồ số 116 (từ ngã ba nhà Liên Do đến ngã 4 Hùng Vương đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh cũ)           | 950     |
| 3.44     | Từ thửa số 38, 39 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 180, 182 tờ bản đồ số 114 (từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải)                            | 600     |
| 3.45     | Từ hết thửa số 39 tờ bản đồ 122 số đến thửa số 507 tờ bản đồ số 122 (đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ, tổ dân phố chợ Thăng Long)                             | 2.100   |
| 3.46     | Từ thửa số 98, 341 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 243 tờ bản đồ số 63 (đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang đến hồ bà Huân)                              | 600     |
| 3.47     | Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 67, 126 tờ bản đồ số 110 (đường từ ngã ba ĐT 725 cửa hàng điện tử Ngọc Giang đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)           | 750     |
| 3.48     | Từ thửa số 466 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa số 176 tờ bản đồ số 116 và thửa số 236 tờ bản đồ số 56 (đường từ nhà ông Tạ Quang Hùng đến ngã 3 nhà ông Phí Văn Thụ) | 700     |
| 3.49     | Từ thửa số 294 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 35, 330 tờ bản đồ số 115 (từ ngã ba nhà ông Liên Do đến ngã 3 nhà ông Chu Lê Hoa)                                      | 660     |
| 3.50     | Từ thửa số 598 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 819 tờ bản đồ số 65 (từ ngã 3 nhà ông Quang bà Thảo đến giáp thôn Tiên Lâm)                                            | 600     |
| <b>4</b> | <b>Các đường thôn</b>                                                                                                                                             |         |
| 4.1      | Từ hết thửa 188 TBĐ số 39 (từ ngã ba Từ Liêm) đến thửa 255 TBĐ số 37                                                                                              | 900     |
| 4.2      | Từ thửa 255 TBĐ số 37 (hết Thôn 8 Giáp xã Nam Hà)                                                                                                                 | 820     |
| 4.3      | Hết thửa 161 TBĐ số 14 (ngã ba đi đồi Tùng) đến thửa 81, tờ bản đồ số 13                                                                                          | 1.000   |
| 4.4      | Hết thửa 81, tờ bản đồ số 13 đến thửa 68, tờ bản đồ số 11                                                                                                         | 930     |
| 4.5      | Từ thửa 68, tờ bản đồ số 11 tới giáp ranh xã Nam Hà                                                                                                               | 800     |
| 4.6      | Từ thửa 95, tờ bản đồ số 30 đến thửa 167, tờ bản đồ số 14 (đường thôn Mê Linh 2 đi thôn Mê Linh 3)                                                                | 830     |
| 4.7      | Hết thửa 246, tờ bản đồ số 30 (từ ngã ba nhà văn hóa thôn Mê Linh 2) đến thửa 42, tờ bản đồ số 39                                                                 | 810     |
| 4.8      | Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13 (trụ sở công an) đến thửa 229, tờ bản đồ số 22                                                                                       | 950     |
| 4.9      | Từ thửa 295, tờ bản đồ số 30 đến thửa 106, tờ bản đồ số 29 (từ ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)                                                             | 800     |
| 4.10     | Từ thửa 127, tờ bản đồ số 14 đến thửa 125, tờ bản đồ số 13                                                                                                        | 730     |
| 4.11     | Từ thửa đất số 149, TBĐ số 14 (đất nhà ông Đỗ Trung Bắc) đến thửa đất số 15, TBĐ số 23 (hết đất bà Vũ Thị Liên)                                                   | 950     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4.12     | Từ hết thửa đất số 246, TĐĐ số 22 (đất nhà ông Đoàn Văn Thủy) đến thửa đất số 413, TĐĐ số 22 (hết đất nhà ông Lê Văn Việt) | 900     |
| <b>5</b> | <b>Đường đi Đông Thanh</b>                                                                                                 |         |
| 5.1      | Từ thửa 189 TĐĐ số 83 đến thửa 106 TĐĐ số 83 (từ giáp ĐT725 đến công văn hóa thôn 5 Gia Lâm)                               | 1.150   |
| 5.2      | Từ hết thửa 106 TĐĐ số 83 đến thửa 207 TĐĐ số 84 (từ công văn hóa thôn 5 Gia Lâm đến công văn hóa thôn 6 Gia Lâm)          | 980     |
| 5.3      | Từ hết thửa 207 TĐĐ số 84 công văn hóa thôn 6 Gia Lâm đến giáp thôn Thanh Trì (Đông Thanh cũ)                              | 800     |
| <b>6</b> | <b>Khu vực chợ Gia Lâm</b>                                                                                                 |         |
| 6.1      | Từ thửa 126 TĐĐ số 83 (từ trạm Thuế) đến thửa 73 TĐĐ số 83                                                                 | 1.250   |
| 6.2      | Từ thửa 43 TĐĐ số 83 đến thửa 45 TĐĐ số 83                                                                                 | 990     |
| 6.3      | Từ thửa 33 TĐĐ số 83 đến thửa 54 TĐĐ số 83                                                                                 | 990     |
| 6.4      | Từ hết thửa 52 TĐĐ số 83 đến thửa 39 TĐĐ số 83                                                                             | 1.150   |
| 6.5      | Từ thửa 39 TĐĐ số 83 (từ ngã tư ông Quý đến trại tắm tở An Tuyên)                                                          | 800     |
| 6.6      | Từ hết thửa 54 TĐĐ số 83 đến thửa 105 TĐĐ số 83                                                                            | 900     |
| 6.7      | Từ thửa 152 TĐĐ số 102 (gần ngã 3 suối cạn đến kho xăng KA2)                                                               | 610     |
| <b>7</b> | <b>Các đường liên thôn 3 Gia Lâm, thôn 4 Gia Lâm, thôn 5 Gia Lâm, thôn Gan Thi</b>                                         |         |
| 7.1      | Từ thửa 154, tờ bản đồ số 90 đến thửa 128, tờ bản đồ số 90 (cầu Gan Thi)                                                   | 960     |
| 7.2      | Từ thửa 267, tờ bản đồ số 83 đến thửa 50, tờ bản đồ số 91 (từ ngã tư đi thôn 5 Gia Lâm đến phân trường thôn 5)             | 700     |
| 7.3      | Từ thửa 335, tờ bản đồ số 91 đến thửa 40, tờ bản đồ số 97 (từ trường THCS Gia Lâm đến ngã ba bà Sở)                        | 560     |
| 7.4      | Từ thửa 53, tờ bản đồ số 90 (từ công văn hóa thôn 4 Gia Lâm) đến thửa 50, tờ bản đồ số 90                                  | 580     |
| 7.5      | Từ thửa 24, tờ bản đồ số 91 đến thửa 50, tờ bản đồ số 85 (từ giáp phân trường thôn 5 đến ngã ba ông Ảnh)                   | 570     |
| 7.6      | Từ thửa 389, tờ bản đồ số 84 đến thửa 184, tờ bản đồ số 92 (từ giáp công văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5 Gia Lâm)            | 500     |
| 7.7      | Từ thửa 18, tờ bản đồ số 85 đến thửa 129, tờ bản đồ số 85 (cầu thôn 6)                                                     | 530     |
| 7.8      | Từ thửa 40 tờ bản đồ số 97 đến ngã 4 sân bóng thửa 38 tờ bản đồ số 102                                                     | 600     |
| 7.9      | Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 20 tờ bản đồ số 101                                                 | 500     |
| 7.10     | Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 87 tờ bản đồ số 101                                                 | 550     |
| 7.11     | Từ thửa 123 tờ bản đồ số 101 đến thửa 151 tờ bản đồ số 101 (từ ngã 3 giáp đường T725 đến ngã tư ông Linh)                  | 500     |
| 7.12     | Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 83 đến thửa số 109, tờ bản đồ số 84                                                            | 550     |
| 7.13     | Từ thửa 244 tờ bản đồ số 84 đến thửa 161 tờ bản đồ số 101 (cầu treo)                                                       | 550     |
| 7.14     | Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 84 đến thửa số 64, tờ bản đồ số 84                                                            | 600     |
| 7.15     | Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 90 đến thửa số 34, tờ bản đồ số 95 (Nghĩa trang Gan Thi)                                      | 500     |
| 7.16     | Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa 141 tờ bản đồ 97 (Gia Lâm (cũ), Cầu Thôn 3)                             | 560     |
| 7.17     | Từ thửa 140 tờ bản đồ 97 BĐ năm 2025 (đầu cầu thôn 3) đến thửa 193 tờ bản đồ 92 năm 2025 (cầu thôn 5)                      | 550     |
| 7.18     | Từ thửa 193 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025 (cầu thôn 5) đến thửa 89 tờ bản đồ số 99 BĐ năm 2025                               | 520     |
| 7.19     | Từ thửa 157 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến giáp mép rừng                                                                  | 500     |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.20      | Từ thửa 401 tờ bản đồ số 84 BĐ mới 2025 đến thửa 39 tờ bản đồ 92 BĐ năm 2025                                                                       | 500     |
| 7.21      | Từ thửa 111 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025 đến thửa 308 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025                                                                   | 520     |
| 7.22      | Từ thửa 80 tờ bản đồ số 91 BĐ năm 2025 đến thửa 161 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025                                                                    | 520     |
| 7.23      | Từ thửa 180 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa số 74 tờ bản đồ số 101 BĐ năm 2025                                                                | 520     |
| <b>8</b>  | <b>Đường Gia Lâm - Đông Thanh</b>                                                                                                                  |         |
| 8.1       | Từ thửa 81, tờ bản đồ số 85 đến thửa 213, tờ bản đồ số 77 (từ giáp xã Gia Lâm (cũ) đến ngã ba Thanh Trì - Trung Hà)                                | 1.200   |
| 8.2       | Từ thửa 186, tờ bản đồ số 77 đến thửa 29, tờ bản đồ số 78 (từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư Tầm Xá)                                                  | 1.600   |
| 8.3       | Từ thửa 241, tờ bản đồ số 68 đến thửa 127, tờ bản đồ số 57 (từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiên Lâm)                                                 | 950     |
| 8.4       | Từ thửa 133, tờ bản đồ số 57 đến thửa 19, tờ bản đồ số 56 (Từ cầu sắt Tiên Lâm đến giáp thông Đông Anh 2, Đông Anh 3)                              | 1.200   |
| <b>9</b>  | <b>Đường Trung Hà - Đông Hà</b>                                                                                                                    |         |
| 9.1       | Tuyến đường từ thửa 72, tờ bản đồ số 77 đến thửa 239, tờ bản đồ số 57 (từ giáp đường liên xã đến trường mầm non thôn Đông Anh)                     | 720     |
| 9.2       | Tuyến đường từ thửa 01, tờ bản đồ số 77 đến thửa 289, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư công văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán giáp đường liên xã) | 500     |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Tầm Xá</b>                                                                                                                           |         |
| 10.1      | Từ thửa 270, tờ bản đồ số 68 đến thửa 316, tờ bản đồ số 78 (từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải)                                                   | 600     |
| 10.2      | Từ thửa 268, tờ bản đồ số 68 đến thửa 118, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư ông Hải đến ngã ba bột điện Tầm Xá)                                          | 560     |
| 10.3      | Từ thửa 100, tờ bản đồ số 68 đến thửa 17, tờ bản đồ số 68 (từ bột điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến giáp đường liên xã)                             | 520     |
| 10.4      | Từ thửa 88, tờ bản đồ số 68 đến thửa 95, tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Thế)                                                     | 450     |
| 10.5      | Từ thửa 451, tờ bản đồ số 77 đến thửa 283, tờ bản đồ số 77 (từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến)                                              | 600     |
| 10.6      | Từ thửa 269, tờ bản đồ số 77 đến thửa 300, tờ bản đồ số 77 (từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Lung)                                           | 550     |
| 10.7      | Từ thửa 253, tờ bản đồ số 76 đến thửa 103, tờ bản đồ số 85 (từ ngã tư bột điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu)                                        | 640     |
| 10.8      | Từ thửa 231, tờ bản đồ số 77 đến thửa 01, tờ bản đồ số 75 (từ công văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban thôn Thăng Long)                  | 480     |
| 10.9      | Từ thửa 62, tờ bản đồ số 85 đến thửa 220, tờ bản đồ số 85 (từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh)                                | 540     |
| 10.10     | Từ thửa 05, tờ bản đồ số 85 đến thửa 70, tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm)                                                    | 520     |
| 10.11     | Từ thửa 156, tờ bản đồ số 77 đến thửa 35, tờ bản đồ số 77 (từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết)                                     | 520     |
| 10.12     | Từ thửa 59, tờ bản đồ số 78 đến thửa 286, tờ bản đồ số 78 (từ công văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Lâm)                                       | 520     |
| 10.13     | Từ thửa 369, tờ bản đồ số 57 đến thửa 57, tờ bản đồ số 56 (từ ngã ba Tổng đội đến đỉnh dốc bà Mão)                                                 | 620     |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                               | Giá đất |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 10.14 | Từ ngã ba bà Hưu (từ thửa đất 103, tờ bản đồ 85-2025) đến ngã ba ông Nguyễn Bá Thành (thửa đất 116, tờ bản đồ 86-2025)                                              | 500     |
| 10.15 | Từ ngã tư ông Luyến (thửa đất 283, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất bà Bùi Thị Là (thửa đất 240, tờ bản đồ 79-2025)                                              | 460     |
| 10.16 | Từ ngã ba ông Văn Khắc Tân (thửa đất 123, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất ông Lê Bá Nhượng (thửa đất 121, tờ bản đồ 78-2025)                                    | 460     |
| 10.17 | Từ công văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 210, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba hết thửa đất ông Đỗ Đăng Thành (thửa đất 138, tờ bản đồ 66-2025)                          | 450     |
| 10.18 | Từ ngã ba ông Nguyễn Minh Đức (thửa đất 152, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba ông Đông Sáu (thửa đất 67, tờ bản đồ 76-2025)                                            | 450     |
| 10.19 | Từ ngã ba ông Đinh Công Minh gần nhà văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 258, tờ bản đồ 67-2025) đến cầu bê tông Đông Hà - Tiền Lâm (hết thửa đất 97, tờ bản đồ 66-2025) | 450     |
| 10.20 | Từ ngã ba ông Hoàng Ngọc Hải Thành (thửa đất 225, tờ bản đồ 57-2025) qua nhà văn hoá thôn Tiền Lâm đến giáp thị trấn Nam Ban (thửa đất 124, tờ bản đồ 66-2025)      | 600     |
| 10.21 | Từ ngã ba ông Hoàng Văn Công (thửa đất 132, tờ bản đồ 57-2025) đến hết thửa đất 15, tờ bản đồ 58-2025)                                                              | 450     |
| 10.22 | Từ ngã ba ông Hoàng Đình Vân (thửa đất 189, tờ bản đồ 68-2025) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Trọng (thửa đất 223, tờ bản đồ 70-2025)                               | 450     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 725 - Đường Điện Biên Phủ</b>                                                                                               |              |                  |              |
| 1.1      | Từ 161 TBĐ số 14 (từ ngã ba đi đèo Tùng đến cầu Cam Ly)                                                                                      | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 1.2      | Từ hết thửa 246 TBĐ số 22 đến thửa 161 TBĐ số 14 (từ ngã ba bãi đá đi thôn Mê Linh 3 đến ngã ba đi đèo Tùng)                                 | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 1.3      | Từ hết thửa 60 TBĐ số 30 đến thửa 246 TBĐ số 22 (từ Trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá Thôn Mê Linh 3)                             | 1.225        | 1.138            | 1.225        |
| 1.4      | Từ thửa 303 TBĐ số 30 đến thửa 60 TBĐ số 30 (từ ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2) đến Trường Tiểu học Mê Linh)                                 | 1.176        | 1.092            | 1.176        |
| 1.5      | Từ thửa 170 TBĐ số 39 đến thửa 303 TBĐ số 30 (thôn Từ Liêm 2 đến ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)                                      | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 1.6      | Từ thửa số 30, 32 bản đồ số 35 đến thửa số 250 tờ bản đồ số 113 (từ giáp thôn Mê Linh đến ngã 3 đi Trường Tiểu học Từ Liêm)                  | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 1.7      | Từ hết thửa số 258 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 238 tờ bản đồ số 115 (từ ngã 3 đường vào Trường Tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi THCS Từ Liêm) | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| 1.8      | Từ hết thửa số 238, 60 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 195 tờ bản đồ số 119 (từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến giáp vườn chè)            | 4.830        | 4.485            | 4.830        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.9      | Từ thửa số 198 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 230,236 tờ bản đồ số 119 (từ Vườn chè đến ngã ba Đông Anh II ông Viên)                                                           | 7.280        | 6.760            | 7.280        |
| 1.10     | Từ thửa số 233, 269 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 427 tờ bản đồ số 122 (từ ngã ba đường Đông Anh II ông Viên đến Trạm biến thế điện Nam Ban)                                  | 9.660        | 8.970            | 9.660        |
| 1.11     | Từ thửa số 234 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 469 tờ bản đồ số 122 (từ hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban (cũ) đến cầu Xay xát)                                               | 7.350        | 6.825            | 7.350        |
| 1.12     | Từ thửa số 629, 630 tờ bản đồ đến thửa số 249 tờ bản đồ số 125 (từ suối Cầu Xay xát đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ))                  | 4.900        | 4.550            | 4.900        |
| 1.13     | Từ thửa số 261 tờ bản đồ số 125 đến hết thửa số 353 tờ bản đồ số 132 (từ ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến Trụ sở UBND xã Nam Ban Lâm Hà hiện nay (ngã ba công thôn văn hóa Ba Đình)) | 5.600        | 5.200            | 5.600        |
| 1.14     | Từ thửa số 354 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 401 tờ bản đồ số 125 (từ ngã ba công văn hóa Ba Đình đến cầu Thác Voi)                                                               | 7.700        | 7.150            | 7.700        |
| 1.15     | Từ thửa 1 TĐĐ số 83 đến thửa 212 TĐĐ số 83 (từ thôn Ba Đình đến ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm)                                                                                        | 6.020        | 5.590            | 6.020        |
| 1.16     | Từ hết thửa 212 TĐĐ số 83 đến thửa 201 TĐĐ số 101 (từ ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm đến công văn hóa thôn 4 Gia Lâm)                                                                  | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| 1.17     | Từ hết thửa 85 TĐĐ số 91 đến thửa 85 TĐĐ số 91 (từ công văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo)                                                                                      | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 1.18     | Từ thửa 334 TĐĐ số 91 đến thửa 162 TĐĐ số 97 (từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3 Gia Lâm)                                                                                | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 1.19     | Từ thửa 162 TĐĐ số 97 đến thửa 201 TĐĐ số 101 (từ công văn hóa thôn 3 Gia Lâm đến cầu suối cạn)                                                                                  | 882          | 819              | 882          |
| 1.20     | Từ thửa 228 TĐĐ số 101 đến thửa 30 TĐĐ số 106 (Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm)                                                                                   | 749          | 696              | 749          |
| 1.21     | Từ thửa 30 TĐĐ số 106 đến thửa 98 TĐĐ số 108 (từ đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm đến hồ thôn 1)                                                                                       | 700          | 650              | 700          |
| 1.22     | Từ thửa 98 TĐĐ số 108 (từ hồ thôn 1) đến giáp xã Tân Hội                                                                                                                         | 665          | 618              | 665          |
| <b>2</b> | <b>Đường liên thôn, liên xã (Nam Ban)</b>                                                                                                                                        |              |                  |              |
| 2.1      | Từ hết thửa số 192, 201 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 141,194 tờ bản đồ số 116 (từ ngã ba Đông Từ đến ngã 4 Hùng Vương)                                                       | 840          | 780              | 840          |
| 2.2      | Từ thửa số 199, 140 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa 65 số tờ bản đồ số 121 (từ ngã 4 Hùng Vương đến giáp thôn Tiền Lâm)                                                            | 770          | 715              | 770          |
| 2.3      | Từ hết thửa số 90, 97 tờ bản đồ số 124 đến hết thửa 333 số tờ bản đồ số 63 (Đoạn từ ngã 4 Nông trường 4 cũ đến ngã ba đường vào xóm Hà Bắc Chi Lăng)                             | 665          | 618              | 665          |
| 2.4      | Từ thửa số 334 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 854 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba vào xóm Bắc Hà Chi Lăng III đến ngã 3 Chi Lăng II giáp xã Nam Hà Lâm Hà và Thác Voi)                   | 525          | 488              | 525          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.5      | Từ thửa số 254 tờ bản đồ số 62 đến hết thửa số 230 tờ bản đồ số 62 (từ ngã 3 Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) đến Dốc Vồng giáp xã Nam Hà Lâm Hà)                                                                                    | 490          | 455              | 490          |
| 2.6      | Từ thửa số 142 tờ bản đồ số 132 đến thửa số 78 tờ bản đồ số 131 (từ bùng binh đường ĐT 725 đến Cổng chùa Linh Ẩn)                                                                                                                          | 2.030        | 1.885            | 2.030        |
| 2.7      | Từ hết thửa số 78 tờ bản đồ số 131 đến thửa số 90 tờ bản đồ số 131 (từ Cổng chùa Linh Ẩn đến Đỉnh dốc Công an)                                                                                                                             | 700          | 650              | 700          |
| 2.8      | Từ hết thửa số 90 tờ bản đồ số 131 đến hết thửa số 336 tờ bản đồ số 62 (từ Đỉnh dốc Công an đến ngã ba Chi Lăng 2 đi xã Nam Hà Lâm Hà - thác voi)                                                                                          | 511          | 475              | 511          |
| 2.9      | Từ thửa số 213, 260 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 215 tờ bản đồ số 43 (đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ đến cầu Thanh Trì (giáp thôn Thanh Trì))                                                                                            | 609          | 566              | 609          |
| 2.10     | Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 67, 126 tờ bản đồ số 110 (đường từ ngã ba ĐT 725 nhà bà Nguyễn Thị Hoạt đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)                                                                                         | 595          | 553              | 595          |
| <b>3</b> | <b>Đường Liên Thôn khu Tổ dân phố</b>                                                                                                                                                                                                      |              |                  |              |
| 3.1      | Từ thửa số 256, 120 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 306, 751 tờ bản đồ số 112 (đường từ ngã ba ĐT 725 đến Trường Tiểu học Từ Liêm)                                                                                                            | 630          | 585              | 630          |
| 3.2      | Từ thửa số 306, 751 tờ bản đồ số 112 đến thửa số 272, 381 tờ bản đồ số 112 (đường từ giáp Trường Tiểu học Từ Liêm đến Hồ Từ Liêm)                                                                                                          | 560          | 520              | 560          |
| 3.3      | Từ thửa số 138, 341 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa số 252, 253 tờ bản đồ số 49 (đường từ ngã 4 Hùng Vương đến cầu Đông Anh 3)                                                                                                               | 525          | 488              | 525          |
| 3.4      | Từ thửa số 237, 267 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 293 tờ bản đồ số 56 (đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên) đến ngã 3 Liên Do)                                                                                                     | 980          | 910              | 980          |
| 3.5      | Từ thửa số 317 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 171, 67 tờ bản đồ số 118 (đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa tổ dân phố Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1) đến Trường Tiểu học Nam Ban II)                                                    | 2.030        | 1.885            | 2.030        |
| 3.6      | Từ thửa số 70 tờ bản đồ số 118 đến thửa số 168, 169 tờ bản đồ số 118 (từ giáp Trường Tiểu học Nam Ban II đến Hồ Bãi Công tổ dân phố Thành Công)                                                                                            | 455          | 423              | 455          |
| 3.7      | Từ thửa số 351, 361 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 45, 118 tờ bản đồ số 65 (đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuần đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng)                                                                                   | 980          | 910              | 980          |
| 3.8      | Từ thửa số 194, 197 tờ bản đồ số 127 đến thửa số 147, 151 tờ bản đồ số 130 (đường từ ngã ba đối diện cổng Trường Tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trung Vương - Thăng Long đến cổng vào tổ dân phố văn hóa Trung Vương Phân viện Nam Ban) | 910          | 845              | 910          |
| 3.9      | Từ thửa số 276, 279 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 204, 205 tờ bản đồ số 63 (đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa đến hồ Bãi Công - Thành Công)                                                                                          | 455          | 423              | 455          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                             | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 3.10 | Từ thửa số 14 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 139 tờ bản đồ số 132 (đường từ ngã 4 vào trường mầm non II đến chùa Linh Ân)                                                           | 770                | 715                    | 770                |
| 3.11 | Từ thửa số tờ bản đồ số 132 đến thửa số tờ bản đồ số 132 (đường từ tổ dân phố công nhà văn hóa Ba Đình vào Trường THPT Thăng Long)                                                | 1.540              | 1.430                  | 1.540              |
| 3.12 | Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 211, 29 tờ bản đồ số 75 (đường từ ngã ba công nhà văn hóa tổ dân phố Bạch Đằng đến ngã 3 đường liên tổ dân phố Bạch Đằng - Thăng Long) | 616                | 572                    | 616                |
| 3.13 | Từ thửa số 140 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 44 (đường từ ngã ba xóm Hà Bắc đến giáp thôn 8 Mê Linh)                                                              | 546                | 507                    | 546                |
| 3.14 | Từ thửa số 79, 80 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 76, 79 tờ bản đồ số 43 (đường từ ngã ba nhà ông Hữu đến ngã ba đi xóm Hà Bắc cạnh Nhà trẻ thôn Chi Lăng III)                        | 455                | 423                    | 455                |
| 3.15 | Từ thửa số 137, 138 tờ bản đồ số 53 đến giáp thôn Mê Linh (đường từ hồ Bãi Công đến giáp thôn 8 Mê Linh)                                                                          | 476                | 442                    | 476                |
| 3.16 | Từ thửa số 137, 138 tờ bản đồ số 52 đến thửa số 228, 110 tờ bản đồ số 62 (đường từ ngã ba sân bóng Chi Lăng II - III đến ngã ba đường đi Nam Hà)                                  | 420                | 390                    | 420                |
| 3.17 | Từ thửa số 246 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 119, 291 tờ bản đồ số 119 (đường từ ngã ba nhà ông Sác đến ngã ba giáp đất nhà ông An - Đông Anh 4)                                   | 651                | 605                    | 651                |
| 3.18 | Từ hết thửa số 119, 291 tờ bản đồ số 119 đến giáp thôn Đông Thanh (đường từ ngã ba giáp nhà ông An - Đông Anh 4 đến giáp thôn Tiền Lâm)                                           | 455                | 423                    | 455                |
| 3.19 | Từ thửa số 371, 408 tờ bản đồ số 55 đến thửa số 441, 380 tờ bản đồ số 55 (đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp đến hồ Từ Liêm)                                                | 588                | 546                    | 588                |
| 3.20 | Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 115 đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm (đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm)                                   | 588                | 546                    | 588                |
| 3.21 | Từ thửa số 274 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa 563 tờ bản đồ số 54 (đường từ hồ Từ Liêm đến đất nhà ông Nguyễn Văn Giáo tổ dân phố Đông Anh I)                                       | 455                | 423                    | 455                |
| 3.22 | Đoạn mới từ thửa đất số 381; 382 tờ bản đồ số 14 (nhà ông Nguyễn Ngọc Cảnh) đến thửa đất 544 tờ bản đồ số 54 (nhà bà Trần Thị Thất)                                               | 385                | 358                    | 385                |
| 3.23 | Từ thửa số 402, 190 tờ bản đồ số 122 đến hết thửa số 181 tờ bản đồ số 118 (đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II)                           | 2.184              | 2.028                  | 2.184              |
| 3.24 | Từ thửa số 260, 261 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 182 tờ bản đồ số 62 (đường ngã ba giáp nhà ông Hề đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyền)                                              | 385                | 358                    | 385                |
| 3.25 | Từ thửa số 410, 198 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 64 (đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng đến Sinh 78 khu Đông Anh I)                                           | 455                | 423                    | 455                |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.26 | Từ thửa số 61 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 250 tờ bản đồ số 45 (từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải đến hồ Từ Liêm 2)                                           | 455          | 423              | 455          |
| 3.27 | Từ thửa số 33, 194 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 239, 246 tờ bản đồ số 113 (từ ngã ba TL 725 nhà Tình, Hải đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1)               | 490          | 455              | 490          |
| 3.28 | Từ thửa số 137 tờ bản đồ số 111 đến hết thửa số 309, 307 tờ bản đồ số 111 (từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 đến giáp thôn 2 Mê Linh)                       | 448          | 416              | 448          |
| 3.29 | Từ thửa số 236, 237 tờ bản đồ số 47 đến giáp thôn 9 Mê Linh (Từ cầu Đông Anh 3 đến giáp thôn 9 Mê Linh)                                                          | 483          | 449              | 483          |
| 3.30 | Từ thửa số 100, 102 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 127, 129 tờ bản đồ số 118 (từ ngã ba TL 725 nhà Cúc, Ánh đến ngã ba trường TH Nam Ban 2)                        | 686          | 637              | 686          |
| 3.31 | Từ thửa số 311, 241 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 137 tờ bản đồ số 75 (từ ngã ba Hồ Văn Bảo đến đỉnh dốc ông Tải)                                                 | 490          | 455              | 490          |
| 3.32 | Từ thửa số 251, 252 tờ bản đồ số 130 đến thửa số 246, 240 tờ bản đồ số 130 (từ ngã ba TL 725 nhà Trung - Thanh đến ngã ba nhà ông Toàn - Thước)                  | 686          | 637              | 686          |
| 3.33 | Từ thửa số 87 tờ bản đồ số 132 đến hết thửa số 373 tờ bản đồ số 132 (từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND xã Nam Ban Lâm Hà đến giáp thôn Quang Trung 2 (cầu Treo)) | 735          | 683              | 735          |
| 3.34 | Từ thửa số 128, 131 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 256, 265 tờ bản đồ số 132 (từ ngã 4 trường Mầm non 2 đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc)                             | 595          | 553              | 595          |
| 3.35 | Từ thửa số 297, 29 tờ bản đồ số 73 đến thửa số 141, 142 tờ bản đồ số 72 (từ ngã ba nhà tình nghĩa đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng)                              | 490          | 455              | 490          |
| 3.36 | Từ thửa số 337, 465 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 459, 447 tờ bản đồ số 54 (từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 đến nhà ông Trần Như Nhung)                           | 490          | 455              | 490          |
| 3.37 | Từ thửa số 439, 461 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 285, 286 tờ bản đồ số 64 (từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo đến nhà ông Lực)                                   | 490          | 455              | 490          |
| 3.38 | Từ thửa số 496, 594 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 211, 248 tờ bản đồ số 73 (từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi đến Hồ bà Huân)                               | 511          | 475              | 511          |
| 3.39 | Từ thửa số 91, 93 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 160, 161 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 đến ngã 3 Vinh, Dừa)                                    | 490          | 455              | 490          |
| 3.40 | Từ thửa số 76, 50 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 55, 56 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba nhà ông Tình đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn)                                       | 490          | 455              | 490          |
| 3.41 | Từ thửa số 22, 221 tờ bản đồ số 44 đến thửa số 67, 81 tờ bản đồ số 43 (từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng)                          | 504          | 468              | 504          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.42     | Từ thửa số 230, 228 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 313, 314 tờ bản đồ số 65 (từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bồi đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm)                       | 511          | 475              | 511          |
| 3.43     | Từ thửa số 286, 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 196, 198 tờ bản đồ số 116 (từ ngã ba nhà Liên Do đến ngã 4 Hùng Vương đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh cũ)           | 665          | 618              | 665          |
| 3.44     | Từ thửa số 38, 39 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 180, 182 tờ bản đồ số 114 (từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải)                            | 420          | 390              | 420          |
| 3.45     | Từ hết thửa số 39 tờ bản đồ 122 số đến thửa số 507 tờ bản đồ số 122 (đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ, tổ dân phố chợ Thăng Long)                             | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 3.46     | Từ thửa số 98, 341 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 243 tờ bản đồ số 63 (đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang đến hồ bà Huân)                              | 420          | 390              | 420          |
| 3.47     | Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 67, 126 tờ bản đồ số 110 (đường từ ngã ba ĐT 725 cửa hàng điện tử Ngọc Giang đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)           | 525          | 488              | 525          |
| 3.48     | Từ thửa số 466 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa số 176 tờ bản đồ số 116 và thửa số 236 tờ bản đồ số 56 (đường từ nhà ông Tạ Quang Hùng đến ngã 3 nhà ông Phí Văn Thụ) | 490          | 455              | 490          |
| 3.49     | Từ thửa số 294 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 35, 330 tờ bản đồ số 115 (từ ngã ba nhà ông Liên Do đến ngã 3 nhà ông Chu Lê Hoa)                                      | 462          | 429              | 462          |
| 3.50     | Từ thửa số 598 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 819 tờ bản đồ số 65 (từ ngã 3 nhà ông Quang bà Thảo đến giáp thôn Tiền Lâm)                                            | 420          | 390              | 420          |
| <b>4</b> | <b>Các đường thôn</b>                                                                                                                                             |              |                  |              |
| 4.1      | Từ hết thửa 188 TĐĐ số 39 (từ ngã ba Từ Liêm) đến thửa 255 TĐĐ số 37                                                                                              | 630          | 585              | 630          |
| 4.2      | Từ thửa 255 TĐĐ số 37 (hết Thôn 8 giáp xã Nam Hà)                                                                                                                 | 574          | 533              | 574          |
| 4.3      | Hết thửa 161 TĐĐ số 14 (ngã ba đi đồi Tùng) đến thửa 81, tờ bản đồ số 13                                                                                          | 700          | 650              | 700          |
| 4.4      | Hết thửa 81, tờ bản đồ số 13 đến thửa 68, tờ bản đồ số 11                                                                                                         | 651          | 605              | 651          |
| 4.5      | Từ thửa 68, tờ bản đồ số 11 tới giáp ranh xã Nam Hà                                                                                                               | 560          | 520              | 560          |
| 4.6      | Từ thửa 95, tờ bản đồ số 30 đến thửa 167, tờ bản đồ số 14 (đường thôn Mê Linh 2 đi thôn Mê Linh 3)                                                                | 581          | 540              | 581          |
| 4.7      | Hết thửa 246, tờ bản đồ số 30 (từ ngã ba nhà văn hóa thôn Mê Linh 2) đến thửa 42, tờ bản đồ số 39                                                                 | 567          | 527              | 567          |
| 4.8      | Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13 (trụ sở công an) đến thửa 229, tờ bản đồ số 22                                                                                       | 665          | 618              | 665          |
| 4.9      | Từ thửa 295, tờ bản đồ số 30 đến thửa 106, tờ bản đồ số 29 (từ ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)                                                             | 560          | 520              | 560          |
| 4.10     | Từ thửa 127, tờ bản đồ số 14 đến thửa 125, tờ bản đồ số 13                                                                                                        | 511          | 475              | 511          |
| 4.11     | Từ thửa đất số 149, TĐĐ số 14 (đất nhà ông Đỗ Trung Bắc) đến thửa đất số 15, TĐĐ số 23 (hết đất bà Vũ Thị Liên)                                                   | 665          | 618              | 665          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 4.12     | Từ hết thửa đất số 246, TĐĐ số 22 (đất nhà ông Đoàn Văn Thủy) đến thửa đất số 413, TĐĐ số 22 (hết đất nhà ông Lê Văn Việt) | 630                | 585                    | 630                |
| <b>5</b> | <b>Đường đi Đông Thanh</b>                                                                                                 |                    |                        |                    |
| 5.1      | Từ thửa 189 TĐĐ số 83 đến thửa 106 TĐĐ số 83 (từ giáp ĐT725 đến cổng văn hóa thôn 5 Gia Lâm)                               | 805                | 748                    | 805                |
| 5.2      | Từ hết thửa 106 TĐĐ số 83 đến thửa 207 TĐĐ số 84 (từ cổng văn hóa thôn 5 Gia Lâm đến cổng văn hóa thôn 6 Gia Lâm)          | 686                | 637                    | 686                |
| 5.3      | Từ hết thửa 207 TĐĐ số 84 cổng văn hóa thôn 6 Gia Lâm đến giáp thôn Thanh Trì (Đông Thanh cũ)                              | 560                | 520                    | 560                |
| <b>6</b> | <b>Khu vực chợ Gia Lâm</b>                                                                                                 |                    |                        |                    |
| 6.1      | Từ thửa 126 TĐĐ số 83 (từ trạm Thuế) đến thửa 73 TĐĐ số 83                                                                 | 875                | 813                    | 875                |
| 6.2      | Từ thửa 43 TĐĐ số 83 đến thửa 45 TĐĐ số 83                                                                                 | 693                | 644                    | 693                |
| 6.3      | Từ thửa 33 TĐĐ số 83 đến thửa 54 TĐĐ số 83                                                                                 | 693                | 644                    | 693                |
| 6.4      | Từ hết thửa 52 TĐĐ số 83 đến thửa 39 TĐĐ số 83                                                                             | 805                | 748                    | 805                |
| 6.5      | Từ thửa 39 TĐĐ số 83 (từ ngã tư ông Quý đến trại tắm tở An Tuyên)                                                          | 560                | 520                    | 560                |
| 6.6      | Từ hết thửa 54 TĐĐ số 83 đến thửa 105 TĐĐ số 83                                                                            | 630                | 585                    | 630                |
| 6.7      | Từ thửa 152 TĐĐ số 102 (gần ngã 3 suối cận đến kho xăng KA2)                                                               | 427                | 397                    | 427                |
| <b>7</b> | <b>Các đường liên thôn 3 Gia Lâm, thôn 4 Gia Lâm, thôn 5 Gia Lâm, thôn Gan Thi</b>                                         |                    |                        |                    |
| 7.1      | Từ thửa 154, tờ bản đồ số 90 đến thửa 128, tờ bản đồ số 90 (cầu Gan Thi)                                                   | 672                | 624                    | 672                |
| 7.2      | Từ thửa 267, tờ bản đồ số 83 đến thửa 50, tờ bản đồ số 91 (từ ngã tư đi thôn 5 Gia Lâm đến phân trường thôn 5)             | 490                | 455                    | 490                |
| 7.3      | Từ thửa 335, tờ bản đồ số 91 đến thửa 40, tờ bản đồ số 97 (từ trường THCS Gia Lâm đến ngã ba bà Sở)                        | 392                | 364                    | 392                |
| 7.4      | Từ thửa 53, tờ bản đồ số 90 (từ cổng văn hóa thôn 4 Gia Lâm) đến thửa 50, tờ bản đồ số 90                                  | 406                | 377                    | 406                |
| 7.5      | Từ thửa 24, tờ bản đồ số 91 đến thửa 50, tờ bản đồ số 85 (từ giáp phân trường thôn 5 đến ngã ba ông Ảnh)                   | 399                | 371                    | 399                |
| 7.6      | Từ thửa 389, tờ bản đồ số 84 đến thửa 184, tờ bản đồ số 92 (từ giáp cổng văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5 Gia Lâm)            | 350                | 325                    | 350                |
| 7.7      | Từ thửa 18, tờ bản đồ số 85 đến thửa 129, tờ bản đồ số 85 (cầu thôn 6)                                                     | 371                | 345                    | 371                |
| 7.8      | Từ thửa 40 tờ bản đồ số 97 đến ngã 4 sân bóng thửa 38 tờ bản đồ số 102                                                     | 420                | 390                    | 420                |
| 7.9      | Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 20 tờ bản đồ số 101                                                 | 350                | 325                    | 350                |
| 7.10     | Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 87 tờ bản đồ số 101                                                 | 385                | 358                    | 385                |
| 7.11     | Từ thửa 123 tờ bản đồ số 101 đến thửa 151 tờ bản đồ số 101 (từ ngã 3 giáp đường T725 đến ngã tư ông Linh)                  | 350                | 325                    | 350                |
| 7.12     | Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 83 đến thửa số 109, tờ bản đồ số 84                                                            | 385                | 358                    | 385                |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 7.13      | Từ thửa 244 tờ bản đồ số 84 đến thửa 161 tờ bản đồ số 101 (cầu treo)                                                                               | 385                | 358                    | 385                |
| 7.14      | Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 84 đến thửa số 64, tờ bản đồ số 84                                                                                    | 420                | 390                    | 420                |
| 7.15      | Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 90 đến thửa số 34, tờ bản đồ số 95 (Nghĩa trang Gan Thi)                                                              | 350                | 325                    | 350                |
| 7.16      | Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa 141 tờ bản đồ 97 (Gia Lâm (cũ), Cầu Thôn 3)                                                     | 392                | 364                    | 392                |
| 7.17      | Từ thửa 140 tờ bản đồ 97 BĐ năm 2025 (đầu cầu thôn 3) đến thửa 193 tờ bản đồ 92 năm 2025 (cầu thôn 5)                                              | 385                | 358                    | 385                |
| 7.18      | Từ thửa 193 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025 (cầu thôn 5) đến thửa 89 tờ bản đồ số 99 BĐ năm 2025                                                       | 364                | 338                    | 364                |
| 7.19      | Từ thửa 157 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến giáp mép rừng                                                                                          | 350                | 325                    | 350                |
| 7.20      | Từ thửa 401 tờ bản đồ số 84 BĐ mới 2025 đến thửa 39 tờ bản đồ 92 BĐ năm 2025                                                                       | 350                | 325                    | 350                |
| 7.21      | Từ thửa 111 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025 đến thửa 308 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025                                                                   | 364                | 338                    | 364                |
| 7.22      | Từ thửa 80 tờ bản đồ số 91 BĐ năm 2025 đến thửa 161 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025                                                                    | 364                | 338                    | 364                |
| 7.23      | Từ thửa 180 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa số 74 tờ bản đồ số 101 BĐ năm 2025                                                                | 364                | 338                    | 364                |
| <b>8</b>  | <b>Đường Gia Lâm - Đông Thanh</b>                                                                                                                  |                    |                        |                    |
| 8.1       | Từ thửa 81, tờ bản đồ số 85 đến thửa 213, tờ bản đồ số 77 (từ giáp xã Gia Lâm (cũ) đến ngã ba Thanh Trì - Trung Hà)                                | 840                | 780                    | 840                |
| 8.2       | Từ thửa 186, tờ bản đồ số 77 đến thửa 29, tờ bản đồ số 78 (từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư Tầm Xá)                                                  | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 8.3       | Từ thửa 241, tờ bản đồ số 68 đến thửa 127, tờ bản đồ số 57 (từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiền Lâm)                                                 | 665                | 618                    | 665                |
| 8.4       | Từ thửa 133, tờ bản đồ số 57 đến thửa 19, tờ bản đồ số 56 (Từ cầu sắt Tiền Lâm đến giáp thông Đông Anh 2, Đông Anh 3)                              | 840                | 780                    | 840                |
| <b>9</b>  | <b>Đường Trung Hà - Đông Hà</b>                                                                                                                    |                    |                        |                    |
| 9.1       | Tuyến đường từ thửa 72, tờ bản đồ số 77 đến thửa 239, tờ bản đồ số 57 (từ giáp đường liên xã đến trường mầm non thôn Đông Anh)                     | 504                | 468                    | 504                |
| 9.2       | Tuyến đường từ thửa 01, tờ bản đồ số 77 đến thửa 289, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư công văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán giáp đường liên xã) | 350                | 325                    | 350                |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Tầm Xá</b>                                                                                                                           |                    |                        |                    |
| 10.1      | Từ thửa 270, tờ bản đồ số 68 đến thửa 316, tờ bản đồ số 78 (từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải)                                                   | 420                | 390                    | 420                |
| 10.2      | Từ thửa 268, tờ bản đồ số 68 đến thửa 118, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư ông Hải đến ngã ba bột điện Tầm Xá)                                          | 392                | 364                    | 392                |
| 10.3      | Từ thửa 100, tờ bản đồ số 68 đến thửa 17, tờ bản đồ số 68 (từ bột điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến giáp đường liên xã)                             | 364                | 338                    | 364                |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                               | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 10.4  | Từ thửa 88, tờ bản đồ số 68 đến thửa 95, tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Thế)                                                                      | 315                | 293                    | 315                |
| 10.5  | Từ thửa 451, tờ bản đồ số 77 đến thửa 283, tờ bản đồ số 77 (từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến)                                                               | 420                | 390                    | 420                |
| 10.6  | Từ thửa 269, tờ bản đồ số 77 đến thửa 300, tờ bản đồ số 77 (từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Lung)                                                            | 385                | 358                    | 385                |
| 10.7  | Từ thửa 253, tờ bản đồ số 76 đến thửa 103, tờ bản đồ số 85 (từ ngã tư bột điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu)                                                         | 448                | 416                    | 448                |
| 10.8  | Từ thửa 231, tờ bản đồ số 77 đến thửa 01, tờ bản đồ số 75 (từ cổng văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban thôn Thăng Long)                                   | 336                | 312                    | 336                |
| 10.9  | Từ thửa 62, tờ bản đồ số 85 đến thửa 220, tờ bản đồ số 85 (từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh)                                                 | 378                | 351                    | 378                |
| 10.10 | Từ thửa 05, tờ bản đồ số 85 đến thửa 70, tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm)                                                                     | 364                | 338                    | 364                |
| 10.11 | Từ thửa 156, tờ bản đồ số 77 đến thửa 35, tờ bản đồ số 77 (từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết)                                                      | 364                | 338                    | 364                |
| 10.12 | Từ thửa 59, tờ bản đồ số 78 đến thửa 286, tờ bản đồ số 78 (từ cổng văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Lâm)                                                        | 364                | 338                    | 364                |
| 10.13 | Từ thửa 369, tờ bản đồ số 57 đến thửa 57, tờ bản đồ số 56 (từ ngã ba Tổng đội đến đình dốc bà Mão)                                                                  | 434                | 403                    | 434                |
| 10.14 | Từ ngã ba bà Hưu (từ thửa đất 103, tờ bản đồ 85-2025) đến ngã ba ông Nguyễn Bá Thành (thửa đất 116, tờ bản đồ 86-2025)                                              | 350                | 325                    | 350                |
| 10.15 | Từ ngã tư ông Luyến (thửa đất 283, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất bà Bùi Thị Là (thửa đất 240, tờ bản đồ 79-2025)                                              | 322                | 299                    | 322                |
| 10.16 | Từ ngã ba ông Văn Khắc Tân (thửa đất 123, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất ông Lê Bá Nhượng (thửa đất 121, tờ bản đồ 78-2025)                                    | 322                | 299                    | 322                |
| 10.17 | Từ cổng văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 210, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba hết thửa đất ông Đỗ Đăng Thành (thửa đất 138, tờ bản đồ 66-2025)                          | 315                | 293                    | 315                |
| 10.18 | Từ ngã ba ông Nguyễn Minh Đức (thửa đất 152, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba ông Đông Sáu (thửa đất 67, tờ bản đồ 76-2025)                                            | 315                | 293                    | 315                |
| 10.19 | Từ ngã ba ông Đinh Công Minh gần nhà văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 258, tờ bản đồ 67-2025) đến cầu bê tông Đông Hà - Tiền Lâm (hết thửa đất 97, tờ bản đồ 66-2025) | 315                | 293                    | 315                |
| 10.20 | Từ ngã ba ông Hoàng Ngọc Hải Thành (thửa đất 225, tờ bản đồ 57-2025) qua nhà văn hoá thôn Tiền Lâm đến giáp thị trấn Nam Ban (thửa đất 124, tờ bản đồ 66-2025)      | 420                | 390                    | 420                |
| 10.21 | Từ ngã ba ông Hoàng Văn Công (thửa đất 132, tờ bản đồ 57-2025) đến hết thửa đất 15, tờ bản đồ 58-2025)                                                              | 315                | 293                    | 315                |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 10.22 | Từ ngã ba ông Hoàng Đình Vân (thửa đất 189, tờ bản đồ 68-2025) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Trọng (thửa đất 223, tờ bản đồ 70-2025) | 315          | 293              | 315          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 36**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HÀ LÂM HÀ**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 150     | 120 | 90  | 80  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 180     | 150 | 110 | 90  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 17      | 15  | 11  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 150     | 120 | 90  | 80  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường ĐT725 xã Tân Hà (cũ)</b>                                                                                             |         |
| 1.1      | Từ thửa 53 TĐĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 528, 399 TĐĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng)                              | 3.000   |
| 1.2      | Từ hết thửa 528, 399 TĐĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng) đến hết thửa 345, 824 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1)             | 3.553   |
| 1.3      | Từ hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1) đến hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà) | 5.946   |
| 1.4      | Từ hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà) đến hết thửa 542, 599 TĐĐ 35-2025 (Phân viện Y tế)            | 9.234   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.5      | Từ hết thửa 542, 599 TĐ 35-2025 (Phân viện Y tế) đến hết thửa 648, 705 TĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ)                             | 12.285  |
| 1.6      | Từ hết thửa 648, 705 TĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 188, 231 TĐ 47-2025 (ngã ba đường lên chùa Hà Lâm)               | 14.175  |
| 1.7      | Từ hết thửa 188, 231 TĐ 47-2025 (ngã ba lên chùa Hà Lâm) đến hết thửa số 316, 317 TĐ 47-2025 (đất ông Nguyễn Văn Tình)                 | 11.340  |
| 1.8      | Từ hết thửa số 316, 317 TĐ 47-2025 (đất ông Tình) đến hết thửa số 212, 210 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà)                       | 8.505   |
| 1.9      | Từ hết thửa số 212, 210 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà) đến hết thửa số 405, 415 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà)           | 6.436   |
| 1.10     | Từ hết thửa số 405, 415 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà) đến hết thửa số 517, 537 TĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng)               | 4.082   |
| 1.11     | Từ thửa số 217, 588 TĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng) đến hết thửa số 221 TĐ 75-2025 và thửa 62 TĐ 74 (giáp xã Liên Hà cũ)             | 1.921   |
| <b>2</b> | <b>Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (ĐT 725 mới)</b>                                                                                  |         |
| 2.1      | Từ hết thửa số 899, 828 TĐ 35-2025 (ngã tư Tân Hà) đến hết thửa số 149, 181 TĐ 34-2025 (ngã ba cổng thôn Tân Đức)                      | 10.502  |
| 2.2      | Từ hết thửa số 149, 181 TĐ 34-2025 (ngã ba Tân Đức) đến hết thửa số 43 TĐ 34-2025 (hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ)                   | 6.930   |
| 2.3      | Từ thửa 146 và 43 TĐ 34-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 179 và 244 TĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan)                 | 3.140   |
| 2.4      | Từ thửa 167 TĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan) đến hết thửa 165 và 26 TĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng)          | 2.152   |
| 2.5      | Từ thửa 168 và 40 TĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng) đến hết thửa 26 TĐ 57-2025 và thửa 147 TĐ 58-2025 (ngã ba đường)           | 2.450   |
| 2.6      | Từ thửa 26 TĐ 57-2025 và thửa 147 TĐ 58-2025 (ngã ba đường) đến hết thửa 131 TĐ 57-2025 và thửa 349 TĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản) | 2.005   |
| 2.7      | Từ thửa 13 TĐ 57-2025 và thửa 388 TĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản) đến hết thửa 98 và 83 TĐ 57-2025 (ngã ba giáp xã Liên Hà cũ)      | 1.557   |
| <b>3</b> | <b>Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ-Lâm Hà</b>                                                                                              |         |
| 3.1      | Từ thửa 331 TĐ số 02 (giáp ĐT 725) đến thửa 162, 160 TĐ 02 (ngã ba Nghĩa trang)                                                        | 5.000   |
| 3.2      | Từ hết thửa 259, 260 TĐ 35-2025 (ngã ba Nghĩa trang) đến hết thửa 216, 18 TĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II)                   | 3.050   |
| 3.3      | Từ hết thửa 216, 18 TĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II) đến hết thửa 26, 84 TĐ 25-2025 (giáp xã Hoài Đức cũ)                    | 2.400   |
| <b>4</b> | <b>Đường đi xã Đan Phượng (cũ)</b>                                                                                                     |         |
| 4.1      | Từ hết thửa 537, 558 TĐ 60-2025 (giáp ĐT725 (cũ) đến hết thửa 348, 521 TĐ 76-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)                              | 1.655   |
| 4.2      | Từ thửa 72, 195 TĐ 97- 2025 (giáp Tân Văn cũ) đến thửa 155 TĐ 113-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)                                         | 986     |
| <b>5</b> | <b>Các đường nhánh thôn Liên Trung</b>                                                                                                 |         |
| 5.1      | Từ thửa 52 TĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 54 TĐ 36-2025 (thôn Thạch Thất II)                                             | 490     |
| 5.2      | Từ thửa 152 TĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 252 TĐ 49-2025 (thôn Phúc Hưng)                                               | 624     |
| 5.3      | Từ thửa 23, 40 TĐ 49-2025 (giáp ĐT 725) đến hết thửa 55, 57 TĐ 49-2025 (Đài truyền hình)                                               | 667     |
| 5.4      | Từ thửa 55, 57 TĐ 49-2025 (từ Đài truyền hình) đến hết thửa 11 TĐ 64-2025 (hết thôn Phúc Hưng)                                         | 716     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5.5       | Từ thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 490, 01 TĐĐ 48, 62-2025 (hết thôn Phúc Thọ I)                                                | 725     |
| 5.6       | Từ thửa 903, 227 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) vào hết thửa 73, 107 TĐĐ 36-2025 (vào 300 m đất ông Trí)                                                  | 844     |
| 5.7       | Từ thửa 73, 107 TĐĐ 36, hết thửa 227 TĐĐ 02) đến hết thửa 780, 782 TĐĐ 36-2025 (đường xóm 2)                                                       | 504     |
| 5.8       | Từ thửa 1067, 631 TĐĐ 35-2025 (đổi diện phân viện Y tế) vào hết thửa 334, 363 TĐĐ 36-2025 (hết đường)                                              | 1.637   |
| 5.9       | Từ thửa 650, 594 TĐĐ 35-2025 (từ cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (đỉnh dốc)                                                     | 4.092   |
| 5.10      | Từ thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) giáp hết thửa 106, 78 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Phúc Thọ cũ)                                             | 2.079   |
| 5.11      | Từ thửa 348, 1082 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) đến hết thửa 182, 255 TĐĐ 35-2025 (hết nhà ông Nhâm)                                                   | 1.675   |
| 5.12      | Từ thửa 967, 937 TĐĐ 35-2025 (từ ngã tư Tân Hà) đến hết thửa 224, 267 TĐĐ 35-2025 (cổng thôn Thạch Thất I)                                         | 3.845   |
| 5.13      | Từ thửa 444, 454 TĐĐ 35-2025 (từ Phân Viện Y tế) đến hết thửa 1548 TĐĐ 35-2025 (trường mầm non Tân Hà)                                             | 983     |
| 5.14      | Từ thửa 453 TĐĐ 35-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 298 TĐĐ 35-2025 (cổng Trường THPT Tân Hà)                                                         | 1.106   |
| <b>6</b>  | <b>Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)</b>                                                                                                            |         |
| 6.1       | Đoạn từ hết thửa 528, 530 TĐĐ 36-2025 (ĐT 725) vào hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025                                                                   | 1.563   |
| 6.2       | Đoạn từ hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025 đến hết thửa 212, 164 TĐĐ 48-2025 (hết thôn Phúc Hưng)                                                       | 990     |
| <b>7</b>  | <b>Đường thôn Phúc Thọ I</b>                                                                                                                       |         |
| 7.1       | Đoạn từ hết thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (giáp thôn Liên Trung) đến phân Trường Tiểu học Tân Hà 2                                                     | 959     |
| <b>8</b>  | <b>Đường thôn Tân Trung</b>                                                                                                                        |         |
| 8.1       | Đoạn từ hết thửa 230, 255 TĐĐ 47-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 1025, 610 TĐĐ 47-2025 (chùa Hà Lâm)                                                    | 4.063   |
| 8.2       | Đoạn từ hết thửa 1407 TĐĐ 46-2025 (ĐT 275 - nhà ông Đức) vào hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025                                                       | 1.164   |
| 8.3       | Đoạn từ hết thửa 637, 137 TĐĐ 47, 46-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 513, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư)                                                       | 1.120   |
| 8.4       | Đoạn từ hết thửa 100, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức) đến hết thửa 837, 1218 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Hoài Đức cũ)          | 1.084   |
| 8.5       | Đường từ thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (cổng nhà Văn hóa thôn Thạch Thất 1) đến chợ Tân Hà                                                         | 3.500   |
| <b>9</b>  | <b>Đường thôn Thạch Thất I</b>                                                                                                                     |         |
| 9.1       | Đoạn từ thửa 337, 383 TĐĐ 47-2025 (từ cổng văn hóa thôn thạch thất 1 giáp thôn Liên Trung) đến thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (giáp thôn Thạch Tân) | 997     |
| 9.2       | Đoạn từ hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025 (nhà ông Đức vào 200 m) đến hết thửa 238, 302 TĐĐ 61-2025 (giáp thôn Thạch Tân)                            | 969     |
| 9.3       | Đoạn từ hết thửa 1401, 704 TĐĐ 47-2025 (nhà ông Thành) đến hết thửa 740, 1136 TĐĐ 47-2025 (đường thôn Thạch Thất I, nhà ông Đình)                  | 784     |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Tân Đức</b>                                                                                                                          |         |
| 10.1      | Đoạn từ thửa 185 TĐĐ 05 (từ đường đi Hoài Đức (cũ) đến 300 m (hết nhà ông Lâm) đến hết thửa 192 TĐĐ 25 và thửa 424 TĐĐ 04                          | 1.300   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                  | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 10.2      | Đoạn từ hết thửa 137 TĐĐ 05 vào 200m, Đoạn từ hết thửa 200, 215 TĐĐ 34-2025 vào đến hết thửa 84, 110 TĐĐ 45-2025 (giáp thôn Phúc Thọ 2)                | 636     |
| 10.3      | Đoạn từ thửa 58 TĐĐ 28 (công văn hóa thôn Tân Đức) đến thửa 35 TĐĐ 28 (vào 200 m đến giáp thôn Phúc Thọ 2)                                             | 622     |
| <b>11</b> | <b>Đường thôn Đan Phượng I</b>                                                                                                                         |         |
| 11.1      | Đoạn từ thửa 360 TĐĐ 25 (ĐT 725) đến thửa 100, 72 TĐĐ 60, hết thửa 183, 255 TĐĐ 60-2025 (từ đất ông Thông)                                             | 1.100   |
| 11.2      | Đoạn từ hết thửa 575 TĐĐ 60-2025 (hết đất ông Thông) đến hết thửa 183, 255 TĐĐ 60 đến hết thửa 15, 48 TĐĐ 76-202 (đường đi xã Đan Phượng cũ)           | 715     |
| 11.3      | Đoạn từ ĐT 725 đến thửa 299, 326 TĐĐ 60, thửa 146, 311 TĐĐ 59, 58-2025 (bãi đá thôn Phúc Thọ II)                                                       | 607     |
| <b>12</b> | <b>Đường Tân Hà - Phúc Thọ - Lâm Hà</b>                                                                                                                |         |
| 12.1      | Từ thửa 88 TĐĐ 31-2025 (ngã ba Nhà thờ) đến hết thửa 53 TĐĐ 31-2025                                                                                    | 3.800   |
| 12.2      | Từ hết thửa 53 TĐĐ 31-2025 đến hết thửa 67 TĐĐ 33-2025 (hết công nghĩa địa Thôn Mỹ Hà)                                                                 | 3.100   |
| 12.3      | Từ thửa 68 TĐĐ bản đồ 33-2025 (hết công nghĩa địa Thôn Mỹ Hà) đến hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập gần UBND xã Hoài Đức (cũ))                     | 1.188   |
| 12.4      | Từ hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập) đến hết thửa 68 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ)                                                               | 2.740   |
| 12.5      | Từ hết thửa 73 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ) đến hết thửa 19 TĐĐ 29-2025                                                                              | 1.630   |
| <b>13</b> | <b>Đường ĐT 725 (xã Hoài Đức cũ)</b>                                                                                                                   |         |
| 13.1      | Từ thửa 151 TĐĐ 34-2025 đến hết thửa 88, 146, 153 TĐĐ 34-2025 (ngã 3 nhà thờ)                                                                          | 6.900   |
| 13.2      | Từ thửa 99 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến hết thửa 02 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Phúc Thọ cũ)                                                           | 1.700   |
| <b>14</b> | <b>Đường Khu vực 2</b>                                                                                                                                 |         |
| 14.1      | Từ thửa số 108 TĐĐ 57-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa số 76 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải)                            | 1.037   |
| 14.2      | Từ thửa số 79 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải) đến hết thửa số 60 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà)                      | 963     |
| 14.3      | Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 18 TĐĐ 71-2025 (đập Đa Sa)                                                       | 772     |
| 14.4      | Từ thửa số 55 TĐĐ 32-2025 (ngã tư cổng UBND xã Hoài Đức (cũ) đến hết thửa số 36 TĐĐ 31-2025 (ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức (cũ) 1)              | 687     |
| 14.5      | Từ thửa số 32 TĐĐ 28-2025 (ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức (cũ) 1) đến hết thửa số 307 TĐĐ 22-2025 (đường liên xã)                                | 737     |
| 14.6      | Từ thửa số 48 TĐĐ 22-2025 (ngã ba thôn Vinh Quang) đến hết thửa số 103 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện)                                             | 1.352   |
| 14.7      | Từ thửa số 100 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện) đến hết thửa 56 TĐĐ 11-2025 (ngã ba vào thôn Quế Dương, hết đất ông Tùng Xuyên)                     | 849     |
| 14.8      | Từ thửa số 56 TĐĐ 29 -2025 (ngã ba đôi Dầu) đến hết thửa số 8 TĐĐ 28-2025 và thửa số 74 TĐĐ 39-2025                                                    | 532     |
| 14.9      | Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 54, 72 TĐĐ 67-2025 (ngã ba đường bê tông) và 61, 78 TĐĐ 52-2025 (Trường Mầm Non) | 500     |
| <b>15</b> | <b>Đường Tân Hà - Đan Phượng - Liên Hà (cũ) (đường ĐT 725 cũ)</b>                                                                                      |         |
| 15.1      | Từ thửa 66 và 85 TĐĐ 74 - ĐĐ 2025 đến hết thửa 28 và thửa 199 và 245 TĐĐ 89 - ĐĐ 2025 (cột 3 thân 500 KV)                                              | 1.730   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                            | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 15.2      | Từ cột 3 thân 500 KV thửa 31 và thửa 28 TBĐ 89 - BĐ 2025 đến hồ thửa 122, 138 TBĐ 89 - BĐ 2025)                                                                                                  | 1.600   |
| 15.3      | Từ thửa 163, 180 TBĐ 89- BĐ 2025 (hồ) đến thửa 170, 186 TBĐ 88 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần Trường cấp 2)                                                                                         | 1.438   |
| <b>16</b> | <b>Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (đường ĐT 725 dự án ODA)</b>                                                                                                                                |         |
| 16.1      | Từ thửa 13 57, BĐ 2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ)                                                                                 | 1.000   |
| 16.2      | Từ thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ) đến thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần Trường cấp 2)                                                          | 1.444   |
| 16.3      | Từ thửa thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần trường cấp 2) đến thửa 155 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ)                                                      | 2.028   |
| 16.4      | Từ thửa 157 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm)                                                                             | 918     |
| 16.5      | Từ thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 145 TBĐ 100 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)                                                                                              | 480     |
| 16.6      | Từ thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đỉnh dốc Hà Lâm)                                                                                                  | 470     |
| 16.7      | Từ thửa 62, 36 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 129, 138 TBĐ 102 - BĐ 2025 (qua Chi hội Tin lành Pốt pe)                                                         | 450     |
| <b>17</b> | <b>Đường từ ngã ba Trần Quốc Toàn đi đập Đa Sa</b>                                                                                                                                               |         |
| 17.1      | Từ Hồ Đa Sa đến hết thửa 137 TBĐ 103 - BĐ 2025 và thửa 134 TBĐ 104 - BĐ 2025                                                                                                                     | 850     |
| <b>18</b> | <b>Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng</b>                                                                                                                                              |         |
| 18.1      | Từ thửa 172, 174 TBĐ 105 BĐ 2025 đến thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu Trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng)                                                                           | 899     |
| 18.2      | Từ thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đến đỉnh dốc Hà Lâm)                                                         | 667     |
| 18.3      | Từ thửa 36 TBĐ 39 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 39 TBĐ 155 - BĐ 2025 (ngã ba nhà ông Công Mây)                                                      | 618     |
| 18.4      | Từ thửa số 219 TBĐ 120 - BĐ-2025 (UBND xã Liên Hà cũ) đến hết đường bê tông thửa số 40 ,41 TBĐ 120 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)                                                                | 450     |
| <b>19</b> | <b>Đường Liên Hà - Đan Phượng</b>                                                                                                                                                                |         |
| 19.1      | Từ ngã ba (đối diện Trường Lán Tranh 1) đến thửa 104 TBĐ 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1)                                                                                            | 646     |
| 19.2      | Từ thửa 104 TBĐ số 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1) đến hết thửa 130, 135 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) và hết thửa 115, 126 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh đường xã Đan Phượng cũ) | 727     |
| 19.3      | Từ hết thửa 130, 135 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) đến hết đường nhựa                                                                                                                     | 563     |
| 19.4      | Từ hết thửa 115, 126 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh xã Đan Phượng cũ) đến giáp xã Đan Phượng cũ                                                                                                        | 619     |
| <b>20</b> | <b>Đường thôn xóm</b>                                                                                                                                                                            |         |
| 20.1      | Từ giáp xã Tân Hà Lâm Hà (thửa 11 TBĐ 92-2025) đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 132 TBĐ 92-2025)                                                                                                  | 1.430   |
| 20.2      | Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 136 TBĐ 92-2025) đến hết UBND xã Đan Phượng (cũ) (thửa 10 TBĐ 108-2025)                                                                                           | 1.400   |
| 20.3      | Từ hết UBND xã Đan Phượng (cũ) (thửa 22 TBĐ 108-2025) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 164 TBĐ 108-2025)                                                                                  | 1.540   |
| 20.4      | Từ ngã ba Đan Phượng (thửa số 44, TBĐ 92-2025) đến ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 233 TBĐ 92-2025)                                                                                   | 1.400   |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                       | Giá đất |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 20.5  | Từ nghĩa địa thôn Phụng Lâm (thửa 172 TĐ 108-2025) đến ngã ba bà Ngan (giáp thửa số 79 TĐ 126-2025)                         | 916     |
| 20.6  | Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 27 TĐ 93-2025) đến ngã ba đất ông Đức Oanh (thửa số 02 TĐ 93-2025)            | 480     |
| 20.7  | Từ ngã ba Nghĩa địa thôn Phụng Lâm (thửa 146 TĐ 108-2025) đến hết ngã ba nhà Thành Sinh (thửa số 126 TĐ 126-2025)           | 600     |
| 20.8  | Từ ngã 3 cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 44 TĐ 92-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hùng (thuộc thửa đất số 106 TĐ 92-2025) | 600     |
| 20.9  | Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TĐ 110-2025)          | 900     |
| 20.10 | Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 89 TĐ 128-2025)             | 638     |
| 20.11 | Từ hết ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 67 TĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hường (hết thửa 173 TĐ 129-2025)                            | 800     |
| 20.12 | Từ ngã ba ông Hường (thửa 170 TĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TĐ 130-2025)                           | 750     |
| 20.13 | Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông Ân (thửa 115 TĐ 131-2025)                                        | 700     |
| 20.14 | Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà đi Tân Thành (thửa 41 TĐ 94 -2025)              | 650     |
| 20.15 | Từ ngã ba bà Ngan (thửa 64 TĐ 126-2025) đến ngã ba Chiến Vân (thửa 170 TĐ 161-2025)                                         | 520     |
| 20.16 | Từ ngã ba ông Thủy sừ (thửa số 142 TĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TĐ 108-2025)                | 410     |
| 20.17 | Từ thửa đất 148 TĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phần)                           | 436     |
| 20.18 | Từ ngã ba bà Ngan (thửa 79 TĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TĐ 146-2025 đất ông Phan)            | 420     |
| 20.19 | Từ ngã ba ông Hường (thửa 205 TĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cây (hết thửa 148 TĐ 165-2025)                           | 450     |
| 20.20 | Từ Ngã ba ông Đỗ Văn Ngân (thửa 157 TĐ 126-2025) đến ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐ 126-2025)                    | 500     |
| 20.21 | Từ ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐ 126-2025) đến hết đường giáp xã Liên Hà (cũ) (thửa 10 TĐ 160-2025)             | 450     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường ĐT725 xã Tân Hà (cũ)</b>                                                                                           |              |                  |              |
| 1.1      | Từ thửa 53 TĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 528, 399 TĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng)                              | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 1.2      | Từ hết thửa 528, 399 TĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng) đến hết thửa 345, 824 TĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1)             | 2.487        | 2.309            | 2.487        |
| 1.3      | Từ hết thửa 470, 321 TĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1) đến hết thửa 470, 321 TĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà) | 4.162        | 3.865            | 4.162        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                      | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 1.4      | Từ hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà) đến hết thửa 542, 599 TĐĐ 35-2025 (Phân viện Y tế)                         | 6.464              | 6.002                  | 6.464              |
| 1.5      | Từ hết thửa 542, 599 TĐĐ 35-2025 (Phân viện Y tế) đến hết thửa 648, 705 TĐĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ)                               | 8.600              | 7.985                  | 8.600              |
| 1.6      | Từ hết thửa 648, 705 TĐĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 188, 231 TĐĐ 47-2025 (ngã ba đường lên chùa Hà Lâm)                 | 9.923              | 9.214                  | 9.923              |
| 1.7      | Từ hết thửa 188, 231 TĐĐ 47-2025 (ngã ba lên chùa Hà Lâm) đến hết thửa số 316, 317 TĐĐ 47-2025 (đất ông Nguyễn Văn Tình)                   | 7.938              | 7.371                  | 7.938              |
| 1.8      | Từ hết thửa số 316, 317 TĐĐ 47-2025 (đất ông Tình) đến hết thửa số 212, 210 TĐĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà)                         | 5.954              | 5.528                  | 5.954              |
| 1.9      | Từ hết thửa số 212, 210 TĐĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà) đến hết thửa số 405, 415 TĐĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà)             | 4.505              | 4.183                  | 4.505              |
| 1.10     | Từ hết thửa số 405, 415 TĐĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà) đến hết thửa số 517, 537 TĐĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng)                 | 2.857              | 2.653                  | 2.857              |
| 1.11     | Từ thửa số 217, 588 TĐĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng) đến hết thửa số 221 TĐĐ 75-2025 và thửa 62 TĐĐ 74 (giáp xã Liên Hà cũ)              | 1.345              | 1.249                  | 1.345              |
| <b>2</b> | <b>Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (ĐT 725 mới)</b>                                                                                      |                    |                        |                    |
| 2.1      | Từ hết thửa số 899, 828 TĐĐ 35-2025 (ngã tư Tân Hà) đến hết thửa số 149, 181 TĐĐ 34-2025 (ngã ba cổng thôn Tân Đức)                        | 7.351              | 6.826                  | 7.351              |
| 2.2      | Từ hết thửa số 149, 181 TĐĐ 34-2025 (ngã ba Tân Đức) đến hết thửa số 43 TĐĐ 34-2025 (hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ)                     | 4.851              | 4.505                  | 4.851              |
| 2.3      | Từ thửa 146 và 43 TĐĐ 34-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 179 và 244 TĐĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toàn)                   | 2.198              | 2.041                  | 2.198              |
| 2.4      | Từ thửa 167 TĐĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toàn) đến hết thửa 165 và 26 TĐĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng)            | 1.506              | 1.399                  | 1.506              |
| 2.5      | Từ thửa 168 và 40 TĐĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng) đến hết thửa 26 TĐĐ 57-2025 và thửa 147 TĐĐ 58-2025 (ngã ba đường)            | 1.715              | 1.593                  | 1.715              |
| 2.6      | Từ thửa 26 TĐĐ 57-2025 và thửa 147 TĐĐ 58-2025 (ngã ba đường) đến hết thửa 131 TĐĐ 57-2025 và thửa 349 TĐĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) | 1.403              | 1.303                  | 1.403              |
| 2.7      | Từ thửa 13 TĐĐ 57-2025 và thửa 388 TĐĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa 98 và 83 TĐĐ 57-2025 (ngã ba giáp xã Liên Hà cũ)       | 1.090              | 1.012                  | 1.090              |
| <b>3</b> | <b>Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ-Lâm Hà</b>                                                                                                  |                    |                        |                    |
| 3.1      | Từ thửa 331 TĐĐ số 02 (giáp ĐT 725) đến thửa 162, 160 TĐĐ 02 (ngã ba Nghĩa trang)                                                          | 3500               | 3.250                  | 3500               |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.2      | Từ hết thửa 259, 260 TĐĐ 35-2025 (ngã ba Nghĩa trang) đến hết thửa 216, 18 TĐĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thát II) | 2.135        | 1.983            | 2.135        |
| 3.3      | Từ hết thửa 216, 18 TĐĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thát II) đến hết thửa 26, 84 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Hoài Đức cũ)  | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| <b>4</b> | <b>Đường đi xã Đan Phượng (cũ)</b>                                                                                     |              |                  |              |
| 4.1      | Từ hết thửa 537, 558 TĐĐ 60-2025 (giáp ĐT725 (cũ) đến hết thửa 348, 521 TĐĐ 76-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)            | 1.159        | 1.076            | 1.159        |
| 4.2      | Từ thửa 72, 195 TĐĐ 97- 2025 (giáp Tân Văn cũ) đến thửa 155 TĐĐ 113- 2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)                      | 690          | 641              | 690          |
| <b>5</b> | <b>Các đường nhánh thôn Liên Trung</b>                                                                                 |              |                  |              |
| 5.1      | Từ thửa 52 TĐĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 54 TĐĐ 36-2025 (thôn Thạch Thát II)                           | 343          | 319              | 343          |
| 5.2      | Từ thửa 152 TĐĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 252 TĐĐ 49-2025 (thôn Phúc Hưng)                             | 437          | 406              | 437          |
| 5.3      | Từ thửa 23, 40 TĐĐ 49-2025 (giáp ĐT 725) đến hết thửa 55, 57 TĐĐ 49-2025 (Đài truyền hình)                             | 467          | 434              | 467          |
| 5.4      | Từ thửa 55, 57 TĐĐ 49-2025 (từ Đài truyền hình) đến hết thửa 11 TĐĐ 64-2025 (hết thôn Phúc Hưng)                       | 501          | 465              | 501          |
| 5.5      | Từ thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 490, 01 TĐĐ 48, 62-2025 (hết thôn Phúc Thọ I)                    | 508          | 471              | 508          |
| 5.6      | Từ thửa 903, 227 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) vào hết thửa 73, 107 TĐĐ 36-2025 (vào 300 m đất ông Trí)                      | 591          | 549              | 591          |
| 5.7      | Từ thửa 73, 107 TĐĐ 36, hết thửa 227 TĐĐ 02) đến hết thửa 780, 782 TĐĐ 36-2025 (đường xóm 2)                           | 353          | 328              | 353          |
| 5.8      | Từ thửa 1067, 631 TĐĐ 35-2025 (đối diện phân viện Y tế) vào hết thửa 334, 363 TĐĐ 36-2025 (hết đường)                  | 1.146        | 1.064            | 1.146        |
| 5.9      | Từ thửa 650, 594 TĐĐ 35-2025 (từ cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (đỉnh dốc)                         | 2.864        | 2.660            | 2.864        |
| 5.10     | Từ thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) giáp hết thửa 106, 78 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Phúc Thọ cũ)                 | 1.455        | 1.351            | 1.455        |
| 5.11     | Từ thửa 348, 1082 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) đến hết thửa 182, 255 TĐĐ 35-2025 (hết nhà ông Nhâm)                       | 1.173        | 1.089            | 1.173        |
| 5.12     | Từ thửa 967, 937 TĐĐ 35-2025 (từ ngã tư Tân Hà) đến hết thửa 224, 267 TĐĐ 35-2025 (cổng thôn Thạch Thát I)             | 2.692        | 2.499            | 2.692        |
| 5.13     | Từ thửa 444, 454 TĐĐ 35-2025 (từ Phân Viện Y tế) đến hết thửa 1548 TĐĐ 35-2025 (trường mầm non Tân Hà)                 | 688          | 639              | 688          |
| 5.14     | Từ thửa 453 TĐĐ 35-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 298 TĐĐ 35-2025 (cổng Trường THPT Tân Hà)                             | 774          | 719              | 774          |
| <b>6</b> | <b>Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)</b>                                                                                |              |                  |              |
| 6.1      | Đoạn từ hết thửa 528, 530 TĐĐ 36-2025 (ĐT 725) vào hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025                                       | 1.094        | 1.016            | 1.094        |
| 6.2      | Đoạn từ hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025 đến hết thửa 212, 164 TĐĐ 48-2025 (hết thôn Phúc Hưng)                           | 693          | 644              | 693          |
| <b>7</b> | <b>Đường thôn Phúc Thọ I</b>                                                                                           |              |                  |              |
| 7.1      | Đoạn từ hết thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (giáp thôn Liên Trung) đến phân Trường Tiểu học Tân Hà 2                         | 671          | 623              | 671          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>8</b>  | <b>Đường thôn Tân Trung</b>                                                                                                                        |              |                  |              |
| 8.1       | Đoạn từ hết thửa 230, 255 TĐĐ 47-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 1025, 610 TĐĐ 47-2025 (chùa Hà Lâm)                                                    | 2.844        | 2.641            | 2.844        |
| 8.2       | Đoạn từ hết thửa 1407 TĐĐ 46-2025 (ĐT 275 - nhà ông Đức) vào hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025                                                       | 815          | 757              | 815          |
| 8.3       | Đoạn từ hết thửa 637, 137 TĐĐ 47, 46-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 513, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư)                                                       | 784          | 728              | 784          |
| 8.4       | Đoạn từ hết thửa 100, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức) đến hết thửa 837, 1218 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Hoài Đức cũ)          | 759          | 705              | 759          |
| 8.5       | Đường từ thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (cổng nhà Văn hóa thôn Thạch Thất 1) đến chợ Tân Hà                                                         | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| <b>9</b>  | <b>Đường thôn Thạch Thất I</b>                                                                                                                     |              |                  |              |
| 9.1       | Đoạn từ thửa 337, 383 TĐĐ 47-2025 (từ cổng văn hóa thôn thạch thất 1 giáp thôn Liên Trung) đến thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (giáp thôn Thạch Tân) | 698          | 648              | 698          |
| 9.2       | Đoạn từ hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025 (nhà ông Đức vào 200 m) đến hết thửa 238, 302 TĐĐ 61-2025 (giáp thôn Thạch Tân)                            | 678          | 630              | 678          |
| 9.3       | Đoạn từ hết thửa 1401, 704 TĐĐ 47-2025 (nhà ông Thành) đến hết thửa 740, 1136 TĐĐ 47-2025 (đường thôn Thạch Thất I, nhà ông Đình)                  | 549          | 510              | 549          |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Tân Đức</b>                                                                                                                          |              |                  |              |
| 10.1      | Đoạn từ thửa 185 TĐĐ 05 (từ đường đi Hoài Đức (cũ) đến 300 m (hết nhà ông Lân) đến hết thửa 192 TĐĐ 25 và thửa 424 TĐĐ 04                          | 910          | 845              | 910          |
| 10.2      | Đoạn từ hết thửa 137 TĐĐ 05 vào 200m, Đoạn từ hết thửa 200, 215 TĐĐ 34-2025 vào đến hết thửa 84, 110 TĐĐ 45-2025 (giáp thôn Phúc Thọ 2)            | 445          | 413              | 445          |
| 10.3      | Đoạn từ thửa 58 TĐĐ 28 (cổng văn hóa thôn Tân Đức) đến thửa 35 TĐĐ 28 (vào 200 m đến giáp thôn Phúc Thọ 2)                                         | 435          | 404              | 435          |
| <b>11</b> | <b>Đường thôn Đan Phượng I</b>                                                                                                                     |              |                  |              |
| 11.1      | Đoạn từ thửa 360 TĐĐ 25 (ĐT 725) đến thửa 100, 72 TĐĐ 60, hết thửa 183, 255 TĐĐ 60-2025 (từ đất ông Thông)                                         | 770          | 715              | 770          |
| 11.2      | Đoạn từ hết thửa 575 TĐĐ 60-2025 (hết đất ông Thông) đến hết thửa 183, 255 TĐĐ 60 đến hết thửa 15, 48 TĐĐ 76-202 (đường đi xã Đan Phượng cũ)       | 501          | 465              | 501          |
| 11.3      | Đoạn từ ĐT 725 đến thửa 299, 326 TĐĐ 60, thửa 146, 311 TĐĐ 59, 58- 2025 (bãi đá thôn Phúc Thọ II)                                                  | 425          | 395              | 425          |
| <b>12</b> | <b>Đường Tân Hà - Phúc Thọ - Lâm Hà</b>                                                                                                            |              |                  |              |
| 12.1      | Từ thửa 88 TĐĐ 31-2025 (ngã ba Nhà thờ) đến hết thửa 53 TĐĐ 31-2025                                                                                | 2.660        | 2.470            | 2.660        |
| 12.2      | Từ hết thửa 53 TĐĐ 31-2025 đến hết thửa 67 TĐĐ 33-2025 (hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà)                                                             | 2.170        | 2.015            | 2.170        |
| 12.3      | Từ thửa 68 TĐĐ bản đồ 33-2025 (hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà) đến hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập gần UBND xã Hoài Đức (cũ))                 | 832          | 772              | 832          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 12.4      | Từ hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập) đến hết thửa 68 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ)                                                               | 1.918        | 1.781            | 1.918        |
| 12.5      | Từ hết thửa 73 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ) đến hết thửa 19 TĐĐ 29-2025                                                                              | 1.141        | 1.060            | 1.141        |
| <b>13</b> | <b>Đường ĐT 725 (xã Hoài Đức cũ)</b>                                                                                                                   |              |                  |              |
| 13.1      | Từ thửa 151 TĐĐ 34-2025 đến hết thửa 88, 146, 153 TĐĐ 34-2025 (ngã 3 nhà thờ)                                                                          | 4.830        | 4.485            | 4.830        |
| 13.2      | Từ thửa 99 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến hết thửa 02 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Phúc Thọ cũ)                                                           | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| <b>14</b> | <b>Đường Khu vực 2</b>                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 14.1      | Từ thửa số 108 TĐĐ 57-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa số 76 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải)                            | 726          | 674              | 726          |
| 14.2      | Từ thửa số 79 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải) đến hết thửa số 60 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà)                      | 674          | 626              | 674          |
| 14.3      | Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 18 TĐĐ 71-2025 (đập Đa Sa)                                                       | 540          | 502              | 540          |
| 14.4      | Từ thửa số 55 TĐĐ 32-2025 (ngã tư cổng UBND xã Hoài Đức (cũ) đến hết thửa số 36 TĐĐ 31-2025 (ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức (cũ) 1)              | 481          | 447              | 481          |
| 14.5      | Từ thửa số 32 TĐĐ 28-2025 (ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức (cũ) 1) đến hết thửa số 307 TĐĐ 22-2025 (đường liên xã)                                | 516          | 479              | 516          |
| 14.6      | Từ thửa số 48 TĐĐ 22-2025 (ngã ba thôn Vinh Quang) đến hết thửa số 103 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện)                                             | 946          | 879              | 946          |
| 14.7      | Từ thửa số 100 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện) đến hết thửa 56 TĐĐ 11-2025 (ngã ba vào thôn Quế Dương, hết đất ông Tùng Xuyên)                     | 594          | 552              | 594          |
| 14.8      | Từ thửa số 56 TĐĐ 29 -2025 (ngã ba đôi Dầu) đến hết thửa số 8 TĐĐ 28-2025 và thửa số 74 TĐĐ 39-2025                                                    | 372          | 346              | 372          |
| 14.9      | Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 54, 72 TĐĐ 67-2025 (ngã ba đường bê tông) và 61, 78 TĐĐ 52-2025 (Trường Mầm Non) | 350          | 325              | 350          |
| <b>15</b> | <b>Đường Tân Hà - Đan Phượng - Liên Hà (cũ) (đường ĐT 725 cũ)</b>                                                                                      |              |                  |              |
| 15.1      | Từ thửa 66 và 85 TĐĐ 74 - BĐ 2025 đến hết thửa 28 và thửa 199 và 245 TĐĐ 89 - BĐ 2025 (cột 3 thân 500 KV)                                              | 1.211        | 1.125            | 1.211        |
| 15.2      | Từ cột 3 thân 500 KV thửa 31 và thửa 28 TĐĐ 89 - BĐ 2025 đến hồ thửa 122, 138 TĐĐ 89 - BĐ 2025)                                                        | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 15.3      | Từ thửa 163, 180 TĐĐ 89- BĐ 2025 (hồ) đến thửa 170, 186 TĐĐ 88 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần Trường cấp 2)                                               | 1.007        | 935              | 1.007        |
| <b>16</b> | <b>Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (đường ĐT 725 dự án ODA)</b>                                                                                      |              |                  |              |
| 16.1      | Từ thửa 13 57, BĐ 2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến thửa 109 TĐĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ)                                       | 700          | 650              | 700          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                            | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 16.2      | Từ thửa 109 TĐĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ) đến thửa 167,172 TĐĐ 105 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần Trường cấp 2)                                                          | 1.011              | 939                    | 1.011              |
| 16.3      | Từ thửa thửa 167,172 TĐĐ 105 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần trường cấp 2) đến thửa 155 TĐĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ)                                                      | 1.420              | 1.318                  | 1.420              |
| 16.4      | Từ thửa 157 TĐĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 105 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm)                                                                             | 643                | 597                    | 643                |
| 16.5      | Từ thửa 105 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 145 TĐĐ 100 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)                                                                                              | 336                | 312                    | 336                |
| 16.6      | Từ thửa 105 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 79 TĐĐ 137 - BĐ 2025 (đỉnh dốc Hà Lâm)                                                                                                  | 329                | 306                    | 329                |
| 16.7      | Từ thửa 62, 36 TĐĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 129, 138 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (qua Chi hội Tin lành Pốt pe)                                                         | 315                | 293                    | 315                |
| <b>17</b> | <b>Đường từ ngã ba Trần Quốc Toản đi đập Đa Sa</b>                                                                                                                                               |                    |                        |                    |
| 17.1      | Từ Hồ Đa Sa đến hết thửa 137 TĐĐ 103 - BĐ 2025 và thửa 134 TĐĐ 104 - BĐ 2025                                                                                                                     | 595                | 553                    | 595                |
| <b>18</b> | <b>Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng</b>                                                                                                                                              |                    |                        |                    |
| 18.1      | Từ thửa 172, 174 TĐĐ 105 BĐ 2025 đến thửa 36 TĐĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu Trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng)                                                                           | 629                | 584                    | 629                |
| 18.2      | Từ thửa 36 TĐĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 79 TĐĐ 137 - BĐ 2025 (đến đỉnh dốc Hà Lâm)                                                         | 467                | 434                    | 467                |
| 18.3      | Từ thửa 36 TĐĐ 39 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 39 TĐĐ 155 - BĐ 2025 (ngã ba nhà ông Công Mây)                                                      | 433                | 402                    | 433                |
| 18.4      | Từ thửa số 219 TĐĐ 120 - BĐ-2025 (UBND xã Liên Hà cũ) đến hết đường bê tông thửa số 40 ,41 TĐĐ 120 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)                                                                | 315                | 293                    | 315                |
| <b>19</b> | <b>Đường Liên Hà - Đan Phượng</b>                                                                                                                                                                |                    |                        |                    |
| 19.1      | Từ ngã ba (đối diện Trường Lán Tranh 1) đến thửa 104 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1)                                                                                            | 452                | 420                    | 452                |
| 19.2      | Từ thửa 104 TĐĐ số 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1) đến hết thửa 130, 135 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) và hết thửa 115, 126 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh đường xã Đan Phượng cũ) | 509                | 473                    | 509                |
| 19.3      | Từ hết thửa 130, 135 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) đến hết đường nhựa                                                                                                                     | 394                | 366                    | 394                |
| 19.4      | Từ hết thửa 115, 126 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh xã Đan Phượng cũ) đến giáp xã Đan Phượng cũ                                                                                                        | 434                | 402                    | 434                |
| <b>20</b> | <b>Đường thôn xóm</b>                                                                                                                                                                            |                    |                        |                    |
| 20.1      | Từ giáp xã Tân Hà Lâm Hà (thửa 11 TĐĐ 92-2025) đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 132 TĐĐ 92-2025)                                                                                                  | 1.001              | 930                    | 1.001              |
| 20.2      | Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 136 TĐĐ 92-2025) đến hết UBND xã Đan Phượng (cũ) (thửa 10 TĐĐ 108-2025)                                                                                           | 980                | 910                    | 980                |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 20.3  | Từ hết UBND xã Đan Phượng (cũ) (thửa 22 TĐ 108-2025) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 164 TĐ 108-2025)               | 1078         | 1.001            | 1078         |
| 20.4  | Từ ngã ba Đan Phượng (thửa số 44, TĐ 92-2025) đến ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 233 TĐ 92-2025)                | 980          | 910              | 980          |
| 20.5  | Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 172 TĐ 108-2025) đến ngã ba bà Ngan (giáp thửa số 79 TĐ 126-2025)                        | 641          | 595              | 641          |
| 20.6  | Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 27 TĐ 93-2025) đến ngã ba đất ông Đức Oanh (thửa số 02 TĐ 93-2025)            | 336          | 312              | 336          |
| 20.7  | Từ ngã ba Nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 146 TĐ 108-2025) đến hết ngã ba nhà Thành Sính (thửa số 126 TĐ 126-2025)          | 420          | 390              | 420          |
| 20.8  | Từ ngã 3 cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 44 TĐ 92-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hùng (thuộc thửa đất số 106 TĐ 92-2025) | 420          | 390              | 420          |
| 20.9  | Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TĐ 110-2025)          | 630          | 585              | 630          |
| 20.10 | Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 89 TĐ 128-2025)             | 447          | 415              | 447          |
| 20.11 | Từ hết ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 67 TĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hường (hết thửa 173 TĐ 129-2025)                            | 560          | 520              | 560          |
| 20.12 | Từ ngã ba ông Hường (thửa 170 TĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TĐ 130-2025)                           | 525          | 488              | 525          |
| 20.13 | Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông Ân (thửa 115 TĐ 131-2025)                                        | 490          | 455              | 490          |
| 20.14 | Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà đi Tân Thành (thửa 41 TĐ 94 - 2025)             | 455          | 423              | 455          |
| 20.15 | Từ ngã ba bà Ngan (thửa 64 TĐ 126-2025) đến ngã ba Chiến Văn (thửa 170 TĐ 161-2025)                                         | 364          | 338              | 364          |
| 20.16 | Từ ngã ba ông Thủy sừ (thửa số 142 TĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TĐ 108-2025)                | 287          | 267              | 287          |
| 20.17 | Từ thửa đất 148 TĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phần)                           | 305          | 283              | 305          |
| 20.18 | Từ ngã ba bà Ngan (thửa 79 TĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TĐ 146-2025 đất ông Phan)            | 294          | 273              | 294          |
| 20.19 | Từ ngã ba ông Hường (thửa 205 TĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cây (hết thửa 148 TĐ 165-2025)                           | 315          | 293              | 315          |
| 20.20 | Từ Ngã ba ông Đỗ Văn Ngân (thửa 157 TĐ 126-2025) đến ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐ 126-2025)                    | 350          | 325              | 350          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 20.21 | Từ ngã ba đất ông Đỗ Văn Phuong (thửa 147 TĐĐ 126-2025) đến hết đường giáp xã Liên Hà (cũ) (thửa 10 TĐĐ 160-2025) | 315          | 293              | 315          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 37**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚC THỌ LÂM HÀ**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 258     | 165 | 153 | 80  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 293     | 231 | 158 | 98  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 17      | 14  | 11  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 258     | 165 | 153 | 80  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                     | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Đường ĐT 725 (đường Tân Hà - Phúc Thọ)</b>                                                                             |         |
| 1.1      | Từ giáp xã Tân Hà cũ (thửa 19, tờ bản đồ số 116) đến ngã ba thôn Đông Thanh đường bê tông (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114) | 956     |
| 1.2      | Từ ngã ba Đông Thanh (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114) đến Sơn Lâm (thửa 24, tờ bản đồ số 124)                              | 1.079   |
| 1.3      | Từ Sơn Lâm (hết thửa 24, tờ bản đồ số 124), đến đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124)                       | 1.650   |
| 1.4      | Từ đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124) đến chân dốc Vất (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136)                  | 1.517   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                               | Giá đất |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.5        | Từ chân dốc Vất (hết thửa 131, tờ bản đồ số 136) đến đỉnh dốc Vất, hết Trường Tiểu học Kon Pang (thửa 149, tờ bản đồ số 135)                                                        | 775     |
| 1.6        | Đoạn từ chân dốc Vất (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136), đến ngã ba xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121)                                                                          | 600     |
| 1.7        | Đoạn qua ngã ba xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121) qua trường THCS Lê Văn Tám đến ngã ba nhà ông Tới Trang                                                                    | 967     |
| 1.8        | Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang đến hết thửa 18, tờ bản đồ 40-2022                                                                                                                     | 841     |
| 1.9        | Đoạn ngã tư thôn Tân Hợp thuộc thửa 21, 40, tờ bản đồ 40-2022                                                                                                                       | 2.360   |
| 1.10       | Đoạn từ ngã tư Tân Hợp đến ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc DT 725                                                                                                         | 841     |
| 1.11       | Đoạn đường DT 725 còn lại Từ ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc DT 725, xuống đèo đến cầu Đa Dâng                                                                            | 500     |
| 1.12       | Từ thôn Thanh Hà (thửa 30, tờ 110) đi Lan Quang thôn Thanh Bình vào qua hội trường thôn Phi Tô, đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513)                            | 487     |
| 1.13       | Đoạn từ ngã 3 ông Nông Văn Tuyển (từ thửa 157, tờ bản đồ số 108) ra gần đường DT 725 hết thửa đất số 157, tờ bản đồ số 120,                                                         | 494     |
| 1.14       | Từ cổng trào thôn Tân An qua hội trường thôn Thanh Hà đi thôn Tân Bình đến giáp đất nhà ông Nông Văn Tuyển (giáp thửa 157, tờ 108)                                                  | 490     |
| 1.15       | Từ giáp xã Tân Hà tờ thửa 60 tờ 117 đến ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91)                                                                                             | 1.300   |
| <b>II</b>  | <b>Đường Đình Văn - Phúc Thọ</b>                                                                                                                                                    |         |
| 2.1        | Từ giáp xã Đình Văn tới ngã ba Dược Liệu (Công ty TNHH Đà Lạt Hasfarm)                                                                                                              | 1.116   |
| 2.2        | Từ ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91) đến bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64                                                                                              | 1.518   |
| 2.3        | Từ bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64 đến ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63)                                                                                            | 2.360   |
| 2.4        | Từ ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214, tờ bản đồ số 63) đến Trạm y tế mới (thửa 66, tờ bản đồ số 62)                                                                                    | 1.731   |
| 2.5        | Từ trạm y tế mới (thửa 62, tờ bản đồ số 62) đến hết thửa 81, tờ bản đồ số 52                                                                                                        | 1.340   |
| 2.6        | Từ hết thửa 81, tờ bản đồ số 52 đến hết thửa 159, tờ bản đồ 40)                                                                                                                     | 1.150   |
| 2.7        | Từ hết thửa 159, tờ bản đồ 40 đến ngã ba Lâm Bô (hết thửa 191, tờ bản đồ số 50)                                                                                                     | 1.000   |
| 2.8        | Từ hội trường thôn Phúc Hợp (thửa 92, TBĐ số 40 (mới 2025) - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 84, TBĐ số 18 (mới 2025) - đo đạc năm 2022                                               | 1.000   |
| 2.9        | Từ thửa số 4, TBĐ số 18 (mới 2025) - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Đam Rông 1                                                                                                         | 800     |
| 2.10       | Từ ngã ba Trạm y tế mới (hết thửa 55, tờ bản đồ 62) đến hết thửa 01 tờ bản đồ 30                                                                                                    | 861     |
| 2.11       | Từ hết thửa 01 tờ bản đồ 30 đến cầu đi xã Đam Rông 1                                                                                                                                | 496     |
| <b>III</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                                                                              |         |
| 3.1        | Đường từ hội trường thôn Hòa Bình (đầu thửa 27, tờ bản đồ 136) và từ nhà ông Mạnh Nương (thửa 60) đi qua ngã ba ông Kính đến ngã 3 sân bóng thôn Tân An (thửa 37, tờ bản đồ số 123) | 540     |
| 3.2        | Đường chợ Tân Thanh (từ hết thửa 44, tờ bản đồ số 124) đến ngã 3 Tuấn Phương (hết thửa 153, tờ bản đồ số 111)                                                                       | 540     |
| 3.3        | Đường từ sân bóng thôn Tân An (từ thửa 37, tờ 123) đi qua tạp hóa Tuấn Phương (hết thửa 164, tờ bản đồ số 111)                                                                      | 470     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                 | Giá đất |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.4  | Từ cầu thôn Tân An (thửa 86, tờ 112), qua hội trường thôn Tân An đi qua hồ 1B đến thôn Thanh Bình (đầu thửa 117, tờ bản đồ số 84)                                                                                                     | 470     |
| 3.5  | Từ cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 114, tờ 124) qua hội trường thôn Đoàn Kết đến Trường Tiểu học Tân Thanh 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ số 114)                                                                                            | 470     |
| 3.6  | Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 40, tờ bản đồ số 137) đến ngã 3 qua thác bụi (hết thửa 176, tờ bản đồ số 137)                                                                                                                     | 475     |
| 3.7  | Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 55, tờ bản đồ số 120) qua trạm QL BVR đi qua ngã 3 ông Mai Khắc Tám đến ngã 3 suối 1 (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 119)                                                                                    | 520     |
| 3.8  | Từ ngã 3 Ha Kai thửa đất số 202, tờ bản đồ số 119, đến ngã 3 ông Giọng hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 106                                                                                                                           | 483     |
| 3.9  | Từ ngã 3 Bà Triệu thôn Thanh Bình (thửa 12, tờ bản đồ số 86) qua sân bóng Phi Tô đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513),                                                                                            | 450     |
| 3.10 | Từ công ty Hoàng An Anh (tờ thửa 06, tờ bản đồ 110) đi thôn Bằng Sơn qua Điểm trường vào tới ngã 3 (hết thửa 61, tờ bản đồ 82)                                                                                                        | 450     |
| 3.11 | Từ ngã 3 bản thôn Kon Pang ra đường ĐT 725 (hết thửa 124, tờ bản đồ số 135)                                                                                                                                                           | 530     |
| 3.12 | Từ ngã 3 Kon Pang, điểm Trường Tiểu học Kon Pang (hết thửa 149, tờ số 135) vào đến ngã 4 thôn Kon Pang hết thửa 84, tờ bản đồ số 145,                                                                                                 | 450     |
| 3.13 | Từ ngã 3 bến xe buýt cũ (thửa 97, tờ số 163) đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 6, tờ số 147)                                                                                                                                        | 520     |
| 3.14 | Từ ngã 4 thôn Kon Pang thửa 46, tờ bản đồ số 146, đi xóm vùng sập thôn Kon Pang (nhiều nhánh đường)                                                                                                                                   | 370     |
| 3.15 | Đoạn từ ngã 3 Long Lan (thửa 181, tờ số 120) đi qua Thác thôn Tân Bình (thửa 10, tờ số 143)                                                                                                                                           | 360     |
| 3.16 | Đoạn từ cổng chào thôn Tân Hợp (thửa 60, TĐĐ số 39 dự án dân dân) qua vòng xuyên đi vào các nhánh đường bê tông xóm sinh Tranh (nhánh hết thửa 53, tờ số 142) và đi thôn Tân Bình (hết nhánh thửa 134 và nhánh thửa 93, thuộc tờ 132) | 460     |
| 3.17 | Ngã 3 ông Ha Kai (thửa 227, tờ bản đồ 119) đi con Ó đến hết thửa số 11, tờ bản đồ số 107                                                                                                                                              | 470     |
| 3.18 | Đoạn từ hết đất ông Nông Văn Tuyển thôn Tân Bình (thửa số 157, tờ bản đồ 108) đi làng Dao thôn Bằng Sơn đến ngã 3 chân dốc đá (thửa số 4, tờ bản đồ 80)                                                                               | 360     |
| 3.19 | Từ ngã 3 hội Trường thôn Bằng Sơn (thửa số 134, tờ bản đồ số 95) đến nhà ông Lý Văn Luồng thôn Bằng Sơn (thửa số 222 tờ 96)                                                                                                           | 370     |
| 3.20 | Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Thiện (thửa số 62 tờ 111 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (thửa số 87, tờ bản đồ số 83) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ                                                                                         | 370     |
| 3.21 | Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Mậu vào (thửa số 49, tờ bản đồ số 112) đi thôn Thanh Bình gần đường ra đập hồ thôn 9 (thửa 20, tờ bản đồ số 113)                                                                                           | 350     |
| 3.22 | Đoạn đường từ ĐT 725 đi qua hồ thôn Tân Thanh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 113) đi tới ngã ba nhà cô Sa cổng chào thôn Thanh Bình (thửa 26, tờ số 99) và 02 nhánh ven hồ (qua thửa 05; 53 tờ bản đồ 113)                              | 470     |
| 3.23 | Đoạn từ giáp sân bóng thôn Kon Pang (thửa 127, tờ số 135) qua sinh Trâu (qua công ty dâu tằm tơ cũ) qua ngã 4, qua hội trường thôn Kon Pang đến cổng chào thôn Tân Bình ĐT 725 (hết thửa 25, tờ số 134)                               | 450     |
| 3.24 | Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (thửa số 111, tờ bản đồ số 136) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 121)                                                                                                    | 540     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                        | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.25 | Đoạn từ ngã 3 Hồng Tinh thôn Đoàn Kết (thửa 227, tờ bản đồ số 124) qua ngã 3 Thái Ngọc Huệ đi nhánh qua đồi thông đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513) và nhánh sang thôn Hòa Bình (giáp đất UBND xã cũ) | 440     |
| 3.26 | Đoạn từ qua ngã 3 bà Triệu thôn Thanh Bình đi (thửa 8, tờ 86) qua khu Bến Tre giáp xã Phúc Thọ cũ (thửa 02, tờ 1 phần tờ 70)                                                                                                 | 390     |
| 3.27 | Đoạn từ ngã 3, thửa 228, tờ 134 (nhà ông Từ Hữu Hiếu) qua hội trường thôn Kon Pang qua chùa Phước Bảo đến giáp đường đi thác thôn Tân Bình (hết thửa 80, tờ 133)                                                             | 420     |
| 3.28 | Đoạn đường nhánh nội thôn Đoàn Kết thuộc Đoạn từ qua ngã ba ông Thái Ngọc Huệ (đầu thửa số 61, TĐĐ số 125) đến đoạn của nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (hết thửa số 34, TĐĐ số 125)                                                 | 410     |
| 3.29 | Từ đầu cầu ngã 3 nhà ông Tạ Văn Chính thôn Thanh Bình (đầu thửa số 83, TĐĐ số 84) đi qua nghĩa địa thôn Thanh Bình đến đường cắt nhà ông Lộc Văn Hữu (hết thửa số 34, TĐĐ số 84)                                             | 370     |
| 3.30 | Đoạn đường cắt nhánh Violet thôn Hòa Bình thuộc Đoạn từ đất nhà bà Tạ Thị Quyết (đầu thửa số 68, TĐĐ số 137) vào đến hết thửa số 113, TĐĐ số 137                                                                             | 516     |
| 3.31 | Đoạn đường xóm Quảng Hòa thôn Tân Bình: Từ thửa đất 125, TĐĐ số 108 vào đến đất ông Lô Văn Chung (hết thửa đất 5, TĐĐ số 108)                                                                                                | 470     |
| 3.32 | Đoạn đường Xóm Mới thôn Tân Bình ngã qua ngã 3 TL 725 vào (từ đầu thửa số 94, TĐĐ số 121) đến gần ngã 3 đường nhựa thôn Tân Bình (hết thửa số 102, TĐĐ số 120)                                                               | 500     |
| 3.33 | Đoạn xóm đường qua ngã 3 phế liệu Sơn vào từ khoảng giữa thửa đất đầu đường ranh Ao thuộc (thửa đất 103, TĐĐ số 124) vào qua suối vòng vào đến gần ngã ba ông Phong Thu hết đất nhà ông Hùng (hết thửa 18, TĐĐ số 123)       | 450     |
| 3.34 | Đoạn xóm dân dân đường bê tông (cà phê 1978) thôn Tân Bình từ gần giáp ĐT 725 (đầu thửa 92, TĐĐ số 40 DADD) vào hết đường bê tông gần ngã ba đường đất (hết thửa 139, TĐĐ số 40 DADD)                                        | 560     |
| 3.35 | Đoạn từ cổng trào thôn Tân Hợp qua hội trường thôn Tân Hợp đến ngã ba Ha Kai đường vào sân bóng mới (hết thửa 212, tờ 119)                                                                                                   | 520     |
| 3.36 | Đoạn từ ngã 3 Long Xuân (thửa 97, tờ 106) vào trong đến ngã 3 (hết thửa 19, tờ 93)                                                                                                                                           | 350     |
| 3.37 | Đoạn từ đường ĐT 725: ngã 3 nhà ông Triệu Văn Dần vào đến ngã 3 xóm bãi thuyết nhà ông Lý Sinh Nhàn (thửa 51, tờ 129) rẽ nhánh trái (hết thửa 64, tờ 129) và rẽ nhánh phải (hết thửa 11, tờ 130)                             | 375     |
| 3.38 | Đường từ nhà văn hóa Tân An (thửa 25, tờ bản đồ 112) đi nhà văn hóa thôn Thanh Bình (hết thửa 38, tờ 98)                                                                                                                     | 370     |
| 3.39 | Từ thửa 42 tờ 53 (ngã ba bà Tắc) đến HT thôn Dạ Pe (thửa 12 tờ 55)                                                                                                                                                           | 651     |
| 3.40 | Hội trường thôn Dạ Pe (thửa 12 tờ 55) đến giáp đường đi xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa 68, tờ bản đồ 66)                                                                                                                           | 651     |
| 3.41 | Từ thửa 84 tờ bản đồ 62 (ngã ba nhà ông Công) đến thửa 155 tờ bản đồ số 40                                                                                                                                                   | 807     |
| 3.42 | Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ bản đồ 50) đến hết thửa 118 tờ 58)                                                                                                                                                             | 702     |
| 3.43 | Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ bản đồ 50) vào đến thôn Phúc Cát (thửa đất 82, tờ bản đồ 18)                                                                                                                                   | 893     |
| 3.44 | Từ ngã ba đi Tân Hà (thửa 21 tờ bản đồ số 63) đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (thửa 28 tờ bản đồ số 88)                                                                                                                            | 817     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.45 | Từ thửa 21, tờ bản đồ số 91 (nhà ông Nguyễn Thanh Trí) đến thửa 71 tờ bản đồ số 91                                           | 674     |
| 3.46 | Từ thửa 287, tờ bản đồ số 63 (nhà ông Bắc) đến hết thửa 158 tờ bản đồ số 54                                                  | 830     |
| 3.47 | Từ thửa 21 tờ 74 (nhà ông Văn) đến Công ty Long Đình, thửa 71 tờ 74                                                          | 829     |
| 3.48 | Từ thửa 74, tờ bản đồ số 92 (nhà ông Hoàng) đến bờ đập hồ thôn 1 (thửa 38 tờ bản đồ số 103)                                  | 600     |
| 3.49 | Từ thửa 37, tờ bản đồ số 117 (ngã ba Mười Thinh) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ bản đồ số 103                             | 607     |
| 3.50 | Từ thửa 192 tờ bản đồ số 63 (nhà ông Lệnh) đến hết thửa 69, tờ bản đồ số 53                                                  | 638     |
| 3.51 | Từ thửa 68 tờ 76 (nhà ông Huyền) đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 76                                                             | 447     |
| 3.52 | Từ thửa 118, tờ bản đồ 62 (ngã 3 nông trường 1) đến thửa 112, tờ bản đồ số 63                                                | 656     |
| 3.53 | Từ bờ đập hồ thôn 1: từ thửa 38 tờ 103 đến đường đi Tân Hà, thửa 28 tờ bản đồ số 88                                          | 800     |
| 3.54 | Từ nhà ông Sơn Cúc: từ thửa 129 tờ 30 đến thủy điện Sadeung 1, thửa 24 tờ 31                                                 | 600     |
| 3.55 | Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 42, TĐĐ số 104 - đo đạc năm 2022) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ 103                       | 1.000   |
| 3.56 | Từ hết Công ty Long Đình (thửa 21, TĐĐ số 74 - đo đạc năm 2022) đến giáp đường Tân Hà (thửa 15, TĐĐ số 88 - đo đạc năm 2022) | 734     |
| 3.57 | Từ bờ đập hồ thôn 1 đến hết thửa 93, tờ bản đồ 65 (nhà bà Lê Thị An)                                                         | 800     |
| 3.58 | Từ hết thửa 93, tờ bản đồ 76 (nhà bà Lê Thị An) đến thửa số 28, TĐĐ số 75 (nhà ông Trần Nho Tường)                           | 1.200   |
| 3.59 | Từ ngã 3 bà Tắc (thửa 42, tờ bản đồ 53) đi thôn Tân Sơn (hết thửa 20, tờ bản đồ 54)                                          | 612     |
| 3.60 | Từ Trạm y tế cũ thửa 40, tờ bản đồ 64 đến giáp Công ty King Wan Chen                                                         | 700     |
| 3.61 | Từ thửa 34, tờ bản đồ 51 đến thửa 23, tờ bản đồ 60                                                                           | 600     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Đường ĐT 725 (đường Tân Hà - Phúc Thọ)</b>                                                                                |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp xã Tân Hà cũ (thửa 19, tờ 116) đến ngã ba thôn Đông Thanh đường bê tông (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114)              | 669          | 621              | 669          |
| 1.2      | Từ ngã ba Đông Thanh (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114) đến Sơn Lâm (thửa 24, tờ bản đồ số 124)                                 | 755          | 701              | 755          |
| 1.3      | Từ Sơn Lâm (hết thửa 24, tờ bản đồ số 124), đến đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124)                          | 1.155        | 1.073            | 1.155        |
| 1.4      | Từ đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124) đến chân dốc Vất (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136)                     | 1.062        | 986              | 1.062        |
| 1.5      | Từ chân dốc Vất (hết thửa 131, tờ bản đồ số 136) đến đỉnh dốc Vất, hết Trường Tiểu học Kon Pang (thửa 149, tờ bản đồ số 135) | 543          | 504              | 543          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.6        | Đoạn từ chân dốc Vất (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136), đến ngã ba xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121)                                               | 420          | 390              | 420          |
| 1.7        | Đoạn qua ngã ba xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121) qua trường THCS Lê Văn Tám đến ngã ba nhà ông Tới Trang                                         | 677          | 629              | 677          |
| 1.8        | Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang đến hết thửa 18, tờ bản đồ 40-2022                                                                                          | 589          | 547              | 589          |
| 1.9        | Đoạn ngã tư thôn Tân Hợp thuộc thửa 21, 40, tờ bản đồ 40-2022                                                                                            | 1.652        | 1.534            | 1.652        |
| 1.10       | Đoạn từ ngã tư Tân Hợp đến ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc ĐT 725                                                                              | 589          | 547              | 589          |
| 1.11       | Đoạn đường ĐT 725 còn lại Từ ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc ĐT 725, xuống đèo đến cầu Đa Dâng                                                 | 350          | 325              | 350          |
| 1.12       | Từ thôn Thanh Hà (thửa 30, tờ 110) đi Lan Quang thôn Thanh Bình vào qua hội trường thôn Phi Tô, đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513) | 341          | 317              | 341          |
| 1.13       | Đoạn từ ngã 3 ông Nông Văn Tuyền (tờ thửa 157, tờ bản đồ số 108) ra gần đường ĐT 725 hết thửa đất số 157, tờ bản đồ số 120,                              | 346          | 321              | 346          |
| 1.14       | Từ cổng trào thôn Tân An qua hội trường thôn Thanh Hà đi thôn Tân Bình đến giáp đất nhà ông Nông Văn Tuyền (giáp thửa 157, tờ 108)                       | 343          | 319              | 343          |
| 1.15       | Từ giáp xã Tân Hà tờ thửa 60 tờ 117 đến ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91)                                                                  | 910          | 845              | 910          |
| <b>II</b>  | <b>Đường Đình Văn - Phúc Thọ</b>                                                                                                                         |              |                  |              |
| 2.1        | Từ giáp xã Đình Văn tới ngã ba Dược Liệu (Công ty TNHH Đà Lạt Hasfarm)                                                                                   | 781          | 725              | 781          |
| 2.2        | Từ ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91) đến bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64                                                                   | 1.063        | 987              | 1.063        |
| 2.3        | Từ bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64 đến ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63)                                                                 | 1.652        | 1.534            | 1.652        |
| 2.4        | Từ ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214, tờ bản đồ số 63) đến Trạm y tế mới (thửa 66, tờ bản đồ số 62)                                                         | 1.212        | 1.125            | 1.212        |
| 2.5        | Từ trạm y tế mới (thửa 62, tờ bản đồ số 62) đến hết thửa 81, tờ bản đồ số 52                                                                             | 938          | 871              | 938          |
| 2.6        | Từ hết thửa 81, tờ bản đồ số 52 đến hết thửa 159, tờ bản đồ 40)                                                                                          | 805          | 748              | 805          |
| 2.7        | Từ hết thửa 159, tờ bản đồ 40 đến ngã ba Lâm Bô (hết thửa 191, tờ bản đồ số 50)                                                                          | 700          | 650              | 700          |
| 2.8        | Từ hội trường thôn Phúc Hợp (thửa 92, TBĐ số 40 (mới 2025) - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 84, TBĐ số 18 (mới 2025) - đo đạc năm 2022                    | 700          | 650              | 700          |
| 2.9        | Từ thửa số 4, TBĐ số 18 (mới 2025) - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Đam Rông 1                                                                              | 560          | 520              | 560          |
| 2.10       | Từ ngã ba Trạm y tế mới (hết thửa 55, tờ bản đồ 62) đến hết thửa 01 tờ bản đồ 30                                                                         | 603          | 560              | 603          |
| 2.11       | Từ hết thửa 01 tờ bản đồ 30 đến cầu đi xã Đam Rông 1                                                                                                     | 347          | 322              | 347          |
| <b>III</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                                                   |              |                  |              |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.1  | Đường từ hội trường thôn Hòa Bình (đầu thửa 27, tờ bản đồ 136) và từ nhà ông Mạnh Nương (thửa 60) đi qua ngã ba ông Kính đến ngã 3 sân bóng thôn Tân An (thửa 37, tờ bản đồ số 123)                                                   | 378          | 351              | 378          |
| 3.2  | Đường chợ Tân Thanh (từ hết thửa 44, tờ bản đồ số 124) đến ngã 3 Tuấn Phương (hết thửa 153, tờ bản đồ số 111)                                                                                                                         | 378          | 351              | 378          |
| 3.3  | Đường từ sân bóng thôn Tân An (từ thửa 37, tờ 123) đi qua tạp hóa Tuấn Phương (hết thửa 164, tờ bản đồ số 111)                                                                                                                        | 329          | 306              | 329          |
| 3.4  | Từ cầu thôn Tân An (thửa 86, Tờ 112), qua hội trường thôn Tân An đi qua hồ 1B đến thôn Thanh Bình (đầu thửa 117, tờ bản đồ số 84)                                                                                                     | 329          | 306              | 329          |
| 3.5  | Từ cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 114, tờ 124) qua hội trường thôn Đoàn Kết đến Trường Tiểu học Tân Thanh 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ số 114)                                                                                            | 329          | 306              | 329          |
| 3.6  | Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 40, tờ bản đồ số 137) đến ngã 3 qua thác bụi (hết thửa 176, tờ bản đồ số 137)                                                                                                                     | 333          | 309              | 333          |
| 3.7  | Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 55, tờ bản đồ số 120) qua trạm QL BVR đi qua ngã 3 ông Mai Khắc Tám đến ngã 3 suối 1 (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 119)                                                                                    | 364          | 338              | 364          |
| 3.8  | Từ ngã 3 Ha Kai thửa đất số 202, tờ bản đồ số 119, đến ngã 3 ông Giọng hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 106                                                                                                                           | 338          | 314              | 338          |
| 3.9  | Từ ngã 3 Bà Triệu thôn Thanh Bình (thửa 12, tờ bản đồ số 86) qua sân bóng Phi Tô đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513),                                                                                            | 315          | 293              | 315          |
| 3.10 | Từ công ty Hoàng An Anh (từ thửa 06, tờ bản đồ 110) đi thôn Bằng Sơn qua Điểm trường vào tới ngã 3 (hết thửa 61, tờ bản đồ 82)                                                                                                        | 315          | 293              | 315          |
| 3.11 | Từ ngã 3 bản thôn Kon Pang ra đường ĐT 725 (hết thửa 124, tờ bản đồ số 135)                                                                                                                                                           | 371          | 345              | 371          |
| 3.12 | Từ ngã 3 Kon Pang, điểm Trường Tiểu học Kon Pang (hết thửa 149, tờ số 135) vào đến ngã 4 thôn Kon Pang hết thửa 84, tờ bản đồ số 145,                                                                                                 | 315          | 293              | 315          |
| 3.13 | Từ ngã 3 bến xe buýt cũ (thửa 97, tờ số 163) đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 6, tờ số 147)                                                                                                                                        | 364          | 338              | 364          |
| 3.14 | Từ ngã 4 thôn Kon Pang thửa 46, tờ bản đồ số 146, đi xóm vùng sập thôn Kon Pang (nhiều nhánh đường)                                                                                                                                   | 259          | 241              | 259          |
| 3.15 | Đoạn từ ngã 3 Long Lan (thửa 181, tờ số 120) đi qua Thác thôn Tân Bình (thửa 10, tờ số 143)                                                                                                                                           | 252          | 234              | 252          |
| 3.16 | Đoạn từ cổng chào thôn Tân Hợp (thửa 60, TĐĐ số 39 dự án dân dân) qua vòng xuyên đi vào các nhánh đường bê tông xóm sinh Tranh (nhánh hết thửa 53, tờ số 142) và đi thôn Tân Bình (hết nhánh thửa 134 và nhánh thửa 93, thuộc tờ 132) | 322          | 299              | 322          |
| 3.17 | Ngã 3 ông Ha Kai (thửa 227, tờ bản đồ 119) đi con Ó đến hết thửa số 11, tờ bản đồ số 107                                                                                                                                              | 329          | 306              | 329          |
| 3.18 | Đoạn từ hết đất ông Nông Văn Tuyển thôn Tân Bình (thửa số 157, tờ bản đồ 108) đi làng Dao thôn Bằng Sơn đến ngã 3 chân dốc đá (thửa số 4, tờ bản đồ 80)                                                                               | 252          | 234              | 252          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.19 | Từ ngã 3 hội Trường thôn Bằng Sơn (thửa số 134, tờ bản đồ số 95) đến nhà ông Lý Văn Luồng thôn Bằng Sơn (thửa số 222 tờ 96)                                                                                                  | 259          | 241              | 259          |
| 3.20 | Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Thiện (thửa số 62 tờ 111 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (thửa số 87, tờ bản đồ số 83) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ                                                                                | 259          | 241              | 259          |
| 3.21 | Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Mậu vào (thửa số 49, tờ bản đồ số 112) đi thôn Thanh Bình gần đường ra đập hồ thôn 9 (thửa 20, tờ bản đồ số 113)                                                                                  | 245          | 228              | 245          |
| 3.22 | Đoạn đường từ ĐT 725 đi qua hồ thôn Tân Thanh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 113) đi tới ngã ba nhà cô Sa công chào thôn Thanh Bình (thửa 26, tờ số 99) và 02 nhánh ven hồ (qua thửa 05; 53 tờ bản đồ 113)                     | 329          | 306              | 329          |
| 3.23 | Đoạn từ giáp sân bóng thôn Kon Pang (thửa 127, tờ số 135) qua sinh Trâu (qua công ty dầu tầm tơ cũ) qua ngã 4, qua hội trường thôn Kon Pang đến công chào thôn Tân Bình ĐT 725 (hết thửa 25, tờ số 134)                      | 315          | 293              | 315          |
| 3.24 | Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (thửa số 111, tờ bản đồ số 136) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 121)                                                                                           | 378          | 351              | 378          |
| 3.25 | Đoạn từ ngã 3 Hồng Tinh thôn Đoàn Kết (thửa 227, tờ bản đồ số 124) qua ngã 3 Thái Ngọc Huệ đi nhánh qua đồi thông đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513) và nhánh sang thôn Hòa Bình (giáp đất UBND xã cũ) | 308          | 286              | 308          |
| 3.26 | Đoạn từ qua ngã 3 bà Triệu thôn Thanh Bình đi (thửa 8, tờ 86) qua khu Bến Tre giáp xã Phúc Thọ cũ (thửa 02, tờ 1 phần tờ 70)                                                                                                 | 273          | 254              | 273          |
| 3.27 | Đoạn từ ngã 3, thửa 228, tờ 134 (nhà ông Từ Hữu Hiếu) qua hội trường thôn Kon Pang qua chùa Phước Bảo đến giáp đường đi thác thôn Tân Bình (hết thửa 80, tờ 133)                                                             | 294          | 273              | 294          |
| 3.28 | Đoạn đường nhánh nội thôn Đoàn Kết thuộc Đoạn từ qua ngã ba ông Thái Ngọc Huệ (đầu thửa số 61, TĐĐ số 125) đến đoạn của nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (hết thửa số 34, TĐĐ số 125)                                                 | 287          | 267              | 287          |
| 3.29 | Từ đầu cầu ngã 3 nhà ông Tạ Văn Chinh thôn Thanh Bình (đầu thửa số 83, TĐĐ số 84) đi qua nghĩa địa thôn Thanh Bình đến đường cụt nhà ông Lộc Văn Hữu (hết thửa số 34, TĐĐ số 84)                                             | 259          | 241              | 259          |
| 3.30 | Đoạn đường cụt nhánh Violet thôn Hòa Bình thuộc Đoạn từ đất nhà bà Tạ Thị Quyết (đầu thửa số 68, TĐĐ số 137) vào đến hết thửa số 113, TĐĐ số 137                                                                             | 361          | 335              | 361          |
| 3.31 | Đoạn đường xóm Quảng Hòa thôn Tân Bình: Từ thửa đất 125, TĐĐ số 108 vào đến đất ông Lô Văn Chung (hết thửa đất 5, TĐĐ số 108)                                                                                                | 329          | 306              | 329          |
| 3.32 | Đoạn đường Xóm Mới thôn Tân Bình ngã qua ngã 3 TL 725 vào (từ đầu thửa số 94, TĐĐ số 121) đến gần ngã 3 đường nhựa thôn Tân Bình (hết thửa số 102, TĐĐ số 120)                                                               | 350          | 325              | 350          |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.33 | Đoạn xóm đường qua ngã 3 phế liệu Sơn vào từ khoảng giữa thửa đất đầu đường ranh Ao thuộc (thửa đất 103, TBĐ số 124) vào qua suối vòng vào đến gần ngã ba ông Phong Thu hết đất nhà ông Hùng (hết thửa 18, TBĐ số 123) | 315          | 293              | 315          |
| 3.34 | Đoạn xóm dân dân đường bê tông (cả phê 1978) thôn Tân Bình từ gần giáp ĐT 725 (đầu thửa 92, TBĐ số 40 DADD) vào hết đường bê tông gần ngã ba đường đất (hết thửa 139, TBĐ số 40 DADD)                                  | 392          | 364              | 392          |
| 3.35 | Đoạn từ cổng trào thôn Tân Hợp qua hội trường thôn Tân Hợp đến ngã ba Ha Kai đường vào sân bóng mới (hết thửa 212, tờ 119)                                                                                             | 364          | 338              | 364          |
| 3.36 | Đoạn từ ngã 3 Long Xuân (thửa 97, tờ 106) vào trong đến ngã 3 (hết thửa 19, tờ 93)                                                                                                                                     | 245          | 228              | 245          |
| 3.37 | Đoạn từ đường ĐT 725: ngã 3 nhà ông Triệu Văn Dân vào đến ngã 3 xóm bãi thuyết nhà ông Lý Sinh Nhàn (thửa 51, tờ 129) rẽ nhánh trái (hết thửa 64, tờ 129) và rẽ nhánh phải (hết thửa 11, tờ 130)                       | 263          | 244              | 263          |
| 3.38 | Đường từ nhà văn hóa Tân An (thửa 25, tờ bản đồ 112) đi nhà văn hóa thôn Thanh Bình (hết thửa 38, tờ 98)                                                                                                               | 259          | 241              | 259          |
| 3.39 | Từ thửa 42 tờ 53 (ngã ba bà Tắc) đến HT thôn Đa Pe (thửa 12 tờ 55)                                                                                                                                                     | 456          | 423              | 456          |
| 3.40 | Hội trường thôn Đa Pe (thửa 12 tờ 55) đến giáp đường đi xã Đình Văn Lâm Hà (thửa 68, tờ bản đồ 66)                                                                                                                     | 456          | 423              | 456          |
| 3.41 | Từ thửa 84 tờ bản đồ 62 (ngã ba nhà ông Công) đến thửa 155 tờ bản đồ số 40                                                                                                                                             | 565          | 525              | 565          |
| 3.42 | Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ bản đồ 50) đến hết thửa 118 tờ 58)                                                                                                                                                       | 491          | 456              | 491          |
| 3.43 | Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ bản đồ 50) vào đến thôn Phúc Cát (thửa đất 82, tờ bản đồ 18)                                                                                                                             | 625          | 580              | 625          |
| 3.44 | Từ ngã ba đi Tân Hà (thửa 21 tờ bản đồ số 63) đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (thửa 28 tờ bản đồ số 88)                                                                                                                      | 572          | 531              | 572          |
| 3.45 | Từ thửa 21, tờ bản đồ số 91 (nhà ông Nguyễn Thanh Trí) đến thửa 71 tờ bản đồ số 91                                                                                                                                     | 472          | 438              | 472          |
| 3.46 | Từ thửa 287, tờ bản đồ số 63 (nhà ông Bắc) đến hết thửa 158 tờ bản đồ số 54                                                                                                                                            | 581          | 540              | 581          |
| 3.47 | Từ thửa 21 tờ 74 (nhà ông Văn) đến Công ty Long Đình, thửa 71 tờ 74                                                                                                                                                    | 580          | 539              | 580          |
| 3.48 | Từ thửa 74, tờ bản đồ số 92 (nhà ông Hường) đến bờ đập hồ thôn 1 (thửa 38 tờ bản đồ số 103)                                                                                                                            | 420          | 390              | 420          |
| 3.49 | Từ thửa 37, tờ bản đồ số 117 (ngã ba Mười Thịnh) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ bản đồ số 103                                                                                                                       | 425          | 395              | 425          |
| 3.50 | Từ thửa 192 tờ bản đồ số 63 (nhà ông Lệnh) đến hết thửa 69, tờ bản đồ số 53                                                                                                                                            | 447          | 415              | 447          |
| 3.51 | Từ thửa 68 tờ 76 (nhà ông Huyền) đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 76                                                                                                                                                       | 313          | 291              | 313          |
| 3.52 | Từ thửa 118, tờ bản đồ 62 (ngã 3 nông trường 1) đến thửa 112, tờ bản đồ số 63                                                                                                                                          | 459          | 426              | 459          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.53 | Từ bờ đập hồ thôn 1: từ thửa 38 tờ 103 đến đường đi Tân Hà, thửa 28 tờ bản đồ số 88                                          | 560          | 520              | 560          |
| 3.54 | Từ nhà ông Sơn Cúc: từ thửa 129 tờ 30 đến thủy điện Sadeung 1, thửa 24 tờ 31                                                 | 420          | 390              | 420          |
| 3.55 | Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 42, TBĐ số 104 - đo đạc năm 2022) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ 103                       | 700          | 650              | 700          |
| 3.56 | Từ hết Công ty Long Đình (thửa 21, TBĐ số 74 - đo đạc năm 2022) đến giáp đường Tân Hà (thửa 15, TBĐ số 88 - đo đạc năm 2022) | 514          | 477              | 514          |
| 3.57 | Từ bờ đập hồ thôn 1 đến hết thửa 93, tờ bản đồ 65 (nhà bà Lê Thị An)                                                         | 560          | 520              | 560          |
| 3.58 | Từ hết thửa 93, tờ bản đồ 76 (nhà bà Lê Thị An) đến thửa số 28, TBĐ số 75 (nhà ông Trần Nho Tường)                           | 840          | 780              | 840          |
| 3.59 | Từ ngã 3 bà Tắc (thửa 42, tờ bản đồ 53) đi thôn Tân Sơn (hết thửa 20, tờ bản đồ 54)                                          | 428          | 398              | 428          |
| 3.60 | Từ Trạm y tế cũ thửa 40, tờ bản đồ 64 đến giáp Công ty King Wan Chen                                                         | 490          | 455              | 490          |
| 3.61 | Từ thửa 34, tờ bản đồ 51 đến thửa 23, tờ bản đồ 60                                                                           | 420          | 390              | 420          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 38

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 1

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 128     | 94  | 79  | 70  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 139     | 114 | 97  | 73  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 16      | 14  | 12  | 10  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 94      | 71  | 45  | 30  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Dọc theo Quốc lộ 27:</b>                                                                      |         |
| 1.1      | Từ giáp xã Phú Sơn Lâm Hà đến giáp thửa 107, TBĐ 130.                                            | 255     |
| 1.2      | Từ thửa 107, TBĐ 130 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TBĐ 129 (giáp công Vina cà phê).       | 350     |
| 1.3      | Từ thửa 334, TBĐ 129 (công Vina cà phê) đến hết thửa 594, TBĐ 129 (hết cây xăng bà Nguyễn).      | 1.700   |
| 1.4      | Từ thửa 594, TBĐ 129 (Cây xăng bà Nguyễn) đến giáp thửa 24, TBĐ 114 (hết đường vào trạm Y tế cũ) | 850     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.5      | Từ thửa 24, TBĐ 114 (giáp đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TBĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).                        | 2.350   |
| 1.6      | Từ thửa 19, TBĐ 113 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết thửa 6, TBĐ 35 (hết đất nha ông Đạo)                                   | 760     |
| 1.7      | Thửa 6 TBĐ 35 (hết đất nha ông Đạo), đến hết thửa 04, TBĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa)                                          | 700     |
| 1.8      | Từ giáp thửa 04, TBĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến đường bê tông vào nhà ông Hồng                                           | 550     |
| 1.9      | Từ đường bê tông vào nhà ông Hồng đến giáp xã Đam Rông 2                                                                        | 400     |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐT 724:</b>                                                                                                            |         |
| 2.1      | Từ thửa 208, TBĐ 129 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 236, TBĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn Lễ)                                    | 853     |
| 2.2      | Từ thửa 236 TBĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn Lễ) đến hết thửa 184 TBĐ 136 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).                         | 550     |
| 2.3      | Từ giáp thửa 184, TBĐ 129 (giáp ngã ba xuống nhà ông Tâm đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh)                                 | 400     |
| 2.4      | Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TBĐ 27 (giáp cổng Đạ Mul).                                                    | 840     |
| 2.5      | Từ giáp thửa 489, TBĐ 27 (cổng Đạ Mul) đến hết thửa 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).                                | 690     |
| 2.6      | Từ giáp thửa 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).                               | 2.200   |
| 2.7      | Từ giáp thửa 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).                                           | 1.210   |
| 2.8      | Từ thửa 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TBĐ 30 (giáp cổng Đạ Pin).                                                  | 285     |
| 2.9      | Từ giáp thửa 236, TBĐ 30 (cổng Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.                                                          | 508     |
| 2.10     | Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.                                                                       | 185     |
| 2.11     | Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS Đạ K'Nàng.                                                                     | 1.050   |
| <b>3</b> | <b>Các tuyến đường thôn, xã</b>                                                                                                 |         |
| 3.1      | Từ giáp thửa 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tinh, thuộc thôn Lăng Tô).                | 490     |
| 3.2      | Từ thửa 44, TBĐ 128 (nhà ông Tinh) đến hết thửa 03, TBĐ 128 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).                            | 160     |
| 3.3      | Từ thửa 63, TBĐ 31 (nhà ông Dũng) đến hết thửa 464, TBĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam).                                           | 575     |
| 3.4      | Từ giáp thửa 464, TBĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam) đến hết thửa 442, TBĐ 30 đến (hết nhà ông Liên).                             | 180     |
| 3.5      | Từ thửa 464 từ 30 (nhà ông Nam) đến giáp đường nhựa vào Bãng Dung (thửa 442 từ 30)                                              | 190     |
| 3.6      | Từ giáp trường THCS đến hết thửa 188, TBĐ 31 (hết cổng Đạ K'Nàng, thuộc thôn Đạ Mur).                                           | 720     |
| 3.7      | Từ giáp thửa 188, TBĐ 31 (giáp cổng K'Dai) đến hết thửa 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).                       | 400     |
| 3.8      | Từ giáp thửa 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TBĐ 37 đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà.                           | 312     |
| 3.9      | Từ thửa 211, TBĐ 16 (ngã ba Trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).          | 200     |
| 3.10     | Từ giáp thửa 236, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết thửa 250, TBĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm). | 200     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                    | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.11 | Từ giáp thửa 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TBĐ 16 (hết đất nhà ông Toàn, thuộc thôn Trung Tâm).                                                      | 170     |
| 3.12 | Từ thửa 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết thửa 194, TBĐ 17 (đến hết đất nhà ông Tuyền, thuộc thôn Trung Tâm 2).                                               | 200     |
| 3.13 | Từ thửa 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TBĐ 22 (hết nhà ông Năng, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).                                                        | 250     |
| 3.14 | Từ giáp thửa 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).                                                                                 | 495     |
| 3.15 | Từ thửa 249, TBĐ 27 cầu sắt 200) đến hết thửa 88, TBĐ 27 (ngã 3, thôn Đạ Mur).                                                                                           | 200     |
| 3.16 | Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).                                                                        | 580     |
| 3.17 | Từ thửa 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TBĐ 53 (nhà ông Thế).                       | 760     |
| 3.18 | Từ Trường Tiểu học Păng Bá đến hết Hội trường thôn Păng Bá.                                                                                                              | 200     |
| 3.19 | Từ ngã 3 (nhà ông Trung), thửa 95, TBĐ 21 đi theo đường bê tông đến giáp đất Quốc Phòng hết thửa 189, TBĐ 21 (đất nhà ông Dương).                                        | 180     |
| 3.20 | Đoạn từ giáp ngã 3, thửa 111, TBĐ 21, đi theo đường bê tông đến hết thửa 01, TBĐ ĐĐ-134-2020 (đến hết đường bê tông, thôn Tân Trung).                                    | 180     |
| 3.21 | Đoạn từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 145, TBĐ 21 (nhà ông Phước) đi theo đường bê tông đến nhà ông Tâm (thôn Tân Trung).                                                  | 180     |
| 3.22 | Từ giáp TL 724, thửa 367, TBĐ 21 (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến kho hủy đạn                                                                                   | 170     |
| 3.23 | Từ giáp TL 724, thửa 196, TBĐ 25 (nhà ông Nguyên) đi theo đường bê tông đến hết thửa 110, TBĐ 24 (hội trường thôn Pul).                                                  | 180     |
| 3.24 | Từ ngã 3 thửa 160, TBĐ 24 đi theo đường bê tông đến hết thửa 251, TBĐ 24 (nhà bà K'Glòng, thôn Pul).                                                                     | 180     |
| 3.25 | Đoạn từ giáp TL 724, T 31, TBĐ 59 (nhà ông Tuấn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 103, TBĐ 59 (nhà bà Thái, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).                                 | 170     |
| 3.26 | Từ giáp thửa 47, TBĐ 59 (nhà ông Sáng) đi theo đường bê tông đến hết thửa 27, TBĐ 59 (nhà ông Hưng) và đến hết thửa 41, TBĐ 59 (nhà ông Sáng, thôn Đạ Mun, khu Di Linh). | 170     |
| 3.27 | Từ giáp đường TL 724, giáp thửa 436, TBĐ 27 (cổng chào thôn Đạ Mun) đi theo đường bê tông đến nhà ông Ha Pót (thôn Đạ Mun).                                              | 320     |
| 3.28 | Từ giáp thửa 01, TBĐ ĐĐ-05-2022 (nhà ông Cảnh) đến giáp đất Đoàn kinh tế Quốc Phòng.                                                                                     | 320     |
| 3.29 | Từ Đoàn kinh tế Quốc Phòng, đến giáp xã Phúc Thọ Lâm Hà.                                                                                                                 | 200     |
| 3.30 | Đoạn từ giáp đường ĐH, thửa 334, TBĐ 31 (nhà ông Lạng) theo đường nhựa đến ngã 3, thửa 244, TBĐ 27 (nhà ông K'Poh, thôn Đạ K'Nàng).                                      | 765     |
| 3.31 | Từ giáp thửa 244, TBĐ 27 (giáp nhà ông K'Poh) đi theo đường nhựa đến ngã tư, thửa 89, TBĐ 27 (nhà ông K'Dòng, thôn Đạ K'Nàng).                                           | 260     |
| 3.32 | Từ ngã tư, thửa 88, TBĐ 27 đi theo đường nhựa (khu 200) đến giáp Phi Liêng cũ (thôn Đạ Sơn).                                                                             | 220     |
| 3.33 | Nhánh vào khu sản xuất xóm 2, từ giáp đường ĐH, thửa 158, TBĐ 31 (thôn Đạ K'Nàng) đi theo đường bê tông nối vào đường suối cạn, thửa 1043, TBĐ 30.                       | 170     |
| 3.34 | Từ giáp đường ĐH, thửa 02, TBĐ 30 (nhà bà Danh) đi theo đường bê tông đến giáp cầu bê tông (giáp thôn Đạ K'Nàng).                                                        | 200     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.35     | Từ ngã 3 sông (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến hết nhà bà Hương (thôn Păng Dung).                                 | 200     |
| 3.36     | Từ thửa 373, TĐĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 204, TĐĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh)                                      | 950     |
| 3.37     | Thửa 204, TĐĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh) đến hết thửa 95, TĐĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết thửa 275, TĐĐ 10 (cầu Tâm ngựa) | 860     |
| 3.38     | Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.                                                                                  | 1320    |
| <b>4</b> | <b>Các trục đường thôn</b>                                                                                                 |         |
| 4.1      | Từ giáp thửa 275, TĐĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 125, TĐĐ 14 (cổng thôn văn hóa Bóp Lẻ)                          | 627     |
| 4.2      | Từ thửa 143 TĐĐ 14 (giáp nhà ông Phạm Văn Kiểm) đến hết thửa 106, TĐĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Dìn).                     | 395     |
| 4.3      | Từ thửa 167, TĐĐ 15 (giáp cổng thôn văn hóa Bóp Lẻ), đến hết thửa 153, TĐĐ số 14 (Đoạn đường mới từ Phi Liêng)             | 900     |
| 4.4      | Từ thửa 153 TĐĐ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi đến giáp thửa 359, TĐĐ 14 (giáp cầu Liêng Dơng)                  | 635     |
| 4.5      | Từ thửa 153 TĐĐ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi Đạ K'Nàng (hết ranh giới Phi Liêng cũ).                          | 500     |
| 4.6      | Từ giáp thửa 359, TĐĐ 14 (cầu Liêng Dơng) đến hết thửa 642, TĐĐ 14 (hết nhà ông Phước).                                    | 365     |
| 4.7      | Từ thửa 642, TĐĐ 14 (hết nhà ông Phước) đến hết đường bê tông nông trường                                                  | 170     |
| 4.8      | Từ giáp thửa 95, TĐĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến giáp thửa số 2 TĐĐ 5 (hết đường 135 thôn Păng Sim).                        | 640     |
| 4.9      | Từ hết đường 135 thôn Păng Sim đến giáp thửa 145, TĐĐ 38 thôn Dơng Glê                                                     | 275     |
| 4.10     | Từ thửa 145, TĐĐ 38 thôn Dơng Glê đến hết Các tuyến đường trong trung tâm khu dân cư Dơng Glê                              | 345     |
| 4.11     | Từ thửa 178, TĐĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TĐĐ 10 (hết nhà ông Đinh Bá Viên).                                     | 320     |
| 4.12     | Từ thửa 285, TĐĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TĐĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).                              | 236     |
| 4.13     | Từ thửa 84, TĐĐ 125 đến hết thửa 146, TĐĐ số 16                                                                            | 255     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đọc theo Quốc lộ 27:</b>                                                                      |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp xã Phú Sơn Lâm Hà đến giáp thửa 107, TĐĐ 130.                                            | 179          | 166              | 179          |
| 1.2      | Từ thửa 107, TĐĐ 130 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TĐĐ 129 (giáp cổng Vina cà phê).       | 245          | 228              | 245          |
| 1.3      | Từ thửa 334, TĐĐ 129 (cổng Vina cà phê) đến hết thửa 594, TĐĐ 129 (hết cây xăng bà Nguyễn).      | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 1.4      | Từ thửa 594, TĐĐ 129 (Cây xăng bà Nguyễn) đến giáp thửa 24, TĐĐ 114 (hết đường vào trạm Y tế cũ) | 595          | 553              | 595          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.5  | Từ thửa 24, TĐĐ 114 (giáp đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TĐĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).         | 1.645        | 1.528            | 1.645        |
| 1.6  | Từ thửa 19, TĐĐ 113 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết thửa 6, TĐĐ 35 (hết đất nhà ông Đạo)                    | 532          | 494              | 532          |
| 1.7  | Thửa 6 TĐĐ 35 (hết đất nhà ông Đạo), đến hết thửa 04, TĐĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa)                           | 490          | 455              | 490          |
| 1.8  | Từ giáp thửa 04, TĐĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến đường bê tông vào nhà ông Hồng                            | 385          | 358              | 385          |
| 1.9  | Từ đường bê tông vào nhà ông Hồng đến giáp xã Đam Rông 2                                                         | 280          | 260              | 280          |
| 2    | <b>Đường ĐT 724:</b>                                                                                             |              |                  |              |
| 2.1  | Từ thửa 208, TĐĐ 129 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 236, TĐĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn Lễ)                     | 597          | 554              | 597          |
| 2.2  | Từ thửa 236 TĐĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn Lễ) đến hết thửa 184 TĐĐ 136 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).          | 385          | 358              | 385          |
| 2.3  | Từ giáp thửa 184, TĐĐ 129 (giáp ngã ba xuống nhà ông Tâm đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh)                  | 280          | 260              | 280          |
| 2.4  | Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TĐĐ 27 (giáp cống Đạ Mul).                                     | 588          | 546              | 588          |
| 2.5  | Từ giáp thửa 489, TĐĐ 27 (cống Đạ Mul) đến hết thửa 513, TĐĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).                 | 483          | 449              | 483          |
| 2.6  | Từ giáp thửa 513, TĐĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TĐĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).                | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 2.7  | Từ giáp thửa 53, TĐĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TĐĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).                            | 847          | 787              | 847          |
| 2.8  | Từ thửa 311, TĐĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TĐĐ 30 (giáp cống Đạ Pin).                                   | 200          | 185              | 200          |
| 2.9  | Từ giáp thửa 236, TĐĐ 30 (cống Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.                                           | 356          | 330              | 356          |
| 2.10 | Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.                                                        | 130          | 120              | 130          |
| 2.11 | Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS Đạ K'Nàng.                                                      | 735          | 683              | 735          |
| 3    | <b>Các tuyến đường thôn, xã</b>                                                                                  |              |                  |              |
| 3.1  | Từ giáp thửa 262, TĐĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TĐĐ 12 (giáp nhà ông Tinh, thuộc thôn Lăng Tô). | 343          | 319              | 343          |
| 3.2  | Từ thửa 44, TĐĐ 128 (nhà ông Tinh) đến hết thửa 03, TĐĐ 128 (hết nhà ông Tuyền, thuộc thôn Lăng Tô).             | 112          | 104              | 112          |
| 3.3  | Từ thửa 63, TĐĐ 31 (nhà ông Dũng) đến hết thửa 464, TĐĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam).                            | 403          | 374              | 403          |
| 3.4  | Từ giáp thửa 464, TĐĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam) đến hết thửa 442, TĐĐ 30 đến (hết nhà ông Liên).              | 126          | 117              | 126          |
| 3.5  | Từ thửa 464 từ 30 (nhà ông Nam) đến giáp đường nhựa vào Bàng Dung (thửa 442 từ 30)                               | 133          | 124              | 133          |
| 3.6  | Từ giáp trường THCS đến hết thửa 188, TĐĐ 31 (hết cống Đạ K'Nàng, thuộc thôn Đạ Mur).                            | 504          | 468              | 504          |
| 3.7  | Từ giáp thửa 188, TĐĐ 31 (giáp cống K'Đại) đến hết thửa 03, TĐĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).        | 280          | 260              | 280          |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.8  | Từ giáp thửa 03, TĐĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TĐĐ 37 đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà.                                              | 218          | 203              | 218          |
| 3.9  | Từ thửa 211, TĐĐ 16 (ngã ba Trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TĐĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).                             | 140          | 130              | 140          |
| 3.10 | Từ giáp thửa 236, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nang) đi khu 75 đến hết thửa 250, TĐĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).                    | 140          | 130              | 140          |
| 3.11 | Từ giáp thửa 250, TĐĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TĐĐ 16 (hết đất nhà ông Toàn, thuộc thôn Trung Tâm).                                | 119          | 111              | 119          |
| 3.12 | Từ thửa 364, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nang) đi hết thửa 194, TĐĐ 17 (đến hết đất nhà ông Tuyển, thuộc thôn Trung Tâm 2).                         | 140          | 130              | 140          |
| 3.13 | Từ thửa 33, TĐĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TĐĐ 22 (hết nhà ông Năng, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).                                  | 175          | 163              | 175          |
| 3.14 | Từ giáp thửa 512, TĐĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nang) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).                                                           | 347          | 322              | 347          |
| 3.15 | Từ thửa 249, TĐĐ 27 cầu sắt 200) đến hết thửa 88, TĐĐ 27 (ngã 3, thôn Đạ Mur).                                                                     | 140          | 130              | 140          |
| 3.16 | Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TĐĐ 51 (hết nhà ông Chung).                                                  | 406          | 377              | 406          |
| 3.17 | Từ thửa 38, TĐĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TĐĐ 53 (nhà ông Thế). | 532          | 494              | 532          |
| 3.18 | Từ Trường Tiểu học Păng Bá đến hết Hội trường thôn Păng Bá.                                                                                        | 140          | 130              | 140          |
| 3.19 | Từ ngã 3 (nhà ông Trung), thửa 95, TĐĐ 21 đi theo đường bê tông đến giáp đất Quốc Phòng hết thửa 189, TĐĐ 21 (đất nhà ông Dương).                  | 126          | 117              | 126          |
| 3.20 | Đoạn từ giáp ngã 3, thửa 111, TĐĐ 21, đi theo đường bê tông đến hết thửa 01, TĐĐ TĐ-134-2020 (đến hết đường bê tông, thôn Tân Trung).              | 126          | 117              | 126          |
| 3.21 | Đoạn từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 145, TĐĐ 21 (nhà ông Phước) đi theo đường bê tông đến nhà ông Tâm (thôn Tân Trung).                            | 126          | 117              | 126          |
| 3.22 | Từ giáp TL 724, thửa 367, TĐĐ 21 (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến kho hủy đạn                                                             | 119          | 111              | 119          |
| 3.23 | Từ giáp TL 724, thửa 196, TĐĐ 25 (nhà ông Nguyên) đi theo đường bê tông đến hết thửa 110, TĐĐ 24 (hội trường thôn Pul).                            | 126          | 117              | 126          |
| 3.24 | Từ ngã 3 thửa 160, TĐĐ 24 đi theo đường bê tông đến hết T 251, TĐĐ 24 (nhà bà K'Glòng, thôn Pul).                                                  | 126          | 117              | 126          |
| 3.25 | Đoạn từ giáp TL 724, T 31, TĐĐ 59 (nhà ông Tuấn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 103, TĐĐ 59 (nhà bà Thái, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).           | 119          | 111              | 119          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.26     | Từ giáp thửa 47, TBĐ 59 (nhà ông Sáng) đi theo đường bê tông đến hết thửa 27, TBĐ 59 (nhà ông Hưng) và đến hết thửa 41, TBĐ 59 (nhà ông Sáng, thôn Đa Mun, khu Di Linh). | 119          | 111              | 119          |
| 3.27     | Từ giáp đường TL 724, giáp thửa 436, TBĐ 27 (cổng chào thôn Đa Mun) đi theo đường bê tông đến nhà ông Ha Pót (thôn Đa Mun).                                              | 224          | 208              | 224          |
| 3.28     | Từ giáp thửa 01, TBĐ TĐ-05-2022 (nhà ông Cảnh) đến giáp đất Đoàn kinh tế Quốc Phòng.                                                                                     | 224          | 208              | 224          |
| 3.29     | Từ Đoàn kinh tế Quốc Phòng, đến giáp xã Phúc Thọ Lâm Hà.                                                                                                                 | 140          | 130              | 140          |
| 3.30     | Đoạn từ giáp đường ĐH, thửa 334, TBĐ 31 (nhà ông Lạng) theo đường nhựa đến ngã 3, thửa 244, TBĐ 27 (nhà ông K'Poh, thôn Đa K'Nàng).                                      | 536          | 497              | 536          |
| 3.31     | Từ giáp thửa 244, TBĐ 27 (giáp nhà ông K'Poh) đi theo đường nhựa đến ngã tư, thửa 89, TBĐ 27 (nhà ông K'Dòng, thôn Đa K'Nàng).                                           | 182          | 169              | 182          |
| 3.32     | Từ ngã tư, thửa 88, TBĐ 27 đi theo đường nhựa (khu 200) đến giáp Phi Liêng cũ (thôn Đa Sơn).                                                                             | 154          | 143              | 154          |
| 3.33     | Nhánh vào khu sản xuất xóm 2, từ giáp đường ĐH, thửa 158, TBĐ 31 (thôn Đa K'Nàng) đi theo đường bê tông nối vào đường suối cạn, thửa 1043, TBĐ 30.                       | 119          | 111              | 119          |
| 3.34     | Từ giáp đường ĐH, thửa 02, TBĐ 30 (nhà bà Danh) đi theo đường bê tông đến giáp cầu bê tông (giáp thôn Đa K'Nàng).                                                        | 140          | 130              | 140          |
| 3.35     | Từ ngã 3 sông (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến hết nhà bà Hương (thôn Păng Dung).                                                                               | 140          | 130              | 140          |
| 3.36     | Từ thửa 373, TBĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 204, TBĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh)                                                                                    | 665          | 618              | 665          |
| 3.37     | Thửa 204, TBĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh) đến hết thửa 95, TBĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết thửa 275, TBĐ 10 (cầu Tâm ngựa)                                               | 602          | 559              | 602          |
| 3.38     | Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.                                                                                                                                | 924          | 858              | 924          |
| <b>4</b> | <b>Các trục đường thôn</b>                                                                                                                                               |              |                  |              |
| 4.1      | Từ giáp thửa 275, TBĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 125, TBĐ 14 (cổng thôn văn hóa Bóp Lẻ)                                                                        | 439          | 408              | 439          |
| 4.2      | Từ thửa 143 TBĐ 14 (giáp nhà ông Phạm Văn Kiểm) đến hết thửa 106, TBĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Din).                                                                   | 277          | 257              | 277          |
| 4.3      | Từ thửa 167, TBĐ 15 (giáp cổng thôn văn hóa Bóp Lẻ), đến hết thửa 153, TBĐ số 14 (Đoạn đường mới từ Phi Liêng)                                                           | 630          | 585              | 630          |
| 4.4      | Từ thửa 153 TBĐ số 14 (Đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi đến giáp thửa 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Dong)                                                                | 445          | 413              | 445          |
| 4.5      | Từ thửa 153 TBĐ số 14 (Đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi Đa K'Nàng (hết ranh giới Phi Liêng cũ).                                                                        | 350          | 325              | 350          |
| 4.6      | Từ giáp thửa 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dong) đến hết thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).                                                                                  | 256          | 237              | 256          |
| 4.7      | Từ thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước) đến hết đường bê tông nông trường                                                                                                | 119          | 111              | 119          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 4.8  | Từ giáp thửa 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến giáp thửa số 2 TBĐ 5 (hết đường 135 thôn Păng Sim). | 448          | 416              | 448          |
| 4.9  | Từ hết đường 135 thôn Păng Sim đến giáp thửa 145, TBĐ 38 thôn Dong Glê                              | 193          | 179              | 193          |
| 4.10 | Từ thửa 145, TBĐ 38 thôn Dong Glê đến hết Các tuyến đường trong trung tâm khu dân cư Dong Glê       | 242          | 224              | 242          |
| 4.11 | Từ thửa 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Đinh Bá Viên).              | 224          | 208              | 224          |
| 4.12 | Từ thửa 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).       | 165          | 153              | 165          |
| 4.13 | Từ thửa 84, TBĐ 125 đến hết thửa 146, TBĐ số 16                                                     | 179          | 166              | 179          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 39

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 2

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 72      | 68  | 54  | 50  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 80      | 75  | 60  | 55  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 16      | 14  | 12  | 10  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 72      | 68  | 54  | 50  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:</b>                                                                                |         |
| 1.1 | Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông cũ)      | 2.450   |
| 1.2 | Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên trụ sở UBND xã và hết trụ sở Công an xã                            | 1.658   |
| 1.3 | Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Ban QLDA ĐTXD khu vực Đam Rông | 2.782   |
| 1.4 | Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9                                                                                           | 2.758   |
| 1.5 | Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7                                                                  | 2.758   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.6      | Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô       | 2.758   |
| 1.7      | Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7                   | 2.758   |
| 1.8      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông  | 2.424   |
| 1.9      | Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15                                                             | 2.550   |
| 1.10     | Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam                                                              | 2.110   |
| 1.11     | Từ bưu điện huyện Đam Rông cũ đến hết Trung tâm y tế                                                               | 2.380   |
| 1.12     | Từ giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách,                  | 2.295   |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐT-724</b>                                                                                                |         |
| 2.1      | Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội                                                                     | 2.244   |
| 2.2      | Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) | 1.022   |
| 2.3      | Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết)          | 590     |
| 2.4      | Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3                                    | 206     |
| 2.5      | Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3)                                                | 928     |
| 2.6      | Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4)                         | 530     |
| 2.7      | Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam)                                       | 1.110   |
| 2.8      | Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6                                                       | 216     |
| 2.9      | Từ cầu số 6 đến giáp xã Đam Rông 3                                                                                 | 205     |
| <b>3</b> | <b>Trục đường thôn</b>                                                                                             |         |
| 3.1      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào đường Sóc Sơn 01 km                                                                    | 305     |
| 3.2      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào bản Brông rết đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang)                            | 200     |
| 3.3      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 đến hết thửa 49-TBĐ số 53                                                                  | 370     |
| 3.4      | Từ giáp thửa 49-TBĐ số 53 (nhà ông Su) đến giáp thửa đất số 74 - TBĐ 46 (nhà ông Thu)                              | 320     |
| 3.5      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều)                                     | 340     |
| 3.6      | Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng)                        | 160     |
| 3.7      | Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên)                                 | 152     |
| 3.8      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 (trạm y tế) vào giáp cổng nhà ông Kỳ                                                       | 306     |
| 3.9      | Từ cổng nhà ông Tuấn thửa đất 403-TBĐ 27 đến giáp thửa 490-TBĐ số 48 nhà ông Khanh                                 | 295     |
| 3.10     | Từ thửa 490-TBĐ số 48 nhà ông Khanh đến giáp thửa 524, TBĐ số 48 (nhà ông Tính)                                    | 232     |
| 3.11     | Từ giáp đường ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế                                               | 302     |
| 3.12     | Từ giáp đường ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn)                        | 152     |
| 3.13     | Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sẻng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán)                               | 152     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.14 | Từ thửa 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Long) đến hết thửa 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ)                                              | 152     |
| 3.15 | Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương)                                                 | 290     |
| 3.16 | Từ giáp thửa 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây)                                         | 275     |
| 3.17 | Từ giáp thửa 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng                                                  | 230     |
| 3.18 | Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cống (hết nhà ông Đăng)                                                   | 494     |
| 3.19 | Từ giáp cống (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam)                                                       | 275     |
| 3.20 | Đoạn từ giáp thửa 37, TBĐ 32 (từ ngã ba Trạm QL BVR Rô Men) vào suối nước mát 800m                                            | 230     |
| 3.21 | Đoạn từ giáp thửa 176, TBĐ 29 (giáp đường liên thôn 2,4) đến hết thửa 88, TBĐ 66 có chiều dài 2km (điểm nhóm tin lành thôn 2) | 245     |
| 3.22 | Đoạn từ giáp thửa 99, TBĐ 35 (ngã ba nhà ông Nhiều) đến hết thửa 49, TBĐ 37 (nhà ông Sáu Mai)                                 | 185     |
| 3.23 | Đoạn từ giáp thửa 89, TBĐ 48 (nhà ông Säck) đến T 25, TBĐ 49 (nhà ông Thường, đập tràn thôn 5) có chiều dài 500m              | 130     |
| 3.24 | Đoạn từ giáp thửa 46, TBĐ 26 (ngã ba Tỉnh lộ 724) đến hết thửa 122, TBĐ 26 (hết nhà ông Tạo)                                  | 163     |
| 3.25 | Từ nhà ông Thường (thửa 515-TBĐ 48) đến hết đất nhà bà Hương (thửa 77-TBĐ 49)                                                 | 140     |
| 3.26 | Từ ngã ba xóm mông (thửa 65-TBĐ 44) đi vào 600m                                                                               | 140     |
| 3.27 | Đường nội thị: Đường từ thửa 52, TBĐ 20 (nhà ông Ngọc) đến thửa 246, TBĐ 21 (nhà ông Thiệp)                                   | 250     |
| 3.28 | Đường nội thị: Đoạn từ thửa 314, TBĐ 21 (nhà bà Thành) đến thửa 234, TBĐ 15 (nhà ông Giáp)                                    | 300     |
| 3.29 | Đường nội thị: Từ giáp Trung tâm y tế khu vực Đam Rông đến giáp Quốc lộ 27                                                    | 1000    |
| 3.30 | Từ thửa 21, TBĐ 158 (tờ 94 cũ) (chân đèo chuổi) đến giáp thửa 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ RMăng)                           | 270     |
| 3.31 | Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ RMăng) đến hết thửa 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện)                            | 380     |
| 3.32 | Từ giáp thửa 150, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên)                        | 280     |
| 3.33 | Từ thửa 30, TBĐ 124 (tờ 55 cũ) (nhà bà Liên) đến hết thửa thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Kră)                       | 365     |
| 3.34 | Từ giáp thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết cầu Đạ Linh)                  | 440     |
| 3.35 | Từ giáp thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (giáp nhà bà Nhàng)               | 248     |
| 3.36 | Từ thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Thanh)                         | 490     |
| 3.37 | Từ giáp thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (hết nhà ông Khánh)              | 255     |
| 3.38 | Từ giáp thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông Krang)              | 245     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                     | Giá đất |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.39 | Từ giáp thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đam Rông 3                                           | 280     |
| 3.40 | Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1                                                                   | 1000    |
| 3.41 | Từ thửa 40, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (trạm y tế) đến hết thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (hết nhà ông Phúc)                         | 220     |
| 3.42 | Từ giáp thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (hết nhà ông Thu)             | 364     |
| 3.43 | Từ giáp thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TBĐ 146 (tờ 82 cũ) (hết nhà ông Truyện)          | 200     |
| 3.44 | Từ thửa 83, TBĐ 143 (tờ 79 cũ) (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Bang)                 | 164     |
| 3.45 | Từ giáp thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, TBĐ 147 (tờ 83 cũ) (hết nhà ông K'Mang)      | 135     |
| 3.46 | Từ giáp thửa 69, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (công UBND xã Liêng Srônh cũ) đến hết thửa 06, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Môk) | 135     |
| 3.47 | Từ thửa 184, TBĐ TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Hải)             | 135     |
| 3.48 | Từ thửa 68, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (trạm công an xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (hết cầu Đạ Linh)   | 220     |
| 3.49 | Từ giáp thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (hết nhà ông Lễ)               | 150     |
| 3.50 | Từ giáp thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (hết nhà ông Kmbrong)           | 135     |
| 3.51 | Từ thửa 68, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp cầu)                               | 236     |
| 3.52 | Từ giáp thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (Từ cầu) đến hết thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng)                   | 165     |
| 3.53 | Từ giáp thửa 42, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng)        | 190     |
| 3.54 | Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (hết đất ông Hoà)                        | 510     |
| 3.55 | Từ giáp thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét                                                     | 266     |
| 3.56 | Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét                                                               | 436     |
| 3.57 | Từ thửa 40, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Ha Pha)                   | 325     |
| 3.58 | Từ giáp thửa 31, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông K'Wăn)         | 155     |
| 3.59 | Từ thửa 23, TBĐ 133 (tờ 69 cũ) (nhà bà Minh) đến hết thửa 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Long)                                 | 200     |
| 3.60 | Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết đường bê tông                                                | 130     |
| 3.61 | Từ giáp thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (nhà ông KmBrong) đến hết đường bê tông                                               | 130     |
| 3.62 | Từ giáp thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông                                              | 130     |
| 3.63 | Từ thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông                                                   | 130     |
| 3.64 | Từ giáp thửa 64, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (nhà ông Dũng) đường đi vào Dong Ja đến hết đường bê tông                             | 130     |
| 3.65 | Các đường trong khu dân cư Đạ M'Bô                                                                                        | 160     |
| 3.66 | Từ ngã ba đường đi Đạ Tồn đi đến cầu sắt Bon Tọt                                                                          | 200     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.67 | Từ ngã ba nhà ông Nhiều (thửa đất số 99-TBĐ số 35) theo đường ĐH 41 đến giáp thửa đất số 49-TBĐ 35 (nhà bà Bắc) | 170     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:</b>                                                                                |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông cũ)      | 1.715        | 1.593            | 1.715        |
| 1.2      | Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên trụ sở UBND xã và hết trụ sở Công an xã                            | 1.161        | 1.078            | 1.161        |
| 1.3      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Ban QLDA ĐTXD khu vực Đam Rông | 1.947        | 1.808            | 1.947        |
| 1.4      | Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9                                                                                           | 1.931        | 1.793            | 1.931        |
| 1.5      | Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7                                                                  | 1.931        | 1.793            | 1.931        |
| 1.6      | Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô       | 1.931        | 1.793            | 1.931        |
| 1.7      | Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7                   | 1.931        | 1.793            | 1.931        |
| 1.8      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông  | 1.697        | 1.576            | 1.697        |
| 1.9      | Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15                                                             | 1.785        | 1.658            | 1.785        |
| 1.1      | Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam                                                              | 1.477        | 1.372            | 1.477        |
| 1.11     | Từ bưu điện huyện Đam Rông cũ đến hết Trung tâm y tế                                                               | 1.666        | 1.547            | 1.666        |
| 1.12     | Từ giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách,                  | 1.607        | 1.492            | 1.607        |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐT-724</b>                                                                                                |              |                  |              |
| 2.1      | Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội                                                                     | 1.571        | 1.459            | 1.571        |
| 2.2      | Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đa Tồn) | 715          | 664              | 715          |
| 2.3      | Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đa Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết)          | 413          | 384              | 413          |
| 2.4      | Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3                                    | 144          | 134              | 144          |
| 2.5      | Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3)                                                | 650          | 603              | 650          |
| 2.6      | Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4)                         | 371          | 345              | 371          |
| 2.7      | Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam)                                       | 777          | 722              | 777          |
| 2.8      | Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6                                                       | 151          | 140              | 151          |
| 2.9      | Từ cầu số 6 đến giáp xã Đam Rông 3                                                                                 | 144          | 133              | 144          |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>3</b> | <b>Trục đường thôn</b>                                                                                                        |              |                  |              |
| 3.1      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào đường Sóc Sơn 01 km                                                                               | 214          | 198              | 214          |
| 3.2      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào bản Brông rết đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang)                                       | 140          | 130              | 140          |
| 3.3      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 đến hết thửa 49-TBĐ số 53                                                                             | 259          | 241              | 259          |
| 3.4      | Từ giáp thửa 49-TBĐ số 53 (nhà ông Sur) đến giáp thửa đất số 74 - TBĐ 46 (nhà ông Thu)                                        | 224          | 208              | 224          |
| 3.5      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều)                                                | 238          | 221              | 238          |
| 3.6      | Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng)                                   | 112          | 104              | 112          |
| 3.7      | Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên)                                            | 106          | 99               | 106          |
| 3.8      | Từ giáp đường TL-ĐT 724 (trạm y tế) vào giáp công nhà ông Kỳ                                                                  | 214          | 199              | 214          |
| 3.9      | Từ công nhà ông Tuấn thửa đất 403-TBĐ 27 đến giáp thửa 490-TBĐ số 48 nhà ông Khanh                                            | 207          | 192              | 207          |
| 3.10     | Từ thửa 490-TBĐ số 48 nhà ông Khanh đến giáp thửa 524, TBĐ số 48 (nhà ông Tính)                                               | 162          | 151              | 162          |
| 3.11     | Từ giáp đường ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế                                                          | 211          | 196              | 211          |
| 3.12     | Từ giáp đường ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn)                                   | 106          | 99               | 106          |
| 3.13     | Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Seng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán)                                          | 106          | 99               | 106          |
| 3.14     | Từ thửa 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Long) đến hết thửa 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ)                                              | 106          | 99               | 106          |
| 3.15     | Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương)                                                 | 203          | 189              | 203          |
| 3.16     | Từ giáp thửa 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây)                                         | 193          | 179              | 193          |
| 3.17     | Từ giáp thửa 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng                                                  | 161          | 150              | 161          |
| 3.18     | Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp công (hết nhà ông Đăng)                                                   | 346          | 321              | 346          |
| 3.19     | Từ giáp công (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam)                                                       | 193          | 179              | 193          |
| 3.20     | Đoạn từ giáp thửa 37, TBĐ 32 (từ ngã ba Trạm QL BVR Rô Men) vào suối nước mát 800m                                            | 161          | 150              | 161          |
| 3.21     | Đoạn từ giáp thửa 176, TBĐ 29 (giáp đường liên thôn 2,4) đến hết thửa 88, TBĐ 66 có chiều dài 2km (điểm nhóm tin lành thôn 2) | 172          | 159              | 172          |
| 3.22     | Đoạn từ giáp thửa 99, TBĐ 35 (ngã ba nhà ông Nhiều) đến hết thửa 49, TBĐ 37 (nhà ông Sáu Mai)                                 | 130          | 120              | 130          |
| 3.23     | Đoạn từ giáp thửa 89, TBĐ 48 (nhà ông Sác) đến T 25, TBĐ 49 (nhà ông Thường, đập tràn thôn 5) có chiều dài 500m               | 91           | 85               | 91           |
| 3.24     | Đoạn từ giáp thửa 46, TBĐ 26 (ngã ba Tỉnh lộ 724) đến hết thửa 122, TBĐ 26 (hết nhà ông Tạo)                                  | 114          | 106              | 114          |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                               | <b>Giá<br/>đất<br/>TMDV</b> | <b>Giá đất<br/>CSSX<br/>PNN</b> | <b>Giá<br/>đất<br/>HĐKS</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 3.25       | Từ nhà ông Thường (thửa 515-TBĐ 48) đến hết đất nhà bà Hương (thửa 77-TBĐ 49)                                              | 98                          | 91                              | 98                          |
| 3.26       | Từ ngã ba xóm mông (thửa 65-TBĐ 44) đi vào 600m                                                                            | 98                          | 91                              | 98                          |
| 3.27       | Đường nội thị: Đường từ thửa 52, TBĐ 20 (nhà ông Ngọc) đến thửa 246, TBĐ 21 (nhà ông Thiệp)                                | 175                         | 163                             | 175                         |
| 3.28       | Đường nội thị: Đoạn từ thửa 314, TBĐ 21 (nhà bà Thành) đến thửa 234, TBĐ 15 (nhà ông Giáp)                                 | 210                         | 195                             | 210                         |
| 3.29       | Đường nội thị: Từ giáp Trung tâm y tế khu vực Đam Rông đến giáp Quốc lộ 27                                                 | 700                         | 650                             | 700                         |
| 3.30       | Từ thửa 21, TBĐ 158 (tờ 94 cũ) (chân đèo chuổi) đến giáp thửa 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ RMăng)                        | 189                         | 176                             | 189                         |
| 3.31       | Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ RMăng) đến hết thửa 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện)                         | 266                         | 247                             | 266                         |
| 3.32       | Từ giáp thửa 150, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên)                     | 196                         | 182                             | 196                         |
| 3.33       | Từ thửa 30, TBĐ 124 (tờ 55 cũ) (nhà bà Liên) đến hết thửa thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Kră)                    | 256                         | 237                             | 256                         |
| 3.34       | Từ giáp thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết cầu Đạ Linh)               | 308                         | 286                             | 308                         |
| 3.35       | Từ giáp thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (giáp nhà bà Nhàng)            | 174                         | 161                             | 174                         |
| 3.36       | Từ thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Thanh)                      | 343                         | 319                             | 343                         |
| 3.37       | Từ giáp thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (hết nhà ông Khánh)           | 179                         | 166                             | 179                         |
| 3.38       | Từ giáp thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông Kràng)           | 172                         | 159                             | 172                         |
| 3.39       | Từ giáp thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đam Rông 3                                            | 196                         | 182                             | 196                         |
| 3.40       | Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1                                                                    | 700                         | 650                             | 700                         |
| 3.41       | Từ thửa 40, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (trạm y tế) đến hết thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (hết nhà ông Phúc)                          | 154                         | 143                             | 154                         |
| 3.42       | Từ giáp thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (hết nhà ông Thu)              | 255                         | 237                             | 255                         |
| 3.43       | Từ giáp thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TBĐ 146 (tờ 82 cũ) (hết nhà ông Truyện)           | 140                         | 130                             | 140                         |
| 3.44       | Từ thửa 83, TBĐ 143 (tờ 79 cũ) (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Bang)                  | 115                         | 107                             | 115                         |
| 3.45       | Từ giáp thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, TBĐ 147 (tờ 83 cũ) (hết nhà ông K'Mang)       | 95                          | 88                              | 95                          |
| 3.46       | Từ giáp thửa 69, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (cổng UBND xã Liêng Srôngh cũ) đến hết thửa 06, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Môk) | 95                          | 88                              | 95                          |
| 3.47       | Từ thửa 184, TBĐ TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Hải)              | 95                          | 88                              | 95                          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.48 | Từ thửa 68, TĐĐ 122 (tờ 53 cũ) (trạm công an xã Liêng Srônh cũ) đến hết thửa 02, TĐĐ 151 (tờ 87 cũ) (hết cầu Đạ Linh) | 154          | 143              | 154          |
| 3.49 | Từ giáp thửa 02, TĐĐ 151 (tờ 87 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, TĐĐ 138 (tờ 74 cũ) (hết nhà ông Lễ)           | 105          | 98               | 105          |
| 3.50 | Từ giáp thửa 01, TĐĐ 138 (tờ 74 cũ) (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TĐĐ 136 (tờ 72 cũ) (hết nhà ông Kmbrong)       | 95           | 88               | 95           |
| 3.51 | Từ thửa 68, TĐĐ 119 (tờ 50 cũ) (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp cầu)                           | 165          | 153              | 165          |
| 3.52 | Từ giáp thửa 76, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (Từ cầu) đến hết thửa 05, TĐĐ 116 (tờ 47 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng)               | 116          | 107              | 116          |
| 3.53 | Từ giáp thửa 42, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng)    | 133          | 124              | 133          |
| 3.54 | Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sổng đến hết thửa 17, TĐĐ 120 (tờ 51 cũ) (hết đất ông Hòa)                    | 357          | 332              | 357          |
| 3.55 | Từ giáp thửa 17, TĐĐ 120 (tờ 51 cũ) (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét                                                 | 186          | 173              | 186          |
| 3.56 | Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét                                                           | 305          | 283              | 305          |
| 3.57 | Từ thửa 40, TĐĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TĐĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Ha Pha)               | 228          | 211              | 228          |
| 3.58 | Từ giáp thửa 31, TĐĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, TĐĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông K'Wăn)     | 109          | 101              | 109          |
| 3.59 | Từ thửa 23, TĐĐ 133 (tờ 69 cũ) (nhà bà Minh) đến hết thửa 19, TĐĐ 68 (hết đất ông K Long)                             | 140          | 130              | 140          |
| 3.60 | Từ thửa 130, TĐĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết đường bê tông                                            | 91           | 85               | 91           |
| 3.61 | Từ giáp thửa 63, TĐĐ 136 (tờ 72 cũ) (nhà ông KmBrong) đến hết đường bê tông                                           | 91           | 85               | 91           |
| 3.62 | Từ giáp thửa 05, TĐĐ 116 (tờ 47 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông                                          | 91           | 85               | 91           |
| 3.63 | Từ thửa 58, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông                                               | 91           | 85               | 91           |
| 3.64 | Từ giáp thửa 64, TĐĐ 115 (tờ 46 cũ) (nhà ông Dũng) đường đi vào Dong Ja đến hết đường bê tông                         | 91           | 85               | 91           |
| 3.65 | Các đường trong khu dân cư Đạ M'Bo                                                                                    | 112          | 104              | 112          |
| 3.66 | Từ ngã ba đường đi Đạ Tồn đi đến cầu sắt Bon Tọt                                                                      | 140          | 130              | 140          |
| 3.67 | Từ ngã ba nhà ông Nhiều (thửa đất số 99-TĐĐ số 35) theo đường ĐH 41 đến giáp thửa đất số 49-TĐĐ 35 (nhà bà Bắc)       | 119          | 111              | 119          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 40

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 3

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 80      | 65  | 55  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 105     | 70  | 60  | 50  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 16      | 14  | 12  | 10  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 80      | 65  | 55  | 40  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Từ thửa 502, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết công trường cấp II)                         | 3.276   |
| 2   | Từ giáp thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp công trường cấp II) đến hết thửa 41, TĐĐ 119 (hết nhà bà Tuyết)                                | 2.000   |
| 3   | Từ giáp thửa 41, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba nhà ông Quy)                         | 1.500   |
| 4   | Từ giáp thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường vào sông Đắk Măng) | 1.200   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                               | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba đường vào sông Đắc Măng) đến hết thửa 24, TBĐ 125 (tờ 21 cũ) (hết nhà bà Út)           | 900     |
| 6   | Từ giáp thửa 24, TBĐ 121 (tờ 17 cũ) (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (hết nhà ông Ninh)                         | 600     |
| 7   | Từ giáp thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (hết nhà ông Chín)                      | 400     |
| 8   | Từ giáp thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (hết cầu Đắc San)                      | 500     |
| 9   | Từ giáp thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (giáp cầu Đắc San) đến hết thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (hết nhà ông Y Chang)                   | 500     |
| 10  | Từ giáp thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (hết nhà bà Hơ Thiêng)               | 350     |
| 11  | Từ giáp thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TBĐ 161 (tờ 12 cũ) (giáp xã Đam Rông 2)                | 400     |
| 12  | Từ giáp T 169, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưi điện) đến hết thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ)                           | 1.915   |
| 13  | Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (ngã ba nhà ông Thanh) | 750     |
| 14  | Từ giáp thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) đến hết thửa 21, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (cầu Bẫy Thanh)                                            | 450     |
| 15  | Từ giáp thửa 48, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Thân)                     | 800     |
| 16  | Từ thửa 170, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Hoa)                                 | 450     |
| 17  | Từ giáp thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Tiền)                      | 600     |
| 18  | Từ giáp thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Cường)                    | 500     |
| 19  | Từ giáp thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par)                                  | 410     |
| 20  | Từ thửa 565, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Cuông)      | 600     |
| 21  | Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (hết nhà ông Thọ)              | 400     |
| 22  | Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp sông)                     | 600     |
| 23  | Từ giáp thửa 503, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết trạm điện)                       | 500     |
| 24  | Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Thê)                      | 350     |
| 25  | Từ thửa 1525, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Các)                              | 400     |
| 26  | Từ giáp thửa 480, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Khoa)                     | 350     |
| 27  | Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Mùi)                      | 350     |
| 28  | Từ giáp thửa 888, TBĐ 119 (15 cũ) (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Liêm)                      | 350     |
| 29  | Từ thửa 41, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Y Đông)                              | 250     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 30  | Từ thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cuông) đến hết thửa 236, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Như)                                                                | 400     |
| 31  | Từ thửa 34, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cẩn) đến hết thửa 190, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Hưng)                                                                  | 300     |
| 32  | Từ thửa 28, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp trạm truyền tải 500 KV) đến hết thửa 12, TBĐ số 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đôn)                                                      | 350     |
| 33  | Từ thửa 561, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (nhà ông Tiến) đến hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Dũng) và hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Hiếu)              | 350     |
| 34  | Từ thửa 14, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (giáp nhà bà Nguyệt) đến hết thửa 01, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (hết nhà ông Biện)                                                                 | 350     |
| 35  | Từ thửa 73, TBĐ 113 (tờ 9 cũ) (giáp nhà ông Bùi Cường) đến hết thửa 112 TBĐ số 111 (tờ 7 cũ) (hết nhà ông Tịnh)                                                            | 350     |
| 36  | Từ thửa 62, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Đặng Thà) đến hết thửa 106, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Thư)                                                              | 300     |
| 37  | Từ thửa 16, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp nhà ông Sỹ) đến hết thửa 44, TBĐ 227 (tờ 10 cũ) (hết nhà bà Hồng)                                                                     | 350     |
| 38  | Từ giáp thửa 292, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Bình) đến hết thửa 221, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Đức) và đến hết thửa 254, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Quân) | 350     |
| 39  | Từ giáp thửa 634, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp trạm điện) đến hết thửa 06, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đầy)                                                                | 300     |
| 40  | Từ giáp thửa 1236, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Huân) đến hết thửa 1390, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Bách)                                                        | 350     |
| 41  | Từ giáp thửa 07, TBĐ 106 (tờ 02 cũ) (giáp nhà ông Par) đến hết thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp)                                                           | 350     |
| 42  | Từ giáp thửa 118, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (giáp nhà ông Rụ) đến hết thửa 35, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Du)                                                          | 300     |
| 43  | Từ giáp thửa 232, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Thịnh) đến hết thửa 129, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Thanh)                                                         | 350     |
| 44  | Từ giáp thửa 311, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Sơn) đến hết thửa 235, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà bà Đồ)                                                               | 350     |
| 45  | Từ giáp xã Rô Men (cũ) đến giáp cầu số 7                                                                                                                                   | 200     |
| 46  | Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông)                                                                                      | 220     |
| 47  | Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huân)                                                                  | 300     |
| 48  | Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huân) đến cầu Đa Ra Hố                                                                                                               | 350     |
| 49  | Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đa M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên)                                                                                  | 250     |
| 50  | Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô                                                                                                                | 250     |
| 51  | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) đến thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp - xã Đa Rsal cũ)                                                             | 300     |
| 52  | Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông)                                                                                              | 200     |
| 53  | Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên)                                                                               | 130     |
| 54  | Từ giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dơng JRi                                                                                                         | 140     |
| 55  | Từ giáp đập Dơng JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722                                                                                                                            | 120     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 56  | Từ thửa 29, TĐĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TĐĐ 14 (hết nhà ông Tông)                                 | 156     |
| 57  | Từ thửa 64, TĐĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7                                                        | 114     |
| 58  | Từ giáp thửa 406, TĐĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết thửa 953, TĐĐ 06 (hết nhà bà Bé)                      | 115     |
| 59  | Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, TĐĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh)                                  | 130     |
| 60  | Từ thửa 510, TĐĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TĐĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc)                               | 138     |
| 61  | Từ thửa 511, TĐĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TĐĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh)                            | 132     |
| 62  | Từ giáp thửa 65, TĐĐ 11 (giáp nhà ông Ha Móc) đến hết thửa 55, TĐĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong)                    | 115     |
| 63  | Từ giáp thửa 317, TĐĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, TĐĐ 06 (nhà ông Dong Jri H Bang)      | 132     |
| 64  | Từ giáp thửa 538, TĐĐ 03 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TĐĐ 03 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương) | 115     |
| 65  | Từ giáp thửa 520, TĐĐ 03 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TĐĐ 03 (hết nhà ông Đoi)                   | 115     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Từ thửa 502, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết cổng trường cấp II)                         | 2.293        | 2.129            | 2.293        |
| 2   | Từ giáp thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cổng trường cấp II) đến hết thửa 41, TĐĐ 119 (hết nhà bà Tuyết)                                | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 3   | Từ giáp thửa 41, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba nhà ông Quy)                         | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 4   | Từ giáp thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng) | 840          | 780              | 840          |
| 5   | Từ giáp thửa 867, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba đường vào sông Đăk Măng) đến hết thửa 24, TĐĐ 125 (tờ 21 cũ) (hết nhà bà Út)                 | 630          | 585              | 630          |
| 6   | Từ giáp thửa 24, TĐĐ 121 (tờ 17 cũ) (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TĐĐ 120 (tờ 16 cũ) (hết nhà ông Ninh)                               | 420          | 390              | 420          |
| 7   | Từ giáp thửa 50, TĐĐ 120 (tờ 16 cũ) (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TĐĐ 134 (tờ 30 cũ) (hết nhà ông Chín)                            | 280          | 260              | 280          |
| 8   | Từ giáp thửa 24, TĐĐ 134 (tờ 30 cũ) (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TĐĐ 148 (tờ 65 cũ) (hết cầu Đăk San)                            | 350          | 325              | 350          |
| 9   | Từ giáp thửa 127, TĐĐ 148 (tờ 65 cũ) (giáp cầu Đăk San) đến hết thửa 29, TĐĐ 139 (tờ 35 cũ) (hết nhà ông Y Chang)                         | 350          | 325              | 350          |
| 10  | Từ giáp thửa 29, TĐĐ 139 (tờ 35 cũ) (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TĐĐ 144 (tờ 40 cũ) (hết nhà bà Hơ Thiêng)                     | 245          | 228              | 245          |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                               | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 11  | Từ giáp thửa 31, TĐĐ 144 (tờ 40 cũ) (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TĐĐ 161 (tờ 12 cũ) (giáp xã Đam Rông 2)                | 280                | 260                    | 280                |
| 12  | Từ giáp T 169, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưư điện) đến hết thửa 762, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ)                           | 1341               | 1.245                  | 1341               |
| 13  | Từ giáp thửa 867, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TĐĐ 124 (tờ 20 cũ) (ngã ba nhà ông Thanh) | 525                | 488                    | 525                |
| 14  | Từ giáp thửa 762, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) đến hết thửa 21, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (cầu Bảy Thanh)                                            | 315                | 293                    | 315                |
| 15  | Từ giáp thửa 48, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Thân)                     | 560                | 520                    | 560                |
| 16  | Từ thửa 170, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Hoa)                                 | 315                | 293                    | 315                |
| 17  | Từ giáp thửa 94, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TĐĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Tiền)                      | 420                | 390                    | 420                |
| 18  | Từ giáp thửa 154, TĐĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TĐĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Cường)                    | 350                | 325                    | 350                |
| 19  | Từ giáp thửa 61, TĐĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TĐĐ 02 (hết nhà ông Par)                                  | 287                | 267                    | 287                |
| 20  | Từ thửa 565, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Cuông)      | 420                | 390                    | 420                |
| 21  | Từ giáp thửa 45, TĐĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TĐĐ 124 (tờ 20 cũ) (hết nhà ông Thọ)              | 280                | 260                    | 280                |
| 22  | Từ giáp thửa 45, TĐĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TĐĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp sông)                     | 420                | 390                    | 420                |
| 23  | Từ giáp thửa 503, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết trạm điện)                       | 350                | 325                    | 350                |
| 24  | Từ giáp thửa 41, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Thệ)                      | 245                | 228                    | 245                |
| 25  | Từ thửa 1525, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TĐĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Các)                              | 280                | 260                    | 280                |
| 26  | Từ giáp thửa 480, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Khoa)                     | 245                | 228                    | 245                |
| 27  | Từ giáp thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Mùi)                      | 245                | 228                    | 245                |
| 28  | Từ giáp thửa 888, TĐĐ 119 (15 cũ) (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Liêm)                      | 245                | 228                    | 245                |
| 29  | Từ thửa 41, TĐĐ 160 (tờ 11 cũ) (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TĐĐ 160 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Y Đông)                              | 175                | 163                    | 175                |
| 30  | Từ thửa 556, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cuông) đến hết thửa 236, TĐĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Nhữ)                         | 280                | 260                    | 280                |
| 31  | Từ thửa 34, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cần) đến hết thửa 190, TĐĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Hưng)                           | 210                | 195                    | 210                |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 32  | Từ thửa 28, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp trạm truyền tải 500 KV) đến hết thửa 12, TBĐ số 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đôn)                                                      | 245          | 228              | 245          |
| 33  | Từ thửa 561, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (nhà ông Tiến) đến hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Dũng) và hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Hiếu)              | 245          | 228              | 245          |
| 34  | Từ thửa 14, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (giáp nhà bà Nguyệt) đến hết thửa 01, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (hết nhà ông Biện)                                                                 | 245          | 228              | 245          |
| 35  | Từ thửa 73, TBĐ 113 (tờ 9 cũ) (giáp nhà ông Bùi Cường) đến hết thửa 112 TBĐ số 111 (tờ 7 cũ) (hết nhà ông Tịnh)                                                            | 245          | 228              | 245          |
| 36  | Từ thửa 62, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Đặng Thà) đến hết thửa 106, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Thư)                                                              | 210          | 195              | 210          |
| 37  | Từ thửa 16, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp nhà ông Sỹ) đến hết thửa 44, TBĐ 227 (tờ 10 cũ) (hết nhà bà Hồng)                                                                     | 245          | 228              | 245          |
| 38  | Từ giáp thửa 292, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Bình) đến hết thửa 221, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Đức) và đến hết thửa 254, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Quân) | 245          | 228              | 245          |
| 39  | Từ giáp thửa 634, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp trạm điện) đến hết thửa 06, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đầy)                                                                | 210          | 195              | 210          |
| 40  | Từ giáp thửa 1236, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Huân) đến hết thửa 1390, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Bách)                                                        | 245          | 228              | 245          |
| 41  | Từ giáp thửa 07, TBĐ 106 (tờ 02 cũ) (giáp nhà ông Par) đến hết thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp)                                                           | 245          | 228              | 245          |
| 42  | Từ giáp thửa 118, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (giáp nhà ông Rụ) đến hết thửa 35, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Du)                                                          | 210          | 195              | 210          |
| 43  | Từ giáp thửa 232, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Thịnh) đến hết thửa 129, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Thanh)                                                         | 245          | 228              | 245          |
| 44  | Từ giáp thửa 311, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Sơn) đến hết thửa 235, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà bà Đồ)                                                               | 245          | 228              | 245          |
| 45  | Từ giáp xã Rô Men (cũ) đến giáp cầu số 7                                                                                                                                   | 140          | 130              | 140          |
| 46  | Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông)                                                                                      | 154          | 143              | 154          |
| 47  | Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huân)                                                                  | 210          | 195              | 210          |
| 48  | Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huân) đến cầu Đa Ra Hố                                                                                                               | 245          | 228              | 245          |
| 49  | Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đa M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên)                                                                                  | 175          | 163              | 175          |
| 50  | Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô                                                                                                                | 175          | 163              | 175          |
| 51  | Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) đến thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp - xã Đa Rsal cũ)                                                             | 210          | 195              | 210          |
| 52  | Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông)                                                                                              | 140          | 130              | 140          |
| 53  | Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên)                                                                               | 91           | 85               | 91           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 54  | Từ giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong JRi                                              | 98           | 91               | 98           |
| 55  | Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722                                                                 | 84           | 78               | 84           |
| 56  | Từ thửa 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông)                                 | 109          | 101              | 109          |
| 57  | Từ thửa 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7                                                        | 80           | 74               | 80           |
| 58  | Từ giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết thửa 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé)                      | 81           | 75               | 81           |
| 59  | Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh)                                  | 91           | 85               | 91           |
| 60  | Từ thửa 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc)                               | 97           | 90               | 97           |
| 61  | Từ thửa 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh)                            | 92           | 86               | 92           |
| 62  | Từ giáp thửa 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết thửa 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong)                    | 81           | 75               | 81           |
| 63  | Từ giáp thửa 317, TBĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, TBĐ 06 (nhà ông Dong Jri H Bang)      | 92           | 86               | 92           |
| 64  | Từ giáp thửa 538, TBĐ 03 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TBĐ 03 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương) | 81           | 75               | 81           |
| 65  | Từ giáp thửa 520, TBĐ 03 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TBĐ 03 (hết nhà ông Đoi)                   | 81           | 75               | 81           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 41

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 4

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 62      | 58  | 48  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 70      | 65  | 55  | 45  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 16      | 14  | 12  | 10  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 62      | 58  | 48  | 40  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Trường Sơn Đông</b>                                                                                 |         |
| 1.1 | Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với phường Lang Biang (xã Lát cũ) đến điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5 | 520     |
| 1.2 | Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5 đến hết Trường THCS Đưng K'Nó                                            | 528     |
| 1.3 | Từ giáp Trường THCS Đưng K'Nó đến hết thửa 08, TĐĐ 46 (HTHSDC)                                               | 501     |
| 1.4 | Đoạn còn lại từ thửa 08, TĐĐ 46 (HTHSDC) đến cầu thôn 1                                                      | 255     |
| 2   | <b>Đường giao thông ĐT 722</b>                                                                               |         |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                            | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.1      | Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ                                                                                        | 364     |
| 2.2      | Đoạn còn lại                                                                                                                                                     |         |
| 2.2.1    | Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ đến hết khu dân cư thôn K'Nớ 2 (thửa 89, TĐĐ 45) (HTHSDC)                                                             | 325     |
| 2.2.2    | Đoạn từ thửa 89, TĐĐ 45 đến thửa 04, TĐĐ số 50 (HTHSDC)                                                                                                          | 273     |
| 2.2.3    | Đoạn từ thửa 04, TĐĐ 50 (HTHSDC) đến suối tiếp giáp đất xã Đạ Long (cũ)                                                                                          | 299     |
| <b>3</b> | <b>Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông</b>                                                                                                               |         |
| 3.1      | Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên                                                                                                                     |         |
| 3.1.1    | Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TĐĐ 70 HTHSDC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TĐĐ 67 (HTHSDC)                   | 260     |
| 3.1.2    | Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TĐĐ 70 (HTHSDC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TĐĐ 70 (HTHSDC)                   | 390     |
| 3.1.3    | Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TĐĐ 70 (HTHSDC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh                 | 260     |
| 3.2      | Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                                                                                                                        | 250     |
| 3.3      | Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)                                                                                                                       |         |
| 3.3.1    | Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TĐĐ 54 và thửa 02, TĐĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TĐĐ 53 HTHSDC (đường tiểu khu 40 nhánh 1) | 390     |
| 3.3.2    | Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TĐĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TĐĐ số 54 (HTHSDC)                                                      | 390     |
| 3.4      | Đường khu dân cư Đưng K'Nớ 5                                                                                                                                     | 218     |
| <b>4</b> | <b>Đường thôn 2</b>                                                                                                                                              |         |
| 4.1      | Nhánh 1 (đường bê tông): Từ ngã 3 tiếp giáp đường DT 722 thửa 222 và thửa 245, TĐĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường mầm non Đưng K'nớ)                         | 164     |
| 4.2      | Nhánh 2 (đường bê tông): tiếp giáp đường ĐT 722 thửa 262 và thửa 250, TĐĐ 54 đi vào Trường TH Đưng K'nớ                                                          | 156     |
| 4.3      | Từ vị trí thửa 267, TĐĐ 54 HTHSDC vòng hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 (đường nội đồng 63)                                                                      | 156     |
| 4.4      | Từ tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 86 và thửa 90, TĐĐ 45 HTHSDC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)                                                       | 156     |
| <b>5</b> | <b>Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại</b>                                                                                                                |         |
| 5.1      | Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên                                                                                                                     | 172     |
| 5.2      | Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                                                                                                                        | 129     |
| <b>6</b> | <b>Thôn Đưng Trang</b>                                                                                                                                           |         |
| 6.1      | Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường ĐT.722 đến nhà văn hóa                                                                                                    | 156     |
| 6.2      | Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                                                                                                                    | 130     |
| <b>7</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                                                   |         |
| 7.1      | Từ cầu Đạ Long đến hết thửa 248, TĐĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Sếp)                                                                                         | 546     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                        | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.2  | Từ giáp thửa 370, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp Trường Tiểu học Đa Long) đến hết cầu Đa Yar                                                                       | 250     |
| 7.3  | Từ giáp cầu Đa Yar đến hết thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (hết ngã ba Nong Jrang)                                                                              | 127     |
| 7.4  | Từ giáp thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 136 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Chiêu)                                       | 109     |
| 7.5  | Từ giáp thửa 228, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (trường cấp II Đa Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Ganh)                                      | 156     |
| 7.6  | Từ giáp thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp thửa trạm Lâm nghiệp)                               | 117     |
| 7.7  | Từ giáp thửa 246, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Ha Sép) đến hết thửa 17, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Chăn)                                         | 117     |
| 7.8  | Từ thửa 309, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Thanh)                                                 | 127     |
| 7.9  | Từ thửa 61, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Dương)                                                  | 133     |
| 7.10 | Từ thửa 101, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Neh)                                                   | 172     |
| 7.11 | Từ thửa 416 TBĐ 125 (tờ 4 cũ) ĐT 722 giáp đất bà Hà đến hết thửa 388 TBĐ 126 (tờ 05 cũ)                                                                      | 133     |
| 7.12 | Từ cầu Đa Ra Hổ đến hết thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh)                                                                      | 551     |
| 7.13 | Từ giáp thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) đến hết thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết ngã ba đường Liêng Trang 1 vào thôn Đa Kao) | 960     |
| 7.14 | Từ giáp thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long                                                        | 550     |
| 7.15 | Từ thửa 362, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Jong)                                              | 476     |
| 7.16 | Từ thửa 293, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết thửa 111, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết thửa trường cấp I Đa Ninh)                           | 137     |
| 7.17 | Từ giáp thửa 311, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà bà K'Long)                                                | 320     |
| 7.18 | Từ giáp thửa 299, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 72 (tờ 02 cũ) (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II)           | 126     |
| 7.19 | Từ giáp thửa 51, TBĐ 76 (tờ 06 cũ) (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (hết nhà bà K'Glong)                                      | 219     |
| 7.20 | Từ giáp thửa 17, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 77 (tờ 07 cũ) (hết nhà ông Ha Ang)                                               | 129     |
| 7.21 | Từ thửa 84, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (sân vận động thôn Đa Kao)                                                 | 160     |
| 7.22 | Từ thửa 88, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka)                           | 130     |
| 7.23 | Từ thửa 143, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp                                                                 | 142     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                    | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.24 | Từ giáp thửa 01, TĐĐ 92 (tờ 22 cũ) (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TĐĐ 94 (tờ 24 cũ) (hết nhà ông Ha Krang)             | 140     |
| 7.25 | Từ giáp thửa 294, TĐĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết thửa 1592, TĐĐ 81 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Ha Lim KLas) | 186     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Trường Sơn Đông</b>                                                                                                                                    |              |                  |              |
| 1.1      | Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với phường Lang Biang (xã Lát cũ) đến điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5                                                    | 364          | 338              | 364          |
| 1.2      | Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5 đến hết Trường THCS Đưng K'Nó                                                                                               | 370          | 343              | 370          |
| 1.3      | Từ giáp Trường THCS Đưng K'Nó đến hết thửa 08, TĐĐ 46 (HTHSĐC)                                                                                                  | 351          | 326              | 351          |
| 1.4      | Đoạn còn lại từ thửa 08, TĐĐ 46 (HTHSĐC) đến cầu thôn 1                                                                                                         | 179          | 166              | 179          |
| <b>2</b> | <b>Đường giao thông ĐT 722</b>                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 2.1      | Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nó                                                                                       | 255          | 237              | 255          |
| 2.2      | Đoạn còn lại                                                                                                                                                    |              |                  |              |
| 2.2.1    | Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nó đến hết khu dân cư thôn K'Nó 2 (thửa 89, TĐĐ 45) (HTHSĐC)                                                            | 228          | 211              | 228          |
| 2.2.2    | Đoạn từ thửa 89, TĐĐ 45 đến thửa 04, TĐĐ số 50 (HTHSĐC)                                                                                                         | 191          | 177              | 191          |
| 2.2.3    | Đoạn từ thửa 04, TĐĐ 50 (HTHSĐC) đến suối tiếp giáp đất xã Đa Long (cũ)                                                                                         | 209          | 194              | 209          |
| <b>3</b> | <b>Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông</b>                                                                                                              |              |                  |              |
| 3.1      | Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên                                                                                                                    |              |                  |              |
| 3.1.1    | Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TĐĐ 70 HTSĐC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TĐĐ 67 (HTSĐC)                    | 182          | 169              | 182          |
| 3.1.2    | Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TĐĐ 70 (HTSĐC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TĐĐ 70 (HTSĐC)                    | 273          | 254              | 273          |
| 3.1.3    | Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TĐĐ 70 (HTSĐC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh                 | 182          | 169              | 182          |
| 3.2      | Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                                                                                                                       | 175          | 163              | 175          |
| 3.3      | Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)                                                                                                                      |              |                  |              |
| 3.3.1    | Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TĐĐ 54 và thửa 02, TĐĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TĐĐ 53 HTSĐC (đường tiểu khu 40 nhánh 1) | 273          | 254              | 273          |
| 3.3.2    | Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TĐĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TĐĐ số 54 (HTSĐC)                                                      | 273          | 254              | 273          |
| 3.4      | Đường khu dân cư Đưng K'Nó 5                                                                                                                                    | 153          | 142              | 153          |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>4</b> | <b>Đường thôn 2</b>                                                                                                                      |              |                  |              |
| 4.1      | Nhánh 1 (đường bê tông): Từ ngã 3 tiếp giáp đường DT 722 thửa 222 và thửa 245, TBĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường mầm non Đưng K'nó) | 115          | 107              | 115          |
| 4.2      | Nhánh 2 (đường bê tông): tiếp giáp đường DT 722 thửa 262 và thửa 250, TBĐ 54 đi vào Trường TH Đưng K'nó                                  | 109          | 101              | 109          |
| 4.3      | Từ vị trí thửa 267, TBĐ 54 HTHSDC vòng hết đường tiếp giáp đường DT.722 (đường nội đồng 63)                                              | 109          | 101              | 109          |
| 4.4      | Từ tiếp giáp đường DT.722 thửa 86 và thửa 90, TBĐ 45 HTHSDC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)                               | 109          | 101              | 109          |
| <b>5</b> | <b>Đường nhánh tiếp giáp đường DT 722 còn lại</b>                                                                                        |              |                  |              |
| 5.1      | Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên                                                                                             | 120          | 112              | 120          |
| 5.2      | Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                                                                                                | 90           | 84               | 90           |
| <b>6</b> | <b>Thôn Đưng Trang</b>                                                                                                                   |              |                  |              |
| 6.1      | Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường DT.722 đến nhà văn hóa                                                                            | 109          | 101              | 109          |
| 6.2      | Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên                                                                                            | 91           | 85               | 91           |
| <b>7</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                           |              |                  |              |
| 7.1      | Từ cầu Đa Long đến hết thửa 248, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Sếp)                                                                 | 382          | 355              | 382          |
| 7.2      | Từ giáp thửa 370, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp Trường Tiểu học Đa Long) đến hết cầu Đa Yar                                                   | 175          | 163              | 175          |
| 7.3      | Từ giáp cầu Đa Yar đến hết thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (hết ngã ba Nong Jrang)                                                          | 89           | 83               | 89           |
| 7.4      | Từ giáp thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 136 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Chiểu)                   | 76           | 71               | 76           |
| 7.5      | Từ giáp thửa 228, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (trường cấp II Đa Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Ganh)                  | 109          | 101              | 109          |
| 7.6      | Từ giáp thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp thửa trạm Lâm nghiệp)           | 82           | 76               | 82           |
| 7.7      | Từ giáp thửa 246, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Ha Sếp) đến hết thửa 17, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Chấn)                     | 82           | 76               | 82           |
| 7.8      | Từ thửa 309, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Thanh)                             | 89           | 83               | 89           |
| 7.9      | Từ thửa 61, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Đương)                              | 93           | 86               | 93           |
| 7.10     | Từ thửa 101, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Neh)                               | 120          | 112              | 120          |
| 7.11     | Từ thửa 416 TBĐ 125 (tờ 4 cũ) DT 722 giáp đất bà Hà đến hết thửa 388 TBĐ 126 (tờ 05 cũ)                                                  | 93           | 86               | 93           |
| 7.12     | Từ cầu Đa Ra Hồ đến hết thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh)                                                  | 386          | 358              | 386          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 7.13 | Từ giáp thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) đến hết thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết ngã ba đường Liêng Trang 1 vào thôn Đa Kao) | 672          | 624              | 672          |
| 7.14 | Từ giáp thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long                                                        | 385          | 358              | 385          |
| 7.15 | Từ thửa 362, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Jong)                                              | 333          | 309              | 333          |
| 7.16 | Từ thửa 293, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết thửa 111, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết thửa trường cấp I Đa Ninh)                           | 96           | 89               | 96           |
| 7.17 | Từ giáp thửa 311, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà bà K'Long)                                                | 224          | 208              | 224          |
| 7.18 | Từ giáp thửa 299, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 72 (tờ 02 cũ) (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II)           | 88           | 82               | 88           |
| 7.19 | Từ giáp thửa 51, TBĐ 76 (tờ 06 cũ) (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (hết nhà bà K'Glong)                                      | 153          | 142              | 153          |
| 7.20 | Từ giáp thửa 17, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 77 (tờ 07 cũ) (hết nhà ông Ha Ang)                                               | 90           | 84               | 90           |
| 7.21 | Từ thửa 84, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (sân vận động thôn Đa Kao)                                                 | 112          | 104              | 112          |
| 7.22 | Từ thửa 88, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka)                           | 91           | 85               | 91           |
| 7.23 | Từ thửa 143, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp                                                                 | 99           | 92               | 99           |
| 7.24 | Từ giáp thửa 01, TBĐ 92 (tờ 22 cũ) (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TBĐ 94 (tờ 24 cũ) (hết nhà ông Ha Krang)                                                 | 98           | 91               | 98           |
| 7.25 | Từ giáp thửa 294, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết thửa 1592, TBĐ 81 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Ha Lim KLas)                                     | 130          | 121              | 130          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 42

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DI LINH

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 250     | 185 | 110 | 90  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 300     | 250 | 165 | 105 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 35      | 28  | 20  | 14  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 200     | 150 | 105 | 76  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Giá đất |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I     | <b>Độc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt</b>                                         |         |
| 1     | <b>Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 + 144 - TĐĐ 130 đến hết thửa 46 + 21 - TĐĐ 354)</b> |         |
| 1.1   | Từ thửa 129 + 144 – TĐĐ 130 đến hết thửa 46 + 21- TĐĐ 354                                                                  | 4.858   |
| 1.2   | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 126, TĐĐ 130 đến hết 162+167, TĐĐ 130                                        | 1.386   |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                              | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3      | Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 335+195 TĐ 130 đến hết thửa 44+52+53, TĐ 152 +60+62, TĐ 152                                                                                                       | 1.152   |
| 1.4      | Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 168 + 169, TĐ 130 đến hết thửa 238 + 249, TĐ 130 + thửa 286, TĐ 130 + 8, TĐ 152                                                                                      | 1.624   |
| 1.5      | Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 120, TĐ 130 đến hết thửa 86, TĐ 130                                                                                                                                  | 1.003   |
| 1.6      | Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 98+103+106, TĐ 130 đến hết thửa 86, TĐ 130                                                                                                                            | 1.003   |
| 1.7      | Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 78+82+94, TĐ 130 đến hết thửa 64+63+69, TĐ 130                                                                                                                        | 1.003   |
| 1.8      | Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TĐ 353 đến thửa 2+38, TĐ 353 và thửa 238+254, TĐ 112                                                                                                           | 1.003   |
| 1.9      | Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 39, TĐ 354 đến giáp thửa 4+16, TĐ 354                                                                                                                              | 1.003   |
| 1.10     | Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 114, TĐ 130 đến hết thửa 198 + 221, TĐ 130                                                                                                                         | 1.003   |
| 1.11     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: thửa 19+73, TĐ 368 đến hết thửa 176, TĐ 130                                                                                                                                  | 1.505   |
| <b>2</b> | <b>Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44 TĐ 355 + 45 TĐ 354 hết thửa 3 TĐ 358 + 29 TĐ 345)</b>                                                                                    |         |
| 2.1      | Từ thửa 44 TĐ 355 + 45 TĐ 354 đến hết thửa 3 TĐ 358 + 29 TĐ 345                                                                                                                                                    | 6.552   |
| 2.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 33 + 34, TĐ 132 đến hết thửa 127, 159, TĐ 132 đường nhựa                                                                                                             | 1.642   |
| 2.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 73, 94 TĐ 132, 11 TĐ 357 đến hết thửa 89, 79, TĐ 132                                                                                                                 | 1.642   |
| 2.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 3 TĐ 132, 11 TĐ 357 đến giáp đường Ngô Sỹ Liên hết thửa 27, TĐ 132                                                                                                   | 1.512   |
| 2.5      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 12, TĐ 354+33 TĐ 355 Đến 8+15, TĐ 354 và 234+218, TĐ 113                                                                                                             | 1.094   |
| 2.6      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa số 9 (tính từ phần tiếp giáp phía sau thửa số 10), TĐ 355+ thửa 261, TĐ 113 đến thửa 181+332, TĐ 113 và 164+182, TĐ 113, đến thửa 216 từ TĐ 113 + thửa 263 từ TĐ 113 | 1.094   |
| 2.7      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 28+18, TĐ 344 đến thửa 243, TĐ 113                                                                                                                                   | 1.094   |
| 2.8      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 20+29, TĐ 344 đến thửa 163+168, TĐ 113                                                                                                                               | 1.094   |
| 2.9      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 25, TĐ 345 đến thửa 152+169, TĐ 113 +36, TĐ 344                                                                                                                      | 1.094   |
| 2.10     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7 +23, TĐ 345 đến thửa 198+193, TĐ 113                                                                                                                               | 1.094   |
| 2.11     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 1+2, TĐ 132 đến thửa 62, TĐ 132                                                                                                                                      | 1.094   |
| 2.12     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 5+6+7, TĐ 132 và 21+29, TĐ 134 đến hết đường                                                                                                                        | 1.094   |
| <b>3</b> | <b>Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 8,9 - TĐ 346 (2016) đến hết thửa 13,14 - TĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TĐ 364 (2016))</b>                             |         |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                              | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.1      | Từ thửa 8,9 - TBĐ 346 (2016) đến hết thửa 13,14 - TBĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 364(2016))                                                                                 | 8.092   |
| 3.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 138, TBĐ 114 +24, TBĐ 289 đến hết thửa 54, 62, TBĐ 114 đường đất                                                                                     | 1.663   |
| 3.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 3 TBĐ 347 +19, TBĐ 289 đến hết thửa 72 TBĐ 114                                                                                                       | 1.663   |
| 3.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 23+45, TBĐ 290 Đến 40+50, TBĐ 114 Đến 88+114, TBĐ 291                                                                                                | 1.663   |
| 3.5      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 111 + 95, TBĐ 291 đến thửa 56, 70 TBĐ 291 (đường bê tông)                                                                                            | 1.690   |
| 3.6      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 29,30 TBĐ 351 đến giáp đường Hai Ba Trưng thửa 100,114, TBĐ 291 (đường bê tông)                                                                      | 1.848   |
| 3.7      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 73,62, TBĐ 352 đến giáp đường Hai Bà Trưng thửa 59, TBĐ 352 đường bê tông                                                                            | 1.848   |
| 3.8      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm các thửa 133+140+147+152+ 132 , TBĐ 114 đến hết đường                                                                                                    | 1.148   |
| 3.9      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 48 TBĐ, 290 +23, TBĐ 289 đến 75+91 , TBĐ 114 + thửa 117+118, TBĐ 114                                                                                    | 1.148   |
| 3.10     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: gồm thửa 43, TBĐ 290 + thửa 96+97, TBĐ 291+thửa 23+38, TBĐ 350 đến hết đường                                                                                 | 1.148   |
| 3.11     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 14, TBĐ 361 Đến 01, TBĐ 361 + thửa 74 Đến 78, TBĐ 348 + thửa 53, TBĐ 348 đến 39, TBĐ 349 và thửa 2, TBĐ 362 +29, TBĐ 349 Đến 8, TBĐ 362 +33, TBĐ 349 | 1.148   |
| 3.12     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43, TBĐ 349+ thửa 100 (tách từ thửa số 2), TBĐ 348 đến thửa 101, TBĐ 114                                                                             | 1.148   |
| <b>4</b> | <b>Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TBĐ 352</b>                                                                                  |         |
| 4.1      | Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TBĐ 352                                                                                         | 10.500  |
| 4.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 247+248, TBĐ 292 đến hết thửa 405+200+ 189+212, TBĐ 292                                                                                              | 1.148   |
| 4.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 5, TBĐ 365 +237, TBĐ 292 đến hết đường                                                                                                               | 1.148   |
| 4.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 8+9, TBĐ 366 đến thửa 220+222, TBĐ 292 đến thửa 213 + 190+ 194, TBĐ 292                                                                              | 1.148   |
| 4.5      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 6, TBĐ 366 đến thửa 241, TBĐ 292                                                                                                                     | 1.148   |
| 4.6      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 13+14+15+22+24+ 26, TBĐ 351 đến hết đường                                                                                                           | 1.148   |
| 4.7      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 42 TBĐ 365 +42 +49+50, TBĐ 366 đến hết đường                                                                                                        | 1.148   |
| 4.8      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 3+8, TBĐ 295 đến thửa 22, TBĐ 295+65, TBĐ 366                                                                                                           | 1.148   |
| <b>5</b> | <b>Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Lý Thường Kiệt- Quốc lộ 28 + đường Trần Quốc Toản từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72, TBĐ 333 (2016)</b>                         |         |
| 5.1      | Từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72, TBĐ 333 (2016)                                                                                                                                            | 16.150  |
| 5.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 237 TBĐ 293 Đến 54+55+69, TBĐ 293                                                                                                                       | 1.411   |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 37+45, TBD 339 Đến 39, TBD 339                                                                          | 1.325   |
| 5.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 12, TBD 339 +83, TBD 287 đến thửa 23, TBD 339 +73+84+86+87, TBD 287                                     | 1.411   |
| <b>6</b> | <b>Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TBD 325 (2016) + Mọ Kọ hết thửa 15, TBD 283 (2016)</b> |         |
| 6.1      | Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TBD 325 2016 + Mọ Kọ hết thửa 15, TBD 283 (2016)          | 18.360  |
| 6.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ các thửa 25+26+27+30+31, TBD 333 đến hết đường                                                            | 1.411   |
| 6.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 163+164+165, TBD 282 đến hết đường                                                                  | 1.325   |
| 6.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 46+65+66, TBD 325 đến hết đường                                                                     | 1.325   |
| <b>7</b> | <b>Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Đào Duy Từ từ thửa 82 + 27, TBD 325 đến hết thửa 13, TBD 323 + thửa 90, TBD 320</b>                        |         |
| 7.1      | Từ thửa 82 + 27, TBD 325 đến hết thửa 13, TBD 323 + thửa 90, TBD 320                                                                               | 20.735  |
| 7.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43+54, TBD 323 đến hết thửa 47, TBD 322                                                              | 1.555   |
| 7.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7+27, TBD 323 đến thửa 2+3+15, TBD 323                                                               | 1.555   |
| <b>8</b> | <b>Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú từ thửa 78+ 68, TBD 320 đến hết thửa 14+11, TBD 317</b>                                                  |         |
| 8.1      | Từ thửa 78+ 68, TBD 320 đến hết thửa 14+11, TBD 317                                                                                                | 22.950  |
| 8.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 110, TBD 317 đến hết thửa 63, 50, TBD 274 đường nhựa                      | 2.016   |
| 8.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 44, 49, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa                                                       | 1.483   |
| 8.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 107+126, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa                                                      | 1.483   |
| 8.5      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa                                                          | 1.483   |
| 8.6      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 105, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa                                                          | 1.483   |
| <b>9</b> | <b>Từ đường Trần Phú đến bến xe Thành Bưởi từ thửa 45, TBD 275 + 12, TBD 318 đến hết thửa 11, 30, TBD 314</b>                                      |         |
| 9.1      | Từ thửa 45, TBD 275 + 12, TBD 318 đến hết thửa 11, 30, TBD 314                                                                                     | 17.550  |
| 9.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 36+44, TBD 275 đến hết thửa 78, TBD 275 đường bê tông                                                | 2.016   |
| 9.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 1047, 456, TBD 79 đến hết thửa 686+689, TBD 79 đường bê tông                                         | 2.016   |
| 9.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 58, 65 TBD 314 Đến thửa 56 TBD 314 +60, TBD 314 + 41, TBD 314 + 39, TBD 275 đường nhựa               | 2.016   |
| 9.5      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần: Từ thửa 12, TBD 314 + 166, TBD 78 đến hết thửa 5, TBD 314 +169, TBD 78 đường nhựa  | 2.016   |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                               | <b>Giá đất</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 9.6          | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 177+179, TBD 78 đến hết đường                                                               | 1.742          |
| 9.7          | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 26, TBD 314 đến thửa 17, TBD 314                                                             | 1.742          |
| <b>10</b>    | <b>Từ cây xăng ông Bình từ thửa 21+96, TBD 314 đến hết thửa 42 +227, TBD 79</b>                                                            |                |
| 10.1         | Từ thửa 21+96, TBD 314 đến hết thửa 42+227, TBD 79                                                                                         | 7.749          |
| 10.2         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 14, TBD 315 + 341, 342, TBD 79 đến hết thửa 527+547, TBD 79                                  | 1.624          |
| 10.3         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 31, TBD 314 + 25, TBD 315 đến hết thửa 546+616+628, TBD 79, đường bê tông                    | 1.624          |
| 10.4         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 13, TBD 315 +337 TBD 79 đến hết thửa 1106, TBD 79, đường bê tông và đến hết thửa 28, TBD 309 | 1.624          |
| <b>11</b>    | <b>Từ thửa 74+1056, TBD 79 đến giáp xã Tân Nghĩa - hết thửa 202+ 278, TBD 63</b>                                                           |                |
| 11.1         | Từ thửa 74+1056, TBD 79 đến hết thửa 202+ 278, TBD 63                                                                                      | 4.858          |
| 11.2         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 23, TBD 79 đến hết thửa 460, 458, TBD 62 đường đất                                           | 1.771          |
| 11.3         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 407, TBD 63 đến hết thửa 455,457, TBD 62 đường đất                                           | 1.771          |
| 11.4         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 325, 284, TBD 63 đến hết thửa 234, 196, TBD 63 đường đất                                     | 1.771          |
| 11.5         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 159, TBD 63 đến giáp đường Nguyễn Trung Trực hết thửa 4, 5, TBD 63 đường đất                 | 1.771          |
| 11.6         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBD 80 đến hết thửa 239, TBD 80 đường đất                                               | 1.771          |
| 11.7         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 327, TBD 63 đến hết thửa 389, TBD 63 đường bê tông                                           | 1.771          |
| 11.8         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 434, TBD 63 đến thửa 422, TBD 63                                                             | 1.411          |
| 11.9         | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 367, TBD 63 đến hết đường                                                                   | 1.253          |
| 11.10        | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 340+450, TBD 63 đến hết thửa 299, TBD 63                                                     | 1.325          |
| 11.11        | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 238+239+197 TBD 63 đến hết thửa 94+124, TBD 63                                               | 1.325          |
| 11.12        | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 200+201+203, TBD 63 đến hết đường                                                           | 1.325          |
| 11.13        | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 108+110, TBD 79 đến hết 154+191, TBD 79                                                      | 1.325          |
| 11.14        | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 109, TBD 79 +24, 3 TBD 80 đến hết 188, TBD 79 +352, TBD 80                                   | 1.325          |
| <b>II</b>    | <b>Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh Đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)</b>                                                             |                |
| <b>2.1</b>   | <b>Từ đầu Lý Thường Kiệt Đến ngã rẽ, đầu Phan Bội Châu: Từ thửa 108, và 109, TBD 333-2016 đến hết thửa 01 và 17, TBD 332-2016</b>          | 12.333         |
| <b>2.2</b>   | <b>Từ Phan Bội Châu đến giáp Nguyễn Văn Trỗi tính từ thửa 05 và 06, TBD 332-2016 đến hết thửa 23, TBD 336-2016</b>                         |                |



| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                  | <b>Giá đất</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 2.2.1        | Từ thửa 05 và 06, TBD 332-2016 đến hết thửa 23, TBD 336-2016                                                                                                  | 8.827          |
| 2.2.2        | Hẻm Lý Thường Kiệt, từ thửa 91, TBD 333 đến thửa 28, TBD 333                                                                                                  | 2.016          |
| 2.2.3        | Từ thửa 13, TBD 332 và thửa 75, 80, TBD 287 đến thửa 62 và 83, TBD 286                                                                                        | 1.885          |
| 2.2.4        | Từ thửa 31 và 35, TBD 337 đến thửa 46 và 107, TBD 337                                                                                                         | 1.885          |
| 2.2.5        | Từ thửa 11, 89, 51 và 52, TBD 286 đến thửa 79, TBD 286                                                                                                        | 1.885          |
| <b>2.3</b>   | <b>Từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Lê Hồng Phong tính từ thửa 18, TBD 336 đến hết thửa 03, TBD 328-2016</b>                                                  |                |
| 2.3.1        | Từ thửa 18, TBD 336 đến hết thửa 03, TBD 328-2016                                                                                                             | 6.307          |
| 2.3.2        | Hẻm các thửa 22, 180 và 181, TBD 285 đến hết đường                                                                                                            | 1.505          |
| 2.3.3        | Hẻm từ thửa 29, TBD 286 đến thửa 16, TBD 286 đường đất                                                                                                        | 1.152          |
| 2.3.4        | Hẻm từ thửa 22 và 24, TBD 327 đến thửa 39 và 40, TBD 284                                                                                                      | 1.848          |
| <b>2.4</b>   | <b>Từ giáp Lê Hồng Phong đến đầu Ngõ Quyền tính từ thửa 01, TBD 328 và thửa 06, TBD 327 đến hết thửa 123 và 126 TBD 96</b>                                    |                |
| 2.4.1        | Từ thửa 01, TBD 328 và thửa 06, TBD 327 đến hết thửa 123 và 126, TBD 96                                                                                       | 4.620          |
| 2.4.2        | Từ thửa 07, TBD 327 và thửa 08, TBD 280 đến thửa 25 và 26, TBD 284                                                                                            | 2.016          |
| 2.4.3        | Từ thửa 387 và 388, TBD 97 Đến thửa 356 và 411, TBD 97                                                                                                        | 2.016          |
| 2.4.4        | Từ thửa 823, TBD 97; thửa 238 và 523, TBD 97; thửa 276 và 313, TBD 97 đến hết đường                                                                           | 2.016          |
| 2.4.5        | Từ thửa 535 và 536, TBD 96; thửa 637, TBD 96; thửa 04, TBD 279 đến hết đường                                                                                  | 1.771          |
| 2.4.6        | Từ thửa 509 và 538, TBD 96; thửa 08 và 15, TBD 114; từ thửa 483, TBD 96; thửa 444, TBD 96; thửa 489, TBD 96; thửa 579, TBD 96; thửa 06, TBD 279 đến hết đường | 1.771          |
| 2.4.7        | Từ thửa 422 và 443 đến hết thửa 13 và 17, TBD 114; thửa 425, TBD 96 đến thửa 396, TBD 96                                                                      | 1.771          |
| 2.4.8        | Từ thửa 376, 377, 428, TBD 96 đến thửa 338 và 390, TBD 96                                                                                                     | 1.771          |
| 2.4.9        | Từ thửa 413, TBD 16 và thửa 203, TBD 97 đến thửa 176 và 158, TBD 97                                                                                           | 1.771          |
| <b>2.5</b>   | <b>Từ giáp Ngõ Quyền thửa 105 và 116, TBD 96 đến hết thửa 19 và 68, TBD 74 - giáp xã Tân Châu</b>                                                             |                |
| 2.5.1        | Từ thửa 105 và 116, TBD 96 đến hết thửa 19 và 68, TBD 74 - giáp xã Tân Châu                                                                                   | 3.154          |
| 2.5.2        | Từ thửa 45 và 62, TBD 96 đến thửa 05 và 50, TBD 96                                                                                                            | 1.771          |
| 2.5.3        | Từ thửa 64, TBD 96 đến hết thửa 07, TBD 96                                                                                                                    | 1.771          |
| 2.5.4        | Từ thửa 03, TBD 96 đến thửa 18, TBD 74 đường nhựa                                                                                                             | 1.771          |
| <b>III</b>   | <b>Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)</b>                                                                                                                 |                |
| <b>3.1</b>   | <b>Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi): Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TBD 293-2016 đến hết thửa 156 và 220, TBD 293</b>                                    | 6.468          |
| 3.1.1        | Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TBD 293-2016 đến hết thửa 156 và 220, TBD 293                                                                          | 6.468          |
| <b>4</b>     | <b>Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi): Từ thửa 157, TBD 293 và thửa 01, TBD 297 đến hết thửa 87 và 88, TBD 137</b>                                                 | 4.620          |
| <b>IV</b>    | <b>Các đường nội thị</b>                                                                                                                                      |                |
| <b>1</b>     | <b>Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                                                                          |                |
| 1.1          | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 01, TBD 373 và thửa 03, TBD 372                                                                                               | 2.146          |
| 1.2          | Đoạn còn lại đến hết thửa 13 và 17, TBD 154                                                                                                                   | 1.771          |
| <b>2</b>     | <b>Lê Lai</b>                                                                                                                                                 |                |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                                                  | <b>Giá đất</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 2.1          | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 325, TBĐ 112-2016                                                                                                                                             | 2.042          |
| 2.2          | Đoạn còn lại đến hết thửa 21, TBĐ 130-2016 - Giáp Ngô Quyền                                                                                                                                   | 1.919          |
| <b>3</b>     | <b>Ngô Sỹ Liên</b>                                                                                                                                                                            |                |
| 3.1          | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 76, TBĐ 356-2016                                                                                                                                              | 1.966          |
| 3.2          | Từ thửa 74, TBĐ 356-2016 đến giáp Nguyễn Văn Cừ                                                                                                                                               | 1.856          |
| 3.3          | Từ thửa 26, TBĐ 356-2016 đến hết thửa 156 và 177, TBĐ 132-2016                                                                                                                                | 1.638          |
| 3.4          | Từ thửa 178, TBĐ 132-2016 đến hết đường giáp suối Dariam                                                                                                                                      | 1.578          |
| <b>4</b>     | <b>Nguyễn Đình Quân: Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 141, TBĐ 113-2016</b>                                                                                                                    | 2.869          |
| <b>5</b>     | <b>Phan Đăng Lưu: Từ thửa 259, TBĐ 113 và thửa 50, TBĐ 344 đến hết thửa 110 và 135, TBĐ 113</b>                                                                                               | 3.787          |
| <b>6</b>     | <b>Đường Võ Thị Sáu: Từ 48+49 TBĐ 134 đến hết thửa 153, 157 TBĐ 134</b>                                                                                                                       | 3.696          |
| <b>7</b>     | <b>Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9</b>                                                                                                                                                   |                |
| <b>7.1</b>   | <b>Dãy 1 (ghi theo lô, thửa quy hoạch) trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m)</b>                                                                                                                 |                |
| 7.1.1        | Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên Đến lô A 136 và đến hết lô A 177 Nằm phía bên phải Đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt  | 7.694          |
| 7.1.2        | Đoạn đường từ lô A1 Đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329                                                                                                                               | 7.295          |
| 7.1.3        | Đoạn đường từ lô A27 Đến lô A329                                                                                                                                                              | 7.694          |
| <b>8</b>     | <b>Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m: Tron đường</b>                                                                                                                                             | 6.893          |
| <b>9</b>     | <b>Đường Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Hà Huy Tập thửa 58, TBĐ 364 đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh từ thửa 57, TBĐ 364 +18, TBĐ 136 đến hết thửa 29, TBĐ 359 + 21, TBĐ 134</b> | 3.156          |
| <b>10</b>    | <b>Hà Huy Tập</b>                                                                                                                                                                             |                |
| 10.1         | Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 63, TBĐ 364 và thửa 19, TBĐ 136 đến hết thửa 85 và 99, TBĐ 136                                                                                                        | 3.787          |
| 10.2         | Từ thửa 90 và 100, TBĐ 136 đến hết thửa 226 và 228, TBĐ 134                                                                                                                                   | 3.456          |
| <b>11</b>    | <b>Đoàn Đức Ngọc: Từ thửa 59 và 64, TBĐ 364 đến hết thửa 79 và 84, TBĐ 365</b>                                                                                                                | 4.788          |
| <b>12</b>    | <b>Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                                                                                                        |                |
| 12.1         | Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 11, TBĐ 364 và thửa 145, TBĐ 291 đến hết thửa 125 và 117, TBĐ 291                                                                                                     | 4.291          |
| 12.2         | Từ thửa 100 và 116, TBĐ 291 đến giáp thửa 24, TBĐ 336 và thửa 98, TBĐ 286                                                                                                                     | 5.040          |
| <b>13</b>    | <b>Phạm Ngọc Thạch từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm Y tế: Từ thửa 64, TBĐ 366 và thửa 83, TBĐ 365 đến hết thửa 424 và 432, TBĐ 136</b>                                                   | 5.544          |
| <b>14</b>    | <b>Phan Đình Giót: Thửa 27, 28 và 34, TBĐ 351 đến hết đường</b>                                                                                                                               | 2.477          |
| <b>15</b>    | <b>Hai Bà Trưng: Từ thửa 105 và 126, TBĐ 291 đến hết thửa 18, TBĐ 340 và thửa 03, TBĐ 352</b>                                                                                                 | 5.040          |
| <b>16</b>    | <b>Đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 31, TBĐ 352 đến hết thửa 79, TBĐ 287 - công an huyện Di Linh</b>                                                                                              | 5.544          |
| <b>17</b>    | <b>Nguyễn Tri Phương: Thửa 76, 77, 78, 79, 80, 100, 98, 97, 99 TBĐ 293 Và thửa 104, TBĐ 293</b>                                                                                               | 6.912          |
| <b>18</b>    | <b>Nguyễn Huệ: Từ thửa 35, TBĐ 332 đến hết thửa 20, 21, 19, 39 và 44, TBĐ 293 và thửa 112, 85, TBĐ 292</b>                                                                                    | 5.040          |
| <b>19</b>    | <b>Ngô Gia Tự: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 01, TBĐ 341 và thửa 51, TBĐ 339 đến hết thửa 40 và 37, TBĐ 293 và từ thửa 07, TBĐ 341 đến hết thửa 30, TBĐ 341</b>                                  | 4.291          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                       | <b>Giá đất</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>20</b>    | <b>Trần Quốc Toàn</b>                                                                                                              |                |
| 20.1         | Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ hết thửa 107 + 90, TBD 334                                                   | 6.307          |
| 20.2         | Từ ngã 3 Trần Quốc Toàn tính từ thửa 61, TBD 115 + 72, TBD 288 đến hết thửa 245 + 232, TBD 115                                     | 3.283          |
| 20.3         | Từ thửa 213 và 220, TBD 115 đến thửa 52 và 53, TBD 116                                                                             | 2.016          |
| <b>21</b>    | <b>Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                               |                |
| 21.1         | Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 11, TBD 330 và thửa 05, TBD 334 đến hết thửa 47, TBD 115 và thửa 54, TBD 288                           | 6.075          |
| 21.2         | Đoạn còn lại: Từ thửa 53 TBD 288 + 45, TBD 115 đến hết thửa 63, TBD 115 + 79, TBD 334                                              | 5.040          |
| <b>22</b>    | <b>Hoàng Diệu: Từ thửa 68, TBD 325 và thửa 21, TBD 324 đến hết thửa 42 và 292, TBD 282</b>                                         | 2.520          |
| <b>23</b>    | <b>Lê Văn Tám</b>                                                                                                                  |                |
| 23.1         | Từ thửa 54 và 63, TBD 322 đến hết thửa 51 và 88, TBD 282                                                                           | 2.385          |
| 23.2         | Từ thửa 10 và 27, TBD 281 đến hết thửa 36 và 93, TBD 97                                                                            | 2.275          |
| <b>24</b>    | <b>Nguyễn Du</b>                                                                                                                   |                |
| 24.1         | Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ từ thửa 3 + 43, TBD 325 đến hết thửa 28 + 40, TBD 322                                 | 6.048          |
| 24.2         | Từ thửa 23 và 31, TBD 322 đến giáp Tôn Thất Tùng đến hết thửa 64 và 46, TBD 277                                                    | 4.291          |
| 24.3         | Từ thửa 141 và 53, TBD 276 đến hết thửa 56 và 62, TBD 97                                                                           | 3.528          |
| <b>25</b>    | <b>Mộ Kọ</b>                                                                                                                       |                |
| 25.1         | Từ thửa 83, TBD 325 và thửa 32, TBD 283 đến thửa 65, TBD 98 và thửa 701, TBD 99                                                    | 7.488          |
| 25.2         | Từ thửa 700 và 770, TBD 99 đến hết thửa 242 và 323, TBD 100                                                                        | 4.926          |
| 25.3         | Từ thửa 175, 245 TBD 100 đến hết thửa 30 TBD 100 + thửa 1192, 822, 823 TBD 80                                                      | 4.500          |
| 25.4         | Từ thửa 328, 247 TBD 100 đến hết thửa 94, 29 TBD 100 + thửa 157, 118 TBD 100                                                       | 4.300          |
| 25.5         | Từ thửa 395, 333 + 184, 156 TBD 100 đến hết thửa 455, 420 TBD 100                                                                  | 3.500          |
| <b>26</b>    | <b>K' Đen: Từ thửa 86 và 217, TBD 98 đến thửa 43 và 46, TBD 115</b>                                                                | 8.820          |
| <b>27</b>    | <b>Đoàn Thị Điểm</b>                                                                                                               |                |
| 27.1         | Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 36 và 51, TBD 278 đến hết thửa 41 và 40, TBD 278                                                       | 3.283          |
| 27.2         | Đoạn còn lại: Từ thửa 20 và 62, TBD 278 đến hết thửa 65 và 86, TBD 278                                                             | 2.520          |
| <b>28</b>    | <b>Đào Duy Từ</b>                                                                                                                  |                |
| 28.1         | Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 70 và 91, TBD 320 đến hết thửa 01 và 11, TBD 319                                                       | 3.797          |
| 28.2         | Từ thửa 128, TBD 44 và thửa 08, TBD 322 đến hết thửa 20 và 26, TBD 322                                                             | 3.283          |
| 28.3         | Đoạn còn lại: Từ thửa 129, TBD 277 và thửa 14, TBD 319 đến thửa 15 và 16, TBD 277 - giáp Chu Văn An                                | 3.283          |
| <b>29</b>    | <b>Chu Văn An: Từ giáp Nguyễn Du đến giáp Lương Thế Vinh từ thửa 52, TBD 276 và thửa 09, TBD 277 đến hết thửa 54 và 62, TBD 31</b> | 3.787          |
| <b>30</b>    | <b>Bế Văn Đàn: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 07, TBD 320 đến hết thửa 14, TBD 278 và thửa 185, TBD 275</b>                            | 5.803          |
| <b>31</b>    | <b>Phạm Ngũ Lão: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Chu Văn An từ thửa 75 và 65, TBD 317 đến hết thửa 12, TBD 41 và thửa 79, TBD 311</b>  | 6.048          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                           | <b>Giá đất</b> |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>32</b>    | <b>Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                                    |                |
| 32.1         | Từ thửa 59, TBD 317 và thửa 32, TBD 318 đến thửa 03 và 04, TBD 318                                                                     | 5.544          |
| 32.2         | Từ thửa 62 và 63, TBD 275 đến hết thửa 91 và 99, TBD 275                                                                               | 3.024          |
| <b>33</b>    | <b>Tôn Thất Tùng</b>                                                                                                                   |                |
| 33.1         | Từ giáp Nguyễn Du (thửa 72 và 140, TBD 276) đến hết thửa 122 và 123, TBD 276                                                           | 2.275          |
| 33.2         | Từ thửa 81 và 98, TBD 276 đến hết thửa 79 và 80, TBD 97                                                                                | 2.146          |
| 33.3         | Từ thửa 109 và 118, TBD 276 đến hết thửa 115 và 554, TBD 97                                                                            | 1.915          |
| <b>34</b>    | <b>Phan Chu Trinh: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 32 và 43, TBD 309 đến hết thửa 01, TBD 309 và thửa 208, TBD 79)</b> | 2.016          |
| <b>35</b>    | <b>Nguyễn Đình Chiêu: Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 45 và 50, TBD 80) đến hết thửa 412 và 356, TBD 63; thửa 13 và 50, TBD 80</b>         | 2.016          |
| <b>36</b>    | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                                                  |                |
| 36.1         | Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 15, TBD 317 và thửa 30, TBD 313) đến hết thửa 146, TBD 78 và thửa 01, TBD 306                              | 6.930          |
| 36.2         | Từ thửa 78, TBD 78 và thửa 40, TBD 305 đến hết thửa 14 và 17, TBD 304                                                                  | 5.782          |
| 36.3         | Từ thửa 03 và 13, TBD 304 đến hết thửa 171 và 174, TBD 61                                                                              | 2.772          |
| <b>37</b>    | <b>Nguyễn Trung Trực</b>                                                                                                               |                |
| 37.1         | Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 108 và 156, TBD 61 đến hết thửa 02 và 07, TBD 45)            | 1.848          |
| 37.2         | Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến Trạm tăng áp 500 kV (từ thửa 157 và 124, TBD 61 đến hết thửa 23 và 24, TBD 62)              | 2.218          |
| <b>38</b>    | <b>Ngô Thị Nhậm: Từ giáp Trần Phú Đến Nguyễn Trung Trực (từ thửa 09, TBD 301 và thửa 21, TBD 302 đến hết thửa 110 và 120, TBD 61)</b>  | 1.728          |
| <b>39</b>    | <b>Cao Bá Quát: Từ giáp Trần Phú đến hết đường (từ thửa 01 và 60, TBD 304 đến hết thửa 74 và 93, TBD 60)</b>                           | 1.848          |
| <b>40</b>    | <b>Nguyễn Viết Xuân</b>                                                                                                                |                |
| 40.1         | Từ thửa 79, TBD 78 và thửa 04, TBD 305 đến hết thửa 07, TBD 303 và thửa 313, TBD 60                                                    | 1.848          |
| 40.2         | Từ thửa 06, TBD 303 và thửa 296, TBD 60 đến hết thửa 75 và 104, TBD 60                                                                 | 1.728          |
| <b>41</b>    | <b>Lương Thế Vinh</b>                                                                                                                  |                |
| 41.1         | Từ giáp Trần Phú thửa 63, TBD 312 đến hết thửa 02, TBD 311                                                                             | 2.772          |
| 41.2         | Từ thửa 01, TBD 311 và thửa 07, TBD 273 đến hết thửa 37 và 52, TBD 273                                                                 | 2.772          |
| <b>42</b>    | <b>Mạc Đĩnh Chi: Từ thửa 39 và 40, TBD 312 đến thửa 16, TBD 271; thửa 01, TBD 275 và thửa 11, TBD 271</b>                              | 1.967          |
| <b>43</b>    | <b>Nguyễn Thiếp: Từ thửa 16, TBD 313 đến hết thửa 06, TBD 275</b>                                                                      | 1.967          |
| <b>44</b>    | <b>Võ Văn Tần</b>                                                                                                                      |                |
| 44.1         | Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 199 và 200, TBD 79 đến giáp thửa 167 và 208, TBD 79                                                            | 2.310          |
| 44.2         | Từ thửa 167, 208, TBD 79 đến giáp đường Trần Phú (thửa 23, TBD 313 + 32, TBD 275)                                                      | 1.848          |
| <b>45</b>    | <b>Phan Bội Châu</b>                                                                                                                   |                |
| 45.1         | Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 06, TBD 332 đến hết thửa 10, TBD 286 và thửa 11, TBD 287                                                    | 4.316          |
| 45.2         | Từ hết thửa 203, TBD 281 và thửa 11, TBD 287 đến hết thửa 170 và 200, TBD 282                                                          | 3.010          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                                                         | <b>Giá đất</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 45.3         | Từ thửa 18, TĐĐ 286 và thửa 200, TĐĐ 281 đến hết thửa 60 và 85, TĐĐ 281                                                                                                                              | 2.772          |
| <b>46</b>    | <b>Lê Quý Đôn</b>                                                                                                                                                                                    |                |
| 46.1         | Từ giáp Phan Bội Châu (thửa 46, và 43, TĐĐ 287 đến hết thửa 258, TĐĐ 282 và thửa 48, TĐĐ 281)                                                                                                        | 2.772          |
| 46.2         | Từ thửa 39 và 206, TĐĐ 281 đến hết thửa 61 và 591, TĐĐ 281                                                                                                                                           | 2.086          |
| <b>47</b>    | <b>Nguyễn Thị Minh Khai: Từ thửa 28 và 41, TĐĐ 337 đến hết thửa 132 và 258, TĐĐ 292</b>                                                                                                              | 3.234          |
| <b>48</b>    | <b>Hoàng Hoa Thám: Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 79, TĐĐ 285 và thửa 25, TĐĐ 331 đến thửa 107 và 131, TĐĐ 285)</b>                                                                                        | 1.967          |
| <b>49</b>    | <b>Phan Huy Chú:</b>                                                                                                                                                                                 |                |
| 49.1         | Từ giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 08, TĐĐ 331 và thửa 04, TĐĐ 285 đến hết thửa 69 và 84, TĐĐ 285)                                                                                                          | 1.967          |
| 49.2         | Từ thửa 70 và 96, TĐĐ 285 đến giáp thửa 37 và 42, TĐĐ 284                                                                                                                                            | 1.624          |
| <b>50</b>    | <b>Tôn Thất Thuyết: Từ giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 63, TĐĐ 328 và thửa 03, TĐĐ 331 đến hết thửa 33 và 45, TĐĐ 328)</b>                                                                                  | 1.967          |
| <b>51</b>    | <b>Hồ Tùng Mậu: Từ giáp Quốc lộ 28 đến giáp Lê Hồng Phong (từ thửa 14 và 22, TĐĐ 328 đến hết thửa 05, TĐĐ 328 và thửa 489, TĐĐ 97)</b>                                                               | 1.967          |
| <b>52</b>    | <b>Lê Hồng Phong: Từ thửa 4 TĐĐ 328 + 485, TĐĐ 97 Đến 944+330, TĐĐ 97 và 409+434, TĐĐ 97 đến hết 416+433, TĐĐ 77 và 433+456, TĐĐ 97 Đến 213+177, TĐĐ 281, các đoạn thuộc đường vành đai thị trấn</b> | 1.967          |
| <b>53</b>    | <b>Ngô Quyền</b>                                                                                                                                                                                     |                |
| 53.1         | Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 137, TĐĐ 96 đến giáp Phan Đăng Lưu (thửa 81, 96 và 120, TĐĐ 113)                                                                                                             | 2.548          |
| 53.2         | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 253 + 290, TĐĐ 96 + 126, TĐĐ 94 đến thửa 172, TĐĐ 74 + 10 + 65 + 78 + 107, TĐĐ 94                                                                                             | 1.294          |
| 53.3         | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 336 TĐĐ 96 đến hết thửa 430, TĐĐ 96                                                                                                                                           | 1.294          |
| 53.4         | Hẻm Ngô Quyền: Gồm các thửa 388 + 47 1+ 473 + 474 + 495, TĐĐ 96 đến hết đường                                                                                                                        | 1.294          |
| 53.5         | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 518 + 519 TĐĐ 96 đến hết 596 + 546, TĐĐ 96                                                                                                                                    | 1.294          |
| 53.6         | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 198 + 208, TĐĐ 94 đến hết thửa 608 + 616, TĐĐ 96                                                                                                                              | 1.294          |
| 53.7         | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 246 + 259, TĐĐ 94 đến hết thửa 30, 25 + 100, TĐĐ 113                                                                                                                          | 1.294          |
| 53.8         | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 10 TĐĐ 113 đến hết 58+90, TĐĐ 113                                                                                                                                             | 1.294          |
| 53.9         | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 44 + 72, TĐĐ 113 đến hết 112 + 89 + 99 + 293, TĐĐ 113                                                                                                                         | 1.294          |
| 53.10        | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 91 TĐĐ 113 đến hết thửa 114 + 116, TĐĐ 113                                                                                                                                    | 1.294          |
| 53.11        | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 92+106, TĐĐ 113 đến hết thửa 122 + 126, TĐĐ 113                                                                                                                               | 1.294          |
| 53.12        | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 78+79, TĐĐ 113 đến hết thửa 125, TĐĐ 113                                                                                                                                      | 1.294          |
| 53.13        | Từ giáp Phan Đăng Lưu (từ thửa 272 và 286, TĐĐ 113) đến hết đường (thửa 209 và 381, TĐĐ 112)                                                                                                         | 2.429          |
| 53.14        | Hẻm Ngô Quyền Từ thửa 143+134 TĐĐ 112 đến thửa 93 + 83, TĐĐ 112 và 141, TĐĐ 112 và 95+100+106, TĐĐ 112                                                                                               | 1.214          |
| <b>54</b>    | <b>Huỳnh Thúc Kháng: Từ thửa 204 và 287, TĐĐ 94 đến hết thửa 155 và 169, TĐĐ 93</b>                                                                                                                  | 2.180          |
| <b>55</b>    | <b>Lê Thị Hồng Gấm: Từ thửa 190 và 191, TĐĐ 293 đến hết thửa 185 và 206, TĐĐ 293</b>                                                                                                                 | 2.180          |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                  | Giá đất |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 56    | <b>Lý Tự Trọng: Từ thửa 166 và 188, TBD 293 đến hết thửa 99 và 100, TBD 296</b>                                                                        | 2.180   |
| 57    | <b>Nguyễn Thái Học: Từ thửa 41, TBD 333 đến hết thửa 04, TBD 334</b>                                                                                   | 8.970   |
| 58    | <b>Nguyễn Khuyến: Từ Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 66 và 90, TBD 309 đến thửa 97 và 112, TBD 78)</b>                                         | 2.056   |
| 59    | <b>Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 38 và 78, TBD 325 đến hết thửa 37 và 60, TBD 320</b>                                                                     | 3.381   |
| 60    | <b>Khu quy hoạch dân cư đôi Thanh Danh</b>                                                                                                             |         |
| 60.1  | Đường số 1, đường số 2, đường số 3 đường đi vào Lò Sấu và đường số 7 đường lên Trường Võ Thị Sáu Hết các đường                                         | 4.200   |
| 60.2  | Đường số 8 từ lô B54 Đến B64                                                                                                                           | 3.156   |
| 61    | <b>Các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch: Trộn đường</b>                     | 3.780   |
| V     | <b>Khu quy hoạch dân cư chợ Di Linh</b>                                                                                                                |         |
| 1     | <b>Đường quy hoạch số 1: Từ đầu đường đến hết đường</b>                                                                                                | 10.500  |
| 2     | <b>Đường quy hoạch số 4</b>                                                                                                                            |         |
| 2.1   | Từ lô B4-1 Đến lô B4-12                                                                                                                                | 8.400   |
| 2.2   | Từ lô B3-1 Đến lô B3-06                                                                                                                                | 7.356   |
| 3     | <b>Đường quy hoạch số 5: Từ đầu đường đến hết đường</b>                                                                                                | 4.200   |
| 4     | <b>Đường tránh phía bắc</b>                                                                                                                            |         |
| 4.1   | Từ tiếp giáp Quốc lộ 20 đi qua lô B6 đến lô B11                                                                                                        | 8.400   |
| 4.2   | Từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 đến lô B7-10                                                                                                               | 5.256   |
| 5     | <b>Đường vào Trại Phong, giáp xã Bảo Thuận: Từ thửa 79, TBD 136 và thửa 110, TBD 138 đến thửa 1975, TBD 116 và thửa 384, TBD 118</b>                   | 2.520   |
| 6     | <b>Tuyến đường song song Quốc lộ 20 - từ Mọ Kọ đến giáp xã Tân Nghĩa: Từ thửa 15+16(283) đến hết thửa 330+347(63)</b>                                  | 2.347   |
| 7     | <b>Độc Quốc lộ 20</b>                                                                                                                                  |         |
| 7.1   | Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh (từ thửa 375 và 483, TBD 32 (128 mới) đến hết thửa 02 và 05, TBD 33 (129 mới))                            | 4.326   |
| 7.2   | Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm (từ thửa 377 và 482, TBD 32 (128 mới) đến hết thửa 43 và 57, TBD 31(127 mới))                                 | 3.833   |
| 7.3   | Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã ba cống đỏ (từ thửa 16 và 48, TBD 31 (127 mới) đến giáp thửa 05 và 13 và 53, TBD 30 (126 mới))                            | 4.832   |
| 7.4   | Từ ngã ba vào cống đỏ thửa 17 và 14, TBD 30 (126 mới) đến hết mốc ranh Công văn hóa Thôn 10 (thửa 144, TBD 28 (124 mới) và thửa 219, TBD 29 (125 mới)) | 2.921   |
| 7.5   | Từ Công văn hóa Thôn 10 thửa 154 và 155, TBD 28(124 mới) đến giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa 42 và 44, TBD 45 (163 mới))                                   | 2.013   |
| 7.6   | Từ Nhà thờ Tin Lành thửa 31 và 136, TBD 45(163 mới) đến giáp xã Đinh Trang Hòa cũ nay Xã Hoà Ninh                                                      | 2.482   |
| 8     | <b>Đường thôn Liên Đàm 1</b>                                                                                                                           |         |
| 8.1   | Đường vào thôn 1: Từ thửa 492, TBD 37 (145 mới) đến thửa 126, TBD 45 (163 mới)                                                                         | 1.135   |
| 8.2   | Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến cầu sắt: Từ đất nhà ông K'Trinh (từ thửa 136, TBD 38 (146 mới) đến hết thửa 243, TBD 38 (146 mới))                         | 1.135   |
| 8.3   | Đường vào sân banh Thôn 1: Từ thửa 485, TBD 37 (145 mới) đến giáp thửa 394 và 396, TBD 37 (145 mới)                                                    | 676     |
| 8.4   | Đoạn ngã 3 Thôn 1 đến ngã 3 trụ điện: Từ thửa 44 TBD 36 (126 mới) đến giáp thửa 77 TBD 26                                                              | 593     |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                 | <b>Giá đất</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 8.5          | Ngã ba Quốc lộ 20 đến giáp ngã 3 Thôn 1: Từ thửa 402, 380 TBĐ 36 (144 mới) đến giáp thửa 335 TBĐ 36 (144 mới)                | 670            |
| 8.6          | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 1                                                                                    | 583            |
| <b>9</b>     | <b>Đường thôn Liên Đàm 2</b>                                                                                                 |                |
| 9.1          | Đường vào thôn 2: Từ thửa 631, TBĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 62 và 94, TBĐ 23 (109mới)                                       | 937            |
| 9.2          | Đường thôn 2 sang Thôn 8: Từ thửa 177 và 163, TBĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 47, TBĐ 22 (108 mới)                            | 676            |
| 9.3          | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 2                                                                                    | 583            |
| <b>10</b>    | <b>Đường thôn Liên Đàm 3</b>                                                                                                 |                |
| 10.1         | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết Đoạn đường nhựa (từ thửa 534 và 536, TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 332 và 358, TBĐ 23(109 mới))    | 1.365          |
| 10.2         | Từ tiếp giáp thửa 147, TBĐ 24 và thửa 627, TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 39 và 49, TBĐ 24 (110 mới)                           | 718            |
| 10.3         | Từ Trường Dân lập Đoàn Kết đến ngã ba trụ điện Cánh én (từ thửa 455, TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 65, TBĐ 17 (91 mới))       | 1.166          |
| 10.4         | Đường nhánh đường bê tông Thôn 3: Từ thửa 534 đến hết thửa 354 và 358, TBĐ 23 (109 mới)                                      | 681            |
| 10.5         | Từ thửa 627, TBĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 33 và 50, TBĐ 24 (110 mới)                                                       | 583            |
| 10.6         | Đoạn từ trường Mần Non đến tiếp giáp đường thôn Liên Đàm 2: Từ thửa 445, TBĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 396, TBĐ 23 (109 mới) | 1.166          |
| 10.7         | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong (từ thửa 460, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 31, TBĐ 42 (150 mới))      | 912            |
| 10.8         | Đoạn giáp Quốc lộ 20 điện tử Hồng Thiên: Từ thửa 447, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 567, TBĐ 32 (128 mới)                    | 619            |
| 10.9         | Đoạn giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 465, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 655, TBĐ 32 (128 mới)                                      | 676            |
| 10.10        | Đoạn giáp Quốc lộ 20 vào Lô 21: Từ thửa 09, TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 74, TBĐ 30 (126 mới)                               | 1.141          |
| 10.11        | Đường xóm 4: Từ trụ điện cánh én đến giáp xã Tân Châu (thửa 65 TBĐ 17 (91 mới) đến thửa 17 TBĐ 17 (91 mới))                  | 983            |
| 10.12        | Đoạn trụ cánh én từ thửa 56 TBĐ 89 đến hết thửa 94 TBĐ 89                                                                    | 983            |
| 10.13        | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 3                                                                                    | 583            |
| <b>11</b>    | <b>Đường thôn Liên Đàm 4</b>                                                                                                 |                |
| 11.1         | Đường nhánh 1: Từ thửa 327, TBĐ (128 mới) đến giáp thửa 247, TBĐ 32 (128 mới)                                                | 913            |
| 11.2         | Đường nhánh 2: Từ thửa 714, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 60, TBĐ 32 (128 mới)                                              | 1.015          |
| 11.3         | Đường nhánh 3: Từ thửa 327, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 144, TBĐ 32 (128 mới)                                             | 1.015          |
| 11.4         | Đường Ngô Quyền: Từ Quốc lộ 20 vào cầu Trắng (từ thửa 376, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 254, TBĐ 24 (110 mới))             | 2.414          |
| 11.5         | Đường xóm 3: Từ Quốc lộ 20 đến giáp cạnh Nhà thờ (từ thửa 728, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 137, TBĐ 32 (128 mới))         | 1.626          |
| 11.6         | Đường xóm 3: Từ giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng (từ thửa 330, TBĐ 32 đến hết thửa 261, TBĐ 32)                         | 1.950          |
| 11.7         | Đường Lê Lai giáp đường Ngô Quyền: Từ thửa 68 TBĐ 32 đến thửa 415 TBĐ 24                                                     | 1.373          |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                                 | <b>Giá đất</b> |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 11.8         | Đường xóm 3: Từ nhà ông Cam thửa 145 TĐĐ 24 (110 mới) đến thửa 15 TĐĐ 24 (110 mới)                                                                                           | 832            |
| 11.9         | Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 176 TĐĐ 32 (128 mới) đến giáp 414 TĐĐ 24 (110 mới))                                                                      | 1.170          |
| 11.10        | Đoạn từ Phân hiệu trường THCS (từ thửa 294 TĐĐ 128 đến hết thửa 169 TĐĐ 128)                                                                                                 | 1.170          |
| 11.11        | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 4                                                                                                                                    | 583            |
| <b>12</b>    | <b>Đường thôn Liên Đàm 5</b>                                                                                                                                                 |                |
| 12.1         | Đường vào thôn 5: Từ thửa 425, TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 195, TĐĐ 42 (150 mới)                                                                                           | 961            |
| 12.2         | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 5                                                                                                                                    | 583            |
| <b>13</b>    | <b>Đường thôn Liên Đàm 7</b>                                                                                                                                                 |                |
| 13.1         | Từ giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu Khu đồi tròn thơn qua Trại gà Hồ Cứng đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 34 và 46, TĐĐ 14 đến hết thửa 03, TĐĐ 06)                       | 1.365          |
| 13.2         | Từ ngã ba thôn Liên Đàm 7, Trại gà Hồ Cứng (từ thửa 21, TĐĐ 06 (51 mới) đến hết thửa 117, 119, TĐĐ 05 (50 mới))                                                              | 717            |
| 13.3         | Đoạn từ ngã 3 Đội 5 (thửa 19, TĐĐ 10 (67 mới)) đến hết thửa 122 và 93, TĐĐ 09 (66 mới)                                                                                       | 798            |
| 13.4         | Đoạn từ thửa 110 và thửa 92 TĐĐ 66 đến hết thửa số 1 và 20 TĐĐ 66                                                                                                            | 798            |
| 13.5         | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 7                                                                                                                                    | 608            |
| 13.6         | Đoạn giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu suối chỗ nhà ông Sở đến miếu Thôn 7 (từ thửa 101 và 130, TĐĐ 14 (185 mới) đến hết thửa 27 TĐĐ 13 (83 mới) và thửa 157 TĐĐ 66 (66 mới)) | 960            |
| 13.7         | Từ thửa 63, 65 TĐĐ 13 (83 mới) đến giáp thửa 158, 159 TĐĐ 9 (66 mới)                                                                                                         | 717            |
| <b>15</b>    | <b>Đường thôn Liên Đàm 8</b>                                                                                                                                                 |                |
| 15.1         | Đoạn giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường nhựa thôn: Từ thửa 602 và 604, TĐĐ 22 (108 mới) đến giáp hết thửa 429 và 404, TĐĐ 22 (108 mới)                                           | 2.039          |
| 15.2         | Từ ngã ba công đồ Quốc lộ 20 đến giáp ngã ba (từ thửa 04 và 17, TĐĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 48 và 68, TĐĐ 22 (108 mới))                                                    | 2.439          |
| 15.3         | Đoạn từ ngã ba đến chợ Chè: Từ thửa 48 và 16, TĐĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 96 và 64, TĐĐ 15 (87 mới)                                                                        | 1.950          |
| 15.4         | Đoạn ngã ba Quốc lộ 20 công Chùa Phở Độ: Từ thửa 146, TĐĐ 21 (107 mới) đến ngã tư thửa 79, 80, 95 và 96, TĐĐ 21 (107 mới)                                                    | 762            |
| 15.5         | Đoạn đường lên nhà Tây cũ: Từ thửa 668 và 658, TĐĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 98 và 97, TĐĐ 21(107 mới)                                                                       | 832            |
| 15.6         | Đoạn mới mở đường sang xã Tân Châu: Từ thửa 68, TĐĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 06, TĐĐ 16 (89 mới)                                                                            | 944            |
| 15.7         | Đoạn từ công Chùa Phở Độ: Từ thửa 161, TĐĐ 21 đến hết đường bê tông thửa 225, TĐĐ 21                                                                                         | 1.015          |
| 15.8         | Từ ngã 4 thửa 79 + 80 + 95 +96 TĐĐ 21(107 mới) đến giáp thửa 65 TĐĐ 28 (124 mới), thửa 79 TĐĐ 29 (125mới)                                                                    | 730            |
| 15.9         | Đoạn từ thửa 345 và thửa 287 TĐĐ 108 đến hết thửa 293 và thửa 134 TĐĐ 108                                                                                                    | 593            |
| 15.10        | Đường Lò rèn ông Sở từ thửa 49 TĐĐ 126 đến hết thửa 130 TĐĐ 126                                                                                                              | 593            |
| 15.11        | Đường vào nhà ông Dũng: Từ thửa 203 TĐĐ 125 đến hết thửa 66, 67 TĐĐ 125                                                                                                      | 593            |
| 15.12        | Đoạn từ thửa 48, 61 TĐĐ 125 đến hết thửa 70 TĐĐ 125                                                                                                                          | 593            |
| 15.13        | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 8                                                                                                                                    | 583            |



| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                         | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>16</b> | <b>Đường thôn Liên Đàm 9</b>                                                                                                                  |         |
| 16.1      | Đoạn giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 04, TND 33 (129 mới) đến giáp thửa 129, TND 33 (129 mới)                                                        | 913     |
| 16.2      | Đoạn từ thửa 15, TBD 43 (151 mới) đến giáp thửa 182, TBD 42 (150 mới)                                                                         | 913     |
| 16.3      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 408 và 409, TBD 32 (128 mới) đến hết thửa 179 và 591, TBD 42 (150 mới))                                            | 1.015   |
| 16.4      | Đoạn đi vào Hội trường thôn: Từ thửa 410 TBD 128 đến hết thửa 127 TBD 129                                                                     | 800     |
| 16.5      | Đoạn từ thửa 681 TBD 128 đến hết thửa 140 TBD 29                                                                                              | 800     |
| 16.6      | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 9                                                                                                     | 583     |
| <b>17</b> | <b>Đường thôn Liên Đàm 10: Các nhánh rẽ Thôn 10</b>                                                                                           | 676     |
| <b>18</b> | <b>Thôn Nông Trường: Các nhánh rẽ thôn Nông Trường</b>                                                                                        | 1.108   |
| <b>19</b> | <b>Đất dọc Quốc lộ 28 xã Tân Châu cũ</b>                                                                                                      |         |
| 19.1      | Từ giáp ranh thị trấn Di Linh cũ đến ngã tư đường vào trường Mẫu giáo Tân Châu (thửa 149, 197 TBD 56 (73 mới))                                | 3.000   |
| 19.2      | Từ thửa 149, 197 TBD 56 đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng (thửa 531,657 TBD 47 (56 mới))                                           | 3.988   |
| 19.3      | Từ thửa 531,657 TBD 47 (56 mới) đến ngã ba đi Cổng Đỏ (thửa 221, 179 TBD 47 (56 mới))                                                         | 3.000   |
| 19.4      | Từ ngã 3 đi Cổng Đỏ (thửa 221, 179 TBD 47 (56 mới)) đến ngã 3 lên sân bóng thôn Tân Châu 6 (thửa 362 và TBD 38 (40 mới))                      | 2.100   |
| 19.5      | Từ ngã 3 lên sân bóng thôn Tân Châu 6 (thửa 362 và TBD 38 (40 mới)) đến ngã 3 thôn Tân Châu 6 đi thôn Tân Châu 7 (thửa 33,46 TBD 37 (39 mới)) | 2.172   |
| 19.6      | Từ ngã 3 thôn Tân Châu 6 đi thôn Tân Châu 7 (thửa 11,29 TBD 37 (39 mới)) đến giáp ranh xã Đinh Trang Thượng (thửa 70, 86 TBD 26)              | 2.100   |
| <b>20</b> | <b>Dọc đường liên xã Tân Châu cũ</b>                                                                                                          |         |
| 20.1      | Từ cầu Thanh niên xung phong (thửa 188,182 TBD 30) đến chân đập 1019 Phạm Văn (thửa 272, 276 TBD 31)                                          | 1.078   |
| 20.2      | Từ chân đập 1019 Phạm Văn (thửa 291 TBD 31, thửa 15 TBD 42 (44 mới)) đến giáp ranh thị trấn Di Linh cũ                                        | 1.345   |
| 20.3      | Từ giáp thị trấn Di Linh cũ đến ngã 3 đi nghĩa trang thôn Tân Châu 8 (thửa 309 TBD 47 (56 mới))                                               | 2.535   |
| 20.4      | Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn Tân Châu 8 (thửa 239, 259 TBD 47(56 mới)) đến hết sân bóng thôn Tân Châu 3 (thửa 57 TBD 49(58 mới))              | 1.488   |
| 20.5      | Từ giáp sân bóng thôn 3 (thửa 57 TBD 49 (58 mới)) đến ngã 3 cuối thôn Tân Châu 7 (thửa 59, 66 TBD 41 (43 mới))                                | 1.186   |
| 20.6      | Từ cầu Thanh niên Xung phong (thửa 157, 243, TBD 30) đến nhà ông Lê Văn Thiết (thửa 161, TBD 14)                                              | 964     |
| 20.7      | Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng: Từ thửa 06, 07 TBD 36 (38 mới) đến hết thửa 6, TBD 43 (52 mới)                                        | 1.076   |
| 20.8      | Đường đi cổng đỏ từ QL 28 đến giáp ranh giới xã Liên Đàm                                                                                      | 1.147   |
| 20.9      | Đường từ ngã 3 Cây sơn đến giáp thị trấn Di Linh cũ (thửa 105 TBD 65 (95 mới) đến hết thửa 127, TBD 50 (59 mới))                              | 1.200   |
| <b>21</b> | <b>Dọc đường liên thôn xã Tân Châu cũ</b>                                                                                                     |         |
| 21.1      | Từ đầu đường Quốc lộ 28 đến hết Trường học Tiểu học Tân Châu II thôn Tân Châu 1                                                               | 1.379   |
| 21.2      | Từ Trường Tiểu học Tân Châu II đến hết thôn Tân Châu 2 thửa 174 TBD 49 (58 mới)                                                               | 1.200   |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                 | <b>Giá đất</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 21.3         | Từ ngã 3 cây xăng Quốc lộ 28 (thửa 890, 892 TĐĐ 47(56 mới)) đến hết thửa 170 TĐĐ 48(57 mới) và thửa 425 TĐĐ 47(56 mới)                                       | 2.535          |
| 21.4         | Từ thửa 136 TĐĐ 48, thửa 364 TĐĐ 47 (56 mới) đến hết cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 237, 238 TĐĐ 40 (42 mới))                                                     | 1.830          |
| 21.5         | Từ cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 187, 207 TĐĐ 40 (42 mới)) đến cầu Thanh niên Xung phong (thửa 200 TĐĐ 30)                                                       | 1.251          |
| 21.6         | Từ đầu đường vào thôn Tân Châu 4 (thửa 35 TĐĐ 48 (57 mới)) đến hết cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 292,213 TĐĐ 40 (42 mới))                                        | 1.147          |
| <b>22</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 1, thôn Tân Châu 2, thôn Tân Châu 3</b>                                                                                               |                |
| 22.1         | Đường thôn 1: Từ giáp thị trấn Di Linh cũ (thửa 529 TĐĐ 57 (75 mới)) đến hết thửa 280 TĐĐ 57 (75 mới) và đến hết thửa 284 TĐĐ 57 (75 mới)                    | 1.200          |
| 22.2         | Các nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 1, thôn Tân Châu 2, thôn Tân Châu 3                                                                                   | 600            |
| <b>23</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 4</b>                                                                                                                                 |                |
| 23.1         | Từ thửa 425 TĐĐ 47 (56 mới) đến thửa hết thửa 100 TĐĐ 47 (56 mới)                                                                                            | 1.525          |
| 23.2         | Từ thửa 405, 381 TĐĐ 47 (56 mới) đến thửa 102, 125 TĐĐ 47 (56 mới)                                                                                           | 1.452          |
| 23.3         | Từ thửa 186, 203 TĐĐ 48 (57 mới) đến hết thửa 125 TĐĐ 48 (57 mới)                                                                                            | 885            |
| 23.4         | Từ thửa 216 TĐĐ 48 (57 mới) đến hết thửa 153 TĐĐ 48 (57 mới)                                                                                                 | 666            |
| 23.5         | Các nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 4                                                                                                                         | 600            |
| <b>24</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 5</b>                                                                                                                                 |                |
| 24.1         | Các nhánh rẽ Quốc lộ 28: Đoạn từ thửa 149, 197 TĐĐ 56 (73 mới) đến nhà ông Dương Tiên và ông Niêm Nhật Sáng (thửa 531,657 TĐĐ 47 (56 mới))                   | 2.562          |
| 24.2         | Từ Ngã 3 thửa 382 TĐĐ 47 (56 mới) hết thửa 458 TĐĐ 47 (56 mới)                                                                                               | 2.154          |
| 24.3         | Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 261 TĐĐ 38 (40 mới)) đến hết thửa 20 TĐĐ 46 (55 mới)                                                                                | 1.656          |
| 24.4         | Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 96 TĐĐ 46(55 mới)) đến hết đất Hoàng Văn Chí (thửa 108 TĐĐ 47(56 mới))                                                              | 1.728          |
| 24.5         | Các nhánh rẽ còn lại: Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào thôn Tân Châu 5                                                                                            | 1.728          |
| 24.6         | Các nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 5                                                                                                                         | 600            |
| <b>25</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 6</b>                                                                                                                                 |                |
| 25.1         | Đường vào sân bóng thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 299 TĐĐ 38 (40mới)) đến thửa 336 TĐĐ 38 (40 mới)                                                              | 1.452          |
| 25.2         | Đường vào Trường Tiểu học thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 463 TĐĐ 37 (39 mới)) đến hết thửa 53 TĐĐ 45 (54 mới)                                                   | 1.452          |
| 25.3         | Đường vào Trường Tiểu học thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 490 TĐĐ 37 (39 mới)) đến thửa 56 TĐĐ 45 (54 mới)                                                       | 1.728          |
| 25.4         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 65 TĐĐ 37 (39 mới)) đến hết thửa 385 TĐĐ 37 (39 mới)                                                                           | 1.742          |
| 25.5         | Các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 6                                                                                                                    | 600            |
| <b>26</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 7</b>                                                                                                                                 |                |
| 26.1         | Từ ngã 3 cầu thôn 7 (thửa 457, 466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn Tân Châu 7 (thửa 431, 366 TĐĐ 40 (42 mới))                          | 900            |
| 26.2         | Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 457, 466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến cầu Thanh niên Xung phong (thửa 200 TĐĐ 30)                             | 897            |
| 26.3         | Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ ngã 3 cầu thôn 7 (thửa 457,466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn Tân Châu 7 (thửa 431, 366 TĐĐ 40 (42 mới)) | 672            |
| 26.4         | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 7                                                                                                                | 600            |
| <b>27</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 8</b>                                                                                                                                 |                |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                                         | <b>Giá đất</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 27.1         | Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn Tân Châu 8 đến giáp Nghĩa trang thôn Tân Châu 8                                                                                                         | 1.200          |
| 27.2         | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 8                                                                                                                                        | 1.074          |
| <b>28</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 9</b>                                                                                                                                                         |                |
| 28.1         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 trạm y tế xã (thửa 24 TBĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 332 TBĐ 48(57 mới)                                                                                       | 2.237          |
| 28.2         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 183 TBĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 37 TBĐ 56(73 mới)                                                                                                    | 2.904          |
| 28.3         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 Bưu Điện xã (thửa 814 TBĐ 47(56 mới)) đến hết thửa 119 TBĐ 55(72 mới)                                                                                        | 2.904          |
| 28.4         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 02 TBĐ 56 (73 mới)) đến thửa 286 TBĐ 48 (57 mới) và đến thửa 283 TBĐ 48 (57 mới)                                                                       | 2.237          |
| 28.5         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 289 TBĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 427 TBĐ 56 (73 mới)                                                                                                  | 2.904          |
| 28.6         | Từ thửa 143 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 59, 60 TBĐ 56(73 mới)                                                                                                                            | 2.172          |
| 28.7         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 122 TBĐ 56 (73 mới)) đến thửa 248 TBĐ 55 (72 mới) tiếp đến thửa 356 TBĐ 55 (72 mới) và (từ thửa 197, 223 TBĐ 56 (73 mới) đến thửa 340 TBĐ 55 (72 mới)) | 1.915          |
| 28.8         | Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào thôn Tân Châu 9                                                                                                                     | 2.100          |
| 28.9         | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 9                                                                                                                                        | 1.728          |
| <b>29</b>    | <b>Đường thôn Liên Châu</b>                                                                                                                                                          |                |
| 29.1         | Đường Sơn Tịnh: Từ thửa 173, 174 TBĐ 60 (86 mới) đến hết thửa 46,171 TBĐ 59 (85 mới)                                                                                                 | 1.056          |
| 29.2         | Các nhánh rẽ còn lại thôn Liên Châu                                                                                                                                                  | 600            |
| <b>30</b>    | <b>Đường liên xã Gung Ré - Bảo Thuận (xã Gung ré cũ)</b>                                                                                                                             |                |
| 30.1         | Từ cổng trại phong đến giáp đường vào nghĩa địa (đoạn từ thửa số 21, TBĐ 117 đến hết thửa 247+249, TBĐ 119)                                                                          | 1.152          |
| 30.2         | Từ đường vào nghĩa địa đến giáp cầu Bảo Thuận (đoạn từ thửa số 208+210, TBĐ 140 đến hết thửa 107+120, TBĐ 140)                                                                       | 1.186          |
| <b>31</b>    | <b>Độc Quốc lộ 28 xã Gung Ré cũ</b>                                                                                                                                                  |                |
| 31.1         | Từ ngã 3 trại phong đến giáp cầu 1 (đoạn từ thửa 04, TBĐ 137 + thửa 26, TBĐ 139 đến hết thửa 152 + thửa 168, TBĐ 159)                                                                | 3.820          |
| 31.2         | Từ cầu 1 đến giáp đường vào Cà Phê Thiên Sơn Suối Đá (đoạn từ thửa 209 + thửa 210, TBĐ 159 đến hết thửa 232 + thửa 263, TBĐ 159)                                                     | 2.596          |
| 31.3         | Từ cà phê Thiên Sơn Suối đá đến giáp công Đội chè Đăng Rách (đoạn từ thửa 239 + thửa 275, TBĐ 159 đến hết thửa 03+31, TBĐ 174)                                                       | 2.592          |
| 31.4         | Từ công Đội chè Đăng Rách đến giáp Cầu 2 (đoạn từ thửa 420 + thửa 30, TBĐ 174 đến hết thửa 157 + thửa 158, TBĐ 189)                                                                  | 2.821          |
| 31.5         | Từ cầu 2 đến chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng (đoạn từ thửa 447+ thửa 189, TBĐ 189 đến hết thửa 240+ thửa 221, TBĐ 203)                                                  | 2.302          |
| 31.6         | Từ chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng đến giáp Cầu 3 (đoạn từ thửa 247, 228 TBĐ 203 đến hết thửa 143 + thửa 154, TBĐ 215)                                                  | 1.982          |
| 31.7         | Từ cầu 3 đến hết Nghĩa địa Hàng Hải (đoạn từ thửa 160+ thửa 167, TBĐ 215 đến hết thửa 03, TBĐ 226)                                                                                   | 2.153          |
| 31.8         | Từ nghĩa địa Hàng Hải đến hết khu dân cư cầu 4 (đoạn từ thửa 06, TBĐ 226 đến hết thửa 19, TBĐ 264)                                                                                   | 1.350          |
| 31.9         | Đoạn từ thửa 21, TBĐ 264 khu dân cư cầu 4 đến giáp ranh xã Sơn Điền và xã Gia Bắc.                                                                                                   | 1.320          |
| <b>32</b>    | <b>Đường vào thôn KLong Trao 2</b>                                                                                                                                                   |                |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                 | <b>Giá đất</b> |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 32.1         | Đường sau Xưởng cưa: Từ thửa 27+17+14+23+38, TBĐ 137 đến hết thửa 40+48, TBĐ 137                                                             | 1.015          |
| 32.2         | Từ thửa 90+116, TBĐ 159 đến hết thửa 3+12, TBĐ 159                                                                                           | 1.047          |
| <b>33</b>    | <b>Đường vào thôn Đăng Rách</b>                                                                                                              |                |
| 33.1         | Đường số 10: Từ thửa 286+ thửa 317, TBĐ 159 đến thửa 364+ thửa 378, TBĐ 159 + thửa 372 TBĐ 159 đến hết thửa 383 TBĐ 159                      | 912            |
| 33.2         | Đường khu B: Từ thửa 37+ thửa 55, TBĐ 174 đến thửa 128+129+141, TBĐ 174                                                                      | 1.015          |
| 33.3         | Đường khu 24: Từ thửa 187+161, TBĐ 159 đến hết thửa 171+223+207                                                                              | 912            |
| 33.4         | Đường vào khu suối đá Cà phê Thiên Sơn: Từ thửa 233+242, TBĐ 159 đến hết thửa 148+ 176, TBĐ 160 + 227+179, TBĐ 160 đến hết thửa 132, TBĐ 160 | 842            |
| 33.5         | Đường số 12 giáp Trường TH Kim Đồng đến giáp Cầu Đạ Dầm giáp ranh thị trấn Di Linh: Từ thửa 235+205, TBĐ 174 đến hết thửa 54+59, TBĐ 134     | 777            |
| 33.6         | Đường xóm vườn Bơ: Từ thửa 247+234, TBĐ 174 đến hết thửa 228+240, TBĐ 174                                                                    | 874            |
| <b>34</b>    | <b>Đường vào thôn Lãng Kú</b>                                                                                                                |                |
| 34.1         | Đầu đường số 22 nhà ông Hùng Bưởi đến hết đất nhà ông Nam: Từ thửa 248+249, TBĐ 174 đến hết thửa 274, TBĐ 174                                | 967            |
| 34.2         | Từ nhà ông Nam đến Hội trường thôn Lãng Kú (từ thửa 243+309, TBĐ 174 đến hết thửa 53+75, TBĐ 189)                                            | 937            |
| 34.3         | Từ nhà ông K' Đip đến hết đất nhà bà Ka Hóc (từ thửa 354+368, TBĐ 174 đến hết thửa 31+54, TBĐ 189)                                           | 778            |
| 34.4         | Từ hội trường thôn Lãng Kú đến sau cây xăng Linh Nhung (từ thửa 61+75, TBĐ 189 đến hết thửa 137, TBĐ 189)                                    | 778            |
| 34.5         | Đoạn từ nghĩa địa Lãng Kú đến hết đất nhà ông Trần (đoạn từ thửa 290+283, TBĐ 174 đến hết thửa 297, 23, 39 TBĐ 189)                          | 708            |
| <b>35</b>    | <b>Đường vào thôn Hàng Hải</b>                                                                                                               |                |
| 35.1         | Đường số 14 vào Resort: Đoạn từ thửa 142+151, TBĐ 188 đến hết thửa 108+121, TBĐ 188;                                                         | 966            |
| 35.2         | Đường xóm 4: Đoạn từ thửa 61+75+83, TBĐ 202 đến hết thửa 144, TBĐ 201 tiếp thửa 128+112, TBĐ 201 đến hết thửa 115 + 127, TBĐ 201             | 976            |
| 35.3         | Đường xóm 3: Đoạn từ thửa 72+71+ 51+49, TBĐ 202 đến hết thửa 21+01, TBĐ 202                                                                  | 809            |
| 35.4         | Đường xóm 3 nối qua đường Resort: Đoạn từ thửa 25+40, TBĐ 202 đến hết thửa 192+187, TBĐ 188                                                  | 809            |
| 35.5         | Đường vào Nhà thờ Hàng Hải: Đoạn từ thửa 178+194, TBĐ 215 đến hết thửa 197, TBĐ 215 tiếp thửa 170+187, TBĐ 215 đến hết thửa 171 TBĐ 215      | 708            |
| 35.6         | Đường Sa Vô: Đoạn từ thửa 202+167, TBĐ 215 đến hết thửa 5, TBĐ 224 + thửa 86 , TBĐ 213                                                       | 966            |
| 35.7         | Đường xóm 7: Đoạn từ thửa 116+122, TBĐ 41 đến hết thửa 119+140, TBĐ 41                                                                       | 809            |
| 35.8         | Đường xóm 6: Đoạn từ thửa 134+145, TBĐ 202 đến hết thửa 34, TBĐ 214 tiếp thửa 200, TBĐ 202 +12, TBĐ 215 đến hết thửa 167+168, TBĐ 202        | 708            |
| 35.9         | Đường nhánh rẽ xóm 4: Đoạn từ thửa 92+106, TBĐ 202 đến hết thửa 85+96, TBĐ 202                                                               | 718            |
| 35.10        | Đường xóm 8: Đoạn từ thửa 209, TBĐ 215 đến hết thửa 227, TBĐ 215                                                                             | 777            |
| <b>36</b>    | <b>Đường vào thôn Hàng Làng</b>                                                                                                              |                |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                      | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 36.1  | Đoạn từ thửa 379, TĐĐ 189 đến hết thửa 79, TĐĐ 203.                                                                                                        | 820     |
| 36.2  | Đoạn từ thửa 380, TĐĐ 189 đến hết thửa 221, TĐĐ 203.                                                                                                       | 820     |
| 36.3  | Đường K' Brô: Đoạn từ thửa 270, TĐĐ 203 đến hết thửa 130, TĐĐ 216                                                                                          | 593     |
| 37    | <b>Đường vào thôn K' Long Trao 1: Đoạn từ thửa 149, TĐĐ 137 đến thửa 182, TĐĐ 137 +197, TĐĐ 137 + 169, TĐĐ 137 đến hết thửa 308, TĐĐ 137 + 7, TĐĐ 159.</b> | 671     |
| 38    | <b>Khu quy hoạch dân cư bán đấu giá thôn Đăng Rách</b>                                                                                                     |         |
| 38.1  | Đoạn từ lô LK 73 đến hết LK 82                                                                                                                             | 5.000   |
| 38.2  | Đoạn từ lô BL 77A+BL 111 đến hết lô BL 96+BL 97                                                                                                            | 2.600   |
| 38.3  | Đoạn từ lô BL 116, 117 đến hết lô BL 135                                                                                                                   | 2.400   |
| 38.4  | Đoạn các lô BL 83, BL 84, BL 85                                                                                                                            | 2.500   |
| 38.6  | Các đường còn lại trên địa bàn xã.                                                                                                                         | 500     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Dọc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt</b>                                                |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 +144 - TĐĐ 130 đến hết thửa 46 + 21 - TĐĐ 354)</b>         |              |                  |              |
| 1.1      | Từ thửa 129 + 144 – TĐĐ 130 đến hết thửa 46 + 21- TĐĐ 354                                                                         | 3.400        | 3.158            | 3.400        |
| 1.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 126, TĐĐ 130 đến hết 162+167, TĐĐ 130                                               | 970          | 901              | 970          |
| 1.3      | Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 335+195 TĐĐ 130 đến hết thửa 44+52+53, TĐĐ 152 +60+62, TĐĐ 152                   | 806          | 749              | 806          |
| 1.4      | Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 168 + 169, TĐĐ 130 đến hết thửa 238 + 249, TĐĐ 130 + thửa 286, TĐĐ 130 + 8, TĐĐ 152 | 1.137        | 1.056            | 1.137        |
| 1.5      | Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 120, TĐĐ 130 đến hết thửa 86, TĐĐ 130                                               | 702          | 652              | 702          |
| 1.6      | Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 98+103+106, TĐĐ 130 đến hết thửa 86, TĐĐ 130                                         | 702          | 652              | 702          |
| 1.7      | Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 78+82+94, TĐĐ 130 đến hết thửa 64+63+69, TĐĐ 130                                     | 702          | 652              | 702          |
| 1.8      | Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TĐĐ 353 đến thửa 2+38, TĐĐ 353 và thửa 238+254, TĐĐ 112                       | 702          | 652              | 702          |
| 1.9      | Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 39, TĐĐ 354 đến giáp thửa 4+16, TĐĐ 354                                           | 702          | 652              | 702          |
| 1.10     | Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 114, TĐĐ 130 đến hết thửa 198 + 221, TĐĐ 130                                      | 702          | 652              | 702          |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.11     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: thửa 19+73, TBD 368 đến hết thửa 176, TBD 130                                                                                                                                    | 1.053        | 978              | 1.053        |
| <b>2</b> | <b>Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44 TBD 355 + 45 TBD 354 hết thửa 3 TBD 358 + 29 TBD 345)</b>                                                                                    |              |                  |              |
| 2.1      | Từ thửa 44 TBD 355 + 45 TBD 354 đến hết thửa 3 TBD 358 + 29 TBD 345                                                                                                                                                    | 4.586        | 4.259            | 4.586        |
| 2.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 33 + 34, TBD 132 đến hết thửa 127, 159, TBD 132 đường nhựa                                                                                                               | 1.149        | 1.067            | 1.149        |
| 2.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 73, 94 TBD 132, 11 TBD 357 đến hết thửa 89, 79, TBD 132                                                                                                                  | 1.149        | 1.067            | 1.149        |
| 2.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 3 TBD 132, 11 TBD 357 đến giáp đường Ngô Sỹ Liên hết thửa 27, TBD 132                                                                                                    | 1.058        | 983              | 1.058        |
| 2.5      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 12, TBD 354+33 TBD 355 Đến 8+15, TBD 354 và 234+218, TBD 113                                                                                                             | 766          | 711              | 766          |
| 2.6      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa số 9 (tính từ phần tiếp giáp phía sau thửa số 10), TBD 355+ thửa 261, TBD 113 đến thửa 181+332, TBD 113 và 164+182, TBD 113, đến thửa 216 từ BD 113 + thửa 263 từ BD 113 | 766          | 711              | 766          |
| 2.7      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 28+18, TBD 344 đến thửa 243, TBD 113                                                                                                                                     | 766          | 711              | 766          |
| 2.8      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 20+29, TBD 344 đến thửa 163+168, TBD 113                                                                                                                                 | 766          | 711              | 766          |
| 2.9      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 25, TBD 345 đến thửa 152+169, TBD 113 +36, TBD 344                                                                                                                       | 766          | 711              | 766          |
| 2.10     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7 +23, TBD 345 đến thửa 198+193, TBD 113                                                                                                                                 | 766          | 711              | 766          |
| 2.11     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 1+2, TBD 132 đến thửa 62, TBD 132                                                                                                                                        | 766          | 711              | 766          |
| 2.12     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 5+6+7, TBD 132 và 21+29, TBD 134 đến hết đường                                                                                                                          | 766          | 711              | 766          |
| <b>3</b> | <b>Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 8,9 - TBD 346 (2016) đến hết thửa 13,14 - TBD 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBD 364 (2016))</b>                              |              |                  |              |
| 3.1      | Từ thửa 8,9 - TBD 346 (2016) đến hết thửa 13,14 - TBD 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBD 364(2016))                                                                                                     | 5.664        | 5.260            | 5.664        |
| 3.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 138, TBD 114 +24, TBD 289 đến hết thửa 54, 62, TBD 114 đường đất                                                                                                         | 1.164        | 1.081            | 1.164        |
| 3.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 3 TBD 347 +19, TBD 289 đến hết thửa 72 TBD 114                                                                                                                           | 1.164        | 1.081            | 1.164        |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 23+45, TBD 290 Đến 40+50, TBD 114 Đến 88+114, TBD 291                                                                                                | 1.164        | 1.081            | 1.164        |
| 3.5      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 111 + 95, TBD 291 đến thửa 56, 70 TBD 291 (đường bê tông)                                                                                            | 1.183        | 1.099            | 1.183        |
| 3.6      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 29,30 TBD 351 đến giáp đường Hai Ba Trưng thửa 100,114, TBD 291 (đường bê tông)                                                                      | 1.294        | 1.201            | 1.294        |
| 3.7      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 73,62, TBD 352 đến giáp đường Hai Bà Trưng thửa 59, TBD 352 đường bê tông                                                                            | 1.294        | 1.201            | 1.294        |
| 3.8      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm các thửa 133+140+147+152+ 132 , TBD 114 đến hết đường                                                                                                    | 804          | 746              | 804          |
| 3.9      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 48 TBD, 290 +23, TBD 289 đến 75+91 , TBD 114 + thửa 117+118, TBD 114                                                                                    | 804          | 746              | 804          |
| 3.10     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: gồm thửa 43, TBD 290 + thửa 96+97, TBD 291+thửa 23+38, TBD 350 đến hết đường                                                                                 | 804          | 746              | 804          |
| 3.11     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 14, TBD 361 Đến 01, TBD 361 + thửa 74 Đến 78, TBD 348 + thửa 53, TBD 348 đến 39, TBD 349 và thửa 2, TBD 362 +29, TBD 349 Đến 8, TBD 362 +33, TBD 349 | 804          | 746              | 804          |
| 3.12     | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43, TBD 349+ thửa 100 (tách từ thửa số 2), TBD 348 đến thửa 101, TBD 114                                                                             | 804          | 746              | 804          |
| <b>4</b> | <b>Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TBD 352</b>                                                                                  |              |                  |              |
| 4.1      | Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TBD 352                                                                                         | 7.350        | 6.825            | 7.350        |
| 4.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 247+248, TBD 292 đến hết thửa 405+200+ 189+212, TBD 292                                                                                              | 804          | 746              | 804          |
| 4.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 5, TBD 365 +237, TBD 292 đến hết đường                                                                                                               | 804          | 746              | 804          |
| 4.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 8+9, TBD 366 đến thửa 220+222, TBD 292 đến thửa 213 + 190+ 194, TBD 292                                                                              | 804          | 746              | 804          |
| 4.5      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 6, TBD 366 đến thửa 241, TBD 292                                                                                                                     | 804          | 746              | 804          |
| 4.6      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 13+14+15+22+24+ 26, TBD 351 đến hết đường                                                                                                           | 804          | 746              | 804          |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 4.7      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 42 TĐĐ 365 +42 +49+50, TĐĐ 366 đến hết đường                                                                                | 804          | 746              | 804          |
| 4.8      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 3+8, TĐĐ 295 đến thửa 22, TĐĐ 295+65, TĐĐ 366                                                                                   | 804          | 746              | 804          |
| <b>5</b> | <b>Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Lý Thường Kiệt- Quốc lộ 28 + đường Trần Quốc Toản từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72, TĐĐ 333 (2016)</b> |              |                  |              |
| 5.1      | Từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72, TĐĐ 333 (2016)                                                                                                                    | 11.305       | 10.498           | 11.305       |
| 5.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 237 TĐĐ 293 Đến 54+55+69, TĐĐ 293                                                                                               | 988          | 917              | 988          |
| 5.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 37+45, TĐĐ 339 Đến 39, TĐĐ 339                                                                                                  | 927          | 861              | 927          |
| 5.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 12, TĐĐ 339 +83, TĐĐ 287 đến thửa 23, TĐĐ 339 +73+84+86+87, TĐĐ 287                                                             | 988          | 917              | 988          |
| <b>6</b> | <b>Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TĐĐ 325 (2016) + Mọ Kọ hết thửa 15, TĐĐ 283 (2016)</b>                         |              |                  |              |
| 6.1      | Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TĐĐ 325 2016 + Mọ Kọ hết thửa 15, TĐĐ 283 (2016)                                  | 12.852       | 11.934           | 12.852       |
| 6.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ các thửa 25+26+27+30+31, TĐĐ 333 đến hết đường                                                                                    | 988          | 917              | 988          |
| 6.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 163+164+165, TĐĐ 282 đến hết đường                                                                                          | 927          | 861              | 927          |
| 6.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 46+65+66, TĐĐ 325 đến hết đường                                                                                             | 927          | 861              | 927          |
| <b>7</b> | <b>Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Đào Duy Từ từ thửa 82 + 27, TĐĐ 325 đến hết thửa 13, TĐĐ 323 + thửa 90, TĐĐ 320</b>                                                |              |                  |              |
| 7.1      | Từ thửa 82 + 27, TĐĐ 325 đến hết thửa 13, TĐĐ 323 + thửa 90, TĐĐ 320                                                                                                       | 14.515       | 13.478           | 14.515       |
| 7.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43+54, TĐĐ 323 đến hết thửa 47, TĐĐ 322                                                                                      | 1.089        | 1.011            | 1.089        |
| 7.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7+27, TĐĐ 323 đến thửa 2+3+15, TĐĐ 323                                                                                       | 1.089        | 1.011            | 1.089        |
| <b>8</b> | <b>Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú từ thửa 78+ 68, TĐĐ 320 đến hết thửa 14+11, TĐĐ 317</b>                                                                          |              |                  |              |
| 8.1      | Từ thửa 78+ 68, TĐĐ 320 đến hết thửa 14+11, TĐĐ 317                                                                                                                        | 16.065       | 14.918           | 16.065       |
| 8.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 110, TĐĐ 317 đến hết thửa 63, 50, TĐĐ 274 đường nhựa                                              | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 8.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 44, 49, TĐĐ 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa                                                                               | 1.038        | 964              | 1.038        |



| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 8.4       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 107+126, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa                                                     | 1.038        | 964              | 1.038        |
| 8.5       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa                                                         | 1.038        | 964              | 1.038        |
| 8.6       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 105, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa                                                         | 1.038        | 964              | 1.038        |
| <b>9</b>  | <b>Từ đường Trần Phú đến bến xe Thành Bưởi từ thửa 45, TBD 275 + 12, TBD 318 đến hết thửa 11, 30, TBD 314</b>                                     |              |                  |              |
| 9.1       | Từ thửa 45, TBD 275 + 12, TBD 318 đến hết thửa 11, 30, TBD 314                                                                                    | 12.285       | 11.408           | 12.285       |
| 9.2       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 36+44, TBD 275 đến hết thửa 78, TBD 275 đường bê tông                                               | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 9.3       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 1047, 456, TBD 79 đến hết thửa 686+689, TBD 79 đường bê tông                                        | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 9.4       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 58, 65 TBD 314 Đến thửa 56 TBD 314 +60, TBD 314 + 41, TBD 314 + 39, TBD 275 đường nhựa              | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 9.5       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần: Từ thửa 12, TBD 314 + 166, TBD 78 đến hết thửa 5, TBD 314 +169, TBD 78 đường nhựa | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 9.6       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 177+179, TBD 78 đến hết đường                                                                      | 1.220        | 1.132            | 1.220        |
| 9.7       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 26, TBD 314 đến thửa 17, TBD 314                                                                    | 1.220        | 1.132            | 1.220        |
| <b>10</b> | <b>Từ cây xăng ông Bình từ thửa 21+96, TBD 314 đến hết thửa 42 +227, TBD 79</b>                                                                   |              |                  |              |
| 10.1      | Từ thửa 21+96, TBD 314 đến hết thửa 42+227, TBD 79                                                                                                | 5.424        | 5.037            | 5.424        |
| 10.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 14, TBD 315 + 341, 342, TBD 79 đến hết thửa 527+547, TBD 79                                         | 1.137        | 1.056            | 1.137        |
| 10.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 31, TBD 314 + 25, TBD 315 đến hết thửa 546+616+628, TBD 79, đường bê tông                           | 1.137        | 1.056            | 1.137        |
| 10.4      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 13, TBD 315 +337 TBD 79 đến hết thửa 1106, TBD 79, đường bê tông và đến hết thửa 28, TBD 309        | 1.137        | 1.056            | 1.137        |
| <b>11</b> | <b>Từ thửa 74+1056, TBD 79 đến giáp xã Tân Nghĩa - hết thửa 202+ 278, TBD 63</b>                                                                  |              |                  |              |
| 11.1      | Từ thửa 74+1056, TBD 79 đến hết thửa 202+ 278, TBD 63                                                                                             | 3.400        | 3.158            | 3.400        |
| 11.2      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 23, TBD 79 đến hết thửa 460, 458, TBD 62 đường đất                                                  | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 11.3      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 407, TBD 63 đến hết thửa 455,457, TBD 62 đường đất                                                  | 1.240        | 1.151            | 1.240        |

| Số TT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 11.4       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 325, 284, TBĐ 63 đến hết thửa 234, 196, TBĐ 63 đường đất                            | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 11.5       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 159, TBĐ 63 đến giáp đường Nguyễn Trung Trực hết thửa 4, 5, TBĐ 63 đường đất        | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 11.6       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBĐ 80 đến hết thửa 239, TBĐ 80 đường đất                                      | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 11.7       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 327, TBĐ 63 đến hết thửa 389, TBĐ 63 đường bê tông                                  | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 11.8       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 434, TBĐ 63 đến thửa 422, TBĐ 63                                                    | 988          | 917              | 988          |
| 11.9       | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 367, TBĐ 63 đến hết đường                                                          | 877          | 814              | 877          |
| 11.10      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 340+450, TBĐ 63 đến hết thửa 299, TBĐ 63                                            | 927          | 861              | 927          |
| 11.11      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 238+239+197 TBĐ 63 đến hết thửa 94+124, TBĐ 63                                      | 927          | 861              | 927          |
| 11.12      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 200+201+203, TBĐ 63 đến hết đường                                                  | 927          | 861              | 927          |
| 11.13      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 108+110, TBĐ 79 đến hết 154+191, TBĐ 79                                             | 927          | 861              | 927          |
| 11.14      | Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 109, TBĐ 79 +24, 3 TBĐ 80 đến hết 188, TBĐ 79 +352, TBĐ 80                          | 927          | 861              | 927          |
| <b>II</b>  | <b>Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh Đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)</b>                                                    |              |                  |              |
| <b>2.1</b> | <b>Từ đầu Lý Thường Kiệt Đến ngã rẽ, đầu Phan Bội Châu: Từ thửa 108, và 109, TBĐ 333-2016 đến hết thửa 01 và 17, TBĐ 332-2016</b> | 8.633        | 8.016            | 8.633        |
| <b>2.2</b> | <b>Từ Phan Bội Châu đến giáp Nguyễn Văn Trỗi tính từ thửa 05 và 06, TBĐ 332-2016 đến hết thửa 23, TBĐ 336-2016</b>                |              |                  |              |
| 2.2.1      | Từ thửa 05 và 06, TBĐ 332-2016 đến hết thửa 23, TBĐ 336-2016                                                                      | 6.179        | 5.738            | 6.179        |
| 2.2.2      | Hẻm Lý Thường Kiệt, từ thửa 91, TBĐ 333 đến thửa 28, TBĐ 333                                                                      | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 2.2.3      | Từ thửa 13, TBĐ 332 và thửa 75, 80, TBĐ 287 đến thửa 62 và 83, TBĐ 286                                                            | 1.319        | 1.225            | 1.319        |
| 2.2.4      | Từ thửa 31 và 35, TBĐ 337 đến thửa 46 và 107, TBĐ 337                                                                             | 1.319        | 1.225            | 1.319        |
| 2.2.5      | Từ thửa 11, 89, 51 và 52, TBĐ 286 đến thửa 79, TBĐ 286                                                                            | 1.319        | 1.225            | 1.319        |
| <b>2.3</b> | <b>Từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Lê Hồng Phong tính từ thửa 18, TBĐ 336 đến hết thửa 03, TBĐ 328-2016</b>                      |              |                  |              |
| 2.3.1      | Từ thửa 18, TBĐ 336 đến hết thửa 03, TBĐ 328-2016                                                                                 | 4.415        | 4.100            | 4.415        |
| 2.3.2      | Hẻm các thửa 22, 180 và 181, TBĐ 285 đến hết đường                                                                                | 1.053        | 978              | 1.053        |

| Số TT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.3.3      | Hẻm từ thửa 29, TĐĐ 286 đến thửa 16, TĐĐ 286 đường đất                                                                                                        | 806          | 749              | 806          |
| 2.3.4      | Hẻm từ thửa 22 và 24, TĐĐ 327 đến thửa 39 và 40, TĐĐ 284                                                                                                      | 1.294        | 1.201            | 1.294        |
| <b>2.4</b> | <b>Từ giáp Lê Hồng Phong đến đầu Ngõ Quyền tính từ thửa 01, TĐĐ 328 và thửa 06, TĐĐ 327 đến hết thửa 123 và 126 TĐĐ 96</b>                                    |              |                  |              |
| 2.4.1      | Từ thửa 01, TĐĐ 328 và thửa 06, TĐĐ 327 đến hết thửa 123 và 126, TĐĐ 96                                                                                       | 3.234        | 3.003            | 3.234        |
| 2.4.2      | Từ thửa 07, TĐĐ 327 và thửa 08, TĐĐ 280 đến thửa 25 và 26, TĐĐ 284                                                                                            | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 2.4.3      | Từ thửa 387 và 388, TĐĐ 97 Đến thửa 356 và 411, TĐĐ 97                                                                                                        | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 2.4.4      | Từ thửa 823, TĐĐ 97; thửa 238 và 523, TĐĐ 97; thửa 276 và 313, TĐĐ 97 đến hết đường                                                                           | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 2.4.5      | Từ thửa 535 và 536, TĐĐ 96; thửa 637, TĐĐ 96; thửa 04, TĐĐ 279 đến hết đường                                                                                  | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 2.4.6      | Từ thửa 509 và 538, TĐĐ 96; thửa 08 và 15, TĐĐ 114; từ thửa 483, TĐĐ 96; thửa 444, TĐĐ 96; thửa 489, TĐĐ 96; thửa 579, TĐĐ 96; thửa 06, TĐĐ 279 đến hết đường | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 2.4.7      | Từ thửa 422 và 443 đến hết thửa 13 và 17, TĐĐ 114; thửa 425, TĐĐ 96 đến thửa 396, TĐĐ 96                                                                      | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 2.4.8      | Từ thửa 376, 377, 428, TĐĐ 96 đến thửa 338 và 390, TĐĐ 96                                                                                                     | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 2.4.9      | Từ thửa 413, TĐĐ 16 và thửa 203, TĐĐ 97 đến thửa 176 và 158, TĐĐ 97                                                                                           | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| <b>2.5</b> | <b>Từ giáp Ngõ Quyền thửa 105 và 116, TĐĐ 96 đến hết thửa 19 và 68, TĐĐ 74 - giáp xã Tân Châu</b>                                                             |              |                  |              |
| 2.5.1      | Từ thửa 105 và 116, TĐĐ 96 đến hết thửa 19 và 68, TĐĐ 74 - giáp xã Tân Châu                                                                                   | 2.208        | 2.050            | 2.208        |
| 2.5.2      | Từ thửa 45 và 62, TĐĐ 96 đến thửa 05 và 50, TĐĐ 96                                                                                                            | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 2.5.3      | Từ thửa 64, TĐĐ 96 đến hết thửa 07, TĐĐ 96                                                                                                                    | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| 2.5.4      | Từ thửa 03, TĐĐ 96 đến thửa 18, TĐĐ 74 đường nhựa                                                                                                             | 1.240        | 1.151            | 1.240        |
| <b>III</b> | <b>Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)</b>                                                                                                                 |              |                  |              |
| <b>3.1</b> | <b>Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi): Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TĐĐ 293-2016 đến hết thửa 156 và 220, TĐĐ 293</b>                                    | 4.528        | 4.204            | 4.528        |
| 3.1.1      | Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TĐĐ 293-2016 đến hết thửa 156 và 220, TĐĐ 293                                                                          | 4.528        | 4.204            | 4.528        |
| <b>4</b>   | <b>Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi): Từ thửa 157, TĐĐ 293 và thửa 01, TĐĐ 297 đến hết thửa 87 và 88, TĐĐ 137</b>                                                 | 3.234        | 3.003            | 3.234        |
| <b>IV</b>  | <b>Các đường nội thị</b>                                                                                                                                      |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                                                                          |              |                  |              |
| 1.1        | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 01, TĐĐ 373 và thửa 03, TĐĐ 372                                                                                               | 1.502        | 1.395            | 1.502        |
| 1.2        | Đoạn còn lại đến hết thửa 13 và 17, TĐĐ 154                                                                                                                   | 1.240        | 1.151            | 1.240        |

| Số TT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>2</b>   | <b>Lê Lai</b>                                                                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 2.1        | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 325, TBD 112-2016                                                                                                                                             | 1.429        | 1.327            | 1.429        |
| 2.2        | Đoạn còn lại đến hết thửa 21, TBD 130-2016 - Giáp Ngô Quyền                                                                                                                                   | 1.343        | 1.247            | 1.343        |
| <b>3</b>   | <b>Ngô Sỹ Liên</b>                                                                                                                                                                            |              |                  |              |
| 3.1        | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 76, TBD 356-2016                                                                                                                                              | 1.376        | 1.278            | 1.376        |
| 3.2        | Từ thửa 74, TBD 356-2016 đến giáp Nguyễn Văn Cừ                                                                                                                                               | 1.299        | 1.206            | 1.299        |
| 3.3        | Từ thửa 26, TBD 356-2016 đến hết thửa 156 và 177, TBD 132-2016                                                                                                                                | 1.147        | 1.065            | 1.147        |
| 3.4        | Từ thửa 178, TBD 132-2016 đến hết đường giáp suối Dariam                                                                                                                                      | 1.105        | 1.026            | 1.105        |
| <b>4</b>   | <b>Nguyễn Đình Quân: Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 141, TBD 113-2016</b>                                                                                                                    | 2.008        | 1.865            | 2.008        |
| <b>5</b>   | <b>Phan Đăng Lưu: Từ thửa 259, TBD 113 và thửa 50, TBD 344 đến hết thửa 110 và 135, TBD 113</b>                                                                                               | 2.651        | 2.462            | 2.651        |
| <b>6</b>   | <b>Đường Võ Thị Sáu: Từ 48+49 TBD 134 đến hết thửa 153, 157 TBD 134</b>                                                                                                                       | 2.587        | 2.402            | 2.587        |
| <b>7</b>   | <b>Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9</b>                                                                                                                                                   |              |                  |              |
| <b>7.1</b> | <b>Dãy 1 (ghi theo lô, thửa quy hoạch) trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m)</b>                                                                                                                 |              |                  |              |
| 7.1.1      | Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên Đến lô A 136 và đến hết lô A 177 Nằm phía bên phải Đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt  | 5.386        | 5.001            | 5.386        |
| 7.1.2      | Đoạn đường từ lô A1 Đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329                                                                                                                               | 5.107        | 4.742            | 5.107        |
| 7.1.3      | Đoạn đường từ lô A27 Đến lô A329                                                                                                                                                              | 5.386        | 5.001            | 5.386        |
| <b>8</b>   | <b>Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m: Trộn đường</b>                                                                                                                                             | 4.825        | 4.480            | 4.825        |
| <b>9</b>   | <b>Đường Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Hà Huy Tập thửa 58, TBD 364 đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh từ thửa 57, TBD 364 +18, TBD 136 đến hết thửa 29, TBD 359 + 21, TBD 134</b> | 2.209        | 2.051            | 2.209        |
| <b>10</b>  | <b>Hà Huy Tập</b>                                                                                                                                                                             |              |                  |              |
| 10.1       | Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 63, TBD 364 và thửa 19, TBD 136 đến hết thửa 85 và 99, TBD 136                                                                                                        | 2.651        | 2.462            | 2.651        |
| 10.2       | Từ thửa 90 và 100, TBD 136 đến hết thửa 226 và 228, TBD 134                                                                                                                                   | 2.419        | 2.246            | 2.419        |
| <b>11</b>  | <b>Đoàn Đức Ngọc: Từ thửa 59 và 64, TBD 364 đến hết thửa 79 và 84, TBD 365</b>                                                                                                                | 3.352        | 3.112            | 3.352        |
| <b>12</b>  | <b>Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                                                                                                        |              |                  |              |
| 12.1       | Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 11, TBD 364 và thửa 145, TBD 291 đến hết thửa 125 và 117, TBD 291                                                                                                     | 3.004        | 2.789            | 3.004        |
| 12.2       | Từ thửa 100 và 116, TBD 291 đến giáp thửa 24, TBD 336 và thửa 98, TBD 286                                                                                                                     | 3.528        | 3.276            | 3.528        |
| <b>13</b>  | <b>Phạm Ngọc Thạch từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm Y tế: Từ thửa 64, TBD 366 và thửa 83, TBD 365 đến hết thửa 424 và 432, TBD 136</b>                                                   | 3.881        | 3.604            | 3.881        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 14    | <b>Phan Đình Giót: Thửa 27, 28 và 34, TBD 351 đến hết đường</b>                                                                                              | 1.734        | 1.610            | 1.734        |
| 15    | <b>Hai Bà Trưng: Từ thửa 105 và 126, TBD 291 đến hết thửa 18, TBD 340 và thửa 03, TBD 352</b>                                                                | 3.528        | 3.276            | 3.528        |
| 16    | <b>Đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 31, TBD 352 đến hết thửa 79, TBD 287 - công an huyện Di Linh</b>                                                             | 3.881        | 3.604            | 3.881        |
| 17    | <b>Nguyễn Tri Phương: Thửa 76, 77, 78, 79, 80, 100, 98, 97, 99 TBD 293 Và thửa 104, TBD 293</b>                                                              | 4.838        | 4.493            | 4.838        |
| 18    | <b>Nguyễn Huệ: Từ thửa 35, TBD 332 đến hết thửa 20, 21, 19, 39 và 44, TBD 293 và thửa 112, 85, TBD 292</b>                                                   | 3.528        | 3.276            | 3.528        |
| 19    | <b>Ngô Gia Tự: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 01, TBD 341 và thửa 51, TBD 339 đến hết thửa 40 và 37, TBD 293 và từ thửa 07, TBD 341 đến hết thửa 30, TBD 341</b> | 3.004        | 2.789            | 3.004        |
| 20    | <b>Trần Quốc Toản</b>                                                                                                                                        |              |                  |              |
| 20.1  | Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ hết thửa 107 + 90, TBD 334                                                                             | 4.415        | 4.100            | 4.415        |
| 20.2  | Từ ngã 3 Trần Quốc Toản tính từ thửa 61, TBD 115 + 72, TBD 288 đến hết thửa 245 + 232, TBD 115                                                               | 2.298        | 2.134            | 2.298        |
| 20.3  | Từ thửa 213 và 220, TBD 115 đến thửa 52 và 53, TBD 116                                                                                                       | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 21    | <b>Hoàng Văn Thụ</b>                                                                                                                                         |              |                  |              |
| 21.1  | Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 11, TBD 330 và thửa 05, TBD 334 đến hết thửa 47, TBD 115 và thửa 54, TBD 288                                                     | 4.252        | 3.949            | 4.252        |
| 21.2  | Đoạn còn lại: Từ thửa 53 TBD 288 + 45, TBD 115 đến hết thửa 63, TBD 115 + 79, TBD 334                                                                        | 3.528        | 3.276            | 3.528        |
| 22    | <b>Hoàng Diệu: Từ thửa 68, TBD 325 và thửa 21, TBD 324 đến hết thửa 42 và 292, TBD 282</b>                                                                   | 1.764        | 1.638            | 1.764        |
| 23    | <b>Lê Văn Tám</b>                                                                                                                                            |              |                  |              |
| 23.1  | Từ thửa 54 và 63, TBD 322 đến hết thửa 51 và 88, TBD 282                                                                                                     | 1.669        | 1.550            | 1.669        |
| 23.2  | Từ thửa 10 và 27, TBD 281 đến hết thửa 36 và 93, TBD 97                                                                                                      | 1.593        | 1.479            | 1.593        |
| 24    | <b>Nguyễn Du</b>                                                                                                                                             |              |                  |              |
| 24.1  | Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ từ thửa 3 + 43, TBD 325 đến hết thửa 28 + 40, TBD 322                                                           | 4.234        | 3.931            | 4.234        |
| 24.2  | Từ thửa 23 và 31, TBD 322 đến giáp Tôn Thất Tùng đến hết thửa 64 và 46, TBD 277                                                                              | 3.004        | 2.789            | 3.004        |
| 24.3  | Từ thửa 141 và 53, TBD 276 đến hết thửa 56 và 62, TBD 97                                                                                                     | 2.470        | 2.293            | 2.470        |
| 25    | <b>Mộ Kọ</b>                                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 25.1  | Từ thửa 83, TBD 325 và thửa 32, TBD 283 đến thửa 65, TBD 98 và thửa 701, TBD 99                                                                              | 5.242        | 4.867            | 5.242        |
| 25.2  | Từ thửa 700 và 770, TBD 99 đến hết thửa 242 và 323, TBD 100                                                                                                  | 3.448        | 3.202            | 3.448        |
| 25.3  | Từ thửa 175, 245 TBD 100 đến hết thửa 30 TBD 100 + thửa 1192, 822, 823 TBD 80                                                                                | 3.150        | 2.925            | 3.150        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 25.4  | Từ thửa 328, 247 TĐĐ 100 đến hết thửa 94, 29 TĐĐ 100 + thửa 157, 118 TĐĐ 100                                                           | 3.010        | 2.795            | 3.010        |
| 25.5  | Từ thửa 395, 333 + 184, 156 TĐĐ 100 đến hết thửa 455, 420 TĐĐ 100                                                                      | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| 26    | <b>K' Đen: Từ thửa 86 và 217, TĐĐ 98 đến thửa 43 và 46, TĐĐ 115</b>                                                                    | 6.174        | 5.733            | 6.174        |
| 27    | <b>Đoàn Thị Diễm</b>                                                                                                                   |              |                  |              |
| 27.1  | Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 36 và 51, TĐĐ 278 đến hết thửa 41 và 40, TĐĐ 278                                                           | 2.298        | 2.134            | 2.298        |
| 27.2  | Đoạn còn lại: Từ thửa 20 và 62, TĐĐ 278 đến hết thửa 65 và 86, TĐĐ 278                                                                 | 1.764        | 1.638            | 1.764        |
| 28    | <b>Đào Duy Từ</b>                                                                                                                      |              |                  |              |
| 28.1  | Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 70 và 91, TĐĐ 320 đến hết thửa 01 và 11, TĐĐ 319                                                           | 2.658        | 2.468            | 2.658        |
| 28.2  | Từ thửa 128, TĐĐ 44 và thửa 08, TĐĐ 322 đến hết thửa 20 và 26, TĐĐ 322                                                                 | 2.298        | 2.134            | 2.298        |
| 28.3  | Đoạn còn lại: Từ thửa 129, TĐĐ 277 và thửa 14, TĐĐ 319 đến thửa 15 và 16, TĐĐ 277 - giáp Chu Văn An                                    | 2.298        | 2.134            | 2.298        |
| 29    | <b>Chu Văn An: Từ giáp Nguyễn Du đến giáp Lương Thế Vinh từ thửa 52, TĐĐ 276 và thửa 09, TĐĐ 277 đến hết thửa 54 và 62, TĐĐ 31</b>     | 2.651        | 2.462            | 2.651        |
| 30    | <b>Bế Văn Đàn: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 07, TĐĐ 320 đến hết thửa 14, TĐĐ 278 và thửa 185, TĐĐ 275</b>                                | 4.062        | 3.772            | 4.062        |
| 31    | <b>Phạm Ngũ Lão: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Chu Văn An từ thửa 75 và 65, TĐĐ 317 đến hết thửa 12, TĐĐ 41 và thửa 79, TĐĐ 311</b>      | 4.234        | 3.931            | 4.234        |
| 32    | <b>Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                                    |              |                  |              |
| 32.1  | Từ thửa 59, TĐĐ 317 và thửa 32, TĐĐ 318 đến thửa 03 và 04, TĐĐ 318                                                                     | 3.881        | 3.604            | 3.881        |
| 32.2  | Từ thửa 62 và 63, TĐĐ 275 đến hết thửa 91 và 99, TĐĐ 275                                                                               | 2.117        | 1.966            | 2.117        |
| 33    | <b>Tôn Thất Tùng</b>                                                                                                                   |              |                  |              |
| 33.1  | Từ giáp Nguyễn Du (thửa 72 và 140, TĐĐ 276) đến hết thửa 122 và 123, TĐĐ 276                                                           | 1.593        | 1.479            | 1.593        |
| 33.2  | Từ thửa 81 và 98, TĐĐ 276 đến hết thửa 79 và 80, TĐĐ 97                                                                                | 1.502        | 1.395            | 1.502        |
| 33.3  | Từ thửa 109 và 118, TĐĐ 276 đến hết thửa 115 và 554, TĐĐ 97                                                                            | 1.341        | 1.245            | 1.341        |
| 34    | <b>Phan Chu Trinh: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 32 và 43, TĐĐ 309 đến hết thửa 01, TĐĐ 309 và thửa 208, TĐĐ 79)</b> | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 35    | <b>Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 45 và 50, TĐĐ 80) đến hết thửa 412 và 356, TĐĐ 63; thửa 13 và 50, TĐĐ 80</b>         | 1.411        | 1.310            | 1.411        |
| 36    | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                                                  |              |                  |              |
| 36.1  | Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 15, TĐĐ 317 và thửa 30, TĐĐ 313) đến hết thửa 146, TĐĐ 78 và thửa 01, TĐĐ 306                              | 4.851        | 4.505            | 4.851        |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 36.2      | Từ thửa 78, TBĐ 78 và thửa 40, TBĐ 305 đến hết thửa 14 và 17, TBĐ 304                                                                 | 4.047        | 3.758            | 4.047        |
| 36.3      | Từ thửa 03 và 13, TBĐ 304 đến hết thửa 171 và 174, TBĐ 61                                                                             | 1.940        | 1.802            | 1.940        |
| <b>37</b> | <b>Nguyễn Trung Trực</b>                                                                                                              |              |                  |              |
| 37.1      | Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 108 và 156, TBĐ 61 đến hết thửa 02 và 07, TBĐ 45)           | 1.294        | 1.201            | 1.294        |
| 37.2      | Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến Trạm tăng áp 500 kV (từ thửa 157 và 124, TBĐ 61 đến hết thửa 23 và 24, TBĐ 62)             | 1.552        | 1.442            | 1.552        |
| <b>38</b> | <b>Ngô Thị Nhậm: Từ giáp Trần Phú Đến Nguyễn Trung Trực (từ thửa 09, TBĐ 301 và thửa 21, TBĐ 302 đến hết thửa 110 và 120, TBĐ 61)</b> | 1.210        | 1.123            | 1.210        |
| <b>39</b> | <b>Cao Bá Quát: Từ giáp Trần Phú đến hết đường (từ thửa 01 và 60, TBĐ 304 đến hết thửa 74 và 93, TBĐ 60)</b>                          | 1.294        | 1.201            | 1.294        |
| <b>40</b> | <b>Nguyễn Viết Xuân</b>                                                                                                               |              |                  |              |
| 40.1      | Từ thửa 79, TBĐ 78 và thửa 04, TBĐ 305 đến hết thửa 07, TBĐ 303 và thửa 313, TBĐ 60                                                   | 1.294        | 1.201            | 1.294        |
| 40.2      | Từ thửa 06, TBĐ 303 và thửa 296, TBĐ 60 đến hết thửa 75 và 104, TBĐ 60                                                                | 1.210        | 1.123            | 1.210        |
| <b>41</b> | <b>Lương Thế Vinh</b>                                                                                                                 |              |                  |              |
| 41.1      | Từ giáp Trần Phú thửa 63, TBĐ 312 đến hết thửa 02, TBĐ 311                                                                            | 1.940        | 1.802            | 1.940        |
| 41.2      | Từ thửa 01, TBĐ 311 và thửa 07, TBĐ 273 đến hết thửa 37 và 52, TBĐ 273                                                                | 1.940        | 1.802            | 1.940        |
| <b>42</b> | <b>Mạc Đình Chi: Từ thửa 39 và 40, TBĐ 312 đến thửa 16, TBĐ 271; thửa 01, TBĐ 275 và thửa 11, TBĐ 271</b>                             | 1.377        | 1.279            | 1.377        |
| <b>43</b> | <b>Nguyễn Thiếp: Từ thửa 16, TBĐ 313 đến hết thửa 06, TBĐ 275</b>                                                                     | 1.377        | 1.279            | 1.377        |
| <b>44</b> | <b>Võ Văn Tần</b>                                                                                                                     |              |                  |              |
| 44.1      | Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 199 và 200, TBĐ 79 đến giáp thửa 167 và 208, TBĐ 79                                                           | 1.617        | 1.502            | 1.617        |
| 44.2      | Từ thửa 167, 208, TBĐ 79 đến giáp đường Trần Phú (thửa 23, TBĐ 313 + 32, TBĐ 275)                                                     | 1.294        | 1.201            | 1.294        |
| <b>45</b> | <b>Phan Bội Châu</b>                                                                                                                  |              |                  |              |
| 45.1      | Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 06, TBĐ 332 đến hết thửa 10, TBĐ 286 và thửa 11, TBĐ 287                                                   | 3.021        | 2.805            | 3.021        |
| 45.2      | Từ hết thửa 203, TBĐ 281 và thửa 11, TBĐ 287 đến hết thửa 170 và 200, TBĐ 282                                                         | 2.107        | 1.957            | 2.107        |
| 45.3      | Từ thửa 18, TBĐ 286 và thửa 200, TBĐ 281 đến hết thửa 60 và 85, TBĐ 281                                                               | 1.940        | 1.802            | 1.940        |
| <b>46</b> | <b>Lê Quý Đôn</b>                                                                                                                     |              |                  |              |
| 46.1      | Từ giáp Phan Bội Châu (thửa 46, và 43, TBĐ 287 đến hết thửa 258, TBĐ 282 và thửa 48, TBĐ 281)                                         | 1.940        | 1.802            | 1.940        |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 46.2  | Từ thửa 39 và 206, TBĐ 281 đến hết thửa 61 và 591, TBĐ 281                                                                                                                                           | 1.460        | 1.356            | 1.460        |
| 47    | <b>Nguyễn Thị Minh Khai: Từ thửa 28 và 41, TBĐ 337 đến hết thửa 132 và 258, TBĐ 292</b>                                                                                                              | 2.264        | 2.102            | 2.264        |
| 48    | <b>Hoàng Hoa Thám: Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 79, TBĐ 285 và thửa 25, TBĐ 331 đến thửa 107 và 131, TBĐ 285)</b>                                                                                        | 1.377        | 1.279            | 1.377        |
| 49    | <b>Phan Huy Chú:</b>                                                                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 49.1  | Từ giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 08, TBĐ 331 và thửa 04, TBĐ 285 đến hết thửa 69 và 84, TBĐ 285)                                                                                                          | 1.377        | 1.279            | 1.377        |
| 49.2  | Từ thửa 70 và 96, TBĐ 285 đến giáp thửa 37 và 42, TBĐ 284                                                                                                                                            | 1.137        | 1.056            | 1.137        |
| 50    | <b>Tôn Thất Thuyết: Từ giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 63, TBĐ 328 và thửa 03, TBĐ 331 đến hết thửa 33 và 45, TBĐ 328)</b>                                                                                  | 1.377        | 1.279            | 1.377        |
| 51    | <b>Hồ Tùng Mậu: Từ giáp Quốc lộ 28 đến giáp Lê Hồng Phong (từ thửa 14 và 22, TBĐ 328 đến hết thửa 05, TBĐ 328 và thửa 489, TBĐ 97)</b>                                                               | 1.377        | 1.279            | 1.377        |
| 52    | <b>Lê Hồng Phong: Từ thửa 4 TBĐ 328 + 485, TBĐ 97 Đến 944+330, TBĐ 97 và 409+434, TBĐ 97 đến hết 416+433, TBĐ 77 và 433+456, TBĐ 97 Đến 213+177, TBĐ 281, các đoạn thuộc đường vành đai thị trấn</b> | 1.377        | 1.279            | 1.377        |
| 53    | <b>Ngô Quyền</b>                                                                                                                                                                                     |              |                  |              |
| 53.1  | Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 137, TBĐ 96 đến giáp Phan Đăng Lưu (thửa 81, 96 và 120, TBĐ 113)                                                                                                             | 1.783        | 1.656            | 1.783        |
| 53.2  | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 253 + 290, TBĐ 96 + 126, TBĐ 94 đến thửa 172, TBĐ 74 + 10 + 65 + 78 + 107, TBĐ 94                                                                                             | 906          | 841              | 906          |
| 53.3  | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 336 TBĐ 96 đến hết thửa 430, TBĐ 96                                                                                                                                           | 906          | 841              | 906          |
| 53.4  | Hẻm Ngô Quyền: Gồm các thửa 388 + 471 + 473 + 474 + 495, TBĐ 96 đến hết đường                                                                                                                        | 906          | 841              | 906          |
| 53.5  | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 518 + 519 TBĐ 96 đến hết 596 + 546, TBĐ 96                                                                                                                                    | 906          | 841              | 906          |
| 53.6  | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 198 + 208, TBĐ 94 đến hết thửa 608 + 616, TBĐ 96                                                                                                                              | 906          | 841              | 906          |
| 53.7  | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 246 + 259, TBĐ 94 đến hết thửa 30, 25 + 100, TBĐ 113                                                                                                                          | 906          | 841              | 906          |
| 53.8  | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 10 TBĐ 113 đến hết 58+90, TBĐ 113                                                                                                                                             | 906          | 841              | 906          |
| 53.9  | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 44 + 72, TBĐ 113 đến hết 112 + 89 + 99 + 293, TBĐ 113                                                                                                                         | 906          | 841              | 906          |
| 53.10 | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 91 TBĐ 113 đến hết thửa 114 + 116, TBĐ 113                                                                                                                                    | 906          | 841              | 906          |
| 53.11 | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 92+106, TBĐ 113 đến hết thửa 122 + 126, TBĐ 113                                                                                                                               | 906          | 841              | 906          |
| 53.12 | Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 78+79, TBĐ 113 đến hết thửa 125, TBĐ 113                                                                                                                                      | 906          | 841              | 906          |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 53.13 | Từ giáp Phan Đăng Lưu (từ thửa 272 và 286, TĐĐ 113) đến hết đường (thửa 209 và 381, TĐĐ 112)                                         | 1.700        | 1.579            | 1.700        |
| 53.14 | Hẻm Ngô Quyền Từ thửa 143+134 TĐĐ 112 đến thửa 93 + 83, TĐĐ 112 và 141, TĐĐ 112 và 95+100+106, TĐĐ 112                               | 850          | 789              | 850          |
| 54    | <b>Huỳnh Thúc Kháng: Từ thửa 204 và 287, TĐĐ 94 đến hết thửa 155 và 169, TĐĐ 93</b>                                                  | 1.526        | 1.417            | 1.526        |
| 55    | <b>Lê Thị Hồng Gấm: Từ thửa 190 và 191, TĐĐ 293 đến hết thửa 185 và 206, TĐĐ 293</b>                                                 | 1.526        | 1.417            | 1.526        |
| 56    | <b>Lý Tự Trọng: Từ thửa 166 và 188, TĐĐ 293 đến hết thửa 99 và 100, TĐĐ 296</b>                                                      | 1.526        | 1.417            | 1.526        |
| 57    | <b>Nguyễn Thái Học: Từ thửa 41, TĐĐ 333 đến hết thửa 04, TĐĐ 334</b>                                                                 | 6.279        | 5.831            | 6.279        |
| 58    | <b>Nguyễn Khuyến: Từ Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 66 và 90, TĐĐ 309 đến thửa 97 và 112, TĐĐ 78)</b>                       | 1.439        | 1.336            | 1.439        |
| 59    | <b>Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 38 và 78, TĐĐ 325 đến hết thửa 37 và 60, TĐĐ 320</b>                                                   | 2.367        | 2.198            | 2.367        |
| 60    | <b>Khu quy hoạch dân cư đôi Thanh Danh</b>                                                                                           |              |                  |              |
| 60.1  | Đường số 1, đường số 2, đường số 3 đường đi vào Lò Sấu và đường số 7 đường lên Trường Võ Thị Sáu Hết các đường                       | 2.940        | 2.730            | 2.940        |
| 60.2  | Đường số 8 từ lô B54 Đến B64                                                                                                         | 2.209        | 2.051            | 2.209        |
| 61    | <b>Các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch: Trộn đường</b>   | 2.646        | 2.457            | 2.646        |
| V     | <b>Khu quy hoạch dân cư chợ Di Linh</b>                                                                                              |              |                  |              |
| 1     | <b>Đường quy hoạch số 1: Từ đầu đường đến hết đường</b>                                                                              | 7.350        | 6.825            | 7.350        |
| 2     | <b>Đường quy hoạch số 4</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| 2.1   | Từ lô B4-1 Đến lô B4-12                                                                                                              | 5.880        | 5.460            | 5.880        |
| 2.2   | Từ lô B3-1 Đến lô B3-06                                                                                                              | 5.149        | 4.781            | 5.149        |
| 3     | <b>Đường quy hoạch số 5: Từ đầu đường đến hết đường</b>                                                                              | 2.940        | 2.730            | 2.940        |
| 4     | <b>Đường tránh phía bắc</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| 4.1   | Từ tiếp giáp Quốc lộ 20 đi qua lô B6 đến lô B11                                                                                      | 5.880        | 5.460            | 5.880        |
| 4.2   | Từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 đến lô B7-10                                                                                             | 3.679        | 3.416            | 3.679        |
| 5     | <b>Đường vào Trại Phong, giáp xã Bảo Thuận: Từ thửa 79, TĐĐ 136 và thửa 110, TĐĐ 138 đến thửa 1975, TĐĐ 116 và thửa 384, TĐĐ 118</b> | 1.764        | 1.638            | 1.764        |
| 6     | <b>Tuyến đường song song Quốc lộ 20 - từ Mọ Kọ đến giáp xã Tân Nghĩa: Từ thửa 15+16(283) đến hết thửa 330+347(63)</b>                | 1.643        | 1.526            | 1.643        |
| 7     | <b>Dọc Quốc lộ 20</b>                                                                                                                |              |                  |              |
| 7.1   | Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh (từ thửa 375 và 483, TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 02 và 05, TĐĐ 33 (129 mới))          | 3.028        | 2.812            | 3.028        |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 7.2       | Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm (từ thửa 377 và 482, TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 43 và 57, TĐĐ 31(127 mới))                                 | 2.683        | 2.491            | 2.683        |
| 7.3       | Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã ba cống đò (từ thửa 16 và 48, TĐĐ 31 (127 mới) đến giáp thửa 05 và 13 và 53, TĐĐ 30 (126 mới))                            | 3.382        | 3.141            | 3.382        |
| 7.4       | Từ ngã ba vào cống đò thửa 17 và 14, TĐĐ 30 (126 mới) đến hết mốc ranh Công văn hóa Thôn 10 (thửa 144, TĐĐ 28 (124 mới) và thửa 219, TĐĐ 29 (125 mới)) | 2.044        | 1.899            | 2.044        |
| 7.5       | Từ Công văn hóa Thôn 10 thửa 154 và 155, TĐĐ 28(124 mới) đến giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa 42 và 44, TĐĐ 45 (163 mới))                                   | 1.409        | 1.308            | 1.409        |
| 7.6       | Từ Nhà thờ Tin Lành thửa 31 và 136, TĐĐ 45(163 mới) đến giáp xã Đình Trang Hòa cũ nay Xã Hoà Ninh                                                      | 1.737        | 1.613            | 1.737        |
| <b>8</b>  | <b>Đường thôn Liên Đàm 1</b>                                                                                                                           |              |                  |              |
| 8.1       | Đường vào thôn 1: Từ thửa 492, TĐĐ 37 (145 mới) đến thửa 126, TĐĐ 45 (163 mới)                                                                         | 795          | 738              | 795          |
| 8.2       | Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến cầu sắt: Từ đất nhà ông K'Tronh (từ thửa 136, TĐĐ 38 (146 mới) đến hết thửa 243, TĐĐ 38 (146 mới))                         | 795          | 738              | 795          |
| 8.3       | Đường vào sân banh Thôn 1: Từ thửa 485, TĐĐ 37 (145 mới) đến giáp thửa 394 và 396, TĐĐ 37 (145 mới)                                                    | 473          | 439              | 473          |
| 8.4       | Đoạn ngã 3 Thôn 1 đến ngã 3 trụ điện: Từ thửa 44 TĐĐ 36 (126 mới) đến giáp thửa 77 TĐĐ 26                                                              | 415          | 385              | 415          |
| 8.5       | Ngã ba Quốc lộ 20 đến giáp ngã 3 Thôn 1: Từ thửa 402, 380 TĐĐ 36 (144 mới) đến giáp thửa 335 TĐĐ 36 (144 mới)                                          | 469          | 436              | 469          |
| 8.6       | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 1                                                                                                              | 408          | 379              | 408          |
| <b>9</b>  | <b>Đường thôn Liên Đàm 2</b>                                                                                                                           |              |                  |              |
| 9.1       | Đường vào thôn 2: Từ thửa 631, TĐĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 62 và 94, TĐĐ 23 (109 mới)                                                                | 656          | 609              | 656          |
| 9.2       | Đường thôn 2 sang Thôn 8: Từ thửa 177 và 163, TĐĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 47, TĐĐ 22 (108 mới)                                                      | 473          | 439              | 473          |
| 9.3       | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 2                                                                                                              | 408          | 379              | 408          |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Liên Đàm 3</b>                                                                                                                           |              |                  |              |
| 10.1      | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết Đoạn đường nhựa (từ thửa 534 và 536, TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 332 và 358, TĐĐ 23(109 mới))                              | 956          | 887              | 956          |
| 10.2      | Từ tiếp giáp thửa 147, TĐĐ 24 và thửa 627, TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 39 và 49, TĐĐ 24 (110 mới)                                                     | 502          | 467              | 502          |
| 10.3      | Từ Trường Dân lập Đoàn Kết đến ngã ba trụ điện Cánh én (từ thửa 455, TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 65, TĐĐ 17 (91 mới))                                 | 816          | 758              | 816          |
| 10.4      | Đường nhánh đường bê tông Thôn 3: Từ thửa 534 đến hết thửa 354 và 358, TĐĐ 23 (109 mới)                                                                | 476          | 443              | 476          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 10.5      | Từ thửa 627, TBĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 33 và 50, TBĐ 24 (110 mới)                                                       | 408          | 379              | 408          |
| 10.6      | Đoạn từ trường Mần Non đến tiếp giáp đường thôn Liên Đàm 2: Từ thửa 445, TBĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 396, TBĐ 23 (109 mới) | 816          | 758              | 816          |
| 10.7      | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong (từ thửa 460, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 31, TBĐ 42 (150 mới))      | 639          | 593              | 639          |
| 10.8      | Đoạn giáp Quốc lộ 20 diện từ Hồng Thiên: Từ thửa 447, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 567, TBĐ 32 (128 mới)                    | 433          | 402              | 433          |
| 10.9      | Đoạn giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 465, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 655, TBĐ 32 (128 mới)                                      | 473          | 439              | 473          |
| 10.10     | Đoạn giáp Quốc lộ 20 vào Lô 21: Từ thửa 09, TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 74, TBĐ 30 (126 mới)                               | 798          | 742              | 798          |
| 10.11     | Đường xóm 4: Từ trụ điện cánh én đến giáp xã Tân Châu (thửa 65 TBĐ 17 (91 mới) đến thửa 17 TBĐ 17 (91 mới))                  | 688          | 639              | 688          |
| 10.12     | Đoạn trụ cánh én từ thửa 56 TBĐ 89 đến hết thửa 94 TBĐ 89                                                                    | 688          | 639              | 688          |
| 10.13     | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 3                                                                                    | 408          | 379              | 408          |
| <b>11</b> | <b>Đường thôn Liên Đàm 4</b>                                                                                                 |              |                  |              |
| 11.1      | Đường nhánh 1: Từ thửa 327, TBĐ (128 mới) đến giáp thửa 247, TBĐ 32 (128 mới)                                                | 639          | 593              | 639          |
| 11.2      | Đường nhánh 2: Từ thửa 714, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 60, TBĐ 32 (128 mới)                                              | 711          | 660              | 711          |
| 11.3      | Đường nhánh 3: Từ thửa 327, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 144, TBĐ 32 (128 mới)                                             | 711          | 660              | 711          |
| 11.4      | Đường Ngô Quyền: Từ Quốc lộ 20 vào cầu Trắng (từ thửa 376, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 254, TBĐ 24 (110 mới))             | 1.690        | 1.569            | 1.690        |
| 11.5      | Đường xóm 3: Từ Quốc lộ 20 đến giáp cạnh Nhà thờ (từ thửa 728, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 137, TBĐ 32 (128 mới))         | 1.138        | 1.057            | 1.138        |
| 11.6      | Đường xóm 3: Từ giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng (từ thửa 330, TBĐ 32 đến hết thửa 261, TBĐ 32)                         | 1.365        | 1.268            | 1.365        |
| 11.7      | Đường Lê Lai giáp đường Ngô Quyền: Từ thửa 68 TBĐ 32 đến thửa 415 TBĐ 24                                                     | 961          | 892              | 961          |
| 11.8      | Đường xóm 3: Từ nhà ông Cam thửa 145 TBĐ 24 (110 mới) đến thửa 15 TBĐ 24 (110 mới)                                           | 582          | 541              | 582          |
| 11.9      | Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 176 TBĐ 32 (128 mới) đến giáp 414 TBĐ 24 (110 mới))                      | 819          | 761              | 819          |
| 11.10     | Đoạn từ Phân hiệu trường THCS (từ thửa 294 TBĐ 128 đến hết thửa 169 TBĐ 128)                                                 | 819          | 761              | 819          |
| 11.11     | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 4                                                                                    | 408          | 379              | 408          |
| <b>12</b> | <b>Đường thôn Liên Đàm 5</b>                                                                                                 |              |                  |              |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 12.1      | Đường vào thôn 5: Từ thửa 425, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 195, TBĐ 42 (150 mới)                                                                                           | 672          | 625              | 672          |
| 12.2      | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 5                                                                                                                                    | 408          | 379              | 408          |
| <b>13</b> | <b>Đường thôn Liên Đàm 7</b>                                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 13.1      | Từ giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu Khu đồi tròn thơn qua Trại gà Hồ Cứng đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 34 và 46, TBĐ 14 đến hết thửa 03, TBĐ 06)                       | 956          | 887              | 956          |
| 13.2      | Từ ngã ba thôn Liên Đàm 7, Trại gà Hồ Cứng (từ thửa 21, TBĐ 06 (51 mới) đến hết thửa 117, 119, TBĐ 05 (50 mới))                                                              | 502          | 466              | 502          |
| 13.3      | Đoạn từ ngã 3 Đội 5 (thửa 19, TBĐ 10 (67 mới)) đến hết thửa 122 và 93, TBĐ 09 (66 mới)                                                                                       | 559          | 519              | 559          |
| 13.4      | Đoạn từ thửa 110 và thửa 92 TBĐ 66 đến hết thửa số 1 và 20 TBĐ 66                                                                                                            | 559          | 519              | 559          |
| 13.5      | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 7                                                                                                                                    | 425          | 395              | 425          |
| 13.6      | Đoạn giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu suối chỗ nhà ông Sờ đến miếu Thôn 7 (từ thửa 101 và 130, TBĐ 14 (185 mới) đến hết thửa 27 TBĐ 13 (83 mới) và thửa 157 TBĐ 66 (66 mới)) | 672          | 624              | 672          |
| 13.7      | Từ thửa 63, 65 TBĐ 13 (83 mới) đến giáp thửa 158, 159 TBĐ 9 (66 mới)                                                                                                         | 502          | 466              | 502          |
| <b>15</b> | <b>Đường thôn Liên Đàm 8</b>                                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 15.1      | Đoạn giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường nhựa thôn: Từ thửa 602 và 604, TBĐ 22 (108 mới) đến giáp hết thửa 429 và 404, TBĐ 22 (108 mới)                                           | 1.427        | 1.325            | 1.427        |
| 15.2      | Từ ngã ba công đồ Quốc lộ 20 đến giáp ngã ba (từ thửa 04 và 17, TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 48 và 68, TBĐ 22 (108 mới))                                                    | 1.707        | 1.585            | 1.707        |
| 15.3      | Đoạn từ ngã ba đến chợ Chè: Từ thửa 48 và 16, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 96 và 64, TBĐ 15 (87 mới)                                                                        | 1.365        | 1.268            | 1.365        |
| 15.4      | Đoạn ngã ba Quốc lộ 20 công Chùa Phở Độ: Từ thửa 146, TBĐ 21 (107 mới) đến ngã tư thửa 79, 80, 95 và 96, TBĐ 21 (107 mới)                                                    | 533          | 495              | 533          |
| 15.5      | Đoạn đường lên nhà Tây cũ: Từ thửa 668 và 658, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 98 và 97, TBĐ 21(107 mới)                                                                       | 583          | 541              | 583          |
| 15.6      | Đoạn mới mở đường sang xã Tân Châu: Từ thửa 68, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 06, TBĐ 16 (89 mới)                                                                            | 661          | 614              | 661          |
| 15.7      | Đoạn từ công Chùa Phở Độ: Từ thửa 161, TBĐ 21 đến hết đường bê tông thửa 225, TBĐ 21                                                                                         | 711          | 660              | 711          |
| 15.8      | Từ ngã 4 thửa 79 + 80 + 95 +96 TBĐ 21(107 mới) đến giáp thửa 65 TBĐ 28 (124 mới), thửa 79 TBĐ 29 (125mới)                                                                    | 511          | 475              | 511          |
| 15.9      | Đoạn từ thửa 345 và thửa 287 TBĐ 108 đến hết thửa 293 và thửa 134 TBĐ 108                                                                                                    | 415          | 385              | 415          |
| 15.10     | Đường Lò rèn ông Sờ từ thửa 49 TBĐ 126 đến hết thửa 130 TBĐ 126                                                                                                              | 415          | 385              | 415          |
| 15.11     | Đường vào nhà ông Dũng: Từ thửa 203 TBĐ 125 đến hết thửa 66, 67 TBĐ 125                                                                                                      | 415          | 385              | 415          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 15.12     | Đoạn từ thửa 48, 61 TĐĐ 125 đến hết thửa 70 TĐĐ 125                                                                                           | 415          | 385              | 415          |
| 15.13     | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 8                                                                                                     | 408          | 379              | 408          |
| <b>16</b> | <b>Đường thôn Liên Đàm 9</b>                                                                                                                  |              |                  |              |
| 16.1      | Đoạn giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 04, TĐĐ 33 (129 mới) đến giáp thửa 129, TĐĐ 33 (129 mới)                                                        | 639          | 593              | 639          |
| 16.2      | Đoạn từ thửa 15, TĐĐ 43 (151 mới) đến giáp thửa 182, TĐĐ 42 (150 mới)                                                                         | 639          | 593              | 639          |
| 16.3      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 408 và 409, TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 179 và 591, TĐĐ 42 (150 mới))                                            | 711          | 660              | 711          |
| 16.4      | Đoạn đi vào Hội trường thôn: Từ thửa 410 TĐĐ 128 đến hết thửa 127 TĐĐ 129                                                                     | 560          | 520              | 560          |
| 16.5      | Đoạn từ thửa 681 TĐĐ 128 đến hết thửa 140 TĐĐ 29                                                                                              | 560          | 520              | 560          |
| 16.6      | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 9                                                                                                     | 408          | 379              | 408          |
| <b>17</b> | <b>Đường thôn Liên Đàm 10: Các nhánh rẽ Thôn 10</b>                                                                                           | 473          | 439              | 473          |
| <b>18</b> | <b>Thôn Nông Trường: Các nhánh rẽ thôn Nông Trường</b>                                                                                        | 775          | 720              | 775          |
| <b>19</b> | <b>Đất dọc Quốc lộ 28 xã Tân Châu cũ</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 19.1      | Từ giáp ranh thị trấn Di Linh cũ đến ngã tư đường vào trường Mẫu giáo Tân Châu (thửa 149, 197 TĐĐ 56 (73 mới))                                | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 19.2      | Từ thửa 149, 197 TĐĐ 56 đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng (thửa 531,657 TĐĐ 47 (56 mới))                                           | 2.792        | 2.592            | 2.792        |
| 19.3      | Từ thửa 531,657 TĐĐ 47 (56 mới) đến ngã ba đi Công Đồ (thửa 221, 179 TĐĐ 47 (56 mới))                                                         | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 19.4      | Từ ngã 3 đi Công Đồ (thửa 221, 179 TĐĐ 47 (56 mới)) đến ngã 3 lên sân bóng thôn Tân Châu 6 (thửa 362 và TĐĐ 38 (40 mới))                      | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 19.5      | Từ ngã 3 lên sân bóng thôn Tân Châu 6 (thửa 362 và TĐĐ 38 (40 mới)) đến ngã 3 thôn Tân Châu 6 đi thôn Tân Châu 7 (thửa 33,46 TĐĐ 37 (39 mới)) | 1.520        | 1.412            | 1.520        |
| 19.6      | Từ ngã 3 thôn Tân Châu 6 đi thôn Tân Châu 7 (thửa 11,29 TĐĐ 37 (39 mới)) đến giáp ranh xã Đinh Trang Thượng (thửa 70, 86 TĐĐ 26)              | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| <b>20</b> | <b>Dọc đường liên xã Tân Châu cũ</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| 20.1      | Từ cầu Thanh niên xung phong (thửa 188,182 TĐĐ 30) đến chân đập 1019 Phạm Văn (thửa 272, 276 TĐĐ 31)                                          | 755          | 701              | 755          |
| 20.2      | Từ chân đập 1019 Phạm Văn (thửa 291 TĐĐ 31, thửa 15 TĐĐ 42 (44 mới)) đến giáp ranh thị trấn Di Linh cũ                                        | 941          | 874              | 941          |
| 20.3      | Từ giáp thị trấn Di Linh cũ đến ngã 3 đi nghĩa trang thôn Tân Châu 8 (thửa 309 TĐĐ 47 (56 mới))                                               | 1.774        | 1.648            | 1.774        |
| 20.4      | Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn Tân Châu 8 (thửa 239, 259 TĐĐ 47(56 mới)) đến hết sân bóng thôn Tân Châu 3 (thửa 57 TĐĐ 49(58 mới))              | 1.041        | 967              | 1.041        |
| 20.5      | Từ giáp sân bóng thôn 3 (thửa 57 TĐĐ 49 (58 mới)) đến ngã 3 cuối thôn Tân Châu 7 (thửa 59, 66 TĐĐ 41 (43 mới))                                | 830          | 771              | 830          |
| 20.6      | Từ cầu Thanh niên Xung phong (thửa 157, 243, TĐĐ 30) đến nhà ông Lê Văn Thiệt (thửa 161, TĐĐ 14)                                              | 675          | 627              | 675          |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 20.7      | Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng: Từ thửa 06, 07 TĐĐ 36 (38 mới) đến hết thửa 6, TĐĐ 43 (52 mới)                                     | 753          | 699              | 753          |
| 20.8      | Đường đi công đồ từ QL 28 đến giáp ranh giới xã Liên Đàm                                                                                   | 803          | 746              | 803          |
| 20.9      | Đường từ ngã 3 Cây sơn đến giáp thị trấn Di Linh cũ (thửa 105 TĐĐ 65 (95 mới) đến hết thửa 127, TĐĐ 50 (59 mới))                           | 840          | 780              | 840          |
| <b>21</b> | <b>Độc đường liên thôn xã Tân Châu cũ</b>                                                                                                  |              |                  |              |
| 21.1      | Từ đầu đường Quốc lộ 28 đến hết Trường học Tiểu học Tân Châu II thôn Tân Châu 1                                                            | 965          | 896              | 965          |
| 21.2      | Từ Trường Tiểu học Tân Châu II đến hết thôn Tân Châu 2 thửa 174 TĐĐ 49 (58 mới)                                                            | 840          | 780              | 840          |
| 21.3      | Từ ngã 3 cây xăng Quốc lộ 28 (thửa 890, 892 TĐĐ 47(56 mới)) đến hết thửa 170 TĐĐ 48(57 mới) và thửa 425 TĐĐ 47(56 mới)                     | 1.774        | 1.648            | 1.774        |
| 21.4      | Từ thửa 136 TĐĐ 48, thửa 364 TĐĐ 47 (56 mới) đến hết cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 237, 238 TĐĐ 40 (42 mới))                                   | 1.281        | 1.190            | 1.281        |
| 21.5      | Từ cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 187, 207 TĐĐ 40 (42 mới)) đến cầu Thanh niên Xung phong (thửa 200 TĐĐ 30)                                     | 876          | 813              | 876          |
| 21.6      | Từ đầu đường vào thôn Tân Châu 4 (thửa 35 TĐĐ 48 (57 mới)) đến hết cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 292,213 TĐĐ 40 (42 mới))                      | 803          | 746              | 803          |
| <b>22</b> | <b>Đường thôn Tân Châu 1, thôn Tân Châu 2, thôn Tân Châu 3</b>                                                                             |              |                  |              |
| 22.1      | Đường thôn 1: Từ giáp thị trấn Di Linh cũ (thửa 529 TĐĐ 57 (75 mới)) đến hết thửa 280 TĐĐ 57 (75 mới) và đến hết thửa 284 TĐĐ 57 (75 mới)  | 840          | 780              | 840          |
| 22.2      | Các nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 1, thôn Tân Châu 2, thôn Tân Châu 3                                                                 | 420          | 390              | 420          |
| <b>23</b> | <b>Đường thôn Tân Châu 4</b>                                                                                                               |              |                  |              |
| 23.1      | Từ thửa 425 TĐĐ 47 (56 mới) đến thửa hết thửa 100 TĐĐ 47 (56 mới)                                                                          | 1.068        | 991              | 1.068        |
| 23.2      | Từ thửa 405, 381 TĐĐ 47 (56 mới) đến thửa 102, 125 TĐĐ 47 (56 mới)                                                                         | 1.016        | 944              | 1.016        |
| 23.3      | Từ thửa 186, 203 TĐĐ 48 (57 mới) đến hết thửa 125 TĐĐ 48 (57 mới)                                                                          | 620          | 575              | 620          |
| 23.4      | Từ thửa 216 TĐĐ 48 (57 mới) đến hết thửa 153 TĐĐ 48 (57 mới)                                                                               | 466          | 433              | 466          |
| 23.5      | Các nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 4                                                                                                       | 420          | 390              | 420          |
| <b>24</b> | <b>Đường thôn Tân Châu 5</b>                                                                                                               |              |                  |              |
| 24.1      | Các nhánh rẽ Quốc lộ 28: Đoạn từ thửa 149, 197 TĐĐ 56 (73 mới) đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng (thửa 531,657 TĐĐ 47 (56 mới)) | 1.793        | 1.665            | 1.793        |
| 24.2      | Từ Ngã 3 thửa 382 TĐĐ 47 (56 mới) hết thửa 458 TĐĐ 47 (56 mới)                                                                             | 1.508        | 1.400            | 1.508        |

| <b>Số TT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                                 | <b>Giá đất TMDV</b> | <b>Giá đất CSSX PNN</b> | <b>Giá đất HĐKS</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| 24.3         | Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 261 TĐĐ 38 (40 mới)) đến hết thửa 20 TĐĐ 46 (55 mới)                                                                                | 1.159               | 1.076                   | 1.159               |
| 24.4         | Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 96 TĐĐ 46(55 mới)) đến hết đất Hoàng Văn Chí (thửa 108 TĐĐ 47(56 mới))                                                              | 1.210               | 1.123                   | 1.210               |
| 24.5         | Các nhánh rẽ còn lại: Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào thôn Tân Châu 5                                                                                            | 1.210               | 1.123                   | 1.210               |
| 24.6         | Các nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 5                                                                                                                         | 420                 | 390                     | 420                 |
| <b>25</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 6</b>                                                                                                                                 |                     |                         |                     |
| 25.1         | Đường vào sân bóng thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 299 TĐĐ 38 (40mới)) đến thửa 336 TĐĐ 38 (40 mới)                                                              | 1.016               | 944                     | 1.016               |
| 25.2         | Đường vào Trường Tiểu học thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 463 TĐĐ 37 (39 mới)) đến hết thửa 53 TĐĐ 45 (54 mới)                                                   | 1.016               | 944                     | 1.016               |
| 25.3         | Đường vào Trường Tiểu học thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 490 TĐĐ 37 (39 mới)) đến thửa 56 TĐĐ 45 (54 mới)                                                       | 1.210               | 1.123                   | 1.210               |
| 25.4         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 65 TĐĐ 37 (39 mới)) đến hết thửa 385 TĐĐ 37 (39 mới)                                                                           | 1.219               | 1.132                   | 1.219               |
| 25.5         | Các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 6                                                                                                                    | 420                 | 390                     | 420                 |
| <b>26</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 7</b>                                                                                                                                 |                     |                         |                     |
| 26.1         | Từ ngã 3 cầu thôn 7 (thửa 457, 466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn Tân Châu 7 (thửa 431, 366 TĐĐ 40 (42 mới))                          | 630                 | 585                     | 630                 |
| 26.2         | Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 457, 466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến cầu Thanh niên Xung phong (thửa 200 TĐĐ 30)                             | 628                 | 583                     | 628                 |
| 26.3         | Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ ngã 3 cầu thôn 7 (thửa 457,466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn Tân Châu 7 (thửa 431, 366 TĐĐ 40 (42 mới)) | 470                 | 437                     | 470                 |
| 26.4         | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 7                                                                                                                | 420                 | 390                     | 420                 |
| <b>27</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 8</b>                                                                                                                                 |                     |                         |                     |
| 27.1         | Từ ngã 3 di Nghĩa trang thôn Tân Châu 8 đến giáp Nghĩa trang thôn Tân Châu 8                                                                                 | 840                 | 780                     | 840                 |
| 27.2         | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 8                                                                                                                | 752                 | 698                     | 752                 |
| <b>28</b>    | <b>Đường thôn Tân Châu 9</b>                                                                                                                                 |                     |                         |                     |
| 28.1         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 trạm y tế xã (thửa 24 TĐĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 332 TĐĐ 48(57 mới)                                                               | 1.566               | 1.454                   | 1.566               |
| 28.2         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 183 TĐĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 37 TĐĐ 56(73 mới)                                                                            | 2.033               | 1.888                   | 2.033               |
| 28.3         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 Bưu Điện xã (thửa 814 TĐĐ 47(56 mới)) đến hết thửa 119 TĐĐ 55(72 mới)                                                                | 2.033               | 1.888                   | 2.033               |
| 28.4         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 02 TĐĐ 56 (73 mới)) đến thửa 286 TĐĐ 48 (57 mới) và đến thửa 283 TĐĐ 48 (57 mới)                                               | 1.566               | 1.454                   | 1.566               |
| 28.5         | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 289 TĐĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 427 TĐĐ 56 (73 mới)                                                                          | 2.033               | 1.888                   | 2.033               |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 28.6      | Từ thửa 143 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 59, 60 TBĐ 56(73 mới)                                                                                                                            | 1.520        | 1.412            | 1.520        |
| 28.7      | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 122 TBĐ 56 (73 mới)) đến thửa 248 TBĐ 55 (72 mới) tiếp đến thửa 356 TBĐ 55 (72 mới) và (từ thửa 197, 223 TBĐ 56 (73 mới) đến thửa 340 TBĐ 55 (72 mới)) | 1.341        | 1.245            | 1.341        |
| 28.8      | Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào thôn Tân Châu 9                                                                                                                     | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 28.9      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 9                                                                                                                                        | 1.210        | 1.123            | 1.210        |
| <b>29</b> | <b>Đường thôn Liên Châu</b>                                                                                                                                                          |              |                  |              |
| 29.1      | Đường Sơn Tịnh: Từ thửa 173, 174 TBĐ 60 (86 mới) đến hết thửa 46,171 TBĐ 59 (85 mới)                                                                                                 | 739          | 686              | 739          |
| 29.2      | Các nhánh rẽ còn lại thôn Liên Châu                                                                                                                                                  | 420          | 390              | 420          |
| <b>30</b> | <b>Đường liên xã Gung Ré - Bảo Thuận (xã Gung ré cũ)</b>                                                                                                                             |              |                  |              |
| 30.1      | Từ cổng trại phong đến giáp đường vào nghĩa địa (đoạn từ thửa số 21, TBĐ 117 đến hết thửa 247+249, TBĐ 119)                                                                          | 806          | 749              | 806          |
| 30.2      | Từ đường vào nghĩa địa đến giáp cầu Bảo Thuận (đoạn từ thửa số 208+210, TBĐ 140 đến hết thửa 107+120, TBĐ 140)                                                                       | 830          | 771              | 830          |
| <b>31</b> | <b>Độc Quốc lộ 28 xã Gung Ré cũ</b>                                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 31.1      | Từ ngã 3 trại phong đến giáp cầu 1 (đoạn từ thửa 04, TBĐ 137 + thửa 26, TBĐ 139 đến hết thửa 152 + thửa 168, TBĐ 159)                                                                | 2.674        | 2.483            | 2.674        |
| 31.2      | Từ cầu 1 đến giáp đường vào Cà Phê Thiên Sơn Suối Đá (đoạn từ thửa 209 + thửa 210, TBĐ 159 đến hết thửa 232 + thửa 263, TBĐ 159)                                                     | 1.817        | 1.687            | 1.817        |
| 31.3      | Từ cà phê Thiên Sơn Suối đá đến giáp cổng Đội chè Đăng Rách (đoạn từ thửa 239 + thửa 275, TBĐ 159 đến hết thửa 03+31, TBĐ 174)                                                       | 1.814        | 1.685            | 1.814        |
| 31.4      | Từ cổng Đội chè Đăng Rách đến giáp Cầu 2 (đoạn từ thửa 420 + thửa 30, TBĐ 174 đến hết thửa 157 + thửa 158, TBĐ 189)                                                                  | 1.975        | 1.834            | 1.975        |
| 31.5      | Từ cầu 2 đến chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng (đoạn từ thửa 447+ thửa 189, TBĐ 189 đến hết thửa 240+ thửa 221, TBĐ 203)                                                  | 1.611        | 1.496            | 1.611        |
| 31.6      | Từ chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng đến giáp Cầu 3 (đoạn từ thửa 247, 228 TBĐ 203 đến hết thửa 143 + thửa 154, TBĐ 215)                                                  | 1.387        | 1.288            | 1.387        |
| 31.7      | Từ cầu 3 đến hết Nghĩa địa Hàng Hải (đoạn từ thửa 160+ thửa 167, TBĐ 215 đến hết thửa 03, TBĐ 226)                                                                                   | 1.507        | 1.399            | 1.507        |
| 31.8      | Từ nghĩa địa Hàng Hải đến hết khu dân cư cầu 4 (đoạn từ thửa 06, TBĐ 226 đến hết thửa 19, TBĐ 264)                                                                                   | 945          | 878              | 945          |
| 31.9      | Đoạn từ thửa 21, TBĐ 264 khu dân cư cầu 4 đến giáp ranh xã Sơn Điền và xã Gia Bắc.                                                                                                   | 924          | 858              | 924          |
| <b>32</b> | <b>Đường vào thôn KLong Trao 2</b>                                                                                                                                                   |              |                  |              |



| Số TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 32.1      | Đường sau Xưởng cưa: Từ thửa 27+17+14+23+38, TBD 137 đến hết thửa 40+48, TBD 137                                                             | 711          | 660              | 711          |
| 32.2      | Từ thửa 90+116, TBD 159 đến hết thửa 3+12, TBD 159                                                                                           | 733          | 681              | 733          |
| <b>33</b> | <b>Đường vào thôn Đăng Rách</b>                                                                                                              |              |                  |              |
| 33.1      | Đường số 10: Từ thửa 286+ thửa 317, TBD 159 đến thửa 364+ thửa 378, TBD 159 + thửa 372 TBD 159 đến hết thửa 383 TBD 159                      | 639          | 593              | 639          |
| 33.2      | Đường khu B: Từ thửa 37+ thửa 55, TBD 174 đến thửa 128+129+141, TBD 174                                                                      | 711          | 660              | 711          |
| 33.3      | Đường khu 24: Từ thửa 187+161, TBD 159 đến hết thửa 171+223+207                                                                              | 639          | 593              | 639          |
| 33.4      | Đường vào khu suối đá Cà phê Thiên Sơn: Từ thửa 233+242, TBD 159 đến hết thửa 148+ 176, TBD 160 + 227+179, TBD 160 đến hết thửa 132, TBD 160 | 590          | 547              | 590          |
| 33.5      | Đường số 12 giáp Trường TH Kim Đồng đến giáp Cầu Đạ Dầm giáp ranh thị trấn Di Linh: Từ thửa 235+205, TBD 174 đến hết thửa 54+59, TBD 134     | 544          | 505              | 544          |
| 33.6      | Đường xóm vườn Bơ: Từ thửa 247+234, TBD 174 đến hết thửa 228+240, TBD 174                                                                    | 612          | 568              | 612          |
| <b>34</b> | <b>Đường vào thôn Lăng Kú</b>                                                                                                                |              |                  |              |
| 34.1      | Đầu đường số 22 nhà ông Hùng Bưởi đến hết đất nhà ông Nam: Từ thửa 248+249, TBD 174 đến hết thửa 274, TBD 174                                | 677          | 629              | 677          |
| 34.2      | Từ nhà ông Nam đến Hội trường thôn Lăng Kú (từ thửa 243+309, TBD 174 đến hết thửa 53+75, TBD 189)                                            | 656          | 609              | 656          |
| 34.3      | Từ nhà ông K' Đip đến hết đất nhà bà Ka Hóc (từ thửa 354+368, TBD 174 đến hết thửa 31+54, TBD 189)                                           | 545          | 506              | 545          |
| 34.4      | Từ hội trường thôn Lăng Kú đến sau cây xăng Linh Nhung (từ thửa 61+75, TBD 189 đến hết thửa 137, TBD 189)                                    | 545          | 506              | 545          |
| 34.5      | Đoạn từ nghĩa địa Lăng Kú đến hết đất nhà ông Trần (đoạn từ thửa 290+283, TBD 174 đến hết thửa 297, 23, 39 TBD 189)                          | 495          | 460              | 495          |
| <b>35</b> | <b>Đường vào thôn Hàng Hải</b>                                                                                                               |              |                  |              |
| 35.1      | Đường số 14 vào Resort: Đoạn từ thửa 142+151, TBD 188 đến hết thửa 108+121, TBD 188;                                                         | 676          | 628              | 676          |
| 35.2      | Đường xóm 4: Đoạn từ thửa 61+75+83, TBD 202 đến hết thửa 144, TBD 201 tiếp thửa 128+112, TBD 201 đến hết thửa 115 + 127, TBD 201             | 683          | 634              | 683          |
| 35.3      | Đường xóm 3: Đoạn từ thửa 72+71+ 51+49, TBD 202 đến hết thửa 21+01, TBD 202                                                                  | 566          | 526              | 566          |
| 35.4      | Đường xóm 3 nối qua đường Resort: Đoạn từ thửa 25+40, TBD 202 đến hết thửa 192+187, TBD 188                                                  | 566          | 526              | 566          |
| 35.5      | Đường vào Nhà thờ Hàng Hải: Đoạn từ thửa 178+194, TBD 215 đến hết thửa 197, TBD 215 tiếp thửa 170+187, TBD 215 đến hết thửa 171 TBD 215      | 495          | 460              | 495          |

| Số TT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 35.6        | Đường Sa Vô: Đoạn từ thửa 202+167, TBĐ 215 đến hết thửa 5, TBĐ 224 + thửa 86 , TBĐ 213                                                                     | 676          | 628              | 676          |
| 35.7        | Đường xóm 7: Đoạn từ thửa 116+122, TBĐ 41 đến hết thửa 119+140, TBĐ 41                                                                                     | 566          | 526              | 566          |
| 35.8        | Đường xóm 6: Đoạn từ thửa 134+145, TBĐ 202 đến hết thửa 34, TBĐ 214 tiếp thửa 200, TBĐ 202 +12, TBĐ 215 đến hết thửa 167+168, TBĐ 202                      | 495          | 460              | 495          |
| 35.9        | Đường nhánh rẽ xóm 4: Đoạn từ thửa 92+106, TBĐ 202 đến hết thửa 85+96, TBĐ 202                                                                             | 502          | 467              | 502          |
| 35.10       | Đường xóm 8: Đoạn từ thửa 209, TBĐ 215 đến hết thửa 227, TBĐ 215                                                                                           | 544          | 505              | 544          |
| <b>36</b>   | <b>Đường vào thôn Hàng Làng</b>                                                                                                                            |              |                  |              |
| 36.1        | Đoạn từ thửa 379, TBĐ 189 đến hết thửa 79, TBĐ 203.                                                                                                        | 574          | 533              | 574          |
| 36.2        | Đoạn từ thửa 380, TBĐ 189 đến hết thửa 221, TBĐ 203.                                                                                                       | 574          | 533              | 574          |
| 36.3        | Đường K' Brô: Đoạn từ thửa 270, TBĐ 203 đến hết thửa 130, TBĐ 216                                                                                          | 415          | 385              | 415          |
| <b>37</b>   | <b>Đường vào thôn K' Long Trao 1: Đoạn từ thửa 149, TBĐ 137 đến thửa 182, TBĐ 137 +197, TBĐ 137 + 169, TBĐ 137 đến hết thửa 308, TBĐ 137 + 7, TBĐ 159.</b> | 470          | 436              | 470          |
| <b>38</b>   | <b>Khu quy hoạch dân cư bán đấu giá thôn Đăng Rách</b>                                                                                                     |              |                  |              |
| 38.1        | Đoạn từ lô LK 73 đến hết LK 82                                                                                                                             | 3.500        | 3.250            | 3.500        |
| 38.2        | Đoạn từ lô BL 77A+BL 111 đến hết lô BL 96+BL 97                                                                                                            | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 38.3        | Đoạn từ lô BL 116, 117 đến hết lô BL 135                                                                                                                   | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 38.4        | Đoạn các lô BL 83, BL 84, BL 85                                                                                                                            | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| <b>38.6</b> | <b>Các đường còn lại trên địa bàn xã.</b>                                                                                                                  | 350          | 325              | 350          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:**

Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:**

Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:**

Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 43**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA NINH**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 220     | 150 | 110 | 75  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 250     | 210 | 170 | 100 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 32      | 26  | 16  | 11  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 190     | 150 | 100 | 65  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Độc Quốc lộ 20</b>                                                                                                           |         |
| 1        | Đoạn từ giáp xã Liên Đàm cũ (thửa 192 và 349, TBD 46) đến hết thửa 107 và 859, TBD 53                                           | 2.600   |
| 2        | Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét (từ thửa 144 và 139, TBD 53 đến hết thửa 703 và 688, TBD 53) | 3.500   |
| 3        | Từ ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét đến hết cầu Đình Trang Hòa (từ thửa 995 và 704, TBD 61 đến hết thửa 1234, và 1287, TBD 61)     | 5.400   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                  | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4        | Từ giáp cầu Đình Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh (từ thửa 39, TBĐ 61 đến thửa 154 và 155, TBĐ 61; từ thửa 365 đến thửa 21, đến hết thửa 27 và 350, TBĐ 60)                                                              | 5.500   |
| <b>1</b> | <b>Đường đi xã Hòa Trung cũ</b>                                                                                                                                                                                        |         |
| 1.1      | Từ ngã ba xã Đình Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 1228, TBĐ 62 đến hết thửa 1304 và 90, TBĐ 48 đến hết thửa 319, TBĐ 62)                                                                      | 3.300   |
| 1.2      | Từ cạnh UBND xã Đình Trang Hòa cũ đến giáp cầu số 1 (từ thửa 1306, TBĐ 62 đến hết thửa 1352 và 320, TBĐ 62 đến thửa 1393, TBĐ 62 và từ thửa 61, TBĐ 74 đến hết thửa 187 và 49, TBĐ 74 đến hết thửa 171 và 172, TBĐ 74) | 2.100   |
| 1.3      | Từ cầu số 1 thôn 6 đến giáp xã Hòa Trung cũ (từ thửa 188 và 341, TBĐ 74 đến hết thửa 156 và 337, TBĐ 83)                                                                                                               | 1.400   |
| <b>2</b> | <b>Đường vào Nông trường Đình Trang Hòa</b>                                                                                                                                                                            |         |
| 2.1      | Từ QL 20 (ngã 3 nông trường) đến ngã rẽ vào thôn 3 Đình Trang Hòa (từ thửa 28, 955 TBĐ 61 đến hết thửa 385, 316 TBĐ 45)                                                                                                | 2.000   |
| 2.2      | Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê (từ thửa 17 và 33, TBĐ 45 đến hết thửa 226 và 7, TBĐ 41)                                                                                                             | 1.500   |
| 2.3      | Đoạn còn lại đến giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc An cũ): Từ thửa 167 TBĐ 36 và thửa 235 TBĐ 41 đến hết thửa 154 và thửa 168 TBĐ 35.                                                                                             | 900     |
| 2.4      | Từ cầu đập 3 đến ngã 3 nhà ông Đạt (từ thửa 329 TBĐ 28 đến hết thửa 348, 351 TBĐ 24)                                                                                                                                   | 500     |
| 2.5      | Từ đất nhà ông Huỳnh Xuân Đạt đến đầu cầu Bắc Trang (từ thửa đất số 396, 383 TBĐ 24 đến hết thửa 48, 306 TBĐ 24)                                                                                                       | 350     |
| <b>3</b> | <b>Trục đường chính khu vực kinh tế II</b>                                                                                                                                                                             |         |
| 3.1      | Từ cầu Bắc Trang đến ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng (từ thửa 20, 21 TBĐ 24 đến hết thửa 166, 165 TBĐ 21)                                                                                                        | 500     |
| 3.2      | Từ ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng đến ngã 3 xuống cầu ông Khang (từ thửa 129, 163 TBĐ 21 đến hết thửa 286, 191 TBĐ 15)                                                                                          | 500     |
| 3.3      | Từ ngã 3 xuống cầu ông Khang đến ngã 3 rẽ vào Trường Tiểu học, Trung học cơ sở 2 (từ thửa đất số 271, 300 TBĐ 15 đến hết thửa đất số 5, 226 TBĐ 15)                                                                    | 800     |
| 3.4      | Từ ngã 3 vào trường học đến hết đất nhà thờ giáo xứ Xà Lùng (từ thửa đất số 155 TBĐ 15, thửa 114 TBĐ 9 đến hết thửa 74, 41 TBĐ 10)                                                                                     | 1.000   |
| 3.5      | Từ hết đất nhà thờ đến giáp ranh xã Đình Trang Thượng (xã Tân Lâm cũ) (từ thửa đất số 335, 383 TBĐ 10 đến hết thửa đất số 27, 30 TBĐ 6)                                                                                | 800     |
| 3.6      | Từ ngã 3 thôn 14 đến hết cây xăng (từ thửa đất số 401, 264 TBĐ 9 đến hết thửa 234, 268 TBĐ 9)                                                                                                                          | 1.000   |
| 3.7      | Từ cây xăng thôn 14 đến ngã ba Bunsonao (từ thửa đất số 233, 503 TBĐ 9 đến hết thửa đất số 55, 57 TBĐ 14)                                                                                                              | 800     |
| 3.8      | Từ ngã 3 Bunsonao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 130, 58 TBĐ 14 đến hết thửa đất số 194, 91, 92, 192 TBĐ 19)                                                                               | 600     |
| <b>4</b> | <b>Thôn 2A</b>                                                                                                                                                                                                         |         |
| 4.1      | Từ ngã 3 cây xăng 16 đi về hướng cầu Brui Kamé thôn 2a từ thửa đất 1209 TBĐ 53 đến hết thửa đất số 562 TBĐ 53                                                                                                          | 1.400   |
| 4.2      | Từ ngã 3 giáp UBND xã đi về phía cầu Simmin, thôn 2a (từ thửa 1190, 1301 TBĐ 62 đến hết thửa 305, 302 TBĐ 48)                                                                                                          | 1.400   |
| 4.3      | Từ ngã 3 tiệm thuốc Thu Hà (thửa 1226; 1213 tờ bản đồ 62) đến hết thửa 1221; 1222 tờ bản đồ 62                                                                                                                         | 600     |
| 4.4      | Các đoạn còn lại của thôn 2A                                                                                                                                                                                           | 300     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                      | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>5</b>  | <b>Thôn 2B</b>                                                                                                                                             |         |
| 5.1       | Từ cổng văn hóa thôn 2B vào tới ngã 5 thôn 2B (từ thửa 1383 TBĐ 62 đến các thửa 193, 194, 196, 198, 192, 962, 197, 201, 289, 292, 291 TBĐ 61)              | 620     |
| 5.2       | Từ Quốc lộ 20 (cổng văn hóa thôn 2B) đến ngã 3 đối diện Trường Tiểu học Đình Trang Hòa 1 (từ thửa 183, 85 TBĐ 61 đến hết thửa 307 TBĐ 61, thửa 796 TBĐ 62) | 500     |
| 5.3       | Đoạn còn lại từ ngã 3 đối diện Trường Tiểu học Đình Trang Hòa 1 đến ngã 3 hồ Đại Nở 2 (từ thửa 308 TBĐ 61 đến hết thửa 844, 842 TBĐ 61)                    | 450     |
| 5.4       | Các đoạn còn lại của thôn 2B                                                                                                                               | 300     |
| <b>6</b>  | <b>Thôn 1A: Các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 1A</b>                                                                                                          | 300     |
| <b>7</b>  | <b>Thôn 1B</b>                                                                                                                                             |         |
| 7.1       | Từ cổng văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B (từ thửa đất số 813 TBĐ 61 đến hết thửa 835, 994 TBĐ 61)                                                    | 500     |
| 7.2       | Từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thanh vào ngã 3 hồ Đại Nở 2 (từ thửa 816, 924 TBĐ 61 đến hết thửa 888, 890 TBĐ 61)                                                | 600     |
| 7.3       | Các đoạn còn lại của thôn 1B                                                                                                                               | 400     |
| <b>8</b>  | <b>Thôn 6</b>                                                                                                                                              |         |
| 8.1       | Từ ngã 3 cây xăng thôn 6 đi hướng đập Sre K'Lào (từ thửa 1057, TBĐ 74 đến hết thửa 230, TBĐ 85)                                                            | 330     |
| 8.2       | Đường xóm 1 thôn 6A (công an ninh) (từ thửa đất số 137, 138 TBĐ 85 đến hết thửa đất số 177, 179 TBĐ 85)                                                    | 430     |
| 8.3       | Từ ngã 3 ông nhà Thắng đi qua hội trường thôn 6 đến giáp ranh thôn 10, xã Hòa Ninh (từ thửa 36, 774 TBĐ 83 đến hết thửa 152, 196 TBĐ 73)                   | 700     |
| 8.4       | Từ ngã 3 (đất nhà ông K'Brót) đi vào khu sản xuất thôn 6 (từ thửa đất số 66 TBĐ 83 đến hết thửa đất số 270 TBĐ 83, thửa đất số 4 TBĐ 102)                  | 350     |
| 8.5       | Các đoạn còn lại của thôn 6                                                                                                                                | 370     |
| <b>9</b>  | <b>Thôn 3</b>                                                                                                                                              |         |
| 9.1       | Từ Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Tân cũ) đến cầu Đại Nở (từ thửa 107, TBĐ 53 đến thửa 92, TBĐ 53; từ thửa 139 đến hết thửa 117, TBĐ 53)                       | 833     |
| 9.2       | Từ Quốc lộ 20 (quán Đồng xanh thôn 3) đến giáp cầu Đại Nở (từ thửa 718, 1109 TBĐ 53 đến hết thửa 90, 89 TBĐ 53)                                            | 833     |
| 9.3       | Từ cầu Đại Nở đến ngã 3 đường nhựa nông trường (từ thửa 87 TBĐ 53, thửa 59 TBĐ 52 đến hết thửa 32, 58 TBĐ 45)                                              | 700     |
| 9.4       | Các đoạn còn lại của thôn 3                                                                                                                                | 400     |
| <b>10</b> | <b>Thôn 4</b>                                                                                                                                              |         |
| 10.1      | Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Quốc) tới đường nhựa nông trường (từ thửa 722 TBĐ 52 đến hết thửa 184 TBĐ 45)                                                       | 800     |
| 10.2      | Từ ngã 3 nhà ông Phạm Văn Tuyên (tuyên mậ) đến đất nhà bà Lương Thị Bưởi (từ thửa đất số 249 đến hết thửa 688 TBĐ 50, thửa 195 TBĐ 53)                     | 350     |
| 10.3      | Từ ngã 3 đối diện 2 cây điệp (thửa 349 TBĐ 60) đến ngã 3 thửa đất số 42, 564 TBĐ 50                                                                        | 600     |
| 10.4      | Từ ngã 3 Lương Thị Bưởi đến ngã 3 đường vào thôn 7 (từ thửa 688, 40 TBĐ 52 đến hết thửa 124 TBĐ 45)                                                        | 600     |
| 10.5      | Các đoạn còn lại của thôn 4                                                                                                                                | 100     |
| <b>11</b> | <b>Thôn 5B</b>                                                                                                                                             |         |
| 11.1      | Từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bà Tĩnh - thửa 1281, 174 TBĐ 61) đến hết thửa 527, 1374 TBĐ 61                                                                        | 800     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 11.2      | Đoạn còn lại: Từ thửa đất 978, 524 TĐĐ 61 đến hết thửa đất 844, 888 TĐĐ 61                                                                  | 600     |
| 11.3      | Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bậc thang - thửa 242, 1587 TĐĐ 61) đến hết thửa 1315, 976 TĐĐ 61                                                  | 600     |
| 11.4      | Từ quán cafe Caly đi qua trường THCS Đinh Trang Hòa 1 đến hội trường thôn 5B (từ thửa đất 41 TĐĐ 51 đến hết thửa 1333, 493 TĐĐ 61)          | 1.200   |
| 11.5      | Từ hội trường thôn 5B (thửa 492 TĐĐ 61) đến ngã 3 thửa 759, 760 TĐĐ 61                                                                      | 600     |
| 11.6      | Từ ngã ba nhà ông Nhanh đến ngã 3 giáp đường bậc thang (từ thửa đất 29, 38 TĐĐ 60 đến hết thửa 1577, 1587 TĐĐ 61)                           | 792     |
| 11.7      | Các đoạn còn lại của thôn 5B                                                                                                                | 300     |
| <b>12</b> | <b>Thôn 5A</b>                                                                                                                              |         |
| 12.1      | Từ ngã 3 trường THCS (thửa 134 TĐĐ 60) đến ngã ba thửa đất 894, 875 TĐĐ 61                                                                  | 600     |
| 12.2      | Từ ngã 3 hội trường thôn 5A đi về hướng cầu (từ thửa 266, 427 TĐĐ 74 đến hết thửa 1249, 620 TĐĐ 74)                                         | 600     |
| 12.3      | Các đoạn còn lại của thôn 5A                                                                                                                | 300     |
| <b>13</b> | <b>Thôn 7</b>                                                                                                                               |         |
| 13.1      | Từ ngã 3 Trại gà theo trục chính thôn 7 đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc An cũ) (từ thửa đất số 111, 86 TĐĐ 45 đến hết thửa 85,62 TĐĐ 43) | 700     |
| 13.2      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 7                                                                                                        | 300     |
| <b>14</b> | <b>Thôn Nam Trang</b>                                                                                                                       |         |
| 14.1      | Từ ngã 3 nhà bà Ngô Thị Hoa vào đò 87 (từ thửa 139, 155 TĐĐ 41 đến hết thửa đất số 12, 13 TĐĐ 44)                                           | 700     |
| 14.2      | Từ ngã 3 nhà ông Huy đến hội trường thôn Nam Trang (từ thửa đất số 8, 17 TĐĐ 40 đến hết thửa đất số 87, 112 TĐĐ 40)                         | 500     |
| 14.3      | Từ ngã 3 đường nhựa đi hướng đò Tàu thôn Nam Trang (từ thửa đất số 361, 211 TĐĐ 41 đến hết thửa đất số 118 TĐĐ 38)                          | 500     |
| 14.4      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Nam Trang                                                                                                | 350     |
| <b>15</b> | <b>Thôn 8</b>                                                                                                                               |         |
| 15.1      | Từ ngã 3 đường nhựa vào xóm Tây Trang qua đất nhà ông Cự (từ thửa đất số 01 TĐĐ 40 đến hết thửa đất số 51, 91, TĐĐ 39)                      | 400     |
| 15.2      | Từ ngã ba nhà ông Lem (thửa 157 TĐĐ 35) đến thửa 255, 99 TĐĐ 35                                                                             | 500     |
| 15.3      | Từ ngã 3 nhà ông Rạng đến ngã 3 nhà bà Huân (từ thửa đất số 487 TĐĐ 41 đến 103, 104 TĐĐ 36)                                                 | 400     |
| 15.4      | Từ ngã 3 nhà ông Tâm đi thôn 12 (từ thửa đất 152, 142 TĐĐ 24 đến hết thửa 35, 63 TĐĐ 25)                                                    | 400     |
| 15.5      | Từ ngã 3 nhà ông Huỳnh Xuân Đạt tới hết đất nhà ông Hoàng Phó Dư (từ thửa đất số 358, 142 TĐĐ 24 đến hết thửa đất số 155, 154 TĐĐ 23)       | 400     |
| 15.6      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8                                                                                                        | 350     |
| <b>16</b> | <b>Thôn 13</b>                                                                                                                              |         |
| 16.1      | Từ ngã 3 nhà ông Vinh qua thôn 9 giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 15, 22 TĐĐ 21 đến hết thửa đất số 93, 145 TĐĐ 19)           | 550     |
| 16.2      | Từ ngã 3 nhà ông Đông xuống cầu ông Khang (từ thửa đất số 222 TĐĐ 15 đến hết thửa 66, 91 TĐĐ 16)                                            | 350     |
| 16.3      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 13                                                                                                       | 350     |
| <b>17</b> | <b>Thôn 14</b>                                                                                                                              |         |
| 17.1      | Từ ngã 3 nhà ông Thành đến hết Trường Tiểu học Đinh Trang Hòa 2 (từ thửa đất số 330, 145 TĐĐ 15 đến hết thửa đất số 280, 28 TĐĐ 15)         | 600     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                          | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 17.2      | Từ ngã 3 nhà ông Đường đi tới cầu sắt thôn 12 (từ thửa đất số 333, 189 TBD 15 đến hết thửa 45, 29 TBD 16)                                                      | 500     |
| 17.3      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 14                                                                                                                          | 350     |
| <b>18</b> | <b>Thôn 9</b>                                                                                                                                                  |         |
| 18.1      | Từ ngã 3 đường nhựa vào nhà bà Vũ Thị Thắm (từ thửa đất số 32, 60 TBD 14 đến hết thửa 90, 218 TBD 14)                                                          | 400     |
| 18.2      | Từ ngã 3 đường nhựa đi qua nhà ông Lê Văn Duẩn đến giáp xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 13, 39 TBD 19 đến hết thửa 125, 29 TBD 19)                | 400     |
| 18.3      | Từ ngã 3 Bunsonao đi thôn 10 đến cầu Bunsonao (từ thửa đất số 129, 319 TBD 14 đến hết thửa đất số 194, 193 TBD 8)                                              | 400     |
| 18.4      | Các đoạn còn lại của thôn 9                                                                                                                                    | 350     |
| <b>19</b> | <b>Thôn 10</b>                                                                                                                                                 |         |
| 19.1      | Từ cầu Bunsonao đến nhà ông K' Lê (từ thửa đất số 159, 335 TBD 8 đến hết thửa đất số 106, 107 TBD 8)                                                           | 350     |
| 19.2      | Từ ngã 3 nhà ông K din đến hết nhà ông K'Brôs (từ thửa đất số 141, 334 TBD 8 đến hết thửa đất số 134, 167 TBD 8)                                               | 350     |
| 19.3      | Đoạn còn lại của thôn 10                                                                                                                                       | 300     |
| <b>20</b> | <b>Thôn 12</b>                                                                                                                                                 |         |
| 20.1      | Từ cầu sắt thôn 12 đi đến hội trường thôn 12 (từ thửa đất số 47, 202 TBD 16 đến hết thửa đất số 235, 133 TBD 16)                                               | 400     |
| 20.2      | Các nhánh còn lại của thôn 12                                                                                                                                  | 300     |
| <b>21</b> | <b>Thôn 15</b>                                                                                                                                                 |         |
| 21.1      | Từ ngã 3 đường nhựa đến đầu dốc S (từ thửa đất số 261, 279 TBD 10 đến hết thửa đất số 140, 58 TBD 10)                                                          | 550     |
| 21.2      | Đường xóm 8 từ ngã 3 nhà bà Hải vào tới cầu sắt (từ thửa đất số 85,86 TBD 5 đến hết thửa đất số 28 TBD 5)                                                      | 500     |
| 21.3      | Từ ngã 3 đường liên xã (đất ông Cường) đến đường nhựa thôn 10 xã Đinh Trang Thượng (tân Lâm cũ) (từ thửa đất số 53, 59 TBD 6 đến hết thửa đất số 16, 19 TBD 6) | 600     |
| 21.4      | Các nhánh rẽ còn lại                                                                                                                                           | 350     |
| 21.5      | Từ cầu xóm Bắc Trang thôn 8 đến hội trường xóm Bắc Trang thôn 8 (từ thửa 48, TBD 24 đến thửa 120, TBD 24 và từ thửa 47, TBD 24 đến hết thửa 143, TBD 24)       | 400     |
| <b>II</b> | <b>Trục đường chính Xã Hòa Trung (cũ)</b>                                                                                                                      | 500     |
| 1         | Từ giáp ranh xã Đinh Trang Hòa cũ đến ngã ba vào thôn 2 (từ thửa 57, 58 TBD 84 đến hết thửa 321 TBD 86, thửa 102 TBD 84)                                       | 1.300   |
| 2         | Từ ngã ba thôn 2 đến hết trường Trung học cơ sở Hòa Trung (từ thửa 335, 328 , TBD 86 đến hết thửa 157, TBD 104, thửa 236 TBD 103)                              | 1.250   |
| 3         | Từ trường Trung học cơ sở Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc cũ (từ thửa 169, TBD 104, thửa 03 TBD 116 đến hết thửa 132, TBD 122)                              | 1.400   |
| 4         | Từ Trạm Y tế đến giáp ranh xã Hòa Ninh cũ (từ thửa 252, TBD 103 đến hết thửa 69, TBD 114)                                                                      | 1.100   |
| 5         | Từ ngã ba nhà ông Hoàng Trung Kiên đến đất nhà ông Bùi Duy Hưng (từ thửa 90 TBD 84 đến hết thửa 70, 102 TBD 103)                                               | 500     |
| 6         | Từ ngã ba nhà ông Thúy đến đất nhà ông Trịnh Văn Phục (từ thửa 61, 55, TBD 84 đến hết thửa 314, 340 TBD 886)                                                   | 500     |
| 7         | Từ đất nhà ông bà Đoàn Thị Nhài đến hết đất nhà ông Trần Văn Lãng (từ thửa số 330 TBD 84 đến hết thửa 741 TBD 88)                                              | 480     |



| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                               | Giá đất |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8          | Từ đất nhà ông Lưu Hồng Bông đến đất nhà ông Vũ Văn Ký (từ thửa 343, TBĐ 86 đến hết thửa 280, TBĐ 86)                                               | 450     |
| 9          | Từ ngã ba thôn 1 vào thôn 2 đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Dũng (từ thửa 326, TBĐ 86 đến hết thửa 56, 66, TBĐ 105)                                   | 700     |
| 10         | Từ ngã ba nhà bà Triệu Thị Bích đến ngã ba nhà ông Lê Văn Dương (từ thửa đất số 18 TBĐ 104 đến hết thửa 56 TBĐ 104)                                 | 500     |
| 11         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Quang Yên đến đất nhà ông Tô Đình Tú. Từ thửa 61, 62, TBĐ 104 đến hết thửa 55, 75, TBĐ 104)                                    | 450     |
| 12         | Từ ngã ba hội trường thôn 2 đến nhà ông Phùng Xuân Hiên từ thửa 03,20 TBDD đến hết thửa 758 TBĐ 88)                                                 | 400     |
| 13         | Từ ngã ba nhà ông Trịnh Văn Dũng đến ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (từ thửa đất số 48, 63 TBĐ 105 đến hết thửa 29 TBĐ 106)                      | 500     |
| 14         | Từ nhà ông Lê Thanh Hà đến nghĩa địa thôn 1, 2 (từ thửa 141, 70 TBĐ 105 đến hết thửa 97, 106 TBĐ 105)                                               | 560     |
| 15         | Từ Chùa đến ngã ba nghĩa địa thôn 1, 2 (từ thửa 127, 148 TBĐ 103 đến hết thửa 112, 119, TBĐ 105)                                                    | 500     |
| 16         | Từ ngã ba nhà ông Đoàn Xuân Đình đến đất nhà ông Bùi Duy Lộc (từ thửa 219, TBĐ 103 đến hết thửa 12, TBĐ 115)                                        | 900     |
| 17         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hải đến nhà ông Vũ Văn Lịch (đường ĐH 2) (từ thửa 227, 241 TBĐ 103 đến hết thửa 161, 153 TBĐ 103)                          | 400     |
| 18         | Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Hoán đến đất nhà ông Vũ Văn Toàn (từ thửa đất số 208, 206 TBĐ 103 đến hết thửa đất số 133 TBĐ 101)                       | 400     |
| 19         | Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Đô đến đất nhà ông Nguyễn Văn Toán (từ thửa đất số 173, 159 TBĐ 101 đến hết thửa đất số 132, 120 TBĐ 101)                | 400     |
| 20         | Từ ngã ba nhà ông Duyệt đến đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (từ thửa đất số 154, 152 TBĐ 101 đến hết thửa 130, 142 TBĐ 101)                          | 400     |
| 21         | Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Mai Tuấn Thương (từ thửa đất số 69, 74 TBĐ số 114 đến hết thửa 49 TBĐ 114)                         | 400     |
| 22         | Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Đoàn Mạnh Hùng (từ thửa đất số 84 TBĐ số 114 đến hết thửa 114 TBĐ 114)                             | 400     |
| 23         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hân đến đất nhà ông Phan Mạnh Cường (từ thửa đất số 33, 42 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 73 TBĐ 116)                         | 500     |
| 24         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Thê đến đất nhà ông Vũ Minh Chức (từ thửa đất số 137, 110 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 113 TBĐ 116)                         | 450     |
| 25         | Từ ngã ba đầu Thôn 5 đến chân dốc Nghĩa địa (từ thửa 133, 107 TBĐ 116 đến hết thửa 07 TBĐ 117)                                                      | 600     |
| 26         | Từ ngã 3 nhà ông Vũ Văn Oánh đến đất nhà ông Lương Thái Ngọc (từ thửa đất số 159, 169 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 120, 103 TBĐ 115)                 | 500     |
| 27         | từ nhà ông Lương Thái Ngọc đến đất nhà bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết (từ thửa đất số 117, 99 TBĐ 115 đến hết thửa đất số 107 TBĐ 114)                     | 450     |
| 28         | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Quốc Huân đến đất nhà ông Đình Viết Hải (từ thửa đất số 204, 231 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 150 TBĐ 115, thửa 06 TBĐ 127) | 500     |
| 29         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Năm đến đất nhà ông Vũ Văn Thử (từ thửa đất số 4, 41 TBĐ 128 đến hết thửa đất số 25, 39 TBĐ 128)                           | 400     |
| 30         | Từ ngã ba nhà ông Trần Đình Dân đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Lâm (từ thửa đất số 101 TBĐ 128 đến hết thửa 110, 136 TBĐ 128)                          | 450     |
| 31         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Hoài Đức đến nghĩa địa (từ thửa đất số 87, 72 TBĐ 128 đến hết thửa 10, 43 TBĐ 129)                                             | 450     |
| <b>III</b> | <b>Đường Xã Hòa Ninh (cũ)</b>                                                                                                                       |         |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                  | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Dọc Quốc lộ 20</b>                                                                                                  |         |
| 1.1      | Từ giáp xã Đình Trang Hòa đến giáp ranh Trường THPT Lê Hồng Phong (từ thửa 215, TBD 59 đến thửa 48, TBD 51)            | 7.000   |
| 1.2      | Từ đất Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ (từ thửa 48, TBD 59 đến hết thửa 306, TBD 51 )                         | 8.500   |
| 1.3      | Từ đầu lô Chợ đến hết Cây xăng (từ thửa 306, TBD 51 đến hết thửa 646, TBD 49)                                          | 8.500   |
| 1.4      | Từ hết Cây xăng đến giáp Xưởng tôn Hoàng Hà (từ thửa 646, TBD 49 đến hết thửa 120, TBD 47)                             | 7.000   |
| 1.5      | Từ Xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm cũ (từ thửa 120, TBD 47 đến thửa 01, TBD 47)                         | 5.000   |
| <b>2</b> | <b>Đường vào trung tâm xã</b>                                                                                          |         |
| 2.1      | Từ Quốc lộ 20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 (từ thửa 681, TBD 49 đến hết thửa 79, TBD 58)                          | 9.000   |
| 2.2      | Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất Trạm y tế xã (từ thửa 79, TBD 58 đến hết thửa 48, TBD 70)                          | 4.000   |
| 2.3      | Từ giáp Phân viện Hòa Ninh đến đầu cầu 1 (từ thửa 48, TBD 70 đến hết thửa 61, TBD 97)                                  | 2.500   |
| 2.4      | Từ cầu 1 đến giáp Nghĩa địa cầu 2 (từ thửa 61, TBD 97 đến hết thửa 89, TBD 124)                                        | 2.200   |
| 2.5      | Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, thôn 15 (từ thửa 89 đến hết thửa 65, TBD 124)                    | 1.500   |
| 2.6      | Từ giáp Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam cũ (từ thửa 65, TBD 124 đến hết thửa 153, TBD 122) | 2.000   |
| 2.7      | Từ ngã ba đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc cũ (từ thửa 82, TBD 124 đến hết thửa 175, TBD 124)                       | 2.000   |
| 2.8      | Từ ngã ba đường đi xã Hòa Trung cũ đến Trường Mẫu giáo Thôn 13 (từ thửa 56, TBD 112 đến hết thửa 65, TBD 112)          | 1.500   |
| 2.9      | Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung cũ (từ thửa 65, TBD 112 đến hết thửa 03, TBD 112)                          | 1.200   |
| 2.10     | Đường đi thôn 10, thôn 11 đến giáp xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 142, TBD 97 đến thửa 107, TBD 72)                     | 1.200   |
| <b>3</b> | <b>Đường nhánh khu quy hoạch khu dân cư từ gốc cây điệp tới đầu lô chợ</b>                                             |         |
| 3.1      | Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét (từ thửa đất số 224 TBD 49 đến hết thửa đất số 182 TBD 49)  | 2.200   |
| 3.2      | Lô 3 quy hoạch dân cư từ thửa đất số 222 TBD 51 đến hết thửa đất số 177 TBD 51                                         | 2.500   |
| 3.3      | Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBD 51, thôn 1                                                                              | 1.000   |
| 3.4      | Từ thửa đất số 480 (đường bê tông nhánh 1 nhánh 2 thôn 1) đến hết thửa đất số 81 TBD 51                                | 1.500   |
| 3.5      | Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBD 06(nay là 59 mới), thôn 1                                                               | 1.000   |
| 3.6      | Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch                                                                      | 2.000   |
| 3.7      | Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: từ thửa 173, TBD 51 đến thửa 164, TBD 49                 | 1.200   |
| <b>4</b> | <b>Đường nhánh từ đầu Chợ đến Cây xăng số 10</b>                                                                       |         |
| 4.1      | Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch                                      | 2.500   |
| 4.2      | Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch                                                                      | 2.300   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4.3      | Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc Lô 4: từ thửa 164, TBD 51 đến thửa 190, TBD 49                                    | 1.500   |
| 4.4      | Từ thửa 221, TBD 49 đến hết thửa 98, TBD 49                                                                                               | 1.200   |
| 4.5      | Từ thửa 196, TBD 02 đến thửa 33, TBD 49                                                                                                   | 1.200   |
| 4.6      | Các nhánh rẽ còn lại thuộc Thôn 2                                                                                                         | 1.000   |
| <b>5</b> | <b>Đường quy hoạch khu dân cư từ Cây xăng đến ngã 3 vào thôn 3</b>                                                                        |         |
| 5.1      | Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch                                                         | 1.700   |
| 5.2      | Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch                                                                                         | 1.200   |
| 5.3      | Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: Từ thửa 146, TBD 49 đến thửa 46, TBD 47                                     | 1.000   |
| <b>6</b> | <b>Từ ngã ba vào thôn 3 đến hết lô quy hoạch</b>                                                                                          |         |
| 6.1      | Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55 mét                                                                                      | 1.100   |
| 6.2      | Từ đầu Lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch                                                                                           | 1.000   |
| 6.3      | Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 3                                                                                                         | 1.000   |
| 6.4      | Đường nhánh từ ngã ba Thôn 3 đến giáp cổng sinh Bào Lâm (từ thửa 146, TBD 47 đến thửa 46, TBD 47)                                         | 1.000   |
| 6.5      | Từ Cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính (từ thửa 637, TBD 49 đến hết thửa 104, TBD 58)                                                 | 1.300   |
| 6.6      | Từ ngã ba hai cây Diệp đến Nghĩa địa thôn 1 (từ thửa 22, TBD 59 đến hết thửa 174, TBD 59)                                                 | 800     |
| 6.7      | Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 4                                                                                                         | 700     |
| 6.8      | Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 1 (từ thửa 162+163 TBD97 đến hết thửa 133+145 TBD 111)                       | 1.500   |
| 6.9      | Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 2 (từ thửa 244+245 TBD97 đến hết thửa 90 TBD 111)                            | 1.500   |
| <b>7</b> | <b>Đường nhánh vào các Thôn</b>                                                                                                           |         |
| 7.1      | Đường nhánh hết đất ông Thai thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương (từ thửa 110, TBD 58 đến hết thửa 138, TBD 58)                              | 800     |
| 7.2      | Từ đất nhà ông Thảo thôn 5 đến cách suối 200 mét (từ thửa 565, TBD 58 đến hết thửa 138, TBD 71)                                           | 800     |
| 7.3      | Từ đất nhà ông Nam thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa thôn 6 (từ thửa 163, TBD 57 đến hết thửa 96, TBD 70)                                  | 600     |
| 7.4      | Từ đất nhà ông Trường thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 82, TBD 70 đến hết thửa 265, TBD 71)                                     | 800     |
| 7.5      | Từ đất nhà ông Tuyên thôn 7 đến giáp Nghĩa địa thôn 8 (từ thửa 426, TBD 70 đến hết thửa 129, TBD 69)                                      | 700     |
| 7.6      | Từ đất nhà ông Khê Thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 241, TBD 79 đến hết thửa 235, TBD 79)                                       | 650     |
| 7.7      | Từ ngã ba đất nhà ông Sương Thôn 9 đến giáp thôn Tứ Quý, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm (từ thửa 254, TBD 79 đến hết thửa 228, TBD 79)          | 750     |
| 7.8      | Từ đất nhà ông Quyền thôn 12 đến hết đất nhà ông Huê (từ thửa 115, TBD 97 đến hết thửa 66, TBD 97)                                        | 650     |
| 7.9      | Từ đất nhà ông Sơn thôn 12 đến giáp thôn 13 (từ thửa 154, TBD 97 đến hết thửa 460, TBD 97)                                                | 700     |
| 7.10     | Từ đất nhà ông Đông thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc (từ thửa 105, TBD 124 đến hết thửa 52, TBD 134) và từ đất nhà Ông Điều đến giáp sinh | 600     |
| 7.11     | Đường nhánh đất nhà ông Lạc thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam thôn 16 (từ thửa 40, TBD 122 đến hết thửa 07, TBD 109)                        | 850     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.12 | Đường bê tông xóm 4: Từ đầu thửa 75 TBĐ 122 đến hết thửa 263 TBĐ 122 (Nhánh 1)                             | 700     |
| 7.13 | Đường bê tông xóm 4: Từ đầu thửa 64 TBĐ 122 đến hết thửa 41 TBĐ 121 (Nhánh 2)                              | 700     |
| 7.14 | Đường nhánh đất nhà ông Tiến thôn 7 đến cách suối 200 mét (từ thửa 179, TBĐ 70 đến thửa 170, TBĐ 70)       | 600     |
| 7.15 | Từ ngã ba Trà Kinh Lộ đến xã Lộc An cũ (từ thửa 06, TBĐ 57 đến thửa 39, TBĐ 57)                            | 800     |
| 7.16 | Từ hết nhà ông Bắc thôn 5 đến giáp nhà ông Định thôn 5 (từ thửa 434, TBĐ 58 đến hết thửa 458, TBĐ 58)      | 600     |
| 7.17 | Từ hết nhà ông Tang thôn 7 đến hết đất nhà ông Lực (từ thửa 233, TBĐ 70 đến hết thửa 192, TBĐ 70)          | 650     |
| 7.18 | Từ đất nhà ông Thạch Thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên thôn 3 (từ thửa 17, TBĐ 47 đến hết thửa 22, TBĐ 47) | 600     |
| 7.19 | Từ đất nhà bà Hoa thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng thôn 6 (từ thửa 51, TBĐ 70 đến hết thửa 78, TBĐ 70)       | 600     |
| 7.20 | Từ đất nhà ông Trường thôn 7 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 146, TBĐ 70 đến hết thửa 260, TBĐ 71)     | 600     |
| 7.21 | Đường bê tông từ nhà ông Hiệu thôn 10 đến nhà ông Dự thôn 10 (từ thửa 172 TBĐ 72 đến hết thửa 354 TBĐ 72)  | 800     |
| 7.22 | Đường bê tông thôn 10 từ nhà ông Diễm đến nhà ông Thành (từ thửa đất số 99 TBĐ 72 đến hết thửa 77 TBĐ 81)  | 700     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Độc Quốc lộ 20</b>                                                                                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 1        | Đoạn từ giáp xã Liên Đàm cũ (thửa 192 và 349, TBĐ 46) đến hết thửa 107 và 859, TBĐ 53                                                                                                                                  | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 2        | Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét (từ thửa 144 và 139, TBĐ 53 đến hết thửa 703 và 688, TBĐ 53)                                                                                        | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| 3        | Từ ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét đến hết cầu Đình Trang Hòa (từ thửa 995 và 704, TBĐ 61 đến hết thửa 1234, và 1287, TBĐ 61)                                                                                            | 3.780        | 3.510            | 3.780        |
| 4        | Từ giáp cầu Đình Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh (từ thửa 39, TBĐ 61 đến thửa 154 và 155, TBĐ 61; từ thửa 365 đến thửa 21, đến hết thửa 27 và 350, TBĐ 60)                                                              | 3.850        | 3.575            | 3.850        |
| <b>1</b> | <b>Đường đi xã Hòa Trung cũ</b>                                                                                                                                                                                        |              |                  |              |
| 1.1      | Từ ngã ba xã Đình Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 1228, TBĐ 62 đến hết thửa 1304 và 90, TBĐ 48 đến hết thửa 319, TBĐ 62)                                                                      | 2.310        | 2.145            | 2.310        |
| 1.2      | Từ cạnh UBND xã Đình Trang Hòa cũ đến giáp cầu số 1 (từ thửa 1306, TBĐ 62 đến hết thửa 1352 và 320, TBĐ 62 đến thửa 1393, TBĐ 62 và từ thửa 61, TBĐ 74 đến hết thửa 187 và 49, TBĐ 74 đến hết thửa 171 và 172, TBĐ 74) | 1.470        | 1.365            | 1.470        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.3      | Từ cầu số 1 thôn 6 đến giáp xã Hòa Trung cũ (từ thửa 188 và 341, TBD 74 đến hết thửa 156 và 337, TBD 83)                                            | 980          | 910              | 980          |
| <b>2</b> | <b>Đường vào Nông trường Đình Trang Hòa</b>                                                                                                         |              |                  |              |
| 2.1      | Từ QL 20 (ngã 3 nông trường) đến ngã rẽ vào thôn 3 Đình Trang Hòa (từ thửa 28, 955 TBD 61 đến hết thửa 385, 316 TBD 45)                             | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 2.2      | Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê (từ thửa 17 và 33, TBD 45 đến hết thửa 226 và 7, TBD 41)                                          | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 2.3      | Đoạn còn lại đến giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc An cũ): Từ thửa 167 TBD 36 và thửa 235 TBD 41 đến hết thửa 154 và thửa 168 TBD 35.                          | 630          | 585              | 630          |
| 2.4      | Từ cầu đập 3 đến ngã 3 nhà ông Đạt (từ thửa 329 TBD 28 đến hết thửa 348, 351 TBD 24)                                                                | 350          | 325              | 350          |
| 2.5      | Từ đất nhà ông Huỳnh Xuân Đạt đến đầu cầu Bắc Trang (từ thửa đất số 396, 383 TBD 24 đến hết thửa 48, 306 TBD 24)                                    | 245          | 228              | 245          |
| <b>3</b> | <b>Trục đường chính khu vực kinh tế II</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| 3.1      | Từ cầu Bắc Trang đến ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng (từ thửa 20, 21 TBD 24 đến hết thửa 166, 165 TBD 21)                                     | 350          | 325              | 350          |
| 3.2      | Từ ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng đến ngã 3 xuống cầu ông Khang (từ thửa 129, 163 TBD 21 đến hết thửa 286, 191 TBD 15)                       | 350          | 325              | 350          |
| 3.3      | Từ ngã 3 xuống cầu ông Khang đến ngã 3 rẽ vào Trường Tiểu học, Trung học cơ sở 2 (từ thửa đất số 271, 300 TBD 15 đến hết thửa đất số 5, 226 TBD 15) | 560          | 520              | 560          |
| 3.4      | Từ ngã 3 vào trường học đến hết đất nhà thờ giáo xứ Xà Lùng (từ thửa đất số 155 TBD 15, thửa 114 TBD 9 đến hết thửa 74, 41 TBD 10)                  | 700          | 650              | 700          |
| 3.5      | Từ hết đất nhà thờ đến giáp ranh xã Đình Trang Thượng (xã Tân Lâm cũ) (từ thửa đất số 335, 383 TBD 10 đến hết thửa đất số 27, 30 TBD 6)             | 560          | 520              | 560          |
| 3.6      | Từ ngã 3 thôn 14 đến hết cây xăng (từ thửa đất số 401, 264 TBD 9 đến hết thửa 234, 268 TBD 9)                                                       | 700          | 650              | 700          |
| 3.7      | Từ cây xăng thôn 14 đến ngã ba Bunsonao (từ thửa đất số 233, 503 TBD 9 đến hết thửa đất số 55, 57 TBD 14)                                           | 560          | 520              | 560          |
| 3.8      | Từ ngã 3 Bunsonao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 130, 58 TBD 14 đến hết thửa đất số 194, 91, 92, 192 TBD 19)            | 420          | 390              | 420          |
| <b>4</b> | <b>Thôn 2A</b>                                                                                                                                      |              |                  |              |
| 4.1      | Từ ngã 3 cây xăng 16 đi về hướng cầu Brui Kamé thôn 2a từ thửa đất 1209 TBD 53 đến hết thửa đất số 562 TBD 53                                       | 980          | 910              | 980          |
| 4.2      | Từ ngã 3 giáp UBND xã đi về phía cầu Simmin, thôn 2a (từ thửa 1190, 1301 TBD 62 đến hết thửa 305, 302 TBD 48)                                       | 980          | 910              | 980          |
| 4.3      | Từ ngã 3 tiệm thuốc Thu Hà (thửa 1226; 1213 tờ bản đồ 62) đến hết thửa 1221; 1222 tờ bản đồ 62                                                      | 420          | 390              | 420          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 4.4       | Các đoạn còn lại của thôn 2A                                                                                                                               | 210          | 195              | 210          |
| <b>5</b>  | <b>Thôn 2B</b>                                                                                                                                             |              |                  |              |
| 5.1       | Từ cổng văn hóa thôn 2B vào tới ngã 5 thôn 2B (từ thửa 1383 TBĐ 62 đến các thửa 193, 194, 196, 198, 192, 962, 197, 201, 289, 292, 291 TBĐ 61)              | 434          | 403              | 434          |
| 5.2       | Từ Quốc lộ 20 (cổng văn hóa thôn 2B) đến ngã 3 đối diện Trường Tiểu học Đình Trang Hòa 1 (từ thửa 183, 85 TBĐ 61 đến hết thửa 307 TBĐ 61, thửa 796 TBĐ 62) | 350          | 325              | 350          |
| 5.3       | Đoạn còn lại từ ngã 3 đối diện Trường Tiểu học Đình Trang Hòa 1 đến ngã 3 hồ Đại Nở 2 (từ thửa 308 TBĐ 61 đến hết thửa 844, 842 TBĐ 61)                    | 315          | 293              | 315          |
| 5.4       | Các đoạn còn lại của thôn 2B                                                                                                                               | 210          | 195              | 210          |
| <b>6</b>  | <b>Thôn 1A: Các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 1A</b>                                                                                                          | 210          | 195              | 210          |
| <b>7</b>  | <b>Thôn 1B</b>                                                                                                                                             |              |                  |              |
| 7.1       | Từ cổng văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B (từ thửa đất số 813 TBĐ 61 đến hết thửa 835, 994 TBĐ 61)                                                    | 350          | 325              | 350          |
| 7.2       | Từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thanh vào ngã 3 hồ Đại Nở 2 (từ thửa 816, 924 TBĐ 61 đến hết thửa 888, 890 TBĐ 61)                                                | 420          | 390              | 420          |
| 7.3       | Các đoạn còn lại của thôn 1B                                                                                                                               | 280          | 260              | 280          |
| <b>8</b>  | <b>Thôn 6</b>                                                                                                                                              |              |                  |              |
| 8.1       | Từ ngã 3 cây xăng thôn 6 đi hướng đập Sre K'Lào (từ thửa 1057, TBĐ 74 đến hết thửa 230, TBĐ 85)                                                            | 231          | 215              | 231          |
| 8.2       | Đường xóm 1 thôn 6A (công an ninh) (từ thửa đất số 137, 138 TBĐ 85 đến hết thửa đất số 177, 179 TBĐ 85)                                                    | 301          | 280              | 301          |
| 8.3       | Từ ngã 3 ông nhà Thắng đi qua hội trường thôn 6 đến giáp ranh thôn 10, xã Hòa Ninh (từ thửa 36, 774 TBĐ 83 đến hết thửa 152, 196 TBĐ 73)                   | 490          | 455              | 490          |
| 8.4       | Từ ngã 3 (đất nhà ông K'Brót) đi vào khu sản xuất thôn 6 (từ thửa đất số 66 TBĐ 83 đến hết thửa đất số 270 TBĐ 83, thửa đất số 4 TBĐ 102)                  | 245          | 228              | 245          |
| 8.5       | Các đoạn còn lại của thôn 6                                                                                                                                | 259          | 241              | 259          |
| <b>9</b>  | <b>Thôn 3</b>                                                                                                                                              |              |                  |              |
| 9.1       | Từ Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Tân cũ) đến cầu Đại Nở (từ thửa 107, TBĐ 53 đến thửa 92, TBĐ 53; từ thửa 139 đến hết thửa 117, TBĐ 53)                       | 583          | 541              | 583          |
| 9.2       | Từ Quốc lộ 20 (quán Đồng xanh thôn 3) đến giáp cầu Đại Nở (từ thửa 718, 1109 TBĐ 53 đến hết thửa 90, 89 TBĐ 53)                                            | 583          | 541              | 583          |
| 9.3       | Từ cầu Đại Nở đến ngã 3 đường nhựa nông trường (từ thửa 87 TBĐ 53, thửa 59 TBĐ 52 đến hết thửa 32, 58 TBĐ 45)                                              | 490          | 455              | 490          |
| 9.4       | Các đoạn còn lại của thôn 3                                                                                                                                | 280          | 260              | 280          |
| <b>10</b> | <b>Thôn 4</b>                                                                                                                                              |              |                  |              |
| 10.1      | Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Quốc) tới đường nhựa nông trường (từ thửa 722 TBĐ 52 đến hết thửa 184 TBĐ 45)                                                       | 560          | 520              | 560          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 10.2      | Từ ngã 3 nhà ông Phạm Văn Tuyên (tuyên mậ) đến đất nhà bà Lương Thị Bưởi (từ thửa đất số 249 đến hết thửa 688 TBĐ 50, thửa 195 TBĐ 53)      | 245          | 228              | 245          |
| 10.3      | Từ ngã 3 đối diện 2 cây điệp (thửa 349 TBĐ 60) đến ngã 3 thửa đất số 42, 564 TBĐ 50                                                         | 420          | 390              | 420          |
| 10.4      | Từ ngã 3 Lương Thị Bưởi đến ngã 3 đường vào thôn 7 (từ thửa 688, 40 TBĐ 52 đến hết thửa 124 TBĐ 45)                                         | 420          | 390              | 420          |
| 10.5      | Các đoạn còn lại của thôn 4                                                                                                                 | 70           | 65               | 70           |
| <b>11</b> | <b>Thôn 5B</b>                                                                                                                              |              |                  |              |
| 11.1      | Từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bà Tĩnh - thửa 1281, 174 TBĐ 61) đến hết thửa 527, 1374 TBĐ 61                                                         | 560          | 520              | 560          |
| 11.2      | Đoạn còn lại: Từ thửa đất 978, 524 TBĐ 61 đến hết thửa đất 844, 888 TBĐ 61                                                                  | 420          | 390              | 420          |
| 11.3      | Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bậc thang - thửa 242, 1587 TBĐ 61) đến hết thửa 1315, 976 TBĐ 61                                                  | 420          | 390              | 420          |
| 11.4      | Từ quán cafe Caly đi qua trường THCS Đinh Trang Hòa 1 đến hội trường thôn 5B (từ thửa đất 41 TBĐ 51 đến hết thửa 1333, 493 TBĐ 61)          | 840          | 780              | 840          |
| 11.5      | Từ hội trường thôn 5B (thửa 492 TBĐ 61) đến ngã 3 thửa 759, 760 TBĐ 61                                                                      | 420          | 390              | 420          |
| 11.6      | Từ ngã ba nhà ông Nhanh đến ngã 3 giáp đường bậc thang (từ thửa đất 29, 38 TBĐ 60 đến hết thửa 1577, 1587 TBĐ 61)                           | 554          | 515              | 554          |
| 11.7      | Các đoạn còn lại của thôn 5B                                                                                                                | 210          | 195              | 210          |
| <b>12</b> | <b>Thôn 5A</b>                                                                                                                              |              |                  |              |
| 12.1      | Từ ngã 3 trường THCS (thửa 134 TBĐ 60) đến ngã ba thửa đất 894, 875 TBĐ 61                                                                  | 420          | 390              | 420          |
| 12.2      | Từ ngã 3 hội trường thôn 5A đi về hướng cầu (từ thửa 266, 427 TBĐ 74 đến hết thửa 1249, 620 TBĐ 74)                                         | 420          | 390              | 420          |
| 12.3      | Các đoạn còn lại của thôn 5A                                                                                                                | 210          | 195              | 210          |
| <b>13</b> | <b>Thôn 7</b>                                                                                                                               |              |                  |              |
| 13.1      | Từ ngã 3 Trại gà theo trục chính thôn 7 đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc An cũ) (từ thửa đất số 111, 86 TBĐ 45 đến hết thửa 85,62 TBĐ 43) | 490          | 455              | 490          |
| 13.2      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 7                                                                                                        | 210          | 195              | 210          |
| <b>14</b> | <b>Thôn Nam Trang</b>                                                                                                                       |              |                  |              |
| 14.1      | Từ ngã 3 nhà bà Ngô Thị Hoa vào đõ 87 (từ thửa 139, 155 TBĐ 41 đến hết thửa đất số 12, 13 TBĐ 44)                                           | 490          | 455              | 490          |
| 14.2      | Từ ngã 3 nhà ông Huy đến hội trường thôn Nam Trang (từ thửa đất số 8, 17 TBĐ 40 đến hết thửa đất số 87, 112 TBĐ 40)                         | 350          | 325              | 350          |
| 14.3      | Từ ngã 3 đường nhựa đi hướng đõ Tàu thôn Nam Trang (từ thửa đất số 361, 211 TBĐ 41 đến hết thửa đất số 118 TBĐ 38)                          | 350          | 325              | 350          |
| 14.4      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Nam Trang                                                                                                | 245          | 228              | 245          |
| <b>15</b> | <b>Thôn 8</b>                                                                                                                               |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 15.1      | Từ ngã 3 đường nhựa vào xóm Tây Trang qua đất nhà ông Cự (từ thửa đất số 01 TĐĐ 40 đến hết thửa đất số 51, 91, TĐĐ 39)                          | 280          | 260              | 280          |
| 15.2      | Từ ngã ba nhà ông Lem (thửa 157 TĐĐ 35) đến thửa 255, 99 TĐĐ 35                                                                                 | 350          | 325              | 350          |
| 15.3      | Từ ngã 3 nhà ông Rạng đến ngã 3 nhà bà Huân (từ thửa đất số 487 TĐĐ 41 đến 103, 104 TĐĐ 36)                                                     | 280          | 260              | 280          |
| 15.4      | Từ ngã 3 nhà ông Tâm đi thôn 12 (từ thửa đất 152, 142 TĐĐ 24 đến hết thửa 35, 63 TĐĐ 25)                                                        | 280          | 260              | 280          |
| 15.5      | Từ ngã 3 nhà ông Huỳnh Xuân Đạt tới hết đất nhà ông Hoàng Phó Dư (từ thửa đất số 358, 142 TĐĐ 24 đến hết thửa đất số 155, 154 TĐĐ 23)           | 280          | 260              | 280          |
| 15.6      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8                                                                                                            | 245          | 228              | 245          |
| <b>16</b> | <b>Thôn 13</b>                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 16.1      | Từ ngã 3 nhà ông Vinh qua thôn 9 giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 15, 22 TĐĐ 21 đến hết thửa đất số 93, 145 TĐĐ 19)               | 385          | 358              | 385          |
| 16.2      | Từ ngã 3 nhà ông Đông xuống cầu ông Khang (từ thửa đất số 222 TĐĐ 15 đến hết thửa 66, 91 TĐĐ 16)                                                | 245          | 228              | 245          |
| 16.3      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 13                                                                                                           | 245          | 228              | 245          |
| <b>17</b> | <b>Thôn 14</b>                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 17.1      | Từ ngã 3 nhà ông Thành đến hết Trường Tiểu học Đình Trang Hòa 2 (từ thửa đất số 330, 145 TĐĐ 15 đến hết thửa đất số 280, 28 TĐĐ 15)             | 420          | 390              | 420          |
| 17.2      | Từ ngã 3 nhà ông Đường đi tới cầu sắt thôn 12 (từ thửa đất số 333, 189 TĐĐ 15 đến hết thửa 45, 29 TĐĐ 16)                                       | 350          | 325              | 350          |
| 17.3      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 14                                                                                                           | 245          | 228              | 245          |
| <b>18</b> | <b>Thôn 9</b>                                                                                                                                   |              |                  |              |
| 18.1      | Từ ngã 3 đường nhựa vào nhà bà Vũ Thị Thắm (từ thửa đất số 32, 60 TĐĐ 14 đến hết thửa 90, 218 TĐĐ 14)                                           | 280          | 260              | 280          |
| 18.2      | Từ ngã 3 đường nhựa đi qua nhà ông Lê Văn Duẩn đến giáp xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 13, 39 TĐĐ 19 đến hết thửa 125, 29 TĐĐ 19) | 280          | 260              | 280          |
| 18.3      | Từ ngã 3 Bunsonao đi thôn 10 đến cầu Bunsonao (từ thửa đất số 129, 319 TĐĐ 14 đến hết thửa đất số 194, 193 TĐĐ 8)                               | 280          | 260              | 280          |
| 18.4      | Các đoạn còn lại của thôn 9                                                                                                                     | 245          | 228              | 245          |
| <b>19</b> | <b>Thôn 10</b>                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 19.1      | Từ cầu Bunsonao đến nhà ông K' Lê (từ thửa đất số 159, 335 TĐĐ 8 đến hết thửa đất số 106, 107 TĐĐ 8)                                            | 245          | 228              | 245          |
| 19.2      | Từ ngã 3 nhà ông K din đến hết nhà ông K'Brôs (từ thửa đất số 141, 334 TĐĐ 8 đến hết thửa đất số 134, 167 TĐĐ 8)                                | 245          | 228              | 245          |
| 19.3      | Đoạn còn lại của thôn 10                                                                                                                        | 210          | 195              | 210          |
| <b>20</b> | <b>Thôn 12</b>                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 20.1      | Từ cầu sắt thôn 12 đi đến hội trường thôn 12 (từ thửa đất số 47, 202 TĐĐ 16 đến hết thửa đất số 235, 133 TĐĐ 16)                                | 280          | 260              | 280          |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 20.2      | Các nhánh còn lại của thôn 12                                                                                                                                  | 210          | 195              | 210          |
| <b>21</b> | <b>Thôn 15</b>                                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 21.1      | Từ ngã 3 đường nhựa đến đầu dốc S (từ thửa đất số 261, 279 TĐĐ 10 đến hết thửa đất số 140, 58 TĐĐ 10)                                                          | 385          | 358              | 385          |
| 21.2      | Đường xóm 8 từ ngã 3 nhà bà Hải vào tới cầu sắt (từ thửa đất số 85,86 TĐĐ 5 đến hết thửa đất số 28 TĐĐ 5)                                                      | 350          | 325              | 350          |
| 21.3      | Từ ngã 3 đường liên xã (đất ông Cường) đến đường nhựa thôn 10 xã Đình Trang Thượng (tân Lâm cũ) (từ thửa đất số 53, 59 TĐĐ 6 đến hết thửa đất số 16, 19 TĐĐ 6) | 420          | 390              | 420          |
| 21.4      | Các nhánh rẽ còn lại                                                                                                                                           | 245          | 228              | 245          |
| 21.5      | Từ cầu xóm Bắc Trang thôn 8 đến hội trường xóm Bắc Trang thôn 8 (từ thửa 48, TĐĐ 24 đến thửa 120, TĐĐ 24 và từ thửa 47, TĐĐ 24 đến hết thửa 143, TĐĐ 24)       | 280          | 260              | 280          |
| <b>II</b> | <b>Trục đường chính Xã Hòa Trung (cũ)</b>                                                                                                                      |              | 325              |              |
| 1         | Từ giáp ranh xã Đình Trang Hòa cũ đến ngã ba vào thôn 2 (từ thửa 57, 58 TĐĐ 84 đến hết thửa 321 TĐĐ 86, thửa 102 TĐĐ 84)                                       | 910          | 845              | 910          |
| 2         | Từ ngã ba thôn 2 đến hết trường Trung học cơ sở Hòa Trung (từ thửa 335, 328 , TĐĐ 86 đến hết thửa 157, TĐĐ 104, thửa 236 TĐĐ 103)                              | 875          | 813              | 875          |
| 3         | Từ trường Trung học cơ sở Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc cũ (từ thửa 169, TĐĐ 104, thửa 03 TĐĐ 116 đến hết thửa 132, TĐĐ 122)                              | 980          | 910              | 980          |
| 4         | Từ Trạm Y tế đến giáp ranh xã Hòa Ninh cũ (từ thửa 252, TĐĐ 103 đến hết thửa 69, TĐĐ 114)                                                                      | 770          | 715              | 770          |
| 5         | Từ ngã ba nhà ông Hoàng Trung Kiên đến đất nhà ông Bùi Duy Hưng (từ thửa 90 TĐĐ 84 đến hết thửa 70, 102 TĐĐ 103)                                               | 350          | 325              | 350          |
| 6         | Từ ngã ba nhà ông Thúy đến đất nhà ông Trịnh Văn Phục (từ thửa 61, 55, TĐĐ 84 đến hết thửa 314, 340 TĐĐ 886)                                                   | 350          | 325              | 350          |
| 7         | Từ đất nhà ông bà Đoàn Thị Nhài đến hết đất nhà ông Trần Văn Lãng (từ thửa số 330 TĐĐ 84 đến hết thửa 741 TĐĐ 88)                                              | 336          | 312              | 336          |
| 8         | Từ đất nhà ông Lưu Hồng Bông đến đất nhà ông Vũ Văn Ký (từ thửa 343, TĐĐ 86 đến hết thửa 280, TĐĐ 86)                                                          | 315          | 293              | 315          |
| 9         | Từ ngã ba thôn 1 vào thôn 2 đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Dũng (từ thửa 326, TĐĐ 86 đến hết thửa 56, 66, TĐĐ 105)                                              | 490          | 455              | 490          |
| 10        | Từ ngã ba nhà bà Triệu Thị Bích đến ngã ba nhà ông Lê Văn Dương (từ thửa đất số 18 TĐĐ 104 đến hết thửa 56 TĐĐ 104)                                            | 350          | 325              | 350          |
| 11        | Từ ngã ba nhà ông Vũ Quang Yên đến đất nhà ông Tô Đình Tú. Từ thửa 61, 62, TĐĐ 104 đến hết thửa 55, 75, TĐĐ 104)                                               | 315          | 293              | 315          |
| 12        | Từ ngã ba hội trường thôn 2 đến nhà ông Phùng Xuân Hiên từ thửa 03,20 TĐĐ đến hết thửa 758 TĐĐ 88)                                                             | 280          | 260              | 280          |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                                        | <b>Giá đất TMDV</b> | <b>Giá đất CSSX PNN</b> | <b>Giá đất HDKS</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| 13         | Từ ngã ba nhà ông Trịnh Văn Dũng đến ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (từ thửa đất số 48, 63 TĐĐ 105 đến hết thửa 29 TĐĐ 106)                      | 350                 | 325                     | 350                 |
| 14         | Từ nhà ông Lê Thanh Hà đến nghĩa địa thôn 1, 2 (từ thửa 141, 70 TĐĐ 105 đến hết thửa 97, 106 TĐĐ 105)                                               | 392                 | 364                     | 392                 |
| 15         | Từ Chùa đến ngã ba nghĩa địa thôn 1, 2 (từ thửa 127, 148 TĐĐ 103 đến hết thửa 112, 119, TĐĐ 105)                                                    | 350                 | 325                     | 350                 |
| 16         | Từ ngã ba nhà ông Đoàn Xuân Đình đến đất nhà ông Bùi Duy Lộc (từ thửa 219, TĐĐ 103 đến hết thửa 12, TĐĐ 115)                                        | 630                 | 585                     | 630                 |
| 17         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hải đến nhà ông Vũ Văn Lịch (đường ĐH 2) (từ thửa 227, 241 TĐĐ 103 đến hết thửa 161, 153 TĐĐ 103)                          | 280                 | 260                     | 280                 |
| 18         | Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Hoán đến đất nhà ông Vũ Văn Toàn (từ thửa đất số 208, 206 TĐĐ 103 đến hết thửa đất số 133 TĐĐ 101)                       | 280                 | 260                     | 280                 |
| 19         | Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Đô đến đất nhà ông Nguyễn Văn Toán (từ thửa đất số 173, 159 TĐĐ 101 đến hết thửa đất số 132, 120 TĐĐ 101)                | 280                 | 260                     | 280                 |
| 20         | Từ ngã ba nhà ông Duyệt đến đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (từ thửa đất số 154, 152 TĐĐ 101 đến hết thửa 130, 142 TĐĐ 101)                          | 280                 | 260                     | 280                 |
| 21         | Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Mai Tuấn Thương (từ thửa đất số 69, 74 TĐĐ số 114 đến hết thửa 49 TĐĐ 114)                         | 280                 | 260                     | 280                 |
| 22         | Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Đoàn Mạnh Hùng (từ thửa đất số 84 TĐĐ số 114 đến hết thửa 114 TĐĐ 114)                             | 280                 | 260                     | 280                 |
| 23         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hân đến đất nhà ông Phan Mạnh Cường (từ thửa đất số 33, 42 TĐĐ 116 đến hết thửa đất số 73 TĐĐ 116)                         | 350                 | 325                     | 350                 |
| 24         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Thê đến đất nhà ông Vũ Minh Chức (từ thửa đất số 137, 110 TĐĐ 116 đến hết thửa đất số 113 TĐĐ 116)                         | 315                 | 293                     | 315                 |
| 25         | Từ ngã ba đầu Thôn 5 đến chân dốc Nghĩa địa (từ thửa 133, 107 TĐĐ 116 đến hết thửa 07 TĐĐ 117)                                                      | 420                 | 390                     | 420                 |
| 26         | Từ ngã 3 nhà ông Vũ Văn Oánh đến đất nhà ông Lương Thái Ngọc (từ thửa đất số 159, 169 TĐĐ 116 đến hết thửa đất số 120, 103 TĐĐ 115)                 | 350                 | 325                     | 350                 |
| 27         | từ nhà ông Lương Thái Ngọc đến đất nhà bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết (từ thửa đất số 117, 99 TĐĐ 115 đến hết thửa đất số 107 TĐĐ 114)                     | 315                 | 293                     | 315                 |
| 28         | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Quốc Huân đến đất nhà ông Đình Viêt Hải (từ thửa đất số 204, 231 TĐĐ 116 đến hết thửa đất số 150 TĐĐ 115, thửa 06 TĐĐ 127) | 350                 | 325                     | 350                 |
| 29         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Năm đến đất nhà ông Vũ Văn Thứ (từ thửa đất số 4, 41 TĐĐ 128 đến hết thửa đất số 25, 39 TĐĐ 128)                           | 280                 | 260                     | 280                 |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 30         | Từ ngã ba nhà ông Trần Đình Dân đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Lâm (từ thửa đất số 101 TBD 128 đến hết thửa 110, 136 TBD 128) | 315          | 293              | 315          |
| 31         | Từ ngã ba nhà ông Vũ Hoài Đức đến nghĩa địa (từ thửa đất số 87, 72 TBD 128 đến hết thửa 10, 43 TBD 129)                    | 315          | 293              | 315          |
| <b>III</b> | <b>Đường Xã Hòa Ninh (cũ)</b>                                                                                              |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Dọc Quốc lộ 20</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 1.1        | Từ giáp xã Đình Trang Hòa đến giáp ranh Trường THPT Lê Hồng Phong (từ thửa 215, TBD 59 đến thửa 48, TBD 51)                | 4.900        | 4.550            | 4.900        |
| 1.2        | Từ đất Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ (từ thửa 48, TBD 59 đến hết thửa 306, TBD 51)                              | 5.950        | 5.525            | 5.950        |
| 1.3        | Từ đầu lô Chợ đến hết Cây xăng (từ thửa 306, TBD 51 đến hết thửa 646, TBD 49)                                              | 5.950        | 5.525            | 5.950        |
| 1.4        | Từ hết Cây xăng đến giáp Xưởng tôn Hoàng Hà (từ thửa 646, TBD 49 đến hết thửa 120, TBD 47)                                 | 4.900        | 4.550            | 4.900        |
| 1.5        | Từ Xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm cũ (từ thửa 120, TBD 47 đến thửa 01, TBD 47)                             | 3.500        | 3.250            | 3.500        |
| <b>2</b>   | <b>Đường vào trung tâm xã</b>                                                                                              |              |                  |              |
| 2.1        | Từ Quốc lộ 20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 (từ thửa 681, TBD 49 đến hết thửa 79, TBD 58)                              | 6.300        | 5.850            | 6.300        |
| 2.2        | Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất Trạm y tế xã (từ thửa 79, TBD 58 đến hết thửa 48, TBD 70)                              | 2.800        | 2.600            | 2.800        |
| 2.3        | Từ giáp Phân viện Hòa Ninh đến đầu cầu 1 (từ thửa 48, TBD 70 đến hết thửa 61, TBD 97)                                      | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| 2.4        | Từ cầu 1 đến giáp Nghĩa địa cầu 2 (từ thửa 61, TBD 97 đến hết thửa 89, TBD 124)                                            | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 2.5        | Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, thôn 15 (từ thửa 89 đến hết thửa 65, TBD 124)                        | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 2.6        | Từ giáp Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam cũ (từ thửa 65, TBD 124 đến hết thửa 153, TBD 122)     | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 2.7        | Từ ngã ba đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc cũ (từ thửa 82, TBD 124 đến hết thửa 175, TBD 124)                           | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 2.8        | Từ ngã ba đường đi xã Hòa Trung cũ đến Trường Mẫu giáo Thôn 13 (từ thửa 56, TBD 112 đến hết thửa 65, TBD 112)              | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 2.9        | Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung cũ (từ thửa 65, TBD 112 đến hết thửa 03, TBD 112)                              | 840          | 780              | 840          |
| 2.10       | Đường đi thôn 10, thôn 11 đến giáp xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 142, TBD 97 đến thửa 107, TBD 72)                         | 840          | 780              | 840          |
| <b>3</b>   | <b>Đường nhánh khu quy hoạch khu dân cư từ gốc cây điệp tới đầu lô chợ</b>                                                 |              |                  |              |
| 3.1        | Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét (từ thửa đất số 224 TBD 49 đến hết thửa đất số 182 TBD 49)      | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 3.2        | Lô 3 quy hoạch dân cư từ thửa đất số 222 TBD 51 đến hết thửa đất số 177 TBD 51                                             | 1.750        | 1.625            | 1.750        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.3      | Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBD 51, thôn 1                                                                           | 700          | 650              | 700          |
| 3.4      | Từ thửa đất số 480 (đường bê tông nhánh 1 nhánh 2 thôn 1) đến hết thửa đất số 81 TBD 51                             | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 3.5      | Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBD 06(nay là 59 mới), thôn 1                                                            | 700          | 650              | 700          |
| 3.6      | Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch                                                                   | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 3.7      | Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: từ thửa 173, TBD 51 đến thửa 164, TBD 49              | 840          | 780              | 840          |
| <b>4</b> | <b>Đường nhánh từ đầu Chợ đến Cây xăng số 10</b>                                                                    |              |                  |              |
| 4.1      | Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch                                   | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| 4.2      | Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch                                                                   | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| 4.3      | Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc Lô 4: từ thửa 164, TBD 51 đến thửa 190, TBD 49              | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 4.4      | Từ thửa 221, TBD 49 đến hết thửa 98, TBD 49                                                                         | 840          | 780              | 840          |
| 4.5      | Từ thửa 196, TBD 02 đến thửa 33, TBD 49                                                                             | 840          | 780              | 840          |
| 4.6      | Các nhánh rẽ còn lại thuộc Thôn 2                                                                                   | 700          | 650              | 700          |
| <b>5</b> | <b>Đường quy hoạch khu dân cư từ Cây xăng đến ngã 3 vào thôn 3</b>                                                  |              |                  |              |
| 5.1      | Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch                                   | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 5.2      | Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch                                                                   | 840          | 780              | 840          |
| 5.3      | Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: Từ thửa 146, TBD 49 đến thửa 46, TBD 47               | 700          | 650              | 700          |
| <b>6</b> | <b>Từ ngã ba vào thôn 3 đến hết lô quy hoạch</b>                                                                    |              |                  |              |
| 6.1      | Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55 mét                                                                | 770          | 715              | 770          |
| 6.2      | Từ đầu Lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch                                                                     | 700          | 650              | 700          |
| 6.3      | Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 3                                                                                   | 700          | 650              | 700          |
| 6.4      | Đường nhánh từ ngã ba Thôn 3 đến giáp cổng sinh Bảo Lâm (từ thửa 146, TBD 47 đến thửa 46, TBD 47)                   | 700          | 650              | 700          |
| 6.5      | Từ Cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính (từ thửa 637, TBD 49 đến hết thửa 104, TBD 58)                           | 910          | 845              | 910          |
| 6.6      | Từ ngã ba hai cây Diệp đến Nghĩa địa thôn 1 (từ thửa 22, TBD 59 đến hết thửa 174, TBD 59)                           | 560          | 520              | 560          |
| 6.7      | Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 4                                                                                   | 490          | 455              | 490          |
| 6.8      | Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 1 (từ thửa 162+163 TBD97 đến hết thửa 133+145 TBD 111) | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 6.9      | Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 2 (từ thửa 244+245 TBD97 đến hết thửa 90 TBD 111)      | 1.050        | 975              | 1.050        |
| <b>7</b> | <b>Đường nhánh vào các Thôn</b>                                                                                     |              |                  |              |
| 7.1      | Đường nhánh hết đất ông Thai thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương (từ thửa 110, TBD 58 đến hết thửa 138, TBD 58)        | 560          | 520              | 560          |
| 7.2      | Từ đất nhà ông Thảo thôn 5 đến cách suối 200 mét (từ thửa 565, TBD 58 đến hết thửa 138, TBD 71)                     | 560          | 520              | 560          |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                                                                              | <b>Giá đất TMDV</b> | <b>Giá đất CSSX PNN</b> | <b>Giá đất HDKS</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| 7.3        | Từ đất nhà ông Nam thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa thôn 6 (từ thửa 163, TBĐ 57 đến hết thửa 96, TBĐ 70)                                  | 420                 | 390                     | 420                 |
| 7.4        | Từ đất nhà ông Trường thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 82, TBĐ 70 đến hết thửa 265, TBĐ 71)                                     | 560                 | 520                     | 560                 |
| 7.5        | Từ đất nhà ông Tuyên thôn 7 đến giáp Nghĩa địa thôn 8 (từ thửa 426, TBĐ 70 đến hết thửa 129, TBĐ 69)                                      | 490                 | 455                     | 490                 |
| 7.6        | Từ đất nhà ông Khê Thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 241, TBĐ 79 đến hết thửa 235, TBĐ 79)                                       | 455                 | 423                     | 455                 |
| 7.7        | Từ ngã ba đất nhà ông Sương Thôn 9 đến giáp thôn Tứ Quý, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm (từ thửa 254, TBĐ 79 đến hết thửa 228, TBĐ 79)          | 525                 | 488                     | 525                 |
| 7.8        | Từ đất nhà ông Quyền thôn 12 đến hết đất nhà ông Huệ (từ thửa 115, TBĐ 97 đến hết thửa 66, TBĐ 97)                                        | 455                 | 423                     | 455                 |
| 7.9        | Từ đất nhà ông Sơn thôn 12 đến giáp thôn 13 (từ thửa 154, TBĐ 97 đến hết thửa 460, TBĐ 97)                                                | 490                 | 455                     | 490                 |
| 7.10       | Từ đất nhà ông Đông thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc (từ thửa 105, TBĐ 124 đến hết thửa 52, TBĐ 134) và từ đất nhà Ông Điều đến giáp sinh | 420                 | 390                     | 420                 |
| 7.11       | Đường nhánh đất nhà ông Lạc thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam thôn 16 (từ thửa 40, TBĐ 122 đến hết thửa 07, TBĐ 109)                        | 595                 | 553                     | 595                 |
| 7.12       | Đường bê tông xóm 4: Từ đầu thửa 75 TBĐ 122 đến hết thửa 263 TBĐ 122 (Nhánh 1)                                                            | 490                 | 455                     | 490                 |
| 7.13       | Đường bê tông xóm 4: Từ đầu thửa 64 TBĐ 122 đến hết thửa 41 TBĐ 121 (Nhánh 2)                                                             | 490                 | 455                     | 490                 |
| 7.14       | Đường nhánh đất nhà ông Tiến thôn 7 đến cách suối 200 mét (từ thửa 179, TBĐ 70 đến thửa 170, TBĐ 70)                                      | 420                 | 390                     | 420                 |
| 7.15       | Từ ngã ba Trà Kinh Lộ đến xã Lộc An cũ (từ thửa 06, TBĐ 57 đến thửa 39, TBĐ 57)                                                           | 560                 | 520                     | 560                 |
| 7.16       | Từ hết nhà ông Bắc thôn 5 đến giáp nhà ông Định thôn 5 (từ thửa 434, TBĐ 58 đến hết thửa 458, TBĐ 58)                                     | 420                 | 390                     | 420                 |
| 7.17       | Từ hết nhà ông Tang thôn 7 đến hết đất nhà ông Lục (từ thửa 233, TBĐ 70 đến hết thửa 192, TBĐ 70)                                         | 455                 | 423                     | 455                 |
| 7.18       | Từ đất nhà ông Thạch Thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên thôn 3 (từ thửa 17, TBĐ 47 đến hết thửa 22, TBĐ 47)                                | 420                 | 390                     | 420                 |
| 7.19       | Từ đất nhà bà Hoa thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng thôn 6 (từ thửa 51, TBĐ 70 đến hết thửa 78, TBĐ 70)                                      | 420                 | 390                     | 420                 |
| 7.20       | Từ đất nhà ông Trường thôn 7 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 146, TBĐ 70 đến hết thửa 260, TBĐ 71)                                    | 420                 | 390                     | 420                 |
| 7.21       | Đường bê tông từ nhà ông Hiệu thôn 10 đến nhà ông Dự thôn 10 (từ thửa 172 TBĐ 72 đến hết thửa 354 TBĐ 72)                                 | 560                 | 520                     | 560                 |
| 7.22       | Đường bê tông thôn 10 từ nhà ông Diễn đến nhà ông Thành (từ thửa đất số 99 TBĐ 72 đến hết thửa 77 TBĐ 81)                                 | 490                 | 455                     | 490                 |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 44**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA BẮC**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 120     | 95  | 60  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 200     | 150 | 90  | 60  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 34      | 28  | 16  | 11  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 116     | 93  | 52  | 36  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường vào các thôn</b>                                                                                          |         |
| 1.1      | Từ giáp xã Hoà Trung (cũ) đến Cổng chào thôn 13 (thôn La Ôn) (từ thửa 12, TĐĐ 53(38) đến hết thửa 411, TĐĐ 14(24)) | 1.215   |
| 1.2      | Từ Cổng chào thôn 13(thôn La Ôn) đến cầu La Ôn (từ thửa 539, TĐĐ 14(24) đến hết thửa 886, TĐĐ 14(24))              | 1.991   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3      | Từ cạnh cầu La Ôn đến hết Trường Tiểu học Hòa Bắc (từ thửa 902, TBĐ 14(24) đến hết thửa 132, TBĐ 24(39))                                             | 2.708   |
| 1.4      | Từ cạnh Trường Tiểu học Hòa Bắc đến ngã ba Thôn 7B, thôn 8B (từ thửa 274, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 653, TBĐ 24(39))                                  | 2.211   |
| 1.5      | Từ ngã ba đi thôn 7B, thôn 8B đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam (từ thửa 669, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 66, TBĐ 34 (55))              | 1.930   |
| 1.6      | Từ giáp Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hòa Nam đến cầu thôn 9 (từ thửa 74, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 174, TBĐ 34 (55))                                    | 1.349   |
| 1.7      | Đoạn còn lại của đường đi cầu thôn 9 (từ thửa 175, TBĐ 34 (55) đến hết thửa 158, TBĐ 42 (67))                                                        | 1.215   |
| 1.8      | Đường Hòa Bắc 2: Từ thửa 195, TBĐ 42 (67) đến hết thửa 63, TBĐ 59 (92)                                                                               | 562     |
| 1.9      | Đường Hòa Bắc 3: Từ thửa 24, TBĐ 04(10) đến hết thửa 60, TBĐ 02 (08)                                                                                 | 717     |
| <b>2</b> | <b>Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh</b>                                                                                          |         |
| 2.1      | Từ ngã ba La Ôn (thửa 899, TBĐ 14 (24)) đến hết Trạm y tế xã (hết thửa 899, TBĐ 14 (24))                                                             | 1.379   |
| 2.2      | Từ cạnh Trạm y tế xã đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy, thôn 3B (từ thửa 895, TBĐ 14 (24) đến thửa 198, TBĐ 13 (23))                                 | 1.558   |
| 2.3      | Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã ba đường đi thôn 2B đến hết đất bà Mai Thị Hằng, thôn 2 (từ thửa 195, TBĐ 13 (23) đến thửa 70, TBĐ 11 (21)) | 1.464   |
| 2.4      | Từ ngã ba đi thôn 2B (thửa 59, TBĐ 11 (21)) đến giáp xã Hòa Ninh cũ (hết thửa 50, TBĐ 01 (7))                                                        | 1.473   |
| 2.5      | Từ ngã ba thôn 2B đến hết đường đi thôn 18B (từ thửa 99, TBĐ 01 (7) đến hết thửa 92, TBĐ 31 (52))                                                    | 747     |
| 2.6      | Từ ngã ba thôn 9B, thôn 10B đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hoà Bắc (từ thửa 24, TBĐ 42 (67) đến hết thửa 74, TBĐ 43 (68))                             | 653     |
| 2.7      | Từ ngã ba thôn 8B đến hết đường đá (từ thửa 673, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 95, TBĐ 35 (56))                                                           | 624     |
| 2.8      | Từ ngã ba thôn 5B, thôn 7B đến Trường Mầm non Hoà Bắc (từ thửa 172, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 49, TBĐ 23 (38))                                        | 653     |
| 2.9      | Đường vào xóm 1, xóm 2 và xóm 3, thôn 13 (La Ôn)                                                                                                     | 510     |
| 2.10     | Từ ngã ba thôn 3B đến cầu giáp cầu thôn 6 (từ thửa 213, TBĐ 12 (22) đến hết thửa 26, TBĐ 22 (37))                                                    | 1.060   |
| 2.11     | Từ ngã ba thôn 3B đến cầu Đường Sẻ (từ thửa 137, TBĐ 13 (23) đến hết thửa 173, TBĐ 12(22))                                                           | 562     |
| 2.12     | Đường thôn 18B đi thôn 16B đường đi xã Hòa Ninh (từ thửa 75, TBĐ 21 (36) đến hết thửa 09, TBĐ 10 (20))                                               | 510     |
| 2.13     | Đường thôn 12B đi thôn 11B: Từ thửa 04, TBĐ 40 (65) đến hết thửa 95, TBĐ 50 (80)                                                                     | 510     |
| 2.14     | Đường đi thôn 2, thôn 6B, thôn 9B, thôn 11: Từ thửa 11, TBĐ 21 (36) đến hết thửa 59, TBĐ 50 (80)                                                     | 653     |
| 2.15     | Đường thôn 12 đi thôn 17B: Từ thửa 89, TBĐ 31 (52) đến hết thửa 20, TBĐ 19 (34)                                                                      | 702     |
| 2.16     | Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 Thôn 15 (thôn Kon Rum nhỏ) (từ thửa 68, TBĐ 02 (8) đến hết thửa 131, TBĐ 02 (8))                      | 498     |
| 2.17     | Từ ngã ba giáp xã Hòa Trung cũ và xã Hòa Ninh cũ đi vào đường cầu sẻ (từ thửa 199, TBĐ 02 (8) đến hết thửa 155, TBĐ 02 (8))                          | 498     |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                | Giá đất |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.18 | Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miên, thôn 14 (thôn Kon Rum lớn) (từ thửa 28, TĐĐ 14 (24) đến hết thửa 103, TĐĐ13 (23))                   | 467     |
| 2.19 | Đường vào đập Đa La Ôn, thôn 13 (thôn La Ôn) (từ thửa 788, TĐĐ 14 (24) đến hết thửa 115, TĐĐ 24 (39))                                                                | 498     |
| 2.20 | Đường vào Trạm xử lý nước sạch: Từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên Trạm xử lý nước sạch, thôn 7 (từ thửa 391, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 726, TĐĐ 25 (40)) | 510     |
| 2.21 | Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trọng, thôn 8B (từ thửa 657, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 17, TĐĐ 34 (55))                                | 467     |
| 2.22 | Đoạn từ ngã ba giáp Trường Mầu giáo Thôn 8B đến hết đất nhà ông Tô Đình Lưỡng, thôn 8B (từ thửa 05, TĐĐ 25 (40) đến hết thửa 38, TĐĐ 33 (54))                        | 498     |
| 2.23 | Từ ngã ba thôn 8B, đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hường (từ thửa 136, TĐĐ 34 (55) đến hết thửa 01, TĐĐ 43 (68))                                  | 467     |
| 2.24 | Từ đất ông Đoàn Văn Toàn đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing, thôn 9B (từ thửa 309, TĐĐ 33(54) đến hết thửa 322, TĐĐ 33(54))                                            | 498     |
| 2.25 | Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giỏi Thôn 9B, đến đất nhà ông Dưỡng (từ thửa 103 và 42, TĐĐ 42 (27) đến hết thửa 32, TĐĐ 42 (27))        | 467     |
| 2.26 | Từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải, thôn 10B (từ thửa 131, TĐĐ 42(67) đến hết thửa 139, TĐĐ 43(68))                                                           | 467     |
| 2.27 | Từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi thôn 5B, thôn 6B (từ thửa 853, TĐĐ 14 (24) đến hết thửa 102, TĐĐ 23 (23))                                               | 562     |
| 2.28 | Từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ (thửa 18, TĐĐ 24 (39)) đến giáp Trường THCS Hòa Bắc (đến hết thửa 590, TĐĐ 24 (39))                                                       | 562     |
| 2.29 | Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà, thôn 1B (từ thửa 63, TĐĐ 11 (21) đến hết thửa 56, TĐĐ 01 (7))                                          | 500     |
| 2.30 | Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền, thôn 1B (từ thửa 22, TĐĐ 01 (7) đến hết thửa 05, TĐĐ 01 (7))                                      | 498     |
| 2.31 | Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh, thôn 2B (từ thửa 35, TĐĐ 11 (21) đến hết thửa 15, TĐĐ 10 (20))                                      | 498     |
| 2.32 | Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn, thôn 2B (từ thửa 132, TĐĐ 11 (21) đến hết thửa 36, TĐĐ 10 (20))                                      | 581     |
| 2.33 | Từ nhà ông Bùi Hữu Sử (thửa 90, TĐĐ 21 (36)) đến giáp thôn 11B (hết thửa 69, TĐĐ 50 (80))                                                                            | 467     |
| 2.34 | Từ Hội trường thôn 7B đến hết đất nhà ông Thiện, thôn 7 (từ thửa 341, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 633, TĐĐ 24 (39))                                                     | 871     |
| 2.35 | Từ nhà bà Bùi Thị Thoàn (thửa 230, TĐĐ 43 (68)) đến nhà ông Cao Trọng Hán, thôn 11B (hết thửa 70, TĐĐ 51(81))                                                        | 436     |
| 2.36 | Từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn Tân, thôn 11B (từ thửa 70, TĐĐ 51 (81) đến hết thửa 44, TĐĐ 59 (92))                                                   | 436     |
| 2.37 | Từ nhà ông Tuấn, thôn 4B (thửa 74 TĐĐ 25 (61)) đến nhà ông Minh thôn 4B (thửa 84 TĐĐ 33 (76))                                                                        | 937     |
| 2.38 | Từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định, thôn 11B (từ thửa 159, TĐĐ 42 (67) đến hết thửa 102, TĐĐ 51 (81))                                              | 653     |
| 2.39 | Từ nhà ông Phạm Văn Trăn (thửa 192, TĐĐ 42 (67)) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn, thôn 11B (hết thửa 46, TĐĐ 59 (92))                                                  | 436     |
| 2.40 | Từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu Cháy, thôn 11B (từ thửa 06, TĐĐ 49 (79) đến hết thửa 63, TĐĐ 49 (79))                                                              | 436     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                            | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.41     | Từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung Định, thôn 10B (từ thửa 186, TĐĐ 43 (68) đến hết thửa 330, TĐĐ 44 (69))                           | 779     |
| 2.42     | Từ nhà ông Vũ Văn Đăng (thửa 03, TĐĐ 52 (82)) đến hết thửa 50, TĐĐ 52 (82)                                                                       | 871     |
| 2.43     | Từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu, thôn 10B (từ thửa 119, TĐĐ 43 (68) đến hết thửa 160, TĐĐ 43 (68))                             | 937     |
| 2.44     | Từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm, thôn 10 (từ thửa 279, TĐĐ 43 (68) đến hết thửa 233, TĐĐ 43 (68))                      | 467     |
| 2.45     | Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương (thửa 279, TĐĐ 43 (68)) đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuấn (thửa 277, TĐĐ 44 (69))                                   | 510     |
| 2.46     | Từ nhà ông An Ngọc Huyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu (từ thửa 283, TĐĐ 44 (69) đến thửa 56, TĐĐ 54 (84))                                  | 472     |
| 2.47     | Từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn, thôn 6B (từ thửa 41, TĐĐ 22 (66) đến hết thửa 34, TĐĐ 32 (53))                             | 653     |
| 2.48     | Từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử, thôn 6B (từ thửa 132, TĐĐ 23 (28) đến hết thửa 154, TĐĐ 23 (38))                              | 498     |
| 2.49     | Từ nhà ông Nguyễn Xuân Rê đến nhà ông Trần Văn Tân, thôn 6B (từ thửa 144, TĐĐ 23 (38) đến hết thửa 96, TĐĐ 32 (53))                              | 436     |
| 2.50     | Từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện, thôn 6 (từ thửa 69, TĐĐ 22 (37) đến hết thửa 123, TĐĐ 23 (38))                              | 436     |
| 2.51     | Từ nhà ông K'Giáo đến nhà ông K'Củi, thôn Kon Run nhỏ (từ thửa 82, TĐĐ 02 (8) đến hết thửa 131, TĐĐ 02 (8))                                      | 436     |
| 2.52     | Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn, thôn 7B (từ thửa 99, TĐĐ 34 (55) đến hết thửa 53, TĐĐ 36 (57))                          | 436     |
| 2.53     | Từ nhà ông K'Bôn đến nhà ông Lê Văn Long, thôn 13B (từ thửa 49, TĐĐ 14 (24) đến hết thửa 02, TĐĐ 05 (11))                                        | 624     |
| 2.54     | Từ nhà ông Thận Thôn 12 đến đầu cầu Le thôn 12B (từ thửa 03, TĐĐ 49 (79) đến hết thửa số 02, TĐĐ 39 (79))                                        | 436     |
| 2.55     | Từ nhà ông Phạm Văn Bốn đến nhà ông Nguyễn Đức Viết, thôn 16B (từ thửa 151, TĐĐ 10 (19) đến hết thửa 70, TĐĐ 09 (20))                            | 500     |
| 2.56     | Từ nhà ông Phạm Đình Phụng đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn, thôn 16B (từ thửa 38, TĐĐ 10 (19) đến hết thửa 38, TĐĐ 09 (20))                         | 500     |
| 2.57     | Từ cầu thôn 6B ông Mỹ đến giáp đường đi thôn 6A, thôn 9A, thôn 11B hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 34, TĐĐ 32 (53)                           | 1.060   |
| 2.58     | Từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn, thôn 6B (từ thửa 125, TĐĐ 23 (38) đến hết thửa 05, TĐĐ 32 (53))                           | 467     |
| 2.59     | Đường thôn 4B đi thôn 14: Từ đất nhà ông Đoàn Văn Hình đến đất ông Phạm Văn Bằng, thôn 14 (từ thửa 128, TĐĐ 13 (23) đến hết thửa 49, TĐĐ 03 (9)) | 467     |
| 2.60     | Đoạn từ nhà ông Lê Thanh Hàng đến nhà ông Bùi Ngọc Quân (từ thửa 160 TĐĐ 23 (38) đến thửa 56 TĐĐ 32 (53) thôn 6B))                               | 490     |
| 2.61     | Đoạn từ đất nhà bà Đinh Thị Hoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ân (từ thửa 6 TĐĐ 49 (79) đến hết thửa số 10 TĐĐ 49 (79) thôn 2B)                 | 432     |
| 2.62     | Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thương đến hết đất ông Trương Văn Nhung (từ thửa 90 TĐĐ 21 (36) đến hết thửa 12 TĐĐ 41 (66) thôn 1B)                | 518     |
| <b>3</b> | <b>Đường đi xã Hòa Nam (cũ)</b>                                                                                                                  |         |
| 3.1      | Từ cầu 3 đến ngã ba đường đi thôn 8A (thôn 7) (từ thửa 03, TĐĐ 09 (17) đến hết thửa 78, TĐĐ 09 (17))                                             | 2.000   |
| 3.2      | Từ ngã ba đi thôn 8 ((thôn 7) đến ngã tư đi thôn 5A, thôn 3A (từ thửa 194, TĐĐ 09 (17) đến hết thửa 72, TĐĐ 14 (32))                             | 4.699   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                          | Giá đất |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.3  | Từ ngã tư đi thôn 3A, thôn 5A đến Trường Tiểu học Hòa Nam I (từ thửa 91, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 84, TĐĐ 14 (32))                                             | 2.752   |
| 3.4  | Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc, thôn 2 (từ thửa 54, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 94, TĐĐ 13 (31))                                        | 2.000   |
| 3.5  | Từ cầu Suối đến Cây xăng ông Vũ Đức Tiền (từ thửa 79, TĐĐ 13 (31) đến thửa 58, TĐĐ 18 (47))                                                                    | 2.000   |
| 3.6  | Từ giáp Cây xăng ông Vũ Đức Tiền nhà ông Tuấn đến nhà ông Hòa, thôn 7A (thôn 3A) (từ thửa 73, TĐĐ 18 (47) đến thửa 82, TĐĐ 19 (48))                            | 2.000   |
| 3.7  | Từ giáp nhà ông Hào nhà ông Tiễn đến nhà ông Vững, thôn 4A (từ thửa 106, TĐĐ 19 (48) đến hết thửa 55, TĐĐ 19 (48))                                             | 2.123   |
| 3.8  | Từ ngã tư Dầu tằm tở đến hết đất ông Tuyên, thôn 5A (từ thửa 92, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 84, TĐĐ 15 (33))                                                     | 2.000   |
| 3.9  | Từ đất nhà ông Ninh, thôn 5 đến ngã ba nhà ông Dũng, thôn 4A (từ thửa 90, TĐĐ 15 (33) đến hết thửa 102, TĐĐ 20 (49))                                           | 1.473   |
| 3.10 | Từ ngã ba vào Trại y tế xã đến cầu ông Chức (từ thửa 12, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 124, TĐĐ 08 (16))                                                            | 1.654   |
| 3.11 | Từ cầu ông Chức đến ngã tư Thôn 8 (thôn 7A), thôn 15 cũ (thôn 7A) (từ thửa 126, TĐĐ 08 (16) đến hết thửa 53, TĐĐ 07 (15))                                      | 991     |
| 3.12 | Từ ngã ba quán ông Dũng đến ngã ba quán ông Ngoạn, thôn 15 (thôn 7A) (từ thửa 48, TĐĐ 07 (15) đến hết thửa 15, TĐĐ 11 (29))                                    | 407     |
| 3.13 | Từ ngã ba quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy, thôn 15 (thôn 7) (từ thửa 87, TĐĐ 12 (30) đến hết thửa 36, TĐĐ 17 (46))                                     | 937     |
| 3.14 | Từ ngã ba đi thôn 8 (thôn 7) đến hết đất nhà ông Trọng, thôn 1 (từ thửa 195, TĐĐ 09 (17) đến hết thửa 68, TĐĐ 09 (17))                                         | 2.650   |
| 3.15 | Từ hết đất ông Vương (thửa 89, TĐĐ 08 (16)) đến cầu thôn 8 (thôn 7A) (thửa 22, TĐĐ 08 (16))                                                                    | 1.501   |
| 3.16 | Từ cầu thôn 8 (thôn 7A) đến ngã ba nhà ông Hóa (từ thửa 05, TĐĐ 08 (16) đến hết thửa 37, TĐĐ 05 (5))                                                           | 996     |
| 3.17 | Từ ngã ba thôn 10 (thôn 6A) , thôn 11 đến hết đất Trại quản lý rừng (từ thửa 98, TĐĐ 33 (76) đến hết thửa 58, TĐĐ 34 (77))                                     | 624     |
| 3.18 | Từ ngã ba thôn 5A đến hết Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II (từ thửa 61, TĐĐ 20 (49) đến hết thửa 42, TĐĐ 27 (63))                                          | 624     |
| 3.19 | Từ ngã ba đi thôn 12 (thôn 8) đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II, đến hết Trường Tiểu học Hòa Nam (từ thửa 88, TĐĐ 18 (47) đến hết thửa 78, TĐĐ 29 (72)) | 871     |
| 3.20 | Từ Phân hiệu A Trường Tiểu học Hòa Nam II đến ngã ba cống xả Thủy điện thôn 13A (từ thửa 84, TĐĐ 29 (72) đến thửa 99, TĐĐ 36 (87))                             | 842     |
| 3.21 | Từ ngã ba quán ông Tú thôn 4A đến ngã ba thôn 3 Núi đá (từ thửa 31, TĐĐ 25 (61) đến hết thửa 17, TĐĐ 24 (60))                                                  | 1.186   |
| 3.22 | Từ ngã ba nhà ông Chúc Thôn 4A đến nhà ông Mười (từ thửa 132, TĐĐ 25 (61) đến hết thửa 131, TĐĐ 31 (74))                                                       | 966     |
| 3.23 | Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho, thôn 1A (từ thửa 71, TĐĐ 08 (16) đến hết thửa 78, TĐĐ 08 (16))                                                                | 467     |
| 3.24 | Từ ngã tư Dầu tằm tở đến dốc ông Hải, thôn 2A (từ thửa 109, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 192, TĐĐ 14 (32))                                                         | 1.186   |
| 3.25 | Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu, thôn 3 (từ thửa 01, TĐĐ 18 (47) đến hết thửa 110, TĐĐ 17 (46))                                                               | 653     |
| 3.26 | Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cần, thôn 3 (từ thửa 85, TĐĐ 13 (31) đến hết thửa 142, TĐĐ 08 (16))                                                                 | 653     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.27 | Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 47, TBĐ 05 (05) đến hết thửa 41, TBĐ 07 (15))                                       | 779     |
| 3.28 | Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 34, TBĐ 05 (05) đến hết thửa 04, TBĐ 05 (05))                                         | 1.076   |
| 3.29 | Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Dũng, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 41, TBĐ 07 (15) đến hết thửa 28, TBĐ 08 (16))                                       | 467     |
| 3.30 | Từ ngã ba Nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa, thôn 9 (thôn 1A) (từ thửa 48, TBĐ 08 (16) đến hết thửa 30, TBĐ 06 (06))                              | 717     |
| 3.31 | Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sắc, thôn 9 (thôn 1A) (từ thửa 114, TBĐ 04 (04) đến hết thửa 66, TBĐ 04 (04))                                        | 717     |
| 3.32 | Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc cũ (từ thửa 52, TBĐ 04 (04) đến hết thửa 01, TBĐ 05 (05))                                         | 717     |
| 3.33 | Từ nhà ông Tuấn, thôn 10 đến nhà ông Nhảy, thôn 10 (thôn 6A) (từ thửa 43, TBĐ 34 (77) đến hết thửa 30, TBĐ 34 (77))                             | 467     |
| 3.34 | Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba thôn 10A, thôn 11 (từ thửa 171, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 84, TBĐ 33 (61))                                      | 1.435   |
| 3.35 | Từ ngã ba nhà bà Thắm đến ngã ba nhà ông Thường (từ thửa 69, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 12, TBĐ 31 (74))                                          | 1.713   |
| 3.36 | Từ ngã ba vào thôn 6A đến nhà bà Loan, thôn 6A (từ thửa 168, TBĐ 14 (32) đến hết thửa 29, TBĐ 21 (50))                                          | 717     |
| 3.37 | Từ ngã ba quán ông Đáng, nhà ông Khanh Thôn 5A đến nhà ông Phong thôn 6 (từ thửa 62, TBĐ 20 (49) đến hết thửa 38, TBĐ 21 (50))                  | 991     |
| 3.38 | Từ ngã ba quán ông Diêm, nhà ông Nam Xanh, thôn 4A đến ngã ba Thôn 10 (thôn 6), thôn 11 (từ thửa 107, TBĐ 20 (49) đến hết thửa 82, TBĐ 33 (76)) | 937     |
| 3.39 | Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc, thôn 15 (từ thửa 53, TBĐ 11 (29) đến hết thửa 06, TBĐ 11 (29))                                                | 510     |
| 3.40 | Từ nhà ông Mến, thôn 4A đến nhà ông Thi Hùng, thôn 11 (từ thửa 113, TBĐ 32 (75) đến hết thửa 20, TBĐ 31 (74))                                   | 624     |
| 3.41 | Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 1A, 2A, 3A, 5A, 6A và 8A                                                                                     | 467     |
| 3.42 | Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 4A, 6A 7A và 11A                                                                                             | 467     |
| 3.43 | Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 12A, 13A và 15A                                                                                              | 468     |
| 3.44 | Các đường còn lại trên địa bàn xã                                                                                                               | 375     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường vào các thôn</b>                                                                                          |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp xã Hoà Trung (cũ) đến Cổng chào thôn 13 (thôn La Ôn) (từ thửa 12, TBĐ 53(38) đến hết thửa 411, TBĐ 14(24)) | 851          | 790              | 851          |
| 1.2      | Từ Cổng chào thôn 13(thôn La Ôn) đến cầu La Ôn (từ thửa 539, TBĐ 14(24) đến hết thửa 886, TBĐ 14(24))              | 1.394        | 1.294            | 1.394        |
| 1.3      | Từ cạnh cầu La Ôn đến hết Trường Tiểu học Hòa Bắc (từ thửa 902, TBĐ 14(24) đến hết thửa 132, TBĐ 24(39))           | 1.896        | 1.760            | 1.896        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.4      | Từ cạnh Trường Tiểu học Hoà Bắc đến ngã ba Thôn 7B, thôn 8B (từ thửa 274, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 653, TĐĐ 24(39))                                  | 1.547        | 1.437            | 1.547        |
| 1.5      | Từ ngã ba đi thôn 7B, thôn 8B đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hoà Nam (từ thửa 669, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 66, TĐĐ 34 (55))              | 1.351        | 1.255            | 1.351        |
| 1.6      | Từ giáp Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hoà Nam đến cầu thôn 9 (từ thửa 74, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 174, TĐĐ 34 (55))                                    | 945          | 877              | 945          |
| 1.7      | Đoạn còn lại của đường đi cầu thôn 9 (từ thửa 175, TĐĐ 34 (55) đến hết thửa 158, TĐĐ 42 (67))                                                        | 851          | 790              | 851          |
| 1.8      | Đường Hoà Bắc 2: Từ thửa 195, TĐĐ 42 (67) đến hết thửa 63, TĐĐ 59 (92)                                                                               | 393          | 365              | 393          |
| 1.9      | Đường Hoà Bắc 3: Từ thửa 24, TĐĐ 04(10) đến hết thửa 60, TĐĐ 02 (08)                                                                                 | 502          | 466              | 502          |
| <b>2</b> | <b>Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hoà Ninh</b>                                                                                          |              |                  |              |
| 2.1      | Từ ngã ba La Ôn (thửa 899, TĐĐ 14 (24)) đến hết Trạm y tế xã (hết thửa 899, TĐĐ 14 (24))                                                             | 965          | 896              | 965          |
| 2.2      | Từ cạnh Trạm y tế xã đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy, thôn 3B (từ thửa 895, TĐĐ 14 (24) đến thửa 198, TĐĐ 13 (23))                                 | 1.090        | 1.013            | 1.090        |
| 2.3      | Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã ba đường đi thôn 2B đến hết đất bà Mai Thị Hằng, thôn 2 (từ thửa 195, TĐĐ 13 (23) đến thửa 70, TĐĐ 11 (21)) | 1.025        | 952              | 1.025        |
| 2.4      | Từ ngã ba đi thôn 2B (thửa 59, TĐĐ 11 (21)) đến giáp xã Hoà Ninh cũ (hết thửa 50, TĐĐ 01 (7))                                                        | 1.031        | 957              | 1.031        |
| 2.5      | Từ ngã ba thôn 2B đến hết đường đi thôn 18B (từ thửa 99, TĐĐ 01 (7) đến hết thửa 92, TĐĐ 31 (52))                                                    | 523          | 486              | 523          |
| 2.6      | Từ ngã ba thôn 9B, thôn 10B đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hoà Bắc (từ thửa 24, TĐĐ 42 (67) đến hết thửa 74, TĐĐ 43 (68))                             | 457          | 424              | 457          |
| 2.7      | Từ ngã ba thôn 8B đến hết đường đá (từ thửa 673, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 95, TĐĐ 35 (56))                                                           | 437          | 406              | 437          |
| 2.8      | Từ ngã ba thôn 5B, thôn 7B đến Trường Mầm non Hoà Bắc (từ thửa 172, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 49, TĐĐ 23 (38))                                        | 457          | 424              | 457          |
| 2.9      | Đường vào xóm 1, xóm 2 và xóm 3, thôn 13 (La Ôn)                                                                                                     | 357          | 332              | 357          |
| 2.10     | Từ ngã ba thôn 3B đến cầu giáp cầu thôn 6 (từ thửa 213, TĐĐ 12 (22) đến hết thửa 26, TĐĐ 22 (37))                                                    | 742          | 689              | 742          |
| 2.11     | Từ ngã ba thôn 3B đến cầu Đường Sẻ (từ thửa 137, TĐĐ 13 (23) đến hết thửa 173, TĐĐ 12(22))                                                           | 393          | 365              | 393          |
| 2.12     | Đường thôn 18B đi thôn 16B đường đi xã Hoà Ninh (từ thửa 75, TĐĐ 21 (36) đến hết thửa 09, TĐĐ 10 (20))                                               | 357          | 332              | 357          |
| 2.13     | Đường thôn 12B đi thôn 11B: Từ thửa 04, TĐĐ 40 (65) đến hết thửa 95, TĐĐ 50 (80)                                                                     | 357          | 332              | 357          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.14 | Đường đi thôn 2, thôn 6B, thôn 9B, thôn 11: Từ thửa 11, TBĐ 21 (36) đến hết thửa 59, TBĐ 50 (80)                                                                     | 457          | 424              | 457          |
| 2.15 | Đường thôn 12 đi thôn 17B: Từ thửa 89, TBĐ 31 (52) đến hết thửa 20, TBĐ 19 (34)                                                                                      | 491          | 456              | 491          |
| 2.16 | Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 Thôn 15 (thôn Kon Rum nhỏ) (từ thửa 68, TBĐ 02 (8) đến hết thửa 131, TBĐ 02 (8))                                      | 348          | 324              | 348          |
| 2.17 | Từ ngã ba giáp xã Hòa Trung cũ và xã Hòa Ninh cũ đi vào đường cầu sè (từ thửa 199, TBĐ 02 (8) đến hết thửa 155, TBĐ 02 (8))                                          | 348          | 324              | 348          |
| 2.18 | Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miên, thôn 14 (thôn Kon Rum lớn) (từ thửa 28, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 103, TBĐ 13 (23))                  | 327          | 304              | 327          |
| 2.19 | Đường vào đập Đa La Ôn, thôn 13 (thôn La Ôn) (từ thửa 788, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 115, TBĐ 24 (39))                                                                | 348          | 324              | 348          |
| 2.20 | Đường vào Trạm xử lý nước sạch: Từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên Trạm xử lý nước sạch, thôn 7 (từ thửa 391, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 726, TBĐ 25 (40)) | 357          | 332              | 357          |
| 2.21 | Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trọng, thôn 8B (từ thửa 657, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 17, TBĐ 34 (55))                                | 327          | 304              | 327          |
| 2.22 | Đoạn từ ngã ba giáp Trường Mẫu giáo Thôn 8B đến hết đất nhà ông Tô Đình Lương, thôn 8B (từ thửa 05, TBĐ 25 (40) đến hết thửa 38, TBĐ 33 (54))                        | 348          | 324              | 348          |
| 2.23 | Từ ngã ba thôn 8B, đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hương (từ thửa 136, TBĐ 34 (55) đến hết thửa 01, TBĐ 43 (68))                                  | 327          | 304              | 327          |
| 2.24 | Từ đất ông Đoàn Văn Toàn đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing, thôn 9B (từ thửa 309, TBĐ 33(54) đến hết thửa 322, TBĐ 33(54))                                            | 348          | 324              | 348          |
| 2.25 | Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giỏi Thôn 9B, đến đất nhà ông Dương (từ thửa 103 và 42, TBĐ 42 (27) đến hết thửa 32, TBĐ 42 (27))        | 327          | 304              | 327          |
| 2.26 | Từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải, thôn 10B (từ thửa 131, TBĐ 42(67) đến hết thửa 139, TBĐ 43(68))                                                           | 327          | 304              | 327          |
| 2.27 | Từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi thôn 5B, thôn 6B (từ thửa 853, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 102, TBĐ 23 (23))                                               | 393          | 365              | 393          |
| 2.28 | Từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ (thửa 18, TBĐ 24 (39)) đến giáp Trường THCS Hòa Bắc (đến hết thửa 590, TBĐ 24 (39))                                                       | 393          | 365              | 393          |
| 2.29 | Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà, thôn 1B (từ thửa 63, TBĐ 11 (21) đến hết thửa 56, TBĐ 01 (7))                                          | 350          | 325              | 350          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.30 | Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền, thôn 1B (từ thửa 22, TBĐ 01 (7) đến hết thửa 05, TBĐ 01 (7)) | 348          | 324              | 348          |
| 2.31 | Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh, thôn 2B (từ thửa 35, TBĐ 11 (21) đến hết thửa 15, TBĐ 10 (20)) | 348          | 324              | 348          |
| 2.32 | Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn, thôn 2B (từ thửa 132, TBĐ 11 (21) đến hết thửa 36, TBĐ 10 (20)) | 407          | 378              | 407          |
| 2.33 | Từ nhà ông Bùi Hữu Sử (thửa 90, TBĐ 21 (36)) đến giáp thôn 11B (hết thửa 69, TBĐ 50 (80))                                       | 327          | 304              | 327          |
| 2.34 | Từ Hội trường thôn 7B đến hết đất nhà ông Thiện, thôn 7 (từ thửa 341, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 633, TBĐ 24 (39))                | 610          | 566              | 610          |
| 2.35 | Từ nhà bà Bùi Thị Thoàn (thửa 230, TBĐ 43 (68)) đến nhà ông Cao Trọng Hán, thôn 11B (hết thửa 70, TBĐ 51(81))                   | 305          | 283              | 305          |
| 2.36 | Từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn Tân, thôn 11B (từ thửa 70, TBĐ 51 (81) đến hết thửa 44, TBĐ 59 (92))              | 305          | 283              | 305          |
| 2.37 | Từ nhà ông Tuấn, thôn 4B (thửa 74 TBĐ 25 (61)) đến nhà ông Minh thôn 4B (thửa 84 TBĐ 33 (76))                                   | 656          | 609              | 656          |
| 2.38 | Từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định, thôn 11B (từ thửa 159, TBĐ 42 (67) đến hết thửa 102, TBĐ 51 (81))         | 457          | 424              | 457          |
| 2.39 | Từ nhà ông Phạm Văn Trần (thửa 192, TBĐ 42 (67)) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn, thôn 11B (hết thửa 46, TBĐ 59 (92))             | 305          | 283              | 305          |
| 2.40 | Từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu Cháy, thôn 11B (từ thửa 06, TBĐ 49 (79) đến hết thửa 63, TBĐ 49 (79))                         | 305          | 283              | 305          |
| 2.41 | Từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung Định, thôn 10B (từ thửa 186, TBĐ 43 (68) đến hết thửa 330, TBĐ 44 (69))          | 545          | 506              | 545          |
| 2.42 | Từ nhà ông Vũ Văn Đăng (thửa 03, TBĐ 52 (82)) đến hết thửa 50, TBĐ 52 (82)                                                      | 610          | 566              | 610          |
| 2.43 | Từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu, thôn 10B (từ thửa 119, TBĐ 43 (68) đến hết thửa 160, TBĐ 43 (68))            | 656          | 609              | 656          |
| 2.44 | Từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm, thôn 10 (từ thửa 279, TBĐ 43 (68) đến hết thửa 233, TBĐ 43 (68))     | 327          | 304              | 327          |
| 2.45 | Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương (thửa 279, TBĐ 43 (68)) đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuấn (thửa 277, TBĐ 44 (69))                  | 357          | 332              | 357          |
| 2.46 | Từ nhà ông An Ngọc Huyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu (từ thửa 283, TBĐ 44 (69) đến thửa 56, TBĐ 54 (84))                 | 330          | 307              | 330          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.47     | Từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn, thôn 6B (từ thửa 41, TBĐ 22 (66) đến hết thửa 34, TBĐ 32 (53))                             | 457          | 424              | 457          |
| 2.48     | Từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử, thôn 6B (từ thửa 132, TBĐ 23 (28) đến hết thửa 154, TBĐ 23 (38))                              | 348          | 324              | 348          |
| 2.49     | Từ nhà ông Nguyễn Xuân Rê đến nhà ông Trần Văn Tân, thôn 6B (từ thửa 144, TBĐ 23 (38) đến hết thửa 96, TBĐ 32 (53))                              | 305          | 283              | 305          |
| 2.50     | Từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện, thôn 6 (từ thửa 69, TBĐ 22 (37) đến hết thửa 123, TBĐ 23 (38))                              | 305          | 283              | 305          |
| 2.51     | Từ nhà ông K'Giáo đến nhà ông K'Củi, thôn Kon Run nhỏ (từ thửa 82, TBĐ 02 (8) đến hết thửa 131, TBĐ 02 (8))                                      | 305          | 283              | 305          |
| 2.52     | Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoằng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn, thôn 7B (từ thửa 99, TBĐ 34 (55) đến hết thửa 53, TBĐ 36 (57))                          | 305          | 283              | 305          |
| 2.53     | Từ nhà ông K'Bôn đến nhà ông Lê Văn Long, thôn 13B (từ thửa 49, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 02, TBĐ 05 (11))                                        | 437          | 406              | 437          |
| 2.54     | Từ nhà ông Thân Thôn 12 đến đầu cầu Le thôn 12B (từ thửa 03, TBĐ 49 (79) đến hết thửa số 02, TBĐ 39 (79))                                        | 305          | 283              | 305          |
| 2.55     | Từ nhà ông Phạm Văn Bốn đến nhà ông Nguyễn Đức Viết, thôn 16B (từ thửa 151, TBĐ 10 (19) đến hết thửa 70, TBĐ 09 (20))                            | 350          | 325              | 350          |
| 2.56     | Từ nhà ông Phạm Đình Phung đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn, thôn 16B (từ thửa 38, TBĐ 10 (19) đến hết thửa 38, TBĐ 09 (20))                         | 350          | 325              | 350          |
| 2.57     | Từ cầu thôn 6B ông Mỹ đến giáp đường đi thôn 6A, thôn 9A, thôn 11B hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 34, TBĐ 32 (53)                           | 742          | 689              | 742          |
| 2.58     | Từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn, thôn 6B (từ thửa 125, TBĐ 23 (38) đến hết thửa 05, TBĐ 32 (53))                           | 327          | 304              | 327          |
| 2.59     | Đường thôn 4B đi thôn 14: Từ đất nhà ông Đoàn Văn Hinh đến đất ông Phạm Văn Bằng, thôn 14 (từ thửa 128, TBĐ 13 (23) đến hết thửa 49, TBĐ 03 (9)) | 327          | 304              | 327          |
| 2.60     | Đoạn từ nhà ông Lê Thanh Hàng đến nhà ông Bùi Ngọc Quân (từ thửa 160 TBĐ 23 (38) đến thửa 56 TBĐ 32 (53) thôn 6B))                               | 343          | 319              | 343          |
| 2.61     | Đoạn từ đất nhà bà Đinh Thị Hoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ân (từ thửa 6 TBĐ 49 (79) đến hết thửa số 10 TBĐ 49 (79) thôn 2B)                 | 302          | 281              | 302          |
| 2.62     | Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thương đến hết đất ông Trương Văn Nhung (từ thửa 90 TBĐ 21 (36) đến hết thửa 12 TBĐ 41 (66) thôn 1B)                | 363          | 337              | 363          |
| <b>3</b> | <b>Đường đi xã Hòa Nam (cũ)</b>                                                                                                                  |              |                  |              |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.1  | Từ cầu 3 đến ngã ba đường đi thôn 8A (thôn 7) (từ thửa 03, TĐĐ 09 (17) đến hết thửa 78, TĐĐ 09 (17))                                | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 3.2  | Từ ngã ba đi thôn 8 ((thôn 7) đến ngã tư đi thôn 5A, thôn 3A (từ thửa 194, TĐĐ 09 (17) đến hết thửa 72, TĐĐ 14 (32))                | 3.290        | 3.054            | 3.290        |
| 3.3  | Từ ngã tư đi thôn 3A, thôn 5A đến Trường Tiểu học Hòa Nam I (từ thửa 91, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 84, TĐĐ 14 (32))                  | 1.927        | 1.789            | 1.927        |
| 3.4  | Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc, thôn 2 (từ thửa 54, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 94, TĐĐ 13 (31))             | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 3.5  | Từ cầu Suối đến Cây xăng ông Vũ Đức Tiền (từ thửa 79, TĐĐ 13 (31) đến thửa 58, TĐĐ 18 (47))                                         | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 3.6  | Từ giáp Cây xăng ông Vũ Đức Tiền nhà ông Tuấn đến nhà ông Hòa, thôn 7A (thôn 3A) (từ thửa 73, TĐĐ 18 (47) đến thửa 82, TĐĐ 19 (48)) | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 3.7  | Từ giáp nhà ông Hào nhà ông Tiễn đến nhà ông Vững, thôn 4A (từ thửa 106, TĐĐ 19 (48) đến hết thửa 55, TĐĐ 19 (48))                  | 1.486        | 1.380            | 1.486        |
| 3.8  | Từ ngã tư Dầu tầm tở đến hết đất ông Tuyên, thôn 5A (từ thửa 92, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 84, TĐĐ 15 (33))                          | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 3.9  | Từ đất nhà ông Ninh, thôn 5 đến ngã ba nhà ông Dũng, thôn 4A (từ thửa 90, TĐĐ 15 (33) đến hết thửa 102, TĐĐ 20 (49))                | 1.031        | 957              | 1.031        |
| 3.10 | Từ ngã ba vào Trạm y tế xã đến cầu ông Chức (từ thửa 12, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 124, TĐĐ 08 (16))                                 | 1.158        | 1.075            | 1.158        |
| 3.11 | Từ cầu ông Chức đến ngã tư Thôn 8 (thôn 7A), thôn 15 cũ (thôn 7A) (từ thửa 126, TĐĐ 08 (16) đến hết thửa 53, TĐĐ 07 (15))           | 694          | 644              | 694          |
| 3.12 | Từ ngã ba quán ông Dũng đến ngã ba quán ông Ngoạn, thôn 15 (thôn 7A) (từ thửa 48, TĐĐ 07 (15) đến hết thửa 15, TĐĐ 11 (29))         | 285          | 265              | 285          |
| 3.13 | Từ ngã ba quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy, thôn 15 (thôn 7) (từ thửa 87, TĐĐ 12 (30) đến hết thửa 36, TĐĐ 17 (46))          | 656          | 609              | 656          |
| 3.14 | Từ ngã ba đi thôn 8 (thôn 7) đến hết đất nhà ông Trọng, thôn 1 (từ thửa 195, TĐĐ 09 (17) đến hết thửa 68, TĐĐ 09 (17))              | 1.855        | 1.723            | 1.855        |
| 3.15 | Từ hết đất ông Vương (thửa 89, TĐĐ 08 (16)) đến cầu thôn 8 (thôn 7A) (thửa 22, TĐĐ 08 (16))                                         | 1.051        | 976              | 1.051        |
| 3.16 | Từ cầu thôn 8 (thôn 7A) đến ngã ba nhà ông Hóa (từ thửa 05, TĐĐ 08 (16) đến hết thửa 37, TĐĐ 05 (5))                                | 697          | 647              | 697          |
| 3.17 | Từ ngã ba thôn 10 (thôn 6A) , thôn 11 đến hết đất Trạm quản lý rừng (từ thửa 98, TĐĐ 33 (76) đến hết thửa 58, TĐĐ 34 (77))          | 437          | 406              | 437          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.18 | Từ ngã ba thôn 5A đến hết Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II (từ thửa 61, TBĐ 20 (49) đến hết thửa 42, TBĐ 27 (63))                                          | 437          | 406              | 437          |
| 3.19 | Từ ngã ba đi thôn 12 (thôn 8) đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II, đến hết Trường Tiểu học Hòa Nam (từ thửa 88, TBĐ 18 (47) đến hết thửa 78, TBĐ 29 (72)) | 610          | 566              | 610          |
| 3.20 | Từ Phân hiệu A Trường Tiểu học Hòa Nam II đến ngã ba công xã Thuỷ điện thôn 13A (từ thửa 84, TBĐ 29 (72) đến thửa 99, TBĐ 36 (87))                             | 590          | 547              | 590          |
| 3.21 | Từ ngã ba quán ông Tú thôn 4A đến ngã ba thôn 3 Núi đá (từ thửa 31, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 17, TBĐ 24 (60))                                                  | 830          | 771              | 830          |
| 3.22 | Từ ngã ba nhà ông Chúc Thôn 4A đến nhà ông Mười (từ thửa 132, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 131, TBĐ 31 (74))                                                       | 676          | 628              | 676          |
| 3.23 | Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho, thôn 1A (từ thửa 71, TBĐ 08 (16) đến hết thửa 78, TBĐ 08 (16))                                                                | 327          | 304              | 327          |
| 3.24 | Từ ngã tư Dâu tằm tờ đến dốc ông Hải, thôn 2A (từ thửa 109, TBĐ 14 (32) đến hết thửa 192, TBĐ 14 (32))                                                         | 830          | 771              | 830          |
| 3.25 | Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu, thôn 3 (từ thửa 01, TBĐ 18 (47) đến hết thửa 110, TBĐ 17 (46))                                                               | 457          | 424              | 457          |
| 3.26 | Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cần, thôn 3 (từ thửa 85, TBĐ 13 (31) đến hết thửa 142, TBĐ 08 (16))                                                                 | 457          | 424              | 457          |
| 3.27 | Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 47, TBĐ 05 (05) đến hết thửa 41, TBĐ 07 (15))                                                      | 545          | 506              | 545          |
| 3.28 | Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 34, TBĐ 05 (05) đến hết thửa 04, TBĐ 05 (05))                                                        | 753          | 699              | 753          |
| 3.29 | Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Dũng, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 41, TBĐ 07 (15) đến hết thửa 28, TBĐ 08 (16))                                                      | 327          | 304              | 327          |
| 3.30 | Từ ngã ba Nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa, thôn 9 (thôn 1A) (từ thửa 48, TBĐ 08 (16) đến hết thửa 30, TBĐ 06 (06))                                             | 502          | 466              | 502          |
| 3.31 | Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sắc, thôn 9 (thôn 1A) (từ thửa 114, TBĐ 04 (04) đến hết thửa 66, TBĐ 04 (04))                                                       | 502          | 466              | 502          |
| 3.32 | Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc cũ (từ thửa 52, TBĐ 04 (04) đến hết thửa 01, TBĐ 05 (05))                                                        | 502          | 466              | 502          |
| 3.33 | Từ nhà ông Tuấn, thôn 10 đến nhà ông Nhảy, thôn 10 (thôn 6A) (từ thửa 43, TBĐ 34 (77) đến hết thửa 30, TBĐ 34 (77))                                            | 327          | 304              | 327          |
| 3.34 | Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba thôn 10A, thôn 11 (từ thửa 171, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 84, TBĐ 33 (61))                                                     | 1.004        | 933              | 1.004        |
| 3.35 | Từ ngã ba nhà bà Thắm đến ngã ba nhà ông Thường (từ thửa 69, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 12, TBĐ 31 (74))                                                         | 1.199        | 1.113            | 1.199        |
| 3.36 | Từ ngã ba vào thôn 6A đến nhà bà Loan, thôn 6A (từ thửa 168, TBĐ 14 (32) đến hết thửa 29, TBĐ 21 (50))                                                         | 502          | 466              | 502          |
| 3.37 | Từ ngã ba quán ông Đáng, nhà ông Khanh Thôn 5A đến nhà ông Phong thôn 6 (từ thửa 62, TBĐ 20 (49) đến hết thửa 38, TBĐ 21 (50))                                 | 694          | 644              | 694          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.38 | Từ ngã ba quán ông Diêm, nhà ông Nam Xanh, thôn 4A đến ngã ba Thôn 10 (thôn 6), thôn 11 (từ thửa 107, TBĐ 20 (49) đến hết thửa 82, TBĐ 33 (76)) | 656          | 609              | 656          |
| 3.39 | Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc, thôn 15 (từ thửa 53, TBĐ 11 (29) đến hết thửa 06, TBĐ 11 (29))                                                | 357          | 332              | 357          |
| 3.40 | Từ nhà ông Mến, thôn 4A đến nhà ông Thi Hùng, thôn 11 (từ thửa 113, TBĐ 32 (75) đến hết thửa 20, TBĐ 31 (74))                                   | 437          | 406              | 437          |
| 3.41 | Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 1A, 2A, 3A, 5A, 6A và 8A                                                                                     | 327          | 304              | 327          |
| 3.42 | Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 4A, 6A 7A và 11A                                                                                             | 327          | 304              | 327          |
| 3.43 | Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 12A, 13A và 15A                                                                                              | 328          | 304              | 328          |
| 3.44 | Các đường còn lại trên địa bàn xã                                                                                                               | 263          | 244              | 263          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 45

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH TRẠNG THƯỢNG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 91      | 72  | 45  | 30  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 120     | 96  | 60  | 50  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 35      | 32  | 20  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 92      | 76  | 50  | 35  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Các đoạn dọc Quốc lộ 28</b>                                                                                       |         |
| 1.1      | Từ thửa 66(25) và 20(25) đến hết thửa 22(34) và 9(34)                                                                | 900     |
| 1.2      | Từ thửa 29(34) và 486(34) đến hết thửa 56(40) và 66(40)                                                              | 1.900   |
| 1.3      | Từ thửa 77(40) và 25(41) đến hết thửa 68(61) và 8(61)                                                                | 1.500   |
| 1.4      | Từ thửa 1(62) và 6(62) đến hết thửa 66(91) và vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91)     | 1.600   |
| 1.5      | Từ vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91) và thửa 70(91) đến hết thửa 165(91) và 311(91) | 2.400   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                       | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.6      | Từ thửa 172(91) và 195(91) đến hết thửa 381(108) và 617(108)                                                                | 2.900   |
| 1.7      | Từ thửa 374(108) và 619(108) đến hết thửa 420(110) và 1(126)                                                                | 1.600   |
| 1.8      | Từ thửa 2(126) và 3(126) đến hết thửa 234(126) và 12(127)                                                                   | 1.300   |
| 1.9      | Từ thửa 49(127) và 235(126) đến hết thửa 378(153) và 379(153)                                                               | 1.400   |
| 1.10     | Từ thửa 116(153) và 134(153) đến hết thửa 128(170) và 369(170)                                                              | 2.100   |
| 1.11     | Từ thửa 136(170) và 143(170) đến hết thửa 222(197) và 139(197)                                                              | 1.800   |
| <b>2</b> | <b>Các đoạn dọc đường tỉnh 725</b>                                                                                          |         |
| 2.1      | Từ thửa 60(90) và 51(90) đến hết thửa 156(91) và 164(91)                                                                    | 1.600   |
| 2.2      | Từ thửa 188(91) và 244(91) đến hết thửa 3(92) và 12(92)                                                                     | 1.200   |
| 2.3      | Từ thửa 9(92) và 127(78) đến hết thửa 38(80) và 23(81)                                                                      | 1.000   |
| 2.4      | Từ thửa 31(80) và 31(81) đến hết thửa 103(56) và 24(56)                                                                     | 1.200   |
| <b>3</b> | <b>Các đoạn trong thôn 1</b>                                                                                                |         |
| 3.1      | Từ thửa 478(34) và 502(34) đến đầu cầu đập Đa Sọ II                                                                         | 700     |
| 3.2      | Từ thửa 316(34) và 244(34) đến hết thửa 325(56) và 16(40)                                                                   | 900     |
| 3.3      | Từ thửa 154(34) và 155(34) đến hết thửa 7(33)                                                                               | 800     |
| <b>4</b> | <b>Các đoạn trong thôn 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>                                                     |         |
| 4.1      | Từ thửa 200(49) và 3(62) đến hết thửa 229(42) và 212(42)                                                                    | 700     |
| 4.2      | Từ thửa 183(49) và 216(49) đến hết thửa 21(48) và 22(48)                                                                    | 700     |
| 4.3      | Từ thửa 32(49) và 39(49) đến hết thửa 25(49) và 26(49)                                                                      | 900     |
| <b>5</b> | <b>Các đoạn trong thôn 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>                                                     |         |
| 5.1      | Từ thửa 295(34) và 277(34) đến hết thửa 28(34) và 23(35) + từ thửa 283(35) đến Hội trường thôn 3                            | 900     |
| 5.2      | Từ thửa 344(5) (BĐĐC cũ xã Đình Trang Thượng cũ, nay là tờ 35 theo BĐĐC mới) và thửa 346(35) đến hết thửa 105(44) và 16(44) | 800     |
| 5.3      | Từ thửa 328(35) đến hết thửa 417(35)                                                                                        | 800     |
| 5.4      | Từ thửa 345(35) và 119(36) đến hết thửa 78(30) và 88(30)                                                                    | 700     |
| 5.5      | Từ thửa 215(29) và 214(29) đến hết thửa 20(35) và 12(35)                                                                    | 700     |
| <b>6</b> | <b>Các đoạn trong thôn 4 và thôn 5</b>                                                                                      |         |
| 6.1      | Từ thửa 68(34) và 487(34) đến hết thửa 47(8) và 1(8)                                                                        | 900     |
| 6.2      | Từ thửa 202(27) và 217(27) đến hết thửa 192(27) và 215(27)                                                                  | 700     |
| 6.3      | Từ thửa 85(28) và 84(28) đến hết thửa 223(20) và 224(20)                                                                    | 700     |
| 6.4      | Từ thửa 252(21) và 268(21) đến hết thửa 140(20) và 148(20)                                                                  | 700     |
| 6.5      | Từ thửa 148(21) đến hết thửa 32(21)                                                                                         | 700     |
| <b>7</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 1</b>                                                                                        |         |
| 7.1      | Từ thửa 4(126) và 14(126) đến hết thửa 117(126) và 124(126)                                                                 | 1.000   |
| 7.2      | Từ thửa 362(110) đến hết thửa 335(110) và 328(110)                                                                          | 900     |
| <b>8</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 2</b>                                                                                        |         |
| 8.1      | Từ thửa 115(109) và 110(109) đến hết thửa 70(110) và 80(110)                                                                | 1.100   |
| 8.2      | Từ thửa 40(110) và 44(110) đến hết thửa 221(94) và 4(110)                                                                   | 800     |
| 8.3      | Từ thửa 83(109) đến hết thửa 45(109)                                                                                        | 900     |
| 8.4      | Từ thửa 62(109) và 71(109) đến hết thửa 172(80) và 179(80)                                                                  | 1.100   |
| 8.5      | Từ thửa 28(109) đến hết thửa 230(93) và 142(93)                                                                             | 850     |
| <b>9</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 3</b>                                                                                        |         |
| 9.1      | Từ thửa 400(108) và 1(123) đến hết thửa 87(122) và 75(123)                                                                  | 1.300   |
| 9.2      | Từ thửa 121(123) và 79(123) đến hết thửa 17(138) và 18(138)                                                                 | 850     |
| 9.3      | Từ thửa 32(123) và 22(123) đến hết thửa 144(164) và 20(164)                                                                 | 800     |
| 9.4      | Từ thửa 105(123) và 92(122) đến hết thửa 145(137) và 133(122)                                                               | 750     |
| 9.5      | Từ thửa 284(123) và 141(123) đến hết thửa 156(123) và 155(123)                                                              | 800     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 9.6       | Đoạn đi qua các thửa 307, 308, 324, 309, 310, 325, 344, 326, 327, 294, 295, tờ 108     | 1.000   |
| 9.7       | Từ thửa 387(108) đến thửa 397(108)                                                     | 1.000   |
| <b>10</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 4</b>                                                   |         |
| 10.1      | Từ thửa 129(108) và 577(108) đến hết thửa 35(92) và 45(92)                             | 1.000   |
| 10.2      | Từ thửa 195(108) đến hết thửa 393(107) và 6(122)                                       | 1.000   |
| <b>11</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 5</b>                                                   |         |
| 11.1      | Từ thửa 48(63) và 57(63) đến hết thửa 34(64) và 35(64)                                 | 900     |
| 11.2      | Từ thửa 55(77) và 33(77) đến hết thửa 95(62) và 96(62)                                 | 900     |
| 11.3      | Từ thửa 43(91) đến hết thửa 31(90)                                                     | 1.000   |
| 11.4      | Từ thửa 224(91) và 207(91) đến hết thửa 18(105) và 94(106)                             | 1.300   |
| 11.5      | Từ thửa 184(91) đến hết thửa 126(78)                                                   | 800     |
| <b>12</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 6 + Khu quy hoạch dân cư Thôn 6</b>                     |         |
| 12.1      | Từ thửa 86(107) và 135(107) đến hết thửa 20(122) và 35(122)                            | 1.600   |
| 12.2      | Từ thửa 34(122) và 38(122) đến hết thửa 289(121) và 302(121)                           | 1.450   |
| 12.3      | Từ thửa 163(121) và 102(121) đến hết thửa 152(136) và 153(136)                         | 1.600   |
| 12.4      | Từ thửa 383(136) và 309(136) đến hết thửa 155(147) và 21(147)                          | 800     |
| 12.5      | Từ thửa 28(147) và 38(141) đến hết thửa 72(146) và 37(147)                             | 900     |
| 12.6      | Từ thửa 95(107) đến hết thửa 30(107)                                                   | 1.000   |
| 12.7      | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 1 - Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20      | 900     |
| 12.8      | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 2 - Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30    | 900     |
| 12.9      | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 3 - Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11 | 900     |
| 12.10     | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 4 - Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22    | 800     |
| 12.11     | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 5 - Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18    | 800     |
| 12.12     | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 6 - Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20    | 750     |
| 12.13     | Từ thửa 316(107) và 336(107) đến thửa 68(120)                                          | 800     |
| 12.14     | Từ thửa 194(121) và 212(121) đến thửa 1(137)                                           | 750     |
| 12.15     | Từ thửa 172(121) và 189(121) đến thửa 2(134)                                           | 800     |
| 12.16     | Từ thửa 107(136) và 99(136) đến thửa 151(136)                                          | 750     |
| 12.17     | Từ thửa 126(136) và 346(136) đến hết thửa 156(148) và 8(148)                           | 750     |
| 12.18     | Từ thửa 154(136) và 158(136) đến thửa 54(134)                                          | 800     |
| <b>13</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 7 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>        |         |
| 13.1      | Từ thửa 34(146) và 44(147) đến hết thửa 135(162) và 218(162)                           | 800     |
| 13.2      | Từ thửa 67(147) và 79(147) đến hết thửa 255(162) và 90(162)                            | 700     |
| <b>14</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 8 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>        |         |
| 14.1      | Từ thửa 219(162) và 128(163) đến hết thửa 24(190) và 43(190)                           | 800     |
| 14.2      | Từ thửa 109(163) và 125(162) đến thửa 67(163)                                          | 700     |
| 14.3      | Từ thửa 7(178) và 143(163) đến hết thửa 111(163) và 113(163)                           | 700     |
| 14.4      | Từ thửa 35(178) và 15(178) đến thửa 75(163)                                            | 700     |
| 14.5      | Từ thửa 80(178) và 85(178) đến hết thửa 75(178)                                        | 700     |
| 14.6      | Từ thửa 87(178) và 71(178) đến hết thửa 97(1178) và 86(178)                            | 700     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                              | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 14.7      | Từ thửa 50(178) và 70(178) đến hết thửa 43(190)                                    | 700     |
| <b>15</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 9 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>    |         |
| 15.1      | Từ thửa 92(146) và 23(146) đến hết thửa 27(176) và 33(176)                         | 800     |
| 15.2      | Từ thửa 32(161) và 41(161) đến hết thửa 256(176)                                   | 700     |
| 15.3      | Từ thửa 69(161) và 78(161) đến hết thửa 157(162) và 149(162)                       | 700     |
| 15.4      | Từ thửa 155(162) và 144(162) đến hết thửa 53(176) và 68(176)                       | 800     |
| 15.5      | Từ thửa 4(177) và 16(177) đến hết thửa 26(189)                                     | 700     |
| 15.6      | Từ thửa 92(176) và 93(176) đến hết thửa 127(177)                                   | 700     |
| 15.7      | Từ thửa 73(175) và 64(175) đến giáp ranh xã Hòa Ninh                               | 700     |
| 15.8      | Từ thửa 279(176) và 282(176) đến giáp ranh xã Hòa Ninh                             | 750     |
| 15.9      | Từ thửa 256(176) và 31(176) đến hết thửa 27(175) và 16(175)                        | 700     |
| <b>16</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 10 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>   |         |
| 16.1      | Từ thửa 148(164) và 35(164) đến hết thửa 5(198)                                    | 750     |
| 16.2      | Từ thửa 7(198) và 10(198) đến hết thửa 72(191) và 89(191)                          | 700     |
| 16.3      | Từ thửa 29(198) và 61(199) đến thửa 54(192)                                        | 700     |
| <b>17</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Thượng 1</b>                                            |         |
| 17.1      | Từ thửa 142(197) và 124(197) đến giáp ranh xã Di Linh                              | 1.300   |
| 17.2      | Từ thửa 112(196) và 121(197) đến hết thửa 55(183) và 65(183)                       | 900     |
| 17.3      | Từ thửa 55(197) và 62(197) đến hết thửa 22(196) và 201(196)                        | 900     |
| 17.4      | Từ thửa 126(185) và 89(185) đến thửa 113(184)                                      | 900     |
| 17.5      | Từ thửa 300(185) đến thửa 127(184)                                                 | 850     |
| <b>18</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Thượng 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b> |         |
| 18.1      | Từ thửa 102(186) và 289(186) đến hết thửa 230(169) và 235(169)                     | 850     |
| 18.2      | Từ thửa 60(186) và 28(186) đến thửa 148(169)                                       | 900     |
| 18.3      | Từ thửa 100(186) đến hết thửa 39(186)                                              | 900     |
| 18.4      | Từ thửa 18(186) và 33(186) đến hết thửa 364(170)                                   | 900     |
| <b>19</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Thượng 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b> |         |
| 19.1      | Từ thửa 25(170) và 57(170) đến hết thửa 342(155) và 374(155)                       | 1.800   |
| 19.2      | Từ thửa 358(155) và 309(155) đến hết thửa 94(156) và 104(156)                      | 1.200   |
| 19.3      | Từ thửa 238(156) và 85(156) đến hết thửa 250(117) và 55(117)                       | 1.100   |
| 19.4      | Từ thửa 37(117) và 234(117) đến hết thửa 160(86) và 175(86)                        | 950     |
| 19.5      | Từ thửa 187(86) và 208(86) đến hết thửa 60(87) và 73(87)                           | 950     |
| 19.6      | Từ thửa 226(86) và 228(101) đến hết thửa 26(73) và 17(73)                          | 950     |
| 19.7      | Từ thửa 248(117) đến thửa 361(116)                                                 | 950     |
| 19.8      | Từ thửa 182(117) và 269(117) đến hết thửa 115(100) và 111(100)                     | 950     |
| 19.9      | Từ thửa 158(131) và 96(131) đến hết thửa 86(116) và 215(116)                       | 950     |
| 19.10     | Từ thửa 233(143) và 245(143) đến hết thửa 10(142) và 6(142)                        | 950     |
| 19.11     | Từ thửa 41(156) và 57(156) đến thửa 84(143)                                        | 950     |
| 19.12     | Từ thửa 225(155) và 215(155) đến thửa 111(155)                                     | 1.300   |
| 19.13     | Từ thửa 396(155) và 308(155) đến hết thửa 70(155) và 59(155)                       | 1.500   |
| 19.14     | Từ thửa 36(155) và 52(155) đến hết thửa 42(130) và 61(130)                         | 950     |
| 19.15     | Từ thửa 83(155) và 84(155) đến hết thửa 134(142) và 156(142)                       | 900     |
| 19.16     | Từ thửa 10(170) và 13(170) đến thửa 278(155)                                       | 1.600   |
| 19.17     | Từ thửa 9(170) đến thửa 150(154)                                                   | 1.700   |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                              | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>20</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Thượng 4 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b> |         |
| 20.1      | Từ thửa 122(154) và 136(154) đến hết thửa 253(169) và 258(169)                     | 900     |
| 20.2      | Từ thửa 235(154) và 84(154) đến thửa 55(113)                                       | 900     |
| 20.3      | Từ thửa 271(140) và 364(140) đến hết thửa 54(140) và 7(140)                        | 1.000   |
| 20.4      | Từ thửa 80(140) và 36(140) đến thửa 29(127)                                        | 1.000   |
| 20.5      | Từ thửa 25(127) đến thửa 15(127)                                                   | 1.000   |
| 20.6      | Từ thửa 76(127) và 13(127) đến hết thửa 37(127) và 56(127)                         | 1.000   |
| 20.7      | Từ thửa 4(141) đến hết thửa 9(127)                                                 | 950     |
| 20.8      | Từ thửa 105(124) và 22(125) đến hết thửa 69(152) và 61(152)                        | 900     |
| 20.9      | Từ thửa 121(124) và thửa 12(125) đến hết thửa 327(126) và 7(139)                   | 800     |
| <b>21</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Thượng 11</b>                                           |         |
| 21.1      | Từ thửa 43(117) đến thửa 40(103)                                                   | 950     |
| 22        | Các đoạn đầu nối Quốc lộ 28 còn lại tính từ mép đường Quốc lộ vào 500m             | 750     |
| 23        | Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã                                             | 600     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Các đoạn dọc Quốc lộ 28</b>                                                                                       |              |                  |              |
| 1.1      | Từ thửa 66(25) và 20(25) đến hết thửa 22(34) và 9(34)                                                                | 630          | 585              | 630          |
| 1.2      | Từ thửa 29(34) và 486(34) đến hết thửa 56(40) và 66(40)                                                              | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 1.3      | Từ thửa 77(40) và 25(41) đến hết thửa 68(61) và 8(61)                                                                | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 1.4      | Từ thửa 1(62) và 6(62) đến hết thửa 66(91) và vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91)     | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 1.5      | Từ vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91) và thửa 70(91) đến hết thửa 165(91) và 311(91) | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 1.6      | Từ thửa 172(91) và 195(91) đến hết thửa 381(108) và 617(108)                                                         | 2.030        | 1.885            | 2.030        |
| 1.7      | Từ thửa 374(108) và 619(108) đến hết thửa 420(110) và 1(126)                                                         | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 1.8      | Từ thửa 2(126) và 3(126) đến hết thửa 234(126) và 12(127)                                                            | 910          | 845              | 910          |
| 1.9      | Từ thửa 49(127) và 235(126) đến hết thửa 378(153) và 379(153)                                                        | 980          | 910              | 980          |
| 1.10     | Từ thửa 116(153) và 134(153) đến hết thửa 128(170) và 369(170)                                                       | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 1.11     | Từ thửa 136(170) và 143(170) đến hết thửa 222(197) và 139(197)                                                       | 1.190        | 1.170            | 1.190        |
| <b>2</b> | <b>Các đoạn dọc đường tỉnh 725</b>                                                                                   |              |                  |              |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                       | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HDKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 2.1      | Từ thửa 60(90) và 51(90) đến hết thửa 156(91) và 164(91)                                                                    | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 2.2      | Từ thửa 188(91) và 244(91) đến hết thửa 3(92) và 12(92)                                                                     | 1.050              | 780                    | 1.050              |
| 2.3      | Từ thửa 9(92) và 127(78) đến hết thửa 38(80) và 23(81)                                                                      | 700                | 650                    | 700                |
| 2.4      | Từ thửa 31(80) và 31(81) đến hết thửa 103(56) và 24(56)                                                                     | 840                | 780                    | 840                |
| <b>3</b> | <b>Các đoạn trong thôn 1</b>                                                                                                |                    |                        |                    |
| 3.1      | Từ thửa 478(34) và 502(34) đến đầu cầu đập Đa Sọ II                                                                         | 490                | 455                    | 490                |
| 3.2      | Từ thửa 316(34) và 244(34) đến hết thửa 325(56) và 16(40)                                                                   | 595                | 585                    | 595                |
| 3.3      | Từ thửa 154(34) và 155(34) đến hết thửa 7(33)                                                                               | 525                | 520                    | 525                |
| <b>4</b> | <b>Các đoạn trong thôn 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>                                                     |                    |                        |                    |
| 4.1      | Từ thửa 200(49) và 3(62) đến hết thửa 229(42) và 212(42)                                                                    | 525                | 455                    | 525                |
| 4.2      | Từ thửa 183(49) và 216(49) đến hết thửa 21(48) và 22(48)                                                                    | 490                | 455                    | 490                |
| 4.3      | Từ thửa 32(49) và 39(49) đến hết thửa 25(49) và 26(49)                                                                      | 595                | 585                    | 595                |
| <b>5</b> | <b>Các đoạn trong thôn 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>                                                     |                    |                        |                    |
| 5.1      | Từ thửa 295(34) và 277(34) đến hết thửa 28(34) và 23(35) + từ thửa 283(35) đến Hội trường thôn 3                            | 595                | 585                    | 595                |
| 5.2      | Từ thửa 344(5) (BĐĐC cũ xã Đình Trang Thượng cũ, nay là tờ 35 theo BĐĐC mới) và thửa 346(35) đến hết thửa 105(44) và 16(44) | 525                | 520                    | 525                |
| 5.3      | Từ thửa 328(35) đến hết thửa 417(35)                                                                                        | 560                | 520                    | 560                |
| 5.4      | Từ thửa 345(35) và 119(36) đến hết thửa 78(30) và 88(30)                                                                    | 490                | 455                    | 490                |
| 5.5      | Từ thửa 215(29) và 214(29) đến hết thửa 20(35) và 12(35)                                                                    | 490                | 455                    | 490                |
| <b>6</b> | <b>Các đoạn trong thôn 4 và thôn 5</b>                                                                                      |                    |                        |                    |
| 6.1      | Từ thửa 68(34) và 487(34) đến hết thửa 47(8) và 1(8)                                                                        | 595                | 585                    | 595                |
| 6.2      | Từ thửa 202(27) và 217(27) đến hết thửa 192(27) và 215(27)                                                                  | 490                | 455                    | 490                |
| 6.3      | Từ thửa 85(28) và 84(28) đến hết thửa 223(20) và 224(20)                                                                    | 525                | 455                    | 525                |
| 6.4      | Từ thửa 252(21) và 268(21) đến hết thửa 140(20) và 148(20)                                                                  | 490                | 455                    | 490                |
| 6.5      | Từ thửa 148(21) đến hết thửa 32(21)                                                                                         | 525                | 455                    | 525                |
| <b>7</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 1</b>                                                                                        |                    |                        |                    |
| 7.1      | Từ thửa 4(126) và 14(126) đến hết thửa 117(126) và 124(126)                                                                 | 700                | 650                    | 700                |
| 7.2      | Từ thửa 362(110) đến hết thửa 335(110) và 328(110)                                                                          | 630                | 585                    | 630                |
| <b>8</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 2</b>                                                                                        |                    |                        |                    |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                         | <b>Giá<br/>đất<br/>TMDV</b> | <b>Giá đất<br/>CSSX<br/>PNN</b> | <b>Giá<br/>đất<br/>HDKS</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 8.1        | Từ thửa 115(109) và 110(109) đến hết thửa 70(110) và 80(110)                         | 770                         | 715                             | 770                         |
| 8.2        | Từ thửa 40(110) và 44(110) đến hết thửa 221(94) và 4(110)                            | 560                         | 520                             | 560                         |
| 8.3        | Từ thửa 83(109) đến hết thửa 45(109)                                                 | 630                         | 585                             | 630                         |
| 8.4        | Từ thửa 62(109) và 71(109) đến hết thửa 172(80) và 179(80)                           | 770                         | 715                             | 770                         |
| 8.5        | Từ thửa 28(109) đến hết thửa 230(93) và 142(93)                                      | 595                         | 553                             | 595                         |
| <b>9</b>   | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 3</b>                                                 |                             |                                 |                             |
| 9.1        | Từ thửa 400(108) và 1(123) đến hết thửa 87(122) và 75(123)                           | 910                         | 845                             | 910                         |
| 9.2        | Từ thửa 121(123) và 79(123) đến hết thửa 17(138) và 18(138)                          | 595                         | 553                             | 595                         |
| 9.3        | Từ thửa 32(123) và 22(123) đến hết thửa 144(164) và 20(164)                          | 560                         | 520                             | 560                         |
| 9.4        | Từ thửa 105(123) và 92(122) đến hết thửa 145(137) và 133(122)                        | 525                         | 488                             | 525                         |
| 9.5        | Từ thửa 284(123) và 141(123) đến hết thửa 156(123) và 155(123)                       | 560                         | 520                             | 560                         |
| 9.6        | Đoạn đi qua các thửa 307, 308, 324, 309, 310, 325, 344, 326, 327, 294, 295, thửa 108 | 700                         | 650                             | 700                         |
| 9.7        | Từ thửa 387(108) đến thửa 397(108)                                                   | 700                         | 650                             | 700                         |
| <b>10</b>  | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 4</b>                                                 |                             |                                 |                             |
| 10.1       | Từ thửa 129(108) và 577(108) đến hết thửa 35(92) và 45(92)                           | 700                         | 650                             | 700                         |
| 10.2       | Từ thửa 195(108) đến hết thửa 393(107) và 6(122)                                     | 700                         | 650                             | 700                         |
| <b>11</b>  | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 5</b>                                                 |                             |                                 |                             |
| 11.1       | Từ thửa 48(63) và 57(63) đến hết thửa 34(64) và 35(64)                               | 630                         | 585                             | 630                         |
| 11.2       | Từ thửa 55(77) và 33(77) đến hết thửa 95(62) và 96(62)                               | 630                         | 585                             | 630                         |
| 11.3       | Từ thửa 43(91) đến hết thửa 31(90)                                                   | 700                         | 650                             | 700                         |
| 11.4       | Từ thửa 224(91) và 207(91) đến hết thửa 18(105) và 94(106)                           | 910                         | 845                             | 910                         |
| 11.5       | Từ thửa 184(91) đến hết thửa 126(78)                                                 | 560                         | 520                             | 560                         |
| <b>12</b>  | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 6 + Khu quy hoạch dân cư Thôn 6</b>                   |                             |                                 |                             |
| 12.1       | Từ thửa 86(107) và 135(107) đến hết thửa 20(122) và 35(122)                          | 1.120                       | 1.040                           | 1.120                       |
| 12.2       | Từ thửa 34(122) và 38(122) đến hết thửa 289(121) và 302(121)                         | 1.015                       | 943                             | 1.015                       |
| 12.3       | Từ thửa 163(121) và 102(121) đến hết thửa 152(136) và 153(136)                       | 1.120                       | 1.040                           | 1.120                       |
| 12.4       | Từ thửa 383(136) và 309(136) đến hết thửa 155(147) và 21(147)                        | 560                         | 520                             | 560                         |
| 12.5       | Từ thửa 28(147) và 38(141) đến hết thửa 72(146) và 37(147)                           | 630                         | 585                             | 630                         |
| 12.6       | Từ thửa 95(107) đến hết thửa 30(107)                                                 | 700                         | 650                             | 700                         |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị hành chính</b>                                                           | <b>Giá<br/>đất<br/>TMDV</b> | <b>Giá đất<br/>CSSX<br/>PNN</b> | <b>Giá<br/>đất<br/>HDKS</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 12.7       | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 1 - Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20      | 630                         | 585                             | 630                         |
| 12.8       | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 2 - Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30    | 630                         | 585                             | 630                         |
| 12.9       | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 3 - Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11 | 630                         | 585                             | 630                         |
| 12.10      | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 4 - Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22    | 560                         | 520                             | 560                         |
| 12.11      | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 5 - Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18    | 560                         | 520                             | 560                         |
| 12.12      | Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 6 - Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20    | 525                         | 488                             | 525                         |
| 12.13      | Từ thửa 316(107) và 336(107) đến thửa 68(120)                                          | 560                         | 520                             | 560                         |
| 12.14      | Từ thửa 194(121) và 212(121) đến thửa 1(137)                                           | 525                         | 488                             | 525                         |
| 12.15      | Từ thửa 172(121) và 189(121) đến thửa 2(134)                                           | 560                         | 520                             | 560                         |
| 12.16      | Từ thửa 107(136) và 99(136) đến thửa 151(136)                                          | 525                         | 488                             | 525                         |
| 12.17      | Từ thửa 126(136) và 346(136) đến hết thửa 156(148) và 8(148)                           | 525                         | 488                             | 525                         |
| 12.18      | Từ thửa 154(136) và 158(136) đến thửa 54(134)                                          | 560                         | 520                             | 560                         |
| <b>13</b>  | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 7 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>        |                             |                                 |                             |
| 13.1       | Từ thửa 34(146) và 44(147) đến hết thửa 135(162) và 218(162)                           | 560                         | 520                             | 560                         |
| 13.2       | Từ thửa 67(147) và 79(147) đến hết thửa 255(162) và 90(162)                            | 490                         | 455                             | 490                         |
| <b>14</b>  | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 8 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>        |                             |                                 |                             |
| 14.1       | Từ thửa 219(162) và 128(163) đến hết thửa 24(190) và 43(190)                           | 560                         | 520                             | 560                         |
| 14.2       | Từ thửa 109(163) và 125(162) đến thửa 67(163)                                          | 490                         | 455                             | 490                         |
| 14.3       | Từ thửa 7(178) và 143(163) đến hết thửa 111(163) và 113(163)                           | 490                         | 455                             | 490                         |
| 14.4       | Từ thửa 35(178) và 15(178) đến thửa 75(163)                                            | 490                         | 455                             | 490                         |
| 14.5       | Từ thửa 80(178) và 85(178) đến hết thửa 75(178)                                        | 490                         | 455                             | 490                         |
| 14.6       | Từ thửa 87(178) và 71(178) đến hết thửa 97(1178) và 86(178)                            | 490                         | 455                             | 490                         |
| 14.7       | Từ thửa 50(178) và 70(178) đến hết thửa 43(190)                                        | 490                         | 455                             | 490                         |
| <b>15</b>  | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 9 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>        |                             |                                 |                             |
| 15.1       | Từ thửa 92(146) và 23(146) đến hết thửa 27(176) và 33(176)                             | 560                         | 520                             | 560                         |
| 15.2       | Từ thửa 32(161) và 41(161) đến hết thửa 256(176)                                       | 490                         | 455                             | 490                         |
| 15.3       | Từ thửa 69(161) và 78(161) đến hết thửa 157(162) và 149(162)                           | 490                         | 455                             | 490                         |
| 15.4       | Từ thửa 155(162) và 144(162) đến hết thửa 53(176) và 68(176)                           | 560                         | 520                             | 560                         |
| 15.5       | Từ thửa 4(177) và 16(177) đến hết thửa 26(189)                                         | 490                         | 455                             | 490                         |
| 15.6       | Từ thửa 92(176) và 93(176) đến hết thửa 127(177)                                       | 490                         | 455                             | 490                         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                              | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 15.7      | Từ thửa 73(175) và 64(175) đến giáp ranh xã Hòa Ninh                               | 490                | 455                    | 490                |
| 15.8      | Từ thửa 279(176) và 282(176) đến giáp ranh xã Hòa Ninh                             | 525                | 488                    | 525                |
| 15.9      | Từ thửa 256(176) và 31(176) đến hết thửa 27(175) và 16(175)                        | 490                | 455                    | 490                |
| <b>16</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Lâm 10 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b>   |                    |                        |                    |
| 16.1      | Từ thửa 148(164) và 35(164) đến hết thửa 5(198)                                    | 525                | 488                    | 525                |
| 16.2      | Từ thửa 7(198) và 10(198) đến hết thửa 72(191) và 89(191)                          | 490                | 455                    | 490                |
| 16.3      | Từ thửa 29(198) và 61(199) đến thửa 54(192)                                        | 490                | 455                    | 490                |
| <b>17</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Thượng 1</b>                                            |                    |                        |                    |
| 17.1      | Từ thửa 142(197) và 124(197) đến giáp ranh xã Di Linh                              | 910                | 845                    | 910                |
| 17.2      | Từ thửa 112(196) và 121(197) đến hết thửa 55(183) và 65(183)                       | 630                | 585                    | 630                |
| 17.3      | Từ thửa 55(197) và 62(197) đến hết thửa 22(196) và 201(196)                        | 630                | 585                    | 630                |
| 17.4      | Từ thửa 126(185) và 89(185) đến thửa 113(184)                                      | 630                | 585                    | 630                |
| 17.5      | Từ thửa 300(185) đến thửa 127(184)                                                 | 595                | 553                    | 595                |
| <b>18</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Thượng 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b> |                    |                        |                    |
| 18.1      | Từ thửa 102(186) và 289(186) đến hết thửa 230(169) và 235(169)                     | 595                | 553                    | 595                |
| 18.2      | Từ thửa 60(186) và 28(186) đến thửa 148(169)                                       | 630                | 585                    | 630                |
| 18.3      | Từ thửa 100(186) đến hết thửa 39(186)                                              | 630                | 585                    | 630                |
| 18.4      | Từ thửa 18(186) và 33(186) đến hết thửa 364(170)                                   | 630                | 585                    | 630                |
| <b>19</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Thượng 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b> |                    |                        |                    |
| 19.1      | Từ thửa 25(170) và 57(170) đến hết thửa 342(155) và 374(155)                       | 1.260              | 1.170                  | 1.260              |
| 19.2      | Từ thửa 358(155) và 309(155) đến hết thửa 94(156) và 104(156)                      | 840                | 780                    | 840                |
| 19.3      | Từ thửa 238(156) và 85(156) đến hết thửa 250(117) và 55(117)                       | 770                | 715                    | 770                |
| 19.4      | Từ thửa 37(117) và 234(117) đến hết thửa 160(86) và 175(86)                        | 665                | 618                    | 665                |
| 19.5      | Từ thửa 187(86) và 208(86) đến hết thửa 60(87) và 73(87)                           | 665                | 618                    | 665                |
| 19.6      | Từ thửa 226(86) và 228(101) đến hết thửa 26(73) và 17(73)                          | 665                | 618                    | 665                |
| 19.7      | Từ thửa 248(117) đến thửa 361(116)                                                 | 665                | 618                    | 665                |
| 19.8      | Từ thửa 182(117) và 269(117) đến hết thửa 115(100) và 111(100)                     | 665                | 618                    | 665                |
| 19.9      | Từ thửa 158(131) và 96(131) đến hết thửa 86(116) và 215(116)                       | 665                | 618                    | 665                |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 19.10     | Từ thửa 233(143) và 245(143) đến hết thửa 10(142) và 6(142)                        | 665          | 618              | 665          |
| 19.11     | Từ thửa 41(156) và 57(156) đến thửa 84(143)                                        | 665          | 618              | 665          |
| 19.12     | Từ thửa 225(155) và 215(155) đến thửa 111(155)                                     | 910          | 845              | 910          |
| 19.13     | Từ thửa 396(155) và 308(155) đến hết thửa 70(155) và 59(155)                       | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 19.14     | Từ thửa 36(155) và 52(155) đến hết thửa 42(130) và 61(130)                         | 665          | 618              | 665          |
| 19.15     | Từ thửa 83(155) và 84(155) đến hết thửa 134(142) và 156(142)                       | 630          | 585              | 630          |
| 19.16     | Từ thửa 10(170) và 13(170) đến thửa 278(155)                                       | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 19.17     | Từ thửa 9(170) đến thửa 150(154)                                                   | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| <b>20</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Thượng 4 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề</b> |              |                  |              |
| 20.1      | Từ thửa 122(154) và 136(154) đến hết thửa 253(169) và 258(169)                     | 630          | 585              | 630          |
| 20.2      | Từ thửa 235(154) và 84(154) đến thửa 55(113)                                       | 630          | 585              | 630          |
| 20.3      | Từ thửa 271(140) và 364(140) đến hết thửa 54(140) và 7(140)                        | 700          | 650              | 700          |
| 20.4      | Từ thửa 80(140) và 36(140) đến thửa 29(127)                                        | 700          | 650              | 700          |
| 20.5      | Từ thửa 25(127) đến thửa 15(127)                                                   | 700          | 650              | 700          |
| 20.6      | Từ thửa 76(127) và 13(127) đến hết thửa 37(127) và 56(127)                         | 700          | 650              | 700          |
| 20.7      | Từ thửa 4(141) đến hết thửa 9(127)                                                 | 665          | 618              | 665          |
| 20.8      | Từ thửa 105(124) và 22(125) đến hết thửa 69(152) và 61(152)                        | 630          | 585              | 630          |
| 20.9      | Từ thửa 121(124) và thửa 12(125) đến hết thửa 327(126) và 7(139)                   | 560          | 520              | 560          |
| <b>21</b> | <b>Các đoạn trong thôn Tân Thượng 11</b>                                           |              |                  |              |
| 21.1      | Từ thửa 43(117) đến thửa 40(103)                                                   | 665          | 618              | 665          |
| 22        | Các đoạn đầu nối Quốc lộ 28 còn lại tính từ mép đường Quốc lộ vào 500m             | 525          | 488              | 525          |
| 23        | Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã                                             | 420          | 390              | 420          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 46**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO THUẬN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 212     | 170 | 106 | 85  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 255     | 195 | 145 | 116 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 31      | 25  | 16  | 12  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 223     | 180 | 113 | 90  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Độc Quốc lộ 20</b>                                                                                              |         |
| 1.1      | Từ giáp xã Di Linh đến hết trường tiểu học Đinh Lạc (từ thửa 584 + 632, TĐĐ 68 đến hết thửa 816+174, TĐĐ 71)       | 4.100   |
| 1.2      | Từ đoạn cuối trường tiểu học Đinh Lạc (thửa 824+817 TĐĐ 71) đến cuối Trường Tiểu học Tân Phú (thửa 56+452, TĐĐ 57) | 3.800   |
| 1.3      | Từ thửa 208 + 411 TĐĐ 57 đến hết thửa 37 + 93, TĐĐ 58                                                              | 2.800   |
| <b>2</b> | <b>Đường vào các thôn của xã Tân Nghĩa cũ</b>                                                                      |         |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.1      | Từ ngã ba Tân Nghĩa Công ty Petec (thửa 506, TBĐ 62) đến cổng chào vòng ra đường nhà ông Tuệ giáp quốc lộ 20 (thửa 313 và 314, TBĐ 62)                                               | 2.270   |
| 2.2      | Từ hết đường rẽ mới (cổng chào xã Tân Nghĩa cũ) đến giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 (từ thửa 288 và 290, TBĐ 62 đến thửa 243 và 252, TBĐ 43)                                        | 1.600   |
| 2.3      | Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết Cây xăng ông Thuận, Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác, Bách hóa Hồng Minh (từ thửa 241 và 251, TBĐ 43 đến hết thửa 246 và 185, TBĐ 32)   | 2.500   |
| 2.4      | Từ giáp đất Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác, Bách hóa Hồng Minh đến ngã ba đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 (từ thửa 245 và 184, TBĐ 32 đến hết thửa 89 và 86, TBĐ 32) | 1.550   |
| 2.5      | Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hẻm cầu Ciment (từ thửa 57 và 298, TBĐ 32 đến hết thửa 95 và 104, TBĐ 32)                                                                             | 1.600   |
| 2.6      | Từ cạnh cầu Ciment đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúi (từ thửa 126 và 47, TBĐ 32 đến hết thửa 51 và 64, TBĐ 31)                                                                         | 1.380   |
| 2.7      | Từ giáp Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúi đến hết đường nhựa mới (từ thửa 43 và 63, TBĐ 31 đến hết thửa 75, TBĐ 20 và thửa 74, TBĐ 15)                                                     | 1.260   |
| 2.8      | Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Bảo thuận - Di Linh (từ thửa 57 và 71, TBĐ 20 đến hết thửa 10, TBĐ 09)                                                                  | 740     |
| 2.9      | Từ cầu Be đến ngã ba đất nhà ông Láng (từ thửa 35 và 12, TBĐ 32 đến hết thửa 29 và 40, TBĐ 22)                                                                                       | 980     |
| 2.10     | Từ hết đất nhà ông Láng đến Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Gia Bắc II (từ thửa 21 và 23, TBĐ 22 đến hết thửa 34 và 33, TBĐ 06)                                                       | 850     |
| <b>3</b> | <b>Các nhánh rẽ</b>                                                                                                                                                                  |         |
| 3.1      | Từ đất Cây xăng ông Thuận đến hết ngã ba đất nhà ông Tinh (từ thửa 281 và 183, TBĐ 32 đến hết thửa 127 và 283, TBĐ 33)                                                               | 1.170   |
| 3.2      | Từ giáp đất nhà ông Tinh đến ngã tư đất nhà ông Chắt (từ thửa 126 và 74, TBĐ 33 đến hết thửa 46 và 26, TBĐ 34)                                                                       | 980     |
| 3.3      | Từ giáp ngã tư đất nhà ông Chắt đến hết dốc K'Ben, giáp thôn Tân Lạc 2 (từ thửa 34 và 23, TBĐ 34 đến hết thửa 118 và 114, TBĐ 25)                                                    | 980     |
| 3.4      | Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Lộc Châu 1 đến hết ngã ba đất nhà ông Tinh (từ thửa 287, TBĐ 32 và thửa 19, TBĐ 43 đến hết thửa 127 và 180, TBĐ 33)                                   | 980     |
| 3.5      | Từ giáp đất nhà ông Tinh đến ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 (từ thửa 126 và 182, TBĐ 33 đến hết thửa 101 và 46, TBĐ 34)                                                       | 880     |
| 3.6      | Từ ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ (từ thửa 436 và 47, TBĐ 34 đến hết thửa 157 và 140, TBĐ 25)                                                         | 740     |
| 3.7      | Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Bách, thôn Lộc Châu 1 (từ thửa 74 và 389, TBĐ 43 đến hết thửa 193 và 192, TBĐ 33)                                                            | 880     |
| 3.8      | Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 1 (từ thửa 498 và 499, TBĐ 68 đến hết thửa 305 và 304, TBĐ 68)                                                                                        | 1.160   |
| 3.9      | Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 2 (từ thửa 573 và 569, TBĐ 68 đến hết thửa 403 và 408, TBĐ 68)                                                                                        | 1.160   |
| 3.10     | Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 3 - đường sang Trạm điện (từ thửa 594 và 581, TBĐ 68 đến hết thửa 473, TBĐ 68)                                                                        | 1.160   |
| 3.11     | Đoạn sau Trường Tân Nghĩa 1: Từ thửa 436 và 497, TBĐ 68 đến hết thửa 454 và 455, TBĐ 68                                                                                              | 1.050   |
| 3.12     | Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2: Từ thửa 902 và 438, TBĐ 68 đến hết thửa 412 và 463, TBĐ 68                                                                                        | 1.000   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.13     | Nhánh rẽ thôn Đồng Đò: Đường sau nhà Mol Brin (từ thửa 634 và 630, TBĐ 68 đến hết thửa 649 và 608, TBĐ 68)                                  | 900     |
| 3.14     | Nhánh rẽ thôn Đồng Đò: Đường ngang Sân bóng (từ thửa 602 và 555, TBĐ 68 đến hết thửa 607 và 555, TBĐ 68)                                    | 900     |
| 3.15     | Đoạn từ giáp Trạm điện 500KW đến ngã ba vào đồi Tàu (từ thửa 530 và 525, TBĐ 60 đến hết thửa 30 và 29, TBĐ 60)                              | 740     |
| 3.16     | Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc: Từ thửa 500 và 430, TBĐ 68 đến hết thửa 427 và 429, TBĐ 68                                        | 1.180   |
| 3.17     | Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc (nhà ông Đa): Từ thửa 698 và 107, TBĐ 69 đến hết thửa 189 và 190, TBĐ 69                           | 1.170   |
| 3.18     | Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc Cây xăng 12: Từ thửa 566 và 570, TBĐ 62 đến hết thửa 129 và 130, TBĐ 69                            | 1.180   |
| 3.19     | Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100 mét                                                                               | 620     |
| 3.20     | Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc                                                                                            | 850     |
| 3.21     | Từ ngã ba đất nhà ông Diên đến hết đất nhà ông Khởi, thôn Lộc Châu 1 (từ thửa 147, TBĐ 32 và thửa 92, TBĐ 33 đến hết thửa 78 và 97, TBĐ 23) | 920     |
| 3.22     | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Linh vào đến hết Sân bóng thôn K'Brạ từ thửa 593, TBĐ 62 đến hết thửa 419 và 474, TBĐ 62                   | 1.830   |
| 3.23     | Từ giáp Sân bóng thôn K'Brạ đến hết đường nhựa (từ thửa 420 và 636, TBĐ 62 đến hết thửa 920 và 994, TBĐ 61)                                 | 1.100   |
| 3.24     | Từ ngã ba thôn K'Brạ đến hết đường nhựa đường nhà ông Phán (từ thửa 383 và 443, TBĐ 62 đến hết thửa 932 và 888, TBĐ 61)                     | 840     |
| 3.25     | Từ đất nhà ông Tương thôn K'Brạ đến hết đường (từ thửa 500 và 466, TBĐ 62 đến hết thửa 1084 và 1070, TBĐ 61)                                | 920     |
| 3.26     | Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn K'Brạ                                                                                               | 620     |
| 3.27     | Từ ngã 3 đối diện trường học Tân Nghĩa (từ thửa 134 và 129 TBĐ 43) đến hết thửa 231 và thửa 234 TBĐ 32                                      | 710     |
| <b>4</b> | <b>Các nhánh còn lại trên địa bàn thôn Đồng Lạc -Tân nghĩa - Lộc Châu 1, 2, 3, 4 -Gia bắc 1, 2</b>                                          |         |
| 4.1      | Hẻm 01: Từ thửa 54 và 83, TBĐ 62 đến hết thửa 1159 và 1158, TBĐ 53                                                                          | 1.000   |
| 4.2      | Hẻm 02: Từ thửa 09, TBĐ 62 đến hết thửa 194 và 136, TBĐ 61                                                                                  | 980     |
| 4.3      | Hẻm 03: Từ thửa 690, TBĐ 53 đến hết thửa 153 và 113, TBĐ 52                                                                                 | 980     |
| 4.4      | Hẻm 04: Từ thửa 410 và 262, TBĐ 44 đến hết thửa 82 và 81, TBĐ 44                                                                            | 980     |
| 4.5      | Từ ngã ba đất nhà bà Nở thôn Tân Nghĩa đến hết đường (từ thửa 26, TBĐ 52 đến hết thửa 370 và 423, TBĐ 43)                                   | 690     |
| 4.6      | Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Tân Nghĩa                                                                                           | 590     |
| 4.7      | Từ ngã ba đất nhà ông Huy đến ngã ba đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 (từ thửa 45 và 44, TBĐ 32 đến hết thửa 159 và 134, TBĐ 22)           | 920     |
| 4.8      | Từ đất nhà ông Đình Gia Hoàng đến ngã ba hết đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 (từ thửa 12 và 13, TBĐ 32 đến hết thửa 159 và 144, TBĐ 22)   | 700     |
| 4.9      | Từ ngã ba đất nhà ông Huy thôn Lộc Châu 3 đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (từ thửa 44 và 97, TBĐ 32 đến thửa 50 và 67, TBĐ 31)              | 740     |
| 4.10     | Từ đất nhà ông Hữu thôn Lộc Châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ (từ thửa 131 và 93, TBĐ 31 đến hết thửa 78 và 101, TBĐ 30)          | 750     |
| 4.11     | Từ đất nhà ông Tuyển thôn Lộc Châu 4 đến hết thôn Gia Bắc 1 (từ thửa 161 và 171, TBĐ 20 đến hết thửa 29 và 50, TBĐ 21)                      | 740     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                   | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>5</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc</b>                                                                                                                                             |         |
| 5.1      | Từ thửa 237 TBĐ 63 và thửa 244 TBĐ 70 đến hết thửa 736 + 679, TBĐ 54                                                                                                                    | 1.650   |
| 5.2      | Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét                                             | 1.050   |
| 5.3      | Từ thửa 680 + 804 TBĐ 54, tiếp thửa 313, TBĐ 17 + 472 TBĐ 46 đến hết thửa 154 + 157, TBĐ 81                                                                                             | 1.370   |
| 5.4      | Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét                                                        | 880     |
| 5.5      | Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét                                                   | 740     |
| 5.6      | Đoạn từ ngã ba giáp đường Tân Lạc đến hồ 3/2: Từ giáp thửa 255, TBĐ 47 đến giáp thửa 165, TBĐ 47                                                                                        | 950     |
| 5.7      | Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Tân lạc vào đường Đồi đầu thôn Tân Lạc 3: Từ giáp thửa 149, 155 TBĐ 36 đến hết thửa 245, 187 TBĐ 36                                                        | 940     |
| 5.8      | Đoạn từ giáp đường Tân Lạc và đường Tập Đoàn thôn Tân Lạc 2: Từ thửa 222, TBĐ 36 đến hết thửa 36, TBĐ 36 tiếp giáp thửa 186, TBĐ 26 đến hết thửa 54, TBĐ 26                             | 940     |
| 5.9      | Đoạn từ giáp đường Tân Lạc thôn Tân Lạc 3 đi qua suối đá giáp đường vào sông thôn Tân Phú 2: Từ thửa 7, TBĐ 47 đến thửa 289, TBĐ 47 tiếp giáp thửa 60, TBĐ 48 đến giáp thửa 111, TBĐ 48 | 850     |
| 5.10     | Đoạn từ ngã 3 quán Hương xưa đến hết thửa đất số 187, TBĐ 36 Từ giáp thửa 298, TBĐ 36 đến hết thửa 187, TBĐ 36                                                                          | 800     |
| <b>6</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001 thôn Đồng Lạc 4</b>                                                                                                                                       |         |
| 6.1      | Từ thửa 410, TBĐ 70 + 246, TBĐ 63 đến hết thửa 197 + 145, TBĐ 64                                                                                                                        | 1.350   |
| 6.2      | Từ thửa 132, TBĐ 22 đến hết thửa 42, TBĐ 64                                                                                                                                             | 920     |
| 6.3      | Từ thửa 195 ,TBĐ 22 đến thửa 160 + 393, TBĐ 64                                                                                                                                          | 900     |
| 6.4      | Đoạn từ thửa 43, TBĐ 64 đến hết thửa 9, TBĐ 64 tiếp giáp thửa 224, TBĐ 55 đến thửa 136, TBĐ 55                                                                                          | 780     |
| 6.5      | Đoạn từ thửa 81, TBĐ 56 đến hết thửa 174 + 188 ,TBĐ 47                                                                                                                                  | 760     |
| 6.6      | Đoạn từ thửa 178 + 382, TBĐ 64 đến hết thửa 390 ,TBĐ 64                                                                                                                                 | 740     |
| 6.7      | Đoạn từ thửa 341, TBĐ 64 đến hết thửa 67, TBĐ 65                                                                                                                                        | 720     |
| <b>7</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 vào thôn Duệ</b>                                                                                                                                                       |         |
| 7.1      | Từ thửa 62, TBĐ 70 đến hết thửa 126 + 568, TBĐ 70                                                                                                                                       | 2.050   |
| 7.2      | Từ thửa 457 + 123, TBĐ 26 đến hết thửa 346 + 381, TBĐ 70                                                                                                                                | 1.080   |
| 7.3      | Từ thửa 682, TBĐ 70 đến thửa 152 + 552, TBĐ 70                                                                                                                                          | 1.320   |
| 7.4      | Từ thửa 559, TBĐ 70 đến hết thửa 355 + 298, TBĐ 70                                                                                                                                      | 1.100   |
| 7.5      | Từ thửa 05, TBĐ 32 đến hết thửa 90 + 1047, TBĐ 76                                                                                                                                       | 750     |
| <b>8</b> | <b>Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và Đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hưởng</b>                                      |         |
| 8.1      | Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hưởng                                             | 1.800   |
| <b>9</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3</b>                                                                                                                                |         |
| 9.1      | Từ thửa 745, TBĐ 72 đến hết thửa 779 + 503, TBĐ 72                                                                                                                                      | 1.080   |
| 9.2      | Từ thửa 114, TBĐ 72 đến hết thửa 335, TBĐ 72                                                                                                                                            | 850     |
| 9.3      | Từ thửa 105, TBĐ 72 đến hết thửa 08, TBĐ 73                                                                                                                                             | 830     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                     | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 9.4       | Từ thửa 715 + 102, TBĐ 72 đến thửa 449, TBĐ 73                                                                                                            | 810     |
| <b>10</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 cạnh Nhà thờ Tân Phú đường vào suối thôn Tân Phú 1</b>                                                                                   |         |
| 10.1      | Từ thửa 10 + 50, TBĐ 24 đến hết thửa 364 + 238, TBĐ 57                                                                                                    | 810     |
| 10.2      | Từ thửa 237, TBĐ 57 đến hết thửa 303, TBĐ 58                                                                                                              | 740     |
| <b>11</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam</b>                                                                                               |         |
| 11.1      | Từ thửa 655, TBĐ 19 đến hết thửa 06 + 642, TBĐ 57                                                                                                         | 920     |
| 11.2      | Từ thửa 517, TBĐ 48 đến hết thửa 478, TBĐ 48                                                                                                              | 740     |
| <b>12</b> | <b>Đường Thôn Kao Kuil</b>                                                                                                                                |         |
| 12.1      | Từ thửa 187, TBĐ 71 đến thửa 307 + 340, TBĐ 71                                                                                                            | 1.570   |
| 12.2      | Từ thửa 358 + 359, TBĐ 71 tiếp thửa 15, TBĐ 77 đến hết thửa 880 + 1239, TBĐ 78                                                                            | 900     |
| 12.3      | Từ thửa 837, TBĐ 78 đến hết thửa 259 + 811, TBĐ 83                                                                                                        | 1.000   |
| 12.4      | Từ thửa 603, TBĐ 78 tiếp thửa 422, TBĐ 72 đến hết thửa 690, TBĐ 73                                                                                        | 870     |
| 12.5      | Đoạn từ giáp sân bóng Kao Kuil Quốc lộ 20 vào thôn Kao Kuil: Từ giáp thửa 182, TBĐ 71 đến hết thửa 813, TBĐ 71                                            | 780     |
| 12.6      | Từ thửa 208, TBĐ 71 đến hết thửa 768, TBĐ 77                                                                                                              | 700     |
| 12.7      | Từ thửa 329 + 1031, TBĐ 71 đến hết thửa 334 + 336, TBĐ 71                                                                                                 | 700     |
| <b>13</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 vào sông Đa Dâng thôn Tân Phú 2</b>                                                                                                      |         |
| 13.1      | Từ thửa 389, TBĐ 58 đến hết thửa 270, TBĐ 49                                                                                                              | 940     |
| 13.2      | Từ thửa 16, TBĐ 58 đến hết thửa 380, TBĐ 58                                                                                                               | 790     |
| 13.3      | Từ thửa 289, TBĐ 48 đến hết thửa 93, TBĐ 48                                                                                                               | 820     |
| 13.4      | Từ thửa 241, TBĐ 49 đến hết thửa 73, TBĐ 49                                                                                                               | 790     |
| 13.5      | Từ thửa 45, TBĐ 49 đến hết thửa 202 + 49, TBĐ 37                                                                                                          | 650     |
| 13.6      | Các đoạn còn lại đến hết đường vào Sông                                                                                                                   | 650     |
| 13.7      | Từ thửa 94, TBĐ 19 đến hết thửa 334, TBĐ 48                                                                                                               | 910     |
| <b>14</b> | <b>Các nhánh Quốc lộ 20</b>                                                                                                                               |         |
| 14.1      | Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200 mét                                                                                                   | 820     |
| 14.2      | Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200 mét đến dưới 500 mét                                                                                    | 740     |
| 14.3      | Từ thửa 205, TBĐ 71 đến hết thửa 804 + 807 TBĐ 71                                                                                                         | 920     |
| 14.4      | Từ thửa 13 TBĐ 77 đến hết thửa 181 TBĐ 77                                                                                                                 | 900     |
| 14.5      | Đoạn từ thửa 174 TBĐ 71 tiếp thửa 515, TBĐ 71 đến hết thửa 300 TBĐ 72                                                                                     | 920     |
| 14.6      | Từ thửa 608 + 291 TBĐ 71 đến hết thửa 33 TBĐ 77                                                                                                           | 900     |
| 14.7      | Đoạn từ giáp công xã Hồ Thanh Bạch vào đồi 988 đến ngã 3 giáp đường qua xã Gia Hiệp: Từ thửa 74, TBĐ 66 đến hết thửa 732, TBĐ 73                          | 780     |
| <b>15</b> | <b>Đất dọc trục giao thông chính</b>                                                                                                                      |         |
| 15.1      | Từ cầu Bảo Thuận (giáp ranh xã Di Linh) đến giáp nương thủy lợi (từ thửa 41 + 17, TBĐ 95 đến hết thửa 375 + 360, TBĐ 96)                                  | 1.600   |
| 15.2      | Từ nương thủy lợi đến hết sân bóng Kala Tô Krềng (từ thửa 366 + 351, TBĐ 96 đến hết thửa 156 + 173, TBĐ 97)                                               | 940     |
| 15.3      | Từ giáp sân bóng Kala Tô Krềng (thửa 157+ 134, TBĐ 97) đến hết thửa 21, TBĐ 82 + hết thửa 01, TBĐ 84                                                      | 980     |
| 15.4      | Từ ngã ba Bưư điện xã đến cầu sắt Đa Riam (từ thửa 331 + 394, TBĐ 96 đến hết thửa 408 + 413, TBĐ 96)                                                      | 1.050   |
| 15.5      | Từ cầu sắt Đa R'iam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận (từ thửa 419 + 436, TBĐ 96 tiếp thửa 453, TBĐ 49 + thửa 10, TBĐ 103 đến giáp thửa 11 + 01, TBĐ 107) | 900     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                          | Giá đất    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 15.6      | Từ ngã 3 thôn Ta Ly đến nghĩa địa Nam Thuận (đường Bê tông) (từ thửa 22 + 16, TBĐ 102 đến hết thửa 464 + 466, TBĐ 102)                                                                                                                                                         | 810        |
| 15.7      | Từ nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La (từ thửa 11 + 464, TBĐ 107 đến hết thửa 66 + 70, TBĐ 110)                                                                                                                                                                            | 760        |
| <b>16</b> | <b>Đường vào thôn của xã Bảo Thuận cũ</b>                                                                                                                                                                                                                                      |            |
| 16.1      | Đường thôn Kala Krọt đến thôn Krọt Dồng (đường số 3 + số 4) (từ thửa 416 + 428, TBĐ 96 đến tiếp thửa 395 + 391 + 422 + 452 + 462, TBĐ 96 đến tiếp thửa 346 + 347, TBĐ 97 đến tiếp thửa 325 + 334 + 335, TBĐ 97 đến tiếp thửa 251 + 262, TBĐ 97 đến tiếp thửa 161 + 145 TBĐ 97) | 710        |
| 16.2      | Đường thôn Bảo Thuận (đường số 1): Từ thửa 113 + 53, TBĐ 95 đến hết thửa 18 + 08, TBĐ 101                                                                                                                                                                                      | 760        |
| 16.3      | Nhánh rẽ đường thôn Bảo Thuận: Từ thửa 77, TBĐ 95 đến hết thửa 30, TBĐ 101                                                                                                                                                                                                     | 640        |
| 16.4      | Đường vào khu Rơ Màng (đường số 11): Từ thửa 188 + 223, TBĐ 102 đến hết thửa 149 + 166, TBĐ 101                                                                                                                                                                                | 760        |
| 16.5      | Đường thôn Kala Tô Krềng (đường số 9): Từ thửa 186 + 178, TBĐ 97 đến hết thửa 181 + 194, TBĐ 90                                                                                                                                                                                | 640        |
| 16.6      | Đường thôn Kala Krọt (đường số 6): Từ thửa 354 + 369, TBĐ 97 đến hết thửa 154 + 169, TBĐ 97                                                                                                                                                                                    | 640        |
| 16.7      | Đường đôi tròn thôn Hàng Pior (đường số 10): Từ thửa 144 + 506, TBĐ 107 đến hết thửa 143, TBĐ 107                                                                                                                                                                              | 710        |
| 16.8      | Đường thôn Kơ Nết (đường số 14): Từ thửa 395 + 371 + 362, TBĐ 107 đến hết thửa 373, TBĐ 107 tiếp thửa 375, TBĐ 107 đến hết thửa 379 + 419, TBĐ 107 đến tiếp thửa 142, TBĐ 106)                                                                                                 | 660        |
| 16.9      | Đường lên trường THCS Tân Nghĩa: Từ thửa 274 và 247, TBĐ 32 đến thửa 240, TBĐ 32                                                                                                                                                                                               | 700        |
| 16.10     | Đoạn hội trường thôn Lộc Châu 3 sang trạm điện 500KV: Từ thửa 124 và thửa 121, TBĐ 32 đến thửa 852 và thửa 1218, TBĐ 42                                                                                                                                                        | 700        |
| 16.11     | Đoạn xuống bến đò Tân Nghĩa: Từ thửa 177 và thửa 22, TBĐ 22 đến thửa 103 và thửa 46, TBĐ 12                                                                                                                                                                                    | 700        |
| 16.12     | Đoạn vào cổng trời Tân Nghĩa: Từ thửa 126 và thửa 83, TBĐ số 10 đến thửa 72 và 83, TBĐ 05                                                                                                                                                                                      | 700        |
| 16.13     | Đoạn đường ngang suối thôn Bờ Sụt- Khu Rơ Màng (đường 11): Từ thửa 64+89, TBĐ 101 đến hết thửa 223 + 229, TBĐ 101                                                                                                                                                              | 700        |
| <b>17</b> | <b>Các đoạn đường còn lại của xã</b>                                                                                                                                                                                                                                           | <b>570</b> |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Độc Quốc lộ 20</b>                                                                                              |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp xã Di Linh đến hết trường tiểu học Đinh Lạc (từ thửa 584 + 632, TBĐ 68 đến hết thửa 816+174, TBĐ 71)       | 2.870        | 2.665            | 2.870        |
| 1.2      | Từ đoạn cuối trường tiểu học Đinh Lạc (thửa 824+817 TBĐ 71) đến cuối Trường Tiểu học Tân Phú (thửa 56+452, TBĐ 57) | 2.660        | 2.470            | 2.660        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.3      | Từ thửa 208 + 411 TBD 57 đến hết thửa 37 + 93, TBD 58                                                                                                                                | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| <b>2</b> | <b>Đường vào các thôn của xã Tân Nghĩa cũ</b>                                                                                                                                        |              |                  |              |
| 2.1      | Từ ngã ba Tân Nghĩa Công ty Petec (thửa 506, TBD 62) đến cổng chào vòng ra đường nhà ông Tuệ giáp quốc lộ 20 (thửa 313 và 314, TBD 62)                                               | 1.589        | 1.476            | 1.589        |
| 2.2      | Từ hết đường rẽ mới (cổng chào xã Tân Nghĩa cũ) đến giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 (từ thửa 288 và 290, TBD 62 đến thửa 243 và 252, TBD 43)                                        | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 2.3      | Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết Cây xăng ông Thuận, Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác, Bách hóa Hồng Minh (từ thửa 241 và 251, TBD 43 đến hết thửa 246 và 185, TBD 32)   | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| 2.4      | Từ giáp đất Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác, Bách hóa Hồng Minh đến ngã ba đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 (từ thửa 245 và 184, TBD 32 đến hết thửa 89 và 86, TBD 32) | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
| 2.5      | Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hẻm cầu Ciment (từ thửa 57 và 298, TBD 32 đến hết thửa 95 và 104, TBD 32)                                                                             | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 2.6      | Từ cạnh cầu Ciment đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (từ thửa 126 và 47, TBD 32 đến hết thửa 51 và 64, TBD 31)                                                                         | 966          | 897              | 966          |
| 2.7      | Từ giáp Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy đến hết đường nhựa mới (từ thửa 43 và 63, TBD 31 đến hết thửa 75, TBD 20 và thửa 74, TBD 15)                                                     | 882          | 819              | 882          |
| 2.8      | Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Bảo thuận - Di Linh (từ thửa 57 và 71, TBD 20 đến hết thửa 10, TBD 09)                                                                  | 518          | 481              | 518          |
| 2.9      | Từ cầu Be đến ngã ba đất nhà ông Láng (từ thửa 35 và 12, TBD 32 đến hết thửa 29 và 40, TBD 22)                                                                                       | 686          | 637              | 686          |
| 2.10     | Từ hết đất nhà ông Láng đến Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Gia Bắc II (từ thửa 21 và 23, TBD 22 đến hết thửa 34 và 33, TBD 06)                                                       | 595          | 553              | 595          |
| <b>3</b> | <b>Các nhánh rẽ</b>                                                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 3.1      | Từ đất Cây xăng ông Thuận đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh (từ thửa 281 và 183, TBD 32 đến hết thửa 127 và 283, TBD 33)                                                               | 819          | 761              | 819          |
| 3.2      | Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã tư đất nhà ông Chắt (từ thửa 126 và 74, TBD 33 đến hết thửa 46 và 26, TBD 34)                                                                       | 686          | 637              | 686          |
| 3.3      | Từ giáp ngã tư đất nhà ông Chắt đến hết dốc K'Ben, giáp thôn Tân Lạc 2 (từ thửa 34 và 23, TBD 34 đến hết thửa 118 và 114, TBD 25)                                                    | 686          | 637              | 686          |
| 3.4      | Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Lộc Châu 1 đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh (từ thửa 287, TBD 32 và thửa 19, TBD 43 đến hết thửa 127 và 180, TBD 33)                                   | 686          | 637              | 686          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.5  | Từ giáp đất nhà ông Tinh đến ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 (từ thửa 126 và 182, TBĐ 33 đến hết thửa 101 và 46, TBĐ 34)              | 616          | 572              | 616          |
| 3.6  | Từ ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ (từ thửa 436 và 47, TBĐ 34 đến hết thửa 157 và 140, TBĐ 25)                | 518          | 481              | 518          |
| 3.7  | Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Bách, thôn Lộc Châu 1 (từ thửa 74 và 389, TBĐ 43 đến hết thửa 193 và 192, TBĐ 33)                   | 616          | 572              | 616          |
| 3.8  | Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 1 (từ thửa 498 và 499, TBĐ 68 đến hết thửa 305 và 304, TBĐ 68)                                               | 812          | 754              | 812          |
| 3.9  | Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 2 (từ thửa 573 và 569, TBĐ 68 đến hết thửa 403 và 408, TBĐ 68)                                               | 812          | 754              | 812          |
| 3.10 | Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 3 - đường sang Trạm điện (từ thửa 594 và 581, TBĐ 68 đến hết thửa 473, TBĐ 68)                               | 812          | 754              | 812          |
| 3.11 | Đoạn sau Trường Tân Nghĩa 1: Từ thửa 436 và 497, TBĐ 68 đến hết thửa 454 và 455, TBĐ 68                                                     | 735          | 683              | 735          |
| 3.12 | Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2: Từ thửa 902 và 438, TBĐ 68 đến hết thửa 412 và 463, TBĐ 68                                               | 700          | 650              | 700          |
| 3.13 | Nhánh rẽ thôn Đồng Đò: Đường sau nhà Mol Brin (từ thửa 634 và 630, TBĐ 68 đến hết thửa 649 và 608, TBĐ 68)                                  | 630          | 585              | 630          |
| 3.14 | Nhánh rẽ thôn Đồng Đò: Đường ngang Sân bóng (từ thửa 602 và 555, TBĐ 68 đến hết thửa 607 và 555, TBĐ 68)                                    | 630          | 585              | 630          |
| 3.15 | Đoạn từ giáp Trạm điện 500KW đến ngã ba vào đồi Tàu (từ thửa 530 và 525, TBĐ 60 đến hết thửa 30 và 29, TBĐ 60)                              | 518          | 481              | 518          |
| 3.16 | Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc: Từ thửa 500 và 430, TBĐ 68 đến hết thửa 427 và 429, TBĐ 68                                        | 826          | 767              | 826          |
| 3.17 | Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc (nhà ông Đa): Từ thửa 698 và 107, TBĐ 69 đến hết thửa 189 và 190, TBĐ 69                           | 819          | 761              | 819          |
| 3.18 | Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc Cây xăng 12: Từ thửa 566 và 570, TBĐ 62 đến hết thửa 129 và 130, TBĐ 69                            | 826          | 767              | 826          |
| 3.19 | Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100 mét                                                                               | 434          | 403              | 434          |
| 3.20 | Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc                                                                                            | 595          | 553              | 595          |
| 3.21 | Từ ngã ba đất nhà ông Diễm đến hết đất nhà ông Khởi, thôn Lộc Châu 1 (từ thửa 147, TBĐ 32 và thửa 92, TBĐ 33 đến hết thửa 78 và 97, TBĐ 23) | 644          | 598              | 644          |
| 3.22 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Linh vào đến hết Sân bóng thôn K'Brạ từ thửa 593, TBĐ 62 đến hết thửa 419 và 474, TBĐ 62                   | 1.281        | 1.190            | 1.281        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.23     | Từ giáp Sân bóng thôn K'Bra đến hết đường nhựa (từ thửa 420 và 636, TBD 62 đến hết thửa 920 và 994, TBD 61)                                 | 770          | 715              | 770          |
| 3.24     | Từ ngã ba thôn K'Bra đến hết đường nhựa đường nhà ông Phán (từ thửa 383 và 443, TBD 62 đến hết thửa 932 và 888, TBD 61)                     | 588          | 546              | 588          |
| 3.25     | Từ đất nhà ông Tương thôn K'Bra đến hết đường (từ thửa 500 và 466, TBD 62 đến hết thửa 1084 và 1070, TBD 61)                                | 644          | 598              | 644          |
| 3.26     | Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn K'Bra                                                                                               | 434          | 403              | 434          |
| 3.27     | Từ ngã 3 đối diện trường học Tân Nghĩa (từ thửa 134 và 129 TBD 43) đến hết thửa 231 và thửa 234 TBD 32                                      | 497          | 462              | 497          |
| <b>4</b> | <b>Các nhánh còn lại trên địa bàn thôn Đồng Lạc - Tân nghĩa - Lộc Châu 1, 2, 3, 4 - Gia bắc 1, 2</b>                                        |              |                  |              |
| 4.1      | Hẻm 01: Từ thửa 54 và 83, TBD 62 đến hết thửa 1159 và 1158, TBD 53                                                                          | 700          | 650              | 700          |
| 4.2      | Hẻm 02: Từ thửa 09, TBD 62 đến hết thửa 194 và 136, TBD 61                                                                                  | 686          | 637              | 686          |
| 4.3      | Hẻm 03: Từ thửa 690, TBD 53 đến hết thửa 153 và 113, TBD 52                                                                                 | 686          | 637              | 686          |
| 4.4      | Hẻm 04: Từ thửa 410 và 262, TBD 44 đến hết thửa 82 và 81, TBD 44                                                                            | 686          | 637              | 686          |
| 4.5      | Từ ngã ba đất nhà bà Nở thôn Tân Nghĩa đến hết đường (từ thửa 26, TBD 52 đến hết thửa 370 và 423, TBD 43)                                   | 483          | 449              | 483          |
| 4.6      | Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Tân Nghĩa                                                                                           | 413          | 384              | 413          |
| 4.7      | Từ ngã ba đất nhà ông Huy đến ngã ba đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 (từ thửa 45 và 44, TBD 32 đến hết thửa 159 và 134, TBD 22)           | 644          | 598              | 644          |
| 4.8      | Từ đất nhà ông Đình Gia Hoàng đến ngã ba hết đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 (từ thửa 12 và 13, TBD 32 đến hết thửa 159 và 144, TBD 22)   | 490          | 455              | 490          |
| 4.9      | Từ ngã ba đất nhà ông Huy thôn Lộc Châu 3 đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (từ thửa 44 và 97, TBD 32 đến thửa 50 và 67, TBD 31)              | 518          | 481              | 518          |
| 4.10     | Từ đất nhà ông Hữu thôn Lộc Châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ (từ thửa 131 và 93, TBD 31 đến hết thửa 78 và 101, TBD 30)          | 525          | 488              | 525          |
| 4.11     | Từ đất nhà ông Tuyền thôn Lộc Châu 4 đến hết thôn Gia Bắc 1 (từ thửa 161 và 171, TBD 20 đến hết thửa 29 và 50, TBD 21)                      | 518          | 481              | 518          |
| <b>5</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc</b>                                                                                                 |              |                  |              |
| 5.1      | Từ thửa 237 TBD 63 và thửa 244 TBD 70 đến hết thửa 736 + 679, TBD 54                                                                        | 1.155        | 1.073            | 1.155        |
| 5.2      | Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét | 735          | 683              | 735          |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 5.3      | Từ thửa 680 + 804 TBĐ 54, tiếp thửa 313, TBĐ 17 + 472 TBĐ 46 đến hết thửa 154 + 157, TBĐ 81                                                                                             | 959          | 891              | 959          |
| 5.4      | Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét                                                        | 616          | 572              | 616          |
| 5.5      | Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét                                                   | 518          | 481              | 518          |
| 5.6      | Đoạn từ ngã ba giáp đường Tân Lạc đến hồ 3/2: Từ giáp thửa 255, TBĐ 47 đến giáp thửa 165, TBĐ 47                                                                                        | 665          | 618              | 665          |
| 5.7      | Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Tân lạc vào đường Đồi đầu thôn Tân Lạc 3: Từ giáp thửa 149, 155 TBĐ 36 đến hết thửa 245, 187 TBĐ 36                                                        | 658          | 611              | 658          |
| 5.8      | Đoạn từ giáp đường Tân Lạc và đường Tập Đoàn thôn Tân Lạc 2: Từ thửa 222, TBĐ 36 đến hết thửa 36, TBĐ 36 tiếp giáp thửa 186, TBĐ 26 đến hết thửa 54, TBĐ 26                             | 658          | 611              | 658          |
| 5.9      | Đoạn từ giáp đường Tân Lạc thôn Tân Lạc 3 đi qua suối đá giáp đường vào sông thôn Tân Phú 2: Từ thửa 7, TBĐ 47 đến thửa 289, TBĐ 47 tiếp giáp thửa 60, TBĐ 48 đến giáp thửa 111, TBĐ 48 | 595          | 553              | 595          |
| 5.10     | Đoạn từ ngã 3 quán Hương xưa đến hết thửa đất số 187, TBĐ 36 Từ giáp thửa 298, TBĐ 36 đến hết thửa 187, TBĐ 36                                                                          | 560          | 520              | 560          |
| <b>6</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001 thôn Đồng Lạc 4</b>                                                                                                                                       | -            | -                | -            |
| 6.1      | Từ thửa 410, TBĐ 70 + 246, TBĐ 63 đến hết thửa 197 + 145, TBĐ 64                                                                                                                        | 945          | 878              | 945          |
| 6.2      | Từ thửa 132, TBĐ 22 đến hết thửa 42, TBĐ 64                                                                                                                                             | 644          | 598              | 644          |
| 6.3      | Từ thửa 195 ,TBĐ 22 đến thửa 160 + 393, TBĐ 64                                                                                                                                          | 630          | 585              | 630          |
| 6.4      | Đoạn từ thửa 43, TBĐ 64 đến hết thửa 9, TBĐ 64 tiếp giáp thửa 224, TBĐ 55 đến thửa 136, TBĐ 55                                                                                          | 546          | 507              | 546          |
| 6.5      | Đoạn từ thửa 81, TBĐ 56 đến hết thửa 174 + 188 ,TBĐ 47                                                                                                                                  | 532          | 494              | 532          |
| 6.6      | Đoạn từ thửa 178 + 382, TBĐ 64 đến hết thửa 390 ,TBĐ 64                                                                                                                                 | 518          | 481              | 518          |
| 6.7      | Đoạn từ thửa 341, TBĐ 64 đến hết thửa 67, TBĐ 65                                                                                                                                        | 504          | 468              | 504          |
| <b>7</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 vào thôn Duệ</b>                                                                                                                                                       |              |                  |              |
| 7.1      | Từ thửa 62, TBĐ 70 đến hết thửa 126 + 568, TBĐ 70                                                                                                                                       | 1.435        | 1.333            | 1.435        |
| 7.2      | Từ thửa 457 + 123, TBĐ 26 đến hết thửa 346 + 381, TBĐ 70                                                                                                                                | 756          | 702              | 756          |
| 7.3      | Từ thửa 682, TBĐ 70 đến thửa 152 + 552, TBĐ 70                                                                                                                                          | 924          | 858              | 924          |
| 7.4      | Từ thửa 559, TBĐ 70 đến hết thửa 355 + 298, TBĐ 70                                                                                                                                      | 770          | 715              | 770          |
| 7.5      | Từ thửa 05, TBĐ 32 đến hết thửa 90 + 1047, TBĐ 76                                                                                                                                       | 525          | 488              | 525          |
| <b>8</b> | <b>Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và Đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hưởng</b>                                      |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 8.1       | Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hường | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| <b>9</b>  | <b>Từ Quốc lộ 20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3</b>                                                                                    |              |                  |              |
| 9.1       | Từ thửa 745, TBĐ 72 đến hết thửa 779 + 503, TBĐ 72                                                                                          | 756          | 702              | 756          |
| 9.2       | Từ thửa 114, TBĐ 72 đến hết thửa 335, TBĐ 72                                                                                                | 595          | 553              | 595          |
| 9.3       | Từ thửa 105, TBĐ 72 đến hết thửa 08, TBĐ 73                                                                                                 | 581          | 540              | 581          |
| 9.4       | Từ thửa 715 + 102, TBĐ 72 đến thửa 449, TBĐ 73                                                                                              | 567          | 527              | 567          |
| <b>10</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 cạnh Nhà thờ Tân Phú đường vào suối thôn Tân Phú 1</b>                                                                     |              |                  |              |
| 10.1      | Từ thửa 10 + 50, TBĐ 24 đến hết thửa 364 + 238, TBĐ 57                                                                                      | 567          | 527              | 567          |
| 10.2      | Từ thửa 237, TBĐ 57 đến hết thửa 303, TBĐ 58                                                                                                | 518          | 481              | 518          |
| <b>11</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam</b>                                                                                 |              |                  |              |
| 11.1      | Từ thửa 655, TBĐ 19 đến hết thửa 06 + 642, TBĐ 57                                                                                           | 644          | 598              | 644          |
| 11.2      | Từ thửa 517, TBĐ 48 đến hết thửa 478, TBĐ 48                                                                                                | 518          | 481              | 518          |
| <b>12</b> | <b>Đường Thôn Kao Kuil</b>                                                                                                                  |              |                  |              |
| 12.1      | Từ thửa 187, TBĐ 71 đến thửa 307 + 340, TBĐ 71                                                                                              | 1.099        | 1.021            | 1.099        |
| 12.2      | Từ thửa 358 + 359, TBĐ 71 tiếp thửa 15, TBĐ 77 đến hết thửa 880 + 1239, TBĐ 78                                                              | 630          | 585              | 630          |
| 12.3      | Từ thửa 837, TBĐ 78 đến hết thửa 259 + 811, TBĐ 83                                                                                          | 700          | 650              | 700          |
| 12.4      | Từ thửa 603, TBĐ 78 tiếp thửa 422, TBĐ 72 đến hết thửa 690, TBĐ 73                                                                          | 609          | 566              | 609          |
| 12.5      | Đoạn từ giáp sân bóng Kao Kuil Quốc lộ 20 vào thôn Kao Kuil: Từ giáp thửa 182, TBĐ 71 đến hết thửa 813, TBĐ 71                              | 546          | 507              | 546          |
| 12.6      | Từ thửa 208, TBĐ 71 đến hết thửa 768, TBĐ 77                                                                                                | 490          | 455              | 490          |
| 12.7      | Từ thửa 329 + 1031, TBĐ 71 đến hết thửa 334 + 336, TBĐ 71                                                                                   | 490          | 455              | 490          |
| <b>13</b> | <b>Từ Quốc lộ 20 vào sông Đa Dâng thôn Tân Phú 2</b>                                                                                        |              |                  |              |
| 13.1      | Từ thửa 389, TBĐ 58 đến hết thửa 270, TBĐ 49                                                                                                | 658          | 611              | 658          |
| 13.2      | Từ thửa 16, TBĐ 58 đến hết thửa 380, TBĐ 58                                                                                                 | 553          | 514              | 553          |
| 13.3      | Từ thửa 289, TBĐ 48 đến hết thửa 93, TBĐ 48                                                                                                 | 574          | 533              | 574          |
| 13.4      | Từ thửa 241, TBĐ 49 đến hết thửa 73, TBĐ 49                                                                                                 | 553          | 514              | 553          |
| 13.5      | Từ thửa 45, TBĐ 49 đến hết thửa 202 + 49, TBĐ 37                                                                                            | 455          | 423              | 455          |
| 13.6      | Các đoạn còn lại đến hết đường vào Sông                                                                                                     | 455          | 423              | 455          |
| 13.7      | Từ thửa 94, TBĐ 19 đến hết thửa 334, TBĐ 48                                                                                                 | 637          | 592              | 637          |
| <b>14</b> | <b>Các nhánh Quốc lộ 20</b>                                                                                                                 |              |                  |              |
| 14.1      | Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200 mét                                                                                     | 574          | 533              | 574          |
| 14.2      | Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200 mét đến dưới 500 mét                                                                      | 518          | 481              | 518          |
| 14.3      | Từ thửa 205, TBĐ 71 đến hết thửa 804 + 807 TBĐ 71                                                                                           | 644          | 598              | 644          |
| 14.4      | Từ thửa 13 TBĐ 77 đến hết thửa 181 TBĐ 77                                                                                                   | 630          | 585              | 630          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 14.5      | Đoạn từ thửa 174 TBĐ 71 tiếp thửa 515, TBĐ 71 đến hết thửa 300 TBĐ 72                                                                                                                                                                                                          | 644          | 598              | 644          |
| 14.6      | Từ thửa 608 + 291 TBĐ 71 đến hết thửa 33 TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                | 630          | 585              | 630          |
| 14.7      | Đoạn từ giáp công xã Hồ Thanh Bạch vào đò 988 đến ngã 3 giáp đường qua xã Gia Hiệp: Từ thửa 74, TBĐ 66 đến hết thửa 732, TBĐ 73                                                                                                                                                | 546          | 507              | 546          |
| <b>15</b> | <b>Đất dọc trục giao thông chính</b>                                                                                                                                                                                                                                           |              |                  |              |
| 15.1      | Từ cầu Bảo Thuận (giáp ranh xã Di Linh) đến giáp nương thủy lợi (từ thửa 41 + 17, TBĐ 95 đến hết thửa 375 + 360, TBĐ 96)                                                                                                                                                       | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 15.2      | Từ nương thủy lợi đến hết sân bóng Kala Tô Krềng (từ thửa 366 + 351, TBĐ 96 đến hết thửa 156 + 173, TBĐ 97)                                                                                                                                                                    | 658          | 611              | 658          |
| 15.3      | Từ giáp sân bóng Kala Tô Krềng (thửa 157+ 134, TBĐ 97) đến hết thửa 21, TBĐ 82 + hết thửa 01, TBĐ 84                                                                                                                                                                           | 686          | 637              | 686          |
| 15.4      | Từ ngã ba Bư điện xã đến cầu sắt Đạ Riam (từ thửa 331 + 394, TBĐ 96 đến hết thửa 408 + 413, TBĐ 96)                                                                                                                                                                            | 735          | 683              | 735          |
| 15.5      | Từ cầu sắt Đạ Riam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận (từ thửa 419 + 436, TBĐ 96 tiếp thửa 453, TBĐ 49 + thửa 10, TBĐ 103 đến giáp thửa 11 + 01, TBĐ 107)                                                                                                                       | 630          | 585              | 630          |
| 15.6      | Từ ngã 3 thôn Ta Ly đến nghĩa địa Nam Thuận (đường Bê tông) (từ thửa 22 + 16, TBĐ 102 đến hết thửa 464 + 466, TBĐ 102)                                                                                                                                                         | 567          | 527              | 567          |
| 15.7      | Từ nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La (từ thửa 11 + 464, TBĐ 107 đến hết thửa 66 + 70, TBĐ 110)                                                                                                                                                                            | 532          | 494              | 532          |
| <b>16</b> | <b>Đường vào thôn của xã Bảo Thuận cũ</b>                                                                                                                                                                                                                                      |              |                  |              |
| 16.1      | Đường thôn Kala Krọt đến thôn Krọt Dờng (đường số 3 + số 4) (từ thửa 416 + 428, TBĐ 96 đến tiếp thửa 395 + 391 + 422 + 452 + 462, TBĐ 96 đến tiếp thửa 346 + 347, TBĐ 97 đến tiếp thửa 325 + 334 + 335, TBĐ 97 đến tiếp thửa 251 + 262, TBĐ 97 đến tiếp thửa 161 + 145 TBĐ 97) | 497          | 462              | 497          |
| 16.2      | Đường thôn Bảo Tuân (đường số 1): Từ thửa 113 + 53, TBĐ 95 đến hết thửa 18 + 08, TBĐ 101                                                                                                                                                                                       | 532          | 494              | 532          |
| 16.3      | Nhánh rẽ đường thôn Bảo Tuân: Từ thửa 77, TBĐ 95 đến hết thửa 30, TBĐ 101                                                                                                                                                                                                      | 448          | 416              | 448          |
| 16.4      | Đường vào khu Rơ Màng (đường số 11): Từ thửa 188 + 223, TBĐ 102 đến hết thửa 149 + 166, TBĐ 101                                                                                                                                                                                | 532          | 494              | 532          |
| 16.5      | Đường thôn Kala Tô Krềng (đường số 9): Từ thửa 186 + 178, TBĐ 97 đến hết thửa 181 + 194, TBĐ 90                                                                                                                                                                                | 448          | 416              | 448          |
| 16.6      | Đường thôn Kala Krọt (đường số 6): Từ thửa 354 + 369, TBĐ 97 đến hết thửa 154 + 169, TBĐ 97                                                                                                                                                                                    | 448          | 416              | 448          |
| 16.7      | Đường đò tròn thôn Hàng Pior (đường số 10): Từ thửa 144 + 506, TBĐ 107 đến hết thửa 143, TBĐ 107                                                                                                                                                                               | 497          | 462              | 497          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 16.8  | Đường thôn Kơ Nết (đường số 14): Từ thửa 395 + 371+ 362, TBĐ 107 đến hết thửa 373, TBĐ 107 tiếp thửa 375, TBĐ 107 đến hết thửa 379 + 419, TBĐ 107 đến tiếp thửa 142, TBĐ 106) | 462          | 429              | 462          |
| 16.9  | Đường lên trường THCS Tân Nghĩa: Từ thửa 274 và 247, TBĐ 32 đến thửa 240, TBĐ 32                                                                                              | 490          | 455              | 490          |
| 16.10 | Đoạn hội trường thôn Lộc Châu 3 sang trạm điện 500KV: Từ thửa 124 và thửa 121, TBĐ 32 đến thửa 852 và thửa 1218, TBĐ 42                                                       | 490          | 455              | 490          |
| 16.11 | Đoạn xuống bến đò Tân Nghĩa: Từ thửa 177 và thửa 22, TBĐ 22 đến thửa 103 và thửa 46, TBĐ 12                                                                                   | 490          | 455              | 490          |
| 16.12 | Đoạn vào cổng trời Tân Nghĩa: Từ thửa 126 và thửa 83, TBĐ số 10 đến thửa 72 và 83, TBĐ 05                                                                                     | 490          | 455              | 490          |
| 16.13 | Đoạn đường ngang suối thôn Bờ Sụt- Khu Rơ Màng (đường 11): Từ thửa 64+89, TBĐ 101 đến hết thửa 223 + 229, TBĐ 101                                                             | 490          | 455              | 490          |
| 17    | <b>Các đoạn đường còn lại của xã</b>                                                                                                                                          | 399          | 371              | 399          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 47**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN ĐIỀN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 91      | 72  | 45  | 30  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 120     | 96  | 60  | 50  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 35      | 32  | 20  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 92      | 76  | 50  | 35  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                  | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Các đoạn dọc Quốc lộ 28</b>                                         |         |
| 1.1      | Từ thửa 3 và thửa đất đối diện, TĐĐ 51 đến hết thửa 197 và 198, TĐĐ 51 | 624     |
| 1.2      | Từ thửa 08 và 10, TĐĐ 59 đến thửa 120 và 121, TĐĐ 64                   | 778     |
| <b>2</b> | <b>Các đoạn trong thôn Now Sẻ và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>       |         |
| 2.1      | Đường T10: Từ thửa 96,97, TĐĐ 51 đến hết thửa 31, TĐĐ 56               | 407     |
| 2.2      | Đường T7: Từ thửa 193,195, TĐĐ 51 đến thửa 152, TĐĐ 51                 | 436     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                               | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.3      | Đường T9 nối dài NX4 đến ngã 3 nhà thờ Gia Bắc thôn Bộ Bê: Từ thửa 116 (Hai bên đường), TĐĐ 51 đi qua thửa 2,28 TĐĐ 59 đến thửa 78, TĐĐ 58          | 403     |
| <b>3</b> | <b>Các đoạn trong thôn Bộ Bê và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                     |         |
| 3.1      | Đường NX 15: Từ thửa 51 và 79, TĐĐ 59 đến hết thửa 95 và 96, TĐĐ 58                                                                                 | 571     |
| 3.2      | Đường ĐH 16 (ranh giới giữa 2 thôn Bộ Bê và Ka Sá): Từ thửa 148 và 124, TĐĐ 59 đến hết thửa 198 và thửa 220 TĐĐ 58                                  | 584     |
| 3.3      | Đường NX 10: Từ thửa 130 và 145, TĐĐ 59 đến hết thửa 137 và 110, TĐĐ66                                                                              | 389     |
| 3.4      | Đường T8: Từ thửa 71 và 73, TĐĐ 66 đến hết thửa 27 TĐĐ 59 và thửa 184, TĐĐ51                                                                        | 389     |
| <b>4</b> | <b>Các đoạn trong thôn Ka Sá và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                     |         |
| 4.1      | Đường T5 (nối từ đường DH 16 đến đường TX1) đến ngã 3 giáp đường T1 thôn Đạ Hiong: Từ thửa 152 và 173, TĐĐ 59 đến hết thửa 308 và 309, TĐĐ 59       | 562     |
| 4.2      | Đường TX1 từ ngã 3 giáp với thôn Đạ Hiong đến ngã ba giáp đường DH16: Từ thửa 310 , TĐĐ 59 và thửa 42 TĐĐ 64 đến hết thửa 197 và thửa 221 TĐĐ 58;   | 510     |
| 4.3      | Đường NX7: Từ thửa 263 và thửa 273, TĐĐ 59 đến thửa 224 TĐĐ 59                                                                                      | 510     |
| <b>5</b> | <b>Các đoạn trong thôn Hà Giang và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                  |         |
| 5.1      | Đường T6: Từ thửa 162 và thửa 198, TĐĐ 58 đến hết thửa 211 và thửa 203 TĐĐ 58; Từ thửa 137 và thửa 123, TĐĐ 58 đến hết thửa 173 và thửa 172 TĐĐ 58; | 407     |
| 5.2      | Đường T1: Từ thửa 287 và thửa 315, TĐĐ 59 đến hết thửa 98 và thửa 113 TĐĐ 63;                                                                       | 407     |
| <b>6</b> | <b>Các đoạn trong thôn Đạ Hiong và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                  |         |
| 6.1      | Đường TX1 đến ngã 3 giáp với thôn K' Sá: Từ thửa 29 và thửa 66, TĐĐ 64 đến hết thửa 307 TĐĐ 58 và thửa 41 TĐĐ 64;                                   | 537     |
| 6.2      | Đường NX12: Từ thửa 211 và thửa 87, TĐĐ 64 đến thửa 149 TĐĐ 64; Từ ngã ba thửa 116 và thửa 134 TĐĐ 64 đến thửa 64 và thửa 61 TĐĐ 64                 | 545     |
| 6.3      | Đường T2 nối với T3: Từ thửa 54 và thửa 57, TĐĐ 64 đến thửa 320 TĐĐ 59 và thửa 4 TĐĐ 64                                                             | 467     |
| <b>7</b> | <b>Các đoạn trong thôn Jang Pà và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                   |         |
| 7.1      | Đường ĐH 11: Từ đầu thôn Jang Pà từ thửa 14 và 35 TĐĐ 13 đến hết thửa 4 TĐĐ 26                                                                      | 773     |
| 7.2      | Đường TX2: Từ thửa 103 và thửa 101 TĐĐ 13 đến hết thửa 2 TĐĐ 13 và thửa 93 TĐĐ 09                                                                   | 773     |
| 7.3      | Đường T12: Từ thửa 151 và thửa 168 TĐĐ 13 đến hết thửa 228 và thửa 208 TĐĐ 13                                                                       | 762     |
| 7.4      | Đường T13: Từ thửa 153 và thửa 155 TĐĐ 13 đến hết thửa 202 và thửa 204 TĐĐ 13                                                                       | 414     |
| <b>8</b> | <b>Các đoạn trong thôn Ka Liêng và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                  |         |
| 8.1      | Đường ĐH 11: Từ thửa 10 TĐĐ 31 đến hết thửa 141 và 163 TĐĐ 38                                                                                       | 624     |
| 8.2      | Đường ĐH 11: Từ thửa 140 và 152 TĐĐ 38 đến hết thửa 152 và 156 TĐĐ 37                                                                               | 624     |
| 8.3      | Đường T5: Từ thửa 119 và 115 TĐĐ 37 đến hết thửa 98 và 59 TĐĐ 37                                                                                    | 562     |
| 8.4      | Đường vào Trường THCS Sơn Điền: Từ thửa 94 và 70 đến hết thửa 110 và thửa 180, TĐĐ 37                                                               | 571     |
| 8.5      | Đường T7: Từ thửa 16 TĐĐ 31 và thửa 31 TĐĐ 38 đến hết thửa 44 và 49 TĐĐ 38                                                                          | 571     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8.6       | Đường T9: Từ thửa 151 TĐĐ 38 đến hết thửa 16 TĐĐ 47                                                                                                     | 571     |
| 8.7       | Đường T10: Từ thửa 135 và thửa 153 TĐĐ 38 đến hết thửa 172 TĐĐ 37                                                                                       | 571     |
| <b>9</b>  | <b>Các đoạn trong thôn Đăng Kao và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                      |         |
| 9.1       | Đường ĐH11 đi vào thôn KonSôh: Từ thửa 554 TĐĐ 36 đến ngã 3 thửa 493, TĐĐ 36 đi hết thửa 203, TĐĐ 45                                                    | 653     |
| 9.2       | Đường ĐH11 đi vào đường T3: Từ thửa 481 TĐĐ 36 đến hết thửa 236 và thửa 266, TĐĐ 35 và thửa 470 TĐĐ 83                                                  | 653     |
| 9.3       | Đường NX13: Từ thửa 303 và thửa 304 TĐĐ 83 đến hết thửa 306 và thửa 325, TĐĐ 35                                                                         | 653     |
| <b>10</b> | <b>Các đoạn trong thôn B' Nôm và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                        |         |
| 10.1      | Đường ĐH11 đi vào nghĩa địa thôn B' Nôm: Từ thửa 361 và thửa 363 TĐĐ 36 đến hết thửa 351 và thửa 348, TĐĐ 28                                            | 510     |
| <b>11</b> | <b>Các đoạn trong thôn Con Sô và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                        |         |
| 11.1      | Đường thôn KonSôh: Từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 90 và 68, TĐĐ 92; từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 210 và thửa 205, thửa 89 và thửa 133, TĐĐ 92 | 510     |
| <b>12</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                                          | 314     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Các đoạn dọc Quốc lộ 28</b>                                                                                                             |              |                  |              |
| 1.1      | Từ thửa 3 và thửa đất đối diện, TĐĐ 51 đến hết thửa 197 và 198, TĐĐ 51                                                                     | 437          | 406              | 437          |
| 1.2      | Từ thửa 08 và 10, TĐĐ 59 đến thửa 120 và 121, TĐĐ 64                                                                                       | 544          | 506              | 544          |
| <b>2</b> | <b>Các đoạn trong thôn Now Sẻ và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                           |              |                  |              |
| 2.1      | Đường T10: Từ thửa 96,97, TĐĐ 51 đến hết thửa 31, TĐĐ 56                                                                                   | 285          | 265              | 285          |
| 2.2      | Đường T7: Từ thửa 193,195, TĐĐ 51 đến thửa 152, TĐĐ 51                                                                                     | 305          | 283              | 305          |
| 2.3      | Đường T9 nối dài NX4 đến ngã 3 nhà thờ Gia Bắc thôn Bộ Bê: Từ thửa 116 (Hai bên đường), TĐĐ 51 đi qua thửa 2,28 TĐĐ 59 đến thửa 78, TĐĐ 58 | 282          | 262              | 282          |
| <b>3</b> | <b>Các đoạn trong thôn Bộ Bê và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                            |              |                  |              |
| 3.1      | Đường NX 15: Từ thửa 51 và 79, TĐĐ 59 đến hết thửa 95 và 96, TĐĐ 58                                                                        | 400          | 371              | 400          |
| 3.2      | Đường ĐH 16 (ranh giới giữa 2 thôn Bộ Bê và Ka Sá): Từ thửa 148 và 124, TĐĐ 59 đến hết thửa 198 và thửa 220 TĐĐ 58                         | 409          | 380              | 409          |
| 3.3      | Đường NX 10: Từ thửa 130 và 145, TĐĐ 59 đến hết thửa 137 và 110, TĐĐ 66                                                                    | 273          | 253              | 273          |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.4      | Đường T8: Từ thửa 71 và 73, TBD 66 đến hết thửa 27 TBD 59 và thửa 184, TBD 51                                                                       | 273          | 253              | 273          |
| <b>4</b> | <b>Các đoạn trong thôn Ka Sá và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                     |              |                  |              |
| 4.1      | Đường T5 (nối từ đường DH 16 đến đường TX1) đến ngã 3 giáp đường T1 thôn Đa Hiong: Từ thửa 152 và 173, TBD 59 đến hết thửa 308 và 309, TBD 59       | 393          | 365              | 393          |
| 4.2      | Đường TX1 từ ngã 3 giáp với thôn Đa Hiong đến ngã ba giáp đường DH16: Từ thửa 310 , TBD 59 và thửa 42 TBD 64 đến hết thửa 197 và thửa 221 TBD 58;   | 357          | 332              | 357          |
| 4.3      | Đường NX7: Từ thửa 263 và thửa 273, TBD 59 đến thửa 224 TBD 59                                                                                      | 357          | 332              | 357          |
| <b>5</b> | <b>Các đoạn trong thôn Hà Giang và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                  |              |                  |              |
| 5.1      | Đường T6: Từ thửa 162 và thửa 198, TBD 58 đến hết thửa 211 và thửa 203 TBD 58; Từ thửa 137 và thửa 123, TBD 58 đến hết thửa 173 và thửa 172 TBD 58; | 285          | 265              | 285          |
| 5.2      | Đường T1: Từ thửa 287 và thửa 315, TBD 59 đến hết thửa 98 và thửa 113 TBD 63;                                                                       | 285          | 265              | 285          |
| <b>6</b> | <b>Các đoạn trong thôn Đa Hiong và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                  |              |                  |              |
| 6.1      | Đường TX1 đến ngã 3 giáp với thôn K' Sá: Từ thửa 29 và thửa 66, TBD 64 đến hết thửa 307 TBD 58 và thửa 41 TBD 64;                                   | 376          | 349              | 376          |
| 6.2      | Đường NX12: Từ thửa 211 và thửa 87, TBD 64 đến thửa 149 TBD 64; Từ ngã ba thửa 116 và thửa 134 TBD 64 đến thửa 64 và thửa 61 TBD 64                 | 382          | 354              | 382          |
| 6.3      | Đường T2 nối với T3: Từ thửa 54 và thửa 57, TBD 64 đến thửa 320 TBD 59 và thửa 4 TBD 64                                                             | 327          | 304              | 327          |
| <b>7</b> | <b>Các đoạn trong thôn Jang Pà và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                   |              |                  |              |
| 7.1      | Đường DH 11: Từ đầu thôn Jang Pà từ thửa 14 và 35 TBD 13 đến hết thửa 4 TBD 26                                                                      | 541          | 502              | 541          |
| 7.2      | Đường TX2: Từ thửa 103 và thửa 101 TBD 13 đến hết thửa 2 TBD 13 và thửa 93 TBD 09                                                                   | 541          | 502              | 541          |
| 7.3      | Đường T12: Từ thửa 151 và thửa 168 TBD 13 đến hết thửa 228 và thửa 208 TBD 13                                                                       | 534          | 495              | 534          |
| 7.4      | Đường T13: Từ thửa 153 và thửa 155 TBD 13 đến hết thửa 202 và thửa 204 TBD 13                                                                       | 290          | 269              | 290          |
| <b>8</b> | <b>Các đoạn trong thôn Ka Liêng và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                  |              |                  |              |
| 8.1      | Đường DH 11: Từ thửa 10 TBD 31 đến hết thửa 141 và 163 TBD 38                                                                                       | 437          | 406              | 437          |
| 8.2      | Đường DH 11: Từ thửa 140 và 152 TBD 38 đến hết thửa 152 và 156 TBD 37                                                                               | 437          | 406              | 437          |
| 8.3      | Đường T5: Từ thửa 119 và 115 TBD 37 đến hết thửa 98 và 59 TBD 37                                                                                    | 393          | 365              | 393          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 8.4       | Đường vào Trường THCS Sơn Điền: Từ thửa 94 và 70 đến hết thửa 110 và thửa 180, TĐĐ 37                                                                   | 400          | 371              | 400          |
| 8.5       | Đường T7: Từ thửa 16 TĐĐ 31 và thửa 31 TĐĐ 38 đến hết thửa 44 và 49 TĐĐ 38                                                                              | 400          | 371              | 400          |
| 8.6       | Đường T9: Từ thửa 151 TĐĐ 38 đến hết thửa 16 TĐĐ 47                                                                                                     | 400          | 371              | 400          |
| 8.7       | Đường T10: Từ thửa 135 và thửa 153 TĐĐ 38 đến hết thửa 172 TĐĐ 37                                                                                       | 400          | 371              | 400          |
| <b>9</b>  | <b>Các đoạn trong thôn Đăng Kao và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                      |              |                  |              |
| 9.1       | Đường ĐH11 đi vào thôn KonSôh: Từ thửa 554 TĐĐ 36 đến ngã 3 thửa 493, TĐĐ 36 đi hết thửa 203, TĐĐ 45                                                    | 457          | 424              | 457          |
| 9.2       | Đường ĐH11 đi vào đường T3: Từ thửa 481 TĐĐ 36 đến hết thửa 236 và thửa 266, TĐĐ 35 và thửa 470 TĐĐ 83                                                  | 457          | 424              | 457          |
| 9.3       | Đường NX13: Từ thửa 303 và thửa 304 TĐĐ 83 đến hết thửa 306 và thửa 325, TĐĐ 35                                                                         | 457          | 424              | 457          |
| <b>10</b> | <b>Các đoạn trong thôn B' Nôm và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                        |              |                  |              |
| 10.1      | Đường ĐH11 đi vào nghĩa địa thôn B' Nôm: Từ thửa 361 và thửa 363 TĐĐ 36 đến hết thửa 351 và thửa 348, TĐĐ 28                                            | 357          | 332              | 357          |
| <b>11</b> | <b>Các đoạn trong thôn Con Sô và đoạn giáp ranh thôn liền kề</b>                                                                                        |              |                  |              |
| 11.1      | Đường thôn KonSôh: Từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 90 và 68, TĐĐ 92; từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 210 và thửa 205, thửa 89 và thửa 133, TĐĐ 92 | 357          | 332              | 357          |
| <b>12</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                                          | 220          | 204              | 220          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 48**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIA HIỆP**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 212     | 170 | 106 | 85  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 270     | 212 | 155 | 124 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 31      | 25  | 16  | 12  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 223     | 180 | 113 | 90  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Dọc Quốc lộ 20</b>                                          |         |
| 1.1 | Từ thửa 119, TĐĐ 29 đến hết thửa 209, TĐĐ 43, đường vào thôn 8 | 3.100   |
| 1.2 | Từ thửa 104, TĐĐ 43 đến hết thửa 268, TĐĐ 33                   | 3.600   |
| 1.3 | Từ thửa 267, TĐĐ 33 đến thửa 285, TĐĐ 33                       | 2.800   |
| 1.4 | Từ thửa 315, TĐĐ 33 đến thửa 66, TĐĐ 48                        | 2.400   |
| 1.5 | Từ thửa 07, TĐĐ 12 đến hết thửa 170, TĐĐ 13, thôn Hiệp Thành 1 | 1.900   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.6      | Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã ba đất đỏ, bà Khúm (từ thửa 214, TBD 18 đến hết thửa 122, TBD 22)                        | 1.650   |
| 1.7      | Từ ngã ba đất nhà ông Hải đến hết nhà ông Trần Bảy, Chùa Quan Âm (từ thửa 151, TBD 23 đến hết thửa 352, TBD 16)              | 2.700   |
| 1.8      | Từ giáp Chùa Quan Âm đến cầu Đạ Le, giáp ranh xã Ninh Gia (từ thửa 335, TBD 16 đến hết thửa 50, TBD 15)                      | 2.470   |
| <b>2</b> | <b>Đường vào thôn 8</b>                                                                                                      |         |
| 2.1      | Từ thửa 91, TBD 29 đến thửa 69, TBD 42                                                                                       | 1.390   |
| 2.2      | Từ thửa 87, TBD 42 đến hết thửa 102, TBD 42                                                                                  | 1.140   |
| 2.3      | Từ thửa 107, TBD 42 đến thửa 109, TBD 42                                                                                     | 690     |
| 2.4      | Từ thửa 87, TBD 42 đến hết thửa 97, TBD 42                                                                                   | 690     |
| 2.5      | Từ thửa 104, TBD 42 đến hết thửa 160, TBD 42                                                                                 | 820     |
| 2.6      | Từ thửa 159, TBD 42 đến hết thửa 146, TBD 42                                                                                 | 720     |
| 2.7      | Từ thửa 150, TBD 55 đến hết thửa 153, TBD 55                                                                                 | 650     |
| 2.8      | Từ thửa 104, TBD 43 đến hết thửa 153, TBD 55                                                                                 | 1.390   |
| 2.9      | Từ thửa 153 TBD 55 đến hết thửa 197 TBD 55                                                                                   | 1.250   |
| 2.10     | Từ thửa 173, TBD 43 đến thửa 148, TBD 43                                                                                     | 990     |
| 2.11     | Từ thửa 200, TBD 43 đến thửa 191, TBD 43                                                                                     | 900     |
| 2.12     | Từ thửa 210, TBD 43 đến thửa 212, TBD 43                                                                                     | 900     |
| 2.13     | Từ thửa 178, TBD 55 đến hết thửa 189, TBD 55                                                                                 | 780     |
| 2.14     | Từ thửa 74, TBD 42 đến hết thửa 156 TBD 42                                                                                   | 1.310   |
| 2.15     | Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư Phú Gia                                                                                   | 1.270   |
| 2.16     | Từ thửa 158, TBD 42 đến hết thửa 50 TBD 54                                                                                   | 800     |
| 2.17     | Từ thửa 109, TBD 42 đến thửa 168, TBD 42                                                                                     | 720     |
| <b>3</b> | <b>Đường vào thôn 5</b>                                                                                                      |         |
| 3.1      | Từ thửa 31, TBD 43 đến thửa 16, TBD 43 đến hết thửa 160 TBD 30                                                               | 900     |
| 3.2      | Từ thửa 16, TBD 43 đến thửa 03, TBD 43                                                                                       | 970     |
| 3.3      | Từ thửa 76, TBD 29 đến tiếp thửa 138, TBD 30 đến hết thửa 113, TBD 30                                                        | 900     |
| 3.4      | Từ thửa 88, TBD 43 đến thửa 28, TBD 43                                                                                       | 900     |
| 3.5      | Từ thửa 82, TBD 43 đến thửa 21, TBD 43                                                                                       | 900     |
| 3.6      | Từ thửa 31, TBD 43 đến thửa 41, TBD 43                                                                                       | 900     |
| 3.7      | Từ thửa 104, TBD 30 đến hết thửa 62, TBD 30                                                                                  | 850     |
| 3.8      | Từ thửa 30, TBD 42 đến thửa 02, TBD 42; từ thửa 88, TBD 29 đến hết thửa 60, TBD 29 và từ thửa 87, TBD 54 đến thửa 48, TBD 54 | 950     |
| 3.9      | Từ thửa 103, TBD 54 đến hết thửa 38, TBD 54                                                                                  | 930     |
| 3.10     | Từ thửa 109, TBD 29 đến hết thửa 28, TBD 29 và từ thửa 157, TBD 23 đến hết thửa 116, TBD 23                                  | 840     |
| 3.11     | Từ thửa 84, TBD 29 đến hết thửa 76, TBD 29 và từ thửa 138, TBD 30 đến hết thửa 148, TBD 30                                   | 740     |
| 3.12     | Từ thửa 02, TBD 42 và thửa 178, TBD 30 đến thửa 148, TBD 30                                                                  | 920     |
| 3.13     | Từ thửa 115, TBD 23 đến hết thửa 196, TBD 23                                                                                 | 720     |
| <b>4</b> | <b>Đường vào thôn 1</b>                                                                                                      |         |
| 4.1      | Từ thửa 310, TBD 45 đến thửa 513, TBD 45                                                                                     | 1.010   |
| 4.2      | Từ thửa 322 TBD 45 đến hết thửa 720 TBD 45                                                                                   | 1.550   |
| 4.3      | Từ thửa 329, TBD 45 đến hết thửa 747, TBD 45                                                                                 | 1.180   |
| 4.4      | Từ thửa 355, TBD 48 đến hết thửa 544, TBD 48                                                                                 | 1.090   |
| 4.5      | Từ thửa 791, TBD 45 đến hết thửa 817, TBD 45 và từ thửa 08, TBD 57 đến hết thửa 187, TBD 57                                  | 1.140   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4.6      | Từ thửa 417, TBĐ 45 đến hết thửa 840, TBĐ 45 và từ thửa 138, TBĐ 43 đến hết thửa 145, TBĐ 43                  | 1.160   |
| 4.7      | Từ thửa 163, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43 và từ thửa 435, TBĐ 30 đến hết thửa 463, TBĐ 45                  | 1.180   |
| 4.8      | Từ thửa 536, TBĐ 45 đến hết thửa 514, TBĐ 45 và từ thửa 180, TBĐ 43 đến hết thửa 179, TBĐ 43                  | 1.050   |
| 4.9      | Từ thửa 537, TBĐ 45 đến hết thửa 812, TBĐ 45 và từ thửa 12, TBĐ 57 đến hết thửa 283, TBĐ 57                   | 1.090   |
| 4.10     | Từ thửa 736, TBĐ 45 đến hết thửa 714, TBĐ 45                                                                  | 840     |
| <b>5</b> | <b>Đường vào thôn 7</b>                                                                                       |         |
| 5.1      | Từ thửa 362, TBĐ 45 đến hết thửa 683, TBĐ 45                                                                  | 1.500   |
| 5.2      | Từ thửa 339, TBĐ 45 đến hết thửa 681, TBĐ 45                                                                  | 1.550   |
| 5.3      | Từ thửa 213 TBĐ 46 đến hết thửa 387 TBĐ 46 tiếp thửa 2 TBĐ 58 đến hết thửa 35 TBĐ 58                          | 1.550   |
| 5.4      | Từ thửa 682, TBĐ 45 đến hết thửa 59, TBĐ 57                                                                   | 1.330   |
| 5.5      | Từ thửa 77, TBĐ 57 đến hết thửa 226, TBĐ 58                                                                   | 1.200   |
| 5.6      | Từ thửa 426, TBĐ 45 đến hết thửa 464, TBĐ 45                                                                  | 1.290   |
| 5.7      | Từ thửa 573, TBĐ 45 đến hết thửa 576, TBĐ 45                                                                  | 1.290   |
| 5.8      | Từ thửa 485, TBĐ 45 đến hết thửa 525, TBĐ 45                                                                  | 1.160   |
| 5.9      | Từ thửa 631, TBĐ 45 đến hết thửa 660, TBĐ 45                                                                  | 1.090   |
| 5.10     | Từ thửa 682 TBĐ 45 đến hết thửa 792 TBĐ 45                                                                    | 1.230   |
| 5.11     | Từ thửa 147, TBĐ 58 đến hết thửa 89, TBĐ 58                                                                   | 1.030   |
| 5.12     | Từ thửa 134, TBĐ 58 đến hết thửa 82, TBĐ 58                                                                   | 870     |
| 5.13     | Từ thửa 78, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58                                                                    | 800     |
| 5.14     | Từ thửa 58, TBĐ 57 đến hết thửa 56, TBĐ 57 và từ thửa 46, TBĐ 58 đến hết thửa 05, TBĐ 58                      | 1.030   |
| 5.15     | Từ thửa 141, TBĐ 57 đến hết thửa 187, TBĐ 57                                                                  | 760     |
| 5.16     | Từ thửa 366, TBĐ 46 đến hết thửa 680, TBĐ 45                                                                  | 1.390   |
| 5.17     | Từ thửa 184 TBĐ 58 đến hết thửa 176 TBĐ 58                                                                    | 980     |
| 5.18     | Từ thửa 792 TBĐ 45 + tiếp thửa 21 TBĐ 57 đến hết thửa 177 TBĐ 57                                              | 920     |
| 5.19     | Từ thửa 723 TBĐ 45 đến 902 TBĐ 45 đến hết thửa 818 48 + tiếp thửa 5 TBĐ 57 đến hết thửa 92 TBĐ 57 , 72 TBĐ 57 | 980     |
| <b>6</b> | <b>Đường vào thôn Gia Lành</b>                                                                                |         |
| 6.1      | Từ thửa 90, TBĐ 43 đến hết thửa 26, TBĐ 43                                                                    | 1.290   |
| 6.2      | Từ thửa 17, TBĐ 43 đến hết thửa 168, TBĐ 30                                                                   | 1.090   |
| 6.3      | Từ thửa 204, TBĐ 48 đến hết thửa 67, TBĐ 48                                                                   | 1.550   |
| 6.4      | Từ thửa 26, TBĐ 45 đến hết thửa 257, TBĐ 31                                                                   | 1.290   |
| 6.5      | Từ thửa 302, TBĐ 45 đến hết thửa 82, TBĐ 45                                                                   | 1.550   |
| 6.6      | Từ thửa 30, TBĐ 45 đến hết thửa 247, TBĐ 31                                                                   | 1.290   |
| 6.7      | Từ thửa 120, TBĐ 31 đến hết thửa 58, TBĐ 31                                                                   | 1.090   |
| 6.8      | Từ thửa 213, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31                                                                  | 1.200   |
| 6.9      | Từ thửa 254, TBĐ 45 đến hết thửa 260, TBĐ 31                                                                  | 1.200   |
| 6.10     | Từ thửa 252, TBĐ 31 đến hết thửa 247, TBĐ 31                                                                  | 1.250   |
| 6.11     | Từ thửa 228, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31                                                                  | 1.230   |
| 6.12     | Từ thửa 231, TBĐ 31 đến hết thửa 155, TBĐ 31                                                                  | 1.250   |
| 6.13     | Từ thửa 37 TBĐ 43 đến hết thửa 36 TBĐ 43 tiếp thửa 174 TBĐ 45 đến hết thửa 113 TBĐ 45                         | 1.160   |
| 6.14     | Từ thửa 174, TBĐ 45 đến hết thửa 18, TBĐ 45 và từ thửa 292, TBĐ 31 đến hết thửa 252, TBĐ 31                   | 1.250   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6.15      | Từ thửa 172, TBĐ 45 đến hết thửa 20, TBĐ 45 và hết thửa 291, TBĐ 31                                                                  | 1.250   |
| 6.16      | Từ thửa 17 TBĐ 43, tiếp thửa 18 TBĐ 45 đến hết thửa 30, TBĐ 45                                                                       | 1.250   |
| 6.17      | Từ thửa 115, TBĐ 45 đến hết thửa 27, TBĐ 45 và từ thửa 300, TBĐ 31 đến hết thửa 258, TBĐ 31                                          | 1.250   |
| 6.18      | Từ thửa 128, TBĐ 30 đến hết thửa 228, TBĐ 31                                                                                         | 1.030   |
| <b>7</b>  | <b>Đường vào thôn 2</b>                                                                                                              |         |
| 7.1       | Từ thửa 276, TBĐ 45 đến hết thửa 47, TBĐ 45 và từ thửa 312, TBĐ 31 đến hết thửa 243, TBĐ 31                                          | 1.440   |
| 7.2       | Từ thửa 281, TBĐ 45 đến hết thửa 44, TBĐ 45 và hết thửa 274, TBĐ 31                                                                  | 1.180   |
| 7.3       | Từ thửa 208, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45                                                                                         | 1.250   |
| 7.4       | Từ thửa 82, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45                                                                                          | 1.200   |
| 7.5       | Từ thửa 246 TBĐ 31 đến hết thửa 221 TBĐ 31                                                                                           | 970     |
| <b>8</b>  | <b>Đường vào thôn Phú Hiệp 3</b>                                                                                                     |         |
| 8.1       | Từ thửa 176 TBĐ 46 đến hết thửa 01 TBĐ 46 tiếp thửa 270 TBĐ 32 đến hết thửa 219 TBĐ 32, tiếp thửa 204 TBĐ 32 đến hết thửa 154 TBĐ 32 | 1.290   |
| 8.2       | Từ thửa 204, TBĐ 32 đến hết thửa 205, TBĐ 32 và từ thửa 220, TBĐ 31 đến hết thửa 198, TBĐ 31                                         | 1.160   |
| 8.3       | Từ thửa 139, TBĐ 46 đến hết thửa 06, TBĐ 46 và từ thửa 272, TBĐ 32 đến hết thửa 207, TBĐ 32                                          | 1.550   |
| 8.4       | Từ thửa 14, TBĐ 46 và thửa 287, TBĐ 32 đến hết thửa 243, TBĐ 32                                                                      | 1.630   |
| 8.5       | Từ thửa 196, TBĐ 32 đến hết thửa 187, TBĐ 32                                                                                         | 1.390   |
| 8.6       | Từ thửa 143, TBĐ 32 đến hết thửa 118, TBĐ 31                                                                                         | 1.180   |
| 8.7       | Từ thửa 198, TBĐ 31 đến hết thửa 133, TBĐ 31                                                                                         | 1.010   |
| 8.8       | Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư thôn Phú Hiệp 3 trong phạm vi cách Quốc lộ 20 là 400m                                             | 1.130   |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào thôn Phú Hiệp 2</b>                                                                                                     |         |
| 9.1       | Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 216 TBĐ 46 đến hết thửa 377 TBĐ 46                                                      | 1.290   |
| 9.2       | Từ thửa 105, TBĐ 46 đến hết thửa 258, TBĐ 46                                                                                         | 1.160   |
| 9.3       | Từ thửa 35, TBĐ 46 đến hết thửa 100, TBĐ 47                                                                                          | 1.160   |
| 9.4       | Từ thửa 128, TBĐ 47 đến hết thửa 147, TBĐ 47                                                                                         | 1.030   |
| 9.5       | Từ thửa 160, TBĐ 47 đến hết thửa 178, TBĐ 47                                                                                         | 870     |
| 9.6       | Từ thửa 336, TBĐ 46 đến hết thửa 257, TBĐ 46                                                                                         | 1.090   |
| 9.7       | Từ thửa 371, TBĐ 46 đến hết thửa 02, TBĐ 58                                                                                          | 920     |
| 9.8       | Từ thửa 158, TBĐ 46 đến hết thửa 279, TBĐ 46                                                                                         | 1.060   |
| 9.9       | Từ thửa 91, TBĐ 47 đến thửa 221, TBĐ 47, đến thửa 196, TBĐ 47, đến thửa 149 TBĐ 47 đến hết thửa 147 TBĐ 47                           | 810     |
| 9.10      | Từ thửa 75, TBĐ 59 đến thửa 95, TBĐ 59 đến hết thửa 100, TBĐ 58                                                                      | 810     |
| 9.11      | Từ thửa 120 TBĐ, 47 đến hết thửa 105, TBĐ 47                                                                                         | 1.030   |
| <b>10</b> | <b>Đường vào thôn Phú Hiệp 1</b>                                                                                                     |         |
| 10.1      | Từ thửa 268, TBĐ 33 đến hết thửa 172, TBĐ 33                                                                                         | 1.550   |
| 10.2      | Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 109, TBĐ 33                                                                                         | 1.250   |
| 10.3      | Từ thửa 84, TBĐ 33 đến hết thửa 20, TBĐ 33                                                                                           | 1.070   |
| 10.4      | Từ thửa 35, TBĐ 33 đến hết thửa 11, TBĐ 33                                                                                           | 920     |
| 10.5      | Từ thửa 285, TBĐ 33 đến hết thửa 130, TBĐ 33 và từ thửa 107, TBĐ 34 đến hết thửa 76, TBĐ 34                                          | 1.200   |
| 10.6      | Từ thửa 283, TBĐ 33 đến hết thửa 241, TBĐ 33 và từ thửa 124, TBĐ 34 đến hết thửa 91, TBĐ 34                                          | 870     |
| 10.7      | Từ thửa 04, TBĐ 48 đến hết thửa 37, TBĐ 48                                                                                           | 840     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                         | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 10.8      | Từ thửa 46, TBĐ 47 đến hết thửa 109, TBĐ 47                                                                                                                                                                   | 870     |
| 10.9      | Từ thửa 35, TBĐ 48 đến hết thửa 51, TBĐ 48 và từ thửa 190, TBĐ 36 đến hết thửa 188, TBĐ 36                                                                                                                    | 860     |
| 10.10     | Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 178, TBĐ 33                                                                                                                                                                  | 970     |
| 10.11     | Từ thửa 221, TBĐ 33 đến hết thửa 224, TBĐ 33                                                                                                                                                                  | 1.140   |
| 10.12     | Từ thửa 196, TBĐ 32 đến thửa 13, TBĐ 32                                                                                                                                                                       | 1.030   |
| 10.13     | Từ thửa 30, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43                                                                                                                                                                   | 720     |
| 10.14     | Từ thửa 41, TBĐ 43 đến hết thửa 44, TBĐ 44                                                                                                                                                                    | 720     |
| <b>11</b> | <b>Đường vào thôn 3</b>                                                                                                                                                                                       |         |
| 11.1      | Từ thửa 74, TBĐ 34 đến hết thửa 19, TBĐ 34                                                                                                                                                                    | 1.160   |
| 11.2      | Từ thửa 226, TBĐ 27 đến hết thửa 125, TBĐ 27 và hết thửa 109, TBĐ 28                                                                                                                                          | 1.030   |
| 11.3      | Từ thửa 226, TBĐ 27 đến thửa 83, TBĐ 27                                                                                                                                                                       | 920     |
| 11.4      | Từ thửa 81 TBĐ 27 đến hết thửa 74, TBĐ 27                                                                                                                                                                     | 900     |
| 11.5      | Từ thửa 125 TBĐ 27 đến thửa 250, TBĐ 27                                                                                                                                                                       | 880     |
| <b>12</b> | <b>Từ ngã ba Chùa Chưởng Phước vào thôn 4, thôn 6</b>                                                                                                                                                         |         |
| 12.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 290, TBĐ 64 đến hết thửa 425, TBĐ 64)                                                                                | 1.400   |
| 12.2      | Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã ba đường vào Đa Lít (từ thửa 441, TBĐ 64 đến thửa 849, 552 và 727, TBĐ 64)                                                                                        | 1.120   |
| 12.3      | Từ ngã ba đường vào Đa Lít đến ngã năm thôn 4 (từ thửa 715, TBĐ 64 đến thửa 738, TBĐ 64 và từ thửa 37, TBĐ 79 đến thửa 116 và 403, TBĐ 79)                                                                    | 940     |
| <b>13</b> | <b>Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đi đến ngã năm thôn 4</b>                                                                                                                                                  |         |
| 13.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm thôn 4, hết Nhà thờ (từ thửa 282, TBĐ 64 đến thửa 801, hết thửa 495 và hết thửa 502, TBĐ 64)                                                    | 2.000   |
| 13.2      | Các nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm thôn 4                                                                                                                               | 1.130   |
| 13.3      | Từ đất Trạm kiểm lâm đến ngã năm của thôn 4 (từ thửa 504, TBĐ 64 đến hết thửa 719, TBĐ 64 và từ thửa 11, TBĐ 79 đến hết thửa 377, TBĐ 79)                                                                     | 1.290   |
| 13.4      | Từ ngã năm Thôn 4 đến giáp ngã ba đất Lâm trường (từ thửa 409, TBĐ 79 đến hết thửa 618, TBĐ 79; từ thửa 02, TBĐ 85 đến hết thửa 213, TBĐ 80 và từ thửa 19, TBĐ 86 đến hết thửa 46, TBĐ 86)                    | 850     |
| 13.5      | Từ đất Lâm trường đến suối Đá (từ thửa 63, TBĐ 86 đến hết thửa 242, TBĐ 86)                                                                                                                                   | 810     |
| 13.6      | Từ ngã năm Thôn 4 vào Srê Ụ (từ thửa 418, TBĐ 79 đến hết thửa 572, TBĐ 79)                                                                                                                                    | 880     |
| 13.7      | Từ ngã ba nhà ông K'Têu thôn 4 vào Khu nước sạch (từ thửa 606, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 567, TBĐ 79)                                                                                                        | 840     |
| <b>14</b> | <b>Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân thôn Hiệp Thành 2</b>                                                                                                                         |         |
| 14.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang đi đến ngã ba hết đất nhà ông Đoan, đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 455, TBĐ 52 đến thửa 278, 130 và 77, TBĐ 52)                                       | 1.120   |
| 14.2      | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân (từ thửa 51, TBĐ 52 đến thửa 05, TBĐ 52 và thửa 235, TBĐ 40; từ thửa 14, TBĐ 41 đến hết thửa 01, TBĐ 41 và từ thửa 99, TBĐ 40 đến hết thửa 84, TBĐ 40) | 880     |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                     | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 14.3      | Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã ba giáp đất nhà ông Doan đến giáp cầu Hiền Nhân                                                                                                                                                                  | 710     |
| <b>15</b> | <b>Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1</b>                                                                                                                                                   |         |
| 15.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 481, TĐĐ 63 đến hết thửa 269, TĐĐ 63 và từ thửa 175, TĐĐ 62 đến hết thửa 166, TĐĐ 62)                                                          | 1.020   |
| 15.2      | Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì                                                                                                                                                 | 840     |
| 15.3      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 169, TĐĐ 50 đến hết thửa 181, TĐĐ 50; từ thửa 57, TĐĐ 49 đến thửa 55, TĐĐ 49 và từ thửa 18, TĐĐ 62 đến thửa 146, TĐĐ 62)                         | 760     |
| <b>16</b> | <b>Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến ngã ba hết đất nhà ông Vạn, ông Hùng thôn Hiệp Thành 2</b>                                                                                                                                               |         |
| 16.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến hết đất nhà ông Hùng Hồ, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 151, TĐĐ 64 đến hết thửa 03, TĐĐ 64 và từ thửa 379, TĐĐ 64 đến hết thửa 274, TĐĐ 64)                                                                    | 1.100   |
| 16.2      | Từ đất nhà ông Hồ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y (từ thửa 261, TĐĐ 51 đến hết thửa 164, TĐĐ 51 và từ thửa 306, TĐĐ 51 đến hết thửa 273, TĐĐ 51)                                                                         | 710     |
| 16.3      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông ông Minh đến ngã ba đất nhà ông Drong Kim Sơn vào Trường THCS thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 53, TĐĐ 65 đến hết thửa 121 và 141, TĐĐ 65 và từ thửa 409, TĐĐ 64 đến hết thửa 443, TĐĐ 64)                                     | 920     |
| 16.4      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất Chùa Quan Âm đến ngã ba hết đất nhà ông Phước, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 358, TĐĐ 52 đến thửa 333, TĐĐ 52 và từ thửa 232, TĐĐ 52 đến hết thửa 421, TĐĐ 52)                                                                      | 1.120   |
| 16.5      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Khiêm đến ngã ba hết đất nhà ông Lý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 260, TĐĐ 52 đến thửa 103, TĐĐ 52)                                                                                                                        | 940     |
| 16.6      | Từ ngã ba đất nhà ông Thạch đến ngã ba đất bà Châu, đến ngã tư đất nhà ông Thiện Nhà thờ, ra ngã năm thôn 4 (từ thửa 129, TĐĐ 65 đến thửa 340 và 197, TĐĐ 65; từ thửa 483, TĐĐ 64 đến thửa 502 và 733, TĐĐ 64 và từ thửa 02, TĐĐ 79 đến thửa 395, TĐĐ 79) | 770     |
| 16.7      | Từ ngã ba đất nhà ông Lộc đến ngã ba đất nhà ông Tài, ông Huệ, ông Luyện, đến ngã ba hết đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 293, TĐĐ 52 đến 187, TĐĐ 52; từ thửa 144, TĐĐ 52 đến thửa 122 và hết thửa 91, TĐĐ 52)                                | 810     |
| 16.8      | Từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách, thôn 6 (từ thửa 495, TĐĐ 64 đến thửa 543 và 717, TĐĐ 64 và từ thửa 01, TĐĐ 79 đến hết thửa 62, TĐĐ 79)                                                                                        | 840     |
| 16.9      | Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư Thôn 6 tiếp giáp với đoạn từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã năm thôn 4 (từ thửa 705 đến thửa 439, 551, 632, 612 và 677, TĐĐ 64)   | 770     |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                     | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 16.10 | Từ ngã năm đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo, thôn 6 giáp suối (từ thửa 569, TBĐ 64 đến thửa 828, TBĐ 64 và thửa 501, 475, TBĐ 63)                                                                                        | 770     |
| 16.11 | Từ ngã năm thôn 6 đất bà Liên vào đến hết đất ông Diệu, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 552, TBĐ 64 đến thửa 517, TBĐ 64)                                                                                                                      | 710     |
| 16.12 | Từ ngã ba đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà Eh Nai, đi ngang Sân bóng thôn 6 ra ngã ba đường xóm Mạ (từ thửa 727, TBĐ 64 và thửa 04, TBĐ 20 đến thửa 233, 311 và 351, TBĐ 79)                                                                | 760     |
| 16.13 | Từ ngã tư Nhà thờ đi ngang Trường THCS đến hết đất nhà ông Hoa, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 446, TBĐ 64 đến hết thửa 384, TBĐ 64)                                                                                                          | 940     |
| 16.14 | Từ đất nhà bà Hạt ra xóm Sinh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 399, TBĐ 64 đến thửa 359, TBĐ 64 và từ thửa 112, TBĐ 65 đến hết thửa 99, TBĐ 65)                                                                                                | 810     |
| 16.15 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyến (từ thửa 114, TBĐ 64 đến hết thửa 31, TBĐ 64 và hết thửa 377, TBĐ 51)                                                                                                      | 1.120   |
| 16.16 | Từ ngã ba đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 91, TBĐ 65 đến hết thửa 86, TBĐ 65)                                                                                                                             | 770     |
| 16.17 | Từ ngã ba đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thành, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 136 và 119, TBĐ 65)                                                                                                             | 770     |
| 16.18 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Đăng, chợ Lifshap đến đất ông Y (từ thửa 755, TBĐ 64 và thửa 364, TBĐ 51 đến thửa 310, TBĐ 51)                                                                                                           | 1.130   |
| 16.19 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 122, TBĐ 63 đến hết thửa 73 và 78, TBĐ 63; từ thửa 157, TBĐ 64 đến thửa 152 và 43, TBĐ 64 và từ thửa 178, TBĐ 50 đến thửa 50, TBĐ 50)                   | 840     |
| 16.20 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 212, TBĐ 64 đến thửa 30, TBĐ 64 và từ thửa 373, TBĐ 51 đến hết thửa 349, TBĐ 51)                                                                   | 940     |
| 16.21 | Từ ngã ba đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối Cầu Xanh (từ thửa 41, TBĐ 52 đến thửa 376, TBĐ 52 và từ thửa 249, TBĐ 40 đến thửa 146, TBĐ 40)                                                                              | 760     |
| 16.22 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Bằng vào đến hết đất ông Soái, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 59, TBĐ 63 đến hết thửa 08, TBĐ 63 và từ thửa 196, TBĐ 50 đến thửa 147, TBĐ 50)                                                                | 840     |
| 16.23 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tín vào ngã năm Thôn 6, giáp đất bà Thủy Nhiên (từ thửa 313, TBĐ 64 đến thửa 569, TBĐ 64)                                                                                                                    | 770     |
| 16.24 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thắng và bà Lễ, từ đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 107, TBĐ 50 đến hết thửa 40 và 25, TBĐ 50 và từ thửa 31, TBĐ 49 đến hết thửa 43, TBĐ 50) | 850     |
| 16.25 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã ba hết đất nhà ông Thành, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 150, TBĐ 50 đến hết thửa 142, TBĐ 50)                                                                                                   | 810     |
| 16.26 | Từ ngã tư đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 118, TBĐ 50 đến hết thửa 49, TBĐ 50)                                                                                                                     | 760     |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 16.27 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà ông Luận vào đến cầu Năm Vui, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 02, TBĐ 66 đến hết thửa 30, TBĐ 66)                     | 760     |
| 16.28 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào Tịnh xá Ngọc Liên, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 342, TBĐ 52 đến hết thửa 289, TBĐ 52)                                                      | 940     |
| 16.29 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 214, TBĐ 64 đến hết thửa 166, TBĐ 64)                                  | 810     |
| 16.30 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào ngã ba hết đất nhà ông ông Bé, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 202, TBĐ 18 đến hết thửa 280, TBĐ 18)                                          | 810     |
| 16.31 | Từ ngã ba đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng, ông Châu thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 323, TBĐ 51 đến hết thửa 321 và 365, TBĐ 51)                           | 770     |
| 16.32 | Từ ngã ba Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 420, TBĐ 52 đến hết thửa 91, TBĐ 52)                                                      | 880     |
| 16.33 | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vy đến ngã ba hết đất nhà ông Quang (từ thửa 412, TBĐ 52 đến hết thửa 181, TBĐ 52)                                                     | 810     |
| 16.34 | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 408, TBĐ 52 đến thửa 381, TBĐ 52)                                            | 1.080   |
| 16.35 | Từ ngã ba đất nhà ông Liên đến ngã ba hết đất nhà ông Bảy, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 179, TBĐ 63 đến hết thửa 330, TBĐ 63)                                       | 730     |
| 16.36 | Từ ngã tư đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội, thôn 4 (từ thửa 537, TBĐ 64 đến hết thửa 694, TBĐ 64)                                                    | 730     |
| 16.37 | Từ ngã ba đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Tân, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 304, TBĐ 51 đến hết thửa 195 và 169, TBĐ 51)                                      | 730     |
| 16.38 | Từ ngã ba giáp nhà ông Gà đến ngã ba hết đất nhà ông Gà, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 132, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52)                                          | 730     |
| 16.39 | Từ Xưởng gỗ vào hết đất Thuận Ty, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 155, TBĐ 52 đến hết thửa 252, TBĐ 52)                                                                | 770     |
| 16.40 | Từ ngã tư đất ông Dor Tung Mên vào ngã ba hết đất ông Ya PhiAng và hết đất ông Ya Hót, thôn 6 (từ thửa 134, TBĐ 78 đến hết thửa 329 và 266, TBĐ 78)               | 730     |
| 16.41 | Từ ngã ba đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 198, TBĐ 65 đến hết thửa 323, TBĐ 65 và từ thửa 07, TBĐ 80 đến hết thửa 37, TBĐ 80)    | 730     |
| 16.42 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 159, TBĐ 64 đến hết thửa 48, TBĐ 64)                              | 1.080   |
| 16.43 | Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niên, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 141, TBĐ 50 đến hết thửa 16, TBĐ 50)                                          | 770     |
| 16.44 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp Cây xăng V&R vào cụm công nghiệp Tam Bô (từ thửa 382, TBĐ 52 đến hết thửa 348, TBĐ 52 đến hết thửa 355, TBĐ 52 đến hết thửa 42, TBĐ 53) | 840     |
| 16.45 | Từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yến, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 30, TBĐ 65 đến hết thửa 83, TBĐ 65                                                       | 810     |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                      | Giá đất |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 16.46 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp bưu điện đến hết đất ông Hiệp, đi ngang đất ông Rót Ra Đền, đất ông Lâm Thanh Huệ và đất ông Hậu, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 257, TBĐ 64 đến hết thửa 381 và 265, TBĐ 64 và từ thửa 249, TBĐ 64 đến hết thửa 277 và 271, TBĐ 64) | 1.130   |
| 16.47 | Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp đất nhà bà Nga đến vào đất bà Đang (từ thửa 63 TBĐ 64 đến thửa 18 TBĐ 64 đến thửa 77 TBĐ 64)                                                                                                                                 | 770     |
| 17    | <b>Các đoạn đường còn lại của xã</b>                                                                                                                                                                                                                       | 620     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSX PNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Độc Quốc lộ 20</b>                                                                                           |              |                  |              |
| 1.1      | Từ thửa 119, TBĐ 29 đến hết thửa 209, TBĐ 43, đường vào thôn 8                                                  | 2.170        | 2.015            | 2.170        |
| 1.2      | Từ thửa 104, TBĐ 43 đến hết thửa 268, TBĐ 33                                                                    | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| 1.3      | Từ thửa 267, TBĐ 33 đến thửa 285, TBĐ 33                                                                        | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 1.4      | Từ thửa 315, TBĐ 33 đến thửa 66, TBĐ 48                                                                         | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 1.5      | Từ thửa 07, TBĐ 12 đến hết thửa 170, TBĐ 13, thôn Hiệp Thành 1                                                  | 1.330        | 1.235            | 1.330        |
| 1.6      | Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã ba đất đỏ, bà Khúm (từ thửa 214, TBĐ 18 đến hết thửa 122, TBĐ 22)           | 1.155        | 1.073            | 1.155        |
| 1.7      | Từ ngã ba đất nhà ông Hải đến hết nhà ông Trần Bảy, Chùa Quan Âm (từ thửa 151, TBĐ 23 đến hết thửa 352, TBĐ 16) | 1.890        | 1.755            | 1.890        |
| 1.8      | Từ giáp Chùa Quan Âm đến cầu Đạ Le, giáp ranh xã Ninh Gia (từ thửa 335, TBĐ 16 đến hết thửa 50, TBĐ 15)         | 1.729        | 1.606            | 1.729        |
| <b>2</b> | <b>Đường vào thôn 8</b>                                                                                         |              |                  |              |
| 2.1      | Từ thửa 91, TBĐ 29 đến thửa 69, TBĐ 42                                                                          | 973          | 904              | 973          |
| 2.2      | Từ thửa 87, TBĐ 42 đến hết thửa 102, TBĐ 42                                                                     | 798          | 741              | 798          |
| 2.3      | Từ thửa 107, TBĐ 42 đến thửa 109, TBĐ 42                                                                        | 483          | 449              | 483          |
| 2.4      | Từ thửa 87, TBĐ 42 đến hết thửa 97, TBĐ 42                                                                      | 483          | 449              | 483          |
| 2.5      | Từ thửa 104, TBĐ 42 đến hết thửa 160, TBĐ 42                                                                    | 574          | 533              | 574          |
| 2.6      | Từ thửa 159, TBĐ 42 đến hết thửa 146, TBĐ 42                                                                    | 504          | 468              | 504          |
| 2.7      | Từ thửa 150, TBĐ 55 đến hết thửa 153, TBĐ 55                                                                    | 455          | 423              | 455          |
| 2.8      | Từ thửa 104, TBĐ 43 đến hết thửa 153, TBĐ 55                                                                    | 973          | 904              | 973          |
| 2.9      | Từ thửa 153 TBĐ 55 đến hết thửa 197 TBĐ 55                                                                      | 875          | 813              | 875          |
| 2.10     | Từ thửa 173, TBĐ 43 đến thửa 148, TBĐ 43                                                                        | 693          | 644              | 693          |
| 2.11     | Từ thửa 200, TBĐ 43 đến thửa 191, TBĐ 43                                                                        | 630          | 585              | 630          |
| 2.12     | Từ thửa 210, TBĐ 43 đến thửa 212, TBĐ 43                                                                        | 630          | 585              | 630          |
| 2.13     | Từ thửa 178, TBĐ 55 đến hết thửa 189, TBĐ 55                                                                    | 546          | 507              | 546          |
| 2.14     | Từ thửa 74, TBĐ 42 đến hết thửa 156 TBĐ 42                                                                      | 917          | 852              | 917          |
| 2.15     | Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư Phú Gia                                                                      | 889          | 826              | 889          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.16     | Từ thửa 158, TBĐ 42 đến hết thửa 50 TBĐ 54                                                                                   | 560          | 520              | 560          |
| 2.17     | Từ thửa 109, TBĐ 42 đến thửa 168, TBĐ 42                                                                                     | 504          | 468              | 504          |
| <b>3</b> | <b>Đường vào thôn 5</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 3.1      | Từ thửa 31, TBĐ 43 đến thửa 16, TBĐ 43 đến hết thửa 160 TBĐ 30                                                               | 630          | 585              | 630          |
| 3.2      | Từ thửa 16, TBĐ 43 đến thửa 03, TBĐ 43                                                                                       | 679          | 631              | 679          |
| 3.3      | Từ thửa 76, TBĐ 29 đến tiếp thửa 138, TBĐ 30 đến hết thửa 113, TBĐ 30                                                        | 630          | 585              | 630          |
| 3.4      | Từ thửa 88, TBĐ 43 đến thửa 28, TBĐ 43                                                                                       | 630          | 585              | 630          |
| 3.5      | Từ thửa 82, TBĐ 43 đến thửa 21, TBĐ 43                                                                                       | 630          | 585              | 630          |
| 3.6      | Từ thửa 31, TBĐ 43 đến thửa 41, TBĐ 43                                                                                       | 630          | 585              | 630          |
| 3.7      | Từ thửa 104, TBĐ 30 đến hết thửa 62 ,TBĐ 30                                                                                  | 595          | 553              | 595          |
| 3.8      | Từ thửa 30, TBĐ 42 đến thửa 02, TBĐ 42; từ thửa 88, TBĐ 29 đến hết thửa 60, TBĐ 29 và từ thửa 87, TBĐ 54 đến thửa 48, TBĐ 54 | 665          | 618              | 665          |
| 3.9      | Từ thửa 103, TBĐ 54 đến hết thửa 38, TBĐ 54                                                                                  | 651          | 605              | 651          |
| 3.10     | Từ thửa 109, TBĐ 29 đến hết thửa 28, TBĐ 29 và từ thửa 157, TBĐ 23 đến hết thửa 116, TBĐ 23                                  | 588          | 546              | 588          |
| 3.11     | Từ thửa 84, TBĐ 29 đến hết thửa 76, TBĐ 29 và từ thửa 138, TBĐ 30 đến hết thửa 148, TBĐ 30                                   | 518          | 481              | 518          |
| 3.12     | Từ thửa 02, TBĐ 42 và thửa 178, TBĐ 30 đến thửa 148, TBĐ 30                                                                  | 644          | 598              | 644          |
| 3.13     | Từ thửa 115, TBĐ 23 đến hết thửa 196, TBĐ 23                                                                                 | 504          | 468              | 504          |
| <b>4</b> | <b>Đường vào thôn 1</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 4.1      | Từ thửa 310, TBĐ 45 đến thửa 513, TBĐ 45                                                                                     | 707          | 657              | 707          |
| 4.2      | Từ thửa 322 TBĐ 45 đến hết thửa 720 TBĐ 45                                                                                   | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
| 4.3      | Từ thửa 329, TBĐ 45 đến hết thửa 747, TBĐ 45                                                                                 | 826          | 767              | 826          |
| 4.4      | Từ thửa 355, TBĐ 48 đến hết thửa 544, TBĐ 48                                                                                 | 763          | 709              | 763          |
| 4.5      | Từ thửa 791, TBĐ 45 đến hết thửa 817, TBĐ 45 và từ thửa 08, TBĐ 57 đến hết thửa 187, TBĐ 57                                  | 798          | 741              | 798          |
| 4.6      | Từ thửa 417, TBĐ 45 đến hết thửa 840, TBĐ 45 và từ thửa 138, TBĐ 43 đến hết thửa 145, TBĐ 43                                 | 812          | 754              | 812          |
| 4.7      | Từ thửa 163, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43 và từ thửa 435, TBĐ 30 đến hết thửa 463, TBĐ 45                                 | 826          | 767              | 826          |
| 4.8      | Từ thửa 536, TBĐ 45 đến hết thửa 514, TBĐ 45 và từ thửa 180, TBĐ 43 đến hết thửa 179, TBĐ 43                                 | 735          | 683              | 735          |
| 4.9      | Từ thửa 537, TBĐ 45 đến hết thửa 812, TBĐ 45 và từ thửa 12, TBĐ 57 đến hết thửa 283, TBĐ 57                                  | 763          | 709              | 763          |
| 4.10     | Từ thửa 736, TBĐ 45 đến hết thửa 714, TBĐ 45                                                                                 | 588          | 546              | 588          |
| <b>5</b> | <b>Đường vào thôn 7</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 5.1      | Từ thửa 362, TBĐ 45 đến hết thửa 683, TBĐ 45                                                                                 | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 5.2      | Từ thửa 339, TBĐ 45 đến hết thửa 681, TBĐ 45                                                                                 | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
| 5.3      | Từ thửa 213 TBĐ 46 đến hết thửa 387 TBĐ 46 tiếp thửa 2 TBĐ 58 đến hết thửa 35 TBĐ 58                                         | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
| 5.4      | Từ thửa 682, TBĐ 45 đến hết thửa 59, TBĐ 57                                                                                  | 931          | 865              | 931          |
| 5.5      | Từ thửa 77, TBĐ 57 đến hết thửa 226, TBĐ 58                                                                                  | 840          | 780              | 840          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 5.6      | Từ thửa 426, TBĐ 45 đến hết thửa 464, TBĐ 45                                                                  | 903          | 839              | 903          |
| 5.7      | Từ thửa 573, TBĐ 45 đến hết thửa 576, TBĐ 45                                                                  | 903          | 839              | 903          |
| 5.8      | Từ thửa 485, TBĐ 45 đến hết thửa 525, TBĐ 45                                                                  | 812          | 754              | 812          |
| 5.9      | Từ thửa 631, TBĐ 45 đến hết thửa 660, TBĐ 45                                                                  | 763          | 709              | 763          |
| 5.10     | Từ thửa 682 TBĐ 45 đến hết thửa 792 TBĐ 45                                                                    | 861          | 800              | 861          |
| 5.11     | Từ thửa 147, TBĐ 58 đến hết thửa 89, TBĐ 58                                                                   | 721          | 670              | 721          |
| 5.12     | Từ thửa 134, TBĐ 58 đến hết thửa 82, TBĐ 58                                                                   | 609          | 566              | 609          |
| 5.13     | Từ thửa 78, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58                                                                    | 560          | 520              | 560          |
| 5.14     | Từ thửa 58, TBĐ 57 đến hết thửa 56, TBĐ 57 và từ thửa 46, TBĐ 58 đến hết thửa 05, TBĐ 58                      | 721          | 670              | 721          |
| 5.15     | Từ thửa 141, TBĐ 57 đến hết thửa 187, TBĐ 57                                                                  | 532          | 494              | 532          |
| 5.16     | Từ thửa 366, TBĐ 46 đến hết thửa 680, TBĐ 45                                                                  | 973          | 904              | 973          |
| 5.17     | Từ thửa 184 TBĐ 58 đến hết thửa 176 TBĐ 58                                                                    | 686          | 637              | 686          |
| 5.18     | Từ thửa 792 TBĐ 45 + tiếp thửa 21 TBĐ 57 đến hết thửa 177 TBĐ 57                                              | 644          | 598              | 644          |
| 5.19     | Từ thửa 723 TBĐ 45 đến 902 TBĐ 45 đến hết thửa 818 48 + tiếp thửa 5 TBĐ 57 đến hết thửa 92 TBĐ 57 , 72 TBĐ 57 | 686          | 637              | 686          |
| <b>6</b> | <b>Đường vào thôn Gia Lành</b>                                                                                |              |                  |              |
| 6.1      | Từ thửa 90, TBĐ 43 đến hết thửa 26, TBĐ 43                                                                    | 903          | 839              | 903          |
| 6.2      | Từ thửa 17, TBĐ 43 đến hết thửa 168, TBĐ 30                                                                   | 763          | 709              | 763          |
| 6.3      | Từ thửa 204, TBĐ 48 đến hết thửa 67, TBĐ 48                                                                   | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
| 6.4      | Từ thửa 26, TBĐ 45 đến hết thửa 257, TBĐ 31                                                                   | 903          | 839              | 903          |
| 6.5      | Từ thửa 302, TBĐ 45 đến hết thửa 82, TBĐ 45                                                                   | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
| 6.6      | Từ thửa 30, TBĐ 45 đến hết thửa 247, TBĐ 31                                                                   | 903          | 839              | 903          |
| 6.7      | Từ thửa 120, TBĐ 31 đến hết thửa 58, TBĐ 31                                                                   | 763          | 709              | 763          |
| 6.8      | Từ thửa 213, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31                                                                  | 840          | 780              | 840          |
| 6.9      | Từ thửa 254, TBĐ 45 đến hết thửa 260, TBĐ 31                                                                  | 840          | 780              | 840          |
| 6.10     | Từ thửa 252, TBĐ 31 đến hết thửa 247, TBĐ 31                                                                  | 875          | 813              | 875          |
| 6.11     | Từ thửa 228, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31                                                                  | 861          | 800              | 861          |
| 6.12     | Từ thửa 231, TBĐ 31 đến hết thửa 155, TBĐ 31                                                                  | 875          | 813              | 875          |
| 6.13     | Từ thửa 37 TBĐ 43 đến hết thửa 36 TBĐ 43 tiếp thửa 174 TBĐ 45 đến hết thửa 113 TBĐ 45                         | 812          | 754              | 812          |
| 6.14     | Từ thửa 174, TBĐ 45 đến hết thửa 18, TBĐ 45 và từ thửa 292, TBĐ 31 đến hết thửa 252, TBĐ 31                   | 875          | 813              | 875          |
| 6.15     | Từ thửa 172, TBĐ 45 đến hết thửa 20, TBĐ 45 và hết thửa 291, TBĐ 31                                           | 875          | 813              | 875          |
| 6.16     | Từ thửa 17 TBĐ 43, tiếp thửa 18 TBĐ 45 đến hết thửa 30, TBĐ 45                                                | 875          | 813              | 875          |
| 6.17     | Từ thửa 115, TBĐ 45 đến hết thửa 27, TBĐ 45 và từ thửa 300, TBĐ 31 đến hết thửa 258, TBĐ 31                   | 875          | 813              | 875          |
| 6.18     | Từ thửa 128, TBĐ 30 đến hết thửa 228, TBĐ 31                                                                  | 721          | 670              | 721          |
| <b>7</b> | <b>Đường vào thôn 2</b>                                                                                       |              |                  |              |
| 7.1      | Từ thửa 276, TBĐ 45 đến hết thửa 47, TBĐ 45 và từ thửa 312, TBĐ 31 đến hết thửa 243, TBĐ 31                   | 1.008        | 936              | 1.008        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 7.2       | Từ thửa 281, TBĐ 45 đến hết thửa 44, TBĐ 45 và hết thửa 274, TBĐ 31                                                                  | 826          | 767              | 826          |
| 7.3       | Từ thửa 208, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45                                                                                         | 875          | 813              | 875          |
| 7.4       | Từ thửa 82, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45                                                                                          | 840          | 780              | 840          |
| 7.5       | Từ thửa 246 TBĐ 31 đến hết thửa 221 TBĐ 31                                                                                           | 679          | 631              | 679          |
| <b>8</b>  | <b>Đường vào thôn Phú Hiệp 3</b>                                                                                                     |              |                  |              |
| 8.1       | Từ thửa 176 TBĐ 46 đến hết thửa 01 TBĐ 46 tiếp thửa 270 TBĐ 32 đến hết thửa 219 TBĐ 32, tiếp thửa 204 TBĐ 32 đến hết thửa 154 TBĐ 32 | 903          | 839              | 903          |
| 8.2       | Từ thửa 204, TBĐ 32 đến hết thửa 205, TBĐ 32 và từ thửa 220, TBĐ 31 đến hết thửa 198, TBĐ 31                                         | 812          | 754              | 812          |
| 8.3       | Từ thửa 139, TBĐ 46 đến hết thửa 06, TBĐ 46 và từ thửa 272, TBĐ 32 đến hết thửa 207, TBĐ 32                                          | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
| 8.4       | Từ thửa 14, TBĐ 46 và thửa 287, TBĐ 32 đến hết thửa 243, TBĐ 32                                                                      | 1.141        | 1.060            | 1.141        |
| 8.5       | Từ thửa 196, TBĐ 32 đến hết thửa 187, TBĐ 32                                                                                         | 973          | 904              | 973          |
| 8.6       | Từ thửa 143, TBĐ 32 đến hết thửa 118, TBĐ 31                                                                                         | 826          | 767              | 826          |
| 8.7       | Từ thửa 198, TBĐ 31 đến hết thửa 133, TBĐ 31                                                                                         | 707          | 657              | 707          |
| 8.8       | Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư thôn Phú Hiệp 3 trong phạm vi cách Quốc lộ 20 là 400m                                             | 791          | 735              | 791          |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào thôn Phú Hiệp 2</b>                                                                                                     |              |                  |              |
| 9.1       | Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 216 TBĐ 46 đến hết thửa 377 TBĐ 46                                                      | 903          | 839              | 903          |
| 9.2       | Từ thửa 105, TBĐ 46 đến hết thửa 258, TBĐ 46                                                                                         | 812          | 754              | 812          |
| 9.3       | Từ thửa 35, TBĐ 46 đến hết thửa 100, TBĐ 47                                                                                          | 812          | 754              | 812          |
| 9.4       | Từ thửa 128, TBĐ 47 đến hết thửa 147, TBĐ 47                                                                                         | 721          | 670              | 721          |
| 9.5       | Từ thửa 160, TBĐ 47 đến hết thửa 178, TBĐ 47                                                                                         | 609          | 566              | 609          |
| 9.6       | Từ thửa 336, TBĐ 46 đến hết thửa 257, TBĐ 46                                                                                         | 763          | 709              | 763          |
| 9.7       | Từ thửa 371, TBĐ 46 đến hết thửa 02, TBĐ 58                                                                                          | 644          | 598              | 644          |
| 9.8       | Từ thửa 158, TBĐ 46 đến hết thửa 279, TBĐ 46                                                                                         | 742          | 689              | 742          |
| 9.9       | Từ thửa 91, TBĐ 47 đến thửa 221, TBĐ 47, đến thửa 196, TBĐ 47, đến thửa 149 TBĐ 47 đến hết thửa 147 TBĐ 47                           | 567          | 527              | 567          |
| 9.10      | Từ thửa 75, TBĐ 59 đến thửa 95, TBĐ 59 đến hết thửa 100, TBĐ 58                                                                      | 567          | 527              | 567          |
| 9.11      | Từ thửa 120 TBĐ, 47 đến hết thửa 105 ,TBĐ 47                                                                                         | 721          | 670              | 721          |
| <b>10</b> | <b>Đường vào thôn Phú Hiệp 1</b>                                                                                                     |              |                  |              |
| 10.1      | Từ thửa 268, TBĐ 33 đến hết thửa 172, TBĐ 33                                                                                         | 1.085        | 1.008            | 1.085        |
| 10.2      | Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 109, TBĐ 33                                                                                         | 875          | 813              | 875          |
| 10.3      | Từ thửa 84, TBĐ 33 đến hết thửa 20, TBĐ 33                                                                                           | 749          | 696              | 749          |
| 10.4      | Từ thửa 35, TBĐ 33 đến hết thửa 11, TBĐ 33                                                                                           | 644          | 598              | 644          |
| 10.5      | Từ thửa 285, TBĐ 33 đến hết thửa 130, TBĐ 33 và từ thửa 107, TBĐ 34 đến hết thửa 76, TBĐ 34                                          | 840          | 780              | 840          |
| 10.6      | Từ thửa 283, TBĐ 33 đến hết thửa 241, TBĐ 33 và từ thửa 124, TBĐ 34 đến hết thửa 91, TBĐ 34                                          | 609          | 566              | 609          |
| 10.7      | Từ thửa 04, TBĐ 48 đến hết thửa 37, TBĐ 48                                                                                           | 588          | 546              | 588          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 10.8      | Từ thửa 46, TBĐ 47 đến hết thửa 109, TBĐ 47                                                                                                                                                | 609          | 566              | 609          |
| 10.9      | Từ thửa 35, TBĐ 48 đến hết thửa 51, TBĐ 48 và từ thửa 190, TBĐ 36 đến hết thửa 188, TBĐ 36                                                                                                 | 602          | 559              | 602          |
| 10.10     | Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 178, TBĐ 33                                                                                                                                               | 679          | 631              | 679          |
| 10.11     | Từ thửa 221, TBĐ 33 đến hết thửa 224, TBĐ 33                                                                                                                                               | 798          | 741              | 798          |
| 10.12     | Từ thửa 196, TBĐ 32 đến thửa 13, TBĐ 32                                                                                                                                                    | 721          | 670              | 721          |
| 10.13     | Từ thửa 30, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43                                                                                                                                                | 504          | 468              | 504          |
| 10.14     | Từ thửa 41, TBĐ 43 đến hết thửa 44, TBĐ 44                                                                                                                                                 | 504          | 468              | 504          |
| <b>11</b> | <b>Đường vào thôn 3</b>                                                                                                                                                                    |              |                  |              |
| 11.1      | Từ thửa 74, TBĐ 34 đến hết thửa 19, TBĐ 34                                                                                                                                                 | 812          | 754              | 812          |
| 11.2      | Từ thửa 226, TBĐ 27 đến hết thửa 125, TBĐ 27 và hết thửa 109, TBĐ 28                                                                                                                       | 721          | 670              | 721          |
| 11.3      | Từ thửa 226, TBĐ 27 đến thửa 83, TBĐ 27                                                                                                                                                    | 644          | 598              | 644          |
| 11.4      | Từ thửa 81 TBĐ 27 đến hết thửa 74, TBĐ 27                                                                                                                                                  | 630          | 585              | 630          |
| 11.5      | Từ thửa 125 TBĐ 27 đến thửa 250, TBĐ 27                                                                                                                                                    | 616          | 572              | 616          |
| <b>12</b> | <b>Từ ngã ba Chùa Chưởng Phước vào thôn 4, thôn 6</b>                                                                                                                                      |              |                  |              |
| 12.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 290, TBĐ 64 đến hết thửa 425, TBĐ 64)                                                             | 980          | 910              | 980          |
| 12.2      | Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã ba đường vào Đa Lít (từ thửa 441, TBĐ 64 đến thửa 849, 552 và 727, TBĐ 64)                                                                     | 784          | 728              | 784          |
| 12.3      | Từ ngã ba đường vào Đa Lít đến ngã năm thôn 4 (từ thửa 715, TBĐ 64 đến thửa 738, TBĐ 64 và từ thửa 37, TBĐ 79 đến thửa 116 và 403, TBĐ 79)                                                 | 658          | 611              | 658          |
| <b>13</b> | <b>Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đi đến ngã năm thôn 4</b>                                                                                                                               |              |                  |              |
| 13.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm thôn 4, hết Nhà thờ (từ thửa 282, TBĐ 64 đến thửa 801, hết thửa 495 và hết thửa 502, TBĐ 64)                                 | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 13.2      | Các nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm thôn 4                                                                                                            | 791          | 735              | 791          |
| 13.3      | Từ đất Trạm kiểm lâm đến ngã năm của thôn 4 (từ thửa 504, TBĐ 64 đến hết thửa 719, TBĐ 64 và từ thửa 11, TBĐ 79 đến hết thửa 377, TBĐ 79)                                                  | 903          | 839              | 903          |
| 13.4      | Từ ngã năm Thôn 4 đến giáp ngã ba đất Lâm trường (từ thửa 409, TBĐ 79 đến hết thửa 618, TBĐ 79; từ thửa 02, TBĐ 85 đến hết thửa 213, TBĐ 80 và từ thửa 19, TBĐ 86 đến hết thửa 46, TBĐ 86) | 595          | 553              | 595          |
| 13.5      | Từ đất Lâm trường đến suối Đá (từ thửa 63, TBĐ 86 đến hết thửa 242, TBĐ 86)                                                                                                                | 567          | 527              | 567          |
| 13.6      | Từ ngã năm Thôn 4 vào Srê Ụ (từ thửa 418, TBĐ 79 đến hết thửa 572, TBĐ 79)                                                                                                                 | 616          | 572              | 616          |
| 13.7      | Từ ngã ba nhà ông K'Têu thôn 4 vào Khu nước sạch (từ thửa 606, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 567, TBĐ 79)                                                                                     | 588          | 546              | 588          |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>14</b> | <b>Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân thôn Hiệp Thành 2</b>                                                                                                                                             |              |                  |              |
| 14.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang đi đến ngã ba hết đất nhà ông Đoan, đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 455, TBĐ 52 đến thửa 278, 130 và 77, TBĐ 52)                                                           | 784          | 728              | 784          |
| 14.2      | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân (từ thửa 51, TBĐ 52 đến thửa 05, TBĐ 52 và thửa 235, TBĐ 40; từ thửa 14, TBĐ 41 đến hết thửa 01, TBĐ 41 và từ thửa 99, TBĐ 40 đến hết thửa 84, TBĐ 40)                     | 616          | 572              | 616          |
| 14.3      | Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân                                                                                                                                          | 497          | 462              | 497          |
| <b>15</b> | <b>Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1</b>                                                                                                                           |              |                  |              |
| 15.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 481, TBĐ 63 đến hết thửa 269, TBĐ 63 và từ thửa 175, TBĐ 62 đến hết thửa 166, TBĐ 62)                                  | 714          | 663              | 714          |
| 15.2      | Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì                                                                                                                         | 588          | 546              | 588          |
| 15.3      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 169, TBĐ 50 đến hết thửa 181, TBĐ 50; từ thửa 57, TBĐ 49 đến thửa 55, TBĐ 49 và từ thửa 18, TBĐ 62 đến thửa 146, TBĐ 62) | 532          | 494              | 532          |
| <b>16</b> | <b>Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến ngã ba hết đất nhà ông Vạn, ông Hùng thôn Hiệp Thành 2</b>                                                                                                                       |              |                  |              |
| 16.1      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến hết đất nhà ông Hùng Hổ, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 151, TBĐ 64 đến hết thửa 03, TBĐ 64 và từ thửa 379, TBĐ 64 đến hết thửa 274, TBĐ 64)                                            | 770          | 715              | 770          |
| 16.2      | Từ đất nhà ông Hổ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y (từ thửa 261, TBĐ 51 đến hết thửa 164, TBĐ 51 và từ thửa 306, TBĐ 51 đến hết thửa 273, TBĐ 51)                                                 | 497          | 462              | 497          |
| 16.3      | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông ông Minh đến ngã ba đất nhà ông Drong Kim Sơn vào Trường THCS thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 121 và 141, TBĐ 65 và từ thửa 409, TBĐ 64 đến hết thửa 443, TBĐ 64)             | 644          | 598              | 644          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 16.4  | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất Chùa Quan Âm đến ngã ba hết đất nhà ông Phước, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 358, TBĐ 52 đến thửa 333, TBĐ 52 và từ thửa 232, TBĐ 52 đến hết thửa 421, TBĐ 52)                                                                      | 784          | 728              | 784          |
| 16.5  | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Khiêm đến ngã ba hết đất nhà ông Lý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 260, TBĐ 52 đến thửa 103, TBĐ 52)                                                                                                                        | 658          | 611              | 658          |
| 16.6  | Từ ngã ba đất nhà ông Thạch đến ngã ba đất bà Châu, đến ngã tư đất nhà ông Thiện Nhà thờ, ra ngã năm thôn 4 (từ thửa 129, TBĐ 65 đến thửa 340 và 197, TBĐ 65; từ thửa 483, TBĐ 64 đến thửa 502 và 733, TBĐ 64 và từ thửa 02, TBĐ 79 đến thửa 395, TBĐ 79) | 539          | 501              | 539          |
| 16.7  | Từ ngã ba đất nhà ông Lộc đến ngã ba đất nhà ông Tài, ông Huệ, ông Luyện, đến ngã ba hết đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 293, TBĐ 52 đến 187, TBĐ 52; từ thửa 144, TBĐ 52 đến thửa 122 và hết thửa 91, TBĐ 52)                                | 567          | 527              | 567          |
| 16.8  | Từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách, thôn 6 (từ thửa 495, TBĐ 64 đến thửa 543 và 717, TBĐ 64 và từ thửa 01, TBĐ 79 đến hết thửa 62, TBĐ 79)                                                                                        | 588          | 546              | 588          |
| 16.9  | Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư Thôn 6 tiếp giáp với đoạn từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã năm thôn 4 (từ thửa 705 đến thửa 439, 551, 632, 612 và 677, TBĐ 64)   | 539          | 501              | 539          |
| 16.10 | Từ ngã năm đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo, thôn 6 giáp suối (từ thửa 569, TBĐ 64 đến thửa 828, TBĐ 64 và thửa 501, 475, TBĐ 63)                                                                                                        | 539          | 501              | 539          |
| 16.11 | Từ ngã năm thôn 6 đất bà Liên vào đến hết đất ông Diệu, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 552, TBĐ 64 đến thửa 517, TBĐ 64)                                                                                                                                      | 497          | 462              | 497          |
| 16.12 | Từ ngã ba đất nhà ông Hô đến hết đất nhà Eh Nai, đi ngang Sân bóng thôn 6 ra ngã ba đường xóm Mạ (từ thửa 727, TBĐ 64 và thửa 04, TBĐ 20 đến thửa 233, 311 và 351, TBĐ 79)                                                                                | 532          | 494              | 532          |
| 16.13 | Từ ngã tư Nhà thờ đi ngang Trường THCS đến hết đất nhà ông Hoa, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 446, TBĐ 64 đến hết thửa 384, TBĐ 64)                                                                                                                          | 658          | 611              | 658          |
| 16.14 | Từ đất nhà bà Hát ra xóm Sinh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 399, TBĐ 64 đến thửa 359, TBĐ 64 và từ thửa 112, TBĐ 65 đến hết thửa 99, TBĐ 65)                                                                                                                | 567          | 527              | 567          |
| 16.15 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyền (từ thửa 114, TBĐ 64 đến hết thửa 31, TBĐ 64 và hết thửa 377, TBĐ 51)                                                                                                                      | 784          | 728              | 784          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 16.16 | Từ ngã ba đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 91, TBĐ 65 đến hết thửa 86, TBĐ 65)                                                                                                                             | 539          | 501              | 539          |
| 16.17 | Từ ngã ba đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thanh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 136 và 119, TBĐ 65)                                                                                                             | 539          | 501              | 539          |
| 16.18 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Đăng, chợ Lifshap đến đất ông Y (từ thửa 755, TBĐ 64 và thửa 364, TBĐ 51 đến thửa 310, TBĐ 51)                                                                                                           | 791          | 735              | 791          |
| 16.19 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 122, TBĐ 63 đến hết thửa 73 và 78, TBĐ 63; từ thửa 157, TBĐ 64 đến thửa 152 và 43, TBĐ 64 và từ thửa 178, TBĐ 50 đến thửa 50, TBĐ 50)                   | 588          | 546              | 588          |
| 16.20 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 212, TBĐ 64 đến thửa 30, TBĐ 64 và từ thửa 373, TBĐ 51 đến hết thửa 349, TBĐ 51)                                                                   | 658          | 611              | 658          |
| 16.21 | Từ ngã ba đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối Cầu Xanh (từ thửa 41, TBĐ 52 đến thửa 376, TBĐ 52 và từ thửa 249, TBĐ 40 đến thửa 146, TBĐ 40)                                                                              | 532          | 494              | 532          |
| 16.22 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Bằng vào đến hết đất ông Soái, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 59, TBĐ 63 đến hết thửa 08, TBĐ 63 và từ thửa 196, TBĐ 50 đến thửa 147, TBĐ 50)                                                                | 588          | 546              | 588          |
| 16.23 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tín vào ngã năm Thôn 6, giáp đất bà Thủy Nhiên (từ thửa 313, TBĐ 64 đến thửa 569, TBĐ 64)                                                                                                                    | 539          | 501              | 539          |
| 16.24 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng và bà Lễ, từ đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 107, TBĐ 50 đến hết thửa 40 và 25, TBĐ 50 và từ thửa 31, TBĐ 49 đến hết thửa 43, TBĐ 50) | 595          | 553              | 595          |
| 16.25 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã ba hết đất nhà ông Thành, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 150, TBĐ 50 đến hết thửa 142, TBĐ 50)                                                                                                   | 567          | 527              | 567          |
| 16.26 | Từ ngã tư đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 118, TBĐ 50 đến hết thửa 49, TBĐ 50)                                                                                                                     | 532          | 494              | 532          |
| 16.27 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà ông Luận vào đến cầu Năm Vui, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 02, TBĐ 66 đến hết thửa 30, TBĐ 66)                                                                                             | 532          | 494              | 532          |
| 16.28 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào Tịnh xá Ngọc Liên, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 342, TBĐ 52 đến hết thửa 289, TBĐ 52)                                                                                                                              | 658          | 611              | 658          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 16.29 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 214, TBĐ 64 đến hết thửa 166, TBĐ 64)                               | 567          | 527              | 567          |
| 16.30 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào ngã ba hết đất nhà ông ông Bé, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 202, TBĐ 18 đến hết thửa 280, TBĐ 18)                                       | 567          | 527              | 567          |
| 16.31 | Từ ngã ba đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng, ông Châu thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 323, TBĐ 51 đến hết thửa 321 và 365, TBĐ 51)                        | 539          | 501              | 539          |
| 16.32 | Từ ngã ba Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 420, TBĐ 52 đến hết thửa 91, TBĐ 52)                                                   | 616          | 572              | 616          |
| 16.33 | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vy đến ngã ba hết đất nhà ông Quang (từ thửa 412, TBĐ 52 đến hết thửa 181, TBĐ 52)                                                  | 567          | 527              | 567          |
| 16.34 | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 408, TBĐ 52 đến thửa 381, TBĐ 52)                                         | 756          | 702              | 756          |
| 16.35 | Từ ngã ba đất nhà ông Liên đến ngã ba hết đất nhà ông Bảy, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 179, TBĐ 63 đến hết thửa 330, TBĐ 63)                                    | 511          | 475              | 511          |
| 16.36 | Từ ngã tư đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội, thôn 4 (từ thửa 537, TBĐ 64 đến hết thửa 694, TBĐ 64)                                                 | 511          | 475              | 511          |
| 16.37 | Từ ngã ba đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Tân, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 304, TBĐ 51 đến hết thửa 195 và 169, TBĐ 51)                                   | 511          | 475              | 511          |
| 16.38 | Từ ngã ba giáp nhà ông Gà đến ngã ba hết đất nhà ông Gà, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 132, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52)                                       | 511          | 475              | 511          |
| 16.39 | Từ Xưởng gỗ vào hết đất Thuận Ty, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 155, TBĐ 52 đến hết thửa 252, TBĐ 52)                                                             | 539          | 501              | 539          |
| 16.40 | Từ ngã tư đất ông Dor Tung Mên vào ngã ba hết đất ông Ya PhiAng và hết đất ông Ya Hót, thôn 6 (từ thửa 134, TBĐ 78 đến hết thửa 329 và 266, TBĐ 78)            | 511          | 475              | 511          |
| 16.41 | Từ ngã ba đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 198, TBĐ 65 đến hết thửa 323, TBĐ 65 và từ thửa 07, TBĐ 80 đến hết thửa 37, TBĐ 80) | 511          | 475              | 511          |
| 16.42 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 159, TBĐ 64 đến hết thửa 48, TBĐ 64)                           | 756          | 702              | 756          |
| 16.43 | Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niền, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 141, TBĐ 50 đến hết thửa 16, TBĐ 50)                                       | 539          | 501              | 539          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 16.44 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp Cây xăng V&R vào cụm công nghiệp Tam Bó (từ thửa 382, TĐĐ 52 đến hết thửa 348, TĐĐ 52 đến hết thửa 355, TĐĐ 52 đến hết thửa 42, TĐĐ 53)                                                                                          | 588          | 546              | 588          |
| 16.45 | Từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yên, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 30, TĐĐ 65 đến hết thửa 83, TĐĐ 65                                                                                                                                                | 567          | 527              | 567          |
| 16.46 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp bưu điện đến hết đất ông Hiệp, đi ngang đất ông Rót Ra Đền, đất ông Lâm Thanh Huệ và đất ông Hậu, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 257, TĐĐ 64 đến hết thửa 381 và 265, TĐĐ 64 và từ thửa 249, TĐĐ 64 đến hết thửa 277 và 271, TĐĐ 64) | 791          | 735              | 791          |
| 16.47 | Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp đất nhà bà Nga đến vào đất bà Đang (từ thửa 63 TĐĐ 64 đến thửa 18 TĐĐ 64 đến thửa 77 TĐĐ 64)                                                                                                                                 | 539          | 501              | 539          |
| 17    | Các đoạn đường còn lại của xã                                                                                                                                                                                                                              | 434          | 403              | 434          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính    | Giá đất |
|-----|--------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Gia Hiệp | 1.050   |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 49

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 1

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 327     | 273 | 210 | 180 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 331     | 275 | 212 | 200 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 20      | 18  | 10  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 189     | 181 | 153 | 140 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 19, TĐĐ 228 đến giáp thửa số 470, TĐĐ 229                                                       | 5.360   |
| 2   | Đoạn đường từ thửa số 470, TĐĐ 229 đến giáp thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã 3 xóm Thủ)                                              | 4.095   |
| 3   | Đoạn đường từ thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã ba xóm Thủ) đến ranh giới thửa số 141-91, TĐĐ 229 (ngã ba thôn 2)                     | 2.920   |
| 4   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 141 - 91, TĐĐ 229 (ngã 3 thôn 02) đến ranh giới thửa số 99-100, TĐĐ 230 (nhà ông Ngô Văn Tâm) | 830     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5    | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 195 - 144, TBĐ 229 (ngã 3 thôn 2) đến ranh giới thửa số 224 - 214, TBĐ 216 (ngã ba đi xã Bảo Lâm 2)    | 897     |
| 6    | Đoạn đường từ thửa số 215, TBĐ 216 (ngã ba đi Bảo Lâm 2) đến ranh giới thửa số 37 - 46, TBĐ 235 (hết ranh giới xã Bảo Lâm 1)           | 645     |
| 7    | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 37- 46, TBĐ 235 (ranh giới giữa xã Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 2) đến cầu Đức Thanh (hết thửa số 80, TBĐ 276) | 517     |
| 8    | Đoạn đường từ thửa số 182, TBĐ 263 đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa số 58, TBĐ 146)                                                           | 2.400   |
| 9    | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 142 - 154, TBĐ 216 (ngã ba Hải Ngự) đến hết dốc đá (ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199)                | 810     |
| 10   | Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199) đến Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174-184, TBĐ 152)            | 892     |
| 11   | Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174 -184, TBĐ 152) đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (hết thửa số 253, TBĐ 73)   | 718     |
| 12   | Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (từ thửa số 253, TBĐ 125) đến hết thửa số 33, TBĐ 127                                          | 650     |
| 13   | Đoạn đường từ ngã 3 Bà Kẽ (từ thửa số 229, TBĐ 263) đến ngã ba thôn 10 (hết thửa số 216, TBĐ 263)                                      | 2.200   |
| 14   | Đoạn đường từ ngã ba thôn 10                                                                                                           |         |
| 14.1 | Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa số 232, TBĐ 263) đến hết thửa số 379, TBĐ 264                                                    | 1.493   |
| 14.2 | Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa số 214-215, TBĐ 263) đến hết thửa số 319, TBĐ 247                                                | 1.490   |
| 15   | Đoạn đường từ thôn 10 (từ thửa số 379, TBĐ 264) đi cầu treo thôn 5 (hết thửa số 181, TBĐ 249)                                          | 844     |
| 16   | Đoạn đường từ cầu treo thôn 5 (từ thửa số 241, TBĐ 46) đến ranh giới thửa số 72- 73, TBĐ 251                                           | 438     |
| 17   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 514, TB 229 (nhà bà Phạm Thị Quận) đến hết thửa số 608, TBĐ 229 (nhà ông Trần Tơ)                      | 1.054   |
| 18   | Đoạn đường vào xóm Thủ (từ thửa số 538, TBĐ 229) đến hết thửa số 699, TBĐ 229                                                          | 1.054   |
| 19   | Đoạn đường từ thửa số 592, TBĐ 229 (nhà ông Lê Nhật Huynh) đến hết thửa số 671, TBĐ 229 (nhà ông Lê Quán)                              | 1.054   |
| 20   | Đoạn đường vào xóm 4, thôn 11 (từ thửa số 111, TBĐ 231) đến hết thửa số 01, TBĐ 232                                                    | 702     |
| 21   | Đoạn đường từ thửa số 230, TBĐ 230 (Nhà ông Lê Lượng) đến hết thửa số 116, TBĐ 230 (nhà ông Phạm Út)                                   | 792     |
| 22   | Đoạn đường từ thửa số 54, TBĐ 228) đến hết thửa số 90, TBĐ 228                                                                         | 1.286   |
| 23   | Đoạn đường từ thửa số 485, TBĐ 229) đến hết thửa số 601, TBĐ 229                                                                       | 1.286   |
| 24   | Đoạn đường từ thửa số 350, TBĐ 229 (nhà bà Nguyễn Thị Trúc) đến hết thửa số 775, TBĐ 229 (nhà ông Dương Tấn Thanh)                     | 792     |
| 25   | Đoạn đường từ Nghĩa địa Lộc Sơn (từ thửa số 239, TBĐ 212) đến hết thửa số 192, TBĐ 212                                                 | 1.286   |
| 26   | Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 5 (từ thửa số 214, TBĐ 216) đến hết thửa số 154, TBĐ 250                                                  | 575     |
| 27   | Đoạn đường từ hội trường thôn 7 (hết thửa số 12, TBĐ 150) đến ngã ba Lâm Phát (hết thửa số 272, TBĐ 179)                               | 800     |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 28        | Đoạn đường từ thửa số 25, TĐĐ 246 đến hết thửa số 22 - 40, TĐĐ 246 (đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03)                           | 1.060   |
| 29        | Đoạn đường từ thửa số 428, TĐĐ 120 đến hết thửa số 468, TĐĐ số 264                                                                        | 1.060   |
| 30        | Đoạn đường giáp ranh thửa số 628 - 467, TĐĐ 264 đến hết thửa số 443, TĐĐ 264                                                              | 756     |
| 31        | Đoạn đường từ nhà thờ (từ thửa số 304, TĐĐ 240) đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc (đến hết thửa số 413, TĐĐ 257).                            | 510     |
| 32        | Đoạn đường từ thửa số 14, TĐĐ 258 đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa số 35, TĐĐ 257)                                                       | 480     |
| 33        | Đoạn đường từ thửa số 62, TĐĐ 257 (ngã ba đi Phường 2 Bảo Lộc) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa số 138- 137, TĐĐ 255)               | 432     |
| 34        | Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa số 138 - 137, TĐĐ 255) đến hết thửa số 79, TĐĐ 236                                        | 422     |
| 35        | Đoạn đường từ ngã ba dốc Láng (từ ranh giới thửa số 161-178, TĐĐ 237) đến hết ranh giới thửa số 111, TĐĐ 202 (đất nhà ông Phan Văn Nghĩa) | 302     |
| 36        | Đoạn đường từ thửa số 111, TĐĐ 202 (nhà ông Phan Văn Nghĩa) đến hết ranh giới thửa số 162, TĐĐ 163 (nhà bà Nguyễn Thị Nhị)                | 259     |
| 37        | Đoạn đường từ thửa số 34, TĐĐ 162 (nhà bà Phạm Thị Thu Huyền) đến hết ranh giới thửa đất số 05, TĐĐ 162 (nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh)        | 259     |
| 38        | Đoạn đường từ thửa đất số 36, TĐĐ 133 (nhà ông Lục Văn Thủy) đến hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ 108 (nhà ông Đông)                     | 216     |
| 39        | Đoạn đường từ thửa đất số 193, TĐĐ 134 (nhà ông Lê Văn Chín) đến hết thửa 169, TĐĐ 134)                                                   | 324     |
| 40        | Đoạn đường từ thửa đất số 09, TĐĐ 133 (nhà ông Nông Văn Dền) đến hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ 161 (nhà bà Lê Thị Như Tuyền)          | 224     |
| <b>41</b> | <b>Khu Trung tâm</b>                                                                                                                      |         |
| 41.1      | Đường Nguyễn Tất Thành (Khu công sở): từ thửa 77, 83, TĐĐ 301 đến thửa 87, 113, TĐĐ 301                                                   | 4.000   |
| 41.2      | Đường Trần Phú: Từ thửa 137 - 148 đến thửa 30, TĐĐ 301                                                                                    |         |
| 41.2.1    | Ngã 5 đến thửa số 59, TĐĐ 302 (nhà ông Võ Khắc Đủ): trọn đường                                                                            | 21.600  |
| 41.2.2    | Đường Trần Phú: Từ Ngân hàng Vietinbank (từ thửa 56 TĐĐ 302) đến hết thửa 30, TĐĐ 301                                                     | 15.848  |
| 42        | Đường Trần Phú: Từ thửa 535, TĐĐ 298 đến thửa 301-304, TĐĐ 298                                                                            | 6.500   |
| 43        | Từ thửa 301-304, TĐĐ 298 đến đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 231 TĐĐ 292 và thửa 146 TĐĐ 209)                                    | 3.600   |
| 44        | Từ thửa 35-66, TĐĐ 297 (đường vào Huyện đội) đến thửa 177, TĐĐ 296 và thửa 416, TĐĐ 296: Đường Trần Phú                                   | 1.950   |
| 45        | Đường Hàm Nghi: Từ thửa 416-271, TĐĐ 296 (trường Mầm non) đến ngã ba Đường vào Buôn B'Đạ (hết thửa 8, TĐĐ 286 và thửa 100, TĐĐ 190)       | 1.456   |
| 46        | Đường Hàm Nghi: Đường vào buôn B'Đạ (từ thửa 14, TĐĐ 286 và thửa 99, TĐĐ 190) đến ngã ba Cát Quế (thửa 52 và thửa 63, TĐĐ 277)            | 1.404   |
| 47        | Đoạn đường tránh ĐT 725 (từ thửa 219, TĐĐ 278 và thửa 02, TĐĐ 279) đến hết đường tránh ĐT 725                                             | 1.610   |
| 48        | Từ đường tránh 725 (đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm tiểu khu 448) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 4                                            | 1.030   |
| 49        | Ngã ba Cát quế (từ ranh giới thửa 54, TĐĐ 277) đi theo hướng về cầu I xã Bảo Lâm 4 (hết thửa 26, TĐĐ 277)                                 | 1.800   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                       | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 50        | Thửa 28 TĐĐ 277 đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (thửa 78, TĐĐ 142)                                                                | 1.210   |
| 51        | Ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (từ thửa 77, TĐĐ 142) đến hết thửa 108, TĐĐ 142                                                       | 1.675   |
| 52        | Từ thửa 195, TĐĐ 112 đến hết thửa 76, TĐĐ 112 và thửa 95, TĐĐ 111                                                                                           | 1.800   |
| 53        | Từ thửa 74, TĐĐ 112 đến cầu 1 xã Bảo Lâm 4                                                                                                                  | 1.780   |
| 54        | Từ thửa 77, TĐĐ 142 đến hết thửa 5-34, TĐĐ 143                                                                                                              | 1.420   |
| 55        | Từ thửa 94-106, TĐĐ 304 đến thửa 76, TĐĐ 304 và thửa 132, TĐĐ 227                                                                                           | 1.756   |
| 56        | Từ thửa 113-117, TĐĐ 306 đến hết thửa 98, TĐĐ 306                                                                                                           | 900     |
| 57        | Cầu treo suối Đại Nga (từ ranh giới thửa 136, 166, TĐĐ 293) đến thửa 84, 93, TĐĐ 192                                                                        | 886     |
| <b>58</b> | <b>Đoạn từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm 1</b>                                                                                                             |         |
| 58.1      | Đường Hùng Vương: Đoạn từ ngã 5 (từ thửa 153-156, TĐĐ 302) đến ngã ba trung tâm Y tế đến hết thửa 4, TĐĐ 305 và thửa 02, TĐĐ 306 (thôn 3)                   |         |
| 58.1.1    | Ngã 5 (từ thửa 153-156, TĐĐ 302) đến thửa số 282-285, TĐĐ 302 (nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng - Bida Hảo)                                                         | 27.800  |
| 58.1.2    | Từ thửa số 287, TĐĐ 302 (nhà ông Huỳnh Ngọc Huân) đến cây xăng Đức Huy Bảo Lâm (thửa số 88, TĐĐ 304)                                                        | 13.600  |
| 58.1.3    | Từ thửa số 89, TĐĐ 304 (nhà Lê Khả Khái) đến hết thửa 04, TĐĐ 305 và thửa 02, TĐĐ 306 (ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3)                                     | 10.440  |
| 58.1.4    | Từ thửa 05, TĐĐ 305 và thửa 146 TĐĐ 306 (Đoạn từ ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3) đến thửa số 32, TĐĐ 305 và thửa 64, TĐĐ 306 (Cổng xả hồ Lộc Thắng)        | 8.480   |
| 58.1.5    | Từ thửa số 85, TĐĐ 245 và thửa 65, TĐĐ 306 (cổng xả hồ Lộc Thắng) đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc                                                            | 5.960   |
| 58.2      | Đường Lê Duẩn: Đoạn đường từ thửa 140-153, TĐĐ 302 (ngã 5) đến hết thửa 172 và thửa 322, TĐĐ 302                                                            |         |
| 58.2.1    | Từ thửa 140-153, TĐĐ 302 (ngã 5) đến thửa số 184, TĐĐ 302 (nhà ông Đàm Văn Dân)                                                                             | 26.800  |
| 58.2.2    | Từ thửa số 186, TĐĐ 302 (nhà bà Nguyễn Thị Phương Thảo) đến hết thửa 172 và thửa 322, TĐĐ 302                                                               | 8.290   |
| <b>59</b> | <b>Các Đường khác</b>                                                                                                                                       |         |
| 59.1      | Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ thửa 309, TĐĐ 293 và thửa 04, TĐĐ 298 (đường Huyện đội) đến cổng khu 3 văn hóa (đến thửa 231, TĐĐ 292 và thửa 35, TĐĐ 297)       | 1.950   |
| 59.2      | Đường Phan Đình Phùng: Từ ngã ba 26/3 (từ thửa 60-70, TĐĐ 287) đến Thửa 69, TĐĐ 172 và thửa 10, TĐĐ 191                                                     | 1.470   |
| 59.3      | Đoạn đầu nối đường Phan Đình Phùng (từ thửa 89-99, TĐĐ 191) đến hết thửa 32, TĐĐ 191                                                                        | 845     |
| 59.4      | Đường Lạc Long Quân: Từ thửa 334, TĐĐ 311 (ngã ba nhà máy Chè Minh Rông) đến hết đất Trường Tiểu học Minh Rông - Lộc Thắng (đến thửa 94, TĐĐ 261 Minh Rông) | 2.520   |
| 59.5      | Đường Lạc Long Quân: Đất Trường Tiểu học Minh Rông (thửa 79-462, TĐĐ 261 Minh Rông) đến Cổng xả Lộc Thắng (thửa 115-125, TĐĐ 260 Minh Rông)                 | 3.046   |
| 59.6      | Đường Lạc Long Quân: Từ Cổng xả Lộc Thắng (thửa 202-226, TĐĐ 260 (Minh Rông) đến thửa 110, TĐĐ 259 Minh Rông.                                               | 1.325   |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                               | Giá đất |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 59.7   | Từ trục đường phía Đông (giáp Đường đi thị trấn Lộc Thắng và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng đến Tron đường  |         |
| 59.7.1 | Từ tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới Đoạn đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)       | 1.950   |
| 59.7.2 | Từ giáp đất hai bên đường của đoạn còn lại từ hết khu D đến hết khu B                                                                               | 1.480   |
| 59.8   | Từ trục đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kế cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng (tron đường)                    |         |
| 59.8.1 | Từ đường tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới Đoạn đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng) | 1.950   |
| 59.8.2 | Từ giáp đất hai bên đường của đoạn còn lại từ khu D đến hết khu B                                                                                   | 1.390   |
| 59.9   | Đường Trương Định: Ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa số 137-140, TĐĐ 302) đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 60-79, TĐĐ 302)        |         |
| 59.9.1 | Ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa số 137-140, TĐĐ 302) đến giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa số 27, TĐĐ 227)                                            | 17.150  |
| 59.9.2 | Từ nhà thờ Tin Lành đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 60-79, TĐĐ 302) (đường Trương Định)                                            | 2.550   |
| 59.10  | Đường Trương Định: Từ nhà máy hạt điều (từ thửa số 53 - 76, TĐĐ 302) đến nghĩa địa Lộc Sơn (đến thửa 14, TĐĐ 300)                                   | 1.680   |
| 59.11  | Ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ thửa 71-72, TĐĐ 278) đến thửa 3-40, TĐĐ 186                                                                       | 2.010   |
| 59.12  | Ngã ba đường đi vào buôn B'Da (từ thửa 8-14, TĐĐ 286) đến giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ (đến thửa 38-47, TĐĐ 171)                                     | 2.170   |
| 59.13  | Từ thửa 111 - 117, TĐĐ 291 (ngã ba nhà ông Trung) đến hết thửa 170, TĐĐ 191 và thửa 38, TĐĐ 192 (giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1)                     | 2.510   |
| 59.14  | Từ thửa 39-222, TĐĐ 297 (ngã ba nhà ông Thường) đến thửa 56-62, TĐĐ 297 (giáp ranh nhà ông Tín)                                                     | 1.880   |
| 59.15  | Đường Chu Văn An: từ thửa 4-63, TĐĐ 298 (ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông) đến hết thửa số 20, TĐĐ 294                                                  | 2.140   |
| 59.16  | Đường Lương Thế Vinh: Từ Trường Mầm non (từ thửa 218-271, TĐĐ 296) đến thửa 9, TĐĐ 290                                                              | 1.750   |
| 59.17  | Đường Lê Đại Hành: Từ thửa số 2-146, TĐĐ 306 (ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3) đến thửa 32, TĐĐ 245 và thửa 27, TĐĐ 306                             | 1.235   |
| 59.18  | Đường Âu Cơ: Từ thửa 219-263, TĐĐ 307 đến hết thửa 70-114, TĐĐ 307                                                                                  | 1.300   |
| 59.19  | Từ thửa 26-29, TĐĐ 310 (ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh) đến hết thửa đất số 38-273, TĐĐ 261 (Nhà thờ giáo xứ Minh Rồng)                                 | 1.660   |
| 59.2   | Từ thửa số 117, TĐĐ 243 và thửa 257, TĐĐ 244 đến thửa 118-146, TĐĐ 207                                                                              | 845     |
| 59.21  | Từ khu dân cư tổ 18 (từ thửa số 5-13, TĐĐ 207) đến thửa số 112-174, TĐĐ 207                                                                         | 920     |
| 59.22  | Đường Lê Lợi: Từ thửa số 359-458, TĐĐ 301 đến hết thửa 139-140, TĐĐ 244                                                                             | 1.300   |
| 59.23  | Từ thửa số 178-193, TĐĐ 297 đến hết thửa số 18-19 TĐĐ 226 (tiếp giáp đường Lê Duẩn khu C1)                                                          | 1.040   |
| 60     | <b>Đất trục đường chính khu trung tâm hành chính</b>                                                                                                |         |
| 60.1   | <b>Khu A</b>                                                                                                                                        |         |

| STT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                   | Giá đất |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 60.1.1  | Khu A1: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                              | 2.820   |
| 60.1.2  | Khu A2: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                              | 2.772   |
| 60.2    | <b>Khu B</b>                                                                                            |         |
| 60.2.1  | Khu B1: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                              | 2.550   |
| 60.2.2  | Khu B2: Đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo                        | 3.120   |
| 60.2.3  | Khu B3: Đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo                                              | 2.810   |
| 60.2.4  | Khu B4: Đoạn đường Trần Hưng Đạo                                                                        | 3.120   |
| 60.2.5  | Khu B5: Đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | 2.570   |
| 60.3    | <b>Khu C</b>                                                                                            |         |
| 60.3.1  | Khu C1: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                              | 1.824   |
| 60.3.2  | Khu C2: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                              | 1.882   |
| 60.3.3  | Khu C3: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                              | 1.882   |
| 60.3.4  | Khu C4: Đoạn đường Trần Hưng Đạo                                                                        | 1.882   |
| 60.3.5  | Khu C5: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Hoàng Diệu                                                  | 1.882   |
| 60.3.6  | Khu C6: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Nguyễn Trãi                                                 | 1.650   |
| 60.4    | <b>Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng</b>                                                                      |         |
| 60.4.1  | A: Đoạn đường Trần Hưng Đạo                                                                             | 5.550   |
| 60.4.2  | B: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                                   | 4.750   |
| 60.4.3  | C: Đoạn đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo                                                                   | 3.800   |
| 60.4.4  | D: Đoạn đường Hai Bà Trưng                                                                              | 4.010   |
| 60.5    | <b>Khu vực đường Lê Hồng Phong</b>                                                                      |         |
| 60.5.1  | Từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị (thửa 22, TBD 226) đến hết Công An xã Bảo Lâm 1 (thửa 47-107, TBD 226) | 2.400   |
| 60.5.2  | Từ thửa 54, TBD 226 đến hết thửa 76, TBD 226                                                            | 8.000   |
| 60.5.3  | Từ thửa 107-26, TBD 277 đến hết thửa 107-122, TBD 277 (theo BĐQH giao đất TĐC cao tốc)                  | 6.000   |
| 60.5.4  | Từ thửa 126-165, TBD 277 đến hết thửa 137, TBD 277 (theo BĐQH giao đất TĐC cao tốc)                     | 6.000   |
| 60.5.5  | Từ thửa 80, TBD 226 và thửa 165, TBD 277 đến hết thửa 137-232, TBD 244                                  | 1.800   |
| 60.5.6  | Từ Trường TPT Bảo Lâm (thửa 23-24, TBD 226) đến thửa 43-55, TBD 244                                     | 1.800   |
| 60.5.7  | Từ Trường THPT Dân Tộc Nội trú (thửa 21-26, TBD 226) đến hết huyện đội Bảo Lâm (thửa 48-51, TBD 226)    | 1.800   |
| 60.6    | <b>Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng</b>                                                 |         |
| 60.6.1  | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                    | 2.814   |
| 60.6.2  | Đường Huỳnh Tấn Phát                                                                                    | 2.814   |
| 60.6.3  | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                                       | 2.814   |
| 60.6.4  | Đường Bà Triệu                                                                                          | 2.542   |
| 60.6.5  | Đường Nguyễn Du                                                                                         | 2.440   |
| 60.6.6  | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                                 | 2.440   |
| 60.6.7  | Đường Hồ Xuân Hương                                                                                     | 2.376   |
| 60.6.8  | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                                                                    | 2.376   |
| 60.6.9  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                   | 2.376   |
| 60.6.10 | Đường Tô Hiến Thành                                                                                     | 2.376   |
| 60.6.11 | Đường Nguyễn Tri Phương                                                                                 | 3.030   |
| 60.6.12 | Đường Cao Bá Quát                                                                                       | 3.030   |
| 60.6.13 | Đường Võ Thị Sáu                                                                                        | 3.030   |

| STT     | Tên đơn vị hành chính    | Giá đất |
|---------|--------------------------|---------|
| 60.6.14 | Đường Nguyễn Thiện Thuật | 3.030   |
| 60.6.15 | Đường Phan Văn Trị       | 3.030   |
| 60.6.16 | Đường Ngô Thời Nhiệm     | 3.030   |
| 60.6.17 | Đường Nguyễn Thái Học    | 3.030   |
| 60.6.18 | Đường Thủ Khoa Huân      | 3.030   |
| 60.6.19 | Đường Bùi Thị Xuân       | 3.030   |
| 60.6.20 | Đường Ngô Tất Tố         | 3.030   |
| 60.6.21 | Đường Triệu Quang Phục   | 3.030   |
| 60.6.22 | Đường Phạm Hồng Thái     | 3.030   |
| 60.6.23 | Đường Nguyễn Thái Bình   | 2.940   |
| 60.6.24 | Đường Tôn Thất Tùng      | 2.940   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 19, TĐĐ 228 đến giáp thửa số 470, TĐĐ 229                                                                | 3.752        | 3.484            | 3.752        |
| 2   | Đoạn đường từ thửa số 470, TĐĐ 229 đến giáp thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã 3 xóm Thủ)                                                       | 2.867        | 2.662            | 2.867        |
| 3   | Đoạn đường từ thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã ba xóm Thủ) đến ranh giới thửa số 141-91, TĐĐ 229 (ngã ba thôn 2)                              | 2.044        | 1.898            | 2.044        |
| 4   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 141 - 91, TĐĐ 229 (ngã 3 thôn 02) đến ranh giới thửa số 99-100, TĐĐ 230 (nhà ông Ngô Văn Tâm)          | 581          | 540              | 581          |
| 5   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 195 - 144, TĐĐ 229 (ngã 3 thôn 2) đến ranh giới thửa số 224 - 214, TĐĐ 216 (ngã ba đi xã Bảo Lâm 2)    | 628          | 583              | 628          |
| 6   | Đoạn đường từ thửa số 215, TĐĐ 216 (ngã ba đi Bảo Lâm 2) đến ranh giới thửa số 37 - 46, TĐĐ 235 (hết ranh giới xã Bảo Lâm 1)           | 452          | 419              | 452          |
| 7   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 37- 46, TĐĐ 235 (ranh giới giữa xã Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 2) đến cầu Đức Thanh (hết thửa số 80, TĐĐ 276) | 362          | 336              | 362          |
| 8   | Đoạn đường từ thửa số 182, TĐĐ 263 đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa số 58, TĐĐ 146)                                                           | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 9   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 142 - 154, TĐĐ 216 (ngã ba Hải Ngự) đến hết dốc đá (ranh giới thửa số 60 - 68, TĐĐ 199)                | 567          | 527              | 567          |
| 10  | Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa số 60 - 68, TĐĐ 199) đến Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174-184, TĐĐ 152)            | 624          | 580              | 624          |
| 11  | Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174 -184, TĐĐ 152) đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (hết thửa số 253, TĐĐ 73)   | 503          | 467              | 503          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| 12   | Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (từ thửa số 253, TBĐ 125) đến hết thửa số 33, TBĐ 127                     | 455                | 423                       | 455                |
| 13   | Đoạn đường từ ngã 3 Bà Kẽ (từ thửa số 229, TBĐ 263) đến ngã ba thôn 10 (hết thửa số 216, TBĐ 263)                 | 1.540              | 1.430                     | 1.540              |
| 14   | Đoạn đường từ ngã ba thôn 10                                                                                      |                    |                           |                    |
| 14.1 | Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa số 232, TBĐ 263) đến hết thửa số 379, TBĐ 264                               | 1.045              | 970                       | 1.045              |
| 14.2 | Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa số 214-215, TBĐ 263) đến hết thửa số 319, TBĐ 247                           | 1.043              | 969                       | 1.043              |
| 15   | Đoạn đường từ thôn 10 (từ thửa số 379, TBĐ 264) đi cầu treo thôn 5 (hết thửa số 181, TBĐ 249)                     | 591                | 549                       | 591                |
| 16   | Đoạn đường từ cầu treo thôn 5 (từ thửa số 241, TBĐ 46) đến ranh giới thửa số 72- 73, TBĐ 251                      | 307                | 285                       | 307                |
| 17   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 514, TB 229 (nhà bà Phạm Thị Quận) đến hết thửa số 608, TBĐ 229 (nhà ông Trần Tơ) | 738                | 685                       | 738                |
| 18   | Đoạn đường vào xóm Thủ (từ thửa số 538, TBĐ 229) đến hết thửa số 699, TBĐ 229                                     | 738                | 685                       | 738                |
| 19   | Đoạn đường từ thửa số 592, TBĐ 229 (nhà ông Lê Nhật Huynh) đến hết thửa số 671, TBĐ 229 (nhà ông Lê Quán)         | 738                | 685                       | 738                |
| 20   | Đoạn đường vào xóm 4, thôn 11 (từ thửa số 111, TBĐ 231) đến hết thửa số 01, TBĐ 232                               | 491                | 456                       | 491                |
| 21   | Đoạn đường từ thửa số 230, TBĐ 230 (Nhà ông Lê Lượng) đến hết thửa số 116, TBĐ 230 (nhà ông Phạm Út)              | 554                | 515                       | 554                |
| 22   | Đoạn đường từ thửa số 54, TBĐ 228) đến hết thửa số 90, TBĐ 228                                                    | 900                | 836                       | 900                |
| 23   | Đoạn đường từ thửa số 485, TBĐ 229) đến hết thửa số 601, TBĐ 229                                                  | 900                | 836                       | 900                |
| 24   | Đoạn đường từ thửa số 350, TBĐ 229 (nhà bà Nguyễn Thị Trúc) đến hế thửa số 775, TBĐ 229 (nhà ông Dương Tấn Thanh) | 554                | 515                       | 554                |
| 25   | Đoạn đường từ Nghĩa địa Lộc Sơn (từ thửa số 239, TBĐ 212) đến hết thửa số 192, TBĐ 212                            | 900                | 836                       | 900                |
| 26   | Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 5 (từ thửa số 214, TBĐ 216) đến hết thửa số 154, TBĐ 250                             | 403                | 374                       | 403                |
| 27   | Đoạn đường từ hội trường thôn 7 (hết thửa số 12, TBĐ 150) đến ngã ba Lâm Phát (hết thửa số 272, TBĐ 179)          | 560                | 520                       | 560                |
| 28   | Đoạn đường từ thửa số 25, TBĐ 246 đến hết thửa số 22 - 40, TBĐ 246 (đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03)   | 742                | 689                       | 742                |
| 29   | Đoạn đường từ thửa số 428, TBĐ 120 đến hết thửa số 468, TBĐ số 264                                                | 742                | 689                       | 742                |
| 30   | Đoạn đường giáp ranh thửa số 628 - 467, TBĐ 264 đến hết thửa số 443, TBĐ 264                                      | 529                | 491                       | 529                |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 31        | Đoạn đường từ nhà thờ (từ thửa số 304, TĐĐ 240) đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc (đến hết thửa số 413, TĐĐ 257).                            | 357          | 332              | 357          |
| 32        | Đoạn đường từ thửa số 14, TĐĐ 258 đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa số 35, TĐĐ 257)                                                       | 336          | 312              | 336          |
| 33        | Đoạn đường từ thửa số 62, TĐĐ 257 (ngã ba đi Phường 2 Bảo Lộc) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa số 138- 137, TĐĐ 255)               | 302          | 281              | 302          |
| 34        | Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa số 138 - 137, TĐĐ 255) đến hết thửa số 79, TĐĐ 236                                        | 296          | 274              | 296          |
| 35        | Đoạn đường từ ngã ba dốc Láng (từ ranh giới thửa số 161-178, TĐĐ 237) đến hết ranh giới thửa số 111, TĐĐ 202 (đất nhà ông Phan Văn Nghĩa) | 212          | 196              | 212          |
| 36        | Đoạn đường từ thửa số 111, TĐĐ 202 (nhà ông Phan Văn Nghĩa) đến hết ranh giới thửa số 162, TĐĐ 163 (nhà bà Nguyễn Thị Nhị)                | 181          | 168              | 181          |
| 37        | Đoạn đường từ thửa số 34, TĐĐ 162 (nhà bà Phạm Thị Thu Huyền) đến hết ranh giới thửa đất số 05, TĐĐ 162 (nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh)        | 181          | 168              | 181          |
| 38        | Đoạn đường từ thửa đất số 36, TĐĐ 133 (nhà ông Lục Văn Thủy) đến hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ 108 (nhà ông Đông)                     | 151          | 140              | 151          |
| 39        | Đoạn đường từ thửa đất số 193, TĐĐ 134 (nhà ông Lê Văn Chín) đến hết thửa 169, TĐĐ 134)                                                   | 227          | 211              | 227          |
| 40        | Đoạn đường từ thửa đất số 09, TĐĐ 133 (nhà ông Nông Văn Dền) đến hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ 161 (nhà bà Lê Thị Như Tuyền)          | 157          | 146              | 157          |
| <b>41</b> | <b>Khu Trung tâm</b>                                                                                                                      |              |                  |              |
| 41.1      | Đường Nguyễn Tất Thành (Khu công sở): từ thửa 77, 83, TĐĐ 301 đến thửa 87, 113, TĐĐ 301                                                   | 2.800        | 2.600            | 2.800        |
| 41.2      | Đường Trần Phú: Từ thửa 137 - 148 đến thửa 30, TĐĐ 301                                                                                    |              |                  |              |
| 41.2.1    | Ngã 5 đến thửa số 59, TĐĐ 302 (nhà ông Võ Khắc Đủ): trọn đường                                                                            | 15.120       | 14.040           | 15.120       |
| 41.2.2    | Đường Trần Phú: Từ Ngân hàng Vietinbank (từ thửa 56 TĐĐ 302) đến hết thửa 30, TĐĐ 301                                                     | 11.093       | 10.301           | 11.093       |
| 42        | Đường Trần Phú: Từ thửa 535, TĐĐ 298 đến thửa 301-304, TĐĐ 298                                                                            | 4.550        | 4.225            | 4.550        |
| 43        | Từ thửa 301-304, TĐĐ 298 đến đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 231 TĐĐ 292 và thửa 146 TĐĐ 209)                                    | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| 44        | Từ thửa 35-66, TĐĐ 297 (đường vào Huyện đội) đến thửa 177, TĐĐ 296 và thửa 416, TĐĐ 296: Đường Trần Phú                                   | 1.365        | 1.268            | 1.365        |
| 45        | Đường Hàm Nghi: Từ thửa 416-271, TĐĐ 296 (trường Mầm non) đến ngã ba Đường vào Buôn B'Đạ (hết thửa 8, TĐĐ 286 và thửa 100, TĐĐ 190)       | 1.019        | 946              | 1.019        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 46        | Đường Hàm Nghi: Đường vào buôn B'Dạ (từ thửa 14, TĐĐ 286 và thửa 99, TĐĐ 190) đến ngã ba Cát Quế (thửa 52 và thửa 63, TĐĐ 277)                       | 983          | 913              | 983          |
| 47        | Đoạn đường tránh ĐT 725 (từ thửa 219, TĐĐ 278 và thửa 02, TĐĐ 279) đến hết đường tránh ĐT 725                                                        | 1.127        | 1.047            | 1.127        |
| 48        | Từ đường tránh 725 (đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm tiểu khu 448) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 4                                                       | 721          | 670              | 721          |
| 49        | Ngã ba Cát quế (từ ranh giới thửa 54, TĐĐ 277) đi theo hướng về cầu I xã Bảo Lâm 4 (hết thửa 26, TĐĐ 277)                                            | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 50        | Thửa 28 TĐĐ 277 đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (thửa 78, TĐĐ 142)                                                         | 847          | 787              | 847          |
| 51        | Ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (từ thửa 77, TĐĐ 142) đến hết thửa 108, TĐĐ 142                                                | 1.173        | 1.089            | 1.173        |
| 52        | Từ thửa 195, TĐĐ 112 đến hết thửa 76, TĐĐ 112 và thửa 95, TĐĐ 111                                                                                    | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 53        | Từ thửa 74, TĐĐ 112 đến cầu 1 xã Bảo Lâm 4                                                                                                           | 1.246        | 1.157            | 1.246        |
| 54        | Từ thửa 77, TĐĐ 142 đến hết thửa 5-34, TĐĐ 143                                                                                                       | 994          | 923              | 994          |
| 55        | Từ thửa 94-106, TĐĐ 304 đến thửa 76, TĐĐ 304 và thửa 132, TĐĐ 227                                                                                    | 1.229        | 1.141            | 1.229        |
| 56        | Từ thửa 113-117, TĐĐ 306 đến hết thửa 98, TĐĐ 306                                                                                                    | 630          | 585              | 630          |
| 57        | Cầu treo suối Đại Nga (từ ranh giới thửa 136, 166, TĐĐ 293) đến thửa 84, 93, TĐĐ 192                                                                 | 620          | 576              | 620          |
| <b>58</b> | <b>Đoạn từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm 1</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 58.1      | Đường Hùng Vương: Đoạn từ ngã 5 (từ thửa 153-156, TĐĐ 302) đến ngã ba trung tâm Y tế đến hết thửa 4, TĐĐ 305 và thửa 02, TĐĐ 306 (thôn 3)            |              |                  |              |
| 58.1.1    | Ngã 5 (từ thửa 153-156, TĐĐ 302) đến thửa số 282-285, TĐĐ 302 (nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng - Bida Hảo)                                                  | 19.460       | 18.070           | 19.460       |
| 58.1.2    | Từ thửa số 287, TĐĐ 302 (nhà ông Huỳnh Ngọc Huân) đến cây xăng Đức Huy Bảo Lâm (thửa số 88, TĐĐ 304)                                                 | 9.520        | 8.840            | 9.520        |
| 58.1.3    | Từ thửa số 89, TĐĐ 304 (nhà Lê Khả Khái) đến hết thửa 04, TĐĐ 305 và thửa 02, TĐĐ 306 (ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3)                              | 7.308        | 6.786            | 7.308        |
| 58.1.4    | Từ thửa 05, TĐĐ 305 và thửa 146 TĐĐ 306 (Đoạn từ ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3) đến thửa số 32, TĐĐ 305 và thửa 64, TĐĐ 306 (Cổng xả hồ Lộc Thắng) | 5.936        | 5.512            | 5.936        |
| 58.1.5    | Từ thửa số 85, TĐĐ 245 và thửa 65, TĐĐ 306 (cổng xả hồ Lộc Thắng) đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc                                                     | 4.172        | 3.874            | 4.172        |
| 58.2      | Đường Lê Duẩn: Đoạn đường từ thửa 140-153, TĐĐ 302 (ngã 5) đến hết thửa 172 và thửa 322, TĐĐ 302                                                     |              |                  |              |
| 58.2.1    | Từ thửa 140-153, TĐĐ 302 (ngã 5) đến thửa số 184, TĐĐ 302 (nhà ông Đàm Văn Dân)                                                                      | 18.760       | 17.420           | 18.760       |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 58.2.2    | Từ thửa số 186, TĐĐ 302 (nhà bà Nguyễn Thị Phương Thảo) đến hết thửa 172 và thửa 322, TĐĐ 302                                                               | 5.803        | 5.389            | 5.803        |
| <b>59</b> | <b>Các Đường khác</b>                                                                                                                                       |              |                  |              |
| 59.1      | Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ thửa 309, TĐĐ 293 và thửa 04, TĐĐ 298 (đường Huyện đội) đến công khu 3 văn hóa (đến thửa 231, TĐĐ 292 và thửa 35, TĐĐ 297)       | 1.365        | 1.268            | 1.365        |
| 59.2      | Đường Phan Đình Phùng: Từ ngã ba 26/3 (từ thửa 60-70, TĐĐ 287) đến Thửa 69, TĐĐ 172 và thửa 10, TĐĐ 191                                                     | 1.029        | 956              | 1.029        |
| 59.3      | Đoạn đầu nối đường Phan Đình Phùng (từ thửa 89-99, TĐĐ 191) đến hết thửa 32, TĐĐ 191                                                                        | 592          | 549              | 592          |
| 59.4      | Đường Lạc Long Quân: Từ thửa 334, TĐĐ 311 (ngã ba nhà máy Chè Minh Rồng) đến hết đất Trường Tiểu học Minh Rồng - Lộc Thắng (đến thửa 94, TĐĐ 261 Minh Rồng) | 1.764        | 1.638            | 1.764        |
| 59.5      | Đường Lạc Long Quân: Đất Trường Tiểu học Minh Rồng (thửa 79-462, TĐĐ 261 Minh Rồng) đến Cổng xả Lộc Thắng (thửa 115-125, TĐĐ 260 Minh Rồng)                 | 2.132        | 1.980            | 2.132        |
| 59.6      | Đường Lạc Long Quân: Từ Cổng xả Lộc Thắng (thửa 202-226, TĐĐ 260 (Minh Rồng) đến thửa 110, TĐĐ 259 Minh Rồng.                                               | 928          | 861              | 928          |
| 59.7      | Từ trục đường phía Đông (giáp Đường đi thị trấn Lộc Thắng và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng đến Trộn đường          |              |                  |              |
| 59.7.1    | Từ tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới Đoạn đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)               | 1.365        | 1.268            | 1.365        |
| 59.7.2    | Từ giáp đất hai bên đường của đoạn còn lại từ hết khu D đến hết khu B                                                                                       | 1.036        | 962              | 1.036        |
| 59.8      | Từ trục đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kế cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng (trộn đường)                            |              |                  |              |
| 59.8.1    | Từ đường tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới Đoạn đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng)         | 1.365        | 1.268            | 1.365        |
| 59.8.2    | Từ giáp đất hai bên đường của đoạn còn lại từ khu D đến hết khu B                                                                                           | 973          | 904              | 973          |
| 59.9      | Đường Trương Định: Ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa số 137-140, TĐĐ 302) đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 60-79, TĐĐ 302)                |              |                  |              |
| 59.9.1    | Ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa số 137-140, TĐĐ 302) đến giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa số 27, TĐĐ 227)                                                    | 12.005       | 11.148           | 12.005       |
| 59.9.2    | Từ nhà thờ Tin Lành đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 60-79, TĐĐ 302) (đường Trương Định)                                                    | 1.785        | 1.658            | 1.785        |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 59.10  | Đường Trương Định: Từ nhà máy hạt điều (từ thửa số 53 - 76, TĐĐ 302) đến nghĩa địa Lộc Sơn (đến thửa 14, TĐĐ 300)               | 1.176        | 1.092            | 1.176        |
| 59.11  | Ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ thửa 71-72, TĐĐ 278) đến thửa 3-40, TĐĐ 186                                                   | 1.407        | 1.307            | 1.407        |
| 59.12  | Ngã ba đường đi vào buôn B'Đa (từ thửa 8-14, TĐĐ 286) đến giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ (đến thửa 38-47, TĐĐ 171)                 | 1.519        | 1.411            | 1.519        |
| 59.13  | Từ thửa 111 - 117, TĐĐ 291 (ngã ba nhà ông Trung) đến hết thửa 170, TĐĐ 191 và thửa 38, TĐĐ 192 (giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1) | 1.757        | 1.632            | 1.757        |
| 59.14  | Từ thửa 39-222, TĐĐ 297 (ngã ba nhà ông Thường) đến thửa 56-62, TĐĐ 297 (giáp ranh nhà ông Tín)                                 | 1.316        | 1.222            | 1.316        |
| 59.15  | Đường Chu Văn An: từ thửa 4-63, TĐĐ 298 (ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông) đến hết thửa số 20, TĐĐ 294                              | 1.498        | 1.391            | 1.498        |
| 59.16  | Đường Lương Thế Vinh: Từ Trường Mầm non (từ thửa 218-271, TĐĐ 296) đến thửa 9, TĐĐ 290                                          | 1.225        | 1.138            | 1.225        |
| 59.17  | Đường Lê Đại Hành: Từ thửa số 2-146, TĐĐ 306 (ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3) đến thửa 32 ,TĐĐ 245 và thửa 27, TĐĐ 306         | 865          | 803              | 865          |
| 59.18  | Đường Âu Cơ: Từ thửa 219-263, TĐĐ 307 đến hết thửa 70-114, TĐĐ 307                                                              | 910          | 845              | 910          |
| 59.19  | Từ thửa 26-29, TĐĐ 310 (ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh) đến hết thửa đất số 38-273, TĐĐ 261 (Nhà thờ giáo xứ Minh Rồng)             | 1.162        | 1.079            | 1.162        |
| 59.2   | Từ thửa số 117, TĐĐ 243 và thửa 257, TĐĐ 244 đến thửa 118-146, TĐĐ 207                                                          | 592          | 549              | 592          |
| 59.21  | Từ khu dân cư tổ 18 (từ thửa số 5-13, TĐĐ 207) đến thửa số 112-174, TĐĐ 207                                                     | 644          | 598              | 644          |
| 59.22  | Đường Lê Lợi: Từ thửa số 359-458, TĐĐ 301 đến hết thửa 139-140, TĐĐ 244                                                         | 910          | 845              | 910          |
| 59.23  | Từ thửa số 178-193, TĐĐ 297 đến hết thửa số 18-19 TĐĐ 226 (tiếp giáp đường Lê Duẩn khu C1)                                      | 728          | 676              | 728          |
| 60     | <b>Đất trục đường chính khu trung tâm hành chính</b>                                                                            |              |                  |              |
| 60.1   | <b>Khu A</b>                                                                                                                    |              |                  |              |
| 60.1.1 | Khu A1: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                                                      | 1.974        | 1.833            | 1.974        |
| 60.1.2 | Khu A2: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                                                      | 1.940        | 1.802            | 1.940        |
| 60.2   | <b>Khu B</b>                                                                                                                    |              |                  |              |
| 60.2.1 | Khu B1: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                                                      | 1.785        | 1.658            | 1.785        |
| 60.2.2 | Khu B2: Đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo                                                | 2.184        | 2.028            | 2.184        |
| 60.2.3 | Khu B3: Đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo                                                                      | 1.967        | 1.827            | 1.967        |
| 60.2.4 | Khu B4: Đoạn đường Trần Hưng Đạo                                                                                                | 2.184        | 2.028            | 2.184        |
| 60.2.5 | Khu B5: Đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                   | 1.799        | 1.671            | 1.799        |
| 60.3   | <b>Khu C</b>                                                                                                                    |              |                  |              |

| STT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 60.3.1  | Khu C1: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                              | 1.277        | 1.186            | 1.277        |
| 60.3.2  | Khu C2: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                              | 1.317        | 1.223            | 1.317        |
| 60.3.3  | Khu C3: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                              | 1.317        | 1.223            | 1.317        |
| 60.3.4  | Khu C4: Đoạn đường Trần Hưng Đạo                                                                        | 1.317        | 1.223            | 1.317        |
| 60.3.5  | Khu C5: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Hoàng Diệu                                                  | 1.317        | 1.223            | 1.317        |
| 60.3.6  | Khu C6: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Nguyễn Trãi                                                 | 1.155        | 1.073            | 1.155        |
| 60.4    | <b>Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng</b>                                                                      |              |                  |              |
| 60.4.1  | A: Đoạn đường Trần Hưng Đạo                                                                             | 3.885        | 3.608            | 3.885        |
| 60.4.2  | B: Đoạn đường Lê Duẩn                                                                                   | 3.325        | 3.088            | 3.325        |
| 60.4.3  | C: Đoạn đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo                                                                   | 2.660        | 2.470            | 2.660        |
| 60.4.4  | D: Đoạn đường Hai Bà Trưng                                                                              | 2.807        | 2.607            | 2.807        |
| 60.5    | <b>Khu vực đường Lê Hồng Phong</b>                                                                      |              |                  |              |
| 60.5.1  | Từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị (thửa 22, TĐĐ 226) đến hết Công An xã Bảo Lâm 1 (thửa 47-107, TĐĐ 226) | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| 60.5.2  | Từ thửa 54, TĐĐ 226 đến hết thửa 76, TĐĐ 226                                                            | 5.600        | 5.200            | 5.600        |
| 60.5.3  | Từ thửa 107-26, TĐĐ 277 đến hết thửa 107-122, TĐĐ 277 (theo BĐQH giao đất TĐC cao tốc)                  | 4.200        | 3.900            | 4.200        |
| 60.5.4  | Từ thửa 126-165, TĐĐ 277 đến hết thửa 137, TĐĐ 277 (theo BĐQH giao đất TĐC cao tốc)                     | 4.200        | 3.900            | 4.200        |
| 60.5.5  | Từ thửa 80, TĐĐ 226 và thửa 165, TĐĐ 277 đến hết thửa 137-232, TĐĐ 244                                  | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 60.5.6  | Từ Trường THPT Bảo Lâm (thửa 23-24, TĐĐ 226) đến thửa 43-55, TĐĐ 244                                    | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 60.5.7  | Từ Trường THPT Dân Tộc Nội trú (thửa 21-26, TĐĐ 226) đến hết huyện đội Bảo Lâm (thửa 48-51, TĐĐ 226)    | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 60.6    | <b>Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng</b>                                                 |              |                  |              |
| 60.6.1  | Đường Lý Thường Kiệt                                                                                    | 1.970        | 1.829            | 1.970        |
| 60.6.2  | Đường Huỳnh Tấn Phát                                                                                    | 1.970        | 1.829            | 1.970        |
| 60.6.3  | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                                       | 1.970        | 1.829            | 1.970        |
| 60.6.4  | Đường Bà Triệu                                                                                          | 1.779        | 1.652            | 1.779        |
| 60.6.5  | Đường Nguyễn Du                                                                                         | 1.708        | 1.586            | 1.708        |
| 60.6.6  | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                                 | 1.708        | 1.586            | 1.708        |
| 60.6.7  | Đường Hồ Xuân Hương                                                                                     | 1.663        | 1.544            | 1.663        |
| 60.6.8  | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                                                                    | 1.663        | 1.544            | 1.663        |
| 60.6.9  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                   | 1.663        | 1.544            | 1.663        |
| 60.6.10 | Đường Tô Hiến Thành                                                                                     | 1.663        | 1.544            | 1.663        |
| 60.6.11 | Đường Nguyễn Tri Phương                                                                                 | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.12 | Đường Cao Bá Quát                                                                                       | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.13 | Đường Võ Thị Sáu                                                                                        | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.14 | Đường Nguyễn Thiện Thuật                                                                                | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.15 | Đường Phan Văn Trị                                                                                      | 2.121        | 1.970            | 2.121        |

| STT     | Tên đơn vị hành chính  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|---------|------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 60.6.16 | Đường Ngô Thời Nhiệm   | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.17 | Đường Nguyễn Thái Học  | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.18 | Đường Thủ Khoa Huân    | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.19 | Đường Bùi Thị Xuân     | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.20 | Đường Ngô Tất Tố       | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.21 | Đường Triệu Quang Phục | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.22 | Đường Phạm Hồng Thái   | 2.121        | 1.970            | 2.121        |
| 60.6.23 | Đường Nguyễn Thái Bình | 2.058        | 1.911            | 2.058        |
| 60.6.24 | Đường Tôn Thất Tùng    | 2.058        | 1.911            | 2.058        |

### 3. Đất cụm công nghiệp:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính     | Giá đất |
|-----|---------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Lộc Thắng | 962     |

**4. Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 50**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 2**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 330     | 210 | 130 | 75  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 330     | 205 | 127 | 75  |
| 3   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 55      | 45  | 35  | 30  |

**2. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**3. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                   | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Đoạn đường Từ cầu Đại Nga (từ thửa 58, TĐĐ 93) đến cây xăng Thắng Lợi (đến hết thửa 116, TĐĐ 176)                                       | 1.817   |
| 2   | Đoạn đường từ cây xăng Thắng Lợi (bắt đầu từ thửa 125, TĐĐ 176) đến ngã 3 Tứ Quý (hết thửa 45, TĐĐ 95)                                  | 3.864   |
| 3   | Đoạn đường từ ngã ba Tứ Quý (từ thửa 45, TĐĐ 178 đến cột km 132 (đến hết thửa 25, TĐĐ 172)                                              | 4.783   |
| 4   | Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 207, TĐĐ 163) đến UBND xã Bảo Lâm 2 (đến ranh hết 156, TĐĐ 164)                                       | 5.951   |
| 5   | Đoạn đường từ UBND xã Bảo Lâm 2 (từ ranh giới thửa 182, TĐĐ 164) đến ranh giới thửa 119 - 124, TĐĐ 160 (Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao) | 6.577   |
| 6   | Đoạn đường từ ranh giới thửa 119 - 125, TĐĐ 160 (Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 157-156, TĐĐ 161)  | 5.074   |
| 7   | Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 157-156, TĐĐ 161) đến hết thửa 103, TĐĐ 166 (nhà máy chè Trung Nguyên)                     | 3.891   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8   | Đoạn đường từ thửa 106, TĐĐ 166 (nhà máy chè Trung Nguyên) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 69, TĐĐ 168)                    | 3.662   |
| 9   | Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 68, TĐĐ 168) đến giáp ranh xã Hòa Ninh                                        | 1.542   |
| 10  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 157 - 163, TĐĐ 159 (ngã 3 đi xã Lộc Đức cũ) đến hết thửa 93, TĐĐ 159)                            | 1.140   |
| 11  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa 75, TĐĐ 159 đến hết thửa 65, TĐĐ 159                                                               | 1.087   |
| 12  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 54-194, TĐĐ 159 đến hết thửa 375, TĐĐ 80 (cổng bà Sáu Hường)                                     | 790     |
| 13  | Đoạn đường từ thửa 199, TĐĐ 80 (cổng bà Sáu Hường) đến hết thửa 327, TĐĐ 72)                                                  | 525     |
| 14  | Đoạn đường từ hết thửa 275, TĐĐ 72 đến hết ranh giới thửa 355, TĐĐ 72                                                         | 808     |
| 15  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 149-52 TĐĐ 72 đến ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, TĐĐ 53)                                         | 657     |
| 16  | Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, TĐĐ 53) đến hết thửa 01, TĐĐ 156                                                 | 698     |
| 17  | Đoạn đường từ ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 166-3, TĐĐ 178 đến) đường vào thôn 2, B'Co (đến hết ranh giới thửa 38, TĐĐ 95) | 837     |
| 18  | Đoạn từ ranh giới thửa 207-213, TĐĐ 163 đến hết ranh giới thửa 65, TĐĐ 95 (đường từ ngã ba vào xóm đồn)                       | 692     |
| 19  | Đoạn từ ranh giới thửa 188, TĐĐ 164 đến hết ranh giới thửa 164, TĐĐ 79 (hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An)          | 800     |
| 20  | Đoạn từ ranh giới thửa 75 - 58, TĐĐ 164 đến ranh giới thửa 159 - 294, TĐĐ 89 (đường từ ngã ba vào xóm Thái Bình)              | 947     |
| 21  | Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa trang xã Lộc An                                                                     | 855     |
| 22  | Đoạn từ ranh giới thửa 67 - 42, TĐĐ 46 đến hết thửa 234, TĐĐ 81 (đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10)        | 790     |
| 23  | Đoạn từ ranh giới thửa 233-105, TĐĐ 167 đến hết ranh giới thửa 3113-120, TĐĐ 91 (đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6)     | 720     |
| 24  | Đoạn từ ranh giới thửa 113-120, TĐĐ 91 đến ranh giới thửa 316, TĐĐ 96 (đường từ ngã ba vào vườn Lan)                          | 670     |
| 25  | Đoạn đường từ thửa 46, TĐĐ 94 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 128, TĐĐ 86                                                       | 790     |
| 26  | Đoạn đường từ thửa 96, TĐĐ 87 đến hết ranh giới thửa 143, TĐĐ 96                                                              | 588     |
| 27  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 177, TĐĐ 78 đến ranh giới thửa 288-289, TĐĐ 79                                                   | 615     |
| 28  | Đoạn đường từ thửa 127, TĐĐ 171 đến thửa 132-137 và 181-62, TĐĐ 170                                                           | 830     |
| 29  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 39 - 44 đến hết thửa 210, TĐĐ 87                                                              | 700     |
| 30  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 174-179 và 65-72 đến hết thửa 164, TĐĐ 178                                                       | 715     |
| 31  | Đoạn đường từ thửa 42, TĐĐ 95 đến hết ranh giới thửa 380, TĐĐ 95 và hết thửa 179-165, TĐĐ 95                                  | 700     |
| 32  | Đoạn đường từ thửa 215 - 170 đến ranh giới 94-130, TĐĐ 163                                                                    | 985     |
| 33  | Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 - 714, TĐĐ 81 (đoạn sau Chợ mới)                                                      | 1.024   |
| 34  | Đoạn đường từ thửa 159-294, TĐĐ 89 hết thửa 148, TĐĐ 95                                                                       | 727     |
| 35  | Đoạn đường từ thửa số 97-77, TĐĐ 74 đến thửa 32, TĐĐ 74                                                                       | 727     |
| 36  | Đoạn đường từ thửa đất số 198-276, TĐĐ 161 đến hết thửa 118, TĐĐ 81                                                           | 615     |
| 37  | Đoạn đường từ thửa 92 đến hết thửa 143, TĐĐ 167                                                                               | 725     |
| 38  | Đoạn đường từ thửa đất số 25, TĐĐ 169 đến hết thửa 64, TĐĐ 82                                                                 | 615     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                     | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 39  | Đoạn đường từ thửa đất số 38, TĐĐ 91 đến hết thửa 378, TĐĐ 93 (trường Tây Sơn)                                            | 615     |
| 40  | Đoạn đường từ thửa 207, TĐĐ 61 đến hết thửa 88, TĐĐ 80 (đường vào chùa Phước Thọ)                                         | 750     |
| 41  | Đoạn đường đi xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 06, TĐĐ 154) đến hết thửa 01, TĐĐ 47                                          | 718     |
| 42  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 338-501, TĐĐ 90 đến hết thửa 141, TĐĐ 166                                                    | 650     |
| 43  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa 79-69 và ranh 178-129, TĐĐ 79 đến hết thửa 153, TĐĐ 30                                         | 650     |
| 44  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 52-66, TĐĐ 90 đến hết thửa 54, TĐĐ 90                                                        | 610     |
| 45  | Đoạn đường từ ranh giới 348-105 đến hết thửa 149-161 TĐĐ 90                                                               | 610     |
| 46  | Đoạn đường từ thửa 173-144, TĐĐ 163 đến hết thửa 594, TĐĐ 88                                                              | 850     |
| 47  | Đoạn đường thôn 4 đi thôn 5 (bắt đầu từ thửa 299, TĐĐ 81 đến hết thửa 155, TĐĐ 81)                                        | 690     |
| 48  | Đoạn đường cống lô 3 đi cầu 2 (bắt đầu từ thửa 147, TĐĐ 81 đến hết thửa 312, TĐĐ 74)                                      | 470     |
| 49  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa 221-240, TĐĐ 161 đến hết thửa 219, TĐĐ 81 (đường xóm 8 thôn 4 (giáp khu B))                    | 725     |
| 50  | Đoạn đường cầu 1 đi An Bình (bắt đầu từ thửa 308, TĐĐ 25 đến hết thửa 63, TĐĐ 82)                                         | 470     |
| 51  | Đoạn đường từ thửa 103, TĐĐ 83 đến hết thửa 77, TĐĐ 84 (từ thôn An Bình đến giáp Di Linh)                                 | 487     |
| 52  | Đoạn đường từ thửa 68, TĐĐ 91 đến hết thửa 77, TĐĐ 91 (nhà máy Ốp Lát)                                                    | 510     |
| 53  | Đoạn đường từ thửa 505, TĐĐ 80 đến hết thửa 77, TĐĐ 80 (đường thôn 7 đi thôn 6)                                           | 480     |
| 54  | Đoạn đường từ thửa 40, TĐĐ 111 đến hết thửa 142-209, TĐĐ 104 (đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý)                      | 806     |
| 55  | Đoạn đường từ thửa 170, TĐĐ 98 đến hết thửa 43, TĐĐ 99 (đường Thôn 9 đi xã Hòa Ninh)                                      | 760     |
| 56  | Đoạn từ thửa 529-528, TĐĐ 96 đến hết thửa 77-94, TĐĐ 96                                                                   | 550     |
| 57  | Đoạn từ thửa 630, TĐĐ 103 đến hết thửa 30, TĐĐ 111                                                                        | 600     |
| 58  | Đoạn đường từ thửa 40 TĐĐ 26 (giáp ranh xã Bảo Lâm 1) đến hết thửa 132, TĐĐ 27 (nhà ông Chí Nhận)                         | 661     |
| 59  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 137, TĐĐ 27 (nhà ông Huỳnh Văn Long) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 189, TĐĐ 32)     | 660     |
| 60  | Đoạn đường từ thửa 161, TĐĐ 27 (ngã ba nhà Huỳnh Văn Long) đến thửa 112, TĐĐ 36 (ngã ba nhà bà Trần Thị Hồng)             | 635     |
| 61  | Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 189, TĐĐ 32) đến hết thửa 193, TĐĐ 37 (giáp ranh Bưu điện văn hóa xã) | 910     |
| 62  | Đoạn đường từ thửa 193, TĐĐ 37 (Bưu điện văn hóa xã) đến hết thửa 61, TĐĐ 44 (cầu ông Nghĩa)                              | 696     |
| 63  | Đoạn đường từ thửa 61, TĐĐ 44 (cầu ông Nghĩa) đến giáp ranh Lộc Đức - Lộc An cũ (hết thửa 247 TĐĐ 44)                     | 920     |
| 64  | Đoạn đường từ thửa 131, TĐĐ 36 (nhà ông Nguyễn Trung Thành) đến hết thửa 5, TĐĐ 41 (ngã ba)                               | 340     |
| 65  | Đoạn đường từ giáp ranh giới thửa 5, TĐĐ 41 (ngã ba) đến hết thửa 32, TĐĐ số 41 (giáp ranh cầu Lộc Thanh - Lộc Đức)       | 340     |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 66  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 112, TBD 36 (ngã ba) đến hết thửa 161, TBD số 36 (ngã ba ông Lợi)                                               | 340     |
| 67  | Đoạn đường từ thửa 161, TBD 36 (ngã ba nhà Thủy Lợi) đến hết thửa 96, TBD 31 (ngã ba xóm mới)                                                | 323     |
| 68  | Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức - Lộc An: từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, TBD 44) đến hết thửa 94, TBD 45 (giáp xã Đình Trang Hòa cũ) | 323     |
| 69  | Đoạn đường từ thửa 294, TBD 32 (từ nhà Sơn Lam) đến hết thửa 295, TBD 32                                                                     | 323     |
| 70  | Đoạn đường từ thửa 552, TBD 44 (ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn) đến hết thửa 136, TBD 44                                                    | 266     |
| 71  | Đoạn từ thửa số 8, TBD 44 (trường Mẫu giáo Lộc Đức - phân hiệu Đức Giang I) đi vào đến thửa 82 TBD 33 (hội trường thôn Khánh Thượng)         | 295     |
| 72  | Đoạn từ thửa 140, TBD 38 (cổng thôn văn hóa Khánh Thượng) đến thửa 82 TBD 33 (hội trường thôn Khánh Thượng)                                  | 260     |
| 73  | Đoạn từ thửa 41, TBD 44 (nhà thôn văn hóa Đức Giang 1) đến thửa 56, TBD 35 (ngã ba nhà Bà Kiệm)                                              | 260     |
| 74  | Đoạn từ thửa 523, TBD 36 (nhà bà Thúy Lợi) đến thửa 17 TBD 42 (ngã ba nhà Hồng Nhạn)                                                         | 300     |
| 75  | Đoạn đường từ thửa 16, TBD 106 (cầu Tân Lạc) đến ranh giới thửa 57, TBD 106 (nhà ông Nguyễn Tài Nam)                                         | 437     |
| 76  | Đoạn đường từ ranh thửa giới thửa 131-81, TBD 135 (từ nhà ông Nguyễn Tài Nam) đến hết thửa 233, TBD 116 (ngã tư nhà ông Hưng)                | 410     |
| 77  | Đoạn đường từ thửa 252, TBD 116 (ngã tư nhà ông Hưng) đến hết thửa 205, TBD 127 (ngã ba nhà ông Tiền)                                        | 390     |
| 78  | Đoạn đường từ thửa 01, TBD 134 (ngã ba nhà ông Tiến) đến hết thửa 38, TBD 135 (ngã 3 nhà ông Chiến)                                          | 552     |
| 79  | Đoạn đường từ thửa 35 TBD 135 (ngã ba nhà ông Hiệp - giáp xã Hòa Nam cũ) đến hết thửa 140, tờ bản số 117 (ngã ba nhà ông Quý)                | 386     |
| 80  | Đoạn đường từ thửa 50, TBD 117 (ngã ba nhà ông Quý) đến hết thửa 21, TBD 129                                                                 | 392     |
| 81  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 140, TBD 117 (ngã ba nhà ông Quý) đến hết thửa 210, TBD 136 (cầu treo thôn 4 đi xã Lộc Nga cũ)                  | 405     |
| 82  | Đoạn đường từ thửa 208, TBD 134 (đất nhà ông Đạo) đến hết thửa 215, TBD 34                                                                   | 360     |
| 83  | Đoạn đường từ thửa đất 174, TBD 139 đến ranh giới thửa 138, TBD 139 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình)                                         | 350     |
| 84  | Đoạn đường từ thửa 138, TBD 139 (ngã ba nhà ông Đệ) đến hết thửa 136, TBD 139                                                                | 330     |
| 85  | Đoạn đường từ thửa 52, TBD 135 (ngã ba nhà ông Hiệp) đến hết thửa 158, TBD 135                                                               | 370     |
| 86  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 17, TBD 134 (đất nhà ông Tiến) đến hết thửa 182 TBD 126 (đất bà Nguyễn Thị Đông)                                | 350     |
| 87  | Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 188, TBD 115 đến hết thửa 32, TBD 215 (từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu)             | 330     |
| 88  | Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 205, TBD 141 đến hết thửa 13, TBD 141 (từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu)             | 315     |
| 89  | Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 43, TBD 115 đến hết thửa 134, TBD 126 (từ ngã ba nhà ông Hiếu đi ngã ba ông Tất)                     | 310     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 90  | Đoạn đường liên thôn 1 - 5: bắt đầu từ thửa 141, TBD 126 đến hết thửa 185, TBD 137 (từ ngã ba nhà ông Tắt đi cầu treo thôn 5)                      | 350     |
| 91  | Đoạn đường liên thôn 8 - 9: bắt đầu từ thửa 39, TBD 147 đến hết thửa 102, TBD 145 (từ đất nhà ông Chính đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh) | 350     |
| 92  | Đoạn đường liên thôn 9: bắt đầu từ thửa 94, TBD 145 đến hết thửa 36, TBD 148 (từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi trại bò Ko Be)                    | 340     |
| 93  | Đoạn đường liên thôn 6: bắt đầu từ thửa 154, TBD 139 đến cầu treo thôn 5 thửa 156, TBD 137 (từ đất nhà ông Tiến đến thửa đất nhà ông Tiếp)         | 325     |
| 94  | Đoạn đường liên thôn 8: bắt đầu từ thửa 185, TBD 150 đến hết thửa 64, TBD 150 (từ thửa đất Nhà ông Tuấn đến thửa đất nhà ông Giáp)                 | 325     |
| 95  | Đoạn đường liên thôn 8: bắt đầu từ thửa 66, TBD 150 đến hết thửa 13, TBD 153 (từ thửa đất nhà ông Giáp đi đến thửa đất Nhà ông Khải)               | 325     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Đoạn đường Từ cầu Đại Nga (từ thửa 58, TBD 93) đến cây xăng Thắng Lợi (đến hết thửa 116, TBD 176)                                       | 1.272        | 1.181            | 1.272        |
| 2   | Đoạn đường từ cây xăng Thắng Lợi (bắt đầu từ thửa 125, TBD 176) đến ngã 3 Tứ Quý (hết thửa 45, TBD 95)                                  | 2.705        | 2.512            | 2.705        |
| 3   | Đoạn đường từ ngã ba Tứ Quý (từ thửa 45, TBD 178 đến cột km 132 (đến hết thửa 25, TBD 172)                                              | 3.348        | 3.109            | 3.348        |
| 4   | Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 207, TBD 163) đến UBND xã Bảo Lâm 2 (đến ranh hết 156, TBD 164)                                       | 4.166        | 3.868            | 4.166        |
| 5   | Đoạn đường từ UBND xã Bảo Lâm 2 (từ ranh giới thửa 182, TBD 164) đến ranh giới thửa 119 - 124, TBD 160 (Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao) | 4.604        | 4.275            | 4.604        |
| 6   | Đoạn đường từ ranh giới thửa 119 - 125, TBD 160 (Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 157-156, TBD 161)  | 3.552        | 3.298            | 3.552        |
| 7   | Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 157-156, TBD 161) đến hết thửa 103, TBD 166 (nhà máy chè Trung Nguyên)                     | 2.724        | 2.529            | 2.724        |
| 8   | Đoạn đường từ thửa 106, TBD 166 (nhà máy chè Trung Nguyên) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 69, TBD 168)                              | 2.563        | 2.380            | 2.563        |
| 9   | Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 68, TBD 168) đến giáp ranh xã Hòa Ninh                                                  | 1.079        | 1.002            | 1.079        |
| 10  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 157 - 163, TBD 159 (ngã 3 đi xã Lộc Đức cũ) đến hết thửa 93, TBD 159)                                      | 798          | 741              | 798          |
| 11  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa 75, TBD 159 đến hết thửa 65, TBD 159                                                                         | 761          | 707              | 761          |
| 12  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 54-194, TBD 159 đến hết thửa 375, TBD 80 (cổng bà Sáu Hường)                                               | 553          | 514              | 553          |
| 13  | Đoạn đường từ thửa 199, TBD 80 (cổng bà Sáu Hường) đến hết thửa 327, TBD 72)                                                            | 368          | 341              | 368          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                          | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 14  | Đoạn đường từ hết thửa 275, TĐĐ 72 đến hết ranh giới thửa 355, TĐĐ 72                                                          | 566             | 525                    | 566             |
| 15  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 149-52 TĐĐ 72 đến ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, TĐĐ 53)                                          | 460             | 427                    | 460             |
| 16  | Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, TĐĐ 53) đến hết thửa 01, TĐĐ 156                                                  | 489             | 454                    | 489             |
| 17  | Đoạn đường từ ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 166-3, TĐĐ 178 đến) đường vào thôn 2, B' Cọ (đến hết ranh giới thửa 38, TĐĐ 95) | 586             | 544                    | 586             |
| 18  | Đoạn từ ranh giới thửa 207-213, TĐĐ 163 đến hết ranh giới thửa 65, TĐĐ 95 (đường từ ngã ba vào xóm đồn)                        | 484             | 450                    | 484             |
| 19  | Đoạn từ ranh giới thửa 188, TĐĐ 164 đến hết ranh giới thửa 164, TĐĐ 79 (hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An)           | 560             | 520                    | 560             |
| 20  | Đoạn từ ranh giới thửa 75 - 58, TĐĐ 164 đến ranh giới thửa 159 - 294, TĐĐ 89 (đường từ ngã ba vào xóm Thái Bình)               | 663             | 616                    | 663             |
| 21  | Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa trang xã Lộc An                                                                      | 599             | 556                    | 599             |
| 22  | Đoạn từ ranh giới thửa 67 - 42, TĐĐ 46 đến hết thửa 234, TĐĐ 81 (đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10)         | 553             | 514                    | 553             |
| 23  | Đoạn từ ranh giới thửa 233-105, TĐĐ 167 đến hết ranh giới thửa 3113-120, TĐĐ 91 (đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6)      | 504             | 468                    | 504             |
| 24  | Đoạn từ ranh giới thửa 113-120, TĐĐ 91 đến ranh giới thửa 316, TĐĐ 96 (đường từ ngã ba vào vườn Lan)                           | 469             | 436                    | 469             |
| 25  | Đoạn đường từ thửa 46, TĐĐ 94 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 128, TĐĐ 86                                                        | 553             | 514                    | 553             |
| 26  | Đoạn đường từ thửa 96, TĐĐ 87 đến hết ranh giới thửa 143, TĐĐ 96                                                               | 412             | 382                    | 412             |
| 27  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 177, TĐĐ 78 đến ranh giới thửa 288-289, TĐĐ 79                                                    | 431             | 400                    | 431             |
| 28  | Đoạn đường từ thửa 127, TĐĐ 171 đến thửa 132-137 và 181-62, TĐĐ 170                                                            | 581             | 540                    | 581             |
| 29  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 39 - 44 đến hết thửa 210, TĐĐ 87                                                               | 490             | 455                    | 490             |
| 30  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 174-179 và 65-72 đến hết thửa 164, TĐĐ 178                                                        | 501             | 465                    | 501             |
| 31  | Đoạn đường từ thửa 42, TĐĐ 95 đến hết ranh giới thửa 380, TĐĐ 95 và hết thửa 179-165, TĐĐ 95                                   | 490             | 455                    | 490             |
| 32  | Đoạn đường từ thửa 215 - 170 đến ranh giới 94-130, TĐĐ 163                                                                     | 690             | 640                    | 690             |
| 33  | Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 - 714, TĐĐ 81 (đoạn sau Chợ mới)                                                       | 717             | 666                    | 717             |
| 34  | Đoạn đường từ thửa 159-294, TĐĐ 89 hết thửa 148, TĐĐ 95                                                                        | 509             | 473                    | 509             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 35  | Đoạn đường từ thửa số 97-77, TĐĐ 74 đến thửa 32, TĐĐ 74                                                | 509             | 473                    | 509             |
| 36  | Đoạn đường từ thửa đất số 198-276, TĐĐ 161 đến hết thửa 118, TĐĐ 81                                    | 431             | 400                    | 431             |
| 37  | Đoạn đường từ thửa 92 đến hết thửa 143, TĐĐ 167                                                        | 508             | 471                    | 508             |
| 38  | Đoạn đường từ thửa đất số 25, TĐĐ 169 đến hết thửa 64, TĐĐ 82                                          | 431             | 400                    | 431             |
| 39  | Đoạn đường từ thửa đất số 38, TĐĐ 91 đến hết thửa 378, TĐĐ 93 (trường Tây Sơn)                         | 431             | 400                    | 431             |
| 40  | Đoạn đường từ thửa 207, TĐĐ 61 đến hết thửa 88, TĐĐ 80 (đường vào chùa Phước Thọ)                      | 525             | 488                    | 525             |
| 41  | Đoạn đường đi xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 06, TĐĐ 154) đến hết thửa 01, TĐĐ 47                       | 503             | 467                    | 503             |
| 42  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 338-501, TĐĐ 90 đến hết thửa 141, TĐĐ 166                                 | 455             | 423                    | 455             |
| 43  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa 79-69 và ranh 178-129, TĐĐ 79 đến hết thửa 153, TĐĐ 30                      | 455             | 423                    | 455             |
| 44  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 52-66, TĐĐ 90 đến hết thửa 54, TĐĐ 90                                     | 427             | 397                    | 427             |
| 45  | Đoạn đường từ ranh giới 348-105 đến hết thửa 149-161 TĐĐ 90                                            | 427             | 397                    | 427             |
| 46  | Đoạn đường từ thửa 173-144, TĐĐ 163 đến hết thửa 594, TĐĐ 88                                           | 595             | 553                    | 595             |
| 47  | Đoạn đường thôn 4 đi thôn 5 (bắt đầu từ thửa 299, TĐĐ 81 đến hết thửa 155, TĐĐ 81)                     | 483             | 449                    | 483             |
| 48  | Đoạn đường cống lô 3 đi cầu 2 (bắt đầu từ thửa 147, TĐĐ 81 đến hết thửa 312, TĐĐ 74)                   | 329             | 306                    | 329             |
| 49  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa 221-240, TĐĐ 161 đến hết thửa 219, TĐĐ 81 (đường xóm 8 thôn 4 (giáp khu B)) | 508             | 471                    | 508             |
| 50  | Đoạn đường cầu 1 đi An Bình (bắt đầu từ thửa 308, TĐĐ 25 đến hết thửa 63, TĐĐ 82)                      | 329             | 306                    | 329             |
| 51  | Đoạn đường từ thửa 103, TĐĐ 83 đến hết thửa 77, TĐĐ 84 (từ thôn An Bình đến giáp Di Linh)              | 341             | 317                    | 341             |
| 52  | Đoạn đường từ thửa 68, TĐĐ 91 đến hết thửa 77, TĐĐ 91 (nhà máy Ôp Lát)                                 | 357             | 332                    | 357             |
| 53  | Đoạn đường từ thửa 505, TĐĐ 80 đến hết thửa 77, TĐĐ 80 (đường thôn 7 đi thôn 6)                        | 336             | 312                    | 336             |
| 54  | Đoạn đường từ thửa 40, TĐĐ 111 đến hết thửa 142-209, TĐĐ 104 (đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý)   | 564             | 524                    | 564             |
| 55  | Đoạn đường từ thửa 170, TĐĐ 98 đến hết thửa 43, TĐĐ 99 (đường Thôn 9 đi xã Hòa Ninh)                   | 532             | 494                    | 532             |
| 56  | Đoạn từ thửa 529-528, TĐĐ 96 đến hết thửa 77-94, TĐĐ 96                                                | 385             | 358                    | 385             |
| 57  | Đoạn từ thửa 630, TĐĐ 103 đến hết thửa 30, TĐĐ 111                                                     | 420             | 390                    | 420             |
| 58  | Đoạn đường từ thửa 40 TĐĐ 26 (giáp ranh xã Bảo Lâm 1) đến hết thửa 132, TĐĐ 27 (nhà ông Chí Nhận)      | 463             | 430                    | 463             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 59  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 137, TĐĐ 27 (nhà ông Huỳnh Văn Long) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 189, TĐĐ 32)                        | 462          | 429              | 462          |
| 60  | Đoạn đường từ thửa 161, TĐĐ 27 (ngã ba nhà Huỳnh Văn Long) đến thửa 112, TĐĐ 36 (ngã ba nhà bà Trần Thị Hồng)                                | 445          | 413              | 445          |
| 61  | Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 189, TĐĐ 32) đến hết thửa 193, TĐĐ 37 (giáp ranh Bưu điện văn hóa xã)                    | 637          | 592              | 637          |
| 62  | Đoạn đường từ thửa 193, TĐĐ 37 (Bưu điện văn hóa xã) đến hết thửa 61, TĐĐ 44 (cầu ông Nghĩa)                                                 | 487          | 452              | 487          |
| 63  | Đoạn đường từ thửa 61, TĐĐ 44 (cầu ông Nghĩa) đến giáp ranh Lộc Đức - Lộc An cũ (hết thửa 247 TĐĐ 44)                                        | 644          | 598              | 644          |
| 64  | Đoạn đường từ thửa 131, TĐĐ 36 (nhà ông Nguyễn Trung Thành) đến hết thửa 5, TĐĐ 41 (ngã ba)                                                  | 238          | 221              | 238          |
| 65  | Đoạn đường từ giáp ranh giới thửa 5, TĐĐ 41 (ngã ba) đến hết thửa 32, TĐĐ số 41 (giáp ranh cầu Lộc Thanh - Lộc Đức)                          | 238          | 221              | 238          |
| 66  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 112, TĐĐ 36 (ngã ba) đến hết thửa 161, TĐĐ số 36 (ngã ba ông Lợi)                                               | 238          | 221              | 238          |
| 67  | Đoạn đường từ thửa 161, TĐĐ 36 (ngã ba nhà Thủy Lợi) đến hết thửa 96, TĐĐ 31 (ngã ba xóm mới)                                                | 226          | 210              | 226          |
| 68  | Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức - Lộc An: từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, TĐĐ 44) đến hết thửa 94, TĐĐ 45 (giáp xã Đình Trang Hòa cũ) | 226          | 210              | 226          |
| 69  | Đoạn đường từ thửa 294, TĐĐ 32 (từ nhà Sơn Lam) đến hết thửa 295, TĐĐ 32                                                                     | 226          | 210              | 226          |
| 70  | Đoạn đường từ thửa 552, TĐĐ 44 (ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn) đến hết thửa 136, TĐĐ 44                                                    | 186          | 173              | 186          |
| 71  | Đoạn từ thửa số 8, TĐĐ 44 (trường Mẫu giáo Lộc Đức - phân hiệu Đức Giang I) đi vào đến thửa 82 TĐĐ 33 (hội trường thôn Khánh Thượng)         | 207          | 192              | 207          |
| 72  | Đoạn từ thửa 140, TĐĐ 38 (cổng thôn văn hóa Khánh Thượng) đến thửa 82 TĐĐ 33 (hội trường thôn Khánh Thượng)                                  | 182          | 169              | 182          |
| 73  | Đoạn từ thửa 41, TĐĐ 44 (nhà thôn văn hóa Đức Giang I) đến thửa 56, TĐĐ 35 (ngã ba nhà Bà Kiệm)                                              | 182          | 169              | 182          |
| 74  | Đoạn từ thửa 523, TĐĐ 36 (nhà bà Thủy Lợi) đến thửa 17 TĐĐ 42 (ngã ba nhà Hồng Nhạn)                                                         | 210          | 195              | 210          |
| 75  | Đoạn đường từ thửa 16, TĐĐ 106 (cầu Tân Lạc) đến ranh giới thửa 57, TĐĐ 106 (nhà ông Nguyễn Tài Nam)                                         | 306          | 284              | 306          |
| 76  | Đoạn đường từ ranh thửa giới thửa 131-81, TĐĐ 135 (từ nhà ông Nguyễn Tài Nam) đến hết thửa 233, TĐĐ 116 (ngã tư nhà ông Hưng)                | 287          | 267              | 287          |
| 77  | Đoạn đường từ thửa 252, TĐĐ 116 (ngã tư nhà ông Hưng) đến hết thửa 205, TĐĐ 127 (ngã ba nhà ông Tiễn)                                        | 273          | 254              | 273          |
| 78  | Đoạn đường từ thửa 01, TĐĐ 134 (ngã ba nhà ông Tiễn) đến hết thửa 38, TĐĐ 135 (ngã 3 nhà ông Chiến)                                          | 386          | 359              | 386          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 79  | Đoạn đường từ thửa 35 TBĐ 135 (ngã ba nhà ông Hiệp - giáp xã Hòa Nam cũ) đến hết thửa 140, tờ bản số 117 (ngã ba nhà ông Quý)                      | 270             | 251                    | 270             |
| 80  | Đoạn đường từ thửa 50, TBĐ 117 (ngã ba nhà ông Quý) đến hết thửa 21, TBĐ 129                                                                       | 274             | 255                    | 274             |
| 81  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 140, TBĐ 117 (ngã ba nhà ông Quý) đến hết thửa 210, TBĐ 136 (cầu treo thôn 4 đi xã Lộc Nga cũ)                        | 284             | 263                    | 284             |
| 82  | Đoạn đường từ thửa 208, TBĐ 134 (đất nhà ông Đạo) đến hết thửa 215, TBĐ 34                                                                         | 252             | 234                    | 252             |
| 83  | Đoạn đường từ thửa đất 174, TBĐ 139 đến ranh giới thửa 138, TBĐ 139 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình)                                               | 245             | 228                    | 245             |
| 84  | Đoạn đường từ thửa 138, TBĐ 139 (ngã ba nhà ông Đệ) đến hết thửa 136, TBĐ 139                                                                      | 231             | 215                    | 231             |
| 85  | Đoạn đường từ thửa 52, TBĐ 135 (ngã ba nhà ông Hiệp) đến hết thửa 158, TBĐ 135                                                                     | 259             | 241                    | 259             |
| 86  | Đoạn đường từ ranh giới thửa 17, TBĐ 134 (đất nhà ông Tiến) đến hết thửa 182 TBĐ 126 (đất bà Nguyễn Thị Đông)                                      | 245             | 228                    | 245             |
| 87  | Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 188, TBĐ 115 đến hết thửa 32, TBĐ 215 (từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu)                   | 231             | 215                    | 231             |
| 88  | Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 205, TBĐ 141 đến hết thửa 13, TBĐ 141 (từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu)                   | 221             | 205                    | 221             |
| 89  | Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 43, TBĐ 115 đến hết thửa 134, TBĐ 126 (từ ngã ba nhà ông Hiếu đi ngã ba ông Tất)                           | 217             | 202                    | 217             |
| 90  | Đoạn đường liên thôn 1 - 5: bắt đầu từ thửa 141, TBĐ 126 đến hết thửa 185, TBĐ 137 (từ ngã ba nhà ông Tắt đi cầu treo thôn 5)                      | 245             | 228                    | 245             |
| 91  | Đoạn đường liên thôn 8 - 9: bắt đầu từ thửa 39, TBĐ 147 đến hết thửa 102, TBĐ 145 (từ đất nhà ông Chính đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh) | 245             | 228                    | 245             |
| 92  | Đoạn đường liên thôn 9: bắt đầu từ thửa 94, TBĐ 145 đến hết thửa 36, TBĐ 148 (từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi trại bò Ko Be)                    | 238             | 221                    | 238             |
| 93  | Đoạn đường liên thôn 6: bắt đầu từ thửa 154, TBĐ 139 đến cầu treo thôn 5 thửa 156, TBĐ 137 (từ đất nhà ông Tiến đến thửa đất nhà ông Tiếp)         | 228             | 211                    | 228             |
| 94  | Đoạn đường liên thôn 8: bắt đầu từ thửa 185, TBĐ 150 đến hết thửa 64, TBĐ 150 (từ thửa đất Nhà ông Tuấn đến thửa đất nhà ông Giáp)                 | 228             | 211                    | 228             |
| 95  | Đoạn đường liên thôn 8: bắt đầu từ thửa 66, TBĐ 150 đến hết thửa 13, TBĐ 153 (từ thửa đất nhà ông Giáp đi đến thửa đất Nhà ông Khải)               | 228             | 211                    | 228             |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 51**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 3**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 157     | 125 | 79  | 63  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 157     | 125 | 80  | 63  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 16      | 14  | 9   | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 60      | 47  | 31  | 29  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Đoạn đường từ thửa số 1, TĐĐ 159 (giáp ranh phường B'Lao) đến hết thửa số 301, TĐĐ 164 (cầu Nhà thờ thôn 13)               | 1.091   |
| 2   | Đoạn đường từ thửa số 301, TĐĐ 164 (từ cầu Nhà thờ thôn 13) đến hết thửa số 76, TĐĐ 169 (ngã ba đi vào trại giam Đại Bình) | 1.082   |
| 3   | Đoạn đường từ thửa số 76, TĐĐ 169 (từ ngã 3 đi vào trại Đại Bình) đến giáp ranh thửa số 69-77, TĐĐ 72 (cây xăng Lộc Thành) | 1.086   |
| 4   | Đoạn đường từ giáp ranh thửa số 69-77, TĐĐ 172 (từ cây xăng Lộc Thành) đến hết thửa số 32, TĐĐ 169 (ngã ba Tà Ngáo)        | 1.564   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                 | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Đoạn đường từ thửa số 69, 132, TĐĐ 176 (ngã ba Tà Ngào) đến hết thửa số 70-90, TĐĐ 178 (đầu dốc Tha La)                                               | 820     |
| 6   | Đoạn đường từ thửa số 74, 90, TĐĐ 178 (từ đầu dốc Tha La) đến hết thửa 74, 90 và hết thửa 183, TĐĐ 66 (giáp ranh xã Lộc Nam - cũ)                     | 804     |
| 7   | Tuyến đường thôn 12: từ thửa số 591, TĐĐ 47 đến hết thửa số 21, TĐĐ 63                                                                                | 468     |
| 8   | Tuyến đường từ thôn 9 đi thôn 10a: từ thửa số 382, TĐĐ 83 đến hết thửa số 06, TĐĐ 04                                                                  | 620     |
| 9   | Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa số 203, TĐĐ 52                                                                                             | 506     |
| 10  | Đoạn đường vào Trại giam Đại Bình: bắt đầu từ thửa số 54, 60, TĐĐ 4 đến hết thửa số 4, 23, TĐĐ 4                                                      | 714     |
| 11  | Đoạn đường từ cổng văn hóa thôn 13: bắt đầu từ thửa số 217, 237, TĐĐ 43 đến hết thửa số 304, 305, TĐĐ 43                                              | 587     |
| 12  | Đoạn đường thôn 5 đi thôn 7: từ giáp ranh thửa số 318, 319, TĐĐ 7 đến hết ranh giới thửa số 100, 123, TĐĐ 7                                           | 468     |
| 13  | Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình: từ ranh giới thửa số 179, 180, TĐĐ 8 đến hết ranh giới thửa số 266, 267, TĐĐ 8                      | 544     |
| 14  | Đoạn đường từ cổng Văn hóa thôn 11 đối diện Trường THPT Lộc Thành: từ ranh giới thửa số 390, 796, TĐĐ 4 đến hết thửa số 191, TĐĐ 4                    | 468     |
| 15  | Đoạn đường từ Trường THCS Phạm Văn Đồng đi xã Tân Lạc (cũ): từ ranh giới thửa số 77, 133, TĐĐ 39 đến hết thửa số 145, 156, TĐĐ 39                     | 886     |
| 16  | Đoạn đường hai bên chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 364 đến hết thửa số 220, TĐĐ 37                                                                  | 580     |
| 17  | Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 222 đến hết thửa số 247, TĐĐ 173                                                              | 425     |
| 18  | Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 162 đến hết thửa số 23, TĐĐ 173                                                               | 386     |
| 19  | Đoạn đường thôn 4 ngã 3 thác: bắt đầu từ thửa số 91, TĐĐ 92 đến hết thửa số 44, 77, TĐĐ 175                                                           | 314     |
| 20  | Đoạn đường thôn 4 ngã 3 mỏ đá: bắt đầu từ thửa số 23, TĐĐ 92 đến hết thửa số 01, TĐĐ 176                                                              | 382     |
| 21  | Đoạn đường thôn 4: bắt đầu từ thửa số 12, TĐĐ 62 đến ngã 3 thác giáp thửa số 91, TĐĐ 11                                                               | 382     |
| 22  | Đoạn đường thôn 10B đi thôn 10C (hoặc từ đầu thôn 10B đi đến cổng thôn văn hóa thôn 10C): bắt đầu từ thửa số 2, TĐĐ 46 đến hết thửa số 23, 56, TĐĐ 50 | 318     |
| 23  | Đoạn đường thôn 10C: bắt đầu từ thửa số 31, 32, TĐĐ 50 đến hết thửa số 34, 35, TĐĐ 50 (giáp phường 3 Bảo Lộc)                                         | 386     |
| 24  | Đoạn đường cổng thôn văn hóa thôn 1: bắt đầu từ thửa số 33A, 306, TĐĐ 179 đến hết thửa số 139, TĐĐ 179 (cầu giáp xã Lộc Nam - cũ)                     | 345     |
| 25  | Đoạn đường thôn 1: bắt đầu từ thửa số 04, TĐĐ 179 đến hết thửa số 79, TĐĐ 179                                                                         | 345     |
| 26  | Đoạn đường thôn 6 đi vào phòng khám đa khoa: bắt đầu từ thửa số 109, TĐĐ 3 đến hết thửa số 25, 31, TĐĐ 3                                              | 382     |
| 27  | Đoạn đường thôn 6 đi vào xóm bắc: bắt đầu từ thửa số 149, TĐĐ 4 đến hết thửa số 156, TĐĐ 2                                                            | 345     |
| 28  | Đoạn đường liên thôn 11-12 đi vào nhà máy Đức Lợi: bắt đầu từ thửa số 443, TĐĐ 57 đến hết thửa số 79, TĐĐ 57                                          | 345     |
| 29  | Đoạn đường liên thôn 11-12 đi đến giáp tuyến đường thôn 12: bắt đầu từ thửa số 172, TĐĐ 5 đến hết thửa số 19, 20, TĐĐ 59                              | 345     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                 | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 30  | Đoạn đường thôn 12: từ thửa số 56, TĐĐ 61 đến hết thửa số 79, 80, TĐĐ 57                                                                              | 345     |
| 31  | Đoạn đường thôn 15 giáp sân bóng: bắt đầu từ thửa số 154, TĐĐ 39 đến hết thửa số 150, TĐĐ 39                                                          | 382     |
| 32  | Đoạn đường thôn 15: bắt đầu từ ngã 4 thuộc thửa số 148, 101, TĐĐ 43 đến hết thửa số 125, 126, TĐĐ 39                                                  | 345     |
| 33  | Đoạn đường thôn 15 đi qua ngã 4: bắt đầu từ thửa số 343, 345, TĐĐ 39 đến hết thửa số 569, TĐĐ 39                                                      | 345     |
| 34  | Đoạn đường thôn 16 đến giáp cầu thuộc đường Chi Lăng phường B'Lao: bắt đầu từ thửa số 161, TĐĐ 25 đến hết thửa số 6, 7, TĐĐ 9                         | 443     |
| 35  | Đoạn từ thửa số 245 đến hết thửa số 29, TĐĐ 42 (đường đi vào nhà thờ)                                                                                 | 386     |
| 36  | Đoạn đường giáp ranh xã Lộc Thành (cũ) và xã Lộc Nam (cũ) đến cống ngầm Lộc Nam                                                                       | 532     |
| 37  | Đoạn đường từ hết cống ngầm Lộc Nam đến ranh giới thửa số 488-493, TĐĐ 163 (Trường Tiểu học Lộc Nam B)                                                | 725     |
| 38  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 488, 493, TĐĐ 95 (Trường Tiểu học Lộc Nam B) đến ranh giới thửa số 247-281, TĐĐ 115 (đường vào trường mầm non thôn 5) | 510     |
| 39  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 247-281, TĐĐ 115 (đường vào trường mầm non thôn 5) đến hết địa phận xã Bảo Lâm 3                                      | 492     |
| 40  | Đoạn đường vào thôn 4: bắt đầu từ thửa số 151, TĐĐ 95 đến hết thửa số 91, TĐĐ 95                                                                      | 427     |
| 41  | Đoạn đường từ thôn 4 đi thôn 3: từ thửa số 88, TĐĐ 14 đến hết thửa số 124, TĐĐ 95                                                                     | 427     |
| 42  | Đoạn đường vào thôn 3: từ thửa số 278, TĐĐ 08 đến hết thửa số 155, TĐĐ 84                                                                             | 427     |
| 43  | Đoạn đường thôn 4: bắt đầu từ thửa số 91, TĐĐ 95 đến thửa số 135, TĐĐ 96                                                                              | 427     |
| 44  | Đoạn đường vào đập thủy điện BOT: từ thửa số 57, TĐĐ 96 đến thửa số 184, TĐĐ 182                                                                      | 328     |
| 45  | Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 8: từ thửa số 192, TĐĐ 95 đến thửa số 364, TĐĐ 95                                                                        | 376     |
| 46  | Đoạn đường vào xóm 3, thôn 3: từ thửa số 360, TĐĐ 84 đến thửa số 320, TĐĐ 84                                                                          | 328     |
| 47  | Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 1: từ thửa số 273, TĐĐ 84 đến thửa số 266, TĐĐ 82                                                                        | 360     |
| 48  | Đoạn đường từ ngã ba phân hiệu Trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1: từ thửa số 66, TĐĐ 82 đến thửa số 215, TĐĐ 82                                | 328     |
| 49  | Đoạn đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10: từ thửa số 266, TĐĐ 82 đến thửa số 244, TĐĐ 94                                                             | 330     |
| 50  | Đoạn đường vào xóm Tàu, thôn 6: từ thửa số 143, TĐĐ 82 đến thửa số 77, TĐĐ 84                                                                         | 330     |
| 51  | Đoạn đường vào xóm 4, thôn 1: từ thửa số 13, TĐĐ 94 (nhà bà Phạm Thị Kim Ngân) đến thửa số 53, TĐĐ 94                                                 | 360     |
| 52  | Đoạn đường từ thôn 1 đi thôn 10: từ thửa số 244, TĐĐ 94 đến thửa số 357, TĐĐ 88                                                                       | 360     |
| 53  | Đoạn đường từ thửa số 244, TĐĐ 94 đến thửa số 85, TĐĐ 112                                                                                             | 328     |
| 54  | Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 4: từ thửa số 374, TĐĐ 95 đến thửa số 204, TĐĐ 95                                                                        | 420     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 55  | Đoạn đường từ thửa số 461, TĐĐ 95 đến thửa số 14, TĐĐ 102 (nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng) | 349     |
| 56  | Đoạn đường liên thôn 8 - 9: từ thửa số 144, TĐĐ 102 đến thửa số 104, TĐĐ 101                 | 364     |
| 57  | Đoạn đường liên xóm, thôn 9: từ thửa số 660, TĐĐ 102 đến thửa số 516, TĐĐ 102                | 330     |
| 58  | Đoạn đường xóm 4, thôn 9: từ thửa số 449, TĐĐ 102 đến thửa số 497, TĐĐ 102                   | 330     |
| 59  | Đoạn đường liên xóm, thôn 5: từ thửa số 285, TĐĐ 115 đến thửa số 367, TĐĐ 115                | 364     |
| 60  | Đoạn đường xóm 4, 6 thôn 8: từ thửa số 263, TĐĐ 94 đến thửa số 103, TĐĐ 101                  | 300     |
| 61  | Đoạn đường từ thửa số 522, TĐĐ 102 đến hết thửa số 47, TĐĐ 115 (trại bò Phước Hạnh)          | 300     |
| 62  | Đoạn đường vào xóm 10, 11 thôn 5: từ thửa số 647, TĐĐ 115 đến hết thửa số 79, TĐĐ 116        | 300     |
| 63  | Đoạn đường thôn 9 đi thôn 8: từ thửa số 185, TĐĐ 102 đến hết thửa số 203, TĐĐ 102            | 300     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Đoạn đường từ thửa số 1, TĐĐ 159 (giáp ranh phường B'Lao) đến hết thửa số 301, TĐĐ 164 (cầu Nhà thờ thôn 13)                      | 764          | 709              | 764          |
| 2   | Đoạn đường từ thửa số 301, TĐĐ 164 (từ cầu Nhà thờ thôn 13) đến hết thửa số 76, TĐĐ 169 (ngã ba đi vào trại giam Đại Bình)        | 757          | 703              | 757          |
| 3   | Đoạn đường từ thửa số 76, TĐĐ 169 (từ ngã 3 đi vào trại Đại Bình) đến giáp ranh thửa số 69-77, TĐĐ 72 (cây xăng Lộc Thành)        | 760          | 706              | 760          |
| 4   | Đoạn đường từ giáp ranh thửa số 69-77, TĐĐ 172 (từ cây xăng Lộc Thành) đến hết thửa số 32, TĐĐ 169 (ngã ba Tà Ngào)               | 1.095        | 1.017            | 1.095        |
| 5   | Đoạn đường từ thửa số 69, 132, TĐĐ 176 (ngã ba Tà Ngào) đến hết thửa số 70-90, TĐĐ 178 (đầu dốc Tha La)                           | 574          | 533              | 574          |
| 6   | Đoạn đường từ thửa số 74, 90, TĐĐ 178 (từ đầu dốc Tha La) đến hết thửa 74, 90 và hết thửa 183, TĐĐ 66 (giáp ranh xã Lộc Nam - cũ) | 563          | 523              | 563          |
| 7   | Tuyến đường thôn 12: từ thửa số 591, TĐĐ 47 đến hết thửa số 21, TĐĐ 63                                                            | 328          | 304              | 328          |
| 8   | Tuyến đường từ thôn 9 đi thôn 10a: từ thửa số 382, TĐĐ 83 đến hết thửa số 06, TĐĐ 04                                              | 434          | 403              | 434          |
| 9   | Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa số 203, TĐĐ 52                                                                         | 354          | 329              | 354          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                 | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 10  | Đoạn đường vào Trại giam Đại Bình: bắt đầu từ thửa số 54, 60, TĐĐ 4 đến hết thửa số 4, 23, TĐĐ 4                                                      | 500             | 464                    | 500             |
| 11  | Đoạn đường từ cổng văn hóa thôn 13: bắt đầu từ thửa số 217, 237, TĐĐ 43 đến hết thửa số 304, 305, TĐĐ 43                                              | 411             | 382                    | 411             |
| 12  | Đoạn đường thôn 5 đi thôn 7: từ giáp ranh thửa số 318, 319, TĐĐ 7 đến hết ranh giới thửa số 100, 123, TĐĐ 7                                           | 328             | 304                    | 328             |
| 13  | Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình: từ ranh giới thửa số 179, 180, TĐĐ 8 đến hết ranh giới thửa số 266, 267, TĐĐ 8                      | 381             | 354                    | 381             |
| 14  | Đoạn đường từ cổng Văn hóa thôn 11 đối diện Trường THPT Lộc Thành: từ ranh giới thửa số 390, 796, TĐĐ 4 đến hết thửa số 191, TĐĐ 4                    | 328             | 304                    | 328             |
| 15  | Đoạn đường từ Trường THCS Phạm Văn Đồng đi xã Tân Lạc (cũ): từ ranh giới thửa số 77, 133, TĐĐ 39 đến hết thửa số 145, 156, TĐĐ 39                     | 620             | 576                    | 620             |
| 16  | Đoạn đường hai bên chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 364 đến hết thửa số 220, TĐĐ 37                                                                  | 406             | 377                    | 406             |
| 17  | Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 222 đến hết thửa số 247, TĐĐ 173                                                              | 298             | 276                    | 298             |
| 18  | Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 162 đến hết thửa số 23, TĐĐ 173                                                               | 270             | 251                    | 270             |
| 19  | Đoạn đường thôn 4 ngã 3 thác: bắt đầu từ thửa số 91, TĐĐ 92 đến hết thửa số 44, 77, TĐĐ 175                                                           | 220             | 204                    | 220             |
| 20  | Đoạn đường thôn 4 ngã 3 mỏ đá: bắt đầu từ thửa số 23, TĐĐ 92 đến hết thửa số 01, TĐĐ 176                                                              | 267             | 248                    | 267             |
| 21  | Đoạn đường thôn 4: bắt đầu từ thửa số 12, TĐĐ 62 đến ngã 3 thác giáp thửa số 91, TĐĐ 11                                                               | 267             | 248                    | 267             |
| 22  | Đoạn đường thôn 10B đi thôn 10C (hoặc từ đầu thôn 10B đi đến cổng thôn văn hóa thôn 10C): bắt đầu từ thửa số 2, TĐĐ 46 đến hết thửa số 23, 56, TĐĐ 50 | 223             | 207                    | 223             |
| 23  | Đoạn đường thôn 10C: bắt đầu từ thửa số 31, 32, TĐĐ 50 đến hết thửa số 34, 35, TĐĐ 50 (giáp phường 3 Bảo Lộc)                                         | 270             | 251                    | 270             |
| 24  | Đoạn đường cổng thôn văn hóa thôn 1: bắt đầu từ thửa số 33A, 306, TĐĐ 179 đến hết thửa số 139, TĐĐ 179 (cầu giáp xã Lộc Nam - cũ)                     | 242             | 224                    | 242             |
| 25  | Đoạn đường thôn 1: bắt đầu từ thửa số 04, TĐĐ 179 đến hết thửa số 79, TĐĐ 179                                                                         | 242             | 224                    | 242             |
| 26  | Đoạn đường thôn 6 đi vào phòng khám đa khoa: bắt đầu từ thửa số 109, TĐĐ 3 đến hết thửa số 25, 31, TĐĐ 3                                              | 267             | 248                    | 267             |
| 27  | Đoạn đường thôn 6 đi vào xóm bắc: bắt đầu từ thửa số 149, TĐĐ 4 đến hết thửa số 156, TĐĐ 2                                                            | 242             | 224                    | 242             |
| 28  | Đoạn đường liên thôn 11-12 đi vào nhà máy Đức Lợi: bắt đầu từ thửa số 443, TĐĐ 57 đến hết thửa số 79, TĐĐ 57                                          | 242             | 224                    | 242             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 29  | Đoạn đường liên thôn 11-12 đi đến giáp tuyến đường thôn 12: bắt đầu từ thửa số 172, TĐĐ 5 đến hết thửa số 19, 20, TĐĐ 59                              | 242          | 224              | 242          |
| 30  | Đoạn đường thôn 12: từ thửa số 56, TĐĐ 61 đến hết thửa số 79, 80, TĐĐ 57                                                                              | 242          | 224              | 242          |
| 31  | Đoạn đường thôn 15 giáp sân bóng: bắt đầu từ thửa số 154, TĐĐ 39 đến hết thửa số 150, TĐĐ 39                                                          | 267          | 248              | 267          |
| 32  | Đoạn đường thôn 15: bắt đầu từ ngã 4 thuộc thửa số 148, 101, TĐĐ 43 đến hết thửa số 125, 126, TĐĐ 39                                                  | 242          | 224              | 242          |
| 33  | Đoạn đường thôn 15 đi qua ngã 4: bắt đầu từ thửa số 343, 345, TĐĐ 39 đến hết thửa số 569, TĐĐ 39                                                      | 242          | 224              | 242          |
| 34  | Đoạn đường thôn 16 đến giáp cầu thuộc đường Chi Lăng phường B'Lao: bắt đầu từ thửa số 161, TĐĐ 25 đến hết thửa số 6, 7, TĐĐ 9                         | 310          | 288              | 310          |
| 35  | Đoạn từ thửa số 245 đến hết thửa số 29, TĐĐ 42 (đường đi vào nhà thờ)                                                                                 | 270          | 251              | 270          |
| 36  | Đoạn đường giáp ranh xã Lộc Thành (cũ) và xã Lộc Nam (cũ) đến công ngầm Lộc Nam                                                                       | 372          | 346              | 372          |
| 37  | Đoạn đường từ hết công ngầm Lộc Nam đến ranh giới thửa số 488-493, TĐĐ 163 (Trường Tiểu học Lộc Nam B)                                                | 508          | 471              | 508          |
| 38  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 488, 493, TĐĐ 95 (Trường Tiểu học Lộc Nam B) đến ranh giới thửa số 247-281, TĐĐ 115 (đường vào trường mầm non thôn 5) | 357          | 332              | 357          |
| 39  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 247-281, TĐĐ 115 (đường vào trường mầm non thôn 5) đến hết địa phận xã Bảo Lâm 3                                      | 344          | 320              | 344          |
| 40  | Đoạn đường vào thôn 4: bắt đầu từ thửa số 151, TĐĐ 95 đến hết thửa số 91, TĐĐ 95                                                                      | 299          | 278              | 299          |
| 41  | Đoạn đường từ thôn 4 đi thôn 3: từ thửa số 88, TĐĐ 14 đến hết thửa số 124, TĐĐ 95                                                                     | 299          | 278              | 299          |
| 42  | Đoạn đường vào thôn 3: từ thửa số 278, TĐĐ 08 đến hết thửa số 155, TĐĐ 84                                                                             | 299          | 278              | 299          |
| 43  | Đoạn đường thôn 4: bắt đầu từ thửa số 91, TĐĐ 95 đến thửa số 135, TĐĐ 96                                                                              | 299          | 278              | 299          |
| 44  | Đoạn đường vào đập thủy điện BOT: từ thửa số 57, TĐĐ 96 đến thửa số 184, TĐĐ 182                                                                      | 230          | 213              | 230          |
| 45  | Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 8: từ thửa số 192, TĐĐ 95 đến thửa số 364, TĐĐ 95                                                                        | 263          | 244              | 263          |
| 46  | Đoạn đường vào xóm 3, thôn 3: từ thửa số 360, TĐĐ 84 đến thửa số 320, TĐĐ 84                                                                          | 230          | 213              | 230          |
| 47  | Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 1: từ thửa số 273, TĐĐ 84 đến thửa số 266, TĐĐ 82                                                                        | 252          | 234              | 252          |
| 48  | Đoạn đường từ ngã ba phân hiệu Trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1: từ thửa số 66, TĐĐ 82 đến thửa số 215, TĐĐ 82                                | 230          | 213              | 230          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 49  | Đoạn đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10: từ thửa số 266, TBĐ 82 đến thửa số 244, TBĐ 94             | 231          | 215              | 231          |
| 50  | Đoạn đường vào xóm Tàu, thôn 6: từ thửa số 143, TBĐ 82 đến thửa số 77, TBĐ 84                         | 231          | 215              | 231          |
| 51  | Đoạn đường vào xóm 4, thôn 1: từ thửa số 13, TBĐ 94 (nhà bà Phạm Thị Kim Ngân) đến thửa số 53, TBĐ 94 | 252          | 234              | 252          |
| 52  | Đoạn đường từ thôn 1 đi thôn 10: từ thửa số 244, TBĐ 94 đến thửa số 357, TBĐ 88                       | 252          | 234              | 252          |
| 53  | Đoạn đường từ thửa số 244, TBĐ 94 đến thửa số 85, TBĐ 112                                             | 230          | 213              | 230          |
| 54  | Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 4: từ thửa số 374, TBĐ 95 đến thửa số 204, TBĐ 95                        | 294          | 273              | 294          |
| 55  | Đoạn đường từ thửa số 461, TBĐ 95 đến thửa số 14, TBĐ 102 (nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng)          | 244          | 227              | 244          |
| 56  | Đoạn đường liên thôn 8 - 9: từ thửa số 144, TBĐ 102 đến thửa số 104, TBĐ 101                          | 255          | 237              | 255          |
| 57  | Đoạn đường liên xóm, thôn 9: từ thửa số 660, TBĐ 102 đến thửa số 516, TBĐ 102                         | 231          | 215              | 231          |
| 58  | Đoạn đường xóm 4, thôn 9: từ thửa số 449, TBĐ 102 đến thửa số 497, TBĐ 102                            | 231          | 215              | 231          |
| 59  | Đoạn đường liên xóm, thôn 5: từ thửa số 285, TBĐ 115 đến thửa số 367, TBĐ 115                         | 255          | 237              | 255          |
| 60  | Đoạn đường xóm 4, 6 thôn 8: từ thửa số 263, TBĐ 94 đến thửa số 103, TBĐ 101                           | 210          | 195              | 210          |
| 61  | Đoạn đường từ thửa số 522, TBĐ 102 đến hết thửa số 47, TBĐ 115 (trại bò Phước Hạnh)                   | 210          | 195              | 210          |
| 62  | Đoạn đường vào xóm 10, 11 thôn 5: từ thửa số 647, TBĐ 115 đến hết thửa số 79, TBĐ 116                 | 210          | 195              | 210          |
| 63  | Đoạn đường thôn 9 đi thôn 8: từ thửa số 185, TBĐ 102 đến hết thửa số 203, TBĐ 102                     | 210          | 195              | 210          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 52**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 4**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 140     | 115 | 95  | 76  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 137     | 112 | 94  | 75  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 20      | 15  | 13  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 137     | 112 | 94  | 75  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Đoạn đường Từ cầu 1 đến cầu 2                                                                              | 580     |
| 2   | Đoạn đường Từ cầu 2 đến thửa 63, TĐĐ 83                                                                    | 415     |
| 3   | Đoạn đường từ thửa số 152, TĐĐ 157 (đường vào xóm thôn 1) đến hết thửa số 153, TĐĐ 157                     | 300     |
| 4   | Đoạn đường từ thửa số 115, TĐĐ 157 đến hết thửa số 368, TĐĐ 156                                            | 300     |
| 5   | Đoạn đường từ thửa số 56, TĐĐ 156 đến hết thửa số 200, TĐĐ 157 (từ ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang) | 335     |
| 6   | Đoạn đường từ thửa số 75, TĐĐ 143 (đường vào thôn 2) đến hết thửa số 41, TĐĐ 156                           | 300     |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7   | Đoạn đường từ thửa số 150, TĐĐ 143 (đường vào thôn 3) đến hết thửa số 68, TĐĐ 127                            | 310     |
| 8   | Đoạn đường từ thửa số 49, TĐĐ 143 đến hết thửa số 134, TĐĐ 143                                               | 265     |
| 9   | Đoạn đường thôn 4: từ thửa số 121, TĐĐ 128 đến hết thửa số 106, TĐĐ 128                                      | 265     |
| 10  | Đoạn đường từ thửa số 13, TĐĐ 09 đến ranh giới thửa số 339 - 340, TĐĐ 01                                     | 255     |
| 11  | Đoạn hai bên Đường từ giáp ranh thửa số 399 - 340, TĐĐ 01 đến cầu thôn 2                                     | 270     |
| 12  | Đoạn đường từ thửa số 199, TĐĐ 01 đến hết thửa số 178, TĐĐ 01                                                | 200     |
| 13  | Đoạn đường từ thửa số 158, TĐĐ 12 (nhà văn hóa) đến hết thửa số 09, TĐĐ 06                                   | 200     |
| 14  | Đoạn đường Từ cầu thôn 2 đến hết thửa số 29, TĐĐ 02                                                          | 200     |
| 15  | Đoạn đường từ thửa số 84, TĐĐ 06 đến hết thửa số 211, TĐĐ 02                                                 | 196     |
| 16  | Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 01, TĐĐ 02) đến hết 55, TĐĐ 06                                             | 244     |
| 17  | Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 1 - đến ranh giới thửa số 216, TĐĐ 164                                    | 470     |
| 18  | Đoạn đường ĐT 725 thửa 84 TĐĐ 164 đến thửa 86 TĐĐ 149 (UBND xã B'Lá cũ)                                      | 510     |
| 19  | Đoạn đường từ thửa 84 TĐĐ 149 (UBND xã B'Lá cũ) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 5                                   | 280     |
| 20  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số thửa số 244, TĐĐ 164 (đường từ trường cấp 1, 2) đến hết thửa số 456, TĐĐ 164 | 322     |
| 21  | Đoạn đường từ hết thửa số 456, TĐĐ 164 qua hội trường thôn 3 đi phường 2, Bảo Lộc (đường B'Lá - ĐamBri)      | 320     |
| 22  | Đoạn đường từ thửa số 235, TĐĐ 164 đến thửa 16 tờ 163                                                        | 280     |
| 23  | Đoạn đường từ thửa số 750, TĐĐ 164 đến thửa 430 tờ 164 và đi hết thửa 629, tờ 164 (nhà ông Lăng Minh Tuấn)   | 222     |
| 24  | Đoạn đường từ thửa số 238, TĐĐ 164 đến thửa 49 tờ 172                                                        | 270     |
| 25  | Đoạn đường từ thửa số 295, TĐĐ 152 đến thửa 69 tờ 164                                                        | 222     |
| 26  | Đoạn đường từ thửa số 295, TĐĐ 152 đến thửa 69 tờ 164                                                        | 222     |
| 27  | Đoạn đường từ thửa số 90, TĐĐ 150 đến thửa 170 tờ 122                                                        | 222     |
| 28  | Đoạn đường từ thửa số 156, TĐĐ 122 đến thửa 42 tờ 101                                                        | 222     |
| 29  | Đoạn đường từ thửa số 93, TĐĐ 163 đến hết thửa 47 tờ 148                                                     | 222     |
| 30  | Đoạn đường từ thửa số 81, TĐĐ 171 đến hết thửa 14 tờ 162                                                     | 222     |
| 31  | Đoạn đường từ thửa số 19, TĐĐ 178 đến hết thửa 37 tờ 170                                                     | 206     |
| 32  | Đoạn đường từ thửa số 300, TĐĐ 164 đến hết thửa 104 tờ 163                                                   | 206     |
| 33  | Đoạn đường từ hội trường thôn 4 đi đến hết thửa số 18, TĐĐ 178                                               | 206     |
| 34  | Đoạn đường từ thửa số 81, TĐĐ 171 đến hết thửa 96 tờ 172                                                     | 206     |
| 35  | Đoạn đường từ thửa số 92, TĐĐ 148 đến hết thửa 9 tờ 171                                                      | 206     |
| 36  | Đoạn đường từ thửa số 276, TĐĐ 151 đến hết thửa 10 tờ 126                                                    | 206     |
| 37  | Đoạn đường bắt đầu từ TL 725 (đối diện nhà ông Tuyền) đến hết thửa 28 tờ 152 đến hết số 155, TĐĐ 139         | 206     |
| 38  | Đoạn đường từ thửa số 16, TĐĐ 150 đến hết thửa 19 tờ 123                                                     | 206     |
| 39  | Đoạn đường từ hết thửa số 21, TĐĐ 101 đến đất chia cho ĐBDTTS                                                | 206     |
| 40  | Đoạn đường từ hết thửa số 136, TĐĐ 171 đến hết thửa 20 tờ 162                                                | 206     |
| 41  | Đoạn đường từ thửa số 309, TĐĐ 164 đến hết thửa 7 tờ 165                                                     | 206     |
| 42  | Đoạn đường từ thửa số 74, TĐĐ 151 đến hết thửa 32 tờ 151                                                     | 206     |
| 43  | Đoạn đường từ thửa số 46, TĐĐ 169 đến hết thửa 19 tờ 161                                                     | 206     |
| 44  | Đoạn đường từ thửa số 23, TĐĐ 104 đến thửa 32 tờ 81                                                          | 206     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                    | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------|---------|
| 45  | Đoạn đường từ thửa số 15, TĐĐ 104 đến thửa 23 tờ 102     | 206     |
| 46  | Đoạn đường từ thửa số 38, TĐĐ 149 đến hết thửa 34 tờ 149 | 206     |
| 47  | Đoạn đường từ thửa số 151, TĐĐ 136 đến thửa 31 tờ 136    | 206     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Đoạn đường Từ cầu 1 đến cầu 2                                                                                | 406          | 377              | 406          |
| 2   | Đoạn đường Từ cầu 2 đến thửa 63, TĐĐ 83                                                                      | 291          | 270              | 291          |
| 3   | Đoạn đường từ thửa số 152, TĐĐ 157 (đường vào xóm thôn 1) đến hết thửa số 153, TĐĐ 157                       | 210          | 195              | 210          |
| 4   | Đoạn đường từ thửa số 115, TĐĐ 157 đến hết thửa số 368, TĐĐ 156                                              | 210          | 195              | 210          |
| 5   | Đoạn đường từ thửa số 56, TĐĐ 156 đến hết thửa số 200, TĐĐ 157 (từ ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang)   | 235          | 218              | 235          |
| 6   | Đoạn đường từ thửa số 75, TĐĐ 143 (đường vào thôn 2) đến hết thửa số 41, TĐĐ 156                             | 210          | 195              | 210          |
| 7   | Đoạn đường từ thửa số 150, TĐĐ 143 (đường vào thôn 3) đến hết thửa số 68, TĐĐ 127                            | 217          | 202              | 217          |
| 8   | Đoạn đường từ thửa số 49, TĐĐ 143 đến hết thửa số 134, TĐĐ 143                                               | 186          | 172              | 186          |
| 9   | Đoạn đường thôn 4: từ thửa số 121, TĐĐ 128 đến hết thửa số 106, TĐĐ 128                                      | 186          | 172              | 186          |
| 10  | Đoạn đường từ thửa số 13, TĐĐ 09 đến ranh giới thửa số 339 - 340, TĐĐ 01                                     | 179          | 166              | 179          |
| 11  | Đoạn hai bên Đường từ giáp ranh thửa số 399 - 340, TĐĐ 01 đến cầu thôn 2                                     | 189          | 176              | 189          |
| 12  | Đoạn đường từ thửa số 199, TĐĐ 01 đến hết thửa số 178, TĐĐ 01                                                | 140          | 130              | 140          |
| 13  | Đoạn đường từ thửa số 158, TĐĐ 12 (nhà văn hóa) đến hết thửa số 09, TĐĐ 06                                   | 140          | 130              | 140          |
| 14  | Đoạn đường Từ cầu thôn 2 đến hết thửa số 29, TĐĐ 02                                                          | 140          | 130              | 140          |
| 15  | Đoạn đường từ thửa số 84, TĐĐ 06 đến hết thửa số 211, TĐĐ 02                                                 | 137          | 127              | 137          |
| 16  | Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 01, TĐĐ 02) đến hết 55, TĐĐ 06                                             | 171          | 159              | 171          |
| 17  | Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 1 - đến ranh giới thửa số 216, TĐĐ 164                                    | 329          | 306              | 329          |
| 18  | Đoạn đường ĐT 725 thửa 84 TĐĐ 164 đến thửa 86 TĐĐ 149 (UBND xã B'Lá cũ)                                      | 357          | 332              | 357          |
| 19  | Đoạn đường từ thửa 84 TĐĐ 149 (UBND xã B'Lá cũ) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 5                                   | 196          | 182              | 196          |
| 20  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số thửa số 244, TĐĐ 164 (đường từ trường cấp 1, 2) đến hết thửa số 456, TĐĐ 164 | 225          | 209              | 225          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 21  | Đoạn đường từ hết thửa số 456, TBĐ 164 qua hội trường thôn 3 đi phường 2, Bảo Lộc (đường B'Lá - ĐamBri)    | 224             | 208                    | 224             |
| 22  | Đoạn đường từ thửa số 235, TBĐ 164 đến thửa 16 tờ 163                                                      | 196             | 182                    | 196             |
| 23  | Đoạn đường từ thửa số 750, TBĐ 164 đến thửa 430 tờ 164 và đi hết thửa 629, tờ 164 (nhà ông Lăng Minh Tuấn) | 155             | 144                    | 155             |
| 24  | Đoạn đường từ thửa số 238, TBĐ 164 đến thửa 49 tờ 172                                                      | 189             | 176                    | 189             |
| 25  | Đoạn đường từ thửa số 295, TBĐ 152 đến thửa 69 tờ 164                                                      | 155             | 144                    | 155             |
| 26  | Đoạn đường từ thửa số 295, TBĐ 152 đến thửa 69 tờ 164                                                      | 155             | 144                    | 155             |
| 27  | Đoạn đường từ thửa số 90, TBĐ 150 đến thửa 170 tờ 122                                                      | 155             | 144                    | 155             |
| 28  | Đoạn đường từ thửa số 156, TBĐ 122 đến thửa 42 tờ 101                                                      | 155             | 144                    | 155             |
| 29  | Đoạn đường từ thửa số 93, TBĐ 163 đến hết thửa 47 tờ 148                                                   | 155             | 144                    | 155             |
| 30  | Đoạn đường từ thửa số 81, TBĐ 171 đến hết thửa 14 tờ 162                                                   | 155             | 144                    | 155             |
| 31  | Đoạn đường từ thửa số 19, TBĐ 178 đến hết thửa 37 tờ 170                                                   | 144             | 134                    | 144             |
| 32  | Đoạn đường từ thửa số 300, TBĐ 164 đến hết thửa 104 tờ 163                                                 | 144             | 134                    | 144             |
| 33  | Đoạn đường từ hội trường thôn 4 đi đến hết thửa số 18, TBĐ 178                                             | 144             | 134                    | 144             |
| 34  | Đoạn đường từ thửa số 81, TBĐ 171 đến hết thửa 96 tờ 172                                                   | 144             | 134                    | 144             |
| 35  | Đoạn đường từ thửa số 92, TBĐ 148 đến hết thửa 9 tờ 171                                                    | 144             | 134                    | 144             |
| 36  | Đoạn đường từ thửa số 276, TBĐ 151 đến hết thửa 10 tờ 126                                                  | 144             | 134                    | 144             |
| 37  | Đoạn đường bắt đầu từ TL 725 (đối diện nhà ông Tuyền) đến hết thửa 28 tờ 152 đến hết số 155, TBĐ 139       | 144             | 134                    | 144             |
| 38  | Đoạn đường từ thửa số 16, TBĐ 150 đến hết thửa 19 tờ 123                                                   | 144             | 134                    | 144             |
| 39  | Đoạn đường từ hết thửa số 21, TBĐ 101 đến đất chia cho ĐBDTTS                                              | 144             | 134                    | 144             |
| 40  | Đoạn đường từ hết thửa số 136, TBĐ 171 đến hết thửa 20 tờ 162                                              | 144             | 134                    | 144             |
| 41  | Đoạn đường từ thửa số 309, TBĐ 164 đến hết thửa 7 tờ 165                                                   | 144             | 134                    | 144             |
| 42  | Đoạn đường từ thửa số 74, TBĐ 151 đến hết thửa 32 tờ 151                                                   | 144             | 134                    | 144             |
| 43  | Đoạn đường từ thửa số 46, TBĐ 169 đến hết thửa 19 tờ 161                                                   | 144             | 134                    | 144             |
| 44  | Đoạn đường từ thửa số 23, TBĐ 104 đến thửa 32 tờ 81                                                        | 144             | 134                    | 144             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 45  | Đoạn đường từ thửa số 15, TĐĐ 104 đến thửa 23 tờ 102     | 144          | 134              | 144          |
| 46  | Đoạn đường từ thửa số 38, TĐĐ 149 đến hết thửa 34 tờ 149 | 144          | 134              | 144          |
| 47  | Đoạn đường từ thửa số 151, TĐĐ 136 đến thửa 31 tờ 136    | 144          | 134              | 144          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 53

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 5

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 98      | 78  | 64  | 44  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 102     | 80  | 65  | 45  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 20      | 15  | 13  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 65      | 52  | 43  | 30  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                  | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 4 (xã B'Lá cũ) đến hết ranh giới thửa số 50 và 60, TĐĐ 70                                                                           | 260     |
| 2   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 50 - 60, TĐĐ 70 đến hết ranh giới thửa số 60 và 82, TĐĐ 69                                                                             | 442     |
| 3   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 167 và 199, TĐĐ 69 đến hết thửa đất số 404, TĐĐ 68 và Đoạn từ ngã 3 trung tâm xã Bảo Lâm 5 đến hết thửa 127, TĐĐ 59 (cây xăng Việt Hà) | 650     |
| 4   | Đoạn đường từ thửa số 121, TĐĐ 59 đến hết ranh giới thửa số 130, TĐĐ 49 (đỉnh đèo 4 cây)                                                                               | 386     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 130, TBD 49 đến hết ranh thửa số 25, TBD 32 (từ đỉnh đèo 4 cây đến cầu II)                                              | 430     |
| 6   | Đoạn đường từ thửa số 25, TBD số 32 đến hết thửa số 68 và 71, TBD 16 (Từ cầu II đến ngã ba đường đi thủy điện ĐasiAt)                                   | 260     |
| 7   | Đoạn đường từ thửa số 52-64, TBD 16 (ngã ba ĐasiAt) đến giáp tỉnh Đắk Nông (cũ)                                                                         | 240     |
| 8   | Đoạn đường từ thửa số 232, TBD số 39 đến hết thửa số 35, TBD 47 (từ ngã ba thôn 2 đi thủy điện Đồng Nai 5)                                              | 215     |
| 9   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 404, TBD 64 đến hết thửa đất số 185, TBD 84 (trung tâm Lộc Bắc)                                                         | 485     |
| 10  | Đoạn đường thửa đất số 202, TBD 84 đến hết ranh giới thửa số 34 và 48, TBD 104                                                                          | 270     |
| 11  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 34 và 48, TBD 104 đến hết thửa đất số 350, TBD 103                                                                      | 240     |
| 12  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 350, TBD 103 đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 5 (xã Lộc Bắc cũ)                                                             | 208     |
| 13  | Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc (cũ) đi thôn 2 Lộc Bắc: bắt đầu từ ranh giới thửa số 70-99, TBD số 84 đến hết ranh thửa số 64, TBD 66 (cầu thôn 2) | 208     |
| 14  | Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã Lộc Bắc (cũ): từ ranh giới thửa số 197, TBD 75 đến hết thửa số 169-348, TBD số 75                                   | 188     |
| 15  | Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 16-43, TBD 91 đến hết thửa số 38, TBD 83                                                        | 176     |
| 16  | Đoạn đường từ thôn 1 Lộc Bắc vào hầm đá: bắt đầu từ thửa số 96 và 118, TBD 84 đến hết thửa số 65, TBD 85)                                               | 169     |
| 17  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 44, TBD 84 đến hết thửa số 172, TBD 84                                                                                    | 169     |
| 18  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 300, TBD 75 đến hết thửa số 314, TBD 75                                                                                   | 169     |
| 19  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 246, TBD 75 đến hết thửa số 209, TBD 75                                                                                   | 169     |
| 20  | Đoạn đường Từ cầu thôn 2 Lộc Bắc đi Hang bom: bắt đầu từ thửa số 52-54, TBD 66 đến hết thửa số 33, TBD 64                                               | 143     |
| 21  | Đoạn đường thôn 2 đi Lộc Bảo (cũ): bắt đầu từ thửa số 181, TBD 66 đến hết thửa số 19-20, TBD 66                                                         | 169     |
| 22  | Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc buôn B trú Đạ: bắt đầu từ thửa số 231, TBD 104 đến hết thửa số 344 và 345, TBD 104                                            | 156     |
| 23  | Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 186-140, TBD 103 đến hết thửa số 82, TBD 103                                                              | 137     |
| 24  | Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 111, TBD 98 đến hết thửa số 78, TBD 98                                                                    | 137     |
| 25  | Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 140, TBD 104 đến hết thửa số 192, TBD 104                                                                 | 137     |
| 26  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 104, TBD 76 đến hết thửa số 288, TBD 75                                                                                   | 137     |
| 27  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 164, TBD 84 đi đèo Thanh Hóa (xã Lộc Bắc cũ) đến hết thửa 01, TBD 98                                                      | 137     |
| 28  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 388, TBD 75 đến thửa số 120, TBD 74, đến hết thửa số 87, TBD 83                                                           | 137     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 4 (xã B'La cũ) đến hết ranh giới thửa số 50 và 60, TBĐ 70                                                                           | 182          | 169              | 182          |
| 2   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 50 - 60, TBĐ 70 đến hết ranh giới thửa số 60 và 82, TBĐ 69                                                                             | 309          | 287              | 309          |
| 3   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 167 và 199, TBĐ 69 đến hết thửa đất số 404, TBĐ 68 và Đoạn từ ngã 3 trung tâm xã Bảo Lâm 5 đến hết thửa 127, TBĐ 59 (cây xăng Việt Hà) | 455          | 423              | 455          |
| 4   | Đoạn đường từ thửa số 121, TBĐ 59 đến hết ranh giới thửa số 130, TBĐ 49 (đỉnh đèo 4 cây)                                                                               | 270          | 251              | 270          |
| 5   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 130, TBĐ 49 đến hết ranh thửa số 25, TBĐ 32 (từ đỉnh đèo 4 cây đến cầu II)                                                             | 301          | 280              | 301          |
| 6   | Đoạn đường từ thửa số 25, TBĐ số 32 đến hết thửa số 68 và 71, TBĐ 16 (Từ cầu II đến ngã ba đường đi thủy điện ĐasiAt)                                                  | 182          | 169              | 182          |
| 7   | Đoạn đường từ thửa số 52-64, TBĐ 16 (ngã ba ĐasiAt) đến giáp tỉnh Đắk Nông (cũ)                                                                                        | 168          | 156              | 168          |
| 8   | Đoạn đường từ thửa số 232, TBĐ số 39 đến hết thửa số 35, TBĐ 47 (từ ngã ba thôn 2 đi thủy điện Đồng Nai 5)                                                             | 151          | 140              | 151          |
| 9   | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 404, TBĐ 64 đến hết thửa đất số 185, TBĐ 84 (trung tâm Lộc Bắc)                                                                        | 340          | 315              | 340          |
| 10  | Đoạn đường thửa đất số 202, TBĐ 84 đến hết ranh giới thửa số 34 và 48, TBĐ 104                                                                                         | 189          | 176              | 189          |
| 11  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 34 và 48, TBĐ 104 đến hết thửa đất số 350, TBĐ 103                                                                                     | 168          | 156              | 168          |
| 12  | Đoạn đường từ ranh giới thửa số 350, TBĐ 103 đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 5 (xã Lộc Bắc cũ)                                                                            | 146          | 135              | 146          |
| 13  | Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc (cũ) đi thôn 2 Lộc Bắc: bắt đầu từ ranh giới thửa số 70-99, TBĐ số 84 đến hết ranh thửa số 64, TBĐ 66 (cầu thôn 2)                | 146          | 135              | 146          |
| 14  | Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã Lộc Bắc (cũ): từ ranh giới thửa số 197, TBĐ 75 đến hết thửa số 169-348, TBĐ số 75                                                  | 132          | 122              | 132          |
| 15  | Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 16-43, TBĐ 91 đến hết thửa số 38, TBĐ 83                                                                       | 123          | 114              | 123          |
| 16  | Đoạn đường từ thôn 1 Lộc Bắc vào hầm đá: bắt đầu từ thửa số 96 và 118, TBĐ 84 đến hết thửa số 65, TBĐ 85)                                                              | 118          | 110              | 118          |
| 17  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 44, TBĐ 84 đến hết thửa số 172, TBĐ 84                                                                                                   | 118          | 110              | 118          |
| 18  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 300, TBĐ 75 đến hết thửa số 314, TBĐ 75                                                                                                  | 118          | 110              | 118          |
| 19  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 246, TBĐ 75 đến hết thửa số 209, TBĐ 75                                                                                                  | 118          | 110              | 118          |
| 20  | Đoạn đường Từ cầu thôn 2 Lộc Bắc đi Hang bom: bắt đầu từ thửa số 52-54, TBĐ 66 đến hết thửa số 33, TBĐ 64                                                              | 100          | 93               | 100          |
| 21  | Đoạn đường thôn 2 đi Lộc Bảo (cũ): bắt đầu từ thửa số 181, TBĐ 66 đến hết thửa số 19-20, TBĐ 66                                                                        | 118          | 110              | 118          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 22  | Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc buôn B trú Đạ: bắt đầu từ thửa số 231, TĐĐ 104 đến hết thửa số 344 và 345, TĐĐ 104 | 109          | 101              | 109          |
| 23  | Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 186-140, TĐĐ 103 đến hết thửa số 82, TĐĐ 103                   | 96           | 89               | 96           |
| 24  | Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 111, TĐĐ 98 đến hết thửa số 78, TĐĐ 98                         | 96           | 89               | 96           |
| 25  | Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 140, TĐĐ 104 đến hết thửa số 192, TĐĐ 104                      | 96           | 89               | 96           |
| 26  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 104, TĐĐ 76 đến hết thửa số 288, TĐĐ 75                                        | 96           | 89               | 96           |
| 27  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 164, TĐĐ 84 đi đôi Thanh Hóa (xã Lộc Bắc cũ) đến hết thửa 01, TĐĐ 98           | 96           | 89               | 96           |
| 28  | Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 388, TĐĐ 75 đến thửa số 120, TĐĐ 74, đến hết thửa số 87, TĐĐ 83                | 96           | 89               | 96           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):



a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 54**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 135     | 100 | 70  | 50  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 185     | 130 | 100 | 70  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 33      | 26  | 20  | 17  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 135     | 100 | 70  | 50  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                                              |         |
| 1.1 | Từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai (thửa số 20 và 37, TĐĐ -2025 123 và 124) đến cầu trắng (thửa số 175 và 188, TĐĐ-2025 118) | 3.909   |
| 1.2 | Từ cầu Trắng (thửa số 174 và 221, TĐĐ 118) đến giáp Trung tâm Văn hóa (thửa số 83 và 150, TĐĐ 115-2025)              | 7.652   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                               | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3       | Từ Trung tâm Văn hóa (thửa số 113, TĐĐ 115-2025 và thửa số 339, TĐĐ 109-2025) đến công găn UBND thị trấn cũ (thửa số 216 và 270, TĐĐ-2025 110)      | 15.000  |
| 1.4       | Từ công UBND thị trấn cũ (thửa số 204 và 265, TĐĐ-205 110) đến công Trạm biến thế (thửa số 5 và 101, TĐĐ-2025 111                                   | 9.566   |
| <b>2</b>  | <b>Quốc lộ 20</b>                                                                                                                                   |         |
| 2.1       | Từ công Trạm biến thế (thửa số 24, TĐĐ-2025 và thửa số 74, TĐĐ 111-2025) đến công trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 06 và thửa số 17, TĐĐ 106-2025) | 4.134   |
| 2.2       | Từ công Trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 09 và thửa số 21, TĐĐ 106-2025) đến Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TĐĐ 81-2025                            | 2.764   |
| 2.3       | Từ Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TĐĐ 81-2025 đến ranh giới xã Đa Huoai 2                                                                           | 3.150   |
| <b>3</b>  | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                                                               |         |
| 3.1       | Từ giáp đường Hùng Vương (thửa số 111 và thửa số 259, TĐĐ 109-2025) đến giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 93 và thửa số 151, TĐĐ -2025 109             | 6.390   |
| 3.2       | Từ giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 230 và thửa số 294, TĐĐ 108-2025 đến ranh giới xã Madaguôi cũ thửa số 17 và thửa số 31, TĐĐ 107-2025              | 5.880   |
| <b>4</b>  | <b>Đường Trương Định</b>                                                                                                                            |         |
| 4.1       | Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương                                                                                           | 19.950  |
| 4.2       | Từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Phan Bội Châu                                                                                             | 18.150  |
| <b>5</b>  | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                                                                                           |         |
| 5.1       | Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương                                                                                           | 28.200  |
| 5.2       | Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phan Bội Châu                                                                                                  | 16.950  |
| <b>6</b>  | <b>Đường Nguyễn Tri Phương</b>                                                                                                                      |         |
| 6.1       | Từ giáp đường Nguyễn Khuyến đến đường Hai Bà Trưng                                                                                                  | 4.500   |
| 6.2       | Từ thửa số 87, TĐĐ 115-2025 đến đường số 5 (Quy hoạch chợ mới - thửa số 312 và 302, TĐĐ 109-2025)                                                   | 9.900   |
| 6.3       | Từ đường số 5 đến đường Bùi Thị Xuân (thửa số 375, TĐĐ 110 -2025)                                                                                   | 3.150   |
| <b>7</b>  | <b>Đường Phan Bội Châu:</b> Từ thửa số 93 và thửa số 94, TĐĐ-2025 115 đến hết thửa số 16, TĐĐ 116-2025                                              | 16.200  |
| <b>8</b>  | <b>Đường Lý Tự Trọng:</b> Từ thửa số 298 và thửa số 267, TĐĐ-2025 109 đến hết thửa số 76 và 68, TĐĐ 115-2025                                        | 22.050  |
| <b>9</b>  | <b>Đường số 5 (Quy hoạch chợ mới):</b> Từ thửa số 324 và thửa số 328, TĐĐ 109-2025 đến hết thửa số 59 và thửa 16, TĐĐ 115-2025 và 116               | 8.300   |
| <b>10</b> | <b>Quốc lộ 20:</b> Từ (thửa số 24 và 16, TĐĐ 124-2025) đến cầu tổ dân phố 12 (thửa số 88 và số thửa 68, TĐĐ 93-2025)                                | 1.870   |
| <b>11</b> | <b>Cầu tổ dân phố 12:</b> Từ cầu tổ dân phố 12 (thửa số 77 và thửa số 49, TĐĐ 93-2025) đến hết đường nhựa đến hết đường nhựa                        | 1.450   |
| <b>12</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong:</b> Từ thửa số 80 và 98, TĐĐ 118-2025 đến hết thửa số 88 và 91, TĐĐ 113-2025                                                | 4.000   |
| <b>13</b> | <b>Đường 30 Tháng Tư</b>                                                                                                                            |         |
| 13.1      | Từ đường Nguyễn Thái Học (thửa số 188 và 179, TĐĐ 111-2025) đến đường Phùng Hưng (thửa số 359 và thửa số 19, TĐĐ 115 và 86-2025)                    | 2.632   |
| 13.2      | Từ đường Phùng Hưng (thửa số 343 và thửa số 378, TĐĐ 115-2025) đến đường Hùng Vương (thửa số 155 và 193, TĐĐ 118-2025)                              | 3.000   |
| <b>14</b> | <b>Đường Điện Biên Phủ</b>                                                                                                                          |         |
| 14.1      | Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 83 và 39 TĐĐ-2025 71, 97)                                                               | 5.520   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 14.2      | Từ giáp xã Madaguôi (cũ) đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 40 và 3, TBĐ 97 và 99-2025)                                                      | 2.185   |
| <b>15</b> | <b>Đường Phan Chu Trinh:</b> Từ thửa số 214 và 20, TBĐ-2025 114 đến hết thửa số 81 và 99, TBĐ-2025 107                                       | 4.000   |
| <b>16</b> | <b>Đường Nguyễn Du:</b> Từ thửa số 103 và 117, TBĐ 114-2025 đến hết thửa số 45 và 51, TBĐ 107-2025                                           | 4.500   |
| <b>17</b> | <b>Đường Lê Lai:</b> Từ thửa số 267 và 218, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 286, TBĐ 115-2025                                                   | 2.925   |
| <b>18</b> | <b>Đường Phùng Hưng:</b> Từ thửa số 177 và 188, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 287 và 291, TBĐ 115-2025                                        | 3.500   |
| <b>19</b> | <b>Đường giữa Trung tâm Văn hóa và Phòng giáo dục:</b> Từ thửa số 113 và 150, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 260 và 280, TBĐ 115-2025          | 3.500   |
| <b>20</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo:</b> Từ thửa số 111, TBĐ 109-2025 và thửa số 257, TBĐ 110-2025 đến hết thửa số 90 và 105, TBĐ 102-2025                | 5.605   |
| <b>21</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân:</b> Từ thửa số 275 và 268, TBĐ 110-2025 đến hết thửa số 8 và 30, TBĐ 87-2025                                          | 3.000   |
| <b>22</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Học:</b> Từ thửa số 92 và 95, TBĐ 111-2025 đến hết thửa số 47 và 54, TBĐ 87-2025                                        | 3.659   |
| <b>23</b> | <b>Quốc lộ 20:</b> Từ (thửa số 33 và 47, TBĐ 104-2025) đến Hồ thủy lợi Đa Liông (thửa số 5, TBĐ 73-2025 và thửa số 43, TBĐ 72-2025)          | 3.485   |
| <b>24</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                                                                     |         |
| 24.1      | Giáp đường Trần Phú: Từ (thửa số 249, TBĐ 108-2025 và thửa số 93, TBĐ 109-2025) đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 144, và 148 TBĐ 101-2025) | 3.726   |
| 24.2      | Đường Phạm Ngọc Thạch: Từ (thửa số 144, và 148 TBĐ 101-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 4 và 9, TBĐ 101-2025)                          | 3.565   |
| <b>25</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai:</b> Từ thửa số 93 và 88, TBĐ 113-2025 đến hết thửa số 31 TBĐ 107-2025 và thửa số 33 TBĐ 108-2025              | 3.250   |
| <b>26</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                                                      |         |
| 26.1      | Giáp đường Trần Phú: Từ (thửa số 111 và 136, TBĐ 108-2025) đến cầu tổ dân phố 6 (thửa số 164 và 170, TBĐ 101-2025)                           | 4.262   |
| 26.2      | Cầu tổ dân phố 6: Từ (thửa số 137 và 152, TBĐ 101-2025) đến đường Nguyễn Trãi (thửa số 82 và 150, TBĐ 101-2025)                              | 4.160   |
| <b>27</b> | <b>Đường Nguyễn Huệ:</b> Từ thửa số 90 và 137, TBĐ 102-2025 đến giáp đường Điện Biên Phủ                                                     | 4.262   |
| <b>28</b> | <b>Đường Nguyễn Đức Cảnh:</b> Từ thửa số 20 và 123, TBĐ 338a đến hết thửa số 239 và 245, TBĐ 338a                                            | 2.100   |
| <b>29</b> | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                                                                 |         |
| 29.1      | Từ thửa số 130 và 148, TBĐ 101-2025 đến đường Trần Hưng Đạo (thửa số 39 và 90, TBĐ 102-2025)                                                 | 4.461   |
| 29.2      | Đường Trần Hưng Đạo: Từ (thửa số 52 và 85, TBĐ 102-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 100 và 83, TBĐ 71-2025)                            | 4.461   |
| <b>30</b> | <b>Đường Trần Bình Trọng:</b> Từ thửa số 332 và 348, TBĐ 114-2025 đến hết thửa số 01 và 17, TBĐ 113-2025                                     | 4.461   |
| <b>31</b> | <b>Đường Ngô Gia Tự</b>                                                                                                                      |         |
| 31.1      | Giáp đường Hùng Vương: Từ thửa 20 và 136, TBĐ-2025 120 và 121 đến hết thửa 12 và 24 TBĐ-2025 120 và 89                                       | 1.680   |
| 31.2      | Từ thửa 12 và 24 TBĐ-2025 120 đến hết thửa 56 TBĐ 120-2025                                                                                   | 1.100   |
| <b>32</b> | <b>Từ đường Nguyễn Khuyến đến thửa số 01 và 44 TBĐ 118-2025</b>                                                                              | 3.840   |
| <b>33</b> | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                                       |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 33.1      | Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tri Phương                                                                         | 4.462   |
| 33.2      | Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường 30 Tháng Tư (thửa số 47 và 27, TĐĐ 116 -2025                                            | 3.404   |
| <b>34</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                                 |         |
| 34.1      | Từ thửa số 105 và 112, TĐĐ 110-2005 đến vào đến hết thửa số 203 và thửa số 206 TĐĐ103-2025                                   | 2.470   |
| 34.2      | Từ thửa số 203 và thửa số 206 TĐĐ 103-2025 đến hết đường bê tông                                                             | 1.800   |
| <b>35</b> | <b>Đường Phạm Ngũ Lão:</b> Từ thửa số 157 và 175, TĐĐ 109-2025 đến hết thửa số 83, TĐĐ-2025 115 và thửa số 339, TĐĐ 109-2025 | 2.970   |
| <b>36</b> | <b>Đường Lê Quý Đôn:</b> Từ thửa số 294, TĐĐ-2025 108 và thửa số 151, TĐĐ 109-2025 vào đến 150 mét                           | 2.480   |
| <b>37</b> | <b>Đường Hoàng Hoa Thám:</b> Từ thửa số 255 và 262, TĐĐ 108-2025 đến đường Nguyễn Du                                         | 2.562   |
| <b>38</b> | <b>Đường Hoàng Diệu:</b> Từ giáp đường Trần Phú đến đường Hoàng Diệu (thửa số 400 và 408, TĐĐ 108-2025                       | 2.640   |
| <b>39</b> | <b>Đường Đào Duy:</b> Từ thửa số 79 và 88, TĐĐ 119-2025 đến hết thửa số 5, TĐĐ 119-2025 và thửa số 450, TĐĐ 115-2025         | 1.800   |
| <b>40</b> | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân:</b> Từ thửa số 424 và 429, TĐĐ115-2025 đến hết thửa số 64 và 58, TĐĐ 119-2025                     | 1.800   |
| <b>41</b> | <b>Đường Kim Đồng:</b> Từ thửa số 343 và 446, TĐĐ 110 đến hết thửa số 27 và 47, TĐĐ 116-2025                                 | 1.610   |
| <b>42</b> | <b>Đường nhựa Quốc lộ 20:</b> Từ thửa số 8 và 11, TĐĐ 55-2025 vào đến buôn B' Kê (thửa số 01 và 12, 26,29, TĐĐ 95-2025)      | 2.625   |
| <b>43</b> | <b>Các hẻm của đường Hùng Vương</b>                                                                                          |         |
| 43.1      | Hẻm 26: Từ thửa số 204 và 162, TĐĐ 115-2025 đến hết đường bê tông (hẻm Lâm Hoàng)                                            | 1.576   |
| 43.2      | Hẻm 323: Từ thửa số 103 và 233, TĐĐ-2025 114 và 115 đến đường Trần Phú (hẻm 97)                                              | 2.598   |
| 43.3      | Hẻm 113: Từ thửa số 20, TĐĐ 120-2025 đến giáp đường Ngô Gia Tự (thửa số 2 và 3, TĐĐ 89-2025) (đường đất)                     | 1.500   |
| 43.4      | Hẻm đường đất: Từ thửa số 41 và 37, TĐĐ-121-2025 đến hết đường                                                               | 1.500   |
| 43.5      | Hẻm 49: Từ thửa số 267 và 272, TĐĐ 118-2025 đến hết đường                                                                    | 1.500   |
| 43.6      | Hẻm vào Hội trường tổ dân phố 1: Từ thửa số 161 và 54, TĐĐ 118-2025 đến hết đường                                            | 2.608   |
| <b>44</b> | <b>Đường số 7 chợ:</b> Từ giáp đường Phan Bội Châu đến đường số 5 nối dài                                                    | 4.950   |
| <b>45</b> | <b>Đường số 2 chợ:</b> Từ đường số 5 đến hết đường nhựa                                                                      | 8.300   |
| <b>46</b> | <b>Hẻm 41:</b> Từ thửa số 14 và 21, TĐĐ 65-2025 vào đến 350 mét (đường đất)                                                  | 1.820   |
| <b>47</b> | <b>Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương</b>                                                                                    |         |
| 47.1      | Từ ranh giới tỉnh Đồng Nai đến cầu Trắng                                                                                     |         |
| 47.1.1    | Hẻm trên 03 mét                                                                                                              | 1.500   |
| 47.1.2    | Hẻm dưới 03 mét                                                                                                              | 1.100   |
| 47.2      | Từ cầu Trắng đến cống Trạm biến thế                                                                                          |         |
| 47.2.1    | Hẻm trên 03 mét                                                                                                              | 1.777   |
| 47.2.2    | Hẻm dưới 03 mét                                                                                                              | 1.313   |
| 47.3      | Từ cống Trạm biến thế đến giáp ranh xã Đạ Huoai 2                                                                            |         |
| 47.3.1    | Hẻm trên 03 mét                                                                                                              | 1.302   |
| 47.3.2    | Hẻm dưới 03 mét                                                                                                              | 900     |
| <b>48</b> | <b>Các hẻm tiếp giáp đường Trần Phú</b>                                                                                      |         |
| 48.1      | Hẻm trên 03 mét                                                                                                              | 2.124   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                         | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 48.2      | Hẻm dưới 03 mét                                                                                                                               | 1.100   |
| <b>49</b> | <b>Đường số 14:</b> Từ giáp đường Điện Biên Phủ (thửa số 7 và 33, TĐĐ 79-2025) đến giáp đường vào đường Đa Liông thửa số 6 và 10 TĐĐ 100-2025 | 4.000   |
| <b>50</b> | <b>Đường ĐT721 Madaguôi (cũ)</b>                                                                                                              |         |
| 50.1      | Từ cầu 1 (thửa số 118 và 87, TĐĐ 78-2025) đến kênh N2 (thửa số 206 và 137, TĐĐ 77-2025)                                                       | 3.281   |
| 50.2      | Từ kênh N2 (thửa số 123 và 196, TĐĐ 77-2025) đến (thửa số 348 và 411, TĐĐ 69-2025)                                                            | 3.905   |
| 50.3      | Từ Bru điện (thửa số 348 và 411, TĐĐ 69-2025) đến cầu 2 (thửa 157 và 118, TĐĐ 68-2025)                                                        | 2.283   |
| <b>51</b> | <b>Đường thôn xã Madaguôi (cũ)</b>                                                                                                            |         |
| 51.1      | Đường ĐT,721: Từ cầu 2 (thửa 104 và 110, TĐĐ 68-2025) đến giáp ranh xã Đa Oai (thửa 224 và thửa 220 TĐĐ 38-2025)                              | 1.100   |
| 51.2      | Từ đường ĐT,721 (thửa số 129 và 161, TĐĐ 77-2025) đến cống dâng thủy lợi (thửa số 208 và 152, TĐĐ 77-2025)                                    | 1.875   |
| 51.3      | Từ cống dâng thủy lợi (thửa số 211 và 351, TĐĐ 77-2025) đến ngã ba đường thôn 6 (thửa số 115 và 118, TĐĐ 84-2025)                             | 1.491   |
| 51.4      | Từ ngã ba đường thôn 6 (thửa số 77 và 97, TĐĐ 84-2025) đến Trường THCS (thửa 462 TĐĐ 77-2025)                                                 | 989     |
| 51.5      | Từ ngã ba đường ĐT,721 đi xã Đa Tồn thửa số 06 và 56, TĐĐ 77-2025) đến hết Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 131 và 138, TĐĐ 60-2025)               | 1.573   |
| 51.6      | Từ Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 122 và 134, TĐĐ 60-2025) đến giáp ranh xã Đa Tồn (thửa số 03 TĐĐ 51-2025)                                      | 840     |
| 51.7      | Từ cầu thôn 18 (thửa số 10 và 17, TĐĐ 85-2025) đến kênh N1 (thửa 309 và 278, TĐĐ 77-2025)                                                     | 1.616   |
| 51.8      | Từ kênh N1 (thửa 348 và 378, TĐĐ 77-2025) đến hết Ngã ba đường bê tông (thửa số 10 và 44, TĐĐ 76-2025)                                        | 1.193   |
| 51.9      | Từ ngã ba đường bê tông (thửa số 6 và 16, TĐĐ 76-2025) đến hết thôn 15 (thửa số 170 và 232, TĐĐ 67-2025)                                      | 780     |
| 51.10     | Từ đường nhựa thôn 5 (thửa số 270 và 254, TĐĐ 69-2025) đến giáp ranh xã Đa Tồn (thửa số 11 và 12 TĐĐ 50-2025)                                 | 700     |
| 51.11     | Từ đường bê tông thôn 1 (thửa số 372 và 389, TĐĐ 69-2025 đến hết thửa số 503 và 512, TĐĐ 77-2025)                                             | 580     |
| 51.12     | Đường bê tông thôn 2 Từ (thửa số 347 và 325, TĐĐ 69-2025 đến hết thửa số 53 và 55, TĐĐ 69-2025)                                               | 608     |
| 51.13     | Từ đường bê tông vào bãi rác Từ (thửa số 44 và 34, TĐĐ 68-2025 đến thửa số 72 và 129, TĐĐ 67-2025)                                            | 390     |
| 51.14     | Từ đường ĐT,721 (thửa số 64, TĐĐ 107-2025) đến giáp ranh đường Điện Biên Phủ (thửa số 36, TĐĐ 107-2025)                                       | 1.680   |
| 51.15     | Đường Diên Thái Từ (thửa số 71 và 89, TĐĐ 48-2025 đến thửa số 100 và 106, TĐĐ 37-2025)                                                        | 360     |
| 51.16     | Từ đoạn giáp nghĩa địa xã, thị trấn Madaguôi (thửa số 144 và 145 TĐĐ 84-2025 đến thửa số 30 và 35, TĐĐ 85-2025)                               | 600     |
| 51.17     | Đường bê tông thôn 18 từ (thửa số 46 và 47, TĐĐ 193 đến hết thửa số 100, TĐĐ 193-2025)                                                        | 500     |
| 51.18     | Đường bê tông thôn 13 từ (thửa số 484, TĐĐ 190 đến hết thửa số 527, TĐĐ 193-2025)                                                             | 580     |
| 51.19     | Đường bê tông thôn 15 từ (thửa số 48 và 12, TĐĐ 189 đến hết thửa số 171 và 180, TĐĐ 189-2025)                                                 | 400     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 51.20     | Đường nhựa thôn 18 nhánh 1 từ (thửa số 191 và 225, TBĐ 190 đến hết thửa số 108 và 116, TBĐ 190-2025)                                               | 500     |
| 51.21     | Đường nhựa thôn 18 nhánh 2: Từ thửa số 278 và 309, TBĐ 190 đến hết thửa số 34, TBĐ 189)                                                            | 500     |
| <b>52</b> | <b>Đường ĐT 721 xã Đạ Oai (cũ)</b>                                                                                                                 |         |
| 52.1      | Từ giáp ranh xã Madaguôi thửa số 218 và 219 TBĐ 38-2025 đến cây số 08 (thửa số 03 TBĐ 37-2025 và 339, TBĐ 29-2025)                                 | 871     |
| 52.2      | Từ cây số 08 (thửa số 319 và 367, TBĐ 29-2025) đến cây số 09 (thửa số 65 và 45, TBĐ 29-2025)                                                       | 1.092   |
| 52.3      | Từ cây số 09 (thửa số 46 và 38, TBĐ 29-2025) đến cầu Đạ Oai (thửa số 88 TBĐ 14-2025 và thửa 290 TBĐ 15-2025)                                       | 1.698   |
| 52.4      | Từ cầu Đạ Oai (thửa số 76 TBĐ 14-2025 và thửa 215 TBĐ 15-2025) đến giáp ranh xã Đạ Tẻh 2 (thửa số 02 TBĐ 08-2025 và thửa 27 TBĐ 09-2025)           | 1.290   |
| <b>53</b> | <b>Đường thôn xã Đạ Oai (cũ)</b>                                                                                                                   |         |
| 53.1      | Đường vào thôn 2, từ đường ĐT,721 (thửa số 434 và 456, TBĐ 15-2025) đến công nhà ông Phương (thửa số 486 và 429, TBĐ 15-2025)                      | 700     |
| 53.2      | Đường thôn 2: Từ công nhà ông Phương (thửa số 215 ,TBĐ 16-2025 và 02, TBĐ 22-2025) vào đến cầu treo (thửa số 229 và 295, TBĐ 17-2025)              | 597     |
| 53.3      | Đường thôn 1: Từ đường ĐT,721 (thửa số 17 và 65, TBĐ 15-2025) vào đến cầu Đạ Sọ (thửa số 49, TBĐ 15-2025)                                          | 972     |
| 53.4      | Từ cầu Đạ Sọ (thửa số 19 và 97, TBĐ 15-2025) vào đến đồi Đá trắng (thửa số 35 và 65, TBĐ 17-2025)                                                  | 572     |
| 53.5      | Từ Đường từ ĐT,721 (thửa số 226 và 345, TBĐ 208a) đi Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai (thửa số 17 và 18, TBĐ 287d)                                      | 842     |
| 53.6      | Đường vào Trạm bơm thủy lợi Đạ Gủi (từ thửa số 43 và 52, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 04 và 20, TBĐ 28-2025)                                        | 706     |
| 53.7      | Đường vào khu tái định cư Cụm công nghiệp Đạ Oai (từ thửa 95 và 129 TBĐ 38-2025 đến hết thửa 173 TBĐ 38-2025 và 108 TBĐ 37-2025)                   | 588     |
| 53.8      | Đường thôn 6 xã Đạ Oai, từ tiếp giáp đường ĐT, 721 Từ (thửa số 301 và 325, TBĐ 29-2025) đến giáp ranh xã Madaguôi (thửa số 89 và 96, TBĐ 37-2025), | 600     |
| 53.9      | Đường thôn 6 (Đạ Kim) Từ giáp đường ĐT, 721 (thửa số 85, TBĐ 38-2025) vào đến ranh giới xã Đạ Tồn,(thửa số 126 và 131, TBĐ 31-2025)                | 408     |
| 53.10     | Đường bê tông thôn 4 (từ thửa số 75 và 82, TBĐ 21-2025 đến hết thửa 110 và 111, TBĐ 21-2025)                                                       | 629     |
| 53.11     | Đường bê tông Bình Thạnh, thôn 3 (từ thửa số 428 và 445, TBĐ 15-2025 đến hết thửa số 343 TBĐ 15-2025 và 106, TBĐ 14-2025)                          | 340     |
| 53.12     | Đường bê tông (từ thửa số 322, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 34, TBĐ 30-2025)                                                                        | 340     |
| 53.13     | Đường bê tông xóm 12 hộ (từ thửa số 48 và 59 TBĐ 28-2025 đến hết thửa số 83 và 110, TBĐ 28-2025)                                                   | 360     |
| 53.14     | Đường bê tông Bình Dương, thôn 3 (từ thửa số 300 và 330, TBĐ 15-2025 đến hết thửa số 335 và 370, TBĐ 15-2025)                                      | 357     |
| 53.15     | Đường bê tông đồi Phim, thôn 6 (từ thửa số 290 và 245, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 157 và 135, TBĐ 29-2025)                                        | 357     |
| 53.16     | Đường bê tông vào Nghĩa trang thôn 4 (từ thửa số 6 và 11, TBĐ 28-2025 đến hết thửa số 116 và 121, TBĐ 21-2025)                                     | 252     |
| 53.17     | Đường số 13 giáp ĐT 721: từ thửa 64 và 71, TBĐ số 82 đến hết thửa 24, 46, TBĐ số 82-2025)                                                          | 400     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 53.18     | Đường số 14: Từ thửa 2 và 32, TBĐ số 88 đến hết thửa 37 và 44, TBĐ 88-2025                                                                   | 400     |
| <b>54</b> | <b>Đường xã Đạ Tồn (cũ)</b>                                                                                                                  |         |
| 54.1      | Đường nhựa thôn 2: Từ giáp xã Mađaguôi (thửa 40 và 41, TBĐ 41-2025) đến hết thửa số 131 và 158, TBĐ 34-2025; thửa số 102 và 121, TBĐ 26-2025 | 1.117   |
| 54.2      | Đường từ Trường Tiểu học (thửa số 08 và 27, TBĐ 42-2025) vào đến hết Trạm y tế (thửa số 59, TBĐ 42-2025)                                     | 648     |
| 54.3      | Đường từ Trạm y tế (thửa số 59, TBĐ 42-2025 đến hết thửa số 08, TBĐ 17 và thửa số 73, TBĐ 42-2025)                                           | 504     |
| 54.4      | Đường nhựa thôn 1 (từ thửa số 111 và 149, TBĐ 34-2025 đến hết thửa số 65 và 105, TBĐ 43-2025)                                                | 704     |
| 54.5      | Đường Từ cầu treo (từ thửa 101 và 111, TBĐ 26-2025) đi dốc Kiến (thửa số 113 TBĐ 31-2025 và 98, TBĐ 32-2025)                                 | 504     |
| 54.6      | Đường nhựa Từ cầu Treo (thửa 79 và 99, TBĐ 26-2025) đi suối Đạ Tràng (thửa số 43 và 30, TBĐ 20-2025)                                         | 350     |
| 54.7      | Đường bê tông số 10, thôn 3 (từ thửa số 91 và 70, TBĐ 26-2025 đến hết thửa số 02 và 05, TBĐ 26-2025)                                         | 350     |
| 54.8      | Đường nhựa từ thửa số 90 và 114, TBĐ 43-2025 đến hết thửa số 52 và 40, TBĐ 53-2025                                                           | 364     |
| 54.9      | Đường nhựa từ thửa số 23 và 23, TBĐ 20-2025 giáp xã Đạ Oai (cũ) đến hết thửa số 34 và 51, TBĐ 19-2025                                        | 364     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                                                                             |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai (thửa số 20 và 37, TBĐ - 2025 123 và 124) đến cầu trắng (thửa số 175 và 188, TBĐ-2025 118)                               | 2.736        | 2.541            | 2.736        |
| 1.2      | Từ cầu Trắng (thửa số 174 và 221, TBĐ 118) đến giáp Trung tâm Văn hóa (thửa số 83 và 150, TBĐ 115-2025)                                             | 5.356        | 4.974            | 5.356        |
| 1.3      | Từ Trung tâm Văn hóa (thửa số 113, TBĐ 115-2025 và thửa số 339, TBĐ 109-2025) đến công gần UBND thị trấn cũ (thửa số 216 và 270, TBĐ-2025 110)      | 10.500       | 9.750            | 10.500       |
| 1.4      | Từ công UBND thị trấn cũ (thửa số 204 và 265, TBĐ-2025 110) đến công Trạm biến thế (thửa số 5 và 101, TBĐ-2025 111)                                 | 6.696        | 6.218            | 6.696        |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 20</b>                                                                                                                                   |              |                  |              |
| 2.1      | Từ công Trạm biến thế (thửa số 24, TBĐ-2025 và thửa số 74, TBĐ 111-2025) đến công trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 06 và thửa số 17, TBĐ 106-2025) | 2.894        | 2.687            | 2.894        |
| 2.2      | Từ công Trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 09 và thửa số 21, TBĐ 106-2025) đến Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TBĐ 81-2025)                           | 1.935        | 1.797            | 1.935        |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.3       | Từ Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TBĐ 81-2025 đến ranh giới xã Đa Huoai 2                                                               | 2.205        | 2.048            | 2.205        |
| <b>3</b>  | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                                                   |              |                  |              |
| 3.1       | Từ giáp đường Hùng Vương (thửa số 111 và thửa số 259, TBĐ 109-2025) đến giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 93 và thửa số 151, TBĐ -2025 109 | 4.473        | 4.154            | 4.473        |
| 3.2       | Từ giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 230 và thửa số 294, TBĐ 108-2025 đến ranh giới xã Madaguôi cũ thửa số 17 và thửa số 31, TBĐ 107-2025  | 4.116        | 3.822            | 4.116        |
| <b>4</b>  | <b>Đường Trương Định</b>                                                                                                                |              |                  |              |
| 4.1       | Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương                                                                               | 13.965       | 12.968           | 13.965       |
| 4.2       | Từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Phan Bội Châu                                                                                 | 12.705       | 11.798           | 12.705       |
| <b>5</b>  | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                                                                               |              |                  |              |
| 5.1       | Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương                                                                               | 19.740       | 18.330           | 19.740       |
| 5.2       | Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phan Bội Châu                                                                                      | 11.865       | 11.018           | 11.865       |
| <b>6</b>  | <b>Đường Nguyễn Tri Phương</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| 6.1       | Từ giáp đường Nguyễn Khuyến đến đường Hai Bà Trưng                                                                                      | 3.150        | 2.925            | 3.150        |
| 6.2       | Từ thửa số 87, TBĐ 115-2025 đến đường số 5 (Quy hoạch chợ mới - thửa số 312 và 302, TBĐ 109-2025)                                       | 6.930        | 6.435            | 6.930        |
| 6.3       | Từ đường số 5 đến đường Bùi Thị Xuân (thửa số 375, TBĐ 110 -2025)                                                                       | 2.205        | 2.048            | 2.205        |
| <b>7</b>  | <b>Đường Phan Bội Châu:</b> Từ thửa số 93 và thửa số 94, TBĐ-2025 115 đến hết thửa số 16, TBĐ 116-2025                                  | 11.340       | 10.530           | 11.340       |
| <b>8</b>  | <b>Đường Lý Tự Trọng:</b> Từ thửa số 298 và thửa số 267, TBĐ-2025 109 đến hết thửa số 76 và 68, TBĐ 115-2025                            | 15.435       | 14.333           | 15.435       |
| <b>9</b>  | <b>Đường số 5 (Quy hoạch chợ mới):</b> Từ thửa số 324 và thửa số 328, TBĐ 109-2025 đến hết thửa số 59 và thửa 16, TBĐ 115-2025 và 116   | 5.810        | 5.395            | 5.810        |
| <b>10</b> | <b>Quốc lộ 20:</b> Từ (thửa số 24 và 16, TBĐ 124-2025) đến cầu tổ dân phố 12 (thửa số 88 và số thửa 68, TBĐ 93-2025)                    | 1.309        | 1.216            | 1.309        |
| <b>11</b> | <b>Cầu tổ dân phố 12:</b> Từ cầu tổ dân phố 12 (thửa số 77 và thửa số 49, TBĐ 93-2025) đến hết đường nhựa đến hết đường nhựa            | 1.015        | 943              | 1.015        |
| <b>12</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong:</b> Từ thửa số 80 và 98, TBĐ 118-2025 đến hết thửa số 88 và 91, TBĐ 113-2025                                    | 2.800        | 2.600            | 2.800        |
| <b>13</b> | <b>Đường 30 Tháng Tư</b>                                                                                                                |              |                  |              |
| 13.1      | Từ đường Nguyễn Thái Học (thửa số 188 và 179, TBĐ 111-2025) đến đường Phùng Hưng (thửa số 359 và thửa số 19, TBĐ 115 và 86-2025)        | 1.842        | 1.711            | 1.842        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 13.2      | Từ đường Phùng Hưng (thửa số 343 và thửa số 378, TĐĐ 115-2025) đến đường Hùng Vương (thửa số 155 và 193, TĐĐ 118-2025)                      | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| <b>14</b> | <b>Đường Điện Biên Phủ</b>                                                                                                                  |              |                  |              |
| 14.1      | Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 83 và 39 TĐĐ-2025 71, 97)                                                       | 3.864        | 3.588            | 3.864        |
| 14.2      | Từ giáp xã Madaguôi (cũ) đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 40 và 3, TĐĐ 97 và 99-2025)                                                     | 1.530        | 1.420            | 1.530        |
| <b>15</b> | <b>Đường Phan Chu Trinh:</b> Từ thửa số 214 và 20, TĐĐ-2025 114 đến hết thửa số 81 và 99, TĐĐ-2025 107                                      | 2.800        | 2.600            | 2.800        |
| <b>16</b> | <b>Đường Nguyễn Du:</b> Từ thửa số 103 và 117, TĐĐ 114-2025 đến hết thửa số 45 và 51, TĐĐ 107-2025                                          | 3.150        | 2.925            | 3.150        |
| <b>17</b> | <b>Đường Lê Lai:</b> Từ thửa số 267 và 218, TĐĐ 115-2025 đến hết thửa số 286, TĐĐ 115-2025                                                  | 2.048        | 1.901            | 2.048        |
| <b>18</b> | <b>Đường Phùng Hưng:</b> Từ thửa số 177 và 188, TĐĐ 115-2025 đến hết thửa số 287 và 291, TĐĐ 115-2025                                       | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| <b>19</b> | <b>Đường giữa Trung tâm Văn hóa và Phòng giáo dục:</b> Từ thửa số 113 và 150, TĐĐ 115-2025 đến hết thửa số 260 và 280, TĐĐ 115-2025         | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| <b>20</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo:</b> Từ thửa số 111, TĐĐ 109-2025 và thửa số 257, TĐĐ 110-2025 đến hết thửa số 90 và 105, TĐĐ 102-2025               | 3.924        | 3.643            | 3.924        |
| <b>21</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân:</b> Từ thửa số 275 và 268, TĐĐ 110-2025 đến hết thửa số 8 và 30, TĐĐ 87-2025                                         | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| <b>22</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Học:</b> Từ thửa số 92 và 95, TĐĐ 111-2025 đến hết thửa số 47 và 54, TĐĐ 87-2025                                       | 2.561        | 2.378            | 2.561        |
| <b>23</b> | <b>Quốc lộ 20:</b> Từ (thửa số 33 và 47, TĐĐ 104-2025) đến Hồ thủy lợi Đa Liông (thửa số 5, TĐĐ 73-2025 và thửa số 43, TĐĐ 72-2025)         | 2.440        | 2.265            | 2.440        |
| <b>24</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                                                                    |              |                  |              |
| 24.1      | Từ giáp đường Trần Phú (thửa số 249, TĐĐ 108-2025 và thửa số 93), TĐĐ 109-2025 đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 144, và 148 TĐĐ 101-2025) | 2.608        | 2.422            | 2.608        |
| 24.2      | Từ đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 144, và 148 TĐĐ 101-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 4 và 9, TĐĐ 101-2025)                          | 2.496        | 2.317            | 2.496        |
| <b>25</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai:</b> Từ thửa số 93 và 88, TĐĐ 113-2025 đến hết thửa số 31 TĐĐ 107-2025 và thửa số 33 TĐĐ 108-2025             | 2.275        | 2.113            | 2.275        |
| <b>26</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                                                     |              |                  |              |
| 26.1      | Từ giáp đường Trần Phú (thửa số 111 và 136, TĐĐ 108-2025) đến cầu tổ dân phố 6 (thửa số 164 và 170, TĐĐ 101-2025)                           | 2.983        | 2.770            | 2.983        |
| 26.2      | Từ Cầu tổ dân phố 6 (thửa số 137 và 152, TĐĐ 101-2025) đến đường Nguyễn Trãi (thửa số 82 và 150, TĐĐ 101-2025)                              | 2.912        | 2.704            | 2.912        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|
| 27   | <b>Đường Nguyễn Huệ:</b> Từ thửa số 90 và 137, TĐĐ 102-2025 đến giáp đường Điện Biên Phủ                                     | 2.983           | 2.770                  | 2.983              |
| 28   | <b>Đường Nguyễn Đức Cảnh:</b> Từ thửa số 20 và 123, TĐĐ 338a đến hết thửa số 239 và 245, TĐĐ 338a                            | 1.470           | 1.365                  | 1.470              |
| 29   | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                                                 |                 |                        |                    |
| 29.1 | Từ thửa số 130 và 148, TĐĐ 101-2025 đến đường Trần Hưng Đạo (thửa số 39 và 90, TĐĐ 102-2025)                                 | 3.123           | 2.900                  | 3.123              |
| 29.2 | Từ đường Trần Hưng Đạo (thửa số 52 và 85, TĐĐ 102-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 100 và 83, TĐĐ 71-2025)             | 3.123           | 2.900                  | 3.123              |
| 30   | <b>Đường Trần Bình Trọng:</b> Từ thửa số 332 và 348, TĐĐ 114-2025 đến hết thửa số 01 và 17, TĐĐ 113-2025                     | 3.123           | 2.900                  | 3.123              |
| 31   | <b>Đường Ngô Gia Tự</b>                                                                                                      |                 |                        |                    |
| 31.1 | Từ giáp đường Hùng Vương thửa 20 và 136, TĐĐ-2025 120 và 121 đến hết thửa 12 và 24 TĐĐ-2025 120 và 89                        | 1.176           | 1.092                  | 1.176              |
| 31.2 | Từ thửa 12 và 24 TĐĐ-2025 120 đến hết thửa 56 TĐĐ 120-2025                                                                   | 770             | 715                    | 770                |
| 32   | Từ đường Nguyễn Khuyến đến thửa số 01 và 44 TĐĐ 118-2025                                                                     | 2.688           | 2.496                  | 2.688              |
| 33   | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                       |                 |                        |                    |
| 33.1 | Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tri Phương                                                                         | 3.123           | 2.900                  | 3.123              |
| 33.2 | Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường 30 Tháng Tư (thửa số 47 và 27, TĐĐ 116 -2025                                            | 2.383           | 2.213                  | 2.383              |
| 34   | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                                 |                 |                        |                    |
| 34.1 | Từ thửa số 105 và 112, TĐĐ 110-2005 đến vào đến hết thửa số 203 và thửa số 206 TĐĐ 103-2025                                  | 1.729           | 1.606                  | 1.729              |
| 34.2 | Từ thửa số 203 và thửa số 206 TĐĐ 103-2025 đến hết đường bê tông                                                             | 1.260           | 1.170                  | 1.260              |
| 35   | <b>Đường Phạm Ngũ Lão:</b> Từ thửa số 157 và 175, TĐĐ 109-2025 đến hết thửa số 83, TĐĐ-2025 115 và thửa số 339, TĐĐ 109-2025 | 2.079           | 1.931                  | 2.079              |
| 36   | <b>Đường Lê Quý Đôn:</b> Từ thửa số 294, TĐĐ-2025 108 và thửa số 151, TĐĐ 109-2025 vào đến 150 mét                           | 1.736           | 1.612                  | 1.736              |
| 37   | <b>Đường Hoàng Hoa Thám:</b> Từ thửa số 255 và 262, TĐĐ 108-2025 đến đường Nguyễn Du                                         | 1.793           | 1.665                  | 1.793              |
| 38   | <b>Đường Hoàng Diệu:</b> Từ giáp đường Trần Phú đến đường Hoàng Diệu (thửa số 400 và 408, TĐĐ 108-2025                       | 1.848           | 1.716                  | 1.848              |
| 39   | <b>Đường Đào Duy:</b> Từ thửa số 79 và 88, TĐĐ 119-2025 đến hết thửa số 5, TĐĐ 119-2025 và thửa số 450, TĐĐ 115-2025         | 1.260           | 1.170                  | 1.260              |
| 40   | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân:</b> Từ thửa số 424 và 429, TĐĐ 115-2025 đến hết thửa số 64 và 58, TĐĐ 119-2025                    | 1.260           | 1.170                  | 1.260              |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                         | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|
| 41     | <b>Đường Kim Đồng:</b> Từ thửa số 343 và 446, TĐĐ 110 đến hết thửa số 27 và 47, TĐĐ 116-2025                                                  | 1.127           | 1.047                  | 1.127              |
| 42     | <b>Đường nhựa Quốc lộ 20:</b> Từ thửa số 8 và 11, TĐĐ 55-2025 vào đến buôn B' Kê (thửa số 01 và 12, 26,29, TĐĐ 95-2025)                       | 1.838           | 1.706                  | 1.838              |
| 43     | <b>Các hẻm của đường Hùng Vương</b>                                                                                                           |                 |                        |                    |
| 43.1   | Hẻm 26: Từ thửa số 204 và 162, TĐĐ 115-2025 đến hết đường bê tông (hẻm Lâm Hoàng)                                                             | 1.103           | 1.024                  | 1.103              |
| 43.2   | Hẻm 323: Từ thửa số 103 và 233, TĐĐ-2025 114 và 115 đến đường Trần Phú (hẻm 97)                                                               | 1.819           | 1.689                  | 1.819              |
| 43.3   | Hẻm 113: Từ thửa số 20, TĐĐ 120-2025 đến giáp đường Ngô Gia Tự (thửa số 2 và 3, TĐĐ 89-2025) (đường đất)                                      | 1.050           | 975                    | 1.050              |
| 43.4   | Hẻm đường đất: Từ thửa số 41 và 37, TĐĐ-121-2025 đến hết đường                                                                                | 1.050           | 975                    | 1.050              |
| 43.5   | Hẻm 49: Từ thửa số 267 và 272, TĐĐ 118-2025 đến hết đường                                                                                     | 1.050           | 975                    | 1.050              |
| 43.6   | Hẻm vào Hội trường tổ dân phố 1: Từ thửa số 161 và 54, TĐĐ 118-2025 đến hết đường                                                             | 1.826           | 1.695                  | 1.826              |
| 44     | <b>Đường số 7 chợ:</b> Từ giáp đường Phan Bội Châu đến đường số 5 nối dài                                                                     | 3.465           | 3.218                  | 3.465              |
| 45     | <b>Đường số 2 chợ:</b> Từ đường số 5 đến hết đường nhựa                                                                                       | 5.810           | 5.395                  | 5.810              |
| 46     | <b>Hẻm 41:</b> Từ thửa số 14 và 21, TĐĐ 65-2025 vào đến 350 mét (đường đất)                                                                   | 1.274           | 1.183                  | 1.274              |
| 47     | <b>Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương</b>                                                                                                     |                 |                        |                    |
| 47.1   | Từ ranh giới tỉnh Đồng Nai đến cầu Trắng                                                                                                      |                 |                        |                    |
| 47.1.1 | Hẻm trên 03 mét                                                                                                                               | 1.050           | 975                    | 1.050              |
| 47.1.2 | Hẻm dưới 03 mét                                                                                                                               | 770             | 715                    | 770                |
| 47.2   | Từ cầu Trắng đến cổng Trạm biến thế                                                                                                           |                 |                        |                    |
| 47.2.1 | Hẻm trên 03 mét                                                                                                                               | 1.244           | 1.155                  | 1.244              |
| 47.2.2 | Hẻm dưới 03 mét                                                                                                                               | 919             | 853                    | 919                |
| 47.3   | Từ cổng Trạm biến thế đến giáp ranh xã Dạ Huoi 2                                                                                              |                 |                        |                    |
| 47.3.1 | Hẻm trên 03 mét                                                                                                                               | 911             | 846                    | 911                |
| 47.3.2 | Hẻm dưới 03 mét                                                                                                                               | 630             | 585                    | 630                |
| 48     | <b>Các hẻm tiếp giáp đường Trần Phú</b>                                                                                                       |                 |                        |                    |
| 48.1   | Hẻm trên 03 mét                                                                                                                               | 1.487           | 1.381                  | 1.487              |
| 48.2   | Hẻm dưới 03 mét                                                                                                                               | 770             | 715                    | 770                |
| 49     | <b>Đường số 14:</b> Từ giáp đường Điện Biên Phủ (thửa số 7 và 33, TĐĐ 79-2025) đến giáp đường vào đường Dạ Liông thửa số 6 và 10 TĐĐ 100-2025 | 2.800           | 2.600                  | 2.800              |
| 50     | <b>Đường ĐT721 Madaguôi (cũ)</b>                                                                                                              |                 |                        |                    |
| 50.1   | Từ cầu 1 (thửa số 118 và 87, TĐĐ 78-2025) đến kênh N2 (thửa số 206 và 137, TĐĐ 77-2025)                                                       | 2.297           | 2.133                  | 2.297              |
| 50.2   | Từ kênh N2 (thửa số 123 và 196, TĐĐ 77-2025) đến (thửa số 348 và 411, TĐĐ 69-2025)                                                            | 2.734           | 2.538                  | 2.734              |
| 50.3   | Từ Bưu điện (thửa số 348 và 411, TĐĐ 69-2025) đến cầu 2 (thửa 157 và 118, TĐĐ 68-2025)                                                        | 1.598           | 1.484                  | 1.598              |
| 51     | <b>Đường thôn xã Madaguôi (cũ)</b>                                                                                                            |                 |                        |                    |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|
| 51.1  | Đường ĐT,721: Từ cầu 2 (thửa 104 và 110, TBĐ 68-2025) đến giáp ranh xã Đạ Oai (thửa 224 và thửa 220 TBĐ 38-2025)                | 770             | 715                    | 770                |
| 51.2  | Từ đường ĐT,721 (thửa số 129 và 161, TBĐ 77-2025) đến công dâng thủy lợi (thửa số 208 và 152, TBĐ 77-2025)                      | 1.313           | 1.219                  | 1.313              |
| 51.3  | Từ công dâng thủy lợi (thửa số 211 và 351, TBĐ 77-2025) đến ngã ba đường thôn 6 (thửa số 115 và 118, TBĐ 84-2025)               | 1.044           | 969                    | 1.044              |
| 51.4  | Từ ngã ba đường thôn 6 (thửa số 77 và 97, TBĐ 84-2025) đến Trường THCS (thửa 462 TBĐ 77-2025)                                   | 692             | 643                    | 692                |
| 51.5  | Từ ngã ba đường ĐT,721 đi xã Đạ Tồn thửa số 06 và 56, TBĐ 77-2025) đến hết Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 131 và 138, TBĐ 60-2025) | 1.101           | 1.022                  | 1.101              |
| 51.6  | Từ Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 122 và 134, TBĐ 60-2025) đến giáp ranh xã Đạ Tồn (thửa số 03 TBĐ 51-2025)                        | 588             | 546                    | 588                |
| 51.7  | Từ cầu thôn 18 (thửa số 10 và 17, TBĐ 85-2025) đến kênh N1 (thửa 309 và 278, TBĐ 77-2025)                                       | 1.131           | 1.050                  | 1.131              |
| 51.8  | Từ kênh N1 (thửa 348 và 378, TBĐ 77-2025) đến hết Ngã ba đường bê tông (thửa số 10 và 44, TBĐ 76-2025)                          | 835             | 775                    | 835                |
| 51.9  | Từ ngã ba đường bê tông (thửa số 6 và 16, TBĐ 76-2025) đến hết thôn 15 (thửa số 170 và 232, TBĐ 67-2025)                        | 546             | 507                    | 546                |
| 51.10 | Từ đường nhựa thôn 5 (thửa số 270 và 254, TBĐ 69-2025) đến giáp ranh xã Đạ Tồn (thửa số 11 và 12 TBĐ 50-2025)                   | 490             | 455                    | 490                |
| 51.11 | Từ đường bê tông thôn 1 (thửa số 372 và 389, TBĐ 69-2025 đến hết thửa số 503 và 512, TBĐ 77-2025)                               | 406             | 377                    | 406                |
| 51.12 | Đường bê tông thôn 2: Từ thửa số 347 và 325, TBĐ 69-2025 đến hết thửa số 53 và 55, TBĐ 69-2025                                  | 426             | 395                    | 426                |
| 51.13 | Đường bê tông vào bãi rác: Từ thửa số 44 và 34, TBĐ 68-2025 đến thửa số 72 và 129, TBĐ 67-2025                                  | 273             | 254                    | 273                |
| 51.14 | Từ đường ĐT.721 (thửa số 64, TBĐ 107-2025) đến giáp ranh đường Điện Biên Phủ (thửa số 36, TBĐ 107-2025)                         | 1.176           | 1.092                  | 1.176              |
| 51.15 | Đường Diên Thái: Từ thửa số 71 và 89, TBĐ 48-2025 đến thửa số 100 và 106, TBĐ 37-2025                                           | 252             | 234                    | 252                |
| 51.16 | Đoạn giáp nghĩa địa xã (thị trấn Madaguôi cũ): Từ thửa số 144 và 145 TBĐ 84-2025 đến thửa số 30 và 35, TBĐ 85-2025              | 420             | 390                    | 420                |
| 51.17 | Đường bê tông thôn 18: Từ thửa số 46 và 47, TBĐ 193 đến hết thửa số 100, TBĐ 193-2025                                           | 350             | 325                    | 350                |
| 51.18 | Đường bê tông thôn 13: Từ thửa số 484, TBĐ 190 đến hết thửa số 527, TBĐ 193-2025                                                | 406             | 377                    | 406                |
| 51.19 | Đường bê tông thôn 15: Từ thửa số 48 và 12, TBĐ 189 đến hết thửa số 171 và 180, TBĐ 189-2025                                    | 280             | 260                    | 280                |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|
| 51.20     | Đường nhựa thôn 18 nhánh 1: Từ thửa số 191 và 225, TĐĐ 190 đến hết thửa số 108 và 116, TĐĐ 190-2025                                                | 350             | 325                    | 350                |
| 51.21     | Đường nhựa thôn 18 nhánh 2: Từ thửa số 278 và 309, TĐĐ 190 đến hết thửa số 34, TĐĐ 189)                                                            | 350             | 325                    | 350                |
| <b>52</b> | <b>Đường ĐT 721 xã Đạ Oai (cũ)</b>                                                                                                                 |                 |                        |                    |
| 52.1      | Từ giáp ranh xã Mađaguôi thửa số 218 và 219 TĐĐ 38-2025 đến cây số 08 (thửa số 03 TĐĐ 37-2025 và 339, TĐĐ 29-2025)                                 | 610             | 566                    | 610                |
| 52.2      | Từ cây số 08 (thửa số 319 và 367, TĐĐ 29-2025) đến cây số 09 (thửa số 65 và 45, TĐĐ 29-2025)                                                       | 764             | 710                    | 764                |
| 52.3      | Từ cây số 09 (thửa số 46 và 38, TĐĐ 29-2025) đến cầu Đạ Oai (thửa số 88 TĐĐ 14-2025 và thửa 290 TĐĐ 15-2025)                                       | 1.189           | 1.104                  | 1.189              |
| 52.4      | Từ cầu Đạ Oai (thửa số 76 TĐĐ 14-2025 và thửa 215 TĐĐ 15-2025) đến giáp ranh xã Đạ Tẻh 2 (thửa số 02 TĐĐ 08-2025 và thửa 27 TĐĐ 09-2025)           | 903             | 839                    | 903                |
| <b>53</b> | <b>Đường thôn xã Đạ Oai (cũ)</b>                                                                                                                   |                 |                        |                    |
| 53.1      | Đường vào thôn 2, từ đường ĐT,721 (thửa số 434 và 456, TĐĐ 15-2025) đến cổng nhà ông Phương (thửa số 486 và 429, TĐĐ 15-2025)                      | 490             | 455                    | 490                |
| 53.2      | Đường thôn 2: Từ cổng nhà ông Phương (thửa số 215 ,TĐĐ 16-2025 và 02, TĐĐ 22-2025) vào đến cầu treo (thửa số 229 và 295, TĐĐ 17-2025)              | 418             | 388                    | 418                |
| 53.3      | Đường thôn 1: Từ đường ĐT,721 (thửa số 17 và 65, TĐĐ 15-2025) vào đến cầu Đạ Sọ (thửa số 49, TĐĐ 15-2025)                                          | 680             | 632                    | 680                |
| 53.4      | Từ cầu Đạ Sọ (thửa số 19 và 97, TĐĐ 15-2025) vào đến đồi Đá trắng (thửa số 35 và 65, TĐĐ 17-2025)                                                  | 400             | 372                    | 400                |
| 53.5      | Từ Đường từ ĐT,721 (thửa số 226 và 345, TĐĐ 208a) đi Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai (thửa số 17 và 18, TĐĐ 287d)                                      | 590             | 547                    | 590                |
| 53.6      | Đường vào Trạm bơm thủy lợi Đạ Gùi (từ thửa số 43 và 52, TĐĐ 29-2025 đến hết thửa số 04 và 20, TĐĐ 28-2025)                                        | 494             | 459                    | 494                |
| 53.7      | Đường vào khu tái định cư Cụm công nghiệp Đạ Oai (từ thửa 95 và 129 TĐĐ 38-2025 đến hết thửa 173 TĐĐ 38-2025 và 108 TĐĐ 37-2025)                   | 412             | 382                    | 412                |
| 53.8      | Đường thôn 6 xã Đạ Oai, từ tiếp giáp đường ĐT, 721 Từ (thửa số 301 và 325, TĐĐ 29-2025) đến giáp ranh xã Mađaguôi (thửa số 89 và 96, TĐĐ 37-2025), | 420             | 390                    | 420                |
| 53.9      | Đường thôn 6 (Đạ Kim) Từ giáp đường ĐT, 721 (thửa số 85, TĐĐ 38-2025) vào đến ranh giới xã Đạ Tồn,(thửa số 126 và 131, TĐĐ 31-2025)                | 286             | 265                    | 286                |
| 53.10     | Đường bê tông thôn 4 (từ thửa số 75 và 82, TĐĐ 21-2025 đến hết thửa 110 và 111, TĐĐ 21-2025)                                                       | 440             | 409                    | 440                |
| 53.11     | Đường bê tông Bình Thạnh, thôn 3 (từ thửa số 428 và 445, TĐĐ 15-2025 đến hết thửa số 343 TĐĐ 15-2025 và 106, TĐĐ 14-2025)                          | 238             | 221                    | 238                |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 53.12     | Đường bê tông (từ thửa số 322, TĐĐ 29-2025 đến hết thửa số 34, TĐĐ 30-2025)                                                                  | 238          | 221              | 238          |
| 53.13     | Đường bê tông xóm 12 hộ (từ thửa số 48 và 59 TĐĐ 28-2025 đến hết thửa số 83 và 110, TĐĐ 28-2025)                                             | 252          | 234              | 252          |
| 53.14     | Đường bê tông Bình Dương, thôn 3 (từ thửa số 300 và 330, TĐĐ 15-2025 đến hết thửa số 335 và 370, TĐĐ 15-2025)                                | 250          | 232              | 250          |
| 53.15     | Đường bê tông đò Phim, thôn 6 (từ thửa số 290 và 245, TĐĐ 29-2025 đến hết thửa số 157 và 135, TĐĐ 29-2025)                                   | 250          | 232              | 250          |
| 53.16     | Đường bê tông vào Nghĩa trang thôn 4 (từ thửa số 6 và 11, TĐĐ 28-2025 đến hết thửa số 116 và 121, TĐĐ 21-2025)                               | 176          | 164              | 176          |
| 53.17     | Đường số 13 giáp ĐT 721 từ thửa 64 và 71, TĐĐ số 82 đến hết thửa 24, 46, TĐĐ số 82-2025)                                                     | 280          | 260              | 280          |
| 53.18     | Đường số 14: Từ thửa 2 và 32, TĐĐ số 88 đến hết thửa 37 và 44, TĐĐ 88-2025                                                                   | 280          | 260              | 280          |
| <b>54</b> | <b>Đường xã Đa Tồn (cũ)</b>                                                                                                                  |              |                  |              |
| 54.1      | Đường nhựa thôn 2: Từ giáp xã Madaguôi (thửa 40 và 41, TĐĐ 41-2025) đến hết thửa số 131 và 158, TĐĐ 34-2025; thửa số 102 và 121, TĐĐ 26-2025 | 782          | 726              | 782          |
| 54.2      | Đường từ Trường Tiểu học (thửa số 08 và 27, TĐĐ 42-2025) vào đến hết Trạm y tế (thửa số 59, TĐĐ 42-2025)                                     | 454          | 421              | 454          |
| 54.3      | Đường từ Trạm y tế (thửa số 59, TĐĐ 42-2025 đến hết thửa số 08, TĐĐ 17 và thửa số 73, TĐĐ 42-2025)                                           | 353          | 328              | 353          |
| 54.4      | Đường nhựa thôn 1 (từ thửa số 111 và 149, TĐĐ 34-2025 đến hết thửa số 65 và 105, TĐĐ 43-2025)                                                | 493          | 458              | 493          |
| 54.5      | Đường Từ cầu treo (từ thửa 101 và 111, TĐĐ 26-2025) đi dọc Kiến (thửa số 113 TĐĐ 31-2025 và 98, TĐĐ 32-2025)                                 | 353          | 328              | 353          |
| 54.6      | Đường nhựa Từ cầu Treo (thửa 79 và 99, TĐĐ 26-2025) đi suối Đa Trảng (thửa số 43 và 30, TĐĐ 20-2025)                                         | 245          | 228              | 245          |
| 54.7      | Đường bê tông số 10, thôn 3 (từ thửa số 91 và 70, TĐĐ 26-2025 đến hết thửa số 02 và 05, TĐĐ 26-2025)                                         | 245          | 228              | 245          |
| 54.8      | Đường nhựa từ thửa số 90 và 114, TĐĐ 43-2025 đến hết thửa số 52 và 40, TĐĐ 53-2025                                                           | 255          | 237              | 255          |
| 54.9      | Đường nhựa từ thửa số 23 và 23, TĐĐ 20-2025 giáp xã Đa Oai (cũ) đến hết thửa số 34 và 51, TĐĐ 19-2025                                        | 255          | 237              | 255          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 55**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 2**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 206     | 165 | 150 | 120 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 212     | 175 | 158 | 126 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 40      | 33  | 27  | 17  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 200     | 165 | 150 | 120 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                               | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>TT Đạ M'ri cũ</b>                                                                                |         |
| <b>1</b> | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                                 |         |
| 1.1      | Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa 19 và 142 TBD 81) đến hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 81 và thửa 33 TBD 83) | 8.515   |
| 1.2      | Từ hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 80 và 32, TBD 12) đến hết Cây xăng số 16 (thửa 42 và 63 TBD 83)          | 10.508  |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3       | Từ thửa số 77 và 30, TĐĐ 113 (nhà ông Nguyễn Minh Châu) đến hết UBND thị trấn Đa M'ri cũ (thửa số 183 và thửa số 99, TĐĐ 110)        | 12.450  |
| 1.4       | Từ UBND thị trấn Đa M'ri cũ (thửa số 135 và thửa số 93, TĐĐ 110) đến Chân đèo Bảo Lộc (thửa số 23 và thửa số 28, TĐĐ 62)             | 10.825  |
| <b>2</b>  | <b>Đường Bà Gia</b>                                                                                                                  |         |
| 2.1       | Từ ngã ba B'Sa (thửa số 207 và 267, TĐĐ 114) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 498 và 513, TĐĐ 114)                              | 10.820  |
| 2.2       | Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 537 và 533, TĐĐ 114) đến thửa số 666 và 664, TĐĐ 114 (nhà ông Hoàng Anh Hùng)                        | 5.833   |
| 2.3       | Từ thửa số 01 TĐĐ 116 (nhà bà Lý Thị Ngọc Lan) và số thửa 673 TĐĐ 114 đến Cổng số 1 (thửa số 70 và 75, TĐĐ 116)                      | 4.300   |
| 2.4       | Từ Cổng số 1 (thửa số 119 và 80, TĐĐ 116) đến cầu số 1 (thửa số 145 và 146, TĐĐ 95)                                                  | 3.470   |
| <b>3</b>  | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                                           |         |
| 3.1       | Từ thửa số 63 và thửa số 77, TĐĐ 83 (nhà ông Trần Tấn Công) đến thửa số 13 và 53, TĐĐ 84 (nhà bà Mai Thị Liên)                       | 3.946   |
| 3.2       | Từ thửa số 30, TĐĐ 84 và thửa số 142, TĐĐ 111 (nhà ông Nguyễn Mên) đến giáp đường Hà Huy Tập (thửa số 06 và 14, TĐĐ 74)              | 3.618   |
| <b>4</b>  | <b>Đường Lê Thị Pha</b>                                                                                                              |         |
| 4.1       | Từ thửa số 198, TĐĐ 61 và thửa số 186, TĐĐ 61 đến 200 mét (thửa số 116 và 152, TĐĐ 61)                                               | 2.100   |
| 4.2       | Đoạn còn lại (thửa số 113 và 144, TĐĐ 61 đến hết thửa số 29 và 30, TĐĐ 49)                                                           | 1.650   |
| <b>5</b>  | <b>Đường Đinh Công Tráng</b>                                                                                                         |         |
| 5.1       | Đoạn từ thửa 197 và 222 TĐĐ 114 đến cầu Đa M'ri (thửa 279 TĐĐ 71 và thửa 04 TĐĐ 83)                                                  | 4.025   |
| 5.2       | Đoạn còn lại                                                                                                                         | 3.903   |
| <b>6</b>  | <b>Đường Phan Đăng Lưu</b>                                                                                                           | 2.338   |
| <b>7</b>  | <b>Đường Phan Văn Trị</b>                                                                                                            | 2.300   |
| <b>8</b>  | <b>Đường Phan Đình Phùng</b>                                                                                                         | 3.820   |
| <b>9</b>  | <b>Hẻm từ nhà ông Trần Như Đạo (thửa số 125 và 119, TĐĐ 114) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại (thửa số 04 TĐĐ 83 và thửa số 283 TĐĐ 71)</b> | 2.100   |
| <b>10</b> | <b>Hẻm từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài (thửa số 155 và 79, TĐĐ 61) đến thửa số 141 và 165, TĐĐ 40)</b>                                     | 1.870   |
| <b>11</b> | <b>Hẻm từ nhà ông Trần Văn Trang (thửa số 10 và 37, TĐĐ 60) đến thửa số 171 và thửa số 161 TĐĐ 60</b>                                | 1.870   |
| <b>12</b> | <b>Hẻm từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa số 49 và 81, TĐĐ 72) đến thửa số 09 và 10, TĐĐ 72</b>                                        | 1.870   |
| <b>13</b> | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa số 297 và 248 TĐĐ 61 đến thửa số 222 TĐĐ 60 và 331 TĐĐ 61</b>                                    | 3.200   |
| <b>14</b> | <b>Đường Trần Quang Diệu: Từ thửa số 184 và 159 TĐĐ 72 đến thửa số 356 TĐĐ 73 và 272 TĐĐ 72</b>                                      | 2.180   |
| <b>15</b> | <b>Đường Nơ Trang Long: Từ thửa số 131 và 137 TĐĐ 61 đến thửa số 46 và thửa số 85 TĐĐ 61</b>                                         | 1.600   |
| <b>16</b> | <b>Đường Trần Quang Khải: Từ thửa số 59 và thửa số 117, TĐĐ 73 đến hết đường</b>                                                     | 2.300   |
| <b>17</b> | <b>Đường Đoàn Thị Điểm: Từ thửa số 136 và 161 TĐĐ 110 đến hết đường</b>                                                              | 2.400   |
| <b>18</b> | <b>Đường Hà Huy Tập (trộn đường)</b>                                                                                                 | 2.400   |
| <b>19</b> | <b>Đường đi thôn 2, xã Đa Huoai 2: Từ thửa số 179 và thửa số 106, TĐĐ 84 đến Suối Đa Lu (thửa số 194, thửa số 210, TĐĐ 84)</b>       | 1.650   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                         | Giá đất |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 20   | <b>Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2:</b> Từ thửa số 228 và thửa số 229, TĐĐ 84 đến giáp ranh thôn 2, xã Đạ Huoai 2,                                             | 1.100   |
| 21   | <b>Hẻm đường 30/4</b> Đoạn từ đường vào khu sản xuất (thửa 60 và thửa 56 TĐĐ 56) đến hết đường,                                                               | 1.100   |
| 22   | <b>Đường Hồ Tùng Mậu</b>                                                                                                                                      | 2.200   |
| 23   | <b>Đường 30/4: Đoạn</b> từ giáp UBND xã Đạ M'ri cũ (thửa số 72 và 31 TĐĐ 71) đến cầu thôn 14 (thửa số 152, thửa số 127 TĐĐ 71)                                | 3.200   |
| 24   | <b>Cầu thôn 2 - ngã ba đi thôn 1:</b> Từ cầu thôn 14 (thửa số 108, thửa số 149, TĐĐ 71) đến hết ngã ba đi thôn 15 (thửa số 32, thửa số 35 TĐĐ 70)             | 2.950   |
| 25   | <b>Từ ngã ba đi thôn 15</b> (thửa số 49, thửa số 44, TĐĐ 70) đến cầu thôn 15 (thửa số 88 và thửa số 102 TĐĐ 57)                                               | 2.200   |
| 26   | <b>Từ cầu thôn 15</b> (thửa số 80 và thửa số 100 TĐĐ 57) đến giáp ranh xã Hà Lâm cũ (thửa số 50 và thửa số 81 TĐĐ 69)                                         | 2.000   |
| 27   | <b>Các đoạn đường nhựa còn lại</b>                                                                                                                            |         |
| 27.1 | <b>Đường Cao Thắng:</b> Từ thửa số 73, thửa số 92, TĐĐ 7 (giáp nhà ông Hoàng Như Văn) đến hết đường nhựa                                                      | 3.200   |
| 27.2 | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu:</b> Từ thửa số 01, 12 TĐĐ 71 đến hết đường nhựa,                                                                                  | 3.200   |
| 28   | <b>Đường Hoàng Diệu</b>                                                                                                                                       | 1.300   |
| 29   | <b>Đường bê tông thôn 14:</b> Từ thửa số 49, thửa số 61, TĐĐ 70 đến hết thửa số 53, thửa số 72, TĐĐ 70)                                                       | 1.307   |
| 30   | <b>Đường Bế Văn Đàn</b>                                                                                                                                       | 1.200   |
| 31   | <b>Đường QL20 từ Chân đèo Bảo lộc đến ranh giới TP, Bảo Lộc</b>                                                                                               | 2.300   |
| 32   | <b>Hẻm 213 đường Lê Lợi</b>                                                                                                                                   | 2.400   |
| B    | <b>Xã Hà Lâm cũ</b>                                                                                                                                           |         |
|      | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                                                              |         |
| 1    | <b>Từ ranh giới xã Đạ Huoai</b> đến cầu Đắc Lơ (thửa số 94 và 124, TĐĐ 64)                                                                                    | 2.510   |
| 2    | <b>Từ cầu Đắc Lơ</b> (thửa số 106 và 115, TĐĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TĐĐ 77)                                                                 | 4.206   |
| 3    | <b>Từ cầu Đại Quay</b> (thửa số 43 và 101, TĐĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TĐĐ 79)                                                        | 3.762   |
| 4    | <b>Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ</b> (thửa số 05 và 52, TĐĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa 13 và 61 TĐĐ 81)                                     | 5.600   |
| 5    | <b>Đường Đông Anh: Đoạn từ Quốc lộ 20</b> (thửa số 121, thửa số 118 TĐĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TĐĐ 80)                             | 2.200   |
| 6    | <b>Đường Đông Anh: Đoạn từ</b> thửa số 141, thửa số 146 TĐĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TĐĐ 80)                                     | 1.667   |
| 7    | <b>Đường Đông Anh:</b> đoạn còn lại                                                                                                                           | 1.300   |
|      | <b>Khu vực 2</b>                                                                                                                                              |         |
| 1    | <b>Từ Quốc lộ 20</b> (thửa số 203 và thửa số 35, TĐĐ 80) đến cầu Ba Vi (thửa số 202 TĐĐ 80)                                                                   | 2.200   |
| 2    | <b>Từ cầu Ba Vi</b> (thửa số 195 và thửa số 196, TĐĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đạ M'ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TĐĐ 40 và thửa số 120, TĐĐ 68)               | 1.800   |
| 3    | <b>Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc</b> (thửa số 105, TĐĐ 04 và thửa số 132 TĐĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TĐĐ 67 và Thửa 271 TĐĐ 54)    | 1.333   |
| 4    | <b>Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc</b> (thửa số 121, TĐĐ 04 và thửa số 140, TĐĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TĐĐ 69) | 1.400   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                 | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | <b>Đường vào UBND xã cũ</b> (thửa số 02 và 05, TĐĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TĐĐ 67)                                 | 900     |
| 6   | <b>Từ Quốc lộ 20</b> (thửa số 47 và 22, TĐĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TĐĐ 67)       | 1.050   |
| 7   | <b>Từ Quốc lộ 20</b> (thửa số 67 và 71, TĐĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TĐĐ 64)                                        | 800     |
| 8   | <b>Từ Cầu treo thôn 1</b> (thửa số 19 và 28, TĐĐ 64) đi hết đường nhựa                                                                | 720     |
| 9   | <b>Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TĐĐ 78) vào đến hết đường nhựa</b>                                                               |         |
| 9.1 | <i>Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và 118, TĐĐ 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TĐĐ 78)</i>                    | 1.000   |
| 9.2 | <i>Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TĐĐ 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TĐĐ 80)</i> | 800     |
| 10  | <b>Đường vào Nhà máy giấy</b> (từ thửa số 62 và 74, TĐĐ 77 vào đến hết đường nhựa)                                                    | 750     |
| 11  | <b>Đường số 3, thôn 1</b> (từ thửa số 66 và 71 TĐĐ 76 vào đến hết đường bê tông)                                                      | 652     |
| 12  | <b>Đường số 4, thôn 1</b> (từ thửa số 61 và 74, TĐĐ 76 vào đến hết đường bê tông)                                                     | 652     |
| 13  | <b>Đường số 5, thôn 1</b> (từ thửa số 49 và 65, TĐĐ 77 vào đến hết đường bê tông)                                                     | 652     |
| 14  | <b>Đường số 10, thôn 2</b> (từ thửa số 37 và thửa số 105, TĐĐ 78 vào đến hết đường bê tông)                                           | 652     |
| 15  | <b>Đường số 12, thôn 3</b> (từ thửa số 57 và 66, TĐĐ 81 vào đến hết đường bê tông)                                                    | 652     |
| 16  | <b>Đường Be 54</b> (từ thửa số 05, thửa số 21 TĐĐ 76 đến hết Đoạn đường nhựa)                                                         | 600     |
| 17  | <b>Đường số 18 thôn 4</b> (từ thửa số 109, thửa số 98 TĐĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TĐĐ 43)           | 600     |
| 18  | <b>Đường số 20</b> vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TĐĐ 68 đến giáp đường số 18)                               | 600     |
| 19  | <b>Đường số 19 thôn 4</b> (từ thửa số 99, thửa số 104 TĐĐ 55 đến hết đường bê tông)                                                   | 620     |
| 20  | <b>Đường số 14 thôn 1</b> (từ thửa số 09 và thửa 77, TĐĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TĐĐ 65)                   | 620     |
| 21  | <b>Đường số 17, thôn 4</b> (từ thửa số 189, 191 TĐĐ 68 đến thửa số 133,137 TĐĐ 68)                                                    | 400     |
| 22  | <b>Đường số 21, thôn 4</b> (từ thửa số 32,65 TĐĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TĐĐ 67)                                                     | 400     |
| 23  | <b>Đường xóm Đảo, thôn 4</b> (từ thửa số 72 và 81, TĐĐ 69 đến thửa số 158, TĐĐ 68 và thửa 140 TĐĐ 69)                                 | 400     |
| C   | <b>Xã Phước Lộc cũ</b>                                                                                                                |         |
|     | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                                      |         |
| 1   | <b>Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ</b> (thửa số 261,269 TĐĐ 54) đến giáp cổng hợp thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TĐĐ 42)                | 1.210   |
| 2   | <b>Từ cổng hợp thôn Phước Dũng</b> (thửa số 17 và 19, TĐĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TĐĐ 40)                      | 1.050   |
| 3   | <b>Từ suối Nghĩa địa</b> (thửa số 140 và 141, TĐĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TĐĐ 23                                                    | 958     |
|     | <b>Khu vực 2</b>                                                                                                                      |         |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đoạn đường nhựa đến suối Heo</b> (từ thửa số 190 và 203, TĐĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TĐĐ 16)            | 825     |
| 2   | <b>Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã</b> (từ thửa số 131 và 134, TĐĐ 34 đến thửa số 35, 08 TĐĐ 34)           | 820     |
| 3   | <b>Đường số 11 thôn Bình An</b> (từ thửa số 177 và 203, TĐĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TĐĐ 25)            | 752     |
| 4   | <b>Đường số 6 khu Sinh mây</b> (từ thửa số 100 và 109, TĐĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TĐĐ 41)              | 720     |
| 5   | <b>Đường bê tông số 19</b> (từ thửa số 113, TĐĐ 34 đến hết thửa số 107, TĐĐ 26)                              | 720     |
| 6   | <b>Đường số 3</b> (từ thửa số 120, 132 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông)                                         | 700     |
| 7   | <b>Đường số 5</b> , đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông) | 650     |
| 8   | <b>Đường số 14</b> , đường đi Đà Riêng (từ thửa số 05 và 42, TĐĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TĐĐ 17)      | 700     |
| 9   | <b>Đường xóm BorBút</b> (từ thửa số 169 và 204 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông)                                 | 700     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>A</b> | <b>TT Đạ M'ri cũ</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                                                           |              |                  |              |
| 1.1      | Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa 19 và 142 TĐĐ 81) đến hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 81 và thửa 33 TĐĐ 83)                           | 5.961        | 5.535            | 5.961        |
| 1.2      | Từ hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 80 và 32, TĐĐ 12) đến hết Cây xăng số 16 (thửa 42 và 63 TĐĐ 83)                                    | 7.356        | 6.830            | 7.356        |
| 1.3      | Từ thửa số 77 và 30, TĐĐ 113 (nhà ông Nguyễn Minh Châu) đến hết UBND thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 183 và thửa số 99, TĐĐ 110) | 8.715        | 8.093            | 8.715        |
| 1.4      | Từ UBND thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 135 và thửa số 93, TĐĐ 110) đến Chân đèo Bảo Lộc (thửa số 23 và thửa số 28, TĐĐ 62)      | 7.578        | 7.036            | 7.578        |
| <b>2</b> | <b>Đường Bà Gia</b>                                                                                                           |              |                  |              |
| 2.1      | Từ ngã ba B'Sa (thửa số 207 và 267, TĐĐ 114) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 498 và 513, TĐĐ 114)                       | 7.574        | 7.033            | 7.574        |
| 2.2      | Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 537 và 533, TĐĐ 114) đến thửa số 666 và 664, TĐĐ 114 (nhà ông Hoàng Anh Hùng)                 | 4.083        | 3.791            | 4.083        |
| 2.3      | Từ thửa số 01 TĐĐ 116 (nhà bà Lý Thị Ngọc Lan) và số thửa 673 TĐĐ 114 đến Cổng số 1 (thửa số 70 và 75, TĐĐ 116)               | 3.010        | 2.795            | 3.010        |
| 2.4      | Từ Cổng số 1 (thửa số 119 và 80, TĐĐ 116) đến cầu số 1 (thửa số 145 và 146, TĐĐ 95)                                           | 2.429        | 2.256            | 2.429        |
| <b>3</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                                    |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.1       | Từ thửa số 63 và thửa số 77, TBĐ 83 (nhà ông Trần Tấn Công) đến thửa số 13 và 53, TBĐ 84 (nhà bà Mai Thị Liên)                       | 2.762        | 2.565            | 2.762        |
| 3.2       | Từ thửa số 30, TBĐ 84 và thửa số 142, TBĐ 111 (nhà ông Nguyễn Mên) đến giáp đường Hà Huy Tập (thửa số 06 và 14, TBĐ 74)              | 2.533        | 2.352            | 2.533        |
| <b>4</b>  | <b>Đường Lê Thị Pha</b>                                                                                                              |              |                  |              |
| 4.1       | Từ thửa số 198, TBĐ 61 và thửa số 186, TBĐ 61 đến 200 mét (thửa số 116 và 152, TBĐ 61)                                               | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 4.2       | Đoạn còn lại (thửa số 113 và 144, TBĐ 61 đến hết thửa số 29 và 30, TBĐ 49)                                                           | 1.155        | 1.073            | 1.155        |
| <b>5</b>  | <b>Đường Đinh Công Tráng</b>                                                                                                         |              |                  |              |
| 5.1       | Đoạn từ thửa 197 và 222 TBĐ 114 đến cầu Đạ M' Ri (thửa 279 TBĐ 71 và thửa 04 TBĐ 83)                                                 | 2.818        | 2.616            | 2.818        |
| 5.2       | Đoạn còn lại                                                                                                                         | 2.732        | 2.537            | 2.732        |
| <b>6</b>  | <b>Đường Phan Đăng Lưu</b>                                                                                                           | 1.637        | 1.520            | 1.637        |
| <b>7</b>  | <b>Đường Phan Văn Trị</b>                                                                                                            | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| <b>8</b>  | <b>Đường Phan Đình Phùng</b>                                                                                                         | 2.674        | 2.483            | 2.674        |
| <b>9</b>  | <b>Hẻm từ nhà ông Trần Như Đạo</b> (thửa số 125 và 119, TBĐ 114) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại (thửa số 04 TBĐ 83 và thửa số 283 TBĐ 71) | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| <b>10</b> | <b>Hẻm từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài</b> (thửa số 155 và 79, TBĐ 61) đến thửa số 141 và 165, TBĐ 40)                                     | 1.309        | 1.216            | 1.309        |
| <b>11</b> | <b>Hẻm từ nhà ông Trần Văn Trang</b> (thửa số 10 và 37, TBĐ 60) đến thửa số 171 và thửa số 161 TBĐ 60                                | 1.309        | 1.216            | 1.309        |
| <b>12</b> | <b>Hẻm từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng</b> (thửa số 49 và 81, TBĐ 72) đến thửa số 09 và 10, TBĐ 72                                        | 1.309        | 1.216            | 1.309        |
| <b>13</b> | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm:</b> Từ thửa số 297 và 248 TBĐ 61 đến thửa số 222 TBĐ 60 và 331 TBĐ 61                                    | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| <b>14</b> | <b>Đường Trần Quang Diệu:</b> Từ thửa số 184 và 159 TBĐ 72 đến thửa số 356 TBĐ 73 và 272 TBĐ 72                                      | 1.526        | 1.417            | 1.526        |
| <b>15</b> | <b>Đường Nơ Trang Long:</b> Từ thửa số 131 và 137 TBĐ 61 đến thửa số 46 và thửa số 85 TBĐ 61                                         | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| <b>16</b> | <b>Đường Trần Quang Khải:</b> Từ thửa số 59 và thửa số 117, TBĐ 73 đến hết đường                                                     | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| <b>17</b> | <b>Đường Đoàn Thị Điểm:</b> Từ thửa số 136 và 161 TBĐ 110 đến hết đường                                                              | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| <b>18</b> | <b>Đường Hà Huy Tập (trộn đường)</b>                                                                                                 | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| <b>19</b> | <b>Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2:</b> Từ thửa số 179 và thửa số 106, TBĐ 84 đến Suối Đạ Lu (thửa số 194, thửa số 210, TBĐ 84)       | 1.155        | 1.073            | 1.155        |
| <b>20</b> | <b>Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2:</b> Từ thửa số 228 và thửa số 229, TBĐ 84 đến giáp ranh thôn 2, xã Đạ Huoai 2,                    | 770          | 715              | 770          |
| <b>21</b> | <b>Hẻm đường 30/4</b> Đoạn từ đường vào khu sản xuất (thửa 60 và thửa 56 TBĐ 56) đến hết đường,                                      | 770          | 715              | 770          |
| <b>22</b> | <b>Đường Hồ Tùng Mậu</b>                                                                                                             | 1.540        | 1.430            | 1.540        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 23   | <b>Đường 30/4:</b> Đoạn từ giáp UBND xã Đa M'ri cũ (thửa số 72 và 31 TĐĐ 71) đến cầu thôn 14 (thửa số 152, thửa số 127 TĐĐ 71)                    | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| 24   | <b>Cầu thôn 2 - ngã ba đi thôn 1:</b> Từ cầu thôn 14 (thửa số 108, thửa số 149, TĐĐ 71) đến hết ngã ba đi thôn 15 (thửa số 32, thửa số 35 TĐĐ 70) | 2.065        | 1.918            | 2.065        |
| 25   | <b>Từ ngã ba đi thôn 15</b> (thửa số 49, thửa số 44, TĐĐ 70) đến cầu thôn 15 (thửa số 88 và thửa số 102 TĐĐ 57)                                   | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 26   | <b>Từ cầu thôn 15</b> (thửa số 80 và thửa số 100 TĐĐ 57) đến giáp ranh xã Hà Lâm cũ (thửa số 50 và thửa số 81 TĐĐ 69)                             | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| 27   | <b>Các đoạn đường nhựa còn lại</b>                                                                                                                |              |                  |              |
| 27.1 | <b>Đường Cao Thắng:</b> Từ thửa số 73, thửa số 92, TĐĐ 7 (giáp nhà ông Hoàng Như Văn) đến hết đường nhựa                                          | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| 27.2 | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu:</b> Từ thửa số 01, 12 TĐĐ 71 đến hết đường nhựa,                                                                      | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| 28   | <b>Đường Hoàng Diệu</b>                                                                                                                           | 910          | 845              | 910          |
| 29   | <b>Đường bê tông thôn 14:</b> Từ thửa số 49, thửa số 61, TĐĐ 70 đến hết thửa số 53, thửa số 72, TĐĐ 70)                                           | 915          | 850              | 915          |
| 30   | <b>Đường Bế Văn Đàn</b>                                                                                                                           | 840          | 780              | 840          |
| 31   | <b>Đường QL20 từ Chân đèo Bảo lộc đến ranh giới TP, Bảo Lộc</b>                                                                                   | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| 32   | <b>Hẻm 213 đường Lê Lợi</b>                                                                                                                       | 1.680        | 1.560            | 1.680        |
| B    | <b>Xã Hà Lâm cũ</b>                                                                                                                               |              |                  |              |
|      | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 1    | <b>Từ ranh giới xã Đa Huoai đến cầu Đắc Lơ</b> (thửa số 94 và 124, TĐĐ 64)                                                                        | 1.757        | 1.632            | 1.757        |
| 2    | <b>Từ cầu Đắc Lơ</b> (thửa số 106 và 115, TĐĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TĐĐ 77)                                                     | 2.944        | 2.734            | 2.944        |
| 3    | <b>Từ cầu Đại Quay</b> (thửa số 43 và 101, TĐĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TĐĐ 79)                                            | 2.633        | 2.445            | 2.633        |
| 4    | <b>Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ</b> (thửa số 05 và 52, TĐĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Đa M'ri cũ (thửa 13 và 61 TĐĐ 81)                         | 3.920        | 3.640            | 3.920        |
| 5    | <b>Đường Đông Anh: Đoạn từ Quốc lộ 20</b> (thửa số 121, thửa số 118 TĐĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TĐĐ 80)                 | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 6    | <b>Đường Đông Anh: Đoạn từ</b> thửa số 141, thửa số 146 TĐĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TĐĐ 80)                         | 1.167        | 1.084            | 1.167        |
| 7    | <b>Đường Đông Anh:</b> đoạn còn lại                                                                                                               | 910          | 845              | 910          |
|      | <b>Khu vực 2</b>                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 1    | <b>Từ Quốc lộ 20</b> (thửa số 203 và thửa số 35, TĐĐ 80) đến cầu Ba Vì (thửa số 202 TĐĐ 80)                                                       | 1.540        | 1.430            | 1.540        |
| 2    | <b>Từ cầu Ba Vì</b> (thửa số 195 và thửa số 196, TĐĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đa M'ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TĐĐ 40 và thửa số 120, TĐĐ 68)   | 1.260        | 1.170            | 1.260        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3   | <b>Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc</b> (thửa số 105, TĐĐ 04 và thửa số 132 TĐĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TĐĐ 67 và Thửa 271 TĐĐ 54)    | 933          | 866              | 933          |
| 4   | <b>Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc</b> (thửa số 121, TĐĐ 04 và thửa số 140, TĐĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TĐĐ 69) | 980          | 910              | 980          |
| 5   | <b>Đường vào UBND xã cũ</b> (thửa số 02 và 05, TĐĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TĐĐ 67)                                                         | 630          | 585              | 630          |
| 6   | <b>Từ Quốc lộ 20</b> (thửa số 47 và 22, TĐĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TĐĐ 67)                               | 735          | 683              | 735          |
| 7   | <b>Từ Quốc lộ 20</b> (thửa số 67 và 71, TĐĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TĐĐ 64)                                                                | 560          | 520              | 560          |
| 8   | <b>Từ Cầu treo thôn 1</b> (thửa số 19 và 28, TĐĐ 64) đi hết đường nhựa                                                                                        | 504          | 468              | 504          |
| 9   | <b>Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TĐĐ 78) vào đến hết đường nhựa</b>                                                                                       |              |                  |              |
| 9.1 | <i>Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và 118, TĐĐ 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TĐĐ 78)</i>                                            | 700          | 650              | 700          |
| 9.2 | <i>Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TĐĐ 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TĐĐ 80)</i>                         | 560          | 520              | 560          |
| 10  | <b>Đường vào Nhà máy giấy</b> (từ thửa số 62 và 74, TĐĐ 77 vào đến hết đường nhựa)                                                                            | 525          | 488              | 525          |
| 11  | <b>Đường số 3, thôn 1</b> (từ thửa số 66 và 71 TĐĐ 76 vào đến hết đường bê tông)                                                                              | 456          | 424              | 456          |
| 12  | <b>Đường số 4, thôn 1</b> (từ thửa số 61 và 74, TĐĐ 76 vào đến hết đường bê tông)                                                                             | 456          | 424              | 456          |
| 13  | <b>Đường số 5, thôn 1</b> (từ thửa số 49 và 65, TĐĐ 77 vào đến hết đường bê tông)                                                                             | 456          | 424              | 456          |
| 14  | <b>Đường số 10, thôn 2</b> (từ thửa số 37 và thửa số 105, TĐĐ 78 vào đến hết đường bê tông)                                                                   | 456          | 424              | 456          |
| 15  | <b>Đường số 12, thôn 3</b> (từ thửa số 57 và 66, TĐĐ 81 vào đến hết đường bê tông)                                                                            | 456          | 424              | 456          |
| 16  | <b>Đường Be 54</b> (từ thửa số 05, thửa số 21 TĐĐ 76 đến hết Đoạn đường nhựa)                                                                                 | 420          | 390              | 420          |
| 17  | <b>Đường số 18 thôn 4</b> (từ thửa số 109, thửa số 98 TĐĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TĐĐ 43)                                   | 420          | 390              | 420          |
| 18  | <b>Đường số 20</b> vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TĐĐ 68 đến giáp đường số 18)                                                       | 420          | 390              | 420          |
| 19  | <b>Đường số 19 thôn 4</b> (từ thửa số 99, thửa số 104 TĐĐ 55 đến hết đường bê tông)                                                                           | 434          | 403              | 434          |
| 20  | <b>Đường số 14 thôn 1</b> (từ thửa số 09 và thửa 77, TĐĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TĐĐ 65)                                           | 434          | 403              | 434          |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 21  | <b>Đường số 17, thôn 4</b> (từ thửa số 189, 191 TĐĐ 68 đến thửa số 133,137 TĐĐ 68)                                    | 280          | 260              | 280          |
| 22  | <b>Đường số 21, thôn 4</b> (từ thửa số 32,65 TĐĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TĐĐ 67)                                     | 280          | 260              | 280          |
| 23  | <b>Đường xóm Đào, thôn 4</b> (từ thửa số 72 và 81, TĐĐ 69 đến thửa số 158, TĐĐ 68 và thửa 140 TĐĐ 69)                 | 280          | 260              | 280          |
| C   | <b>Xã Phước Lộc cũ</b>                                                                                                |              |                  |              |
|     | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 1   | <b>Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ</b> (thửa số 261,269 TĐĐ 54) đến giáp công lộ thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TĐĐ 42) | 847          | 787              | 847          |
| 2   | <b>Từ công lộ thôn Phước Dũng</b> (thửa số 17 và 19, TĐĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TĐĐ 40)       | 735          | 683              | 735          |
| 3   | <b>Từ suối Nghĩa địa</b> (thửa số 140 và 141, TĐĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TĐĐ 23                                    | 671          | 623              | 671          |
|     | <b>Khu vực 2</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 1   | <b>Đoạn đường nhựa đến suối Heo</b> (từ thửa số 190 và 203, TĐĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TĐĐ 16)                     | 578          | 536              | 578          |
| 2   | <b>Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã</b> (từ thửa số 131 và 134, TĐĐ 34 đến thửa số 35, 08 TĐĐ 34)                    | 574          | 533              | 574          |
| 3   | <b>Đường số 11 thôn Bình An</b> (từ thửa số 177 và 203, TĐĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TĐĐ 25)                     | 526          | 489              | 526          |
| 4   | <b>Đường số 6 khu Sinh mây</b> (từ thửa số 100 và 109, TĐĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TĐĐ 41)                       | 504          | 468              | 504          |
| 5   | <b>Đường bê tông số 19</b> (từ thửa số 113, TĐĐ 34 đến hết thửa số 107, TĐĐ 26)                                       | 504          | 468              | 504          |
| 6   | <b>Đường số 3</b> (từ thửa số 120, 132 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông)                                                  | 490          | 455              | 490          |
| 7   | <b>Đường số 5</b> , đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông)          | 455          | 423              | 455          |
| 8   | <b>Đường số 14</b> , đường đi Đà Riêng (từ thửa số 05 và 42, TĐĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TĐĐ 17)               | 490          | 455              | 490          |
| 9   | <b>Đường xóm BorBút</b> (từ thửa số 169 và 204 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông)                                          | 490          | 455              | 490          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 56**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄ**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 95      | 85  | 75  | 65  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 80      | 70  | 60  | 50  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 12      | 10  | 9   | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 95      | 85  | 75  | 65  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                        | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường 3 tháng 2</b>                                                       |         |
| 1.1      | Đoạn từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 130, TĐĐ 21d)    | 3.060   |
| 1.2      | Đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TĐĐ 21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh | 3.740   |
| 1.3      | Đoạn từ ngã tư Chợ Đạ Tẻh đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp                   | 6.000   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.4       | Đoạn từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết đường vào thôn 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TBD 21b)                         | 3.675   |
| 1.5       | Đoạn từ hết đường vào thôn 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TBD 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (cũ) (thửa số 223, TBD 17c) | 2.880   |
| 1.6       | Đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (cũ) (thửa số 242, TBD 17c) đến giáp đường Hùng Vương                                | 2.340   |
| <b>2</b>  | <b>Đường Quang Trung</b>                                                                                              |         |
| 2.1       | Đoạn từ ngã tư Chợ Đạ Tẻh đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TBD 21B)                                             | 6.660   |
| 2.2       | Đoạn từ hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TBD 21d) đến ngã tư Xí nghiệp xây dựng                                       | 4.866   |
| <b>3</b>  | <b>Đường thôn 7</b>                                                                                                   |         |
| 3.1       | Đoạn từ ngã tư Xí nghiệp xây dựng đến cổng Trường Tiểu học Quang Trung (thửa số 486, TBD 21c)                         | 2.723   |
| 3.2       | Đoạn từ cổng Trường Tiểu học Quang Trung (thửa số 486, TBD 21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 569, TBD 21)  | 1.456   |
| 3.3       | Đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TBD 21) đến đường vào Hội trường thôn 3B (thửa số 1098, TBD 25)     | 1.335   |
| 3.4       | Từ đường vào Hội trường Thôn 3B (thửa số 1099, TBD 25) đến hết Thôn 7,                                                | 760     |
| 3.5       | Từ ngã ba Nghĩa địa đến hết đất ông Hùng (đường thôn 7 (nhánh 2))                                                     | 540     |
| <b>4</b>  | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                                          |         |
| 4.1       | Đoạn từ đầu Cầu mới Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TBD 21a)                                      | 4.500   |
| 4.2       | Đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TBD 21a) đến hết Công an Phòng cháy chữa cháy (thửa số 201, TBD 16)  | 3.500   |
| <b>5</b>  | <b>Đường Tỉnh lộ 721 (thị trấn Đạ Tẻh cũ)</b>                                                                         |         |
| 5.1       | Đoạn từ hết Công an Phòng cháy chữa cháy (thửa số 201, TBD 16) đến cầu Trần                                           | 2.893   |
| 5.2       | Đoạn từ cầu Trần đến cầu Đạ Mí                                                                                        | 1.980   |
| <b>6</b>  | <b>Đường 30 tháng 4</b>                                                                                               |         |
| 6.1       | Đoạn từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                                   | 4.800   |
| 6.2       | Đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào thôn 1B và 5B                                                             | 5.000   |
| 6.3       | Đoạn từ đường vào thôn 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26 tháng 3                                                      | 4.500   |
| 6.4       | Đoạn từ ngã ba giáp đường 26 tháng 3 đến hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 254, TBD 18b)                             | 3.000   |
| 6.5       | Đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 255, TBD 18b) đến hết Huyện đội (cũ) (thửa số 450, TBD 10)                 | 2.702   |
| 6.6       | Đoạn từ giáp Huyện đội (cũ) (thửa số 264, TBD 10) đến cầu suối Đạ Bộ                                                  | 1.982   |
| <b>7</b>  | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                                                        |         |
| 7.1       | Đoạn từ ngã tư Chợ Đạ Tẻh đến giáp ngã 3 Hội trường thôn 5B (thửa số 247, TBD 20a)                                    | 4.160   |
| 7.2       | Đoạn từ ngã ba Hội trường thôn 5B (thửa số 258, TBD 20a) đến hết đường                                                | 3.933   |
| <b>8</b>  | <b>Đường 26 tháng 3</b>                                                                                               |         |
| 8.1       | Từ giáp đường 30 tháng 4 đến ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TBD 18a)                                                 | 3.680   |
| 8.2       | Từ ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TBD 18a) đến Kênh Nam                                                              | 2.040   |
| <b>9</b>  | <b>Đường Tỉnh lộ 725: Từ cầu suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Đạ Tẻh 3</b>                                                 | 1.441   |
| <b>10</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                            |         |
| 10.1      | Đoạn từ ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A                                                                                | 950     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 10.2      | Đoạn từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Đa Tềh 3                                                                                                             | 665     |
| <b>11</b> | <b>Đường đi vào Hội trường thôn 9 (trộn đường)</b>                                                                                                      | 380     |
| <b>12</b> | <b>Đường Từ cầu Đa Mí đến cống bà Điều (trộn đường)</b>                                                                                                 | 380     |
| <b>13</b> | <b>Đường vào thôn 8A (thôn Tân Lập cũ) (trộn đường)</b>                                                                                                 | 285     |
| <b>14</b> | <b>Đường Tuệ Tĩnh (trộn đường)</b>                                                                                                                      | 2.380   |
| <b>15</b> | <b>Đường quanh Chợ Đa Tềh: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Quang Trung</b>                                                                       | 4.100   |
| <b>16</b> | <b>Đường Hai Bà Trưng (trộn đường)</b>                                                                                                                  | 2.700   |
| <b>17</b> | <b>Đường Nguyễn Tất Thành (trộn đường)</b>                                                                                                              | 2.341   |
| <b>18</b> | <b>Đường Lý Thường Kiệt (trộn đường)</b>                                                                                                                | 1.425   |
| <b>19</b> | <b>Đường Võ Nguyên Giáp (trộn đường)</b>                                                                                                                | 1.386   |
| <b>20</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo (trộn đường)</b>                                                                                                                 | 1.283   |
| <b>21</b> | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                                                                                 |         |
| 21.1      | Đoạn từ giáp đường 26 tháng 3 đến đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                                 | 2.040   |
| 21.2      | Đoạn từ đường 26 tháng 3 đến đường 30 tháng 4                                                                                                           | 1.632   |
| <b>22</b> | <b>Đường Điện Biên Phủ</b>                                                                                                                              |         |
| 22.1      | Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến Kênh mương (đường vào lò gạch)                                                                                   | 1.379   |
| 22.2      | Đoạn từ giáp Kênh mương (đường vào lò gạch) đến giáp đường bê tông thôn 7                                                                               | 1.125   |
| 23        | Đường Lý Tự Trọng: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Ngô Quyền                                                                                     | 1.026   |
| <b>24</b> | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                                                  |         |
| 24.1      | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (cạnh Công viên cây xanh)                                                                  | 665     |
| 24.2      | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (cạnh Quảng trường)                                                                   | 741     |
| <b>25</b> | <b>Đường thôn 3A: Từ giáp đường Thôn 7 đến hết cổng chùa Khánh Vân</b>                                                                                  | 1.140   |
| <b>26</b> | <b>Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (thôn 2C, 2D) (đường cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)</b>                                 | 1.440   |
| <b>27</b> | <b>Đoạn từ giáp đường 3 tháng 2 đến hết đường (đường cạnh Đài truyền hình)</b>                                                                          | 666     |
| <b>28</b> | <b>Đoạn (đường cạnh trường cấp 3): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng)</b>                                   | 1.140   |
| <b>29</b> | <b>Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp kênh NN7 (cạnh Công an phòng cháy chữa cháy)</b>                                                         | 622     |
| <b>30</b> | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                                                                                     |         |
| 30.1      | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường 30 tháng 4                                                                                          | 1.023   |
| 30.2      | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp hẻm 3 (Công an huyện cũ)                                                                                         | 1.330   |
| <b>31</b> | <b>Đường thôn 2D: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành đá cũ) (đường quy hoạch NB-12)</b>                                | 1.330   |
| <b>32</b> | <b>Đường thôn 3A: Từ giáp đường vào thôn 7 đến giáp đường Tuệ Tĩnh (đường quy hoạch NA-1)</b>                                                           | 608     |
| <b>33</b> | <b>Đường thôn 3A-3C: Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường</b>                                                                          | 685     |
| <b>34</b> | <b>Đường thôn 2C-2B: Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường thôn 2C-2B (đường quy hoạch NB-7), (đường sau trường Nguyễn Văn Trỗi cũ)</b> | 741     |
| <b>35</b> | <b>Đường thôn 2B: Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường đi Hội trường thôn 2B</b>                                                           | 1.197   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 36   | <b>Đường vào Hội trường thôn 2B</b> (đường quy hoạch NB-8): Từ giáp đoạn của quanh chợ Đa Tề đến giáp đường 2C-2B    | 799     |
| 37   | <b>Đường thôn 2A:</b> Từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến bờ kè (hướng đi nhà ông K' Lú) (đường quy hoạch NB1) | 544     |
| 38   | <b>Đường thôn 2A:</b> Từ giáp đường 3 tháng 2 (ông Hai Vận) đến hết đường (đường đối diện đường vào Bến xe cũ)       | 646     |
| 39   | <b>Đường quy hoạch NB-2:</b> Từ ngã ba (gần nhà ông K' Lú) đến bờ kè (hướng đi nhà ông Phùng Minh Đức)               | 544     |
| 40   | <b>Đường thôn 5A:</b> Từ giáp đường 3 tháng 2 đến hết đất ông Anh (đường vào Bến xe cũ)                              | 760     |
| 41   | <b>Đường thôn 5A</b> (cạnh nhà bác sĩ Quang): Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu               | 685     |
| 42   | <b>Đường thôn 5A</b> (đường quanh Công ty Thương mại): Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu      | 1.330   |
| 43   | <b>Đường thôn 5B:</b> Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (nhà ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí                         | 760     |
| 44   | <b>Đường thôn 5C:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 (nhà khách UB) đến giáp đường thôn 5B,5C (giáp đường Lê Lợi)          | 762     |
| 45   | <b>Đường Chu Văn An (trộn đường)</b>                                                                                 | 1.254   |
| 46   | <b>Đường thôn 1A (đường số 4):</b> Từ giáp đường 26 tháng 3 đến giáp mương thủy lợi                                  | 855     |
| 47   | <b>Đường vào Hội trường thôn 4A:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương                              | 540     |
| 48   | <b>Đường thôn 4A-4D:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hội trường 4A (đường cạnh tiệm sửa xe Hoàng)        | 513     |
| 49   | <b>Đường thôn 4D</b> (đường vào Trường Nguyễn Du): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương                | 667     |
| 50   | <b>Đường thôn 4D:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Vũ Thành Nam)                         | 542     |
| 51   | <b>Đường thôn 5C</b> (đường vào khu nội trú của trường Dân Tộc nội trú), trộn đường (đường quy hoạch ND-6)           | 1.007   |
| 52   | <b>Đường thôn 4D</b>                                                                                                 |         |
| 52.1 | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 (hẻm cạnh nhà ông Trịnh Văn Bốn) đến giáp đường đi thôn 4B                             | 381     |
| 52.2 | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm nhà ông Vũ Duy Hạ)                                                  | 513     |
| 52.3 | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm nhà ông Hoàng Hiến)                                                 | 646     |
| 53   | <b>Đường thôn 5C</b>                                                                                                 |         |
| 53.1 | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Thịnh)                                          | 513     |
| 53.2 | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Yên)                                            | 500     |
| 54   | Đường thôn 5C+5B Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng)                          | 500     |
| 55   | <b>Đường thôn 5B</b>                                                                                                 |         |
| 55.1 | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang)                                              | 501     |
| 55.2 | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Hậu))                             | 532     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 55.3      | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Quyền))                                                              | 532     |
| <b>56</b> | <b>Đường thôn 4B</b>                                                                                                                                    |         |
| 56.1      | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Soan) (đường quy hoạch DX9)                                                              | 418     |
| 56.2      | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Đình Hồng)                                                                        | 342     |
| 56.3      | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh Hội trường 4B cũ)                                                                                | 382     |
| <b>57</b> | <b>Đường thôn 4B:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Viêt Chu)                                                               | 380     |
| <b>58</b> | <b>Đường hẻm thôn 4A:</b> Từ giáp đường 26 tháng 3 đến hết đường (hẻm vào nhà bà Ngọc phòng Văn hóa)                                                    | 666     |
| <b>59</b> | <b>Đường hẻm thôn 4B, 10:</b> Từ giáp trường Lê Lợi đến đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Đa Tề 3), cạnh hộ ông Hiếu và hộ ông Điền,                     | 380     |
| <b>60</b> | <b>Đường thôn 4D:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Tuân)                                                                    | 380     |
| <b>61</b> | <b>Đường kênh NN7</b> (đường quy hoạch N21): Từ đường Hùng Vương đến giáp Kênh Nam                                                                      | 540     |
| <b>62</b> | <b>Đường kênh NN3:</b> Từ giáp đường Hùng vương đến giáp kênh NN4 (đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)                                                | 540     |
| <b>63</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu (trộn đường)</b>                                                                                                                    | 760     |
| <b>64</b> | <b>Đường DX7</b> (đường nhà hàng Tuấn Phát): Từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBD 07)                      | 541     |
| <b>65</b> | <b>Đường hẻm thôn 2D:</b> Từ thửa số 552, TBD 21a đến hết đường (thửa số 461, TBD 21a)                                                                  | 540     |
| <b>66</b> | <b>Đường vào Hội trường thôn 3B:</b> Từ giáp đường thôn 7 đến hết đường NA6                                                                             | 380     |
| <b>67</b> | <b>Đường thôn 7:</b> Từ giáp đường lò gạch (thửa số 962, TBD 22) đến giáp đường thôn 7 (thửa số 518, TBD 25)                                            | 380     |
| <b>68</b> | <b>Đường vào Hội trường thôn 3C</b> (đường cạnh quán Những người bạn): Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ                       | 540     |
| <b>69</b> | <b>Đường hẻm thôn 10</b> (cạnh nhà ông Tuyển): Từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết đường                                                                | 381     |
| <b>70</b> | <b>Đường hẻm thôn 4B:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 (thửa số 395 và 396, TBD 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TBD 07)                                | 380     |
| <b>71</b> | <b>Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (DF1):</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp Kênh mương                                                                 | 855     |
| <b>72</b> | <b>Đường hẻm thôn 10:</b> Từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TBD 08) đến hết đường                                                                         | 540     |
| <b>73</b> | <b>Đường hẻm thôn 5C (hẻm cạnh Viêt Hà):</b> Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TBD 20a) đến hết đường                                        | 381     |
| <b>74</b> | <b>Đường Bờ kè:</b> Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                                                              | 1.904   |
| <b>75</b> | <b>Đường hẻm Thôn 6A</b> (hẻm cạnh nhà ông Phụ - Thôn trưởng): Từ giáp đường Võ Thị Sáu đến hết đường                                                   | 1.080   |
| <b>76</b> | <b>Đường hẻm thôn 2B</b> (hẻm cạnh Hội trường thôn 2B): Từ giáp đường nhựa đi Hội trường thôn 2B đến hết đường                                          | 1.050   |
| <b>77</b> | <b>Đường hẻm thôn 2C</b> (hẻm vào nhà ông Dương trưởng ban Mặt trận thôn 2C): Từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B | 1.050   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                            | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 78   | Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp): Từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B                                           | 1.050   |
| 79   | <b>Đường hẻm thôn 4B</b> (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến thửa đất 1022, 1034, 1043 (tBĐ 10) | 850     |
| 80   | <b>Đường hẻm thôn 10</b> (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba Hoài Nhơn): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường                                               | 750     |
| 81   | <b>Đường hẻm thôn 1A</b> (hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26 tháng 3): Từ giáp đường 26 tháng 3 đến hết đường                                                     | 540     |
| 82   | <b>Đường Tỉnh lộ 721 (xã An Nhơn cũ)</b>                                                                                                                         |         |
| 82.1 | Từ cầu Đạ Mí hết ngã ba vào B5: Từ thửa số 1199, TBĐ 68 đến thửa số 941, TBĐ 67),                                                                                | 743     |
| 82.2 | Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TBĐ 68) đến chân dốc Mạ Oi (thửa số 1006, TBĐ 70)                                                                                 | 540     |
| 83   | <b>Đường Hương Thôn (xã An Nhơn cũ)</b>                                                                                                                          |         |
| 83.1 | Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TBĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TBĐ 71)                                                                                          | 342     |
| 83.2 | Từ cầu B5 (thửa số 83, TBĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TBĐ 73)                                                                                                   | 342     |
| 83.3 | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TBĐ 66) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TBĐ 66)                                                             | 380     |
| 83.4 | Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TBĐ 75)                                                                  | 342     |
| 83.5 | Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TBĐ 75) vào hết buôn Tổ Lan                                                                                        | 304     |
| 83.6 | Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TBĐ 67)                                                                      | 228     |
| 83.7 | Đường bê tông Thôn 6 Từ giáp Tỉnh lộ 721 đi thôn 1 (thửa số 179, TBĐ 72)                                                                                         | 228     |
| 83.8 | Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TBĐ 75 đến thửa số 1318, TBĐ 75                                                                                         | 228     |
| 84   | <b>Các vị trí còn lại (xã An Nhơn cũ)</b>                                                                                                                        |         |
| 84.1 | Đường Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Đạ Tẻh - rẽ phải tại thửa 38                                                                                       | 181     |
| 84.2 | Đoạn đường nối tiếp 250m bê tông xi măng đến hết nhà ông Phạm Phú Dược                                                                                           | 450     |
| 84.3 | Đường bê tông xi măng từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26 tháng 3 tại cầu sắt nối tiếp                                      | 500     |
| 84.4 | Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 Từ nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà Lộc Văn Máu                                                                               | 600     |
| 85   | <b>Đường Tỉnh lộ 721 (xã Đạ Lây cũ)</b>                                                                                                                          |         |
| 85.1 | Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TBĐ 97)                                                                                                             | 418     |
| 85.2 | Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TBĐ 97) đến đỉnh dốc Đạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TBĐ 100)                                                             | 376     |
| 85.3 | Từ đỉnh dốc Đạ Hương (thửa số 11 và 12, TBĐ 100) đến cầu Đạ Lây                                                                                                  | 500     |
| 85.4 | Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TBĐ 83)                                                                                                | 755     |
| 85.5 | Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TBĐ 89)                                                                                | 855     |
| 85.6 | Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89)                                                                        | 692     |
| 85.7 | Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89) đến đường vào xóm Tây (thửa số 68, TBĐ 87)                                          | 548     |
| 85.8 | Từ hết đường vào xóm Tây (thửa số 102, TBĐ 87) đến ranh giới xã Cát Tiên                                                                                         | 502     |
| 86   | <b>Đường Hương Thôn (xã Đạ Lây cũ)</b>                                                                                                                           |         |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                   | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 86.1  | Đường Đội 12: Từ giáp đường ĐT.721 (thửa số 250, TĐĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TĐĐ 102)                    | 266     |
| 86.2  | Đường Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TĐĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TĐĐ 105)               | 247     |
| 86.3  | Đường từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TĐĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TĐĐ 108)                    | 251     |
| 86.4  | Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa số 393 và 339, TĐĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TĐĐ 101) | 229     |
| 86.5  | Đường thôn Phú Thành (xóm bà Tỷ): từ thửa số 106, TĐĐ 97 đến thửa số 221, TĐĐ 97                                        | 185     |
| 86.6  | Đường xóm thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TĐĐ 97 đến thửa số 378, TĐĐ 97                                                 | 209     |
| 86.7  | Đường thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TĐĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TĐĐ 99                        | 171     |
| 86.8  | Đường thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TĐĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TĐĐ 100)                         | 185     |
| 86.9  | Đường thôn Sơn Thủy (xóm ông Sứa): từ thửa số 225 và 104, TĐĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TĐĐ 102                       | 185     |
| 86.10 | Đường thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TĐĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TĐĐ 87)                         | 228     |
| 86.11 | Đường thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TĐĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TĐĐ 103)                            | 185     |
| 86.12 | Đường thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TĐĐ 103 đến thửa số 176, TĐĐ 103                                           | 185     |
| 86.13 | Từ đường ĐT.721 vào hết Trạm Y tế (thửa số 170, TĐĐ 83)                                                                 | 228     |
| 86.14 | Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TĐĐ 83)                                                         | 181     |
| 86.15 | Từ đường ĐT.721 đường thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TĐĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TĐĐ 83)                  | 304     |
| 86.16 | Từ đường thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TĐĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TĐĐ 85)                          | 251     |
| 86.17 | Từ đường ĐT.721, thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TĐĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TĐĐ 89)                               | 304     |
| 86.18 | Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TĐĐ 89 đến thửa số 22, TĐĐ 92                                        | 240     |
| 86.19 | Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TĐĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TĐĐ 83)                                | 285     |
| 86.20 | Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TĐĐ 83 đến thửa số 267, TĐĐ 83                                      | 228     |
| 86.21 | Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TĐĐ 86) vào đến 300m (thửa số 372, TĐĐ 86)                                 | 285     |
| 86.22 | Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TĐĐ 86 đến thửa số 44, TĐĐ 85                                               | 251     |
| 86.23 | Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TĐĐ 86 đến hết thửa số 409, TĐĐ 91                                                 | 274     |
| 86.24 | Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TĐĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TĐĐ 83)                                   | 285     |
| 86.25 | Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TĐĐ 89) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TĐĐ 89)                     | 285     |
| 86.26 | Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TĐĐ 86)                                                                 | 266     |
| 86.27 | Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TĐĐ 85 đến hết thửa số 10, TĐĐ 85                                                 | 209     |
| 86.28 | Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TĐĐ 85 đến hết thửa số 64, TĐĐ 85                                                 | 209     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 86.29     | Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TĐĐ 89 đến hết thửa số 250, TĐĐ 89                                                                    | 209     |
| <b>87</b> | <b>Đường còn lại (xã Đa Lây cũ)</b>                                                                                                          |         |
| 87.1      | Đường xóm khu vực nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh: Từ giáp đường nhựa Đội 12 (nhà ông Trần Văn Nhiêm) đến hết nhà ông Trần Văn Anh | 350     |
| 87.2      | Đường từ giáp đường ĐT.721 nhà ông Nông Ngọc Phan đến hết nhà ông Nông Văn Tư                                                                | 350     |
| 87.3      | Đường xóm ông Trương, thôn Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối hết đất nhà ông Đỗ Sơn Lâm                                                         | 350     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSXPNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường 3 tháng 2</b>                                                                                                |              |                 |              |
| 1.1      | Đoạn từ cầu sắt Đa Tẻ đến hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 130, TĐĐ 21d)                                              | 2.142        | 1.989           | 2.142        |
| 1.2      | Đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TĐĐ 21d) đến ngã tư chợ Đa Tẻ                                           | 2.618        | 2.431           | 26.18        |
| 1.3      | Đoạn từ ngã tư Chợ Đa Tẻ đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp                                                             | 4.200        | 3.900           | 4.200        |
| 1.4      | Đoạn từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết đường vào thôn 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TĐĐ 21b)                         | 2.573        | 2.389           | 2.573        |
| 1.5      | Đoạn từ hết đường vào thôn 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TĐĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (cũ) (thửa số 223, TĐĐ 17c) | 2.016        | 1.872           | 2.016        |
| 1.6      | Đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (cũ) (thửa số 242, TĐĐ 17c) đến giáp đường Hùng Vương                                | 1.638        | 1.521           | 1.638        |
| <b>2</b> | <b>Đường Quang Trung</b>                                                                                              |              |                 |              |
| 2.1      | Đoạn từ ngã tư Chợ Đa Tẻ đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TĐĐ 21B)                                              | 4.662        | 4.329           | 4.662        |
| 2.2      | Đoạn từ hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TĐĐ 21d) đến ngã tư Xí nghiệp xây dựng                                       | 3.406        | 3.163           | 3.406        |
| <b>3</b> | <b>Đường thôn 7</b>                                                                                                   |              |                 |              |
| 3.1      | Đoạn từ ngã tư Xí nghiệp xây dựng đến cổng Trường Tiểu học Quang Trung (thửa số 486, TĐĐ 21c)                         | 1.906        | 1.770           | 1.906        |
| 3.2      | Đoạn từ cổng Trường Tiểu học Quang Trung (thửa số 486, TĐĐ 21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 569, TĐĐ 21)  | 1.019        | 946             | 1.019        |
| 3.3      | Đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TĐĐ 21) đến đường vào Hội trường thôn 3B (thửa số 1098, TĐĐ 25)     | 935          | 868             | 935          |
| 3.4      | Từ đường vào Hội trường Thôn 3B (thửa số 1099, TĐĐ 25) đến hết Thôn 7,                                                | 532          | 494             | 532          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.5       | Từ ngã ba Nghĩa địa đến hết đất ông Hùng (đường thôn 7 (nhánh 2))                                                    | 378          | 351              | 378          |
| <b>4</b>  | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                                         |              |                  |              |
| 4.1       | Đoạn từ đầu Cầu mới Dạ Tềh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TBĐ 21a)                                     | 3.150        | 2.925            | 3.150        |
| 4.2       | Đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TBĐ 21a) đến hết Công an Phòng cháy chữa cháy (thửa số 201, TBĐ 16) | 2.450        | 2.275            | 2.450        |
| <b>5</b>  | <b>Đường Tỉnh lộ 721 (thị trấn Dạ Tềh cũ)</b>                                                                        |              |                  |              |
| 5.1       | Đoạn từ hết Công an Phòng cháy chữa cháy (thửa số 201, TBĐ 16) đến cầu Trần                                          | 2.025        | 1.880            | 2.025        |
| 5.2       | Đoạn từ cầu Trần đến cầu Dạ Mí                                                                                       | 1.386        | 1.287            | 1.386        |
| <b>6</b>  | <b>Đường 30 tháng 4</b>                                                                                              |              |                  |              |
| 6.1       | Đoạn từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                                  | 3.360        | 3.120            | 3.360        |
| 6.2       | Đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào thôn 1B và 5B                                                            | 3.500        | 3.250            | 3.500        |
| 6.3       | Đoạn từ đường vào thôn 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26 tháng 3                                                     | 3.150        | 2.925            | 3.150        |
| 6.4       | Đoạn từ ngã ba giáp đường 26 tháng 3 đến hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 254, TBĐ 18b)                            | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 6.5       | Đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 255, TBĐ 18b) đến hết Huyện đội (cũ) (thửa số 450, TBĐ 10)                | 1.891        | 1.756            | 1.891        |
| 6.6       | Đoạn từ giáp Huyện đội (cũ) (thửa số 264, TBĐ 10) đến cầu suối Dạ Bộ                                                 | 1.387        | 1.288            | 1.387        |
| <b>7</b>  | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                                                       |              |                  |              |
| 7.1       | Đoạn từ ngã tư Chợ Dạ Tềh đến giáp ngã 3 Hội trường thôn 5B (thửa số 247, TBĐ 20a)                                   | 2.912        | 2.704            | 2.912        |
| 7.2       | Đoạn từ ngã ba Hội trường thôn 5B (thửa số 258, TBĐ 20a) đến hết đường                                               | 2.753        | 2.556            | 2.753        |
| <b>8</b>  | <b>Đường 26 tháng 3</b>                                                                                              |              |                  |              |
| 8.1       | Từ giáp đường 30 tháng 4 đến ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TBĐ 18a)                                                | 2.576        | 2.392            | 2.576        |
| 8.2       | Từ ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TBĐ 18a) đến Kênh Nam                                                             | 1.428        | 1.326            | 1.428        |
| <b>9</b>  | <b>Đường Tỉnh lộ 725: Từ cầu suối Dạ Bộ đến giáp ranh xã Dạ Tềh 3</b>                                                | 1.009        | 937              | 1.009        |
| <b>10</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                           |              |                  |              |
| 10.1      | Đoạn từ ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A                                                                               | 665          | 618              | 665          |
| 10.2      | Đoạn từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Dạ Tềh 3                                                                          | 466          | 432              | 466          |
| <b>11</b> | <b>Đường đi vào Hội trường thôn 9 (trộn đường)</b>                                                                   | 266          | 247              | 266          |
| <b>12</b> | <b>Đường Từ cầu Dạ Mí đến cống bà Điều (trộn đường)</b>                                                              | 266          | 247              | 266          |
| <b>13</b> | <b>Đường vào thôn 8A (thôn Tân Lập cũ) (trộn đường)</b>                                                              | 200          | 185              | 200          |
| <b>14</b> | <b>Đường Tuệ Tĩnh (trộn đường)</b>                                                                                   | 1.666        | 1.547            | 1.666        |
| <b>15</b> | <b>Đường quanh Chợ Dạ Tềh: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Quang Trung</b>                                    | 2.870        | 2.665            | 2.870        |
| <b>16</b> | <b>Đường Hai Bà Trưng (trộn đường)</b>                                                                               | 1.890        | 1.755            | 1.890        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 17   | <b>Đường Nguyễn Tất Thành (trộn đường)</b>                                                                                                              | 1.639        | 1.522            | 1.639        |
| 18   | <b>Đường Lý Thường Kiệt (trộn đường)</b>                                                                                                                | 998          | 926              | 998          |
| 19   | <b>Đường Võ Nguyên Giáp (trộn đường)</b>                                                                                                                | 970          | 901              | 970          |
| 20   | <b>Đường Trần Hưng Đạo (trộn đường)</b>                                                                                                                 | 898          | 834              | 898          |
| 21   | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 21.1 | Đoạn từ giáp đường 26 tháng 3 đến đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                                 | 1.428        | 1.326            | 1.428        |
| 21.2 | Đoạn từ đường 26 tháng 3 đến đường 30 tháng 4                                                                                                           | 1.142        | 1.061            | 1.142        |
| 22   | <b>Đường Điện Biên Phủ</b>                                                                                                                              |              |                  |              |
| 22.1 | Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến Kênh mương (đường vào lò gạch)                                                                                   | 966          | 896              | 966          |
| 22.2 | Đoạn từ giáp Kênh mương (đường vào lò gạch) đến giáp đường bê tông thôn 7                                                                               | 788          | 731              | 788          |
| 23   | Đường Lý Tự Trọng: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Ngô Quyền                                                                                     | 718          | 667              | 718          |
| 24   | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 24.1 | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (cạnh Công viên cây xanh)                                                                  | 466          | 432              | 466          |
| 24.2 | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (cạnh Quảng trường)                                                                   | 519          | 482              | 519          |
| 25   | <b>Đường thôn 3A:</b> Từ giáp đường Thôn 7 đến hết cổng chùa Khánh Vân                                                                                  | 798          | 741              | 798          |
| 26   | Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (thôn 2C, 2D) (đường cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)                                        | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 27   | Đoạn từ giáp đường 3 tháng 2 đến hết đường (đường cạnh Đài truyền hình)                                                                                 | 466          | 433              | 466          |
| 28   | Đoạn (đường cạnh trường cấp 3): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng)                                          | 798          | 741              | 798          |
| 29   | Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp kênh NN7 (cạnh Công an phòng cháy chữa cháy)                                                                | 435          | 404              | 435          |
| 30   | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                                                                                     |              |                  |              |
| 30.1 | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường 30 tháng 4                                                                                          | 716          | 665              | 716          |
| 30.2 | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp hẻm 3 (Công an huyện cũ)                                                                                         | 931          | 865              | 931          |
| 31   | <b>Đường thôn 2D:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành đá cũ) (đường quy hoạch NB-12)                                | 931          | 865              | 931          |
| 32   | <b>Đường thôn 3A:</b> Từ giáp đường vào thôn 7 đến giáp đường Tuệ Tĩnh (đường quy hoạch NA-1)                                                           | 426          | 395              | 426          |
| 33   | <b>Đường thôn 3A-3C:</b> Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường                                                                          | 480          | 445              | 480          |
| 34   | <b>Đường thôn 2C-2B:</b> Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường thôn 2C-2B (đường quy hoạch NB-7), (đường sau trường Nguyễn Văn Trỗi cũ) | 519          | 482              | 519          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 35   | <b>Đường thôn 2B:</b> Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường đi Hội trường thôn 2B                        | 838          | 778              | 838          |
| 36   | <b>Đường vào Hội trường thôn 2B</b> (đường quy hoạch NB-8): Từ giáp đoạn cua quanh chợ Đa Tề đến giáp đường 2C-2B    | 559          | 519              | 559          |
| 37   | <b>Đường thôn 2A:</b> Từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến bờ kè (hướng đi nhà ông K' Lú) (đường quy hoạch NB1) | 381          | 354              | 381          |
| 38   | <b>Đường thôn 2A:</b> Từ giáp đường 3 tháng 2 (ông Hai Vận) đến hết đường (đường đối diện đường vào Bến xe cũ)       | 452          | 420              | 452          |
| 39   | <b>Đường quy hoạch NB-2:</b> Từ ngã ba (gần nhà ông K' Lú) đến bờ kè (hướng đi nhà ông Phùng Minh Đức)               | 381          | 354              | 381          |
| 40   | <b>Đường thôn 5A:</b> Từ giáp đường 3 tháng 2 đến hết đất ông Anh (đường vào Bến xe cũ)                              | 532          | 494              | 532          |
| 41   | <b>Đường thôn 5A</b> (cạnh nhà bác sĩ Quang): Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu               | 480          | 445              | 480          |
| 42   | <b>Đường thôn 5A</b> (đường quanh Công ty Thương mại): Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu      | 931          | 865              | 931          |
| 43   | <b>Đường thôn 5B:</b> Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (nhà ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí                         | 532          | 494              | 532          |
| 44   | <b>Đường thôn 5C:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 (nhà khách UB) đến giáp đường thôn 5B,5C (giáp đường Lê Lợi)          | 533          | 495              | 533          |
| 45   | <b>Đường Chu Văn An (trộn đường)</b>                                                                                 | 878          | 815              | 878          |
| 46   | <b>Đường thôn 1A (đường số 4):</b> Từ giáp đường 26 tháng 3 đến giáp mương thủy lợi                                  | 599          | 556              | 599          |
| 47   | <b>Đường vào Hội trường thôn 4A:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương                              | 378          | 351              | 378          |
| 48   | <b>Đường thôn 4A-4D:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hội trường 4A (đường cạnh tiệm sửa xe Hoàng)        | 359          | 333              | 359          |
| 49   | <b>Đường thôn 4D</b> (đường vào Trường Nguyễn Du): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương                | 467          | 434              | 467          |
| 50   | <b>Đường thôn 4D:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Vũ Thành Nam)                         | 379          | 352              | 379          |
| 51   | <b>Đường thôn 5C</b> (đường vào khu nội trú của trường Dân Tộc nội trú), trộn đường (đường quy hoạch ND-6)           | 705          | 655              | 705          |
| 52   | <b>Đường thôn 4D</b>                                                                                                 |              |                  |              |
| 52.1 | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 (hẻm cạnh nhà ông Trịnh Văn Bốn) đến giáp đường đi thôn 4B                             | 267          | 248              | 267          |
| 52.2 | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm nhà ông Vũ Duy Hạ)                                                  | 359          | 333              | 359          |
| 52.3 | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm nhà ông Hoàng Hiên)                                                 | 452          | 420              | 452          |
| 53   | <b>Đường thôn 5C</b>                                                                                                 |              |                  |              |
| 53.1 | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Thịnh)                                          | 359          | 333              | 359          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 53.2      | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Yên)                                                           | 350          | 325              | 350          |
| 54        | Đường thôn 5C+5B Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng)                                         | 350          | 325              | 350          |
| <b>55</b> | <b>Đường thôn 5B</b>                                                                                                                |              |                  |              |
| 55.1      | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang)                                                             | 351          | 326              | 351          |
| 55.2      | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Hậu))                                            | 372          | 346              | 372          |
| 55.3      | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Quyền))                                          | 372          | 346              | 372          |
| <b>56</b> | <b>Đường thôn 4B</b>                                                                                                                |              |                  |              |
| 56.1      | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Soan) (đường quy hoạch DX9)                                          | 293          | 272              | 293          |
| 56.2      | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Đình Hồng)                                                    | 239          | 222              | 239          |
| 56.3      | Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh Hội trường 4B cũ)                                                            | 267          | 248              | 267          |
| <b>57</b> | <b>Đường thôn 4B:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Viêt Chu)                                           | 266          | 247              | 266          |
| <b>58</b> | <b>Đường hẻm thôn 4A:</b> Từ giáp đường 26 tháng 3 đến hết đường (hẻm vào nhà bà Ngọc phòng Văn hóa)                                | 466          | 433              | 466          |
| <b>59</b> | <b>Đường hẻm thôn 4B, 10:</b> Từ giáp trường Lê Lợi đến đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Đa Tề 3), cạnh hộ ông Hiếu và hộ ông Điện, | 266          | 247              | 266          |
| <b>60</b> | <b>Đường thôn 4D:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Tuấn)                                                | 266          | 247              | 266          |
| <b>61</b> | <b>Đường kênh NN7</b> (đường quy hoạch N21): Từ đường Hùng Vương đến giáp Kênh Nam                                                  | 378          | 351              | 378          |
| <b>62</b> | <b>Đường kênh NN3:</b> Từ giáp đường Hùng vương đến giáp kênh NN4 (đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)                            | 378          | 351              | 378          |
| <b>63</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu (trộn đường)</b>                                                                                                | 532          | 494              | 532          |
| <b>64</b> | <b>Đường DX7</b> (đường nhà hàng Tuấn Phát): Từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBD 07)  | 379          | 352              | 379          |
| <b>65</b> | <b>Đường hẻm thôn 2D:</b> Từ thửa số 552, TBD 21a đến hết đường (thửa số 461, TBD 21a)                                              | 378          | 351              | 378          |
| <b>66</b> | <b>Đường vào Hội trường thôn 3B:</b> Từ giáp đường thôn 7 đến hết đường NA6                                                         | 266          | 247              | 266          |
| <b>67</b> | <b>Đường thôn 7:</b> Từ giáp đường lò gạch (thửa số 962, TBD 22) đến giáp đường thôn 7 (thửa số 518, TBD 25)                        | 266          | 247              | 266          |
| <b>68</b> | <b>Đường vào Hội trường thôn 3C</b> (đường cạnh quán Những người bạn): Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ   | 378          | 351              | 378          |
| <b>69</b> | <b>Đường hẻm thôn 10</b> (cạnh nhà ông Tuyển): Từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết đường                                            | 267          | 248              | 267          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 70   | <b>Đường hẻm thôn 4B:</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 (thửa số 395 và 396, TĐĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TĐĐ 07)                                         | 266          | 247              | 266          |
| 71   | <b>Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (ĐF1):</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp Kênh mương                                                                          | 599          | 556              | 599          |
| 72   | <b>Đường hẻm thôn 10:</b> Từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TĐĐ 08) đến hết đường                                                                                  | 378          | 351              | 378          |
| 73   | <b>Đường hẻm thôn 5C (hẻm cạnh Việt Hà):</b> Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TĐĐ 20a) đến hết đường                                                 | 267          | 248              | 267          |
| 74   | Đường Bờ kè: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                              | 1.333        | 1.238            | 1.333        |
| 75   | Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông Phụ - Thôn trưởng): Từ giáp đường Võ Thị Sáu đến hết đường                                                                   | 756          | 702              | 756          |
| 76   | Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh Hội trường thôn 2B): Từ giáp đường nhựa đi Hội trường thôn 2B đến hết đường                                                          | 735          | 683              | 735          |
| 77   | Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dưỡng trưởng ban Mặt trận thôn 2C): Từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B                 | 735          | 683              | 735          |
| 78   | Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp): Từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B                                           | 735          | 683              | 735          |
| 79   | <b>Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi):</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến thửa đất 1022, 1034, 1043 (TĐĐ 10) | 595          | 553              | 595          |
| 80   | <b>Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba Hoài Nhơn):</b> Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường                                               | 525          | 488              | 525          |
| 81   | <b>Đường hẻm thôn 1A (hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26 tháng 3):</b> Từ giáp đường 26 tháng 3 đến hết đường                                                     | 378          | 351              | 378          |
| 82   | <b>Đường Tỉnh lộ 721 (xã An Nhơn cũ)</b>                                                                                                                         |              |                  |              |
| 82.1 | Từ cầu Đa Mí hết ngã ba vào B5: Từ thửa số 1199, TĐĐ 68 đến thửa số 941, TĐĐ 67),                                                                                | 520          | 483              | 520          |
| 82.2 | Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TĐĐ 68) đến chân dốc Mạ Oi (thửa số 1006, TĐĐ 70)                                                                                 | 378          | 351              | 378          |
| 83   | <b>Đường Hương Thôn (xã An Nhơn cũ)</b>                                                                                                                          |              |                  |              |
| 83.1 | Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TĐĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TĐĐ 71)                                                                                          | 239          | 222              | 239          |
| 83.2 | Từ cầu B5 (thửa số 83, TĐĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TĐĐ 73)                                                                                                   | 239          | 222              | 239          |
| 83.3 | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TĐĐ 66) vào hồ Đa Hàm (thửa số 560 và 569, TĐĐ 66)                                                             | 266          | 247              | 266          |
| 83.4 | Từ ngã ba Đa Mí (thửa số 937 và 939, TĐĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TĐĐ 75)                                                                  | 239          | 222              | 239          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 83.5      | Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TĐĐ 75) vào hết buôn Tổ Lan                                                   | 213          | 198              | 213          |
| 83.6      | Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TĐĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TĐĐ 67)                                 | 160          | 148              | 160          |
| 83.7      | Đường bê tông Thôn 6 Từ giáp Tỉnh lộ 721 đi thôn 1 (thửa số 179, TĐĐ 72)                                                    | 160          | 148              | 160          |
| 83.8      | Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TĐĐ 75 đến thửa số 1318, TĐĐ 75                                                    | 160          | 148              | 160          |
| <b>84</b> | <b>Các vị trí còn lại (xã An Nhơn cũ)</b>                                                                                   |              |                  |              |
| 84.1      | Đường Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Đạ Tẻh - rẽ phải tại thửa 38                                                  | 126          | 118              | 126          |
| 84.2      | Đoạn đường nối tiếp 250m bê tông xi măng đến hết nhà ông Phạm Phú Được                                                      | 315          | 293              | 315          |
| 84.3      | Đường bê tông xi măng từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26 tháng 3 tại cầu sắt nối tiếp | 350          | 325              | 350          |
| 84.4      | Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 Từ nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà Lộc Văn Máu                                          | 420          | 390              | 420          |
| <b>85</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 721 (xã Đạ Lây cũ)</b>                                                                                     |              |                  |              |
| 85.1      | Từ dốc Mạ Oì đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TĐĐ 97)                                                                        | 293          | 272              | 293          |
| 85.2      | Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TĐĐ 97) đến đỉnh dốc Đạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TĐĐ 100)                        | 263          | 244              | 263          |
| 85.3      | Từ đỉnh dốc Đạ Hương (thửa số 11 và 12, TĐĐ 100) đến cầu Đạ Lây                                                             | 350          | 325              | 350          |
| 85.4      | Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TĐĐ 83)                                                           | 529          | 491              | 529          |
| 85.5      | Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TĐĐ 89)                                           | 599          | 556              | 599          |
| 85.6      | Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TĐĐ 89)                                   | 484          | 450              | 484          |
| 85.7      | Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TĐĐ 89) đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TĐĐ 87)     | 383          | 356              | 383          |
| 85.8      | Từ hết đường vào xóm Tày (thửa số 102, TĐĐ 87) đến ranh giới xã Cát Tiên                                                    | 351          | 326              | 351          |
| <b>86</b> | <b>Đường Hương Thôn (xã Đạ Lây cũ)</b>                                                                                      |              |                  |              |
| 86.1      | Đường Đội 12: Từ giáp đường ĐT, 721 (thửa số 250, TĐĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TĐĐ 102)                       | 186          | 173              | 186          |
| 86.2      | Đường Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TĐĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TĐĐ 105)                   | 173          | 161              | 173          |
| 86.3      | Đường từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TĐĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TĐĐ 108)                        | 176          | 163              | 176          |
| 86.4      | Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa số 393 và 339, TĐĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TĐĐ 101)     | 160          | 149              | 160          |



| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 86.5  | Đường thôn Phú Thành (xóm bà Tý): từ thửa số 106, TBĐ 97 đến thửa số 221, TBĐ 97                       | 130             | 120                    | 130             |
| 86.6  | Đường xóm thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TBĐ 97 đến thửa số 378, TBĐ 97                                | 146             | 136                    | 146             |
| 86.7  | Đường thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TBĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TBĐ 99       | 119             | 111                    | 119             |
| 86.8  | Đường thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TBĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TBĐ 100)        | 130             | 120                    | 130             |
| 86.9  | Đường thôn Sơn Thủy (xóm ông Sĩa): từ thửa số 225 và 104, TBĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TBĐ 102      | 130             | 120                    | 130             |
| 86.10 | Đường thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TBĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TBĐ 87)        | 160             | 148                    | 160             |
| 86.11 | Đường thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TBĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TBĐ 103)           | 130             | 120                    | 130             |
| 86.12 | Đường thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TBĐ 103 đến thửa số 176, TBĐ 103                          | 130             | 120                    | 130             |
| 86.13 | Từ đường ĐT.721 vào hết Trạm Y tế (thửa số 170, TBĐ 83)                                                | 160             | 148                    | 160             |
| 86.14 | Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TBĐ 83)                                        | 126             | 118                    | 126             |
| 86.15 | Từ đường ĐT.721 đường thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TBĐ 83) | 213             | 198                    | 213             |
| 86.16 | Từ đường thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TBĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TBĐ 85)         | 176             | 163                    | 176             |
| 86.17 | Từ đường ĐT.721, thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TBĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TBĐ 89)              | 213             | 198                    | 213             |
| 86.18 | Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TBĐ 89 đến thửa số 22, TBĐ 92                       | 168             | 156                    | 168             |
| 86.19 | Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TBĐ 83)               | 200             | 185                    | 200             |
| 86.20 | Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TBĐ 83 đến thửa số 267, TBĐ 83                     | 160             | 148                    | 160             |
| 86.21 | Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TBĐ 86) vào đến 300m (thửa số 372, TBĐ 86)                | 200             | 185                    | 200             |
| 86.22 | Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TBĐ 86 đến thửa số 44, TBĐ 85                              | 176             | 163                    | 176             |
| 86.23 | Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TBĐ 86 đến hết thửa số 409, TBĐ 91                                | 192             | 178                    | 192             |
| 86.24 | Từ đường ĐT,721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TBĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TBĐ 83)                  | 200             | 185                    | 200             |
| 86.25 | Từ đường ĐT,721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TBĐ 89) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TBĐ 89)    | 200             | 185                    | 200             |
| 86.26 | Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TBĐ 86)                                                | 186             | 173                    | 186             |
| 86.27 | Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TBĐ 85 đến hết thửa số 10, TBĐ 85                                | 146             | 136                    | 146             |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 86.28     | Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TBĐ 85 đến hết thửa số 64, TBĐ 85                                                                      | 146          | 136              | 146          |
| 86.29     | Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TBĐ 89 đến hết thửa số 250, TBĐ 89                                                                    | 146          | 136              | 146          |
| <b>87</b> | <b>Đường còn lại (xã Dạ Lây cũ)</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| 87.1      | Đường xóm khu vực nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh: Từ giáp đường nhựa Đội 12 (nhà ông Trần Văn Nhiêm) đến hết nhà ông Trần Văn Anh | 245          | 228              | 245          |
| 87.2      | Đường từ giáp đường ĐT.721 nhà ông Nông Ngọc Phan đến hết nhà ông Nông Văn Tư                                                                | 245          | 228              | 245          |
| 87.3      | Đường xóm ông Trương, thôn Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối hết đất nhà ông Đỗ Sơn Lâm                                                         | 245          | 228              | 245          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:**

Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:**

Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:**

Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):**

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 57**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄ 2**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 80      | 65  | 50  | 45  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 75      | 60  | 55  | 45  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 12      | 10  | 9   | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 80      | 65  | 50  | 45  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                              | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 721</b>                                                           |         |
| 1.1      | Từ giáp xã Dạ Huoi đến đường số 32 và đường số 27 (TBD 8)                          | 543     |
| 1.2      | Từ đường số 32 và đường số 27 đến đường số 23 và đường số 21 (TBD 7)               | 750     |
| 1.3      | Từ đường số 23 và đường số 21 đến hết Hội trường thôn 14 và hết thửa số 28 (TBD 7) | 1.518   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                               | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.4      | Từ hết Hội trường thôn 14 và từ thửa số 19 (TĐĐ 7) đến ngã ba Đài tưởng niệm và đường số 19 (TĐĐ 6) | 2.608   |
| 1.5      | Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới thị trấn Đa Tịch cũ                                      | 2.450   |
| <b>2</b> | <b>Đường Liên xã</b>                                                                                |         |
| 2.1      | Từ ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 235 (TĐĐ 6) và đường số 19 đến cầu sắt Đa Tịch                     | 2.247   |
| 2.2      | Từ ngã ba Triệu Hải đến cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 (TĐĐ 4)                             | 900     |
| 2.3      | Từ cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 đến cầu 3 (TĐĐ 64)                                       | 503     |
| 2.4      | Từ cầu 3 đến đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 (TĐĐ 61, 62)                                      | 415     |
| 2.5      | Từ đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 đến đường số 6 và đường số 8 (TĐĐ 58, 59)                   | 308     |
| 2.6      | Từ đường số 6 và đường số 8 đến cầu Dầu (TĐĐ 85)                                                    | 309     |
| 2.7      | Từ cầu Dầu đến cầu 21 (TĐĐ 85)                                                                      | 306     |
| 2.8      | Từ cầu Quảng Trị đến đường số 6 (TĐĐ 45)                                                            | 300     |
| 2.9      | Từ đường số 6 đến đường số 19 và đường số 43                                                        | 354     |
| 2.10     | Từ đường số 19 và đường số 43 đến đường kênh đông (cổng chào thôn 4)                                | 350     |
| <b>3</b> | <b>Đường Thôn</b>                                                                                   |         |
| 3.1      | Đường số 34 (TĐĐ 9)                                                                                 | 190     |
| 3.2      | Đường số 35 (TĐĐ 9)                                                                                 | 175     |
| 3.3      | Đường số 32 (TĐĐ 8)                                                                                 | 175     |
| 3.4      | Đường số 31 (TĐĐ 9)                                                                                 | 198     |
| 3.5      | Đường số 30 (TĐĐ 8)                                                                                 | 190     |
| 3.6      | Đường số 27 (TĐĐ 8)                                                                                 | 190     |
| 3.7      | Đường số 28 (từ giáp TL 721 đến giáp đường số 31 - TĐĐ 8)                                           | 175     |
| 3.8      | Đường số 24 (TĐĐ 8)                                                                                 | 175     |
| 3.9      | Đường số 22 (TĐĐ 8)                                                                                 | 190     |
| 3.10     | Đường số 21 (TĐĐ 7)                                                                                 | 190     |
| 3.11     | Đường số 19 (TĐĐ 6)                                                                                 | 200     |
| 3.12     | Đường số 18 (TĐĐ 6)                                                                                 | 175     |
| 3.13     | Đường số 17 (TĐĐ 6)                                                                                 | 200     |
| 3.14     | Đường số 15 (TĐĐ 4)                                                                                 | 175     |
| 3.15     | Đường số 12 (TĐĐ 4)                                                                                 | 175     |
| 3.16     | Đường số 10 (TĐĐ 3)                                                                                 | 175     |
| 3.17     | Đường số 8 (TĐĐ 3)                                                                                  | 190     |
| 3.18     | Đường số 7 (TĐĐ 3)                                                                                  | 190     |
| 3.19     | Đường số 3 (từ giáp đường xã đến đường số 6A) TĐĐ 3                                                 | 200     |
| 3.20     | Đường số 1 (TĐĐ 3)                                                                                  | 175     |
| 3.21     | Đường số 4 (TĐĐ 3)                                                                                  | 180     |
| 3.22     | Đường số 23 (TĐĐ 7)                                                                                 | 175     |
| 3.23     | Đường số 25 (TĐĐ 10)                                                                                | 175     |
| 3.24     | Đường số 36 (TĐĐ 10, 11)                                                                            | 175     |
| 3.25     | Đường số 57 chạy dọc sông Đa Quay đến thửa số 122 (18)                                              | 190     |
| 3.26     | Đường từ giáp ĐT 721 đến đường số 26A (cầu thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) TĐĐ 10                              | 302     |
| 3.27     | Từ đường số 26A (cầu thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) đến đường số 52 và 53 (TĐĐ 17)                            | 227     |
| 3.28     | Từ đường số 52 và 53 đến cầu Mỏ Vẹt (TĐĐ 18)                                                        | 300     |
| 3.29     | Đường số 4A (hết đường bê tông) TĐĐ 44                                                              | 175     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.30 | Đường số 5 , 5A , 6 (cạnh Chùa Khánh Bảo) TĐĐ 45                                           | 180     |
| 3.31 | Đường số 1 (hội trường thôn 2) TĐĐ 45                                                      | 267     |
| 3.32 | Đường số 2 (TĐĐ 45)                                                                        | 175     |
| 3.33 | Đường số 7 (từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 2) TĐĐ 45                                 | 175     |
| 3.34 | Đường số 10 (TĐĐ 46)                                                                       | 175     |
| 3.35 | Đường số 14 (TĐĐ 46)                                                                       | 175     |
| 3.36 | Đường số 3 (hội trường thôn 3 đến cầu Tân Bôi) TĐĐ 47                                      | 194     |
| 3.37 | Đường số 34, 43 (TĐĐ 47)                                                                   | 175     |
| 3.38 | Đường số 18, 18A (TĐĐ 47)                                                                  | 175     |
| 3.39 | Đường số 15 ,16 , 17 , 17A (TĐĐ 47)                                                        | 178     |
| 3.40 | Đường số 19 , 20 (TĐĐ 47)                                                                  | 175     |
| 3.41 | Đường số 21 (TĐĐ 48)                                                                       | 175     |
| 3.42 | Đường số 44 (từ giáp đường số 18 đến giáp đường số 25) TĐĐ 48                              | 190     |
| 3.43 | Đường số 25 (TĐĐ 48, 49)                                                                   | 175     |
| 3.44 | Đường số 23 (TĐĐ 48)                                                                       | 183     |
| 3.45 | Đường số 24 (hết đường bê tông) TĐĐ 48                                                     | 175     |
| 3.46 | Đường số 28 (đường hiện hữu hết đường bê tông) TĐĐ 50                                      | 176     |
| 3.47 | Đường Kênh Đông (Từ cầu Máng đến cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ) TĐĐ 49,50                   | 307     |
| 3.48 | Đường số 39 (đến cầu) TĐĐ 49                                                               | 180     |
| 3.49 | Đường số 37 (đến cầu treo) TĐĐ 49                                                          | 175     |
| 3.50 | Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã vào 560m). Đường vào trại heo Trường Thịnh FARM (TĐĐ 64) | 180     |
| 3.51 | Đường số 23 , 24 (đến giáp đường số 22) TĐĐ 69,70                                          | 286     |
| 3.52 | Đường số 22 (đến đền thờ thôn 1) TĐĐ 70                                                    | 190     |
| 3.53 | Đường số 23A (TĐĐ 63)                                                                      | 190     |
| 3.54 | Đường số 29 (TĐĐ 63)                                                                       | 190     |
| 3.55 | Đường số 18 (TĐĐ 62, 63)                                                                   | 190     |
| 3.56 | Đường số 15 (từ giáp đường xã đến cầu Tân Bôi) TĐĐ 62                                      | 180     |
| 3.57 | Đường số 17 (TĐĐ 62)                                                                       | 175     |
| 3.58 | Đường số 19 (từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TĐĐ 61, 70                         | 208     |
| 3.59 | Đường số 13 (từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TĐĐ 61                             | 180     |
| 3.60 | Đường số 11 (từ giáp đường xã đến giáp đường 16) TĐĐ 60                                    | 180     |
| 3.61 | Đường số 10 (từ giáp đường xã đến Kênh DN 14) TĐĐ 60                                       | 180     |
| 3.62 | Đường từ giáp đường liên xã đến đường Kênh Đông (cạnh công viên - chợ cũ) TĐĐ 61           | 190     |
| 3.63 | Đường từ giáp đường Kênh Đông đến giáp đường số 16) TĐĐ 60                                 | 175     |
| 3.64 | Đường Kênh Đông (Từ cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ đến giáp đường xã cạnh Đàng Ủy) TĐĐ 58    | 300     |
| 3.65 | Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã đến giáp đường số 13) TĐĐ 61                             | 200     |
| 3.66 | Đường Kênh Đông (từ giáp đường số 13 đến đường số 21) TĐĐ 68                               | 175     |
| 3.67 | Đường số 32 (TĐĐ 58)                                                                       | 175     |
| 3.68 | Đường số 8 (cạnh Trường THCS) TĐĐ 58                                                       | 180     |
| 3.69 | Đường số 6 (từ giáp đường xã đến Suối 1 - đường vào Thác ĐaKaLa) TĐĐ 59                    | 180     |
| 3.70 | Đường số 6A (từ giáp đường xã đến nhà ông Sơn (Đào) TĐĐ 59                                 | 180     |
| 3.71 | Đường số 2 (từ giáp đường số 1 đến đường số 3) TĐĐ 56                                      | 175     |
| 3.72 | Đường số 3 (từ giáp đường số 6 đến hết đường) TĐĐ 56                                       | 180     |
| 3.73 | Đường số 1 (từ giáp đường xã đến cầu) TĐĐ 56                                               | 190     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                           | Giá đất |
|------|-----------------------------------------------------------------|---------|
| 3.74 | Đường số 1 (đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86, 87                 | 180     |
| 3.75 | Đường số 2 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86                | 175     |
| 3.76 | Đường số 3 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86                | 175     |
| 3.77 | Đường số 5 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 7) TBĐ 85, 87    | 175     |
| 3.78 | Đường số 6 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 85       | 175     |
| 3.79 | Đường số 7 (TBĐ 84)                                             | 175     |
| 3.80 | Đường số 12 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 82, 84               | 180     |
| 3.81 | Đường số 12 (từ cầu đến hết đường) TBĐ 82, 84                   | 175     |
| 3.82 | Đường số 10 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 82      | 180     |
| 3.83 | Đường số 16 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 81, 82  | 180     |
| 3.84 | Đường số 15 (từ giáp đường xã đến hết đường) TBĐ 81             | 175     |
| 3.85 | Đường số 17, 17A (từ giáp đường xã Cầu 21 đến hết đường) TBĐ 79 | 175     |
| 3.86 | Từ bãi đá công ty Phụng Hùng đến chốt Thôn K'Long TBĐ 92        | 180     |
| 3.87 | Từ chốt Thôn K'Long đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri              | 200     |
| 3.88 | Đường số 19, 19A, 19E, 19H (Khu vực thôn K'Long)                | 175     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 721</b>                                                                            |              |                  |              |
| 1.1      | Từ giáp xã Đạ Huoai đến đường số 32 và đường số 27 (TBĐ 8)                                          | 380          | 353              | 380          |
| 1.2      | Từ đường số 32 và đường số 27 đến đường số 23 và đường số 21 (TBĐ 7)                                | 525          | 488              | 525          |
| 1.3      | Từ đường số 23 và đường số 21 đến hết Hội trường thôn 14 và hết thửa số 28 (TBĐ 7)                  | 1.063        | 987              | 1.063        |
| 1.4      | Từ hết Hội trường thôn 14 và từ thửa số 19 (TBĐ 7) đến ngã ba Đài tưởng niệm và đường số 19 (TBĐ 6) | 1.826        | 1.695            | 1.826        |
| 1.5      | Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới thị trấn Đạ Tẻh cũ                                       | 1.715        | 1.593            | 1.715        |
| <b>2</b> | <b>Đường Liên xã</b>                                                                                |              |                  |              |
| 2.1      | Từ ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 235 (TBĐ 6) và đường số 19 đến cầu sắt Đạ Tẻh                      | 1.573        | 1.461            | 1.573        |
| 2.2      | Từ ngã ba Triệu Hải đến cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 (TBĐ 4)                             | 630          | 585              | 630          |
| 2.3      | Từ cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 đến cầu 3 (TBĐ 64)                                       | 352          | 327              | 352          |
| 2.4      | Từ cầu 3 đến đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 (TBĐ 61, 62)                                      | 291          | 270              | 291          |
| 2.5      | Từ đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 đến đường số 6 và đường số 8 (TBĐ 58, 59)                   | 216          | 200              | 216          |
| 2.6      | Từ đường số 6 và đường số 8 đến cầu Dầu (TBĐ 85)                                                    | 216          | 201              | 216          |
| 2.7      | Từ cầu Dầu đến cầu 21 (TBĐ 85)                                                                      | 214          | 199              | 214          |
| 2.8      | Từ cầu Quảng Trị đến đường số 6 (TBĐ 45)                                                            | 210          | 195              | 210          |
| 2.9      | Từ đường số 6 đến đường số 19 và đường số 43                                                        | 248          | 230              | 248          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.10     | Từ đường số 19 và đường số 43 đến đường kênh đông (cổng chào thôn 4)     | 245          | 228              | 245          |
| <b>3</b> | <b>Đường Thôn</b>                                                        |              |                  |              |
| 3.1      | Đường số 34 (TĐĐ 9)                                                      | 133          | 124              | 133          |
| 3.2      | Đường số 35 (TĐĐ 9)                                                      | 123          | 114              | 123          |
| 3.3      | Đường số 32 (TĐĐ 8)                                                      | 123          | 114              | 123          |
| 3.4      | Đường số 31 (TĐĐ 9)                                                      | 139          | 129              | 139          |
| 3.5      | Đường số 30 (TĐĐ 8)                                                      | 133          | 124              | 133          |
| 3.6      | Đường số 27 (TĐĐ 8)                                                      | 133          | 124              | 133          |
| 3.7      | Đường số 28 (từ giáp TL 721 đến giáp đường số 31 - TĐĐ8)                 | 123          | 114              | 123          |
| 3.8      | Đường số 24 (TĐĐ 8)                                                      | 123          | 114              | 123          |
| 3.9      | Đường số 22 (TĐĐ 8)                                                      | 133          | 124              | 133          |
| 3.10     | Đường số 21 (TĐĐ 7)                                                      | 133          | 124              | 133          |
| 3.11     | Đường số 19 (TĐĐ 6)                                                      | 140          | 130              | 140          |
| 3.12     | Đường số 18 (TĐĐ 6)                                                      | 123          | 114              | 123          |
| 3.13     | Đường số 17 (TĐĐ 6)                                                      | 140          | 130              | 140          |
| 3.14     | Đường số 15 (TĐĐ 4)                                                      | 123          | 114              | 123          |
| 3.15     | Đường số 12 (TĐĐ 4)                                                      | 123          | 114              | 123          |
| 3.16     | Đường số 10 (TĐĐ 3)                                                      | 123          | 114              | 123          |
| 3.17     | Đường số 8 (TĐĐ 3)                                                       | 133          | 124              | 133          |
| 3.18     | Đường số 7 (TĐĐ 3)                                                       | 133          | 124              | 133          |
| 3.19     | Đường số 3 (từ giáp đường xã đến đường số 6A) TĐĐ 3                      | 140          | 130              | 140          |
| 3.20     | Đường số 1 (TĐĐ 3)                                                       | 123          | 114              | 123          |
| 3.21     | Đường số 4 (TĐĐ 3)                                                       | 126          | 117              | 126          |
| 3.22     | Đường số 23 (TĐĐ 7)                                                      | 123          | 114              | 123          |
| 3.23     | Đường số 25 (TĐĐ 10)                                                     | 123          | 114              | 123          |
| 3.24     | Đường số 36 (TĐĐ 10, 11)                                                 | 123          | 114              | 123          |
| 3.25     | Đường số 57 chạy dọc sông Đa Quay đến thửa số 122 (18)                   | 133          | 124              | 133          |
| 3.26     | Đường từ giáp ĐT 721 đến đường số 26A (cầu thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) TĐĐ 10   | 211          | 196              | 211          |
| 3.27     | Từ đường số 26A (cầu thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) đến đường số 52 và 53 (TĐĐ 17) | 159          | 148              | 159          |
| 3.28     | Từ đường số 52 và 53 đến cầu Mỏ Vẹt (TĐĐ 18)                             | 210          | 195              | 210          |
| 3.29     | Đường số 4A (hết đường bê tông) TĐĐ 44                                   | 123          | 114              | 123          |
| 3.30     | Đường số 5 , 5A , 6 (cạnh Chùa Khánh Bảo) TĐĐ 45                         | 126          | 117              | 126          |
| 3.31     | Đường số 1 (hội trường thôn 2) TĐĐ 45                                    | 187          | 174              | 187          |
| 3.32     | Đường số 2 (TĐĐ 45)                                                      | 123          | 114              | 123          |
| 3.33     | Đường số 7 (từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 2) TĐĐ 45               | 123          | 114              | 123          |
| 3.34     | Đường số 10 (TĐĐ 46)                                                     | 123          | 114              | 123          |
| 3.35     | Đường số 14 (TĐĐ 46)                                                     | 123          | 114              | 123          |
| 3.36     | Đường số 3 (hội trường thôn 3 đến cầu Tân Bồi) TĐĐ 47                    | 136          | 126              | 136          |
| 3.37     | Đường số 34, 43 (TĐĐ 47)                                                 | 123          | 114              | 123          |
| 3.38     | Đường số 18, 18A (TĐĐ 47)                                                | 123          | 114              | 123          |
| 3.39     | Đường số 15 ,16 , 17 , 17A (TĐĐ 47)                                      | 124          | 116              | 124          |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 3.40 | Đường số 19 , 20 (TBĐ 47)                                                                  | 123             | 114                    | 123             |
| 3.41 | Đường số 21 (TBĐ 48)                                                                       | 123             | 114                    | 123             |
| 3.42 | Đường số 44 (từ giáp đường số 18 đến giáp đường số 25) TBĐ 48                              | 133             | 124                    | 133             |
| 3.43 | Đường số 25 (TBĐ 48, 49)                                                                   | 123             | 114                    | 123             |
| 3.44 | Đường số 23 (TBĐ 48)                                                                       | 128             | 119                    | 128             |
| 3.45 | Đường số 24 (hết đường bê tông) TBĐ 48                                                     | 123             | 114                    | 123             |
| 3.46 | Đường số 28 (đường hiện hữu hết đường bê tông) TBĐ 50                                      | 123             | 114                    | 123             |
| 3.47 | Đường Kênh Đông (Từ cầu Máng đến cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ) TBĐ 49,50                   | 215             | 200                    | 215             |
| 3.48 | Đường số 39 (đến cầu) TBĐ 49                                                               | 126             | 117                    | 126             |
| 3.49 | Đường số 37 (đến cầu treo) TBĐ 49                                                          | 123             | 114                    | 123             |
| 3.50 | Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã vào 560m). Đường vào trại heo Trường Thịnh FARM (TBĐ 64) | 126             | 117                    | 126             |
| 3.51 | Đường số 23 , 24 (đến giáp đường số 22) TBĐ 69,70                                          | 200             | 186                    | 200             |
| 3.52 | Đường số 22 (đến đền thờ thôn 1) TBĐ 70                                                    | 133             | 124                    | 133             |
| 3.53 | Đường số 23A (TBĐ 63)                                                                      | 133             | 124                    | 133             |
| 3.54 | Đường số 29 (TBĐ 63)                                                                       | 133             | 124                    | 133             |
| 3.55 | Đường số 18 (TBĐ 62, 63)                                                                   | 133             | 124                    | 133             |
| 3.56 | Đường số 15 (từ giáp đường xã đến cầu Tân Bôi) TBĐ 62                                      | 126             | 117                    | 126             |
| 3.57 | Đường số 17 (TBĐ 62)                                                                       | 123             | 114                    | 123             |
| 3.58 | Đường số 19 (từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61, 70                         | 146             | 135                    | 146             |
| 3.59 | Đường số 13 (từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61                             | 126             | 117                    | 126             |
| 3.60 | Đường số 11 (từ giáp đường xã đến giáp đường 16) TBĐ 60                                    | 126             | 117                    | 126             |
| 3.61 | Đường số 10 (từ giáp đường xã đến Kênh DN 14) TBĐ 60                                       | 126             | 117                    | 126             |
| 3.62 | Đường từ giáp đường liên xã đến đường Kênh Đông (cạnh công viên - chợ cũ) TBĐ 61           | 133             | 124                    | 133             |
| 3.63 | Đường từ giáp đường Kênh Đông đến giáp đường số 16) TBĐ 60                                 | 123             | 114                    | 123             |
| 3.64 | Đường Kênh Đông (Từ cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ đến giáp đường xã cạnh Đảng Ủy) TBĐ 58    | 210             | 195                    | 210             |
| 3.65 | Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã đến giáp đường số 13) TBĐ 61                             | 140             | 130                    | 140             |
| 3.66 | Đường Kênh Đông (từ giáp đường số 13 đến đường số 21) TBĐ 68                               | 122             | 114                    | 122             |
| 3.67 | Đường số 32 (TBĐ 58)                                                                       | 123             | 114                    | 123             |
| 3.68 | Đường số 8 (cạnh Trường THCS) TBĐ 58                                                       | 126             | 117                    | 126             |
| 3.69 | Đường số 6 (từ giáp đường xã đến Suối 1 - đường vào Thác ĐaKaLa) TBĐ 59                    | 126             | 117                    | 126             |
| 3.70 | Đường số 6A (từ giáp đường xã đến nhà ông Sơn (Đào) TBĐ 59                                 | 126             | 117                    | 126             |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.71 | Đường số 2 (từ giáp đường số 1 đến đường số 3) TBD 56          | 123          | 114              | 123          |
| 3.72 | Đường số 3 (từ giáp đường số 6 đến hết đường) TBD 56           | 126          | 117              | 126          |
| 3.73 | Đường số 1 (từ giáp đường xã đến cầu) TBD 56                   | 133          | 124              | 133          |
| 3.74 | Đường số 1 (đường vào thác Xuân Đài) TBD 86,87                 | 126          | 117              | 126          |
| 3.75 | Đường số 2 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBD 86               | 123          | 114              | 123          |
| 3.76 | Đường số 3 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBD 86               | 123          | 114              | 123          |
| 3.77 | Đường số 5 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 7) TBD 85, 87   | 123          | 114              | 123          |
| 3.78 | Đường số 6 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBD 85      | 123          | 114              | 123          |
| 3.79 | Đường số 7 (TBD 84)                                            | 123          | 114              | 123          |
| 3.80 | Đường số 12 (từ giáp đường xã đến cầu) TBD 82, 84              | 126          | 117              | 126          |
| 3.81 | Đường số 12 (từ cầu đến hết đường) TBD 82, 84                  | 123          | 114              | 123          |
| 3.82 | Đường số 10 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBD 82     | 126          | 117              | 126          |
| 3.83 | Đường số 16 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBD 81, 82 | 126          | 117              | 126          |
| 3.84 | Đường số 15 (từ giáp đường xã đến hết đường) TBD 81            | 123          | 114              | 123          |
| 3.85 | Đường số 17,17A (từ giáp đường xã Cầu 21 đến hết đường) TBD 79 | 123          | 114              | 123          |
| 3.86 | Từ bãi đá công ty Phụng Hùng đến chốt Thôn K'Long TBD 92       | 126          | 117              | 126          |
| 3.87 | Từ chốt Thôn K'Long đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri             | 140          | 130              | 140          |
| 3.88 | Đường số 19, 19A, 19E, 19H (Khu vực thôn K'Long)               | 123          | 114              | 123          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 58

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TÊH 3

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 90      | 75  | 65  | 55  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 80      | 70  | 60  | 50  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 12      | 10  | 9   | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 90      | 75  | 65  | 55  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                  | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Tỉnh lộ 725 (xã Mỹ Đức cũ)</b>                                                                                |         |
| 1.1 | Từ cầu Đạ Nhar (tiếp giáp xã Đạ Tẻh) đến đường số 26 (đường vào Nghĩa trang thôn 5)                                    | 1.100   |
| 1.2 | Từ đường số 26 đến chân đèo thửa 16, TĐĐ 14                                                                            | 804     |
| 1.3 | Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TĐĐ 15) đến hết thửa số 11 và 15, TĐĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh, | 700     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>2</b> | <b>Đường Hương Thôn (xã Mỹ Đức cũ)</b>                                                                             |         |
| 2.1      | Đường liên xã Đạ Tẻh 3 đi Đạ Tẻh 2: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa 524, TBD 24                                        | 510     |
| 2.2      | Đường thôn Phú Hòa giáp Tỉnh lộ 725 đến kênh DN8                                                                   | 400     |
| 2.3      | Đường số 01 + 02 MĐ: Từ thửa số 621, TBD 25 đến thửa số 350, TBD 26                                                | 300     |
| 2.4      | Đường số 04 MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến giáp đường số 13 (kênh DN8)                                               | 350     |
| 2.5      | Đường số 13 + 16 MĐ: Từ thửa số 261, TBD 26 đến thửa số 8, TBD 24                                                  | 252     |
| 2.6      | Đường số 12 + 11 + 01 MĐ: Từ thửa 88, TBD 26 đến hết thửa số 537, TBD 26                                           | 215     |
| 2.7      | Đường số 7 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 524, TBD 24                                                      | 220     |
| 2.8      | Đường từ thửa đất số 5, TBD 23 đến hết thửa đất số 498, TBD 25                                                     | 190     |
| 2.9      | Đường số 29 MĐ: Từ thửa số 106, TBD 10 đến hết thửa số 25, TBD 10                                                  | 500     |
| 2.10     | Đường vào hồ Đạ Tẻh: Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông                                                                | 697     |
| 2.11     | Đường vào hồ Đạ Tẻh từ kênh Đông đến chân hồ Đạ Tẻh                                                                | 517     |
| 2.12     | Đường số 17 MĐ: Từ thửa số 402, TBD 01 đến hết thửa số 418, TBD 01                                                 | 561     |
| 2.13     | Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL.725 đến hết thửa số 45, TBD 88                                               | 200     |
| 2.14     | Đường số 24 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 138, TBD 07                                                         | 313     |
| 2.15     | Đường vào Hội trường Thôn 2 đến hết đường nhựa (thửa số 91, TBD 02)                                                | 291     |
| 2.16     | Đường số 22 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 23 (tBĐ 03)                                                       | 200     |
| 2.17     | Đường số 24 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 04, TBD 04                                                          | 350     |
| 2.18     | Đường số 25 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 26 MĐ                                                             | 200     |
| 2.19     | Đường số 20 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 121, TBD số 02                                                  | 350     |
| 2.20     | Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Đạ Tẻh đến hết thửa số 118, TBD 06                                              | 200     |
| 2.21     | Đường số 26B MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết thửa số 27, TBD 08                                                   | 377     |
| 2.22     | Đường kênh Nam (đường bê tông): Từ đường ĐT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ                                   | 293     |
| 2.23     | Đường kênh Nam (đường đất): Từ thửa số 195, TBD 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ                                | 250     |
| 2.24     | Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ                                                     | 300     |
| 2.25     | Đường kênh Đông: Từ giáp đường vào Hồ Đạ Tẻh đến thửa 705, TBD số 02 (Đổi diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông) | 300     |
| 2.26     | Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TBD số 02 (Đổi diện Nghĩa trang thôn 1) đến cầu Sắt giáp xã Đạ Tẻh 2             | 250     |
| 2.27     | Đường số 18 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến đường Kênh Đông                                                                 | 250     |
| 2.28     | Đường 19B MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBD số 04                                         | 250     |
| 2.29     | Đường số 19C MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 155, TBD số 04                                                 | 250     |
| 2.30     | Đường 2C MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 54, TBD số 02                                                      | 250     |
| 2.31     | Đường số 9 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 07 MĐ                                                              | 250     |
| 2.32     | Đường xã: Từ giáp ĐT.725 đến cầu bê tông (đường MĐ-QO)                                                             | 700     |
| <b>3</b> | <b>Đường liên xã (xã Quốc oai cũ)</b>                                                                              |         |
| 3.1      | Từ cầu sắt giáp ranh xã Đạ Tẻh đến giáp đường số 28 QO                                                             | 500     |
| 3.2      | Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO                                                                          | 1.000   |
| 3.3      | Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBD 125 (cầu Đạ Nhar)                                                       | 635     |
| 3.4      | Từ thửa đất số 254, TBD 125 (cầu Đạ Nhar) đến hết thửa đất số 55, TBD 124 (buôn Đạ Nhar)                           | 309     |
| <b>4</b> | <b>Đường Hương Thôn (xã Quốc oai cũ)</b>                                                                           |         |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                          | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4.1  | Đường số 02 QO: Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBD114 đến hết thửa số 60, TBD 114                                                                 | 274     |
| 4.2  | Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150, TBD 119) đến hết (thửa số 60, TBD 114) đường số 12                                                              | 270     |
| 4.3  | Đường số 17 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 127, TBD122 đến hết đường                                                                        | 260     |
| 4.4  | Đường số 07 OQ: Từ giáp liên xã thửa số 498, TBD 116 đến hết thửa số 81, TBD số 116                                                            | 290     |
| 4.5  | Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBD 116 đến hết thửa 63, TBD số 115                                                                           | 280     |
| 4.6  | Đường số 05 + 06 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 68, TBD 114 đến hết thửa số 92, TBD 115                                                     | 260     |
| 4.7  | Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBD 119 đến hết thửa 198, TBD 119                                                           | 250     |
| 4.8  | Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBD 121 đến hết thửa đất spps 10, TBD 121                                                          | 250     |
| 4.9  | Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBD 116 đến hết thửa 69, TBD số 116                                                    | 240     |
| 4.10 | Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBD 118 đến tiếp giáp đường số 08 OQ                                                                          | 240     |
| 4.11 | Đường số 14 QO: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12                                                                                | 240     |
| 4.12 | Đường số 10 +03 QO: Từ thửa số 159, TBD 117 đến hết thửa đất số 64, TBD 117                                                                    | 250     |
| 4.13 | Đường số 20 QO: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QO                                                                                  | 240     |
| 4.14 | Đường số 22 QO: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mầm non Hoa Sen) thửa 387, TBD 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ | 200     |
| 4.15 | Đường số 24 QO: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TBD 124 đến hết thửa đất số 02, TBD 131                                               | 200     |
| 4.16 | Đường số 25 OQ: Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TBD 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TBD 128                                                  | 200     |
| 4.17 | Đường QO-MĐ: Từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TBD số 114 đến cầu bê tông                                                                        | 500     |
| 4.18 | Đường số 01 QO: Từ thửa đất số 149, TBD số 114 đến giáp đường Quốc Oai- Mỹ Đức                                                                 | 260     |
| 4.19 | Đường số 01 QO: Từ thửa đất số 483, TBD số 114 đến hết thửa 296, TBD số 115                                                                    | 260     |
| 4.20 | Đường số 36 QO: Từ giáp đường 12 QO đến giáp đường số 35 QO                                                                                    | 260     |
| 4.21 | Đường đi thôn 9 xã Đa Tề: Từ giáp đường đi QO- MĐ đến tiếp giáp xã Đa Tề                                                                       | 260     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 725 (xã Mỹ Đức cũ)</b>                                            |              |                  |              |
| 1.1      | Từ cầu Đa Nhar (tiếp giáp xã Đa Tề) đến đường số 26 (đường vào Nghĩa trang thôn 5) | 770          | 715              | 770          |
| 1.2      | Từ đường số 26 đến chân đèo thửa 16, TBD 14                                        | 563          | 523              | 563          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.3      | Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TBD 15) đến hết thửa số 11 và 15, TBD 77 giáp công ty Hoàng Thịnh, | 490          | 455              | 490          |
| <b>2</b> | <b>Đường Hương Thôn (xã Mỹ Đức cũ)</b>                                                                                 |              |                  |              |
| 2.1      | Đường liên xã Đạ Tẻh 3 đi Đạ Tẻh 2: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa 524, TBD 24                                            | 357          | 332              | 357          |
| 2.2      | Đường thôn Phú Hòa giáp Tỉnh lộ 725 đến kênh DN8                                                                       | 280          | 260              | 280          |
| 2.3      | Đường số 01 + 02 MĐ: Từ thửa số 621, TBD 25 đến thửa số 350, TBD 26                                                    | 210          | 195              | 210          |
| 2.4      | Đường số 04 MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến giáp đường số 13 (kênh DN8)                                                   | 245          | 228              | 245          |
| 2.5      | Đường số 13 +16 MĐ: Từ thửa số 261, TBD 26 đến thửa số 8, TBD 24                                                       | 176          | 164              | 176          |
| 2.6      | Đường số 12 + 11 + 01 MĐ: Từ thửa 88, TBD 26 đến hết thửa số 537, TBD 26                                               | 151          | 140              | 151          |
| 2.7      | Đường số 7 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 524, TBD 24                                                          | 154          | 143              | 154          |
| 2.8      | Đường từ thửa đất số 5, TBD 23 đến hết thửa đất số 498, TBD 25                                                         | 133          | 124              | 133          |
| 2.9      | Đường số 29 MĐ: Từ thửa số 106, TBD 10 đến hết thửa số 25, TBD 10                                                      | 350          | 325              | 350          |
| 2.10     | Đường vào hồ Đạ Tẻh: Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông                                                                    | 488          | 453              | 488          |
| 2.11     | Đường vào hồ Đạ Tẻh từ kênh Đông đến chân hồ Đạ Tẻh                                                                    | 362          | 336              | 362          |
| 2.12     | Đường số 17 MĐ: Từ thửa số 402, TBD 01 đến hết thửa số 418, TBD 01                                                     | 393          | 365              | 393          |
| 2.13     | Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL.725 đến hết thửa số 45, TBD 88                                                   | 140          | 130              | 140          |
| 2.14     | Đường số 24 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 138, TBD 07                                                             | 219          | 203              | 219          |
| 2.15     | Đường vào Hội trường Thôn 2 đến hết đường nhựa (thửa số 91, TBD 02)                                                    | 204          | 189              | 204          |
| 2.16     | Đường số 22 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 23(tBĐ 03)                                                            | 140          | 130              | 140          |
| 2.17     | Đường số 24 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 04, TBD 04                                                              | 245          | 228              | 245          |
| 2.18     | Đường số 25 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 26 MĐ                                                                 | 140          | 130              | 140          |
| 2.19     | Đường số 20 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 121, TBD số 02                                                      | 245          | 228              | 245          |
| 2.20     | Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Đạ Tẻh đến hết thửa số 118, TBD 06                                                  | 140          | 130              | 140          |
| 2.21     | Đường số 26B MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết thửa số 27, TBD 08                                                       | 264          | 245              | 264          |
| 2.22     | Đường kênh Nam (đường bê tông): Từ đường ĐT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ                                       | 205          | 190              | 205          |
| 2.23     | Đường kênh Nam (đường đất): Từ thửa số 195, TBD 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ                                    | 175          | 163              | 175          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.24     | Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ                                                    | 210          | 195              | 210          |
| 2.25     | Đường kênh Đông: Từ giáp đường vào Hồ Đa Têh đến thửa 705, TBD số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông | 210          | 195              | 210          |
| 2.26     | Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TBD số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1) đến cầu Sắt giáp xã Đa Têh 2            | 175          | 163              | 175          |
| 2.27     | Đường số 18 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến đường Kênh Đông                                                                | 175          | 163              | 175          |
| 2.28     | Đường 19B MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBD số 04                                        | 175          | 163              | 175          |
| 2.29     | Đường số 19C MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 155, TBD số 04                                                | 175          | 163              | 175          |
| 2.30     | Đường 2C MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 54, TBD số 02                                                     | 175          | 163              | 175          |
| 2.31     | Đường số 9 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 07 MĐ                                                             | 175          | 163              | 175          |
| 2.32     | Đường xã: Từ giáp ĐT.725 đến cầu bê tông (đường MĐ-QO)                                                            | 490          | 455              | 490          |
| <b>3</b> | <b>Đường liên xã (xã Quốc oai cũ)</b>                                                                             |              |                  |              |
| 3.1      | Từ cầu sắt giáp ranh xã Đa Têh đến giáp đường số 28 QO                                                            | 350          | 325              | 350          |
| 3.2      | Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO                                                                         | 700          | 650              | 700          |
| 3.3      | Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBD 125 (cầu Đa Nhar)                                                      | 444          | 413              | 444          |
| 3.4      | Từ thửa đất số 254, TBD 125 (cầu Đa Nhar) đến hết thửa đất số 55, TBD 124 (buôn Đa Nhar)                          | 216          | 201              | 216          |
| <b>4</b> | <b>Đường Hương Thôn (xã Quốc oai cũ)</b>                                                                          |              |                  |              |
| 4.1      | Đường số 02 QO: Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBD114 đến hết thửa số 60, TBD 114                                    | 192          | 178              | 192          |
| 4.2      | Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150, TBD 119) đến hết (thửa số 60, TBD 114) đường số 12                                 | 189          | 176              | 189          |
| 4.3      | Đường số 17 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 127, TBD122 đến hết đường                                           | 182          | 169              | 182          |
| 4.4      | Đường số 07 OQ: Từ giáp liên xã thửa số 498, TBD 116 đến hết thửa số 81, TBD số 116                               | 203          | 189              | 203          |
| 4.5      | Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBD 116 đến hết thửa 63, TBD số 115                                              | 196          | 182              | 196          |
| 4.6      | Đường số 05 + 06 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 68, TBD 114 đến hết thửa số 92, TBD 115                        | 182          | 169              | 182          |
| 4.7      | Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBD 119 đến hết thửa 198, TBD 119                              | 175          | 163              | 175          |
| 4.8      | Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBD 121 đến hết thửa đất spps 10, TBD 121                             | 175          | 163              | 175          |
| 4.9      | Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBD 116 đến hết thửa 69, TBD số 116                       | 168          | 156              | 168          |
| 4.10     | Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBD 118 đến tiếp giáp đường số 08 OQ                                             | 168          | 156              | 168          |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 4.11 | Đường số 14 QO: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12                                                                                | 168          | 156              | 168          |
| 4.12 | Đường số 10 +03 QO: Từ thửa số 159, TBD 117 đến hết thửa đất số 64, TBD 117                                                                    | 175          | 163              | 175          |
| 4.13 | Đường số 20 QO: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QO                                                                                  | 168          | 156              | 168          |
| 4.14 | Đường số 22 QO: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mần non Hoa Sen) thửa 387, TBD 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ | 140          | 130              | 140          |
| 4.15 | Đường số 24 QO: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TBD 124 đến hết thửa đất số 02, TBD 131                                               | 140          | 130              | 140          |
| 4.16 | Đường số 25 OQ: Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TBD 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TBD 128                                                  | 140          | 130              | 140          |
| 4.17 | Đường QO-MĐ: Từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TBD số 114 đến cầu bê tông                                                                        | 350          | 325              | 350          |
| 4.18 | Đường số 01 QO: Từ thửa đất số 149, TBD số 114 đến giáp đường Quốc Oai- Mỹ Đức                                                                 | 182          | 169              | 182          |
| 4.19 | Đường số 01 QO: Từ thửa đất số 483, TBD số 114 đến hết thửa 296, TBD số 115                                                                    | 182          | 169              | 182          |
| 4.20 | Đường số 36 QO: Từ giáp đường 12 QO đến giáp đường số 35 QO                                                                                    | 182          | 169              | 182          |
| 4.21 | Đường đi thôn 9 xã Đa Tịch: Từ giáp đường đi QO- MĐ đến tiếp giáp xã Đa Tịch                                                                   | 182          | 169              | 182          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 59**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 80      | 70  | 60  | 50  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 70      | 60  | 50  | 40  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 17      | 15  | 13  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 80      | 70  | 60  | 50  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                             | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Thị trấn Cát Tiên cũ</b>                                                                                                                       |         |
| <b>1</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                                                        |         |
| 1.1      | Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TĐĐ 25) đến hết thửa số 298, TĐĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Tuyển), phía đối diện thửa số 272, TĐĐ 25 | 4.377   |
| 1.2      | Thửa số 609 và 502, TĐĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết thửa số 141, TĐĐ 29 (đất ông Phạm Quang Vinh), phía đối diện thửa số 151, TĐĐ 29      | 3.745   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3      | Thửa số 147, TBD 29 (đất ông Trần Ngọc Vương), phía đối diện thửa số 211, TBD 29 đến hết thửa số 280, TBD 29, phía đối diện thửa số 276, TBD 29 (đất ông Trần Văn Quý) giáp đường La Văn Cầu                                                                                                  | 3.146   |
| 1.4      | Thửa số 850 và 277, TBD 29 (đất ông Trần Văn Hoan) đến hết thửa số 32 và 35, TBD 31 (đất ông Đặng Văn Chuyên)                                                                                                                                                                                 | 2.500   |
| 1.5      | Thửa số 110, TBD 26 (đất ông Trần Hữu Kỷ), phía đối diện thửa số 26, TBD 26, đến giáp cầu Hai Cô (thửa số 119 và 24, TBD 26)                                                                                                                                                                  | 2.300   |
| 1.6      | Thửa số 295 và 277, TBD 25 (đất nhà máy xay sát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư) đến hết thửa số 107, TBD 26 (đất ông Trần Văn Dũng), phía đối diện thửa số 26, TBD 26) đường Phạm Văn Đồng và hết thửa số 63, TBD 26 (đất ông Vũ Thanh Tương), phía đối diện thửa số 26, TBD 26) đường Đinh Bộ Lĩnh | 3.300   |
| 1.7      | Thửa số 21 và 18, TBD 39 (đất ông Hồ Ngọc Mừng) đến hết thửa số 4 và 494, TBD 44 (đất ông Lê Hồng Long)                                                                                                                                                                                       | 2.300   |
| 1.8      | Thửa số 6 và 7, TBD 44 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đến hết thửa số 50 và 44, TBD 44 (đất ông Tô Văn Tiên)                                                                                                                                                                                         | 2.600   |
| 1.9      | Thửa số 47 và 499, TBD 44 (đất bà Nguyễn Thị Cúc) đến hết thửa số 428 và 450, TBD 44 (đất Cơ quan Quân sự huyện)                                                                                                                                                                              | 2.800   |
| 1.10     | Thửa số 448, TBD 44, phía đối diện thửa số 450, TBD 44 (đất ông Nguyễn Văn Bạo) đến hết thửa số 120 và 130, TBD 45 (đất ông Nguyễn Văn Quy)                                                                                                                                                   | 3.000   |
| 1.11     | Thửa số 124 và 134, TBD 45 (đất ông Lê Thành Cang) đến hết thửa số 163, TBD 45 (đất ông Phan Văn Cường), phía đối diện thửa số 195, TBD 45 và từ đất ông Lê Thành Cang đến hết thửa số 173 và 313, TBD 45 (đất ông Lê Thành Phước)                                                            | 2.500   |
| 1.12     | Thửa số 434 và 155, TBD 45 (đất bà Phạm Thị Lan) đến thửa số 155, TBD 46 (hết đất ông Thê), phía đối diện thửa số 174, TBD 46                                                                                                                                                                 | 1.800   |
| <b>2</b> | <b>Đường Lô 2: Đường Trần Lê</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 2.1      | Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7                                                                                                                                                                                                                                | 2.530   |
| 2.2      | Lô đất A26-39 đến lô đất A24-15 (hết đất ông Đoàn Văn Thuận)                                                                                                                                                                                                                                  | 2.900   |
| 2.3      | Giáp lô đất A24-15 (đất ông Đoàn Văn Thuận) đến lô đất A21-31 (hết đất ông Trương Tấn Mỹ)                                                                                                                                                                                                     | 3.000   |
| 2.4      | Lô A21-30 (đất ông Trương Tấn Mỹ) đến lô đất A20-10                                                                                                                                                                                                                                           | 3.200   |
| 2.5      | Giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai                                                                                                                                                                                                                                                      | 3.047   |
| 2.6      | Lô đất A20-9 đến giáp lô đất A12- 5 (đất bà Trần Thị Xuân)                                                                                                                                                                                                                                    | 3.345   |
| 2.7      | Lô đất A12-5 (đất bà Trần Thị Xuân) đến Suối Chuồng bò                                                                                                                                                                                                                                        | 2.875   |
| 2.8      | Giáp suối Chuồng bò đến hết lô đất A6-2 (đất nhà bà Dương Thị Tén)                                                                                                                                                                                                                            | 2.990   |
| 2.9      | Giáp lô đất A6-2 (đất bà Dương Thị Tén) đến giáp lô đất A2-9 (đất ông Trần Gà)                                                                                                                                                                                                                | 2.667   |
| 2.10     | Lô đất (A2-34) đến giáp lô A1-9 (ông Trần Gà)                                                                                                                                                                                                                                                 | 3.000   |
| 2.11     | Lô A2-9 (đất ông Trần Gà) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền                                                                                                                                                                                                                                       | 3.491   |
| <b>3</b> | <b>Đường đình Bộ Lĩnh (hướng đi Gia Viễn)</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 3.1      | Thửa số 62, TBD 26 (đất ông Trần Văn Lâm)- phía đối diện thửa số 26, TBD 26) đến hết thửa số 203 và 198, TBD 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lương)                                                                                                                                                | 2.210   |
| 3.2      | Giáp thửa số 195, 145, TBD 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) đến hết thửa số 87 và 84, TBD 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu)                                                                                                                                                                        | 2.459   |
| 3.3      | Giáp thửa số 51 và 55, TBD 21 (đất ông Nguyễn Văn Lưu) đến hết thửa số 425 và 175, TBD 20 (đất ông Đinh Văn Bắc)                                                                                                                                                                              | 1.485   |
| 3.4      | Giáp thửa số 169 và 166, TBD 20 (đất ông Đinh Văn Bắc) đến hết thửa số 258 và 252, TBD 18 (đất ông Vũ Văn Tào)                                                                                                                                                                                | 900     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.5      | Thửa số 255 và 241, TĐĐ 18 (đất ông Lê Văn Dực) đến hết thửa số 23, TĐĐ 18; thửa số 172, TĐĐ 05 (đất ông Trần Văn Đoài)                                                                                                              | 835     |
| 3.6      | Thửa số 18, TĐĐ 18; thửa số 120, TĐĐ 05 (đất ông Trần Văn Thích) đến giáp cầu 1 Gia Viễn                                                                                                                                             | 501     |
| <b>4</b> | <b>Đường Hai Bà Trưng (hướng đi Cát Tiên 2)</b>                                                                                                                                                                                      |         |
| 4.1      | Giáp cầu Hai Cô (thửa số 121 và 15, TĐĐ 26) đến hết thửa số 513, TĐĐ 26; thửa số 39, TĐĐ 27 (đất ông Lưu Vũ Vinh)                                                                                                                    | 1.600   |
| 4.2      | Thửa số 48, TĐĐ 27; thửa số 427, TĐĐ 26 (đất ông Nguyễn Văn Minh) đến hết thửa số 56 và 61, TĐĐ 28 (đất ông Trần Văn Thòa)                                                                                                           | 2.388   |
| 4.3      | Thửa số 345 và 83, TĐĐ 28 (đất ông Trần Văn Dũng) đến hết thửa số 206 và 216, TĐĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Hòa)                                                                                                                        | 1.342   |
| 4.4      | Thửa số 288 và 219, TĐĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Lãm) đến giáp ranh xã Cát Tiên 2 (thửa số 111, TĐĐ 33)                                                                                                                                | 960     |
| <b>5</b> | <b>Đường Lê Thị Riêng</b>                                                                                                                                                                                                            |         |
| 5.1      | Thửa số 16 và 20, TĐĐ 31 (đất bà Nguyễn Thị Hương) đến hết thửa số 12, TĐĐ 32 (đất ông Bùi Văn Hồng) - phía đối diện thửa số 61, TĐĐ 32                                                                                              | 486     |
| 5.2      | Thửa số 572 và 55, TĐĐ 29 (đất ông Lã Quang Doanh) đến hết thửa số 661 và 309, TĐĐ 29 (đất nhà Văn hóa Khu 3)                                                                                                                        | 360     |
| 5.3      | Thửa số 333, TĐĐ 29 (đất ông Đặng Xuân Đước) đến hết thửa số 15, TĐĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TĐĐ 32 (đất ông Nguyễn Hồng Sơn)                                                                                                 | 370     |
| 5.4      | Thửa số 453 và 450, TĐĐ 29 (đất ông Nguyễn Văn Mão) đến hết thửa số 22, TĐĐ 32; thửa số 458, TĐĐ 29 (đất ông Đào Xuân Thành) đường Bà Triệu,                                                                                         | 456     |
| 5.5      | Thửa số 212, 195, TĐĐ 30 (đất bà Trần Thị Hương Thương) đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám                                                                                                                         | 714     |
| <b>6</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                                                                                                                            |         |
| 6.1      | Thửa số 307 và 194, TĐĐ 45 (đất ông Đỗ Quốc Toàn) đến hết thửa số 233 và 227, TĐĐ 45 (đất ông Cao Văn Hoàng - thôn 15)                                                                                                               | 1.127   |
| 6.2      | Thửa số 319 và 228, TĐĐ 45 (đất ông Vũ Văn Cẩm) đến hết thửa số 324 và 325, TĐĐ 45 (đất bà Phạm Thị Thơm)                                                                                                                            | 792     |
| <b>7</b> | <b>Các tuyến đường khác</b>                                                                                                                                                                                                          |         |
| 7.1      | Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2                                                                                                                          | 702     |
| 7.2      | Đường Trương Công Định: Từ thửa số 132 và 144, TĐĐ 29 (đất ông Đinh Văn Diện) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu                                                                                                       | 1.217   |
| 7.3      | Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 56 và 71, TĐĐ 30 (đất ông Khương Đình Phùng) đến giáp thửa số 125 và 83, TĐĐ 24 (Trường Tiểu học Võ Thị Sáu) | 380     |
| 7.4      | Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 405 và 401, TĐĐ 25 (đất ông Đặng Xuân Sinh) đến hết thửa số 93 và 77, TĐĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Liên)        | 450     |
| 7.5      | Đường La Văn Cầu: Từ thửa số 286 và 367, TĐĐ 29 (Xưởng điều) đến hết thửa số 529 và 349, TĐĐ 29 (đất bà Nguyễn Thị Hà)                                                                                                               | 470     |
| 7.6      | Đường Đào Duy từ                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 7.6.1    | Từ thửa số 690 và 376, TĐĐ 25 (đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh) đến đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TĐĐ 25)                                                                                                                                | 940     |
| 7.6.2    | Từ thửa số 245 và 246, TĐĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Ngân) đến thửa số 178 và 167, TĐĐ 25 (đất ông Đỗ Huy Hòa)                                                                                                                           | 955     |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                | Giá đất |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.7  | Đường từ khu dân cư đường Lô 2: từ thửa số 231 và 90, TĐĐ 24 đến hết thửa số 73 và 74, TĐĐ 24 (đất ông Nguyễn Văn Lực)                                                               | 400     |
| 7.8  | Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Thửa số 297 và 298, TĐĐ 02 (đất ông Trần Văn Tâm) đến hết thửa số 229 và 49, TĐĐ 01 (đất ông Đỗ Huy Hòa)                                             | 283     |
| 7.9  | Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường thôn số 3 (từ thửa số 555, TĐĐ 25 - phía đối diện thửa số 590, TĐĐ 25) đến hết thửa số 591, TĐĐ 25                                       | 806     |
| 7.10 | Đường từ khu dân cư đường Lô 2: thửa số 773, TĐĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện cũ) đường Nguyễn Tri Phương                       | 804     |
| 7.11 | Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)                                                                                                                                   | 194     |
| 7.12 | Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ thửa số 665, TĐĐ 25 đến hết thửa số 697, TĐĐ 25 (đường đối diện suối chuồng bò)                                                     | 593     |
| 7.13 | Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ thửa số 649, TĐĐ 25, phía đối diện thửa số 340, TĐĐ 25 đến hết thửa số 664, TĐĐ 25                                          | 308     |
| 7.14 | Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 300 và 321, TĐĐ 21(đất ông Trần Văn Minh) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TĐĐ 22)                                          | 600     |
| 7.15 | Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 216, TĐĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) - phía đối diện thửa số 143, TĐĐ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2                                          | 470     |
| 7.16 | Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 190, TĐĐ 05; thửa số 17, TĐĐ 03 (đất ông Đinh Hải Lương) đến hết thửa số 780, TĐĐ 03, phía đối diện thửa số 333A, TĐĐ 05 (đất ông Bùi Đình Nhượng)  | 370     |
| 7.17 | Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 29, TĐĐ 03; thửa số 231, TĐĐ 05 (đất bà Lục Thị Nong) đến thửa số 36, TĐĐ 03; thửa số 235, TĐĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Hiền)                         | 250     |
| 7.18 | Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 79 và 154, TĐĐ 21 (đất ông Vũ Sơn Đông) đến hết thửa số 172 và 174, TĐĐ 21 (đất ông Trần Văn Viện) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu) | 1.325   |
| 7.19 | Đường Bù Khiêu từ thửa số 307, TĐĐ 07; thửa số 249, TĐĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Quán) giáp ranh xã Cát Tiên 2                                                                         | 955     |
| 7.20 | Đường Kim Đồng từ thửa số 220 và 221, TĐĐ 28 (đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn số 1) đến giáp nương Đắc Lô                                                                           | 360     |
| 7.21 | Đường Kim Đồng từ thửa số 120, TĐĐ 33 (đất bà Vũ Thị Hà) đến giáp nương thủy lợi Đắc Lô (thửa số 55, TĐĐ 33) đường Phan Đình Giót,                                                   | 311     |
| 7.22 | Đường Kim Đồng từ thửa số 188, TĐĐ 22 (đất ông Chu Đình Quyết); thửa số 03, TĐĐ 24 đến hết thửa số 414, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Thân); thửa số 129, TĐĐ 24)                       | 270     |
| 7.23 | Đường Kim Đồng từ thửa số 766 và 241, TĐĐ 03 (đất ông Hoàng Văn Rum) đến hết thửa số 257, TĐĐ 04 (đất ông Hoàng Văn Hiền), phía đối diện thửa số 254, TĐĐ 04                         | 215     |
| 7.24 | Đường Kim Đồng từ thửa số 451 và 460, TĐĐ 21 (đất bà Đặng Thị Cúc) đến hết thửa số 392 và 393, TĐĐ 21 (đất ông Lương Văn Bốn) (Từ cầu 2 Cô đi vào), đường Nguyễn Viết Xuân           | 215     |
| 7.25 | Đường Lê Văn Tám từ thửa số 475 và 489, TĐĐ 21(đất ông Mai Văn Lâm) đến hết thửa số 175 và 246, TĐĐ 21(đất ông Nguyễn Văn Lim)                                                       | 540     |
| 7.26 | Đường Lê Văn Tám từ thửa số 62 và 106, TĐĐ 21 (đất ông Trần Văn Vinh) đến hết thửa số 115, TĐĐ 20 (đất ông Trịnh Văn Lịch), phía đối diện thửa số 472, TĐĐ 20,                       | 418     |
| 7.27 | Đường Lê Văn Tám từ thửa số 73, TĐĐ 20 (đất ông Phạm Văn Viên) đến hết thửa số 39, TĐĐ 20 (đất ông Phan Thanh Miêng) phía đối diện thửa số 43, TĐĐ 20                                | 264     |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                            | Giá đất |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.28   | Đường Lê Văn Tám Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TBD 18) đến hết thửa số 35, TBD 18 (đất ông Trần Văn Thuyết)                                                     | 259     |
| 7.29   | Đường Nguyễn Thái Học                                                                                                                                                            | 1.380   |
| 7.30   | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                                                                                          |         |
| 7.30.1 | Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 197 và 258, TBD 44 (đất ông Ngô Quốc Hưng) đến hết thửa số 214 và 280, TBD 44 (đất ông Lê Chu Huân)                                           | 850     |
| 7.30.2 | Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 213 và 266, TBD 44 (đất ông Lê Chu Huân) đến hết thửa số 207 và 268, TBD 44 (đất ông Lê Văn Thủy)                                             | 600     |
| 7.31   | Đường Lê Quý Đôn Từ giáp thửa số 314 và 336, TBD 44 (đất ông Lê Hải Nhị) đến thửa số 326 và 369, TBD 44 (đất ông Ngô Văn Dục)                                                    | 461     |
| 7.32   | Đường Ngô Mây                                                                                                                                                                    |         |
| 7.32.1 | Đường Ngô Mây từ thửa số 142 và 169, TBD 44 (đất ông Đoàn Văn Đức) đến hết thửa số 155 và 158, TBD 44 (đất ông Đồng Thân)                                                        | 503     |
| 7.32.2 | Đường Ngô Mây từ thửa số 156 và 155, TBD 44 (đất ông Trần Văn Định) đến hết thửa số 456 và 457, TBD 44 (đất bà Phạm Thị Lan)                                                     | 459     |
| 7.33   | Đường Ngô Mây từ thửa số 92 và 55, TBD 44 (đất ông Đinh Văn Hiệp) đến hết thửa số 99, TBD 44 (đất ông Nguyễn Văn Thanh), phía đối diện thửa số 98, TBD 44                        | 465     |
| 7.34   | Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa số 611, TBD 45 (đất ông Huỳnh Thúc Kháng) đến hết thửa số 430, TBD 44 (đất bà Phan Thị Thùy), phía đối diện thửa số 428, TBD 44 (giáp đường 5B)       | 646     |
| 7.35   | Đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                            | 1.400   |
| 7.36   | Đường thôn 14                                                                                                                                                                    |         |
| 7.36.1 | Đường thôn 14 Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TBD 08) đến giáp thửa số 198, TBD 40 (đất ông Tôn Văn Đàn)                                                                | 459     |
| 7.36.2 | Đường thôn 14 từ thửa số 171, TBD 46 (đất ông Lê Duy Mới) đến giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TBD 41)                                                                             | 198     |
| 7.37   | Đường thôn 15 thửa số 245, TBD 45 (đất bà Nguyễn Thị Đờn), phía đối diện thửa số 244, TBD 45 hết thửa số 293, TBD 45, phía đối diện thửa số 267, TBD 45 (đất nhà bà Lê Thị Thảo) | 400     |
| 7.38   | Đường Xuân Diệu từ thửa số 423, TBD 44 - phía đối diện thửa số 424, TBD 44 đến hết thửa số 465, TBD 44                                                                           | 400     |
| 7.39   | Đường Lương Thế Vinh                                                                                                                                                             | 598     |
| 7.40   | Đường Phan Chu Trinh từ thửa số 176 và 1280, TBD 44 đến hết thửa số 22 và 21, TBD 39                                                                                             | 551     |
| 7.41   | Đường 6 tháng 6                                                                                                                                                                  | 2.450   |
| 7.42   | Đường thôn 1 từ thửa số 137, TBD 28 (đất ông Nguyễn Văn Dạn) đến hết đường                                                                                                       | 252     |
| 7.43   | Đường thôn 4                                                                                                                                                                     |         |
| 7.43.1 | Đường thôn 4 từ thửa số 83, TBD 06 (đất ông Ngô Bá Thầm) đến hết thửa số 47, TBD 18 (đất ông Đinh Văn Mỹ)                                                                        | 274     |
| 7.43.2 | Đường thôn 4 từ thửa số 100, TBD 18 (đất ông Đoàn Ngọc Vượng) đến hết thửa số 34, TBD 18 (đất ông Nông Văn Đại)                                                                  | 248     |
| 7.44   | Đường thôn 5 từ thửa số 732, TBD 03 (đất ông Nguyễn Đức Toán) đến hết thửa số 34, TBD 18 (đất Vũ Thị Thủy Hiên)                                                                  | 193     |
| 7.45   | Đường thôn 3 từ thửa số 110, TBD 32 (đất ông Nguyễn Đức Ủy) hết thửa số 125, TBD 32 (đất ông Đỗ Văn Khải)                                                                        | 193     |
| 7.46   | Đường thôn 8 từ thửa số 513, TBD 30 (đất ông Vũ Văn Tấn) đến hết thửa số 259, TBD 30 (đất bà Nguyễn Thị Doan)                                                                    | 336     |

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                            | Giá đất |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.47        | Đường thôn 10 từ thửa số 413, TĐĐ 03 (đất ông Trần Quang Chiến) đến hết thửa số 197, TĐĐ 04 (đất ông Vũ Văn Hồ)                                                                                  | 193     |
| 7.48        | Đường ĐH 97 Từ giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 198, TĐĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đàn) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 165, TĐĐ 40 (đất ông Trần Văn Ghê) | 1.014   |
| 7.49        | Đường vào khu đồi độc lập                                                                                                                                                                        | 245     |
| 7.50        | Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng                                                                                                                                                                      |         |
| 7.50.1      | Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến nương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TĐĐ 27 đến thửa số 34, và 21, TĐĐ 27)                                                | 150     |
| 7.50.2      | Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến nương thủy lợi (thửa số 52, TĐĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng                                                                | 550     |
| 7.50.3      | Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào đến hết thửa số 151 và 152, TĐĐ 26 (nhà ông Thực) đến thửa số 08 và 09, TĐĐ 26                                                                                | 270     |
| 7.51        | Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước đi vào đến hết thửa số 71 và 459, TĐĐ 20 (đất nhà ông Nguyễn Văn Chương) đến thửa số 124, TĐĐ 20                                                                     | 270     |
| 7.52        | Tuyến Từ đường Phạm Văn Đồng đi vào giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc đến hết đường (thửa số 13, TĐĐ 29 đến thửa số 09, TĐĐ 29)                                               | 450     |
| 7.53        | Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TĐĐ 02) đến thửa số 740, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TĐĐ 02)                                 | 330     |
| 7.54        | Đường 3K từ thửa số 212, TĐĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TĐĐ 43) đến hết thửa số 228, TĐĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TĐĐ 43)                                                           | 720     |
| 7.55        | Đường vành đai ven sông Từ giáp thửa số 1476, TĐĐ 44 (đất bà Lan) - phía đối diện là thửa số 1403, TĐĐ 44 đến hết thửa số 801, TĐĐ 45                                                            | 425     |
| 7.56        | Tuyến đường ĐH 97 Từ giáp thửa số 198, TĐĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TĐĐ 40) đến hết thửa số 173, TĐĐ 41 (phía đối diện là thửa số 150, TĐĐ 41)                                     | 595     |
| 7.57        | Tuyến đường Thôn 4 Từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3)                                                                                   | 215     |
| 7.58        | Tuyến đường Thôn 5 Từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3)                                                                               | 150     |
| 7.59        | Đường 3L Từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44                                                                                                             | 550     |
| <b>II</b>   | <b>Xã Nam Ninh cũ</b>                                                                                                                                                                            |         |
| <b>II.1</b> | <b>Khu vực I:</b>                                                                                                                                                                                |         |
| <b>1</b>    | <b>Đường ĐH 95</b>                                                                                                                                                                               |         |
| 1.1         | Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TĐĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TĐĐ 89)                                                                                                                | 726     |
| 1.2         | Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TĐĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TĐĐ 89),                                                                                                       | 519     |
| <b>2</b>    | <b>Đường ĐH 92</b>                                                                                                                                                                               |         |
| 2.1         | Từ thửa số 2073, TĐĐ 89 (đất ông Mai Văn Tam) đến hết thửa số 146, TĐĐ 89 (đất ông Nguyễn Văn Mùi)                                                                                               | 644     |
| 2.2         | Từ thửa số 39, TĐĐ 89 (đất ông Trần Văn Tiến) đến giáp ranh xã Cát Tiên 3,                                                                                                                       | 456     |
| 2.3         | Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết thửa số 102, TĐĐ 89 (đất ông Phạm Duy Vàng)                                                                                                                            | 579     |
| 2.4         | Từ thửa số 104, TĐĐ 89 (đất bà Hoàng Thị Cứu) đến hết thửa số 110, TĐĐ 89 (đất ông Nguyễn Trọng Đáp)                                                                                             | 380     |
| 2.5         | Từ thửa số 238, TĐĐ 89 đất ông Nguyễn Đỗ Hùng) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu                                                                                                             | 361     |



| STT          | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                            | Giá đất |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.6          | Từ thửa số 161, TĐĐ 96 (đất ông Nông Văn Coong) đến giáp thửa số 341, TĐĐ 96 (đất bà Trần Văn Hoa)                                                                                               | 382     |
| 2.7          | Từ thửa số 208, TĐĐ 96 (đất ông Trần Văn Luyện) đến thửa số 317, TĐĐ 96 (giáp đường thôn Mỹ Nam)                                                                                                 | 322     |
| 2.8          | Từ thửa 228 tờ số 96 (đất ông Trần Văn Quyết) đến hết thửa số 182, TĐĐ 96 (đất ông Chu Văn Liên)                                                                                                 | 230     |
| 2.9          | Từ thửa số 148, TĐĐ 96 (đất ông Trần Văn Tuất) đến hết thửa số 334, TĐĐ 95 (đất ông Phạm Minh Hải), Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung                                                    | 209     |
| 2.10         | Từ thửa số 306, TĐĐ 94 (đất ông Phạm Văn Đông) đến giáp nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu                                                                                                                | 266     |
| 2.11         | Từ thửa số 779, TĐĐ 96 (đất ông Lê Văn Tuyến) đến hết thửa số 73, TĐĐ 96 (đất ông Đặng Văn Tuấn),                                                                                                | 460     |
| 2.12         | Từ thửa số 87, TĐĐ 96 (đất ông Ngô Gia Ngọc) đến hết thửa số 464, TĐĐ 96 (đất ông Nguyễn Hữu Đức)                                                                                                | 381     |
| 2.13         | Từ thửa số 778, TĐĐ 96 (đất ông Lý Văn Thành) đến hết thửa số 671, TĐĐ 96 (đất bà Bùi Thị Hằng)                                                                                                  | 323     |
| 2.14         | Từ thửa số 206, TĐĐ 98 (đất ông Nguyễn Công Tốt) đến hết thửa số 889, TĐĐ 99 (đất bà Đinh Thị Mạ) hướng đi xã Đa Tề                                                                              | 285     |
| 2.15         | Từ thửa số 407, TĐĐ 99 (đất bà Nguyễn Thị Tiệp) đến hết thửa số 362, TĐĐ 100 (đất ông Bùi Kiên Định) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ,                                                                 | 285     |
| <b>II.2</b>  | <b>Khu vực 2: Đường liên thôn</b>                                                                                                                                                                |         |
| 1            | Từ giáp thửa số 536, TĐĐ 96 (đất ông Hoàng Văn Hoa) đến hết thửa số 451, TĐĐ 98 (đất ông Vũ Văn Quảng); từ thửa 229 TĐĐ 98 (đất ông Đoàn Văn Vĩnh) đi hết đất ông Vũ Thế Hình, giáp đường ĐH 97, | 190     |
| 2            | Từ thửa số 464, TĐĐ 94 (đất ông Nguyễn Tuấn Toàn) đến giáp thửa số 180, TĐĐ 94 (đất ông Trần Văn Toàn); Từ giáp đường ĐH 92 đến hết thửa 140 TĐĐ 628 (đất ông Lê Văn Hưng)                       | 140     |
| 3            | Từ giáp thửa số 14, TĐĐ 94 (đất ông Triệu Văn Thành) đến hết thửa số 98, TĐĐ 94 (đất ông Chu Văn Mắm)                                                                                            | 152     |
| 4            | Từ thửa số 306, TĐĐ 99 (đất ông Ninh Văn Mạch) đến giáp thửa số 299, TĐĐ 633 (đất ông Cao Khắc Dậu)                                                                                              | 190     |
| 5            | Từ thửa số 755, TĐĐ 93 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 291, TĐĐ 92 (đất ông Cao Văn Tri)- giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ Hợp,                                                                | 175     |
| 6            | Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97),                                                                                                                                         | 285     |
| 7            | Từ giáp thửa số 294, TĐĐ 92 (đất bà Dịch Thị Dền) đến giáp thửa số 33, TĐĐ 632 (đất UBND xã quản lý) - giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TĐĐ 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp                             | 190     |
| 8            | Đường thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)                                                        | 260     |
| 9            | Đường thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Minh)                                                                 | 260     |
| <b>III</b>   | <b>Xã Quảng Ngãi cũ</b>                                                                                                                                                                          |         |
| <b>III.1</b> | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                                                                                                 |         |
| <b>1</b>     | <b>Đường ĐT 721</b>                                                                                                                                                                              |         |
| 1.1          | Từ cầu Đa Sĩ (mới) đến thửa số 189, TĐĐ 65 (đất ông Cao Tấn Thành)                                                                                                                               | 450     |
| 1.2          | Từ thửa số 353, TĐĐ 65 (đất ông Cao Chí Bá) đến giáp thửa số 525, TĐĐ 53 (đất ông Tô Trọng Nghĩa)                                                                                                | 650     |
| 1.3          | Từ thửa số 526, TĐĐ 53 (đất bà Bùi Thị Ớt) đến hết thửa số 122, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Ngọc Khuê)                                                                                                | 650     |

| STT          | Tên đơn vị hành chính                                                                                                   | Giá đất |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.4          | Từ thửa số 121, TĐĐ 53 (đất ông Đồng Hoài Minh) đến hết thửa số 26, TĐĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Xuân)                    | 734     |
| 1.5          | Từ thửa số 27, TĐĐ 56 (đất ông Cao Xuân Trường) đến hết thửa số 115, TĐĐ 56 (đất ông Nguyễn Tơ)                         | 1.100   |
| 1.6          | Từ thửa số 322, TĐĐ 57 (đất ông Nguyễn Tấn Hồng) đến hết thửa số 75, TĐĐ 57 (đất ông Nguyễn Như Tài)                    | 425     |
| 1.7          | Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TĐĐ 53) đến ranh địa phận Đa Tềh                                               | 600     |
| 1.8          | Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên cũ (thửa số 39, TĐĐ 67) đến cầu Đa Sĩ mới (thửa số 37, TĐĐ 67)                           | 410     |
| <b>2</b>     | <b>Đường ĐH 92 (hướng đi xã Nam Ninh cũ)</b>                                                                            |         |
| 2.1          | Từ thửa số 284, TĐĐ 65 (đất ông Nguyễn Trần Diệu) đến hết thửa số 39, TĐĐ 67 (đất ông Huỳnh Quang Chí)                  | 550     |
| 2.2          | Từ đất Trạm xá cũ đến hết thửa số 59, TĐĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) và hết thửa số 39, TĐĐ 67 (đất bà Trần Thị Sơn)       | 450     |
| 2.3          | Từ thửa số 137, TĐĐ 65 (đất bà Phạm Thị Hải Yến) đến hết đất thửa số 349, TĐĐ 65 (ông Lê Văn Hồng)                      | 480     |
| 2.4          | Từ thửa số 73, TĐĐ 62 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 02, TĐĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bón) giáp ranh xã Nam Ninh cũ | 230     |
| <b>3</b>     | <b>Đường ĐH 96</b>                                                                                                      |         |
| 3.1          | Từ thửa số 56, TĐĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) đến hết thửa số 349, TĐĐ 65 (đất ông Hoàng Văn Cương)                        | 259     |
| 3.2          | Từ thửa số 414, TĐĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị E) đến hết thửa số 472, TĐĐ 61 (đất ông Đoàn Anh Tuấn)                        | 259     |
| 3.3          | Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thảm (thửa số 10, TĐĐ 61)                               | 464     |
| 3.4          | Từ thửa số 220, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Công Bặc) đến hết thửa số 28, TĐĐ 61 (đất ông Đinh Trọng Tiến)                     | 324     |
| <b>4</b>     | <b>Đường Bến phà:</b> Từ thửa số 209, TĐĐ 56 (đất ông Huỳnh Tấn Bách) đến cầu qua xã Đắc Lua                            | 800     |
| <b>III.2</b> | <b>Khu vực 2: Đường thôn – liên thôn</b>                                                                                |         |
| <b>1</b>     | <b>Đường thôn 1</b>                                                                                                     |         |
| 1.1          | Từ thửa số 09, TĐĐ 57 (đất Lê Thái Thi) đến hết thửa số 10, TĐĐ 58 (đất ông Đinh Thiên Vân)                             | 350     |
| 1.2          | Từ giáp thửa số 10, TĐĐ 58 (đất Đặng Quang Sinh) đến hết thửa số 106, TĐĐ 58 (đất ông Bùi Xuân Tứ)                      | 240     |
| 1.3          | Từ thửa số 07, TĐĐ 57 (đất ông Đỗ Kim Thành) đến hết thửa số 78, TĐĐ 57 (đất ông Nguyễn Túc)                            | 259     |
| 1.4          | Từ thửa số 239, TĐĐ 56 (đất ông Đặng Thành Hơ) đến hết thửa số 08, TĐĐ 57 (đất ông Trần Văn Khoát)                      | 388     |
| 1.5          | Từ thửa số 117, TĐĐ 55 (đất bà Trần Thị Tá) đến hết thửa số 618, TĐĐ 54 (đất ông Lê Thái Thi)                           | 188     |
| <b>2</b>     | <b>Đường thôn 2</b>                                                                                                     |         |
| 2.1          | Từ thửa số 78, TĐĐ 56 (đất ông Chế Văn Hoàng) đến hết thửa số 88, TĐĐ 56 (đất ông Phạm Văn Phú)                         | 480     |
| 2.2          | Từ thửa số 73, TĐĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Dương) đến hết thửa số 452, TĐĐ 56 (đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai)              | 450     |
| 2.3          | Từ đất thửa số 45, TĐĐ 56 (ông Cao Xuân Tùng) đến hết thửa số 01, TĐĐ 53 (đất bà Nguyễn Thị Thủy)                       | 270     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.4      | Từ thửa số 158, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Khoa) đến hết thửa số 389, TĐĐ 53 (đất ông Đinh Công Thịnh)                                                 | 325     |
| 2.5      | Đường sân vận động: Từ giáp nương thủy lợi đến hết thửa số 30, TĐĐ 56 (đất bà Cao Thị Phong)                                                       | 420     |
| 2.6      | Đường thôn 4: Từ thửa số 124, TĐĐ 53 (đất ông Phạm Văn Hồng) đến hết thửa số 188, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Văn Tương)                                | 257     |
| 2.7      | Từ thửa số 42, TĐĐ 53 (đất bà Bùi Thị Tuyết Mai) đến hết thửa số 262, TĐĐ 53 (đất ông Võ Ngọc Hiếu)                                                | 195     |
| 2.8      | Từ thửa số 29, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Tư) đến hết thửa số 261, TĐĐ 53 (đất ông Trần Duy)                                                           | 281     |
| 2.9      | Từ thửa số 17 TĐĐ 56 (đất bà Đặng Thị Năng) - đến hết thửa số 325 TĐĐ 54 (đất bà Võ Thị Râm)                                                       | 200     |
| <b>3</b> | <b>Đường thôn 3</b>                                                                                                                                |         |
| 3.1      | Từ thửa số 13, TĐĐ 60 (đất bà Khổng Thị Chặt) đến hết thửa số 178, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Văn Hiến)                                                  | 170     |
| 3.2      | Từ thửa số 106, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Hồng Phẩm) đến hết thửa số 112, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ)                            | 171     |
| 3.3      | Từ thửa số 210, TĐĐ 61 (đất ông Vũ Xuân Điều) đến hết thửa số 107, TĐĐ 61 (đất bà Đinh Thị Chinh)                                                  | 193     |
| 3.4      | Từ thửa số 267, TĐĐ 61 (đất ông Đỗ Văn Lợi) đến hết thửa số 196, TĐĐ 61 (đất ông Nguyễn Hữu Hải)                                                   | 193     |
| <b>4</b> | <b>Đường thôn 4</b>                                                                                                                                |         |
| 4.1      | Từ thửa số 170, TĐĐ 58 (đất ông Hoàng Văn Nông) đến hết thửa số 66, TĐĐ 57 (đất bà Nguyễn Thị Vinh)                                                | 347     |
| 4.2      | Từ thửa số 67, TĐĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Ba) đến hết công 19/5                                                                                     | 429     |
| 4.3      | Từ thửa số 54, TĐĐ 64 (đất ông Lê Văn Thảo) đến hết thửa số 2, TĐĐ 63 (đất ông Phạm Văn Lâm)                                                       | 393     |
| 4.4      | Từ thửa số 16, TĐĐ 63 (đất ông Đặng Văn Dũng) đến hết thửa số 304, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thanh)                                               | 180     |
| 4.5      | Từ thửa số 68, TĐĐ 62 (đất ông Hạ Thanh Hải) đến hết thửa số 55, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Đình Thề)                                                  | 162     |
| 4.6      | Từ thửa số 43, TĐĐ 59 (đất ông Phan Đăng Giao) đến hết thửa số 04, TĐĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) và thửa số 363, TĐĐ 59 (đất ông Nguyễn Văn Nghĩa) | 175     |
| 4.7      | Từ thửa số 90, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thành) đến hết thửa số 337, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thạch)                                            | 210     |
| 4.8      | Từ thửa số 237, TĐĐ 65 (đất bà Phan Thị Lịch) đến hết thửa số 75, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Đức Toàn)                                                 | 175     |
| 4.9      | Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TĐĐ 63 đến thửa số 122 TĐĐ 62)                                                                             | 160     |
| <b>5</b> | <b>Đường 7 mẫu</b>                                                                                                                                 |         |
| 5.1      | Từ thửa số 112, TĐĐ 55 (đất ông Trần Văn Cúc) đến hết thửa số 78, TĐĐ 55 (đất ông Nguyễn Tài)                                                      | 254     |
| 5.2      | Từ thửa số 56, TĐĐ 55 (đất ông Nguyễn Thanh Hiệu) đến đập V20                                                                                      | 225     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Thị trấn Cát Tiên cũ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                    |              |                  |              |
| 1.1      | Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TBĐ 25) đến hết thửa số 298, TBĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Tuyền), phía đối diện thửa số 272, TBĐ 25                                                                                                                                             | 3.064        | 2.845            | 3.064        |
| 1.2      | Thửa số 609 và 502, TBĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết thửa số 141, TBĐ 29 (đất ông Phạm Quang Vinh), phía đối diện thửa số 151, TBĐ 29                                                                                                                                                  | 2.622        | 2.434            | 2.622        |
| 1.3      | Thửa số 147, TBĐ 29 (đất ông Trần Ngọc Vương), phía đối diện thửa số 211, TBĐ 29 đến hết thửa số 280, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 276, TBĐ 29 (đất ông Trần Văn Quý) giáp đường La Văn Cầu                                                                                                  | 2.202        | 2.045            | 2.202        |
| 1.4      | Thửa số 850 và 277, TBĐ 29 (đất ông Trần Văn Hoan) đến hết thửa số 32 và 35, TBĐ 31 (đất ông Đặng Văn Chuyển)                                                                                                                                                                                 | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| 1.5      | Thửa số 110, TBĐ 26 (đất ông Trần Hữu Kỳ), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26, đến giáp cầu Hai Cô (thửa số 119 và 24, TBĐ 26)                                                                                                                                                                  | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| 1.6      | Thửa số 295 và 277, TBĐ 25 (đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư) đến hết thửa số 107, TBĐ 26 (đất ông Trần Văn Dũng), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Phạm Văn Đồng và hết thửa số 63, TBĐ 26 (đất ông Vũ Thanh Tương), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Đình Bộ Lĩnh | 2.310        | 2.145            | 2.310        |
| 1.7      | Thửa số 21 và 18, TBĐ 39 (đất ông Hồ Ngọc Mừng) đến hết thửa số 4 và 494, TBĐ 44 (đất ông Lê Hồng Long)                                                                                                                                                                                       | 1.610        | 1.495            | 1.610        |
| 1.8      | Thửa số 6 và 7, TBĐ 44 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đến hết thửa số 50 và 44, TBĐ 44 (đất ông Tô Văn Tiên)                                                                                                                                                                                         | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 1.9      | Thửa số 47 và 499, TBĐ 44 (đất bà Nguyễn Thị Cúc) đến hết thửa số 428 và 450, TBĐ 44 (đất Cơ quan Quân sự huyện)                                                                                                                                                                              | 1.960        | 1.820            | 1.960        |
| 1.10     | Thửa số 448, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 450, TBĐ 44 (đất ông Nguyễn Văn Bạo) đến hết thửa số 120 và 130, TBĐ 45 (đất ông Nguyễn Văn Quy)                                                                                                                                                   | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 1.11     | Thửa số 124 và 134, TBĐ 45 (đất ông Lê Thành Cang) đến hết thửa số 163, TBĐ 45 (đất ông Phan Văn Cường), phía đối diện thửa số 195, TBĐ 45 và từ đất ông Lê Thành Cang đến hết thửa số 173 và 313, TBĐ 45 (đất ông Lê Thành Phước)                                                            | 1.750        | 1.625            | 1.750        |
| 1.12     | Thửa số 434 và 155, TBĐ 45 (đất bà Phạm Thị Lan) đến thửa số 155, TBĐ 46 (hết đất ông Thế), phía đối diện thửa số 174, TBĐ 46                                                                                                                                                                 | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| <b>2</b> | <b>Đường Lô 2: Đường Trần Lê</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                  |              |
| 2.1      | Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7                                                                                                                                                                                                                                | 1.771        | 1.645            | 1.771        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.2      | Lô đất A26-39 đến lô đất A24-15 (hết đất ông Đoàn Văn Thuận)                                                                                   | 2.030        | 1.885            | 2.030        |
| 2.3      | Giáp lô đất A24-15 (đất ông Đoàn Văn Thuận) đến lô đất A21-31 (hết đất ông Trương Tấn Mỹ)                                                      | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 2.4      | Lô A21-30 (đất ông Trương Tấn Mỹ) đến lô đất A20-10                                                                                            | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| 2.5      | Giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai                                                                                                       | 2.133        | 1.981            | 2.133        |
| 2.6      | Lô đất A20-9 đến giáp lô đất A12- 5 (đất bà Trần Thị Xuân)                                                                                     | 2.342        | 2.174            | 2.342        |
| 2.7      | Lô đất A12-5 (đất bà Trần Thị Xuân) đến Suối Chuồng bò                                                                                         | 2.013        | 1.869            | 2.013        |
| 2.8      | Giáp suối Chuồng bò đến hết lô đất A6-2 (đất nhà bà Dương Thị Tén)                                                                             | 2.093        | 1.944            | 2.093        |
| 2.9      | Giáp lô đất A6-2 (đất bà Dương Thị Tén) đến giáp lô đất A2-9 (đất ông Trần Gà)                                                                 | 1.867        | 1.734            | 1.867        |
| 2.10     | Lô đất (A2-34) đến giáp lô A1-9 (ông Trần Gà)                                                                                                  | 2.100        | 1.950            | 2.100        |
| 2.11     | Lô A2-9 (đất ông Trần Gà) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền                                                                                        | 2.444        | 2.269            | 2.444        |
| <b>3</b> | <b>Đường đình Bộ Lĩnh (hướng đi Gia Viễn)</b>                                                                                                  |              |                  |              |
| 3.1      | Thửa số 62, TBĐ 26 (đất ông Trần Văn Lâm)- phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đến hết thửa số 203 và 198, TBĐ 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lương) | 1.547        | 1.437            | 1.547        |
| 3.2      | Giáp thửa số 195, 145, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) đến hết thửa số 87 và 84, TBĐ 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu)                         | 1.721        | 1.598            | 1.721        |
| 3.3      | Giáp thửa số 51 và 55, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lưu) đến hết thửa số 425 và 175, TBĐ 20 (đất ông Đinh Văn Bắc)                               | 1.040        | 965              | 1.040        |
| 3.4      | Giáp thửa số 169 và 166, TBĐ 20 (đất ông Đinh Văn Bắc) đến hết thửa số 258 và 252, TBĐ 18 (đất ông Vũ Văn Tào)                                 | 578          | 585              | 578          |
| 3.5      | Thửa số 255 và 241, TBĐ 18 (đất ông Lê Văn Dục) đến hết thửa số 23, TBĐ 18; thửa số 172, TBĐ 05 (đất ông Trần Văn Đoài)                        | 585          | 543              | 585          |
| 3.6      | Thửa số 18, TBĐ 18; thửa số 120, TBĐ 05 (đất ông Trần Văn Thích) đến giáp cầu 1 Gia Viễn                                                       | 350          | 326              | 350          |
| <b>4</b> | <b>Đường Hai Bà Trưng (hướng đi Cát Tiên 2)</b>                                                                                                |              |                  |              |
| 4.1      | Giáp cầu Hai Cô (thửa số 121 và 15, TBĐ 26) đến hết thửa số 513, TBĐ 26; thửa số 39, TBĐ 27 (đất ông Lưu Vũ Vinh)                              | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| 4.2      | Thửa số 48, TBĐ 27; thửa số 427, TBĐ 26 (đất ông Nguyễn Văn Minh) đến hết thửa số 56 và 61, TBĐ 28 (đất ông Trần Văn Thòa)                     | 1.672        | 1.552            | 1.672        |
| 4.3      | Thửa số 345 và 83, TBĐ 28 (đất ông Trần Văn Dũng) đến hết thửa số 206 và 216, TBĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Hòa)                                  | 939          | 872              | 939          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 4.4      | Thửa số 288 và 219, TBĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Lắm) đến giáp ranh xã Cát Tiên 2 (thửa số 111, TBĐ 33)                                                                                                                                | 672          | 624              | 672          |
| <b>5</b> | <b>Đường Lê Thị Riêng</b>                                                                                                                                                                                                            |              |                  |              |
| 5.1      | Thửa số 16 và 20, TBĐ 31 (đất bà Nguyễn Thị Hương) đến hết thửa số 12, TBĐ 32 (đất ông Bùi Văn Hồng) - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32                                                                                              | 340          | 316              | 340          |
| 5.2      | Thửa số 572 và 55, TBĐ 29 (đất ông Lã Quang Doanh) đến hết thửa số 661 và 309, TBĐ 29 (đất nhà Văn hóa Khu 3)                                                                                                                        | 252          | 234              | 252          |
| 5.3      | Thửa số 333, TBĐ 29 (đất ông Đặng Xuân Đức) đến hết thửa số 15, TBĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32 (đất ông Nguyễn Hồng Sơn)                                                                                                  | 259          | 241              | 259          |
| 5.4      | Thửa số 453 và 450, TBĐ 29 (đất ông Nguyễn Văn Mão) đến hết thửa số 22, TBĐ 32; thửa số 458, TBĐ 29 (đất ông Đào Xuân Thành) đường Bà Triệu,                                                                                         | 319          | 296              | 319          |
| 5.5      | Thửa số 212, 195, TBĐ 30 (đất bà Trần Thị Hương Thương) đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám                                                                                                                         | 500          | 464              | 500          |
| <b>6</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                                                                                                                            |              |                  |              |
| 6.1      | Thửa số 307 và 194, TBĐ 45 (đất ông Đỗ Quốc Toàn) đến hết thửa số 233 và 227, TBĐ 45 (đất ông Cao Văn Hoàng - thôn 15)                                                                                                               | 789          | 733              | 789          |
| 6.2      | Thửa số 319 và 228, TBĐ 45 (đất ông Vũ Văn Cẩm) đến hết thửa số 324 và 325, TBĐ 45 (đất bà Phạm Thị Thom)                                                                                                                            | 554          | 515              | 554          |
| <b>7</b> | <b>Các tuyến đường khác</b>                                                                                                                                                                                                          |              |                  |              |
| 7.1      | Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2                                                                                                                          | 491          | 456              | 491          |
| 7.2      | Đường Trương Công Định: Từ thửa số 132 và 144, TBĐ 29 (đất ông Đinh Văn Diện) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu                                                                                                       | 852          | 791              | 852          |
| 7.3      | Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 56 và 71, TBĐ 30 (đất ông Khương Đình Phùng) đến giáp thửa số 125 và 83, TBĐ 24 (Trường Tiểu học Võ Thị Sáu) | 266          | 247              | 266          |
| 7.4      | Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 405 và 401, TBĐ 25 (đất ông Đặng Xuân Sinh) đến hết thửa số 93 và 77, TBĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Liên)        | 315          | 293              | 315          |
| 7.5      | Đường La Văn Cầu: Từ thửa số 286 và 367, TBĐ 29 (Xưởng điều) đến hết thửa số 529 và 349, TBĐ 29 (đất bà Nguyễn Thị Hà)                                                                                                               | 329          | 306              | 329          |
| 7.6      | Đường Đào Duy từ                                                                                                                                                                                                                     |              |                  |              |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 7.6.1 | Từ thửa số 690 và 376, TBD 25 (đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh) đến đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TBD 25)                                                                                | 658          | 611              | 658          |
| 7.6.2 | Từ thửa số 245 và 246, TBD 25 (đất bà Nguyễn Thị Ngân) đến thửa số 178 và 167, TBD 25 (đất ông Đỗ Huy Hòa)                                                                           | 669          | 621              | 669          |
| 7.7   | Đường từ khu dân cư đường Lô 2: từ thửa số 231 và 90, TBD 24 đến hết thửa số 73 và 74, TBD 24 (đất ông Nguyễn Văn Lực)                                                               | 280          | 260              | 280          |
| 7.8   | Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Thửa số 297 và 298, TBD 02 (đất ông Trần Văn Tâm) đến hết thửa số 229 và 49, TBD 01 (đất ông Đỗ Huy Hòa)                                             | 198          | 184              | 198          |
| 7.9   | Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường thôn số 3 (từ thửa số 555, TBD 25 - phía đối diện thửa số 590, TBD 25) đến hết thửa số 591, TBD 25                                       | 564          | 524              | 564          |
| 7.10  | Đường từ khu dân cư đường Lô 2: thửa số 773, TBD 25 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện cũ) đường Nguyễn Tri Phương                       | 563          | 523              | 563          |
| 7.11  | Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)                                                                                                                                   | 136          | 126              | 136          |
| 7.12  | Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ thửa số 665, TBD 25 đến hết thửa số 697, TBD 25 (đường đối diện suối chuồng bò)                                                     | 415          | 385              | 415          |
| 7.13  | Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ thửa số 649, TBD 25, phía đối diện thửa số 340, TBD 25 đến hết thửa số 664, TBD 25                                          | 216          | 200              | 216          |
| 7.14  | Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 300 và 321, TBD 21 (đất ông Trần Văn Minh) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TBD 22)                                         | 420          | 390              | 420          |
| 7.15  | Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 216, TBD 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) - phía đối diện thửa số 143, TBD 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2                                          | 329          | 306              | 329          |
| 7.16  | Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 190, TBD 05; thửa số 17, TBD 03 (đất ông Đinh Hải Lương) đến hết thửa số 780, TBD 03, phía đối diện thửa số 333A, TBD 05 (đất ông Bùi Đình Nhượng)  | 259          | 241              | 259          |
| 7.17  | Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 29, TBD 03; thửa số 231, TBD 05 (đất bà Lục Thị Nong) đến thửa số 36, TBD 03; thửa số 235, TBD 05 (đất ông Nguyễn Văn Hiền)                         | 175          | 163              | 175          |
| 7.18  | Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 79 và 154, TBD 21 (đất ông Vũ Sơn Đông) đến hết thửa số 172 và 174, TBD 21 (đất ông Trần Văn Viện) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu) | 928          | 861              | 928          |
| 7.19  | Đường Bù Khiêu từ thửa số 307, TBD 07; thửa số 249, TBD 21 (đất ông Nguyễn Văn Quán) giáp ranh xã Cát Tiên 2                                                                         | 669          | 621              | 669          |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 7.20   | Đường Kim Đồng Từ giáp thửa số 220 và 221, TĐĐ 28 (đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn số 1) đến giáp nương Đắc Lô                                                            | 252          | 234              | 252          |
| 7.21   | Đường Kim Đồng từ thửa số 120, TĐĐ 33 (đất bà Vũ Thị Hà) đến giáp nương thủy lợi Đắc Lô (thửa số 55, TĐĐ 33) đường Phan Đình Giót,                                         | 217          | 202              | 217          |
| 7.22   | Đường Kim Đồng từ thửa số 188, TĐĐ 22 (đất ông Chu Đình Quyết); thửa số 03, TĐĐ 24 đến hết thửa số 414, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Thán); thửa số 129, TĐĐ 24)             | 189          | 176              | 189          |
| 7.23   | Đường Kim Đồng từ thửa số 766 và 241, TĐĐ 03 (đất ông Hoàng Văn Rum) đến hết thửa số 257, TĐĐ 04 (đất ông Hoàng Văn Hiền), phía đối diện thửa số 254, TĐĐ 04               | 150          | 140              | 150          |
| 7.24   | Đường Kim Đồng từ thửa số 451 và 460, TĐĐ 21 (đất bà Đặng Thị Cúc) đến hết thửa số 392 và 393, TĐĐ 21 (đất ông Lương Văn Bón) (Từ cầu 2 Cô đi vào), đường Nguyễn Viết Xuân | 150          | 140              | 150          |
| 7.25   | Đường Lê Văn Tám từ thửa số 475 và 489, TĐĐ 21 (đất ông Mai Văn Lâm) đến hết thửa số 175 và 246, TĐĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lim)                                           | 378          | 351              | 378          |
| 7.26   | Đường Lê Văn Tám từ thửa số 62 và 106, TĐĐ 21 (đất ông Trần Văn Vinh) đến hết thửa số 115, TĐĐ 20 (đất ông Trịnh Văn Lịch), phía đối diện thửa số 472, TĐĐ 20,             | 293          | 272              | 293          |
| 7.27   | Đường Lê Văn Tám từ thửa số 73, TĐĐ 20 (đất ông Phạm Văn Viên) đến hết thửa số 39, TĐĐ 20 (đất ông Phan Thanh Miêng) phía đối diện thửa số 43, TĐĐ 20                      | 185          | 172              | 185          |
| 7.28   | Đường Lê Văn Tám Từ giáp đường Đình Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TĐĐ 18) đến hết thửa số 35, TĐĐ 18 (đất ông Trần Văn Thuyết)                                               | 181          | 168              | 181          |
| 7.29   | Đường Nguyễn Thái Học                                                                                                                                                      | 966          | 897              | 966          |
| 7.30   | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                                                                                    |              |                  |              |
| 7.30.1 | Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 197 và 258, TĐĐ 44 (đất ông Ngô Quốc Hưng) đến hết thửa số 214 và 280, TĐĐ 44 (đất ông Lê Chu Huân)                                     | 595          | 553              | 595          |
| 7.30.2 | Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 213 và 266, TĐĐ 44 (đất ông Lê Chu Huân) đến hết thửa số 207 và 268, TĐĐ 44 (đất ông Lã Văn Thủy)                                       | 420          | 390              | 420          |
| 7.31   | Đường Lê Quý Đôn Từ giáp thửa số 314 và 336, TĐĐ 44 (đất ông Lê Hải Nhị) đến thửa số 326 và 369, TĐĐ 44 (đất ông Ngô Văn Dục)                                              | 323          | 300              | 323          |
| 7.32   | Đường Ngô Mây                                                                                                                                                              |              |                  |              |
| 7.32.1 | Đường Ngô Mây từ thửa số 142 và 169, TĐĐ 44 (đất ông Đoàn Văn Đức) đến hết thửa số 155 và 158, TĐĐ 44 (đất ông Đồng Thân)                                                  | 352          | 327              | 352          |



| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                            | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 7.32.2 | Đường Ngô Mây từ thửa số 156 và 155, TĐĐ 44 (đất ông Trần Văn Định) đến hết thửa số 456 và 457, TĐĐ 44 (đất bà Phạm Thị Lan)                                                     | 321             | 298                    | 321             |
| 7.33   | Đường Ngô Mây từ thửa số 92 và 55, TĐĐ 44 (đất ông Đinh Văn Hiệp) đến hết thửa số 99, TĐĐ 44 (đất ông Nguyễn Văn Thanh), phía đối diện thửa số 98, TĐĐ 44                        | 326             | 302                    | 326             |
| 7.34   | Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa số 611, TĐĐ 45 (đất ông Huỳnh Thúc Kháng) đến hết thửa số 430, TĐĐ 44 (đất bà Phan Thị Thủy), phía đối diện thửa số 428, TĐĐ 44 (giáp đường 5B)       | 452             | 420                    | 452             |
| 7.35   | Đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                            | 980             | 910                    | 980             |
| 7.36   | Đường thôn 14                                                                                                                                                                    |                 |                        |                 |
| 7.36.1 | Đường thôn 14 Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TĐĐ 08) đến giáp thửa số 198, TĐĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đàn)                                                                | 321             | 298                    | 321             |
| 7.36.2 | Đường thôn 14 từ thửa số 171, TĐĐ 46 (đất ông Lê Duy Mới) đến giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TĐĐ 41)                                                                             | 139             | 129                    | 139             |
| 7.37   | Đường thôn 15 thửa số 245, TĐĐ 45 (đất bà Nguyễn Thị Đồn), phía đối diện thửa số 244, TĐĐ 45 hết thửa số 293, TĐĐ 45, phía đối diện thửa số 267, TĐĐ 45 (đất nhà bà Lê Thị Thảo) | 280             | 260                    | 280             |
| 7.38   | Đường Xuân Diệu từ thửa số 423, TĐĐ 44 - phía đối diện thửa số 424, TĐĐ 44 đến hết thửa số 465, TĐĐ 44                                                                           | 280             | 260                    | 280             |
| 7.39   | Đường Lương Thế Vinh                                                                                                                                                             | 419             | 389                    | 419             |
| 7.40   | Đường Phan Chu Trinh từ thửa số 176 và 1280, TĐĐ 44 đến hết thửa số 22 và 21, TĐĐ 39                                                                                             | 386             | 358                    | 386             |
| 7.41   | Đường 6 tháng 6                                                                                                                                                                  | 1.715           | 1.593                  | 1.715           |
| 7.42   | Đường thôn 1 từ thửa số 137, TĐĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Dạn) đến hết đường                                                                                                       | 176             | 164                    | 176             |
| 7.43   | Đường thôn 4                                                                                                                                                                     |                 |                        |                 |
| 7.43.1 | Đường thôn 4 từ thửa số 83, TĐĐ 06 (đất ông Ngô Bá Thâm) đến hết thửa số 47, TĐĐ 18 (đất ông Đinh Văn Mỹ)                                                                        | 192             | 178                    | 192             |
| 7.43.2 | Đường thôn 4 từ thửa số 100, TĐĐ 18 (đất ông Đoàn Ngọc Vượng) đến hết thửa số 34, TĐĐ 18 (đất ông Nông Văn Đại)                                                                  | 174             | 161                    | 174             |
| 7.44   | Đường thôn 5 từ thửa số 732, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Đức Toán) đến hết thửa số 34, TĐĐ 18 (đất Vũ Thị Thúy Hiền)                                                                  | 135             | 125                    | 135             |
| 7.45   | Đường thôn 3 từ thửa số 110, TĐĐ 32 (đất ông Nguyễn Đức Ủy) hết thửa số 125, TĐĐ 32 (đất ông Đỗ Văn Khải)                                                                        | 135             | 125                    | 135             |
| 7.46   | Đường thôn 8 từ thửa số 513, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Văn Tấn) đến hết thửa số 259, TĐĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Doan)                                                                    | 235             | 218                    | 235             |

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 7.47        | Đường thôn 10 từ thửa số 413, TĐĐ 03 (đất ông Trần Quang Chiến) đến hết thửa số 197, TĐĐ 04 (đất ông Vũ Văn Hồ)                                                                                  | 135          | 125              | 135          |
| 7.48        | Đường ĐH 97 Từ giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 198, TĐĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đàn) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 165, TĐĐ 40 (đất ông Trần Văn Ghê) | 710          | 659              | 710          |
| 7.49        | Đường vào khu đồi độc lập                                                                                                                                                                        | 172          | 159              | 172          |
| 7.50        | Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng                                                                                                                                                                      |              |                  |              |
| 7.50.1      | Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến nương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TĐĐ 27 đến thửa số 34, và 21, TĐĐ 27)                                                | 105          | 98               | 105          |
| 7.50.2      | Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến nương thủy lợi (thửa số 52, TĐĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng                                                                | 385          | 358              | 385          |
| 7.50.3      | Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào đến hết thửa số 151 và 152, TĐĐ 26 (nhà ông Thực) đến thửa số 08 và 09, TĐĐ 26                                                                                | 189          | 176              | 189          |
| 7.51        | Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước đi vào đến hết thửa số 71 và 459, TĐĐ 20 (đất nhà ông Nguyễn Văn Chương) đến thửa số 124, TĐĐ 20                                                                     | 189          | 176              | 189          |
| 7.52        | Tuyến Từ đường Phạm Văn Đồng đi vào giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc đến hết đường (thửa số 13, TĐĐ 29 đến thửa số 09, TĐĐ 29)                                               | 315          | 293              | 315          |
| 7.53        | Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TĐĐ 02) đến thửa số 740, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TĐĐ 02)                                 | 231          | 215              | 231          |
| 7.54        | Đường 3K từ thửa số 212, TĐĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TĐĐ 43) đến hết thửa số 228, TĐĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TĐĐ 43)                                                           | 504          | 468              | 504          |
| 7.55        | Đường vành đai ven sông Từ giáp thửa số 1476, TĐĐ 44 (đất bà Lan) - phía đối diện là thửa số 1403, TĐĐ 44 đến hết thửa số 801, TĐĐ 45                                                            | 298          | 276              | 298          |
| 7.56        | Tuyến đường ĐH 97 Từ giáp thửa số 198, TĐĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TĐĐ 40) đến hết thửa số 173, TĐĐ 41 (phía đối diện là thửa số 150, TĐĐ 41)                                     | 417          | 387              | 417          |
| 7.57        | Tuyến đường Thôn 4 Từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3)                                                                                   | 151          | 140              | 151          |
| 7.58        | Tuyến đường Thôn 5 Từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3)                                                                               | 105          | 98               | 105          |
| 7.59        | Đường 3L Từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44                                                                                                             | 385          | 358              | 385          |
| <b>II</b>   | <b>Xã Nam Ninh cũ</b>                                                                                                                                                                            |              |                  |              |
| <b>II.1</b> | <b>Khu vực I:</b>                                                                                                                                                                                |              |                  |              |

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b>    | <b>Đường ĐH 95</b>                                                                                                                                                                               |              |                  |              |
| 1.1         | Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TBĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TBĐ 89)                                                                                                                | 508          | 472              | 508          |
| 1.2         | Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TBĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TBĐ 89),                                                                                                       | 363          | 337              | 363          |
| <b>2</b>    | <b>Đường ĐH 92</b>                                                                                                                                                                               |              |                  |              |
| 2.1         | Từ thửa số 2073, TBĐ 89 (đất ông Mai Văn Tam) đến hết thửa số 146, TBĐ 89 (đất ông Nguyễn Văn Mùi)                                                                                               | 451          | 419              | 451          |
| 2.2         | Từ thửa số 39, TBĐ 89 (đất ông Trần Văn Tiến) đến giáp ranh xã Cát Tiên 3,                                                                                                                       | 319          | 296              | 319          |
| 2.3         | Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết thửa số 102, TBĐ 89 (đất ông Phạm Duy Vàng)                                                                                                                            | 405          | 376              | 405          |
| 2.4         | Từ thửa số 104, TBĐ 89 (đất bà Hoàng Thị Cứu) đến hết thửa số 110, TBĐ 89 (đất ông Nguyễn Trọng Đáp)                                                                                             | 266          | 247              | 266          |
| 2.5         | Từ thửa số 238, TBĐ 89 đất ông Nguyễn Đỗ Hùng) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu                                                                                                             | 253          | 235              | 253          |
| 2.6         | Từ thửa số 161, TBĐ 96 (đất ông Nông Văn Coong) đến giáp thửa số 341, TBĐ 96 (đất bà Trần Văn Hoa)                                                                                               | 267          | 248              | 267          |
| 2.7         | Từ thửa số 208, TBĐ 96 (đất ông Trần Văn Luyện) đến thửa số 317, TBĐ 96 (giáp đường thôn Mỹ Nam)                                                                                                 | 226          | 209              | 226          |
| 2.8         | Từ thửa 228 tờ số 96 (đất ông Trần Văn Quyết) đến hết thửa số 182, TBĐ 96 (đất ông Chu Văn Liên)                                                                                                 | 161          | 150              | 161          |
| 2.9         | Từ thửa số 148, TBĐ 96 (đất ông Trần Văn Tuất) đến hết thửa số 334, TBĐ 95 (đất ông Phạm Minh Hải), Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung                                                    | 146          | 136              | 146          |
| 2.10        | Từ thửa số 306, TBĐ 94 (đất ông Phạm Văn Đông) đến giáp nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu                                                                                                                | 186          | 173              | 186          |
| 2.11        | Từ thửa số 779, TBĐ 96 (đất ông Lê Văn Tuyến) đến hết thửa số 73, TBĐ 96 (đất ông Đặng Văn Tuấn),                                                                                                | 322          | 299              | 322          |
| 2.12        | Từ thửa số 87, TBĐ 96 (đất ông Ngô Gia Ngọc) đến hết thửa số 464, TBĐ 96 (đất ông Nguyễn Hữu Đức)                                                                                                | 267          | 248              | 267          |
| 2.13        | Từ thửa số 778, TBĐ 96 (đất ông Lý Văn Thành) đến hết thửa số 671, TBĐ 96 (đất bà Bùi Thị Hằng)                                                                                                  | 226          | 210              | 226          |
| 2.14        | Từ thửa số 206, TBĐ 98 (đất ông Nguyễn Công Tốt) đến hết thửa số 889, TBĐ 99 (đất bà Đinh Thị Mạng) hướng đi xã Dạ Tẻh                                                                           | 200          | 185              | 200          |
| 2.15        | Từ thửa số 407, TBĐ 99 (đất bà Nguyễn Thị Tiệp) đến hết thửa số 362, TBĐ 100 (đất ông Bùi Kiên Định) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ,                                                                 | 200          | 185              | 200          |
| <b>II.2</b> | <b>Khu vực 2: Đường liên thôn</b>                                                                                                                                                                |              |                  |              |
| 1           | Từ giáp thửa số 536, TBĐ 96 (đất ông Hoàng Văn Hoa) đến hết thửa số 451, TBĐ 98 (đất ông Vũ Văn Quảng); từ thửa 229 TBĐ 98 (đất ông Đoàn Văn Vĩnh) đi hết đất ông Vũ Thế Hình, giáp đường ĐH 97, | 133          | 124              | 133          |
| 2           | Từ thửa số 464, TBĐ 94 (đất ông Nguyễn Tuấn Toàn) đến giáp thửa số 180, TBĐ 94 (đất ông Trần Văn Toàn); Từ giáp đường ĐH 92 đến hết thửa 140 TBĐ 628 (đất ông Lê Văn Hưng)                       | 93           | 91               | 93           |

| STT          | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3            | Từ giáp thửa số 14, TBĐ 94 (đất ông Triệu Văn Thành) đến hết thửa số 98, TBĐ 94 (đất ông Chu Văn Mắm)                                                                | 106          | 99               | 106          |
| 4            | Từ thửa số 306, TBĐ 99 (đất ông Ninh Văn Mạch) đến giáp thửa số 299, TBĐ 633 (đất ông Cao Khắc Dậu)                                                                  | 133          | 124              | 133          |
| 5            | Từ thửa số 755, TBĐ 93 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 291, TBĐ 92 (đất ông Cao Văn Trị)- giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ Hợp,                                    | 123          | 114              | 123          |
| 6            | Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97),                                                                                                             | 200          | 185              | 200          |
| 7            | Từ giáp thửa số 294, TBĐ 92 (đất bà Địch Thị Dền) đến giáp thửa số 33, TBĐ 632 (đất UBND xã quản lý) - giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TBĐ 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp | 133          | 124              | 133          |
| 8            | Đường thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)                            | 182          | 169              | 182          |
| 9            | Đường thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Minh)                                     | 182          | 169              | 182          |
| <b>III</b>   | <b>Xã Quảng Ngãi cũ</b>                                                                                                                                              |              |                  |              |
| <b>III.1</b> | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                                                                     |              |                  |              |
| <b>1</b>     | <b>Đường ĐT 721</b>                                                                                                                                                  |              |                  |              |
| 1.1          | Từ cầu Dạ Sĩ (mới) đến thửa số 189, TBĐ 65 (đất ông Cao Tấn Thành)                                                                                                   | 315          | 293              | 315          |
| 1.2          | Từ thửa số 353, TBĐ 65 (đất ông Cao Chí Bá) đến giáp thửa số 525, TBĐ 53 (đất ông Tô Trọng Nghĩa)                                                                    | 455          | 423              | 455          |
| 1.3          | Từ thửa số 526, TBĐ 53 (đất bà Bùi Thị Ớt) đến hết thửa số 122, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Ngọc Khuê)                                                                    | 455          | 423              | 455          |
| 1.4          | Từ thửa số 121, TBĐ 53 (đất ông Đồng Hoài Minh) đến hết thửa số 26, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Xuân)                                                                 | 514          | 477              | 514          |
| 1.5          | Từ thửa số 27, TBĐ 56 (đất ông Cao Xuân Trường) đến hết thửa số 115, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Tơ)                                                                      | 770          | 715              | 770          |
| 1.6          | Từ thửa số 322, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Tấn Hồng) đến hết thửa số 75, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Như Tài)                                                                 | 298          | 276              | 298          |
| 1.7          | Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TBĐ 53) đến ranh địa phận Dạ Tềh                                                                                            | 420          | 390              | 420          |
| 1.8          | Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên cũ (thửa số 39, TBĐ 67) đến cầu Dạ Sĩ mới (thửa số 37, TBĐ 67)                                                                        | 287          | 267              | 287          |
| <b>2</b>     | <b>Đường ĐH 92 (hướng đi xã Nam Ninh cũ)</b>                                                                                                                         |              |                  |              |
| 2.1          | Từ thửa số 284, TBĐ 65 (đất ông Nguyễn Trần Diệu) đến hết thửa số 39, TBĐ 67 (đất ông Huỳnh Quang Chí)                                                               | 385          | 358              | 385          |
| 2.2          | Từ đất Trạm xá cũ đến hết thửa số 59, TBĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) và hết thửa số 39, TBĐ 67 (đất bà Trần Thị Sơn)                                                    | 315          | 293              | 315          |
| 2.3          | Từ thửa số 137, TBĐ 65 (đất bà Phạm Thị Hải Yến) đến hết đất thửa số 349, TBĐ 65 (ông Lê Văn Hồng)                                                                   | 336          | 312              | 336          |

| STT          | Tên đơn vị hành chính                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.4          | Từ thửa số 73, TĐĐ 62 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 02, TĐĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) giáp ranh xã Nam Ninh cũ | 161          | 150              | 161          |
| <b>3</b>     | <b>Đường ĐH 96</b>                                                                                                      |              |                  |              |
| 3.1          | Từ thửa số 56, TĐĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) đến hết thửa số 349, TĐĐ 65 (đất ông Hoàng Văn Cường)                        | 181          | 168              | 181          |
| 3.2          | Từ thửa số 414, TĐĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị E) đến hết thửa số 472, TĐĐ 61 (đất ông Đoàn Anh Tuấn)                        | 181          | 168              | 181          |
| 3.3          | Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thảm (thửa số 10, TĐĐ 61)                               | 325          | 302              | 325          |
| 3.4          | Từ thửa số 220, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Công Bặc) đến hết thửa số 28, TĐĐ 61 (đất ông Đinh Trọng Tiến)                     | 227          | 211              | 227          |
| <b>4</b>     | <b>Đường Bến phà:</b> Từ thửa số 209, TĐĐ 56 (đất ông Huỳnh Tấn Bách) đến cầu qua xã Đắc Lua                            | 560          | 520              | 560          |
| <b>III.2</b> | <b>Khu vực 2: Đường thôn – liên thôn</b>                                                                                |              |                  |              |
| <b>1</b>     | <b>Đường thôn 1</b>                                                                                                     |              |                  |              |
| 1.1          | Từ thửa số 09, TĐĐ 57 (đất Lê Thái Thi) đến hết thửa số 10, TĐĐ 58 (đất ông Đinh Thiên Vân)                             | 245          | 228              | 245          |
| 1.2          | Từ giáp thửa số 10, TĐĐ 58 (đất Đặng Quang Sinh) đến hết thửa số 106, TĐĐ 58 (đất ông Bùi Xuân Tứ)                      | 168          | 156              | 168          |
| 1.3          | Từ thửa số 07, TĐĐ 57 (đất ông Đỗ Kim Thành) đến hết thửa số 78, TĐĐ 57 (đất ông Nguyễn Tứ)                             | 181          | 168              | 181          |
| 1.4          | Từ thửa số 239, TĐĐ 56 (đất ông Đặng Thành Hơn) đến hết thửa số 08, TĐĐ 57 (đất ông Trần Văn Khoát)                     | 272          | 252              | 272          |
| 1.5          | Từ thửa số 117, TĐĐ 55 (đất bà Trần Thị Tá) đến hết thửa số 618, TĐĐ 54 (đất ông Lê Thái Thi)                           | 131          | 122              | 131          |
| <b>2</b>     | <b>Đường thôn 2</b>                                                                                                     |              |                  |              |
| 2.1          | Từ thửa số 78, TĐĐ 56 (đất ông Chế Văn Hoàng) đến hết thửa số 88, TĐĐ 56 (đất ông Phạm Văn Phú)                         | 336          | 312              | 336          |
| 2.2          | Từ thửa số 73, TĐĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Dương) đến hết thửa số 452, TĐĐ 56 (đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai)              | 315          | 293              | 315          |
| 2.3          | Từ đất thửa số 45, TĐĐ 56 (ông Cao Xuân Tùng) đến hết thửa số 01, TĐĐ 53 (đất bà Nguyễn Thị Thủy)                       | 189          | 176              | 189          |
| 2.4          | Từ thửa số 158, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Khoa) đến hết thửa số 389, TĐĐ 53 (đất ông Đinh Công Thịnh)                      | 228          | 211              | 228          |
| 2.5          | Đường sân vận động: Từ giáp nương thủy lợi đến hết thửa số 30, TĐĐ 56 (đất bà Cao Thị Phong)                            | 294          | 273              | 294          |
| 2.6          | Đường thôn 4: Từ thửa số 124, TĐĐ 53 (đất ông Phạm Văn Hồng) đến hết thửa số 188, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Văn Tương)     | 180          | 167              | 180          |
| 2.7          | Từ thửa số 42, TĐĐ 53 (đất bà Bùi Thị Tuyết Mai) đến hết thửa số 262, TĐĐ 53 (đất ông Võ Ngọc Hiếu)                     | 137          | 127              | 137          |
| 2.8          | Từ thửa số 29, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Tư) đến hết thửa số 261, TĐĐ 53 (đất ông Trần Duy)                                | 197          | 183              | 197          |
| 2.9          | Từ thửa số 17 TĐĐ 56 (đất bà Đặng Thị Nàng) - đến hết thửa số 325 TĐĐ 54 (đất bà Võ Thị Râm)                            | 126          | 130              | 126          |
| <b>3</b>     | <b>Đường thôn 3</b>                                                                                                     |              |                  |              |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 3.1      | Từ thửa số 13, TĐĐ 60 (đất bà Không Thị Chut) đến hết thửa số 178, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Văn Hiến)                                                  | 119          | 111              | 119          |
| 3.2      | Từ thửa số 106, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Hồng Phẩm) đến hết thửa số 112, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ)                            | 120          | 111              | 120          |
| 3.3      | Từ thửa số 210, TĐĐ 61 (đất ông Vũ Xuân Điều) đến hết thửa số 107, TĐĐ 61 (đất bà Đinh Thị Chinh)                                                  | 135          | 125              | 135          |
| 3.4      | Từ thửa số 267, TĐĐ 61 (đất ông Đỗ Văn Lợi) đến hết thửa số 196, TĐĐ 61 (đất ông Nguyễn Hữu Hải)                                                   | 135          | 125              | 135          |
| <b>4</b> | <b>Đường thôn 4</b>                                                                                                                                |              |                  |              |
| 4.1      | Từ thửa số 170, TĐĐ 58 (đất ông Hoàng Văn Nông) đến hết thửa số 66, TĐĐ 57 (đất bà Nguyễn Thị Vinh)                                                | 243          | 226              | 243          |
| 4.2      | Từ thửa số 67, TĐĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Ba) đến hết công 19/5                                                                                     | 300          | 279              | 300          |
| 4.3      | Từ thửa số 54, TĐĐ 64 (đất ông Lê Văn Thảo) đến hết thửa số 2, TĐĐ 63 (đất ông Phạm Văn Lâm)                                                       | 275          | 255              | 275          |
| 4.4      | Từ thửa số 16, TĐĐ 63 (đất ông Đặng Văn Dũng) đến hết thửa số 304, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thanh)                                               | 126          | 117              | 126          |
| 4.5      | Từ thửa số 68, TĐĐ 62 (đất ông Hạ Thanh Hải) đến hết thửa số 55, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Đình Thê)                                                  | 114          | 105              | 114          |
| 4.6      | Từ thửa số 43, TĐĐ 59 (đất ông Phan Đăng Giao) đến hết thửa số 04, TĐĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) và thửa số 363, TĐĐ 59 (đất ông Nguyễn Văn Nghĩa) | 123          | 114              | 123          |
| 4.7      | Từ thửa số 90, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thành) đến hết thửa số 337, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thạch)                                            | 147          | 137              | 147          |
| 4.8      | Từ thửa số 237, TĐĐ 65 (đất bà Phan Thị Lịch) đến hết thửa số 75, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Đức Toàn)                                                 | 123          | 114              | 123          |
| 4.9      | Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TĐĐ 63 đến thửa số 122 TĐĐ 62)                                                                             | 98           | 104              | 98           |
| <b>5</b> | <b>Đường 7 mẫu</b>                                                                                                                                 |              |                  |              |
| 5.1      | Từ thửa số 112, TĐĐ 55 (đất ông Trần Văn Cúc) đến hết thửa số 78, TĐĐ 55 (đất ông Nguyễn Tài)                                                      | 178          | 165              | 178          |
| 5.2      | Từ thửa số 56, TĐĐ 55 (đất ông Nguyễn Thanh Hiệu) đến đập V20                                                                                      | 157          | 146              | 157          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 60

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 2

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 112     | 104 | 76  | 55  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 98      | 91  | 63  | 44  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 40      | 33  | 27  | 17  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 112     | 104 | 76  | 55  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                        | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Khu vực 1                                                                                                                                                                    |         |
| 1   | Đường ĐT 721                                                                                                                                                                 |         |
| 1.1 | Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Hoàng Văn Hiếu) và phía đối diện từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Nguyễn Văn Tâm) | 1.100   |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                            | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.2  | Từ thửa số 214, TĐĐ 80 (đất ông Đặng Văn Đông) đến hết thửa số 79, TĐĐ 81 (đất ông Lê Chí Chuyên) và phía đối diện từ thửa số 218, TĐĐ 80 (đất bà Võ Thị Mỹ Dung) đến hết thửa số 84, TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Lân)                                                | 1.050   |
| 1.3  | Từ thửa số 78 TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Văn Ban) đến hết thửa số 356, TĐĐ 81 (đất bà Nguyễn Thị Đào) và phía đối diện từ thửa số 85, TĐĐ 81(đất ông Phùng Văn Trạch) đến giáp đường vào trường Mầm non                                                              | 1.142   |
| 1.4  | Từ đường vào Trường Mầm non đến hết thửa số 502, TĐĐ 83 (đất ông Huỳnh Tân Kiệt)                                                                                                                                                                                 | 1.594   |
| 1.5  | Từ thửa số 358, TĐĐ 81(đất ông Trần Lập) đến thửa số 150, TĐĐ 83 (đất ông Võ Ly)                                                                                                                                                                                 | 1.350   |
| 1.6  | Từ thửa số 231, TĐĐ 83 (đất bà Đỗ Ngọc Trinh) đến thửa số 340, TĐĐ 84 (đất bà Lê Thị Liên)                                                                                                                                                                       | 1.204   |
| 1.7  | Từ thửa số 628, TĐĐ 84 (đất ông Nguyễn Văn Quân) đến hết thửa 147 TĐĐ 84 và phía đối diện Từ thửa số 671, TĐĐ 83 (đất ông Nguyễn Văn Đạt) đến hết thửa 533 TĐĐ 83                                                                                                | 1.030   |
| 1.8  | Từ giáp ranh thửa 533 TĐĐ 83 đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An và phía đối diện từ thửa 147 tờ bản đồ số 84 tới giáp thửa đất số 426, TĐĐ 15                                                                                                                       | 1.188   |
| 1.9  | Từ thửa số 486, TĐĐ 15 (đất nhà Văn Hóa thôn Cát An) đến thửa đất số 85 TĐĐ 13 (đất ông Ngô Xuân Hiền) và phía đối diện từ thửa đất số 389, TĐĐ 15 tới 196 TĐĐ 13,                                                                                               | 1.045   |
| 1.10 | Từ thửa đất số 84 TĐĐ 13 đến giáp thửa số 276 TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) và phía đối diện từ thửa đất số 118, TĐĐ 13 đến giáp thửa số 632, TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên)                                                                                | 1.360   |
| 1.11 | Từ thửa số 276 TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 41, TĐĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long) và phía đối diện từ thửa số 632, TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 36, TĐĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long)                                            | 2.240   |
| 1.12 | Từ thửa số 41, TĐĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Long) đến hết thửa số 166, TĐĐ 10 (đất ông Phan Quang Đáng)                                                                                                                                                            | 3.010   |
| 1.13 | Từ thửa số 105, TĐĐ 10 (đất ông Phan Văn Cuộc) đến hết thửa số 67, TĐĐ 10 (đất ông Dương Xuân Thanh)                                                                                                                                                             | 3.010   |
| 1.14 | Từ thửa số 35, TĐĐ 12 (đất ông Võ Tấn Phúc) đến hết thửa số 142, TĐĐ 10 (đất ông Phạm Hồng Hoàng)                                                                                                                                                                | 2.977   |
| 1.15 | Từ thửa số 218 TĐĐ 09 (đất bà Thời Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 519 TĐĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện từ thửa số 145, TĐĐ 09 (đất bà Thời Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 600, TĐĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu) | 3.102   |
| 1.16 | Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết thửa số 519, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện Từ giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An xã,                                                                                                              | 921     |
| 1.17 | Từ thửa số 375, TĐĐ 07 (đất bà Trần Thị Sấn) đến giáp đất Nghĩa trang nhân dân và từ thửa số 236, TĐĐ 07 (đất bà Trần Thị Tươi) đến giáp đất Trường Tiểu học Kim Đồng,                                                                                           | 864     |
| 1.18 | Từ thửa số 14 TĐĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 138 TĐĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái) và phía đối diện từ thửa số 15, TĐĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 404, TĐĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái)                           | 575     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.19      | Từ thửa số 57 TĐĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 421 TĐĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721 và phía đối diện từ thửa số 55, TĐĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 13, TĐĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721 | 726     |
| 1.20      | Từ thửa số 82, TĐĐ 39 (đất ông Trần Văn Chương) đến hết thửa số 18, TĐĐ 3 (đất ông Hoàng Văn Khang)                                                                                                                                               | 484     |
| 1.21      | Từ thửa số 150, TĐĐ 58 (đất ông Nguyễn Xuân Thành) đến hết thửa số 4, TĐĐ 39 (đất ông Trần Duy Đệ)                                                                                                                                                | 868     |
| 1.22      | Từ thửa số 25, TĐĐ 103 (đất bà Điều Thị Đrin) đến hết thửa số 137, TĐĐ 34 (đất ông Bùi Khánh Thi)                                                                                                                                                 | 586     |
| 1.23      | Từ thửa số 110, TĐĐ 34 (đất ông Nguyễn Doãn Lương) đến hết thửa số 04, TĐĐ 65 (đất ông Hồ Bến)                                                                                                                                                    | 885     |
| <b>2</b>  | <b>Đường ĐH 93 (đường Bù Khiêu)</b>                                                                                                                                                                                                               |         |
| 2.1       | Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến thửa số 569, TĐĐ 86 hết (đất ông Nguyễn Văn Tinh) (Phía bên núi)                                                                                                                                                     | 863     |
| 2.2       | Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 461, TĐĐ 86 (đất ông Nguyễn Văn Sở) (Phía bên suối)                                                                                                                                                      | 673     |
| 2.3       | Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến hết thửa số 05 tờ bản đồ số 01 và phía đối diện thửa số 116, TĐĐ 86 (đất do UBND xã quản lý) đến hết thửa số 01 tờ bản đồ số 30                                                                                     | 401     |
| 2.4       | Từ thửa số 544 và 643, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến giáp ranh thửa 01 tờ bản đồ số 30 và phía đối diện từ thửa số 346 tờ bản đồ số 03 đến giáp thửa 05 tờ bản đồ số 01                                                                    | 753     |
| 2.5       | Từ đất sân vận động đến hết thửa số 288, TĐĐ 03 (đất ông Phan Văn Chài) và từ thửa số 97, TĐĐ 09 (đất ông Lê Trung Thực) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa thôn Cát Điền,                                                    | 1.080   |
| 2.6       | Từ thửa số 592, TĐĐ 09 (đất bà Dương Thị Như) đến giáp sân vận động xã,                                                                                                                                                                           | 1.889   |
| 2.7       | Từ thửa số 512, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Theo) đến thửa số 97, TĐĐ 09 giáp (đất ông Lê Trung Thực)                                                                                                                                                  | 1.889   |
| 2.8       | Từ thửa số 44, TĐĐ 12 giáp (đất ông Võ Văn Hiện) đến thửa số 445, TĐĐ 12 giáp (đất bà Dương Thị Như)                                                                                                                                              | 3.000   |
| 2.9       | Từ thửa số 333, TĐĐ 10 (đất ông Hà Công Khanh) đến thửa số 445, TĐĐ 10 giáp (đất ông Phan Quang Đáng)                                                                                                                                             | 4.100   |
| 2.10      | Từ thửa số 56 và 115, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Dũng) Giáp ranh thửa 82 tờ 39 (09 xã Phước Cát 2 cũ)                                                                                                                                             | 623     |
| <b>3</b>  | <b>Đường ĐH 98</b>                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 3.1       | Từ thửa số 102 TĐĐ 08 (đất bà Đặng Thị Hiệp) đến hết thửa số 90, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Anh Mỹ) và phía đối diện từ thửa số 60 đến giáp thửa 69 tờ bản đồ số 08,                                                                                  | 420     |
| 3.2       | Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 08 (đất ông Huỳnh Văn Kim) đến giáp thửa số 404 tờ bản đồ số 42 và phía đối diện từ thửa 69 tờ bản đồ số 08 đến thửa 402 tờ bản đồ số 42,                                                                             | 350     |
| 3.3       | Từ thửa số 404 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 10 tờ bản đồ số 58 và phía đối diện từ thửa đất số 402 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 93 tờ bản đồ số 57,                                                                                         | 300     |
| <b>II</b> | <b>Khu vực 2</b>                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| <b>1</b>  | <b>Tuyến đường thôn Cát Lâm 1</b>                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 1.2       | Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết thửa số 367, TĐĐ 11 (đất ông Trương Cao Viên)                                                                                                                                                                       | 929     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                          | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3      | Từ thửa số 70, TĐĐ 11 (đất ông Trần Đình Phương) đến hết thửa số 364, TĐĐ 11 (đất ông Phạm Văn Thủy)                                           | 929     |
| 1.4      | Từ thửa số 363, TĐĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Thủy) đến hết thửa số 351, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Văn),                                      | 1.409   |
| 1.5      | Từ thửa số 71 và 67, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Tuấn) đến thửa số 77 và 62B, TĐĐ 11 giáp (đất ông Trương Thanh Phùng)                          | 878     |
| 1.6      | Từ thửa số 309 và 131, TĐĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Duyệt) đến hết thửa số 378 và 148, TĐĐ 11 (đất bà Võ Thị Năm)                             | 1.009   |
| 1.7      | Từ thửa số 227, TĐĐ 12 (đất ông Huỳnh Thế Thuận) đến hết thửa số 199, TĐĐ 11 (đất bà Võ Thị Út)                                                | 849     |
| 1.8      | Từ thửa số 111, TĐĐ 11 (đất ông Đặng Văn Sang) đến hết thửa số 10, TĐĐ 12 (đất ông Trần Đình Tùng)                                             | 849     |
| <b>2</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát Lâm 2</b>                                                                                                              |         |
| 2.1      | Từ thửa số 141, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Đức Diện) đến hết thửa số 345, TĐĐ 10 (đất ông Chu Văn Quyết)                                           | 3.650   |
| 2.2      | Từ thửa số 254, TĐĐ 10 (đất ông Võ Văn Minh) đến hết thửa số 350, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Ngọc Phước),                                          | 3.200   |
| 2.3      | Từ thửa số 374, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Phải) đến hết thửa số 47, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thương),                                       | 3.200   |
| 2.4      | Từ thửa số 69, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến hết thửa số 95, TĐĐ 10 (đất ông Huỳnh Văn Hữu)                                              | 3.400   |
| 2.5      | Từ thửa số 305, TĐĐ 10 (đất ông Đỗ Mạnh Thường) đến hết thửa số 425, TĐĐ 10 (đất ông Lương Xuân Trường),                                       | 3.400   |
| 2.6      | Từ thửa số 96, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Điền) đến hết thửa số 117, TĐĐ 10 (đất ông Võ Trung Hùng)                                              | 3.400   |
| 2.7      | Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 10 (đất ông Võ Trung Hùng) đến thửa số 425, tờ bản đồ số 10 (đất ông Lương Xuân Trường),                          | 3.400   |
| 2.8      | Từ thửa số 44, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 7, TĐĐ 10 (đất ông Kim Văn Bút)                                                   | 1.300   |
| 2.9      | Từ thửa số 255, TĐĐ 11 và thửa số 459, TĐĐ 10 (đất bà Phan Thị Gái) đến hết thửa số 33, TĐĐ 12 và thửa số 277, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức) | 1.100   |
| 2.10     | Từ thửa số 372, TĐĐ 10 (đất ông Đỗ Phúc Thương) đến hết thửa số 17, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Lại)                                             | 1.450   |
| 2.11     | Từ thửa số 345 và 228, TĐĐ 10 (đất ông Lê Đức Sự) đến giáp kênh mương thủy lợi,                                                                | 895     |
| <b>3</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát Lâm 3</b>                                                                                                              |         |
| 3.1      | Từ thửa số 01, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Hạnh) đến hết thửa số 307, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Hải)                                              | 1.200   |
| 3.2      | Từ đất trường Cấp II (thửa số 48, tờ bản đồ số 10) đến hết thửa số 427, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Đường)                                        | 1.200   |
| 3.3      | Từ thửa số 269, TĐĐ 09 (đất ông Đỗ Văn Hòa) đến thửa số 397, TĐĐ 09 giáp (đất bà Thời Thị Hồng Lạc)                                            | 3.100   |
| 3.4      | Từ thửa số 937, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Lực) đến thửa số 405, TĐĐ 09 đến (giáp cầu treo)                                                    | 3.450   |
| <b>4</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát Lợi</b>                                                                                                                |         |
| 4.1      | Từ thửa số 124 và 179, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Tuấn) đến thửa số 337, TĐĐ 11 giáp trạm bơm Phước Cát,                                         | 1.269   |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát An</b>                                                                                                                 |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5.1       | Từ thửa số 347 và 355, TĐĐ 15 giáp (đất ông Võ Minh Dũng) đến hết thửa số 162 và 155, TĐĐ 1 (đất ông Phạm Văn Nhân)                                                  | 490     |
| 5.2       | Từ thửa số 312, TĐĐ 15 (đất ông Ma Ích Toại) đến giáp nương thủy lợi đến thửa số 316, TĐĐ 15 (đất ông Hồ Văn Thắng) đến hết thửa số 235, TĐĐ 15 (đất bà Võ Thị Bình) | 355     |
| 5.3       | Từ thửa số 498 và 229, TĐĐ 15 (đất ông Nguyễn Qua) đến giáp nương thủy lợi (tổ dân phố 1)                                                                            | 355     |
| 5.4       | Từ thửa số 311 và 366, TĐĐ 15 (đất bà Nông Thị Hải) đến hết thửa số 302 và 541, TĐĐ 15 (đất ông Trần Văn Năm)                                                        | 355     |
| <b>6</b>  | <b>Tuyến đường thôn Cát Điền</b>                                                                                                                                     |         |
| 6.1       | Từ thửa số 04, TĐĐ 09 (đất bà Phan Thị Hà) đến hết thửa số 909, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh)                                                                    | 450     |
| 6.2       | Từ thửa số 512, TĐĐ 05 (đất ông Nông Văn Xương) đến hết thửa số 397, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh),                                                              | 450     |
| <b>7</b>  | <b>Tuyến đường thôn Cát Lương</b>                                                                                                                                    |         |
| 7.1       | Từ thửa số 36, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Hưng) đến hết thửa số 13, TĐĐ 08 (đất ông Cao Văn Hưng) và đôi diện bên kia đường,                                         | 370     |
| <b>8</b>  | <b>Tuyến đường thôn Phố Thuận</b>                                                                                                                                    |         |
| 8.1       | Từ thửa số 628, TĐĐ 06 (đất ông Nguyễn Văn Lăng) đến hết thửa số 487, TĐĐ 06 (đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu)                                                           | 320     |
| 8.2       | Từ thửa số 50, TĐĐ 6 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến hết thửa số 183, TĐĐ 06 (đất ông Võ Ngọc Phúc)                                                                    | 290     |
| 8.3       | Từ thửa số 148, TĐĐ 6 đất (bà Hồ Thị Thu Thanh) đến hết thửa số 66, TĐĐ 6 (đất bà Trần Thị Kim Hòa)                                                                  | 265     |
| 8.4       | Từ thửa số 190, TĐĐ 06 (đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu) đến hết thửa số 248, TĐĐ 06 (đất ông Phan Văn Thê) (đường ra sông)                                                 | 265     |
| 8.5       | Từ thửa số 281, TĐĐ 84 (tĐĐ 6 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 150, TĐĐ 84 (tĐĐ 6 Đức Phổ cũ) và phía đôi diện                                                        | 220     |
| <b>9</b>  | <b>Tuyến đường thôn Phố Vinh</b>                                                                                                                                     |         |
| 9.1       | Từ thửa số 696, TĐĐ 05 (Nhà văn hóa Thôn 2) đến hết thửa số 764, TĐĐ 05 (đất ông Nguyễn Trung Quân)                                                                  | 340     |
| 9.2       | Từ thửa số 138, TĐĐ 5 (đất ông Trần Út) đến hết thửa số 38, TĐĐ 05 (đất ông Phan Thanh Tùng)                                                                         | 340     |
| 9.3       | Từ thửa số 513, TĐĐ 5 (lò giết mổ) đến hết thửa số 74, TĐĐ 5 (đất ông Diệp Đình Danh)                                                                                | 300     |
| 9.4       | Từ thửa số 610, TĐĐ 5 (đất ông Nguyễn Văn Sáu) đến hết thửa số 24, TĐĐ 5 (đất ông Nguyễn Nghiêm)                                                                     | 270     |
| 9.5       | Từ thửa số 32, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 384, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đôi diện                                                         | 200     |
| 9.6       | Từ thửa số 919, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 503, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đôi diện                                                        | 200     |
| <b>10</b> | <b>Tuyến đường thôn Đức Phổ</b>                                                                                                                                      |         |
| 10.1      | Từ thửa số 51, TĐĐ 05 (đất ông Phan Khiêm) đến hết thửa số 126, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Lâm)                                                                          | 340     |
| 10.2      | Từ thửa số 558, TĐĐ 3 (đất bà Nguyễn Thị Xuân) đến hết thửa số 66, TĐĐ 03 (đất ông Bùi Tá Tính)                                                                      | 310     |
| 10.3      | Từ thửa số 511, TĐĐ 03 (đất ông Diệp Tân Lâm) đến hết thửa số 340, TĐĐ 02 (đất ông Kim Xuân Bổng)                                                                    | 270     |
| <b>11</b> | <b>Tuyến đường thôn Phố Cường</b>                                                                                                                                    |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                      | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 11.1      | Từ thửa số 110, TĐĐ 2 (đất ông Nguyễn Đì) đến hết thửa số 86, TĐĐ 01 (đất ông Võ Thanh Toán)                                                                                                               | 300     |
| 11.2      | Từ thửa số 88, TĐĐ 01(đất bà Lương Thị Phương) đến thửa số 02, TĐĐ 11 Cầu ông Tuệ                                                                                                                          | 225     |
| 11.3      | Từ thửa số 116, TĐĐ 12 giáp (đất ông Kim Nhật Ngôn) đến hết thửa số 16, TĐĐ 01(đất ông Võ Thanh Bình)                                                                                                      | 260     |
| 11.4      | Từ thửa số 357, TĐĐ 02 (nhà Văn hóa thôn 4) đến hết thửa số 280, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Văn Hùng)                                                                                                          | 330     |
| 11.5      | Đường liên thôn 1,2,3 từ thửa số 232, TĐĐ 05 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 49, TĐĐ 06 (đất ông Nguyễn Đăng Ninh)                                                                                  | 330     |
| 11.6      | Từ thửa số 87, TĐĐ 01 (đất bà Lương Thị Phương) đến hết thửa số 147, TĐĐ 01 (đất bà Nguyễn Thị Bốn)                                                                                                        | 220     |
| 11.7      | Từ thửa số 71, TĐĐ 01 (đất ông Đỗ Thụ) đến hết thửa số 241, TĐĐ 01 (đất ông Lê Xuân Sơn)                                                                                                                   | 220     |
| 11.8      | Từ thửa số 405 TĐĐ 80 (tĐĐ 02 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 102, TĐĐ 91 (tĐĐ 13 Đức Phổ cũ) và phía đối diện                                                                                                 | 370     |
| 11.9      | Từ thửa số 360 TĐĐ 79 (tĐĐ 01 Đức Phổ cũ) đến giáp thửa số 91, TĐĐ 04 (tĐĐ 02 TT Phước Cát cũ) và phía đối diện                                                                                            | 350     |
| <b>12</b> | <b>Tuyến đường thôn Hà Nam</b>                                                                                                                                                                             |         |
| 12.1      | Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: Từ thửa số 313, TĐĐ 08 (đất ông Hoàng Văn Thụ) đến hết thửa số 26, TĐĐ 08 (đất ông Phạm Văn Tuyền)                                                                        | 180     |
| 12.2      | Từ thửa số 53 TĐĐ 89 (tĐĐ 11 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 02, TĐĐ 80 và phía đối diện                                                                                                                       | 160     |
| <b>13</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                                                                                             |         |
| 13.1      | Từ thửa số 608, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Văn Can) đến thửa số 13, TĐĐ 09 giáp (đất ông Đỗ Tu) và đối diện bên kia đường                                                                                      | 340     |
| 13.2      | Từ thửa số 154, TĐĐ 15 (đất ông Hà Công Sỹ) đến hết thửa số 342, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Kế Tùng) đến thửa số 155, TĐĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị Loan) đến hết thửa số 491, TĐĐ 03 (đất ông Nông Ngọc Sơn)      | 340     |
| 13.3      | Từ thửa số 323, TĐĐ 09 (đất ông Trương Tùng Thạch) đến hết thửa số 516, TĐĐ 12 (đất ông Phạm Văn Minh) từ Đất sân vận động đến hết thửa số 525, TĐĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Nhựt)                           | 480     |
| 13.4      | Từ thửa số 345, TĐĐ 15 (đất ông Trần Hữu Tứ) đến hết thửa số 94, TĐĐ 13 (đất ông Hà Đại Đức) từ thửa số 448, TĐĐ 15 (đất ông Hoàng Đức Luyện) đến hết thửa số 29, TĐĐ 13 (đất ông Trần Văn Ngải)           | 340     |
| 13.5      | Từ thửa số 77, TĐĐ 13 (đất bà Nguyễn Thị Hòa) đến giáp đất chân đồi Kim Cương, từ thửa số 344, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Dương) đến giáp đất chân đồi Kim Cương,                                            | 626     |
| 13.6      | Từ thửa số 547, TĐĐ 12 (đất ông Đặng Tám) đến thửa số 559, TĐĐ 12 giáp (đất ông Thái Văn Dân), Từ thửa số 650, TĐĐ 12 (đất ông Võ Đường Văn) đến hết thửa số 144, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Trung),         | 470     |
| 13.7      | Từ thửa số 201, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Kim) đến thửa số 203, TĐĐ 11 giáp (đất ông Võ Đình Quý), Từ thửa số 117, TĐĐ 11 (đất ông Trương Tuyên Ngôn) đến hết thửa số 171, TĐĐ 11 (đất ông Phạm Văn Hùng) | 370     |
| 13.8      | Từ thửa số 220, TĐĐ 02 (đất ông Lục Văn Coong) đến hết thửa số 171, TĐĐ 27 (đất ông Thạch Văn Phụng)                                                                                                       | 270     |
| 13.9      | Từ thửa số 435, TĐĐ 02 (đất ông Trương Cao Định) và thửa số 431, TĐĐ 02 (bà Dương Thị Như) đến giáp ranh xã Đức Phổ (cũ) đường nhánh tây                                                                   | 270     |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                         | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 13.10 | Thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 207, tờ bản đồ số 12 và đối diện thửa số 103, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 206, tờ bản đồ số 12 (Cát Lâm 2,)             | 200     |
| 13.11 | Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 7 đến hết thửa số 35, tờ bản đồ số 37 và đối diện phía bên kia đường,                                                                            | 170     |
| 13.12 | Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 169, tờ bản đồ số 5 và Từ thửa số 583, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 168, tờ bản đồ số 5                                      | 170     |
| 13.13 | Từ thửa số 369, tờ bản đồ số 3 đến giáp đập ông Mèn và từ thửa số 794, tờ bản đồ số 3 đến đập ông Mèn                                                                         | 170     |
| 13.14 | Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 01 đến hết thửa số 62, tờ bản đồ số 01 và từ thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết thửa số 71, bản đồ số 01                                         | 170     |
| 13.15 | Từ thửa số 115, TĐĐ 38 (nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ) đến hết đất UBND xã                                                                                                    | 250     |
| 13.16 | Từ thửa số 48, TĐĐ 102 (đất ông Võ Văn Huê) đến hết thửa số 01, TĐĐ 100 (đất ông Nguyễn Quang Minh)                                                                           | 250     |
| 13.17 | Từ thửa số 83, TĐĐ 34 (đất ông Phạm Phú) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khi)                                                                                             | 270     |
| 13.18 | Từ thửa số 93, TĐĐ 41 (đất ông Hoàng Văn Triều) đến hết thửa số 19, TĐĐ 41 (đất ông Nông Thanh Thuyết)                                                                        | 220     |
| 13.19 | Từ thửa số 268, TĐĐ 38 giáp (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 303, TĐĐ 38 (đất bà Trương Thị Bích Thủy)                                                             | 250     |
| 13.20 | Từ thửa số 268, TĐĐ 38 (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 266, TĐĐ 38 (đất trường cấp 1),                                                                            | 250     |
| 13.21 | Từ thửa số 92 (211), TĐĐ 37 (đất ông Nông Văn Thúc) đến hết thửa số 174, TĐĐ 36 (đất ông Nguyễn Công Thành)                                                                   | 250     |
| 13.22 | Từ thửa số 79, TĐĐ 37 (đất ông Nguyễn Ngọc Phóng) đến thửa số 76 phía đối diện hết thửa số 75, TĐĐ 37 (đất ông Bùi Anh)                                                       | 200     |
| 13.23 | Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 7, tờ bản đồ số 70; và từ thửa số 237, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 128, tờ bản đồ số 38 (đường nhà ông Trương Đình Tiếng) | 200     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSXPNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                                                                                                                  |              |                 |              |
| <b>1</b> | <b>Đường ĐT 721</b>                                                                                                                                                                                               |              |                 |              |
| 1.1      | Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Hoàng Văn Hiếu) và phía đối diện từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Nguyễn Văn Tâm)                                      | 770          | 715             | 770          |
| 1.2      | Từ thửa số 214, TĐĐ 80 (đất ông Đặng Văn Đông) đến hết thửa số 79, TĐĐ 81 (đất ông Lê Chí Chuyên) và phía đối diện từ thửa số 218, TĐĐ 80 (đất bà Võ Thị Mỹ Dung) đến hết thửa số 84, TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Lân) | 735          | 683             | 735          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.3  | Từ thửa số 78 TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Văn Ban) đến hết thửa số 356, TĐĐ 81 (đất bà Nguyễn Thị Đào) và phía đối diện từ thửa số 85, TĐĐ 81(đất ông Phùng Văn Trạch) đến giáp đường vào trường Mầm non                                                            | 799          | 742              | 799          |
| 1.4  | Từ đường vào Trường Mầm non đến hết thửa số 502, TĐĐ 83 (đất ông Huỳnh Tấn Kiệt)                                                                                                                                                                               | 1.116        | 1.036            | 1.116        |
| 1.5  | Từ thửa số 358, TĐĐ 81(đất ông Trần Lập) đến thửa số 150, TĐĐ 83 (đất ông Võ Ly)                                                                                                                                                                               | 945          | 878              | 945          |
| 1.6  | Từ thửa số 231, TĐĐ 83 (đất bà Đỗ Ngọc Trinh) đến thửa số 340, TĐĐ 84 (đất bà Lê Thị Liên)                                                                                                                                                                     | 843          | 783              | 843          |
| 1.7  | Từ thửa số 628, TĐĐ 84 (đất ông Nguyễn Văn Quân) đến hết thửa 147 TĐĐ 84 và phía đối diện từ thửa số 671, TĐĐ 83 (đất ông Nguyễn Văn Đạt) đến hết thửa 533 TĐĐ 83                                                                                              | 721          | 670              | 721          |
| 1.8  | Từ giáp ranh thửa 533 TĐĐ 83 đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An và phía đối diện từ thửa 147 tờ bản đồ số 84 tới giáp thửa đất số 426, TĐĐ 15                                                                                                                     | 832          | 772              | 832          |
| 1.9  | Từ thửa số 486, TĐĐ 15 (đất nhà Văn Hóa thôn Cát An) đến thửa đất số 85 TĐĐ 13 (đất ông Ngô Xuân Hiến) và phía đối diện từ thửa đất số 389, TĐĐ 15 tới 196 TĐĐ 13,                                                                                             | 732          | 679              | 732          |
| 1.10 | Từ thửa đất số 84 TĐĐ 13 đến giáp thửa số 276 TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) và phía đối diện từ thửa đất số 118, TĐĐ 13 đến giáp thửa số 632, TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên)                                                                              | 952          | 884              | 952          |
| 1.11 | Từ thửa số 276 TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 41, TĐĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long) và phía đối diện từ thửa số 632, TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 36, TĐĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long)                                          | 1.568        | 1.456            | 1.568        |
| 1.12 | Từ thửa số 41, TĐĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Long) đến hết thửa số 166, TĐĐ 10 (đất ông Phan Quang Đáng)                                                                                                                                                          | 2.107        | 1.957            | 2.107        |
| 1.13 | Từ thửa số 105, TĐĐ 10 (đất ông Phan Văn Cuộc) đến hết thửa số 67, TĐĐ 10 (đất ông Dương Xuân Thanh)                                                                                                                                                           | 2.107        | 1.957            | 2.107        |
| 1.14 | Từ thửa số 35, TĐĐ 12 (đất ông Võ Tấn Phúc) đến hết thửa số 142, TĐĐ 10 (đất ông Phạm Hồng Hoàng)                                                                                                                                                              | 2.084        | 1.935            | 2.084        |
| 1.15 | Từ thửa số 218 TĐĐ 09 (đất bà Thờ Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 519 TĐĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện từ thửa số 145, TĐĐ 09 (đất bà Thờ Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 600, TĐĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu) | 2.171        | 2.016            | 2.171        |
| 1.16 | Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết thửa số 519, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện Từ giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An xã,                                                                                                            | 645          | 599              | 645          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.17     | Từ thửa số 375, TĐĐ 07 (đất bà Trần Thị Sấn) đến giáp đất Nghĩa trang nhân dân và từ thửa số 236, TĐĐ 07 (đất bà Trần Thị Tửu) đến giáp đất Trường Tiểu học Kim Đồng,                                                                             | 605          | 562              | 605          |
| 1.18     | Từ thửa số 14 TĐĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 138 TĐĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái) và phía đối diện từ thửa số 15, TĐĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 404, TĐĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái)            | 403          | 374              | 403          |
| 1.19     | Từ thửa số 57 TĐĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 421 TĐĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721 và phía đối diện từ thửa số 55, TĐĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 13, TĐĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721 | 508          | 472              | 508          |
| 1.20     | Từ thửa số 82, TĐĐ 39 (đất ông Trần Văn Chương) đến hết thửa số 18, TĐĐ 3 (đất ông Hoàng Văn Khang)                                                                                                                                               | 339          | 315              | 339          |
| 1.21     | Từ thửa số 150, TĐĐ 58 (đất ông Nguyễn Xuân Thành) đến hết thửa số 4, TĐĐ 39 (đất ông Trần Duy Đệ)                                                                                                                                                | 608          | 564              | 608          |
| 1.22     | Từ thửa số 25, TĐĐ 103 (đất bà Điều Thị Đrin) đến hết thửa số 137, TĐĐ 34 (đất ông Bùi Khánh Thi)                                                                                                                                                 | 410          | 381              | 410          |
| 1.23     | Từ thửa số 110, TĐĐ 34 (đất ông Nguyễn Doãn Lương) đến hết thửa số 04, TĐĐ 65 (đất ông Hồ Bến)                                                                                                                                                    | 620          | 575              | 620          |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐH 93 (đường Bù Khiêu)</b>                                                                                                                                                                                                               |              |                  |              |
| 2.1      | Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến thửa số 569, TĐĐ 86 hết (đất ông Nguyễn Văn Tinh) (Phía bên núi)                                                                                                                                                     | 604          | 561              | 604          |
| 2.2      | Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 461, TĐĐ 86 (đất ông Nguyễn Văn Sở) (Phía bên suối)                                                                                                                                                      | 471          | 437              | 471          |
| 2.3      | Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến hết thửa số 05 tờ bản đồ số 01 và phía đối diện thửa số 116, TĐĐ 86 (đất do UBND xã quản lý) đến hết thửa số 01 tờ bản đồ số 30                                                                                     | 281          | 261              | 281          |
| 2.4      | Từ thửa số 544 và 643, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến giáp ranh thửa 01 tờ bản đồ số 30 và phía đối diện từ thửa số 346 tờ bản đồ số 03 đến giáp thửa 05 tờ bản đồ số 01                                                                    | 527          | 489              | 527          |
| 2.5      | Từ đất sân vận động đến hết thửa số 288, TĐĐ 03 (đất ông Phan Văn Chài) và từ thửa số 97, TĐĐ 09 (đất ông Lê Trung Thực) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa thôn Cát Điền,                                                    | 756          | 702              | 756          |
| 2.6      | Từ thửa số 592, TĐĐ 09 (đất bà Dương Thị Như) đến giáp sân vận động xã,                                                                                                                                                                           | 1.322        | 1.228            | 1.322        |
| 2.7      | Từ thửa số 512, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Theo) đến thửa số 97, TĐĐ 09 giáp (đất ông Lê Trung Thực)                                                                                                                                                  | 1.322        | 1.228            | 1.322        |
| 2.8      | Từ thửa số 44, TĐĐ 12 (giáp đất ông Võ Văn Hiện) đến thửa số 445, TĐĐ 12 giáp (đất bà Dương Thị Như)                                                                                                                                              | 2.100        | 1.950            | 2.100        |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.9       | Từ thửa số 333, TĐĐ 10 (đất ông Hà Công Khanh) đến thửa số 445, TĐĐ 10 giáp (đất ông Phan Quang Đáng)                                                                 | 2.870        | 2.665            | 2.870        |
| 2.10      | Từ thửa số 56 và 115, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Dũng) Giáp ranh thửa 82 tờ 39 (09 xã Phước Cát 2 cũ)                                                                 | 436          | 405              | 436          |
| <b>3</b>  | <b>Đường ĐH 98</b>                                                                                                                                                    |              |                  |              |
| 3.1       | Từ thửa số 102 TĐĐ 08 (đất bà Đặng Thị Hiệp) đến hết thửa số 90, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Anh Mỹ) và phía đối diện từ thửa số 60 đến giáp thửa 69 tờ bản đồ số 08,      | 294          | 273              | 294          |
| 3.2       | Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 08 (đất ông Huỳnh Văn Kim) đến giáp thửa số 404 tờ bản đồ số 42 và phía đối diện từ thửa 69 tờ bản đồ số 08 đến thửa 402 tờ bản đồ số 42, | 245          | 228              | 245          |
| 3.3       | Từ thửa số 404 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 10 tờ bản đồ số 58 và phía đối diện từ thửa đất số 402 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 93 tờ bản đồ số 57,             | 210          | 195              | 210          |
| <b>II</b> | <b>Khu vực 2</b>                                                                                                                                                      |              |                  |              |
| <b>1</b>  | <b>Tuyến đường thôn Cát Lâm 1</b>                                                                                                                                     |              |                  |              |
| 1.2       | Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết thửa số 367, TĐĐ 11 (đất ông Trương Cao Viên)                                                                                           | 650          | 604              | 650          |
| 1.3       | Từ thửa số 70, TĐĐ 11 (đất ông Trần Đình Phương) đến hết thửa số 364, TĐĐ 11 (đất ông Phạm Văn Thủy)                                                                  | 650          | 604              | 650          |
| 1.4       | Từ thửa số 363, TĐĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Thủy) đến hết thửa số 351, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Vãn),                                                             | 986          | 916              | 986          |
| 1.5       | Từ thửa số 71 và 67, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Tuấn) đến thửa số 77 và 62B, TĐĐ 11 giáp (đất ông Trương Thanh Phùng)                                                 | 615          | 571              | 615          |
| 1.6       | Từ thửa số 309 và 131, TĐĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Duyệt) đến hết thửa số 378 và 148, TĐĐ 11 (đất bà Võ Thị Năm)                                                    | 706          | 656              | 706          |
| 1.7       | Từ thửa số 227, TĐĐ 12 (đất ông Huỳnh Thế Thuận) đến hết thửa số 199, TĐĐ 11 (đất bà Võ Thị Út)                                                                       | 594          | 552              | 594          |
| 1.8       | Từ thửa số 111, TĐĐ 11 (đất ông Đặng Văn Sang) đến hết thửa số 10, TĐĐ 12 (đất ông Trần Đình Tùng)                                                                    | 594          | 552              | 594          |
| <b>2</b>  | <b>Tuyến đường thôn Cát Lâm 2</b>                                                                                                                                     |              |                  |              |
| 2.1       | Từ thửa số 141, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Đức Diện) đến hết thửa số 345, TĐĐ 10 (đất ông Chu Văn Quyết)                                                                  | 2.555        | 2.373            | 2.555        |
| 2.2       | Từ thửa số 254, TĐĐ 10 (đất ông Võ Văn Minh) đến hết thửa số 350, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Ngọc Phước),                                                                 | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| 2.3       | Từ thửa số 374, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Phải) đến hết thửa số 47, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thương),                                                              | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| 2.4       | Từ thửa số 69, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến hết thửa số 95, TĐĐ 10 (đất ông Huỳnh Văn Hữu)                                                                     | 2.380        | 2.210            | 2.380        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 2.5      | Từ thửa số 305, TĐĐ 10 (đất ông Đỗ Mạnh Thường) đến hết thửa số 425, TĐĐ 10 (đất ông Lương Xuân Trường),                                                             | 2.380           | 2.210                  | 2.380           |
| 2.6      | Từ thửa số 96, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Điền) đến hết thửa số 117, TĐĐ 10 (đất ông Võ Trung Hùng)                                                                    | 2.380           | 2.210                  | 2.380           |
| 2.7      | Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 10 (đất ông Võ Trung Hùng) đến thửa số 425, tờ bản đồ số 10 (đất ông Lương Xuân Trường),                                                | 2.380           | 2.210                  | 2.380           |
| 2.8      | Từ thửa số 44, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 7, TĐĐ 10 (đất ông Kim Văn Bút)                                                                         | 910             | 845                    | 910             |
| 2.9      | Từ thửa số 255, TĐĐ 11 và thửa số 459, TĐĐ 10 (đất bà Phan Thị Gái) đến hết thửa số 33, TĐĐ 12 và thửa số 277, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức)                       | 770             | 715                    | 770             |
| 2.10     | Từ thửa số 372, TĐĐ 10 (đất ông Đỗ Phúc Thương) đến hết thửa số 17, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Lại)                                                                   | 1.015           | 943                    | 1.015           |
| 2.11     | Từ thửa số 345 và 228, TĐĐ 10 (đất ông Lê Đức Sự) đến giáp kênh mương thủy lợi,                                                                                      | 627             | 582                    | 627             |
| <b>3</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát Lâm 3</b>                                                                                                                                    |                 |                        |                 |
| 3.1      | Từ thửa số 01, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Hạnh) đến hết thửa số 307, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Hải)                                                                    | 840             | 780                    | 840             |
| 3.2      | Từ đất trường Cấp II (thửa số 48, tờ bản đồ số 10) đến hết thửa số 427, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Đường)                                                              | 840             | 780                    | 840             |
| 3.3      | Từ thửa số 269, TĐĐ 09 (đất ông Đỗ Văn Hòa) đến thửa số 397, TĐĐ 09 giáp (đất bà Thời Thị Hồng Lạc)                                                                  | 2.170           | 2.015                  | 2.170           |
| 3.4      | Từ thửa số 937, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Lực) đến thửa số 405, TĐĐ 09 đến (giáp cầu treo)                                                                          | 2.415           | 2.243                  | 2.415           |
| <b>4</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát Lợi</b>                                                                                                                                      |                 |                        |                 |
| 4.1      | Từ thửa số 124 và 179, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Tuấn) đến thửa số 337, TĐĐ 11 giáp trạm bơm Phước Cát,                                                               | 888             | 825                    | 888             |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát An</b>                                                                                                                                       |                 |                        |                 |
| 5.1      | Từ thửa số 347 và 355, TĐĐ 15 giáp (đất ông Võ Minh Dũng) đến hết thửa số 162 và 155, TĐĐ 1 (đất ông Phạm Văn Nhân)                                                  | 343             | 319                    | 343             |
| 5.2      | Từ thửa số 312, TĐĐ 15 (đất ông Ma Ích Toại) đến giáp mương thủy lợi đến thửa số 316, TĐĐ 15 (đất ông Hồ Văn Thắng) đến hết thửa số 235, TĐĐ 15 (đất bà Võ Thị Bình) | 249             | 231                    | 249             |
| 5.3      | Từ thửa số 498 và 229, TĐĐ 15 (đất ông Nguyễn Qua) đến giáp mương thủy lợi (tổ dân phố 1)                                                                            | 249             | 231                    | 249             |
| 5.4      | Từ thửa số 311 và 366, TĐĐ 15 (đất bà Nông Thị Hải) đến hết thửa số 302 và 541, TĐĐ 15 (đất ông Trần Văn Năm)                                                        | 249             | 231                    | 249             |
| <b>6</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát Điền</b>                                                                                                                                     |                 |                        |                 |
| 6.1      | Từ thửa số 04, TĐĐ 09 (đất bà Phan Thị Hà) đến hết thửa số 909, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh)                                                                    | 315             | 293                    | 315             |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 6.2       | Từ thửa số 512, TBĐ 05 (đất ông Nông Văn Xướng) đến hết thửa số 397, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh),                      | 315             | 293                    | 315             |
| <b>7</b>  | <b>Tuyến đường thôn Cát Lương</b>                                                                                            |                 |                        |                 |
| 7.1       | Từ thửa số 36, TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Hưng) đến hết thửa số 13, TBĐ 08 (đất ông Cao Văn Hưng) và đối diện bên kia đường, | 259             | 241                    | 259             |
| <b>8</b>  | <b>Tuyến đường thôn Phố Thuận</b>                                                                                            |                 |                        |                 |
| 8.1       | Từ thửa số 628, TBĐ 06 (đất ông Nguyễn Văn Lãng) đến hết thửa số 487, TBĐ 06 (đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu)                   | 224             | 208                    | 224             |
| 8.2       | Từ thửa số 50, TBĐ 6 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến hết thửa số 183, TBĐ 06 (đất ông Võ Ngọc Phúc)                            | 203             | 189                    | 203             |
| 8.3       | Từ thửa số 148, TBĐ 6 đất (bà Hồ Thị Thu Thanh) đến hết thửa số 66, TBĐ 6 (đất bà Trần Thị Kim Hòa)                          | 186             | 172                    | 186             |
| 8.4       | Từ thửa số 190, TBĐ 06 (đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu) đến hết thửa số 248, TBĐ 06 (đất ông Phan Văn Thê) (đường ra sông)         | 186             | 172                    | 186             |
| 8.5       | Từ thửa số 281, TBĐ 84 (tĐĐ 6 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 150, TBĐ 84 (tĐĐ 6 Đức Phổ cũ) và phía đối diện                | 154             | 143                    | 154             |
| <b>9</b>  | <b>Tuyến đường thôn Phố Vinh</b>                                                                                             |                 |                        |                 |
| 9.1       | Từ thửa số 696, TBĐ 05 (Nhà văn hóa Thôn 2) đến hết thửa số 764, TBĐ 05 (đất ông Nguyễn Trung Quân)                          | 238             | 221                    | 238             |
| 9.2       | Từ thửa số 138, TBĐ 5 (đất ông Trần Út) đến hết thửa số 38, TBĐ 05 (đất ông Phan Thanh Tùng)                                 | 238             | 221                    | 238             |
| 9.3       | Từ thửa số 513, TBĐ 5 (lò giết mổ) đến hết thửa số 74, TBĐ 5 (đất ông Diệp Đình Danh)                                        | 210             | 195                    | 210             |
| 9.4       | Từ thửa số 610, TBĐ 5 (đất ông Nguyễn Văn Sáu) đến hết thửa số 24, TBĐ 5 (đất ông Nguyễn Nghiêm)                             | 189             | 176                    | 189             |
| 9.5       | Từ thửa số 32, TBĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 384, TBĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đối diện                 | 140             | 130                    | 140             |
| 9.6       | Từ thửa số 919, TBĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 503, TBĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đối diện                | 140             | 130                    | 140             |
| <b>10</b> | <b>Tuyến đường thôn Đức Phổ</b>                                                                                              |                 |                        |                 |
| 10.1      | Từ thửa số 51, TBĐ 05 (đất ông Phan Khiêm) đến hết thửa số 126, TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Lân)                                  | 238             | 221                    | 238             |
| 10.2      | Từ thửa số 558, TBĐ 3 (đất bà Nguyễn Thị Xuân) đến hết thửa số 66, TBĐ 03 (đất ông Bùi Tá Tính)                              | 217             | 202                    | 217             |
| 10.3      | Từ thửa số 511, TBĐ 03 (đất ông Diệp Tân Lâm) đến hết thửa số 340, TBĐ 02 (đất ông Kim Xuân Bổng)                            | 189             | 176                    | 189             |
| <b>11</b> | <b>Tuyến đường thôn Phố Cường</b>                                                                                            |                 |                        |                 |
| 11.1      | Từ thửa số 110, TBĐ 2 (đất ông Nguyễn Đì) đến hết thửa số 86, TBĐ 01 (đất ông Võ Thanh Toán)                                 | 210             | 195                    | 210             |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 11.2      | Từ thửa số 88, TĐĐ 01(đất bà Lương Thị Phương) đến thửa số 02, TĐĐ 11 Cầu ông Tuệ                                                                                                                     | 158          | 146              | 158          |
| 11.3      | Từ thửa số 116, TĐĐ 12 giáp (đất ông Kim Nhật Ngôn) đến hết thửa số 16, TĐĐ 01(đất ông Võ Thanh Bình)                                                                                                 | 182          | 169              | 182          |
| 11.4      | Từ thửa số 357, TĐĐ 02 (nhà Văn hóa thôn 4) đến hết thửa số 280, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Văn Hùng)                                                                                                     | 231          | 215              | 231          |
| 11.5      | Đường liên thôn 1,2,3 từ thửa số 232, TĐĐ 05 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 49, TĐĐ 06 (đất ông Nguyễn Đăng Ninh)                                                                             | 231          | 215              | 231          |
| 11.6      | Từ thửa số 87, TĐĐ 01 (đất bà Lương Thị Phương) đến hết thửa số 147, TĐĐ 01 (đất bà Nguyễn Thị Bốn)                                                                                                   | 154          | 143              | 154          |
| 11.7      | Từ thửa số 71, TĐĐ 01 (đất ông Đỗ Thụ) đến hết thửa số 241, TĐĐ 01 (đất ông Lê Xuân Sơn)                                                                                                              | 154          | 143              | 154          |
| 11.8      | Từ thửa số 405 TĐĐ 80 (tĐĐ 02 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 102, TĐĐ 91 (tĐĐ 13 Đức Phổ cũ) và phía đối diện                                                                                            | 259          | 241              | 259          |
| 11.9      | Từ thửa số 360 TĐĐ 79 (tĐĐ 01 Đức Phổ cũ) đến giáp thửa số 91, TĐĐ 04 (tĐĐ 02 TT Phước Cát cũ) và phía đối diện                                                                                       | 245          | 228              | 245          |
| <b>12</b> | <b>Tuyến đường thôn Hà Nam</b>                                                                                                                                                                        |              |                  |              |
| 12.1      | Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: Từ thửa số 313, TĐĐ 08 (đất ông Hoàng Văn Thụ) đến hết thửa số 26, TĐĐ 08 (đất ông Phạm Văn Tuyển)                                                                   | 126          | 117              | 126          |
| 12.2      | Từ thửa số 53 TĐĐ 89 (tĐĐ 11 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 02, TĐĐ 80 và phía đối diện                                                                                                                  | 112          | 104              | 112          |
| <b>13</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                                                                                        |              |                  |              |
| 13.1      | Từ thửa số 608, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Văn Can) đến thửa số 13, TĐĐ 09 giáp (đất ông Đỗ Tu) và đối diện bên kia đường                                                                                 | 238          | 221              | 238          |
| 13.2      | Từ thửa số 154, TĐĐ 15 (đất ông Hà Công Sỹ) đến hết thửa số 342, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Kế Tùng) đến thửa số 155, TĐĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị Loan) đến hết thửa số 491, TĐĐ 03 (đất ông Nông Ngọc Sơn) | 238          | 221              | 238          |
| 13.3      | Từ thửa số 323, TĐĐ 09 (đất ông Trương Tùng Thạch) đến hết thửa số 516, TĐĐ 12 (đất ông Phạm Văn Minh) từ Đất sân vận động đến hết thửa số 525, TĐĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Nhựt)                      | 336          | 312              | 336          |
| 13.4      | Từ thửa số 345, TĐĐ 15 (đất ông Trần Hữu Tứ) đến hết thửa số 94, TĐĐ 13 (đất ông Hà Đại Đức) từ thửa số 448, TĐĐ 15 (đất ông Hoàng Đức Luyện) đến hết thửa số 29, TĐĐ 13 (đất ông Trần Văn Ngải)      | 238          | 221              | 238          |
| 13.5      | Từ thửa số 77, TĐĐ 13 (đất bà Nguyễn Thị Hòa) đến giáp đất chân đồi Kim Cương, từ thửa số 344, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Dương) đến giáp đất chân đồi Kim Cương,                                       | 438          | 407              | 438          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 13.6  | Từ thửa số 547, TĐĐ 12 (đất ông Đặng Tám) đến thửa số 559, TĐĐ 12 giáp (đất ông Thái Văn Dân), Từ thửa số 650, TĐĐ 12 (đất ông Võ Đường Vân) đến hết thửa số 144, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Trung),         | 329          | 306              | 329          |
| 13.7  | Từ thửa số 201, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Kim) đến thửa số 203, TĐĐ 11 giáp (đất ông Võ Đình Quý), Từ thửa số 117, TĐĐ 11 (đất ông Trương Tuyên Ngôn) đến hết thửa số 171, TĐĐ 11 (đất ông Phạm Văn Hùng) | 259          | 241              | 259          |
| 13.8  | Từ thửa số 220, TĐĐ 02 (đất ông Lục Văn Coong) đến hết thửa số 171, TĐĐ 27 (đất ông Thạch Văn Phụng)                                                                                                       | 189          | 176              | 189          |
| 13.9  | Từ thửa số 435, TĐĐ 02 (đất ông Trương Cao Định) và thửa số 431, TĐĐ 02 (bà Dương Thị Như) đến giáp ranh xã Đức Phổ (cũ) đường nhánh tây                                                                   | 189          | 176              | 189          |
| 13.10 | Thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 207, tờ bản đồ số 12 và đối diện thửa số 103, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 206, tờ bản đồ số 12 (Cát Lâm 2,)                                          | 140          | 130              | 140          |
| 13.11 | Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 7 đến hết thửa số 35, tờ bản đồ số 37 và đối diện phía bên kia đường,                                                                                                         | 119          | 111              | 119          |
| 13.12 | Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 169, tờ bản đồ số 5 và Từ thửa số 583, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 168, tờ bản đồ số 5                                                                   | 119          | 111              | 119          |
| 13.13 | Từ thửa số 369, tờ bản đồ số 3 đến giáp đập ông Mèn và từ thửa số 794, tờ bản đồ số 3 đến đập ông Mèn                                                                                                      | 119          | 111              | 119          |
| 13.14 | Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 01 đến hết thửa số 62, tờ bản đồ số 01 và từ thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết thửa số 71, bản đồ số 01                                                                      | 119          | 111              | 119          |
| 13.15 | Từ thửa số 115, TĐĐ 38 (nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ) đến hết đất UBND xã                                                                                                                                 | 175          | 163              | 175          |
| 13.16 | Từ thửa số 48, TĐĐ 102 (đất ông Võ Văn Huê) đến hết thửa số 01, TĐĐ 100 (đất ông Nguyễn Quang Minh)                                                                                                        | 175          | 163              | 175          |
| 13.17 | Từ thửa số 83, TĐĐ 34 (đất ông Phạm Phú) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khi)                                                                                                                          | 189          | 176              | 189          |
| 13.18 | Từ thửa số 93, TĐĐ 41 (đất ông Hoàng Văn Triều) đến hết thửa số 19, TĐĐ 41 (đất ông Nông Thanh Thuyết)                                                                                                     | 154          | 143              | 154          |
| 13.19 | Từ thửa số 268, TĐĐ 38 giáp (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 303, TĐĐ 38 (đất bà Trương Thị Bích Thủy)                                                                                          | 175          | 163              | 175          |
| 13.20 | Từ thửa số 268, TĐĐ 38 (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 266, TĐĐ 38 (đất trường cấp 1),                                                                                                         | 175          | 163              | 175          |
| 13.21 | Từ thửa số 92 (211), TĐĐ 37 (đất ông Nông Văn Thúc) đến hết thửa số 174, TĐĐ 36 (đất ông Nguyễn Công Thành)                                                                                                | 175          | 163              | 175          |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 13.22 | Từ thửa số 79, TBĐ 37 (đất ông Nguyễn Ngọc Phóng) đến thửa số 76 phía đối diện hết thửa số 75, TBĐ 37 (đất ông Bùi Anh)                                                       | 140          | 130              | 140          |
| 13.23 | Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 7, tờ bản đồ số 70; và từ thửa số 237, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 128, tờ bản đồ số 38 (đường nhà ông Trương Đình Tiếng) | 140          | 130              | 140          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 61**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 3**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 80      | 70  | 60  | 50  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 70      | 60  | 50  | 40  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 23      | 20  | 17  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 80      | 70  | 60  | 50  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Khu vực I</b>                                                                                       |         |
| <b>1</b> | <b>Đường ĐH 91</b>                                                                                     |         |
| 1.1      | Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72, TĐĐ 108, thửa số 617, TĐĐ108) đến kênh Đa Bo A                          | 1.699   |
| 1.2      | Từ thửa số 2237, TĐĐ 108 (đất ông Đinh Ngọc Bình) đến hết thửa số 769, TĐĐ 106 (đất bà Trần Thị Thịnh) | 1.275   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                 | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3      | Từ thửa số 728, TĐĐ 106 (đất bà Đinh Thị Bình) đến hết thửa số 8, TĐĐ 124 (đất ông Nguyễn Văn Bê)                                     | 1.020   |
| 1.4      | Từ thửa số 4, TĐĐ 124 (đất ông Đinh Danh Chới) đến thửa 47 TĐĐ 105 (giáp ranh xã Tiên Hoàng cũ)                                       | 714     |
| 1.5      | Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763, TĐĐ 108, thửa số 756, TĐĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 1351, TĐĐ 108 (đất ông Nguyễn Đình Tiến) | 1.699   |
| 1.6      | Từ thửa số 1382, TĐĐ 108 (đất ông Đặng Hữu Bình) đến Trường Mầm Non                                                                   | 1.020   |
| 1.7      | Từ Trường Mầm Non (thửa số 71, TĐĐ 129) đến cầu Brun 2                                                                                | 700     |
| 1.8      | Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1                                                                                                          | 450     |
| 1.9      | Từ thửa số 322, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Công Thắng) đến cầu Brun 5                                                                     | 750     |
| 1.10     | Từ cầu Brun 5 đến hết thửa số 338, TĐĐ 06 (ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương)                                                           | 650     |
| 1.11     | Từ thửa số 21, TĐĐ 08 (đất ông Trần Văn Duẩn) đến thửa số 17 TĐĐ 08 (giáp ranh Gia Viễn cũ)                                           | 750     |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐH 92</b>                                                                                                                    |         |
| 2.1      | Từ thửa số 301, TĐĐ 06 (đất ông Lê Ngọc Chinh) đến thửa số 943, TĐĐ 06 (ngã ba ông Phạm Xuân Khanh)                                   | 300     |
| 2.2      | Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Cát Tiên                                                                           | 228     |
| <b>3</b> | <b>Đường ĐH 94</b>                                                                                                                    |         |
| 3.1      | Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết thửa số 267, TĐĐ 06 (đất ông Đỗ Đình Quân)                                                            | 1.050   |
| 3.2      | Từ thửa số 263, TĐĐ 06 (đất bà Lê Thị Quyền) đến hết thửa số 809, TĐĐ 05 (đất bà Phạm Thị Dị),                                        | 850     |
| 3.3      | Từ thửa số 760, TĐĐ 05 (đất ông Phạm Xuân Phong) đến hết thửa số 387, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Ngọc Thor),                              | 550     |
| 3.4      | Từ thửa số 385, TĐĐ 02 (đất ông Trần Văn Hoan) đến thửa số 72, TĐĐ 01 (đất ông Hà Hải Long),                                          | 323     |
| 3.5      | Từ thửa số 70, TĐĐ 01 (đất Ông Quách Đình Trọng) đến cầu bà Đinh Thị Quây                                                             | 289     |
| 3.6      | Từ thửa 59 TĐĐ số 19 (đất ông K Giác) đến hết thửa 50 TĐĐ số 18 (đất ông Điều K Khung)                                                | 480     |
| 3.7      | Từ thửa 44 TĐĐ số 15 (đất ông Phan Văn Ca) đến hết thửa 43 TĐĐ số 17 (đất ông Điều K Choh)                                            | 168     |
| 3.8      | Từ giáp ranh rừng đến hết thửa 24 TĐĐ số 21 (đất bà Trương Thị Sinh)                                                                  | 168     |
| 3.9      | Từ thửa 11 TĐĐ số 21 (đất ông Tô Mạnh Ten) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18, TĐĐ 19)                                             | 140     |
| <b>4</b> | <b>Đường ĐH 95</b>                                                                                                                    |         |
| 4.1      | Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623, TĐĐ 108; thửa số 717, TĐĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 641, TĐĐ 108 (đất ông Bùi Thanh Tuyền)   | 2.394   |
| 4.2      | Từ thửa số 641, TĐĐ 108 (giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền) đến hết đất UBND xã Cát Tiên 3                                                 | 1.518   |
| 4.3      | Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn                                                                     | 1.281   |
| 4.4      | Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết thửa số 1022, TĐĐ 106 (đất ông Nguyễn Văn Thường)                                            | 640     |
| 4.5      | Từ thửa số 1022, TĐĐ 106 (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Thường) đến giáp ranh xã Cát Tiên                                               | 400     |
| <b>5</b> | <b>Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)</b>                                                                                      |         |
| 5.1      | Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19                                                              | 1.198   |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5.2       | Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21                                                               | 803     |
| 5.3       | Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825, TĐĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TĐĐ 105) (đường Văn Minh)                          | 560     |
| <b>II</b> | <b>Khu vực II (đường liên thôn)</b>                                                                                                    |         |
| 1         | Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483, TĐĐ 112) đến hết thửa số 274, TĐĐ 114 (đất ông Phạm Ngừ) (hướng đi vào Hồ Đắc Lô)                    | 465     |
| 2         | Từ giáp thửa số 569, TĐĐ 105 (đất ông Bùi Đức Minh) đến hết phân hiệu trường Văn Minh                                                  | 388     |
| 3         | Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319, TĐĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108, TĐĐ 120)                                          | 233     |
| 4         | Đường thôn Trung Hưng từ thửa số 512, TĐĐ 112 (đất nhà ông Nguyễn Văn Bình) đến hết thửa số 307, TĐĐ120 (đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn), | 233     |
| 5         | Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06, TĐĐ127 đến hết thửa số 62, TĐĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)                         | 233     |
| 6         | Đường thôn Tân Lập: từ thửa số 974, TĐĐ 108 đến hết thửa số 1152, TĐĐ 108                                                              | 310     |
| 7         | Đường Bầu Chim: từ thửa số 722, TĐĐ 108 đến hết thửa số 1465 TĐĐ 108                                                                   | 310     |
| 8         | Đường mầm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821, TĐĐ 108 đến hết thửa số 557, TĐĐ 106                                            | 388     |
| 9         | Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361, TĐĐ 107 đến hết thửa số 622, TĐĐ 107                                                           | 310     |
| 10        | Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703, TĐĐ 107 đến hết thửa số 395, TĐĐ 107                                                           | 310     |
| 11        | Đường trục chính thôn Trần Phú: từ thửa số 780, TĐĐ 105 đến hết thửa số 567, TĐĐ 109                                                   | 419     |
| 12        | Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng                                                                                   |         |
| 12.1      | <i>Đoạn từ thửa số 234, TĐĐ 108 đến hết thửa số 28, TĐĐ 106</i>                                                                        | 419     |
| 12.2      | <i>Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TĐĐ 105 đến hết thửa số 48, TĐĐ 105</i>                                                | 403     |
| 13        | Đường Thanh Trán, thôn Tân Xuân: từ thửa số 501, TĐĐ 109 đến hết thửa số 588, TĐĐ 109                                                  | 326     |
| 14        | Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534, TĐĐ 108 đến hết thửa số 543, TĐĐ 108                                                    | 388     |
| 15        | Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538, TĐĐ 108 đến hết thửa số 103, TĐĐ 108                                                                  | 434     |
| 16        | Đường vào bản Brun: từ thửa số 143, TĐĐ 110 đến hết thửa số 134, TĐĐ 109                                                               | 528     |
| 17        | Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383, TĐĐ 106 đến hết thửa số 982, TĐĐ 106                                                 | 400     |
| 18        | Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64, TĐĐ 108 đến hết thửa số 558, TĐĐ 106)                                                     | 320     |
| 19        | Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521, TĐĐ 107 đến hết thửa số 462, TĐĐ 107                                                           | 320     |
| 20        | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết thửa số 1107, TĐĐ 06 (đất ông Đinh Tiến Ba)                                                 | 383     |
| 21        | Từ thửa số 828A, TĐĐ 06 (đất ông Trần Hữu Phúc) đến cầu ông Đại thôn 2,                                                                | 303     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                            | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 22  | Từ thửa số 24, TĐĐ 06 (đất ông Vũ Văn Kình) đến hết thửa số 874, TĐĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Lương),                                                              | 304     |
| 23  | Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870, TĐĐ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (thửa số 71, TĐĐ 04),                                                                 | 287     |
| 24  | Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478, TĐĐ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304, TĐĐ 07)                                                          | 180     |
| 25  | Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chính đến hết thửa số 1101, TĐĐ 06 (đất bà Đinh Thị Hương Nga)                                                                             | 200     |
| 26  | Từ thửa số 931, TĐĐ 06 (đất ông Vũ Hồng Hoàn) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1                                                                                 | 255     |
| 27  | Từ thửa số 133, TĐĐ 05 (đất ông Đinh Duy Bốn) đến hết thửa số 17, TĐĐ 05 (đất ông Trần Xuân Quỳnh)                                                               | 334     |
| 28  | Từ thửa số 904, TĐĐ 02 (đất ông Đoàn Hữu Thọ) đến hết thửa số 1101, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Phương Huân)                                                          | 255     |
| 29  | Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)                                                                             | 427     |
| 30  | Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66, TĐĐ 04 và phía đối diện thửa số 237, TĐĐ 04) đến cổng chào hồ Đa Sĩ (thửa số 208, TĐĐ 03, phía đối diện thửa số 179, TĐĐ 03) | 255     |
| 31  | Từ thửa 40 TĐĐ 17 (đất ông K Pro) đến hết thửa 88 TĐĐ 23 (đất ông K Niều)                                                                                        | 162     |
| 32  | Từ thửa 53 TĐĐ 18 (đất ông Vương Văn Duẩn) đến hết thửa số 8 TĐĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đường vào hồ Bê Đê                                                   | 119     |
| 33  | Từ thửa số 03, TĐĐ 47 (đất ông Điều K Vré) đến thửa số 23, TĐĐ 47 (đất ông Điều K Lấp) đường thôn Bê Đê                                                          | 119     |
| 34  | Từ thửa số 24, TĐĐ 17 (đất ông Điều K Rông) đến thửa số 52, TĐĐ 17 (đất ông Điều K Dương) Đường thôn Bi Nao                                                      | 119     |
| 35  | Từ thửa số 25, TĐĐ 18 (đất bà Điều Thị Khâu) đến hết thửa số 42, TĐĐ 13 (đất ông Điều K Tốt)                                                                     | 218     |
| 36  | Từ thửa 34 TĐĐ 13 (đất ông Nguyễn Ngọc Quyến) đến đường ĐH94                                                                                                     | 163     |
| 37  | Từ thửa 35 TĐĐ số 13 (đất ông Đỗ Quốc Tuấn) đến hết thửa 55 TĐĐ số 10 (đất bà Điều Thị Hoa)                                                                      | 152     |
| 38  | Từ thửa 56 TĐĐ số 10 (đất ông Nguyễn Đông) đến hết thửa số 04 TĐĐ 14 (đất ông Nguyễn Đức Thắng)                                                                  | 149     |
| 39  | Từ thửa 89 TĐĐ 23 (đất bà Điều Thị BLội) đến giáp thửa 71 TĐĐ 18 (đất chợ xã Đồng Nai Thượng cũ)                                                                 | 142     |
| 40  | Từ thửa 46 TĐĐ 18 (đất ông Nguyễn Văn Quy) đến hết thửa số 01 TĐĐ 14 (đất ông Điều K Lết)                                                                        | 110     |
| 41  | Từ thửa 45 TĐĐ 10 (đất ông Điều K Ró) đến hết thửa 14 TĐĐ 09 (đất ông Điều K Mơi)                                                                                | 110     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính | Giá đất TMDV | Giá đất CSSXPNN | Giá đất HDKS |
|----------|-----------------------|--------------|-----------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Khu vực I</b>      |              |                 |              |
| <b>1</b> | <b>Đường ĐH 91</b>    |              |                 |              |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.1      | Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72, TBĐ 108, thửa số 617, TBĐ108) đến kênh Đa Bo A                                                        | 1.190        | 1.104            | 1.190        |
| 1.2      | Từ thửa số 2237, TBĐ 108 (đất ông Đinh Ngọc Bình) đến hết thửa số 769, TBĐ 106 (đất bà Trần Thị Thịnh)                               | 893          | 829              | 893          |
| 1.3      | Từ thửa số 728, TBĐ 106 (đất bà Đinh Thị Bình) đến hết thửa số 8, TBĐ 124 (đất ông Nguyễn Văn Bê)                                    | 714          | 663              | 714          |
| 1.4      | Từ thửa số 4, TBĐ124 (đất ông Đinh Danh Chới) đến thửa 47, TBĐ 105 (giáp ranh xã Tiên Hoàng cũ)                                      | 500          | 464              | 500          |
| 1.5      | Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763, TBĐ108, thửa số 756, TBĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 1351, TBĐ 108 (đất ông Nguyễn Đình Tiến) | 1.190        | 1.104            | 1.190        |
| 1.6      | Từ thửa số 1382, TBĐ 108 (đất ông Đặng Hữu Bình) đến Trường Mầm Non                                                                  | 714          | 663              | 714          |
| 1.7      | Từ Trường Mầm Non (thửa số 71, TBĐ 129) đến cầu Brun 2,                                                                              | 490          | 455              | 490          |
| 1.8      | Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1                                                                                                         | 315          | 293              | 315          |
| 1.9      | Từ thửa số 322, TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Công Thắng) đến cầu Brun 5                                                                    | 525          | 488              | 525          |
| 1.10     | Từ cầu Brun 5 đến hết thửa số 338, TBĐ 06 (ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương)                                                          | 455          | 423              | 455          |
| 1.11     | Từ thửa số 21, TBĐ 08 (đất ông Trần Văn Duẩn) đến thửa số 17 TBĐ 08 (giáp ranh Gia Viễn cũ)                                          | 525          | 488              | 525          |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐH 92</b>                                                                                                                   |              |                  |              |
| 2.1      | Từ thửa số 301, TBĐ 06 (đất ông Lê Ngọc Chinh) đến thửa số 943, TBĐ 06 (ngã ba ông Phạm Xuân Khanh)                                  | 210          | 195              | 210          |
| 2.2      | Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Cát Tiên                                                                          | 159          | 148              | 159          |
| <b>3</b> | <b>Đường ĐH 94</b>                                                                                                                   |              |                  |              |
| 3.1      | Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết thửa số 267, TBĐ 06 (đất ông Đỗ Đình Quân)                                                           | 452          | 683              | 452          |
| 3.2      | Từ thửa số 263, TBĐ 06 (đất bà Lê Thị Quyền) đến hết thửa số 809, TBĐ 05 (đất bà Phạm Thị Dị),                                       | 369          | 553              | 369          |
| 3.3      | Từ thửa số 760, TBĐ 05 (đất ông Phạm Xuân Phong) đến hết thửa số 387, TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Ngọc Thọ),                              | 298          | 358              | 298          |
| 3.4      | Từ thửa số 385, TBĐ 02 (đất ông Trần Văn Hoan) đến thửa số 72, TBĐ 01 (đất ông Hà Hải Long),                                         | 226          | 210              | 226          |
| 3.5      | Từ thửa số 70, TBĐ 01 (đất Ông Quách Đình Trọng) đến cầu bà Đinh Thị Quây                                                            | 202          | 188              | 202          |
| 3.6      | Từ thửa 59 TBĐ số 19 (đất ông K Giắc) đến hết thửa 50 TBĐ số 18 (đất ông Điều K Khung)                                               | 336          | 312              | 336          |
| 3.7      | Từ thửa 44 TBĐ số 15 (đất ông Phan Văn Ca) đến hết thửa 43 TBĐ số 17(đất ông Điều K Choh)                                            | 118          | 109              | 118          |
| 3.8      | Từ giáp ranh rừng đến hết thửa 24 TBĐ số 21 (đất bà Trương Thị Sinh)                                                                 | 118          | 109              | 118          |
| 3.9      | Từ thửa 11 TBĐ số 21 (đất ông Tô Mạnh Ten) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18, TBĐ 19)                                            | 98           | 91               | 98           |
| <b>4</b> | <b>Đường ĐH 95</b>                                                                                                                   |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 4.1       | Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623, TBĐ 108; thửa số 717, TBĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 641, TBĐ 108 (đất ông Bùi Thanh Tuyên)   | 1.676        | 1.556            | 1.676        |
| 4.2       | Từ thửa số 641, TBĐ 108 (giáp đất ông Bùi Thanh Tuyên) đến hết đất UBND xã Cát Tiên 3                                                 | 1.063        | 987              | 1.063        |
| 4.3       | Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn                                                                     | 897          | 833              | 897          |
| 4.4       | Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết thửa số 1022, TBĐ 106 (đất ông Nguyễn Văn Thường)                                            | 448          | 416              | 448          |
| 4.5       | Từ thửa số 1022, TBĐ 106 (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Thường) đến giáp ranh xã Cát Tiên                                               | 280          | 260              | 280          |
| <b>5</b>  | <b>Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)</b>                                                                                      |              |                  |              |
| 5.1       | Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19                                                              | 839          | 779              | 839          |
| 5.2       | Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21                                                              | 562          | 522              | 562          |
| 5.3       | Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825, TBĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) (đường Vân Minh)                         | 392          | 364              | 392          |
| <b>II</b> | <b>Khu vực II (đường liên thôn)</b>                                                                                                   |              |                  |              |
| 1         | Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483, TBĐ 112) đến hết thửa số 274, TBĐ 114 (đất ông Phạm Ngừ) (hướng đi vào Hồ Đắc Lộ)                   | 326          | 302              | 326          |
| 2         | Từ giáp thửa số 569, TBĐ 105 (đất ông Bùi Đức Minh) đến hết phân hiệu trường Vân Minh                                                 | 271          | 252              | 271          |
| 3         | Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319, TBĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108, TBĐ 120)                                         | 163          | 151              | 163          |
| 4         | Đường thôn Trung Hưng từ thửa số 512, TBĐ 112 (đất nhà ông Nguyễn Văn Bình) đến hết thửa số 307, TBĐ120 (đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn) | 163          | 151              | 163          |
| 5         | Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06, TBĐ127 đến hết thửa số 62, TBĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)                        | 163          | 151              | 163          |
| 6         | Đường thôn Tân Lập: từ thửa số 974, TBĐ 108 đến hết thửa số 1152, TBĐ 108                                                             | 217          | 202              | 217          |
| 7         | Đường Bầu Chim: từ thửa số 722, TBĐ 108 đến hết thửa số 1465 TBĐ 108                                                                  | 217          | 202              | 217          |
| 8         | Đường mằm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821, TBĐ 108 đến hết thửa số 557, TBĐ 106                                           | 271          | 252              | 271          |
| 9         | Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361, TBĐ 107 đến hết thửa số 622, TBĐ 107                                                          | 217          | 202              | 217          |
| 10        | Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703, TBĐ 107 đến hết thửa số 395, TBĐ 107                                                          | 217          | 202              | 217          |
| 11        | Đường trục chính thôn Trăn Phú: từ thửa số 780, TBĐ 105 đến hết thửa số 567, TBĐ 109                                                  | 293          | 272              | 293          |
| 12        | Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng                                                                                  |              |                  |              |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 12.1 | Đoạn từ thửa số 234, TBĐ 108 đến hết thửa số 28, TBĐ 106                                                                                                         | 293          | 272              | 293          |
| 12.2 | Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TBĐ 105 đến hết thửa số 48, TBĐ 105                                                                                 | 282          | 262              | 282          |
| 13   | Đường Thanh Trán, thôn Tân Xuân: từ thửa số 501, TBĐ 109 đến hết thửa số 588, TBĐ 109                                                                            | 228          | 212              | 228          |
| 14   | Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534, TBĐ 108 đến hết thửa số 543, TBĐ 108                                                                              | 271          | 252              | 271          |
| 15   | Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538, TBĐ 108 đến hết thửa số 103, TBĐ 108                                                                                            | 304          | 282              | 304          |
| 16   | Đường vào bản Brun: từ thửa số 143, TBĐ 110 đến hết thửa số 134, TBĐ 109                                                                                         | 370          | 343              | 370          |
| 17   | Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383, TBĐ 106 đến hết thửa số 982, TBĐ 106                                                                           | 280          | 260              | 280          |
| 18   | Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64, TBĐ 108 đến hết thửa số 558, TBĐ 106)                                                                               | 224          | 208              | 224          |
| 19   | Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521, TBĐ 107 đến hết thửa số 462, TBĐ 107                                                                                     | 224          | 208              | 224          |
| 20   | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết thửa số 1107, TBĐ 06 (đất ông Đinh Tiến Ba)                                                                           | 268          | 249              | 268          |
| 21   | Từ thửa số 828A, TBĐ 06 (đất ông Trần Hữu Phúc) đến cầu ông Đại thôn 2,                                                                                          | 212          | 197              | 212          |
| 22   | Từ thửa số 24, TBĐ 06 (đất ông Vũ Văn Kình) đến hết thửa số 874, TBĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Lương),                                                              | 213          | 198              | 213          |
| 23   | Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870, TBĐ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (thửa số 71, TBĐ 04),                                                                 | 201          | 187              | 201          |
| 24   | Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478, TBĐ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304, TBĐ 07)                                                          | 126          | 117              | 126          |
| 25   | Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết thửa số 1101, TBĐ 06 (đất bà Đinh Thị Hương Nga),                                                                            | 140          | 130              | 140          |
| 26   | Từ thửa số 931, TBĐ 06 (đất ông Vũ Hồng Hoàn) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1,                                                                                | 178          | 166              | 178          |
| 27   | Từ thửa số 133, TBĐ 05 (đất ông Đinh Duy Bốn) đến hết thửa số 17, TBĐ 05 (đất ông Trần Xuân Quỳnh)                                                               | 234          | 217              | 234          |
| 28   | Từ thửa số 904, TBĐ 02 (đất ông Đoàn Hữu Thọ) đến hết thửa số 1101, TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Phương Huân)                                                          | 178          | 166              | 178          |
| 29   | Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)                                                                             | 299          | 278              | 299          |
| 30   | Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66, TBĐ 04 và phía đối diện thửa số 237, TBĐ 04) đến công chào hồ Dạ Sĩ (thửa số 208, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 179, TBĐ 03) | 179          | 166              | 179          |
| 31   | Từ thửa 40 TBĐ 17 (đất ông K Pro) đến hết thửa 88 TBĐ 23 (đất ông K Niều)                                                                                        | 114          | 105              | 114          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 32  | Từ thửa 53 TBĐ 18 (đất ông Vương Văn Duẩn) đến hết thửa số 8 TBĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đường vào hồ Bê Đê | 83           | 77               | 83           |
| 33  | Từ thửa số 03, TBĐ 47 (đất ông Điều K Vré) đến thửa số 23, TBĐ 47 (đất ông Điều K Lấp) đường thôn Bê Đê        | 83           | 77               | 83           |
| 34  | Từ thửa số 24, TBĐ 17 (đất ông Điều K Rông) đến thửa số 52, TBĐ 17 (đất ông Điều K Dương) Đường thôn Bì Nao    | 83           | 77               | 83           |
| 35  | Từ thửa số 25, TBĐ 18 (đất bà Điều Thị Khâu) đến hết thửa số 42, TBĐ 13 (đất ông Điều K Tốt)                   | 152          | 142              | 152          |
| 36  | Từ thửa 34 TBĐ 13 (đất ông Nguyễn Ngọc Quyến) đến đường ĐH94                                                   | 114          | 106              | 114          |
| 37  | Từ thửa 35 TBĐ số 13 (đất ông Đỗ Quốc Tuấn) đến hết thửa 55 TBĐ số 10 (đất bà Điều Thị Hoa)                    | 106          | 99               | 106          |
| 38  | Từ thửa 56 TBĐ số 10 (đất ông Nguyễn Đông) đến hết thửa số 04 TBĐ 14 (đất ông Nguyễn Đức Thắng)                | 104          | 97               | 104          |
| 39  | Từ thửa 89 TBĐ 23 (đất bà Điều Thị BLội) đến giáp thửa 71 TBĐ 18 (đất chợ xã Đồng Nai Thượng cũ)               | 100          | 92               | 100          |
| 40  | Từ thửa 46 TBĐ 18 (đất ông Nguyễn Văn Quy) đến hết thửa số 01 TBĐ 14 (đất ông Điều K Lết)                      | 77           | 72               | 77           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 62**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VINH HẢO**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 144     | 126 | 104 | 77  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 166     | 133 | 106 | 78  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 40      | 22  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 144     | 126 | 104 | 77  |
| 5   | Đất làm muối                                                              | 67      | 52  | 39  | 25  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                          | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba vào Ga Vinh Hảo đến cầu Bà Bồn 2                    | 2.500   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết Cầu Bà Bồn 2 đến Khu dân cư trung tâm xã Vinh Tân (cũ) | 1.900   |
| 3   | Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã                                            | 1.400   |



| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4    | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến xóm 8 thôn Vĩnh Hải     | 2.000   |
| 5    | Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B thôn Vĩnh Sơn                                                            | 600     |
| 6    | Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (01 mặt tiền) | 2.000   |
| 7    | Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 (02 mặt tiền)               | 2.400   |
| 8    | Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)                                | 1.600   |
| 9    | Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải': Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)                               | 1.900   |
| 10   | Khu dân cư Động Từ Bi: Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7, 8 thôn Vĩnh Tiến                                  | 1.400   |
| 11   | Khu dân cư Động Từ Bi: Các lô tiếp giáp đường nội bộ                                                        | 1.300   |
| 12   | Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)                                                                       |         |
| 12.1 | Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)                              | 2.000   |
| 12.2 | Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)                              | 2.400   |
| 12.3 | Các lô tiếp giáp đường nội bộ                                                                               | 1.700   |
| 13   | Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)              | 2.000   |
| 14   | Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)              | 2.400   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba vào Ga Vĩnh Hảo đến cầu Bà Bồn 2                                                 | 1.500        | 1.500            | 1.750        |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết Cầu Bà Bồn 2 đến Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)                              | 1.140        | 1.140            | 1.330        |
| 3   | Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã                                                                         | 840          | 840              | 980          |
| 4   | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến xóm 8 thôn Vĩnh Hải     | 1.200        | 1.200            | 1.400        |
| 5   | Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B thôn Vĩnh Sơn                                                            | 360          | 360              | 420          |
| 6   | Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (01 mặt tiền) | 1.200        | 1.200            | 1.400        |
| 7   | Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 (02 mặt tiền)               | 1.440        | 1.440            | 1.680        |
| 8   | Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)                                | 960          | 960              | 1.120        |
| 9   | Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải': Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)                               | 1.140        | 1.140            | 1.330        |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 10   | Khu dân cư Đông Từ Bi: Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7, 8 thôn Vĩnh Tiến                     | 840          | 840              | 980          |
| 11   | Khu dân cư Đông Từ Bi: Các lô tiếp giáp đường nội bộ                                           | 780          | 780              | 910          |
| 12   | Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)                                                          |              |                  |              |
| 12.1 | Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)                 | 1.200        | 1.200            | 1.400        |
| 12.2 | Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)                 | 1.440        | 1.440            | 1.680        |
| 12.3 | Các lô tiếp giáp đường nội bộ                                                                  | 1.020        | 1.020            | 1.190        |
| 13   | Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền) | 1.200        | 1.200            | 1.400        |
| 14   | Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền) | 1.440        | 1.440            | 1.680        |
| 15   | Đất thương mại dịch vụ giáp biển                                                               | 630          |                  |              |
| 16   | Hồ Đá Bạc                                                                                      | 108          |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Giá đất khu công nghiệp:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính     | Giá đất |
|-----|---------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Tuy Phong | 155     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 63**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LIÊN HƯƠNG**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 207     | 165 | 120 | 81  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 237     | 189 | 132 | 87  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 42      | 27  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 207     | 135 | 115 | 77  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                 | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Phan Rí Cửa đến nhà máy may Tuy Phong     | 1.500   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết nhà máy may Tuy Phong đến ngã 3 dốc Càng Rang | 2.500   |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn còn lại                                              | 1.700   |
| 4   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ giáp ranh xã Phan Rí Cửa đến Công ty Phú Thuận   | 2.200   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ công ty Phú Thuận đến Hạt QL đường bộ                                                                                      | 2.500   |
| 6   | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)                   | 1.900   |
| 7   | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt) đến ngã tư Chợ                        | 2.500   |
| 8   | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Trạm y tế cũ                                                | 2.600   |
| 9   | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Cuối nhà Võ Thành Danh                                      | 2.600   |
| 10  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Cuối nhà Trần Đức                                           | 2.200   |
| 11  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp ngã 4 Liên Hương đến hết Nhà văn hóa thôn Lạc Trị                     | 2.000   |
| 12  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ nhà văn hóa thôn Lạc Trị đến hết chùa Phú Sơn                              | 1.600   |
| 13  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ chùa Phú Sơn đến giáp ranh giới xã Tuy Phong                               | 850     |
| 14  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng) đến hết thôn Vĩnh Hanh | 1.800   |
| 15  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp đường ĐT 716 đến ngã tư nhà trọ Ngọc Vân                              | 6.000   |
| 16  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư nhà trọ Ngọc Vân đến ngã tư chùa Cổ Thạch                           | 11.400  |
| 17  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư chùa Cổ Thạch đến hết nhà trọ Đại Hiền                              | 9.700   |
| 18  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư chùa Cổ Thạch đến hết nhà trọ Minh Hà                               | 5.400   |
| 19  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ hết nhà trọ Minh Hà đến giáp khu dân cư                                    | 4.600   |
| 20  | Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong                                                                                                   | 900     |
| 21  | Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị                                                                                                            | 200     |
| 22  | Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc): Các lô tiếp giáp đường nhựa liên xã Liên Hương Tuy Phong                              | 2.000   |
| 23  | Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc): Các lô tiếp giáp đường nội bộ                                                         | 1.400   |
| 24  | Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)                                                             | 2.000   |
| 25  | Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)                                                             | 2.400   |
| 26  | Khu dân cư Thôn Vĩnh Hanh                                                                                                                       | 1.100   |
| 27  | Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)                                                                                                         | 250     |
| 28  | Khu dân cư 4,2 ha                                                                                                                               | 1.600   |
| 29  | Khu dân cư thôn 2 Phước Thê: Tất cả các lô                                                                                                      | 3.500   |
| 30  | Khu dân cư da beo: Tất cả các lô                                                                                                                | 3.500   |
| 31  | Khu dân cư thôn 2 Phước Thê mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2 Phước Thê): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)                    | 2.800   |
| 32  | Khu dân cư thôn 2 Phước Thê mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2 Phước Thê): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)                    | 3.300   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                    | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 33  | Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh: Các đường nội bộ                       | 4.500   |
| 34  | Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình Thạnh                  | 4.500   |
| 35  | Đường Bà Triệu                                                           | 1.200   |
| 36  | Đường Bùi Viện                                                           | 1.700   |
| 37  | Đường Cao Bá Quát                                                        | 2.000   |
| 38  | Đường 17/4: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Trần Quý Cáp                          | 3.900   |
| 39  | Đường 17/4: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Nguyễn Văn Trỗi                     | 2.600   |
| 40  | Đường 17/4: Đoạn còn lại                                                 | 2.600   |
| 41  | Đường 17/4: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Huệ                            | 7.500   |
| 42  | Đường Dương Thị Sâm: Đoạn từ Bùi Viện đến Kè biển                        | 1.200   |
| 43  | Đường Phạm Thị Ba: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến nhà Phạm Văn Dũng            | 1.200   |
| 44  | Đường Nguyễn Hội: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Quý Cáp                    | 1.100   |
| 45  | Đường Hai Bà Trưng                                                       | 3.500   |
| 46  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ đường 17/4 đến Võ Thị Sáu              | 8.000   |
| 47  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Ban Quản lý CTCC đến đường 17/4        | 3.100   |
| 48  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Võ Thị Sáu đến Nguyễn Văn Trỗi         | 3.100   |
| 49  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Thường Kiệt     | 2.500   |
| 50  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Bùi Viện            | 1.500   |
| 51  | Đường Hoàng Hoa Thám                                                     | 2.000   |
| 52  | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                   | 2.000   |
| 53  | Đường Lê Duẩn                                                            | 9.300   |
| 54  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Tri Phương            | 1.900   |
| 55  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn còn lại                                        | 1.200   |
| 56  | Đường Lê Lai: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Lê Duẩn                     | 4.100   |
| 57  | Đường Lê Lai: Đoạn còn lại                                               | 2.200   |
| 58  | Đường Lý Thường Kiệt                                                     | 2.200   |
| 59  | Đường Lý Tự Trọng                                                        | 2.200   |
| 60  | Đường Ngô Gia Tự                                                         | 1.700   |
| 61  | Đường Ngô Quyền                                                          | 2.200   |
| 62  | Đường Ngô Sỹ Liên                                                        | 1.900   |
| 63  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Thường Kiệt             | 2.700   |
| 64  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Văn Trỗi                 | 4.200   |
| 65  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn còn lại                                           | 1.900   |
| 66  | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                  | 2.700   |
| 67  | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                  | 2.700   |
| 68  | Đường Nguyễn Du                                                          | 2.700   |
| 69  | Đường Nguyễn Lữ                                                          | 4.000   |
| 70  | Đường Nguyễn Thái Học                                                    | 1.700   |
| 71  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Quốc lộ 1A            | 2.500   |
| 72  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn còn lại                                 | 1.700   |
| 73  | Đường Nguyễn Trãi                                                        | 1.900   |
| 74  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường 17/4            | 2.400   |
| 75  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Phú                   | 2.300   |
| 76  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Trần Phú đến Trường Tiểu học Liên Hương 2 | 3.600   |
| 77  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn còn lại                                      | 1.600   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 78  | Đường Phạm Hồng Thái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.100   |
| 79  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2.400   |
| 80  | Đường Phan Bội Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.200   |
| 81  | Đường Phan Chu Trinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.900   |
| 82  | Đường Thủ Khoa Huân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.400   |
| 83  | Đường Trần Phú: Đoạn từ Khu hậu cần Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Hương đến Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                                                                                            | 3.600   |
| 84  | Đường Trần Phú: Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.900   |
| 85  | Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Lê Duẩn đến Ngô Quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3.500   |
| 86  | Đường Trần Bình Trọng: Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.400   |
| 87  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Tri Phương                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.900   |
| 88  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.100   |
| 89  | Đường Trần Quý Cáp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.900   |
| 90  | Đường Triệu Quang Phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.200   |
| 91  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.700   |
| 92  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Trần Phú đến Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)                                                                                                                                                                                                                                                            | 7.500   |
| 93  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Hai Bà Trưng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4.800   |
| 94  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Hạng QL đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3.400   |
| 95  | Đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.200   |
| 96  | Các tuyến đường còn lại rộng $\geq 4$ m tại các thôn: Thôn 1 Liên Hương, thôn 2 Liên Hương, thôn 3 Liên Hương, thôn 4 Liên Hương, thôn 5 Liên Hương, thôn 6 Liên Hương, thôn 7 Liên Hương, thôn 8 Liên Hương, thôn 9 Liên Hương, thôn 10 Liên Hương, thôn 11 Liên Hương, thôn 12 Liên Hương, thôn 13 Liên Hương, thôn 14 Liên Hương | 1.200   |
| 97  | Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.500   |
| 98  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án ĐTXD) đến đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)                                                                                                                                                                                                                      | 1.200   |
| 99  | Đường Lương Thị Tiên: Đoạn từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện) đến đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)                                                                                                                                                                                                          | 1.200   |
| 100 | Đường Tuệ Tĩnh (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4.800   |
| 101 | Đường Lê Đức Thọ (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4.800   |
| 102 | Đường Huỳnh Thị Lộc (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4.800   |
| 103 | Đường Tôn Thất Tùng (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4.800   |
| 104 | Đường Bùi Thị Xuân (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4.800   |
| 105 | Đường Trần Quang Diệu (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4.800   |
| 106 | Đường Ngư Ông (thôn 14 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.000   |
| 107 | Đường nội bộ Khu dân cư da beo Khu phố 5 (Trường Tiểu học Liên Hương 4)                                                                                                                                                                                                                                                             | 12.000  |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Phan Rí Cửa đến nhà máy may Tuy Phong | 1.050        | 1.050            | 1.050        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐSKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết nhà máy may Tuy Phong đến ngã 3 dốc Càng Rang                                                                           | 1.750           | 1.750                  | 1.750            |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn còn lại                                                                                                                        | 1.020           | 1.020                  | 1.190            |
| 4   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ giáp ranh xã Phan Rí Cửa đến Công ty Phú Thuận                                                                             | 1.320           | 1.320                  | 1.540            |
| 5   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ công ty Phú Thuận đến Hạt QL đường bộ                                                                                      | 1.750           | 1.750                  | 1.750            |
| 6   | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)                   | 1.140           | 1.140                  | 1.330            |
| 7   | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt) đến ngã tư Chợ                        | 1.500           | 1.500                  | 1.750            |
| 8   | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Trạm y tế cũ                                                | 1.560           | 1.560                  | 1.820            |
| 9   | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Cuối nhà Võ Thành Danh                                      | 1.560           | 1.560                  | 1.820            |
| 10  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Cuối nhà Trần Đức                                           | 1.320           | 1.320                  | 1.540            |
| 11  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp ngã 4 Liên Hương đến hết Nhà văn hóa thôn Lạc Trị                     | 1.200           | 1.200                  | 1.400            |
| 12  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ nhà văn hóa thôn Lạc Trị đến hết chùa Phú Sơn                              | 960             | 960                    | 1.120            |
| 13  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ chùa Phú Sơn đến giáp ranh giới xã Tuy Phong                               | 510             | 510                    | 595              |
| 14  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng) đến hết thôn Vĩnh Hanh | 1.080           | 1.080                  | 1.260            |
| 15  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp đường ĐT 716 đến ngã tư nhà trọ Ngọc Vân                              | 3.600           | 3.600                  | 4.200            |
| 16  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư nhà trọ Ngọc Vân đến ngã tư chùa Cổ Thạch                           | 6.840           | 6.840                  | 7.980            |
| 17  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư chùa Cổ Thạch đến hết nhà trọ Đại Hiền                              | 5.820           | 5.820                  | 6.790            |
| 18  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư chùa Cổ Thạch đến hết nhà trọ Minh Hà                               | 3.240           | 3.240                  | 3.780            |
| 19  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ hết nhà trọ Minh Hà đến giáp khu dân cư                                    | 2.760           | 2.760                  | 3.220            |
| 20  | Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong                                                                                                   | 540             | 540                    | 630              |
| 21  | Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị                                                                                                            | 120             | 120                    | 140              |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐSKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|
| 22  | Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc): Các lô tiếp giáp đường nhựa liên xã Liên Hương Tuy Phong           | 1.200           | 1.200                  | 1.400            |
| 23  | Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc): Các lô tiếp giáp đường nội bộ                                      | 840             | 840                    | 980              |
| 24  | Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)                                          | 1.200           | 1.200                  | 1.400            |
| 25  | Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)                                          | 1.440           | 1.440                  | 1.680            |
| 26  | Khu dân cư Thôn Vĩnh Hạnh                                                                                                    | 660             | 660                    | 770              |
| 27  | Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)                                                                                      | 150             | 150                    | 175              |
| 28  | Khu dân cư 4,2 ha                                                                                                            | 960             | 960                    | 1.120            |
| 29  | Khu dân cư thôn 2 Phước Thê: Tất cả các lô                                                                                   | 2.100           | 2.100                  | 2.450            |
| 30  | Khu dân cư đa beo: Tất cả các lô                                                                                             | 2.100           | 2.100                  | 2.450            |
| 31  | Khu dân cư thôn 2 Phước Thê mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2 Phước Thê): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền) | 1.680           | 1.680                  | 1.960            |
| 32  | Khu dân cư thôn 2 Phước Thê mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2 Phước Thê): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền) | 1.980           | 1.980                  | 2.310            |
| 33  | Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh: Các đường nội bộ                                                                           | 2.700           | 2.700                  | 3.150            |
| 34  | Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình Thạnh                                                                      | 2.700           | 2.700                  | 3.150            |
| 35  | Đường Bà Triệu                                                                                                               | 840             | 840                    | 840              |
| 36  | Đường Bùi Viện                                                                                                               | 1.190           | 1.190                  | 1.190            |
| 37  | Đường Cao Bá Quát                                                                                                            | 1.400           | 1.400                  | 1.400            |
| 38  | Đường 17/4: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Trần Quý Cáp                                                                              | 2.730           | 2.730                  | 2.730            |
| 39  | Đường 17/4: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Nguyễn Văn Trỗi                                                                         | 1.820           | 1.820                  | 1.820            |
| 40  | Đường 17/4: Đoạn còn lại                                                                                                     | 1.820           | 1.820                  | 1.820            |
| 41  | Đường 17/4: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Huệ                                                                                | 5.250           | 5.250                  | 5.250            |
| 42  | Đường Dương Thị Sâm: Đoạn từ Bùi Viện đến Kê biển                                                                            | 840             | 840                    | 840              |
| 43  | Đường Phạm Thị Ba: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến nhà Phạm Văn Dũng                                                                | 840             | 840                    | 840              |
| 44  | Đường Nguyễn Hội: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Quý Cáp                                                                        | 770             | 770                    | 770              |
| 45  | Đường Hai Bà Trưng                                                                                                           | 2.450           | 2.450                  | 2.450            |
| 46  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ đường 17/4 đến Võ Thị Sáu                                                                  | 5.600           | 5.600                  | 5.600            |
| 47  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Ban Quản lý CTCC đến đường 17/4                                                            | 2.170           | 2.170                  | 2.170            |
| 48  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Võ Thị Sáu đến Nguyễn Văn Trỗi                                                             | 2.170           | 2.170                  | 2.170            |
| 49  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Thường Kiệt                                                         | 1.750           | 1.750                  | 1.750            |
| 50  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Bùi Viện                                                                | 1.050           | 1.050                  | 1.050            |
| 51  | Đường Hoàng Hoa Thám                                                                                                         | 1.400           | 1.400                  | 1.400            |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                    | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐSKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|
| 52  | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                   | 1.400           | 1.400                  | 1.400            |
| 53  | Đường Lê Duẩn                                                                            | 6.510           | 6.510                  | 6.510            |
| 54  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Tri Phương                            | 1.330           | 1.330                  | 1.330            |
| 55  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn còn lại                                                        | 840             | 840                    | 840              |
| 56  | Đường Lê Lai: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Lê Duẩn                                     | 2.870           | 2.870                  | 2.870            |
| 57  | Đường Lê Lai: Đoạn còn lại                                                               | 1.540           | 1.540                  | 1.540            |
| 58  | Đường Lý Thường Kiệt                                                                     | 1.540           | 1.540                  | 1.540            |
| 59  | Đường Lý Tự Trọng                                                                        | 1.540           | 1.540                  | 1.540            |
| 60  | Đường Ngô Gia Tự                                                                         | 1.190           | 1.190                  | 1.190            |
| 61  | Đường Ngô Quyền                                                                          | 1.540           | 1.540                  | 1.540            |
| 62  | Đường Ngô Sỹ Liên                                                                        | 1.330           | 1.330                  | 1.330            |
| 63  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Thường Kiệt                             | 1.890           | 1.890                  | 1.890            |
| 64  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Văn Trỗi                                 | 2.940           | 2.940                  | 2.940            |
| 65  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn còn lại                                                           | 1.330           | 1.330                  | 1.330            |
| 66  | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                  | 1.890           | 1.890                  | 1.890            |
| 67  | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                  | 1.890           | 1.890                  | 1.890            |
| 68  | Đường Nguyễn Du                                                                          | 1.890           | 1.890                  | 1.890            |
| 69  | Đường Nguyễn Lữ                                                                          | 2.800           | 2.800                  | 2.800            |
| 70  | Đường Nguyễn Thái Học                                                                    | 1.190           | 1.190                  | 1.190            |
| 71  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Quốc lộ 1A                            | 1.750           | 1.750                  | 1.750            |
| 72  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn còn lại                                                 | 1.190           | 1.190                  | 1.190            |
| 73  | Đường Nguyễn Trãi                                                                        | 1.330           | 1.330                  | 1.330            |
| 74  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường 17/4                            | 1.680           | 1.680                  | 1.680            |
| 75  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Phú                                   | 1.610           | 1.610                  | 1.610            |
| 76  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Trần Phú đến Trường Tiểu học Liên Hương 2                 | 2.520           | 2.520                  | 2.520            |
| 77  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn còn lại                                                      | 1.120           | 1.120                  | 1.120            |
| 78  | Đường Phạm Hồng Thái                                                                     | 1.470           | 1.470                  | 1.470            |
| 79  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                    | 1.680           | 1.680                  | 1.680            |
| 80  | Đường Phan Bội Châu                                                                      | 1.540           | 1.540                  | 1.540            |
| 81  | Đường Phan Chu Trinh                                                                     | 1.330           | 1.330                  | 1.330            |
| 82  | Đường Thủ Khoa Huân                                                                      | 1.680           | 1.680                  | 1.680            |
| 83  | Đường Trần Phú: Đoạn từ Khu hậu cần Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Hương đến Lý Thường Kiệt | 2.520           | 2.520                  | 2.520            |
| 84  | Đường Trần Phú: Đoạn còn lại                                                             | 1.330           | 1.330                  | 1.330            |
| 85  | Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Lê Duẩn đến Ngô Quyền                                     | 2.450           | 2.450                  | 2.450            |
| 86  | Đường Trần Bình Trọng: Đoạn còn lại                                                      | 1.680           | 1.680                  | 1.680            |
| 87  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Tri Phương                            | 1.330           | 1.330                  | 1.330            |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐSKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|---------------|
| 88  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 770          | 770              | 770           |
| 89  | Đường Trần Quý Cáp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.330        | 1.330            | 1.330         |
| 90  | Đường Triệu Quang Phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 840          | 840              | 840           |
| 91  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3.290        | 3.290            | 3.290         |
| 92  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Trần Phú đến Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)                                                                                                                                                                                                                                                            | 5.250        | 5.250            | 5.250         |
| 93  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Hai Bà Trưng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3.360        | 3.360            | 3.360         |
| 94  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Hạng QL đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.380        | 2.380            | 2.380         |
| 95  | Đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 840          | 840              | 840           |
| 96  | Các tuyến đường còn lại rộng $\geq 4$ m tại các thôn: Thôn 1 Liên Hương, thôn 2 Liên Hương, thôn 3 Liên Hương, thôn 4 Liên Hương, thôn 5 Liên Hương, thôn 6 Liên Hương, thôn 7 Liên Hương, thôn 8 Liên Hương, thôn 9 Liên Hương, thôn 10 Liên Hương, thôn 11 Liên Hương, thôn 12 Liên Hương, thôn 13 Liên Hương, thôn 14 Liên Hương | 840          | 840              | 840           |
| 97  | Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.750        | 1.750            | 1.750         |
| 98  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án ĐTXD) đến đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)                                                                                                                                                                                                                      | 840          | 840              | 840           |
| 99  | Đường Lương Thị Tiên: Đoạn từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện) đến đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)                                                                                                                                                                                                          | 840          | 840              | 840           |
| 100 | Đường Tuệ Tĩnh (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3.360        | 3.360            | 3.360         |
| 101 | Đường Lê Đức Thọ (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3.360        | 3.360            | 3.360         |
| 102 | Đường Huỳnh Thị Lộc (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3.360        | 3.360            | 3.360         |
| 103 | Đường Tôn Thất Tùng (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3.360        | 3.360            | 3.360         |
| 104 | Đường Bùi Thị Xuân (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3.360        | 3.360            | 3.360         |
| 105 | Đường Trần Quang Diệu (thôn 1 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3.360        | 3.360            | 3.360         |
| 106 | Đường Ngư Ông (thôn 14 Liên Hương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.400        | 1.400            | 1.400         |
| 107 | Đường nội bộ Khu dân cư da beo Khu phố 5 (Trường Tiểu học Liên Hương 4)                                                                                                                                                                                                                                                             | 8.400        | 8.400            | 8.400         |
| 108 | Đất thương mại dịch vụ giáp biên                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 990          |                  |               |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 64

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY PHONG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 116     | 89  | 65  | 50  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 118     | 94  | 63  | 36  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 33      | 17  | 11  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 108     | 76  | 60  | 45  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                    | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong: Các lô tiếp giáp đường liên xã Liên Hương - Tuy Phong | 500     |
| 2   | Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong: Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ                     | 300     |
| 3   | Khu dân cư Đa Beo Thôn 1, thôn 2, thôn 3                                                 | 200     |
| 4   | Khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2                                                 | 300     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                    | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Khu dân cư mới thôn Phan Dũng: Các lô tiếp giáp đường chính xã Tuy Phong | 300     |
| 6   | Khu dân cư mới thôn Phan Dũng: Các lô tiếp giáp đường nội bộ             | 200     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong: Các lô tiếp giáp đường liên xã Liên Hương - Tuy Phong | 300          | 300              | 350          |
| 2   | Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong: Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ                     | 180          | 180              | 210          |
| 3   | Khu dân cư Đa Beo Thôn 1, thôn 2, thôn 3                                                 | 120          | 120              | 140          |
| 4   | Khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2                                                 | 180          | 180              | 210          |
| 5   | Khu dân cư mới thôn Phan Dũng: Các lô tiếp giáp đường chính xã Tuy Phong                 | 180          | 180              | 210          |
| 6   | Khu dân cư mới thôn Phan Dũng: Các lô tiếp giáp đường nội bộ                             | 120          | 120              | 140          |
| 7   | Hồ Sông Lòng Sông                                                                        | 145          |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 65**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN RÍ CỬA**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 237     | 144 | 122 | 84  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 237     | 189 | 132 | 90  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 42      | 27  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 207     | 135 | 115 | 72  |
| 5   | Đất làm muối                                                              | 166     | 125 | 97  | 65  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                          | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Cầu Nam đến hết cây xăng Lê Sinh                    | 4.100   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết cây xăng Lê Sinh đến hết trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa | 2.800   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa đến ngã ba Chí Công                                                        | 2.265   |
| 4   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Chí Công đến hết Tượng đài                                                                            | 2.100   |
| 5   | Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã                                                                                              | 1.600   |
| 6   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ đường Quang Trung đến Khu dân cư A2 Chí Công                                                                | 1.600   |
| 7   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Khu dân cư A2 Chí Công đến Trường Tiểu học Chí Công I                                                       | 3.400   |
| 8   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Trường Tiểu học Chí Công I đến ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long                                            | 1.700   |
| 9   | Tỉnh lộ 716: Các đoạn còn lại của xã                                                                                             | 1.400   |
| 10  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên) Đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)              | 3.000   |
| 11  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện đến nối đường ĐT716 | 1.500   |
| 12  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long đến giáp Quốc lộ 1A                   | 1.500   |
| 13  | Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)                                                                                 | 2.900   |
| 14  | Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công                                                                                          | 2.400   |
| 15  | Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công                                                                                          | 1.100   |
| 16  | Đường Bà Triệu: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất                                                                                    | 7.600   |
| 17  | Đường Bà Triệu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                                                             | 3.800   |
| 18  | Đường Bạch Đằng: Đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ban Quản lý Cảng cá                                                                 | 8.100   |
| 19  | Đường Bạch Đằng: Đoạn từ ngã ba hẻm 108 đến Đình Tiên Hoàng                                                                      | 6.500   |
| 20  | Đường Bạch Đằng: Đoạn còn lại                                                                                                    | 4.100   |
| 21  | Đường Bùi Thị Xuân                                                                                                               | 1.900   |
| 22  | Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Ngô Gia Tự                                                                        | 4.600   |
| 23  | Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Đình Chiểu                                                                      | 5.200   |
| 24  | Đường Đề Thám: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Trường Tộ                                                                      | 3.600   |
| 25  | Đường Đề Thám: Đoạn còn lại                                                                                                      | 2.700   |
| 26  | Đường Đề Thám: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Hẻm 201 Thống Nhất                                                                    | 2.100   |
| 27  | Đường Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng                                                                       | 4.500   |
| 28  | Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất                                                                                | 7.600   |
| 29  | Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                                                         | 6.300   |
| 30  | Đường Hải Thượng Lãn Ông                                                                                                         | 2.100   |
| 31  | Đường Hàm Nghi                                                                                                                   | 3.700   |
| 32  | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                                                           | 4.400   |
| 33  | Đường Lê Hồng Phong                                                                                                              | 4.400   |
| 34  | Đường Lê Lai: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Quang Trung                                                                            | 6.200   |
| 35  | Đường Lê Lợi: Đoạn từ Thành Thái đến Trần Hưng Đạo                                                                               | 6.200   |
| 36  | Đường Lê Lợi: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng                                                                                | 4.200   |
| 37  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Lê Lai đến Ngô Gia Tự                                                                              | 6.300   |
| 38  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến giáp ranh Hoà Minh                                                                  | 7.300   |
| 39  | Đường Lý Tự Trọng                                                                                                                | 2.100   |
| 40  | Đường Ngô Gia Tự                                                                                                                 | 2.100   |
| 41  | Đường Ngô Quyền                                                                                                                  | 2.100   |
| 42  | Đường Ngô Sỹ Liên                                                                                                                | 2.100   |
| 43  | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                                                          | 2.500   |
| 44  | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                          | 2.100   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 45  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Bà Triệu đến Hai Bà Trưng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7.600   |
| 46  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Nguyễn văn Trỗi đến Bà Triệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.900   |
| 47  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Quang Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.900   |
| 48  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Ngũ Lão                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3.900   |
| 49  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3.900   |
| 50  | Đường Nguyễn Trường Tộ: Đoạn từ Đề Thám đến Bạch Đằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3.400   |
| 51  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Thôn Song Thanh 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8.100   |
| 52  | Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3.600   |
| 53  | Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4.100   |
| 54  | Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4.100   |
| 55  | Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Quang Trung đến Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3.200   |
| 56  | Đường Phan Bội Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.100   |
| 57  | Đường Phan Chu Trinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.100   |
| 58  | Đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.100   |
| 59  | Đường Quang Trung: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phan Bội Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9.900   |
| 60  | Đường Quang Trung: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến giáp ranh Hòa Minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 11.100  |
| 61  | Đường Quang Trung: Đoạn từ Phan Bội Châu đến Ngô Gia Tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9.300   |
| 62  | Đường Thành Thái: Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Trường Tộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4.000   |
| 63  | Đường Thống Nhất: Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Quang Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10.100  |
| 64  | Đường Thống Nhất: Đoạn từ cầu Nam đến Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7.700   |
| 65  | Đường Thống Nhất: Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Ngũ Lão                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.000   |
| 66  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Bà Triệu đến Lê Lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8.500   |
| 67  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ cầu Nam đến Bà Triệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5.200   |
| 68  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3.400   |
| 69  | Đường Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2.100   |
| 70  | Đường Trần Quốc Toản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.100   |
| 71  | Đường Trần Quý Cáp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2.300   |
| 72  | Đường Triệu Quang Phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.100   |
| 73  | Đường Võ Thị Sáu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.100   |
| 74  | Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông trên địa bàn thôn Thanh Giang 1, thôn Thanh Giang 2, thôn Xuân Giang 1, thôn Xuân Giang 2, thôn Giang Hải 1, thôn Giang Hải 2, thôn Giang Hải 3, thôn Song Thanh 1, thôn Song Thanh 2, thôn Song Thanh 3, thôn Hải Tân 1, thôn Hải Tân 2, thôn Hải Tân 3, thôn Minh Tân 1, thôn Minh Tân 2, thôn Minh Tân 3, thôn Minh Tân 4, thôn Phú Hải, thôn Phú Hòa, thôn Phú Thủy, thôn Phú Tân                | 1.835   |
| 75  | Các đường đất còn lại của thị trấn rộng $\geq 4$ m trên địa bàn thôn Thanh Giang 1, thôn Thanh Giang 2, thôn Xuân Giang 1, thôn Xuân Giang 2, thôn Giang Hải 1, thôn Giang Hải 2, thôn Giang Hải 3, thôn Song Thanh 1, thôn Song Thanh 2, thôn Song Thanh 3, thôn Hải Tân 1, thôn Hải Tân 2, thôn Hải Tân 3, thôn Minh Tân 1, thôn Minh Tân 2, thôn Minh Tân 3, thôn Minh Tân 4, thôn Phú Hải, thôn Phú Hòa, thôn Phú Thủy, thôn Phú Tân | 1.500   |
| 76  | Khu dân cư 15 ha HTV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8.670   |
| 77  | Đường BN.18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.100   |
| 78  | Đường Đoàn Thị Điểm: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.100   |
| 79  | Đường Hồ Xuân Hương: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.100   |
| 80  | Đường Trần Bình Trọng: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.100   |
| 81  | Đường Nguyễn Viết Xuân: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.100   |
| 82  | Đường Nguyễn Công Trứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.700   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                              | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 83  | Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (khu dân cư thôn Phú Tân)                                                                    | 4.100   |
| 84  | Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ                                                                                    | 1.300   |
| 85  | Các khu dân cư Đoạn từ Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa) đến Các lô tiếp giáp đường nội bộ                                | 4.100   |
| 86  | Các khu dân cư Đoạn từ Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa) đến các lô tiếp giáp Đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716 | 4.100   |
| 87  | Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)                                                                                     | 2.000   |
| 88  | Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng $\geq 4\text{m}$                                                                    | 1.600   |
| 89  | Các tuyến đường đất còn lại $\geq 4\text{ m}$ tại xã Hòa Phú (cũ)                                                                  | 900     |
| 90  | Đường Bình Thuận: Đoạn từ hết khu dân cư xóm 5A đến cầu Sông Lũy                                                                   | 5.600   |
| 91  | Đường Bình Thuận: Các đoạn còn lại của xã                                                                                          | 3.000   |
| 92  | Đường 706: Đoạn từ tiếp giáp đường Bình Thuận đến giáp ranh xã Hòa Thắng                                                           | 3.000   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Cầu Nam đến hết cây xăng Lê Sinh                                                                      | 2.460        | 2.460            | 2.870        |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết cây xăng Lê Sinh đến hết trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa                                                   | 1.680        | 1.680            | 1.960        |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa đến ngã ba Chí Công                                                        | 1.359        | 1.359            | 1.586        |
| 4   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Chí Công đến hết Tượng đài                                                                            | 1.260        | 1.260            | 1.470        |
| 5   | Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã                                                                                              | 960          | 960              | 1.120        |
| 6   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ đường Quang Trung đến Khu dân cư A2 Chí Công                                                                | 960          | 960              | 1.120        |
| 7   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Khu dân cư A2 Chí Công đến Trường Tiểu học Chí Công I                                                       | 2.040        | 2.040            | 2.380        |
| 8   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Trường Tiểu học Chí Công I đến ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long                                            | 1.020        | 1.020            | 1.190        |
| 9   | Tỉnh lộ 716: Các đoạn còn lại của xã                                                                                             | 840          | 840              | 980          |
| 10  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên) Đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)              | 1.800        | 1.800            | 2.100        |
| 11  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện đến nối đường ĐT716 | 900          | 900              | 1.050        |
| 12  | Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long đến giáp Quốc lộ 1A                   | 900          | 900              | 1.050        |
| 13  | Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)                                                                                 | 1.740        | 1.740            | 2.030        |
| 14  | Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công                                                                                          | 1.440        | 1.440            | 1.680        |
| 15  | Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công                                                                                          | 660          | 660              | 770          |
| 16  | Đường Bà Triệu: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất                                                                                    | 5.320        | 5.320            | 5.320        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                            | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 17  | Đường Bà Triệu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo             | 2.660           | 2.660                  | 2.660           |
| 18  | Đường Bạch Đằng: Đoạn từ Đinh Tiên Hoàng đến Ban Quản lý Cảng cá | 5.670           | 5.670                  | 5.670           |
| 19  | Đường Bạch Đằng: Đoạn từ ngã ba hẻm 108 đến Đinh Tiên Hoàng      | 4.550           | 4.550                  | 4.550           |
| 20  | Đường Bạch Đằng: Đoạn còn lại                                    | 2.870           | 2.870                  | 2.870           |
| 21  | Đường Bùi Thị Xuân                                               | 1.330           | 1.330                  | 1.330           |
| 22  | Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Ngô Gia Tự        | 3.220           | 3.220                  | 3.220           |
| 23  | Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Đình Chiểu      | 3.640           | 3.640                  | 3.640           |
| 24  | Đường Đề Thám: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Trường Tộ      | 2.520           | 2.520                  | 2.520           |
| 25  | Đường Đề Thám: Đoạn còn lại                                      | 1.890           | 1.890                  | 1.890           |
| 26  | Đường Đề Thám: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Hẻm 201 Thống Nhất    | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 27  | Đường Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng       | 3.150           | 3.150                  | 3.150           |
| 28  | Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất                | 5.320           | 5.320                  | 5.320           |
| 29  | Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo         | 4.410           | 4.410                  | 4.410           |
| 30  | Đường Hải Thượng Lãn Ông                                         | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 31  | Đường Hàm Nghi                                                   | 2.590           | 2.590                  | 2.590           |
| 32  | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                           | 3.080           | 3.080                  | 3.080           |
| 33  | Đường Lê Hồng Phong                                              | 3.080           | 3.080                  | 3.080           |
| 34  | Đường Lê Lai: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Quang Trung            | 4.340           | 4.340                  | 4.340           |
| 35  | Đường Lê Lợi: Đoạn từ Thành Thái đến Trần Hưng Đạo               | 4.340           | 4.340                  | 4.340           |
| 36  | Đường Lê Lợi: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng                | 2.940           | 2.940                  | 2.940           |
| 37  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Lê Lai đến Ngô Gia Tự              | 4.410           | 4.410                  | 4.410           |
| 38  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến giáp ranh Hoà Minh  | 5.110           | 5.110                  | 5.110           |
| 39  | Đường Lý Tự Trọng                                                | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 40  | Đường Ngô Gia Tự                                                 | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 41  | Đường Ngô Quyền                                                  | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 42  | Đường Ngô Sỹ Liên                                                | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 43  | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                          | 1.750           | 1.750                  | 1.750           |
| 44  | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                          | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 45  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Bà Triệu đến Hai Bà Trưng         | 5.320           | 5.320                  | 5.320           |
| 46  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Nguyễn văn Trỗi đến Bà Triệu      | 4.130           | 4.130                  | 4.130           |
| 47  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Quang Trung      | 4.130           | 4.130                  | 4.130           |
| 48  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Ngũ Lão      | 2.730           | 2.730                  | 2.730           |
| 49  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                       | 2.730           | 2.730                  | 2.730           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HDKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 50  | Đường Nguyễn Trường Tộ: Đoạn từ Đề Thám đến Bạch Đằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.380           | 2.380                  | 2.380           |
| 51  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Thôn Song Thanh 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5.670           | 5.670                  | 5.670           |
| 52  | Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.520           | 2.520                  | 2.520           |
| 53  | Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.870           | 2.870                  | 2.870           |
| 54  | Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.870           | 2.870                  | 2.870           |
| 55  | Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Quang Trung đến Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.240           | 2.240                  | 2.240           |
| 56  | Đường Phan Bội Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 57  | Đường Phan Chu Trinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 58  | Đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 59  | Đường Quang Trung: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phan Bội Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6.930           | 6.930                  | 6.930           |
| 60  | Đường Quang Trung: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến giáp ranh Hòa Minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7.770           | 7.770                  | 7.770           |
| 61  | Đường Quang Trung: Đoạn từ Phan Bội Châu đến Ngô Gia Tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6.510           | 6.510                  | 6.510           |
| 62  | Đường Thành Thái: Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Trường Tộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.800           | 2.800                  | 2.800           |
| 63  | Đường Thống Nhất: Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Quang Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7.070           | 7.070                  | 7.070           |
| 64  | Đường Thống Nhất: Đoạn từ cầu Nam đến Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5.390           | 5.390                  | 5.390           |
| 65  | Đường Thống Nhất: Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Ngũ Lão                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.800           | 2.800                  | 2.800           |
| 66  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Bà Triệu đến Lê Lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5.950           | 5.950                  | 5.950           |
| 67  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ cầu Nam đến Bà Triệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3.640           | 3.640                  | 3.640           |
| 68  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.380           | 2.380                  | 2.380           |
| 69  | Đường Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 70  | Đường Trần Quốc Toản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 71  | Đường Trần Quý Cáp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.610           | 1.610                  | 1.610           |
| 72  | Đường Triệu Quang Phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 73  | Đường Võ Thị Sáu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 74  | Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông trên địa bàn thôn Thanh Giang 1, thôn Thanh Giang 2, thôn Xuân Giang 1, thôn Xuân Giang 2, thôn Giang Hải 1, thôn Giang Hải 2, thôn Giang Hải 3, thôn Song Thanh 1, thôn Song Thanh 2, thôn Song Thanh 3, thôn Hải Tân 1, thôn Hải Tân 2, thôn Hải Tân 3, thôn Minh Tân 1, thôn Minh Tân 2, thôn Minh Tân 3, thôn Minh Tân 4, thôn Phú Hải, thôn Phú Hòa, thôn Phú Thủy, thôn Phú Tân | 1.285           | 1.285                  | 1.285           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 75  | Các đường đất còn lại của thị trấn rộng $\geq 4$ m trên địa bàn thôn Thanh Giang 1, thôn Thanh Giang 2, thôn Xuân Giang 1, thôn Xuân Giang 2, thôn Giang Hải 1, thôn Giang Hải 2, thôn Giang Hải 3, thôn Song Thanh 1, thôn Song Thanh 2, thôn Song Thanh 3, thôn Hải Tân 1, thôn Hải Tân 2, thôn Hải Tân 3, thôn Minh Tân 1, thôn Minh Tân 2, thôn Minh Tân 3, thôn Minh Tân 4, thôn Phú Hải, thôn Phú Hòa, thôn Phú Thủy, thôn Phú Tân | 1.050        | 1.050            | 1.050        |
| 76  | Khu dân cư 15 ha HTV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6.069        | 6.069            | 6.069        |
| 77  | Đường BN.18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.470        | 1.470            | 1.470        |
| 78  | Đường Đoàn Thị Điểm: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.470        | 1.470            | 1.470        |
| 79  | Đường Hồ Xuân Hương: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.470        | 1.470            | 1.470        |
| 80  | Đường Trần Bình Trọng: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.470        | 1.470            | 1.470        |
| 81  | Đường Nguyễn Viết Xuân: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.470        | 1.470            | 1.470        |
| 82  | Đường Nguyễn Công Trứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.890        | 1.890            | 1.890        |
| 83  | Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (khu dân cư thôn Phú Tân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2.870        | 2.870            | 2.870        |
| 84  | Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 910          | 910              | 910          |
| 85  | Các khu dân cư Đoạn từ Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa) đến Các lô tiếp giáp đường nội bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.870        | 2.870            | 2.870        |
| 86  | Các khu dân cư Đoạn từ Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa) đến các lô tiếp giáp Đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2.870        | 2.870            | 2.870        |
| 87  | Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.400        | 1.400            | 1.400        |
| 88  | Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng $\geq 4$ m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.120        | 1.120            | 1.120        |
| 89  | Các tuyến đường đất còn lại $\geq 4$ m tại xã Hòa Phú (cũ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 630          | 630              | 630          |
| 90  | Đường Bình Thuận: Đoạn từ hết khu dân cư xóm 5A đến cầu Sông Lũy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3.920        | 3.920            | 3.920        |
| 91  | Đường Bình Thuận: Các đoạn còn lại của xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.100        | 2.100            | 2.100        |
| 92  | Đường 706: Đoạn từ tiếp giáp đường Bình Thuận đến giáp ranh xã Hòa Thắng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.100        | 2.100            | 2.100        |
| 93  | Đất thương mại dịch vụ giáp biên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.350        |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### 4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Giá đất |
|-----|-------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Hòa Phú | 400     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 66**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC BÌNH**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 155     | 105 | 70  | 55  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 193     | 120 | 85  | 65  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 57      | 29  | 14  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 155     | 101 | 70  | 55  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                           | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ nhà hàng Bon Bon đến giáp cây xăng Kim Tài  | 3.800   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cây xăng Kim Tài đến giáp cầu Sông Cạn      | 4.600   |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Cạn đến giáp phía Tây KDC Tòng Lâm | 6.500   |
| 4   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Phía Tây KDC Tòng Lâm đến cầu Sông Đồng     | 8.600   |
| 5   | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô A1 đến Lô A40          | 5.250   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6   | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô B1 đến Lô B29                                       | 5.250   |
| 7   | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô D1 đến Lô D17                                       | 4.750   |
| 8   | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô C1 đến Lô C5                                        | 4.750   |
| 9   | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô E1 đến lô E8                                        | 4.750   |
| 10  | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô F1 đến Lô F13                                       | 3.850   |
| 11  | Ấu Dương Lân: Đoạn từ Trần Quang Diệu đến Lương Văn Năm                                      | 3.600   |
| 12  | Bùi Thị Xuân                                                                                 | 3.600   |
| 13  | Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong: Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Hà Huy Tập                      | 7.800   |
| 14  | Cao Hành: Đoạn từ Trần Phú đến Tô Thị Quỳnh                                                  | 1.900   |
| 15  | Chu Văn An                                                                                   | 4.600   |
| 16  | Đặng Văn Lãnh: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                                  | 1.800   |
| 17  | Đoàn Thị Điểm                                                                                | 1.400   |
| 18  | Đồng Dâu                                                                                     | 1.800   |
| 19  | Đường 18/4                                                                                   | 12.100  |
| 20  | Đường 292: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                                      | 3.000   |
| 21  | Đường D1: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)                    | 12.100  |
| 22  | Đường E1, E2, E3 Cả tuyến đường                                                              | 9.700   |
| 23  | Đường liên xã đi Bình An: Đoạn từ Đài TTTPTH đến Giếng thôn Xuân Quang                       | 4.600   |
| 24  | Đường nối Hà Huy Tập: Đoạn từ nhà Nghỉ Tuấn Linh đến Cuối Tuyến đường                        | 7.630   |
| 25  | Đường nối Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ nhà ông Hầu đến nhà Tấn Hạnh                             | 3.600   |
| 26  | Đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh: Đoạn từ nhà Ô.Phước Diên đến giáp đường Huỳnh Thị Khá           | 3.000   |
| 27  | Hẻm của đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh: Đoạn từ Trường mẫu giáo Hướng Dương (cũ) đến cuối đường | 1.000   |
| 28  | Đường Hà Huy Tập: Cả tuyến đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)                      | 10.900  |
| 29  | Đường Hải Thượng Lãn Ông                                                                     | 12.100  |
| 30  | Đường Huỳnh Thị Khá                                                                          | 1.000   |
| 31  | Huỳnh Thúc Kháng (N2)                                                                        | 9.700   |
| 32  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường D1                                    | 10.900  |
| 33  | Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)           | 2.400   |
| 34  | Đường Lê Thị Hồng Gấm                                                                        | 2.400   |
| 35  | Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ Chu Văn An (nhà Ô. Châu) đến nhà bà Hiền (Ô. Đồng)              | 2.400   |
| 36  | Đường Lương Văn Năm (TD 2.1): Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Lê Hồng Phong                   | 6.700   |
| 37  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến giáp xã Hải Ninh                          | 8.200   |
| 38  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                           | 6.700   |
| 39  | Đường Lý Tự Trọng                                                                            | 9.300   |
| 40  | Đường Mai Xuân Thưởng                                                                        | 1.800   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 41  | Mặt tiền công viên phía Nam QL1A : Các tuyến đường xung quanh công viên thôn Xuân An 1        | 5.900   |
| 42  | Mặt Tiền Chợ Lầu: Các tuyến đường xung quanh chợ                                              | 11.700  |
| 43  | Đường Ngô Gia Tự                                                                              | 10.900  |
| 44  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                                 | 8.200   |
| 45  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Sông Lũy                                         | 4.500   |
| 46  | Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Phía Tây chợ cũ thôn Xuân An 1                    | 6.700   |
| 47  | Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ phía Đông công viên thôn Xuân An 1 đến nhà Ông Tinh              | 5.900   |
| 48  | Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ nhà Ô Tinh đến Ngô Quyền                                         | 5.000   |
| 49  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                                | 6.700   |
| 50  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Sông Lũy                                        | 4.500   |
| 51  | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                                                                         | 9.300   |
| 52  | Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ cầu Sông Lũy đến Đài liệt sĩ thôn Bình Đức                    | 12.900  |
| 53  | Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Đài liệt sĩ thôn Bình Đức đến nhà hàng Bon Bon                | 10.900  |
| 54  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Đặng Văn Lãnh đến Huỳnh Thúc Kháng                                 | 2.000   |
| 55  | Đường Nguyễn Văn Luận: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                           | 5.900   |
| 56  | Đường Nguyễn Xuân Ôn: Đoạn từ nhà bà Quý đến Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)                   | 4.500   |
| 57  | Đường Phạm Đoan: Đoạn từ Cao Hành đến cuối đường                                              | 1.200   |
| 58  | Đường Phan Trung: Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Hà Huy Tập                                        | 3.400   |
| 59  | Đường Phan Trung: Đoạn từ nhà bà Huệ đến Vòng thành Bệnh viện Đa khoa                         | 2.400   |
| 60  | Đường Thái Khang: Đoạn từ Đặng Văn Lãnh đến Lý Thường Kiệt                                    | 1.800   |
| 61  | Đường Thuận Thành: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                               | 1.800   |
| 62  | Đường Tô Thị Quỳnh: Đoạn từ Nguyễn Hữu cảnh đến cuối đường                                    | 2.400   |
| 63  | Đường Tôn Dân                                                                                 | 1.800   |
| 64  | Đường Trần Hưng Đạo                                                                           | 12.100  |
| 65  | Đường Trần Khánh Dư: Đoạn từ Trần Phú (nhà ông Sự) đến nhà ông Bình (bà Phụng)                | 1.800   |
| 66  | Đường Trần Khánh Dư: Đoạn từ nhà ông Bình (bà Phụng) đến Lê Thánh Tôn                         | 1.400   |
| 67  | Đường Trần Phú Cả tuyến đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)                                   | 2.400   |
| 68  | Đường Trần Quang Diệu                                                                         | 3.000   |
| 69  | Đường Trần Quốc Toản                                                                          | 3.900   |
| 70  | Đường Trần Quý Cáp                                                                            | 4.500   |
| 71  | Đường Võ Hữu                                                                                  | 10.900  |
| 72  | Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận: Các tuyến đường có chiều rộng $\geq 4$ m                          | 1.800   |
| 73  | Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận: Các tuyến đường có chiều rộng $< 4$ m                             | 1.200   |
| 74  | Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận: Đoạn từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến giáp cổng Nhà thờ    | 3.600   |
| 75  | Đường vào Ngọc Sơn: Đoạn từ giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam đến giáp cầu Cây Liềm | 1.000   |
| 76  | Đường số 22: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến giáp Lê Hồng Phong                                    | 10.900  |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                     | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 77  | Tuyến đường D3                                                                            | 10.900  |
| 78  | Tuyến đường D9                                                                            | 7.400   |
| 79  | Đường nhánh Võ Hữu: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hiệp đến giáp đường Âu Dương Lâm           | 6.700   |
| 80  | Đường N4: Đoạn từ đường D3 đến giáp đường số 22                                           | 9.700   |
| 81  | Đường N5: Đoạn từ đường D1 đến đường D3                                                   | 9.700   |
| 82  | Đường nhánh D1: Đoạn từ trụ sở cảnh sát giao thông đến đường liên xã đi Bình An           | 4.600   |
| 83  | Đường Phan Chu Trinh                                                                      | 9.700   |
| 84  | Đường nối Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ nhà ông Dụng Minh Thành đến giáp đường Lý Thường Kiệt | 7.760   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ nhà hàng Bon Bon đến giáp cây xăng Kim Tài          | 2.280        | 2.280            | 2.660        |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cây xăng Kim Tài đến giáp cầu Sông Cạn              | 2.760        | 2.760            | 3.220        |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Cạn đến giáp phía Tây KDC Tòng Lâm         | 3.900        | 3.900            | 4.550        |
| 4   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Phía Tây KDC Tòng Lâm đến cầu Sông Đồng             | 5.160        | 5.160            | 6.020        |
| 5   | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô A1 đến Lô A40                  | 3.150        | 3.150            | 3.675        |
| 6   | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô B1 đến Lô B29                  | 3.150        | 3.150            | 3.675        |
| 7   | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô D1 đến Lô D17                  | 2.850        | 2.850            | 3.325        |
| 8   | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô C1 đến Lô C5                   | 2.850        | 2.850            | 3.325        |
| 9   | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô E1 đến lô E8                   | 2.850        | 2.850            | 3.325        |
| 10  | Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô F1 đến Lô F13                  | 2.310        | 2.310            | 2.695        |
| 11  | Âu Dương Lâm: Đoạn từ Trần Quang Diệu đến Lương Văn Năm                 | 2.520        | 2.520            | 2.520        |
| 12  | Bùi Thị Xuân                                                            | 2.520        | 2.520            | 2.520        |
| 13  | Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong: Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Hà Huy Tập | 5.460        | 5.460            | 5.460        |
| 14  | Cao Hành: Đoạn từ Trần Phú đến Tô Thị Quỳnh                             | 1.330        | 1.330            | 1.330        |
| 15  | Chu Văn An                                                              | 3.220        | 3.220            | 3.220        |
| 16  | Đặng Văn Lãnh: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh             | 1.260        | 1.260            | 1.260        |
| 17  | Đoàn Thị Điểm                                                           | 980          | 980              | 980          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 18  | Đồng Đậu                                                                                     | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 19  | Đường 18/4                                                                                   | 8.470           | 8.470                  | 8.470           |
| 20  | Đường 292: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                                      | 2.100           | 2.100                  | 2.100           |
| 21  | Đường D1: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)                    | 8.470           | 8.470                  | 8.470           |
| 22  | Đường E1, E2, E3 Cả tuyến đường                                                              | 6.790           | 6.790                  | 6.790           |
| 23  | Đường liên xã đi Bình An: Đoạn từ Đài TTTPTH đến Giếng thôn Xuân Quang                       | 3.220           | 3.220                  | 3.220           |
| 24  | Đường nối Hà Huy Tập: Đoạn từ nhà Nghỉ Tuấn Linh đến Cuối Tuyến đường                        | 5.341           | 5.341                  | 5.341           |
| 25  | Đường nối Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ nhà ông Hầu đến nhà Tấn Hạnh                             | 2.520           | 2.520                  | 2.520           |
| 26  | Đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh: Đoạn từ nhà Ô.Phước Diên đến giáp đường Huỳnh Thị Khá           | 2.100           | 2.100                  | 2.100           |
| 27  | Hẻm của đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh: Đoạn từ Trường mẫu giáo Hướng Dương (cũ) đến cuối đường | 700             | 700                    | 700             |
| 28  | Đường Hà Huy Tập: Cả tuyến đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)                      | 7.630           | 7.630                  | 7.630           |
| 29  | Đường Hải Thượng Lãn Ông                                                                     | 8.470           | 8.470                  | 8.470           |
| 30  | Đường Huỳnh Thị Khá                                                                          | 700             | 700                    | 700             |
| 31  | Huỳnh Thúc Kháng (N2)                                                                        | 6.790           | 6.790                  | 6.790           |
| 32  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Đ1                                    | 7.630           | 7.630                  | 7.630           |
| 33  | Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)           | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 34  | Đường Lê Thị Hồng Gấm                                                                        | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 35  | Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ Chu Văn An (nhà Ô. Châu) đến nhà bà Hiền (Ô. Đồng)              | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 36  | Đường Lương Văn Năm (TD 2.1): Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Lê Hồng Phong                   | 4.690           | 4.690                  | 4.690           |
| 37  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến giáp xã Hải Ninh                          | 5.740           | 5.740                  | 5.740           |
| 38  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                           | 4.690           | 4.690                  | 4.690           |
| 39  | Đường Lý Tự Trọng                                                                            | 6.510           | 6.510                  | 6.510           |
| 40  | Đường Mai Xuân Thưởng                                                                        | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 41  | Mặt tiền công viên phía Nam QL1A : Các tuyến đường xung quanh công viên thôn Xuân An 1       | 4.130           | 4.130                  | 4.130           |
| 42  | Mặt Tiền Chợ Lầu: Các tuyến đường xung quanh chợ                                             | 8.190           | 8.190                  | 8.190           |
| 43  | Đường Ngô Gia Tự                                                                             | 7.630           | 7.630                  | 7.630           |
| 44  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                                | 5.740           | 5.740                  | 5.740           |
| 45  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Sông Lũy                                        | 3.150           | 3.150                  | 3.150           |
| 46  | Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Phía Tây chợ cũ thôn Xuân An 1                   | 4.690           | 4.690                  | 4.690           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 47  | Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ phía Đông công viên thôn Xuân An 1 đến nhà Ông Tỉnh           | 4.130           | 4.130                  | 4.130           |
| 48  | Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ nhà Ông Tỉnh đến Ngô Quyền                                    | 3.500           | 3.500                  | 3.500           |
| 49  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                             | 4.690           | 4.690                  | 4.690           |
| 50  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Sông Lũy                                     | 3.150           | 3.150                  | 3.150           |
| 51  | Đường Nguyễn Hữu Cảnh                                                                      | 6.510           | 6.510                  | 6.510           |
| 52  | Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ cầu Sông Lũy đến Đài liệt sĩ thôn Bình Đức                 | 9.030           | 9.030                  | 9.030           |
| 53  | Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Đài liệt sĩ thôn Bình Đức đến nhà hàng Bon Bon             | 7.630           | 7.630                  | 7.630           |
| 54  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Đặng Văn Lãnh đến Huỳnh Thúc Kháng                              | 1.400           | 1.400                  | 1.400           |
| 55  | Đường Nguyễn Văn Luận: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                        | 4.130           | 4.130                  | 4.130           |
| 56  | Đường Nguyễn Xuân Ôn: Đoạn từ nhà bà Quý đến Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)                | 3.150           | 3.150                  | 3.150           |
| 57  | Đường Phạm Đoan: Đoạn từ Cao Hành đến cuối đường                                           | 840             | 840                    | 840             |
| 58  | Đường Phan Trung: Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Hà Huy Tập                                     | 2.380           | 2.380                  | 2.380           |
| 59  | Đường Phan Trung: Đoạn từ nhà bà Huệ đến Vòng thành Bệnh viện Đa khoa                      | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 60  | Đường Thái Khang: Đoạn từ Đặng Văn Lãnh đến Lý Thường Kiệt                                 | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 61  | Đường Thuận Thành: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh                            | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 62  | Đường Tô Thị Quỳnh: Đoạn từ Nguyễn Hữu cảnh đến cuối đường                                 | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 63  | Đường Tôn Đản                                                                              | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 64  | Đường Trần Hưng Đạo                                                                        | 8.470           | 8.470                  | 8.470           |
| 65  | Đường Trần Khánh Dư: Đoạn từ Trần Phú (nhà ông Sự) đến nhà ông Bình (bà Phụng)             | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 66  | Đường Trần Khánh Dư: Đoạn từ nhà ông Bình (bà Phụng) đến Lê Thánh Tôn                      | 980             | 980                    | 980             |
| 67  | Đường Trần Phú Cả tuyến đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)                                | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 68  | Đường Trần Quang Diệu                                                                      | 2.100           | 2.100                  | 2.100           |
| 69  | Đường Trần Quốc Toản                                                                       | 2.730           | 2.730                  | 2.730           |
| 70  | Đường Trần Quý Cáp                                                                         | 3.150           | 3.150                  | 3.150           |
| 71  | Đường Võ Hữu                                                                               | 7.630           | 7.630                  | 7.630           |
| 72  | Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận: Các tuyến đường có chiều rộng $\geq 4$ m                       | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 73  | Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận: Các tuyến đường có chiều rộng $< 4$ m                          | 840             | 840                    | 840             |
| 74  | Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận: Đoạn từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến giáp cổng Nhà thờ | 2.520           | 2.520                  | 2.520           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 75  | Đường vào Ngọc Sơn: Đoạn từ giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam đến giáp cầu Cây Liềm | 700          | 700              | 700          |
| 76  | Đường số 22: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến giáp Lê Hồng Phong                                    | 7.630        | 7.630            | 7.630        |
| 77  | Tuyến đường D3                                                                                | 7.630        | 7.630            | 7.630        |
| 78  | Tuyến đường D9                                                                                | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 79  | Đường nhánh Võ Hữu: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hiệp đến giáp đường Âu Dương Lân               | 4.690        | 4.690            | 4.690        |
| 80  | Đường N4: Đoạn từ đường D3 đến giáp đường số 22                                               | 6.790        | 6.790            | 6.790        |
| 81  | Đường N5: Đoạn từ đường D1 đến đường D3                                                       | 6.790        | 6.790            | 6.790        |
| 82  | Đường nhánh D1: Đoạn từ trụ sở cảnh sát giao thông đến đường liên xã đi Bình An               | 3.220        | 3.220            | 3.220        |
| 83  | Đường Phan Chu Trinh                                                                          | 6.790        | 6.790            | 6.790        |
| 84  | Đường nối Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ nhà ông Duyệt Minh Thành đến giáp đường Lý Thường Kiệt    | 5.432        | 5.432            | 5.432        |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 67

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG THÁI

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 155     | 111 | 70  | 55  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 191     | 120 | 85  | 67  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 41      | 20  | 12  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 155     | 101 | 70  | 55  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                           | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái đến cầu Sông Lũy | 2.540   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 đi cầu treo đến Đài liệt sỹ Hồng Thái | 1.685   |
| 3   | Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã                             | 1.000   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**



DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái đến cầu Sông Lũy | 1.524        | 1.524            | 1.778        |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 đi cầu treo đến Đài liệt sỹ Hồng Thái | 1.011        | 1.011            | 1.180        |
| 3   | Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã                             | 600          | 600              | 700          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 68**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẢI NINH**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 95      | 75  | 55  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 130     | 90  | 65  | 50  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 41      | 20  | 12  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 95      | 75  | 55  | 40  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                     | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ giáp ranh giới xã Bắc Bình đến hết phần đất Công tránh Ga Sông Mao | 3.500   |
| 2   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh đến ngã ba Phan Điền Bình An           | 5.400   |
| 3   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ ngã ba Phan Điền Bình An đến hết Cụm Công nghiệp Hải Ninh          | 4.400   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                       | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ Cụm Công nghiệp Hải Ninh đến hết trường THCS Bình An | 1.700   |
| 5   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ THCS Bình An đến Khu tái định cư Bình An             | 1.000   |
| 6   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn) Đoạn đường còn lại                                            | 550     |
| 7   | Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ Trạm y tế đến Cổng thôn An Hòa                            | 860     |
| 8   | Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ ngã ba Bình An đến cầu Phan Điền                          | 1.500   |
| 9   | Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ cầu Phan Điền đến Trạm bảo vệ rừng Phan Điền              | 440     |
| 10  | Đường Trung Nữ Vương: Đoạn từ Trần Phú đến giáp Phù Đồng                                    | 1.500   |
| 11  | Đường Trung Nữ Vương: Đoạn từ Phù Đồng đến giáp đường dân sinh                              | 1.200   |
| 12  | Đường Lê Lợi: Đoạn từ Phan Bội Châu đến Lý Tự Trọng                                         | 1.500   |
| 13  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Trần Phú đến Lý tự Trọng                                       | 1.500   |
| 14  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến giáp đến nhà bà Hồ Mãn Mùi                         | 900     |
| 15  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Trần Phú đến Nguyễn Trãi                                          | 1.200   |
| 16  | Đường Phan Châu Trinh: Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Phan Bội Châu                                | 1.800   |
| 17  | Đường Phố Chợ Mới: Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Phan Bội Châu                                    | 1.800   |
| 18  | Đường Trần Phú: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                        | 1.200   |
| 19  | Đường Trần Phú: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1                             | 800     |
| 20  | Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                    | 1.200   |
| 21  | Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                      | 1.200   |
| 22  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                     | 1.500   |
| 23  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                 | 2.000   |
| 24  | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                   | 1.500   |
| 25  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                               | 1.200   |
| 26  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1                    | 900     |
| 27  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                   | 1.200   |
| 28  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1                        | 900     |
| 29  | Đường Quang Trung: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                     | 1.800   |
| 30  | Đường Quang Trung: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1                          | 900     |
| 31  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                            | 1.200   |
| 32  | Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                  | 1.200   |
| 33  | Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1                       | 900     |
| 34  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Thống Nhất đến giáp Mường Ma Ó cấp 1                           | 1.200   |
| 35  | Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                                     | 1.800   |
| 36  | Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1                          | 800     |
| 37  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Thống Nhất đến nhà ông Vòng Lý                               | 1.000   |
| 38  | Đường Phố Chợ Cũ: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Thái Học Ngô Quyền                         | 1.200   |
| 39  | Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Phù Đồng                                    | 1.000   |
| 40  | Đường Phù Đồng: Đoạn từ Thống Nhất đến Ngô Quyền                                            | 1.000   |
| 41  | Đường Hẻm Ngô Quyền: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Thái Học                                | 800     |
| 42  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Chu Văn An đến giáp đường Công An 1                               | 1.000   |
| 43  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ngay đến nhà ông Chí Cầm Ôn                       | 800     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 44  | Đường Hẻm Võ Thị Sáu                                                                   | 900     |
| 45  | Đường Hẻm Chu Văn An                                                                   | 900     |
| 46  | Đường Công An 1                                                                        | 1.000   |
| 47  | Đường Công An 2                                                                        | 1.000   |
| 48  | Đường vào trường THCS Hải Ninh: Đoạn từ Chu Văn An đến Trường THCS Hải Ninh            | 1.000   |
| 49  | Đường đi nghĩa địa: Đoạn từ Chu Văn An đến đất Tù Khỳ Xau                              | 800     |
| 50  | Các tuyến đường còn lại $\leq 4m$                                                      | 500     |
| 51  | Các tuyến đường còn lại $> 4m$ đến $\leq 6m$                                           | 700     |
| 52  | Khu tái định cư thôn Hải Thủy (bao gồm khu mở rộng): Tất cả các lô trong khu quy hoạch | 2.260   |
| 53  | Khu Quy hoạch Dự án 773: Tất cả các lô trong khu quy hoạch                             | 875     |
| 54  | Khu tái định cư C1: Tất cả các lô trong khu quy hoạch                                  | 520     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ giáp ranh giới xã Bắc Bình đến hết phần đất Cổng tránh Ga Sông Mao | 2.100        | 2.100            | 2.450        |
| 2   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh đến ngã ba Phan Điền Bình An           | 3.240        | 3.240            | 3.780        |
| 3   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ ngã ba Phan Điền Bình An đến hết Cụm Công nghiệp Hải Ninh          | 2.640        | 2.640            | 3.080        |
| 4   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ Cụm Công nghiệp Hải Ninh đến hết trường THCS Bình An               | 1.020        | 1.020            | 1.190        |
| 5   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ THCS Bình An đến Khu tái định cư Bình An                           | 600          | 600              | 700          |
| 6   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn) Đoạn đường còn lại                                                          | 330          | 330              | 385          |
| 7   | Đường nhựa huyện lộ $> 6m$ : Đoạn từ Trạm y tế đến Cổng thôn An Hòa                                       | 516          | 516              | 602          |
| 8   | Đường nhựa huyện lộ $> 6m$ : Đoạn từ ngã ba Bình An đến cầu Phan Điền                                     | 900          | 900              | 1.050        |
| 9   | Đường nhựa huyện lộ $> 6m$ : Đoạn từ cầu Phan Điền đến Trạm bảo vệ rừng Phan Điền                         | 264          | 264              | 308          |
| 10  | Đường Trung Nữ Vương: Đoạn từ Trần Phú đến giáp Phù Đồng                                                  | 900          | 900              | 1.050        |
| 11  | Đường Trung Nữ Vương: Đoạn từ Phù Đồng đến giáp đường dân sinh                                            | 720          | 720              | 840          |
| 12  | Đường Lê Lợi: Đoạn từ Phan Bội Châu đến Lý Tự Trọng                                                       | 900          | 900              | 1.050        |
| 13  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Trần Phú đến Lý tự Trọng                                                     | 900          | 900              | 1.050        |
| 14  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến giáp đến nhà bà Hồ Mãn Mùi                                       | 540          | 540              | 630          |
| 15  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Trần Phú đến Nguyễn Trãi                                                        | 720          | 720              | 840          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                    | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 16  | Đường Phan Châu Trinh: Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Phan Bội Châu             | 1.080           | 1.080                  | 1.260           |
| 17  | Đường Phố Chợ Mới: Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Phan Bội Châu                 | 1.080           | 1.080                  | 1.260           |
| 18  | Đường Trần Phú: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                     | 720             | 720                    | 840             |
| 19  | Đường Trần Phú: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1          | 480             | 480                    | 560             |
| 20  | Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                 | 720             | 720                    | 840             |
| 21  | Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                   | 720             | 720                    | 840             |
| 22  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                  | 900             | 900                    | 1.050           |
| 23  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo              | 1.200           | 1.200                  | 1.400           |
| 24  | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                | 900             | 900                    | 1.050           |
| 25  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo            | 720             | 720                    | 840             |
| 26  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1 | 540             | 540                    | 630             |
| 27  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                | 720             | 720                    | 840             |
| 28  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1     | 540             | 540                    | 630             |
| 29  | Đường Quang Trung: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                  | 1.080           | 1.080                  | 1.260           |
| 30  | Đường Quang Trung: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1       | 540             | 540                    | 630             |
| 31  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo         | 720             | 720                    | 840             |
| 32  | Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo               | 720             | 720                    | 840             |
| 33  | Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1    | 540             | 540                    | 630             |
| 34  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Thống Nhất đến giáp Mường Ma Ó cấp 1        | 720             | 720                    | 840             |
| 35  | Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo                  | 1.080           | 1.080                  | 1.260           |
| 36  | Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1       | 480             | 480                    | 560             |
| 37  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Thống Nhất đến nhà ông Vòng Lý            | 600             | 600                    | 700             |
| 38  | Đường Phố Chợ Cũ: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Thái Học Ngô Quyền      | 720             | 720                    | 840             |
| 39  | Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Phù Đồng                 | 600             | 600                    | 700             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 40  | Đường Phù Đồng: Đoạn từ Thống Nhất đến Ngô Quyền                                       | 600          | 600              | 700          |
| 41  | Đường Hẻm Ngô Quyền: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Thái Học                           | 480          | 480              | 560          |
| 42  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Chu Văn An đến giáp đường Công An 1                          | 600          | 600              | 700          |
| 43  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ngay đến nhà ông Chí Cẩm Ôn                  | 480          | 480              | 560          |
| 44  | Đường hẻm Võ Thị Sáu                                                                   | 540          | 540              | 630          |
| 45  | Đường hẻm Chu Văn An                                                                   | 540          | 540              | 630          |
| 46  | Đường Công An 1                                                                        | 600          | 600              | 700          |
| 47  | Đường Công An 2                                                                        | 600          | 600              | 700          |
| 48  | Đường vào trường THCS Hải Ninh: Đoạn từ Chu Văn An đến Trường THCS Hải Ninh            | 600          | 600              | 700          |
| 49  | Đường đi nghĩa địa: Đoạn từ Chu Văn An đến đất Tù Khỳ Xau                              | 480          | 480              | 560          |
| 50  | Các tuyến đường còn lại $\leq 4m$                                                      | 300          | 300              | 350          |
| 51  | Các tuyến đường còn lại $> 4m$ đến $\leq 6m$                                           | 420          | 420              | 490          |
| 52  | Khu tái định cư thôn Hải Thủy (bao gồm khu mở rộng): Tất cả các lô trong khu quy hoạch | 1.356        | 1.356            | 1.582        |
| 53  | Khu Quy hoạch Dự án 773: Tất cả các lô trong khu quy hoạch                             | 525          | 525              | 613          |
| 54  | Khu tái định cư C1: Tất cả các lô trong khu quy hoạch                                  | 312          | 312              | 364          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 69**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN SƠN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 80      | 55  | 40  | 30  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 101     | 77  | 53  | 37  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 29      | 15  | 10  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 80      | 55  | 40  | 30  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                               | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 28: Đoạn từ ngã 3 Dốc Đá đến khu tái định cư Phan Sơn                       | 590     |
| 2   | Quốc lộ 28: Đoạn còn lại của xã                                                     | 280     |
| 3   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn): Đoạn từ giáp ranh giới xã Hải Ninh đến ngã 3 dốc đá | 460     |
| 4   | Khu tái định cư C2: Tất cả các lô trong quy hoạch                                   | 250     |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                        | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Khu tái định cư Phan Sơn: Các lô tiếp giáp Quốc lộ 28B       | 715     |
| 6   | Khu tái định cư Phan Sơn: Các lô không tiếp giáp Quốc lộ 28B | 595     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 28: Đoạn từ ngã 3 Dốc Đá đến khu tái định cư Phan Sơn                       | 354          | 354              | 413          |
| 2   | Quốc lộ 28: Đoạn còn lại của xã                                                     | 168          | 168              | 196          |
| 3   | Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn): Đoạn từ giáp ranh giới xã Hải Ninh đến ngã 3 dốc đá | 276          | 276              | 322          |
| 4   | Khu tái định cư C2: Tất cả các lô trong quy hoạch                                   | 150          | 150              | 175          |
| 5   | Khu tái định cư Phan Sơn: Các lô tiếp giáp Quốc lộ 28B                              | 429          | 429              | 501          |
| 6   | Khu tái định cư Phan Sơn: Các lô không tiếp giáp Quốc lộ 28B                        | 357          | 357              | 417          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 70**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SÔNG LŨY**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 95      | 75  | 55  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 130     | 90  | 65  | 50  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 41      | 20  | 12  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 95      | 75  | 55  | 40  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                             | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1.666 đến Km 1.669         | 1.500   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1669 đến cầu ông Đồng      | 1.200   |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ xã Lương Sơn đến Trạm thu phí | 1.500   |
| 4   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Trạm thu phí đến cầu ông Đồng | 2.000   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Quốc lộ 28B: Đoạn từ ngã hai Đường bộ đội cũ đến giáp cầu vượt                                    | 2.750   |
| 6   | Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ ngã ba Sông Lũy đến giáp đường sắt                        | 1.050   |
| 7   | Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ đường sắt đến Hàm chui Tú Sơn                             | 1.200   |
| 8   | Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ Hàm chui Tú Sơn đến giáp ranh Thôn Tiến Đạt               | 700     |
| 9   | Tỉnh lộ (Sông Lũy Phan Tiến): Đoạn từ ranh giới xã Sông Lũy đến Khu trung tâm Thôn Tiến Đạt       | 550     |
| 10  | Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ Lộ giới đường sắt đến + 1,5 km hướng đi thôn Tiến Đạt           | 1.000   |
| 11  | Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ ngã ba Phan Tiến – Bình Tân đến + 500m hướng đi thôn Bình Nghĩa | 550     |
| 12  | Khu dân cư Hòa Bình, xã Sông Lũy: Các lô giáp tuyến đường Tỉnh lộ Sông Lũy - Phan Tiến            | 1.500   |
| 13  | Khu dân cư Hòa Bình, xã Sông Lũy: Tất cả các lô còn lại                                           | 1.000   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1.666 đến Km 1.669                                                         | 900          | 900              | 1.050        |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1669 đến cầu ông Đồng                                                      | 720          | 720              | 840          |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ xã Lương Sơn đến Trạm thu phí                                                 | 900          | 900              | 1.050        |
| 4   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Trạm thu phí đến cầu ông Đồng                                                 | 1.200        | 1.200            | 1.400        |
| 5   | Quốc lộ 28B: Đoạn từ ngã hai Đường bộ đội cũ đến giáp cầu vượt                                    | 1.650        | 1.650            | 1.925        |
| 6   | Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ ngã ba Sông Lũy đến giáp đường sắt                        | 630          | 630              | 735          |
| 7   | Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ đường sắt đến Hàm chui Tú Sơn                             | 720          | 720              | 840          |
| 8   | Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ Hàm chui Tú Sơn đến giáp ranh Thôn Tiến Đạt               | 420          | 420              | 490          |
| 9   | Tỉnh lộ (Sông Lũy Phan Tiến): Đoạn từ ranh giới xã Sông Lũy đến Khu trung tâm Thôn Tiến Đạt       | 330          | 330              | 385          |
| 10  | Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ Lộ giới đường sắt đến + 1,5 km hướng đi thôn Tiến Đạt           | 600          | 600              | 700          |
| 11  | Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ ngã ba Phan Tiến – Bình Tân đến + 500m hướng đi thôn Bình Nghĩa | 330          | 330              | 385          |
| 12  | Khu dân cư Hòa Bình, xã Sông Lũy: Các lô giáp tuyến đường Tỉnh lộ Sông Lũy - Phan Tiến            | 900          | 900              | 1.050        |
| 13  | Khu dân cư Hòa Bình, xã Sông Lũy: Tất cả các lô còn lại                                           | 600          | 600              | 700          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 71**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LƯƠNG SƠN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 155     | 105 | 70  | 55  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 180     | 120 | 85  | 65  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 57      | 29  | 14  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 155     | 105 | 70  | 55  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                      | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 28B: Đoạn từ cầu Vượt đường sắt đến đường nối Nguyễn Thị Minh Khai | 2.610   |
| 2   | Quốc lộ 28B: Đoạn còn lại của xã                                           | 1.290   |
| 3   | Khu tái định cư C5: Tất cả các lô trong khu quy hoạch                      | 1.480   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                        | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Đường Lê Lợi (các đường QH tái định cư)                                                                                                                                                      | 4.600   |
| 5   | Đường Ngô Quyền (các đường QH tái định cư)                                                                                                                                                   | 4.600   |
| 6   | Khu Tái định cư S11 đoạn tuyến số 02                                                                                                                                                         | 4.475   |
| 7   | Khu Tái định cư S11 các tuyến còn lại                                                                                                                                                        | 2.955   |
| 8   | Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D1 (cả tuyến đường)                                                                                                                                          | 9.400   |
| 9   | Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến N1 (kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam Tuyến đường), N2, n3, n4 và N5 (Cả tuyến đường)                                                                            | 8.400   |
| 10  | Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D2 (Cả tuyến đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông Tuyến đường)                                                                                              | 8.900   |
| 11  | Các đường QH sân bóng đoạn các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới đến                                                             | 2.900   |
| 12  | Đất ba mặt tiền Chợ mới: Toàn bộ ba mặt tiền đường                                                                                                                                           | 10.800  |
| 13  | Các đường sau Chợ mới: Toàn bộ tuyến đường                                                                                                                                                   | 7.600   |
| 14  | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ giáp nhà hàng Đại Ninh đến giáp xã Sông Lũy                                                                                                     | 5.100   |
| 15  | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ nhà hàng Đại Ninh đến Điện tử Phong                                                                                                             | 12.700  |
| 16  | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ Điện tử Phong đến Đài Liệt Sĩ                                                                                                                   | 7.400   |
| 17  | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Các đoạn đường còn lại                                                                                                                                  | 2.400   |
| 18  | Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715): Đoạn từ giáp Nguyễn Tất Thành đến hết nhà máy mì                                                                                                          | 5.200   |
| 19  | Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715): Đoạn từ nhà máy mì đến giáp xã Hòa Thắng                                                                                                                  | 2.900   |
| 20  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tuyến N1                                                                                                   | 9.400   |
| 21  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ tuyến N1 đến ngã hai đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)                                                                                    | 6.500   |
| 22  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ ngã hai đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy) đến cầu vượt đường sắt                                                                          | 3.000   |
| 23  | Đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)                                                                                                                                                    | 3.600   |
| 24  | Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)                                                                                                               | 1.900   |
| 25  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ ) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ )): Đoạn từ nhà hàng Đại Ninh đến giáp xã Sông Lũy   | 2.200   |
| 26  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ ) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ )): Đoạn từ giáp nhà hàng Đại Ninh đến Điện tử Phong | 4.100   |
| 27  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ ) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ )): Đoạn từ Điện tử Phong đến Đài Liệt Sĩ            | 3.100   |
| 28  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ ) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ )): Các đoạn còn lại                                 | 1.000   |
| 29  | Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715): Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà máy mì                                                                          | 2.400   |
| 30  | Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715): Đoạn từ nhà máy mì đến giáp xã Hòa Thắng                                                                        | 600     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 31  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B): Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Tuyến N1 | 2.400   |
| 32  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B): Đoạn từ Tuyến N1 đến đường sắt                   | 1.200   |
| 33  | Đường Nguyễn Thị Định                                                                                                                | 2.490   |
| 34  | Đường Cao Thắng                                                                                                                      | 3.700   |
| 35  | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                                                               | 3.700   |
| 36  | Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên: Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Nguyễn Trung Trực       | 900     |
| 37  | Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên: Đoạn còn lại                                                               | 500     |
| 38  | Khu dân cư Bắc Sơn: Các tuyến đường quy hoạch                                                                                        | 2.000   |
| 39  | Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)                                                                                   | 2.000   |
| 40  | Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Đoạn từ giáp tuyến N1 đến nhà Nguyễn Văn Lộc                  | 2.900   |
| 41  | Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Lộc đến nhà Võ Văn Tình                | 1.500   |
| 42  | Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Các tuyến còn lại                                             | 1.000   |
| 43  | Tuyến đường số 17                                                                                                                    | 7.920   |
| 44  | Tuyến đường số 18                                                                                                                    | 7.920   |
| 45  | Tuyến đường số 19                                                                                                                    | 7.920   |
| 46  | Tuyến đường số 19A                                                                                                                   | 7.920   |
| 47  | Tuyến đường số 21                                                                                                                    | 7.920   |
| 48  | Tuyến đường số 21A                                                                                                                   | 7.920   |
| 49  | Tuyến đường số 24                                                                                                                    | 7.920   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 28B: Đoạn từ cầu Vượt đường sắt đến đường nối Nguyễn Thị Minh Khai                                        | 1.566        | 1.566            | 1.827        |
| 2   | Quốc lộ 28B: Đoạn còn lại của xã                                                                                  | 774          | 774              | 903          |
| 3   | Khu tái định cư C5: Tất cả các lô trong khu quy hoạch                                                             | 888          | 888              | 1.036        |
| 4   | Đường Lê Lợi (các đường QH tái định cư)                                                                           | 3.220        | 3.220            | 3.220        |
| 5   | Đường Ngô Quyền (các đường QH tái định cư)                                                                        | 3.220        | 3.220            | 3.220        |
| 6   | Khu Tái định cư S11 đoạn tuyến số 02                                                                              | 3.133        | 3.133            | 3.133        |
| 7   | Khu Tái định cư S11 các tuyến còn lại                                                                             | 2.069        | 2.069            | 2.069        |
| 8   | Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D1 (cả tuyến đường)                                                               | 6.580        | 6.580            | 6.580        |
| 9   | Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến N1 (kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam Tuyến đường), N2, n3, n4 và N5 (Cả tuyến đường) | 5.880        | 5.880            | 5.880        |
| 10  | Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D2 (Cả tuyến đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông Tuyến đường)                   | 6.230        | 6.230            | 6.230        |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 11  | Các đường QH sân bóng đoạn các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới đến                                                             | 2.030        | 2.030            | 2.030        |
| 12  | Đất ba mặt tiền Chợ mới: Toàn bộ ba mặt tiền đường                                                                                                                                           | 7.560        | 7.560            | 7.560        |
| 13  | Các đường sau Chợ mới: Toàn bộ tuyến đường                                                                                                                                                   | 5.320        | 5.320            | 5.320        |
| 14  | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ giáp nhà hàng Đại Ninh đến giáp xã Sông Lũy                                                                                                     | 3.570        | 3.570            | 3.570        |
| 15  | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ nhà hàng Đại Ninh đến Điện tử Phong                                                                                                             | 8.890        | 8.890            | 8.890        |
| 16  | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ Điện tử Phong đến Đài Liệt Sỹ                                                                                                                   | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 17  | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Các đoạn đường còn lại                                                                                                                                  | 1.680        | 1.680            | 1.680        |
| 18  | Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715): Đoạn từ giáp Nguyễn Tất Thành đến hết nhà máy mì                                                                                                          | 3.640        | 3.640            | 3.640        |
| 19  | Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715): Đoạn từ nhà máy mì đến giáp xã Hòa Thắng                                                                                                                  | 2.030        | 2.030            | 2.030        |
| 20  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tuyến N1                                                                                                   | 6.580        | 6.580            | 6.580        |
| 21  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ tuyến N1 đến ngã hai đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)                                                                                    | 4.550        | 4.550            | 4.550        |
| 22  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ ngã hai đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy) đến cầu vượt đường sắt                                                                          | 2.100        | 2.100            | 2.100        |
| 23  | Đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)                                                                                                                                                    | 2.520        | 2.520            | 2.520        |
| 24  | Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)                                                                                                               | 1.330        | 1.330            | 1.330        |
| 25  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ ) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ )): Đoạn từ nhà hàng Đại Ninh đến giáp xã Sông Lũy   | 1.540        | 1.540            | 1.540        |
| 26  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ ) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ )): Đoạn từ giáp nhà hàng Đại Ninh đến Điện tử Phong | 2.870        | 2.870            | 2.870        |
| 27  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ ) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ )): Đoạn từ Điện tử Phong đến Đài Liệt Sỹ            | 2.170        | 2.170            | 2.170        |
| 28  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ ) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ )): Các đoạn còn lại                                 | 700          | 700              | 700          |
| 29  | Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715): Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà máy mì                                                                          | 1.680        | 1.680            | 1.680        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 30  | Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715): Đoạn từ nhà máy mì đến giáp xã Hòa Thắng                | 420          | 420              | 420          |
| 31  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B): Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Tuyến N1 | 1.680        | 1.680            | 1.680        |
| 32  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B): Đoạn từ Tuyến N1 đến đường sắt                   | 840          | 840              | 840          |
| 33  | Đường Nguyễn Thị Định                                                                                                                | 1.743        | 1.743            | 1.743        |
| 34  | Đường Cao Thắng                                                                                                                      | 2.590        | 2.590            | 2.590        |
| 35  | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                                                               | 2.590        | 2.590            | 2.590        |
| 36  | Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên: Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Nguyễn Trung Trực       | 630          | 630              | 630          |
| 37  | Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên: Đoạn còn lại                                                               | 350          | 350              | 350          |
| 38  | Khu dân cư Bắc Sơn: Các tuyến đường quy hoạch                                                                                        | 1.400        | 1.400            | 1.400        |
| 39  | Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)                                                                                   | 1.400        | 1.400            | 1.400        |
| 40  | Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Đoạn từ giáp tuyến N1 đến nhà Nguyễn Văn Lộc                  | 2.030        | 2.030            | 2.030        |
| 41  | Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Lộc đến nhà Võ Văn Tình                | 1.050        | 1.050            | 1.050        |
| 42  | Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Các tuyến còn lại                                             | 700          | 700              | 700          |
| 43  | Tuyến đường số 17                                                                                                                    | 5.544        | 5.544            | 5.544        |
| 44  | Tuyến đường số 18                                                                                                                    | 5.544        | 5.544            | 5.544        |
| 45  | Tuyến đường số 19                                                                                                                    | 5.544        | 5.544            | 5.544        |
| 46  | Tuyến đường số 19A                                                                                                                   | 5.544        | 5.544            | 5.544        |
| 47  | Tuyến đường số 21                                                                                                                    | 5.544        | 5.544            | 5.544        |
| 48  | Tuyến đường số 21A                                                                                                                   | 5.544        | 5.544            | 5.544        |
| 49  | Tuyến đường số 24                                                                                                                    | 5.544        | 5.544            | 5.544        |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### 4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính     | Giá đất |
|-----|---------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Sông Bình | 88      |
| 2   | Cụm công nghiệp Sông Bình | 50      |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 72

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THẮNG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 104     | 84  | 65  | 45  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 150     | 105 | 75  | 60  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 40      | 20  | 12  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 95      | 75  | 55  | 40  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ giáp phường Mũi Né đến giáp ngã ba đi Hồng Phong (cũ)                                                   | 3.045   |
| 2   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ ngã ba đi Hồng Phong (cũ) đến ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)                          | 7.380   |
| 3   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới) đến ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới) | 6.360   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Tỉnh lộ 716: Các đoạn còn lại của xã                                                   | 3.260   |
| 5   | Tỉnh lộ 715: Đoạn từ ngã ba Hồng Lâm đến Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m           | 3.790   |
| 6   | Tỉnh lộ 715: Đoạn còn lại của xã                                                       | 1.620   |
| 7   | Tỉnh lộ 715: Đoạn từ đường 716 đến giáp xã Hàm Đức (cũ)                                | 990     |
| 8   | Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư chùa Bình Sơn đến giáp đồn Biên phòng 436 | 4.530   |
| 9   | Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đài Liệt sĩ đến Hải sản cũ                | 2.790   |
| 10  | Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đường 716 đến giáp đường Hải sản cũ       | 4.350   |
| 11  | Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn đường 135 thôn Hồng Lâm                             | 1.980   |
| 12  | Tỉnh lộ 716 cũ: Từ ngã tư Hồng Lâm đến giáp đường nhựa (Tỉnh lộ 716 mới)               | 2.260   |
| 13  | Tỉnh lộ 716 cũ: Từ ngã ba thôn Hồng Thắng đến giáp ngã ba Hồ Tôm                       | 1.585   |
| 14  | Khu dân cư Hồng Chính III, xã Hòa Thắng: Tất cả các lô                                 | 2.000   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSXPNN | Giá đất HDKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|
| 1   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ giáp phường Mũi Né đến giáp ngã ba đi Hồng Phong (cũ)                                                   | 1.827        | 1.827           | 2.132        |
| 2   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ ngã ba đi Hồng Phong (cũ) đến ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)                          | 4.428        | 4.428           | 5.166        |
| 3   | Tỉnh lộ 716: Đoạn từ ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới) đến ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới) | 3.816        | 3.816           | 4.452        |
| 4   | Tỉnh lộ 716: Các đoạn còn lại của xã                                                                                         | 1.956        | 1.956           | 2.282        |
| 5   | Tỉnh lộ 715: Đoạn từ ngã ba Hồng Lâm đến Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m                                                 | 2.274        | 2.274           | 2.653        |
| 6   | Tỉnh lộ 715: Đoạn còn lại của xã                                                                                             | 972          | 972             | 1.134        |
| 7   | Tỉnh lộ 715: Đoạn từ đường 716 đến giáp xã Hàm Đức (cũ)                                                                      | 594          | 594             | 693          |
| 8   | Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư chùa Bình Sơn đến giáp đồn Biên phòng 436                                       | 2.718        | 2.718           | 3.171        |
| 9   | Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đài Liệt sĩ đến Hải sản cũ                                                      | 1.674        | 1.674           | 1.953        |
| 10  | Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đường 716 đến giáp đường Hải sản cũ                                             | 2.610        | 2.610           | 3.045        |
| 11  | Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn đường 135 thôn Hồng Lâm                                                                   | 1.188        | 1.188           | 1.386        |
| 12  | Tỉnh lộ 716 cũ: Từ ngã tư Hồng Lâm đến giáp đường nhựa (Tỉnh lộ 716 mới)                                                     | 1.356        | 1.356           | 1.582        |
| 13  | Tỉnh lộ 716 cũ: Từ ngã ba thôn Hồng Thắng đến giáp ngã ba Hồ Tôm                                                             | 951          | 951             | 1.110        |
| 14  | Khu dân cư Hồng Chính III, xã Hòa Thắng: Tất cả các lô                                                                       | 1.200        | 1.200           | 1.400        |
| 15  | Từ lô số 1 đến lô số 3, Khu du lịch cộng đồng; Khu du lịch                                                                   | 575          |                 |              |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     | Thái Vân và dự án Khu du lịch của Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Hải Sơn (một phần diện tích lô số 14 thuộc xã Hòa Thắng nằm gần giáp ranh, liền kề với lô số 1 xã Hòa Thắng) |              |                  |              |
| 16  | Từ lô số 4 đến lô số 14 khu du lịch tập trung                                                                                                                                   | 822          |                  |              |
| 17  | Các khu du lịch còn lại                                                                                                                                                         | 293          |                  |              |
| 18  | Đất du lịch ven hồ bầu Ông, bầu Bà                                                                                                                                              | 208          |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 73**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG GIANG**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 95      | 65  | 50  | 38  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 115     | 75  | 62  | 45  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 36      | 19  | 7   | 4   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 92      | 60  | 48  | 38  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                        | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua địa bàn xã                                                                                                                                                                 | 760     |
| 2   | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến                                  | 450     |
| 3   | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến | 280     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                  | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến | 220     |
| 5   | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến                                                                                                           | 170     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua địa bàn xã                                                                                                                                                                 | 456          | 456              | 532          |
| 2   | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến                                  | 270          | 270              | 315          |
| 3   | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến | 168          | 168              | 196          |
| 4   | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến       | 132          | 132              | 154          |
| 5   | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến                                                                                                                 | 102          | 102              | 119          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định



bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 74**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LA DẠ**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 112     | 65  | 48  | 38  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 127     | 82  | 64  | 48  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 36      | 19  | 8   | 5   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 112     | 65  | 48  | 38  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính                                                      | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Suối cát đến hết khu dân cư thôn 4 khoảng 2 km | 1.100   |
| 2   | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Suối cát đến chân đồi Bằng Lăng                | 700     |
| 3   | Quốc lộ 55: Đoạn từ UBND xã Đa Mi (cũ) đến đường vào Thác 9 tầng       | 700     |
| 4   | Quốc lộ 55: Các đoạn còn lại                                           | 600     |
| 5   | Tỉnh lộ ĐT 714: Đường ĐT 714 - La Dạ (toàn bộ xã)                      | 700     |
| 6   | Đường Buôn Tàu Mỹ: Đoạn từ QL 55 đến Thác 9 tầng                       | 600     |

| STT | Đơn vị hành chính                                                                                                                                                         | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7   | Đường thôn Đa Tro đi thôn La Dày: Đoạn từ QL 55 đến cầu 624                                                                                                               | 600     |
| 8   | Đường liên xã La Dạ - Đồng Kho: Đoạn từ QL 55 đến giáp xã Đồng Kho                                                                                                        | 600     |
| 9   | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro                            | 650     |
| 10  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro | 400     |
| 11  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro       | 350     |
| 12  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro                                                                           | 250     |
| 13  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4                                                | 450     |
| 14  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4                     | 280     |
| 15  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4                           | 220     |
| 16  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4                                                                                               | 170     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính                                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Suối cát đến hết khu dân cư thôn 4 khoảng 2 km                                                                                                    | 660          | 660              | 770          |
| 2   | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Suối cát đến chân đồi Bằng Lăng                                                                                                                   | 420          | 420              | 490          |
| 3   | Quốc lộ 55: Đoạn từ UBND xã Đa Mi (cũ) đến đường vào Thác 9 tầng                                                                                                          | 420          | 420              | 490          |
| 4   | Quốc lộ 55: Các đoạn còn lại                                                                                                                                              | 360          | 360              | 420          |
| 5   | Tỉnh lộ ĐT 714: Đường ĐT 714 - La Dạ (toàn bộ xã)                                                                                                                         | 420          | 420              | 490          |
| 6   | Đường Buôn Tàu Mỹ: Đoạn từ QL 55 đến Thác 9 tầng                                                                                                                          | 360          | 360              | 420          |
| 7   | Đường thôn Đa Tro đi thôn La Dày: Đoạn từ QL 55 đến cầu 624                                                                                                               | 360          | 360              | 420          |
| 8   | Đường liên xã La Dạ - Đồng Kho: Đoạn từ QL 55 đến giáp xã Đồng Kho                                                                                                        | 360          | 360              | 420          |
| 9   | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro                            | 390          | 390              | 455          |
| 10  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro | 240          | 240              | 280          |

| STT | Đơn vị hành chính                                                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 11  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dầy, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro | 210          | 210              | 245          |
| 12  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dầy, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro                                                                     | 150          | 150              | 175          |
| 13  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4                                          | 270          | 270              | 315          |
| 14  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4               | 168          | 168              | 196          |
| 15  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4                     | 132          | 132              | 154          |
| 16  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4                                                                                         | 102          | 102              | 119          |
| 17  | Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi                                                                                                                                           | 158          |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 75

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN BẮC

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 200     | 120 | 90  | 67  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 250     | 170 | 108 | 80  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 43      | 24  | 9   | 5   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 113     | 82  | 67  | 51  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 28: Đoạn từ giáp ranh xã Hàm Thuận đến cầu Bạc Lở      | 3.100   |
| 2   | Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Bạc Lở đến giáp cầu Sông Quao          | 1.300   |
| 3   | Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Sông Quao đến cầu Lăng                 | 800     |
| 4   | Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Lăng đến Km 32                         | 1.100   |
| 5   | Quốc lộ 28: Đoạn từ Km 32 đến giáp xã Sơn Điền                 | 500     |
| 6   | Tỉnh lộ ĐT 714: Đoạn từ ngã 3 Km 21 đến Trạm kiểm soát lâm sản | 2.500   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                            | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7   | Tỉnh lộ ĐT 714: Đoạn từ giáp Trạm kiểm soát lâm sản đến giáp xã Đông Giang                                                                                                                                                       | 1.500   |
| 8   | Đường Hàm Trí - Hồng Sơn: Đoạn từ QL28 đến xã Hồng Sơn                                                                                                                                                                           | 1.200   |
| 9   | Đường Km 19 đi Phú Sơn: Đoạn từ Km 19 đến giáp chùa Phước Điền                                                                                                                                                                   | 1.400   |
| 10  | Đường Km 19 đi Phú Sơn: Đoạn từ chùa Phước Điền đến cầu Phú Sơn                                                                                                                                                                  | 1.000   |
| 11  | Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ giáp xã Hàm Thuận đến cầu Phú Sơn                                                                                                                                                    | 800     |
| 12  | Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ cầu Phú Sơn đến cầu Trắng                                                                                                                                                            | 1.100   |
| 13  | Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ cầu Trắng đến hết đường bê tông                                                                                                                                                      | 1.100   |
| 14  | Đường Hàm Phú - Thuận Minh: Đoạn từ đường ĐT 714 đến cây xăng Phú Điền                                                                                                                                                           | 1.400   |
| 15  | Đường Hàm Phú - Thuận Minh: Đoạn từ cây xăng Phú Điền đến giáp xã Hàm Thuận                                                                                                                                                      | 1.000   |
| 16  | Tỉnh lộ 711: Đoạn từ Km 31 QL28 đến giáp xã Hồng Sơn.                                                                                                                                                                            | 900     |
| 17  | Đường Gia Le - Bình Lễ: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                               | 300     |
| 18  | Đường dọc kênh liên huyện 812 Châu Tá: Đoạn từ QL28 đến cầu Sông Cái                                                                                                                                                             | 1.200   |
| 19  | Đường dọc kênh liên huyện 812 Châu Tá điểm đầu từ cầu Sông Cái đến điểm cuối giáp ranh xã Hồng Sơn                                                                                                                               | 900     |
| 20  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang                                                                | 1.800   |
| 21  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận                                  | 1.200   |
| 22  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp                                                     | 650     |
| 23  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang                               | 1.100   |
| 24  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận | 720     |
| 25  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp                    | 400     |
| 26  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang                                     | 900     |
| 27  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận       | 570     |
| 28  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp                          | 350     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 29  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang                               | 750     |
| 30  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận | 464     |
| 31  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp                    | 250     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 28: Đoạn từ giáp ranh xã Hàm Thuận đến cầu Bạc Lở                                                                                                         | 1.860        | 1.860            | 2.170        |
| 2   | Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Bạc Lở đến giáp cầu Sông Quao                                                                                                             | 780          | 780              | 910          |
| 3   | Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Sông Quao đến cầu Lăng                                                                                                                    | 480          | 480              | 560          |
| 4   | Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Lăng đến Km 32                                                                                                                            | 660          | 660              | 770          |
| 5   | Quốc lộ 28: Đoạn từ Km 32 đến giáp xã Sơn Điền                                                                                                                    | 300          | 300              | 350          |
| 6   | Tỉnh lộ ĐT 714: Đoạn từ ngã 3 Km 21 đến Trạm kiểm soát lâm sản                                                                                                    | 1.500        | 1.500            | 1.750        |
| 7   | Tỉnh lộ ĐT 714: Đoạn từ giáp Trạm kiểm soát lâm sản đến giáp xã Đông Giang                                                                                        | 900          | 900              | 1.050        |
| 8   | Đường Hàm Trí - Hồng Sơn: Đoạn từ QL28 đến xã Hồng Sơn                                                                                                            | 720          | 720              | 840          |
| 9   | Đường Km 19 đi Phú Sơn: Đoạn từ Km 19 đến giáp chùa Phước Điền                                                                                                    | 840          | 840              | 980          |
| 10  | Đường Km 19 đi Phú Sơn: Đoạn từ chùa Phước Điền đến cầu Phú Sơn                                                                                                   | 600          | 600              | 700          |
| 11  | Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ giáp xã Hàm Thuận đến cầu Phú Sơn                                                                                     | 480          | 480              | 560          |
| 12  | Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ cầu Phú Sơn đến cầu Trắng                                                                                             | 660          | 660              | 770          |
| 13  | Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ cầu Trắng đến hết đường bê tông                                                                                       | 660          | 660              | 770          |
| 14  | Đường Hàm Phú - Thuận Minh: Đoạn từ đường ĐT 714 đến cây xăng Phú Điền                                                                                            | 840          | 840              | 980          |
| 15  | Đường Hàm Phú - Thuận Minh: Đoạn từ cây xăng Phú Điền đến giáp xã Hàm Thuận                                                                                       | 600          | 600              | 700          |
| 16  | Tỉnh lộ 711: Đoạn từ Km 31 QL28 đến giáp xã Hồng Sơn.                                                                                                             | 540          | 540              | 630          |
| 17  | Đường Gia Le - Bình Lễ: Toàn tuyến                                                                                                                                | 180          | 180              | 210          |
| 18  | Đường dọc kênh liên huyện 812 Châu Tá: Đoạn từ QL28 đến cầu Sông Cái                                                                                              | 720          | 720              | 840          |
| 19  | Đường dọc kênh liên huyện 812 Châu Tá điểm đầu từ cầu Sông Cái đến điểm cuối giáp ranh xã Hồng Sơn                                                                | 540          | 540              | 630          |
| 20  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang | 1.080        | 1.080            | 1.260        |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 21  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận                                  | 720          | 720              | 840          |
| 22  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp                                                     | 390          | 390              | 455          |
| 23  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang                               | 660          | 660              | 770          |
| 24  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận | 432          | 432              | 504          |
| 25  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp                    | 240          | 240              | 280          |
| 26  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang                                     | 540          | 540              | 630          |
| 27  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận       | 342          | 342              | 399          |
| 28  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp                          | 210          | 210              | 245          |
| 29  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang                                                                                                                                               | 450          | 450              | 525          |
| 30  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận                                                                                                                 | 278          | 278              | 325          |
| 31  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp                                                                                                                                    | 150          | 150              | 175          |
| 32  | Khu vực hồ Sông Quao                                                                                                                                                                                                             | 205          |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 76**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 230     | 148 | 106 | 84  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 270     | 197 | 124 | 90  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 62      | 35  | 13  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 223     | 119 | 104 | 84  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                       | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp phường Hàm Thắng đến xăng dầu Dương Đông                           | 3.000   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ xăng dầu Dương Đông đến hết quán cơm Ngọc Tuyên                         | 3.400   |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp quán cơm Ngọc Tuyên đến giáp xã Hồng Sơn                           | 1.900   |
| 4   | Đường Hàm Đức - Nà Bôi: Từ tuyến đường Quốc lộ 1A, (thôn 2 (Hàm Đức)) đến giáp thôn Nà Bôi  | 1.100   |
| 5   | Đường ĐT 715: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A, (thôn 2 (Hàm Đức)) đến giáp phường Mũi Né (ĐT 715) | 900     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6   | Đường Hàm Đức - Hồng Sơn: Tuyến đường từ đường Sa Ra Tầm Hưng đến giáp thôn 1, xã Hồng Sơn                                   | 800     |
| 7   | Đường từ Quốc lộ 1A đến đường Sa Ra Tầm Hưng: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 5) đến đường Sa Ra Tầm Hưng (thôn 3 (Hàm Đức)) | 500     |
| 8   | Đường Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ): Từ cầu Ngựa đến giáp đường sắt                                                    | 4.400   |
| 9   | Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ đường sắt đến giáp cây xăng Hiền Hương                                                         | 2.000   |
| 10  | Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ cây xăng Hiền Hương đến cầu Bình Thuận                                                         | 1.500   |
| 11  | Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ cầu Bình Thuận đến ngã ba Lăng                                                                 | 1.000   |
| 12  | Đường Thuận Minh - Hàm Phú: Từ ngã ba thôn Phú Minh đến giáp thôn Phú Điền, xã Hàm Thuận Bắc                                 | 1.500   |
| 13  | Đường Thuận Minh - Hàm Chính: Từ ngã ba cây xăng Hiền Hương đến giáp thôn Trũng Liêm, xã Hàm Liêm                            | 1.500   |
| 14  | Đường tổ 10, thôn Thuận Minh: Chung ranh với thị trấn Ma Lâm (cũ) (đường Lương Văn Năm, thị trấn Ma Lâm (cũ))                | 1.000   |
| 15  | Đường Thuận Minh - Hàm Phú: Từ ngã ba Lăng, thôn Ku Kê đến giáp thôn Phú Sơn, xã Hàm Thuận Bắc                               | 700     |
| 16  | Đường đi khu dân cư Dốc Da, thôn Ku Kê: Toàn tuyến                                                                           | 500     |
| 17  | Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ cầu 14 đến cầu Ngựa                                                              | 7.500   |
| 18  | Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ cầu Ngựa đến đường sắt Thống Nhất                                                | 10.100  |
| 19  | Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ Phía Bắc đường sắt đến trại giống lúa Ma Lâm                                     | 7.500   |
| 20  | Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ trại giống lúa Ma Lâm đến giáp xã Hàm Thuận Bắc                                  | 4.700   |
| 21  | Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ ngã ba ngân hàng đến ngã ba vào lò gạch cũ                              | 3.500   |
| 22  | Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ ngã ba vào Lò gạch cũ đến cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)                      | 2.700   |
| 23  | Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng) đến giáp thôn 3 (Hàm Đức)                      | 2.200   |
| 24  | Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ thôn 3 (Hàm Đức) đến giáp Quốc lộ 1A                                    | 1.700   |
| 25  | Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn): Đoạn từ Quốc lộ 28 đến đường sắt                                                       | 3.000   |
| 26  | Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn): Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Hồng Sơn                                                 | 2.400   |
| 27  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến giáp ngã bảy                                                                     | 5.000   |
| 28  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ ngã bảy đến giáp đường Lê Quý Đôn                                                               | 2.500   |
| 29  | Tuyến D1 Khu dân cư Ruộng Dinh đến hết đường Quang Trung                                                                     | 3.500   |
| 30  | Tuyến số 6 đường Trần Phú                                                                                                    | 5.000   |
| 31  | Tuyến số 9 đường Nguyễn Hội                                                                                                  | 8.000   |
| 32  | Tuyến số 8 công trình nhựa hóa                                                                                               | 7.000   |
| 33  | Tuyến số 10 công chợ chính Ma Lâm                                                                                            | 9.000   |
| 34  | Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng): Toàn tuyến                                                                         | 5.900   |
| 35  | Tuyến D3 Khu dân cư Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)                                                                         | 8.600   |
| 36  | Tuyến N4 Khu dân cư Ruộng Dinh                                                                                               | 7.000   |
| 37  | Tuyến số 23 đường Từ Văn Tư và tuyến 24 đường Kim Đồng                                                                       | 3.000   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                        | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 38  | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh                                                                                                                                                                    | 3.600   |
| 39  | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh đến hết tuyến đường Phan Bội Châu                                                                                                                                                 | 3.000   |
| 40  | Đường vào bệnh viện đến giáp tuyến đường khu tái định cư                                                                                                                                                                                     | 2.800   |
| 41  | Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Ruộng Dinh                                                                                                                                                                                          | 3.500   |
| 42  | Tuyến số 3 đường Nguyễn Du                                                                                                                                                                                                                   | 3.800   |
| 43  | Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4\text{m}$ và đường bê tông có chiều rộng $> 2\text{m}$ trên địa bàn thôn Ma Lâm, thôn Lâm Thiện, thôn Tầm Hưng, thôn Lâm Giáo, thôn Lâm Hòa, thôn Nà Bồi.                                       | 1.800   |
| 44  | Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi): Đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi                                                                                                                       | 2.500   |
| 45  | Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi): Đoạn từ giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi đến giáp cầu Sông Cái, thôn Tầm Hưng                                                                                                            | 2.000   |
| 46  | Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến cầu Ré                                                                                                                                                                                           | 2.800   |
| 47  | Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ cầu Ré đến giáp xã Hàm Thuận Bắc                                                                                                                                                                                | 1.700   |
| 48  | Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ ngã tư Lương Văn Năm đến giáp xã Hàm Thuận Bắc                                                                                                                                                                  | 1.500   |
| 49  | Khu tái định cư phục vụ cao tốc tuyến số 1: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                       | 5.200   |
| 50  | Khu tái định cư phục vụ cao tốc tuyến số 2: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                       | 3.400   |
| 51  | Khu dân cư Kè Sông Cái tuyến dọc bờ kè: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                           | 8.100   |
| 52  | Khu dân cư Kè Sông Cái tuyến nội bộ: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                              | 6.400   |
| 53  | Phạm Ngọc Thạch: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                                                  | 2.500   |
| 54  | Võ Thị Sáu: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                                                       | 2.000   |
| 55  | Hồ Quang Cảnh: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                                                    | 3.500   |
| 56  | Đường Bùi Thị Xuân: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                                               | 1.700   |
| 57  | Tuyến đường gom dân sinh khu phố Lâm Hòa: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                     | 2.000   |
| 58  | Tuyến đường bê tông xi măng bên hông Ủy ban nhân dân thị trấn Ma Lâm (cũ): Cả tuyến đường                                                                                                                                                    | 4.200   |
| 59  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.                                  | 1.850   |
| 60  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.                                                             | 1.120   |
| 61  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7. | 1.254   |
| 62  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.                            | 660     |
| 63  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.       | 1.050   |
| 64  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.                                  | 570     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 65  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7. | 780     |
| 66  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.                            | 435     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp phường Hàm Thắng đến xăng dầu Dương Đông                                                            | 1.800        | 1.800            | 2.100        |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ xăng dầu Dương Đông đến hết quán cơm Ngọc Tuyên                                                          | 2.040        | 2.040            | 2.380        |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp quán cơm Ngọc Tuyên đến giáp xã Hồng Sơn                                                            | 1.140        | 1.140            | 1.330        |
| 4   | Đường Hàm Đức - Nà Bôi: Từ tuyến đường Quốc lộ 1A, (thôn 2 (Hàm Đức)) đến giáp thôn Nà Bôi                                   | 660          | 660              | 770          |
| 5   | Đường ĐT 715: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A, (thôn 2 (Hàm Đức)) đến giáp phường Mũi Né (ĐT 715)                                  | 540          | 540              | 630          |
| 6   | Đường Hàm Đức - Hồng Sơn: Tuyến đường từ đường Sa Ra Tầm Hưng đến giáp thôn 1, xã Hồng Sơn                                   | 480          | 480              | 560          |
| 7   | Đường từ Quốc lộ 1A đến đường Sa Ra Tầm Hưng: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 5) đến đường Sa Ra Tầm Hưng (thôn 3 (Hàm Đức)) | 300          | 300              | 350          |
| 8   | Đường Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ): Từ cầu Ngựa đến giáp đường sắt                                                    | 3.080        | 3.080            | 3.080        |
| 9   | Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ đường sắt đến giáp cây xăng Hiền Hương                                                         | 1.200        | 1.200            | 1.400        |
| 10  | Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ cây xăng Hiền Hương đến cầu Bình Thuận                                                         | 900          | 900              | 1.050        |
| 11  | Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ cầu Bình Thuận đến ngã ba Lãng                                                                 | 600          | 600              | 700          |
| 12  | Đường Thuận Minh - Hàm Phú: Từ ngã ba thôn Phú Minh đến giáp thôn Phú Điền, xã Hàm Thuận Bắc                                 | 900          | 900              | 1.050        |
| 13  | Đường Thuận Minh - Hàm Chính: Từ ngã ba cây xăng Hiền Hương đến giáp thôn Trũng Liêm, xã Hàm Liêm                            | 900          | 900              | 1.050        |
| 14  | Đường tổ 10, thôn Thuận Minh: Chung ranh với thị trấn Ma Lâm (cũ) (đường Lương Văn Năm, thị trấn Ma Lâm (cũ))                | 600          | 600              | 700          |
| 15  | Đường Thuận Minh - Hàm Phú: Từ ngã ba Lãng, thôn Ku Kê đến giáp thôn Phú Sơn, xã Hàm Thuận Bắc                               | 420          | 420              | 490          |
| 16  | Đường đi khu dân cư Dốc Da, thôn Ku Kê: Toàn tuyến                                                                           | 300          | 300              | 350          |
| 17  | Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ cầu 14 đến cầu Ngựa                                                              | 5.250        | 5.250            | 5.250        |
| 18  | Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ cầu Ngựa đến đường sắt Thống Nhất                                                | 7.070        | 7.070            | 7.070        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 19  | Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ Phía Bắc đường sắt đến trại giống lúa Ma Lâm                                                                                                               | 5.250        | 5.250            | 5.250        |
| 20  | Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ trại giống lúa Ma Lâm đến giáp xã Hàm Thuận Bắc                                                                                                            | 3.290        | 3.290            | 3.290        |
| 21  | Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ ngã ba ngân hàng đến ngã ba vào lò gạch cũ                                                                                                        | 2.450        | 2.450            | 2.450        |
| 22  | Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ ngã ba vào Lò gạch cũ đến cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)                                                                                                | 1.890        | 1.890            | 1.890        |
| 23  | Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng) đến giáp thôn 3 (Hàm Đức)                                                                                                | 1.540        | 1.540            | 1.540        |
| 24  | Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ thôn 3 (Hàm Đức) đến giáp Quốc lộ 1A                                                                                                              | 1.020        | 1.020            | 1.190        |
| 25  | Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn): Đoạn từ Quốc lộ 28 đến đường sắt                                                                                                                                 | 2.100        | 2.100            | 2.100        |
| 26  | Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn): Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Hồng Sơn                                                                                                                           | 1.680        | 1.680            | 1.680        |
| 27  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến giáp ngã bảy                                                                                                                                               | 3.500        | 3.500            | 3.500        |
| 28  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ ngã bảy đến giáp đường Lê Quý Đôn                                                                                                                                         | 1.750        | 1.750            | 1.750        |
| 29  | Tuyến D1 Khu dân cư Ruộng Dinh đến hết đường Quang Trung                                                                                                                                               | 2.450        | 2.450            | 2.450        |
| 30  | Tuyến số 6 đường Trần Phú                                                                                                                                                                              | 3.500        | 3.500            | 3.500        |
| 31  | Tuyến số 9 đường Nguyễn Hội                                                                                                                                                                            | 5.600        | 5.600            | 5.600        |
| 32  | Tuyến số 8 công trình nhựa hóa                                                                                                                                                                         | 4.900        | 4.900            | 4.900        |
| 33  | Tuyến số 10 cổng chợ chính Ma Lâm                                                                                                                                                                      | 6.300        | 6.300            | 6.300        |
| 34  | Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng): Toàn tuyến                                                                                                                                                   | 4.130        | 4.130            | 4.130        |
| 35  | Tuyến D3 Khu dân cư Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)                                                                                                                                                   | 6.020        | 6.020            | 6.020        |
| 36  | Tuyến N4 Khu dân cư Ruộng Dinh                                                                                                                                                                         | 4.900        | 4.900            | 4.900        |
| 37  | Tuyến số 23 đường Từ Văn Tư và tuyến 24 đường Kim Đồng                                                                                                                                                 | 2.100        | 2.100            | 2.100        |
| 38  | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh                                                                                                                              | 2.520        | 2.520            | 2.520        |
| 39  | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh đến hết tuyến đường Phan Bội Châu                                                                                                           | 2.100        | 2.100            | 2.100        |
| 40  | Đường vào bệnh viện đến giáp tuyến đường khu tái định cư                                                                                                                                               | 1.960        | 1.960            | 1.960        |
| 41  | Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Ruộng Dinh                                                                                                                                                    | 2.450        | 2.450            | 2.450        |
| 42  | Tuyến số 3 đường Nguyễn Du                                                                                                                                                                             | 2.660        | 2.660            | 2.660        |
| 43  | Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4\text{m}$ và đường bê tông có chiều rộng $> 2\text{m}$ trên địa bàn thôn Ma Lâm, thôn Lâm Thiện, thôn Tầm Hưng, thôn Lâm Giáo, thôn Lâm Hòa, thôn Nà Bồi. | 1.260        | 1.260            | 1.260        |
| 44  | Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi): Đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi                                                                                 | 1.750        | 1.750            | 1.750        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 45  | Đường Nà Bôi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi): Đoạn từ giáp công khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bôi đến giáp cầu Sông Cái, thôn Tầm Hưng                                                                                                            | 1.400        | 1.400            | 1.400        |
| 46  | Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến cầu Ré                                                                                                                                                                                           | 1.960        | 1.960            | 1.960        |
| 47  | Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ cầu Ré đến giáp xã Hàm Thuận Bắc                                                                                                                                                                                | 1.190        | 1.190            | 1.190        |
| 48  | Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ ngã tư Lương Văn Năm đến giáp xã Hàm Thuận Bắc                                                                                                                                                                  | 1.050        | 1.050            | 1.050        |
| 49  | Khu tái định cư phục vụ cao tốc tuyến số 1: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                       | 3.640        | 3.640            | 3.640        |
| 50  | Khu tái định cư phục vụ cao tốc tuyến số 2: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                       | 2.380        | 2.380            | 2.380        |
| 51  | Khu dân cư Kè Sông Cái tuyến dọc bờ kè: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                           | 5.670        | 5.670            | 5.670        |
| 52  | Khu dân cư Kè Sông Cái tuyến nội bộ: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                              | 4.480        | 4.480            | 4.480        |
| 53  | Phạm Ngọc Thạch: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                                                  | 1.750        | 1.750            | 1.750        |
| 54  | Võ Thị Sáu: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                                                       | 1.400        | 1.400            | 1.400        |
| 55  | Hồ Quang Cảnh: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                                                    | 2.450        | 2.450            | 2.450        |
| 56  | Đường Bùi Thị Xuân: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                                               | 1.190        | 1.190            | 1.190        |
| 57  | Tuyến đường gom dân sinh khu phố Lâm Hòa: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                     | 1.400        | 1.400            | 1.400        |
| 58  | Tuyến đường bê tông xi măng bên hông Ủy ban nhân dân thị trấn Ma Lâm (cũ): Cả tuyến đường                                                                                                                                                    | 2.940        | 2.940            | 2.940        |
| 59  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.                                  | 1.110        | 1.110            | 1.295        |
| 60  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.                                                             | 672          | 672              | 784          |
| 61  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7. | 752          | 752              | 878          |
| 62  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.                            | 396          | 396              | 462          |
| 63  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.       | 630          | 630              | 735          |
| 64  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.                                  | 342          | 342              | 399          |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 65  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7. | 468          | 468              | 546          |
| 66  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.                            | 261          | 261              | 305          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 77

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG SƠN

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 223     | 145 | 104 | 84  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 246     | 175 | 119 | 85  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 62      | 34  | 12  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 223     | 119 | 104 | 84  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh xã Hàm Thuận đến ngã ba Hồng Lâm | 2.200   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Hồng Lâm đến ngã Ba Gộp (+200)      | 2.700   |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã Ba Gộp (+200) đến hết chợ Bàu Sen      | 1.900   |
| 4   | Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã                            | 1.500   |
| 5   | Tỉnh lộ 711 xã Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)     | 1.547   |
| 6   | Tỉnh lộ 711 xã Hồng Liêm: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Liêm (cũ)   | 1.230   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                               | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7   | Đường Hàm Trí - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)                                                                                                                                                                         | 700     |
| 8   | Đường Ma Lâm - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)                                                                                                                                                                          | 852     |
| 9   | Đường Hàm Đức - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)                                                                                                                                                                         | 750     |
| 10  | Tuyến đường vào rừng đầu Hồng Liêm: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                      | 1.000   |
| 11  | Đường thôn Liêm An: Từ Điểm đầu giáp đường sắt Bắc - Nam đến điểm cuối giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc                                                                                                                                   | 900     |
| 12  | Đường dọc kênh liên huyện: Từ điểm đầu giáp ranh giới xã Hàm Thuận Bắc đến điểm cuối giáp ranh giới xã Sông Lũy                                                                                                                     | 900     |
| 13  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá                                                                  | 1.800   |
| 14  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận                                  | 1.120   |
| 15  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá                                 | 1.100   |
| 16  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận | 660     |
| 17  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá                                       | 900     |
| 18  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận       | 570     |
| 19  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá                                                                                                                                                 | 750     |
| 20  | Đất ở các khu vực còn lại thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận                                                                                                                              | 435     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh xã Hàm Thuận đến ngã ba Hồng Lâm | 1.320        | 1.320            | 1.540        |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Hồng Lâm đến ngã Ba Gộp (+200)      | 1.620        | 1.620            | 1.890        |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã Ba Gộp (+200) đến hết chợ Bàu Sen      | 1.140        | 1.140            | 1.330        |
| 4   | Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã                            | 900          | 900              | 1.050        |
| 5   | Tỉnh lộ 711 xã Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)     | 928          | 928              | 1.083        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 6   | Tỉnh lộ 711 xã Hồng Liêm: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Liêm (cũ)                                                                                                                                                                        | 738          | 738              | 861          |
| 7   | Đường Hàm Trí - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)                                                                                                                                                                         | 420          | 420              | 490          |
| 8   | Đường Ma Lâm - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)                                                                                                                                                                          | 511          | 511              | 596          |
| 9   | Đường Hàm Đức - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)                                                                                                                                                                         | 450          | 450              | 525          |
| 10  | Tuyến đường vào rừng dầu Hồng Liêm: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                      | 600          | 600              | 700          |
| 11  | Đường thôn Liêm An: Từ Điểm đầu giáp đường sắt Bắc - Nam đến điểm cuối giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc                                                                                                                                   | 540          | 540              | 630          |
| 12  | Đường dọc kênh liên huyện: Từ điểm đầu giáp ranh giới xã Hàm Thuận Bắc đến điểm cuối giáp ranh giới xã Sông Lũy                                                                                                                     | 540          | 540              | 630          |
| 13  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá                                                                  | 1.080        | 1.080            | 1.260        |
| 14  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận                                  | 672          | 672              | 784          |
| 15  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá                                 | 660          | 660              | 770          |
| 16  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận | 396          | 396              | 462          |
| 17  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá                                       | 540          | 540              | 630          |
| 18  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận       | 342          | 342              | 399          |
| 19  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá                                                                                                                                                 | 450          | 450              | 525          |
| 20  | Đất ở các khu vực còn lại thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận                                                                                                                              | 261          | 261              | 305          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 78**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM LIÊM**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 223     | 145 | 104 | 84  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 246     | 175 | 119 | 85  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 62      | 34  | 12  | 7   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 223     | 119 | 104 | 84  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                   | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 28: Đoạn giáp cổng khu công nghiệp đến ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3) | 11.700  |
| 2   | Quốc lộ 28: Đoạn ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3) đến giáp cầu số 6 Quốc lộ 28  | 6.400   |
| 3   | Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu số 6 đến cầu 14 (xã Hàm Thuận)                                  | 3.500   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                    | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường chính Đoạn từ Quốc lộ 28 đến ngã ba đường vào cầu Suối Cát                                                                                                                                                               | 5.900   |
| 5   | Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3: Đường giải cây xanh cách ly                                                                                                                                                                   | 5.100   |
| 6   | Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3: Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư                                                                                                                                                      | 4.100   |
| 7   | Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1, 2: Toàn tuyến                                                                                                                                                                                 | 3.500   |
| 8   | Đường Xoài Quỳ: Từ Quốc lộ 28 đến cầu Xoài Quỳ                                                                                                                                                                                                           | 2.700   |
| 9   | Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 28 đến đường vào Gò Ông Vạn                                                                                                                                                                       | 5.300   |
| 10  | Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã: Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm                                                                                                                                                                                | 7.200   |
| 11  | Đường Hàm Liêm - Sông Quao: Đoạn từ ngã ba Khu tái định cư Hàm Liêm 1, 2 đến ngã ba đường bê tông thôn Thuận Điền                                                                                                                                        | 3.100   |
| 12  | Đường Hàm Liêm - Sông Quao: Đoạn từ ngã ba giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (Công viên 18/4) đến giáp phường Bình Thuận (đường Ngô Tất Tố)                                                                                                                 | 3.500   |
| 13  | Khu dân cư Rạng Đông: Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư                                                                                                                                                                                                | 3.800   |
| 14  | Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm: Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư                                                                                                                                                                                    | 3.500   |
| 15  | Đường Thuận Minh - Hàm Hiệp: Đoạn từ Điểm đầu nhà máy đường đến giáp phường Bình Thuận                                                                                                                                                                   | 1.500   |
| 16  | Đường bê tông: Đoạn từ Thôn Thuận Điền đến ngã tư Tân Nông                                                                                                                                                                                               | 1.500   |
| 17  | Đường nhựa: Đoạn từ ngã ba thôn 6 Quốc lộ 28 đến ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp                                                                                                                                                            | 1.500   |
| 18  | Đường nhựa: Đoạn từ ngã ba thôn Bình An đến ngã ba tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp                                                                                                                                                                 | 1.500   |
| 19  | Đường bê tông: Đoạn từ ngã ba thôn Bình An đến ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp                                                                                                                                                              | 1.500   |
| 20  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền                                                                  | 2.800   |
| 21  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm                                  | 1.800   |
| 22  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền                                 | 1.900   |
| 23  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm | 1.100   |
| 24  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền                                       | 1.600   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                              | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 25  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm | 900     |
| 26  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền                                                                                                                                           | 1.200   |
| 27  | Đất ở các khu vực còn lại thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm                                                                                                                        | 750     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 28: Đoạn giáp cổng khu công nghiệp đến ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)                                                  | 7.020        | 7.020            | 8.190        |
| 2   | Quốc lộ 28: Đoạn ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3) đến giáp cầu số 6 Quốc lộ 28                                                   | 3.840        | 3.840            | 4.480        |
| 3   | Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu số 6 đến cầu 14 (xã Hàm Thuận)                                                                                   | 2.100        | 2.100            | 2.450        |
| 4   | Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường chính Đoạn từ Quốc lộ 28 đến ngã ba đường vào cầu Suối Cát                                               | 3.540        | 3.540            | 4.130        |
| 5   | Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3: Đường giải cây xanh cách ly                                                   | 3.060        | 3.060            | 3.570        |
| 6   | Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3: Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư                                      | 2.460        | 2.460            | 2.870        |
| 7   | Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1, 2: Toàn tuyến                                                                 | 2.100        | 2.100            | 2.450        |
| 8   | Đường Xoài Quỳ: Từ Quốc lộ 28 đến cầu Xoài Quỳ                                                                                           | 1.620        | 1.620            | 1.890        |
| 9   | Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 28 đến đường vào Gò Ông Vạn                                                       | 3.180        | 3.180            | 3.710        |
| 10  | Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã: Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm                                                                | 4.320        | 4.320            | 5.040        |
| 11  | Đường Hàm Liêm - Sông Quao: Đoạn từ ngã ba Khu tái định cư Hàm Liêm 1, 2 đến ngã ba đường bê tông thôn Thuận Điền                        | 1.860        | 1.860            | 2.170        |
| 12  | Đường Hàm Liêm - Sông Quao: Đoạn từ ngã ba giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (Công viên 18/4) đến giáp phường Bình Thuận (đường Ngô Tất Tố) | 2.100        | 2.100            | 2.450        |
| 13  | Khu dân cư Rạng Đông: Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư                                                                                | 2.280        | 2.280            | 2.660        |
| 14  | Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm: Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư                                                                    | 2.100        | 2.100            | 2.450        |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                    | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 15  | Đường Thuận Minh - Hàm Hiệp: Đoạn từ Điểm đầu nhà máy đường đến giáp phường Bình Thuận                                                                                                                                                                   | 900             | 900                    | 1.050           |
| 16  | Đường bê tông: Đoạn từ Thôn Thuận Điền đến ngã tư Tân Nông                                                                                                                                                                                               | 900             | 900                    | 1.050           |
| 17  | Đường nhựa: Đoạn từ ngã ba thôn 6 Quốc lộ 28 đến ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp                                                                                                                                                            | 900             | 900                    | 1.050           |
| 18  | Đường nhựa: Đoạn từ ngã ba thôn Bình An đến ngã ba tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp                                                                                                                                                                 | 900             | 900                    | 1.050           |
| 19  | Đường bê tông: Đoạn từ ngã ba thôn Bình An đến ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp                                                                                                                                                              | 900             | 900                    | 1.050           |
| 20  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền                                                                  | 1.680           | 1.680                  | 1.960           |
| 21  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm                                  | 1.080           | 1.080                  | 1.260           |
| 22  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền                                 | 1.140           | 1.140                  | 1.330           |
| 23  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm | 660             | 660                    | 770             |
| 24  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền                                       | 960             | 960                    | 1.120           |
| 25  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm       | 540             | 540                    | 630             |
| 26  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền                                                                                                                                                 | 720             | 720                    | 840             |
| 27  | Đất ở các khu vực còn lại thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm                                                                                                                              | 450             | 450                    | 525             |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                  | Giá đất |
|-----|----------------------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1 | 1.080   |
| 2   | Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2 | 1.080   |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 79

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUYÊN QUANG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 335     | 288 | 176 | 122 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 366     | 304 | 258 | 131 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 62      | 50  | 25  | 12  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 306     | 251 | 154 | 122 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                               | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Cà Ty đến cống thoát nước bọng Bà Sáu                       | 10.000  |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hàm Kiệm đến giáp cống thoát nước bọng Bà Sáu           | 5.800   |
| 3   | Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Cống Mương Cái | 5.500   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ cống Mường Cái đến hết ranh giới cống thôn VH Phú Phong                                           | 3.750   |
| 5   | Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ cống thôn VH Phú Phong đến giáp xã Hàm Kiệm                                                       | 3.000   |
| 6   | Âu Cơ: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến hết dốc Campuchia                                                                                                       | 7.500   |
| 7   | Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tuyên Quang: Đoạn từ giáp Phường Tiến Thành đến vòng xoay phía Nam                                                    | 14.600  |
| 8   | Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh): Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Âu Cơ                                                                | 6.600   |
| 9   | Đường Lò Tin (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh): Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Xoài Khòm                                                               | 6.600   |
| 10  | Đường Sư Vạn Hạnh                                                                                                                                       | 9.100   |
| 11  | Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh                                                                                                                      | 8.000   |
| 12  | Khu dân cư Biên Phòng xã Tuyên Quang                                                                                                                    | 7.400   |
| 13  | Đoạn từ thôn Văn Lâm ngã 3 đường Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận đến cầu Đúc                                                               | 2.250   |
| 14  | Đường từ cống thôn văn hóa Phú Phong đến khu dân cư Mường Mán mới: Đoạn từ đường vào chùa Bình Sơn kéo dài đến Tỉnh lộ Ngã Hai Tuyên Quang đi Mường Mán | 2.000   |
| 15  | Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 01                                                                                                                         | 12.400  |
| 16  | Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 02                                                                                                                         | 9.200   |
| 17  | Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 03, 04, 05, 06                                                                                                             | 9.400   |
| 18  | Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 07                                                                                                                         | 11.400  |
| 19  | Đường ĐT 719B: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ĐT 719                                                                                                            | 4.200   |
| 20  | Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ĐT 719B                                                                                             | 4.200   |
| 21  | Ngã 3 đường QL1A đi nhà máy rác                                                                                                                         | 2.500   |
| 22  | Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở xã hội                                                                                                                 | 11.400  |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Cà Ty đến cống thoát nước bọng Bà Sáu                                                 | 6.000           | 6.000                  | 7.000           |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hàm Kiệm đến giáp cống thoát nước bọng Bà Sáu                                     | 3.480           | 3.480                  | 4.060           |
| 3   | Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Cống Mường Cái                           | 3.300           | 3.300                  | 3.850           |
| 4   | Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ cống Mường Cái đến hết ranh giới cống thôn VH Phú Phong | 2.250           | 2.250                  | 2.625           |
| 5   | Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ cống thôn VH Phú Phong đến giáp xã Hàm Kiệm             | 1.800           | 1.800                  | 2.100           |
| 6   | Âu Cơ: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến hết dốc Campuchia                                                             | 4.500           | 4.500                  | 5.250           |
| 7   | Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tuyên Quang: Đoạn từ giáp Phường Tiến Thành đến vòng xoay phía Nam          | 8.760           | 8.760                  | 10.220          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 8   | Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh): Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Âu Cơ                                                                | 3.960        | 3.960            | 4.620        |
| 9   | Đường Lò Tỉn (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh): Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Xoài Khòm                                                               | 3.960        | 3.960            | 4.620        |
| 10  | Đường Sư Vạn Hạnh                                                                                                                                       | 5.460        | 5.460            | 6.370        |
| 11  | Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh                                                                                                                      | 4.800        | 4.800            | 5.600        |
| 12  | Khu dân cư Biên Phòng xã Tuyên Quang                                                                                                                    | 4.440        | 4.440            | 5.180        |
| 13  | Đoạn từ thôn Văn Lâm ngã 3 đường Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận đến cầu Đức                                                               | 1.350        | 1.350            | 1.575        |
| 14  | Đường từ cổng thôn văn hóa Phú Phong đến khu dân cư Mương Mán mới: Đoạn từ đường vào chùa Bình Sơn kéo dài đến Tỉnh lộ Ngã Hai Tuyên Quang đi Mương Mán | 1.200        | 1.200            | 1.400        |
| 15  | Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 01                                                                                                                         | 7.440        | 7.440            | 8.680        |
| 16  | Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 02                                                                                                                         | 5.520        | 5.520            | 6.440        |
| 17  | Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 03, 04, 05, 06                                                                                                             | 5.640        | 5.640            | 6.580        |
| 18  | Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 07                                                                                                                         | 6.840        | 6.840            | 7.980        |
| 19  | Đường ĐT 719B: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ĐT 719                                                                                                            | 2.520        | 2.520            | 2.940        |
| 20  | Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ĐT 719B                                                                                             | 2.520        | 2.520            | 2.940        |
| 21  | Ngã 3 đường QL1A đi nhà máy rác                                                                                                                         | 1.500        | 1.500            | 1.750        |
| 22  | Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở xã hội                                                                                                                 | 6.840        | 6.840            | 7.980        |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Giá đất |
|-----|-----------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Hàm Kiệm I  | 302     |
| 2   | Khu công nghiệp Hàm Kiệm II | 302     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 80**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THẠNH**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 148     | 108 | 79  | 69  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 176     | 158 | 105 | 73  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 47      | 35  | 15  | 9   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 148     | 104 | 79  | 69  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                     | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Tỉnh lộ 718: Từ giáp thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân | 1.300   |
| 2   | Tỉnh lộ 718: Từ giáp nhà ông Nguyễn Long Vân đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu         | 1.230   |
| 3   | Tỉnh lộ 718: Từ giáp nhà ông Nguyễn Hiếu đến giáp thôn Hàm Cần 2                          | 1.050   |
| 4   | Tỉnh lộ 718: Từ giáp thôn Dân Cường đến hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)       | 710     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                              | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Tỉnh lộ 718: Từ ranh đất nhà bà Đà đến trạm bảo vệ rừng Hàm Cần (trạm 5)                                                                                                                                           | 430     |
| 6   | Tỉnh lộ 718: Từ giáp bảo vệ rừng Hàm Cần (trạm 5) đến cuối thôn Hàm Cần 1                                                                                                                                          | 640     |
| 7   | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ giáp Trạm kiểm lâm Nà Cam đến giáp cầu Nà Cam                                                                                                                                     | 1.000   |
| 8   | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ giáp cầu Nà Cam đến giáp Nhà máy nước Ba Bàu                                                                                                                                      | 1.050   |
| 9   | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ nhà máy nước Ba Bàu đến ngã 3 cây Cày                                                                                                                                             | 680     |
| 10  | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ ngã 3 Cây Cày đến cuối làng thôn Hàm Cần 3                                                                                                                                        | 430     |
| 11  | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Đoạn đi qua địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2                                                                                                                                 | 390     |
| 12  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh                                                                          | 790     |
| 13  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường Từ cầu Bà Liễu đến cổng thôn Ba Bàu                                                                                                          | 820     |
| 14  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường từ thôn Dân Hòa đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh                                                                                               | 740     |
| 15  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường đi hồ sông Móng                                                                                                                              | 504     |
| 16  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Từ đường 135 (ngã 4 thôn Hàm Cần 2) đến ngã 3 Cây Cày                                                                                              | 500     |
| 17  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Các tuyến đường trong KDC Lò To                                                                                                                    | 700     |
| 18  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.                                   | 980     |
| 19  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.                                  | 570     |
| 20  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.                                                            | 407     |
| 21  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.  | 720     |
| 22  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To. | 419     |
| 23  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.                           | 298     |
| 24  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.        | 548     |
| 25  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.       | 320     |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                              | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 26  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2. | 227     |
| 27  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.                                                                                  | 438     |
| 28  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.                                                                                 | 255     |
| 29  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.                                                                                                           | 182     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Tỉnh lộ 718: Từ giáp thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân                                                 | 780          | 780              | 910          |
| 2   | Tỉnh lộ 718: Từ giáp nhà ông Nguyễn Long Vân đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu                                                         | 738          | 738              | 861          |
| 3   | Tỉnh lộ 718: Từ giáp nhà ông Nguyễn Hiếu đến giáp thôn Hàm Cần 2                                                                          | 630          | 630              | 735          |
| 4   | Tỉnh lộ 718: Từ giáp thôn Dân Cường đến hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)                                                       | 426          | 426              | 497          |
| 5   | Tỉnh lộ 718: Từ ranh đất nhà bà Đà đến trạm bảo vệ rừng Hàm Cần (trạm 5)                                                                  | 258          | 258              | 301          |
| 6   | Tỉnh lộ 718: Từ giáp bảo vệ rừng Hàm Cần (trạm 5) đến cuối thôn Hàm Cần 1                                                                 | 384          | 384              | 448          |
| 7   | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ giáp Trạm kiểm lâm Nà Cam đến giáp cầu Nà Cam                                                            | 600          | 600              | 700          |
| 8   | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ giáp cầu Nà Cam đến giáp Nhà máy nước Ba Bàu                                                             | 630          | 630              | 735          |
| 9   | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ nhà máy nước Ba Bàu đến ngã 3 cây Cầy                                                                    | 408          | 408              | 476          |
| 10  | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ ngã 3 Cây Cầy đến cuối làng thôn Hàm Cần 3                                                               | 258          | 258              | 301          |
| 11  | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Đoạn đi qua địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2                                                        | 234          | 234              | 273          |
| 12  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh | 474          | 474              | 553          |
| 13  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường Từ cầu Bà Liễu đến cổng thôn Ba Bàu                                 | 492          | 492              | 574          |
| 14  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường từ thôn Dân Hòa đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh                      | 444          | 444              | 518          |
| 15  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường đi hồ sông Móng                                                     | 302          | 302              | 353          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 16  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Từ đường 135 (ngã 4 thôn Hàm Cần 2) đến ngã 3 Cây Cầy                                                                                              | 300          | 300              | 350          |
| 17  | Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Các tuyến đường trong KDC Lò To                                                                                                                    | 420          | 420              | 490          |
| 18  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.                                   | 588          | 588              | 686          |
| 19  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.                                  | 342          | 342              | 399          |
| 20  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.                                                            | 244          | 244              | 285          |
| 21  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.  | 432          | 432              | 504          |
| 22  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To. | 251          | 251              | 293          |
| 23  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.                           | 179          | 179              | 209          |
| 24  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.        | 329          | 329              | 384          |
| 25  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.       | 192          | 192              | 224          |
| 26  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.                                 | 136          | 136              | 159          |
| 27  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.                                                                                                                  | 263          | 263              | 307          |
| 28  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.                                                                                                                 | 153          | 153              | 179          |
| 29  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.                                                                                                                                           | 109          | 109              | 127          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 81**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM KIÊM**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 262     | 170 | 120 | 85  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 330     | 200 | 150 | 107 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 62      | 50  | 25  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 243     | 155 | 108 | 77  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                    | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Từ giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng) đến giáp cây xăng Km 17           | 3.100   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Từ giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng) đến giáp ranh giới xã Tuyên Quang | 3.900   |
| 3   | Quốc lộ 1A: Từ giáp cây xăng Km 17 đến giáp ranh giới xã Hàm Thuận Nam                   | 2.450   |
| 4   | Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán: Từ cầu Cháy đến Ga Mương Mán                        | 3.000   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                         | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mường Mán: Từ cầu Cháy đến giáp ranh giới xã Tuyên Quang                                                                                                                                                                                            | 2.350   |
| 6   | Tỉnh lộ 718: Từ ngã ba chùa Phở Đà đến hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Mường Mán                                                                                                                                                                                         | 2.700   |
| 7   | Tỉnh lộ 718: Từ Trường Trung học cơ sở Mường Mán đến giáp xã Hàm Thạnh                                                                                                                                                                                                        | 1.700   |
| 8   | Tỉnh lộ 718: Từ ngã ba chùa Phở Đà đến giáp phường Bình Thuận                                                                                                                                                                                                                 | 1.450   |
| 9   | Đường từ ngã ba thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh                                                                                                                                                                                                   | 710     |
| 10  | Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mường Mán mới                                                                                                                                                                                                                               | 1.950   |
| 11  | Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc xã Hàm Kiệm                                                                                                                                                                                                                        | 1.230   |
| 12  | Đường từ cổng thôn văn hóa Phú Phong đến Khu dân cư Mường Mán mới                                                                                                                                                                                                             | 2.000   |
| 13  | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ Quốc lộ 1A đến Cổng bà Phu                                                                                                                                                                                                                   | 1.710   |
| 14  | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ Cổng bà Phu đến đường sắt                                                                                                                                                                                                                    | 1.300   |
| 15  | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ đường sắt đến Trạm kiểm lâm Nà Cam                                                                                                                                                                                                           | 970     |
| 16  | Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tuyên Quang                                                                                                                                                                                                            | 4.200   |
| 17  | Đường Hòn Dồ                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.300   |
| 18  | Đường D1, xã Hàm Kiệm                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.970   |
| 19  | Đường D2, xã Hàm Kiệm                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.970   |
| 20  | Đường vào cầu Sông Cát (đường vào bãi rác)                                                                                                                                                                                                                                    | 2.500   |
| 21  | Đường vào Bàu đất sét xã Hàm Kiệm                                                                                                                                                                                                                                             | 2.500   |
| 22  | Đường liên thôn, xã: Từ đường chợ 19 đến Phú Nghĩa                                                                                                                                                                                                                            | 1.520   |
| 23  | Đường liên thôn, xã: Từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Cát (đường K15)                                                                                                                                                                                                               | 1.100   |
| 24  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.                                  | 2.487   |
| 25  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.                                                                                                        | 1.809   |
| 26  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ. | 1.492   |
| 27  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.                                                                       | 1.085   |
| 28  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.       | 1.258   |
| 29  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.                                                                             | 866     |
| 30  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.                                                                                                                 | 1.012   |
| 31  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.                                                                                                                                                                                       | 693     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Từ giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng) đến giáp cây xăng Km 17           | 1.860        | 1.860            | 2.170        |
| 2   | Quốc lộ 1A: Từ giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng) đến giáp ranh giới xã Tuyên Quang | 2.340        | 2.340            | 2.730        |
| 3   | Quốc lộ 1A: Từ giáp cây xăng Km 17 đến giáp ranh giới xã Hàm Thuận Nam                   | 1.470        | 1.470            | 1.715        |
| 4   | Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán: Từ cầu Cháy đến Ga Mương Mán                        | 1.800        | 1.800            | 2.100        |
| 5   | Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán: Từ cầu Cháy đến giáp ranh giới xã Tuyên Quang       | 1.410        | 1.410            | 1.645        |
| 6   | Tỉnh lộ 718: Từ ngã ba chùa Phổ Đà đến hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Mương Mán    | 1.620        | 1.620            | 1.890        |
| 7   | Tỉnh lộ 718: Từ Trường Trung học cơ sở Mương Mán đến giáp xã Hàm Thạnh                   | 1.020        | 1.020            | 1.190        |
| 8   | Tỉnh lộ 718: Từ ngã ba chùa Phổ Đà đến giáp phường Bình Thuận                            | 870          | 870              | 1.015        |
| 9   | Đường từ ngã ba thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh              | 426          | 426              | 497          |
| 10  | Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mương Mán mới                                          | 1.170        | 1.170            | 1.365        |
| 11  | Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc xã Hàm Kiệm                                   | 738          | 738              | 861          |
| 12  | Đường từ cổng thôn văn hóa Phú Phong đến Khu dân cư Mương Mán mới                        | 1.200        | 1.200            | 1.400        |
| 13  | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ Quốc lộ 1A đến Cổng bà Phu                              | 1.026        | 1.026            | 1.197        |
| 14  | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ Cổng bà Phu đến đường sắt                               | 780          | 780              | 910          |
| 15  | Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ đường sắt đến Trạm kiểm lâm Nà Cam                      | 582          | 582              | 679          |
| 16  | Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tuyên Quang                       | 2.520        | 2.520            | 2.940        |
| 17  | Đường Hòn Dồ                                                                             | 780          | 780              | 910          |
| 18  | Đường D1, xã Hàm Kiệm                                                                    | 1.182        | 1.182            | 1.379        |
| 19  | Đường D2, xã Hàm Kiệm                                                                    | 1.182        | 1.182            | 1.379        |
| 20  | Đường vào cầu Sông Cát (đường vào bãi rác)                                               | 1.500        | 1.500            | 1.750        |
| 21  | Đường vào Bàu đất sét xã Hàm Kiệm                                                        | 1.500        | 1.500            | 1.750        |
| 22  | Đường liên thôn, xã: Từ đường chợ 19 đến Phú Nghĩa                                       | 912          | 912              | 1.064        |
| 23  | Đường liên thôn, xã: Từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Cát (đường K15)                          | 660          | 660              | 770          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 24  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.                                  | 1.492        | 1.492            | 1.741        |
| 25  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.                                                                                                        | 1.085        | 1.085            | 1.266        |
| 26  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ. | 895          | 895              | 1.044        |
| 27  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.                                                                       | 651          | 651              | 760          |
| 28  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.       | 755          | 755              | 881          |
| 29  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.                                                                             | 520          | 520              | 606          |
| 30  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.                                                                                                                 | 607          | 607              | 708          |
| 31  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.                                                                                                                                                                                       | 416          | 416              | 485          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### 4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Giá đất |
|-----|-----------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Hàm Kiệm I  | 302     |
| 2   | Khu công nghiệp Hàm Kiệm II | 302     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 82**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN THÀNH**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 316     | 165 | 140 | 92  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 344     | 203 | 155 | 100 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 62      | 50  | 25  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 274     | 176 | 158 | 105 |
| 5   | Đất làm muối                                                              | 190     | 130 | 90  | 60  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Tỉnh lộ 712: Từ ngã ba của 3 sào đến hết ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành         | 1.910   |
| 2   | Tỉnh lộ 712: Từ ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành đến giáp ngã ba cây xăng Hiệp Lễ | 1.750   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                              | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3   | Tỉnh lộ 712: Từ ngã ba cua 3 sào đến giáp xã Hàm Thuận Nam                                                                                                                                                                                                         | 1.150   |
| 4   | Tỉnh lộ 719: Từ ngã ba cây xăng Hiệp Lễ đến giáp cầu Quang                                                                                                                                                                                                         | 1.970   |
| 5   | Tỉnh lộ 719: Từ ngã ba cây xăng Hiệp Lễ đến sân bóng đá Thanh Trà                                                                                                                                                                                                  | 1.600   |
| 6   | Tỉnh lộ 719: Từ sân bóng đá Thanh Trà đến đất ông Nguyễn Tấn Tiến                                                                                                                                                                                                  | 1.170   |
| 7   | Tỉnh lộ 719 cách 100m: Từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ) đến giáp đất ông Nguyễn Tấn Tiến                                                                                                                                                             | 2.300   |
| 8   | Tỉnh lộ 719 cách 100m: Từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ) đến hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh)                                                                                                                                    | 3.700   |
| 9   | Tỉnh lộ 719: Từ hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh) đến giáp phường Tiến Thành                                                                                                                                                                   | 4.200   |
| 10  | Tỉnh lộ 719: Các đoạn còn lại của xã                                                                                                                                                                                                                               | 1.520   |
| 11  | Tỉnh lộ 719: Từ ngã tư Thạnh Mỹ đến giáp đường Hòn Lan - Tân Hải                                                                                                                                                                                                   | 2.500   |
| 12  | Đường Hòn Lan - Tân Hải: Từ nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành                                                                                                                                                                     | 3.700   |
| 13  | Đường Hòn Lan - Tân Hải: Từ nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành đến giáp xã Tân Hải                                                                                                                                                 | 3.500   |
| 14  | Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ giáp xã Hàm Thuận Nam đến giáp đất nhà ông Học (dốc cua)                                                                                                                                                        | 1.300   |
| 15  | Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ giáp đất nhà ông Học (dốc cua) đến ranh giới đất chùa Thuận Phú                                                                                                                                                 | 2.300   |
| 16  | Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ ranh giới đất chùa Thuận Phú đến giáp đường ĐT 719                                                                                                                                                              | 2.650   |
| 17  | Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ ngã 3 bưu điện vào sâu 500m                                                                                                                                                                                                       | 3.000   |
| 18  | Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ điểm cuối đoạn 1 vào sâu 500m                                                                                                                                                                                                     | 2.600   |
| 19  | Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ điểm cuối đoạn 2 đến hết đường                                                                                                                                                                                                    | 1.000   |
| 20  | Các tuyến đường trong khu dân cư Láng Giang xã Tân Thành                                                                                                                                                                                                           | 1.100   |
| 21  | Đường từ ngã tư Thạnh Mỹ đi Bàu Sen                                                                                                                                                                                                                                | 1.520   |
| 22  | Đường từ Tượng đài đến ngã tư Trung Sơn                                                                                                                                                                                                                            | 2.500   |
| 23  | Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712: Từ vòng xoay ĐT 712 đến cầu thứ nhất                                                                                                                                                                            | 900     |
| 24  | Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712: Từ cầu thứ nhất đến hết đường                                                                                                                                                                                   | 390     |
| 25  | Đường từ ĐT 712 đến giáp đường vào khu sản xuất 1600 ha (Qua cầu treo)                                                                                                                                                                                             | 1.230   |
| 26  | Đường ĐT 719B: Từ giáp phường Tiến Thành đến nút giao đường ĐT 719                                                                                                                                                                                                 | 4.200   |
| 27  | Đường Hòn Dồ                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.200   |
| 28  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.                                  | 2.487   |
| 29  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.                              | 1.144   |
| 30  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành. | 1.492   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                  | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 31  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ. | 873     |
| 32  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.           | 1.258   |
| 33  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.       | 640     |
| 34  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.                                                                                                                     | 1.012   |
| 35  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.                                                                                                                 | 512     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Tỉnh lộ 712: Từ ngã ba cua 3 sào đến hết ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành                                          | 1.146        | 1.146            | 1.337        |
| 2   | Tỉnh lộ 712: Từ ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành đến giáp ngã ba cây xăng Hiệp Lễ                                  | 1.050        | 1.050            | 1.225        |
| 3   | Tỉnh lộ 712: Từ ngã ba cua 3 sào đến giáp xã Hàm Thuận Nam                                                                      | 690          | 690              | 805          |
| 4   | Tỉnh lộ 719: Từ ngã ba cây xăng Hiệp Lễ đến giáp cầu Quang                                                                      | 1.182        | 1.182            | 1.379        |
| 5   | Tỉnh lộ 719: Từ ngã ba cây xăng Hiệp Lễ đến sân bóng đá Thanh Trà                                                               | 960          | 960              | 1.120        |
| 6   | Tỉnh lộ 719: Từ sân bóng đá Thanh Trà đến đất ông Nguyễn Tấn Tiến                                                               | 702          | 702              | 819          |
| 7   | Tỉnh lộ 719 cách 100m: Từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ) đến giáp đất ông Nguyễn Tấn Tiến                          | 1.380        | 1.380            | 1.610        |
| 8   | Tỉnh lộ 719 cách 100m: Từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ) đến hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh) | 2.220        | 2.220            | 2.590        |
| 9   | Tỉnh lộ 719: Từ hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh) đến giáp phường Tiên Thành                                | 2.520        | 2.520            | 2.940        |
| 10  | Tỉnh lộ 719: Các đoạn còn lại của xã                                                                                            | 912          | 912              | 1.064        |
| 11  | Tỉnh lộ 719: Từ ngã tư Thạnh Mỹ đến giáp đường Hòn Lan - Tân Hải                                                                | 1.500        | 1.500            | 1.750        |
| 12  | Đường Hòn Lan - Tân Hải: Từ nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành                                  | 2.220        | 2.220            | 2.590        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 13  | Đường Hòn Lan - Tân Hải: Từ nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành đến giáp xã Tân Hải                                                                                                                                                     | 2.100        | 2.100            | 2.450        |
| 14  | Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ giáp xã Hàm Thuận Nam đến giáp đất nhà ông Học (dốc cua)                                                                                                                                                            | 780          | 780              | 910          |
| 15  | Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ giáp đất nhà ông Học (dốc cua) đến ranh giới đất chùa Thuận Phú                                                                                                                                                     | 1.380        | 1.380            | 1.610        |
| 16  | Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ ranh giới đất chùa Thuận Phú đến giáp đường ĐT 719                                                                                                                                                                  | 1.590        | 1.590            | 1.855        |
| 17  | Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ ngã 3 bưu điện vào sâu 500m                                                                                                                                                                                                           | 1.800        | 1.800            | 2.100        |
| 18  | Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ điểm cuối đoạn 1 vào sâu 500m                                                                                                                                                                                                         | 1.560        | 1.560            | 1.820        |
| 19  | Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ điểm cuối đoạn 2 đến hết đường                                                                                                                                                                                                        | 600          | 600              | 700          |
| 20  | Các tuyến đường trong khu dân cư Láng Giang xã Tân Thành                                                                                                                                                                                                               | 660          | 660              | 770          |
| 21  | Đường từ ngã tư Thạnh Mỹ đi Bàu Sen                                                                                                                                                                                                                                    | 912          | 912              | 1.064        |
| 22  | Đường từ Tượng đài đến ngã tư Trung Sơn                                                                                                                                                                                                                                | 1.500        | 1.500            | 1.750        |
| 23  | Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712: Từ vòng xoay ĐT 712 đến cầu thứ nhất                                                                                                                                                                                | 540          | 540              | 630          |
| 24  | Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712: Từ cầu thứ nhất đến hết đường                                                                                                                                                                                       | 234          | 234              | 273          |
| 25  | Đường từ ĐT 712 đến giáp đường vào khu sản xuất 1600 ha (Qua cầu treo)                                                                                                                                                                                                 | 738          | 738              | 861          |
| 26  | Đường ĐT 719B: Từ giáp phường Tiến Thành đến nút giao đường ĐT 719                                                                                                                                                                                                     | 2.520        | 2.520            | 2.940        |
| 27  | Đường Hòn Dồ                                                                                                                                                                                                                                                           | 720          | 720              | 840          |
| 28  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.                                      | 1.492        | 1.492            | 1.741        |
| 29  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.                                  | 686          | 686              | 801          |
| 30  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.     | 895          | 895              | 1.044        |
| 31  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ. | 524          | 524              | 611          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 32  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.     | 755          | 755              | 881          |
| 33  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ. | 384          | 384              | 448          |
| 34  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.                                                                                                               | 607          | 607              | 708          |
| 35  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.                                                                                                           | 307          | 307              | 358          |
| 36  | Các khu du lịch giáp biển                                                                                                                                                                                                                                        | 1.620        |                  |              |
| 37  | Đất du lịch không tiếp giáp biển, hồ nước: Khu cáp treo Tà Cú                                                                                                                                                                                                    | 459          |                  |              |
| 38  | Đất du lịch không tiếp giáp biển, hồ nước: Suối nước nóng Bưng Thị, Phong Điền                                                                                                                                                                                   | 414          |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 83**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN NAM**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 243     | 155 | 108 | 77  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 314     | 188 | 129 | 97  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 62      | 50  | 25  | 13  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 243     | 155 | 108 | 77  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Từ giáp thôn Nam Tân đến hết ranh giới Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính) | 3.400   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Từ Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính) đến giáp xã Hàm Kiệm                | 2.450   |
| 3   | Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ Quốc lộ 1A đến cầu ông Sự                      | 2.850   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                 | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ cầu ông Sự đến ngã ba kinh tế Mũi Né                                                                                    | 2.000   |
| 5   | Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ ngã ba kinh tế Mũi Né đến giáp ranh khu bảo tồn                                                                         | 1.000   |
| 6   | Đường Hai Bà Trưng: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp cầu số 2                                                                                                                | 2.600   |
| 7   | Đường Hai Bà Trưng: Từ cầu số 2 đến giáp khu du lịch Tà Cú cuối đường                                                                                                 | 2.000   |
| 8   | Các tuyến đường thuộc khu dân cư Thuận Nam                                                                                                                            | 3.700   |
| 9   | Đường Lê Duẩn: Toàn bộ tuyến đường                                                                                                                                    | 2.600   |
| 10  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (cổng văn hóa thôn Nam Trung) đến giáp đường Lê Duẩn                                                                                       | 2.500   |
| 11  | Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập): Toàn bộ tuyến đường                                                                                                              | 2.600   |
| 12  | Đường Quang Trung (vào Công ty thanh long Đài Loan): Quốc lộ 1A vào 400m                                                                                              | 2.700   |
| 13  | Đường Quang Trung: Đoạn còn lại                                                                                                                                       | 2.500   |
| 14  | Nguyễn Minh Châu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Thành                                                                                                                | 2.200   |
| 15  | Nguyễn Văn Linh: Từ Quốc lộ 1A đến cộng thêm 300m                                                                                                                     | 6.400   |
| 16  | Nguyễn Văn Linh: Đoạn còn lại                                                                                                                                         | 5.100   |
| 17  | Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Linh đến giáp cầu (Quán cây Dừa)                                                                                                         | 4.000   |
| 18  | Nguyễn Văn Cừ: Từ cầu đến giáp đường Nguyễn Minh Châu                                                                                                                 | 2.300   |
| 19  | Nguyễn Trãi: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tân Lập                                                                                                                        | 4.600   |
| 20  | Nguyễn Trãi: Các đoạn đường còn lại                                                                                                                                   | 2.900   |
| 21  | Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)                                                                     | 5.000   |
| 22  | Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam) đến Bưu điện                                                                                   | 6.400   |
| 23  | Trần Hưng Đạo: Từ Bưu điện đến cầu Ông Quý                                                                                                                            | 7.400   |
| 24  | Trần Hưng Đạo: Từ cầu Ông Quý đến địa giới hành chính xã Tân Lập                                                                                                      | 5.000   |
| 25  | Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ trên địa bàn thôn Nam Tân, thôn Nam Thành, thôn Nam Trung, thôn Lập Hòa, thôn Lập Bình, thôn Lập Nghĩa, thôn Lập Vinh | 1.300   |
| 26  | Đường Trần Phú (toàn tuyến)                                                                                                                                           | 5.600   |
| 27  | Đường Nguyễn Du: Từ Quốc lộ 1A (Km 31) đến giáp xã Tân Lập                                                                                                            | 1.300   |
| 28  | Đường Lê Hồng Phong: Từ Quốc lộ 1A đến đường Lê Duẩn                                                                                                                  | 1.300   |
| 29  | Đường Trần Quang Diệu: Từ Nguyễn Văn Linh đến cuối khu dân cư                                                                                                         | 3.700   |
| 30  | Đường Bùi Thị Xuân: Từ sau chợ Thuận Nam đến cuối khu dân cư                                                                                                          | 3.700   |
| 31  | Đường Lý Tự Trọng: Từ Quốc lộ 1A (ViettinBank) đến giáp Lê Duẩn                                                                                                       | 1.300   |
| 32  | Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Lập                                                                                                            | 1.300   |
| 33  | Đường Võ Thị Sáu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Lập                                                                                                                  | 1.300   |
| 34  | Đường Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Ngô Gia Tự                                                                                                                | 1.300   |
| 35  | Đường Nguyễn Thị Định: Từ Quốc lộ 1A đến đường Ngô Gia Tự                                                                                                             | 1.300   |
| 36  | Đường Nguyễn Tri Phương: Từ Vật liệu xây dựng Minh Hoà đến khu dân cư                                                                                                 | 1.300   |
| 37  | Đường Ngô Gia Tự: Từ Nguyễn Trãi đến khu dân cư                                                                                                                       | 1.300   |
| 38  | Đường Lương Văn Năm: Từ Nguyễn Minh châu đến cầu Hiệp Tân                                                                                                             | 800     |
| 39  | Các tuyến đường nhựa trung tâm hành chính xã                                                                                                                          | 2.500   |
| 40  | Trần Hưng Đạo: Từ đường Quang Trung đến cuối thôn Minh Hoà Km 1730                                                                                                    | 4.400   |
| 41  | Đường từ Trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập (đoạn Lê Duẩn nối dài): Từ Trung tâm dạy nghề đến giáp xã Tân Lập                                                           | 1.300   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                  | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 42  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.                                  | 2.487   |
| 43  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa. | 1.492   |
| 44  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.       | 1.258   |
| 45  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.                                                                                                                 | 1.012   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Từ giáp thôn Nam Tân đến hết ranh giới Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)  | 2.040        | 2.040            | 2.380        |
| 2   | Quốc lộ 1A: Từ Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính) đến giáp xã Hàm Kiệm                 | 1.470        | 1.470            | 1.715        |
| 3   | Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ Quốc lộ 1A đến cầu ông Sự                       | 1.710        | 1.710            | 1.995        |
| 4   | Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ cầu ông Sự đến ngã ba kinh tế Mũi Né            | 1.200        | 1.200            | 1.400        |
| 5   | Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ ngã ba kinh tế Mũi Né đến giáp ranh khu bảo tồn | 600          | 600              | 700          |
| 6   | Đường Hai Bà Trưng: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp cầu số 2                                        | 1.820        | 1.820            | 1.820        |
| 7   | Đường Hai Bà Trưng: Từ cầu số 2 đến giáp khu du lịch Tà Cú cuối đường                         | 1.400        | 1.400            | 1.400        |
| 8   | Các tuyến đường thuộc khu dân cư Thuận Nam                                                    | 2.590        | 2.590            | 2.590        |
| 9   | Đường Lê Duẩn: Toàn bộ tuyến đường                                                            | 1.820        | 1.820            | 1.820        |
| 10  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (công văn hóa thôn Nam Trung) đến giáp đường Lê Duẩn               | 1.750        | 1.750            | 1.750        |
| 11  | Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập): Toàn bộ tuyến đường                                      | 1.820        | 1.820            | 1.820        |
| 12  | Đường Quang Trung (vào Công ty thanh long Đài Loan): Quốc lộ 1A vào 400m                      | 1.890        | 1.890            | 1.890        |
| 13  | Đường Quang Trung: Đoạn còn lại                                                               | 1.750        | 1.750            | 1.750        |
| 14  | Nguyễn Minh Châu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Thành                                        | 1.540        | 1.540            | 1.540        |
| 15  | Nguyễn Văn Linh: Từ Quốc lộ 1A đến cộng thêm 300m                                             | 4.480        | 4.480            | 4.480        |
| 16  | Nguyễn Văn Linh: Đoạn còn lại                                                                 | 3.570        | 3.570            | 3.570        |
| 17  | Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Linh đến giáp cầu (Quán cây Dừa)                                 | 2.800        | 2.800            | 2.800        |
| 18  | Nguyễn Văn Cừ: Từ cầu đến giáp đường Nguyễn Minh Châu                                         | 1.610        | 1.610            | 1.610        |
| 19  | Nguyễn Trãi: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tân Lập                                                | 3.220        | 3.220            | 3.220        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 20  | Nguyễn Trãi: Các đoạn đường còn lại                                                                                                                                                                    | 2.030        | 2.030            | 2.030        |
| 21  | Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)                                                                                                      | 3.500        | 3.500            | 3.500        |
| 22  | Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam) đến Bưu điện                                                                                                                    | 4.480        | 4.480            | 4.480        |
| 23  | Trần Hưng Đạo: Từ Bưu điện đến cầu Ông Quý                                                                                                                                                             | 5.180        | 5.180            | 5.180        |
| 24  | Trần Hưng Đạo: Từ cầu Ông Quý đến địa giới hành chính xã Tân Lập                                                                                                                                       | 3.500        | 3.500            | 3.500        |
| 25  | Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4\text{m}$ trên địa bàn thôn Nam Tân, thôn Nam Thành, thôn Nam Trung, thôn Lập Hòa, thôn Lập Bình, thôn Lập Nghĩa, thôn Lập Vinh                           | 910          | 910              | 910          |
| 26  | Đường Trần Phú (toàn tuyến)                                                                                                                                                                            | 3.920        | 3.920            | 3.920        |
| 27  | Đường Nguyễn Du: Từ Quốc lộ 1A (Km 31) đến giáp xã Tân Lập                                                                                                                                             | 910          | 910              | 910          |
| 28  | Đường Lê Hồng Phong: Từ Quốc lộ 1A đến đường Lê Duẩn                                                                                                                                                   | 910          | 910              | 910          |
| 29  | Đường Trần Quang Diệu: Từ Nguyễn Văn Linh đến cuối khu dân cư                                                                                                                                          | 2.590        | 2.590            | 2.590        |
| 30  | Đường Bùi Thị Xuân: Từ sau chợ Thuận Nam đến cuối khu dân cư                                                                                                                                           | 2.590        | 2.590            | 2.590        |
| 31  | Đường Lý Tự Trọng: Từ Quốc lộ 1A (ViettinBank) đến giáp Lê Duẩn                                                                                                                                        | 910          | 910              | 910          |
| 32  | Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Lập                                                                                                                                             | 910          | 910              | 910          |
| 33  | Đường Võ Thị Sáu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Lập                                                                                                                                                   | 910          | 910              | 910          |
| 34  | Đường Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Ngô Gia Tự                                                                                                                                                 | 910          | 910              | 910          |
| 35  | Đường Nguyễn Thị Định: Từ Quốc lộ 1A đến đường Ngô Gia Tự                                                                                                                                              | 910          | 910              | 910          |
| 36  | Đường Nguyễn Tri Phương: Từ Vật liệu xây dựng Minh Hoà đến Khu dân cư                                                                                                                                  | 910          | 910              | 910          |
| 37  | Đường Ngô Gia Tự: Từ Nguyễn Trãi đến khu dân cư                                                                                                                                                        | 910          | 910              | 910          |
| 38  | Đường Lương Văn Năm: Từ Nguyễn Minh châu đến cầu Hiệp Tân                                                                                                                                              | 560          | 560              | 560          |
| 39  | Các tuyến đường nhựa trung tâm hành chính xã                                                                                                                                                           | 1.750        | 1.750            | 1.750        |
| 40  | Trần Hưng Đạo: Từ đường Quang Trung đến cuối thôn Minh Hoà Km 1730                                                                                                                                     | 3.080        | 3.080            | 3.080        |
| 41  | Đường từ Trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập (đoạn Lê Duẩn nối dài): Từ Trung tâm dạy nghề đến giáp xã Tân Lập                                                                                            | 910          | 910              | 910          |
| 42  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.                                  | 1.492        | 1.492            | 1.741        |
| 43  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa. | 895          | 895              | 1.044        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 44  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa. | 755          | 755              | 881          |
| 45  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.                                                                                                           | 607          | 607              | 708          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 84

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN LẬP

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 153     | 112 | 85  | 69  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 183     | 165 | 112 | 73  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 47      | 35  | 15  | 9   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 148     | 104 | 80  | 69  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                  | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng | 3.200   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng đến cầu Tà Mon | 2.000   |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Tà Mon đến cầu Sông Phan                       | 1.500   |
| 4   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Phan đến giáp xã Hàm Thuận Nam            | 2.750   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                           | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Đường vào thôn Tà Mon - Tân Lập: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh                                                                                                                                            | 1.100   |
| 6   | Đường vào thôn Tà Mon - Tân Lập: Đoạn từ góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh đến đường vào đập Tà Mon                                                                                                                                  | 950     |
| 7   | Đường nội bộ các Khu tái định cư tại thôn Lập Phước                                                                                                                                                                             | 800     |
| 8   | Từ đường Quang Trung (vào Công ty thanh long Đài Loan) đến đoạn qua xã Tân Lập: Cả tuyến                                                                                                                                        | 2.500   |
| 9   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp xã Suối Kiết đến ngã tư thôn Tân Quang                                                                                                                                                                 | 470     |
| 10  | Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã tư thôn Tân Quang đến cầu vượt đường cao tốc                                                                                                                                                            | 600     |
| 11  | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)                                                                                                                                         | 1.700   |
| 12  | Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ) đến giáp Quốc lộ 1A                                                                                                                                                | 1.800   |
| 13  | Đường số 14 (Đoạn đường nhựa): Từ giáp Quốc lộ 55 đến hết đường nhựa                                                                                                                                                            | 1.200   |
| 14  | Đường trung tâm dạy nghề đi Tân Lập: Từ đường Lê Duẩn nối dài đến giáp đường vào bãi rác Tân Lập                                                                                                                                | 1.230   |
| 15  | Đường vào bãi rác xã Tân Lập: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Nghĩa trang thôn Lập Đức                                                                                                                                              | 1.700   |
| 16  | Đường vào bãi rác xã Tân Lập: Đoạn còn lại                                                                                                                                                                                      | 1.520   |
| 17  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon                                                   | 1.809   |
| 18  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.                                  | 648     |
| 19  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon                  | 1.085   |
| 20  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh. | 518     |
| 21  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon                        | 866     |
| 22  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.       | 452     |
| 23  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon                                                                                                                                  | 693     |
| 24  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.                                                                                                                 | 296     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng                                                                                                                         | 1.920        | 1.920            | 2.240        |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng đến cầu Tà Mon                                                                                                                         | 1.200        | 1.200            | 1.400        |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Tà Mon đến cầu Sông Phan                                                                                                                                               | 900          | 900              | 1.050        |
| 4   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Phan đến giáp xã Hàm Thuận Nam                                                                                                                                    | 1.650        | 1.650            | 1.925        |
| 5   | Đường vào thôn Tà Mon - Tân Lập: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến gốc của nhà bà Lâm Thị Thanh                                                                                                           | 660          | 660              | 770          |
| 6   | Đường vào thôn Tà Mon - Tân Lập: Đoạn từ gốc của nhà bà Lâm Thị Thanh đến đường vào đập Tà Mon                                                                                                 | 570          | 570              | 665          |
| 7   | Đường nội bộ các Khu tái định cư tại thôn Lập Phước                                                                                                                                            | 480          | 480              | 560          |
| 8   | Từ đường Quang Trung (vào Công ty thanh long Đài Loan) đến đoạn qua xã Tân Lập: Cả tuyến                                                                                                       | 1.500        | 1.500            | 1.750        |
| 9   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp xã Suối Kiết đến ngã tư thôn Tân Quang                                                                                                                                | 282          | 282              | 329          |
| 10  | Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã tư thôn Tân Quang đến cầu vượt đường cao tốc                                                                                                                           | 360          | 360              | 420          |
| 11  | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)                                                                                                        | 1.020        | 1.020            | 1.190        |
| 12  | Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ) đến giáp Quốc lộ 1A                                                                                                               | 1.080        | 1.080            | 1.260        |
| 13  | Đường số 14 (Đoạn đường nhựa): Từ giáp Quốc lộ 55 đến hết đường nhựa                                                                                                                           | 720          | 720              | 840          |
| 14  | Đường trung tâm dạy nghề đi Tân Lập: Từ đường Lê Duẩn nối dài đến giáp đường vào bãi rác Tân Lập                                                                                               | 738          | 738              | 861          |
| 15  | Đường vào bãi rác xã Tân Lập: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Nghĩa trang thôn Lập Đức                                                                                                             | 1.020        | 1.020            | 1.190        |
| 16  | Đường vào bãi rác xã Tân Lập: Đoạn còn lại                                                                                                                                                     | 912          | 912              | 1.064        |
| 17  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon                  | 1.085        | 1.085            | 1.266        |
| 18  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh. | 389          | 389              | 453          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 19  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon                  | 651          | 651              | 760          |
| 20  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh. | 311          | 311              | 363          |
| 21  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon                        | 520          | 520              | 606          |
| 22  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.       | 271          | 271              | 316          |
| 23  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon                                                                                                                                  | 416          | 416              | 485          |
| 24  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.                                                                                                                 | 177          | 177              | 207          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 85**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN MINH**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 154     | 116 | 92  | 79  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 182     | 133 | 106 | 87  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 45      | 27  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 140     | 105 | 83  | 72  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai đến cầu sông Giêng | 1.000   |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Giêng đến cầu Suối Le             | 2.130   |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Suối Le đến cầu sông Dinh              | 1.820   |
| 4   | Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ cầu Sông Dinh đến UBND xã     | 3.700   |
| 5   | Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ UBND xã đến cầu sông Hoay     | 2.130   |
| 6   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu sông Hoay đến Cổng Mười Bò (1758+800)  | 1.605   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                    | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cống Mười Bò (1758+800) đến Km 1758                                                                                                  | 1.920   |
| 8   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1758 đến giáp ranh xã Hàm Tân                                                                                                     | 1.090   |
| 9   | Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Nộng Heo                                                                                      | 1.295   |
| 10  | Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ ngã ba Nộng Heo đến hết cầu vượt cao tốc                                                                            | 430     |
| 11  | Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ hết cầu vượt cao tốc đến giáp KDC Suối Giêng                                                                        | 230     |
| 12  | Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn đường nội bộ KDC Suối Giêng                                                                                            | 425     |
| 13  | Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ hết KDC Suối Giêng đến giáp Suối Kiết (bao gồm đoạn đi hướng Đông, từ Trường mẫu giáo Tân Đức (điểm trường thôn 10) | 240     |
| 14  | Khu dân cư tập trung Tân Đức đoạn Khu A, B mặt tiếp giáp đường số 12                                                                                     | 1.295   |
| 15  | Khu dân cư tập trung Tân Đức đoạn Khu C; khu A, B mặt không tiếp giáp đường số 12                                                                        | 980     |
| 16  | Đường Chu Văn An                                                                                                                                         | 765     |
| 17  | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                                                                    | 490     |
| 18  | Đường Hồ Xuân Hương                                                                                                                                      | 1.605   |
| 19  | ĐT720 (Lê Duẩn): Đoạn từ ngã 3 đi Suối Kiết đến đường Lê Quý Đôn                                                                                         | 3.000   |
| 20  | ĐT720 (Lê Duẩn) : Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến hết trường TH và THCS Tân Minh                                                                            | 1.440   |
| 21  | ĐT720 (Lê Duẩn): Đoạn từ hết trường TH và THCS Tân Minh đến giáp ranh xã Suối Kiết                                                                       | 1.200   |
| 22  | Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Thái Tông                                                                                     | 560     |
| 23  | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                                                         | 670     |
| 24  | Đường Lý Thái Tổ Đoạn đường nhựa                                                                                                                         | 860     |
| 25  | Đường Lê Thái Tổ                                                                                                                                         | 1.295   |
| 26  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hồ Xuân Hương                                                                                      | 1.810   |
| 27  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn đường còn lại                                                                                                                    | 765     |
| 28  | Đường Nguyễn Phúc Chu                                                                                                                                    | 1.495   |
| 29  | Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Cống 1                                                                                                        | 1.295   |
| 30  | Đường Nguyễn Thông: Đoạn còn lại                                                                                                                         | 880     |
| 31  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                                                                                    | 1.295   |
| 32  | Đường Trần Thái Tông: Đoạn đường nhựa                                                                                                                    | 670     |
| 33  | Đường Trần Phú                                                                                                                                           | 1.295   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai đến cầu sông Giêng | 600          | 600              | 700          |
| 2   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Giêng đến cầu Suối Le             | 1.278        | 1.278            | 1.491        |
| 3   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Suối Le đến cầu sông Dinh              | 1.092        | 1.092            | 1.274        |
| 4   | Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ cầu Sông Dinh đến UBND xã     | 2.220        | 2.220            | 2.590        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 5   | Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ UBND xã đến cầu sông Hoay                                                                                               | 1.278        | 1.278            | 1.491        |
| 6   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu sông Hoay đến Cống Mười Bò (1758+800)                                                                                            | 963          | 963              | 1.124        |
| 7   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cống Mười Bò (1758+800) đến Km 1758                                                                                                  | 1.152        | 1.152            | 1.344        |
| 8   | Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1758 đến giáp ranh xã Hàm Tân                                                                                                     | 654          | 654              | 763          |
| 9   | Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Nong Heo                                                                                      | 777          | 777              | 907          |
| 10  | Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ ngã ba Nong Heo đến hết cầu vượt cao tốc                                                                            | 258          | 258              | 301          |
| 11  | Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ hết cầu vượt cao tốc đến giáp KDC Suối Giêng                                                                        | 138          | 138              | 161          |
| 12  | Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn đường nội bộ KDC Suối Giêng                                                                                            | 255          | 255              | 298          |
| 13  | Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ hết KDC Suối Giêng đến giáp Suối Kiết (bao gồm đoạn đi hướng Đông, từ Trường mẫu giáo Tân Đức (điểm trường thôn 10) | 144          | 144              | 168          |
| 14  | Khu dân cư tập trung Tân Đức đoạn Khu A, B mặt tiếp giáp đường số 12                                                                                     | 777          | 777              | 907          |
| 15  | Khu dân cư tập trung Tân Đức đoạn Khu C; khu A, B mặt không tiếp giáp đường số 12                                                                        | 588          | 588              | 686          |
| 16  | Đường Chu Văn An                                                                                                                                         | 536          | 536              | 536          |
| 17  | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                                                                    | 343          | 343              | 343          |
| 18  | Đường Hồ Xuân Hương                                                                                                                                      | 1.124        | 1.124            | 1.124        |
| 19  | ĐT720 (Lê Duẩn): Đoạn từ ngã 3 đi Suối Kiết đến đường Lê Quý Đôn                                                                                         | 2.100        | 2.100            | 2.100        |
| 20  | ĐT720 (Lê Duẩn) : Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến hết trường TH và THCS Tân Minh                                                                            | 1.008        | 1.008            | 1.008        |
| 21  | ĐT720 (Lê Duẩn): Đoạn từ hết trường TH và THCS Tân Minh đến giáp ranh xã Suối Kiết                                                                       | 840          | 840              | 840          |
| 22  | Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Thái Tông                                                                                     | 392          | 392              | 392          |
| 23  | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                                                         | 469          | 469              | 469          |
| 24  | Đường Lý Thái Tổ Đoạn đường nhựa                                                                                                                         | 602          | 602              | 602          |
| 25  | Đường Lê Thái Tổ                                                                                                                                         | 907          | 907              | 907          |
| 26  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hồ Xuân Hương                                                                                      | 1.267        | 1.267            | 1.267        |
| 27  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn đường còn lại                                                                                                                    | 536          | 536              | 536          |
| 28  | Đường Nguyễn Phúc Chu                                                                                                                                    | 1.047        | 1.047            | 1.047        |
| 29  | Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Cống 1                                                                                                        | 907          | 907              | 907          |
| 30  | Đường Nguyễn Thông: Đoạn còn lại                                                                                                                         | 616          | 616              | 616          |
| 31  | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                                                                                    | 907          | 907              | 907          |
| 32  | Đường Trần Thái Tông: Đoạn đường nhựa                                                                                                                    | 469          | 469              | 469          |
| 33  | Đường Trần Phú                                                                                                                                           | 907          | 907              | 907          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Giá đất khu, cụm công nghiệp**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Giá đất |
|-----|-------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Tân Đức | 214     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 86**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM TÂN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 161     | 119 | 95  | 72  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 184     | 133 | 106 | 78  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 45      | 27  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 140     | 105 | 83  | 72  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào mỏ đá Tân Hà đến Trung tâm Bảo trợ xã hội     | 1.500   |
| 2   | Quốc lộ 55: Đoạn từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường vào Làng dân tộc     | 1.710   |
| 3   | Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào Làng dân tộc đến hết địa phận thôn Đông Thanh | 1.170   |
| 4   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp xã Tân Hà đến đường vào UBND xã                    | 1.170   |
| 5   | Quốc lộ 55: Đoạn từ trường THCS Tân Xuân đến hết nhà thờ Châu Thủy          | 1.710   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                     | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6   | Quốc lộ 55: Đoạn từ hết nhà thờ Châu Thủy đến giáp ranh phường Phước Hội                                                  | 1.680   |
| 7   | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu 1 đến đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân                                                  | 1.700   |
| 8   | Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân đến Quốc lộ 1A                                             | 1.800   |
| 9   | Quốc lộ 55: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường số 9                                                                             | 2.500   |
| 10  | Quốc lộ 55: Đoạn từ đường số 9 đến giáp đường CMT8                                                                        | 1.800   |
| 11  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ giáp xã Tân Minh đến Tịnh xá Ngọc Hạnh                                                          | 2.000   |
| 12  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Tịnh xá Ngọc Hạnh đến đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa                                       | 5.000   |
| 13  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa đến Hẻm 104 Hùng Vương                                      | 7.500   |
| 14  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Hẻm 104 Hùng Vương đến Quốc lộ 55                                                               | 5.000   |
| 15  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến đường vào nghĩa trang Tân Hưng                                                   | 3.200   |
| 16  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào nghĩa trang Tân Hưng đến giáp xã Tân Lập                                              | 2.000   |
| 17  | Đường 22/4: Đoạn từ Hùng Vương đến Quốc lộ 55                                                                             | 3.500   |
| 18  | Đường CMT8: Đoạn từ ngã ba 46 đến đường 22/4                                                                              | 4.400   |
| 19  | Đường CMT8: Đoạn từ đường 22/4 đến đường Hà Huy Tập                                                                       | 3.500   |
| 20  | Đường CMT8: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                                           | 2.100   |
| 21  | Đường CMT8: Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp ranh xã Tân Hà                                                        | 1.800   |
| 22  | Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3                                                                                    | 2.095   |
| 23  | Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp                                                                                     | 1.600   |
| 24  | Các trục đường rộng $\geq 4$ m đến $< 6$ m: Đoạn từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 đến $\leq 100$ m                   | 1.430   |
| 25  | Các trục đường rộng $\geq 4$ m đến $< 6$ m: Đoạn từ cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 $> 100$ m đến hết tuyến đường | 1.270   |
| 26  | Đường $\geq 6$ m: Đoạn từ cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 $> 100$ m đến hết tuyến đường                           | 1.470   |
| 27  | Đường $\geq 6$ m: Đoạn từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 đến $\leq 100$ m                                             | 1.600   |
| 28  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Hùng Vương đến $\leq 100$ m                                                                  | 1.430   |
| 29  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ trên $> 100$ m đến lò gạch Ngọc Mai                                                          | 1.270   |
| 30  | Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                         | 1.600   |
| 31  | Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                            | 1.430   |
| 32  | Đường Trương Định: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                          | 1.600   |
| 33  | Đường Trương Định: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                             | 1.430   |
| 34  | Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                      | 1.600   |
| 35  | Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                         | 1.430   |
| 36  | Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                           | 1.600   |
| 37  | Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                              | 1.430   |
| 38  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                      | 1.600   |
| 39  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                         | 1.430   |
| 40  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                 | 1.600   |
| 41  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                    | 1.430   |
| 42  | Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                     | 1.600   |
| 43  | Đường Huỳnh Thúc Kháng : Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                       | 1.430   |
| 44  | Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                           | 1.600   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 45  | Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường                                                          | 1.430   |
| 46  | Đường Bà Triệu                                                                                                      | 1.600   |
| 47  | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                 | 2.500   |
| 48  | Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ giáp Hùng Vương đến giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà                | 1.600   |
| 49  | Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà đến hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân | 1.470   |
| 50  | Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân đến hết nhà ông Trần Thanh Nhân         | 1.270   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào mỏ đá Tân Hà đến Trung tâm Bảo trợ xã hội              | 900          | 900              | 1.050        |
| 2   | Quốc lộ 55: Đoạn từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường vào Làng dân tộc              | 1.026        | 1.026            | 1.197        |
| 3   | Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào Làng dân tộc đến hết địa phận thôn Đông Thanh          | 702          | 702              | 819          |
| 4   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp xã Tân Hà đến đường vào UBND xã                             | 702          | 702              | 819          |
| 5   | Quốc lộ 55: Đoạn từ trường THCS Tân Xuân đến hết nhà thờ Châu Thủy                   | 1.026        | 1.026            | 1.197        |
| 6   | Quốc lộ 55: Đoạn từ hết nhà thờ Châu Thủy đến giáp ranh phường Phước Hội             | 1.008        | 1.008            | 1.176        |
| 7   | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu 1 đến đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân             | 1.190        | 1.190            | 1.190        |
| 8   | Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân đến Quốc lộ 1A        | 1.260        | 1.260            | 1.260        |
| 9   | Quốc lộ 55: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường số 9                                        | 1.750        | 1.750            | 1.750        |
| 10  | Quốc lộ 55: Đoạn từ đường số 9 đến giáp đường CMT8                                   | 1.260        | 1.260            | 1.260        |
| 11  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ giáp xã Tân Minh đến Tịnh xá Ngọc Hạnh                     | 1.400        | 1.400            | 1.400        |
| 12  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Tịnh xá Ngọc Hạnh đến đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa  | 3.500        | 3.500            | 3.500        |
| 13  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa đến Hẻm 104 Hùng Vương | 5.250        | 5.250            | 5.250        |
| 14  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Hẻm 104 Hùng Vương đến Quốc lộ 55                          | 3.500        | 3.500            | 3.500        |
| 15  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến đường vào nghĩa trang Tân Hưng              | 2.240        | 2.240            | 2.240        |
| 16  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào nghĩa trang Tân Hưng đến giáp xã Tân Lập         | 1.400        | 1.400            | 1.400        |
| 17  | Đường 22/4: Đoạn từ Hùng Vương đến Quốc lộ 55                                        | 2.450        | 2.450            | 2.450        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 18  | Đường CMT8: Đoạn từ ngã ba 46 đến đường 22/4                                                                              | 3.080           | 3.080                  | 3.080           |
| 19  | Đường CMT8: Đoạn từ đường 22/4 đến đường Hà Huy Tập                                                                       | 2.450           | 2.450                  | 2.450           |
| 20  | Đường CMT8: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                                           | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 21  | Đường CMT8: Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp ranh xã Tân Hà                                                        | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 22  | Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3                                                                                    | 1.467           | 1.467                  | 1.467           |
| 23  | Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp                                                                                     | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 24  | Các trục đường rộng $\geq 4$ m đến $< 6$ m: Đoạn từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 đến $\leq 100$ m                   | 1.001           | 1.001                  | 1.001           |
| 25  | Các trục đường rộng $\geq 4$ m đến $< 6$ m: Đoạn từ cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 $> 100$ m đến hết tuyến đường | 889             | 889                    | 889             |
| 26  | Đường $\geq 6$ m: Đoạn từ cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 $> 100$ m đến hết tuyến đường                           | 1.029           | 1.029                  | 1.029           |
| 27  | Đường $\geq 6$ m: Đoạn từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 đến $\leq 100$ m                                             | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 28  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Hùng Vương đến $\leq 100$ m                                                                  | 1.001           | 1.001                  | 1.001           |
| 29  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ trên $> 100$ m đến lò gạch Ngọc Mai                                                          | 889             | 889                    | 889             |
| 30  | Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                         | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 31  | Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                            | 1.001           | 1.001                  | 1.001           |
| 32  | Đường Trương Định: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                          | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 33  | Đường Trương Định: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                             | 1.001           | 1.001                  | 1.001           |
| 34  | Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                      | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 35  | Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                         | 1.001           | 1.001                  | 1.001           |
| 36  | Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                           | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 37  | Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                              | 1.001           | 1.001                  | 1.001           |
| 38  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                      | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 39  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                         | 1.001           | 1.001                  | 1.001           |
| 40  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                 | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 41  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                    | 1.001           | 1.001                  | 1.001           |
| 42  | Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                     | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 43  | Đường Huỳnh Thúc Kháng : Đoạn từ trên $> 100$ m đến hết tuyến đường                                                       | 1.001           | 1.001                  | 1.001           |
| 44  | Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ CMT8 đến $\leq 100$ m                                                                           | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 45  | Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường                                                          | 1.001        | 1.001            | 1.001        |
| 46  | Đường Bà Triệu                                                                                                      | 1.120        | 1.120            | 1.120        |
| 47  | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                 | 1.750        | 1.750            | 1.750        |
| 48  | Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ giáp Hùng Vương đến giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà                | 1.120        | 1.120            | 1.120        |
| 49  | Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà đến hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân | 1.029        | 1.029            | 1.029        |
| 50  | Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân đến hết nhà ông Trần Thanh Nhân         | 889          | 889              | 889          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Giá đất khu công nghiệp:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính     | Giá đất |
|-----|---------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà | 154     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 87

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN MỸ

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 161     | 118 | 95  | 72  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 183     | 133 | 101 | 78  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 45      | 27  | 16  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 140     | 105 | 83  | 72  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                               | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp phường Lagi đến nhà thờ Phục Sinh          | 910     |
| 2   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp Nhà thờ Phục Sinh đến ngã 3 Suối Sơn       | 1.090   |
| 3   | Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã 3 Suối Sơn đến giáp đường Tân Minh Sơn Mỹ   | 550     |
| 4   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đường Tân Minh Sơn Mỹ đến giáp cầu Cô Kiều | 470     |
| 5   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp cầu Cô Kiều đến ngã 3 đi thôn Hồ Lân       | 1.600   |
| 6   | Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã 3 đi thôn Hồ Lân đến cầu Du Đê              | 2.300   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7   | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Du Đế đến đường số 1 thôn Hàm Thắng                                   | 1.600   |
| 8   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đường số 1 thôn Hàm Thắng đến Cây xăng Petrolimex                    | 1.090   |
| 9   | Quốc lộ 55: Đoạn từ Cây xăng Petrolimex đến cầu Sông Chùa                                     | 1.190   |
| 10  | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Sông Chùa đến cầu Nước Mặn                                            | 1.090   |
| 11  | Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến Kênh chín đập Cô Kiều                          | 1.150   |
| 12  | Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ Kênh chín đập Cô Kiều đến giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng   | 915     |
| 13  | Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng đến hết đường nhựa          | 810     |
| 14  | Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến Suối Sơn Đen                               | 1.150   |
| 15  | Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ suối Sơn Đen đến Đầu dốc đồi đất đỏ                       | 915     |
| 16  | Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ đầu dốc đồi đất đỏ đến hết ranh cụm công nghiệp Thắng Hải | 810     |
| 17  | Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến ngã ba đường Tấn Cam                          | 850     |
| 18  | Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ ngã ba đường Tấn Cam đến ngã ba đường Hà Đình Nam            | 700     |
| 19  | Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ ngã ba đường Hà Đình Nam đến Cuối đường nhựa Suối Bang       | 550     |
| 20  | Đường thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến hết đường số 2                                     | 900     |
| 21  | Đường thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến hết đường số 4                                     | 900     |
| 22  | Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến cách Quốc lộ 55 500m                          | 600     |
| 23  | Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ cách Quốc lộ 55 500 m đến 1000m                              | 500     |
| 24  | Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ cách Quốc lộ 55 trên 1000m                                   | 450     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp phường Lagi đến nhà thờ Phục Sinh                 | 546          | 546              | 637          |
| 2   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp Nhà thờ Phục Sinh đến ngã 3 Suối Sơn              | 654          | 654              | 763          |
| 3   | Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã 3 Suối Sơn đến giáp đường Tân Minh Sơn Mỹ          | 330          | 330              | 385          |
| 4   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đường Tân Minh Sơn Mỹ đến giáp cầu Cô Kiều        | 282          | 282              | 329          |
| 5   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp cầu Cô Kiều đến ngã 3 đi thôn Hồ Lân              | 960          | 960              | 1.120        |
| 6   | Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã 3 đi thôn Hồ Lân đến cầu Du Đế                     | 1.380        | 1.380            | 1.610        |
| 7   | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Du Đế đến đường số 1 thôn Hàm Thắng                | 960          | 960              | 1.120        |
| 8   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đường số 1 thôn Hàm Thắng đến Cây xăng Petrolimex | 654          | 654              | 763          |
| 9   | Quốc lộ 55: Đoạn từ Cây xăng Petrolimex đến cầu Sông Chùa                  | 714          | 714              | 833          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 10  | Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Sông Chùa đến cầu Nước Mặn                                            | 654          | 654              | 763          |
| 11  | Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến Kênh chín đập Cô Kiều                          | 690          | 690              | 805          |
| 12  | Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ Kênh chín đập Cô Kiều đến giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng   | 549          | 549              | 641          |
| 13  | Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng đến hết đường nhựa          | 486          | 486              | 567          |
| 14  | Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến Suối Sơn Đen                               | 690          | 690              | 805          |
| 15  | Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ suối Sơn Đen đến Đầu dốc đồi đất đỏ                       | 549          | 549              | 641          |
| 16  | Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ đầu dốc đồi đất đỏ đến hết ranh cụm công nghiệp Thắng Hải | 486          | 486              | 567          |
| 17  | Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến ngã ba đường Tấn Cam                          | 510          | 510              | 595          |
| 18  | Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ ngã ba đường Tấn Cam đến ngã ba đường Hà Đình Nam            | 420          | 420              | 490          |
| 19  | Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ ngã ba đường Hà Đình Nam đến Cuối đường nhựa Suối Bang       | 330          | 330              | 385          |
| 20  | Đường thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến hết đường số 2                                     | 540          | 540              | 630          |
| 21  | Đường thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến hết đường số 4                                     | 540          | 540              | 630          |
| 22  | Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến cách Quốc lộ 55 500m                          | 360          | 360              | 420          |
| 23  | Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ cách Quốc lộ 55 500m đến 1000m                               | 300          | 300              | 350          |
| 24  | Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ cách Quốc lộ 55 trên 1000m                                   | 270          | 270              | 315          |
| 25  | Đất thương mại dịch vụ giáp biên                                                              | 491          |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### 4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính       | Giá đất |
|-----|-----------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Sơn Mỹ 1    | 214     |
| 2   | Cụm công nghiệp Thăng Hải 1 | 86      |
| 3   | Cụm công nghiệp Thăng Hải 2 | 86      |
| 4   | Cụm công nghiệp Thăng Hải 4 | 86      |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 88**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HẢI**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 240     | 190 | 145 | 100 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 300     | 210 | 160 | 130 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 61      | 33  | 13  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 240     | 190 | 145 | 100 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ giáp trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải đến Chùa Phước Linh | 2.730   |
| 2   | Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ Chùa Phước Linh đến cầu Búng Cây sao                                       | 5.300   |
| 3   | Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ cầu Búng Cây sao đến cầu Quang                                             | 2.020   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                   | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ giáp phường La Gi đến Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ                                                   | 2.580   |
| 5   | Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ đến hết Môm Đá Chim (thế kỷ 21)                                         | 5.200   |
| 6   | Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ Môm Đá Chim đến giáp đường trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải                                  | 2.620   |
| 7   | Hùng Vương (thuộc địa phận xã Tân Hải): Đoạn từ giáp ranh phường La Gi đến đường ĐT 719 (đường Lý Thái Tổ)                              | 3.750   |
| 8   | Khu tái định cư Ba Đăng: Đoạn đường nhựa                                                                                                | 1.970   |
| 9   | Khu tái định cư Ba Đăng: Đoạn đường đất                                                                                                 | 1.850   |
| 10  | Đường Trần Khánh Dư                                                                                                                     | 3.260   |
| 11  | Đường Mai Thúc Loan: Đoạn từ ĐT 719 đến hết Trường THPT Nguyễn Trường Tộ                                                                | 3.830   |
| 12  | Đường Nguyễn Thị Định                                                                                                                   | 2.840   |
| 13  | Đường Triệu Thị Trinh                                                                                                                   | 2.840   |
| 14  | Đường ĐTT719 thuộc xã Tân Hải: Đoạn từ ngã 3 đường bê tông nội đồng Hiệp Lễ đến đường vào chùa Phước Trí                                | 1.680   |
| 15  | Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính): Đoạn từ ĐT 719 đến giáp xã Tân Thành                                         | 3.200   |
| 16  | Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến nhánh): Đoạn từ ĐT 719 đến đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính) | 3.150   |
| 17  | Đường Đinh Công Tráng: Đoạn từ ĐT719 đến hết đường bê tông                                                                              | 2.678   |
| 18  | Đường Đinh Công Tráng: Đoạn còn lại                                                                                                     | 1.313   |
| 19  | Đường Võ Văn Tần: Đoạn từ ĐT719 đến đường Đinh Công Tráng                                                                               | 1.875   |
| 20  | Đường Võ Văn Tần: Đoạn từ đường Đinh Công Tráng hết đường Hồ Tùng Mậu                                                                   | 1.313   |
| 21  | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                                                                       | 1.313   |
| 22  | Đường Tuệ Tĩnh                                                                                                                          | 1.313   |
| 23  | Đường Nguyễn Minh Châu: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 250m                                                                             | 1.875   |
| 24  | Đường Nguyễn Minh Châu: Đoạn còn lại                                                                                                    | 1.071   |
| 25  | Đường Tây Sơn                                                                                                                           | 750     |
| 26  | Đường Ngô Đức Tồn: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 500m                                                                                  | 2.678   |
| 27  | Đường Ngô Đức Tồn: Đoạn còn lại                                                                                                         | 1.875   |
| 28  | Đường Phùng Hưng                                                                                                                        | 750     |
| 29  | Đường Đồng Đa                                                                                                                           | 750     |
| 30  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ ĐT719 đến hết trụ sở thôn Hiệp Trí                                                                            | 2.321   |
| 31  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn còn lại                                                                                                          | 1.625   |
| 32  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                   | 928     |
| 33  | Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 250m                                                                                 | 1.625   |
| 34  | Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn còn lại                                                                                                        | 928     |
| 35  | Đường Tô Hiến Thành                                                                                                                     | 3.702   |
| 36  | Đường Hà Huy Tập                                                                                                                        | 2.321   |
| 37  | Đường Hải Thượng Lãn Ông                                                                                                                | 2.321   |
| 38  | Đường Mạc Đĩnh Chi                                                                                                                      | 2.321   |
| 39  | Đường Chi Lăng                                                                                                                          | 1.970   |
| 40  | Đường Chu Văn An: Đoạn đường nhựa 6m                                                                                                    | 3.702   |
| 41  | Đường Chu Văn An: Đoạn đường nhựa 4m                                                                                                    | 2.321   |



**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ giáp trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải đến Chùa Phước Linh                                  | 1.638        | 1.638            | 1.911        |
| 2   | Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ Chùa Phước Linh đến cầu Búng Cây sao                                                                        | 3.180        | 3.180            | 3.710        |
| 3   | Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ cầu Búng Cây sao đến cầu Quang                                                                              | 1.212        | 1.212            | 1.414        |
| 4   | Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ giáp phường La Gi đến Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ                                                   | 1.548        | 1.548            | 1.806        |
| 5   | Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ đến hết Mõm Đá Chim (thế kỷ 21)                                         | 3.120        | 3.120            | 3.640        |
| 6   | Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ Mõm Đá Chim đến giáp trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải                                        | 1.572        | 1.572            | 1.834        |
| 7   | Hùng Vương (thuộc địa phận xã Tân Hải): Đoạn từ giáp ranh phường La Gi đến đường ĐT 719 (đường Lý Thái Tổ)                              | 2.250        | 2.250            | 2.625        |
| 8   | Khu tái định cư Ba Đăng: Đoạn đường nhựa                                                                                                | 1.182        | 1.182            | 1.379        |
| 9   | Khu tái định cư Ba Đăng: Đoạn đường đất                                                                                                 | 1.110        | 1.110            | 1.295        |
| 10  | Đường Trần Khánh Dư                                                                                                                     | 1.956        | 1.956            | 2.282        |
| 11  | Đường Mai Thúc Loan: Đoạn từ ĐT 719 đến hết Trường THPT Nguyễn Trường Tộ                                                                | 2.298        | 2.298            | 2.681        |
| 12  | Đường Nguyễn Thị Định                                                                                                                   | 1.704        | 1.704            | 1.988        |
| 13  | Đường Triệu Thị Trinh                                                                                                                   | 1.704        | 1.704            | 1.988        |
| 14  | Đường ĐTT719 thuộc xã Tân Hải: Đoạn từ ngã 3 đường bê tông nội đồng Hiệp Lễ đến đường vào chùa Phước Trí                                | 1.008        | 1.008            | 1.176        |
| 15  | Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính): Đoạn từ ĐT 719 đến giáp xã Tân Thành                                         | 1.920        | 1.920            | 2.240        |
| 16  | Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến nhánh): Đoạn từ ĐT 719 đến đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính) | 1.890        | 1.890            | 2.205        |
| 17  | Đường Đinh Công Tráng: Đoạn từ ĐT719 đến hết đường bê tông                                                                              | 1.607        | 1.607            | 1.875        |
| 18  | Đường Đinh Công Tráng: Đoạn còn lại                                                                                                     | 788          | 788              | 919          |
| 19  | Đường Võ Văn Tần: Đoạn từ ĐT719 đến đường Đinh Công Tráng                                                                               | 1.125        | 1.125            | 1.313        |
| 20  | Đường Võ Văn Tần: Đoạn từ đường Đinh Công Tráng hết đường Hồ Tùng Mậu                                                                   | 788          | 788              | 919          |
| 21  | Đường Hồ Tùng Mậu                                                                                                                       | 788          | 788              | 919          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 22  | Đường Tuệ Tĩnh                                               | 788          | 788              | 919          |
| 23  | Đường Nguyễn Minh Châu: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 250m  | 1.125        | 1.125            | 1.313        |
| 24  | Đường Nguyễn Minh Châu: Đoạn còn lại                         | 643          | 643              | 750          |
| 25  | Đường Tây Sơn                                                | 450          | 450              | 525          |
| 26  | Đường Ngô Đức Tồn: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 500m       | 1.607        | 1.607            | 1.875        |
| 27  | Đường Ngô Đức Tồn: Đoạn còn lại                              | 1.125        | 1.125            | 1.313        |
| 28  | Đường Phùng Hưng                                             | 450          | 450              | 525          |
| 29  | Đường Đồng Đa                                                | 450          | 450              | 525          |
| 30  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ ĐT719 đến hết trụ sở thôn Hiệp Trí | 1.393        | 1.393            | 1.625        |
| 31  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn còn lại                               | 975          | 975              | 1.138        |
| 32  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                        | 557          | 557              | 650          |
| 33  | Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 250m      | 975          | 975              | 1.137        |
| 34  | Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn còn lại                             | 557          | 557              | 650          |
| 35  | Đường Tô Hiến Thành                                          | 2.221        | 2.221            | 2.591        |
| 36  | Đường Hà Huy Tập                                             | 1.393        | 1.393            | 1.625        |
| 37  | Đường Hải Thượng Lãn Ông                                     | 1.393        | 1.393            | 1.625        |
| 38  | Đường Mạc Đĩnh Chi                                           | 1.393        | 1.393            | 1.625        |
| 39  | Đường Chi Lăng                                               | 1.182        | 1.182            | 1.379        |
| 40  | Đường Chu Văn An: Đoạn đường nhựa 6m                         | 2.221        | 2.221            | 2.591        |
| 41  | Đường Chu Văn An: Đoạn đường nhựa 4m                         | 1.393        | 1.393            | 1.625        |
| 42  | Đất thương mại dịch vụ giáp biển                             | 1.688        |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 89**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHỊ ĐỨC**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 68      | 60  | 50  | 28  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 78      | 71  | 61  | 41  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 25      | 14  | 11  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 68      | 58  | 47  | 28  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Bắc Ruộng đến giáp ngã ba đất ông Lê Ngọc Vinh | 730     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                               | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba đất ông Lê Ngọc Vinh đến ngã ba đất ông Mai Đình Tạo                                                                                                                    | 1.000   |
| 3   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba đất ông Mai Đình Tạo đến cầu Đỏ                                                                                                                                         | 765     |
| 4   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ cầu Đỏ đến ranh đất ông Lê Văn Thùy                                                                                                                                            | 640     |
| 5   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ranh đất ông Lê Văn Thùy đến ngã ba Plao giáp ranh giới hành chính xã Nam Thành                                                                                                | 810     |
| 6   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba Plao xã Nam Thành đến cầu Dạ Nga                                                                                                                                        | 470     |
| 7   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ cầu Dạ Nga đến ranh giới hành chính xã Dạ Huoi 3                                                                                                                               | 530     |
| 8   | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7                                                  | 1.560   |
| 9   | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7                       | 1.040   |
| 10  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7                             | 792     |
| 11  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7                                                                                                 | 600     |
| 12  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra                            | 880     |
| 13  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra | 800     |
| 14  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3 m trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra      | 720     |
| 15  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra                                                                           | 405     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Bắc Ruộng đến giáp ngã ba đất ông Lê Ngọc Vinh     | 438          | 438              | 511          |
| 2   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba đất ông Lê Ngọc Vinh đến ngã ba đất ông Mai Đình Tạo                     | 600          | 600              | 700          |
| 3   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba đất ông Mai Đình Tạo đến cầu Đỏ                                          | 459          | 459              | 536          |
| 4   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ cầu Đỏ đến ranh đất ông Lê Văn Thùy                                             | 384          | 384              | 448          |
| 5   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ranh đất ông Lê Văn Thùy đến ngã ba Plao giáp ranh giới hành chính xã Nam Thành | 486          | 486              | 567          |
| 6   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba Plao xã Nam Thành đến cầu Dạ Nga                                         | 282          | 282              | 329          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 7   | Tỉnh lộ 717: Đoạn từ cầu Đa Nga đến ranh giới hành chính xã Đa Huoai 3                                                                                                                              | 318          | 318              | 371          |
| 8   | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7                                                  | 936          | 936              | 1.092        |
| 9   | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7                       | 624          | 624              | 728          |
| 10  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7                             | 475          | 475              | 554          |
| 11  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7                                                                                                 | 360          | 360              | 420          |
| 12  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra                            | 528          | 528              | 616          |
| 13  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra | 480          | 480              | 560          |
| 14  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3 m trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra      | 432          | 432              | 504          |
| 15  | Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra                                                                           | 243          | 243              | 284          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 90

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC RUỘNG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 92      | 75  | 71  | 37  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 98      | 90  | 84  | 63  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 25      | 14  | 11  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 69      | 58  | 53  | 31  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                        | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ giáp ranh giới xã Đồng Kho (thuộc tờ bản đồ số 119, thửa số 97) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Tổng Hới (thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 07) | 1.300   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Tổng Hợi (thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 181) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 172)                                                                                                                                                              | 1.700   |
| 3   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Xuân Trường (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 171) đến giáp cầu Sông Quận (thuộc tờ bản đồ số 142, thửa số 366)                                                                                                                                                                             | 1.800   |
| 4   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Sông Quận (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 159) đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh (thuộc tờ bản đồ số 140, thửa số 01)                                                                                                                                                                            | 1.700   |
| 5   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Văn Cừ (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 48) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phở (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 360)                                                                                                                                                                     | 2.335   |
| 6   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Văn Phở (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 352) đến giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 86)                                                                                                                                                                     | 2.600   |
| 7   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Lâm Quang Đạt (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 84) đến giáp cầu Ông Quốc (thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 158)                                                                                                                                                                                    | 2.106   |
| 8   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Ông Quốc (thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 159) đến giáp cầu Ông Hiền (thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 37)                                                                                                                                                                                             | 1.130   |
| 9   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Ông Hiền (thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 23) đến giáp ranh giới xã Nghi Đức (thuộc tờ bản đồ số 169 thửa số 465)                                                                                                                                                                                     | 844     |
| 10  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8                            | 880     |
| 11  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8 | 800     |
| 12  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8       | 720     |
| 13  | Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8                                                                           | 491     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSXPNN | Giá đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|
| 1   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ giáp ranh giới xã Đồng Kho (thuộc tờ bản đồ số 119, thửa số 97) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Tổng Hợi (thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 07) | 780          | 780             | 910          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Tổng Hợi (thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 181) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 172)                                                                                                                                                              | 1.020        | 1.020            | 1.190        |
| 3   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Xuân Trường (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 171) đến giáp cầu Sông Quận (thuộc tờ bản đồ số 142, thửa số 366)                                                                                                                                                                             | 1.080        | 1.080            | 1.260        |
| 4   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Sông Quận (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 159) đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh (thuộc tờ bản đồ số 140, thửa số 01)                                                                                                                                                                            | 1020         | 1020             | 1190         |
| 5   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Văn Cừ (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 48) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phở (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 360)                                                                                                                                                                     | 1401         | 1401             | 1635         |
| 6   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Văn Phở (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 352) đến giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 86)                                                                                                                                                                     | 1560         | 1560             | 1820         |
| 7   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Lâm Quang Đạt (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 84) đến giáp cầu Ông Quốc (thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 158)                                                                                                                                                                                    | 1264         | 1264             | 1474         |
| 8   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Ông Quốc (thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 159) đến giáp cầu Ông Hiến (thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 37)                                                                                                                                                                                             | 678          | 678              | 791          |
| 9   | Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Ông Hiến (thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 23) đến giáp ranh giới xã Nghi Đức (thuộc tờ bản đồ số 169 thửa số 465)                                                                                                                                                                                     | 506          | 506              | 591          |
| 10  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8                            | 528          | 528              | 616          |
| 11  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8 | 480          | 480              | 560          |
| 12  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8       | 432          | 432              | 504          |
| 13  | Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8                                                                           | 295          | 295              | 344          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 91**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỒNG KHO**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 88      | 72  | 63  | 45  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 109     | 89  | 71  | 62  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 25      | 14  | 11  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 69      | 58  | 53  | 31  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                         | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quốc lộ 55: Từ giáp ranh giới xã Đức Thuận (cũ) (thuộc thửa 482A, tờ bản đồ số 6 thôn Đức Bình 1) đến giáp ranh đất bà Đào (thuộc thửa 451A, tờ bản đồ số 06 thôn Đức Bình 1) | 1.000   |
| 2   | Quốc lộ 55: Từ đất bà Đào (thuộc thửa 499, tờ số 6) thôn Đức Bình 1 đến giáp ranh đất nhà bà Tánh (thuộc thửa 372 tờ 1 thôn Đức Bình 3)                                       | 1.533   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3   | Quốc lộ 55: Từ đất nhà bà Tánh (thuộc thửa 31 tờ số 2 thôn Đức Bình 3) đến giáp ranh giới thôn Đồng Kho 1 (thuộc thửa 143B, tờ số 6 thôn Đức Bình 4)                                                                                                                                                              | 1.255   |
| 4   | Quốc lộ 55: Từ ranh giới thôn Đức Bình 4 (thuộc thửa số 538 tờ 1 thôn Đồng Kho 1) đến ngã ba nhà ông Phương (thuộc thửa 109 tờ số 2) thôn Đồng Kho 1                                                                                                                                                              | 1.600   |
| 5   | Quốc lộ 55: Từ giáp ngã ba nhà ông Phương (thuộc thửa số 424 tờ 2 thôn Đồng Kho 1) đến giáp cầu Tà Pao (thuộc thửa số 682 tờ 6)                                                                                                                                                                                   | 1.822   |
| 6   | Quốc lộ 55: Từ cầu Tà Pao (thuộc thửa số D tờ số 7) đến giáp ranh đất Trại bảo vệ rừng (thuộc thửa số 188 tờ số 5 thôn Đồng Kho 5)                                                                                                                                                                                | 3.100   |
| 7   | Quốc lộ 55: Từ đất Trại bảo vệ rừng (thuộc thửa số 01, tờ số 4 thôn Đồng Kho 5) đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tề (thuộc thửa số 278 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5)                                                                                                                                               | 1.355   |
| 8   | Quốc lộ 55: Từ giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tề (thuộc thửa số 277 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5) đến giáp ranh giới thôn La Ngâu 3 (thuộc thửa số 71 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5)                                                                                                                                       | 935     |
| 9   | Quốc lộ 55: Từ giáp ranh thôn Đồng Kho 5 (thuộc thửa số 17 tờ số 01 thôn La Ngâu 3) đến giáp đất nhà ông Pha Răng Lợi (thuộc thửa số 151 tờ số 4 thôn La Ngâu 2)                                                                                                                                                  | 595     |
| 10  | Quốc lộ 55: Đất nhà ông Pha Răng Lợi (thuộc thửa số 150 tờ số 4 thôn La Ngâu 2) đến cầu Đà Mỹ (thuộc thửa số 02 tờ số 4 thôn La Ngâu 2)                                                                                                                                                                           | 780     |
| 11  | Quốc lộ 55: Từ giáp cầu Đà Mỹ (thuộc thửa số 160 tờ số 6 thôn La Ngâu 1) đến hết khu dân cư thôn La Ngâu 1 (thuộc thửa số 130 tờ số 6)                                                                                                                                                                            | 595     |
| 12  | Tỉnh lộ 717: Từ Chợ Tà Pao (thuộc thửa số A tờ số 7 đầu đường ĐT 717) giáp QL55 đến giáp ranh đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho (thuộc thửa số 182 tờ số 2)                                                                                                                                                     | 2.305   |
| 13  | Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho (thuộc thửa số 181 tờ số 2) đến giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 (thuộc thửa số 338 tờ số 3)                                                                                                                                                          | 1.955   |
| 14  | Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 (thuộc thửa số 337 tờ số 3) đến giáp ranh giới xã Huy Khiêm (cũ) (thuộc thửa số thửa 01 tờ 4)                                                                                                                                                                      | 1.100   |
| 15  | Tỉnh lộ 717: Từ giáp ranh giới xã Đồng Kho (cũ) (thuộc thửa số 99 tờ số 11) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên (thuộc thửa số 142 tờ số 7)                                                                                                                                                                   | 1.185   |
| 16  | Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Phước Biên (thuộc thửa số 141 tờ 7) đến giáp ranh đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 (thuộc thửa số 348 tờ 7)                                                                                                                                                                         | 1.355   |
| 17  | Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 (thuộc thửa số 12 tờ 7) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng (thuộc thửa số 476 tờ 6)                                                                                                                                                                           | 1.626   |
| 18  | Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Minh Bằng (thuộc thửa số 472 tờ 6) đến giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông (thuộc thửa số 174 tờ 6)                                                                                                                                                                                     | 1.551   |
| 19  | Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Đỗ Văn Thông (thuộc thửa số 656 tờ 4) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong (thuộc thửa số 387 tờ 4)                                                                                                                                                                                     | 1.287   |
| 20  | Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Văn Phong (thuộc thửa số 262 tờ 4) đến giáp ranh giới xã Bắc Ruộng (thuộc thửa số 223 tờ 2)                                                                                                                                                                                        | 1.185   |
| 21  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.                                                                                            | 1.560   |
| 22  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6. | 880     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 23  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.                                                                                                                                                            | 384     |
| 24  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.                                                                                            | 1.040   |
| 25  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6. | 800     |
| 26  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.                                                                                                                                 | 336     |
| 27  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6 m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.                                                                                                 | 792     |
| 28  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.       | 720     |
| 29  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.                                                                                                                                       | 288     |
| 30  | Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.                                                                                                                                                                      | 600     |
| 31  | Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.                                                                           | 405     |
| 32  | Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.                                                                                                                                                                                                           | 256     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Quốc lộ 55: Từ giáp ranh giới xã Đức Thuận (cũ) (thuộc thửa 482A, tờ bản đồ số 6 thôn Đức Bình 1) đến giáp ranh đất bà Đào (thuộc thửa 451A, tờ bản đồ số 06 thôn Đức Bình 1) | 600          | 600              | 700          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2   | Quốc lộ 55: Từ đất bà Đào (thuộc thửa 499, tờ số 6) thôn Đức Bình 1 đến giáp ranh đất nhà bà Tánh (thuộc thửa 372 tờ 1 thôn Đức Bình 3)                                     | 920          | 920              | 1.073        |
| 3   | Quốc lộ 55: Từ đất nhà bà Tánh (thuộc thửa 31 tờ số 2 thôn Đức Bình 3) đến giáp ranh giới thôn Đồng Kho 1 (thuộc thửa 143B, tờ số 6 thôn Đức Bình 4)                        | 753          | 753              | 879          |
| 4   | Quốc lộ 55: Từ ranh giới thôn Đức Bình 4 (thuộc thửa số 538 tờ 1 thôn Đồng Kho 1) đến ngã ba nhà ông Phương (thuộc thửa 109 tờ số 2) thôn Đồng Kho 1                        | 960          | 960              | 1.120        |
| 5   | Quốc lộ 55: Từ giáp ngã ba nhà ông Phương (thuộc thửa số 424 tờ 2 thôn Đồng Kho 1) đến giáp cầu Tà Pao (thuộc thửa số 682 tờ 6)                                             | 1.093        | 1.093            | 1.275        |
| 6   | Quốc lộ 55: Từ cầu Tà Pao (thuộc thửa số D tờ số 7) đến giáp ranh đất Trạm bảo vệ rừng (thuộc thửa số 188 tờ số 5 thôn Đồng Kho 5)                                          | 1.860        | 1.860            | 2.170        |
| 7   | Quốc lộ 55: Từ đất Trạm bảo vệ rừng (thuộc thửa số 01, tờ số 4 thôn Đồng Kho 5) đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tề (thuộc thửa số 278 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5)         | 813          | 813              | 949          |
| 8   | Quốc lộ 55: Từ giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tề (thuộc thửa số 277 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5) đến giáp ranh giới thôn La Ngâu 3 (thuộc thửa số 71 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5) | 561          | 561              | 655          |
| 9   | Quốc lộ 55: Từ giáp ranh thôn Đồng Kho 5 (thuộc thửa số 17 tờ số 01 thôn La Ngâu 3) đến giáp đất nhà ông Pha Răng Lợi (thuộc thửa số 151 tờ số 4 thôn La Ngâu 2)            | 357          | 357              | 417          |
| 10  | Quốc lộ 55: Đất nhà ông Pha Răng Lợi (thuộc thửa số 150 tờ số 4 thôn La Ngâu 2) đến cầu Đà Mỹ (thuộc thửa số 02 tờ số 4 thôn La Ngâu 2)                                     | 468          | 468              | 546          |
| 11  | Quốc lộ 55: Từ giáp cầu Đà Mỹ (thuộc thửa số 160 tờ số 6 thôn La Ngâu 1) đến hết khu dân cư thôn La Ngâu 1 (thuộc thửa số 130 tờ số 6)                                      | 357          | 357              | 417          |
| 12  | Tỉnh lộ 717: Từ Chợ Tà Pao (thuộc thửa số A tờ số 7 đầu đường ĐT 717) giáp QL55 đến giáp ranh đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho (thuộc thửa số 182 tờ số 2)               | 1.383        | 1.383            | 1.614        |
| 13  | Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho (thuộc thửa số 181 tờ số 2) đến giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 (thuộc thửa số 338 tờ số 3)                    | 1.173        | 1.173            | 1.369        |
| 14  | Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 (thuộc thửa số 337 tờ số 3) đến giáp ranh giới xã Huy Khiêm (cũ) (thuộc thửa số thửa 01 tờ 4)                                | 660          | 660              | 770          |
| 15  | Tỉnh lộ 717: Từ giáp ranh giới xã Đồng Kho (cũ) (thuộc thửa số 99 tờ số 11) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên (thuộc thửa số 142 tờ số 7)                             | 711          | 711              | 830          |
| 16  | Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Phước Biên (thuộc thửa số 141 tờ 7) đến giáp ranh đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 (thuộc thửa số 348 tờ 7)                                   | 813          | 813              | 949          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 17  | Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 (thuộc thửa số 12 tờ 7) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng (thuộc thửa số 476 tờ 6)                                                                                                                                                                                                      | 976          | 976              | 1.138        |
| 18  | Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Minh Bằng (thuộc thửa số 472 tờ 6) đến giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông (thuộc thửa số 174 tờ 6)                                                                                                                                                                                                                | 931          | 931              | 1.086        |
| 19  | Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Đỗ Văn Thông (thuộc thửa số 656 tờ 4) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong (thuộc thửa số 387 tờ 4)                                                                                                                                                                                                                | 767          | 767              | 895          |
| 20  | Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Văn Phong (thuộc thửa số 262 tờ 4) đến giáp ranh giới xã Bắc Ruộng (thuộc thửa số 223 tờ 2)                                                                                                                                                                                                                   | 711          | 711              | 830          |
| 21  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.                                                                                                                       | 936          | 936              | 1.092        |
| 22  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.                            | 528          | 528              | 616          |
| 23  | Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.                                                                                                                                                            | 230          | 230              | 269          |
| 24  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.                                                                                            | 624          | 624              | 728          |
| 25  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6. | 480          | 480              | 560          |
| 26  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.                                                                                                                                 | 202          | 202              | 235          |
| 27  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.                                                                                                  | 475          | 475              | 554          |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 28  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6. | 432          | 432              | 504          |
| 29  | Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.                                                                                                                                 | 173          | 173              | 202          |
| 30  | Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.                                                                                                                                                                | 360          | 360              | 420          |
| 31  | Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.                                                                     | 243          | 243              | 284          |
| 32  | Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.                                                                                                                                                                                                     | 154          | 154              | 179          |
| 33  | Khu vực Đa Mi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 134          |                  |              |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 92**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÁNH LINH**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 85      | 72  | 56  | 47  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 111     | 76  | 61  | 41  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 62      | 26  | 15  | 11  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 85      | 67  | 56  | 47  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng đến giáp cổng ranh thôn 7 và thôn 8 | 1.100   |
| 2   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh thôn 7 và thôn 8 đến giáp cổng ranh giới thôn 4, thôn 5        | 945     |
| 3   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới thôn 4, thôn 5 đến ngã ba vào chùa Quảng Chánh            | 1.400   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh đến hết ranh đất bà Hồ Thị Phương                                                | 1.600   |
| 5   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ ranh đất bà Hồ Thị Phương đến hết ranh cây xăng Thuận Lợi                                                         | 1.800   |
| 6   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh cây xăng Thuận Lợi đến cổng ranh giới thôn 1, thôn 2                                                    | 1.500   |
| 7   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới giữa thôn 1, thôn 2 đến hết ranh đất ông Võ Văn Minh                                               | 1.000   |
| 8   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ hết ranh đất ông Võ Văn Minh đến cầu Lăng Quảng xã Đức Linh                                                       | 720     |
| 9   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh xã Suối Kiết đến ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)                                                    | 1.000   |
| 10  | Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720) đến hết ranh đất bà Trần Ngọc Phối                                            | 1.400   |
| 11  | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất quán cà phê ông Nguyễn Quốc Tâm (đường mới) đến giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông | 1.700   |
| 12  | Quốc lộ 55: Đoạn từ ranh đất nhà Bác sỹ Dân đến giáp đèn đỏ                                                                            | 2.700   |
| 13  | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đèn đỏ đến hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng                                                                     | 1.900   |
| 14  | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng đến giáp ranh giới xã Đồng Kho                                                     | 1.400   |
| 15  | Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ ngã tư thôn 7 đến giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long                                 | 740     |
| 16  | Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long đến ngã ba Năm Trinh                              | 620     |
| 17  | Phạm Ngũ Lão Đoạn từ ngã ba Đài tượng niệm đến Trường Chinh                                                                            | 3.300   |
| 18  | Đường 25 tháng 12: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi Xanh)                                        | 4.500   |
| 19  | Đường 25 tháng 12: Đoạn từ Công viên Lạc Tánh đến giáp cầu Suối Cát                                                                    | 7.500   |
| 20  | Đường 25 tháng 12: Đoạn từ cầu Suối Cát đến giáp ngã ba đường Thác Bà                                                                  | 6.600   |
| 21  | Đường 25 tháng 12: Đoạn từ ngã ba đường Thác Bà đến hết ranh đất ông Trần Mạnh Hùng                                                    | 4.600   |
| 22  | Lê Văn Triều: Đoạn từ giáp ngã ba Bệnh viện đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Ken                                                        | 1.200   |
| 23  | Nguyễn Thông: Đoạn từ giáp ngã ba Bệnh viện đến hết ranh nhà ông Nguyễn Tiến Nam                                                       | 1.000   |
| 24  | Đường Thác Bà: Đoạn từ đường 25 tháng 12 đến Quốc lộ 55                                                                                | 2.500   |
| 25  | Đường Thác Bà: Đoạn từ giáp Quốc lộ 55 đến hết ranh đất ông Đồng Vi                                                                    | 1.600   |
| 26  | Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 25 tháng 12 đến hết chợ Lạc Tánh                                                                             | 8.500   |
| 27  | Nguyễn Huệ: Đoạn từ cuối Chợ đến giáp đường Trần Hưng Đạo                                                                              | 2.600   |
| 28  | Nguyễn Huệ: Đoạn từ nhà Bảo hiểm Bảo Việt đến ngã ba Công an xã                                                                        | 4.700   |
| 29  | Trần Bình Trọng: Đoạn từ nhà nghỉ Kim Sơn đến Trường Chinh                                                                             | 2.700   |
| 30  | Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba 10 căn đến hết ranh đất ông Đặng Trần Điều                                                               | 1.600   |
| 31  | Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba 10 căn đến giáp ranh đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1                                                      | 5.300   |
| 32  | Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1 đến giáp ngã ba đi Đồng Me                                                       | 3.000   |
| 33  | Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba đường đi Đồng Me đến giáp ranh Trường DTNT THCS Tánh Linh                                                | 2.100   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                            | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 34  | Trần Hưng Đạo: Phần còn lại                                                                                                                                                                                                                      | 1.700   |
| 35  | Trường Chinh: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)                                                                                                                                                                     | 8.200   |
| 36  | Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Quán cà phê gió Võ Trường Dững                                                                                                                                                                   | 2.000   |
| 37  | Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Dân) đến đường Độc Lập                                                                                                                                                                     | 1.300   |
| 38  | Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Độc Lập đến hết ranh đất nhà ông Man Nem                                                                                                                                                                          | 900     |
| 39  | Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp) đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ                                                                                                                                               | 1.500   |
| 40  | Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh) đến hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thơm                                                                                                                                                  | 1.500   |
| 41  | Vạn Hạnh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1                                                                                                                                                                | 1.600   |
| 42  | Độc Lập: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (Tuấn Yamaha) đến hết ranh đất nhà ông Đinh Tám                                                                                                                                                             | 1.300   |
| 43  | Trường Sa: Đoạn từ giáp đường 25 tháng 12 đến giáp cầu khu phố Chăm                                                                                                                                                                              | 1.400   |
| 44  | Hoàng Sa: Đoạn từ giáp đường 25 tháng 12 đến giáp cầu khu phố Chăm                                                                                                                                                                               | 1.400   |
| 45  | Núi Ông: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thác Bà                                                                                                                                                                                           | 1.100   |
| 46  | Các tuyến đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4m trên địa bàn thôn Lạc Hà, thôn Tân Thành, thôn Chăm, thôn Lạc Thuận, thôn Lạc Hóa 1, thôn Lạc Hóa 2, thôn Lạc Tín, thôn Trà Cự, thôn Lạc Hưng 1, thôn Lạc Hưng 2                                   | 1.050   |
| 47  | Khu dân cư Trại Cá                                                                                                                                                                                                                               | 6.100   |
| 48  | Khu dân cư Tum Le                                                                                                                                                                                                                                | 800     |
| 49  | Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá: Đoạn từ đầu đường 25/12 đến cuối đường số 13                                                                                                                                       | 5.400   |
| 50  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8                                                             | 2.320   |
| 51  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8                                | 1.360   |
| 52  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8                                      | 1.160   |
| 53  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8                                                                                                                                            | 960     |
| 54  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận                              | 1.560   |
| 55  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận | 1.040   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                      | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 56  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận | 792     |
| 57  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận                                                                                                       | 600     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐSKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|---------------|
| 1   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng đến giáp cổng ranh thôn 7 và thôn 8                                          | 660          | 660              | 770           |
| 2   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh thôn 7 và thôn 8 đến giáp cổng ranh giới thôn 4, thôn 5                                                 | 567          | 567              | 662           |
| 3   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới thôn 4, thôn 5 đến ngã ba vào chùa Quảng Chánh                                                     | 840          | 840              | 980           |
| 4   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh đến hết ranh đất bà Hồ Thị Phương                                                | 960          | 960              | 1.120         |
| 5   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ ranh đất bà Hồ Thị Phương đến hết ranh cây xăng Thuận Lợi                                                         | 1.080        | 1.080            | 1.260         |
| 6   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh cây xăng Thuận Lợi đến cổng ranh giới thôn 1, thôn 2                                                    | 900          | 900              | 1.050         |
| 7   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới giữa thôn 1, thôn 2 đến hết ranh đất ông Võ Văn Minh                                               | 600          | 600              | 700           |
| 8   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ hết ranh đất ông Võ Văn Minh đến cầu Lãng Quảng xã Đức Linh                                                       | 432          | 432              | 504           |
| 9   | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh xã Suối Kiết đến ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)                                                    | 700          | 700              | 700           |
| 10  | Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720) đến hết ranh đất bà Trần Ngọc Phối                                            | 980          | 980              | 980           |
| 11  | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất quán cà phê ông Nguyễn Quốc Tâm (đường mới) đến giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông | 1.020        | 1.020            | 1.190         |
| 12  | Quốc lộ 55: Đoạn từ ranh đất nhà Bác sỹ Dân đến giáp đèn đỏ                                                                            | 1.620        | 1.620            | 1.890         |
| 13  | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đèn đỏ đến hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng                                                                     | 1.140        | 1.140            | 1.330         |
| 14  | Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng đến giáp ranh giới xã Đồng Kho                                                     | 840          | 840              | 980           |
| 15  | Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ ngã tư thôn 7 đến giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long                                 | 444          | 444              | 518           |
| 16  | Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long đến ngã ba Năm Trinh                              | 372          | 372              | 434           |
| 17  | Phạm Ngũ Lão Đoạn từ ngã ba Đài tượng niệm đến Trường Chinh                                                                            | 2.310        | 2.310            | 2.310         |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                              | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐSKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|
| 18  | Đường 25 tháng 12: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi Xanh)    | 3.150           | 3.150                  | 3.150            |
| 19  | Đường 25 tháng 12: Đoạn từ Công viên Lạc Tánh đến giáp cầu Suối Cát                                | 5.250           | 5.250                  | 5.250            |
| 20  | Đường 25 tháng 12: Đoạn từ cầu Suối Cát đến giáp ngã ba đường Thác Bà                              | 4.620           | 4.620                  | 4.620            |
| 21  | Đường 25 tháng 12: Đoạn từ ngã ba đường Thác Bà đến hết ranh đất ông Trần Mạnh Hùng                | 3.220           | 3.220                  | 3.220            |
| 22  | Lê Văn Triều: Đoạn từ giáp ngã ba Bệnh viện đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Ken                    | 840             | 840                    | 840              |
| 23  | Nguyễn Thông: Đoạn từ giáp ngã ba Bệnh viện đến hết ranh nhà ông Nguyễn Tiến Nam                   | 700             | 700                    | 700              |
| 24  | Đường Thác Bà: Đoạn từ đường 25 tháng 12 đến Quốc lộ 55                                            | 1.750           | 1.750                  | 1.750            |
| 25  | Đường Thác Bà: Đoạn từ giáp Quốc lộ 55 đến hết ranh đất ông Đồng Vi                                | 1.120           | 1.120                  | 1.120            |
| 26  | Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 25 tháng 12 đến hết chợ Lạc Tánh                                         | 5.950           | 5.950                  | 5.950            |
| 27  | Nguyễn Huệ: Đoạn từ cuối Chợ đến giáp đường Trần Hưng Đạo                                          | 1.820           | 1.820                  | 1.820            |
| 28  | Nguyễn Huệ: Đoạn từ nhà Bảo hiểm Bảo Việt đến ngã ba Công an xã                                    | 3.290           | 3.290                  | 3.290            |
| 29  | Trần Bình Trọng: Đoạn từ nhà nghỉ Kim Sơn đến Trường Chinh                                         | 1.890           | 1.890                  | 1.890            |
| 30  | Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba 10 căn đến hết ranh đất ông Đặng Trần Điều                           | 1.120           | 1.120                  | 1.120            |
| 31  | Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba 10 căn đến giáp ranh đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1                  | 3.710           | 3.710                  | 3.710            |
| 32  | Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1 đến giáp ngã ba đi Đồng Me                   | 2.100           | 2.100                  | 2.100            |
| 33  | Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba đường đi Đồng Me đến giáp ranh Trường DTNT THCS Tánh Linh            | 1.470           | 1.470                  | 1.470            |
| 34  | Trần Hưng Đạo: Phần còn lại                                                                        | 1.190           | 1.190                  | 1.190            |
| 35  | Trường Chinh: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)                       | 5.740           | 5.740                  | 5.740            |
| 36  | Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Quán cà phê gió Võ Trường Dũng                     | 1.400           | 1.400                  | 1.400            |
| 37  | Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Dân) đến đường Độc Lập                       | 910             | 910                    | 910              |
| 38  | Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Độc Lập đến hết ranh đất nhà ông Man Nem                            | 630             | 630                    | 630              |
| 39  | Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp) đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ | 1.050           | 1.050                  | 1.050            |
| 40  | Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh) đến hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thom    | 1.050           | 1.050                  | 1.050            |
| 41  | Vạn Hạnh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1                  | 1.120           | 1.120                  | 1.120            |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐSKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|---------------|
| 42  | Độc Lập: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (Tuấn Yamaha) đến hết ranh đất nhà ông Đình Tám                                                                                                                                                             | 910          | 910              | 910           |
| 43  | Trường Sa: Đoạn từ giáp đường 25 tháng 12 đến giáp cầu khu phố Chăm                                                                                                                                                                              | 980          | 980              | 980           |
| 44  | Hoàng Sa: Đoạn từ giáp đường 25 tháng 12 đến giáp cầu khu phố Chăm                                                                                                                                                                               | 980          | 980              | 980           |
| 45  | Núi Ông: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thác Bà                                                                                                                                                                                           | 770          | 770              | 770           |
| 46  | Các tuyến đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4m trên địa bàn thôn Lạc Hà, thôn Tân Thành, thôn Chăm, thôn Lạc Thuận, thôn Lạc Hóa 1, thôn Lạc Hóa 2, thôn Lạc Tín, thôn Trà Cú, thôn Lạc Hưng 1, thôn Lạc Hưng 2                                   | 735          | 735              | 735           |
| 47  | Khu dân cư Trại Cá                                                                                                                                                                                                                               | 4.270        | 4.270            | 4.270         |
| 48  | Khu dân cư Tum Le                                                                                                                                                                                                                                | 560          | 560              | 560           |
| 49  | Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá: Đoạn từ đầu đường 25/12 đến cuối đường số 13                                                                                                                                       | 3.780        | 3.780            | 3.780         |
| 50  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8                                                             | 1.392        | 1.392            | 1.624         |
| 51  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8                                | 816          | 816              | 952           |
| 52  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8                                      | 696          | 696              | 812           |
| 53  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8                                                                                                                                            | 576          | 576              | 672           |
| 54  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận                              | 936          | 936              | 1.092         |
| 55  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận | 624          | 624              | 728           |
| 56  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận       | 475          | 475              | 554           |
| 57  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận                                                                                                             | 360          | 360              | 420           |
| 58  | Khu vực Thác Bà                                                                                                                                                                                                                                  | 144          |                  |               |



**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 93**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SUỐI KIẾT**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 68      | 60  | 50  | 28  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 78      | 71  | 61  | 41  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 25      | 14  | 11  | 8   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 68      | 58  | 47  | 28  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu Ông Bê (ranh giới xã Tánh Linh) đến giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu | 720     |
| 2   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đất ông Bùi Văn Thu đến giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc                 | 1.400   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đất bà Trần Thị Lộc đến giáp cầu (hết ranh đất bà Đậu)                                          | 1.100   |
| 4   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu (đất ông Nguyễn Đức Tước) đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức                               | 770     |
| 5   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức đến giáp ranh đất ông Văn Công Thảo                                | 720     |
| 6   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ Đất ông Văn Công Thảo đến hết ranh đất Trạm Y tế thôn Kinh Tế                                   | 880     |
| 7   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh Trạm Y tế thôn Kinh Tế đến giáp ranh thôn 1 xã Suối Kiết                              | 770     |
| 8   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Minh đến giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng                                 | 550     |
| 9   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ Trụ sở Nông trường Sông Giêng đến giáp đường vào nhà máy nước                                   | 843     |
| 10  | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đường vào nhà máy nước đến giáp cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)                                 | 650     |
| 11  | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu Trắng đến giáp đường Sắt                                                                    | 730     |
| 12  | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Đò (hết ranh giới xã Suối Kiết)                                               | 660     |
| 13  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự đến hết ranh đất ông Nguyễn Bé                    | 740     |
| 14  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Bé đến hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân              | 610     |
| 15  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân đến hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh            | 500     |
| 16  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh đến hết ranh đất ông Ngô Đức Hiến               | 350     |
| 17  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Ngô Đức Hiến đến hết ranh đất ông Nguyễn Anh Long           | 300     |
| 18  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Anh Long đến hết ranh đất ông Vũ Mộng Phong          | 410     |
| 19  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ đất ông Vũ Mộng Phong đến cuối đường                                          | 450     |
| 20  | Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ cuối đường Bà Tá - Gia Huynh đến ranh đất trại giam Đồng Tháp            | 250     |
| 21  | Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ Trại giam Đồng Tháp đến Suối Éch                                         | 250     |
| 22  | Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ suối Éch đến ranh KDC Rừng Lá                                            | 350     |
| 23  | Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ ranh KDC Rừng Lá đến giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá               | 250     |
| 24  | Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá đến giáp ranh xã Tân Minh          | 350     |
| 25  | Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hòa đến giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân       | 430     |
| 26  | Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà: Đoạn từ Kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân đến giáp xã Trà Tân                    | 230     |
| 27  | Khu dân cư thôn 4 - Gia Huynh, Đường T5: Đoạn từ giáp đường Thôn 4, xã Gia Huynh đến giáp với đường vào khu sản xuất | 250     |
| 28  | Khu dân cư thôn 4 - Gia Huynh, Đường T2: Đoạn từ đường T5 đến đường T4                                               | 250     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 29  | Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T3: Đoạn từ đường T5 đến đường T4                                                                                                                                                                             | 250     |
| 30  | Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T4: Đoạn từ giáp đường Bà Tá - Gia Huynh đến ranh dự án                                                                                                                                                       | 300     |
| 31  | Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N2: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                         | 450     |
| 32  | Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N4: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                         | 450     |
| 33  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá                              | 880     |
| 34  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá | 800     |
| 35  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá       | 720     |
| 36  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá                                                                                                             | 405     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐSKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|---------------|
| 1   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu Ông Bê (ranh giới xã Tân Linh) đến giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu | 432          | 432              | 504           |
| 2   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đất ông Bùi Văn Thu đến giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc                | 840          | 840              | 980           |
| 3   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đất bà Trần Thị Lộc đến giáp cầu (hết ranh đất bà Đậu)               | 660          | 660              | 770           |
| 4   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu (đất ông Nguyễn Đức Tước) đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức    | 462          | 462              | 539           |
| 5   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức đến giáp ranh đất ông Văn Công Thảo     | 432          | 432              | 504           |
| 6   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ Đất ông Văn Công Thảo đến hết ranh đất Trạm Y tế thôn Kinh Tế        | 528          | 528              | 616           |
| 7   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh Trạm Y tế thôn Kinh Tế đến giáp ranh thôn 1 xã Suối Kiết   | 462          | 462              | 539           |
| 8   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Minh đến giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng      | 330          | 330              | 385           |
| 9   | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ Trụ sở Nông trường Sông Giêng đến giáp đường vào nhà máy nước        | 506          | 506              | 590           |
| 10  | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đường vào nhà máy nước đến giáp cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)      | 390          | 390              | 455           |
| 11  | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu Trắng đến giáp đường Sắt                                         | 438          | 438              | 511           |
| 12  | Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Đỏ (hết ranh giới xã Suối Kiết)                    | 396          | 396              | 462           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐSKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|
| 13  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự đến hết ranh đất ông Nguyễn Bé                    | 444             | 444                    | 518              |
| 14  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Bé đến hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân              | 366             | 366                    | 427              |
| 15  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân đến hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh            | 300             | 300                    | 350              |
| 16  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh đến hết ranh đất ông Ngô Đức Hiến               | 210             | 210                    | 245              |
| 17  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Ngô Đức Hiến đến hết ranh đất ông Nguyễn Anh Long           | 180             | 180                    | 210              |
| 18  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Anh Long đến hết ranh đất ông Vũ Mộng Phong          | 246             | 246                    | 287              |
| 19  | Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ đất ông Vũ Mộng Phong đến cuối đường                                          | 270             | 270                    | 315              |
| 20  | Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ cuối đường Bà Tá - Gia Huynh đến ranh đất trại giam Đồng Tháp            | 150             | 150                    | 175              |
| 21  | Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ Trại giam Đồng Tháp đến Suối Éch                                         | 150             | 150                    | 175              |
| 22  | Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ suối Éch đến ranh KDC Rừng Lá                                            | 210             | 210                    | 245              |
| 23  | Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ ranh KDC Rừng Lá đến giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá               | 150             | 150                    | 175              |
| 24  | Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá đến giáp ranh xã Tân Minh          | 210             | 210                    | 245              |
| 25  | Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hòa đến giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân       | 258             | 258                    | 301              |
| 26  | Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà: Đoạn từ Kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân đến giáp xã Trà Tân                    | 138             | 138                    | 161              |
| 27  | Khu dân cư thôn 4 - Gia Huynh, Đường T5: Đoạn từ giáp đường Thôn 4, xã Gia Huynh đến giáp với đường vào khu sản xuất | 150             | 150                    | 175              |
| 28  | Khu dân cư thôn 4 - Gia Huynh, Đường T2: Đoạn từ đường T5 đến đường T4                                               | 150             | 150                    | 175              |
| 29  | Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T3: Đoạn từ đường T5 đến đường T4                                                | 150             | 150                    | 175              |
| 30  | Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T4: Đoạn từ giáp đường Bà Tá - Gia Huynh đến ranh dự án                          | 180             | 180                    | 210              |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐSKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|---------------|
| 31  | Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N2: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                         | 270          | 270              | 315           |
| 32  | Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N4: Cả tuyến đường                                                                                                                                                                                         | 270          | 270              | 315           |
| 33  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá                              | 528          | 528              | 616           |
| 34  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá | 480          | 480              | 560           |
| 35  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá       | 432          | 432              | 504           |
| 36  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá                                                                                                             | 243          | 243              | 284           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 94**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM THÀNH**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 52      | 38  | 32  | 24  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 56      | 47  | 37  | 30  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 35      | 18  | 6   | 4   |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 46      | 34  | 32  | 24  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐT 766: Đoạn từ giáp xã Đức Linh đến Công ty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ          | 880     |
| 2   | ĐT 766: Đoạn từ Công ty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ đến ngã ba Trường Quang Trung | 960     |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3   | ĐT 766: Đoạn từ ngã ba Trường Quang Trung đến giáp khu dân cư thôn Mê Pu 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.200   |
| 4   | ĐT 766: Đoạn từ Khu dân cư thôn Mê Pu 5 đến giáp ngã ba đường ĐT 717                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.400   |
| 5   | ĐT 717: Đoạn từ ngã ba Plao đến giáp xã Đa Huoai 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 510     |
| 6   | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba nhà ông Ba Hữu đến ngã ba đường số 12 (thôn Mê Pu 3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.100   |
| 7   | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba đường số 12 (thôn Mê Pu 3) đến giáp cầu ông Bích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.500   |
| 8   | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp cầu ông Bích đến Thôn Sùng Nhơn 2 (cụm công nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.000   |
| 9   | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ thôn Mê Pu 1 đến ngã ba Bà Vê (thôn Sùng Nhơn 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 650     |
| 10  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba Bà Vê (thôn Sùng Nhơn 2) đến ranh Bưu Điện (thôn Sùng Nhơn 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.050   |
| 11  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ranh Bưu Điện (thôn Sùng Nhơn 2) đến cầu ông Sang (thôn Sùng Nhơn 1, cầu Đa Kai 1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 850     |
| 12  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ cầu ông Sang (thôn Sùng Nhơn 1, Cầu Đa Kai 1) đến cầu bà Trang (thôn Sùng Nhơn 3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 660     |
| 13  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ cầu bà Trang (thôn Sùng Nhơn 3) đến đường số 35 (thôn Sùng Nhơn 4)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 700     |
| 14  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ đường số 35 (thôn Sùng Nhơn 4) đến giáp thôn Đa Kai 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 600     |
| 15  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp thôn Đa Kai 2 đến cầu Bò (thôn Đa Kai 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 750     |
| 16  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp cầu Bò (thôn Đa Kai 2) đến hết trường THCS Đa Kai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.100   |
| 17  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp trường THCS ĐaKai đến giáp chùa Pháp Bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.300   |
| 18  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ chùa Pháp Bảo đến ngã ba nhà ông Tản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 930     |
| 19  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba nhà ông Tản đến cầu Be                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 860     |
| 20  | Tuyến trung tâm thôn Mê Pu 2 và Mê Pu 3: Đoạn từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Trung tâm Y tế Đức Linh (cơ sở 1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.150   |
| 21  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11                              | 1.050   |
| 22  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11 | 920     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 23  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11 | 520     |
| 24  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11                                                                                                       | 430     |
| 25  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6                                                                                                                                                                                                  | 800     |
| 26  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6                                                                                                                                                                     | 697     |
| 27  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6                                                                                                                                                                           | 410     |
| 28  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 300     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | ĐT 766: Đoạn từ giáp xã Đức Linh đến Công ty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ                        | 528          | 528              | 616          |
| 2   | ĐT 766: Đoạn từ Công ty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ đến ngã ba Trường Quang Trung               | 576          | 576              | 672          |
| 3   | ĐT 766: Đoạn từ ngã ba Trường Quang Trung đến giáp khu dân cư thôn Mê Pu 5                | 720          | 720              | 840          |
| 4   | ĐT 766: Đoạn từ Khu dân cư thôn Mê Pu 5 đến giáp ngã ba đường ĐT 717                      | 840          | 840              | 980          |
| 5   | ĐT 717: Đoạn từ ngã ba Plao đến giáp xã Đạ Huoai 3                                        | 306          | 306              | 357          |
| 6   | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba nhà ông Ba Hữu đến ngã ba đường số 12 (thôn Mê Pu 3) | 660          | 660              | 770          |
| 7   | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba đường số 12 (thôn Mê Pu 3) đến giáp cầu ông Bích     | 900          | 900              | 1.050        |
| 8   | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp cầu ông Bích đến Thôn Sùng Nhơn 2 (cụm công nghiệp)    | 600          | 600              | 700          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐSKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|---------------|
| 9   | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ thôn Mê Pu 1 đến ngã ba Bà Vê (thôn Sùng Nhơn 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 390          | 390              | 455           |
| 10  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba Bà Vê (thôn Sùng Nhơn 2) đến ranh Bưu Điện (thôn Sùng Nhơn 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 630          | 630              | 735           |
| 11  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ranh Bưu Điện (thôn Sùng Nhơn 2) đến cầu ông Sang (thôn Sùng Nhơn 1, cầu Đa Kai 1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 510          | 510              | 595           |
| 12  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ cầu ông Sang (thôn Sùng Nhơn 1, Cầu Đa Kai 1) đến cầu bà Trang (thôn Sùng Nhơn 3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 396          | 396              | 462           |
| 13  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ cầu bà Trang (thôn Sùng Nhơn 3) đến đường số 35 (thôn Sùng Nhơn 4)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 420          | 420              | 490           |
| 14  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ đường số 35 (thôn Sùng Nhơn 4) đến giáp thôn Đa Kai 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 360          | 360              | 420           |
| 15  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp thôn Đa Kai 2 đến cầu Bò (thôn Đa Kai 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 450          | 450              | 525           |
| 16  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp cầu Bò (thôn Đa Kai 2) đến hết trường THCS Đa Kai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 660          | 660              | 770           |
| 17  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp trường THCS ĐaKai đến giáp chùa Pháp Bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 780          | 780              | 910           |
| 18  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ chùa Pháp Bảo đến ngã ba nhà ông Tần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 558          | 558              | 651           |
| 19  | Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba nhà ông Tần đến cầu Be                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 516          | 516              | 602           |
| 20  | Tuyến trung tâm thôn Mê Pu 2 và Mê Pu 3: Đoạn từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Trung tâm Y tế Đức Linh (cơ sở 1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 690          | 690              | 805           |
| 21  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11                              | 630          | 630              | 735           |
| 22  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11 | 552          | 552              | 644           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐSKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|---------------|
| 23  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11 | 312          | 312              | 364           |
| 24  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11                                                                                                       | 258          | 258              | 301           |
| 25  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6                                                                                                                                                                                                  | 480          | 480              | 560           |
| 26  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6                                                                                                                                                                     | 418          | 418              | 488           |
| 27  | Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6                                                                                                                                                                           | 246          | 246              | 287           |
| 28  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 180          | 180              | 210           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 95**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LINH**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 89      | 70  | 62  | 42  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 105     | 81  | 74  | 54  |
| 3   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 69      | 59  | 54  | 42  |

**2. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**3. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                     | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐT 720: Đoạn từ giáp Tô Vĩnh Diện đến giáp thôn Vũ Hoà 6                  | 2.200   |
| 2   | ĐT 720: Đoạn từ giáp thôn Vũ Hoà 6 đến ngã tư đường số 76, 69             | 1.700   |
| 3   | ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 76, 69 đến ngã tư đường số 50             | 2.150   |
| 4   | ĐT 720: Đoạn từ Trường THCS Vũ Hoà đến ngã tư đường số 46, 56             | 2.750   |
| 5   | ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 46, 56 đến ngã tư đường số 25, 26         | 2.150   |
| 6   | ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 25, 26 đến giáp nhà thờ Vũ Hoà            | 1.550   |
| 7   | ĐT 720: Đoạn từ nhà thờ Vũ Hoà đến cầu Lăng Quảng                         | 1.200   |
| 8   | ĐT 766: Đoạn từ giáp ranh xã Hoài Đức đến ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh | 1.400   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 9   | ĐT 766: Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng                          | 2.150   |
| 10  | ĐT 766: Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng đến ngã tư nhà ông Võ Đình Ảnh                               | 1.400   |
| 11  | ĐT 766: Đoạn từ ranh trường Mẫu giáo Nam Liên đến hết ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36)                 | 1.800   |
| 12  | ĐT 766: Đoạn từ giáp ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36) đến giáp ranh ngã ba nhà ông Khăng (đường số 27) | 1.400   |
| 13  | ĐT 766: Đoạn từ ngã ba nhà ông Khăng (đường số 27) đến giáp Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hoá)   | 1.800   |
| 14  | ĐT 766: Đoạn từ Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa) đến giáp ranh thôn Võ Xu 1                   | 1.500   |
| 15  | Đường Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                                        | 1.700   |
| 16  | Đường Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ Hùng Vương đến hết đường nhựa                                             | 1.500   |
| 17  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ giáp thôn Nam Chính 1 đến Ngô Sĩ Liên                                     | 3.300   |
| 18  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Tôn Đức Thắng                                             | 3.700   |
| 19  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trần Bình Trọng                                         | 5.200   |
| 20  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Hải Thượng Lãn Ông                                    | 8.700   |
| 21  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ                                      | 3.700   |
| 22  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Tri Phương                                       | 1.600   |
| 23  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến giáp xã Nam Thành                                   | 1.200   |
| 24  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                                                  | 2.500   |
| 25  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                                             | 1.900   |
| 26  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                                                  | 2.800   |
| 27  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch                                                      | 1.900   |
| 28  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến Cao Bá Đạt                                                      | 1.300   |
| 29  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cao Bá Đạt đến hết đường                                                            | 700     |
| 30  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                                                 | 3.300   |
| 31  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                                            | 1.800   |
| 32  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Hàm Nghi đến Kim Đồng                                                              | 1.450   |
| 33  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                                                 | 4.800   |
| 34  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                                         | 1.300   |
| 35  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Lương Định Của                                              | 1.100   |
| 36  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Lương Định Của đến hết đường                                               | 700     |
| 37  | Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                                                | 2.300   |
| 38  | Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                                           | 1.600   |
| 39  | Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                                                | 1.900   |
| 40  | Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Tôn Đức Thắng                                                      | 1.100   |
| 41  | Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Cao Thắng                                                          | 3.100   |
| 42  | Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Cao Thắng đến Hải Thượng Lãn Ông                                                   | 2.300   |
| 43  | Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến hết đường                                                   | 1.400   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 44  | Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                          | 800     |
| 45  | Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Hùng Vương đến Kim Đồng                                     | 800     |
| 46  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                    | 1.250   |
| 47  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                               | 1.150   |
| 48  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Hàm Nghi đến Kim Đồng                                 | 900     |
| 49  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                    | 1.350   |
| 50  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến hết đường                              | 900     |
| 51  | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                        | 1.300   |
| 52  | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Hùng Vương đến hết đường                                  | 800     |
| 53  | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định                   | 3.000   |
| 54  | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến hết Nhà Bè                            | 2.300   |
| 55  | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ giáp Nhà Bè đến hết khu dân cư                            | 900     |
| 56  | Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                   | 1.700   |
| 57  | Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Hùng Vương đến hết khu dân cư                        | 800     |
| 58  | Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến hết đường về hướng Nhà Bè    | 1.600   |
| 59  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Nguyễn Thượng Hiền đến Bà Huyện Thanh Quan                   | 1.100   |
| 60  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Bà Huyện Thanh Quan đến Ngô Sĩ Liên                          | 3.000   |
| 61  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Nguyễn Văn Cừ                                | 1.700   |
| 62  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám             | 1.300   |
| 63  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến hết đường                       | 1.300   |
| 64  | Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                        | 1.300   |
| 65  | Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                   | 1.000   |
| 66  | Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                        | 1.300   |
| 67  | Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến hết đường                                  | 1.000   |
| 68  | Đường Phạm Hùng: : Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định                     | 2.000   |
| 69  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                        | 5.600   |
| 70  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Tô Hiến Thành                              | 5.200   |
| 71  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Tô Hiến Thành đến Tô Vĩnh Diện                            | 4.300   |
| 72  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Tô Vĩnh Diện đến giáp ranh thôn Võ Xu 3 và thôn Vũ Hoà 6. | 2.200   |
| 73  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                        | 4.800   |
| 74  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                   | 3.500   |
| 75  | Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                      | 1.600   |
| 76  | Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch                          | 1.300   |
| 77  | Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến hết đường                           | 700     |
| 78  | Đường Trần Quý Cáp: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                         | 1.300   |
| 79  | Đường Trần Quý Cáp: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                    | 1.100   |
| 80  | Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn An Ninh                  | 2.200   |
| 81  | Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định                 | 2.900   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 82  | Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến hết đường                | 1.500   |
| 83  | Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường Ngô Gia Tự       | 4.600   |
| 84  | Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương             | 1.100   |
| 85  | Đường bên hông chợ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Phan Văn Trị            | 4.200   |
| 86  | Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng                    | 1.800   |
| 87  | Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ Cao Thắng đến Bể Vắn Đàn                       | 1.300   |
| 88  | Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ giáp Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng                  | 1.700   |
| 89  | Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Cao Thắng đến Bể Vắn Đàn                          | 1.100   |
| 90  | Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Cao Thắng                           | 1.300   |
| 91  | Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Cao Thắng đến Nguyễn Văn Cừ                         | 1.100   |
| 92  | Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                         | 800     |
| 93  | Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Lê Đại Hành                   | 900     |
| 94  | Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Lê Đại Hành đến Nguyễn Văn Cừ                 | 800     |
| 95  | Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường giáp kênh TàPao   | 700     |
| 96  | Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng                  | 1.800   |
| 97  | Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Cao Thắng đến giáp suối (đường Lê Đại Hành)  | 1.300   |
| 98  | Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ giáp suối (đường Lê Đại Hành) đến Bể Vắn Đàn | 1.000   |
| 99  | Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Nguyễn Khuyến đến Trần Quang Khải            | 3.000   |
| 100 | Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Trần Quang Khải đến Tôn Đức Thắng            | 2.300   |
| 101 | Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trần Bình Trọng            | 1.600   |
| 102 | Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Cừ            | 1.300   |
| 103 | Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                  | 900     |
| 104 | Đường Trần Thủ Độ: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Lê Đại Hành                      | 1.200   |
| 105 | Đường Trần Thủ Độ: Đoạn từ Lê Đại Hành đến Đoàn Thị Điểm                    | 1.100   |
| 106 | Đường Đào Duy Từ: Từ Lê Quý Đôn đến giáp Cách Mạng Tháng Tám                | 1.100   |
| 107 | Giáp đường Kim Đồng Từ cầu Ba Lu đến hết khu dân cư                         | 700     |
| 108 | Đường Phan Văn Trị: Đoạn từ giáp Huyện Ủy đến Trần Bình Trọng               | 800     |
| 109 | Đường Phan Văn Trị: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Đoàn Thị Điểm               | 1.300   |
| 110 | Đường Nguyễn Bình Khiêm: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ       | 1.100   |
| 111 | Đường Nguyễn Bình Khiêm: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                | 920     |
| 112 | Đường Duy Tân: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bể Vắn Đàn                         | 1.100   |
| 113 | Đường Tô Ngọc Vân: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ             | 1.100   |
| 114 | Đường Tô Ngọc Vân: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                      | 920     |
| 115 | Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ            | 800     |
| 116 | Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                     | 680     |
| 117 | Đường Lương Định Của: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ          | 800     |
| 118 | Đường Lương Định Của: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                   | 660     |
| 119 | Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng                       | 1.300   |
| 120 | Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Cao Thắng đến Bể Vắn Đàn                          | 1.100   |
| 121 | Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Bể Vắn Đàn đến hết đường                          | 800     |
| 122 | Đường Tô Vĩnh Diện: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng                     | 800     |
| 123 | Đường Tô Vĩnh Diện: Đoạn từ Cao Thắng đến Hải Thượng Lãn Ông                | 700     |
| 124 | Đường Hoàng Cầm: Đoạn từ Cao Thắng đến Trần Bình Trọng                      | 800     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 125 | Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.300   |
| 126 | Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 800     |
| 127 | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Võ Xu 1, thôn Võ Xu 2, thôn Võ Xu 3, thôn Võ Xu 4, thôn Võ Xu 5, thôn Võ Xu 6, thôn Võ Xu 7, thôn Võ Xu 8, thôn Võ Xu 9.                                                                                                                                                                                | 800     |
| 128 | Đường Đồng Khởi: Đoạn từ Bà Huyện Thanh Quan đến Nguyễn Thái Học                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.800   |
| 129 | Đường Ngô Tất Tố: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.000   |
| 130 | Đường Phan Huy Ích: Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến hết khu dân cư                                                                                                                                                                                                                                                                           | 850     |
| 131 | Đường Nguyễn Hồng: Đoạn từ Hàm Nghi đến hết khu dân cư                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.000   |
| 132 | Khu dân cư Vật Tư, thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh: Đường Lạc Long Quân từ Nguyễn Khuyến đến Nguyễn Thượng Hiền                                                                                                                                                                                                                                  | 3.100   |
| 133 | Khu dân cư Vật Tư, thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh: Đường Âu Cơ từ Nguyễn Khuyến đến Nguyễn Thượng Hiền                                                                                                                                                                                                                                          | 2.900   |
| 134 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô số 29) từ Hoàng Diệu đến giáp Nhà thờ Võ Xu                                                                                                                                                               | 3.600   |
| 135 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô số 41) từ Tôn Đức Thắng đến đường quy hoạch số 4                                                                                                                           | 2.900   |
| 136 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô số 48) từ Cao Bá Đạt đến đường Quy hoạch                                                                                                                                                                                                      | 2.100   |
| 137 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11) từ Từ giáp Nhà thờ Võ Xu đến Tô Vĩnh Diện                                                                                                                                                                                      | 3.200   |
| 138 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13) từ Tôn Đức Thắng đến đường quy hoạch số 4                                                                                                                                                                                                        | 2.700   |
| 139 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô số 20 và từ lô số 23 đến lô số 35) Từ đường Quy hoạch đến Tô Vĩnh Diện                                                                                                                                                                         | 2.400   |
| 140 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44) từ đường Quy hoạch đến giáp khu dân cư                                                                                                                                                                              | 2.200   |
| 141 | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6                                                                                                                             | 1.430   |
| 142 | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10                                  | 1.050   |
| 143 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6                                                                                            | 1.047   |
| 144 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10 | 920     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 145 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6                                                                                            | 695     |
| 146 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10 | 520     |
| 147 | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6                                                                                                                                                                                                      | 570     |
| 148 | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10                                                                                                           | 430     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | ĐT 720: Đoạn từ giáp Tô Vĩnh Diện đến giáp thôn Vũ Hoà 6                                                     | 1.320        | 1.320            | 1.540        |
| 2   | ĐT 720: Đoạn từ giáp thôn Vũ Hoà 6 đến ngã tư đường số 76, 69                                                | 1.020        | 1.020            | 1.190        |
| 3   | ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 76, 69 đến ngã tư đường số 50                                                | 1.290        | 1.290            | 1.505        |
| 4   | ĐT 720: Đoạn từ Trường THCS Vũ Hoà đến ngã tư đường số 46, 56                                                | 1.650        | 1.650            | 1.925        |
| 5   | ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 46, 56 đến ngã tư đường số 25, 26                                            | 1.290        | 1.290            | 1.505        |
| 6   | ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 25, 26 đến giáp nhà thờ Vũ Hoà                                               | 930          | 930              | 1.085        |
| 7   | ĐT 720: Đoạn từ nhà thờ Vũ Hoà đến cầu Lăng Quảng                                                            | 720          | 720              | 840          |
| 8   | ĐT 766: Đoạn từ giáp ranh xã Hoài Đức đến ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh                                    | 840          | 840              | 980          |
| 9   | ĐT 766: Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng                          | 1.290        | 1.290            | 1.505        |
| 10  | ĐT 766: Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng đến ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh                               | 840          | 840              | 980          |
| 11  | ĐT 766: Đoạn từ ranh trường Mẫu giáo Nam Liên đến hết ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36)                 | 1.080        | 1.080            | 1.260        |
| 12  | ĐT 766: Đoạn từ giáp ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36) đến giáp ranh ngã ba nhà ông Kháng (đường số 27) | 840          | 840              | 980          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 13  | ĐT 766: Đoạn từ ngã ba nhà ông Khổng (đường số 27) đến giáp Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hoá) | 1.080           | 1.080                  | 1.260           |
| 14  | ĐT 766: Đoạn từ Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa) đến giáp ranh thôn Võ Xu 1                 | 900             | 900                    | 1.050           |
| 15  | Đường Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                                      | 1.190           | 1.190                  | 1.190           |
| 16  | Đường Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ Hùng Vương đến hết đường nhựa                                           | 1.050           | 1.050                  | 1.050           |
| 17  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ giáp thôn Nam Chính 1 đến Ngô Sĩ Liên                                   | 2.310           | 2.310                  | 2.310           |
| 18  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Tôn Đức Thắng                                           | 2.590           | 2.590                  | 2.590           |
| 19  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trần Bình Trọng                                       | 3.640           | 3.640                  | 3.640           |
| 20  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Hải Thượng Lãn Ông                                  | 6.090           | 6.090                  | 6.090           |
| 21  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ                                    | 2.590           | 2.590                  | 2.590           |
| 22  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Tri Phương                                     | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 23  | Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến giáp xã Nam Thành                                 | 840             | 840                    | 840             |
| 24  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                                                | 1.750           | 1.750                  | 1.750           |
| 25  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                                           | 1.330           | 1.330                  | 1.330           |
| 26  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                                                | 1.960           | 1.960                  | 1.960           |
| 27  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch                                                    | 1.330           | 1.330                  | 1.330           |
| 28  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến Cao Bá Đạt                                                    | 910             | 910                    | 910             |
| 29  | Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cao Bá Đạt đến hết đường                                                          | 490             | 490                    | 490             |
| 30  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                                               | 2.310           | 2.310                  | 2.310           |
| 31  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                                          | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 32  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Hàm Nghi đến Kim Đồng                                                            | 1.015           | 1.015                  | 1.015           |
| 33  | Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                                               | 3.360           | 3.360                  | 3.360           |
| 34  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                                       | 910             | 910                    | 910             |
| 35  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Lương Định Của                                            | 770             | 770                    | 770             |
| 36  | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Lương Định Của đến hết đường                                             | 490             | 490                    | 490             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                               | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 37  | Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                       | 1.610           | 1.610                  | 1.610           |
| 38  | Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                  | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 39  | Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                       | 1.330           | 1.330                  | 1.330           |
| 40  | Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Tôn Đức Thắng                             | 770             | 770                    | 770             |
| 41  | Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Cao Thắng                                 | 2.170           | 2.170                  | 2.170           |
| 42  | Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Cao Thắng đến Hải Thượng Lãn Ông                          | 1.610           | 1.610                  | 1.610           |
| 43  | Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến hết đường                          | 980             | 980                    | 980             |
| 44  | Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                       | 560             | 560                    | 560             |
| 45  | Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Hùng Vương đến Kim Đồng                                  | 560             | 560                    | 560             |
| 46  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                 | 875             | 875                    | 875             |
| 47  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                            | 805             | 805                    | 805             |
| 48  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Hàm Nghi đến Kim Đồng                              | 630             | 630                    | 630             |
| 49  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                 | 945             | 945                    | 945             |
| 50  | Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến hết đường                           | 630             | 630                    | 630             |
| 51  | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                     | 910             | 910                    | 910             |
| 52  | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Hùng Vương đến hết đường                               | 560             | 560                    | 560             |
| 53  | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định                | 2.100           | 2.100                  | 2.100           |
| 54  | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến hết Nhà Bè                         | 1.610           | 1.610                  | 1.610           |
| 55  | Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ giáp Nhà Bè đến hết khu dân cư                         | 630             | 630                    | 630             |
| 56  | Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                | 1.190           | 1.190                  | 1.190           |
| 57  | Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Hùng Vương đến hết khu dân cư                     | 560             | 560                    | 560             |
| 58  | Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến hết đường về hướng Nhà Bè | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 59  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Nguyễn Thượng Hiền đến Bà Huyện Thanh Quan                | 770             | 770                    | 770             |
| 60  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Bà Huyện Thanh Quan đến Ngô Sĩ Liên                       | 2.100           | 2.100                  | 2.100           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 61  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Nguyễn Văn Cừ                                | 1.190           | 1.190                  | 1.190           |
| 62  | Đường Hùng Vương: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám             | 910             | 910                    | 910             |
| 63  | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến hết đường                       | 910             | 910                    | 910             |
| 64  | Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                        | 910             | 910                    | 910             |
| 65  | Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                   | 700             | 700                    | 700             |
| 66  | Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                        | 910             | 910                    | 910             |
| 67  | Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến hết đường                                  | 700             | 700                    | 700             |
| 68  | Đường Phạm Hùng: : Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định                     | 1.400           | 1.400                  | 1.400           |
| 69  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                        | 3.920           | 3.920                  | 3.920           |
| 70  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Tô Hiến Thành                              | 3.640           | 3.640                  | 3.640           |
| 71  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Tô Hiến Thành đến Tô Vĩnh Diện                            | 3.010           | 3.010                  | 3.010           |
| 72  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Tô Vĩnh Diện đến giáp ranh thôn Võ Xu 3 và thôn Vũ Hoà 6. | 1.540           | 1.540                  | 1.540           |
| 73  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                        | 3.360           | 3.360                  | 3.360           |
| 74  | Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                   | 2.450           | 2.450                  | 2.450           |
| 75  | Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự                      | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 76  | Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch                          | 910             | 910                    | 910             |
| 77  | Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến hết đường                           | 490             | 490                    | 490             |
| 78  | Đường Trần Quý Cáp: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                         | 910             | 910                    | 910             |
| 79  | Đường Trần Quý Cáp: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi                                    | 770             | 770                    | 770             |
| 80  | Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn An Ninh                  | 1.540           | 1.540                  | 1.540           |
| 81  | Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định                 | 2.030           | 2.030                  | 2.030           |
| 82  | Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến hết đường                           | 1.050           | 1.050                  | 1.050           |
| 83  | Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường Ngô Gia Tự                  | 3.220           | 3.220                  | 3.220           |
| 84  | Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương                        | 770             | 770                    | 770             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 85  | Đường bên hông chợ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Phan Văn Trị            | 2.940        | 2.940            | 2.940        |
| 86  | Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng                    | 1.260        | 1.260            | 1.260        |
| 87  | Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ Cao Thắng đến Bể Văn Đàn                       | 910          | 910              | 910          |
| 88  | Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ giáp Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng                  | 1.190        | 1.190            | 1.190        |
| 89  | Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Cao Thắng đến Bể Văn Đàn                          | 770          | 770              | 770          |
| 90  | Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Cao Thắng                           | 910          | 910              | 910          |
| 91  | Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Cao Thắng đến Nguyễn Văn Cừ                         | 770          | 770              | 770          |
| 92  | Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                         | 560          | 560              | 560          |
| 93  | Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Lê Đại Hành                   | 630          | 630              | 630          |
| 94  | Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Lê Đại Hành đến Nguyễn Văn Cừ                 | 560          | 560              | 560          |
| 95  | Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường giáp kênh TàPao   | 490          | 490              | 490          |
| 96  | Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng                  | 1.260        | 1.260            | 1.260        |
| 97  | Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Cao Thắng đến giáp suối (đường Lê Đại Hành)  | 910          | 910              | 910          |
| 98  | Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ giáp suối (đường Lê Đại Hành) đến Bể Văn Đàn | 700          | 700              | 700          |
| 99  | Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Nguyễn Khuyến đến Trần Quang Khải            | 2.100        | 2.100            | 2.100        |
| 100 | Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Trần Quang Khải đến Tôn Đức Thắng            | 1.610        | 1.610            | 1.610        |
| 101 | Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trần Bình Trọng            | 1.120        | 1.120            | 1.120        |
| 102 | Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Cừ            | 910          | 910              | 910          |
| 103 | Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                  | 630          | 630              | 630          |
| 104 | Đường Trần Thủ Độ: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Lê Đại Hành                      | 840          | 840              | 840          |
| 105 | Đường Trần Thủ Độ: Đoạn từ Lê Đại Hành đến Đoàn Thị Điểm                    | 770          | 770              | 770          |
| 106 | Đường Đào Duy Từ: Từ Lê Quý Đôn đến giáp Cách Mạng Tháng Tám                | 770          | 770              | 770          |
| 107 | Giáp đường Kim Đồng Từ cầu Ba Lu đến hết khu dân cư                         | 490          | 490              | 490          |
| 108 | Đường Phan Văn Trị: Đoạn từ giáp Huyện Ủy đến Trần Bình Trọng               | 560          | 560              | 560          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                       | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 109 | Đường Phan Văn Trị: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Đoàn Thị Điểm                                                                                               | 910             | 910                    | 910             |
| 110 | Đường Nguyễn Bình Khiêm: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ                                                                                       | 770             | 770                    | 770             |
| 111 | Đường Nguyễn Bình Khiêm: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                                                                                                | 644             | 644                    | 644             |
| 112 | Đường Duy Tân: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bế Văn Đàn                                                                                                         | 770             | 770                    | 770             |
| 113 | Đường Tô Ngọc Vân: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ                                                                                             | 770             | 770                    | 770             |
| 114 | Đường Tô Ngọc Vân: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                                                                                                      | 644             | 644                    | 644             |
| 115 | Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ                                                                                            | 560             | 560                    | 560             |
| 116 | Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                                                                                                     | 476             | 476                    | 476             |
| 117 | Đường Lương Định Của: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ                                                                                          | 560             | 560                    | 560             |
| 118 | Đường Lương Định Của: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường                                                                                                   | 462             | 462                    | 462             |
| 119 | Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng                                                                                                       | 910             | 910                    | 910             |
| 120 | Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Cao Thắng đến Bế Văn Đàn                                                                                                          | 770             | 770                    | 770             |
| 121 | Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Bế Văn Đàn đến hết đường                                                                                                          | 560             | 560                    | 560             |
| 122 | Đường Tô Vĩnh Diện: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng                                                                                                     | 560             | 560                    | 560             |
| 123 | Đường Tô Vĩnh Diện: Đoạn từ Cao Thắng đến Hải Thượng Lãn Ông                                                                                                | 490             | 490                    | 490             |
| 124 | Đường Hoàng Cầm: Đoạn từ Cao Thắng đến Trần Bình Trọng                                                                                                      | 560             | 560                    | 560             |
| 125 | Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch                                                                                                    | 910             | 910                    | 910             |
| 126 | Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến hết đường                                                                                                     | 560             | 560                    | 560             |
| 127 | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Võ Xu 1, thôn Võ Xu 2, thôn Võ Xu 3, thôn Võ Xu 4, thôn Võ Xu 5, thôn Võ Xu 6, thôn Võ Xu 7, thôn Võ Xu 8, thôn Võ Xu 9. | 560             | 560                    | 560             |
| 128 | Đường Đồng Khởi: Đoạn từ Bà Huyện Thanh Quan đến Nguyễn Thái Học                                                                                            | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 129 | Đường Ngô Tất Tố: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ                                                                                              | 700             | 700                    | 700             |
| 130 | Đường Phan Huy Ích: Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến hết khu dân cư                                                                                            | 595             | 595                    | 595             |
| 131 | Đường Nguyên Hồng: Đoạn từ Hàm Nghi đến hết khu dân cư                                                                                                      | 700             | 700                    | 700             |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 132 | Khu dân cư Vật Tư, thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh: Đường Lạc Long Quân từ Nguyễn Khuyến đến Nguyễn Thượng Hiền                                                                                                                                                                                                 | 2.170           | 2.170                  | 2.170           |
| 133 | Khu dân cư Vật Tư, thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh: Đường Âu Cơ từ Nguyễn Khuyến đến Nguyễn Thượng Hiền                                                                                                                                                                                                         | 2.030           | 2.030                  | 2.030           |
| 134 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29) từ Hoàng Diệu đến giáp Nhà thờ Võ Xu                                                                                                                                 | 2.520           | 2.520                  | 2.520           |
| 135 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô 41) từ Tôn Đức Thắng đến đường quy hoạch số 4                                                                                             | 2.030           | 2.030                  | 2.030           |
| 136 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48) từ Cao Bá Đạt đến đường Quy hoạch                                                                                                                                                                        | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 137 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11) từ Từ giáp Nhà thờ Võ Xu đến Tô Vĩnh Diện                                                                                                                                                     | 2.240           | 2.240                  | 2.240           |
| 138 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13) từ Tôn Đức Thắng đến đường quy hoạch số 4                                                                                                                                                                       | 1.890           | 1.890                  | 1.890           |
| 139 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35) Từ đường Quy hoạch đến Tô Vĩnh Diện                                                                                                                                              | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 140 | Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44) từ đường Quy hoạch đến giáp khu dân cư                                                                                                                                             | 1.540           | 1.540                  | 1.540           |
| 141 | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6                                                                                            | 858             | 858                    | 1.001           |
| 142 | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10 | 630             | 630                    | 735             |
| 143 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6                                                           | 628             | 628                    | 733             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 144 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10 | 552          | 552              | 644          |
| 145 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6                                                                                                  | 417          | 417              | 487          |
| 146 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10       | 312          | 312              | 364          |
| 147 | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6                                                                                                                                                                                                            | 342          | 342              | 399          |
| 148 | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10                                                                                                                 | 258          | 258              | 301          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 96**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HOÀI ĐỨC**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Giá đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 89      | 70  | 62  | 42  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 105     | 81  | 74  | 54  |
| 3   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 69      | 59  | 54  | 42  |

**2. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**3. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Đường liên thôn <3m                                                  | 450     |
| 2   | Đường số 1                                                           | 950     |
| 3   | Đường số 3                                                           | 950     |
| 4   | Đường ĐT766 - Thác Reo: Đoạn từ đường số 1 đến đường số 27           | 950     |
| 5   | Đường ĐT766 - Thác Reo: Đoạn từ đường số 27 đến cầu Bến Thuyền       | 540     |
| 6   | Đường ĐT766: Đoạn từ giáp ranh xã Trà Tân đến cầu Nín Thờ            | 1.100   |
| 7   | Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Nín Thờ đến đường vào Lò Gạch ông Nghĩa     | 1.250   |
| 8   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường vào Lò Gạch ông Nghĩa đến ngã ba Cây Sung | 1.950   |
| 9   | Đường ĐT766: Đoạn từ ngã ba Cây Sung đến ranh cây xăng Vân Hường     | 3.800   |
| 10  | Đường ĐT766: Đoạn từ ranh cây xăng Vân Hường đến đường 30 tháng 4    | 6.500   |
| 11  | Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn từ Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt      | 2.700   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                      | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 12  | Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân             | 2.200   |
| 13  | Đường Chu Văn An: Đoạn từ Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh           | 1.600   |
| 14  | Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Chí Thanh          | 4.100   |
| 15  | Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Thường Kiệt     | 2.600   |
| 16  | Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Thông         | 1.600   |
| 17  | Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Nguyễn Đường Thông đến đường Ngô Thị Nhậm     | 1.400   |
| 18  | Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân           | 2.200   |
| 19  | Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh         | 1.600   |
| 20  | Đường 23/3: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                     | 2.700   |
| 21  | Đường 3/2: Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường Phan Đình Giót          | 8.300   |
| 22  | Đường 3/2: Đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường Trần Hưng Đạo            | 11.400  |
| 23  | Đường 3/2: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu           | 12.100  |
| 24  | Đường 3/2: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến nhà thờ Tin Lành              | 7.600   |
| 25  | Đường 3/2: Đoạn từ nhà thờ tin lành đến đường Nguyễn Huệ                   | 6.100   |
| 26  | Đường 3/2: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền                    | 5.100   |
| 27  | Đường 3/2: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến cầu nghĩa địa                       | 4.100   |
| 28  | Đường 30/4: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi                             | 3.400   |
| 29  | Đường 30/4: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu                   | 1.600   |
| 30  | Đường 30/4: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến hết khu dân cư                 | 1.400   |
| 31  | Đường 30/4: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú                           | 4.100   |
| 32  | Đường 30/4: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường 23/3                          | 3.100   |
| 33  | Đường 30/4: Đoạn từ đường 23/3 đến đường Lý Thường Kiệt                    | 2.100   |
| 34  | Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu      | 2.300   |
| 35  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân    | 2.200   |
| 36  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh  | 1.600   |
| 37  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Điện Biên Phủ | 1.200   |
| 38  | Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú                 | 3.500   |
| 39  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo            | 5.600   |
| 40  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ      | 4.900   |
| 41  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền          | 3.800   |
| 42  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư            | 2.400   |
| 43  | Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân   | 2.200   |
| 44  | Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh | 1.700   |
| 45  | Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu    | 2.400   |
| 46  | Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh  | 1.800   |
| 47  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng   | 2.400   |
| 48  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ   | 2.000   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                            | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 49  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền            | 1.200   |
| 50  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư                 | 900     |
| 51  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                 | 2.000   |
| 52  | Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu         | 2.400   |
| 53  | Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh       | 2.100   |
| 54  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Trãi                         | 2.400   |
| 55  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Phan Chu Trinh              | 1.000   |
| 56  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lý Thường Kiệt                      | 2.100   |
| 57  | Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân       | 2.200   |
| 58  | Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh     | 1.700   |
| 59  | Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Điện Biên Phủ    | 1.300   |
| 60  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi                             | 3.400   |
| 61  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu                   | 1.200   |
| 62  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Phan Chu Trinh           | 900     |
| 63  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến hết khu dân cư                | 636     |
| 64  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ     | 3.200   |
| 65  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền         | 2.100   |
| 66  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư           | 1.200   |
| 67  | Đường Nguyễn Xí: Đoạn từ đường 3/2 đến Lê Hồng Phong                             | 4.100   |
| 68  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                    | 2.400   |
| 69  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ              | 2.300   |
| 70  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền                  | 1.600   |
| 71  | Đường Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu   | 2.400   |
| 72  | Đường Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh | 2.000   |
| 73  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú                      | 10.800  |
| 74  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng          | 8.500   |
| 75  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường 23/3              | 7.100   |
| 76  | Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú                     | 10.800  |
| 77  | Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thủ Khoa Huân           | 8.500   |
| 78  | Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu     | 2.400   |
| 79  | Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh   | 1.800   |
| 80  | Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Võ Thị Sáu          | 7.200   |
| 81  | Đường Thủ Khoa Huân: Từ đường 30/4 đến Võ Thị Sáu                                | 3.700   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 82  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú                   | 11.500  |
| 83  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng       | 8.100   |
| 84  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lương Thế Vinh | 7.200   |
| 85  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lương Thế Vinh đến đường Lý Thường Kiệt  | 5.400   |
| 86  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Thông    | 2.700   |
| 87  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Nguyễn Thông đến đường Ngô Thị Nhậm      | 2.100   |
| 88  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Đồi Bảo Đại       | 2.000   |
| 89  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi                     | 6.700   |
| 90  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu           | 3.200   |
| 91  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến hết khu dân cư         | 2.500   |
| 92  | Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Viết Xuân      | 6.900   |
| 93  | Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Phan Đình Giót     | 5.100   |
| 94  | Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường 30/4                 | 4.600   |
| 95  | Đường Trần Quang Diệu: Từ đường 3/2 đến Chu Văn An                          | 3.200   |
| 96  | Đường Trương Định: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu    | 2.300   |
| 97  | Đường Trương Định: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh  | 1.700   |
| 98  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Thủ Khoa Huân đến đường 23/3                | 6.700   |
| 99  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường 23/3 đến đường Lý Thường Kiệt               | 6.100   |
| 100 | Đường Tổ 5, thôn Đức Tài 4                                                  | 4.800   |
| 101 | Hẻm 91/1 đường 30 tháng 4: Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Duẩn                     | 3.800   |
| 102 | Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú: Từ đường 30/4 đến Phan Đình Giót     | 3.800   |
| 103 | 2 tuyến đường song song không tên từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Văn Trỗi      | 6.100   |
| 104 | Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng             | 1.400   |
| 105 | Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến Nguyễn Thông               | 1.100   |
| 106 | Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Nguyễn Thông đến hết khu dân cư                 | 1.000   |
| 107 | Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Điện Biên Phủ       | 1.300   |
| 108 | Đường Thi Sách: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng          | 1.400   |
| 109 | Đường Thi Sách: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường cắt bê tông            | 1.200   |
| 110 | Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                    | 3.800   |
| 111 | Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ              | 3.600   |
| 112 | Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền                  | 3.000   |
| 113 | Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư                    | 2.000   |
| 114 | Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng      | 1.200   |
| 115 | Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ      | 1.100   |
| 116 | Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng      | 1.300   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 117 | Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ                         | 1.200   |
| 118 | Đường Chế Lan Viên: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường bê tông                           | 1.100   |
| 119 | Đường Nguyễn Du: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng                            | 1.000   |
| 120 | Đường Nguyễn Du: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường đất                                  | 700     |
| 121 | Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng                        | 900     |
| 122 | Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường đất                              | 700     |
| 123 | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường số 4, thôn Đức Hạnh 2.                       | 1.200   |
| 124 | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                                | 1.400   |
| 125 | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ                          | 1.200   |
| 126 | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền                              | 900     |
| 127 | Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Giáp Đức Hạnh                            | 1.200   |
| 128 | Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                            | 1.400   |
| 129 | Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường                             | 900     |
| 130 | Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4                                  | 1.300   |
| 131 | Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ đường 30/4 đến hết khu dân cư                                       | 1.000   |
| 132 | Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4                               | 1.300   |
| 133 | Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường 30/4 đến hết khu dân cư                                    | 1.000   |
| 134 | Đường Bạch Đằng: Từ đường 3/2 đến đường Lý Thường Kiệt                                         | 800     |
| 135 | Đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Xí đến đường Lê Hồng Phong                             | 3.100   |
| 136 | Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Nguyễn Xí đến đường 30/4                                           | 3.800   |
| 137 | Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                               | 2.400   |
| 138 | Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ                         | 1.100   |
| 139 | Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường hết khu dân cư (qua Ngô Quyền)        | 800     |
| 140 | Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường 30/4 tới hết khu dân cư (giáp đường số 5, thôn Đức Hạnh 2) | 800     |
| 141 | Đường Tô 4, thôn Võ Đắt (đối diện UBND cũ)                                                     | 2.400   |
| 142 | Đường D11a: Từ đường 3/2 đến đường Bạch Đằng                                                   | 800     |
| 143 | Đường Đào Tấn: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền                                      | 1.000   |
| 144 | Đường Nguyễn Huy Tự: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền                                | 900     |
| 145 | Đường Nguyễn Văn Linh: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Chu Văn An                            | 2.200   |
| 146 | Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Hoàng Văn Thụ                          | 1.100   |
| 147 | KDC Bông Vải: Từ đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)            | 1.800   |
| 148 | KDC Bông Vải: Từ đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo                                     | 2.000   |
| 149 | Các tuyến đường còn lại chưa có tên                                                            | 900     |
| 150 | Đường Trịnh Hoài Đức: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 23/3                                   | 5.000   |
| 151 | Đường Trần Đại Nghĩa: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 23/3                                   | 5.000   |
| 152 | Đường Nguyễn Công Hoan: Từ đường 23/3 đến đường Võ Thị Sáu                                     | 5.000   |
| 153 | Đường Đào Duy Tùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng                         | 1.400   |
| 154 | Đường Đào Duy Tùng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến cuối đường                                  | 1.100   |
| 155 | Đường Trần Nguyên Hãn: Từ đường Ngô Quyền đến đường Lý Thường Kiệt                             | 2.000   |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                  | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 156 | Đường Nguyễn Công Trứ: Từ đường 3 tháng 2 đến đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                                     | 1.500   |
| 157 | Đường Tôn Thất Thuyết: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4                                                                                                                                                                                           | 5.000   |
| 158 | Đường Nguyễn Huệ nối dài: Từ hết khu dân cư đến giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh                                                                                                                                                                           | 550     |
| 159 | Đường Nguyễn Huệ nối dài: Từ giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh đến hết quy hoạch đất ở                                                                                                                                                                      | 400     |
| 160 | Các tuyến còn lại trong vành đai chưa có tên                                                                                                                                                                                                           | 900     |
| 161 | Các tuyến còn lại ngoài vành đai chưa có tên                                                                                                                                                                                                           | 550     |
| 162 | Tuyến song song đường Phan Chu Trinh                                                                                                                                                                                                                   | 900     |
| 163 | Tuyến ngang từ Phan Bội Châu – giáp đất su (song song Đường 30/4)                                                                                                                                                                                      | 900     |
| 164 | Các tuyến còn lại chưa có tên mới được quy hoạch đất ở                                                                                                                                                                                                 | 550     |
| 165 | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10                                  | 1.430   |
| 166 | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4                                                               | 1.700   |
| 167 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10 | 1.047   |
| 168 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4                              | 1.220   |
| 169 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10       | 695     |
| 170 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4.                                   | 950     |
| 171 | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10                                                                                                                 | 570     |
| 172 | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4                                                                                                                                              | 750     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Đường liên thôn <3m                                            | 270          | 270              | 315          |
| 2   | Đường số 1                                                     | 570          | 570              | 665          |
| 3   | Đường số 3                                                     | 570          | 570              | 665          |
| 4   | Đường ĐT766 - Thác Reo: Đoạn từ đường số 1 đến đường số 27     | 570          | 570              | 665          |
| 5   | Đường ĐT766 - Thác Reo: Đoạn từ đường số 27 đến cầu Bến Thuyền | 324          | 324              | 378          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                  | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 6   | Đường ĐT766: Đoạn từ giáp ranh xã Trà Tân đến cầu Nín Thở              | 660             | 660                    | 770             |
| 7   | Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Nín Thở đến đường vào Lò Gạch ông Nghĩa       | 750             | 750                    | 875             |
| 8   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường vào Lò Gạch ông Nghĩa đến ngã ba Cây Sung   | 1.170           | 1.170                  | 1.365           |
| 9   | Đường ĐT766: Đoạn từ ngã ba Cây Sung đến ranh cây xăng Vân Hường       | 2.280           | 2.280                  | 2.660           |
| 10  | Đường ĐT766: Đoạn từ ranh cây xăng Vân Hường đến đường 30 tháng 4      | 3.900           | 3.900                  | 4.550           |
| 11  | Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn từ Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt        | 1.890           | 1.890                  | 1.890           |
| 12  | Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân         | 1.540           | 1.540                  | 1.540           |
| 13  | Đường Chu Văn An: Đoạn từ Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh       | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 14  | Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Chí Thanh      | 2.870           | 2.870                  | 2.870           |
| 15  | Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Thường Kiệt | 1.820           | 1.820                  | 1.820           |
| 16  | Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Thông     | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 17  | Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Nguyễn Đường Thông đến đường Ngô Thị Nhậm | 980             | 980                    | 980             |
| 18  | Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân       | 1.540           | 1.540                  | 1.540           |
| 19  | Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh     | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 20  | Đường 23/3: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                 | 1.890           | 1.890                  | 1.890           |
| 21  | Đường 3/2: Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường Phan Đình Giót      | 5.810           | 5.810                  | 5.810           |
| 22  | Đường 3/2: Đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường Trần Hưng Đạo        | 7.980           | 7.980                  | 7.980           |
| 23  | Đường 3/2: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu       | 8.470           | 8.470                  | 8.470           |
| 24  | Đường 3/2: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến nhà thờ Tin Lành          | 5.320           | 5.320                  | 5.320           |
| 25  | Đường 3/2: Đoạn từ nhà thờ tin lành đến đường Nguyễn Huệ               | 4.270           | 4.270                  | 4.270           |
| 26  | Đường 3/2: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền                | 3.570           | 3.570                  | 3.570           |
| 27  | Đường 3/2: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến cầu nghĩa địa                   | 2.870           | 2.870                  | 2.870           |
| 28  | Đường 30/4: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi                         | 2.380           | 2.380                  | 2.380           |
| 29  | Đường 30/4: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu               | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 30  | Đường 30/4: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến hết khu dân cư             | 980             | 980                    | 980             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                      | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 31  | Đường 30/4: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú                           | 2.870           | 2.870                  | 2.870           |
| 32  | Đường 30/4: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường 23/3                          | 2.170           | 2.170                  | 2.170           |
| 33  | Đường 30/4: Đoạn từ đường 23/3 đến đường Lý Thường Kiệt                    | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 34  | Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu      | 1.610           | 1.610                  | 1.610           |
| 35  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân    | 1.540           | 1.540                  | 1.540           |
| 36  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh  | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 37  | Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Điện Biên Phủ | 840             | 840                    | 840             |
| 38  | Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú                 | 2.450           | 2.450                  | 2.450           |
| 39  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo            | 3.920           | 3.920                  | 3.920           |
| 40  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ      | 3.430           | 3.430                  | 3.430           |
| 41  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền          | 2.660           | 2.660                  | 2.660           |
| 42  | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư            | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 43  | Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân   | 1.540           | 1.540                  | 1.540           |
| 44  | Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh | 1.190           | 1.190                  | 1.190           |
| 45  | Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu    | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 46  | Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh  | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 47  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng   | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 48  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ   | 1.400           | 1.400                  | 1.400           |
| 49  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền      | 840             | 840                    | 840             |
| 50  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư           | 630             | 630                    | 630             |
| 51  | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo           | 1.400           | 1.400                  | 1.400           |
| 52  | Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu   | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 53  | Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 54  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Trãi                   | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 55  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Phan Chu Trinh        | 700             | 700                    | 700             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                            | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 56  | Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lý Thường Kiệt                      | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 57  | Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân       | 1.540           | 1.540                  | 1.540           |
| 58  | Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh     | 1.190           | 1.190                  | 1.190           |
| 59  | Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Điện Biên Phủ    | 910             | 910                    | 910             |
| 60  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi                             | 2.380           | 2.380                  | 2.380           |
| 61  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu                   | 840             | 840                    | 840             |
| 62  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Phan Chu Trinh           | 630             | 630                    | 630             |
| 63  | Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến hết khu dân cư                | 445             | 445                    | 445             |
| 64  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ     | 2.240           | 2.240                  | 2.240           |
| 65  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền         | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 66  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư           | 840             | 840                    | 840             |
| 67  | Đường Nguyễn Xí: Đoạn từ đường 3/2 đến Lê Hồng Phong                             | 2.870           | 2.870                  | 2.870           |
| 68  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                    | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 69  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ              | 1.610           | 1.610                  | 1.610           |
| 70  | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền                  | 1.120           | 1.120                  | 1.120           |
| 71  | Đường Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu   | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 72  | Đường Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh | 1.400           | 1.400                  | 1.400           |
| 73  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú                      | 7.560           | 7.560                  | 7.560           |
| 74  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng          | 5.950           | 5.950                  | 5.950           |
| 75  | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường 23/3              | 4.970           | 4.970                  | 4.970           |
| 76  | Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú                     | 7.560           | 7.560                  | 7.560           |
| 77  | Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thủ Khoa Huân           | 5.950           | 5.950                  | 5.950           |
| 78  | Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu     | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 79  | Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh   | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 80  | Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Võ Thị Sáu     | 5.040           | 5.040                  | 5.040           |
| 81  | Đường Thủ Khoa Huân: Từ đường 30/4 đến Võ Thị Sáu                           | 2.590           | 2.590                  | 2.590           |
| 82  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú                   | 8.050           | 8.050                  | 8.050           |
| 83  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng       | 5.670           | 5.670                  | 5.670           |
| 84  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lương Thế Vinh | 5.040           | 5.040                  | 5.040           |
| 85  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lương Thế Vinh đến đường Lý Thường Kiệt  | 3.780           | 3.780                  | 3.780           |
| 86  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Thông    | 1.890           | 1.890                  | 1.890           |
| 87  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Nguyễn Thông đến đường Ngô Thị Nhậm      | 1.470           | 1.470                  | 1.470           |
| 88  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Đồi Bảo Đại       | 1.400           | 1.400                  | 1.400           |
| 89  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi                     | 4.690           | 4.690                  | 4.690           |
| 90  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu           | 2.240           | 2.240                  | 2.240           |
| 91  | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Hết khu dân cư   | 1.750           | 1.750                  | 1.750           |
| 92  | Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Viết Xuân      | 4.830           | 4.830                  | 4.830           |
| 93  | Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Phan Đình Giót     | 3.570           | 3.570                  | 3.570           |
| 94  | Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường 30/4                 | 3.220           | 3.220                  | 3.220           |
| 95  | Đường Trần Quang Diệu: Từ đường 3/2 đến Chu Văn An                          | 2.240           | 2.240                  | 2.240           |
| 96  | Đường Trương Định: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu    | 1.610           | 1.610                  | 1.610           |
| 97  | Đường Trương Định: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh  | 1.190           | 1.190                  | 1.190           |
| 98  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Thủ Khoa Huân đến đường 23/3                | 4.690           | 4.690                  | 4.690           |
| 99  | Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường 23/3 đến đường Lý Thường Kiệt               | 4.270           | 4.270                  | 4.270           |
| 100 | Đường Tổ 5, thôn Đức Tài 4                                                  | 3.360           | 3.360                  | 3.360           |
| 101 | Hẻm 91/1 đường 30 tháng 4: Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Duẩn                     | 2.660           | 2.660                  | 2.660           |
| 102 | Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú: Từ đường 30/4 đến Phan Đình Giót     | 2.660           | 2.660                  | 2.660           |
| 103 | 2 tuyến đường song song không tên từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Văn Trỗi      | 4.270           | 4.270                  | 4.270           |
| 104 | Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng             | 980             | 980                    | 980             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                    | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 105 | Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến Nguyễn Thông            | 770             | 770                    | 770             |
| 106 | Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Nguyễn Thông đến hết khu dân cư              | 700             | 700                    | 700             |
| 107 | Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Điện Biên Phủ    | 910             | 910                    | 910             |
| 108 | Đường Thi Sách: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng       | 980             | 980                    | 980             |
| 109 | Đường Thi Sách: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường cắt bê tông         | 840             | 840                    | 840             |
| 110 | Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                 | 2.660           | 2.660                  | 2.660           |
| 111 | Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ           | 2.520           | 2.520                  | 2.520           |
| 112 | Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền               | 2.100           | 2.100                  | 2.100           |
| 113 | Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư                 | 1.400           | 1.400                  | 1.400           |
| 114 | Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng   | 840             | 840                    | 840             |
| 115 | Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ   | 770             | 770                    | 770             |
| 116 | Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng   | 910             | 910                    | 910             |
| 117 | Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ   | 840             | 840                    | 840             |
| 118 | Đường Chế Lan Viên: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường bê tông     | 770             | 770                    | 770             |
| 119 | Đường Nguyễn Du: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng      | 700             | 700                    | 700             |
| 120 | Đường Nguyễn Du: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường đất            | 490             | 490                    | 490             |
| 121 | Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng  | 630             | 630                    | 630             |
| 122 | Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường đất        | 490             | 490                    | 490             |
| 123 | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường số 4, thôn Đức Hạnh 2. | 840             | 840                    | 840             |
| 124 | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo          | 980             | 980                    | 980             |
| 125 | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ    | 840             | 840                    | 840             |
| 126 | Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền        | 630             | 630                    | 630             |
| 127 | Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Giáp Đức Hạnh      | 840             | 840                    | 840             |
| 128 | Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo      | 980             | 980                    | 980             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 129 | Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường                             | 630             | 630                    | 630             |
| 130 | Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4                                  | 910             | 910                    | 910             |
| 131 | Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ đường 30/4 đến hết khu dân cư                                       | 700             | 700                    | 700             |
| 132 | Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4                               | 910             | 910                    | 910             |
| 133 | Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường 30/4 đến hết khu dân cư                                    | 700             | 700                    | 700             |
| 134 | Đường Bạch Đằng: Từ đường 3/2 đến đường Lý Thường Kiệt                                         | 560             | 560                    | 560             |
| 135 | Đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Xí đến đường Lê Hồng Phong                             | 2.170           | 2.170                  | 2.170           |
| 136 | Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Nguyễn Xí đến đường 30/4                                           | 2.660           | 2.660                  | 2.660           |
| 137 | Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo                               | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 138 | Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ                         | 770             | 770                    | 770             |
| 139 | Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường hết khu dân cư (qua Ngô Quyền)        | 560             | 560                    | 560             |
| 140 | Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường 30/4 tới hết khu dân cư (giáp đường số 5, thôn Đức Hạnh 2) | 560             | 560                    | 560             |
| 141 | Đường Tổ 4, thôn Võ Đất (đối diện UBND cũ)                                                     | 1.680           | 1.680                  | 1.680           |
| 142 | Đường D11a: Từ đường 3/2 đến đường Bạch Đằng                                                   | 560             | 560                    | 560             |
| 143 | Đường Đào Tấn: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền                                      | 700             | 700                    | 700             |
| 144 | Đường Nguyễn Huy Tự: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền                                | 630             | 630                    | 630             |
| 145 | Đường Nguyễn Văn Linh: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Chu Văn An                            | 1.540           | 1.540                  | 1.540           |
| 146 | Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Hoàng Văn Thụ                          | 770             | 770                    | 770             |
| 147 | KDC Bông Vải: Từ đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)            | 1.260           | 1.260                  | 1.260           |
| 148 | KDC Bông Vải: Từ đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo                                     | 1.400           | 1.400                  | 1.400           |
| 149 | Các tuyến đường còn lại chưa có tên                                                            | 630             | 630                    | 630             |
| 150 | Đường Trịnh Hoài Đức: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 23/3                                   | 3.500           | 3.500                  | 3.500           |
| 151 | Đường Trần Đại Nghĩa: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 23/3                                   | 3.500           | 3.500                  | 3.500           |
| 152 | Đường Nguyễn Công Hoan: Từ đường 23/3 đến đường Võ Thị Sáu                                     | 3.500           | 3.500                  | 3.500           |
| 153 | Đường Đào Duy Tùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng                         | 980             | 980                    | 980             |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 154 | Đường Đào Duy Tùng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến cuối đường                                                                                                                                                                                          | 770          | 770              | 770          |
| 155 | Đường Trần Nguyên Hãn: Từ đường Ngô Quyền đến đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                                     | 1.400        | 1.400            | 1.400        |
| 156 | Đường Nguyễn Công Trứ: Từ đường 3 tháng 2 đến đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                                     | 1.050        | 1.050            | 1.050        |
| 157 | Đường Tôn Thất Thuyết: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4                                                                                                                                                                                           | 3.500        | 3.500            | 3.500        |
| 158 | Đường Nguyễn Huệ nối dài: Từ hết khu dân cư đến giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh                                                                                                                                                                           | 385          | 385              | 385          |
| 159 | Đường Nguyễn Huệ nối dài: Từ giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh đến hết quy hoạch đất ở                                                                                                                                                                      | 280          | 280              | 280          |
| 160 | Các tuyến còn lại trong vành đai chưa có tên                                                                                                                                                                                                           | 630          | 630              | 630          |
| 161 | Các tuyến còn lại ngoài vành đai chưa có tên                                                                                                                                                                                                           | 385          | 385              | 385          |
| 162 | Tuyến song song đường Phan Chu Trinh                                                                                                                                                                                                                   | 630          | 630              | 630          |
| 163 | Tuyến ngang từ Phan Bội Châu – giáp đất su (song song Đường 30/4)                                                                                                                                                                                      | 630          | 630              | 630          |
| 164 | Các tuyến còn lại chưa có tên mới được quy hoạch đất ở                                                                                                                                                                                                 | 385          | 385              | 385          |
| 165 | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10                                  | 858          | 858              | 1.001        |
| 166 | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4                                                               | 1.020        | 1.020            | 1.190        |
| 167 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10 | 628          | 628              | 733          |
| 168 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4                              | 732          | 732              | 854          |
| 169 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10       | 417          | 417              | 487          |
| 170 | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4                                    | 570          | 570              | 665          |
| 171 | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10                                                                                                                 | 342          | 342              | 399          |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 172 | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4 | 450          | 450              | 525          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 97**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRÀ TÂN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 57      | 56  | 46  | 30  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 92      | 70  | 65  | 39  |
| 3   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 54      | 53  | 39  | 30  |

**2. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**3. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Gia Huỳnh đến cầu Nhôm                             | 2.640   |
| 2   | Đường ĐT766: Đoạn từ giáp cầu Nhôm đến đường số 4, thôn Đông Tân.           | 2.020   |
| 3   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 4, thôn Đông Tân đến cầu Cháy                 | 1.600   |
| 4   | Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Cháy đến đường số 14, thôn 1B                      | 1.320   |
| 5   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 14, thôn 1B đến đường số 12, thôn 1B          | 1.670   |
| 6   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 12, thôn 1B đến đường số 6, thôn 1A           | 2.100   |
| 7   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 6, thôn 1A đến đường số 1, thôn 1A            | 1.750   |
| 8   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 1, thôn 1A đến giáp ranh nghĩa trang thôn 1A  | 1.250   |
| 9   | Đường ĐT766: Đoạn từ giáp ranh nghĩa trang thôn 1A đến đường số 23, thôn 4A | 1.020   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                    | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 10  | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 23, thôn 4A đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng                                                                                                                                      | 1.500   |
| 11  | Đường ĐT766: Đoạn từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến giáp đất nhà ông Võ Xuyên An                                                                                                                              | 650     |
| 12  | Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đất nhà ông Võ Xuyên An đến giáp đường số 8, thôn 1                                                                                                                                            | 1.080   |
| 13  | Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đường số 8, thôn 1 đến đường số 2, thôn 1.                                                                                                                                                     | 1.500   |
| 14  | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 2, thôn 1 đến giáp ranh thôn Đức Hạnh 1, xã Hoài Đức                                                                                                                                       | 1.000   |
| 15  | Khu dân cư Nam Hà                                                                                                                                                                                                        | 2.300   |
| 16  | Khu dân cư Nam Hà 2                                                                                                                                                                                                      | 1.800   |
| 17  | Khu dân cư Nam Hà 3                                                                                                                                                                                                      | 2.100   |
| 18  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân                                                       | 1.700   |
| 19  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A                                  | 1.430   |
| 20  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân                      | 1.220   |
| 21  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A | 1.047   |
| 22  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân                            | 950     |
| 23  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A       | 695     |
| 24  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân                                                                                                                                      | 750     |
| 25  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A                                                                                                                 | 570     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                             | Đất TMDV | Đất CSSX PNN | Đất HDKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------|--------------|----------|
| 1   | Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Gia Huynh đến cầu Nhôm                   | 1.584    | 1.584        | 1.848    |
| 2   | Đường ĐT766: Đoạn từ giáp cầu Nhôm đến đường số 4, thôn Đông Tân. | 1.212    | 1.212        | 1.414    |
| 3   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 4, thôn Đông Tân đến cầu Cháy       | 960      | 960          | 1.120    |
| 4   | Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Cháy đến đường số 14, thôn 1B            | 792      | 792          | 924      |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                    | Đất TMDV | Đất CSSX PNN | Đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|----------|
| 5   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 14, thôn 1B đến đường số 12, thôn 1B                                                                                                                                                       | 1.002    | 1.002        | 1.169    |
| 6   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 12, thôn 1B đến đường số 6, thôn 1A                                                                                                                                                        | 1.260    | 1.260        | 1.470    |
| 7   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 6, thôn 1A đến đường số 1, thôn 1A                                                                                                                                                         | 1.050    | 1.050        | 1.225    |
| 8   | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 1, thôn 1A đến giáp ranh nghĩa trang thôn 1A                                                                                                                                               | 750      | 750          | 875      |
| 9   | Đường ĐT766: Đoạn từ giáp ranh nghĩa trang thôn 1A đến đường số 23, thôn 4A                                                                                                                                              | 612      | 612          | 714      |
| 10  | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 23, thôn 4A đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng                                                                                                                                      | 900      | 900          | 1.050    |
| 11  | Đường ĐT766: Đoạn từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến giáp đất nhà ông Võ Xuyên An                                                                                                                              | 390      | 390          | 455      |
| 12  | Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đất nhà ông Võ Xuyên An đến giáp đường số 8, thôn 1                                                                                                                                            | 648      | 648          | 756      |
| 13  | Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đường số 8, thôn 1 đến đường số 2, thôn 1.                                                                                                                                                     | 900      | 900          | 1.050    |
| 14  | Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 2, thôn 1 đến giáp ranh thôn Đức Hạnh 1, xã Hoài Đức                                                                                                                                       | 600      | 600          | 700      |
| 15  | Khu dân cư Nam Hà                                                                                                                                                                                                        | 1.380    | 1.380        | 1.610    |
| 16  | Khu dân cư Nam Hà 2                                                                                                                                                                                                      | 1.080    | 1.080        | 1.260    |
| 17  | Khu dân cư Nam Hà 3                                                                                                                                                                                                      | 1.260    | 1.260        | 1.470    |
| 18  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân                                                       | 1.020    | 1.020        | 1.190    |
| 19  | Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A                                  | 858      | 858          | 1.001    |
| 20  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân                      | 732      | 732          | 854      |
| 21  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A | 628      | 628          | 733      |
| 22  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân                            | 570      | 570          | 665      |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                              | Đất TMDV | Đất CSSX PNN | Đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|----------|
| 23  | Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A | 417      | 417          | 487      |
| 24  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân                                                                                                                                | 450      | 450          | 525      |
| 25  | Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A                                                                                                           | 342      | 342          | 399      |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính    | Giá đất |
|-----|--------------------------|---------|
| 1   | Cụm công nghiệp Nam Hà   | 134     |
| 2   | Cụm công nghiệp Nam Hà 2 | 134     |
| 3   | Cụm công nghiệp Đông Hà  | 134     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 98

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK WIL

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 73      | 58  | 47  | 36  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 108     | 76  | 52  | 44  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 37      | 31  | 27  | 23  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                     | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Trục đường chính (đường nhựa)                             |         |
|     | Từ ranh giới xã Nam Dong đến ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m  | 898     |
|     | Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m đến ngã 3 Trạm xá xã       | 1.180   |
|     | Từ ngã 3 Trạm xá xã đến ngã 3 thôn Tân Sơn                | 695     |
|     | Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ranh giới thôn 1                | 445     |
|     | Từ giáp ranh xã Ea Pô cũ đến cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m | 355     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                            | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m đến cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m | 620     |
|           | Từ cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m đến Trường Tiểu học Lê Quý Đôn   | 549     |
|           | Từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến bưu điện văn hoá xã            | 794     |
|           | Từ cổng chợ Đắc Wil (Km 0) về 2 phía mỗi phía 150m               | 952     |
|           | Từ bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 nhà ông Thạch                   | 390     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Thạch đến đầu nghĩa địa thôn 9                  | 360     |
|           | Từ đầu nghĩa địa thôn 9 đến hết thôn 9                           | 320     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Dục đến ngã 3 nhà ông Dục + 200m                | 220     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Dục + 200m đến hết ngã 6                        | 225     |
|           | Từ ngã 3 chợ đến ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học                   | 526     |
|           | Từ ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học đến giáp xã Nam Dong            | 260     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Đề đến giáp xã Nam Dong                         | 230     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Tư đến hết cổng trường THPT                     | 230     |
| <b>2</b>  | <b>Trục đường chính (đường đất đường đi buôn Nui)</b>            |         |
|           | Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm đến ngã 3 nhà ông Lộc                    | 465     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến đường đi buôn Nui (ngã 3 cây mít)       | 340     |
| <b>3</b>  | <b>Đường trục chính đi buôn Nui (Nam Dong đi buôn Nui)</b>       |         |
|           | Từ ranh giới xã Nam Dong đến mốc địa giới 3 mặt bờ sông          | 225     |
| <b>4</b>  | <b>Đường đi thôn Trung Sơn</b>                                   |         |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến ngã 4 thôn Trung Sơn                    | 406     |
|           | Từ ngã 4 thôn Trung Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất                   | 330     |
| <b>5</b>  | <b>Đường đi thác Lin Đa</b>                                      |         |
|           | Từ ngã 3 Trạm Y tế xã (thôn 4) đến ngã 3 thôn Phú Sơn cũ         | 490     |
| <b>6</b>  | <b>Đường đi thôn Nam Tiến</b>                                    |         |
|           | Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất                     | 348     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Tuất đến ngã 3 thôn Suối Tre                    | 340     |
| <b>7</b>  | <b>Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến</b>                         |         |
|           | Từ ngã 3 Thanh Xuân đến ngã 4 Tân Tiến                           | 355     |
| <b>8</b>  | <b>Đường đi thôn Hợp Thành</b>                                   |         |
|           | Từ ngã 3 thôn Hợp Thành đến hết nhà ông Nghiệp                   | 180     |
| <b>9</b>  | <b>Đường đi ngã sáu</b>                                          |         |
|           | Từ hết ngã sáu đến đường vào khu 3 tầng                          | 150     |
| <b>10</b> | <b>Đường đi thôn Thanh Xuân</b>                                  |         |
|           | Từ Km 0 ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Km 0 + 150m (nhà ông Chắt)      | 830     |
|           | Từ Km 0 + 150m đến hết khu dân cư                                | 410     |
|           | Từ ngã 4 Phú Sơn cũ đến ngã 3 nhà ông Đậu                        | 320     |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                        | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 11  | Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Ea Pô cũ)   | 220     |
| 12  | Khu tái định cư Cồn Dầu                                                      | 150     |
| 13  | Tái định cư Thủy điện Sê Rê Pôk 3                                            | 219     |
| 14  | Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Ea Pô cũ)                                   | 103     |
| 15  | Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Đăk Wil cũ) | 161     |
| 16  | Đất ở khu dân cư còn lại                                                     | 115     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Trục đường chính (đường nhựa)</b>                             |              |                  |              |
|          | Từ ranh giới xã Nam Dong đến ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m         | 718          | 629              | 629          |
|          | Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m đến ngã 3 Trạm xá xã              | 944          | 826              | 826          |
|          | Từ ngã 3 Trạm xá xã đến ngã 3 thôn Tân Sơn                       | 556          | 487              | 487          |
|          | Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ranh giới thôn 1                       | 356          | 312              | 312          |
|          | Từ giáp ranh xã Ea Pô cũ đến cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m        | 284          | 249              | 249          |
|          | Từ cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m đến cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m | 496          | 434              | 434          |
|          | Từ cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m đến Trường Tiểu học Lê Quý Đôn   | 439          | 384              | 384          |
|          | Từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến bưu điện văn hoá xã            | 635          | 556              | 556          |
|          | Từ cổng chợ Đăk Wil (Km 0) về 2 phía mỗi phía 150m               | 762          | 666              | 666          |
|          | Từ bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 nhà ông Thạch                   | 312          | 273              | 273          |
|          | Từ ngã 3 nhà ông Thạch đến đầu nghĩa địa thôn 9                  | 288          | 252              | 252          |
|          | Từ đầu nghĩa địa thôn 9 đến hết thôn 9                           | 256          | 224              | 224          |
|          | Từ ngã 3 nhà ông Dục đến ngã 3 nhà ông Dục + 200m                | 176          | 154              | 154          |
|          | Từ ngã 3 nhà ông Dục + 200m đến hết ngã 6                        | 180          | 158              | 158          |
|          | Từ ngã 3 chợ đến ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học                   | 421          | 368              | 368          |
|          | Từ ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học đến giáp xã Nam Dong            | 208          | 182              | 182          |
|          | Từ ngã 3 nhà ông Đề đến giáp xã Nam Dong                         | 184          | 161              | 161          |
|          | Từ ngã 3 nhà ông Tư đến hết cổng trường THPT                     | 184          | 161              | 161          |
| <b>2</b> | <b>Trục đường chính (đường đất đường đi buôn Nui)</b>            |              |                  |              |
|          | Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm đến ngã 3 nhà ông Lộc                    | 372          | 326              | 326          |
|          | Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến đường đi buôn Nui (ngã 3 cây mít)       | 272          | 238              | 238          |
| <b>3</b> | <b>Đường trục chính đi buôn Nui (Nam Dong đi buôn Nui)</b>       |              |                  |              |

| STT       | Tiêu đơn vị hành chính                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ranh giới xã Nam Dong đến mốc địa giới 3 mặt bờ sông                             | 180          | 158              | 158          |
| <b>4</b>  | <b>Đường đi thôn Trung Sơn</b>                                                      |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến ngã 4 thôn Trung Sơn                                       | 325          | 284              | 284          |
|           | Từ ngã 4 thôn Trung Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất                                      | 264          | 231              | 231          |
| <b>5</b>  | <b>Đường đi thác Lin Đa</b>                                                         |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 Trạm Y tế xã (thôn 4) đến ngã 3 thôn Phú Sơn cũ                            | 392          | 343              | 343          |
| <b>6</b>  | <b>Đường đi thôn Nam Tiến</b>                                                       |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất                                        | 278          | 244              | 244          |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Tuất đến ngã 3 thôn Suối Tre                                       | 272          | 238              | 238          |
| <b>7</b>  | <b>Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến</b>                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 Thanh Xuân đến ngã 4 Tân Tiến                                              | 284          | 249              | 249          |
| <b>8</b>  | <b>Đường đi thôn Hợp Thành</b>                                                      |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 thôn Hợp Thành đến hết nhà ông Nghiệp                                      | 144          | 126              | 126          |
| <b>9</b>  | <b>Đường đi ngã sáu</b>                                                             |              |                  |              |
|           | Từ hết ngã sáu đến đường vào khu 3 tầng                                             | 120          | 105              | 105          |
| <b>10</b> | <b>Đường đi thôn Thanh Xuân</b>                                                     |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Km 0 + 150m (nhà ông Chất)                         | 664          | 581              | 581          |
|           | Từ Km 0 + 150m đến hết khu dân cư                                                   | 328          | 287              | 287          |
|           | Từ ngã 4 Phú Sơn cũ đến ngã 3 nhà ông Đậu                                           | 256          | 224              | 224          |
| <b>11</b> | <b>Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Ea Pô cũ)</b>   | 176          | 154              | 154          |
| <b>12</b> | <b>Khu tái định cư Cồn Dầu</b>                                                      | 120          | 105              | 105          |
| <b>13</b> | <b>Tái định cư Thủy điện Sê Rê Pôk 3</b>                                            | 175          | 153              | 153          |
| <b>14</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Ea Pô cũ)</b>                                   | 82           | 72               | 72           |
| <b>15</b> | <b>Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Đắk Wil cũ)</b> | 129          | 113              | 113          |
| <b>16</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại</b>                                                     | 92           | 81               | 81           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 99

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM DONG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 78      | 67  | 52  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 126     | 91  | 60  | 49  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 40      | 33  | 28  | 24  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Các trục đường chính                                           |         |
|     | Từ cầu Sắt (giáp xã Cư Jút) đến ngã 3 nhà ông Thái             | 1.106   |
|     | Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 3 nhà ông Nghiệp                 | 1.030   |
|     | Từ ngã 3 nhà ông Nghiệp đến ngã 3 Khánh Bạc                    | 1.410   |
|     | Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán)            | 2.782   |
|     | Từ ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán) đến ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) | 3.550   |
|     | Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 4 trường Phan Bội Châu   | 2.060   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                             | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 phân trường thôn 1        | 1.206   |
|           | Từ ngã 3 phân trường thôn 1 đến giáp ranh xã Đăk Wil              | 950     |
| <b>2</b>  | <b>Đường đi buôn Tia</b>                                          |         |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 4 Đức Lợi                           | 1.112   |
| <b>3</b>  | <b>Đường đi xã Cư Jút</b>                                         |         |
|           | Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến nhà ông Chiêu                           | 2.820   |
|           | Từ nhà ông Chiêu đến ngã 4 Đài tưởng niệm                         | 2.451   |
| <b>4</b>  | <b>Đường đi xã Đăk Wil</b>                                        |         |
|           | Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm            | 2.063   |
|           | Từ ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm đến ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m     | 1.555   |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m đến hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)    | 1.219   |
|           | Từ hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) đến giáp xã Đăk Wil              | 910     |
| <b>5</b>  | <b>Đường vào khu dân cư thôn 3</b>                                |         |
|           | Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 3 nhà ông Lạc               | 1.470   |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Lạc đến ngã 3 nhà ông Sơn                        | 1.100   |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2               | 870     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Hoè                        | 830     |
| <b>6</b>  | <b>Đường đi thác Drayling (thôn 2)</b>                            |         |
|           | Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 nhà ông Nhạ               | 918     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến cầu ông Thái                             | 597     |
|           | Từ cầu ông Thái đến buôn Nui                                      | 380     |
| <b>7</b>  | <b>Đường đi thôn 16</b>                                           |         |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến ngã 3 nhà ông Nhân                       | 620     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Nhân đến ngã 3 nhà ông Công                      | 380     |
| <b>8</b>  | <b>Toàn bộ tuyến 2 thôn 6</b>                                     | 2.440   |
| <b>9</b>  | <b>Toàn bộ tuyến 2 thôn 10</b>                                    | 1.150   |
| <b>10</b> | <b>Toàn bộ tuyến 2 thôn 13</b>                                    | 1.138   |
| <b>11</b> | <b>Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (sau UBND xã)</b>               | 1.445   |
| <b>12</b> | <b>Đường đi thôn 12</b>                                           |         |
|           | Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến ngã 3 vườn điều                       | 1.035   |
|           | Từ ngã 3 vườn điều đến giáp xã Cư Jút                             | 640     |
|           | Từ ngã 3 vườn điều đến giáp ranh xã Đăk Wil                       | 550     |
| <b>13</b> | <b>Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 7, 8, 9, thôn Tân Ninh</b>             | 612     |
| <b>14</b> | <b>Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn buôn</b>        |         |
|           | Từ cầu Sắt đến ngã 3 Khánh Bạc                                    | 813     |
|           | Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 4 trường Phan Bội Châu                 | 895     |
|           | Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến giáp ranh xã Ea Pô cũ           | 618     |
|           | Từ ngã 3 Khánh Bạc đến giáp ranh xã Nam Dong                      | 401     |
| <b>15</b> | <b>Đường vào UBND xã mới</b>                                      |         |
|           | Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến UBND xã + 400m                        | 815     |
| <b>16</b> | <b>Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính</b>                   |         |
|           | Từ ngã 3 cây xăng Anh Tuấn đến ngã 3 trường THCS Nguyễn Tất Thành | 800     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Hiến đến ngã 3 đường vào UBND xã                 | 647     |
| <b>17</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                               | 273     |
| <b>18</b> | <b>Đường đi Đăk D'rông B</b>                                      |         |
|           | Từ Km 0 ngã 3 nhà ông Khoán đến ngã 4 tuyến 2 thôn 6              | 2.310   |
|           | Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 6 đến hết khu dân cư thôn 5                 | 1.228   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                 | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ hết khu dân cư thôn 5 đến giáp xã Đăk D'rông cũ                                    | 1.015   |
| <b>19</b> | <b>Đường đi Đăk D'rông A</b>                                                          |         |
|           | Từ Km 0 (ngã 3 Khánh Bạc) đến ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6                           | 2.285   |
|           | Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6 đến hội trường thôn 7                                | 1.600   |
|           | Từ hội trường thôn 7 đến giáp ranh xã Nam Dong                                        | 1.214   |
|           | Từ giáp ranh xã Nam Dong đến cầu thôn 2 cũ                                            | 370     |
|           | Từ cầu thôn 2 cũ đến cách tim công chợ + 200m                                         | 630     |
|           | Từ cách tim công chợ về mỗi phía + 200m                                               | 975     |
|           | Từ cách công chợ 200m đến ranh giới thôn 5, 6                                         | 623     |
|           | Từ cách công UBND xã về 2 phía mỗi phía 500m                                          | 659     |
|           | Từ ranh giới thôn 5, 6 đến cách công UBND xã (Đăk D'rông cũ) 500m                     | 573     |
|           | Từ cách công UBND xã (Đăk D'rông cũ) 500m đến cách ngã 4 thôn 14 - 200m               | 507     |
|           | Ngã 4 thôn 14 về 4 phía mỗi phía 200m                                                 | 927     |
|           | Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến đường UBND xã (Đăk D'rông cũ) đi Quán Lý                  | 280     |
|           | Từ cách ngã 4 thôn 14 + 200m đến ngã 3 nhà ông Hoà, nhà ông Bảo                       | 470     |
|           | Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến cầu thôn 15                                               | 280     |
|           | Từ cầu thôn 15 cũ đến cầu Suối Kiêu                                                   | 230     |
| <b>20</b> | <b>Đường đi Quán Lý</b>                                                               |         |
|           | Từ Km 0 (UBND xã Đăk D'rông cũ) đến Km 0 + 200m                                       | 450     |
|           | Từ Km 0 + 200m đến cách ngã 3 Quán Lý - 100m                                          | 280     |
|           | Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m                                      | 280     |
|           | Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh xã Đăk Wil                                      | 295     |
|           | Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh thôn 1 Nam Dong                                 | 295     |
| <b>21</b> | <b>Đường đi Cư Nia</b>                                                                |         |
|           | Từ ngã 3 chợ (nhà ông Thắng) đến hết khu ki ốt chợ                                    | 490     |
|           | Từ hết khu ki ốt chợ đến hết khu ki ốt chợ +500m về phía cầu Cư Nia                   | 479     |
|           | Từ hết khu ki ốt chợ + 500m đến cầu Cư Nia                                            | 251     |
| <b>22</b> | <b>Đường đi lòng hồ</b>                                                               |         |
|           | Từ ngã 3 thôn 10 đến cầu thôn 11                                                      | 308     |
|           | Từ cầu thôn 11 đến bờ đập lòng hồ                                                     | 234     |
|           | Từ bờ đập lòng hồ đến hết thôn 20                                                     | 190     |
| <b>23</b> | <b>Đường đi thôn 17</b>                                                               |         |
|           | Từ ngã 2 thôn 16 (nhà ông Lân) đến ngã 3 nhà ông Đội                                  | 464     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Đội đến giáp xã Đăk Wil                                              | 250     |
| <b>24</b> | <b>Đường đi thôn 19</b>                                                               |         |
|           | Từ ngã 3 C4 nhà ông Định đến trường học thôn 19                                       | 240     |
| <b>25</b> | <b>Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn bon (xã Đăk D'rông cũ)</b> | 342     |
| <b>26</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đăk D'rông cũ)</b>                                | 121     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b>  | <b>Các trục đường chính</b>                                    |              |                  |              |
|           | Từ cầu Sắt (giáp xã Cư Jút) đến ngã 3 nhà ông Thái             | 885          | 774              | 774          |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 3 nhà ông Nghiệp                 | 824          | 721              | 721          |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Nghiệp đến ngã 3 Khánh Bạc                    | 1.128        | 987              | 987          |
|           | Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán)            | 2.226        | 1.947            | 1.947        |
|           | Từ ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán) đến ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) | 2.840        | 2.485            | 2.485        |
|           | Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 4 trường Phan Bội Châu   | 1.648        | 1.442            | 1.442        |
|           | Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 phân trường thôn 1     | 965          | 844              | 844          |
|           | Từ ngã 3 phân trường thôn 1 đến giáp ranh xã Đăk Wil           | 760          | 665              | 665          |
| <b>2</b>  | <b>Đường đi buôn Tia</b>                                       |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 4 Đức Lợi                        | 890          | 778              | 778          |
| <b>3</b>  | <b>Đường đi xã Cư Jút</b>                                      |              |                  |              |
|           | Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến nhà ông Chiêu                        | 2.256        | 1.974            | 1.974        |
|           | Từ nhà ông Chiêu đến ngã 4 Đài tưởng niệm                      | 1.961        | 1.716            | 1.716        |
| <b>4</b>  | <b>Đường đi xã Đăk Wil</b>                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm         | 1.650        | 1.444            | 1.444        |
|           | Từ ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm đến ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m  | 1.244        | 1.089            | 1.089        |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m đến hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) | 975          | 853              | 853          |
|           | Từ hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) đến giáp xã Đăk Wil           | 728          | 637              | 637          |
| <b>5</b>  | <b>Đường vào khu dân cư thôn 3</b>                             |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 3 nhà ông Lạc            | 1.176        | 1.029            | 1.029        |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Lạc đến ngã 3 nhà ông Sơn                     | 880          | 770              | 770          |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2            | 696          | 609              | 609          |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Hoè                     | 664          | 581              | 581          |
| <b>6</b>  | <b>Đường đi thác Drayling (thôn 2)</b>                         |              |                  |              |
|           | Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 nhà ông Nhạ            | 734          | 643              | 643          |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến cầu ông Thái                          | 478          | 418              | 418          |
|           | Từ cầu ông Thái đến buôn Nui                                   | 304          | 266              | 266          |
| <b>7</b>  | <b>Đường đi thôn 16</b>                                        |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến ngã 3 nhà ông Nhân                    | 496          | 434              | 434          |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Nhân đến ngã 3 nhà ông Công                   | 304          | 266              | 266          |
| <b>8</b>  | <b>Toàn bộ tuyến 2 thôn 6</b>                                  | 1.952        | 1.708            | 1.708        |
| <b>9</b>  | <b>Toàn bộ tuyến 2 thôn 10</b>                                 | 920          | 805              | 805          |
| <b>10</b> | <b>Toàn bộ tuyến 2 thôn 13</b>                                 | 910          | 797              | 797          |
| <b>11</b> | <b>Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (sau UBND xã)</b>            | 1.156        | 1.012            | 1.012        |
| <b>12</b> | <b>Đường đi thôn 12</b>                                        |              |                  |              |
|           | Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến ngã 3 vườn điều                    | 828          | 725              | 725          |
|           | Từ ngã 3 vườn điều đến giáp xã Cư Jút                          | 512          | 448              | 448          |
|           | Từ ngã 3 vườn điều đến giáp ranh xã Đăk Wil                    | 440          | 385              | 385          |
| <b>13</b> | <b>Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 7, 8, 9, thôn Tân Ninh</b>          | 490          | 428              | 428          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>14</b> | <b>Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn buôn</b>              |              |                  |              |
|           | Từ cầu Sắt đến ngã 3 Khánh Bạc                                          | 650          | 569              | 569          |
|           | Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 4 trường Phan Bội Châu                       | 716          | 626              | 626          |
|           | Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến giáp ranh xã Ea Pô cũ                 | 494          | 433              | 433          |
|           | Từ ngã 3 Khánh Bạc đến giáp ranh xã Nam Dong                            | 321          | 281              | 281          |
| <b>15</b> | <b>Đường vào UBND xã mới</b>                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến UBND xã + 400m                              | 652          | 571              | 571          |
| <b>16</b> | <b>Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính</b>                         |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 cây xăng Anh Tuấn đến ngã 3 trường THCS Nguyễn Tất Thành       | 640          | 560              | 560          |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Hiến đến ngã 3 đường vào UBND xã                       | 518          | 453              | 453          |
| <b>17</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                     | 218          | 191              | 191          |
| <b>18</b> | <b>Đường đi Đăk D'rông B</b>                                            |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 ngã 3 nhà ông Khoán đến ngã 4 tuyến 2 thôn 6                    | 1.848        | 1.617            | 1.617        |
|           | Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 6 đến hết khu dân cư thôn 5                       | 982          | 860              | 860          |
|           | Từ hết khu dân cư thôn 5 đến giáp xã Đăk D'rông cũ                      | 812          | 711              | 711          |
| <b>19</b> | <b>Đường đi Đăk D'rông A</b>                                            |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (ngã 3 Khánh Bạc) đến ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6             | 1.828        | 1.600            | 1.600        |
|           | Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6 đến hội trường thôn 7                  | 1.280        | 1.120            | 1.120        |
|           | Từ hội trường thôn 7 đến giáp ranh xã Nam Dong                          | 971          | 850              | 850          |
|           | Từ giáp ranh xã Nam Dong đến cầu thôn 2 cũ                              | 296          | 259              | 259          |
|           | Từ cầu thôn 2 cũ đến cách tim công chợ + 200m                           | 504          | 441              | 441          |
|           | Từ cách tim công chợ về mỗi phía + 200m                                 | 780          | 683              | 683          |
|           | Từ cách công chợ 200m đến ranh giới thôn 5, 6                           | 498          | 436              | 436          |
|           | Từ cách công UBND xã về 2 phía mỗi phía 500m                            | 527          | 461              | 461          |
|           | Từ ranh giới thôn 5, 6 đến cách công UBND xã (Đăk D'rông cũ) 500m       | 458          | 401              | 401          |
|           | Từ cách công UBND xã (Đăk D'rông cũ) 500m đến cách ngã 4 thôn 14 - 200m | 406          | 355              | 355          |
|           | Ngã 4 thôn 14 về 4 phía mỗi phía 200m                                   | 742          | 649              | 649          |
|           | Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến đường UBND xã (Đăk D'rông cũ) đi Quán Lý    | 224          | 196              | 196          |
|           | Từ cách ngã 4 thôn 14 + 200m đến ngã 3 nhà ông Hoà, nhà ông Bảo         | 376          | 329              | 329          |
|           | Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến cầu thôn 15                                 | 224          | 196              | 196          |
|           | Từ cầu thôn 15 cũ đến cầu Suối Kiều                                     | 184          | 161              | 161          |
| <b>20</b> | <b>Đường đi Quán Lý</b>                                                 |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (UBND xã Đăk D'rông cũ) đến Km 0 + 200m                         | 360          | 315              | 315          |
|           | Từ Km 0 + 200m đến cách ngã 3 Quán Lý - 100m                            | 224          | 196              | 196          |
|           | Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m                        | 224          | 196              | 196          |
|           | Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh xã Đăk Wil                        | 236          | 207              | 207          |
|           | Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh thôn 1 Nam Dong                   | 236          | 207              | 207          |
| <b>21</b> | <b>Đường đi Cư Nia</b>                                                  |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 chợ (nhà ông Thắng) đến hết khu ki ốt chợ                      | 392          | 343              | 343          |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ hết khu ki ốt chợ đến hết khu ki ốt chợ +500m về phía cầu Cù Nia                   | 383          | 335              | 335          |
|           | Từ hết khu ki ốt chợ + 500m đến cầu Cù Nia                                            | 201          | 176              | 176          |
| <b>22</b> | <b>Đường đi lòng hồ</b>                                                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 thôn 10 đến cầu thôn 11                                                      | 246          | 216              | 216          |
|           | Từ cầu thôn 11 đến bờ đập lòng hồ                                                     | 187          | 164              | 164          |
|           | Từ bờ đập lòng hồ đến hết thôn 20                                                     | 152          | 133              | 133          |
| <b>23</b> | <b>Đường đi thôn 17</b>                                                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã 2 thôn 16 (nhà ông Lân) đến ngã 3 nhà ông Đội                                  | 371          | 325              | 325          |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Đội đến giáp xã Đắc Wil                                              | 200          | 175              | 175          |
| <b>24</b> | <b>Đường đi thôn 19</b>                                                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 C4 nhà ông Định đến trường học thôn 19                                       | 192          | 168              | 168          |
| <b>25</b> | <b>Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn bon (xã Đắc D'rông cũ)</b> | 274          | 239              | 239          |
| <b>26</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc D'rông cũ)</b>                                | 97           | 85               | 85           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 100**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CƯ JÚT**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 82      | 70  | 53  | 41  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 133     | 96  | 63  | 52  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 43      | 36  | 30  | 25  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Nguyễn Tất Thành về phía Gia Nghĩa</b>                      |         |
|     | Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến ngã 5 đường Ngô Quyền                | 8.407   |
| 2   | <b>Đường Nguyễn Tất Thành về phía Đắk Lắk</b>                        |         |
|     | Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến hết cửa hàng xe máy Lai Hương        | 9.818   |
|     | Từ hết cửa hàng xe máy Lai Hương đến hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi | 7.935   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi đến giáp ranh thôn 1 Tâm Thắng                                                  | 6.040   |
| <b>3</b>  | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                                         |         |
|           | Từ ngã 5 đường Ngô Quyền đến ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu                                                         | 7.150   |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong                                                     | 6.016   |
|           | Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới thôn 1 Ea Tling giáp thôn 1 Trúc Sơn                                | 4.048   |
| <b>4</b>  | <b>Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)</b>                                                                        |         |
|           | Từ ngã 5 đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling)                               | 3.755   |
|           | Từ ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling) đến ngã 4 đường Nguyễn Du                                   | 1.950   |
|           | Từ ngã 4 đường Nguyễn Du đến Nhà máy nước sạch                                                                     | 1.150   |
|           | Từ Nhà máy nước sạch đến giáp ranh xã Nam Đà                                                                       | 860     |
| <b>5</b>  | <b>Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)</b>                                                                         |         |
|           | Từ Km 0 ngã 4 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Trường Chinh                                                        | 1.240   |
|           | Từ ngã 3 đường Trường Chinh đến cổng thác Trinh Nữ                                                                 | 900     |
| <b>6</b>  | <b>Đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)</b>                                                                        |         |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Du đến giáp ranh thôn 4 Tâm Thắng                                                            | 550     |
| <b>7</b>  | <b>Đường Hai Bà Trưng (vào thôn 6 Ea Tling)</b>                                                                    |         |
|           | Từ ngã 5 đường Hai Bà Trưng đến đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)                | 1.170   |
|           | Từ đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng) đến đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) | 885     |
|           | Từ đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) đến ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)                           | 875     |
| <b>8</b>  | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                                           |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến Km 0 + 130m                                                  | 1.800   |
|           | Từ Km 0 + 130m đến hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm                                                                | 1.691   |
|           | Từ hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm đến hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng)                          | 618     |
|           | Từ hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng) đến ngã 3 đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)                | 535     |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)</b>                                                                   |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Lê Lợi                                                                          | 2.917   |
|           | Từ ngã 3 đường Lê Lợi đến hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh                                                            | 2.830   |
|           | Từ hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh                                                    | 2.075   |
| <b>10</b> | <b>Đường Phan Chu Trinh (đường Tân Hải)</b>                                                                        |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh                                    | 2.100   |
| <b>11</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng (khu phố chợ)</b>                                                                           |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)     | 4.120   |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) đến ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá)         | 2.030   |
|           | Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá) đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng (ngã 5 nhà ông Tòng)                           | 1.322   |
| <b>12</b> | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>                                                                                       |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ngã ba đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm                                      | 880     |
| <b>13</b> | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm</b>                                                                       |         |
|           | Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng                                           | 1.265   |
| <b>14</b> | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)</b>                                         |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ)      | 3.690   |
| <b>15</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi (đường phía sau chợ huyện, bệnh viện cũ)</b>                                    |         |
|           | Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)         | 3.335   |
|           | Từ ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng đến ngã 3 đường Quang Trung                                          | 1.880   |
| <b>16</b> | <b>Đường Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)</b>                                                   |         |
|           | Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng                                             | 1.930   |
|           | Từ ngã 3 đường Hai Bà Trưng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng                                              | 1.465   |
| <b>17</b> | <b>Đường Ngô Quyền (vào Trung tâm chính trị)</b>                                                     |         |
|           | Từ ngã 5 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn                    | 4.110   |
|           | Từ ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong                              | 3.950   |
| <b>18</b> | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                                  |         |
|           | Từ Km 0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nơ Trang Gur                                     | 1.850   |
|           | Từ ngã 3 đường Nơ Trang Gur đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (hoa viên Hồ Trúc)                         | 2.130   |
| <b>19</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)</b>                                                          |         |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 3 nhà ông Sác                                                   | 2.541   |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Sác đến ngã 3 đường Trần Hưng Đạo                                                   | 2.241   |
| <b>20</b> | <b>Đường Điện Biên Phủ (đường vào Sao Ngân Phương)</b>                                               |         |
|           | Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến giáp cầu                                                            | 645     |
| <b>21</b> | <b>Đường Kim Đồng (Nhà máy điều)</b>                                                                 |         |
|           | Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Nhà máy điều công chính                                        | 1.163   |
| <b>22</b> | <b>Đường Nguyễn Công Trứ (Nhà máy điều)</b>                                                          |         |
|           | Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến nhà máy điều (công phụ)                                        | 1.544   |
| <b>23</b> | <b>Đường Lê Quý Đôn (tuyến 2 bon U2)</b>                                                             |         |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu (chùa Huệ Đức) đến ngã 4 giáp đường Y Ngông                         | 2.700   |
| <b>24</b> | <b>Đường Y Ngông (tuyến 2 bon U2)</b>                                                                |         |
|           | Từ ngã 4 đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Nơ Trang Gur                                               | 1.837   |
| <b>25</b> | <b>Đường Nơ Trang Gur (tuyến 2 bon U2)</b>                                                           |         |
|           | Từ ngã 3 đường Y Ngông đến ngã 3 đường Lê Lợi                                                        | 1.410   |
| <b>26</b> | <b>Đường Nơ Trang Long (tuyến 2 bon U1)</b>                                                          |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Định                                                   | 2.553   |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đến hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh (bên cạnh trường mẫu giáo Ea Tling) | 1.725   |
|           | Từ hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Quang Trung                                         | 1.275   |
| <b>27</b> | <b>Đường Bà Triệu (đường vào TDP4)</b>                                                               |         |
|           | Từ ngã 3 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm                                              | 3.010   |
|           | Từ ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm đến ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)                              | 1.290   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                     | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính) đến ngã 3 đường Võ Thị Sáu                                      | 1.140   |
| <b>28</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu (cạnh chùa Huệ Đức)</b>                                                        |         |
|           | Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong                                         | 3.300   |
| <b>29</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)</b>                                                                     |         |
|           | Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 500m                                                       | 1.232   |
| <b>30</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                      |         |
|           | Từ Km 0 (ngã 3 đường Phan Chu Trinh) đến ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Sự)                             | 1.020   |
|           | Từ ngã 3 đường Lê Duẩn đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh                                                     | 985     |
| <b>31</b> | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh (cạnh Kiểm lâm)</b>                                                             |         |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lê Duẩn                                                    | 985     |
| <b>32</b> | <b>Đường Quang Trung</b>                                                                                  |         |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến                                         | 790     |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh                                              | 1.005   |
|           | Từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lý Thái Tổ                                                 | 855     |
|           | Từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 4 đường Lê Duẩn                                                         | 1.107   |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m)                          | 2.050   |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m) đến đường Lê Lai                                                 | 1.275   |
| <b>33</b> | <b>Đường Y Jút (đường vào nhà rông bon U3 cạnh trụ điện 500kV)</b>                                        |         |
|           | Từ Km 0 đường Nguyễn Văn Linh đến Km 0 + 700m (nhà rông bon U3)                                           | 1.104   |
| <b>34</b> | <b>Đường Y Bih Alêo (tuyến 2 bon U3)</b>                                                                  |         |
|           | Từ ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (trường Dân tộc nội trú) đến ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận) | 945     |
|           | Từ ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận) đến đường Nguyễn Văn Linh                                        | 910     |
| <b>35</b> | <b>Đường Lê Lai (đường vào khu đồng chua)</b>                                                             |         |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Quang Trung                                        | 1.400   |
|           | Từ ngã 3 đường Quang Trung đến đường đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng                                          | 935     |
| <b>36</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                                         |         |
|           | Từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Hồng Phong                                                 | 2.130   |
|           | Từ ngã 4 đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung                                                        | 1.466   |
| <b>37</b> | <b>Đường Mạc Thị Bưởi (đường liên thôn 9 Ea Tling)</b>                                                    |         |
|           | Từ ngã 3 đường Nơ Trang Long (cạnh nhà ông Tuyến) đến giáp đường Phan Chu Trinh                           | 1.292   |
| <b>38</b> | <b>Đường Y Ôn</b>                                                                                         |         |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh                                           | 860     |
| <b>39</b> | <b>Đường Lý Thái Tổ</b>                                                                                   |         |
|           | Từ ngã 3 đường Quang Trung đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh                                                 | 1.040   |
| <b>40</b> | <b>Đường Nguyễn Tri Phương</b>                                                                            |         |
|           | Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh                                              | 1.020   |
| <b>41</b> | <b>Đường Phan Đăng Lưu</b>                                                                                |         |
|           | Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh                                              | 985     |
| <b>42</b> | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                                                                               |         |
|           | Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đăng Lưu                                                               | 980     |
| <b>43</b> | <b>Đường Trần Quý Cáp</b>                                                                                 |         |
|           | Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                     | 1.810   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                    | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------|---------|
| <b>44</b> | <b>Đường Nguyễn Khuyến</b>                               |         |
|           | Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến ngã 3 đường Quang Trung | 2.005   |
| <b>45</b> | <b>Đường Phan Đình Giót</b>                              | 1.368   |
| <b>46</b> | <b>Đường Hồ Tùng Mậu</b>                                 | 1.370   |
| <b>47</b> | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân</b>                            |         |
|           | Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m              | 850     |
|           | Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ                   | 630     |
| <b>48</b> | <b>Đường Y Nuê</b>                                       |         |
|           | Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m              | 880     |
|           | Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ                   | 842     |
| <b>49</b> | <b>Đường Tô Hiến Thành</b>                               |         |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương | 750     |
|           | Từ ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ | 685     |
| <b>50</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                               |         |
|           | Từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu                 | 750     |
| <b>51</b> | <b>Đường Tuệ Tĩnh</b>                                    |         |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu                | 1.100   |
| <b>52</b> | <b>Đường Đoàn Thị Điểm</b>                               |         |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu                | 1.080   |
| <b>53</b> | <b>Đường Nguyễn Hữu Thọ</b>                              |         |
|           | Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Du                | 815     |
| <b>54</b> | <b>Đường Cao Thắng</b>                                   |         |
|           | Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng               | 971     |
| <b>55</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Định</b>                             |         |
|           | Từ đường Nơ Trang Long đến hẻm 35 đường Y Ngông          | 900     |
| <b>56</b> | <b>Hẻm 29 đường Bà Triệu</b>                             |         |
|           | Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ                | 880     |
| <b>57</b> | <b>Hẻm 41 đường Bà Triệu</b>                             |         |
|           | Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ                | 820     |
| <b>58</b> | <b>Hẻm 13 đường Bà Triệu</b>                             |         |
|           | Từ đường Bà Triệu đến hẻm 84 đường Hùng Vương            | 920     |
| <b>59</b> | <b>Hẻm 28 đường Hùng Vương</b>                           | 1.110   |
| <b>60</b> | <b>Hẻm 84 đường Hùng Vương</b>                           |         |
|           | Từ đường Hùng Vương đến hẻm 29 đường Bà Triệu            | 1.060   |
| <b>61</b> | <b>Hẻm 100 đường Hùng Vương</b>                          |         |
|           | Từ đường Hùng Vương đến đường Tô Hiến Thành              | 900     |
| <b>62</b> | <b>Hẻm 35 đường Y Ngông</b>                              |         |
|           | Từ đường Y Ngông đến đường Nguyễn Thị Định               | 900     |
| <b>63</b> | <b>Hẻm 10 đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                 | 880     |
| <b>64</b> | <b>Khu trung tâm thị trấn</b>                            | 554     |
| <b>65</b> | <b>Ngoài trung tâm thị trấn</b>                          | 360     |
| <b>66</b> | <b>Quốc lộ 14 đoạn giáp Đắc Lắc</b>                      |         |
|           | Từ ngã 3 Tân Hải đến ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng     | 3.791   |
|           | Từ ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng đến cầu 14            | 3.657   |
| <b>67</b> | <b>Đường đi Nam Dong</b>                                 |         |
|           | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh  | 1.573   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                    | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ngã 4 Trường THPT Phan Chu Trinh đến ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng       | 1.663   |
|           | Từ ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng đến cầu Sắt (giáp xã Nam Dong)             | 1.622   |
| <b>68</b> | <b>Đường vào Nhà máy đường</b>                                           |         |
|           | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến suối Hương                                       | 490     |
| <b>69</b> | <b>Đường vào trường THCS Phan Đình Phùng</b>                             |         |
|           | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến trường THCS Phan Đình Phùng                      | 840     |
|           | Từ trường THCS Phan Đình Phùng đến ngã 4 buôn Ea Pô                      | 606     |
| <b>70</b> | <b>Đường bê tông thôn 10 Tâm Thắng cũ</b>                                |         |
|           | Từ ngã 3 thôn 9 đến ngã 4 nhà ông Hải                                    | 465     |
| <b>71</b> | <b>Đường liên thôn Tâm Thắng</b>                                         |         |
|           | Từ nhà ông Hải đến ngã 4 buôn Ea Pô                                      | 455     |
| <b>72</b> | <b>Đường thôn 2 đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng</b>                          |         |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Dũng đến ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ)      | 510     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ) đến ngã 3 hồ câu Đồng Xanh  | 530     |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà bà Tuyết                                       | 500     |
| <b>73</b> | <b>Đường thôn 4 Tâm Thắng cũ</b>                                         |         |
|           | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Chính                                | 510     |
|           | Từ cầu nhà ông Chính đến ngã 3 nhà ông Cường                             | 520     |
| <b>74</b> | <b>Đường sinh thái</b>                                                   |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến giáp suối Hương (khu bộ đội)                           | 680     |
|           | Từ giáp suối Hương (khu bộ đội) đến đường Trường Chinh                   | 660     |
| <b>75</b> | <b>Đường buôn Nui Tâm Thắng cũ</b>                                       |         |
|           | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 4 nhà ông Việt                               | 689     |
|           | Từ ngã 4 nhà ông Việt đến nhà văn hoá Bốn Buôn                           | 635     |
|           | Từ nhà văn hoá Bốn Buôn đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút                      | 570     |
| <b>76</b> | <b>Đường thôn 6 Tâm Thắng</b>                                            |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Thản                                       | 750     |
|           | Từ cầu nhà ông Thản đến giáp đường nhựa thôn 5                           | 720     |
|           | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Vương                                    | 725     |
|           | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Bách                                     | 725     |
| <b>77</b> | <b>Đường thôn 12 Tâm Thắng</b>                                           |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Soát                                           | 532     |
| <b>78</b> | <b>Đường Tân Hải đi buôn Trum</b>                                        | 708     |
| <b>79</b> | <b>Đường thôn 3 đi UBND Tâm Thắng cũ</b>                                 |         |
|           | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 3 nhà ông Ngọ                                | 780     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Ngọ đến ngã 3 nhà ông Hưng                              | 605     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Hưng đến ngã 3 đường sinh thái                          | 580     |
| <b>80</b> | <b>Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông) của trục chính</b> | 328     |
| <b>81</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại Tâm Thắng cũ</b>                             | 230     |
| <b>82</b> | <b>Đường thôn 7 Tâm Thắng</b>                                            |         |
|           | Các trục đường bê tông 7, 8, 9, 10                                       | 700     |
| <b>83</b> | <b>Đường thôn 5 Tâm Thắng</b>                                            |         |
|           | Từ nhà ông Đại đến nhà ông Nam                                           | 700     |
| <b>84</b> | <b>Đường thôn 13 Tâm Thắng</b>                                           |         |
|           | Từ cổng trường Phan Chu Trinh đến hội trường thôn 13                     | 820     |
|           | Từ hội trường thôn 13 đến cuối đường                                     | 730     |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                            | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>85</b> | <b>Đường liên thôn, buôn Tâm Thắng cũ</b>                        |         |
|           | Từ ngã 4 cây đa đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút                      | 670     |
|           | Từ ngã 3 đường buôn Nui đến ngã 3 nhà ông Ngur                   | 580     |
| <b>86</b> | <b>Quốc lộ 14 đoạn giáp xã Đăk Mil</b>                           |         |
|           | Từ ranh giới thị trấn đến cổng Công ty Tân Phát                  | 1.891   |
|           | Từ cổng Công ty Tân Phát đến giáp xã Đăk Mil                     | 834     |
| <b>87</b> | <b>Đường đi Cư Nia</b>                                           |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Km 0 + 300m                               | 820     |
|           | Từ Km 0 + 300m đến chân dốc cổng trời                            | 745     |
| <b>88</b> | <b>Đường bê tông thôn 1 TrúC Sơn</b>                             | 255     |
| <b>89</b> | <b>Đường bê tông liên thôn 1, 2, 3, 4</b>                        | 308     |
| <b>90</b> | <b>Đường bê tông thôn 3 TrúC Sơn</b>                             | 240     |
| <b>91</b> | <b>Đường bê tông liên thôn 6 TrúC Sơn</b>                        | 240     |
| <b>92</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại TrúC Sơn</b>                     | 182     |
| <b>93</b> | <b>Trục đường chính Cư Knia cũ</b>                               |         |
|           | Từ giáp ranh thôn 1 TrúC Sơn cũ đến cổng văn hoá thôn 1 TrúC Sơn | 240     |
|           | Từ cổng văn hoá thôn 1 TrúC Sơn đến nhà ông Tặng                 | 440     |
|           | Từ nhà ông Tặng đến hết đất nhà ông Tại                          | 430     |
|           | Từ hết đất nhà ông Tại đến cầu Đăk D' rông                       | 430     |
| <b>94</b> | <b>Đường vào UBND xã Cư Knia cũ</b>                              |         |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Thịnh đến trường Chu Văn An                     | 410     |
|           | Từ trường Chu Văn An đến ngã 3 nhà ông Nhân                      | 660     |
|           | Từ cổng văn hoá thôn 1 đến trụ sở UBND xã                        | 295     |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Nhân đến cầu Hoà An                             | 295     |
|           | Từ cầu Hoà An đến đường vào thôn 9, 10                           | 299     |
| <b>95</b> | <b>Đường vào thôn 5, thôn 6 Cư Knia cũ</b>                       |         |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Nhân + 100m đến ngã 3 công trình nước sạch      | 426     |
|           | Từ ngã 3 công trình nước sạch đến hết đường                      | 225     |
| <b>96</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại Cư Knia cũ</b>                   | 140     |
| <b>97</b> | <b>Khu dân cư thôn 12 (bổ sung) Cư Knia cũ</b>                   | 195     |
| <b>98</b> | <b>Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn, bon</b> | 215     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSXPNN | Giá đất HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Nguyễn Tất Thành về phía Gia Nghĩa</b>                      |              |                 |              |
|          | Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến ngã 5 đường Ngô Quyền                | 6.726        | 5.885           | 5.885        |
| <b>2</b> | <b>Đường Nguyễn Tất Thành về phía Đăk Lăk</b>                        |              |                 |              |
|          | Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến hết cửa hàng xe máy Lai Hương        | 7.854        | 6.873           | 6.873        |
|          | Từ hết cửa hàng xe máy Lai Hương đến hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi | 6.348        | 5.555           | 5.555        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi đến giáp ranh thôn 1 Tâm Thắng                                                  | 4.832        | 4.228            | 4.228        |
| <b>3</b>  | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ ngã 5 đường Ngô Quyền đến ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu                                                         | 5.720        | 5.005            | 5.005        |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong                                                     | 4.813        | 4.211            | 4.211        |
|           | Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới thôn 1 Ea Tling giáp thôn 1 Trúc Sơn                                | 3.238        | 2.834            | 2.834        |
| <b>4</b>  | <b>Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)</b>                                                                        |              |                  |              |
|           | Từ ngã 5 đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling)                               | 3.004        | 2.629            | 2.629        |
|           | Từ ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling) đến ngã 4 đường Nguyễn Du                                   | 1.560        | 1.365            | 1.365        |
|           | Từ ngã 4 đường Nguyễn Du đến Nhà máy nước sạch                                                                     | 920          | 805              | 805          |
|           | Từ Nhà máy nước sạch đến giáp ranh xã Nam Đà                                                                       | 688          | 602              | 602          |
| <b>5</b>  | <b>Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)</b>                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 ngã 4 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Trường Chinh                                                        | 992          | 868              | 868          |
|           | Từ ngã 3 đường Trường Chinh đến cổng thác Trinh Nữ                                                                 | 720          | 630              | 630          |
| <b>6</b>  | <b>Đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)</b>                                                                        |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Du đến giáp ranh thôn 4 Tâm Thắng                                                            | 440          | 385              | 385          |
| <b>7</b>  | <b>Đường Hai Bà Trưng (vào thôn 6 Ea Tling)</b>                                                                    |              |                  |              |
|           | Từ ngã 5 đường Hai Bà Trưng đến đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)                | 936          | 819              | 819          |
|           | Từ đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng) đến đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) | 708          | 620              | 620          |
|           | Từ đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) đến ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)                           | 700          | 613              | 613          |
| <b>8</b>  | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                                           |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến Km 0 + 130m                                                  | 1.440        | 1.260            | 1.260        |
|           | Từ Km 0 + 130m đến hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm                                                                | 1.353        | 1.184            | 1.184        |
|           | Từ hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm đến hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng)                          | 494          | 433              | 433          |
|           | Từ hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng) đến ngã 3 đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)                | 428          | 375              | 375          |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)</b>                                                                   |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Lê Lợi                                                                          | 2.334        | 2.042            | 2.042        |
|           | Từ ngã 3 đường Lê Lợi đến hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh                                                            | 2.264        | 1.981            | 1.981        |
|           | Từ hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh                                                    | 1.660        | 1.453            | 1.453        |
| <b>10</b> | <b>Đường Phan Chu Trinh (đường Tản Hải)</b>                                                                        |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh                                | 1.680        | 1.470            | 1.470        |
| <b>11</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng (khu phố chợ)</b>                                                                       |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) | 3.296        | 2.884            | 2.884        |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) đến ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá)     | 1.624        | 1.421            | 1.421        |
|           | Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá) đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng (ngã 5 nhà ông Tòng)                       | 1.058        | 925              | 925          |
| <b>12</b> | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>                                                                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm                                                | 704          | 616              | 616          |
| <b>13</b> | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm</b>                                                                                 |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng                                                     | 1.012        | 886              | 886          |
| <b>14</b> | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)</b>                                                   |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ)                | 2.952        | 2.583            | 2.583        |
| <b>15</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi (đường phía sau chợ huyện, bệnh viện cũ)</b>                                              |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)                   | 2.668        | 2.335            | 2.335        |
|           | Từ ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng đến ngã 3 đường Quang Trung                                                    | 1.504        | 1.316            | 1.316        |
| <b>16</b> | <b>Đường Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)</b>                                                             |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng                                                       | 1.544        | 1.351            | 1.351        |
|           | Từ ngã 3 đường Hai Bà Trưng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng                                                        | 1.172        | 1.026            | 1.026        |
| <b>17</b> | <b>Đường Ngô Quyền (vào Trung tâm chính trị)</b>                                                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã 5 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn                              | 3.288        | 2.877            | 2.877        |
|           | Từ ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong                                        | 3.160        | 2.765            | 2.765        |
| <b>18</b> | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                                            |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nơ Trang Gur                                               | 1.480        | 1.295            | 1.295        |
|           | Từ ngã 3 đường Nơ Trang Gur đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (hoa viên Hồ Trúc)                                   | 1.704        | 1.491            | 1.491        |
| <b>19</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)</b>                                                                    |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 3 nhà ông Sắc                                                             | 2.033        | 1.779            | 1.779        |
|           | Từ ngã 3 nhà ông Sắc đến ngã 3 đường Trần Hưng Đạo                                                             | 1.793        | 1.569            | 1.569        |
| <b>20</b> | <b>Đường Điện Biên Phủ (đường vào Sao Ngân Phương)</b>                                                         |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến giáp cầu                                                            | 516          | 452              | 452          |
| <b>21</b> | <b>Đường Kim Đồng (Nhà máy điều)</b>                                                                 |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Nhà máy điều công chính                                        | 930          | 814              | 814          |
| <b>22</b> | <b>Đường Nguyễn Công Trứ (Nhà máy điều)</b>                                                          |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến nhà máy điều (công phụ)                                        | 1.235        | 1.081            | 1.081        |
| <b>23</b> | <b>Đường Lê Quý Đôn (tuyến 2 bon U2)</b>                                                             |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu (chùa Huệ Đức) đến ngã 4 giáp đường Y Ngông                         | 2.160        | 1.890            | 1.890        |
| <b>24</b> | <b>Đường Y Ngông (tuyến 2 bon U2)</b>                                                                |              |                  |              |
|           | Từ ngã 4 đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Nơ Trang Gư                                                | 1.470        | 1.286            | 1.286        |
| <b>25</b> | <b>Đường Nơ Trang Gư (tuyến 2 bon U2)</b>                                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Y Ngông đến ngã 3 đường Lê Lợi                                                        | 1.128        | 987              | 987          |
| <b>26</b> | <b>Đường Nơ Trang Lơng (tuyến 2 bon U1)</b>                                                          |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Định                                                   | 2.042        | 1.787            | 1.787        |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đến hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh (bên cạnh trường mẫu giáo Ea Tling) | 1.380        | 1.208            | 1.208        |
|           | Từ hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Quang Trung                                         | 1.020        | 893              | 893          |
| <b>27</b> | <b>Đường Bà Triệu (đường vào TDP4)</b>                                                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm                                              | 2.408        | 2.107            | 2.107        |
|           | Từ ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm đến ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)                              | 1.032        | 903              | 903          |
|           | Từ ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính) đến ngã 3 đường Võ Thị Sáu                                 | 912          | 798              | 798          |
| <b>28</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu (cạnh chùa Huệ Đức)</b>                                                   |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong                                    | 2.640        | 2.310            | 2.310        |
| <b>29</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)</b>                                                                |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 500m                                                  | 986          | 862              | 862          |
| <b>30</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                 |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (ngã 3 đường Phan Chu Trinh) đến ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Sự)                        | 816          | 714              | 714          |
|           | Từ ngã 3 đường Lê Duẩn đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh                                                | 788          | 690              | 690          |
| <b>31</b> | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh (cạnh Kiểm lâm)</b>                                                        |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lê Duẩn                                               | 788          | 690              | 690          |
| <b>32</b> | <b>Đường Quang Trung</b>                                                                             |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyển                                    | 632          | 553              | 553          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh                                              | 804          | 704              | 704          |
|           | Từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lý Thái Tổ                                                 | 684          | 599              | 599          |
|           | Từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 4 đường Lê Duẩn                                                         | 886          | 775              | 775          |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m)                          | 1.640        | 1.435            | 1.435        |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m) đến đường Lê Lai                                                 | 1.020        | 893              | 893          |
| <b>33</b> | <b>Đường Y Jút (đường vào nhà rộng bon U3 cạnh trụ điện 500kV)</b>                                        |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 đường Nguyễn Văn Linh đến Km 0 + 700m (nhà rộng bon U3)                                           | 883          | 773              | 773          |
| <b>34</b> | <b>Đường Y Bih Alêo (tuyến 2 bon U3)</b>                                                                  |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (trường Dân tộc nội trú) đến ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận) | 756          | 662              | 662          |
|           | Từ ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận) đến đường Nguyễn Văn Linh                                        | 728          | 637              | 637          |
| <b>35</b> | <b>Đường Lê Lai (đường vào khu đồng chua)</b>                                                             |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Quang Trung                                        | 1.120        | 980              | 980          |
|           | Từ ngã 3 đường Quang Trung đến đường đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng                                          | 748          | 655              | 655          |
| <b>36</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Hồng Phong                                                 | 1.704        | 1.491            | 1.491        |
|           | Từ ngã 4 đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung                                                        | 1.173        | 1.026            | 1.026        |
| <b>37</b> | <b>Đường Mạc Thị Bưởi (đường liên thôn 9 Ea Tling)</b>                                                    |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Nơ Trang Long (cạnh nhà ông Tuyến) đến giáp đường Phan Chu Trinh                           | 1.034        | 904              | 904          |
| <b>38</b> | <b>Đường Y Ôn</b>                                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh                                           | 688          | 602              | 602          |
| <b>39</b> | <b>Đường Lý Thái Tổ</b>                                                                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Quang Trung đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh                                                 | 832          | 728              | 728          |
| <b>40</b> | <b>Đường Nguyễn Tri Phương</b>                                                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh                                              | 816          | 714              | 714          |
| <b>41</b> | <b>Đường Phan Đăng Lưu</b>                                                                                |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh                                              | 788          | 690              | 690          |
| <b>42</b> | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                                                                               |              |                  |              |
|           | Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đăng Lưu                                                               | 784          | 686              | 686          |
| <b>43</b> | <b>Đường Trần Quý Cáp</b>                                                                                 |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Nguyễn Thị Minh Khai    | 1.448        | 1.267            | 1.267        |
| <b>44</b> | <b>Đường Nguyễn Khuyến</b>                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến ngã 3 đường Quang Trung | 1.604        | 1.404            | 1.404        |
| <b>45</b> | <b>Đường Phan Đình Giót</b>                              | 1.094        | 958              | 958          |
| <b>46</b> | <b>Đường Hồ Tùng Mậu</b>                                 | 1.096        | 959              | 959          |
| <b>47</b> | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân</b>                            |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m              | 680          | 595              | 595          |
|           | Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ                   | 504          | 441              | 441          |
| <b>48</b> | <b>Đường Y Nuê</b>                                       |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m              | 704          | 616              | 616          |
|           | Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ                   | 674          | 589              | 589          |
| <b>49</b> | <b>Đường Tô Hiến Thành</b>                               |              |                  |              |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương | 600          | 525              | 525          |
|           | Từ ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ | 548          | 480              | 480          |
| <b>50</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                               |              |                  |              |
|           | Từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu                 | 600          | 525              | 525          |
| <b>51</b> | <b>Đường Tuệ Tĩnh</b>                                    |              |                  |              |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu                | 880          | 770              | 770          |
| <b>52</b> | <b>Đường Đoàn Thị Điểm</b>                               |              |                  |              |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu                | 864          | 756              | 756          |
| <b>53</b> | <b>Đường Nguyễn Hữu Thọ</b>                              |              |                  |              |
|           | Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Du                | 652          | 571              | 571          |
| <b>54</b> | <b>Đường Cao Thắng</b>                                   |              |                  |              |
|           | Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng               | 777          | 680              | 680          |
| <b>55</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Định</b>                             |              |                  |              |
|           | Từ đường Nơ Trang Long đến hẻm 35 đường Y Ngông          | 720          | 630              | 630          |
| <b>56</b> | <b>Hẻm 29 đường Bà Triệu</b>                             |              |                  |              |
|           | Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ                | 704          | 616              | 616          |
| <b>57</b> | <b>Hẻm 41 đường Bà Triệu</b>                             |              |                  |              |
|           | Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ                | 656          | 574              | 574          |
| <b>58</b> | <b>Hẻm 13 đường Bà Triệu</b>                             |              |                  |              |
|           | Từ đường Bà Triệu đến hẻm 84 đường Hùng Vương            | 736          | 644              | 644          |
| <b>59</b> | <b>Hẻm 28 đường Hùng Vương</b>                           | 888          | 777              | 777          |
| <b>60</b> | <b>Hẻm 84 đường Hùng Vương</b>                           |              |                  |              |
|           | Từ đường Hùng Vương đến hẻm 29 đường Bà Triệu            | 848          | 742              | 742          |
| <b>61</b> | <b>Hẻm 100 đường Hùng Vương</b>                          |              |                  |              |
|           | Từ đường Hùng Vương đến đường Tô Hiến Thành              | 720          | 630              | 630          |
| <b>62</b> | <b>Hẻm 35 đường Y Ngông</b>                              |              |                  |              |
|           | Từ đường Y Ngông đến đường Nguyễn Thị Định               | 720          | 630              | 630          |
| <b>63</b> | <b>Hẻm 10 đường Nguyễn Thị Minh Khai</b>                 | 704          | 616              | 616          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                   | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá<br>đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HDKS |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| 64  | <b>Khu trung tâm thị trấn</b>                                           | 443                | 388                       | 388                |
| 65  | <b>Ngoài trung tâm thị trấn</b>                                         | 288                | 252                       | 252                |
| 66  | <b>Quốc lộ 14 đoạn giáp Đắc Lắc</b>                                     |                    |                           |                    |
|     | Từ ngã 3 Tân Hải đến ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng                    | 3.033              | 2.654                     | 2.654              |
|     | Từ ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng đến cầu 14                           | 2.926              | 2.560                     | 2.560              |
| 67  | <b>Đường đi Nam Dong</b>                                                |                    |                           |                    |
|     | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh                 | 1.258              | 1.101                     | 1.101              |
|     | Từ ngã 4 Trường THPT Phan Chu Trinh đến ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng      | 1.330              | 1.164                     | 1.164              |
|     | Từ ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng đến cầu Sắt (giáp xã Nam Dong)            | 1.298              | 1.135                     | 1.135              |
| 68  | <b>Đường vào Nhà máy đường</b>                                          |                    |                           |                    |
|     | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến suối Hương                                      | 392                | 343                       | 343                |
| 69  | <b>Đường vào trường THCS Phan Đình Phùng</b>                            |                    |                           |                    |
|     | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến trường THCS Phan Đình Phùng                     | 672                | 588                       | 588                |
|     | Từ trường THCS Phan Đình Phùng đến ngã 4 buôn Ea Pô                     | 485                | 424                       | 424                |
| 70  | <b>Đường bê tông thôn 10 Tâm Thắng cũ</b>                               |                    |                           |                    |
|     | Từ ngã 3 thôn 9 đến ngã 4 nhà ông Hải                                   | 372                | 326                       | 326                |
| 71  | <b>Đường liên thôn Tâm Thắng</b>                                        |                    |                           |                    |
|     | Từ nhà ông Hải đến ngã 4 buôn Ea Pô                                     | 364                | 319                       | 319                |
| 72  | <b>Đường thôn 2 đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng</b>                         |                    |                           |                    |
|     | Từ ngã 3 nhà ông Dũng đến ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ)     | 408                | 357                       | 357                |
|     | Từ ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ) đến ngã 3 hồ cầu Đồng Xanh | 424                | 371                       | 371                |
|     | Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà bà Tuyết                                      | 400                | 350                       | 350                |
| 73  | <b>Đường thôn 4 Tâm Thắng cũ</b>                                        |                    |                           |                    |
|     | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Chính                               | 408                | 357                       | 357                |
|     | Từ cầu nhà ông Chính đến ngã 3 nhà ông Cường                            | 416                | 364                       | 364                |
| 74  | <b>Đường sinh thái</b>                                                  |                    |                           |                    |
|     | Từ Quốc lộ 14 đến giáp suối Hương (khu bộ đội)                          | 544                | 476                       | 476                |
|     | Từ giáp suối Hương (khu bộ đội) đến đường Trường Chinh                  | 528                | 462                       | 462                |
| 75  | <b>Đường buôn Nui Tâm Thắng cũ</b>                                      |                    |                           |                    |
|     | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 4 nhà ông Việt                              | 551                | 482                       | 482                |
|     | Từ ngã 4 nhà ông Việt đến nhà văn hoá Bốn Buôn                          | 508                | 445                       | 445                |
|     | Từ nhà văn hoá Bốn Buôn đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút                     | 456                | 399                       | 399                |
| 76  | <b>Đường thôn 6 Tâm Thắng</b>                                           |                    |                           |                    |
|     | Từ Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Thản                                      | 600                | 525                       | 525                |
|     | Từ cầu nhà ông Thản đến giáp đường nhựa thôn 5                          | 576                | 504                       | 504                |
|     | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Vương                                   | 580                | 508                       | 508                |
|     | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Bách                                    | 580                | 508                       | 508                |
| 77  | <b>Đường thôn 12 Tâm Thắng</b>                                          |                    |                           |                    |
|     | Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Soát                                          | 426                | 372                       | 372                |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 78  | <b>Đường Tân Hải đi buôn Trum</b>                                        | 566          | 496              | 496          |
| 79  | <b>Đường thôn 3 đi UBND Tâm Thắng cũ</b>                                 |              |                  |              |
|     | Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 3 nhà ông Ngọ                                | 624          | 546              | 546          |
|     | Từ ngã 3 nhà ông Ngọ đến ngã 3 nhà ông Hưng                              | 484          | 424              | 424          |
|     | Từ ngã 3 nhà ông Hưng đến ngã 3 đường sinh thái                          | 464          | 406              | 406          |
| 80  | <b>Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông) của trục chính</b> | 262          | 230              | 230          |
| 81  | <b>Đất ở khu dân cư còn lại Tâm Thắng cũ</b>                             | 184          | 161              | 161          |
| 82  | <b>Đường thôn 7 Tâm Thắng</b>                                            |              |                  |              |
|     | Các trục đường bê tông 7, 8, 9, 10                                       | 560          | 490              | 490          |
| 83  | <b>Đường thôn 5 Tâm Thắng</b>                                            |              |                  |              |
|     | Từ nhà ông Đại đến nhà ông Nam                                           | 560          | 490              | 490          |
| 84  | <b>Đường thôn 13 Tâm Thắng</b>                                           |              |                  |              |
|     | Từ cổng trường Phan Chu Trinh đến hội trường thôn 13                     | 656          | 574              | 574          |
|     | Từ hội trường thôn 13 đến cuối đường                                     | 584          | 511              | 511          |
| 85  | <b>Đường liên thôn, buôn Tâm Thắng cũ</b>                                |              |                  |              |
|     | Từ ngã 4 cây đa đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút                              | 536          | 469              | 469          |
|     | Từ ngã 3 đường buôn Nui đến ngã 3 nhà ông Ngư                            | 464          | 406              | 406          |
| 86  | <b>Quốc lộ 14 đoạn giáp xã Đăk Mil</b>                                   |              |                  |              |
|     | Từ ranh giới thị trấn đến cổng Công ty Tân Phát                          | 1.513        | 1.324            | 1.324        |
|     | Từ cổng Công ty Tân Phát đến giáp xã Đăk Mil                             | 667          | 584              | 584          |
| 87  | <b>Đường đi Cư Nia</b>                                                   |              |                  |              |
|     | Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Km 0 + 300m                                       | 656          | 574              | 574          |
|     | Từ Km 0 + 300m đến chân dốc cổng trời                                    | 596          | 521              | 521          |
| 88  | <b>Đường bê tông thôn 1 Trúc Sơn</b>                                     | 204          | 179              | 179          |
| 89  | <b>Đường bê tông liên thôn 1, 2, 3, 4</b>                                | 246          | 216              | 216          |
| 90  | <b>Đường bê tông thôn 3 Trúc Sơn</b>                                     | 192          | 168              | 168          |
| 91  | <b>Đường bê tông liên thôn 6 Trúc Sơn</b>                                | 192          | 168              | 168          |
| 92  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại Trúc Sơn</b>                             | 146          | 127              | 127          |
| 93  | <b>Trục đường chính Cư Knia cũ</b>                                       |              |                  |              |
|     | Từ giáp ranh thôn 1 Trúc Sơn cũ đến cổng văn hoá thôn 1 Trúc Sơn         | 192          | 168              | 168          |
|     | Từ cổng văn hoá thôn 1 Trúc Sơn đến nhà ông Tặng                         | 352          | 308              | 308          |
|     | Từ nhà ông Tặng đến hết đất nhà ông Tại                                  | 344          | 301              | 301          |
|     | Từ hết đất nhà ông Tại đến cầu Đăk D'ông                                 | 344          | 301              | 301          |
| 94  | <b>Đường vào UBND xã Cư Knia cũ</b>                                      |              |                  |              |
|     | Từ ngã 3 nhà ông Thịnh đến trường Chu Văn An                             | 328          | 287              | 287          |
|     | Từ trường Chu Văn An đến ngã 3 nhà ông Nhân                              | 528          | 462              | 462          |
|     | Từ cổng văn hoá thôn 1 đến trụ sở UBND xã                                | 236          | 207              | 207          |
|     | Từ ngã 3 nhà ông Nhân đến cầu Hoà An                                     | 236          | 207              | 207          |
|     | Từ cầu Hoà An đến đường vào thôn 9, 10                                   | 239          | 209              | 209          |
| 95  | <b>Đường vào thôn 5, thôn 6 Cư Knia cũ</b>                               |              |                  |              |
|     | Từ ngã 3 nhà ông Nhân + 100m đến ngã 3 công trình nước sạch              | 341          | 298              | 298          |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     | Từ ngã 3 công trình nước sạch đến hết đường               | 180          | 158              | 158          |
| 96  | Đất ở các khu dân cư còn lại Cư Knia cũ                   | 112          | 98               | 98           |
| 97  | Khu dân cư thôn 12 (bổ sung) Cư Knia cũ                   | 156          | 137              | 137          |
| 98  | Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn, bon | 172          | 150              | 150          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính     | Giá đất |
|-----|---------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Tâm Thắng | 1.910   |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):**

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 101

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN AN

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Giá đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 78      | 62  | 50  | 42  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 124     | 87  | 61  | 49  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 41      | 34  | 29  | 25  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                 | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Xã Thuận An (xã Đắk Lao cũ)                                           |         |
| 1   | Quốc lộ 14 (về phía Đắk Lắk)                                          |         |
|     | Từ giáp huyện đội Đắk Mil cũ đến ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2 - 9) | 6.178   |
|     | Từ ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2-9) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ    | 5.107   |
| 2   | Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)                                         |         |
|     | Từ giáp ranh thị trấn Đắk Mil cũ đến giáp ranh xã Thuận An cũ         | 2.704   |
| 3   | Quốc lộ 14C                                                           |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ giáp đường Trần Phú đi Quốc lộ 14C đến hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành                              | 3.296   |
|           | Từ hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành đến đập 6B                                                          | 1.346   |
|           | Từ đập 6B đến hết Trạm Biên phòng Đắk Ken                                                                  | 1.195   |
|           | Từ hết Trạm Biên phòng Đắk Ken đến hết quy hoạch khu dân cư                                                | 811     |
| <b>4</b>  | <b>Đường liên xã</b>                                                                                       |         |
|           | Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp Quốc lộ 14C                                                    | 1.380   |
|           | Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh                                        | 1.314   |
|           | Từ hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh đến hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)                                     | 726     |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (XN giao thông cũ) đến ngã ba đường Lê Lợi - Lý Thường Kiệt                           | 762     |
|           | Từ nhà ông Phạm Như Thức đến ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam                                                    | 456     |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến đập 470                                                                                  | 479     |
| <b>5</b>  | <b>Đường liên xã Đắk Lao - Thuận An cũ</b>                                                                 |         |
|           | Từ Quốc lộ 14C đến ngã ba đường vào buôn Xe Ri                                                             | 412     |
|           | Từ ngã ba đường vào buôn Xe Ri đến đường vào Miếu cô                                                       | 339     |
|           | Từ đường vào Miếu cô đến giáp ranh xã Thuận An cũ                                                          | 268     |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắk An) đến giáp ranh xã Thuận An cũ                                        | 341     |
| <b>6</b>  | <b>Đường thôn Đắk Xuân</b>                                                                                 |         |
|           | Từ giáp ranh thị trấn Đắk Mil cũ (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ | 732     |
|           | Từ ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền) đến hết nhà mẫu giáo thôn Đắk Xuân                                 | 716     |
|           | Từ hết nhà mẫu giáo thôn Đắk Xuân đến giáp xã Đức Mạnh cũ                                                  | 680     |
|           | Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đi về đường Quốc lộ 14                                                         | 771     |
|           | Từ nhà ông Ngô Ngọc Hoàng đến hết nhà ông Lê Hữu Minh                                                      | 409     |
| <b>7</b>  | <b>Đường vào thôn Đắk Phúc</b>                                                                             |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà ông Ngô Quang Hợp                                                                | 695     |
|           | Từ Quốc lộ 14 (nhà ông Vũ Hồng Chiêm) đến hết nhà bà Doãn Thị Hiệu                                         | 726     |
|           | Từ Trạm điện đến hết nhà ông Trịnh Văn Dũng                                                                | 691     |
|           | Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến hết nhà ông Nguyễn Tất Trung                                               | 578     |
|           | Từ hết nhà ông Nguyễn Tất Trung đến ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)                            | 550     |
| <b>8</b>  | <b>Đường thôn Đắk Phúc (lô 2 sau Bến xe)</b>                                                               |         |
|           | Từ nhà ông Bùi Văn Ri (thôn Đắk Phúc) đến hết Công ty Cà phê 2-9                                           | 507     |
| <b>9</b>  | <b>Đường thôn Đắk Lộc, thôn Đắk Thủy</b>                                                                   |         |
|           | Từ ngã tư nhà Ba Đôn đến đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)                                     | 522     |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Đắk Lộc</b>                                                                                  |         |
|           | Từ ngã ba mẫu giáo thôn Đắk Lộc đến giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành)                     | 622     |
| <b>11</b> | <b>Đường liên thôn Đắk Kim (Miếu cô)</b>                                                                   |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến Nhà máy cao su                                                                           | 444     |
| <b>12</b> | <b>Đường liên thôn Đắk Tâm</b>                                                                             |         |
|           | Từ nhà ông Trần Văn Soa (thôn Đắk Tâm) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Chung (thôn Đắk Tâm)                      | 522     |
| <b>13</b> | <b>Đường thôn Đắk An</b>                                                                                   |         |
|           | Từ ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắk An) đến giáp đường liên xã Đắk                                      | 522     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Lao - Thuận An cũ                                                                                |         |
| <b>14</b> | <b>Đường thôn Đắc Lợi</b>                                                                        |         |
|           | Từ giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ (đường Trần Phú) đến ngã tư nhà ông Ba Đôn                      | 966     |
|           | Từ ngã tư nhà ông Ba Đôn đến đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần Phú (khu chợ Đắc Mil)          | 813     |
|           | Từ giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắc Phúc) đến đi qua Nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn         | 435     |
| <b>15</b> | <b>Đường thôn Đắc Thọ</b>                                                                        |         |
|           | Từ đập 40 (đường nhựa) đến hết thôn Đắc Thọ (đường nhựa)                                         | 336     |
| <b>16</b> | <b>Đường nội thôn</b>                                                                            |         |
|           | Từ ngã ba nhà ông Lộc đến đường Trần Phú                                                         | 211     |
|           | Từ đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy đến hết đất nhà ông Lê Văn Bình                             | 211     |
|           | Từ nhà Hải Dim đến hết đất nhà ông Phan Văn Anh                                                  | 211     |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến thôn Đắc Tâm                                                                   | 211     |
| <b>17</b> | <b>Đường thôn Đắc Kim</b>                                                                        | 211     |
| <b>18</b> | <b>Đường nội thôn Đắc Kim</b>                                                                    |         |
|           | Từ nhà máy cao su đến hết thôn Đắc Kim                                                           | 211     |
| <b>19</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                              | 174     |
| <b>II</b> | <b>Xã Thuận An cũ</b>                                                                            |         |
| <b>1</b>  | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                                |         |
|           | Từ ngã ba đường vào Công ty Cà phê Thuận An đến ngã ba đường vào Đồi Chim                        | 1.567   |
|           | Từ ngã ba đường vào Đồi Chim đến hết khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su)                     | 704     |
|           | Từ khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su) đến hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đăk Song cũ) | 391     |
| <b>2</b>  | <b>Đường từ Quốc lộ 14 đi bon Sa Pa</b>                                                          |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An) đến đập nhỏ                                                      | 318     |
|           | Từ đập nhỏ đến ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)                                         | 227     |
|           | Từ ngã ba đi bon Sa Pa đến đi Tỉnh lộ 683                                                        | 238     |
| <b>3</b>  | <b>Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An</b>                                            |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa                                 | 514     |
|           | Từ ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa đến ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh                 | 382     |
|           | Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ                                  | 654     |
|           | Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến đập núi lửa                                                    | 482     |
|           | Từ đập núi lửa đến Quốc lộ 14 (nhà ông Phạm Văn Tề)                                              | 216     |
| <b>4</b>  | <b>Đường đi Trạm Đắc Per</b>                                                                     |         |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (Nghĩa địa) đến ngã ba Đồng Đế                                              | 251     |
|           | Từ ngã ba Đồng Đế đến Trạm Đắc Per (cũ)                                                          | 243     |
| <b>5</b>  | <b>Đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ</b>                                                       |         |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đập đội 2 (Thuận Hoà)                                                   | 271     |
|           | Từ đập đội 2 (Thuận Hoà) đến giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến thị trấn Đắc Mil cũ           | 226     |
| <b>6</b>  | <b>Đường nội thôn Thuận Hòa</b>                                                                  |         |
|           | Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Dũng đến hết đất nhà bà Trần Thị Liễu                                     | 336     |
|           | Từ ngã ba (đập đội 2) đến hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến                                         | 191     |
|           | Từ ngã ba (đập đội 2) giáp ranh xã Đắc Lao cũ đến cổng chào thôn Thuận                           | 200     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Hòa                                                                                              |         |
| <b>7</b>  | <b>Đường nội thôn Thuận Sơn</b>                                                                  |         |
|           | Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh đến hết nhà bà Mai Thị The                                           | 430     |
|           | Từ hết nhà bà Mai Thị The đến giáp ranh xã Đức Lập                                               | 336     |
| <b>8</b>  | <b>Đường thôn Thuận Bắc</b>                                                                      |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 (ngã ba Tư Hùng) đến đập tổ 7                                                      | 364     |
| <b>9</b>  | <b>Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà</b>                                                          |         |
|           | Từ nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên đến giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn                                | 272     |
| <b>10</b> | <b>Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1</b>                                                     |         |
|           | Từ ngã ba nhà thờ đến đường đi bon Sa Pa (sau chợ xã)                                            | 272     |
| <b>11</b> | <b>Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2</b>                                                     |         |
|           | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hảo (thôn Đức An) | 241     |
| <b>12</b> | <b>Đường đi Đồi Chim</b>                                                                         |         |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu) đến hết đất nhà ông Dương Nghiêm                   | 279     |
| <b>13</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                              | 171     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Thuận An (xã Đắk Lao cũ)</b>                                            |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 14 (về phía Đắk Lắk)</b>                                           |              |                  |              |
|          | Từ giáp huyện đội Đắk Mil cũ đến ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2 - 9)         | 4.942        | 4.325            | 4.325        |
|          | Từ ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2-9) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ            | 4.086        | 3.575            | 3.575        |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)</b>                                          |              |                  |              |
|          | Từ giáp ranh thị trấn Đắk Mil cũ đến giáp ranh xã Thuận An cũ                 | 2.163        | 1.893            | 1.893        |
| <b>3</b> | <b>Quốc lộ 14C</b>                                                            |              |                  |              |
|          | Từ giáp đường Trần Phú đi Quốc lộ 14C đến hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành | 2.637        | 2.307            | 2.307        |
|          | Từ hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành đến đập 6B                             | 1.077        | 942              | 942          |
|          | Từ đập 6B đến hết Trạm Biên phòng Đắk Ken                                     | 956          | 837              | 837          |
|          | Từ hết Trạm Biên phòng Đắk Ken đến hết quy hoạch khu dân cư                   | 649          | 568              | 568          |
| <b>4</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                          |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp Quốc lộ 14C                       | 1.104        | 966              | 966          |
|          | Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh           | 1.051        | 920              | 920          |
|          | Từ hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh đến hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)        | 581          | 508              | 508          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (XN giao thông cũ) đến ngã ba đường Lê Lợi - Lý thường Kiệt                           | 610          | 533              | 533          |
|           | Từ nhà ông Phạm Như Thức đến ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam                                                    | 365          | 319              | 319          |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến đập 470                                                                                  | 383          | 335              | 335          |
| <b>5</b>  | <b>Đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ</b>                                                                 |              |                  |              |
|           | Từ Quốc lộ 14C đến ngã ba đường vào buôn Xe Rì                                                             | 330          | 288              | 288          |
|           | Từ ngã ba đường vào buôn Xe Rì đến đường vào Miếu cô                                                       | 271          | 237              | 237          |
|           | Từ đường vào Miếu cô đến giáp ranh xã Thuận An cũ                                                          | 214          | 188              | 188          |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắc An) đến giáp ranh xã Thuận An cũ                                        | 273          | 239              | 239          |
| <b>6</b>  | <b>Đường thôn Đắc Xuân</b>                                                                                 |              |                  |              |
|           | Từ giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ | 586          | 512              | 512          |
|           | Từ ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền) đến hết nhà mẫu giáo thôn Đắc Xuân                                 | 573          | 501              | 501          |
|           | Từ hết nhà mẫu giáo thôn Đắc Xuân đến giáp xã Đức Mạnh cũ                                                  | 544          | 476              | 476          |
|           | Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đi về đường Quốc lộ 14                                                         | 617          | 540              | 540          |
|           | Từ nhà ông Ngô Ngọc Hoàng đến hết nhà ông Lê Hữu Minh                                                      | 327          | 286              | 286          |
| <b>7</b>  | <b>Đường vào thôn Đắc Phúc</b>                                                                             |              |                  |              |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà ông Ngô Quang Hợp                                                                | 556          | 487              | 487          |
|           | Từ Quốc lộ 14 (nhà ông Vũ Hồng Chiêm) đến hết nhà bà Doãn Thị Hiệu                                         | 581          | 508              | 508          |
|           | Từ Trạm điện đến hết nhà ông Trịnh Văn Dũng                                                                | 553          | 484              | 484          |
|           | Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến hết nhà ông Nguyễn Tất Trung                                               | 462          | 405              | 405          |
|           | Từ hết nhà ông Nguyễn Tất Trung đến ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)                            | 440          | 385              | 385          |
| <b>8</b>  | <b>Đường thôn Đắc Phúc (lô 2 sau Bến xe)</b>                                                               |              |                  |              |
|           | Từ nhà ông Bùi Văn Rì (thôn Đắc Phúc) đến hết Công ty Cà phê 2-9                                           | 406          | 355              | 355          |
| <b>9</b>  | <b>Đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy</b>                                                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã tư nhà Ba Đôn đến đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)                                     | 418          | 365              | 365          |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Đắc Lộc</b>                                                                                  |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba mẫu giáo thôn Đắc Lộc đến giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành)                     | 498          | 435              | 435          |
| <b>11</b> | <b>Đường liên thôn Đắc Kim (Miếu cô)</b>                                                                   |              |                  |              |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến Nhà máy cao su                                                                           | 355          | 311              | 311          |
| <b>12</b> | <b>Đường liên thôn Đắc Tâm</b>                                                                             |              |                  |              |
|           | Từ nhà ông Trần Văn Soa (thôn Đắc Tâm) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Chung (thôn Đắc Tâm)                      | 418          | 365              | 365          |
| <b>13</b> | <b>Đường thôn Đắc An</b>                                                                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắc An) đến giáp đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ                    | 418          | 365              | 365          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>14</b> | <b>Đường thôn Đắc Lợi</b>                                                                        |              |                  |              |
|           | Từ giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ (đường Trần Phú) đến ngã tư nhà ông Ba Đôn                      | 773          | 676              | 676          |
|           | Từ ngã tư nhà ông Ba Đôn đến đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần Phú (khu chợ Đắc Mil)          | 650          | 569              | 569          |
|           | Từ giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắc Phúc) đến đi qua Nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn         | 348          | 305              | 305          |
| <b>15</b> | <b>Đường thôn Đắc Thọ</b>                                                                        |              |                  |              |
|           | Từ đập 40 (đường nhựa) đến hết thôn Đắc Thọ (đường nhựa)                                         | 269          | 235              | 235          |
| <b>16</b> | <b>Đường nội thôn</b>                                                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba nhà ông Lộc đến đường Trần Phú                                                         | 169          | 148              | 148          |
|           | Từ đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy đến hết đất nhà ông Lê Văn Bình                             | 169          | 148              | 148          |
|           | Từ nhà Hải Dim đến hết đất nhà ông Phan Văn Anh                                                  | 169          | 148              | 148          |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến thôn Đắc Tâm                                                                   | 169          | 148              | 148          |
| <b>17</b> | <b>Đường thôn Đắc Kim</b>                                                                        | 169          | 148              | 148          |
| <b>18</b> | <b>Đường nội thôn Đắc Kim</b>                                                                    |              |                  |              |
|           | Từ nhà máy cao su đến hết thôn Đắc Kim                                                           | 169          | 148              | 148          |
| <b>19</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                              | 139          | 122              | 122          |
| <b>II</b> | <b>Xã Thuận An cũ</b>                                                                            |              |                  |              |
| <b>1</b>  | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                                |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường vào Công ty Cà phê Thuận An đến ngã ba đường vào Đồi Chim                        | 1.254        | 1.097            | 1.097        |
|           | Từ ngã ba đường vào Đồi Chim đến hết khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su)                     | 563          | 493              | 493          |
|           | Từ khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su) đến hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song cũ) | 313          | 274              | 274          |
| <b>2</b>  | <b>Đường từ Quốc lộ 14 đi bon Sa Pa</b>                                                          |              |                  |              |
|           | Từ Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An) đến đập nhỏ                                                      | 254          | 223              | 223          |
|           | Từ đập nhỏ đến ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)                                         | 182          | 159              | 159          |
|           | Từ ngã ba đi bon Sa Pa đến đi Tỉnh lộ 683                                                        | 190          | 167              | 167          |
| <b>3</b>  | <b>Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An</b>                                            |              |                  |              |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa                                 | 411          | 360              | 360          |
|           | Từ ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa đến ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh                 | 306          | 267              | 267          |
|           | Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ                                  | 523          | 458              | 458          |
|           | Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến đập núi lửa                                                    | 386          | 337              | 337          |
|           | Từ đập núi lửa đến Quốc lộ 14 (nhà ông Phạm Văn Tể)                                              | 173          | 151              | 151          |
| <b>4</b>  | <b>Đường đi Trạm Đắc Per</b>                                                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (Nghĩa địa) đến ngã ba Đồng Đế                                              | 201          | 176              | 176          |
|           | Từ ngã ba Đồng Đế đến Trạm Đắc Per (cũ)                                                          | 194          | 170              | 170          |
| <b>5</b>  | <b>Đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ</b>                                                       |              |                  |              |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đập đội 2 (Thuận Hoà)                                                   | 217          | 190              | 190          |
|           | Từ đập đội 2 (Thuận Hoà) đến giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến thị trấn Đăk Mĩ cũ            | 181          | 158              | 158          |
| <b>6</b>  | <b>Đường nội thôn Thuận Hòa</b>                                                                  |              |                  |              |
|           | Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Dũng đến hết đất nhà bà Trần Thị Liễu                                     | 269          | 235              | 235          |
|           | Từ ngã ba (đập đội 2) đến hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến                                         | 153          | 134              | 134          |
|           | Từ ngã ba (đập đội 2) giáp ranh xã Đăk Lao cũ đến công chào thôn Thuận Hòa                       | 160          | 140              | 140          |
| <b>7</b>  | <b>Đường nội thôn Thuận Sơn</b>                                                                  |              |                  |              |
|           | Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh đến hết nhà bà Mai Thị The                                           | 344          | 301              | 301          |
|           | Từ hết nhà bà Mai Thị The đến giáp ranh xã Đức Lập                                               | 269          | 235              | 235          |
| <b>8</b>  | <b>Đường thôn Thuận Bắc</b>                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ Quốc lộ 14 (ngã ba Tư Hùng) đến đập tổ 7                                                      | 291          | 255              | 255          |
| <b>9</b>  | <b>Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà</b>                                                          |              |                  |              |
|           | Từ nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên đến giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn                                | 218          | 190              | 190          |
| <b>10</b> | <b>Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1</b>                                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba nhà thờ đến đường đi bon Sa Pa (sau chợ xã)                                            | 218          | 190              | 190          |
| <b>11</b> | <b>Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2</b>                                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hào (thôn Đức An) | 193          | 169              | 169          |
| <b>12</b> | <b>Đường đi Đồi Chim</b>                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu) đến hết đất nhà ông Dương Nghiêm                   | 223          | 195              | 195          |
| <b>13</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                              | 137          | 120              | 120          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính    | Giá đất |
|-----|--------------------------|---------|
| 1   | Cụm Công nghiệp Thuận An | 218     |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 102

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LẬP

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 85      | 67  | 55  | 45  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 134     | 97  | 65  | 54  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 44      | 37  | 31  | 26  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                             | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Xã Đức Lập (TT Đắc Mil cũ)</b>                                 |         |
| <b>1</b> | <b>Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)</b>                        |         |
|          | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường Trần Phú           | 13.510  |
|          | Từ hết ngã ba đường Trần Phú đến hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành | 12.867  |
|          | Từ hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh xã Thuận An     | 7.518   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                         | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>2</b>  | <b>Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)</b>                                       |         |
|           | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường N'Trang Long                   | 13.130  |
|           | Từ hết ngã ba đường N'Trang Long đến hết ngã tư đường Hoàng Diệu              | 8.974   |
|           | Từ hết ngã tư đường Hoàng Diệu đến hết ngã tư đường Y Jút                     | 7.165   |
|           | Từ hết ngã tư đường Y Jút đến giáp ranh xã Thuận An                           | 6.549   |
| <b>3</b>  | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)</b>                                   |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh                | 6.421   |
|           | Từ hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến hết đường vào Hội trường thôn 3       | 3.577   |
|           | Từ hết đường vào Hội trường thôn 3 đến giáp ranh xã Thuận An                  | 2.439   |
| <b>4</b>  | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                          |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng                | 7.489   |
|           | Từ hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng đến hết ngã ba đường Nguyễn Trãi          | 6.106   |
|           | Từ hết ngã ba đường Nguyễn Trãi đến hết ngã ba đường Hùng Vương               | 4.476   |
| <b>5</b>  | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                       |         |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến                     | 8.547   |
|           | Từ hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến đến hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định        | 7.580   |
|           | Từ hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định đến đường Lê Duẩn                         | 4.872   |
| <b>6</b>  | <b>Đường Trần Phú</b>                                                         |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết cổng Trường Trần Phú                        | 2.770   |
|           | Từ hết cổng Trường Trần Phú đến hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học   | 2.382   |
|           | Từ hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Chí Thanh     | 2.226   |
| <b>7</b>  | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                           |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thái Tổ                                | 2.607   |
|           | Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt                                  | 2.338   |
| <b>8</b>  | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                        |         |
|           | Từ đường Trần Phú đến giáp ranh xã Thuận An                                   | 1.228   |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                        |         |
|           | Từ đường Hùng Vương đến hết ngã ba đường Huy Cận                              | 4.483   |
|           | Từ hết ngã ba đường Huy Cận đến giáp ranh xã Thuận An                         | 2.868   |
| <b>10</b> | <b>Các tuyến đường còn lại đầu nối đường Nguyễn Du</b>                        |         |
|           | Từ đường Nguyễn Du đến đường Hồ Xuân Hương                                    | 2.433   |
|           | Từ đường Nguyễn Du đến Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ)                           | 1.972   |
|           | Từ Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ) đến Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ)              | 1.410   |
|           | Từ Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ) trở đi                                        | 728     |
| <b>11</b> | <b>Đường Huy Cận</b>                                                          |         |
|           | Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) đến Km 0 + 100m (mỗi bên 100m)                      | 2.385   |
|           | Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m (mỗi bên 100m) đến đường Hồ Xuân Hương       | 1.558   |
|           | Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m đến hết đường Huy Cận                        | 1.766   |
| <b>12</b> | <b>Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 đầu nối với đường Nguyễn Du</b>       | 2.145   |
| <b>13</b> | <b>Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 không đầu nối với đường Nguyễn Du</b> | 1.281   |
| <b>14</b> | <b>Đường N'Trang Long</b>                                                     |         |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng              | 3.570   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                              | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng đến đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh | 3.499   |
|           | Từ đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Chí Thanh                | 2.189   |
| <b>15</b> | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm</b>                                                     |         |
|           | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã ba đường N'Trang Long                            | 1.213   |
| <b>16</b> | <b>Đường Lý Thái Tổ</b>                                                            |         |
|           | Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi                                               | 2.588   |
| <b>17</b> | <b>Đường Hàm Nghi</b>                                                              |         |
|           | Từ đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự) đến đường Lê Lợi                                   | 2.491   |
| <b>18</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                         |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt                                 | 2.616   |
| <b>19</b> | <b>Đường Ngô Gia Tự</b>                                                            |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt                                 | 2.525   |
| <b>20</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                           |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt                                 | 2.534   |
| <b>21</b> | <b>Đường Quang Trung</b>                                                           |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt                      | 4.070   |
|           | Từ hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Duẩn                               | 3.154   |
| <b>22</b> | <b>Đường Văn Tiến Dũng</b>                                                         |         |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m                                      | 2.968   |
|           | Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu                                                 | 2.529   |
| <b>23</b> | <b>Đường Bà Triệu</b>                                                              |         |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m                                      | 2.909   |
|           | Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu                                                 | 2.508   |
| <b>24</b> | <b>Đường Phan Đăng Lưu</b>                                                         |         |
|           | Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Phan Đăng Lưu                                     | 1.742   |
| <b>25</b> | <b>Đường Cù Chính Lan</b>                                                          |         |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                                      | 2.162   |
|           | Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                          | 1.849   |
| <b>26</b> | <b>Đường Cao Thắng</b>                                                             |         |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                                      | 2.205   |
|           | Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                          | 1.886   |
| <b>27</b> | <b>Đường Nguyễn Hữu Thọ</b>                                                        |         |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                                      | 2.411   |
|           | Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                          | 2.033   |
|           | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Xuân Diệu                                      | 2.033   |
| <b>28</b> | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng</b>                                                      |         |
|           | Từ đường Phan Đăng Lưu đến hết ngã ba đường Cao Thắng                              | 2.133   |
|           | Từ hết ngã ba đường Cao Thắng đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng                       | 2.069   |
| <b>29</b> | <b>Các đường thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo</b>                            |         |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                                      | 1.657   |
|           | Từ Km 0 + 100m đến trên 100m                                                       | 1.447   |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ Tây)          | 3.595   |
| <b>30</b> | <b>Các đường thôn 5 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo</b>                      | 1.270   |
| <b>31</b> | <b>Đường Hoàng Diệu</b>                                                            |         |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                                      | 2.249   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                          | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ Km 0 + 100m đến Km 0 + 300m                                                 | 1.729   |
|           | Từ Km 0 + 300m đến đường N'Trang Long                                          | 1.538   |
| <b>32</b> | <b>Đường Y Jút</b>                                                             |         |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m                                  | 1.815   |
|           | Từ Km 0 + 200m hết đường Y Jút                                                 | 1.523   |
| <b>33</b> | <b>Đường thôn 3, thôn 4 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo</b>                    |         |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                                  | 1.748   |
|           | Các đường còn lại của thôn 3, 4                                                | 1.017   |
| <b>34</b> | <b>Đường Trần Nhân Tông</b>                                                    |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Trần Phú                                   | 4.274   |
| <b>35</b> | <b>Đường vào cổng phụ chợ Thị trấn Đăk Mil cũ</b>                              |         |
|           | Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú                                     | 2.761   |
| <b>36</b> | <b>Đường Kim Đồng</b>                                                          |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương                  | 1.961   |
| <b>37</b> | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                                                 |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương                  | 1.961   |
| <b>38</b> | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                                                    |         |
|           | Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung                                         | 3.261   |
|           | Từ đường Quang Trung đến đường Phan Bội châu                                   | 2.646   |
| <b>39</b> | <b>Đường Nguyễn Tri Phương</b>                                                 |         |
|           | Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương                                          | 2.478   |
| <b>40</b> | <b>Đường Nguyễn Khuyến</b>                                                     |         |
|           | Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương                                          | 2.987   |
| <b>41</b> | <b>Các đường thôn 7, thôn 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng</b>  | 1.270   |
| <b>42</b> | <b>Các đường còn lại của thôn 7, thôn 8</b>                                    | 1.106   |
| <b>43</b> | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                      |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Hùng Vương                                | 2.181   |
| <b>44</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                        |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Nguyễn Khuyến                             | 2.181   |
| <b>45</b> | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>                                                   |         |
|           | Từ Km 0 (đường Lê Duẩn) đến Km 0 + 200m                                        | 2.395   |
|           | Từ Km 0 + 200m đến Km 0+450m                                                   | 2.281   |
|           | Từ Km 0+450m đến đường Đ16                                                     | 1.523   |
|           | Từ đường Đ16 đến hết đường                                                     | 1.037   |
| <b>46</b> | <b>Đường Nguyễn Bá Ngọc</b>                                                    |         |
|           | Từ đường Trương Công Định đến đường Phan Bội Châu                              | 1.834   |
| <b>47</b> | <b>Đường thôn 9 đầu nối với đường Đinh Tiên Hoàng</b>                          |         |
|           | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Bá Ngọc                              | 2.395   |
| <b>48</b> | <b>Đường Trương Công Định</b>                                                  |         |
|           | Từ đường Lê Duẩn (đối diện cổng Trường THPT Đăk Mil) đến đường Hoàng Quốc Việt | 2.353   |
| <b>49</b> | <b>Các trục đường còn lại của thôn 9</b>                                       | 1.046   |
| <b>50</b> | <b>Đường Phan Bội Châu</b>                                                     |         |
|           | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân                            | 2.625   |
|           | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Lý Thường Kiệt                             | 2.381   |
| <b>51</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                       |         |
|           | Trộn đường                                                                     | 1.615   |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 52  | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                             |         |
|     | Trộn đường                                                                                             | 1.648   |
| 53  | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân</b>                                                                          |         |
|     | Trộn đường                                                                                             | 1.583   |
| 54  | <b>Đường thôn 9 (sát Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil)</b>                                            |         |
|     | Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung                                                                 | 2.244   |
| 55  | <b>Đường Mạc Thị Bưởi</b>                                                                              |         |
|     | Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai) đến nhà ông Chinh (hết Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil) | 1.815   |
| 56  | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                           |         |
|     | Từ đường Quang Trung đến đường Trương Công Định                                                        | 1.844   |
| 57  | <b>Đường Nguyễn Đức Cảnh</b>                                                                           |         |
|     | Từ đường Phan Bội Châu đến đường Lê Anh Xuân                                                           | 1.517   |
| 58  | <b>Đường Văn Cao</b>                                                                                   |         |
|     | Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Nguyễn Trãi                                                         | 1.573   |
|     | Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nơ Trang Gul                                                            | 1.071   |
| 59  | <b>Đường Hồ Tùng Mậu</b>                                                                               |         |
|     | Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Đức Cảnh                                                         | 1.557   |
| 60  | <b>Các trục đường còn lại của thôn 10</b>                                                              | 1.036   |
| 61  | <b>Đường Nguyễn Bính</b>                                                                               |         |
|     | Từ đường Phan Bội châu đến đường Tô Hiến Thành                                                         | 1.509   |
| 62  | <b>Đường Tô Hiến Thành</b>                                                                             |         |
|     | Từ Hội trường thôn 9 đến đường Trương Công Định                                                        | 1.560   |
| 63  | <b>Đường Đặng Thùy Trâm</b>                                                                            |         |
|     | Từ Trường mầm non Sao Mai đến đường Trương Công Định                                                   | 1.576   |
| 64  | <b>Đường thôn 1 đấu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m</b>                                        | 2.200   |
| 65  | <b>Các đường còn lại của thôn 1</b>                                                                    | 1.270   |
| 66  | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>                                                                           |         |
|     | Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m                                                                   | 3.780   |
|     | Từ Km 0 + 100m đến đường Trần Phú                                                                      | 3.128   |
| 67  | <b>Đường Mai Hắc Đế</b>                                                                                |         |
|     | Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Thái Học                                                      | 2.817   |
| 68  | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                           |         |
|     | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi                                                                | 1.729   |
| 69  | <b>Đường Xuân Diệu</b>                                                                                 |         |
|     | Từ Hoa viên đến hết ngã ba đường Bà Triệu                                                              | 2.489   |
|     | Từ ngã ba đường Bà Triệu đến hết đường Xuân Diệu                                                       | 2.249   |
| 70  | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                                                             |         |
|     | Từ đường Nguyễn Du đến hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang                                                | 2.641   |
|     | Từ hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang đến giáp ranh xã Thuận An                                          | 2.249   |
| 71  | <b>Đường Đỗ Nhuận</b>                                                                                  |         |
|     | Trộn đường                                                                                             | 968     |
| 72  | <b>Đường Nguyễn Thị Định</b>                                                                           |         |
|     | Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng                                                             | 1.487   |
| 73  | <b>Đường Nơ Trang Gul</b>                                                                              |         |
|     | Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Trãi                                                                 | 1.494   |
|     | Các đường đấu nối với đường Nơ Trang Gul                                                               | 1.071   |
| 74  | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                           |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                         | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Chí Thanh                                                                                                              | 3.429   |
| 75        | <b>Các đường phân lô Quảng trường đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)</b>                                                                            | 3.549   |
| 76        | <b>Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)</b>                                                   | 3.529   |
| 77        | <b>Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 song song với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)</b>                                                 | 2.353   |
| 78        | <b>Các đường còn lại của thôn 5</b>                                                                                                                           | 1.053   |
| 79        | <b>Đường giáp ranh xã Thuận An</b>                                                                                                                            |         |
|           | Từ Quốc lộ 14C đến đường Y Jút                                                                                                                                | 1.058   |
| 80        | <b>Các đường còn lại của thôn 2</b>                                                                                                                           | 1.332   |
| 81        | <b>Đường Lê Anh Xuân</b>                                                                                                                                      |         |
|           | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân                                                                                                           | 643     |
| 82        | <b>Các đường còn lại của thôn 6</b>                                                                                                                           | 1.037   |
| 83        | <b>Đường thôn 4 không đầu nối Quốc lộ 14 (song song đường Trần Hưng Đạo)</b>                                                                                  |         |
|           | Từ đầu ngã ba nhà bà Lai đến hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan                                                                                                   | 904     |
| 84        | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                                                                                           | 612     |
| <b>II</b> | <b>Xã Đức Lập (xã Đức Minh cũ)</b>                                                                                                                            |         |
| <b>1</b>  | <b>Các đoạn đường nằm trên tuyến Tỉnh lộ 683 (giáp thị trấn Đắc Mil cũ đến giáp Tỉnh lộ 682 ngã tư đường mới)</b>                                             |         |
|           | Từ đường Hùng Vương đến hết đường vào Trường THCS Chu Văn An                                                                                                  | 2.696   |
|           | Từ hết đường vào Trường THCS Chu Văn An đến Đại lý cà phê Lê Chuân                                                                                            | 3.912   |
|           | Từ Đại lý cà phê Lê Chuân đến giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân                                                                                           | 2.235   |
|           | Từ giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân đến Tỉnh lộ 682                                                                                                      | 2.353   |
| <b>2</b>  | <b>Đường tuyến huyện (cũ)</b>                                                                                                                                 |         |
|           | Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới                                                                                                            | 978     |
|           | Từ ngã ba Nhà thờ Vinh An đến Đại lý Hiệp Thúc                                                                                                                | 2.140   |
|           | Từ Đại lý Hiệp Thúc đến Trung tâm giống thủy sản                                                                                                              | 486     |
|           | Từ Trung tâm giống thủy sản đến hết Bon Jun Jun                                                                                                               | 463     |
|           | Từ Cây xăng ông Đoài đến cầu máy giấy                                                                                                                         | 1.043   |
|           | Từ cầu máy giấy đến hết đường bê tông thôn Xuân Thành giáp xã Đắc Song                                                                                        | 510     |
| <b>3</b>  | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (vào 200m)</b>                                                                                      |         |
|           | Thôn Đức Đoài                                                                                                                                                 | 500     |
|           | Thôn Minh Đoài                                                                                                                                                | 500     |
|           | Thôn Mỹ Yên                                                                                                                                                   | 500     |
|           | Thôn Kẻ Động                                                                                                                                                  | 500     |
|           | Thôn Bình Thuận                                                                                                                                               | 500     |
|           | Thôn Vinh Đức                                                                                                                                                 | 500     |
| <b>4</b>  | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (200m trở lên) và tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường Tỉnh lộ 683</b> |         |
|           | Thôn Đức Đoài                                                                                                                                                 | 358     |
|           | Thôn Minh Đoài                                                                                                                                                | 358     |
|           | Thôn Mỹ Yên                                                                                                                                                   | 358     |
|           | Thôn Kẻ Động                                                                                                                                                  | 358     |
|           | Thôn Bình Thuận                                                                                                                                               | 358     |
|           | Thôn Vinh Đức                                                                                                                                                 | 358     |



| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Giá đất |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>5</b>   | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (vào 200m)</b>                                                  |         |
|            | Thôn Xuân Trang                                                                                                     | 486     |
|            | Thôn Thanh Lâm                                                                                                      | 486     |
|            | Thôn Xuân Sơn                                                                                                       | 456     |
|            | Thôn Xuân Thành                                                                                                     | 456     |
| <b>6</b>   | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (200m trở lên) và không kết nối với đường DH 32</b>             |         |
|            | Thôn Xuân Trang                                                                                                     | 350     |
|            | Thôn Thanh Lâm                                                                                                      | 350     |
|            | Thôn Xuân Sơn                                                                                                       | 350     |
|            | Thôn Xuân Thành                                                                                                     | 350     |
| <b>7</b>   | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (đến 200m)</b>                                            |         |
|            | Thôn Xuân Hòa                                                                                                       | 417     |
| <b>8</b>   | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (200m trở lên) và không kết nối với đường Tỉnh lộ 682</b> |         |
|            | Thôn Xuân Hòa                                                                                                       | 368     |
| <b>9</b>   | <b>Đường nội thôn Bon Jun Jun và khu dân cư còn lại</b>                                                             | 244     |
| <b>10</b>  | <b>Đường thôn Xuân Phong</b>                                                                                        |         |
|            | Từ Km 0 (Tỉnh lộ 683) đến Km 0 + 200m                                                                               | 441     |
|            | Từ Km 0 + 200m đến hết đường                                                                                        | 368     |
|            | Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683                                                              | 368     |
|            | Từ Km 0 (Tỉnh lộ 682) đến Km 0 + 200m                                                                               | 417     |
|            | Từ Km 0 + 200m đến hết đường                                                                                        | 368     |
|            | Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682                                                 | 368     |
| <b>11</b>  | <b>Các tuyến đường đầu nối với đường Nguyễn Du</b>                                                                  | 1.823   |
| <b>12</b>  | <b>Các tuyến đường đầu nối với đường tuyến huyện (cũ)</b>                                                           |         |
|            | Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới (vào đến 100m)                                                   | 931     |
| <b>13</b>  | <b>Đường thôn Mỹ Hòa</b>                                                                                            |         |
|            | Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Mỹ Yên (đất ông Nguyễn Xuân Kiêu) đến nhà ông Nguyễn Đình Khiêng                       | 368     |
|            | Từ nhà ông Nguyễn Đình Khiêng đến nhà ông Võ Văn Sinh                                                               | 330     |
|            | Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với hai trục đường chính (đến 100m)                                 | 305     |
| <b>14</b>  | <b>Đường thôn Thanh Hà</b>                                                                                          |         |
|            | Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Hà                                       | 368     |
|            | Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)                                   | 305     |
| <b>15</b>  | <b>Đường thôn Thanh Sơn</b>                                                                                         |         |
|            | Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Sơn                                      | 368     |
|            | Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)                                  | 305     |
| <b>III</b> | <b>Xã Đức Lập (xã Đức Mạnh cũ)</b>                                                                                  |         |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                                                   |         |
|            | Từ giáp xã Thuận An đến Trường mẫu giáo Thần Tiên                                                                   | 4.241   |
|            | Từ Trường mẫu giáo Thần Tiên đến đường vào Trường Lê Quý Đôn                                                        | 2.829   |
|            | Từ đường vào Trường Lê Quý Đôn đến Hợp tác xã Mạnh Thắng (cũ)                                                       | 2.915   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                    | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ Hợp tác xã Mạnh Thắng cũ đến Nhà máy nước Dawa                                                                                                                        | 1.702   |
|           | Từ Nhà máy nước Dawa đến Cây xăng Thanh Hằng                                                                                                                             | 1.664   |
|           | Từ Cây xăng Thanh Hằng đến giáp ranh xã Đắc Mil                                                                                                                          | 940     |
| <b>2</b>  | <b>Tỉnh lộ 682</b>                                                                                                                                                       |         |
|           | Từ ngã ba Đức Mạnh (Km 0 Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m                                                                                                                     | 1.247   |
|           | Từ Km 0 + 200 m đến ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)                                                                                                         | 1.166   |
|           | Từ ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp) đến hết Cầu Đức Lễ (cũ)                                                                                                  | 969     |
|           | Từ cầu Đức Lễ (cũ) đến ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc Sắk)                                                                                                                     | 840     |
|           | Từ ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc Sắk) đến cầu trắng                                                                                                                           | 2.747   |
|           | Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắc Song                                                                                                                                   | 1.815   |
| <b>3</b>  | <b>Đường vào Đức Lễ (đường liên xã)</b>                                                                                                                                  |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ                                                                                                                   | 783     |
|           | Từ giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ đến cầu Đức Lễ (mới)                                                                                                                    | 441     |
|           | Từ cầu Đức Lễ mới đến Tỉnh lộ 683                                                                                                                                        | 574     |
| <b>4</b>  | <b>Đường liên xã Đức Mạnh - Đắc Sắk</b>                                                                                                                                  |         |
|           | Từ Tỉnh lộ 682 đến giáp ranh xã Đắc Sắk                                                                                                                                  | 524     |
| <b>5</b>  | <b>Đường D16</b>                                                                                                                                                         |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m                                                                                                                                     | 1.141   |
|           | Từ Km 0 + 300m đến đoạn đường bê tông nội thôn Đức Đoài kết nối với đường Tỉnh lộ 683                                                                                    | 906     |
| <b>6</b>  | <b>Đường vào Nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh</b>                                                                                                               |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m                                                                                                                                     | 368     |
| <b>7</b>  | <b>Đường vào nhà bà Tội thôn Đức Vinh</b>                                                                                                                                |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m                                                                                                                                     | 368     |
| <b>8</b>  | <b>Đường vào Nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái</b>                                                                                                                |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m                                                                                                                                     | 299     |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào Trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi</b>                                                                                                            |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 400m                                                                                                                                     | 299     |
| <b>10</b> | <b>Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận</b>                                                                                                                 |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m                                                                                                                                     | 299     |
| <b>11</b> | <b>Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận</b>                                                                                                                            |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m                                                                                                                                     | 299     |
| <b>12</b> | <b>Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duyệt)</b>                                                                                                                    |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp thôn Đức Bình                                                                                                                              | 299     |
| <b>13</b> | <b>Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)</b>                                                                                                                               |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 700m                                                                                                                                     | 299     |
| <b>14</b> | <b>Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)</b>                                                                                                                             |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m                                                                                                                                     | 368     |
| <b>15</b> | <b>Đường thôn Đức Trung - Đức Ái</b>                                                                                                                                     |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m                                                                                                                                     | 368     |
| <b>16</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại thôn Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung</b>                                                                                                      | 348     |
| <b>17</b> | <b>Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B, Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa</b> | 225     |
| <b>18</b> | <b>Đường thôn Đức Bình</b>                                                                                                                                               |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 (Km 0) đến Chùa Thiện Đức                                                                                                                                  | 428     |
|           | Từ đường vào Chùa Thiện Đức đến giáp đất Thao trường thôn Đức Bình                                                                                                       | 451     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                           | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ đất Thao trường thôn Đức Bình đến tiếp giáp khu vực Làng Dao | 298     |
|           | Đường giao thông khu vực Làng Dao, thôn Đức Bình                | 181     |
| <b>19</b> | <b>Các đường nhánh có đầu nối với Quốc lộ 14 còn lại</b>        |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m                            | 453     |
|           | Từ Km 0 + 200m trở đi                                           | 337     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Đức Lập (TT Đắc Mil cũ)</b>                                       |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)</b>                              |              |                  |              |
|          | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường Trần Phú                 | 10.808       | 9.457            | 9.457        |
|          | Từ hết ngã ba đường Trần Phú đến hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành       | 10.294       | 9.007            | 9.007        |
|          | Từ hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh xã Thuận An           | 6.014        | 5.263            | 5.263        |
| <b>2</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)</b>                                 |              |                  |              |
|          | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường N'Trang Long             | 10.504       | 9.191            | 9.191        |
|          | Từ hết ngã ba đường N'Trang Long đến hết ngã tư đường Hoàng Diệu        | 7.179        | 6.282            | 6.282        |
|          | Từ hết ngã tư đường Hoàng Diệu đến hết ngã tư đường Y Jút               | 5.732        | 5.016            | 5.016        |
|          | Từ hết ngã tư đường Y Jút đến giáp ranh xã Thuận An                     | 5.239        | 4.584            | 4.584        |
| <b>3</b> | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)</b>                             |              |                  |              |
|          | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh          | 5.137        | 4.495            | 4.495        |
|          | Từ hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến hết đường vào Hội trường thôn 3 | 2.862        | 2.504            | 2.504        |
|          | Từ hết đường vào Hội trường thôn 3 đến giáp ranh xã Thuận An            | 1.951        | 1.707            | 1.707        |
| <b>4</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                    |              |                  |              |
|          | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Đình Tiên Hoàng          | 5.991        | 5.242            | 5.242        |
|          | Từ hết ngã ba đường Đình Tiên Hoàng đến hết ngã ba đường Nguyễn Trãi    | 4.885        | 4.274            | 4.274        |
|          | Từ hết ngã ba đường Nguyễn Trãi đến hết ngã ba đường Hùng Vương         | 3.581        | 3.133            | 3.133        |
| <b>5</b> | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                 |              |                  |              |
|          | Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến               | 6.838        | 5.983            | 5.983        |
|          | Từ hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến đến hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định  | 6.064        | 5.306            | 5.306        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                              | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|
|           | Từ hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định đến đường Lê Duẩn                              | 3.898           | 3.410                  | 3.410              |
| <b>6</b>  | <b>Đường Trần Phú</b>                                                              |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết cổng Trường Trần Phú                             | 2.216           | 1.939                  | 1.939              |
|           | Từ hết cổng Trường Trần Phú đến hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học        | 1.906           | 1.667                  | 1.667              |
|           | Từ hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Chí Thanh          | 1.781           | 1.558                  | 1.558              |
| <b>7</b>  | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thái Tổ                                     | 2.086           | 1.825                  | 1.825              |
|           | Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt                                       | 1.870           | 1.637                  | 1.637              |
| <b>8</b>  | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                             |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Trần Phú đến giáp ranh xã Thuận An                                        | 982             | 860                    | 860                |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                             |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Hùng Vương đến hết ngã ba đường Huy Cận                                   | 3.586           | 3.138                  | 3.138              |
|           | Từ hết ngã ba đường Huy Cận đến giáp ranh xã Thuận An                              | 2.294           | 2.008                  | 2.008              |
| <b>10</b> | <b>Các tuyến đường còn lại đầu nối đường Nguyễn Du</b>                             |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Du đến đường Hồ Xuân Hương                                         | 1.946           | 1.703                  | 1.703              |
|           | Từ đường Nguyễn Du đến Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ)                                | 1.578           | 1.380                  | 1.380              |
|           | Từ Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ) đến Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ)                   | 1.128           | 987                    | 987                |
|           | Từ Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ) trở đi                                             | 582             | 510                    | 510                |
| <b>11</b> | <b>Đường Huy Cận</b>                                                               |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) đến Km 0 + 100m (mỗi bên 100m)                           | 1.908           | 1.670                  | 1.670              |
|           | Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m (mỗi bên 100m) đến đường Hồ Xuân Hương            | 1.246           | 1.091                  | 1.091              |
|           | Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m đến hết đường Huy Cận                             | 1.413           | 1.236                  | 1.236              |
| <b>12</b> | <b>Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 đầu nối với đường Nguyễn Du</b>            | 1.716           | 1.502                  | 1.502              |
| <b>13</b> | <b>Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 không đầu nối với đường Nguyễn Du</b>      | 1.025           | 897                    | 897                |
| <b>14</b> | <b>Đường N'Trang Long</b>                                                          |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng                   | 2.856           | 2.499                  | 2.499              |
|           | Từ hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng đến đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh | 2.799           | 2.449                  | 2.449              |
|           | Từ đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Chí Thanh                | 1.751           | 1.532                  | 1.532              |
| <b>15</b> | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm</b>                                                     |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã ba đường N'Trang Long                            | 970             | 849                    | 849                |
| <b>16</b> | <b>Đường Lý Thái Tổ</b>                                                            |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi                                               | 2.070           | 1.812                  | 1.812              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                     | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|
| <b>17</b> | <b>Đường Hàm Nghi</b>                                                     |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự) đến đường Lê Lợi                          | 1.993           | 1.744                  | 1.744              |
| <b>18</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt                        | 2.093           | 1.831                  | 1.831              |
| <b>19</b> | <b>Đường Ngô Gia Tự</b>                                                   |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt                        | 2.020           | 1.768                  | 1.768              |
| <b>20</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                  |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt                        | 2.027           | 1.774                  | 1.774              |
| <b>21</b> | <b>Đường Quang Trung</b>                                                  |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt             | 3.256           | 2.849                  | 2.849              |
|           | Từ hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Duẩn                      | 2.523           | 2.208                  | 2.208              |
| <b>22</b> | <b>Đường Văn Tiến Dũng</b>                                                |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m                             | 2.374           | 2.078                  | 2.078              |
|           | Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu                                        | 2.023           | 1.770                  | 1.770              |
| <b>23</b> | <b>Đường Bà Triệu</b>                                                     |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m                             | 2.327           | 2.036                  | 2.036              |
|           | Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu                                        | 2.006           | 1.756                  | 1.756              |
| <b>24</b> | <b>Đường Phan Đăng Lưu</b>                                                |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Phan Đăng Lưu                            | 1.394           | 1.219                  | 1.219              |
| <b>25</b> | <b>Đường Cù Chính Lan</b>                                                 |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                             | 1.730           | 1.513                  | 1.513              |
|           | Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                 | 1.479           | 1.294                  | 1.294              |
| <b>26</b> | <b>Đường Cao Thắng</b>                                                    |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                             | 1.764           | 1.544                  | 1.544              |
|           | Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                 | 1.509           | 1.320                  | 1.320              |
| <b>27</b> | <b>Đường Nguyễn Hữu Thọ</b>                                               |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                             | 1.929           | 1.688                  | 1.688              |
|           | Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng                                 | 1.626           | 1.423                  | 1.423              |
|           | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Xuân Diệu                             | 1.626           | 1.423                  | 1.423              |
| <b>28</b> | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng</b>                                             |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Phan Đăng Lưu đến hết ngã ba đường Cao Thắng                     | 1.706           | 1.493                  | 1.493              |
|           | Từ hết ngã ba đường Cao Thắng đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng              | 1.655           | 1.448                  | 1.448              |
| <b>29</b> | <b>Các đường thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo</b>                   |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                             | 1.326           | 1.160                  | 1.160              |
|           | Từ Km 0 + 100m đến trên 100m                                              | 1.158           | 1.013                  | 1.013              |
|           | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ Tây) | 2.876           | 2.517                  | 2.517              |
| <b>30</b> | <b>Các đường thôn 5 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo</b>             | 1.016           | 889                    | 889                |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                         | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|
| <b>31</b> | <b>Đường Hoàng Diệu</b>                                                       |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                                 | 1.799           | 1.574                  | 1.574              |
|           | Từ Km 0 + 100m đến Km 0 + 300m                                                | 1.383           | 1.210                  | 1.210              |
|           | Từ Km 0 + 300m đến đường N'Trang Long                                         | 1.230           | 1.077                  | 1.077              |
| <b>32</b> | <b>Đường Y Jút</b>                                                            |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m                                 | 1.452           | 1.271                  | 1.271              |
|           | Từ Km 0 + 200m hết đường Y Jút                                                | 1.218           | 1.066                  | 1.066              |
| <b>33</b> | <b>Đường thôn 3, thôn 4 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo</b>                   |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m                                 | 1.398           | 1.224                  | 1.224              |
|           | Các đường còn lại của thôn 3, 4                                               | 814             | 712                    | 712                |
| <b>34</b> | <b>Đường Trần Nhân Tông</b>                                                   |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Trần Phú                                  | 3.419           | 2.992                  | 2.992              |
| <b>35</b> | <b>Đường vào cổng phụ chợ Thị trấn Đắk Mil cũ</b>                             |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú                                    | 2.209           | 1.933                  | 1.933              |
| <b>36</b> | <b>Đường Kim Đồng</b>                                                         |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương                 | 1.569           | 1.373                  | 1.373              |
| <b>37</b> | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                                                |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương                 | 1.569           | 1.373                  | 1.373              |
| <b>38</b> | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                                                   |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung                                        | 2.609           | 2.283                  | 2.283              |
|           | Từ đường Quang Trung đến đường Phan Bội châu                                  | 2.117           | 1.852                  | 1.852              |
| <b>39</b> | <b>Đường Nguyễn Tri Phương</b>                                                |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương                                         | 1.982           | 1.735                  | 1.735              |
| <b>40</b> | <b>Đường Nguyễn Khuyến</b>                                                    |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương                                         | 2.390           | 2.091                  | 2.091              |
| <b>41</b> | <b>Các đường thôn 7, thôn 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng</b> | 1.016           | 889                    | 889                |
| <b>42</b> | <b>Các đường còn lại của thôn 7, thôn 8</b>                                   | 885             | 774                    | 774                |
| <b>43</b> | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                     |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Hùng Vương                               | 1.745           | 1.527                  | 1.527              |
| <b>44</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                       |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Nguyễn Khuyến                            | 1.745           | 1.527                  | 1.527              |
| <b>45</b> | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>                                                  |                 |                        |                    |
|           | Từ Km 0 (đường Lê Duẩn) đến Km 0 + 200m                                       | 1.916           | 1.677                  | 1.677              |
|           | Từ Km 0 + 200m đến Km 0+450m                                                  | 1.825           | 1.597                  | 1.597              |
|           | Từ Km 0+450m đến đường Đ16                                                    | 1.218           | 1.066                  | 1.066              |
|           | Từ đường Đ16 đến hết đường                                                    | 830             | 726                    | 726                |
| <b>46</b> | <b>Đường Nguyễn Bá Ngọc</b>                                                   |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Trương Công Định đến đường Phan Bội Châu                             | 1.467           | 1.284                  | 1.284              |
| <b>47</b> | <b>Đường thôn 9 đầu nối với đường Đinh Tiên Hoàng</b>                         |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Bá Ngọc                             | 1.916           | 1.677                  | 1.677              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|
| <b>48</b> | <b>Đường Trương Công Định</b>                                                                          |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Lê Duẩn (đối diện cổng Trường THPT Đắk Mil) đến đường Hoàng Quốc Việt                         | 1.882           | 1.647                  | 1.647              |
| <b>49</b> | <b>Các trục đường còn lại của thôn 9</b>                                                               | 837             | 732                    | 732                |
| <b>50</b> | <b>Đường Phan Bội Châu</b>                                                                             |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân                                                    | 2.100           | 1.838                  | 1.838              |
|           | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Lý Thường Kiệt                                                     | 1.905           | 1.667                  | 1.667              |
| <b>51</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                               |                 |                        |                    |
|           | Trộn đường                                                                                             | 1.292           | 1.131                  | 1.131              |
| <b>52</b> | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                             |                 |                        |                    |
|           | Trộn đường                                                                                             | 1.318           | 1.154                  | 1.154              |
| <b>53</b> | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân</b>                                                                          |                 |                        |                    |
|           | Trộn đường                                                                                             | 1.266           | 1.108                  | 1.108              |
| <b>54</b> | <b>Đường thôn 9 (sát Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil)</b>                                            |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung                                                                 | 1.795           | 1.571                  | 1.571              |
| <b>55</b> | <b>Đường Mạc Thị Bưởi</b>                                                                              |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai) đến nhà ông Chinh (hết Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil) | 1.452           | 1.271                  | 1.271              |
| <b>56</b> | <b>Đường Hoàng Quốc Việt</b>                                                                           |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Quang Trung đến đường Trương Công Định                                                        | 1.475           | 1.291                  | 1.291              |
| <b>57</b> | <b>Đường Nguyễn Đức Cảnh</b>                                                                           |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Phan Bội Châu đến đường Lê Anh Xuân                                                           | 1.214           | 1.062                  | 1.062              |
| <b>58</b> | <b>Đường Văn Cao</b>                                                                                   |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Nguyễn Trãi                                                         | 1.258           | 1.101                  | 1.101              |
|           | Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nơ Trang Gul                                                            | 857             | 750                    | 750                |
| <b>59</b> | <b>Đường Hồ Tùng Mậu</b>                                                                               |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Đức Cảnh                                                         | 1.246           | 1.090                  | 1.090              |
| <b>60</b> | <b>Các trục đường còn lại của thôn 10</b>                                                              | 829             | 725                    | 725                |
| <b>61</b> | <b>Đường Nguyễn Bính</b>                                                                               |                 |                        |                    |
|           | Từ đường Phan Bội châu đến đường Tô Hiến Thành                                                         | 1.207           | 1.056                  | 1.056              |
| <b>62</b> | <b>Đường Tô Hiến Thành</b>                                                                             |                 |                        |                    |
|           | Từ Hội trường thôn 9 đến đường Trương Công Định                                                        | 1.248           | 1.092                  | 1.092              |
| <b>63</b> | <b>Đường Đặng Thùy Trâm</b>                                                                            |                 |                        |                    |
|           | Từ Trường mầm non Sao Mai đến đường Trương Công Định                                                   | 1.261           | 1.103                  | 1.103              |
| <b>64</b> | <b>Đường thôn 1 đấu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m</b>                                        | 1.760           | 1.540                  | 1.540              |
| <b>65</b> | <b>Các đường còn lại của thôn 1</b>                                                                    | 1.016           | 889                    | 889                |
| <b>66</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Học</b>                                                                           |                 |                        |                    |
|           | Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m                                                                   | 3.024           | 2.646                  | 2.646              |
|           | Từ Km 0 + 100m đến đường Trần Phú                                                                      | 2.502           | 2.190                  | 2.190              |
| <b>67</b> | <b>Đường Mai Hắc Đế</b>                                                                                |                 |                        |                    |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Thái Học                                                                 | 2.254        | 1.972            | 1.972        |
| <b>68</b> | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi                                                                           | 1.383        | 1.210            | 1.210        |
| <b>69</b> | <b>Đường Xuân Diệu</b>                                                                                            |              |                  |              |
|           | Từ Hoa viên đến hết ngã ba đường Bà Triệu                                                                         | 1.991        | 1.742            | 1.742        |
|           | Từ ngã ba đường Bà Triệu đến hết đường Xuân Diệu                                                                  | 1.799        | 1.574            | 1.574        |
| <b>70</b> | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                                                                        |              |                  |              |
|           | Từ đường Nguyễn Du đến hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang                                                           | 2.113        | 1.849            | 1.849        |
|           | Từ hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang đến giáp ranh xã Thuận An                                                     | 1.799        | 1.574            | 1.574        |
| <b>71</b> | <b>Đường Đỗ Nhuận</b>                                                                                             |              |                  |              |
|           | Trộn đường                                                                                                        | 774          | 678              | 678          |
| <b>72</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Định</b>                                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng                                                                        | 1.190        | 1.041            | 1.041        |
| <b>73</b> | <b>Đường Nơ Trang Gul</b>                                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Trãi                                                                            | 1.195        | 1.046            | 1.046        |
|           | Các đường đầu nối với đường Nơ Trang Gul                                                                          | 857          | 750              | 750          |
| <b>74</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Chí Thanh                                                                  | 2.743        | 2.400            | 2.400        |
| <b>75</b> | <b>Các đường phân lô Quảng trường đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)</b>                                | 2.839        | 2.484            | 2.484        |
| <b>76</b> | <b>Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)</b>       | 2.823        | 2.470            | 2.470        |
| <b>77</b> | <b>Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 song song với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)</b>     | 1.882        | 1.647            | 1.647        |
| <b>78</b> | <b>Các đường còn lại của thôn 5</b>                                                                               | 842          | 737              | 737          |
| <b>79</b> | <b>Đường giáp ranh xã Thuận An</b>                                                                                |              |                  |              |
|           | Từ Quốc lộ 14C đến đường Y Jút                                                                                    | 846          | 741              | 741          |
| <b>80</b> | <b>Các đường còn lại của thôn 2</b>                                                                               | 1.066        | 932              | 932          |
| <b>81</b> | <b>Đường Lê Anh Xuân</b>                                                                                          |              |                  |              |
|           | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân                                                               | 514          | 450              | 450          |
| <b>82</b> | <b>Các đường còn lại của thôn 6</b>                                                                               | 830          | 726              | 726          |
| <b>83</b> | <b>Đường thôn 4 không đầu nối Quốc lộ 14 (song song đường Trần Hưng Đạo)</b>                                      |              |                  |              |
|           | Từ đầu ngã ba nhà bà Lai đến hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan                                                       | 723          | 633              | 633          |
| <b>84</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                                               | 490          | 428              | 428          |
| <b>II</b> | <b>Xã Đức Lập (xã Đức Minh cũ)</b>                                                                                |              |                  |              |
| <b>1</b>  | <b>Các đoạn đường nằm trên tuyến Tỉnh lộ 683 (giáp thị trấn Đắc Mil cũ đến giáp Tỉnh lộ 682 ngã tư đường mới)</b> |              |                  |              |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ đường Hùng Vương đến hết đường vào Trường THCS Chu Văn An                                                                                                  | 2.157        | 1.887            | 1.887        |
|          | Từ hết đường vào Trường THCS Chu Văn An đến Đại lý cà phê Lê Chuân                                                                                            | 3.130        | 2.738            | 2.738        |
|          | Từ Đại lý cà phê Lê Chuân đến giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân                                                                                           | 1.788        | 1.565            | 1.565        |
|          | Từ giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân đến Tỉnh lộ 682                                                                                                      | 1.882        | 1.647            | 1.647        |
| <b>2</b> | <b>Đường tuyến huyện (cũ)</b>                                                                                                                                 |              |                  |              |
|          | Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới                                                                                                            | 782          | 685              | 685          |
|          | Từ ngã ba Nhà thờ Vinh An đến Đại lý Hiệp Thúc                                                                                                                | 1.712        | 1.498            | 1.498        |
|          | Từ Đại lý Hiệp Thúc đến Trung tâm giống thủy sản                                                                                                              | 389          | 340              | 340          |
|          | Từ Trung tâm giống thủy sản đến hết Bon Jun Jun                                                                                                               | 370          | 324              | 324          |
|          | Từ Cây xăng ông Đoài đến cầu máy giấy                                                                                                                         | 834          | 730              | 730          |
|          | Từ cầu máy giấy đến hết đường bê tông thôn Xuân Thành giáp xã Đắk Song                                                                                        | 408          | 357              | 357          |
| <b>3</b> | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (vào 200m)</b>                                                                                      |              |                  |              |
|          | Thôn Đức Đoài                                                                                                                                                 | 400          | 350              | 350          |
|          | Thôn Minh Đoài                                                                                                                                                | 400          | 350              | 350          |
|          | Thôn Mỹ Yên                                                                                                                                                   | 400          | 350              | 350          |
|          | Thôn Kê Động                                                                                                                                                  | 400          | 350              | 350          |
|          | Thôn Bình Thuận                                                                                                                                               | 400          | 350              | 350          |
|          | Thôn Vinh Đức                                                                                                                                                 | 400          | 350              | 350          |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (200m trở lên) và tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường Tỉnh lộ 683</b> |              |                  |              |
|          | Thôn Đức Đoài                                                                                                                                                 | 286          | 251              | 251          |
|          | Thôn Minh Đoài                                                                                                                                                | 286          | 251              | 251          |
|          | Thôn Mỹ Yên                                                                                                                                                   | 286          | 251              | 251          |
|          | Thôn Kê Động                                                                                                                                                  | 286          | 251              | 251          |
|          | Thôn Bình Thuận                                                                                                                                               | 286          | 251              | 251          |
|          | Thôn Vinh Đức                                                                                                                                                 | 286          | 251              | 251          |
| <b>5</b> | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (vào 200m)</b>                                                                                            |              |                  |              |
|          | Thôn Xuân Trang                                                                                                                                               | 389          | 340              | 340          |
|          | Thôn Thanh Lâm                                                                                                                                                | 389          | 340              | 340          |
|          | Thôn Xuân Sơn                                                                                                                                                 | 365          | 319              | 319          |
|          | Thôn Xuân Thành                                                                                                                                               | 365          | 319              | 319          |
| <b>6</b> | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (200m trở lên) và không kết nối với đường DH 32</b>                                                       |              |                  |              |
|          | Thôn Xuân Trang                                                                                                                                               | 280          | 245              | 245          |
|          | Thôn Thanh Lâm                                                                                                                                                | 280          | 245              | 245          |
|          | Thôn Xuân Sơn                                                                                                                                                 | 280          | 245              | 245          |
|          | Thôn Xuân Thành                                                                                                                                               | 280          | 245              | 245          |
| <b>7</b> | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (đến 200m)</b>                                                                                      |              |                  |              |
|          | Thôn Xuân Hòa                                                                                                                                                 | 334          | 292              | 292          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|
| <b>8</b>   | <b>Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (200m trở lên) và không kết nối với đường Tỉnh lộ 682</b> |                 |                        |                    |
|            | Thôn Xuân Hòa                                                                                                       | 294             | 258                    | 258                |
| <b>9</b>   | <b>Đường nội thôn Bon Jun Jun và khu dân cư còn lại</b>                                                             | 195             | 171                    | 171                |
| <b>10</b>  | <b>Đường thôn Xuân Phong</b>                                                                                        |                 |                        |                    |
|            | Từ Km 0 (Tỉnh lộ 683) đến Km 0 + 200m                                                                               | 353             | 309                    | 309                |
|            | Từ Km 0 + 200m đến hết đường                                                                                        | 294             | 258                    | 258                |
|            | Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683                                                              | 294             | 258                    | 258                |
|            | Từ Km 0 (Tỉnh lộ 682) đến Km 0 + 200m                                                                               | 334             | 292                    | 292                |
|            | Từ Km 0 + 200m đến hết đường                                                                                        | 294             | 258                    | 258                |
|            | Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682                                                 | 294             | 258                    | 258                |
| <b>11</b>  | <b>Các tuyến đường đầu nối với đường Nguyễn Du</b>                                                                  | 1.458           | 1.276                  | 1.276              |
| <b>12</b>  | <b>Các tuyến đường đầu nối với đường tuyến huyện (cũ)</b>                                                           |                 |                        |                    |
|            | Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới (vào đến 100m)                                                   | 745             | 652                    | 652                |
| <b>13</b>  | <b>Đường thôn Mỹ Hòa</b>                                                                                            |                 |                        |                    |
|            | Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Mỹ Yên (đất ông Nguyễn Xuân Kiều) đến nhà ông Nguyễn Đình Khiêng                       | 294             | 258                    | 258                |
|            | Từ nhà ông Nguyễn Đình Khiêng đến nhà ông Võ Văn Sinh                                                               | 264             | 231                    | 231                |
|            | Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với hai trục đường chính (đến 100m)                                 | 244             | 214                    | 214                |
| <b>14</b>  | <b>Đường thôn Thanh Hà</b>                                                                                          |                 |                        |                    |
|            | Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Hà                                       | 294             | 258                    | 258                |
|            | Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)                                   | 244             | 214                    | 214                |
| <b>15</b>  | <b>Đường thôn Thanh Sơn</b>                                                                                         |                 |                        |                    |
|            | Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Sơn                                      | 294             | 258                    | 258                |
|            | Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)                                  | 244             | 214                    | 214                |
| <b>III</b> | <b>Xã Đức Lập (xã Đức Mạnh cũ)</b>                                                                                  |                 |                        |                    |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                                                   |                 |                        |                    |
|            | Từ giáp xã Thuận An đến Trường mẫu giáo Thần Tiên                                                                   | 3.393           | 2.969                  | 2.969              |
|            | Từ Trường mẫu giáo Thần Tiên đến đường vào Trường Lê Quý Đôn                                                        | 2.263           | 1.980                  | 1.980              |
|            | Từ đường vào Trường Lê Quý Đôn đến Hợp tác xã Mạnh Thắng (cũ)                                                       | 2.332           | 2.041                  | 2.041              |
|            | Từ Hợp tác xã Mạnh Thắng cũ đến Nhà máy nước Dawa                                                                   | 1.362           | 1.191                  | 1.191              |
|            | Từ Nhà máy nước Dawa đến Cây xăng Thanh Hằng                                                                        | 1.331           | 1.165                  | 1.165              |
|            | Từ Cây xăng Thanh Hằng đến giáp ranh xã Đắk Mil                                                                     | 752             | 658                    | 658                |
| <b>2</b>   | <b>Tỉnh lộ 682</b>                                                                                                  |                 |                        |                    |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ngã ba Đức Mạnh (Km 0 Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m                                  | 998          | 873              | 873          |
|           | Từ Km 0 + 200 m đến ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)                      | 933          | 816              | 816          |
|           | Từ ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp) đến hết Cầu Đức Lễ (cũ)               | 775          | 678              | 678          |
|           | Từ cầu Đức Lễ (cũ) đến ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc SẮk)                                  | 672          | 588              | 588          |
|           | Từ ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc SẮk) đến cầu trắng                                        | 2.198        | 1.923            | 1.923        |
|           | Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắc Song                                                | 1.452        | 1.271            | 1.271        |
| <b>3</b>  | <b>Đường vào Đức Lễ (đường liên xã)</b>                                               |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ                                | 626          | 548              | 548          |
|           | Từ giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ đến cầu Đức Lễ (mới)                                 | 353          | 309              | 309          |
|           | Từ cầu Đức Lễ mới đến Tỉnh lộ 683                                                     | 459          | 402              | 402          |
| <b>4</b>  | <b>Đường liên xã Đức Mạnh - Đắc SẮk</b>                                               |              |                  |              |
|           | Từ Tỉnh lộ 682 đến giáp ranh xã Đắc SẮk                                               | 419          | 367              | 367          |
| <b>5</b>  | <b>Đường D16</b>                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m                                                  | 913          | 799              | 799          |
|           | Từ Km 0 + 300m đến đoạn đường bê tông nội thôn Đức Đoài kết nối với đường Tỉnh lộ 683 | 725          | 634              | 634          |
| <b>6</b>  | <b>Đường vào Nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh</b>                            |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m                                                  | 294          | 258              | 258          |
| <b>7</b>  | <b>Đường vào nhà bà Tội thôn Đức Vinh</b>                                             |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m                                                  | 294          | 258              | 258          |
| <b>8</b>  | <b>Đường vào Nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái</b>                             |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m                                                  | 239          | 209              | 209          |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào Trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi</b>                         |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 400m                                                  | 239          | 209              | 209          |
| <b>10</b> | <b>Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận</b>                              |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m                                                  | 239          | 209              | 209          |
| <b>11</b> | <b>Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận</b>                                         |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m                                                  | 239          | 209              | 209          |
| <b>12</b> | <b>Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duy)</b>                                   |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp thôn Đức Bình                                           | 239          | 209              | 209          |
| <b>13</b> | <b>Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)</b>                                            |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 700m                                                  | 239          | 209              | 209          |
| <b>14</b> | <b>Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)</b>                                          |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m                                                  | 294          | 258              | 258          |
| <b>15</b> | <b>Đường thôn Đức Trung - Đức Ái</b>                                                  |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m                                                  | 294          | 258              | 258          |
| <b>16</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại thôn Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung</b>                   | 278          | 244              | 244          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 17  | <b>Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B, Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa</b> | 180          | 158              | 158          |
| 18  | <b>Đường thôn Đức Bình</b>                                                                                                                                               |              |                  |              |
|     | Từ Quốc lộ 14 (Km 0) đến Chùa Thiện Đức                                                                                                                                  | 342          | 300              | 300          |
|     | Từ đường vào Chùa Thiện Đức đến giáp đất Thao trường thôn Đức Bình                                                                                                       | 361          | 316              | 316          |
|     | Từ đất Thao trường thôn Đức Bình đến tiếp giáp khu vực Làng Dao                                                                                                          | 238          | 209              | 209          |
|     | Đường giao thông khu vực Làng Dao, thôn Đức Bình                                                                                                                         | 145          | 127              | 127          |
| 19  | <b>Các đường nhánh có đầu nối với Quốc lộ 14 còn lại</b>                                                                                                                 |              |                  |              |
|     | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m                                                                                                                                     | 362          | 317              | 317          |
|     | Từ Km 0 + 200m trở đi                                                                                                                                                    | 270          | 236              | 236          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 103**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK MIL**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 76      | 60  | 48  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 122     | 85  | 60  | 46  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 38      | 31  | 27  | 23  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                            | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Xã Đắk Mil (xã Đắk R'la cũ)</b>                               |         |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 14</b>                                                |         |
|          | Từ ranh giới xã Đắk Gàn cũ đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai       | 959     |
|          | Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Đắk R'la - Long Sơn cũ | 1.062   |
|          | Từ ngã ba Đắk R'la - Long Sơn cũ đến đường vào mỏ đá Đô Ry       | 1.009   |
|          | Từ đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu                   | 776     |
|          | Từ Trường Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắk N'Drot cũ    | 739     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                   | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>2</b>  | <b>Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14</b>                             |         |
|           | Từ đầu nối ngã ba Đô Ry đến thôn 3                                      | 631     |
|           | Từ Trường Hoàng Diệu đến đầu nối đường 312                              | 348     |
|           | Từ đầu nối đường 312 đến nhà ông Toàn                                   | 364     |
|           | Từ nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai                         | 348     |
|           | Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Thọ Nguyệt                   | 291     |
|           | Từ Chợ 312 đến nhà ông Bảy (thôn 11)                                    | 337     |
| <b>3</b>  | <b>Đầu nối Quốc lộ 14</b>                                               |         |
|           | Từ ngã ba Đô Ry đến giáp đất cao su                                     | 245     |
|           | Từ nhà ông Khuê đến giáp đất cao su                                     | 253     |
|           | Từ ngã ba Trạm Y tế đến Km 0 + 500m nhà ông Bằng                        | 216     |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu                                     | 246     |
|           | Từ ngã ba vào xã Long Sơn cũ đến hết đất nhà ông Hà                     | 254     |
|           | Từ hết đất nhà ông Hà đến giáp xã Long Sơn cũ                           | 224     |
|           | Từ đường 312 đến Nghĩa địa                                              | 282     |
|           | Từ nhà ông Nghệ đến suối ông Công                                       | 354     |
|           | Từ nhà ông Lô đến suối ông Công                                         | 213     |
| <b>4</b>  | <b>Đất ở khu dân cư còn lại thôn 2, 3, 5, 6, 11</b>                     | 211     |
| <b>5</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                     | 209     |
| <b>II</b> | <b>Xã Đăk Mil (Xã Đăk N'Drót)</b>                                       |         |
| <b>1</b>  | <b>Quốc lộ 14</b>                                                       |         |
|           | Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến ngã ba 304                              | 604     |
|           | Từ ngã ba 304 đến giáp xã Đăk R'la cũ                                   | 441     |
| <b>2</b>  | <b>Đường 304</b>                                                        |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me)                   | 266     |
|           | Từ cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me) đến ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ | 390     |
|           | Từ ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến cuối dốc tám tôn                    | 217     |
|           | Từ cuối dốc tám tôn đến ngã ba nhà ông Phí Văn Tính                     | 398     |
|           | Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến nhà ông Hoàng Văn Phúc               | 880     |
|           | Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến ngã sáu thôn 4                            | 964     |
|           | Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba nhà ông Xuân Phương                        | 324     |
|           | Từ ngã ba nhà ông Xuân Phương đến cầu gỗ                                | 215     |
|           | Từ cầu gỗ đến ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)                        | 309     |
| <b>3</b>  | <b>Đường vào buôn Đăk R'la cũ</b>                                       |         |
|           | Từ cầu suối Đăk Gôn II đến ngã ba buôn Đăk R'la cũ                      | 215     |
| <b>4</b>  | <b>Đường thôn 1</b>                                                     |         |
|           | Từ Km0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 200m                                      | 203     |
| <b>5</b>  | <b>Đường Đăk N'Drót - Đồn 755</b>                                       |         |
|           | Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến cầu cộp                                   | 207     |
| <b>6</b>  | <b>Đường vào khu dân cư 23 hộ</b>                                       |         |
|           | Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m) | 201     |
| <b>7</b>  | <b>Đường thôn 5 đi thôn 6</b>                                           |         |
|           | Từ ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến ngã ba làng Đạo thôn 6            | 215     |
| <b>8</b>  | <b>Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6</b>                               |         |
|           | Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba làng Đạo thôn 6                            | 215     |
| <b>9</b>  | <b>Đường thôn 9</b>                                                     |         |
|           | Từ cổng thôn 9 đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chiu                        | 200     |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                            | Giá đất |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>10</b>  | <b>Đường thôn 4 qua thôn 3</b>                                                   |         |
|            | Từ cổng chợ ông Thuyền đến ngã ba thôn 3, thôn 9                                 | 224     |
| <b>11</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                              | 160     |
| <b>12</b>  | <b>Đường vào bon Đắc R'la cũ</b>                                                 |         |
|            | Từ ngã ba UBND xã Đắc N'Drót cũ đến ngã ba nhà ông Hai Chương                    | 298     |
|            | Từ ngã ba nhà ông Hai Chương đến ngã ba bon Đắc R'la cũ                          | 292     |
| <b>III</b> | <b>Xã Đắc Mil (xã Đắc Gắn cũ)</b>                                                |         |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                |         |
|            | Từ giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm thu phí                                    | 682     |
|            | Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc                        | 386     |
|            | Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc đến hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành) | 432     |
|            | Từ hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến ngã ba Trạm Y tế                      | 368     |
|            | Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết Trường Hoàng Văn Thụ                                 | 723     |
|            | Từ hết Trường Hoàng Văn Thụ đến giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh                        | 429     |
|            | Từ nhà ông Hồ Ngọc Minh đến giáp ranh giới xã Đắc R'la cũ                        | 429     |
| <b>2</b>   | <b>Đường nội bon Đắc Láp</b>                                                     |         |
|            | Từ đường đi Đắc Láp đến đi vào 100m                                              | 215     |
|            | Từ 100m đến 200m                                                                 | 198     |
|            | Từ nhà ông Phạm Văn Mãi đến đi vào 100m                                          | 465     |
|            | Từ 100m đến hết nhà ông Võ Tá Lộc                                                | 211     |
|            | Từ nhà ông Nguyễn Duy Biên đến đi vào 100m                                       | 208     |
|            | Từ 100m đến hết nhà ông Y Eng                                                    | 208     |
|            | Các đường ngang của bon Đắc Láp                                                  | 197     |
| <b>3</b>   | <b>Đường nội ba bon Đắc Krai, Đắc Srai, Đắc Gắn</b>                              |         |
|            | Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến đi vào 100m                                | 343     |
|            | Từ 100m đến 200m                                                                 | 210     |
|            | Từ 200m đến ngã ba đi thôn Nam Định                                              | 205     |
|            | Từ nhà văn hóa cộng đồng ba bon đến ngã tư thứ 2                                 | 214     |
|            | Từ ngã tư thứ 2 đến hết đường bê tông                                            | 198     |
|            | Từ Trạm Y tế đến ngã ba đường đi đập Lâm Trường                                  | 379     |
|            | Từ ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến đi vào 200m                                | 194     |
| <b>4</b>   | <b>Đường ngang ba Bon</b>                                                        | 259     |
| <b>5</b>   | <b>Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung</b>                    |         |
|            | Từ Bưu điện xã đi vào 100m                                                       | 359     |
|            | Từ 100m đến 200m                                                                 | 359     |
|            | Từ Chợ đến đi vào 100m                                                           | 374     |
|            | Từ 100m đến 200m                                                                 | 359     |
|            | Từ nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m                                               | 570     |
|            | Từ 100m đến 200m                                                                 | 510     |
|            | Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m                                              | 362     |
| <b>6</b>   | <b>Đất ở các đường đầu nối với Quốc lộ 14</b>                                    | 334     |
| <b>7</b>   | <b>Đất ở các đường đã trải nhựa</b>                                              | 275     |
| <b>8</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                              | 171     |
| <b>9</b>   | <b>Các trục đường</b>                                                            |         |
|            | Các trục đường Cao Lạng                                                          | 175     |
|            | Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi                                          | 316     |



| STT | Tên đơn vị hành chính                     | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------|---------|
|     | Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập   | 316     |
|     | Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung | 316     |
|     | Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn   | 316     |
|     | Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định  | 292     |
|     | Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định  | 316     |
|     | Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi | 316     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSXPNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Đăk Mil (xã Đăk R'la cũ)</b>                               |              |                 |              |
| <b>1</b>  | <b>Quốc lộ 14</b>                                                |              |                 |              |
|           | Từ ranh giới xã Đăk Gănn cũ đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai      | 767          | 671             | 671          |
|           | Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Đăk R'la - Long Sơn cũ | 850          | 743             | 743          |
|           | Từ ngã ba Đăk R'la - Long Sơn cũ đến đường vào mỏ đá Đô Ry       | 807          | 706             | 706          |
|           | Từ đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu                   | 621          | 543             | 543          |
|           | Từ Trường Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đức Mạnh, Đăk N'Drôt cũ    | 591          | 517             | 517          |
| <b>2</b>  | <b>Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14</b>                      |              |                 |              |
|           | Từ đầu nối ngã ba Đô Ry đến thôn 3                               | 505          | 442             | 442          |
|           | Từ Trường Hoàng Diệu đến đầu nối đường 312                       | 278          | 244             | 244          |
|           | Từ đầu nối đường 312 đến nhà ông Toàn                            | 291          | 255             | 255          |
|           | Từ nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai                  | 278          | 244             | 244          |
|           | Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Thọ Nguyệt            | 233          | 204             | 204          |
|           | Từ Chợ 312 đến nhà ông Bảy (thôn 11)                             | 270          | 236             | 236          |
| <b>3</b>  | <b>Đầu nối Quốc lộ 14</b>                                        |              |                 |              |
|           | Từ ngã ba Đô Ry đến giáp đất cao su                              | 196          | 172             | 172          |
|           | Từ nhà ông Khuê đến giáp đất cao su                              | 202          | 177             | 177          |
|           | Từ ngã ba Trạm Y tế đến Km 0 + 500m nhà ông Bằng                 | 173          | 151             | 151          |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu                              | 197          | 172             | 172          |
|           | Từ ngã ba vào xã Long Sơn cũ đến hết đất nhà ông Hà              | 203          | 178             | 178          |
|           | Từ hết đất nhà ông Hà đến giáp xã Long Sơn cũ                    | 179          | 157             | 157          |
|           | Từ đường 312 đến Nghĩa địa                                       | 226          | 197             | 197          |
|           | Từ nhà ông Nghệ đến suối ông Công                                | 283          | 248             | 248          |
|           | Từ nhà ông Lồ đến suối ông Công                                  | 170          | 149             | 149          |
| <b>4</b>  | <b>Đất ở khu dân cư còn lại thôn 2, 3, 5, 6, 11</b>              | 169          | 148             | 148          |
| <b>5</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                              | 167          | 146             | 146          |
| <b>II</b> | <b>Xã Đăk Mil (Xã Đăk N'Drôt)</b>                                |              |                 |              |
| <b>1</b>  | <b>Quốc lộ 14</b>                                                |              |                 |              |
|           | Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến ngã ba 304                       | 483          | 423             | 423          |
|           | Từ ngã ba 304 đến giáp xã Đăk R'la cũ                            | 353          | 309             | 309          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>2</b>   | <b>Đường 304</b>                                                                 |              |                  |              |
|            | Từ Quốc lộ 14 đến cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me)                            | 213          | 186              | 186          |
|            | Từ cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me) đến ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ          | 312          | 273              | 273          |
|            | Từ ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến cuối dốc tám tôn                             | 174          | 152              | 152          |
|            | Từ cuối dốc tám tôn đến ngã ba nhà ông Phí Văn Tính                              | 318          | 279              | 279          |
|            | Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến nhà ông Hoàng Văn Phúc                        | 704          | 616              | 616          |
|            | Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến ngã sáu thôn 4                                     | 771          | 675              | 675          |
|            | Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba nhà ông Xuân Phương                                 | 259          | 227              | 227          |
|            | Từ ngã ba nhà ông Xuân Phương đến cầu gỗ                                         | 172          | 151              | 151          |
|            | Từ cầu gỗ đến ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)                                 | 247          | 216              | 216          |
| <b>3</b>   | <b>Đường vào buôn Đăk R'la cũ</b>                                                |              |                  |              |
|            | Từ cầu suối Đăk Gôn II đến ngã ba buôn Đăk R'la cũ                               | 172          | 151              | 151          |
| <b>4</b>   | <b>Đường thôn 1</b>                                                              |              |                  |              |
|            | Từ Km0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 200m                                               | 162          | 142              | 142          |
| <b>5</b>   | <b>Đường Đăk N'Drót - Đôn 755</b>                                                |              |                  |              |
|            | Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến cầu cộp                                            | 166          | 145              | 145          |
| <b>6</b>   | <b>Đường vào khu dân cư 23 hộ</b>                                                |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)          | 161          | 141              | 141          |
| <b>7</b>   | <b>Đường thôn 5 đi thôn 6</b>                                                    |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến ngã ba làng Đạo thôn 6                     | 172          | 151              | 151          |
| <b>8</b>   | <b>Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6</b>                                        |              |                  |              |
|            | Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba làng Đạo thôn 6                                     | 172          | 151              | 151          |
| <b>9</b>   | <b>Đường thôn 9</b>                                                              |              |                  |              |
|            | Từ cổng thôn 9 đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chìu                                 | 160          | 140              | 140          |
| <b>10</b>  | <b>Đường thôn 4 qua thôn 3</b>                                                   |              |                  |              |
|            | Từ cổng chợ ông Thuyền đến ngã ba thôn 3, thôn 9                                 | 179          | 157              | 157          |
| <b>11</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                              | 128          | 112              | 112          |
| <b>12</b>  | <b>Đường vào bon Đăk R'la cũ</b>                                                 |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến ngã ba nhà ông Hai Chương                    | 238          | 209              | 209          |
|            | Từ ngã ba nhà ông Hai Chương đến ngã ba Bon Đăk R'la cũ                          | 234          | 204              | 204          |
| <b>III</b> | <b>Xã Đăk Mil (xã Đăk Găn cũ)</b>                                                |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                |              |                  |              |
|            | Từ giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm thu phí                                    | 546          | 477              | 477          |
|            | Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc                        | 309          | 270              | 270          |
|            | Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc đến hết dốc vông (nhà ông Vũ Văn Hoành) | 346          | 302              | 302          |
|            | Từ hết dốc vông (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến ngã ba Trạm Y tế                      | 294          | 258              | 258          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết Trường Hoàng Văn Thụ              | 578          | 506              | 506          |
|          | Từ hết Trường Hoàng Văn Thụ đến giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh     | 343          | 300              | 300          |
|          | Từ nhà ông Hồ Ngọc Minh đến giáp ranh giới xã Đăk R'la cũ     | 343          | 300              | 300          |
| <b>2</b> | <b>Đường nội bon Đăk Láp</b>                                  |              |                  |              |
|          | Từ đường đi Đăk Láp đến đi vào 100m                           | 172          | 151              | 151          |
|          | Từ 100m đến 200m                                              | 158          | 139              | 139          |
|          | Từ nhà ông Phạm Văn Mãi đến đi vào 100m                       | 372          | 326              | 326          |
|          | Từ 100m đến hết nhà ông Võ Tá Lộc                             | 169          | 148              | 148          |
|          | Từ nhà ông Nguyễn Duy Biên đến đi vào 100m                    | 166          | 146              | 146          |
|          | Từ 100m đến hết nhà ông Y Eng                                 | 166          | 146              | 146          |
|          | Các đường ngang của bon Đăk Láp                               | 158          | 138              | 138          |
| <b>3</b> | <b>Đường nội ba bon Đăk Krai, Đăk Srai, Đăk Găn</b>           |              |                  |              |
|          | Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến đi vào 100m             | 274          | 240              | 240          |
|          | Từ 100m đến 200m                                              | 168          | 147              | 147          |
|          | Từ 200m đến ngã ba đi thôn Nam Định                           | 164          | 144              | 144          |
|          | Từ nhà văn hóa cộng đồng ba bon đến ngã tư thứ 2              | 171          | 150              | 150          |
|          | Từ ngã tư thứ 2 đến hết đường bê tông                         | 158          | 139              | 139          |
|          | Từ Trạm Y tế đến ngã ba đường đi đập Lâm Trường               | 303          | 265              | 265          |
|          | Từ ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến đi vào 200m             | 155          | 136              | 136          |
| <b>4</b> | <b>Đường ngang ba Bon</b>                                     | 207          | 181              | 181          |
| <b>5</b> | <b>Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung</b> |              |                  |              |
|          | Từ Bưu điện xã đi vào 100m                                    | 287          | 251              | 251          |
|          | Từ 100m đến 200m                                              | 287          | 251              | 251          |
|          | Từ Chợ đến đi vào 100m                                        | 299          | 262              | 262          |
|          | Từ 100m đến 200m                                              | 287          | 251              | 251          |
|          | Từ nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m                            | 456          | 399              | 399          |
|          | Từ 100m đến 200m                                              | 408          | 357              | 357          |
|          | Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m                           | 290          | 253              | 253          |
| <b>6</b> | <b>Đất ở các đường đầu nối với Quốc lộ 14</b>                 | 267          | 234              | 234          |
| <b>7</b> | <b>Đất ở các đường đã trải nhựa</b>                           | 220          | 193              | 193          |
| <b>8</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                           | 137          | 120              | 120          |
| <b>9</b> | <b>Các trục đường</b>                                         |              |                  |              |
|          | Các trục đường Cao Lạng                                       | 140          | 123              | 123          |
|          | Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi                       | 253          | 221              | 221          |
|          | Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập                       | 253          | 221              | 221          |
|          | Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung                     | 253          | 221              | 221          |
|          | Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn                       | 253          | 221              | 221          |
|          | Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định                      | 234          | 204              | 204          |
|          | Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định                      | 253          | 221              | 221          |
|          | Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi                     | 253          | 221              | 221          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 104

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SẮK

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 76      | 60  | 48  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 122     | 86  | 61  | 48  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 38      | 31  | 27  | 23  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Xã Đắk Sắk cũ</b>                                                                                             |         |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 682</b>                                                                                               |         |
|          | Từ ngã ba Thọ Hoàng đến cầu trắng                                                                                | 2.647   |
|          | Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắk Song cũ                                                                        | 1.484   |
| <b>2</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 683</b>                                                                                         |         |
|          | Từ ngã tư giáp Tỉnh lộ 682 đến hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến ngã tư Trường Lê Hồng Phong | 3.456   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                              | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến hết Trường Lê Hồng Phong  | 1.318   |
|           | Từ ngã tư Trường Lê Hồng Phong đến ngã ba đường vào E29                            | 1.131   |
|           | Từ ngã ba đường vào E29 đến ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành)                  | 1.144   |
|           | Từ ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành) đến ngã ba Nghĩa địa bon Đắc Mâm          | 750     |
| <b>3</b>  | <b>Đường nội xã</b>                                                                |         |
|           | Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1            | 476     |
|           | Từ ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1 đến hết Trạm điện T15                               | 400     |
|           | Từ Trạm điện T15 đến hết Trường Lê Hồng Phong                                      | 400     |
|           | Từ Trạm điện T15 đến Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)                          | 289     |
| <b>4</b>  | <b>Đường 3/2</b>                                                                   |         |
|           | Từ Tỉnh lộ 683 đến đường sân bay cũ                                                | 406     |
| <b>5</b>  | <b>Đường liên xã Đắc Sắk - Đức Mạnh</b>                                            |         |
|           | Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1                                     | 426     |
| <b>6</b>  | <b>Đường liên thôn</b>                                                             |         |
|           | Từ đầu sân bay (liên thôn 1-2) đến cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay) | 374     |
|           | Từ Tỉnh lộ 683 đến phân hiệu trường Lê Hữu Trác                                    | 577     |
|           | Từ phân hiệu trường Lê Hữu Trác đến cầu ông Quý                                    | 349     |
|           | Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba giáp xã Đắc Mol cũ                                       | 332     |
|           | Từ ngã ba xã Đắc Mol cũ đến hết thôn Xuân Bình                                     | 291     |
| <b>7</b>  | <b>Các nhánh từ sân bay vào sâu 200m</b>                                           | 258     |
| <b>8</b>  | <b>Các nhánh đường đầu nối với Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m</b>           | 258     |
| <b>9</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc Sắk cũ)</b>                                | 195     |
| <b>II</b> | <b>Xã Đắc Sắk (Xã Nam Xuân cũ)</b>                                                 |         |
| <b>1</b>  | <b>Đường nối Tỉnh lộ 683 với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)</b>                       |         |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắc Sôr cũ) đến hết sân bóng Thiên An           | 1.415   |
|           | Từ hết sân bóng Thiên An đến ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên                           | 1.365   |
|           | Từ ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên đến ranh giới xã Đắc Sôr cũ                         | 993     |
| <b>2</b>  | <b>Đường Tỉnh lộ 683</b>                                                           |         |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Đắc Mĩl) đến ngã ba vào thôn Đắc Hợp               | 1.281   |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Krông Nô) đến cầu cháy                             | 1.415   |
|           | Từ cầu cháy đến giáp ranh Krông Nô                                                 | 847     |
|           | Từ ngã ba đường đi Đắc Hợp đến ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn)                 | 847     |
|           | Từ ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn) đến ngã ba đường lên thôn Lương Sơn         | 1.345   |
|           | Từ ngã ba đường lên thôn Lương Sơn đến cầu Sập thôn Đắc Sơn                        | 788     |
| <b>3</b>  | <b>Đường đi Nam Sơn (cũ)</b>                                                       |         |
|           | Từ ngã ba Thanh Sơn đến đầu cầu Sơn Hà cũ                                          | 837     |
|           | Từ đầu cầu Sơn Hà cũ đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683                              | 640     |
|           | Từ Trạm bơm đến giáp ranh xã Đắc Mĩl                                               | 476     |
| <b>4</b>  | <b>Đường đi Đắc Hợp</b>                                                            |         |
|           | Từ ngã ba Tư Anh đến hết suối Đắc Sôr                                              | 664     |
|           | Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng đến hết đất nhà ông Lưu Trung Hiền              | 640     |
| <b>5</b>  | <b>Các trục đường bê tông còn lại</b>                                              | 289     |
| <b>6</b>  | <b>Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)</b>                                 |         |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                | Giá đất |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | Từ ngã ba nhà Trang Nhân đến suối Đắc Oi                                             | 640     |
|            | Từ suối Đắc Oi đến Hồ đập Nam Xuân                                                   | 437     |
|            | Từ ngã ba trại heo đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683                                  | 437     |
| <b>7</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (Nam Xuân cũ)</b>                                    | 196     |
| <b>8</b>   | <b>Đường bê tông thôn Đắc Thanh</b>                                                  |         |
|            | Từ Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dẫn đến cầu suối Đắc Oi                            | 664     |
|            | Từ cầu suối Đắc Oi đến đường đi Hồ đập Nam Xuân                                      | 437     |
| <b>9</b>   | <b>Đường đi Nam Đà</b>                                                               |         |
|            | Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683 đến giáp ranh xã Nam Đà cũ                           | 697     |
| <b>10</b>  | <b>Đường bê tông thôn Nam Thanh</b>                                                  |         |
|            | Từ nhà ông Hà Đức Tuyên đến đường Tỉnh lộ 683                                        | 437     |
| <b>11</b>  | <b>Đường bê tông thôn Đắc Xuân</b>                                                   |         |
|            | Từ đường Tỉnh lộ 683 và Trường THCS Lý Tự Trọng đến giáp đường bê tông thôn Đắc Hợp  | 639     |
|            | Từ đường Tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đắc Xuân đến giáp đường bê tông thôn Đắc Hợp | 437     |
| <b>12</b>  | <b>Đường thôn Lương Sơn</b>                                                          |         |
|            | Từ ngã ba thôn Thanh Sơn đến ngã ba Hội trường Lương Sơn                             | 476     |
| <b>III</b> | <b>Xã Đắc Sắk (xã Long Sơn cũ)</b>                                                   |         |
| <b>1</b>   | <b>Đường Tỉnh lộ 683</b>                                                             |         |
|            | Từ ngã ba Nghĩa địa bon Đắc Mâm đến cầu suối 3                                       | 431     |
|            | Từ cầu suối 3 đến cầu Sập                                                            | 410     |
| <b>2</b>   | <b>Các đường nhánh từ Tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m</b>                               | 289     |
| <b>3</b>   | <b>Đường thôn Nam Sơn</b>                                                            | 289     |
| <b>4</b>   | <b>Đường liên xã Long Sơn - Đắc R'la (đường ĐH 20)</b>                               |         |
|            | Từ Hội trường thôn Tây Sơn đến mỏ đá cũ                                              | 258     |
| <b>5</b>   | <b>Đường thôn Tây Sơn</b>                                                            |         |
|            | Từ đường ĐH 20 đến Tỉnh lộ 683                                                       | 258     |
| <b>6</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                  | 187     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Đắc Sắk cũ</b>                                                                                             |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 682</b>                                                                                               |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Thọ Hoàng đến cầu trắng                                                                                | 2.118        | 1.853            | 1.853        |
|          | Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắc Song cũ                                                                        | 1.187        | 1.039            | 1.039        |
| <b>2</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 683</b>                                                                                         |              |                  |              |
|          | Từ ngã tư giáp Tỉnh lộ 682 đến hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến ngã tư Trường Lê Hồng Phong | 2.765        | 2.419            | 2.419        |
|          | Từ hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến hết Trường Lê Hồng Phong                                | 1.054        | 923              | 923          |
|          | Từ ngã tư Trường Lê Hồng Phong đến ngã ba đường vào E29                                                          | 905          | 792              | 792          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ngã ba đường vào E29 đến ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành)                  | 915          | 801              | 801          |
|           | Từ ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành) đến ngã ba Nghĩa địa bon Đắc Mâm          | 600          | 525              | 525          |
| <b>3</b>  | <b>Đường nội xã</b>                                                                |              |                  |              |
|           | Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1            | 381          | 333              | 333          |
|           | Từ ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1 đến hết Trạm điện T15                               | 320          | 280              | 280          |
|           | Từ Trạm điện T15 đến hết Trường Lê Hồng Phong                                      | 320          | 280              | 280          |
|           | Từ Trạm điện T15 đến Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)                          | 231          | 202              | 202          |
| <b>4</b>  | <b>Đường 3/2</b>                                                                   |              |                  |              |
|           | Từ Tỉnh lộ 683 đến đường sân bay cũ                                                | 325          | 284              | 284          |
| <b>5</b>  | <b>Đường liên xã Đắc SẮk - Đức Mạnh</b>                                            |              |                  |              |
|           | Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1                                     | 341          | 298              | 298          |
| <b>6</b>  | <b>Đường liên thôn</b>                                                             |              |                  |              |
|           | Từ đầu sân bay (liên thôn 1-2) đến cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay) | 299          | 262              | 262          |
|           | Từ Tỉnh lộ 683 đến phân hiệu trường Lê Hữu Trác                                    | 462          | 404              | 404          |
|           | Từ phân hiệu trường Lê Hữu Trác đến cầu ông Quý                                    | 279          | 244              | 244          |
|           | Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba giáp xã Đắc Mol cũ                                       | 266          | 232              | 232          |
|           | Từ ngã ba xã Đắc Mol cũ đến hết thôn Xuân Bình                                     | 233          | 204              | 204          |
| <b>7</b>  | <b>Các nhánh từ sân bay vào sâu 200m</b>                                           | 206          | 181              | 181          |
| <b>8</b>  | <b>Các nhánh đường đấu nối với Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m</b>           | 206          | 181              | 181          |
| <b>9</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc SẮk cũ)</b>                                | 156          | 137              | 137          |
| <b>II</b> | <b>Xã Đắc SẮk (Xã Nam Xuân cũ)</b>                                                 |              |                  |              |
| <b>1</b>  | <b>Đường nối Tỉnh lộ 683 với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)</b>                       |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắc Sôr cũ) đến hết sân bóng Thiên An           | 1.132        | 991              | 991          |
|           | Từ hết sân bóng Thiên An đến ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên                           | 1.092        | 956              | 956          |
|           | Từ ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên đến ranh giới xã Đắc Sôr cũ                         | 794          | 695              | 695          |
| <b>2</b>  | <b>Đường Tỉnh lộ 683</b>                                                           |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Đắc Mil) đến ngã ba vào thôn Đắc Hợp               | 1.025        | 897              | 897          |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Krông Nô) đến cầu cháy                             | 1.132        | 991              | 991          |
|           | Từ cầu cháy đến giáp ranh Krông Nô                                                 | 678          | 593              | 593          |
|           | Từ ngã ba đường đi Đắc Hợp đến ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn)                 | 678          | 593              | 593          |
|           | Từ ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn) đến ngã ba đường lên thôn Lương Sơn         | 1.076        | 942              | 942          |
|           | Từ ngã ba đường lên thôn Lương Sơn đến cầu Sập thôn Đắc Sơn                        | 630          | 552              | 552          |
| <b>3</b>  | <b>Đường đi Nam Sơn (cũ)</b>                                                       |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Thanh Sơn đến đầu cầu Sơn Hà cũ                                          | 670          | 586              | 586          |



| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|            | Từ đầu cầu Sơn Hà cũ đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683                                | 512          | 448              | 448          |
|            | Từ Trạm bơm đến giáp ranh xã Đăk Mil                                                 | 381          | 333              | 333          |
| <b>4</b>   | <b>Đường đi Đăk Hợp</b>                                                              |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Tư Anh đến hết suối Đăk Sôr                                                | 531          | 465              | 465          |
|            | Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng đến hết đất nhà ông Lưu Trung Hiền                | 512          | 448              | 448          |
| <b>5</b>   | <b>Các trục đường bê tông còn lại</b>                                                | 231          | 202              | 202          |
| <b>6</b>   | <b>Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)</b>                                   |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba nhà Trang Nhân đến suối Đăk Oí                                             | 512          | 448              | 448          |
|            | Từ suối Đăk Oí đến Hồ đập Nam Xuân                                                   | 350          | 306              | 306          |
|            | Từ ngã ba trại heo đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683                                  | 350          | 306              | 306          |
| <b>7</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (Nam Xuân cũ)</b>                                    | 157          | 137              | 137          |
| <b>8</b>   | <b>Đường bê tông thôn Đăk Thanh</b>                                                  |              |                  |              |
|            | Từ Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dẩn đến cầu suối Đăk Oí                            | 531          | 465              | 465          |
|            | Từ cầu suối Đăk Oí đến đường đi Hồ đập Nam Xuân                                      | 350          | 306              | 306          |
| <b>9</b>   | <b>Đường đi Nam Đà</b>                                                               |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683 đến giáp ranh xã Nam Đà cũ                           | 558          | 488              | 488          |
| <b>10</b>  | <b>Đường bê tông thôn Nam Thanh</b>                                                  |              |                  |              |
|            | Từ nhà ông Hà Đức Tuyên đến đường Tỉnh lộ 683                                        | 350          | 306              | 306          |
| <b>11</b>  | <b>Đường bê tông thôn Đăk Xuân</b>                                                   |              |                  |              |
|            | Từ đường Tỉnh lộ 683 và Trường THCS Lý Tự Trọng đến giáp đường bê tông thôn Đăk Hợp  | 511          | 447              | 447          |
|            | Từ đường Tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đăk Xuân đến giáp đường bê tông thôn Đăk Hợp | 350          | 306              | 306          |
| <b>12</b>  | <b>Đường thôn Lương Sơn</b>                                                          |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba thôn Thanh Sơn đến ngã ba Hội trường Lương Sơn                             | 381          | 333              | 333          |
| <b>III</b> | <b>Xã Đăk Săk (xã Long Sơn cũ)</b>                                                   |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Đường Tỉnh lộ 683</b>                                                             |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Nghĩa địa bon Đăk Mâm đến cầu suối 3                                       | 345          | 302              | 302          |
|            | Từ cầu suối 3 đến cầu Sập                                                            | 328          | 287              | 287          |
| <b>2</b>   | <b>Các đường nhánh từ Tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m</b>                               | 231          | 202              | 202          |
| <b>3</b>   | <b>Đường thôn Nam Sơn</b>                                                            | 231          | 202              | 202          |
| <b>4</b>   | <b>Đường liên xã Long Sơn - Đăk R'la (đường ĐH 20)</b>                               |              |                  |              |
|            | Từ Hội trường thôn Tây Sơn đến mỏ đá cũ                                              | 206          | 181              | 181          |
| <b>5</b>   | <b>Đường thôn Tây Sơn</b>                                                            |              |                  |              |
|            | Từ đường ĐH 20 đến Tỉnh lộ 683                                                       | 206          | 181              | 181          |
| <b>6</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                  | 150          | 131              | 131          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 105**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM ĐÀ**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 78      | 67  | 52  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 130     | 94  | 62  | 50  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 41      | 34  | 29  | 25  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                 | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 28</b>                                                               |         |
|          | Từ cầu giáp ranh giới xã Krông Nô đến ngã ba trục 9                                   | 2.716   |
|          | Từ ngã ba trục 9 đến ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m                        | 2.362   |
|          | Từ ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m đến ngã năm Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m | 3.062   |
|          | Từ ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m đến cầu Nam Đà 1 (đại lý Tôn Hoa Sen)      | 2.306   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                 | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ cầu Nam Đà 1 (hướng Cự Jút) đến ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683 | 960     |
|           | Từ ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683 đến ngã ba Gia Long             | 990     |
|           | Từ ngã ba Gia Long đến ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ                                      | 1.077   |
|           | Từ ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ đến Trường THCS Đắc Sôr                                  | 831     |
|           | Từ Trường THCS Đắc Sôr đến cầu Đức Lập                                                | 817     |
|           | Từ cầu Đức Lập đến giáp ranh Cự Jút                                                   | 1.173   |
| <b>2</b>  | <b>Đường Quốc lộ 28 đi Tỉnh lộ 683</b>                                                |         |
|           | Từ ngã ba Gia Long đến Trường THPT Trần Phú                                           | 778     |
|           | Từ Trường THPT Trần Phú đến giáp ranh xã Đắc Sắk                                      | 737     |
| <b>3</b>  | <b>Đường trục chính Nam Đà</b>                                                        |         |
|           | Từ ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến trục đường số 4                            | 2.211   |
|           | Từ trục đường số 4 đến cầu Ông Thái                                                   | 954     |
|           | Từ cầu Ông Thái đến hết đường nhựa thôn Nam Hải                                       | 564     |
|           | Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m                                                 | 420     |
|           | Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m đến xã Krông Nô (Đắc Drô cũ)                    | 263     |
| <b>4</b>  | <b>Tiếp giáp đường trục chính Nam Đà</b>                                              |         |
|           | Từ ngã ba đội 7 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông                                    | 263     |
|           | Từ ngã ba đội 9 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông                                    | 263     |
| <b>5</b>  | <b>Đường nhựa trục 9</b>                                                              |         |
|           | Từ tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến ngã tư nhà ông Kha                 | 1.151   |
|           | Từ ngã tư nhà ông Kha đến Trường mẫu giáo (Nam Trung)                                 | 726     |
|           | Từ Trường mẫu giáo (Nam Trung) đến giáp cầu An Khê                                    | 548     |
|           | Từ tiếp giáp trục 9 (thôn Nam Trung) đến giáp cầu Đề Bô                               | 386     |
| <b>6</b>  | <b>Các khu dân cư trên trục đường số 10</b>                                           | 611     |
| <b>7</b>  | <b>Các khu dân cư trên trục đường số 11</b>                                           | 630     |
| <b>8</b>  | <b>Các khu dân cư trên trục đường số 6</b>                                            | 630     |
| <b>9</b>  | <b>Khu dân cư trên các trục 0-5; 7</b>                                                | 453     |
| <b>10</b> | <b>Các khu dân cư trên trục đường số 12</b>                                           | 630     |
| <b>11</b> | <b>Đường đi trạm 35kV (Đập tràn thôn Nam Thắng)</b>                                   |         |
|           | Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến hết đập tràn Đắc Mâm                     | 388     |
|           | Từ đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ) đến giáp ranh xã Krông Nô                     | 463     |
| <b>12</b> | <b>Đường đi liên xã thôn Nam Xuân</b>                                                 |         |
|           | Từ ngã năm Nam Đà đến trục đường số 12                                                | 1.703   |
|           | Từ trục đường số 12 đến ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân                            | 1.034   |
|           | Từ ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân đến cầu Nam Xuân                                | 557     |
|           | Từ cầu Nam Xuân đến nhà ông Mai Bàn                                                   | 447     |
| <b>13</b> | <b>Đường Nam Tân</b>                                                                  |         |
|           | Từ tiếp giáp cầu Đề Bô đến hết đường                                                  | 340     |
|           | Từ tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân đến nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân)       | 391     |
| <b>14</b> | <b>Đường nhựa trục ngang</b>                                                          |         |
|           | Từ nhà bà Dần (tiếp giáp Quốc lộ 28) đến Trường Phan Chu Trinh                        | 872     |
|           | Từ nhà thờ Quảng Đà đến giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)                              | 480     |
| <b>15</b> | <b>Đường Đ10</b>                                                                      |         |
|           | Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 đến giáp ranh đường bê tông nội đồng                          | 1.964   |
|           | Từ giáp ranh đường bê tông nội đồng đến giáp xã Krông Nô                              | 1.280   |
| <b>16</b> | <b>Khu dân cư trên trục đường 8</b>                                                   |         |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                               | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đến Trạm Y tế xã Nam Đà cũ                 | 733     |
|     | Từ Trạm Y tế xã Nam Đà cũ đến giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận                 | 569     |
| 17  | <b>Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận</b> | 351     |
| 18  | <b>Các trục đường quy hoạch khu dân cư mới (xã Đắc Sôr cũ)</b>                      | 500     |
| 19  | <b>Khu dân cư thôn Đức Lập</b>                                                      |         |
|     | Từ đầu đường bê tông đến hết đất bà Bạch Thị Hiền                                   | 263     |
| 20  | <b>Đường đi thôn Quảng Hà</b>                                                       |         |
|     | Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thăng đến hết đất nhà ông Dương Đức Hòa                      | 263     |
| 21  | <b>Đường vào xã Buôn Choah cũ</b>                                                   |         |
|     | Từ ngã ba thôn 1 đến hướng về ba phía + 100m                                        | 190     |
|     | Từ ngã ba thôn 1 + 100m đến Trường Nguyễn Viết Xuân                                 | 171     |
|     | Từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba đại lý Nga Liễu                               | 202     |
|     | Từ ngã ba đại lý Nga Liễu đến ngã ba Siêm Bắc                                       | 218     |
|     | Từ ngã ba Siêm Bắc đến ngã ba cây xăng                                              | 210     |
|     | Từ ngã ba cây xăng đến bến phà nhà ông Pha                                          | 170     |
| 22  | <b>Đường nhánh thuộc xã Buôn Choah cũ</b>                                           |         |
|     | Từ ngã ba đại lý Nga Liễu (hướng về nghĩa địa buôn Choah) đến + 250m                | 165     |
|     | Từ ngã ba Siêm Bắc đến nương tiêu cánh đồng hướng về Trường Nguyễn Viết Xuân        | 163     |
| 23  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                 | 176     |
| 24  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Buôn Choah cũ)</b>                              | 130     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | <b>Đường Quốc lộ 28</b>                                                               |              |                  |              |
|     | Từ cầu giáp ranh giới xã Krông Nô đến ngã ba trục 9                                   | 2.173        | 1.901            | 1.901        |
|     | Từ ngã ba trục 9 đến ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m                        | 1.889        | 1.653            | 1.653        |
|     | Từ ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m đến ngã năm Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m | 2.450        | 2.143            | 2.143        |
|     | Từ ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m đến cầu Nam Đà 1 (đại lý Tôn Hoa Sen)      | 1.845        | 1.614            | 1.614        |
|     | Từ cầu Nam Đà 1 (hướng Cư Jút) đến ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683 | 768          | 672              | 672          |
|     | Từ ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683 đến ngã ba Gia Long             | 792          | 693              | 693          |
|     | Từ ngã ba Gia Long đến ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ                                      | 862          | 754              | 754          |
|     | Từ ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ đến Trường THCS Đắc Sôr                                  | 665          | 582              | 582          |
|     | Từ Trường THCS Đắc Sôr đến cầu Đức Lập                                                | 654          | 572              | 572          |
|     | Từ cầu Đức Lập đến giáp ranh Cư Jút                                                   | 938          | 821              | 821          |
| 2   | <b>Đường Quốc lộ 28 đi Tỉnh lộ 683</b>                                                |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba Gia Long đến Trường THPT Trần Phú                                           | 622          | 545              | 545          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                           | Giá đất | Giá đất | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|           | Từ Trường THPT Trần Phú đến giáp ranh xã Đắc Sắk                                | 590     | 516     | 516     |
| <b>3</b>  | <b>Đường trục chính Nam Đà</b>                                                  |         |         |         |
|           | Từ ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến trục đường số 4                      | 1.769   | 1.548   | 1.548   |
|           | Từ trục đường số 4 đến cầu Ông Thái                                             | 763     | 668     | 668     |
|           | Từ cầu Ông Thái đến hết đường nhựa thôn Nam Hải                                 | 451     | 395     | 395     |
|           | Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m                                           | 336     | 294     | 294     |
|           | Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m đến xã Krông Nô (Đắc Drô cũ)              | 210     | 184     | 184     |
| <b>4</b>  | <b>Tiếp giáp đường trục chính Nam Đà</b>                                        |         |         |         |
|           | Từ ngã ba đội 7 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông                              | 210     | 184     | 184     |
|           | Từ ngã ba đội 9 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông                              | 210     | 184     | 184     |
| <b>5</b>  | <b>Đường nhựa trục 9</b>                                                        |         |         |         |
|           | Từ tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến ngã tư nhà ông Kha           | 921     | 806     | 806     |
|           | Từ ngã tư nhà ông Kha đến Trường mẫu giáo (Nam Trung)                           | 581     | 508     | 508     |
|           | Từ Trường mẫu giáo (Nam Trung) đến giáp cầu An Khê                              | 438     | 384     | 384     |
|           | Từ tiếp giáp trục 9 (thôn Nam Trung) đến giáp cầu Đề Bô                         | 309     | 270     | 270     |
| <b>6</b>  | <b>Các khu dân cư trên trục đường số 10</b>                                     | 489     | 428     | 428     |
| <b>7</b>  | <b>Các khu dân cư trên trục đường số 11</b>                                     | 504     | 441     | 441     |
| <b>8</b>  | <b>Các khu dân cư trên trục đường số 6</b>                                      | 504     | 441     | 441     |
| <b>9</b>  | <b>Khu dân cư trên các trục (0-5; 7)</b>                                        | 362     | 317     | 317     |
| <b>10</b> | <b>Các khu dân cư trên trục đường số 12</b>                                     | 504     | 441     | 441     |
| <b>11</b> | <b>Đường đi trạm 35kV (Đập tràn thôn Nam Thắng)</b>                             |         |         |         |
|           | Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến hết đập tràn Đắc Mâm               | 310     | 272     | 272     |
|           | Từ đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ) đến giáp ranh xã Krông Nô               | 370     | 324     | 324     |
| <b>12</b> | <b>Đường đi liên xã thôn Nam Xuân</b>                                           |         |         |         |
|           | Từ ngã năm Nam Đà đến trục đường số 12                                          | 1.362   | 1.192   | 1.192   |
|           | Từ trục đường số 12 đến ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân                      | 827     | 724     | 724     |
|           | Từ ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân đến cầu Nam Xuân                          | 446     | 390     | 390     |
|           | Từ cầu Nam Xuân đến nhà ông Mai Bàn                                             | 358     | 313     | 313     |
| <b>13</b> | <b>Đường Nam Tân</b>                                                            |         |         |         |
|           | Từ tiếp giáp cầu Đề Bô đến hết đường                                            | 272     | 238     | 238     |
|           | Từ tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân đến nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân) | 313     | 274     | 274     |
| <b>14</b> | <b>Đường nhựa trục ngang</b>                                                    |         |         |         |
|           | Từ nhà bà Dần (tiếp giáp Quốc lộ 28) đến Trường Phan Chu Trinh                  | 698     | 610     | 610     |
|           | Từ nhà thờ Quảng Đà đến giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)                        | 384     | 336     | 336     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                               | Giá đất | Giá đất | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| <b>15</b> | <b>Đường Đ10</b>                                                                    |         |         |         |
|           | Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 đến giáp ranh đường bê tông nội đồng                        | 1.571   | 1.375   | 1.375   |
|           | Từ giáp ranh đường bê tông nội đồng đến giáp xã Krông Nô                            | 1.024   | 896     | 896     |
| <b>16</b> | <b>Khu dân cư trên trục đường 8</b>                                                 |         |         |         |
|           | Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đến Trạm Y tế xã Nam Đà cũ                 | 586     | 513     | 513     |
|           | Từ Trạm Y tế xã Nam Đà cũ đến giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận                 | 455     | 398     | 398     |
| <b>17</b> | <b>Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận</b> | 281     | 246     | 246     |
| <b>18</b> | <b>Các trục đường quy hoạch khu dân cư mới (xã Đăk Sôr cũ)</b>                      | 400     | 350     | 350     |
| <b>19</b> | <b>Khu dân cư thôn Đức Lập</b>                                                      |         |         |         |
|           | Từ đầu đường bê tông đến hết đất bà Bạch Thị Hiền                                   | 210     | 184     | 184     |
| <b>20</b> | <b>Đường đi thôn Quảng Hà</b>                                                       |         |         |         |
|           | Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thăng đến hết đất nhà ông Dương Đức Hòa                      | 210     | 184     | 184     |
| <b>21</b> | <b>Đường vào xã Buôn Choah cũ</b>                                                   |         |         |         |
|           | Từ ngã ba thôn 1 đến hướng về ba phía + 100m                                        | 152     | 133     | 133     |
|           | Từ ngã ba thôn 1 + 100m đến Trường Nguyễn Viết Xuân                                 | 137     | 120     | 120     |
|           | Từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba đại lý Nga Liễu                               | 162     | 141     | 141     |
|           | Từ ngã ba đại lý Nga Liễu đến ngã ba Siêm Bắc                                       | 174     | 153     | 153     |
|           | Từ ngã ba Siêm Bắc đến ngã ba cây xăng                                              | 168     | 147     | 147     |
|           | Từ ngã ba cây xăng đến bên phà nhà ông Pha                                          | 136     | 119     | 119     |
| <b>22</b> | <b>Đường nhánh thuộc xã Buôn Choah cũ</b>                                           |         |         |         |
|           | Từ ngã ba đại lý Nga Liễu (hướng về nghĩa địa buôn Choah) đến + 250m                | 132     | 116     | 116     |
|           | Từ ngã ba Siêm Bắc đến nương tiêu cánh đồng hướng về Trường Nguyễn Viết Xuân        | 130     | 114     | 114     |
| <b>23</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                 | 141     | 123     | 123     |
| <b>24</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Buôn Choah cũ)</b>                              | 104     | 91      | 91      |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 106**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KRÔNG NÔ**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 80      | 68  | 52  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 133     | 96  | 63  | 52  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 42      | 35  | 29  | 25  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                         | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>                                                 |         |
|          | Từ cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu giáp ranh xã Nam Đà) đến ngã tư bùng binh | 6.533   |
|          | Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp                          | 9.626   |
| <b>2</b> | <b>Đường Tôn Đức Thắng</b>                                                    |         |
|          | Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ                | 6.160   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ đến ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi)              | 3.831   |
| <b>3</b>  | <b>Đường Nơ Trang Long</b>                                                                             |         |
|           | Từ ngã tư bùng binh đến ngã ba giao với đường Lê Thánh Tông                                            | 4.463   |
| <b>4</b>  | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                                |         |
|           | Từ ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ) đến hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình                          | 2.800   |
|           | Từ hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình đến cầu Đỏ                                            | 2.102   |
| <b>5</b>  | <b>Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông</b>                                                          |         |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT) đến ngã ba giao với đường Nơ Trang Long                         | 2.729   |
| <b>6</b>  | <b>Đường Quang Trung</b>                                                                               |         |
|           | Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc                                         | 2.975   |
| <b>7</b>  | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng</b>                                                                          |         |
|           | Từ giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyên              | 2.850   |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến đi Đài truyền thanh huyện cũ                                                  | 2.551   |
| <b>8</b>  | <b>Đường Trường Chinh</b>                                                                              |         |
|           | Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyên) đến cổng khu huyện đội mới             | 4.441   |
| <b>9</b>  | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                  |         |
|           | Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư giao với đường Trường Chinh                                             | 6.135   |
| <b>10</b> | <b>Đường N7</b>                                                                                        |         |
|           | Từ ngã tư giao đường Trường Chinh, Trần Phú đến đường 10E (hết Bến xe khách mới).                      | 3.500   |
| <b>11</b> | <b>Đường Võ Văn Kiệt</b>                                                                               |         |
|           | Từ ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến giáp đường Phan Bội Châu (giáp cổng hội trường thôn Đắc Mâm 1)     | 1.700   |
| <b>12</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                             |         |
|           | Từ ngã ba sân vận động đến giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ) | 1.930   |
| <b>13</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                   |         |
|           | Từ ngã ba chợ huyện đến Tổ dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)                                              | 8.160   |
| <b>14</b> | <b>Đường Phan Bội Châu</b>                                                                             |         |
|           | Từ giáp đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Trần Hưng Đạo                                                 | 1.923   |
| <b>15</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                             |         |
|           | Từ giáp đường Lê Duẩn đến hết đường                                                                    | 3.433   |
| <b>16</b> | <b>Đường Lý Thái Tổ</b>                                                                                |         |
|           | Từ giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Phú                                                          | 3.433   |
| <b>17</b> | <b>Đường An Dương Vương</b>                                                                            |         |
|           | Từ đường Lý Thái Tổ đến hết đường                                                                      | 3.433   |
| <b>18</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                             |         |
|           | Từ giáp Quốc lộ 28 đến hết đường                                                                       | 3.433   |
| <b>19</b> | <b>Đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ)</b>                                                 |         |
|           | Từ đầu đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ) đến tiếp giáp đường DT-48                       | 1.253   |
| <b>20</b> | <b>Đường Nguyễn Hữu Thọ</b>                                                                            |         |
|           | Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến giáp Quốc lộ 28         | 1.370   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>21</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                                           |         |
|           | Từ đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4                                                     | 2.755   |
|           | Từ ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4 đến đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)                                           | 1.400   |
| <b>22</b> | <b>Đất ở các trục đường nhựa từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4</b>                                                         | 3.005   |
| <b>23</b> | <b>Đất ở các ven trục đường còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4</b>                                                  | 887     |
| <b>24</b> | <b>Các tuyến đường bê tông (có tên đường) từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4</b>                                            | 1.201   |
| <b>25</b> | <b>Các tuyến đường bê tông còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4</b>                                                   | 867     |
| <b>26</b> | <b>Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực thôn Đắc Vượng và Đắc Hà</b>                   | 701     |
| <b>27</b> | <b>Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)</b> | 471     |
| <b>28</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)</b>                                                                           |         |
|           | Từ ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683) đến đường vào nghĩa địa thị trấn Đắc Mâm cũ (giáp Tỉnh lộ 683)                            | 1.105   |
| <b>29</b> | <b>Đường Đ10</b>                                                                                                                  |         |
|           | Từ giáp ranh xã Nam Đà đến giao với đường đi buôn Choah                                                                           | 2.000   |
| <b>30</b> | <b>Đường Quốc lộ 28</b>                                                                                                           |         |
|           | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi) đến ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên                         | 2.860   |
|           | Từ ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến nhà ông Lê Xuân Tỉnh                                                            | 2.224   |
|           | Từ nhà ông Lê Xuân Tỉnh đến ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa                                                               | 2.775   |
|           | Từ ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai                                                        | 2.800   |
|           | Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến cầu buôn 9                                                                                     | 3.255   |
|           | Từ cầu buôn 9 đến ngã ba Lâm nghiệp 3                                                                                             | 1.650   |
|           | Từ ngã ba Lâm nghiệp 3 đến đường Thành Công (hết buôn 9)                                                                          | 520     |
|           | Từ đường Thành Công (hết buôn 9) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách)                                    | 660     |
|           | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách) đến cây xăng Công Nga                                                | 970     |
|           | Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28                                                                                           | 486     |
| <b>31</b> | <b>Đường đi buôn Choah</b>                                                                                                        |         |
|           | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mầm non Hòa Mi) đến đường liên thôn Đắc Xuân cũ, buôn K62 cũ                            | 1.810   |
|           | Từ đường liên thôn Đắc Xuân cũ, buôn K62 cũ đến hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh                                                    | 825     |
|           | Từ hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh đến giáp cống nước nhà ông Lưu Công Thường                                                      | 608     |
|           | Từ ngã ba xưởng cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn) đến hết đất ông Trần Văn Khuê                                                      | 440     |
| <b>32</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 683</b>                                                                                                          |         |
|           | Từ cầu Đỏ (thôn Đắc Hà) đến ngã ba bon Yôk Rlinh                                                                                  | 938     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                             | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | Từ ngã ba bon Yôk Rlinh đến hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m                                                                              | 1.200   |
|     | Từ hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m đến cầu Cháy                                                                                          | 755     |
| 33  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)</b>                                                                  | 281     |
| 34  | <b>Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn, khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)</b>                                      | 709     |
| 35  | <b>Đường đi Năm Nung</b>                                                                                                                          |         |
|     | <b>Đường đi Năm Nung (xã Tân Thành cũ)</b>                                                                                                        |         |
|     | Từ ngã ba bon Yôk Rlinh (đường đi Năm Nung) đến ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m                                                         | 1.100   |
|     | Từ ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m đến đường đi vào mỏ đá                                                                               | 840     |
|     | Từ đường đi vào mỏ đá đến Km 0 - 200m (ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m)                                                     | 560     |
|     | Từ Km 0 - 200m (Ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m) đến ngã tư Đăk Hoa + 200m về ba hướng còn lại                              | 701     |
|     | Từ ngã tư Đăk Hoa + 200m đến giáp ranh xã Năm Nung                                                                                                | 465     |
|     | Từ ngã ba Đăk Hoa (hướng về thôn Đăk Rô) đến giáp ranh xã Năm Nung, thôn Thanh Thái                                                               | 400     |
|     | <b>Đường đi Năm Nung (xã Đăk Drô cũ)</b>                                                                                                          |         |
|     | Từ ngã ba Hàm Sỏi (ngã ba Giang Cách) đến đường dây 500kV                                                                                         | 500     |
|     | Từ đường dây 500kV đến giáp ranh xã Năm Nung                                                                                                      | 450     |
| 36  | <b>Đường đi làng Dao (thôn Đăk Na)</b>                                                                                                            |         |
|     | Từ Km 0 (ngã ba trắng bò đi thôn Đăk Na, Đăk Ri) đến Km 0 + 300m                                                                                  | 570     |
|     | Từ Km 0 + 300m đến giáp ranh xã Đăk Săk                                                                                                           | 350     |
| 37  | <b>Các khu dân cư còn lại thôn Đăk Hoa, Đăk Lưu, Đăk Na, Đăk Ri, Đăk Rô, Đăk Tân</b>                                                              | 121     |
| 38  | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                                            |         |
|     | <b>Đường đi liên thôn buôn K62 cũ qua Đăk Hoa</b>                                                                                                 |         |
|     | Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến ngã ba Buôn K62 cũ                                                                                                       | 900     |
|     | Từ ngã ba buôn K62 cũ đến ngã tư Đăk Hoa - 200m                                                                                                   | 640     |
|     | <b>Ngã tư cầu bốn bìa (buôn K62 cũ)</b>                                                                                                           |         |
|     | Từ ngã tư Km 0 (hướng đi thôn Đăk Hà) đến hết đất nhà bà Lê Thị Viện                                                                              | 650     |
|     | Từ hết đất nhà bà Lê Thị Viện đến giáp đường Nguyễn Văn Linh                                                                                      | 590     |
| 39  | <b>Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi buôn Choah</b>                                                                                    |         |
|     | Từ giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dân) qua UBND xã Đăk Drô cũ đến ngã ba giáp đường đi buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bình) | 1.900   |
| 40  | <b>Tuyến đường Khu tái định cư buôn 9</b>                                                                                                         |         |
|     | Từ ngã ba Nông nghiệp 3 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn                                                                                        | 425     |
|     | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến khu đất ở 132                                                                                               | 320     |
| 41  | <b>Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500kV</b>                                                                       | 398     |
| 42  | <b>Tuyến đường quy hoạch Trung tâm cụm xã Đăk Drô cũ</b>                                                                                          |         |
|     | Đường RD2-01                                                                                                                                      | 1.845   |
|     | Đường RD2-02                                                                                                                                      | 1.845   |
|     | Đường RD2-03                                                                                                                                      | 1.845   |
|     | Đường RD2-04                                                                                                                                      | 1.845   |
|     | Đường RD2-05                                                                                                                                      | 1.845   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                     | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------|---------|
|           | Đường RD2-06                                              | 1.845   |
| <b>43</b> | <b>Đường nội buôn K62</b>                                 |         |
|           | Từ ngã ba đối diện chợ Đắc Drô đến đường bê tông buôn K62 | 530     |
| <b>44</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                       | 245     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b>  | <b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>                                                              |              |                  |              |
|           | Từ cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu giáp ranh xã Nam Đà) đến ngã tư bùng binh              | 5.226        | 4.573            | 4.573        |
|           | Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp                                       | 7.701        | 6.738            | 6.738        |
| <b>2</b>  | <b>Đường Tôn Đức Thắng</b>                                                                 |              |                  |              |
|           | Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ                             | 4.928        | 4.312            | 4.312        |
|           | Từ ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ đến ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi)  | 3.065        | 2.682            | 2.682        |
| <b>3</b>  | <b>Đường Nơ Trang Long</b>                                                                 |              |                  |              |
|           | Từ ngã tư bùng binh đến ngã ba giao với đường Lê Thánh Tông                                | 3.570        | 3.124            | 3.124        |
| <b>4</b>  | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                    |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ) đến hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình              | 2.240        | 1.960            | 1.960        |
|           | Từ hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình đến cầu Đỏ                                | 1.682        | 1.471            | 1.471        |
| <b>5</b>  | <b>Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông</b>                                              |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT) đến ngã ba giao với đường Nơ Trang Long             | 2.183        | 1.910            | 1.910        |
| <b>6</b>  | <b>Đường Quang Trung</b>                                                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc                             | 2.380        | 2.083            | 2.083        |
| <b>7</b>  | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng</b>                                                              |              |                  |              |
|           | Từ giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyền  | 2.280        | 1.995            | 1.995        |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến đi Đài truyền thanh huyện cũ                                      | 2.041        | 1.786            | 1.786        |
| <b>8</b>  | <b>Đường Trường Chinh</b>                                                                  |              |                  |              |
|           | Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyền) đến cổng khu huyện đội mới | 3.553        | 3.109            | 3.109        |
| <b>9</b>  | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư giao với đường Trường Chinh                                 | 4.908        | 4.295            | 4.295        |
| <b>10</b> | <b>Đường N7</b>                                                                            |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ngã tư giao đường Trường Chinh, Trần Phú đến đường 10E (hết Bến xe khách mới).                               | 2.800        | 2.450            | 2.450        |
| <b>11</b> | <b>Đường Võ Văn Kiệt</b>                                                                                        |              |                  |              |
|           | Từ ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến giáp đường Phan Bội Châu (giáp công hội trường thôn Đắc Mâm 1)              | 1.360        | 1.190            | 1.190        |
| <b>12</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba sân vận động đến giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ)          | 1.544        | 1.351            | 1.351        |
| <b>13</b> | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba chợ huyện đến Tổ dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)                                                       | 6.528        | 5.712            | 5.712        |
| <b>14</b> | <b>Đường Phan Bội Châu</b>                                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ giáp đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Trần Hưng Đạo                                                          | 1.538        | 1.346            | 1.346        |
| <b>15</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ giáp đường Lê Duẩn đến hết đường                                                                             | 2.746        | 2.403            | 2.403        |
| <b>16</b> | <b>Đường Lý Thái Tổ</b>                                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Phú                                                                   | 2.746        | 2.403            | 2.403        |
| <b>17</b> | <b>Đường An Dương Vương</b>                                                                                     |              |                  |              |
|           | Từ đường Lý Thái Tổ đến hết đường                                                                               | 2.746        | 2.403            | 2.403        |
| <b>18</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ giáp Quốc lộ 28 đến hết đường                                                                                | 2.746        | 2.403            | 2.403        |
| <b>19</b> | <b>Đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ)</b>                                                          |              |                  |              |
|           | Từ đầu đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ) đến tiếp giáp đường DT-48                                | 1.002        | 877              | 877          |
| <b>20</b> | <b>Đường Nguyễn Hữu Thọ</b>                                                                                     |              |                  |              |
|           | Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến giáp Quốc lộ 28                  | 1.096        | 959              | 959          |
| <b>21</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4                                   | 2.204        | 1.929            | 1.929        |
|           | Từ ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4 đến đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)                         | 1.120        | 980              | 980          |
| <b>22</b> | <b>Đất ở các trục đường nhựa từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4</b>                                       | 2.404        | 2.104            | 2.104        |
| <b>23</b> | <b>Đất ở các ven trục đường còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4</b>                                | 710          | 621              | 621          |
| <b>24</b> | <b>Các tuyến đường bê tông (có tên đường) từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4</b>                          | 961          | 841              | 841          |
| <b>25</b> | <b>Các tuyến đường bê tông còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4</b>                                 | 694          | 607              | 607          |
| <b>26</b> | <b>Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực thôn Đắc Vượng và Đắc Hà</b> | 561          | 491              | 491          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 27  | <b>Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm cũ đối với khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)</b> | 377          | 330              | 330          |
| 28  | <b>Đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)</b>                                                                           |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683) đến đường vào nghĩa địa thị trấn Đăk Mâm cũ (giáp Tỉnh lộ 683)                            | 884          | 774              | 774          |
| 29  | <b>Đường Đ10</b>                                                                                                                  |              |                  |              |
|     | Từ giáp ranh xã Nam Đà đến giao với đường đi buôn Choah                                                                           | 1.600        | 1.400            | 1.400        |
| 30  | <b>Đường Quốc lộ 28</b>                                                                                                           |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi) đến ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên                         | 2.288        | 2.002            | 2.002        |
|     | Từ ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến nhà ông Lê Xuân Tỉnh                                                            | 1.779        | 1.557            | 1.557        |
|     | Từ nhà ông Lê Xuân Tỉnh đến ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa                                                               | 2.220        | 1.943            | 1.943        |
|     | Từ ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai                                                        | 2.240        | 1.960            | 1.960        |
|     | Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến cầu buôn 9                                                                                     | 2.604        | 2.279            | 2.279        |
|     | Từ cầu buôn 9 đến ngã ba Lâm nghiệp 3                                                                                             | 1.320        | 1.155            | 1.155        |
|     | Từ ngã ba Lâm nghiệp 3 đến đường Thành Công (hết buôn 9)                                                                          | 416          | 364              | 364          |
|     | Từ đường Thành Công (hết buôn 9) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách)                                    | 528          | 462              | 462          |
|     | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách) đến cây xăng Công Nga                                                | 776          | 679              | 679          |
|     | Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28                                                                                           | 389          | 340              | 340          |
| 31  | <b>Đường đi buôn Choah</b>                                                                                                        |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mầm non Hòa Mi) đến đường liên thôn Đăk Xuân cũ, buôn K62 cũ                            | 1.448        | 1.267            | 1.267        |
|     | Từ đường liên thôn Đăk Xuân cũ, buôn K62 cũ đến hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh                                                    | 660          | 578              | 578          |
|     | Từ hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh đến giáp cống nước nhà ông Lưu Công Thường                                                      | 486          | 426              | 426          |
|     | Từ ngã ba xưởng cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn) đến hết đất ông Trần Văn Khuê                                                      | 352          | 308              | 308          |
| 32  | <b>Đường Tỉnh lộ 683</b>                                                                                                          |              |                  |              |
|     | Từ cầu Đò (thôn Đăk Hà) đến ngã ba bon Yôk Rlinh                                                                                  | 750          | 657              | 657          |
|     | Từ ngã ba bon Yôk Rlinh đến hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m                                                              | 960          | 840              | 840          |
|     | Từ hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m đến cầu Cháy                                                                          | 604          | 529              | 529          |
| 33  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)</b>                                                  | 225          | 197              | 197          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 34  | <b>Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn, khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)</b>                                      | 567          | 496              | 496          |
| 35  | <b>Đường đi Năm Nung</b>                                                                                                                          |              |                  |              |
|     | <b>Đường đi Năm Nung (xã Tân Thành cũ)</b>                                                                                                        |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba bon Yôk Rlinh (đường đi Năm Nung) đến ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m                                                         | 880          | 770              | 770          |
|     | Từ ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m đến đường đi vào mỏ đá                                                                               | 672          | 588              | 588          |
|     | Từ đường đi vào mỏ đá đến Km 0 - 200m (ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m)                                                     | 448          | 392              | 392          |
|     | Từ Km 0 - 200m (Ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m) đến ngã tư Đắc Hoa + 200m về ba hướng còn lại                              | 561          | 491              | 491          |
|     | Từ ngã tư Đắc Hoa + 200m đến giáp ranh xã Năm Nung                                                                                                | 372          | 326              | 326          |
|     | Từ ngã ba Đắc Hoa (hướng về thôn Đắc Rô) đến giáp ranh xã Năm Nung, thôn Thanh Thái                                                               | 320          | 280              | 280          |
|     | <b>Đường đi Năm Nung (xã Đắc Drô cũ)</b>                                                                                                          |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba Hầm Sỏi (ngã ba Giang Cách) đến đường dây 500kV                                                                                         | 400          | 350              | 350          |
|     | Từ đường dây 500kV đến giáp ranh xã Năm Nung                                                                                                      | 360          | 315              | 315          |
| 36  | <b>Đường đi làng Dao (thôn Đắc Na)</b>                                                                                                            |              |                  |              |
|     | Từ Km 0 (ngã ba trắng bò đi thôn Đắc Na, Đắc Ri) đến Km 0 + 300m                                                                                  | 456          | 399              | 399          |
|     | Từ Km 0 + 300m đến giáp ranh xã Đắc Sắk                                                                                                           | 280          | 245              | 245          |
| 37  | <b>Các khu dân cư còn lại thôn Đắc Hoa, Đắc Lưu, Đắc Na, Đắc Ri, Đắc Rô, Đắc Tân</b>                                                              | 97           | 85               | 85           |
| 38  | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                                            |              |                  |              |
|     | <b>Đường đi liên thôn buôn K62 cũ qua Đắc Hoa</b>                                                                                                 |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến ngã ba Buôn K62 cũ                                                                                                       | 720          | 630              | 630          |
|     | Từ ngã ba buôn K62 cũ đến ngã tư Đắc Hoa - 200m                                                                                                   | 512          | 448              | 448          |
|     | <b>Ngã tư cầu bốn bìa (buôn K62 cũ)</b>                                                                                                           |              |                  |              |
|     | Từ ngã tư Km 0 (hướng đi thôn Đắc Hà) đến hết đất nhà bà Lê Thị Viện                                                                              | 520          | 455              | 455          |
|     | Từ hết đất nhà bà Lê Thị Viện đến giáp đường Nguyễn Văn Linh                                                                                      | 472          | 413              | 413          |
| 39  | <b>Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi buôn Choah</b>                                                                                    |              |                  |              |
|     | Từ giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dân) qua UBND xã Đắc Drô cũ đến ngã ba giáp đường đi buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bình) | 1.520        | 1.330            | 1.330        |
| 40  | <b>Tuyến đường Khu tái định cư buôn 9</b>                                                                                                         |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba Nông nghiệp 3 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn                                                                                        | 340          | 298              | 298          |
|     | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến khu đất ở 132                                                                                               | 256          | 224              | 224          |



| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 41  | <b>Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500kV</b> | 318          | 279              | 279          |
| 42  | <b>Tuyến đường quy hoạch Trung tâm cụm xã Đăk Drô cũ</b>                    |              |                  |              |
|     | Đường RD2-01                                                                | 1.476        | 1.292            | 1.292        |
|     | Đường RD2-02                                                                | 1.476        | 1.292            | 1.292        |
|     | Đường RD2-03                                                                | 1.476        | 1.292            | 1.292        |
|     | Đường RD2-04                                                                | 1.476        | 1.292            | 1.292        |
|     | Đường RD2-05                                                                | 1.476        | 1.292            | 1.292        |
|     | Đường RD2-06                                                                | 1.476        | 1.292            | 1.292        |
| 43  | <b>Đường nội buôn K62</b>                                                   |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba đối diện chợ Đăk Drô đến đường bê tông buôn K62                   | 424          | 371              | 371          |
| 44  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                         | 196          | 172              | 172          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 107

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÂM NUNG

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 76      | 65  | 49  | 38  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 125     | 90  | 60  | 48  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 39      | 32  | 28  | 24  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)</b>                                    |         |
|     | Từ giáp ranh xã Krông Nô (Đắk Drô cũ) đến đầu đất nhà bà Hoa                | 539     |
|     | Từ đầu đất nhà bà Hoa đến dưới hành lang an toàn đường điện 500kV           | 793     |
|     | Từ dưới hành lang an toàn đường điện 500kV đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân | 889     |
|     | Từ ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân đến ngã ba cây đa nhà ông Y Lý              | 900     |
|     | Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý đến ngã tư trung tâm xã                       | 1.536   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          | Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đường vào Trường Hoa Ban                                                            | 1.990   |
|          | Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban đến ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài                                  | 890     |
|          | Từ ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài đến ngã ba đường bê tông vào Đập 32                                  | 540     |
|          | Từ ngã ba đường bê tông vào Đập 32 đến ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý                                  | 341     |
|          | Từ ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý đến giáp xã Quảng Phú (cầu Đắc Pri)                                  | 420     |
| <b>2</b> | <b>Đường trục chính trước xã</b>                                                                                      |         |
|          | Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân                                                               | 1.055   |
| <b>3</b> | <b>Đường liên xã hướng đi mỏ đá Tân Thành (ĐH 57)</b>                                                                 |         |
|          | Từ Km 0 (ngã tư đường Quốc lộ 28) đến đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)                                  | 908     |
|          | Từ đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân)                      | 471     |
|          | Từ ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi                                      | 384     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đến ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung                                                | 715     |
|          | Từ ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung đến ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy)                                        | 521     |
|          | Từ ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy) đến cầu Đắc Viên                                                            | 406     |
|          | Từ cầu Đắc Viên đến ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ                                                                 | 628     |
|          | Từ ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung                                      | 1.078   |
|          | Từ hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung đến giáp ranh giới xã Krông Nô (xã Tân Thành cũ)                           | 340     |
|          | Từ ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành cũ) đến thôn Đắc Rô (xã Krông Nô)                                          | 193     |
|          | Từ ngã ba hướng Hàm Sỏi đường ĐH 59 đến giáp ranh xã Krông Nô (xã Đắc Drô cũ)                                         | 334     |
| <b>4</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                |         |
|          | Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý giáp Quốc lộ 28 đến đầu đập Đắc Pot                                                     | 430     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đường giao với đường ĐH57 (hướng đi đập Đắc Pot) đến hết đất nhà ông Đinh Công Đình | 186     |
|          | Từ ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến đầu đập Đắc Houa                                         | 260     |
|          | Từ ngã tư Trường Hoa Ban đến ngã ba Trạm Y tế (xã Nâm N'đir cũ)                                                       | 260     |
|          | Từ UBND xã đến ngã ba nhà văn hóa Đắc Pri                                                                             | 620     |
|          | Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban giáp Quốc lộ 28 đến ngã ba đầu đất ông Mai Xuân Hùng                               | 416     |
|          | Từ đường bon R'cáp đến ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư                                                                    | 244     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư đến ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh                                                    | 163     |
| <b>5</b> | <b>Đường Bon Ja Rách</b>                                                                                              |         |
|          | Từ ngã ba giao với đường ĐH57 đến Trường mầm Non Hoa Pơ Lang                                                          | 509     |
| <b>6</b> | <b>Đường đi ba tầng</b>                                                                                               |         |
|          | Từ ngã ba Thúy Ngân giao với đường ĐH57 đến hết đất nhà bà Lãnh Thị Oanh                                              | 295     |
|          | Từ hết đất nhà ông Cao Bảo Ngọc đến hết đất nhà ông Trần Văn Trung                                                    | 590     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                  | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>7</b> | <b>Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Nậm Nung cũ</b> |         |
|          | Từ tuyến D1 đến hết nhà máy nước                                       | 1.056   |
|          | Tuyến N1                                                               | 600     |
|          | Tuyến N8                                                               | 266     |
|          | Tuyến N9                                                               | 644     |
|          | Từ tuyến D6 đến tuyến N8                                               | 560     |
|          | Từ tuyến N8 đến tuyến N6                                               | 254     |
|          | Tuyến N7                                                               | 658     |
|          | Từ tuyến D10 đến tuyến N8                                              | 254     |
| <b>8</b> | <b>Từ ngã ba Lâm trường Nậm Nung đi Hầm Sỏi</b>                        | 236     |
| <b>9</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                    | 135     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)</b>                                                         |              |                  |              |
|          | Từ giáp ranh xã Krông Nô (Đắk Drô cũ) đến đầu đất nhà bà Hoa                                     | 431          | 377              | 377          |
|          | Từ đầu đất nhà bà Hoa đến dưới hành lang an toàn đường điện 500kV                                | 635          | 555              | 555          |
|          | Từ dưới hành lang an toàn đường điện 500kV đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân                      | 711          | 622              | 622          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân đến ngã ba cây đa nhà ông Y Lý                                   | 720          | 630              | 630          |
|          | Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý đến ngã tư trung tâm xã                                            | 1.229        | 1.075            | 1.075        |
|          | Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đường vào Trường Hoa Ban                                       | 1.592        | 1.393            | 1.393        |
|          | Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban đến ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài             | 712          | 623              | 623          |
|          | Từ ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài đến ngã ba đường bê tông vào Đập 32             | 432          | 378              | 378          |
|          | Từ ngã ba đường bê tông vào Đập 32 đến ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý             | 273          | 239              | 239          |
|          | Từ ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý đến giáp xã Quảng Phú (cầu Đắk Prí)             | 336          | 294              | 294          |
| <b>2</b> | <b>Đường trục chính trước xã</b>                                                                 |              |                  |              |
|          | Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân                                          | 844          | 739              | 739          |
| <b>3</b> | <b>Đường liên xã hướng đi mỏ đá Tân Thành (ĐH 57)</b>                                            |              |                  |              |
|          | Từ Km 0 (ngã tư đường Quốc lộ 28) đến đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)             | 726          | 636              | 636          |
|          | Từ đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) | 377          | 330              | 330          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi                                      | 307          | 269              | 269          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đến ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung                                                | 572          | 501              | 501          |
|          | Từ ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung đến ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy)                                        | 417          | 365              | 365          |
|          | Từ ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy) đến cầu Đắc Viên                                                            | 325          | 284              | 284          |
|          | Từ cầu Đắc Viên đến ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ                                                                 | 502          | 440              | 440          |
|          | Từ ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung                                      | 862          | 755              | 755          |
|          | Từ hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung đến giáp ranh giới xã Krông Nô (xã Tân Thành cũ)                           | 272          | 238              | 238          |
|          | Từ ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành cũ) đến thôn Đắc Rô (xã Krông Nô)                                          | 154          | 135              | 135          |
|          | Từ ngã ba hướng Hầm Sỏi đường ĐH 59 đến giáp ranh xã Krông Nô (xã Đắc Drô cũ)                                         | 267          | 234              | 234          |
| <b>4</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý giáp Quốc lộ 28 đến đầu đập Đắc Pot                                                     | 344          | 301              | 301          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đường giao với đường ĐH57 (hướng đi đập Đắc Pot) đến hết đất nhà ông Đinh Công Đình | 149          | 130              | 130          |
|          | Từ ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến đầu đập Đắc Houa                                         | 208          | 182              | 182          |
|          | Từ ngã tư Trường Hoa Ban đến ngã ba Trạm Y tế (xã Nâm N'đir cũ)                                                       | 208          | 182              | 182          |
|          | Từ UBND xã đến ngã ba nhà văn hóa Đắc Prí                                                                             | 496          | 434              | 434          |
|          | Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban giáp Quốc lộ 28 đến ngã ba đầu đất ông Mai Xuân Hùng                               | 333          | 291              | 291          |
|          | Từ đường bon R'cập đến ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư                                                                    | 195          | 171              | 171          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư đến ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh                                                    | 130          | 114              | 114          |
| <b>5</b> | <b>Đường Bon Ja Rách</b>                                                                                              |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba giao với đường ĐH57 đến Trường mầm Non Hoa Pơ Lang                                                          | 407          | 356              | 356          |
| <b>6</b> | <b>Đường đi ba tầng</b>                                                                                               |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Thúy Ngân giao với đường ĐH57 đến hết đất nhà bà Lãnh Thị Oanh                                              | 236          | 207              | 207          |
|          | Từ hết đất nhà ông Cao Bảo Ngọc đến hết đất nhà ông Trần Văn Trung                                                    | 472          | 413              | 413          |
| <b>7</b> | <b>Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Nâm Nung cũ</b>                                                |              |                  |              |
|          | Từ tuyến D1 đến hết nhà máy nước                                                                                      | 845          | 739              | 739          |
|          | Tuyến N1                                                                                                              | 480          | 420              | 420          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|-------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     | Tuyến N8                                        | 213          | 186              | 186          |
|     | Tuyến N9                                        | 515          | 451              | 451          |
|     | Từ tuyến D6 đến tuyến N8                        | 448          | 392              | 392          |
|     | Từ tuyến N8 đến tuyến N6                        | 203          | 178              | 178          |
|     | Tuyến N7                                        | 526          | 461              | 461          |
|     | Từ tuyến D10 đến tuyến N8                       | 203          | 178              | 178          |
| 8   | <b>Từ ngã ba Lâm trường Nậm Nung đi Hàm Sỏi</b> | 189          | 165              | 165          |
| 9   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>             | 108          | 95               | 95           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 108**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG PHÚ**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 76      | 65  | 49  | 38  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 125     | 90  | 60  | 48  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 39      | 32  | 28  | 24  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                 | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)</b>                              |         |
|     | Từ giáp Quảng Sơn (hết thôn Phú Tiến) đến ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) | 610     |
|     | Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Trạm kiểm lâm                      | 787     |
|     | Từ Trạm kiểm lâm đến ngã ba Trường THPT Hùng Vương                    | 990     |
|     | Từ ngã ba Trường THPT Hùng Vương đến thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú)    | 796     |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                     | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|---------|
|          | Từ thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú) đến cống thôn Phú Cường                  | 553     |
|          | Từ cống thôn Phú Cường đến ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ)         | 925     |
|          | Từ ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ) đến nương thủy lợi (K.NT4a)     | 1.614   |
|          | Từ nương thủy lợi (K.NT4a) đến ngã tư Xuyên Hà                            | 1.123   |
|          | Từ ngã tư Xuyên Hà đến cầu Đắc Pri giáp Nam Nung                          | 720     |
| <b>2</b> | <b>Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung</b>                               | 420     |
| <b>3</b> | <b>Đường Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah</b>                              |         |
|          | Từ ngã ba xưởng cửa Hải Sơn đến bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) | 230     |
|          | Từ bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) đến cầu Nam Ka               | 183     |
| <b>4</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa</b>                                   |         |
|          | Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)  | 335     |
|          | Từ hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh) đến giáp xã Quảng Hoà            | 257     |
| <b>5</b> | <b>Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé</b>                                     |         |
|          | Từ ngã ba ông Thanh đến kênh nương thủy lợi cấp I                         | 931     |
|          | Từ kênh nương thủy lợi cấp I đến Nhà cộng đồng Bon Choih                  | 343     |
| <b>6</b> | <b>Đất ở thôn Phú Lợi và các khu dân cư còn lại</b>                       | 175     |
| <b>7</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc Nang cũ)</b>                      | 133     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)</b>                                  |              |                  |              |
|          | Từ giáp Quảng Sơn (hết thôn Phú Tiến) đến ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)     | 488          | 427              | 427          |
|          | Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Trạm kiểm lâm                          | 630          | 551              | 551          |
|          | Từ Trạm kiểm lâm đến ngã ba Trường THPT Hùng Vương                        | 792          | 693              | 693          |
|          | Từ ngã ba Trường THPT Hùng Vương đến thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú)        | 637          | 557              | 557          |
| 1        | Từ thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú) đến cống thôn Phú Cường                  | 442          | 387              | 387          |
|          | Từ cống thôn Phú Cường đến ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ)         | 740          | 648              | 648          |
|          | Từ ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ) đến nương thủy lợi (K.NT4a)     | 1.291        | 1.130            | 1.130        |
|          | Từ nương thủy lợi (K.NT4a) đến ngã tư Xuyên Hà                            | 898          | 786              | 786          |
|          | Từ ngã tư Xuyên Hà đến cầu Đắc Pri giáp Nam Nung                          | 576          | 504              | 504          |
| <b>2</b> | <b>Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung</b>                               | 336          | 294              | 294          |
| <b>3</b> | <b>Đường Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah</b>                              |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba xưởng cửa Hải Sơn đến bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) | 184          | 161              | 161          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) đến cầu Nam Ka              | 146          | 128              | 128          |
| <b>4</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa</b>                                  |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh) | 268          | 235              | 235          |
|          | Từ hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh) đến giáp xã Quảng Hoà           | 206          | 180              | 180          |
| <b>5</b> | <b>Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé</b>                                    |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba ông Thanh đến kênh mương thủy lợi cấp I                        | 745          | 652              | 652          |
|          | Từ kênh mương thủy lợi cấp I đến Nhà cộng đồng Bon Choih                 | 274          | 240              | 240          |
| <b>6</b> | <b>Đất ở thôn Phú Lợi và các khu dân cư còn lại</b>                      | 140          | 123              | 123          |
| <b>7</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đăk Nang cũ)</b>                     | 106          | 93               | 93           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 109**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SONG**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 77      | 61  | 49  | 41  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 123     | 86  | 60  | 47  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 39      | 32  | 28  | 24  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đắk Hòa cũ)</b>                       |         |
|          | Từ ranh giới xã Đắk Mol cũ đến đập nước Đắk Mol                | 1.500   |
|          | Từ Km 0 (đập nước) đến nhà ông Tiếp                            | 656     |
|          | Từ nhà ông Tiếp đến ranh giới thôn Rừng Lạnh                   | 458     |
|          | Từ ranh giới thôn rừng lạnh đến hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa | 230     |
|          | Từ hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa đến ngã ba nhà bà Hoa Trang  | 245     |
|          | Từ ngã ba nhà bà Hoa Trang đến ranh giới xã Nam Bình           | 336     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                           | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>2</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Mol cũ)</b>                                                        |         |
|          | Từ giáp huyện Đăk Mil đến cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1                                      | 679     |
|          | Từ cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1 đến ranh giới xã Đăk Hòa cũ                                 | 1.378   |
| <b>3</b> | <b>Đường liên xã (xã Đăk Hòa cũ)</b>                                                            |         |
|          | Từ ngã ba Đăk Hoà (nhà bà Ngọc) đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)                     | 363     |
|          | Từ đường liên thôn Đăk Hòa 2 cũ đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)                     | 309     |
| <b>4</b> | <b>Đường liên thôn (xã Đăk Hòa cũ)</b>                                                          |         |
|          | Từ thôn Đăk Sơn đến giáp Tỉnh lộ 682                                                            | 507     |
|          | Từ ngã tư (ông Đương) thôn Đăk Sơn 3 cũ đến ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ                 | 166     |
|          | Từ giáp Tỉnh lộ 682 (cầu khỉ) đến hết đất ông Cao Tiến Đạt                                      | 163     |
| <b>5</b> | <b>Đường liên thôn (xã Đăk Mol cũ)</b>                                                          |         |
|          | Từ cổng văn hóa thôn Đăk Sơn 1 đến hết đường vòng thôn Đăk Sơn 1                                | 460     |
|          | Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến giáp thôn Đăk Sơn 2 - Đăk Hòa                                         | 456     |
|          | Từ giáp ranh giới xã Đăk Săk cũ đến nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ                         | 473     |
|          | Từ giáp ranh giới xã Đăk Hòa cũ đến ngã ba nhà bà Lâm Hối                                       | 487     |
|          | Từ ngã ba nhà bà Lâm Hối đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung                                   | 490     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung đến cầu bon A3 cũ                                           | 389     |
| <b>6</b> | <b>Đường đi E29 (xã Đăk Mol cũ)</b>                                                             |         |
|          | Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến cầu bon Jary cũ                                                       | 861     |
|          | Từ cầu bon Jary cũ đến ngã ba nhà bà Trần Thị Ngát (-150m)                                      | 472     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh đến Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) | 329     |
|          | Từ Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) đến nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ              | 161     |
|          | Đoạn đường còn lại (xã Đăk Mol cũ)                                                              | 158     |
| <b>7</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Hòa cũ)</b>                                                 | 135     |
| <b>8</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Mol cũ)</b>                                                 | 155     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Hòa cũ)</b>                       |              |                  |              |
|          | Từ ranh giới xã Đăk Mol cũ đến đập nước Đăk Mol                | 1.200        | 1.050            | 1.050        |
|          | Từ Km 0 (đập nước) đến nhà ông Tiếp                            | 525          | 459              | 459          |
|          | Từ nhà ông Tiếp đến ranh giới thôn Rừng Lạnh                   | 366          | 321              | 321          |
|          | Từ ranh giới thôn rừng lạnh đến hết Công ty lâm nghiệp Đăk Hòa | 184          | 161              | 161          |
|          | Từ hết Công ty lâm nghiệp Đăk Hòa đến ngã ba nhà bà Hoa Trang  | 196          | 172              | 172          |
|          | Từ ngã ba nhà bà Hoa Trang đến ranh giới xã Nam Bình           | 269          | 235              | 235          |
| <b>2</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Mol cũ)</b>                       |              |                  |              |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ giáp huyện Đăk Mil đến cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1                                      | 543          | 475              | 475          |
|          | Từ cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1 đến ranh giới xã Đăk Hòa cũ                                 | 1.102        | 965              | 965          |
| <b>3</b> | <b>Đường liên xã (xã Đăk Hòa cũ)</b>                                                            |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Đăk Hoà (nhà bà Ngọc) đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)                     | 290          | 254              | 254          |
|          | Từ đường liên thôn Đăk Hòa 2 cũ đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)                     | 247          | 216              | 216          |
| <b>4</b> | <b>Đường liên thôn (xã Đăk Hòa cũ)</b>                                                          |              |                  |              |
|          | Từ thôn Đăk Sơn đến giáp Tỉnh lộ 682                                                            | 406          | 355              | 355          |
|          | Từ ngã tư (ông Dương) thôn Đăk Sơn 3 cũ đến ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ                 | 133          | 116              | 116          |
|          | Từ giáp Tỉnh lộ 682 (cầu khi) đến hết đất ông Cao Tiến Đạt                                      | 130          | 114              | 114          |
| <b>5</b> | <b>Đường liên thôn (xã Đăk Mol cũ)</b>                                                          |              |                  |              |
|          | Từ cổng văn hóa thôn Đăk Sơn 1 đến hết đường vòng thôn Đăk Sơn 1                                | 368          | 322              | 322          |
|          | Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến giáp thôn Đăk Sơn 2 - Đăk Hòa                                         | 365          | 319              | 319          |
|          | Từ giáp ranh giới xã Đăk Săk cũ đến nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ                         | 378          | 331              | 331          |
|          | Từ giáp ranh giới xã Đăk Hòa cũ đến ngã ba nhà bà Lâm Hối                                       | 390          | 341              | 341          |
|          | Từ ngã ba nhà bà Lâm Hối đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung                                   | 392          | 343              | 343          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung đến cầu bon A3 cũ                                           | 311          | 272              | 272          |
| <b>6</b> | <b>Đường đi E29 (xã Đăk Mol cũ)</b>                                                             |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến cầu bon Jary cũ                                                       | 689          | 603              | 603          |
|          | Từ cầu bon Jary cũ đến ngã ba nhà bà Trần Thị Ngát (-150m)                                      | 378          | 330              | 330          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh đến Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) | 263          | 230              | 230          |
|          | Từ Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) đến nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ              | 129          | 113              | 113          |
|          | Đoạn đường còn lại (xã Đăk Mol cũ)                                                              | 126          | 111              | 111          |
| <b>7</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Hòa cũ)</b>                                                 | 108          | 95               | 95           |
| <b>8</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Mol cũ)</b>                                                 | 124          | 109              | 109          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):**

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 110**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC AN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 83      | 66  | 54  | 44  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 130     | 90  | 64  | 50  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 42      | 35  | 29  | 25  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                           | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 14</b>                                                               |         |
|          | Từ giáp ranh giới xã Thuận Hạnh cũ đến ngã ba Đức An (trạm Y tế mới)            | 1.054   |
|          | Từ ngã ba Đức An (trạm Y tế mới) đến hết trường mẫu giáo Hoa Sen (trạm Y tế cũ) | 1.050   |
|          | Từ hết trường mẫu giáo Hoa Sen (trạm Y tế cũ) đến cây xăng ông Diệm             | 1.851   |
|          | Từ cây xăng ông Diệm đến hết trụ sở đoàn 505                                    | 4.105   |
|          | Từ hết trụ sở đoàn 505 đến giáp ranh giới thị trấn Đức An                       | 3.062   |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ranh giới thị trấn cũ và xã Nam Bình cũ đến cổng huyện đội cũ            |         |
|           | - Phía đông (trái)                                                          | 2.101   |
|           | - Phía tây (phải)                                                           | 1.265   |
|           | Từ cổng huyện đội cũ đến dịch vụ công                                       |         |
|           | - Phía đông (trái)                                                          | 4.653   |
|           | - Phía tây (phải)                                                           | 4.429   |
|           | Từ dịch vụ công đến hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp                        |         |
|           | - Phía đông (trái)                                                          | 7.800   |
|           | - Phía tây (phải)                                                           | 6.822   |
|           | Từ hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm) | 7.896   |
|           | Từ đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm) đến Km 809                           | 4.871   |
|           | Từ Km 809 đến giáp ranh giới xã Nam N'Jang cũ                               | 1.501   |
| <b>2</b>  | <b>Quốc lộ 14C</b>                                                          |         |
|           | Từ ngã ba Đức An Quốc lộ 14C đến Quốc lộ 14C Km 0 + 300m                    | 1.456   |
|           | Từ Quốc lộ 14C Km 0 + 300m đến cầu Thuận Hà                                 | 1.310   |
| <b>3</b>  | <b>Đường Tỉnh lộ 686</b>                                                    |         |
|           | Từ ranh giới xã Nam N'Jang cũ đến hết nhà thờ Bu Roá                        | 608     |
|           | Từ hết nhà thờ Bu Róa đến Hội trường thôn 7 cũ                              | 651     |
|           | Từ Hội trường thôn 7 cũ đến hết Bưu điện                                    | 871     |
|           | Từ hết Bưu điện đến ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông                          | 715     |
|           | Từ ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến giáp xã Đắk Búk So cũ                 | 293     |
| <b>4</b>  | <b>Đường Tỉnh lộ 682</b>                                                    |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh) đến Km 0 + 450m                       | 1.134   |
|           | Từ Km 0 + 450 m đến ranh giới xã Đắk Hòa cũ                                 | 740     |
| <b>5</b>  | <b>Đường xuống đập Đắk Rlong</b>                                            |         |
|           | Từ Km 0 (ngã ba Bưu điện) đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền                   | 1.855   |
|           | Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền đến xuống đập Đắk Rlong                      | 484     |
| <b>6</b>  | <b>Đường hành chính</b>                                                     |         |
|           | Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 14) đến Quốc lộ 14 (giáp Viện kiểm sát)            | 674     |
|           | Từ Huyện ủy (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính                           | 1.285   |
|           | Từ Kho bạc (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính                            | 1.285   |
| <b>7</b>  | <b>Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)</b>                                       |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến ranh giới xã Đắk N'Drung cũ                               | 1.324   |
| <b>8</b>  | <b>Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)</b>                          |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết Bệnh viện                                      | 2.080   |
|           | Từ hết Bệnh viện đến ranh giới xã Nam Bình cũ                               | 1.125   |
|           | Từ ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt) đến ranh giới thị trấn Đức An cũ         | 435     |
| <b>9</b>  | <b>Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính</b>          | 1.077   |
| <b>10</b> | <b>Khu tái định cư (sau cổng huyện đội) các trục đường chính</b>            | 1.329   |
| <b>11</b> | <b>Đường số 2 sau UBND xã Đức An</b>                                        | 683     |
| <b>12</b> | <b>Đường đi xã Thuận Hà cũ</b>                                              |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm) đến hết sân bóng Phương Loan              | 837     |
|           | Từ hết sân bóng Phương Loan đến đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ        | 677     |
| <b>13</b> | <b>Đường vào đài phát thanh và truyền hình</b>                              |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (đài phát thanh và truyền hình) đến Giáo xứ Hòa Tiến     | 910     |
|           | Đoạn đường còn lại của đường vào đài phát thanh truyền hình                 | 473     |
| <b>14</b> | <b>Khu dân cư phía Nam sát UBND xã Đức An</b>                               | 676     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>15</b> | <b>Đường vào khu nhà công vụ giáo viên</b>                                  |         |
|           | Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Thế Dự                                | 829     |
| <b>16</b> | <b>Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình</b>                              |         |
|           | Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình                      | 1.092   |
| <b>17</b> | <b>Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4</b>                                          |         |
|           | Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến ranh giới thị trấn cũ                              | 490     |
| <b>18</b> | <b>Đường nối</b>                                                            |         |
|           | Từ Trường Tiểu học Chu Văn An đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền               | 745     |
| <b>19</b> | <b>Lô 2 thuộc khu dân cư tổ dân phố 6 cũ</b>                                | 1.309   |
| <b>20</b> | <b>Lô 2 thuộc khu dân cư bến xe</b>                                         | 1.869   |
| <b>21</b> | <b>Đường vào khối dân vận</b>                                               |         |
|           | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba đường vào khối dân vận) đến nhà ông Vũ Mạnh Đỉnh | 1.311   |
| <b>22</b> | <b>Đường vành đai phía Tây</b>                                              | 577     |
| <b>23</b> | <b>Đường vành đai phía Đông</b>                                             | 580     |
| <b>24</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                        |         |
|           | <b>Từ ngã ba đường nhà ông Tài đến hết cây xăng Cường Thảo</b>              | 1.911   |
|           | Từ hết cây xăng Cường Thảo đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ                 | 881     |
|           | Từ ngã ba vào UBND xã Nam Bình cũ đến cộng thêm 250m                        | 1.370   |
|           | Từ cộng thêm 250m đến đường đi thôn 6                                       | 898     |
|           | Từ ngã ba cầu Long Quý đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ                     | 300     |
| <b>25</b> | <b>Các trục đường của khu cấp cho cán bộ (thôn 10 + thôn 11)</b>            | 1.122   |
| <b>26</b> | <b>Đường liên xã Đắc N'Drung - Nam Bình</b>                                 |         |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THCS Lý Thường Kiệt                    | 910     |
|           | Từ hết Trường THCS Lý Thường Kiệt đến ranh giới xã Nam Bình cũ              | 557     |
| <b>27</b> | <b>Đường liên xã Đắc N'Drung - Năm N'Jang</b>                               |         |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An          | 529     |
|           | Từ hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An đến ranh giới xã Năm N'Jang cũ  | 628     |
| <b>28</b> | <b>Đường liên xã Đắc N'Drung - Thuận Hà</b>                                 |         |
|           | Từ ngã ba Công ty cà phê đến ngã ba nhà ông Trọng                           | 889     |
|           | Từ ngã ba nhà ông Trọng đến ranh giới xã Thuận Hà cũ                        | 407     |
| <b>29</b> | <b>Đường đi thôn 10</b>                                                     |         |
|           | Từ ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến Tỉnh lộ 686                               | 281     |
| <b>30</b> | <b>Đường đi thôn 7 cũ</b>                                                   |         |
|           | Từ Trạm y tế đến ngã ba nhà Hiền Loan                                       | 275     |
| <b>31</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (thị trấn Đức An cũ)</b>                        | 190     |
| <b>32</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Nam Bình cũ)</b>                        | 171     |
| <b>33</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắc N'Drung cũ)</b>                         | 159     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 14</b>                                                    |              |                  |              |
|          | Từ giáp ranh giới xã Thuận Hạnh cũ đến ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới) | 843          | 738              | 738          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới) đến hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ) | 840          | 735              | 735          |
|          | Từ hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ) đến cây xăng ông Diệm             | 1.481        | 1.296            | 1.296        |
|          | Từ cây xăng ông Diệm đến hết trụ sở đoàn 505                                    | 3.284        | 2.874            | 2.874        |
|          | Từ hết trụ sở đoàn 505 đến giáp ranh giới thị trấn Đức An                       | 2.450        | 2.143            | 2.143        |
|          | Từ ranh giới thị trấn cũ và xã Nam Bình cũ đến cổng huyện đội cũ                |              |                  |              |
|          | - Phía đông (trái)                                                              | 1.681        | 1.471            | 1.471        |
|          | - Phía tây (phải)                                                               | 1.012        | 886              | 886          |
|          | Từ cổng huyện đội cũ đến dịch vụ công                                           |              |                  |              |
|          | - Phía đông (trái)                                                              | 3.722        | 3.257            | 3.257        |
|          | - Phía tây (phải)                                                               | 3.543        | 3.100            | 3.100        |
|          | Từ dịch vụ công đến hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp                            |              |                  |              |
|          | - Phía đông (trái)                                                              | 6.240        | 5.460            | 5.460        |
|          | - Phía tây (phải)                                                               | 5.458        | 4.776            | 4.776        |
|          | Từ hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến đường vào xã Thuận Hà cũ (kiểm lâm)     | 6.317        | 5.527            | 5.527        |
|          | Từ đường vào xã Thuận Hà cũ (kiểm lâm) đến Km 809                               | 3.897        | 3.410            | 3.410        |
|          | Từ Km 809 đến giáp ranh giới xã Năm N'Jang cũ                                   | 1.201        | 1.051            | 1.051        |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 14C</b>                                                              |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Đức An Quốc lộ 14C đến Quốc lộ 14C Km 0 + 300m                        | 1.165        | 1.019            | 1.019        |
|          | Từ Quốc lộ 14C Km 0 + 300m đến cầu Thuận Hà                                     | 1.048        | 917              | 917          |
| <b>3</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 686</b>                                                        |              |                  |              |
|          | Từ ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến hết Nhà thờ Bu Roá                            | 486          | 426              | 426          |
|          | Từ hết Nhà thờ Bu Róa đến Hội trường thôn 7 cũ                                  | 521          | 456              | 456          |
|          | Từ Hội trường thôn 7 cũ đến hết Bưu điện                                        | 697          | 610              | 610          |
|          | Từ hết Bưu điện đến ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông                              | 572          | 501              | 501          |
|          | Từ ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến giáp xã Đắk Búk So cũ                     | 234          | 205              | 205          |
| <b>4</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 682</b>                                                        |              |                  |              |
|          | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh) đến Km 0 + 450 m                          | 907          | 794              | 794          |
|          | Từ Km 0 + 450 m đến ranh giới xã Đắk Hòa cũ                                     | 592          | 518              | 518          |
| <b>5</b> | <b>Đường xuống đập Đắk Rlong</b>                                                |              |                  |              |
|          | Từ Km 0 (ngã ba bưu điện) đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền                       | 1.484        | 1.299            | 1.299        |
|          | Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền đến xuống đập Đắk Rlong                          | 387          | 339              | 339          |
| <b>6</b> | <b>Đường hành chính</b>                                                         |              |                  |              |
|          | Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 14) đến Quốc lộ 14 (giáp viện kiểm sát)                | 539          | 472              | 472          |
|          | Từ Huyện ủy (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính                               | 1.028        | 900              | 900          |
|          | Từ Kho bạc (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính                                | 1.028        | 900              | 900          |
| <b>7</b> | <b>Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)</b>                                           |              |                  |              |
|          | Từ Quốc lộ 14 đến ranh giới xã Đắk N'Drung cũ                                   | 1.059        | 927              | 927          |
| <b>8</b> | <b>Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)</b>                              |              |                  |              |
|          | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết Bệnh viện                                          | 1.664        | 1.456            | 1.456        |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     | Từ hết Bệnh viện đến ranh giới xã Nam Bình cũ                               | 900          | 788              | 788          |
|     | Từ ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt) đến ranh giới thị trấn Đức An cũ         | 348          | 305              | 305          |
| 9   | <b>Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính</b>          | 862          | 754              | 754          |
| 10  | <b>Khu tái định cư (sau cổng huyện đội) các trục đường chính</b>            | 1.063        | 930              | 930          |
| 11  | <b>Đường số 2 sau UBND xã Đức An</b>                                        | 546          | 478              | 478          |
| 12  | <b>Đường đi xã Thuận Hà cũ</b>                                              |              |                  |              |
|     | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm) đến hết sân bóng Phương Loan              | 670          | 586              | 586          |
|     | Từ hết sân bóng Phương Loan đến đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ        | 542          | 474              | 474          |
| 13  | <b>Đường vào đài phát thanh và truyền hình</b>                              |              |                  |              |
|     | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (đài phát thanh và truyền hình) đến Giáo xứ Hòa Tiến     | 728          | 637              | 637          |
|     | Đoạn đường còn lại của đường vào đài phát thanh truyền hình                 | 378          | 331              | 331          |
| 14  | <b>Khu dân cư phía nam sát UBND xã Đức An</b>                               | 541          | 473              | 473          |
| 15  | <b>Đường vào khu nhà công vụ giáo viên</b>                                  |              |                  |              |
|     | Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Thế Dự                                | 663          | 581              | 581          |
| 16  | <b>Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình</b>                              |              |                  |              |
|     | Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình                      | 874          | 764              | 764          |
| 17  | <b>Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4</b>                                          |              |                  |              |
|     | Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến ranh giới thị trấn cũ                              | 392          | 343              | 343          |
| 18  | <b>Đường nối</b>                                                            |              |                  |              |
|     | Từ Trường Tiểu học Chu Văn An đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền               | 596          | 522              | 522          |
| 19  | <b>Lô 2 thuộc khu dân cư tổ dân phố 6 cũ</b>                                | 1.047        | 916              | 916          |
| 20  | <b>Lô 2 thuộc khu dân cư bến xe</b>                                         | 1.495        | 1.308            | 1.308        |
| 21  | <b>Đường vào khối dân vận</b>                                               |              |                  |              |
|     | Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba đường vào khối dân vận) đến nhà ông Vũ Mạnh Đính | 1.049        | 918              | 918          |
| 22  | <b>Đường vành đai phía Tây</b>                                              | 462          | 404              | 404          |
| 23  | <b>Đường vành đai phía Đông</b>                                             | 464          | 406              | 406          |
| 24  | <b>Đường liên xã</b>                                                        |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba đường nhà ông Tài đến hết cây xăng Cường Thảo                     | 1.529        | 1.338            | 1.338        |
|     | Từ hết cây xăng Cường Thảo đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ                 | 705          | 616              | 616          |
|     | Từ ngã ba vào UBND xã Nam Bình cũ đến cộng thêm 250m                        | 1.096        | 959              | 959          |
|     | Từ cộng thêm 250m đến đường đi thôn 6                                       | 718          | 629              | 629          |
|     | Từ ngã ba cầu Long Quý đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ                     | 240          | 210              | 210          |
| 25  | <b>Các trục đường của khu cấp cho cán bộ (thôn 10 + Thôn 11)</b>            | 898          | 785              | 785          |
| 26  | <b>Đường liên xã Đắc N'Drung - Nam Bình</b>                                 |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THCS Lý Thường Kiệt                    | 728          | 637              | 637          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ hết Trường THCS Lý Thường Kiệt đến ranh giới xã Nam Bình cũ             | 446          | 390              | 390          |
| <b>27</b> | <b>Đường liên xã Đắc N'Drung - Năm N'Jang</b>                              |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An         | 423          | 370              | 370          |
|           | Từ hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An đến ranh giới xã Năm N'Jang cũ | 502          | 440              | 440          |
| <b>28</b> | <b>Đường liên xã Đắc N'Drung - Thuận Hà</b>                                |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Công ty cà phê đến ngã ba nhà ông Trọng                          | 711          | 622              | 622          |
|           | Từ ngã ba nhà ông Trọng đến ranh giới xã Thuận Hà cũ                       | 326          | 285              | 285          |
| <b>29</b> | <b>Đường đi thôn 10</b>                                                    |              |                  |              |
|           | Từ ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến Tỉnh lộ 686                              | 225          | 197              | 197          |
| <b>30</b> | <b>Đường đi thôn 7 cũ</b>                                                  |              |                  |              |
|           | Từ Trạm y tế đến ngã ba nhà Hiền Loan                                      | 220          | 193              | 193          |
| <b>31</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (thị trấn Đức An cũ)</b>                       | 152          | 133              | 133          |
| <b>32</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Nam Bình cũ)</b>                       | 137          | 120              | 120          |
| <b>33</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắc N'Drung cũ)</b>                        | 127          | 111              | 111          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 111

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN HẠNH

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 77      | 61  | 49  | 41  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 124     | 87  | 60  | 48  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 39      | 32  | 28  | 24  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

##### 1. Đất ở:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                         | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Quốc lộ 14</b>                                                       |         |
|     | Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân         | 643     |
|     | Từ vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân đến Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ)         | 815     |
|     | Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) về hướng Đắc Mil 200m đến ranh giới huyện Đắc Mil | 533     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                       | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          | Từ Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ) đến ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)                                                                                                    | 1.056   |
|          | Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến đường vào đồn 765                                                                                                           | 431     |
| <b>2</b> | <b>Đường Quốc lộ 14C</b>                                                                                                                                                    |         |
|          | Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến cầu Đầm Giỏ                                                                                                                                 | 303     |
|          | Từ cầu Đầm Giỏ đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99)                                                                         | 389     |
|          | Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99) đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) | 421     |
|          | Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) đến ranh giới bản Đắc Thót                                                           | 318     |
|          | Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến giáp ranh giới xã Đắc N'Drung cũ                                                                        | 280     |
|          | Từ ranh giới bản Đắc Thót đến ranh giới xã Đắc Búk So cũ                                                                                                                    | 272     |
| <b>3</b> | <b>Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh mới)</b>                                                                                                                                |         |
|          | Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Trường Hoa Ban                                                                                          | 455     |
| <b>4</b> | <b>Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh cũ)</b>                                                                                                                                 |         |
|          | Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến ngã ba cây xăng Thành Trọng                                                                                                 | 400     |
|          | Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình                                                                                                          | 630     |
|          | Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc                                                                               | 449     |
|          | Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình đến về 3 hướng 250m                                                                                                        | 1.364   |
|          | Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên                                                                                      | 388     |
|          | Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến ranh giới xã Nam Bình                                                                                           | 477     |
|          | Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến đường vào nhà thờ Bình Hà                                                                                               | 776     |
|          | Từ đường vào nhà thờ Bình Hà đến ranh giới xã Thuận Hà                                                                                                                      | 381     |
|          | Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến cầu nhà ông Trần Văn Sỹ                                                                                                 | 875     |
| <b>5</b> | <b>Đường liên thôn (xã Thuận Hạnh cũ)</b>                                                                                                                                   |         |
|          | Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m                                                                                                              | 517     |
|          | Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Phân hiệu Trường mầm non Hoa Mai                                                                                                               | 396     |
|          | Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)                                                                                                | 385     |
| <b>6</b> | <b>Đất ở ven trục đường chính các thôn (xã Thuận Hạnh cũ)</b>                                                                                                               | 305     |
| <b>7</b> | <b>Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giỏ và bản Đắc Thót (xã Thuận Hà cũ)</b>                                                                   | 265     |
| <b>8</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hà cũ)</b>                                                                                                                            | 110     |
| <b>9</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hạnh cũ)</b>                                                                                                                          | 116     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 14</b>                                                                                                                                                     |              |                  |              |
|          | Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân                                                                                                       | 514          | 450              | 450          |
|          | Từ vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân đến Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ)                                                                                                       | 652          | 571              | 571          |
|          | Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) về hướng Đắc Mil 200m đến ranh giới huyện Đắc Mil                                                                                               | 426          | 373              | 373          |
|          | Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) đến ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)                                                                                                    | 845          | 739              | 739          |
|          | Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến đường vào đôn 765                                                                                                           | 345          | 302              | 302          |
| <b>2</b> | <b>Đường Quốc lộ 14C</b>                                                                                                                                                    |              |                  |              |
|          | Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến cầu Đầm Giỏ                                                                                                                                 | 242          | 212              | 212          |
|          | Từ cầu Đầm Giỏ đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99)                                                                         | 311          | 272              | 272          |
|          | Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99) đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) | 337          | 295              | 295          |
|          | Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) đến ranh giới bản Đắc Thốt                                                           | 254          | 223              | 223          |
|          | Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến giáp ranh giới xã Đắc N'Drung cũ                                                                        | 224          | 196              | 196          |
|          | Từ ranh giới bản Đắc Thốt đến ranh giới xã Đắc Búk So cũ                                                                                                                    | 218          | 190              | 190          |
| <b>3</b> | <b>Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh mới)</b>                                                                                                                                |              |                  |              |
|          | Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Trường Hoa Ban                                                                                          | 364          | 319              | 319          |
| <b>4</b> | <b>Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh cũ)</b>                                                                                                                                 |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến ngã ba cây xăng Thành Trọng                                                                                                 | 320          | 280              | 280          |
|          | Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình                                                                                                          | 504          | 441              | 441          |
|          | Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc                                                                               | 359          | 314              | 314          |
|          | Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình đến về 3 hướng 250m                                                                                                        | 1.091        | 955              | 955          |
|          | Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên                                                                                      | 310          | 272              | 272          |
|          | Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ranh giới xã Nam Bình                                                                                           | 382          | 334              | 334          |
|          | Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến đường vào nhà thờ Bình Hà                                                                                               | 621          | 543              | 543          |
|          | Từ đường vào nhà thờ Bình Hà đến ranh giới xã Thuận Hà                                                                                                                      | 305          | 267              | 267          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                     | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tĩnh đến cầu nhà ông Trần Văn Sỹ                               | 700          | 613              | 613          |
| <b>5</b> | <b>Đường liên thôn (xã Thuận Hạnh cũ)</b>                                                                 |              |                  |              |
|          | Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m                                            | 414          | 362              | 362          |
|          | Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Phân hiệu Trường mầm non Hoa Mai                                             | 317          | 277              | 277          |
|          | Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)                              | 308          | 270              | 270          |
| <b>6</b> | <b>Đất ở ven trục đường chính các thôn (xã Thuận Hạnh cũ)</b>                                             | 244          | 214              | 214          |
| <b>7</b> | <b>Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giỏ và bản Đắc Thốt (xã Thuận Hà cũ)</b> | 212          | 186              | 186          |
| <b>8</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hà cũ)</b>                                                          | 88           | 77               | 77           |
| <b>9</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hạnh cũ)</b>                                                        | 98           | 86               | 86           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 112**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRƯỜNG XUÂN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 79      | 63  | 51  | 42  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 125     | 88  | 62  | 48  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 39      | 32  | 28  | 24  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                      | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Quốc lộ 14</b>                                                    |         |
|     | Từ ngã ba Công ty đá Lan Anh đến ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân thôn 7 | 550     |
|     | Từ ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân đến ngã ba đường vào thôn 4          | 933     |
|     | Từ ngã ba đường vào thôn 4 đến ngã ba đường vào kho đạn.                   | 649     |
|     | Từ ngã ba đường vào kho đạn đến ranh giới phường Bắc Gia Nghĩa.            | 470     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ranh giới xã Đức An đến ranh giới xã Đức An + 200m.                                                                            | 952     |
|           | Từ ranh giới xã Đức An + 200m đến cầu 20 + 100m                                                                                   | 726     |
|           | Từ cầu 20 + 100m đến ngã tư cầu 20 + 100m                                                                                         | 867     |
|           | Từ ngã tư cầu 20 + 100m đến ngã ba Công ty đá Lan Anh                                                                             | 672     |
| <b>2</b>  | <b>Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại (xã Trường Xuân cũ)</b>                                                    | 438     |
| <b>3</b>  | <b>Đường Tỉnh lộ 686</b>                                                                                                          |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến hết Trường Nguyễn Văn Trỗi                                                                      | 565     |
|           | Từ hết trường Nguyễn Văn Trỗi đến UBND xã cũ                                                                                      | 834     |
|           | Từ UBND xã cũ đến Chùa Hoa Quang                                                                                                  | 655     |
|           | Từ Chùa Hoa Quang đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ                                                                               | 692     |
|           | Từ hết Trường Mẫu giáo thôn 5 đến ngã ba thôn 7                                                                                   | 811     |
|           | Từ ngã ba thôn 7 đến đập nước (ranh giới xã Đắc N'Drung)                                                                          | 554     |
|           | Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao                                                           | 693     |
|           | Từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao đến ngã ba nhà bà Liên Đực                                                               | 538     |
| <b>4</b>  | <b>Đường liên xã</b>                                                                                                              |         |
|           | Từ cây xăng Xuân Thor đến giáp ranh giới xã Đức An                                                                                | 720     |
| <b>5</b>  | <b>Đường nội xã</b>                                                                                                               |         |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến bản Đắc Lép                                                                                             | 437     |
| <b>6</b>  | <b>Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6 (xã Trường Xuân cũ)</b>                                                                |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa                                                                                      | 450     |
| <b>7</b>  | <b>Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi bon Bu N'Jang Bơ (xã Trường Xuân cũ)</b>                                                      |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Huyền                                                                                                   | 411     |
| <b>8</b>  | <b>Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 (xã Trường Xuân cũ)</b>                                                                |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Lê Xuân Thọ                                                                                             | 464     |
| <b>9</b>  | <b>Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải (xã Trường Xuân cũ)</b>                 | 530     |
| <b>10</b> | <b>Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng cầu Xây đến nhà ông Hào (xã Trường Xuân cũ)</b>                               | 540     |
| <b>11</b> | <b>Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng bon Bu Bơ Đắc Nông đến Nhà văn hóa bon Bu Bơ Đắc Nông (xã Trường Xuân cũ)</b> | 429     |
| <b>12</b> | <b>Đường vào thủy điện</b>                                                                                                        |         |
|           | Từ Km 0 ngã tư vào thủy điện đến Km 0 ngã tư vào thủy điện + 500m                                                                 | 901     |
| <b>13</b> | <b>Đường đi thôn 10 nằm trên đường nối QL14 với Tỉnh lộ 686</b>                                                                   | 679     |
| <b>14</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                            |         |
|           | Từ Tỉnh lộ 686 (thôn 3) đến giáp Quốc lộ 14                                                                                       | 329     |
| <b>15</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Trường Xuân cũ)</b>                                                                               | 162     |
| <b>16</b> | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Nậm N'Jang cũ)</b>                                                                                | 180     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 14</b>                                                        |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Công ty đá Lan Anh đến ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân thôn 7     | 440          | 385              | 385          |
|          | Từ ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân đến ngã ba đường vào thôn 4              | 746          | 653              | 653          |
|          | Từ ngã ba đường vào thôn 4 đến ngã ba đường vào kho đạn.                       | 519          | 454              | 454          |
|          | Từ ngã ba đường vào kho đạn đến ranh giới phường Bắc Gia Nghĩa.                | 376          | 329              | 329          |
|          | Từ ranh giới xã Đức An đến ranh giới xã Đức An + 200m.                         | 762          | 666              | 666          |
|          | Từ ranh giới xã Đức An + 200m đến cầu 20 + 100m                                | 581          | 508              | 508          |
|          | Từ cầu 20 + 100m đến ngã tư cầu 20 + 100m                                      | 694          | 607              | 607          |
|          | Từ ngã tư cầu 20 + 100m đến ngã ba Công Ty đá Lan Anh                          | 538          | 470              | 470          |
| <b>2</b> | <b>Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại (xã Trường Xuân cũ)</b> | 350          | 307              | 307          |
| <b>3</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 686</b>                                                       |              |                  |              |
|          | Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến hết Trường Nguyễn Văn Trỗi                   | 452          | 396              | 396          |
|          | Từ hết trường Nguyễn Văn Trỗi đến UBND xã cũ                                   | 667          | 584              | 584          |
|          | Từ UBND xã cũ đến Chùa Hoa Quang                                               | 524          | 459              | 459          |
|          | Từ Chùa Hoa Quang đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ                            | 554          | 484              | 484          |
|          | Từ hết Trường Mẫu giáo thôn 5 đến ngã ba thôn 7                                | 649          | 568              | 568          |
|          | Từ ngã ba thôn 7 đến đập nước (ranh giới xã Đắc N'Drung)                       | 443          | 388              | 388          |
|          | Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao        | 554          | 485              | 485          |
|          | Từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao đến ngã ba nhà bà Liên Đực            | 430          | 377              | 377          |
| <b>4</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                           |              |                  |              |
|          | Từ cây xăng Xuân Thơ đến giáp ranh giới xã Đức An                              | 576          | 504              | 504          |
| <b>5</b> | <b>Đường nội xã</b>                                                            |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến bản Đắc Lép                                          | 350          | 306              | 306          |
| <b>6</b> | <b>Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6 (xã Trường Xuân cũ)</b>             |              |                  |              |
|          | Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa                                   | 360          | 315              | 315          |
| <b>7</b> | <b>Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi bon Bu N'Jang Bơ (Xã Trường Xuân cũ)</b>   |              |                  |              |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     | Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Huyền                                                                                                   | 329          | 288              | 288          |
| 8   | <b>Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 (xã Trường Xuân cũ)</b>                                                                |              |                  |              |
|     | Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Lê Xuân Thọ                                                                                             | 371          | 325              | 325          |
| 9   | <b>Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải (xã Trường Xuân cũ)</b>                 | 424          | 371              | 371          |
| 10  | <b>Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng cầu Xây đến nhà ông Hào (xã Trường Xuân cũ)</b>                               | 432          | 378              | 378          |
| 11  | <b>Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng bon Bu Bơ Đắc Nông đến Nhà văn hóa bon Bu Bơ Đắc Nông (xã Trường Xuân cũ)</b> | 343          | 300              | 300          |
| 12  | <b>Đường vào thủy điện</b>                                                                                                        |              |                  |              |
|     | Từ Km 0 ngã tư vào thủy điện đến Km 0 ngã tư vào thủy điện + 500m                                                                 | 721          | 631              | 631          |
| 13  | <b>Đường đi thôn 10 nằm trên đường nối QL14 với Tỉnh lộ 686</b>                                                                   | 543          | 475              | 475          |
| 14  | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                            |              |                  |              |
|     | Từ Tỉnh lộ 686 (thôn 3) đến giáp Quốc lộ 14                                                                                       | 263          | 230              | 230          |
| 15  | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Trường Xuân cũ)</b>                                                                               | 130          | 113              | 113          |
| 16  | <b>Đất ở khu dân cư còn lại (xã Nâm N'Jang cũ)</b>                                                                                | 144          | 126              | 126          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 113**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ ĐÙNG**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) |         |     |     |     |
|     | - Xã Đăk Som cũ                                                           | 74      | 60  | 47  | 38  |
|     | - Xã Đăk R'măng cũ                                                        | 72      | 58  | 46  | 36  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     |         |     |     |     |
|     | - Xã Đăk Som cũ                                                           | 96      | 68  | 52  | 42  |
|     | - Xã Đăk R'măng cũ                                                        | 92      | 62  | 49  | 38  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 32      | 26  | 23  | 19  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                         | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Xã Đăk R'măng cũ                                              |         |
| 1   | Từ Trụ sở UBND xã Đăk R'măng cũ về hai phía, mỗi phía 500 mét | 552     |
| 2   | Đường đi bon Păng Xuôi                                        |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ngã ba đi Quảng Sơn (Km 0) đến Km 0 + 500 mét                                                                                 | 380     |
|           | Từ Km 0 + 500 mét đến Trường dân tộc bán trú (hết đường nhựa)                                                                    | 260     |
|           | Từ đường từ nhà bà H' Xuân đến Trường mẫu giáo Hoa Cúc                                                                           | 168     |
| <b>3</b>  | <b>Từ ngã ba đèo Đắc R'măng về 3 phía, mỗi phía 500 mét</b>                                                                      | 434     |
| <b>4</b>  | <b>Đường nội thôn, bon</b>                                                                                                       |         |
|           | Từ đường UBND xã Đắc R'măng cũ + 500 mét (phía đông) đến vào trong 1 km                                                          | 265     |
|           | Từ đường vào bon Sa Nar đến hết đường nhựa (800 mét)                                                                             | 168     |
| <b>5</b>  | <b>Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Khê (xã Đắc Plao cũ)</b>                                                                   |         |
|           | Từ ngã ba đèo + 500 mét đến ngã ba đèo + 2000 mét                                                                                | 250     |
|           | Từ ngã ba đèo + 2000 mét đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ                                                                            | 160     |
| <b>6</b>  | <b>Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Sơn</b>                                                                                    |         |
|           | Từ ngã ba đèo + 500 mét đến giáp ranh xã Quảng Sơn                                                                               | 160     |
| <b>7</b>  | <b>Đất ở mặt đường nhựa thôn 7</b>                                                                                               |         |
|           | Trộn đường                                                                                                                       | 155     |
| <b>8</b>  | <b>Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon</b>                                                                               | 134     |
| <b>9</b>  | <b>Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn; bon còn lại</b>                                                                      | 150     |
| <b>10</b> | <b>Đất ở các khu vực còn lại khác</b>                                                                                            | 100     |
| <b>II</b> | <b>Xã Đắc Som cũ</b>                                                                                                             |         |
| <b>1</b>  | <b>Đường Quốc lộ 28</b>                                                                                                          |         |
|           | Từ công Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Km 0) về 2 phía, mỗi phía 500 mét                                                       | 1.133   |
|           | Từ Km 0 + 500 mét (hướng đi lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3) đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đắc Plao cũ) | 602     |
|           | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đắc Plao cũ) đến ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)            | 513     |
|           | Từ ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ) đến hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som cũ      | 314     |
|           | Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Khê) đến ngã ba đường vào bon B' Srê A                                                      | 690     |
|           | Từ ngã ba đường vào bon B' Srê A đến ngã ba đường đi Đắc Nang                                                                    | 360     |
|           | Từ ngã ba đường đi Đắc Nang đến giáp ranh xã Quảng Khê                                                                           | 314     |
| <b>2</b>  | <b>Đường vào nhà ông Đông</b>                                                                                                    |         |
|           | Từ ngã ba đường Quốc lộ 28 (ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi) đến ngã ba đường vào cây đa di sản                           | 753     |
|           | Từ ngã ba đường vào cây đa di sản đến hết đường rải nhựa                                                                         | 526     |
| <b>3</b>  | <b>Đường vào bon B' Srê A</b>                                                                                                    |         |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (đầu bon) đến chân đập bon B' Srê A                                                         | 275     |
|           | Từ chân đập bon B' Srê A đến ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (cuối bon)                                                        | 160     |
| <b>4</b>  | <b>Đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)</b>                                                                                      |         |
|           | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét                                                | 270     |
|           | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét đến hết đường bê tông                                                              | 260     |
| <b>5</b>  | <b>Đường vào Đắc Nang</b>                                                                                                        |         |
|           | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường nhựa bon B' Dong                                                             | 241     |
|           | Khu dân cư bon B' Dong                                                                                                           | 210     |
|           | Khu dân cư thôn 1                                                                                                                | 526     |
|           | Khu dân cư thôn 2, 3                                                                                                             | 340     |
|           | Khu dân cư thôn 4                                                                                                                | 220     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                    | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>6</b>  | <b>Đường Nam Sơ Ni</b>                                                                                   |         |
|           | Từ ngã ba giao nhau với đường Đắc Nang đến hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som cũ | 241     |
| <b>7</b>  | <b>Đường vào bon B' Srê B</b>                                                                            |         |
|           | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh               | 275     |
|           | Từ ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh đến hết đường có rải nhựa                         | 260     |
| <b>8</b>  | <b>Đường vào Trường THCS Phan Chu Trinh</b>                                                              |         |
|           | Hết đường                                                                                                | 275     |
| <b>9</b>  | <b>Các tuyến đường nhựa <math>\geq 3,5</math> mét còn lại</b>                                            | 241     |
| <b>10</b> | <b>Các tuyến đường nhựa khác <math>&lt; 3,5</math> mét còn lại</b>                                       | 155     |
| <b>11</b> | <b>Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon</b>                                                       | 155     |
| <b>12</b> | <b>Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường <math>\geq 3,5</math> mét</b>                            | 140     |
| <b>13</b> | <b>Đất ở khu vực giáp ranh Tà Đùng - Đam Rông 1</b>                                                      |         |
|           | Đất ở tuyến đường nhựa                                                                                   | 250     |
|           | Đất ở các tuyến đường bê tông                                                                            | 155     |
| <b>14</b> | <b>Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Tà Đùng thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som (cũ)</b>            | 165     |
| <b>15</b> | <b>Đất ở các khu vực còn lại khác</b>                                                                    | 109     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                   | Giá đất TMDV | Giá đất CSSXPNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Đắc R'măng cũ</b>                                                 |              |                 |              |
| <b>1</b> | <b>Từ Trụ sở UBND xã Đắc R'măng cũ về hai phía, mỗi phía 500 mét</b>    | 442          | 386             | 386          |
| <b>2</b> | <b>Đường đi bon Păng Xuôi</b>                                           |              |                 |              |
|          | Từ ngã ba đi Quảng Sơn (Km 0) đến Km 0 + 500 mét                        | 304          | 266             | 266          |
|          | Từ Km 0 + 500 mét đến Trường dân tộc bán trú (hết đường nhựa)           | 208          | 182             | 182          |
|          | Từ đường từ nhà bà H' Xuân đến Trường mẫu giáo Hoa Cúc                  | 134          | 118             | 118          |
| <b>3</b> | <b>Từ ngã ba đèo Đắc R'măng về 3 phía, mỗi phía 500 mét</b>             | 347          | 304             | 304          |
| <b>4</b> | <b>Đường nội thôn, bon</b>                                              |              |                 |              |
|          | Từ đường UBND xã Đắc R'măng cũ + 500 mét (phía đông) đến vào trong 1 km | 212          | 186             | 186          |
|          | Từ đường vào bon Sa Nar đến hết đường nhựa (800 mét)                    | 134          | 118             | 118          |
| <b>5</b> | <b>Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Khê (xã Đắc Plao cũ)</b>          |              |                 |              |
|          | Từ ngã ba đèo + 500 mét đến ngã ba đèo + 2000 mét                       | 200          | 175             | 175          |
|          | Từ ngã ba đèo + 2000 mét đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ                   | 128          | 112             | 112          |
| <b>6</b> | <b>Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Sơn</b>                           |              |                 |              |
|          | Từ ngã ba đèo + 500 mét đến giáp ranh xã Quảng Sơn                      | 128          | 112             | 112          |
| <b>7</b> | <b>Đất ở mặt đường nhựa thôn 7</b>                                      |              |                 |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Trộn đường                                                                                                                       | 124          | 109              | 109          |
| <b>8</b>  | <b>Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon</b>                                                                               | 107          | 94               | 94           |
| <b>9</b>  | <b>Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn; bon còn lại</b>                                                                      | 120          | 105              | 105          |
| <b>10</b> | <b>Đất ở các khu vực còn lại khác</b>                                                                                            | 80           | 70               | 70           |
| <b>II</b> | <b>Xã Đăk Som cũ</b>                                                                                                             |              |                  |              |
| <b>1</b>  | <b>Đường Quốc lộ 28</b>                                                                                                          |              |                  |              |
|           | Từ cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Km 0) về 2 phía, mỗi phía 500 mét                                                       | 906          | 793              | 793          |
|           | Từ Km 0 + 500 mét (hướng đi lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3) đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đăk Plao cũ) | 482          | 421              | 421          |
|           | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đăk Plao cũ) đến ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)            | 410          | 359              | 359          |
|           | Từ ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ) đến hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đăk Som cũ      | 251          | 220              | 220          |
|           | Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Khê) đến ngã ba đường vào bon B' Srê A                                                      | 552          | 483              | 483          |
|           | Từ ngã ba đường vào bon B' Srê A đến ngã ba đường đi Đăk Nang                                                                    | 288          | 252              | 252          |
|           | Từ ngã ba đường đi Đăk Nang đến giáp ranh xã Quảng Khê                                                                           | 251          | 220              | 220          |
| <b>2</b>  | <b>Đường vào nhà ông Đông</b>                                                                                                    |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường Quốc lộ 28 (ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi) đến ngã ba đường vào cây đa di sản                           | 602          | 527              | 527          |
|           | Từ ngã ba đường vào cây đa di sản đến hết đường rải nhựa                                                                         | 421          | 368              | 368          |
| <b>3</b>  | <b>Đường vào bon B' Srê A</b>                                                                                                    |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (đầu bon) đến chân đập bon B' Srê A                                                         | 220          | 193              | 193          |
|           | Từ chân đập bon B' Srê A đến ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (cuối bon)                                                        | 128          | 112              | 112          |
| <b>4</b>  | <b>Đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)</b>                                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét                                                | 216          | 189              | 189          |
|           | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét đến hết đường bê tông                                                              | 208          | 182              | 182          |
| <b>5</b>  | <b>Đường vào Đăk Nang</b>                                                                                                        |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường nhựa bon B' Dong                                                             | 193          | 169              | 169          |
|           | Khu dân cư bon B' Dong                                                                                                           | 168          | 147              | 147          |
|           | Khu dân cư thôn 1                                                                                                                | 421          | 368              | 368          |
|           | Khu dân cư thôn 2, 3                                                                                                             | 272          | 238              | 238          |
|           | Khu dân cư thôn 4                                                                                                                | 176          | 154              | 154          |
| <b>6</b>  | <b>Đường Nam Sơ Ni</b>                                                                                                           |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba giao nhau với đường Đăk Nang đến hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đăk Som cũ                         | 193          | 169              | 169          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 7   | <b>Đường vào bon B' Srê B</b>                                                                 |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh    | 220          | 193              | 193          |
|     | Từ ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh đến hết đường có rải nhựa              | 208          | 182              | 182          |
| 8   | <b>Đường vào Trường THCS Phan Chu Trinh</b>                                                   |              |                  |              |
|     | Hết đường                                                                                     | 220          | 193              | 193          |
| 9   | <b>Các tuyến đường nhựa <math>\geq 3,5</math> mét còn lại</b>                                 | 193          | 169              | 169          |
| 10  | <b>Các tuyến đường nhựa khác <math>&lt; 3,5</math> mét còn lại</b>                            | 124          | 109              | 109          |
| 11  | <b>Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon</b>                                            | 124          | 109              | 109          |
| 12  | <b>Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường <math>\geq 3,5</math> mét</b>                 | 112          | 98               | 98           |
| 13  | <b>Đất ở khu vực giáp ranh Tà Đùng - Đam Rông 1</b>                                           |              |                  |              |
|     | Đất ở tuyến đường nhựa                                                                        | 200          | 175              | 175          |
|     | Đất ở các tuyến đường bê tông                                                                 | 124          | 109              | 109          |
| 14  | <b>Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Tà Đùng thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som (cũ)</b> | 132          | 116              | 116          |
| 15  | <b>Đất ở các khu vực còn lại khác</b>                                                         | 87           | 76               | 76           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

## Phụ lục 114

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG KHÊ

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) |         |     |     |     |
|     | - Xã Quảng Khê cũ                                                         | 78      | 68  | 50  | 42  |
|     | - Xã Đăk Plao cũ                                                          | 73      | 59  | 47  | 38  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     |         |     |     |     |
|     | - Xã Quảng Khê cũ                                                         | 128     | 90  | 60  | 48  |
|     | - Xã Đăk Plao cũ                                                          | 95      | 66  | 50  | 41  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 34      | 28  | 25  | 21  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                             | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------|---------|
| I   | Xã Đăk Plao cũ                                    |         |
| 1   | Đường vào tái định cư Đăk Plao (trục đường chính) |         |
|     | Từ giáp ranh xã Quảng Khê cũ đến cầu Đăk Plao     | 410     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ cầu Đắc Plao đến đầu dốc cổng trời Đắc Plao                                                                                  | 371     |
|           | Từ đầu dốc cổng trời Đắc Plao đến giáp ranh xã Tà Đùng                                                                          | 291     |
| <b>2</b>  | <b>Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5</b>                                                               | 169     |
| <b>3</b>  | <b>Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon</b>                                                                              | 150     |
| <b>4</b>  | <b>Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối <math>\geq 3,5</math> mét</b>                                                       | 140     |
| <b>5</b>  | <b>Đất ở các khu vực còn lại khác</b>                                                                                           | 105     |
| <b>II</b> | <b>Xã Quảng Khê cũ</b>                                                                                                          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đường Quốc lộ 28</b>                                                                                                         |         |
|           | Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) về hướng phường Đông Gia Nghĩa đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê   | 3.133   |
|           | Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào bon Phi Mur                              | 2.976   |
|           | Từ ngã ba đường vào bon Phi Mur đến cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét                                                             | 2.020   |
|           | Từ cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét đến Km 0 + 200 mét                                                                           | 856     |
|           | Từ Km 0 + 200 mét đến giáp ranh phường Đông Gia Nghĩa                                                                           | 320     |
|           | Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba trục đường số 2 (đường 45m)                                                              | 4.205   |
|           | Từ ngã ba trục đường số 2 (đường 45m) đến ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m)                                      | 4.163   |
|           | Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m) đến ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đắc Glong                   | 2.746   |
|           | Từ ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đắc Glong đến ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét)                           | 1.400   |
|           | Từ ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét) đến ngã ba đường vào tái định cư Đắc Plao                                           | 1.257   |
|           | Từ ngã ba đường vào tái định cư Đắc Plao đến suối cây Lim                                                                       | 899     |
|           | Từ suối cây Lim đến dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng                                                               | 635     |
|           | Từ dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) - 400 mét | 630     |
|           | Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) đến hướng về 2 phía 400 mét                                 | 780     |
|           | Từ Km 0 + 400 mét đến giáp ranh xã Tà Đùng                                                                                      | 490     |
| <b>2</b>  | <b>Đường vào Trường trung học phổ thông Đắc Glong</b>                                                                           |         |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí đến hết Trường dân tộc nội trú                                                        | 760     |
|           | Từ hết Trường dân tộc nội trú đến ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong)                                    | 745     |
| <b>3</b>  | <b>Đường đi bon Ka La Dong (thôn 1 cũ)</b>                                                                                      |         |
|           | Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Km 0 + 100 mét                                                                                  | 1.640   |
|           | Từ Km 0 + 100 mét đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4                                                                      | 1.378   |
| <b>4</b>  | <b>Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)</b>                                                                         |         |
|           | Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 9                                                | 1.406   |
|           | Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến hết trục đường số 4 (giáp đường D1 khu TĐC B)                                       | 1.125   |
| <b>5</b>  | <b>Trục đường số 2 (đường 45 mét)</b>                                                                                           |         |
|           | Trộn đường                                                                                                                      | 1.500   |
| <b>6</b>  | <b>Trục đường số 8 (đường 33 mét)</b>                                                                                           |         |
|           | Trộn đường                                                                                                                      | 1.500   |
| <b>7</b>  | <b>Trục đường số 14</b>                                                                                                         |         |



| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                                                                  | Giá đất |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|             | Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 5 đến ngã tư giao nhau với trục đường số 8                                       | 1.406   |
|             | Từ ngã tư giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4                                       | 1.406   |
| <b>8</b>    | <b>Trục đường số 16</b>                                                                                                |         |
|             | Trộn đường                                                                                                             | 1.406   |
| <b>9</b>    | <b>Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)</b>                                                                                |         |
|             | Từ ngã ba đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0) đến Km 0 + 500 mét                                      | 710     |
|             | Từ Km 0 + 500 mét đến Km 1                                                                                             | 450     |
|             | Từ ngã ba nhà bà Ký qua đập Đắc Srê đến ngã ba nhà ông Triệu Văn Hoàng                                                 | 380     |
|             | Từ ngã ba nhà bà Ký qua đường liên xã Quảng Khê - Đắc Plao đến tiếp giáp với đường nhựa Đắc Plao cũ                    | 380     |
| <b>10</b>   | <b>Đường vào đập tràn Nao Kon Đoi</b>                                                                                  |         |
|             | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến hết đập tràn Nao Kon Đoi                                                        | 660     |
|             | Từ hết đập tràn Nao Kon Đoi đến ngã ba nhà bà Ký                                                                       | 615     |
|             | Từ ngã ba nhà bà Ký đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở Hạt Kiểm lâm)                                          | 700     |
|             | Từ hết đập tràn Nao Kon Đoi (ngã ba cây thần linh) đến đường vào dốc đá khi                                            | 380     |
| <b>11</b>   | <b>Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4</b>                                                                                  |         |
|             | Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong (Km 0) | 1.165   |
|             | Từ Km 0 đến Km 1                                                                                                       | 740     |
|             | Từ Km 1 đến công trình Thủy điện Đồng Nai 4                                                                            | 466     |
| <b>12</b>   | <b>Đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong</b>                                                                              |         |
|             | Từ ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong đến Trung tâm Y tế Đắc Glong                                              | 1.141   |
|             | Từ Trung tâm Y tế Đắc Glong đến ngã ba đường 135                                                                       | 1.100   |
| <b>13</b>   | <b>Đường vào Trường Tiểu học Kim Đồng</b>                                                                              |         |
|             | Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ)                           | 1.640   |
|             | Từ hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ) đến hết đường                                          | 345     |
| <b>14</b>   | <b>Đường vào thôn 4</b>                                                                                                |         |
|             | Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba Bida Thanh Hà                                                                   | 1.500   |
|             | Từ ngã ba Bida Thanh Hà đến ngã ba Dê 48                                                                               | 560     |
| <b>15</b>   | <b>Đường vào khu tái định cư Đắc Plao</b>                                                                              |         |
|             | Từ ngã ba đường vào khu tái định cư Đắc Plao (Km 0) đến Km 0 + 300 mét                                                 | 670     |
|             | Từ Km 0 + 300 mét đến bon Cây Xoài                                                                                     | 525     |
|             | Từ bon Cây Xoài đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ                                                                           | 500     |
| <b>16</b>   | <b>Khu định cư công nhân viên chức</b>                                                                                 |         |
| <b>16.1</b> | <b>Đường D1 (đường vào Thủy điện Đồng Nai 4)</b>                                                                       |         |
|             | Từ bên trái đường hướng đi Thủy điện Đồng Nai 4 (từ Km 1 đến Km 1 + 370 mét) đến trộn đường                            | 360     |
| <b>16.2</b> | <b>Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                                                                 |         |
|             | Trộn đường                                                                                                             | 240     |
| <b>16.3</b> | <b>Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                                                                 |         |

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                         | Giá đất |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|             | Trộn đường                                                                    | 240     |
| <b>16.4</b> | <b>Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                        |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 240     |
| <b>16.5</b> | <b>Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)</b>                                       |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 300     |
| <b>16.6</b> | <b>Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                        |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 270     |
| <b>16.7</b> | <b>Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                        |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 220     |
| <b>16.8</b> | <b>Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)</b>                                       |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 320     |
| <b>16.9</b> | <b>Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                        |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 270     |
| <b>17</b>   | <b>Khu tái định cư B</b>                                                      |         |
| <b>17.1</b> | <b>Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)</b>                                 |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 300     |
| <b>17.2</b> | <b>Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)</b>                                 |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 300     |
| <b>17.3</b> | <b>Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)</b>                                  |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 300     |
| <b>17.4</b> | <b>Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)</b>                                  |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 270     |
| <b>17.5</b> | <b>Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)</b>                                  |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 240     |
| <b>17.6</b> | <b>Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)</b>                                  |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 270     |
| <b>18</b>   | <b>Đường Quảng Khê – Đắc Ha</b>                                               |         |
|             | Từ đường Quốc lộ 28 (đất Công ty Mai Khôi) đến giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa | 280     |
| <b>19</b>   | <b>Các trục đường khu trung tâm hành chính</b>                                |         |
| <b>19.1</b> | <b>Trục đường số 5</b>                                                        |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 1.406   |
| <b>19.2</b> | <b>Trục đường số 7</b>                                                        |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 1.406   |
| <b>19.3</b> | <b>Trục đường số 9</b>                                                        |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 1.406   |
| <b>19.4</b> | <b>Trục đường số 15</b>                                                       |         |
|             | Trộn đường                                                                    | 1.406   |
| <b>20</b>   | <b>Các trục đường khu trung tâm văn hóa - thương mại</b>                      |         |
|             | Tất cả các tuyến                                                              | 700     |
| <b>21</b>   | <b>Đất ở ven các đường rải nhựa còn lại <math>\geq 3,5</math> mét</b>         | 545     |
| <b>22</b>   | <b>Đất ở các đường liên thôn cấp phối <math>\geq 3,5</math> mét</b>           | 380     |
| <b>23</b>   | <b>Đất ở các đường liên thôn không cấp phối <math>\geq 3,5</math> mét</b>     | 347     |
| <b>24</b>   | <b>Đất ở các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon</b>                          | 410     |
| <b>25</b>   | <b>Đất ở các khu vực còn lại khác</b>                                         | 160     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Đăk Plao cũ</b>                                                                                                           |              |                  |              |
| <b>1</b>  | <b>Đường vào tái định cư Đăk Plao (trục đường chính)</b>                                                                        |              |                  |              |
|           | Từ giáp ranh xã Quảng Khê cũ đến cầu Đăk Plao                                                                                   | 328          | 287              | 287          |
|           | Từ cầu Đăk Plao đến đầu dốc cổng trời Đăk Plao                                                                                  | 297          | 260              | 260          |
|           | Từ đầu dốc cổng trời Đăk Plao đến giáp ranh xã Tà Đùng                                                                          | 233          | 204              | 204          |
| <b>2</b>  | <b>Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5</b>                                                               | 135          | 118              | 118          |
| <b>3</b>  | <b>Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon</b>                                                                              | 120          | 105              | 105          |
| <b>4</b>  | <b>Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối <math>\geq 3,5</math> mét</b>                                                       | 112          | 98               | 98           |
| <b>5</b>  | <b>Đất ở các khu vực còn lại khác</b>                                                                                           | 84           | 74               | 74           |
| <b>II</b> | <b>Xã Quảng Khê cũ</b>                                                                                                          |              |                  |              |
| <b>1</b>  | <b>Đường Quốc lộ 28</b>                                                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) về hướng phường Đông Gia Nghĩa đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê   | 2.506        | 2.193            | 2.193        |
|           | Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào bon Phi Mur                              | 2.381        | 2.083            | 2.083        |
|           | Từ ngã ba đường vào bon Phi Mur đến cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét                                                             | 1.616        | 1.414            | 1.414        |
|           | Từ cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét đến Km 0 + 200 mét                                                                           | 685          | 599              | 599          |
|           | Từ Km 0 + 200 mét đến giáp ranh phường Đông Gia Nghĩa                                                                           | 256          | 224              | 224          |
|           | Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba trục đường số 2 (đường 45m)                                                              | 3.364        | 2.944            | 2.944        |
|           | Từ ngã ba trục đường số 2 (đường 45m) đến ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m)                                      | 3.330        | 2.914            | 2.914        |
|           | Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m) đến ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đăk Glong                   | 2.197        | 1.922            | 1.922        |
|           | Từ ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đăk Glong đến ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét)                           | 1.120        | 980              | 980          |
|           | Từ ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét) đến ngã ba đường vào tái định cư Đăk Plao                                           | 1.006        | 880              | 880          |
|           | Từ ngã ba đường vào tái định cư Đăk Plao đến suối cây Lim                                                                       | 719          | 629              | 629          |
|           | Từ suối cây Lim đến dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng                                                               | 508          | 445              | 445          |
|           | Từ dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) - 400 mét | 504          | 441              | 441          |
|           | Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) đến hướng về 2 phía 400 mét                                 | 624          | 546              | 546          |
|           | Từ Km 0 + 400 mét đến giáp ranh xã Tà Đùng                                                                                      | 392          | 343              | 343          |
| <b>2</b>  | <b>Đường vào Trường trung học phổ thông Đăk Glong</b>                                                                           |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí đến hết Trường dân tộc nội trú                                                        | 608          | 532              | 532          |
|           | Từ hết Trường dân tộc nội trú đến ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế Đăk Glong)                                    | 596          | 522              | 522          |
| <b>3</b>  | <b>Đường đi bon Ka La Dong (thôn 1 cũ)</b>                                                                                      |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Km 0 + 100 mét                                                                         | 1.312        | 1.148            | 1.148        |
|           | Từ Km 0 + 100 mét đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4                                                             | 1.102        | 965              | 965          |
| <b>4</b>  | <b>Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)</b>                                                                |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 9                                       | 1.125        | 984              | 984          |
|           | Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến hết trục đường số 4 (giáp đường D1 khu TĐC B)                              | 900          | 788              | 788          |
| <b>5</b>  | <b>Trục đường số 2 (đường 45 mét)</b>                                                                                  |              |                  |              |
|           | Trộn đường                                                                                                             | 1.200        | 1.050            | 1.050        |
| <b>6</b>  | <b>Trục đường số 8 (đường 33 mét)</b>                                                                                  |              |                  |              |
|           | Trộn đường                                                                                                             | 1.200        | 1.050            | 1.050        |
| <b>7</b>  | <b>Trục đường số 14</b>                                                                                                |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 5 đến ngã tư giao nhau với trục đường số 8                                       | 1.125        | 984              | 984          |
|           | Từ ngã tư giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4                                       | 1.125        | 984              | 984          |
| <b>8</b>  | <b>Trục đường số 16</b>                                                                                                |              |                  |              |
|           | Trộn đường                                                                                                             | 1.125        | 984              | 984          |
| <b>9</b>  | <b>Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)</b>                                                                                |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0) đến Km 0 + 500 mét                                      | 568          | 497              | 497          |
|           | Từ Km 0 + 500 mét đến Km 1                                                                                             | 360          | 315              | 315          |
|           | Từ ngã ba nhà bà Ký qua đập Đắc Srê đến ngã ba nhà ông Triệu Văn Hoàng                                                 | 304          | 266              | 266          |
|           | Từ ngã ba nhà bà Ký qua đường liên xã Quảng Khê - Đắc Plao đến tiếp giáp với đường nhựa Đắc Plao cũ                    | 304          | 266              | 266          |
| <b>10</b> | <b>Đường vào đập tràn Nao Kon Đơ</b>                                                                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến hết đập tràn Nao Kon Đơ                                                         | 528          | 462              | 462          |
|           | Từ hết đập tràn Nao Kon Đơ đến ngã ba nhà bà Ký                                                                        | 492          | 431              | 431          |
|           | Từ ngã ba nhà bà Ký đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở Hạt Kiểm lâm)                                          | 560          | 490              | 490          |
|           | Từ hết đập tràn Nao Kon Đơ (ngã ba cây thần linh) đến đường vào dốc đá khi                                             | 304          | 266              | 266          |
| <b>11</b> | <b>Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4</b>                                                                                  |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong (Km 0) | 932          | 816              | 816          |
|           | Từ Km 0 đến Km 1                                                                                                       | 592          | 518              | 518          |
|           | Từ Km 1 đến công trình Thủy điện Đồng Nai 4                                                                            | 373          | 326              | 326          |
| <b>12</b> | <b>Đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong</b>                                                                              |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong đến Trung tâm Y tế Đắc Glong                                              | 913          | 799              | 799          |
|           | Từ Trung tâm Y tế Đắc Glong đến ngã ba đường 135                                                                       | 880          | 770              | 770          |
| <b>13</b> | <b>Đường vào Trường Tiểu học Kim Đồng</b>                                                                              |              |                  |              |

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|             | Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ) | 1.312        | 1.148            | 1.148        |
|             | Từ hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ) đến hết đường                | 276          | 242              | 242          |
| <b>14</b>   | <b>Đường vào thôn 4</b>                                                                      |              |                  |              |
|             | Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba Bida Thanh Hà                                         | 1.200        | 1.050            | 1.050        |
|             | Từ ngã ba Bida Thanh Hà đến ngã ba Dê 48                                                     | 448          | 392              | 392          |
| <b>15</b>   | <b>Đường vào khu tái định cư Đắc Plao</b>                                                    |              |                  |              |
|             | Từ ngã ba đường vào khu tái định cư Đắc Plao (Km 0) đến Km 0 + 300 mét                       | 536          | 469              | 469          |
|             | Từ Km 0 + 300 mét đến bon Cây Xoài                                                           | 420          | 368              | 368          |
|             | Từ bon Cây Xoài đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ                                                 | 400          | 350              | 350          |
| <b>16</b>   | <b>Khu định cư công nhân viên chức</b>                                                       |              |                  |              |
| <b>16.1</b> | <b>Đường D1 (đường vào Thủy điện Đồng Nai 4)</b>                                             |              |                  |              |
|             | Từ bên trái đường hướng đi Thủy điện Đồng Nai 4 (từ Km 1 đến Km 1 + 370 mét) đến trọn đường  | 288          | 252              | 252          |
| <b>16.2</b> | <b>Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                                       |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 192          | 168              | 168          |
| <b>16.3</b> | <b>Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                                       |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 192          | 168              | 168          |
| <b>16.4</b> | <b>Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                                       |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 192          | 168              | 168          |
| <b>16.5</b> | <b>Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)</b>                                                      |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 240          | 210              | 210          |
| <b>16.6</b> | <b>Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                                       |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 216          | 189              | 189          |
| <b>16.7</b> | <b>Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                                       |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 176          | 154              | 154          |
| <b>16.8</b> | <b>Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)</b>                                                      |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 256          | 224              | 224          |
| <b>16.9</b> | <b>Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)</b>                                                       |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 216          | 189              | 189          |
| <b>17</b>   | <b>Khu tái định cư B</b>                                                                     |              |                  |              |
| <b>17.1</b> | <b>Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)</b>                                                |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 240          | 210              | 210          |
| <b>17.2</b> | <b>Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)</b>                                                |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 240          | 210              | 210          |
| <b>17.3</b> | <b>Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)</b>                                                 |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 240          | 210              | 210          |
| <b>17.4</b> | <b>Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)</b>                                                 |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 216          | 189              | 189          |
| <b>17.5</b> | <b>Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)</b>                                                 |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 192          | 168              | 168          |
| <b>17.6</b> | <b>Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)</b>                                                 |              |                  |              |
|             | Trọn đường                                                                                   | 216          | 189              | 189          |
| <b>18</b>   | <b>Đường Quảng Khê – Đắc Ha</b>                                                              |              |                  |              |

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|             | Từ đường Quốc lộ 28 (đất Công ty Mai Khôi) đến giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa | 224          | 196              | 196          |
| <b>19</b>   | <b>Các trục đường khu trung tâm hành chính</b>                                |              |                  |              |
| <b>19.1</b> | <b>Trục đường số 5</b>                                                        |              |                  |              |
|             | Trộn đường                                                                    | 1.125        | 984              | 984          |
| <b>19.2</b> | <b>Trục đường số 7</b>                                                        |              |                  |              |
|             | Trộn đường                                                                    | 1.125        | 984              | 984          |
| <b>19.3</b> | <b>Trục đường số 9</b>                                                        |              |                  |              |
|             | Trộn đường                                                                    | 1.125        | 984              | 984          |
| <b>19.4</b> | <b>Trục đường số 15</b>                                                       |              |                  |              |
|             | Trộn đường                                                                    | 1.125        | 984              | 984          |
| <b>20</b>   | <b>Các trục đường khu trung tâm văn hóa - thương mại</b>                      |              |                  |              |
|             | Tất cả các tuyến                                                              | 560          | 490              | 490          |
| <b>21</b>   | <b>Đất ở ven các đường rải nhựa còn lại <math>\geq 3,5</math> mét</b>         | 436          | 382              | 382          |
| <b>22</b>   | <b>Đất ở các đường liên thôn cấp phối <math>\geq 3,5</math> mét</b>           | 304          | 266              | 266          |
| <b>23</b>   | <b>Đất ở các đường liên thôn không cấp phối <math>\geq 3,5</math> mét</b>     | 278          | 243              | 243          |
| <b>24</b>   | <b>Đất ở các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon</b>                          | 328          | 287              | 287          |
| <b>25</b>   | <b>Đất ở các khu vực còn lại khác</b>                                         | 128          | 112              | 112          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 115**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÂN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 68      | 60  | 48  | 35  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 78      | 64  | 58  | 42  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 33      | 27  | 23  | 19  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                          | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Xã Quảng Tân (xã Quảng Tân cũ)</b>                                          |         |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 681</b>                                                             |         |
|          | Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức cũ đến hết đất ông Đặng Xem                | 502     |
|          | Từ hết đất ông Đặng Xem đến cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6)              | 551     |
|          | Từ cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6) đến hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu | 744     |
|          | Từ hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu đến ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8)      | 690     |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          | Từ ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8) đến ngã ba nội thất Thành Lộc                          | 598     |
|          | Từ ngã ba nội thất Thành Lộc đến giáp đất Cao Thanh Cường                                  | 850     |
|          | Từ giáp đất Cao Thanh Cường đến hết đất nhà ông Huy                                        | 475     |
|          | Từ hết đất nhà ông Huy đến cầu Doãn Văn (giáp xã Đắc R'Tih cũ)                             | 450     |
| <b>2</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                                       |         |
|          | Từ ngã ba Trường 6 đến giáp đất nhà ông Thuận                                              | 1.165   |
|          | Từ giáp đất nhà ông Thuận đến hết đất Trung tâm Trường 6                                   | 619     |
|          | Từ hết đất Trung tâm Trường 6 đến cống nước nhà bà Hường                                   | 259     |
|          | Từ cống nước nhà bà Hường đến hết đất nhà ông Bảy Dĩnh                                     | 329     |
|          | Từ hết đất nhà ông Bảy Dĩnh đến hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi                              | 176     |
|          | Từ ngã ba cây xăng Ngọc My đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + hết đất nhà Loan Hùng | 282     |
| <b>3</b> | <b>Các tuyến đường trong các thôn, bon</b>                                                 |         |
|          | Từ giáp đất nhà Loan Hùng đến cầu Đắc R'Tih                                                | 180     |
|          | Từ Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến giáp xã Đắc R'Tih (cũ)                              | 292     |
|          | Từ Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến giáp xã Đắc Wer (cũ)                                | 599     |
|          | <b>Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A</b>                                         |         |
|          | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến cầu bon Ja Lú A, B                                          | 380     |
|          | Từ cầu bon Ja Lú A, B đến hết đường                                                        | 220     |
|          | Các tuyến đường còn lại thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A                                        | 272     |
|          | Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng                                                     | 176     |
|          | Các tuyến đường tại bon Bu Ndrong B                                                        | 176     |
|          | Các tuyến đường thuộc bon Me Ra                                                            | 176     |
|          | <b>Các tuyến đường thuộc Đắc N'Jut</b>                                                     |         |
|          | Từ ngã ba giáp xã Kiến Đức đến giáp ranh thôn Đắc Soun                                     | 280     |
|          | Các tuyến đường còn lại thuộc Đắc N'Jut                                                    | 176     |
|          | Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndrong A                                                      | 176     |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn 1                                                               | 176     |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn 3                                                               | 176     |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn 4                                                               | 176     |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn 7                                                               | 177     |
|          | <b>Các tuyến đường thuộc thôn 8</b>                                                        |         |
|          | Từ ngã ba đồi thông đến hết đất nhà ông Ngụy Đình Chát                                     | 280     |
|          | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 8                                                       | 176     |
|          | <b>Các tuyến đường thuộc thôn 9</b>                                                        |         |
|          | Từ ngã ba nhà ông Ba Huy (giáp Tỉnh lộ 681) đến hết đất nhà ông Phạm Đắc Trình             | 280     |
|          | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 9                                                       | 176     |
|          | <b>Các tuyến đường thuộc thôn 10</b>                                                       |         |
|          | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến hết đất nhà bà Nguyễn Lệ Thanh                              | 320     |
|          | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 10                                                      | 176     |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn 11                                                              | 176     |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn Đắc Quoen                                                       | 280     |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn Đắc R'Tăng                                                      | 380     |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn Đắc Mrê                                                         | 381     |
|          | <b>Các tuyến đường tại thôn Đắc Soun</b>                                                   |         |
|          | Từ ngã ba Trường mầm non Hoa Hướng Dương đến hết Hội trường thôn Đắc Soun                  | 220     |
|          | Các tuyến đường còn lại thôn Đắc Soun                                                      | 245     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                          | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Các tuyến đường thuộc thôn Đắc Mrang                                           | 176     |
|           | <b>Tuyến đường trung tâm thôn Đắc K'Rung</b>                                   |         |
|           | Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến hết đất nhà ông Hà Duy Dân                         | 360     |
|           | Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến giáp ranh xã Nhân Cơ                               | 400     |
|           | Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến chân dốc Già Làng                                  | 280     |
|           | Tuyến đường Trung tâm thôn Đắc K'Rung                                          | 176     |
| <b>4</b>  | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại</b>                                        |         |
|           | Đất ở của các khu dân cư còn lại                                               | 105     |
| <b>II</b> | <b>Xã Quảng Tân (xã Đắc Ngo cũ)</b>                                            |         |
| <b>1</b>  | <b>Đường từ cầu Đắc R'Lấp đến ngã ba đi Đắc Nhau</b>                           |         |
|           | Từ cầu Đắc R'lấp đến ngã ba cầu Đắc Ké                                         | 374     |
|           | Từ ngã ba cầu Đắc Ké đến ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo              | 394     |
|           | Từ ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo đến cầu Đội 3 - E720               | 390     |
|           | Từ cầu Đội 3 - E720 đến ngã ba Đội 8 - E720                                    | 476     |
|           | Từ ngã ba Đội 8 - E720 đến ngã ba đi Đắc Nhau                                  | 450     |
| <b>2</b>  | <b>Đường ngã ba đi Đắc Nhau đến giáp xã Quảng Tâm cũ</b>                       |         |
|           | Từ ngã ba đi Đắc Nhau đến ngã ba Trung Vân                                     | 652     |
|           | Từ ngã ba Trung Vân đến ngã ba Diêng Đu + 200m                                 | 640     |
|           | Từ ngã ba Diêng Đu + 200m đến chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ + 200m)      | 540     |
|           | Từ chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ) + 200m đến giáp xã Quảng Tâm cũ        | 199     |
| <b>3</b>  | <b>Đường từ cầu Đắc Nguyên đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà ông Điều Lia)</b> |         |
|           | Từ cầu Đắc Nguyên đến ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen)          | 511     |
|           | Từ ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen) đến cầu Đắc Ngo             | 199     |
|           | Từ cầu Đắc Ngo đến cầu Đắc Loan                                                | 502     |
|           | Từ cầu Đắc Loan đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà Điều Lia)                    | 274     |
| <b>4</b>  | <b>Đường 719</b>                                                               |         |
|           | Từ ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sở) đến ngã tư (giáp nhà ông Thắng Sen)     | 199     |
| <b>5</b>  | <b>Đường Philte</b>                                                            |         |
|           | Từ ngã ba Philte (giáp nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Điều Pách               | 172     |
| <b>6</b>  | <b>Đường thôn Tân Bình</b>                                                     |         |
|           | Từ ngã ba (giao với đường Philte) đến cầu Đắc R'Lấp                            | 169     |
|           | Từ ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh) đến ngã ba gần nhà ông Rộng                 | 163     |
| <b>7</b>  | <b>Đường vào đội 1 E-720</b>                                                   |         |
|           | Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 1 (1km)                   | 165     |
| <b>8</b>  | <b>Đường vào đội 4 E-720</b>                                                   |         |
|           | Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)   | 170     |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào đội 6 E-721</b>                                                   |         |
|           | Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức) | 163     |
| <b>10</b> | <b>Đường vào đội 8 E-721</b>                                                   |         |
|           | Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 8 E720 (đến trường học)   | 132     |
| <b>11</b> | <b>Đường vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)</b>                               |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                | Giá đất |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đến đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông) | 198     |
| <b>12</b> | <b>Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541</b>                            |         |
|           | Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541                                   | 137     |
| <b>13</b> | <b>Các đường liên thôn còn lại</b>                                                   |         |
|           | Các đường liên thôn còn lại                                                          | 205     |
| <b>14</b> | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại</b>                                              |         |
|           | Đất ở của các khu dân cư còn lại                                                     | 94      |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Quảng Tân (xã Quảng Tân cũ)</b>                                                      |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 681</b>                                                                         |              |                  |              |
|          | Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức cũ đến hết đất ông Đặng Xem                            | 402          | 351              | 351          |
|          | Từ hết đất ông Đặng Xem đến cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6)                          | 441          | 386              | 386          |
|          | Từ cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6) đến hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu             | 595          | 521              | 521          |
|          | Từ hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu đến ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8)                  | 552          | 483              | 483          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8) đến ngã ba nội thất Thành Lộc                          | 478          | 419              | 419          |
|          | Từ ngã ba nội thất Thành Lộc đến giáp đất Cao Thanh Cường                                  | 680          | 595              | 595          |
|          | Từ giáp đất Cao Thanh Cường đến hết đất nhà ông Huy                                        | 380          | 333              | 333          |
|          | Từ hết đất nhà ông Huy đến cầu Doãn Văn (giáp xã Đắc R'Tih cũ)                             | 360          | 315              | 315          |
| <b>2</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                                       |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Trường 6 đến giáp đất nhà ông Thuận                                              | 932          | 816              | 816          |
|          | Từ giáp đất nhà ông Thuận đến hết đất Trung tâm Trường 6                                   | 495          | 433              | 433          |
|          | Từ hết đất Trung tâm Trường 6 đến cống nước nhà bà Hường                                   | 207          | 181              | 181          |
|          | Từ cống nước nhà bà Hường đến hết đất nhà ông Bảy Dĩnh                                     | 263          | 230              | 230          |
|          | Từ hết đất nhà ông Bảy Dĩnh đến hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi                              | 141          | 123              | 123          |
|          | Từ ngã ba cây xăng Ngọc My đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + hết đất nhà Loan Hùng | 226          | 197              | 197          |
| <b>3</b> | <b>Các tuyến đường trong các thôn, bon</b>                                                 |              |                  |              |
|          | Từ giáp đất nhà Loan Hùng đến cầu Đắc R'Tih                                                | 144          | 126              | 126          |
|          | Từ Trường tư thục Nguyễn Gia Thiệu đến giáp xã Đắc R'Tih (cũ)                              | 234          | 204              | 204          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến giáp xã Đắc Wer (cũ)                    | 479          | 419              | 419          |
|          | <b>Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A</b>                             |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến cầu bon Ja Lú A, B                              | 304          | 266              | 266          |
|          | Từ cầu bon Ja Lú A, B đến hết đường                                            | 176          | 154              | 154          |
|          | Các tuyến đường còn lại thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A                            | 218          | 190              | 190          |
|          | Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng                                         | 141          | 123              | 123          |
|          | Các tuyến đường tại bon Bu Ndong B                                             | 141          | 123              | 123          |
|          | Các tuyến đường thuộc bon Me Ra                                                | 141          | 123              | 123          |
|          | <b>Các tuyến đường thuộc Đăk N'Jut</b>                                         |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba giáp xã Kiến Đức đến giáp ranh thôn Đăk Soun                         | 224          | 196              | 196          |
|          | Các tuyến đường còn lại thuộc Đăk N'Jut                                        | 141          | 123              | 123          |
|          | Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndong A                                           | 141          | 123              | 123          |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn 1                                                   | 141          | 123              | 123          |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn 3                                                   | 141          | 123              | 123          |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn 4                                                   | 141          | 123              | 123          |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn 7                                                   | 142          | 124              | 124          |
|          | <b>Các tuyến đường thuộc thôn 8</b>                                            |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba đôi thông đến hết đất nhà ông Ngụy Đình Chất                         | 224          | 196              | 196          |
|          | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 8                                           | 141          | 123              | 123          |
|          | <b>Các tuyến đường thuộc thôn 9</b>                                            |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba nhà ông Ba Huy (giáp Tỉnh lộ 681) đến hết đất nhà ông Phạm Đắc Trình | 224          | 196              | 196          |
|          | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 9                                           | 141          | 123              | 123          |
|          | <b>Các tuyến đường thuộc thôn 10</b>                                           |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến hết đất nhà bà Nguyễn Lệ Thanh                  | 256          | 224              | 224          |
|          | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 10                                          | 141          | 123              | 123          |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn 11                                                  | 141          | 123              | 123          |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Queng                                           | 224          | 196              | 196          |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn Đăk R'Tăng                                          | 304          | 266              | 266          |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrê                                             | 305          | 267              | 267          |
|          | <b>Các tuyến đường tại thôn Đăk Soun</b>                                       |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Trường mầm non Hoa Hướng Dương đến hết Hội trường thôn Đăk Soun      | 176          | 154              | 154          |
|          | Các tuyến đường còn lại thôn Đăk Soun                                          | 196          | 172              | 172          |
|          | Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrang                                           | 141          | 123              | 123          |
|          | <b>Tuyến đường Trung tâm thôn Đăk K'Rung</b>                                   |              |                  |              |
|          | Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến hết đất nhà ông Hà Duy Dân                         | 288          | 252              | 252          |
|          | Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến giáp ranh xã Nhân Cơ                               | 320          | 280              | 280          |
|          | Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến chân dốc Già Làng                                  | 224          | 196              | 196          |
|          | Tuyến đường Trung tâm thôn Đăk K'Rung                                          | 141          | 123              | 123          |
| <b>4</b> | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại</b>                                        |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                          | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Đất ở của các khu dân cư còn lại                                               | 84           | 74               | 74           |
| <b>II</b> | <b>Xã Quảng Tân (xã Đắc Ngo cũ)</b>                                            |              |                  |              |
| <b>1</b>  | <b>Đường từ cầu Đắc R'Lấp đến ngã ba đi Đắc Nhau</b>                           |              |                  |              |
|           | Từ cầu Đắc R'lấp đến ngã ba cầu Đắc Ké                                         | 299          | 262              | 262          |
|           | Từ ngã ba cầu Đắc Ké đến ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo              | 315          | 276              | 276          |
|           | Từ ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo đến cầu Đội 3 - E720               | 312          | 273              | 273          |
|           | Từ cầu Đội 3 - E720 đến ngã ba Đội 8 - E720                                    | 381          | 333              | 333          |
|           | Từ ngã ba Đội 8 - E720 đến ngã ba đi Đắc Nhau                                  | 360          | 315              | 315          |
| <b>2</b>  | <b>Đường ngã ba đi Đắc Nhau đến giáp xã Quảng Tâm cũ</b>                       |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đi Đắc Nhau đến ngã ba Trung Vân                                     | 522          | 456              | 456          |
|           | Từ ngã ba Trung Vân đến ngã ba Diêng Đu + 200m                                 | 512          | 448              | 448          |
|           | Từ ngã ba Diêng Đu + 200m đến chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ + 200m)      | 432          | 378              | 378          |
|           | Từ chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ) + 200m đến giáp xã Quảng Tâm cũ        | 159          | 139              | 139          |
| <b>3</b>  | <b>Đường từ cầu Đắc Nguyên đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà ông Điều Lia)</b> |              |                  |              |
|           | Từ cầu Đắc Nguyên đến ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen)          | 409          | 358              | 358          |
|           | Từ ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen) đến cầu Đắc Ngo             | 159          | 139              | 139          |
|           | Từ cầu Đắc Ngo đến cầu Đắc Loan                                                | 402          | 351              | 351          |
|           | Từ cầu Đắc Loan đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà Điều Lia)                    | 219          | 192              | 192          |
| <b>4</b>  | <b>Đường 719</b>                                                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sở) đến ngã tư (giáp nhà ông Thắng Sen)     | 159          | 139              | 139          |
| <b>5</b>  | <b>Đường Philte</b>                                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Philte (giáp nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Điều Pách               | 138          | 120              | 120          |
| <b>6</b>  | <b>Đường thôn Tân Bình</b>                                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba (giao với đường Philte) đến cầu Đắc R'Lấp                            | 135          | 118              | 118          |
|           | Từ ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh) đến ngã ba gần nhà ông Rộng                 | 130          | 114              | 114          |
| <b>7</b>  | <b>Đường vào đội 1 E-720</b>                                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 1 (1km)                   | 132          | 116              | 116          |
| <b>8</b>  | <b>Đường vào đội 4 E-720</b>                                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)   | 136          | 119              | 119          |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào đội 6 E-721</b>                                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức) | 130          | 114              | 114          |
| <b>10</b> | <b>Đường vào đội 8 E-721</b>                                                   |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 8 E720 (đến trường học)         | 106          | 92               | 92           |
| <b>11</b> | <b>Đường vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)</b>                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đến đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông) | 158          | 139              | 139          |
| <b>12</b> | <b>Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541</b>                            |              |                  |              |
|           | Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541                                   | 110          | 96               | 96           |
| <b>13</b> | <b>Các đường liên thôn còn lại</b>                                                   |              |                  |              |
|           | Các đường liên thôn còn lại                                                          | 164          | 144              | 144          |
| <b>14</b> | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại</b>                                              |              |                  |              |
|           | Đất ở của các khu dân cư còn lại                                                     | 75           | 66               | 66           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 116**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY ĐỨC**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 75      | 60  | 48  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 95      | 75  | 62  | 48  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 33      | 27  | 24  | 20  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                            | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Xã Tuy Đức (xã Quảng Tâm cũ)</b>                              |         |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 681</b>                                               |         |
|          | Từ giáp xã Đắk R'Tih (ngã ba PhiA) đến giáp đất nhà ông Điều Lom | 284     |
|          | Từ giáp đất nhà ông Điều Lom đến ngã ba di thôn Tày, Nùng        | 232     |
|          | Từ ngã ba di thôn Tày, Nùng đến ngã ba Công ty Mắc Ca            | 323     |
|          | Từ ngã ba Công ty Mắc Ca đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân     | 284     |
|          | Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân đến ngã ba vào đồi ông Quế    | 1.252   |
|          | Từ ngã ba vào đồi ông Quế đến giáp đất Hạt kiểm lâm              | 288     |
|          | Từ giáp đất Hạt kiểm lâm đến giáp đất Hội trường thôn 1          | 491     |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                            | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ giáp đất Hội trường thôn 1 đến hết đất nhà ông Cường                          | 442     |
|           | Từ giáp đất nhà ông Cường đến ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi            | 520     |
|           | Từ ngã ba đường vào Trường tiểu học Lê Lợi đến hết đất Hạt quản lý đường bộ      | 835     |
|           | Từ hết đất Hạt quản lý đường bộ đến giáp xã Đắk Búk So (cũ)                      | 724     |
| <b>2</b>  | <b>Đường liên xã</b>                                                             |         |
|           | Từ ngã ba bãi 2 đến giáp công khu công nghiệp                                    | 168     |
|           | Từ giáp công khu công nghiệp đến ngã ba thác Đắk Glung                           | 137     |
|           | Từ ngã ba thác Đắk Glung đến ngã ba đường vào Thủy Điện                          | 119     |
|           | Từ ngã ba đường vào thủy điện đến giáp xã Đắk Ngo cũ                             | 98      |
|           | Từ ngã ba Trung đoàn 726 đến cầu mới (đập đội 2)                                 | 243     |
|           | Từ cầu mới (đập đội 2) đến hết mỏ đá                                             | 232     |
|           | Từ hết mỏ đá đến giáp xã Quảng Trục                                              | 113     |
| <b>3</b>  | <b>Khu dân cư chợ nông sản</b>                                                   |         |
|           | Tất cả các trục đường                                                            | 530     |
| <b>4</b>  | <b>Tỉnh lộ 681 đi thôn 5</b>                                                     |         |
|           | Tỉnh lộ 681 đi thôn 5                                                            | 215     |
| <b>5</b>  | <b>Các đường liên thôn còn lại</b>                                               |         |
|           | Các đường liên thôn còn lại                                                      | 155     |
| <b>6</b>  | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại</b>                                          |         |
|           | Đất ở của các khu dân cư còn lại                                                 | 85      |
| <b>II</b> | <b>Xã Tuy Đức (xã Đắk Búk So cũ)</b>                                             |         |
| <b>1</b>  | <b>Tỉnh lộ 681</b>                                                               |         |
|           | Từ giáp xã Quảng Tâm cũ đến hết đất nhà ông Đảm                                  | 2.640   |
|           | Từ hết đất nhà ông Đảm đến hết đất bà Hậu                                        | 3.734   |
|           | Từ hết đất bà Hậu đến giáp đất Trung tâm cao su                                  | 3.360   |
|           | Từ giáp đất Trung tâm cao su đến hết đất nhà ông Trung                           | 2.000   |
|           | Từ hết đất nhà ông Trung đến hết đất nhà ông Chính                               | 1.104   |
|           | Từ hết đất nhà ông Chính đến giáp huyện Đắk Song (cũ)                            | 533     |
| <b>2</b>  | <b>Quốc lộ 14C</b>                                                               |         |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ)       | 181     |
|           | Từ ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ) đến giáp huyện Đắk Song (cũ) | 416     |
| <b>3</b>  | <b>Tỉnh lộ 686</b>                                                               |         |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc) đến cống nước nhà ông Tú                     | 2.765   |
|           | Từ cống nước nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Quyền                                | 2.036   |
|           | Từ hết đất nhà ông Quyền đến hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)                   | 1.165   |
|           | Từ hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền) đến hết đất nhà ông Điều Tỉnh               | 876     |
|           | Từ hết đất nhà ông Điều Tỉnh đến hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)           | 832     |
|           | Từ hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8) đến nhà ông Long (thôn 6)               | 964     |
|           | Từ nhà ông Long thôn 6 đến giáp xã Đắk N'Drung                                   | 645     |
| <b>4</b>  | <b>Đường liên xã</b>                                                             |         |
|           | Từ ngã ba cửa hàng miền núi đến ngã ba đường vào thôn 1                          | 964     |
|           | Từ ngã ba đường vào thôn 1 đến hết đất ông Triu                                  | 867     |
|           | Từ hết đất ông Triu đến đập Đắk Blung                                            | 398     |
|           | Từ đập Đắk Blung đến giáp xã Quảng Trục                                          | 370     |
| <b>5</b>  | <b>Đường vòng quanh sân bay</b>                                                  |         |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyễn Thương) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đảm)                                              | 437     |
| <b>6</b>   | <b>Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu Trung tâm hành chính</b>                                                                         |         |
|            | Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm) đến đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11                                                          | 964     |
|            | Từ đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11 đến giáp đất nhà ông Phong                                                                    | 570     |
|            | Từ giáp đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Cường                                                                               | 593     |
|            | Từ hết đất nhà ông Cường đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C                                                                              | 677     |
|            | Từ ngã ba bảo hiểm xã hội huyện (cũ) đến đập Đắc Búk So                                                                           | 645     |
| <b>7</b>   | <b>Đường đi Bệnh viện</b>                                                                                                         |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14C (UBND xã) đến giáp Đài tưởng niệm Liệt sĩ                                                                   | 1.049   |
|            | Từ Đài tưởng niệm Liệt sĩ đến giáp đất Bệnh viện huyện (cũ)                                                                       | 911     |
|            | Từ đất Bệnh viện huyện (cũ) đến ngã ba Quốc lộ 14C (Trường Tiểu học La Văn Cầu)                                                   | 883     |
| <b>8</b>   | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                            |         |
|            | Từ ngã ba thác Đắc Búk So đến hết đất nhà ông Nhậm                                                                                | 524     |
|            | Từ hết đất nhà ông Nhậm đến ngã ba nhà ông Mãi                                                                                    | 276     |
|            | Từ ngã ba nhà ông Mãi đến giáp Quốc lộ 14C                                                                                        | 307     |
|            | Từ ngã ba UBND xã (cũ) đến hết đất nhà bà Oanh                                                                                    | 524     |
| <b>9</b>   | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4</b>                                                            |         |
|            | Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4                                                                   | 213     |
| <b>10</b>  | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức</b> |         |
|            | Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức        | 209     |
| <b>11</b>  | <b>Đường tránh Tỉnh lộ 1</b>                                                                                                      |         |
|            | Hai phía của hai đầu đường tránh (từ 0 mét đến 500 mét)                                                                           | 710     |
|            | Đoạn giữa đường tránh còn lại của Tuyến đường tránh                                                                               | 640     |
| <b>12</b>  | <b>Từ trường PTDT nội trú Tuy Đức đến bon Me Ra xã Đắc R'Tih (cũ)</b>                                                             |         |
|            | Từ ngã ba Trường PTDT nội trú đến ngã tư Chùa Thiện Minh                                                                          | 652     |
|            | Từ ngã tư Chùa Thiện Minh đến ngã ba con Voi (bon Bu Boong)                                                                       | 587     |
|            | Từ ngã ba Con voi (bon Bu Boong) đến ngã ba nông sản Duyên Thành                                                                  | 522     |
|            | Từ ngã ba nông sản Duyên Thành đến ngã ba trại gà Trường Phúc                                                                     | 457     |
|            | Từ ngã ba trại gà Trường Phúc đến bon Me Ra giáp xã Đắc R'Tih (cũ)                                                                | 392     |
| <b>13</b>  | <b>Đường từ chợ nông sản cũ đến ngã ba con voi (bon Bu Boong)</b>                                                                 |         |
|            | Từ Trung tâm chợ nông sản đến hết đường nhựa (giáp đường bê tông)                                                                 | 570     |
|            | Từ hết đường nhựa (giáp đường bê tông) + 1km                                                                                      | 513     |
|            | Từ đường bê tông Km1 đến ngã ba Con Voi (bon Bu Boong)                                                                            | 485     |
| <b>14</b>  | <b>Đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh</b>                                                                               |         |
|            | Từ đường nối Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh                                                                                      | 600     |
| <b>15</b>  | <b>Ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên</b>                                                                                      |         |
|            | Từ ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên                                                                                          | 530     |
| <b>16</b>  | <b>Nhà ông Hiệu (thôn 2) đến Hội trường thôn 9</b>                                                                                |         |
|            | Từ ngã ba giáp đường đôi đến ngã ba đường bê tông (700m)                                                                          | 635     |
|            | Từ ngã ba đường bê tông đến hội trường thôn 9                                                                                     | 570     |
| <b>17</b>  | <b>Ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước</b>                                                                          |         |
|            | Từ ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước                                                                              | 840     |
| <b>III</b> | <b>Xã Tuy Đức (xã Đắc R'Tih cũ)</b>                                                                                               |         |
| <b>1</b>   | <b>Tỉnh lộ 681</b>                                                                                                                |         |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                               | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          | Từ giáp xã Quảng Tân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm                                              | 485     |
|          | Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm đến ngã ba hồ Doãn Văn                                             | 539     |
|          | Từ ngã ba hồ Doãn Văn đến hết đất ông Phạm Hùng Hiệp                                                | 243     |
|          | Từ hết đất ông Phạm Hùng Hiệp đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái                                   | 270     |
|          | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp xã Quảng Tâm                                            | 297     |
| <b>2</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                                                |         |
|          | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)                                 | 203     |
|          | Từ ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền                           | 219     |
|          | Từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền đến ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Re)                    | 189     |
|          | Từ ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Re) đến hết đất nhà ông Điều An                          | 203     |
|          | Từ hết đất nhà ông Điều An đến giáp Trạm Y tế mới của xã                                            | 234     |
|          | Từ Trạm Y tế mới của xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền                                        | 472     |
|          | Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền đến ngã ba đi bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh)             | 415     |
|          | Từ ngã ba đi bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (Nhà máy cao su)          | 234     |
|          | Từ ngã ba đi bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến giáp đất ông Điều Phi Á (ngã ba Tỉnh lộ 681) | 153     |
|          | Từ ngã ba Trung tâm xã đến cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương)                                   | 257     |
|          | Từ cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương) đến giáp xã Quảng Tân                                     | 219     |
|          | Từ ngã ba bon Bu Dong đến đập Đắc Liêng.                                                            | 246     |
|          | Từ Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá) đến nhà ông Điều Minh                                              | 203     |
|          | Từ nhà ông Điều Minh đến ngã ba bon Bu Dong (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên)                    | 283     |
| <b>3</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                              |         |
|          | Từ giáp xã Quảng Tân (đường đi bon Ja Lú AB) đến giáp khu B Trường 5 (Trường 1)                     | 233     |
| <b>4</b> | <b>Các đường liên thôn còn lại</b>                                                                  |         |
|          | Các đường liên thôn còn lại                                                                         | 134     |
| <b>5</b> | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại</b>                                                             |         |
|          | Khu vực bon Ja Lú, bon Bu N'Đor A, thôn Doãn Văn, bon Bu Đách, bon Bu Kóh                           | 105     |
|          | Khu vực bon Me Ra, bon Bu Dong, bon Rơ Muôn, bon Bu Mlanh A, bon Bu Mlanh B, bon Diêng Ngai         | 98      |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Tuy Đức (xã Quảng Tâm cũ)</b>                              |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 681</b>                                               |              |                  |              |
|          | Từ giáp xã Đắc R'Tih (ngã ba PhiA) đến giáp đất nhà ông Điều Lom | 227          | 199              | 199          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                       | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|           | Từ giáp đất nhà ông Điều Lom đến ngã ba đi thôn Tày, Nùng                   | 185             | 162                    | 162             |
|           | Từ ngã ba đi thôn Tày, Nùng đến ngã ba Công ty Mắc Ca                       | 258             | 226                    | 226             |
|           | Từ ngã ba Công ty Mắc Ca đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn                | 227             | 199                    | 199             |
|           | Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn đến ngã ba vào đôi ông Quế               | 1.001           | 876                    | 876             |
|           | Từ ngã ba vào đôi ông Quế đến giáp đất Hạt kiểm lâm                         | 230             | 202                    | 202             |
|           | Từ giáp đất Hạt kiểm lâm đến giáp đất Hội trường thôn 1                     | 393             | 344                    | 344             |
|           | Từ giáp đất Hội trường thôn 1 đến hết đất nhà ông Cường                     | 354             | 309                    | 309             |
|           | Từ giáp đất nhà ông Cường đến ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi       | 416             | 364                    | 364             |
|           | Từ ngã ba đường vào Trường tiểu học Lê Lợi đến hết đất Hạt quản lý đường bộ | 668             | 585                    | 585             |
|           | Từ hết đất Hạt quản lý đường bộ đến giáp xã Đắc Búk So (cũ)                 | 579             | 507                    | 507             |
| <b>2</b>  | <b>Đường liên xã</b>                                                        |                 |                        |                 |
|           | Từ ngã ba bãi 2 đến giáp công khu công nghiệp                               | 134             | 118                    | 118             |
|           | Từ giáp công khu công nghiệp đến ngã ba thác Đắc Glung                      | 110             | 96                     | 96              |
|           | Từ ngã ba thác Đắc Glung đến ngã ba đường vào Thủy Điện                     | 95              | 83                     | 83              |
|           | Từ ngã ba đường vào thủy điện đến giáp xã Đắc Ngo cũ                        | 78              | 68                     | 68              |
|           | Từ ngã ba Trung đoàn 726 đến cầu mới (đập đội 2)                            | 194             | 170                    | 170             |
|           | Từ cầu mới (đập đội 2) đến hết mỏ đá                                        | 186             | 162                    | 162             |
|           | Từ hết mỏ đá đến giáp xã Quảng Trục                                         | 90              | 79                     | 79              |
| <b>3</b>  | <b>Khu dân cư chợ nông sản</b>                                              |                 |                        |                 |
|           | Tất cả các trục đường                                                       | 424             | 371                    | 371             |
| <b>4</b>  | <b>Tỉnh lộ 681 đi thôn 5</b>                                                |                 |                        |                 |
|           | Tỉnh lộ 681 đi thôn 5                                                       | 172             | 151                    | 151             |
| <b>5</b>  | <b>Các đường liên thôn còn lại</b>                                          |                 |                        |                 |
|           | Các đường liên thôn còn lại                                                 | 124             | 109                    | 109             |
| <b>6</b>  | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại</b>                                     |                 |                        |                 |
|           | Đất ở của các khu dân cư còn lại                                            | 68              | 60                     | 60              |
| <b>II</b> | <b>Xã Tuy Đức (xã Đắc Búk So cũ)</b>                                        |                 |                        |                 |
| <b>1</b>  | <b>Tỉnh lộ 681</b>                                                          |                 |                        |                 |
|           | Từ giáp xã Quảng Tâm cũ đến hết đất nhà ông Đảm                             | 2.112           | 1.848                  | 1.848           |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|          | Từ hết đất nhà ông Đảm đến hết đất bà Hậu                                            | 2.987           | 2.614                  | 2.614           |
|          | Từ hết đất bà Hậu đến giáp đất Trung tâm cao su                                      | 2.688           | 2.352                  | 2.352           |
|          | Từ giáp đất Trung tâm cao su đến hết đất nhà ông Trung                               | 1.600           | 1.400                  | 1.400           |
|          | Từ hết đất nhà ông Trung đến hết đất nhà ông Chính                                   | 883             | 773                    | 773             |
|          | Từ hết đất nhà ông Chính đến giáp huyện Đắk Song (cũ)                                | 426             | 373                    | 373             |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 14C</b>                                                                   |                 |                        |                 |
|          | Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ)           | 144             | 126                    | 126             |
|          | Từ ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ) đến giáp huyện Đắk Song (cũ)     | 332             | 291                    | 291             |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 686</b>                                                                   |                 |                        |                 |
|          | Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc) đến cống nước nhà ông Tú                         | 2.212           | 1.936                  | 1.936           |
|          | Từ cống nước nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Quyền                                    | 1.629           | 1.425                  | 1.425           |
|          | Từ hết đất nhà ông Quyền đến hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)                       | 972             | 851                    | 851             |
|          | Từ hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền) đến hết đất nhà ông Điều Tỉnh                   | 932             | 816                    | 816             |
|          | Từ hết đất nhà ông Điều Tỉnh đến hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)               | 701             | 613                    | 613             |
|          | Từ hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8) đến nhà ông Long (thôn 6)                   | 771             | 675                    | 675             |
|          | Từ nhà ông Long thôn 6 đến giáp xã Đắk N'Drung cũ                                    | 516             | 452                    | 452             |
| <b>4</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                                 |                 |                        |                 |
|          | Từ ngã ba cửa hàng miền núi đến ngã ba đường vào thôn 1                              | 771             | 675                    | 675             |
|          | Từ ngã ba đường vào thôn 1 đến hết đất ông Triu                                      | 694             | 607                    | 607             |
|          | Từ hết đất ông Triu đến đập Đắk Blung                                                | 318             | 278                    | 278             |
|          | Từ đập Đắk Blung đến giáp xã Quảng Trực                                              | 296             | 259                    | 259             |
| <b>5</b> | <b>Đường vòng quanh sân bay</b>                                                      |                 |                        |                 |
|          | Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyên Thương) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đảm) | 350             | 306                    | 306             |
| <b>6</b> | <b>Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu Trung tâm hành chính</b>                            |                 |                        |                 |
|          | Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm) đến đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11             | 771             | 675                    | 675             |
|          | Từ đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11 đến giáp đất nhà ông Phong                       | 456             | 399                    | 399             |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                             | Giá đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá đất<br>HĐKS |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|           | Từ giáp đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Cường                                                                               | 475             | 415                    | 415             |
|           | Từ hết đất nhà ông Cường đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C                                                                              | 542             | 474                    | 474             |
|           | Từ ngã ba bảo hiểm xã hội huyện (cũ) đến đập Đắc Búk So                                                                           | 516             | 452                    | 452             |
| <b>7</b>  | <b>Đường đi Bệnh viện</b>                                                                                                         |                 |                        |                 |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14C (UBND xã) đến giáp Đài tưởng niệm Liệt sĩ                                                                   | 839             | 734                    | 734             |
|           | Từ Đài tưởng niệm Liệt sĩ đến giáp đất Bệnh viện huyện (cũ)                                                                       | 728             | 637                    | 637             |
|           | Từ đất Bệnh viện huyện (cũ) đến ngã ba Quốc lộ 14C (Trường Tiểu học La Văn Cầu)                                                   | 707             | 618                    | 618             |
| <b>8</b>  | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                            |                 |                        |                 |
|           | Từ ngã ba thác Đắc Buk So đến hết đất nhà ông Nhậm                                                                                | 420             | 367                    | 367             |
|           | Từ hết đất nhà ông Nhậm đến ngã ba nhà ông Mãi                                                                                    | 221             | 193                    | 193             |
|           | Từ ngã ba nhà ông Mãi đến giáp Quốc lộ 14C                                                                                        | 245             | 215                    | 215             |
|           | Từ ngã ba UBND xã (cũ) đến hết đất nhà bà Oanh                                                                                    | 420             | 367                    | 367             |
| <b>9</b>  | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4</b>                                                            |                 |                        |                 |
|           | Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4                                                                   | 170             | 149                    | 149             |
| <b>10</b> | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức</b> |                 |                        |                 |
|           | Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức        | 167             | 146                    | 146             |
| <b>11</b> | <b>Đường tránh Tỉnh lộ 1</b>                                                                                                      |                 |                        |                 |
|           | Hai phía của hai đầu đường tránh (từ 0 mét đến 500 mét)                                                                           | 568             | 497                    | 497             |
|           | Đoạn giữa đường tránh còn lại của Tuyến đường tránh                                                                               | 512             | 448                    | 448             |
| <b>12</b> | <b>Từ trường PTDT nội trú Tuy Đức đến bon Me Ra xã Đắc R'Tih (cũ)</b>                                                             |                 |                        |                 |
|           | Từ ngã ba Trường PTDT nội trú đến ngã tư Chùa Thiện Minh                                                                          | 522             | 456                    | 456             |
|           | Từ ngã tư Chùa Thiện Minh đến ngã ba con Voi (bon Bu Boong)                                                                       | 470             | 411                    | 411             |
|           | Từ ngã ba Con voi (bon Bu Boong) đến ngã ba nông sản Duyên Thành                                                                  | 418             | 365                    | 365             |
|           | Từ ngã ba nông sản Duyên Thành đến ngã ba trại gà Trường Phúc                                                                     | 366             | 320                    | 320             |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|            | Từ ngã ba trại gà Trường Phúc đến bon Me Ra giáp xã Đăk R'Tíh (cũ)               | 314          | 274              | 274          |
| <b>13</b>  | <b>Đường từ chợ nông sản cũ đến ngã ba con voi (bon Bu Boong)</b>                |              |                  |              |
|            | Từ Trung tâm chợ nông sản đến hết đường nhựa (giáp đường bê tông)                | 456          | 299              | 299          |
|            | Từ hết đường nhựa (giáp đường bê tông) + 1km                                     | 410          | 359              | 359          |
|            | Từ đường bê tông Km1 đến ngã ba Con Voi (bon Bu Boong)                           | 388          | 340              | 340          |
| <b>14</b>  | <b>Đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh</b>                              |              |                  |              |
|            | Từ đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh                                  | 480          | 420              | 420          |
| <b>15</b>  | <b>Ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên</b>                                     |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên                                         | 424          | 371              | 371          |
| <b>16</b>  | <b>Nhà ông Hiệu (thôn 2) đến Hội trường thôn 9</b>                               |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba giáp đường đôi đến ngã ba đường bê tông (700m)                         | 508          | 445              | 445          |
|            | Từ ngã ba đường bê tông đến hội trường thôn 9                                    | 456          | 399              | 399          |
| <b>17</b>  | <b>Ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước</b>                         |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước                             | 672          | 588              | 588          |
| <b>III</b> | <b>Xã Tuy Đức (xã Đăk R'Tíh cũ)</b>                                              |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Tỉnh lộ 681</b>                                                               |              |                  |              |
|            | Từ giáp xã Quảng Tân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm                           | 388          | 340              | 340          |
|            | Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm đến ngã ba hồ Doãn Văn                          | 431          | 377              | 377          |
|            | Từ ngã ba hồ Doãn Văn đến hết đất ông Phạm Hùng Hiệp                             | 194          | 170              | 170          |
|            | Từ hết đất ông Phạm Hùng Hiệp đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái                | 216          | 189              | 189          |
|            | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp xã Quảng Tân                         | 238          | 208              | 208          |
| <b>2</b>   | <b>Đường liên xã</b>                                                             |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)              | 163          | 142              | 142          |
|            | Từ ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền        | 175          | 153              | 153          |
|            | Từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền đến ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Ré) | 151          | 132              | 132          |
|            | Từ ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Ré) đến hết đất nhà ông Điều An       | 163          | 142              | 142          |
|            | Từ hết đất nhà ông Điều An đến giáp Trạm Y tế mới của xã                         | 187          | 164              | 164          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     | Từ Trạm Y tế mới của xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền                                         | 378          | 330              | 330          |
|     | Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền đến ngã ba đi bon Bu N'Dor A (nhà ông Phạm Anh Xinh)             | 332          | 291              | 291          |
|     | Từ ngã ba đi bon Bu N'Dor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (Nhà máy cao su)          | 187          | 164              | 164          |
|     | Từ ngã ba đi bon Bu N'Dor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến giáp đất ông Điều Phi Á (ngã ba Tỉnh lộ 681) | 122          | 107              | 107          |
|     | Từ ngã ba Trung tâm xã đến cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương)                                    | 206          | 180              | 180          |
|     | Từ cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương) đến giáp xã Quảng Tân                                      | 175          | 153              | 153          |
|     | Từ ngã ba bon Bu Dong đến đập Đắc Liêng.                                                             | 197          | 172              | 172          |
|     | Từ Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá) đến nhà ông Điều Minh                                               | 163          | 142              | 142          |
|     | Từ nhà ông Điều Minh đến ngã ba bon Bu Dong (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên)                     | 227          | 198              | 198          |
| 3   | <b>Đường liên thôn</b>                                                                               |              |                  |              |
|     | Từ giáp xã Quảng Tân (đường đi bon Ja Lú AB) đến giáp khu B Trường 5 (Trường 1)                      | 187          | 163              | 163          |
| 4   | <b>Các đường liên thôn còn lại</b>                                                                   |              |                  |              |
|     | Các đường liên thôn còn lại                                                                          | 107          | 94               | 94           |
| 5   | <b>Đất ở của các khu dân cư còn lại</b>                                                              |              |                  |              |
|     | Khu vực bon Ja Lú, bon Bu N'Dor A, thôn Doãn Văn, bon Bu Đách, bon Bu Kóh                            | 84           | 74               | 74           |
|     | Khu vực bon Me Ra, bon Bu Dong, bon Rơ Muôn, bon Bu Mlanh A, bon Bu Mlanh B, bon Diêng Ngai          | 78           | 69               | 69           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.



**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 117**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIẾN ĐỨC**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 78      | 68  | 55  | 42  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 133     | 96  | 61  | 51  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 41      | 34  | 29  | 25  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                          | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Xã Kiến Đức (thị trấn Kiến Đức cũ)</b>                                      |         |
| <b>1</b> | <b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>                                                  |         |
|          | Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành | 6.262   |
|          | Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Chu Văn An      | 7.074   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ngã ba đường Chu Văn An đến ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành                           | 12.812  |
|           | Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành          | 8.191   |
|           | Từ Km 0 (ngã ba đường Trần Phú) đến ngã ba đường vào chùa Liên Hoa                                   | 7.092   |
|           | Từ ngã ba đường vào chùa Liên Hoa đến ranh giới xã Kiến Thành (cũ) (đường Nguyễn Tất Thành)          | 4.140   |
| <b>2</b>  | <b>Đường Lê Thánh Tông</b>                                                                           |         |
|           | Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông đến đường vào lò mổ                                      | 8.157   |
|           | Từ Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông) đến đất nhà bà Thanh                                | 6.432   |
|           | Từ đất nhà bà Thanh đến hết điểm quy hoạch                                                           | 6.399   |
|           | Từ đất nhà bà Thanh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành                                                  | 7.534   |
| <b>3</b>  | <b>Đường N'Trang Long</b>                                                                            |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu                                                 | 10.736  |
|           | Từ hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu đến ngã ba đường Nguyễn Du                                            | 7.661   |
|           | Từ ngã ba đường Nguyễn Du đến cầu Thủy Tạ                                                            | 6.744   |
|           | Từ cầu Thủy Tạ đến ngã ba đường Phan Chu Trinh                                                       | 4.103   |
|           | Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4                                     | 3.245   |
|           | Từ ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4 đến giáp ranh xã Quảng Tân                                          | 2.803   |
| <b>4</b>  | <b>Đường Lê Hữu Trác</b>                                                                             |         |
|           | Từ ngã ba Nguyễn Tất Thành đến cổng Trung tâm y tế huyện (cũ)                                        | 5.235   |
|           | Từ cổng trung tâm y tế huyện (cũ) đến ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7                                  | 3.432   |
|           | Từ ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7 đến hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy                                   | 1.887   |
|           | Từ hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy đến Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng                                 | 824     |
|           | Từ Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường N'Trang Long                                       | 1.238   |
| <b>5</b>  | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                                |         |
|           | Từ ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ)                    | 4.982   |
| <b>6</b>  | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                              |         |
|           | Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đường Võ Thị Sáu | 1.867   |
| <b>7</b>  | <b>Đường Phan Chu Trinh</b>                                                                          |         |
|           | Từ Km 0 đường N'Trang Long đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn                                        | 1.313   |
|           | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                   | 965     |
|           | Từ đất nhà ông Thêu đến ranh thị trấn Kiến Đức (cũ)                                                  | 936     |
| <b>8</b>  | <b>Đường Phan Chu Trinh (Kiến Đức - Kiến Thành cũ)</b>                                               |         |
|           | Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14) đến đập thủy điện Đắc R'Tang                           | 1.772   |
| <b>9</b>  | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                              |         |
|           | Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An (Km 0) đến giáp đường Nguyễn Khuyến                    | 5.000   |
| <b>10</b> | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                               |         |
|           | Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Tất Thành                                                     | 3.198   |
| <b>11</b> | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                                                              |         |
|           | Từ đường Nguyễn Du đến đường Nguyễn Khuyến                                                           | 2.707   |
| <b>12</b> | <b>Đường Nguyễn Khuyến</b>                                                                           |         |
|           | Từ ngã ba N'Trang Long đến ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An                                         | 3.212   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An đến hết thôn 2 giáp hồ thủy điện                                | 2.273   |
| <b>13</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                           |         |
|           | Từ ngã ba đường N'Trang Long đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa                                        | 3.217   |
|           | Từ hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa đến hết đường                                                        | 2.140   |
| <b>14</b> | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                                            |         |
|           | Từ đường N'Trang Long (Đập nước Đắc Blao) đến giáp đường Lê Hữu Trác                                 | 1.494   |
| <b>15</b> | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                              |         |
|           | Từ ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba Hùng Vương - Trần Phú                             | 2.927   |
| <b>16</b> | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                               |         |
|           | Từ ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền đến ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành                             | 2.577   |
| <b>17</b> | <b>Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)</b>                                                               |         |
|           | Từ ngã ba Lê Thánh Tông đến hết đường                                                                | 766     |
| <b>18</b> | <b>Đường liên khu phố (cũ)</b>                                                                       |         |
|           | Từ Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Hội trường thôn 3                                             | 1.768   |
|           | Từ Hội trường thôn 3 đến đường Trần Hưng Đạo                                                         | 1.378   |
| <b>19</b> | <b>Đường vào đôi thông thôn 6</b>                                                                    |         |
|           | Từ Km 0 đến đất nhà bà Võ Thị Ngọc                                                                   | 1.298   |
|           | Từ đất nhà bà Võ Thị Ngọc đến hết đường                                                              | 815     |
| <b>20</b> | <b>Đường vào nhà máy nước đá</b>                                                                     |         |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp ranh giới Kiến Thành (cũ)                                              | 1.298   |
| <b>21</b> | <b>Đường vành đai bệnh viện</b>                                                                      |         |
|           | Từ cổng bệnh viện đến giáp đường Lê Hữu Trác                                                         | 1.298   |
| <b>22</b> | <b>Đường vào Trường Dân tộc nội trú</b>                                                              |         |
|           | Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến hết Trường Dân tộc nội trú                                        | 927     |
|           | Từ hết Trường Dân tộc nội trú đến hết đường                                                          | 609     |
| <b>23</b> | <b>Đường xóm 4, thôn 2</b>                                                                           |         |
|           | Từ đất nhà ông Kỳ đến hết đường xóm 4, thôn 2                                                        | 1.249   |
| <b>24</b> | <b>Hẻm 6, thôn 2</b>                                                                                 |         |
|           | Từ đường Chu Văn An đến đất nhà ông Nam                                                              | 1.177   |
| <b>25</b> | <b>Ngã ba nhà ông Thu</b>                                                                            |         |
|           | Từ đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu đến giáp đường Nguyễn Du                                | 1.165   |
| <b>26</b> | <b>Đường thôn 5</b>                                                                                  |         |
|           | Từ ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến hết đường                                      | 1.129   |
| <b>27</b> | <b>Đường xóm 3, thôn 7</b>                                                                           |         |
|           | Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến hết đường                                                            | 790     |
| <b>28</b> | <b>Đường xóm 2, thôn 7</b>                                                                           |         |
|           | Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường                                                                  | 748     |
| <b>29</b> | <b>Đường xóm 4, thôn 7</b>                                                                           |         |
|           | Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường                                                                  | 716     |
| <b>30</b> | <b>Đường thôn 6 đến Hội trường thôn 1 Kiến Thành (cũ)</b>                                            |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                                       | 638     |
| <b>31</b> | <b>Đường thôn 6</b>                                                                                  |         |
|           | Từ Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân) đến hết đất nhà ông Trần Văn Nhân (giáp suối) | 590     |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>32</b>  | <b>Đường vào Nghĩa Trang</b>                                                                 |         |
|            | Từ đường N'Trang Long đến giáp Nghĩa trang                                                   | 1.334   |
| <b>33</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                          | 270     |
| <b>34</b>  | <b>Đường vào xóm Cà Mau (bon Đắc B'Lao)</b>                                                  |         |
|            | Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái                         | 416     |
|            | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                     | 368     |
| <b>35</b>  | <b>Đường vào xóm 2, thôn 4</b>                                                               |         |
|            | Từ ngã ba đường N'Trang Long (xóm 2 thôn 4) đến ngã ba đất nhà ông Trần Văn Tuấn             | 395     |
| <b>36</b>  | <b>Đường đi xã Kiến Thành (cũ)</b>                                                           |         |
|            | Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (trạm y tế Kiến Đức cũ) đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)    | 786     |
| <b>II</b>  | <b>Xã Kiến Đức (xã Kiến Thành cũ)</b>                                                        |         |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                            |         |
| <b>1.1</b> | <b>Thị trấn Kiến Đức (cũ) về xã Quảng Tín</b>                                                |         |
|            | Từ giáp ranh thị trấn Kiến Đức (cũ) đến giáp ranh xã Quảng Tín                               | 3.465   |
| <b>1.2</b> | <b>Thị trấn Kiến Đức (cũ) - Nhân Cơ (cũ)</b>                                                 |         |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m              | 4.455   |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m đến ngã ba hầm đá                                 | 3.433   |
|            | Từ ngã ba vào hầm đá đến ranh giới xã Đắc Wer (cũ)                                           | 3.295   |
| <b>2</b>   | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                                           |         |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Nghĩa địa thôn 3 (cũ)                                | 1.878   |
|            | Từ Nghĩa địa thôn 3 (cũ) đến hết Trường học Lê Quý Đôn                                       | 1.587   |
|            | Từ hết Trường học Lê Quý Đôn đến Nghĩa địa thanh niên xung phong                             | 1.299   |
|            | Từ Nghĩa địa thanh niên xung phong đến ranh giới xã Nghĩa Thắng (cũ)                         | 1.254   |
| <b>3</b>   | <b>Đường thôn 7 (cũ)</b>                                                                     |         |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) (đường dây 500KV) đến ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu | 996     |
|            | Từ ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đắc Wer (cũ)                          | 817     |
|            | Từ ngã ba Trường phân hiệu Võ Thị Sáu đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái                   | 650     |
|            | Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến nhà ông Trần Ngọc Thạch                              | 825     |
|            | Từ nhà ông Trần Ngọc Thạch đến giáp Quốc lộ 14                                               | 982     |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến đất nhà ông Nguyễn Phương                            | 628     |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đất nhà ông Bình thôn 7 (cũ)                     | 628     |
| <b>4</b>   | <b>Đường đi thôn 5 cũ, thôn 8</b>                                                            |         |
|            | Từ thủy điện Đắc R'Tang đến giáp ranh xã Đắc Wer (cũ)                                        | 648     |
| <b>5</b>   | <b>Đường đi thôn 9</b>                                                                       |         |
|            | Từ Quốc lộ 14 ngã ba trường 1 đến Nghĩa địa thôn 9                                           | 619     |
|            | Từ Quốc lộ 14 đất nhà ông Chử đến khu quy hoạch xưởng cưa                                    | 638     |
|            | Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9                                                           | 565     |
| <b>6</b>   | <b>Đường vào Hội trường thôn 1 (cũ)</b>                                                      |         |
|            | Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 1 (cũ)                          | 619     |
| <b>7</b>   | <b>Đường vào Nghĩa địa thôn 2 (cũ)</b>                                                       |         |
|            | Từ nhà ông Phạm Giai thôn 3 (cũ) đến Nghĩa địa thôn 2 (cũ)                                   | 382     |
| <b>8</b>   | <b>Đường vào cây đa Kiến Đức</b>                                                             |         |
|            | Đường Hùng Vương                                                                             | 2.927   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                        | Giá đất |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>9</b>   | <b>Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)</b>                            |         |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đường                            | 946     |
| <b>10</b>  | <b>Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức (cũ)</b>                                     |         |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 10                   | 607     |
|            | Từ Hội trường thôn 10 đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)                          | 368     |
| <b>11</b>  | <b>Đường thôn 3 (cũ)</b>                                                     |         |
|            | Từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)                        | 615     |
| <b>12</b>  | <b>Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp Tỉnh lộ 685)</b>                          |         |
|            | Từ giáp Tỉnh lộ 685 đến hết đường                                            | 411     |
| <b>13</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                          | 225     |
| <b>14</b>  | <b>Xóm 2, thôn 9</b>                                                         |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa) đến hết đường bê tông              | 386     |
| <b>15</b>  | <b>Đường vào Hội trường thôn 7 (cũ) (đường xóm 1)</b>                        |         |
|            | Từ ngã ba cổng chào (nhà ông Dương) đến hết đường bê tông                    | 394     |
| <b>16</b>  | <b>Xóm 1 thôn 3 (cũ)</b>                                                     |         |
|            | Từ đường Hùng Vương Kiến Đức (cũ) (đất nhà ông Thường) đến đất nhà ông Trọng | 394     |
| <b>17</b>  | <b>Xóm 3 (đường thôn 3 cũ vào mỏ đá)</b>                                     |         |
|            | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Huệ) đến giáp mỏ đá FiCO                       | 379     |
| <b>18</b>  | <b>Đường vào nhà ông Trưởng (thôn 3 cũ)</b>                                  |         |
|            | Từ nhà ông Trịnh Xuân Tác đến giáp mỏ đá FiCO                                | 394     |
| <b>19</b>  | <b>Đường vào nhà ông Dầu (thôn 3 cũ)</b>                                     |         |
|            | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Nga) đến hết đường bê tông                     | 390     |
| <b>20</b>  | <b>Đường vào nhà ông Quang (thôn 3 cũ)</b>                                   |         |
|            | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà ông Khuyến) đến hết đường bê tông                 | 398     |
| <b>21</b>  | <b>Đường thôn 2 (cũ) (đường vào Nghĩa địa)</b>                               |         |
|            | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Duy) đến ngã ba nhà ông Viên                   | 386     |
|            | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Hùng) đến hết đường (đất nhà ông Dương)        | 386     |
| <b>22</b>  | <b>Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Hòa Trí)</b>                                    |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Trịnh)                                 | 395     |
| <b>23</b>  | <b>Đường vào Trại cá Đức Tâm (thôn 6 cũ)</b>                                 |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến nhà ông Đức                                         | 395     |
| <b>24</b>  | <b>Đường hầm đá (thôn 6 cũ)</b>                                              |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Thư) đến đường điện 500KV                      | 395     |
| <b>25</b>  | <b>Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Thu Huy)</b>                                    |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Nghĩa)                                 | 395     |
| <b>26</b>  | <b>Đường thôn 8 (nhà ông Phước)</b>                                          |         |
|            | Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Quảng Tân                          | 386     |
| <b>27</b>  | <b>Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)</b>                                       |         |
|            | Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường                                       | 386     |
| <b>28</b>  | <b>Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)</b>                                       |         |
|            | Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường                                       | 386     |
| <b>29</b>  | <b>Đường vào xã Quảng Tân</b>                                                |         |
|            | Từ ngã ba nhà ông Sử đến giáp ranh xã Quảng Tân                              | 386     |
| <b>III</b> | <b>Xã Kiến Đức (xã Đạo Nghĩa cũ)</b>                                         |         |
| <b>1</b>   | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                           |         |
|            | Từ UBND xã cũ (hướng Đăk Sin cũ) đến giáp đất nhà ông Phan Dẫn               | 1.577   |
|            | Từ đất nhà ông Phan Dẫn đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)                        | 990     |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | Từ UBND xã cũ (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây                                     | 1.302   |
|            | Từ giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)                                         | 891     |
| <b>2</b>   | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                           |         |
|            | Từ cầu Quảng Phước đến đập tràn Quảng Đạt                                                                        | 1.097   |
|            | Từ đập tràn Quảng Đạt đến đất nhà ông Tư Từ                                                                      | 682     |
|            | Từ đất nhà ông Tư Từ đến hết đường nhựa (nhà ông Mười Nổ)                                                        | 662     |
|            | Từ đất nhà ông Tân Ngà đến hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn                                                       | 672     |
|            | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn đến Cửa rừng                                                                  | 456     |
|            | Từ đất nhà ông Khur đến cuối xóm Mít                                                                             | 422     |
|            | Từ ngã tư Quảng An đến hết đất nhà ông Võ Văn Bình                                                               | 671     |
|            | Từ hết đất nhà ông Võ Văn Bình đến đất nhà bà Huệ                                                                | 433     |
|            | Từ đất nhà bà Huệ đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)                                                              | 420     |
|            | Từ nhà ông Tuấn đến hết nhà ông Phú                                                                              | 420     |
|            | Từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Trần Dũng                                                                  | 398     |
|            | Từ ngã ba nhà ông Phước đến Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)                                                  | 424     |
|            | Từ ngã tư Quảng An đến đất nhà ông Võ Văn Thảo                                                                   | 556     |
| <b>3</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                                              | 215     |
| <b>4</b>   | <b>Đường nông thôn</b>                                                                                           |         |
|            | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thom đến nhà ông Nguyễn Thái Bình                                                  | 392     |
|            | Từ nhà bà Lê Thị Ai Nhung đến hết nhà ông Đoàn Canh                                                              | 418     |
|            | Từ nhà ông Mười Nổ đến Trạm cửa rừng                                                                             | 389     |
|            | Từ ngã ba nhà Lê Lựu đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng                                                            | 424     |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Kiến Đức (xã Nghĩa Thắng cũ)</b>                                                                           |         |
| <b>1</b>   | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                                                               |         |
| <b>1.1</b> | <b>Hướng Kiến Thành (cũ)</b>                                                                                     |         |
|            | Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến hết ngã ba Bưư điện                                                           | 1.553   |
|            | Từ hết ngã ba Bưư điện đến ngã ba đập tràn Quảng Chánh                                                           | 1.505   |
|            | Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh                                              | 1.561   |
|            | Từ cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh đến hết thôn Quảng Trung                                                     | 806     |
|            | Từ hết thôn Quảng Trung đến đầu đập hồ Cầu Tư                                                                    | 738     |
|            | Từ đầu đập hồ Cầu tư đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                                            | 738     |
| <b>1.2</b> | <b>Hướng Đạo Nghĩa (cũ)</b>                                                                                      |         |
|            | Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ)                                                   | 4.301   |
|            | Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến ngã ba nhà ông Tường                                                          | 2.874   |
|            | Từ ngã ba nhà ông Tường đến ngã ba nhà ông Thái                                                                  | 1.557   |
|            | Từ ngã ba nhà ông Thái đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)                                                           | 938     |
| <b>2</b>   | <b>Đường liên xã</b>                                                                                             |         |
|            | Từ giáp ranh xã Đăk Wer (cũ) và ranh xã Nhân đạo (cũ) đến cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) | 945     |
|            | Từ cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) đến nhà ông Tâm Lợi                                    | 576     |
|            | Từ nhà ông Tâm Lợi đến cách ngã ba Pi Nao III - 200m                                                             | 667     |
|            | Từ ngã ba Pi Nao III đến về 03 phía mỗi phía 200m                                                                | 1.318   |
|            | Từ qua ngã ba Pi Nao III + 200m đến hết nhà ông Lý                                                               | 865     |
|            | Từ hết nhà ông Lý đến hết nhà ông Lâm                                                                            | 1.160   |
|            | Từ hết nhà ông Lâm đến ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)                                                           | 635     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          | Từ ngã ba Trường cấp III đến cổng Trường cấp III (đường trên)                                        | 612     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh) đến ngã ba Quảng Chánh                                            | 623     |
|          | Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa (cũ)                                    | 1.367   |
|          | Từ ngã ba nhà ông Lâm đến Trường cấp III (đường dưới)                                                | 612     |
|          | Từ ngã ba đất nhà ông Bốn Vương đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)         | 350     |
|          | Từ ngã ba Hai Bé (nhà ông Hưng, ông Vũ) đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ)                               | 346     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính đến giáp ranh xã Đắc Sin (cũ)                                     | 329     |
| <b>3</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                               |         |
|          | Từ ngã ba Pi Nao III + 200m đến nhà ông Nhanh                                                        | 667     |
|          | Từ nhà ông Nhanh đến vườn rẫy ông Tín                                                                | 549     |
|          | Từ vườn rẫy ông Tín đến ngã ba Hai Bé                                                                | 560     |
|          | Từ ngã ba Hai Bé đến ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương                                                   | 368     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Kế đến xóm mít giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)                                         | 320     |
|          | Từ ngã ba Quảng Chánh đến hết nhà ông Mao                                                            | 330     |
|          | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến ngã ba nhà ông Phan Văn Tường                                              | 350     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Phan Văn Tường đến hết đường nhựa                                                  | 343     |
|          | Từ ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh đến hết nhà ông Mậu                                                 | 348     |
|          | Từ Trường cấp III (đường dưới) đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)                                       | 429     |
|          | Từ ngã ba Hai Bé đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)                                                     | 314     |
|          | Từ ngã ba Nghĩa địa Quảng Chánh đến đập Quảng Thuận (lò mố)                                          | 330     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Kế đến nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)                                             | 335     |
|          | Từ ngã ba nhà bà Tươi đến ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc                                               | 381     |
|          | Từ ngã ba trường Nguyễn Bá Ngọc đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn                                     | 385     |
|          | Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn                                                  | 433     |
|          | Từ ngã ba Trường Trần Quốc Toàn đến hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng                                   | 400     |
|          | Từ hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng đến ngã ba chôm chôm                                               | 363     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Điều Thơ đến ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)                                | 329     |
| <b>4</b> | <b>Đường nội thôn</b>                                                                                |         |
|          | Từ ngã ba nhà bà Phúc đến hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2                                     | 352     |
|          | Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến hết nhà ông Nghĩa                                                 | 385     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Tâm Lang đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                          | 606     |
| <b>5</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                                  | 215     |
| <b>6</b> | <b>Khu tái định cư Hồ Cầu Tư</b>                                                                     | 740     |
| <b>7</b> | <b>Đường ngõ xóm</b>                                                                                 |         |
|          | Từ ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên đến giáp ranh Nghĩa địa thôn Quảng Hòa                               | 305     |
|          | Từ ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân đến hết đường bê tông | 305     |
|          | Từ ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo) đến hết đường bê tông                                   | 305     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za Rah) đến ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)                       | 329     |
| <b>8</b> | <b>Đường thôn Quảng Sơn</b>                                                                          |         |
|          | Từ giáp ranh thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến ranh đã thu hồi khai trường khai thác Bôxít năm 7, 8      | 606     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**



DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Kiến Đức (thị trấn Kiến Đức cũ)</b>                                                   |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>                                                               |              |                  |              |
|          | Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành              | 5.010        | 4.384            | 4.384        |
|          | Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Chu Văn An                   | 5.659        | 4.952            | 4.952        |
|          | Từ ngã ba đường Chu Văn An đến ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành                  | 10.250       | 8.968            | 8.968        |
|          | Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành | 6.553        | 5.734            | 5.734        |
|          | Từ Km 0 (ngã ba đường Trần Phú) đến ngã ba đường vào chùa Liên Hoa                          | 5.673        | 4.964            | 4.964        |
|          | Từ ngã ba đường vào chùa Liên Hoa đến ranh giới xã Kiến Thành (cũ) (đường Nguyễn Tất Thành) | 3.312        | 2.898            | 2.898        |
| <b>2</b> | <b>Đường Lê Thánh Tông</b>                                                                  |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông đến đường vào lò mổ                             | 6.526        | 5.710            | 5.710        |
|          | Từ Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông) đến đất nhà bà Thanh                       | 5.146        | 4.502            | 4.502        |
|          | Từ đất nhà bà Thanh đến hết điểm quy hoạch                                                  | 5.119        | 4.479            | 4.479        |
|          | Từ đất nhà bà Thanh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành                                         | 6.027        | 5.274            | 5.274        |
| <b>3</b> | <b>Đường N'Trang Long</b>                                                                   |              |                  |              |
|          | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu                                        | 8.589        | 7.515            | 7.515        |
|          | Từ hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu đến ngã ba đường Nguyễn Du                                   | 6.129        | 5.363            | 5.363        |
|          | Từ ngã ba đường Nguyễn Du đến cầu Thủy Tạ                                                   | 5.395        | 4.721            | 4.721        |
|          | Từ cầu Thủy Tạ đến ngã ba đường Phan Chu Trinh                                              | 3.283        | 2.872            | 2.872        |
|          | Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4                            | 2.596        | 2.271            | 2.271        |
|          | Từ ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4 đến giáp ranh xã Quảng Tân                                 | 2.242        | 1.962            | 1.962        |
| <b>4</b> | <b>Đường Lê Hữu Trác</b>                                                                    |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Nguyễn Tất Thành đến cổng Trung tâm y tế huyện (cũ)                               | 4.188        | 3.665            | 3.665        |
|          | Từ cổng trung tâm y tế huyện (cũ) đến ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7                         | 2.746        | 2.402            | 2.402        |
|          | Từ ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7 đến hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy                          | 1.510        | 1.321            | 1.321        |
|          | Từ hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy đến Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng                        | 659          | 577              | 577          |
|          | Từ Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng đến giáp đường N'Trang Long                              | 990          | 867              | 867          |
| <b>5</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                       |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ)           | 3.985        | 3.487            | 3.487        |
| <b>6</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                     |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đường Võ Thị Sáu | 1.494        | 1.307            | 1.307        |
| <b>7</b>  | <b>Đường Phan Chu Trinh</b>                                                                          |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 đường N'Trang Long đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn                                        | 1.050        | 919              | 919          |
|           | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                   | 772          | 676              | 676          |
|           | Từ đất nhà ông Thêu đến ranh thị trấn Kiến Đức (cũ)                                                  | 749          | 655              | 655          |
| <b>8</b>  | <b>Đường Phan Chu Trinh (Kiến Đức - Kiến Thành cũ)</b>                                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14) đến đập thủy điện Đắc R'Tang                           | 1.418        | 1.240            | 1.240        |
| <b>9</b>  | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                              |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An (Km 0) đến giáp đường Nguyễn Khuyến                    | 4.000        | 3.500            | 3.500        |
| <b>10</b> | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                                               |              |                  |              |
|           | Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Tất Thành                                                     | 2.558        | 2.239            | 2.239        |
| <b>11</b> | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                                                              |              |                  |              |
|           | Từ đường Nguyễn Du đến đường Nguyễn Khuyến                                                           | 2.166        | 1.895            | 1.895        |
| <b>12</b> | <b>Đường Nguyễn Khuyến</b>                                                                           |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba N'Trang Long đến ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An                                         | 2.570        | 2.248            | 2.248        |
|           | Từ ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An đến hết thôn 2 giáp hồ thủy điện                                | 1.818        | 1.591            | 1.591        |
| <b>13</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                                           |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường N'Trang Long đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa                                        | 2.574        | 2.252            | 2.252        |
|           | Từ hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa đến hết đường                                                        | 1.712        | 1.498            | 1.498        |
| <b>14</b> | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                                                                            |              |                  |              |
|           | Từ đường N'Trang Long (Đập nước Đắc Blao) đến giáp đường Lê Hữu Trác                                 | 1.195        | 1.046            | 1.046        |
| <b>15</b> | <b>Đường Hùng Vương</b>                                                                              |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba Hùng Vương - Trần Phú                             | 2.342        | 2.049            | 2.049        |
| <b>16</b> | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền đến ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành                             | 2.062        | 1.804            | 1.804        |
| <b>17</b> | <b>Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)</b>                                                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Lê Thánh Tông đến hết đường                                                                | 613          | 536              | 536          |
| <b>18</b> | <b>Đường liên khu phố (cũ)</b>                                                                       |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Hội trường thôn 3                                             | 1.414        | 1.238            | 1.238        |
|           | Từ Hội trường thôn 3 đến đường Trần Hưng Đạo                                                         | 1.103        | 965              | 965          |
| <b>19</b> | <b>Đường vào đồi thông thôn 6</b>                                                                    |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 đến đất nhà bà Võ Thị Ngọc                                                                   | 1.038        | 909              | 909          |
|           | Từ đất nhà bà Võ Thị Ngọc đến hết đường                                                              | 652          | 571              | 571          |
| <b>20</b> | <b>Đường vào nhà máy nước đá</b>                                                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp ranh giới Kiến Thành (cũ)                                              | 1.038        | 909              | 909          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>21</b>  | <b>Đường vành đai bệnh viện</b>                                                                      |              |                  |              |
|            | Từ cổng bệnh viện đến giáp đường Lê Hữu Trác                                                         | 1.038        | 909              | 909          |
| <b>22</b>  | <b>Đường vào Trường Dân tộc nội trú</b>                                                              |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến hết Trường Dân tộc nội trú                                        | 741          | 649              | 649          |
|            | Từ hết Trường Dân tộc nội trú đến hết đường                                                          | 487          | 426              | 426          |
| <b>23</b>  | <b>Đường xóm 4, thôn 2</b>                                                                           |              |                  |              |
|            | Từ đất nhà ông Kỳ đến hết đường xóm 4, thôn 2                                                        | 999          | 874              | 874          |
| <b>24</b>  | <b>Hẻm 6, thôn 2</b>                                                                                 |              |                  |              |
|            | Từ đường Chu Văn An đến đất nhà ông Nam                                                              | 942          | 824              | 824          |
| <b>25</b>  | <b>Ngã ba nhà ông Thu</b>                                                                            |              |                  |              |
|            | Từ đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu đến giáp đường Nguyễn Du                                | 932          | 816              | 816          |
| <b>26</b>  | <b>Đường thôn 5</b>                                                                                  |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến hết đường                                      | 903          | 790              | 790          |
| <b>27</b>  | <b>Đường xóm 3, thôn 7</b>                                                                           |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến hết đường                                                            | 632          | 553              | 553          |
| <b>28</b>  | <b>Đường xóm 2, thôn 7</b>                                                                           |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường                                                                  | 598          | 524              | 524          |
| <b>29</b>  | <b>Đường xóm 4, thôn 7</b>                                                                           |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường                                                                  | 573          | 501              | 501          |
| <b>30</b>  | <b>Đường thôn 6 đến Hội trường thôn 1 Kiến Thành (cũ)</b>                                            |              |                  |              |
|            | Từ Quốc lộ 14 đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                                       | 510          | 447              | 447          |
| <b>31</b>  | <b>Đường thôn 6</b>                                                                                  |              |                  |              |
|            | Từ Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân) đến hết đất nhà ông Trần Văn Nhân (giáp suối) | 472          | 413              | 413          |
| <b>32</b>  | <b>Đường vào Nghĩa Trang</b>                                                                         |              |                  |              |
|            | Từ đường N'Trang Long đến giáp Nghĩa trang                                                           | 1.067        | 934              | 934          |
| <b>33</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                                  | 216          | 189              | 189          |
| <b>34</b>  | <b>Đường vào xóm Cà Mau (bon Đắc B'Lao)</b>                                                          |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái                                 | 333          | 291              | 291          |
|            | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                             | 294          | 258              | 258          |
| <b>35</b>  | <b>Đường vào xóm 2, thôn 4</b>                                                                       |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba đường N'Trang Long (xóm 2 thôn 4) đến ngã ba đất nhà ông Trần Văn Tuấn                     | 316          | 277              | 277          |
| <b>36</b>  | <b>Đường đi xã Kiến Thành (cũ)</b>                                                                   |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (trạm y tế Kiến Đức cũ) đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)            | 629          | 550              | 550          |
| <b>II</b>  | <b>Xã Kiến Đức (xã Kiến Thành cũ)</b>                                                                |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                                    |              |                  |              |
| <b>1.1</b> | <b>Thị trấn Kiến Đức (cũ) về xã Quảng Tín</b>                                                        |              |                  |              |
|            | Từ giáp ranh thị trấn Kiến Đức (cũ) đến giáp ranh xã Quảng Tín                                       | 2.772        | 2.425            | 2.425        |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1.2</b> | <b>Thị trấn Kiến Đức (cũ) - Nhân Cơ (cũ)</b>                                                 |              |                  |              |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m              | 3.564        | 3.119            | 3.119        |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m đến ngã ba hầm đá                                 | 2.747        | 2.403            | 2.403        |
|            | Từ ngã ba vào hầm đá đến ranh giới xã Đăk Wer (cũ)                                           | 2.636        | 2.306            | 2.306        |
| <b>2</b>   | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                                           |              |                  |              |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Nghĩa địa thôn 3 (cũ)                                | 1.502        | 1.315            | 1.315        |
|            | Từ Nghĩa địa thôn 3 (cũ) đến hết Trường học Lê Quý Đôn                                       | 1.270        | 1.111            | 1.111        |
|            | Từ hết Trường học Lê Quý Đôn đến Nghĩa địa thanh niên xung phong                             | 1.039        | 909              | 909          |
|            | Từ Nghĩa địa thanh niên xung phong đến ranh giới xã Nghĩa Thắng (cũ)                         | 1.003        | 878              | 878          |
| <b>3</b>   | <b>Đường thôn 7 (cũ)</b>                                                                     |              |                  |              |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) (đường dây 500KV) đến ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu | 797          | 697              | 697          |
|            | Từ ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đăk Wer (cũ)                          | 654          | 572              | 572          |
|            | Từ ngã ba Trường phân hiệu Võ Thị Sáu đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái                   | 520          | 455              | 455          |
|            | Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến nhà ông Trần Ngọc Thạch                              | 660          | 578              | 578          |
|            | Từ nhà ông Trần Ngọc Thạch đến giáp Quốc lộ 14                                               | 786          | 687              | 687          |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến đất nhà ông Nguyễn Phương                            | 502          | 440              | 440          |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đất nhà ông Bình thôn 7 (cũ)                     | 502          | 440              | 440          |
| <b>4</b>   | <b>Đường đi thôn 5 cũ, thôn 8</b>                                                            |              |                  |              |
|            | Từ thủy điện Đăk R'Tang đến giáp ranh xã Đăk Wer (cũ)                                        | 518          | 454              | 454          |
| <b>5</b>   | <b>Đường đi thôn 9</b>                                                                       |              |                  |              |
|            | Từ Quốc lộ 14 ngã ba trường 1 đến Nghĩa địa thôn 9                                           | 495          | 433              | 433          |
|            | Từ Quốc lộ 14 đất nhà ông Chử đến khu quy hoạch xưởng cưa                                    | 510          | 447              | 447          |
|            | Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9                                                           | 452          | 396              | 396          |
| <b>6</b>   | <b>Đường vào Hội trường thôn 1 (cũ)</b>                                                      |              |                  |              |
|            | Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 1 (cũ)                          | 495          | 433              | 433          |
| <b>7</b>   | <b>Đường vào Nghĩa địa thôn 2 (cũ)</b>                                                       |              |                  |              |
|            | Từ nhà ông Phạm Giai thôn 3 (cũ) đến Nghĩa địa thôn 2 (cũ)                                   | 306          | 267              | 267          |
| <b>8</b>   | <b>Đường vào cây đa Kiến Đức</b>                                                             |              |                  |              |
|            | Đường Hùng Vương                                                                             | 2.342        | 2.049            | 2.049        |
| <b>9</b>   | <b>Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)</b>                                            |              |                  |              |
|            | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đường                                            | 757          | 662              | 662          |
| <b>10</b>  | <b>Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức (cũ)</b>                                                     |              |                  |              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 10                   | 486          | 425              | 425          |
|           | Từ Hội trường thôn 10 đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)                          | 294          | 258              | 258          |
| <b>11</b> | <b>Đường thôn 3 (cũ)</b>                                                     |              |                  |              |
|           | Từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)                        | 492          | 431              | 431          |
| <b>12</b> | <b>Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp Tỉnh lộ 685)</b>                          |              |                  |              |
|           | Từ giáp Tỉnh lộ 685 đến hết đường                                            | 329          | 288              | 288          |
| <b>13</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                          | 180          | 158              | 158          |
| <b>14</b> | <b>Xóm 2, thôn 9</b>                                                         |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa) đến hết đường bê tông              | 309          | 270              | 270          |
| <b>15</b> | <b>Đường vào Hội trường thôn 7 (cũ) (đường xóm 1)</b>                        |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba cổng chào (nhà ông Dương) đến hết đường bê tông                    | 315          | 276              | 276          |
| <b>16</b> | <b>Xóm 1 thôn 3 (cũ)</b>                                                     |              |                  |              |
|           | Từ đường Hùng Vương Kiến Đức (cũ) (đất nhà ông Thuồng) đến đất nhà ông Trọng | 315          | 276              | 276          |
| <b>17</b> | <b>Xóm 3 (đường thôn 3 cũ vào mỏ đá)</b>                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Huệ) đến giáp mỏ đá FiCO                       | 303          | 265              | 265          |
| <b>18</b> | <b>Đường vào nhà ông Trưởng (thôn 3 cũ)</b>                                  |              |                  |              |
|           | Từ nhà ông Trịnh Xuân Tác đến giáp mỏ đá FiCO                                | 315          | 276              | 276          |
| <b>19</b> | <b>Đường vào nhà ông Dầu (thôn 3 cũ)</b>                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Nga) đến hết đường bê tông                     | 312          | 273              | 273          |
| <b>20</b> | <b>Đường vào nhà ông Quang (thôn 3 cũ)</b>                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà ông Khuyến) đến hết đường bê tông                 | 318          | 279              | 279          |
| <b>21</b> | <b>Đường thôn 2 (cũ) (đường vào Nghĩa địa)</b>                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Duy) đến ngã ba nhà ông Viên                   | 309          | 270              | 270          |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Hùng) đến hết đường (đất nhà ông Dương)        | 309          | 270              | 270          |
| <b>22</b> | <b>Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Hòa Trí)</b>                                    |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Trịnh)                                 | 316          | 277              | 277          |
| <b>23</b> | <b>Đường vào Trại cá Đức Tâm (thôn 6 cũ)</b>                                 |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến nhà ông Đức                                         | 316          | 277              | 277          |
| <b>24</b> | <b>Đường hầm đá (thôn 6 cũ)</b>                                              |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Thư) đến đường điện 500KV                      | 316          | 277              | 277          |
| <b>25</b> | <b>Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Thu Huy)</b>                                    |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Nghĩa)                                 | 316          | 277              | 277          |
| <b>26</b> | <b>Đường thôn 8 (nhà ông Phước)</b>                                          |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Quảng Tân                          | 309          | 270              | 270          |
| <b>27</b> | <b>Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)</b>                                       |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường                                       | 309          | 270              | 270          |
| <b>28</b> | <b>Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)</b>                                       |              |                  |              |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|            | Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường                                       | 309          | 270              | 270          |
| <b>29</b>  | <b>Đường vào xã Quảng Tân</b>                                                |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba nhà ông Sử đến giáp ranh xã Quảng Tân                              | 309          | 270              | 270          |
| <b>III</b> | <b>Xã Kiến Đức (xã Đạo Nghĩa cũ)</b>                                         |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                           |              |                  |              |
|            | Từ UBND xã cũ (hướng Đắc Sin cũ) đến giáp đất nhà ông Phan Dân               | 1.262        | 1.104            | 1.104        |
|            | Từ đất nhà ông Phan Dân đến giáp ranh xã Đắc Sin (cũ)                        | 792          | 693              | 693          |
|            | Từ UBND xã cũ (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây | 1.041        | 911              | 911          |
|            | Từ giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)     | 713          | 623              | 623          |
| <b>2</b>   | <b>Đường liên thôn</b>                                                       |              |                  |              |
|            | Từ cầu Quảng Phước đến đập tràn Quảng Đạt                                    | 877          | 768              | 768          |
|            | Từ đập tràn Quảng Đạt đến đất nhà ông Tư Tú                                  | 546          | 477              | 477          |
|            | Từ đất nhà ông Tư Tú đến hết đường nhựa (nhà ông Mười Nổ)                    | 530          | 463              | 463          |
|            | Từ đất nhà ông Tân Ngà đến hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn                   | 538          | 470              | 470          |
|            | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn đến Cửa rừng                              | 365          | 319              | 319          |
|            | Từ đất nhà ông Khu đến cuối xóm Mít                                          | 338          | 295              | 295          |
|            | Từ ngã tư Quảng An đến hết đất nhà ông Võ Văn Bình                           | 537          | 469              | 469          |
|            | Từ hết đất nhà ông Võ Văn Bình đến đất nhà bà Huệ                            | 346          | 303              | 303          |
|            | Từ đất nhà bà Huệ đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)                          | 336          | 294              | 294          |
|            | Từ nhà ông Tuân đến hết nhà ông Phú                                          | 336          | 294              | 294          |
|            | Từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Trần Dũng                              | 318          | 279              | 279          |
|            | Từ ngã ba nhà ông Phước đến Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)              | 339          | 297              | 297          |
|            | Từ ngã tư Quảng An đến đất nhà ông Võ Văn Thảo                               | 445          | 389              | 389          |
| <b>3</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                          | 172          | 151              | 151          |
| <b>4</b>   | <b>Đường nông thôn</b>                                                       |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm đến nhà ông Nguyễn Thái Bình              | 314          | 274              | 274          |
|            | Từ nhà bà Lê Thị Ái Nhung đến hết nhà ông Đoàn Canh                          | 334          | 293              | 293          |
|            | Từ nhà ông Mười Nổ đến Trạm cửa rừng                                         | 311          | 272              | 272          |
|            | Từ ngã ba nhà Lê Lựu đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng                        | 339          | 297              | 297          |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Kiến Đức (xã Nghĩa Thắng cũ)</b>                                       |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                           |              |                  |              |
| <b>1.1</b> | <b>Hướng Kiến Thành (cũ)</b>                                                 |              |                  |              |
|            | Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến hết ngã ba Bưu điện                       | 1.242        | 1.087            | 1.087        |
|            | Từ hết ngã ba Bưu điện đến ngã ba đập tràn Quảng Chánh                       | 1.204        | 1.054            | 1.054        |
|            | Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh          | 1.249        | 1.092            | 1.092        |
|            | Từ cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh đến hết thôn Quảng Trung                 | 645          | 565              | 565          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|            | Từ hết thôn Quảng Trung đến đầu đập hồ Cầu Tư                                                                    | 591          | 517              | 517          |
|            | Từ đầu đập hồ Cầu tư đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                                            | 591          | 517              | 517          |
| <b>1.2</b> | <b>Hướng Đạo Nghĩa (cũ)</b>                                                                                      |              |                  |              |
|            | Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ)                                                   | 3.441        | 3.011            | 3.011        |
|            | Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến ngã ba nhà ông Tường                                                          | 2.299        | 2.012            | 2.012        |
|            | Từ ngã ba nhà ông Tường đến ngã ba nhà ông Thái                                                                  | 1.245        | 1.090            | 1.090        |
|            | Từ ngã ba nhà ông Thái đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)                                                           | 750          | 657              | 657          |
| <b>2</b>   | <b>Đường liên xã</b>                                                                                             |              |                  |              |
|            | Từ giáp ranh xã Đăk Wer (cũ) và ranh xã Nhân đạo (cũ) đến cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) | 756          | 662              | 662          |
|            | Từ cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) đến nhà ông Tâm Lợi                                    | 461          | 403              | 403          |
|            | Từ nhà ông Tâm Lợi đến cách ngã ba Pi Nao III - 200m                                                             | 534          | 467              | 467          |
|            | Từ ngã ba Pi Nao III đến về 03 phía mỗi phía 200m                                                                | 1.054        | 923              | 923          |
|            | Từ qua ngã ba Pi Nao III + 200m đến hết nhà ông Lý                                                               | 692          | 606              | 606          |
|            | Từ hết nhà ông Lý đến hết nhà ông Lâm                                                                            | 928          | 812              | 812          |
|            | Từ hết nhà ông Lâm đến ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)                                                           | 508          | 445              | 445          |
|            | Từ ngã ba Trường cấp III đến cổng Trường cấp III (đường trên)                                                    | 490          | 428              | 428          |
|            | Từ ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh) đến ngã ba Quảng Chánh                                                        | 498          | 436              | 436          |
|            | Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa (cũ)                                                | 1.093        | 957              | 957          |
|            | Từ ngã ba nhà ông Lâm đến Trường cấp III (đường dưới)                                                            | 490          | 428              | 428          |
|            | Từ ngã ba đất nhà ông Bốn Vương đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)                     | 280          | 245              | 245          |
|            | Từ ngã ba Hai Bé (nhà ông Hưng, ông Vũ) đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ)                                           | 277          | 242              | 242          |
|            | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)                                                 | 263          | 230              | 230          |
| <b>3</b>   | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                           |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Pi Nao III + 200m đến nhà ông Nhanh                                                                    | 534          | 467              | 467          |
|            | Từ nhà ông Nhanh đến vườn rẫy ông Tín                                                                            | 439          | 384              | 384          |
|            | Từ vườn rẫy ông Tín đến ngã ba Hai Bé                                                                            | 448          | 392              | 392          |
|            | Từ ngã ba Hai Bé đến ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương                                                               | 294          | 258              | 258          |
|            | Từ ngã ba nhà ông Kế đến xóm mít giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)                                                     | 256          | 224              | 224          |
|            | Từ ngã ba Quảng Chánh đến hết nhà ông Mao                                                                        | 264          | 231              | 231          |
|            | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến ngã ba nhà ông Phan Văn Tường                                                          | 280          | 245              | 245          |
|            | Từ ngã ba nhà ông Phan Văn Tường đến hết đường nhựa                                                              | 274          | 240              | 240          |
|            | Từ ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh đến hết nhà ông Mầu                                                             | 278          | 244              | 244          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ Trường cấp III (đường dưới) đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)                                       | 343          | 300              | 300          |
|          | Từ ngã ba Hai Bé đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)                                                     | 251          | 220              | 220          |
|          | Từ ngã ba Nghĩa địa Quảng Chánh đến đập Quảng Thuận (lò mổ)                                          | 264          | 231              | 231          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Kế đến nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)                                             | 268          | 235              | 235          |
|          | Từ ngã ba nhà bà Tươi đến ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc                                               | 305          | 267              | 267          |
|          | Từ ngã ba trường Nguyễn Bá Ngọc đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn                                     | 308          | 270              | 270          |
|          | Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn                                                  | 346          | 303              | 303          |
|          | Từ ngã ba Trường Trần Quốc Toàn đến hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng                                   | 320          | 280              | 280          |
|          | Từ hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng đến ngã ba chôm chôm                                               | 290          | 254              | 254          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Điều Thơ đến ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)                                | 263          | 230              | 230          |
| <b>4</b> | <b>Đường nội thôn</b>                                                                                |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba nhà bà Phúc đến hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2                                     | 282          | 246              | 246          |
|          | Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến hết nhà ông Nghĩa                                                 | 308          | 270              | 270          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Tâm Lang đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                          | 485          | 424              | 424          |
| <b>5</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                                  | 172          | 151              | 151          |
| <b>6</b> | <b>Khu tái định cư Hồ Cầu Tư</b>                                                                     | 592          | 518              | 518          |
| <b>7</b> | <b>Đường ngõ xóm</b>                                                                                 |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên đến giáp ranh Nghĩa địa thôn Quảng Hòa                               | 244          | 214              | 214          |
|          | Từ ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân đến hết đường bê tông | 244          | 214              | 214          |
|          | Từ ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo) đến hết đường bê tông                                   | 244          | 214              | 214          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za Rah) đến ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)                       | 263          | 230              | 230          |
| <b>8</b> | <b>Đường thôn Quảng Sơn</b>                                                                          |              |                  |              |
|          | Từ giáp ranh thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến ranh đã thu hồi khai trường khai thác Bôxít năm 7, 8      | 485          | 424              | 424          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.



b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 118**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÂN CƠ**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 74      | 65  | 53  | 41  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 130     | 88  | 57  | 49  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 41      | 34  | 29  | 25  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                             | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Xã Nhân Cơ (xã Nhân Cơ cũ)</b>                                                 |         |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 14 (xã Đắk Wer cũ)</b>                                           |         |
|          | Từ Km 0 ngã ba đèo thông hướng đi Kiến Thành (cũ) đến hết đất Công ty Hồng Đăng   | 4.579   |
|          | Từ hết đất công ty Hồng Đăng đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                     | 3.163   |
|          | Từ Km 0 ngã ba đèo thông hướng đi Nhân Cơ (cũ) đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu | 4.564   |

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|             | Từ hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu đến đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa                                                                                 | 3.083   |
|             | Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa đến giáp ranh xã Nhân Cơ (cũ)                                                                                      | 2.657   |
| <b>2</b>    | <b>Đường Quốc lộ 14 (xã Nhân Cơ cũ)</b>                                                                                                         |         |
|             | Từ ranh giới xã Đăk Wer (cũ) đến đường vào tổ 9 thôn 7                                                                                          | 3.347   |
|             | Từ đường vào tổ 9 thôn 7 đến hết Trường Lê Đình Chinh                                                                                           | 6.654   |
|             | Từ hết Trường Lê Đình Chinh đến ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ)                                                                               | 7.911   |
|             | Từ ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ) đến UBND xã (Nhân Cơ cũ)                                                                                   | 6.614   |
|             | Từ UBND xã (Nhân Cơ cũ) đến cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)                                                            | 3.073   |
|             | Từ cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm) đến qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)                | 4.534   |
|             | Từ qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5) đến cách ngã ba vào thác Diêu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận) | 4.044   |
|             | Từ cách ngã ba vào thác Diêu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận) đến qua ngã ba đường vào thác Diêu Thanh (Đến hết xăng nhà ông Long) | 4.513   |
|             | Từ qua ngã ba đường vào thác Diêu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long) đến cầu Đăk R'Tih                                                       | 1.959   |
| <b>3</b>    | <b>Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14</b>                                                                                                 |         |
| <b>3.1</b>  | <b>Đường vào xã Nhân Đạo (cũ)</b>                                                                                                               |         |
|             | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hồ Nhân Cơ (hết đất nhà bà Bảy)                                                                                        | 4.232   |
|             | Từ hồ Nhân Cơ đến giáp ranh xã Nhân Đạo và Đăk Wer (cũ)                                                                                         | 1.546   |
|             | Từ Trường Mẫu giáo Hoa Mai (cũ) đến hết đất ông Bùi Văn Ngoan                                                                                   | 1.395   |
|             | Từ nhà ông Họa đến đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh                                                                                                     | 925     |
|             | Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường vào mỏ đá (Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)                                                                          | 934     |
|             | Từ đất nhà nghỉ Thùy Vân đến giáp nhà máy Alumin                                                                                                | 1.286   |
|             | Từ công ty Nasaco đến hết đường (đất nhà bà Bùi Thị Lợi)                                                                                        | 679     |
| <b>3.2</b>  | <b>Đường vào ngàm 18</b>                                                                                                                        |         |
|             | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết trường Nguyễn Bình Khiêm                                                                                           | 1.600   |
|             | Từ hết Trường Nguyễn Bình Khiêm đến Ngàm 18                                                                                                     | 871     |
| <b>3.3</b>  | <b>Đường vào thác Diêu Thanh</b>                                                                                                                |         |
|             | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến Hội trường thôn 8                                                                                                      | 1.620   |
|             | Từ Hội trường thôn 8 đến hết đường                                                                                                              | 870     |
| <b>3.4</b>  | <b>Đường vào Nghĩa địa thôn 8</b>                                                                                                               |         |
|             | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú đến giáp Nghĩa địa thôn 8                                                                            | 821     |
| <b>3.5</b>  | <b>Đường bên cạnh Trụ sở Đảng ủy xã Nhân Cơ mới</b>                                                                                             |         |
|             | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến cổng chào bon Bù Dấp                                                                                                   | 1.276   |
| <b>3.6</b>  | <b>Đường cạnh kho Loan Hiệp</b>                                                                                                                 |         |
|             | Từ kho Loan Hiệp đến nhà bà Hồng                                                                                                                | 1.128   |
| <b>3.7</b>  | <b>Đường vào bên cạnh Ngân hàng</b>                                                                                                             |         |
|             | Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hùng                                                                                                 | 2.363   |
| <b>3.8</b>  | <b>Đường vào bên cạnh chợ</b>                                                                                                                   |         |
|             | Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến giáp đất ông Nguyễn Văn Bạc                                                                                          | 2.303   |
| <b>3.9</b>  | <b>Đường vào sân bay</b>                                                                                                                        |         |
|             | Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến đất nhà bà Vân + hết đất nhà ông Toát                                                                                | 2.453   |
| <b>3.10</b> | <b>Đường cạnh nhà ông Là và bà Diệp</b>                                                                                                         |         |
|             | Từ đất nhà ông Ngạn đến đất nhà ông Tạ Văn Nam                                                                                                  | 1.314   |
| <b>3.11</b> | <b>Đường vào tổ 9b thôn 7</b>                                                                                                                   |         |
|             | Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến suối Đăk R'Tih + hai nhánh đường còn lại                                                                             | 1.208   |

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                                | Giá đất |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>3.12</b> | <b>Đường vào tổ 8 thôn 7</b>                                                         |         |
|             | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đất nhà bà Vê + ranh giới đất trường TH Lê Đình Chinh       | 1.272   |
|             | Từ đất nhà bà Vê đến cuối đường                                                      | 630     |
| <b>3.13</b> | <b>Đường vào tổ 1</b>                                                                |         |
|             | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết nhà Vinh Lệ                                             | 896     |
| <b>3.14</b> | <b>Đường cạnh nhà ông Duyên</b>                                                      |         |
|             | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến nhà Vinh Lệ                                                 | 896     |
| <b>3.15</b> | <b>Tuyến đường thôn 9</b>                                                            |         |
|             | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất cửa sắt Hoa Phi đến hết đất nhà bà Lê Thị Đào           | 853     |
|             | Từ hết đất nhà bà Lê Thị Đào đến hết đất nhà ông Nguyễn Chí Long                     | 733     |
| <b>3.16</b> | <b>Đường vào nhà máy mỳ</b>                                                          |         |
|             | Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà máy bê tông LBM                                         | 1.200   |
| <b>3.17</b> | <b>Đường tổ 1</b>                                                                    |         |
|             | Từ cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường) đến cầu mới                                   | 1.287   |
| <b>4</b>    | <b>Đường từ suối 2 trực đường thôn 12</b>                                            |         |
|             | Từ đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến Suối 2                                              | 520     |
|             | Từ hết đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến hết nhà máy mỳ                                  | 536     |
|             | Từ hết nhà máy mỳ đến ngã ba Hội trường thôn 12                                      | 678     |
|             | Từ Hội trường thôn 12 đến mặt bằng Nhà máy điện phân Nhôm                            | 451     |
| <b>5</b>    | <b>Đường vào bon Bù Dấp</b>                                                          |         |
|             | Từ cổng chào bon Bù Dấp đến giáp Nhà máy điện phân Nhôm + Hết đất nhà ông Điều Choan | 770     |
| <b>6</b>    | <b>Ngã ba nhà ông Toát</b>                                                           |         |
|             | Từ ngã ba nhà ông Toát đến hết đất nhà ông Vũ Tất Lương                              | 636     |
| <b>7</b>    | <b>Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương</b>                                                  |         |
|             | Từ hết đất nhà ông Vũ Tất Lương đến hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yến                    | 377     |
| <b>8</b>    | <b>Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương</b>                                               |         |
|             | Từ ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương đến đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền             | 412     |
| <b>9</b>    | <b>Đường liên thôn: thôn 4, thôn 6, thôn 17</b>                                      |         |
|             | Từ giáp Nhà máy điện phân Nhôm (thôn 4) đến Suối 2 + Suối 3                          | 480     |
| <b>10</b>   | <b>Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan</b>                                                  |         |
|             | Từ hết đất nhà bà Bầy đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Ngoan                             | 1.170   |
| <b>11</b>   | <b>Đường cạnh Hội trường thôn 5</b>                                                  |         |
|             | Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà bà Định                                                | 606     |
|             | Từ hết đất nhà bà Định đến hết đường                                                 | 524     |
| <b>12</b>   | <b>Đường vào chùa Phước Quang</b>                                                    |         |
|             | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường                                                   | 636     |
| <b>13</b>   | <b>Đường từ Quốc lộ 14 vào Nghĩa địa thôn 9</b>                                      |         |
|             | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (từ nhà bà Vịnh) đến Nghĩa địa                                  | 606     |
|             | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Trần Vũ Long                                | 550     |
|             | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến thôn 9, thôn 12                                             | 577     |
| <b>14</b>   | <b>Đường cạnh nhà bà Viên</b>                                                        |         |
|             | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)            | 1.173   |
|             | Từ ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân) đến cổng chào bon Bù Dấp         | 896     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>15</b> | <b>Đường từ Quốc lộ 14 vào Khu Công nghiệp Nhân Cơ</b>                                                        |         |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình                                                       | 1.926   |
|           | Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan                                          | 1.834   |
| <b>16</b> | <b>Đường đầu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê</b>                                                                    |         |
|           | Từ giáp xã Nhân Đạo (cũ) đến giáp xã Đăk Nia (cũ)                                                             | 447     |
| <b>17</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                                           | 257     |
| <b>18</b> | <b>Đường bên cạnh đất nhà bà Phương Thảo (thôn 5)</b>                                                         |         |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hành lang Tuyến đường dây điện 500KV                                            | 550     |
| <b>19</b> | <b>Đường vào trường mầm non Hoa Mai - thôn 9</b>                                                              |         |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cuối đường + giáp tuyến đường bên cạnh trụ sở Đảng Ủy xã                             | 592     |
| <b>20</b> | <b>Các đường mới bổ sung vào bảng giá</b>                                                                     |         |
|           | Từ nhà ông Trương Ngọc Ân (thôn 11) đến hết đất nhà ông Lương Huy Long + hết đất nhà bà Hồ Thị Kỳ             | 404     |
|           | Từ ngã ba cửa sắt Minh Long (đường nội bon Bù Dấp) đến đất nhà ông Phạm Xuân Ly                               | 404     |
|           | Từ bên cạnh Trạm Y tế xã Nhân Cơ (cũ) đến hết đường                                                           | 404     |
|           | Từ nhà bà Phạm Thị Mừng (thôn 9) đến hết đường                                                                | 404     |
|           | Từ giáp đường vào Trạm biến áp 220KV (thôn 12) đến giáp tuyến đường từ Quốc lộ 14 vào Khu công nghiệp Nhân Cơ | 404     |
|           | Từ đường từ nhà ông Nguyễn Việt Tâm đến hết đường                                                             | 440     |
| <b>21</b> | <b>Đường bên cạnh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thôn 5)</b>                                                      |         |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường (giáp hồ thủy điện Đăk R'Tih)                                              | 550     |
| <b>II</b> | <b>Xã Nhân Cơ (xã Nhân Đạo cũ)</b>                                                                            |         |
| <b>1</b>  | <b>Đường liên xã</b>                                                                                          |         |
|           | Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nhân Cơ (đến giáp ranh xã Nhân Cơ và Đăk Wer cũ)                            | 1.630   |
|           | Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m                                                     | 1.630   |
|           | Từ đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m đến cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)                                         | 945     |
| <b>2</b>  | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                        |         |
|           | Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến ngã ba đất nhà ông Sáu Xi                                                         | 1.581   |
|           | Từ ngã ba đất nhà ông Sáu Xi đến ngã ba Mum                                                                   | 1.055   |
|           | Từ ngã ba Mum đi đập Đăk Mur đến giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang                                             | 454     |
|           | Từ ngã ba Mum đến ngã tư Quốc tế                                                                              | 507     |
|           | Từ ngã ba cùi chỏ đến Trường mẫu giáo thôn 1 (cũ)                                                             | 427     |
|           | Từ ngã ba vào suối đá đến ngã ba đập thôn 6 (cũ)                                                              | 407     |
|           | Từ giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang đến cầu bãi giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)                                      | 363     |
|           | Từ Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ) đến hết đất nhà ông Lê Xuân Hán                                                | 376     |
| <b>3</b>  | <b>Đường thôn 4 (cũ)</b>                                                                                      |         |
|           | Từ ngã tư Quốc tế đến giáp nhà ông Hoa                                                                        | 483     |
|           | Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết vườn nhà Võ Hữu Hậu                                                       | 376     |
| <b>4</b>  | <b>Đường Đạo Nghĩa cũ - Quảng Khê (cũ)</b>                                                                    |         |
|           | Từ giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ) đến ranh giới xã Nhân Cơ (cũ)                                                | 350     |
| <b>5</b>  | <b>Các tuyến đường bê tông mới</b>                                                                            |         |
|           | Từ đường liên xã (ngã ba đất nhà ông Sáu Xi thôn 3 cũ) đến hết đất ông Trần Vũ Hoàng Anh (thôn 3 cũ)          | 395     |
|           | Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Đặng Nhuận                                                  | 376     |
|           | Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Phạm Minh Cảnh                                              | 376     |
|           | Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Long                                             | 376     |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                              | Giá đất |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | Từ ngã tư Quốc tế thôn 4 (cũ) đến hết đất ông Trần Phước Thắm (thôn 4 cũ)                          | 376     |
|            | Từ đất ông Trần Xuân Quang (thôn 3 cũ) đến ngã ba đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ)                | 369     |
|            | Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất bà Đỗ Thị Thu (thôn 7 cũ)                             | 351     |
|            | Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất ông Bùi Văn Hạnh (thôn 7 cũ)                          | 351     |
|            | Từ đường bên hông nhà cô Yến Anh (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Bảo Toàn (thôn 2)                 | 415     |
|            | Từ đường bên hông Trường Tiểu học Nguyễn Thái Học (thôn 2) đến đất nhà ông Cù Bá Lương (thôn 2)    | 415     |
|            | Từ đường bên hông Trường THCS Nguyễn Khuyến (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Ngọc Sa (thôn 2)       | 415     |
| <b>6</b>   | <b>Các đường mới bổ sung vào bảng giá</b>                                                          |         |
|            | Từ đất nhà ông Cù Bá Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Bình                                     | 351     |
|            | Từ đường bê tông sau UBND xã Nhân Đạo (cũ) đến hết đường                                           | 369     |
|            | Từ ngã tư Quốc tế đến hết đất ông Trần Sâm                                                         | 358     |
|            | Từ đầu đập Bàu Muối đến hết đường nhựa bon Pinao                                                   | 250     |
|            | Từ hết đất nhà ông Lê Xuân Hán đến hết đất nhà ông Cao Minh Thủy (ngã ba đầu đập Đắc Nêr)          | 358     |
| <b>7</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                                | 218     |
| <b>III</b> | <b>Xã Nhân Cơ (xã Đăk Wer cũ)</b>                                                                  |         |
| <b>1</b>   | <b>Đường vào thôn 1</b>                                                                            |         |
|            | Từ ngã ba đôi thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa đến cầu qua thôn 1                                    | 2.319   |
|            | Từ cầu qua thôn 1 đến ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ bon)                    | 1.368   |
|            | Từ ngã ba nhà ông Quang Liên đến hướng về 3 phía 300m                                              | 1.295   |
| <b>2</b>   | <b>Đường vào Quảng Tân</b>                                                                         |         |
|            | Từ hướng về 3 phía 300m đến đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái                                          | 1.185   |
|            | Từ đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái đến giáp ranh xã Quảng Tân                                        | 502     |
| <b>3</b>   | <b>Đường vào thôn 6 (cũ)</b>                                                                       |         |
|            | Từ ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (cũ) (nhà ông Lê Quang Dũng) đến giáp ranh thôn 6 (cũ)               | 1.314   |
|            | Từ giáp ranh thôn 6 (cũ) và thôn 7 (cũ) đến ngã ba Đại thế giới                                    | 868     |
|            | Từ ngã ba Đại thế giới đến hết đường thôn 6 (cũ) giáp thôn 13                                      | 645     |
| <b>4</b>   | <b>Đường vào thôn 13</b>                                                                           |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đất nhà ông Lê Minh Khao đến ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch               | 982     |
|            | Từ ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái                         | 825     |
|            | Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Hà (giáp ranh xã Kiến Thành cũ) | 650     |
|            | Từ ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài đến ngã ba trại cút (thôn 13)                                    | 619     |
| <b>5</b>   | <b>Đường liên thôn</b>                                                                             |         |
|            | Từ cầu Trần nhà ông Thanh đến giáp Châu Giang Kiến Thành (cũ)                                      | 395     |
|            | Từ cầu mới đến ngã ba thôn 14                                                                      | 937     |
|            | Từ ngã ba thôn 14 đến ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m                                             | 917     |
| <b>6</b>   | <b>Thôn 1 đi thôn 16</b>                                                                           |         |
|            | Từ Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng) đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ái                  | 560     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>7</b>  | <b>Thôn 13</b>                                                                         |         |
|           | Từ ngã ba thôn 6 (cũ) đến ngã ba nhà ông Vinh                                          | 607     |
|           | Từ nhà ông Mạc Thánh Hóa đến về hướng Kiến Thành (cũ) (đến giáp ranh xã Kiến Thành cũ) | 606     |
|           | Từ ngã ba nhà ông Trung Quyết đến Ngã ba Nhân Đạo (cũ)                                 | 607     |
|           | Từ ngã ba nhà ông Trần Quang Vinh đến hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh                   | 607     |
|           | Từ hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh đến mỏ đá Phương Nam                                 | 607     |
| <b>8</b>  | <b>Đất ở ven các đường còn lại tiếp giáp với Quốc lộ 14 vào đến 200m</b>               | 416     |
| <b>9</b>  | <b>Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp Quốc lộ 14 + 200m đến 400m</b>          | 404     |
| <b>10</b> | <b>Đường vào bon</b>                                                                   |         |
|           | Từ ngã ba nhà ông Năng Ngần đến ngã ba nhà ông Điều Dung                               | 594     |
|           | Từ ngã ba nhà ông Điều Dung đến ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương                          | 598     |
|           | Từ ngã ba nhà ông Điều Dung đến ngã ba nhà ông Lê Lang                                 | 502     |
| <b>11</b> | <b>Đường đi thôn 16</b>                                                                |         |
|           | Từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ái đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng                   | 543     |
|           | Từ nhà bà Nguyễn Thị Ái đến hết đất nhà ông Nông Văn Chúc                              | 501     |
|           | Từ hết đất nhà ông Nông Văn Chúc đến giáp ranh giới xã Quảng Tân                       | 493     |
| <b>12</b> | <b>Đường đi thôn 6 (cũ)</b>                                                            |         |
|           | Từ ngã ba quán Đại thế giới đến ngã ba nhà văn hóa thôn 13                             | 468     |
| <b>13</b> | <b>Đường đi thôn 10</b>                                                                |         |
|           | Từ ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                     | 667     |
| <b>14</b> | <b>Đường đi thôn 14</b>                                                                |         |
|           | Từ công chào thôn 14 đến ngã ba Hội trường thôn 14                                     | 583     |
| <b>15</b> | <b>Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng</b>                                      | 2.023   |
| <b>16</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                    | 225     |
| <b>17</b> | <b>Các đường mới bổ sung vào bảng giá</b>                                              |         |
|           | Từ ngã ba công chào thôn 1 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng                          | 385     |
|           | Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng đến hết đường                                        | 367     |
|           | Từ ngã ba Hội trường thôn 14 đến đất nhà ông Hoàng Trọng Dũng                          | 367     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Nhân Cơ (xã Nhân Cơ cũ)</b>                                                 |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 14 (xã Đăk Wer cũ)</b>                                           |              |                  |              |
|          | Từ Km 0 ngã ba đôi thông hướng đi Kiến Thành (cũ) đến hết đất Công ty Hồng Đăng   | 3.663        | 3.205            | 3.205        |
|          | Từ hết đất công ty Hồng Đăng đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                     | 2.531        | 2.214            | 2.214        |
|          | Từ Km 0 ngã ba đôi thông hướng đi Nhân Cơ (cũ) đến hết đất nhà ông Đình Xuân Hiếu | 3.651        | 3.195            | 3.195        |
|          | Từ hết đất nhà ông Đình Xuân Hiếu đến đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa                   | 2.467        | 2.158            | 2.158        |
|          | Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa đến giáp ranh xã Nhân Cơ (cũ)                        | 2.125        | 1.860            | 1.860        |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>2</b>   | <b>Đường Quốc lộ 14 (xã Nhân Cơ cũ)</b>                                                                                                         |              |                  |              |
|            | Từ ranh giới xã Đăk Wer (cũ) đến đường vào tổ 9 thôn 7                                                                                          | 2.678        | 2.343            | 2.343        |
|            | Từ đường vào tổ 9 thôn 7 đến hết Trường Lê Đình Chinh                                                                                           | 5.323        | 4.658            | 4.658        |
|            | Từ hết Trường Lê Đình Chinh đến ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ)                                                                               | 6.329        | 5.538            | 5.538        |
|            | Từ ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ) đến UBND xã (Nhân Cơ cũ)                                                                                   | 5.291        | 4.630            | 4.630        |
|            | Từ UBND xã (Nhân Cơ cũ) đến cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)                                                            | 2.458        | 2.151            | 2.151        |
|            | Từ cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm) đến qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)                | 3.627        | 3.174            | 3.174        |
|            | Từ qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5) đến cách ngã ba vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận) | 3.235        | 2.831            | 2.831        |
|            | Từ cách ngã ba vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận) đến qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết xăng nhà ông Long) | 3.610        | 3.159            | 3.159        |
|            | Từ qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long) đến cầu Đăk R'Tih                                                       | 1.567        | 1.371            | 1.371        |
| <b>3</b>   | <b>Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14</b>                                                                                                 |              |                  |              |
| <b>3.1</b> | <b>Đường vào xã Nhân Đạo (cũ)</b>                                                                                                               |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hồ Nhân Cơ (hết đất nhà bà Bầy)                                                                                        | 3.386        | 2.962            | 2.962        |
|            | Từ hồ Nhân Cơ đến giáp ranh xã Nhân Đạo và Đăk Wer (cũ)                                                                                         | 1.237        | 1.082            | 1.082        |
|            | Từ Trường Mẫu giáo Hoa Mai (cũ) đến hết đất ông Bùi Văn Ngoan                                                                                   | 1.116        | 977              | 977          |
|            | Từ nhà ông Họa đến đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh                                                                                                     | 740          | 648              | 648          |
|            | Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường vào mỏ đá (Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)                                                                          | 747          | 654              | 654          |
|            | Từ đất nhà nghỉ Thùy Vân đến giáp nhà máy Alumin                                                                                                | 1.029        | 900              | 900          |
|            | Từ công ty Nasaco đến hết đường (đất nhà bà Bùi Thị Lợi)                                                                                        | 543          | 475              | 475          |
| <b>3.2</b> | <b>Đường vào ngàm 18</b>                                                                                                                        |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết trường Nguyễn Bình Khiêm                                                                                           | 1.280        | 1.120            | 1.120        |
|            | Từ hết Trường Nguyễn Bình Khiêm đến Ngàm 18                                                                                                     | 697          | 610              | 610          |
| <b>3.3</b> | <b>Đường vào thác Diệu Thanh</b>                                                                                                                |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến Hội trường thôn 8                                                                                                      | 1.296        | 1.134            | 1.134        |
|            | Từ Hội trường thôn 8 đến hết đường                                                                                                              | 696          | 609              | 609          |
| <b>3.4</b> | <b>Đường vào Nghĩa địa thôn 8</b>                                                                                                               |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú đến giáp Nghĩa địa thôn 8                                                                            | 657          | 575              | 575          |
| <b>3.5</b> | <b>Đường bên cạnh Trụ sở Đảng ủy xã Nhân Cơ mới</b>                                                                                             |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến cổng chào bon Bù Dấp                                                                                                   | 1.021        | 893              | 893          |



| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>3.6</b>  | <b>Đường cạnh kho Loan Hiệp</b>                                                      |              |                  |              |
|             | Từ kho Loan Hiệp đến nhà bà Hồng                                                     | 902          | 790              | 790          |
| <b>3.7</b>  | <b>Đường vào bên cạnh Ngân hàng</b>                                                  |              |                  |              |
|             | Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hùng                                      | 1.891        | 1.654            | 1.654        |
| <b>3.8</b>  | <b>Đường vào bên cạnh chợ</b>                                                        |              |                  |              |
|             | Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến giáp đất ông Nguyễn Văn Bạc                               | 1.843        | 1.612            | 1.612        |
| <b>3.9</b>  | <b>Đường vào sân bay</b>                                                             |              |                  |              |
|             | Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến đất nhà bà Vân + hết đất nhà ông Toát                     | 1.963        | 1.717            | 1.717        |
| <b>3.10</b> | <b>Đường cạnh nhà ông Là và bà Diệp</b>                                              |              |                  |              |
|             | Từ đất nhà ông Ngạn đến đất nhà ông Tạ Văn Nam                                       | 1.051        | 920              | 920          |
| <b>3.11</b> | <b>Đường vào tổ 9b thôn 7</b>                                                        |              |                  |              |
|             | Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến suối Đắc R'Tih + hai nhánh đường còn lại                  | 966          | 846              | 846          |
| <b>3.12</b> | <b>Đường vào tổ 8 thôn 7</b>                                                         |              |                  |              |
|             | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đất nhà bà Vẻ + ranh giới đất trường TH Lê Đình Chinh       | 1.018        | 890              | 890          |
|             | Từ đất nhà bà Vẻ đến cuối đường                                                      | 504          | 441              | 441          |
| <b>3.13</b> | <b>Đường vào tổ 1</b>                                                                |              |                  |              |
|             | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết nhà Vinh Lệ                                             | 717          | 627              | 627          |
| <b>3.14</b> | <b>Đường cạnh nhà ông Duyên</b>                                                      |              |                  |              |
|             | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến nhà Vinh Lệ                                                 | 717          | 627              | 627          |
| <b>3.15</b> | <b>Tuyến đường thôn 9</b>                                                            |              |                  |              |
|             | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất cửa sắt Hoa Phi đến hết đất nhà bà Lê Thị Đào           | 682          | 597              | 597          |
|             | Từ hết đất nhà bà Lê Thị Đào đến hết đất nhà ông Nguyễn Chí Long                     | 586          | 513              | 513          |
| <b>3.16</b> | <b>Đường vào nhà máy mỳ</b>                                                          |              |                  |              |
|             | Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà máy bê tông LBM                                         | 960          | 840              | 840          |
| <b>3.17</b> | <b>Đường tổ 1</b>                                                                    |              |                  |              |
|             | Từ cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường) đến cầu mới                                   | 1.030        | 901              | 901          |
| <b>4</b>    | <b>Đường từ suối 2 trực đường thôn 12</b>                                            |              |                  |              |
|             | Từ đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến Suối 2                                              | 416          | 364              | 364          |
|             | Từ hết đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến hết nhà máy mỳ                                  | 429          | 375              | 375          |
|             | Từ hết nhà máy mỳ đến ngã ba Hội trường thôn 12                                      | 542          | 475              | 475          |
|             | Từ Hội trường thôn 12 đến mặt bằng Nhà máy điện phân Nhôm                            | 361          | 316              | 316          |
| <b>5</b>    | <b>Đường vào bon Bù Dấp</b>                                                          |              |                  |              |
|             | Từ cổng chào bon Bù Dấp đến giáp Nhà máy điện phân Nhôm + Hết đất nhà ông Điều Choan | 616          | 539              | 539          |
| <b>6</b>    | <b>Ngã ba nhà ông Toát</b>                                                           |              |                  |              |
|             | Từ ngã ba nhà ông Toát đến hết đất nhà ông Vũ Tất Lương                              | 509          | 445              | 445          |
| <b>7</b>    | <b>Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương</b>                                                  |              |                  |              |
|             | Từ hết đất nhà ông Vũ Tất Lương đến hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yên                    | 302          | 264              | 264          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>8</b>  | <b>Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương</b>                                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương đến đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền                          | 330          | 288              | 288          |
| <b>9</b>  | <b>Đường liên thôn: thôn 4, thôn 6, thôn 17</b>                                                   |              |                  |              |
|           | Từ giáp Nhà máy điện phân Nhôm (thôn 4) đến Suối 2 + Suối 3                                       | 384          | 336              | 336          |
| <b>10</b> | <b>Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan</b>                                                               |              |                  |              |
|           | Từ hết đất nhà bà Bẩy đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Ngoan                                          | 936          | 819              | 819          |
| <b>11</b> | <b>Đường cạnh Hội trường thôn 5</b>                                                               |              |                  |              |
|           | Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà bà Định                                                             | 485          | 424              | 424          |
|           | Từ hết đất nhà bà Định đến hết đường                                                              | 419          | 367              | 367          |
| <b>12</b> | <b>Đường vào chùa Phước Quang</b>                                                                 |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường                                                                | 509          | 445              | 445          |
| <b>13</b> | <b>Đường từ Quốc lộ 14 vào Nghĩa địa thôn 9</b>                                                   |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 (từ nhà bà Vịnh) đến Nghĩa địa                                               | 485          | 424              | 424          |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Trần Vũ Long                                             | 440          | 385              | 385          |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến thôn 9, thôn 12                                                          | 462          | 404              | 404          |
| <b>14</b> | <b>Đường cạnh nhà bà Viên</b>                                                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)                         | 938          | 821              | 821          |
|           | Từ ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân) đến cổng chào bon Bù Dấp                      | 717          | 627              | 627          |
| <b>15</b> | <b>Đường từ Quốc lộ 14 vào Khu Công nghiệp Nhân Cơ</b>                                            |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tinh                                           | 1.541        | 1.348            | 1.348        |
|           | Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tinh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan                              | 1.467        | 1.284            | 1.284        |
| <b>16</b> | <b>Đường đầu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê</b>                                                        |              |                  |              |
|           | Từ giáp xã Nhân Đạo (cũ) đến giáp xã Đăk Nia (cũ)                                                 | 358          | 313              | 313          |
| <b>17</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                               | 206          | 180              | 180          |
| <b>18</b> | <b>Đường bên cạnh đất nhà bà Phương Thảo (thôn 5)</b>                                             |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hành lang Tuyến đường dây điện 500KV                                | 440          | 385              | 385          |
| <b>19</b> | <b>Đường vào trường mầm non Hoa Mai - thôn 9</b>                                                  |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cuối đường + giáp tuyến đường bên cạnh trụ sở Đảng Ủy xã                 | 474          | 414              | 414          |
| <b>20</b> | <b>Các đường mới bổ sung vào bảng giá</b>                                                         |              |                  |              |
|           | Từ nhà ông Trương Ngọc Ân (thôn 11) đến hết đất nhà ông Lường Huy Long + hết đất nhà bà Hồ Thị Kỳ | 323          | 283              | 283          |
|           | Từ ngã ba cửa sắt Minh Long (đường nội bon Bù Dấp) đến đất nhà ông Phạm Xuân Ly                   | 323          | 283              | 283          |
|           | Từ bên cạnh Trạm Y tế xã Nhân Cơ (cũ) đến hết đường                                               | 323          | 283              | 283          |
|           | Từ nhà bà Phạm Thị Mừng (thôn 9) đến hết đường                                                    | 323          | 283              | 283          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ giáp đường vào Trạm biến áp 220KV (thôn 12) đến giáp tuyến đường từ Quốc lộ 14 vào Khu công nghiệp Nhân Cơ | 323          | 283              | 283          |
|           | Từ đường từ nhà ông Nguyễn Việt Tâm đến hết đường                                                             | 352          | 308              | 308          |
| <b>21</b> | <b>Đường bên cạnh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thôn 5)</b>                                                      |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường (giáp hồ thủy điện Đăk R'Tih)                                              | 440          | 385              | 385          |
| <b>II</b> | <b>Xã Nhân Cơ (xã Nhân Đạo cũ)</b>                                                                            |              |                  |              |
| <b>1</b>  | <b>Đường liên xã</b>                                                                                          |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nhân Cơ (đến giáp ranh xã Nhân Cơ và Đăk Wer cũ)                            | 1.304        | 1.141            | 1.141        |
|           | Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m                                                     | 1.304        | 1.141            | 1.141        |
|           | Từ đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m đến cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)                                         | 756          | 662              | 662          |
| <b>2</b>  | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                        |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến ngã ba đất nhà ông Sáu Xi                                                         | 1.265        | 1.107            | 1.107        |
|           | Từ ngã ba đất nhà ông Sáu Xi đến ngã ba Mum                                                                   | 844          | 739              | 739          |
|           | Từ ngã ba Mum đi đập Đăk Mur đến giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang                                             | 363          | 318              | 318          |
|           | Từ ngã ba Mum đến ngã tư Quốc tế                                                                              | 406          | 355              | 355          |
|           | Từ ngã ba cùi chỏ đến Trường mẫu giáo thôn 1 (cũ)                                                             | 342          | 299              | 299          |
|           | Từ ngã ba vào suối đá đến ngã ba đập thôn 6 (cũ)                                                              | 326          | 285              | 285          |
|           | Từ giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang đến cầu bãi giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)                                      | 290          | 254              | 254          |
|           | Từ Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ) đến hết đất nhà ông Lê Xuân Hán                                                | 301          | 263              | 263          |
| <b>3</b>  | <b>Đường thôn 4 (cũ)</b>                                                                                      |              |                  |              |
|           | Từ ngã tư Quốc tế đến giáp nhà ông Hoa                                                                        | 386          | 338              | 338          |
|           | Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết vườn nhà Võ Hữu Hậu                                                       | 301          | 263              | 263          |
| <b>4</b>  | <b>Đường Đạo Nghĩa cũ - Quảng Khê (cũ)</b>                                                                    |              |                  |              |
|           | Từ giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ) đến ranh giới xã Nhân Cơ (cũ)                                                | 280          | 245              | 245          |
| <b>5</b>  | <b>Các tuyến đường bê tông mới</b>                                                                            |              |                  |              |
|           | Từ đường liên xã (ngã ba đất nhà ông Sáu Xi thôn 3 cũ) đến hết đất ông Trần Vũ Hoàng Anh (thôn 3 cũ)          | 316          | 277              | 277          |
|           | Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Đặng Nhuận                                                  | 301          | 263              | 263          |
|           | Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Phạm Minh Cảnh                                              | 301          | 263              | 263          |
|           | Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Long                                             | 301          | 263              | 263          |
|           | Từ ngã tư Quốc tế thôn 4 (cũ) đến hết đất ông Trần Phước Thắm (thôn 4 cũ)                                     | 301          | 263              | 263          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|            | Từ đất ông Trần Xuân Quang (thôn 3 cũ) đến ngã ba đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ)             | 295          | 258              | 258          |
|            | Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất bà Đỗ Thị Thu (thôn 7 cũ)                          | 281          | 246              | 246          |
|            | Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất ông Bùi Văn Hạnh (thôn 7 cũ)                       | 281          | 246              | 246          |
|            | Từ đường bên hông nhà cô Yến Anh (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Bảo Toàn (thôn 2)              | 332          | 291              | 291          |
|            | Từ đường bên hông Trường Tiểu học Nguyễn Thái Học (thôn 2) đến đất nhà ông Cù Bá Lương (thôn 2) | 332          | 291              | 291          |
|            | Từ đường bên hông Trường THCS Nguyễn Khuyến (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Ngọc Sa (thôn 2)    | 332          | 291              | 291          |
| <b>6</b>   | <b>Các đường mới bổ sung vào bảng giá</b>                                                       |              |                  |              |
|            | Từ đất nhà ông Cù Bá Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Bình                                  | 281          | 246              | 246          |
|            | Từ đường bê tông sau UBND xã Nhân Đạo (cũ) đến hết đường                                        | 295          | 258              | 258          |
|            | Từ ngã tư Quốc tế đến hết đất ông Trần Sâm                                                      | 286          | 251              | 251          |
|            | Từ đầu đập Bàu Muối đến hết đường nhựa bon Pinao                                                | 200          | 175              | 175          |
|            | Từ hết đất nhà ông Lê Xuân Hán đến hết đất nhà ông Cao Minh Thủy (ngã ba đầu đập Đắc Nêr)       | 286          | 251              | 251          |
| <b>7</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                             | 174          | 153              | 153          |
| <b>III</b> | <b>Xã Nhân Cơ (xã Đăk Wer cũ)</b>                                                               |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Đường vào thôn 1</b>                                                                         |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba đôi thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa đến cầu qua thôn 1                                 | 1.855        | 1.624            | 1.624        |
|            | Từ cầu qua thôn 1 đến ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ bon)                 | 1.094        | 958              | 958          |
|            | Từ ngã ba nhà ông Quang Liên đến hướng về 3 phía 300m                                           | 1.036        | 906              | 906          |
| <b>2</b>   | <b>Đường vào Quảng Tân</b>                                                                      |              |                  |              |
|            | Từ hướng về 3 phía 300m đến đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái                                       | 948          | 829              | 829          |
|            | Từ đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái đến giáp ranh xã Quảng Tân                                     | 402          | 351              | 351          |
| <b>3</b>   | <b>Đường vào thôn 6 (cũ)</b>                                                                    |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (cũ) (nhà ông Lê Quang Dũng) đến giáp ranh thôn 6 (cũ)            | 1.051        | 920              | 920          |
|            | Từ giáp ranh thôn 6 (cũ) và thôn 7 (cũ) đến ngã ba Đại thế giới                                 | 694          | 608              | 608          |
|            | Từ ngã ba Đại thế giới đến hết đường thôn 6 (cũ) giáp thôn 13                                   | 516          | 452              | 452          |
| <b>4</b>   | <b>Đường vào thôn 13</b>                                                                        |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đất nhà ông Lê Minh Khao đến ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch            | 786          | 687              | 687          |
|            | Từ ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái                      | 660          | 578              | 578          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|           | Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Hà (giáp ranh xã Kiến Thành cũ) | 520          | 455              | 455          |
|           | Từ ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài đến ngã ba trại cút (thôn 13)                                    | 495          | 433              | 433          |
| <b>5</b>  | <b>Đường liên thôn</b>                                                                             |              |                  |              |
|           | Từ cầu Trần nhà ông Thanh đến giáp Châu Giang Kiến Thành (cũ)                                      | 316          | 277              | 277          |
|           | Từ cầu mới đến ngã ba thôn 14                                                                      | 750          | 656              | 656          |
|           | Từ ngã ba thôn 14 đến ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m                                             | 734          | 642              | 642          |
| <b>6</b>  | <b>Thôn 1 đi thôn 16</b>                                                                           |              |                  |              |
|           | Từ Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng) đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ai                  | 448          | 392              | 392          |
| <b>7</b>  | <b>Thôn 13</b>                                                                                     |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba thôn 6 (cũ) đến ngã ba nhà ông Vinh                                                      | 486          | 425              | 425          |
|           | Từ nhà ông Mạc Thánh Hóa đến về hướng Kiến Thành (cũ) (đến giáp ranh xã Kiến Thành cũ)             | 485          | 424              | 424          |
|           | Từ ngã ba nhà ông Trung Quýt đến Ngã ba Nhân Đạo (cũ)                                              | 486          | 425              | 425          |
|           | Từ ngã ba nhà ông Trần Quang Vinh đến hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh                               | 486          | 425              | 425          |
|           | Từ hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh đến mỏ đá Phương Nam                                             | 486          | 425              | 425          |
| <b>8</b>  | <b>Đất ở ven các đường còn lại tiếp giáp với Quốc lộ 14 vào đến 200m</b>                           | 333          | 291              | 291          |
| <b>9</b>  | <b>Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp Quốc lộ 14 + 200m đến 400m</b>                      | 323          | 283              | 283          |
| <b>10</b> | <b>Đường vào bon</b>                                                                               |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba nhà ông Năng Ngần đến ngã ba nhà ông Điều Ndung                                          | 475          | 416              | 416          |
|           | Từ ngã ba nhà ông Điều Ndung đến ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương                                     | 478          | 418              | 418          |
|           | Từ ngã ba nhà ông Điều Ndung đến ngã ba nhà ông Lê Lang                                            | 402          | 351              | 351          |
| <b>11</b> | <b>Đường đi thôn 16</b>                                                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ai đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng                               | 434          | 380              | 380          |
|           | Từ nhà bà Nguyễn Thị Ai đến hết đất nhà ông Nông Văn Chức                                          | 401          | 351              | 351          |
|           | Từ hết đất nhà ông Nông Văn Chức đến giáp ranh giới xã Quảng Tân                                   | 394          | 345              | 345          |
| <b>12</b> | <b>Đường đi thôn 6 (cũ)</b>                                                                        |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba quán Đại thế giới đến ngã ba nhà văn hóa thôn 13                                         | 374          | 328              | 328          |
| <b>13</b> | <b>Đường đi thôn 10</b>                                                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                 | 534          | 467              | 467          |
| <b>14</b> | <b>Đường đi thôn 14</b>                                                                            |              |                  |              |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     | Từ cổng chào thôn 14 đến ngã ba Hội trường thôn 14            | 466          | 408              | 408          |
| 15  | <b>Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng</b>             | 1.619        | 1.416            | 1.416        |
| 16  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                           | 180          | 158              | 158          |
| 17  | <b>Các đường mới bổ sung vào bảng giá</b>                     |              |                  |              |
|     | Từ ngã ba cổng chào thôn 1 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng | 308          | 270              | 270          |
|     | Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng đến hết đường               | 294          | 257              | 257          |
|     | Từ ngã ba Hội trường thôn 14 đến đất nhà ông Hoàng Trọng Dũng | 294          | 257              | 257          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

#### **4. Đất khu công nghiệp:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính   | Giá đất |
|-----|-------------------------|---------|
| 1   | Khu công nghiệp Nhân Cơ | 1.100   |

**5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**8. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 119**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÍN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 72      | 63  | 51  | 40  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 114     | 80  | 55  | 46  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 39      | 32  | 28  | 24  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                       | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Xã Quảng Tín (xã Đắc Sơn cũ)</b>                         |         |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                          |         |
|          | Từ ngã ba Ngân hàng đến ngã ba cây xăng ông Hà              | 1.879   |
|          | Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến cầu Vũ Phong                  | 1.665   |
|          | Từ cầu Vũ Phong đến hết Trường Trần Hưng Đạo                | 1.322   |
|          | Từ hết Trường Trần Hưng Đạo đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ) | 907     |
|          | Từ ngã ba ngân hàng đến hết đất nhà ông Càn                 | 1.593   |



| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                              | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ hết đất nhà ông Cân đến ngã ba nhà ông Tự                                                                                       | 1.174   |
|           | Từ ngã ba nhà ông Tự đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)                                                                               | 620     |
| <b>2</b>  | <b>Đường liên xã, đi 208</b>                                                                                                       |         |
|           | Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến hết đất ông Sang                                                                                     | 1.455   |
|           | Từ hết đất ông Sang đến hết đất nhà bà Tuyên                                                                                       | 967     |
|           | Từ hết đất nhà bà Tuyên đến hết đất Trường Lê Hữu Trác                                                                             | 553     |
|           | Từ hết đất Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba đi thôn 7 Đắc Sin và thôn 12 Đắc Sin                                                      | 406     |
|           | Từ ngã ba đi thôn 7 Đắc Sin và thôn 12 Đắc Sin đến hết đất nhà bà Bé Sáu                                                           | 402     |
|           | Từ hết đất nhà bà Bé Sáu đến giáp ranh xã Quảng Tín (cũ)                                                                           | 410     |
| <b>3</b>  | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                             |         |
|           | Từ ngã ba Ngân hàng đến Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)                                                                | 1.552   |
|           | Từ Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba cầu Tam Đa                                                                                        | 792     |
|           | Từ ngã ba cầu Tam Đa đến hết cầu Tam Đa                                                                                            | 445     |
|           | Từ ngã ba cầu Tam Đa đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)                                                                               | 574     |
|           | Từ ngã ba ông Thái đến giáp ranh xã Đắc Ru (cũ)                                                                                    | 379     |
|           | Từ ngã ba ông Tự (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)                                                   | 350     |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến hết nhà ông Thái thôn 10 Đắc Sin                                                                         | 381     |
| <b>4</b>  | <b>Đường nhánh tiếp giáp với đường 208</b>                                                                                         |         |
|           | Từ ngã ba nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Tự (thôn 16 Đắc Sin)                                                                    | 350     |
| <b>5</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                                                                | 215     |
| <b>6</b>  | <b>Đường lên trụ sở UBND xã (mới)</b>                                                                                              |         |
|           | Từ ngã ba đất nhà ông Tùng đến hết đất trụ sở UBND xã                                                                              | 587     |
|           | Từ hết đất trụ sở UBND xã đến giao nhau với đường từ Ngã ba ông Tự (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân) | 587     |
| <b>7</b>  | <b>Đường lên trường mầm non Hoa Sim</b>                                                                                            |         |
|           | Từ ngã ba đất nhà ông Sơn Loan đến hết đất trường học                                                                              | 435     |
| <b>8</b>  | <b>Đường liên xã đi xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng (cũ)</b>                                                                           |         |
|           | Từ ngã ba đôi 700 đến hết đất nhà ông Trần Xuân An                                                                                 | 375     |
|           | Từ hết đất nhà ông Trần Xuân An đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                                                   | 350     |
|           | Từ ngã ba dốc cao đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)                                                                                | 350     |
|           | Từ ngã ba nhà ông Trần Xuân An đến ngã ba chôm chôm                                                                                | 350     |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào Trường mầm non Hoa Sim (cũ)</b>                                                                                       |         |
|           | Từ giao nhau Tỉnh lộ 685 đến hết đường                                                                                             | 352     |
| <b>II</b> | <b>Xã Quảng Tín (xã Hưng Bình cũ)</b>                                                                                              |         |
| <b>1</b>  | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                                                                                 |         |
|           | Từ đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắc Sin cũ) đến hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu                                         | 621     |
|           | Từ hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu đến chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)                                                           | 652     |
|           | Từ chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến cầu mới (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)                                                        | 510     |
| <b>2</b>  | <b>Đường vào thôn 1 Hưng Bình</b>                                                                                                  |         |
|           | Từ nhà ông Vũ Trọng Tuấn đến cầu Tư                                                                                                | 471     |
|           | Từ cầu Tư đến cầu ba (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)                                                                                      | 379     |
| <b>3</b>  | <b>Đường đi thôn 3 Hưng Bình</b>                                                                                                   |         |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                       | Giá đất |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (trường)                 | 635     |
| <b>4</b>   | <b>Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)</b>                                          |         |
|            | Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự đến ngã ba nhà ông Vạn                                      | 471     |
| <b>5</b>   | <b>Thôn 6 (cũ)</b>                                                                          |         |
|            | Từ đầu đập thôn 6 (đập C15) đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng                           | 510     |
|            | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng đến hết đất nhà ông Khường                             | 717     |
|            | Từ hết đất nhà ông Khường đến hết đất nhà ông Tính                                          | 510     |
| <b>6</b>   | <b>Thôn 7 (cũ)</b>                                                                          |         |
|            | Từ cổng ông Vạn (giáp ranh thôn 6 cũ) đến hết đất nhà ông Hoàn                              | 428     |
| <b>7</b>   | <b>Bon Châu Mạ</b>                                                                          |         |
|            | Từ đất nhà bà Điều Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ) đến hết đất nhà bà Điều Thị Brang          | 332     |
|            | Từ hết đất nhà bà Điều Thị Brang đến hết đất nhà ông Điều Am                                | 325     |
| <b>8</b>   | <b>Đường liên thôn 4 (cũ), thôn 7 (cũ)</b>                                                  |         |
|            | Từ đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ) | 314     |
| <b>9</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                         | 215     |
| <b>III</b> | <b>Xã Quảng Tín (xã Quảng Tín cũ)</b>                                                       |         |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                           |         |
|            | Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông               | 3.647   |
|            | Từ ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông đến hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3                 | 2.439   |
|            | Từ hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3 đến hết ngã ba bon Bù Đách                                    | 1.758   |
|            | Từ ngã ba vào đường bon Bù Đách đến ngã ba đi đường vào Đắk Ngo (cũ)                        | 2.554   |
|            | Từ ngã ba đi vào đường Đắk Ngo (cũ) thôn 5 đến ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5                 | 5.057   |
|            | Từ ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương đến giáp ranh xã Đắk Ru (cũ)      | 2.449   |
| <b>2</b>   | <b>Đường xã Đắk Sin thôn 10</b>                                                             |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m                                                        | 1.056   |
|            | Từ Km 0 + 200m đến hết đất nhà ông Trí                                                      | 833     |
|            | Từ hết đất nhà ông Trí đến giáp ranh xã Đắk Sin (cũ)                                        | 527     |
| <b>3</b>   | <b>Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắk Ka</b>                                                    |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Cầu 1                                                              | 768     |
|            | Từ cầu 1 đến cầu 2 Đắk Ru (cũ)                                                              | 535     |
| <b>4</b>   | <b>Đường thôn 4 (bon OI Bu Tung)</b>                                                        |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến ngã ba bon OI Bu Tung                                              | 737     |
|            | Từ ngã ba bon OI Bu Tung đến cầu sắt Sađacô                                                 | 551     |
|            | Từ cầu sắt Sađacô đến ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sađacô)                                | 537     |
| <b>5</b>   | <b>Đường bon Bù Đách</b>                                                                    |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                                          | 585     |
| <b>6</b>   | <b>Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến hết đường</b>                                         |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh                        | 1.003   |
|            | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh đến hết đường                                           | 710     |
| <b>7</b>   | <b>Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo (cũ)</b>                                                        |         |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                               | Giá đất |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hội trường thôn 5                                          | 1.133   |
|            | Từ Hội trường thôn 5 đến suối Đắk R'Lấp                                             | 727     |
|            | Từ suối Đắk R'Lấp đến suối Đắk Nguyên                                               | 501     |
|            | Từ suối Đắk R'Lấp đến hết nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh (Sădacô)                           | 434     |
| <b>8</b>   | <b>Ngã ba vào đội lâm trường</b>                                                    |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến đất nhà ông Phạm Trọng Đức                                 | 817     |
|            | Từ ngã ba mộ Tám Cửa đến hết đường                                                  | 545     |
| <b>9</b>   | <b>Đường vào tổ 4 thôn 2</b>                                                        |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                                  | 488     |
| <b>10</b>  | <b>Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14</b>                                      |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                                  | 579     |
| <b>11</b>  | <b>Đường vào tổ 1 thôn 3</b>                                                        |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                                  | 510     |
| <b>12</b>  | <b>Đường cạnh nhà Hùng Hương</b>                                                    |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.500m                                              | 510     |
| <b>13</b>  | <b>Đường cạnh Công ty Gia Mỹ</b>                                                    |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.000m                                              | 568     |
| <b>14</b>  | <b>Đường thôn 1</b>                                                                 |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                                  | 578     |
| <b>15</b>  | <b>Đường bên cạnh chợ</b>                                                           |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                                  | 829     |
| <b>16</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                 | 225     |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Quảng Tín (xã Đắk Ru cũ)</b>                                                  |         |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                   |         |
|            | Từ ranh giới xã Quảng Tín (cũ) đến cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m                   | 1.897   |
|            | Từ cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m đến cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m               | 2.855   |
|            | Từ cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m đến cột mốc 885 (Quốc lộ 14)                     | 2.025   |
|            | Từ cột mốc 885 (Quốc lộ 14) đến cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m                     | 2.371   |
|            | Từ cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m đến ranh giới tỉnh Bình Phước (cũ)               | 2.025   |
| <b>2</b>   | <b>Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14</b>                               |         |
| <b>2.1</b> | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                                  |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba cửa rừng + 200m                                     | 1.032   |
|            | Từ ngã ba cửa rừng + 200m đến cầu số 1                                              | 604     |
|            | Từ cầu số 1 đến cầu số 3                                                            | 505     |
|            | Từ cầu số 3 đến cầu mới (giáp ranh xã Hưng Bình cũ)                                 | 500     |
| <b>2.2</b> | <b>Đường vào Trung tâm kinh tế mới Đắk Ru (cũ)</b>                                  |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú          | 1.179   |
|            | Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến | 569     |
|            | Từ đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến đến ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết                    | 366     |
|            | Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến hết thôn Tân Phú           | 536     |
|            | Từ đường vào 3,7 ha đến trụ điện 500 KV                                             | 391     |
| <b>2.3</b> | <b>Đường vào E720</b>                                                               |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I                            | 1.011   |
|            | Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến ngã ba đường vào thôn Tân Lợi                | 576     |
|            | Từ ngã ba đường vào thôn Tân Lợi đến ngã ba đường vào cầu treo                      | 441     |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                           | Giá đất |
|------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
|            | Từ ngã ba đường vào cầu treo đến giáp ranh giới xã Đăk Ngo (cũ) | 380     |
|            | Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến thủy điện Đăk Ru         | 394     |
| <b>2.4</b> | <b>Đường vào thôn Tân Lợi</b>                                   |         |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m                            | 457     |
| <b>2.5</b> | <b>Đường vào thôn 8 Đăk Ru</b>                                  |         |
|            | Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 0 + 500m       | 411     |
|            | Từ Km 0 + 500m đến ngã ba Quán Chín                             | 610     |
|            | Từ ngã ba Quán chín đến giáp Tỉnh lộ 685                        | 419     |
|            | Từ ngã ba Quán Chín đến cầu Sập                                 | 362     |
| <b>2.6</b> | <b>Đường vào thôn Tân Lập</b>                                   |         |
|            | Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 1              | 369     |
|            | Từ Km 1 đến Km 2 + 500m                                         | 369     |
|            | Từ Km 2 + 500m đến ranh giới xã Đăk Sin (cũ)                    | 369     |
| <b>2.7</b> | <b>Đường vào nhà thờ</b>                                        |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hồ thôn 6 Đăk Ru                  | 508     |
| <b>2.8</b> | <b>Đường vào thao trường huấn luyện của xã (Đăk Ru cũ)</b>      |         |
|            | Từ giáp Quốc lộ 14 đến Km 1                                     | 508     |
| <b>2.9</b> | <b>Đường vào thôn Tân Phú</b>                                   |         |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Phan Văn Đước          | 503     |
| <b>3</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                             | 223     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Quảng Tín (xã Đăk Sin cũ)</b>                                           |              |                  |              |
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                            |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba Ngân hàng đến ngã ba cây xăng ông Hà                                | 1.503        | 1.315            | 1.315        |
|          | Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến cầu Vũ Phong                                    | 1.332        | 1.166            | 1.166        |
|          | Từ cầu Vũ Phong đến hết Trường Trần Hưng Đạo                                  | 1.057        | 925              | 925          |
|          | Từ hết Trường Trần Hưng Đạo đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)                   | 726          | 635              | 635          |
|          | Từ ngã ba ngân hàng đến hết đất nhà ông Cân                                   | 1.274        | 1.115            | 1.115        |
|          | Từ hết đất nhà ông Cân đến ngã ba nhà ông Tự                                  | 939          | 822              | 822          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Tự đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)                          | 496          | 434              | 434          |
| <b>2</b> | <b>Đường liên xã, đi 208</b>                                                  |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến hết đất ông Sang                                | 1.164        | 1.019            | 1.019        |
|          | Từ hết đất ông Sang đến hết đất nhà bà Tuyên                                  | 774          | 677              | 677          |
|          | Từ hết đất nhà bà Tuyên đến hết đất Trường Lê Hữu Trác                        | 443          | 387              | 387          |
|          | Từ hết đất Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba đi thôn 7 Đăk Sin và thôn 12 Đăk Sin | 325          | 284              | 284          |
|          | Từ ngã ba đi thôn 7 Đăk Sin và thôn 12 Đăk Sin đến hết đất nhà bà Bé Sáu      | 322          | 281              | 281          |
|          | Từ hết đất nhà bà Bé Sáu đến giáp ranh xã Quảng Tín (cũ)                      | 328          | 287              | 287          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>3</b>  | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                             |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Ngân hàng đến Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)                                                                | 1.242        | 1.086            | 1.086        |
|           | Từ Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba cầu Tam Đa                                                                                        | 634          | 554              | 554          |
|           | Từ ngã ba cầu Tam Đa đến hết cầu Tam Đa                                                                                            | 356          | 311              | 311          |
|           | Từ ngã ba cầu Tam Đa đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)                                                                               | 459          | 402              | 402          |
|           | Từ ngã ba ông Thái đến giáp ranh xã Đắc Ru (cũ)                                                                                    | 303          | 265              | 265          |
|           | Từ ngã ba ông Tự (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)                                                   | 280          | 245              | 245          |
|           | Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến hết nhà ông Thái thôn 10 Đắc Sin                                                                         | 305          | 267              | 267          |
| <b>4</b>  | <b>Đường nhánh tiếp giáp với đường 208</b>                                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Tự (thôn 16 Đắc Sin)                                                                    | 280          | 245              | 245          |
| <b>5</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                                                                | 172          | 151              | 151          |
| <b>6</b>  | <b>Đường lên trụ sở UBND xã (mới)</b>                                                                                              |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đất nhà ông Tùng đến hết đất trụ sở UBND xã                                                                              | 470          | 411              | 411          |
|           | Từ hết đất trụ sở UBND xã đến giao nhau với đường từ Ngã ba ông Tự (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân) | 470          | 411              | 411          |
| <b>7</b>  | <b>Đường lên trường mầm non Hoa Sim</b>                                                                                            |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đất nhà ông Sơn Loan đến hết đất trường học                                                                              | 348          | 305              | 305          |
| <b>8</b>  | <b>Đường liên xã đi xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng (cũ)</b>                                                                           |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đò 700 đến hết đất nhà ông Trần Xuân An                                                                                  | 300          | 263              | 263          |
|           | Từ hết đất nhà ông Trần Xuân An đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)                                                                   | 280          | 245              | 245          |
|           | Từ ngã ba dốc cao đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)                                                                                | 280          | 245              | 245          |
|           | Từ ngã ba nhà ông Trần Xuân An đến ngã ba chòm chòm                                                                                | 280          | 245              | 245          |
| <b>9</b>  | <b>Đường vào Trường mầm non Hoa Sim (cũ)</b>                                                                                       |              |                  |              |
|           | Từ giao nhau Tỉnh lộ 685 đến hết đường                                                                                             | 282          | 246              | 246          |
| <b>II</b> | <b>Xã Quảng Tín (xã Hưng Bình cũ)</b>                                                                                              |              |                  |              |
| <b>1</b>  | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                                                                                 |              |                  |              |
|           | Từ đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắc Sin cũ) đến hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu                                         | 496          | 434              | 434          |
|           | Từ hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu đến chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)                                                           | 521          | 456              | 456          |
|           | Từ chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến cầu mới (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)                                                        | 408          | 357              | 357          |
| <b>2</b>  | <b>Đường vào thôn 1 Hưng Bình</b>                                                                                                  |              |                  |              |
|           | Từ nhà ông Vũ Trọng Tuấn đến cầu Tư                                                                                                | 377          | 330              | 330          |
|           | Từ cầu Tư đến cầu ba (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)                                                                                      | 303          | 265              | 265          |
| <b>3</b>  | <b>Đường đi thôn 3 Hưng Bình</b>                                                                                                   |              |                  |              |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|            | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiến đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (trường)                 | 508          | 445              | 445          |
| <b>4</b>   | <b>Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)</b>                                          |              |                  |              |
|            | Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự đến ngã ba nhà ông Vạn                                      | 377          | 330              | 330          |
| <b>5</b>   | <b>Thôn 6 (cũ)</b>                                                                          |              |                  |              |
|            | Từ đầu đập thôn 6 (đập C15) đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng                           | 408          | 357              | 357          |
|            | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng đến hết đất nhà ông Khường                             | 573          | 502              | 502          |
|            | Từ hết đất nhà ông Khường đến hết đất nhà ông Tính                                          | 408          | 357              | 357          |
| <b>6</b>   | <b>Thôn 7 (cũ)</b>                                                                          |              |                  |              |
|            | Từ cổng ông Vạn (giáp ranh thôn 6 cũ) đến hết đất nhà ông Hoàn                              | 342          | 300              | 300          |
| <b>7</b>   | <b>Bon Châu Mạ</b>                                                                          |              |                  |              |
|            | Từ đất nhà bà Điều Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ) đến hết đất nhà bà Điều Thị Brang          | 266          | 232              | 232          |
|            | Từ hết đất nhà bà Điều Thị Brang đến hết đất nhà ông Điều Am                                | 260          | 228              | 228          |
| <b>8</b>   | <b>Đường liên thôn 4 (cũ), thôn 7 (cũ)</b>                                                  |              |                  |              |
|            | Từ đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ) | 251          | 220              | 220          |
| <b>9</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                         | 172          | 151              | 151          |
| <b>III</b> | <b>Xã Quảng Tín (xã Quảng Tín cũ)</b>                                                       |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                           |              |                  |              |
|            | Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông               | 2.918        | 2.553            | 2.553        |
|            | Từ ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông đến hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3                 | 1.951        | 1.707            | 1.707        |
|            | Từ hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3 đến hết ngã ba bon Bù Đách                                    | 1.406        | 1.231            | 1.231        |
|            | Từ ngã ba vào đường bon Bù Đách đến ngã ba đi đường vào Đắk Ngo (cũ)                        | 2.043        | 1.788            | 1.788        |
|            | Từ ngã ba đi vào đường Đắk Ngo (cũ) thôn 5 đến ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5                 | 4.046        | 3.540            | 3.540        |
|            | Từ ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương đến giáp ranh xã Đắk Ru (cũ)      | 1.959        | 1.714            | 1.714        |
| <b>2</b>   | <b>Đường xã Đắk Sin thôn 10</b>                                                             |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m                                                        | 845          | 739              | 739          |
|            | Từ Km 0 + 200m đến hết đất nhà ông Trí                                                      | 666          | 583              | 583          |
|            | Từ hết đất nhà ông Trí đến giáp ranh xã Đắk Sin (cũ)                                        | 422          | 369              | 369          |
| <b>3</b>   | <b>Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắk Ka</b>                                                    |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Cầu 1                                                              | 614          | 538              | 538          |
|            | Từ cầu 1 đến cầu 2 Đắk Ru (cũ)                                                              | 428          | 375              | 375          |
| <b>4</b>   | <b>Đường thôn 4 (bon OI Bu Tung)</b>                                                        |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến ngã ba bon OI Bu Tung                                              | 589          | 516              | 516          |
|            | Từ ngã ba bon OI Bu Tung đến cầu sắt Sađacô                                                 | 441          | 386              | 386          |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|            | Từ cầu sắt Sađacô đến ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sađacô)          | 430          | 376              | 376          |
| <b>5</b>   | <b>Đường bon Bù Đách</b>                                              |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                    | 468          | 410              | 410          |
| <b>6</b>   | <b>Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến hết đường</b>                   |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh  | 802          | 702              | 702          |
|            | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh đến hết đường                     | 568          | 497              | 497          |
| <b>7</b>   | <b>Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo (cũ)</b>                                  |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hội trường thôn 5                            | 906          | 793              | 793          |
|            | Từ Hội trường thôn 5 đến suối Đắk R'Lấp                               | 581          | 509              | 509          |
|            | Từ suối Đắk R'Lấp đến suối Đắk Nguyên                                 | 401          | 351              | 351          |
|            | Từ suối Đắk R'Lấp đến hết nhà bà Nguyễn Thị Vịnh (Sađacô)             | 347          | 304              | 304          |
| <b>8</b>   | <b>Ngã ba vào đội lâm trường</b>                                      |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến đất nhà ông Phạm Trọng Đức                   | 654          | 572              | 572          |
|            | Từ ngã ba mộ Tám Cửa đến hết đường                                    | 436          | 382              | 382          |
| <b>9</b>   | <b>Đường vào tổ 4 thôn 2</b>                                          |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                    | 390          | 342              | 342          |
| <b>10</b>  | <b>Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14</b>                        |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                    | 463          | 405              | 405          |
| <b>11</b>  | <b>Đường vào tổ 1 thôn 3</b>                                          |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                    | 408          | 357              | 357          |
| <b>12</b>  | <b>Đường cạnh nhà Hùng Hương</b>                                      |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.500m                                | 408          | 357              | 357          |
| <b>13</b>  | <b>Đường cạnh Công ty Gia Mỹ</b>                                      |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.000m                                | 454          | 397              | 397          |
| <b>14</b>  | <b>Đường thôn 1</b>                                                   |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                    | 462          | 405              | 405          |
| <b>15</b>  | <b>Đường bên cạnh chợ</b>                                             |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường                                    | 663          | 580              | 580          |
| <b>16</b>  | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                   | 180          | 158              | 158          |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Quảng Tín (xã Đắk Ru cũ)</b>                                    |              |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                     |              |                  |              |
|            | Từ ranh giới xã Quảng Tín (cũ) đến cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m     | 1.518        | 1.328            | 1.328        |
|            | Từ cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m đến cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m | 2.284        | 1.999            | 1.999        |
|            | Từ cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m đến cột mốc 885 (Quốc lộ 14)       | 1.620        | 1.418            | 1.418        |
|            | Từ cột mốc 885 (Quốc lộ 14) đến cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m       | 1.897        | 1.660            | 1.660        |
|            | Từ cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m đến ranh giới tỉnh Bình Phước (cũ) | 1.620        | 1.418            | 1.418        |
| <b>2</b>   | <b>Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14</b>                 |              |                  |              |
| <b>2.1</b> | <b>Tỉnh lộ 685</b>                                                    |              |                  |              |

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                                               | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba cửa rừng + 200m                                     | 826          | 722              | 722          |
|            | Từ ngã ba cửa rừng + 200m đến cầu số 1                                              | 483          | 423              | 423          |
|            | Từ cầu số 1 đến cầu số 3                                                            | 404          | 354              | 354          |
|            | Từ cầu số 3 đến cầu mới (giáp ranh xã Hưng Bình cũ)                                 | 400          | 350              | 350          |
| <b>2.2</b> | <b>Đường vào Trung tâm kinh tế mới Đắk Ru (cũ)</b>                                  |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú          | 943          | 825              | 825          |
|            | Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến | 455          | 398              | 398          |
|            | Từ đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến đến ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết                    | 293          | 256              | 256          |
|            | Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến hết thôn Tân Phú           | 429          | 375              | 375          |
|            | Từ đường vào 3,7 ha đến trụ điện 500 KV                                             | 313          | 274              | 274          |
| <b>2.3</b> | <b>Đường vào E720</b>                                                               |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I                            | 809          | 708              | 708          |
|            | Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến ngã ba đường vào thôn Tân Lợi                | 461          | 403              | 403          |
|            | Từ ngã ba đường vào thôn Tân Lợi đến ngã ba đường vào cầu treo                      | 353          | 309              | 309          |
|            | Từ ngã ba đường vào cầu treo đến giáp ranh giới xã Đắk Ngo (cũ)                     | 304          | 266              | 266          |
|            | Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến thủy điện Đắk Ru                             | 315          | 276              | 276          |
| <b>2.4</b> | <b>Đường vào thôn Tân Lợi</b>                                                       |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m                                                | 366          | 320              | 320          |
| <b>2.5</b> | <b>Đường vào thôn 8 Đắk Ru</b>                                                      |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 0 + 500m                           | 329          | 288              | 288          |
|            | Từ Km 0 + 500m đến ngã ba Quán Chín                                                 | 488          | 427              | 427          |
|            | Từ ngã ba Quán chín đến giáp Tỉnh lộ 685                                            | 335          | 293              | 293          |
|            | Từ ngã ba Quán Chín đến cầu Sập                                                     | 290          | 253              | 253          |
| <b>2.6</b> | <b>Đường vào thôn Tân Lập</b>                                                       |              |                  |              |
|            | Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 1                                  | 295          | 258              | 258          |
|            | Từ Km 1 đến Km 2 + 500m                                                             | 295          | 258              | 258          |
|            | Từ Km 2 + 500m đến ranh giới xã Đắk Sín (cũ)                                        | 295          | 258              | 258          |
| <b>2.7</b> | <b>Đường vào nhà thờ</b>                                                            |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hồ thôn 6 Đắk Ru                                      | 406          | 356              | 356          |
| <b>2.8</b> | <b>Đường vào thao trường huấn luyện của xã (Đắk Ru cũ)</b>                          |              |                  |              |
|            | Từ giáp Quốc lộ 14 đến Km 1                                                         | 406          | 356              | 356          |
| <b>2.9</b> | <b>Đường vào thôn Tân Phú</b>                                                       |              |                  |              |
|            | Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Phan Văn Được                              | 402          | 352              | 352          |
| <b>3</b>   | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                                 | 178          | 156              | 156          |



**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 120**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 3**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp:**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 171     | 162 | 123 | 104 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 171     | 162 | 123 | 104 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 40      | 33  | 27  | 17  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 171     | 162 | 123 | 104 |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Khu vực 1</b>                                                                               |         |
| 1        | Từ cầu số 1 (thửa số 10 và 16, TĐĐ 08) đến cầu số 2 (thửa số 44 và 73, TĐĐ 23)                 | 1.330   |
| 2        | Từ cầu số 2 (thửa số 72 và 94, TĐĐ 23) đến cầu số 3 (thửa số 12 và 14, TĐĐ 30)                 | 1.300   |
| 3        | Từ cầu số 3 (thửa số 28 và 31, TĐĐ 30) đến cầu số 4 (thửa số 214, TĐĐ 29 và thửa số 1, TĐĐ 39) | 1.820   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                   | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4         | Từ cầu số 4 (thửa số 13 và 18, TBD39) đến cầu số 5 (thửa số 181 và 185, TBD 40)                         | 1.810   |
| 5         | Từ cầu số 5 (thửa số 189 và 205, TBD 40) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 225 TBD 40 và thửa 03 TBD 50)    | 1.600   |
| 6         | Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 20 và 22, TBD 50) đến cầu số 6 (thửa số 68 TBD 57 và thửa 94 TBD 58)       |         |
| 6.1       | <i>Từ thửa số 13, TBD 58 đến đỉnh dốc Ông Kia</i>                                                       | 2.200   |
| 6.2       | <i>Từ cầu số 6 đến giáp thửa số 26, TBD 58</i>                                                          | 1.800   |
| 7         | Từ cầu số 6 (thửa số 71 TBD 57 và thửa 105, 106 TBD 58) đến giáp xã Nghĩa Đức                           | 1.667   |
| 8         | Từ cầu treo (thửa số 98 , và 113 TBD 40) đến giáp Tỉnh lộ (thửa số 175 và 176, TBD 40)                  | 1.100   |
| <b>II</b> | <b>Khu vực 2</b>                                                                                        |         |
| 1         | Từ thôn 1 (thửa số 183 và 179, TBD 15) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa số 09 và 11, TBD 15)                | 535     |
| 2         | Đường thôn 2 (từ thửa số 35 và 63, TBD 23) đến hết thửa số 27, TBD 10)                                  | 520     |
| 3         | Đường thôn 3 (từ thửa 31 và 41, TBD 30 đến hết thửa 42 và 45, TBD 32)                                   | 400     |
| 4         | Đường thôn 4 (từ thửa số 188 và 196, TBD 29 đến hết thửa số 53 và 58, TBD 32)                           | 480     |
| 5         | Đường thôn 5 (từ thửa số 26 và 34, TBD 22 đến hết thửa số 18, TBD 15 và hết thửa số 165 và 169 TBD 29)  | 480     |
| 6         | Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 113, TBD 40, đến hết thửa số 104 , TBD 41)                           | 630     |
| 7         | Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 97, TBD 41, đến hết thửa số 53 và 58, TBD 44) (đoạn còn lại)         | 630     |
| 8         | Đường thôn 7 đi Đá Bàn                                                                                  |         |
| 8.1       | <i>Đường thôn 7 đi Đá Bàn (từ thửa số 34, 45 TBD 50 đến hết thửa số 82 và 123, TBD 50)</i>              | 1.250   |
| 8.2       | <i>Đường thôn 7 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa số 77, 122 TBD 50 đến hết đường)</i>                  | 1.000   |
| 9         | Đường thôn 7 (thửa số 13 và 26, TBD 58) đi thôn 8 (thửa số 100 và 101, TBD 63)                          | 833     |
| 10        | Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBD 61 đến hết thửa số 25, 36 TBD 64 và thửa số 01, 02, TBD 13)     |         |
| 10.1      | <i>Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBD 61 đến thửa số 19, TBD 66 và thửa số 114, TBD 63)</i>        | 800     |
| 10.2      | <i>Đường thôn 08 (từ thửa số 34, 20 TBD 66 đến hết thửa số 33, 34 TBD 67 và thửa số 05, 09, TBD 67)</i> | 670     |
| 11        | Đường Thôn 8 (từ thửa số 106 và 115, TBD 58 đến thửa số 137 và 145, TBD 62)                             | 650     |
| 12        | Đường số 8 (thôn 7)                                                                                     | 700     |
| 13        | Các đường bê tông tiếp giáp Tỉnh lộ                                                                     | 375     |
| 14        | Đường đất tiếp giáp Tỉnh lộ                                                                             | 345     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Đất TMDV | Đất CSSX PNN | Đất HĐKS |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>Khu vực 1</b>                                                                                       |          |              |          |
| 1         | Từ cầu số 1 (thửa số 10 và 16, TBĐ 08) đến cầu số 2 (thửa số 44 và 73, TBĐ 23)                         | 931      | 865          | 931      |
| 2         | Từ cầu số 2 (thửa số 72 và 94, TBĐ 23) đến cầu số 3 (thửa số 12 và 14, TBĐ 30)                         | 910      | 845          | 910      |
| 3         | Từ cầu số 3 (thửa số 28 và 31, TBĐ 30) đến cầu số 4 (thửa số 214, TBĐ 29 và thửa số 1, TBĐ 39)         | 1.274    | 1.183        | 1.274    |
| 4         | Từ cầu số 4 (thửa số 13 và 18, TBĐ 39) đến cầu số 5 (thửa số 181 và 185, TBĐ 40)                       | 1.267    | 1.177        | 1.267    |
| 5         | Từ cầu số 5 (thửa số 189 và 205, TBĐ 40) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 225 TBĐ 40 và thửa 03 TBĐ 50)   | 1.120    | 1.040        | 1.120    |
| 6         | Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 20 và 22, TBĐ 50) đến cầu số 6 (thửa số 68 TBĐ 57 và thửa 94 TBĐ 58)      |          |              |          |
| 6.1       | Từ thửa số 13, TBĐ 58 đến đỉnh dốc Ông Kia                                                             | 1.540    | 1.430        | 1.540    |
| 6.2       | Từ cầu số 6 đến giáp thửa số 26, TBĐ 58                                                                | 1.260    | 1.170        | 1.260    |
| 7         | Từ cầu số 6 (thửa số 71 TBĐ 57 và thửa 105, 106 TBĐ 58) đến giáp xã Nghĩa Đức                          | 1.167    | 1.084        | 1.167    |
| 8         | Từ cầu treo (thửa số 98, và 113 TBĐ 40) đến giáp Tỉnh lộ (thửa số 175 và 176, TBĐ 40)                  | 770      | 715          | 770      |
| <b>II</b> | <b>Khu vực 2</b>                                                                                       |          |              |          |
| 1         | Từ thôn 1 (thửa số 183 và 179, TBĐ 15) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa số 09 và 11, TBĐ 15)               | 375      | 348          | 375      |
| 2         | Đường thôn 2 (từ thửa số 35 và 63, TBĐ 23) đến hết thửa số 27, TBĐ 10)                                 | 364      | 338          | 364      |
| 3         | Đường thôn 3 (từ thửa 31 và 41, TBĐ 30 đến hết thửa 42 và 45, TBĐ 32)                                  | 280      | 260          | 280      |
| 4         | Đường thôn 4 (từ thửa số 188 và 196, TBĐ 29 đến hết thửa số 53 và 58, TBĐ 32)                          | 336      | 312          | 336      |
| 5         | Đường thôn 5 (từ thửa số 26 và 34, TBĐ 22 đến hết thửa số 18, TBĐ 15 và hết thửa số 165 và 169 TBĐ 29) | 336      | 312          | 336      |
| 6         | Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 113, TBĐ 40, đến hết thửa số 104, TBĐ 41)                           | 441      | 410          | 441      |
| 7         | Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 97, TBĐ 41, đến hết thửa số 53 và 58, TBĐ 44) (đoạn còn lại)        | 441      | 410          | 441      |
| 8         | Đường thôn 7 đi Đá Bàn                                                                                 |          |              |          |
| 8.1       | Đường thôn 7 đi Đá Bàn (từ thửa số 34, 45 TBĐ 50 đến hết thửa số 82 và 123, TBĐ 50)                    | 875      | 813          | 875      |
| 8.2       | Đường thôn 7 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa số 77, 122 TBĐ 50 đến hết đường)                        | 700      | 650          | 700      |
| 9         | Đường thôn 7 (thửa số 13 và 26, TBĐ 58) đi thôn 8 (thửa số 100 và 101, TBĐ 63)                         | 583      | 541          | 583      |
| 10        | Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBĐ 61 đến hết thửa số 25, 36 TBĐ 64 và thửa số 01, 02, TBĐ 13)    |          |              |          |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Đất TMDV | Đất CSSX PNN | Đất HĐKS |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|----------|
| 10.1 | Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBĐ 61 đến thửa số 19, TBĐ 66 và thửa số 114, TBĐ 63)      | 560      | 520          | 560      |
| 10.2 | Đường thôn 08 (từ thửa số 34,20 TBĐ 66 đến hết thửa số 33,34 TBĐ 67 và thửa số 05, 09, TBĐ 67) | 469      | 436          | 469      |
| 11   | Đường Thôn 8 (từ thửa số 106 và 115, TBĐ 58 đến thửa số 137 và 145, TBĐ 62)                    | 455      | 423          | 455      |
| 12   | Đường số 8 (thôn 7)                                                                            | 490      | 455          | 490      |
| 13   | Các đường bê tông tiếp giáp Tỉnh lộ                                                            | 263      | 244          | 263      |
| 14   | Đường đất tiếp giáp Tỉnh lộ                                                                    | 242      | 224          | 242      |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 121**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG HÒA**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 72      | 58  | 45  | 36  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 90      | 60  | 48  | 38  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 31      | 25  | 22  | 18  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                     | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường nhựa trung tâm xã</b>                                            |         |
|     | Từ trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét                    | 800     |
|     | Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Đam Rông 3) đến ngã ba cây xăng thôn 9     | 750     |
|     | Từ ngã ba cây xăng thôn 9 đến ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa               | 580     |
|     | Từ ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa đến ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 | 460     |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến hết đường rải nhựa thôn 10                       | 420     |
|     | Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Phú) đến ngã ba hội trường (cũ) thôn 6                  | 380     |
|     | Từ ngã ba hội trường (cũ) thôn 6 đến giáp ranh xã Quảng Phú                                  | 245     |
|     | Từ ngã ba cây xăng thôn 9 về hướng cầu Đắc Măng + 200 mét                                    | 750     |
|     | Từ ngã ba cây xăng thôn 9 + 200 mét (về hướng cầu Đắc Măng) đến cầu Đắc Măng (xã Đam Rông 3) | 620     |
|     | Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến ngã ba thôn 11                                   | 440     |
|     | Từ ngã ba thôn 11 đến ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12                            | 465     |
|     | Từ ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12 đến cầu Đắc Tinh                              | 200     |
| 2   | Ngã ba Trường mẫu giáo thôn 6 (cũ) lên làng Giao + 500 mét (đường bê tông)                   | 300     |
| 3   | Đường nhựa thôn 6, thôn 12                                                                   | 140     |
| 4   | Đường dọc theo tuyến thủy lợi thôn 6 đến thôn 9                                              | 134     |
| 5   | Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn                                                       | 134     |
| 6   | Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại                                              | 125     |
| 7   | Đất ở các tuyến đường cấp phối $\geq 3,5$ mét                                                | 105     |
| 8   | Đất ở các khu vực còn lại khác                                                               | 100     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1   | Đường nhựa trung tâm xã                                                                      |              |                  |              |
|     | Từ trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét                                       | 640          | 560              | 560          |
|     | Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Đam Rông 3) đến ngã ba cây xăng thôn 9                        | 600          | 525              | 525          |
|     | Từ ngã ba cây xăng thôn 9 đến ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa                                  | 464          | 406              | 406          |
|     | Từ ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa đến ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12                    | 368          | 322              | 322          |
|     | Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến hết đường rải nhựa thôn 10                       | 336          | 294              | 294          |
|     | Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Phú) đến ngã ba hội trường (cũ) thôn 6                  | 304          | 266              | 266          |
|     | Từ ngã ba hội trường (cũ) thôn 6 đến giáp ranh xã Quảng Phú                                  | 196          | 172              | 172          |
|     | Từ ngã ba cây xăng thôn 9 về hướng cầu Đắc Măng + 200 mét                                    | 600          | 525              | 525          |
|     | Từ ngã ba cây xăng thôn 9 + 200 mét (về hướng cầu Đắc Măng) đến cầu Đắc Măng (xã Đam Rông 3) | 496          | 434              | 434          |
|     | Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến ngã ba thôn 11                                   | 352          | 308              | 308          |
|     | Từ ngã ba thôn 11 đến ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12                            | 372          | 326              | 326          |
|     | Từ ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12 đến                                           | 160          | 140              | 140          |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                      | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|     | cầu Đắc Tinh                                                               |              |                  |              |
| 2   | Ngã ba Trường mẫu giáo thôn 6 (cũ) lên làng Giao + 500 mét (đường bê tông) | 240          | 210              | 210          |
| 3   | Đường nhựa thôn 6, thôn 12                                                 | 112          | 98               | 98           |
| 4   | Đường dọc theo tuyến thủy lợi thôn 6 đến thôn 9                            | 107          | 94               | 94           |
| 5   | Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn                                     | 107          | 94               | 94           |
| 6   | Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại                            | 100          | 88               | 88           |
| 7   | Đất ở các tuyến đường cấp phối $\geq 3,5$ mét                              | 84           | 74               | 74           |
| 8   | Đất ở các khu vực còn lại khác                                             | 80           | 70               | 70           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):**

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 122**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG SƠN**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 76      | 65  | 49  | 41  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 120     | 80  | 55  | 46  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 33      | 27  | 24  | 20  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                           | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)</b>                        |         |
|     | Từ giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa đến đỉnh dốc 27 - 400 mét     | 400     |
|     | Từ đỉnh dốc 27 - 400 mét đến ngã ba đường đất đỉnh dốc 27       | 420     |
|     | Từ ngã ba đường đất đỉnh dốc 27 đến đất nhà ông Vũ Văn Thiện    | 527     |
|     | Từ đất nhà ông Vũ Văn Thiện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên | 625     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên đến hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn                                                   | 870     |
|          | Từ hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn đến ngã ba đường vào bon N' Tíng (Km 0)                                               | 1.490   |
|          | Từ ngã ba đường vào bon N' Tíng (Km 0) đến ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ)                                         | 3.562   |
|          | Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0)                                           | 4.750   |
|          | Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0) hướng về xã Quảng Phú đến hết Bến xe Quảng Sơn                                           | 4.078   |
|          | Từ hết Bến xe Quảng Sơn đến hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét                                                                    | 3.192   |
|          | Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét đến hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét                                                          | 640     |
|          | Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét đến ngã ba Thi Phước                                                                        | 549     |
|          | Từ ngã ba Thi Phước đến ngã ba Ván Lài                                                                                        | 523     |
|          | Từ ngã ba Ván Lài đến ngã ba Thủy Soạn                                                                                        | 500     |
|          | Từ ngã ba Thủy Soạn đến ngã ba Hoa Duy                                                                                        | 475     |
|          | Từ ngã ba Hoa Duy đến giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15                                                                        | 405     |
|          | Từ giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15 đến giáp ranh xã Quảng Phú                                                                | 385     |
| <b>2</b> | <b>Đường đi thôn Quảng Hợp</b>                                                                                                |         |
|          | Đường nhựa khu đất đầu giá (trộn đường)                                                                                       | 1.309   |
|          | Từ ngã ba đất của ông Bùi Lương Kiện đến hồ thôn 2                                                                            | 600     |
|          | Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Thái Thị Tường Vy (trộn đường)                                                                 | 450     |
|          | Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Cao Thị Phúc (thôn Quảng Hợp) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe) | 400     |
| <b>3</b> | <b>Đường đi bon N' Tíng (thôn 2 cũ)</b>                                                                                       |         |
|          | Từ ngã ba đường nhựa vào bon N' Tíng (Km 0) đến Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa                                               | 3.200   |
|          | Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã tư Bưu điện xã                                                          | 3.137   |
|          | Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã tư đường đi xã Tà Đùng (đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)                      | 2.792   |
|          | Từ ngã tư Bưu điện xã đến nhà ông Thìn                                                                                        | 2.652   |
|          | Từ ngã ba chợ Quảng Sơn (quán cơm Hồng Anh) đến ngã ba đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn                      | 2.822   |
|          | Từ ngã ba đường sau chợ Quảng Sơn đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng                                                              | 2.680   |
|          | Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông)                                                | 360     |
|          | Từ ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông) đến bờ đập Ba Trong                                                           | 300     |
|          | Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba nhà ông Thái Hoàng                                                                   | 700     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Thái Hoàng đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)                                                      | 400     |
|          | Từ ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len) đến hết đất của ông Phạm Đức Hòa (giáp bờ hồ)                                      | 360     |
|          | Từ ngã ba đường bê tông đến nhà ông K' Minh (cuối đường)                                                                      | 400     |
|          | Từ ngã ba đường nhựa (nhà ông Phạm Văn Huệ) đến ngã ba đường nhựa (nhà ông Thái Hoàng)                                        | 700     |
|          | Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)                                                             | 800     |
| <b>4</b> | <b>Đường đi bon R' Bút (thôn 3A cũ)</b>                                                                                       |         |
|          | Từ ngã tư chợ (Km 0) đến Km 0 + 150 mét                                                                                       | 2.822   |
|          | Từ Km 0 + 150 mét đến Km 0 + 250 mét                                                                                          | 2.822   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Từ Km 0 + 250 mét đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)                                                                         | 2.517   |
|           | Từ nhà ông Long đến Trạm Y tế xã Quảng Sơn                                                                                                  | 1.360   |
|           | Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Quý đến nhà ông Nguyễn Minh Nhật (cuối đường)                                                                   | 1.000   |
|           | Từ ngã ba nhà ông Trịnh Minh Hoài đến nhà ông Nguyễn Xuân Tuyết (cuối đường)                                                                | 800     |
| <b>5</b>  | <b>Đường đi bon N' Đoh</b>                                                                                                                  |         |
|           | Từ ngã ba nhà ông Phí Đình Long đến phân hiệu Trường mẫu giáo Hòa Mi                                                                        | 500     |
| <b>6</b>  | <b>Đường đi xã Tà Đùng</b>                                                                                                                  |         |
|           | Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)                                                              | 2.940   |
|           | Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (thôn 3B cũ) đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)                                                | 2.372   |
|           | Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ)                                          | 1.000   |
|           | Từ cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ) đến xưởng dừa cũ                                                                          | 600     |
|           | Từ xưởng dừa cũ đến xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng)                                                                            | 520     |
|           | Từ xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng) đến giáp ranh xã Tà Đùng                                                                    | 330     |
| <b>7</b>  | <b>Đường đi bon R'long Phe (thôn 1A cũ)</b>                                                                                                 |         |
|           | Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ)                                              | 2.822   |
|           | Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)                             | 2.325   |
|           | Từ ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15                                             | 1.150   |
|           | Từ Trạm Y tế Công ty Cà phê 15 đến xưởng dừa cũ                                                                                             | 650     |
|           | Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe)                              | 600     |
|           | Từ ngã ba đường nhựa nhà ông Y' Đam (bon R'long Phe) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)                      | 600     |
| <b>8</b>  | <b>Đường đi bon Bu Sir (thôn 1C cũ)</b>                                                                                                     |         |
|           | Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe hướng đường vào bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ) đến đất ông Cù Xuân Sang (cuối đường bon Bu Sir) | 1.440   |
| <b>9</b>  | <b>Đường đi bon Sa Nar (thôn 3B cũ)</b>                                                                                                     |         |
|           | Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (quán cà phê Chợt Nhó) đến ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc)                            | 1.500   |
|           | Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến đất ông Lục Văn Long (cuối đường)                                             | 800     |
|           | Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến suối N' ting                                                                  | 400     |
|           | Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (nhà ông Võ Văn Sơn) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15                                                         | 400     |
| <b>10</b> | <b>Đường đi thôn Đắc Snao</b>                                                                                                               |         |
|           | Từ đường vào thôn Đắc Snao (nhà ông Nguyễn Kiên Giang) đến nhà ông Lý Láo Tả                                                                | 400     |
| <b>11</b> | <b>Đường đi thôn Đắc Snao 2</b>                                                                                                             |         |
|           | Từ đường vào thôn Đắc Snao 2 (nhà ông Phạm Ngọc Đình) đến nhà ông Giàng Seo Thề                                                             | 420     |
|           | Từ ngã ba thôn Đắc Snao 2 đến ngã ba cây xoài (hướng đi xã Quảng Hòa)                                                                       | 500     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>12</b> | <b>Đường đi thôn 4</b>                                                                         |         |
|           | Từ ngã ba Trường Võ Thị Sáu hướng đường vào thôn 4 đến cuối đường                              | 400     |
| <b>13</b> | <b>Đường đi thôn 5</b>                                                                         |         |
|           | Từ ngã ba đường vào thôn 5 giao nhau với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến nhà ông Lê Đình Hai   | 400     |
| <b>14</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)</b>                                                       |         |
|           | Từ đỉnh dốc 27 (ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)) đến giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ cũ    | 260     |
|           | Từ giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ cũ đến hết đất Công ty Thiên Sơn                                 | 180     |
|           | Từ hết đất Công ty Thiên Sơn đến giáp ranh xã Trường Xuân                                      | 170     |
| <b>15</b> | <b>Đường đi Thủy điện Đắc Nteng</b>                                                            |         |
|           | Từ ngã ba Hoa Duy đến ngã ba đất ông Hoàng Thế Anh (hướng đi Thủy điện Đắc Nteng)              | 285     |
| <b>16</b> | <b>Đất ở các tuyến đường rải nhựa liên thôn; bon</b>                                           | 400     |
| <b>17</b> | <b>Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon</b>                                             | 285     |
| <b>18</b> | <b>Đất ở các đường liên thôn; bon khác cấp phối <math>\geq 3,5</math> mét (không rải nhựa)</b> | 270     |
| <b>19</b> | <b>Đất ở các khu vực còn lại khác</b>                                                          | 160     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                 | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)</b>                                              |              |                  |              |
|          | Từ giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa đến đỉnh dốc 27 - 400 mét                           | 320          | 280              | 280          |
|          | Từ đỉnh dốc 27 - 400 mét đến ngã ba đường đất đỉnh dốc 27                             | 336          | 294              | 294          |
|          | Từ ngã ba đường đất đỉnh dốc 27 đến đất nhà ông Vũ Văn Thiện                          | 422          | 369              | 369          |
|          | Từ đất nhà ông Vũ Văn Thiện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên                       | 500          | 438              | 438          |
|          | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên đến hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn           | 696          | 609              | 609          |
|          | Từ hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn đến ngã ba đường vào bon N' Tìng (Km 0)       | 1.192        | 1.043            | 1.043        |
|          | Từ ngã ba đường vào bon N' Tìng (Km 0) đến ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) | 2.850        | 2.493            | 2.493        |
|          | Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0)   | 3.800        | 3.325            | 3.325        |
|          | Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0) hướng về xã Quảng Phú đến hết Bến xe Quảng Sơn   | 3.262        | 2.855            | 2.855        |
|          | Từ hết Bến xe Quảng Sơn đến hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét                            | 2.554        | 2.234            | 2.234        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét đến hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét                                                          | 512          | 448              | 448          |
|          | Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét đến ngã ba Thi Phước                                                                        | 439          | 384              | 384          |
|          | Từ ngã ba Thi Phước đến ngã ba Ván Lài                                                                                        | 418          | 366              | 366          |
|          | Từ ngã ba Ván Lài đến ngã ba Thủy Soạn                                                                                        | 400          | 350              | 350          |
|          | Từ ngã ba Thủy Soạn đến ngã ba Hoa Duy                                                                                        | 380          | 333              | 333          |
|          | Từ ngã ba Hoa Duy đến giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15                                                                        | 324          | 284              | 284          |
|          | Từ giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15 đến giáp ranh xã Quảng Phú                                                                | 308          | 270              | 270          |
| <b>2</b> | <b>Đường đi thôn Quảng Hợp</b>                                                                                                |              |                  |              |
|          | Đường nhựa khu đất đầu giá (trộn đường)                                                                                       | 1.047        | 916              | 916          |
|          | Từ ngã ba đất của ông Bùi Lương Kiện đến hồ thôn 2                                                                            | 480          | 420              | 420          |
|          | Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Thái Thị Tường Vy (trộn đường)                                                                 | 360          | 315              | 315          |
|          | Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Cao Thị Phúc (thôn Quảng Hợp) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cảo (bon R'long Phe) | 320          | 280              | 280          |
| <b>3</b> | <b>Đường đi bon N' Tìng (thôn 2 cũ)</b>                                                                                       |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba đường nhựa vào bon N' Tìng (Km 0) đến Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa                                               | 2.560        | 2.240            | 2.240        |
|          | Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã tư Bưu điện xã                                                          | 2.510        | 2.196            | 2.196        |
|          | Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã tư đường đi xã Tà Đùng (đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)                      | 2.234        | 1.954            | 1.954        |
|          | Từ ngã tư Bưu điện xã đến nhà ông Thìn                                                                                        | 2.122        | 1.856            | 1.856        |
|          | Từ ngã ba chợ Quảng Sơn (quán cơm Hồng Anh) đến ngã ba đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn                      | 2.258        | 1.975            | 1.975        |
|          | Từ ngã ba đường sau chợ Quảng Sơn đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng                                                              | 2.144        | 1.876            | 1.876        |
|          | Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông)                                                | 288          | 252              | 252          |
|          | Từ ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông) đến bờ đập Ba Trong                                                           | 240          | 210              | 210          |
|          | Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba nhà ông Thái Hoàng                                                                   | 560          | 490              | 490          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Thái Hoàng đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)                                                      | 320          | 280              | 280          |
|          | Từ ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len) đến hết đất của ông Phạm Đức Hòa (giáp bờ hồ)                                      | 288          | 252              | 252          |
|          | Từ ngã ba đường bê tông đến nhà ông K' Minh (cuối đường)                                                                      | 320          | 280              | 280          |
|          | Từ ngã ba đường nhựa (nhà ông Phạm Văn Huệ) đến ngã ba đường nhựa (nhà ông Thái Hoàng)                                        | 560          | 490              | 490          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)                                                                           | 640          | 560              | 560          |
| <b>4</b> | <b>Đường đi bon R' Bút (thôn 3A cũ)</b>                                                                                                     |              |                  |              |
|          | Từ ngã tư chợ (Km 0) đến Km 0 + 150 mét                                                                                                     | 2.258        | 1.975            | 1.975        |
|          | Từ Km 0 + 150 mét đến Km 0 + 250 mét                                                                                                        | 2.258        | 1.975            | 1.975        |
|          | Từ Km 0 + 250 mét đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)                                                                         | 2.014        | 1.762            | 1.762        |
|          | Từ nhà ông Long đến Trạm Y tế xã Quảng Sơn                                                                                                  | 1.088        | 952              | 952          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Quý đến nhà ông Nguyễn Minh Nhật (cuối đường)                                                                   | 800          | 700              | 700          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Trịnh Minh Hoài đến nhà ông Nguyễn Xuân Tuyết (cuối đường)                                                                | 640          | 560              | 560          |
| <b>5</b> | <b>Đường đi bon N' Đoh</b>                                                                                                                  |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba nhà ông Phí Đình Long đến phân hiệu Trường mẫu giáo Hòa Mi                                                                        | 400          | 350              | 350          |
| <b>6</b> | <b>Đường đi xã Tà Đùng</b>                                                                                                                  |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)                                                              | 2.352        | 2.058            | 2.058        |
|          | Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (thôn 3B cũ) đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)                                                | 1.898        | 1.660            | 1.660        |
|          | Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ)                                          | 800          | 700              | 700          |
|          | Từ cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ) đến xưởng dừa cũ                                                                          | 480          | 420              | 420          |
|          | Từ xưởng dừa cũ đến xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng)                                                                            | 416          | 364              | 364          |
|          | Từ xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng) đến giáp ranh xã Tà Đùng                                                                    | 264          | 231              | 231          |
| <b>7</b> | <b>Đường đi bon R'long Phe (thôn 1A cũ)</b>                                                                                                 |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ)                                              | 2.258        | 1.975            | 1.975        |
|          | Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)                             | 1.860        | 1.628            | 1.628        |
|          | Từ ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15                                             | 920          | 805              | 805          |
|          | Từ Trạm Y tế Công ty Cà phê 15 đến xưởng dừa cũ                                                                                             | 520          | 455              | 455          |
|          | Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe)                              | 480          | 420              | 420          |
|          | Từ ngã ba đường nhựa nhà ông Y' Đam (bon R'long Phe) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)                      | 480          | 420              | 420          |
| <b>8</b> | <b>Đường đi bon Bu Sir (thôn 1C cũ)</b>                                                                                                     |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe hướng đường vào bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ) đến đất ông Cù Xuân Sang (cuối đường bon Bu Sir) | 1.152        | 1.008            | 1.008        |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>9</b>  | <b>Đường đi bon Sa Nar (thôn 3B cũ)</b>                                                                          |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (quán cà phê Chợt Nhớ) đến ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) | 1.200        | 1.050            | 1.050        |
|           | Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến đất ông Lục Văn Long (cuối đường)                  | 640          | 560              | 560          |
|           | Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến suối N' ting                                       | 320          | 280              | 280          |
|           | Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (nhà ông Võ Văn Sơn) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15                              | 320          | 280              | 280          |
| <b>10</b> | <b>Đường đi thôn Đắc Snao</b>                                                                                    |              |                  |              |
|           | Từ đường vào thôn Đắc Snao (nhà ông Nguyễn Kiên Giang) đến nhà ông Lý Láo Tả                                     | 320          | 280              | 280          |
| <b>11</b> | <b>Đường đi thôn Đắc Snao 2</b>                                                                                  |              |                  |              |
|           | Từ đường vào thôn Đắc Snao 2 (nhà ông Phạm Ngọc Đình) đến nhà ông Giàng Seo Thề                                  | 336          | 294              | 294          |
|           | Từ ngã ba thôn Đắc Snao 2 đến ngã ba cây xoài (hướng đi xã Quảng Hòa)                                            | 400          | 350              | 350          |
| <b>12</b> | <b>Đường đi thôn 4</b>                                                                                           |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Trường Võ Thị Sáu hướng đường vào thôn 4 đến cuối đường                                                | 320          | 280              | 280          |
| <b>13</b> | <b>Đường đi thôn 5</b>                                                                                           |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba đường vào thôn 5 giao nhau với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến nhà ông Lê Đình Hai                     | 320          | 280              | 280          |
| <b>14</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)</b>                                                                         |              |                  |              |
|           | Từ đỉnh dốc 27 (ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)) đến giáp đất Công ty Đình Nghệ cũ                      | 208          | 182              | 182          |
|           | Từ giáp đất Công ty Đình Nghệ cũ đến hết đất Công ty Thiên Sơn                                                   | 144          | 126              | 126          |
|           | Từ hết đất Công ty Thiên Sơn đến giáp ranh xã Trường Xuân                                                        | 136          | 119              | 119          |
| <b>15</b> | <b>Đường đi Thủy điện Đắc Nteng</b>                                                                              |              |                  |              |
|           | Từ ngã ba Hoa Duy đến ngã ba đất ông Hoàng Thế Anh (hướng đi Thủy điện Đắc Nteng)                                | 228          | 200              | 200          |
| <b>16</b> | <b>Đất ở các tuyến đường rải nhựa liên thôn; bon</b>                                                             | 320          | 280              | 280          |
| <b>17</b> | <b>Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon</b>                                                               | 228          | 200              | 200          |
| <b>18</b> | <b>Đất ở các đường liên thôn; bon khác cấp phối <math>\geq 3,5</math> mét (không rải nhựa)</b>                   | 216          | 189              | 189          |
| <b>19</b> | <b>Đất ở các khu vực còn lại khác</b>                                                                            | 128          | 112              | 112          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



**Phụ lục 123**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TRỰC**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 65      | 57  | 48  | 35  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 72      | 62  | 56  | 36  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 24      | 21  | 18  | 15  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 33      | 27  | 24  | 19  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**1. Đất ở:**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Quốc lộ 14C</b>                                                                               |         |
|     | Từ ngã ba cây He đến ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên                 | 134     |
|     | Từ ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên đến ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726 | 339     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                            | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          | Từ ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726 đến ngã ba đường vào xóm Đạo (Buru điện)        | 728     |
|          | Từ ngã ba đường vào xóm Đạo (buru điện) đến ngã ba Quốc lộ 14C mới               | 418     |
|          | Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu Đắc Huýt                                       | 339     |
|          | Từ cầu Đắc Huýt đến Trạm cửa khẩu Bu Prăng                                       | 204     |
|          | Từ ngã ba Lộc Ninh đến ngã tư nhà Điều Kran                                      | 235     |
|          | Từ ngã tư nhà Điều Kran đến giáp Đồng Nai                                        | 194     |
|          | Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu bon Bu Gia                                     | 376     |
|          | Từ cầu bon Bu Gia đến ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển                         | 235     |
|          | Từ ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển đến giáp xã Quảng Tâm (cũ)                 | 224     |
| <b>2</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                             |         |
|          | Từ ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm đến hết đất nhà ông Điều Lý                        | 185     |
|          | Từ hết đất nhà ông Điều Lý đến hết đất Công ty Việt Bul                          | 152     |
|          | Từ hết đất Công ty Việt Bul đến giáp xã Tuy Đức                                  | 176     |
| <b>3</b> | <b>Đường liên bon</b>                                                            |         |
|          | Từ đất nhà ông Trường đến nhà ông Chiên (giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới)            | 143     |
|          | Từ Trạm xá trung đoàn đến ngã ba nhà ông Điều Lý                                 | 143     |
|          | Từ ngã ba bon Bu Dã (cây xăng) đến hết đất nhà ông Tuấn Thắm                     | 801     |
|          | Từ hết đất nhà ông Tuấn Thắm đến ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát                   | 568     |
|          | Từ ngã ba đường đi xóm Đạo đến ngã ba Buru điện                                  | 224     |
|          | Từ ngã ba nhà bà Thị Ngum đến giáp Trung đoàn 726                                | 516     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát đến nhà ông Điều Nhép (giáp Quốc lộ 14C mới)    | 464     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắc Ké) đến giáp Quốc lộ 14C mới | 194     |
| <b>4</b> | <b>Đường vào Đồn 10</b>                                                          |         |
|          | Từ ngã ba nhà bà Ngân đến hết Đồn 10                                             | 160     |
| <b>5</b> | <b>Đường vào Đắc Huýt</b>                                                        |         |
|          | Từ ngã ba đi vào cánh đồng 2 đến nhà ông Điều Đê                                 | 129     |
|          | Từ nhà ông Điều Đê đến nhà ông Điều Trum                                         | 143     |
|          | Từ nhà ông Điều Trum đến giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh                         | 116     |
|          | Từ giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới               | 105     |
| <b>6</b> | <b>Đường nội bon</b>                                                             |         |
|          | Từ ngã ba nhà ông Trịnh đến giáp Quốc lộ 14C mới                                 | 105     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Điều Khon đến ngã ba nhà bà Phi Úc                             | 105     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Khoa đến suối Đắc Ken                                          | 105     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Điều Lé đến Quốc lộ rừng PH Thác Mơ                            | 105     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Hợp đến ngã ba nhà ông Phê                                     | 105     |
|          | Từ ngã ba nhà ông Khả đến đập Đắc Huýt 1                                         | 105     |
|          | Các tuyến đường nội bon Bu Lum                                                   | 105     |
|          | Các tuyến đường nội bon Đắc Huýt                                                 | 105     |
|          | Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2                                   | 151     |
| <b>7</b> | <b>Các tuyến đường liên thôn còn lại</b>                                         |         |
|          | Các tuyến đường liên thôn còn lại                                                | 110     |
| <b>8</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                              |         |
|          | Đất ở các khu dân cư còn lại                                                     | 94      |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                            | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 14C</b>                                                                               |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba cây He đến ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên                 | 107          | 94               | 94           |
|          | Từ ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên đến ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726 | 271          | 237              | 237          |
|          | Từ ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726 đến ngã ba đường vào xóm Đạo (Buru điện)                        | 582          | 510              | 510          |
|          | Từ ngã ba đường vào xóm Đạo (buru điện) đến ngã ba Quốc lộ 14C mới                               | 334          | 293              | 293          |
|          | Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu Đắc Huýt                                                       | 271          | 237              | 237          |
|          | Từ cầu Đắc Huýt đến Trạm cửa khẩu Bu Prăng                                                       | 163          | 143              | 143          |
|          | Từ ngã ba Lộc Ninh đến ngã tư nhà Điều Kran                                                      | 188          | 165              | 165          |
|          | Từ ngã tư nhà Điều Kran đến giáp Đồng Nai                                                        | 155          | 136              | 136          |
|          | Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu bon Bu Gia                                                     | 301          | 263              | 263          |
|          | Từ cầu bon Bu Gia đến ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển                                         | 188          | 165              | 165          |
|          | Từ ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển đến giáp xã Quảng Tâm (cũ)                                 | 179          | 157              | 157          |
| <b>2</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                                             |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm đến hết đất nhà ông Điều Lý                                        | 148          | 129              | 129          |
|          | Từ hết đất nhà ông Điều Lý đến hết đất Công ty Việt Bul                                          | 122          | 106              | 106          |
|          | Từ hết đất Công ty Việt Bul đến giáp xã Tuy Đức                                                  | 141          | 123              | 123          |
| <b>3</b> | <b>Đường liên bon</b>                                                                            |              |                  |              |
|          | Từ đất nhà ông Trường đến nhà ông Chiên (giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới)                            | 115          | 100              | 100          |
|          | Từ Trạm xá trung đoàn đến ngã ba nhà ông Điều Lý                                                 | 115          | 100              | 100          |
|          | Từ ngã ba bon Bu Dã (cây xăng) đến hết đất nhà ông Tuấn Thẩm                                     | 641          | 561              | 561          |
|          | Từ hết đất nhà ông Tuấn Thẩm đến ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát                                   | 454          | 397              | 397          |
|          | Từ ngã ba đường đi xóm Đạo đến ngã ba Buru điện                                                  | 179          | 157              | 157          |
|          | Từ ngã ba nhà bà Thị Ngum đến giáp Trung đoàn 726                                                | 413          | 361              | 361          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát đến nhà ông Điều Nhép (giáp Quốc lộ 14C mới)                    | 372          | 325              | 325          |
|          | Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắc Ké) đến giáp Quốc lộ 14C mới                 | 155          | 136              | 136          |
| <b>4</b> | <b>Đường vào Đồn 10</b>                                                                          |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba nhà bà Ngân đến hết Đồn 10                                                             | 128          | 112              | 112          |
| <b>5</b> | <b>Đường vào Đắc Huýt</b>                                                                        |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba đi vào cánh đồng 2 đến nhà ông Điều Đê                                                 | 103          | 90               | 90           |
|          | Từ nhà ông Điều Đê đến nhà ông Điều Trum                                                         | 115          | 100              | 100          |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                              | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HDKS |
|----------|--------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
|          | Từ nhà ông Điều Trum đến giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh           | 93           | 81               | 81           |
|          | Từ giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới | 84           | 73               | 73           |
| <b>6</b> | <b>Đường nội bon</b>                                               |              |                  |              |
|          | Từ ngã ba nhà ông Trịnh đến giáp Quốc lộ 14C mới                   | 84           | 73               | 73           |
|          | Từ ngã ba nhà ông Điều Khon đến ngã ba nhà bà Phi Úc               | 84           | 73               | 73           |
|          | Từ ngã ba nhà ông Khoa đến suối Đắk Ken                            | 84           | 73               | 73           |
|          | Từ ngã ba nhà ông Điều Lé đến Quốc lộ rừng PH Thác Mơ              | 84           | 73               | 73           |
|          | Từ ngã ba nhà ông Hợp đến ngã ba nhà ông Phê                       | 84           | 73               | 73           |
|          | Từ ngã ba nhà ông Khả đến đập Đắk Huýt 1                           | 84           | 73               | 73           |
|          | Các tuyến đường nội bon Bu Lum                                     | 84           | 73               | 73           |
|          | Các tuyến đường nội bon Đắk Huýt                                   | 84           | 73               | 73           |
|          | Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2                     | 121          | 106              | 106          |
| <b>7</b> | <b>Các tuyến đường liên thôn còn lại</b>                           |              |                  |              |
|          | Các tuyến đường liên thôn còn lại                                  | 88           | 77               | 77           |
| <b>8</b> | <b>Đất ở các khu dân cư còn lại</b>                                |              |                  |              |
|          | Đất ở các khu dân cư còn lại                                       | 75           | 66               | 66           |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

**Phụ lục 124**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NINH GIA**

**I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 377     | 334 | 271 | 170 |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 418     | 383 | 299 | 190 |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 30      | 24  | 15  | 12  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 195     | 175 | 140 | 90  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

**II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                    | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | <b>Quốc lộ 20:</b>                                                                       |         |
| 1.1 | Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TĐĐ 57) và giáp thửa 97, TĐĐ 57   | 7.440   |
| 1.2 | Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97, TĐĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128, TĐĐ 56         | 8.560   |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 128, TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993, TĐĐ 56 và hết thửa 509, TĐĐ 56 | 11.240  |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                             | Giá đất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và giáp thửa 509, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và hết thửa 01, TBĐ 69                                   | 12.620  |
| 1.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và giáp thửa 01, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) và hết thửa 244, TBĐ 69                    | 13.480  |
| 1.6      | Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trạm Y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69 | 16.000  |
| 1.7      | Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn và giáp thửa 346, TBĐ 69 đến hết thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68                 | 14.020  |
| 1.8      | Từ giáp thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 đến hết thửa 319, 380, TBĐ 68                                                            | 10.080  |
| 1.9      | Từ giáp thửa 319, 380, TBĐ 68 đến cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68)                                                                   | 8.280   |
| 1.10     | Từ cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755, TBĐ 79 và hết thửa 135, TBĐ 79                                         | 6.660   |
| 1.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 79 và giáp thửa 135, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79                                                         | 5.720   |
| 1.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận                                                                                                | 6.705   |
| 1.13     | Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66                                                                                                | 4.260   |
| 1.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152, TBĐ 65                                 | 5.060   |
| 1.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152, TBĐ 65 đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78)          | 6.520   |
| 1.16     | Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Đa Le (hết thửa 01, TBĐ 86)                                                        | 4.738   |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 28B</b>                                                                                                                                |         |
| 2.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết thửa 423, TBĐ 69                                                                                    | 10.600  |
| 2.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69                                                                                    | 10.600  |
| 2.3      | Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và hết thửa 466, TBĐ 69                                                            | 9.300   |
| 2.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và giáp thửa 466, TBĐ 69 đến hết thửa 01, TBĐ 81 và hết thửa 568, TBĐ 69                                          | 5.880   |
| 2.5      | Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 và giáp thửa 568, TBĐ 69 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80)                  | 5.900   |
| 2.6      | Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80          | 5.180   |
| 2.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và hết thửa 934, TBĐ 80                        | 4.740   |
| 2.8      | Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và giáp thửa 934, TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278, TBĐ 94)                                   | 4.560   |
| 2.9      | Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278, TBĐ 94) đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108)                                              | 4.040   |
| <b>3</b> | <b>Đường đi thôn Thiện Chí</b>                                                                                                                    |         |
| 3.1      | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và hết thửa 71, TBĐ 69                                                     | 6.560   |
| 3.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và giáp thửa 71, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69                                                                   | 6.320   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.3      | Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và hết thửa 337, TBĐ 56                                                       | 4.600   |
| 3.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55  | 4.490   |
| 3.5      | Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh cổng nghĩa trang Đại Ninh) | 4.000   |
| <b>4</b> | <b>Đường thôn Đại Ninh</b>                                                                                                             |         |
| 4.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120, TBĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148, TBĐ 43                                                               | 1.980   |
| 4.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40, TBĐ 43 đến hết thửa 48, 13, TBĐ 42 và giáp thửa 49, TBĐ 42                                               | 1.920   |
| 4.3      | Từ giáp thửa 13, TBĐ 42 đến hết thửa 143, TBĐ 42; đến hết thửa 546, TBĐ 56 và đến giáp thửa 120, TBĐ 42                                | 1.780   |
| 4.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198, TBĐ 43 đến hết đường                                                                                    | 1.780   |
| 4.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57                                                                    | 1.340   |
| 4.6      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79, TBĐ 43)     | 2.320   |
| 4.7      | Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 43                                                                   | 1.880   |
| 4.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)                                  | 4.040   |
| 4.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13, TBĐ 56                                         | 2.100   |
| 4.10     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 56 đến thửa 66, TBĐ 56                                                                               | 1.480   |
| 4.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528, TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73, TBĐ 57)                                                                   | 2.060   |
| 4.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 57 đến hết thửa 435, TBĐ 57                                                                               | 1.340   |
| 4.13     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56                                                                | 3.180   |
| 4.14     | Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 62; 120, TBĐ 42                                                                          | 2.943   |
| 4.15     | Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086, TBĐ 56                                                                       | 1.700   |
| 4.16     | Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56                                                                      | 2.060   |
| 4.17     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56                                                                 | 3.760   |
| 4.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 đến hết thửa 119; 145, TBĐ 56                                                                          | 1.880   |
| 4.19     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 56 đến giáp thửa 249, TBĐ 56                                                                        | 4.040   |
| 4.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 260, TBĐ 56 đến hết đường                                                                                          | 1.200   |
| 4.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 56 đến hết thửa 289, 1137, 333, TBĐ 56 và giáp thửa 477, TBĐ 56                                           | 1.440   |
| 4.22     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TBĐ 57                                                                     | 3.620   |
| 4.23     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509, TBĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 56 đến hết thửa 329, TBĐ 56                    | 1.480   |
| 4.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 57 đến hết đường                                                                                          | 1.800   |
| 4.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 57 đến giáp thửa 288, TBĐ 57                                                                              | 2.000   |
| <b>5</b> | <b>Đường thôn Ninh Thiện</b>                                                                                                           |         |
| 5.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23, TBĐ 69                                                                          | 1.480   |
| 5.2      | Từ thửa 10, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56                                                                                           | 2.600   |
| 5.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 56 đến hết thửa 383, TBĐ 56                                                                               | 1.480   |
| 5.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBĐ 56 đến giáp thửa 345, TBĐ 56                                                                              | 1.480   |
| 5.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 đến hết thửa 252, 469, 965, TBĐ 56                                                                     | 1.740   |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBĐ 41 (chùa Quan Âm).                                  | 3.540   |
| 5.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 41                                                                                 | 1.700   |
| 5.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 và hết thửa 99, TBĐ 41 (đường vòng khu tái định cư) | 3.280   |
| 5.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 41 đi qua thửa 18, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 41                                                          | 1.920   |
| 5.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TBĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48, TBĐ 41                                     | 3.070   |
| 5.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, TBĐ 41)                                                 | 3.360   |
| 5.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng                                                                                                | 1.620   |
| 5.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 41 đến hết thửa 89, TBĐ 41                                                                                         | 1.694   |
| 5.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 190, TBĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TBĐ 54                                                                                 | 1.700   |
| <b>6</b> | <b>Đường thôn Thiện Chí</b>                                                                                                                     |         |
| 6.1      | Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TBĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)                    | 2.180   |
| 6.2      | Từ ngã tư cạnh thửa 211, TBĐ 40 đến giáp thửa 121, TBĐ 40                                                                                       | 2.880   |
| 6.3      | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336, TBĐ 54 .                                             | 2.060   |
| 6.4      | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300, TBĐ 54                                               | 1.980   |
| 6.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01, TBĐ 54                                                                                  | 1.834   |
| 6.6      | Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 54                                                                                 | 1.810   |
| 6.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53                                                                 | 1.700   |
| 6.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26, TBĐ 39                                                                                 | 1.380   |
| 6.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 40 đến hết thửa 228, TBĐ 40                                                                                        | 1.537   |
| 6.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40)                                                         | 2.060   |
| 6.11     | Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38, TBĐ 38                                 | 1.620   |
| <b>7</b> | <b>Đường thôn Kinh Tế Mới</b>                                                                                                                   |         |
| 7.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361, TBĐ 53                                | 2.863   |
| 7.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 54                                                                                  | 1.700   |
| 7.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 54                                                                                 | 1.340   |
| 7.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 54                                                             | 1.340   |
| 7.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 40 và đến giáp thửa 68, TBĐ 39                                                      | 1.500   |
| 7.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 40;             | 1.200   |
| 7.7      | Từ suối cạnh thửa 153, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 53                                                                                   | 1.400   |
| 7.8      | Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 54                                                                                | 2.145   |
| 7.9      | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 53                                                                                 | 1.340   |
| 7.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 53                                                                                 | 1.340   |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                         | Giá đất |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 53                                                                               | 1.300   |
| 7.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TBĐ 66                                                                                 | 1.520   |
| 7.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53                                                                              | 1.700   |
| 7.14     | Từ ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53 đi qua thửa 156, 372, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)                              | 1.200   |
| 7.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 53 đến hết thửa 86, TBĐ 52                                                                                       | 1.600   |
| <b>8</b> | <b>Đường thôn Ninh Hòa</b>                                                                                                                    |         |
| 8.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 69 đến hết thửa 175, TBĐ 69                                                                                       | 2.160   |
| 8.2      | Từ thửa 39, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56                                                                                                  | 2.600   |
| 8.3      | Từ thửa 106, TBĐ 69 đến hết thửa 1072, TBĐ 69                                                                                                 | 2.600   |
| 8.4      | Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TBĐ 69) đến hết thửa 333, TBĐ 69                                                                        | 1.740   |
| 8.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315, TBĐ 69 đến giáp thửa 301, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263, TBĐ 69) | 4.980   |
| 8.6      | Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289, TBĐ 69) đến hết thửa 1015, TBĐ 69                                                                         | 4.840   |
| 8.7      | Từ giáp thửa 1015, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 69                                                                                    | 3.800   |
| 8.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 69 đến giáp thửa 156, TBĐ 69                                                                                    | 1.620   |
| 8.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến giáp thửa 117, TBĐ 69                                                                                    | 3.600   |
| 8.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến hết thửa 203, TBĐ 55                                                                                     | 3.200   |
| 8.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa 639, TBĐ 68                                                                                       | 1.520   |
| 8.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677, TBĐ 68                                                                              | 4.000   |
| 8.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 1066, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69                                                                              | 3.200   |
| 8.14     | Từ suối cạnh thửa 69, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 68                                                                                 | 2.920   |
| 8.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 689, TBĐ 68 đến hết thửa 775, TBĐ 68; đến hết thửa 215, TBĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692, TBĐ 68                          | 2.783   |
| 8.16     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TBĐ 69 đến hết thửa 432, TBĐ 69                                                                                | 2.160   |
| 8.17     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68                                                                        | 3.360   |
| 8.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 68 đến hết thửa 210, TBĐ 68                                                                                      | 1.800   |
| 8.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TBĐ 55                                                                               | 1.620   |
| <b>9</b> | <b>Đường thôn Đăng Srôn</b>                                                                                                                   |         |
| 9.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80                                                                        | 1.520   |
| 9.2      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TBĐ 69 đến giáp thửa 425, TBĐ 69 và đến giáp thửa 386, TBĐ 68                                                 | 2.740   |
| 9.3      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TBĐ 69 đến giáp thửa 397, 618, TBĐ 68                                                                         | 2.740   |
| 9.4      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80                                                                      | 2.160   |
| 9.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 80                                                                              | 1.440   |
| 9.6      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TBĐ 80 đến hết thửa 625, TBĐ 80                                                                               | 3.140   |
| 9.7      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322, TBĐ 80 (đường vào Trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, TBĐ 80                                 | 2.160   |
| 9.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 826, TBĐ 80 đến hết thửa 577, TBĐ 80                                                                                      | 1.440   |
| 9.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 831, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597, TBĐ 80                                                                              | 1.440   |
| 9.10     | Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TBĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TBĐ 80                                              | 2.160   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 9.11      | Từ ngã ba cạnh thửa 942, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 80                                                           | 1.440   |
| 9.12      | Từ ngã ba cạnh thửa 947, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868, TBĐ 80                                                           | 1.440   |
| 9.13      | Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 1303, TBĐ 80                                                                 | 1.440   |
| 9.14      | Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 277, TBĐ 80                                                                  | 1.440   |
| 9.15      | Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TBĐ 80 đến hết thửa 741, TBĐ 80                                                            | 1.440   |
| 9.16      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78, TBĐ 81 đến hết thửa 1257, TBĐ 80                                                            | 1.060   |
| 9.17      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278, TBĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến hết thửa 92, TBĐ 106                                        | 2.160   |
| 9.18      | Từ giáp thửa 92, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 351, TBĐ 93                                                                   | 1.944   |
| 9.19      | Từ giáp thửa 351, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157, TBĐ 127                                                                  | 1.560   |
| 9.20      | Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 127 đến hết thửa 83, TBĐ 136                                                                  | 1.560   |
| 9.21      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 107                                                             | 1.800   |
| 9.22      | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TBĐ 94 đến giáp thửa 130, TBĐ 94                                                     | 1.260   |
| 9.23      | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TBĐ 94 đến hết thửa 01, TBĐ 95                                                      | 1.260   |
| 9.24      | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TBĐ 95 đến hết đường                                                                  | 1.260   |
| 9.25      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48, TBĐ 95 đến hết thửa 16, 45, TBĐ 95                                                          | 1.260   |
| 9.26      | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 95 đến hết đường                                                                 | 1.260   |
| 9.27      | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến hết thửa 35, TBĐ 108                                                     | 1.260   |
| 9.28      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03, TBĐ 108 đến hết thửa 14, TBĐ 108                                                            | 1.260   |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Hiệp Thuận</b>                                                                                               |         |
| 10.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, TBĐ 79                                                      | 1.540   |
| 10.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755, TBĐ 79 đến hết thửa 78, TBĐ 67                                                              | 1.540   |
| 10.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 67 đến hết thửa 363, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67                                   | 1.540   |
| 10.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 79 đến hết thửa 112, TBĐ 79 (hội trường thôn)                                           | 1.220   |
| 10.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TBĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 79 và hết thửa 369, TBĐ 79                             | 1.220   |
| 10.6      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 79 đến giáp thửa 186, TBĐ 67                                                             | 1.220   |
| 10.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821, TBĐ 79 đến giáp thửa 23, TBĐ 79                                                             | 1.220   |
| 10.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636, TBĐ 79 đi quanh thửa 219, TBĐ 79 đến hết thửa 820, TBĐ 79; đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 67 | 1.220   |
| 10.9      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 67 đến hết thửa 15, TBĐ 79                                                              | 1.220   |
| 10.10     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150, TBĐ 79 đến giáp thửa 307, TBĐ 79                                                            | 1.220   |
| 10.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79                                            | 2.200   |
| 10.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 79 đến hết thửa 370, TBĐ 79                                                                   | 1.800   |
| 10.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485, TBĐ 79                                                              | 1.697   |
| 10.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 411, TBĐ 79 đến hết thửa 339, TBĐ 79                                                                   | 1.600   |
| 10.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479, TBĐ 78                                                           | 1.600   |
| 10.16     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67                                    | 1.960   |
| 10.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67                                                            | 1.600   |
| 10.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến hết thửa 87, TBĐ 67                                                                    | 1.600   |
| 10.19     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190, TBĐ 79 đến hết thửa 261, TBĐ 79                                                             | 2.200   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 10.20     | Từ giáp thửa 261, TBĐ 79 đến giáp thửa 628, TBĐ 79                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.200   |
| 10.21     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.200   |
| 10.22     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 02, TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 79                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.600   |
| 10.23     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.600   |
| 10.24     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2.200   |
| 10.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479, TBĐ 78                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.800   |
| 10.26     | Từ ngã ba cạnh thửa 530, TBĐ 79 đến hết thửa 56, TBĐ 92                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.300   |
| 10.27     | Từ ngã tư giáp thửa 590, TBĐ 79 đến giáp thửa 554, TBĐ 79 và đến hết thửa 1374, TBĐ 80                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.200   |
| 10.28     | Từ ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79 đến giáp thửa 318, TBĐ 79                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.200   |
| <b>11</b> | <b>Đường thôn Hiệp Hòa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 11.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.200   |
| 11.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2.528   |
| 11.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66                                                                                                                                                                                                                                                | 1.760   |
| 11.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.200   |
| 11.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.920   |
| 11.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66; đến hết thửa 390, TBĐ 78                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.480   |
| 11.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 66 đến hết đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.480   |
| 11.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401, TBĐ 66 đến hết thửa 141, TBĐ 66                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.880   |
| 11.9      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thửa 159, TBĐ 65; giáp thửa 328, TBĐ 66                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.480   |
| 11.10     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 191, TBĐ 66                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.920   |
| 11.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ 65                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.480   |
| 11.12     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.575   |
| 11.13     | Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35, TBĐ 78                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.400   |
| 11.14     | Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.480   |
| 11.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 77 đến giáp thửa 95, TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.480   |
| 11.16     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.840   |
| 11.17     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2.000   |
| 11.18     | Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64 | 1.960   |
| 11.19     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.560   |
| 11.20     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.560   |
| 11.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 76 đến giáp thửa 132, 104, TBĐ 76                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.200   |
| 11.22     | Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139, TBĐ 76 đến hết thửa 125, 194, 321, TBĐ 76                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.200   |
| 11.23     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.560   |
| 11.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.560   |
| 11.25     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 88, TBĐ 74                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.200   |
| 11.26     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.560   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 11.27     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87                                         | 1.200   |
| 11.28     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13, TBĐ 86 đến hết thửa 41, TBĐ 86                                                | 1.200   |
| 11.29     | Từ giáp thửa 40, TBĐ 86 đến hết thửa 07, TBĐ 98 và đến giáp thửa 21, TBĐ 112                                | 1.120   |
| <b>12</b> | <b>Đường thôn Tân Phú</b>                                                                                   |         |
| 12.1      | Từ ngã ba thửa 141, TBĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 38 đến hết thửa 47, TBĐ 28                      | 1.920   |
| 12.2      | Từ giáp thửa 47, TBĐ 28 đến thửa 40, TBĐ 27                                                                 | 1.700   |
| 12.3      | Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)               | 1.120   |
| 12.4      | Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến hết thửa 521, TBĐ 36                                                     | 1.400   |
| 12.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba thửa 14, TBĐ 25                                                   | 1.120   |
| 12.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 18                                            | 1.104   |
| 12.7      | Từ thửa 02, TBĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82, TBĐ 26                                                       | 1.104   |
| 12.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 25 đến suối (hết thửa 05, TBĐ 34)                                               | 1.120   |
| 12.9      | Từ suối cạnh thửa 05, TBĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34                                               | 1.104   |
| 12.10     | Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48                                             | 1.104   |
| 12.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48 đi qua thửa 33, TBĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64, TBĐ 60)                  | 1.120   |
| 12.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 102, 139 TBĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14            | 1.120   |
| 12.13     | Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14 đến giáp cầu Tân Bình                                                   | 1.080   |
| 12.14     | Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14 đến hết thửa 164, TBĐ 14                                                | 1.040   |
| 12.15     | Từ ngã ba giáp thửa 4, 14, TBĐ 13 đến giáp thửa 9, 11, TBĐ 9 (Cổng chùa Kim Liên)                           | 900     |
| 12.16     | Từ ngã ba giáp thửa 56, 107, TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TBĐ 13                                          | 900     |
| 12.17     | Từ ngã ba giáp thửa 64, TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 01, 22, TBĐ 20                                          | 840     |
| 12.18     | Từ giáp thửa 83, TBĐ 28 đến giáp thửa 39, TBĐ 37                                                            | 1.500   |
| 12.19     | Từ ngã tư giáp thửa 84, TBĐ 28 đến hết thửa 19, TBĐ 38; đến giáp thửa 58, TBĐ 37 và đến hết thửa 75, TBĐ 28 | 1.250   |
| 12.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 đến hết thửa 20 và 24, TBĐ 14 (đến giáp cầu Tân Bình)                       | 1.260   |
| 12.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 24 và 12, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 33                                        | 1.120   |
| 13        | Các đoạn đường còn lại của thôn Tân Phú                                                                     | 760     |
| 14        | Các đoạn đường còn lại của các thôn còn lại                                                                 | 1.020   |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 20:</b>                                                                     |              |                  |              |
| 1.1      | Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TBĐ 57) và giáp thửa 97, TBĐ 57 | 5.208        | 4.836            | 5.208        |
| 1.2      | Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97, TBĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56       | 5.992        | 5.564            | 5.992        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và hết thửa 509, TBĐ 56                                                          | 7.868        | 7.306            | 7.868        |
| 1.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và giáp thửa 509, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và hết thửa 01, TBĐ 69                                   | 8.834        | 8.203            | 8.834        |
| 1.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và giáp thửa 01, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) và hết thửa 244, TBĐ 69                    | 9.436        | 8.762            | 9.436        |
| 1.6      | Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trại Y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69 | 11.200       | 10.400           | 11.200       |
| 1.7      | Từ đường vào Trại Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn và giáp thửa 346, TBĐ 69 đến hết thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68                 | 9.814        | 9.113            | 9.814        |
| 1.8      | Từ giáp thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 đến hết thửa 319, 380, TBĐ 68                                                            | 7.056        | 6.552            | 7.056        |
| 1.9      | Từ giáp thửa 319, 380, TBĐ 68 đến cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68)                                                                   | 5.796        | 5.382            | 5.796        |
| 1.10     | Từ cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755, TBĐ 79 và hết thửa 135, TBĐ 79                                         | 4.662        | 4.329            | 4.662        |
| 1.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 79 và giáp thửa 135, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79                                                         | 4.004        | 3.718            | 4.004        |
| 1.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận                                                                                                | 4.694        | 4.358            | 4.694        |
| 1.13     | Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66                                                                                                | 2.982        | 2.769            | 2.982        |
| 1.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152, TBĐ 65                                 | 3.542        | 3.289            | 3.542        |
| 1.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152, TBĐ 65 đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đổi diện công Nông trường 78)          | 4.564        | 4.238            | 4.564        |
| 1.16     | Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đổi diện công Nông trường 78) đến cầu Đa Le (hết thửa 01, TBĐ 86)                                                        | 3.317        | 3.080            | 3.317        |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 28B</b>                                                                                                                                |              |                  |              |
| 2.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết thửa 423, TBĐ 69                                                                                    | 7.420        | 6.890            | 7.420        |
| 2.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69                                                                                    | 7.420        | 6.890            | 7.420        |
| 2.3      | Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và hết thửa 466, TBĐ 69                                                            | 6.510        | 6.045            | 6.510        |
| 2.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và giáp thửa 466, TBĐ 69 đến hết thửa 01, TBĐ 81 và hết thửa 568, TBĐ 69                                          | 4.116        | 3.822            | 4.116        |
| 2.5      | Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 và giáp thửa 568, TBĐ 69 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thê Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80)                  | 4.130        | 3.835            | 4.130        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                    | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 2.6      | Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 | 3.626        | 3.367            | 3.626        |
| 2.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và hết thửa 934, TBĐ 80               | 3.318        | 3.081            | 3.318        |
| 2.8      | Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và giáp thửa 934, TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278, TBĐ 94)                          | 3.192        | 2.964            | 3.192        |
| 2.9      | Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278, TBĐ 94) đến cầu Đăkdra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108)                                     | 2.828        | 2.626            | 2.828        |
| <b>3</b> | <b>Đường đi thôn Thiện Chí</b>                                                                                                           |              |                  |              |
| 3.1      | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và hết thửa 71, TBĐ 69                                            | 4.592        | 4.264            | 4.592        |
| 3.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và giáp thửa 71, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69                                                          | 4.424        | 4.108            | 4.424        |
| 3.3      | Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và hết thửa 337, TBĐ 56                                                         | 3.220        | 2.990            | 3.220        |
| 3.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55    | 3.143        | 2.919            | 3.143        |
| 3.5      | Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh công nghĩa trang Đại Ninh)   | 2.800        | 2.600            | 2.800        |
| <b>4</b> | <b>Đường thôn Đại Ninh</b>                                                                                                               |              |                  |              |
| 4.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120, TBĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148, TBĐ 43                                                                 | 1.386        | 1.287            | 1.386        |
| 4.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40, TBĐ 43 đến hết thửa 48, 13, TBĐ 42 và giáp thửa 49, TBĐ 42                                                 | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 4.3      | Từ giáp thửa 13, TBĐ 42 đến hết thửa 143, TBĐ 42; đến hết thửa 546, TBĐ 56 và đến giáp thửa 120, TBĐ 42                                  | 1.246        | 1.157            | 1.246        |
| 4.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198, TBĐ 43 đến hết đường                                                                                      | 1.246        | 1.157            | 1.246        |
| 4.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57                                                                      | 938          | 871              | 938          |
| 4.6      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79, TBĐ 43)       | 1.624        | 1.508            | 1.624        |
| 4.7      | Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 43                                                                     | 1.316        | 1.222            | 1.316        |
| 4.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)                                    | 2.828        | 2.626            | 2.828        |
| 4.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13, TBĐ 56                                           | 1.470        | 1.365            | 1.470        |
| 4.10     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 56 đến thửa 66, TBĐ 56                                                                                 | 1.036        | 962              | 1.036        |
| 4.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528, TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73, TBĐ 57)                                                                     | 1.442        | 1.339            | 1.442        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 4.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 57 đến hết thửa 435, TBĐ 57                                                                                        | 938          | 871              | 938          |
| 4.13     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56                                                                         | 2.226        | 2.067            | 2.226        |
| 4.14     | Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 62; 120, TBĐ 42                                                                                   | 2.060        | 1.913            | 2.060        |
| 4.15     | Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086, TBĐ 56                                                                                | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 4.16     | Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56                                                                               | 1.442        | 1.339            | 1.442        |
| 4.17     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56                                                                          | 2.632        | 2.444            | 2.632        |
| 4.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 đến hết thửa 119; 145, TBĐ 56                                                                                   | 1.316        | 1.222            | 1.316        |
| 4.19     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 56 đến giáp thửa 249, TBĐ 56                                                                                 | 2.828        | 2.626            | 2.828        |
| 4.20     | Từ ngã ba cạnh thửa 260, TBĐ 56 đến hết đường                                                                                                   | 840          | 780              | 840          |
| 4.21     | Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 56 đến hết thửa 289, 1137, 333, TBĐ 56 và giáp thửa 477, TBĐ 56                                                    | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 4.22     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TBĐ 57                                                                              | 2.534        | 2.353            | 2.534        |
| 4.23     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509, TBĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 56 đến hết thửa 329, TBĐ 56                             | 1.036        | 962              | 1.036        |
| 4.24     | Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 57 đến hết đường                                                                                                   | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 4.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 57 đến giáp thửa 288, TBĐ 57                                                                                       | 1.400        | 1.300            | 1.400        |
| <b>5</b> | <b>Đường thôn Ninh Thiện</b>                                                                                                                    |              |                  |              |
| 5.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23, TBĐ 69                                                                                   | 1.036        | 962              | 1.036        |
| 5.2      | Từ thửa 10, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56                                                                                                    | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 5.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 56 đến hết thửa 383, TBĐ 56                                                                                        | 1.036        | 962              | 1.036        |
| 5.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBĐ 56 đến giáp thửa 345, TBĐ 56                                                                                       | 1.036        | 962              | 1.036        |
| 5.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 đến hết thửa 252, 469, 965, TBĐ 56                                                                              | 1.218        | 1.131            | 1.218        |
| 5.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBĐ 41 (chùa Quan Âm).                                  | 2.478        | 2.301            | 2.478        |
| 5.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 41                                                                                 | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 5.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 và hết thửa 99, TBĐ 41 (đường vòng khu tái định cư) | 2.296        | 2.132            | 2.296        |
| 5.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 41 đi qua thửa 18, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 41                                                          | 1.344        | 1.248            | 1.344        |



| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                        | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 5.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 277, TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TĐĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48, TĐĐ 41                  | 2.149        | 1.996            | 2.149        |
| 5.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 99, TĐĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, TĐĐ 41)                              | 2.352        | 2.184            | 2.352        |
| 5.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 111, TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng                                                                             | 1.134        | 1.053            | 1.134        |
| 5.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TĐĐ 41 đến hết thửa 89, TĐĐ 41                                                                      | 1.186        | 1.101            | 1.186        |
| 5.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 190, TĐĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TĐĐ 54                                                              | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| <b>6</b> | <b>Đường thôn Thiện Chí</b>                                                                                                  |              |                  |              |
| 6.1      | Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TĐĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới) | 1.526        | 1.417            | 1.526        |
| 6.2      | Từ ngã tư cạnh thửa 211, TĐĐ 40 đến giáp thửa 121, TĐĐ 40                                                                    | 2.016        | 1.872            | 2.016        |
| 6.3      | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401, TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336, TĐĐ 54 .                          | 1.442        | 1.339            | 1.442        |
| 6.4      | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328, TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300, TĐĐ 54                            | 1.386        | 1.287            | 1.386        |
| 6.5      | Từ ngã tư cạnh thửa 50, TĐĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01, TĐĐ 54                                                               | 1.284        | 1.192            | 1.284        |
| 6.6      | Từ ngã tư cạnh thửa 50, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402, TĐĐ 54                                                              | 1.267        | 1.177            | 1.267        |
| 6.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TĐĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301, TĐĐ 53                                              | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 6.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 244, TĐĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26, TĐĐ 39                                                              | 966          | 897              | 966          |
| 6.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TĐĐ 40 đến hết thửa 228, TĐĐ 40                                                                     | 1.076        | 999              | 1.076        |
| 6.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TĐĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TĐĐ 40)                                      | 1.442        | 1.339            | 1.442        |
| 6.11     | Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TĐĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38, TĐĐ 38              | 1.134        | 1.053            | 1.134        |
| <b>7</b> | <b>Đường thôn Kinh Tế Mới</b>                                                                                                |              |                  |              |
| 7.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 253, TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361, TĐĐ 53             | 2.004        | 1.861            | 2.004        |
| 7.2      | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98, TĐĐ 54                                                               | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 7.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 54                                                              | 938          | 871              | 938          |
| 7.4      | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TĐĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123, TĐĐ 54                                          | 938          | 871              | 938          |
| 7.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 60, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68, TĐĐ 40 và đến giáp thửa 68, TĐĐ 39                                   | 1.050        | 975              | 1.050        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                         | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 7.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 40;           | 840          | 780              | 840          |
| 7.7      | Từ suối cạnh thửa 153, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 53                                                                                 | 980          | 910              | 980          |
| 7.8      | Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 54                                                                              | 1.502        | 1.394            | 1.502        |
| 7.9      | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 53                                                                               | 938          | 871              | 938          |
| 7.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 53                                                                               | 938          | 871              | 938          |
| 7.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 53                                                                               | 910          | 845              | 910          |
| 7.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TBĐ 66                                                                                 | 1.064        | 988              | 1.064        |
| 7.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53                                                                              | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 7.14     | Từ ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53 đi qua thửa 156, 372, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)                              | 840          | 780              | 840          |
| 7.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 53 đến hết thửa 86, TBĐ 52                                                                                       | 1.120        | 1.040            | 1.120        |
| <b>8</b> | <b>Đường thôn Ninh Hòa</b>                                                                                                                    |              |                  |              |
| 8.1      | Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 69 đến hết thửa 175, TBĐ 69                                                                                       | 1.512        | 1.404            | 1.512        |
| 8.2      | Từ thửa 39, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56                                                                                                  | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 8.3      | Từ thửa 106, TBĐ 69 đến hết thửa 1072, TBĐ 69                                                                                                 | 1.820        | 1.690            | 1.820        |
| 8.4      | Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TBĐ 69) đến hết thửa 333, TBĐ 69                                                                        | 1.218        | 1.131            | 1.218        |
| 8.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315, TBĐ 69 đến giáp thửa 301, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263, TBĐ 69) | 3.486        | 3.237            | 3.486        |
| 8.6      | Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289, TBĐ 69) đến hết thửa 1015, TBĐ 69                                                                         | 3.388        | 3.146            | 3.388        |
| 8.7      | Từ giáp thửa 1015, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 69                                                                                    | 2.660        | 2.470            | 2.660        |
| 8.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 69 đến giáp thửa 156, TBĐ 69                                                                                    | 1.134        | 1.053            | 1.134        |
| 8.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến giáp thửa 117, TBĐ 69                                                                                    | 2.520        | 2.340            | 2.520        |
| 8.10     | Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến hết thửa 203, TBĐ 55                                                                                     | 2.240        | 2.080            | 2.240        |
| 8.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa 639, TBĐ 68                                                                                       | 1.064        | 988              | 1.064        |
| 8.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677, TBĐ 68                                                                              | 2.800        | 2.600            | 2.800        |
| 8.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 1066, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69                                                                              | 2.240        | 2.080            | 2.240        |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 8.14     | Từ suối cạnh thửa 69, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 68                                                        | 2.044        | 1.898            | 2.044        |
| 8.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 689, TBĐ 68 đến hết thửa 775, TBĐ 68; đến hết thửa 215, TBĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692, TBĐ 68 | 1.948        | 1.809            | 1.948        |
| 8.16     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TBĐ 69 đến hết thửa 432, TBĐ 69                                                       | 1.512        | 1.404            | 1.512        |
| 8.17     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68                                               | 2.352        | 2.184            | 2.352        |
| 8.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 68 đến hết thửa 210, TBĐ 68                                                             | 1.260        | 1.170            | 1.260        |
| 8.19     | Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TBĐ 55                                                      | 1.134        | 1.053            | 1.134        |
| <b>9</b> | <b>Đường thôn Đăng Srôn</b>                                                                                          |              |                  |              |
| 9.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80                                               | 1.064        | 988              | 1.064        |
| 9.2      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TBĐ 69 đến giáp thửa 425, TBĐ 69 và đến giáp thửa 386, TBĐ 68                        | 1.918        | 1.781            | 1.918        |
| 9.3      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TBĐ 69 đến giáp thửa 397, 618, TBĐ 68                                                | 1.918        | 1.781            | 1.918        |
| 9.4      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80                                             | 1.512        | 1.404            | 1.512        |
| 9.5      | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 80                                                     | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 9.6      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TBĐ 80 đến hết thửa 625, TBĐ 80                                                      | 2.198        | 2.041            | 2.198        |
| 9.7      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322, TBĐ 80 (đường vào Trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, TBĐ 80        | 1.512        | 1.404            | 1.512        |
| 9.8      | Từ ngã ba cạnh thửa 826, TBĐ 80 đến hết thửa 577, TBĐ 80                                                             | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 9.9      | Từ ngã ba cạnh thửa 831, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597, TBĐ 80                                                     | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 9.10     | Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TBĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TBĐ 80                     | 1.512        | 1.404            | 1.512        |
| 9.11     | Từ ngã ba cạnh thửa 942, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 80                                                     | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 9.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 947, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868, TBĐ 80                                                     | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 9.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 1303, TBĐ 80                                                           | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 9.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 277, TBĐ 80                                                            | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 9.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TBĐ 80 đến hết thửa 741, TBĐ 80                                                      | 1.008        | 936              | 1.008        |
| 9.16     | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78, TBĐ 81 đến hết thửa 1257, TBĐ 80                                                      | 742          | 689              | 742          |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 9.17      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278, TBĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến hết thửa 92, TBĐ 106                                        | 1.512              | 1.404                  | 1.512              |
| 9.18      | Từ giáp thửa 92, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 351, TBĐ 93                                                                   | 1.361              | 1.264                  | 1.361              |
| 9.19      | Từ giáp thửa 351, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157, TBĐ 127                                                                  | 1.092              | 1.014                  | 1.092              |
| 9.20      | Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 127 đến hết thửa 83, TBĐ 136                                                                  | 1.092              | 1.014                  | 1.092              |
| 9.21      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 107                                                             | 1.260              | 1.170                  | 1.260              |
| 9.22      | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TBĐ 94 đến giáp thửa 130, TBĐ 94                                                     | 882                | 819                    | 882                |
| 9.23      | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TBĐ 94 đến hết thửa 01, TBĐ 95                                                      | 882                | 819                    | 882                |
| 9.24      | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TBĐ 95 đến hết đường                                                                  | 882                | 819                    | 882                |
| 9.25      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48, TBĐ 95 đến hết thửa 16, 45, TBĐ 95                                                          | 882                | 819                    | 882                |
| 9.26      | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 95 đến hết đường                                                                 | 882                | 819                    | 882                |
| 9.27      | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến hết thửa 35, TBĐ 108                                                     | 882                | 819                    | 882                |
| 9.28      | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03, TBĐ 108 đến hết thửa 14, TBĐ 108                                                            | 882                | 819                    | 882                |
| <b>10</b> | <b>Đường thôn Hiệp Thuận</b>                                                                                               |                    |                        |                    |
| 10.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, TBĐ 79                                                      | 1.078              | 1.001                  | 1.078              |
| 10.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755, TBĐ 79 đến hết thửa 78, TBĐ 67                                                              | 1.078              | 1.001                  | 1.078              |
| 10.3      | Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 67 đến hết thửa 363, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67                                   | 1.078              | 1.001                  | 1.078              |
| 10.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 79 đến hết thửa 112, TBĐ 79 (hội trường thôn)                                           | 854                | 793                    | 854                |
| 10.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TBĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 79 và hết thửa 369, TBĐ 79                             | 854                | 793                    | 854                |
| 10.6      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 79 đến giáp thửa 186, TBĐ 67                                                             | 854                | 793                    | 854                |
| 10.7      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821, TBĐ 79 đến giáp thửa 23, TBĐ 79                                                             | 854                | 793                    | 854                |
| 10.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636, TBĐ 79 đi quanh thửa 219, TBĐ 79 đến hết thửa 820, TBĐ 79; đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 67 | 854                | 793                    | 854                |
| 10.9      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 67 đến hết thửa 15, TBĐ 79                                                              | 854                | 793                    | 854                |
| 10.10     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150, TBĐ 79 đến giáp thửa 307, TBĐ 79                                                            | 854                | 793                    | 854                |
| 10.11     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79                                            | 1.540              | 1.430                  | 1.540              |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 10.12     | Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 79 đến hết thửa 370, TBĐ 79                                             | 1.260              | 1.170                  | 1.260              |
| 10.13     | Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485, TBĐ 79                                        | 1.188              | 1.103                  | 1.188              |
| 10.14     | Từ ngã ba cạnh thửa 411, TBĐ 79 đến hết thửa 339, TBĐ 79                                             | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 10.15     | Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479, TBĐ 78                                     | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 10.16     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67              | 1.372              | 1.274                  | 1.372              |
| 10.17     | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67                                      | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 10.18     | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến hết thửa 87, TBĐ 67                                              | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 10.19     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190, TBĐ 79 đến hết thửa 261, TBĐ 79                                       | 1.540              | 1.430                  | 1.540              |
| 10.20     | Từ giáp thửa 261, TBĐ 79 đến giáp thửa 628, TBĐ 79                                                   | 840                | 780                    | 840                |
| 10.21     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết đường                                                  | 1.540              | 1.430                  | 1.540              |
| 10.22     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 02, TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 79      | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 10.23     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78                                        | 1.120              | 1.040                  | 1.120              |
| 10.24     | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78                                | 1.540              | 1.430                  | 1.540              |
| 10.25     | Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479, TBĐ 78                                        | 1.260              | 1.170                  | 1.260              |
| 10.26     | Từ ngã ba cạnh thửa 530, TBĐ 79 đến hết thửa 56, TBĐ 92                                              | 910                | 845                    | 910                |
| 10.27     | Từ ngã tư giáp thửa 590, TBĐ 79 đến giáp thửa 554, TBĐ 79 và đến hết thửa 1374, TBĐ 80               | 840                | 780                    | 840                |
| 10.28     | Từ ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79 đến giáp thửa 318, TBĐ 79                                            | 840                | 780                    | 840                |
| <b>11</b> | <b>Đường thôn Hiệp Hòa</b>                                                                           |                    |                        |                    |
| 11.1      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78                                          | 840                | 780                    | 840                |
| 11.2      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78                                            | 1.770              | 1.643                  | 1.770              |
| 11.3      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66 | 1.232              | 1.144                  | 1.232              |
| 11.4      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66)                                | 840                | 780                    | 840                |
| 11.5      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78                                 | 1.344              | 1.248                  | 1.344              |
| 11.6      | Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66; đến hết thửa 390, TBĐ 78                   | 1.036              | 962                    | 1.036              |
| 11.7      | Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 66 đến hết đường                                                        | 1.036              | 962                    | 1.036              |
| 11.8      | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401, TBĐ 66 đến hết thửa 141, TBĐ 66                                       | 1.316              | 1.222                  | 1.316              |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá<br>đất<br>TMDV | Giá đất<br>CSSX<br>PNN | Giá<br>đất<br>HĐKS |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| 11.9  | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thửa 159, TBĐ 65; giáp thửa 328, TBĐ 66                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.036              | 962                    | 1.036              |
| 11.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 191, TBĐ 66                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.344              | 1.248                  | 1.344              |
| 11.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ 65                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.036              | 962                    | 1.036              |
| 11.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.803              | 1.674                  | 1.803              |
| 11.13 | Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35, TBĐ 78                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 980                | 910                    | 980                |
| 11.14 | Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.036              | 962                    | 1.036              |
| 11.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 77 đến giáp thửa 95, TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.036              | 962                    | 1.036              |
| 11.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.288              | 1.196                  | 1.288              |
| 11.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.400              | 1.300                  | 1.400              |
| 11.18 | Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64 | 1.372              | 1.274                  | 1.372              |
| 11.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.092              | 1.014                  | 1.092              |
| 11.20 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.092              | 1.014                  | 1.092              |
| 11.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 76 đến giáp thửa 132, 104, TBĐ 76                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 840                | 780                    | 840                |
| 11.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139, TBĐ 76 đến hết thửa 125, 194, 321, TBĐ 76                                                                                                                                                                                                                                                                              | 840                | 780                    | 840                |
| 11.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.092              | 1.014                  | 1.092              |
| 11.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.092              | 1.014                  | 1.092              |
| 11.25 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 88, TBĐ 74                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 840                | 780                    | 840                |
| 11.26 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.092              | 1.014                  | 1.092              |
| 11.27 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 840                | 780                    | 840                |
| 11.28 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13, TBĐ 86 đến hết thửa 41, TBĐ 86                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 840                | 780                    | 840                |
| 11.29 | Từ giáp thửa 40, TBĐ 86 đến hết thửa 07, TBĐ 98 và đến giáp thửa 21, TBĐ 112                                                                                                                                                                                                                                                                        | 784                | 728                    | 784                |
| 12    | <b>Đường thôn Tân Phú</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |                        |                    |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất TMDV | Giá đất CSSX PNN | Giá đất HĐKS |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|
| 12.1  | Từ ngã ba thửa 141, TĐĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TĐĐ 38 đến hết thửa 47, TĐĐ 28                      | 1.344        | 1.248            | 1.344        |
| 12.2  | Từ giáp thửa 47, TĐĐ 28 đến thửa 40, TĐĐ 27                                                                 | 1.190        | 1.105            | 1.190        |
| 12.3  | Từ ngã tư cạnh thửa 40, TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)               | 784          | 728              | 784          |
| 12.4  | Từ ngã tư cạnh thửa 40, TĐĐ 27 đến hết thửa 521, TĐĐ 36                                                     | 980          | 910              | 980          |
| 12.5  | Từ ngã tư cạnh thửa 40, TĐĐ 27 đến ngã ba thửa 14, TĐĐ 25                                                   | 784          | 728              | 784          |
| 12.6  | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166, TĐĐ 18                                            | 773          | 718              | 773          |
| 12.7  | Từ thửa 02, TĐĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82, TĐĐ 26                                                       | 773          | 718              | 773          |
| 12.8  | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TĐĐ 25 đến suối (hết thửa 05, TĐĐ 34)                                               | 784          | 728              | 784          |
| 12.9  | Từ suối cạnh thửa 05, TĐĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 34                                               | 773          | 718              | 773          |
| 12.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25, TĐĐ 48                                             | 773          | 718              | 773          |
| 12.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 25, TĐĐ 48 đi qua thửa 33, TĐĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64, TĐĐ 60)                  | 784          | 728              | 784          |
| 12.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 102, 139 TĐĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14            | 784          | 728              | 784          |
| 12.13 | Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14 đến giáp cầu Tân Bình                                                   | 756          | 702              | 756          |
| 12.14 | Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14 đến hết thửa 164, TĐĐ 14                                                | 728          | 676              | 728          |
| 12.15 | Từ ngã ba giáp thửa 4, 14, TĐĐ 13 đến giáp thửa 9, 11, TĐĐ 9 (Công chùa Kim Liên)                           | 630          | 585              | 630          |
| 12.16 | Từ ngã ba giáp thửa 56, 107, TĐĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TĐĐ 13                                          | 630          | 585              | 630          |
| 12.17 | Từ ngã ba giáp thửa 64, TĐĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 01, 22, TĐĐ 20                                          | 588          | 546              | 588          |
| 12.18 | Từ giáp thửa 83, TĐĐ 28 đến giáp thửa 39, TĐĐ 37                                                            | 1.050        | 975              | 1.050        |
| 12.19 | Từ ngã tư giáp thửa 84, TĐĐ 28 đến hết thửa 19, TĐĐ 38; đến giáp thửa 58, TĐĐ 37 và đến hết thửa 75, TĐĐ 28 | 875          | 813              | 875          |
| 12.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 19 đến hết thửa 20 và 24, TĐĐ 14 (đến giáp cầu Tân Bình)                       | 882          | 819              | 882          |
| 12.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 24 và 12, TĐĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 38, TĐĐ 33                                        | 784          | 728              | 784          |
| 13    | Các đoạn đường còn lại của thôn Tân Phú                                                                     | 532          | 494              | 532          |
| 14    | Các đoạn đường còn lại của các thôn còn lại                                                                 | 714          | 663              | 714          |

**3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:**

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

**4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:** Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

**7. Đất có mặt nước chuyên dùng** (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).



## MỤC LỤC

|                                                            |     |
|------------------------------------------------------------|-----|
| Phụ lục 01: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HƯƠNG - ĐÀ LẠT .....  | 1   |
| Phụ lục 02: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CAM LY - ĐÀ LẠT .....      | 28  |
| Phụ lục 03: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÂM VIÊN - ĐÀ LẠT .....    | 41  |
| Phụ lục 04: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LANGBIANG – ĐÀ LẠT .....   | 54  |
| Phụ lục 05: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN TRƯỜNG - ĐÀ LẠT ..... | 75  |
| Phụ lục 06: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 1 BẢO LỘC .....            | 82  |
| Phụ lục 07: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 2 BẢO LỘC .....            | 123 |
| Phụ lục 08: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 3 BẢO LỘC .....            | 155 |
| Phụ lục 09: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG B’LAO .....                | 167 |
| Phụ lục 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀM THẮNG.....             | 189 |
| Phụ lục 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THUẬN .....           | 199 |
| Phụ lục 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MŨI NÉ .....               | 208 |
| Phụ lục 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỦY .....             | 213 |
| Phụ lục 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHAN THIẾT .....           | 226 |
| Phụ lục 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TIẾN THÀNH .....           | 235 |
| Phụ lục 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LA GI .....                | 240 |
| Phụ lục 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC HỘI.....             | 250 |
| Phụ lục 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA.....         | 257 |
| Phụ lục 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NAM GIA NGHĨA .....        | 277 |
| Phụ lục 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA.....        | 291 |
| Phụ lục 21: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUÝ .....             | 306 |
| Phụ lục 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LẠC DƯƠNG.....                 | 312 |
| Phụ lục 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐƠN DƯƠNG .....                | 323 |
| Phụ lục 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KA ĐÔ .....                    | 338 |
| Phụ lục 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG LẬP.....                 | 349 |
| Phụ lục 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DRAN .....                     | 359 |
| Phụ lục 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP THẠNH.....                | 372 |
| Phụ lục 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC TRỌNG.....                 | 428 |
| Phụ lục 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI.....                   | 533 |

|                                                    |     |
|----------------------------------------------------|-----|
| Phụ lục 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ HINE.....           | 557 |
| Phụ lục 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ NĂNG .....          | 578 |
| Phụ lục 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÌNH VĂN LÂM HÀ.....   | 588 |
| Phụ lục 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ SƠN LÂM HÀ.....    | 609 |
| Phụ lục 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM HÀ LÂM HÀ.....     | 617 |
| Phụ lục 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM BAN LÂM HÀ.....    | 623 |
| Phụ lục 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HÀ LÂM HÀ .....    | 640 |
| Phụ lục 37: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚC THỌ LÂM HÀ.....   | 653 |
| Phụ lục 38: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 1 .....       | 664 |
| Phụ lục 39: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 2.....        | 672 |
| Phụ lục 40: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 3 .....       | 681 |
| Phụ lục 41: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 4.....        | 689 |
| Phụ lục 42: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DI LINH.....           | 696 |
| Phụ lục 43: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA NINH .....         | 736 |
| Phụ lục 44: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA BẮC .....          | 755 |
| Phụ lục 45: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÌNH TRANG THƯỢNG..... | 769 |
| Phụ lục 46: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO THUẬN .....        | 780 |
| Phụ lục 47: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN ĐIỀN.....          | 794 |
| Phụ lục 48: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIA HIỆP .....         | 800 |
| Phụ lục 49: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 1.....         | 819 |
| Phụ lục 50: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 2.....         | 834 |
| Phụ lục 51: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 3.....         | 844 |
| Phụ lục 52: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 4.....         | 852 |
| Phụ lục 53: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 5.....         | 857 |
| Phụ lục 54: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI .....         | 862 |
| Phụ lục 55: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 2 .....       | 877 |
| Phụ lục 56: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH.....            | 887 |
| Phụ lục 57: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH 2.....          | 904 |
| Phụ lục 58: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH 3.....          | 912 |
| Phụ lục 59: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN .....         | 919 |

|                                                |      |
|------------------------------------------------|------|
| Phụ lục 60: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 2.....    | 940  |
| Phụ lục 61: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 3.....    | 955  |
| Phụ lục 62: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẢO.....      | 964  |
| Phụ lục 63: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LIÊN HƯƠNG.....    | 968  |
| Phụ lục 64: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY PHONG.....     | 977  |
| Phụ lục 65: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN RÍ CỬA.....   | 980  |
| Phụ lục 66: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC BÌNH.....      | 988  |
| Phụ lục 67: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG THÁI.....     | 996  |
| Phụ lục 68: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẢI NINH.....      | 998  |
| Phụ lục 69: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN SƠN.....      | 1004 |
| Phụ lục 70: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SÔNG LŨY.....      | 1007 |
| Phụ lục 71: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LƯƠNG SƠN.....     | 1010 |
| Phụ lục 72: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THẮNG.....     | 1016 |
| Phụ lục 73: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG GIANG.....    | 1019 |
| Phụ lục 74: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LA DẠ.....         | 1022 |
| Phụ lục 75: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN BẮC..... | 1026 |
| Phụ lục 76: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN.....     | 1031 |
| Phụ lục 77: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG SƠN.....      | 1038 |
| Phụ lục 78: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM LIÊM.....      | 1042 |
| Phụ lục 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUYÊN QUANG.....   | 1047 |
| Phụ lục 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THẠNH.....     | 1051 |
| Phụ lục 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM KIỆM.....      | 1056 |
| Phụ lục 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN THÀNH.....     | 1061 |
| Phụ lục 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN NAM..... | 1067 |
| Phụ lục 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN LẬP.....       | 1072 |
| Phụ lục 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN MINH.....      | 1077 |
| Phụ lục 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM TÂN.....       | 1081 |
| Phụ lục 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN MỸ.....        | 1087 |
| Phụ lục 88: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HẢI.....       | 1091 |
| Phụ lục 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHỊ ĐỨC.....      | 1096 |

|                                                |      |
|------------------------------------------------|------|
| Phụ lục 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC RUỘNG.....     | 1100 |
| Phụ lục 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỒNG KHO .....     | 1104 |
| Phụ lục 92: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÁNH LINH.....     | 1111 |
| Phụ lục 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SUỐI KIẾT.....     | 1118 |
| Phụ lục 94: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM THÀNH.....     | 1124 |
| Phụ lục 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LINH.....      | 1130 |
| Phụ lục 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HOÀI ĐỨC .....     | 1144 |
| Phụ lục 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRÀ TÂN.....       | 1158 |
| Phụ lục 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK WIL.....       | 1163 |
| Phụ lục 99: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM DONG.....      | 1168 |
| Phụ lục 100: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CƯ JÚT.....       | 1175 |
| Phụ lục 101: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN AN.....     | 1191 |
| Phụ lục 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LẬP .....     | 1199 |
| Phụ lục 103: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK MIL .....     | 1218 |
| Phụ lục 104: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SẮK .....     | 1225 |
| Phụ lục 105: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM ĐÀ.....       | 1231 |
| Phụ lục 106: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KRÔNG NÔ.....     | 1237 |
| Phụ lục 107: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÂM NUNG.....     | 1247 |
| Phụ lục 108: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG PHÚ .....   | 1252 |
| Phụ lục 109: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SONG .....    | 1256 |
| Phụ lục 110: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC AN.....       | 1260 |
| Phụ lục 111: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN HẠNH .....  | 1267 |
| Phụ lục 112: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRƯỜNG XUÂN ..... | 1272 |
| Phụ lục 113: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ ĐÙNG.....      | 1277 |
| Phụ lục 114: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG KHÊ.....    | 1283 |
| Phụ lục 115: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÂN.....    | 1292 |
| Phụ lục 116: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY ĐỨC .....     | 1300 |
| Phụ lục 117: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIẾN ĐỨC.....     | 1310 |
| Phụ lục 118: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÂN CƠ.....      | 1326 |
| Phụ lục 119: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÍN .....   | 1340 |

|                                               |      |
|-----------------------------------------------|------|
| Phụ lục 120: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 3 ..... | 1350 |
| Phụ lục 121: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG HÒA .....  | 1354 |
| Phụ lục 122: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG SƠN.....   | 1357 |
| Phụ lục 123: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TRỰC.....  | 1365 |
| Phụ lục 124: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NINH GIA.....    | 1370 |